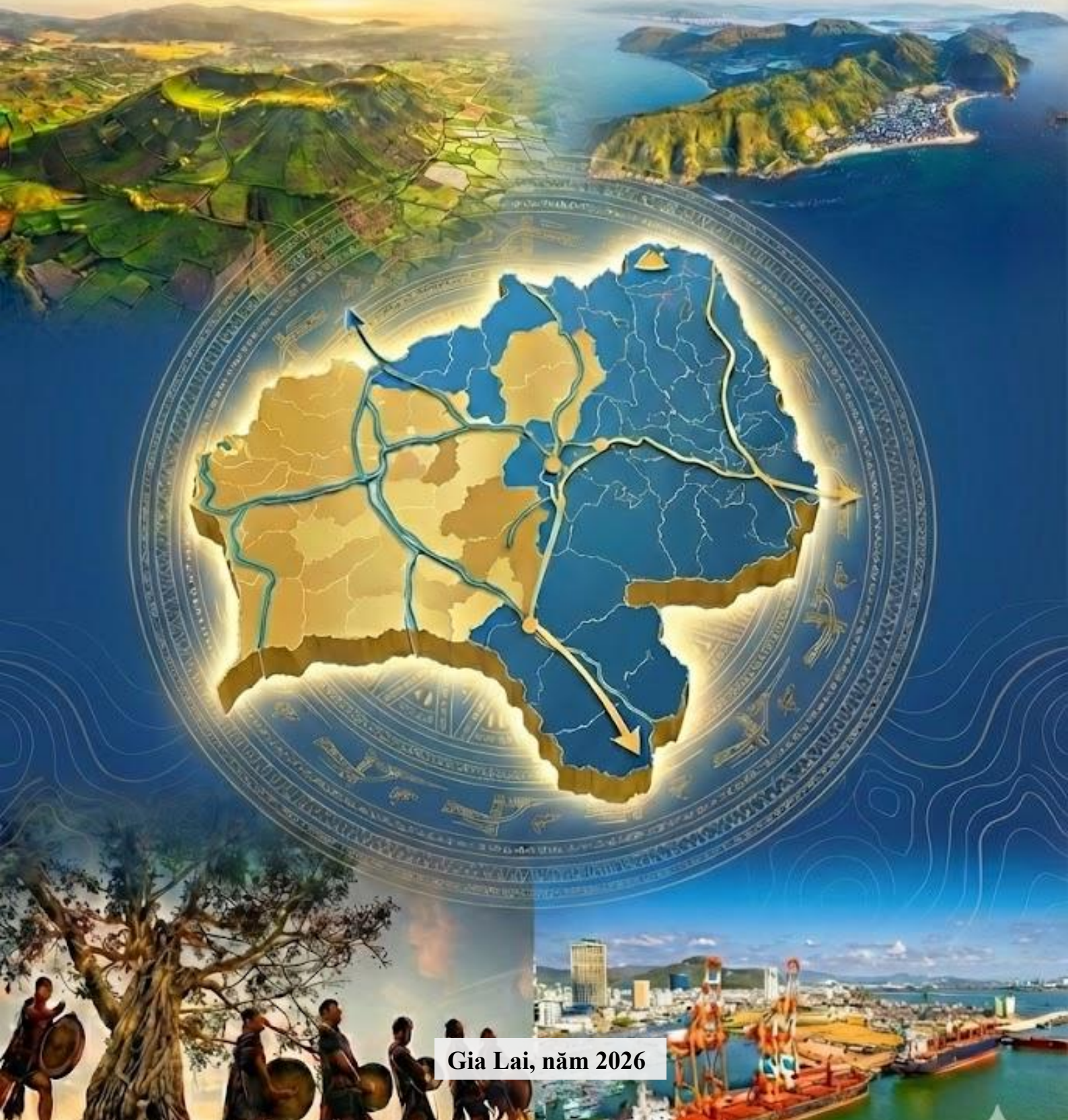


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Gia Lai, năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**CƠ QUAN TỔ CHỨC
LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CHỦ TỊCH**

**CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI
GIÁM ĐỐC**

**LIÊN DANH NHÀ THẦU TƯ VẤN LẬP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH
Thành viên đứng đầu Liên danh
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẤT VIỆT**

Gia Lai, năm 2026

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	1
II. CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	2
1. Cơ sở chính trị	2
2. Căn cứ pháp lý	3
3. Căn văn bản địa phương	7
III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	9
1. Đối tượng điều chỉnh quy hoạch	9
2. Phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch	9
3. Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập điều chỉnh quy hoạch	9
4. Yêu cầu về nội dung lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai	11
IV. KẾT CẤU BÁO CÁO TỔNG HỢP	12
PHẦN THỨ NHẤT	13
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, NGUỒN LỰC ĐẶC THÙ VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH GIA LAI	13
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI	13
1. Vị trí địa lý	13
2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên	14
3. Tài nguyên thiên nhiên và du lịch	19
4. Điều kiện văn hóa, xã hội, dân cư, nguồn nhân lực	24
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	25
1. Thực trạng phát triển kinh tế	25
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	43
3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội	106
3.1. Dân số, lao động, việc làm	106
3.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe	110
3.3. Giáo dục và đào tạo	115
3.4. Văn hóa, Thể thao và Thông tin – Truyền thông	124
3.5. Khoa học và công nghệ	136
3.6. Các lĩnh vực xã hội khác	148
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	155
1. Hiện trạng sử dụng đất	155
2. Biến động sử dụng đất	159
3. Tiềm năng đất đai	163
4. Hiệu quả sử dụng đất	165
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG	167
1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn	167
1.1. Thực trạng phát triển đô thị	167
1.2. Thực trạng phát triển các điểm dân cư nông thôn	181
2. Thực trạng phát triển các khu chức năng	191
2.1. Khu kinh tế, khu công nghiệp	191

2.2. Cụm công nghiệp	197
2.3. Khu du lịch	201
2.4. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	210
2.5. Khu công nghệ số tập trung.....	211
2.6. Khu nghiên cứu, đào tạo	211
2.7. Khu văn hóa, khu thể dục thể thao	212
2.8. Khu vực không gian biển.....	213
2.9. Khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên	215
V. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI	216
1.1. Hiện trạng mạng lưới giao thông	216
1.2. Hiện trạng mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng.....	246
1.3. Hiện trạng hạ tầng viễn thông	256
1.4. Hiện trạng hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước	263
1.5. Hiện trạng các khu xử lý chất thải, nghĩa trang.....	277
1.6. Hiện trạng hạ tầng phòng cháy chữa cháy.....	295
2. Hiện trạng hạ tầng xã hội	298
2.1. Hiện trạng hạ tầng thương mại.....	298
2.2. Hiện trạng hạ tầng y tế.....	301
2.3. Hiện trạng hạ tầng giáo dục và đào tạo.....	306
2.4. Hiện trạng hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể thao.....	315
2.5. Hiện trạng hạ tầng du lịch.....	320
2.6. Hiện trạng hạ tầng các cơ sở xã hội khác	324
2.7. Hiện trạng hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ	327
VI. HIỆN TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	328
1. Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng tài nguyên.....	328
2. Phân tích đánh giá hiện trạng bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.....	329
3. Phân tích đánh giá hiện trạng phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	343
4. Phân tích đánh giá hiện trạng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.....	351
VII. XÁC ĐỊNH VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA.....	358
1. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với quốc gia.....	358
2. Vị thế, vai trò của tỉnh Gia Lai đối với vùng.....	360
VIII. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN.....	361
1. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế	361
2. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia	363
3. Bối cảnh vùng và tác động	365
4. Dự báo các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Gia Lai	367
4.1. Diễn biến thiên tai và BĐKH trên địa bàn tỉnh	367
4.2. Kịch bản biến đổi khí hậu trong tương lai	368
4.3. Dự báo nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	369
IX. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT	372

1. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch tỉnh gia lai được phê duyệt tại quyết định số: 1750/qđ-ttg ngày 30/12/2023 và tỉnh bình định được phê duyệt tại quyết định số: 1619/qđ-ttg ngày 30/12/2023	372
2. Đánh giá nguyên nhân dẫn đến những thành công, những tồn tại, hạn chế trong khai thác tiềm năng, lợi thế, tận dụng cơ hội phát triển và bài học kinh nghiệm ..	377
3. Phân tích đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức	379
PHẦN THỨ HAI.....	383
XÂY DỰNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN; QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 ..	383
I. XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN	383
1. Đánh giá cấu trúc phát triển kinh tế tỉnh gia lai giai đoạn 2021-2025	383
2. Dự báo dân số	394
3. Kịch bản phát triển	399
3.1. Phương pháp luận dự báo kịch bản tăng trưởng kinh tế.....	399
3.2. Dự báo tăng trưởng GRDP tỉnh Gia Lai bằng mô hình ARIMAX từ dữ liệu thống kê và đánh giá độ tin cậy của mô hình dự báo	404
3.3. Phân tích dự địa tăng trưởng của tỉnh Gia Lai tiếp cận từ hàm sản xuất	413
3.4. Xây dựng các kịch bản tăng trưởng GRDP tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030	419
3.4.1. Cơ sở tư duy xây dựng kịch bản	419
3.4.2. Các kịch bản tăng trưởng.....	420
3.4.3. Phân tích và lựa chọn kịch bản tối ưu.....	426
4. Tính toán nguồn lực thực hiện kịch bản lựa chọn.....	430
4.1. Tính toán nguồn lực vốn và lao động của kịch bản tăng trưởng khả thi tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021–2030	430
4.2. Xác lập khung động lực chiến lược thực hiện tăng trưởng hai con số trong dài hạn và bền vững với tầm nhìn đến năm 2050.....	435
II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN	439
1. Quan điểm phát triển	439
2. Mục tiêu phát triển	440
III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN	442
1. Nhiệm vụ trọng tâm.....	442
2. Đột phá phát triển.....	442
III. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	443
PHẦN THỨ BA	445
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	445
I. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH LĨNH VỰC	445
1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội	445
2. Xác định các khu vực động lực ưu tiên phát triển; các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển.....	455
2.1. Xác định các khu vực động lực ưu tiên phát triển	455
2.2. Xác định các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển	464
3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.....	471
3.1. Ngành Công nghiệp – xây dựng	471

3.2. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	485
3.3. Các ngành dịch vụ.....	530
3.4. Kinh tế biển	550
3.5. Các lĩnh vực xã hội	553
3.5.1. Y tế và chăm sóc sức khỏe	553
3.5.2. Giáo dục và đào tạo.....	565
3.5.3. Văn hóa, Thể thao và Thông tin – Truyền thông.....	568
3.5.4. Khoa học và công nghệ	589
3.5.5. An sinh xã hội	603
II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NÔNG THÔN	608
1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.....	608
2. Dự kiến hệ thống đô thị loại II, III của tỉnh và phương hướng phát triển cho từng đô thị	613
3. Phương hướng phát triển các đô thị và phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng TOD	617
4. Lộ trình các xã lên phường theo tiêu chuẩn đơn vị hành chính phường.....	624
5. Xác định khu vực nông thôn; phương hướng phát triển khu vực nông thôn	625
6. Định hướng phát triển nhà ở.....	634
III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP, CÁC VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG.....	639
1. Phương hướng phát triển các khu chức năng	639
1.1. Khu kinh tế	639
1.2. Khu công nghiệp	641
1.3. Khu du lịch	648
1.4. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	659
1.5. Khu công nghệ số tập trung.....	659
1.6. Khu nghiên cứu, đào tạo	660
1.7. Khu thể dục thể thao, khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích.....	661
1.8. Khu vực không gian biển.....	663
1.9. Khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên	667
2. Phương hướng phát triển các cụm công nghiệp	667
3. Phương hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung	677
IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU VỰC MIỀN NÚI, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN.....	683
1. Cơ sở và phạm vi lập phương án.....	683
2. Nhận diện hiện trạng và vấn đề đặt ra	685
3. Quan điểm phát triển	685
4. Mục tiêu phát triển	686
5. Phương án tổ chức không gian phát triển.....	687
6. Phương án phát triển kinh tế và sinh kế	688
7. Phương án phát triển hạ tầng và dịch vụ xã hội	689
8. Phương án sắp xếp, ổn định dân cư.....	690
9. Phương án bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh.....	690

10. Danh mục nhóm nhiệm vụ, dự án ưu tiên	691
11. Tổ chức thực hiện	692
V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT	692
1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông	692
2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng	733
3. Phương hướng phát triển hạ tầng viễn thông	772
4. Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước	782
5. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang	818
6. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy	850
7. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.....	857
8. Phương hướng phát triển không gian ngầm	863
VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI	866
1. Phương án phát triển hạ tầng thương mại	866
2. Phương án phát triển hạ tầng y tế	870
3. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo	881
4. Phương án phát triển hạ tầng Văn hóa, Thể thao và Thông tin – Truyền thông.....	888
5. Phương án phát triển hạ tầng du lịch.....	895
6. Phương án phát triển hạ tầng các cơ sở bảo trợ xã hội	904
7. Phương án phát triển hạ tầng phục vụ phát triển khoa học công nghệ.....	907
VII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	912
1. Định hướng sử dụng đất	912
2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất	917
3. Diện tích các loại đất cần thu hồi đất	926
4. Diện tích chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch.....	927
5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch.....	928
VIII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	928
1. Phương hướng phân vùng môi trường đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường	928
2. Xác định khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh;.....	939
3. Phương hướng về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường đã được xác định trong quy hoạch bảo vệ môi trường;	948
IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TÀI NGUYÊN RỪNG.....	952
1. Quan điểm, mục tiêu phát triển	952
2. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.....	954
3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	957
X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TÀI NGUYÊN	958
1. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	958
2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò.....	960
3. Các giải pháp về phương án bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên.....	966

XI. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA	968
1. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỉ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước	968
2. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước	988
3. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt; hệ thống giám sát chất lượng nước	992
4. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	998
XII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	1005
1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn	1005
2. Xây dựng phương hướng phòng chống lũ của các tuyến sông có đê.....	1011
3. Xây dựng phương hướng phát triển hệ thống đê điều.....	1021
4. Xây dựng phương hướng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai	1022
PHẦN THỨ TƯ	1040
GIẢI PHÁP VÀ DỰ KIẾN NGUỒN NHÂN LỰC THỰC HIỆN	1040
1. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về huy động vốn đầu tư	1040
2. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	1042
3. Giải pháp về môi trường	1043
4. Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.....	1044
5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....	1045
6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	1049
7. Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch	1049

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tổng hợp tiềm năng tài nguyên của tỉnh Gia Lai	23
Bảng 2: Giá trị VA công nghiệp- xây dựng (giá hiện hành)	44
Bảng 3: Giá trị VA ngành công nghiệp-xây dựng trình Gia Lai.....	47
Bảng 4: Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chế biến.....	49
Bảng 5: Tăng trưởng nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2020-2025.....	51
Bảng 6: Diện tích gieo trồng và sản lượng cây lương thực có hạt.....	54
Bảng 7: Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây trồng hàng năm	55
Bảng 8: Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây rau màu	58
Bảng 9: Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp.....	59
Bảng 10: Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây ăn quả.....	61
Bảng 11: Diễn biến chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Gia Lai.....	63
Bảng 12: Diện tích theo lại rừng đến 31/12/2025	65
Bảng 13: Diện tích rừng phân theo nhóm quản lý đến 31/12/2025	66
Bảng 14: Diễn biến diện tích có rừng tỉnh Gia Lai	67
Bảng 15: Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng (ha)	68
Bảng 16: Kết quả trồng rừng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.....	69
Bảng 17: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản.....	74
Bảng 18: Diễn biến sản lượng thủy sản của tỉnh Gia Lai.....	75
Bảng 19: Diễn biến số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản.....	76
Bảng 20: Số tàu cá phân theo địa phương và chiều dài tàu năm 2025.....	77
Bảng 21: Diễn biến diện tích nuôi trồng thủy sản tỉnh Gia Lai	79
Bảng 22: Hiện trạng sản xuất muối	81
Bảng 23: Mật độ dân số của Gia Lai năm 2025 so với các tỉnh trong khu vực	107
Bảng 24: Dân số tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015-2025.....	108
Bảng 25: Tổng hợp phân loại di tích tỉnh Gia Lai.....	125
Bảng 26: Thống kê di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Gia Lai.....	126
Bảng 27: Các chỉ tiêu phát triển thể dục thể thao giai đoạn 2020–2024.....	132
Bảng 28: Kết quả thực hiện thể thao thành tích cao giai đoạn 2023-2025	133
Bảng 29: Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2024.....	155
Bảng 30: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2020 đến năm 2024	159
Bảng 31: Tổng hợp dân số thành thị, nông thôn theo nhóm đơn vị hành	168
Bảng 32: Tổng hợp hệ thống đô thị trước sắp xếp trên không gian tỉnh Gia Lai	170
Bảng 33: Danh mục đô thị chuyển tiếp sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	172
Bảng 34: Một số chỉ tiêu cập nhật về KKT, KCN tỉnh Gia Lai quý I/2026	193
Bảng 35: tổng hợp hiện trạng các nhóm không gian biển.....	215
Bảng 36: Mạng lưới đường bộ tỉnh Gia Lai tính đến năm 2025	216
Bảng 37: Thống kê hệ thống bến xe.....	221
Bảng 38: Thông tin lộ trình các tuyến buýt đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Gia Lai tính đến hết 2025	224
Bảng 39: Cơ sở đào tạo lái xe, cơ sở đăng kiểm	230
Bảng 40: Thống kê ga đường sắt thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai.....	232
Bảng 41: Thống kê khối lượng lưới điện trung hạ áp	253
Bảng 42: Tình hình tiêu thụ điện năng 2021-2025.....	254
Bảng 43: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển đổi số	260
Bảng 44. Các hồ chứa lớn, quan trọng, cấp quốc gia, liên tỉnh.....	267

Bảng 45: Tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	279
Bảng 46: Bảng tổng hợp tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	279
Bảng 47: Danh mục các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh Gia Lai	282
Bảng 48: Danh mục các lò đốt chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai ..	283
Bảng 49: Tổng lượng CTR Phát sinh tại các KTT	287
Bảng 50: Tổng lượng CTR Phát sinh tại các KCN ngoài KKT	289
Bảng 51: Tổng hợp Thực trạng số lượng nghĩa trang theo từng loại hình	293
Bảng 52: Danh mục hiện trạng nghĩa trang cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ	294
Bảng 53: Tổng hợp các chỉ tiêu chính về hạ tầng thương mại tỉnh Gia Lai	299
Bảng 54: Hiện trạng mạng lưới y tế tuyến tỉnh tính đến năm 2025	302
Bảng 55: Hệ thống mạng lưới y tế khu vực trên địa bàn tỉnh đến năm 2025	303
Bảng 56: So sánh quy mô giáo dục phổ thông vùng DHNTB&TN năm học 2024-2025	307
Bảng 57: Thống kê các bảo tàng công lập tại tỉnh Gia Lai	316
Bảng 58: Thống kê hệ thống tượng đài, tranh hoành tráng và vườn tượng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	317
Bảng 53: Hiện trạng tổng quan tài nguyên rừng tỉnh Gia Lai	334
Bảng 53: Diễn biến diện tích rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025	335
Bảng 59: Dự báo dân số Gia Lai thời kỳ đến 2050	397
Bảng 60: Kết quả dự báo tăng trưởng GRDP thuần bằng mô hình ARIMAX giai đoạn 2026-2030	408
Bảng 61: Dự địa tăng trưởng GRDP của Gia Lai	418
Bảng 62: Tổng hợp các kịch bản tăng trưởng của Gia Lai giai đoạn 2026-2030 ..	420
Bảng 63: Kịch bản thận trọng của Gia Lai giai đoạn 2026-2030	421
Bảng 64: Cơ cấu kinh tế Gia Lai theo kịch bản thận trọng (% GRDP)	422
Bảng 65: Kịch bản tăng trưởng khả thi của Gia Lai	423
Bảng 66: Cơ cấu kinh tế Gia Lai	423
Bảng 67: Kịch bản đột phá của Gia Lai giai đoạn 2026-2030	425
Bảng 68: Cơ cấu kinh tế Gia Lai theo kịch bản đột phá (% GRDP)	425
Bảng 69: So sánh nền tảng kinh tế của	427
Bảng 70: Tổng hợp những ràng buộc thực tiễn đối với kịch bản đột phá	428
Bảng 71: Tổng hợp các kịch bản tăng trưởng	429
Bảng 72: So sánh mức độ phù hợp của 3 kịch bản với điều kiện thực tiễn Gia Lai	430
Bảng 73: Dự toán nguồn lực vốn và lao động của kịch bản tăng trưởng khả thi tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030	432
Bảng 73: Khái quát cấu trúc kinh tế mới của tỉnh Gia Lai	438
Bảng 74: Chỉ tiêu phát triển công nghiệp -Xây dựng	472
Bảng 75: Định hướng phát triển các sản phẩm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	477
Bảng 76: Định hướng phát triển các sản phẩm vật liệu xây dựng	479
Bảng 77: Chỉ tiêu quy hoạch cây trồng hàng năm	492
Bảng 78: Chỉ tiêu quy hoạch cây trồng lâu năm	495
Bảng 79: Chỉ tiêu quy hoạch cây ăn quả	496
Bảng 80: Quy hoạch chuyển đổi cây trồng kém hiệu quả giai đoạn 2026-2030 ..	497
Bảng 81: Chỉ tiêu quy hoạch chăn nuôi	500

Bảng 82: Quy hoạch diện tích đất theo ba loại rừng đến năm 2030	505
Bảng 83: Chỉ tiêu quy hoạch sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu	508
Bảng 84: Cơ cấu lại tàu đánh bắt hải sản đến năm 2030	510
Bảng 85: Quy hoạch sản lượng khai thác thủy sản	511
Bảng 86: Quy hoạch nuôi trồng thủy sản.....	513
Bảng 87: Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn.....	515
Bảng 88: Một số khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.....	516
Bảng 89: Một số khu bảo vệ rạn san hô, cỏ biển	517
Bảng 90: Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển tỉnh Gia Lai .	517
Bảng 91: Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng nội địa trên địa bàn tỉnh.....	518
Bảng 92: Dự báo nhu cầu giường bệnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai	558
Bảng 93: Dự báo nhu cầu về nhân lực y tế địa bàn tỉnh Gia Lai	558
Bảng 94: Tiêu chí về thể thao học đường giai đoạn 2025-2030	584
Bảng 95: Tiêu chí về Thể thao thành tích cao giai đoạn 2026-2030	587
Bảng 96: Chỉ tiêu phát triển về cơ sở vật chất, thiết chế thể thao	588
Bảng 97: Chỉ tiêu phát triển về cơ sở vật chất, thiết chế thể thao	588
Bảng 98: Tiêu chí về cơ sở vật chất, thiết chế thể thao giai đoạn.....	588
Bảng 99: Chỉ tiêu dự báo dân số, dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030	610
Bảng 100: Đô thị tiểu vùng thuộc tỉnh Gia Lai theo Dự thảo Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia	610
Bảng 101: Lộ trình xã lên phường theo mức độ đáp ứng tiêu chuẩn phường	624
Bảng 102: Định hướng hệ thống khu kinh tế tỉnh Gia Lai.....	640
Bảng 103: Kế hoạch thu hút đầu tư KKT cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh giai đoạn 2026-2030.....	641
Bảng 104: Tổng hợp phương án điều chỉnh phát triển KCN đến năm 2030	642
Bảng 105: Danh mục KCN sau điều chỉnh	644
Bảng 106: Tổng hợp quy mô điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Gia Lai	670
Bảng 107: Một số định hướng tổ chức không gian cụm công nghiệp theo lợi thế phát triển.....	671
Bảng 108: Một số nhóm cụm công nghiệp ưu tiên tổ chức theo liên kết không gian - hạ tầng.....	673
Bảng 109: Dự báo thành lập, hoạt động và lấp đầy cụm công nghiệp giai đoạn 2026-2030.....	675
Bảng 110: Phân kỳ vốn đầu tư phát triển cụm công nghiệp tỉnh Gia Lai	676
Bảng 111: Một số xã, phường có quy mô cụm công nghiệp trong phương án.....	676
Bảng 112: Bảng tổng hợp kịch bản phát triển kinh tế tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	705
Bảng 113: Khối lượng vận tải hàng hóa và GDP giai đoạn 2010-2024 và dự báo 2030, 2050	705
Bảng 114: Khối lượng vận tải hành khách và GRDP/người giai đoạn 2010-2024 và dự báo 2030, 2050	706
Bảng 115: Khối lượng vận chuyển, luân chuyển hàng hóa và hành khách	708
Bảng 116: Kết quả dự báo khu vực tỉnh Gia Lai.....	714
Bảng 117: Tổng hợp kết quả dự báo nhu cầu điện đến năm 2035	735

Bảng 118: Kết quả phân vùng phụ tải điện	736
Bảng 119: Hạn mức nguồn điện dự kiến tăng thêm giai đoạn 2025 -2035	737
Bảng 120: Tổng hợp công suất của các dự án nguồn NLTT tăng thêm	742
Bảng 121: So sánh với hạn mức tổng công suất nguồn tăng lên của tỉnh.....	744
Bảng 122: Cân đối nguồn trạm biến áp 500kV phát cao thủy điện, NLTT	749
Bảng 123: Cân đối nguồn trạm biến áp 220kV phát cao thủy điện, NLTT	750
Bảng 124: Cân đối nguồn trạm biến áp 110kV	752
Bảng 125: Trạm biến áp 110kV hiện có, xây mới và cải tạo giai đoạn 2026-2030	754
Bảng 126: Danh mục các đường dây 110kV xây dựng mới và cải tạo giai đoạn 2026-2030.....	757
Bảng 127. Danh mục định hướng các Chương trình, Cụm dự án thủy lợi và nước sạch nông thôn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2050	793
Bảng 128. Phân kỳ thực hiện và định hướng nguồn vốn đầu tư hệ thống cấp nước theo từng giai đoạn	806
Bảng 129: Các công nghệ xử lý chất thải rắn	821
Bảng 130: Khối lượng chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Gia Lai cũ đến năm 2030	827
Bảng 131: Dự báo lượng chất thải y tế của Bình Định cũ đến năm 2030.....	827
Bảng 132: Khối lượng chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Gia Lai.....	828
Bảng 133: Dự báo lượng CTR nguy hại nông nghiệp của Gia Lai.....	829
Bảng 134: Dự báo lượng CTR xây dựng	829
Bảng 135: Vùng xử lý chất thải rắn công nghiệp.....	835
Bảng 136: Định hướng danh mục dự án nghĩa trang - hỏa táng - nhà tang lễ	844
Bảng 136: Định hướng tỷ lệ hỏa táng và tỷ lệ chôn lấp đến năm 2030	847
Bảng 136: Phân kỳ thực hiện và định hướng nguồn vốn đầu tư theo từng giai đoạn	848
Bảng 137: Phương án phát triển cảng cá đến năm 2030	859
Bảng 138: Phương án phát triển các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến 2030	860
Bảng 139: Tổng hợp các mục tiêu cụ thể về hạ tầng thương mại đến năm 2030 ..	866
Bảng 140: Phương án phát triển hệ thống trung tâm và cụm logistics đến năm 2030	868
Bảng 141: Phương án phát triển mạng lưới y tế tuyến trung ương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	871
Bảng 142: Phương án phát triển mạng lưới bệnh viện tuyến tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	873
Bảng 143: Phương án phát triển mạng lưới y tế khu vực trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	875
Bảng 144: Phương án phát triển mạng lưới y tế ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	877
Bảng 145: Danh sách các Trung tâm y tế tuyến tỉnh đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh.....	879
Bảng 146: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến 2050.....	879
Bảng 147: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2030.....	917

Bảng 148: Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	921
Bảng 149: Dự kiến hệ thống đô thị loại II, III tỉnh Gia Lai đến năm 2030	930
Bảng 150: Tổng hợp phân loại di tích tỉnh Gia Lai	934
Bảng 151: Phân vùng quy hoạch TNN trên địa bàn tỉnh Gia Lai	969
Bảng 152: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước cho các ngành trong thời kỳ quy hoạch	971
Bảng 153: Xu thế biến động tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh (triệu m ³)	972
Bảng 154: Xu thế biến động tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh (m ³ /ngd)	973
Bảng 155: Lượng nước mặt có thể sử dụng trên các vùng phía Tây của tỉnh (triệu m ³).....	974
Bảng 156: Tổng lượng nước có thể phân bổ theo các vùng ven biển của tỉnh (triệu m ³).....	974
Bảng 157: Trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác ổn định đối với vùng phía Tây tỉnh Gia Lai (triệu m ³)	975
Bảng 158: Lượng nước dự phòng để cấp nước cho ăn uống sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước	976
Bảng 159: Nhu cầu nước cho dòng chảy tối thiểu (triệu m ³).....	976
Bảng 160: Tổng lượng nước có thể sử dụng đến 2030 (triệu m ³).....	977
Bảng 161: Phân bổ tài nguyên nước trong điều kiện bình thường.....	980
Bảng 162: Phân bổ tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước	982
Bảng 163: Tổng hợp danh sách trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước mặt tỉnh Gia Lai.....	985
Bảng 164: Vị trí quan trắc, giám sát tài nguyên nước dưới đất đề xuất.....	986
Bảng 165: phân tích các đặc điểm lũ trên các sông/khu vực thuộc tỉnh Gia Lai.	1011
Bảng 166: Đặc trưng lũ thiết kế tại các trạm.....	1013
Bảng 167: Đặc trưng lũ tiểu mãn, lũ sớm, lũ muộn thiết kế	1013
Bảng 168: Đặc trưng mực nước lũ thiết kế các trạm	1014
Bảng 169: Đặc trưng mực nước lũ thiết kế các trạm	1014
Bảng 170: Trách nhiệm chỉ huy theo cấp độ rủi ro thiên tai.....	1032
Bảng 171: Nội dung chính trong kế hoạch tái thiết.....	1034
Bảng 172: Nội dung lồng ghép PCTT & BDKH vào các ngành	1036
Bảng 173: Các dự án ưu tiên PCTT và Ứng phó với BDKH.....	1037

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Xếp hạng quy mô kinh tế của các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên so với cả nước.....	26
Hình 2: Tỷ trọng quy mô kinh tế so với cả nước	26
Hình 3: Tỷ trọng quy mô kinh tế các tỉnh trong vùng.....	27
Hình 4: Quy mô kinh tế của một số tỉnh trong vùng.....	28
Hình 5: Mật độ kinh tế	29
Hình 6: Tăng trưởng kinh tế của một số tỉnh	30
Hình 7: Tăng trưởng kinh tế và đóng góp của các khu vực sản xuất.....	31
Hình 8: GRDP bình quân đầu người giai đoạn 2010 – 2025	31
Hình 9: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh (%).....	32
Hình 10: Tỷ trọng kinh tế số trong cơ cấu GRDP tỉnh	33
Hình 11: Quy mô vốn đầu tư (Giá hiện hành, 1000 tỷ)	34
Hình 12: Tỷ lệ vốn so với cả nước (%).....	34
Hình 13: Tỷ lệ vốn so với vùng (%).....	35
Hình 14: Cơ cấu vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế.....	36
Hình 15: Chỉ số ICOR của tỉnh so với vùng và cả nước.....	37
Hình 16: Tỷ lệ thu ngân sách các tỉnh trong vùng	38
Hình 17: Tỷ trọng lao động các tỉnh trong vùng.....	40
Hình 18: Năng suất lao động của tỉnh	40
Hình 19: Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh.....	41
Hình 20: Giá trị CNXD của tỉnh Gia Lai trong vùng.....	45
Hình 21: Tổng VA ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.....	51
Hình 22: Giá trị VA nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Gia Lai trong vùng (giá hiện hành).....	53
Hình 23: Diễn biến diện tích đất rừng tỉnh Gia Lai đến 31/12 hàng năm.....	64
Hình 24: Quy mô ngành thương mại (giá hiện hành) tỉnh Gia Lai.....	86
Hình 25: Vị thế và xu hướng thay đổi thị phần ngành thương mại các tỉnh trong vùng (%)	87
Hình 26: Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/người dân (triệu đồng/người)	88
Hình 27: Tỷ trọng các nhóm hàng hóa thương mại nội địa của tỉnh Gia Lai (%) ...	89
Hình 28: Khách du lịch đến Gia Lai giai đoạn 2020-2025 (nghìn lượt).....	92
Hình 29: Mối quan hệ giữa tỷ trọng khách du lịch và tỷ trọng doanh thu du lịch các tỉnh trong vùng DHNTB&TN	93
Hình 30: Tỷ trọng số doanh nghiệp.....	101
Hình 31: Dân số các tỉnh khu vực Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên năm 2025	107
Hình 32: Mạng lưới đường đối ngoại (đường bộ cao tốc và quốc lộ)	221
Hình 33: Sơ đồ mạng lưới tuyến buýt của Gia Lai 2025	224
Hình 34: Sơ đồ hiện trạng giao thông đường sắt.....	234
Hình 35: Luồng hàng hải công cộng Quy Nhơn (Theo quyết định số 194/QĐ-CHHVN ngày 10/02/2020 của Cục hàng hải Việt Nam).....	237
Hình 36: Tỉnh Gia Lai trong mối liên hệ vùng và khu vực lân cận.	361
Hình 37: Tỷ trọng GRDP vùng so với cả nước.....	366

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
AI	Trí tuệ nhân tạo
ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
AAO	Xử lý sinh học liên tục
APV	Công nghệ quang điện tiên tiến
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHYT	Bảo hiểm y tế
BTC	Bán thâm canh
BPO	Thuê ngoài quy trình kinh doanh
BVTV	Bảo vệ thực vật
BVĐK	Bệnh viện đa khoa
BVMT	Bảo vệ môi trường
CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
CDC	Trung tâm kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh
CCN	Cụm công nghiệp
CN	Công nghiệp
CNG	Khí thiên nhiên nén
CNH - HĐH	Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa
CNTT	Công nghệ thông tin
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
CSVC	Cơ sở vật chất
CSDL	Cơ sở dữ liệu
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNNN	Doanh nghiệp ngoài nhà nước
DNĐTNN	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
DVHTKD	Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh
DWT	Trọng tải toàn phần
ĐT	Đường tỉnh

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
ĐVN	Động vật nổi
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GDMN	Giáo dục mầm non
GO	Giá trị sản xuất
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GDP	Tốc độ tăng trưởng
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GTSX	Giá trị sản xuất
GPMB	Giải phóng mặt bằng
HCB	Huy chương bạc
HCD	Huy chương đồng
HCV	Huy chương vàng
HTX	Hợp tác xã
ITO	Dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin
LHTT	Liên hiệp thể thao
LNG	Khí thiên nhiên hóa lỏng
LPG	Khí hóa lỏng
KCN	Khu công nghiệp
KĐT	Khu đô thị
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KKTTD	Khu kinh tế tự do
KTTV	Khí tượng thủy văn
KVPT	Khu vực phòng thủ
MTKK	Môi trường không khí
MTTQ	Mặt trận tổ quốc
NCC	Người có công
NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định
NLTS	Nông lâm thủy sản
NLMT	Năng lượng mặt trời

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
NMND	Nhà máy nhiệt điện
NMTĐ	Nhà máy thủy điện
NSDP	Ngân sách địa phương
NSNN	Ngân sách nhà nước
NTM	Nông thôn mới
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
NTĐ TDTT	Nhà thi đấu thể dục thể thao
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OETC	Chuyển đổi năng lượng nhiệt đại dương
PAPI	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PAR INDEX	Chỉ số cải cách hành chính
PACS	Hệ thống lưu trữ và truyền hình ảnh
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PCTT	Phòng chống thiên tai
PKĐK	Phòng khám đa khoa
PTNT	Phát triển nông thôn
PV	Hệ thống quang điện
QC	Quảng canh
QCCT	Quảng canh cải tiến
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QL	Quốc lộ
QLCL	Quản lý chất lượng
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SHTT	Sở hữu trí tuệ
XHH	Xã hội hóa
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
XLNT	Xử lý nước thải
TC	Thâm canh
TDTT	Thể dục thể thao
THT	Tổ hợp tác
THCS	Trung học cơ sở

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
THPT	Trung học phổ thông
TKCN	Tìm kiếm cứu nạn
TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TTHC	Trung tâm hành chính
TTĐT	Thông tin điện tử
TTTM	Trung tâm thương mại
UBND	Ủy ban nhân dân
VA	Giá trị tăng thêm
VĐV	Vận động viên

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Việc thực hiện Nghị quyết 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, đánh dấu bước chuyển lớn trong tổ chức hành chính quốc gia, khi hai tỉnh Bình Định và Gia Lai chính thức hợp nhất, lấy tên chung là tỉnh Gia Lai. Là kết tinh từ hai vùng đất có truyền thống, bề dày cách mạng, bản sắc văn hóa phong phú. Đặc biệt là tinh thần đoàn kết và khát vọng vươn lên mạnh mẽ cùng nhau chung sức đồng lòng hành động quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả vì một tương lai phát triển xứng tầm. Sự kiện này không chỉ mang tính biểu tượng mà còn đặt nền móng cho những kỳ vọng phát triển về kinh tế, xã hội, hành chính, công vụ và liên kết vùng.

Sự thay đổi về địa giới hành chính và quan điểm phát triển không chỉ tác động đến ranh giới, quy mô quản lý mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến các định hướng chiến lược, tổ chức không gian phát triển và phân bổ nguồn lực. Do vậy điều chỉnh quy hoạch tỉnh Gia Lai nhằm cụ thể hóa chiến lược phát triển quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Tây Nguyên, quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung bộ trên không gian lãnh thổ của tỉnh, là cơ sở định hướng tổ chức lại không gian phát triển, phân bổ nguồn lực, kết nối vùng và điều phối các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường. Do đó, điều chỉnh quy hoạch tỉnh Gia Lai cần được đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021 -2025 của các quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời rà soát, cập nhật và điều chỉnh toàn diện, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và phản ánh đầy đủ chủ trương mới trên một không gian phát triển mở rộng. Đây là cơ sở quan trọng để tỉnh Gia Lai phát huy lợi thế quy mô sau sáp nhập, hình thành các cực tăng trưởng mới và thực hiện mục tiêu phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn tới.

Việc lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai nhằm đáp ứng các yêu cầu:

- Cơ cấu lại nền kinh tế phù hợp với phạm vi, quy mô, tính chất không gian mới của tỉnh đã được hình thành sau sắp xếp đơn vị hành chính. Từ những yếu tố nền tảng như độ mở về giao thông, sân bay, cảng biển, đường sắt, quốc lộ..., đến sự đa dạng của không gian địa lý như biển, đồng bằng, cao nguyên, tỉnh Gia Lai được kỳ vọng sẽ đóng vai trò dẫn dắt tăng trưởng khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Do đó, quy hoạch tỉnh Gia Lai cần được điều chỉnh nhằm phù hợp với việc mở rộng không gian từ cao nguyên Pleiku đến biển miền Trung, vùng đất hợp nhất đang được kỳ vọng sẽ trở thành cực tăng trưởng mới với thế mạnh liên kết đa ngành và đa vùng, tận dụng tốt hơn nguồn lực, giảm chồng chéo trong quản lý, đồng thời định hình rõ các hành lang phát triển kinh tế - công nghiệp - dịch vụ phù hợp với cơ cấu hành chính mới.

- Cụ thể hóa quan điểm phát triển trong kỷ nguyên mới của Đảng và Nhà nước. Khẳng định định hướng chuyển dịch mô hình tăng trưởng sang đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; coi khoa học – công nghệ và chuyển đổi số là động lực chủ yếu. Đặc biệt là Nghị quyết đột phá đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới như Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết

59-NQ/TW ngày 24/1/2025 về "Hội nhập quốc tế trong tình hình mới"; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

- Đạt được mục tiêu tăng trưởng hai con số, đã được nêu trong chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 18/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030, trong đó yêu cầu các địa phương đặt mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân từ 10% mỗi năm trở lên, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và nâng cao năng suất lao động. Tận dụng lợi thế quy mô sau sáp nhập để hình thành các cực tăng trưởng mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Với vị trí trung tâm vùng Duyên hải nam Trung Bộ và Tây Nguyên có cả một vùng cao nguyên rộng lớn và 134km bờ biển, một vùng đồng bằng trù phú, hai sân bay, cảng biển, có đường sắt, đường bộ...Hội đủ các điều kiện thiên thời, địa lợi, nhân hòa, đồng thời phát huy những tiềm năng thế mạnh để phát triển tỉnh Gia Lai trở thành một cực tăng trưởng của khu vực, đóng vai trò dẫn dắt tăng trưởng khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

- Đạt được các mục tiêu về văn hóa – xã hội, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Phát triển bền vững trên cơ sở đảm bảo các nhu cầu cơ bản về giáo dục, y tế, giao thông, đảm bảo cân bằng giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển xã hội. Phân bổ hợp lý các khu vực phát triển, bảo vệ môi trường và bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa.

- Giải quyết thách thức về hạ tầng kết nối và môi trường với địa bàn mới trải dài từ ven biển đến cao nguyên, đối mặt đồng thời với nguy cơ ngập lụt, xói lở bờ biển, ô nhiễm công nghiệp, suy giảm chất lượng nước sông. Điều chỉnh quy hoạch giúp bố trí hợp lý hạ tầng kỹ thuật, xác lập hành lang bảo vệ môi trường, xây dựng đô thị, nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu.

Như vậy, việc lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến 2050, không chỉ là yêu cầu khách quan mà là nhiệm vụ cấp thiết cần triển khai thực hiện nhằm định hình một tầm nhìn phát triển thống nhất, hiện đại, phù hợp với xu thế mới, đáp ứng chỉ đạo của Trung ương và tạo nền tảng để Gia Lai phát triển nhanh, bền vững, khẳng định vị thế mới của tỉnh trong vùng và trong chiến lược phát triển quốc gia. Đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước để phát triển tỉnh Gia Lai trong giai đoạn tiếp theo.

II. CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Cơ sở chính trị

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng (ngày 23/01/2026);
- Kết luận của Bộ Chính trị tại Công văn số 15902-CV/VPTW ngày 06/07/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kết luận số 167-KL/TW ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ chính trị, Ban Bí thư về chủ trương thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, đưa vào hoạt động đồng thời cấp tỉnh, cấp xã từ ngày 01/7/2025;

- Kết luận số 157-KL/TW ngày 25 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về triển khai thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính;

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phân đầu tăng trưởng “2 con số”

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của BCH Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển - Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới;

văn hóa Việt Nam; Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam;

- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW; Kết luận số 156-KL/TW, ngày 21/5/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW và Kết luận số 76-KL/TW của Bộ Chính trị khóa XII”;

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

- Luật số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội về Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Luật số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Luật 31/2024/QH15 ngày 18/1/2024 của Quốc hội về Luật Đất đai;
- Luật chuyển đổi số số 148/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;
- Luật số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội: Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

- Luật số 24/2023/QH15 ngày 24/11/2023 của Quốc hội: Luật Viễn thông;
- Luật số 71/2025/QH15 ngày 14/6/2025 của Quốc hội: Luật Công nghiệp công nghệ số;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

- Luật Thể dục, thể thao ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14/06/2018 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

- Luật Du lịch ngày 19/06/2017.

- Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 ngày 23/11/2024.

- Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính năm 2025;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 18/03/2025 của Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

- Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

- Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09/3/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội phê duyệt Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27/11/2024 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035. Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa, giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030.
- Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24/04/2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam.
- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.
- Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 24/02/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam.
- Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của BCH Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 14/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình “Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên”;
- Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 20/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã năm 2025;

- Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;

- Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 05/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

- Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/05/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII);

- Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Quyết định 374/QĐ-BVHTTDL ngày 28/2/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc điều chỉnh Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 9/10/2024 phê duyệt Chiến lược hạ tầng số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27/11/2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035; Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa, giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030.

- Quyết định số 42/2025/QĐ-TTg ngày 12/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí phát triển văn hóa toàn diện các cấp (tỉnh, xã) giai đoạn 2025-2030;

- Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số;

- Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/06/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 374/QĐ-BVHTTDL ngày 28/02/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc điều chỉnh Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 509/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 42/2025/QĐ-TTg ngày 12/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí phát triển văn hóa toàn diện các cấp (tỉnh, xã) giai đoạn 2025-2030;

- Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 02/04/2026 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

- Kế hoạch hành động chiến lược số 01-KH/BCĐTW của Ban Chỉ đạo Trung ương; Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số;

- Thông tư số 22/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn nội sớ dữ liệu về quy hoạch và sơ đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

3. Căn văn bản địa phương

- Nghị quyết số 08-NQ/ĐH ngày 04/10/2025 Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai thông qua Đề án phát triển du lịch tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai thông qua Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2045;

- Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai thông qua Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị di sản Không gian Văn hóa Công chiêng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030;

- Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 23/10/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030;
- Chương trình hành động số 12-CTr/TU ngày 21/4/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam;
- Công văn số 6638/ UBND-XDCT ngày 18/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Công văn số 4604/STC- TH ngày 10/11/2025 của Sở Tài Chính tỉnh Gia Lai về việc kết quả triển khai quy hoạch tỉnh đã phê duyệt và đề xuất bổ sung quy hoạch mới (TB 302);
- Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 28/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc kế hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030;
- Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 27/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 22-KH/TU ngày 03/9/2025 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau sáp nhập);
- Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 20/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc triển khai thực hiện Đề án “Phát triển du lịch tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.
- Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định về trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn đã được ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai;
- Quyết định số 1906/QĐ-TTg ngày 04/6/2025 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai);
- Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 05/2/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Đề án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026–2030, định hướng đến năm 2050;
- Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 29/7/2019 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của BCH Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 17/2/2019 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 29/7/2019 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.- Kế hoạch số 100 /KH-UBND ngày 22/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 10/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn 1495/UBND-XDCT ngày 6/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy hoạch chung đô thị và nông thôn, quy hoạch khu chức năng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Đối tượng điều chỉnh quy hoạch

Là toàn bộ không gian tỉnh Gia Lai mới sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh theo NQ 202/2025/QH15 của Quốc hội, với tổng diện tích tự nhiên là 21.576,53 km²; quy mô dân số là 3.182.652 người.

2. Phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch

- Phạm vi nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch bao gồm: Toàn bộ phạm vi lập quy hoạch và những vấn đề của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, cả nước và quốc tế có ảnh hưởng trực tiếp hoặc ảnh hưởng lớn đến tỉnh Gia Lai; những nội dung liên tỉnh và kết nối nội bộ vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, liên vùng và với cả nước.

- Phạm vi không gian: **gồm toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Gia Lai.**

- Thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của Luật Quy hoạch và định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia.

3. Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập điều chỉnh quy hoạch

3.1. Quan điểm lập điều chỉnh quy hoạch

Việc điều chỉnh quy hoạch tỉnh Gia Lai phải có tầm nhìn dài hạn, tổng thể, đáp ứng các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, nhất là giai đoạn 2026-2030; phù hợp, thống nhất với định hướng của quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành liên quan đến địa bàn tỉnh Gia Lai.

Kế thừa những quan điểm, định hướng phát triển còn phù hợp với tình hình thực tiễn của quy hoạch tỉnh Gia Lai (cũ) và tỉnh Bình Định (cũ); rà soát có chọn lọc những nội dung không còn phù hợp với điều kiện phát triển mới của vùng, đặc biệt là về tổ chức không gian, hệ thống kết cấu hạ tầng, định hướng liên kết vùng, phân bổ nguồn lực...; bổ sung, phát triển những vấn đề mới trên cơ sở bám sát các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương, có tư duy phát triển mới, đánh giá đúng thực trạng, dự báo xu hướng phát triển để tạo đột phá về phát triển tỉnh, kiến tạo không

gian phát triển mới, tạo thêm các động lực tăng trưởng, phù hợp với khả năng cân đối, huy động các nguồn lực triển khai thực hiện.

Bảo đảm khai thác tối ưu các cơ hội của việc tổ chức lại địa giới hành chính cấp xã, vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp hướng đến sự phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm; đẩy mạnh liên kết nội tỉnh và liên tỉnh; kiến tạo các hành lang giao thông gắn với phát triển các hành lang kinh tế, các hành lang đô thị; phát triển toàn diện các vùng, miền, địa phương, nhất là một số địa bàn trọng điểm, mang tính chiến lược; xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển đô thị.

Lập Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bảo đảm phù hợp với các Nghị quyết Trung ương Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ; chiến lược, tầm nhìn phát triển của đất nước; các quy hoạch, kế hoạch quốc gia, quy hoạch, kế hoạch Vùng và quy hoạch, kế hoạch có liên quan. Bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực của tỉnh; phát triển hài hòa giữa các địa phương, vùng lãnh thổ trên địa bàn tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực triển khai của tỉnh Gia Lai.

Lấy con người làm trung tâm, văn hóa làm nền tảng, kết nối làm động lực, không gian, di sản văn hóa và du lịch, kết nối giao thông và đô thị, kinh tế biên, để thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng 2 con số trong giai đoạn 2026 – 2030.

Tổ chức không gian phát triển của tỉnh Gia Lai, đảm bảo tính kế thừa, thống nhất phù hợp với tiềm năng, lợi thế và điều kiện phát triển của địa phương, chú trọng khai thác hiệu quả không gian phát triển mới. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi, phát huy hiệu quả lợi thế của các vùng động lực mới.

Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, nhất là các khu vực biên giới trên đất liền, biên giới trên biển; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; chủ động mở rộng các quan hệ hợp tác, hội nhập quốc tế dựa trên nền tảng văn hóa, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của tỉnh.

3.2. Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch

- Hiện thực hóa được các chủ trương, định hướng lớn của Đảng, Nhà nước trong bối cảnh đất nước bước vào Kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc; cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên và các quy hoạch ngành trên địa bàn tỉnh Gia Lai về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Thích ứng với thay đổi về điều kiện phát triển thực tiễn: Phản ánh những biến động về kinh tế – xã hội, dân số, đô thị hóa, thị trường lao động, đầu tư và hội nhập; Điều chỉnh các chỉ tiêu, phương án phát triển chưa còn phù hợp với bối cảnh mới.

- Phù hợp với việc sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức không gian phát triển: Đồng bộ quy hoạch tỉnh với mô hình tổ chức chính quyền địa phương mới

(sáp nhập, điều chỉnh địa giới); Tái cấu trúc không gian phát triển theo hướng liên kết vùng, liên xã, phát huy lợi thế từng khu vực.

- Khắc phục những bất cập trong quá trình triển khai quy hoạch: Điều chỉnh các nội dung thiếu tính khả thi, chồng chéo giữa các ngành, lĩnh vực, cản trở phát triển trên địa bàn tỉnh; tháo gỡ “điểm nghẽn” về hạ tầng, đất đai, môi trường, cơ chế thu hút đầu tư.

- Tạo cơ sở pháp lý và định hướng rõ ràng cho thu hút đầu tư: Cụ thể hóa các khu vực, dự án ưu tiên đầu tư, hành lang phát triển, cực tăng trưởng; Tăng tính minh bạch, ổn định để doanh nghiệp và nhà đầu tư yên tâm triển khai dự án.

3.3. Nguyên tắc lập điều chỉnh quy hoạch

- Bám sát các Nghị quyết của Trung ương đối với Gia Lai, cụ thể hóa mục tiêu xây dựng Gia Lai trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước, giữ vai trò trung tâm vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên.

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo phù hợp với địa giới hành chính mới và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, cũng như bảo đảm thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn...

- Bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, phát huy vai trò liên kết, lan tỏa phát triển của Gia Lai trong vùng và cả nước.

- Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế đặc thù của tỉnh, tổ chức không gian phát triển hợp lý, gắn với sắp xếp đơn vị hành chính.

- Gắn phát triển kinh tế – xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực trong tỉnh.

- Bảo đảm tính kế thừa, khả thi và phát triển bền vững: Kế thừa các nội dung của Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt còn phù hợp; điều chỉnh có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm tính khả thi cao, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho thu hút đầu tư và quản lý phát triển; sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo nền tảng thu hút đầu tư lâu dài..

- Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân trong lập, thực hiện quy hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

4. Yêu cầu về nội dung lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai

- Thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật; cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước để mở rộng không gian phát triển, phát huy lợi thế so sánh, đáp ứng yêu cầu phát triển đối với từng địa phương và yêu cầu định hướng của giai đoạn mới, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống quy hoạch quốc gia; đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch.

- Việc triển khai điều chỉnh quy hoạch tỉnh phải đảm bảo tính thống nhất, chất lượng, đáp ứng các quy định về thời gian, trình tự, thủ tục của Luật Quy hoạch 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, các văn bản có liên quan, và thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch 2025.

- Phù hợp với phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh: Nội dung điều chỉnh quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với phạm vi, ranh giới hành chính mới của tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.

- Đảm bảo tính kế thừa, cập nhật và điều chỉnh có chọn lọc: Kế thừa các nội dung còn phù hợp của quy hoạch tỉnh Gia Lai và quy hoạch tỉnh Bình Định đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 và Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023;

- Gắn kết chặt chẽ với các chiến lược phát triển quốc gia, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên.

- Bảo đảm tính liên kết, thống nhất và đồng bộ với các quy hoạch khác: Nội dung điều chỉnh phải đảm bảo thống nhất, không chồng chéo, mâu thuẫn với Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng an ninh.

- Phản ánh đầy đủ các xu thế phát triển mới và yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng: Nhiệm vụ điều chỉnh cần xác định rõ các động lực mới của thành phố trong bối cảnh chuyển đổi xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bao trùm và bền vững.

- Đảm bảo tính khả thi, có luận chứng khoa học, thực tiễn rõ ràng: Các nội dung đề xuất trong nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch cần có cơ sở lý luận và thực tiễn, bảo đảm khả năng tổ chức thực hiện trong thực tế, đặc biệt là về tổ chức không gian, thu hút đầu tư và phát triển hạ tầng then chốt.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương cần xác định nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch tỉnh là nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng cần tập trung thời gian, lãnh đạo, chỉ đạo, bố trí sắp xếp con người để triển khai tích cực, chủ động, đảm bảo hiệu quả.

IV. KẾT CẤU BÁO CÁO TỔNG HỢP

Kết cấu báo cáo gồm 4 phần:

- Phần thứ nhất: Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực đặc thù và hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai.

- Phần thứ hai: Xây dựng kịch bản phát triển, Quan điểm, mục tiêu phát triển tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phần thứ ba: Phương hướng phát triển và tổ chức không gian phát triển tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phần thứ tư: Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

PHẦN THỨ NHẤT

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, NGUỒN LỰC ĐẶC THÙ VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

TỈNH GIA LAI

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI

1. Vị trí địa lý

1.1. Vị trí địa lý và phạm vi hành chính tỉnh

Tỉnh Gia Lai có vị trí chiến lược đặc biệt trong không gian phát triển quốc gia về kinh tế, chính trị, quốc phòng – an ninh, giao thông và đối ngoại trong mạng lưới phát triển lãnh thổ của Việt Nam. Nằm ở trung tâm vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, nơi giao thoa giữa vùng cao nguyên nội địa và dải đồng bằng ven biển, đồng thời là điểm nối trực tiếp ra Biển Đông và sang Campuchia qua hệ thống cửa khẩu quốc tế.

Về phạm vi hành chính, tỉnh Gia Lai được mở rộng trên cơ sở hợp nhất không gian lãnh thổ của hai tỉnh Gia Lai và Bình Định (trước sáp nhập), có diện tích tự nhiên là 21.576,53 km², quy mô dân số là 3,18 triệu người. Tỉnh Gia Lai giáp tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Quảng Ngãi, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông. Không gian địa lý của tỉnh thể hiện sự đa dạng và liên kết chặt chẽ giữa các tiểu vùng:

- + Vùng cao nguyên phía Tây (gồm các xã và vùng lân cận Đức Cơ, Chư Prông, Ia Grai, Mang Yang, Kbang,...) là khu vực trung tâm sản xuất nông nghiệp, năng lượng tái tạo và kinh tế rừng.

- + Vùng chuyển tiếp trung du – đồi thấp (An Khê, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh) đóng vai trò cầu nối giữa cao nguyên và đồng bằng ven biển.

- + Vùng đồng bằng ven biển phía Đông (Quy Nhơn, Tuy Phước, An Nhơn, Phù Cát, Hoài Nhơn) là trung tâm công nghiệp – dịch vụ – cảng biển, nơi tập trung các hoạt động giao thương quốc tế và logistics.

Tỉnh Gia Lai có ranh giới hành chính như sau:

- + Phía Đông giáp Biển Đông với đường bờ biển dài hơn 120 km (khu vực Bình Định cũ).

- + Phía Tây giáp Vương quốc Campuchia (tỉnh Ratanakiri) qua Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, đồng thời là điểm tiếp cận hành lang kinh tế Đông – Tây.

- + Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi.

- + Phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk.

Với cấu trúc địa lý “mở” cả về hướng Đông – Tây và Bắc – Nam, tỉnh Gia Lai trở thành cầu nối chiến lược giữa nội địa và biển, giữa các vùng phát triển năng động của vùng và khu vực Đông Nam Á lục địa.

1.2. Vị thế liên vùng và lợi thế so sánh

Vị thế trung tâm liên kết vùng, với sự hợp nhất không gian lãnh thổ giữa cao nguyên và ven biển tạo ra một thực thể kinh tế – địa lý hoàn chỉnh, có khả năng đảm nhận vai trò trung tâm liên kết vùng, trở thành trung tâm điều phối, trung chuyển và lan tỏa phát triển cho cả hai vùng, điểm hội tụ của các tuyến giao thông

huyết mạch quốc gia như: (1) Quốc lộ 19 và 19B: tuyến trục ngang chiến lược kết nối từ Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (biên giới Việt Nam – Campuchia) qua TP. Pleiku – An Khê – Quy Nhơn đến Cảng Quy Nhơn, là hành lang logistics trọng điểm của khu vực; (2) Quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh): trục dọc xuyên Tây Nguyên kết nối Gia Lai với Quảng Ngãi, Đắk Lắk và TP. Hồ Chí Minh; (3) Quốc lộ 1A và cao tốc Bắc – Nam phía Đông: chạy dọc ven biển, kết nối tỉnh với các trung tâm đô thị lớn như Đà Nẵng, Nha Trang, TP. Hồ Chí Minh; (4) Cao tốc Quy Nhơn – Pleiku: hình thành tuyến kết nối nhanh, rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa và hành khách từ cao nguyên ra biển còn dưới 2 giờ.

Gia Lai có điều kiện trở thành trung tâm logistics và thương mại dịch vụ tổng hợp của vùng, đóng vai trò “hành lang vận tải xuyên vùng” kết nối Campuchia – Tây Nguyên – Biển Đông, góp phần mở rộng không gian phát triển cho cả khu vực nội địa và ven biển.

Lợi thế “Biên giới – Cao nguyên – Biển Đông”, với sự hội tụ đầy đủ ba yếu tố địa lý đặc trưng: (1) Biên giới quốc tế (phía Tây): với Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, mở ra cơ hội phát triển thương mại biên giới, hợp tác kinh tế xuyên quốc gia với Campuchia và Nam Lào; (2) Cao nguyên trung tâm (phía Tây – Trung tâm): có độ cao trung bình 600–800 m, khí hậu ôn hòa, tài nguyên đất đỏ bazan màu mỡ thuận lợi phát triển nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) và công nghiệp chế biến sâu; (3) Cảng biển quốc tế (phía Đông): Cảng Quy Nhơn và hệ thống cảng tổng hợp Phù Cát, Nhơn Hội là cửa ngõ xuất nhập khẩu chiến lược cho hàng hóa Tây Nguyên, Nam Lào và Đông Bắc Campuchia... Điều này, đã tạo nên chuỗi giá trị kinh tế khép kín và mô hình phát triển đa vùng tích hợp, gồm: Sản xuất nguyên liệu và năng lượng tại vùng cao nguyên (nông – lâm nghiệp, điện gió, điện mặt trời); Chế biến và trung chuyển tại vùng trung du – đô thị công nghiệp (An Khê, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh); Xuất khẩu, logistics và dịch vụ cảng biển tại vùng ven biển (Quy Nhơn, Phù Cát, Hoài Nhơn). Sự gắn kết giữa ba tiểu vùng này tạo nên một chuỗi phát triển liên hoàn, giúp Gia Lai trở thành mô hình kinh tế không gian đa trung tâm, vừa phát huy được tiềm năng nội sinh của từng khu vực, vừa tăng cường liên kết chuỗi giá trị giữa vùng núi và đồng bằng.

Vai trò chiến lược trong phát triển quốc gia và quốc tế, với vị trí tiếp giáp biên giới quốc tế và có đường ra biển, Gia Lai không chỉ giữ vai trò vùng đệm an ninh quốc phòng quan trọng, mà còn là cửa ngõ giao thương quốc tế của Tây Nguyên và vùng biên giới ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia. Tỉnh có khả năng đóng vai trò đầu mối hành lang kinh tế Đông – Tây (EWEC) nhánh phía Nam, kết nối “*Campuchia – Pleiku – Cảng Quy Nhơn – Biển Đông*”, qua đó mở rộng ảnh hưởng kinh tế Việt Nam vào khu vực nội lục Đông Dương. Trong tương lai, khi các tuyến cao tốc, đường sắt liên vùng và trung tâm logistics quốc tế Quy Nhơn – Pleiku được hình thành, tỉnh Gia Lai sẽ trở thành một trong những cực tăng trưởng mới của miền Trung – Tây Nguyên, góp phần cân bằng không gian phát triển quốc gia, thúc đẩy kết nối nội vùng, giảm chênh lệch phát triển giữa miền núi và ven biển.

2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

Tỉnh Gia Lai (sau khi hợp nhất không gian hành chính của hai tỉnh Gia Lai và Bình Định) có địa hình đa dạng, phức tạp và mang tính chuyển tiếp rõ nét giữa

vùng núi cao Tây Nguyên và vùng đồng bằng – ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ. Đặc điểm nổi bật của tỉnh là địa hình cao ở phía Tây, thấp dần về phía Đông, được cấu thành bởi ba vùng địa hình chủ yếu: vùng núi – cao nguyên, vùng trung du – đồi thấp, và vùng đồng bằng – ven biển, tạo nên sự đa dạng sinh thái, cảnh quan và tiềm năng phát triển kinh tế – xã hội đặc thù.

2.1. Đặc điểm chung

Gia Lai nằm trải dài từ vùng biên giới Campuchia ở phía Tây đến Biển Đông ở phía Đông, bao quát hầu hết các dạng địa hình cơ bản của Việt Nam. Độ cao trung bình của tỉnh dao động mạnh, từ 0–1.748 m so với mực nước biển, với xu hướng thấp dần từ Tây sang Đông và từ Bắc xuống Nam.

- Vùng cao nguyên và núi trung bình chiếm tỷ lệ lớn nhất (khoảng 65–70% diện tích toàn tỉnh), tập trung chủ yếu ở khu vực phía Tây và Tây Bắc (Gia Lai Tây), có độ cao phổ biến 500–900 m, xen kẽ các dãy núi cao thuộc dãy Trường Sơn Bắc.

- Vùng trung du – đồi thấp phân bố chuyển tiếp ở khu vực Gia Lai Đông – Gia Lai Tây, độ cao 100–300 m, có địa hình lượn sóng, sườn dốc thoải, thuận lợi cho phát triển nông – lâm nghiệp kết hợp và xây dựng đô thị trung gian.

- Vùng đồng bằng – ven biển (Gia Lai Đông) có độ cao trung bình 2–50 m, xen kẽ hệ thống đầm phá, cồn cát và vịnh, trải dài theo hướng Bắc – Nam từ Hoài Nhơn đến Quy Nhơn, là khu vực bằng phẳng nhất, tập trung dân cư, công nghiệp và các trung tâm đô thị – cảng biển.

Cấu trúc địa hình theo hướng Đông – Tây thể hiện rõ nét sự chuyển tiếp từ vùng núi cao – cao nguyên – trung du – đồng bằng – ven biển, hình thành trục địa hình có ý nghĩa to lớn trong tổ chức không gian phát triển và hệ thống giao thông liên vùng của tỉnh.

2.2. Vùng núi và cao nguyên

a) Vùng núi phía Tây và Đông Bắc Gia Lai

Khu vực vùng núi và cao nguyên chiếm tỷ lệ lớn trong tổng diện tích toàn tỉnh, trải dài qua các địa bàn Kbang, Kông Chro, Mang Yang, Đăk Đoa, An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Tây Sơn, Hoài Ân...

- Độ cao: phổ biến từ 500 - 1.000 m, có nơi vượt trên 1.700 m như đỉnh Kon Ka Kinh (1.748 m) – điểm cao nhất của tỉnh.

- Độ dốc: trung bình từ 10° đến 15°, nhiều nơi vượt 20°, địa hình bị chia cắt mạnh bởi mạng lưới sông suối dày đặc.

- Kiến tạo địa chất: chủ yếu hình thành trên nền đá bazan và đá granit, với nhiều dấu tích hoạt động núi lửa cổ. Ở khu vực Gia Lai Tây, đặc biệt là Pleiku – Chư Đăng Ya – Biển Hồ, địa hình núi lửa điển hình (miệng núi lửa, hang động núi lửa) tạo nên cảnh quan đặc sắc, có tiềm năng phát triển du lịch địa chất, sinh thái và khoa học tự nhiên.

Khu vực này là vùng đầu nguồn của nhiều lưu vực sông lớn như sông Ba, sông Kôn, sông Sê San, đóng vai trò điều tiết nguồn nước và bảo vệ môi trường sinh thái cho toàn vùng. Với thảm thực vật rừng phong phú, địa hình chia cắt tạo điều kiện cho phát triển kinh tế rừng, thủy điện nhỏ, du lịch sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và các mô hình nông – lâm kết hợp.

b) Các cao nguyên

Tỉnh có hai cao nguyên đất đỏ bazan lớn đặc trưng của vùng Tây Nguyên:

- Cao nguyên Pleiku: phân bố rộng khắp phía Tây dãy Trường Sơn, độ cao trung bình 600–700 m, bề mặt bằng phẳng, đất đỏ bazan màu mỡ, rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, hồ tiêu, cao su, và phát triển điện gió, điện mặt trời.

- Cao nguyên Kon Hà Nừng: nằm ở phía Đông Bắc Gia Lai, thuộc địa bàn huyện Kbang (cũ) và vùng phụ cận, độ cao 800–900 m, là nơi khởi nguồn của nhiều con sông lớn (Ba, Kôn, Sê San), có cảnh quan núi rừng đặc sắc và hệ sinh thái rừng nguyên sinh, phù hợp cho phát triển du lịch sinh thái và bảo tồn thiên nhiên.

2.3. Vùng trung du và đồi thấp

Khu vực trung du – đồi thấp phân bố chủ yếu ở các xã/phường Tây Sơn, Hoài Ân, Vân Canh, An Khê, Kông Chro, là vùng chuyển tiếp giữa cao nguyên và đồng bằng ven biển, chiếm khoảng 10–15% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Độ cao: phổ biến từ 100–300 m, địa hình lượn sóng, xen kẽ các thung lũng nhỏ và các dải đất phù sa cổ.

- Độ dốc: trung bình 8° – 15° , thoải dần về phía Đông.

Đây là khu vực có tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến nông – lâm sản, công nghiệp năng lượng tái tạo, nông nghiệp hữu cơ và phát triển đô thị – dịch vụ vệ tinh, đặc biệt dọc các tuyến hành lang giao thông chiến lược như Quốc lộ 19 và cao tốc Quy Nhơn – Pleiku.

2.4. Vùng đồng bằng và ven biển

Vùng đồng bằng – ven biển thuộc phần lãnh thổ Gia Lai Đông, chiếm khoảng 15% diện tích toàn tỉnh, tập trung dọc lưu vực các con sông lớn như sông Kôn, sông La Tinh, sông Lại Giang, và ven các dải cát, đầm phá, vịnh biển.

- Độ cao trung bình: từ 2–50 m, thấp dần ra phía biển.

- Địa hình: gồm các đồng bằng lòng chảo nhỏ, các dải cát ven biển, đầm phá và vịnh kín.

- Các vùng tiêu biểu: đồng bằng hạ lưu sông Kôn, đầm Thị Nại, đầm Trà Ô, vịnh Quy Nhơn, cửa Đề Gi, cửa Tam Quan, đảo Nhơn Châu.

Khu vực này có địa hình bằng phẳng, ít chia cắt, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp ven biển, dịch vụ logistics và cảng biển quốc tế. Ngoài ra, với bờ biển dài trên 120 km, nhiều vịnh, đầm và đảo, vùng ven biển của Gia Lai còn có tiềm năng lớn về du lịch, nuôi trồng thủy sản và phát triển kinh tế biển tổng hợp.

2.5. Giá trị và vai trò của địa hình trong phát triển

Sự đa dạng về địa hình của tỉnh Gia Lai tạo nên cấu trúc không gian phát triển đa tầng, là nền tảng tổ chức lãnh thổ hợp lý giữa vùng núi – cao nguyên – trung du – đồng bằng – ven biển.

- Về kinh tế: địa hình cho phép hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp, vùng công nghiệp – đô thị – dịch vụ, và hành lang giao thông – logistics liên vùng.

- Về sinh thái – môi trường: đóng vai trò quan trọng trong điều tiết nước, bảo vệ rừng, đa dạng sinh học và phát triển năng lượng tái tạo.

- Về du lịch: cảnh quan núi rừng, cao nguyên bazan, miệng núi lửa, sông – hồ – đầm – vịnh ven biển tạo nên tiềm năng lớn cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao và khám phá địa chất.

- Về giao thông – liên kết vùng: địa hình hình thành các tuyến kết nối tự nhiên Đông – Tây, thuận lợi cho phát triển cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, Quốc lộ 19, đường sắt và hành lang kinh tế xuyên biên giới Lệ Thanh – Quy Nhơn, mở ra không gian phát triển liên vùng và quốc tế.

2.6. Đặc điểm khí hậu và thủy văn

2.6.1. Đặc điểm khí hậu

Tỉnh Gia Lai nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa khí hậu cao nguyên Tây Nguyên và khí hậu duyên hải Nam Trung Bộ, chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa nhiệt đới và địa hình phân tầng phức tạp. Vì vậy, khí hậu của tỉnh thể hiện tính đa dạng, phân hóa rõ rệt theo không gian địa hình và là một trong những yếu tố quyết định đặc trưng sinh thái, sản xuất và định hướng tổ chức không gian phát triển của tỉnh.

Khí hậu tỉnh có thể chia thành hai tiểu vùng chính: (1) Tiểu vùng khí hậu cao nguyên (phía Gia Lai Tây): mang tính chất nhiệt đới cao nguyên ẩm, nhiệt độ trung bình thấp, biên độ nhiệt nhỏ, có hai mùa rõ rệt (mưa và khô); (2) Tiểu vùng khí hậu duyên hải (phía Gia Lai Đông): mang tính chất nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nóng ẩm, mưa tập trung theo mùa, thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới. Sự khác biệt này tạo nên điều kiện khí hậu đa dạng, phù hợp với nhiều loại hình sản xuất nông – lâm nghiệp, năng lượng tái tạo và du lịch sinh thái.

Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 21–27°C, giảm dần theo độ cao địa hình từ Đông sang Tây: (1) Vùng cao nguyên Pleiku – Kon Hà Nừng: nhiệt độ trung bình 21–23°C, khí hậu mát mẻ quanh năm, thích hợp phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và nông nghiệp ôn đới; (2) Vùng đồng bằng và ven biển Gia Lai Đông: nhiệt độ trung bình 26–27°C, nắng nhiều, phù hợp với nuôi trồng thủy sản, cây lúa, cây màu và phát triển năng lượng mặt trời.

Lượng mưa: (1) Lượng mưa trung bình năm: dao động 1.800–2.500 mm, tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm khoảng 80–85% tổng lượng mưa cả năm; (2) Khu vực miền núi – cao nguyên: mưa nhiều, lượng mưa đạt 2.000–2.400 mm/năm; (3) Vùng ven biển Gia Lai Đông: mưa tập trung trong mùa bão (tháng 9–12), lượng mưa có thể vượt 2.800 mm/năm, gây nguy cơ ngập úng cục bộ.

- **Độ ẩm trung bình năm:** khoảng 80–85%, ít biến động theo mùa.

- **Chế độ gió và bức xạ:** Mùa khô (tháng 11 – 4): gió mùa Đông Bắc thịnh hành; Mùa mưa (tháng 5 – 10): gió Tây Nam chiếm ưu thế.

- **Số giờ nắng trung bình:** 2.200–2.500 giờ/năm, cao nhất ở vùng ven biển, thấp hơn ở cao nguyên. Tiềm năng năng lượng mặt trời rất lớn, đặc biệt ở khu vực Gia Lai – An Khê – Đăk Đoa – Phù Cát, với cường độ bức xạ trung bình 4,5–5,2 kWh/m²/ngày.

Đặc điểm thời tiết cực đoan: (1) Bão và áp thấp nhiệt đới: chủ yếu ảnh hưởng vùng ven biển Gia Lai Đông, trung bình 1–2 cơn/năm; (2) Hạn hán và thiếu

nước: xảy ra cục bộ ở vùng cao nguyên vào cuối mùa khô (tháng 3–4); (3) Lũ quét, ngập úng: thường tập trung ở lưu vực sông Kôn, sông Lại Giang, sông Ba; (4) Sương mù và đông: phổ biến ở khu vực cao nguyên, đặc biệt Pleiku – Chư Sê – Chư Reo – Phú Túc, trung bình 100 ngày/năm có sương mù.

2.6.2. Đặc điểm thủy văn

Do cấu trúc địa hình kéo dài từ cao nguyên về biển, hệ thống thủy văn của tỉnh Gia Lai rất phong phú và đa dạng, gồm cả hệ thống sông ngòi nội địa và mạng lưới sông – đầm – vịnh ven biển, tạo nên một cấu trúc thủy văn liên hoàn từ Tây sang Đông.

a) Hệ thống sông ngòi

Các sông của tỉnh đều bắt nguồn từ sườn Đông dãy Trường Sơn hoặc vùng cao nguyên Gia Lai, có đặc điểm: dốc, ngắn, lòng sông hẹp ở thượng lưu và mở rộng ở hạ lưu, lượng phù sa trung bình đến thấp, dòng chảy theo mùa rõ rệt.

Trên địa bàn tỉnh có hai hệ thống sông lớn và một số lưu vực sông trung bình:

- Hệ thống sông Ba: Là hệ thống sông lớn nhất, bắt nguồn từ vùng núi Kon Hà Nừng – Kbang, chảy qua An Khê, Kông Chro, Krông Pa rồi ra biển tại Phú Yên. Diện tích lưu vực khoảng 13.500 km², trong đó 11.450 km² thuộc tỉnh Gia Lai. Có nhiều phụ lưu quan trọng như sông Ayun, sông Hinh, sông Krông Năng. Là nguồn nước chính cho thủy điện An Khê – Ka Nak, hồ Ayun Hạ, và hệ thống tưới tiêu vùng Gia Lai Đông – Tây Bình Định.

- Hệ thống sông Kôn – Lại Giang – La Tinh – Hà Thanh: Bắt nguồn từ các vùng núi cao Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân, Tây Sơn, chảy về phía Đông ra Biển Đông qua các cửa sông Thị Nại, Đê Gi, Tam Quan. Sông Kôn là hệ thống lớn nhất ở Bình Định, dài 171 km, diện tích lưu vực 3.000 km², đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, thủy điện và cấp nước sinh hoạt. Sông Lại Giang và sông La Tinh có lưu lượng nước khá lớn, nhưng lũ lên nhanh, thoát chậm ở vùng hạ lưu do cửa sông hẹp, dễ gây ngập úng cục bộ. Tổng trữ lượng nước mặt ước khoảng 5,2 tỷ m³/năm, tiềm năng thủy điện 182,4 triệu kWh.

- Hệ thống sông Sê San – Sêrêpôk (phía Tây – biên giới Campuchia): Bắt nguồn từ khu vực Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông, chảy về phía Tây sang Campuchia, thuộc lưu vực sông Mê Kông. Có nhiều công trình thủy điện lớn như Ia Ly, Sê San 3, Sê San 4, đóng góp đáng kể cho sản lượng điện khu vực Tây Nguyên.

b) Hệ thống hồ, đập và đầm phá

Gia Lai có mạng lưới hồ chứa, đập thủy lợi và hồ thủy điện dày đặc, phân bố đều trên toàn lãnh thổ:

- Vùng cao nguyên: có các hồ thủy lợi và thủy điện lớn như Biển Hồ, Ayun Hạ, Ia Ly, Ia Hrun, Ia Ring, Sê San 3A, Ka Nak, An Khê.

- Vùng trung du – ven biển: có hồ Núi Một, Định Bình, Mỹ Bình, Hội Sơn, Thạch Khê, Vạn Hội, Phú Hà, cùng các đầm phá lớn như Thị Nại, Trà Ô, Đê Gi.

- Tổng cộng trên 160 hồ chứa có dung tích trên 50.000 m³, tổng dung tích trữ nước đạt hàng tỷ m³.

Hệ thống hồ – đầm này đóng vai trò cắt lũ, điều tiết dòng chảy, cung cấp nước tưới, cấp nước sinh hoạt, phát điện, nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch sinh thái.

c) Chế độ dòng chảy

Dòng chảy theo mùa rõ rệt, phụ thuộc gần như hoàn toàn vào lượng mưa:

+ Mùa mưa (tháng 5–10): chiếm 70–75% lượng dòng chảy năm;

+ Mùa khô (tháng 11–4): chỉ chiếm 25–30%, nhiều sông nhỏ cạn nước.

Tốc độ dòng chảy: ở vùng núi cao có thể đạt 2–3 m/s, trong khi ở hạ lưu giảm xuống dưới 0,5 m/s.

+ Hiện tượng lũ: thường xuất hiện tháng 9–11, lũ lên nhanh, rút nhanh, gây ngập vùng hạ lưu sông Kôn, sông La Tinh và sông Ba.

+ Dòng chảy kiệt: xuất hiện vào tháng 3–4, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp vùng cao nguyên, nhất là khu vực Pleiku – An Khê.

d) Hải văn

Khu vực ven biển Bình Định (phía Đông tỉnh) chịu ảnh hưởng của chế độ nhật triều không đều, với biên độ triều dao động 0,5–1,8 m.

- Tại Quy Nhơn, trung bình mỗi tháng có 18–22 ngày nhật triều.

- Ở vùng đầm Thị Nại và cửa sông Kôn, biên độ triều nhỏ hơn vùng biển, nhưng sự chênh lệch mực nước triều giữa đầm và biển chỉ khoảng 0,4–0,6 m. Chế độ triều này có ý nghĩa quan trọng trong thoát lũ, giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản và vận hành cảng biển Quy Nhơn, Nhơn Hội, Đề Gi.

2.7. Đánh giá chung:

Hệ thống khí hậu và thủy văn của tỉnh Gia Lai mang đặc trưng đa dạng – phân hóa – liên vùng, tạo điều kiện phát triển phong phú nhưng cũng đặt ra yêu cầu cao về quản lý tài nguyên và thích ứng biến đổi khí hậu:

- Thuận lợi: Nguồn nước mặt và nước ngầm dồi dào, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thủy điện, thủy sản và du lịch sinh thái; Khí hậu ôn hòa, ít thiên tai nghiêm trọng ở vùng cao nguyên – trung du, phù hợp phát triển nông nghiệp công nghệ cao và năng lượng tái tạo; Hệ thống sông – hồ – đầm – biển liên kết tạo điều kiện cho hình thành chuỗi đô thị – công nghiệp – cảng biển theo hành lang Đông – Tây.

- Hạn chế và thách thức: Mùa mưa – khô phân hóa sâu sắc, gây thiếu nước mùa khô, lũ lụt mùa mưa; Thoát lũ vùng hạ lưu các sông lớn (Kôn, La Tinh, Lại Giang) còn hạn chế; Khai thác thủy điện cần cân đối với bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước và duy trì dòng chảy sinh thái.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu và thủy văn của tỉnh Gia Lai là nguồn lực tự nhiên quan trọng, góp phần hình thành mô hình phát triển kinh tế xanh, đa vùng, bền vững, đồng thời là cơ sở cho tổ chức không gian phát triển nông nghiệp, công nghiệp và đô thị – dịch vụ liên kết biển – cao nguyên – biên giới trong giai đoạn 2026–2050.

3. Tài nguyên thiên nhiên và du lịch

3.1. Tài nguyên đất

Tỉnh Gia Lai có quỹ đất tự nhiên lớn, đa dạng về chủng loại và đặc tính sử dụng, hình thành trên cơ sở kết hợp các đặc điểm thổ nhưỡng của vùng cao nguyên Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ. Kết quả tổng hợp điều tra từ hai tỉnh cho thấy toàn tỉnh có khoảng 9 nhóm đất chính với hơn 35 loại đất đặc trưng.

Nhóm đất đỏ vàng là chủ đạo, chiếm khoảng 45–50% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu tại các xã phường Đăk Đoa, Chư Păh, Ia Grai, Kbang (phía Tây) và Vĩnh Thạnh, An Lão (phía Đông). Đây là nhóm đất có độ phì cao, tầng đất dày, thích hợp phát triển cây công nghiệp dài ngày (cao su, cà phê, hồ tiêu), cây ăn quả và lâm nghiệp.

Nhóm đất xám và bạc màu chiếm khoảng 18–20% diện tích tự nhiên, phân bố tại các vùng bán sơn địa Kông Chro, Krông Pa, Ia Pa, Phù Cát, Hoài Ân...; tiềm năng phát triển nông nghiệp quy mô vừa và các loại cây trồng cạn, cây chịu hạn.

Nhóm đất phù sa và đất cát chiếm gần 7% diện tích, tập trung dọc lưu vực các sông Ba, Ayun, Kôn, Lại Giang, La Tinh và vùng ven biển Bình Định; thuận lợi trồng lúa nước, rau màu, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản nước ngọt – lợ.

Nhóm đất mùn vàng đỏ và đất đen trên bazan chiếm khoảng 10% diện tích, có độ phì cao, thích hợp phát triển cây dược liệu, cà phê, hồ tiêu, rau hoa xứ lạnh và du lịch sinh thái nông nghiệp.

Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá và tầng mỏng chiếm khoảng 8% diện tích, phân bố ở các vùng núi dốc, cần được quản lý chặt chẽ, phục hồi rừng và sử dụng hợp lý để chống thoái hóa đất.

Chất lượng đất nhìn chung tốt, với hơn 75% diện tích có chất lượng trung bình đến cao, tầng đất dày >50cm chiếm hơn 90% diện tích tự nhiên. Tuy nhiên, tình trạng xói mòn, thoái hóa và nghèo dinh dưỡng tại một số khu vực (Ia Grai, Krông Pa, Kông Chro, Phù Mỹ, Hoài Ân) vẫn còn phổ biến, do khai thác rừng và sử dụng đất chưa hợp lý.

Đây là cơ sở quan trọng để định hướng quy hoạch sử dụng đất theo hướng đa chức năng, tiết kiệm, phục hồi và thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là phát triển nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế lâm nghiệp và không gian đô thị – công nghiệp mới.

3.2. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh đạt khoảng 900.000 ha, trong đó đất có rừng khoảng gần 700.000 ha, gồm rừng tự nhiên chiếm khoảng 65%, rừng trồng khoảng 35%. Đây là tỉnh có độ che phủ rừng cao hàng đầu khu vực Nam Trung Bộ – Tây Nguyên.

Các khu rừng đặc dụng quan trọng gồm: Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, và khu rừng phòng hộ đầu nguồn An Lão, Vĩnh Thạnh.

Hệ sinh thái rừng đa dạng, gồm rừng thường xanh, rừng khộp, rừng ngập mặn, rừng ven biển và thảm cỏ tự nhiên.

Động – thực vật phong phú, với trên 2.000 loài thực vật, hơn 400 loài động vật có xương sống, trong đó hàng chục loài quý hiếm như giáng hương, trắc, sao, chò chỉ, bò tót, vượn đen, công, gà lôi vằn... đã được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam và thế giới.

Rừng không chỉ có giá trị kinh tế mà còn giữ vai trò điều tiết khí hậu, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn và duy trì cân bằng sinh thái, đặc biệt quan trọng với lưu vực các hệ thống sông lớn.

Tuy nhiên, diện tích rừng tự nhiên đang có xu hướng suy giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, khai thác và săn bắt trái phép, đòi hỏi tăng cường quản lý bền vững rừng và phục hồi đa dạng sinh học.

3.3. Tài nguyên nước

Tỉnh có hệ thống sông ngòi, hồ đầm và nguồn nước ngầm phong phú, tạo thành mạng lưới thủy văn liên vùng từ cao nguyên xuống biển.

Tổng trữ lượng nước mặt ước đạt trên 28 tỷ m³, tập trung chủ yếu ở ba lưu vực sông chính: sông Ba, sông Sê San và sông Kôn – Lại Giang – La Tinh – Hà Thanh.

Hệ thống hồ chứa và thủy điện lớn: Ia Ly, Ayun Hạ, An Khê – Ka Nak, Định Bình, Núi Một, Biển Hồ... tổng dung tích trên 1 tỷ m³, đảm bảo tưới tiêu cho hơn 80.000 ha đất nông nghiệp.

Nguồn nước ngầm có trữ lượng đáng kể, đặc biệt ở các vùng bazan (Pleiku, Đăk Đoa, An Khê, Bình Định ven biển). Tuy nhiên, tại một số khu vực trữ lượng đang suy giảm do khai thác quá mức và mất rừng đầu nguồn.

Nhìn chung, nguồn nước mặt và nước ngầm cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và công nghiệp, song việc điều tiết, bảo vệ, kiểm soát chất lượng và duy trì dòng chảy tối thiểu cần được quản lý nghiêm ngặt trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

3.4. Tài nguyên khoáng sản

Tỉnh Gia Lai có nguồn khoáng sản đa dạng, phân bố ở cả vùng cao nguyên và ven biển, bao gồm:

Khoáng sản kim loại: bô-xít (Kon Hà Nừng, An Khê), vàng, sắt, kẽm, titan – zircon (ven biển Bình Định).

Khoáng sản phi kim: kaolin, thạch anh, cát thủy tinh, fluorit, graphit, đất sét, than bùn.

Vật liệu xây dựng: đá granite, gabbro, đá xây dựng thông thường, laterit, cát sông – cát biển với tổng trữ lượng hàng trăm triệu m³.

Nước khoáng và nước nóng thiên nhiên: Hội Vân, Bình Quang, Long Mỹ, có thể khai thác cho du lịch sinh thái và y học trị liệu.

Khai thác khoáng sản hiện chủ yếu phục vụ nhu cầu vật liệu xây dựng và năng lượng. Trong thời kỳ quy hoạch mới, tỉnh ưu tiên khai thác hợp lý – chế biến sâu – gắn bảo vệ môi trường, đặc biệt với titan, đá ốp lát và khoáng sản phi kim có giá trị xuất khẩu.

3.5. Tài nguyên biển

Tỉnh Gia Lai có đường bờ biển dài 134km với nhiều đầm phá, vùng cửa sông thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản; vùng lãnh hải 2.500km²; vùng đặc quyền kinh tế 40.000km²; các cảng cá như Nhơn Châu, Quy Nhơn, Tam Quan, Đề Gi và khu đậu tàu thuyền Tam Quan. Tại các đầm ven biển bao gồm đầm Thị Nại, Trà Ô và Đề Gi là những đầm có tính đa dạng sinh học cao. Theo báo cáo Kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh đến 2015, định hướng đến 2020 cho thấy các đầm có khu hệ động, thực vật rất phong phú. Rừng ngập mặn đã tồn tại tại các đầm Thị Nại. Ngoài ra, các đầm này là nơi nuôi trồng thủy, hải sản và là nơi sinh sống quan trọng của nhiều loài chim nước và chim di cư.

- Rừng ngập mặn: trước năm 1975, đầm Thị Nại có trên 1.000 ha và 200 ha thảm cỏ biển, đến nay diện tích rừng ngập mặn chỉ còn trên 88,11ha. Rừng ngập mặn phân bố dọc theo bờ sông, lạch, ven bờ địa nuôi tôm, vùng còn chim về phía Tây đầm Thị Nại.

- Thảm cỏ biển có diện tích khoảng 200 ha tại đầm Thị Nại. Độ phủ của thảm cỏ dao động từ 20-100%. Vùng đáy mềm của đầm cùng với thảm cỏ biển là môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các loài thân mềm, giáp xác.

- Vùng ven bờ tỉnh Gia Lai nằm trong khu vực miền Trung là nơi có điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển của các rạn san hô bởi nhiệt độ nước thường xuyên cao và ít chịu ảnh hưởng của hệ thống sông ngòi. Rạn san hô phân bố tập trung nằm trong tam giác hòn Khô, hòn Đất, Cù Lao Xanh với diện tích khoảng 62 ha, chiếm 54,7% tổng diện tích rạn. Rạn san hô là nơi sinh sống của loài thủy, hải có giá trị kinh tế, đặc biệt là nơi sinh sống của loài rùa biển quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.

- Nguồn lợi thủy, hải sản ở vùng biển tỉnh Gia Lai khá đa dạng và phong phú với trên 500 loài cá, trong đó có 38 loài có giá trị kinh tế. Tỷ lệ cá nổi chiếm 65% với trữ lượng khoảng 38.000 tấn, khả năng khai thác 21.000 tấn. Tỷ lệ cá đáy chiếm 35% với trữ lượng khoảng 22.000 tấn, khả năng khai thác 11.000 tấn. Tôm biển có 20 loài với trữ lượng khoảng 1.000 – 1.500 tấn. Mực có trữ lượng khoảng 1.500 – 2.000 tấn.

- Tỉnh Gia Lai có vị trí địa lý thuận lợi là gần các vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa là ngư trường cá nổi lớn, cá di cư xa có giá trị kinh tế và xuất khẩu, đặc biệt là cá Ngừ vẫn có trữ lượng 618.000 tấn, khả năng khai thác 216.000 tấn. Cá Ngừ đại dương có trữ lượng 52.500 tấn, khả năng khai thác 17.000 tấn.

Sự đa dạng của hệ sinh thái ven biển của Gia Lai cũng như nguồn lợi thủy, hải sản phong phú là điều kiện thuận lợi để tỉnh phát triển các ngành nuôi trồng, đánh bắt, chế biến thủy, hải sản nói riêng, kinh tế biển nói chung. Phát triển kinh tế biển sẽ là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh trong kỳ quy hoạch tới.

3.6. Tài nguyên du lịch

Tỉnh Gia Lai có sự kết hợp hài hòa giữa vẻ đẹp của cao nguyên Tây Nguyên và sự thơ mộng của vùng duyên hải Nam Trung Bộ, tạo nên hệ thống tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú, đa dạng và đặc sắc hiếm có.

Khu vực Gia Lai Tây (cao nguyên và miền núi phía Tây): sở hữu nhiều danh thắng nổi tiếng như Thác Phú Cường (Chư Sê), Thác Công Chúa (Chư Păh), Biển Hồ – “đôi mắt Pleiku”, đồi thông Đắk Đoa, hồ Ayun Hạ, hồ Ia Ly, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Vườn quốc gia Kon Ka Kinh (được công nhận là Vườn Di sản ASEAN). Đây là vùng có khí hậu mát mẻ quanh năm, cảnh quan sinh thái đa dạng, thích hợp phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch khám phá, trekking và du lịch mạo hiểm.

Khu vực Đông Gia Lai (đồng bằng và ven biển phía Đông) có đường bờ biển dài 134 km với nhiều bãi tắm đẹp và hoang sơ như Quy Nhơn, Hải Giang, Trung Lương, Cát Hải, Hoài Hải, cùng hệ thống đầm phá, vịnh và đảo như Đầm Thị Nại, Đầm Trà Ô, Đê Gi, Vịnh Quy Nhơn, đảo Nhơn Châu, Hòn Khô... Đây là khu vực

có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch thể thao và vui chơi giải trí gắn với không gian biển, đảo và hệ sinh thái ven biển.

Gia Lai hội tụ đầy đủ tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa để phát triển các sản phẩm du lịch: du lịch biển – đảo, du lịch sinh thái núi rừng, du lịch văn hóa – lịch sử, và du lịch nghỉ dưỡng nông nghiệp. Tỉnh nằm ở vị trí trên trục hành lang kinh tế biên – cao nguyên (Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh), thuận lợi phát triển các tuyến, cụm du lịch liên vùng và quốc tế. Hệ thống giao thông (cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, QL19, QL25, đường Hồ Chí Minh, cảng Quy Nhơn, sân bay Phù Cát, sân bay Pleiku) là lợi thế hạ tầng chiến lược để hình thành các trung tâm du lịch động lực.

Sự kết hợp giữa cao nguyên – đồng bằng – ven biển giúp Gia Lai có điều kiện phát triển các tuyến du lịch đa dạng: (1) Tuyến “Biển xanh – cao nguyên đỏ”: Quy Nhơn – An Khê – Pleiku – Kon Ka Kinh; (1) Tuyến “Con đường di sản Tây Sơn – Công chiêng Tây Nguyên”; (1) Tuyến “Hành trình thiên nhiên và văn hóa”: Vĩnh Quy Nhơn – đồi thông Đăk Đoa – Khu bảo tồn Kon Chư Răng – Ayun Pa. Đây là lợi thế đặc biệt giúp tỉnh hình thành không gian du lịch liên kết vùng Tây Nguyên – Duyên hải, gắn kết hành lang du lịch quốc gia dọc Quốc lộ 19 và đường Hồ Chí Minh.

Bảng 1: Tổng hợp tiềm năng tài nguyên của tỉnh Gia Lai

Nhóm tài nguyên	Phân bố / Đặc điểm chính	Diện tích/ Trữ lượng ước tính	Đặc trưng nổi bật / Tiềm năng khai thác	Định hướng khai thác
Tài nguyên tự nhiên (du lịch)	Pleiku, Chư Păh, Đăk Đoa, Kbang, Ayun Pa, Quy Nhơn, Phù Cát, Hoài Nhơn		Cao nguyên, hồ, thác, đồi thông, rừng nguyên sinh, biển đảo, đầm phá, bãi tắm, vịnh	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch biển, thể thao mạo hiểm, khám phá
Tài nguyên văn hóa – lịch sử	An Khê, Tây Sơn, Quy Nhơn, Hoài Ân, Chư Păh, Chư Sê		Di tích Tây Sơn, Tháp Chăm, Đền Tây Sơn Tam Kiệt, Nhà lao Pleiku, di sản Công chiêng Tây Nguyên	Du lịch văn hóa – lịch sử – tâm linh, du lịch cộng đồng, tuyến “Di sản – Công chiêng”
Tài nguyên lễ hội và phi vật thể	Vùng dân tộc Jrai, Bahnar, Bình Định cổ		Lễ hội Công chiêng, Võ cổ truyền Bình Định, Tuồng, Bài chòi, lễ hội Chùa Bà, ẩm thực đặc trưng	Du lịch văn hóa, du lịch trải nghiệm, ẩm thực, biểu diễn nghệ thuật
Tài nguyên biển đảo	Quy Nhơn, Phù Cát, Nhơn Châu, Hoài Nhơn		Bãi tắm đẹp, vịnh, đầm, đảo, rạn san hô, sinh vật biển phong phú	Du lịch nghỉ dưỡng biển – đảo, thể thao biển, du lịch tàu biển, du lịch sinh thái ven biển
Tài nguyên	Phân bố từ cao nguyên đến đồng bằng ven	Khoảng 1,55 triệu ha	Phù hợp cho nông nghiệp,	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao; bảo

Nhóm tài nguyên	Phân bố / Đặc điểm chính	Diện tích/ Trữ lượng ước tính	Đặc trưng nổi bật / Tiềm năng khai thác	Định hướng khai thác
đất	biển; 9 nhóm đất, >35 loại; đất đỏ vàng, đất xám, đất bazan chiếm ưu thế		cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, nông – lâm kết hợp	vệ, phục hồi đất thoái hóa
Tài nguyên rừng	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; các khu bảo tồn, vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng, rừng phòng hộ An Lão, Vĩnh Thạnh	Khoảng 900.000 ha đất lâm nghiệp, trong đó 700.000 ha có rừng	Đa dạng sinh học, nhiều loài quý hiếm	Bảo tồn sinh học, phát triển kinh tế lâm nghiệp, du lịch sinh thái, tăng độ che phủ rừng trên 55% đến năm 2030
Tài nguyên nước	3 hệ thống sông lớn (Sê San, Ba, Kôn – Lại Giang); nhiều hồ chứa (Ia Ly, Ayun Hạ, Định Bình, Núi Một, Biển Hồ)	Nước mặt: trên 28 tỷ m ³ /năm; Nước ngầm: khoảng 1 tỷ m ³ /năm	Nguồn nước đa dạng, phục vụ nông nghiệp, sinh hoạt, thủy điện	Quản lý tổng hợp lưu vực sông, phát triển thủy lợi, bảo vệ nguồn nước ngầm, phục hồi rừng đầu nguồn
Tài nguyên khoáng sản	Phân bố cao nguyên và ven biển; kim loại: bô-xít, titan, vàng, sắt; phi kim: kaolin, thạch anh; vật liệu xây dựng: đá, cát, đất sét	Bô-xít 210 triệu tấn; titan 9 triệu tấn; đá xây dựng trên 700 triệu m ³	Đa dạng, có giá trị kinh tế cao	Khai thác chế biến sâu, phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, năng lượng tái tạo; bảo vệ môi trường
Tài nguyên biển và ven biển	Bờ biển 134 km; đầm phá Thị Nại, Đê Gi, Trà Ô; vùng đặc quyền kinh tế 40.000 km ²	Trữ lượng cá 60.000 tấn, tôm 1.500 tấn, mực 2.000 tấn	Tài nguyên thủy sản phong phú, bãi biển đẹp	Phát triển kinh tế biển tổng hợp: nuôi trồng, khai thác hải sản, cảng – logistics biển, du lịch, năng lượng gió ngoài khơi
Đa dạng sinh học	Hơn 2.000 loài thực vật, >400 loài động vật, nhiều loài quý hiếm trong Sách đỏ		Đa dạng sinh học đặc trưng Tây Nguyên	Bảo tồn sinh học, phát triển du lịch sinh thái, hình thành hành lang đa dạng sinh học liên vùng Tây Nguyên – Duyên hải

4. Điều kiện văn hóa, xã hội, dân cư, nguồn nhân lực.

Năm 2025, tỉnh Gia Lai có quy mô dân số khoảng 3,18 triệu người, với mật độ dân cư phân bố không đồng đều giữa các tiểu vùng. Dân số tập trung cao tại các đô thị và khu vực ven biển, nơi hoạt động kinh tế – dịch vụ phát triển mạnh, trong khi vùng miền núi và cao nguyên phía Bắc – Tây Bắc thưa dân, chủ yếu là nơi sinh sống của các cộng đồng dân tộc thiểu số. Cơ cấu dân cư của tỉnh được hình thành từ cộng đồng người Kinh chiếm tỷ lệ cao, cùng với hơn 40 dân tộc cùng sinh sống như Jrai, Bahnar, H'rê... và một bộ phận dân tộc Chăm sinh sống tập trung tại một số địa bàn. Sự kết hợp giữa dân cư miền núi và vùng đồng bằng – ven biển làm cho điều kiện văn hóa – xã hội của tỉnh trở nên đa dạng, đồng thời đặt ra yêu cầu cao trong việc tổ chức không

gian dân cư, phân bổ nguồn lực hạ tầng xã hội, nâng cao chất lượng dịch vụ công và đảm bảo an sinh cho các nhóm dân cư có điều kiện sống khác nhau.

Toàn tỉnh có khoảng 1,75 triệu lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, chiếm 55,0% dân số, cho thấy cơ cấu dân số trẻ và nguồn lực lao động dồi dào. Tuy nhiên, chỉ 20,9% lực lượng lao động có bằng cấp, chứng chỉ thấp hơn trung bình cả nước (28,4%), phản ánh chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, đặc biệt ở nhóm lao động dân tộc thiểu số và khu vực miền núi. Thực trạng này đòi hỏi tỉnh phải đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, nâng cao trình độ chuyên môn – kỹ thuật cho người lao động, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục – đào tạo, đồng thời tăng cường các chương trình hỗ trợ kỹ năng cho lao động vùng khó khăn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Tỉnh Gia Lai có 05 di tích quốc gia đặc biệt (Khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt, Tháp Chăm Dương Long, Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh, Quần thể di tích Tây Sơn Thượng Đạo và Rộc Tung - Gò Đá) và 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại được UNESCO công nhận (Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam và Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên).

Về văn hóa dân tộc, tỉnh Gia Lai sở hữu hệ thống giá trị văn hóa phong phú, là sự giao thoa giữa văn hóa bản địa Tây Nguyên và văn hóa truyền thống của vùng duyên hải. Các dân tộc Jrai, Bahnar, Chăm... vẫn duy trì và phát huy những phong tục, lễ hội, kiến trúc nhà rông, cồng chiêng, nghệ thuật dân gian đặc trưng – những yếu tố làm nên bản sắc riêng của khu vực miền núi và góp phần tạo dựng hình ảnh độc đáo của tỉnh. Bên cạnh đó, văn hóa của cộng đồng người Kinh cùng các di sản lịch sử – văn hóa nổi bật như truyền thống Tây Sơn, các lễ hội dân gian, hệ thống di tích lịch sử và làng nghề truyền thống tiếp tục làm giàu thêm nền văn hóa chung của Gia Lai. Sự giao thoa giữa các vùng văn hóa khác nhau không chỉ tăng cường tinh thần đoàn kết cộng đồng mà còn mở ra cơ hội lớn để phát triển du lịch văn hóa – du lịch cộng đồng, tạo ra động lực thúc đẩy giao lưu dân tộc và nâng cao giá trị văn hóa địa phương trong chiến lược phát triển bền vững.

Chính những đặc điểm về dân cư và các yếu tố văn hóa đặc trưng này đã tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, đồng thời trở thành cơ sở quan trọng để Gia Lai khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch dựa trên giá trị văn hóa và con người, hướng tới xây dựng một nền kinh tế gắn với bản sắc và phát triển bền vững.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Thực trạng phát triển kinh tế

1.1. Định vị tỉnh Gia Lai trong vùng và cả nước

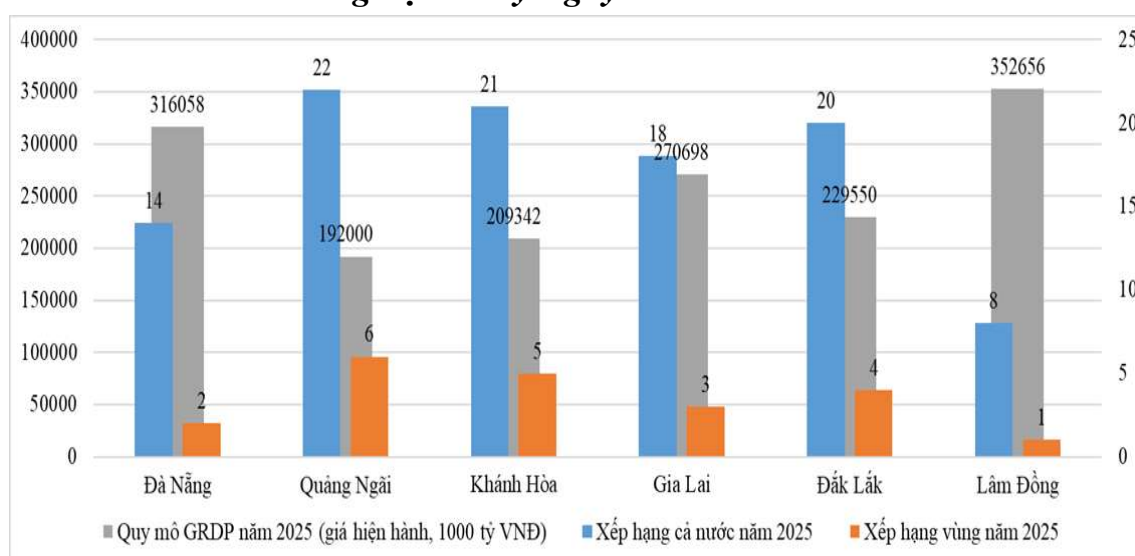
Trong giai đoạn 2020–2025, vị thế của tỉnh Gia Lai trong bảng xếp hạng phát triển kinh tế - xã hội nhìn chung duy trì ổn định nhưng chưa có sự cải thiện rõ rệt.

Vị trí toàn quốc: Gia Lai có vị thế khá trong bức tranh phát triển kinh tế của vùng và cả nước. Năm 2025, quy mô GRDP của tỉnh xếp thứ 18/34 tỉnh, thành phố, cho thấy nền kinh tế của tỉnh đã đạt quy mô tương đối lớn, thuộc nhóm trên trung bình của cả nước.

Vị trí trong vùng: Trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Gia Lai đứng thứ 3, chỉ sau Lâm Đồng (thứ 1) và Đà Nẵng (nếu xét mở rộng miền Trung – Tây Nguyên, thứ 2). Đắk Lắk (thứ 20 cả nước, hạng 4 vùng) và Quảng Ngãi (22 cả nước, hạng 6 vùng). Kết quả này phản ánh Gia Lai là một trong những địa phương có quy mô kinh tế khá trong không gian liên kết vùng, có vai trò nhất định trong thúc đẩy tăng trưởng khu vực.

So sánh tương quan cho thấy vị thế của Gia Lai cao hơn một số địa phương có vai trò quan trọng trong vùng như Đắk Lắk, Khánh Hòa và Quảng Ngãi, nhưng vẫn còn khoảng cách so với các địa phương dẫn đầu. Điều này cho thấy tỉnh có nền tảng phát triển tương đối tốt, song vẫn cần tiếp tục nâng cao chất lượng tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát huy tốt hơn vai trò kết nối trong không gian phát triển liên vùng.

Hình 1: Xếp hạng quy mô kinh tế của các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên so với cả nước

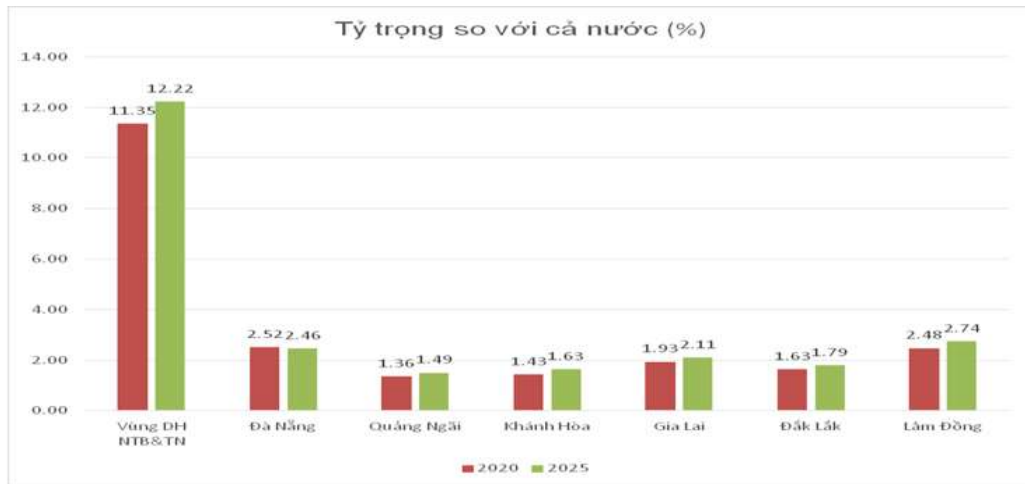


Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê các tỉnh

Tỷ trọng GRDP của Gia Lai trong tổng quy mô kinh tế cả nước có xu hướng tăng lên, từ mức bình quân khoảng 1,88% giai đoạn 2011–2020 lên khoảng 2,02% giai đoạn 2021–2025 (tương ứng tăng từ 1,83% năm 2010 và 1,93% năm 2020 lên 2,11% năm 2025). Điều này phản ánh vai trò đóng góp của tỉnh trong nền kinh tế quốc gia từng bước được nâng cao.

Đáng chú ý, xu hướng gia tăng này diễn ra trong bối cảnh một số địa phương trong vùng có biến động trái chiều, như Đà Nẵng có xu hướng giảm nhẹ (từ 2,52% năm 2020 xuống 2,46% năm 2025), trong khi một số địa phương khác như Khánh Hòa và Lâm Đồng gia tăng tỷ trọng. So sánh tương quan cho thấy, Gia Lai là một trong những địa phương duy trì được xu hướng cải thiện vị thế ổn định, phản ánh tốc độ tăng trưởng tương đối tích cực so với mặt bằng chung.

Hình 2: Tỷ trọng quy mô kinh tế so với cả nước



Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê các tỉnh

Trong không gian vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Gia Lai là một trong các địa phương có quy mô kinh tế lớn. Năm 2025, GRDP của tỉnh đạt khoảng 271 nghìn tỷ đồng, đứng thứ 3 trong nhóm so sánh, sau Lâm Đồng (353 nghìn tỷ đồng) và Đà Nẵng (316 nghìn tỷ đồng), đồng thời cao hơn Đắk Lắk (230 nghìn tỷ đồng), Khánh Hòa (209 nghìn tỷ đồng) và Quảng Ngãi (192 nghìn tỷ đồng).

Xét theo tỷ trọng trong tổng quy mô kinh tế vùng, vị thế của Gia Lai tiếp tục được củng cố khi tăng từ khoảng 16,65% năm 2010 lên 17,01% năm 2020 và đạt 17,24% năm 2025, qua đó duy trì trong nhóm 3 địa phương có tỷ trọng lớn nhất vùng, sau Lâm Đồng (22,46%) và Đà Nẵng (20,13%).

Đáng chú ý, trong khi một số địa phương như Đà Nẵng và Quảng Ngãi có xu hướng giảm hoặc biến động tỷ trọng, Gia Lai vẫn duy trì xu hướng tăng tương đối ổn định, phản ánh tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của vùng.

Tuy nhiên, khoảng cách về quy mô và tỷ trọng so với địa phương dẫn đầu (Lâm Đồng) vẫn còn đáng kể, đồng thời chênh lệch với nhóm phía sau không lớn. Điều này cho thấy vị thế của Gia Lai trong vùng đã được cải thiện nhưng chưa thực sự vượt trội, đòi hỏi tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và nâng cao chất lượng phát triển trong giai đoạn tới để củng cố vai trò trong cấu trúc kinh tế vùng.

Hình 3: Tỷ trọng quy mô kinh tế các tỉnh trong vùng



Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê các tỉnh

1.2. Về quy mô kinh tế

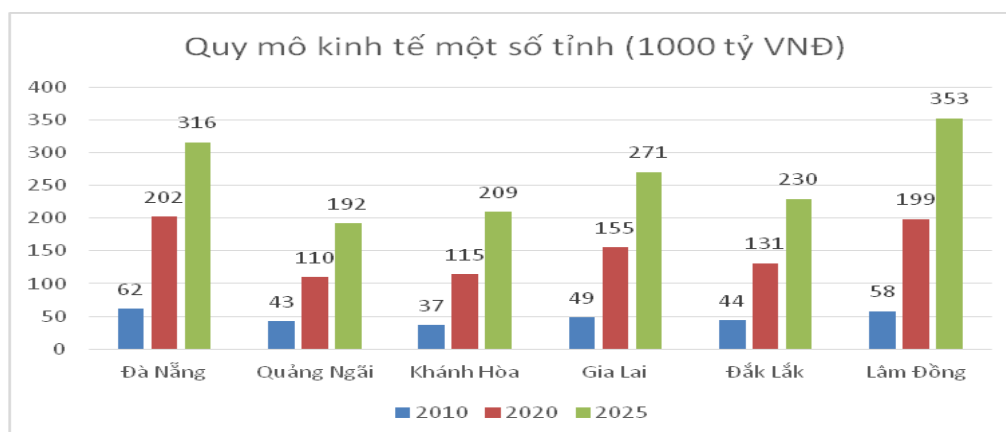
Quy mô kinh tế của Gia Lai tăng nhanh trong giai đoạn 2010–2025. GRDP (giá hiện hành) của tỉnh tăng từ 48,6 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 155 nghìn tỷ đồng năm 2020 và đạt khoảng 271 nghìn tỷ đồng năm 2025, tương đương tăng hơn 5,5 lần sau 15 năm.

Mức tăng này tương đồng với xu hướng mở rộng chung của cả nước (từ 2.652 nghìn tỷ đồng lên 12.848 nghìn tỷ đồng) và của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (từ 292 nghìn tỷ đồng lên 1.570 nghìn tỷ đồng), cho thấy Gia Lai duy trì được nhịp tăng trưởng ổn định và bám sát xu thế chung trong dài hạn.

Trong tương quan vùng, Gia Lai thuộc nhóm địa phương có quy mô kinh tế lớn. Năm 2025, GRDP của tỉnh đạt khoảng 271 nghìn tỷ đồng, đứng thứ 3, sau Lâm Đồng (353 nghìn tỷ đồng) và Đà Nẵng (316 nghìn tỷ đồng), đồng thời cao hơn Đắk Lắk (230 nghìn tỷ đồng), Khánh Hòa (209 nghìn tỷ đồng) và Quảng Ngãi (192 nghìn tỷ đồng).

Như vậy, xét cả về quy mô tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng, Gia Lai là một trong những địa phương có nền tảng kinh tế tương đối vững trong vùng, đóng góp đáng kể vào tổng quy mô kinh tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Đồng thời, với mức tăng trưởng ổn định và quy mô ngày càng mở rộng, tỉnh vẫn còn dư địa lớn để tiếp tục gia tăng quy mô và nâng cao vị thế trong giai đoạn tới.

Hình 4: Quy mô kinh tế của một số tỉnh trong vùng



Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê các tỉnh

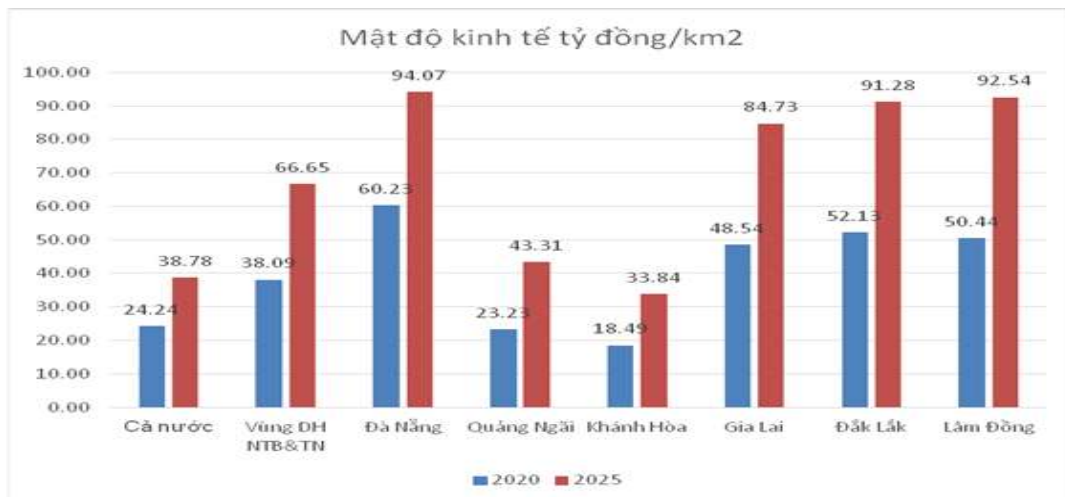
Mật độ kinh tế của Gia Lai tăng nhanh trong thời gian qua. Bình quân giai đoạn 2011–2020 đạt khoảng 34,19 tỷ đồng/km² và tăng lên 68,50 tỷ đồng/km² trong giai đoạn 2021–2025, tương đương gần gấp 2 lần, cho thấy hiệu quả khai thác không gian kinh tế có sự cải thiện rõ rệt.

So với bình quân chung, mức mật độ kinh tế của Gia Lai cao hơn trung bình cả nước (31,99 tỷ đồng/km²) và cao hơn mức bình quân của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (53,14 tỷ đồng/km²) trong giai đoạn 2021–2025.

Trong tương quan vùng, Gia Lai thuộc nhóm địa phương có mật độ kinh tế khá cao, tuy nhiên vẫn thấp hơn một số địa phương như Đắk Lắk (72,44 tỷ đồng/km²) và Lâm Đồng (71,52 tỷ đồng/km²), cũng như cách khá xa so với trung tâm kinh tế đô thị là Đà Nẵng (77,76 tỷ đồng/km²). Mặt khác, mật độ kinh tế của Gia Lai cao hơn Khánh Hòa (26,66 tỷ đồng/km²) và Quảng Ngãi (34,41 tỷ đồng/km²).

Như vậy, xét về hiệu quả sử dụng không gian kinh tế, Gia Lai đã đạt mức trên trung bình của vùng, phản ánh mức độ tập trung hoạt động kinh tế được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, khoảng cách với nhóm dẫn đầu vẫn còn, cho thấy tỉnh vẫn còn dư địa lớn để tiếp tục nâng cao mật độ kinh tế, đặc biệt thông qua phát triển đô thị, công nghiệp chế biến và dịch vụ tập trung trong thời gian tới.

Hình 5: Mật độ kinh tế



Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê các tỉnh

1.3. Về tăng trưởng kinh tế

a) Tăng trưởng kinh tế chung và so sánh với một số tỉnh/thành phố

Tốc độ tăng trưởng GRDP của Gia Lai đạt bình quân 6,36%/năm trong cả hai giai đoạn 2011–2020 và 2021–2025, thấp hơn mức bình quân cả nước (tương ứng 6,89% và 6,51%) và xấp xỉ mức bình quân của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (tương ứng 6,30% và 6,44%). Điều này cho thấy tỉnh duy trì được nhịp tăng trưởng ổn định, nhưng chưa tạo được sự bứt phá so với mặt bằng chung.

Trong tương quan vùng, tốc độ tăng trưởng của Gia Lai ở mức trung bình. Giai đoạn 2021–2025, Gia Lai thấp hơn đáng kể so với các địa phương có động lực tăng trưởng mạnh như Khánh Hòa (8,24%) và Quảng Ngãi (7,19%), đồng thời cũng thấp hơn mức tăng trưởng của Đà Nẵng trong giai đoạn 2011–2020 (7,26%). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của tỉnh cao hơn Đắk Lắk (5,81%) và cao hơn Đà Nẵng trong giai đoạn 2021–2025 (5,82%), cho thấy vị trí trung bình khá trong vùng.

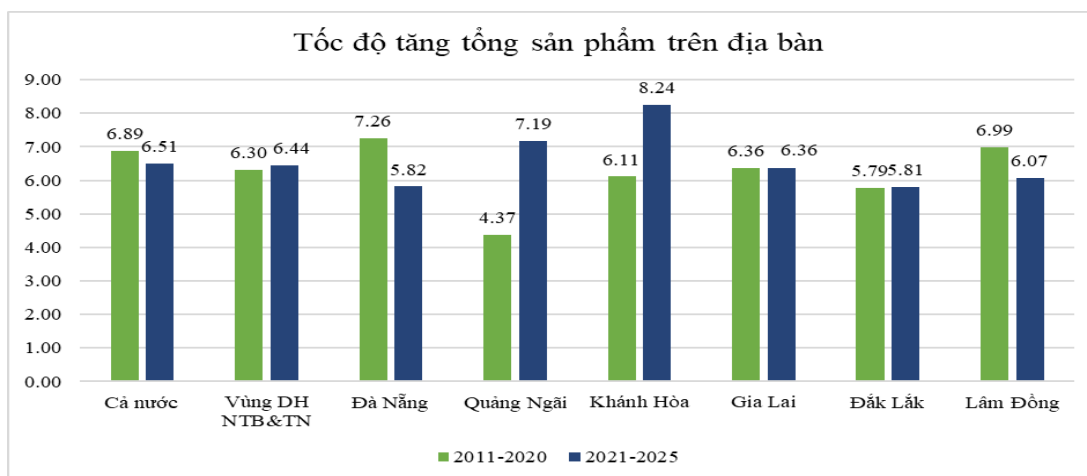
Diễn biến này phản ánh đặc điểm cơ cấu kinh tế của tỉnh: tăng trưởng vẫn phụ thuộc lớn vào khu vực nông nghiệp và công nghiệp chế biến quy mô vừa, trong khi các động lực tăng trưởng mới như công nghiệp quy mô lớn, dịch vụ chất lượng cao và đô thị hóa chưa phát triển mạnh. Mặc dù tỉnh có tiềm năng về nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo và du lịch sinh thái, các lĩnh vực này vẫn đang trong giai đoạn hình thành và chưa tạo ra tác động lan tỏa đủ lớn đến tăng trưởng chung.

Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế của tỉnh còn chịu ảnh hưởng bởi biến động giá nông sản xuất khẩu (đặc biệt là cà phê, cao su) và các hạn chế về hạ tầng, logistics và chất lượng nguồn nhân lực, làm giảm khả năng bứt phá so với các địa phương có cấu trúc kinh tế đa dạng và mức độ đô thị hóa cao hơn.

Như vậy, tốc độ tăng trưởng của Gia Lai phản ánh một nền kinh tế ổn định

nhưng thiếu động lực bứt phá, đặt ra yêu cầu trong giai đoạn tới cần chuyển dịch mạnh sang các ngành có giá trị gia tăng cao như công nghiệp chế biến sâu, năng lượng tái tạo và dịch vụ, đồng thời đẩy nhanh phát triển hạ tầng và thu hút đầu tư quy mô lớn nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Hình 6: Tăng trưởng kinh tế của một số tỉnh



Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê các tỉnh

b) Tăng trưởng và đóng góp của các khu vực sản xuất

Tăng trưởng kinh tế của Gia Lai trong giai đoạn 2011–2025 có sự chuyển dịch rõ nét về động lực giữa các khu vực kinh tế. Mặc dù tốc độ tăng trưởng GRDP chung được duy trì ổn định ở mức 6,36%/năm trong giai đoạn 2011–2020 và 6,36%/năm trong giai đoạn 2021–2025, nhưng đóng góp của các khu vực có sự thay đổi theo hướng tích cực.

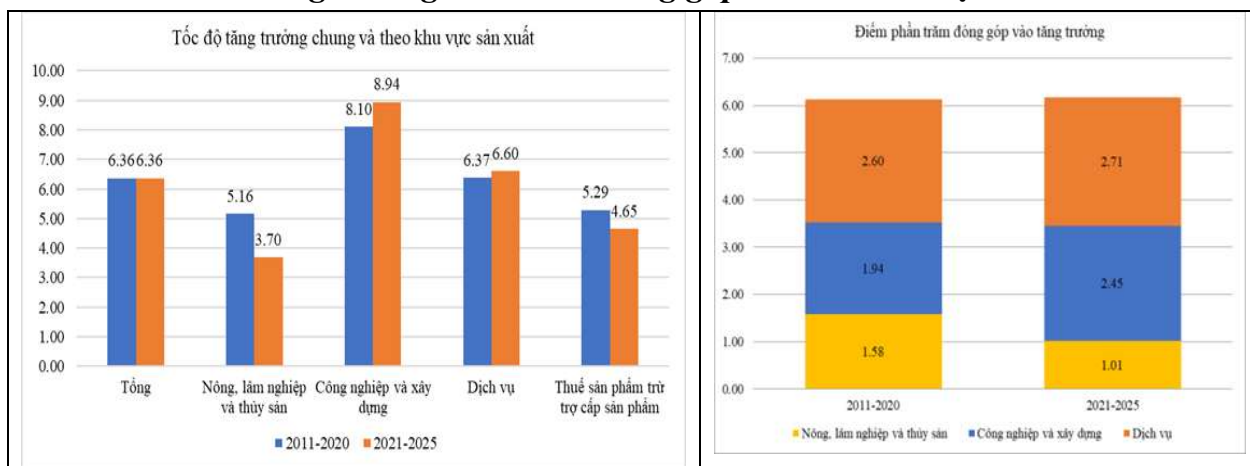
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm vai trò trong tăng trưởng, với tốc độ tăng trưởng giảm từ 5,16%/năm (giai đoạn 2011–2020) xuống 3,70%/năm (giai đoạn 2021–2025), kéo theo mức đóng góp vào tăng trưởng chung giảm từ 1,58 điểm phần trăm (giai đoạn 2011–2020) xuống còn 1,01 điểm phần trăm (giai đoạn 2021–2025). Điều này phản ánh xu hướng chuyển dịch cơ cấu, đồng thời cho thấy những hạn chế về năng suất và mức độ phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên của khu vực này.

Ngược lại, khu vực công nghiệp và xây dựng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng tăng từ 8,10%/năm (giai đoạn 2011–2020) lên 8,94%/năm (giai đoạn 2021–2025), đồng thời mức đóng góp vào tăng trưởng chung tăng từ 1,94 điểm phần trăm (giai đoạn 2011–2020) lên 2,45 điểm phần trăm (giai đoạn 2021–2025), là khu vực có mức gia tăng đóng góp lớn nhất.

Khu vực dịch vụ tiếp tục duy trì vai trò là khu vực đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng, với tốc độ tăng trưởng tăng nhẹ từ 6,37%/năm (giai đoạn 2011–2020) lên 6,60%/năm (giai đoạn 2021–2025), và mức đóng góp tăng từ 2,60 điểm phần trăm (giai đoạn 2011–2020) lên 2,71 điểm phần trăm (giai đoạn 2021–2025).

Trong khi đó, phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm có xu hướng giảm cả về tốc độ tăng trưởng (từ 5,29%/năm giai đoạn 2011–2020 xuống 4,65%/năm giai đoạn 2021–2025) và mức đóng góp (từ 0,24 xuống 0,20 điểm phần trăm tương ứng hai giai đoạn), cho thấy vai trò của yếu tố này trong tăng trưởng chung có xu hướng giảm nhẹ.

Hình 7: Tăng trưởng kinh tế và đóng góp của các khu vực sản xuất



Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê tỉnh

1.4. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

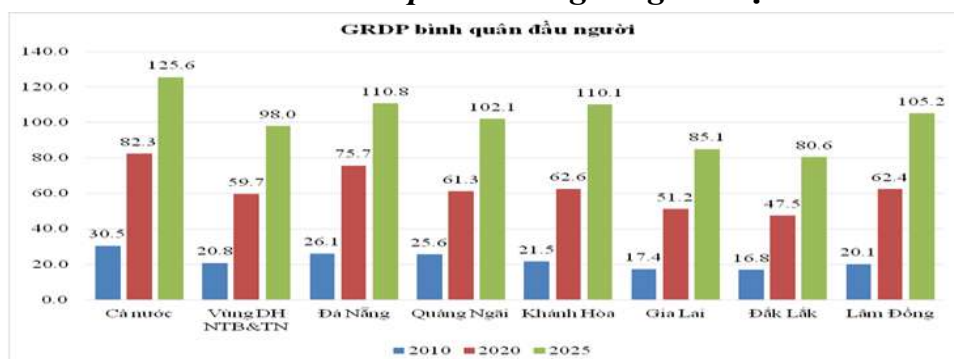
GRDP bình quân đầu người của Gia Lai có xu hướng cải thiện theo thời gian, tuy nhiên vẫn thấp hơn đáng kể so với mức bình quân cả nước và thấp hơn mặt bằng chung của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Cụ thể, GRDP bình quân đầu người của tỉnh tăng từ 17,4 triệu đồng/người năm 2010 lên 51,2 triệu đồng/người năm 2020 và đạt khoảng 85,1 triệu đồng/người năm 2025. Như vậy, sau 15 năm, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh tăng gần 5 lần, phản ánh sự cải thiện về quy mô và mức sống.

Tuy nhiên, mức này vẫn thấp hơn đáng kể so với bình quân cả nước (125,6 triệu đồng/người năm 2025) và thấp hơn mức bình quân của vùng (98,0 triệu đồng/người năm 2025), cho thấy khoảng cách phát triển về thu nhập giữa Gia Lai và các khu vực phát triển hơn vẫn còn tương đối lớn.

So sánh với các địa phương trong vùng cho thấy vị trí của Gia Lai ở mức thấp. Năm 2025, GRDP bình quân đầu người của Gia Lai (85,1 triệu đồng/người) chỉ cao hơn Đắk Lắk (80,6 triệu đồng/người), nhưng thấp hơn rõ rệt so với Đà Nẵng (110,8 triệu đồng/người), Quảng Ngãi (102,1 triệu đồng/người), Khánh Hòa (110,1 triệu đồng/người) và Lâm Đồng (105,2 triệu đồng/người).

Khoảng cách thu nhập bình quân của Gia Lai so với nhóm địa phương dẫn đầu trong vùng (trên 100 triệu đồng/người năm 2025) vẫn còn khá lớn, phản ánh những hạn chế về trình độ công nghiệp hóa, năng suất lao động và hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong thời gian qua.

Hình 8: GRDP bình quân đầu người giai đoạn 2010 – 2025



1.5. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

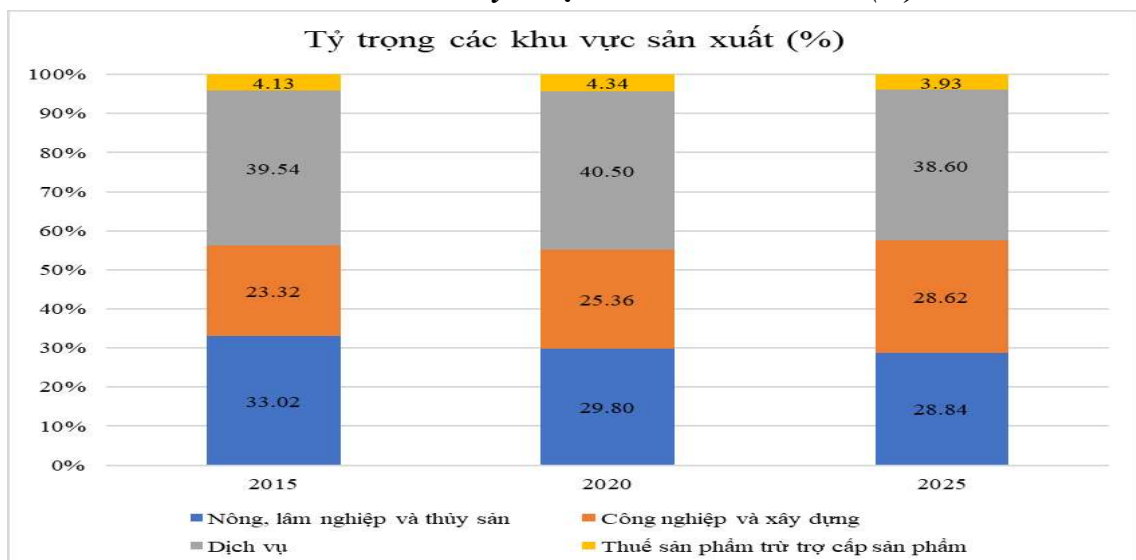
Cơ cấu kinh tế của Gia Lai có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp và tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng. Cụ thể, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 32,27% năm 2010 xuống 29,80% năm 2020 và còn 28,84% năm 2025, phản ánh xu hướng thu hẹp tương đối của khu vực truyền thống.

Ngược lại, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng liên tục từ 22,10% năm 2010 lên 25,36% năm 2020 và đạt 28,63% năm 2025, tăng khoảng 6,5 điểm phần trăm sau 15 năm – là khu vực có mức gia tăng tỷ trọng lớn nhất. Điều này cho thấy động lực tăng trưởng của tỉnh đang từng bước dịch chuyển sang công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến, năng lượng và xây dựng hạ tầng.

Khu vực dịch vụ duy trì tỷ trọng lớn nhưng có xu hướng giảm nhẹ, từ 40,80% năm 2010 xuống 40,50% năm 2020 và còn 38,60% năm 2025, giảm khoảng 2,2 điểm phần trăm so với năm 2010. Trong khi đó, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm cũng giảm từ 4,83% năm 2010 xuống 4,34% năm 2020 và còn 3,93% năm 2025.

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế của Gia Lai đang chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với sự gia tăng vai trò của khu vực công nghiệp và giảm dần phụ thuộc vào nông nghiệp. Tuy nhiên, việc tỷ trọng khu vực dịch vụ giảm nhẹ cho thấy quá trình phát triển các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ chất lượng cao, chưa theo kịp yêu cầu, đặt ra yêu cầu cần thúc đẩy mạnh hơn khu vực này nhằm hướng tới cơ cấu kinh tế cân bằng và bền vững hơn trong giai đoạn tới.

Hình 9: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh (%)



Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê tỉnh

1.6. Về đóng góp của kinh tế số

Tỷ trọng kinh tế số trong cơ cấu GRDP có xu hướng tăng liên tục trên phạm vi cả nước và tại vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên giai đoạn 2020–2025. Cụ thể, cả nước tăng từ 8,7% năm 2020 lên khoảng 14,0% năm 2025, bình quân giai đoạn 2021–2025 đạt 12,4%, phản ánh quá trình chuyển đổi số diễn ra

mạnh mẽ trong toàn nền kinh tế.

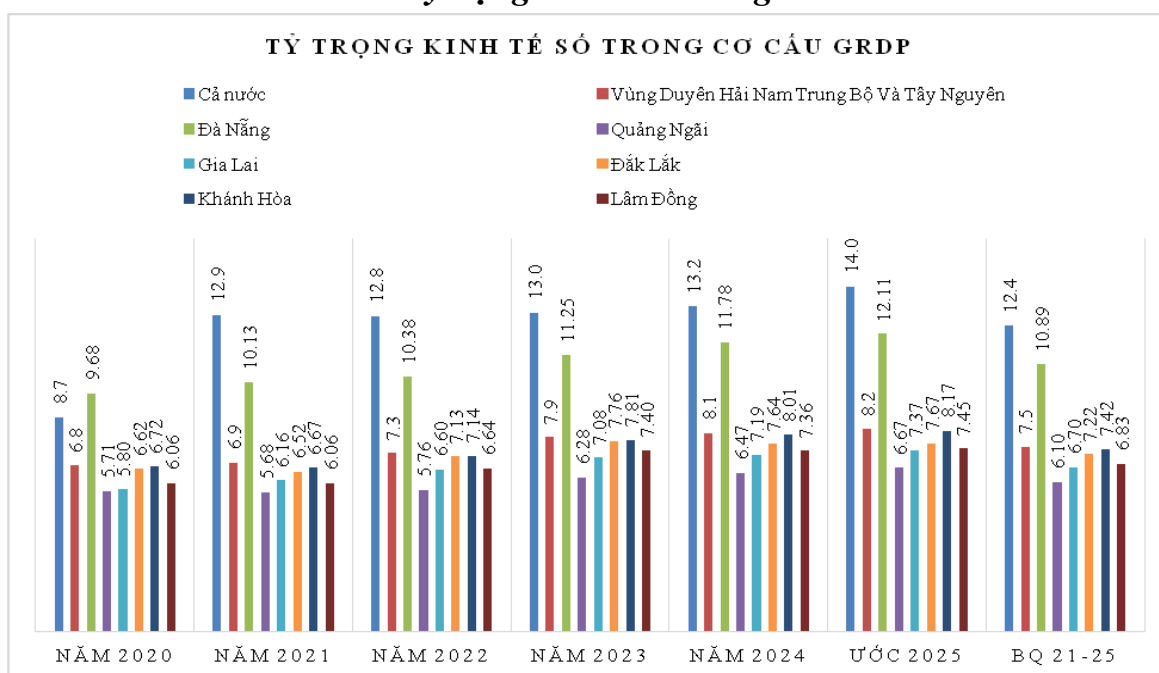
Tại vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, tỷ trọng kinh tế số tăng từ 6,8% năm 2020 lên khoảng 8,2% năm 2025, bình quân đạt 7,5%, cho thấy xu hướng cải thiện ổn định, dù vẫn thấp hơn mức bình quân cả nước.

Trong nội vùng, Đà Nẵng là địa phương dẫn đầu với tỷ trọng đạt 12,11% năm 2025, bình quân giai đoạn 2021–2025, vượt trội so với các địa phương còn lại. Nhóm trung bình khá gồm Khánh Hòa (8,17%; BQ 7,42%) và Đắk Lắk (7,67%; BQ 7,22%), trong khi các địa phương còn lại duy trì ở mức thấp hơn.

Đối với Gia Lai, tỷ trọng kinh tế số tăng đều từ 5,80% năm 2020 lên 7,37% năm 2025, bình quân giai đoạn 2021–2025 đạt 6,70%. Xét theo mặt bằng năm 2025, Gia Lai xếp trên Quảng Ngãi (6,67%), nhưng thấp hơn Đắk Lắk (7,67%), Lâm Đồng (7,45%) và Khánh Hòa (8,17%). Tính theo bình quân giai đoạn 2021–2025, Gia Lai (6,70%) cũng cao hơn Quảng Ngãi (6,10%), nhưng thấp hơn Lâm Đồng (6,83%), Đắk Lắk (7,22%) và Khánh Hòa (7,42%).

Nhìn chung, kinh tế số của Gia Lai đang cải thiện theo xu hướng chung của vùng, song vẫn thuộc nhóm trung bình thấp, chưa hình thành được các động lực tăng trưởng nổi trội so với các địa phương dẫn đầu trong khu vực.

Hình 10: Tỷ trọng kinh tế số trong cơ cấu GRDP tỉnh



Nguồn: Cục Thống kê

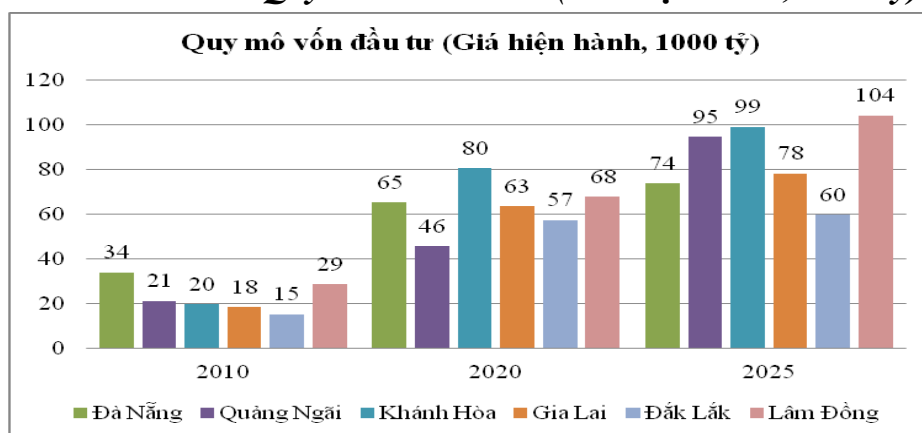
1.7. Về nguồn lực cho phát triển kinh tế

a) Về nguồn vốn đầu tư

Quy mô vốn đầu tư của tỉnh Gia Lai tăng đáng kể trong giai đoạn 2010–2025. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh đạt 18 nghìn tỷ đồng năm 2010, tăng lên 63 nghìn tỷ đồng năm 2020 và ước đạt khoảng 78 nghìn tỷ đồng năm 2025, tương đương tăng hơn 4 lần sau 15 năm. Trong tương quan vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, quy mô vốn đầu tư của Gia Lai thuộc nhóm trung bình khá. Năm 2025, Gia Lai có quy mô vốn đầu tư thấp hơn Lâm Đồng (104 nghìn tỷ đồng),

Khánh Hòa (99 nghìn tỷ đồng) và Quảng Ngãi (95 nghìn tỷ đồng), nhưng cao hơn Đắk Lắk (60 nghìn tỷ đồng) và cao hơn nhẹ so với Đà Nẵng (74 nghìn tỷ đồng). Điều này cho thấy Gia Lai là một trong những địa phương có quy mô huy động vốn tương đối lớn trong khu vực Tây Nguyên.

Hình 11: Quy mô vốn đầu tư (Giá hiện hành, 1000 tỷ)



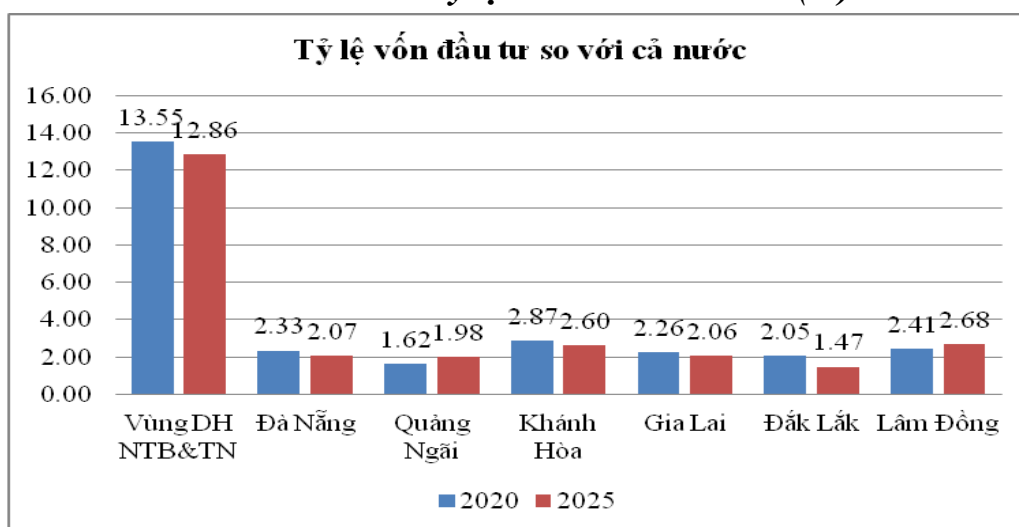
Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê các tỉnh

Xét trên phạm vi vùng, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của vùng tăng từ 137 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên khoảng 509 nghìn tỷ đồng năm 2025, trong đó Gia Lai duy trì tỷ trọng tương đối ổn định.

Tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP của Gia Lai ở mức khá cao và có xu hướng tăng, từ 37,51% giai đoạn 2011–2020 lên 40,25% giai đoạn 2021–2024, cao hơn mức bình quân cả nước (33,09%) và tiệm cận mức bình quân của vùng (38,32%). Điều này phản ánh mức độ huy động và phụ thuộc tương đối lớn vào vốn đầu tư trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Xét về tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư cả nước, Gia Lai có xu hướng giảm nhẹ, từ 2,26% năm 2020 xuống còn 2,06% năm 2025. Trong cùng kỳ, tỷ trọng của Gia Lai cao hơn Đắk Lắk (1,47% năm 2025) nhưng thấp hơn Lâm Đồng (2,68%) và Khánh Hòa (2,60%), cho thấy vị thế của tỉnh trong thu hút vốn đầu tư ở mức trung bình trong vùng.

Hình 12: Tỷ lệ vốn so với cả nước (%)

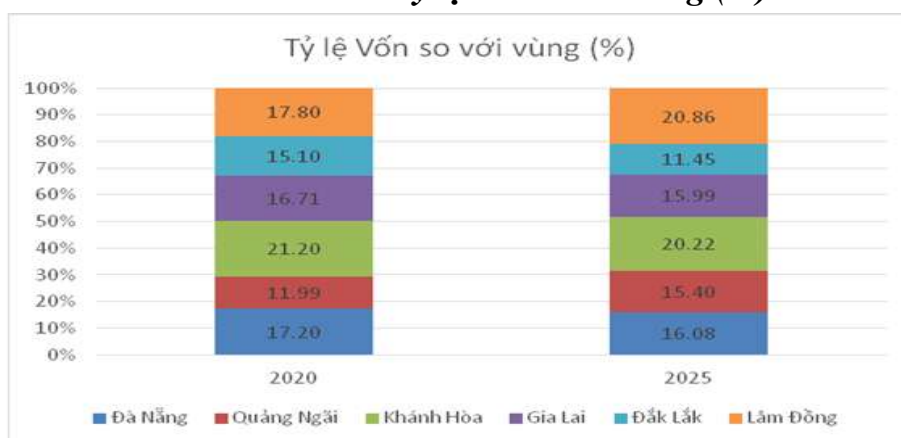


Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê các tỉnh

Trong nội bộ vùng, tỷ trọng vốn đầu tư của Gia Lai cũng có xu hướng giảm nhẹ, từ 16,71% năm 2020 xuống 15,99% năm 2025. So với các địa phương khác, Gia Lai đứng sau Khánh Hòa (20,22%) và Lâm Đồng (20,86%), đồng thời cao hơn Đắk Lắk (11,45%) và Quảng Ngãi (15,40%). Diễn biến này cho thấy cạnh tranh thu hút đầu tư trong vùng ngày càng gia tăng.

Nhìn chung, Gia Lai là một trong những địa phương có quy mô vốn đầu tư tương đối lớn và mức độ huy động vốn cao trong vùng. Tuy nhiên, xu hướng giảm nhẹ về tỷ trọng trong cả nước và trong vùng cho thấy tỉnh cần tiếp tục nâng cao năng lực thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án quy mô lớn, công nghệ cao và có giá trị gia tăng cao, nhằm tạo động lực tăng trưởng bền vững trong giai đoạn tới.

Hình 13: Tỷ lệ vốn so với vùng (%)



Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê các tỉnh

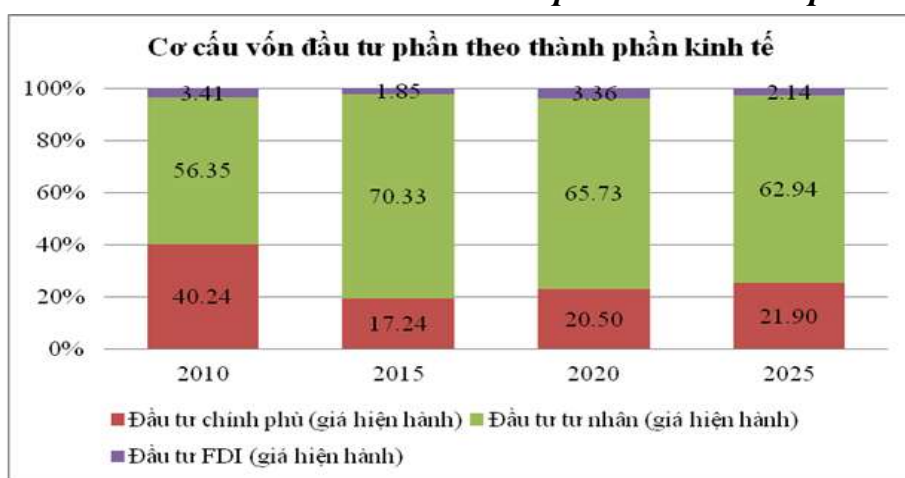
Về cơ cấu và mức độ huy động nguồn lực, Gia Lai duy trì tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP ở mức tương đối cao trong cả hai giai đoạn, đạt 37,51% giai đoạn 2011–2020 và 38,50% giai đoạn 2021–2025. Trong tương quan chung, mức này cao hơn bình quân cả nước (33,56% và 32,94%) và tương đương mặt bằng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (37,45% và 37,46%). So với các địa phương trong vùng, giai đoạn 2011–2020, tỷ lệ vốn/GRDP của Gia Lai (37,51%) thấp hơn Khánh Hòa (50,37%) và Đà Nẵng (39,79%), nhưng cao hơn Quảng Ngãi (34,42%), Lâm Đồng (34,46%) và Đắk Lắk (31,32%). Sang giai đoạn 2021–2025, tỷ lệ này của Gia Lai (38,50%) tiếp tục thấp hơn Khánh Hòa (57,15%) và Quảng Ngãi (41,34%), nhưng cao hơn Đắk Lắk (32,79%) và Lâm Đồng (34,86%), đồng thời cao hơn đáng kể Đà Nẵng (28,11%).

Xét về quy mô, giai đoạn 2011–2020, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 416 nghìn tỷ đồng (tương đương 18,67 tỷ USD), trong đó khu vực tư nhân chiếm 69,6%, khu vực nhà nước chiếm 28,2% và FDI chiếm 2,2%. Giai đoạn 2021–2025, tổng vốn đầu tư đạt khoảng 408 nghìn tỷ đồng (tương đương 16,92 tỷ USD), với cơ cấu tương ứng là khu vực tư nhân 67,0%, khu vực nhà nước 30,0% và FDI 3,0%.

Cơ cấu vốn đầu tư của Gia Lai có sự chuyển dịch rõ nét theo hướng giảm vai trò của khu vực Nhà nước và gia tăng vai trò của khu vực tư nhân trong giai đoạn 2010–2025. Cụ thể, tỷ trọng đầu tư từ khu vực Nhà nước giảm mạnh từ 40,24% năm 2010 xuống 17,24% năm 2015, sau đó tăng nhẹ lên 20,50% năm 2020 và đạt khoảng 21,90% năm 2025, cho thấy vai trò của đầu tư công vẫn được duy trì nhưng không còn chiếm ưu thế như giai đoạn trước. Ngược lại, đầu tư từ khu vực tư nhân giữ vai

trò chủ đạo trong cơ cấu vốn đầu tư của tỉnh, tăng từ 56,35% năm 2010 lên 70,33% năm 2015, sau đó giảm dần nhưng vẫn ở mức cao, đạt 65,73% năm 2020 và khoảng 62,94% năm 2025. Điều này cho thấy khu vực tư nhân là động lực chính trong huy động vốn đầu tư và phát triển kinh tế của tỉnh trong thời gian qua. Trong khi đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm tỷ trọng rất nhỏ và biến động qua các năm, từ 3,41% năm 2010 giảm xuống 1,85% năm 2015, sau đó tăng lên 3,36% năm 2020 nhưng lại giảm còn khoảng 2,14% năm 2025. Tỷ trọng thấp của FDI phản ánh hạn chế trong thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh, đặc biệt so với các địa phương có lợi thế về hạ tầng, vị trí và công nghiệp chế biến. Nhìn chung, cơ cấu vốn đầu tư của Gia Lai đang chuyển dịch theo hướng tích cực, với khu vực tư nhân đóng vai trò chủ đạo và khu vực Nhà nước giữ vai trò định hướng. Tuy nhiên, tỷ trọng FDI còn thấp cho thấy tỉnh chưa tận dụng tốt nguồn lực bên ngoài, đồng thời cơ cấu đầu tư vẫn phụ thuộc lớn vào khu vực trong nước.

Hình 14: Cơ cấu vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế



Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê tỉnh

Tuy nhiên, động thái của dòng vốn có dấu hiệu chững lại trong giai đoạn gần đây. Tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân năm giảm từ 13,98%/năm giai đoạn 2011–2020 xuống –0,51%/năm giai đoạn 2021–2025, phản ánh những khó khăn trong huy động và mở rộng nguồn lực đầu tư, đặc biệt là khu vực tư nhân trong bối cảnh sau dịch COVID-19.

b) Hiệu quả sử dụng vốn ICOR

Hiệu quả sử dụng vốn của tỉnh Gia Lai có sự biến động mạnh trong giai đoạn 2020–2025, phản ánh rõ nét quá trình gia tăng đầu tư quy mô lớn, đặc biệt vào năng lượng tái tạo và hạ tầng, cùng với độ trễ trong việc chuyển hóa vốn thành tăng trưởng kinh tế. Năm 2020, chỉ số ICOR của Gia Lai đạt 11,52 – thấp hơn các tỉnh có mức đầu tư dàn trải như Khánh Hòa (14,19), nhưng cao hơn đáng kể so với các địa phương sử dụng vốn hiệu quả hơn như Quảng Ngãi (8,38), Đắk Lắk (10,10) và Lâm Đồng (5,83). So với mức bình quân cả nước (14,27) và bình quân vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (17,06), Gia Lai có ICOR thấp hơn đáng kể, cho thấy hiệu quả đầu tư của tỉnh năm 2020 tốt hơn mặt bằng chung.

Sang năm 2021, ICOR của Gia Lai tăng mạnh lên 14,53 – cao hơn hầu hết các tỉnh trong vùng, cao hơn Đà Nẵng (10,53), Quảng Ngãi (6,35) và Lâm Đồng (9,97), nhưng vẫn thấp hơn Khánh Hòa (18,31). Nguyên nhân chủ yếu do bùng nổ đầu tư

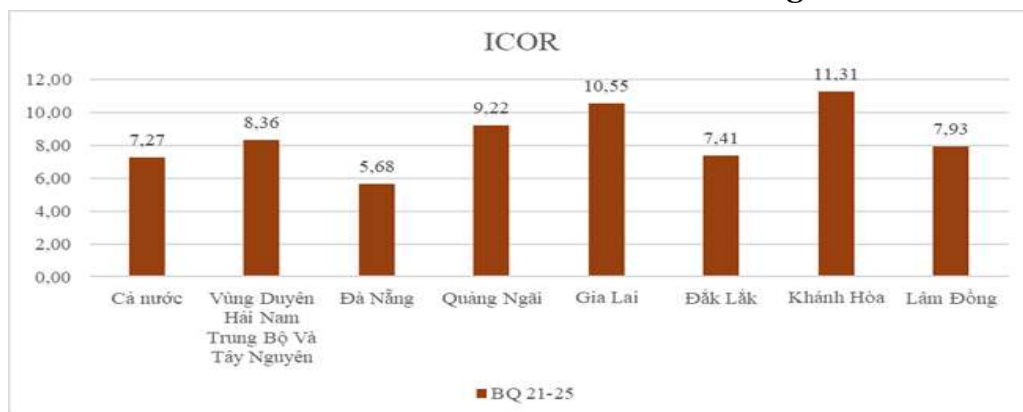
vào điện gió – điện mặt trời, với quy mô vốn rất lớn nhưng nhiều dự án chưa vận hành thương mại trong năm, khiến vốn tăng nhanh hơn GRDP và làm ICOR tăng vọt. Điều này phản ánh rõ hiệu ứng “độ trễ đầu tư” trong các ngành hạ tầng và năng lượng tái tạo.

Trong giai đoạn 2022–2025, hiệu quả đầu tư của tỉnh có cải thiện nhưng vẫn còn nhiều biến động. Năm 2022, ICOR giảm mạnh xuống 7,07, thấp hơn Khánh Hòa (7,77) và cao hơn Đắk Lắk (5,07) và Lâm Đồng (6,06), cho thấy tác động tích cực của các dự án năng lượng bắt đầu vận hành. Tuy nhiên, đến năm 2023, ICOR tăng trở lại lên 10,27 – cao hơn Đắk Lắk (6,61) và Lâm Đồng (7,15), nhưng vẫn thấp hơn Khánh Hòa (9,82). Năm 2024, ICOR tăng lên mức 12,29, trở thành một trong những mức cao nhất vùng, chỉ thấp hơn Khánh Hòa (11,51), phản ánh tăng trưởng chưa tương xứng với tốc độ tăng đầu tư. Theo ước tính năm 2025, ICOR của tỉnh giảm xuống 8,74, thấp hơn Khánh Hòa (9,44) nhưng vẫn cao hơn Đắk Lắk (5,37) và Lâm Đồng (8,35), cho thấy hiệu quả đầu tư cải thiện song vẫn chưa ổn định.

Tính chung giai đoạn 2021–2025, ICOR bình quân của Gia Lai đạt 10,55 – cao hơn đáng kể mức bình quân cả nước (7,27) và bình quân vùng Duyên hải Nam Trung Bộ – Tây Nguyên (8,36). So sánh với các tỉnh lân cận, Gia Lai có ICOR cao hơn Đắk Lắk (7,41), Lâm Đồng (7,93) và Quảng Ngãi (9,22), thể hiện hiệu quả sử dụng vốn thấp hơn phần lớn các địa phương trong vùng. Gia Lai chỉ có ICOR thấp hơn Khánh Hòa (11,31), tỉnh có tỉ trọng đầu tư lớn vào du lịch – dịch vụ và các dự án quy mô lớn có chu kỳ hoàn vốn dài. Điều này cho thấy Gia Lai nằm trong nhóm tỉnh có ICOR tương đối cao của vùng, phản ánh áp lực lớn từ đầu tư hạ tầng và năng lượng, trong khi các ngành chế biến – chế tạo và dịch vụ có giá trị gia tăng cao chưa đóng góp đủ mạnh để kéo ICOR xuống mức thấp hơn.

Tổng thể, chỉ số ICOR của Gia Lai trong giai đoạn 2021–2025 cho thấy ba đặc điểm nổi bật. Thứ nhất, tỉnh có khả năng huy động vốn lớn, nhưng tốc độ chuyển hóa vốn thành tăng trưởng còn chậm, đặc biệt vào các năm đầu bùng nổ đầu tư năng lượng. Thứ hai, hiệu quả đầu tư có xu hướng cải thiện trong giai đoạn 2022–2025 khi các dự án năng lượng đi vào vận hành và công nghiệp chế biến phục hồi sau dịch. Thứ ba, để đạt mục tiêu tăng trưởng 10–11% giai đoạn 2026–2030, tỉnh cần tiếp tục giảm ICOR thông qua tái cơ cấu đầu tư công theo hướng ưu tiên hạ tầng chiến lược, thúc đẩy FDI và khu vực tư nhân vào công nghiệp chế biến – chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao và logistics, qua đó nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và năng lực hấp thụ vốn.

Hình 15: Chỉ số ICOR của tỉnh so với vùng và cả nước



Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê các tỉnh

c) Về thu chi ngân sách và bội chi ngân sách

So sánh tổng thu ngân sách với một số tỉnh/thành phố

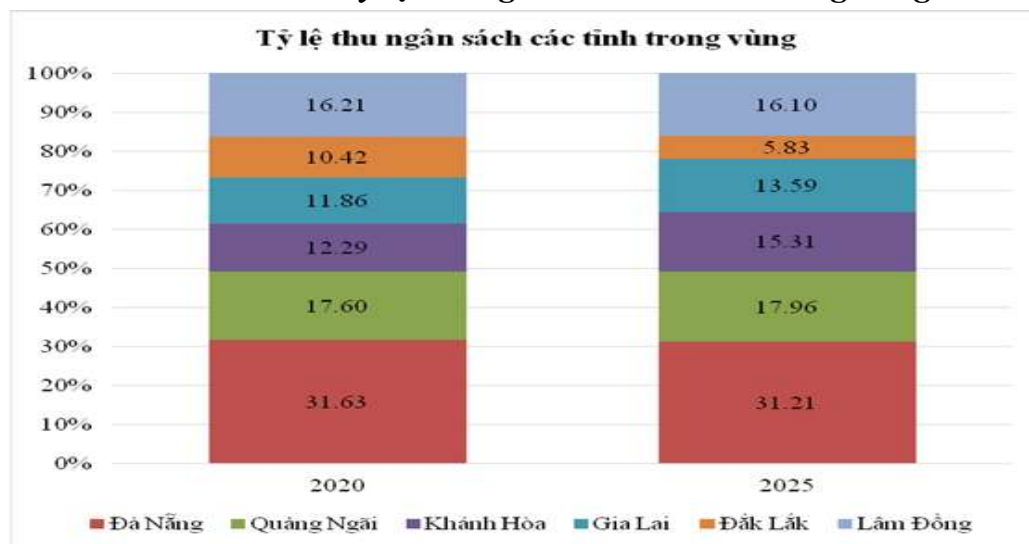
Tỷ trọng thu ngân sách của Gia Lai trong tổng thu ngân sách các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có xu hướng tăng rõ rệt trong giai đoạn 2010–2025. Cụ thể, tỷ trọng thu của tỉnh tăng từ 8,01% năm 2010 xuống 7,83% năm 2015, sau đó tăng lên 11,86% năm 2020 và đạt khoảng 13,59% năm 2025. Điều này cho thấy vai trò đóng góp ngân sách của tỉnh trong vùng được cải thiện đáng kể trong giai đoạn gần đây.

Trong tương quan vùng, Gia Lai đã từng bước nâng cao vị thế. Nếu như giai đoạn trước năm 2015, tỷ trọng thu ngân sách của tỉnh ở mức thấp so với nhiều địa phương, thì đến năm 2025, Gia Lai đã vượt Đắk Lắk (5,83%) và tiệm cận nhóm trung bình của vùng, đồng thời thu hẹp khoảng cách với các địa phương có quy mô thu lớn hơn như Khánh Hòa (15,31%) và Lâm Đồng (16,10%).

Ở chiều ngược lại, một số địa phương trong vùng có xu hướng giảm tỷ trọng thu ngân sách, điển hình như Quảng Ngãi (từ 26,19% năm 2010 xuống còn 17,96% năm 2025) và Đắk Lắk (từ 9,80% xuống 5,83%). Trong khi đó, Đà Nẵng tiếp tục duy trì vai trò trung tâm thu ngân sách với tỷ trọng cao và ổn định (khoảng 31% năm 2025).

Nhìn chung, tỷ trọng thu ngân sách của Gia Lai tăng lên phản ánh sự cải thiện về quy mô nền kinh tế, mở rộng cơ sở thu và hiệu quả quản lý thu ngân sách. Tuy nhiên, so với các địa phương dẫn đầu trong vùng, quy mô và năng lực tạo nguồn thu của tỉnh vẫn còn hạn chế, đặc biệt là thu từ khu vực công nghiệp, dịch vụ và các hoạt động có giá trị gia tăng cao.

Hình 16: Tỷ lệ thu ngân sách các tỉnh trong vùng



Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê các tỉnh

Về thu ngân sách địa phương

Trong giai đoạn 2016–2020, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai đạt khoảng 71.236 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 67.357 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu thu. Bước sang giai đoạn 2021–2025, quy mô thu ngân sách tiếp tục tăng mạnh, ước đạt khoảng 113.335 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt

khoảng 104.986 tỷ đồng, cho thấy nền tảng thu ngân sách ngày càng dựa nhiều hơn vào các nguồn thu trong tỉnh.

Xét theo cơ cấu các khoản thu, tiền sử dụng đất tiếp tục là một trong những nguồn thu quan trọng, tăng từ 22.992 tỷ đồng trong giai đoạn 2016–2020 lên 39.441 tỷ đồng trong giai đoạn 2021–2025. Thu từ xổ số kiến thiết tăng từ 1.127 tỷ đồng lên 1.732 tỷ đồng trong cùng kỳ. Bên cạnh đó, nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đạt khoảng 62.946 tỷ đồng giai đoạn 2016–2020 và tăng lên 100.166 tỷ đồng giai đoạn 2021–2025, trong đó khoản thu hưởng 100% tăng từ 36.279 tỷ đồng lên 61.427 tỷ đồng, còn khoản thu phân chia tăng từ 26.668 tỷ đồng lên 38.739 tỷ đồng.

Riêng năm 2025, công tác thu ngân sách đạt kết quả tích cực, với tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt khoảng 28.465 tỷ đồng, vượt 37,8% dự toán Trung ương giao, vượt 18,1% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao và tăng 24,1% so với cùng kỳ. Theo số liệu chi tiết, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (đã trừ hoàn thuế giá trị gia tăng) đạt khoảng 26.656,1 tỷ đồng, tăng 30,9%, trong đó thu nội địa đạt khoảng 27.517,3 tỷ đồng, tăng 25,7%, còn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt khoảng 544,6 tỷ đồng, giảm 35,3% so với cùng kỳ.

Về chi ngân sách địa phương

Về chi ngân sách, năm 2025, tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt khoảng 56.656,6 tỷ đồng, tăng 17,1% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt khoảng 14.981,7 tỷ đồng, giảm 12,1%, trong khi chi thường xuyên đạt khoảng 41.646,2 tỷ đồng, tăng 33%, cho thấy áp lực chi thường xuyên còn lớn trong cơ cấu chi ngân sách.

Nhìn chung, thu ngân sách của Gia Lai có xu hướng tăng nhanh cả về quy mô và tỷ trọng thu nội địa, phản ánh sự mở rộng của nền kinh tế và hiệu quả trong công tác quản lý thu. Tuy nhiên, cơ cấu thu vẫn phụ thuộc đáng kể vào các nguồn thu từ đất và các khoản thu một lần, trong khi thu từ hoạt động xuất nhập khẩu còn biến động mạnh. Ở chiều chi, tỷ trọng chi thường xuyên tăng nhanh trong khi chi đầu tư phát triển có xu hướng giảm trong ngắn hạn, đặt ra yêu cầu nâng cao tính bền vững của nguồn thu và cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng ưu tiên cho đầu tư phát triển trong giai đoạn tới.

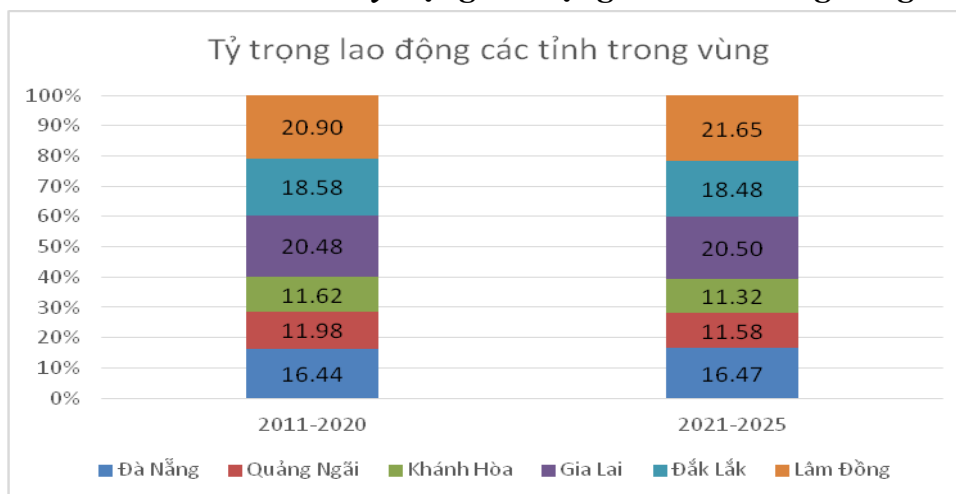
1.8. Năng suất lao động

Quy mô lao động của Gia Lai duy trì xu hướng tăng trong giai đoạn 2010–2025. Tổng lao động của tỉnh tăng từ khoảng 1,578 triệu người năm 2010 lên 1,727 triệu người năm 2020 (chiếm khoảng 3,22% lao động cả nước) và đạt khoảng 1,801 triệu người năm 2025 (tương ứng khoảng 3,44% lao động cả nước). Đây là một trong những địa phương có quy mô lao động lớn trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, cao hơn Đà Nẵng (1,475 triệu người, tương ứng khoảng 2,81%), Quảng Ngãi (1,022 triệu người, khoảng 1,95%) và Khánh Hòa (1,027 triệu người, khoảng 1,96%), đồng thời tương đương với Đắk Lắk (1,612 triệu người, khoảng 3,08%) và thấp hơn Lâm Đồng (1,898 triệu người, khoảng 3,62%).

Trong phạm vi vùng, Gia Lai là một trong những địa phương có tỷ trọng lao động lớn, chiếm khoảng 20,31% tổng lao động vùng năm 2020 và 20,38% năm 2025, thuộc nhóm cao cùng với Lâm Đồng (khoảng 21,49%) và cao hơn phần lớn

các địa phương khác. Quy mô và tỷ trọng lao động lớn phản ánh lợi thế về nguồn nhân lực của tỉnh, đặc biệt trong các ngành sử dụng nhiều lao động như nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

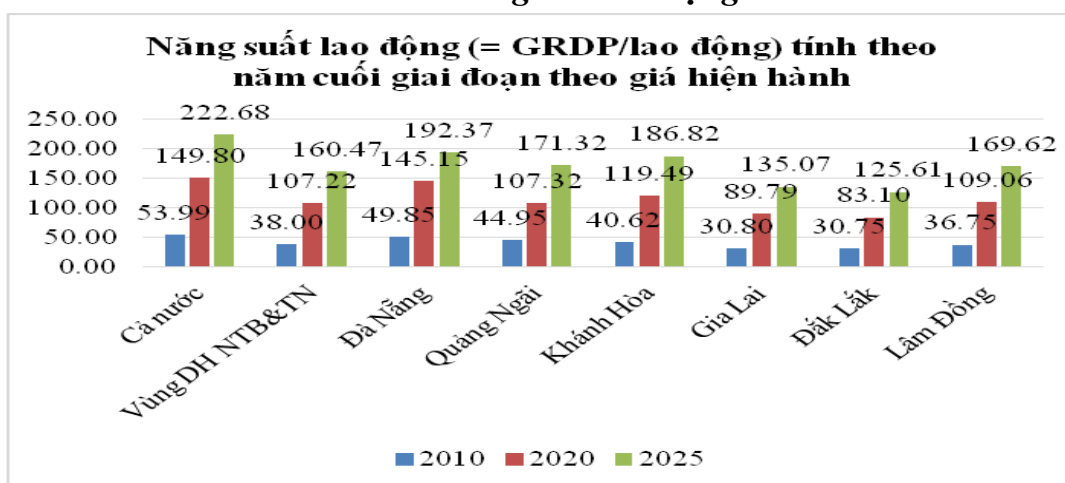
Hình 17: Tỷ trọng lao động các tỉnh trong vùng



Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê các tỉnh

Về năng suất lao động, Gia Lai có sự cải thiện rõ rệt nhưng vẫn ở mức thấp so với mặt bằng chung. Năm 2010, năng suất lao động của tỉnh đạt khoảng 30,80 triệu đồng/lao động, tăng lên 89,79 triệu đồng/lao động năm 2020 và đạt khoảng 135,07 triệu đồng/lao động năm 2025. Mặc dù tăng hơn 4 lần sau 15 năm, mức này vẫn thấp hơn đáng kể so với bình quân vùng (160,47 triệu đồng/lao động năm 2025) và thấp hơn nhiều so với cả nước (222,68 triệu đồng/lao động). So với các địa phương trong vùng, năng suất lao động của Gia Lai thấp hơn Đà Nẵng (192,37 triệu đồng), Khánh Hòa (186,82 triệu đồng), Quảng Ngãi (171,32 triệu đồng) và Lâm Đồng (169,62 triệu đồng), chỉ cao hơn Đắk Lắk (125,61 triệu đồng).

Hình 18: Năng suất lao động của tỉnh

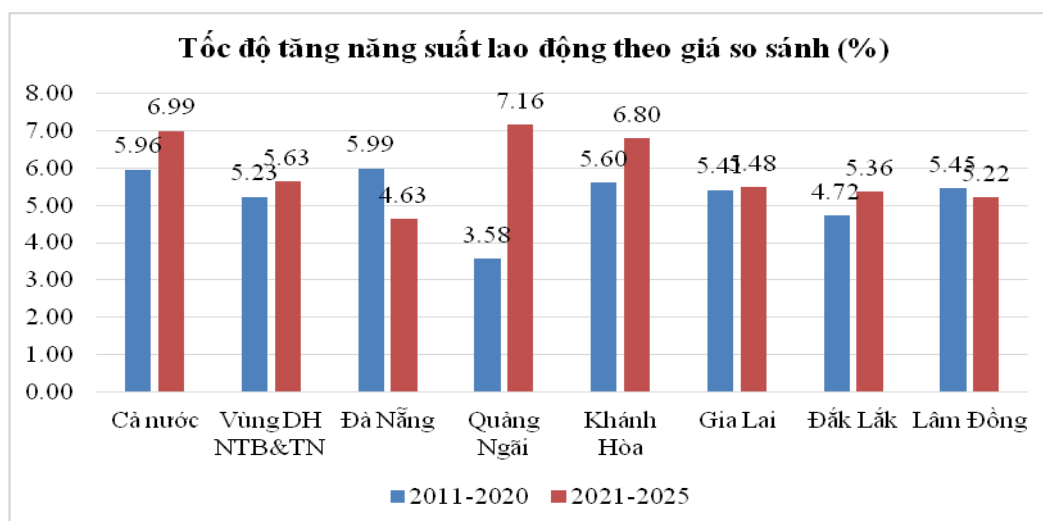


Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê các tỉnh

Xét về tốc độ tăng năng suất lao động, Gia Lai duy trì mức tăng tương đối ổn định, đạt khoảng 5,41%/năm giai đoạn 2011–2020 và 5,48%/năm giai đoạn 2021–2025, cao hơn mức bình quân của vùng (5,23% và 5,63%) và tiệm cận với tốc độ tăng của cả nước (5,96% và 6,99%). Tuy nhiên, do xuất phát điểm thấp, mức tăng tuyệt đối chưa đủ để thu hẹp khoảng cách với các địa phương có năng suất cao hơn.

Nhìn chung, Gia Lai có lợi thế về quy mô lao động nhưng năng suất lao động còn thấp, phản ánh đặc điểm nền kinh tế vẫn phụ thuộc nhiều vào các ngành sử dụng nhiều lao động và có giá trị gia tăng thấp. Điều này đặt ra yêu cầu trong giai đoạn tới cần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng lao động và nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Hình 19: Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh



Nguồn: Cục Thống kê và Thống kê các tỉnh

1.9. Đánh giá Những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế trong phát triển kinh tế Gia Lai giai đoạn 2021–2025

a) Những kết quả đạt được

Giai đoạn 2021–2025, trong bối cảnh chịu tác động mạnh của đại dịch COVID-19 và biến động kinh tế thế giới, tỉnh Gia Lai vẫn đạt được nhiều kết quả quan trọng. Kinh tế duy trì tăng trưởng khá, với tốc độ GRDP bình quân khoảng 6,36%/năm (giai đoạn 2021–2025); quy mô nền kinh tế tiếp tục mở rộng; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

GRDP bình quân đầu người tăng từ 51,2 triệu đồng/người năm 2020 lên khoảng 85,1 triệu đồng/người năm 2025, phản ánh đời sống dân cư được cải thiện. Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2021–2025 đạt khoảng 113.335 tỷ đồng, tăng mạnh so với giai đoạn trước (71.236 tỷ đồng giai đoạn 2016–2020), cơ bản đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên và có tích lũy cho đầu tư phát triển.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 32,27% năm 2010 xuống còn 28,84% năm 2025; trong khi khu vực công nghiệp – xây dựng tăng từ 22,10% năm 2010 lên 28,63% năm 2025. Khu vực dịch vụ duy trì tỷ trọng lớn, khoảng 38,60% năm 2025, tiếp tục là một trong những trụ cột của nền kinh tế.

Hoạt động đầu tư phát triển đạt kết quả tích cực, tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng từ 18 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên khoảng 78 nghìn tỷ đồng năm 2025, với tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP duy trì ở mức khá cao, khoảng 40,25% giai đoạn 2021–2024. Thu ngân sách nhà nước cũng tăng mạnh, đạt khoảng 113.335 tỷ đồng giai đoạn 2021–2025, cao hơn đáng kể so với 71.236 tỷ đồng giai đoạn 2016–2020.

Kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội từng bước được cải thiện; nông nghiệp phát triển khá toàn diện; dịch vụ, đặc biệt là du lịch và thương mại, có bước phát triển; chuyển đổi số và ứng dụng khoa học – công nghệ được thúc đẩy. Những kết quả này phù hợp với đánh giá của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, cho thấy nền tảng phát triển tương đối ổn định cho giai đoạn tiếp theo.

b) Hạn chế trong phát triển kinh tế – xã hội

Tuy đạt được nhiều kết quả, nhưng phát triển kinh tế của Gia Lai chưa thực sự bền vững và chưa tương xứng với tiềm năng, đúng như nhận định trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh.

Trước hết, tốc độ tăng trưởng còn ở mức trung bình, đạt khoảng 6,36%/năm giai đoạn 2021–2025, thấp hơn yêu cầu tăng trưởng cao trong bối cảnh mới ($\geq 10\%$). So với một số địa phương trong vùng, Gia Lai chưa tạo được bút phá rõ nét.

Chất lượng tăng trưởng cải thiện chậm, thể hiện qua năng suất lao động còn thấp. Năm 2025, năng suất lao động của tỉnh đạt khoảng 135,07 triệu đồng/lao động, thấp hơn mức bình quân vùng (160,47 triệu đồng) và thấp hơn nhiều so với cả nước (222,68 triệu đồng). Điều này phản ánh tăng trưởng vẫn phụ thuộc nhiều vào các ngành giá trị gia tăng thấp.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm và chưa tối ưu. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng cao (28,84% năm 2025), trong khi công nghiệp – xây dựng mới đạt 28,63%, chưa đủ mạnh để trở thành động lực dẫn dắt. Đồng thời, kinh tế số của tỉnh mới đạt khoảng 7,37% GRDP năm 2025, thấp hơn đáng kể so với mức 14,0% của cả nước.

Thu hút đầu tư còn hạn chế, chưa có dự án quy mô lớn mang tính dẫn dắt. Quy mô vốn đầu tư năm 2025 đạt khoảng 78 nghìn tỷ đồng, thấp hơn Lâm Đồng (104 nghìn tỷ đồng) và Khánh Hòa (99 nghìn tỷ đồng). Tỷ trọng vốn đầu tư của tỉnh so với cả nước cũng giảm nhẹ từ 2,26% (2020) xuống 2,06% (2025).

Kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội chưa đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng giao thông, logistics và kết nối liên vùng, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển mới. Đây là điểm nghẽn lớn trong nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư.

Nguồn nhân lực tuy dồi dào nhưng chất lượng chưa cao. Quy mô lao động đạt khoảng 1,80 triệu người năm 2025 (chiếm 3,44% cả nước), nhưng năng suất thấp cho thấy hiệu quả sử dụng lao động còn hạn chế, cơ cấu lao động chuyển dịch chậm.

Cơ cấu nguồn thu ngân sách chưa bền vững, còn phụ thuộc lớn vào nguồn thu từ đất. Riêng tiền sử dụng đất đạt khoảng 39.441 tỷ đồng giai đoạn 2021–2025, tiềm ẩn rủi ro về tính ổn định lâu dài.

Ngoài ra, đời sống người dân khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa tuy được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều khó khăn; một số vấn đề xã hội và trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp — đúng với đánh giá trong Nghị quyết Đại hội tỉnh.

c) Nguyên nhân của các hạn chế

Các hạn chế trên xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Về khách quan, giai đoạn 2021–2025 chịu tác động nặng nề của đại dịch COVID-19 và biến động kinh tế toàn cầu, làm gián đoạn sản xuất, đầu tư và thương

mai - đây là yếu tố được nhấn mạnh trong Nghị quyết.

Về nội tại, xuất phát điểm nền kinh tế thấp, thể hiện qua năng suất lao động năm 2010 chỉ khoảng 30,80 triệu đồng/lao động, dẫn đến khoảng cách phát triển lớn và khó thu hẹp nhanh. Quy mô doanh nghiệp nhỏ, thiếu doanh nghiệp đầu tàu dẫn dắt tăng trưởng.

Hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ, nguồn lực đầu tư còn hạn chế, dù tỷ lệ vốn/GRDP ở mức cao (40,25% giai đoạn 2021–2024) nhưng hiệu quả sử dụng chưa tương xứng.

Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, thiếu lao động kỹ năng cao; phân bổ lao động chưa hợp lý. Năng lực quản lý, điều hành ở một số cấp chưa đáp ứng yêu cầu, phối hợp chưa hiệu quả - đây cũng là nguyên nhân được chỉ rõ trong Nghị quyết.

2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.1. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp - xây dựng

2.1.1. Chất lượng tăng trưởng của ngành công nghiệp-xây dựng

Ngành công nghiệp – xây dựng (CNXD) của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 đã có bước phát triển rõ nét, duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định và ngày càng khẳng định vai trò trụ cột trong cơ cấu kinh tế. Cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với định hướng quy hoạch, trong đó tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp công nghệ cao tăng nhanh, trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Về tăng trưởng VA ngành CNXD: Giai đoạn 2021–2025, ngành CNXD tăng trưởng đạt 8,9%/năm, cao hơn khoảng 0,8 điểm % so với giai 2010-2020 (8,1%/năm), nhưng chưa tạo đột phá.

- Về quy mô tổng sản phẩm ngành CNXD: Trong giai đoạn 2020–2025, khu vực CNXD tiếp tục khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế. Quy mô tổng sản phẩm của khu vực này tăng liên tục qua các năm, từ 39.324,6 tỷ đồng năm 2020 lên 86.231,0 tỷ đồng năm 2025 (theo giá hiện hành), gấp hơn 2,2 lần sau 5 năm. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp tăng mạnh, từ 27.731,2 tỷ đồng năm 2020 lên 68.313,0 tỷ đồng năm 2025, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng giá trị khu vực II, từ 70,5% năm 2020 lên 79,2% năm 2025. Giá trị sản xuất xây tăng nhẹ từ 11.593,4 tỷ đồng năm 2020 lên 17.918,0 tỷ đồng năm 2025; tuy nhiên, tỷ trọng trong khu vực II có xu hướng giảm, từ 29,5% năm 2020 xuống 20,8% năm 2025.

- Lĩnh vực công nghiệp: công nghiệp có xu hướng chuyển dịch từ “sản xuất vật chất truyền thống” sang “công nghiệp năng lượng và hạ tầng kỹ thuật”, tăng tỷ trọng ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, giảm tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và khai khoáng, phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa gắn với phát triển xanh và hạ tầng hiện đại. Cơ cấu nội ngành công nghiệp có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng:

+ Ngành khai khoáng duy trì quy mô ổn định nhưng giảm dần tỷ trọng từ 2,4% năm 2020 xuống 1,4% năm 2025, phản ánh xu hướng giảm phụ thuộc vào tài nguyên.

+ Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là lĩnh vực chủ lực, song tỷ trọng giảm từ 65,7% xuống còn 44,8%, do sự gia tăng nhanh của ngành điện, năng lượng.

+ Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng mạnh cả về quy mô và tỷ trọng, từ 8.404,2 tỷ đồng năm 2020 lên 36.209,8 tỷ đồng năm 2025, chiếm 53,0% giá trị sản xuất công nghiệp, thể hiện sự mở rộng mạnh mẽ của hạ tầng năng lượng và năng lượng tái tạo.

+ Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng nhẹ về quy mô, từ 443,3 tỷ đồng lên 553,6 tỷ đồng, song tỷ trọng giảm còn 0,8%, phản ánh mức độ ổn định và quy mô nhỏ trong tổng thể công nghiệp.

- Lĩnh vực xây dựng tiếp tục phát huy vai trò trụ cột trong phát triển hạ tầng và không gian đô thị, đóng góp quan trọng trong tăng trưởng kinh tế – xã hội của tỉnh. Công tác quản lý nhà nước về xây dựng được triển khai toàn diện trên các lĩnh vực: quy hoạch, kiến trúc, đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật, nhà ở, công sở, vật liệu xây dựng và thị trường bất động sản. Tỉnh đã triển khai Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp và công nhân KCN giai đoạn 2021–2030”, ưu tiên bố trí tại các khu vực công nghiệp, đô thị mới, góp phần ổn định chỗ ở, thu hút lao động và phát triển không gian đô thị bền vững. Ngành xây dựng được định hướng phát triển theo hướng hiện đại, xanh, tiết kiệm năng lượng và vật liệu, gắn với quy hoạch đô thị – công nghiệp – logistics, tạo nền tảng cho phát triển đô thị đa trung tâm, thúc đẩy tăng trưởng bền vững khu vực ven biển, cao nguyên và hành lang kinh tế Đông – Tây.

Bảng 2: Giá trị VA công nghiệp- xây dựng (giá hiện hành)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Tỷ đồng	39.324,6	47.405,6	57.037,4	60.201,3	65.938,8	77.482,8
1.1	Công nghiệp	Tỷ đồng	27.731,2	34.213,3	43.093,8	44.600,0	49.610,4	59.343,6
	Khai khoáng		657,3	603,2	713,4	727,6	739,8	698,1
	Công nghiệp chế biến, chế tạo		18.226,4	19.978,3	23.353,7	24.632,0	27.384,9	29.907,9
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		8.404,2	13.198,5	18.589,8	18.735,7	20.913,5	28.089,0
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		443,3	433,3	436,8	504,7	572,1	648,6
1.2	Xây dựng	Tỷ đồng	11.593,4	13.192,3	13.943,6	15.601,3	16.328,4	18.139,2
2	Cơ cấu	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Công nghiệp		70,5	72,2	75,6	74,1	75,2	76,6
	Xây dựng		29,5	27,8	24,4	25,9	24,8	23,4
3	Cơ cấu nội ngành							
3.1	Cơ cấu nội ngành công nghiệp	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Khai khoáng		2,4	1,8	1,7	1,6	1,5	1,2

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Công nghiệp chế biến, chế tạo		65,7	58,4	54,2	55,2	55,2	50,4
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		30,3	38,6	43,1	42,0	42,2	47,3
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		1,6	1,3	1,0	1,1	1,2	1,1
3.2	Cơ cấu nội ngành xây dựng		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

2.1.2. Vai trò, vị trí của ngành công nghiệp – xây dựng trong vùng

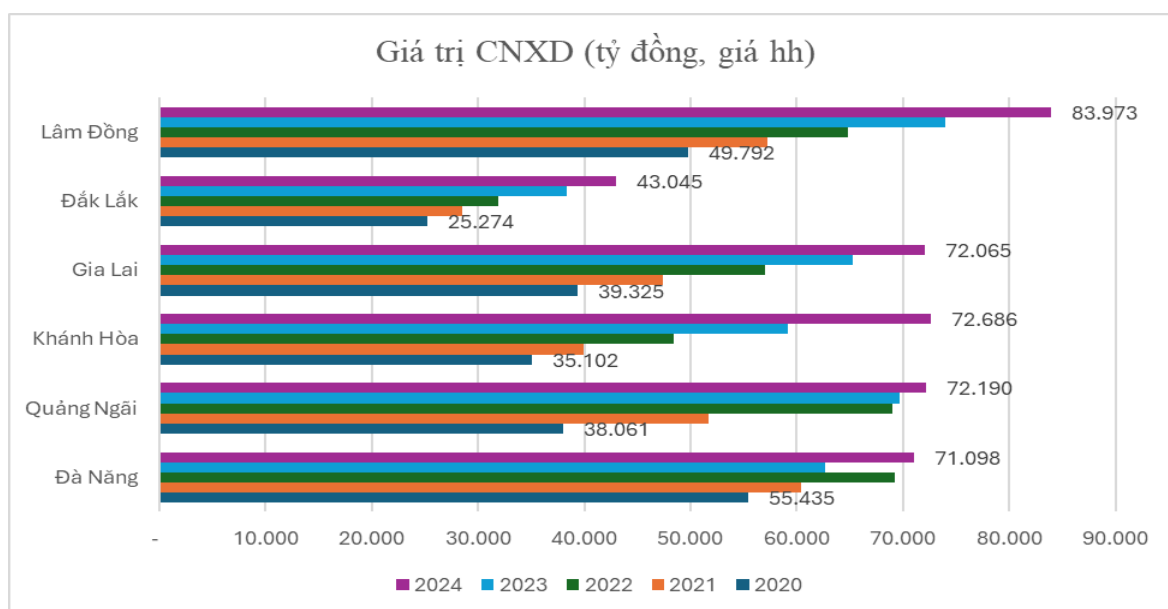
Khu vực công nghiệp – xây dựng của tỉnh Gia Lai đang giữ vai trò là động lực tăng trưởng mới, từng bước nâng cao vị thế trong vùng, song hiện vẫn ở giai đoạn phát triển tăng tốc. Với lợi thế về vị trí liên kết vùng, quỹ đất và định hướng phát triển công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, cũng như phát triển các khu công nghiệp thép, cảng biển và lợi thế về giao thông kết nối, Gia Lai có thể trở thành một trung tâm công nghiệp quan trọng của vùng.

Giá trị VA ngành công nghiệp – xây dựng của Gia Lai nằm ở mức trung bình khá trong vùng, đang trong giai đoạn tích lũy, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng trong GRDP của tỉnh giai đoạn 2021-2025 khoảng 26,5–32,3%, và đã trở thành một trong ba trụ cột chính của nền kinh tế tỉnh, đóng góp lớn vào tăng trưởng GRDP.

Gia Lai có vị trí chiến lược của vùng, hội tụ các loại hình giao thông chính của quốc gia trên các hành lang kinh tế Đông – Tây và Bắc – Nam, đặc biệt hệ thống sân bay quốc tế tại khu vực Đông và Tây Gia Lai; được xác định là khu cảng biển nước sâu, trung tâm logistics vùng; nơi hội tụ với hai loại hình Khu kinh tế ven biển và Khu kinh tế cửa khẩu, cũng nhưng nguồn nguyên liệu cho chế biến nông sản chủ lực quốc gia,... điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp chế biến, logistics và xây dựng hạ tầng liên vùng. Bên cạnh đó, động lực phát triển và tiềm năng, tỉnh đang đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, năng lượng tái tạo và công nghiệp chế biến. Hiện Gia Lai đã hình thành hệ thống các khu, cụm công nghiệp với quỹ đất lớn, sạch và thuận lợi tạo nền tảng cho mở rộng sản xuất quy mô lớn. Các dự án mới trong các Khu kinh tế (ven biển và cửa khẩu) đang được triển khai, góp phần mở rộng không gian công nghiệp và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trọng tâm công nghiệp chế biến, năng lượng và xây dựng hạ tầng là các trụ cột tăng trưởng chủ đạo của tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, khu vực công nghiệp – xây dựng của Gia Lai vẫn còn một số hạn chế như: quy mô doanh nghiệp còn nhỏ, tỷ lệ công nghiệp chế biến sâu chưa cao, liên kết với chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế và chưa hình thành rõ các cực công nghiệp lớn có sức lan tỏa mạnh trong vùng.

Hình 20: Giá trị CNXD của tỉnh Gia Lai trong vùng



2.1.3. Tình hình phát triển các sản phẩm công nghiệp, xây dựng

Giai đoạn 2020–2025 cho thấy giá trị tăng thêm (VA) của ngành công nghiệp – xây dựng tỉnh Gia Lai có xu hướng tăng trưởng mạnh và chuyển dịch cơ cấu rõ rệt theo hướng công nghiệp hóa. Năm 2020, tổng VA toàn ngành công nghiệp – xây dựng đạt 39.143,0 tỷ đồng, đến năm 2025 tăng lên 77.203,2 tỷ đồng, tức tăng thêm 38.060,2 tỷ đồng, gần gấp đôi sau 5 năm. Trong đó, khu vực công nghiệp luôn chiếm tỷ trọng chủ đạo và đóng vai trò động lực tăng trưởng chính. Giá trị VA các sản phẩm công nghiệp tăng từ 27.549,6 tỷ đồng năm 2020 lên 59.064,0 tỷ đồng năm 2025, tăng hơn 2,14 lần, cho thấy mức tăng trưởng rất cao.

Xét theo từng ngành công nghiệp:

- **Nhóm chế biến, chế tạo** tiếp tục giữ vai trò nền tảng. Trong đó, sản xuất, chế biến thực phẩm tăng từ 5.057,0 tỷ đồng lên 10.262,9 tỷ đồng, là ngành có quy mô lớn nhất và tăng trưởng ổn định. Ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng từ 2.272,1 tỷ đồng lên 4.653,2 tỷ đồng; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế duy trì quy mô lớn từ 4.009,9 tỷ đồng lên 4.583,2 tỷ đồng. Ngành sản xuất trang phục cũng tăng đáng kể từ 1.345,4 tỷ đồng lên 2.705,9 tỷ đồng. Một số ngành khác như sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng từ 1.498,8 tỷ đồng lên 2.266,3 tỷ đồng; sản phẩm kim loại đúc sẵn tăng từ 1.880,5 tỷ đồng lên 2.396,6 tỷ đồng, phản ánh sự phát triển của công nghiệp phục vụ xây dựng và hạ tầng.

- **Nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí** có mức tăng trưởng đột biến, từ 8.404,2 tỷ đồng năm 2020 lên 28.089,0 tỷ đồng năm 2025, tăng hơn 3,3 lần và trở thành lĩnh vực có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng công nghiệp. Điều này cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của ngành năng lượng trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh.

- **Nhóm ngành khai khoáng** có xu hướng suy giảm rõ rệt. Khai thác quặng kim loại giảm mạnh từ 143,0 tỷ đồng xuống còn 5,0 tỷ đồng; trong khi khai khoáng khác tăng nhẹ từ 463,3 tỷ đồng lên 651,2 tỷ đồng nhưng quy mô vẫn nhỏ. Điều này phản ánh xu hướng giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thô. Một số ngành công nghệ cao như sản xuất điện tử, máy vi tính tuy có tăng trưởng (từ 0,1 lên 10,3 tỷ đồng) nhưng quy mô còn rất nhỏ, chưa đóng vai trò đáng kể.

- **Nhóm ngành liên quan đến môi trường và hạ tầng** như khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng từ 261,7 tỷ đồng lên 369,0 tỷ đồng, cho thấy sự cải thiện nhưng tốc độ còn chậm. Một số ngành như sản xuất giấy, hóa chất, dệt có biến động nhưng chưa tạo được xu hướng tăng trưởng rõ rệt.

Về Ngành xây dựng, giá trị VA tăng từ 11.593,4 tỷ đồng năm 2020 lên 18.139,2 tỷ đồng năm 2025, tương ứng mức tăng khoảng 56%. Trong nội ngành, xây dựng nhà ở tăng từ 7.147,4 tỷ đồng lên 9.431,1 tỷ đồng; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng tăng mạnh từ 3.410,5 tỷ đồng lên 7.558,8 tỷ đồng, phản ánh sự gia tăng đầu tư vào hạ tầng; trong khi hoạt động xây dựng chuyên dụng biến động và tăng chậm hơn, từ 1.035,5 tỷ đồng lên 1.149,3 tỷ đồng.

Bảng 3: Giá trị VA ngành công nghiệp-xây dựng trình Gia Lai

Đơn vị: Tỷ đồng, giá hiện hành

STT	Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025
I	Các sản phẩm công nghiệp	27.549,6	34.030,4	42.924,0	44.394,5	49.379,1	59.064,0
	05. Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
	06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-	-
	07. Khai thác quặng kim loại	143,0	173,9	200,2	54,6	40,6	5,0
	08. Khai khoáng khác	463,3	429,3	483,1	634,1	658,9	651,2
	09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	51,0	-	30,2	38,9	40,3	41,9
	10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	5.057,0	5.838,6	7.495,3	8.740,7	9.266,4	10.262,9
	11. Sản xuất đồ uống	339,8	345,9	470,9	460,4	467,3	471,8
	12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	5,9	4,6	8,8	7,0	7,4	7,6
	13. Dệt	172,8	181,0	203,2	152,4	169,1	155,1
	14. Sản xuất trang phục	1.345,4	1.474,9	1.980,2	2.073,1	2.312,2	2.705,9
	15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	96,1	88,1	95,8	155,8	176,8	184,3
	16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ, và vật liệu tết bện	2.272,1	2.710,2	3.698,8	3.793,3	4.243,7	4.653,2
	17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	229,5	253,9	210,3	165,1	180,3	163,6
	18. In và sao chép bản ghi các loại	121,2	115,9	132,3	142,9	154,6	147,7
	19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
	20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	299,3	391,3	380,8	406,4	453,1	388,3
	21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	629,6	569,2	689,1	866,9	1.006,0	1.045,7
	22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	162,0	140,1	149,3	175,3	225,7	258,8

STT	Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1.498,8	1.501,1	1.410,6	1.512,3	1.766,1	2.266,3
	24. Sản xuất kim loại	11,8	25,7	7,9	4,8	4,0	2,0
	25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1.880,5	1.616,7	1.544,0	1.673,1	2.242,2	2.396,6
	26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,1	1,6	1,8	6,6	8,6	10,3
	27. Sản xuất thiết bị điện	2,3	8,5	6,3	3,0	3,5	4,3
	28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	30,5	26,6	29,6	37,7	48,5	63,8
	29. Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	0,4	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5
	30. Sản xuất phương tiện vận tải khác (62.456)	5,8	2,3	2,2	8,4	24,8	24,0
	31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	4.009,9	4.609,5	4.761,2	4.140,3	4.503,5	4.583,2
	32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	7,8	5,5	10,6	28,3	28,0	32,0
	33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	47,8	66,6	64,2	77,9	92,6	80,2
	35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8.404,2	13.198,5	18.589,8	18.735,7	20.913,5	28.089,0
	36. Khai thác xử lý và cung cấp nước	261,7	250,4	267,0	299,2	340,9	369,0
II	Xây dựng	11.593,4	13.192,3	13.943,6	15.601,3	16.328,4	18.139,2
	41. Xây dựng nhà các loại	7.147,4	8.512,1	9.550,5	9.837,1	8.993,5	9.431,1
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	3.410,5	3.437,6	3.629,4	4.855,3	6.385,5	7.558,8
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	1.035,5	1.242,7	763,8	908,9	949,5	1.149,3
	Tổng Ngành CNXD	39.143,0	47.222,7	56.867,6	59.995,8	65.707,6	77.203,2

2.1.3. Tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp, xây dựng

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh Gia Lai tính đến năm 2025:

- Nhóm Công nghiệp chế biến thực phẩm, nông sản: Nhóm này có quy mô lớn nhất với các sản phẩm chủ lực gồm: phi lê cá, thịt cá đạt 21.291 tấn, tôm đông lạnh 2.446 tấn; nước trái cây 18.305 nghìn lít, sữa và kem 128.399 nghìn lít. Các sản phẩm chế biến từ nông sản đạt sản lượng cao như tinh bột sắn 248.744 tấn, đường RE 61.547 tấn, đường RS 299.466 tấn. Đặc biệt, thức ăn gia súc đạt 1.629.674 tấn và thức ăn gia cầm 643.204 tấn. Ngoài ra, bia đạt 52.471 nghìn lít, nước yến và đồ uống bổ dưỡng đạt 30.771 nghìn lít.

- Nhóm Dệt may – tiêu dùng: Sản phẩm dệt may có quy mô đáng kể, trong đó chăn, mền đạt 3.602 nghìn cái, bộ quần áo đồng bộ 54.696 nghìn cái, đồ lót 33.773 nghìn cái, áo các loại 9.397 nghìn cái và quần tất, đồ dệt kim 92.034 nghìn cái. Sản lượng giày dép đạt 808 nghìn đôi.

- Nhóm Hóa chất – vật tư nông nghiệp – y tế: Nhóm này ghi nhận phân bón NPK đạt 87.804 tấn; dung dịch đậm huyết thanh đạt 34.489.222 lít và thuốc nước tiêm đạt 176.273 lít.

- Nhóm Vật liệu xây dựng – công nghiệp cơ bản: Sản lượng vật liệu xây dựng khá lớn, gồm đá xây dựng 2.122.612 m³, gạch ốp lát 30.329 nghìn m², bê tông 495.125 m³, đá ốp lát 2.655.566 m². Ngoài ra, ống thép đạt 119.471 tấn và tấm lợp kim loại 314.033 tấn.

- Nhóm Công nghiệp chế biến gỗ, nội thất: Các sản phẩm nội thất có sản lượng cao, gồm ghế gỗ 6.977.144 chiếc, bàn gỗ 3.608.990 chiếc, ghế nhựa giả mây 1.522.520 chiếc và bàn nhựa giả mây 728.274 chiếc.

- Nhóm Năng lượng, hạ tầng: Sản lượng điện sản xuất đạt 11.308 triệu kWh, trong đó điện gió 2.107 triệu kWh, điện mặt trời 1.951 triệu kWh và điện thương phẩm 5.082 triệu kWh. Nước sạch đạt 48.538 nghìn m³.

- Nhóm Bao bì, sản phẩm phụ trợ: Nhóm này có sản lượng lớn với bao bì đạt 3.083.801 tấn và ống tuýp, ống dẫn đạt 9.610 tấn.

Bảng 4: Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chế biến

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Năm 2025
1	Nhóm Công nghiệp chế biến thực phẩm, nông sản		
	Phi lê cá, thịt cá	Tấn	21.291
	Tôm đông lạnh	Tấn	2.446
	Nước trái cây	1000 lít	18.305
	Sữa và kem	1000 lít	128.399
	Tinh bột sắn	Tấn	248.744
	Đường RE	Tấn	61.547
	Đường RS	Tấn	299.466
	Thức ăn gia súc	Tấn	1.629.674
	Thức ăn gia cầm	Tấn	643.204
	Bia	1000 lít	52.471
	Nước yến, đồ uống bổ dưỡng	1000 lít	30.771
2	Nhóm Dệt may – tiêu dùng		
	Chăn, mền	1000 cái	3.602
	Bộ quần áo đồng bộ	1000 cái	54.696
	Đồ lót	1000 cái	33.773
	Áo các loại	1000 cái	9.397
	Quần tất, đồ dệt kim	1000 cái	92.034
	Giày dép	1000 đôi	808
3	Nhóm Hóa chất – vật tư nông nghiệp – y tế		
	Phân bón NPK	Tấn	87.804
	Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	34.489.222
	Thuốc nước tiêm	Lít	176.273
4	Nhóm Vật liệu xây dựng – công nghiệp cơ bản		
	Đá xây dựng	M ³	2.122.612

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Năm 2025
	Gạch ốp lát	1000 m ²	30.329
	Bê tông	M ³	495.125
	Đá ốp lát	m ²	2.655.566
	Ống thép	Tấn	119.471
	Tấm lợp kim loại	Tấn	314.033
5	Nhóm Công nghiệp chế biến gỗ, nội thất		
	Ghế gỗ	Chiếc	6.977.144
	Bàn gỗ	Chiếc	3.608.990
	Ghế nhựa giả mây	Chiếc	1.522.520
	Bàn nhựa giả mây	Chiếc	728.274
6	Nhóm Năng lượng, hạ tầng		
	Điện sản xuất	Triệu kWh	11.308
	Điện gió	Triệu kWh	2.107
	Điện mặt trời	Triệu kWh	1.951
	Điện thương phẩm	Triệu kWh	5.082
	Nước sạch	1000 m ³	48.538
7	Nhóm Bao bì, sản phẩm phụ trợ		
	Bao bì	Tấn	3.083.801
	Ống tuýp, ống dẫn	Tấn	9.610

2.2. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.2.1. Chất lượng tăng trưởng và vai trò của ngành

2.2.1.1. Tăng trưởng

Giai đoạn 2021–2025, tốc độ tăng trưởng bình quân VA của ngành NLTS đạt 3,7%/năm, tuy thấp hơn giai đoạn 2011–2020 (5,16%/năm); đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế khoảng 1,01%. Tốc độ tăng trưởng VA của lĩnh vực nông nghiệp tăng 3,93%, đóng góp 0,81 điểm phần trăm; lĩnh vực thủy sản có mức tăng 2,28%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm; lĩnh vực lâm nghiệp tăng 5,68% nhưng chiếm tỷ trọng thấp, nên chỉ đóng góp 0,08 điểm phần trăm.

Ngành vẫn bảo đảm tăng trưởng ổn định, thể hiện xu hướng chuyển đổi từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, chú trọng chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng. Quy mô giá trị VA toàn ngành (theo giá hiện hành) tăng từ 46,2 nghìn tỷ đồng năm 2020 lên 78,07 nghìn tỷ đồng năm 2025. Năng lực sản xuất được mở rộng, cơ giới hóa tăng mạnh và hiệu quả chuỗi giá trị nông sản được cải thiện.

Cơ cấu VA ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong VA của toàn tỉnh trong 10 năm gần đây có xu hướng giảm nhẹ, từ 31,2% năm 2020, còn 30% năm 2025. Tuy nhiên, ngành nông lâm thủy sản vẫn giữ vai trò trọng yếu trong nền kinh tế và xã hội của tỉnh. Sự chuyển dịch do sự chuyển dịch nền kinh tế tỉnh sang hướng công nghiệp, dịch vụ, đồng thời chuyển dịch theo hướng phát triển hàng hóa, quy mô lớn tập trung, gắn với công nghiệp chế biến xuất khẩu.

Cơ cấu nội ngành có xu hướng dịch chuyển không rõ ràng, chưa mang tính đột phá:

+ Giá trị VA trong lĩnh vực Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) năm 2020 đạt 34,97 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,7% tổng VA của ngành nông lâm thủy sản; tăng lên 62,85 nghìn tỷ đồng, chiếm 80,5% năm 2025. Các sản phẩm chủ lực tập trung gồm cà phê, sầu riêng, hồ tiêu, cao su, sắn, mía và cây ăn quả; phát triển mạnh chăn nuôi đại gia súc, gia cầm và chăn nuôi công nghệ cao.

+ Giá trị VA trong lĩnh vực Lâm nghiệp năm 2020 đạt 2,04 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,4% tổng VA của ngành nông lâm thủy sản; tăng lên 2,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,7% năm 2025. Trong đó chú trọng phát triển rừng trồng gỗ lớn, rừng trồng kinh tế kết hợp bảo vệ rừng tự nhiên, rừng phòng hộ và rừng đầu nguồn, gắn với chuỗi chế biến gỗ, viên nén và sản phẩm sinh học.

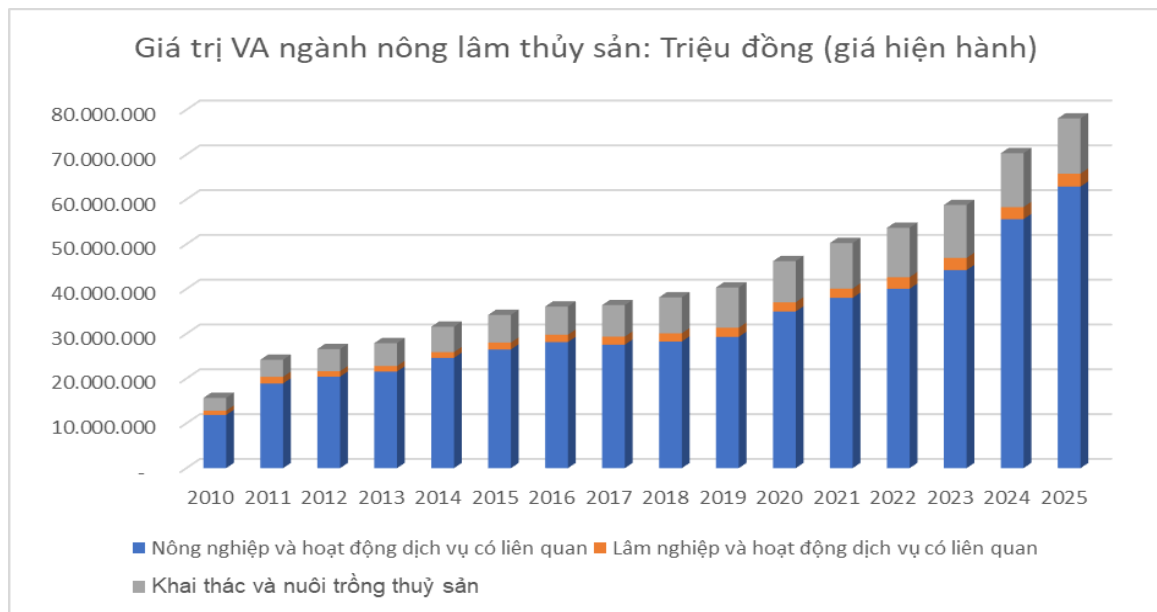
+ Giá trị VA trong lĩnh vực Thủy sản năm 2020 đạt 9,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,9% tổng VA của ngành nông lâm thủy sản; lên 12,32 nghìn tỷ đồng, chiếm 15,8% năm 2025. Trong đó được tập trung phát triển cá ngừ đại dương, nuôi trồng thủy sản tập trung thâm canh, công nghệ cao (nuôi tôm thẻ chân trắng, nuôi cá biển). Đồng thời tái cơ cấu lĩnh vực khai thác hải sản theo hướng gia tăng giá trị sản phẩm sau thu hoạch, chuyển dịch sang chế biến xuất khẩu, cũng như giảm cường độ khai thác gần bờ với giá trị thấp sang khai thác xa bờ có giá trị cao. Phát triển thủy sản gắn với ứng dụng công nghệ nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, khai thác bền vững và gắn kết với công nghiệp chế biến, xuất khẩu.

Bảng 5: Tăng trưởng nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2020-2025

STT	Các chỉ tiêu	2020	2025	Tăng trưởng (%/năm)	Đóng góp điểm % GRDP
1	Tổng VA (tỷ đồng, giá so sánh)	25.948	31.111	3,70	1,01
	Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)	19.369	23.489	3,93	0,81
	Lâm nghiệp	1.299	1.712	5,68	0,08
	Thủy sản	5.279	5.909	2,28	0,12
2	Tổng VA (tỷ đồng, giá hiện hành)	46.210	78.071		
	Nông nghiệp	34.969	62.852		
	Lâm nghiệp	2.043	2.902		
	Thủy sản	9.198	12.317		
3	Cơ cấu VA nội ngành (% so với tổng ngành)	100,0	100,0		
	Nông nghiệp	75,7	80,5		
	Lâm nghiệp	4,4	3,7		
	Thủy sản	19,9	15,8		

Hình 21: Tổng VA ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Đơn vị: Triệu đồng, giá hiện hành



2.2.1.2. Vai trò, vị trí của ngành nông lâm thủy sản tỉnh trong vùng

Trong giai đoạn qua, Gia Lai giữ vị trí là trung tâm nông nghiệp quan trọng thứ hai/ba trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đóng vai trò là vùng sản xuất nguyên liệu quy mô lớn, có tiềm năng trở thành trung tâm chế biến và xuất khẩu nông sản, liên kết chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao và phát triển công nghiệp chế biến nông sản. Trong tổng thể vùng, ngành nông, lâm, thủy sản của tỉnh Gia Lai giữ vai trò là một trong những trụ cột quan trọng, có quy mô lớn và tiềm năng phát triển mạnh, song vẫn đứng sau các trung tâm nông nghiệp phát triển cao hơn như Lâm Đồng và Đắk Lắk.

Gia Lai nằm trong nhóm tỉnh có giá trị VA nông nghiệp cao của khu vực, xếp sau Lâm Đồng và Đắk Lắk nhưng vượt trội so với Khánh Hòa, Quảng Ngãi và Đà Nẵng. Gia Lai có diện tích đất nông nghiệp rất lớn với nền tảng đất đỏ bazan màu mỡ, tạo điều kiện phát triển các cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Quy mô VA ngành năm 2025 đạt trên 78,07 nghìn tỷ đồng, thuộc nhóm dẫn đầu cả nước.

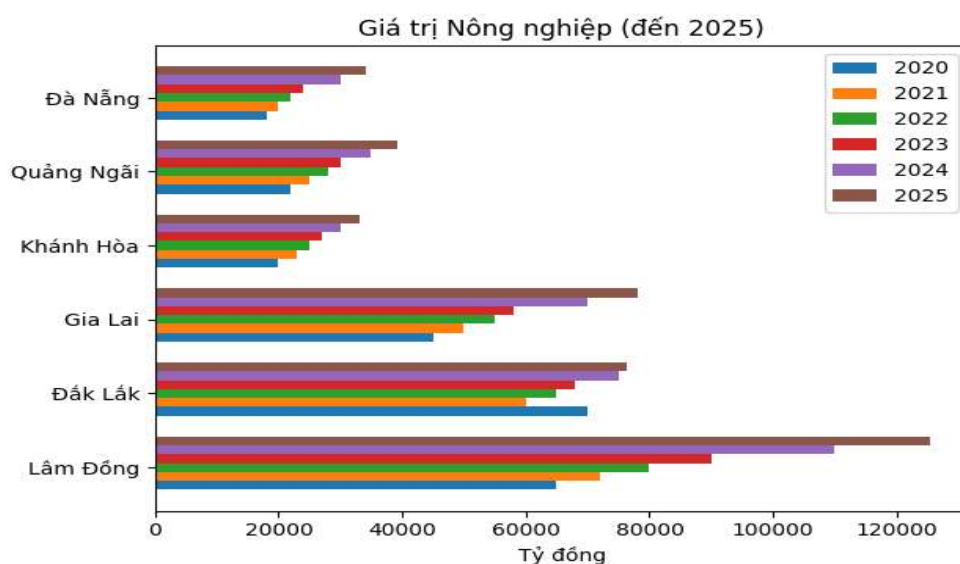
Gia Lai giữ vị trí là một cực sản xuất nông sản hàng hóa quan trọng của vùng, trung tâm nông nghiệp lớn của cả nước với các sản phẩm chủ lực như cà phê, hồ tiêu, cao su và cây ăn quả, đặc biệt các sản phẩm xuất khẩu chủ lực như cà phê, hồ tiêu, sầu riêng, điều..., góp phần quan trọng vào chuỗi giá trị nông sản của toàn vùng. So với Lâm Đồng nơi phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao và rau hoa ôn đới, hay Đắk Lắk trung tâm cà phê lớn nhất cả nước, Gia Lai có cơ cấu sản phẩm đa dạng hơn và dư địa mở rộng lớn hơn.

Vai trò không gian và liên kết vùng, Gia Lai có vị trí trung tâm của vùng, đóng vai trò là đầu mối kết nối sản xuất nông nghiệp với các hành lang kinh tế ra biển và sang các nước tiểu vùng Mekong mở rộng. Với lợi thế này, tỉnh không chỉ là vùng sản xuất mà còn có tiềm năng trở thành trung tâm trung chuyển, chế biến và xuất khẩu nông sản của khu vực. Các định hướng quy hoạch vùng cũng xác định sẽ phát triển các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến và chuỗi giá trị toàn cầu.

Về động lực tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu, Gia Lai được đánh giá là địa phương có tốc độ phát triển nông nghiệp nhanh, đang nổi lên như một điểm sáng về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong vùng, từng bước thu hẹp khoảng cách với các địa phương dẫn đầu như Lâm Đồng. Việc hình thành các vùng chuyên canh, mở rộng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn xuất khẩu và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào chế biến sâu đang tạo nền tảng cho chuyển dịch từ sản xuất thô sang gia tăng giá trị.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế nêu trên, ngành nông, lâm, thủy sản của Gia Lai vẫn bộc lộ một số hạn chế mang tính cấu trúc như: sản xuất còn phân tán, liên kết chuỗi chưa chặt chẽ, tỷ lệ chế biến sâu còn thấp và chưa tạo được đột phá về giá trị gia tăng. Đây cũng là điểm khác biệt so với Lâm Đồng, địa phương đã hình thành hệ sinh thái nông nghiệp công nghệ cao hoàn chỉnh.

Hình 22: Giá trị VA nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Gia Lai trong vùng (giá hiện hành)



2.2.3. Hiện trạng sản xuất nông nghiệp

2.2.2.1. Về trồng trọt

Giai đoạn 2020–2025, khu vực trồng trọt tiếp tục giữ vai trò nòng cốt, với xu hướng chuyển dịch rõ rệt từ các loại cây truyền thống sang cây ăn quả và cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, qua đó nâng cao đáng kể giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đất canh tác. Cùng với đó, chăn nuôi có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn, phát triển theo hướng trang trại quy mô lớn, áp dụng an toàn sinh học, đóng góp ngày càng cao vào giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp; đồng thời từng bước hình thành các chuỗi giá trị nông sản đặc trưng gắn với du lịch nông nghiệp.

Trong giai đoạn 2021–2025, sản xuất trồng trọt cơ bản ổn định và chuyển dần sang mô hình sản xuất hàng hóa tập trung, từng bước gắn kết chặt chẽ với khâu chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu. Việc tổ chức lại sản xuất được chú trọng triển khai, trong đó các vùng chuyên canh, sản xuất tập trung được hình thành và mở rộng, góp phần khắc phục tình trạng nhỏ lẻ, manh mún, nâng cao hiệu quả kinh tế, ổn định sinh kế cho người dân, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng và bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng – an ninh trên địa bàn.

Tỉnh cũng tập trung xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu cho cây trồng chủ lực gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. Đến nay, đã hình thành 9 vùng nguyên liệu đối với các sản phẩm chủ lực gồm: cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, mía, sắn, sầu riêng, chuối và chanh dây. Bên cạnh đó, toàn tỉnh duy trì, củng cố và mở rộng 217 chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ nông sản hiện có, hướng tới mục tiêu đạt khoảng 300–350 chuỗi vào năm 2030.

a) Cây lương thực có hạt

Giai đoạn 2020–2025 cho thấy sản xuất lương thực của tỉnh Gia Lai đang chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, với diện tích ổn định hoặc giảm nhẹ nhưng sản lượng vẫn tăng. Đồng thời, hình thành rõ nét sự phân hóa không gian sản xuất, trong đó phía Đông là khu vực trọng điểm lương thực, còn phía Tây đóng vai trò bổ trợ và chuyển dịch sang nông nghiệp hàng hóa giá trị cao. Xu hướng này phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Về diện tích gieo trồng: Toàn tỉnh giảm nhẹ từ 222,0 nghìn ha năm 2020 xuống còn 216,3 nghìn ha năm 2025, tương ứng tốc độ biến động bình quân khoảng (-) 0,43%/năm, cho thấy xu hướng ổn định, ít biến động; một phần diện tích đất được chuyển sang cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn. Khu vực phía Đông duy trì tương đối ổn định, từ 101,8 lên 102,7 nghìn ha, đạt tốc độ 0,19%/năm, thể hiện vai trò là vùng sản xuất lương thực truyền thống, đặc biệt là cây lúa. Trong khi đó, khu vực phía Tây giảm từ 120,2 xuống 113,6 nghìn ha, tốc độ giảm (-) 1,23%/năm, với xu hướng chuyển đổi một phần diện tích sang cây công nghiệp và cây lâu năm có giá trị cao hơn.

Về sản lượng lương thực có hạt: toàn tỉnh tăng từ 1.260,5 nghìn tấn năm 2020 lên 1.337,1 nghìn tấn năm 2025, dù tốc độ tăng trưởng bình quân chỉ đạt khoảng 1,19%/năm, với xu hướng tăng ổn định. Phía Đông giữ vai trò chủ lực về sản lượng, tăng từ 663,7 lên 721,7 nghìn tấn, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong toàn tỉnh, với tốc độ tăng 1,69%/năm; phía Tây có biến động lớn hơn, tăng từ 596,8 lên 615,7 nghìn tấn, tốc độ thấp hơn (0,62%/năm), sản xuất lương thực tại khu vực này có xu hướng giảm vai trò do chuyển dịch sang các loại cây trồng khác.

Bảng 6: Diện tích gieo trồng và sản lượng cây lương thực có hạt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ (%/năm)
1	Diện tích	1.000 ha	222,0	216,7	215,9	216,2	213,6	216,3	-0,52
	Phía Đông		101,8	103,5	102,6	101,4	101,1	102,7	0,19
	Phía Tây		120,2	113,2	113,3	114,8	112,5	113,6	-1,13
2	Sản lượng	1.000 tấn	1.260,5	1.271,5	1.290,6	1.320,5	1.315,0	1.337,4	1,19
	Phía Đông		663,7	683,1	683,3	694,0	703,7	721,7	1,69
	Phía Tây		596,8	588,4	607,3	626,5	611,3	615,7	0,62

b) Cây trồng hàng năm

Giai đoạn 2020–2025, nhóm cây lương thực và cây hàng năm chủ lực của tỉnh Gia Lai duy trì vai trò nền tảng trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp, với xu

hướng ổn định diện tích, nâng cao năng suất và gia tăng sản lượng ở một số cây trồng chủ lực.

Đối với cây lúa, diện tích gieo trồng toàn tỉnh cơ bản ổn định, từ 169,9 nghìn ha năm 2020 giảm xuống còn 169,6 nghìn ha năm 2025, với tốc độ tăng trưởng bình quân giảm (-) 0,04%/năm. Trong đó, khu vực phía Đông chiếm tỷ trọng lớn, tăng từ 94,2 nghìn ha lên 94,7 nghìn ha, trong khi phía Tây dao động quanh mức 75,7 nghìn ha năm 2020 xuống 74,9 nghìn ha. Sản lượng lúa tăng từ 1.002,3 nghìn tấn lên 1.070 nghìn tấn, đạt tốc độ tăng trưởng 1,32%/năm, với xu hướng cải thiện năng suất và hiệu quả sản xuất.

Đối với cây ngô, diện tích có xu hướng giảm nhẹ từ 52,2 nghìn ha năm 2020, xuống 46,8 nghìn ha năm 2025, tốc độ tăng trưởng giảm (-) 2,18%/năm. Tuy nhiên, sản lượng vẫn duy trì tương đối ổn định, tăng từ 258,2 nghìn tấn năm 2020, lên 267,4 nghìn tấn năm 2025, với tốc độ tăng trưởng 0,7%/năm, phản ánh sự cải thiện về năng suất, đặc biệt tại khu vực phía Tây.

Đối với khoai lang, diện tích tăng mạnh từ 4,64 nghìn ha năm 2020 lên 5,49 nghìn ha năm 2025, với tốc độ tăng trưởng nhanh và đạt 3,42%/năm, tập trung chủ yếu tại khu vực phía Tây. Sản lượng tăng nhanh từ 45,7 nghìn tấn năm 2020 lên 87,8 nghìn tấn năm 2025, với tốc độ tăng trưởng 3,73%/năm, do mở rộng quy mô và áp dụng công nghệ canh tác.

Đối với cây sắn, diện tích tương đối ổn định, từ 90,3 nghìn ha năm 2020 xuống 83,7 nghìn ha năm 2025, tốc độ tăng trưởng giảm (-) 1,52%/năm. Sản lượng sắn duy trì ở mức cao, từ 1.902,4 nghìn tấn năm 2020 xuống còn 1.719,9 nghìn tấn năm 2025, với tốc độ tăng trưởng giảm (-) 2%/năm. Nguyên nhân do chế biến tinh bột sắn cho tiêu thụ và xuất khẩu đang chững lại.

Đối với cây lạc, diện tích gieo trồng có xu hướng tăng rõ rệt, từ 11,9 nghìn ha năm 2020 lên 14,1 nghìn ha năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng 3,43%/năm. Khu vực phía Đông chiếm ưu thế với quy mô tăng từ 9,8 nghìn ha năm 2020 lên 11,8 nghìn ha năm 2025, trong khi phía Tây biến động nhẹ. Sản lượng lạc tăng mạnh từ 37,4 nghìn tấn lên 51,8 nghìn tấn trong cùng kỳ, với tốc độ tăng trưởng đạt 6,72%/năm, cho thấy đây là cây trồng có xu hướng phát triển tích cực cả về quy mô và năng suất, đặc biệt tại khu vực phía Đông.

Đối với cây mía, diện tích tăng nhanh từ 30,41 nghìn ha năm 2020 lên 51,79 nghìn ha năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng 11,24%/năm, chủ yếu tập trung tại khu vực phía Tây. Sản lượng mía tăng mạnh từ 1.874,4 nghìn tấn năm 2020 lên 3.533,1 nghìn tấn năm 2025, với tốc độ tăng trưởng 13,52%/năm, phản ánh sự mở rộng quy mô sản xuất gắn với nâng cao năng suất.

Bảng 7: Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây trồng hàng năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ 2021- 2025 (%/năm)
1	Diện tích lúa cả năm	1.000 ha	169,9	171,1	170,5	169,4	167,3	169,6	-0,04

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ 2021- 2025 (%/năm)
	Phía Đông		94,2	96,0	94,5	92,8	92,4	94,7	0,11
	Phía Tây		75,7	75,1	76,0	76,6	74,9	74,9	-0,22
	Sản lượng lúa cả năm	1.000 tấn	1.002,3	1.022,8	1.034,2	1.041,1	1.046,3	1.070,0	1,32
	Phía Đông		617,3	638,1	632,0	639,0	648,2	665,0	1,50
	Phía Tây		385,0	384,7	402,2	402,1	398,1	405,0	1,02
2	Diện tích gieo trồng ngô	1.000 ha	52,2	45,5	45,4	46,9	46,3	46,8	-2,18
	Phía Đông		7,7	7,4	8,1	8,7	8,7	8,0	0,89
	Phía Tây		44,5	38,1	37,3	38,2	37,6	38,7	-2,75
	Sản lượng ngô	1.000 tấn	258,2	248,8	256,5	279,5	268,8	267,4	0,70
	Phía Đông		46,4	45,1	51,4	55,1	55,5	56,7	4,10
	Phía Tây		211,8	203,7	205,1	224,4	213,3	210,7	-0,11
3	Diện tích gieo trồng khoai lang	1.000 ha	4,64	4,66	5,41	5,51	7,87	5,49	3,42
	Phía Đông		0,18	0,17	0,21	0,20	0,17	0,17	-0,29
	Phía Tây		4,47	4,49	5,20	5,31	7,71	5,32	3,56
	Sản lượng khoai lang	1.000 tấn	45,7	46,0	71,6	80,3	81,0	87,8	13,95
	Phía Đông		1,0	1,0	1,5	1,2	1,0	0,04	-47,47
	Phía Tây		44,7	45,0	70,1	79,1	80,0	87,8	14,45
4	Diện tích gieo trồng sắn	1.000 Ha	90,3	89,3	89,8	89,8	86,6	83,7	-1,52
	Phía Đông		11,4	10,5	9,6	9,6	9,4	8,8	-5,10
	Phía Tây		78,9	78,8	80,2	80,2	77,2	74,9	-1,04
	Sản lượng sắn	1.000 tấn	1.902,4	1.872,3	1.869,7	1.882,1	1.822,6	1.719,9	-2,00
	Phía		309,6	284,1	273,3	271,0	265,3	274,9	-2,35

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ 2021- 2025 (%/năm)
	Đông								
	Phía Tây		1.592,8	1.588,2	1.596,4	1.611,1	1.557,3	1.445,0	-1,93
5	Diện tích gieo trồng mía	1.000 Ha	30,41	31,63	37,11	40,96	43,66	51,79	11,24
	Phía Đông		0,26	0,19	0,18	0,18	0,23	0,24	-2,05
	Phía Tây		30,15	31,44	36,93	40,78	43,43	51,56	11,33
	Sản lượng mía	1.000 tấn	1.874,4	2.078,3	2.444,2	2.939,5	3.135,6	3.533,1	13,52
	Phía Đông		14,4	10,4	9,6	9,3	12,4	11,9	-3,75
	Phía Tây		1.860,0	2.067,9	2.434,6	2.930,2	3.123,2	3.521,2	13,61
6	Diện tích gieo trồng lạc	1.000 ha	11,9	12,7	13,0	13,1	14,2	14,1	3,43
	Phía Đông		9,8	10,3	10,5	11,0	11,8	11,8	3,76
	Phía Tây		2,1	2,4	2,5	2,1	2,4	2,3	1,84
	Sản lượng lạc	1.000 tấn	37,4	40,9	43,1	47,2	52,0	51,8	6,72
	Phía Đông		34,5	37,7	39,2	43,8	48,2	47,8	6,73
	Phía Tây		2,9	3,2	3,9	3,4	3,8	4,0	6,64

c) Cây trồng rau màu

Trong giai đoạn 2020–2025, với cơ cấu cây rau màu hàng năm của tỉnh Gia Lai đang chuyển dịch theo hướng duy trì ổn định đối với rau, thu hẹp dần đối với đậu, đỗ và mở rộng đối với cây lạc, trong đó động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ cải thiện năng suất và sự phân hóa theo không gian giữa khu vực phía Đông và phía Tây của tỉnh.

Diện tích gieo trồng toàn tỉnh cơ bản ổn định, đạt 49,9 nghìn ha năm 2020 và 49,6 nghìn ha năm 2025, tốc độ tăng trưởng bình quân giảm (-) 0,12%/năm. Trong đó, khu vực phía Đông duy trì quy mô khoảng 16,0 nghìn ha, còn phía Tây chiếm tỷ trọng lớn với khoảng 33,9 nghìn ha năm 2020 xuống còn 22,6 nghìn ha. Về sản lượng, rau các loại tăng từ 776,8 nghìn tấn năm 2020 lên 851,3 nghìn tấn năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng 1,85%/năm, do nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất, đặc biệt tại khu vực phía Đông.

Đối với đậu, đỗ, diện tích có xu hướng giảm nhẹ từ 25,4 nghìn ha năm 2020 xuống còn 22,8 nghìn ha năm 2025, tốc độ giảm (-) 2,14%/năm. Sự sụt giảm chủ yếu diễn ra tại khu vực phía Tây, trong khi phía Đông giữ ổn định ở mức khoảng 2,0 nghìn ha. Sản lượng đậu, đỗ cũng giảm từ 22,0 nghìn tấn năm 2020 xuống còn

20,1 nghìn tấn năm 2025, với tốc độ giảm (-) 1,79%/năm, xu hướng thu hẹp diện tích đi kèm với biến động năng suất và điều kiện canh tác.

Bảng 8: Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây rau màu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ 2021-2025 (%/năm)
1	Diện tích gieo trồng rau các loại	1.000 ha	49,9	48,4	47,8	49,4	48,8	49,6	-0,12
	Phía Đông		16,0	15,1	15,6	16,5	15,9	16,0	0,00
	Phía Tây		33,9	33,3	32,2	32,9	32,9	33,6	-0,18
	Sản lượng rau các loại	1.000 tấn	776,8	800,9	766,5	843,4	837,9	851,3	1,85
	Phía Đông		289,9	273,1	285,2	306,3	286,2	290,0	0,01
	Phía Tây		486,9	527,8	481,3	537,1	551,7	561,3	2,88
2	Diện tích trồng đậu, đỗ	1.000 ha	25,4	24,2	24,2	23,2	23,1	22,8	-2,15
	Phía Đông		1,9	1,9	1,9	1,9	2,0	2,0	1,03
	Phía Tây		23,5	22,3	22,3	21,3	21,1	20,8	-2,43
	Sản lượng đỗ, đậu	1.000 tấn	22,0	21,4	20,1	18,9	19,8	20,1	0,70
	Phía Đông		3,5	3,4	3,5	3,2	3,6	3,0	1,66
	Phía Tây		18,5	18,0	16,6	15,7	16,2	17,1	0,51

b) Cây công nghiệp

Cơ cấu cây trồng lâu năm của tỉnh Gia Lai chuyển dịch theo hướng giảm dần các cây kém hiệu quả (hồ tiêu, một phần xoài), ổn định các cây truyền thống (cà phê, cao su), đồng thời mở rộng mạnh các cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như chuối, sầu riêng, bơ, qua đó góp phần nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- **Đối với cà phê:** cây trồng chủ lực của tỉnh, diện tích tăng từ 98,5 nghìn ha năm 2020 lên 109 nghìn ha năm 2025, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,04%/năm, phân bố chủ yếu tại khu vực phía Tây. Sản lượng cà phê tăng tương ứng từ 254,1 nghìn tấn năm 2020 lên 340,6 nghìn tấn năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng 6,03%/năm, xu hướng ổn định diện tích gắn với nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất.

- **Đối với cao su,** diện tích duy trì tương đối ổn định, từ 86 nghìn ha năm 2020 lên 86,1 nghìn ha năm 2025, tốc độ tăng 0,01%/năm. Tuy nhiên, sản lượng cao su có biến động mạnh, giảm từ 121,0 nghìn tấn năm 2020 xuống 79,2 nghìn tấn năm 2025, tốc độ tăng trưởng bình quân giảm (-) 8,12%/năm. Nguyên nhân do nhiều khu vực sản lượng thấp và thị trường bấp bênh. Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Môi Trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan rà soát đánh giá thực trạng quản lý, sử dụng đất chuyển rừng nghèo sang trồng cây cao su, trong đó sẽ chuyển đổi 22,06 nghìn rừng nghèo sang trồng cao su

- **Đối với hồ tiêu**, diện tích giảm đáng kể từ 14,3 nghìn ha năm 2020 xuống 8,4 nghìn ha năm 2025, tốc độ tăng trưởng (-) 10,04%/năm theo xu hướng thu hẹp quy mô, tập trung chủ yếu ở khu vực phía Tây. Sản lượng hồ tiêu cũng giảm từ 47,9 nghìn tấn năm 2020 xuống 26,6 nghìn tấn năm 2025, tốc độ tăng trưởng giảm (-) 11,08%/năm, do tác động của giá cả thị trường, thiếu nước tưới và quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhiều diện tích hồ tiêu bị chặt bỏ và chuyển sang loại cây trồng khác có thu nhập hơn.

- **Đối với điều**, diện tích tăng từ 25,1 nghìn ha năm 2020 lên 40,23 nghìn ha năm 2025, với tốc độ tăng trưởng 9,89%/năm, chủ yếu mở rộng tại khu vực phía Tây. Sản lượng điều tăng từ 19,0 nghìn tấn năm 2020 lên 38,2 nghìn tấn năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng 14,95%/năm, do mở rộng diện tích gắn với cải thiện năng suất.

- **Đối với cây mắc ca**: trên địa bàn tỉnh qua thống kê có một số xã trồng cây mắc ca năm 2025 với tổng diện tích 2.147 ha, trong đó diện tích trồng thuần 317 ha; diện tích trồng xen 1.830 ha, riêng khu vực xã Kbang khoảng 1.681,4ha.

- **Đối với dừa**, diện tích duy trì ổn định, từ 9,4 nghìn ha năm 2020 giảm còn 9,2 nghìn ha năm 2025, tốc độ tăng giảm (-) 0,38%/năm, tập trung chủ yếu tại khu vực phía Đông. Sản lượng tăng từ 104,4 nghìn tấn năm 2020 lên 128,1 nghìn tấn năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng 4,18%/năm, do nâng cao năng suất.

Bảng 9: Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ (%/năm)
1	Diện tích cà phê	1.000 ha	98,5	103,4	100,1	105,8	107,4	109,0	110,0
	Phía Đông		-	-	-	-	-	-	
	Phía Tây		98,5	103,4	100,1	105,8	107,4	109,0	110,0
	Sản lượng cà phê	1.000 tấn	254,1	260,7	282,9	315,3	325,0	340,6	373,8
	Phía Đông		-	-	-	-	-	-	
	Phía Tây		254,1	260,7	282,9	315,3	325,0	341,0	373,8
2	Diện tích cao su	1.000 ha	86,0	87,3	81,0	84,4	85,9	86,1	76,7
	Phía Đông		-	-	-	-	-	-	-
	Phía Tây		86,0	87,3	81,0	84,4	85,9	86,1	76,7
	Sản lượng cao su	1.000 tấn	121,0	125,9	84,5	79,3	81,3	79,2	91,7
	Phía Đông		-	-	-	-	-	-	
	Phía Tây		121,0	125,9	84,5	79,3	81,3	79,2	91,7
3	Diện tích hồ tiêu	1.000 ha	14,3	11,4	9,3	8,3	8,5	8,4	10,6
	Phía Đông		0,6	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
	Phía Tây		13,7	10,8	8,7	7,8	8,0	7,9	10,1
	Sản lượng hồ tiêu	1.000 tấn	47,9	37,8	29,3	24,2	26,2	26,6	30,2
	Phía Đông		-	-	-	-	0,2	0,1	0,1
	Phía Tây		47,9	37,8	29,3	24,2	26,0	26,5	30,1
4	Diện tích điều	1.000 ha	25,1	26,6	39,1	30,4	38,1	40,23	36,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ (%/năm)
	Phía Đông		3,7	3,6	3,2	2,3	2,0	2,0	1,0
	Phía Tây		21,4	23,0	35,9	28,1	36,1	38,2	35,0
	Sản lượng điều	1.000 tấn	19,0	21,0	34,3	36,1	35,2	38,1	38,2
	Phía Đông		2,6	2,7	2,2	1,5	1,4	1,5	2,0
	Phía Tây		16,4	18,3	32,1	34,6	33,8	36,6	36,2
5	Diện tích dừa	1.000 ha	9,4	9,3	9,6	9,4	9,4	9,2	9,5
	Phía Đông		9,2	9,2	9,4	9,1	9,1	8,9	9,2
	Phía Tây		0,2	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
	Sản lượng dừa	1.000 tấn	104,4	103,8	109,2	124,4	128,9	128,1	136,3
	Phía Đông		103,6	103,3	108,5	123,1	127,5	126,1	134,3
	Phía Tây		0,8	0,5	0,7	1,3	1,4	2,0	2,0

c) Cây ăn quả

- **Đối với cam, quýt**, diện tích duy trì 0,6 nghìn ha (gia đoạn năm 2020 - 2025); sản lượng tăng từ 2,3 nghìn tấn năm 2020 lên 3,3 nghìn tấn năm 2025, tốc độ tăng trưởng 7,49%/năm.

- **Đối với chuối**, diện tích tăng nhanh từ 4,9 nghìn ha năm 2020 lên 9,7 nghìn ha năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng 14,73%/năm, chủ yếu mở rộng tại khu vực phía Tây. Sản lượng tăng theo từ 44 nghìn tấn năm 2020 lên 218 nghìn tấn năm 2025, tốc độ tăng trưởng 37,72%/năm, cho thấy sự phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

- **Đối với xoài**, diện tích giảm từ 2,8 nghìn ha năm 2020 xuống 1,8 nghìn tấn năm 2025, tốc độ giảm (-) 8,46%/năm; trong khi sản lượng tăng nhẹ từ 11,6 nghìn tấn năm 2020, giảm xuống còn 10,6 nghìn tấn năm 2025, tốc độ giảm bình quân (-) 1,79%/năm.

- **Đối với bưởi**, diện tích tăng từ 0,6 nghìn ha năm 2020 lên 1,1 nghìn ha năm 2025, tốc độ tăng trưởng 12,89%/năm; sản lượng tăng từ 1,7 nghìn tấn năm 2020 lên 4,8 nghìn tấn năm 2025, đạt 23,07%/năm.

- **Đối với sầu riêng**, diện tích tăng nhanh từ 1,5 nghìn ha năm 2020 lên 8,9 nghìn ha năm 2025, với tốc độ tăng trưởng rất cao và đạt 42,87%/năm, tập trung chủ yếu tại khu vực phía Tây; sản lượng tăng mạnh từ 11,1 nghìn tấn năm 2020 lên 50,1 nghìn tấn năm 2025, đạt 35,15%/năm, xu hướng chuyển đổi sang cây trồng có giá trị kinh tế cao. Đặc biệt, sầu riêng đã được xuất khẩu chính ngạch sang thị trường Trung Quốc, đã tạo động lực cho các địa phương chuyển đổi cây trồng khác sang trồng sầu riêng xuất khẩu.

- **Đối với bơ**, diện tích tăng từ 1,9 nghìn ha năm 2020 lên 2,7 nghìn ha năm 2025, tốc độ tăng trưởng 6,83%/năm; sản lượng tăng từ 9,4 nghìn tấn năm 2020 lên 18,8 nghìn tấn năm 2025, đạt 14,87%/năm, chủ yếu phát triển tại khu vực phía Tây.

- **Cây chanh leo (chanh dây)**: Diện tích cây chanh leo biến động mạnh theo năm. Năm 2020, tổng diện tích là 3,5 nghìn ha, tăng lên 4,3 nghìn ha năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 4,2%/năm. Trong khi đó sản lượng năm 2020

đạt 92,3 nghìn tấn giảm xuống còn 90,6 nghìn tấn năm 2025. Các doanh nghiệp chế biến sản xuất chanh dây tăng công suất nên đây là động lực các hộ dân mở rộng diện tích, tiến hành trồng trên các diện tích trống, các diện tích chuyển đổi các loại cây kém hiệu quả, bên cạnh đó các hộ tận dụng các diện tích trồng mới, các diện tích kiến thiết cơ bản của các loại cây khác để tiến hành trồng xen.

Bảng 10: Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây ăn quả

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ (%/năm)
1	Diện tích cam, quýt	1.000 ha	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7	0,6	0,00
	Phía Đông		0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,00
	Phía Tây		0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,3	0,00
	Sản lượng cam, quýt	1.000 tấn	2,3	2,7	2,6	3,0	3,2	3,3	7,49
	Phía Đông		1,2	1,3	1,3	1,4	1,5	1,3	1,61
	Phía Tây		1,1	1,4	1,3	1,6	1,7	2,0	12,70
2	Diện tích chuối	1.000 ha	4,9	5,5	6,7	8,8	9,1	9,7	14,73
	Phía Đông		2,2	2,2	2,2	2,1	2,0	2,0	-1,89
	Phía Tây		2,7	3,3	4,5	6,7	7,1	7,7	23,45
	Sản lượng chuối	1.000 tấn	44,0	49,1	73,4	124,3	209,6	218,0	37,72
	Phía Đông		20,6	20,7	22,1	20,8	19,9	22,0	1,32
	Phía Tây		23,4	28,4	51,3	103,5	189,7	196,0	52,96
3	Diện tích xoài	1.000 ha	2,8	2,5	2,6	2,0	1,9	1,8	-8,46
	Phía Đông		1,3	1,2	1,3	1,0	0,9	0,9	-7,09
	Phía Tây		1,5	1,3	1,3	1,0	1,0	0,9	-9,71
	Sản lượng xoài	1.000 tấn	11,6	10,1	10,8	9,7	11,3	10,6	-1,79
	Phía Đông		5,8	5,2	5,5	5,2	5,4	5,3	-1,79
	Phía Tây		5,8	4,9	5,3	4,5	5,9	5,3	-1,79
4	Diện tích bưởi	1.000 ha	0,6	0,6	0,9	1,0	1,0	1,1	12,89
	Phía Đông		0,4	0,5	0,6	0,7	0,7	0,7	11,84
	Phía Tây		0,2	0,1	0,3	0,3	0,3	0,4	14,87
	Sản lượng bưởi	1.000 tấn	1,7	1,8	2,6	3,7	4,3	4,8	23,07
	Phía Đông		1,4	1,6	2,2	3,2	3,7	4,0	23,36
	Phía Tây		0,3	0,2	0,4	0,5	0,6	0,8	21,67
5	Diện tích sầu riêng	1.000 ha	1,5	2,0	4,3	7,1	8,0	8,9	42,87
	Phía Đông		-	-	-	-	0,1	0,1	
	Phía Tây		1,5	2,0	4,3	7,1	7,9	8,8	42,55
	Sản lượng sầu riêng	1.000 tấn	11,1	19,1	21,9	40,0	41,8	50,1	35,15
	Phía Đông		4,5	6,8	7,3	14,6	15,0	15,5	28,06
	Phía Tây		6,6	12,3	14,6	25,4	26,8	34,6	39,25

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ (%/năm)
6	Diện tích bơ	1.000 ha	1,9	1,8	2,7	2,1	2,4	2,1	2,02
	Phía Đông		0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,00
	Phía Tây		1,8	1,7	2,5	2	2,3	2,0	2,13
	Sản lượng bơ	1.000 tấn	9,4	10,9	17,0	15,4	19,6	18,8	14,87
	Phía Đông		0,2	0,2	0,2	0,4	0,4	0,4	14,87
	Phía Tây		9,2	10,7	16,8	15,0	19,2	18,4	14,87
7	Diện tích chanh leo	1.000 ha	3,5	3,8	4,3	4,7	3,6	4,3	4,2
	Phía Đông								
	Phía Tây		3,5	3,8	4,3	4,7	3,6	4,3	4,2
	Sản lượng chanh leo	1.000 tấn	92,3	107,4	134,0	162,8	79,7	90,6	-0,37
	Phía Đông								
	Phía Tây		92,3	107,4	134,0	162,8	79,7	90,6	-0,37

2.2.2.2. Về chăn nuôi

Trong giai đoạn 2020–2025, ngành chăn nuôi tỉnh Gia Lai đang chuyển dịch theo hướng giảm dần trâu, nhưng tăng các vật nuôi như bò, lợn, gia cầm, đồng thời hình thành rõ nét sự phân hóa không gian giữa phía Đông và phía Tây. Trong đó, phía Tây là khu vực phát triển chăn nuôi hàng hóa quy mô lớn, còn vùng phía Đông giữ vai trò ổn định và tiêu thụ.

- Về quy mô đàn vật nuôi: Phía Đông giữ vai trò là khu vực chăn nuôi truyền thống, quy mô lớn đối với gia cầm và lợn, gắn với điều kiện thị trường và tiêu thụ; phía Tây nổi lên là vùng phát triển chăn nuôi quy mô lớn, đặc biệt đối với bò và lợn, với tốc độ tăng trưởng cao hơn, đóng vai trò động lực mở rộng sản xuất.

+ Đàn trâu giảm từ 32,6 nghìn con năm 2020 xuống còn 26,7 nghìn con năm 2025, với tốc độ tăng trưởng giảm (-) 3,91%/năm. Xu hướng này diễn ra ở cả hai khu vực, trong đó phía Đông giảm mạnh hơn, từ 17,7 nghìn con năm 2020 xuống 13,3 nghìn con năm 2025, còn phía Tây giảm nhẹ và dần ổn định.

+ Đàn bò tăng từ 692,7 nghìn con năm 2020 lên 793,8 nghìn con năm 2025, với tốc độ tăng trưởng tương đối khá tăng 2,76%/năm, khẳng định vai trò là vật nuôi chủ lực. Đáng chú ý, khu vực phía Tây có mức tăng từ 396,0 con năm 2020 lên 483,7 nghìn con năm 2025, cho thấy xu hướng phát triển chăn nuôi bò quy mô lớn gắn với điều kiện đất đai và đồng cỏ. Trong khi đó, phía Đông tăng chậm hơn nhưng vẫn duy trì ổn định.

+ Đàn lợn thịt cũng tăng từ 911,7 nghìn con năm 2020 lên 1.681,1 nghìn con năm 2025, đạt tốc độ tăng bình quân 13,02%/năm, trong đó khu vực phía Đông từ 666,9 nghìn con năm 2020 lên 801 nghìn con năm 2025; phía Tây tăng mạnh từ 244,8 nghìn con năm 2020 lên 880,1 nghìn con năm 2025, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 29,61%/năm.

+ Đàn gia cầm, quy mô tăng nhanh từ 12,4 triệu con năm 2020 lên 18,4 triệu con năm 2025, với tốc độ 8,24%/năm, phát triển mạnh của chăn nuôi theo hướng

công nghiệp và bán công nghiệp. Phía Đông tiếp tục là khu vực có quy mô lớn hơn (trên 10 triệu con năm 2025), trong khi phía Tây có tốc độ tăng nhanh hơn, đặc biệt trong giai đoạn 2020–2022.

- Về sản lượng thịt hơi xuất chuồng, toàn tỉnh ghi nhận mức tăng rõ rệt ở hầu hết các loại vật nuôi, cho thấy hiệu quả chăn nuôi được cải thiện.

+ Thịt trâu duy trì từ 3,6 nghìn tấn năm 2020 xuống còn 3,5 nghìn tấn, quy mô đàn giảm nhưng năng suất được cải thiện.

+ Thịt bò tăng mạnh từ 70,9 nghìn tấn năm 2020 lên 90,8 nghìn tấn năm 2025, trong đó phía Tây đóng vai trò động lực chính, chiếm tỷ trọng ngày càng cao.

+ Thịt lợn tăng nhanh nhất, từ 174,2 nghìn tấn năm 2020 lên 315,6 nghìn tấn năm 2025, cho thấy sự phục hồi và phát triển mạnh của ngành chăn nuôi lợn sau giai đoạn biến động dịch bệnh, đặc biệt tại phía Tây, nơi có tốc độ tăng trưởng vượt trội.

+ Thịt gia cầm tăng từ 33,9 nghìn tấn năm 2020 lên 54,1 nghìn tấn năm 2025, phản ánh xu hướng phát triển nhanh của chăn nuôi gia cầm theo hướng hàng hóa.

Bảng 11: Diễn biến chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ (%/năm)
1	Tổng đàn vật nuôi (1.000 con)							
1.1	Trâu	32,6	33,2	30,1	28,8	27,5	26,7	- 3,91
	Phía Đông	17,7	17,4	16,3	15,2	13,9	13,3	- 5,56
	Phía Tây	14,9	15,8	13,8	13,6	13,6	13,4	- 2,10
1.2	Bò	692,7	699,7	711,6	776,8	779,9	793,8	2,76
	Phía Đông	296,7	298,1	305,4	302,1	307,1	310,1	0,89
	Phía Tây	396,0	401,6	406,2	474,7	472,8	483,7	4,08
1.3	Gia cầm	12.402,6	15.099,3	16.998,5	16.116,4	17.095,3	18.428,4	8,24
	Phía Đông	8.501,5	8.819,3	9.548,6	9.506,5	9.924,8	10.013,2	3,33
	Phía Tây	3.901,1	6.280,0	7.449,9	6.609,9	7.170,5	8.415,2	16,62
2	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (1.000 tấn)							
2.1	Trâu hơi	3.611	3.760	4.213	3.768	3.695	3.459	- 0,86
	Phía Đông	1.734	1.782	1.718	1.635	1.462	1.430	- 3,78
	Phía Tây	1.877	1.978	2.495	2.133	2.233	2.029	1,57
2.2	Bò	70.936	80.580	83.014	88.625	92.037	90.750	5,05
	Phía Đông	35.361	36.179	36.764	37.781	38.280	38.120	1,51
	Phía Tây	35.575	44.401	46.250	50.844	53.757	52.630	8,15
2.3	Lợn	174.222	189.743	199.958	244.945	280.153	315.604	12,62
	Phía Đông	119.960	127.710	131.977	140.256	145.088	159.352	5,84
	Phía Tây	54.262	62.033	67.981	104.689	135.065	156.251	23,56
2.4	Gia cầm	33.934	40.763	47.182	52.616	53.701	54.080	9,77

STT	Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ (%/năm)
	Phía Đông	22.298	24.143	26.925	28.357	29.289	29.528	5,78
	Phía Tây	11.636	16.620	20.257	24.259	24.412	24.552	16,11

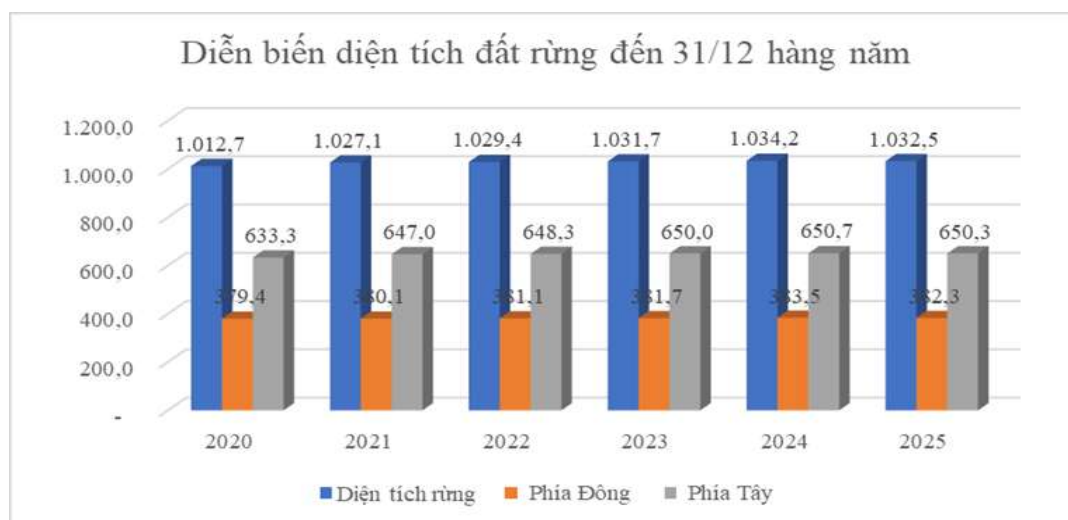
2.2.2.3. Hiện trạng lâm nghiệp

Tỉnh Gia Lai có 135 xã, phường, trong đó có 131 xã, phường có diện tích rừng, đất lâm nghiệp và 04 phường (Pleiku, An Phú, Ayun Pa, An Nhơn Đông) không có diện tích rừng và đất lâm nghiệp. Trên địa bàn tỉnh Gia Lai được giao diện tích rừng, đất lâm nghiệp như: 01 Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh (trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh); 01 Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng; 01 Ban quản lý rừng đặc dụng và 29 Ban quản lý rừng phòng hộ (trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường). Ngoài ra, có một số chủ rừng là tổ chức (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài, lực lượng vũ trang, trung tâm khoa học, giáo dục) và các cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân. Hiện nay, vẫn còn một phần diện tích rừng và đất lâm nghiệp chưa giao, chưa cho thuê đang được Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý là 117/135 xã, phường.

a) Về hoạt động trồng và bảo vệ rừng

- Về diện tích đất rừng:

+ Diễn biến diện tích đất rừng: Giai đoạn 2020–2025, diện tích rừng tỉnh Gia Lai có xu hướng tăng ổn định, đạt hiệu quả trong công tác bảo vệ và phát triển rừng. Cơ cấu rừng chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó rừng tự nhiên được giữ ổn định, còn rừng trồng tăng nhanh và trở thành động lực chính cho tăng trưởng. Tổng diện tích đất rừng tăng từ 1.012,7 nghìn ha năm 2020, tăng lên 1.032,5 nghìn ha năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm khoảng 0,39%. Trong đó khu vực phía Đông, tổng diện tích đất rừng tăng từ 379,4 nghìn ha năm 2020, tăng lên 382,25 nghìn ha năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm khoảng 0,15%; khu vực phía Tây, tổng diện tích đất rừng tăng từ 633,3 nghìn ha năm 2020, tăng lên 650,25 nghìn ha năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm khoảng 0,53%.



Hình 23: Diễn biến diện tích đất rừng tỉnh Gia Lai đến 31/12 hàng năm

+ Về diện tích theo loại rừng đến 31/12/2025: Tổng diện tích theo loại rừng đạt 1.032.516,60 ha, trong đó rừng sản xuất đạt 502.987,52 ha, chiếm tỷ trọng lớn nhất; rừng phòng hộ đạt 262.522,56 ha; rừng đặc dụng đạt 129.738,40 ha; và diện tích mục đích khác là 137.268,12 ha. Trong tổng thể đó:

(+) Diện tích đất có rừng là 986.613,37 ha, chiếm phần lớn diện tích lâm nghiệp, với cơ cấu gồm rừng sản xuất 467.638,59 ha, rừng phòng hộ 257.870,78 ha, rừng đặc dụng 129.511,54 ha và diện tích mục đích khác 131.592,46 ha.

(+) Xét theo nguồn gốc rừng, diện tích rừng tự nhiên đạt 692.091,01 ha, trong đó rừng đặc dụng là 127.450,76 ha, rừng phòng hộ là 221.981,14 ha, rừng sản xuất là 336.214,80 ha và diện tích mục đích khác là 6.444,31 ha. Rừng tự nhiên phân bố chủ yếu ở rừng sản xuất và rừng phòng hộ, đồng thời chiếm gần như toàn bộ diện tích rừng đặc dụng, cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng đối với bảo tồn thiên nhiên và duy trì cân bằng sinh thái. Diện tích rừng trồng đạt 294.522,36 ha, gồm rừng đặc dụng 2.060,78 ha, rừng phòng hộ 35.889,64 ha, rừng sản xuất 131.423,79 ha và diện tích mục đích khác 125.148,15 ha.

(+) Diện tích đã trồng cây rừng đạt 45.903,23 ha, trong đó rừng đặc dụng 231,24 ha, rừng phòng hộ 4.691,22 ha, rừng sản xuất 35.305,11 ha và diện tích mục đích khác 5.675,66 ha. Diện tích trồng mới tập trung chủ yếu vào rừng sản xuất, thể hiện xu hướng mở rộng vùng nguyên liệu và gia tăng giá trị kinh tế lâm nghiệp; đồng thời rừng phòng hộ cũng được bổ sung diện tích trồng nhằm nâng cao độ che phủ, tăng cường chức năng bảo vệ môi trường.

Bảng 12: Diện tích theo loại rừng đến 31/12/2025

Hiện trạng rừng	Tổng (ha)	Loại rừng (ha)				Mục đích khác (ha)
		Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
Quy hoạch Lâm nghiệp (a+b+c)		1.102.237,96	138.240,36	304.840,03	659.157,57	
Tổng cộng (a+b)	1.032.516,60	895.248,48	129.738,40	262.522,56	502.987,52	137.268,12
a) Đất có rừng	986.613,37	855.020,91	129.507,16	257.831,34	467.682,41	131.592,46
Rừng tự nhiên	692.091,01	685.646,70	127.450,76	221.980,60	336.215,34	6.444,31
Rừng trồng	294.522,36	169.374,21	2.056,40	35.850,74	131.467,07	125.148,15
b) Diện tích đã trồng cây rừng	45.903,23	40.227,57	231,24	4.691,22	35.305,11	5.675,66
c) Đất chưa có rừng các loại (diện tích tái sinh, đất khác)	206.989,48	206.989,48	8.501,96	42.317,47	156.170,05	

+ Diện tích phân theo nhóm chủ quản lý đến ngày 31/12/2025: Đạt 1.032.516,6 ha, gồm 692.091,01 ha rừng tự nhiên, 294.522,36 ha rừng trồng và 45.903,23 ha diện tích đã trồng cây rừng. Cơ cấu cho thấy khu vực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời có sự tham gia của các tổ chức kinh tế, cộng đồng và hộ gia đình. Trong đó:

(+) Các Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý 78.534,60 ha, chủ yếu là rừng tự nhiên với 78.329,91 ha; Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý lớn nhất với 376.339,50 ha, gồm 310.003,65 ha rừng tự nhiên, 61.431,23 ha rừng trồng và 4.904,62 ha đã trồng cây rừng. Tổ chức kinh tế quản lý 205.446,94 ha (140.348,39 ha rừng tự nhiên; 57.634,71 ha rừng trồng; 7.463,84 ha đã trồng).

(+) Lực lượng vũ trang quản lý quy mô nhỏ, gồm Công an 5.307,21 ha (3.536,23 ha rừng tự nhiên; 1.747,06 ha rừng trồng; 23,92 ha đã trồng) và Quân đội 10.835,36 ha (4.997,82 ha rừng tự nhiên; 5.446,36 ha rừng trồng; 391,18 ha đã trồng). Các tổ chức khoa học, đào tạo quản lý 1.896,75 ha (1.408,54 ha rừng tự nhiên; 366,41 ha rừng trồng; 121,8 ha đã trồng).

(+) Hộ gia đình, cá nhân quản lý 38.883,50 ha, trong đó rừng trồng chiếm 19.936,65 ha; cộng đồng dân cư quản lý 29.775,89 ha, chủ yếu là rừng tự nhiên 29.514,14 ha. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài quản lý 11.759,19 ha, tập trung vào rừng trồng 8.191,34 ha. Đáng chú ý, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý 273.737,66 ha (111.928,43 ha rừng tự nhiên; 139.438,72 ha rừng trồng; 22.370,51 ha đã trồng), phản ánh diện tích rừng chưa giao còn lớn.

Bảng 13: Diện tích rừng phân theo nhóm quản lý đến 31/12/2025

Đv: Ha

STT	Chủ quản lý	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Diện tích đã trồng cây rừng
1	BQL Rừng ĐD	78.534,60	78.329,91	173,74	30,95
2	BQL rừng PH	376.339,50	310.003,65	61.431,23	4.904,62
3	Tổ chức kinh tế	205.446,94	140.348,39	57.634,71	7.463,84
4	Lực lượng vũ trang (Công an)	5.307,21	3.536,23	1.747,06	23,92
5	Lực lượng vũ trang (Quân đội)	10.835,36	4.997,82	5.446,36	391,18
6	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	1.896,75	1.408,54	366,41	121,8
7	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	38.883,50	11.789,12	19.936,65	7.157,73
8	Cộng đồng dân cư	29.775,89	29.514,14	156,14	105,61
9	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	11.759,19	234,78	8.191,34	3.333,07
10	Ủy ban nhân dân cấp xã	273.737,66	111.928,43	139.438,72	22.370,51
	Tổng	1.032.516,6	692.091,01	294.522,36	45.903,23

- **Về theo diện tích có rừng:** Tăng từ 971.449 ha năm 2020 lên 986.613 ha năm 2025, đạt tốc độ tăng bình quân 0,31%/năm. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên giảm nhẹ từ 693.774 ha xuống 692.091 ha, tương ứng tốc độ giảm bình quân (-) 0,05%/năm, cho thấy cơ bản được duy trì ổn định. Ngược lại, diện tích rừng trồng tăng từ 275.063 ha lên 294.522 ha, với tốc độ tăng khá cao 1,38%/năm, trở thành động lực chính cho tăng trưởng diện tích rừng.

- Diện tích có rừng theo vùng:

+ Đối với vùng Đông, tổng diện tích có rừng tăng từ 340.187 ha năm 2020 lên 349.812 ha năm 2025, đạt tốc độ tăng 0,56%/năm, cao hơn mức bình quân toàn tỉnh. Diện tích rừng tự nhiên giảm nhẹ từ 214.963 ha xuống 213.690 ha, với tốc độ giảm (-) 0,12%/năm. Trong khi đó, rừng trồng tăng nhanh từ 122.592 ha lên 136.122 ha, đạt tốc độ tăng 2,12%/năm.

+ Đối với vùng Tây, tổng diện tích rừng tăng từ 631.262 ha năm 2020 lên 636.801 ha năm 2025, tương ứng tốc độ tăng 0,17%/năm, thấp hơn so với vùng Đông. Diện tích rừng tự nhiên gần như ổn định, giảm rất nhẹ từ 478.811 ha xuống

478.401ha, với tốc độ giảm (-) 0,02%/năm. Diện tích rừng trồng tăng từ 152.471 ha lên 158.400 ha, đạt tốc độ tăng 0,77%/năm.

- **Tỷ lệ che phủ rừng:** Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh tăng từ 45,01% năm 2020 lên 45,72% năm 2025, với xu hướng cải thiện rõ rệt trong công tác bảo vệ và phát triển rừng. Trong đó, khu vực vùng Đông tăng từ 56,03% lên 57,6%; khu vực vùng Tây tăng từ 40,70% lên 41,1%, với xu hướng cải thiện nhưng còn chậm và thấp hơn đáng kể so với vùng Đông.

Bảng 14: Diễn biến diện tích có rừng tỉnh Gia Lai

Khu vực	Năm	Tổng diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ (%)
Toàn tỉnh	2020	968.837	693.774	275.063	44,89
	2021	975.823	693.376	282.447	45,22
	2022	979.864	693.304	286.560	45,40
	2023	983.145	692.771	290.374	45,55
	2024	987.828	692.722	295.106	45,77
	2025	986.613	692.091	294.522	45,72
Vùng phía Đông	2020	337.555	214.963	122.592	55,6
	2021	343.095	214.584	128.511	56,5
	2022	345.581	214.544	131.037	56,9
	2023	348.036	214.084	133.952	57,3
	2024	350.437	214.041	136.396	57,7
	2025	349.812	213.690	136.122	57,6
Vùng phía Tây	2020	631.282	478.811	152.471	40,7
	2021	632.728	478.792	153.936	40,8
	2022	634.283	478.760	155.523	40,9
	2023	635.109	478.687	156.422	40,9
	2024	637.391	478.681	158.710	41,1
	2025	636.801	478.401	158.400	41,1

- **Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng:** Trong giai đoạn 2020–2025 cho thấy diện tích rừng trồng mới tập trung của tỉnh Gia Lai có xu hướng tăng về dài hạn nhưng không ổn định theo từng năm. Rừng sản xuất vẫn chiếm tỷ trọng chủ đạo, trong khi rừng phòng hộ có xu hướng tăng nhanh, đặc biệt tại vùng Tây. Rừng đặc dụng có quy mô nhỏ và biến động mạnh. Xét theo không gian, vùng Đông đóng vai trò chủ lực về quy mô và tăng trưởng, còn vùng Tây có xu hướng giảm nhẹ về tổng diện tích nhưng chuyển dịch theo hướng tăng rừng phòng hộ.

+ Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung tăng từ 17.141 ha năm 2020 lên 19.000 ha năm 2025, đạt tốc độ tăng bình quân 2,08%/năm, mặc dù có sự biến động qua các năm, đặc biệt giảm vào năm 2023 trước khi phục hồi trở lại. Trong cơ cấu, diện tích rừng sản xuất tăng từ 20.966 ha lên 22.250 ha, với tốc độ tăng 1,20%/năm và luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu. Rừng phòng hộ có xu hướng tăng từ 442 ha lên 670 ha, đạt tốc độ tăng cao 8,70%/năm, cho thấy sự quan tâm gia tăng đối với chức năng bảo vệ môi trường. Ngược lại, rừng đặc dụng giảm từ 87 ha năm 2020 xuống 60 ha năm 2025, với tốc độ giảm (-) 7,10%/năm và chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

+ Đối với vùng Đông, tổng diện tích rừng trồng mới tập trung có xu hướng tương đồng với toàn tỉnh, từ 17.141 ha năm 2020 lên 19.000 ha năm 2025, đạt tốc độ tăng 2,08%/năm. Trong đó, rừng sản xuất tăng từ 16.849 ha lên 18.750 ha, với tốc độ tăng 2,16%/năm và tiếp tục giữ vai trò chủ đạo. Rừng phòng hộ giảm từ 262 ha xuống 220 ha, tương ứng tốc độ giảm (-)3,43%/năm. Rừng đặc dụng biến động mạnh và giảm từ 30 ha xuống còn 10 ha, với tốc độ giảm (-)19,73%/năm, cho thấy quy mô rất nhỏ và không ổn định.

+ Đối với vùng Tây, tổng diện tích rừng trồng mới tập trung biến động mạnh và có xu hướng giảm nhẹ trong dài hạn, từ 4.297 ha năm 2020 xuống còn 4.000 ha năm 2025, với tốc độ tăng trưởng âm (-) 1,42%/năm. Trong cơ cấu, rừng sản xuất giảm từ 4.117 ha xuống 3.500 ha, đạt tốc độ giảm (-)3,20%/năm. Ngược lại, rừng phòng hộ tăng đáng kể từ 180 ha lên 450 ha, với tốc độ tăng cao 20,18%/năm, phản ánh xu hướng tăng cường chức năng bảo vệ. Rừng đặc dụng có quy mô nhỏ, biến động qua các năm, từ 57 ha năm 2020 xuống còn 50 ha năm 2025, với tốc độ giảm nhẹ (-) 2,48%/năm.

- Về diện tích rừng được bảo vệ: toàn vùng biến động nhưng nhìn chung có xu hướng tăng nhẹ, từ 755,5 nghìn ha năm 2020 lên 815,0 nghìn ha năm 2025, với tốc độ tăng trưởng 1,53%/năm. Khu vực phía Tây duy trì ổn định ở mức cao, từ 633,3 nghìn ha lên 650,0 nghìn ha, tăng 0,52%/năm, giữ vai trò chủ đạo trong công tác bảo vệ rừng; trong khi khu vực phía Đông biến động mạnh và có xu hướng giảm.

Bảng 15: Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng (ha)

Stt	Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ tăng (%/năm)
Gia Lai	Tổng số	17.141	17.395	20.017	17.925	18.622	19.000	2,08
	Rừng sản xuất	20.966	24.613	24.808	22.672	21.434	22.250	1,20
	Rừng phòng hộ	442	729	362	318	624	670	8,70
	Rừng đặc dụng	87	34	7	10	48	60	(-) 7,10
Vùng Đông	Tổng số	17.141	17.395	20.017	17.925	18.622	19.000	2,08
	Rừng sản xuất	16.849	17.084	19.795	17.752	18.398	18.750	2,16
	Rừng phòng hộ	262	277	215	163	215	220	(-) 3,43
	Rừng đặc dụng	30	34	7	10	9	10	(-) 19,73
Vùng Tây	Tổng số	4.297	7.980	5.159	5.075	3.484	4.000	(-) 1,42
	Rừng sản xuất	4.117	7.529	5.013	4.920	3.036	3.500	(-) 3,20
	Rừng phòng hộ	180	452	147	155	409	450	20,18
	Rừng đặc dụng	57	-	-	-	39	50	(-) 2,48

b) Hiện trạng trồng rừng gỗ lớn

Kết quả thực hiện trồng rừng gỗ lớn của tỉnh đến năm 2025, với tổng diện tích theo kế hoạch đạt 4.011,4 ha, trong đó diện tích đã thực hiện đến năm 2025 là 748,3 ha, tương ứng khoảng 18,6% kế hoạch. Trong tổng diện tích đã thực hiện năm 2025, diện tích trồng mới đạt 139,8 ha, trong khi diện tích chuyển hóa đạt 608,4 ha, chiếm tỷ trọng chủ đạo. Phần diện tích chưa thực hiện còn lại là 3.608,7 ha, tương đương khoảng 90% kế hoạch. Điều này cho thấy tiến độ triển khai tại cấp xã, phường còn chậm, đồng thời xu hướng phát triển rừng gỗ lớn hiện nay chủ yếu dựa vào chuyển hóa rừng trồng hiện có, trong khi diện tích trồng mới còn hạn chế.

Về cơ cấu thực hiện, diện tích chuyển hóa chiếm 608,4 ha, tương đương khoảng 81%, trong khi diện tích trồng mới chỉ đạt 139,8 ha, chiếm khoảng 19%. Cơ cấu này phản ánh rõ xu hướng phát triển rừng gỗ lớn hiện nay chủ yếu dựa vào nâng cấp rừng trồng chu kỳ ngắn (như keo) sang chu kỳ dài, trong khi chưa hình thành các mô hình trồng mới quy mô lớn, có tính đột phá. Xét theo không gian phân bố, có thể nhận diện ba vùng đặc trưng. Khu vực ven biển và đồng bằng như Quy Nhơn Tây, Đề Gi, Cát Tiến đã có triển khai nhưng quy mô còn trung bình. Khu vực trung du – bán sơn địa, điển hình là Hòa Hội và Hội Sơn, là vùng có kết quả triển khai tốt nhất. Trong khi đó, khu vực miền núi – nơi có tiềm năng đất đai lớn như Canh Vinh, An Nhơn Tây, Bình Hiệp – lại gần như chưa được triển khai. Thực trạng này cho thấy một nghịch lý về không gian phát triển, khi các khu vực có tiềm năng lớn nhất lại là nơi triển khai yếu nhất.

Xét theo từng địa phương, có thể nhận thấy sự phân hóa rõ rệt. Một số xã, phường đã đạt được kết quả tích cực, hình thành các điểm sáng trong triển khai, bao gồm Phường Quy Nhơn Tây với 100 ha (đạt 100% kế hoạch), xã Hội Sơn đạt 152,8 ha, xã Hòa Hội đạt 110,1 ha, xã Ngô Mỹ đạt 64,6 ha, xã Cát Tiến đạt 55 ha và xã Đề Gi đạt 72 ha. Tuy nhiên, đặc điểm chung của nhóm này là quy mô thực hiện còn ở mức trung bình (khoảng 50–150 ha), chủ yếu thông qua chuyển hóa rừng trồng hiện có, chưa hình thành các vùng sản xuất gỗ lớn tập trung quy mô lớn.

Một số địa phương có quy mô kế hoạch rất lớn nhưng chưa triển khai hoặc gần như chưa triển khai, trở thành điểm nghẽn chính trong thực hiện chương trình. Tiêu biểu là xã Canh Vinh với 1.154,9 ha, xã An Nhơn Tây với 938,6 ha, xã Bình Hiệp với 366 ha, xã Vĩnh Quang với 292,4 ha, xã Kim Sơn với 87,8 ha và xã Bình Khê với 20,4 ha, hầu hết chưa có diện tích thực hiện. Đây là nhóm chiếm tỷ trọng lớn trong tổng diện tích kế hoạch nhưng đang ở trạng thái “treo”, chưa được kích hoạt hiệu quả trong thực tiễn.

Một số địa phương có triển khai nhưng ở mức thấp, mang tính cầm chừng và chưa tạo được vùng sản xuất tập trung. Điển hình như xã Ân Tường đạt 39,8 ha (đạt 100% nhưng quy mô nhỏ), xã Phù Cát đạt 14,6 ha và xã Xuân An đạt 139,4 ha. Nhìn chung, các mô hình tại nhóm này còn phân tán, nhỏ lẻ, chưa đủ quy mô để hình thành chuỗi giá trị rừng trồng gỗ lớn.

Bảng 16: Kết quả trồng rừng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025

STT	Đơn vị	Tổng diện tích theo kế hoạch (ha)	Tổng diện tích thực hiện đến 2025 (ha)	Trong đó		Chưa thực hiện (ha)
				Trồng mới (ha)	Chuyển hóa (ha)	
Tổng		10.000,00	10.497,90	4.674,70	5.823,30	3.608,70
I	UBND các xã, phường	4.011,40	748,3	139,8	608,4	3.608,70
23	Phường Quy Nhơn Tây	100	100	100		
31	Xã An Nhơn Tây	938,6				938,6
33	Xã Ân Tường	39,8	39,8	39,8		0
40	Xã Bình Hiệp	366				366
41	Xã Bình Khê	20,4				20,4
45	Xã Canh Vinh	1.154,90				1.154,90
46	Xã Cát Tiến		55		55	
60	Xã Đề Gi		72		72	
63	Xã Hòa Hội	547,4	110,1		110,1	437,3
65	Xã Hội Sơn	464,1	152,8		152,8	311,3
99	Xã Kim Sơn	87,8				87,8
107	Xã Ngô Mây		64,6		64,6	
109	Xã Phù Cát		14,6		14,6	
129	Xã Vĩnh Quang	292,4				292,4
133	Xã Xuân An		139,4		139,4	
II	Các ban quản lý rừng PH, ĐD		202,5		202,5	
1	BQL rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn		70		70	
2	BQL rừng phòng hộ Ia Púch		132,5		132,5	
III	Trung tâm khuyến nông tỉnh	55	150	55	95	
IV	Doanh nghiệp nhà nước và tổ chức khác	5.933,60	9.397,18	4.277,40	5.119,80	
1	Công ty TNHH MTV MDF Vinafor Gia Lai		54	54		
2	Công ty TNHH MTV LN Lơ Ku		2	2		
3	Công ty TNHH MTV LN Kông Chro		14	14		
4	Công ty TNHH MTV LN Ka Nak		30,7	30,7		
5	Công ty TNHH LN Hà Thanh	1.242,55	1.376,85	1.247,40	129,5	

STT	Đơn vị	Tổng diện tích theo kế hoạch (ha)	Tổng diện tích thực hiện đến 2025 (ha)	Trong đó		Chưa thực hiện (ha)
				Trồng mới (ha)	Chuyển hóa (ha)	
6	Công ty TNHH LN Quy Nhơn	818	818	393,8	424,2	
7	Công ty TNHH LN Sông Côn	663,6	825,9	739,6	86,3	
8	Công ty TNHH TR Quy Nhơn	2.720,70	3.090,70	1.463,60	1.627,10	
9	Xí nghiệp LN Pisico	168,26	168,26	168,3		
10	Công ty CP NL SH Phú Tài	320,46	3.016,77	164	2.852,70	

a) Chất lượng rừng

Đến ngày 31/12/2025, tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng và đã trồng rừng của tỉnh Gia Lai đạt 1.032.516,6 ha. Trong đó, diện tích đất có rừng khoảng 986.613,37 ha, gồm 692.091,01 ha rừng tự nhiên và 294.522,36 ha rừng trồng. Ngoài ra, còn có 45.903,23 ha diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa thành rừng. Rừng tự nhiên hiện chiếm khoảng 70,1% tổng diện tích có rừng, tương đương 692.091 ha trên tổng số 986.613 ha. Tỷ lệ rất cao so với mặt bằng chung của cả nước, và còn duy trì được quỹ rừng tự nhiên lớn nhất Việt Nam.

- Quy mô rừng tự nhiên đến năm 2025: Trong tổng diện tích 692.091 ha rừng tự nhiên, rừng sản xuất chiếm 336.215 ha (chiếm 48,6%), rừng phòng hộ chiếm 221.981 ha (32,1%), rừng đặc dụng chiếm 127.451 ha (18,4%), có khoảng 6.444 ha còn lại thuộc nhóm khác, chiếm khoảng 0,9%. Hiện có gần 51% diện tích rừng tự nhiên nằm trong hệ thống rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, trong khi khoảng 49% còn lại là rừng sản xuất. Trong đó, phần lớn diện tích rừng có giá trị bảo tồn cao đã được đưa vào các khu vực quản lý nghiêm ngặt và có cơ chế bảo vệ chặt chẽ hơn. Trong đó:

+ Nhóm rừng giàu tập trung chủ yếu tại các khu bảo tồn thiên nhiên và những vùng rừng được bảo vệ nghiêm ngặt trong thời gian dài, như Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng và các khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn. Đây là những vùng còn giữ được hệ sinh thái rừng tự nhiên tương đối nguyên vẹn, có tính đa dạng sinh học cao và ít chịu tác động của khai thác.

+ Nhóm rừng trung bình được đánh giá là chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng diện tích rừng tự nhiên. Đặc trưng của nhóm này là vẫn duy trì được khả năng tái sinh tự nhiên, độ tàn che tương đối tốt nhưng trữ lượng gỗ không còn cao như rừng giàu. Phần lớn đây là những khu rừng đã từng chịu tác động khai thác trong quá khứ nhưng vẫn giữ được cấu trúc sinh thái cơ bản.

+ Nhóm rừng nghèo phân bố chủ yếu trong khu vực rừng sản xuất, các vùng giáp ranh đất sản xuất nông nghiệp và khu vực chuyển tiếp gần khu dân cư. Việc tỉnh phải đẩy mạnh các chương trình khoanh nuôi phục hồi, trồng bổ sung cây bản địa, chuyển hóa rừng trồng và phục hồi đa dạng sinh học là dấu hiệu cho thấy vẫn còn diện tích đáng kể thuộc nhóm rừng nghèo cần được cải thiện chất lượng.

+ Đối với nhóm rừng nghèo kiệt, có thể nhận định rằng diện tích hiện nay không còn chiếm tỷ trọng lớn như những giai đoạn trước. Điều này được thể hiện qua việc diện tích đất chưa có rừng giảm mạnh, diện tích có rừng tiếp tục tăng và tỷ lệ che phủ rừng được cải thiện qua các năm. Phần lớn diện tích rừng nghèo kiệt trước đây đã được đưa vào các chương trình phục hồi, khoanh nuôi hoặc trồng rừng mới.

- Chất lượng rừng ở Gia Lai tương đối tốt, thể hiện ở diện tích rừng tự nhiên cơ bản ổn định trong 5 năm qua: Năm 2020, diện tích rừng tự nhiên của Gia Lai đạt 693.774 ha, đến năm 2025 còn 692.091 ha, giảm 1.683 ha trong vòng 5 năm. Mức suy giảm này tương đương khoảng 0,05% mỗi năm, một tỷ lệ rất thấp so với nhiều địa phương có điều kiện tương đồng. Về cơ bản đã kiểm soát được tình trạng mất rừng quy mô lớn và ngăn chặn được xu hướng suy giảm diện tích rừng tự nhiên từng diễn ra trong nhiều giai đoạn trước đây. Diện tích rừng tự nhiên gần như được duy trì ổn định, chất lượng rừng vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức. Diện tích rừng sản xuất tự nhiên vẫn ở mức rất lớn, khoảng 336 nghìn ha. Nhiều khu vực từng bị khai thác gỗ trong quá khứ chưa phục hồi hoàn toàn về cấu trúc và trữ lượng. Đồng thời, diện tích rừng và đất lâm nghiệp do UBND cấp xã quản lý còn khá lớn. Theo số liệu quy hoạch, UBND cấp xã đang quản lý 273.738 ha rừng và đất lâm nghiệp, trong đó có 111.928 ha rừng tự nhiên. Sự suy giảm chất lượng rừng hiện nay không nằm ở việc mất diện tích mà chủ yếu thể hiện ở sự thay đổi cấu trúc hệ sinh thái rừng, thể hiện như giảm mật độ cây gỗ lớn, giảm trữ lượng gỗ, suy giảm tính đa dạng loài và gia tăng diện tích rừng đang trong quá trình phục hồi sau khai thác.

- Hiệu quả phục hồi hệ sinh thái rừng giai đoạn 2020–2025:

+ Quá trình phục hồi và phát triển rừng trong giai đoạn vừa qua đã đạt được những kết quả tích cực. Năm 2020, diện tích có rừng của tỉnh đạt 968.837 ha, đến năm 2025, diện tích này tăng lên 986.613 ha, tăng thêm 17.776 ha. Bên cạnh đó, Diện tích rừng trồng tăng từ 275.063 ha năm 2020 lên 294.522 ha năm 2025, tương ứng tăng 19.459 ha. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khoảng 1,38% mỗi năm. Trong đó phần lớn tăng trưởng diện tích rừng của tỉnh trong giai đoạn hiện nay chủ yếu đến từ rừng trồng, trong khi diện tích rừng tự nhiên được duy trì tương đối ổn định.

+ Diện tích đất rừng tiếp tục được mở rộng, tổng diện tích đất rừng tăng từ khoảng 1.012.700 ha năm 2020 lên khoảng 1.032.500 ha năm 2025, tức tăng gần 20.000 ha. Các chương trình giao đất lâm nghiệp, khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng và phục hồi đất trống đồi núi trọc đã phát huy hiệu quả trên thực tế. Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh tăng từ 44,89% năm 2020 lên 45,72% năm 2025, tăng 0,83 điểm phần trăm.

+ Diện tích rừng được bảo vệ tăng từ khoảng 755,5 nghìn ha năm 2020 lên khoảng 815 nghìn ha năm 2025, tức tăng gần 59.500 ha. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khoảng 1,53% mỗi năm. Đây là chỉ tiêu phản ánh trực tiếp hiệu quả của công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời cho thấy năng lực quản lý tài nguyên rừng của tỉnh đã có những bước tiến đáng kể trong giai đoạn vừa qua.

Nhìn chung, Gia Lai đã cơ bản ổn định được diện tích rừng, phục hồi tốt về độ che phủ và diện tích có rừng, nhưng quá trình phục hồi chất lượng rừng tự nhiên còn diễn ra chậm; cơ cấu rừng hiện nay nhiều khả năng vẫn nghiêng về nhóm rừng

trung bình và rừng nghèo, trong khi diện tích rừng giàu tập trung chủ yếu trong các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ quan trọng. Đặc biệt có 692.091 ha rừng tự nhiên, chiếm 70,1% diện tích có rừng; diện tích rừng tự nhiên chỉ giảm 1.683 ha trong giai đoạn 2020–2025; diện tích có rừng tăng 17.776 ha; diện tích rừng trồng tăng 19.459 ha; diện tích rừng được bảo vệ tăng gần 59.500 ha; và tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 44,89% lên 45,72%.

b) Về sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Trong giai đoạn 2020–2025 cho thấy cơ cấu sản lượng lâm sản của tỉnh Gia Lai chuyển dịch theo hướng tăng mạnh sản lượng gỗ và các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao như măng tươi và mộc nhĩ, trong khi các sản phẩm truyền thống như củi, luồng, vầu và nhựa thông có xu hướng giảm. Về không gian, vùng Tây nổi bật với tốc độ tăng trưởng cao của sản lượng gỗ và măng tươi, trong khi vùng Đông duy trì vai trò ổn định với cơ cấu sản phẩm đa dạng và tăng trưởng bền vững hơn.

+ Sản lượng gỗ tăng mạnh từ 1.575,7 nghìn m³ năm 2020 lên 2.262,1 nghìn m³ năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,5%/năm, cho thấy vai trò chủ đạo và xu hướng phát triển rõ rệt của ngành khai thác gỗ. Ngược lại, sản lượng củi giảm từ 902,7 nghìn Ster xuống 686,8 nghìn Ster, với tốc độ giảm (-) 5,32%/năm, phản ánh xu hướng giảm dần khai thác và sử dụng nhiên liệu truyền thống.

+ Các sản phẩm lâm sản giảm mạnh từ 435 nghìn cây xuống 130 nghìn cây, tương ứng tốc độ giảm (-) 21,46%/năm. Tre tăng nhẹ từ 1.955 nghìn cây lên 2.130 nghìn cây, đạt 1,73%/năm. Nứa hàng giảm rất mạnh từ 429 nghìn cây xuống còn 22 nghìn cây, tương ứng tốc độ giảm (-) 44,79%/năm. Song mây tăng nhẹ từ 528 tấn lên 600 tấn (2,59%/năm). Nhựa thông giảm hoàn toàn từ 45 tấn xuống 0, với tốc độ giảm (-) 100,00%/năm.

+ Một số sản phẩm có biến động lớn như lá dong, tăng từ 1.501 nghìn lá xuống còn 900 nghìn lá năm 2025, với tốc độ giảm bình quân (-) 9,72%/năm. Lá nón tăng nhẹ từ 1.895 nghìn lá lên 2.020 nghìn lá (1,29%/năm). Đáng chú ý, măng tươi tăng mạnh từ 2.366 tấn lên 6.420 tấn, đạt tốc độ tăng 22,10%/năm, và mộc nhĩ tăng từ 0,7 tấn lên 3,5 tấn, đạt mức tăng rất cao 37,97%/năm, cho thấy tiềm năng lớn của nhóm lâm sản ngoài gỗ.

+ Vùng Tây, sản lượng gỗ tăng nhanh từ 122.272 m³ năm 2020 lên 410.000 m³ năm 2025, với tốc độ tăng rất cao 27,38%/năm; vùng Đông, sản lượng gỗ tăng ổn định từ 1.453,4 nghìn m³ lên 1.852 nghìn m³, đạt tốc độ tăng 4,97%/năm.

- **Cây dược liệu:** Giai đoạn 2020–2025, diện tích cây dược liệu năm 2020 của tỉnh Gia Lai có 1.001,1 ha, trong đó do Doanh nghiệp, hợp tác xã trồng 180,5 ha và hộ gia đình trồng 820,6 ha. Đến năm 2025, tổng diện tích cây dược liệu của tỉnh khoảng 1.080 ha, trong đó, gần 845 ha trên đất nông nghiệp (đỉnh lăng, nghệ, gừng, sả, cà gai leo, đan sâm, sa chi, nhàu, gấc, hà thủ ô...) và hơn 164 ha khoanh nuôi, bảo tồn phát triển dược liệu dưới tán rừng (nghệ, gừng, sa nhân...). Trong những năm gần đây, việc bảo tồn, phát triển cây dược liệu; với 573 loài dược liệu quý hiếm, có nhiều tiềm năng phát triển sản phẩm dược liệu chủ lực. Tuy nhiên việc tổ chức rà soát, thống kê, đánh giá, xác định mức năng suất, sản lượng ở một

số cây được liệu chính có tiềm năng và lợi thế để ưu tiên đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa chưa được tổ chức thực hiện.

Bảng 17: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Vùng	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tăng trưởng (%/năm)
Toàn tỉnh	Gỗ	1.000 m ³	1.576	1.682	1.816	2.042	2.165	2.262	7,50
	Củi	1.000 Ste	902,7	966,7	973,5	629,6	663,4	686,7	- 5,32
	Tre	1.000 cây	1.955	2.025	1.935	2.460	2.066	2.130	1,73
	Nứa hàng	1.000 cây	429	448	382	20	21	22	- 44,79
	Song mây	Tấn	528	529	584	573	580	600	2,59
	Nhựa thông	Tấn	45	37	31	-	-	-	- 100,00
	Lá dong	1.000 lá	1.501	4.091	4.268	50	832	900	-9,72
	Lá nón		1.895	1.992	1.941	1.953	1.985	2.020	1,29
	Măng tươi	Tấn	2.366	4.079	3.628	6.300	6.126	6.420	22,10
	Mộc nhĩ		0,7	1	1,5	2,4	2,9	3,5	37,97
Vùng Tây	Gỗ (tổng)	1.000 m ³	122,3	186,2	198	360,4	387,5	410	27,38
	Củi	1.000 Ste	344,3	418,1	419,1	78,3	98,1	105	-21,14
	Tre	1.000 cây	389	437	409	797	364	380	-0,47
	Nứa hàng	1.000 cây	412	430	366				-100,00
	Song mây	Tấn	45	40	59	15	19	20	-14,97
	Nhựa thông	Tấn	45	37	31				-100,00
	Lá dong	1.000 lá	1.501	4.091	4.268	50	832	900	- 9,72
	Lá nón								
	Măng tươi	Tấn	1.420	2.910	2.442	5.108	4.929	5.200	29,64
	Mộc nhĩ								
Vùng Đông	Gỗ	1.000 m ³	1.453,4	1.495,2	1.617,7	1.681,8	1.777,1	1.852,1	4,97
	Củi	1.000 Ste	558,5	548,7	554,4	551,3	565,2	581,8	0,82
	Tre	1.000 cây	1.566	1.588	1.526	1.663	1.702	1.750	2,25
	Giang	1.000 cây	51	72	92	94	95	100	14,42
	Nứa hàng	1.000 cây	17	18	16	20	21	22	5,29
	Song mây	Tấn	483	489	525	558	561	580	3,73
	Lá cọ	1.000 lá	4	9	9	10	10	11	22,42
	Lá nón	1.000	1.895	1.992	1.941	1.953	1.985	2.020	1,29

Vùng	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tăng trưởng (%/năm)
		lá							
	Măng tươi	Tấn	946	1.169	1.186	1.192	1.197	1.220	5,22
	Mộc nhĩ	Tấn	0,7	1	1,5	2,4	2,9	3,5	37,97

2.2.2.4. Hiện trạng thủy sản

a) Về sản lượng

Trong giai đoạn 2020–2025, tổng sản lượng thủy sản tỉnh Gia Lai có xu hướng tăng nhẹ, từ 270.759 tấn năm 2020 lên 300.692 tấn năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng 2,12%/năm. Trong đó, nhóm cá tăng từ 217.694 tấn năm 2020 lên 259.390 tấn năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 3,57%/năm; sản lượng tôm giảm nhẹ, từ 10.140 tấn năm 2020 xuống còn 9.838 tấn năm 2025, với mức giảm (-) 0,6%/năm.

Bảng 18: Diễn biến sản lượng thủy sản của tỉnh Gia Lai

Đơn vị: Tấn

Stt	Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ (%/năm)
	Tổng sản lượng	270.759	270.955	278.049	287.474	303.221	300.692	2,12
	Cá	217.694	226.641	237.910	245.883	256.376	259.390	3,57
	Tôm	10.140	10.278	10.359	10.759	9.984	9.838	-0,60
	Thủy sản khác	42.925	34.036	29.780	30.832	36.861	31.464	-6,02
1	Sản lượng nuôi trồng	12.455	13.380	14.299	14.191	14.858	18.770	8,55
	Tôm nước lợ	9.356	9.750	9.026	9.538	9.412	8.890	-1,02
	Thủy sản khác	3.099	3.630	5.273	4.653	5.446	9.880	26,10
2	Sản lượng khai thác	255.620	261.369	268.049	277.328	284.534	281.952	1,98
	Cá	222.558	232.332	239.529	247.820	247.733	250.628	2,40
	Tôm	1.148	1.375	1.716	1.775	1.278	1.484	5,27
	Thủy sản khác	31.913	27.661	26.805	27.733	35.523	29.840	-1,33

b) Về khai thác thủy sản

- **Về đội tàu khai thác hải sản:** Trong giai đoạn 2020–2025 cho thấy cơ cấu đội tàu chuyển dịch theo hướng tăng tàu nhỏ và tàu công suất lớn, trong khi giảm các nhóm tàu trung bình, đồng thời có xu hướng gia tăng hoạt động ven bờ và duy trì vai trò chủ đạo của khai thác xa bờ. Quy mô tổng thể đội tàu tương đối ổn định; giảm dần tàu lớn, tăng tàu nhỏ và trung bình; chuyển dịch hoạt động khai thác từ khơi vào ven bờ; giảm các nghề khai thác có tác động lớn đến nguồn lợi và tăng các nghề thân thiện hơn với môi trường; đồng thời diễn ra quá trình tái cơ cấu thay vì mở rộng quy mô.

Giai đoạn 2020–2025, số lượng tàu khai thác thủy sản có những biến động đáng chú ý cả về quy mô và cơ cấu. Tổng số tàu toàn tỉnh giảm từ 5.968 chiếc năm

2020 xuống 5.743 chiếc năm 2025, tức giảm 225 chiếc, tương ứng tốc độ giảm bình quân (-) 0,77%/năm. Mặc dù mức giảm không lớn, nhưng xu hướng này cho thấy quá trình tái cơ cấu đội tàu theo hướng giảm số lượng, nâng cao chất lượng và hiệu quả khai thác. Về cơ cấu đội tàu, xu hướng là giảm tàu lớn, tăng tàu nhỏ và duy trì ổn định tàu trung bình, phù hợp với định hướng khai thác hợp lý nguồn lợi. Về cơ cấu nghề, các nghề có tác động lớn đến môi trường như lưới kéo giảm mạnh, trong khi các nghề hiệu quả hơn và ít ảnh hưởng hơn như lưới rê, cùng với hoạt động dịch vụ hậu cần, lại tăng nhanh. Những biến động này phản ánh rõ quá trình tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng bền vững, giảm áp lực khai thác và nâng cao giá trị gia tăng trong toàn ngành.

Trong đó, xét theo từng loại hình như sau:

+ Xét theo nhóm tàu (chiều dài), cơ cấu đội tàu có sự chuyển dịch rõ rệt. Nhóm tàu 6–<12m tăng từ 1.585 chiếc lên 1.793 chiếc, tăng 208 chiếc, với tốc độ tăng trưởng 2,50%/năm, cho thấy xu hướng phát triển tàu nhỏ phục vụ khai thác ven bờ. Ngược lại, nhóm tàu 12–<15m giảm mạnh từ 1.133 xuống 776 chiếc, giảm 357 chiếc, tương ứng (-) 7,29%/năm, là nhóm có mức suy giảm lớn nhất. Nhóm tàu 15–<24m giảm nhẹ từ 3.179 xuống 3.138 chiếc (giảm 41 chiếc, tương đương (-) 0,26%/năm) và vẫn giữ vai trò chủ lực, chiếm khoảng 55% tổng số tàu. Đáng chú ý, nhóm tàu ≥24m giảm mạnh từ 71 xuống 36 chiếc, giảm 35 chiếc, với tốc độ (-) 12,70%/năm, phản ánh xu hướng hạn chế tàu công suất lớn và khai thác xa bờ. Cơ cấu đội tàu thể hiện xu hướng “thu hẹp tàu lớn – tăng tàu nhỏ – ổn định tàu trung bình lớn”.

+ Xét theo nghề khai thác, tổng số tàu cũng biến động cùng xu hướng chung, giảm bình quân (-) 0,77%/năm. Trong đó, nghề lưới kéo giảm từ 395 chiếc năm 2020, giảm xuống 269 chiếc năm 2025, giảm 126 chiếc, tương ứng tốc độ giảm (-) 7,40%/năm. Ngược lại, nghề lưới rê tăng mạnh từ 448 lên 758 chiếc, tăng 310 chiếc, với tốc độ tăng 11,09%/năm, phản ánh xu hướng chuyển đổi sang nghề ít tác động đến nguồn lợi hơn. Nghề lưới vây giảm từ 1.463 xuống 1.245 chiếc (giảm 218 chiếc, -3,18%/năm), trong khi nghề câu giảm nhẹ từ 2.337 xuống 2.235 chiếc (giảm 102 chiếc, -0,89%/năm) nhưng vẫn giữ vai trò chủ lực; riêng câu cá ngừ đại dương giảm từ 1.450 xuống 1.369 chiếc, tốc độ giảm (-) 1,14%/năm. Nghề chụp mực cũng giảm từ 322 xuống 278 chiếc (-2,90%/năm). Đáng chú ý, lĩnh vực dịch vụ hậu cần tăng từ 160 lên 283 chiếc, tăng 123 chiếc, với tốc độ +12,08%/năm, cho thấy sự phát triển mạnh của hoạt động hỗ trợ khai thác và chuỗi giá trị thủy sản. Nhóm nghề khác giảm từ 843 xuống 675 chiếc, giảm 168 chiếc, tương ứng -4,35%/năm.

Về khai thác thủy sản: sản lượng tăng từ 255.620 tấn năm 2020 lên 281.952 tấn năm 2025, tốc độ tăng trưởng bình quân 1,98%/năm. Trong đó, sản lượng cá tăng từ 222.558 tấn năm 2020 lên 250.628 tấn năm 2025, đạt tốc độ tăng 2,4%/năm; tôm từ 1.148 tấn năm 2020 lên 1.484 tấn năm 2025, tăng 5,27%/năm; hải sản khai thác khác giảm từ 31.913 tấn năm 2020, giảm xuống 29.840 tấn năm 2025, với tốc độ giảm bình quân (-) 1,33%/năm. Do phụ thuộc nhiều vào nguồn lợi tự nhiên và có dấu hiệu tiệm cận ngưỡng khai thác.

Bảng 19: Diễn biến số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản

Đơn vị: Chiếc

STT	Nhóm tàu	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ tăng (%/năm)
I	Theo nhóm tàu	5.968	5.966	5.793	5.324	5.990	5.743	-0,77
1	Chiều dài 6m – <12m	1.585	1.588	1.510	1.225	1.927	1.793	2,50
2	Chiều dài 12m – <15m	1.133	1.121	1.009	854	851	776	-7,29
3	Chiều dài 15m – <24m	3.179	3.187	3.209	3.199	3.169	3.138	-0,26
4	Chiều dài ≥24m	71	70	65	46	43	36	-12,70
II	Số lượng tàu theo nghề	5.968	5.966	5.793	5.324	5.990	5.743	-0,77
1	Lưới kéo	395	396	368	329	328	269	-7,40
2	Lưới rê	448	444	445	384	766	758	11,09
3	Lưới vây	1.463	1.456	1.390	1.300	1.306	1.245	-3,18
4	Nghề câu	2.337	2.326	2.273	2.178	2.264	2.235	-0,89
	+ Nghề câu cá ngừ đại dương	1.450	1.442	1.477	1.433	1.385	1.369	-1,14
5	Chụp mực	322	319	307	293	281	278	-2,90
6	Dịch vụ hậu cần	160	167	192	217	261	283	12,08
7	Nghề khác	843	858	818	623	784	675	-4,35

Bảng 20: Số tàu cá phân theo địa phương và chiều dài tàu năm 2025

STT	Xã/Phường	Tổng số (chiếc)	Phân theo chiều dài tàu			
			6–<12 m	12–<15 m	15–<24 m	≥24 m
1	Hoài Nhơn Bắc	1.297	190	39	1.068	0
2	Hoài Nhơn Đông	657	61	11	576	9
3	Đề Gi	586	174	174	233	5
4	Phù Mỹ Đông	562	64	250	245	3
5	Quy Nhơn	528	253	168	104	3
6	Hoài Nhơn	519	95	19	394	11
7	Quy Nhơn Đông	360	328	25	6	1
8	An Lương	288	42	32	212	2
9	Cát Tiến	285	48	36	200	1
10	Tuy Phước	219	219	0	0	0
11	Tuy Phước Đông	163	163	0	0	0
12	Quy Nhơn Nam	116	93	16	7	0
13	Nhơn Châu	59	58	1	0	0
14	Phù Mỹ Bắc	59	1	1	56	1
15	Tam Quan	27	2	0	25	0
16	Hoài Nhơn Nam	5	0	1	4	0
17	Hoài Nhơn Tây	4	0	0	4	0

STT	Xã/Phường	Tổng số (chiếc)	Phân theo chiều dài tàu			
			6-<12 m	12-<15 m	15-<24 m	≥24 m
18	Bồng Sơn	3	0	1	2	0
19	Quy Nhơn Bắc	2	1	1	0	0
20	An Hòa	1	0	0	1	0
21	Hoài Ân	1	0	1	0	0
22	Ngô Mỹ	1	0	0	1	0
23	Phù Cát	1	1	0	0	0
	Tổng cộng	5.743	1.793	776	3.138	36
	Cơ cấu (%)	100,0	31,2	13,5	54,6	0,6

c) Về nuôi trồng thủy sản (NTTS)

Trong giai đoạn 2020–2025 cho thấy xu hướng chuyển dịch rõ rệt trong nuôi trồng thủy sản: diện tích tăng vừa phải nhưng cơ cấu thay đổi mạnh theo hướng giảm nuôi tôm, tăng nuôi cá; chuyển từ thâm canh sang các mô hình quảng canh cải tiến bền vững; đồng thời mở rộng nuôi nước ngọt và thu hẹp nuôi nước lợ. Về sản lượng, tăng trưởng chủ yếu đến từ nhóm cá và thủy sản khác, trong khi tôm có xu hướng giảm vai trò. Điều này cho thấy ngành đang chuyển dần sang mô hình phát triển ổn định, ít rủi ro và hiệu quả cao hơn.

- **Về diện tích nuôi:** Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ 4.904 ha năm 2020 lên 5.302 ha năm 2025, với tốc độ tăng trưởng bình quân 1,57%/năm.

+ Theo phương thức: Diện tích nuôi theo phương thức thâm canh và bán thâm canh giảm từ 826 ha xuống 716 ha, với tốc độ giảm -2,82%/năm. Năm 2025 chuyển đổi diện tích nuôi tôm thâm canh/bán thâm canh đủ điều kiện sang nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao là 148ha, sản lượng ước đạt 5.200 tấn. Trong khi đó, diện tích nuôi quảng canh và cải tiến tăng từ 4.078 ha lên 4.586 ha, với tốc độ tăng 2,38%/năm.

+ Theo loại hình: diện tích nuôi nước ngọt tăng mạnh từ 2.525 ha năm 2020 lên 3.239 ha năm 2025, tốc độ tăng 5,11%/năm. Ngược lại, diện tích nuôi nước lợ giảm từ 2.379 ha năm 2020 xuống 2.063 ha năm 2025, tốc độ giảm (-) 2,81%/năm, do suy giảm nuôi tôm.

+ Nuôi cá lồng bè trên hồ chứa, đập dâng với điều kiện hiện có và khả năng mở rộng thị trường; tổ chức liên kết, liên doanh sản xuất, thương mại... theo chuỗi giá trị từ sản xuất - thu mua - chế biến - tiêu thụ sản phẩm. Năm 2025, thể tích nuôi cá lồng trên hồ chứa là 160.000m³; sản lượng 5.032 tấn.

- Về sản lượng nuôi trồng: sản lượng từ 12.455 tấn năm 2020 lên 18.770 tấn năm 2025, tốc độ tăng 8,55%. Trong đó, sản lượng tôm nước lợ giảm từ 9.356 tấn năm 2020 xuống còn 8.890 tấn năm 2025, tốc độ giảm (-) 1,02%/năm; sản lượng thủy sản khác tăng mạnh từ 3.099 tấn năm 2020 lên 9.880 tấn năm 2030, với tốc độ tăng 26,1%.

Một số Công ty giảm diện tích nuôi tôm thẻ và các hộ dân cư khu vực Tuy Phước, Phù Cát, Hoài Nhơn... bị thu hồi diện tích nuôi trồng do thuộc diện giải phóng mặt bằng các công trình xây dựng; nhiều hộ chuyển sang nuôi ốc hương và

hầu trên địa bàn các xã. Hiện có 03 doanh nghiệp đầu tư dự án nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao: công ty TNHH Việt Úc Phù Mỹ với diện tích 116,34ha; Công ty TNHH Thành Ly với diện tích 48 ha và Công ty TNHH Ngọc Châu với diện tích 8,1 ha. Các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất như: Biofloc, semi Biofloc, nuôi 2,3 giai đoạn, ...với năng suất đạt 30-40 tấn/ha.

Về sản xuất tôm giống: ứng dụng công nghệ tuần hoàn nước, men vi sinh, công nghệ PCR chẩn đoán ở mức độ gen (DNA/RNA), máy đếm tôm giống tự động, trong các khâu sản xuất giống tôm thẻ chân trắng, vận hành sản xuất với trang thiết bị hiện đại, quy trình tiên tiến đảm bảo con giống có chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của người nuôi tôm thương phẩm trong và ngoài tỉnh (Công ty cổ phần Việt Úc- Bình Định).

Bảng 21: Diễn biến diện tích nuôi trồng thủy sản tỉnh Gia Lai

Stt	Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tốc độ tăng (%/năm)
1	Theo phương thức	4.904	5.068	4.468	5.551	5.224	5.302	1,57
	Thâm canh và bán thâm canh	826	1.120	816	888	721	716	-2,82
	Quảng canh và cải tiến	4.078	3.948	3.652	4.663	4.503	4.586	2,38
2	Theo loại hình	4.904	5.068	4.468	5.551	5.224	5.302	1,57
	Nước ngọt	2.525	2.577	2.284	3.267	3.270	3.239	5,11
	Nước lợ	2.379	2.491	2.184	2.284	1.954	2.063	-2,81

d) Về hạ tầng nghề cá

Tỉnh Gia Lai đã công bố mở các cảng cá đủ điều kiện hoạt động theo quy định (có 03 cảng cá loại II và 02 cảng cá loại III); Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã công bố các cảng cá đủ điều kiện hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; cảng cá cho tàu cá vùng khơi cập cảng; công bố khu neo đậu tránh trú bão.

Hiện trạng hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá: Toàn tỉnh có 06 cảng cá, trong đó có 3 cảng cá loại II và 3 cảng cá loại III. Toàn vùng có 3 khu neo đậu, tránh trú bão, trong đó có 2 khu cấp vùng.

Toàn tỉnh hiện có 03 cảng cá chỉ định gồm Quy Nhơn, Đề Gi và Tam Quan (loại II) với tổng năng lực bốc dỡ khoảng 100.000 tấn/năm; cùng 03 khu neo đậu tránh trú bão tại đầm Thị Nại, đầm Đề Gi và Tam Quan với sức chứa khoảng 3.800 tàu. Tuy nhiên, hạ tầng còn nhiều hạn chế như xuống cấp, cơ giới hóa thấp, hoạt động bốc dỡ – phân loại – vận chuyển chủ yếu thủ công; công tác kiểm tra, kiểm soát chưa được số hóa, thiếu minh bạch dữ liệu. Các khu neo đậu còn đối mặt với tình trạng bồi lấp luồng lạch, cửa biển hẹp, mất an toàn khi thời tiết xấu và chưa đáp ứng đủ sức chứa.

Trong đó, đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão đầm Đề Gi cấp vùng 2.000 chiếc/300CV phục vụ tàu thuyền vào neo đậu tránh trú bão. Năm 2023 đã đưa vào hoạt động cảng cá Tam Quan với tổng diện tích.

Hiện toàn tỉnh có 07 doanh nghiệp chế biến xuất khẩu với tổng công suất khoảng 25.000 tấn/năm, cùng hơn 340 cơ sở chế biến nội địa, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 150 triệu USD/năm; tuy nhiên vẫn còn hạn chế về công nghệ, đa dạng sản phẩm và liên kết chuỗi.

2.2.4.5. Về bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Hàng năm, Cục Thủy sản và Kiểm ngư đã tổ chức kiểm tra trách nhiệm đối với các tỉnh, thành phố trong việc triển khai thực hiện quy định pháp luật liên quan đến bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, đặc biệt đối với hành vi sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản. Ngoài ra, các lực lượng chức năng làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát trên biển đã tuyên truyền, hỗ trợ, nhắc nhở ngư dân hoạt động khai thác thủy sản theo đúng quy định của pháp luật, không vi phạm các quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Sở Nông nghiệp và môi trường đã phối hợp với các địa phương trong tỉnh để chỉ đạo chống khai thác hải sản IUU. Tổ chức triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp theo chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và địa phương về phòng, chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

UBND các khu vực, thành phố công nhận và giao Quyền quản lý cho 05 tổ chức cộng đồng bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được công nhận và giao quyền quản lý khu vực biển có diện tích xác định theo Luật Thủy sản 2017 với tổng diện tích giao quyền quản lý thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản là 104,134 ha và có 220 thành viên tham gia làm tiền đề để xây dựng Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn.

Trên địa bàn tỉnh Gia Lai chưa thành lập khu bảo tồn biển. Tuy nhiên, tỉnh cũng có khu vực tiềm năng được tiếp tục đề xuất xây dựng khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn cấp tỉnh với diện tích 6.500 ha.

2.2.2.5. Hiện trạng ngành diêm nghiệp

Trong giai đoạn 2020–2025 cho thấy diện tích sản xuất muối: Diện tích sản xuất muối của tỉnh tăng từ 138,2 ha năm 2020 lên 155,0 ha năm 2025; sản lượng muối tăng từ 24.674 tấn năm 2020 lên 29.951,5 tấn vì thời tiết thuận lợi, diện tích sản xuất trải bạt tăng.

Tuy nhiên, nghề làm muối hiện chủ yếu sản xuất theo hộ cá thể, chất lượng hạt muối không cao vì độ mặn thấp, hạt muối khá xộp nên rất khó thu mua. Toàn tỉnh Gia Lai hiện có 1.085 hộ làm muối với tổng diện tích khoảng 155 ha. Trong đó, diện tích muối sản xuất trên nền đất 51,2 ha, muối trải bạt 98,5 ha và muối sản xuất theo hình thức công nghiệp là 5 ha. Hiện nay, diện tích sản xuất muối trên địa bàn tỉnh Gia Lai tập trung ở 02 xã là: Xã An Lương và Xã Đê Gi. Diện tích canh tác muối mức tăng không lớn, chủ yếu là cải tạo, nâng cấp và mở rộng cục bộ, thay vì phát triển mạnh về diện tích. Sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún; thiếu hạ tầng, máy móc, kho trữ, thị trường ổn định. Diêm dân đa phần lớn tuổi, chưa mạnh dạn tham gia hợp tác xã, tổ hợp tác, sản xuất đơn lẻ nên càng khó gắn kết với doanh nghiệp.

Trên địa bàn tỉnh, hiện có 2 doanh nghiệp chế biến muối là Công ty Cổ phần Muối và thương mại Miền Trung - Chi nhánh Bình Định (Gia Lai) và Công ty Cổ phần Muối và thực phẩm Bình Định (Gia Lai). Riêng Công ty cổ phần Muối và

Thực phẩm Bình Định đang bao tiêu khoảng 1.000 tấn muối/năm, thu mua trực tiếp từ 20 ha ruộng muối của người dân xã An Lương, bên cạnh 5 ha muối của Công ty sản xuất theo mô hình công nghiệp. Toàn bộ số muối này được Công ty sản xuất, cung ứng cho thị trường chế biến thực phẩm.

Bảng 22: Hiện trạng sản xuất muối

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
2020	138,2	24.675
2021	132,3	20.069
2022	134,1	18.325
2023	149,4	22.992
2024	154,7	24.620,5
2025	153,2	29.951,5
Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	2,3	2,27

2.2.2.6. Hiện trạng dịch vụ, hạ tầng nông, lâm, thủy sản

a) Tổ chức sản xuất ngành nông, lâm và thủy sản

Về kinh tế trang trại: Về số lượng trang trại, toàn tỉnh giảm trong giai đoạn đầu rồi tăng trở lại mạnh mẽ vào cuối kỳ. Cụ thể, số trang trại giảm từ 398 trang trại năm 2020 xuống 324 trang trại năm 2023, sau đó tăng nhanh lên 392 năm 2024 và đạt 571 trang trại năm 2025, cao hơn mức năm 2020 chủ yếu tăng mạnh ở loại hình trồng trọt và chăn nuôi. Xu hướng này cho thấy quá trình sàng lọc, tái cơ cấu mô hình trang trại, chuyển từ số lượng sang nâng cao chất lượng, sau đó bước vào giai đoạn phát triển trở lại.

Về mức độ cơ giới hóa nông nghiệp: Đến năm 2025, nhìn chung đã đạt mức cao ở một số khâu then chốt nhưng chưa đồng đều giữa các công đoạn. Các khâu làm đất (93%) đối với cây trồng hàng năm và (70%) đối với cây lâu năm; khâu thu hoạch đối với cây hàng năm (89%) đã được cơ giới hóa cao, trong khi gieo trồng (23%) và đặc biệt bón phân (6,3%) còn rất thấp, phản ánh dư địa lớn để tiếp tục hiện đại hóa. Trong đó: Vùng phía Đông nổi trội về tưới nước (92%), trong đó tưới chắc bằng các công trình thủy lợi kiên cố đạt 85% để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là cây lúa và thu hoạch (96%), cho thấy mức độ cơ giới hóa đồng bộ hơn trong sản xuất nông nghiệp ven biển. Vùng phía Tây lại có lợi thế ở gieo trồng (30%) và phun thuốc (63%), cao hơn vùng phía Đông, nhưng hạn chế hơn ở tưới nước (60%). Điều này phản ánh đặc điểm sản xuất cây công nghiệp và quy mô đất đai lớn ở Tây Nguyên.

Về trang bị máy móc nông nghiệp: Đến năm 2024, tổng thể cho thấy mức độ cơ giới hóa khá cao nhưng phân bố không đồng đều. Tổng số máy đáng kể, đặc biệt là máy phun bảo vệ thực vật (55.603 máy) và bơm nước (102.733 máy), cho thấy tập trung mạnh vào khâu chăm sóc. Vùng phía Đông chiếm ưu thế ở các loại máy truyền thống như máy gieo hạt (1.000 máy), máy cấy (269 máy) và máy gặt đập (592 máy), phù hợp với sản xuất lúa nước. Ngược lại, Gia Lai chiếm áp đảo về máy phun BVTV (53.129 máy) và bơm nước (66.200 máy), phản ánh đặc thù cây công nghiệp dài ngày và nhu cầu tưới tiêu lớn.

Về sản phẩm OCOP: Về cấu trúc sản phẩm, tỉnh sở hữu hệ sinh thái OCOP đa dạng hiếm có, bao gồm vùng cao nguyên với cà phê và trái cây, vùng trung du với lúa và thực phẩm, và vùng ven biển với thủy sản cùng các đặc sản địa phương. Sự đa dạng này tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mô hình kết hợp giữa nông nghiệp, chế biến và du lịch. Các sản phẩm OCOP có thể gắn với thị trường xuất khẩu như Trung Quốc và EU, đồng thời kết nối Đông- Tây, hình thành một trung tâm OCOP quy mô lớn của khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

Đến năm 2025, toàn tỉnh hiện có 852 sản phẩm đạt hạng OCOP (còn hạn), gồm: 756 sản phẩm đạt hạng 3 sao, 85 sản phẩm đạt hạng 4 sao, 11 sản phẩm đạt hạng 5 sao. Với tổng số 443 chủ thể OCOP, trong đó: 79 chủ thể là hợp tác xã; 67 chủ thể là công ty; 295 chủ thể là cơ sở sản xuất; 02 chủ thể là tổ hợp tác/Ban Quản lý.

Đối với các sản phẩm 5 sao cấp Quốc gia: (+) Khu vực phía Tây có các sản phẩm, như: sản phẩm mật ong Phương Di 3 sản phẩm Tiêu hữu cơ Lệ Chí (Tiêu đỏ hữu cơ Lệ Chí, Tiêu đen hữu cơ Lệ Chí, Tiêu sọ hữu cơ Lệ Chí), 02 sản phẩm Cà phê hữu cơ Lệ Chí (Cà phê Fine Robusta, Cà phê Đắk Yang), 03 sản phẩm Cà phê Ba Ka (Cà phê hòa tan nguyên chất đen Già làng, Cà phê túi lọc Già làng, Cà phê nguyên chất uống liền – Tinh cà phê nguyên chất), sản phẩm Hạt điều rang củi Hải Bình. (+) Khu vực phía Đông có sản phẩm Bánh tráng nướng mè Dalop.

Về cấp mã vùng trồng: Đến nay toàn tỉnh đã được cấp 361 mã số vùng trồng, với tổng diện tích hơn, 11.456,23 ha phục vụ cả xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Trong đó, 306 mã số vùng trồng xuất khẩu chiếm tỷ trọng chủ đạo, với diện tích hơn 10.999,34 ha; 55 mã số vùng trồng nội địa, với diện tích 456,89 ha, chủ yếu phục vụ thị trường trong nước. Toàn tỉnh đã được cấp 53 mã số cơ sở đóng gói trái cây xuất khẩu, với tổng công suất đạt khoảng 2.670 - 2.920 tấn quả tươi/ngày. Các sản phẩm được xuất khẩu sang nhiều thị trường quan trọng như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia và New Zealand. Trong số các loại cây trồng, sầu riêng là một trong những cây có số lượng mã số vùng trồng xuất khẩu nhiều nhất, đóng vai trò chủ lực trong tăng trưởng xuất khẩu nông sản của tỉnh.

c) Về cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

Khu vực phía Đông, theo quy hoạch giai đoạn 2015-2020, toàn tỉnh có 26 địa điểm được quy hoạch để xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, nhưng đến năm 2020, chỉ có 03 địa điểm được quy hoạch, còn lại 23 địa điểm chưa có nhà đầu tư nên đã được địa phương điều chỉnh quy hoạch, chuyển mục đích sử dụng. Hiện nay, thực hiện Văn bản số 4740/UBND-TH ngày 05/06/2025 của UBND tỉnh về thông báo tạm giao một số chỉ tiêu phát triển KT-XH năm 2025 đối với các xã, phường; Theo đó UBND tỉnh giao UBND 08 xã, phường (sau sáp nhập) xây dựng 08 cơ sở giết mổ động vật tập trung tại 08 địa phương (gồm: Phường Hoài Nhơn Nam và các xã: Hòa Hội, Hoài Ân, Bình Dương, Tây Sơn, Vân Canh, Vĩnh Quang, An Hòa) nhưng hiện nay các địa phương này chưa triển khai quy hoạch địa điểm để xây dựng 08 cơ sở.

Khu vực phía Tây, theo Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 về việc phê duyệt Mạng lưới cơ sở giết mổ động vật tập trung đến năm 2030. Đến nay đã quy hoạch 26 địa điểm để xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung. Đến nay,

đã quy hoạch, bố trí được 03 địa điểm theo quy hoạch, còn lại 23 địa điểm đang xúc tiến để xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung theo kế hoạch đã đề ra.

d) Về chế biến nông sản

Hệ thống chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh được hình thành tương đối đồng bộ theo từng nhóm sản phẩm chủ lực, với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước, góp phần tiêu thụ nguyên liệu, nâng cao giá trị gia tăng và thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp.

- ***Đối với cà phê***, hiện có các nhà máy chế biến quy mô lớn tập trung tại Khu công nghiệp Trà Đa và vùng nguyên liệu trọng điểm. Cụ thể, Nhà máy của Công ty TNHH Vĩnh Hiệp tại phường Pleiku có công suất 102.000 tấn/năm (gồm 100.000 tấn cà phê nhân và 2.000 tấn cà phê bột, rang xay); Nhà máy ACOM Gia Lai của Công ty ATLANTIC Việt Nam tại phường Pleiku có công suất 30.000 tấn/năm; Nhà máy VCU – Vietnam Coffee United tại xã Chư Prông có công suất từ 18.000 đến 25.000 tấn/năm.

Đối với hồ tiêu, các cơ sở chế biến tập trung vào sản phẩm tiêu sạch, tiêu chất lượng cao. Nhà máy của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận tại xã Chư Sê có công suất 5.000 tấn/năm; Nhà máy của Công ty TNHH Quốc tế Song Hỷ tại xã Bàu Cạn có công suất 5.000 tấn/năm; Nhà máy của Công ty TNHH Thịnh Phát Danh Trà tại Cụm công nghiệp Diên Phú - phường Diên Hồng có công suất 500 tấn/năm.

Đối với hạt điều, hệ thống chế biến gồm nhiều nhà máy phân bố tại các khu, cụm công nghiệp và địa phương có vùng nguyên liệu. Bao gồm: Nhà máy của Chi nhánh Công ty TNHH Olam tại Khu công nghiệp Trà Đa - phường Pleiku (5.000 tấn/năm); Công ty TNHH MTV Hải Bình tại phường Hội Phú (10.000 tấn/năm); Công ty TNHH Red River Food VN tại phường An Phú (5.000 tấn/năm); Nhà máy Điều Long Sơn Ayun Pa tại phường Ayun Pa (5.000 tấn/năm); Công ty TNHH MTV Thiện Anh tại phường Hội Phú (5.000 tấn/năm); Nhà máy Điều Long Sơn Không Pa tại xã Phú Túc (5.000 tấn/năm).

Đối với cao su, hệ thống chế biến chủ yếu do các doanh nghiệp nhà nước và lực lượng kinh tế – quốc phòng quản lý. Binh đoàn 15 có 4 nhà máy với tổng công suất 31.500 tấn/năm (Công ty 72 tại xã Ia Nan: 7.500 tấn/năm; Công ty 74 tại xã Ia Chía: 10.000 tấn/năm; Công ty 75 tại xã Ia Krêl: 10.000 tấn/năm; Công ty 715 tại xã Ia Boòng: 4.000 tấn/năm). Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê có 1 nhà máy tại xã Chư Sê (15.000 tấn/năm); Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang tại xã K'Dang (8.000 tấn/năm); Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh có 2 nhà máy tại xã Ia Hrungh và Ia Phí (tổng 11.000 tấn/năm); Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông có 3 nhà máy tại xã Ia Boòng (tổng 14.500 tấn/năm); Công ty Kinh doanh hàng xuất khẩu Quang Đức có 1 nhà máy tại xã Ia Púch (15.000 tấn/năm).

Đối với mía đường, trên địa bàn có 2 nhà máy chế biến quy mô lớn: Nhà máy đường An Khê của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi tại phường An Khê, công suất thiết kế 25.000 tấn mía cây/ngày; và Nhà máy đường Ayun Pa của Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai tại phường Ayun Pa, công suất 8.000 tấn mía cây/ngày.

Đối với sắn, hệ thống nhà máy chế biến tinh bột sắn phân bố rộng tại các vùng nguyên liệu, gồm: Nhà máy của Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Việt

Nam tại xã Pờ Tó (200 tấn/ngày); Nhà máy của Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi tại xã Hra (250 tấn/ngày) và tại phường An Bình (300 tấn/ngày); Nhà máy của Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm tại xã Vân Canh (250 tấn/ngày); Nhà máy của Chi nhánh Công ty Cổ phần Fococev Việt Nam tại xã Phú Túc (200 tấn/ngày); Nhà máy của Công ty TNHH Thương mại – Chế biến Nông lâm sản đường Vạn Phát tại xã Phú Túc (300 tấn/ngày); Nhà máy của Công ty Cổ phần chế biến tinh bột sản xuất khẩu Bình Định tại xã Phù Mỹ Nam (100 tấn/ngày); Nhà máy của Công ty TNHH tinh bột sản Nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh tại xã Vĩnh Quang (250 tấn/ngày); Nhà máy của Công ty TNHH MTV Chế biến nông sản Lucky Star tại xã Tây Sơn (200 tấn/ngày).

Đối với chanh dây và rau quả, có các nhà máy chế biến quy mô lớn phục vụ xuất khẩu như: Nhà máy của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên với công suất 7.200 tấn sản phẩm/năm; Nhà máy của Công ty Cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao với công suất 52.000 tấn sản phẩm/năm; và Nhà máy chế biến trái cây Quicornac của Công ty DIVAFRUIT S.A với công suất 15.000 tấn sản phẩm/năm.

Như vậy, hệ thống chế biến nông sản của tỉnh đã hình thành tương đối đầy đủ theo từng ngành hàng chủ lực, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển vùng nguyên liệu, nâng cao giá trị sản phẩm và thúc đẩy liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Tuy nhiên, cần tiếp tục đầu tư nâng cấp công nghệ, mở rộng chế biến sâu và tăng cường liên kết với vùng nguyên liệu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong giai đoạn tới.

e) Liên kết sản xuất

Liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục được mở rộng cả về quy mô và chiều sâu. Diện tích tham gia liên kết đạt mức đáng kể ở nhiều cây trồng chủ lực, trong đó cà phê gần 45.530 ha, hồ tiêu khoảng 2.610 ha, điều gần 19.640 ha, cao su trên 78.130 ha, mía hơn 48.850 ha, sắn gần 35.270 ha, sầu riêng trên 4.190 ha, chuối hơn 4.560 ha và chanh dây khoảng 4.550 ha. Song song với đó, tỉnh chủ động rà soát, kết nối và thu hút các doanh nghiệp có năng lực tài chính, uy tín và định hướng đầu tư lâu dài tham gia phát triển các ngành hàng thế mạnh như cà phê, hồ tiêu, chanh dây, sầu riêng, chuối, qua đó mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và thúc đẩy xuất khẩu.

Công tác chuẩn hóa quy trình sản xuất, ứng dụng khoa học – kỹ thuật, sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc tiếp tục được đẩy mạnh. Nhờ đó, một số sản phẩm nông sản của tỉnh từng bước khẳng định vị thế trên thị trường quốc tế; tiêu biểu như chanh dây Gia Lai là lô hàng đầu tiên của Việt Nam xuất khẩu sang châu Âu theo Hiệp định EVFTA, sản phẩm chuối LOPANG BANANA được phân phối tại 81 siêu thị ở Hàn Quốc, cùng với đó là các mặt hàng như cà phê, hồ tiêu, sầu riêng đang tiếp cận những thị trường yêu cầu cao như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc.

f) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Trong những năm gần đây, Gia Lai đã định hình rõ mô hình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (CNC) theo hướng “đa vùng, đa dự án, quy mô lớn”. Cách tiếp cận này phù hợp với điều kiện tự nhiên rộng, phân hóa sinh thái rõ rệt và lợi thế về quỹ đất, đồng thời tạo nền tảng hình thành các chuỗi giá trị nông

nghiệp quy mô lớn, gắn sản xuất với chế biến và xuất khẩu. Nhiều giống vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao được đưa vào sản xuất phổ biến; ứng dụng công nghệ chuồng lạnh, khép kín theo hướng tự động hóa được trong các trang trại chăn nuôi lợn, gia cầm quy mô vừa và lớn; xử lý chất thải chăn nuôi theo công nghệ sinh học. Ngoài ra, các đề tài, dự án khoa học công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi đã góp phần nâng cao chất lượng đàn giống vật nuôi, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người dân trên địa bàn tỉnh

Về quy mô, toàn tỉnh hiện có khoảng 19 Vùng sản xuất trồng trọt ứng dụng CNC với tổng diện tích khoảng 3.400 ha:

- Vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao Mỹ Thành (khu vực Phù Mỹ trước đây), tại xã Mỹ Thành, được định hướng phát triển theo mô hình nuôi tôm siêu thâm canh, ứng dụng công nghệ lọc nước, tuần hoàn và kiểm soát môi trường nuôi. Đây là dự án được tỉnh mời gọi đầu tư nhằm hình thành khu nông nghiệp CNC chuyên ngành thủy sản, đóng vai trò hạt nhân cho phát triển kinh tế biển và xuất khẩu. Hiện nay, đây là mô hình CNC rõ nét nhất của Bình Định.

- Vùng nông nghiệp ứng dụng CNC TRE – Đak Đoa (các xã KDang, Ia Băng), có quy mô khoảng 457 ha, tổng vốn đầu tư 1.675 tỷ đồng, được định hướng trở thành trung tâm nghiên cứu – chuyển giao công nghệ, kết hợp sản xuất nông sản chất lượng cao với công suất khoảng 28.000 tấn/năm.

- Mô hình vùng nông nghiệp ứng dụng CNC của Nafoods tại Pleiku (khu vực An Phú) thể hiện rõ hướng phát triển gắn kết sản xuất – chế biến – xuất khẩu. Dự án bao gồm trung tâm giống cây công suất khoảng 4.000 cây/ngày và nhà máy chế biến đạt khoảng 350 tấn/ngày, tập trung vào các sản phẩm chủ lực như chanh dây, qua đó hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh phục vụ thị trường xuất khẩu.

- Mô hình De Heus – Hùng Nhon với tổng vốn đầu tư khoảng 2.800 tỷ đồng phát triển theo hướng tích hợp chăn nuôi công nghệ cao – vùng nguyên liệu – chế biến – xuất khẩu, hướng tới xây dựng chuỗi giá trị khép kín theo tiêu chuẩn quốc tế, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của ngành chăn nuôi.

- Nhiều vùng và dự án ứng dụng CNC phân tán trên địa bàn, như khu vực Không Pa với quy mô khoảng 1.000 ha, Đak Pơ khoảng 65 ha, An Khê với trung tâm nuôi cây mô giống, cùng các vùng sản xuất ứng dụng CNC tại Mang Yang, Chư Prông tập trung vào cây chanh dây và cà phê. Các dự án này góp phần mở rộng không gian phát triển CNC phù hợp với điều kiện từng tiểu vùng sinh thái.

- Đã hình thành một số mô hình quy mô nhỏ theo hình thức liên kết hợp tác xã và vùng sản xuất chuyên canh: Tại các địa phương như Tây Sơn (Bình Khê), nông nghiệp ứng dụng CNC đang được phát triển gắn với công nghiệp chế biến, hình thành các vùng sản xuất tập trung đối với rau, hoa, cây ăn quả, đồng thời từng bước tiếp cận các mô hình nông nghiệp hữu cơ và tuần hoàn.

2.3. Thực trạng phát triển một số ngành thương mại, dịch vụ

2.3.1. Thương mại

(1) Thương mại nội địa

Về quy mô và tốc độ tăng trưởng:

Giá trị tăng thêm của ngành thương mại tỉnh Gia Lai tăng khá tích cực trong giai đoạn 2021–2025. Theo giá hiện hành, VA ngành thương mại đạt 16.154 tỷ đồng năm 2021 và tăng lên khoảng 25.064 tỷ đồng năm 2025, tương ứng tăng khoảng 1,55 lần. Trên cơ sở diễn biến thực tế của giai đoạn, quy mô VA thương mại các năm 2022, 2023 và 2024 lần lượt đạt 18.487 tỷ đồng, 20.545 tỷ đồng và 22.500 tỷ đồng. Trong cơ cấu khu vực dịch vụ, thương mại luôn giữ vị trí chủ đạo với tỷ trọng ổn định ở mức 23–24%, qua đó khẳng định vai trò là ngành đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng dịch vụ của tỉnh.

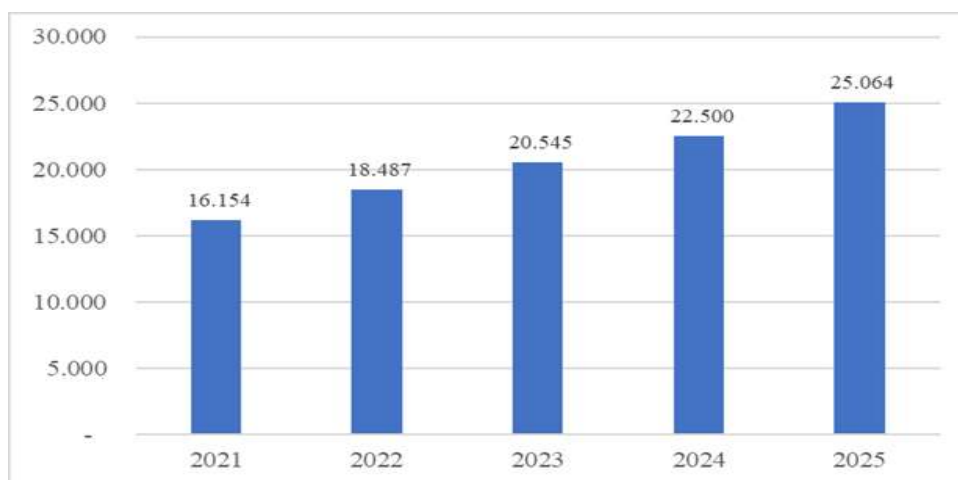
Diễn biến này cho thấy thương mại là một trong những khu vực phục hồi và mở rộng khá nhanh sau giai đoạn khó khăn của nền kinh tế, đồng thời phản ánh sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng, quá trình đô thị hóa, mở rộng thị trường nội tỉnh sau sáp nhập và tác động lan tỏa từ tăng trưởng công nghiệp chế biến, nông nghiệp hàng hóa, dịch vụ du lịch và logistics. Riêng năm 2025, quy mô VA thương mại tăng mạnh so với năm 2024, khẳng định xu hướng mở rộng thị trường và nâng cao năng lực lưu thông hàng hóa trên địa bàn.

Thương mại của tỉnh không chỉ giữ vai trò phân phối hàng hóa đơn thuần, mà ngày càng trở thành cầu phân quan trọng trong tổ chức không gian phát triển kinh tế, kết nối khu vực duyên hải với Tây Nguyên, thúc đẩy phân bổ nguồn lực và nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị sản xuất – tiêu dùng – xuất khẩu.

Theo giá so sánh, VA ngành thương mại tăng từ 7.429 tỷ đồng năm 2021 lên 9.749 tỷ đồng năm 2025; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021–2025 đạt khoảng 5,82%/năm. Với mức tăng này, thương mại đóng góp khoảng 17,85% vào tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ, tương ứng 1,18 điểm phần trăm, cho thấy đây là một trong những động lực tăng trưởng ổn định và bền vững của nền kinh tế tỉnh.

Hình 24: Quy mô ngành thương mại (giá hiện hành) tỉnh Gia Lai

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Cục thống kê tỉnh Gia Lai

Về thị phần thương mại các tỉnh trong vùng:

Theo số liệu so sánh các địa phương trong vùng, ngành thương mại của tỉnh Gia Lai đang giữ vị thế khá nổi bật cả về quy mô tuyệt đối, tỷ trọng trong vùng và

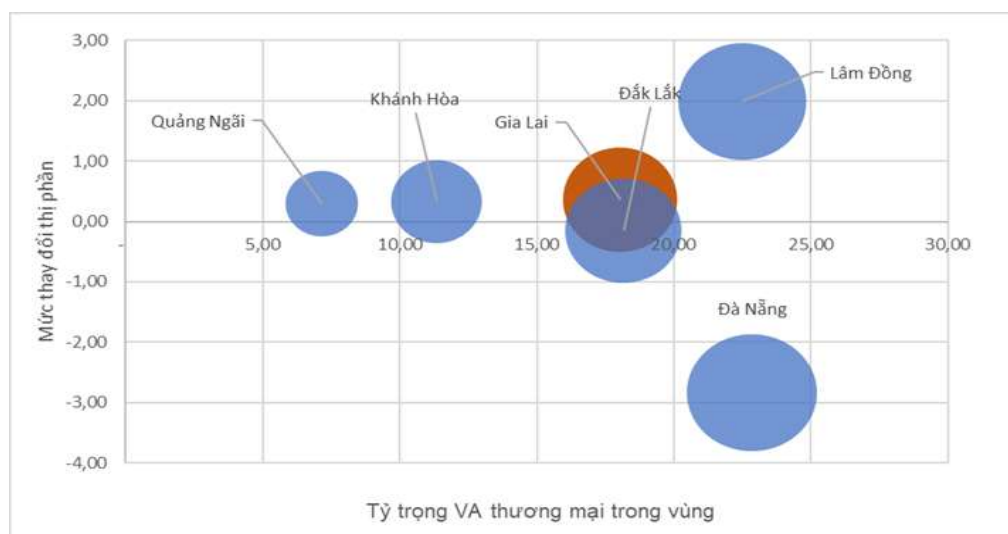
xu hướng mở rộng thị phần, qua đó khẳng định vai trò là một cực tăng trưởng thương mại mới của khu vực sau khi hình thành tỉnh Gia Lai mới. Năm 2025, giá trị tăng thêm (VA) ngành thương mại của tỉnh đạt khoảng 25.064 tỷ đồng, thuộc nhóm quy mô lớn của vùng, chỉ thấp hơn Đà Nẵng và Lâm Đồng, đồng thời tương đương với Đắk Lắk. Với quy mô này, Gia Lai không chỉ là trung tâm thương mại lớn của khu vực Tây Nguyên mà còn từng bước mở rộng vai trò trong không gian liên kết duyên hải Nam Trung Bộ – Tây Nguyên.

Xét về tỷ trọng VA thương mại trong toàn vùng, Gia Lai chiếm khoảng 18,04%, đứng trong nhóm dẫn đầu và gần tương đương Đắk Lắk (18,15%), chỉ thấp hơn Đà Nẵng (22,85%) và Lâm Đồng (22,48%). Điều này cho thấy tỉnh đang nắm giữ thị phần thương mại đáng kể trong cơ cấu kinh tế vùng, phản ánh quy mô thị trường nội tỉnh lớn hơn sau sáp nhập, đồng thời hưởng lợi từ khả năng kết nối giữa khu vực cao nguyên sản xuất hàng hóa với hệ thống đô thị, logistics và cảng biển của vùng duyên hải.

Đáng chú ý, Gia Lai là một trong số ít địa phương gia tăng thị phần thương mại trong giai đoạn 2021–2025, với mức tăng khoảng 0,36 điểm phần trăm. Mặc dù mức tăng chưa lớn như Lâm Đồng, nhưng trong bối cảnh nhiều địa phương quy mô lớn suy giảm thị phần như Đà Nẵng (-2,83 điểm phần trăm) hay Đắk Lắk (-0,15 điểm phần trăm), kết quả này cho thấy thương mại Gia Lai đang phát triển theo chiều hướng tích cực, từng bước nâng cao vị thế cạnh tranh trong vùng. Xu hướng tăng thị phần phản ánh hiệu quả của quá trình mở rộng không gian thị trường, phát triển mạng lưới phân phối và gia tăng nhu cầu tiêu dùng nội địa.

Từ góc độ cấu trúc phát triển, Gia Lai có lợi thế đặc biệt khi sở hữu không gian kinh tế kết nối Tây Nguyên – duyên hải Nam Trung Bộ, vừa là vùng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến quy mô lớn, vừa có khả năng tiếp cận trực tiếp hệ thống cảng biển, logistics và hành lang vận tải liên vùng. Đây là nền tảng quan trọng để thương mại của tỉnh phát triển từ vai trò lưu thông nội tỉnh sang vai trò trung tâm trung chuyển, phân phối và giao thương liên vùng.

Hình 25: Vị thế và xu hướng thay đổi thị phần ngành thương mại các tỉnh trong vùng (%)

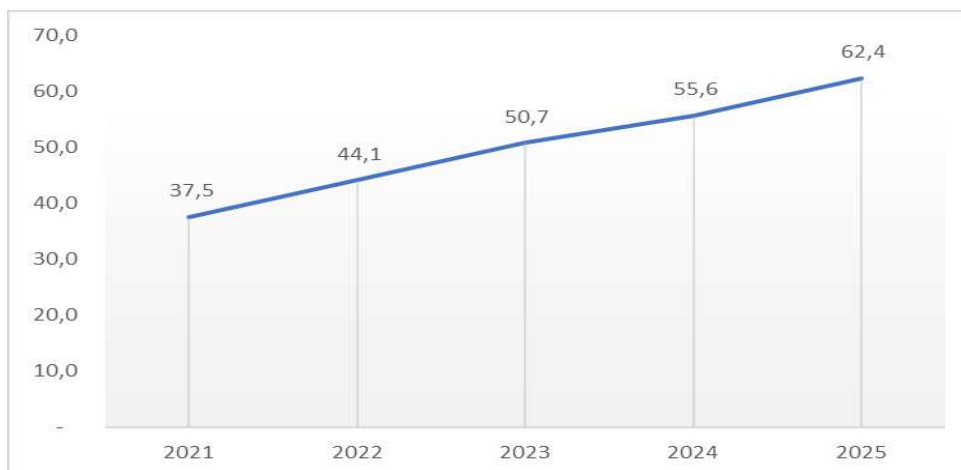


Nguồn: tính toán của nhóm chuyên gia từ số liệu thống kê của các tỉnh

Về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh tăng từ 115.504,5 tỷ đồng năm 2021 lên 136.619,9 tỷ đồng năm 2022; 158.311,8 tỷ đồng năm 2023; 175.448,0 tỷ đồng năm 2024 và 198.384,0 tỷ đồng năm 2025. Tính chung cả giai đoạn, quy mô thị trường tăng khoảng 1,72 lần, thể hiện sức phục hồi và mở rộng cầu nội địa rất rõ nét.

Hình 26: Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/người dân (triệu đồng/người)



Nguồn: Tính toán của nhóm chuyên gia từ Niên giám thống kê của tỉnh

Giai đoạn 2021–2025, mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người của tỉnh Gia Lai tăng nhanh và liên tục, phản ánh rõ xu hướng mở rộng quy mô thị trường nội địa, gia tăng sức mua dân cư và cải thiện mức sống của người dân trên địa bàn. Chỉ tiêu này tăng từ 37,5 triệu đồng/người năm 2021 lên 62,4 triệu đồng/người năm 2025, tương ứng tăng thêm 24,8 triệu đồng/người sau 4 năm, đạt mức tăng khoảng 1,66 lần so với đầu kỳ.

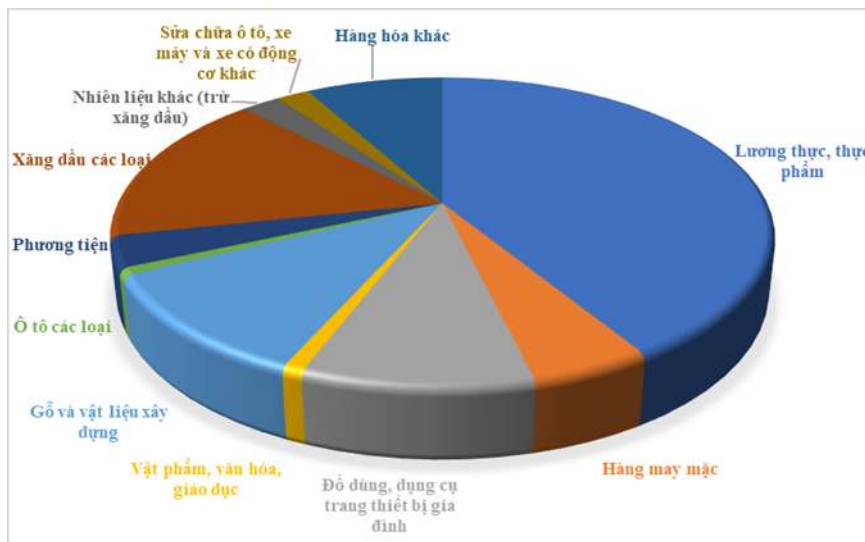
Diễn biến tăng liên tục qua các năm cho thấy tổng cầu tiêu dùng trong tỉnh được củng cố vững chắc, ngay cả trong bối cảnh nền kinh tế còn chịu tác động từ biến động giá cả và thay đổi hành vi tiêu dùng sau đại dịch. Giai đoạn 2022–2023 ghi nhận mức tăng khá mạnh, từ 44,1 triệu đồng/người lên 50,7 triệu đồng/người, phản ánh quá trình phục hồi nhanh của hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch và thu nhập dân cư. Đến năm 2024–2025, chỉ tiêu này tiếp tục tăng lên 55,6 triệu đồng/người và 62,4 triệu đồng/người, cho thấy đà tăng trưởng tiêu dùng được duy trì ổn định và có chiều sâu hơn.

Vì vậy, có thể thấy mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người tăng cao là tín hiệu tích cực đối với khu vực thương mại của tỉnh, bởi điều này phản ánh năng lực hấp thụ hàng hóa và dịch vụ của thị trường nội tỉnh ngày càng lớn, tạo động lực thúc đẩy đầu tư vào hệ thống phân phối, bán lẻ hiện đại, thương mại điện tử, logistics và các ngành dịch vụ phục vụ dân cư. Đồng thời, đây cũng là chỉ báo cho thấy quá trình đô thị hóa, mở rộng tầng lớp trung lưu và chuyển dịch cơ cấu chi tiêu từ nhu cầu thiết yếu sang tiêu dùng chất lượng cao đang diễn ra rõ nét.

Sản phẩm thương mại của tỉnh khá đa dạng, bao gồm các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng; hàng vật tư nông nghiệp; các hàng hoá nguyên liệu đầu vào cho

sản xuất công nghiệp. Hiện nay, lương thực, thực phẩm vẫn là nhóm hàng chính trong thương mại tỉnh; chiếm 41,21%. Ngoài ra còn có các nhóm hàng khác như hàng công nghiệp tiêu dùng; hàng vật tư nông nghiệp; các hàng hoá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp.

Hình 27: Tỷ trọng các nhóm hàng hóa thương mại nội địa của tỉnh Gia Lai (%)



Nguồn: tổng hợp Niên giám thống kê tỉnh

(2) Thương mại điện tử

Hoạt động thương mại điện tử của tỉnh Gia Lai có bước phát triển đáng kể trong những năm gần đây, trở thành một trong những kênh phân phối quan trọng hỗ trợ cho hệ thống thương mại truyền thống. Năng lực hạ tầng viễn thông – công nghệ thông tin tiếp tục được cải thiện, tỷ lệ phủ sóng 4G đạt mức cao và mạng 5G đã được triển khai tại các trung tâm đô thị lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng không gian kinh doanh số. Việc phổ cập internet tại khu vực đồng bằng – ven biển giúp TMĐT phát triển mạnh, trong khi khu vực miền núi và vùng sâu của tỉnh vẫn còn hạn chế về hạ tầng và kỹ năng số, dẫn đến sự chênh lệch đáng kể trong mức độ tiếp cận TMĐT giữa các vùng.

Theo các chỉ số đánh giá TMĐT quốc gia (EBI), hai địa phương trước sáp nhập có mức độ phát triển TMĐT khác biệt. Bình Định xếp hạng 26/63 tỉnh, thành phố năm 2024, nằm trong nhóm trung bình khá của cả nước và đứng 6/15 tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ – Duyên hải miền Trung; trong đó chỉ số B2C và B2B lần lượt đứng 30/63 và 25/63. Trong khi đó, Gia Lai có sự cải thiện mạnh mẽ, tăng 9 bậc trong năm 2024 và xếp 37/63, đạt 5,6 điểm EBI – cho thấy xu hướng chuyển dịch tích cực dù xuất phát điểm còn thấp. Việc sáp nhập hai địa phương tạo ra quy mô thị trường TMĐT lớn hơn, đồng thời bổ sung năng lực từ khu vực ven biển có mức độ phát triển TMĐT cao hơn cho khu vực miền núi, góp phần nâng mặt bằng phát triển TMĐT chung của tỉnh.

Số lượng doanh nghiệp tham gia TMĐT tăng nhanh, đặc biệt trong nhóm doanh nghiệp dịch vụ, hợp tác xã và hộ kinh doanh nông sản chủ lực như cà phê, hồ tiêu, mật ong, nông sản hữu cơ và các sản phẩm đặc sản của cả hai vùng. Tuy

nhiên, đa số doanh nghiệp mới ứng dụng TMĐT ở mức cơ bản, chủ yếu bán hàng qua mạng xã hội hoặc các sàn giao dịch phổ biến mà chưa phát triển đầy đủ các mô hình kinh doanh số hiện đại như thương mại đa kênh, quản trị dữ liệu khách hàng hay logistics TMĐT chuyên biệt.

Nhìn chung, TMĐT của tỉnh Gia Lai phát triển theo hướng mở rộng quy mô thị trường, gia tăng mức độ tham gia của doanh nghiệp và cải thiện chỉ số TMĐT so với từng địa phương trước đây. Tuy nhiên, tỉnh vẫn chưa hình thành hệ sinh thái TMĐT hoàn chỉnh và còn phát triển không đồng đều giữa các vùng. Trong giai đoạn tới, TMĐT được xác định là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tiêu thụ nông sản, mở rộng thị trường dịch vụ, hỗ trợ chuyển đổi số toàn diện và nâng cao năng lực cạnh tranh, nếu được đầu tư đồng bộ về hạ tầng số, logistics, nguồn nhân lực và các nền tảng dữ liệu liên thông.

(3) Xuất nhập khẩu

Trong giai đoạn 2021–2025, hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh Gia Lai duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, mặc dù chịu những tác động đan xen của bối cảnh kinh tế – chính trị quốc tế. Hai năm đầu giai đoạn, các biện pháp phòng chống dịch COVID-19 gây nhiều khó khăn trong tìm kiếm thị trường, đứt gãy chuỗi cung ứng và hạn chế lưu thông hàng hóa; đến năm 2024, xung đột chính trị kéo dài tại một số khu vực khiến tuyến vận tải Á – Âu bị gián đoạn, làm tăng chi phí logistics và kéo dài thời gian giao hàng. Tuy nhiên, nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường và tận dụng hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA), kim ngạch xuất khẩu của tỉnh vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, tổng đạt trên 13,5 tỷ USD trong giai đoạn 2021–2025. Việc cắt giảm thuế quan theo cam kết quốc tế đã mở ra cơ hội lớn cho xuất khẩu các ngành hàng có lợi thế của tỉnh, bao gồm cà phê, cao su, hồ tiêu, sắn và sản phẩm từ sắn, gỗ và sản phẩm gỗ, thủy sản, dệt may và một số mặt hàng nông sản chế biến khác. Nhờ đó, cán cân thương mại duy trì thặng dư, thị trường xuất khẩu mở rộng đến 128 quốc gia và vùng lãnh thổ; các nhóm hàng chủ lực ghi nhận mức tăng trưởng khá: gỗ và sản phẩm gỗ tăng khoảng 4,8%/năm, nông sản và thủy sản tăng trên 20%, hàng may mặc tăng khoảng 17%, nhóm trái cây, cà phê, tiêu tăng trên 16%.

Hoạt động nhập khẩu chủ yếu phục vụ sản xuất, gồm nguyên liệu chế biến, vật tư nông nghiệp, linh kiện cơ khí, thiết bị công nghiệp và máy móc phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Sự phát triển của các khu công nghiệp ven biển và nhu cầu đổi mới công nghệ tại khu vực cao nguyên thúc đẩy kim ngạch nhập khẩu tăng đều, mặc dù vẫn phụ thuộc nhiều vào các thị trường truyền thống ở châu Á.

(4) Hoạt động xúc tiến thương mại

Hoạt động xúc tiến thương mại của tỉnh Gia Lai được triển khai tương đối toàn diện, kết hợp thế mạnh của cả khu vực duyên hải – đô thị và vùng cao nguyên nông nghiệp. Tỉnh duy trì thường xuyên các sự kiện xúc tiến cấp vùng và cấp quốc gia như hội chợ công thương, hội chợ OCOP, tuần lễ quảng bá sản phẩm tại các đô thị lớn, đồng thời tham gia tích cực các chương trình kết nối cung – cầu do Bộ Công Thương và các địa phương tổ chức. Các hoạt động quảng bá sản phẩm chủ lực của tỉnh diễn ra đa dạng: ở khu vực đồng bằng – ven biển là nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, thủy sản, gỗ, làng nghề; còn tại khu vực cao nguyên là nhóm

nông sản đặc trưng như cà phê, hồ tiêu, cao su, mật ong và các sản phẩm OCOP. Tỉnh cũng mở rộng xúc tiến thị trường xuất khẩu, đặc biệt đối với các ngành hàng có lợi thế như cà phê, đồ gỗ, dược liệu và sản phẩm chế biến, thông qua việc tham gia các hội chợ chuyên ngành tại Nhật Bản, Hàn Quốc, EU và Trung Quốc.

Hệ thống tổ chức xúc tiến thương mại của tỉnh được củng cố theo hướng chuyên nghiệp hóa, phát huy vai trò đầu mối của trung tâm xúc tiến thương mại – đầu tư – du lịch, giúp chuẩn hóa quy trình hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hội chợ, kết nối giao thương và phát triển thị trường. Các hoạt động tập huấn, tư vấn, hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng, phát triển bao bì – nhãn mác và xây dựng thương hiệu được triển khai rộng hơn, nhất là đối với nhóm doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã và hộ sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động xúc tiến vẫn còn tồn tại một số hạn chế như tính liên kết vùng chưa mạnh, quy mô các sự kiện chưa tương xứng với tiềm năng, khả năng tham gia thị trường quốc tế của doanh nghiệp nhỏ còn hạn chế và nguồn lực xúc tiến chưa đồng đều giữa các khu vực.

2.3.2. Du lịch

(1) Khách và thị trường khách du lịch

Giai đoạn 2020–2025, khách du lịch và thị trường khách du lịch của tỉnh Gia Lai có sự biến động mạnh, phản ánh rõ quá trình chịu tác động, phục hồi và tăng trưởng nhanh sau khủng hoảng.

Về quy mô, tổng lượng khách du lịch đến tỉnh giảm mạnh từ 3,02 triệu lượt năm 2020 xuống còn 1,73 triệu lượt năm 2021, tương ứng giảm khoảng 42,7%. Đây là giai đoạn chịu tác động nghiêm trọng của đại dịch COVID-19, làm gián đoạn hoạt động du lịch trên diện rộng. Tuy nhiên, từ năm 2022, thị trường phục hồi nhanh, đạt 5,08 triệu lượt và tiếp tục tăng lên 6,2 triệu lượt năm 2023, 10,54 triệu lượt năm 2024 và khoảng 12,4 triệu lượt năm 2025. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022–2025 đạt khoảng 35%/năm, cho thấy quy mô thị trường được mở rộng nhanh chóng, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu du lịch nội địa tăng cao và không gian du lịch được mở rộng.

Xét về cơ cấu, thị trường khách du lịch của tỉnh mang tính nội địa hóa rất cao. Khách nội địa chiếm tỷ trọng chủ đạo và ngày càng gia tăng, từ khoảng 95% năm 2020 lên xấp xỉ 99% vào năm 2025, với số lượng tăng từ 2,87 triệu lượt lên khoảng 12,28 triệu lượt. Toàn bộ mức tăng trưởng khách du lịch trong giai đoạn phục hồi và tăng trưởng (2022–2025) chủ yếu đến từ khách nội địa, khẳng định vai trò quyết định của phân khúc này đối với sự phát triển của ngành du lịch tỉnh. Nguồn khách nội địa tập trung chủ yếu từ các trung tâm kinh tế lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng và các tỉnh trong vùng. Các hình thức du lịch phổ biến gồm du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa – cộng đồng và du lịch trải nghiệm thiên nhiên. Xu hướng du lịch nghỉ dưỡng ngắn ngày, du lịch cuối tuần và du lịch kết hợp giữa biển và cao nguyên ngày càng gia tăng, phù hợp với lợi thế tài nguyên đa dạng của tỉnh.

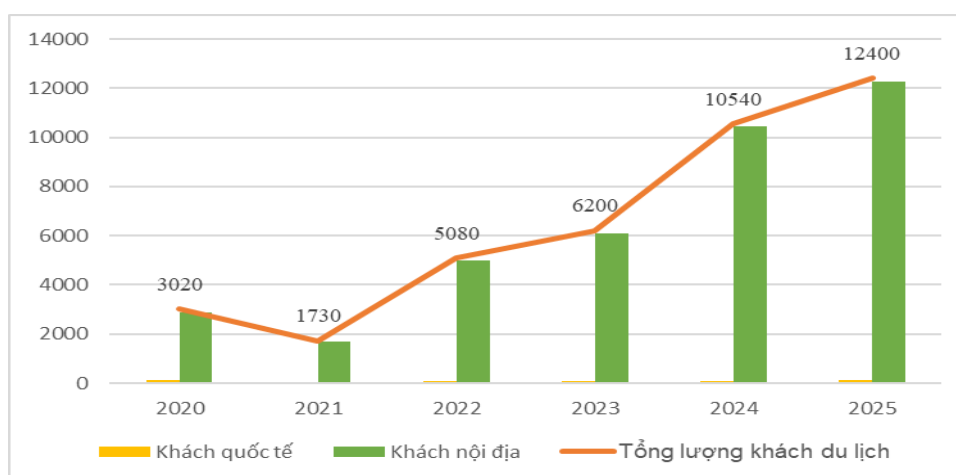
Ngược lại, thị trường khách quốc tế của tỉnh có quy mô nhỏ và phục hồi chậm. Số lượng khách quốc tế giảm mạnh từ 148,4 nghìn lượt năm 2020 xuống còn 34,1 nghìn lượt năm 2021, sau đó tăng dần lên 81,8 nghìn lượt năm 2022, 88,3 nghìn lượt năm 2023, 106,7 nghìn lượt năm 2024 và khoảng 125 nghìn lượt năm

2025. Tuy nhiên, do tốc độ tăng thấp hơn nhiều so với khách nội địa, tỷ trọng khách quốc tế trong tổng lượng khách giảm mạnh từ khoảng 4,9% xuống còn khoảng 1,0%, cho thấy thị trường này chưa phục hồi tương xứng và chưa đóng vai trò đáng kể trong cơ cấu thị trường khách du lịch của tỉnh.

Về cơ cấu nguồn khách, thị trường quốc tế chủ yếu đến từ khu vực Đông Bắc Á, gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan, chiếm khoảng 30%; tiếp đến là thị trường Tây Âu (Anh, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha), chiếm khoảng 25%; ngoài ra còn có khách từ Bắc Mỹ (Hoa Kỳ, Canada), các nước Đông Nam Á và một số thị trường khác. Khách quốc tế tập trung chủ yếu tại khu vực ven biển, với các sản phẩm được ưa chuộng như du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái và trải nghiệm văn hóa bản địa.

Mặc dù quy mô còn hạn chế so với tiềm năng, thị trường khách quốc tế đang có xu hướng phục hồi trong những năm gần đây, nhờ tác động của các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch ra thị trường quốc tế, cùng với việc từng bước nâng cấp hạ tầng du lịch và phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù. Tuy nhiên, hiệu quả khai thác thị trường vẫn còn hạn chế; việc liên kết các tuyến du lịch giữa khu vực ven biển và cao nguyên, cũng như kết nối với các trung tâm du lịch lớn trong khu vực, mới ở giai đoạn bước đầu và chưa hình thành được các thị trường nguồn ổn định, bền vững.

Hình 28: Khách du lịch đến Gia Lai giai đoạn 2020-2025 (nghìn lượt)



Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của sở VH TTDL

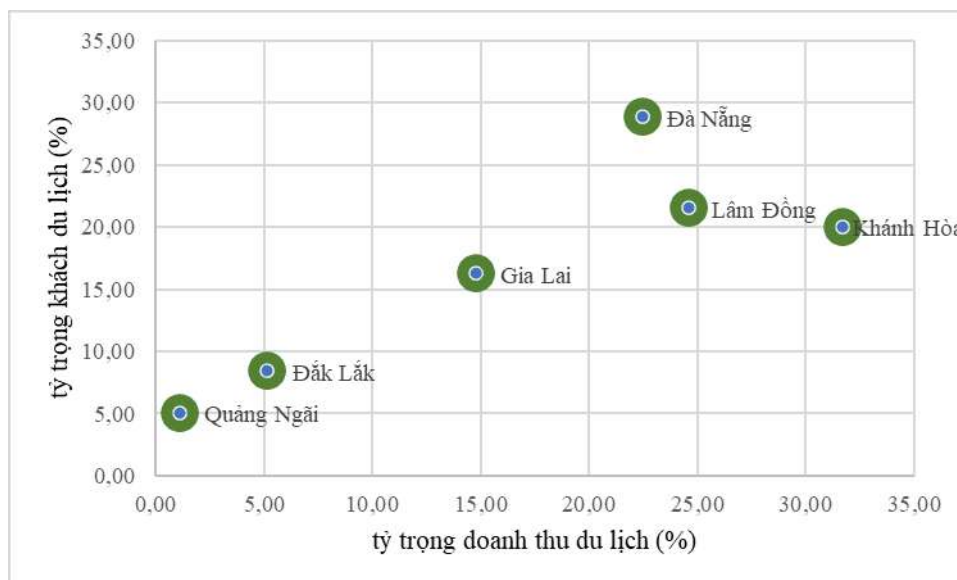
(2) Doanh thu du lịch

Giai đoạn 2020 – 2025, doanh thu du lịch của tỉnh Gia Lai có sự biến động mạnh, phản ánh rõ tác động của các yếu tố bên ngoài và quá trình phục hồi, tăng trưởng nhanh của ngành du lịch sau khủng hoảng.

Trong giai đoạn 2020–2021, doanh thu du lịch giảm sâu từ 2.819 tỷ đồng xuống còn 1.930 tỷ đồng, tương ứng giảm khoảng 31,5%. Đây là hệ quả trực tiếp của đại dịch COVID-19 làm suy giảm mạnh lượng khách du lịch, đặc biệt là sự gián đoạn của các hoạt động dịch vụ lưu trú, lữ hành và vận chuyển. Từ năm 2022, doanh thu du lịch phục hồi mạnh mẽ, đạt 13.739 tỷ đồng, tăng hơn 7 lần so với năm 2021. Đây là mức tăng trưởng đột biến, gắn liền với việc mở cửa hoàn toàn hoạt động du lịch, sự bùng nổ của nhu cầu du lịch nội địa. Đà tăng trưởng tiếp tục duy

trì trong các năm tiếp theo, với doanh thu đạt 17.195 tỷ đồng năm 2023, 26.390 tỷ đồng năm 2024 và khoảng 29.100 tỷ đồng năm 2025. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022–2025 đạt trên 28%/năm, cho thấy quy mô doanh thu du lịch được mở rộng nhanh chóng.

Hình 29: Mối quan hệ giữa tỷ trọng khách du lịch và tỷ trọng doanh thu du lịch các tỉnh trong vùng DHNTB&TN



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo các địa phương, Điều chỉnh Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quy hoạch các tỉnh, Điều chỉnh quy hoạch vùng Nam Trung bộ và Duyên hải miền Trung, tính toán của đề án

Mối tương quan giữa tỷ trọng khách du lịch và tỷ trọng doanh thu du lịch cho thấy tỉnh Gia Lai đang giữ vị thế khá nổi bật trong không gian du lịch khu vực, với quy mô thị trường tương đối lớn và dư địa phát triển mạnh trong thời gian tới. Gia Lai đạt khoảng 14,8% tỷ trọng doanh thu du lịch và 16,2% tỷ trọng khách du lịch, đứng thứ tư trong vùng, sau Khánh Hòa, Lâm Đồng và Đà Nẵng; đồng thời vượt khá xa Đắk Lắk và Quảng Ngãi. Điều này cho thấy tỉnh đã hình thành một cực du lịch mới có quy mô đáng kể, kết hợp lợi thế biển đảo, đô thị du lịch duyên hải với tài nguyên sinh thái, văn hóa và khí hậu cao nguyên.

Đáng chú ý, tỷ trọng khách du lịch của Gia Lai cao hơn tỷ trọng doanh thu du lịch, phản ánh khả năng thu hút khách khá tốt nhưng mức chi tiêu bình quân vẫn chưa cao. Nói cách khác, tỉnh đang có lợi thế về quy mô thị trường khách nhưng chưa khai thác đầy đủ tiềm năng doanh thu từ các dịch vụ lưu trú cao cấp, vui chơi giải trí, mua sắm, du lịch nghỉ dưỡng và các sản phẩm trải nghiệm có giá trị cao. Đây cũng là dư địa tăng trưởng quan trọng trong giai đoạn tới.

So sánh với các địa phương dẫn đầu cho thấy sự khác biệt về mô hình phát triển du lịch trong vùng. Khánh Hòa chiếm khoảng 31,7% doanh thu du lịch vùng nhưng chỉ khoảng 20,0% khách du lịch, cho thấy năng lực khai thác phân khúc nghỉ dưỡng biển cao cấp và mức chi tiêu du khách cao. Đà Nẵng có 22,3% doanh thu nhưng tới 28,8% khách, phản ánh vai trò trung tâm đón khách lớn của vùng. Lâm Đồng tương đối cân bằng với 24,7% doanh thu và 21,6% khách, thể hiện cấu

trúc thị trường ổn định. Trong tương quan đó, Gia Lai thuộc nhóm có quy mô khá lớn nhưng còn dư địa đáng kể để nâng cao hiệu quả kinh tế du lịch.

Nhìn chung, trong tương quan vùng, Gia Lai đang từng bước khẳng định vị thế là điểm đến có tiềm năng và tốc độ phát triển tốt, với sự cân đối tương đối giữa quy mô khách và doanh thu. Với lợi thế đặc thù về không gian du lịch biển – cao nguyên, cùng dư địa lớn trong phát triển sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ, tỉnh có điều kiện thuận lợi để tiếp tục gia tăng giá trị kinh tế du lịch và nâng cao vị thế trong hệ thống du lịch khu vực.

(3) Hợp tác, liên kết và xúc tiến, quảng bá du lịch

Về hợp tác và liên kết phát triển du lịch, tỉnh đã chủ động tham gia các cơ chế liên kết vùng giữa Tây Nguyên và duyên hải miền Trung, đồng thời duy trì và mở rộng hợp tác với các trung tâm du lịch lớn như TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Các chương trình liên kết với chủ đề “Đại ngàn Tây Nguyên giao hòa cùng biển cả” đã tạo nền tảng định hướng phát triển sản phẩm du lịch liên vùng, khai thác lợi thế bổ trợ giữa tài nguyên biển và tài nguyên sinh thái, văn hóa cao nguyên.

Trên cơ sở đó, các tuyến du lịch kết nối từ khu vực ven biển Quy Nhơn qua các trục giao thông chính đến Pleiku và các khu vực sinh thái, văn hóa nội địa từng bước được hình thành, tạo điều kiện phát triển các hành trình du lịch tổng hợp, kéo dài thời gian lưu trú và đa dạng hóa trải nghiệm cho du khách. Đồng thời, tỉnh cũng đẩy mạnh liên kết với các địa phương trong khu vực như Khánh Hòa, Quảng Ngãi... nhằm xây dựng mạng lưới điểm đến liên hoàn, mở rộng không gian thị trường và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Việc ký kết và triển khai các chương trình hợp tác phát triển du lịch với TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2022–2027 đã góp phần khai thác hiệu quả nguồn khách lớn, ổn định và có khả năng chi tiêu cao, đồng thời tăng cường kết nối doanh nghiệp lữ hành, vận chuyển và dịch vụ giữa các địa phương. Qua đó, từng bước hình thành mối liên kết thị trường tương đối chặt chẽ, gắn với hoạt động xúc tiến và tiêu thụ sản phẩm du lịch.

Về xúc tiến, quảng bá du lịch, tỉnh đã triển khai đa dạng các hình thức và phương thức quảng bá, kết hợp giữa xúc tiến trực tiếp và ứng dụng công nghệ số. Hàng năm, tỉnh tham gia các hội chợ, ngày hội du lịch lớn tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các địa phương trọng điểm; tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư, du lịch; triển khai các chương trình khảo sát (famtrip), báo chí (presstrip) nhằm giới thiệu sản phẩm và kết nối thị trường.

Các hoạt động truyền thông được thực hiện thông qua hệ thống ấn phẩm, video quảng bá, nền tảng số và mạng xã hội, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của du khách. Đồng thời, tỉnh chú trọng tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch quy mô lớn nhằm tạo điểm nhấn truyền thông và thu hút khách, tiêu biểu là các lễ hội, sự kiện biển, sự kiện văn hóa Tây Nguyên và các chương trình quảng bá điểm đến.

Đặc biệt, việc đăng cai tổ chức Năm Du lịch quốc gia 2026 với quy mô hàng trăm hoạt động là cơ hội quan trọng để quảng bá hình ảnh du lịch Gia Lai trên phạm vi toàn quốc, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp

và thị trường. Đây cũng là nền tảng để tỉnh định vị lại thương hiệu du lịch theo hướng khai thác tổng hợp không gian “biển – cao nguyên”.

Song song với đó, tỉnh đã từng bước ứng dụng chuyển đổi số trong xúc tiến du lịch, như xây dựng cổng thông tin du lịch, hệ thống bản đồ số, tích hợp mã QR tại các điểm tham quan, phát triển các ứng dụng hỗ trợ du khách. Các giải pháp này góp phần nâng cao trải nghiệm và khả năng tiếp cận thông tin, đồng thời hiện đại hóa hoạt động quảng bá.

Về hợp tác với doanh nghiệp và phát triển thị trường, tỉnh đã thu hút sự tham gia của nhiều doanh nghiệp du lịch, đặc biệt trong lĩnh vực lưu trú, nghỉ dưỡng và dịch vụ. Các doanh nghiệp lớn với hệ thống khách hàng và kênh phân phối rộng đã góp phần quan trọng trong việc quảng bá hình ảnh điểm đến, đưa sản phẩm du lịch của tỉnh tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế.

Hoạt động kết nối doanh nghiệp thông qua các hội nghị, hội thảo, chương trình xúc tiến đã được duy trì thường xuyên, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp lĩnh hành xây dựng tour, tuyến và khai thác sản phẩm du lịch của tỉnh. Đồng thời, việc kết hợp giữa doanh nghiệp và địa phương trong tổ chức sự kiện, quảng bá điểm đến đã góp phần nâng cao hiệu quả truyền thông và thu hút khách.

Nhìn chung, công tác hợp tác, liên kết và xúc tiến, quảng bá du lịch của tỉnh Gia Lai đã được triển khai tương đối toàn diện, với nhiều hoạt động cụ thể, quy mô ngày càng mở rộng và gắn với định hướng liên kết vùng. Các chương trình hợp tác liên tỉnh, hoạt động xúc tiến tại các thị trường trọng điểm, việc tổ chức các sự kiện lớn và ứng dụng chuyển đổi số đã góp phần nâng cao nhận diện điểm đến và thúc đẩy tăng trưởng du lịch. Tuy nhiên, hoạt động liên kết vẫn còn thiếu chiều sâu, chưa hình thành rõ các chuỗi sản phẩm liên vùng có tính ổn định và giá trị gia tăng cao; công tác xúc tiến, quảng bá chưa có chiến lược dài hạn, chưa định vị rõ nét thương hiệu du lịch của tỉnh trên thị trường quốc gia và quốc tế; mức độ tham gia của doanh nghiệp trong liên kết phát triển sản phẩm và thị trường chưa đồng đều. Đây là những vấn đề cần tiếp tục được hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả khai thác thị trường và vị thế cạnh tranh của du lịch Gia Lai trong giai đoạn tới.

((4) Nhân lực du lịch

Nguồn nhân lực du lịch của tỉnh Gia Lai từng bước phát triển cả về số lượng và chất lượng, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành trong giai đoạn vừa qua. Lực lượng lao động du lịch được phân bố tương đối tập trung tại các khu vực có hoạt động du lịch phát triển, đặc biệt là các đô thị, khu du lịch trọng điểm, các cơ sở lưu trú, doanh nghiệp lĩnh hành, khu vui chơi giải trí, điểm tham quan và các cơ sở cung ứng dịch vụ du lịch.

Khu vực Đông Gia Lai trước đây đã cơ bản hình thành đội ngũ lao động du lịch có kinh nghiệm trong các lĩnh vực lưu trú, lĩnh hành, vận chuyển khách du lịch, tổ chức sự kiện, du lịch MICE, du lịch biển và dịch vụ du lịch chất lượng cao. Trong khi đó, khu vực Tây Gia Lai có lợi thế về đội ngũ lao động tham gia các hoạt động du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và du lịch gắn với bản sắc các dân tộc Tây Nguyên. Việc hợp nhất hai địa phương tạo điều kiện thuận lợi để bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau về nguồn nhân lực, góp phần đa dạng hóa kỹ năng nghề và nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển các loại hình du lịch đặc thù của tỉnh.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch được quan tâm triển khai thông qua các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo chuyên ngành và các chương trình tập huấn nghiệp vụ. Chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng lên, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý cơ sở lưu trú, hướng dẫn du lịch, dịch vụ nhà hàng, khách sạn và tổ chức các hoạt động du lịch. Nhận thức của cộng đồng dân cư về vai trò của du lịch trong phát triển kinh tế - xã hội ngày càng được nâng cao, góp phần mở rộng lực lượng lao động tham gia cung cấp dịch vụ du lịch tại địa phương.

Tuy nhiên, nguồn nhân lực du lịch của tỉnh vẫn còn một số hạn chế. Quy mô lao động có trình độ chuyên môn cao, lao động được đào tạo bài bản về du lịch, ngoại ngữ và kỹ năng nghề còn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Chất lượng nguồn nhân lực giữa các khu vực còn có sự chênh lệch; nguồn nhân lực phục vụ các phân khúc du lịch cao cấp, du lịch quốc tế, du lịch thông minh và các loại hình du lịch mới còn thiếu. Kỹ năng ứng dụng công nghệ số, năng lực quản trị hiện đại, trình độ ngoại ngữ và khả năng thích ứng với yêu cầu chuyển đổi số của một bộ phận lao động du lịch còn hạn chế. Bên cạnh đó, đội ngũ lao động tham gia hoạt động du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn và du lịch tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số tuy có nhiều tiềm năng nhưng vẫn cần tiếp tục được đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng dịch vụ và tính chuyên nghiệp.

(5) Sản phẩm du lịch

Sau sáp nhập, tỉnh Gia Lai có không gian du lịch mở rộng, kết hợp giữa vùng cao nguyên và dải ven biển, tạo nên sự đa dạng nổi bật về tài nguyên và sản phẩm du lịch. Cấu trúc sản phẩm du lịch của tỉnh hiện nay phản ánh rõ sự giao thoa giữa du lịch biển – đảo, du lịch sinh thái cao nguyên và du lịch văn hóa bản địa, từng bước hình thành hệ thống sản phẩm tương đối toàn diện, có khả năng bổ trợ lẫn nhau.

Nhóm sản phẩm du lịch biển, đảo và nghỉ dưỡng: Đây là nhóm sản phẩm chủ đạo, đóng vai trò động lực tăng trưởng của du lịch tỉnh. Các sản phẩm nghỉ dưỡng biển, thể thao, vui chơi giải trí và lặn biển được phát triển tại Kỳ Co, Eo Gió, Nhơn Lý, Nhơn Hải, Nhơn Châu (Cù Lao Xanh), Ghềnh Ráng – Tiên Sa, Trung Lương, Cát Tiến và khu vực Quy Nhơn. Nhiều khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp như FLC Nhơn Lý, Anantara Quy Nhơn Villas, Casa Marina Resort, Crown Retreat Quy Nhơn đã được đầu tư, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và khả năng thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Các hoạt động thể thao biển và trải nghiệm ven biển ngày càng đa dạng, từng bước hình thành hệ sinh thái sản phẩm nghỉ dưỡng biển tương đối hoàn chỉnh.

Nhóm sản phẩm du lịch văn hóa – lịch sử – di sản: Nhóm sản phẩm này khai thác các giá trị văn hóa, lịch sử đặc sắc của tỉnh, tiêu biểu như Bảo tàng Quang Trung, Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt, di tích Gò Lũng, Thành Hoàng Đế, quần thể Tây Sơn, cùng hệ thống tháp Chăm như Dương Long, Bánh Ít, Bình Lâm. Bên cạnh đó, các điểm như làng Kép, làng Stor góp phần đa dạng hóa trải nghiệm văn hóa. Các tour du lịch chuyên đề gắn với phong trào Tây Sơn, di sản Chăm và lễ hội truyền thống từng bước được hình thành, góp phần tạo bản sắc riêng cho du lịch tỉnh.

Nhóm sản phẩm du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng – cộng đồng: Sản phẩm du lịch sinh thái và cộng đồng được phát triển dựa trên hệ sinh thái biển, rừng, hồ, thác và cao nguyên, với các điểm đến nổi bật như Đồi chè Biển Hồ, Hồ Ayun Hạ, thác Phú

Cường, thác Hang Dơi, Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng. Các mô hình du lịch cộng đồng tại làng Óp (phường PleiKu), làng Stor, làng Mơ Hra (xã Tơ Tung), làng Kép (xã Ia Ly), Phường Quy Nhơn Đông (Nhơn Lý, Nhơn Hải), Xã An Toàn; Làng rau Thuận Nghĩa (xã Tây Sơn); Làng Hà Ri (xã Vĩnh Thịnh); Làng K3 (xã Vĩnh Sơn)... Hoạt động phát triển du lịch nông nghiệp, du lịch nông thôn và sản phẩm OCOP du lịch từng bước được triển khai, góp phần đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao sự tham gia của cộng đồng địa phương.

Nhóm sản phẩm du lịch khoa học, MICE và sự kiện: Nhóm sản phẩm này được hình thành trên cơ sở lợi thế về hạ tầng và cơ sở vật chất, với các điểm như Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE), Tổ hợp Không gian Khoa học Quy Nhơn, kết hợp với hệ thống cơ sở lưu trú và nghỉ dưỡng cao cấp. Hoạt động du lịch hội nghị, hội thảo (MICE), các sự kiện khoa học và hoạt động thể thao quy mô lớn bước đầu phát triển, góp phần thu hút các phân khúc khách chuyên biệt và nâng cao hình ảnh điểm đến.

Nhóm sản phẩm du lịch gắn với cửa khẩu và hành lang biên giới: Với lợi thế có cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và nằm trên hành lang kết nối Tây Nguyên với Campuchia và các nước tiểu vùng sông Mê Kông, tỉnh bước đầu hình thành các hoạt động du lịch gắn với giao thương biên giới, du lịch quá cảnh và kết nối tour liên quốc gia. Một số tuyến du lịch kết hợp giữa Pleiku – cửa khẩu Lệ Thanh – Đông Bắc Campuchia đã được khai thác ở mức độ nhất định, mở ra khả năng phát triển các sản phẩm du lịch xuyên biên giới, du lịch caravan và du lịch trải nghiệm văn hóa khu vực biên giới. Đây là yếu tố bổ sung quan trọng, góp phần mở rộng không gian thị trường và đa dạng hóa dòng khách.

Nhìn chung, công tác phát triển sản phẩm du lịch của tỉnh Gia Lai đã hình thành hệ thống sản phẩm phong phú, đa dạng, kết hợp giữa du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa – lịch sử, du lịch cộng đồng, du lịch MICE và bước đầu có yếu tố du lịch cửa khẩu, liên kết quốc tế. Sự kết hợp này tạo nền tảng quan trọng cho phát triển du lịch theo hướng tổng hợp, đa dạng hóa trải nghiệm và mở rộng thị trường. Tuy nhiên, sản phẩm du lịch vẫn còn phát triển chưa đồng bộ, thiếu liên kết giữa các loại hình và chưa hình thành rõ nét các chuỗi sản phẩm đặc thù có giá trị gia tăng cao; việc khai thác lợi thế cửa khẩu và liên kết quốc tế còn ở giai đoạn ban đầu; mức độ đầu tư, tính chuyên nghiệp và khả năng đáp ứng các phân khúc khách có mức chi tiêu cao còn hạn chế. Đây là những vấn đề cần tiếp tục được hoàn thiện nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả phát triển du lịch của tỉnh trong giai đoạn tới.

(6) Thực trạng phát triển du lịch theo lãnh thổ

Không gian du lịch tỉnh Gia Lai sau sáp nhập được mở rộng đáng kể, hình thành cấu trúc lãnh thổ kéo dài liên tục từ khu vực cao nguyên Tây Nguyên đến dải ven biển Nam Trung Bộ. Trên cơ sở đặc điểm tài nguyên, điều kiện tự nhiên và quá trình phát triển, không gian du lịch của tỉnh hiện nay thể hiện rõ theo hai khu vực chính là Đông Gia Lai (ven biển) và Tây Gia Lai (cao nguyên), đồng thời bước đầu hình thành các trục kết nối giữa hai khu vực này.

Khu vực Đông Gia Lai (ven biển) là không gian du lịch phát triển tập trung, giữ vai trò trung tâm trong toàn tỉnh. Hoạt động du lịch phân bố dọc theo dải ven

biển, với hạt nhân là Quy Nhơn và các khu vực phụ cận như Kỳ Co, Eo Gió, Nhơn Lý, Nhơn Hải, Nhơn Châu, Ghềnh Ráng – Tiên Sa, Trung Lương, Cát Tiến... Tại đây đã hình thành hệ thống điểm đến tương đối liên tục, gắn với các loại hình du lịch nghỉ dưỡng biển, sinh thái biển, thể thao biển và vui chơi giải trí.

Không gian ven biển đồng thời tập trung phần lớn hệ thống cơ sở lưu trú, đặc biệt là các khu nghỉ dưỡng và khách sạn quy mô lớn, cùng với các dịch vụ du lịch hỗ trợ. Hạ tầng giao thông thuận lợi, khả năng tiếp cận cao và tần suất hoạt động du lịch thường xuyên đã góp phần củng cố vai trò trung tâm của khu vực này. Bên cạnh đó, nhiều sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch được tổ chức tại đây, tạo sức lan tỏa và thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Khu vực Tây Gia Lai (cao nguyên) có đặc điểm không gian du lịch phân bố phân tán, gắn với các điểm tài nguyên sinh thái và văn hóa đặc trưng. Các điểm đến như Biển Hồ, Chư Đăng Ya, hồ Ayun Hạ, thác Phú Cường, thác Hang Dơi, Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng... cùng với các làng du lịch cộng đồng như làng Stor, làng Kép, làng Mơ Hra, làng Ia Grai phân bố rải rác theo địa hình và khu dân cư.

Không gian du lịch khu vực này mang đậm tính trải nghiệm, khám phá thiên nhiên và tìm hiểu văn hóa bản địa, với các hoạt động gắn với sinh thái rừng, cảnh quan cao nguyên và đời sống cộng đồng các dân tộc. Khu vực Tây Gia Lai góp phần bổ sung chiều sâu cho hệ thống sản phẩm du lịch của tỉnh, tạo sự đa dạng về trải nghiệm giữa các vùng không gian.

Giữa hai khu vực Đông và Tây, các trục giao thông liên vùng đóng vai trò kết nối không gian du lịch, tạo điều kiện hình thành các tuyến di chuyển có yếu tố du lịch. Trên các trục này đã xuất hiện một số điểm dừng chân và điểm tham quan, bước đầu tạo sự liên hệ giữa không gian ven biển và cao nguyên. Tuy nhiên, các điểm du lịch dọc theo các tuyến kết nối còn phân bố rời rạc, chưa tạo thành chuỗi không gian liên tục.

Nhìn chung, không gian du lịch của tỉnh Gia Lai được tổ chức theo trục Đông – Tây, phản ánh sự kết hợp giữa biển và cao nguyên – một đặc trưng nổi bật sau sáp nhập. Trong đó, khu vực Đông Gia Lai giữ vai trò trung tâm và động lực phát triển, còn khu vực Tây Gia Lai đóng vai trò hỗ trợ, góp phần đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng phạm vi trải nghiệm du lịch. Tuy nhiên, mức độ phát triển giữa các khu vực còn có sự khác biệt; hoạt động du lịch vẫn tập trung chủ yếu tại khu vực ven biển, trong khi khu vực cao nguyên và các không gian kết nối phát triển ở mức độ thấp hơn. Sự liên kết không gian chưa thực sự chặt chẽ, chưa hình thành rõ các cụm và tuyến du lịch có tính liên hoàn cao.

2.3.3. Các ngành dịch vụ khác

a. Dịch vụ vận tải

Dịch vụ vận tải của tỉnh ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn gián đoạn bởi dịch COVID-19, đồng thời chuyển sang giai đoạn tăng trưởng ổn định và bền vững. Giá trị tăng thêm (VA) của ngành vận tải – kho bãi phản ánh rõ nét xu thế mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn ngành. Theo số liệu tổng hợp, VA (giá HH) của ngành tăng đều qua các năm, từ 5.326,05 tỷ đồng năm 2020 lên 9.485,9 tỷ đồng năm 2025, tương ứng mức tăng trưởng bình quân

8,55%/năm. Điều này cho thấy đóng góp của ngành vận tải – kho bãi vào GRDP của tỉnh ngày càng lớn, phản ánh cả sự phục hồi về nhu cầu vận tải và sự cải thiện năng lực dịch vụ logistics, đặc biệt trong bối cảnh phát triển thương mại – xuất nhập khẩu và du lịch của tỉnh.

Quy mô hoạt động vận tải đạt mức khá lớn, với tổng lượng hành khách vận chuyển năm 2025 đạt 83,1 triệu lượt khách và tổng lượng hàng hóa vận chuyển đạt 56,3 triệu tấn. Khối lượng luân chuyển đạt 10.963 triệu hành khách.km và 8.298,9 triệu tấn.km, cho thấy cường độ lưu thông hàng hóa và hành khách liên vùng tương đối cao. Điều này phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của Gia Lai trong mạng lưới kết nối giữa Tây Nguyên với duyên hải miền Trung, đặc biệt trên các trục Pleiku – Quy Nhơn, Quốc lộ 19, cao tốc Bắc – Nam phía Đông và hành lang Đông – Tây kết nối sang Campuchia.

Cơ cấu doanh thu cho thấy vận tải hàng hóa đang giữ vai trò động lực chính của toàn ngành. Tổng doanh thu vận tải, kho bãi đạt khoảng 19.580 tỷ đồng, trong đó doanh thu vận tải hàng hóa đạt 9.457,8 tỷ đồng, chiếm khoảng 48,3% tổng doanh thu ngành; doanh thu vận tải hành khách đạt 5.311,2 tỷ đồng, chiếm khoảng 27,1%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 4.521,9 tỷ đồng, tương đương 23,1%. Tỷ trọng doanh thu kho bãi và logistics ở mức tương đối cao cho thấy hoạt động hỗ trợ vận tải đã bắt đầu phát triển theo hướng chuyên nghiệp hơn, không chỉ dừng ở hoạt động vận chuyển thuần túy mà từng bước mở rộng sang dịch vụ logistics, lưu kho, trung chuyển và phân phối hàng hóa.

Xét theo loại hình vận tải, đường bộ tiếp tục giữ vai trò chi phối tuyệt đối trong cơ cấu ngành. Vận tải đường bộ chiếm khoảng 97% tổng lượng khách vận chuyển và gần như toàn bộ khối lượng hàng hóa vận chuyển của tỉnh. Doanh thu vận tải hàng hóa đường bộ đạt 9.414,3 tỷ đồng, tương đương hơn 99% doanh thu vận tải hàng hóa toàn ngành; doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 5.277,6 tỷ đồng, chiếm gần như toàn bộ doanh thu vận tải hành khách. Điều này cho thấy hệ thống giao thông đường bộ hiện vẫn là nền tảng chính bảo đảm lưu thông kinh tế của tỉnh, đặc biệt trong bối cảnh các trung tâm kinh tế, khu công nghiệp, vùng nguyên liệu và cảng biển được kết nối chủ yếu bằng các trục quốc lộ.

Trong khi đó, vận tải ven biển và viễn dương tuy đã hình thành nhưng quy mô còn tương đối nhỏ. Tổng lượng hàng hóa vận chuyển mới đạt 103 nghìn tấn, doanh thu vận tải hàng hóa đạt 42,9 tỷ đồng. Dù tỷ trọng hiện còn thấp, đây vẫn là lĩnh vực có tiềm năng phát triển lớn nhờ lợi thế cảng Quy Nhơn và vị trí cửa ngõ ra biển gần nhất của khu vực Bắc Tây Nguyên. Nếu được đầu tư đồng bộ về hạ tầng cảng biển, logistics hậu cảng và kết nối đường bộ – đường sắt, vận tải biển có thể trở thành động lực quan trọng giúp giảm chi phí logistics cho hàng hóa xuất nhập khẩu của toàn vùng Tây Nguyên.

Đối với vận tải thủy nội địa, quy mô hoạt động gần như không đáng kể, phản ánh điều kiện tự nhiên chưa thuận lợi cũng như mức độ đầu tư khai thác còn hạn chế. Tổng doanh thu vận tải thủy nội địa chưa tới 1 tỷ đồng và tỷ trọng gần như không ảnh hưởng đến cơ cấu chung của ngành vận tải tỉnh.

Nhìn tổng thể, ngành dịch vụ vận tải của tỉnh Gia Lai bước đầu chuyển dịch theo hướng mở rộng quy mô và gia tăng vai trò logistics vùng. Sự sáp nhập đã tạo

ra không gian kinh tế có tính hỗ trợ cao giữa vùng sản xuất nội địa và cửa ngõ xuất khẩu ven biển, qua đó nâng cao vai trò trung chuyển của tỉnh trong mạng lưới liên kết Tây Nguyên – duyên hải miền Trung – tiểu vùng Mekong mở rộng.

b. Tài chính ngân hàng

Trong giai đoạn 2020–2025, ngành tài chính – ngân hàng của tỉnh Gia Lai duy trì mức tăng trưởng khá ổn định, đóng vai trò quan trọng trong huy động và phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời từng bước chuyển dịch theo hướng hiện đại, số hóa và hội nhập.

Theo số liệu giai đoạn 2020–2025, VA ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (giá HH) tăng từ 4.844,0 tỷ năm 2020 lên 8.468,4 tỷ năm 2025; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt khoảng 7,22%/năm, phản ánh xu hướng tăng trưởng tích cực và ổn định, cho thấy sự cải thiện cả về quy mô và hiệu quả hoạt động của khu vực tài chính – ngân hàng. Tốc độ tăng trưởng này gắn liền với sự mở rộng tín dụng trên địa bàn. Tổng dư nợ tín dụng toàn tỉnh duy trì xu hướng tăng qua các năm, ước chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GRDP, tập trung vào các lĩnh vực chủ lực như nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, công nghiệp chế biến và đầu tư cơ sở hạ tầng. Song song đó, nguồn vốn huy động trong dân cư tiếp tục tăng, góp phần mở rộng quy mô thị trường tài chính địa phương.

Hệ thống tổ chức tín dụng trên địa bàn hiện tương đối đa dạng, phân bố rộng khắp với 96 đầu mối tổ chức tín dụng gồm 63 chi nhánh ngân hàng (ngân hàng thương mại, ngân hàng Hợp tác xã, ngân hàng Phát triển, ngân hàng Chính sách xã hội), trong đó có 252 đơn vị trực thuộc (34 chi nhánh cấp 2 và 218 Phòng giao dịch); cùng với hệ thống 33 quỹ tín dụng nhân dân.

Dịch vụ ngân hàng hiện đại có bước phát triển rõ nét, nhiều sản phẩm, dịch vụ thanh toán ứng dụng thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 đã phát triển đa dạng trên nền tảng số hóa, đảm bảo an toàn, bảo mật, mang lại thuận tiện cho người sử dụng như: Internet Banking, Mobile Banking, ví điện tử, QR Payment. Đây là nền tảng quan trọng thúc đẩy tài chính toàn diện và hỗ trợ phát triển thương mại điện tử trên địa bàn.

Nhìn chung, ngành tài chính – ngân hàng tỉnh Gia Lai đang trong giai đoạn tăng trưởng ổn định, quy mô mở rộng nhanh, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, song vẫn cần tiếp tục nâng cao tính bao trùm, hiệu quả và hiện đại hóa để đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

2.4. Về công tác đầu tư, phát triển doanh nghiệp

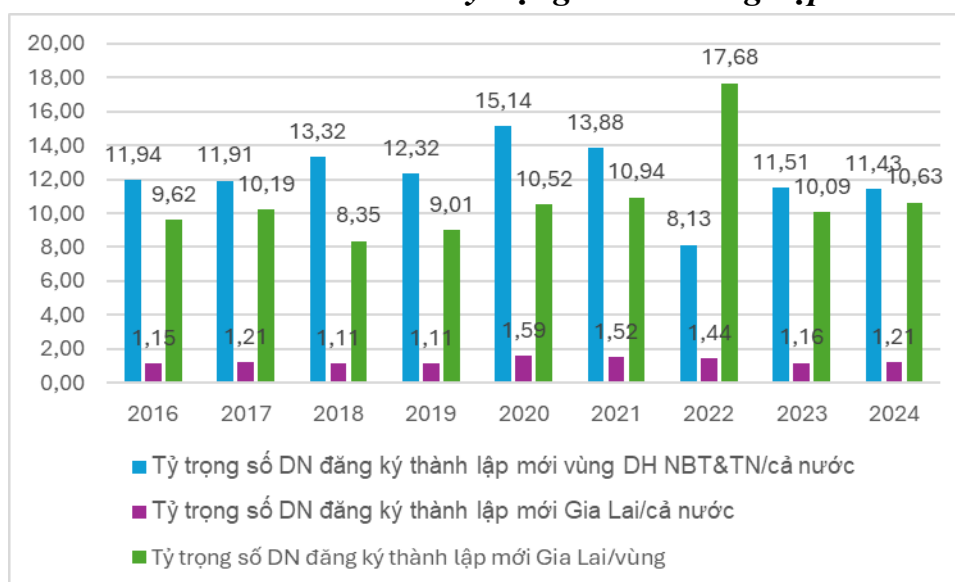
Trong giai đoạn 2011–2025, công tác huy động và sử dụng vốn đầu tư của tỉnh Gia Lai đạt được một số kết quả tích cực, thể hiện qua tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP duy trì ở mức cao và có xu hướng tăng. Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP của tỉnh tăng từ khoảng 37,5% giai đoạn 2011–2020 lên gần 38,9% giai đoạn 2021–2025, cao hơn mức bình quân cả nước và tương đương mặt bằng chung của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, qua đó khẳng định khả năng huy động nguồn lực cho phát triển khá tốt. Tuy nhiên, tổng vốn đầu tư toàn xã hội giữa hai giai đoạn gần như không tăng (khoảng 416 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2011–2020 và 415 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2021–2025), tốc độ tăng vốn bình quân/năm giảm

manh từ gần 14% xuống mức âm, cho thấy quy mô vốn đầu tư mới có dấu hiệu chững lại và đặt ra yêu cầu phải tạo động lực tăng trưởng đầu tư trong giai đoạn tới.

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư của tỉnh chuyển dịch theo hướng gia tăng vai trò khu vực tư nhân và FDI, song vẫn bộc lộ nhiều hạn chế. Vốn khu vực nhà nước duy trì ổn định, chủ yếu tập trung cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trực dọc – trục ngang, thủy lợi, cấp điện, hạ tầng khu công nghiệp và các thiết chế giáo dục – y tế tại các đô thị trung tâm, qua đó tạo tiền đề thu hút đầu tư xã hội. Trong khi đó, vốn đầu tư của khu vực tư nhân có xu hướng giảm do tác động kéo dài của dịch bệnh và khó khăn chung của doanh nghiệp; vốn FDI tuy tăng nhẹ nhưng tỷ trọng còn rất nhỏ, Gia Lai vẫn kém cạnh tranh so với các địa phương ven biển về thu hút các dự án chế biến sâu, công nghiệp công nghệ cao. Thực tế này đòi hỏi tỉnh phải tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp, đẩy mạnh xúc tiến đầu tư có trọng tâm vào các lĩnh vực chế biến nông lâm sản, năng lượng tái tạo, logistic và hạ tầng số để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và chất lượng tăng trưởng.

Cùng với công tác đầu tư, phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn nhiều dư địa để mở rộng cả về số lượng và chất lượng. Giai đoạn 2016–2024, công tác phát triển doanh nghiệp của Gia Lai duy trì xu hướng ổn định. Tỷ trọng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới của tỉnh so với cả nước dao động quanh mức 1,1–1,6%, cho thấy quy mô doanh nghiệp còn nhỏ nhưng khả năng duy trì hoạt động đăng ký kinh doanh khá bền vững, ngay cả trong giai đoạn dịch COVID-19 (năm 2020 đạt 1,59%). So với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Gia Lai đóng góp từ 8% đến gần 18% số doanh nghiệp mới của toàn vùng, nổi bật nhất là năm 2022 với tỷ trọng 17,68%. Điều này phản ánh vai trò ngày càng tăng của tỉnh trong hệ sinh thái doanh nghiệp của khu vực, cũng như những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp của địa phương.

Hình 30: Tỷ trọng số doanh nghiệp



Số doanh nghiệp đang hoạt động trên 1.000 dân của Gia Lai giai đoạn 2017–2024 duy trì ở mức thấp so với cả nước và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ & Tây Nguyên, nhưng có xu hướng cải thiện nhẹ. Chỉ tiêu này của tỉnh tăng từ 3,0

DN/1.000 dân năm 2017–2018 lên 3,5 DN năm 2019, và đạt 4,0–4,5 DN/1.000 dân giai đoạn 2020–2024. Mặc dù mức tăng còn chậm, điều này cho thấy lực lượng doanh nghiệp của tỉnh đang từng bước mở rộng, nhất là trong bối cảnh quy mô dân số lớn và cơ cấu kinh tế chuyển dịch chủ yếu dựa vào nông nghiệp. So với vùng, Gia Lai chỉ đạt khoảng 65–75% mức bình quân của Duyên hải Nam Trung Bộ & Tây Nguyên (dao động 4,6–6,1 DN/1.000 dân). Khoảng cách này phản ánh rõ hạn chế về mật độ doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp nhỏ và năng lực cạnh tranh còn yếu của khu vực kinh tế tư nhân trên địa bàn. Tuy vậy, mức tăng lên 4,5 DN/1.000 dân vào năm 2023 cho thấy dư địa phát triển lực lượng doanh nghiệp vẫn lớn nếu tỉnh tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ khởi nghiệp, và phát triển hạ tầng công nghiệp – dịch vụ.

Tỷ trọng số doanh nghiệp đang hoạt động của Gia Lai so với cả nước có xu hướng tăng nhẹ qua các năm. Năm 2010, Gia Lai chiếm khoảng 1,0% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của cả nước; đến năm 2015, tỷ trọng tăng lên khoảng 1,1%. Đến 2020, tỷ trọng đạt 1,39%, và đến 2024 tăng lên 1,48%, cho thấy lực lượng doanh nghiệp đang hoạt động của tỉnh mở rộng chậm nhưng ổn định. So với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, tỷ trọng doanh nghiệp của Gia Lai tăng rõ hơn. Năm 2010, Gia Lai chiếm khoảng 8,4% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của vùng; đến 2015, tăng lên khoảng 12,1%. Năm 2020, tỷ trọng đạt 14,35%, mức cao nhất trong giai đoạn, trước khi giảm nhẹ xuống 11,90% vào năm 2023.

Tỷ trọng lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động của Gia Lai so với cả nước có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2010–2024. Năm 2010, Gia Lai chiếm 1,79% lao động doanh nghiệp của cả nước; đến 2015, tỷ trọng giảm xuống 1,27%. Đến năm 2020, chỉ tiêu ở mức 1,24%, và đến 2023 duy trì ở mức 1,29%, cho thấy lực lượng lao động trong khu vực doanh nghiệp của tỉnh tương đối ổn định nhưng vẫn ở mức thấp. So với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, tỷ trọng lao động doanh nghiệp của Gia Lai biến động nhưng nhìn chung có xu hướng tăng trở lại sau năm 2020. Năm 2010, Gia Lai chiếm 15,23% lao động doanh nghiệp của vùng; đến 2015, tỷ trọng giảm xuống 12,74%. Đến 2020, tỷ trọng đạt 13,13%, và đến 2023 tăng mạnh lên 16,68%, cho thấy vị trí của Gia Lai trong khu vực được cải thiện rõ rệt.

Tỷ trọng vốn sản xuất – kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp Gia Lai so với cả nước có xu hướng giảm rõ rệt trong giai đoạn 2010–2024. Năm 2010, Gia Lai chiếm 0,59% vốn SXKD của cả nước; đến 2015, tỷ trọng tăng lên 0,75%, phản ánh giai đoạn mở rộng đầu tư của doanh nghiệp. Tuy nhiên đến 2020, tỷ trọng giảm nhẹ còn 0,74%, và đến 2023 giảm mạnh xuống chỉ 0,08%, cho thấy mức đóng góp vốn SXKD của các doanh nghiệp Gia Lai trong toàn quốc ở mức rất thấp. So với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, tỷ trọng vốn của Gia Lai lại duy trì ở mức khá hơn và tương đối ổn định. Năm 2010, Gia Lai chiếm 11,52% vốn SXKD của vùng; đến 2015, con số tăng lên 13,55%. Đến 2020, tỷ trọng ở mức 13,09%, và đến 2023 tăng nhẹ lên 14,04%, phản ánh vai trò ổn định của Gia Lai trong đóng góp vốn SXKD của toàn vùng, dù quy mô vốn so với cả nước rất nhỏ.

Tỷ trọng doanh thu thuần sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp Gia Lai so với cả nước có xu hướng giảm rõ rệt. Năm 2010, doanh thu thuần của doanh nghiệp

Gia Lai chiếm 1,01% cả nước; đến 2015, tỷ trọng nhích lên 1,07%. Tuy nhiên đến 2020, tỷ trọng giảm mạnh còn 0,36%, và đến 2023 chỉ còn 0,09%, phản ánh mức đóng góp doanh thu của khu vực doanh nghiệp Gia Lai trong nền kinh tế quốc gia ở mức rất thấp. So với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, tỷ trọng doanh thu của Gia Lai biến động theo chiều giảm rồi tăng trở lại. Năm 2010, Gia Lai chiếm 13,92% doanh thu của toàn vùng; đến 2015, tăng lên 14,80%, mức cao nhất trong giai đoạn. Tuy nhiên đến 2020, tỷ trọng giảm xuống 5,60%, trước khi tăng trở lại đạt 12,36% vào năm 2023, cho thấy vai trò đóng góp doanh thu của doanh nghiệp Gia Lai trong khu vực được phục hồi sau giai đoạn suy giảm.

Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp Gia Lai có biến động mạnh và kém ổn định hơn so với bình quân cả nước và vùng. Năm 2010, doanh nghiệp Gia Lai đạt tỷ suất lợi nhuận 7,53%, cao gần gấp 2 lần mức bình quân cả nước (4,53%) và cao hơn rõ rệt so với vùng (3,52%). Đến 2015, tỷ suất lợi nhuận giảm mạnh xuống 3,44%, chỉ còn tương đương mức bình quân cả nước (3,63%) và cao hơn vùng (2,40%). Đến 2020, tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp Gia Lai giảm xuống mức âm -0,58%, thấp hơn rất nhiều so với cả nước (3,49%) và vùng (1,08%), phản ánh khó khăn lớn của doanh nghiệp trong giai đoạn dịch bệnh và suy giảm nhu cầu. Đến 2023, tỷ suất lợi nhuận của tỉnh tăng trở lại đạt 1,28%, nhưng vẫn thấp hơn rõ rệt so với cả nước (3,20%) và vùng (1,99%).

Trang bị tài sản cố định bình quân trên một lao động của doanh nghiệp Gia Lai có mức tăng nhanh qua thời gian, nhưng vẫn thấp hơn so với bình quân vùng. Năm 2010, mức trang bị của Gia Lai đạt 166 triệu đồng/lao động, thấp hơn cả nước (254 triệu đồng) và vùng (208 triệu đồng). Đến 2015, chỉ tiêu này tăng lên 248 triệu đồng, nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với vùng (331 triệu đồng). Đến 2020, trang bị tài sản cố định bình quân của Gia Lai tăng mạnh lên 474 triệu đồng/lao động, tiệm cận hơn mức của cả nước (437 triệu đồng) nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với vùng (715 triệu đồng). Đến 2023, mức trang bị của tỉnh đạt 780 triệu đồng, tiếp tục tăng mạnh nhưng vẫn thấp hơn bình quân vùng (921 triệu đồng) và cả nước (487 triệu đồng), thể hiện sự cải thiện rõ rệt nhưng chưa thu hẹp được khoảng cách về cường độ vốn trên lao động.

Số hợp tác xã (HTX) đang hoạt động của Gia Lai có xu hướng giảm tương đối so với cả nước nhưng vẫn duy trì quy mô ổn định. Năm 2010, số HTX của Gia Lai chiếm 1,21% tổng số HTX đang hoạt động của cả nước; đến 2015, tỷ trọng này giảm xuống 1,03%. Đến 2020, tỷ trọng tăng nhẹ trở lại đạt 1,21%, trước khi giảm còn 1,13% vào năm 2023, phản ánh đóng góp của Gia Lai trong hệ thống HTX cả nước tương đối ổn định nhưng không tăng đáng kể. So với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Gia Lai là một trong những địa phương có số lượng HTX lớn, nhưng tỷ trọng có xu hướng giảm theo thời gian. Năm 2010, số HTX của Gia Lai gấp 117,48% quy mô bình quân vùng; đến 2015, tỷ lệ này giảm còn 110,72%. Đến 2020, tỷ trọng giảm xuống 94,94%, và tiếp tục giảm còn 83,05% vào năm 2023, cho thấy dù quy mô HTX của Gia Lai vẫn khá lớn, tốc độ phát triển không theo kịp xu hướng tăng của các tỉnh khác trong vùng.

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp của Gia Lai tăng ổn định qua các năm và chiếm một tỷ trọng đáng kể trong khu vực. Năm 2015, Gia Lai chiếm 2,11% tổng số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp của cả nước; đến 2020, tỷ trọng

tăng lên 3,00% và tiếp tục đạt 3,09% vào 2023, phản ánh sự mở rộng liên tục của khu vực hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh. So với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Gia Lai luôn là một trong những địa phương có số lượng cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp lớn. Năm 2015, Gia Lai chiếm tới 19,33% tổng số hộ kinh doanh phi nông nghiệp của toàn vùng; đến 2020, tỷ trọng giảm xuống 15,76%, trước khi tăng trở lại lên 17,99% vào năm 2023. Điều này cho thấy Gia Lai tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong khu vực kinh tế cá thể của vùng, dù tốc độ tăng có sự biến động theo thời gian.

Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp của Gia Lai duy trì vai trò quan trọng trong cơ cấu lao động phi nông nghiệp của vùng. Năm 2015, Gia Lai có 227.689 lao động, chiếm 2,85% của cả nước và 15,20% của toàn vùng. Đến 2020, số lao động giảm mạnh xuống 99.773 người, kéo tỷ trọng so với cả nước xuống còn 1,15% và chỉ còn 6,90% so với vùng, phản ánh sự suy giảm đáng kể do tác động của dịch COVID-19 và giai đoạn giãn cách. Bước sang 2023, lao động phi nông nghiệp đã phục hồi mạnh, đạt 255.144 người, tương đương 2,86% của cả nước và 15,20% so với vùng – gần trở lại mức năm 2015. Điều này cho thấy khu vực kinh tế cá thể phi nông nghiệp của Gia Lai đã phục hồi rõ rệt sau dịch và tiếp tục đóng góp tỷ trọng cao trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

2.5. Thực trạng phát triển kinh tế biển

2.5.1. Phát triển cảng biển, dịch vụ logistics

Tỉnh Gia Lai có hạ tầng logistics khá đa dạng và đồng bộ, gắn với 5 loại hình vận tải hàng hóa là đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ, đường sắt, đường không. Với lợi thế về điều kiện tự nhiên và hệ thống hạ tầng giao thông, đặc biệt là lợi thế từ cảng biển, tỉnh đã tận dụng triệt để các yếu tố này để phát triển hệ thống cảng biển, dịch vụ logistics.

Theo đó, dịch vụ vận tải biển và vận tải kết nối cảng biển đang trở thành trụ cột chính, từng bước đưa Gia Lai trở thành trung tâm logistics quan trọng của vùng và khu vực. Với tầm quan trọng của dịch vụ logistics trong phát triển kinh tế - xã hội, UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành và thực hiện Kế hoạch phát triển dịch vụ logistics đến năm 2025. Trong giai đoạn 2021-2026, tỉnh Gia Lai đã đẩy mạnh việc hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng hệ thống kho hàng, bến bãi, cầu cảng, phát triển phương tiện vận tải nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu trong giai đoạn trước mắt cũng như về lâu dài; thu hút đầu tư của các doanh nghiệp có khả năng trực tiếp thực hiện toàn bộ các khâu trong chuỗi dịch vụ logistics...

Cụm cảng biển Quy Nhơn có tầm quan trọng đặc biệt trong phát triển logistics của tỉnh. Cụm cảng biển này hiện có 1 khu bến hoạt động là khu bến Quy Nhơn - Thị Nại, bao gồm 5 bến tổng hợp và 2 bến chuyên dùng đang khai thác. Trong đó, 2 bến cảng chính chiếm thị phần lớn nhất là cảng Quy Nhơn và cảng Thị Nại. Cảng Quy Nhơn là cụm cảng lớn thứ 3 trên cả nước với lượng hàng hóa thông qua cảng hàng năm trên 10 triệu tấn; sản lượng hàng hóa qua cảng biển Quy Nhơn có xu hướng tăng.

2.5.2. Du lịch biển, đảo

Tỉnh Gia Lai có thể mạnh về du lịch biển, đảo. Các vùng biển của tỉnh có sự đa dạng các hệ sinh thái đặc trưng, có sức hấp dẫn cao và đủ khả năng tạo thương hiệu cho du lịch Gia Lai. Khai thác các tiềm năng, lợi thế đó, những năm qua tỉnh chủ trương thu hút đầu tư dạn du lịch sinh thái ven biển, hình thành nhiều khu nghỉ dưỡng cao cấp, tạo sức hút lớn với du khách trong và ngoài nước. Nhiều địa điểm có cảnh quan đẹp được đầu tư, khai thác hiệu quả, trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách. Trong đó tập trung phát triển các khu nghỉ dưỡng ven biển dọc tuyến Quy Nhơn - Nhơn Hội - Cát Tiên, Quy Nhơn - Sông Cầu. Cùng với đó, tỉnh còn phát triển không gian vịnh Quy Nhơn thành điểm nhấn ấn tượng cho du khách với các sản phẩm du lịch vui chơi giải trí, thể thao biển, sinh thái biển, ẩm thực, ngắm cảnh và trình diễn nghệ thuật dân gian, phục vụ du khách, đa dạng các loại hình dịch vụ, vui chơi, giải trí.

Tại khu vực ven biển của tỉnh đã có hơn 20 dự án du lịch nghỉ dưỡng lớn với tổng vốn đăng ký hơn 50 nghìn tỷ đồng. Một số dự án đã đi vào hoạt động một phần như khu du lịch Trung Lương, Maia Beach Resort, Khu du lịch Kỳ Co, Eo Gió...; một số dự án quy mô lớn đã được triển khai quyết liệt như: Khu nghỉ dưỡng cao cấp Cát Hải Bay (Vĩnh Hội), các khu đô thị mới Nhơn Hội... Nhiều công ty du lịch trên địa bàn tỉnh đã khai thác hiệu quả trong phát triển các sản phẩm và dịch vụ du lịch trên biển như: Dịch vụ tắm biển, lặn ngắm san hô, các trò chơi cảm giác mạnh trên biển cũng được chuyên nghiệp hóa và hoàn thiện hơn để phục vụ du khách.

Về cơ sở lưu trú ven biển, dọc các bãi biển trên địa bàn TP Quy Nhơn có hơn 40 khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 3 - 5 sao, với hơn 5.000 phòng đạt chất lượng cao (chiếm 40,7% tổng số khách sạn trên địa bàn tỉnh), là lựa chọn ưu tiên hàng đầu của khách du lịch khi đến Quy Nhơn tham quan du lịch; công suất phòng tại khu vực này thường đạt trên 70% và hầu hết kín phòng các dịp lễ, tết, mùa du lịch hè.

Việc tỉnh mở rộng không gian phát triển, đẩy mạnh đầu tư thực hiện hàng loạt dự án giao thông trọng điểm ven biển với quy mô vốn hơn 16.400 tỷ đồng trong những năm qua và tăng cường kết nối các điểm đến ven biển với khu vực Tây Nguyên góp phần thúc đẩy sự phát triển của hệ thống du lịch biển.

2.5.3. Công nghiệp ven biển và năng lượng tái tạo

Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Gia Lai đã đẩy mạnh phát triển công nghiệp ven biển, bao gồm các KCN Nhơn Hội A, B và C; các KCN Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa, Hòa Hội và dự án KCN - Đô thị Becamex – Gia Lai... Đến năm 2025, KKT Nhơn Hội đã có tổng số dự án đăng ký đầu tư 150 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 175.231 tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện đạt khoảng 38.202 tỷ đồng, trong đó 23 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 2.014,4 triệu USD. Sản xuất công nghiệp có bước phát triển và tăng trưởng khá, đạt 10,77%/năm; cơ cấu ngành công nghiệp trong nền kinh tế chuyển dịch đúng hướng, chiếm tỷ trọng 24,21% trong GRDP; ngành công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng tái tạo và chế biến các nông, lâm sản chủ lực của tỉnh gắn với các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn được ưu tiên; các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh giữ vững tốc độ tăng trưởng. Công tác quy hoạch, phát triển công nghiệp ven biển được chú trọng; đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư, lấp đầy các khu,

cum công nghiệp hiện có, trong đó, ưu tiên các dự án có công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, tạo giá trị gia tăng cao.

Bên cạnh đó, tỉnh đã đẩy mạnh phát triển mạnh năng lượng tái tạo, nổi bật là các dự án điện gió ven bờ và ngoài khơi, tiêu biểu như dự án 4,6-4,8 tỷ USD của Tập đoàn PNE và dự án nhà máy điện gió Vân Canh. Tỉnh thúc đẩy quy hoạch điện VIII, đẩy nhanh giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nhằm tăng công suất năng lượng sạch, phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh năng lượng.

2.5.4. Nuôi biển và khai thác hải sản

Nuôi trồng và khai thác hải sản là ngành kinh tế quan trọng, chiếm 21,7% trong cơ cấu nội ngành nông – lâm – thủy sản của tỉnh. Ngành đã phát triển ổn định nhờ ứng dụng công nghệ nuôi trồng thủy sản tuần hoàn, khai thác bền vững và gắn kết với công nghiệp chế biến, xuất khẩu.

Về nuôi trồng, các vùng nuôi của tỉnh tập trung được hình thành theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, từng bước tiệm cận tiêu chuẩn sản xuất tiên tiến. Các mô hình nuôi công nghiệp, nuôi lồng bè trong hồ chứa gắn với giám sát chất lượng nước, quản lý thức ăn và xử lý chất thải được ưu tiên nhân rộng. Gia Lai cũng đẩy mạnh thu hút DN đầu tư vào chuỗi giá trị từ nuôi - chế biến - tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và bảo đảm tiêu chuẩn truy xuất nguồn gốc. Năm 2025, sản lượng thủy sản của tỉnh ước đạt 311.835 tấn, năm 2026 dự kiến tăng lên 314.670 tấn, thể hiện xu hướng tăng trưởng ổn định.

Gia Lai tiếp tục giữ vững vị trí là một trong những địa phương khai thác cá ngừ đại dương lớn nhất cả nước, đồng thời mở rộng nuôi các loại cá, tôm và thủy sản khác đáp ứng nhu cầu hội nhập sâu vào chuỗi cung ứng quốc tế. Toàn tỉnh hiện có 5.743 tàu cá đăng ký, trong đó có 5.418 tàu đủ điều kiện hoạt động. Ngành thủy sản của tỉnh đã đẩy mạnh chuyển đổi số, hoàn thành việc định danh tàu cá, đối chiếu dữ liệu VNFishbase với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (VNeID). Theo đó, thông tin về chủ tàu, số đăng ký, căn cước, số điện thoại... đều được chuẩn hóa theo VNeID, tạo cơ sở dữ liệu thống nhất phục vụ giám sát.

2.5.5. Đô thị ven biển

Với đường bờ biển dài 72 km cùng hệ thống hạ tầng giao thông, du lịch, công nghiệp ngày càng hoàn thiện, Gia Lai đang phát triển mạnh hệ thống đô thị biển theo mô hình đa trung tâm (trung tâm hành chính & Khu kinh tế Nhơn Hội), nâng cấp hạ tầng, cảnh quan ven biển và sông, tạo sức hút đầu tư mạnh mẽ. Theo đó, hình thành hai trung tâm chính là thành phố Quy Nhơn (hành chính, dịch vụ) và Khu kinh tế Nhơn Hội (công nghiệp, cảng biển). Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh đồng thời phát triển mạnh mẽ các khu đô thị ven sông, gần biển, nâng cấp hệ thống giao thông liên kết đô thị, kết nối khu vực nội thành với bán đảo Phương Mai, cải thiện mạnh mẽ không gian đô thị

3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội

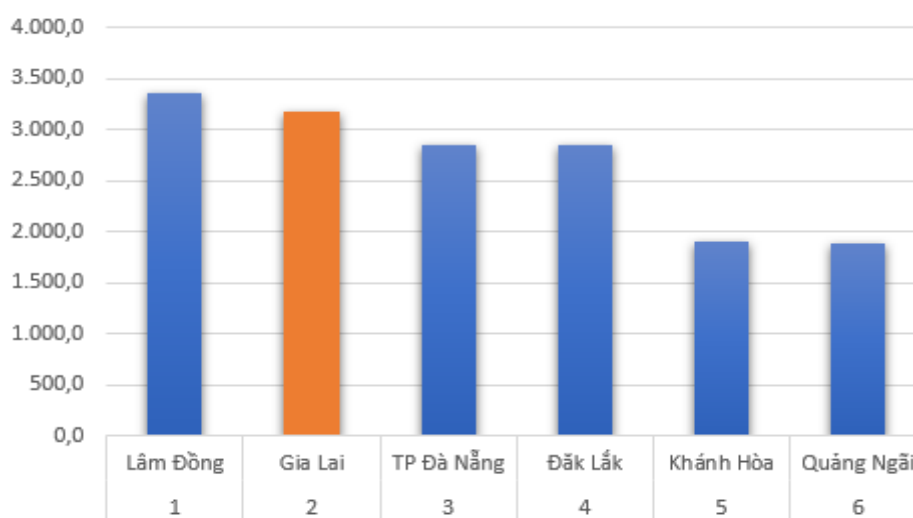
3.1. Dân số, lao động, việc làm

3.1.1. Đặc điểm chung

Gia Lai là tỉnh có dân số đông, đến năm 2025 dân số của tỉnh khoảng 3,18 triệu người, xếp thứ 16/34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. So với các tỉnh,

thành phố trong Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Gia Lai chỉ đứng sau tỉnh Lâm Đồng (3,35 triệu người).

Hình 31: Dân số các tỉnh khu vực Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên năm 2025



Nguồn: Tổng Cục thống kê

Mật độ dân số tỉnh Gia Lai năm 2025 là 148 người/km², xếp thứ 25 cả nước (trung bình cả nước là 309 người/km²) và xếp thứ 4 trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, sau thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắk (trung bình của vùng là 172 người/km²).

Bảng 23: Mật độ dân số của Gia Lai năm 2025 so với các tỉnh trong khu vực

STT	Tỉnh	Mật độ dân số (người/km ²)	Xếp hạng trong vùng	Xếp hạng cả nước
1	Đà Nẵng	241	1	17
2	Khánh Hòa	222	2	21
3	Đắk Lắk	157	3	24
4	Gia Lai	148	4	25
5	Lâm Đồng	138	5	26
6	Quảng Ngãi	127	6	27

Nguồn: Tổng Cục thống kê

- Quy mô dân số theo giới tính khá cân đối: Năm 2025 dân số nam có 1,587 triệu người, chiếm 49,8%; dân số nữ 1,595 triệu người, chiếm 50,2%.

- Quy mô dân số theo khu vực thành thị và nông thôn: năm 2025 dân số thành thị có 1,02 triệu người, chiếm 32,1%; dân số nông thôn có 2,16 triệu người, chiếm 67,9%.

3.1.2. Biến động dân số thời gian qua

Tổng dân số của toàn tỉnh năm 2025 tăng 268,6 nghìn người so với năm 2015 và tăng 152,9 nghìn người so với năm 2020. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2015-2020 của tỉnh đạt 0,82%/năm, tăng bình quân 23,1 nghìn người/năm. Giai đoạn 2021-2025 tỷ lệ này tăng lên thành 1,01%/năm, bình quân tăng 30,4 nghìn người/năm.

Bảng 24: Dân số tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015-2025

Năm	BQ 2015- 2020	2021	2022	2023	2024	2025	BQ 2021- 2025
Dân số (nghìn người)		3.078,0	3.095,3	3.120,2	3.153,3	3.182,7	
Tốc độ tăng dân số (%)	0,82	1,58	0,56	0,80	1,06	1,05	1,01

Nguồn: Tổng Cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh Gia Lai

3.1.3. Lao động và việc làm

Năm 2025, tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh có khoảng 1,831 triệu người, chiếm 57,54% tổng dân số. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế của tỉnh có 1,829 triệu người, chiếm 57,47% tổng dân số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025 đạt 65,36%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,7%. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động toàn tỉnh là 1,27%, thấp hơn trung bình của cả nước (2,24%), trong đó tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 1,56%, thấp hơn trung bình cả nước (2,5%).

Đến hết năm 2024, cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của tỉnh đã chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp để chuyển sang khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, cụ thể:

- Ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản: có khoảng 960 nghìn lao động đang làm việc, chiếm 53,6%, giảm 108,1 nghìn người so với năm 2015 và tăng 84,3 nghìn người so với năm 2020. Tỷ trọng lao động ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 61,8% năm 2015 xuống 50,7% vào năm 2020 và tăng nhẹ lên 53,6% năm 2024.

- Ngành Công nghiệp và xây dựng: có khoảng 343 nghìn lao động đang làm việc, chiếm 19,1%, tăng 111,3 nghìn người so với năm 2015 và tăng 34,8 nghìn người so với năm 2020. Tỷ trọng lao động ngành Công nghiệp và xây dựng tăng từ 13,4% năm 2015 lên 14,6% năm 2016, mặc dù giảm xuống đến 12,6% năm 2017 nhưng cũng đã tăng dần lên 19,1% năm 2024.

- Ngành Dịch vụ: Có khoảng 489 nghìn lao động đang làm việc, chiếm 27,3%, tăng 59 nghìn người so với năm 2015 và giảm 54,4 nghìn người so với năm 2020. Tỷ trọng lao động ngành Dịch vụ tăng 6,6% từ 24,8% năm 2015 lên 31,4% năm 2020 và bắt đầu giảm dần xuống 27,3% năm 2024.

Theo giá hiện hành, năng suất lao động của tỉnh đến hết năm 2024 là 135,1 triệu đồng, mặc dù gấp 2,25 lần năm 2015 và gấp 1,5 lần năm 2020 nhưng vẫn còn thấp hơn trung bình của cả nước (221,9 triệu đồng). Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh giai đoạn 2016-2020 đạt 6,06%/năm và giai đoạn 2021-2024 đạt 4,92%.

Trong giai đoạn 2021-2025, công tác giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 291.731 lao động, bình quân 58.346 lao động/năm, đạt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh giao; Chất lượng lao động từng bước nâng lên, dần đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp và thị trường lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo nâng cao qua từng năm, đến cuối năm 2025 ước đạt 65,36%. Hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung cầu lao động được tăng cường, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đã phối hợp với các địa

phương tổ chức được 515 phiên giao dịch việc làm, thu hút 2.224 lượt doanh nghiệp và 30.712 lượt người tham gia; tư vấn giới thiệu việc làm và học nghề cho 254.268 lượt người; cung ứng và giới thiệu việc làm cho 20.501 người.

Công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh được triển khai tích cực, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và trình độ tay nghề cho người lao động, số lượng người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tăng dần theo các năm, tập trung ở các thị trường có thu nhập cao và ổn định, kết quả giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh có 8.379 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bình quân mỗi năm có trên 1.600 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện đầy đủ, tỷ lệ lao động tham gia so với lực lượng lao động trong độ tuổi đến cuối năm 2025 ước đạt 22,76%. Phối hợp tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, 2 bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định không để xảy ra sai sót ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động, theo đó đã tiếp nhận, giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp cho 90.081 người.

Thường xuyên phối hợp với các ngành liên quan theo dõi tình hình lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh. Trong giai đoạn 2021-2025, tổng số giấy phép đã cấp người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh là 938 lượt giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài. Đến nay, tổng số lao động là người nước ngoài có giấy phép lao động và không thuộc diện phải cấp giấy phép lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh là 417 lao động.

3.1.4. Đánh giá chung

- Giai đoạn 2020-2025 kinh tế - xã hội đối mặt rất nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là đại dịch Covid - 19 với diễn biến phức tạp, kéo dài tác động trực tiếp và sâu sắc đến lĩnh vực lao động, việc làm, đời sống người dân, các vấn đề xã hội môi trường khác phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế như già hóa dân số, thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng... cũng tác động sâu sắc đến đời sống người lao động.

- Lực lượng lao động của tỉnh lớn nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chỉ chiếm 21,7% tổng số lao động.

Tuy năng suất lao động của tỉnh tăng đều hàng năm, nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước và thấp hơn hầu hết các tỉnh trong vùng. Nguyên nhân một phần là do lực lượng lao động của tỉnh chủ yếu làm việc trong khu vực có năng suất lao động thấp, chất lượng lao động thấp, phương tiện sản xuất chậm đổi mới, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội còn cao, trong khi khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thương mại vẫn chưa thu hút được nhiều lao động. Điều này cho thấy lực lượng lao động của tỉnh vẫn còn dư địa rất lớn cho việc tăng năng suất lao động bằng cách đẩy mạnh hơn nữa chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang hai khu vực còn lại.

Để thúc đẩy tăng năng suất lao động ở cả liên ngành lẫn nội ngành thì quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động cần phải đẩy mạnh mục tiêu giảm lao động giản đơn và thay thế bằng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật; đồng thời đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất lao động dựa trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới

sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh – đây là một nhiệm vụ quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe

3.2.1. Về hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng

Trong những năm gần đây, công tác quản lý và chỉ đạo các đơn vị khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh được tăng cường. Chất lượng khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và chăm sóc người bệnh ngày càng nâng cao. Công tác quân dân y kết hợp được chú trọng với các hoạt động phối hợp quân dân y đồng bộ, hiệu quả. Thực hiện tốt công tác khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự hàng năm bảo đảm giao quân đạt chỉ tiêu.

Công tác khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế nói chung, đặc biệt là cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách được thực hiện tốt. Đến hết năm 2025, tỷ lệ giường bệnh kế hoạch/vạn dân tại địa bàn phía Đông và phía Tây tỉnh Gia Lai đạt lần lượt là 41,1 giường (với quy mô 6.074 giường) và 30 giường (so với bình quân cả nước là 34,5 giường). Về tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế, khu vực phía Đông đạt 96,15%, khu vực phía Tây đạt 95% (bình quân cả nước đạt 95,16%). Riêng địa bàn phía Đông đảm bảo 100% Trạm y tế có bác sĩ làm việc.

Hoạt động hỗ trợ y tế từ xa (qua kết nối mạng trực tiếp với các bệnh viện tuyến trên) được đẩy mạnh thực hiện tại các Bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh, các Trung tâm y tế khu vực. Tiếp tục duy trì hoạt động khám bệnh, chữa bệnh từ xa tại 30 Trạm y tế sử dụng phần mềm “Bác sĩ cho mọi nhà” theo hướng dẫn, hỗ trợ của Cục Quản lý Khám chữa bệnh và tổ chức UNDP.

Tổng số lượt khám bệnh, chữa bệnh năm 2025 tại các cơ sở điều trị trực thuộc Sở Y tế: 3.090.933 lượt người (Nội trú: 433.913 lượt người, có thể BHYT: 2.665.405), tăng 229.853 lượt so với cùng kỳ năm 2024 (2.861.080). Ước chi phí cho khám bệnh, chữa bệnh đối với người tham gia BHYT hơn 3.000 tỷ đồng.

Trong năm qua, các đơn vị khám bệnh, chữa bệnh của tỉnh Gia Lai đã làm chủ và triển khai thành công nhiều kỹ thuật y khoa chuyên sâu như: can thiệp tim mạch, phẫu thuật thần kinh - cột sống, ngoại tiêu hóa, điều trị ung thư, thụ tinh trong ống nghiệm (IVF), thay khớp háng, cùng các kỹ thuật nội soi can thiệp phức tạp (cắt tử cung, tuyến giáp...). Kết quả này tạo cơ sở vững chắc để ngành Y tế tỉnh Gia Lai định hướng phát triển trong giai đoạn tới, chuyển từ việc áp dụng các kỹ thuật đơn lẻ sang tập trung tối đa nguồn lực để xây dựng và phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu, mũi nhọn: Tim mạch, Ung bướu, Xạ trị,...

3.2.2. Về y tế dự phòng

Tỉnh Gia Lai luôn đặc biệt coi trọng và triển khai đồng bộ công tác y tế dự phòng từ cấp tỉnh đến cơ sở. Hàng năm, ngành Y tế tỉnh Gia Lai chủ động xây dựng Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm. Thực hiện tốt công tác cập nhật tình hình và dự báo, giám sát, phát hiện, khống chế dịch bệnh và ban hành các kịch bản ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, các sự cố môi trường có nguy cơ gây ra dịch bệnh hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe Nhân dân.

Sở Y tế đã thực hiện tốt công tác quản lý về tiêm chủng; thành lập đoàn giám sát, kiểm tra và hậu kiểm các cơ sở tiêm chủng định kỳ hàng năm, đảm bảo đủ điều

kiện tiêm chủng theo quy định. 100% cơ sở tiêm chủng trên địa bàn tỉnh thực hiện nhập dữ liệu, thông tin trên Hệ thống thông tin tiêm chủng Quốc gia.

Trong giai đoạn 2021-2025 các hoạt động chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em; vệ sinh môi trường, y tế trường học; kiểm nghiệm, xét nghiệm; quản lý vắc xin; phòng chống HIV/AIDS; chăm sóc sức khỏe người lao động, được tổ chức thường xuyên cho cán bộ, nhân viên của ngành Y tế từ Sở Y tế đến Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm y tế khu vực, Trạm y tế xã, phường, y tế trường học, doanh nghiệp.

Công tác giám sát, phát hiện sớm và xử lý ổ dịch được duy trì thường xuyên. Tính đến hết năm 2025, công tác phòng chống dịch bệnh ghi nhận kết quả tích cực: tỷ lệ mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân giảm 34,6% và tỷ lệ mắc sốt rét giảm 4 ca/100.000 dân so với năm 2024. Bên cạnh đó, công tác quản lý bệnh không lây nhiễm tại tuyến cơ sở được đẩy mạnh, với 96,2% Trạm y tế triển khai hiệu quả hoạt động dự phòng, quản lý và điều trị bệnh tăng huyết áp, đái tháo đường.

Trong năm 2025, ngành Y tế cơ bản hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu tiêm chủng trong năm 2025, cụ thể: Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin cho trẻ dưới 1 tuổi đạt > 95% trên quy mô xã, phường; Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ đầu đạt $\geq 90\%$; Tỷ lệ tiêm vắc xin Uốn ván 2 cho phụ nữ có thai đạt $\geq 90\%$; Tỷ lệ tiêm vắc xin Bạch liệt (IPV) đạt $\geq 95\%$; Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản đạt $\geq 90\%$; Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi - Rubella đạt $\geq 95\%$; Tỷ lệ tiêm vắc xin Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT) đạt $\geq 90\%$; Tỷ lệ tiêm vắc xin Td cho trẻ 7 tuổi đạt $\geq 90\%$; Tỷ lệ uống vắc xin Rota đạt $\geq 90\%$.

3.2.3. Về kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, vắc xin và sinh phẩm y tế, trang thiết bị y tế

Công tác kiểm tra việc quản lý, cung ứng và sử dụng thuốc tại các cơ sở y tế được tăng cường. Việc quản lý thuốc kiểm soát đặc biệt (thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất) được thực hiện chặt chẽ; Sở Y tế đã tham mưu UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Y tế phê duyệt đơn hàng mua các loại thuốc này theo quy định, bảo đảm kiểm soát chặt chẽ các hoạt động liên quan đến chất ma túy.

Công tác quản lý hoạt động kinh doanh mỹ phẩm, thiết bị y tế được tăng cường. Thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở y tế, cơ sở kinh doanh dược, mỹ phẩm thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về kinh doanh thuốc, vật tư y tế, thiết bị y tế và mỹ phẩm;

Công tác phòng, chống thuốc giả, thuốc kém chất lượng được triển khai quyết liệt; triển khai các đợt thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất các cơ sở kinh doanh dược, mỹ phẩm; kịp thời thông báo, thu hồi các sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ, lưu hành trái phép.

Trong năm qua, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm đã triển khai đồng bộ và thường xuyên công tác kiểm tra, lấy mẫu, giám sát chất lượng sản phẩm y tế trên địa bàn tỉnh: tiến hành lấy và tiếp nhận mẫu tại 1.039 cơ sở, giảm 129 cơ sở so với năm 2024 (1.168 cơ sở); tổng số mẫu thực hiện kiểm nghiệm đạt 1.703 mẫu, tăng 07 mẫu so với cùng kỳ (1.696 mẫu). Qua công tác kiểm tra và đánh giá, phát hiện 03 mẫu không đạt tiêu chuẩn chất lượng, giảm 04 mẫu so với cùng kỳ năm 2024 (07 mẫu).

3.2.4. Về giám định y khoa, giám định pháp y, pháp y tâm thần

Trung tâm Giám định y khoa thực hiện khám 1.414, giám 409 lượt so với cùng kỳ năm 2024 (1.823); kết luận giám định 1.414 (thương binh: 04, ảnh hưởng chất độc hoá học/dioxin: 37, tai nạn lao động: 116, hưu trí: 504, khuyết tật: 648, khác: 105), giám 76 mẫu so với cùng kỳ năm 2024 (1.490).

Trung tâm Pháp Y đã giám định 1.321 hồ sơ (giám định tử thi: 375, giám định thương tích: 766, giám định tình dục: 65, giám định mô: 63, khác: 52), giám 47 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2024 (1.368).

3.2.5. Dân số - kế hoạch hóa gia đình

Trong giai đoạn 2021 -2025 tỉnh Gia Lai đã có nhiều nỗ lực trong triển khai các hoạt động nâng cao chất lượng dân số và đạt được một số kết quả nhất định. Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn ngày càng tăng. Tình trạng tảo hôn trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh giảm xuống dưới 15% trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Công tác dân số: Đến năm 2025 tỉnh Gia Lai có quy mô dân số là 3.182.652 người, mật độ dân số đạt 148 người/km². Tốc độ tăng dân số hàng năm đạt <1%, tỷ số giới tính khi sinh (Số trẻ trai/100 trẻ gái) là 107,8, tuổi thọ bình quân toàn tỉnh đạt 73,65 tuổi.

Công tác Kế hoạch hóa gia đình: Đến nay không xảy ra tình trạng hôn nhân cận huyết thống. Công tác tầm soát trước sinh và sơ sinh cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh được chú trọng, tuyên truyền rộng rãi đến mọi tầng lớp Nhân dân, tổ chức triển khai tại các cơ sở y tế công lập cho các đối tượng được miễn phí theo quy định; tỷ lệ phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh được tầm soát có xu hướng tăng dần qua các năm, thể hiện nhận thức và nhu cầu ngày càng tăng của người dân về tầm soát bệnh tật bẩm sinh. Tuổi thọ bình quân của người dân tăng dần qua các năm, phản ánh sự cải thiện về chất lượng sống.

Cung cấp các dịch vụ Dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình: 100% Trạm y tế phường, xã đảm bảo sự có mặt thường xuyên của bác sĩ, nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi.

3.2.6. Công tác đảm bảo an toàn thực phẩm

Trong giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai luôn chú trọng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục kiến thức an toàn thực phẩm, biện pháp phòng chống ngộ độc thực phẩm phù hợp với từng đối tượng.

Chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tăng cường công tác kiểm tra, phối hợp liên ngành trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về ATTP đối với các cơ sở thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý. Phát hiện sớm và kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; công khai các vi phạm trên phương tiện thông tin để kịp thời cảnh báo cho cộng đồng.

Trong năm, đã thành lập 851 đoàn kiểm tra tại 9.908 cơ sở, 01 cơ sở tạm ngừng hoạt động, trong đó số cơ sở được kiểm tra đạt ATTP: 9.679 cơ sở (tỷ lệ 97,7%), số cơ sở vi phạm 228 cơ sở (tỷ lệ 2,3%), xử phạt 138 cơ sở với số tiền xử phạt là 539.175.000 đồng.

Chỉ đạo các đơn vị y tế trên địa bàn chuẩn bị sẵn sàng các phương án, lực lượng thường trực, phương tiện, vật tư, hóa chất; tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho lực lượng chuyên môn trong việc khám, cấp cứu và điều trị; xử lý, kịp thời khắc phục, giảm thiểu ảnh hưởng khi có vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn tỉnh.

Toàn tỉnh ghi nhận 03 vụ ngộ độc thực phẩm với 160 người mắc và không có trường hợp tử vong, nguyên nhân chủ yếu do ăn thịt cóc và thực phẩm chế biến không bảo đảm an toàn thực phẩm.

3.2.7. Công tác dược

Hoạt động dược lâm sàng tiếp tục được triển khai tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo lộ trình giai đoạn 2025–2030, ưu tiên sử dụng thuốc generic, thuốc sản xuất trong nước góp phần nâng cao chất lượng điều trị, sử dụng thuốc an toàn, hợp lý và hiệu quả. Công tác giám sát phản ứng có hại của thuốc được tăng cường, kịp thời báo cáo, xử lý.

Phối hợp với Hội Dược học tỉnh tổ chức Hội thảo về quản lý, sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và công tác triển khai Dược lâm sàng tại bệnh viện và các văn bản quy phạm pháp luật mới về lĩnh vực dược cho các dược sĩ công tác tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, hành nghề dược tại nhà thuốc, quầy thuốc.

3.2.8. Nhân lực ngành Y tế

Đội ngũ nhân lực y tế tỉnh Gia Lai đã được tăng cường về số lượng và trình độ chuyên môn. Phát triển nguồn nhân lực được coi trọng đúng mức, là yếu tố quan trọng phát triển kỹ thuật trong ngành. Tính đến hết năm 2025 trên địa bàn tỉnh có 2.895 bác sĩ, số bác sĩ trên một vạn dân tăng từ 7,7 bác sĩ năm 2021 lên 9,1 bác sĩ năm 2025 (Cả nước đạt 15 bác sĩ). Tỷ lệ trạm y tế xã phường có nữ hộ sinh đạt 84,48%. Số dược sĩ đại học trên một vạn dân năm 2025 là 1,2 người; số điều dưỡng trên vạn dân là 14,3 người.

Đối với tuyến xã, phường, hiện nay mới có 282/372 điểm trạm y tế có bác sĩ, đạt khoảng 75% điểm trạm có bác sĩ so với mục tiêu có bác sĩ ở 100% điểm trạm y tế xã, phường, cho thấy còn tồn tại khoảng trống nhân lực ở y tế cơ sở.

3.2.9. Về bà mẹ và trẻ em

Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em trên địa bàn tỉnh thời gian qua tiếp tục được quan tâm, triển khai, ngành Y tế đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, giảm tỷ lệ tử vong ở mẹ và trẻ em, đảm bảo quyền được chăm sóc sức khỏe toàn diện cho phụ nữ và trẻ em.

Tỉnh luôn quan tâm theo dõi, cập nhật biến động tình hình trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt để có biện pháp hỗ trợ, can thiệp kịp thời, hiệu quả. Báo cáo rà soát trẻ em đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội. Hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác can thiệp, hỗ trợ các trường hợp trẻ em bị xâm hại, bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Đã triển khai mô hình kết nối, cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục, trợ giúp pháp lý và dịch vụ xã hội cơ bản cho nhóm đối tượng này.

3.2.10. Về bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội

Trong năm qua công tác bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội được tỉnh đặc biệt quan tâm và triển khai, cụ thể:

- Hướng dẫn 135 xã, phường thực hiện chính sách trợ giúp xã hội, tập trung vào xác lập hồ sơ, quy trình thủ tục, nhập liệu và quản lý dữ liệu phần mềm.

- Triển khai hướng dẫn địa phương thực hiện Nghị định số 176/2025/NĐ-CP về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội.

- Tham mưu kiện toàn Ban công tác người cao tuổi và ban hành các chương trình, kế hoạch triển khai công tác người cao tuổi trên địa bàn tỉnh⁵. Phối hợp Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh và các địa phương tham mưu, đề xuất UBND tỉnh tổ chức Chương trình thăm, chúc thọ và tặng quà cho 3.361 công dân thọ 90 tuổi và 403 công dân thọ 100 tuổi hiện đang sống trên địa bàn tỉnh nhân Ngày người cao tuổi Việt Nam (06/6) năm 2025.

Hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, kế hoạch về phòng, chống tệ nạn mại dâm và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bị mua bán: Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định kiện toàn Đội kiểm tra liên ngành phòng, chống tệ nạn mại dâm (gọi tắt là Đội 178), ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đội kiểm tra liên ngành 178; xây dựng Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống mại dâm tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2025; Xây dựng, ban hành các kế hoạch thực hiện công tác phòng, chống mua bán người và hỗ trợ nạn nhân mua bán; phối hợp các địa phương tăng cường công tác tập trung, giải quyết tình trạng người lang thang, cơ nhỡ, xin ăn nhân dịp lễ 30/4, 01/5 và Quốc khánh ngày 02/9 năm 2025.

3.2.11. Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế

- Kết quả đạt được:

- + 100% cơ sở y tế công lập trực thuộc đã triển khai thực hiện Bệnh án điện tử và một số nhiệm vụ theo Nghị quyết **số 57-NQ/TW** ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số Quốc gia.

- + Duy trì tốt hệ thống giám sát dịch tễ, không để xảy ra dịch lớn. Số ca mắc sốt xuất huyết giảm 34% so với cùng kỳ; các bệnh khác cơ bản được kiểm soát. Chủ động ứng phó các bệnh có xu hướng tăng như sởi, đại; đẩy mạnh truyền thông, tiêm chủng và kiểm soát dịch tại cộng đồng. Công tác tiêm chủng mở rộng đạt các chỉ tiêu: >95% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ các loại vắc xin trong chương trình, tỷ lệ tiêm Viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ đầu đạt $\geq 90\%$.

- + Tổng lượt khám bệnh, chữa bệnh cả năm đạt khoảng 3 triệu lượt; chất lượng dịch vụ từng bước được nâng cao thông qua cải tiến quy trình, tăng cường thái độ phục vụ người bệnh; các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh và khu vực đã triển khai nhiều kỹ thuật chuyên sâu như can thiệp tim mạch, ngoại tiêu hóa, thần kinh cột sống, điều trị hiếm muộn, đồng thời phối hợp với Bảo hiểm xã hội mở rộng khám **bệnh**, chữa bệnh BHYT cho người bệnh tâm thần tại **Trạm** y tế xã.

- Tồn tại và hạn chế: Mặc dù trong những năm qua lĩnh vực y tế tỉnh Gia Lai đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận tuy nhiên vẫn tồn tại một số hạn chế như:

+ Công tác y tế dự phòng mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định song vẫn còn nhiều yêu cầu đặt ra cụ thể: tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở Gia Lai (cũ) còn 27,24%; hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh tại Gia Lai (cũ) đạt 67,6%, thấp hơn nhiều so với Bình Định (cũ) 97,7%.

+ Chất lượng dịch vụ y tế chưa cao trong cả lĩnh vực dự phòng, kiểm soát bệnh tật và lĩnh vực khám **bệnh**, chữa bệnh; năng lực chuyên môn và quản lý y tế ở một số đơn vị chưa cao, gây ảnh hưởng đến việc triển khai các kỹ thuật chuyên môn, cung ứng dịch vụ y tế của đơn vị.

+ Qua đánh giá năm 2025 số bác sĩ đạt 9,1 người/vạn dân; 75% điểm trạm y tế có bác sĩ hoạt động thường xuyên cho thấy nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng; phân bố chưa hợp lý giữa các vùng, tuyến; thiếu bác sĩ ở vùng sâu, vùng xa và thiếu một số chuyên khoa trọng điểm; hoạt động đào tạo, bồi dưỡng còn hạn chế.

+ Cơ sở hạ tầng tại nhiều đơn vị xuống cấp, thiếu đồng bộ nhất là tuyến khu vực. Thiết bị ở một số cơ sở còn thiếu, lạc hậu; công tác bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, kiểm chuẩn chưa đầy đủ.

+ Cơ chế tự chủ tài chính triển khai trong bối cảnh nguồn thu hạn chế, nhiệm vụ giao tăng nhưng chi thường xuyên không tăng tương ứng. Công tác mua sắm, đấu thầu gặp nhiều khó khăn làm ảnh hưởng đến cung ứng thuốc, vật tư, hóa chất và mua sắm thiết bị y tế.

3.3. Giáo dục và đào tạo

Chất lượng giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh trong những năm qua luôn được duy trì ổn định và từng bước nâng cao. Mạng lưới trường học các cấp được quy hoạch, phân bố hợp lý, đầu tư theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường, học tập và rèn luyện trong môi trường ngày càng tốt hơn.

Sự phát triển của ngành giáo dục không chỉ góp phần nâng cao dân trí mà còn tạo nền tảng quan trọng cho công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, xây dựng nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, đây cũng là điều kiện để gìn giữ, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa của địa phương trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Đối với các địa phương trong tỉnh, việc tăng cường đầu tư cho giáo dục được xem là giải pháp hiệu quả nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển kinh tế - xã hội giữa miền núi và đồng bằng, giữa khu vực nông thôn và đô thị. Trên phạm vi cả nước và trong quan hệ với quốc tế, sự phát triển của giáo dục và đào tạo sẽ góp phần tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng sức hấp dẫn của tỉnh trong thu hút đầu tư phát triển kinh tế.

3.3.1. Giáo dục mầm non

- Công tác phổ cập giáo dục

+ Từ năm 2015 đến nay, kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được duy trì vững chắc. Nhìn chung, giai đoạn 2010-2020, số trẻ em và giáo viên mầm non tăng dần trong từng năm, đáp ứng tốt mục tiêu huy động trẻ trong độ tuổi đến trường; giúp trẻ em phát triển toàn diện về các mặt thể chất, tình cảm, trí tuệ,

thâm mỹ, từng bước hình thành nhân cách, giáo dục kỹ năng sống chuẩn bị cho trẻ sẵn sàng vào lớp Một. Tuy nhiên, tỷ lệ huy động trẻ em mầm non đến trường trên địa bàn tỉnh còn rất thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu đưa trẻ đến trường. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ hạn chế về nguồn lực đầu tư trong việc mở rộng trường, lớp, quy mô đội ngũ giáo viên phục vụ dạy và chăm sóc trẻ.

- Chất lượng giáo dục

+ Chất lượng giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh tiếp tục được giữ vững và phát triển. Tỷ lệ huy động trẻ mầm non ra lớp và duy trì sĩ số học sinh ở các cấp đạt mức cao. Cụ thể cuối năm 2025, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 15,9%; trẻ mẫu giáo 3 tuổi đạt 72,5%; trẻ mẫu giáo 4 tuổi đạt 90,9%; trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt 99,8%, bảo đảm phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tỷ lệ trẻ được học 2 buổi/ngày đạt 98,4%; trẻ được ăn bán trú đạt 84,8%; tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp Một đạt 99,7%. 100% trẻ mầm non đến trường được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế Thế giới.

+ 100% các trường mầm non thực hiện nghiêm túc Chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, chú trọng đổi mới hình thức, phương pháp tổ chức các hoạt động theo hướng “lấy trẻ làm trung tâm”, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và tạo môi trường cho trẻ hoạt động trải nghiệm, sáng tạo giúp trẻ hình thành kỹ năng, phát triển toàn diện theo các lĩnh vực; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi.

- Phát triển đội ngũ giáo viên:

+ Công tác phát triển đội ngũ nhà giáo nói chung và giáo viên mầm non nói riêng luôn được đặc biệt quan tâm thông qua việc thực hiện công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý đội ngũ nhà giáo theo Đề án vị trí việc làm gắn với công tác tinh giản biên chế, cơ cấu chức danh nghề nghiệp; công khai, minh bạch, thu hút được nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực, phẩm chất chính trị tốt, tâm huyết với nghề về công tác, đáp ứng được yêu cầu trong sự nghiệp đổi mới, phát triển giáo dục tỉnh.

+ Giai đoạn 2011-2020: đội ngũ giáo viên mầm non của tỉnh phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, nhất là biên chế giáo viên được bổ sung cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ. Năm 2020, toàn tỉnh có 8.273 giáo viên và đến tháng 10/2025 có 9.285 giáo viên.

3.3.2. Giáo dục phổ thông

- Công tác phổ cập giáo dục: Công tác phổ cập giáo dục tiếp tục được các cấp ủy đảng, chính quyền và ngành giáo dục quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ, xác định là nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và bảo đảm an sinh xã hội. Mạng lưới trường, lớp học được củng cố, sắp xếp phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương; cơ sở vật chất trường học từng bước được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh. Đến năm 2025, tỉnh tiếp tục duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, trung học cơ sở mức độ 2; công tác huy động học sinh trong độ tuổi đến trường được thực hiện hiệu quả; tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,98%, góp phần duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trên địa bàn tỉnh.

- Chất lượng giáo dục

+ Ngành giáo dục và đào tạo đã triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW; tập trung đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được thực hiện đúng lộ trình; công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học được chú trọng triển khai; hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm thực hiện; công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài từng bước đi vào nền nếp, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

+ Cấp tiểu học: Chất lượng giáo dục tiểu học tiếp tục được duy trì ổn định và có nhiều chuyển biến tích cực. Học sinh cơ bản đã hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nền nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt. Việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với cấp tiểu học được thực hiện đồng bộ, bảo đảm đúng yêu cầu đổi mới giáo dục. Các cơ sở giáo dục tiểu học đã tăng cường đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính chủ động, sáng tạo của học sinh; đẩy mạnh tổ chức các hoạt động trải nghiệm, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục STEM và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

Đến tháng 10/2025, tỷ lệ trường tiểu học tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đạt 70,93%; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,86%. Công tác dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số được quan tâm triển khai, góp phần nâng cao tỷ lệ chuyên cần và chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Tuy nhiên, tại một số địa bàn khó khăn, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và đội ngũ giáo viên vẫn còn thiếu, ảnh hưởng đến việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày và triển khai hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

+ Cấp THCS: Học sinh tiếp tục được phát triển các phẩm chất, năng lực đã hình thành và phát triển ở cấp tiểu học, bước đầu có khả năng tự học, tự điều chỉnh hành vi và định hướng học tập. Đến tháng 12/2025, chất lượng giáo dục cấp trung học cơ sở tiếp tục duy trì ổn định và có chuyển biến tích cực. Về rèn luyện, tỷ lệ học sinh xếp loại Tốt đạt 79,3%, loại Khá đạt 17,5%, nâng tỷ lệ Khá, Tốt lên 96,8%; tỷ lệ đạt yêu cầu trở lên đạt 99,1%. Về học tập, tỷ lệ học sinh đạt mức Tốt là 19,5%, mức Khá là 34,2%, mức Đạt là 39,2%; tổng tỷ lệ học sinh đạt từ mức Đạt trở lên đạt 92,9%. Những kết quả trên cho thấy việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở cấp trung học cơ sở.

+ Cấp THPT: Học sinh được phát triển các năng lực cần thiết cho học tập, lao động và định hướng nghề nghiệp, phù hợp với điều kiện và khả năng của bản thân. Công tác giáo dục hướng nghiệp được tăng cường, góp phần giúp học sinh định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở trường và điều kiện của bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia thị trường lao động. Đến tháng

12/2025, việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở cấp trung học phổ thông tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực. Về rèn luyện, tỷ lệ học sinh xếp loại Tốt đạt 81,5%, loại Khá đạt 13,7%; tổng tỷ lệ học sinh đạt mức Khá, Tốt đạt 95,2%, trong đó tỷ lệ đạt yêu cầu trở lên đạt 97,5%. Về học tập, tỷ lệ học sinh đạt mức Tốt là 27,3%, mức Khá là 43,2%, mức Đạt là 23,2%; tổng tỷ lệ học sinh có kết quả học tập từ mức Đạt trở lên đạt 93,7%. Kỳ thi tốt nghiệp THPT tiếp tục duy trì kết quả ổn định với tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,32%.

- Phát triển đội ngũ giáo viên: Trong giai đoạn 2010-2020, tỉnh luôn chú trọng thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa theo tiêu chuẩn chức danh, chức vụ, nâng chuẩn theo vị trí việc làm; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ giáo viên theo Chương trình GDPT năm 2018; đào tạo nâng chuẩn trình độ chuyên môn của giáo viên theo quy định Luật Giáo dục năm 2019. Ngoài ra, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách, tiền lương, nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên nhà giáo, vượt khung, ưu đãi theo các quy định hiện hành; chỉ đạo thực hiện đầy đủ các thủ tục xét hết tập sự, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp, chuyển hạng, thăng hạng đúng đối tượng, kịp thời cho nhà giáo...

Giai đoạn 2010-2020: Cấp học Tiểu học: có 13.363 giáo viên; Cấp học THCS: có 9.495 giáo viên; Cấp học THPT: có 4.521 giáo viên. Đến tháng 10/2025, quy mô và chất lượng giáo viên các cấp học được củng cố kiến toàn theo hướng đủ và số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ đào tạo và nâng chuẩn. Cụ thể cán bộ quản lý, giáo viên từng cấp như sau: cấp học Tiểu học: có 12.585 giáo viên; Cấp học THCS: có 10.108 giáo viên; Cấp học THPT: có 5.057 giáo viên.

Bảng 1: Tổng số giáo viên mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025

ĐVT: người

Danh mục	2020	2.025
Số giáo viên	27.379	29.368
- Tiểu học	13.363	14.301
- Trung học cơ sở	9.495	9.772
- Trung học phổ thông	4.521	5.295

Nguồn: Sở giáo dục và Đào tạo

3.3.3. Giáo dục chuyên biệt

* Giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên là người dân tộc thiểu số được quan tâm đào tạo bồi dưỡng đạt chuẩn chức danh theo vị trí việc làm. Giáo viên được tham gia học các lớp bồi dưỡng tiếng DTTS và giao tiếp bằng tiếng DTTS để làm cầu nối tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học ở vùng DTTS; tạo mọi điều kiện để am hiểu về văn hóa địa phương, làm giàu phương ngữ của từng dân tộc, hiểu được phong tục tập quán của học sinh vùng DTTS; áp dụng nhân rộng chương trình giáo dục phù hợp bối cảnh địa phương, đổi mới sinh hoạt chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng DTTS.

Tuy nhiên, địa bàn rộng, dân cư phân tán, có đông đồng bào DTTS, tỷ lệ hộ nghèo cao, việc vận động trẻ ra lớp còn khó khăn. Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 15,9%, trong đó trẻ em là người dân tộc thiểu số tỷ lệ huy động là 7,1%.

** Giáo dục chuyên biệt*

Công tác phổ cập giáo dục gắn với giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật được quan tâm triển khai. Tỉnh luôn quan tâm triển khai thực hiện hiệu quả công tác giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật, bảo đảm quyền được học tập của mọi trẻ em theo quy định của Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về người khuyết tật được thực hiện thường xuyên thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các hoạt động giáo dục trong nhà trường và các cuộc họp cha mẹ học sinh đầu năm, học kỳ, cuối năm học. Nhiều hoạt động ý nghĩa được tổ chức như giao lưu văn nghệ nhân Ngày Người khuyết tật Việt Nam (18/4), các mô hình “Vòng tay bè bạn”, “Đôi bạn cùng tiến”, “Cùng bạn đến trường”, biểu dương gương học sinh khuyết tật vượt khó vươn lên trong học tập và các tập thể, cá nhân tích cực hỗ trợ học sinh khuyết tật; qua đó góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng, xây dựng môi trường giáo dục nhân văn, bình đẳng và thân thiện.

Hàng năm, Sở GDĐT đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục căn cứ điều kiện thực tế, nhu cầu và khả năng của học sinh khuyết tật để xây dựng kế hoạch giáo dục hòa nhập, kế hoạch giáo dục cá nhân phù hợp, bảo đảm thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật. Các cơ sở giáo dục thực hiện đảm bảo chế độ ưu tiên trong tuyển sinh, tạo điều kiện để học sinh khuyết tật có nhu cầu và đủ khả năng đều được tiếp cận giáo dục; đồng thời triển khai kịp thời các chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định hiện hành.

3.3.4. Giáo dục thường xuyên

Các trung tâm GDTX, GDNN-GDTX đã từng bước mở rộng và đa dạng hóa chương trình đào tạo. Nhiều trung tâm tổ chức các lớp học theo chương trình GDTX cấp THPT kết hợp với dạy nghề nhằm định hướng phân luồng học sinh sau THCS. Hoạt động liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng được triển khai, góp phần đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ. Bên cạnh đó, các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, chuyên đề cũng được mở để đáp ứng nhu cầu học tập và nâng cao kỹ năng cho người dân. Công tác thực hiện chương trình GDTX cấp THPT của các trung tâm đã từng bước chuyển biến tích cực, cụ thể: Số lượng học viên học chương trình GDTX cấp THPT tại các trung tâm ngày càng tăng (năm học 2020-2021: 3.869 học viên, năm học 2021-2022: 4.469 học viên; năm học 2022-2023: 4.950 học viên; năm học 2023-2024: 5.392 học viên; năm học 2024-2025: 6.331 học viên; năm học 2025-2026: 6.468 học viên), tỷ lệ học viên GDTX đỗ tốt nghiệp THPT năm sau cao hơn năm trước (năm học 2020-2021: 79.77%, năm học 2021-2022: 85.02%; năm học 2022-2023: 85.78%, năm học 2023-2024: 94.09%; năm học 2024-2025: 93.13%)

3.3.5. Giáo dục nghề nghiệp

Hiện nay, toàn tỉnh có 06 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế gồm: Công nghệ ô tô, Công nghệ sinh học, Điện công nghiệp, Cơ điện tử, Điện tử công nghiệp, Vận

hành máy thi công nền; 04 nghề trọng điểm cấp độ Khu vực ASEAN gồm: Cắt gọt kim loại, Hàn, Điều dưỡng, Điện công nghiệp; 13 nghề trọng điểm cấp độ quốc gia gồm: Hàn, Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính, Công nghệ sinh học, Lâm sinh, Thú y, Công nghệ thông tin (UDPM), Công nghệ ô tô, Dược, Cơ điện nông thôn, Chăn nuôi gia súc gia cầm, Trồng rau, Điện dân dụng, Kỹ thuật máy nông nghiệp được phê duyệt theo Quyết định số 1769/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Các ngành, nghề trọng điểm được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo đạt chuẩn theo quy định thu hút người học với số lượng ngày càng tăng. Trong đó, các nghề Công nghệ sinh học, Cơ điện tử và Điện tử công nghiệp đã thực hiện thành công đào tạo theo chương trình chuyển giao từ Học viện Chisholm (Úc).

** Quy mô đào tạo và cơ cấu ngành nghề*

- Trường Cao đẳng Gia Lai được cấp phép đào tạo với tổng quy mô khoảng 2.815 người học/năm, bao gồm đầy đủ các trình độ cao đẳng (tuyển sinh đào tạo 19 nghề với tổng quy mô 655 sinh viên/năm), trình độ trung cấp (tuyển sinh đào tạo 26 nghề với tổng quy mô 660 học sinh/năm) và trình độ sơ cấp (tuyển sinh đào tạo 31 nghề với tổng quy mô 1.500 học viên/năm). Ngành nghề đào tạo đa dạng, tập trung vào các lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ, ô tô, điện - điện tử, nông nghiệp, y dược, du lịch, dịch vụ và nghệ thuật; phù hợp nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Gia Lai và khu vực Tây Nguyên. Nhà trường có thế mạnh trong đào tạo sơ cấp và đào tạo nghề ngắn hạn với quy mô lớn, đáp ứng nhu cầu học nghề, chuyển đổi nghề và bồi dưỡng kỹ năng lao động tại địa phương. Qua các năm, nhà trường tiếp tục được bổ sung nhiều ngành/ngành đào tạo mới, cho thấy năng lực mở rộng hoạt động đào tạo và từng bước hoàn thiện điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

- Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn, thực hiện đào tạo 03 cấp trình độ với quy mô tuyển sinh là 2.645 người/năm, trong đó trình độ cao đẳng với 20 nghề, quy mô tuyển sinh 1.165 sinh viên/năm; trình độ trung cấp với 21 nghề, quy mô tuyển sinh 905 học sinh/năm; trình độ sơ cấp với 15 nghề, quy mô tuyển sinh 575 học viên/năm. Đặc biệt, nhà trường tập trung đào tạo các ngành nghề trọng điểm và các giai đoạn tiếp theo như: Cấp độ Quốc tế gồm 04 nghề: Cơ điện tử, Điện tử công nghiệp, Điện công nghiệp, Hướng dẫn du lịch; Cấp độ Khu vực ASEAN gồm 04 nghề: Hàn, Cắt gọt kim loại, Quản trị khách sạn, Kỹ thuật chế biến món ăn; Cấp độ Quốc gia gồm 04 nghề: Công nghệ ô tô, Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm), Chế biến và bảo quản thủy sản, Nghệ thuật biểu diễn dân ca.

- Trường Cao đẳng Y tế Gia Lai có quy mô đào tạo tương đối lớn trong nhóm ngành sức khỏe với tổng quy mô khoảng 730 người học/năm, tập trung chủ yếu ở trình độ cao đẳng. Cơ cấu ngành nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu nhân lực y tế hiện nay, đặc biệt ở các ngành trọng điểm như Điều dưỡng, Dược và Hộ sinh. Trong đó, ngành Điều dưỡng có quy mô tuyển sinh lớn nhất (250 người/năm), cho thấy định hướng đào tạo gắn với nhu cầu nhân lực chăm sóc sức khỏe của địa phương và khu vực. Nhà trường tập trung đào tạo chuyên sâu lĩnh vực y tế, số lượng ngành không nhiều nhưng có tính đặc thù cao, phù hợp với chức năng của một cơ sở giáo dục nghề nghiệp chuyên ngành y dược. Tuy nhiên, cơ cấu đào tạo

hiện chưa có trình độ sơ cấp và số lượng ngành trung cấp còn ít, do đó định hướng đào tạo chủ yếu là nguồn nhân lực trình độ cao đẳng phục vụ hệ thống y tế.

- Trường Cao đẳng Cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung bộ hiện có 64 ngành, nghề đào tạo với quy mô tuyển sinh 4.820 người/năm, cơ cấu ngành nghề khá đa dạng, tập trung vào các lĩnh vực kỹ thuật, công nghiệp, xây dựng và nông nghiệp, cơ bản phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Trong đó, trình độ sơ cấp chiếm tỷ trọng lớn nhất với 32 ngành nghề và 3.010 người/năm (62,4%), cho thấy nhà trường đang đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo nghề ngắn hạn, giải quyết việc làm và nâng cao tay nghề cho lao động địa phương. Tuy nhiên, cơ cấu đào tạo còn nghiêng nhiều về sơ cấp, đặc biệt là nhóm nghề lái xe và vận hành máy. Trình độ trung cấp có 18 ngành nghề với quy mô 1.350 người/năm (28%); trình độ cao đẳng có 14 ngành nghề với quy mô 550 người/năm (11,4%). Các ngành đào tạo chủ yếu thuộc nhóm kỹ thuật, công nghệ, xây dựng và nông nghiệp, phù hợp nhu cầu thị trường lao động. Nhìn chung, cơ cấu đào tạo của nhà trường cơ bản phù hợp thực tiễn, tuy nhiên cần tiếp tục nâng tỷ trọng đào tạo trung cấp, cao đẳng; tăng cường đào tạo các ngành kỹ thuật, công nghệ cao và đẩy mạnh liên kết doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Trường Cao đẳng nghề số 21 trực thuộc Quân đoàn 3, Bộ Quốc Phòng thực hiện đào tạo trình độ cao đẳng với quy mô 120 học viên/năm với 06 nghề (được, điều dưỡng, công nghệ ô tô, chế tạo thiết bị cơ khí, điện công nghiệp, kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí); đào tạo trình độ trung cấp quy mô 110 học viên/năm với 05 nghề (công nghệ ô tô, chế tạo thiết bị cơ khí, hàn, điện công nghiệp, kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí); đào tạo sơ cấp nghề quy mô 7.500 học viên/năm với 10 nghề. Ngoài ra, trường còn đào tạo và sát lái xe mô tô hạng A1, lưu lượng 6.000 học viên/năm.

Cơ cấu ngành nghề đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp từng bước được điều chỉnh theo nhu cầu sản xuất kinh doanh, dịch vụ hiện đang có trên địa bàn. Chương trình đào tạo được quan tâm đổi mới nội dung, chú trọng rèn luyện kỹ năng nghề cho người học, từng bước đáp ứng yêu cầu về chất lượng đào tạo, cung ứng lực lượng lao động có tay nghề cho thị trường lao động của địa phương và khu vực. Công tác tuyển sinh đào tạo được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tập trung thực hiện bằng nhiều hình thức như: đổi mới, đa dạng hóa phương thức quảng bá tuyển sinh gắn với nâng cao chất lượng giảng dạy, xây dựng các mô hình đào tạo, liên kết đào tạo với doanh nghiệp nhằm thu hút học sinh, sinh viên, người lao động tham gia học nghề.

Quy mô tuyển sinh và kết quả đào tạo: Trong giai đoạn 2021 - 2025, toàn tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 199.836 người, trong đó: Cao đẳng 10.214 người, trung cấp 10.950 người, sơ cấp và đào tạo nghề dưới 03 tháng 178.672 người (trong đó, hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn từ Chương trình mục tiêu quốc gia là 37.066 người). Với quy mô tuyển sinh và đào tạo như vậy, cùng với chất lượng cơ sở vật chất đào tạo nghề và giáo trình giảng dạy không ngừng được đầu tư, tăng cường, công tác giáo dục nghề trên địa bàn tỉnh, không chỉ đáp ứng hướng đến đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề ngày càng cao của người dân trên địa bàn tỉnh mà còn hướng đến cung ứng nhân lực chất lượng cao của cho các địa

phương lân cận. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh cuối năm 2025 lên 65,36%.

Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh đã có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, tỷ lệ giáo viên có trình độ chuyên môn cao, tay nghề vững, kỹ năng sư phạm tốt không ngừng tăng lên. Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh tính đến nay trên địa bàn tỉnh Gia Lai là 1.734 nhà giáo GDNN, trong đó: Trường Cao đẳng: 562 người; Trung tâm GDNN/GDNN-GDTX: 738 người; cơ sở khác: 434 người. Về chất lượng: trình độ trên đại học 364 người, Đại học: 877 người; Cao đẳng: 189 người; Trung cấp và trình độ khác: 304 người. Hàng năm, tỉnh mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; bồi dưỡng giáo viên giảng dạy kiến thức kinh doanh, khởi sự doanh nghiệp; bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý GDNN cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên tham gia đào tạo nghề tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo nghề theo quy định. Đến nay, có trên 90% nhà giáo GDNN được chuẩn hóa, đạt chuẩn theo quy định.

3.3.6. Giáo dục đại học

Quy mô đào tạo được duy trì ổn định. Tổng số sinh viên đại học trên địa bàn tỉnh hiện nay ước tính là 19.650 sinh viên, học viên. Trong đó, Trường Đại học Quy Nhơn (có 17.089 sinh viên, học viên); Trường Đại học Quang Trung (có 1.517 sinh viên, học viên); Trường Đại học FPT Quy Nhơn (có 1.344 sinh viên, học viên).

** Quy mô đào tạo và cơ cấu ngành nghề*

Quy mô đào tạo của hệ thống giáo dục đại học tỉnh Gia Lai ở mức trung bình so với các địa phương trong khu vực, có xu hướng tập trung vào các ngành kỹ thuật, công nghiệp và dịch vụ. Cụ thể:

+ Trường Đại học Quy Nhơn đã và đang thực hiện nhiệm vụ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước nói chung và khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên nói riêng. Trường Đại học Quy Nhơn có 13 khoa, bộ môn, đào tạo 46 ngành thuộc các khối sư phạm, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế - tài chính, kỹ thuật và công nghệ. Trường đã và đang đào tạo 25 ngành/chuyên ngành trình độ thạc sĩ, 03 chuyên ngành trình độ tiến sĩ với quy mô hơn 1.000 học viên, NCS. Ngoài ra, Trường còn đào tạo đại học, sau đại học và bồi dưỡng tiếng Việt cho nhiều lưu học sinh Lào thuộc các tỉnh Attapur, Champasack, Salavan và Sekon. Trường Đại học Quy Nhơn đến nay đã trở thành địa chỉ đáng tin cậy và có uy tín, thương hiệu trong xã hội.

- Trường Đại học Quang Trung hiện đào tạo 13 chuyên ngành. Trường luôn chú trọng đẩy mạnh hợp tác quốc tế, cũng như ký kết hợp tác hơn 70 doanh nghiệp trong nước và ngoài nước để đưa chương trình đào tạo định hướng theo yêu cầu của các doanh nghiệp vào giảng dạy, chuẩn bị cơ sở thực hành, thực tập cho người học, hỗ trợ sinh viên có cơ hội trải nghiệm làm việc thực tế theo ngành nghề đang theo học ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

- Trường Đại học FPT Quy Nhơn đào tạo có 12 chuyên ngành đào tạo của 4 ngành: Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Công nghệ truyền thông, Ngôn ngữ Anh.

- Phân hiệu Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh đào tạo 08 ngành: Quản trị kinh doanh, Kế toán, Công nghệ thông tin, Công nghệ thực phẩm, Nông học, Lâm học, Thú y và Bất động sản.

- Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp thực hiện đào tạo 07 ngành bậc đại học gồm Kế toán, Quản trị kinh doanh, Bảo vệ thực vật, Khoa học cây trồng, Lâm sinh, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên rừng.

- Phân hiệu Trường Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Gia Lai thực hiện đào tạo 24 ngành gồm 10 ngành sư phạm (Hóa học; Toán học; Vật lý; Sinh học; Ngữ văn; Địa lý; Khoa học tự nhiên; Lịch sử - Địa lý; Lịch sử; Tiếng Anh); 07 ngành giáo dục (Quốc phòng - An ninh; Mầm non; Tiểu học; Đặc biệt; Công dân; Chính trị; Thể chất) và 07 ngành nghề khác (Công nghệ thông tin; Tâm lý học; Tâm lý học Giáo dục; Công tác xã hội; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc; Quốc tế học).

- Cơ sở Trường Đại học Đông Á tại Gia Lai đào tạo 04 ngành Điều dưỡng, Kế toán, Quản trị văn phòng và Xây dựng.

Ngoài bậc đại học, các phân hiệu trường đại học tại tỉnh Gia Lai cũng tổ chức đào tạo bậc thạc sĩ và tiến sĩ.

Trường Cao đẳng Sư phạm Gia Lai thực hiện liên kết đào tạo không chính quy sau đại học 13 lớp với 270 học viên; đại học hệ từ xa 02 lớp với 45 học viên; đại học hệ vừa làm vừa học 04 lớp với 297 học viên.

Trung tâm GDTX tỉnh liên kết đào tạo đại học hệ từ xa 10 lớp, 483 học viên, hệ vừa làm vừa học 11 lớp, 634 học viên.

Các phân hiệu/cơ sở trường đại học ở Gia Lai đã đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương, đặc biệt là đào tạo các ngành nghề mà tỉnh đang thúc đẩy phát triển như công nghệ thông tin, công nghệ thực phẩm, nông học, lâm học,... cũng như các ngành có nhu cầu cao như quản trị kinh doanh, kế toán, xây dựng. Chất lượng đào tạo nghề và đào tạo trình độ đại học ở tỉnh đã có sự cải thiện. Các chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng thực hành, đa dạng hoá hình thức đào tạo, góp phần giải quyết nhu cầu học tập của người học và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai và vùng Tây Nguyên. Các cơ sở giáo dục đại học từng bước cải tiến mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, gắn chuẩn kiến thức, kỹ năng với vị trí việc làm theo nhu cầu xã hội.

* Đội ngũ giảng viên: Tính đến năm học 2025-2026, trên địa bàn tỉnh Gia Lai có tổng cộng 670 giảng viên đại học, công tác tại Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Đại học Quang Trung và Trường Đại học FPT Quy Nhơn. Trong đó, Trường Đại học Quy Nhơn có 488 viên chức (01 Giáo sư, 41 Phó Giáo sư; 211 Tiến sĩ; 230 Thạc sĩ và 05 Cử nhân); Trường Đại học Quang Trung (06 Phó Giáo sư; 45 Tiến sĩ; 87 Thạc sĩ và 04 Cử nhân); Trường Đại học FPT Quy Nhơn (01 Phó Giáo sư; 07 Tiến sĩ; 27 Thạc sĩ và 05 Cử nhân).

3.3.7. Công tác xóa mù chữ

Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ luôn được các cấp chính quyền địa phương quan tâm và có nhiều chuyển biến tích cực. Trong năm 2025, toàn tỉnh đã duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1, trong đó có 134/135 xã, phường đạt chuẩn phổ cập xóa mù chữ mức độ 2.

Đối với thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021- 2030: Thời gian qua, UBND tỉnh Bình Định và Gia Lai (cũ) đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung và mức chi để hỗ trợ thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2025. Sau khi sáp nhập tỉnh, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 quy định một số nội dung và mức chi để hỗ trợ thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2026-2030” trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Hiện nay, một số chỉ tiêu đã đạt được mức quy định so với chỉ tiêu đề ra đến năm 2025, về hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 100% trường đại học triển khai đại học số và xây dựng học liệu số; 60% các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục khác triển khai hoạt động quản lý và dạy học trên môi trường số.

3.4. Văn hóa, Thể thao và Thông tin – Truyền thông

3.4.1. Văn hóa

3.4.1.1. Công tác xây dựng đời sống văn hóa

Công tác xây dựng đời sống văn hóa ngày càng được quan tâm và phát triển mạnh mẽ. Phong trào đã gắn kết được với nhiều cuộc vận động và chương trình hành động cách mạng, đã phát huy vai trò tự quản của người dân gắn với vai trò chỉ đạo và tổ chức hoạt động của các cấp ủy Đảng, chính quyền và đoàn thể các cấp, qua đó, đã không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống và làm phong phú thêm đời sống văn hóa tinh thần của người dân trên địa bàn; các nền tảng giá trị đạo đức được quan tâm gìn giữ, các quy tắc ứng xử văn hóa được hình thành, từng bước đẩy lùi các tệ nạn xã hội, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trên địa bàn dân cư.

Tuyên truyền cổ động trực quan và thông tin lưu động: Tổ chức tốt các chương trình thông tin lưu động kết hợp với cổ động trực quan, các chương trình văn hóa, văn nghệ thiết thực chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn và các sự kiện chính trị trọng đại của Tỉnh tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong các tầng lớp nhân dân. Mở rộng và nâng cao hiệu quả các hoạt động giao lưu, hợp tác về văn hóa, giới thiệu các giá trị văn hóa truyền thống của Gia Lai, tăng cường quảng bá hình ảnh, văn hóa, con người Gia Lai.

- Văn hóa cơ sở:

Giai đoạn 2021-2025, đời sống văn hóa cơ sở có nhiều chuyển biến tích cực. Cùng với việc vận động giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, các cấp ủy Đảng, chính quyền tỉnh Gia Lai đã tập trung tuyên truyền, vận động xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nếp sống văn minh trong gia đình, khu phố, ấp, thôn, bản, phường, xã, cơ quan, đơn vị... Đời sống văn hóa ngày càng đa dạng, phong phú, có nhiều nét mới, có sức lan tỏa; kế thừa, phát huy được các giá trị văn hóa truyền thống, đậm bản sắc của tỉnh Gia Lai. Hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở đạt kết quả tốt, cụ thể toàn Tỉnh hiện có tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa đạt 90,06% (tăng so với đầu kỳ quy hoạch); tỷ lệ thôn,

làng, tổ dân phố được công nhận danh hiệu Khu dân cư văn hóa đạt 93,09%; cùng với đó là tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới đạt 80,5%, góp phần quan trọng vào việc nâng cao diện mạo văn hóa và chuẩn văn minh đô thị tại các phường, xã trên địa bàn.

Trong những năm qua, nhờ sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của cấp ủy Đảng, chính quyền, công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực. Các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở đã nhận thức rõ vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và quần chúng nhân dân; phát huy những giá trị, truyền thống quý báu, tốt đẹp của gia đình Việt Nam, gìn giữ những chuẩn mực của gia đình, xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc, từng bước nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở trong việc quan tâm lãnh đạo trong hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình.

3.4.1.2. Công tác bảo tàng, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa

Trong những năm qua, tỉnh Gia Lai đã quan tâm và đẩy mạnh công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn. Các hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, phục dựng và quảng bá được triển khai rộng khắp, góp phần làm nổi bật giá trị lịch sử, văn hóa và cảnh quan đặc sắc của các di tích lịch sử – văn hóa và danh lam thắng cảnh.

Địa phương chú trọng lựa chọn di tích tiêu biểu để đầu tư xây dựng thương hiệu, gắn kết với phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, từng bước biến di sản văn hóa trở thành sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh.

Các di sản văn hóa, cả vật thể và phi vật thể, ngày càng khẳng định vai trò nguồn lực tinh thần và kinh tế quan trọng cho sự phát triển bền vững của Gia Lai, đồng thời góp phần giữ gìn bản sắc, sự đa dạng và sức sống văn hóa của các dân tộc Tây Nguyên.

* Về di sản văn hóa vật thể

Về nguồn lực di sản, tỉnh Gia Lai hiện có 200 di tích được xếp hạng, trong đó, có 04 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 44 di tích cấp quốc gia và 152 di tích cấp tỉnh; 13 bảo vật quốc gia với tổng số 40 hiện vật. Toàn tỉnh có 02 di sản văn hóa được UNESCO ghi danh vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, gồm:

Bảng 25: Tổng hợp phân loại di tích tỉnh Gia Lai

TT	Nội dung	Đơn vị	
1	Tổng số di tích	Di tích	200
2	Phân theo xếp hạng		
2.1	Di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt	Di tích	04
2.2	Di tích được xếp hạng cấp quốc gia	Di tích	44
2.3	Di tích được xếp hạng cấp tỉnh	Di tích	152

Mạng lưới di sản mang tính đa dạng rất cao, phản ánh nhiều giai đoạn lịch sử và giao thoa văn hóa, bao gồm:

- Kiến trúc nghệ thuật: Điển hình là cụm các tháp Champa (Tháp Dương Long, Tháp Đôi, Tháp Bánh Ít, Tháp Cánh Tiên...).

- Lịch sử: Chiếm số lượng lớn nhất trong danh mục, đặc biệt đậm nét là các di tích gắn liền với triều đại Tây Sơn (Khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt, Quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo, Từ đường Bùi Thị Xuân...) và các di tích cách mạng kháng chiến.

- Khảo cổ & Danh lam thắng cảnh: Đóng góp thêm vào sự phong phú của hệ thống di tích là các địa điểm như di tích khảo cổ Rộc Tung – Gò Đá, Lò gốm cổ Gò Sành hay các thắng cảnh như Biển Hồ, Hàm Hồ.

** Về di sản văn hóa phi vật thể*

Toàn tỉnh có 02 di sản văn hóa được UNESCO ghi danh vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, 09 di sản được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: Võ cổ truyền Bình Định, Hát bội Bình Định, Nghệ thuật Bài chòi, Lễ hội Chùa Bà - Cảng thị Nước Mặn, Lễ hội cầu ngư Vạn Đầm Xương Lý, Lễ cầu mưa của Yang Potao Apui, Sử thi của người Bahnar, Nghề chằm nón ngựa Phú Gia, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên.

Bảng 26: Thống kê di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Gia Lai

STT	Tên di sản
1	Võ cổ truyền Bình Định
2	Hát bội Bình Định
3	Nghệ thuật Bài chòi
4	Lễ hội Chùa Bà - Cảng thị Nước Mặn
5	Lễ hội cầu ngư Vạn Đầm Xương Lý
6	Lễ cầu mưa của Yang Potao Apui
7	Sử thi của người Bahnar
8	Nghề chằm nón ngựa Phú Gia
9	Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên

Trong đó Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2017, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên được UNESCO ghi danh là kiệt tác truyền khẩu và Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2005, năm 2008, di sản này được chuyển sang Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

- Đội ngũ nghệ nhân, nghệ sĩ được quan tâm phát triển với 21 Nghệ sĩ Nhân dân, 64 Nghệ sĩ Ưu tú, 07 Nghệ nhân Nhân dân, 67 Nghệ nhân Ưu tú; trên 500 đội cồng chiêng với hơn 16.000 nghệ nhân cồng chiêng; 08 đoàn nghệ thuật truyền thống Tuồng ngoài công lập, khoảng 40 nhóm thực hành di sản bài chòi với khoảng 300 nghệ nhân, người thực hành và trên 500 văn nghệ sĩ hoạt động ở nhiều chuyên ngành, tham gia sinh hoạt tại các chi hội của Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh (trong đó có các cá nhân được Nhà nước được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú.

- Công tác bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn Tỉnh Gia Lai thời gian qua luôn được Đảng và Nhà nước, các cấp, các ngành, các địa phương đặc biệt quan tâm hỗ trợ nghiên cứu, sưu tầm, khôi phục, phục dựng lại di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số. Hiện nay trên địa bàn Gia Lai có 819.388 người đồng bào dân tộc thiểu số, chiếm 23,98% dân số toàn tỉnh.

3.4.1.3. Công tác phát triển văn học, nghệ thuật

Tỉnh Gia Lai hiện có Hội văn học, nghệ thuật chuyên ngành với gần 602 hội viên hoạt động trên các lĩnh vực sáng tác, biểu diễn, nghiên cứu lý luận phê bình, mỹ thuật, kiến trúc... đã có nhiều đóng góp vào đời sống văn học - nghệ thuật của Tỉnh. Nhằm tiếp nối dòng chảy ấy và tạo không gian phát triển riêng cho thế hệ kế cận Câu lạc bộ (CLB) Văn nghệ sĩ trẻ tỉnh Gia Lai đang ngày càng khẳng định vị thế là "mái nhà chung" – nơi kết nối những tâm hồn trẻ tuổi mang trong mình tình yêu nghệ thuật và khát vọng cống hiến. Với quy mô 89 thành viên, trong đó Ban chủ nhiệm gồm 1 Chủ nhiệm và 7 Phó chủ nhiệm, CLB đã quy tụ được những hạt nhân nòng cốt là hội viên của Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh.

Sức sống và dấu ấn của CLB được minh chứng sinh động qua các chương trình nghệ thuật quy mô và ý nghĩa. Điển hình như chương trình với chủ đề “Tự hào quá khứ - Vững bước tương lai” trong chuỗi hoạt động “Người chiến sĩ Công an - Vì Nhân dân phục vụ” vừa qua. Sự kiện do Ban Thanh niên Công an tỉnh phối hợp với Nhà hát Ca múa nhạc tổng hợp Đam San và CLB tổ chức tại xã Krong đã thu hút đông đảo quần chúng nhân dân đến xem và cổ vũ. Tại đây, những tiết mục như “Lời Đảng hiệu triệu trái tim”, “Việt Nam tự hào tiếp bước tương lai”, “Người là niềm tin tất thắng”, “Cô gái vót chông”, “Hành khúc Công an nhân dân Việt Nam” hay “Huyền thoại tháp cổ”... đều được dàn dựng công phu, mang lại không gian âm nhạc sôi nổi và ngập tràn cảm xúc. Qua đó, những nghệ sĩ trẻ không chỉ thể hiện tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc mà còn khẳng định sự sáng tạo, nhiệt huyết và trách nhiệm sâu sắc đối với xã hội.

Không dừng lại ở một tổ chức hành chính, giá trị đặc biệt của CLB nằm ở tinh thần mở rộng và đồng hành. Bên cạnh các hội viên chính thức, CLB luôn chủ động tạo điều kiện cho học sinh THPT, sinh viên và các bạn trẻ có năng khiếu trên địa bàn tham gia tập luyện, biểu diễn. Đây chính là bộ phận giúp các bạn tích lũy kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng sân khấu và nuôi dưỡng ngọn lửa đam mê.

Từ môi trường giàu tính thực tiễn và nhân văn ấy, nhiều gương mặt trẻ đã thực sự trưởng thành, tiếp tục ghi dấu ấn đậm nét trong cả hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp lẫn các phong trào thanh niên tại địa phương.

Hoạt động lý luận phê bình được đẩy mạnh, nhiều cuộc tọa đàm, hội thảo về các đề tài nóng bỏng trong đời sống văn học - nghệ thuật được đông đảo các nhà nghiên cứu, văn nghệ sĩ và công luận quan tâm, góp phần đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực trong đời sống văn hóa - nghệ thuật tỉnh đồng thời xây dựng và định hướng thẩm mỹ cho công chúng, đặc biệt là giới trẻ.

Thực hiện quyền tác giả và các quyền liên quan: Đã được quan tâm triển khai thực thi. Việc chi trả chế độ nhuận bút, thù lao đối với chủ sở hữu quyền tác giả và quyền liên quan ngày càng được thực hiện nghiêm túc. Với sự nỗ lực của cơ quan chức năng, ý thức tôn trọng và thực thi pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan ở nhiều đơn vị, tổ chức, cá nhân đã được nâng lên, thể hiện ở việc ghi rõ nguồn, bản quyền sản phẩm, công trình khi sử dụng lại hoặc trích dẫn, khai thác...

3.4.1.4. Công tác xã hội hóa hoạt động văn hóa

Hiện nay, bên cạnh nguồn lực đầu tư từ ngân sách của tỉnh để phục vụ cho các nhiệm vụ chính trị, phần lớn các hoạt động về nhu cầu hưởng thụ văn hóa, thể

thao, vui chơi, giải trí của Nhân dân từ nguồn lực xã hội hóa. Tỉnh Gia Lai đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao như xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, hoạt động lễ hội, hoạt động biểu diễn nghệ thuật, ca nhạc, điện ảnh, bảo vệ và phát huy giá trị di tích..., trong đó hoạt động biểu diễn nghệ thuật, đặc biệt là nghệ thuật sân khấu Tuồng, Cải lương và ca múa nhạc là một trong những hoạt động có những bước đột phá mạnh mẽ trong tiến trình xã hội hóa đã đóng góp tích cực vào đời sống tinh thần của nhân dân. Công tác vận động xã hội hóa trong công tác tổ chức lễ hội và sự kiện cũng mang lại những giá trị thiết thực, tiêu biểu là công tác vận động xã hội hóa.

Hiện có 02 đơn vị chuyên nghiệp hoạt động liên quan đến lĩnh vực nghệ thuật; 09 đội chiếu phim lưu động và 05 cụm rạp chiếu phim do khu vực tư nhân quản lý, vận hành, với 30 phòng chiếu phim.

3.4.1.5. Công tác gia đình

Việc giáo dục đời sống gia đình; bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; chăm sóc, phụng dưỡng ông bà, cha mẹ được tăng cường. Việc thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh cơ sở được phát huy. Tỷ lệ hộ gia đình, khu dân cư đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Khu dân cư văn hóa” năm sau cao hơn năm trước.

Tình trạng bạo lực gia đình đã giảm đáng kể, phần đa các hộ gia đình chấp hành nghiêm chỉnh quy ước, hương ước địa phương. Những kết quả trên đã góp phần tích cực vào việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Gia Lai.

3.4.1.6. Giao lưu và hợp tác văn hóa

Hiện nay, Gia Lai đang phát triển mạnh mẽ các hoạt động giao lưu và hợp tác văn hóa, vừa trong phạm vi tỉnh, vừa ra tầm quốc gia và quốc tế. Nhiều lễ hội, festival văn hóa – du lịch được tổ chức nhằm thúc đẩy trao đổi văn hóa, quảng bá bản sắc dân tộc và sản phẩm địa phương. Chẳng hạn, lễ hội “rừng – biển & văn hóa” năm 2025 đã quy tụ các chương trình biểu diễn nghệ thuật truyền thống, triển lãm thủ công mỹ nghệ, trưng bày sản phẩm OCOP từ cà phê, thủy sản đến thủ công góp phần kết nối Gia Lai với các địa phương khác và mở rộng thị trường.

Bên cạnh đó, các hoạt động giao lưu văn hóa dân tộc, bảo tồn di sản được chú trọng: các buổi biểu diễn công chiêng, ca múa dân gian, sinh hoạt văn hóa cộng đồng được tổ chức đều đặn giúp các dân tộc thiểu số như Ba Na, J’rai... duy trì và phát huy truyền thống.

Việc đưa các nhóm nghệ sĩ từ Gia Lai tham gia biểu diễn ở các sự kiện quốc tế như tại World Expo 2025 (Nhật Bản) - là minh chứng rõ nét cho nỗ lực đưa văn hoá Gia Lai “vươn ra thế giới.”

Trong nội bộ tỉnh, hợp tác giữa các ngành văn hóa, giáo dục, du lịch cũng đang được đẩy mạnh: các chương trình trải nghiệm văn hóa, hoạt động giao lưu thanh thiếu niên, festival thể thao-văn hóa thanh niên,... góp phần kết nối vùng đồng bào dân tộc, khu vực nông thôn và đô thị, tạo cơ hội cho người dân tiếp cận văn hóa bản địa.

3.4.1.7. Công nghiệp văn hóa

Tỉnh Gia Lai có những ưu thế trong xây dựng công nghiệp văn hóa, thể hiện qua các phương diện: Thứ nhất, hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đặc biệt là hệ thống di sản Tháp Chăm, di sản thời Tây Sơn, hệ thống di sản

của đồng bào Tây nguyên. Thứ hai, trình độ dân trí và trình độ văn hóa chung của cộng đồng các dân tộc thiểu số ngày càng được quan tâm, lối sống du canh du cư cơ bản đã được xóa bỏ. Thứ ba, trình độ tổ chức và quản lý xã hội chặt chẽ. Đây là những nhân tố có ảnh hưởng to lớn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế - xã hội, tạo ra tiền đề cần thiết cho quá trình xây dựng công nghiệp văn hóa.

Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa là một phương thức hữu hiệu để tỉnh Gia Lai góp phần hiện đại hóa lĩnh vực văn hóa, dẫn đến sự ra đời các mô hình kinh doanh mới, các cấu trúc quản lý mới gắn với thị trường, gắn với sự năng động, sáng tạo, đổi mới, kích thích các tài năng và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Công nghiệp văn hóa đi sâu khai thác khía cạnh kinh tế của văn hóa, làm giảm sự phụ thuộc vào cơ chế bao cấp, đồng thời góp phần gia tăng tính bền vững của văn hóa.

3.4.1.8. Tình hình phát triển một số ngành văn hóa thế mạnh của tỉnh Gia Lai

- Điện ảnh:

Trong những năm gần đây, hoạt động văn hóa – điện ảnh của tỉnh Gia Lai có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần làm phong phú đời sống tinh thần của nhân dân và quảng bá hình ảnh địa phương. Tỉnh đã quan tâm hơn đến việc hỗ trợ các đoàn làm phim, khai thác bối cảnh tự nhiên, di sản văn hóa và bản sắc các dân tộc Tây Nguyên trong sản xuất các tác phẩm điện ảnh. Một số dự án phim độc lập của nghệ sĩ trẻ người Gia Lai, tiêu biểu như “Miền ký ức”, đã tạo hiệu ứng tốt, cho thấy tiềm năng phát triển điện ảnh bản địa. Bên cạnh đó, các hoạt động văn hóa – nghệ thuật, triển lãm ảnh và chương trình quảng bá di sản được tổ chức thường xuyên, tạo nền tảng kết nối giữa điện ảnh với văn hóa – du lịch. Tuy vậy, lĩnh vực điện ảnh của tỉnh vẫn còn hạn chế về hạ tầng, nhân lực và số lượng tác phẩm chuyên nghiệp, chưa tương xứng với tiềm năng. Trong thời gian tới, Gia Lai cần tiếp tục phát huy lợi thế cảnh quan, văn hóa truyền thống, đồng thời tăng cường đầu tư và hợp tác để đưa điện ảnh trở thành kênh quan trọng trong quảng bá hình ảnh vùng đất và con người Gia Lai.

- Nghệ thuật biểu diễn:

Hiện nay, lĩnh vực văn hóa nghệ thuật biểu diễn của tỉnh Gia Lai đang có bước phát triển tích cực với nhiều hoạt động được tổ chức thường xuyên và đa dạng hơn. Các loại hình nghệ thuật đặc trưng như cồng chiêng, múa xoang, dân ca – dân vũ của các dân tộc Tây Nguyên tiếp tục được duy trì và trình diễn tại các lễ hội, sự kiện văn hóa, góp phần quảng bá bản sắc văn hóa địa phương. Bên cạnh đó, các đơn vị nghệ thuật của tỉnh đã chú trọng đổi mới nội dung, dàn dựng nhiều chương trình mới, kết hợp yếu tố truyền thống và hiện đại để thu hút công chúng. Một số chương trình biểu diễn cộng đồng, hoạt động trải nghiệm nghệ thuật cho học sinh, thanh thiếu niên cũng được triển khai, giúp lan tỏa giá trị văn hóa trong đời sống xã hội. Nhìn chung, nghệ thuật biểu diễn của Gia Lai đang phát triển theo hướng ngày càng chuyên nghiệp, phong phú và gần gũi hơn với người dân.

- Ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm:

+ Công tác cấp giấy phép các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm đã được thực hiện tốt, đi vào nề nếp và được thực hiện đúng quy trình, quy định; đảm bảo sự nghiêm túc trong nội dung các hoạt động Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

theo đúng đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Công tác quản lý, cấp giấy phép đã ngăn chặn, loại bỏ được những tác phẩm không phù hợp về chính trị, thuần phong, mỹ tục. Đảm bảo việc đưa đến người xem và xã hội những tác phẩm có nội dung tư tưởng tốt, lành mạnh.

+ Triển lãm mỹ thuật: Phần lớn các cuộc triển lãm đều do Hội Mỹ thuật tỉnh là đơn vị đứng ra tổ chức. Hàng năm, bên cạnh các cuộc triển lãm mỹ thuật, triển lãm ảnh nghệ thuật chuyên ngành, các Hội Mỹ thuật, Hội Nhiếp ảnh thường xuyên phối hợp với Trung tâm Thông tin Triển lãm tỉnh (đơn vị trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao) tổ chức triển lãm, khai thác các đề tài về truyền thống cách mạng, ca ngợi vẻ đẹp của con người, của quê hương đất nước; các chủ đề kỷ niệm các ngày lễ của đất nước.

+ Nhiếp ảnh: Công tác quản lý nội dung các hội thi, triển lãm ảnh nghệ thuật, trại sáng tác nhiếp ảnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai luôn đạt hiệu quả với nội dung lành mạnh, góp phần tuyên truyền việc thực hiện lối sống văn hóa, nếp sống Văn minh – Mỹ quan đô thị trong cộng đồng cư dân nhất là vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa. Bên cạnh các cuộc triển lãm mỹ thuật, triển lãm ảnh nghệ thuật thường khai thác các đề tài về truyền thống cách mạng, ca ngợi vẻ đẹp của con người, của quê hương đất nước; theo chủ đề kỷ niệm các ngày lễ của đất nước, như Ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3, kỷ niệm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước...

- Ngành quảng cáo:

Quảng cáo ở Gia Lai được đánh giá có yếu tố lịch sử để lại và yếu tố đặc thù, lợi thế của trung tâm kinh tế - văn hóa lớn của khu vực Tây Nguyên và vùng Duyên hải Nam Trung là 1 trong 5 tỉnh của Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung. Bình Định nằm ở Trung tâm trục Bắc - Nam (trên cả 4 tuyến đường gồm đường sắt xuyên Việt, Quốc lộ 1A, đường hàng không nội địa và đường biển). Đây cũng là cửa ngõ ra biển gần thuận lợi nhất của Tây Nguyên, vùng Đông Bắc Campuchia, Nam Lào và Thái Lan. Hiện tỉnh Gia Lai có nhiều loại hình quảng cáo như: quảng cáo trên báo chí, đài phát thanh - truyền hình, panô, bảng biển, hộp đèn, băng rôn, màn hình điện tử, LCD, đèn led, ấn phẩm. Hình thức quảng cáo ngoài trời trên phương tiện giao thông; quảng cáo ngoài trời theo địa điểm cụ thể: quảng cáo roadshow ngoài trời... và đã có những đóng góp đáng kể cho tăng trưởng, phát triển của ngành và cả tốc độ tăng trưởng kinh tế của Tỉnh.

Tuy nhiên, tỉnh Gia Lai hiện chủ yếu dựa vào loại hình quảng cáo truyền thống; chưa xây dựng và phát triển các đơn vị, doanh nghiệp quảng cáo lớn, hiện đại; chưa phát huy hết tiềm năng về con người, công nghệ, lợi thế về địa kinh tế, thị trường rộng lớn để đưa ngành này trở thành ngành mũi nhọn, trung tâm của thị trường kinh doanh dịch vụ của khu vực và cả nước.

- Du lịch văn hóa:

Trong thời gian qua, tỉnh Gia Lai đã tích cực khai thác các giá trị văn hóa truyền thống phục vụ phát triển du lịch, góp phần hình thành hệ sinh thái sản phẩm văn hóa sáng tạo gắn với trải nghiệm du khách. Các loại hình văn hóa đặc trưng như không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, lễ hội truyền thống, nghề thủ công, ẩm thực bản địa, nghệ thuật biểu diễn truyền thống... được đưa vào hoạt động du lịch, trở thành phương thức hiệu quả để bảo tồn và lan tỏa bản sắc văn hóa

các dân tộc. Việc tổ chức trình diễn nghệ thuật dân gian, phục dựng lễ hội, phát triển mô hình du lịch cộng đồng, làng văn hóa du lịch đã góp phần chuyển hóa di sản văn hóa thành sản phẩm văn hóa – du lịch có giá trị kinh tế và xã hội. Qua đó, văn hóa không chỉ được bảo tồn mà còn tham gia trực tiếp vào chuỗi giá trị ngành công nghiệp văn hóa của tỉnh.

- Thời trang:

Thời trang của tỉnh Gia Lai bao gồm thiết kế tạo mẫu và sản xuất sản phẩm đã phát triển so với các tỉnh thành trong khu vực Tây Nguyên và các tỉnh duyên hải nam trung bộ.

Tỉnh Gia Lai là một thị trường có sức mua tương đối lớn của khu vực đã thu hút các nhãn hàng thời trang, đồ hiệu quốc tế và trong nước luôn hướng tới. Trên địa bàn Tỉnh đã hình thành nhiều tuyến phố chuyên doanh thời trang, hoạt động kinh doanh thời trang phát triển sôi động, góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế - xã hội của Tỉnh.

- Karaoke, vũ trường:

Gia Lai thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước thuộc các lĩnh vực phụ trách, trong có có hoạt động kinh doanh karaoke, vũ trường. Hiện trên địa bàn Tỉnh có 428 cơ sở karaoke, 2087 phòng, 2 vũ trường đang hoạt động rất hiệu quả.

Hoạt động karaoke, vũ trường thời gian qua tại Gia Lai là một trong những hoạt động nổi bật của kinh tế đêm. Cùng với các hoạt động kinh doanh dịch vụ như ẩm thực, nghệ thuật, âm nhạc, các chương trình giải trí, lễ hội, sự kiện, các điểm du lịch chỉ mở cửa vào ban đêm, hoạt động karaoke, vũ trường đã góp phần phát triển nền kinh tế, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động, thu hút khách du lịch, tạo động lực mới cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng hoạt động quán bar, beer club biến tướng vũ trường, nhà hàng có tổ chức hát karaoke nhưng không có giấy chứng nhận đủ điều kiện, có tiếp viên nữ phục vụ, có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tệ nạn xã hội. Đồng thời, vì lợi nhuận các cơ sở kinh doanh vi phạm thường đối phó với lực lượng chức năng ngày càng tinh vi như: Bên ngoài đóng cửa, bên trong vẫn hoạt động, cho người cảnh giới, theo dõi lực lượng kiểm tra, không chấp hành quyết định xử phạt và xin giấy phép khác để tiếp tục kinh doanh.

3.4.2. Thể thao

3.4.2.1. Phong trào thể thao quần chúng

Nhiều năm qua phong trào thể dục thể thao (TDTT) quần chúng của tỉnh tiếp tục được phát triển sâu rộng và lan tỏa đến mọi đối tượng, lứa tuổi, địa bàn khác nhau với nhiều hình thức đa dạng, chất lượng thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia tập luyện, rèn luyện nâng cao sức khỏe, thể chất, tinh thần. Phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” được triển khai có hiệu quả tích cực. Năm 2025 Số người tập thể thao thường xuyên đạt 36,82%; số gia đình thể thao thường xuyên đạt 25,60%; số CLB, điểm nhóm phục vụ thể thao thường xuyên đạt 431.

Số lượng giải tổ chức, số lượng giải tham gia, thành tích đạt được và số lượng vận động viên tham gia tăng dần theo hàng năm. Số lượng các lớp bồi dưỡng

chuyên môn nghiệp vụ TDTT tăng dần theo hàng năm và thu hút nhiều học viên tham gia. Số môn TDTT được phổ cập tập luyện và thi đấu là 25 môn, nhiều môn thể thao dân tộc truyền thống như: Chạy cày kéo, bắn nỏ, kéo co, nhảy bao bố... được khôi phục và phát triển mạnh trong nhân dân và đồng bào dân tộc ít người.

Hệ thống thi đấu TDTT quần chúng đã dần được ổn định và phân cấp tổ chức cho các địa phương, Liên đoàn, Hội, CLB thể thao theo chủ trương xã hội hóa. Trung bình các giải thể thao cấp tỉnh được tổ chức từ 13-15 giải/năm và cấp xã từ 1-3 giải/năm.

Bảng 27: Các chỉ tiêu phát triển thể dục thể thao giai đoạn 2020–2024

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm				
			2020	2021	2022	2023	2024
1	Dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	%	34,2	34,2	35,06	35,93	36,82
2	Số gia đình thể thao thường xuyên	%	21,5	21,5	24,75	25,45	25,60
3	Số CLB	CLB	384	388	395	407	431
4	Số trường dạy nội khóa đúng quy định.	%	100				
5	Số trường tổ chức hoạt động ngoại khóa chất lượng tốt.	%	82	83	84	87	88

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Gia Lai

3.4.2.2. Thể thao trong trường học

Tại các trường học, hoạt động giáo dục thể chất và TDTT trong trường học ngày càng đổi mới và nâng cao chất lượng. Đến năm 2025, 100% các trường mầm non, trường phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình giáo dục thể chất nội khóa theo quy định. Đẩy mạnh các hoạt động thể thao ngoại khóa, luyện tập và tổ chức thi đấu theo chu kỳ hàng năm như: Hội khỏe Phù Đổng, Hội thi văn nghệ - thể thao, giải bóng đá 3 cấp (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông), giải cầu lông, bóng bàn... Các hoạt động thể thao trong trường học được tổ chức từ cấp trường đến cấp tỉnh nhằm chào mừng các ngày lễ lớn, kỷ niệm trong năm. Đến nay toàn tỉnh có 64,8% cơ sở giáo dục phổ thông có câu lạc bộ TDTT; 100% trường đại học, cao đẳng có câu lạc bộ võ cổ truyền; 88,9% các cơ sở giáo dục tổ chức các hoạt động TDTT ngoại khóa thường xuyên.

3.4.2.3. Thể thao trong lực lượng vũ trang

Tại các đơn vị quân đội, hoạt động thể dục thể thao không chỉ đơn thuần là giải trí mà còn là nền tảng cốt lõi giúp nâng cao sức khỏe, làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần và xây dựng lối sống lành mạnh, bài trừ tệ nạn xã hội. Quan trọng hơn cả, việc rèn luyện thể chất đóng vai trò then chốt trong việc bồi đắp các tố chất chiến đấu, giúp cán bộ và chiến sĩ sẵn sàng đáp ứng nhiệm vụ chính trị trọng yếu là trực tiếp bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn an ninh trật tự xã hội và hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao. Để hiện thực hóa mục tiêu này, hệ thống cơ sở hạ tầng đã được đầu tư đồng bộ từ cấp cơ sở đến cấp tỉnh, trong đó các Đại đội và Ban Chỉ huy Quân sự huyện tập trung xây dựng bãi tập thể lực cùng sân bãi cho các môn

bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, còn Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã chú trọng xây dựng Khu liên hợp thể thao hiện đại với đầy đủ nhà thi đấu tennis, cầu lông, bóng bàn, võ thuật, hồ bơi và sân bóng ngoài trời. Nhờ sự đầu tư bài bản và công tác kiểm tra định kỳ chặt chẽ, hoạt động thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang đã đi vào nề nếp thường xuyên, giúp duy trì nền tảng thể lực sung mãn cho quân và dân. Những nỗ lực đó đã được minh chứng qua những con số ấn tượng khi giai đoạn 2012 - 2020 ghi nhận tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực từ 98% đến 100%, và con số này đối với lực lượng Công an nhân dân cũng đạt mức xuất sắc từ 99% đến 100%, khẳng định vị thế và sức mạnh của lực lượng vũ trang trong yêu cầu nhiệm vụ quân sự quốc phòng địa phương.

3.4.2.3. Thể thao thành tích cao

- Được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể đối với sự nghiệp thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh, trong 03 năm triển khai thực hiện Đề án, thể thao thành tích cao tỉnh nhà đã có bước phát triển đáng khích lệ, qua đó kịp thời xác định xu hướng và định hướng phát triển các môn thể thao thể mạnh, mang tính chiến lược, kế thừa của tỉnh.

- Cùng với sự phát triển của phong trào thể thao quần chúng, trong những năm qua, thể thao thành tích cao đã có nhiều tiến bộ. Trình độ của huấn luyện viên (viết tắt HLV) và vận động viên (viết tắt VĐV) ngày càng được nâng cao, đạt được nhiều thành tích cao tại các giải thi đấu trong nước, quốc tế và thường xuyên cung cấp nguồn vận động viên cho các đội tuyển thể thao quốc gia.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ tập luyện và các hạng mục công trình thể thao phục vụ cho công tác huấn luyện thể thao thành tích cao cơ bản đáp ứng nhu cầu tập luyện để nâng cao thành tích thể thao.

- Công tác phát triển lực lượng huấn luyện viên, vận động viên triển khai thực hiện hiệu quả tại các tuyến với 492 VĐV/15 đội tuyển tập trung ở 03 đơn vị: Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Gia Lai (33 HLV, 325 VĐV/12 đội tuyển), Trung tâm Võ thuật cổ truyền Bình Định (13 HLV, 87 VĐV/03 đội tuyển), Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao Pleiku (12 HLV, 90 VĐV/07 đội tuyển). Hệ thống tuyển chọn và đào tạo vận động viên theo hướng phát triển các môn thể thao mũi nhọn, là tiềm năng thể mạnh của tỉnh.

- Về cơ chế chính sách: ngoài các chế độ, chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao theo quy định chung của Nhà nước, tỉnh cũng đã ban hành các chính sách, chế độ riêng như chế độ dinh dưỡng, tiền công, bảo hiểm y tế, chế độ đãi ngộ, hỗ trợ cho huấn luyện viên, vận động viên phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, tạo điều kiện để thể thao thành tích cao ngày càng phát triển.

Bảng 28: Kết quả thực hiện thể thao thành tích cao giai đoạn 2023-2025

STT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Thành tích đạt được			
1.1	Các giải thi đấu trong hệ thống quốc gia	283 huy chương (Chỉ tiêu 204 HC)	315 huy chương (Chỉ tiêu 210 HC)	341 huy chương (Chỉ tiêu 220 HC)
1.2	Giải Quốc tế	14 huy chương (Chỉ tiêu 8 HC)	21 huy chương (Chỉ tiêu 10 HC)	27 huy chương (Chỉ tiêu 13 HC)

STT	Nội dung		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
2	Huấn luyện viên		42 (Chỉ tiêu 64)	45 (Chỉ tiêu 68)	47 (Chỉ tiêu 24)
3	Vận động viên		469 VĐV	481 VĐV	492 VĐV
	Tuyển tỉnh		139	148	155
	Tuyển trẻ		150	153	157
	Năng khiếu		180	180	180
4	Vệ tinh		20	23	26
5	Đạt đẳng cấp	Kiên tướng	Đạt 73 (Chỉ tiêu 47 KT)	Đạt 87 (Chỉ tiêu 55 KT)	
		Cấp 1	Đạt 92 (Chỉ tiêu 62 C1)	Đạt 113 (Chỉ tiêu 70 C1)	
	Vận động viên được triệu tập đội tuyển quốc gia		18 VĐV (Chỉ tiêu 13 VĐV)	17 VĐV (Chỉ tiêu 14 VĐV)	14 VĐV (Chỉ tiêu 16 VĐV)
6	Đăng cai các giải quốc gia, quốc tế		6 giải	14 giải	16 giải
7	Tổ chức các giải cấp tỉnh		27 giải	31 giải	31 giải
8	Kinh phí thực hiện		64,2 tỷ	76,4 tỷ	82,5 tỷ
9	Cơ sở vật chất				
9.1	Sân vận động		Sân Pleiku (10 nghìn chỗ ngồi)		
			Sân Quy Nhơn 20.000 chỗ ngồi		
9.2	Nhà thi đấu Gia Lai		Diện tích 1.135,7 m2, khoảng 2.500 chỗ		
	Nhà thi đấu Bình Định		Diện tích 800m2 khoảng 1.000 chỗ ngồi		
9.3	Nhà tập luyện thể thao Gia Lai		Diện tích 1.884 m2		
	Nhà tập luyện thể thao Bình Định		02 phòng tập Võ diện tích 250m2 và 120m2		
9.4	Bể bơi Gia Lai		Diện tích 490,3 m2		
	Bể bơi Bình Định		Diện tích 1.000m2		
9.5	Nhà ăn VĐV Gia Lai		Diện tích 254 m2		
	Nhà ăn VĐV Bình Định		Cơ sở 1: 350 m2; Cơ sở 2: 300 m2		
9.6	Nhà ở VĐV Gia Lai		Diện tích 200 m2		
	Nhà ở VĐV Bình Định		Cơ sở 1: Sân Vận động Quy Nhơn: 30 phòng, Cơ sở 2: 210 Phan Bội Châu: 30 phòng (2.043 m2) Cơ sở 3: 236 Phan Bội Châu: 19 phòng (2.130m2)		

3.4.2.4. Thể thao chuyên nghiệp

Hệ thống hạ tầng phục vụ thể thao chuyên nghiệp của tỉnh được đầu tư bài bản và quy mô, tạo nên những điểm nhấn bút phá cho nền thể thao khu vực. Tâm điểm là Sân vận động Pleiku với sức chứa 10.000 chỗ ngồi — công trình do Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai đầu tư và khai thác. Đây không chỉ là sân vận động lớn thứ hai khu vực Tây Nguyên mà còn được đánh giá là sân bóng cấp câu lạc bộ hiện đại bậc nhất Việt Nam. Với thiết kế tối ưu theo phong cách châu Âu (không có đường piste), toàn bộ các khán đài đều được lắp ghế ngồi và hệ thống mái che bao

quanh, tạo nên không gian rực lửa cho người hâm mộ tại Giải bóng đá vô địch quốc gia. Bên trong sân, các phòng chức năng như phòng họp báo, y tế, massage và khu vực thay đồ đều được trang bị thiết bị hiện đại, đạt chuẩn quốc tế.

Song hành cùng sân thi đấu là Trung tâm Huấn luyện Thể thao Hàm Rồng, có diện tích 5ha với tổng kinh phí đầu tư hơn 4 triệu USD. Nơi đây sở hữu hệ thống sân tập đạt chuẩn quốc tế, bao gồm sáu sân cỏ tự nhiên, một sân tập trong nhà và sân tập cát hiện đại. Đặc biệt, khu nhà ở dành cho vận động viên được xây dựng theo tiêu chuẩn 4 sao, hiện là không gian sinh hoạt và tập luyện lý tưởng cho hơn 160 thành viên từ học viện đến đội một của CLB Hoàng Anh Gia Lai.

Bên cạnh đó, mạng lưới hạ tầng hỗ trợ như hệ thống sân vận động, bể bơi, nhà thi đấu của Quân đoàn III và Binh đoàn cũng đóng vai trò quan trọng, đảm bảo năng lực tổ chức các giải đấu tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Cùng với đó, Nhà thi đấu đa năng tỉnh (xây dựng từ năm 1994) với sức chứa 2.000 chỗ ngồi, được trang bị hệ thống ánh sáng và thảm thi đấu chuyên dụng, vẫn luôn đáp ứng tốt các giải võ thuật và thi đấu trong nước. Tổng thể hệ thống cơ sở vật chất này không chỉ đáp ứng yêu cầu chuyên môn khắt khe mà còn trở thành thời nam châm thu hút đông đảo người hâm mộ, thúc đẩy phong trào thể thao địa phương ngày càng phát triển mạnh mẽ.

3.4.3. Lĩnh vực báo chí; xuất bản; phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

3.4.3.1 Lĩnh vực báo chí; phát thanh, truyền hình

- Tỉnh Gia Lai (sau sáp nhập) có 02 cơ quan báo chí địa phương: Báo và phát thanh, truyền hình Gia Lai (Cơ quan chủ quản: Tỉnh ủy Gia Lai) và Tạp chí Văn nghệ Gia Lai (Cơ quan chủ quản: Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Gia Lai) phù hợp với Quyết định 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025; cụ thể:

- Báo và phát thanh, truyền hình Gia Lai hiện thực hiện 04 loại hình: báo nói, báo hình, báo in và báo điện tử. Trung bình mỗi kỳ báo in phát hành Báo ngày 15.130; Báo cuối tuần 15.560; Báo xuân 2.370; mỗi kỳ báo ảnh phát hành khoảng 2.360 bản; Phát thanh thực hiện mỗi tháng khoảng 480 giờ; Truyền hình thực hiện mỗi tháng khoảng 510 giờ; Báo điện tử có hơn 47,4 triệu lượt truy cập; fanpage tăng hơn 10.000 lượt theo dõi; kênh YouTube đạt 5,3 nghìn lượt đăng ký.

- Tạp chí Văn nghệ Gia Lai (Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh): tiếp tục xuất bản định kỳ đối với Tạp chí Văn nghệ (in) và duy trì xuất bản Tạp chí Văn nghệ điện tử (theo Giấy phép hoạt động tạp chí in và tạp chí điện tử số 17/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 13/01/2023).

- Toàn tỉnh (sau sáp nhập) có 44 cơ quan báo chí trong nước đặt văn phòng đại diện, cử phóng viên thường trú hoạt động độc lập theo quy định tại Điều 22 Luật Báo chí năm 2016.

- Các cơ quan báo chí địa phương đã và đang thực hiện chuyển đổi số báo chí, từng bước xây dựng tòa soạn hội tụ đa nền tảng trong bối cảnh chuyển đổi số báo chí Việt Nam hiện nay.

- Nhiệm vụ truyền thông chính sách và quảng bá hình ảnh tỉnh được thực hiện xuyên suốt, liên tục, có trọng tâm, trọng điểm.

3.4.3.2 Lĩnh vực thông điệp tử

- Báo và phát thanh, truyền hình Gia Lai hiện thực hiện 04 loại hình: báo nói, báo hình, báo in và báo điện tử. Trung bình mỗi kỳ báo in phát hành Báo ngày 15.130; Báo cuối tuần 15.560; Báo xuân 2.370; mỗi kỳ báo ảnh phát hành khoảng 2.360 bản; Phát thanh thực hiện mỗi tháng khoảng 480 giờ; Truyền hình thực hiện mỗi tháng khoảng 510 giờ; Báo điện tử có hơn 47,4 triệu lượt truy cập; Fanpage tăng hơn 10.000 lượt theo dõi; kênh YouTube đạt 5,3 nghìn lượt đăng ký.

3.4.3.3 Lĩnh vực thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại

Toàn tỉnh hiện có 01 kênh Zalo OA Chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai; 01 cụm thông tin cơ sở đặt tại Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai; 01 hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh đã kết nối với hệ thống nguồn của trung ương; 130/135 xã, phường thuộc tỉnh có đài truyền thanh (trong đó 113/135 xã, phường sử dụng đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông); 135/135 xã, phường có trang thông tin điện tử và kênh Zalo OA, bảng tin điện tử công cộng.

3.4.3.4 Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành

Toàn tỉnh hiện có 73 cơ sở in (trong đó: 21 cơ sở in offset với 12 đơn vị đảm bảo đủ điều kiện được cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm; 52 cơ sở in lụa, in flexo, in phun quảng cáo, in các loại hình khác); 09 cơ sở phát hành lớn và một số cơ sở phát hành nhỏ (149 cơ sở) tập trung ở địa bàn các phường: Quy Nhơn, Quy Nhơn Nam, Pleiku, Thống Nhất.

3.5. Khoa học và công nghệ

3.5.1. Về phát triển khoa học và công nghệ

Thời gian qua, tỉnh Gia Lai đã thể hiện quyết tâm chính trị rõ nét trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo được thực hiện quyết liệt, từ việc ban hành các chương trình, kế hoạch hành động đến tổ chức triển khai đồng bộ trên các lĩnh vực. Hạ tầng số từng bước được đầu tư, chính quyền số được đẩy mạnh, cải cách thủ tục hành chính gắn với ứng dụng dữ liệu và nền tảng số đạt nhiều kết quả thực chất. Các lĩnh vực y tế, giáo dục, quản lý nhà nước, điều hành kinh tế - xã hội đã chuyển từ tin học hóa sang khai thác dữ liệu và ứng dụng công nghệ số phục vụ người dân, doanh nghiệp. Năm 2025, Gia Lai đứng thứ 2 cả nước về bộ chỉ số “Phục vụ người dân, doanh nghiệp”. Đặc biệt, tỉnh đang tập trung triển khai mô hình điểm về ứng dụng công nghệ số phục vụ công tác chỉ đạo điều hành tại xã Tây Sơn để làm cơ sở triển khai nhân rộng trong thời gian đến.

Kế hoạch 02-KH/BCĐTW đặt mục tiêu thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh và hiệu quả nhằm bảo đảm bộ máy chính quyền sau sắp xếp tổ chức hoạt động thông suốt, liên tục, phục vụ tốt hơn người dân và doanh nghiệp. Trong thời gian qua, tỉnh Gia Lai đã tập trung triển khai đồng bộ các nhiệm vụ về hoàn thiện hạ tầng số, nâng cấp hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước, từng

bước đáp ứng yêu cầu vận hành mô hình chính quyền địa phương theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Các hệ thống dùng chung của tỉnh được duy trì ổn định; tỷ lệ hồ sơ trực tuyến, tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục tăng; việc kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu được đẩy mạnh, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc liên thông dữ liệu giữa một số ngành, lĩnh vực còn chưa đồng bộ; chất lượng dữ liệu số tại một số đơn vị chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu "đúng - đủ - sạch - sống"; nguồn nhân lực chuyển đổi số còn hạn chế, nhất là ở cấp cơ sở.

Tỉnh Gia Lai đang bước vào giai đoạn phát triển mới với mục tiêu tăng trưởng GRDP khoảng 10%/năm, việc xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chủ yếu của tăng trưởng là lựa chọn có cơ sở thực tiễn và phù hợp xu thế. Mục tiêu đến năm 2030 kinh tế số đóng góp khoảng 30% GRDP, đồng thời KH&CN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đóng góp khoảng 50% mức tăng trưởng GRDP của nhiệm kỳ 2025 - 2030 là thách thức lớn, nhưng có tính khả thi nếu được tổ chức thực hiện đồng bộ.

Gia Lai đang triển khai 11 nhóm công nghệ chiến lược và 6 sản phẩm công nghệ ưu tiên, đồng thời thực hiện 42 nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo bước đầu hình thành với 67 doanh nghiệp ICT và 30 doanh nghiệp khởi nghiệp. Tỉnh cũng thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo và công nghiệp phần mềm.

3.5.1.1. Bộ máy quản lý nhà nước về KHCN

Sau khi thực hiện việc sắp xếp, kiện toàn theo chủ trương tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, tỉnh đã thực hiện hợp nhất hai Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai (cũ); Bộ máy sau sáp nhập đã được tổ chức lại theo hướng tinh gọn, chuyên môn hóa cao đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Cơ chế, chính sách của tỉnh được xây dựng, ban hành mới nhằm thu hút, ưu tiên phát triển khoa học và công nghệ, tạo động lực tăng trưởng mới. Chính sách mới tập trung hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ vào hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật,...; hình thành liên kết chuỗi giá trị nông sản từ tỉnh Gia Lai (cũ) xuống hạ tầng logistics của tỉnh Bình Định.

Cơ chế chính sách và bộ máy QLNN về KHCN

- Cơ chế chính sách của tỉnh cần được tái cấu trúc mạnh mẽ để khắc phục triệt để những điểm nghẽn về nguồn vốn và động lực đổi mới. Chính sách mới phải chuyển dịch từ việc hỗ trợ dàn trải sang tập trung khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ thông qua các gói ưu đãi thuế, tín dụng và hỗ trợ trực tiếp chi phí chuyển giao kỹ thuật, đặc biệt là trong các chuỗi giá trị nông sản từ cao nguyên Gia Lai xuống hạ tầng logistics của Bình Định.

- Việc hợp nhất bộ máy hành chính giữa Gia Lai và Bình Định tạo ra một thực thể quản lý có quy mô diện tích và dân số đặc biệt lớn, dẫn đến thực trạng bộ

máy đang trong giai đoạn "quá độ" với nhiều thách thức đan xen. Bên cạnh đó, sự khác biệt về văn hóa quản trị giữa một bên là vùng cao nguyên với đặc thù quản lý nông - lâm nghiệp, dân tộc thiểu số và một bên là vùng duyên hải năng động với kinh tế biển, logistics đã tạo ra những khoảng cách nhất định trong việc đồng bộ hóa quy trình nghiệp vụ. Khoảng cách địa lý chia cắt giữa Pleiku và Quy Nhơn cũng đặt ra bài toán khó về hiệu lực điều hành trực tiếp từ cấp tỉnh xuống cơ sở, dễ dẫn đến tình trạng chậm trễ trong xử lý thủ tục hành chính nếu hệ thống chính quyền số chưa được vận hành đồng nhất. Để bộ máy vận hành trơn tru, thực trạng hiện nay đòi hỏi một sự phân cấp phân quyền mạnh mẽ hơn cho cấp huyện, đồng thời phải quyết liệt trong việc hợp nhất các sở ngành có chức năng tương đồng để tạo ra một hệ thống quản lý tinh gọn, hiệu quả và xuyên suốt từ rừng xuống biển.

3.5.1.2. Tổ chức, doanh nghiệp KH&CN trên địa bàn tỉnh

a, Tổ chức KH&CN

Giai đoạn 2021 - 2025, tổ chức KH&CN của tỉnh Gia Lai từng bước được củng cố và phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan tham mưu chính, với các đơn vị trực thuộc như: Trung tâm Khám phá khoa học & Đổi mới sáng tạo; Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng; Trung tâm Chuyển đổi số; Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN hoạt động ngày càng hiệu quả, góp phần đẩy mạnh công tác nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Hình thành và công nhận nhiều doanh nghiệp KH&CN trong các lĩnh vực như nông nghiệp công nghệ cao, vật liệu mới, kỹ thuật công nghiệp, Trí tuệ nhân tạo, sản xuất phần mềm,... Đến nay, đã hình thành nền tảng tương đối đầy đủ để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong thời gian tới.

Sau khi sáp nhập tỉnh Gia Lai (cũ) và Bình Định, một số tổ chức KH&CN không còn chức năng nhiệm vụ hoặc giải thể; Tính đến tháng 12/2025, toàn tỉnh có 40 tổ chức được cấp Giấy chứng nhận tổ chức KH&CN tiếp tục hoạt động.

b, Doanh nghiệp KH&CN

Tỉnh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới cho 2.883 doanh nghiệp với vốn đăng ký gần 26.000 tỷ đồng; trong đó chủ trọng doanh nghiệp công nghệ. Tính đến tháng 12/2025, toàn tỉnh có 30 doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN (đạt mục tiêu Nghị quyết). Đã hỗ trợ thương mại hóa một số sản phẩm sáng chế như: chế phẩm nano xeri, hệ vật liệu nano bạc...

+ Doanh nghiệp KH&CN công lập:

Chủ yếu là các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động theo cơ chế gần giống doanh nghiệp KH&CN. Các đơn vị này thực hiện các nhiệm vụ như: thử nghiệm, sản xuất thử, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm, đóng vai trò “cầu nối” giữa nghiên cứu và sản xuất. Tuy nhiên, do vẫn hoạt động theo mô hình sự nghiệp công lập, mức độ tự chủ tài chính và tính thị trường chưa cao, nên chưa phát triển mạnh thành các doanh nghiệp KH&CN đúng nghĩa. Nhìn chung, doanh nghiệp KH&CN công lập của tỉnh còn thiếu và yếu, nhưng đây là nền tảng quan trọng để hình thành các doanh nghiệp KH&CN thực thụ trong tương lai.

+ Doanh nghiệp KH&CN ngoài công lập:

Tỉnh tập trung đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ nhất là các lĩnh vực: trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ lượng tử, bán dẫn và các công nghệ chiến lược khác. Tiếp tục hỗ trợ, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành (ICISE) với định hướng nghiên cứu khoa học cơ bản, triển khai các đề tài ứng dụng, là nơi thu hút các nhà khoa học hàng đầu thế giới đến tham gia các hội thảo khoa học chuyên ngành.

- Các cơ sở KH&CN trong các trường đại học và cao đẳng:

Các cơ sở KH&CN trong các trường đại học và cao đẳng, tiêu biểu như Trường Đại học Quy Nhơn và Trường Cao đẳng Công nghệ Gia Lai, đảm nhận vai trò nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; đồng thời hợp tác với các doanh nghiệp để ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

3.5.1.3. Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng Khoa học công nghệ

Tỉnh đã tập trung xây dựng và triển khai 04 Đề án có tính nền tảng và dẫn dắt:

- Đề án phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn – an ninh mạng, tạo định hướng chiến lược để Gia Lai tham gia vào các ngành kinh tế mới có giá trị gia tăng cao.

- Đề án phát triển nguồn nhân lực công nghệ chất lượng cao, trực tiếp giải quyết điểm nghẽn lớn nhất của kinh tế số, đồng thời tạo sức hút đối với các dự án đầu tư công nghệ.

- Đề án triển khai giáo dục STEM, hình thành nền tảng lâu dài về tư duy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong xã hội.

- Đề án xây dựng Khu công nghệ số tập trung, tạo không gian kết nối nghiên cứu, đào tạo, sản xuất dịch vụ số và khởi nghiệp sáng tạo.

Bên cạnh đó, công tác quản lý và hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ từng bước được đổi mới phù hợp với yêu cầu thực tiễn, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống.

- Về nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia: Tập trung theo dõi, quản lý 06 nhiệm vụ cấp quốc gia (Trong đó: Tiếp tục phối hợp theo dõi, quản lý 02 nhiệm vụ cấp thiết địa phương cấp quốc gia; 01 nhiệm vụ cấp quốc gia và 03 dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi do Trung ương quản lý). Đến nay, đã có 01 dự án KH&CN độc lập và 01 dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi do Trung ương quản lý được nghiệm thu.

- Về nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh: Triển khai thực hiện 45 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, nghiệm thu 25 nhiệm vụ. Thông báo và tiếp nhận đợt 1 với 49 đề xuất nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh thực hiện từ năm 2026, hiện đang tổng hợp đề xuất nhiệm vụ cấp tỉnh năm 2026 đợt 2 với 95 đề xuất nhiệm vụ; Đã ký 25 hợp đồng thực hiện nhiệm vụ trong năm 2025, dừng thực hiện 03 nhiệm vụ.

Nhìn chung các nhiệm vụ đã được Hội đồng đánh giá nghiệm thu, nhiều sản phẩm đề tài/dự án đã được đưa vào ứng dụng trong thực tế sản xuất, đời sống mang lại hiệu quả cao, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông

ng nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua.

Thu hút Tập đoàn FPT đầu tư Dự án Trung tâm Trí tuệ nhân tạo và Tổ hợp Trung tâm nghiên cứu, sản xuất, đào tạo chuyên gia. Trường Đại học FPT Quy Nhơn tập trung nghiên cứu giải quyết các bài toán thực tế, sinh viên tham gia xây dựng các mô hình AI có tính ứng dụng cao, với các công trình được công bố trên tạp chí quốc tế uy tín (IEEE). Thành lập 06 nhóm nghiên cứu mạnh, trong đó có nhóm về "Vật liệu và Linh kiện bán dẫn tiên tiến".

a, Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ, công nghệ sinh học:

- Hiện nay, đã có nhiều tổ chức, đơn vị được công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa, công bố hợp chuẩn, hướng dẫn công bố hợp quy.

- Lĩnh vực Khoa học Vũ trụ và Vật lý: Trung tâm ICISE và Viện IFIRSE tập trung nghiên cứu chuyên sâu vào 4 hướng chính: vật lý Neutrino, vật lý thiên văn, vật lý lượng tử và vật lý sinh học. Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo đang thực hiện các nghiên cứu, khám phá trong lĩnh vực thiên văn học, định hướng hình thành Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vũ trụ để thực hiện chiến lược vũ trụ quốc gia.

- Lĩnh vực Công nghệ sinh học: Trung tâm Ứng dụng tiên bộ KH&CN tập trung vào nghiên cứu công nghệ vi sinh, nuôi cấy mô tế bào thực vật và nấm dược liệu, đã sản xuất thành công và nhân rộng các loại chế phẩm sinh học ứng dụng trong nông nghiệp; Đang thực hiện Dự án thành lập phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học để phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

b, Hoạt động ứng dụng khoa học và công nghệ vào phát triển nông - lâm nghiệp

Đây là lĩnh vực được quan tâm đầu tư mạnh trong thời gian qua, hàng năm kinh phí đầu tư trong lĩnh vực này, thông qua các đề tài, dự án thường một phần trong tổng số kinh phí sự nghiệp KH&CN được cấp. Đã tổ chức triển khai nhiều loại hình hoạt động từ nghiên cứu và ứng dụng đến triển khai thực nghiệm và đặc biệt là đẩy mạnh hoạt động áp dụng tiên bộ KH&CN vào sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn trong thời gian qua, cụ thể:

Nâng cao kỹ thuật canh tác cây trồng, vật nuôi. Thông qua nhiều loại hình đầu tư đã tích cực khắc phục tình trạng quảng canh, tuân thủ nghiêm túc quy trình thâm canh, từng bước hướng dẫn người dân tổ chức phát triển sản xuất theo hướng GAP (thực hành nông nghiệp tốt) nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp của Tỉnh một cách bền vững.

Hiện nay, Công ty TNHH Việt Úc Phù Mỹ đang triển khai xây dựng dự án Khu nuôi tôm thương phẩm công nghệ cao nhà kính (quy mô diện tích 116 ha), vốn dự kiến 290 tỷ đồng và dự án đầu tư Khu sản xuất, kinh doanh tôm giống, quy mô diện tích 10 ha, công suất 4 tỷ con giống/năm, vốn đầu tư dự kiến 50 tỷ đồng.

Công ty TNHH Giống gia cầm Minh Dư đã triển khai các nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, kết quả cung cấp cho thị trường 03 giống gà Minh Dư 1 ngày tuổi (MD1, MD2, và MD3 được chứng nhận tiên bộ khoa học kỹ thuật). Công ty đang đầu tư 03 dự án chăn nuôi gà công nghệ cao và nhà máy giết mổ chế biến gia cầm xuất khẩu với quy mô khoảng 80 ha.

Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp đã chủ động ứng dụng, đưa công nghệ cao vào sản xuất chăn nuôi như Công ty CP, Công ty Chăn nuôi New Hope Bình Định đã xây dựng các trang trại chăn nuôi heo thịt công nghệ cao với hệ thống chuồng trại lạnh khép kín, vận hành tự động từ khâu cấp thức ăn, nước uống, kiểm soát môi trường chăn nuôi tự động. Một số hợp tác xã đã triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm như: Hợp tác xã Nông nghiệp Phước Hiệp, Hợp tác xã Nông nghiệp Thuận Nghĩa đã ứng dụng công nghệ cao đồng bộ trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến bảo quản sản phẩm rau quả VietGAP, hoàn thiện công nghệ đóng gói để hướng đến xuất khẩu.

Triển khai xây dựng các chuỗi sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm như: Chuỗi sản xuất lúa, lúa giống ứng dụng công nghệ thâm canh lúa SRI và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM) trong sản xuất lúa giống; Chuỗi liên kết khai thác, thu mua và xuất khẩu cá ngừ đại dương theo công nghệ Nhật Bản; Chuỗi liên kết và tiêu thụ lợn sạch gắn với cơ sở an toàn dịch bệnh; Chuỗi liên kết tiêu thụ bưởi da xanh; Chuỗi liên kết trong sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm từ cây dừa Hoài Nhơn,...

Đối với lĩnh vực Lâm nghiệp: Đã triển khai các đề tài, dự án phát triển lâm nghiệp xã hội, thực hiện nông lâm kết hợp trên đất dốc, theo hướng bền vững.

c, Hoạt động đối với khoa học xã hội và nhân văn

Tập trung nghiên cứu đề xuất các giải pháp, các chính sách nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, ổn định trật tự an toàn xã hội của địa phương. Một số công trình nghiên cứu phục vụ cho việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số như: Xây dựng mô hình làng kinh tế - xã hội trong vùng đồng bào dân tộc Jrai, vấn đề tôn giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đo đạc chỉ số HDI,...

Bên cạnh đó, hoạt động nghiên cứu và triển khai khoa học xã hội và nhân văn trong thời gian qua cũng đã chú trọng trong việc bảo tồn, lưu giữ những giá trị văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh như: Tín ngưỡng và Tôn giáo của cư dân bản địa tỉnh Gia Lai; Những chuyển biến và tác động đến văn hóa - xã hội (từ nửa cuối thế kỷ XIX đến nay); Từ điển điện tử phương ngữ Jrai - Việt; Nghiên cứu sưu tầm, biên dịch và phân loại câu đố dân gian của người Jrai, Bahnar tỉnh Gia Lai; Nghiên cứu về Thang âm - Điệu thức trong âm nhạc dân gian của người Bahnar; Nghiên cứu xác định địa danh lịch sử - văn hóa ở Gia Lai,...

d) Hoạt động đối với lĩnh vực điều tra cơ bản - Nghiên cứu bảo vệ môi trường

Tổ chức điều tra, đánh giá hiện trạng và phân vùng môi trường nước mặt theo tiêu chuẩn Việt Nam trên địa bàn tỉnh, phục vụ cho các nhu cầu sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp. Xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt của vùng trũng, trên cơ sở tính toán các số liệu khí hậu - thủy văn nhiều năm kết hợp với đo đạc, dẫn cao trình các vết lũ lịch sử rút ra quy luật, thiết lập hệ thống mốc dự báo lũ lụt trong vùng và xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt.

Ứng dụng công nghệ dự báo lũ và nguy cơ ngập lụt vùng trũng thấp các vùng hạ lưu Sông Ba tỉnh Gia Lai; Thực hiện việc ứng dụng công nghệ tích hợp tư liệu viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3.5.1.4. Hoạt động đổi mới sáng tạo

Tỉnh đã chủ động xây dựng, hình thành và phát triển mạng lưới trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. Tiêu biểu có Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Khoa học và Công nghệ là mô hình hoạt động khác biệt nhất trong cả nước. Trung tâm với chức năng chính là khai thác, vận hành có hiệu quả Dự án Tổ hợp không gian khoa học để phục vụ sứ mệnh đưa khoa học đến gần hơn với công chúng và thực hiện chức năng hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh. Hoạt động của Trung tâm thể hiện rõ là hoạt động đổi mới sáng tạo thông qua việc ứng dụng công nghệ, chế tạo, sản xuất các mô hình, thiết bị phục vụ cho hoạt động phổ biến khoa học, STEM. Trung tâm đã chủ động đề xuất và tham gia mạng lưới các trung tâm đổi mới sáng tạo trên toàn quốc thông qua các MOU giữa tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ với Hiệp hội khởi nghiệp quốc gia, Trung tâm đổi mới sáng tạo Quốc gia - NIC, Tập đoàn CT Group.

Đã hình thành mạng lưới 88 nhà tư vấn khởi nghiệp; Kết nối mạng lưới 91 nhà đầu tư khởi nghiệp; Hợp tác với các đối tác chuyên nghiệp như Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC), Hiệp hội khởi nghiệp Quốc gia, và các công ty tư vấn để xây dựng hệ sinh thái; Từ "Diễn đàn Khởi nghiệp sáng tạo quốc gia lần 6", Tỉnh đã triển khai ký kết các bản ghi nhớ, hợp tác với nhiều đối tác chiến lược và hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo có sự tham gia của mạng lưới chuyên gia tư vấn và nhà đầu tư khởi nghiệp, tích cực tham gia mạng lưới kết hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, công nghệ chiến lược và chuyển đổi số với mạng lưới các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia.

3.5.1.5. Đầu tư và nguồn tài trợ cho nghiên cứu KHCN và đổi mới sáng tạo

Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Gia Lai đã quan tâm bố trí và huy động nhiều nguồn lực đầu tư cho phát triển hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin, chuyển đổi số và từng bước hình thành hệ sinh thái công nghiệp công nghệ số. Nguồn vốn đầu tư được triển khai từ hai nhóm chủ yếu gồm vốn ngân sách nhà nước và vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước.

Đối với nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp viễn thông và công nghệ thông tin đã tích cực đầu tư mở rộng mạng lưới hạ tầng viễn thông, cáp quang băng rộng, trạm BTS, mạng 4G và từng bước triển khai thử nghiệm, mở rộng vùng phủ sóng 5G; đầu tư các nền tảng số, dịch vụ số phục vụ người dân và doanh nghiệp. Nhờ đó, hạ tầng số trên địa bàn tỉnh được cải thiện đáng kể, tỷ lệ phủ sóng viễn thông, Internet băng rộng và khả năng tiếp cận dịch vụ số của người dân ngày càng được nâng cao. Theo định hướng phát triển hạ tầng số của tỉnh, mạng cáp quang đã được mở rộng đến hầu hết các xã, chất lượng dịch vụ băng rộng tiếp tục được nâng cấp, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Tỉnh có nhiều cơ hội tăng cường đầu tư và đa dạng hóa nguồn tài trợ cho nghiên cứu khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo nhờ sự kết hợp giữa thế mạnh nông nghiệp, tài nguyên của tỉnh Gia Lai (cũ) với nền tảng khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo phát triển của tỉnh Bình Định. Nguồn đầu tư cho lĩnh vực này đến từ ngân sách nhà nước thông qua các chương trình khoa học

công nghệ và chuyển đổi số, từ doanh nghiệp với vai trò ngày càng quan trọng trong ứng dụng công nghệ vào sản xuất, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao và chế biến sâu, cùng với nguồn vốn FDI và hợp tác quốc tế giúp chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực nghiên cứu. Bên cạnh đó, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cũng dần hình thành với sự tham gia của các quỹ đầu tư và chính sách hỗ trợ. Việc sáp nhập góp phần mở rộng quy mô đầu tư, thúc đẩy liên kết vùng, hình thành chuỗi giá trị từ nghiên cứu đến thương mại hóa sản phẩm, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế như tỷ lệ chi cho R&D thấp, thiếu nhân lực chất lượng cao và liên kết giữa các chủ thể chưa chặt chẽ, đòi hỏi cần có giải pháp đồng bộ để phát huy hiệu quả trong thời gian tới.

Tỉnh đã tăng cường đầu tư và đa dạng hóa nguồn tài trợ cho nghiên cứu khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, thu hút các tập đoàn công nghệ lớn và hình thành mạng lưới đầu tư khởi nghiệp:

- Tập đoàn FPT: Đã đầu tư Dự án Trung tâm Trí tuệ nhân tạo (AI) - Đô thị phụ trợ Long Vân và Tổ hợp Trung tâm nghiên cứu, sản xuất và đào tạo chuyên gia công nghệ FPT Software; Thu hút 02 doanh nghiệp công nghệ thông tin nòng cốt với số vốn đầu tư lớn: Công ty TNHH Phần mềm FPT Quy Nhơn, tổng vốn đầu tư hơn 2.760 tỷ đồng và Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Tường Minh Bình Định, tổng vốn đầu tư hơn 220 tỷ đồng, với gần 1.200 lao động đang làm việc.

- Mạng lưới đầu tư khởi nghiệp: Tỉnh đã kết nối mạng lưới 91 nhà đầu tư khởi nghiệp và 88 nhà tư vấn; Đã có 05 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo kêu gọi được vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh.

3.5.1.6. Hội nhập quốc tế trong khoa học và công nghệ

Hoạt động của Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE) và Trung tâm Khám phá khoa học đã góp phần rất lớn vào việc đưa Gia Lai đến với thế giới về KH&CN, thông qua các hội thảo, hội nghị quốc tế do Trung tâm ICISE tổ chức đã thu hút được sự tham gia của nhiều nhà khoa học lớn trên thế giới, trong đó có các nhà bác học đạt giải Nobel.

Hợp tác quốc tế đi vào chiều sâu: Đã ký kết biên bản ghi nhớ với Công ty TORmem (Hoa Kỳ) về phát triển công nghiệp bán dẫn và Hiệp hội Tư vấn quản lý Hàn Quốc (KMAC) để đầu tư dự án AI Hub; Đã triển khai 03 nhóm công nghệ chiến lược (AI, Điện toán đám mây, Blockchain) theo Quyết định số 1131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Đồng thời, tỉnh tiếp tục triển khai các biên bản hợp tác toàn diện với các trường đại học, các viện nghiên cứu đóng trên địa bàn tỉnh, trong nước và quốc tế để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho lĩnh vực khoa học công nghệ của tỉnh, tham mưu, đề xuất cho tỉnh các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

3.5.1.7. Về nguồn nhân lực

Tỉnh xác định rõ nguồn nhân lực là yếu tố trung tâm, quyết định thành công của tiến trình phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, do đó, tỉnh đã ban hành và triển khai nhiều chính sách thiết thực nhằm thu hút, đào tạo, bồi dưỡng và trọng dụng đội ngũ nhân lực chất lượng cao.

- Tỉnh đã ký kết biên bản hợp tác toàn diện với các trường đại học như Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, các viện nghiên cứu trong và ngoài tỉnh nhằm triển khai các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực: phát huy được tiềm năng nghiên cứu của đội ngũ nhân lực trình độ cao của các trường trong các lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội nhân văn, ... nhằm tham mưu, đề xuất cho tỉnh các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Trung tâm ICISE đã thu hút nhiều nhà khoa học trẻ và sinh viên có năng lực trong và ngoài nước tham gia nghiên cứu và làm việc tại Viện Nghiên cứu Khoa học và Giáo dục liên ngành (IFIRSE). Trong thời gian qua, ICISE không chỉ là không gian tổ chức các hoạt động khoa học mang tính học thuật, mà đã trở thành trung tâm kết nối tri thức khoa học quốc tế có uy tín, với 19 nhà khoa học đạt giải Nobel đã đến làm việc, trao đổi học thuật và hợp tác nghiên cứu. Hàng nghìn hội nghị, trường học khoa học, chương trình nghiên cứu và đào tạo ngắn hạn được tổ chức đã góp phần hình thành môi trường khoa học mở, lan tỏa tri thức, nâng cao hình ảnh và vị thế khoa học của Gia Lai trong khu vực và trên bản đồ khoa học quốc tế. Sự hiện diện thường xuyên của các nhà khoa học hàng đầu thế giới tại ICISE tạo nền tảng quan trọng cho việc thu hút nhân lực chất lượng cao, các dự án nghiên cứu – phát triển, cũng như sự quan tâm của các tập đoàn công nghệ lớn. ICISE vì vậy không chỉ đóng vai trò “bệ đỡ khoa học”, mà còn là tài sản mềm chiến lược, góp phần trực tiếp nâng cao tính hấp dẫn và khả năng cạnh tranh của tỉnh trong phát triển kinh tế dựa trên tri thức, khoa học và công nghệ.

**** Về nhân lực cho chuyển đổi số***

- Thực hiện Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 28/4/2025 của UBND tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức, viên chức năm 2025, Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng công chức cấp xã năm 2025; theo đó, các sở ngành, địa phương đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho hơn 15.760 lượt cán bộ, công chức, viên chức; trong đó: Sở Nội vụ phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Trường ĐH Quy Nhơn đã tổ chức tập huấn về kiến thức số, kỹ năng số cho hơn 7.600 cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh theo Khung chương trình bồi dưỡng “Bình dân học vụ số” do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. Sở Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn về công tác chuyển đổi số, ứng dụng AI cơ bản, văn phòng điện tử và ký số, vận hành hệ thống hợp trực tuyến, hệ thống thông tin kinh tế - xã hội, hệ thống phòng, chống thiên tai cho trên 2.700 cán bộ, công chức các sở, ban, ngành và 135 xã/phường. Thanh tra tỉnh tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng Trợ lý ảo (AI) trong giải quyết khiếu nại tố cáo cho 200 cán bộ, công chức của đơn vị. Văn phòng UBND tỉnh đã tổ chức hơn 10 đợt tập huấn trực tuyến cho trên 2.000 cán bộ, công chức, viên chức tham gia giải quyết TTHC của 135 xã/phường để nắm chắc quy trình nghiệp vụ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, Công Dịch vụ công quốc gia đảm bảo cho việc vận hành thông suốt, ổn định. 100% các xã/phường của tỉnh đã cử 1.960 cán bộ, công chức, viên chức cấp xã tham gia Khóa tập huấn trên nền tảng MOOC <https://kns.hocso.vn/> do Viện Chiến lược và

Khoa học thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức (theo Công văn số 6858/BKHCN-TCCB ngày 20/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ).

- Tổ chức phổ cập kỹ năng số cho người dân, hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ số: Tỉnh đoàn phối hợp Trường Cao đẳng FPT Polytechnic Quy Nhơn triển khai 23 lớp “Bình dân AI học vụ” tại các địa phương, giúp hơn 10.500 lượt học sinh, đoàn viên thanh niên làm quen với các công cụ như ChatGPT, Gemini, Claude...

- Các địa phương trên địa bàn tỉnh đã thành lập 1.777 Tổ Công nghệ số cộng đồng với 7.291 thành viên; 69 địa phương đã thành lập Tổ hỗ trợ CNTT cho người dân với 1.207 thành viên; Tỉnh đoàn Gia Lai đã thành lập 162 Tổ công nghệ số thanh niên với gần 1.300 thành viên. Các thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng đã tổ chức tập huấn, hướng dẫn và triển khai mô hình “Bình dân AI học vụ” trong cán bộ trẻ với 23 lớp tập huấn tại các địa phương và các trường đại học, cao đẳng với sự tham gia của hơn 10.500 cán bộ trẻ, đoàn viên thanh niên tham gia. Thông qua các lớp tập huấn, đoàn viên thanh niên đã sử dụng các công cụ AI cơ bản như ChatGPT, Gemini, Claude, cùng những ứng dụng AI có thể hỗ trợ công việc và đời sống hàng ngày.

- Tỉnh đã tổ chức tuyên truyền, quán triệt, yêu cầu 100% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên tham gia các khóa học mở đại trà đã được tích hợp trên nền tảng học trực tuyến “Bình dân học vụ số” (MOOCs) do Bộ Công an triển khai tại địa chỉ <https://binhdanhocvuso.gov.vn>; đồng thời, phối hợp tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động, khuyến khích người dân, doanh nghiệp tham gia học tập, trong đó tập trung vào các nội dung về nhận thức, kỹ năng chuyển đổi số và an toàn, an ninh thông tin trên môi trường mạng.

- Thực hiện Kế hoạch 92/KH-UBND ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh về triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn và an ninh mạng tỉnh giai đoạn 2025 – 2030, Trường Đại học Quy Nhơn đang triển khai đào tạo khoảng 860 sinh viên, gồm các ngành: Kỹ thuật phần mềm: 60; AI: 50; Công nghệ thông tin: 350; Khoa học dữ liệu: 50; Sư phạm Tin: 100; Kỹ thuật điện tử Viễn thông (Chuyên ngành thiết kế vi mạch): 80; Vật lý kỹ thuật (Chuyên ngành Công nghệ đóng gói và kiểm thử vi mạch): 100; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa: 70

3.5.2. Về Chuyển đổi số

Hạ tầng viễn thông đã phủ sóng di động và băng rộng di động đạt 100% trung tâm các xã và 99,9% thôn, làng. Mạng 5G phát triển mạnh mẽ, đạt tỷ lệ phủ sóng 97% khu vực dân cư. Mạng truyền số liệu chuyên dùng đã kết nối đến 100% các cơ quan nhà nước.

Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đang được vận hành ổn định để phục vụ các hệ thống dùng chung của tỉnh như: Trung tâm điều hành thông minh (IOC), Văn bản điện tử, truyền hình trực tuyến, LGSP...

Hạ tầng ứng dụng CNTT: các cơ quan, đơn vị nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã đã trang bị máy tính cho 100% CBCS. Nhìn chung hạ tầng máy tính tại các cơ quan các cấp trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư tương đối đầy đủ, cơ bản đáp ứng nhu cầu hoạt động, công tác chuyên môn của các cán bộ, công chức. 100% các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh và kết nối với Mạng truyền số liệu chuyên dùng

do Cục Bưu điện Trung ương quản lý.

- Tỉnh đang vận hành các nền tảng số phục vụ quản lý, điều hành: Sổ tay điện tử <https://sotaydientu.gialai.gov.vn/> phục vụ đào tạo, bồi dưỡng, tra cứu chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức của tỉnh; Gia Lai Dashboard <https://dashboard.gialai.gov.vn/> là hệ thống tổng hợp, phân tích và trực quan hóa dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành; Hệ thống thông tin cấp xã <https://xa.gialai.gov.vn/>, cung cấp dữ liệu kinh tế – xã hội, dữ liệu nhân sự chủ chốt và địa giới hành chính cấp xã, là kênh thông tin chính thức phục vụ quản lý, điều hành, đồng thời đáp ứng nhu cầu khai thác của người dân và doanh nghiệp; hệ thống thông tin kinh tế - xã hội 2 cấp <https://datagov.gialai.gov.vn/>. Duy trì hiệu quả các hệ thống thông tin: Hệ thống thông tin quản lý trường học <https://sgdgialai.ioc.edu.vn/>; hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức <https://quanlycbccvc.gialai.gov.vn/>; hệ thống thông tin phòng chống thiên tai <https://thientai.gialai.gov.vn/>; hệ thống giám sát khai thác khoáng sản... Triển khai thành công nền tảng Trợ lý ảo (AI) cho 100% sở, ban, ngành và 135 xã, phường.

Đồng thời, tỉnh đã hình thành các cơ sở dữ liệu như: Cơ sở dữ liệu Cán bộ, công chức, viên chức; Cơ sở dữ liệu về Kết quả giải quyết thủ tục hành chính; Cơ sở dữ liệu Quản lý văn bản và điều hành; Cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường: quản lý thông tin về đăng ký, biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Cơ sở dữ liệu ngành văn hóa, thể thao: quản lý thông tin thể thao thành tích cao, quản lý các hiện vật và quản lý thư viện; Cơ sở dữ liệu ngành du lịch: quản lý thông tin hướng dẫn viên du lịch, đơn vị lữ hành và cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh; Cơ sở dữ liệu ngành dân tộc: quản lý dữ liệu về công tác dân tộc; Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục và đào tạo: quản lý dữ liệu dạy học trực tuyến; Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, phát triển nông thôn: quản lý thông tin dữ liệu quan trắc tự động mực nước, lượng mưa chuyển dùng, dữ liệu báo cáo thông kê của ngành; Cơ sở dữ liệu ngành khoa học, công nghệ: Thông tin sáng kiến; Sở hữu công nghiệp; nhiệm vụ KH,CN&ĐMST, cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ, nguồn phóng xạ trong y tế và công nghiệp; tổ chức KH&CN, doanh nghiệp KH&CN; Cơ sở dữ liệu ngành tư pháp: quản lý thông tin hộ tịch, lý lịch tư pháp dùng chung; Cơ sở dữ liệu ngành lao động, thương binh và xã hội: quản lý các thông tin giáo dục nghề nghiệp, và phân tích, dự báo thông tin thị trường lao động; Cơ sở dữ liệu ngành tài chính: quản lý cơ sở dữ liệu về giá, dữ liệu báo cáo lĩnh vực tài chính, dữ liệu dự toán, quyết toán ngân sách cho đơn vị chủ quản; ...

Đã thu hút các tập đoàn lớn như FPT đầu tư vào Trung tâm Trí tuệ nhân tạo; ký kết hợp tác công nghệ với các đối tác Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Canada. Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản định danh điện tử (VNeID) đạt 82%. 100% cơ sở giáo dục và y tế triển khai thanh toán không dùng tiền mặt..

3.5.3. Hạn chế và cơ hội cải thiện

Trước hết là nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu và yếu, đặc biệt là đội ngũ nghiên cứu có khả năng tham gia các dự án quốc tế; hạ tầng khoa học – công nghệ chưa đồng bộ, thiếu các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm đạt chuẩn; mức độ liên kết với các tổ chức, viện nghiên cứu và doanh nghiệp quốc tế còn hạn chế, chủ yếu dừng ở hợp tác nhỏ lẻ, chưa có dự án quy mô lớn; bên cạnh

đó, khả năng hấp thụ và làm chủ công nghệ còn thấp, doanh nghiệp trong tỉnh phần lớn quy mô nhỏ nên khó tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; ngoài ra, cơ chế, chính sách tuy đã cải thiện nhưng chưa thực sự đột phá, chưa tạo được sức hút mạnh đối với các đối tác quốc tế.

Tuy nhiên, tỉnh cũng có nhiều cơ hội cải thiện rõ rệt: không gian phát triển mở rộng, kết hợp lợi thế Tây Nguyên và duyên hải giúp tăng khả năng kết nối quốc tế; chủ trương đẩy mạnh KH&CN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh và của cả nước đang tạo hành lang thuận lợi để thu hút đầu tư và hợp tác nước ngoài; đồng thời, xu hướng toàn cầu hóa và chuyển dịch chuỗi cung ứng mở ra cơ hội tiếp nhận công nghệ, đặc biệt trong nông nghiệp công nghệ cao và chế biến; bên cạnh đó, tỉnh có thể tăng cường liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu lớn trong và ngoài nước, tận dụng nguồn lực tri thức để nâng cao năng lực nội tại; nếu cải thiện tốt môi trường đầu tư và chính sách thu hút nhân tài, tỉnh Gia Lai hoàn toàn có khả năng bứt phá trong hội nhập quốc tế về KHCN trong thời gian tới.

- Kết quả đạt được

Trước hết, tỉnh đã mở rộng quy mô và không gian hợp tác quốc tế, tận dụng lợi thế liên kết giữa Tây Nguyên và duyên hải để thu hút các dự án có yếu tố nước ngoài, từng bước tham gia vào các mạng lưới hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó, cơ chế, chính sách về KHCN và đổi mới sáng tạo ngày càng được hoàn thiện, tạo môi trường thuận lợi hơn để tiếp nhận tri thức, công nghệ tiên tiến từ quốc tế và thu hút chuyên gia, doanh nghiệp nước ngoài. Tỉnh cũng đã tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và ứng dụng KHCN, triển khai nhiều đề tài, dự án gắn với thực tiễn, đặc biệt trong các lĩnh vực có lợi thế như nông nghiệp công nghệ cao, chế biến và chuyển đổi số. Ngoài ra, năng lực tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới từng bước được nâng cao, góp phần cải thiện hiệu quả sản xuất và quản lý. Đồng thời, nhận thức của chính quyền và doanh nghiệp về vai trò của hội nhập quốc tế trong KHCN cũng được nâng lên rõ rệt, tạo nền tảng quan trọng cho quá trình phát triển lâu dài.

Nhìn chung, dù chưa đạt trình độ cao, nhưng Gia Lai đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng, tạo tiền đề để đẩy mạnh hội nhập quốc tế về KHCN trong giai đoạn tiếp theo.

- Hạn chế và cơ hội cải thiện

Về hạn chế, trước hết là nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu và yếu, đặc biệt là đội ngũ nghiên cứu có khả năng tham gia các dự án quốc tế; hạ tầng khoa học – công nghệ chưa đồng bộ, thiếu các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm đạt chuẩn; mức độ liên kết với các tổ chức, viện nghiên cứu và doanh nghiệp quốc tế còn hạn chế, chủ yếu dừng ở hợp tác nhỏ lẻ, chưa có dự án quy mô lớn; bên cạnh đó, khả năng hấp thụ và làm chủ công nghệ còn thấp, doanh nghiệp trong tỉnh phần lớn quy mô nhỏ nên khó tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; ngoài ra, cơ chế, chính sách tuy đã cải thiện nhưng chưa thực sự đột phá, chưa tạo được sức hút mạnh đối với các đối tác quốc tế.

Tuy nhiên, tỉnh cũng có nhiều cơ hội cải thiện rõ rệt: không gian phát triển mở rộng, kết hợp lợi thế Tây Nguyên và duyên hải giúp tăng khả năng kết nối quốc tế;

chủ trương đẩy mạnh KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh và của cả nước đang tạo hành lang thuận lợi để thu hút đầu tư và hợp tác nước ngoài; đồng thời, xu hướng toàn cầu hóa và chuyển dịch chuỗi cung ứng mở ra cơ hội tiếp nhận công nghệ, đặc biệt trong nông nghiệp công nghệ cao và chế biến; bên cạnh đó, tỉnh có thể tăng cường liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu lớn trong và ngoài nước, tận dụng nguồn lực tri thức để nâng cao năng lực nội tại; nếu cải thiện tốt môi trường đầu tư và chính sách thu hút nhân tài, Gia Lai hoàn toàn có khả năng bứt phá trong hội nhập quốc tế về KHCN trong thời gian tới.

3.6. Các lĩnh vực xã hội khác

3.6.1. Lĩnh vực Người có công (NCC)

Những năm qua, công tác chăm lo và thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Gia Lai luôn được quan tâm triển khai đầy đủ, kịp thời và đúng quy định. Các chế độ trợ cấp, phụ cấp, điều dưỡng, hỗ trợ nhà ở, chăm sóc sức khỏe và các chính sách an sinh liên quan được thực hiện đồng bộ, góp phần cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho các đối tượng chính sách và gia đình người có công.

Cùng với việc bảo đảm thực hiện chế độ, chính sách, phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” tiếp tục được duy trì và lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội. Nhiều cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và tổ chức đã tích cực tham gia các hoạt động tri ân bằng nhiều hình thức thiết thực như thăm hỏi, tặng quà, hỗ trợ sửa chữa và xây dựng nhà ở, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ sinh kế cho gia đình thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng. Qua đó, truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, “Ăn quả nhớ người trồng cây” tiếp tục được phát huy, tạo sự gắn kết và trách nhiệm của cộng đồng đối với công tác người có công.

Tỉnh cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động tưởng niệm, tri ân vào các dịp lễ lớn, đặc biệt là Ngày Thương binh – Liệt sĩ 27/7 và Tết Nguyên đán hằng năm. Các hoạt động như lễ đón, truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện Việt Nam hy sinh tại Campuchia; lễ truy điệu các liệt sĩ trên địa bàn tỉnh; gặp mặt, thăm hỏi gia đình chính sách được tổ chức trang trọng, thể hiện sự tri ân sâu sắc đối với những người đã hy sinh, cống hiến cho sự nghiệp cách mạng. Đồng thời, công tác quản lý, tu bổ và tôn tạo nghĩa trang liệt sĩ, bia ghi công, công trình tưởng niệm tiếp tục được quan tâm nhằm bảo đảm khang trang, sạch đẹp và phát huy giá trị giáo dục truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ.

Riêng trong năm 2025, công tác người có công tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực. Toàn tỉnh đã tổ chức trao 114.512 suất quà cho người có công và gia đình chính sách với tổng kinh phí hơn 31,9 tỷ đồng; trong đó có 54.973 suất quà của Chủ tịch nước trị giá trên 121,15 tỷ đồng và 59.619 suất quà từ ngân sách tỉnh trị giá hơn 18,39 tỷ đồng. Tỉnh cũng thực hiện tặng quà cho cán bộ, chiến sĩ và học sinh miền Nam tập kết ra Bắc; tổ chức các đoàn đại biểu người có công tham dự các hoạt động cấp quốc gia và triển khai nhiều chương trình tri ân nhân dịp 27/7.

Bên cạnh đó, công tác giải quyết chế độ, chính sách tiếp tục được thực hiện chặt chẽ, đúng đối tượng và đúng quy định. Tỉnh đã ban hành 2.203 quyết định trợ cấp, phụ cấp đối với người có công; tổ chức 10 đợt điều dưỡng cho 1.021 đối tượng; hỗ trợ 343 thân nhân liệt sĩ thuộc hộ nghèo, cận nghèo với tổng kinh phí hơn

507,8 triệu đồng. Đồng thời, tỉnh tham mưu thành lập Quỹ Đền ơn đáp nghĩa, tổ chức tập huấn chính sách ưu đãi người có công cho 540 cán bộ cấp xã và phối hợp lập danh sách 313 trường hợp nhận hỗ trợ từ Quỹ Thiện Tâm – Vingroup với tổng kinh phí 6,26 tỷ đồng. Những kết quả trên cho thấy sự quan tâm ngày càng toàn diện của tỉnh trong việc chăm lo, bảo đảm quyền lợi và nâng cao chất lượng đời sống cho người có công với cách mạng.

Về chính sách nhà ở, tỉnh Gia Lai đã hoàn thành 100% kế hoạch hỗ trợ cho 2.451 hộ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ, trong đó có 1.022 hộ được xây mới và 1.429 hộ được sửa chữa nhà ở. Kết quả này góp phần quan trọng vào mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội, xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn. Việc hoàn thành toàn bộ chỉ tiêu hỗ trợ không chỉ là một dấu mốc đáng ghi nhận mà còn thể hiện rõ sự quan tâm sâu sắc của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Gia Lai đối với người có công; đồng thời thể hiện sự quan tâm sâu sắc của tỉnh đối với người có công, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng đời sống và bảo đảm an sinh xã hội cho các đối tượng chính sách.

3.6.2. Công tác giảm nghèo

Trong giai đoạn 2021–2025, tỉnh Gia Lai xác định giảm nghèo bền vững là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm, gắn chặt với mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội và xây dựng nông thôn mới. Trên tinh thần đó, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được triển khai với sự tham gia đồng bộ của cả hệ thống chính trị, sự chung tay của cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức xã hội và nỗ lực vươn lên của chính người dân.

Từ nguồn lực các Chương trình mục tiêu quốc gia và ngân sách địa phương, Gia Lai ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội tại xã đặc biệt khó khăn; triển khai các mô hình sinh kế, hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp và việc làm bền vững; đồng thời hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo. Các chính sách về tín dụng ưu đãi, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, điện và thông tin được triển khai tương đối kịp thời, góp phần cải thiện điều kiện sống, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản cho người nghèo. Hạ tầng thiết yếu tại nhiều vùng khó khăn tiếp tục được hoàn thiện, tạo “đòn bẩy” thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội.

Đến cuối năm 2025, tỉnh Gia Lai đạt và vượt mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh xuống còn 2,18% (vượt 0,06% so với kế hoạch giảm còn 2,24%), tương ứng với 9.802 hộ nghèo thoát nghèo. Riêng khu vực 77 xã, phường phía Tây - nơi tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số, đã giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 3,98% (vượt 0,06% so với kế hoạch giảm còn 4,04%), tương ứng với 7.975 hộ nghèo thoát nghèo. Đây là những chỉ tiêu tương đối thách thức, đòi hỏi sự vào cuộc quyết liệt, nhất quán trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

Song song với hỗ trợ sinh kế, tỉnh chú trọng công tác đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn, với kế hoạch đào tạo trên 2.700 người, trong đó tối thiểu 1.000 lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo. Các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm được đẩy mạnh, dự kiến hỗ trợ khoảng 11.600 người, trong đó gần 3.000 là lao động dân tộc thiểu số. Những giải pháp này nhằm mở rộng cơ hội việc làm, tạo thu nhập ổn định, giúp người dân từng bước thoát nghèo và hạn chế tái nghèo.

Về nhà ở, tỉnh đã hỗ trợ cải thiện chỗ ở cho 12.520 hộ (9.106 căn xây mới và 3.414 căn sửa chữa). Trong đó, hộ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ: 2.451 căn (xây mới: 1.022 căn; sửa chữa: 1.429 căn); hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo: 10.069 căn (xây mới: 8.084 căn; sửa chữa: 1.985 căn). Đáng chú ý, có 1.430 hộ trong số này được thụ hưởng từ 02 Chương trình mục tiêu quốc gia, gồm 1.352 căn xây mới và 78 căn sửa chữa. Kết quả này góp phần trực tiếp vào mục tiêu xóa nhà tạm, nhà dột nát, nâng cao chất lượng sống và bảo đảm an sinh xã hội cho người nghèo.

Giảm nghèo không chỉ là câu chuyện “giảm số hộ” trên giấy tờ, mà là quá trình thay đổi tư duy, cách tổ chức sản xuất và củng cố niềm tin vào khả năng tự vươn lên của người dân. Từ những mô hình chăn nuôi, trồng trọt phù hợp điều kiện địa phương, các lớp dạy nghề gắn với nhu cầu thị trường, cho tới những ngôi nhà kiên cố thay thế nhà tạm – tất cả đã góp phần khẳng định: với sự đồng hành của chính quyền, sự chủ động của người dân và sự chung tay của xã hội, mục tiêu “không ai bị bỏ lại phía sau” đang dần trở thành hiện thực.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Gia Lai vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Một số hướng dẫn triển khai từ Trung ương còn thiếu cụ thể, chưa thật sự thống nhất, gây lúng túng cho địa phương trong xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Cơ cấu hộ nghèo, cận nghèo cuối giai đoạn 2021–2025 chủ yếu là người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội – nhóm có khả năng rất hạn chế trong việc tự vươn lên về kinh tế nếu thiếu chính sách hỗ trợ đặc thù.

Tỉnh có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao; ở một số nơi, phong tục, tập quán lạc hậu, tư duy sản xuất tự cung tự cấp, thói quen tiêu dùng chưa hợp lý vẫn còn tồn tại, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nguồn lực hỗ trợ. Kết cấu hạ tầng vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế, cần nguồn lực đầu tư lớn để nâng cấp. Hộ nghèo, hộ cận nghèo chủ yếu là người dân tộc thiểu số, còn thiếu kiến thức tổ chức sản xuất, kỹ năng quản lý tài chính, chưa hình thành thói quen tích lũy để tái đầu tư phát triển kinh tế; tâm lý trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước và các nguồn hỗ trợ vẫn khá phổ biến. Một bộ phận người dân chưa có nhu cầu hoặc chưa sẵn sàng tham gia các lớp đào tạo nghề, làm giảm hiệu quả một số chương trình hỗ trợ.

Ngoài ra, vẫn còn một nhóm hộ nghèo đặc biệt khó khăn như người già neo đơn, người thường xuyên ốm đau, hộ đông con thiếu đất sản xuất, hộ bị tai nạn, mắc bệnh hiểm nghèo, thậm chí một số trường hợp nghèo do thiếu ý chí vươn lên, an phận với tình trạng nghèo. Đây là nhóm đối tượng cần được thiết kế các gói hỗ trợ phù hợp, kết hợp giữa trợ giúp xã hội lâu dài với các giải pháp nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, nhằm giảm phụ thuộc và tăng cường khả năng tự chủ trong tương lai.

3.6.3. Bảo trợ xã hội

Công tác bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai được tổ chức theo hướng đồng bộ, có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền các cấp, tổ chức chính trị – xã hội và cộng đồng, phù hợp với định hướng phát triển hệ thống an sinh xã hội bền vững. Các chính sách trợ giúp được triển khai toàn diện, bao gồm hỗ trợ y tế, giáo dục, điều kiện sinh hoạt và tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, qua đó góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống và thúc đẩy khả năng hòa nhập cộng đồng của các

nhóm yếu thế như người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người khuyết tật và hộ gia đình khó khăn.

Tỉnh bảo đảm thực hiện đầy đủ, kịp thời và hiệu quả các chính sách trợ giúp xã hội theo quy định. Toàn tỉnh hiện nay đang thực hiện chi trợ cấp thường xuyên cho 197.922 đối tượng. Trong đó: trẻ em mồ côi không có nguồn nuôi dưỡng là 715 người; người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng đại học: 136 người; trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo đang sinh sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn là 5.642 người; trẻ em, người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo 10 người; người đơn thân nghèo, cận nghèo nuôi con nhỏ là 2.542 người; người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng là 464 người; trẻ em và người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng 70.569 người; đối tượng theo quy định của địa phương: 11.331 người, hưu trí xã hội 88.443 người; hiện nay, tổng số người và hộ gia đình chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng là 18.070 người.

Bên cạnh đó, tỉnh chú trọng lồng ghép công tác bảo trợ xã hội với hoạt động phòng, chống và ứng phó thiên tai. Công tác dự báo, chuẩn bị nguồn lực và tổ chức cứu trợ được triển khai chủ động, kịp thời, góp phần ổn định đời sống nhân dân, hạn chế rủi ro và thiệt hại do thiên tai gây ra.

Nhìn chung, hệ thống bảo trợ xã hội của tỉnh Gia Lai từng bước được củng cố và hoàn thiện theo hướng bao trùm, hiệu quả và bền vững, phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển xã hội, góp phần bảo đảm an sinh, nâng cao chất lượng cuộc sống và thực hiện mục tiêu phát triển không để ai bị bỏ lại phía sau.

3.6.4. Cai nghiện ma túy và phòng chống tệ nạn xã hội

Công tác cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Gia Lai được triển khai theo hướng kết hợp giữa quản lý tập trung và hỗ trợ tại gia đình, cộng đồng, qua đó đạt được nhiều kết quả tích cực. Hoạt động tiếp nhận, quản lý và điều trị tại Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh được thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình; đồng thời bảo đảm an ninh, trật tự và nâng cao chất lượng chăm sóc, hỗ trợ phục hồi cho người nghiện.

Trong lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội, các chương trình, kế hoạch được tổ chức đồng bộ từ cấp tỉnh đến cơ sở, gắn với mục tiêu tăng cường truyền thông, kiểm tra và can thiệp kịp thời. Công tác quản lý người lang thang, xin ăn được triển khai theo hướng chủ động, thông qua các đợt cao điểm rà soát, phân loại và hỗ trợ; đồng thời giao trách nhiệm cho chính quyền cơ sở trong việc theo dõi, quản lý và hạn chế tình trạng tái diễn.

Hoạt động truyền thông và phòng ngừa được đẩy mạnh trên toàn tỉnh. Tại khu vực phía Đông Gia Lai, đã tổ chức 08 buổi truyền thông với khoảng 1.600 lượt người tham gia, phát hành 9.000 tờ rơi và lắp đặt pano tuyên truyền; đồng thời tiếp nhận, hỗ trợ 03 nạn nhân bị mua bán người theo quy định. Công tác phòng, chống mại dâm được triển khai thông qua các lớp tập huấn quy mô lớn, kết hợp kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ sở kinh doanh dịch vụ. Lực lượng liên ngành đã tiến hành kiểm tra trên 450 cơ sở, phát hiện và xử lý nhiều vi phạm, triệt xóa các tụ

điểm hoạt động trái phép, góp phần ổn định trật tự xã hội. Bên cạnh đó, hàng trăm trường hợp lang thang, cơ nhỡ đã được tiếp nhận, phân loại và hỗ trợ kịp thời.

Tại khu vực phía Tây Gia Lai, công tác hỗ trợ nạn nhân và kiểm soát tệ nạn xã hội tiếp tục được tăng cường. Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Pleiku đã tiếp nhận, chăm sóc và hỗ trợ 05 nạn nhân là trẻ em, đồng thời phối hợp bàn giao về địa phương. Song song với đó, lực lượng chức năng tổ chức tập huấn cho các cơ sở kinh doanh có điều kiện, tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

Cùng với các giải pháp chuyên môn, phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” được triển khai sâu rộng, góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng trong phòng, chống tệ nạn xã hội. Nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, ngành và địa phương, số lượng địa bàn duy trì môi trường an toàn, không phát sinh tệ nạn ma túy, mại dâm ngày càng tăng, qua đó tạo nền tảng cho phát triển xã hội bền vững và bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh.

3.6.5. Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh Gia Lai được triển khai theo hướng toàn diện, có trọng tâm, ưu tiên các nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em thuộc hộ nghèo, vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và địa phương ngày càng chặt chẽ, đặc biệt trong hoạt động truyền thông, phòng ngừa và xử lý kịp thời các vụ việc xâm hại, bạo lực đối với trẻ em, qua đó góp phần bảo đảm an toàn và thực thi đầy đủ quyền trẻ em. Đồng thời, tỉnh chủ động huy động nguồn lực xã hội để nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục và các điều kiện phát triển toàn diện, giúp trẻ em phát triển cả về thể chất, tinh thần và kỹ năng sống.

Các chương trình, đề án liên quan đến trẻ em được triển khai đồng bộ, bao gồm: chương trình hành động vì trẻ em; bảo vệ trẻ em; phòng, chống tai nạn, thương tích; thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em; phòng ngừa, giảm thiểu tình trạng lao động trẻ em trái quy định; hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận dịch vụ; xây dựng môi trường sống thân thiện với trẻ em và chăm sóc phát triển toàn diện giai đoạn đầu đời. Công tác quản lý dữ liệu trẻ em được thực hiện thống nhất, thường xuyên cập nhật. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được quản lý, hỗ trợ duy trì ở mức cao: khu vực Đông Gia Lai dưới 3%, trong đó trên 95% được trợ giúp; khu vực Tây Gia Lai khoảng 1,2%, với trên 98,2% được hỗ trợ. Công tác phòng ngừa và can thiệp được tăng cường, góp phần kiểm soát hiệu quả các nguy cơ xâm hại trẻ em.

Các chỉ tiêu về chăm sóc và bảo vệ trẻ em tiếp tục được duy trì ổn định: 100% trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa được cứu trợ kịp thời; 98,5% trẻ dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh; khoảng 30% trẻ từ 7 tuổi trở lên được tham gia ý kiến vào các vấn đề liên quan; 85% trẻ em được nâng cao nhận thức về quyền tham gia; 30% trẻ từ 11 tuổi tham gia các mô hình thúc đẩy quyền trẻ em; và 90% trẻ từ 0–8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ, chăm sóc phát triển toàn diện theo nhu cầu.

Song song với đó, công tác bình đẳng giới được quan tâm triển khai hiệu quả, tạo môi trường thuận lợi để phụ nữ phát huy năng lực, tham gia ngày càng tích cực vào các lĩnh vực kinh tế – xã hội. Các hành vi bạo lực, xâm hại phụ nữ và buôn bán người được phát hiện, xử lý nghiêm minh; đồng thời, hoạt động truyền thông,

nâng cao nhận thức về bình đẳng giới được duy trì thường xuyên. Các chương trình, hoạt động do Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh tham mưu tổ chức gắn với các sự kiện như Ngày Quốc tế Phụ nữ (8/3), Ngày Phụ nữ Việt Nam (20/10), Ngày Gia đình Việt Nam, Tháng hành động vì bình đẳng giới và Tháng phòng, chống bạo lực gia đình đã tạo sức lan tỏa tích cực trong cộng đồng.

Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp, tỷ lệ phụ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp có xu hướng gia tăng, góp phần hình thành môi trường làm việc bình đẳng, tiến bộ. Việc bảo đảm quyền trẻ em gắn với thúc đẩy bình đẳng giới không chỉ nâng cao chất lượng cuộc sống cho các nhóm yếu thế mà còn tạo nền tảng quan trọng cho sự phát triển bền vững của tỉnh trong dài hạn.

3.6.6. Công tác dân tộc và tôn giáo

Gia Lai là tỉnh có cơ cấu dân cư đa dạng với nhiều thành phần dân tộc cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ đáng kể trong cơ cấu dân số. Sự phong phú về dân tộc, tín ngưỡng và tôn giáo đã tạo nên những nét đặc trưng riêng về văn hóa, xã hội và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh. Đây là địa bàn có ý nghĩa quan trọng trong việc triển khai thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo, bảo đảm an sinh xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và giữ vững ổn định chính trị. Toàn tỉnh hiện có 47 thành phần dân tộc cùng sinh sống, dân số khoảng 3,18 triệu người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số có 831.497 người, chiếm khoảng 26,15% dân số toàn tỉnh. Đồng bào dân tộc thiểu số phân bố rộng khắp trên địa bàn, tập trung chủ yếu tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và khu vực biên giới. Theo kết quả phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2025, toàn tỉnh có 198 xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, gồm 104 xã khu vực I, 29 xã khu vực II, 65 xã khu vực III và 500 thôn, làng đặc biệt khó khăn. Đặc điểm phân bố dân cư và điều kiện kinh tế - xã hội của khu vực này có ảnh hưởng trực tiếp đến việc triển khai các chính sách dân tộc, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Những năm qua, công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ và đạt nhiều kết quả tích cực. Các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số được thực hiện tương đối đầy đủ, đúng đối tượng, công khai và minh bạch. Nhiều chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được triển khai hiệu quả, góp phần cải thiện điều kiện sống, nâng cao thu nhập và từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Hệ thống hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, cơ sở y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư; nhiều mô hình sản xuất ứng dụng khoa học kỹ thuật được nhân rộng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao hiệu quả sản xuất. Nhờ đó, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng được cải thiện, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số cơ bản ổn định.

Công tác giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt nhiều kết quả tích cực. Đến cuối năm 2024, toàn tỉnh còn 28.369 hộ nghèo, chiếm 3,38% tổng số hộ dân; trong đó có 23.262 hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số, chiếm khoảng 12,95% tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Trong năm 2025, tỷ

lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục giảm khoảng 5,6% so với năm trước, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo điều kiện để người dân tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội cơ bản.

Cùng với phát triển kinh tế - xã hội, công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc được chú trọng thực hiện. Nhiều lễ hội truyền thống, phong tục tập quán, di sản văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số được phục dựng, bảo tồn và khai thác gắn với phát triển du lịch. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở tiếp tục được đầu tư; các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức thường xuyên, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của người dân, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương.

Bên cạnh đó, quá trình chuyển đổi số đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Người dân ngày càng tiếp cận nhiều hơn với các dịch vụ công trực tuyến, thanh toán số, ứng dụng định danh điện tử (VNelD) và các nền tảng thông tin số. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cảnh báo thiên tai, dịch bệnh được thực hiện hiệu quả thông qua các nền tảng số và hệ thống truyền thông cơ sở, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường khả năng tiếp cận thông tin và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Đối với công tác tín ngưỡng, tôn giáo, tình hình trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo diễn ra theo đúng quy định của pháp luật. Các hoạt động tín ngưỡng truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số như lễ mừng lúa mới, lễ bỏ mả, các nghi lễ vòng đời và các nghi thức tín ngưỡng dân gian tiếp tục được duy trì, bảo tồn phù hợp với chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước. Công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được tăng cường; các thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung, xây dựng, sửa chữa cơ sở tôn giáo và các nhu cầu chính đáng của tổ chức, cá nhân tôn giáo được giải quyết kịp thời, đúng quy định.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 09 tôn giáo được Nhà nước công nhận với khoảng 637.650 tín đồ, 299 tổ chức tôn giáo trực thuộc, 1.430 chức sắc, 2.641 chức việc và 709 nhà tu hành. Các chức sắc, chức việc và đồng bào có đạo cơ bản chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước, các hoạt động từ thiện, nhân đạo, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh. An ninh tôn giáo được giữ vững, không phát sinh các vụ việc phức tạp hoặc điểm nóng về tôn giáo trên địa bàn.

Nhìn chung, công tác dân tộc và tôn giáo đã góp phần quan trọng vào việc củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường niềm tin của Nhân dân đối với chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước; đồng thời giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác dân tộc và tôn giáo vẫn còn một số khó khăn, thách thức. Khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số với khu vực đô thị còn khá lớn; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số vẫn ở mức cao và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số hộ nghèo toàn tỉnh. Chất lượng giáo dục, dịch vụ y tế, khả năng tiếp cận thông tin và các dịch vụ công

ở một số địa bàn vùng sâu, vùng xa còn hạn chế. Việc triển khai một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn chậm, tỷ lệ giải ngân vốn chưa đạt yêu cầu. Bên cạnh đó, tác động của thiên tai, dịch bệnh, khó khăn về sinh kế và các thông tin xấu, độc trên không gian mạng tiếp tục ảnh hưởng đến đời sống người dân và công tác quản lý nhà nước về dân tộc, tôn giáo. Việc phát huy vai trò của đội ngũ già làng, trưởng thôn, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và các chức sắc tôn giáo tại một số địa phương còn gặp khó khăn do điều kiện kinh tế - xã hội và nguồn lực hỗ trợ còn hạn chế. Sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đội ngũ cán bộ làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo ở cơ sở tuy đã được kiện toàn nhưng vẫn còn thiếu kinh nghiệm thực tiễn, đặt ra yêu cầu tiếp tục nâng cao năng lực chuyên môn và hiệu quả quản lý trong thời gian tới.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất

Tỉnh Gia Lai được thành lập theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội, trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số và đơn vị hành chính của hai tỉnh Gia Lai và Bình Định cũ.

Sau sáp nhập, tỉnh Gia Lai có tổng diện tích tự nhiên là 21.581,07 km2 (2.158.107ha, theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tại báo cáo số 60/BC-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Gia Lai), là tỉnh có diện tích xếp thứ 2/6 của vùng và 2/34 của cả nước.

Bảng 29: Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích		2.158.107	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.926.930	89,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	121.353	6,30
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	83.148	4,32
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	38.205	1,98
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	372.746	19,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	496.196	25,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	112.204	5,82
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	291.178	15,11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	522.216	27,10
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>322.491</i>	<i>16,74</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.809	0,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2.593	0,13
1.9	Đất làm muối	LMU	181	0,01
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.453	0,18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	188.365	8,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.971	11,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.277	4,92
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	525	0,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13.250	7,03
2.5	Đất an ninh	CAN	4.856	2,58
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.538	1,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	225	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	21	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	262	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.974	0,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	893	0,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	29	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	1	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	131	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11.602	6,16
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.371	0,16
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.741	0,08
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.511	0,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.305	0,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.675	0,08
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	66.445	35,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	35.993	1,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.204	0,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	37	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	15	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	262	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	267	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15.470	0,72
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	25	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	174	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	999	0,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	429	0,23
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	95	0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6.967	3,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	50.240	26,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15.607	31,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34.633	68,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	171	0,09
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	42.812	1,98
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.208	2,82
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.430	12,68
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	35.632	83,23
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	524	1,22
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	18	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện	Cơ cấu
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC	-	-

(Nguồn: Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 - Sở Nông nghiệp và Môi trường)

1.1. Đất nông nghiệp

Tính đến 31/12/2024, tỉnh Gia Lai sau sáp nhập có 1.926.930 ha đất nông nghiệp, chiếm 89,29 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa: có 121.353 ha, chiếm 6,3% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng lúa phân bố không đồng đều giữa các xã, phường. Tập trung chủ yếu ở các phường, xã phái Đông Gia Lai và một phần nhỏ ở các phường xã phía Tây Gia Lai như Đak Đoa; Ia Băng; An Phú, Biển Hồ và Pleiku,...

- Đất trồng cây lâu năm: có 496.196 ha, chiếm 25,75% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh hiện trồng nhóm các cây ăn quả. Được phân bố khá đồng đều trên địa bàn toàn Tỉnh.

- Đất rừng đặc dụng: theo kết quả kiểm kê năm 2024, diện tích đất rừng đặc dụng của Tỉnh là 112.204 ha, chiếm 5,82% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung ở một số xã như Đak Rong (36.417ha); An Toàn (22.665 ha); Krong (16.118 ha); Sơn Lang (17.110 ha);...

- Đất rừng phòng hộ: diện tích đất rừng phòng hộ của Tỉnh là 291.178ha, chiếm 15,11% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất: diện tích đất rừng sản xuất của Tỉnh là 522.216ha, chiếm 27,10% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Tỉnh có 4.809 ha đất nuôi trồng thủy sản, chiếm 0,25% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất làm muối; Toàn tỉnh hiện có 181 ha đất làm muối, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung ở xã An Lương là chủ yếu (107/181 ha) và một phần ở xã Đê Gi (74/181ha).

1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 188.365 ha, chiếm 8,73% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn có 20.971 ha, chiếm 11,13% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị có 9.277 ha chiếm 4,92% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 525 ha chiếm 0.28% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất quốc phòng: có 13.250 ha, chiếm 7,03% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: có 4.856 ha chiếm 2,58% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: có diện tích 3.538 ha chiếm 1,88% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: có 225 ha chiếm 0,01% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: có 21 ha chiếm 0,001% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

- + Đất xây dựng cơ sở y tế: có 262 ha chiếm 0,01% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: có 1.974 ha chiếm 0,09% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: có 893 ha chiếm 0,04% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.
- + Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: có 29 ha chiếm 0,001% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.
- + Đất xây dựng cơ sở môi trường: có 01 ha chiếm 0,0001% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.
- + Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: có 02 ha chiếm 0,0002% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: có 131 ha chiếm 0,01% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: có diện tích 11.602 ha chiếm 6,16% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:
 - + Đất khu công nghiệp: có 3.371 ha chiếm 0,16% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.
 - + Đất cụm công nghiệp: có 1.741 ha chiếm 0,08% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.
 - + Đất thương mại, dịch vụ: có 2.511 ha chiếm 0,12% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.
 - + Đất sản xuất phi nông nghiệp: có 2.305 ha chiếm 0,11% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có 1.675 ha chiếm 0,08% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: có diện tích 66.445 ha chiếm 35,27% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:
 - + Đất giao thông: có 35.993 ha chiếm 1,67% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.
 - + Đất thủy lợi: có 13.204 ha chiếm 0,61% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.
 - + Đất cấp nước, thoát nước: có 37 ha chiếm 0,003% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.
 - + Đất công trình phòng, chống thiên tai: có 15 ha chiếm 0,001% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: có 262 ha chiếm 0,01% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.
 - + Đất xử lý chất thải: có 267 ha chiếm 0,01% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.
 - + Đất năng lượng, chiếu sáng công cộng: có 15.470 ha chiếm 0,72% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: có 25 ha chiếm 0,001% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: có 174 ha chiếm 0,01% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: có 999 ha chiếm 0,05% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất tôn giáo: có diện tích 429 ha chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất tín ngưỡng: có diện tích 95 ha chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: có diện tích 6.967 ha chiếm 3,7% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng : có diện tích 50.240 ha chiếm 26,67% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác: có diện tích 171 ha chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

1.3. Đất chưa sử dụng:

Năm 2024, tỉnh có 42.812 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: Có diện tích 1.208 ha chiếm 2,82% diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất bằng chưa sử dụng: có diện tích 5.430 ha chiếm 12,68% diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: có diện tích 35.632 ha chiếm 83,23% diện tích đất chưa sử dụng.

- Núi đá không có rừng cây: có diện tích 524 ha chiếm 1,22% diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất có mặt nước chưa sử dụng: có diện tích 18 ha chiếm 0,04% diện tích đất chưa sử dụng.

2. Biến động sử dụng đất

Qua tổng hợp số liệu, tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh năm 2024 là 2.158.107 ha, cao hơn 454 ha so với năm 2020 (2.157.653 ha). Nguyên nhân tăng là do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê trong kỳ vừa qua, đồng thời cũng đã kiểm kê thêm phần đất mặt nước ven biển vào diện tích tự nhiên của Tỉnh nhằm có thêm quỹ đất phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 30: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2020 đến năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích		2.157.653	2.158.107	454
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.922.648	1.926.930	4.282
1.1	Đất trồng lúa	LUA	121.136	121.353	217

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.958	83.148	-7.810
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	30.178	38.205	8.027
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	384.235	372.746	-11.489
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	481.340	496.196	14.856
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	90.575	112.204	21.629
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	289.675	291.178	1.503
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	548.421	522.216	-26.204
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>392.990</i>	<i>322.491</i>	<i>-70.499</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.916	4.809	-107
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	2.593	2.593
1.9	Đất làm muối	LMU	213	181	-32
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.138	3.453	1.315
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	183.866	188.365	4.500
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	19.207	20.971	1.764
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	8.281	9.277	996
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	691	525	-166
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19.079	13.250	-5.830
2.5	Đất an ninh	CAN	4.660	4.856	196
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.210	3.538	328
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	189	225	36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	13	21	8
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	272	262	-10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.941	1.974	34
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	781	893	112
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	7	29	22
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	2	2
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7	131	124
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.252	11.602	1.350
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.557	3.371	814
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.447	1.741	294
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.215	2.511	296
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.462	2.305	-157
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.571	1.675	104
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	61.026	66.445	5.419
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	31.924	35.993	4.070
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12.844	13.204	360
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	37	37
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	15	15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	227	262	35
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	240	267	27
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14.835	15.470	635
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	25	25	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	164	174	10
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	768	999	231
2.9	Đất tôn giáo	TON	403	429	26
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	92	95	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6.999	6.967	-32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	49.809	50.240	431
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15.772	15.607	-165
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34.037	34.633	596
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	157	171	14
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	51.139	42.812	-8.327
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		1.208	1.208
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.715	5.430	-6.557
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.265	35.632	-3.059
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	461	524	63
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	18	18
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC	-		

(Nguồn: Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai - Sở Nông nghiệp và Môi trường)

2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2024, đất nông nghiệp có 1.926.930 ha, tăng 4.282 ha so với năm 2020. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do chuyển mục đích từ đất chưa sử dụng sang, trong đó:

- Đất trồng lúa có 121.353ha, tăng 217 ha so với năm 2020 (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 83.148 ha giảm 7.810 ha so với năm 2020; đất trồng lúa còn lại có 38.205 ha, tăng 8.027 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác: có 372.746 ha, giảm 11.489 ha so với năm 2020. Nguyên nhân diện tích tăng chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa, cây lâu năm và các loại đất nông nghiệp khác sang.

- Đất trồng cây lâu năm: năm 2024 có 496.196 ha, tăng 14.856 ha so với năm 2020. Nguyên nhân diện tích tăng chủ yếu do các loại đất khác chuyển sang như đất lúa, đất cây

hàng năm khác, đất lâm nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: năm 2024, đất rừng phòng hộ có 291.178 ha, tăng 1.503 ha so với năm 2020. Nguyên nhân là do chuyển từ các loại đất khác sang như đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2024 là 112.204 ha, tăng 21.629 ha. Nguyên nhân chính là chuyển từ đất rừng sản xuất sang.

- Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2024 là 522.216 ha, giảm 26.204 ha. Nguyên nhân giảm chính là chuyển sang đất rừng đặc dụng, đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm khác,...

- Đất nuôi trồng thủy sản: năm 2024 có 4.809 ha, giảm 107 ha so với năm 2020. Diện tích giảm chủ yếu do chuyển sang đất ao, hồ, đầm, phá, đất trồng cây lâu năm,...

- Đất chăn nuôi tập trung: có diện tích năm 2024 là 2.593 ha, tăng 2.593 ha do thay đổi cách thức thống kê, kiểm kê chuyển từ đất nông nghiệp khác sang.

- Đất làm muối: năm 2024 có 181 ha. Diện tích đất làm muối giảm 32 ha so với năm 2020. Lý do giảm do chuyển mục đích sang các loại đất ở, đất TMDV, đất giao thông,...

- Đất nông nghiệp khác: năm 2024 có 3.453 ha, tăng 1.315 ha so với năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu do các loại đất cây lâu năm, cây hàng năm, chưa sử dụng chuyển sang.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2024 có 188.365 ha, tăng 4.500 ha so với năm 2020. Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đất phi nông nghiệp đã tăng từ các loại đất nông nghiệp sang các mục đích như đất khu, cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh, đất ở,...

Biến động chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp, như sau:

- Đất ở tại nông thôn: năm 2024 có 20.971 ha; tăng 1.764 ha so với năm 2020 (19.207 ha). Diện tích tăng do quy hoạch xây dựng mới các khu, điểm khu dân cư nông thôn, chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn cho các hộ gia đình, cá nhân... Ngoài ra, còn do thay đổi phương pháp tính số liệu thống kê, kiểm kê.

- Đất ở tại đô thị: năm 2024 có 9.277 ha, tăng 996 ha so với năm 2020 (8.281 ha). Diện tích tăng do thực hiện các quy hoạch mở rộng các đơn vị thành phố, thị xã thuộc tỉnh, sáp nhập một số xã vào thị trấn và triển khai các dự án đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Đất trụ sở cơ quan: năm 2024 có 525 ha, giảm 166 ha so với năm 2020 (691 ha). Diện tích giảm do chuyển một phần diện tích đất các trụ sở cơ quan sang xây dựng nhà văn hóa, sân vận động; và giảm khác do chạy lại diện tích từ bản đồ địa chính được chỉnh lý theo phương pháp kiểm kê mới.

- Đất quốc phòng: năm 2024 có 13.250 ha, giảm 5.830 ha so với năm 2020 (19.079 ha).

- Đất an ninh: năm 2024 có 4.856 ha, tăng 196 ha so với năm 2020 (4.660 ha).

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: năm 2024, đất xây dựng công trình sự nghiệp có 3.538 ha, tăng 328 ha so với năm 2020. Trong đó, các loại đất tăng giảm cụ thể như sau: đất văn hóa có 225 ha, tăng 36 ha; đất xã hội có 21 ha, tăng 8 ha so với năm 2020; đất y tế có 262 ha, giảm 10 ha so với năm 2020; đất giáo dục – đào tạo có 1.974 ha, tăng 34 ha so với năm 2020; đất thể dục – thể thao có 893 ha, tăng 112 ha so với năm 2020; đất cơ sở môi trường có 01 ha, tăng 01 ha so với năm 2020; đất khoa học và công nghệ có 29 ha, tăng 22 ha so với năm 2020; đất khí tượng thủy văn có 02 ha, tăng 02 ha so với năm 2020; đất công trình sự nghiệp khác có 131 ha, tăng 124 ha so với năm 2020.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: năm 2024, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 11.602 ha, tăng 1.350 ha so với năm 2020. Trong đó, tăng giảm các loại đất cụ thể như sau: đất khu công nghiệp có 3.371 ha, tăng 814 ha so với năm 2020; đất cụm công nghiệp có 1.741 ha, tăng 294 ha so với năm 2020; đất thương mại-dịch vụ có 2.511 ha, tăng 296 ha so với năm 2020; đất sản xuất phi nông nghiệp có 2.305 ha, giảm 157 ha so với năm 2020; đất cho hoạt động khoáng sản có 1.675 ha, tăng 104 ha so với năm 2020.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: năm 2024 có 66.445 ha, tăng 5.419 ha so với năm 2020. Trong đó, tăng giảm cụ thể các loại đất như sau: đất giao thông có 35.993 ha, tăng 4.070 ha so với năm 2020; đất thủy lợi có 13.204 ha, tăng 360 ha so với năm 2020; đất cấp thoát nước có 37 ha, tăng 37 ha so với năm 2020; đất công trình phòng chống thiên tai có 15 ha, tăng 15 ha so với năm 2020; đất di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 262 ha, tăng 35 ha so với năm 2020; đất xử lý chất thải có 267 ha, tăng 27 ha so với năm 2020; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 15.470 ha, tăng 635 ha so với năm 2020; đất hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin có 25 ha, giữ nguyên so với năm 2020; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 174 ha, tăng 10 ha so với năm 2020; đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 999 ha, tăng 231 ha so với năm 2020.

- Đất tôn giáo: năm 2024 có 429 ha, tăng 26 ha so với năm 2020.

- Đất tín ngưỡng: năm 2024 có 95 ha, tăng 3 ha so với năm 2020.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt: năm 2024 có 6.967 ha, giảm 32 ha so với năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: năm 2024 có 50.240 ha; tăng 431 ha so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp khác: năm 2024 có 171 ha; tăng 14 ha so với năm 2020.

2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2024, đất chưa sử dụng của tỉnh có 42.812 ha, giảm 8.327 ha so với năm 2020. Nguyên nhân giảm chính do đất đồi núi chưa sử dụng đưa vào sử dụng sang các mục đích như trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất lâm nghiệp,...

3. Tiềm năng đất đai

Việc sáp nhập không gian hành chính đã kiến tạo nên một tỉnh Gia Lai mang tầm vóc chiến lược, hội tụ trọn vẹn hai hệ sinh thái đặc trưng: Vùng cao nguyên "Rừng" (Tây Gia Lai) và Vùng duyên hải "Biển" (Đông Gia Lai). Sự giao thoa này

tạo ra một quỹ đất đai vô cùng phong phú, đáp ứng đặc lực cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội toàn diện và đa ngành.

3.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Bản đồ nông nghiệp của tỉnh mới là sự bù trừ và tương hỗ hoàn hảo giữa nông nghiệp thâm canh vùng đồng bằng và nông nghiệp quy mô lớn vùng cao nguyên:

* **Trồng trọt:** Vùng Tây Gia Lai sở hữu khoảng 60.000 – 65.000 ha đất bằng phẳng, màu mỡ tại các thung lũng (như Cheo Reo, Ia Mơ, Ia Lốp), rất lý tưởng cho phát triển lúa nước. Cùng với đó là hơn 440.000 ha đất đỏ bazan và đất xám có tầng canh tác dày, tạo thành thủ phủ của các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao (cà phê, cao su, hồ tiêu) và cây ăn quả. Bổ trợ cho không gian này, vùng Đông Gia Lai đóng góp hơn 104.000 ha đất phù hợp cho cây hàng năm (đặc biệt là các vùng chuyên canh lúa 2-3 vụ) và gần 26.000 ha đất phát triển cây lâu năm.

* **Lâm nghiệp:** Quỹ đất lâm nghiệp là một khối tài sản khổng lồ để duy trì phát triển bền vững. Phía Tây duy trì hơn 478.000 ha rừng hiện có cùng 203.700 ha đất đồi núi chưa sử dụng có tiềm năng phủ xanh. Phía Đông bổ sung một hệ thống rừng phòng hộ ven biển và rừng đặc dụng với diện tích hàng trăm ngàn hecta (gồm khoảng 165.000 ha rừng sản xuất và 185.000 ha rừng phòng hộ). Quỹ đất này đóng vai trò sống còn trong việc bảo vệ nguồn sinh thủy, chống xói mòn và chắn cát bay.

* **Chăn nuôi và Thủy sản:** Vùng Tây Gia Lai có thể mạnh tuyệt đối về chăn nuôi đại gia súc quy mô công nghiệp (bò, đà điểu, cừu) nhờ diện tích đồng cỏ lớn và hơn 24.300 ha mặt nước hồ chứa. Trong khi đó, vùng Đông Gia Lai mở ra dư địa khổng lồ cho nuôi trồng thủy sản mặn, lợ ven biển với các mô hình tôm công nghiệp thâm canh, quảng canh cải tiến và các khu vực làm muối tập trung.

3.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

3.2.1. Tiềm năng cho phát triển công nghiệp – thương mại – dịch vụ

* **Công nghiệp chế biến & Logistics:** Sự hợp nhất tạo ra một lợi thế lớn khi liên kết trực tiếp vùng nguyên liệu nông - lâm sản rộng lớn phía Tây với cụm cảng biển nước sâu Quy Nhơn phía Đông. Quỹ đất công nghiệp, thương mại được ưu tiên bố trí dọc theo các trục hành lang kết nối này để tạo thành chuỗi cung ứng khép kín, tối ưu hóa chi phí logistics.

* **Năng lượng & Khoáng sản:** Vùng Tây Gia Lai là trung tâm năng lượng tái tạo hàng đầu với dư địa đất đai dồi dào phục vụ cho thủy điện (khoảng 1.500 MW), điện gió (quy mô trên 12.258 MW) và điện mặt trời (trên 4.563 MWp). Vùng Đông Gia Lai lại sở hữu quỹ đất giàu tài nguyên khoáng sản (titan, đá granite), tạo đà phát triển công nghiệp khai khoáng và vật liệu xây dựng.

* **Khu, cụm công nghiệp:** Phía Tây có quỹ đất tiềm năng từ 3.200 - 3.600 ha sẵn sàng mở rộng các trung tâm công nghiệp lớn (như Trà Đa, Tây Pleiku, Song An, Ia Sao...). Phía Đông tập trung quỹ đất công nghiệp quy mô lớn tại Khu kinh tế Nhơn Hội, không gian đô thị sân bay Phù Cát và các cụm công nghiệp phục vụ kinh tế biển.

3.2.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

* **Đô thị:** Tại Tây Gia Lai, tổng diện tích tiềm năng phát triển đô thị ước đạt

210.500 ha (đất xây dựng đô thị khoảng 35.000 ha), đáp ứng quy mô khoảng 800.000 dân cư với các cực tăng trưởng hạt nhân như Pleiku, An Khê, Ayun Pa. Tại Đông Gia Lai, không gian đô thị hướng mạnh ra biển, trọng tâm là mở rộng đô thị Quy Nhơn về phía đầm Thị Nại, chuyển đổi đất công nghiệp sang đất đô thị dịch vụ tại Khu kinh tế Nhơn Hội để lập Trung tâm hành chính mới, và hình thành chuỗi đô thị biển dọc tuyến Hoài Nhơn – Phù Mỹ - Đê Gi – Cát Tiến – Quy Nhơn.

* **Dân cư nông thôn:** Mạng lưới điểm dân cư được phân bố linh hoạt theo đặc thù địa hình. Ở phía Tây, hơn 2.000 điểm dân cư nông thôn (quy mô trên 100 hộ/điểm) được bố trí gắn chặt với tập quán buôn làng đồng bào dân tộc thiểu số và mục tiêu an ninh quốc phòng. Ở phía Đông, các điểm định cư được thiết kế thích ứng với biến đổi khí hậu, ưu tiên phát triển các trung tâm xã, cụm xã thành hạt nhân dịch vụ gắn với làng nghề truyền thống.

3.2.3. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

Quỹ đất du lịch là sự hòa quyện độc đáo, tạo nên hệ sinh thái du lịch đa dạng, hiếm có:

* **Cảnh quan Sinh thái "Từ Rừng xuống Biển":** Phía Tây mang đến không gian bạt ngàn của Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn Kon Chư Răng, Biển Hồ, công trời Mang Yang. Phía Đông nối tiếp bằng 134 km đường bờ biển tuyệt đẹp với đầm Thị Nại, bán đảo Phương Mai, Cù lao Xanh, Eo Gió, và đồi trượt cát Nhơn Lý cao 100m. Sự đa dạng địa hình này cung cấp quỹ đất dồi dào để quy hoạch các tổ hợp nghỉ dưỡng đẳng cấp, du lịch sinh thái và thể thao mạo hiểm.

* **Du lịch Văn hóa - Lịch sử:** Quỹ đất du lịch văn hóa tạo thành một "Con đường di sản" xuyên suốt. Đó là sự liên mạch từ cụm di tích Tây Sơn Thượng Đạo, làng kháng chiến Stor ở vùng cao, kết nối thẳng xuống Bảo tàng Quang Trung, thành cổ Đồ Bàn và quần thể 14 tháp Chăm-pa mang nghệ thuật kiến trúc độc đáo ở vùng thấp. Dư địa này vô cùng hoàn hảo để phát triển các sản phẩm du lịch mang đậm tinh thần thượng võ và bản sắc văn hóa công chiêng Tây Nguyên.

4. Hiệu quả sử dụng đất

Việc hợp nhất không gian hành chính đã kiến tạo nên một quy mô lãnh thổ rộng lớn, tích hợp trọn vẹn hai hệ sinh thái mang tính bổ trợ cao: Vùng cao nguyên, đồi núi phía Tây và Vùng duyên hải, đồng bằng phía Đông. Nhìn tổng thể, công tác quản lý, phân bổ và sử dụng quỹ đất thời gian qua đã cơ bản bám sát các quy luật tự nhiên, tương thích với định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, để tối ưu hóa nguồn lực trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cần có sự đánh giá toàn diện, sâu sắc về tính hợp lý cũng như ba mặt hiệu quả: Kinh tế, Xã hội và Môi trường.

4.1. Đánh giá tính hợp lý trong phân bổ và sử dụng không gian đất đai

Việc phân bổ quỹ đất hiện tại đã thể hiện tư duy tổ chức không gian hợp lý, bám sát các đặc thù về địa hình, thổ nhưỡng và khí hậu của từng tiểu vùng:

* Đối với vùng núi cao và thượng nguồn (Khu vực phía Tây, Tây Bắc và rìa phía Đông dãy Trường Sơn): Việc ưu tiên duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt quỹ đất lâm nghiệp (với hàng trăm ngàn hecta rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tại các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên) là quyết sách hoàn toàn đúng đắn. Sự phân bổ này bảo đảm chức năng phòng hộ đầu nguồn, giữ vững an ninh nguồn nước cho các

hệ thống sông lớn (sông Ba, sông Sê San, sông Kôn, sông Lại Giang) và duy trì cân bằng sinh thái cho toàn vùng.

* Đối với vùng cao nguyên và trung du: Quỹ đất đỏ bazan và đất xám có tầng canh tác dày được phân bổ chủ lực cho phát triển cây công nghiệp dài ngày (cà phê, cao su, hồ tiêu) và cây ăn quả. Sự bố trí này khai thác tối đa lợi thế so sánh về thổ nhưỡng, biến khu vực này thành vùng nguyên liệu hàng hóa quy mô lớn phục vụ công nghiệp chế biến.

* Đối với vùng đồng bằng và không gian ven biển (Khu vực phía Đông): Việc giữ vững quỹ đất chuyên trồng lúa nước 2-3 vụ tại các vùng trũng, đồng bằng bồi tụ giúp bảo đảm vững chắc an ninh lương thực. Bên cạnh đó, việc chuyển dịch quỹ đất ven biển, đầm phá sang phục vụ kinh tế biển, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, logistic cảng biển và chuỗi đô thị du lịch thể hiện sự linh hoạt, thích ứng tốt với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

* *Hạn chế tồn tại:* Quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại một số địa bàn thiếu sự đồng bộ với tiến độ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Một số khu vực quy hoạch cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp chưa đạt tỷ lệ lấp đầy như kỳ vọng, dẫn đến tình trạng lãng phí tài nguyên đất cục bộ.

4.2. Đánh giá hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích đất (đo lường qua Giá trị gia tăng - VA và Hiệu quả đầu tư - HQDT) có sự phân hóa rõ rệt, phản ánh đúng tính chất của từng loại hình sử dụng:

* Đối với nhóm đất nông nghiệp: Đất trồng cây lâu năm (cây ăn quả, cây công nghiệp) và đất nuôi trồng thủy sản đang cho thấy hiệu quả kinh tế vượt trội. Cụ thể, giá trị gia tăng bình quân của đất trồng cây lâu năm đạt mức cao, hiệu quả đầu tư đạt từ 2,35 đến trên 3,34 lần. Đất nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh ven biển cũng mang lại lợi nhuận rất lớn (HQDT đạt trên 3,86 lần đối với mô hình tôm công nghiệp). Trong khi đó, đất trồng cây hàng năm (đặc biệt là lúa) và đất rừng sản xuất có biên độ lợi nhuận và giá trị gia tăng trực tiếp thấp hơn, nhưng đóng vai trò sống còn trong việc cung cấp nguyên liệu thiết yếu và ổn định kinh tế vĩ mô.

* Đối với nhóm đất phi nông nghiệp: Đất ở tại các trung tâm đô thị hạt nhân, các cực tăng trưởng kinh tế và đất thương mại - dịch vụ mang lại giá trị sản xuất cùng giá trị gia tăng cao nhất (bình quân giá trị sản xuất đất đô thị đạt mức rất cao trên hecta). Nhóm đất phục vụ phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) mang lại dòng vốn đầu tư khổng lồ. Ngược lại, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng, dù có tỷ suất lợi nhuận đầu tư tốt, nhưng lại tạo ra tổng giá trị gia tăng thấp trên quy mô rộng, đồng thời đi kèm chi phí khắc phục môi trường lớn.

4.3. Đánh giá hiệu quả xã hội

Công tác quản lý, phân bổ sử dụng đất đai đã đóng góp trọng yếu vào việc thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội:

* Giải quyết việc làm và ổn định sinh kế: Nhóm đất nông - lâm - thủy sản đóng vai trò nền tảng trong việc hấp thụ lực lượng lao động dồi dào của toàn tỉnh. Đặc biệt, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản có khả năng giải quyết nhu cầu lao động cao (trung bình từ 186 đến 226 công lao động/ha). Quỹ đất lâm nghiệp kết hợp

với chính sách giao khoán bảo vệ rừng đã tạo sinh kế ổn định, nâng cao thu nhập cho đồng bào các dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa.

* Nâng cao chất lượng sống và phát triển hạ tầng: Việc gia tăng quỹ đất phi nông nghiệp (đất phát triển hạ tầng, đất ở đô thị và nông thôn) đã trực tiếp cải thiện diện mạo không gian sống. Sự mở rộng quỹ đất cho các cơ sở y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao cơ bản bám sát định hướng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới và lộ trình đô thị hóa toàn diện. Mức độ chấp nhận của người dân đối với các phương án chuyển đổi đất ở và đất công cộng thường đạt tỷ lệ rất cao (trên 78%).

* *Hạn chế tồn tại:* Quá trình thu hồi đất nông nghiệp để triển khai các không gian công nghiệp, khu đô thị tạo ra áp lực lớn về chuyển đổi nghề nghiệp. Nếu không có các quỹ đất dự phòng phục vụ đào tạo nghề và không gian thương mại dịch vụ đệm, một bộ phận người lao động mất đất sản xuất sẽ gặp khó khăn trong việc thích ứng với môi trường lao động mới.

4.4. Đánh giá hiệu quả môi trường

Bảo vệ môi trường sinh thái là thước đo then chốt trong định hướng sử dụng đất bền vững của tỉnh, được đánh giá qua các phương diện:

* Duy trì tỷ lệ che phủ và bảo vệ đất: Quỹ đất lâm nghiệp (rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) cùng với diện tích đất trồng cây lâu năm đang tạo ra lớp thảm thực vật khổng lồ. Độ che phủ của đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đạt từ 63% đến trên 95%, đóng vai trò sinh thái quyết định trong việc hạn chế quá trình xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất đai ở vùng núi dốc và chắn gió, chắn cát bay ở vùng duyên hải. Lượng sinh khối từ cây công nghiệp và rơm rạ từ đất trồng lúa cũng góp phần hoàn trả hữu cơ, duy trì độ phì nhiêu cho đất.

* Giảm thiểu nguy cơ thoái hóa: Việc phân bổ quỹ đất hợp lý giúp kiểm soát mức độ suy giảm chất lượng đất. Các mô hình canh tác bảo vệ độ ẩm, kết hợp quy hoạch các hồ chứa nước thủy lợi lớn đã giúp điều tiết vi khí hậu, ứng phó tích cực với các hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán kéo dài ở các vùng vi khí hậu khô nóng.

* *Thách thức môi trường:* Sự gia tăng mật độ xây dựng (đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp làm tăng mức độ bê tông hóa, nén chặt đất) cùng với việc lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tại các vùng chuyên canh nông nghiệp đang đặt ra nguy cơ suy thoái và chua hóa đất canh tác. Bên cạnh đó, hoạt động khai thác khoáng sản và xả thải từ các khu sản xuất công nghiệp, làng nghề, khu nuôi tôm công nghiệp nếu không đi kèm với quỹ đất bố trí cho các trung tâm xử lý chất thải tập trung đạt chuẩn sẽ gây áp lực nặng nề lên môi trường sinh thái tại địa phương.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn

1.1. Thực trạng phát triển đô thị

1.1.1. Dân số đô thị và đô thị hoá

1.1.1.1. Dân số đô thị

Sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Gia Lai mới được hình thành trên cơ sở hợp nhất toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô

dân số của tỉnh Gia Lai cũ và tỉnh Bình Định cũ. Không gian tỉnh mới có quy mô lãnh thổ lớn, kết nối đồng thời vùng cao nguyên Tây Nguyên với dải duyên hải Nam Trung Bộ và Biển Đông. Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15, tỉnh Gia Lai sau sắp xếp có diện tích tự nhiên 21.576,53 km²; theo số liệu dân số trung bình sơ bộ năm 2025, toàn tỉnh có 3.182.652 người; đồng thời theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15, cấp xã của tỉnh được tổ chức thành 135 đơn vị hành chính, gồm 25 phường và 110 xã.

Sự thay đổi về phạm vi lãnh thổ làm cho cấu trúc dân cư đô thị của tỉnh Gia Lai có tính đa dạng hơn so với trước đây. Khu vực duyên hải Bình Định cũ có mật độ dân cư cao hơn, tập trung tại Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, các đô thị ven biển, khu vực phụ cận Khu kinh tế Nhơn Hội, cảng biển, sân bay Phù Cát và các hành lang Quốc lộ 1, đường ven biển, đường sắt Bắc - Nam. Khu vực Gia Lai cũ có mật độ dân cư thấp hơn, phân bố theo các đô thị cao nguyên và trung du như Pleiku, An Khê, Ayun Pa, Chư Sê và các thị trấn trung tâm huyện trước đây, gần với các hành lang Quốc lộ 14, Quốc lộ 19, Quốc lộ 25, khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh và các vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, năng lượng tái tạo.

Hiện trạng dân số tỉnh Gia Lai theo số liệu dân số trung bình sơ bộ năm 2025: tổng dân số toàn tỉnh là 3.182.652 người. Trong đó, dân số thành thị theo thống kê hành chính hiện hành là 1.022.957 người, chiếm 32,1% dân số toàn tỉnh; dân số nông thôn theo thống kê là 2.159.695 người, chiếm 67,9%. Tuy nhiên, khi đánh giá dân số đô thị theo hệ thống đô thị chuyển tiếp sau sắp xếp đơn vị hành chính, cần bổ sung phần dân số đô thị thuộc các thị trấn cũ, thị xã/đô thị trước chuyển tiếp hiện nằm trong địa bàn các xã sau sắp xếp, khoảng 377.783 người. Theo cách tính này, dân số đô thị hiện trạng của tỉnh khoảng 1.400.740 người, dân số ngoài khu vực đô thị khoảng 1.781.912 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 44,0%.

(Chi tiết xem phụ lục 1 – 3)

Bảng 31: Tổng hợp dân số thành thị, nông thôn theo nhóm đơn vị hành

Nhóm đơn vị hành chính	Số lượng đơn vị	Tổng dân số (người)	Dân số đô thị/thành thị (người)	Dân số ngoài khu vực đô thị/nông thôn (người)	Tỷ trọng dân số (%)
Toàn tỉnh	135	3.182.652	1.400.740	1.781.912	100,0%
Các phường	25	1.022.957	1.022.957		32,1%
Các xã	110	2.159.695	377.783	1.781.912	67,9%
Dân số đô thị bổ sung từ thị trấn cũ/đô thị trong xã		377.783	377.783		11,9%
Tỷ lệ đô thị hóa tính toán			1.400.740		44,0%

Lưu ý: Tỷ lệ đô thị hóa tính toán trong báo cáo được xác định trên cơ sở dân số các phường cộng với dân số đô thị của các thị trấn cũ/đô thị trong xã sau sắp xếp, không chỉ lấy riêng cột thành thị của bảng thống kê hành chính.

Về phân bố dân số đô thị, Quy Nhơn là trung tâm đô thị ven biển lớn nhất của tỉnh mới, có vai trò trung tâm chính trị - hành chính sau sắp xếp, trung tâm dịch

vụ tổng hợp, du lịch biển, cảng biển, logistics, khoa học - giáo dục và đầu mối kết nối vùng duyên hải. Pleiku là đô thị trung tâm vùng Bắc Tây Nguyên, giữ vai trò hạt nhân dịch vụ, thương mại, giáo dục, y tế, hành chính, đồng thời là cửa ngõ kết nối Tây Nguyên với duyên hải qua trục Quốc lộ 19 và định hướng cao tốc Quy Nhơn - Pleiku. Các đô thị An Nhơn, Hoài Nhơn, An Khê, Ayun Pa, Chư Sê, Phú Phong, Phù Mỹ, Ngô Mỹ, Đề Gi, Cát Tiến và các đô thị huyện lỵ trước đây tạo thành mạng lưới đô thị thứ cấp, hỗ trợ tổ chức sản xuất, dịch vụ và phân bố dân cư theo từng tiểu vùng.

1.1.2. Đô thị hoá

Quá trình đô thị hóa của tỉnh Gia Lai mới có đặc điểm nổi bật là sự chênh lệch rõ giữa khu vực ven biển - đồng bằng phía Đông và khu vực cao nguyên - trung du phía Tây. Bình Định cũ có tỷ lệ đô thị hóa năm 2020 đạt 43,6%, cao hơn mức trung bình cả nước thời điểm đó; trong đó đô thị hóa tập trung vượt trội tại Quy Nhơn, Hoài Nhơn và An Nhơn. Gia Lai cũ có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn, khoảng 29% năm 2020 và 32% năm 2022, nhưng giữ vai trò quan trọng trong cấu trúc đô thị Tây Nguyên nhờ Pleiku, An Khê và Ayun Pa.

Tại Bình Định cũ, các đơn vị có tỷ lệ đô thị hóa cao gồm thành phố Quy Nhơn khoảng 90,9%, thị xã Hoài Nhơn khoảng 73,9% và thị xã An Nhơn khoảng 44,9%. Các khu vực còn lại có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn, đa số dưới 30%, phản ánh tính chất của các đô thị huyện lỵ, đô thị chuyên ngành và các thị trấn dịch vụ - nông nghiệp. Tại Gia Lai cũ, dân cư đô thị tập trung phần lớn tại Pleiku; các huyện có mức độ đô thị hóa thấp, cho thấy đô thị trung tâm huyện chủ yếu mang tính hành chính, quy mô dân số nhỏ, động lực kinh tế đô thị chưa mạnh.

Sau sắp xếp, nếu tính riêng theo cột thành thị của bảng dân số trung bình sơ bộ năm 2025 thì tỷ lệ thành thị của tỉnh là khoảng 32,1%. Tuy nhiên, để phản ánh đúng dân số đô thị của hệ thống đô thị chuyển tiếp, bao gồm dân số các phường và dân số đô thị thuộc các thị trấn cũ/đô thị trong địa bàn các xã sau sắp xếp, dân số đô thị hiện trạng được tính khoảng 1.400.740 người, tương ứng tỷ lệ đô thị hóa khoảng 44,0%. Đô thị hóa của tỉnh cần được nhìn nhận không chỉ theo tỷ lệ dân số thành thị hành chính, mà còn theo mức độ tích hợp chức năng giữa đô thị ven biển, đô thị cao nguyên, đô thị cửa khẩu, đô thị công nghiệp - logistics và đô thị dịch vụ nông nghiệp.

Nhìn chung, quá trình đô thị hóa của tỉnh Gia Lai đang chuyển từ mô hình đô thị hành chính phân tán sang mô hình đô thị đa trung tâm, liên kết theo hành lang động lực Đông - Tây và Bắc - Nam. Tuy nhiên, chất lượng đô thị hóa chưa đồng đều; nhiều đô thị quy mô nhỏ vẫn thiếu công trình hạ tầng kỹ thuật trọng yếu, đặc biệt là thoát nước, xử lý nước thải, hạ tầng giao thông đô thị, cây xanh công cộng và các dịch vụ xã hội chất lượng cao.

1.2. Hệ thống đô thị

1.2.1. Đô thị thuộc tỉnh

Trước khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sắp xếp đơn vị hành chính, hệ thống đô thị trên không gian tỉnh Gia Lai mới được hình thành từ hai nền tảng: hệ thống đô thị của Bình Định cũ và hệ thống đô thị của Gia Lai cũ.

1. Tỉnh Bình Định (cũ):

- Hiện trạng hệ thống đô thị đến hết năm 2024 bao gồm 21 đô thị: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn); 01 đô thị loại III (thị xã An Nhơn); 02 đô thị loại IV (thị xã Hoài Nhơn, thị trấn Phú Phong) và 16 đô thị loại V (thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Vân Canh, thị trấn An Lão, thị trấn Tăng Bạt Hổ, thị trấn Phù Mỹ, thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì, thị trấn Bình Dương, thị trấn Ngô Mỹ, thị trấn Cát Tiến; Tây Giang, Mỹ Chánh, Phước Lộc, Phước Hòa, Phước Sơn, An Hòa, Cát Khánh).

- Theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phương án phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030, toàn tỉnh có 21 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn); 02 đô thị loại III (thành phố An Nhơn, thành phố Hoài Nhơn); 03 đô thị loại IV (thị xã Tây Sơn, thị xã Tuy Phước, thị trấn Cát Tiến); 15 đô thị loại V (Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Bình Dương, Ngô Mỹ, An Hòa, Mỹ Chánh, Cát Khánh, Canh Vinh, Mỹ Thành, Mỹ An, Cát Hanh, Ân Tường Tây).

2. Tỉnh Gia Lai (cũ):

- Hiện trạng hệ thống đô thị đến hết năm 2024 bao gồm 18 đô thị: 01 đô thị loại I (thành phố Pleiku); 03 đô thị loại IV (thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa, thị trấn Chư Sê); 14 đô thị loại V: thị trấn Kbang - huyện Kbang, thị trấn Đăk Đoa - huyện Đăk Đoa, thị trấn Ia ly huyện Chư Păh, thị trấn Phú Hoà huyện Chư Păh, thị trấn Ia Kha - huyện Ia Grai, thị trấn Kon Dong - huyện Mang Yang, thị trấn Krông Chro - huyện Krông Chro, thị trấn Chư Ty - huyện Đức Cơ, thị trấn Chư Prông - huyện Chư Prông, thị trấn Đăk Pơ - huyện Đăk Pơ, thị trấn Phú Túc - huyện Krông Pa, thị trấn Phú Thiện - huyện Phú Thiện, thị trấn Nhơn Hoà - huyện Chư Puh, trung tâm huyện lỵ huyện Ia Pa).

- Theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phương án quy hoạch hệ thống đô thị đến năm 2030, toàn tỉnh có tổng số 18 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Pleiku); 01 đô thị loại III (thị xã An Khê); 05 đô thị loại IV (thị xã Ayun Pa, thị xã Chư Sê, thị trấn Đăk Đoa, thị trấn Kbang, thị trấn Phú Thiện) và 11 đô thị loại V (thị trấn Kông Chro, thị trấn Kon Dong, thị trấn Phú Hòa, thị trấn Ia Ly, thị trấn Chư Ty, thị trấn Ia Kha, thị trấn Chư Prông, thị trấn Nhơn Hòa, thị trấn Phú Túc, đô thị huyện lỵ huyện Ia Pa. Hình thành mới đô thị cửa khẩu Lệ Thanh và thành lập thị trấn thuộc huyện Ia Pa).

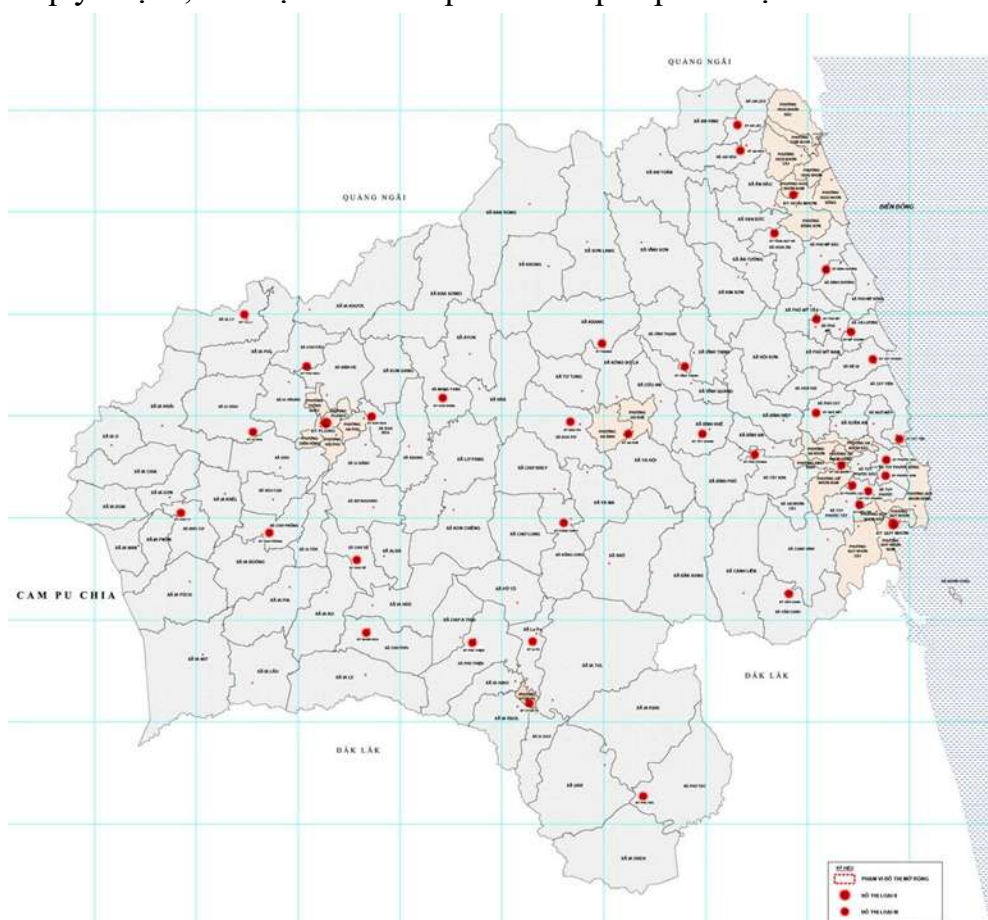
Theo danh mục đô thị chuyển tiếp được UBND tỉnh Gia Lai công bố trên cơ sở Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, toàn tỉnh có 39 đô thị được chuyển tiếp từ ngày 01/01/2026, gồm 03 đô thị loại II và 36 đô thị loại III. Trong đó, khu vực Bình Định cũ đóng góp 21 đô thị chuyển tiếp; khu vực Gia Lai cũ đóng góp 18 đô thị chuyển tiếp. Đây là cơ sở quan trọng để rà soát lại quy hoạch, chương trình phát triển đô thị và kế hoạch đầu tư hạ tầng sau khi sắp xếp địa giới hành chính.

Bảng 32: Tổng hợp hệ thống đô thị trước sắp xếp trên không gian tỉnh Gia Lai

TT	Khu vực	Số lượng đô thị trước sắp xếp	Cơ cấu phân loại đô thị	Đô thị trung tâm/động lực
1	Bình Định cũ	21 đô thị chuyển tiếp	Trước chuyển tiếp: 01 loại I, 01 loại	Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Phú Phong, Tuy Phước,

TT	Khu vực	Số lượng đô thị trước sắp xếp	Cơ cấu phân loại đô thị	Đô thị trung tâm/động lực
			III, 02 loại IV, 16 loại V, 01 thị trấn chưa được công nhận loại đô thị; sau chuyển tiếp: 02 loại II, 19 loại III	Diêu Trì, Phù Mỹ, Ngô Mỹ, Cát Tiến, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão...
2	Gia Lai cũ	18 đô thị chuyển tiếp	Trước chuyển tiếp: 01 loại I, 03 loại IV, 14 loại V; sau chuyển tiếp: 01 loại II, 17 loại III	Pleiku, An Khê, Ayun Pa, Chư Sê, Kbang, Đak Đoa, Ia Ly, Phú Hòa, Ia Kha, Kon Dơng, Kông Chro, Chư Ty, Chư Prông, Đak Pơ...
3	Không gian Gia Lai mới	39 đô thị chuyển tiếp	Sau chuyển tiếp: 03 loại II và 36 loại III theo danh mục công bố từ ngày 01/01/2026	Hình thành cấu trúc hai cực Quy Nhơn - Pleiku; An Nhơn là đô thị loại II, cùng mạng lưới đô thị loại III ven biển, đồng bằng, trung du và cao nguyên

Theo Quyết định số 1832/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND tỉnh Gia Lai, danh mục đô thị loại II, loại III chuyển tiếp trên địa bàn tỉnh được công bố từ ngày 01/01/2026 gồm 39 đô thị. Danh mục này là cơ sở để tiếp tục rà soát tiêu chí phân loại đô thị, lập mới hoặc điều chỉnh chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan sau sắp xếp đơn vị hành chính.



Bảng 33: Danh mục đô thị chuyển tiếp sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

TT	Tên đô thị trước chuyển tiếp	Quyết định	Loại trước chuyển tiếp	Tên đô thị sau chuyển tiếp	Loại sau chuyển tiếp
1	Thành phố Quy Nhơn	Quyết định số 159/QĐ-TTg ngày 25/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ	I	Đô thị Quy Nhơn	II
2	Thành phố Pleiku	Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Ghi chú: Phạm vi theo ranh giới thành phố Pleiku trước đây; đối với xã Biển Hồ hiện nay chỉ gồm xã Biển Hồ trước đây; đối với xã Gào hiện nay chỉ gồm xã Gào và xã Ia Kênh trước đây.	I	Đô thị Pleiku	II
3	Thị xã An Nhơn	Quyết định số 219/QĐ-BXD ngày 02/3/2021 của Bộ Xây dựng	III	Đô thị An Nhơn	II
4	Thị xã Hoài Nhơn	Quyết định số 879/QĐ-BXD ngày 25/10/2019 của Bộ Xây dựng	IV	Đô thị Hoài Nhơn	III
5	Thị xã An Khê	Quyết định số 31/QĐ-BXD ngày 13/01/2003 của Bộ Xây dựng; Ghi chú: Đối với phường An Bình hiện nay, phạm vi ranh giới diện tích chỉ bao gồm phường An Bình trước đây.	IV	Đô thị An Khê	III
6	Thị xã Ayun Pa	Quyết định số 1901/2005/QĐ-BXD ngày 07/10/2005 của Bộ Xây dựng	IV	Đô thị Ayun Pa	III
7	Thị trấn Chư Sê	Quyết định số 210/QĐ-BXD ngày 12/2/2015 của Bộ Xây dựng	IV	Đô thị Chư Sê	III
8	Thị trấn Phú Phong	Quyết định số 748/QĐ-BXD ngày 25/6/2015 của Bộ Xây dựng	IV	Đô thị Phú Phong	III
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn trước khi sắp xếp chưa được công nhận loại đô thị	Chưa công nhận	Đô thị Vĩnh Thạnh	III
10	Thị trấn Vân Canh	Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị Vân Canh	III
11	Thị trấn An Lão	Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 3/1/2007 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị An Lão	III
12	Xã An Hòa	Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị An Hòa	III
13	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	Quyết định số 2682/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị Tăng Bạt Hổ	III
14	Thị trấn Tuy Phước	Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của	V	Đô thị Tuy Phước	III

TT	Tên đô thị trước chuyển tiếp	Quyết định	Loại trước chuyển tiếp	Tên đô thị sau chuyển tiếp	Loại sau chuyển tiếp
		UBND tỉnh Bình Định			
15	Thị trấn Diêu Trì	Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị Diêu Trì	III
16	Xã Phước Lộc	Quyết định số 4819/QĐ-UBND ngày 23/11/2020 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị Phước Lộc	III
17	Xã Phước Hòa	Quyết định số 3881/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị Phước Hòa	III
18	Xã Phước Sơn	Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị Phước Sơn	III
19	Thị trấn Phù Mỹ	Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị Phù Mỹ	III
20	Thị trấn Bình Dương	Quyết định số 2052/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị Bình Dương	III
21	Xã Mỹ Chánh	Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị Mỹ Chánh	III
22	Thị trấn Ngô Mỹ	Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị Ngô Mỹ	III
23	Thị trấn Cát Tiến	Quyết định số 4814/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị Cát Tiến	III
24	Thị trấn Cát Khánh	Quyết định số 5094/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị Cát Khánh	III
25	Xã Tây Giang	Quyết định số 4069/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Bình Định	V	Đô thị Tây Giang	III
26	Thị trấn Kbang	Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 7/7/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	V	Đô thị Kbang	III
27	Thị trấn Đak Đoa	Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	V	Đô thị Đak Đoa	III
28	Thị trấn Ia Ly	Quyết định số 43/2006/QĐ-UBND ngày 30/6/2006 của UBND tỉnh Gia Lai	V	Đô thị Ia Ly	III
29	Thị trấn Phú Hoà	Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 7/7/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	V	Đô thị Phú Hoà	III
30	Thị trấn Ia Kha	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 07/07/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	V	Đô thị Ia Kha	III
31	Thị trấn Kon Dong	Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 07/07/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	V	Đô thị Kon Dong	III

TT	Tên đô thị trước chuyển tiếp	Quyết định	Loại trước chuyển tiếp	Tên đô thị sau chuyển tiếp	Loại sau chuyển tiếp
32	Thị trấn Kông Chro	Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 07/07/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	V	Đô thị Kông Chro	III
33	Thị trấn Chư Ty	Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 07/07/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	V	Đô thị Chư Ty	III
34	Thị trấn Chư Prông	Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 07/07/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	V	Đô thị Chư Prông	III
35	Thị trấn Đak Pơ	Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND ngày 17/6/2008 của UBND tỉnh Gia Lai	V	Đô thị Đak Pơ	III
36	Thị trấn Phú Túc	Quyết định số 641/QĐ-UBND ngày 7/7/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	V	Đô thị Phú Túc	III
37	Thị trấn Phú Thiện	Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	V	Đô thị Phú Thiện	III
38	Thị trấn Nhơn Hoà	Quyết định số 88/2006/QĐ-UBND ngày 27/10/2006 của UBND tỉnh Gia Lai	V	Đô thị Nhơn Hoà	III
39	Trung tâm huyện Ia Pa	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 07/07/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	V	Đô thị Ia Pa	III

Ghi chú: Phạm vi đô thị sau chuyển tiếp phải trùng với phạm vi đô thị đã được cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị hoặc thành lập thị trấn; tên đô thị sau chuyển tiếp lấy theo tên đô thị, đơn vị hành chính đô thị trước chuyển tiếp; loại đô thị sau chuyển tiếp xác định theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15. Nguồn: Phụ lục I kèm Quyết định số 1832/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND tỉnh Gia Lai.

Đô thị Quy Nhơn là trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh Gia Lai mới, đồng thời là đô thị biển giữ vai trò hạt nhân của vùng duyên hải phía Đông. Quy Nhơn có lợi thế về cảng biển, du lịch, dịch vụ, giáo dục - khoa học, Khu kinh tế Nhơn Hội và khả năng liên kết với Tuy Phước, An Nhơn, Phù Cát, bán đảo Phương Mai. Tuy nhiên, không gian mở rộng đô thị của Quy Nhơn bị hạn chế bởi địa hình núi, đầm, hành lang thoát lũ và yêu cầu bảo vệ cảnh quan ven biển; vì vậy xu hướng phát triển cần dựa vào mô hình Quy Nhơn mở rộng gắn với Nhơn Hội, Cát Tiến, Tuy Phước, An Nhơn và Phù Cát.

Đô thị Pleiku là đô thị loại I của Gia Lai cũ, trung tâm vùng Bắc Tây Nguyên và là đầu mối quan trọng trên trục đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 14, Quốc lộ 19. Pleiku có vai trò kết nối vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, dịch vụ, giáo dục - y tế và hành lang kinh tế Đông - Tây ra cảng Quy Nhơn. Tuy nhiên, theo báo cáo quy hoạch, chất lượng đô thị của Pleiku mới đạt ở mức tối thiểu theo tiêu chuẩn đô thị loại I, cần tiếp tục đầu tư đồng bộ hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thoát nước, cây xanh và quản lý phát triển đô thị.

Đô thị An Nhơn nằm trên hành lang Quốc lộ 1 và Quốc lộ 19, gần Quy Nhơn và sân bay Phù Cát, có vai trò trung tâm công nghiệp - dịch vụ, đô thị vệ tinh quan trọng của vùng Quy Nhơn mở rộng. Hệ thống hạ tầng xã hội của An Nhơn

tương đối đồng bộ, nhưng còn hạn chế về thu hút dân cư, hạ tầng giao thông, môi trường và đặc biệt chưa có hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung. Đô thị Hoài Nhơn là cửa ngõ phía Bắc, nằm trên Quốc lộ 1A, đường sắt và dải ven biển, có khả năng phát triển dịch vụ, công nghiệp, thương mại, thủy sản và đô thị biển, song còn khó khăn về khoảng cách tới trung tâm tỉnh, kết nối sân bay, tác động lũ sông Lại Giang và thiếu hạ tầng xử lý nước thải tập trung.

Đô thị An Khê và Ayun Pa là hai trung tâm tiểu vùng của Gia Lai cũ. An Khê nằm trên Quốc lộ 19, có vai trò kết nối Quy Nhơn - Tây Nguyên, gắn với công nghiệp chế biến nông - lâm sản, thương mại và di sản Tây Sơn Thượng đạo. Ayun Pa nằm trên hành lang Quốc lộ 25 và vùng sông Ba, có vai trò trung tâm vùng Đông Nam của cao nguyên Gia Lai, hỗ trợ phát triển nông nghiệp, năng lượng tái tạo và dịch vụ cho các khu vực Phú Thiện, Ia Pa, Krông Pa. Các đô thị này đã được quan tâm đầu tư nhưng một số tiêu chí hướng tới đô thị loại III còn chưa đạt do nguồn lực đầu tư hạ tầng hạn chế và chưa đồng bộ.

1.2.2. Đô thị thuộc xã, phường sau sắp xếp

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Gia Lai có 25 phường và 110 xã. Các phường chủ yếu kế thừa không gian đô thị của các thành phố, thị xã, thị trấn và khu vực đô thị hóa cao trước đây; trong khi nhiều xã mới bao gồm cả phần lãnh thổ có tính chất thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã hoặc đô thị loại V trước đây. Do đó, hệ thống đô thị sau sắp xếp cần được đánh giá lại trên phạm vi không gian xã, phường mới, thay vì chỉ dựa trên ranh giới đô thị cũ.

Đối với nhóm phường đô thị, cần phân biệt các phường thuộc cực đô thị Quy Nhơn mở rộng, các phường thuộc Pleiku mở rộng, các phường thuộc An Nhơn, Hoài Nhơn, Ayun Pa, An Khê và một số phường/địa bàn đô thị hóa cao khác. Đây là các khu vực có mật độ dân cư, hạ tầng, dịch vụ, thương mại và nhu cầu quản lý đô thị cao hơn, đòi hỏi tiêu chuẩn quản lý kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật, môi trường đô thị và dịch vụ công theo hướng đô thị hiện đại.

Đối với nhóm xã có yếu tố đô thị, nhiều xã mới có hạt nhân là thị trấn, thị tứ hoặc khu vực trung tâm huyện trước đây như Phù Mỹ, Phù Cát, Ngô Mây, Bình Dương, Đề Gi, Cát Tiến, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Đak Đoa, Kbang, Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông, Phú Thiện, Phú Túc, Đak Pơ, Kông Chro. Các khu vực này có vai trò là trung tâm dịch vụ cấp xã/cụm xã, điểm tập trung thương mại, giáo dục, y tế, hành chính và vận tải của khu vực nông thôn xung quanh. Trong giai đoạn tới, cần rà soát tiêu chí phân loại đô thị, tiêu chí phường và tiêu chí phát triển đô thị đối với các xã có mức độ đô thị hóa cao để xây dựng lộ trình nâng cấp phù hợp.

1.2.3. Thực trạng phân bố đô thị

Hệ thống đô thị tỉnh Gia Lai mới phân bố theo hai hướng cấu trúc lớn. Thứ nhất là hành lang đô thị biển và đồng bằng phía Đông, kéo dài từ Hoài Nhơn - Phù Mỹ - Phù Cát - Quy Nhơn - An Nhơn - Tuy Phước, gắn với Quốc lộ 1, đường sắt Bắc - Nam, cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đường ven biển, cảng Quy Nhơn, sân bay Phù Cát, Khu kinh tế Nhơn Hội và các vùng du lịch biển. Đây là khu vực có mật độ đô thị, dân cư và hạ tầng cao nhất, đồng thời là vùng tạo động lực phát triển dịch vụ, du lịch, công nghiệp, logistics và kinh tế biển.

Thứ hai là hành lang đô thị cao nguyên phía Tây, gồm Pleiku, Chư Păh, Đak Đoa, Mang Yang, An Khê, Chư Sê, Chư Puh, Ayun Pa, Phú Thiện, Phú Túc, Đức Cơ và các trung tâm huyện trước đây. Hệ thống đô thị khu vực này phân bố chủ yếu dọc Quốc lộ 14, Quốc lộ 19, Quốc lộ 25 và các đường tỉnh, gắn với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, kinh tế cửa khẩu và dịch vụ vùng cao nguyên. Mật độ đô thị thấp hơn so với vùng duyên hải, khoảng cách giữa các điểm đô thị lớn hơn và nhiều đô thị còn mang tính chất trung tâm hành chính - dịch vụ cơ bản.

Hành lang Đông - Tây Quy Nhơn - Khu kinh tế Nhơn Hội - An Nhơn - Tây Sơn - An Khê - Pleiku - Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh là trục liên kết chiến lược của tỉnh mới. Trục này có khả năng kết nối cảng biển, sân bay, cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 19, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku tương lai, vùng sản xuất nông nghiệp Tây Nguyên và cửa khẩu quốc tế. Đây là hành lang then chốt để hình thành chuỗi đô thị dịch vụ - công nghiệp - logistics - nông nghiệp công nghệ cao, tạo sức lan tỏa cho cả khu vực phía Đông và phía Tây của tỉnh.

Nhìn chung, mạng lưới đô thị của tỉnh Gia Lai mới có độ phủ rộng nhưng chưa cân bằng. Vùng phía Đông có các đô thị quy mô lớn, mật độ dân cư cao và nhiều động lực phát triển; vùng phía Tây có đô thị trung tâm mạnh là Pleiku nhưng các đô thị còn lại quy mô vừa và nhỏ. Vì vậy, định hướng phát triển đô thị cần chú trọng hình thành các cực đô thị động lực, tăng cường liên kết giữa Quy Nhơn mở rộng và Pleiku mở rộng, đồng thời nâng cấp các đô thị trung tâm tiểu vùng để hạn chế chênh lệch phát triển giữa vùng biển và vùng cao nguyên.

1.3. Chất lượng đô thị

1.3.1. Hạ tầng kỹ thuật đô thị

Hạ tầng kỹ thuật đô thị của tỉnh Gia Lai mới có sự khác biệt lớn giữa các đô thị trung tâm và các đô thị quy mô nhỏ. Quy Nhơn, Pleiku, An Nhơn, Hoài Nhơn, An Khê, Ayun Pa và một số khu vực đô thị ven biển đã được đầu tư tương đối rõ nét về giao thông, cấp điện, cấp nước, chiếu sáng, thông tin liên lạc và hạ tầng công cộng. Tuy nhiên, các đô thị loại V, trung tâm xã và các khu vực có yếu tố đô thị hóa mới vẫn còn hạn chế về quy mô đường nội thị, không gian giao thông tĩnh, thoát nước, xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn và cây xanh công cộng.

Về giao thông đô thị, các đô thị phía Đông có lợi thế tiếp cận Quốc lộ 1, đường sắt Bắc - Nam, cảng Quy Nhơn, sân bay Phù Cát, đường ven biển và cao tốc Bắc - Nam phía Đông. Tuy nhiên, mạng lưới giao thông trong đô thị Quy Nhơn và các khu vực phụ cận chịu áp lực về quỹ đất, địa hình, phát triển du lịch và vận tải cảng biển. Các đô thị phía Tây bám theo Quốc lộ 14, Quốc lộ 19, Quốc lộ 25, nhưng kết nối ngang, đường đô thị và giao thông công cộng còn hạn chế; nhiều khu vực trung tâm đô thị còn phát triển theo tuyến, chiều sâu đô thị mỏng.

Về cấp nước đô thị, các đô thị lớn đã có hệ thống cấp nước tập trung, nhưng khả năng tiếp cận nước sạch giữa các đô thị còn khác nhau. Báo cáo quy hoạch Gia Lai cũ nêu tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch toàn tỉnh đạt khoảng 70,12%, tiêu chuẩn cấp nước 100-120 lít/người/ngày đêm. Đối với các khu vực ven biển và đô thị du lịch, nhu cầu cấp nước gia tăng theo mùa cao điểm; đối với khu vực cao

nguyên, yêu cầu bảo vệ nguồn nước mặt, hồ chứa và nước ngầm là vấn đề quan trọng trong phát triển đô thị bền vững.

Về thoát nước và xử lý nước thải, đây là điểm yếu lớn của hệ thống đô thị. Gia Lai cũ ghi nhận 100% đô thị chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các đô thị chủ yếu sử dụng hệ thống thoát nước chung. Tại Bình Định cũ, một số đô thị quan trọng như An Nhơn và Hoài Nhơn cũng chưa có hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung. Điều này tạo áp lực đối với sông, suối, đầm, hồ, vùng cửa sông và ven biển, đặc biệt tại Quy Nhơn, đầm Thị Nại, khu vực Nhơn Hội, các đô thị ven biển và các đô thị cao nguyên có hồ chứa, suối trong đô thị.

Về chất thải rắn, tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị ở Gia Lai cũ đạt khoảng 95%, tuy nhiên các đô thị chưa có khu xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn đồng bộ, tình trạng chôn lấp còn phổ biến. Tại khu vực đô thị ven biển, lượng chất thải rắn tăng mạnh theo hoạt động du lịch và dịch vụ; tại khu vực cao nguyên, khoảng cách vận chuyển rác và quy mô phân tán của đô thị làm tăng chi phí xử lý. Việc phân loại rác tại nguồn, tái chế, xử lý chất thải hữu cơ và hiện đại hóa các khu xử lý là yêu cầu cấp thiết.

Về chiếu sáng và cây xanh, các đô thị lớn đạt tỷ lệ chiếu sáng đường chính tương đối cao; Gia Lai cũ ghi nhận chiếu sáng đường phố chính đô thị loại I đạt 100%, đô thị loại IV đạt 92-96%, đô thị loại V khoảng 90%, nhưng chiếu sáng ngõ xóm và khu nhà ở còn thấp. Đất cây xanh đô thị loại I ở Gia Lai cũ đạt khoảng 11,01 m²/người, đô thị loại IV khoảng 3-5 m²/người, cây xanh công cộng nội thị đạt khoảng 2,07-5,57 m²/người. Các chỉ tiêu này cho thấy cần tăng cường không gian mở, công viên, cây xanh ven sông, ven hồ, ven biển và hành lang sinh thái đô thị.

1.3.2. Hạ tầng xã hội

Hệ thống hạ tầng xã hội đô thị của tỉnh Gia Lai mới được hình thành từ hai nền tảng khác nhau. Vùng Quy Nhơn và các đô thị duyên hải có lợi thế về hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, dịch vụ, du lịch, thương mại và các thiết chế công cộng cấp tỉnh, cấp vùng. Vùng Pleiku và các đô thị Tây Nguyên có vai trò trung tâm dịch vụ vùng cao nguyên, tập trung hệ thống y tế, giáo dục, thương mại, văn hóa của Gia Lai cũ, đồng thời phục vụ các huyện miền núi, biên giới và vùng sản xuất nông nghiệp lớn.

Tuy nhiên, chất lượng hạ tầng xã hội giữa các đô thị không đồng đều. Các đô thị lớn như Quy Nhơn, Pleiku, An Nhơn, Hoài Nhơn, An Khê, Ayun Pa có điều kiện tiếp cận dịch vụ tốt hơn; trong khi các đô thị loại V, trung tâm xã và các khu vực có yếu tố đô thị hóa mới chủ yếu đáp ứng nhu cầu cơ bản về hành chính, giáo dục phổ thông, y tế cơ sở, chợ và thiết chế văn hóa. Việc thiếu các dịch vụ đô thị chất lượng cao làm giảm sức hút dân cư và lao động, đặc biệt tại các đô thị tiểu vùng phía Tây và các đô thị phụ trợ khu vực nông nghiệp.

Trong bối cảnh tỉnh mới, yêu cầu đặt ra là tổ chức lại mạng lưới hạ tầng xã hội theo cấu trúc đa trung tâm, bảo đảm mỗi vùng đô thị hóa có ít nhất một hạt nhân dịch vụ đủ mạnh. Quy Nhơn mở rộng và Pleiku mở rộng cần giữ vai trò trung tâm cấp tỉnh/vùng; An Nhơn - Phù Cát - Nhơn Hội cần trở thành trung tâm công nghiệp, logistics, sân bay và đô thị phụ trợ; Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Đền Gi, Cát Tiến cần phát

triển dịch vụ đô thị biển; An Khê, Ayun Pa, Chư Sê, Phú Thiện, Đức Cơ cần nâng cấp dịch vụ đô thị phục vụ khu vực cao nguyên, cửa khẩu và vùng sản xuất.

1.3.3. Không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị

Không gian đô thị Gia Lai mới có tính đa dạng cao, bao gồm đô thị biển, đô thị đầm phá, đô thị đồng bằng, đô thị trung du, đô thị cao nguyên, đô thị cửa khẩu và đô thị vùng sản xuất nông nghiệp. Quy Nhơn có đặc trưng đô thị biển - núi - đầm, gắn với vịnh Quy Nhơn, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại và Khu kinh tế Nhơn Hội. Pleiku có đặc trưng đô thị cao nguyên, gắn với Biển Hồ, cảnh quan bazan, khí hậu cao nguyên và các không gian cây xanh. An Khê, Ayun Pa, Phú Thiện và Phú Túc gắn với các thung lũng, sông Ba, cảnh quan nông nghiệp và văn hóa Tây Nguyên.

Tại nhiều đô thị, không gian phát triển còn mang tính tuyến tính dọc quốc lộ, đường tỉnh và các trục giao thông chính. Hình thái đô thị tuyến giúp thuận lợi cho thương mại và dịch vụ ven đường nhưng cũng gây kéo dài hạ tầng, phân tán chức năng, thiếu trung tâm đô thị rõ ràng và khó tổ chức không gian công cộng. Một số đô thị ven biển và ven đầm có tiềm năng cảnh quan lớn nhưng chưa khai thác đầy đủ mặt tiền biển, mặt nước và không gian mở để tạo bản sắc đô thị.

Về kiến trúc đô thị, các trung tâm lớn đã có một số khu đô thị mới, công trình thương mại, khách sạn, công trình công cộng và không gian quảng trường, công viên. Tuy nhiên, tại nhiều khu vực, kiến trúc đô thị còn thiếu đồng bộ, công trình nhà ở riêng lẻ phát triển tự phát, không gian phố chưa có bản sắc rõ, thiếu thiết kế đô thị cho các trục chính, cửa ngõ, khu trung tâm và khu vực ven sông, ven hồ, ven biển. Việc quản lý tầng cao, mật độ, khoảng lùi, màu sắc, biển hiệu, hạ tầng kỹ thuật nổi và không gian đi bộ còn cần được tăng cường.

Định hướng cải thiện không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị cần đặt trọng tâm vào bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan đặc trưng: vịnh và biển Quy Nhơn, đầm Thị Nại, bán đảo Phương Mai, Biển Hồ Pleiku, các sông suối cao nguyên, hành lang sông Ba, cảnh quan nông nghiệp và văn hóa bản địa. Đồng thời cần phát triển các không gian công cộng chất lượng cao, công viên đô thị, quảng trường, tuyến đi bộ, tuyến cây xanh, hành lang sinh thái và các khu trung tâm mới để nâng cao chất lượng sống và bản sắc đô thị.

1.3.4. Môi trường đô thị

Môi trường đô thị của tỉnh Gia Lai mới chịu tác động từ quá trình mở rộng không gian đô thị, phát triển công nghiệp, logistics, du lịch, dịch vụ cảng biển, khai thác tài nguyên, sản xuất nông nghiệp và gia tăng dân số. Ở khu vực ven biển, áp lực môi trường tập trung vào nước thải, rác thải du lịch, xói lở bờ biển, ngập úng đô thị, ô nhiễm vùng đầm phá và các khu vực cửa sông. Ở khu vực cao nguyên, vấn đề nổi bật là bảo vệ nguồn nước hồ, suối, nước ngầm, kiểm soát nước thải sinh hoạt, chất thải rắn, tác động của đô thị hóa tới đất nông nghiệp, rừng và cảnh quan sinh thái.

Theo báo cáo quy hoạch Gia Lai cũ, tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh năm 2020 khoảng 152.015 m³/ngày; trên địa bàn vẫn chưa có hệ thống thoát nước mưa và thu gom nước thải sinh hoạt tách biệt, chưa có nhà máy xử lý nước thải đô thị tập trung. Kết quả quan trắc một số hệ thống xử lý nước thải cho thấy vẫn có tình trạng xử lý chưa hiệu quả, một số chỉ tiêu như BOD, COD,

Coliform, Phosphat vượt quy chuẩn. Đây là vấn đề cần ưu tiên trong định hướng phát triển đô thị bền vững của tỉnh mới.

Tại Bình Định cũ, các đô thị ven biển và các khu vực phát triển du lịch như Quy Nhơn, Nhơn Hội, Đền Gi, Cát Tiến, Hoài Nhơn có nhu cầu kiểm soát chất lượng môi trường nước, chất thải rắn và cảnh quan ven biển ngày càng cao. Quy Nhơn và Khu kinh tế Nhơn Hội cần gắn phát triển đô thị với bảo vệ đầm Thị Nại, hệ sinh thái ven biển, hành lang thoát lũ, không gian cây xanh và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Các đô thị nội địa như An Nhơn, Phú Phong, Ngô Mây cần chú trọng xử lý nước thải, thoát nước, chống ngập và kiểm soát phát triển công nghiệp - dân cư.

Nhìn chung, môi trường đô thị của tỉnh Gia Lai mới vẫn còn nhiều tiềm năng về cảnh quan tự nhiên và sinh thái, nhưng đang chịu áp lực gia tăng từ đô thị hóa. Việc chuyển đổi sang mô hình đô thị xanh, đô thị thích ứng biến đổi khí hậu, đô thị thông minh và quản lý tài nguyên hiệu quả cần được xem là yêu cầu xuyên suốt trong quy hoạch, đầu tư và quản lý phát triển đô thị.

1.3.5. Quản lý phát triển đô thị

Công tác quản lý phát triển đô thị của tỉnh Gia Lai mới đang đứng trước yêu cầu chuyển đổi từ quản lý theo địa giới hành chính cũ sang quản lý theo không gian phát triển mới của tỉnh hợp nhất. Trước sắp xếp, Gia Lai cũ đã có hệ thống quy hoạch chung đô thị đối với các đô thị trọng điểm; thành phố Pleiku có chương trình phát triển đô thị và định hướng xây dựng đô thị thông minh. Tuy nhiên, báo cáo quy hoạch cũng chỉ ra tỉnh Gia Lai cũ chưa có chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được duyệt để làm căn cứ kế hoạch đầu tư phát triển nâng cao chất lượng đô thị.

Đối với Bình Định cũ, hệ thống quy hoạch và chương trình phát triển đô thị đã xác định rõ các đô thị trọng điểm như Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Phú Phong, Ngô Mây và các đô thị phụ trợ. Tuy nhiên, chất lượng đô thị không đồng đều; nhiều đô thị chủ yếu đảm nhiệm chức năng hành chính, thiếu động lực sản xuất, dịch vụ, thương mại, du lịch hoặc logistics đủ mạnh. Một số hạ tầng quan trọng như xử lý nước thải tập trung, không gian công cộng, giao thông đô thị và hạ tầng môi trường còn thiếu.

Sau sắp xếp, cần rà soát lại toàn bộ hệ thống quy hoạch đô thị, quy hoạch chung xã/phường, chương trình phát triển đô thị, phân loại đô thị và chương trình phát triển các khu vực dự kiến nâng cấp thành phường. Đặc biệt, cần xác lập rõ cấu trúc đô thị hai cực Quy Nhơn mở rộng - Pleiku mở rộng, các đô thị trung tâm vùng và tiểu vùng, các đô thị cửa khẩu, đô thị ven biển, đô thị công nghiệp - logistics, đô thị dịch vụ nông nghiệp và đô thị du lịch sinh thái. Việc quản lý phát triển đô thị phải gắn với kiểm soát sử dụng đất, năng lực hạ tầng, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng và khả năng huy động nguồn lực.

Các vấn đề cần ưu tiên trong quản lý phát triển đô thị gồm: nâng cao chất lượng quy hoạch và thiết kế đô thị; kiểm soát trật tự xây dựng; quản lý mật độ, tầng cao và không gian kiến trúc; bảo vệ hành lang sông, suối, đầm, hồ, bờ biển; đầu tư hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; phát triển giao thông công cộng, bãi đỗ xe, không gian đi bộ; tăng cường chuyển đổi số trong quản lý đô thị; và xây dựng cơ chế phối hợp giữa các xã, phường trong các vùng đô thị hóa liên thông.

1.4. Đánh giá chung về thực trạng phát triển đô thị

1.4.1. Những kết quả đạt được

• Tỉnh Gia Lai mới có nền tảng hệ thống đô thị tương đối đa dạng. Theo danh mục chuyển tiếp từ ngày 01/01/2026, toàn tỉnh có 39 đô thị loại II, loại III, gồm 03 đô thị loại II (Quy Nhơn, Pleiku, An Nhơn) và 36 đô thị loại III; đồng thời có 25 phường đạt trình độ phát triển đô thị tương ứng trong đô thị loại II, loại III.

• Hai cực đô thị Quy Nhơn - Pleiku tạo nên cấu trúc phát triển đặc thù kết nối biển - cao nguyên, có khả năng tổ chức hành lang kinh tế Đông - Tây và mở rộng liên kết vùng Nam Trung Bộ - Tây Nguyên - Campuchia.

• Các đô thị phía Đông có tỷ lệ đô thị hóa cao, gắn với kinh tế biển, cảng biển, sân bay, du lịch, công nghiệp và logistics; các đô thị phía Tây giữ vai trò quan trọng trong tổ chức dịch vụ vùng cao nguyên, nông nghiệp, năng lượng tái tạo và cửa khẩu.

• Hệ thống hạ tầng xã hội tại các đô thị trung tâm cơ bản đáp ứng nhu cầu dân cư đô thị và đang từng bước được nâng cấp; nhiều khu vực đô thị mới, khu dân cư mới và dự án chỉnh trang đô thị đã được quan tâm đầu tư.

• Công tác quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị, quản lý trật tự xây dựng và chuyển đổi số trong quản lý đô thị đã có nền tảng ban đầu, tạo cơ sở cho việc rà soát, tích hợp và tổ chức lại sau sắp xếp đơn vị hành chính.

1.4.2. Tồn tại, hạn chế

• Tỷ lệ đô thị hóa và chất lượng đô thị hóa còn chênh lệch lớn giữa vùng Đông và vùng Tây; đô thị hóa tập trung mạnh ở Quy Nhơn, Pleiku, Hoài Nhơn, An Nhơn, trong khi nhiều khu vực còn lại có đô thị nhỏ, dân số đô thị thấp và động lực kinh tế chưa rõ.

• Nhiều đô thị phát triển chủ yếu theo chức năng hành chính, chưa có đủ động lực công nghiệp, dịch vụ, thương mại, du lịch hoặc logistics để thúc đẩy tăng trưởng dân số và mở rộng không gian đô thị bền vững.

• Hạ tầng kỹ thuật đô thị chưa đồng bộ; nổi bật là thiếu hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung, thoát nước mưa và nước thải còn dùng chung, chất thải rắn chủ yếu xử lý theo hình thức chôn lấp, giao thông nội thị và giao thông công cộng còn hạn chế.

• Không gian, kiến trúc và cảnh quan đô thị chưa được quản lý đồng bộ; một số đô thị phát triển kéo dài theo tuyến giao thông, thiếu trung tâm, thiếu không gian công cộng, thiếu bản sắc kiến trúc và thiếu thiết kế đô thị cho khu trung tâm, cửa ngõ, ven biển, ven hồ, ven sông.

• Sau sắp xếp đơn vị hành chính, ranh giới đô thị, phường, xã và các tiêu chí phân loại đô thị cần được rà soát lại; thiếu một hệ thống dữ liệu đô thị thống nhất cho toàn tỉnh mới để phục vụ quản lý, đầu tư và giám sát phát triển đô thị.

1.4.3. Các vấn đề cần tập trung giải quyết

• Rà soát và cập nhật hiện trạng dân số đô thị, tỷ lệ đô thị hóa, phân loại đô thị, phạm vi đô thị chuyển tiếp và phạm vi phường sau sắp xếp; trong đó cần bám sát danh mục 39 đô thị chuyển tiếp và 25 phường đạt trình độ phát triển đô thị theo Quyết định số 1832/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND tỉnh Gia Lai.

• Xác lập cấu trúc phát triển đô thị toàn tỉnh theo mô hình đa trung tâm, trong

đó Quy Nhơn mở rộng và Pleiku mở rộng là hai cực chính; An Nhơn - Phù Cát - Nhơn Hội, Hoài Nhơn - Phù Mỹ, An Khê, Ayun Pa - Phú Thiện - Phú Túc, Đức Cơ - Lệ Thanh là các hạt nhân tiểu vùng.

- Ưu tiên đầu tư hạ tầng môi trường đô thị, đặc biệt là thoát nước, xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn, cây xanh, không gian công cộng và chống ngập cho các đô thị ven biển, ven sông, ven hồ.

- Phát triển các hành lang đô thị động lực: hành lang ven biển phía Đông, hành lang Bắc - Nam theo Quốc lộ 1 - cao tốc - đường sắt, hành lang Đông - Tây Quy Nhơn - An Khê - Pleiku - Lệ Thanh và các hành lang kết nối vùng sản xuất nông nghiệp cao nguyên.

- Nâng cao năng lực quản lý phát triển đô thị, thiết kế đô thị, quản lý kiến trúc cảnh quan, ứng dụng cơ sở dữ liệu số, kiểm soát trật tự xây dựng và huy động nguồn lực xã hội cho phát triển đô thị bền vững.

1.2. Thực trạng phát triển các điểm dân cư nông thôn

1.2.1. Thực trạng phát triển hệ thống nông thôn

1.2.1.1. Về thực trạng phân bố dân cư nông thôn

Sau ngày 01/7/2025, tỉnh Gia Lai mới được hình thành trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai trước đây. Theo thông tin chính thức của tỉnh, Gia Lai sau sắp xếp có diện tích tự nhiên khoảng 21.576,53 km², quy mô dân số khoảng 3.182.652 người¹ và 135 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 25 phường và 110 xã. Đây là cơ sở quan trọng để nhận diện lại không gian nông thôn của tỉnh trong bối cảnh không còn cấp huyện và chính quyền địa phương vận hành theo mô hình hai cấp.

Không gian nông thôn Gia Lai hiện nay có tính chất rất đa dạng, bao gồm vùng duyên hải phía Đông của tỉnh Bình Định trước đây, vùng đồng bằng - trung du ven các thung lũng sông, vùng đồi núi - cao nguyên phía Tây của Gia Lai trước đây, khu vực biên giới với Campuchia, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung và các làng, thôn, buôn truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số. Hệ thống dân cư nông thôn được tổ chức chủ yếu theo thôn, làng, buôn và cụm dân cư, phân bố rộng khắp trên địa bàn 110 xã; trong đó nhiều khu vực nông thôn đã có sự chuyển tiếp mạnh sang không gian đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch và logistics.

Tại khu vực duyên hải và đồng bằng phía Đông, dân cư nông thôn có xu hướng phân bố tập trung hơn, bám theo các trục giao thông Bắc - Nam, các tuyến đường ven biển, các khu vực cửa sông, đầm, vịnh, vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản và các điểm dịch vụ - thương mại cấp xã. Các xã như Nhơn Châu, Cát Tiến, Đê Gi, Phù Mỹ, An Lương, Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tây Sơn và các xã phụ cận Quy Nhơn mở rộng chịu tác động rõ nét của quá trình đô thị hóa, phát triển khu kinh tế Nhơn Hội, du lịch biển, dịch vụ hậu cần thủy sản, công nghiệp - logistics và các trục hạ tầng vùng.

Tại khu vực trung du và miền núi phía Tây, hệ thống dân cư nông thôn phân bố theo các thung lũng, trục quốc lộ - tỉnh lộ, khu vực đất sản xuất nông nghiệp,

¹ Nguồn: Thống kê tỉnh cung cấp

nông - lâm nghiệp và không gian làng truyền thống. Mật độ dân cư nhìn chung thấp hơn khu vực duyên hải, khoảng cách giữa các điểm dân cư lớn hơn, đặc biệt tại các xã có địa hình đồi núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới. Dân cư nông thôn tại khu vực này gắn chặt với sản xuất cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả, lúa nước vùng thung lũng, chăn nuôi, lâm nghiệp, kinh tế rừng và một số vùng sản xuất năng lượng tái tạo.

Nhìn chung, quá trình xây dựng nông thôn mới đã góp phần cải thiện đáng kể điều kiện cư trú, hạ tầng cơ bản và khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân nông thôn. Tuy nhiên, sau sắp xếp đơn vị hành chính, quy mô địa bàn nhiều xã tăng lên, trong khi một số điểm dân cư vẫn phân tán, xa trung tâm xã, làm phát sinh yêu cầu mới về tổ chức lại mạng lưới điểm dân cư, trung tâm xã, trung tâm cụm xã, kết nối giao thông, cấp nước, trường học, y tế, thiết chế văn hóa và dịch vụ hành chính công.

1.2.1.2. Phân vùng lãnh thổ khu vực nông thôn

Căn cứ đặc điểm tự nhiên, lịch sử phát triển dân cư, điều kiện sản xuất và mức độ đô thị hóa, lãnh thổ nông thôn tỉnh Gia Lai có thể nhận diện theo các nhóm không gian chính sau:

Khu vực nông thôn ven biển - đầm, vịnh và đồng bằng phía Đông: gồm các xã ven biển, ven đầm, vùng cửa sông, vùng phụ cận Khu kinh tế Nhơn Hội và hành lang Quy Nhơn mở rộng - Phù Mỹ - Hoài Nhơn. Không gian này có mật độ dân cư cao hơn, kinh tế nông thôn gắn với thủy sản, dịch vụ, du lịch, làng nghề, thương mại và nông nghiệp ven đô.

Khu vực nông thôn trung du - thung lũng phía Đông và vùng chuyển tiếp: gồm các xã trong các thung lũng sông, khu vực Tây Sơn - An Khê - Vân Canh - Hoài Ân - An Lão và các xã trung du. Không gian này vừa giữ vai trò sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, vừa là vùng chuyển tiếp giữa đô thị ven biển và cao nguyên phía Tây.

Khu vực nông thôn cao nguyên, miền núi và vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa phía Tây: gồm các xã thuộc không gian Pleiku mở rộng, Chư Sê, Chư Păh, Đak Đoa, Ia Grai, Chư Prông, Mang Yang, Kbang, Kông Chro, Đak Pơ và các vùng phụ cận. Đây là khu vực có diện tích rộng, nhiều xã có địa bàn lớn, dân cư phân bố theo làng, thôn, buôn, gắn với nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp chế biến nông sản và sinh thái rừng.

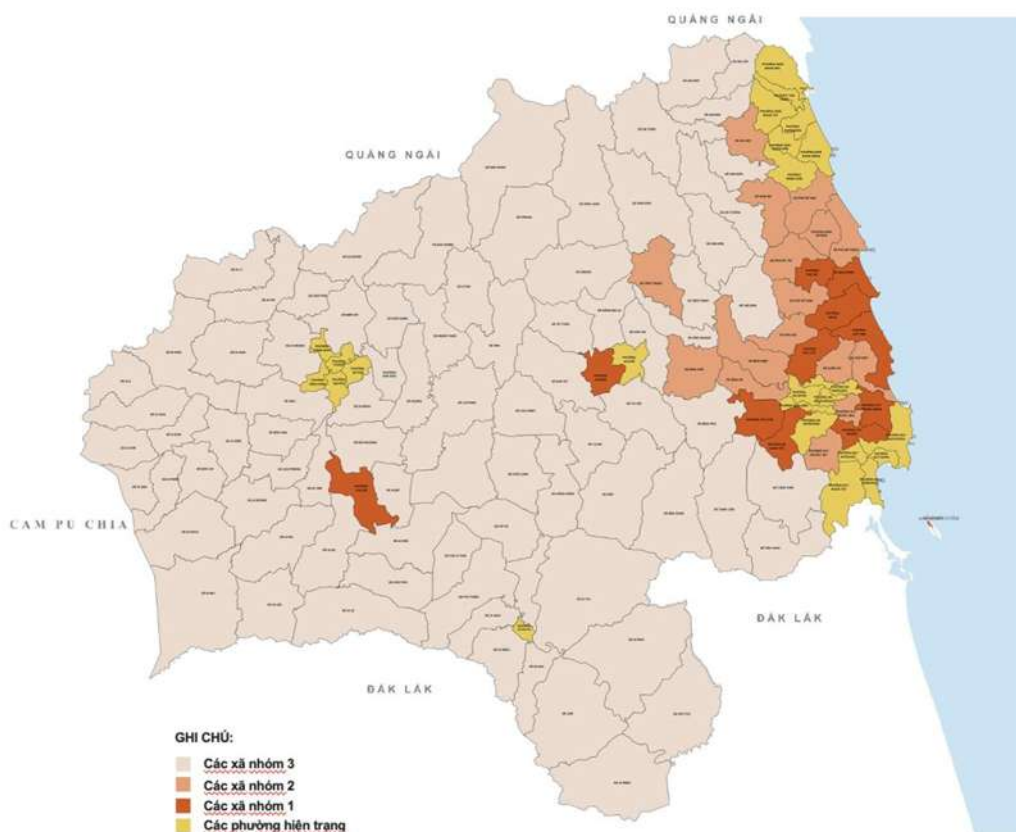
Khu vực nông thôn biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số: gồm các xã giáp Campuchia, các xã khu vực II, khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Không gian này có vai trò quan trọng về quốc phòng - an ninh, bảo vệ rừng, bảo tồn văn hóa truyền thống và giảm nghèo bền vững.

Khu vực nông thôn ven đô và xã có định hướng đô thị hóa: gồm các xã liền kề đô thị hiện hữu, xã có tỷ trọng nông nghiệp thấp hoặc được quy hoạch trở thành đô thị mới. Đây là nhóm khu vực cần quản lý chặt quá trình chuyển đổi đất đai, phát triển dân cư, hạ tầng và dịch vụ, bảo đảm cân bằng giữa đô thị hóa và bảo tồn không gian nông thôn.

Theo Quyết định số 545/QĐ-UBND, tỉnh Gia Lai phê duyệt danh sách 111 xã, phường thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030, gồm 12 xã/phường nhóm 1, 16 xã nhóm 2 và 83 xã nhóm 3. Việc phân nhóm xã là cơ sở

quan trọng để áp dụng Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 theo điều kiện phát triển khác nhau của từng khu vực, đặc biệt trong bối cảnh chênh lệch giữa vùng ven đô - ven biển và vùng miền núi, dân tộc thiểu số còn khá lớn.

Phân loại xã theo nhóm



Nhóm xã	Số lượng	Đặc điểm nhận diện chính	Một số hạt nhân/địa bàn tiêu biểu
Nhóm 1	12 xã, phường	Khu vực liền kề đô thị hiện hữu, có định hướng phát triển thành đô thị, hoặc có điều kiện phát triển mạnh về dịch vụ, du lịch, công nghiệp, thương mại.	Nhon Châu, An Nhơn Tây, Phù Cát, Cát Tiến, Đề Gi, Phù Mỹ, An Lương, Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tây Sơn, Chư Sê, phường An Bình
Nhóm 2	16 xã	Khu vực có điều kiện phát triển trung gian, không thuộc nhóm xã đô thị hóa mạnh nhưng cũng không phải vùng khó khăn chủ yếu.	Xuân An, Ngô Mây, Hòa Hội, Bình Dương, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Bắc, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc, Bình Khê, Bình Hiệp, Bình An, Hoài Ân, Ân Hảo, Vĩnh Thạnh
Nhóm 3	83 xã	Chủ yếu là các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các xã cần ưu tiên hỗ trợ để hoàn thiện hạ tầng, sinh	Kbang, Đak Đoa, Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông, An Lão, Vân Canh, Canh Liên, Mang Yang, Kông Chro, Ia

Nhóm xã	Số lượng	Đặc điểm nhận diện chính	Một số hạt nhân/địa bàn tiêu biểu
		kế, dịch vụ xã hội và giảm nghèo.	Pa, Phú Thiện, Phú Túc và các xã biên giới, cao nguyên

Hình thái điểm dân cư nông thôn của Gia Lai có thể khái quát thành các dạng chủ yếu: (i) điểm dân cư trung tâm xã và trung tâm cụm xã, thường tập trung các công trình hành chính, thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa; (ii) điểm dân cư ven trục giao thông, phát triển theo dạng tuyến dọc quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã; (iii) điểm dân cư gắn với vùng sản xuất nông nghiệp, trang trại, nông - lâm trường; (iv) làng, buôn truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số gắn với không gian sinh hoạt cộng đồng, đất sản xuất và tập quán văn hóa; (v) làng ven biển, làng nghề, làng thủy sản tại khu vực phía Đông. Mỗi dạng điểm dân cư có yêu cầu riêng về quản lý xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, bảo tồn văn hóa và tổ chức sinh kế.

1.2.1.3. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ở các điểm dân cư nông thôn

Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ở khu vực nông thôn Gia Lai đã có chuyển biến rõ rệt thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường cho thấy đến cuối năm 2025, các xã đang triển khai lập quy hoạch chung xây dựng xã, dự kiến 110/110 xã hoàn thành phê duyệt quy hoạch chung, đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch. Đây là nền tảng để quản lý không gian nông thôn, bố trí điểm dân cư, hạ tầng, vùng sản xuất, công trình công cộng và các khu vực bảo tồn, hạn chế phát triển.

a) Về hạ tầng giao thông nông thôn

Hệ thống giao thông nông thôn của tỉnh đã được quan tâm đầu tư thông qua Chương trình bê tông giao thông nông thôn giai đoạn 2021-2025 và các cơ chế hỗ trợ của địa phương. Các tuyến đường trục xã, liên xã, đường thôn, làng, đường nội đồng từng bước được cứng hóa, nâng cấp, tạo điều kiện kết nối giữa khu dân cư với trung tâm xã, đô thị, khu sản xuất, trường học, trạm y tế và các điểm dịch vụ. Đến năm 2025, toàn tỉnh có 66/110 xã đạt chuẩn tiêu chí số 2 về Giao thông, đạt tỷ lệ 60%.

Tuy nhiên, chất lượng và mức độ đồng bộ của giao thông nông thôn còn chênh lệch đáng kể giữa vùng ven biển, ven đô và vùng miền núi, biên giới. Tại nhiều xã vùng cao, địa bàn rộng, dân cư phân tán, tuyến đường đến thôn, làng xa trung tâm còn dài, một số đoạn chịu tác động của mưa lũ, sạt lở, xuống cấp theo mùa. Đối với các xã ven đô và ven biển, áp lực giao thông lại đến từ quá trình đô thị hóa, phát triển du lịch, dịch vụ, logistics, nhu cầu vận chuyển hàng hóa nông - thủy sản và kết nối với các khu công nghiệp, khu kinh tế.

b) Về hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai

Hệ thống thủy lợi tiếp tục được đầu tư thông qua chương trình kiên cố hóa kênh mương, nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi hiện có và phát huy hiệu quả các hồ chứa, đập dâng, kênh mương, trạm bơm phục vụ sản xuất. Đến năm 2025, có 97/110 xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai, đạt tỷ lệ 88,18%. Đây là nhóm tiêu chí có tỷ lệ đạt tương đối cao, phản ánh vai trò quan trọng của thủy lợi đối với sản xuất nông nghiệp và ổn định dân cư nông thôn.

Mặc dù vậy, tỉnh Gia Lai có sự phân hóa mạnh về điều kiện nước giữa các tiểu vùng. Khu vực phía Tây và trung du phụ thuộc vào hệ thống sông suối, hồ chứa, nguồn nước mặt và nước ngầm phục vụ cây công nghiệp, lúa nước, cây ăn quả, chăn nuôi; trong khi khu vực phía Đông chịu tác động của hạn hán, xâm nhập mặn cục bộ, nhu cầu nước cho nông nghiệp, dân sinh và du lịch ven biển. Biến đổi khí hậu, mưa cực đoan, lũ quét, sạt lở và hạn hán kéo dài đặt ra yêu cầu tiếp tục nâng cấp công trình thủy lợi, quản lý an toàn hồ đập, cấp nước đa mục tiêu và tổ chức lại sản xuất theo khả năng nguồn nước.

c) Về cấp điện nông thôn

Mạng lưới điện nông thôn đã được bảo trì, nâng cấp, từng bước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và dịch vụ của người dân. Báo cáo năm 2025 cho thấy có 106/110 xã đạt chuẩn tiêu chí số 4 về Điện, đạt tỷ lệ 96,36%. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ, cơ sở chế biến nhỏ, dịch vụ nông thôn, chiếu sáng đường quê và chuyển đổi số ở cấp xã.

Các khó khăn còn lại chủ yếu tập trung tại một số thôn, làng xa trung tâm, khu vực địa hình phức tạp, vùng sản xuất phân tán hoặc nơi có nhu cầu phụ tải tăng nhanh do phát triển cơ sở chế biến nông sản, trang trại, dịch vụ và du lịch. Trong thời gian tới cần tiếp tục nâng độ tin cậy cung cấp điện, kết hợp chiếu sáng nông thôn, sử dụng năng lượng tái tạo quy mô hộ gia đình, trang trại và các mô hình nông nghiệp thông minh.

d) Về nước sinh hoạt nông thôn, vệ sinh và môi trường

Nước sinh hoạt nông thôn là một trong những nội dung cần tiếp tục ưu tiên, nhất là tại vùng khô hạn phía Đông, vùng cao, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực dân cư phân tán. Năm 2025, tỉnh đã triển khai các mô hình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sạch tập trung tại một số địa bàn; trong đó có mở rộng công trình cấp nước sạch tập trung tại xã Cửu An, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sạch tập trung tại phường An Bình; đồng thời triển khai các mô hình nhà tiêu hợp vệ sinh, nhà vệ sinh đa năng tại trường học, nhà văn hóa, công sở và các mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn quy mô hộ gia đình, khu dân cư.

Về môi trường, các hoạt động xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, chống rác thải nhựa, ngày chủ nhật xanh, ngày thứ bảy không rác, khơi thông cống rãnh, trồng hoa, cây xanh ven đường đã được triển khai tại nhiều địa phương. Tuy nhiên, tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm vẫn là nhóm khó đạt: đến năm 2025 có 47/110 xã đạt tiêu chí số 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm, đạt tỷ lệ 42,72%. Hạn chế chủ yếu gồm thu gom, phân loại, xử lý rác thải chưa đồng bộ; nước thải sinh hoạt nông thôn chưa được xử lý tập trung; nghĩa trang, khu mai táng còn phân tán; chất thải chăn nuôi, làng nghề, nuôi trồng thủy sản và bao bì thuốc bảo vệ thực vật cần được kiểm soát chặt hơn.

đ) Về trường học và cơ sở giáo dục nông thôn

Cơ sở vật chất trường học các cấp tại khu vực nông thôn được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hóa, xây mới và nâng cấp trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở. Đến năm 2025, có 62/110 xã đạt chuẩn tiêu chí số 5 về Trường học, đạt tỷ lệ 56,36%; đồng thời có 91/110 xã đạt chuẩn tiêu chí số 14 về Giáo dục, đạt tỷ lệ

82,73%. Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 100%, 100% xã phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học phổ thông, bổ túc, trung cấp ngày càng được nâng cao.

Sự chênh lệch về điều kiện trường lớp giữa các vùng vẫn còn rõ. Tại vùng dân cư thưa, miền núi, biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bán kính phục vụ của trường lớp còn lớn, một số điểm trường nhỏ cần tiếp tục được đầu tư, sắp xếp phù hợp với quy mô dân cư và điều kiện đi lại. Tại vùng ven đô, áp lực tăng dân số cơ học, chuyển dịch dân cư và phát triển công nghiệp - dịch vụ đòi hỏi nâng cấp trường học gắn với quy hoạch dân cư và quy hoạch đô thị hóa trong tương lai.

e) Về y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe nông thôn

Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố. Báo cáo năm 2025 cho biết 100% xã có trạm y tế hoạt động phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân; công tác y tế dự phòng, giám sát dịch bệnh được triển khai đến cơ sở. Một số trạm y tế xã được nâng cấp, sửa chữa từ nguồn vốn ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á và Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực y tế. Đến năm 2025, có 72/110 xã đạt chuẩn tiêu chí số 15 về Y tế, đạt tỷ lệ 65,45%.

Các vấn đề cần tiếp tục quan tâm gồm chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, nhân lực y tế ở vùng xa, vùng khó khăn; năng lực chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số; phòng chống dịch bệnh, dinh dưỡng, nước sạch, vệ sinh môi trường và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng đối với các điểm dân cư xa trung tâm.

f) Về cơ sở vật chất văn hóa - thể dục thể thao

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở từng bước được đầu tư thông qua xây mới, nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, làng và mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động cộng đồng. Đến năm 2025, có 49/110 xã đạt chuẩn tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa, đạt tỷ lệ 44,55%; có 98/110 xã đạt chuẩn tiêu chí số 16 về Văn hóa, đạt tỷ lệ 89,09%.

Điều này cho thấy đời sống văn hóa tinh thần và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đã có nền tảng tương đối tốt, nhưng cơ sở vật chất văn hóa tại nhiều xã vẫn chưa đồng bộ, đặc biệt ở vùng miền núi, vùng dân cư phân tán. Trong bối cảnh Gia Lai có hệ thống di sản văn hóa đa dạng của các dân tộc Jrai, Bahnar, văn hóa Tây Sơn, văn hóa biển và làng nghề, thiết chế văn hóa nông thôn cần gắn với bảo tồn bản sắc, phát triển du lịch cộng đồng, giáo dục văn hóa địa phương và không gian sinh hoạt cộng đồng.

g) Về hạ tầng thương mại, thông tin và truyền thông nông thôn

Hạ tầng thương mại nông thôn được quan tâm đầu tư, nâng cấp chợ, điểm bán hàng, cửa hàng dịch vụ, cơ sở vật chất phục vụ mua bán hàng hóa thiết yếu, vật tư nông nghiệp, tiêu thụ sản phẩm nông sản và sản phẩm OCOP. Đến năm 2025, có 100/110 xã đạt chuẩn tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, đạt tỷ lệ 90,91%.

Hạ tầng thông tin và truyền thông được cải thiện đáng kể, các xã đều có điểm phục vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông, internet và hệ thống loa đài đến thôn, làng. Đến năm 2025, có 98/110 xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông, đạt tỷ lệ 89,09%. Cùng với việc xây dựng phần mềm “Hệ thống thông tin,

dữ liệu phục vụ hoạt động Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới” tại địa chỉ nongthonmoi.gialai.gov.vn, đây là tiền đề để tăng cường quản lý dữ liệu, giám sát tiêu chí, chuyển đổi số ở nông thôn và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công.

1.2.1.4. Thực trạng phát triển kinh tế nông thôn, sản xuất và OCOP

Kinh tế nông thôn Gia Lai có nền tảng đa dạng, bao gồm nông nghiệp hàng hóa, lâm nghiệp, thủy sản, dịch vụ nông thôn, làng nghề, du lịch cộng đồng và các ngành nghề nông thôn. Khu vực phía Tây có lợi thế về cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, chăn nuôi, kinh tế rừng, dược liệu và nông nghiệp ứng dụng công nghệ; khu vực phía Đông có lợi thế về thủy sản, nông nghiệp đồng bằng, du lịch biển, dịch vụ, logistics, làng nghề và nông nghiệp ven đô. Sự kết hợp giữa hai không gian này tạo nên cơ cấu kinh tế nông thôn phong phú nhưng cũng đòi hỏi định hướng phát triển riêng cho từng vùng.

Trong năm 2025, nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã được ưu tiên hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết, hỗ trợ hợp tác xã và phát huy hiệu quả Chương trình OCOP. Cụ thể, tỉnh hỗ trợ 26 chuỗi liên kết phát triển sản xuất với tổng kinh phí 5.856 triệu đồng; hỗ trợ 16 hợp tác xã nông nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bị với tổng kinh phí 17.210 triệu đồng; hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm OCOP với tổng kinh phí 12.721 triệu đồng.

Chương trình OCOP là điểm nổi bật trong phát triển kinh tế nông thôn. Đến năm 2025, toàn tỉnh hiện có 852 sản phẩm OCOP còn hạn, gồm 756 sản phẩm đạt hạng 3 sao, 85 sản phẩm đạt hạng 4 sao và 11 sản phẩm đạt hạng 5 sao. Toàn tỉnh có 443 chủ thể OCOP, trong đó có 79 hợp tác xã, 67 công ty, 295 cơ sở sản xuất và 02 tổ hợp tác/Ban Quản lý. Kết quả này cho thấy Chương trình OCOP tiếp tục là công cụ quan trọng để nâng cao giá trị sản phẩm địa phương, thúc đẩy kinh tế nông thôn và phát triển sản xuất theo chuỗi.

Dù có nhiều kết quả, kinh tế nông thôn vẫn còn một số hạn chế: quy mô sản xuất hộ gia đình còn nhỏ, liên kết chuỗi chưa đồng đều; năng lực chế biến, bảo quản, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử và xây dựng thương hiệu còn khác nhau giữa các địa phương; lao động nông thôn chuyển dịch còn chậm ở một số vùng; sản phẩm OCOP cần tiếp tục được nâng cấp về tiêu chuẩn, bao bì, câu chuyện sản phẩm, chất lượng dịch vụ và khả năng tham gia sâu hơn vào thị trường du lịch, đô thị, xuất khẩu và nền tảng số.

Đối với nhóm sản phẩm OCOP 5 sao cấp quốc gia, khu vực phía Tây có các sản phẩm tiêu biểu như mật ong Phương Di; nhóm sản phẩm tiêu hữu cơ Lệ Chí (tiêu đồ hữu cơ Lệ Chí, tiêu đen hữu cơ Lệ Chí, tiêu sọ hữu cơ Lệ Chí); nhóm cà phê hữu cơ Lệ Chí (Cà phê Fine Robusta, Cà phê Đak Yang); nhóm sản phẩm Cà phê Ba Ka (cà phê hòa tan nguyên chất đen Già làng, cà phê túi lọc Già làng, cà phê nguyên chất uống liền - tinh cà phê nguyên chất); hạt điều rang củi Hải Bình. Khu vực phía Đông có sản phẩm bánh tráng nướng mè Dalop. Đây là các sản phẩm có khả năng đại diện cho bản sắc vùng miền, vùng nguyên liệu và năng lực chế biến của tỉnh.

Định hướng phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là phát triển sản phẩm OCOP của tỉnh thành các sản phẩm có thương hiệu quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng trong nước, khu vực và toàn cầu; đồng thời đẩy mạnh xuất khẩu thông qua nền tảng số. Trọng tâm là phát triển sản phẩm OCOP gắn với lợi thế ngành hàng chủ lực, vùng nguyên liệu, chế biến và giá trị gia tăng; ưu tiên các nhóm sản phẩm có khả năng tạo thương hiệu tỉnh; phát huy bản sắc văn hóa, tri thức bản địa, câu chuyện vùng miền và khả năng gắn với du lịch nông thôn, trải nghiệm cộng đồng, làng nghề; nâng cao năng lực thị trường, quản trị, đổi mới sản phẩm, tiêu chuẩn hóa, truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi số và thương mại điện tử của các chủ thể OCOP; tổ chức không gian phát triển OCOP theo vùng Tây Gia Lai, Đông Gia Lai và trực liên kết Đông - Tây, lựa chọn địa bàn, sản phẩm và chủ thể có khả năng dẫn dắt.

1.2.1.5. Thực trạng nhà ở, giảm nghèo, lao động và tổ chức sản xuất

Công tác giảm nghèo, hỗ trợ nhà ở và nâng cao thu nhập nông thôn được triển khai gắn với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát và các nguồn lực huy động hợp pháp. Đến năm 2025, có 87/110 xã đạt chuẩn tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư, đạt tỷ lệ 79,09%; có 47/110 xã đạt tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều, đạt tỷ lệ 42,72%.

Về thu nhập, lao động và tổ chức sản xuất, toàn tỉnh có 47/110 xã đạt tiêu chí số 10 về Thu nhập, đạt tỷ lệ 42,73%; 73/110 xã đạt tiêu chí số 12 về Lao động, đạt tỷ lệ 66,36%; 70/110 xã đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, đạt tỷ lệ 63,64%. Các số liệu này cho thấy việc nâng cao thu nhập và giảm nghèo vẫn là nhóm nhiệm vụ trọng tâm, đặc biệt tại các xã nhóm 3, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã biên giới và xã miền núi có điều kiện khó khăn.

Trong thời gian tới, việc phát triển sinh kế nông thôn cần gắn với vùng sản xuất đặc thù, sản phẩm chủ lực, OCOP, du lịch nông thôn, kinh tế rừng, kinh tế biển, đào tạo nghề, chuyển đổi số và phát triển hợp tác xã. Đối với vùng ven đô, cần định hướng chuyển đổi nghề nghiệp, dịch vụ, thương mại, tiểu thủ công nghiệp và kinh tế nông nghiệp đô thị; đối với vùng miền núi, cần ưu tiên nâng cao năng lực cộng đồng, tổ chức sản xuất theo chuỗi, giảm nghèo đa chiều và bảo tồn văn hóa.

1.2.1.6. Thực trạng quản trị nông thôn, chuyển đổi số, an ninh - quốc phòng

Sau sắp xếp cấp tỉnh, cấp xã, tỉnh đã kịp thời kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp tỉnh, Ban quản lý cấp xã và Ban phát triển thôn; đồng thời phân công lại nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành và cấp xã trong triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Đây là điều kiện quan trọng để duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí trong bối cảnh địa bàn xã mới rộng hơn, nhiệm vụ quản trị cơ sở phức tạp hơn.

Về dịch vụ hành chính công và chuyển đổi số, 100% cấp xã đã triển khai dịch vụ hành chính công trực tuyến toàn trình. Phần mềm Nông thôn mới của tỉnh đã cơ bản hoàn thiện, phục vụ số hóa, thu thập, lưu trữ và cung cấp dữ liệu cho công tác giám sát, chỉ đạo, điều hành Chương trình nông thôn mới; đồng thời đã tổ chức tập huấn trực tuyến cho lãnh đạo và chuyên viên theo dõi nông thôn mới của 110 xã.

Về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, đến năm 2025 có 70/110 xã đạt tiêu

chỉ số 18, đạt tỷ lệ 63,64%. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hỗ trợ pháp lý, bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình và bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương được quan tâm, nhất là tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực khó khăn.

Về quốc phòng, an ninh, tỉnh có 95/110 xã đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh, đạt tỷ lệ 86,36%. Đây là kết quả quan trọng đối với một tỉnh có cả không gian ven biển, cao nguyên, vùng biên giới và các hành lang giao thông liên vùng. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển nông thôn, cần tiếp tục gắn quy hoạch dân cư, hạ tầng, sinh kế với bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống tội phạm, quản lý biên giới, phòng chống thiên tai và giữ gìn đoàn kết cộng đồng.

1.2.1.7. Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới sau sắp xếp

Trước sắp xếp cấp tỉnh, tỉnh Gia Lai trước đây có 95/182 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 52,19%; tỉnh Bình Định trước đây có 94/113 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 83,2%, trong đó có 34 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Sau sắp xếp cấp tỉnh và cấp xã, qua rà soát toàn tỉnh Gia Lai có 110 xã thực hiện xây dựng nông thôn mới; trong đó 47/110 xã đáp ứng Bộ tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 42,7%; 03/47 xã đáp ứng Bộ tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt tỷ lệ 6,4%.

Kết quả rà soát sau sắp xếp cho thấy việc hợp nhất đơn vị hành chính làm thay đổi đáng kể trạng thái tiêu chí của các xã mới. Một số xã trước đây đạt chuẩn nhưng sau sáp nhập với địa bàn chưa đạt hoặc có điều kiện khó khăn hơn cần được rà soát, bổ sung đầu tư để bảo đảm chất lượng tiêu chí. Điều này phù hợp với định hướng giai đoạn 2026-2030 là chuyển từ mở rộng số lượng xã đạt chuẩn sang nâng cao chất lượng, chiều sâu, tính bền vững và khả năng thích ứng của nông thôn mới.

Nhóm tiêu chí/chỉ tiêu	Kết quả năm 2025	Tỷ lệ
Quy hoạch	110/110 xã dự kiến hoàn thành phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã	100%
Giao thông	66/110 xã đạt chuẩn	60,00%
Thủy lợi và phòng chống thiên tai	97/110 xã đạt chuẩn	88,18%
Điện	106/110 xã đạt chuẩn	96,36%
Trường học	62/110 xã đạt chuẩn	56,36%
Cơ sở vật chất văn hóa	49/110 xã đạt chuẩn	44,55%
Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	100/110 xã đạt chuẩn	90,91%
Thông tin và truyền thông	98/110 xã đạt chuẩn	89,09%
Nhà ở dân cư	87/110 xã đạt chuẩn	79,09%
Thu nhập	47/110 xã đạt chuẩn	42,73%
Nghèo đa chiều	47/110 xã đạt chuẩn	42,72%
Lao động	73/110 xã đạt chuẩn	66,36%
Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	70/110 xã đạt chuẩn	63,64%
Giáo dục	91/110 xã đạt chuẩn	82,73%
Y tế	72/110 xã đạt chuẩn	65,45%
Văn hóa	98/110 xã đạt chuẩn	89,09%
Môi trường và an toàn thực phẩm	47/110 xã đạt chuẩn	42,72%
Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp	70/110 xã đạt chuẩn	63,64%

Nhóm tiêu chí/chỉ tiêu	Kết quả năm 2025	Tỷ lệ
luật		
Quốc phòng và an ninh	95/110 xã đạt chuẩn	86,36%

1.2.1.8. Đánh giá chung

Kết quả đạt được

Không gian nông thôn Gia Lai sau sắp xếp có quy mô lớn, đa dạng về sinh thái và chức năng, tạo dư địa phát triển tổng hợp từ biển, đồng bằng, trung du, cao nguyên đến biên giới.

Công tác chỉ đạo, điều hành Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được kiện toàn kịp thời sau sắp xếp; các văn bản hướng dẫn, rà soát, đánh giá hiện trạng và đăng ký lộ trình giai đoạn 2026-2030 đã được ban hành.

Hạ tầng điện, thủy lợi, thương mại nông thôn, thông tin truyền thông, văn hóa và quốc phòng - an ninh có tỷ lệ đạt tương đối cao, tạo nền tảng cho phát triển nông thôn mới trong giai đoạn tiếp theo.

Kinh tế nông thôn có nhiều chuyển biến, Chương trình OCOP đạt kết quả nổi bật với 852 sản phẩm còn hạn và 443 chủ thể OCOP, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm địa phương, thúc đẩy sản xuất theo chuỗi và hình thành các sản phẩm đặc trưng có khả năng gắn với du lịch, thương mại điện tử và xuất khẩu.

Mạng lưới y tế, giáo dục, thiết chế văn hóa, hạ tầng thương mại và dịch vụ hành chính công được cải thiện, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân nông thôn.

Việc phân nhóm xã theo Quyết định 545/QĐ-UBND tạo cơ sở để áp dụng tiêu chí nông thôn mới phù hợp hơn với điều kiện phát triển của từng vùng, tránh áp dụng cứng nhắc giữa vùng ven đô và vùng khó khăn.

1.8.2. Tồn tại, hạn chế

Sự phân bố dân cư nông thôn còn phân tán tại nhiều xã miền núi, vùng sâu, vùng xa và vùng biên giới; khoảng cách đến trung tâm xã và dịch vụ công còn lớn.

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, một số xã mới có địa bàn rộng, điều kiện phát triển không đồng đều giữa các khu vực trong cùng một xã, làm tăng yêu cầu về quản trị, đầu tư hạ tầng và cân đối nguồn lực.

Các tiêu chí còn thấp gồm thu nhập, nghèo đa chiều, môi trường và an toàn thực phẩm, cơ sở vật chất văn hóa, trường học, y tế; đây là các tiêu chí cần nguồn lực đầu tư lớn và giải pháp quản lý lâu dài.

Môi trường nông thôn còn nhiều áp lực từ rác thải sinh hoạt, nước thải, chất thải chăn nuôi, bao bì thuốc bảo vệ thực vật, nghĩa trang phân tán, tác động của đô thị hóa và phát triển du lịch - dịch vụ.

Liên kết sản xuất, chế biến sâu, thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử và phát triển chuỗi giá trị nông sản chưa đồng đều giữa các vùng; năng lực hợp tác xã và chủ thể OCOP cần tiếp tục nâng cao.

Một số khu vực ven đô, ven biển đang chịu áp lực chuyển đổi đất đai, gia tăng dân cư, du lịch, công nghiệp, dịch vụ; cần kiểm soát phát triển để tránh phá vỡ cấu trúc làng xóm, cảnh quan và sinh kế nông thôn.

1.8.3. Một số vấn đề đặt ra cho định hướng phát triển nông thôn

Tổ chức lại mạng lưới điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung hợp lý, bảo đảm tiếp cận hạ tầng và dịch vụ công, đồng thời tôn trọng cấu trúc làng, buôn truyền thống và sinh kế gắn với đất sản xuất.

Ưu tiên hoàn thiện các tiêu chí có tỷ lệ đạt thấp, nhất là môi trường, thu nhập, nghèo đa chiều, trường học, y tế, cơ sở vật chất văn hóa và tổ chức sản xuất.

Phát triển nông thôn theo vùng đặc thù: nông thôn ven biển - du lịch - thủy sản; nông thôn ven đô - dịch vụ - nông nghiệp đô thị; nông thôn cao nguyên - nông nghiệp hàng hóa - chế biến; nông thôn biên giới - quốc phòng - sinh kế bền vững; nông thôn văn hóa - du lịch cộng đồng.

Gắn xây dựng nông thôn mới với quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị hóa, phát triển hạ tầng liên vùng, hành lang kinh tế Đông - Tây và Bắc - Nam.

Tăng cường chuyển đổi số nông thôn, quản lý dữ liệu tiêu chí, dịch vụ công trực tuyến, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và mô hình nông nghiệp thông minh.

Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Jrai, Bahnar, văn hóa làng biển, văn hóa Tây Sơn, làng nghề truyền thống và cảnh quan nông thôn như một nguồn lực phát triển du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng và kinh tế sáng tạo.

Gắn phát triển OCOP với các vùng nguyên liệu, sản phẩm chủ lực, du lịch nông thôn, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu cấp tỉnh; ưu tiên các sản phẩm có khả năng đại diện cho Gia Lai trên thị trường trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh mục tiêu nông thôn mới hiện đại theo lộ trình đến năm 2030, 2035 và 2050; coi đây là khung định hướng để phân bổ nguồn lực, nâng cao chất lượng tiêu chí và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa vùng ven đô, ven biển, cao nguyên, miền núi và biên giới.

2. Thực trạng phát triển các khu chức năng

2.1. Khu kinh tế, khu công nghiệp

2.1.1. Khái quát chung

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp của tỉnh Gia Lai được hình thành trên cơ sở tích hợp hai không gian phát triển có tính chất bổ trợ: không gian kinh tế biển, đô thị, cảng biển và công nghiệp ven biển phía Đông; và không gian công nghiệp cao nguyên, kinh tế cửa khẩu, chế biến nông - lâm sản, năng lượng và logistics phía Tây. Cấu trúc này tạo điều kiện để Gia Lai phát triển mô hình công nghiệp đa trung tâm, gắn kết cảng biển Quy Nhơn, sân bay Phù Cát, các trục quốc lộ, tuyến cao tốc dự kiến, cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và vùng nguyên liệu Tây Nguyên.²

Hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp hiện nay không chỉ là không gian thu hút đầu tư sản xuất, mà còn là nền tảng tổ chức lại các chuỗi công nghiệp - dịch vụ - logistics của tỉnh. Khu vực phía Đông có vai trò cửa ngõ ra biển, phát triển công

² Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

nghiệp chế biến, chế tạo, logistics cảng biển, đô thị - dịch vụ và du lịch; khu vực phía Tây có vai trò phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản, công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu, năng lượng tái tạo, dịch vụ cửa khẩu và logistics kết nối Campuchia - Tây Nguyên - cảng biển Quy Nhơn.³

2.1.2. Khu kinh tế

Trên địa bàn tỉnh hiện có 02 khu kinh tế giữ vai trò động lực, gồm Khu kinh tế Nhơn Hội và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh. Khu kinh tế Nhơn Hội là khu kinh tế ven biển, quy mô 14.308 ha, có các chức năng chính về công nghiệp, cảng biển, logistics, đô thị, du lịch, dịch vụ, năng lượng và các khu chức năng hỗn hợp. Đây là hạt nhân phát triển kinh tế biển, công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ cảng biển, du lịch ven biển và đô thị phía Đông của tỉnh.⁴

Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là khu kinh tế cửa khẩu phía Tây của tỉnh, gắn với hành lang kết nối Việt Nam - Campuchia và các tuyến giao thông liên vùng Tây Nguyên. Khu kinh tế này có tính chất là khu kinh tế tổng hợp, trong đó thương mại cửa khẩu, logistics biên mậu, dịch vụ kho bãi, chế biến nông - lâm sản và dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu là các chức năng trọng tâm. Trong cấu trúc phát triển của tỉnh, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh có vai trò bổ trợ cho Khu kinh tế Nhơn Hội, góp phần hình thành trục liên kết Đông - Tây từ cửa khẩu đến cảng biển.⁵

2.1.3. Khu công nghiệp

Hệ thống khu công nghiệp của tỉnh gồm các khu đã lấp đầy, các khu đang hoạt động còn dư địa thu hút đầu tư và các khu đang chuẩn bị đầu tư, hoàn thiện hạ tầng hoặc triển khai công tác quy hoạch, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Khu vực phía Đông tập trung tại Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ, Hoài Nhơn và Vân Canh; trong đó các KCN Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa, Nhơn Hội - Khu A đã có nền tảng sản xuất và doanh nghiệp hoạt động tương đối ổn định. Khu vực phía Tây gắn với Pleiku, Nam Pleiku, Trà Đa, Đak Đoa, Chư Sê, các vùng nguyên liệu nông - lâm sản và hành lang cửa khẩu Lệ Thanh.

Năm 2026, UBND tỉnh giao chỉ tiêu chủ yếu về quản lý, đầu tư, phát triển đối với 10 khu công nghiệp, trong đó có 03 KCN đã lấp đầy là Phú Tài, Long Mỹ, Trà Đa và 07 KCN còn dư địa, đang thu hút đầu tư gồm Nhơn Hội - Khu A, Becamex, Nhơn Hòa, Hòa Hội, Nam Pleiku, Bình Nghi và Phù Mỹ.⁶

Hệ thống KCN của tỉnh đã bước vào giai đoạn quản trị theo mức độ sẵn sàng: phân thành 2 nhóm, nhóm đã lấp đầy tập trung quản lý vận hành, duy tu hạ tầng và hỗ trợ doanh nghiệp; nhóm còn dư địa tập trung hoàn thiện hạ tầng, tháo gỡ vướng mắc và thu hút dự án thứ cấp.

³ Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt Phương án phát triển hệ thống Khu công nghiệp, hệ thống Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

⁴ Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2040.

⁵ Quyết định số 1074/QĐ-TTg ngày 04/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đến năm 2045.

⁶ Báo cáo số 159/BC-BQL ngày 08/4/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai về tình hình triển khai đầu tư và thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về quản lý, đầu tư, phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh quý I năm 2026.

2.1.4. Tình hình thu hút đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh cập nhật quý I/2026

Theo báo cáo quý I/2026, ở nhóm 07 KCN còn dư địa thu hút đầu tư, chỉ tiêu năm 2026 được giao là 57 dự án, tổng vốn đầu tư tối thiểu 31.500 tỷ đồng. Kết quả quý I/2026, các KCN này thu hút được 02 dự án/57 dự án, đạt 3,5% chỉ tiêu số dự án; tổng vốn đầu tư đăng ký 1.820 tỷ đồng, đạt 5,8% chỉ tiêu vốn. Toàn bộ kết quả thu hút mới trong nhóm này tập trung tại KCN Nam Pleiku, với 02 dự án, đạt 25% chỉ tiêu số dự án và 45,5% chỉ tiêu vốn của riêng KCN Nam Pleiku.⁷

Đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ chung của Ban Quản lý Khu kinh tế trong quý I/2026, lũy kế quý I đã cấp mới 06 dự án với tổng vốn 11.134 tỷ đồng, đạt 55,67% kế hoạch vốn đăng ký được giao; trong đó trên địa bàn các KCN thu hút mới 6.274 tỷ đồng, gồm 04 dự án cấp mới với vốn đăng ký 6.172 tỷ đồng và 07 dự án điều chỉnh tăng vốn 102 tỷ đồng; trên địa bàn KKT Nhơn Hội thu hút mới 8.229 tỷ đồng, gồm 02 dự án cấp mới với vốn đăng ký 4.962 tỷ đồng và 09 dự án điều chỉnh tăng vốn 3.267 tỷ đồng.⁸

Lũy kế đến thời điểm báo cáo quý I/2026, trên địa bàn KKT, KCN đã thu hút 521 dự án, bao gồm cả dự án đầu tư phát triển hạ tầng, với tổng vốn đầu tư đăng ký 253.481 tỷ đồng; vốn đầu tư thực hiện khoảng 73.326 tỷ đồng, chiếm khoảng 29% tổng vốn đăng ký. Trong đó có 53 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với vốn đăng ký 2.128 triệu USD.⁹ Quy mô vốn đăng ký vào KKT, KCN tiếp tục ở mức lớn; đồng thời đặt ra yêu cầu đẩy nhanh triển khai dự án, nâng tỷ lệ vốn thực hiện và tăng hiệu quả sử dụng đất công nghiệp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong các KCN duy trì tương đối ổn định. Trong các KCN hiện có 344 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm 265 doanh nghiệp ở phía Đông Gia Lai và 79 doanh nghiệp ở phía Tây Gia Lai. Tổng doanh thu tháng 3/2026 ước đạt 8.478 tỷ đồng; lũy kế 03 tháng tăng 28,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tổng kim ngạch xuất khẩu tháng 3/2026 ước đạt 216 triệu USD; lũy kế 03 tháng tăng 35,8% so với cùng kỳ. Tổng nộp ngân sách tháng 3/2026 ước đạt 125 tỷ đồng; lũy kế 03 tháng tăng 36,1% so với cùng kỳ.¹⁰

Về lao động, tổng số lao động trong các doanh nghiệp KCN, KKT là khoảng 29.000 người, trong đó lao động nữ là 13.874 người; khu vực phía Đông có 27.239 lao động và khu vực phía Tây có 1.761 lao động.¹¹ Tình hình lao động tại các doanh nghiệp được ghi nhận tương đối ổn định, hạn chế tình trạng thiếu hụt lao động nghiêm trọng như một số năm trước.

Bảng 34: Một số chỉ tiêu cập nhật về KKT, KCN tỉnh Gia Lai quý I/2026

TT	Chỉ tiêu	Kết quả cập nhật	Nguồn ưu tiên
1	Số KCN được giao chỉ tiêu quản lý, đầu tư, phát triển năm 2026	10 KCN; gồm 03 KCN đã lấp đầy và 07 KCN còn dư địa thu hút đầu tư	BC 159/BC-BQL

⁷ Báo cáo số 159/BC-BQL ngày 08/4/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai.

⁸ Báo cáo số 128/BC-BQL ngày 19/3/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai về tình hình thực hiện nhiệm vụ Quý I và công tác trọng tâm Quý II năm 2026.

⁹ Báo cáo số 128/BC-BQL ngày 19/3/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai

¹⁰ Báo cáo số 128/BC-BQL ngày 19/3/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai

¹¹ Báo cáo số 128/BC-BQL ngày 19/3/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai

TT	Chỉ tiêu	Kết quả cập nhật	Nguồn ưu tiên
2	Chỉ tiêu thu hút đầu tư đối với 07 KCN còn dư địa	57 dự án; tổng vốn tối thiểu 31.500 tỷ đồng	BC 159/BC-BQL
3	Kết quả thu hút đầu tư tại 07 KCN còn dư địa quý I/2026	02 dự án; vốn đăng ký 1.820 tỷ đồng	BC 159/BC-BQL
4	Kết quả thu hút đầu tư chung lũy kế quý I/2026	06 dự án cấp mới; tổng vốn 11.134 tỷ đồng	BC 128/BC-BQL
5	Lũy kế dự án trong KKT, KCN	521 dự án; tổng vốn đăng ký 253.481 tỷ đồng; vốn thực hiện 73.326 tỷ đồng	BC 128/BC-BQL
6	Doanh nghiệp KCN đang hoạt động	344 doanh nghiệp; phía Đông 265 DN, phía Tây 79 DN	BC 128/BC-BQL
7	Lao động trong DN KCN, KKT	Khoảng 29.000 lao động; trong đó 13.874 lao động nữ	BC 128/BC-BQL

2.1.5. Thực trạng hạ tầng, lấp đầy và triển khai dự án tại một số KCN trọng điểm

Các KCN Phú Tài, Long Mỹ và Trà Đa là nhóm đã lấp đầy, không được giao chỉ tiêu thu hút đầu tư mới trong năm 2026. Đối với nhóm này, trọng tâm quản lý chuyển sang duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, môi trường và hỗ trợ doanh nghiệp ổn định sản xuất.

KCN Nhơn Hội - Khu A chưa có dự án thu hút mới trong quý I/2026; tuy nhiên, chủ đầu tư đã ký MOU với Công ty TNHH Quốc tế Lehome. Các chỉ tiêu khác về quản lý và triển khai được đánh giá cơ bản thực hiện nghiêm túc, đạt yêu cầu. KCN Becamex chưa có dự án thu hút mới trong quý I/2026 nhưng đã ký MOU với 12 nhà đầu tư thứ cấp đến từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thụy Điển, tổng vốn đăng ký khoảng 1.751 triệu USD, tương đương khoảng 45.350 tỷ đồng, tổng diện tích khoảng 205 ha.¹² Đây là tín hiệu quan trọng cho khả năng thu hút đầu tư quy mô lớn trong giai đoạn tiếp theo, nhất là đối với các dự án chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp định hướng xuất khẩu.

KCN Nhơn Hòa chưa có dự án thu hút mới trong quý I/2026 nhưng đã ký hợp đồng nguyên tắc với 02 nhà đầu tư thứ cấp, diện tích 5,6 ha, vốn đăng ký dự kiến 555 tỷ đồng. Về hạ tầng, chủ đầu tư đã phối hợp chi trả tiền bồi thường đối với 36,21 ha đất nông lâm nghiệp, nhận bàn giao mặt bằng sạch 36,21 ha và đang triển khai san nền khoảng 30 ha; đồng thời chuẩn bị nâng công suất hệ thống cấp nước sạch từ 3.000 m³/ngày đêm lên tối thiểu 8.000 m³/ngày đêm và nâng công suất hệ thống xử lý nước thải từ 2.000 m³/ngày đêm lên 6.000 m³/ngày đêm.¹³

KCN Hòa Hội chưa có dự án thu hút mới trong quý I/2026. Hạ tầng kỹ thuật trên phần diện tích đợt 1 khoảng 177,9 ha đã cơ bản được đầu tư hoàn thiện; tuy nhiên, tiến độ triển khai một số tuyến giao thông, mương thoát nước, giấy phép môi trường và công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng phần diện tích 87,56 ha còn lại vẫn còn chậm, cần tiếp tục tháo gỡ trong năm 2026.¹⁴

12 Báo cáo số 159/BC-BQL ngày 08/4/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai,

13 Báo cáo số 159/BC-BQL ngày 08/4/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai

14 Báo cáo số 159/BC-BQL ngày 08/4/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai

KCN Nam Pleiku là điểm có kết quả thu hút đầu tư nổi bật nhất trong quý I/2026 trong nhóm 07 KCN còn dư địa. Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo, KCN này thu hút 02 dự án với tổng vốn đăng ký 1.820 tỷ đồng; đồng thời chủ đầu tư đã ký hợp đồng nguyên tắc với 10 nhà đầu tư thứ cấp, tổng vốn đầu tư 3.262 tỷ đồng, diện tích 42,46 ha. Tuy nhiên, hạ tầng kỹ thuật của KCN còn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu xây dựng và hoạt động của nhà đầu tư thứ cấp; chủ đầu tư đang tiếp tục triển khai các hạng mục giao thông, thoát nước, hồ điều tiết, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc, cây xanh cách ly và các hạng mục kỹ thuật khác.¹⁵

KCN Bình Nghi và KCN Phù Mỹ trong quý I/2026 được xác định là chưa bảo đảm điều kiện thu hút đầu tư. Đối với KCN Phù Mỹ - giai đoạn 1, công tác bàn giao mặt bằng thi công, thanh thải cây rừng, giải phóng mặt bằng và đôn đốc chủ đầu tư triển khai thi công đang được Ban Quản lý Khu kinh tế phối hợp thực hiện. Đối với KCN Bình Nghi, Ban Quản lý Khu kinh tế đã hướng dẫn chủ đầu tư về đầu tư, đầu nối giao thông tại dự án hạ tầng KCN.¹⁶

2.1.6. Công tác quy hoạch, xây dựng, đất đai và môi trường

Trong quý I/2026, công tác quy hoạch, xây dựng và chuẩn bị đầu tư tiếp tục được đẩy mạnh. Ban Quản lý Khu kinh tế đã tham mưu, đề xuất UBND tỉnh ban hành các quyết định giao chỉ tiêu chủ yếu về quản lý, đầu tư, phát triển năm 2026 cho các chủ đầu tư KCN; hoàn tất thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Cát Trinh; hoàn thành lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Đak Đoa và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 06/3/2026; đồng thời tiếp tục triển khai quy hoạch KCN Chư Sê, KCN Canh Vinh, KCN Long Mỹ giai đoạn 2 và khu trung tâm KKT cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.¹⁷

Quy hoạch chung Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Gia Lai đến năm 2050 đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung. Điều chỉnh quy hoạch chung KKT Nhơn Hội có ý nghĩa quan trọng trong việc cập nhật vai trò mới của khu kinh tế ven biển trong không gian phát triển của tỉnh sau sắp xếp, đồng thời xử lý các yêu cầu về đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch và hạ tầng kỹ thuật trong giai đoạn mới.¹⁸

Công tác quản lý môi trường tiếp tục được tăng cường. Trong quý I/2026, Ban Quản lý Khu kinh tế đã thẩm định, cấp hoặc cấp điều chỉnh 12 giấy phép môi trường cho các dự án, cơ sở trong KKT, KCN; tiếp nhận đăng ký môi trường cho 06 dự án; tổ chức kiểm tra, lấy mẫu quan trắc và thông báo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của 07 dự án, cơ sở; đồng thời ban hành mới tiêu chí và thang điểm phân hạng các doanh nghiệp trong KKT và các KCN theo hướng doanh nghiệp xanh.¹⁹

2.1.7. Đánh giá sơ bộ

a) Điểm mạnh

¹⁵ Báo cáo số 159/BC-BQL ngày 08/4/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai.

¹⁶ Báo cáo số 128/BC-BQL ngày 19/3/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai, Báo cáo số 159/BC-BQL ngày 08/4/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai.

¹⁷ Báo cáo số 128/BC-BQL ngày 19/3/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai.

¹⁸ Báo cáo số 128/BC-BQL ngày 19/3/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai.

¹⁹ Báo cáo số 128/BC-BQL ngày 19/3/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai.

Hệ thống KKT, KCN của Gia Lai có lợi thế nổi bật về quy mô, vị trí và khả năng liên kết không gian. Khu vực phía Đông có KKT Nhơn Hội, cảng biển Quy Nhơn, sân bay Phù Cát, các trục giao thông ven biển và mạng lưới KCN đã hình thành; khu vực phía Tây có vùng nguyên liệu nông - lâm sản, không gian cao nguyên, trục Quốc lộ 19, Quốc lộ 14, Quốc lộ 25 và KKT cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh. Sự kết hợp này tạo điều kiện hình thành chuỗi công nghiệp - logistics - cửa khẩu - cảng biển tương đối hoàn chỉnh.

Một số KCN đã có nền tảng hoạt động rõ rệt. Nhóm Phú Tài, Long Mỹ, Trà Đa đã lấp đầy; nhóm Nhơn Hội - Khu A, Becamex, Nhơn Hòa và Nam Pleiku đang có các tín hiệu xúc tiến, ký MOU, hợp đồng nguyên tắc hoặc dự án cấp mới. Riêng KCN Becamex có các MOU quy mô lớn với nhà đầu tư quốc tế, còn KCN Nam Pleiku ghi nhận dự án cấp mới và nhiều hợp đồng nguyên tắc, cho thấy khả năng mở rộng thu hút đầu tư trong năm 2026.

b) Điểm yếu

Mức độ phát triển giữa các KCN chưa đồng đều. Một số khu đã lấp đầy, trong khi nhiều khu còn dư địa nhưng hạ tầng chưa hoàn chỉnh, chưa đủ điều kiện thu hút đầu tư hoặc vướng mắc về bồi thường, giải phóng mặt bằng, hồ sơ môi trường, cấp nước, thoát nước và đầu nối giao thông. Kết quả quý I/2026 của nhóm 07 KCN còn dư địa mới đạt 02/57 dự án và 1.820/31.500 tỷ đồng, cho thấy tiến độ thu hút đầu tư thực chất còn chậm so với yêu cầu kế hoạch năm.

Tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký vẫn còn thấp. Lũy kế đến quý I/2026, vốn thực hiện khoảng 73.326 tỷ đồng trên tổng vốn đăng ký 253.481 tỷ đồng, tương đương khoảng 29%. Điều này phản ánh khoảng cách lớn giữa thu hút đầu tư trên giấy tờ và năng lực triển khai thực tế, đòi hỏi cơ chế giám sát tiến độ, hỗ trợ nhà đầu tư và xử lý dự án chậm triển khai hiệu quả hơn.

c) Cơ hội

Gia Lai đang có cơ hội hình thành không gian công nghiệp quy mô lớn, liên kết cảng biển - sân bay - cửa khẩu - cao nguyên - vùng nguyên liệu. Các dự án như KCN Cát Trinh, KCN Đak Đoa, KCN Chư Sê, KCN Canh Vinh, KCN Long Mỹ giai đoạn 2 và các khu công nghiệp mới khác nếu được hoàn thiện quy hoạch, giải phóng mặt bằng và hạ tầng đúng tiến độ sẽ bổ sung quỹ đất công nghiệp chất lượng, đáp ứng nhu cầu dịch chuyển sản xuất và thu hút FDI.

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong các KCN quý I/2026 tiếp tục tăng so với cùng kỳ, với doanh thu, xuất khẩu và nộp ngân sách đều tăng. Đây là cơ sở để củng cố vai trò của KKT, KCN trong tăng trưởng công nghiệp, xuất khẩu, việc làm và ngân sách của tỉnh.

d) Thách thức

Thách thức lớn nhất là chuyển hóa tiềm năng, MOU, hợp đồng nguyên tắc và vốn đăng ký thành dự án triển khai thực tế. Các rủi ro về logistics quốc tế, xung đột địa chính trị, giá cước vận tải, chi phí bảo hiểm, nguyên vật liệu đầu vào và yêu cầu thị trường xuất khẩu có thể ảnh hưởng đến đơn hàng, chi phí sản xuất và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của doanh nghiệp trong KKT, KCN.²⁰

20 Báo cáo số 128/BC-BQL ngày 19/3/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai.

Bên cạnh đó, yêu cầu phát triển bền vững, xử lý nước thải tập trung, quan trắc tự động, tiêu chí doanh nghiệp xanh, an toàn lao động, nhà ở công nhân, đào tạo nghề và ổn định quan hệ lao động ngày càng cao. Nếu không được xử lý đồng bộ, các yêu cầu này có thể trở thành điểm nghẽn trong thu hút đầu tư, nhất là đối với các dự án FDI và các ngành sản xuất có yêu cầu tiêu chuẩn môi trường, lao động và chuỗi cung ứng quốc tế.

2.1.8. Nhận xét chung

Nhìn chung, hiện trạng phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp của Gia Lai cho thấy tỉnh đã hình thành được nền tảng không gian công nghiệp đa dạng, bao gồm kinh tế biển, kinh tế cửa khẩu, công nghiệp chế biến - chế tạo, chế biến nông - lâm sản, logistics, dịch vụ cảng biển và đô thị công nghiệp. Các số liệu cập nhật quý I/2026 cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh trong KCN tiếp tục ổn định và tăng trưởng so với cùng kỳ; đồng thời công tác quy hoạch, chuẩn bị đầu tư và quản lý môi trường đang được đẩy mạnh.

Tuy nhiên, tiến độ thu hút đầu tư tại nhóm KCN còn dư địa trong quý I/2026 còn thấp so với chỉ tiêu năm; hạ tầng tại một số khu chưa đồng bộ; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và thủ tục môi trường còn là điểm nghẽn; tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký còn hạn chế. Trong giai đoạn tới, cần tập trung hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, chuẩn bị quỹ đất sạch, đẩy nhanh các dự án hạ tầng KCN trọng điểm, nâng cao chất lượng xúc tiến đầu tư, kiểm soát tiến độ dự án, tăng cường quản lý môi trường và phát triển nguồn nhân lực để phát huy vai trò của KKT, KCN trong cơ cấu phát triển của tỉnh Gia Lai.

2.2. Cụm công nghiệp

2.2.1. Thực trạng phát triển cụm công nghiệp

Hệ thống cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã từng bước hình thành và phát triển, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo quỹ đất sản xuất tập trung, thu hút doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, đồng thời góp phần di dời, sắp xếp các cơ sở sản xuất phân tán trong khu dân cư, hạn chế ô nhiễm môi trường và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại khu vực nông thôn.

Theo Phương án phát triển cụm công nghiệp đã được tích hợp trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, toàn tỉnh có 99 cụm công nghiệp, tương ứng 113 dự án cụm công nghiệp, với tổng diện tích khoảng 5.412,4 ha, bình quân khoảng 54,7 ha/cụm. Trong giai đoạn 2024-2026, tỉnh đã tham mưu thành lập thêm 15 cụm công nghiệp với diện tích 1.106 ha, mở rộng 07 cụm công nghiệp với diện tích 222,2 ha và điều chỉnh chủ đầu tư 05 cụm công nghiệp.

Đến nay, có 74/99 cụm công nghiệp, tương ứng 84 dự án cụm công nghiệp, đã được quyết định thành lập với tổng diện tích khoảng 3.415 ha; có 62/99 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 với diện tích đất công nghiệp khoảng 1.676,6 ha. Trong số các cụm đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết, 47 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, có tổng diện tích đất công nghiệp khoảng 1.162,6 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân khoảng 82,3%.

2.2.2. Quy hoạch, thành lập và tình trạng hoạt động

Kết quả triển khai phương án phát triển cụm công nghiệp cho thấy mạng lưới cụm công nghiệp đã hình thành tương đối rộng trên địa bàn tỉnh, vừa đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, vừa tạo điều kiện quản lý tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn. So với phương án đã được duyệt, số cụm đã thành lập đạt 74/99 cụm, trong đó các cụm đã đi vào hoạt động tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong thu hút dự án thứ cấp và chuyển dịch lao động tại chỗ.

Chỉ tiêu	Kết quả cập nhật
Tổng số CCN theo phương án đã duyệt	99 CCN, tương ứng 113 dự án CCN; tổng diện tích khoảng 5.412,4 ha
CCN thành lập giai đoạn 2024-2026	15 CCN, diện tích 1.106 ha
CCN mở rộng giai đoạn 2024-2026	07 CCN, diện tích 222,2 ha
CCN đã được quyết định thành lập	74/99 CCN, tương ứng 84 dự án; tổng diện tích khoảng 3.415 ha
CCN đã phê duyệt QHCT 1/500	62/99 CCN; diện tích đất công nghiệp khoảng 1.676,6 ha
CCN đã đi vào hoạt động	47/62 CCN; diện tích đất công nghiệp khoảng 1.162,6 ha
Tỷ lệ lấp đầy bình quân CCN hoạt động	Khoảng 82,3%

2.2.3. Tình hình đầu tư hạ tầng kỹ thuật

Công tác đầu tư hạ tầng kỹ thuật, bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp đã có chuyển biến nhưng tiến độ chưa đồng đều giữa các địa phương và giữa các cụm. Trong giai đoạn 2024-2026, có 02 cụm công nghiệp đã đầu tư hoàn thành hạ tầng kỹ thuật. Đến nay, có 53 cụm công nghiệp đã và đang thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng với diện tích đã giải phóng khoảng 1.360,8 ha, tương ứng diện tích đất công nghiệp khoảng 1.009,9 ha; trong đó có 19 cụm công nghiệp với diện tích 584,9 ha đã hoàn thành giải phóng mặt bằng.

Có 48 cụm công nghiệp đã và đang đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật với tổng vốn đầu tư khoảng 6.213,2 tỷ đồng, vốn thực hiện khoảng 2.102,3 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 33,8%; trong đó có 10 cụm công nghiệp đã cơ bản hoàn thành hạ tầng kỹ thuật. Kết quả này cho thấy năng lực triển khai hạ tầng đã được cải thiện so với giai đoạn trước, nhưng vẫn cần tiếp tục tập trung tháo gỡ các vướng mắc về vốn, bồi thường, kết nối ngoài hàng rào và năng lực của chủ đầu tư hạ tầng.

Nội dung	Kết quả
CCN đã/đang thực hiện bồi thường, GPMB	53 CCN; diện tích đã GPMB khoảng 1.360,8 ha; đất công nghiệp khoảng 1.009,9 ha
CCN đã hoàn thành GPMB	19 CCN; diện tích khoảng 584,9 ha
CCN đã/đang đầu tư HTKT	48 CCN
Tổng vốn đầu tư HTKT	Khoảng 6.213,2 tỷ đồng
Vốn thực hiện HTKT	Khoảng 2.102,3 tỷ đồng, đạt 33,8%
CCN cơ bản hoàn thành HTKT	10 CCN

2.2.4. Tình hình thu hút đầu tư và sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp

Các cụm công nghiệp đã phát huy vai trò là không gian tiếp nhận các dự án sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông - lâm sản, vật liệu xây

dựng, cơ khí, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và các ngành nghề phù hợp với điều kiện từng khu vực. Trong giai đoạn 2024-2026, có 02 cụm công nghiệp với tổng diện tích 90 ha đi vào hoạt động; các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã thu hút thêm 79 dự án với diện tích khoảng 180,7 ha, tổng vốn đầu tư khoảng 4.765,8 tỷ đồng.

Lũy kế đến nay, 47 cụm công nghiệp đang hoạt động đã thu hút 490 dự án với diện tích khoảng 956,2 ha, tổng vốn đầu tư khoảng 24.230,4 tỷ đồng, suất đầu tư bình quân khoảng 49,4 tỷ đồng/dự án; trong đó có 344 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp đang hoạt động trong cụm công nghiệp ước tạo giá trị sản xuất công nghiệp chiếm khoảng 20% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, kim ngạch xuất khẩu chiếm khoảng 35% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh; giải quyết việc làm cho hơn 27.500 lao động với mức lương bình quân khoảng 5,5-6,5 triệu đồng/người/tháng.

Chỉ tiêu	Kết quả cập nhật
CCN đi vào hoạt động giai đoạn 2024-2026	02 CCN, tổng diện tích 90 ha
Dự án thu hút giai đoạn 2024-2026	79 dự án; diện tích khoảng 180,7 ha; vốn đầu tư khoảng 4.765,8 tỷ đồng
Lũy kế dự án trong 47 CCN hoạt động	490 dự án; diện tích khoảng 956,2 ha; vốn đầu tư khoảng 24.230,4 tỷ đồng
Dự án đã hoạt động sản xuất kinh doanh	344 dự án
Suất đầu tư bình quân	Khoảng 49,4 tỷ đồng/dự án
Đóng góp ước tính	Khoảng 20% giá trị sản xuất công nghiệp và 35% kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh
Lao động	Hơn 27.500 lao động; lương bình quân 5,5-6,5 triệu đồng/người/tháng

2.2.5. Công tác bảo vệ môi trường cụm công nghiệp

Công tác bảo vệ môi trường trong các cụm công nghiệp tiếp tục được quan tâm, nhưng vẫn là nhóm nhiệm vụ cần tăng cường trong giai đoạn tới. Trong giai đoạn 2024-2026, có 14 dự án cụm công nghiệp đã hoàn thành báo cáo đánh giá tác động môi trường. Đến nay, có 29/62 cụm công nghiệp có hồ sơ môi trường được UBND tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

Trên địa bàn tỉnh có 11 cụm công nghiệp đi vào hoạt động đã và đang xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; trong đó có 08 cụm đã xây dựng cơ bản đồng bộ hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, gồm hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thu gom - thoát nước thải riêng biệt và hệ thống xử lý nước thải tập trung. Đối với các cụm chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, các doanh nghiệp có phát sinh nước thải phải tự đầu tư hệ thống thu gom, xử lý theo yêu cầu tại hồ sơ môi trường được phê duyệt trước khi xả ra hệ thống chung hoặc tự thấm trong khuôn viên cơ sở theo quy định.

2.2.6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển cụm công nghiệp

a) Kết quả đạt được

Việc triển khai phương án phát triển cụm công nghiệp đã tạo điều kiện tiếp cận chính sách đất đai, đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp nhỏ

và vừa, cơ sở sản xuất kinh doanh tại địa bàn kinh tế khó khăn, đặc biệt khó khăn và các khu vực có nhu cầu di dời sản xuất ra khỏi khu dân cư.

Đầu tư phát triển cụm công nghiệp góp phần thúc đẩy tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp, tạo thuận lợi cho quản lý nhà nước, kiểm soát môi trường và tổ chức lại không gian sản xuất công nghiệp nông thôn.

Việc thu hút doanh nghiệp làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp đã có kết quả bước đầu, góp phần giảm áp lực vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và tạo điều kiện đổi mới mô hình quản lý, khai thác hạ tầng.

Các cơ sở sản xuất trong cụm công nghiệp chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa nhưng đã giải quyết hàng chục nghìn việc làm cho lao động địa phương, tăng thu nhập, tăng thu ngân sách, hỗ trợ chuyển dịch lao động và thực hiện chủ trương “ly nông bất ly hương”.

b) Tồn tại, hạn chế

Một số cụm công nghiệp quy hoạch trên khu vực đất có giá trị kinh tế cao như đất trồng lúa, cà phê, sầu riêng; một số vị trí còn chồng lấn với quy hoạch khoáng sản, đất cao su, đất quốc phòng, làm giảm tính khả thi trong triển khai.

Đơn giá bồi thường, giải phóng mặt bằng trong năm 2026 tăng cao, bình quân gấp khoảng 2,0-2,5 lần so với trước đây, làm tăng chi phí đầu tư hạ tầng và ảnh hưởng đến khả năng thu hút doanh nghiệp làm chủ đầu tư.

Hạ tầng kỹ thuật kết nối ngoài hàng rào một số cụm công nghiệp chưa đồng bộ; một số tuyến đường kết nối có lộ giới nhỏ, gây khó khăn cho vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa và tổ chức sản xuất khi cụm đi vào hoạt động.

Công tác đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật một số cụm còn chậm, thiếu đồng bộ; công tác duy tu, bảo dưỡng hạ tầng còn hạn chế, nhất là đối với các cụm do đơn vị nhà nước làm chủ đầu tư.

Việc đầu tư, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung ở một số cụm công nghiệp còn hạn chế; còn nhiều cụm đã đi vào hoạt động nhưng chưa hoàn thành đồng bộ các công trình bảo vệ môi trường.

Công tác theo dõi, quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm đối với hoạt động cụm công nghiệp chưa được triển khai thường xuyên ở một số nội dung.

(3). Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức

Trên cơ sở cập nhật tình hình thực hiện và nội dung dự thảo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp, có thể nhận diện các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức chủ yếu đối với hệ thống cụm công nghiệp tỉnh Gia Lai như sau:

Yếu tố	Nội dung đánh giá chính
Điểm mạnh	Hệ thống CCN đã hình thành tương đối rộng, tỷ lệ lấp đầy các CCN hoạt động đạt khá; đóng góp đáng kể vào sản xuất công nghiệp, xuất khẩu và việc làm; có lợi thế về vùng nguyên liệu nông - lâm sản, lao động tại chỗ và kết nối Đông - Tây.
Điểm yếu	Một số vị trí quy hoạch chưa phù hợp; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng môi trường và kết nối ngoài hàng rào chưa đồng bộ; GPMB và huy động vốn còn chậm; năng lực một số chủ đầu tư hạ tầng còn hạn chế.

Yếu tố	Nội dung đánh giá chính
Cơ hội	Điều chỉnh quy hoạch tỉnh tạo cơ hội tái cấu trúc hệ thống CCN; hình thành chuỗi CCN gắn cao tốc, cảng biển, sân bay, cửa khẩu và vùng nguyên liệu; thúc đẩy mô hình CCN sinh thái, thông minh, tự chủ năng lượng.
Thách thức	Chi phí GPMB tăng; cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các địa phương ngày càng lớn; yêu cầu bảo vệ môi trường và giảm phát thải cao hơn; nguy cơ phát triển dàn trải nếu không kiểm soát theo nhu cầu, hạ tầng và hiệu quả sử dụng đất.

(4). Nhận định chung

Hệ thống cụm công nghiệp tỉnh Gia Lai có nền tảng phát triển tương đối rõ, đã chứng minh vai trò trong thu hút doanh nghiệp, tạo việc làm, thúc đẩy công nghiệp nông thôn và tổ chức lại không gian sản xuất. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới, cần chuyển trọng tâm từ mở rộng số lượng sang nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của từng cụm công nghiệp.

Việc điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp cần ưu tiên các cụm có vị trí thuận lợi, khả năng kết nối hạ tầng tốt, gắn với vùng nguyên liệu, hành lang giao thông chiến lược và có điều kiện thu hút nhà đầu tư hạ tầng có năng lực. Đồng thời, cần kiên quyết đưa ra khỏi phương án các cụm không còn phù hợp, chùng lún với quy hoạch khác, có chi phí giải phóng mặt bằng quá cao hoặc không bảo đảm yêu cầu môi trường, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và chất lượng phát triển công nghiệp của tỉnh.

Định hướng phát triển trong thời gian tới cần tập trung vào ba nhóm nhiệm vụ: hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng môi trường tại các cụm hiện hữu; lựa chọn có trọng tâm các cụm mới có tính khả thi cao để đầu tư trong giai đoạn 2026-2030; và từng bước hình thành các chuỗi cụm công nghiệp liên kết theo hướng sinh thái, tuần hoàn, thông minh, gắn với cứ điểm nông - công nghiệp, logistics và tự chủ năng lượng. Đây là cơ sở để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, giảm chi phí sản xuất, tăng năng lực cạnh tranh và đóng góp bền vững hơn cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai.

2.3. Khu du lịch

2.3.1. Khái quát chung

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Gia Lai có không gian du lịch mở rộng từ vùng biển, đảo, đầm phá phía Đông đến không gian cao nguyên, rừng núi, hồ, thác nước và văn hóa bản địa phía Tây. Cấu trúc này tạo nên hệ tài nguyên du lịch có tính bổ trợ rõ rệt giữa du lịch biển - đảo, du lịch đô thị, du lịch sinh thái rừng, du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch cộng đồng và du lịch nông nghiệp.

Khu vực phía Đông, tương ứng với không gian Bình Định trước đây, có lợi thế nổi bật về biển, đảo, bán đảo, đầm phá, đô thị du lịch, di sản Chăm, di tích Tây Sơn, làng nghề và ẩm thực. Các khu, điểm du lịch tập trung dọc Quy Nhơn, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, tuyến ven biển Quy Nhơn - Phù Cát - Phù Mỹ - Hoài Nhơn và các vùng phụ cận, là nền tảng thu hút khách lớn nhất hiện nay của tỉnh.

Khu vực phía Tây, tương ứng với không gian Gia Lai trước đây, có lợi thế về du lịch sinh thái cao nguyên, cảnh quan núi lửa, hồ tự nhiên, rừng đặc dụng, thác nước, không gian văn hóa cộng đồng Tây Nguyên, di tích khảo cổ và lịch sử cách mạng. Tài nguyên tiêu biểu gồm Biển Hồ - Chư Đăng Ya, Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, hệ thống thác Kbang, hồ Ayun Hạ, Rộc Tung - Gò Đá, Tây Sơn Thượng đạo và các không gian văn hóa cộng đồng.

Danh mục khu du lịch theo quy hoạch tỉnh cũ và các danh mục dự án liên quan cho thấy hệ thống khu du lịch của tỉnh có thể nhận diện theo ba nhóm lớn: nhóm khu du lịch cấp quốc gia/cấp tỉnh tại khu vực cao nguyên; nhóm khu du lịch biển, nghỉ dưỡng và sinh thái thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội và ven biển phía Đông; nhóm các khu du lịch sinh thái hồ, đầm, rừng, tâm linh và cộng đồng phân bố tại Hoài Nhơn, Phù Mỹ, An Lão, Kbang, Chư Păh, Ia Grai, Đak Đoa, An Khê và các khu vực phụ cận.

2.3.2. Thực trạng triển khai các dự án Khu Du lịch trên địa bàn tỉnh

Trên cơ sở danh mục khu du lịch theo quy hoạch tỉnh cũ, hệ thống khu du lịch được cập nhật về địa điểm theo đơn vị hành chính mới và phân loại

STT	Tên	Địa điểm	Tính chất	Ghi chú
1	Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya	Phường Hội Phú, phường Pleiku và xã Chư Păh (khu vực Biển Hồ - Chư Đăng Ya)	Khu du lịch cấp quốc gia; du lịch sinh thái, cảnh quan hồ - núi lửa, văn hóa bản địa	
2	Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Xã Mang Yang	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái rừng, bảo tồn thiên nhiên	
3	Khu du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	Xã Kbang và các xã lân cận trong khu vực Kon Chư Răng	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái, bảo tồn thiên nhiên	
4	Khu du lịch văn hóa Cao Nguyên Đồi thông kết hợp đô thị sinh thái	Xã Ia Grai và khu vực các phường trung tâm Pleiku (phường Pleiku/Hội Phú)	Khu du lịch cấp tỉnh; văn hóa, sinh thái, đô thị sinh thái	
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng đồi thông Đak Pơ	Xã Đak Pơ	Khu du lịch cấp tỉnh; nghỉ dưỡng, sinh thái đồi thông	
6	Khu du lịch suối đá 2 (du lịch tâm linh kết hợp sinh thái)	Phường Ayun Pa	Khu du lịch cấp tỉnh; tâm linh kết hợp sinh thái	
7	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Ia Ly	Xã Chư Păh	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái, nghỉ dưỡng	
8	Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng Chư Don - Ia Nhi - Thơ Ga	Xã Chư Puh, xã Ia Hrú và xã Ia Le	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái, du lịch cộng đồng	
9	Khu du lịch công viên Đồi thông, thị trấn Đak Đoa	Xã Đak Đoa	Khu du lịch cấp tỉnh; công viên, sinh thái đồi thông	
10	Khu du lịch Hồ Ia Băng -	Xã Ia Băng và xã Đak	Khu du lịch cấp tỉnh;	

STT	Tên	Địa điểm	Tính chất	Ghi chú
	Đak Đoa	Đoa	cảnh quan hồ, sinh thái	
11	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa, lịch sử	Xã Kbang	Khu du lịch cấp tỉnh; nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa, lịch sử	
12	Khu du lịch thuộc Khu dịch vụ du lịch sinh thái đầm Thị Nại	Khu kinh tế Nhơn Hội; khu vực đầm Thị Nại thuộc các phường/xã Quy Nhơn Đông - Tuy Phước Đông	Du lịch sinh thái đầm Thị Nại	
13	Khu du lịch sinh thái La Vuông	Phường Hoài Nhơn Tây	Du lịch sinh thái	
14	Khu du lịch suối khoáng nóng Hội Vân	Xã Hòa hội	Du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng, chăm sóc sức khỏe, sinh thái và nghỉ dưỡng ngắn ngày	
15	Điểm du lịch Hầm Hồ Rosa Alba	xã Tây Sơn	Du lịch sinh thái sông suối, cảnh quan, trải nghiệm thiên nhiên và văn hóa Tây Sơn	Đã triển khai
16	Khu du lịch sinh thái Hòn đá Trãi kết hợp du lịch cộng đồng làng truyền thống văn hóa dân tộc	Xã Mang Yang,	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái, cộng đồng, văn hóa dân tộc	Đang thực hiện CBDT
17	Khu du lịch đập Bến Tuyết	Phường An Khê	Khu du lịch cấp tỉnh; cảnh quan hồ/đập, sinh thái	Đang thực hiện CBDT
18	Khu du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Sê San 4	Xã Ia Grai	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái lòng hồ, nghỉ dưỡng	Đang thực hiện CBDT
19	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng thác Mơ	Xã Ia Grai	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái thác nước, nghỉ dưỡng	Đang thực hiện CBDT
20	Khu du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy giá trị “Di tích khảo cổ thời đại Đá cũ Rộc Tung”	Phường An Khê	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái gắn bảo tồn di tích khảo cổ	Đang thực hiện CBDT
21	Khu du lịch Eo Vọt 1	Khu kinh tế Nhơn Hội; Quy Nhơn Đông	Khu du lịch trong Khu kinh tế Nhơn Hội; du lịch biển, nghỉ dưỡng	Đang thực hiện CBDT
22	Khu du lịch Eo Vọt 2	Khu kinh tế Nhơn Hội; Quy Nhơn Đông	Khu du lịch trong Khu kinh tế Nhơn Hội; du lịch biển, nghỉ dưỡng	Đang thực hiện CBDT
23	Dự án mở rộng về phía Tây Khu du lịch Hải Giang Merry Land	Phường Quy Nhơn Đông, Khu kinh tế Nhơn Hội	Mở rộng khu du lịch; nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, dịch vụ du lịch	Đang thực hiện CBDT

STT	Tên	Địa điểm	Tính chất	Ghi chú
24	Khu du lịch Tân Thanh 1	Khu kinh tế Nhơn Hội; khu vực Tân Thanh - Vĩnh Hội, xã Cát Tiến	Khu du lịch trong Khu kinh tế Nhơn Hội; du lịch biển, nghỉ dưỡng	Đang thực hiện CBDT
25	Khu du lịch Tân Thanh 2	Khu kinh tế Nhơn Hội; khu vực Tân Thanh - Vĩnh Hội, xã Cát Tiến	Khu du lịch trong Khu kinh tế Nhơn Hội; du lịch biển, nghỉ dưỡng	Đang thực hiện CBDT
26	Khu du lịch Eo Gió	Phường Quy Nhơn Đông, Khu kinh tế Nhơn Hội	Khu du lịch biển, cảnh quan, nghỉ dưỡng	Đang thực hiện CBDT
27	Khu du lịch 2-1 tại Điểm số 2	Khu kinh tế Nhơn Hội; Ngô Mỹ	Khu du lịch trong Khu kinh tế Nhơn Hội; dịch vụ du lịch	Đang thực hiện CBDT
28	Khu du lịch 2-2 tại Điểm số 2	Khu kinh tế Nhơn Hội; Ngô Mỹ	Khu du lịch trong Khu kinh tế Nhơn Hội; dịch vụ du lịch	Đang thực hiện CBDT
29	Khu du lịch, công viên sinh thái 01 thuộc Khu dịch vụ du lịch, công viên sinh thái ngập mặn phía Nam Cồn Chim	Khu kinh tế Nhơn Hội; khu vực Cồn Chim, Tuy Phước Đông - Quy Nhơn Đông	Du lịch sinh thái, công viên sinh thái ngập mặn	Đang thực hiện CBDT
30	Khu biệt thự du lịch và dịch vụ du lịch	Khu A1, khu đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh, phường Quy Nhơn Bắc	Biệt thự du lịch, dịch vụ du lịch	Đang thực hiện CBDT
31	Dự án đầu tư khu du lịch trải nghiệm hồ Hưng Long	Xã An Lão	Du lịch trải nghiệm hồ, sinh thái	Đang thực hiện CBDT
32	Dự án điện gió kết hợp Khu du lịch sinh thái La Vương	Phường Hoài Nhơn Tây	Điện gió kết hợp du lịch sinh thái	Đang thực hiện CBDT
33	Khu du lịch sinh thái quanh Hồ Cây Khế	Phường Hoài Nhơn Đông	Du lịch sinh thái hồ	Đang thực hiện CBDT
34	Khu du lịch tâm linh kết hợp du lịch sinh thái Chùa Tịnh Viên (Mười Liễu)	Phường Hoài Nhơn Bắc	Du lịch tâm linh kết hợp sinh thái	Đang thực hiện CBDT
35	Khu du lịch sinh thái Hồ Cẩn Hậu	Phường Hoài Nhơn Tây	Du lịch sinh thái hồ	Đang thực hiện CBDT
36	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Mỹ Thành	Xã Phù Mỹ Đông	Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp biển	Đang thực hiện CBDT
37	Cụm du lịch biển quốc tế phía Nam xã Mỹ Thành	Xã Phù Mỹ Đông	Cụm du lịch biển quốc tế	Đang thực hiện CBDT
38	Khu du lịch Phương Mai	Phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, xã Tuy Phước Đông, xã Cát Tiến	định hướng phát triển thành khu du lịch quốc gia	Đang thực hiện CBDT

Ghi chú: đang triển khai thực hiện thu hút đầu tư.

2.3.3. Thực trạng các khu, điểm du lịch khu vực phía Đông

Khu vực phía Đông là vùng có mật độ khu, điểm du lịch tập trung cao, giữ vai trò động lực hiện hữu về lượng khách, doanh thu, thương hiệu điểm đến và hệ thống dịch vụ. Sản phẩm chủ đạo gồm du lịch nghỉ dưỡng biển, tắm biển, tham quan cảnh quan, du lịch đô thị, vui chơi giải trí, du lịch văn hóa - lịch sử và du lịch ẩm thực.

Các khu, điểm du lịch tự nhiên tiêu biểu gồm Quy Nhơn, Ghềnh Ráng - Tiên Sa, Quy Hòa, Bãi Dài, Bãi Xếp, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, Cù Lao Xanh, Hải Giang, Nhơn Lý, Eo Gió, Kỳ Co, Hòn Khô, Trung Lương, Vĩnh Hội, Tân Thanh, Mỹ Thành, Mũi Rồng - Tân Phụng, Hà Ra, Phú Thứ, Hoài Hương và Tam Quan Bắc. Đây là chuỗi tài nguyên biển - đảo - đầm phá có khả năng tổ chức thành tuyến du lịch ven biển liên tục, kết hợp nghỉ dưỡng, giải trí, khám phá, du lịch cộng đồng làng chài và dịch vụ đô thị.

Trong Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu du lịch như Eo Vọt 1, Eo Vọt 2, Hải Giang Merry Land mở rộng, Tân Thanh 1, Tân Thanh 2, Eo Gió, các khu du lịch tại Điểm số 2, khu dịch vụ du lịch sinh thái đầm Thị Nại và khu công viên sinh thái ngập mặn phía Nam Cồn Chim có vai trò quan trọng trong việc hình thành cực du lịch biển - đô thị - sinh thái của tỉnh. Không gian này kết nối trực tiếp với Quy Nhơn, đầm Thị Nại, bán đảo Phương Mai, Nhơn Lý, Nhơn Hải, Cát Tiến và các khu đô thị - dịch vụ ven biển. Tuy nhiên các dự án ở khu vực này việc triển khai thu hút đầu tư và triển khai dự án gặp nhiều khó khăn đặc biệt sau đại dịch Covid.

Bên cạnh nhóm tài nguyên biển, khu vực phía Đông còn có các khu du lịch sinh thái, cảnh quan và nghỉ dưỡng như Hàm Hô, Hồ Núi Một, suối khoáng nóng Hội Vân, Hồ Đồng Mít, thác Giáng Tiên, Hồ Định Bình, Vĩnh Sơn, La Vương, Hồ Cây Khế, Hồ Cẩm Hậu và các khu du lịch trải nghiệm hồ, rừng, đồi núi. Các khu du lịch này có quy mô định hướng đáng chú ý như Hàm Hô khoảng 100 ha, Hồ Núi Một khoảng 50 ha, suối khoáng nóng Hội Vân khoảng 170 ha, Hồ Đồng Mít khoảng 2.500 ha, thác Giáng Tiên khoảng 40 ha, Hồ Định Bình khoảng 50 ha và Vĩnh Sơn khoảng 30 ha.

Về tài nguyên văn hóa - lịch sử, khu vực phía Đông có Bảo tàng Quang Trung, khu di tích Tây Sơn Tam Kiệt, thành Hoàng Đế - Đồ Bàn, hệ thống tháp Chăm như Tháp Đôi, Bánh Ít, Dương Long, Cánh Tiên, cùng các chùa, làng nghề, lễ hội và ẩm thực đặc sắc. Đây là cơ sở để phát triển các sản phẩm du lịch di sản, du lịch văn hóa, du lịch học tập - nghiên cứu và du lịch trải nghiệm gắn với tuyến Quy Nhơn - An Nhơn - Tây Sơn - Hoài Nhơn.

Tuy nhiên, thực trạng phát triển du lịch phía Đông vẫn có sự chênh lệch giữa các khu vực. Quy Nhơn, Nhơn Lý, Eo Gió, Kỳ Co, Trung Lương và một số khu nghỉ dưỡng ven biển đã có khả năng thu hút khách mạnh; trong khi một số khu vực hồ, đầm, rừng, điểm du lịch sinh thái và các điểm mới ở phía Bắc tỉnh vẫn cần tiếp tục hoàn thiện hạ tầng kết nối, dịch vụ lưu trú, bãi đỗ xe, vệ sinh môi trường, quản lý cảnh quan và cơ chế thu hút đầu tư.

2.3.4. Thực trạng các khu, điểm du lịch khu vực phía Tây

Khu vực phía Tây có đặc trưng là du lịch sinh thái cao nguyên, cảnh quan núi lửa, hồ, rừng đặc dụng, thác nước, không gian văn hóa cộng đồng và các di tích

lịch sử - khảo cổ. Các vùng trọng điểm gồm Pleiku - Biển Hồ - Chư Đăng Ya, Chư Păh - Ia Ly - Sê San, Đak Đoa - Mang Yang - Kon Ka Kinh, Kbang - Kon Chư Răng, An Khê - Tây Sơn Thượng đạo - Rộc Tung, Ayun Pa - Phú Thiện - hồ Ayun Hạ và Chư Sê - Chư Prông.

Danh mục khu du lịch theo quy hoạch tỉnh cũ xác định Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya là khu du lịch cấp quốc gia, có tính chất sinh thái cảnh quan hồ - núi lửa và văn hóa bản địa. Các khu du lịch cấp tỉnh gồm Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, khu du lịch văn hóa Cao Nguyên Đồi thông kết hợp đô thị sinh thái, đồi thông Đak Pơ, suối đá 2, Hòn đá Trái, đập Bến Tuyết, Ia Ly, lòng hồ thủy điện Sê San 4, thác Mơ, Rộc Tung - Gò Đá, Chư Don - Ia Nhi - Thờ Ga, công viên Đồi thông Đak Đoa, hồ Ia Băng - Đak Đoa và khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa, lịch sử tại Kbang.

Tài nguyên tự nhiên phía Tây được đánh giá phong phú, gồm thác Phú Cường, thác Công Chúa, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, đồi thông Đak Đoa, Biển Hồ, núi Chư Đăng Ya và nhiều cảnh quan khác. Cùng với đó là nền văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc, không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, các di tích khảo cổ Rộc Tung - Gò Đá, quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo, Nhà lao Pleiku, làng kháng chiến Stor và các giá trị văn hóa bản địa.

Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng là tài nguyên sinh thái đặc biệt quan trọng, trải rộng trên diện tích gần 413.512 ha, bao gồm Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng và một phần diện tích các địa bàn Đak Đoa, Mang Yang, Kbang, Chư Păh, Đak Pơ và An Khê. Đây là cơ sở quan trọng để phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường, nghiên cứu thiên nhiên, du lịch trải nghiệm rừng và sản phẩm du lịch gắn với bảo tồn.

So với khu vực ven biển phía Đông, các khu, điểm du lịch phía Tây có mức độ khai thác còn phân tán hơn. Nhiều điểm có cảnh quan hấp dẫn nhưng dịch vụ còn ở quy mô nhỏ; hạ tầng tiếp cận một số khu vực rừng, thác, hồ còn hạn chế; sản phẩm lưu trú dài ngày, dịch vụ trải nghiệm, diễn giải tài nguyên, quản lý môi trường và năng lực tổ chức du lịch cộng đồng cần tiếp tục được nâng cấp. Đây là nhóm khu vực có tiềm năng lớn nhưng cần tiếp cận thận trọng để bảo đảm bảo tồn tài nguyên rừng, đa dạng sinh học và bản sắc văn hóa.

2.3.5. Thực trạng hoạt động, hạ tầng và sản phẩm du lịch

2.3.5.1. Hoạt động du lịch và thị trường

Hoạt động du lịch của tỉnh sau sáp nhập có nền tảng thị trường lớn nhờ thương hiệu Quy Nhơn - Bình Định đã hình thành tương đối rõ trong giai đoạn trước, đồng thời có thêm chiều sâu tài nguyên sinh thái - văn hóa cao nguyên của Gia Lai. Sự kết hợp giữa biển và cao nguyên tạo điều kiện hình thành các sản phẩm tour dài ngày, tour liên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ - Tây Nguyên và các sản phẩm chuyên đề như biển - rừng, văn hóa Chăm - văn hóa Tây Nguyên, đô thị biển - cao nguyên xanh, nghỉ dưỡng - chăm sóc sức khỏe.

Các khu, điểm du lịch hiện có tập trung nhiều vào tham quan cảnh quan, nghỉ dưỡng biển, tắm biển, check-in, ẩm thực, du lịch văn hóa và du lịch cuối tuần. Một số sản phẩm có giá trị gia tăng cao như du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch thể

thao biển, du lịch sinh thái chuyên sâu, du lịch cộng đồng chất lượng cao, du lịch nông nghiệp cao nguyên, du lịch giáo dục môi trường, du lịch MICE và du lịch đêm vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng.

2.3.5.2. Hạ tầng tiếp cận và dịch vụ

Khu vực phía Đông có lợi thế về hạ tầng tiếp cận nhờ kết nối với Quốc lộ 1, Quốc lộ 19, sân bay Phù Cát, cảng Quy Nhơn, tuyến ven biển và hệ thống đô thị - dịch vụ Quy Nhơn. Tuy nhiên, tại một số khu vực ven biển, bán đảo, đầm phá và các khu du lịch mới, nhu cầu đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, bãi đỗ xe, cấp thoát nước, thu gom chất thải, cứu hộ, an toàn bãi biển và quản lý xây dựng cảnh quan còn rất lớn.

Khu vực phía Tây có lợi thế kết nối qua Quốc lộ 14, Quốc lộ 19, Quốc lộ 25, đường Hồ Chí Minh và các tuyến liên vùng Tây Nguyên, nhưng một số khu du lịch sinh thái rừng, thác, hồ vẫn chịu hạn chế về giao thông tiếp cận, khoảng cách di chuyển, chất lượng dịch vụ, hệ thống biển chỉ dẫn, cơ sở lưu trú và năng lực tổ chức sản phẩm. Việc kết nối các tuyến du lịch nội tỉnh với tuyến Con đường xanh Tây Nguyên, Con đường Hồ Chí Minh và tuyến di sản miền Trung là cơ hội quan trọng để mở rộng thị trường.

Cơ sở vật chất phục vụ du lịch đã có sự phát triển, nhất là tại Quy Nhơn và các khu nghỉ dưỡng ven biển; tuy nhiên chất lượng dịch vụ giữa các địa bàn chưa đồng đều. Các điểm du lịch sinh thái, cộng đồng và văn hóa phía Tây cần được hỗ trợ nâng cấp về vệ sinh môi trường, nhà vệ sinh công cộng, điểm dừng chân, dịch vụ hướng dẫn, diễn giải tài nguyên, an toàn du lịch, cứu hộ, đào tạo cộng đồng và số hóa thông tin điểm đến.

2.3.5.3. Công tác bảo tồn tài nguyên và quản lý phát triển

Nhìn chung, công tác bảo tồn tài nguyên và quản lý phát triển du lịch đã có chuyển biến tích cực, tạo cơ sở cho việc khai thác các giá trị tự nhiên, văn hóa phục vụ phát triển du lịch. Tuy vậy, hệ thống khu du lịch của tỉnh vẫn cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở dữ liệu tài nguyên, cơ chế giám sát sức chứa, quy chế quản lý từng khu vực nhạy cảm, tiêu chuẩn hạ tầng môi trường và mô hình phối hợp quản lý giữa chính quyền, nhà đầu tư, cộng đồng và cơ quan chuyên ngành.

Việc đánh giá tác động môi trường đối với các khu vực ven biển, đầm phá, đảo, hồ, rừng và các dự án du lịch có quy mô lớn đã được đặt ra trong quá trình chuẩn bị đầu tư và quản lý dự án. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn cần tiếp tục tăng cường kiểm soát các nguy cơ tác động đến cảnh quan tự nhiên, hệ sinh thái, nguồn nước, đa dạng sinh học, không gian sinh kế cộng đồng và bản sắc văn hóa địa phương.

Đối với các khu vực nhạy cảm như Biển Hồ, Chư Đăng Ya, Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng, đầm Thị Nại, Cồn Chim, ven biển, đảo, hồ và rừng, việc xác định sức chứa, ngưỡng khai thác, mật độ xây dựng, yêu cầu bảo vệ cảnh quan và kiểm soát môi trường đã được quan tâm nhưng chưa đồng đều giữa các địa bàn. Một số điểm du lịch có lượng khách tăng nhanh, trong khi hạ tầng vệ sinh môi trường, thu gom rác thải, xử lý nước thải, bãi đỗ xe, biển chỉ dẫn và năng lực quản lý tại điểm đến còn hạn chế.

Công tác quản lý nhà nước đối với tài nguyên du lịch được tăng cường thông qua việc lập quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển du lịch; kiểm soát hoạt

động đầu tư; quản lý đất đai, xây dựng, môi trường và cảnh quan tại các khu, điểm du lịch. Tuy nhiên, việc phối hợp giữa quản lý tài nguyên, quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư và quản lý khai thác du lịch tại một số khu vực còn chưa đồng bộ, đặc biệt tại các khu du lịch mới, khu sinh thái, khu vực đầm phá, ven biển, hồ, rừng và làng cộng đồng.

Công tác kiểm kê, rà soát và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên du lịch đã được triển khai ở một số lĩnh vực, nhất là đối với di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội truyền thống, tài nguyên rừng, hồ, thác nước, đầm phá và cảnh quan ven biển. Một số di tích, lễ hội và không gian văn hóa truyền thống đã được quan tâm tu bổ, phục dựng, quảng bá và đưa vào khai thác du lịch ở các mức độ khác nhau.

Trong thời gian qua, tỉnh đã từng bước quan tâm đến công tác bảo tồn và phát huy giá trị tài nguyên tự nhiên, tài nguyên văn hóa gắn với phát triển du lịch. Một số khu vực có giá trị sinh thái, cảnh quan và văn hóa như Biển Hồ, Chư Đăng Ya, Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng, đầm Thị Nại, Cồn Chim, các khu vực ven biển, hồ, thác nước và làng cộng đồng đã được nhận diện trong các quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển du lịch và bảo tồn tài nguyên.

2.3.6. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức

2.3.6.1. Điểm mạnh

- Hệ thống tài nguyên du lịch đa dạng, có sự bổ trợ hiếm có giữa biển, đảo, đầm phá, đô thị du lịch phía Đông với cao nguyên, rừng, hồ, thác nước và văn hóa bản địa phía Tây.

- Quy Nhơn - Bình Định đã có thương hiệu du lịch biển tương đối rõ, là đầu mối thu hút khách và dịch vụ hiện hữu quan trọng của tỉnh.

- Gia Lai phía Tây có tài nguyên sinh thái và văn hóa đặc sắc như Biển Hồ - Chư Đăng Ya, Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng, công viên Tây Nguyên, Tây Sơn Thượng đạo, Rộc Tung - Gò Đá.

- Danh mục khu du lịch theo quy hoạch tỉnh cũ đã xác định được hệ thống các khu du lịch cấp quốc gia, cấp tỉnh và các khu du lịch trong Khu kinh tế Nhơn Hội, tạo cơ sở để rà soát, tổ chức lại không gian đầu tư.

- Các tuyến giao thông liên vùng như Quốc lộ 19, Quốc lộ 25, Quốc lộ 14, đường Hồ Chí Minh, sân bay Phù Cát và cảng Quy Nhơn tạo điều kiện kết nối du lịch biển - cao nguyên - cửa khẩu.

2.3.6.2. Điểm yếu

- Sự liên kết giữa các khu, điểm du lịch còn chưa chặt chẽ; sản phẩm du lịch biển, sinh thái, văn hóa, cộng đồng và nông nghiệp chưa được tổ chức thành chuỗi hoàn chỉnh.

- Chất lượng hạ tầng và dịch vụ chưa đồng đều giữa khu vực phía Đông và phía Tây; nhiều khu du lịch sinh thái, rừng, hồ, thác, cộng đồng còn thiếu dịch vụ lưu trú, diễn giải tài nguyên và tiện ích cơ bản.

- Một số khu du lịch mới chủ yếu dừng ở mức danh mục quy hoạch hoặc tiềm năng, chưa có nhà đầu tư, cơ chế khai thác, hạ tầng kỹ thuật và mô hình quản lý rõ ràng.

- Công tác quản lý môi trường, rác thải, nước thải, an toàn du lịch và kiểm soát sức chứa tại một số điểm đông khách còn cần được tăng cường.

- Sản phẩm có giá trị gia tăng cao như du lịch đêm, MICE, chăm sóc sức khỏe, thể thao, giáo dục môi trường và du lịch cộng đồng chất lượng cao chưa phát triển tương xứng.

2.3.6.3. Cơ hội

- Sau sáp nhập, tỉnh có cơ hội tái định vị thương hiệu du lịch theo mô hình 'biển xanh - cao nguyên xanh', tạo khác biệt so với các địa phương chỉ có biển hoặc chỉ có cao nguyên.

- Nhu cầu du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng, du lịch sức khỏe và du lịch xanh đang tăng, phù hợp với tài nguyên của Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng, Biển Hồ - Chư Đăng Ya, các hồ, thác và làng cộng đồng.

- Khu kinh tế Nhơn Hội, tuyến ven biển và các khu du lịch biển phía Đông có khả năng tiếp tục thu hút đầu tư nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, đô thị du lịch và dịch vụ chất lượng cao.

- Liên kết vùng Duyên hải Nam Trung Bộ - Tây Nguyên - Campuchia qua các tuyến hành lang Đông - Tây, Quốc lộ 19, Quốc lộ 25 và cửa khẩu Lệ Thanh tạo điều kiện phát triển tour dài ngày, du lịch caravan, du lịch văn hóa - sinh thái và logistics du lịch.

- Chuyển đổi số trong quảng bá, đặt dịch vụ, quản lý điểm đến và diễn giải tài nguyên mở ra cơ hội nâng cao chất lượng trải nghiệm, nhất là tại các khu du lịch phân tán.

2.3.6.4. Thách thức

- Cạnh tranh với các trung tâm du lịch biển mạnh như Đà Nẵng, Khánh Hòa và các điểm đến cao nguyên như Lâm Đồng đòi hỏi tỉnh phải có sản phẩm khác biệt và chất lượng ổn định.

- Biến đổi khí hậu, bão lũ, xói lở bờ biển, sạt lở, suy giảm nguồn nước và rủi ro cháy rừng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến các khu du lịch ven biển, đầm phá, đảo, rừng, hồ và thác.

- Phát triển du lịch tại các khu vực nhạy cảm như Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng, Chư Đăng Ya, Biển Hồ, đầm Thị Nại, Cồn Chim, Phương Mai và các bãi biển cần kiểm soát chặt để tránh quá tải, ô nhiễm và suy giảm cảnh quan.

- Việc huy động vốn đầu tư cho hạ tầng du lịch, đặc biệt tại các khu vực miền núi, rừng, hồ, thác và cộng đồng, còn phụ thuộc vào khả năng xã hội hóa và cơ chế khuyến khích đầu tư phù hợp.

- Yêu cầu bảo tồn bản sắc văn hóa cộng đồng và hài hòa lợi ích sinh kế địa phương là thách thức quan trọng khi phát triển du lịch cộng đồng và du lịch trải nghiệm tại khu vực cao nguyên.

2.3.7. Nhận xét chung và yêu cầu cập nhật trong giai đoạn tới

Hiện trạng hệ thống khu du lịch tỉnh Gia Lai cho thấy tỉnh có nền tảng tài nguyên rất phong phú, đa dạng và có khả năng hình thành một hệ sinh thái du lịch hoàn chỉnh từ biển đến cao nguyên. Khu vực phía Đông giữ vai trò động lực hiện hữu về khách, doanh thu, thương hiệu điểm đến và hệ thống dịch vụ; khu vực phía

Tây giữ vai trò bổ sung chiến lược về sinh thái, văn hóa, cảnh quan cao nguyên, trải nghiệm rừng, hồ, thác và du lịch cộng đồng.

Trong giai đoạn tới, cần chuyển từ cách tiếp cận phát triển theo điểm đơn lẻ sang tổ chức mạng lưới khu du lịch theo cụm, tuyến và hành lang.

Việc cập nhật thực trạng cần gắn với rà soát tính khả thi của từng khu du lịch trong danh mục: hiện trạng đất đai, ranh giới, khả năng tiếp cận, hạ tầng kỹ thuật, hiện trạng khai thác, mức độ nhạy cảm môi trường, khả năng thu hút đầu tư và sự phù hợp với đơn vị hành chính mới. Đối với các khu có giá trị sinh thái cao hoặc nằm trong vùng bảo tồn, định hướng phát triển cần ưu tiên mô hình du lịch sinh thái có kiểm soát, du lịch cộng đồng, giáo dục môi trường và hạn chế can thiệp xây dựng quy mô lớn.

Trên cơ sở đó, hệ thống khu du lịch tỉnh Gia Lai cần được tổ chức lại theo hướng liên kết biển - cao nguyên, phát triển xanh, nâng cao chất lượng dịch vụ, kiểm soát môi trường, bảo tồn di sản và hình thành thương hiệu thống nhất cho tỉnh sau sáp nhập.

2.4. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Trong những năm gần đây, Gia Lai đã định hình rõ mô hình phát triển nông nghiệp công nghệ cao (CNC) theo hướng “đa vùng, đa dự án, quy mô lớn”, thay vì tập trung vào một khu CNC duy nhất. Cách tiếp cận này phù hợp với điều kiện tự nhiên rộng, phân hóa sinh thái rõ rệt và lợi thế về quỹ đất, đồng thời tạo nền tảng hình thành các chuỗi giá trị nông nghiệp quy mô lớn, gắn sản xuất với chế biến và xuất khẩu. Nhiều giống vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao được đưa vào sản xuất phổ biến; ứng dụng công nghệ chuồng lạnh, khép kín theo hướng tự động hóa được trong các trang trại chăn nuôi lợn, gia cầm quy mô vừa và lớn; xử lý chất thải chăn nuôi theo công nghệ sinh học. Ngoài ra, các đề tài, dự án khoa học công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi đã góp phần nâng cao chất lượng đàn giống vật nuôi, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người dân trên địa bàn tỉnh

Về quy mô, toàn tỉnh hiện có khoảng 19 vùng nông nghiệp CNC với tổng diện tích khoảng 3.400 ha:

- Khu nuôi tôm công nghệ cao Mỹ Thành (huyện Phù Mỹ trước đây), tại xã Mỹ Thành, được định hướng phát triển theo mô hình nuôi tôm siêu thâm canh, ứng dụng công nghệ lọc nước, tuần hoàn và kiểm soát môi trường nuôi. Đây là dự án được tỉnh mời gọi đầu tư nhằm hình thành khu nông nghiệp CNC chuyên ngành thủy sản, đóng vai trò hạt nhân cho phát triển kinh tế biển và xuất khẩu. Hiện nay, đây là mô hình CNC rõ nét nhất của Bình Định.

- Khu nông nghiệp ứng dụng CNC TRE – Đak Đoa (các xã KDang, Ia Bàng), có quy mô khoảng 457 ha, tổng vốn đầu tư 1.675 tỷ đồng, được định hướng trở thành trung tâm nghiên cứu – chuyển giao công nghệ, kết hợp sản xuất nông sản chất lượng cao với công suất khoảng 28.000 tấn/năm.

- Mô hình khu/chuỗi nông nghiệp CNC của Nafoods tại Pleiku (khu vực An Phú) thể hiện rõ hướng phát triển gắn kết sản xuất – chế biến – xuất khẩu. Dự án bao gồm trung tâm giống cây công suất khoảng 4.000 cây/ngày và nhà máy chế biến đạt khoảng 350 tấn/ngày, tập trung vào các sản phẩm chủ lực như chanh dây, qua đó hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh phục vụ thị trường xuất khẩu.

- Mô hình De Heus – Hùng Nhon với tổng vốn đầu tư khoảng 2.800 tỷ đồng phát triển theo hướng tích hợp chăn nuôi công nghệ cao – vùng nguyên liệu – chế biến – xuất khẩu, hướng tới xây dựng chuỗi giá trị khép kín theo tiêu chuẩn quốc tế, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của ngành chăn nuôi.

- Nhiều vùng và dự án CNC phân tán trên địa bàn, như khu vực Krông Pa với quy mô khoảng 1.000 ha, Đak Pơ khoảng 65 ha, An Khê với trung tâm nuôi cấy mô giống, cùng các vùng sản xuất ứng dụng CNC tại Mang Yang, Chư Prông tập trung vào cây chanh dây và cà phê. Các dự án này góp phần mở rộng không gian phát triển CNC phù hợp với điều kiện từng tiểu vùng sinh thái.

- Đã hình thành một số mô hình quy mô nhỏ theo hình thức liên kết hợp tác xã và vùng sản xuất chuyên canh: HTX nông nghiệp CNC La'sfarm Ân Phong, hoạt động theo mô hình liên kết nông dân, ứng dụng công nghệ trong sản xuất rau sạch, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm và đảm bảo an toàn thực phẩm. Tại các địa phương như Tây Sơn (Bình Khê), nông nghiệp CNC đang được phát triển gắn với công nghiệp chế biến, hình thành các vùng sản xuất tập trung đối với rau, hoa, cây ăn quả, đồng thời từng bước tiếp cận các mô hình nông nghiệp hữu cơ và tuần hoàn

2.5. Khu công nghệ số tập trung

Khu công nghệ số tập trung của tỉnh vẫn đang trong giai đoạn hình thành và chưa phát triển hoàn chỉnh như các trung tâm lớn trong cả nước. Khu vực Đông Gia Lai đang dần trở thành hạt nhân công nghệ với sự hiện diện của Quy Nhơn Innovation Center và Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục Liên ngành (ICISE), góp phần thúc đẩy nghiên cứu, đào tạo nhân lực chất lượng cao và kết nối quốc tế.

Tỉnh đang ưu tiên phát triển hạ tầng số, trung tâm dữ liệu (Data Center), viễn thông và hệ sinh thái chuyển đổi số. UBND tỉnh đã làm việc với doanh nghiệp để triển khai dự án trung tâm dữ liệu quy mô lớn phục vụ kinh tế số và chính quyền số.

Gia Lai đang đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 57 về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, với định hướng hình thành hệ sinh thái số, nâng cấp hạ tầng Internet và phổ cập kỹ năng số cho người dân.

Hệ thống khu công nghiệp của tỉnh phát triển khá nhanh, nhiều khu công nghiệp mới được phê duyệt hoặc chuẩn bị khởi công, tạo nền tảng để sau này thu hút doanh nghiệp công nghệ số, AI, dữ liệu và công nghiệp điện tử.

2.6. Khu nghiên cứu, đào tạo

Công tác phát triển hạ tầng và mạng lưới các khu nghiên cứu, đào tạo trên địa bàn tỉnh Gia Lai đang được tập trung nguồn lực triển khai với các nội dung trọng tâm sau:

Tỉnh đã thu hút thành công Tập đoàn FPT đầu tư Dự án Trung tâm Trí tuệ nhân tạo (AI) gắn với Đô thị phụ trợ Long Vân và Tổ hợp Trung tâm nghiên cứu, sản xuất, đào tạo chuyên gia công nghệ FPT Software. Việc thu hút các dự án này góp phần tạo nền móng vững chắc cho ngành công nghiệp công nghệ cao và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE) và đang định hướng nâng cấp Viện Nghiên cứu Khoa học và

Giáo dục Liên ngành (IFIRSE) thành viện nghiên cứu trọng điểm cấp quốc gia. Các đơn vị này tập trung chuyên sâu vào 04 hướng nghiên cứu nền tảng: Vật lý Neutrino, Vật lý thiên văn, Vật lý lượng tử và Vật lý sinh học.

Hiện đang rà soát, định hướng hình thành "Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vũ trụ" nhằm thực hiện chiến lược vũ trụ quốc gia. Đồng thời, đang xúc tiến dự án thành lập Phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học nhằm phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu ứng dụng.

Hệ thống các cơ sở đào tạo trên địa bàn (Đại học Quy Nhơn, Đại học FPT Quy Nhơn, Đại học Quang Trung, Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn, Cao đẳng Gia Lai...) đã được đầu tư nâng cao năng lực, mở mới các mã ngành đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ và đại học chuyên sâu về kỹ thuật điện, vật lý kỹ thuật, AI, thiết kế vi mạch bán dẫn nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao.

Đặc biệt, Trường Đại học Quy Nhơn đã thành lập 06 nhóm nghiên cứu mạnh, nổi bật là nhóm nghiên cứu "Vật liệu và Linh kiện bán dẫn tiên tiến".

Với đội ngũ nhà khoa học, hệ thống trường đại học, viện nghiên cứu uy tín, các trung tâm sản xuất, nghiên cứu và đào tạo của Tập đoàn công nghệ FPT, Khu đô thị khoa học Quy Hòa tại phường Quy Nhơn Nam... trên địa bàn, tỉnh Gia Lai đã đóng vai trò là một trong những trung tâm nghiên cứu, đào tạo nhân lực chất lượng cao và ứng dụng KH&CN của vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

2.7. Khu văn hóa, khu thể dục thể thao

2.7.1. Khu văn hóa – lịch sử

Các khu có giá trị văn hóa - lịch sử điển hình chủ yếu là các di tích đã được xếp hạng. Theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... của UBND tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt Danh mục kiểm kê di tích và dự kiến lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, toàn tỉnh có tổng số 197 di tích. Đến hết năm 2025, toàn tỉnh có 197 di tích được xếp hạng (04 di tích quốc gia đặc biệt, 44 di tích quốc gia, 149 di tích cấp tỉnh), phần lớn các di tích này từng bước được tỉnh quan tâm đầu tư. Một điểm nổi bật là tỉnh có di tích được xếp hạng là di tích quốc gia với loài hình khảo cổ là Rộc Tung - Gò Đá. Đây là di tích cấp quốc gia về khảo cổ đầu tiên được công nhận tại Gia Lai, khẳng định giá trị quốc gia về lịch sử văn hóa của các di tích khảo cổ sơ kỳ Đá cũ An Khê. Các khu văn hóa - lịch sử điển hình như Di tích Plei Oï, Biển Hồ, Quần thể Tây Sơn Thượng đạo, Làng kháng chiến Stor, Căn cứ địa Khu 10 ...

2.7.2. Khu thể thao, giải trí

*** Khu thể thao**

Một số khu chức năng thể thao cấp tỉnh bao gồm: Khu thể thao Sư đoàn 320, Khu thể thao Bình đoàn 15, Nhà thi đấu tỉnh và Trung tâm huấn luyện và đào tạo thể dục thể thao. Các công trình này cơ bản có quy mô đáp ứng được nhu cầu hiện tại của tỉnh.

Ở các xã cũng đều có các khu thể thao để phục vụ nhu cầu tham gia thể thao của nhân dân. Cụ thể đã thống kê được 23 khu thể thao: (1) Nhà thi đấu xã Chư Păh, (2) Trung tâm văn hoá, thông tin và thể thao xã Chư Prông, (3) Nhà văn hoá công ty TNHH MTV cao su Chư Prông, (4) Nhà thi đấu đa năng xã Chư Sê, (5) Trung tâm

Văn hoá, Thông tin và Thể thao phường Pleiku, (6) Trung tâm văn hoá thông tin & thể thao xã Kông Chro, (7) Trung tâm văn hoá thể thao xã Đak Pơ, (8) Khu thể thao xã Đak Pơ, (9) Trung tâm văn hóa thể thao xã Đức Cơ, (10) Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao xã Ia Grai, (11) Trung tâm văn hoá, thông tin và thể thao xã Mang Yang, (12) Khu thể thao xã Mang Yang, (13) Trung tâm văn hoá, Thông tin và thể thao xã Phú Thiện, (14) Phòng văn hóa thể thao phường Ayun Pa, (15) Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Chư Sê, (16) Khu thể thao xã Chư Sê, (17) Nhà văn hoá xã Phú Túc, (18) Trung tâm thể thao xã Ia Pa, (19) Trung tâm văn hóa thông tin thể thao xã Kbang, (20) Trung tâm Văn hóa và Thông tin và Thể thao phường Pleiku, (21) Nhà thi đấu An Khê, (22) Trung tâm văn hoá, thông tin & thể thao phường Ayun Pa, (23) Trung tâm thể dục thể thao phường Ayun Pa.

** Khu vui chơi giải trí:*

Các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai cũng đã có các điểm vui chơi giải trí như Công viên Phú Túc, Công viên tuổi trẻ, Công viên Bến Mộng, Quảng trường trung tâm, Công viên Đồi thông, Quảng trường Kpă Klong, Công viên văn hóa Plei Me, Công viên Kông Chro, Công viên Quang Trung, Khu vực ao cá Bác Hồ, Công viên Cây Xanh, Công viên Ia Ly, Công viên Diên Hồng, Khu di tích thắng cảnh Biển Hồ - Quảng trường Đại Đoàn Kết, Nhà thiếu nhi thành phố, Công viên Đak Pơ, Công viên Kpă Klong, Công viên Phạm Văn Đồng, Quảng trường 30/3 Hoa viên Phú Thiện, Công viên Đức Cơ, Khu vui chơi thể giới trẻ em, Khu vui chơi Lê Minh, Khu vui chơi Bo Bi Bo.

2.8. Khu vực không gian biển

2.8.1. Khái quát chung

Khu vực không gian biển của tỉnh Gia Lai là bộ phận quan trọng trong cấu trúc phát triển phía Đông, gắn với vịnh Quy Nhơn, đầm Thị Nại, đầm Đề Gi, đầm Trà Ổ, bán đảo Phương Mai, đảo Nhơn Châu - Cù Lao Xanh, Hòn Khô, hệ thống cảng biển, khu du lịch, vùng nuôi trồng thủy sản và các khu dân cư ven biển.

Khu vực ven biển có đường bờ biển dài khoảng 134 km, vùng lãnh hải khoảng 2.500 km² và vùng đặc quyền kinh tế khoảng 40.000 km². Không gian biển có nhiều đầm phá, cửa sông, vùng nước ven bờ và đảo, thuận lợi cho phát triển kinh tế biển, du lịch biển - đảo, cảng biển, logistics, thủy sản và bảo tồn đa dạng sinh học biển.

2.8.2. Hiện trạng cấu trúc không gian biển, đầm phá và ven bờ

Không gian biển phía Đông có cấu trúc đa dạng, gồm vùng vịnh, đầm phá, bán đảo, đảo, bãi biển và cửa sông. Khu vực đầm Thị Nại có cấu trúc đầm phá đặc trưng, bán đảo Phương Mai đóng vai trò bình phong, cửa vịnh có nước sâu thuận lợi cho phát triển cảng, đô thị, dịch vụ và du lịch.

Dọc tuyến ven biển, các không gian Quy Nhơn - Phương Mai - Nhơn Hội - Cát Tiến - Đề Gi - Phù Mỹ - Hoài Nhơn hình thành chuỗi tài nguyên biển, đảo, đầm phá và bãi biển tương đối liên tục, là nền tảng cho phát triển du lịch, đô thị ven biển, khu kinh tế, công nghiệp ven biển và dịch vụ hậu cần nghề cá.

2.8.3. Hiện trạng cảng biển, giao thông biển và logistics

Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa có tầm quan trọng chiến lược về

kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh đối với tỉnh, khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Hiện khu bến Quy Nhơn - Thị Nại có 05 bến tổng hợp và 02 bến chuyên dùng đang khai thác, gồm các bến chính như cảng Quy Nhơn, cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung và bến địa phương Đống Đa.

Luồng hàng hải Quy Nhơn sau khi nâng cấp có chiều dài khoảng 6,3 km, chiều rộng 110 m, cao độ đáy -11,0 m, vũng quay trở tàu 300 m, tạo điều kiện cho tàu trọng tải 50.000 DWT giảm tải ra vào an toàn. Hệ thống cảng biển hiện là đầu mối quan trọng kết nối hàng hóa từ Tây Nguyên ra biển và ra hành lang hàng hải quốc tế.

2.8.4. Hiện trạng khu kinh tế, công nghiệp và dịch vụ ven biển

Khu kinh tế Nhơn Hội là không gian động lực quan trọng của khu vực ven biển, có diện tích 14.308 ha, gồm các phân khu đô thị, du lịch, công nghiệp, dịch vụ, đầm Thị Nại và khu đô thị - dịch vụ Becamex. Một số dự án đã hoàn thành và đi vào hoạt động, một số dự án đang tiếp tục đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư.

Không gian công nghiệp - logistics ven biển bước đầu hình thành theo trục Nhơn Hội - Phú Tài - Becamex, kết nối với cảng Quy Nhơn - Nhơn Hội, Quốc lộ 19, Quốc lộ 1, khu vực Diêu Trì và các tuyến giao thông đối ngoại.

2.8.5. Hiện trạng thủy sản và hậu cần nghề cá

Không gian nuôi trồng thủy sản tập trung tại các vùng ven biển, đầm phá, cửa sông và vùng nước nội địa. Các vùng nuôi tôm tập trung gồm đầm Thị Nại, đầm Đề Gi, khu nuôi tôm trên cát tại Phù Cát, Phù Mỹ, vùng gần cửa biển An Dũ và khu vực Tam Quan - Hoài Nhơn. Nuôi thủy sản nước mặn bằng lồng, bè tập trung tại Hải Cảng, Ghềnh Ráng, Nhơn Hải, Nhơn Châu và một phần Mỹ Thành.

Hệ thống cảng cá và khu neo đậu như Nhơn Châu, Quy Nhơn, Tam Quan, Đề Gi và khu đậu tàu thuyền Tam Quan là cơ sở phục vụ khai thác hải sản, hậu cần nghề cá, tránh trú bão và dịch vụ thủy sản ven biển. Tuy nhiên, khai thác và nuôi trồng tại đầm phá, ven bờ, rạn san hô đang đặt ra yêu cầu kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ nguồn lợi.

2.8.6. Hiện trạng du lịch biển - đảo

Tài nguyên du lịch biển - đảo là lợi thế nổi bật với các khu vực Quy Nhơn, Ghềnh Ráng, Quy Hòa, Bãi Dài, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, Cù Lao Xanh, Hải Giang, Nhơn Lý, Eo Gió, Trung Lương, Vĩnh Hội, Tân Thanh, Mỹ Thành, Mũi Rồng - Tân Phụng, Hoài Hương và Tam Quan Bắc. Các bãi biển có địa hình tương đối bằng phẳng, cát trắng, nước biển trong xanh, nhiều nắng và cảnh quan đẹp.

Hạ tầng phục vụ du lịch đã được quan tâm đầu tư, gồm nhà ga hành khách Cảng hàng không Phù Cát, các tuyến giao thông kết nối từ sân bay đến Khu kinh tế Nhơn Hội, các điểm du lịch, di tích và thắng cảnh. Tuy nhiên, chất lượng hạ tầng môi trường, dịch vụ và liên kết tour tuyến tại một số khu vực ven biển còn cần tiếp tục hoàn thiện.

2.8.7. Hiện trạng bảo tồn, môi trường biển và rủi ro thiên tai

Các đầm Thị Nại, Trà Ổ và Đề Gi có hệ động thực vật phong phú, là nơi nuôi trồng thủy sản và sinh cảnh của chim nước, chim di cư. Một số khu vực có tiềm năng bảo vệ nguồn lợi thủy sản và rạn san hô gồm Hòn Ngang - Hòn Nhàn,

Hòn Khô nhỏ, Bãi Làng - Bãi Lãng Bà; các khu vực Nhon Lý, Nhon Hải, Ghềnh Ráng và Nhon Châu có tiềm năng hình thành các khu bảo vệ rạn san hô, cỏ biển.

Khu vực biển chịu tác động của bão, triều cường, nước biển dâng, xói lở bờ biển, ngập lụt, sự cố môi trường và suy thoái hệ sinh thái đầm phá, rạn san hô. Quá trình đô thị hóa, phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp ven biển và khai thác tài nguyên nếu không kiểm soát tốt có thể làm gia tăng áp lực lên môi trường biển.

2.8.8. Đánh giá chung

Khu vực không gian biển của tỉnh Gia Lai có tiềm năng lớn và giữ vai trò chiến lược trong phát triển kinh tế biển, cảng biển - logistics, du lịch biển - đảo, thủy sản, công nghiệp ven biển, bảo tồn sinh thái và quốc phòng - an ninh. Các không gian vịnh Quy Nhơn, đầm Thị Nại, bán đảo Phương Mai, Nhon Hội, Cù Lao Xanh, Hòn Khô, Đê Gi, Phù Mỹ và Hoài Nhơn tạo thành chuỗi tài nguyên biển - đảo - đầm phá đặc sắc.

Tuy nhiên, phát triển cảng biển, công nghiệp, đô thị, du lịch và nuôi trồng thủy sản có nguy cơ chồng lấn không gian; hệ sinh thái rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô và nguồn lợi thủy sản chịu áp lực suy giảm; hạ tầng môi trường ven biển chưa đồng bộ; rủi ro thiên tai, xói lở, nước biển dâng và ô nhiễm môi trường biển có xu hướng gia tăng. Do đó, cần quản lý không gian biển theo hướng sử dụng tổng hợp, bảo vệ hệ sinh thái và kiểm soát phát triển ven bờ.

Bảng 35: tổng hợp hiện trạng các nhóm không gian biển

Nhóm không gian	Khu vực tiêu biểu	Đặc điểm hiện trạng chính
Cảng biển - logistics	Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa, Nhon Hội, Phù Mỹ	Đầu mối vận tải biển, logistics và kết nối Tây Nguyên ra biển.
Du lịch biển - đảo	Quy Nhơn, Phương Mai, Cù Lao Xanh, Eo Gió, Hòn Khô, Ghềnh Ráng	Tài nguyên cảnh quan phong phú, có tiềm năng nghỉ dưỡng, sinh thái và thể thao biển.
Thủy sản	Đầm Thị Nại, Đầm Đê Gi, đầm Trà Ổ, Tam Quan - Hoài Nhơn	Nuôi trồng, khai thác, cảng cá và khu neo đậu; cần kiểm soát ô nhiễm.
Bảo tồn sinh thái	Rạn san hô, thảm cỏ biển, đầm phá, Côn Chim	Giá trị đa dạng sinh học cao, chịu áp lực từ khai thác và phát triển ven bờ.
Phòng chống thiên tai	Bờ biển, cửa sông, đầm phá, khu dân cư ven biển	Chịu tác động của bão, xói lở, nước biển dâng và ngập lụt.

2.9. Khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên

(1) Vườn quốc gia Kon Ka Kinh: Có diện tích 41.913,78 ha (Trong đó có 482,79 ha đất nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp). Thuộc địa bàn các huyện Mang Yang, Kbang và Đak Đoa (cũ). Là một trong bốn VQG của Việt Nam và là một trong 27 vườn của khu vực Đông Nam Á được công nhận là vườn Di sản ASEAN. Thảm thực vật có 04 lớp quần hệ là: Lớp quần hệ rừng kín, lớp quần hệ rừng thưa, lớp quần hệ thảm cây bụi và lớp quần hệ cỏ. Hệ thực vật có khoảng 1.958 loài thuộc 861 chi và 241 họ. Hệ động vật gồm 869 loài, 107 họ và 30 bộ.

(2) Khu BTTN Kon Chư Răng: Tổng diện tích đất rừng là 15.425,43 ha (chiếm 26,1% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh). Trong đó: đất có rừng chiếm 99,1%; đất chưa có rừng chiếm 0,9% thuộc xã Sơn Lang. Hệ thực vật có 881 loài và dưới loài thuộc 547 chi và 162 họ. Hệ động vật: đã ghi nhận được 413 loài động vật hoang dã có xương sống thuộc 80 họ và 30 bộ.

(3) Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng: diện tích 413.512 ha, có 2 vùng lõi là toàn bộ VQG Kon Ka Kinh và khu BTTN Kon Chư Răng, trong đó, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phục hồi sinh thái nằm trên địa bàn các xã Đăk Đoa, Mang Yang và xã K' Bang với chức năng chính là bảo tồn các cảnh quan và hệ sinh thái đặc trưng có giá trị đa dạng sinh học cao; tiêu biểu cho hệ sinh thái rừng thường xanh ở khu vực Tây Nguyên, với hệ thống động vật và thực vật ở đây rất phong phú, có nhiều loài quý hiếm và có ý nghĩa kinh tế cao. Nằm ở phía bắc tỉnh Gia Lai, thuộc khu vực Bắc Tây Nguyên và được đặt tên theo Cao nguyên Kon Hà Nừng nơi chuyển tiếp từ vùng cao nguyên Tây Nguyên xuống vùng đồng bằng Nam Trung bộ. Hệ thực vật có hơn 1647 loài thực vật có mạch thuộc 770 chi, 184 họ và 5 ngành. Hệ động vật đã ghi nhận được 413 loài động vật hoang dã có xương sống thuộc 80 họ và 30 bộ. Đã có 211 loài côn trùng thuộc 127 giống, 23 họ và 7 bộ được ghi nhận.

(4) Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn: địa bàn xã An Toàn có diện tích tự nhiên khu bảo tồn là 22.450 ha, bao gồm ba phân khu chức năng là phân khu bảo vệ nghiêm ngặt với diện tích là 6.097,9 ha; phân khu phục hồi sinh thái là 16.352,1 ha và phân khu hành chính dịch vụ.

V. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI

1.1. Hiện trạng mạng lưới giao thông

Gia Lai sau sáp nhập đã hình thành một không gian phát triển tích hợp “cao nguyên – duyên hải”, trực tiếp sở hữu cảng biển, tham gia vào trục cao tốc Bắc – Nam phía Đông và hành lang đường sắt quốc gia, qua đó hội tụ đầy đủ các loại hình giao thông chủ như: đường bộ cao tốc, đường sắt Hà Nội – TP.HCM, cảng biển, đường thủy nội địa và đường hàng không. Về tổng thể, tỉnh có điều kiện thuận lợi để hình thành hệ thống logistics đa phương thức gắn với chuỗi vận tải từ nội địa ra biển.

Tuy nhiên, bức tranh hiện trạng cũng bộc lộ rõ điểm nghẽn mang tính cấu trúc: thiếu vắng một trục động lực Đông – Tây đủ năng lực kết nối trực tiếp, hiệu quả giữa khu vực Tây Nguyên (Pleiku và vùng phụ cận) với hệ thống cảng biển Quy Nhơn. Các tuyến kết nối hiện hữu chủ yếu là quốc lộ tiêu chuẩn thấp, năng lực thông hành hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu vận tải khối lượng lớn và tốc độ cao. Điều này làm suy giảm hiệu quả khai thác tổng thể của hệ thống hạ tầng đa phương thức sau sáp nhập.

1.1.1 Hiện trạng hệ thống giao thông đường bộ

Bảng 36: Mạng lưới đường bộ tỉnh Gia Lai tính đến năm 2025

TT	Loại đường	Chiều dài (km)	Tỷ lệ (%)
1	Đường cao tốc	131,8	0,87%
2	Đường quốc lộ	1.170,00	7,71%

TT	Loại đường	Chiều dài (km)	Tỷ lệ (%)
3	Đường tỉnh	1.064	6,21%
4	Đường xã	10.743,40	70,84%
5	Đường chuyên dụng	537	3,54%
6	Đường đô thị	1.641,40	10,82%
Tổng		-	100%

Tình hình triển khai các dự án trọng điểm (cao tốc, đường ven biển)

- Tình hình triển khai và hoạt động lưu thông của các dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01) đoạn đi qua địa bàn tỉnh Gia Lai như sau: Trên địa bàn tỉnh Gia Lai có 2 dự án thành phần thuộc tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Giai đoạn phân kì, tuyến đường có mặt cắt ngang đạt tiêu chuẩn đường cao tốc 4 làn xe không có làn dừng khẩn cấp, bố trí một số điểm dừng khẩn cấp cách quãng 4 – 5 km/1 điểm, bề rộng nền đường 17m, vận tốc thiết kế 80 – 90 km/h. Giai đoạn hoàn chỉnh, đường sẽ có 6 làn xe, 2 làn dừng khẩn cấp, vận tốc thiết kế 120 km/h. Tuyến chính thức thông xe từ ngày 29/4/2026.

+ Cao tốc Hoài Nhơn - Quy Nhơn có chiều dài tuyến 70,1km qua tỉnh Gia Lai, đoạn qua địa bàn tỉnh Gia Lai có điểm đầu tại phường Hoài Nhơn Bắc giáp ranh giới tỉnh Quảng , điểm cuối tại nút giao QL19 thuộc phường An Nhơn Nam kết nối với tuyến cao tốc Quy Nhơn – Chí Thạnh. Trên tuyến Hoài Nhơn - Quy Nhơn có 5 nút giao liên thông gồm nút giao với đường tỉnh 629, nút giao Phù Mỹ, nút giao đường tỉnh 634, nút giao QL19B, nút giao QL19.

+ Cao tốc Quy Nhơn - Chí Thạnh có tổng chiều dài tuyến 61,7km (không bao gồm 5,1km đoạn qua hầm Cù Mông), điểm đầu tại nút giao QL19 thuộc phường An Nhơn Nam, cuối tại điểm cuối tại khu vực phường Quy Nhơn Tây giáp ranh giới tỉnh Phú Yên, đi trùng với dự án hầm Cù Mông đang khai thác. Trong đó, qua địa bàn tỉnh Gia Lai khoảng 19,6km, qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk khoảng 42,1km, dự án đã cơ bản hoàn thành, có 3 nút giao liên thông gồm nút giao với QL19, nút giao QL19C, nút giao QL11 (Bắc Cù Mông).

Ngoài ra, dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn (Km1050 - Km1138) thuộc tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đã chính thức thông xe đưa vào khai thác từ ngày 29/4/2026. Đoạn tuyến được đưa vào vận hành dài 88 km, điểm đầu kết nối với cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, điểm cuối nối tiếp tuyến Hoài Nhơn - Quy Nhơn. Trên tuyến có 5 nút giao liên thông gồm: Nghĩa Giang, TL624B, QL24, Sa Huỳnh và Hoài Nhơn, góp phần tăng cường kết nối khu vực Nam Quảng Ngãi và Gia Lai, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, hành khách.

- Tình hình triển khai các dự án đường bộ cao tốc Đông - Tây đi qua địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

+ Tuyến đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh (CT.20): Chiều dài 179 km, đi qua tỉnh Gia Lai, được chia ra thành 2 phân đoạn: Quy Nhơn Pleiku (có chiều dài 125 km) và đoạn Pleiku - Lệ Thanh (có chiều dài 54 km). Tuyến đường có điểm đầu giao Quốc lộ 19B tại Km39+200 (phường An Nhơn, Gia Lai), điểm cuối giao với QL.19 tại khu vực Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh (xã Ia Dom, Gia Lai). Quy mô: 4 làn xe hoàn chỉnh (2 làn dừng khẩn cấp), bề rộng nền đường

24,75m, vận tốc thiết kế 100 km/h.

+ Đoạn Quy Nhơn - Pleiku dài 125 km có tổng mức đầu tư 43.734 tỉ đồng được chia thành 3 dự án thành phần: Dự án thành phần 1 (đoạn tuyến từ Km0+000 - Km22+000, chiều dài 22 km); Dự án thành phần 2 (đoạn tuyến từ Km22+000 - Km90+000, chiều dài 68 km); Dự án thành phần 3 (đoạn tuyến từ Km90 - Km125, chiều dài 35 km). Dự án thành phần 1 và dự án thành phần 3 đã khởi công vào ngày 19/12/2025.

- Tình hình thực hiện đầu tư tuyến đường ven biển: Qua địa bàn tỉnh tổng chiều dài khoảng 115km:

+ Đã được đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng 03 đoạn tuyến với chiều dài L=41,25 km, đạt tiêu chuẩn cấp III quy mô 4 làn xe (Lại Giang – Thiện Chánh: 9,57km; Đề Gi – Mỹ Thành 7,62km; Cát Tiên – Đề Gi 21,5km; Đường nối từ đường trục KKT đến Khu DL tâm linh chùa Linh Phong 2,56km).

+ Đang triển khai đầu tư 59km: Đoạn cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi dài 3,13km; Đoạn Mỹ Thành – Lại Giang dài 38,14km; Đoạn Cát Tiên - Diêm Vân dài 13,581km; Đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới dài 4,3km với quy mô đường cấp III, 04 làn xe. Đồng thời đang đề xuất nâng cấp khoảng 5,0km (khoảng Km9-Km14, đoạn từ siêu thị Go đến Đại lộ Khoa học khu đô thị Quy Hòa) từ 02 làn xe lên 4-6 làn xe.

=> Đánh giá, nhận xét:

(1) Việc hoàn thành và đưa vào khai thác các đoạn tuyến thuộc đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông trên địa bàn tỉnh Gia Lai (Hoài Nhơn – Quy Nhơn; Quy Nhơn – Chí Thạnh) đã tạo ra bước đột phá căn bản về cấu trúc không gian giao thông của tỉnh, chuyển dịch vai trò của Quốc lộ 1 từ trục vận tải quá cảnh sang trục giao thông đô thị - khu vực. Hệ thống cao tốc hình thành liên tục theo trục Bắc - Nam không chỉ nâng cao năng lực vận tải liên vùng, mà còn tạo điều kiện tái cấu trúc mạng lưới giao thông nội tỉnh, giảm áp lực cho khu vực đô thị ven biển và tăng cường tính an toàn, hiệu quả khai thác.

(2) Dự án cao tốc theo hướng Đông – Tây (Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh), có ý nghĩa chiến lược trong việc mở rộng không gian phát triển của tỉnh hoàn thiện kết nối không gian tỉnh mới, từng bước hình thành các hành lang kinh tế - logistics xuyên vùng kết nối duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên. Khi hoàn thành, tuyến này sẽ đóng vai trò là trục vận chuyển hàng hóa chủ lực từ vùng nguyên liệu và công nghiệp chế biến phía Tây ra hệ thống cảng biển, đồng thời nâng cao vị thế trung chuyển của tỉnh trong mạng lưới giao thông quốc gia.

(3) Tuyến đường bộ ven biển với tổng chiều dài lớn, chạy xuyên suốt không gian ven biển của tỉnh Gia Lai mới, có vai trò chiến lược trong việc tổ chức lại không gian phát triển đô thị - du lịch - kinh tế biển, đồng thời tạo trục giao thông song song, chia sẻ lưu lượng với Quốc lộ 1 và cao tốc Bắc - Nam.

(4) Xét tổng thể, hệ thống các dự án giao thông cao tốc trọng điểm đang triển khai đã góp phần định hình khung hạ tầng giao thông cấp vùng cho tỉnh Gia Lai, tạo tiền đề quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới. Tuy nhiên, để phát huy tối đa hiệu quả đầu tư, cần đặc biệt chú trọng:

- Tăng cường kết nối giữa cao tốc - đường ven biển - đường đô thị - đường

vào cảng, sân bay;

- Tổ chức các nút giao chiến lược, tránh tình trạng cao tốc trở thành “hành lang đi qua” mà chưa lan tỏa mạnh vào không gian phát triển;

- Gắn quy hoạch giao thông với quy hoạch không gian kinh tế, đô thị, công nghiệp, du lịch và logistics, nhất là trong bối cảnh tỉnh có quy mô lãnh thổ lớn sau sáp nhập.

Các dự án cao tốc và đường ven biển không chỉ là hạ tầng giao thông đơn thuần, mà cần được xác định là động lực dẫn dắt tái cấu trúc không gian phát triển của tỉnh Gia Lai, làm cơ sở để chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng liên kết vùng, kinh tế biển - Tây Nguyên và phát triển bền vững trong dài hạn.

1.1.1.1 Hệ thống quốc lộ

Trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 10 tuyến Quốc lộ gồm các QL1, 1D, 14C, 19, 19B, 19C, 19D, 25, đường Hồ Chí Minh, Trường Sơn Đông với tổng chiều dài là 1.170Km. *(Chi tiết tổng hợp xem phụ lục).*

- Quốc lộ 1: Là trục xương sống Bắc – Nam đi qua khu vực duyên hải (Bình Định cũ), kết nối trực tiếp chuỗi đô thị ven biển, cảng biển Quy Nhơn và liên kết với hệ thống cao tốc Bắc – Nam phía Đông. Tuyến cơ bản đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 04 làn xe, các đoạn tuyến tránh quy mô 02 làn xe, đảm nhận vai trò vừa là hành lang vận tải hàng hóa ven biển vừa phục vụ phát triển đô thị, du lịch. Tuy nhiên, do vẫn phải chia sẻ chức năng với giao thông đô thị nên áp lực khai thác lớn, đặc biệt tại khu vực Quy Nhơn.

- Quốc lộ 1D: Kết nối Quy Nhơn với khu vực phía Bắc (Hoài Nhơn), đóng vai trò trục ven biển hỗ trợ cho QL.1, đồng thời phục vụ phát triển du lịch và đô thị hóa dọc bờ biển. Quốc lộ 1D dài 34km nối liền 2 tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk, có điểm đầu tại ngã ba Phú Tài – Gia Lai, điểm cuối tại Sông Cầu – Đắk Lắk. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 21,6km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 2 làn xe cơ giới; riêng đoạn đi qua đô thị quy mô 4 làn xe, lộ giới 40m..

- Quốc lộ 14C: Chiều dài khoảng 91km, chạy dọc biên giới, có vai trò đặc biệt trong đảm bảo quốc phòng – an ninh và khai thác kinh tế khu vực biên giới. Phần lớn đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi, mặt đường mặt đường BTN, bê tông xi măng và láng nhựa, tình trạng khai thác trung bình.

- Quốc lộ 19: Chiều dài khoảng 243km. Là trục Đông – Tây quan trọng nhất của tỉnh, kết nối cảng Quy Nhơn với Pleiku và cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh. Tuyến giữ vai trò hành lang vận tải hàng hóa chủ lực của Tây Nguyên ra biển, đồng thời kết nối chuỗi đô thị Quy Nhơn – An Khê – Pleiku. Hiện trạng nhiều đoạn đã được cải tạo quy mô đường cấp III.

- Quốc lộ 19B: Chiều dài khoảng 60km. Kết nối trực tiếp từ QL.1 đến sân bay Phù Cát, đóng vai trò trục tiếp cận hàng không và phát triển đô thị – công nghiệp khu vực phía Bắc Quy Nhơn, điểm đầu giao QL1 tại P. An Nhơn Bắc và điểm cuối tại cảng Nhơn Hội thuộc P. Quy Nhơn Đông. Đoạn đi trùng Đường trục khu kinh tế Nhơn Hội dài 15,70 km nền đường 65-80m, mặt đường 15m gồm 04 làn xe; đoạn đi trùng đường ĐT.639 dài 1,95 km đạt đường cấp VI, nền 6,5m; Đoạn từ Cát Tiến – Kiên Mỹ dài 42,35 km đạt quy mô từ cấp VI đến cấp III tùy đoạn.

Điểm đầu tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku kết nối với QL.19B tại khoảng lý trình Km39+200.

- Quốc lộ 19C: Chiều dài toàn tuyến 151,48km, điểm đầu tại giao QL1 địa bàn xã Tuy Phước, điểm cuối giao ĐT.693B thuộc tỉnh Đắk Lắk, đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 39,38km. Vai trò kết nối khu vực phía Tây đường cao tốc Bắc Nam phía Đông, phục vụ phát triển kinh tế vùng trung du và liên kết ngang nội tỉnh. Quy mô từng đoạn tuyến đạt cấp VI đến cấp IV, chưa phát huy rõ vai trò trong mạng lưới logistics.

- Quốc lộ 19D: dài 45,5km, điểm đầu giao QL.19 tại xã Mang Yang, điểm cuối giao với Km1565+800- đường Hồ Chí Minh, xã Ia Khuol. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, mặt đường BTN và láng nhựa, tình trạng khai thác trung bình.

- Quốc lộ 25: đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 111,81 km, điểm đầu giao tại xã Phú Túc hướng từ Đắk Lắk đi lên, điểm cuối là Km180+810 giao với đường Hồ Chí Minh (QL.14) tại xã Chư Sê, vai trò tăng cường kết nối khu vực Tây Nguyên và ven biển. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III và cấp IV miền núi, mặt đường chủ yếu BTN

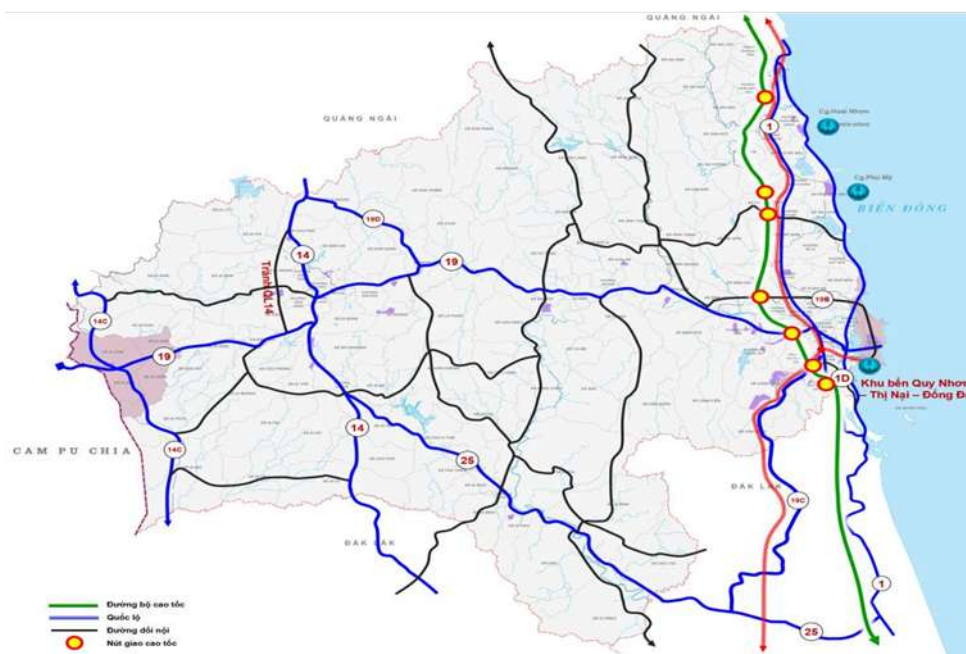
- Đường Trường Sơn Đông: Đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 213km. Là tuyến dọc phía Đông Tây Nguyên, kết nối các xã vùng sâu, vùng xa, có ý nghĩa chiến lược về quốc phòng và phát triển kinh tế lâm nghiệp, du lịch sinh thái. Toàn tuyến đạt quy mô cấp IV, Khu Quản lý đường bộ 3 đang quản lý, vận hành.

- Đường Hồ Chí Minh (QL14): đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 146,3 km (bao gồm cả 02 đoạn tránh TP.- Pleiku trước đây và xã Chư Sê), điểm đầu Km1564+327 đường Hồ Chí Minh, tuyến đi qua các xã tuyến đi qua các xã Ia Khuol, Chư Păh, Biên Hồ khu vực trung tâm Pleiku, xã Ia Băng, Ia Tôr, Chư Sê, Ia Hrú, Chư Puh, Ia Ko, Ia Le,, điểm cuối tại Km1667+570 đường Hồ Chí Minh, phần lớn tuyến đạt cấp III đồng bằng, mặt đường BTN, chất lượng khai thác tốt, đoạn qua tỉnh Gia Lai có 02 tuyến tránh.

- + Đường Hồ Chí Minh - Tuyến tránh TP Pleiku: điểm đầu Km0+00 giao với Km1581+000-Đường Hồ Chí Minh, xã Chư Păh, điểm cuối Km30+327 giao với Km186+700 Quốc lộ 19, xã Bàu Cạn, dài 30,327 km, đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi.

- + Đường Hồ Chí Minh - Tuyến tránh xã Chư Sê: điểm đầu Km0+00 giao với Km1627+700 - Đường Hồ Chí Minh, xã Sê, điểm cuối Km10+821,29 giao với đường Hồ Chí Minh tại Km1637+450, xã Chư Sê, dài 10,82 km, đạt cấp III miền núi.

Đánh giá tổng thể mạng lưới đường quốc lộ: Mạng lưới quốc lộ của tỉnh Gia Lai sau sáp nhập đã hình thành cấu trúc khung giao thông kết nối không gian rõ ràng. Tuy nhiên, điểm nghẽn cốt lõi vẫn nằm ở các hành lang Đông – Tây, đặc biệt là QL.19 và QL.25, khi chưa đạt tiêu chuẩn cao tốc hoặc tương đương, làm hạn chế năng lực kết nối giữa Tây Nguyên và cảng biển. Điều này khiến dòng vận tải hàng hóa lớn chưa được khai thác hiệu quả, đồng thời làm suy giảm vai trò của tỉnh trong chuỗi logistics liên vùng, dù đã sở hữu đầy đủ các điều kiện về cảng biển, cao tốc và các đầu mối hạ tầng quan trọng.



Hình 32: Mạng lưới đường đối ngoại (đường bộ cao tốc và quốc lộ)

1.1.1.2 Hệ thống đường địa phương

- Toàn tỉnh có hiện trạng có 21 tuyến đường tỉnh, với tổng chiều dài 942km (Gia Lai Đông: 11 tuyến gồm ĐT629, 630, 631, 632, 633, 634, 636, 637, 638, 639, 640, tổng chiều dài 560km; Gia Lai Tây: 11 tuyến gồm ĐT661, 662B, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670B, đường liên huyện Chư Păh-Ia Grai-Đức Cơ-Chư Prông-Chư Puh-Chư Sê tổng chiều dài 504km).

1.1.1.3. Đường đô thị

- Đường xã: Tổng chiều dài các tuyến đường khoảng 10.743,4km. Hiện nay tất cả các xã đều đã có đường ô tô vào trung tâm xã, chất lượng đường xã đã được nâng cấp và hoàn thiện xây dựng theo chương trình Nông thôn mới.

- Toàn tỉnh có khoảng 1.641,4km đường chính của đô thị, tập trung chủ yếu tại các trung tâm Quy Nhơn và Pleiku. Quy mô đường đô thị chủ yếu là đường 2 và 4 làn xe, một số tuyến trục chính có 4-6 làn xe, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng.

1.1.1.4. Bến xe, bãi đỗ xe tập trung

- Bến xe khách

Hiện tại, 17 bến xe khách, riêng có 05 bến xe trên địa bàn tỉnh (gồm Bến xe khách liên tỉnh Đức Long Gia Lai, Bến xe Krông Pa, Bến xe khách Phù Cát, Bến xe khách trung tâm huyện Vĩnh Thạnh (cũ) và Bến xe khách Hoài Ân) đã lắp đặt hệ thống trạm sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện, các bến còn lại sẽ tiếp tục hoàn thiện hệ thống trạm sạc điện theo lộ trình quy định.

Bảng 37: Thống kê hệ thống bến xe

STT	Tên bến xe	Loại bến
1	Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn	1
2	Bến xe khách An Nhơn	3

STT	Tên bến xe	Loại bến
3	Bến xe khách Phú Phong	3
4	Bến xe khách Bình Dương Phù Mỹ	4
5	Bến xe khách Phù Cát	4
6	Bến xe khách Bồng Sơn	4
7	Bến xe khách Hoài Ân	4
8	Bến xe khách trung tâm huyện Vĩnh Thạnh	5
9	Bến xe khách trung tâm huyện An Lão	5
10	Bến xe khách liên tỉnh Đức Long Gia Lai	1
11	Bến xe Ayun Pa	3
12	Bến xe KBang	4
13	Bến xe Krông Pa	4
14	Bến xe Đức Cơ	4
15	Bến xe Đăk Đoa	4
16	Bến xe Chư Sê	4
17	Bến xe An Khê	4

Nguồn: Phòng vận tải - Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai 04/2026

- Bãi đỗ xe

Hiện nay trên địa bàn tỉnh tại khu vực các địa phương hầu như chưa được đầu tư hệ thống bãi đỗ xe, chủ yếu là các bãi đỗ xe tạm và bãi đỗ xe nội bộ các khu chức năng. Hệ thống bãi đỗ xe chủ yếu tập trung tại P. Quy Nhơn và P. Pleiku.

Bãi đỗ xe: hệ thống bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh phân bố rải rác, không tập trung. Các nhà chờ xe buýt, các bến bãi đỗ xe còn nhỏ hẹp, tự phát, chưa được đầu tư và nâng cấp.

1.1.1.4 Hệ thống trung tâm logistics

Trên địa bàn tỉnh hiện chưa hình thành công trình trung tâm logistics theo đúng nghĩa, chưa có các đầu mối tích hợp chức năng gom hàng, lưu trữ, phân phối, trung chuyển đa phương thức và hỗ trợ chuỗi cung ứng vùng. Hệ thống phân phối hiện nay chủ yếu là các kho bãi quy mô nhỏ, phân tán tại khu vực trung tâm các xã, phục vụ nhu cầu lưu thông hàng hóa cục bộ, chưa đảm nhận được vai trò tổ chức dòng vận tải quy mô lớn hay kết nối với các hành lang logistics liên vùng.

Sự thiếu vắng hạ tầng logistics đầu mối là một điểm nghẽn cấu trúc, làm hạn chế khả năng tham gia của tỉnh trong mạng lưới vận tải vùng, đặc biệt trên hành lang kinh tế Đông – Tây kết nối Tây Nguyên với hệ thống cảng biển. Trong bối cảnh các trục cao tốc, đường sắt và hành lang vận tải liên vùng đang từng bước được hình thành theo quy hoạch, nếu không chủ động định hướng không gian cho các trung tâm logistics, ICD, kho vận và các điểm gom hàng chiến lược ngay từ giai đoạn quy hoạch, tỉnh sẽ khó đón đầu được các luồng hàng, giảm khả năng tận dụng lợi thế chuyển dịch logistics từ nội địa ra cửa ngõ biển. Vì vậy, định hướng phát triển hệ thống logistics không chỉ là bổ sung một loại hình hạ tầng còn thiếu, mà là chuẩn bị “hạ tầng tạo thị trường”, tạo nền tảng tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng vùng.

1.1.1.5 Thực trạng phát triển giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Giao thông vận tải công cộng trên địa bàn chủ yếu bằng xe Buýt, gồm: Tuyến Buýt nội thị, tuyến Buýt liên xã – phường, tuyến Buýt liên tỉnh. Các tuyến giao thông công cộng nội thị còn hạn chế, cụ thể:

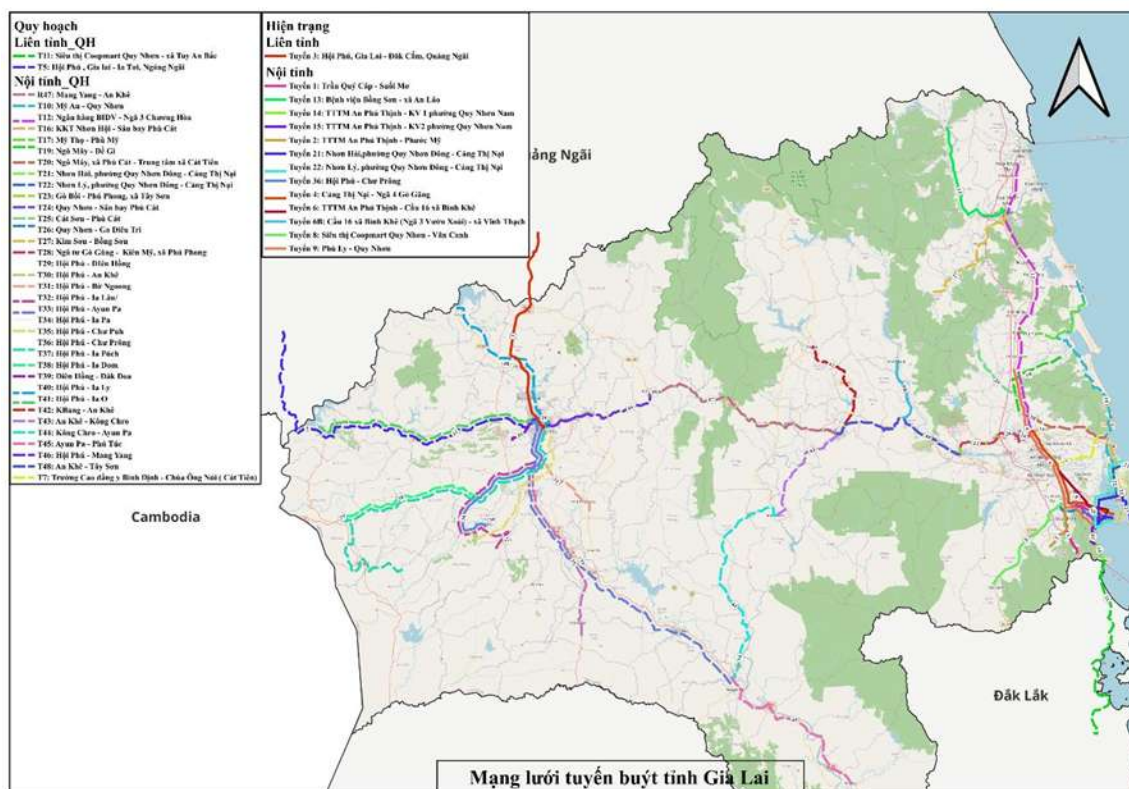
Giao thông vận tải hành khách công cộng trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện chủ yếu bằng xe buýt và vận tải hành khách tuyến cố định có tính chất hỗ trợ cho giao thông công cộng. Sau sáp nhập, mạng lưới vận tải công cộng bước đầu được tích hợp trên phạm vi toàn tỉnh, hình thành theo 03 nhóm chính gồm các tuyến vận tải hành khách liên phường, liên vùng

*** Tuyến vận tải hành khách đô thị**

- Hiện trên địa bàn tỉnh có khoảng 14 tuyến buýt đô thị và cận đô thị, tập trung chủ yếu tại khu vực Quy Nhơn và Pleiku, với tổng chiều dài mạng tuyến khoảng 320–350 km. Trong đó:

- Theo Quyết định số 146/QĐ-SXD ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai, về việc công bố danh mục mạng lưới tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh Gia Lai, toàn tỉnh có 46 tuyến buýt nội tỉnh và 03 tuyến buýt liên tỉnh kế cận. Các tuyến buýt cũng như dự kiến lộ trình trong danh mục được đề xuất dựa trên điều kiện tự nhiên- kinh tế- xã hội hiện tại của Gia Lai. Với diện tích tự nhiên lớn thứ 2 ở Việt Nam và có đến 44 dân tộc anh em sinh sống trên toàn địa bàn, sự phân bố dân cư tại Gia Lai là không đồng đều, các dân tộc khác nhau sống ở các khu vực khác nhau trên địa bàn tỉnh, ví dụ người Jrai là cư dân bản địa sống tập trung đông ở khu vực phía tây nam của Gia Lai như Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Sê, Ayun Pa, trong khi đó người Bahnar lại tập trung đông ở phía Bắc và Đông Bắc tỉnh, như Mang Yang, Đak Đoa, Kbang, Đak Pơ, An Khê. Quy Nhơn và Pleiku, lại là nơi tập trung đông đúc của người Kinh. Do đó, các tuyến xe buýt ngoài việc thiết kế để đáp ứng nhu cầu đi lại của đông đảo người dân trong các khu vực đô thị, còn phần nhiều hướng tới việc kết nối các điểm dân cư tại các xã đến các trung tâm đô thị Quy Nhơn và Pleiku để phục vụ các mục đích về mặt an sinh xã hội, giao lưu văn hóa, phát triển kinh tế.

- Tuy nhiên, hiện toàn mạng mới chỉ có 13/46 tuyến buýt nội tỉnh (chiếm tỉ lệ 28,23%) và 1/3 tuyến buýt kế cận (chiếm tỉ lệ 33,33%) trong danh mục công bố là đang khai thác. Các tuyến buýt nội tỉnh đang hoạt động phần lớn nằm ở khu vực phía đông (12/13 tuyến) với hành trình dạng hướng tâm (phường Quy Nhơn). Trong khi đó ở khu vực phía tây, hiện có duy nhất 01 tuyến buýt trên tổng số 20 tuyến được công bố hoạt động nối đô thị Pleiku với xã Chư Prông, các tuyến buýt từ Pleiku đi Phú Nhơn, Đức Cơ, An Khê đã ngừng hoạt động kể từ năm 2022 (sau giai đoạn dịch Covid 19). Điều này cho thấy sự mất cân đối trong hoạt động khai thác mạng lưới VTHKCC bằng xe buýt và mức độ bao phủ kém của mạng lưới tuyến. Đồng thời cũng bộ lộ các điểm nghẽn chưa hấp dẫn các doanh nghiệp vận tải tham gia vào các tuyến chưa khai thác.



Hình 33: Sơ đồ mạng lưới tuyến buýt của Gia Lai 2025

13 tuyến buýt đang hoạt động với các lộ trình khác nhau, đi qua các tuyến giao thông, khu vực dân cư khác nhau nên đặc điểm hành khách trên các tuyến cũng có phần khác nhau. Chi tiết về lộ trình và đặc điểm hành khách, tính chất hoạt động của các tuyến buýt trên toàn mạng được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 38: Thông tin lộ trình các tuyến buýt đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Gia Lai tính đến hết 2025

STT	Mã số tuyến	Tên tuyến	Lộ trình	Cự ly tuyến (Km)	Đặc điểm tuyến
1	T1	Trần Quý Cáp - Suối Mơ	Trần Quý Cáp (Trường Cao đẳng Y Bình Định) - Trần Hưng Đạo - Lê Lợi - Nguyễn Huệ - Bệnh viện Đa khoa Tỉnh - Nguyễn Tất Thành - Siêu thị - Lý Thường Kiệt - Công viên Quang Trung - Công an Trần Hưng Đạo - Hùng Vương - Ngã 3 Phú Tài - Ngã 3 Hàm Dầu (Khu công nghiệp Phú Tài) - Trường Lâm Nghiệp - Bến Bùi Thị Xuân - Suối Mơ và ngược lại.	24,4	Tuyến buýt hướng tâm: Kết nối hành khách khu vực ngoại thành đi qua các khu công nghiệp, trường học, bệnh viện, khu vui chơi, đầu mối giao thông.
2	T2	TT Thương mại An Phú Thịnh - Phước	TT Thương mại An Phú Thịnh - Lê Thánh Tôn - Tăng Bạt Hổ - Lê Hồng Phong - Công viên Quang Trung - Lý thường Kiệt - Nguyễn Thái Học - Chợ Khu sáu - Ngô	25,2	Tuyến buýt hướng tâm: Kết nối hành khách khu vực ngoại thành đi qua các khu công

STT	Mã số tuyến	Tên tuyến	Lộ trình	Cự ly tuyến (Km)	Đặc điểm tuyến
		Mỹ	Mây - An Dương Vương - Đại học Quy Nhơn - Bến xe TT Quy Nhơn - Ngã 5 Hồ Le - Ngã 3 Phú Tài - Ngã 3 Hàm Dầu - Chợ Phú Tài - Ngã tư Long Mỹ - Phước Mỹ và ngược lại.		nghiệp, chợ, trung tâm thương mại, trường học, khu vui chơi, đầu mối giao thông
3	T4	Cảng Thị Nại - Ngã 4 Gò Găng	Cảng Thị Nại - Trần Hưng Đạo - Lê Lợi - Nguyễn Huệ - Bệnh viện Đa khoa Tỉnh - Nguyễn Tất Thành - Siêu thị - Lý Thường Kiệt - Công viên Quang Trung - Trần Hưng Đạo - Ngã 5 Đồng Đa - Trần Hưng Đạo - Hùng Vương - Ngã 3 Phú Tài - Điều Trì - QL 1A cũ - đường Trần Phú - Bình Định - Đập Đá - Ngã 4 Gò Găng và ngược lại.	35	Tuyến buýt xuyên tâm: Kết nối đầu mối giao thông, đến đầu mối giao thông, đi qua khu vực trung tâm với các điểm thu hút như trường học, trung tâm thương mại, điểm vui chơi, bệnh viện.
4	T6	TT Thương mại An Phú Thịnh - Cầu 16 xã Bình Khê	TT Thương mại An Phú Thịnh - Lê Thánh Tôn - Nguyễn Huệ - Bệnh viện Đa khoa Tỉnh - Nguyễn Tất Thành - Siêu thị - Lý Thường Kiệt - Công viên Quang Trung - Ý Lan - Đồng Đa - Trần Hưng Đạo - Ngã 3 Ông Thọ - Tuy Phước - Cầu Bà Di - Trông Bà Đòn - Tây Sơn - Đồng Phó - Cầu 16 xã Bình Khê và ngược lại.	64,5	Tuyến buýt hướng tâm: Kết nối từ khu vực đông dân cư, kinh tế tương đối phát triển, đi qua các tuyến giao thông quan trọng, về trung tâm thành phố: có các điểm thu hút như trường học, trung tâm thương mại, điểm vui chơi, bệnh viện.
5	T6B	Ngã 3 Vườn Xoài - xã Vĩnh Thạnh	Cầu 16 xã Bình Khê (Ngã 3 Vườn Xoài) - Thôn Tiên Thuận - Thôn Định Xuân - Thôn Định Quang - Thôn Định Thái - Ngã 3 Hồ Định Bình - xã Vĩnh Thạnh và ngược lại	20	Tuyến hoàn toàn ngoài đô thị: đối tượng phục vụ là người dân/ học sinh khu vực có điều kiện giao thông vận tải, kinh tế còn khó khăn.
6	T8	Siêu Thị Coopmart Quy Nhơn (đường Lê Duẩn) - Vân Canh	Siêu Thị Coopmart Quy Nhơn (đường Lê Duẩn) - Trần Thị Kỳ - Nguyễn Tất Thành - An Dương Vương - ĐH Quy Nhơn - Bến xe TT Quy Nhơn - Ngã 5 Hồ Le - Ngã 3 Phú Tài - Ngã 3 Điều Trì - Hạt kiểm lâm Tuy Phước - Phước Thành - Canh Vinh - Canh Hiến - Xã Vân Canh và ngược lại	43,9	Tuyến buýt xuyên tâm: Kết nối xã ngoại thành với khu vực trung tâm đô thị, đi qua các điểm thu hút hơn như đầu mối giao thông, trường học, trung tâm thương

STT	Mã số tuyến	Tên tuyến	Lộ trình	Cự ly tuyến (Km)	Đặc điểm tuyến
					mại, điểm vui chơi, bệnh viện.
7	T9	Phù Ly-Quy Nhơn	Phù Ly (Xã Hòa Hội) – Chợ gồm- Thị trấn Ngô Mây- Gò găng- Đập Đá- An Nhơn- Diêu Trì-Ngã 3 Phú Tài- QL1D- Bến xe Quy Nhơn- Đường Tây Sơn- Đường An Dương Vương- Đường Diên Hồng- Đối diện Công Phía Nam Siêu thị Coopmart Quy Nhơn và ngược lại	50	Tuyến buýt xuyên tâm: Kết nối xã ngoại thành tương đối phát triển với khu vực trung tâm đô thị Quy Nhơn
8	T13	Bệnh viện Bồng Sơn – An Lão	Bệnh viện Bồng Sơn – Đường Trần Hưng Đạo – Đường Trần Phú – Trường Chu Văn An – Đường Trần Phú – Đường Trần Hưng Đạo – Ngã 4 An Lão – ĐT 629 – Ngã 3 Mỹ Thành – Ân Hảo – Xuân Phong – Xã An Lão và ngược lại.	37	Tuyến hoàn toàn ngoài đô thị: đối tượng phục vụ là người dân/ học sinh khu vực có điều kiện giao thông vận tải, kinh tế còn khó khăn.
9	T14	TT Thương mại An Phú Thịnh - KV1 phường Quy Nhơn Nam	Khu vực 1 phường Quy Nhơn Nam – đường Đại Lộ Khoa Học - QL1D – Võ Liệt – Tây Sơn – Hàn Mặc Tử - An Dương Vương – Ngô Mây – Nguyễn Thái Học – Phạm Ngũ Lão – Nguyễn Tất Thành – Nguyễn Huệ - Lê Thánh Tôn – TT Thương mại An Phú Thịnh và ngược lại.	8,5	Tuyến hướng tâm: nhưng đặc thù tuyến hiện khai thác và phục vụ đối tượng học sinh là chính, ngày 2 chuyến đi, 2 chuyến về vào giờ học sinh vào/ tan học.
10	T15	TT Thương mại An Phú Thịnh - KV2 phường Quy Nhơn Nam	Hành trình 1: Khu vực 2 phường Quy Nhơn Nam - đường Đại Lộ Khoa Học - QL1D - Võ Liệt - Tây Sơn - Hàn Mặc Tử - An Dương Vương - Ngô Mây - Nguyễn Thái Học - Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Huệ - Lê Thánh Tôn - TT Thương mại An Phú Thịnh và ngược lại; Hành trình 2: Phân hiệu trường Đại học FPT - đường Võ Nguyên Giáp - Ngã 5 Đống Đa - đường Nguyễn Tất Thành - đường An Dương Vương - đường Hàn Mặc Tử - đường Tây Sơn - đường Võ Liệt - QL1D - đường Đại Lộ Khoa Học - Khu vực 2 phường Quy Nhơn Nam và ngược lại.	15	Tuyến xuyên tâm: Khu vực ngoại thành, xuyên qua đô thị đến khu vực ngoại thành, mục tiêu chính kết nối 2 khu vực trường học, qua trung tâm đô thị. ½ tuyến trùng với T14
11	T21	Nhơn Hải	Nhơn Hải phường Quy Nhơn	24,2	Tuyến buýt hướng

STT	Mã số tuyến	Tên tuyến	Lộ trình	Cự ly tuyến (Km)	Đặc điểm tuyến
		phường Quy Nhơn Đông - Cảng Thị Nại	Đông - Ngã 3 đường trục (QL 19B) - đường Võ Nguyên Giáp – Sáu cao - Ngã 5 Đống Đa - đường Nguyễn Tất Thành nối dài - đường Nguyễn Thái Học - Trường THPT Nguyễn Thái Học - đường Ngô Mây - đường Lê Lai - đường Lê Duẩn - đường Trần Thị Kỳ - Siêu thị Coopmart Quy Nhơn - đường Nguyễn Tất Thành - đường Nguyễn Huệ - Bệnh viện Đa khoa Tỉnh - đường Trần Cao Vân - Trường THPT Trần Cao Vân - đường Trần Hưng Đạo – Cảng Thị Nại và ngược lại.		tâm: Kết nối xã ngoại thành với khu vực trung tâm đô thị, đi qua các điểm thu hút hơn như đầu mối giao thông, trường học, trung tâm thương mại, điểm vui chơi, bệnh viện.
12	T22	Nhon Lý, phường Quy Nhơn Đông - Cảng Thị Nại	Nhon Lý phường Quy Nhơn Đông - Khu FLC (Nhon Lý) - đường ĐT.639 cũ - Xã Nhon Hội - Bùng Binh Nhon Hội - đường Võ Nguyên Giáp – Sáu Cao - Ngã 5 Đống Đa - đường Trần Hưng Đạo - Lê Hồng Phong - Công viên Quang Trung - Lý Thường Kiệt - đường Nguyễn Tất Thành - Siêu thị Coopmart Quy Nhơn - đường Nguyễn Huệ - Bệnh viện Đa khoa Tỉnh - đường Trần Cao Vân - Trường THPT Trần Cao Vân - đường Trần Hưng Đạo - Cảng Thị Nại và ngược lại.	25,6	Tuyến buýt hướng tâm: Kết nối xã ngoại thành với khu vực trung tâm đô thị, đi qua các điểm thu hút hơn như đầu mối giao thông, trường học, trung tâm thương mại, điểm vui chơi, bệnh viện.
13	T36	Hội Phú - Chư Prông	Bến xe Đức Long - Đường Lý Nam Đế - Đường Lê Duẩn - Đường Tôn Thất Tùng (qua bệnh viện Đa Khoa tỉnh) - Đường Cách Mạng Tháng 8 - Đường Lê Lợi - Đường Quang Trung - Đường Nguyễn Văn Trỗi - Đường Trần Phú - Đường Hoàng Văn Thụ - Đường Hùng Vương - Đường Trường Chinh - Đường Hồ Chí Minh (Hàm Rồng) - Quốc lộ 19 - Đường tỉnh 663 - Xã Chư Prông và ngược lại	45	Tuyến buýt hướng tâm: Kết nối xã ngoại thành với khu vực trung tâm đô thị, đi qua các điểm thu hút lớn, phục vụ nhu cầu đi lại của bà con khu vực giao thông vận tải còn nhiều hạn chế.

Nhìn chung, lộ trình các tuyến buýt có xu hướng kết nối một điểm đông dân cư/ du lịch ở các khu vực lân cận, đi qua các tuyến giao thông hướng tâm, theo các cửa ngõ khác nhau và đổ về TT đô thị Quy Nhơn. Trên nhiều đoạn tuyến hoạt động trên các trục giao thông quốc lộ, tỉnh lộ có sự tham gia nhiều loại hình vận tải hành

khách khác như taxi, xe tuyến cố định, xe hợp đồng ảnh hưởng đến kết quả tổ chức khai thác VTHKCC bằng xe buýt.

Với tiêu chí, đi qua nhiều nhất các điểm phát sinh thu hút lớn như bến xe, bệnh viện, trường học, khu công nghiệp, chợ, khu vui chơi, du lịch... nên hệ số trùng lặp tuyến buýt trên một số đoạn tuyến là tương đối cao. Ví dụ, trên đường Nguyễn Tất Thành có 9/12 tuyến buýt của khu vực Đông Quy Nhơn chạy qua, hay đường Nguyễn Huệ có 5 tuyến buýt chạy qua... Một số đoạn tuyến có hệ số trùng lặp lộ trình tuyến cao.)

*** Tuyến vận tải hành khách liên phường, liên vùng**

- Hiện toàn tỉnh có 182 tuyến cố định đang được khai thác, trong đó có 161 tuyến liên tỉnh từ Gia Lai đi các tỉnh, thành phố trong nước và 21 tuyến nội tỉnh. Tổng số đơn vị kinh doanh vận tải tuyến cố định là 83 đơn vị, với số lượng 877 xe ô tô.

- Có 02 hành lang vận tải liên tỉnh chính có chức năng hỗ trợ giao thông công cộng, trong đó nổi bật là: Hành lang vận tải Bắc Nam, Đông Tây.

+ Hành lang vận tải Bắc Nam: với các tuyến chính như:

++ Quy Nhơn – TP Hồ Chí Minh (khoảng 600 km); Pleiku – TP Hồ Chí Minh (khoảng 550 km): hiện đang có tần suất vận tải lớn nhất, nhiều doanh nghiệp tham gia khai thác; một số nguồn thị trường cho thấy riêng nhóm nhà xe chủ lực; số lượng xe hoạt động khoảng 90 chuyến/ ngày.

++ Quy Nhơn – Đà Nẵng (khoảng 300 km); Pleiku – Đà Nẵng (khoảng 450 km): hiện đang có tần suất vận tải lớn thứ hai, số lượng xe hoạt động khoảng 75 chuyến/ ngày.

+ Hành lang vận tải Đông Tây: với các tuyến chính như:

+ Pleiku – Quy Nhơn (khoảng 170 km); hiện đang có tần suất vận tải tương đối cao, nhiều doanh nghiệp tham gia khai thác; số lượng xe hoạt động khoảng 35 chuyến/ ngày.

+ Ngoài ra các tuyến như: Quy Nhơn – Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk); Pleiku – Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) + Pleiku – TP. Hồ Chí Minh; Quy Nhơn – Kon Tum (Quảng Ngãi) với tần suất trung bình 30 chuyến/ ngày góp phần vận chuyển hành khách, phát triển giao thương, kinh tế, xã hội.

- Sau sáp nhập, tỉnh đang xây dựng “Đề án Phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2035” nhằm hướng tới mở rộng mạng lưới, khả năng phục vụ và nâng cao hiệu quả, chất lượng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, phục vụ tốt hơn nhu cầu đi lại của người dân, thu hút ngày càng nhiều người dân đi lại bằng loại hình vận tải hành khách công cộng xe buýt, góp phần giảm phương tiện giao thông cá nhân, giảm thiểu ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, giảm áp lực đối với kết cấu hạ tầng giao thông, tạo văn minh đô thị. Góp phần hỗ trợ liên kết không gian trong giai đoạn đầu trước khi cao tốc Quy Nhơn – Pleiku hình thành.

*** Hoạt động vận tải hành khách bằng xe hợp đồng, xe taxi**

Hiện nay, hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng, xe taxi trên địa bàn tỉnh Gia Lai cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

Tổng số đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô thuộc quản lý của Sở Xây dựng là 192 đơn vị với tổng số lượng 5.615 xe ô tô vận tải hành khách, trong đó vận tải hành khách công cộng bằng xe taxi và xe buýt như sau:

- Có 03 đơn vị xe buýt hoạt động (chiếm 1,5% trên tổng số đơn vị vận tải hành khách), khai thác 13 tuyến xe buýt với tổng số 40 xe hoạt động (chiếm 0,7% trên tổng số xe ô tô vận tải hành khách).

- Có 28 đơn vị tham gia kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (chiếm 14,6% trên tổng số đơn vị vận tải hành khách) với tổng số lượng 2.062 xe (chiếm 36,7% trên tổng số xe ô tô vận tải hành khách) phục vụ tương đối tốt nhu cầu đi lại, tham quan và du lịch của người dân trong và ngoài tỉnh.

*** Đánh giá hiện trạng:**

- Độ bao phủ các tuyến buýt còn hạn chế, chưa tiếp cận tới các khu vực dân cư, chưa tạo được mạng lưới kết nối, liên hoàn giữa các khu vực như: TT đô thị Quy Nhơn, Pleiku với TT các phường, xã, một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp và kéo dài đến các TT, khu vực đông dân cư có nhu cầu vận tải lớn.

- Phương tiện cũ, xuống cấp, nhả khói đen gây ô nhiễm, thời gian để thực hiện một hành trình chạy xe trên tuyến còn dài, chạy không đúng giờ, bỏ chuyến, thái độ phục vụ thiếu chuyên nghiệp của tài xế và phụ xe và tình trạng phóng nhanh, vượt ẩu, đón trả khách không đúng nơi quy định;

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động xe buýt chưa nhiều; chưa ứng dụng, lắp đặt các thiết bị công nghệ để hỗ trợ cho hành khách đi xe buýt, chưa có ứng dụng theo dõi xe theo thời gian thực, chưa có tùy chọn thanh toán điện tử và hệ thống thông tin cho hành khách tại các điểm dừng gần. Sự thiếu tiện lợi này khiến xe buýt trở nên kém hấp dẫn hơn nhiều so với các phương tiện cá nhân như xe máy hay ô tô cá nhân.

- Hiện nay hạ tầng trạm sạc dành cho xe buýt điện, taxi điện trên địa bàn tỉnh còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của tổ chức, cá nhân có xe điện. Quỹ đất dành cho giao thông tĩnh và hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tại khu vực đô thị còn hạn chế.

*** Nhận định chung**

Giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện mới ở giai đoạn nền tảng, bước đầu hình thành mạng tuyến phục vụ nhu cầu đi lại cơ bản, song chưa tương xứng với cấu trúc không gian phát triển mới sau sáp nhập. Điểm nghẽn cốt lõi hiện không chỉ nằm ở thiếu số lượng tuyến, mà ở chưa hình thành cấu trúc mạng liên kết công cộng giữa các cực phát triển, chưa gắn vận tải công cộng với các đầu mối động lực và chưa chuyển từ khai thác tuyến đơn lẻ sang tổ chức hệ thống vận tải công cộng theo mạng.)

*** Đánh giá hiện trạng**

Hệ thống giao thông công cộng cơ bản đáp ứng một phần nhu cầu đi lại thường xuyên tại các đô thị, khu vực trung tâm và một số hành lang kết nối chính.

Tuy nhiên, so với quy mô không gian của tỉnh sau sáp nhập, mạng lưới giao thông công cộng vẫn còn nhỏ, phân bố chưa đồng đều và chưa tạo thành hệ thống kết nối liên thông giữa các cực phát triển. Đặc biệt, chưa hình thành trục giao thông

công cộng hiệu quả giữa Pleiku – Quy Nhơn; chưa gắn kết chặt với các đầu mối vận tải lớn như cảng biển, ga đường sắt, cảng hàng không; chưa có loại hình vận tải công cộng khối lượng lớn như BRT hoặc mô hình phát triển đô thị gắn với giao thông công cộng. Khu vực miền núi, vùng xa, vùng sản xuất nông nghiệp còn có mức độ bao phủ thấp, làm hạn chế khả năng tiếp cận dịch vụ công cộng và giảm hiệu quả kết nối nội tỉnh.

1.1.1.6 Hiện trạng về cơ sở đào tạo lái xe, cơ sở đăng kiểm.

Số lượng cơ sở đào tạo lái xe quản lý: Trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện có 15 đơn vị đào tạo lái xe gồm: 10 đơn vị đào tạo lái xe ô tô và mô tô; 01 đơn vị đào tạo lái xe ô tô; 04 đơn vị đào tạo lái xe mô tô đáp ứng được nhu cầu học lái xe của người dân; cụ thể:

Bảng 39: Cơ sở đào tạo lái xe, cơ sở đăng kiểm

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Hạng đào tạo	Địa chỉ, điện thoại
1	52001	Trường Cao đẳng Cơ điện, Xây dựng và Nông lâm Trung bộ	A1, A, B, C1, C, CE	Địa chỉ: Khu vực 8, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai Điện thoại: 0913639588
2	52003	Công ty cổ phần Đào tạo và Dịch vụ giao thông vận tải Bình Định	A1, A, B, C1, C, D2, D, CE	Địa chỉ: 361 Tây Sơn, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai Điện thoại: 0916341579
3	52004	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Tây Sơn	A1, A, B, C1, CE	Địa chỉ: Thôn Phú An, Xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai Điện thoại: 02562244869
4	52005	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Miền Trung	A1, B, C1	Địa chỉ: Thôn Diêm Tiêu, Xã Phù Mỹ, Tỉnh Gia Lai Điện thoại: 02563655655
5	52008	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp lái xe Trung Lương	B, C1	Địa chỉ: Số 69 đường Tô Hiến Thành, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai Điện thoại: 0901129039
6	52009	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Moveo	A1, A, B, C1, CE	Địa chỉ: Lô CC2 Khu KT Nhơn Hội (Khu A), phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai Điện thoại: 02566556556
7	64001	Trung tâm Dạy nghề và Sát hạch lái xe	A1, B, C1	Địa chỉ: Số 31 đường Chu Văn An, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai Điện thoại:

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Hạng đào tạo	Địa chỉ, điện thoại
				02693822550
8	64003	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe	A1, A, B, C1, C, D2, D, CE	Địa chỉ: Đường Lý Thường Kiệt, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai Điện thoại: 02693826819
9	64004	Trường Cao đẳng nghề số 21	A1, B, C1	Địa chỉ: 01A đường 17/3, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai Điện thoại: 02696559747
10	64007	Công ty TNHH MTV Khánh Bảo	A1	Địa chỉ: Thôn Bầu Zut, xã Chư Sê, Gia Lai Điện thoại: 0988347778
11	64008	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đức Cơ	A1	Địa chỉ: 178 Phạm Văn Đồng, xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai Điện thoại: 0974858158
12	64011	Công ty TNHH Vận tải ô tô Gia Lai	A1	Địa chỉ: số 31 đường Chu Văn An, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai Điện thoại: 02693822550
13	64013	Trung tâm Đào tạo lái xe An Phú Thiện	A1, B, C1, C	Địa chỉ: Thôn Đoàn Kết, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai Điện thoại: 02693882038
14	64015	Trường Cao đẳng Gia Lai	A1, B, C1	Địa chỉ: Đường Trần Nhật Duật, phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai Điện thoại: 02693825001
15	64017	Công ty TNHH Bình An Cao Nguyên	A1, A	Địa chỉ: 212 đường Trần Hưng Đạo, xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai Điện thoại: 02693797009

* Về đăng kiểm phương tiện: Trên địa bàn tỉnh có 10 cơ sở đăng kiểm với 20 dây chuyền kiểm định hoạt động trên lĩnh vực kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện cơ giới đường bộ; cụ thể:

STT	TÊN CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM	ĐỊA CHỈ	NĂNG LỰC ĐĂNG KIỂM
1	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định - Cơ sở 1	Lô 09 Khu đô thị mới Long Vân, phường Quy Nhơn	03 dây chuyền

STT	TÊN CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM	ĐỊA CHỈ	NĂNG LỰC ĐĂNG KIỂM
	(77 01S)	Bắc, tỉnh Gia Lai	
2	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định - Cơ sở 1 (77 02S)	QL1A, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	01 dây chuyền
3	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới đường bộ 77 03D – CN Công ty TNHH TPV	QL1A, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	02 dây chuyền
4	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 77 04D Bình Định - Công ty CP Mỹ nghệ Bình Định	LôA1.01 (khu A), khu kinh tế Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai	03 dây chuyền
5	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 77 05D – Công ty TNHH MTV Tới Thời Cao Nguyên	Cụm công nghiệp Hoài Tân, khu phố Giao hội 1, phường Hoài Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	02 dây chuyền
6	Trung tâm Đăng kiểm 77 06D – CN Công ty CP kiểm định ô tô Cường Thiện	Phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai	02 dây chuyền
7	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới số 81 02D - Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp Xuân Tùng	Xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	02 dây chuyền
8	Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai mã số 81 03D	Phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai	02 dây chuyền
9	Công ty Cổ phần đăng kiểm xe cơ giới mã số 81 04D	Xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	01 dây chuyền
10	Công ty TNHH Đăng kiểm Cao Nguyên mã số 81 05D	Lô số 50, cụm Công nghiệp Diên Phú, xã Diên Phú, tỉnh Gia Lai	02 dây chuyền

*** Nhận định chung**

Giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện mới ở giai đoạn nền tảng, bước đầu hình thành mạng tuyến phục vụ nhu cầu đi lại cơ bản, song chưa tương xứng với cấu trúc không gian phát triển mới sau sáp nhập. Điểm nghẽn cốt lõi hiện không chỉ nằm ở thiếu số lượng tuyến, mà ở chưa hình thành cấu trúc mạng liên kết công cộng giữa các cực phát triển, chưa gắn vận tải công cộng với các đầu mối động lực và chưa chuyển từ khai thác tuyến đơn lẻ sang tổ chức hệ thống vận tải công cộng theo mạng.

1.1.2. Hiện trạng hệ thống giao thông đường sắt

- Tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy dọc tỉnh Bình Định với tổng chiều dài 158,4km bao gồm tuyến chính Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh (dài 148km) và 01 nhánh nối vào ga Quy Nhơn (dài 10,4km). Có 11 ga (10 ga trên tuyến chính, 01 ga trên tuyến nhánh); ga chính là ga Diêu Trì, còn lại chủ yếu là các ga có chức năng tránh tàu.

Ga Quy Nhơn là ga hành khách nằm trong trung tâm đô thị, hiện chỉ khai thác tuyến TP Hồ Chí Minh - Quy Nhơn.

Tuyến đường sắt là đường đơn, khổ ray 1.000mm, tốc độ kỹ thuật cầu đường lớn nhất đoạn tuyến đường sắt qua địa bàn tỉnh Bình Định từ 70-100km/h (trừ một số điểm chạy chậm như Hầm số 16, cầu yếu,... có tốc độ từ 15-30km/h).

Bảng 40: Thống kê ga đường sắt thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai

STT	Tên ga	Lý trình	Ghi chú
1	Tam Quan	Km 1.004+270	
2	Bồng Sơn	Km 1.017+100	
3	Vạn Phú	Km 1.032+750	
4	Phù Mỹ	Km 1.049+360	
5	Khánh Phước	Km 1.060+290	
6	Phù Cát	Km 1.070+860	
7	Bình Định	Km 1.084+610	
8	Diêu Trì	Km 1.095+540	Ga chính
9	Ga Quy Nhơn	Nhánh rẽ	
10	Tân Vinh	-	
11	Vân Canh	Km 1.123+390	

Nguồn: Phòng quản lý giao thông – Sở Xây dựng Gia Lai 04/2026

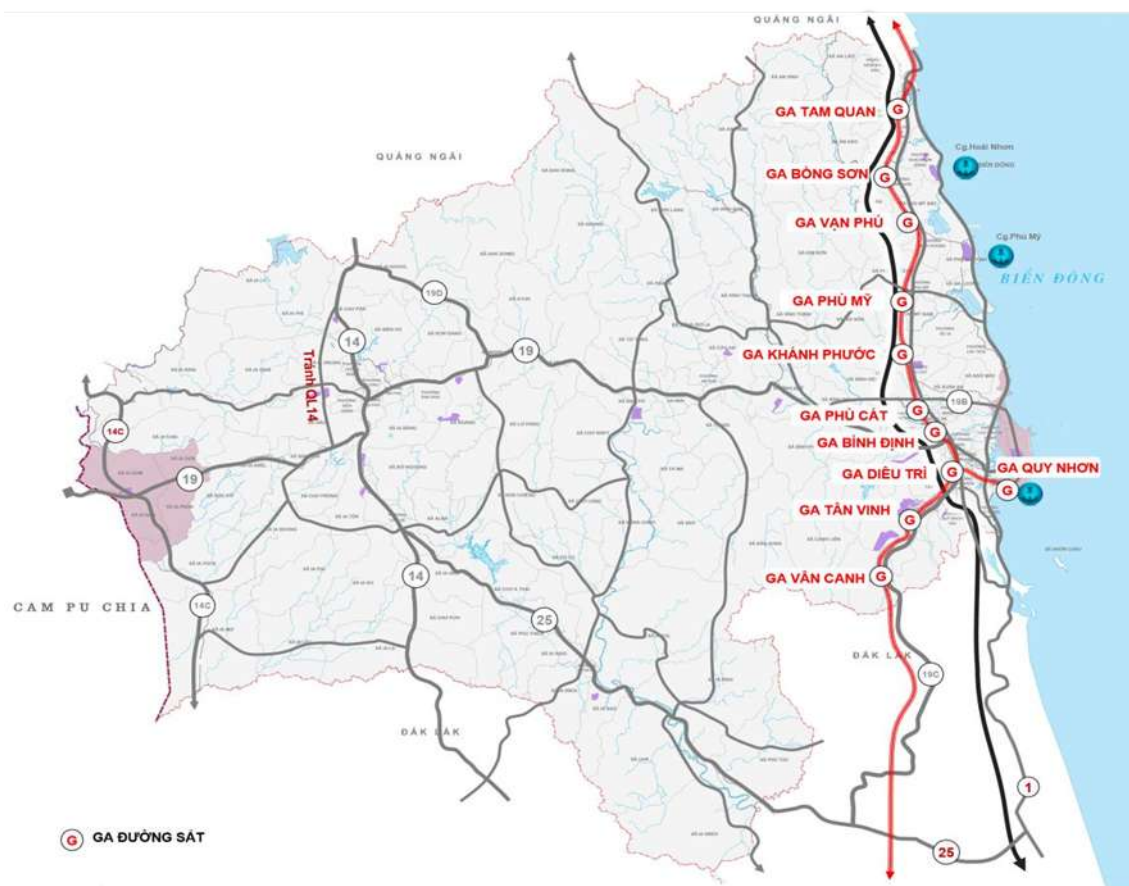
Hiện trạng tuyến đường sắt Bắc – Nam đi qua địa bàn tạo cho tỉnh lợi thế có hiện diện của một hành lang vận tải quốc gia quan trọng, bảo đảm chức năng kết nối liên vùng và duy trì khả năng tham gia mạng lưới vận tải đường sắt quốc gia. Tuy nhiên, xét dưới góc độ vận tải hàng hóa và vai trò hỗ trợ logistics, hệ thống hiện trạng còn bộc lộ nhiều hạn chế, chưa phát huy được vai trò là một cấu phần động lực trong chuỗi vận tải đa phương thức, cụ thể:

+ Chức năng khai thác hiện nay của tuyến chủ yếu vẫn nghiêng về vận tải hành khách và chức năng tránh tàu, trong khi năng lực phục vụ vận tải hàng hóa còn hạn chế. Phần lớn các ga dọc tuyến có quy mô nhỏ, chức năng kỹ thuật đơn giản, chưa được tổ chức như các điểm gom hàng, trung chuyển hoặc đầu mối logistics đường sắt;

+ Mạng lưới ga hiện có thiếu các đầu mối gắn với khu công nghiệp, vùng nguyên liệu, trung tâm logistics hoặc cảng biển để hình thành chuỗi vận tải hàng hóa khép kín. Hạ tầng đường sắt hiện chủ yếu “đi qua địa bàn”, nhưng chưa “gắn với không gian sản xuất”, vì vậy chưa tạo được cơ chế hút hàng lên đường sắt;

=> Đánh giá tổng hợp

Có thể nhận định, điểm nghẽn của hệ thống đường sắt hiện nay không phải do thiếu tuyến đường sắt đi qua địa bàn, mà do năng lực tổ chức vận tải hàng hóa còn thấp, thiếu đầu mối logistics tích hợp và chưa kết nối hiệu quả với các hành lang kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển và vùng nguyên liệu. Vì vậy, vai trò của đường sắt trong cơ cấu vận tải hàng hóa hiện còn mờ nhạt, chưa tương xứng tiềm năng và chưa đóng góp đáng kể vào giảm chi phí logistics hoặc tái cơ cấu vận tải của địa phương.



Hình 34: Sơ đồ hiện trạng giao thông đường sắt

1.1.3. Hiện trạng hệ thống giao thông đường thủy nội địa

a. Các tuyến đường thủy nội địa

Hiện trên địa bàn tỉnh có 01 tuyến đường thủy nội địa Hải Cảng - Nhơn Châu có chiều dài 30km được công bố tại Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 20/10/2016. Trong đó, bến Hải Cảng dùng chung cảng cá Quy Nhơn, bến Nhơn Châu được sử dụng chung với bến cập tàu của Bộ đội Biên phòng tỉnh Bình Định (nay là Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Gia Lai) và 03 tuyến: Nhơn Lý - Kz Co, Nhơn Hải - Kz Co, Nhơn Hải - Hòn Khô có tổng chiều dài 15,5km được công bố tạm thời tại Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh Bình Định (cũ).

- Đối với địa bàn tỉnh Gia Lai (trước đây): Với đặc thù địa hình vùng Tây Nguyên nói chung nên giao thông đường thủy không phát triển. Hoạt động vận tải đường thủy ở Gia Lai còn manh mún, nhỏ lẻ và chỉ khai thác vận tải du lịch, lưu thông hàng hoá tại một số đoạn trên sông Sê San, lòng hồ thủy điện Sê San, hồ thủy lợi Ayun Hạ. Hiện có 07 bến thủy nội địa/bến khách ngang sông phục vụ khách tham quan du lịch.

- Đối với địa bàn tỉnh Bình Định (trước đây): Các tuyến vận tải thủy nội địa chủ yếu phục vụ nhu cầu tham quan, du lịch trông đằm và biển đảo, cụ thể:

- + Tuyến Nhơn Lý – Kỳ Co dài khoảng 05km (ngang qua Hòn Sẹo).
- +Tuyến Nhơn Lý – Hòn Càn dài khoảng 9km.

- + Tuyến Nhơn Lý – Hòn Cỏ dài khoảng 3,5km.
- + Tuyến Nhơn Hải – Hòn Khô dài khoảng 0,5km.
- + Tuyến Nhơn Hải – Kỳ Co dài khoảng 10km.
- + Tuyến Đồng Đa – Cồn Chim dài khoảng 10km.
- + Tuyến Đồng Đa – Nhơn Hải dài khoảng 15km.
- + Tuyến Đồng Đa – Nhơn Lý dài khoảng 25km.

b. Bến thủy nội địa

Hiện có 02 cầu tàu (Vinh Quang 2, Cồn Chim) các cầu tàu khác hiện không còn hoạt động dân sinh vì đã xây dựng cầu bắt ngang qua.

Ngoài ra trên địa bàn phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông hiện đang có các bến thủy nội địa thuộc phạm vi các dự án du lịch của một số nhà đầu tư đã xây dựng như: Dự án Mũi Tấn Quy Nhơn tại đường Xuân Diệu, phường Quy Nhơn (do Công ty CP dịch vụ giải trí Hưng Thịnh, thuộc Tập đoàn Hưng Thịnh đầu tư); dự án Bến tàu du lịch biển và sinh thái, dịch vụ du lịch phường Quy Nhơn; dự án Bến cập tàu bên đảo Hòn Khô, phường Quy Nhơn Đông (do Công ty TNHH Thương mại Khoáng sản Tấn Phát đầu tư); dự án Khu C khu đô thị - thương mại Bắc Sông Hà Thanh (Khu đô thị Đại Phú Gia) (do Công ty TNHH Phú Hiệp đầu tư); dự án Quần thể du lịch nghỉ dưỡng sinh thái FLC Quy Nhơn trên địa bàn phường Quy Nhơn Đông (do Tập đoàn FLC đầu tư); dự án Hải Giang Merry Land Quy Nhơn (do Công ty CP dịch vụ giải trí Hưng Thịnh, thuộc Tập đoàn Hưng Thịnh đầu tư)... và 03 bến phao (phao neo) trên địa bàn phường Quy Nhơn Đông. Hiện các bến thủy nội địa này vẫn chưa hoàn thiện đầy đủ các thủ tục về thỏa thuận thông số kỹ thuật và công bố hoạt động theo quy định.

c. Phương tiện thủy nội địa

Hiện nay có 186 phương tiện thủy nội địa đang hoạt động. Trong đó gồm có 50 phương tiện vận tải hàng hóa (tàu hàng), hoạt động tập trung tại 03 Cảng cá Tam Quan (phường Hoài Nhơn Bắc), Đề Gi (xã Đề Gi) và Cảng cá Quy Nhơn (phường Quy Nhơn), chủ yếu phương tiện vận chuyển, mua bán xăng dầu và các phương tiện vỏ gỗ chở nước phục vụ tàu đánh bắt cá; 114 phương tiện vận tải hành khách (15 tàu vỏ gỗ; 99 tàu cao tốc, tập trung chủ yếu tại phường Quy Nhơn và phường Quy Nhơn Đông); 22 phương tiện chở người hoạt động chủ yếu để kiểm tra lòng hồ thủy điện, thủy lợi trong khu vực hồ thủy điện thuộc tỉnh Gia Lai cũ).

d. Nhận xét, đánh giá hiện trạng thủy nội địa

Hiện trạng giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn nhìn chung phát triển hạn chế, chưa giữ vai trò đáng kể trong cơ cấu vận tải của tỉnh. Điều này xuất phát chủ yếu từ điều kiện tự nhiên, địa hình và đặc điểm phân bố mạng lưới sông ngòi, hơn là do thiếu đầu tư đơn thuần.

Đối với khu vực Gia Lai (trước đây), với đặc trưng địa hình cao nguyên, độ dốc lớn, sông suối ngắn, chia cắt mạnh, chế độ dòng chảy thất thường và chủ yếu phục vụ thủy điện, thủy lợi, điều kiện tự nhiên không thuận lợi để phát triển vận tải thủy nội địa quy mô lớn. Hoạt động đường thủy hiện hữu chỉ mang tính cục bộ trên sông Sê San, lòng hồ thủy điện và hồ chứa, chủ yếu phục vụ du lịch, dân sinh và khai thác nhỏ lẻ. Có thể khẳng định, giao thông đường thủy không phải là phương

thức vận tải có vai trò đáng kể trong cấu trúc giao thông của khu vực này.

Đối với khu vực Bình Định (trước đây), mặc dù có hệ thống đầm phá, vùng cửa sông và không gian ven biển tạo điều kiện cho một số hoạt động giao thông thủy, song chức năng khai thác hiện nay chủ yếu phục vụ vận tải dân sinh, du lịch biển đảo và dịch vụ tham quan trên mặt nước. Các tuyến hiện hữu chủ yếu mang tính đặc thù du lịch, không mang bản chất của các tuyến vận tải thủy nội địa phục vụ lưu thông hàng hóa hay hành khách công cộng quy mô lớn.

Hệ thống bến thủy nội địa hiện có nhìn chung quy mô nhỏ, phân tán, chủ yếu phục vụ dân sinh và khai thác du lịch; chưa có vai trò đầu mối vận tải. Việc một số tuyến chưa được đầu tư đồng bộ bến bãi, luồng tuyến và chưa được công bố hoạt động theo quy định cũng cho thấy mức độ phát triển còn ở quy mô hạn chế, chưa đủ điều kiện hình thành một hệ thống vận tải thủy hoàn chỉnh.

Xét tổng thể, giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn hiện không phải là phương thức vận tải chủ đạo, cũng chưa có điều kiện thực tiễn để trở thành một cấu phần quan trọng trong tổ chức vận tải liên vùng. Vai trò hiện hữu chủ yếu mang tính hỗ trợ cục bộ cho dân sinh, du lịch và khai thác mặt nước theo đặc thù từng khu vực.

Có thể nhận định rằng hạn chế của giao thông đường thủy nội địa không phải chỉ do thiếu đầu tư, mà chủ yếu do điều kiện địa lý tự nhiên không thuận lợi để phát triển thành phương thức vận tải quy mô lớn; vì vậy, trong cơ cấu giao thông của tỉnh, đường thủy nội địa chỉ nên được nhìn nhận là phương thức bổ trợ, không phải trụ cột phát triển vận tải.

1.1.4. Hiện trạng hệ thống giao thông đường biển, cảng biển.

Bình Định có 134 km bờ biển với nhiều đảo, vũng, vịnh và các cửa biển rất thuận lợi xây dựng cảng biển. Cảng biển Bình Định (trước đây) gồm: Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa và bến cảng Phù Mỹ đáng đầu tư xây dựng, có tầm quan trọng chiến lược về KTXH, an ninh quốc phòng của tỉnh Gia Lai, khu vực miền Trung và khu vực Tây Nguyên. Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa hiện tại bao gồm 04 bến cảng trong đó có 03 bến cảng tổng hợp, container (bến cảng Quy Nhơn, bến cảng Tân Cảng Quy Nhơn, bến cảng Thị Nại), 01 bến cảng quân sự Quy Nhơn và bến cảng Phù Mỹ gồm 2 bến tổng hợp đang triển khai dự án đầu tư xây dựng (tại An Nhơn và Phù Mỹ).

Luồng hàng hải Quy Nhơn sau khi được đầu tư nâng cấp có thông số kỹ thuật cơ bản: tổng chiều dài tuyến luồng là 6,3km; chiều rộng 110÷175m; cao độ đáy đạt - 11,0m; vũng quay trở tàu rộng 300m. Việc đưa luồng hàng hải Quy Nhơn vào sử dụng sẽ tạo điều kiện cho các tàu có trọng tải 50.000÷63.500 Tấn giảm tải ra vào luồng Quy Nhơn an toàn, giúp giải quyết nhanh chóng lượng hàng hóa thông qua các cảng.



Hình 35: Luồng hàng hải công cộng Quy Nhơn (Theo quyết định số 194/QĐ-CHHVN ngày 10/02/2020 của Cục hàng hải Việt Nam)

Hiện trạng hệ thống cảng biển là một nội dung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong cấu trúc vận tải hàng hóa của tỉnh Gia Lai mới, bởi sau sáp nhập, tỉnh có điều kiện hình thành một cấu trúc không gian phát triển hoàn chỉnh hơn, trong đó gắn kết trực tiếp vùng nguyên liệu, hành lang vận tải và cửa ra biển trong một chỉnh thể thống nhất. Đây là lợi thế cấu trúc mới, tạo điều kiện thuận lợi cho đồng nhất định hướng phát triển hạ tầng, tổ chức logistics và điều phối dòng hàng trên quy mô toàn tỉnh.

Trên nền tảng đó, hệ thống cảng biển hiện trạng cần được nhìn nhận theo cấu trúc tổng thể gồm khu bến Quy Nhơn – Thị Nại – Đống Đa là hạt nhân hiện hữu và khu bến Phù Mỹ tại An Nhơn – Phù Mỹ là không gian phát triển mới đang hình thành, thay vì chỉ nhìn nhận theo vai trò của khu bến Quy Nhơn truyền thống. Cách tiếp cận này phản ánh đúng xu hướng dịch chuyển từ mô hình một cực cảng biển sang từng bước hình thành cấu trúc cảng biển đa cực trong dài hạn.

Khu bến Quy Nhơn – Thị Nại – Đống Đa hiện vẫn là đầu mối cảng biển chủ lực, tập trung các bến cảng tổng hợp, container và quân sự, có vai trò trực tiếp bảo đảm chức năng xuất nhập hàng hóa cho tỉnh và khu vực Tây Nguyên. Đặc biệt, việc luồng hàng hải Quy Nhơn được nâng cấp đáp ứng tàu đến 50.000 DWT giảm tải ra

vào an toàn là yếu tố rất quan trọng, góp phần nâng cao năng lực thông qua, củng cố vai trò cửa ra biển chính và tạo nền tảng cho phát triển vận tải biển quy mô lớn hơn.

Tuy nhiên, điểm mới cần được đánh giá trong hiện trạng là sự xuất hiện của các bến cảng tổng hợp Phù Mỹ tại An Nhơn và Phù Mỹ đang triển khai đầu tư xây dựng. Dù chưa hình thành năng lực khai thác thực tế, đây là yếu tố có ý nghĩa quan trọng vì cho thấy cấu trúc cảng biển của tỉnh đã bắt đầu chuyển từ trạng thái tập trung đơn cực sang mở rộng không gian phát triển cảng theo hướng phân bổ lại chức năng. Nếu khu bến Quy Nhơn – Thị Nại – Đống Đa hiện giữ vai trò trung tâm khai thác chính, thì khu bến Phù Mỹ mở ra dư địa hình thành không gian cảng mới có khả năng chia sẻ áp lực hàng hóa, bổ sung năng lực tiếp nhận và từng bước tạo dư địa tái cấu trúc chức năng cảng biển trong tương lai.

Dưới góc độ tổ chức vận tải hàng hóa, sự hình thành thêm khu bến Phù Mỹ có ý nghĩa không chỉ ở tăng số lượng bến cảng, mà ở khả năng tạo thêm “đầu nhận hàng” cho các hành lang kinh tế và nâng cao tính linh hoạt của hệ thống cửa ra biển. Đây là yếu tố quan trọng trong bối cảnh nhu cầu thông qua hàng hóa dự báo gia tăng cùng phát triển công nghiệp chế biến, nông nghiệp quy mô lớn, năng lượng và dịch vụ logistics của tỉnh sau sáp nhập.

Một điểm đáng chú ý là khi xem xét đồng thời khu bến Quy Nhơn và khu bến Phù Mỹ, hiện trạng hệ thống cảng biển không còn chỉ là một đầu mối khai thác đơn lẻ mà bắt đầu thể hiện tiền đề của một cấu trúc cảng biển phân tầng: khu bến hiện hữu giữ vai trò trụ cột, khu bến mới đóng vai trò mở rộng dư địa phát triển. Đây là thay đổi quan trọng về chất trong đánh giá hiện trạng, vì tạo nền tảng để trong tương lai tổ chức lại không gian hậu cảng, phân luồng chức năng và nâng cao khả năng thích ứng của hệ thống cảng trước tăng trưởng hàng hóa dài hạn.

Tuy vậy, hiện trạng cũng cho thấy những hạn chế cần lưu ý. Thứ nhất, lợi thế cảng biển mới chủ yếu đang tập trung ở năng lực hạ tầng đầu mối, trong khi kết nối hậu phương hàng hóa và hệ thống logistics sau cảng chưa phát triển tương xứng. Thứ hai, khu bến Phù Mỹ dù có ý nghĩa chiến lược nhưng hiện vẫn đang trong giai đoạn đầu tư, tác động thực tế đến dòng hàng chưa hình thành. Thứ ba, kết nối từ các vùng sản xuất lớn phía Tây xuống hệ thống cảng biển vẫn phụ thuộc chủ yếu vào hành lang đường bộ, trong khi các thiết chế trung gian như trung tâm logistics, đầu mối gom hàng và dịch vụ hậu cần cảng còn thiếu đồng bộ.

Do đó, có thể nhận định hiện trạng hệ thống cảng biển của tỉnh Gia Lai mới không chỉ có lợi thế ở khu bến Quy Nhơn – Thị Nại – Đống Đa là đầu mối khai thác chủ lực, mà còn xuất hiện yếu tố mới rất quan trọng là khu bến Phù Mỹ đang hình thành, tạo tiền đề phát triển cấu trúc cảng biển đa cực. Đây là lợi thế nổi bật do quá trình sáp nhập mang lại, tạo điều kiện thuận lợi cho đồng nhất định hướng phát triển vận tải hàng hóa hướng biển, mở rộng dư địa nâng cao năng lực thông qua và từng bước tái cấu trúc không gian logistics của toàn tỉnh.

Nhận định tổng hợp: Có thể khái quát, điểm mạnh nổi bật của hiện trạng cảng biển không chỉ nằm ở năng lực khai thác hiện hữu, mà ở việc tỉnh đã đồng thời hình thành được cả hạt nhân cảng biển chủ lực và không gian mở rộng cảng biển tương lai; qua đó tạo nền tảng tốt hơn để tổ chức vận tải hàng hóa theo hướng dài hạn. Điểm nghẽn hiện nay không nằm ở thiếu cửa ra biển, mà ở yêu cầu tiếp tục

hoàn thiện kết nối hậu phương hàng hóa, phát triển logistics sau cảng và chuyển lợi thế cấu trúc cảng biển thành năng lực cạnh tranh thực chất của toàn tỉnh.

1.1.5. Hiện trạng hệ thống giao thông đường hàng không

Sau sáp nhập Gia Lai mới có 02 cảng hàng không (CHK) tại khu vực phía Tây và khu vực phía Đông gồm: CHK Phù Cát và CHK Pleiku, đây là một lợi thế hạ tầng quan trọng trong cấu trúc giao thông của tỉnh Gia Lai mới, tạo điều kiện hình thành mạng kết nối hàng không bao phủ cả không gian ven biển và cao nguyên, hỗ trợ phát triển liên kết vùng, du lịch, dịch vụ và từng bước hỗ trợ cho vận tải hàng hóa giá trị cao.

Về phân cấp hạ tầng, theo quy hoạch mạng cảng hàng không quốc gia, cả Phù Cát và Pleiku hiện đều là cảng hàng không nội địa cấp 4C, đồng thời có tính chất dùng chung dân dụng – quân sự, trong đó CHK Pleiku năng lực vận tải hành khách khoảng 600.000 HK/năm; CHK Phù Cát năng lực vận tải hành khách khoảng 2 triệu HK/năm. Cả 2 cảng hàng không đều còn quỹ đất để nâng cấp lên công suất khoảng 4÷5 triệu HK/năm.

Xét về vai trò chức năng, hệ thống hai CHK hiện thể hiện cấu trúc hỗ trợ tương đối rõ. CHK Phù Cát giữ vai trò cửa ngõ hàng không hướng Đông của tỉnh, phục vụ chủ yếu nhu cầu vận tải hành khách, du lịch, dịch vụ và hỗ trợ tiếp cận cho cực phát triển ven biển, đặc biệt gắn với không gian đô thị Quy Nhơn, du lịch biển đảo và khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. Với quy mô khai thác hiện nay, đây là đầu mối hàng không có vai trò liên vùng nổi bật hơn, đồng thời là đầu mối tiếp cận hàng không quan trọng đối với khu vực ven biển của tỉnh. Hiện trạng đang triển khai dự án đầu tư xây dựng mở rộng, cụ thể:

- Dự án đường cất hạ cánh số 2 Cảng hàng không Phù Cát có tổng mức đầu tư hơn 3.245 tỷ đồng, là công trình hạ tầng hàng không trọng điểm của tỉnh. Theo thiết kế, đường băng mới dài 3.048 m, rộng 45 m, xây dựng song song với đường băng đang hoạt động, cách khoảng 215 m về phía Tây, đáp ứng khai thác các loại tàu bay Code C như Airbus A320, A321.

- Dự án bao gồm thêm 4 đường lăn nối, 2 đường lăn thoát nhanh và hệ thống thoát nước đồng bộ. Theo kế hoạch dự kiến hoàn thành bay hiệu chuẩn trong tháng 7-2026.

Trong khi đó, CHK Pleiku giữ vai trò cửa ngõ hàng không phía Tây, phục vụ khu vực Tây Nguyên, trung tâm hành chính, vùng sản xuất và không gian du lịch Tây Nguyên. Vai trò nổi bật là bảo đảm khả năng tiếp cận nhanh cho khu vực phía Tây của tỉnh, đồng thời hỗ trợ liên kết với khu vực biên giới và không gian kinh tế vùng cao nguyên. Nếu Phù Cát thiên về vai trò đầu mối hàng không gắn với kinh tế biển và dịch vụ, thì Pleiku có vai trò hỗ trợ không gian sản xuất và kết nối cao nguyên; hai đầu mối này có tính hỗ trợ rõ hơn cạnh tranh.

Trong cấu trúc phát triển sau sáp nhập, ý nghĩa lớn nhất của hệ thống hai cảng hàng không không chỉ nằm ở số lượng đầu mối, mà ở khả năng tạo điều kiện đồng nhất định hướng phát triển cho không gian biển – đồng bằng – cao nguyên trong cùng một mạng tiếp cận thống nhất. Đây là lợi thế quan trọng đối với một tỉnh có không gian phát triển rộng, kéo dài theo trục Đông – Tây.

Về vận tải du lịch, hệ thống hàng không hiện có vai trò rõ nét trong mở rộng thị trường khách và tăng khả năng tiếp cận điểm đến. CHK Phù Cát hỗ trợ trực tiếp cho chuỗi du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng và dịch vụ ven biển; trong khi CHK Pleiku hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái, văn hóa và cảnh quan cao nguyên. Hai đầu mối này tạo tiền đề thuận lợi để phát triển liên kết du lịch “biển – cao nguyên”, là lợi thế đặc thù của tỉnh.

Về vận tải hàng hóa hàng không, cần đánh giá khách quan rằng vai trò hiện nay còn hạn chế. Cả hai sân bay hiện chủ yếu phục vụ hành khách; chức năng ga hàng hóa chuyên dụng, logistics hàng không, dịch vụ cargo và chuỗi vận tải hàng không cho hàng xuất khẩu chưa phát triển rõ. Do đó, vận tải hàng không hiện chưa phải cấu phần quan trọng trong cơ cấu vận tải hàng hóa đại trà của tỉnh, mà mới có thể phù hợp với nhóm hàng giá trị cao, hàng cần tốc độ, hoặc dịch vụ logistics đặc thù.

Bên cạnh các lợi thế, hiện trạng cũng bộc lộ một số hạn chế:

- + Cả hai cảng hiện vẫn là cảng hàng không nội địa, chưa có chức năng cửa ngõ quốc tế trực tiếp, nên mức độ mở rộng mạng bay và khả năng thu hút dòng khách du lịch quốc tế, dòng hàng và còn phụ thuộc trung chuyển;

- + Chức năng vận tải hàng hóa còn mờ nhạt, chưa hình thành cấu trúc logistics hàng không;

- + Liên kết giữa hàng không với cảng biển, khu công nghiệp, trung tâm logistics và các hành lang vận tải lớn chưa phát triển thành chuỗi hỗ trợ đồng bộ.

Nhận định tổng hợp: Có thể nhận định, hiện trạng hệ thống cảng hàng không của tỉnh Gia Lai mới là lợi thế hạ tầng quan trọng, trong đó Phù Cát và Pleiku hình thành cấu trúc hai đầu mối hỗ trợ, cùng là cảng hàng không nội địa dùng chung dân dụng – quân sự, bảo đảm chức năng cửa ngõ tiếp cận cho cả không gian ven biển và cao nguyên, có vai trò rõ nét trong liên kết vùng và phát triển du lịch. Tuy nhiên, vai trò trong vận tải hàng hóa hiện còn hạn chế, chưa hình thành chức năng logistics hàng không rõ nét; do đó dư địa phát triển thời gian tới nằm ở nâng cao năng lực khai thác, phân vai chức năng hợp lý và từng bước tăng giá trị hỗ trợ của hàng không trong cấu trúc vận tải tổng thể của tỉnh.

1.1.6. Hiện trạng trung tâm logistic

** Vận tải hành khách*

Gia Lai sau sáp nhập hình thành một cấu trúc không gian phát triển đặc thù, kết nối trực tiếp vùng nguyên liệu Tây Nguyên với cửa ngõ biển Quy Nhơn và cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh. Đây là điều kiện rất khác so với mô hình logistics nội tỉnh truyền thống, bởi nhu cầu vận tải không chỉ phát sinh từ lưu thông hàng hóa trong tỉnh, mà hình thành từ các dòng hàng quy mô vùng, bao gồm hàng nông sản, hàng công nghiệp chế biến, vật tư đầu vào, hàng quá cảnh biên giới và hàng xuất khẩu qua cảng biển.

Không gian sản xuất hiện nay tập trung vào các vùng nguyên liệu lớn tại Pleiku – Chư Sê – Chư Prông, An Khê – Kbang, Ayun Pa – Phú Thiện, kết nối với vùng cảng Quy Nhơn – Nhơn Hội ở phía Đông và khu vực cửa khẩu Lệ Thanh phía Tây. Cấu trúc này tạo ra nhu cầu tổ chức logistics không theo địa giới hành chính, mà theo dòng hàng và hành lang vận tải.

Đây là luận cứ nền tảng để phương án logistics phải chuyển từ mô hình phân tán, kho bãi nhỏ lẻ sang mô hình tổ chức chuỗi cung ứng theo mạng lưới.

Mặc dù có lợi thế về nguồn hàng và hành lang kết nối, hệ thống logistics hiện nay còn phân tán, thiếu tầng nấc tổ chức dòng hàng, hệ thống cảng cạn ICD đã được định hướng trong quy hoạch quốc gia tuy nhiên chưa được triển khai xây dựng và phát triển để phát triển hành lang hàng hóa, các hạn chế:

- Chưa hình thành trung tâm logistics quy mô vùng có chức năng gom hàng, phân phối, ICD và dịch vụ logistics tích hợp.

- Dòng hàng xuất khẩu chủ yếu đi thẳng từ vùng sản xuất ra cảng bằng vận tải đường bộ phân tán, chi phí logistics cao.

- Chưa hình thành cơ chế kết nối giữa vùng nguyên liệu – ICD – cảng biển thành chuỗi thống nhất.

- Khu vực cửa khẩu Lệ Thanh mới chủ yếu mang tính thương mại biên giới, chưa vận hành như một nút logistics xuyên biên giới.

Nhận xét: Điểm nghẽn cốt lõi không phải thiếu nguồn hàng, mà thiếu cấu trúc điều phối dòng hàng.

1.1.7.Đánh giá kết nối vận tải đa phương thức

** Kết nối đường bộ*

- Mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh Gia Lai mới giữ vai trò trục nền tảng trong cấu trúc vận tải đa phương thức, là phương thức chủ lực hiện nay kết nối các loại hình vận tải khác gồm đường sắt, đường biển, hàng không; đồng thời giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong kết nối nội tỉnh, liên kết không gian sản xuất, trung tâm đô thị, khu kinh tế cửa khẩu, cảng biển và các vùng nguyên liệu trên phạm vi toàn tỉnh.

- Sau sáp nhập, lợi thế lớn nhất của hệ thống đường bộ là hình thành rõ hơn cấu trúc liên kết trực tiếp giữa vùng nguyên liệu phía Tây với cửa ra biển phía Đông thông qua các hành lang Đông – Tây, trong đó QL.19 là trục động lực chủ đạo, hiện giữ vai trò hành lang vận tải xương sống kết nối Tây Nguyên với hệ thống cảng biển Quy Nhơn. Tuy nhiên, đánh giá hiện trạng cho thấy điểm nghẽn không chỉ nằm ở áp lực trên các hành lang đối ngoại, mà còn nằm ngay trong cấu trúc kết nối nội tỉnh. Với địa bàn rộng, kéo dài theo hướng Đông – Tây, địa hình bị chia cắt mạnh bởi vùng núi, cao nguyên, đèo dốc và mạng lưới sông suối, kết nối nội tỉnh hiện vẫn phụ thuộc lớn vào hệ thống quốc lộ và các tuyến đường tỉnh hiện hữu; nhiều khu vực phía Tây, khu vực vùng cao, vùng nguyên liệu và các không gian phát triển mới còn gặp khó khăn trong tiếp cận, thời gian vận chuyển dài, chi phí logistics nội vùng cao. Điều này dẫn đến thực trạng, dù tỉnh có lợi thế về quy mô không gian phát triển và nguồn hàng lớn, nhưng mạng lưới kết nối nội tỉnh chưa thực sự tạo được bộ khung giao thông đủ mạnh để tổ chức hiệu quả các chuỗi gom hàng từ vùng sản xuất về hành lang động lực, từ các trung tâm nội vùng về cảng biển, hoặc liên kết ngang giữa các tiểu vùng phát triển trong tỉnh. Đây là hạn chế có tính nền tảng, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực tổ chức vận tải hàng hóa của toàn hệ thống.

- Đối với kết nối đối ngoại, hành lang QL.19 hiện cơ bản đã tiệm cận, thậm chí trên một số đoạn đã chạm ngưỡng năng lực khai thác đối với vai trò một hành lang logistics Đông – Tây chiến lược. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật và điều kiện khai thác của tuyến hiện hữu không còn tương xứng với yêu cầu vận tải hàng hóa ngày càng tăng, đặc biệt trong bối cảnh tỉnh sau sáp nhập có quy mô vùng hàng lớn hơn, nhu cầu lưu thông ra cảng biển lớn hơn và áp lực logistics ngày càng cao.

- Điểm nghẽn của khu vực hiện không chỉ nằm ở quá tải của một hành lang đơn lẻ, mà nằm ở thiếu đồng thời các trục năng lực cao thay thế hoặc chia sẻ tải ở quy mô cấu trúc. Hiện vùng Tây Nguyên chưa hình thành đường sắt Đông – Tây kết nối trực tiếp vùng nguyên liệu với cửa ra biển; chưa có đường sắt Bắc – Nam phía Tây để tạo động mạch vận tải dọc cho không gian cao nguyên; đồng thời cũng thiếu đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Tây đủ vai trò kết nối liên tỉnh, liên vùng và hỗ trợ tổ chức dòng hàng trong nội vùng Tây Nguyên.

- Kết nối thiếu đồng thời cả trục ngang năng lực cao (Đông – Tây) và trục dọc năng lực cao phía Tây (Bắc – Nam), trong khi kết nối nội tỉnh còn chịu ràng buộc địa hình và thiếu các tuyến khung mạnh, làm cho toàn bộ dòng hàng hiện nay dồn áp lực lên mạng đường bộ hiện hữu, trong đó QL19 trở thành hành lang gánh tải gần như đơn độc. Điều này không chỉ làm tăng chi phí logistics mà còn hạn chế khả năng tổ chức mạng lưới vận tải có tính dự phòng, tính chống chịu và chia sẻ tải của toàn vùng.

Do đó, hiện trạng này cho thấy nhu cầu hình thành tuyến đường bộ cao tốc Đông – Tây xây dựng mới không chỉ là yêu cầu chia sẻ tải cho QL19, mà là giải pháp mang tính cấu trúc để bù đắp khoảng trống do chưa có đường sắt Đông – Tây, chưa có đường sắt Bắc – Nam phía Tây và chưa có cao tốc Bắc – Nam phía Tây; đồng thời tạo trục khung mới hỗ trợ tái tổ chức kết nối nội tỉnh, nâng cao năng lực gom hàng, giảm chia cắt không gian và củng cố liên kết giữa các tiểu vùng phát triển trong toàn tỉnh.

* Kết nối đường sắt

- Tuyến đường sắt Bắc – Nam qua địa bàn tạo nền tảng kết nối kỹ thuật cơ bản, song chưa hình thành vai trò chia sẻ áp lực thực chất cho hành lang Đông – Tây. Do hạn chế về khổ đường 1.000 mm, năng lực khai thác và thiếu đầu mối logistics tích hợp, đường sắt hiện chưa đủ khả năng thay thế hoặc hỗ trợ đáng kể cho áp lực hàng hóa đang dồn lên QL19.

- Hiện trạng thiếu vắng tuyến đường sắt Đông – Tây và đường sắt Bắc – Nam phía Tây khiến mạng đường sắt khu vực chưa tham gia thực chất vào tổ chức vận tải hàng hóa cho Tây Nguyên. Đây là một khoảng trống mang tính cấu trúc, làm cho đường sắt hiện chưa đóng vai trò “động mạch chủ” của vận tải hàng hóa như yêu cầu phát triển dài hạn.

* Kết nối cảng hàng không

- Kết nối hàng không hiện chủ yếu phục vụ hành khách và hỗ trợ tiếp cận vùng; vai trò trong vận tải hàng hóa còn hạn chế và chưa tham gia đáng kể vào chia sẻ nhu cầu logistics khối lượng lớn. Vì vậy, trong cấu trúc vận tải hàng hóa hiện trạng, hàng không chưa phải phương thức có thể thay thế vai trò của các hành lang đường bộ và đường sắt năng lực cao đang còn thiếu.

* Đánh giá tổng hợp: Có thể nhận định, điểm nghẽn cốt lõi của kết nối vận tải đa phương thức tỉnh Gia Lai mới hiện không chỉ nằm ở việc QL19 đã tiệm cận giới hạn khai thác, mà sâu xa hơn là do toàn vùng còn thiếu đồng bộ các trục vận tải chiến lược gồm đường bộ cao tốc Đông – Tây, đường sắt Đông – Tây, đường sắt Bắc – Nam phía Tây và đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Tây. Đây là khoảng trống cấu trúc làm giảm năng lực cạnh tranh logistics, làm gia tăng chi phí vận tải và hạn chế khả năng phát huy đầy đủ lợi thế cửa ra biển của tỉnh sau sáp nhập. Vì vậy, yêu cầu hình thành tuyến cao tốc Đông – Tây mới đồng thời nghiên cứu các trục dọc – ngang năng lực cao không chỉ là định hướng phát triển, mà là điều kiện nền tảng để hoàn thiện cấu trúc kết nối vùng Tây Nguyên trong dài hạn.

1.1.8 Đánh giá chung hiện trạng hạ tầng giao thông trong bối cảnh cấu trúc không gian mới tỉnh Gia Lai mới

Việc sáp nhập Gia Lai và Bình Định không chỉ làm thay đổi phạm vi địa giới hành chính, mà đồng thời hình thành một không gian phát triển mới với cấu trúc liên kết kinh tế - lãnh thổ khác biệt về chất, trong đó tích hợp vùng nguyên liệu Tây Nguyên, các hành lang vận tải Đông – Tây, hệ thống đầu mối cảng biển, hàng không và không gian kinh tế ven biển trong cùng một chỉnh thể phát triển thống nhất. Trong bối cảnh đó, việc đánh giá hiện trạng giao thông không chỉ dừng ở rà soát mức độ hoàn thành các công trình hạ tầng, mà cần xem xét trên bình diện năng lực của toàn bộ hệ thống kết nối trong việc đáp ứng yêu cầu tổ chức không gian phát triển mới. Qua đánh giá cho thấy, hệ thống giao thông hiện hữu đã bước đầu hình thành bộ khung kết cấu nền tảng, tuy nhiên chưa đủ năng lực để nâng đỡ một không gian kinh tế thống nhất quy mô lớn; các điểm nghẽn mang tính cấu trúc, đặc biệt về năng lực hành lang chiến lược, tính liên kết mạng lưới và mức độ tích hợp giữa các phương thức vận tải vẫn còn hiện hữu, cần được nhận diện và xử lý trong điều chỉnh quy hoạch nhằm bảo đảm phát huy đầy đủ lợi thế của không gian phát triển sau sáp nhập.

(1). Kết quả đạt được

Qua rà soát tình hình thực hiện quy hoạch giao thông của tỉnh Gia Lai cũ và tỉnh Bình Định cũ, có thể nhận thấy hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trong không gian tỉnh Gia Lai mới đã bước đầu hình thành bộ khung kết nối chiến lược tương đối rõ nét, tạo nền tảng quan trọng cho tổ chức không gian phát triển và liên kết vùng trong bối cảnh mới.

Trước hết, các trục động lực theo hướng dọc và hướng ngang đã từng bước được xác lập. Đặc biệt, tuyến đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông (CT.01) trên địa bàn Bình Định cũ đã cơ bản hoàn thành và kết nối liên tục trên trục Bắc – Nam, tạo hành lang vận tải năng lực cao, nâng cao năng lực liên kết vùng, đồng thời tạo điều kiện tái cấu trúc không gian phát triển ven biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp, đầu mối cảng biển và đô thị động lực phía Đông. Đây là một chuyển biến có ý nghĩa về chất trong năng lực kết nối của không gian ven biển tỉnh Gia Lai mới.

Cùng với đó, hành lang Đông – Tây QL.19 tiếp tục được đầu tư nâng cấp, giữ vai trò trục xương sống kết nối khu vực Tây Nguyên với hệ thống cảng biển Quy Nhơn. Việc dự án cao tốc Quy Nhơn – Pleiku được phê duyệt chủ trương đầu tư và triển khai thực hiện là kết quả quan trọng, tạo cơ sở chuyển hành lang

Đông – Tây từ mô hình kết nối hiện hữu sang định hướng hình thành hành lang logistics năng lực cao.

Hệ thống kết nối nội vùng và các tuyến hỗ trợ cũng từng bước được cải thiện thông qua nâng cấp mạng quốc lộ, đường tỉnh, các tuyến vành đai, hành lang kinh tế phía Đông và phía Tây Pleiku, cùng nhiều tuyến kết nối mới được nghiên cứu đầu tư, bước đầu bổ sung các mắt xích liên kết ngang, tăng khả năng tiếp cận nội tỉnh và hỗ trợ hình thành cấu trúc mạng thay vì chỉ dựa trên các trục đơn tuyến.

Đối với không gian hướng biển, việc triển khai các đoạn tuyến đường ven biển ĐT.639, các tuyến kết nối khu bến Phù Mỹ, kết nối cảng Quy Nhơn và hạ tầng hỗ trợ khu kinh tế ven biển đã tạo tiền đề hình thành bộ khung kết nối cho không gian kinh tế biển. Đồng thời, hệ thống cảng biển Quy Nhơn – Thị Nại – Đống Đa tiếp tục giữ vai trò đầu mối khai thác chủ lực, trong khi khu bến Phù Mỹ đang hình thành mở ra dư địa tái cấu trúc không gian cảng biển theo hướng đa cực trong dài hạn.

Đối với hàng không, việc tiếp tục nâng cấp CHK Pleiku và duy trì vai trò của CHK Phù Cát góp phần củng cố mạng tiếp cận hàng không hai đầu mối, hỗ trợ liên kết không gian biển – cao nguyên, nâng cao khả năng tiếp cận vùng, phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ và các hoạt động kinh tế của tỉnh.

Nhìn chung, kết quả quan trọng nhất đạt được là đã bước đầu hình thành bộ khung giao thông nền tảng cho không gian phát triển mới, gồm trục dọc cao tốc Bắc – Nam phía Đông, trục ngang Đông – Tây, hệ thống cảng biển, hàng không, đường sắt và mạng lưới hỗ trợ nội vùng, tạo tiền đề chuyển từ hai hệ thống giao thông riêng rẽ sang định hình một cấu trúc kết nối thống nhất trên quy mô tỉnh hợp nhất.

(Nội dung đánh giá xem chi tiết phụ lục)

(2). Thuận lợi

Thuận lợi lớn nhất của tỉnh Gia Lai mới là hình thành được một cấu trúc không gian phát triển có tính tích hợp cao, trong đó lần đầu tiên hội tụ đồng thời ba cấu phần chiến lược gồm vùng nguyên liệu, hành lang vận tải và cửa ra biển trong cùng một chỉnh thể quản lý và định hướng quy hoạch thống nhất.

Đây là điều kiện thuận lợi rất cơ bản để tổ chức lại không gian phát triển theo logic chuỗi giá trị, tăng khả năng liên kết giữa khu vực sản xuất, trung tâm logistics, hành lang vận tải và đầu mối xuất nhập khẩu, thay vì tiếp tục phụ thuộc vào cơ chế liên kết liên tỉnh như trước đây.

Thuận lợi thứ hai là tỉnh đồng thời có lợi thế giao cắt của hai trục chiến lược lớn, gồm trục dọc QL.19 và trục ngang QL.19 cùng cao tốc Quy Nhơn – Pleiku đang hình thành. Đây là nền tảng quan trọng để tổ chức lãnh thổ theo mô hình phát triển dựa trên hành lang, tạo điều kiện hình thành các cực logistics, trung tâm phân phối và các động lực tăng trưởng mới.

Thuận lợi thứ ba là hệ thống đầu mối hạ tầng của tỉnh tương đối đầy đủ, gồm cảng biển, đường sắt, hàng không, cao tốc và mạng lưới đường tỉnh, tạo tiền đề để phát triển theo hướng tích hợp đa phương thức trong dài hạn.

Đồng thời, nhiều dự án chiến lược đã chuyển sang giai đoạn triển khai thực tế, tạo điều kiện thuận lợi để điều chỉnh quy hoạch lần này gắn trực tiếp với các dự án động lực cụ thể, nâng cao tính khả thi của các định hướng phát triển trong tương lai.

(3). Khó khăn

Bên cạnh các thuận lợi, khó khăn lớn nhất hiện nay là quy mô không gian phát triển sau sáp nhập đã thay đổi nhanh hơn năng lực chuyển hóa của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông hiện hữu.

Trước hết, hành lang Đông – Tây hiện hữu, đặc biệt là QL.19, đang chịu áp lực khai thác lớn và về cơ bản tiệm cận giới hạn năng lực đối với vai trò hành lang logistics chiến lược. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật và điều kiện khai thác hiện tại không còn tương xứng với yêu cầu vận tải hàng hóa ngày càng tăng, làm gia tăng chi phí logistics và ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của toàn bộ không gian phát triển mới.

Khó khăn thứ hai là thiếu đồng bộ các trục năng lực cao mang tính cấu trúc, đặc biệt là chưa hình thành cao tốc Bắc – Nam phía Tây, chưa có đường sắt Đông – Tây và đường sắt Bắc – Nam phía Tây. Đây là khoảng trống lớn làm giảm khả năng chia sẻ tải, hạn chế tính linh hoạt và khả năng chống chịu của mạng lưới vận tải toàn vùng.

Khó khăn thứ ba đến từ điều kiện địa hình chia cắt mạnh, địa bàn rộng, phân hóa không gian lớn, làm cho kết nối nội tỉnh, đặc biệt giữa khu vực cao nguyên, trung du, biên giới và ven biển, gặp nhiều khó khăn, chi phí đầu tư lớn và khó tổ chức đồng bộ.

(4). Tồn tại, hạn chế về kết nối giao thông

Mặc dù đã hình thành bộ khung ban đầu, song kết nối giao thông trong không gian mới vẫn bộc lộ nhiều tồn tại mang tính cấu trúc.

Thứ nhất, cấu trúc mạng lưới hiện còn thiên về kết nối trục hơn là kết nối mạng. Hệ thống giao thông vẫn phụ thuộc lớn vào các hành lang hiện hữu, trong khi các tuyến chia sẻ tải, các liên kết ngang, trục dự phòng và các đầu mối trung chuyển chưa hoàn chỉnh.

Thứ hai, mức độ tích hợp giữa các phương thức vận tải còn thấp. Cảng biển, đường sắt, đường bộ và hàng không cùng hiện diện nhưng chưa vận hành như một chuỗi logistics thống nhất; kết nối hậu phương hàng hóa với cảng biển hiện vẫn phụ thuộc chủ yếu vào đường bộ, trong khi đường sắt chưa tham gia thực chất vào tổ chức vận tải hàng hóa chiến lược.

Thứ ba, lợi thế sau sáp nhập mới chủ yếu dừng ở lợi thế không gian địa lý, chưa được chuyển hóa đầy đủ thành lợi thế tổ chức dòng hàng. Các hành lang năng lực cao, các đầu mối logistics và các trục dọc – ngang chia sẻ tải hiện còn thiếu, làm cho cấu trúc vận tải chưa đạt yêu cầu của một không gian kinh tế thống nhất quy mô lớn.

Thứ tư, kết nối nội tỉnh vẫn là điểm yếu đáng chú ý. Nhiều tuyến đường tỉnh, các tuyến kết nối vùng cao – trung du – ven biển và các trục gom hàng liên vùng chưa được đầu tư tương xứng, làm hạn chế khả năng gom kết nối từ nội vùng ra hành lang động lực và làm suy giảm hiệu quả lan tỏa của các trục chiến lược.

Thứ năm, điểm nghẽn lớn nhất hiện nay mang tính cấu trúc là hành lang QL19 đã chạm ngưỡng vai trò hành lang logistics chiến lược, trong khi chưa có

tuyến cao tốc Đông – Tây mới đủ năng lực thay thế; đồng thời thiếu các trục dọc phía Tây làm cho mạng lưới chưa hình thành được cấu trúc lưới chia sẻ tải.

(5). Đánh giá tổng hợp gợi ý cho định hướng phát triển

Từ các phân tích trên có thể nhận định, tỉnh Gia Lai mới đang sở hữu lợi thế cấu trúc rất lớn, song đồng thời cũng đang đối mặt với những điểm nghẽn cấu trúc rất rõ. Cơ hội là đã hình thành được chỉnh thể không gian hiểm có gồm cao nguyên – cửa khẩu – cảng biển – cao tốc – hàng không – đường sắt. Thách thức là hệ thống kết nối hiện hữu chưa đủ cấp để chuyển chỉnh thể này thành một cấu trúc tăng trưởng thống nhất.

Vì vậy, trọng tâm định hướng trong giai đoạn tới không chỉ là tiếp tục bổ sung công trình hạ tầng, mà phải tái cấu trúc toàn bộ mạng lưới giao thông theo logic phân tầng chức năng rõ ràng.

Trong đó, cần xác lập cao tốc Quy Nhơn – Pleiku là trục logistics chiến lược số một của tỉnh, là trục tái cấu trúc quan hệ giữa hậu phương cao nguyên và cửa ra biển; đồng thời chuẩn bị định hướng hình thành các trục dọc phía Tây, bao gồm cao tốc Bắc – Nam phía Tây và đường sắt Bắc – Nam phía Tây, như các hợp phần cấu trúc dài hạn cần tích hợp trong tư duy quy hoạch.

Cùng với đó, cần chuyển từ tư duy phát triển đầu mối cảng biển sang tư duy tổ chức hệ thống liên kết cảng biển. Theo đó, cảng biển chỉ phát huy hiệu quả khi được gắn với mạng lưới hậu phương đủ mạnh, bao gồm các vùng sản xuất, khu công nghiệp, trung tâm logistics, cảng cạn, kho bãi, cụm gom hàng và hệ thống giao thông kết nối trên hành lang Đông – Tây. Vì vậy, định hướng phát triển cảng biển trong giai đoạn tới không chỉ dừng ở mở rộng cầu bến, luồng tàu và khu bến, mà phải đồng thời tổ chức các dòng hàng ổn định từ Tây Nguyên, khu vực biên giới và các trung tâm sản xuất nội tỉnh về cảng, qua đó bảo đảm nguồn hàng thường xuyên, nâng cao hiệu quả khai thác cảng và giảm chi phí logistics cho toàn vùng.

Đồng thời, kết nối nội tỉnh cần được xem là một bộ phận của chiến lược logistics tổng thể, không chỉ là bài toán hạ tầng dân sinh, nhằm tăng khả năng gom hàng, giảm chi phí nội vùng và nâng cao hiệu quả vận hành toàn mạng.

Có thể khái quát, vấn đề cốt lõi của tỉnh Gia Lai mới hiện nay không phải là thiếu các hạ tầng đơn lẻ, mà là thiếu một cấu trúc kết nối đủ mạnh để đồng bộ hóa không gian phát triển sau sáp nhập. Do đó, trọng tâm của điều chỉnh quy hoạch lần này cần chuyển từ tư duy ghép nối hạ tầng hiện có sang tư duy tái cấu trúc mạng lưới theo logic: trục chiến lược – hành lang logistics – mạng gom hàng – đầu mối cửa ra biển, làm nền tảng chuyển lợi thế địa lý thành năng lực cạnh tranh dài hạn của tỉnh.

1.2. Hiện trạng mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng

1.2.1. Hiện trạng mạng lưới cấp điện

1.2.1.1. Nguồn điện

a. Nguồn thủy điện

Theo số liệu của Sở Công Thương, tính đến thời điểm này, trên địa bàn Gia Lai có **59** nhà máy thủy điện đang hoạt động với tổng công suất 2.516MW, gồm 8

nhà máy thủy điện lớn²¹ với tổng công suất 2.079MW phát điện lên lưới 500, 220, 110kV (trong đó có Nhà máy thủy điện Yaly, là NMTĐ lớn nhất miền Trung với công suất thiết kế 720MW (4x180MW), nhà máy đầu nối với hệ thống điện quốc gia thông qua đường dây mạch kép 500kV Yaly-trạm 500kV Pleiku dài khoảng 20km) và 50 nhà máy thủy điện vừa và nhỏ²² với tổng công suất 419 MW phát vào lưới điện phân phối 110-35-22kV.

b. Nguồn nhiệt điện

Theo số liệu của Sở Công Thương, tính đến thời điểm này, trên địa bàn Tỉnh có 02 nhà máy nhiệt điện sinh khối với tổng công suất 129,6, đó là: (i) NMTĐ sinh khối Ayun Pa (34,6 MW) phát lên lưới điện 110kV; (ii) NMTĐ sinh khối An Khê (95MW) phát lên lưới điện 220kV, cả 2 nhà máy này tận dụng phụ phẩm là bã mía của chính các nhà máy đường trên địa bàn Tỉnh.

c. Nguồn điện từ năng lượng tái tạo

Theo số liệu của Sở Công Thương, tính đến thời điểm này, trên địa bàn Gia Lai có 8 nhà máy điện mặt trời (ĐMT), với tổng công suất khoảng 637,5 MW, 20 nhà máy điện gió (NMTĐG) với tổng công suất khoảng 1.248,8MW (đầu nối vào lưới 220, 110kV) và khoảng 5.335 hệ thống điện mặt trời mái nhà với tổng công suất 840,5 MWp, các hệ thống này chủ yếu được lắp đặt trên mái các nhà kho, xưởng sản xuất nông nghiệp và hộ gia đình.

1.2.1.2 Hiện trạng lưới điện

Theo số liệu của Sở Công Thương, tính đến thời điểm này, trên địa bàn Gia Lai có lưới siêu cao áp 500kV, lưới truyền tải 220kV, lưới 110kV và lưới điện trung áp. Trong đó:

(1). Lưới 500-220kV:

- Có 04 TBA 500kV, với tổng công suất 4.950 MVA, làm nhiệm vụ quan trọng để gom công suất của các nhà máy điện phát vào lưới điện 220, 110kV đưa lên lưới điện 500kV quốc gia và 432km đường dây 500kV, làm nhiệm vụ quan trọng để truyền tải công suất phát từ NMTĐ, NLTT (điện gió, điện mặt trời) lên hệ thống điện Quốc gia và tăng cường liên kết với lưới điện 500kV miền Bắc – miền Trung – miền Nam

- Không kể các trạm biến áp nâng lên 220kV của các nhà máy điện (NMTĐ, ĐG, ĐMT), hiện tại trên địa bàn Tỉnh có 06 trạm biến áp 220kV, với tổng công suất 2.000 MVA (có vai trò gom công suất các nhà máy điện phát vào lưới điện 110kV) và 855,8km đường dây 220kV làm nhiệm vụ để cấp điện cho phụ tải, gom công suất các nhà máy điện phát vào lưới 220KV, liên kết với lưới điện 220kV các Tỉnh lân cận và nhập khẩu điện của Lào về Việt Nam (đường dây 220kV NMTĐ Xekaman 1 – trạm 500kV Pleiku 2) và cung cấp điện cho lưới điện 220kV của Gia Lai và các Tỉnh lân cận xung quanh.

(2). Lưới điện 110kV

a). Trạm biến áp 110kV

²¹ Nhà máy thủy điện lớn có tổng công suất đặt ≥ 50 MW.

²² Nhà máy thủy điện vừa và nhỏ có tổng công suất đặt ≤ 30 MW.

Trên địa bàn Tỉnh, hiện có 31 TBA/49MBA/ 1.744 MVA làm nhiệm vụ cấp điện cho các hoạt động dân sinh-kinh tế trên địa bàn Gia Lai, bao gồm cả trạm tài sản của điện lực và khách hàng. Cụ thể như sau:

(1) TBA 110kV Trà Đa: đặt trong KCN Trà Đa, với quy mô 2x40MVA, hiện lắp 1x40MVA-110/22kV cấp điện phụ tải khu công nghiệp Trà Đa.

(2) TBA 110kV Diên Hồng: đặt tại phường Diên Hồng, với quy mô (40+63) MVA-11/22kV, cấp điện phụ tải khu vực phường Diên Hồng, Hội phú, An Phú, một phần phường Pleiku, xã Gào và khu vực lân cận.

(3) TBA 110kV Chư Sê: đặt tại xã Chư Sê, với quy mô (2x25)MVA-110/35/22kV cấp điện phụ tải khu vực xã Chư Sê, Bờ Ngoong, Ia Ko, Al Bá, Ia Ko.

(4). TBA 110kV Chư Prông: đặt tại xã Chư Prông, với quy mô (16+25) MVA-110/22kV, cấp điện phụ tải khu vực xã Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Boòng, Ia Tôr, Ia Pia, Ia Lâu.

(5). TBA 110kV Đức Cơ: đặt tại xã Đức Cơ, với quy mô (25+40) MVA-110/35/22kV, cấp điện phụ tải khu vực xã Đức Cơ, Ia Dok, Ia Krêl, Ia Pnol, Ia Nan, Ia Dom.

(6). TBA 110kV Ia Grai (T2-25MVA): đặt tại xã Ia Grai, với quy mô 2x25MVA, hiện vận hành máy T2-25MVA-110/22kV, cấp điện phụ tải khu vực xã Ia Grai, Ia Krái, Ia Hrun, Ia Chia, Ia O.

(7) TBA 110kV Chư Puh: đặt tại xã Chư Puh, quy mô 2x40MVA, hiện đã lắp 1x40MVA-110/35/22kV, cấp điện phụ tải khu vực xã Chư Puh, Ia Le, Ia Hnú.

(8). TBA 110kV Krông Pa (T2-25MVA): đặt tại xã Phú Túc, quy mô 2x25MVA, hiện vận hành máy T2-25MVA-110/35/22kV, cấp điện phụ tải khu vực xã Phú Túc, Ia Dreh, Ia Rsai, Uar.

(9). TBA 110kV Mang Yang: đặt tại xã Mang Yang, quy mô (25+40) MVA-110/35/22kV, cấp điện phụ tải khu vực xã Mang Yang, Lơ Pang, Kon Chiêng, Hra, Ayun.

(10) TBA 110kV Đăk Đoa: đặt tại xã Đăk Đoa, quy mô 2x40MVA, hiện đã lắp 1x40MVA-110/22kV, cấp điện một phần phụ tải khu vực xã Đăk Đoa, Kon Gang, Ia Băng, Kdang, Đăk Some

(11). TBA 110kV An Khê: đặt tại phường An Khê, quy mô (25+40) MVA-110/22kV cấp điện phụ tải khu vực phường An Khê, An Bình, xã Cửu An, Đăk Pơ, Ya Hội, Kông Chro, Ya Ma, Chư Krey, SRó, Đăk Song, Chơ Long.

(12). TBA 110kV KBang (T2-25MVA): đặt tại xã KBang, quy mô (2x25) MVA, hiện vận hành máy T2-25MVA-110/35/22kV cấp điện phụ tải khu vực xã KBang, Kông Bơ La, Tơ Tung, Sơn Lang, Đăk Rong, Krong.

(13). TBA 110kV Quy Nhơn 2: đặt tại phường Quy Nhơn, quy mô (2x40) MVA-110/22kV, cấp điện cho phụ tải khu vực Phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Nam, một phần khu vực phường Quy Nhơn Bắc.

(14). TBA 110kV Cảng Quy Nhơn (T1-63MVA): đặt trong khu vực cảng Quy Nhơn, quy mô (2x40)MVA- hiện đã lắp máy 1x40MVA-110/22kV, cấp điện cho phụ tải khu vực Cảng Quy Nhơn, phường Quy Nhơn, một phần phường Quy Nhơn Nam.

(15). TBA 110kV Đồng Đa (T1-63MVA) cấp điện cho phụ tải khu vực phường Quy Nhơn Bắc, Quy Nhơn Đông, xã Tuy Phước, Tuy Phước Đông.

(16). TBA 110kV Nhơn Hội (T1-40MVA và T2-63MVA - vận hành độc lập): đặt trong KKT Nhơn Hội, quy mô (40+60)MVA-110/22kV, cấp điện cho phụ tải khu vực Phường Quy Nhơn Đông và Nhà Máy Tôn Hoa Sen.

(17). TBA 110kV Long Mỹ (T1-25MVA và T2-40MVA - vận hành độc lập): đặt trong KCN Long Mỹ, quy mô (25+40)MVA-110/22kV, cấp điện cho phụ tải KCN Long Mỹ, một phần phụ tải KCN Phú Tài, phường Quy Nhơn Tây.

(18). TBA 110kV Vân Canh (T1-40MVA): đặt trong xã Vân Canh, quy mô 2x40MVA-110/22kV, hiện đã lắp máy 1x40MVA-110/22kV, cấp điện khu vực xã Vân Canh, Canh Vinh, Canh Liên và KCN Becamex VSIP.

(19). TBA 110kV Phước Sơn (T1-25MVA): đặt tại xã Tuy Phước Đông, quy mô 2x40MVA, hiện đã lắp 1x40MVA-110/35/22kV, cấp điện cho phụ tải khu vực xã Tuy Phước Đông, Tuy Phước Bắc và một phần xã Cát Tiến, Hòa Hội.

(20). TBA 110kV An Nhơn: đặt tại phường An Nhơn, quy mô (25+63) MVA-110/22kV, cấp điện cho phụ tải khu vực Phường Bình Định, Phường An Nhơn, An Nhơn Nam, An Nhơn Đông, An Nhơn Bắc.

(21). TBA 110kV Nhơn Tân: đặt tại xã An Nhơn Tây, quy mô (25+63) MVA-110/22kV, cấp điện cho phụ tải KCN Nhơn Hoà, xã An Nhơn Tây, một phần phường An Nhơn Bắc.

(22). TBA 110kV Phù Cát (T1-25MVA và T2-25MVA - vận hành độc lập): đặt tại xã Phù Cát, quy mô 2x25MVA-110/22kV cấp điện cho phụ tải khu vực xã Phù Cát, Xuân An, Ngô Mỹ, Hội Sơn và KCN Cát Nhơn.

(23). TBA 110kV Phù Mỹ: đặt tại xã Phù Mỹ, quy mô (25+40)MVA-110/22kV cấp điện cho phụ tải khu vực xã Phù Mỹ, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Bắc, Bình Dương.

(24). TBA 110kV Mỹ Thành: đặt tại xã An Lương, quy mô 2x40MVA, hiện vận hành máy T2 1x40MVA-110/22kV, cấp điện cho phụ tải khu vực xã Phù Mỹ Đông, An Lương và một phần xã Đề Gi, Cát Tiến.

(25). TBA 110kV Hoài Nhơn (T1-25MVA và T2-25MVA - vận hành độc lập): đặt tại phường Hoài Nhơn, quy mô 2x25MVA-110/22kV, cấp điện cho phụ tải khu vực phường Hoài Nhơn, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, xã An Lão, An Hòa, An Vinh, An Toàn, Ân Hảo, Hoài Ân, Ân Tường, Kim Sơn, Vạn Đức.

(26) TBA 110kV Tam Quan: đặt tại phường Tam Quang, quy mô (25+40)MVA-110/22kV, cấp điện cho phụ tải khu vực xã Hoài Nhơn Bắc, phường Tam Quan.

(27). TBA 110kV Đồn Phó (T1-25MVA): đặt tại xã Bình Khê, quy mô 2x25MVA, hiện vận hành máy T1-25MVA-110/35/22kV, cấp điện cho phụ tải khu vực xã Bình Khê, Bình Phú, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang.

(28). TBA 110kV Tây Sơn (T2-40MVA): đặt tại xã Tây Sơn, quy mô 2x40MVA, hiện vận hành máy T2-40MVA-110/35/22kV cấp điện cho phụ tải khu vực xã Tây Sơn, Bình Hiệp, Bình An, một phần xã Bình Phú.

(29). TBA 110kV Quy Nhơn: đặt trong trạm 220kV Quy Nhơn, với quy mô 2x40MVA-110/22kV, cấp điện cho KCN Phú Tài, phường Quy Nhơn Tây và khu vực lân cận

(30) TBA 110kV Pleiku: đặt trong trạm 220kV Pleiku (vận hành độc lập): với quy mô 2x40MVA-110/22kV cấp điện phụ tải khu vực phường Thống Nhất, Pleiku, xã Biển Hồ, Chư Păh, Ia Khuol và vùng lân cận.

(31). TBA 110kV Ayun Pa: đặt tại phường Ayun Pa, với quy mô 2x25MVA-110/22kV, cấp điện phụ tải khu vực phường Ayun Pa, xã Ia Sao, Ia Rbol, Phú Thiện, Ia Hiao, Chư A Thai, Ia Pa, Pờ Tó, Ia Tul.

Ngoài ra trên địa bàn Tỉnh có 32 trạm biến áp nâng áp với tổng công suất 1.347 MVA của các nhà máy điện trên địa bàn Tỉnh, nhằm truyền tải công suất của các nhà máy điện lên lưới điện quốc gia và lưới trung thế của Gia Lai.

b) Đường dây 110kV

Theo số liệu SCT, trên địa bàn Tỉnh có tổng chiều dài đường dây 110kV khoảng 944,77 km, trong đó ngành điện chiếm khoảng 71,77% và khách hàng là chiếm khoảng 28,23%, cụ thể như sau:

(1). Đường dây 3 mạch Phù Mỹ 220 - Phù Mỹ 110: dài 6,5 km, loại dây ACSR-185/29, I đm 510 A và ACSR-240/39, I đm 610 A;

(2). Đường dây mạch đơn Phù Mỹ 220 - Hoài Nhơn 110: dài khoảng 29,1km, loại dây AC-185/29, I đm 510 A;

(3). Đường dây mạch kép Chư Sê 220 - Chư Sê 110: dài khoảng 27,4 km, loại dây ACSR 185/29, I đm 510 A;

(4). Đường dây mạch đơn NMTĐ Đăk Srông 3B - NMTĐ Krông Pa 2: dài khoảng 18,9km, loại dây ACSR-240/39, I đm 610 A;

(5). Đường dây mạch đơn NMTĐ Krông Pa - Krông Pa 110: dài 3,5km, loại dây ACSR-240/39, I đm 610 A;

(6). Đường dây mạch đơn Tam Quan - Mộ Đức: chiều dài khoảng 48,7 km, loại dây ACSR-240/39, I đm 610 A;

(7). Đường dây mạch đơn NMTĐ Trà Xom - NMTĐ Kenlutha: chiều dài khoảng 14,3km, loại dây ACKII-185/29, I đm 510 A;

(8). Đường dây mạch đơn NMTĐ Kenlutha - Đồn Phó: chiều dài khoảng 29,8km, loại dây ACKII-185/29, I đm 510 A;

(9). Đường dây mạch đơn Phước An 220 - Quy Nhơn 220: chiều dài khoảng 5,6 km, loại dây ACSR-400/51, I đm 825 A;

(10). Đường dây mạch đơn Nhơn Tân 110 - Phước An 220: chiều dài khoảng 9,4km, loại dây ACSR-240/39, I đm 610 A;

(11). Đường dây mạch đơn Nhơn Tân - Tây Sơn: dài khoảng 15,4km, loại dây ACSR-240/39, I đm 610 A;

(12). Đường dây mạch đơn Đồn Phó - Tây Sơn: chiều dài khoảng 14,4km, loại dây ACSR-240/39, I đm 610 A;

(13). Đường dây mạch kép Quy Nhơn 220 - Quy Nhơn 110: dài khoảng 10 km, loại dây ACSR-240/34, I đm 610 A;

- (14). Đường dây mạch đơn Quy Nhơn 220 - Đống Đa: dài 13,2 km, loại dây ACSR-240/34, I đm 610 A;
- (15). Đường dây mạch đơn Đống Đa - Phương Mai 3: chiều dài khoảng 26,5km, loại dây ACSR-240/29, I đm 610 A;
- (16). Đường dây mạch đơn Quy Nhơn 220 - Sông Cầu: chiều dài khoảng 26,3km, loại dây AC-300/39, I đm 710 A;
- (17). Đường dây mạch đơn Ia Grai - Đức Cơ: chiều dài khoảng 21,4km, loại dây ACSR-185/39, I đm 610 A;
- (18). Đường dây mạch đơn NMĐG phát triển Miền Núi - Diên Hồng: dài khoảng 13,7km, loại dây ACSR-185/29 và ACSR-240, I đm 510 A;
- (19). Đường dây mạch đơn Chư Sê 220 - NMĐG Ia Bang: dài khoảng 20,7km, loại dây ACSR-185/29, I đm 510 A;
- (20). Đường dây mạch đơn An Khê - NMĐG Cửu An: chiều dài khoảng 4,5 km, loại dây ACSR-185/39, I đm 510 A;
- (21). Đường dây mạch đơn An Khê - NMĐG Cửu An: chiều dài khoảng 16,8 km, loại dây ACSR-240/39, I đm 610 A;
- (22). Đường dây mạch kép Pleiku 500 – NMĐG IaPech: chiều dài khoảng 33,8km loại dây ACSR-240/39, I đm 610 A;
- (23). Đường dây mạch đơn NMĐG Iapech – Ia Grai: chiều dài khoảng 21,1km loại dây ACSR-240/39, I đm 610 A;
- (24). Đường dây mạch đơn Chư Sê 220 – Chư Pưh: chiều dài khoảng 18 km, loại dây AC-185/29, I đm 510 A;
- (25). Đường dây mạch đơn Phước An 220 – Vân Canh: chiều dài khoảng 13,1km, loại dây ACSR-240/39, I đm 610 A;
- (26). Đường dây mạch đơn NMĐG HBRE Chư Prông – NMĐG Phát triển Miền Núi: chiều dài khoảng 5,9km, loại dây ACSR-185/29, I đm 510A;
- (27). Đường dây mạch đơn Đắk Đoa – Mang Yan: dài khoảng 13,4 km, loại dây ACSR-240/39, I đm 610 A;
- (28). Đường dây mạch đơn NMĐMT Krông Pa 2 – NMĐMT Krông Pa: dài khoảng 0,8 km, loại dây ACSR-240/39, I đm 610 A;
- (29). Đường dây mạch đơn NMTĐ Nước Lương-NMTĐ Vĩnh Sơn: dài khoảng 33,5 km, loại dây ACKII-185/29, I đm 510 A và ACSR-240/39, I đm 610 ;
- (30). Đường dây mạch đơn Cảng Quy Nhơn - Đống Đa: dài khoảng 5,8 km, loại dây ACKP-240/39, I đm 610 A và XLPE/PE 1200;
- (31). Đường dây mạch đơn Phước An 220- An Nhơn: dài khoảng 10,5 km, loại dây ACSR-300/39, I đm 710 A;
- (32). Đường dây mạch đơn NMTĐ Vĩnh Sơn - NMTĐ Vĩnh Sơn 5: dài khoảng 11,9 km, loại dây ACKII-185/29, I đm 510 A;
- (33). Đường dây mạch đơn NMTĐ Vĩnh Sơn 5 - NMTĐ Trà Xom: dài khoảng 7,1 km, loại dây ACKII-185/29, I đm 510 A;
- (34). Đường dây mạch kép Quy Nhơn 220- Quy Nhơn 2: dài khoảng 10 km, loại dây ACSR-240/32, I đm 610 A;

- (35). Đường dây mạch đơn Quy Nhơn 220- Phước Sơn: dài khoảng 13,2 km, loại dây ACSR-240/39, Iđm 610 A;
- (36). Đường dây mạch đơn Phước Sơn- Nhơn Hội: dài khoảng 13,7 km, loại dây ACSR-240/39, Iđm 610 A;
- (37). Đường dây mạch đơn Quy Nhơn 220- An Nhơn: dài khoảng 12,6 km, loại dây ACSR-240/39 +ACSR 185/29, Iđm 610 A và 510A;
- (38). Đường dây mạch đơn An Nhơn – Phù Cát: dài khoảng 16,7 km, loại dây ACSR 185/29, Iđm 510 A;
- (39). Đường dây mạch đơn Phù Cát - Mỹ Thành: dài khoảng 32,4 km, loại dây ACSR 240/39, Iđm 610 A;
- (40). Đường dây mạch đơn Mỹ Thành- Phù Mỹ 220: dài khoảng 24,3 km, loại dây ACSR 185/29, Iđm 510 A;
- (41). Đường dây mạch đơn Phù Mỹ 220 – Phù Mỹ 110: dài khoảng 5,4 km, loại dây ACSR 185/29, Iđm 510 A;
- (42). Đường dây mạch đơn NMTĐ Nước Lương - Hoài Nhơn: dài khoảng 32km, loại dây ACSR 185/29+240/39, Iđm 510 A và 610A;
- (43). Đường dây mạch đơn Hoài Nhơn – Tam Quan: dài khoảng 17,9 km, loại dây ACKII 185/29, Iđm 510 A;
- (44). Đường dây mạch đơn Tam Quan - Đức Phổ vị trí C116 : dài khoảng 22,1 km, loại dây ACSR 240/39, Iđm 610 A;
- (45). Đường dây mạch đơn NMTĐ Vĩnh Sơn 5 - Phù Mỹ 220: dài khoảng 43,5 km, loại dây ACSR 240/39, Iđm 610;
- (46). Đường dây mạch đơn Sông Cầu 2 - Long Mỹ: dài khoảng 33,9 km, loại dây ACSR 300/39, Iđm 710A;
- (47). Đường dây mạch đơn Long Mỹ - Quy Nhơn 220: dài khoảng 5,9 km, loại dây ACSR 300/39, Iđm 710A;
- (48). Đường dây mạch đơn Pleiku 500 – Pleiku 110: dài khoảng 7,7 km, loại dây ACSR 185/29, Iđm 510 A;
- (49). Đường dây mạch đơn Pleiku 500 – Diên Hồng: dài khoảng 16,9 km, loại dây ACSR 185/29+ACSR-240/39, Iđm 1120 A;
- (50). Đường dây mạch đơn Chư Sê 220 – NMĐG HBRE: dài khoảng 25,9 km, loại dây ACSR 185/29, Iđm 510 A;
- (51). Đường dây mạch đơn Chư Pưh – NMĐSK Gia Lai: dài khoảng 45,3 km, loại dây ACSR 185/29, Iđm 510 A;
- (52). Đường dây mạch đơn NMĐSK Gia Lai- AyunPa: dài khoảng 3,4 km, loại dây ACSR 185/29, Iđm 510 A;
- (53). Đường dây Ayun Pa-Ea H’Leo: dài khoảng 3,4 km, loại dây ACSR 185/29, Iđm 510 A;
- (54). Đường dây mạch đơn NMĐG Ia Bang 1 - Chư Prông: dài khoảng 11,9 km, loại dây ACSR 185/29, Iđm 510 A;
- (55). Đường dây mạch đơn Chư Prông-Đức Cơ: dài khoảng 28,2 km, loại dây ACSR 240/39, Iđm 610 A;

(56). Đường dây mạch đơn Pleiku 500 - Kon Tum 2: dài khoảng 17,2 km, loại dây GZT ACSR 200, Iđm 1040 A;

(57). Đường dây mạch đơn Pleiku 500 – Trà Đa: dài khoảng 26,1 km, loại dây ACSR 240/39, Iđm 610 A;

(58). Đường dây mạch đơn Pleiku 500 – Trà Đa: dài khoảng 26,1 km, loại dây ACSR 240/39, Iđm 610 A;

(59). Đường dây mạch đơn Đồn Phó – An Khê: dài khoảng 11,9 km, loại dây ACSR 185/29, Iđm 510 A;

(60). Đường dây 2 mạch NMĐG Cửu An - K'bang: dài khoảng 23,2 km, loại dây ACSR 185/29, Iđm 510 A;

(61). Đường dây mạch đơn Đồng Đa-Phuong Mai 3: dài khoảng 21,4 km, loại dây ACSR 240/39, Iđm 610 A;

(62). Đường dây mạch đơn Phương Mai 3- Phương Mai 1: dài khoảng 0,3 km, loại dây ACSR 240/39, Iđm 610 A;

(63). Đường dây mạch đơn Nhơn Hội- NMĐG Nhơn Hội: dài khoảng 13,8 km, loại dây ACSR 240/39, Iđm 610 A;

(64). Đường dây mạch đơn Phù Mỹ- Đàm Trà Ô: dài khoảng 10,4 km, loại dây ACSR 240/39, Iđm 610 A;

(65). Đường dây mạch đơn Phù Cát- Cát Hiệp: dài khoảng 5,5 km, loại dây ACSR 185/29, Iđm 510 A;

(66). Đường dây mạch đơn Nhơn Hội- Furiwara: dài khoảng 4,3 km, loại dây ACSR 185/29, Iđm 510 A;

(3). Lưới trung, hạ thế

Lưới điện trung áp Tỉnh Gia Lai nhận điện từ HTĐ Quốc gia qua 31 TBA 110kV, 36 NMĐT và 1 NMĐMT hòa lưới trung áp có tổng công suất đặt 195,4 MW.

Theo số liệu tư vấn thu thập được, hiện PC Gia Lai đang quản lý vận hành hơn 5.191 km đường dây trung thế cùng 5.619 trạm biến áp phân phối vận hành ở 2 cấp điện áp 35, 22kV và 5.261 km đường dây hạ áp với hơn 446.579 khách hàng sử dụng điện, cụ thể như sau:

- *Lưới điện 35kV*: chủ yếu còn tồn tại ở các xã miền núi của Gia Lai, chủ yếu để tải điện năng của các nguồn thủy điện nhỏ và cấp điện cho bà con vùng núi, do nhu cầu tiêu thụ điện còn nhỏ và sống rải rác.

- *Lưới 22kV*: được sự quan tâm rất lớn từ UBND Tỉnh và ngành điện, nhất là trong những năm gần đây lưới điện 22kV đã phát triển khá nhan ở hầu hết các xã, phường.

Lưới điện trung thế Gia Lai cho ở bảng sau

Bảng 41: Thống kê khối lượng lưới điện trung hạ áp

Quy mô	ĐVT	CTĐL Gia Lai quản lý	Khách hàng quản lý
Đường dây 35 kV	km	359,77	201,6
Đường dây 22 kV	km	6.724,3	6724,3
Lưới điện hạ thế	km	6724,3	6724,3

Quy mô	DVT	CTĐL Gia Lai quản lý	Khách hàng quản lý
TBA trung gian	Trạm/máy/MVA	10/11/57,4	2/2/9,6
Trạm biến áp phân phối 35kV	trạm	63	166
Máy biến áp phân phối	máy	63	166
Dung lượng trạm biến áp	MVA	18,605	91,938
Trạm biến áp phân phối 22kV	trạm	6.685	4.972
Máy biến áp phân phối	máy	4.972	4.991
Dung lượng trạm biến áp	MVA	1.504,505	2.261,352

Nguồn: Gia Lai PC và Nhóm tư vấn

(4). Diễn biến tiêu thụ điện năng

Bảng 42: Tình hình tiêu thụ điện năng 2021-2025

Đơn vị: 10⁶ kWh

Danh mục	2021	2022	2023	2024	2025
Công nghiệp-xây dựng	1.422	1.453	1.431	1.642	1.712
Nông, Lâm, thủy sản	247	264	322	412	425
Thương mại, dịch vụ	119	163	170	185	190
Quản lý tiêu dùng và dân cư	1.576	1.617	1.816	1.963	1.918
Các hoạt động khác	167	192	214	245	243
Tổng thương phẩm	3.531	3.689	3.953	4.447	4.488
Tổn thất GL (cũ)%	4,59	4,1	4,21	3,84	4,11 (sau sáp nhập)
Tổn thất BD (cũ)%	4,38	3,78	3,76	3,71	
Pmax, MW (có kể nguồn tại chỗ)	547	604	653	742	760
Pmax, MW (không kể nguồn tại chỗ)	691	730	775	812	850

Nguồn: GL PC và nhóm tư vấn

(5). Đánh giá chung

- Mạng lưới điện của Tỉnh được cấu trúc hoàn chỉnh với 3 cấp điện áp chính: 500-220 kV và 110 kV, bảo đảm cấp điện cho toàn bộ phụ tải công nghiệp, thương mại, cảng biển, logistics và dân sinh.

- Hệ thống điều khiển, bảo vệ và giám sát vận hành của Gia Lai đã được số hóa hoàn toàn, áp dụng công nghệ SCADA/DMS và điều khiển từ xa. 100% các trạm 110 kV và 220 kV vận hành theo chế độ không người trực. Các chỉ tiêu độ tin cậy cung cấp điện với SAIDI trung bình dưới 185,84 phút/khách hàng/năm, SAIFI dưới 1,51 lần/năm.

- Lưới điện 110kV đã được đầu tư, cải tạo nâng cấp hiện đại hơn, sử dụng nhiều thiết bị mới, nhiều đường dây được cải tạo nâng tiết diện tăng cường khả năng tải điện. Duy trì 100% TBA 110kV vận hành hiệu quả theo mô hình không người trực/điều khiển từ xa.

- Lưới điện 110kV có liên hệ với tất cả các địa phương lân cận như: Quảng Ngãi, Đắk Lắk.... mang tính chất hỗ trợ cung cấp điện và dự phòng cho Tỉnh nhà.

Nhược điểm:

- Phần lớn các trạm 110kV là kiểu trạm truyền thống (AIS), có diện tích chiếm đất lớn, khó có khả năng mở rộng nâng công suất trạm lên 3 máy biến áp, đặc biệt các trạm ở khu vực đô thị lại càng khó khăn hơn do công tác bồi thường-giải phóng mặt bằng rất phức tạp.

- Theo số liệu của tư vấn thu thập được, có 06 tuyến đường dây 110kV mang tải quá mức cho phép khi các nguồn tại chỗ phát vào giờ thấp điểm trưa, đó là các đường dây ĐZ Diên Hồng - NMĐG Phát Triển MN (127%), ĐZ Chư Sê 220 - T110 Chư Pưh (115-117%), ĐZ An Khê - T110 Đồn Phó (110-113%), ĐZ Tam Quan - Hoài Nhơn (100-106%), ĐZ Pleiku 500 - NMĐG IaPech (95-93%), ĐZ Phù Mỹ 220 - T110 Hoài Nhơn (86-88%).

1.2.2. Mạng lưới dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

1.2.2.1 Mạng lưới dự trữ và vận chuyển

Trên địa bàn Tỉnh có:

- 01 kho xăng dầu đầu mối: Cụm kho xăng dầu Phú Hòa, đặt tại phường Quy Nhơn Bắc với sức chứa khoảng 48.800 m³ và 1 cảng xăng dầu nhập 10.000 DWT;

- 01 kho xăng dầu trung chuyển quy mô < 5.000 m³, là kho cảng dầu thuộc Công ty Xăng dầu Bình Định, có địa chỉ tại đường Phan Chu Trinh, Phường Quy Nhơn. Kho có tổng dung tích là 3.300 m³.

- 01 kho tuyến sau (xã Bờ Ngoong) với sức chứa ~ 5.400 m³.

- Có 1 tuyến đường ống vận chuyển xăng dầu dài khoảng 7 km, từ kho cảng Quy Nhơn đến kho Phú Hòa.

- Phương tiện vận chuyển lượng xăng dầu, khí đốt trên địa bàn Tỉnh và vùng lân cận chủ yếu sử dụng xe bồn.

1.2.2.2. Diễn biến tiêu thụ xăng dầu, khí đốt:

a) Xăng dầu

Theo số liệu tư vấn thu thập được, diễn biến tiêu thụ xăng dầu trên địa bàn Gia Lai như sau:

- Năm 2023: tiêu thụ xăng dầu trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 695.591 m³

- Năm 2024: tiêu thụ xăng dầu trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 734.000 m³.

- Năm 2025: tiêu thụ xăng dầu trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 762.802 m³.

Nếu tính theo mức tăng trưởng thì năm 2024 tăng khoảng 5,6% so với năm 2023, năm 2025 mức tăng này là khoảng 3,9%. Nguyên nhân mức tăng trưởng năm 2025 chậm đi là do có sự gia tăng của các phương tiện giao thông sử dụng điện và các loại năng lượng khác (hydro). Đây cũng là xu thế chung của cả nước trong năm vừa qua.

b). Khí đốt:

Theo số liệu tư vấn thu thập được, diễn biến tiêu thụ khí đốt (chủ yếu là LPG) trên địa bàn Gia Lai như sau:

- Năm 2023: tiêu thụ khí đốt trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 211.494 T

- Năm 2024: tiêu thụ khí đốt trên địa bàn tỉnh khoảng 218.486 T

- Năm 2025: tiêu thụ khí đốt trên địa bàn tỉnh khoảng 230.724 T

Ngược với xu thế của xăng dầu, tốc độ tăng trưởng của khí đốt lại tăng dần từ năm 2023 đến nay. Theo đó mức tăng này lần lượt 3,2% (năm 2024 so với 2023) và 5,6% (năm 2025 so với 2024). Điều này hợp với xu thế chung của cả nước trong năm vừa qua, khi mức độ sử dụng LPG trong lĩnh vực sinh hoạt của người dân tăng dần trong những năm gần đây.

1.2.2.3. Đánh giá hiện trạng

- Gia Lai là Tỉnh có nhiều lợi thế để phát triển mạnh ngành xăng dầu - khí đốt, với những lý do sau: (i) Sở hữu vị trí địa lý trải dài từ ven biển (Quy Nhơn) đến nam Trung Bộ và Tây Nguyên, tạo điều kiện thuận lợi để vừa tiếp nhận khí/LNG nhập khẩu tại vùng biển, vừa phân phối sâu vào nội địa nơi có nhiều khu công nghiệp; (ii) Có các nhóm khách hàng tiêu thụ đa dạng (công nghiệp, dân dụng), có đủ các yếu tố đầu vào (nguồn khí, hạ tầng bước đầu) và đầu ra (nhu cầu tiêu thụ tiềm năng) để phát triển trong tương lai.

- Hạ tầng xăng dầu, khí đốt mặc dù có đủ các khâu, nhưng mức độ kết nối chưa cao: chưa có đường ống dẫn khí, chưa vươn tới các khu vực công nghiệp xa; mạng lưới LNG chưa hình thành; việc cung ứng LPG phải thông qua nhiều khâu trung gian vận chuyển. Chưa có kho chứa khí chuyên dùng quy mô lớn và có 15 đơn vị thực hiện chức năng chiết nạp LPG đóng chai

- Thiếu bến/cảng thủy nội địa chuyên dụng cho xăng dầu. Hiện nay chủ yếu nhập xăng dầu qua Cảng Quy Nhơn, sau đó vận chuyển bằng đường bộ đến các khu vực khác.

- Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh dự kiến quy hoạch 02 kho xăng dầu với tổng sức chứa 250.000 m³, địa điểm sẽ do UBND Tỉnh nghiên cứu, quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại (tháng 5/2026) chưa có nhà đầu tư quan tâm. Do đó, nội dung quy hoạch các kho xăng dầu nêu trên sẽ được tiếp tục rà soát, nghiên cứu và cập nhật trong quá trình điều chỉnh quy hoạch tiếp theo cho phù hợp với nhu cầu thực tế và khả năng thu hút đầu tư.

- Trên địa bàn Tỉnh có khá nhiều nguồn điện năng lượng tái tạo (ĐMT, gió...), nhưng chủ yếu chỉ để phát điện vào hệ thống điện quốc gia và phục vụ tại chỗ cho nhu cầu dân sinh-kinh tế của Tỉnh, điều này có lợi cho việc đóng góp GRDP của Tỉnh, nhưng đôi lúc cũng gây bất lợi cho HTĐ quốc gia khi các nhà máy phát điện với công suất lớn, nhưng phụ tải tại chỗ giảm (ví dụ như thời gian thấp điểm trưa), dẫn đến hiện tượng một số đường dây 110kV bị quá tải. Do đó cần phải có các giải pháp lớn hơn, mang tính tích cực hơn để giải phóng năng lượng, tận dụng nguồn năng lượng quý báu từ thiên nhiên.

1.3. Hiện trạng hạ tầng viễn thông

Trong thời gian qua, hạ tầng viễn thông băng rộng đã phát triển khá rộng khắp, đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đảm bảo an ninh quốc phòng, phù hợp với sự phát triển của công nghệ viễn thông trên cả nước và thế giới. Vùng phủ sóng thông tin di động, hạ tầng băng rộng ngày càng được mở rộng đến các khu dân cư trong toàn tỉnh, chất lượng dịch vụ được cải thiện theo hướng công nghệ hiện đại, dịch vụ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của người dân và xã hội.

Hạ tầng viễn thông, internet phát triển rộng với hệ thống cáp quang được triển khai rộng khắp hầu hết các xã, phường trên địa bàn tỉnh. Tổng số vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động là 4.747 vị trí với 9.545 trạm (Trong đó, trạm phát sóng xây dựng theo chuẩn công nghệ trạm 2G là 1.726 trạm; trạm 3G là 2.510 trạm; trạm 4G là 4.472 trạm; trạm 5G là 837 trạm). Tỷ lệ phủ sóng di động và băng rộng di động đã đạt 100% tại trung tâm các xã, phường và 99,9% tại các thôn, làng, với 2.692/2.693 thôn, làng đã có sóng. Hạ tầng mạng băng rộng cố định đang duy trì mức độ bao phủ cao, đạt 100% tại trung tâm xã, phường và đạt 99,4% tại các thôn, làng (2.677/2.693 thôn; còn 16 thôn chưa có mạng băng rộng cố định). Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang đạt 82% (708.890 thuê bao /864.510 hộ gia đình)

Về từng bước phát triển mạng 5G (ưu tiên phủ sóng tại các khu, cụm công nghiệp, khu vực trung tâm huyện, thị xã, thành phố, khu du lịch, bệnh viện, trường học), mục tiêu quy hoạch là: "từng bước phát triển mạng 5G (ưu tiên phủ sóng tại các khu, cụm công nghiệp, khu vực trung tâm xã, phường, khu du lịch, bệnh viện, trường học)", qua đó, mạng 5G đã được các nhà mạng (Viettel, VNPT, Mobifone) triển khai tại trung tâm các xã phường, các khu Công nghiệp; Cảng Quy Nhơn; sân bay Phù Cát, Pleiku; ga Diêu Trì; bệnh viện Đa Khoa tỉnh; Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành - ICISE và Công viên sáng tạo TMA, với 837 trạm (gồm Viettel: 808 trạm; VNPT: 23 trạm và Mobifone: 6 trạm), tỷ lệ phủ sóng 5G đạt 97% khu vực có dân cư sinh sống.

Do đặc điểm địa hình của tỉnh Gia Lai tương đối phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi, gò đồi, sông, suối có độ dốc lớn, trong đó có khoảng 80% tổng diện tích là đồi núi, gây cản trở đến vùng phủ sóng thông tin di động, chưa phủ sóng đến 100% các khu vực trên địa bàn tỉnh, nhiều khu vực trên địa bàn tỉnh vẫn còn hiện tượng sóng yếu, lờm sóng, một số khu vực: thôn 7, xã An Vinh; Kà Bưng, Kà Nâu, Hà Giao, Canh Tiến, xã Canh Liên; xã Cam Vinh; Làng Kong Trú, xã Vĩnh Sơn; và các xã bám theo đường biên giới phía Tây tỉnh...

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD) cấp II đã được triển khai đến 100% các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Công tác chuyển đổi giao thức Internet thế hệ mới được đẩy mạnh với 100% công/trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành đã hoàn thành việc chuyển đổi sang IPv6.

- Tiếp tục triển khai cấp chữ ký số cho cán bộ, công chức, viên chức và người dân trên địa bàn tỉnh, góp phần thúc đẩy giao dịch điện tử và nâng cao hiệu quả cải cách hành chính. Đến ngày 15/12/2025, đã cấp 28.556 chứng thư số cho tổ chức, cá nhân (trong đó: 21.090 USB token, 1.890 SIM PKI và 5.576 chữ ký số tập trung RSSP); phối hợp với các doanh nghiệp cấp chữ ký số công cộng cho 100% cán bộ công chức viên chức và cho hơn 292.000 người dân trong độ tuổi trưởng thành.

Theo đánh giá của Bộ Khoa Học và Công Nghệ công tác chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Gia Lai thuộc nhóm cuối, xếp hạng thứ 31/34 tỉnh, thành phố về mức độ chuyển đổi số, trong đó chính quyền số xếp hạng 31/34, kinh tế số xếp hạng thứ 31/34, xã hội số xếp hạng thứ 32/34 tỉnh, thành phố (theo <https://dti.gov.vn/>: Công thông tin đánh giá và xếp hạng chuyển đổi số quốc gia).

1.3.2 Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 05 công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Trong đó, 02 công trình thuộc hệ thống quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyển mạch viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực (cáp quang biển và trạm cáp bờ; Đài thông tin duyên hải), 03 công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

- Tại phường Quy Nhơn hiện có 02 tuyến cáp quang biển quốc tế cáp bờ, gồm: tuyến cáp ADC với dung lượng kết nối 18 Tbps (do Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội Viettel đầu tư) và tuyến cáp SJC2 với dung lượng kết nối 9 Tbps (do Tập đoàn Bưu chính, Viễn thông đầu tư), góp phần đảm bảo chất lượng, độ ổn định của kết nối Internet trên địa bàn.

- Trên địa bàn tỉnh có 11 tuyến truyền dẫn liên tỉnh và khoảng 1.420 tuyến truyền dẫn nội tỉnh. 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang. Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có cáp quang đạt 100%. Tổng chiều dài khoảng 19.700 km

- Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm tích hợp dữ liệu (THDL) hiện có 40 máy chủ, cung cấp dịch vụ ảo hóa trên nền điện toán đám mây (Cloud computing) trên 280 máy chủ ảo, tổng dung lượng lưu trữ trên 300 TB, đáp ứng cơ bản nhu cầu vận hành hiện tại. Trung tâm THDL đang duy trì, vận hành các hệ thống thông tin dùng chung và các hệ thống quan trọng của tỉnh sau sáp nhập (Hệ thống Văn bản điều hành; Trục liên thông; Hội nghị truyền hình trực tuyến; Thư điện tử công vụ; Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu – LGSP; các dịch vụ, giám sát điều hành thông minh – IOC; hosting cổng/trang thông tin điện tử; ứng dụng Công dân số; các CSDL chuyên ngành...)

Các công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước: Bao gồm các công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước: Mạng viễn thông dùng riêng bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến tỉnh Gia Lai (kết nối đến các Sở/ban/ngành, UBND các xã/phường); Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng thuộc Binh chủng Thông tin liên lạc có các hệ thống đường truyền cáp quang bảo đảm thông tin liên lạc chỉ đạo, chỉ huy từ Bộ Quốc phòng đến Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Gia Lai; Mạng viễn thông dùng riêng trong ngành Công an do Cục Thông tin liên lạc – Bộ Công an và Công an tỉnh quản lý, vận hành phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo từ Bộ Công an đến Công an tỉnh Gia Lai và từ Công an tỉnh Gia Lai đến Công an các đơn vị, địa phương.

1.3.3. Hạ tầng mạng cố định

- Truyền dẫn liên tỉnh: Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng viễn thông cố định của tỉnh, mạng di động, đường truyền Internet băng rộng, tín hiệu truyền hình... Sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM, dung lượng được mở rộng từ 240 Gbps – 500 Gbps. Hiện trạng truyền dẫn của liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Gia Lai – Quảng Ngãi; Gia Lai - Đắk Lắk;

- Truyền dẫn nội tỉnh: Chủ yếu do Viễn thông Gia Lai, Viettel chi nhánh Gia Lai đầu tư quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng. Hiện trạng mạng truyền dẫn nội tỉnh: 100% các tuyến sử

dụng phương thức truyền dẫn cáp quang. Tuyến truyền dẫn nội tỉnh được xây dựng các tuyến cáp quang chính dọc quốc lộ 1A, quốc lộ 19, quốc lộ 19B, quốc lộ 19C, quốc lộ 1D và các tuyến đường nội tỉnh, các tuyến đường liên xã; trên cơ sở các tuyến cáp quang chính tổ chức thành các RING nội tỉnh. Mạng quang nội tỉnh đến các trung tâm huyện sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 2,5Gbps và sử dụng nhiều thiết bị vô tuyến như: Pasolink 7G/15G... Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 622 Mbps. Hiện trên địa bàn tỉnh mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ Internet băng rộng của người dân.

1.3.4. Các nền tảng, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, ứng dụng dịch vụ số phục vụ công tác quản lý của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

- Hoàn thành xây dựng, tích hợp, đồng bộ dữ liệu giữa Hệ thống TTHC tỉnh Gia Lai với Cổng Dịch vụ công quốc gia, đáp ứng yêu cầu sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia là kênh tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến duy nhất theo chỉ đạo của Trung ương.

- Đã cung cấp 25 DVC trực tuyến toàn trình về dữ liệu: Có 04 DVC có kết nối, liên thông với Hệ thống VNPT-iGate (02 nhóm DVC liên thông khai sinh - khai tử, Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, Thông báo khuyến mãi); 21 DVC còn lại thuộc các ngành quản lý (Công an tỉnh: 10 DVC, Bảo Hiểm xã hội: 05; Thuế tỉnh: 01 DVC; Điện lực 05 DVC); rà soát, phê duyệt quy trình nội bộ và thiết lập quy trình điện tử, cung cấp DVCTT đối với 100% TTHC (2.193 DVC trực tuyến), trong đó bao gồm 1.081 DVC trực tuyến toàn trình và 1.106 DVC trực tuyến một phần; (2) Đã cắt giảm 1478 TTHC (1231 TTHC cấp tỉnh và 247 TTHC cấp xã).

- 1.139 TTHC có thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu, cắt giảm giấy tờ và chi phí; hiện nay, Văn phòng UBND tỉnh đang rà soát từng TTHC để xem xét các thành phần hồ sơ liên quan đến dữ liệu Trung ương hoặc dữ liệu chuyên ngành của tỉnh để đề xuất việc khai thác, tái sử dụng dữ liệu.

- Hiện nay, tỉnh đã thực hiện giải quyết TTHC phi địa giới hành chính với 2.193 TTHC bằng hình thức nộp hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích. Đồng thời, đã đề nghị VNPT thiết lập quy trình điện tử cho phép tiếp nhận phi địa giới đối với 468 TTHC có phát sinh hồ sơ.

- Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh đã được kết nối thông suốt từ cấp tỉnh đến các sở, ban, ngành và 135 xã, phường, với 200 điểm cầu, đáp ứng hiệu quả yêu cầu tổ chức các cuộc họp và chỉ đạo điều hành của tỉnh.

- Hệ thống phần mềm văn phòng điện tử đã triển khai đồng bộ trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; tỷ lệ thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử được ký số liên thông giữa các cơ quan trong tỉnh, liên thông với các bộ, ngành Trung ương qua Trục liên thông văn bản quốc gia đạt 100%.

- Hệ thống phòng họp không giấy đã được triển khai sử dụng tại Hội đồng nhân dân tỉnh và UBND tỉnh để phục vụ các cuộc họp, đảm bảo mục tiêu hiện đại hóa hoạt động của các cơ quan nhà nước.

- Hệ thống Thư điện tử công vụ <http://mail.gialai.gov.vn> đã được nâng cấp và đưa vào vận hành, sử dụng với hơn 33.650 tài khoản thư điện tử của cán bộ, công chức, viên chức trong các CQNN, thúc đẩy việc sử dụng thư điện tử trong trao

đổi công việc.

- Tỉnh Gia Lai đã triển khai Hệ thống Trợ lý ảo của tỉnh (<https://trolyao.gialai.gov.vn>) ứng dụng AI hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước.

- Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 3624/UBND-KGVX ngày 17/9/2025 về thực hiện nhiệm vụ triển khai nền tảng “Trợ lý ảo” cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ triển khai nền tảng “Trợ lý ảo” cho 100% các Sở, ban, ngành và 135 xã, phường; đồng thời, tổ chức 08 lớp đào tạo, tập huấn, hướng dẫn sử dụng Trợ lý ảo cho hơn 410 cán bộ, công chức, viên chức của 135 xã, phường trên địa bàn tỉnh.

Bảng 43: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển đổi số

TT	Nội dung chỉ tiêu	Chỉ tiêu (*)	Kết quả triển khai thực hiện đạt	Ghi chú
I	Phát triển hạ tầng			
1	Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn	$\geq 60\%$.	$\geq 91\%$	Đến 31/12/2025, số lượng trạm 5G dự kiến 734 trạm, đạt tỷ lệ phủ sóng 91% khu vực có dân cư sinh sống.
2	Có $\geq 80\%$ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s.	$\geq 80\%$	$\geq 90\%$	Hạ tầng mạng băng rộng cố định (GPON) trên địa bàn tỉnh tiếp tục được các doanh nghiệp viễn thông đầu tư mở rộng đến cấp thôn, bản. Trong đó, Viettel giữ vai trò chủ đạo về vùng phủ sóng khi đã cung cấp dịch vụ đến 2.669/2.693 thôn, đồng thời đảm bảo năng lực cung cấp gói cước tốc độ cao từ 01 Gbps trở lên tại toàn bộ các khu vực này. VNPT tiếp tục duy trì hạ tầng mạng lưới rộng khắp với 2.632/2.693 thôn. Tỷ lệ người dân trên địa bàn tỉnh có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ trên 01 Gb/s trở lên đạt 90%.
II	Phát triển nguồn lực			
1	Có $\geq 80\%$ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.	$\geq 80\%$	90%	Triển khai Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 28/4/2025 của UBND tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức, viên chức năm 2025, Kế hoạch số 04/KH UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng công chức cấp xã năm 2025; theo đó, các sở ngành, địa phương đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho hơn 15.760 lượt cán bộ, công chức, viên chức. Tỉnh đoàn phối hợp Trường Cao đẳng FPT Polytechnic Quy Nhơn triển khai 23 lớp “Bình dân AI học vụ” tại các địa phương, giúp hơn 10.500 lượt học sinh, đoàn viên thanh niên làm quen với các công cụ như ChatGPT, Gemini, Claude... 100% các xã/phường của tỉnh đã cử 1.960 cán bộ, công

TT	Nội dung chỉ tiêu	Chỉ tiêu (*)	Kết quả triển khai thực hiện đạt	Ghi chú
				chức, viên chức cấp xã tham gia Khóa tập huấn trên nền tảng MOOC https://kns.hocso.vn/ do Viện Chiến lược và Khoa học thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức.
2	100% cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.	$\geq 100\%$	100%	Các sở ngành, địa phương đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho hơn 15.760 lượt cán bộ, công chức, viên chức. 100% các xã/phường của tỉnh đã cử 1.960 cán bộ, công chức, viên chức cấp xã tham gia Khóa tập huấn trên nền tảng MOOC https://kns.hocso.vn/ do Viện Chiến lược và Khoa học thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức.
3	80% cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành.	$\geq 80\%$	80%	Các sở ngành, địa phương đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho hơn 15.760 lượt cán bộ, công chức, viên chức. 100% các xã/phường của tỉnh đã cử 1.960 cán bộ, công chức, viên chức cấp xã tham gia Khóa tập huấn trên nền tảng MOOC https://kns.hocso.vn/ do Viện Chiến lược và Khoa học thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức. Qua đó, CBCCVC đã làm chủ kỹ năng số, vận hành thông suốt, ổn định các hệ thống.
4	80% dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông	$\geq 80\%$	80%	Duy trì hệ thống học bạ điện tử, hệ thống quản lý trường học, sổ theo dõi và đánh giá điện tử của 100 % Duy trì hệ thống học bạ điện tử, hệ thống quản lý học sinh theo quy chuẩn của Bộ GD&ĐT, đảm bảo mỗi học sinh có mã (ID) duy nhất và có hồ sơ, học bạ điện tử, hệ thống quản lý trường học được triển khai đến 100% trường thuộc các cấp. Các ngân hàng, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ như VNPT, Viettel, Mobile đã tích cực phối hợp với Tổ CNCĐ để triển khai hướng dẫn cho người dân, các tiêu chuẩn cài đặt, sử dụng mô hình chợ 4. 0. 100% trường học, cơ sở giáo dục và 100% cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đã triển khai thanh toán học phí, chi phí khám bệnh, chữa bệnh không dùng tiền.
III	Phát triển chuyển đổi số			
1	Có $\geq 70\%$ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi	$\geq 70\%$	100%	Tỉnh đã thực hiện phi địa giới hành chính với 2.193 TTHC bằng hình thức nộp hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích. Đồng thời, đã đề nghị VNPT thiết lập quy

TT	Nội dung chỉ tiêu	Chỉ tiêu (*)	Kết quả triển khai thực hiện đạt	Ghi chú
	địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền.			trình diện tử cho phép tiếp nhận phi địa giới đối với 468 TTHC có phát sinh hồ sơ
2	Có $\geq 70\%$ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	$\geq 70\%$	88,24%	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa của tỉnh đạt 94,26 %. Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC của tỉnh: 85,49%
3	Có $\geq 80\%$ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.	$\geq 80\%$	99,80%	Cung cấp DVCTT đối với 100% TTHC (2.210 DVC trực tuyến), trong đó bao gồm 1.110 DVC trực tuyến toàn trình và 1.100 DVC trực tuyến một phần
4	Có $\geq 70\%$ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	$\geq 70\%$	86,9%	Từ ngày 1/7/2025 đến nay tỷ lệ trả kết quả điện tử của toàn tỉnh đạt 86,16%
5	Có $\geq 40\%$ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây	$\geq 40\%$	40%	Các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh hiện đang được triển khai điện toán đám mây bằng công nghệ Private Cloud tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh: Trang thông tin điện tử các cơ quan, đơn vị nhà nước; Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành; Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh; Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP); Hệ thống Giám sát an toàn thông tin của Trung tâm Tích hợp dữ liệu (SOC); Hệ thống Kinh tế - Xã hội 02 cấp; Hệ thống Công dân số (iGiaLai); Trung tâm Giám sát điều hành đô thị thông minh (IOC).
6	Có $\geq 60\%$ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh.	$\geq 60\%$	60%	Các nền tảng cơ sở dữ liệu của địa phương đã được liên thông, kết nối thông qua Nền tảng LGSP của tỉnh
7	Có $\geq 50\%$ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID).	$\geq 50\%$	82,97%	Tính đến ngày 10/12/2025 là 2.751.973 công dân có thẻ CC/CCCD (tỷ lệ 98,52% so với 2.793.275 công dân đủ điều kiện), duyệt cấp 2.317.648 tài khoản VNeID (tỷ lệ 82,97% so với công dân đủ điều kiện), kích hoạt, sử dụng 2.137.771 tài khoản VNeID (tỷ lệ 76,53% so với công dân đủ điều kiện).
8	Có $\geq 60\%$ đảng	$\geq 60\%$	100%	100% các cơ quan đảng sử dụng phần mềm

TT	Nội dung chỉ tiêu	Chỉ tiêu (*)	Kết quả triển khai thực hiện đạt	Ghi chú
	ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất.			Quản lý điều hành tác nghiệp. 100% UBND các sở, ban, ngành và UBND các phường xã sử dụng Hệ thống Văn phòng điện tử để gửi nhận văn bản

* Chỉ tiêu giao theo Kế hoạch hành động số 22-KH/TU thực hiện NQ57 của Bộ Chính trị

1.4. Hiện trạng hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước

1.4.1. Hiện trạng hệ thống thủy lợi

1.4.1.1. Khái quát chung về hệ thống công trình thủy lợi

a). Tổng quan quy mô và năng lực phục vụ hệ thống

Việc sáp nhập hai tỉnh đã tạo ra cho Gia Lai một khối tài sản hạ tầng thủy lợi đồ sộ, mang tính liên vùng và đa cực. Theo số liệu thống kê mới nhất, toàn tỉnh hiện đang quản lý hệ thống công trình thủy lợi tương đối lớn, bao gồm 284 hồ chứa nước (với tổng dung tích khoảng 1.453,891 triệu m³), 486 đập dâng, 272 trạm bơm và khoảng 7.813 km kênh mương các loại. Hệ thống này không chỉ phục vụ sản xuất nông nghiệp mà còn tạo nguồn cho sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, phát điện và phòng, chống thiên tai.

Tuy nhiên, hiệu quả khai thác công trình chưa đồng đều, thể hiện qua sự khác biệt rõ rệt giữa hai vùng không gian:

Tại khu vực phía Tây (vùng cao nguyên): Hệ thống gồm 353 công trình (120 hồ chứa, 193 đập dâng, 40 trạm bơm), với năng lực thiết kế tưới đạt khoảng 75.911 ha đất canh tác (cụ thể gồm 36.844 ha lúa, 30.567 ha rau màu cây công nghiệp; riêng hồ Ia Mor là 8.500 ha). Tuy nhiên, diện tích tưới thực tế chỉ đạt khoảng 53.138 ha, tương đương 70% so với thiết kế. Đáng báo động là hệ thống công trình hiện trạng mới chỉ đáp ứng được khoảng 12,5% nhu cầu tưới toàn vùng; khoảng 85% diện tích cây trồng vẫn đang phải phụ thuộc vào nước mưa và khai thác nước ngầm.

Tại khu vực phía Đông (vùng duyên hải): Hệ thống phát triển dày đặc hơn với 164 hồ chứa (tổng dung tích 684 triệu m³), 293 đập dâng, 232 trạm bơm và hơn 6.000 km kênh mương. Năng lực tưới thực tế đạt trên 110.000 ha đất gieo trồng; tỷ lệ diện tích cây hằng năm được tưới đạt mức rất cao khoảng 92,1%, trong đó diện tích được tưới bằng các công trình thủy lợi kiên cố đạt khoảng 85%.

Sự chênh lệch này chỉ ra rằng: Khu vực phía Tây vẫn là vùng thiếu hụt công trình tạo nguồn và thiếu đồng bộ hệ thống kênh mương, trong khi khu vực phía Đông lại đối mặt với già hóa hạ tầng, đòi hỏi phải nâng cấp để bảo đảm an toàn trong điều kiện thiên tai cực đoan gia tăng. Những hạn chế về hạ tầng này đang đặt ra thách thức rất lớn về an ninh nguồn nước. Cụ thể, tổng mức thiếu hụt nước tại khu vực phía Tây hiện lên tới khoảng 1.234,99 triệu m³/năm, trong khi dự báo nhu cầu nước nông nghiệp toàn vùng sẽ tiếp tục tăng mạnh lên mức khoảng 1.894 triệu m³ vào năm 2030. Việc phía Tây chỉ đáp ứng được 12,5% nhu cầu tưới và 85%

diện tích phải phụ thuộc nước ngầm, nước mưa đã dẫn đến hệ quả là có 65 trạm quan trắc ghi nhận tình trạng suy giảm mực nước ngầm nghiêm trọng trong giai đoạn 2021-2025.

Về năng lực ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, tính đến cuối năm 2025, toàn tỉnh mới chỉ có 78.065 ha diện tích cây trồng cạn chủ lực được áp dụng công nghệ này, đạt tỷ lệ 10,15% (trên tổng diện tích gieo trồng cả năm là 768.650 ha). Trong đó, khu vực phía Đông có 15.435 ha (đạt 8,87%), và khu vực phía Tây có 62.630 ha (đạt 10,53%). Nhìn chung, việc ứng dụng công nghệ này vẫn còn rất hạn chế do tổ chức sản xuất nhỏ lẻ, thiếu quy hoạch đồng bộ và các cơ chế chính sách hỗ trợ chưa đủ tạo động lực cho nông dân cũng như doanh nghiệp.

b). Sự phân bố theo không gian địa hình và tính liên kết vùng

Hệ thống thủy lợi tỉnh Gia Lai hiện hữu được phân định thành 02 khu vực độc lập theo không gian nguồn nước và đặc trưng địa hình là Khu vực phía Tây và Khu vực phía Đông. Hiện trạng hạ tầng thủy lợi giữa hai khu vực này không có sự kết nối liên thông, mà hình thành các mạng lưới với đặc trưng phân bố và mức độ liên kết nội vùng hoàn toàn khác biệt:

Khu vực phía Tây (Vùng Cao nguyên) – Phân tán, chia cắt và thiếu đồng bộ: Đặc thù địa hình khu vực phía Tây chủ yếu là đồi núi, chia cắt mạnh, nhiều vùng sản xuất ở cao trình lớn và nằm xa nguồn sinh thủy. Do đó, hệ thống hạ tầng thủy lợi tại đây phân bố rất phân tán, không tạo thành một mạng lưới liên mạch mà tự chia tách thành 06 tiểu vùng nguồn nước độc lập với các mức độ thiếu hụt nước và cảnh báo khác nhau (tổng mức thiếu hụt toàn vùng lên tới 1.234,99 triệu m³), cụ thể:

- Vùng Nam Bắc An Khê: Thiếu hụt lớn nhất với 553,77 triệu m³ (Cảnh báo: Thiếu nước nghiêm trọng), tỷ lệ đáp ứng tưới từ công trình thủy lợi chỉ đạt 1,6%).

- Vùng Ayun Pa: Thiếu hụt 264,65 triệu m³ (Cảnh báo: Thiếu nước nghiêm trọng, tỷ lệ đáp ứng tưới đạt 13,6%).

- Vùng Krông Pa: Thiếu hụt 154,9 triệu m³ (Cảnh báo: Đặc biệt khô hạn, tỷ lệ đáp ứng tưới chỉ đạt 8,42%).

- Vùng Thượng Ayun: Thiếu hụt 129,08 triệu m³ (Cảnh báo: Thiếu nước trung bình, tỷ lệ đáp ứng tưới đạt 8,75%).

- Vùng Ia Mơr – Ia Lốp: Thiếu hụt 95,2 triệu m³ (Cảnh báo: Thiếu nước trung bình, tỷ lệ đáp ứng tưới đạt 10,74%).

- Vùng Đông Tây Pleiku: Thiếu hụt 37,39 triệu m³ (Đánh giá: Tương đối đủ nước, tỷ lệ đáp ứng tưới đạt 14,3%).

Đáng chú ý, tính liên kết nội bộ tại khu vực này hiện đang rất yếu kém. Điểm nghẽn lớn nhất hiện nay là tình trạng thiếu đồng bộ giữa công trình đầu mối và hệ thống hạ tầng phân phối. Rất nhiều hồ chứa đã xây dựng hoàn chỉnh nhưng lại thiếu hệ thống kênh tưới và hạ tầng nội đồng kết nối (như hồ Tàu Dầu 2, Ia Rô, Plei Tho Ga, Plei Keo, Cà Tung, Ia Mơr...), dẫn đến tình trạng "có nước đầu nguồn mà không có đường dẫn đến khu tưới", làm giảm nghiêm trọng hiệu quả khai thác.

Khu vực phía Đông (Vùng Duyên hải) – Mạng lưới tập trung nhưng đôi mắt với già hóa: Nằm ở vùng hạ lưu đồng bằng, không gian thủy lợi tại phía Đông phân bố dày đặc và có tính liên kết hệ thống cao hơn hẳn với 164 hồ chứa, 293 đập dâng,

232 trạm bơm và hơn 6.000 km kênh mương. Tính liên kết hiện trạng ở vùng này thể hiện rõ qua các trục kênh tiêu thoát lũ, ngăn mặn và phân phối nước liên xã. Mặc dù tỷ lệ tưới đạt mức cao, song sự liên kết của hệ thống này đang bị đe dọa bởi sự già hóa; nhiều công trình đã vận hành lâu năm, xuống cấp, hạn chế năng lực điều tiết lũ và thích ứng với các điều kiện thiên tai cực đoan đang gia tăng.

Đặc điểm liên kết vùng Đông - Tây hiện trạng: Về mặt tổ chức không gian hạ tầng, hệ thống công trình thủy lợi của hai khu vực hiện đang được quản lý và vận hành tương đối độc lập theo đặc trưng từng lưu vực. Sự giao thoa về tài nguyên nước giữa hai không gian này hiện nay chủ yếu diễn ra thông qua việc tiếp nhận lưu lượng dòng chảy xả từ các công trình thủy điện bậc thang ở vùng thượng nguồn phía Tây đổ về hạ du phía Đông. Điển hình là cụm thủy điện An Khê - Ka Nak với hoạt động tích nước và chuyển dòng từ lưu vực sông Ba sang lưu vực sông Kôn; cơ chế vận hành này có tác động trực tiếp đến chế độ thủy văn và nguồn nước tại vùng hạ du của cả hai lưu vực (bao gồm hạ du sông Ba ở khu vực phía Tây và hạ du sông Kôn ở khu vực phía Đông). Tuy nhiên, do công năng thiết kế ban đầu tập trung chủ yếu cho mục tiêu phát điện, hệ thống này hiện đang vận hành theo quy trình độc lập của ngành công thương, chưa đóng vai trò là cơ sở hạ tầng thủy lợi chuyên trách được thiết kế để thực hiện nhiệm vụ điều hòa, chia sẻ tài nguyên nước liên lưu vực phục vụ đa mục tiêu.

Đặc điểm phân vùng không gian khai thác nước ngầm: Bên cạnh hệ thống nước mặt, để bảo vệ tài nguyên nước, không gian khai thác nước ngầm hiện trạng cũng được phân định nghiêm ngặt thành 3 vùng:

- Vùng Đỏ (Cần chấm dứt khai thác): Bao gồm các địa bàn Ia Grai, Pleiku, Chư Puh, Phú Thiện, Ia Pa, Ayun Pa, Chư Prông, yêu cầu ngừng cấp phép mới cho mục đích tưới và sản xuất, chỉ duy trì các công trình cấp nước sinh hoạt hiện có nhưng phải có kế hoạch kiểm soát lưu lượng; tổng diện tích khai thác an toàn được khoanh định cụ thể là 3,43 km²

- Vùng Vàng (Kiểm soát chặt chẽ): Bao gồm Krông Pa, Kbang, Đăk Pơ, An Khê và các vùng cận kề.

- Vùng Xanh (Được phép khai thác): Các khu vực còn lại, nhưng phải tuân thủ ngưỡng an toàn và hạn ngạch.

- Riêng đối với khu vực phía Đông: Tập trung bảo vệ tầng chứa nước Pleistocen (qp) và Holocen (qh) khỏi xâm nhập mặn, tổng chất rắn hòa tan (TDS) phải dưới 1.500mg/l. Đặc biệt tại các khu vực Phù Mỹ, Hoài Nhơn, yêu cầu ngừng cấp phép mới đối với các mục đích ngoài sinh hoạt để bảo vệ tối đa nguồn cấp nước sạch.

c). Đặc điểm về hiện trạng công năng và quản trị nguồn nước

Hiện trạng hệ thống thủy lợi tỉnh Gia Lai cho thấy hiệu quả khai thác công năng và công tác quản trị, điều hành nguồn nước đang bộc lộ nhiều điểm nghẽn, phân tán và chưa đồng đều giữa các khu vực cũng như các chủ thể quản lý. Cụ thể:

Về công năng và mức độ đáp ứng nguồn nước: Hiện nay, công năng của hệ thống thủy lợi chưa thực sự phát huy tối đa và chưa đáp ứng được sự chuyển dịch nhu cầu đa mục tiêu của tỉnh. Sự mất cân đối thể hiện rõ nhất tại khu vực phía Tây, khi hạ tầng hiện trạng mới chỉ đáp ứng được khoảng 12,5% nhu cầu tưới toàn

vùng. Sự thiếu hụt từ hệ thống thủy lợi mặt đã dẫn đến tình trạng khai thác nước dưới đất (nước ngầm) thiếu kiểm soát để phục vụ sản xuất (đặc biệt là cây công nghiệp) và sinh hoạt. Thực trạng này đang làm gia tăng nguy cơ suy giảm nguồn nước dưới đất nghiêm trọng tại các vùng như Krông Pa (mức sụt giảm sâu nhất lên tới -2,36m tại trạm LK39T), Chư Prông (sụt giảm -1,46m tại trạm LK9T), Phú Thiện (giảm từ -0,72m đến -1,33m), Phú Thiện (giảm từ -0,72m đến -1,33m) và đặc biệt tại Đức Cơ (mức nước tiệm cận ngưỡng cạn kiệt, sụt giảm cực đại tới -19,40m tại trạm LK166T).

Về công tác quản trị an toàn đập, hồ chứa: Công tác quản lý, vận hành an toàn hồ đập trên phạm vi toàn tỉnh đang có sự chênh lệch lớn về năng lực. Toàn tỉnh hiện quản lý 284 hồ chứa (gồm 88 hồ lớn, 49 hồ vừa, 147 hồ nhỏ) với phân cấp quản lý rất đa dạng: Phía Tây do Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Gia Lai quản lý 18 hồ, UBND cấp xã 50 hồ, các công ty chè/cà phê 51 hồ; Phía Đông do Công ty TNHH Khai thác CTTL Bình Định quản lý 64 hồ, Trung tâm giống 2 hồ và tổ chức thủy lợi cơ sở 99 hồ. Đối với các công trình do doanh nghiệp quản lý, 100% được thực hiện quan trắc mực nước, kiểm tra hiện trạng định kỳ và khá đồng bộ.

Tuy nhiên, đối với phần lớn các hồ chứa do Ủy ban nhân dân cấp xã, cộng đồng hoặc các công ty nông lâm nghiệp quản lý, công tác quản trị còn bộc lộ nhiều khoảng trống. Hiện trên toàn tỉnh mới chỉ có 22 hồ chứa lập được phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp (trong đó Công ty Bình Định có 14 hồ, Công ty Gia Lai có 08 hồ). Rất nhiều hồ chứa nhỏ thiếu thiết bị quan trắc, giám sát chuyên dùng, chưa có bản đồ ngập lụt hạ du và công tác cập nhật phương án diễn tập ứng phó thiên tai còn nhiều hạn chế.

Về mô hình tổ chức thủy lợi cơ sở và dữ liệu điều hành: Mô hình quản lý vận hành hiện nay còn phân tán, thiếu chuyên nghiệp. Việc tổ chức thủy lợi cơ sở tại nhiều xã, phường chưa được thành lập hoặc củng cố đầy đủ (đặc biệt sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính), dẫn đến những khó khăn lớn trong việc phối hợp điều tiết nước và tuân thủ lịch tưới. Thực tế vẫn đang diễn ra tình trạng gieo trồng không đồng bộ, người dân tự ý lấy nước sai quy định gây tranh chấp nguồn nước và cản trở việc vận hành hiệu quả của hệ thống. Bên cạnh đó, công tác cập nhật dữ liệu, chuẩn hóa và số hóa các công trình phục vụ công tác giám sát, điều hành tập trung vẫn đang diễn ra chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu quản trị nguồn nước trong tình hình mới.

Về công tác quản lý và hiện trạng cấp nước sạch nông thôn: Toàn tỉnh hiện có 567.954 hộ dân nông thôn phân bố trên 110 xã (trong đó có 21.317 hộ nghèo). Mặc dù tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh đạt rất cao (98,9%, tương đương 561.859 hộ, riêng khu vực phía Đông đạt 100%), nhưng thực trạng cấp nước sạch đạt chuẩn lại bộc lộ nhiều điểm thiếu bền vững. Trong tổng số 428 công trình cấp nước tập trung, hiện chỉ có 303 công trình đang hoạt động (cụ thể: chỉ có 76 công trình được đánh giá bền vững chiếm 17,8%; 69 công trình tương đối bền vững chiếm 16,1%; 158 công trình kém bền vững chiếm 36,9% và 125 công trình ngừng hoạt động chiếm 29,2%). Hệ quả là tỷ lệ hộ dùng nước sạch đạt Quy chuẩn (QCPĐ 01:2022/BĐ) mới chỉ ở mức 38,6% (tổng cộng 219.200 hộ). Có sự chênh lệch tỷ lệ hộ dùng nước sạch đạt quy chuẩn ở hai khu vực: Phía Đông đạt tỷ lệ 49,1% (123.469 hộ trên tổng số 251.598 hộ), trong khi Phía Tây đạt 30,2% (95.731 hộ trên

tổng số 316.356 hộ). Đặc biệt, tỷ lệ hộ nghèo trên toàn tỉnh tiếp cận được nước sạch đạt quy chuẩn còn rất thấp, chỉ đạt 12,8% (tương đương 2.732 hộ).

1.4.1.2. Chi tiết hiện trạng theo loại hình công trình

d). Hệ thống Hồ chứa nước

Toàn tỉnh hiện đang quản lý và vận hành hệ thống 284 hồ chứa nước với tổng dung tích khoảng 1.453,891 triệu m³ (trong đó khu vực phía Tây có 120 hồ, phía Đông có 164 hồ; phân loại quy mô bao gồm 88 hồ chứa lớn, 49 hồ chứa vừa và 147 hồ chứa nhỏ). Đây là các công trình tích trữ chiến lược, đóng vai trò tạo nguồn, điều tiết lũ và bảo đảm an ninh nguồn nước cho toàn vùng.

Nhóm các hồ chứa quan trọng quốc gia, liên tỉnh và quy mô lớn: Nhóm này bao gồm các công trình đã hoàn thành và đang phát huy hiệu quả to lớn trong việc cắt lũ, tưới tiêu và điều tiết dòng chảy liên lưu vực.

Bảng 44. Các hồ chứa lớn, quan trọng, cấp quốc gia, liên tỉnh

Công trình	Vị trí	Dung tích (triệu m ³)	Năng lực phục vụ
Hồ Ayun Hạ	Phú Thiện, Chư Sê, Mang Yang	253	Năng lực thiết kế tưới 13.500 ha, thực tế đang tưới 7.414 ha. Phục vụ cấp nước cho thủy điện, cắt giảm lũ sông Ba. Đang tiếp tục sửa chữa, nâng cấp an toàn đập theo dự án WB8.
Hồ Định Bình	Vĩnh Thạnh	226,21	Tưới 10.125 ha, bổ sung nước cho hệ thống Tân An - Đập Đá (14.475 ha), tham gia cắt lũ hạ du sông Kôn.
Hồ Ia Mor	Chư Prông	177,8	Thiết kế tưới 12.500 ha, cấp nước sinh hoạt cho vùng dân cư biên giới. Đang được Bộ Nông nghiệp và môi trường đầu tư xây dựng hoàn thiện đồng bộ 10 tuyến kênh nhánh với chiều dài 30,1 km (tổng mức đầu tư 205,19 tỷ đồng) cấp nước tưới cho 2.105 ha.
Hồ Núi Một	An Nhơn	110	Tưới thực tế >2.600 ha, bổ sung nước hệ thống Tân An - Đập Đá. Định hướng nâng cấp tăng thêm 40 triệu m ³ dung tích phòng lũ.
Hồ Đồng Mít	An Lão	89,14	Tham gia cắt lũ, tưới và cấp nước sinh hoạt cho vùng hạ du. Công trình đầu mối đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, đang triển khai xây dựng hệ thống kênh tưới.

e). Hệ thống đập dâng và trạm bơm

Với đặc thù địa hình dốc và mạng lưới sông suối chia cắt, bên cạnh hệ thống hồ chứa, tỉnh Gia Lai đã hình thành một mạng lưới đập dâng và trạm bơm tương đối đồ sộ.

Hiện trạng đập dâng: Toàn tỉnh hiện đang quản lý 486 đập dâng (phân bố tập trung ở khu vực phía Đông với 293 đập, khu vực phía Tây có 193 đập). Điểm nhấn ở vành đai duyên hải là hệ thống Tân An - Đập Đá (gồm các đập Gò Chàm, Thanh Hòa 1, Thông Chín, Thuận Hát, Gò Đậu, Cây Búra) trên sông Kôn đang phát huy hiệu quả tưới cho hơn 14.400 ha. Trong giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục đôn đốc đầu tư các đập dâng tạo nguồn trọng điểm đã được phê duyệt như: Đập dâng Cây Dừa (80 tỷ đồng) và Đập dâng Hà Thanh 2 (247 tỷ đồng). Bên cạnh đó, qua rà soát thực tế,

hiều đập dâng (đặc biệt tại khu vực phía Đông) đang ở dạng đập tạm (đập bồi), bằng đá xây hoặc đã xuống cấp, hư hỏng nặng, không bảo đảm khả năng dâng nước và thoát lũ an toàn.

Hiện trạng trạm bơm: Toàn tỉnh hiện có 272 trạm bơm các loại. Số lượng trạm bơm phân bố mất cân đối, tập trung chủ yếu ở khu vực phía Đông (232 trạm) để phục vụ tưới tiêu, ngăn mặn; trong khi khu vực phía Tây địa hình cao, dốc nên chỉ có 40 trạm bơm đang hoạt động. Tương tự hệ thống đập dâng, nhiều công trình trạm bơm đầu mối (ví dụ như trạm bơm điện An Giang) hiện đã xuống cấp, hư hỏng nặng làm ảnh hưởng đến khả năng tưới.

f). Hệ thống kênh mương và chuyển nước liên lưu vực

Toàn tỉnh hiện sở hữu mạng lưới kênh mương tương đối lớn với tổng chiều dài khoảng 7.813 km (trong đó khu vực phía Đông chiếm hơn 6.000 km, khu vực phía Tây là 1.813 km). Mặc dù giai đoạn 2021-2025 đã nỗ lực kiên cố hóa thêm 93,9 km kênh mương, nhưng hiện trạng hạ tầng dẫn nước đang bộc lộ những bất cập:

Tại khu vực phía Tây: Tính đồng bộ hạ tầng rất thấp. Tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương mới chỉ đạt 19,8% (360/1.813 km). Vẫn còn tình trạng công trình đầu mối hoàn thành nhưng chưa được đầu tư đồng bộ hệ thống kênh tưới, làm suy giảm nghiêm trọng hiệu quả khai thác và năng lực cấp nước thực tế (điển hình như các hồ: Tàu Dầu 2, Ia Rô, Plei Keo, Ia Mơr, Plei Thơ Ga, Cà Tung).

Tại khu vực phía Đông: Hệ thống kênh mương và các trục tiêu tuy dày đặc, đáp ứng tỷ lệ tưới gieo trồng đạt 92,1%, nhưng nhiều hạng mục đã vận hành lâu năm, tỷ lệ kênh đất còn lớn dẫn đến thất thoát nước cao, bồi lắng và cần tiếp tục rót vốn nâng cấp.

g). Hệ thống đê điều, tiêu thoát lũ và kè chống sạt lở

Do hình thái địa hình dốc nghiêng từ Tây sang Đông, lũ trên các sông thường tập trung nhanh, lưu tốc lớn gây sạt lở ở thượng nguồn và ngập lụt diện rộng tại vùng hạ du. Hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai hiện trạng được tổ chức theo từng đặc thù khu vực:

Tại khu vực phía Tây (Thượng nguồn): Hiện trạng hạ tầng phòng chống thiên tai chủ yếu là các tuyến kè bảo vệ khu dân cư dọc các sông lớn (sông Ba, sông Ayun). Trong giai đoạn 2021-2025, khu vực này đã được đầu tư sửa chữa các công trình phòng, chống thiên tai, hồ chứa và kênh mương với tổng kinh phí khoảng 2.484 tỷ đồng. Tuy nhiên, trước diễn biến mưa cực đoan, năng lực tiêu thoát lũ hiện tại vẫn còn nhiều hạn chế, dẫn đến tình trạng ngập úng thường xuyên xảy ra tại các vùng trũng thấp (điển hình như vùng rốn lũ Ayun Pa).

Tại khu vực phía Đông (Hạ du và Duyên hải): Mạng lưới đê điều, tiêu thoát lũ phát triển dày đặc hơn. Theo thống kê giai đoạn 2021-2025, thông qua nhiều nguồn vốn khác nhau, tỉnh đã và đang tiếp tục đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đê, kè, trạm bơm, kênh mương với tổng kinh phí khoảng 5.210 tỷ đồng. Đặc biệt, hệ thống đê ven biển, đê cửa sông tại các đầm phá lớn (Đầm Thị Nai, Đầm Đề Gi, Đầm Trà Ô) hiện đang là các công trình trọng yếu đảm nhận đồng thời nhiệm vụ chống xâm nhập mặn và phòng chống triều cường bảo vệ các đô thị ven biển. Mặc dù vậy, qua rà soát hiện trạng, hạ tầng phục vụ công tác phòng chống thiên tai và thoát lũ tại đây vẫn còn những bất cập lớn. Nhiều tuyến kênh tiêu (đặc biệt trong

hệ thống do Công ty TNHH Khai thác CTTL Bình Định quản lý) hiện vẫn là kênh đất, thường xuyên bị sạt lở, bồi lấp, gây ách tắc dòng chảy trong mùa mưa lũ. Bên cạnh đó, các tuyến đường quản lý kết hợp cứu hộ, cứu nạn tại 29 hồ chứa khu vực này phần lớn vẫn là đường đất; vào mùa mưa lũ thường xuyên bị sinh lầy, sụt lún, không bảo đảm an toàn cho các phương tiện và máy móc tiếp cận để ứng cứu khi công trình xảy ra sự cố.

1.4.1.3. Rà soát tình hình thực hiện và đánh giá sự phù hợp của các quy hoạch thủy lợi trước đây

Việc thực hiện các nội dung quy hoạch theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg và Quyết định số 1619/QĐ-TTg thời gian qua đã tạo ra những nền tảng hạ tầng nhất định, song cũng bộc lộ những khoảng cách giữa mục tiêu đầu tư và hiệu quả khai thác thực tế. Công tác rà soát nhận diện các vấn đề sau:

h). Về triển khai dự án và huy động nguồn lực

Khu vực phía Đông (Vùng duyên hải): Giai đoạn 2021-2025, khu vực này đã huy động được nguồn lực khá lớn (khoảng 5.210 tỷ đồng) để sửa chữa, nâng cấp 50 hồ chứa, hệ thống đê kè và trạm bơm. Tuy nhiên, nguồn lực chủ yếu tập trung cho an toàn đập và chống ngập lụt, trong khi việc thu hút đầu tư vào hạ tầng nước sạch khu vực bãi ngang ven biển vẫn gặp khó khăn do suất đầu tư cao.

Khu vực phía Tây (Vùng cao nguyên): Điểm nghẽn về đồng bộ vốn đầu tư công đang bộc lộ rõ. Mặc dù đã bố trí khoảng 2.484 tỷ đồng cho thủy lợi và phòng chống thiên tai, nhưng nhiều dự án tạo nguồn vẫn ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Sự hạn chế về nguồn vốn dẫn đến tình trạng chậm tiến độ, chưa tạo ra chuyển biến rõ nét về năng lực cấp nước trước bối cảnh hạn hán gia tăng.

i). Nhận diện các bất cập và hạn chế

Qua rà soát và đối chiếu với thực tiễn, định hướng phát triển hạ tầng giai đoạn trước đang bộc lộ 03 giới hạn cốt lõi, đòi hỏi sự chuyển dịch tư duy cho tỉnh Gia Lai:

Sự thiếu đồng bộ giữa công trình đầu mối và hạ tầng phân phối (Kênh mương): Quy hoạch cũ tập trung nhiều vào xây dựng đập/hồ chứa nhưng thiếu nguồn lực làm kênh dẫn. Tình trạng "có nước đầu nguồn nhưng không có đường dẫn đến khu tưới" đang làm suy giảm nghiêm trọng hiệu quả đầu tư. Điển hình tại khu vực phía Tây, hàng loạt hồ chứa đã hoàn thành nhưng chưa có kênh đồng bộ (như Tàu Dầu 2, Ia Rô, Plei Keo, Ia Mờ), khiến tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tưới toàn vùng mới chỉ đạt khoảng 12,5%.

Giới hạn của mô hình thủy lợi phân tán và việc khai thác nước ngầm thiếu kiểm soát: Việc đầu tư manh mún các công trình nhỏ lẻ đã không còn đủ sức chống chịu trước kịch bản Biến đổi khí hậu (mùa khô kéo dài 5-6 tháng). Do thiếu hụt hạ tầng nước mặt, người dân tại các vùng chuyên canh (Krông Pa, Chư Prông) buộc phải khai thác nước dưới đất ồ ạt, dẫn đến xu thế suy giảm mực nước ngầm nghiêm trọng, đe dọa an ninh nguồn nước trung và dài hạn.

Sự thiếu bền vững của hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn: Việc phân bổ vốn cho các trạm cấp nước quy mô nhỏ lẻ cấp thôn/bản với mô hình do UBND xã hoặc cộng đồng tự quản đang bộc lộ sự thiếu hiệu quả. Do không đủ kinh phí duy

tu và công nghệ xử lý đơn giản, tỷ lệ công trình xuống cấp rất cao. Rà soát cho thấy trong 428 công trình cấp nước tập trung toàn tỉnh, có tới 125 công trình (gần 30%) đã ngừng hoạt động. Hệ quả là tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn mới đạt 38,6%..

1.4.1.4. Đánh giá tổng hợp và nhận diện các vấn đề chiến lược

Sự sáp nhập địa giới hành chính đã hình thành một hệ thống hạ tầng thủy lợi quy mô đồ sộ, song thực tiễn quản lý và khai thác đang bộc lộ 03 nhóm vấn đề cần giải quyết:

Thứ nhất, sự suy giảm nguồn nước dưới đất và nguy cơ mất an ninh nguồn nước tại các vùng chuyên canh Đây là thách thức lớn nhất đối với sự phát triển nông nghiệp bền vững của tỉnh Gia Lai. Tại khu vực phía Tây, việc mở rộng diện tích cây công nghiệp phụ thuộc vào khai thác nước dưới đất đã dẫn đến xu thế suy giảm mực nước ngầm nghiêm trọng. Số liệu quan trắc cho thấy mức sụt giảm sâu tại các vùng trọng điểm như Krông Pa (giảm từ 2,11 - 2,36m), Chư Prông (giảm 1,46m) và đặc biệt tại Đức Cơ mực nước tiệm cận ngưỡng cạn kiệt (có nơi tụt sâu tới -19,40m). Trong khi đó, tại khu vực phía Đông, vùng hạ lưu và ven biển đối mặt với diễn biến hạn hán và nguy cơ xâm nhập mặn đe dọa trực tiếp đến nguồn sinh thủy cho sản xuất nông nghiệp.

Thứ hai, sự thiếu đồng bộ giữa công trình đầu mối và hạ tầng phân phối nội đồng Tình trạng đầu tư chưa đồng bộ giữa hồ chứa và kênh dẫn "có nước đầu nguồn nhưng không có đường dẫn đến khu tưới" đang hạn chế năng lực cấp nước thực tế cũng như hiệu quả đầu tư. Điển hình tại khu vực phía Tây, hàng loạt hồ chứa đã hoàn thành nhưng chưa được đầu tư đồng bộ hệ thống kênh tưới (như Tàu Dầu 2, Ia Rô, Plei Keo, Ia Mor), khiến hệ thống thủy lợi hiện trạng toàn vùng Tây mới chỉ đáp ứng được khoảng 12,5% nhu cầu tưới.

Thứ ba, khoảng trống trong công tác quản trị an toàn đập, hồ chứa và năng lực phòng chống thiên tai Toàn tỉnh hiện quản lý 284 hồ chứa nước, tuy nhiên công tác quản lý an toàn đập chưa đồng đều và còn nhiều khoảng trống. Trong khi các hồ do doanh nghiệp khai thác thủy lợi quản lý thực hiện khá tốt, thì phần lớn các hồ do cấp xã, cộng đồng hoặc các công ty chèo, cà phê quản lý lại thiếu phương án ứng phó tình huống khẩn cấp, chưa có bản đồ ngập lụt hạ du và thiếu thiết bị quan trắc chuyên dùng. Thống kê cho thấy hiện mới chỉ có 22 hồ chứa trên toàn tỉnh đã lập phương án ứng phó khẩn cấp. Dưới tác động của biến đổi khí hậu làm gia tăng các hình thái mưa lớn cực đoan, những khiếm khuyết trong quản lý an toàn đập này tiềm ẩn nguy cơ cao đối với tính mạng và tài sản vùng hạ du trong mùa mưa lũ.

1.4.2. Hiện trạng hệ thống cấp nước

1.4.2.1. Khái quát về năng lực và nguồn cấp nước tổng thể

Tỉnh Gia Lai đã hình thành nên một hệ thống cấp nước tập trung có quy mô lớn nhưng phân bố chưa đồng đều, đòi hỏi công tác rà soát và điều chỉnh kịch bản vận hành phải bám sát thực tiễn địa hình và biến đổi khí hậu:

a). Quy mô và hiệu quả khai thác toàn hệ thống

Tính đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh có 449 công trình cấp nước tập trung (bao gồm cả đô thị và nông thôn) với tổng năng lực thiết kế đạt trên 256.000 m³/ngày đêm. Cấu trúc năng lực này bao gồm: Khu vực phía Đông (Bình Định cũ) với 151 công trình (công suất 128.058 m³/ngày đêm) và khu vực phía Tây (Gia Lai cũ) với 17 công trình đô thị (107.743 m³/ngày đêm) cùng 281 công trình nông thôn (20.615 m³/ngày đêm). Qua rà soát thực tế, hiệu suất khai thác đang tồn tại khoảng cách lớn so với năng lực thiết kế, điển hình tại khu vực đô thị phía Tây chỉ đạt trung bình 72-75% (khoảng 80.606 m³/ngày đêm). Tình trạng này xuất phát từ thói quen sử dụng nước giếng tự khai thác của cư dân và mạng lưới ống dẫn chưa phủ kín. Đáng lưu ý, hiện trạng đang ghi nhận sự quá tải tại các vùng kinh tế động lực phía Đông, đòi hỏi tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước. Trong đó, các dự án NMN sạch Quy Nhơn giai đoạn 1 (30.000 m³/ngày đêm), NMN Nhơn Hội (10.000 m³/ngày đêm) và NMN Nhơn Hòa (2.900 m³/ngày đêm) đã đầu tư xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng; NMN Lý Phương (2.000 m³/ngày đêm) đang được đầu tư nâng cấp; hệ thống cấp nước ven biển xã Phù Mỹ được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công. Đồng thời, công tác quy hoạch đặc biệt lưu tâm đến hai "vùng trắng" hạ tầng cấp nước tập trung hoàn chỉnh là xã Chư Prông và xã Ia Ly.

b). Hiện trạng phân bố và chiến lược khai thác nguồn nước thô

Cơ cấu nguồn nước thô có sự phân hóa rõ rệt, cụ thể: Khu vực phía Tây sở hữu tiềm năng nước dưới đất dồi dào (lên tới 6,2 triệu m³/ngày) nên hiện tại các đô thị vẫn chủ yếu sử dụng nguồn nước này. Trong khu vực nguồn nước mặt đang được tận dụng tốt các nguồn hồ hạt nhân như Biển Hồ A, hồ Ayun Hạ và lòng hồ thủy điện An Khê - Ka Nak. Trong khi đó, khu vực phía Đông có trữ lượng nước dưới đất hạn chế (khoảng 533.311 m³/ngày) và các nguồn nước ven biển đang chịu áp lực từ xâm nhập mặn (vào sâu 2-5km), làm biến đổi hàm lượng sắt và độ mặn. Để ứng phó, quy hoạch tỉnh Gia Lai hướng tới từng bước hạn chế tối đa việc khai thác nước dưới đất và chuyển trọng tâm sang sử dụng nguồn nước mặt từ các "túi nước" không lộ như hồ Núi Một, Định Bình, Đồng Mít, Ayun Hạ. Định hướng này nhằm hình thành các hệ thống cấp nước liên xã, xóa nhòa ranh giới đô thị - nông thôn và đảm bảo an ninh nguồn nước bền vững trước nguy cơ cạn kiệt tầng nước ngầm.

c). Chỉ số nước không doanh thu và chất lượng mạng lưới

Hiện trạng chất lượng hạ tầng mạng lưới truyền tải đang là "điểm nghẽn" lớn trong quản trị vận hành. Tại khu vực phía Đông, tỷ lệ thất thoát nước đô thị duy trì khá tốt ở mức trung bình 15% (dao động từ 8 - 32%), thấp hơn mức trần quy định 23%. Tuy nhiên, khu vực phía Tây ghi nhận sự xuống cấp của hạ tầng cũ: hệ thống cấp nước xã Chư Prông (xây dựng từ năm 1999) đã rỉ sét và ngừng hoạt động từ năm 2011; hệ thống tại xã Chư Păh (tiếp nhận từ Thủy điện Ry Ninh 2) hư hỏng nặng gây rò rỉ lớn. Đối với 281 trạm cấp nước nông thôn tập trung tại khu vực cao nguyên, quy mô nhỏ lẻ và sự thiếu hụt kinh phí duy tu thường xuyên đã dẫn đến tỷ lệ thất thoát nước ở mức cao bất ổn, làm suy giảm hiệu quả đầu tư công của hệ thống cấp nước nông thôn tập trung sau sáp nhập.

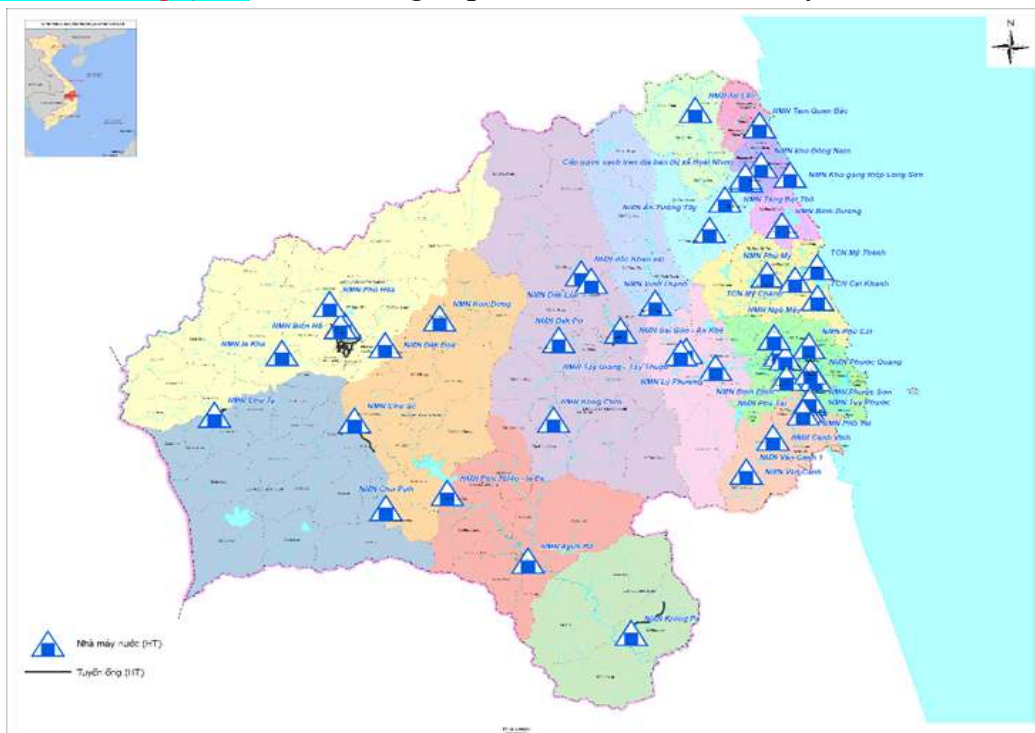
1.4.2.2. Hiện trạng mạng lưới phân phối và khả năng đáp ứng theo đối tượng sử dụng

Trên cơ sở rà soát hiện trạng mạng lưới phân phối sau sáp nhập, khả năng tiếp cận nước sạch của các nhóm đối tượng sử dụng tại tỉnh Gia Lai đang bộc lộ sự phân hóa sâu sắc, phản ánh những tồn tại về hạ tầng kỹ thuật và áp lực chuyển dịch chiến lược nguồn nước:

a). Đối với khu vực Đô thị và các điểm dân cư tập trung

Tính chung trên toàn tỉnh, tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống tập trung đến hết năm 2025 đạt khoảng **74,2%**. [RT3.1] Tuy nhiên, năng lực cung ứng có sự phân cực mạnh mẽ giữa các cực phát triển và các vùng lân cận. Trong khi Quy Nhơn (hệ thống Phú Tài, Hà Thanh) và Ayun Pa (đạt tỷ lệ 100%) đã hình thành khung hạ tầng ổn định, thì các đô thị khác như Pleiku (74,5% công suất từ NMN Biển Hồ và Sài Gòn - Pleiku) hay An Khê (75%) vẫn còn dư địa lớn cần phủ mạng lưới.

Trước áp lực đô thị hóa, tỉnh đã và đang triển khai đầu tư nhiều dự án trọng điểm nhằm giải tỏa tình trạng quá tải, bao gồm: NMN sạch Quy Nhơn giai đoạn 1 (30.000 m³/ngđ), NMN Nhơn Hội (10.000 m³/ngđ), NMN Lý Phương (2.000 m³/ngđ), NMN Nhơn Hòa (2.900 m³/ngđ), **NMN Ia Ly (3.000 m³/ngđ), NMN Ia Ly 2 (2.000 m³/ngđ),...** và hệ thống cấp nước ven biển Phù Mỹ.



Sơ đồ hiện trạng hệ thống cấp nước tỉnh Gia Lai

a). Đối với khu vực Nông thôn và khoảng trống về tiêu chuẩn chất lượng

Mạng lưới cấp nước nông thôn đang tồn tại một nghịch lý lớn giữa chỉ số thống kê và thực tế hưởng thụ. Mặc dù tỷ lệ sử dụng nước "hợp vệ sinh" báo cáo đạt mức rất cao (93% ở phía Đông và 97,4% ở phía Tây), nhưng thực tế tỷ lệ người dân được tiếp cận "nước sạch đạt chuẩn Bộ Y tế" (QCVN 01-1:2018/BYT) lại rất thấp, chỉ dao động từ 47% đến 55%.

Sự thiếu bền vững của các công trình cấp nước tập trung là điểm nghẽn lớn nhất: Toàn tỉnh hiện có 415 công trình (130 tại phía Đông và 285 tại phía Tây),

nhưng tỷ lệ hoạt động kém hiệu quả hoặc ngừng vận hành là rất cao. Cụ thể, khu vực phía Tây có 63 công trình kém bền vững (22,42%) và 61 công trình đã ngừng hoạt động (21,71%); khu vực phía Đông có 37 công trình hoạt động kém hiệu quả (28,5%). Các hệ thống tại vùng miền núi chỉ khai thác được 30-50% công suất thiết kế. Nguyên nhân chính được nhận diện là do quy mô đầu tư nhỏ lẻ, manh mún, công nghệ lạc hậu dẫn đến tình trạng thu không đủ bù chi phí vận hành (đặc biệt là tiền điện bơm nước) và thiếu hụt nguồn vốn duy tu, bảo dưỡng định kỳ.

b). Đối với khu kinh tế, Khu/Cụm công nghiệp (KCN/CCN)

Hạ tầng cấp nước cho phát triển công nghiệp ghi nhận sự chênh lệch rõ rệt và áp lực chuyển đổi nguồn nước cấp bách. Các KCN lớn như Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hội, Trà Đa đã hình thành mạng lưới tương đối độc lập hoặc đầu nối ổn định từ đô thị. Ngược lại, tại Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, trạm cấp nước hiện hữu (1.200 m³/ngày đêm) hoàn toàn không đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất và dân sinh lân cận.

Một đặc điểm quan trọng trong rà soát quy hoạch giai đoạn này là sự thay đổi chiến lược trong khai thác nguồn nước thô. Trước đây, hầu hết các CCN (như Cát Nhơn, Canh Vinh, Tam Quan...) và KCN mới (Nam Pleiku) chủ yếu khai thác nước ngầm tại chỗ. Tuy nhiên, theo định hướng mới nhất, tỉnh đã thực hiện lộ trình nghiêm cấm và hạn chế tối đa việc sử dụng nước ngầm cho công nghiệp để bảo vệ tầng chứa nước khỏi nguy cơ cạn kiệt. Các doanh nghiệp hiện chỉ được cấp phép khai thác nước ngầm tạm thời và có nghĩa vụ bắt buộc phải trám lấp giếng khoan, chuyển sang sử dụng nguồn nước mặt tập trung ngay khi mạng lưới truyền tải từ các hồ chứa lớn (Định Bình, Đồng Mít, Ayun Hạ...) được đầu nối hoàn thiện.

1.4.2.3. Rà soát tình hình thực hiện và đánh giá sự phù hợp của các quy hoạch cấp nước trước đây

Việc thực hiện các nội dung quy hoạch cấp nước theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg và Quyết định số 1619/QĐ-TTg trong thời gian qua đã bộc lộ những mâu thuẫn giữa kỳ vọng đầu tư và khả năng vận hành thực tế, tạo ra những bài học kinh nghiệm cho giai đoạn phát triển mới của tỉnh Gia Lai:

a). Về triển khai dự án và huy động nguồn lực

Khu vực phía Đông (Bình Định cũ) ghi nhận sự thành công vượt trội trong xã hội hóa cấp nước đô thị với hàng loạt dự án PPP (NMN Quy Nhơn, Nhơn Hội, Lý Phương...). Ngược lại, khu vực phía Tây (Gia Lai cũ) đối mặt với "điểm nghẽn" kinh phí do lệ thuộc gần như hoàn toàn vào ngân sách nhà nước, dẫn đến tình trạng đình trệ kéo dài tại các đô thị, xã/phường như Chư Prông và Chư Păh.

b). Về tính phù hợp và lỗ hổng chiến lược

- Lãng kính Qua quá trình rà soát, kết quả cho thấy 03 sai lệch (vênh) lớn của quy hoạch cũ so với thực tế phát triển:

- Sự lệch pha với tốc độ công nghiệp hóa: Hạ tầng cấp nước chưa đóng vai trò "đi trước mở đường", điển hình là sự chậm trễ tại KCN Hòa Hội và Nhơn Hội (Khu B) ảnh hưởng đến môi trường thu hút đầu tư.

- Sự phá sản của Hạng chế của mô hình quản lý nông thôn phân tán: Việc phân bổ vốn dàn trải cho hàng trăm trạm cấp nước quy mô nhỏ cấp thôn/bản với mô hình tự

quản cộng đồng đã thất bại, do không đảm bảo biên độ lợi nhuận còn bộc lộ nhiều hạn chế, do khó đảm bảo kinh phí để duy trì bộ máy vận hành chuyên nghiệp.

- Sự lạc hậu của Hạn chế của tư duy "Cấp nước độc lập": Quy hoạch cũ thường đóng khung giải pháp cấp nước "tại chỗ" (đô thị nào dùng nguồn nước ngầm/suối của đô thị đó). Tư duy này đã hoàn toàn thất bại Tư duy này đã bộc lộ nhiều bất cập trước các kịch bản biến đổi khí hậu cực đoan như hiện nay.

1.4.2.4. Đánh giá tổng hợp và nhận diện các vấn đề chiến lược

Từ thực trạng hạ tầng và những bất cập trong quản trị quy hoạch kỳ trước, báo cáo xác lập 03 nhóm vấn đề chiến lược cần giải quyết triệt để:

- Sự suy thoái và mất an ninh nguồn nước thô (Tác động kép Đông - Tây): Tại cao nguyên phía Tây, việc mở rộng diện tích cây công nghiệp quá mức làm mực nước ngầm sụt giảm trung bình 2-5m, gây rủi ro sụt lún và cạn kiệt nguồn cấp cho các đô thị. Tại duyên hải phía Đông, tình trạng xâm nhập mặn lấn sâu từ 3-6km vào nội đồng tàn phá chất lượng nước mặt các sông Kôn, Lại Giang, Hà Thanh, trong khi nước ngầm ven biển bị nhiễm phèn, mặn nghiêm trọng.

- Tính thiếu bền vững của hệ thống hạ tầng nông thôn: Sự tồn tại của gần 1/4 tổng số công trình cấp nước nông thôn trong tình trạng "đắp chiếu" hoặc hoạt động cầm chừng là một sự lãng phí tài sản công rất lớn. Khoảng trống giữa "nước hợp vệ sinh" và "nước sạch đạt chuẩn" đang tạo ra rào cản trong việc thực hiện mục tiêu an sinh xã hội và phát triển nông thôn mới.

- Sự chậm trễ chuyển đổi nguồn và tính liên kết vùng yếu: Một bộ phận lớn đô thị (Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Đak Đoa, Chư Ty...) vẫn đang phụ thuộc vào việc khai thác nước ngầm quy mô công nghiệp, đi ngược lại nguyên tắc phát triển bền vững. Điểm yếu cốt lõi là sự thiếu vắng các trục truyền tải nước thô quy mô liên vùng để đưa nước mặt từ các hồ chứa khổng lồ (Định Bình, Đồng Mít, Ayun Hạ) về giải hạn cho các vùng khô hạn và các khu kinh tế tập trung.

Việc đầu tư cấp nước có đặc thù là phục vụ nhu cầu của người dân, với nguồn lực còn hạn chế thì việc đầu tư các dự án cấp nước nhỏ để phục vụ nhu cầu trước mắt của người dân là cần thiết, nhất là khu vực nông thôn, miền núi thường xảy ra thiếu nước vào mùa khô. Để đầu tư các dự án lớn mang tính liên vùng đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn trong khi nguồn lực của tỉnh còn hạn chế, việc kêu gọi đầu tư các dự án cấp nước cho khu vực nông thôn không khả quan vì nhà đầu tư không thấy được tiềm năng, không có khả năng lợi nhuận cao vì lượng nước sử dụng thấp.

KẾT LUẬN: Quy hoạch cấp nước tỉnh Gia Lai mới đòi hỏi một cuộc cách mạng về tư duy: chuyển từ đầu tư manh mún sang đầu tư các Trục cấp nước tập trung, liên vùng; lấy nguồn nước mặt từ các hồ chứa lớn làm hạt nhân để xóa bỏ sự lệch pha hạ tầng giữa đô thị và nông thôn.

1.4.3. Hiện trạng mạng lưới Thoát nước

a. Tổng quan về đặc điểm địa hình và khả năng tiêu thoát nước

Tỉnh Gia Lai mới là sự kết hợp đặc thù giữa vùng thượng nguồn có địa hình chia cắt mạnh, đồi núi cao, lòng sông suối thấp và vùng duyên hải, đồng bằng có độ dốc lớn. Do đặc điểm địa hình này, nước mưa tập trung nhanh nhưng cũng rút rất

nhANH. Hiện trạng tiêu thoát nước trên diện rộng của toàn tỉnh mới chủ yếu là tiêu tự chảy, phụ thuộc hoàn toàn vào mạng lưới các sông lớn trải dài trên toàn lãnh thổ. Cụ thể, lượng nước dư thừa phân bổ vào các hệ thống sông và nguồn tiếp nhận như sau:

- Khu vực phía Tây (Gia Lai cũ): Nước thoát đổ dồn về 3 hệ thống sông lớn là sông Ba, sông Sê San, sông Ayun và một phần phụ lưu sông Srôpôk.

- Khu vực phía Đông (Bình Định cũ): Nước chảy theo 4 lưu vực sông chính đổ ra hướng biển gồm sông Lại Giang, sông La Tinh, sông Kôn và sông Hà Thanh. Toàn bộ lượng nước này ở hạ lưu sẽ đổ vào các đầm phá lớn (Đầm Thị Nại, Đầm Đề Gi, Đầm Trà Ô) và xả trực tiếp ra dải đồng bằng ven Biển Đông. Nhìn chung, tình hình ngập úng trên diện rộng không quá nghiêm trọng, cá biệt chỉ có vùng thung lũng hạ lưu sông Ayun, ven sông Ba (huyện Krông Pa cũ) và một số khu vực trũng thấp hạ lưu các sông ven biển là chịu ảnh hưởng ngập lụt cục bộ vào mùa mưa lũ.

b. Thực trạng hạ tầng thoát nước tại các khu vực đô thị

Hiện trạng chung mạng lưới thoát nước của hầu hết các đô thị trên địa bàn tỉnh Gia Lai mới là sử dụng hệ thống cống thoát chung cho cả nước mưa và nước thải sinh hoạt. Nước tại các đô thị chủ yếu chảy theo độ dốc địa hình tự nhiên, thoát ra các mương, cống và xả thẳng vào các thủy vực nội địa. Hạ tầng này bộc lộ sự chênh lệch và thiếu đồng bộ:

- Về quy mô và độ bao phủ: Hiện chỉ có khu vực Quy Nhơn là đã được đầu tư hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh. Tại các khu vực đô thị như Pleiku, An Khê, Ayun Pa, hệ thống thoát nước tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm, các tuyến đường chính có mương thu nắp đan, các khu vực còn lại đa phần là mương hở, mương xây đá hộc hoặc tự thấm, tỷ lệ thoát nước trong đô thị chỉ đạt khoảng 65% đến 75%. Đối với các đô thị nhỏ, tỷ lệ thoát nước chỉ đạt từ 10% đến 30% mật độ cống theo trục đường giao thông.

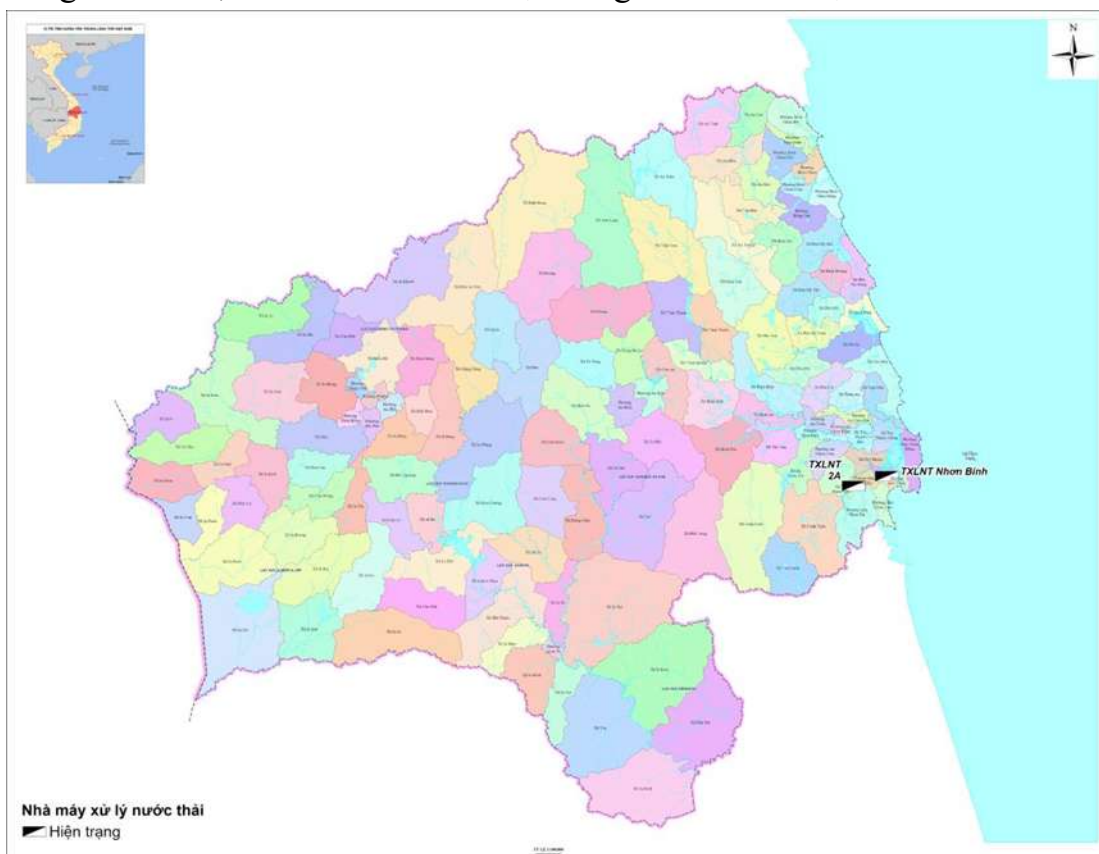
- Về hướng tiêu thoát tại các cực đô thị: Tại phường Pleiku, phường Hội Phú và phường Diên Hồng, hướng thoát nước mặt chủ yếu đổ trực tiếp về lưu vực suối Ia Rba, suối Hội Phú và suối Lô Bô. Tại khu vực Ayun Pa, nước tập trung đổ ra lưu vực sông Ayun và suối Ia Hiao. Tại khu vực An Khê (phường An Khê và phường An Bình), hướng thoát chính là đổ trực tiếp về lưu vực sông Ba. Đối với vùng phía Đông, lượng nước xả từ khu vực Quy Nhơn (bao gồm phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Tây, Nam, Bắc), xã Tuy Phước và xã Vân Canh tập trung đổ về lưu vực sông Hà Thanh. Nước từ các khu vực An Nhơn (bao gồm phường An Nhơn, An Nhơn Đông, Tây, Nam, Bắc), xã Tây Sơn và xã Vĩnh Thạnh được dẫn thoát ra lưu vực sông Kôn. Nước từ các khu vực phường Bồng Sơn, phường Tam Quan, các phường Hoài Nhơn và xã An Lão có hướng đổ dồn ra lưu vực sông Lại Giang, sông An Lão và sông Tam Quan.

- Về năng lực tiêu thoát: Hệ thống cống hiện hữu đa số có khẩu độ trung bình từ D600 đến D1200, đầu tư chắp vá qua nhiều thời kỳ, hiện đã xuống cấp nhưng chưa được duy tu thường xuyên. Do đó, tình trạng ngập úng cục bộ vẫn thường xuyên xảy ra khi có mưa lớn.

c. Thực trạng thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị

Công tác quản lý nước thải sinh hoạt đang là một điểm nghẽn rất lớn của tỉnh Gia Lai. Về tổng thể, nước thải sinh hoạt đô thị hầu như chưa được xử lý đạt quy chuẩn, chủ yếu chỉ thu gom qua bể tự hoại gia đình rồi xả trực tiếp ra hệ thống mương chung và nguồn tiếp nhận cuối cùng là các sông, suối, ao hồ, đầm phá tự nhiên, gây ô nhiễm môi trường nước.

Về hiện trạng xử lý nước thải sinh hoạt, trên địa bàn khu vực Quy Nhơn có 02 nhà máy xử lý nước thải đô thị (NMXLNT Nhơn Bình và 2A) với tổng công suất thiết kế 30.350 m³/ngày.đêm. Tại khu vực phường Pleiku đang triển khai lập đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 công suất 20.000 m³/ngày.đêm. Tỷ lệ nước thải được thu gom, xử lý trên địa bàn tỉnh đến hết năm 2025 đạt tỷ lệ 30,6%. Nước thải sau khi xử lý đạt chuẩn mới được xả ra môi trường. Các đô thị lớn khác như An Khê, Ayun Pa, An Nhơn, Hoài Nhơn và toàn bộ các xã còn lại đều chưa có hệ thống thu gom nước thải riêng biệt và chưa có công trình xử lý tập trung. Việc xả thải vào hệ thống ao, đầm, sông suối làm kênh mương thoát nước thải chưa qua xử lý đang biến các khu vực này thành "điểm nóng" ô nhiễm, điển hình như lưu vực sông Ba và suối Hội Phú.



Hình: Hiện trạng các nhà máy/trạm xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Gia Lai

d. Thực trạng thoát nước khu vực nông thôn

Hệ thống thoát nước tại khu vực nông thôn gần như hoàn toàn bị bỏ ngỏ, chưa được đầu tư hạ tầng. Nước mưa và nước thải sinh hoạt chủ yếu tự chảy tràn trên bề mặt, thoát theo địa hình tự nhiên, tự thấm thấu vào đất hoặc chảy ra kênh mương tưới tiêu nông nghiệp, sông suối tự nhiên lân cận. Nhiều điểm dân cư nông

thôn không hề có hệ thống cống. Đây là nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, nước ngầm và phát sinh dịch bệnh rất cao đối với khu vực nông thôn.

e. Mạng lưới thoát nước tại các Khu, Cụm công nghiệp và Cơ sở y tế

- Tại các Khu công nghiệp (KCN): Các KCN tập trung quy mô lớn đã đi vào hoạt động cơ bản được thiết kế hệ thống thoát nước mưa và nước thải tách riêng, có nhà máy xử lý nước thải tập trung vận hành đảm bảo (như Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa, Nhơn Hội). Nước thải từ đây sau khi xử lý đạt quy chuẩn mới được đổ ra sông, suối lân cận.

- Tại các Cụm công nghiệp (CCN) và cơ sở sản xuất: Thực trạng rất đáng báo động. Rất nhiều CCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung hoặc có nhưng thu gom đầu nổi không triệt để. Tại khu vực An Khê, các nhà máy quy mô lớn (đường, tinh bột sắn) tự xử lý nước thải qua hệ thống nội bộ rồi xả thẳng ra suối và sông Ba, tiềm ẩn rủi ro môi trường cao. Tại một số cơ sở, nước thải sản xuất tự thấm trực tiếp trong khuôn viên hoặc xả thẳng ra cống thu gom chung của CCN mà không qua xử lý.

- Nước thải y tế: Toàn bộ các bệnh viện và trung tâm y tế cơ bản đã có trạm xử lý nước thải. Nước thải sau khi xử lý đạt chuẩn mới được xả ra nguồn tiếp nhận. Tuy nhiên, đa số các trạm y tế xã cụm chưa có hệ thống xử lý; một số hệ thống tại bệnh viện do thiếu đồng bộ dẫn đến vận hành không hiệu quả, xả thải chưa đạt quy chuẩn trực tiếp ra mạng cống đô thị.

Đánh giá hiện trạng: Mạng lưới thoát nước của tỉnh Gia Lai mới hiện nay đang trong tình trạng vừa thiếu, vừa yếu, vừa không đồng bộ. Chức năng thoát nước đô thị đang bị mâu thuẫn trực tiếp với mục tiêu bảo vệ môi trường: hệ thống cống chung hiện hữu vừa thực hiện việc tiêu thoát nước mưa chống ngập không triệt để, vừa trở thành điểm xả thải trực tiếp lượng lớn nước thải ô nhiễm ra các dòng sông, suối, đầm phá tự nhiên. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh, nhưng tiến độ đầu tư hạ tầng cống rãnh chậm, đặc biệt thiếu trầm trọng các nhà máy xử lý nước thải tập trung, tạo ra sức ép rất lớn lên hệ sinh thái và an ninh nguồn nước toàn tỉnh. Việc đầu tư xây dựng tách biệt hệ thống thoát nước mưa và nước thải, đồng thời kiểm soát nghiêm ngặt nguồn nước xả ra tự nhiên là một nhiệm vụ rất quan trọng. Một số nguồn nước dưới đất đã và đang xuất hiện hiện tượng suy giảm cả về chất lượng và trữ lượng. Nguồn nước dưới đất khai thác quá mức so với khả năng bổ cập. Qua nhiều năm quan trắc, hàm lượng sắt, mangan tăng rất cao.

1.5. Hiện trạng các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

1.5.1. Hiện trạng xử lý chất thải

a/ Xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Hiện trạng toàn tỉnh sau sáp nhập năm 2025, dân số toàn tỉnh đạt 3.182.652 người trong đó khu vực đô thị có dân số khoảng 1.022.957 người và khu vực nông thôn chiếm 2.159.695 người. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Tổng lượng CTRSH phát sinh năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai sau sáp nhập là 1.873 tấn/ngày (Trong đó, lượng CTRSH đô thị là 867 tấn/ngày; lượng CTRSH nông thôn là 1106 tấn/ngày) (Nguồn: Báo cáo hiện trạng phát sinh, thu gom CTRSH trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2025 – Chi tiết xin xem phụ lục). Như vậy trên toàn tỉnh,

hệ số phát thải đối với CTRSH trung bình ở khu vực đô thị khoảng 0,85kg/người.ngày và ở khu vực nông thôn khoảng 0,47kg/người.ngày

- Về phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

+ Tại các đô thị đều có Công ty/Ban quản lý/Đội Công trình đô thị chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải rắn phát sinh. Theo Báo cáo công tác môi trường tỉnh Gia Lai (cũ) qua các năm 2020 – 2024, tỉ lệ thu gom CTRSH tại các đô thị năm 2020 đạt 95%, năm 2021 đạt 95.3%, năm 2023, đạt 88,4 , năm 2024 đạt 90,6%. Tuy nhiên, đối với khu vực nông thôn, tỉ lệ thu gom đạt rất thấp, có nơi thậm chí không có dịch vụ thu gom do các xã xa trung tâm và dịch vụ thu gom chưa tiếp cận tới được. Một số xã đã tự thành lập đội thu gom rác thải riêng. Và một số hiện vẫn để các hộ cư dân tự thu gom và xử lý trong khu vực vườn nhà. Đối với khu vực tỉnh Bình Định (cũ) năm 2021, tỉ lệ thu gom đạt khá thấp, cụ thể như: tỷ lệ thu gom CTRSH tại khu vực đô thị đạt 80.65% nông thôn đạt 40%, CTR sinh hoạt chưa được thu gom triệt để tại khu vực nông thôn, chỉ được chôn lấp tạm hoặc đốt hoặc vớt bừa bãi là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, suy giảm chất lượng môi trường sống. Năm 2022, tỉ lệ thu gom CTRSH tại khu vực đô thị đạt khoảng 90%, và khu vực nông thôn 52,48%, tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo yêu cầu chỉ đạt 49,22%. Hiệu quả công tác xã hội hóa thu gom, xử lý CTR chưa cao, hạ tầng xử lý CTR sinh hoạt còn thiếu, đầu tư manh mún, cục bộ, khó tập trung nguồn rác để đầu tư xử lý theo công nghệ tiên tiến. mỗi ngày cả khu vực tỉnh Bình Định (cũ) thu gom, xử lý được 705,23 tấn/ngày, tương đương 67,3% tổng lượng rác phát sinh. Tới năm 2024, tỉ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) đô thị trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ) đã tăng so với các năm trước, đạt 93,72%. Theo số liệu điều tra và thu thập của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định (cũ) năm 2020, hệ số phát thải chất thải rắn phát sinh của khu vực vực nông khoảng từ 0,3 đến 0,5kg/người/ngày. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh khoảng 351,8 tấn/ngày; trong đó , khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom về các bãi chôn lấp (bãi chôn lấp hợp vệ sinh và bãi chôn lấp không hợp vệ sinh) khoảng 351tấn/ngày. Như vậy, tỉ lệ thu gom trung bình toàn tỉnh đạt khoảng 77%; khối lượng chưa được thu gom, vận chuyển về các bãi chôn lấp chất thải rắn khoảng 21% (tương đương khoảng 104,56 tấn/ngày). Ngoài ra, trên địa bàn nhiều khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh, do không thuận lợi về giao thông, dân cư không tập trung nên vẫn còn xảy ra hiện tượng người dân tự tiêu hủy rác tại hộ gia đình bằng hình thức thủ Công như đốt, chôn lấp hoặc vớt bừa bãi ra sông suối, đổ thải tại các khu vực trống mà chưa được chính quyền địa phương quy hoạch.

Bình Định (cũ) đặt mục tiêu đến năm 2025 tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực đô thị đạt 90% và nông thôn đạt 80% (đạt chỉ tiêu đề ra theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ). Như vậy, sau sáp nhập năm 2025, theo tính toán sơ bộ, việc thu gom rác thải trên toàn tỉnh Gia Lai sau sáp nhập đạt khoảng 91,5% đối với khu vực đô thị và khoảng 60% đối với khu vực nông thôn.

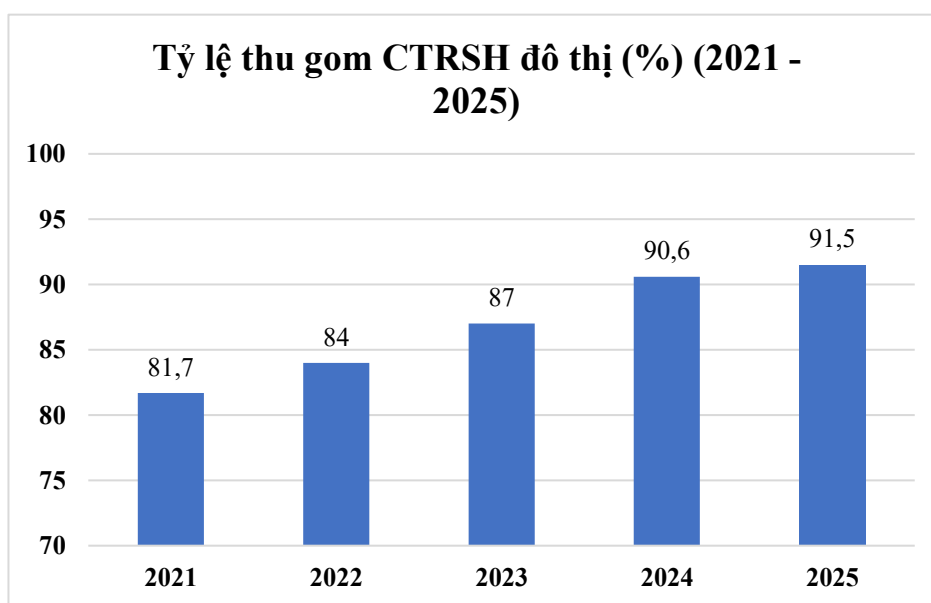
Kết quả thống kê toàn tỉnh cho thấy tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị của tỉnh có xu hướng tăng trưởng ổn định trong giai đoạn 2021–2025. Tỷ lệ thu gom tăng từ 81,7% năm 2021 lên 84,0% năm 2022, 87,0% năm 2023 và đạt 90,6% năm 2024,

phản ánh hiệu quả của các giải pháp quản lý và tổ chức thu gom CTRSH tại các khu vực đô thị. Đến năm 2025, tỷ lệ thu gom tiếp tục tăng lên 91,5%, duy trì ở mức cao trên 90%. Với mức tăng trung bình khoảng 2–3%/năm cho thấy hệ thống thu gom CTRSH đô thị của tỉnh ngày càng được hoàn thiện và vận hành ổn định. Đồng thời, kết quả này cũng phản ánh sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và ý thức của người dân đô thị trong việc thải bỏ rác đúng quy định.

Tuy nhiên, tỉ lệ thu gom ở khu vực nông thôn vẫn còn thấp, vẫn cần có giải pháp và phương án để cải thiện công tác thu gom trên địa bàn toàn tỉnh, do lượng CTRSH càng ngày càng tăng, cũng như hướng tới mục tiêu đáp ứng Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Chi tiết tỉ lệ thu gom theo địa bàn xem phụ lục đính kèm.

Bảng 45: Tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025

STT	Năm	Tỷ lệ thu gom (%)
1	2021	81,7
2	2022	84,0
3	2023	87,0
4	2024	90,6
5	2025	91,5

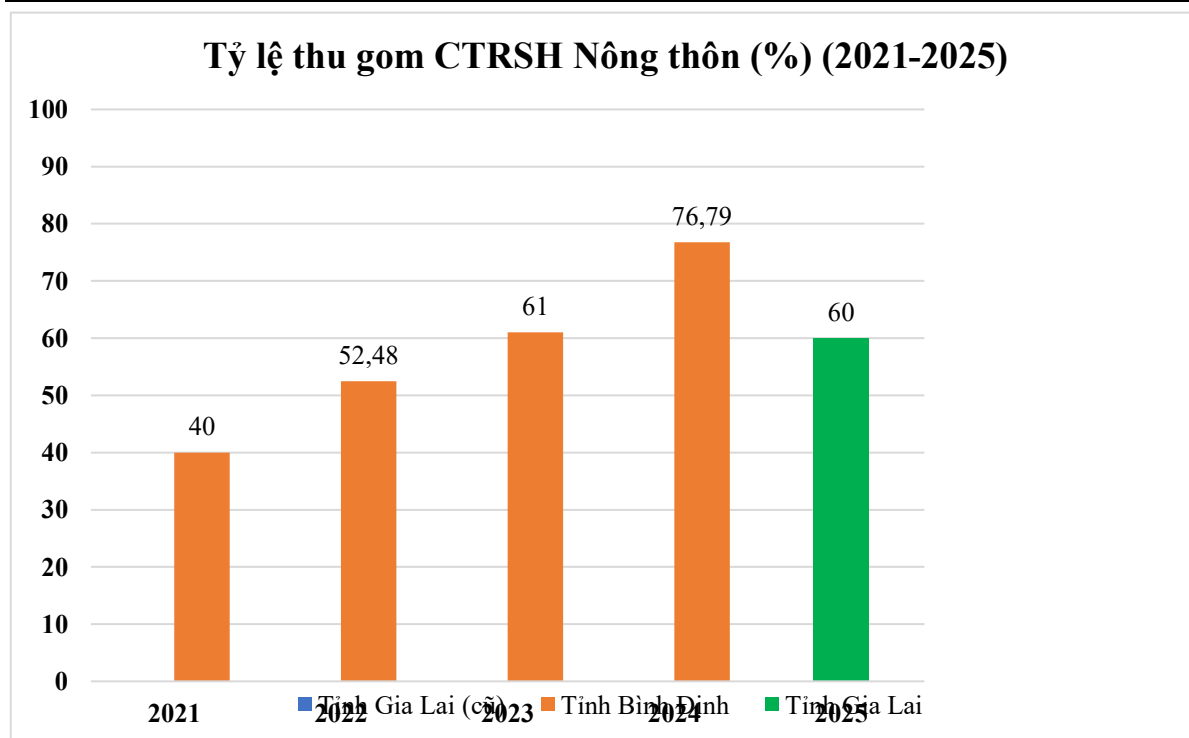


(Nguồn: Báo cáo số 312/BC-SNNMT ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai, Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 ngành Nông nghiệp và Môi trường)

Bảng 46: Bảng tổng hợp tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025

Năm	Khu vực	Tỷ lệ thu gom (%)
2021	Gia Lai (cũ)	-
	Bình Định	40
2022	Gia Lai (cũ)	-
	Bình Định	52,48

Năm	Khu vực	Tỷ lệ thu gom (%)
2023	Gia Lai (cũ)	-
	Bình Định	61,0
2024	Gia Lai (cũ)	-
	Bình Định	76,79
2025	Toàn tỉnh Gia Lai	60



Ghi chú: (-): Không có số liệu thống kê đối với Tỉnh Gia Lai (cũ)

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo CTBVMТ của tỉnh trong giai đoạn 2021-2024 và Báo cáo số 312/BC-SNNMT ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai, Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 ngành Nông nghiệp và Môi trường)

Ngày 28/10/2025, sau khi sáp nhập, UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành kế hoạch số 106/KH-UBND nhằm quản lý việc thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai với mục tiêu cụ thể:

Đến năm 2030, 95% CTRSH đô thị và 80% CTRSH nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo theo quy định; sử dụng phương pháp chôn lấp trực tiếp cho tối đa 5% CTRSH đô thị và 35% CTRSH nông thôn được thu gom.

Lượng rác thải hiện tại cũng chưa được phân loại tại nguồn, thành phần chất thải sinh hoạt chủ yếu là rác thải hữu cơ, tuy nhiên còn chứa lẫn các thành phần độc hại như pin, ắc quy, bóng đèn và chất thải vật liệu xây dựng nên số lượng thu gom ở các đô thị khá lớn, mức độ phải chôn lấp nhiều.

Tại khu vực nông thôn: Hiện nay, đa số các xã ở xung quanh khu vực đô thị đã được Công ty/Ban quản lý/Đội Công trình đô thị thu gom, vận chuyển về bãi chôn lấp. Một số xã xa khu vực trung tâm, dịch vụ thu gom chưa tới được, các xã đã tự thành lập Tổ/đội/hợp tác xã thu gom rác thải.

Riêng đối với các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, mật độ dân cư thấp, các hộ dân tự thu gom, chôn lấp hoặc đốt trong khu vực vườn nhà. Cụ thể như các xã: các xã: An Toàn, Canh Liên, Ia Mơ, Ia O, Ia Púch, Ia Pia, Ia Boòng, Ia Lâu, Ia Chía, Ia Krái, Đak Somei, Chư Krey, SRó, Đăk Song, Chơ Long, Đak Rong, Sơn Lang, Krong, Kon Chiêng, Ia Nan, Ia Dom, Ia Pnôn.

Một phần xã của các xã mới, là các xã cũ: xã Đăk Tơ Pang và xã Kông Yang (thuộc xã Ya Ma mới), xã Yang Trung và Yang Nam (thuộc xã Kông Chro mới), xã An Vinh (thuộc xã An Vinh mới).

Trang thiết bị thu gom toàn tỉnh hiện tại có 145 xe ép rác chuyên dụng (trong đó có 52 xe ép rác chuyên dụng do đơn vị tư nhân tự trang bị). Ngoài ra, còn có 43 xe tải các loại và 679 xe đẩy tay.

Với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hầu hết các xã đã quy hoạch điểm thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt, tuy nhiên công tác triển khai tại các địa phương còn chậm, do hạn chế về nguồn kinh phí nên hầu hết các bãi rác tại các xã đều là bãi rác lộ thiên, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Để phục vụ cho công tác thu gom, vận chuyển rác thải: các xã, phường (tại khu vực đô thị) đã đầu tư, trang bị các phương tiện thu gom, vận chuyển rác như: xe chở rác chuyên dụng, xe cải tiến, xe xúc lật, xe thu gom đẩy tay, thùng rác,... Tuy nhiên, ở các xã xa trung tâm vẫn còn thiếu các phương tiện thu gom rác chuyên dụng, hiện sử dụng các phương tiện thu gom rác thủ công thô sơ, xe độ chế...

- Về công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt: toàn tỉnh có 06 bãi chôn lấp CTRSH hợp vệ sinh với tổng diện tích chôn lấp 89,57ha.(các bãi chôn lấp đặt tại TP. Quy Nhơn, các huyện (cũ): Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Vân Canh và thị xã Hoài Nhơn), trong đó, bãi chôn lấp Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ có hệ thống xử lý nước thải đã xuống cấp, ít vận hành; 21 bãi chôn lấp không hợp vệ sinh (các bãi chôn lấp đặt tại huyện Vĩnh Thạnh, huyện Hoài Ân (cũ) và các huyện, thị xã, thành phố cũ thuộc phía Tây của tỉnh, trong đó có 09 bãi chôn lấp thuộc đối tượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh hiện có 43 bãi chôn lấp tạm cấp xã và ô chôn lấp cấp thôn đang hoạt động: 22 bãi thuộc phía Đông tỉnh (riêng huyện Hoài Ân cũ có 16 bãi tạm) và 21 bãi thuộc phía Tây tỉnh Gia Lai. Các bãi rác không hợp vệ sinh, và bãi rác tạm đang hoạt động hầu hết là bãi rác lộ thiên, không lót đáy, chưa được đầu tư, xử lý đúng quy trình đã và đang gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

Bảng 47: Danh mục các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh Gia Lai

STT	Tên Bãi chôn lấp (BCL)	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Công suất tiếp nhận hiện nay (tấn/ngày)	Khu vực thu gom, xử lý	Tình trạng
1	BCL CTR Long Mỹ	Phường Quy Nhơn Tây	61,61	475	Xã Tuy Phước, xã Tuy Phước Tây, xã Tuy Phước Bắc, xã Tuy Phước Đông, xã Canh Vinh, phường Quy Nhơn, P. Quy Nhơn Nam, P. Quy Nhơn Bắc, P. Quy Nhơn Tây, P. Quy Nhơn Đông.	Đang hoạt động
2	BCL Xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	2,8	80	Xã Hòa Hội, xã Hội Sơn, xã Đề Gi, xã Cát Tiến, xã Ngô Mỹ, xã Xuân An, xã Phù Cát.	Đang hoạt động
3	BCL xã Bình Dương	Xã Bình Dương	6,3	77	Xã Phù Mỹ, xã Phù Mỹ Đông, xã Phù Mỹ Tây, xã Phù Mỹ Nam, xã An Lương, xã Phù Mỹ Đông	Đang hoạt động
4	BCL phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	8,6	64,8	Phường Bồng Sơn, P. Hoài Nhơn Đông, P. Hoài Nhơn Nam, P. Hoài Nhơn, P. Hoài Nhơn Tây, P. Tam Quan, P. Hoài Nhơn Bắc.	Đang hoạt động
5	BCL xã Tây Sơn	Xã Tây Sơn	7,01	41,52	Xã Tây Sơn, xã Bình Khê, xã Bình Phú, xã Bình Hiệp, xã Bình An.	Đang hoạt động
6	BCL xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	3,25	8	Xã Vân Canh, xã Canh Vinh.	Đang hoạt động

(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo số: 30/BC-STNMT ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định, Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và Báo cáo số: 30/BC-STNMT ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai, Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024).

Nhận xét: Số liệu tại Bảng 44 cho thấy áp lực tiếp nhận CTRSH đối với hệ thống bãi chôn lấp trên địa bàn tỉnh đang gia tăng. Các bãi chôn lấp phục vụ khu vực đô thị thuộc Gia Lai (cũ) đã rơi vào tình trạng quá tải, trong khi phần lớn các bãi chôn lấp tại khu vực Bình Định (cũ) đang tiếp nhận lượng rác tiệm cận công suất thiết kế. Thực trạng này cho thấy cần tìm kiếm sớm các giải pháp mở rộng công suất quy mô bãi chôn lấp hoặc đầu tư các công nghệ xử lý thay thế nhằm giảm dần tỷ lệ chôn lấp trong thời gian tới.

So sánh khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và được thu gom với tổng công suất tiếp nhận của các cơ sở xử lý cho thấy nhiều bãi chôn lấp trên địa bàn tỉnh đang vận hành tiệm cận hoặc vượt công suất thiết kế. Thực trạng này làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí tại khu vực xung quanh các cơ sở xử lý.

Đối với lò đốt: Toàn tỉnh có 05 Lò đốt CTRSH gồm: lò đốt tại xã Nhon Châu với công suất 300 kg/h, lò đốt tại xã An Hòa (cũ) với công suất 1.000 kg/h, lò đốt tại thị xã An Khê (cũ) với công suất 10 tấn/ngày, lò đốt tại xã Al Bá (cũ) với công suất 1,2 tấn/ngày và lò đốt tại xã Ayun (cũ) (Công ty CPĐT&PTMT Viwaseen - Phương Hướng) với công suất 20 tấn/ngày. Tuy nhiên qua khảo sát, hiện 02 Lò đốt phía Đông của tỉnh mới đi vào vận hành, chưa đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; 03 Lò đốt phía Tây của tỉnh hoạt động lâu năm nhưng chưa được đánh giá về công nghệ xử lý rác, các tiêu chuẩn môi trường (khí thải, tro xỉ) và hiện nay đều đã xuống cấp.

Đối với chất thải rắn nguy hại trong sinh hoạt vẫn chưa được thu gom, xử lý riêng và bị thải lẫn với CTRSH để đưa đến bãi chôn lấp. Việc chôn lấp và xử lý chung sẽ gây ra nhiều tác hại cho những người tiếp xúc trực tiếp với rác, ảnh hưởng tới quá trình phân hủy rác và hòa tan các chất nguy hại vào nước rỉ rác.

Bảng 48: Danh mục các lò đốt chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai

STT	Tên Lò đốt	Địa phương	Quy mô diện tích (ha)	Công suất tiếp nhận hiện nay	Khu vực thu gom, xử lý	Tình trạng hoạt động
1	Nhà máy xử lý rác thải	Xã Cửu An	-	10-11 tấn/ngày	Phường An Khê, P. Bình An, xã Cửu An.	Đang hoạt động
2	Lò đốt rác Al Bá	Xã Albá	-	1- 2 tấn/ngày	Xã Al Bá, xã Bờ Ngoong	Đang hoạt động
3	Nhà máy rác Phương Hướng	xã Chư sê	-	28 - 30 tấn/ngày	Xã Chư Sê, xã IaKo	Đang hoạt động
4	Lò đốt CTRSH xã Nhon Châu	Xã Nhon Châu	-	330 kg/giờ	Xã Nhon Châu	Đang hoạt động
5	Lò đốt CTRSH xã An Hòa	Xã An Hòa	-	1.000 kg/giờ 6,67 tấn/ngày	Xã An Hòa, xã An Quang, xã An Vinh, xã An Toàn	Đang hoạt động

Nhận xét: Theo số liệu tổng hợp, trên địa bàn tỉnh hiện có 05 cơ sở/lò đốt CTRSH đang hoạt động, với công suất thiết kế và tiếp nhận thực tế dao động trong khoảng từ 1–2 tấn/ngày đến khoảng 28–30 tấn/ngày. Nhìn chung, quy mô và công suất xử lý của các lò đốt còn hạn chế, phân bố rải rác, chủ yếu đáp ứng nhu cầu xử lý CTRSH cục bộ tại từng địa phương, góp phần giảm khối lượng rác phải vận chuyển đi xa và hạn chế tình trạng tồn lưu rác trong điều kiện hạ tầng thu gom – vận chuyển còn khó khăn.

Tuy nhiên, kết quả rà soát cho thấy phần lớn các lò đốt hiện hữu được đầu tư từ các giai đoạn trước, sử dụng công nghệ đốt đơn giản, công suất nhỏ; một số cơ sở đã vận hành trong thời gian dài nên có dấu hiệu xuống cấp về thiết bị và hạ tầng kỹ thuật. Đối với các cơ sở mới đưa vào vận hành, hệ thống kiểm soát khí thải sau đốt, thu gom và quản lý tro xỉ tuy đã được lắp đặt nhưng vẫn cần tiếp tục được theo dõi, đánh giá và hoàn thiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.

Các dự án đang triển khai: Hiện nay, tỉnh Gia Lai đang đầu tư và kêu gọi đầu tư các công trình xử lý rác thải sinh hoạt, cụ thể:

+ Nhà máy đốt rác Tây Sơn sử dụng công nghệ lò đốt đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1697/QĐ -UBND ngày 05/9/2025.

+ Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Long Mỹ sử dụng công nghệ đốt rác phát điện, Liên danh Năng lượng Greenity Bình Định đã trúng thầu thực hiện dự án, Doanh nghiệp dự án là Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh ADG Bình Định.

+ Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực phía Bắc tỉnh tại phường Bồng Sơn, sử dụng công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp (Ưu tiên công nghệ xử lý có thu hồi tối đa năng lượng, tài nguyên có giá trị; tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải và giảm thiểu tối đa tỷ lệ chất thải phải chôn lấp).

+ Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Gào, sử dụng công nghệ hỗn hợp (ưu tiên: lựa chọn công nghệ xử lý có thu hồi tối đa năng lượng, tài nguyên có giá trị, giảm thiểu tối đa tỷ lệ chất thải phải chôn lấp), hiện chưa có nhà đầu tư.

Nhìn chung, trên toàn tỉnh Gia Lai, các cơ sở xử lý CTRSH chủ yếu là các bãi chôn lấp, trong đó các BCL không hợp vệ sinh chiếm tỉ trọng lớn (9 bãi lớn không hợp vệ sinh với 43 bãi tạm cấp xã) và phân bố rải rác tự phát trên nhiều địa bàn. Trên tổng số 1873 tấn CTR sinh hoạt phát sinh hàng ngày, phần thu gom theo thống kê đạt khoảng 1317 tấn. Trong đó phần xử lý bằng hình thức đốt tại 5 cơ sở nêu trên chỉ đạt khoảng 42 - 45 tấn / ngày đêm, chiếm khoảng 3% CTRSH thu gom được, phần xử lý bằng hình thức chôn lấp chiếm khoảng 97%. Với mô hình hiện tại, các cơ sở xử lý sẽ rất khó đáp ứng với các nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh nếu phụ thuộc qua nặng vào BCL. Do đó, trong bài toán quy hoạch tỉnh, Gia Lai sẽ cần dự kiến mở rộng các dự án xử lý CTR theo hướng hiện đại hóa với mục tiêu thu hồi tối đa tài nguyên. Ngoài ra, tỉnh cũng cần giảm việc xử lý CTR bằng hình thức chôn lấp vốn chiếm nhiều quỹ đất cũng như gây ảnh hưởng tới môi trường sống.

b/ Xử lý CTR nông nghiệp

Trong hoạt động canh tác nông nghiệp phát sinh một lượng lớn chất thải rắn nông nghiệp gồm phần thân thải bỏ của các cây trồng ngắn ngày (lúa, ngô, đậu...) lượng chất thải rắn bị thải bỏ sau thu hoạch khá lớn như rơm rạ. Biện pháp xử lý

chính đối với các loại chất thải này được các hộ gia đình sử dụng là làm chất đốt hoặc làm thức ăn cho gia súc (rom, rạ). Đối với chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, các hộ tự xử lý và tận dụng làm phân bón trong sản xuất nông nghiệp, cũng như có các giải pháp xử lý tại chỗ, một số hộ cũng tận dụng chất thải để làm nguyên liệu cho các bể biogas do vậy khó trong Công tác kiểm soát, quản lý, cũng như thống kê về khối lượng chất thải chăn nuôi cần xử lý thực tế.

Trước thời điểm sáp nhập đơn vị hành chính, công tác quản lý chất thải nguy hại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là bao bì thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), đã có những chuyển biến tích cực thông qua việc ban hành và triển khai các kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý. Trách nhiệm quản lý được phân định từ cấp tỉnh đến cấp xã, từng bước hình thành mạng lưới thu gom tại các vùng sản xuất tập trung và nâng cao nhận thức cộng đồng. Tuy nhiên, sau khi thực hiện sáp nhập, quá trình chuyển tiếp và kế thừa nhiệm vụ quản lý chưa được triển khai kịp thời và đồng bộ, dẫn đến việc thu gom bao bì thuốc BVTV thiếu tính thường xuyên và triệt để. Nhiều giếng thu gom, điểm tập kết tại các khu vực sản xuất đã rơi vào tình trạng quá tải, xuống cấp hoặc hư hỏng, tiềm ẩn nguy cơ rò rỉ hóa chất tồn dư gây ô nhiễm môi trường đất và nguồn nước.

Lượng chất thải rắn nông nghiệp phát sinh: Tổng lượng CTR nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2026 là 4.351.700 tấn/năm (Trong đó Tổng khối lượng các phụ phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường là 3.916.530 tấn, khối lượng các chất thải nông nghiệp nguy hại như bao bì hóa chất, thuốc BVTV phát sinh khoảng 221,3 tấn, khối lượng CTNH đã được thu gom xử lý đạt chuẩn khoảng 32,55 tấn (Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao tại quyết định 491/QĐ-TTg... của Chi cục Trồng trọt và BVTV ngày 5/3/2026).

Đối với khu vực phía Đông (tỉnh Bình Định cũ) khối lượng bao bì thuốc BVTV thu gom có xu hướng gia tăng nhanh trong giai đoạn 2022–2025. Lượng thu gom thuốc BVTV năm 2022 đạt khoảng 9,8 tấn, năm 2023, thu được trên 16 tấn, năm 2024, thu được gần 21 tấn. (Nguồn: Số liệu thống kê của Công ty TNHH Hậu Sanh – thu thập trực tiếp tại khu vực tỉnh Bình Định cũ).

Khối lượng bao bì thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) được thu gom trên địa bàn Bình Định cũ có xu hướng tăng trong giai đoạn 2022–2024, từ 9,778 tấn năm 2022 lên 20,862 tấn năm 2024. Đồng thời, số xã tham gia thu gom cũng tăng từ 51 xã lên 74 xã, cho thấy công tác tổ chức thu gom và quản lý bao bì thuốc BVTV sau sử dụng ngày càng được mở rộng, góp phần giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Đến năm 2025, khối lượng bao bì thuốc BVTV thu gom toàn tỉnh chỉ đạt 2.860 kg tại 11 xã. Nguyên nhân chủ yếu do quá trình sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, dẫn đến việc tổ chức lại hệ thống quản lý và hoạt động thu gom tại cơ sở trong giai đoạn chuyển tiếp. Do đó, công tác thu gom bao bì thuốc BVTV trong năm chưa được triển khai đồng bộ.

Làng nghề: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng 60 làng nghề (39 làng nghề thuộc phía đông tỉnh (Bình Định) và 21 làng nghề thuộc phía Tây tỉnh (Gia Lai cũ),

với loại hình sản xuất chủ yếu là chế biến và bảo quản nông – lâm – thủy sản với phần lớn các hộ làm nghề tại làng nghề hoạt động với quy mô nhỏ lẻ. Đa phần các ngành, nghề hoạt động trong các làng nghề trên địa bàn tỉnh không thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định. Đối với CTR nông nghiệp làng nghề đã được chủ các cơ sở sản xuất trong làng nghề quan tâm và phần lớn chất thải rắn nông nghiệp tại làng nghề được các hộ dân tái sử dụng hoặc tận dụng dùng thức ăn chăn nuôi.

- Phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải rắn nông nghiệp:

+ Với bao bì đựng hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón hóa học: Hiện nay, tất cả các xã phường đều đã triển khai thực hiện việc thu gom và xây dựng điểm tập kết bao bì đựng thuốc BVTV sau sử dụng. Các bể chứa được đúc bằng bê có nắp đậy và đặt ngay tại các cánh đồng. Tính đến hiện tại toàn tỉnh tới năm 2025 đã xây dựng khoảng 8.560 bể chứa thuốc BVTV, giảm 294 bể so với năm 2024: 8.854 bể do một số bể hỏng hóc. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại tình trạng các loại vỏ bao bì, vỏ chai hóa chất BVTV bị vứt bừa bãi tại đồng ruộng, góc vườn, hoặc nguy hiểm hơn, có trường hợp còn vứt ngay ở khe, suối – là đầu nguồn nước sinh hoạt. Số lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đã thu gom, xử lý trong năm 2025 khoảng 32,55 tấn. *(Theo báo cáo Kết quả triển khai thực hiện hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng năm 2025 Số: 151/BC-TTBVTV ngày 24/12/2025)*

+ Với phụ phẩm nông nghiệp: Thời gian gần đây, nhiều loại phế phẩm nông nghiệp không còn bị bỏ đi mà được người dân xem như là phụ phẩm và được thu gom sử dụng với tỉ lệ ngày càng cao. Phụ phẩm nông nghiệp trở thành nguyên liệu để sản xuất ra các sản phẩm có giá trị kinh tế, vừa bảo vệ môi trường. Hiện nay, tại nhiều địa phương có diện tích trồng lúa lớn, người dân đã đẩy mạnh cơ giới hóa vào khâu sau thu hoạch bằng việc đưa máy cuốn rơm vào hoạt động thu gom, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp.

- Xử lý chất thải rắn nông nghiệp:

+ Tái chế, tái sử dụng: Hiện nay, phương pháp xử lý các phụ phẩm nông nghiệp như rơm rạ, trấu, vỏ hạt điều, vỏ cà phê... được sử dụng phổ biến là phối trộn với phân trâu, bò đem ủ hoai và bón cho cây trồng. Đối với CTR chăn nuôi: Hai biện pháp xử lý chất thải đang được sử dụng rộng rãi và có hiệu quả cao là phương pháp ủ nóng làm phân bón và công nghệ khí sinh học (Biogas).

+ Đốt, chôn lấp: Bao bì PBHH thường đem đốt hoặc chôn lấp ở xa khu dân cư. Nhiều địa phương, người nông dân còn thu gom chung vỏ bao bì thuốc BVTV với rác thải sinh hoạt để đưa đến bãi chôn lấp. Tuy nhiên, một số địa phương đã chủ động trong việc hợp đồng với các đơn vị chức năng để xử lý bao bì đựng thuốc BVTV sau sử dụng như các phường xã thuộc huyện Ia Grai, Kbang (cũ)...

c/ Xử lý chất thải rắn công nghiệp

Khu kinh tế, khu công nghiệp: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 02 khu kinh tế (KKT) và 08 khu công nghiệp (KCN), cụ thể:

+ KKT Nhơn Hội: Diện tích quy hoạch 14.308 ha, gồm 03 KCN, với tỷ lệ lấp đầy dao động từ 6,7% đến 83% tùy khu.

+ KKT Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh: Diện tích quy hoạch 415,15 km²; khu trung tâm đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 63,2%, đất công nghiệp đạt khoảng 46,5% (một phần tạm ngừng đầu tư do liên quan đất quốc phòng).

Lượng CTR phát sinh theo thống kê năm 2025 trong KKT bao gồm CTRSH trong khu khoảng 16000 tấn / năm, CTR CN khoảng 11715 tấn / năm. CTR NH khoảng 267 tấn / năm

Bảng 49: Tổng lượng CTR Phát sinh tại các KTT

STT	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tổng lượng CTR phát sinh		
				Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (kg/năm)
I	KKT Nhơn Hội			16 090	11 715	267 098
	I.1. Các KCN trong KKT					
1	KCN Nhơn Hội (Khu A): 394ha	32	83	14 896	10 886	10 229
2	KCN Nhơn Hội (Khu B): 451,86 ha	2	6,7	49,20	7,46	3 233
3	KCN Becamex Bình Định: tổng 1.000 ha; đã đầu tư đồng bộ 500 ha	3	13,55/ diện tích 500ha đã đầu tư	7,67	135,60	72 571
	I.2. Các Khu du lịch trong KKT			958	0,24	2263
1	Khu du lịch Trung Lương			9,5	-	100
2	Khu du lịch Kỳ Co Nhơn Lý			30	-	70
3	Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Quy Nhơn			605	-	952
4	FLC Quy Nhơn Golf links			101	-	781
5	Học viện golf				-	
6	Công viên động vật hoang dã FLC			120	-	50
7	Khu du lịch cửa biển			40	-	30
8	Maia Quy Nhơn Beach Resort			52,32	0,24	280
9	Khu Thiền Viện Thiên Hưng			-	-	-
	I.3. Khu sản xuất công nghiệp trong KKT			179	686	178 802
10	Nhà máy Phong điện Phương Mai 3			10	-	800
11	Nhà máy Phong điện Phương Mai 1			30	-	98
12	Nhà máy điện mặt trời Fujiwara			2,25	0,1	370

STT	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tổng lượng CTR phát sinh		
				Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (kg/năm)
13	Nhà máy nước giải khát FLC			-	-	-
14	NM chế biến thủy sản Mãi Tín			36	410	85
15	Nhà máy thép Hoa sen NH BĐ			101	35,35	177 425
16	Nhà máy sản xuất và cung cấp hơi bão hòa cho Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định			-	240	24,3
17	Xưởng đóng mới và sửa chữa tàu thuyền của Cty TNHH MTV Phong Thu			-	-	-
II	KKT Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh					
	Phần diện tích Khu trung tâm	26	63,2	57,96	-	-
	Phần diện tích công nghiệp	3	46,5		-	-

(Nguồn Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Gia Lai 2025)

+ Khu công nghiệp ngoài phạm vi KKT: Gồm 05 KCN ngoài phạm vi KKT (Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa, Hòa Hội, Trà Đa): Tổng diện tích quy hoạch khoảng 1.215,19 ha; trong đó 03 KCN đã lấp đầy 100% (Phú Tài, Long Mỹ trà Đa), các KCN còn lại đạt từ 18,5% đến 87,8%. Lượng CTR phát sinh theo thống kê năm 2025 trong các KCN ngoài KKT bao gồm CTRSH trong khu khoảng 3207 tấn / năm, CTR CN khoảng 219 996 tấn / năm. CTR NH khoảng 91 tấn / năm.

Bảng 50: Tổng lượng CTR Phát sinh tại các KCN ngoài KKT

STT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tổng lượng CTR phát sinh		
							Sinh hoạt (tấn/ năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (kg/năm)
1	KCN Phú Tài	338 Lạc Long Quân, phường Quy Nhơn Bắc và Quy Nhơn Tây	339,88	Công ty CP ĐT&XD Bình Định	92	100	1 125	186 629	14 437
2	KCN Long Mỹ		117,67	Công ty CP ĐT&XD Bình Định	27	100	307	18 428	9 517
3	KCN Nhơn Hòa	Phường An Nhơn Nam	282,01	Công ty TNHH ĐHTT KCN Nhơn Hòa	40	87,7	1 067	8 262	58 619
4	KCN Hòa Hội	Xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai	176,82 /265,46ha		1	18,5/ 176,82ha	93	136,50	54
5	KCN Trà Đa	Phường Pleiku và xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	210,17	Công ty PTHT Khu kinh tế	46	100	615,55	6 540,78	8 920

(Nguồn Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Gia Lai 2025)

+ Cụm công nghiệp: Năm 2025 hiện có 46 CCN đã đi vào hoạt động, với diện tích đất công nghiệp 1.110,7 ha và tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 82,6%.

Các ngành nghề sản xuất chủ yếu trên địa bàn tỉnh bao gồm chế biến nông sản, thực phẩm, may mặc, bao bì, chế biến đá granit, đá bazan, sản xuất gạch tuynel, chế biến gỗ... Phần lớn các loại chất thải công nghiệp thường sử dụng tái chế cho một số mục đích như: làm nhiên liệu đốt (ngành chế biến lâm sản), làm phân hữu cơ (ngành chăn nuôi) hoặc san lấp mặt bằng (các ngành chế biến đá, sản xuất vật liệu xây dựng,...).

- Lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh: Tổng lượng CTR công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai (cũ) phát sinh năm 2020 khoảng 291 tấn/ngày, với lượng CTRCN nguy hại 58,2 tấn/ngày.

Đối với địa bàn tỉnh Bình Định (cũ), chất thải rắn (CTR) công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn chủ yếu từ các Nhà máy chế biến gỗ, đá, giày da, dệt may, giấy,... do đó, các loại CTR thông thường phát sinh chủ yếu như mùn cưa, bột đá, vôi hồng, keo dính qua sử dụng,...

Qua thống kê, lượng CTRCN thông thường trên khu vực Bình Định (cũ) khoảng 631.000 tấn (khoảng 1.800 tấn/ngày). CTR công nghiệp thông thường được thường được các cơ sở sản xuất kinh doanh triển khai phân loại để xử lý, tái chế, theo đó ước tính có khoảng 85% chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế cho một số mục đích như: làm nhiên liệu đốt (ngành chế biến lâm sản), làm phân hữu cơ (ngành chăn nuôi) hoặc san lấp mặt bằng (các ngành chế biến đá, sản xuất vật liệu xây dựng,...); Phần còn lại được chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý nhưng chưa đảm bảo theo quy định (chưa có chứng từ chuyển giao chất thải để quản lý). Chi phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý đều do các chủ cơ sở phát sinh chất thải chi trả thông qua hợp đồng với đơn vị có chức năng.

Hiện nay, công tác quản lý và thống kê chất thải rắn (CTR) công nghiệp đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nằm ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế còn gặp nhiều khó khăn do phân tán, số lượng cơ sở lớn và chưa được quản lý theo một hệ thống tập trung. Vì vậy, chưa có số liệu thống kê đầy đủ, đồng bộ và chính xác về tổng khối lượng CTR công nghiệp phát sinh hằng năm trên địa bàn toàn tỉnh. Đối với các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế, do hoạt động tập trung nên công tác quản lý, kiểm soát và thống kê chất thải thuận lợi hơn; phần lớn doanh nghiệp đã thực hiện thống kê, báo cáo lượng chất thải phát sinh. Tổng khối lượng CTR công nghiệp phát sinh của các cơ sở trong các khu công nghiệp khoảng 231.711 tấn/năm.

Phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải rắn công nghiệp: Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có đơn vị chuyên xử lý, tái chế CTR công nghiệp thông thường. Hiện chỉ có Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh được cấp phép xử lý chất thải nguy hại và một số CTR công nghiệp thông thường, với khối lượng thu gom, xử lý năm 2025 khoảng 772 tấn/năm. Đối với các cơ sở nằm trong KCN có sự quản lý chặt chẽ của Ban quản lý, đa phần các cơ sở quản lý được chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, CTR công nghiệp (bột đá granit) chưa được quản lý tốt, phần lớn được thu gom, lưu giữ ở khuôn viên cơ sở chế biến hoặc bãi tập kết chung của KCN. Đối với các cơ sở sản xuất đơn lẻ, dù chủ cơ sở có cam kết thu gom hết tất cả các chất thải có thể tái sử dụng, tuy nhiên, qua kiểm tra thực tế thì sau khi thu gom, họ chỉ tận thu những chất thải có thể tái sử dụng, còn lại chất thải không sử

dụng được và phân chất tro thì đổ ra môi trường. Riêng đối với chất thải rắn công nghiệp là bột đá granit, hiện nay khoảng 126.000 tấn chất thải bột đá phát sinh/năm được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất cho Nhà máy sản xuất gạch ốp lát Granite (công suất 18.000.000 m² sản phẩm/năm) do Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado làm chủ đầu tư; phần còn lại được thu gom, chôn lấp tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ (diện tích 2,18447 ha) do Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định quản lý, vận hành (khối lượng chôn lấp năm 2025 khoảng 2.774,483 tấn); ngoài ra, hiện nay Công ty Cổ phần Takao Bình Định đang hoàn thiện hồ sơ môi trường đối với dự án Nhà máy gạch, ngói Takao”, sau khi đi vào hoạt động, Công ty sẽ tận dụng nguồn nguyên liệu là bột đá, đá bìa được thu mua từ các cơ sở cửa xẻ đá trên địa bàn tỉnh, góp phần giảm thiểu chất thải rắn công nghiệp ra môi trường. Tỷ lệ KCN thu gom và xử lý CTR đạt 100%; tỷ lệ các CCN thu gom và xử lý CTR đạt 20%.

- Xử lý CTR công nghiệp:

+ Đối với CTR công nghiệp thông thường: việc xử lý CTR công nghiệp đã được tỉnh quan tâm, như: chất thải rắn công nghiệp thông thường trong chế biến đá được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào của các nhà máy sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh; các loại CTR từ các cơ sở chế biến mía đường, mỳ, ván ép... được thu gom và xử lý bằng cách tái sử dụng, tái chế phục vụ quá trình sản xuất hoặc làm nguyên liệu cho ngành sản xuất khác làm phân bón, chất đốt,... Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn còn ít các đơn vị có chức năng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường nên công tác thu gom, xử lý chất thải công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.

+ Đối với Chất thải công nghiệp nguy hại: phát sinh chủ yếu tại các KCN. CTR công nghiệp nguy hại phần lớn phát sinh tại cơ sở với khối lượng nhỏ lẻ; trong thời gian qua, các cơ sở đã nâng cao ý thức và thực hiện tốt hơn công tác thu gom, quản lý CTNH theo quy định. Tuy nhiên hiện trên địa bàn tỉnh chưa có đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, phần lớn các cơ sở tự hợp đồng với các đơn vị (ngoài tỉnh) có đủ chức năng để thu gom xử lý. Đây là một khó khăn cho công tác thu gom quản lý CTNH của cơ sở trên địa bàn tỉnh.

d/ Xử lý chất thải rắn y tế

- Lượng chất thải rắn y tế phát sinh: Tổng lượng CTR y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh Gia Lai (cũ) năm 2020 khoảng 1.460 tấn/năm.

Ước tính tổng lượng CTR bệnh viện phát sinh trong toàn tỉnh Bình Định (cũ) năm 2020 khoảng hơn 700 tấn/năm, trong đó CTR y tế nguy hại khoảng hơn 100 tấn/năm. Tất cả các bệnh viện trong tỉnh đều thực hiện phân loại CTR tại nguồn và xử lý tương đối tốt bằng các lò đốt đối với CTR y tế nguy hại. Tuy nhiên một số cơ sở y tế khác vẫn chưa thực hiện phân loại tại nguồn, CTR y tế được thu gom cùng với CTR sinh hoạt và chuyển tới bãi chôn lấp hoặc chôn lấp tại địa điểm không phù hợp dễ gây ô nhiễm môi trường. Đối với chất thải y tế nguy hại, lượng phát sinh trong năm 2018 khoảng 212,9 tấn/năm; có 13 lò đốt rác nguy hại và 01 lò vi sóng xử lý chất thải rắn y tế nguy hại được đầu tư và đi vào sử dụng.

Đối với năm 2025, sau sáp nhập, tổng số lượng rác thải y tế phát sinh trên toàn tỉnh ước tính khoảng 3450 tấn/ năm (tương ứng (bao gồm cả rác thải tái chế, CTR thông thường, và CTR nguy hại) trong đó phần chất thải nguy hại phát sinh 437 tấn (nguồn Báo cáo công tác BVMT tỉnh Gia Lai 2025).

- Về thu gom và vận chuyển CTR y tế: Phần lớn các cơ sở y tế đã bố trí bao

bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật. Các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đã thực hiện phân loại, thu gom CTRYT ngay tại nguồn phát sinh; chất thải được chứa trong các túi, thùng chuyên dụng theo quy định và lưu giữ tạm thời tại khu vực lưu chứa chất thải trước khi được vận chuyển đi xử lý. Khối lượng CTR y tế được thu gom, xử lý theo quy định năm 2025 là 432 tấn. Tuy vậy, vẫn còn một số cơ sở y tế, bao bì và dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định. CTRYT tại các bệnh viện đều được phân loại và thu gom hàng ngày, tập kết đến các khu vực xử lý riêng tùy thuộc đặc tính từng loại CTR để xử lý. Tuy nhiên vẫn còn nhiều cơ sở y tế tư nhân thu gom CTRYT cùng với rác thải sinh hoạt, đây là nguy cơ lây nhiễm trên địa bàn. Đối với các trạm y tế xã, phường và các một số cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn, các đơn vị tự vận chuyển bằng các phương tiện cá nhân, phương tiện của đơn vị hoặc thuê đơn vị đủ điều kiện để vận chuyển chất thải y tế theo đúng quy định đến các địa điểm xử lý.

- Xử lý CTR y tế:

Tái chế: Đối với CTR có khả năng tái chế như: vỏ chai nhựa, vỏ lon, dây truyền dịch, chai thủy tinh không dính các thành phần nguy hại, bơm tiêm được loại bỏ đầu sắc nhọn và không chứa yếu tố lây nhiễm,... sẽ được thu gom lưu trữ cùng với CTRSH tái chế và bán lại cho các đơn vị thu mua.

Chôn lấp như đối với CTRSH: áp dụng đối với CTRSH và CTRYT thông thường. Các cơ sở y tế hợp đồng với đơn vị thu gom rác địa phương thu gom và xử lý đúng qui định.

Đốt: áp dụng đối với CTRYT nguy hại. Hiện đang sử dụng 2 nhóm công nghệ chính là đốt và nghiền – hấp ứốt. Công nghệ đốt có 22 cơ sở, công suất xử lý thiết kế của mỗi lò từ 20-25 kg/h (đốt 12h/ng.đ); công nghệ nghiền - hấp ứốt có 05 cơ sở, công suất xử lý khoảng 20-25 kg/h. Tuy vậy, công nghệ này vẫn chưa xử lý hết được toàn bộ các loại chất thải y tế nguy hại.

- Hiện trạng xử lý:

Tại Bình Định cũ (Gia Lai Đông): Công tác xử lý CTNHYT được bảo đảm hoàn toàn trong phạm vi tỉnh. Hiện tại, toàn bộ CTNHYT phát sinh từ các cơ sở y tế được thu gom và xử lý tập trung tại Nhà máy xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh, đáp ứng yêu cầu xử lý theo quy định hiện hành.

Tại Gia Lai Tây (Gia Lai cũ): Trong giai đoạn 2021–2025, tỉnh đã ghi nhận sự đầu tư tương đối đồng bộ về hạ tầng xử lý CTNHYT tại chỗ. Đến nay, 100% Trung tâm Y tế cấp huyện (cũ) đã được trang bị hệ thống xử lý CTNHYT, với tổng năng lực gồm 22 lò đốt và 03 hệ thống công nghệ không đốt (nghiền – hấp ứốt/vi sóng). Các hệ thống này đang vận hành ổn định, cơ bản đáp ứng nhu cầu xử lý đối với nhóm chất thải lây nhiễm có nguy cơ cao như vật sắc nhọn, chất thải giải phẫu và chất thải phòng thí nghiệm.

e/ Quản lý chất thải nguy hại (CTNH)

- Khối lượng phát sinh: Theo thống kê, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm 2025 khoảng 3.232,43 tấn. Trong đó, CTNH phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sản xuất trong KCN, khu kinh tế khoảng 358,6 tấn; khối lượng chất thải nguy hại y tế khoảng 437 tấn; lượng CTNH còn lại là từ hoạt động của các cơ sở sản xuất khác.

- Khối lượng thu gom, xử lý: tổng khối lượng CTNH thu gom, xử lý đến 31/12/2025 khoảng 2.937 tấn/năm. Trong đó, CTNH được thu gom, xử lý từ hoạt động của các cơ sở sản xuất trong KCN, khu kinh tế khoảng 313,1 tấn, khối lượng chất thải nguy hại y tế được thu gom, xử lý khoảng 432 tấn.

- Các cơ sở xử lý CTNH: Trên địa bàn tỉnh có 01 cơ sở xử lý CTNH đang hoạt động là Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh.

f/ Đánh giá kết quả thực hiện công tác quản lý chất thải rắn

- Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để triển khai thực hiện các quy định pháp luật về quản lý CTR trên địa bàn như: Quy định về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí BVMT; Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; Kế hoạch thu gom, vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại; Danh mục các cơ sở gây ONMT nghiêm trọng;....

- Phân công trách nhiệm cho các cơ quan chuyên môn công tác quản lý nhà nước về CTR.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng, người dân và doanh nghiệp trong công tác quản lý CTR thông qua các hoạt động treo băng rôn, khẩu hiệu, mít tinh, hưởng ứng các ngày lễ lớn về môi trường,...

- Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn còn 9 bãi rác nằm trong danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần phải xử lý triệt để theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

1.5.2 Thực trạng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

a. Quy mô và phân bố

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Gia Lai, hệ thống nghĩa trang được phân bố rộng khắp tại các xã, phường (theo đơn vị hành chính mới sau sáp nhập). Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt có tổng diện tích là 6769 ha (số liệu năm 2024), với tổng số khoảng 843 nghĩa trang, trong đó có khoảng 224 nghĩa trang liệt sĩ với 04 nghĩa trang liệt sĩ cấp tỉnh (như Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh) và các nghĩa trang liệt sĩ cấp xã/ phường..

Phần lớn các nghĩa trang có quy mô nhỏ, với khoảng 755 nghĩa trang có diện tích dưới 10 ha, chiếm tỷ lệ chủ đạo; trong đó, nhóm nghĩa trang rất nhỏ (dưới 1 ha) và nhỏ (từ 1–3 ha) chiếm hơn 80% tổng số.

Các nghĩa trang này phân bố phân tán theo từng xã, phường, chủ yếu hình thành từ cấp thôn, liên thôn trước đây và có lịch sử lâu đời, mang tính tự phát, gắn với tập quán của dòng họ và cộng đồng dân cư.

Bảng 51: Tổng hợp Thực trạng số lượng nghĩa trang theo từng loại hình

Nội dung	Bình Định (cũ)	Gia Lai (cũ)	Tổng hợp Gia Lai mới (Cập nhật 2024)
Xây dựng mới	56 nghĩa trang	14 nghĩa trang tập trung	70 dự án
Cải tạo, mở rộng	56 nghĩa trang	32 nghĩa trang hiện hữu	88 dự án
Đóng cửa	288 nghĩa trang	450 điểm nhỏ lẻ	738 điểm
Di dời	05 nghĩa trang trọng điểm	12 khu vực xung đột	17 dự án

b. Tổ chức không gian và quản lý

Về tổ chức không gian và quản lý, hệ thống nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện vẫn còn nhiều bất cập.

Quy hoạch chưa đồng bộ, thể hiện ở việc các phần mộ được xây dựng không theo hàng lối, tiêu chuẩn thống nhất và chưa có sự phân khu chức năng rõ ràng.

Công tác quản lý còn hạn chế khi người dân vẫn tự lựa chọn vị trí chôn cất, đồng thời tồn tại tình trạng phân chia đất nghĩa trang theo dòng họ.

Mặc dù một số xã, phường đã được lập quy hoạch nghĩa trang, nhưng việc triển khai còn thiếu đồng bộ và gặp khó khăn do hạn chế về nguồn lực đầu tư hạ tầng.

c. Hình thức mai táng

Về hình thức mai táng, trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện nay vẫn chủ yếu áp dụng các hình thức hung táng và cải táng truyền thống. Tỷ lệ hỏa táng còn rất thấp, nguyên nhân chủ yếu do trong tỉnh chưa có cơ sở hỏa táng và do ảnh hưởng của tập quán văn hóa địa phương.

d. Tác động môi trường và sử dụng đất

Về tác động môi trường và sử dụng đất, trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện vẫn phổ biến tình trạng chôn cất trong đất nông nghiệp và gần khu dân cư.

Thực trạng này dẫn đến nhiều hệ quả tiêu cực như ô nhiễm đất, nước và không khí, đồng thời làm suy giảm mỹ quan và phá vỡ quy hoạch sử dụng đất.

Bên cạnh đó, việc bố trí nghĩa trang phân tán còn gây khó khăn cho công tác giải phóng mặt bằng, dồn điền đổi thửa cũng như triển khai các dự án phát triển hạ tầng.

Bảng 52: Danh mục hiện trạng nghĩa trang cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

STT	Tên nghĩa trang	Vị trí	Quy mô (ha)	Tình trạng
I	Nghĩa trang hiện nay			
1	Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	Phường Quy Nhơn Tây	15,5ha (diện tích quy hoạch là 23,2ha)	Đang sử dụng + mở rộng
2	Nghĩa trang Bắc An Nhơn	Phường An Nhơn	4,4ha (diện tích quy hoạch 17,9ha)	Đang sử dụng + mở rộng
3	Nghĩa trang Bình Định An Viên	Phường Quy Nhơn Tây	59,11ha	Đang sử dụng
4	Nghĩa trang TP. Pleiku (cũ)	Phường Pleiku (Trà Đa cũ)	45,6	Đang sử dụng + mở rộng
5	Nghĩa trang Tân Sơn	(Tân Sơn cũ)	7,8	Đang sử dụng + mở rộng
6	Nghĩa trang Ia Kring	Phường Diên Hồng (Ia Kring cũ)	—	Ngừng sử dụng / chuẩn bị đóng
7	Nghĩa trang khu Tây Bắc	Xã Ia Rbol (Chư Băh cũ)	30	Đang sử dụng + mở rộng
8	Nghĩa trang Ia Sao	Xã Ia Sao (giữ)	13,6	Đang sử dụng +

STT	Tên nghĩa trang	Vị trí	Quy mô (ha)	Tình trạng
		nguyên)		mở rộng
9	Nghĩa trang Ngô Mây	Phường An Khê (Ngô Mây cũ)	9,1	Đang sử dụng + mở rộng
10	Nghĩa trang Tú An	Xã Cửu An (Tú An cũ)	13,74	Đang sử dụng + mở rộng
11	Công viên nghĩa trang (hiện hữu một phần)	Xã Ia Hrug (giữ nguyên)	42,5	Đang hình thành
12	Nghĩa trang nhỏ (nhóm)	Các xã/phường toàn tỉnh	< 10 ha/khu	Đang sử dụng
13	Nghĩa trang rất nhỏ (nhóm)	Các xã/phường toàn tỉnh	< 1 ha	Đang sử dụng
14	Nghĩa trang thôn/xã (nhóm)	Các xã vùng nông thôn	1 – 3 ha	Đang sử dụng
15	Nghĩa trang thị trấn cũ (nhóm)	Cụm xã trung tâm	20	Đang sử dụng
II	Cơ sở hỏa táng			
13	Trung tâm hỏa táng Bình Định An Viên	Phường Quy Nhơn Tây	–	Đang hoạt động
III	Nhà tang lễ hiện nay			
14	Nhà tang lễ Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Tây (Bùi Thị Xuân cũ)	–	Đang hoạt động
15	Nhà tang lễ Thắng Lợi	Phường Hội Phú (Thắng Lợi cũ)	–	Hiện trạng

e. Đánh giá tổng hợp hiện trạng:

Hệ thống nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện còn nhiều hạn chế, với các vấn đề nổi bật như phân tán, quy mô nhỏ, thiếu tính tập trung; hạ tầng kỹ thuật yếu, chưa đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tập quán mai táng truyền thống vẫn chiếm ưu thế; đồng thời chưa phù hợp với mô hình phát triển đô thị - nông thôn hiện đại. Toàn tỉnh hiện có khoảng 843 nghĩa trang, trong đó hơn 80% là quy mô nhỏ và rất nhỏ, phân bố rải rác và thiếu quy hoạch đồng bộ.

Đối với hạ tầng tang lễ, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 trung tâm hỏa táng tại Bình Định An Viên (phường Quy Nhơn Tây) và chỉ có hai nhà tang lễ cấp tỉnh,, dẫn đến hệ thống dịch vụ còn thiếu đồng bộ. Nhìn chung, hệ thống nghĩa trang của Gia Lai mang tính phân tán, quy mô nhỏ, hạ tầng chưa hoàn thiện và chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Đặc biệt, việc thiếu cơ sở hỏa táng và hạn chế về nhà tang lễ đã tạo ra khoảng trống lớn trong dịch vụ tang lễ, đồng thời gây áp lực ngày càng gia tăng lên môi trường và quỹ đất trong dài hạn.

1.6. Hiện trạng hạ tầng phòng cháy chữa cháy

1.6.1. Trụ sở của cơ quan, đơn vị PCCC và CNCH

Lực lượng làm công tác PCCC và CNCH địa phương được tổ chức, bố trí tại 02 cấp; trong đó, cấp tỉnh là Phòng cảnh sát PCCC và CNCH với chức năng, nhiệm vụ tham mưu Giám đốc Công an tỉnh chỉ đạo triển khai công tác PCCC và CNCH, thực hiện công tác quản lý Nhà nước về PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh, tại cấp xã là UBND cấp xã, trong đó Công an cấp xã trực tiếp tham mưu Chủ tịch UBND cấp xã triển khai các nhiệm vụ về PCCC và CNCH. Phòng cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Gia Lai được triển khai mô hình tổ chức theo quyết định của Bộ Công an với 11 đội công tác, trong đó có 04 đội nghiệp vụ, 05 đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh 1.350 đội PCCC và CNCH cơ sở, 2.501 đội dân phòng, 08 đội PCCC và CNCH chuyên ngành được thành lập để đảm nhận thực hiện các nhiệm vụ PCCC và CNCH tại chỗ

Trụ sở chính hiện trạng Phòng cảnh sát PCCC và CNCH được xây dựng, đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp năm 2015, diện tích sử dụng đất sử dụng 0,8374ha, gồm các hạng mục: Nhà làm việc 02 tầng, nhà để xe, nhà ăn tập thể, nhà trực gác, sân tập luyện. Ngoài trụ sở chính, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH là các Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực được bố trí sử dụng tại 07 vị trí đất với tổng diện tích 1,9958ha.

Phương tiện chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên cơ giới được bố trí tại các đội làm công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đảm bảo công tác thường trực, thực hiện nhiệm vụ và cơ bản phù hợp với tiêu chuẩn trang bị định mức tối thiểu quy định tại thông tư số 37/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của bộ trưởng bộ Công An quy định về nhiệm vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân. Hiện nay, phòng cảnh sát PCCC và CNCH đang đưa vào quản lý, sử dụng: 35 xe chữa cháy, 06 xe chở nước, 04 xe CNCH, 03 xe thang, 7 xe chỉ huy, 02 xe cứu thương, 02 xe chở phương tiện, 02 mô tô chữa cháy, 02 ca nô chữa cháy, 12 xuồng CNCH có động cơ, 46 máy bơm chữa cháy và trên 4.860 phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thông dụng khác, vòi, phao, dây...; tuy nhiên, một số phương tiện được trang cấp thường xuyên phải sửa chữa, bảo dưỡng gây tốn kém kinh phí nhưng hiện quả đưa vào hoạt động không cao; với địa bàn rộng, nhiều công trình với quy mô lớn, nguy cơ tiềm ẩn xảy ra cháy đa dạng...so với thực tế phương tiện được trang bị vẫn chưa đáp ứng với yêu cầu công tác PCCC và CNCH. Trong điều kiện huấn luyện thường xuyên, một số đội với diện tích sân bãi không bảo đảm, toàn tỉnh chưa có tháp tập và phòng tập thể lực; huấn luyện định kỳ chưa có bể bơi, mô hình huấn luyện, phòng huấn luyện khả năng tác chiến.

Căn cứ Điểm 2.6.13 của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng quy định về công trình phòng cháy, chữa cháy: Phải bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy với bán kính phục vụ tối đa là 3km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5km đối với khu vực khác...Hiện nay trụ sở chính lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH được đặt tại trung tâm của tỉnh nên tạo thuận lợi cho việc cơ động đến đám cháy thuộc các khu vực nội thành trên địa bàn tỉnh; tuy nhiên, với cơ sở vật chất hiện tại vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng, tập luyện nghiệp vụ, thể lực... do vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH. Trụ sở các Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ các khu vực đa số chưa bảo đảm về diện tích, thiếu cơ sở vật chất và các công trình phục vụ huấn luyện nghiệp vụ, tập luyện thể lực cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; bán kính phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ rất lớn và vượt xa so với quy định, có nhiều đơn vị với bán kính hoạt

động đến 80km. Trước tình hình trên, cần thiết phải quy hoạch xây dựng và bổ sung thêm các đơn vị chữa cháy khu vực, trong đó nhiệm vụ trọng tâm sắp tới là thành lập các Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực tại các địa bàn trọng điểm, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị lớn.

1.6.2. Hệ thống hạ tầng giao thông

Các tuyến giao thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai tương đối đa dạng, riêng tuyến giao thông đường bộ như tuyến quốc lộ (05 quốc lộ với tổng chiều dài khoảng 1.031 km), tuyến tỉnh lộ (21 đường tỉnh lộ với tổng chiều dài 878 km) cùng kết nối với gần 11.630 km đường liên xã và các tuyến bê tông nông thôn được đầu tư phát triển mạnh, có vị trí, vai trò quan trọng tạo điều kiện thuận lợi để các phương tiện chữa cháy hoạt động di chuyển tiếp cận, kịp thời xử lý các vụ cháy, nổ, sự cố, tai nạn xảy ra. Trong đó nhiều tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ cơ bản đảm bảo về khoảng cách, khoảng không, chất lượng đáp ứng các điều kiện để phương tiện chữa cháy di chuyển thực hiện công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Tuy nhiên, ở nhiều khu đô thị, khu dân cư tình hình lấn chiếm hành lang an toàn giao thông còn diễn ra, nhiều đoạn đường giao thông dài nhưng bề rộng hẹp không đảm bảo các điều kiện để phương tiện chữa cháy di chuyển thực hiện công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Từng lúc, từng nơi có địa phương hoặc người dân tự ý chôn cọc bê tông làm cản trở việc tiếp cận, triển khai phương tiện chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Nhiều tuyến đường nông thôn không đảm bảo khoảng cách, khả năng chịu tải trọng của phương tiện có thể di chuyển, điều đó gây khó khăn cho công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi xảy ra cháy, nổ, sự cố, tai nạn trên các địa bàn này.

1.6.3. Hệ thống cấp nước PCCC

Hạ tầng cấp nước phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy đối với các dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị và các khu chức năng khác hiện nay đều được đầu tư lập hồ sơ thiết kế, thẩm định và đầu tư lắp đặt theo quy định; chủ đầu tư các khu đô thị, hạ tầng khu chức năng có trách nhiệm lắp đặt, xây dựng và kiểm tra, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, duy trì hoạt động của trụ nước chữa cháy trên hệ thống cấp nước tập trung, điểm, bến để xe chữa cháy, máy bơm nước chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy tại các bồn, bể ao, hồ, sông, suối tại khu vực do mình đầu tư. UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành đầu tư lắp đặt, xây dựng trụ nước, họng nước chữa cháy trên hệ thống cấp nước tập trung, bồn, bể, điểm, bến để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy khu dân cư trong đô thị và nông thôn trên địa bàn quản lý bảo đảm theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật: tổ chức quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra và duy trì hoạt động các bồn, bể, điểm, bến lấy nước phục vụ chữa cháy trên địa bàn quản lý. Đồng thời, phối hợp bảo vệ các trụ nước, họng nước chữa cháy trong phạm vi địa giới hành chính và thông báo kịp thời cho các đơn vị cấp nước về những sự cố, hư hỏng đối với trụ nước, họng nước chữa cháy để sửa chữa, khắc phục nhằm bảo đảm việc cấp nước được liên tục

Lực lượng cảnh sát PCCC và CNCH, công an tỉnh thường xuyên khảo sát, nắm chắc tình hình, đánh giá đúng thực trạng và kiến nghị khắc phục, sửa chữa các tồn tại, thiếu sót liên quan đến nguồn nước chữa cháy trên địa bàn tỉnh để chủ động phương án khai thác hiệu quả khi có cháy, nổ, sự cố, tai nạn xảy ra; rà soát và cập nhật hoàn thiện dữ liệu về nguồn nước chữa cháy trên hệ thống Trung tâm thông tin

chỉ huy về PCCC và CNCH. Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 2.250 trụ nước chữa cháy, 48 bể nước và 707 nguồn nước tự nhiên (ao, hồ, sông...)

Nguồn nước có vai trò quan trọng, quyết định hiệu quả cứu chữa các vụ cháy, nổ xảy ra. Hiện nay, quá trình đô thị hóa tăng nhanh, các nguồn nước tự nhiên sẵn có trong ao, hồ, sông ngòi ngày càng bị thu hẹp, nguồn nước trở nên khan hiếm, đặt ra yêu cầu là phải quy hoạch và xây dựng các bên lấy nước tại các ao hồ, sông, suối và lắp đặt trụ nước chữa cháy kết hợp với hệ thống cấp nước đô thị...Bên cạnh đó, hạ tầng cấp nước PCCC tại các cụm công nghiệp, khu đô thị chưa được đầu tư đồng bộ, có địa bàn chưa xaya dựng hệ thống cấp nước PCCC và có khu vực lắp đặt trụ nước chữa cháy không đảm bảo khoảng cách theo quy định.

1.6.4. Hệ thống thông tin liên lạc

Hệ thống thông tin liên lạc qua mạng hữu tuyến đã được triển khai rộng ở toàn tỉnh, có 100% xã, phường có đường cáp quang truyền tải thông tin liên lạc, hệ thống thông tin hữu tuyến, các mạng điện thoại di động phát triển, phủ sóng, tạo thuận lợi cho công tác thông tin báo cháy toàn tỉnh. Điện thoại báo cháy và cứu nạn, cứu hộ khẩn cấp ‘đầu số 114’ đặt tại trung tâm chỉ huy PCCC và CNCH của phòng cảnh sát PCCC và CNCH, với tần suất khoảng 90.000 cuộc gọi đến/năm; tuy nhiên cuộc gọi báo tin liên quan đến cháy, nổ, sự cố chỉ chiếm 0,16%, số cuộc gọi còn lại chủ yếu nhầm số, báo cháy giả, quấy nhiễu...

Hạ tầng viễn thông phục vụ công tác PCCC và CNCH bao gồm: Hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành viễn thông dùng để báo, nhận tin cháy, tai nạn, sự cố. Thực trạng về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy và chữa cháy: (1) Hệ thống điện thoại tiếp nhận thông tin báo cháy ‘ đầu số 114’;(2) Hệ thống bộ đàm vô tuyến có thể phục vụ kết nối 50km; (3) Hệ thống truyền tin báo cháy, sự cố, tai nạn liên kết trực tiếp Trung tâm thông tin chỉ huy PCCC và CNCH; (4) Hệ thống báo cháy sự cố và cứu nạn, cứu hộ qua App ‘ báo cháy 114’.

1.6.5. Đánh giá chung

Việc đầu tư kinh phí phục vụ cho hoạt động PCCC và CNCH theo quy định của địa phương vẫn còn hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Hạ tầng giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy, CNCH chưa được đầu tư đồng bộ.

Hạ tầng hệ thống cấp nước chữa cháy tại khu đô thị, khu công nghiệp, giao thông (nhất là vùng sâu, vùng xa)...chưa đáp ứng yêu cầu do vậy đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả cứu chữa các vụ cháy, kết quả CNCH.

2. Hiện trạng hạ tầng xã hội

2.1. Hiện trạng hạ tầng thương mại

Hệ thống hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh Gia Lai được hình thành và phát triển tương đối đa dạng, bao gồm nhiều cấu phần với chức năng, mức độ phát triển và vai trò khác nhau trong chuỗi cung ứng hàng hóa và dịch vụ. Trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước, hạ tầng thương mại của tỉnh được phân tích theo năm nhóm cấu phần chủ yếu, bao gồm: hệ thống chợ truyền thống; hệ thống bán lẻ hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị); hệ thống logistics và kho bãi; hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt; và hạ tầng thương mại điện tử.

Việc phân nhóm này được thực hiện phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật và định hướng phát triển ngành thương mại, như Nghị định số 60/2024/NĐ-CP đối với hệ thống chợ; Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM đối với hệ thống bán lẻ hiện đại; các Quyết định số 1012/QĐ-TTg, 979/QĐ-TTg và Nghị định số 38/2017/NĐ-CP đối với lĩnh vực logistics; Quyết định số 861/QĐ-TTg và Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 đối với hạ tầng xăng dầu, khí đốt; cùng với Nghị định số 52/2013/NĐ-CP và Nghị định số 85/2021/NĐ-CP đối với thương mại điện tử.

Bảng 53: Tổng hợp các chỉ tiêu chính về hạ tầng thương mại tỉnh Gia Lai

STT	Cấu phần hạ tầng	Khu vực duyên hải	Khu vực cao nguyên	Toàn tỉnh
1	Tổng số chợ đang hoạt động	171	94	265
2	Trong đó: chợ hạng 1			13
3	Chợ hạng 2			25
4	Chợ hạng 3			227
5	Trung tâm thương mại			4
6	Siêu thị	9	17	26
7	Tổng số cửa hàng bán lẻ xăng dầu (toàn tỉnh)			733
8	Tổng số kho xăng dầu cấp tỉnh (< 5.000 m ³)			3 kho
9	Trạm nạp LPG	9	3	12
10	Tổng sức chứa LPG (tấn)	590	345	935
11	Tổng số cụm công nghiệp đã hoạt động			46/99
12	Xếp hạng EBI 2025 (so với 63 tỉnh, thành)	Hạng 26	Hạng 37	—
13	Số tên miền ".VN" (đến 31/12/2024)	4.705	2.107	6.812

Nguồn: Nhóm tư vấn

a) Hệ thống chợ truyền thống

Tính đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là 265 chợ (trong đó: Bình Định (cũ) là 171 chợ, Gia Lai (cũ) là 94 chợ trong đó chợ hạng 1 là 13 chợ, chợ hạng 2 là 25 chợ, chợ hạng 3 là 227 chợ.

Mạng lưới chợ tại khu vực duyên hải phân bố tương đối đồng đều, với các chợ hạng 1 tiêu biểu như Chợ Lớn mới Quy Nhơn, Chợ Dinh, Chợ Phù Cát, Chợ Bình Định, Chợ Bồng Sơn - đóng vai trò đầu mối phân phối quan trọng cho từng tiểu vùng. Tại khu vực cao nguyên, Trung tâm Thương mại Pleiku là chợ hạng 1 duy nhất; Chợ Cửa khẩu Lê Thanh tại Xã Ia Dom có tính chất đặc thù phục vụ thương mại biên giới qua Cửa khẩu quốc tế Lê Thanh trên Hành lang kinh tế Đông - Tây. Hình thức tổ chức quản lý chủ yếu là Ban Quản lý chợ trực thuộc UBND xã, phường (chiếm khoảng 74% tại khu vực duyên hải); xã hội hóa quản lý chợ theo tinh thần Nghị định số 60/2024/NĐ-CP còn ở mức khiêm tốn.

b) Hệ thống bán lẻ hiện đại - trung tâm thương mại và siêu thị

Toàn tỉnh hiện có 4 trung tâm thương mại và 26 siêu thị đang hoạt động. Các trung tâm thương mại tập trung tại khu vực Quy Nhơn, gồm: Trung tâm Thương mại Quy Nhơn (hạng II), Chợ Lớn Quy Nhơn (hạng II), GO Quy Nhơn (hạng III) và Trung tâm thương mại An Nhơn (hạng III), tổng doanh thu hằng năm đạt khoảng 552 tỷ đồng.

Toàn tỉnh hiện có 26 siêu thị đang hoạt động, phân bố chủ yếu tại các khu vực đô thị, trung tâm hành chính và các địa bàn có tốc độ đô thị hóa cao. Hệ thống siêu thị cơ bản đáp ứng nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân, góp phần phát triển mạng lưới phân phối hàng hóa theo hướng văn minh, hiện đại.

c) Hệ thống logistics và kho bãi

Cảng Quy Nhơn là hạ tầng logistics quan trọng nhất của tỉnh và là cảng biển trọng điểm của khu vực Duyên hải miền Trung. Năm 2024, sản lượng hàng hóa thông qua cảng đạt khoảng 11,6 triệu tấn, trong đó hàng container đạt 171.000 TEUs. Cảng đã đưa vào khai thác Bến số 1 dài 480 m, đủ điều kiện tiếp nhận tàu đến 50.000 DWT giảm tải; dự án nâng cấp luồng hàng hải Quy Nhơn cho tàu 50.000 DWT với tổng mức đầu tư khoảng 693 tỷ đồng đang được triển khai, dự kiến hoàn thành năm 2026. Cảng kết nối với hơn 10 tuyến hàng hải quốc tế đến Singapore, Hong Kong, Cao Hùng, Bangkok, Tokyo, Vladivostok và các cảng lớn khác trong khu vực.

Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có cảng cạn (ICD) đi vào hoạt động chính thức - đây cũng là đặc điểm chung của khu vực Duyên hải miền Trung - Tây Nguyên. Hệ thống trung tâm logistics quy mô lớn theo định nghĩa của Quyết định số 1012/QĐ-TTg cũng chưa hình thành; hoạt động dịch vụ logistics chủ yếu thông qua hệ thống kho bãi gắn với 99 cụm công nghiệp đã được tích hợp trong Quy hoạch tỉnh (tổng diện tích 5.412,4 ha, tỷ lệ lấp đầy bình quân 82,6%). Việc thiếu hạ tầng cảng cạn và trung tâm logistics chuyên dụng phần nào hạn chế khả năng khai thác hết năng lực của Cảng Quy Nhơn, đồng thời làm tăng chi phí logistics đối với hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp trong vùng.

d) Hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt cấp tỉnh

Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu đang hoạt động trên địa bàn tỉnh có 733 cửa hàng (bao gồm 710 cửa hàng trên cạn và 23 tàu kinh doanh xăng dầu trên biển), diện tích trung bình mỗi cửa hàng khoảng 1.289 m², tổng dung tích bồn chứa khoảng 39.000 m³. Đối với hệ thống kho xăng dầu cấp tỉnh (dung tích dưới 5.000 m³), hiện có 1 kho đang hoạt động là Kho Cảng dầu tại Phường Quy Nhơn (3.300 m³, đóng vai trò kho trung chuyển); 2 kho đã được chấp thuận chủ trương đầu tư là Kho xăng dầu Dương Đông tại Xã Ia Băng (1.400 m³, dự kiến hoạt động năm 2026) và Kho xăng dầu HP Oil tại Phường Hoài Nhơn Bắc (4.700 m³). Toàn tỉnh hiện có một tuyến đường ống dẫn xăng dầu dài khoảng 7 km kết nối Kho Cảng dầu với hệ thống bồn chứa của các kho liên quan.

Đối với hệ thống dự trữ, cung ứng khí đốt, toàn tỉnh có 12 trạm nạp LPG đang hoạt động với tổng sức chứa 935 tấn - phân bố gồm 9 trạm tại khu vực duyên hải (590 tấn) và 3 trạm tại khu vực cao nguyên (345 tấn), tập trung gắn với các khu công nghiệp lớn như KCN Phú Tài, KCN Nhơn Hội, KCN Trà Đa và các cụm công nghiệp khác. Cơ cấu các đơn vị quản lý trạm nạp LPG đa dạng với sự tham gia của

các thương hiệu khí đốt quốc gia (Gas Petrolimex, Gas South - PV Gas) bên cạnh các doanh nghiệp địa phương, đảm bảo nguồn cung ổn định.

đ) Hạ tầng thương mại điện tử

Thương mại điện tử là cấu phần hạ tầng có tính chất đặc thù phi địa giới, được đánh giá thông qua các chỉ số tổng hợp về mức độ phát triển. Theo Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2025 (EBI 2025) của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM), khu vực duyên hải xếp hạng 26/63 trong Chỉ số EBI tổng hợp, ở mức trung bình khá; khu vực cao nguyên xếp hạng 37/63. Đặc biệt, khu vực duyên hải có Chỉ số Nguồn nhân lực và Hạ tầng công nghệ thông tin xếp hạng 12/63 - vị trí khá cao - phản ánh nền tảng nhân lực số được tích lũy tốt nhờ sự hiện diện của Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Đại học FPT Quy Nhơn và Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn.

Về hạ tầng kỹ thuật nền tảng, đến cuối năm 2024, toàn tỉnh có khoảng 6.812 tên miền ".VN" được đăng ký - trong đó khu vực duyên hải có 4.705 tên miền (mật độ 320 dân/tên miền) và khu vực cao nguyên có 2.107 tên miền (mật độ 766 dân/tên miền). Hạ tầng viễn thông và internet đã được phủ sóng tương đối đồng bộ tại khu vực duyên hải; tại khu vực cao nguyên, mặc dù đã có internet di động 4G phủ sóng gần như toàn bộ địa bàn, vùng phủ sóng internet tốc độ cao tại các thôn, làng vùng sâu còn cần được tiếp tục mở rộng. Hạ tầng logistics phục vụ thương mại điện tử chủ yếu thông qua mạng lưới Vietnam Post (phủ rộng đến cấp xã, đặc biệt tại khu vực cao nguyên có địa hình phức tạp) và các đơn vị chuyển phát thương mại như Viettel Post, J&T Express, Giao Hàng Nhanh, Giao Hàng Tiết Kiệm.

e) Đánh giá tổng thể hiện trạng hạ tầng thương mại

Hạ tầng thương mại tỉnh Gia Lai sau hợp nhất đã hình thành tương đối hoàn chỉnh các cấu phần cơ bản, đáp ứng nhu cầu thương mại của người dân và doanh nghiệp trên toàn bộ địa bàn. Mạng lưới chợ bao phủ rộng khắp các xã, phường - kể cả vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Cảng Quy Nhơn là điểm nhấn nổi bật, đóng vai trò cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và Nam Lào. Hệ thống bán lẻ hiện đại có sự hiện diện đầy đủ của các thương hiệu lớn quốc gia và quốc tế tại các đô thị trung tâm.

Tuy nhiên, hệ thống hạ tầng thương mại của tỉnh vẫn còn một số nội dung cần tiếp tục hoàn thiện trong giai đoạn tới. Mạng lưới chợ hiện nay chủ yếu là chợ dân sinh quy mô nhỏ, phù hợp với đặc điểm phân bố dân cư và nhu cầu giao thương tại khu vực nông thôn, miền núi. Hạ tầng logistics, cảng cạn (ICD) và các dịch vụ hỗ trợ lưu thông hàng hóa hiện đại chưa phát triển đồng bộ, cần tiếp tục được đầu tư nhằm nâng cao năng lực kết nối và phát triển thương mại của tỉnh.

2.2. Hiện trạng hạ tầng y tế

2.2.1. Hạ tầng mạng lưới khám *bệnh*, chữa bệnh, phục hồi chức năng

Trong những năm qua, đặc biệt sau khi hoàn thành việc sáp nhập tỉnh Bình Định vào tỉnh Gia Lai, hạ tầng y tế trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã có nhiều thay đổi, mạng lưới y tế được củng cố, mở rộng và nâng cấp. Mô hình tổ chức của các đơn vị được sắp xếp lại theo tinh thần mô hình 2 cấp. Đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh có 25 bệnh viện (05 bệnh viện thuộc Bộ Y tế và Quân đội, 12 bệnh viện trực thuộc tỉnh và 08 bệnh viện ngoài công lập); 04 Trung tâm chuyên ngành y tế; 03 Trung tâm

chuyên ngành Bảo trợ xã hội; 28 Trung tâm y tế khu vực; 135 trạm y tế xã phường và 238 điểm trạm, cụ thể:

2.2.1.1. Hệ thống y tế công lập

a. Mạng lưới y tế bệnh viện tuyến trung ương

Hiện trên địa bàn tỉnh có 05 bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế và Quân đội gồm: Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa; Bệnh viện Quân Y 13; Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn; Bệnh viện Quân Y 211; Bệnh viện Quân Y 15.

b. Mạng lưới bệnh viện, y tế tuyến tỉnh

- Cơ quan hành chính có 02 đơn vị: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Gia Lai và Chi cục Dân số tỉnh Gia Lai.

- Bệnh viện trên địa bàn tỉnh gồm có 12 bệnh viện, trong đó có:

+ Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh có 04 bệnh viện gồm: Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai; Bệnh viện Đa khoa Gia Lai; Bệnh viện 331; Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn.

+ Bệnh viện chuyên khoa có 08 bệnh viện gồm: Bệnh viện Lao và bệnh Phổi Pleiku; Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quy Nhơn; Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai; Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai; Bệnh viện Tâm thần kinh Pleiku; Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn; Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng Pleiku; Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn.

- Trung tâm y tế chuyên khoa tuyến tỉnh có 07 trung tâm: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Gia Lai; Trung tâm Pháp y tỉnh Gia Lai; Trung tâm Giám định y khoa tỉnh Gia Lai; Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Pleiku; Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội An Nhơn; Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn.

Bảng 54: Hiện trạng mạng lưới y tế tuyến tỉnh tính đến năm 2025

STT	Tên dự án	Quy mô giường bệnh năm 2025	Địa điểm
I	Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh		
1	Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh Gia Lai	1600	Phường Quy Nhơn
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	1000	Phường Pleiku
3	Bệnh viện 331	120	Phường Thống Nhất
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	480	Phường Bồng Sơn
II	Bệnh viện chuyên khoa		
1	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Quy Nhơn	140	Phường Quy Nhơn Bắc
2	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Pleiku	70	Phường Pleiku
3	Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn	160	Phường Quy Nhơn Bắc
4	Bệnh viện Tâm thần kinh Pleiku	80	Phường Pleiku
5	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn	240	Phường Quy Nhơn Bắc

STT	Tên dự án	Quy mô giường bệnh năm 2025	Địa điểm
6	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Pleiku	130	Phường Pleiku
7	Bệnh viện Nhi	350	Phường Pleiku
8	Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai	100	Phường Quy Nhơn
II. Trung tâm y tế tuyến tỉnh			
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai		Phường Quy Nhơn Bắc
2	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Gia Lai		Phường Quy Nhơn
3	Trung tâm Giám định y khoa tỉnh Gia Lai		Phường Pleiku
4	Trung tâm Pháp y tỉnh Gia Lai		Phường Quy Nhơn
5	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Pleiku		Phường Thống Nhất
6	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội An Nhơn		Phường Bình Định
7	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn		Phường Hoài Nhơn Tây

c. Mạng lưới y tế tuyến khu vực

- Trung tâm y tế khu vực có 28 trung tâm: Trung tâm y tế Quy Nhơn; Trung tâm y tế An Nhơn; Trung tâm y tế Hoài Ân; Trung tâm y tế Hoài Nhơn; Trung tâm y tế Phù Cát; Trung tâm y tế Phù Mỹ; Trung tâm y tế Tây Sơn; Trung tâm y tế Tuy Phước; Trung tâm y tế Vân Canh; Trung tâm y tế Vĩnh Thạnh; Trung tâm y tế An Lão; Trung tâm y tế An Khê; Trung tâm y tế Ayun Pa; Trung tâm y tế Chư Păh; Trung tâm y tế Chư Prông; Trung tâm y tế Chư Puh; Trung tâm y tế Chư Sê; Trung tâm y tế Đak Đoa; Trung tâm y tế Đak Pơ; Trung tâm y tế Ia Grai; Trung tâm y tế Ia Pa; Trung tâm y tế Kông Chro; Trung tâm y tế Krông Pa; Trung tâm y tế Mang Yang; Trung tâm y tế Phú Thiện; Trung tâm y tế Pleiku; Trung tâm y tế Kbang; Trung tâm y tế Đức Cơ.

Bảng 55: Hệ thống mạng lưới y tế khu vực trên địa bàn tỉnh đến năm 2025

STT	Tên dự án	Quy mô giường bệnh năm 2025	Địa điểm
1	Trung tâm y tế An Khê	160	Phường An Khê
2	Trung tâm y tế Ayun Pa	180	Phường Ayun Pa
3	Trung tâm y tế Đức Cơ	90	Xã Đức Cơ
4	Trung tâm y tế Quy Nhơn	350	Phường Quy Nhơn
5	Trung tâm y tế Tuy Phước	200	Xã Tuy Phước
6	Trung tâm y tế An Nhơn	350	Phường An Nhơn Đông
7	Trung tâm y tế Phù Cát	220	Xã Phù Cát
8	Trung tâm y tế Phù Mỹ	180	Xã Phù Mỹ
9	Trung tâm y tế Hoài Ân	160	Xã Vạn Đức
10	Trung tâm y tế Hoài Nhơn	180	Phường Tam Quan

STT	Tên dự án	Quy mô giường bệnh năm 2025	Địa điểm
11	Trung tâm y tế Tây Sơn	250	Xã Tây Sơn
12	Trung tâm y tế Vĩnh Thạnh	130	Xã Vĩnh Thạnh
13	Trung tâm y tế Vân Canh	60	Xã Vân Canh
14	Trung tâm y tế An Lão	60	Xã An Lão
15	Trung tâm y tế Chư Sê	130	Xã Chư Sê
16	Trung tâm y tế Phú Thiện	85	Xã Phú Thiện
17	Trung tâm y tế Ia Pa	65	Xã Ia Pa
18	Trung tâm y tế Krông Pa	95	Xã Phú Túc
19	Trung tâm y tế Kông Chro	65	Xã Kông Chro
20	Trung tâm y tế Kbang	110	Xã Kbang
21	Trung tâm y tế Mang Yang	75	Xã Mang Yang
22	Trung tâm y tế Đăk Đoa	105	Xã Đăk Đoa
23	Trung tâm y tế Chư Păh	75	Xã Chư Păh
24	Trung tâm y tế Chư Prông	65	Xã Chư Prông
25	Trung tâm y tế Ia Grai	70	Xã Ia Grai
26	Trung tâm y tế Chư Pưh	50	Xã Chư Pưh
27	Trung tâm y tế Đăk Pơ	50	Xã Đăk Pơ
28	Trung tâm y tế Pleiku	140	Phường Pleiku

- Trạm y tế xã, phường có: 135 Trạm y tế xã, phường và 238 điểm trạm.

2.2.1.2. Hệ thống y tế ngoài công lập

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 08 bệnh viện ngoài công lập gồm: Bệnh viện Bình Định; Bệnh viện đa khoa Hòa Bình; Bệnh viện đa khoa Thu Phúc; Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn; Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai; Bệnh viện Đại học Y Dược – Hoàng Anh Gia Lai; Bệnh viện Mắt Quốc tế Sài Gòn - Gia Lai; Bệnh viện Mắt Cao Nguyên.

2.2.2. Hạ tầng y tế dự phòng

Mạng lưới y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh đã được kiện toàn theo đúng chuyên môn, đảm bảo hoạt động ổn định và hiệu quả. Các cơ sở này hiện đã được đầu tư xây dựng tách biệt, từng bước chuẩn hóa về hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị và đội ngũ nhân lực, cơ bản đảm bảo công tác phòng chống và ngăn ngừa dịch bệnh cho Nhân dân. Hệ thống hạ tầng y tế cộng đồng, y tế dự phòng gồm:

- Tuyến tỉnh: Có 01 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh với 02 cơ sở cụ thể cơ sở chính được đặt tại Khu C3 đường Điện Biên Phủ, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai và cơ sở 02 được đặt tại số 177 Cách Mạng Tháng Tám, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Trung tâm y tế khu vực: Có 28/28 Trung tâm y tế làm công tác y tế dự phòng.

- Trạm y tế xã, phường: Có 135/135 trạm y tế xã, phường có triển khai công tác y tế dự phòng.

2.2.3. Lĩnh vực Kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, vắc xin và sinh phẩm y tế, trang thiết bị y tế

Trên địa bàn tỉnh có 01 Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Gia Lai, có 02 cơ sở gồm: cơ sở chính tại số 427 Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai và cơ sở 02 tại số 75B Phan Đình Phùng, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai.

2.2.4. Về lĩnh vực giám định y khoa, giám định pháp y

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 Trung tâm Giám định Y khoa với 02 cơ sở gồm: Cơ sở chính tại 85-87 Lê Hồng Phong, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai và cơ sở 2 tại số 65 Phan Đình Phùng, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Có 01 Trung tâm Pháp y tỉnh Gia Lai với 02 cơ sở gồm: Cơ sở chính tại Số 106 Nguyễn Huệ, **phường** Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai và cơ sở 2 tại Số 61 Phan Đình Phùng, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai.

2.2.5. Về lĩnh vực bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội

Hiện trên địa bàn tỉnh có 03 trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp gồm Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Pleiku; Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội An Nhơn; Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn. Cơ sở vật chất của Trung tâm cơ bản được đầu tư nâng cấp, nhưng chưa đồng bộ.

2.2.6. Hạ tầng công nghệ thông tin và y tế số

Chuyển đổi số y tế được triển khai mạnh mẽ tại tỉnh, đến nay tỉnh triển khai bệnh án điện tử tại 100% cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Phía đông Gia Lai đã triển khai lắp đặt 55 kios y tế thông minh, lập hồ sơ sức khỏe điện tử cho 98% dân số, kết nối dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh lên hệ thống quốc gia. Tây Gia Lai ứng dụng mạnh mẽ Đề án 06, với 100% cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tra cứu thông tin bằng căn cước công dân gắn chip và VNeID, hơn 1,65 triệu lượt tra cứu thành công; liên thông 416 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cấp trên 2,4 triệu đơn thuốc điện tử và liên thông dữ liệu giấy tờ y tế phục vụ quản lý dân cư, giao thông và an sinh xã hội, bước đầu triển khai bệnh án điện tử tại một số bệnh viện tuyến tỉnh và trung tâm y tế.

2.2.7. Đánh giá chung về cơ sở hạ tầng y tế

- Kết quả đạt được:

Trong những năm qua ngành Y tế tỉnh Gia Lai đã có nhiều sự quan tâm và đầu tư đến mạng lưới cơ sở y tế, chính vì vậy nhiều bệnh viện đã được xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp cơ sở góp phần giải quyết vấn đề quá tải và phát triển nhiều kỹ thuật chuyên sâu.

Mạng lưới các cơ sở **khám bệnh, chữa bệnh** trên địa bàn Tỉnh đã không ngừng phát triển, số lượt **khám bệnh, chữa bệnh** của người dân từ 2021 -2025 đã liên tục tăng cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân trong tỉnh và khu vực. Một trong những điểm nổi bật của Y tế Gia Lai từng bước khẳng định là trung tâm hàng đầu khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ về áp công nghệ số.

- Tồn tại và hạn chế:

Việc hợp nhất toàn diện tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai tạo ra một tỉnh Gia Lai mới với quy mô dân số và diện tích lớn. Bên cạnh những lợi thế to lớn về không gian phát triển, sự kiện mang tính lịch sử này đang đặt ra cho ngành Y tế địa phương hàng loạt thách thức lớn. Dữ liệu hiện tại cho thấy sự phát triển không đồng đều giữa hai khu vực: Khu vực Quy Nhơn – ven biển sở hữu hệ thống hạ tầng tương đối hiện đại, có thể mạnh vượt trội về y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao (như ung bướu, tim mạch, sản

- nhi) và kinh nghiệm vận hành y tế biển đảo, điều dưỡng dưỡng lão. Trong khi đó, khu vực Pleiku – Tây Nguyên tuy có năng lực điều trị ở mức khá nhưng chịu áp lực rất lớn do địa hình đồi dốc gây khó khăn cho cấp cứu ngoại viện, cùng với đó là tần suất xuất hiện các ca bệnh truyền nhiễm nhiệt đới đặc hữu cao. Đòi hỏi trong giai đoạn tới cần bảo đảm dịch vụ y tế cho vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; yêu cầu tăng cường y tế cơ sở và y tế dự phòng tại các địa bàn khó khăn, nơi có tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao, điều kiện vệ sinh môi trường còn hạn chế.

Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế toàn mạng lưới y tế cơ sở còn thiếu, sau nhiều năm sử dụng đã xuống cấp, hư hỏng nhiều; không đủ số phòng, chất lượng không đồng bộ và khả năng đầu tư còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được so với yêu cầu. Thiếu các cơ sở chăm sóc sức khỏe cho người già và người mắc các bệnh không lây nhiễm.

Tình trạng quá tải tại các bệnh viện tuyến tỉnh, do đó đòi hỏi quá trình công nghệ số ngành Y tế cần diễn ra nhanh chóng và phổ cập tới từng bệnh viện, trạm y tế.

Chưa có bệnh viện tư nhân quy mô lớn, đặc biệt là bệnh viện tư nhân đạt tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu của người dân về dịch vụ y tế chất lượng cao.

Mạng lưới y tế dự phòng chưa tham gia đầy đủ vào hệ thống khám, phát hiện sớm, tư vấn và dự phòng bệnh không lây nhiễm mạn tính.

2.3. Hiện trạng hạ tầng giáo dục và đào tạo

Triển khai Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày, 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, tỉnh Gia Lai đã thực hiện tốt công tác rà soát, sắp xếp tinh gọn mạng lưới trường lớp phù hợp với quy mô học sinh và phát triển kinh tế - xã hội.

Năm học 2025-2026, toàn tỉnh có 1.283 cơ sở giáo dục (công lập) mầm non, phổ thông và GDTX (Mầm non có 379 trường; tiểu học có 405 trường; tiểu học và trung học cơ sở có 82; trung học cơ sở có 298 trường; trung học phổ thông có 102 trường; TT GDNN-GDTX có 16 TT; 01 Trường chuyên biệt), tổng số học sinh 774.502 học sinh (trong đó cấp Mầm non có 147.521 học sinh; cấp Tiểu học có 291.665 học sinh; cấp THCS có 223.111 học sinh; cấp THPT có 106.083 học sinh; hệ Giáo dục thường xuyên có 6.122 học viên)..

Tổng số cán bộ và giáo viên từ cấp mầm non đến phổ thông là 39.680 người (trong đó: Cán bộ quản lý có 1.884 người, giáo viên có 18.854 người, nhân viên có 2.864 người).

2.3.1. Giáo dục mầm non

**** Về mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non***

Năm học 2025-2026, toàn tỉnh có 472 trường mầm non, trong đó 105 trường mẫu giáo (là trường không có nhóm nhà trẻ, chiếm 22,25%), 93 trường mầm non ngoài công lập (chiếm 19,7%). Số trường mầm non giảm 10 trường so với năm học 2020-2021, trong đó tăng 04 trường mầm non ngoài công lập. Số điểm trường mầm non có 1.772 điểm trường, trong đó có 1.300 điểm trường lẻ. Ngoài ra, tỉnh còn có 532 nhóm, lớp độc lập tự thực.

**** Về cơ sở vật chất***

Cơ sở vật chất tại các trường mầm non bán trú đáp ứng các yêu cầu cơ bản theo quy định của trường chuẩn quốc gia, cụ thể:

- Khối hành chính quản trị: 379 phòng hiệu trưởng, 429 phòng phó hiệu trưởng, 260 phòng làm việc văn phòng, 180 phòng nhân viên, 244 phòng bảo vệ, 641 khu vệ sinh, 383 nhà để xe.

- Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: 3.799 phòng học/3.721 lớp (trong đó, có 2.858 phòng kiên cố/3.721 lớp (76,8%); 941 phòng học bán kiên cố, phòng học mượn, tạm); 132 phòng Giáo dục thể chất/379 trường (34,8%); 200 phòng Giáo dục nghệ thuật/379 trường (52,7%); 73 phòng làm quen Tin học, Ngoại ngữ/379 trường (19,2%).

- Khối phụ trợ: 188 phòng họp/379 trường (49,6%); 270 phòng y tế/379 trường (71,2%); 266 nhà kho/379 trường (70,1%).

Phần lớn các trường mầm non đã có điện, nước. Trong tổng số 379 trường mầm non (công lập), 100 % trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ; 100 % trường được kết nối internet; 100 % trường có điện lưới.

Toàn tỉnh có 118 trường MN đạt chuẩn CSVC Mức tối thiểu, 237 trường đạt Mức độ 1, 24 trường đạt Mức độ 2 theo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2.3.2. Giáo dục phổ thông

Giai đoạn 2010-2020: Toàn tỉnh có 900 trường phổ thông, trong đó: Tiểu học có 413 trường, THCS có 304 trường, THPT có 93 trường, TH&THCS có 79 trường, THCS&THPT có 8 trường, liên cấp TH&THCS&THPT có 3 trường.

Giai đoạn 2021-2025:

- Tiểu học: đến tháng 10/2025 toàn tỉnh có 407 trường tiểu học, 9.608 lớp, 291.860 học sinh.

- Trung học cơ sở: đến tháng 10/2025 toàn tỉnh có 380 trường THCS, 5.501 lớp, 223.012 học sinh.

- Trung học phổ thông: đến tháng 10/2025 toàn tỉnh có 110 trường THPT, 2.470 lớp, 105.911 học sinh.

Bảng 56: So sánh quy mô giáo dục phổ thông vùng DHNTB&TN năm học 2024-2025

TT	Địa bàn/Tỉnh, thành phố	Tổng số	Số trường theo cấp học					
			Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	TH&THCS	THCS&THPT	TH, THCS&THPT
	Vùng DHNTB&TN	4.596	2.255	1.441	450	365	59	26
1	Quảng Ngãi	579	225	171	52	118	12	1
2	Đà Nẵng	693	326	233	82	42	1	9
3	Khánh Hòa	513	275	149	45	33	6	5
4	Lâm Đồng	1.051	564	304	95	62	22	4
5	Đắk Lắk	866	459	285	81	28	10	3
6	Gia Lai	894	406	299	95	82	8	4
	<i>- So với vùng DHNTB&TN</i>	<i>19,45</i>	<i>18,00</i>	<i>20,45</i>	<i>21,11</i>	<i>22,47</i>	<i>13,56</i>	<i>15,38</i>

TT	Địa bàn/Tỉnh, thành phố	Tổng số	Số trường theo cấp học					
			Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	TH& THCS	THCS& THPT	TH, THCS& THPT
	(%)							

Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo tổng hợp Lập điều chỉnh Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

*** Về cơ sở vật chất**

Cơ sở vật chất (CSVC) trường, lớp và thiết bị dạy học (TBDH) tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa và hiện đại, cụ thể:

- Tiểu học:

+ Khối hành chính quản trị: 410 phòng hiệu trưởng, 515 phòng phó hiệu trưởng, 356 phòng làm việc văn phòng, 298 phòng bảo vệ, 646 khu vệ sinh, 549 nhà để xe.

+ Khối phòng học tập: 9.888 phòng học/9.562 lớp (trong đó, có 7.882 phòng kiên cố/9.562 lớp (82,4%); 1.261 phòng học bán kiên cố, phòng học mượn, tạm); phòng học bộ môn: 261 phòng môn Âm nhạc/405 trường, tỷ lệ 64,4%, 230 phòng môn Mỹ thuật/405 trường, tỷ lệ 56,7%, 133 phòng môn Khoa học công nghệ/405 trường, tỷ lệ 32,8%, 487 phòng môn Tin học/405 trường, tỷ lệ 120,2%, 249 phòng môn Ngoại ngữ và phòng đa chức năng/405 trường, tỷ lệ 61,4% ().

+ Khối phòng hỗ trợ học tập có 471 thư viện, 311 phòng thiết bị giáo dục, 118 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục hòa nhập, 147 phòng truyền thống, 297 phòng Đội TNTP Hồ Chí Minh.

+ Khối phụ trợ: 346 phòng họp/406 trường, tỷ lệ 85,2%; 320 phòng y tế/406 trường, tỷ lệ 78,8%; 260 nhà kho/405 trường, tỷ lệ 64%; 614 khu để xe học sinh, 545 khu vệ sinh học sinh.

Với hiện trạng CSVC nêu trên, toàn tỉnh có 178 trường đạt Mức tối thiểu; 146 trường tiểu học đạt Mức độ 1; 72 trường đạt Mức độ 2 theo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- THCS:

+ Khối hành chính quản trị: có 311 phòng hiệu trưởng, 351 phòng phó hiệu trưởng, 274 phòng làm việc văn phòng, 232 phòng bảo vệ, 373 khu vệ sinh, 285 nhà để xe.

+ Khối phòng học tập: 4.011 phòng học/5.424 lớp, tỷ lệ 73,9% (trong đó, có 3.785 phòng kiên cố/5.424 lớp (69,7%); 226 phòng học bán kiên cố, phòng học mượn, tạm); phòng học bộ môn: 180 phòng môn Âm nhạc/380 trường (47,3%); 139 phòng môn Mỹ thuật/380 trường (36,5%); 224 phòng môn Công nghệ/380 trường (58,9%); 278 phòng môn Khoa học tự nhiên/380 trường (73,1%); 357 phòng môn Tin học/380 trường (93,9%); 319 phòng môn Ngoại ngữ và phòng đa chức năng/380 trường (83,9%).

+ Khối phòng hỗ trợ học tập: 337 thư viện/380 trường (88,6%), 272 phòng thiết bị giáo dục/380 trường (71,6%), 126 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục hòa nhập/380 trường (33,2%), 163 phòng truyền thống/380 trường (42,9%), 241 phòng Đoàn - Đội/380 trường (63,4%).

+ Khối phụ trợ: 265 phòng học/380 trường (69,7%), 290 phòng các tổ chuyên môn/380 trường (76,3%), 227 phòng y tế/380 trường (59,7%), 194 nhà kho/380 trường (51%), 414 khu để xe học sinh, 454 khu vệ sinh học sinh.

Với hiện trạng CSVCS nêu trên, toàn tỉnh có 194 trường đạt Mức tối thiểu; 154 trường đạt Mức độ 1; 32 trường đạt Mức độ 2 theo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- THPT:

+ Khối hành chính quản trị: 96 phòng hiệu trưởng, 171 phòng phó hiệu trưởng, 96 phòng làm việc văn phòng, 93 phòng bảo vệ, 139 khu vệ sinh giáo viên, 94 nhà để xe giáo viên.

+ Khối phòng học tập: 2.236 phòng học/2.548 lớp, tỷ lệ 87,7% (trong đó có 2.234 phòng kiên cố/2.548 lớp (87,6%); 02 phòng bán kiên cố); phòng học bộ môn: 91 phòng môn Vật lý/102 trường (89,2%); 90 phòng môn Hóa học/102 trường (88,2%); 88 phòng môn Sinh học/102 trường (86,2%); 06 phòng môn Công nghệ/102 trường (5,8%); 148 phòng môn Tin học/102 trường (145%); 156 phòng môn ngoại ngữ và phòng đa chức năng/102 trường (152%).

+ Khối hỗ trợ học tập: 87 thư viện/102 trường (85,2%), 45 phòng thiết bị giáo dục/102 trường (44,1%), 39 phòng tư vấn tâm lý học đường và hỗ trợ giáo dục hòa nhập/102 trường (38,2%), 41 phòng truyền thống/102 trường (40,1%), 81 phòng Đoàn TNCS Hồ Chí Minh/102 trường (79,4%).

+ Khối phụ trợ có 96 phòng học/102 trường (94,1%), 92 phòng các tổ chuyên môn/102 trường (90,1%), 75 phòng y tế/102 trường (73,5%), 56 nhà kho/102 trường (54,9%), 142 khu để xe học sinh, 209 khu vệ sinh học sinh.

Toàn tỉnh có 45 trường đạt Mức tối thiểu, 51 trường đạt Mức độ 1, 06 trường đạt Mức độ 2 theo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Với quan điểm "Giáo dục và Đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của các cấp ủy Đảng, chính quyền và của toàn dân, đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh", trong những năm qua tỉnh đã ban hành nhiều chính sách phát triển giáo dục và đào tạo, tập trung đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất. Nhiều địa phương đã đầu tư xây dựng phòng học, nhà hiệu bộ, phòng bộ môn, ký túc xá, công trình phụ trợ... giúp tăng tỷ lệ phòng học kiên cố. Trang thiết bị dạy học từng bước được bổ sung: máy tính, máy chiếu, bảng thông minh, hệ thống nước sạch, thiết bị dạy học Tin học, Ngoại ngữ đã được trang bị tại nhiều trường. Tuy nhiên nhiều trường ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa vẫn còn thiếu nhiều phòng học, phòng chức năng và trang thiết bị dạy học.

2.3.3. Giáo dục thường xuyên

* Về mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên

Hiện nay, hệ thống giáo dục thường xuyên của tỉnh có 234 đơn vị gồm: 01 trung tâm GDTX và 15 trung tâm GDNN-GDTX; 149 trung tâm ngoại ngữ, tin học 50 trung tâm học tập cộng đồng và 19 trung tâm giáo dục kỹ năng sống.

* Về cơ sở vật chất:

Hiện nay trong tổng số 16 trung tâm GDTX của tỉnh có 5 bộ thiết bị dạy học của 12 môn học/180 lớp (bình quân 0,08 bộ/lớp); 15 bộ thiết bị dùng chung (bình quân 0,9 bộ/trung tâm). Các trung tâm ngoại ngữ đã được đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất đầy đủ, phần mềm dạy ngoại ngữ và các phương pháp phản xạ, mô hình dạy học linh hoạt, đảm bảo dạy học ngoại ngữ, đáp ứng nhu cầu người học. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh mới, cần tiếp tục đầu tư nâng cấp hạ tầng, đặc biệt là thiết bị đào tạo nghề và điều kiện học tập linh hoạt, nhằm nâng cao chất lượng và vai trò của giáo dục thường xuyên trong hệ thống giáo dục của tỉnh.

2.3.4. Giáo dục chuyên biệt

** Giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*

Các cơ sở giáo dục ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng DTTS được quan tâm đặc biệt từ các chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách địa phương đã đầu tư xây dựng trường, lớp học khang trang, kiên cố. Năm học 2025-2026, trên địa bàn các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có 257 trường mầm non, với quy mô 2.506 nhóm, lớp với 72.611 trẻ, trong đó 46.034 trẻ là người dân tộc thiểu số, tỷ lệ 63,4%; tổ chức bán trú có 171/257 trường mầm non, tỷ lệ 66,5%. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú có 52 trường với 20.326 học sinh (22 trường phổ thông dân tộc nội trú, 30 trường phổ thông dân tộc bán trú); trong đó, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số học nội trú ở các trường phổ thông dân tộc nội trú là 8%.

Về cơ bản, mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú được phân bố tương đối rộng khắp, bảo đảm điều kiện để trẻ em mầm non và học sinh dân tộc thiểu số tiếp cận dịch vụ chăm sóc và giáo dục.

** Giáo dục chuyên biệt*

Toàn tỉnh hiện có 01 trường giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật là Trường Chuyên biệt Hy vọng Quy Nhơn với 22 phòng học và phòng chức năng, khu nội trú và bán trú và 01 Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và can thiệp sớm ngoài công lập (Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và can thiệp sớm Hoàng Thy Phát). Năm học 2025 - 2026, Trường Chuyên biệt Hy vọng Quy Nhơn đón 155 em học sinh khuyết tật, được chia thành 18 lớp học từ khối 1 đến khối 5.

Tỉnh đang tập trung củng cố, phát triển Trường Chuyên biệt Hy Vọng Quy Nhơn theo hướng nâng cao chất lượng giáo dục chuyên biệt; đồng thời xây dựng Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại khu vực Pleiku nhằm tăng cường hỗ trợ chuyên môn, can thiệp sớm và phát triển kỹ năng cho trẻ khuyết tật. Đây là nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục hòa nhập, tạo điều kiện để người khuyết tật phát triển năng lực, hòa nhập cộng đồng và tham gia bình đẳng vào đời sống xã hội.

2.3.5. Giáo dục nghề nghiệp

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước, các sở, ngành liên quan và các địa phương rà soát, kiện toàn, nâng cao năng lực cho hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Theo đó, đã thực hiện sáp nhập, giải thể một số đơn vị hoạt động thiếu hiệu quả hoặc có chức năng không còn phù hợp với tình hình, nhiệm vụ mới. Đến cuối năm 2025, trên địa bàn tỉnh có 40 cơ sở hoạt

động giáo dục nghề nghiệp, gồm: 08 trường Cao đẳng (03 trường đặt địa điểm liên kết đào tạo), 03 trường trung cấp (đặt địa điểm liên kết đào tạo), 15 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, 06 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, 03 trung tâm khác có hoạt động giáo dục nghề nghiệp và 05 doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trong đó: phân theo loại hình sở hữu có 21 cơ sở công lập, 19 cơ sở tư thực; phân theo cơ quan quản lý có 02 cơ sở do trung ương quản lý, 38 cơ sở do địa phương quản lý.

Hiện nay, tỉnh Gia Lai có 05 trường cao đẳng công lập thực hiện đào tạo nghề, 03 trường công lập trực thuộc tỉnh (Trường Cao đẳng Gia Lai, Trường Cao đẳng Y tế Gia Lai và Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn) và 02 trường cao đẳng công lập trực thuộc TW (Trường Cao đẳng nghề số 21 thuộc Bộ Quốc Phòng và Trường Cao đẳng Cơ điện – Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và không còn trường trung cấp. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 06 trường tư thực đặt địa điểm liên kết đào tạo (gồm 03 trường cao đẳng và 03 trường trung cấp), 15 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên và trung tâm đào tạo sát hạch lái xe. Bên cạnh đó, hiện nay trên địa bàn tỉnh có một số tập đoàn lớn đã và đang đầu tư, tận dụng và kết hợp đào tạo nhân lực tại chỗ như tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai.

Hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo nghề của tỉnh Gia Lai đã được quan tâm đầu tư trong những năm gần đây, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng nhu cầu nhân lực. Phần lớn cơ sở có đủ điều kiện tối thiểu về trang thiết bị theo quy định, một số đơn vị đã được đầu tư tương đối đồng bộ với thiết bị hiện đại. Tuy nhiên, mức độ đầu tư giữa các cơ sở còn chưa đồng đều, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo chung.

2.3.6. Giáo dục đại học

Năm học 2025-2026, trên địa bàn tỉnh có 03 trường đại học gồm: Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Đại học Quang Trung, Trường Đại học FPT Quy Nhơn; 04 phân hiệu/cơ sở trường đại học gồm Phân hiệu Trường Đại học Nông lâm TP.HCM, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp, Phân hiệu Trường Đại học Sư phạm TP.HCM và Cơ sở Trường Đại học Đông Á. Ngoài ra, các trung tâm GDNN-GDTX và các trường cao đẳng của tỉnh cũng tham gia giáo dục đại học theo hình thức liên kết đào tạo.

Các cơ sở giáo dục đại học phân bố chủ yếu tại các khu vực có điều kiện phát triển thuận lợi của tỉnh như phường Quy Nhơn và phường Diên Hồng. Đây là những khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng giao thông, khả năng kết nối vùng tốt và nhu cầu nhân lực chất lượng cao, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức đào tạo và thu hút người học.

Giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh đang có những chuyển biến tích cực, cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học thông qua việc đẩy mạnh tự chủ đại học, đổi mới phương pháp giảng dạy và kết nối với thị trường lao động.

2.3.7. Đánh giá chung

a. Điểm mạnh

- Về ban hành văn bản, chính sách: Tỉnh đã kịp thời ban hành các kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030,

tạo hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách và huy động mọi nguồn lực để phát triển giáo dục và đào tạo.

- Về mạng lưới trường lớp học: Quy mô, mạng lưới trường học của tỉnh từng bước được sắp xếp ổn định tinh gọn và hiệu quả, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập nhân dân.

- Về chất lượng giáo dục: Chất lượng giáo dục toàn diện tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng thực chất và bền vững; tỷ lệ lưu ban giảm, tỷ lệ tốt nghiệp THPT duy trì ở mức cao và tăng qua các năm; chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn được nâng lên rõ nét. Việc triển khai Chương trình GDPT 2018 từng bước phát huy hiệu quả, góp phần phát triển phẩm chất, năng lực, khả năng tự học, vận dụng kiến thức và định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu đạt nhiều kết quả nổi bật tại các kỳ thi quốc gia, quốc tế. Hoạt động nghiên cứu khoa học, giáo dục STEM, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp được triển khai ngày càng sâu rộng, nhiều dự án, ý tưởng sáng tạo đạt thành tích cao, góp phần hình thành tư duy sáng tạo, năng lực thực hành và kỹ năng giải quyết vấn đề cho học sinh. Đồng thời, các hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục pháp luật, phòng chống bạo lực học đường và xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh tiếp tục được chú trọng triển khai hiệu quả.

- Về đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục: Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo được quan tâm, chú trọng, cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ chất lượng giáo dục, đặc biệt là đảm bảo đủ tiêu chuẩn, điều kiện triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2020-2025 và các tiêu chí, tiêu chuẩn của Luật Giáo dục sửa đổi năm 2019.

- Về cơ sở vật chất: Các ban, ngành, đoàn thể, các địa phương có sự thống nhất và huy động sự tham gia tích cực của toàn xã hội trong việc quan tâm, chăm lo, đầu tư phát triển xây dựng CSVC trường học, trường đạt chuẩn quốc gia.

- Về phổ cập giáo dục và xóa mù chữ: Tỉnh tiếp tục duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1.

b. Điểm yếu

Hiện nay ngành giáo dục và đào tạo tại tỉnh Gia Lai đang gặp phải một số khó khăn nhất định, cụ thể:

- Về huy động trẻ em ra lớp, phổ cập giáo dục: Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi học nhà trẻ của giáo dục mầm non và học sinh đi học cấp THCS, THPT của giáo dục phổ thông ở mức thấp so với bình quân chung của cả nước, chưa đáp ứng các chỉ tiêu đề ra trong “Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020” của Chính phủ. Công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tuy đã được quan tâm nhưng kết quả chưa cao, kết quả xóa mù chữ chưa bền vững. Nguyên nhân là do tỷ lệ người DTTS mù chữ trong tổng dân số khá cao.

- Về chất lượng giáo dục: Chất lượng dạy và học ngoại ngữ, tin học chưa đáp ứng được yêu cầu. Nguyên nhân chủ yếu là thiếu giáo viên và cơ sở vật chất phục vụ dạy học ngoại ngữ, tin học theo chương trình ở các trường.

- Về hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, THPT: Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh đã được quan tâm triển khai, từng bước giúp học sinh nhận thức rõ hơn về năng lực, sở trường và định hướng học tập sau tốt

nghiệp. Tuy nhiên, tại một số địa phương, đặc biệt vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tỷ lệ học sinh tiếp tục học lên THPT vẫn chưa đạt kỳ vọng; tình trạng học sinh nghỉ học sau tốt nghiệp THCS hoặc tham gia lao động sớm còn xảy ra do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, khoảng cách địa lý, điều kiện học tập còn hạn chế và nhận thức của cha mẹ học sinh về vai trò của giáo dục chưa đồng đều. Bên cạnh đó, công tác tư vấn hướng nghiệp ở một số cơ sở giáo dục chưa thật sự hiệu quả, chưa tạo được động lực mạnh mẽ để học sinh tiếp tục học tập nâng cao trình độ. Việc huy động nguồn lực hỗ trợ học sinh vùng khó khăn duy trì học tập sau THCS, THPT còn hạn chế; cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng giữa các vùng còn có sự chênh lệch, ảnh hưởng đến mục tiêu nâng cao tỷ lệ học sinh học tiếp lên THPT và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho địa phương.

- Về đội ngũ giáo viên: Việc điều tiết giáo viên giữa các địa bàn còn khó khăn do khoảng cách địa lý lớn, điều kiện làm việc và đời sống của một bộ phận nhà giáo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới còn nhiều hạn chế. Công tác tuyển dụng tuy đã được quan tâm triển khai nhưng chưa đáp ứng kịp nhu cầu thực tế; nếu tính theo định mức, tỉnh vẫn còn thiếu 4.939 giáo viên và nhân viên. Việc thiếu giáo viên tác động đến mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục, thu hẹp chênh lệch vùng miền và bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Về cơ sở vật chất: Số lượng phòng học, phòng học bộ môn, phòng phục vụ học tập vẫn thiếu so với nhu cầu sử dụng, tỷ lệ phòng học kiên cố chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu tổ chức dạy học 2 buổi/ngày của các trường tiểu học để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (thiếu thiết bị dạy học tối thiểu; thiếu các phòng học tin học, tiếng Anh, nghệ thuật; nhà đa năng, sân chơi, bãi tập...) do nguồn lực đầu tư cho GDĐT chưa đáp ứng nhu cầu. Hầu hết các công trình trường, lớp học, nhà công vụ giáo viên đã được xây dựng từ lâu nên xuống cấp, hư hỏng, cần phải đầu tư.

- Về quản lý giáo dục: Công tác quản lý giáo dục ở một số cơ quan, đơn vị và cơ sở giáo dục vẫn còn những hạn chế, bất cập. Việc quản lý tài chính, tài sản tại một số đơn vị chưa chặt chẽ, còn xảy ra sai phạm, thiếu sót; tình trạng lạm thu trong trường học tuy đã được chấn chỉnh nhưng vẫn còn phát sinh ở một số nơi. Công tác quản lý và tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm ở một số địa bàn chưa đảm bảo đúng quy định; việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm chưa thật sự kịp thời, ảnh hưởng đến chất lượng quản trị nhà trường và môi trường giáo dục.

- Về nguồn lực tài chính cho giáo dục và đào tạo: Cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục được quan tâm đầu tư song còn thiếu và chưa đồng bộ do điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh còn khó khăn, kinh phí đầu tư thực hiện các chương trình phát triển GDĐT chưa đạt kế hoạch đề ra; ngân sách đầu tư CSVN, TBDH chưa đáp ứng được yêu cầu. Công tác huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển GDĐT ở một số địa phương, đơn vị chưa hiệu quả, chưa phát huy xã hội hóa giáo dục: Giáo dục ngoài công lập chưa phát triển và chiếm tỉ trọng nhỏ đáp ứng nhu cầu ở tất cả các cấp học. Kinh phí đầu tư của xã hội cho phát triển mạng lưới trường, lớp ngoài công lập chiếm tỉ trọng thấp trong tổng nhu cầu kinh phí cho giáo dục và đào tạo.

* Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Tỷ lệ hộ nghèo cao, dân trí thấp, tỷ lệ người DTTS cao, điều kiện kinh tế khó khăn dẫn đến việc huy động trẻ em đến trường gặp nhiều khó khăn.

- Thiếu CSVC trường học, trang thiết bị dạy học.

- Việc tinh giản biên chế dẫn đến số lượng giáo viên bố trí giảng dạy trong các cơ sở giáo dục còn tương đối thấp so với định mức quy định.

- Khó khăn trong việc huy động xã hội hóa giáo dục.

- Việc gia tăng số lượng điểm trường do yêu cầu tổ chức lại sau sáp nhập, dẫn đến phân tán nguồn lực và khó khăn trong công tác quản lý, vận hành, yêu cầu cấp thiết phải rà soát, điều chỉnh quy hoạch và tăng cường đầu tư có trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững của hệ thống hạ tầng giáo dục trong thời gian tới.

c. Cơ hội

- Nhiều chính sách có tác động lớn và trực tiếp tới giáo dục và đào tạo nói chung và của tỉnh Gia Lai nói riêng:

+ Các văn bản, nghị định hướng dẫn của trung ương như: Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo...

+ Các văn bản, hướng dẫn chỉ đạo của tỉnh như: Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 28/11/2025 thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 kèm theo Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ và Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 28/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt mở rộng Đề án phát triển giáo dục STEM trong các cơ sở giáo dục phổ thông giai đoạn 2025 – 2030; Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 27/03/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu cho các cơ sở giáo dục công lập giai đoạn 2026 – 2030; Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 28/03/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030; Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 – 2030; Phương án số 03/PA-UBND ngày 27/03/2026 của UBND tỉnh về việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2031...

- Các hiệp định tự do thương mại FTA mở ra cơ hội cho xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Gia Lai hiện là một tỉnh thuần nông, ngành nông nghiệp của tỉnh có cơ hội phát triển. Xu hướng phát triển du lịch sinh thái, thiên nhiên, khám phá, mạo hiểm; du lịch văn hoá; du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe tạo cơ hội cho sự phát triển du lịch của Gia Lai. Tăng trưởng kinh tế nhanh, nhu cầu sử dụng điện năng của nền kinh tế là rất lớn trong khi Gia Lai có điều kiện hết sức thuận lợi để khai thác các nguồn năng lượng tái tạo vì vậy số lượng doanh nghiệp quan tâm đầu tư và các dự án năng lượng tái tạo ở Gia Lai ngày càng tăng. Xu hướng này nhiều khả năng sẽ

hình thành một ngành kinh tế có quy mô lớn, có triển vọng lâu dài ở Gia Lai. Đây là những yếu tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và đồng bào DTTS nói riêng, làm tiền đề cho sự phát triển của giáo dục và đào tạo ở vùng DTTS, vùng khó khăn.

d. Thách thức

- Thời kỳ 2011-2020, số lượng và mức độ gia tăng dân nhập cư trên địa bàn tỉnh tương đối thấp, tỉ suất di cư thuần luôn âm, nhỏ hơn tỉ suất nhập/di cư toàn vùng Tây Nguyên, do đó nguồn tăng nhân lực của tỉnh chủ yếu do tăng dân số tự nhiên. Vì vậy, trong giai đoạn tiếp theo, Gia Lai cần phải nâng cao điều kiện và chất lượng giáo dục và đào tạo nhằm phát triển và đào tạo nguồn lao động tại chỗ, từ đó cải thiện năng suất lao động. Đây là thách thức lớn cho công tác giáo dục và đào tạo. Bên cạnh đó, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, công tác đào tạo lao động, nhất là lao động nông thôn sẽ là nhiệm vụ quan trọng. Việc đào tạo nghề cần phải phù hợp với nhu cầu định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh ở khu vực nông thôn.

- Gia Lai là tỉnh có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số khá lớn hơn 26%, trong đó có 06 nhóm DTTS có số dân trên 10.000 người là Jrai (459.738 người, tỉ lệ 30,4%), Bahnar (189.367 người, tỉ lệ 12,5%), Nùng (12.420 người, tỉ lệ 0,8%); Tày (11.412 người, tỉ lệ 0,75%), Hre (12.342 người, tỉ lệ 0,78%); 04 nhóm DTTS có dân số từ 1.000 đến dưới 10.000 người là Mường (8.283 người), Thái (5.440 người), Dao (4.825 người), Mông (3.386 người); còn lại các dân tộc khác có số dân dưới 1.000 người. Công tác phát triển giáo dục dân tộc gặp nhiều khó khăn, do số lượng các dân tộc nhiều, với các đặc trưng văn hoá, ngôn ngữ khác nhau, số xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn nhiều. Tỉ lệ học sinh DTTS trong tổng số học sinh cao hơn so với bình quân cả nước và cao hơn với trung bình của khu vực Tây Nguyên.

2.4. Hiện trạng hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể thao

2.4.1. Văn hóa

2.4.1.1 Bảo tàng

Hiện nay, toàn tỉnh sở hữu 03 bảo tàng công lập cấp tỉnh trọng điểm gồm: Bảo tàng Pleiku và bảo tàng tỉnh Gia Lai, Bảo tàng Quang Trung.

- Bảo tàng Pleiku là đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. Bảo tàng có chức năng thực hiện các hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, phục chế hiện vật và tư liệu về dân tộc Gia Lai, tổ chức trưng bày, trình diễn và những hình thức hoạt động khác để giới thiệu, diễn giải, giáo dục, truyền thông về văn hoá gắn với cộng đồng và thiên nhiên của các dân tộc trên địa bàn tỉnh Gia Lai; phục vụ nhu cầu tham quan, nghiên cứu, học tập và hưởng thụ văn hóa của công chúng. Hiện Bảo tàng Pleiku lưu giữ hơn 11.000 hiện vật.

- Bảo tàng tỉnh Gia Lai, diện tích 3.673m², gồm có Phòng Quản lý và phát huy di tích, Phòng Bảo tồn di tích, Phòng Hành chính Quản trị, Phòng Nghiệp vụ Bảo tàng. Bảo tàng tỉnh có chức năng nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, tư liệu hóa, bảo quản, trưng bày, giáo dục và truyền thông di sản văn hóa phục vụ nhu cầu tham quan, học tập trải nghiệm về lịch sử - văn hóa, khoa học của công chúng, thúc đẩy phát triển bền vững. Quản lý, bảo vệ, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị các di sản văn hóa, thực hiện hoạt động dịch vụ trong chức năng nhiệm vụ của bảo tàng tỉnh theo quy định của pháp luật.

- Bảo tàng Quang Trung: sở hữu quy mô ấn tượng với diện tích trên 150.000 m² được quy hoạch bài bản thành các phân khu: hành chính, trưng bày, bảo tồn và khu vực biểu diễn nhạc võ. Bảo tàng có chức năng bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá thời Tây Sơn, đặc biệt là thân thể sự nghiệp của anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ; ngoài ra đơn vị còn quản lý và phát huy một số di tích khác trên địa bàn như: di tích Gò Lãng, di tích Đài Kính Thiên... nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, tham quan và hưởng thụ văn hoá của công chúng và phát triển du lịch.

Bảng 57: Thống kê các bảo tàng công lập tại tỉnh Gia Lai

STT	Tên bảo tàng	Địa chỉ	Cơ quan quản lý	Tình trạng	Mô tả
1	Bảo tàng Pleiku	Phường Pleiku	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Gia Lai	Đang hoạt động	Nơi lưu giữ nhiều hiện vật có giá trị cao về lịch sử văn hóa truyền thống của cộng đồng dân tộc Bahnar và Jrai
2	Bảo tàng tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Gia Lai	Đang hoạt động	Bảo tàng tỉnh Gia Lai là nơi lưu giữ, trưng bày và giới thiệu các hiện vật, tư liệu tiêu biểu về lịch sử, văn hóa và con người qua các thời kỳ
3	Bảo tàng Quang Trung	Xã Tây Sơn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Gia Lai	Đang hoạt động	Nơi lưu giữ, trưng bày và tôn vinh cuộc đời, sự nghiệp của Hoàng đế Quang Trung – người anh hùng áo vải Tây Sơn và phong trào khởi nghĩa Tây Sơn

2.4.1.2. Hệ thống thư viện

Toàn tỉnh hiện nay có 02 thư viện cấp tỉnh: Thư viện tỉnh Gia Lai, Thư viện Pleiku, Thư viện tỉnh Gia Lai đóng vai trò hạt nhân về hiện đại hóa với hệ thống 77 thư viện thành viên, quản lý tổng tài liệu lên đến hơn 508.000 bản sách và hàng trăm loại báo, tạp chí, bản đồ. Điểm mạnh của đơn vị này nằm ở công tác số hóa tài liệu địa chí và phục vụ Multimedia với hơn 200.000 lượt người tiếp cận mỗi năm, bước đầu đáp ứng hiệu quả nhu cầu khai thác thông tin công nghệ cao của nhân dân trong tỉnh mới.

Song song với thế mạnh số hóa, Thư viện Pleiku khẳng định vai trò trụ cột trong việc đưa tri thức về cơ sở thông qua mạng lưới 16 thư viện xã hoạt động ổn định và xuyên suốt. Với tổng nguồn lực hơn 637.000 bản sách, đơn vị này đã triển khai hiệu quả các chuyến xe ô tô lưu động và luân chuyển sách xuống hàng trăm điểm Bưu điện - Văn hóa xã, đặc biệt là tại vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Sự chủ động trong việc cung cấp hơn 4.700 tờ báo hàng tháng và tổ chức hàng nghìn chuyến đọc sách lưu động của Thư viện Gia Lai không chỉ giúp nâng cao dân trí cho mọi tầng lớp nhân dân mà còn góp phần quan trọng vào việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng mạng lưới văn hóa của tỉnh sau khi kiện toàn bộ máy hành chính.

2.4.1.3. Rạp chiếu phim

Trong nhịp sống hiện đại, điện ảnh đã trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống tinh thần của người dân. Trên địa bàn tỉnh Gia Lai, hệ thống rạp chiếu phim không ngừng được đầu tư và mở rộng, mang đến cho khán giả những trải nghiệm giải trí sống động, hiện đại và đầy cảm xúc.

Hiện nay, toàn tỉnh có 05 rạp chiếu phim tiêu biểu gồm: Touch Cinema Pleiku, Starlight Cinema Gia Lai, Starlight Quy Nhơn, DCINE Quy Nhơn và CGV Kim Cúc Plaza. Mỗi rạp là một không gian văn hóa độc đáo, nơi hội tụ công nghệ trình chiếu tiên tiến, âm thanh sống động và dịch vụ tiện nghi, đáp ứng nhu cầu thưởng thức điện ảnh ngày càng cao của người dân.

Sự hiện diện của các rạp chiếu phim này không chỉ góp phần làm phong phú đời sống văn hóa - tinh thần, mà còn khẳng định sự phát triển năng động của ngành công nghiệp giải trí trong tỉnh. Gia Lai mới đang dần trở thành điểm sáng văn hóa – du lịch, nơi mỗi bộ phim không chỉ là câu chuyện, mà còn là hành trình kết nối cảm xúc, lan tỏa niềm vui và sáng tạo.

2.4.1.5. Hệ thống tượng đài, tranh hoành tráng và mỹ thuật công cộng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Qua rà soát, trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện có hệ thống tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng và vườn tượng được hình thành qua nhiều giai đoạn, tập trung chủ yếu tại các đô thị, quảng trường, khu di tích lịch sử, bảo tàng và các không gian công cộng. Các công trình hiện có chủ yếu mang nội dung tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, các sự kiện lịch sử cách mạng và truyền thống đấu tranh của nhân dân địa phương. Bên cạnh các tượng đài quy mô lớn, tỉnh còn có một số vườn tượng và tác phẩm điêu khắc ngoài trời phục vụ nhu cầu tham quan, sinh hoạt văn hóa của cộng đồng.

Tuy nhiên, hệ thống công trình mỹ thuật công cộng hiện nay chủ yếu là các tượng đài lịch sử, cách mạng; số lượng tranh hoành tráng, công trình điêu khắc ngoài trời và không gian nghệ thuật công cộng còn hạn chế. Việc đầu tư phát triển các công trình mới chưa đồng đều giữa các khu vực, chưa hình thành được mạng lưới mỹ thuật công cộng mang tính liên kết và phục vụ hiệu quả cho phát triển văn hóa, du lịch và công nghiệp văn hóa. Hiện trạng hệ thống tượng đài, tranh hoành tráng và mỹ thuật công cộng trên địa bàn tỉnh được tổng hợp tại bảng dưới đây.

Bảng 58: Thống kê hệ thống tượng đài, tranh hoành tráng và vườn tượng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

STT	Tên công trình	Loại hình	Địa điểm
I	KHU VỰC PHÍA ĐÔNG GIA LAI		
1	Tượng đài Nguyễn Sinh Sắc - Nguyễn Tất Thành (kèm phù điêu)	Tượng đài, phù điêu	Phường Quy Nhơn
2	Tượng đài Quang Trung cưỡi ngựa	Tượng đài	Phường Quy Nhơn
3	Tượng đài Quang Trung	Tượng đài	Bảo tàng Quang Trung (xã Tây Sơn)
4	Tượng đài Chiến thắng 31/3	Tượng đài	Phường Quy Nhơn
5	Tượng đài Trần Hưng Đạo	Tượng đài	Phường Quy Nhơn

STT	Tên công trình	Loại hình	Địa điểm
6	Tượng đài Chiến thắng Đèo Nhông - Dương Liễu	Tượng đài	Phù Mỹ
7	Tượng Chiến thắng Núi Bà	Tượng đài	Xã Cát Tiến
8	Tượng đài Chiến thắng Đồi Muối	Tượng đài	Tây Sơn (cũ)
9	Tượng đài Chiến thắng An Lão	Tượng đài	Xã An Lão
10	Tượng đài Chiến thắng Vĩnh Thạnh	Tượng đài	Xã Vĩnh Thạnh
11	Tượng đài Anh hùng Ngô Mây	Tượng đài	Khu vực phía Đông Gia Lai
12	Đôi Thi nhân Hàn Mặc Tử	Vườn tượng	Quy Nhơn
13	Hệ thống tượng nghệ thuật dọc đường An Dương Vương - Xuân Diệu	Vườn tượng/Không gian điêu khắc ngoài trời	Quy Nhơn
II	KHU VỰC PHÍA TÂY GIA LAI		
14	Tượng đài Bác Hồ với các dân tộc Tây Nguyên	Tượng đài	Quảng trường Đại Đoàn Kết, Pleiku
15	Tượng đài Anh hùng Núp	Tượng đài	Bảo tàng tỉnh
16	Tượng đài Anh hùng Kpă Klong	Tượng đài	Gia Lai
17	Tượng đài Công – Nông – Binh	Tượng đài	Gia Lai
18	Tượng đài 18 Vua Hùng	Tượng đài	Công viên Văn hóa Đồng Xanh
19	Tượng đài Chiến thắng Krông Pa	Tượng đài	Krông Pa
20	Một số tượng, nhóm tượng trong các cơ sở tôn giáo và tư nhân	Tượng nghệ thuật	Nhiều địa phương
	TỔNG CỘNG	20 công trình/không gian mỹ thuật công cộng	

2.4.1.4. Hệ thống Thiết chế văn hóa

a) Hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh

Hệ thống thiết chế văn hóa: Trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện 02 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp; 135 xã, phường có thiết chế văn hóa - thể thao (trong đó 101 đạt chuẩn); 2.432/2.693 nhà văn hóa thôn (trong đó có 939 nhà văn hóa đạt chuẩn), cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa cộng đồng của các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

b) Hệ thống thiết chế văn hóa cấp phường, xã

Toàn Tỉnh hiện có 27 Trung tâm Văn hóa - Thể thao phường, xã trung tâm;

Về đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị: Các Trung tâm đều được trang bị các trang thiết bị cơ bản ban đầu như: Dàn âm thanh (âm ly, loa, micro), màn hình tivi, phong màn, bàn ghế, tủ... để phục vụ Nhân dân và các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tại các Trung tâm đã bố trí phòng đọc sách, điểm khoa học công nghệ.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa tại ấp, khu phố, thôn bản:

Toàn Tỉnh hiện có 2.432/2.693 Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn/làng, Khu phố có điểm sinh hoạt văn hóa cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa cộng đồng của các tầng lớp Nhân dân.

2.4.2. Thể thao

2.4.2.1. Các công trình thể dục thể thao cấp Tỉnh

a) Sân Vận động Quy Nhơn: Sức chứa sân đạt 20.000 chỗ ngồi, đáp ứng cơ bản đầy đủ các quy để tổ chức các giải đấu bóng đá hạng chuyên nghiệp; đường piste được làm mới theo tiêu chuẩn đáp ứng việc tập luyện và tổ chức thi đấu các giải điền kinh quốc gia;

b) Sân Vận động Pleiku: chuyên dùng cho hoạt động bóng đá, không có đường chạy điền kinh. Sân mới được đầu tư nâng cấp mặt cỏ, hệ thống thoát nước. Hiện nay sức chứa sân đạt 10.000 chỗ ngồi, đáp ứng cơ bản đầy đủ các quy định để tổ chức các giải đấu bóng đá hạng chuyên nghiệp;

c) Nhà thi đấu thể thao Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh: Với mục đích ban đầu là nhà tập võ (Hội quán võ thuật) được cải tạo thành Nhà thi đấu. Tuy nhiên với diện tích sử dụng hiện có bị giới hạn (hẹp chỉ 800m², sức chứa 1.000 chỗ ngồi), trang thiết bị hạn chế, ánh sáng, âm thanh chưa đáp ứng yêu cầu. Không có các phòng chức năng, thiết kế không còn phù hợp với quy mô, yêu cầu của một Nhà thi đấu cấp tỉnh hiện nay;

d) Nhà thi đấu thể thao tỉnh Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao Pleiku: với diện tích sử dụng 1.135,7m², có một số các phòng chức năng; tuy nhiên mặt sân đã xuống cấp, thiết kế cũng không còn phù hợp với quy mô, yêu cầu của một Nhà thi đấu cấp tỉnh hiện nay;

e) Hệ thống sân bãi và phòng tập các môn: Tại cơ sở tại Quy Nhơn có 02 phòng tập Võ với diện tích 250m² và 120m². 01 Bể bơi ngoài trời kích thước 1.000m² đã được sửa chữa nâng cấp lại các hạng mục đã hư hỏng; Cơ sở Pleiku có 01 nhà tập luyện diện tích 1.884m², bể bơi diện tích 490m².

f) Hệ thống nhà ăn, nhà ở của VĐV: Tại cơ sở tại Quy Nhơn gồm dãy nhà Olympic 03 tầng trong Sân vận động Quy Nhơn, có 30 phòng (riêng tầng 2 và một phần tầng 3 giao cho đội Bóng đá Quy Nhơn United với số lượng 13 phòng); 01 dãy nhà ở dưới gầm khán đài D gồm 04 phòng và 01 dãy nhà dưới gầm khán đài bể bơi gồm 07 phòng và 01 khu nhà ở 04 tầng gồm 19 phòng, 01 nhà ăn phục vụ cho khoảng 100 VĐV. Cơ sở Pleiku có 1 khu nhà ở VĐV (04 lầu) diện tích 254 m² và 01 nhà ăn diện tích 200 m².

g) Khu Liên hợp Văn hóa - thể thao và Trung tâm Võ thuật cổ truyền Bình Định: Đã được Sở Xây dựng thẩm định, UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch với quy mô 35ha; đề nghị bổ sung vào quy hoạch chung của tỉnh để tạo điều kiện thực hiện dự án trong giai đoạn 2026-2030 và giai đoạn 2030 – 2035 tại Khu đô thị mới Long Vân, Phường Quy Nhơn Tây.

2.4.3. Thực trạng các khu bảo tồn khu vực cần được bảo quản, tu bổ phục hồi di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh và các đối tượng đã được kiểm kê di tích

Tỉnh Gia Lai sở hữu hệ thống tài nguyên thiên nhiên và di sản văn hóa đặc sắc nhờ địa hình đa dạng trải dài từ vùng núi cao nguyên đến duyên hải phía Đông. Tại khu vực phía Tây, địa phương tập trung quản lý các thắng cảnh gắn liền với hệ sinh

thái rừng và địa chất núi lửa như Biển Hồ, núi Hàm Rồng thuộc địa phận phường Pleiku, núi lửa Chư Đăng Ya thuộc xã Biển Hồ, cùng hệ thống thác Phú Cường tại xã Chư Sê và thác Công Chúa tại xã Chư Păh. Bên cạnh đó, các dòng thác Lê Kim tại xã Ia Grai, suối Đá Ayun Pa tại phường Ayun Pa, hồ Ayun Hạ tại xã Chư A Thai cùng sông Sê San vẫn tiếp tục được duy trì và bảo tồn nghiêm ngặt. Đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học, tỉnh chú trọng phát triển bền vững tại Vườn quốc gia Kon Ka Kinh thuộc xã Mang Yang, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng thuộc xã Kbang và rừng thông Glar tại xã Đak Đoa.

Tại khu vực phía Đông của tỉnh, các danh thắng biển và di tích lịch sử quan trọng cũng trở thành nguồn lực du lịch mũi nhọn như quần thể Kỳ Co, Eo Gió, đảo Hòn Khô thuộc phường Quy Nhơn Đông, thắng cảnh Ghềnh Ráng - Tiên Sa thuộc phường Quy Nhơn Nam và cụm tháp Bánh Ít thuộc xã Tuy Phước Bắc. Đặc biệt, di tích Bảo tàng Quang Trung tại xã Tây Sơn là điểm nhấn văn hóa lịch sử chính yếu, lưu giữ những giá trị hào hùng của phong trào Tây Sơn trên vùng đất Gia Lai.

Nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, hoạt động bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa đã được triển khai đồng bộ trên toàn địa bàn tỉnh. Cụ thể trong giai đoạn 2016-2020, tổng số vốn đầu tư cho hạ tầng du lịch đạt 215,09 tỷ đồng, tập trung chủ yếu vào các di tích và danh lam thắng cảnh trọng yếu. Nguồn vốn này ưu tiên cho những khu vực có khả năng thu hút đầu tư lớn như phường Pleiku, phường An Khê, xã Kbang và xã Chư Păh nhằm tạo đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

2.5. Hiện trạng hạ tầng du lịch

2.5.1. Vai trò của lĩnh vực thương mại – du lịch trong cơ cấu kinh tế tỉnh

Khu vực thương mại – du lịch đóng vai trò là động lực tăng trưởng chủ chốt và nhân tố chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng hiện đại, bền vững. Du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy các ngành khác cùng phát triển, đặc biệt là thương mại, vận tải, lưu trú, ăn uống và thủ công mỹ nghệ. Tại khu vực duyên hải, du lịch dự kiến sẽ đóng góp trực tiếp từ 10% vào GRDP; tại khu vực cao nguyên, du lịch là hạt nhân hình thành thương hiệu "Điểm đến cao nguyên xanh".

2.5.2. Hiện trạng hạ tầng du lịch

Hạ tầng du lịch của tỉnh phản ánh sự đa dạng, phong phú về tài nguyên nhưng còn bộc lộ nhiều hạn chế về tính đồng bộ, chất lượng dịch vụ và khả năng kết nối giữa khu vực duyên hải và khu vực cao nguyên.

2.5.2.1 Đánh giá tài nguyên phát triển du lịch

Tỉnh Gia Lai mới sau sáp nhập nằm ở trung tâm Vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây nguyên, có diện tích 21.577 km² - lớn thứ 2 cả nước, dân số khoảng hơn **3,18 triệu người**.

Gia Lai nằm trên tuyến du lịch xuyên Việt, giữ vai trò cầu nối giữa các tỉnh Bắc - Nam; là cửa ngõ quan trọng của Tây Nguyên, Nam Lào và Đông Bắc Campuchia ra Biển Đông, kết nối hành lang Đông - Tây; có đường biên giới dài hơn 80 km với Campuchia và cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh. Tỉnh có vị trí địa lý chiến lược, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, đa bản sắc văn hóa các dân tộc, có không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên và nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể quý giá còn lưu lại trên địa bàn tỉnh.

a. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Gia Lai có 134 km bờ biển trải dọc phía đông của tỉnh được thiên nhiên ban tặng vô số những thắng cảnh và bãi biển đẹp, với nhiều đảo, bãi tắm lớn, nhỏ... Có thể liệt kê hàng chục các danh thắng, bãi biển đẹp có tiềm năng phát triển mạnh loại hình du lịch biển như: Quy Nhơn, Bãi Dài, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, đầm Trà Ổ, Cù lao Xanh, Hải Giang, Nhơn Lý, Eo Gió, Phú Hậu, Trung Lương, Vĩnh Hội, Tân Thanh, Mũi Rồng - Tân Phụng, Lộ Diêu, Hoài Hương, Tam Quan Bắc... Hầu hết các bãi biển đều tương đối bằng phẳng, cát trắng, nước biển trong xanh, ngập tràn ánh nắng và có cảnh quan đẹp. Các bãi tắm đẹp phân bố nhiều nhất là ở khu vực Quy Nhơn và vùng phụ cận, rất thuận lợi cho việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng thành các cụm, tuyến du lịch biển tập trung, liên hoàn; hơn 30 đảo, trong đó nhiều đảo có tiềm năng khai thác du lịch nghỉ dưỡng, du lịch khám phá.

Tỉnh có nhiều suối, hồ, thác và rừng nguyên sinh tạo nên những cảnh quan kỳ vĩ, lãng mạn nhưng đồng thời cũng rất hoang sơ, nguyên sinh. Khu vực cao nguyên nằm trên một cao nguyên màu mỡ rộng lớn với đất đỏ có nguồn gốc từ núi lửa. Với điều kiện địa lý vùng cao, địa hình đa dạng, thiên nhiên đã ban tặng cho tỉnh nhiều danh lam thắng cảnh như: Thác Phú Cường, thác Công chúa, sông Sê San, Biển Hồ, Hồ Ayun Hạ, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Vườn quốc gia - vườn di sản Kon Ka Kinh, đồi thông Đak Đoa, núi Hàm Rồng, núi lửa Chư Đăng Ya,...

b. Tài nguyên du lịch văn hóa

Gia Lai là nơi lưu giữ nhiều tài nguyên văn hóa, lịch sử quan trọng của cả nước. Trên địa bàn tỉnh hiện có 200 di tích, gồm 04 di tích quốc gia đặc biệt, 44 di tích cấp quốc gia và 152 di tích cấp tỉnh (4 di tích cấp quốc gia đặc biệt: Quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo, khu Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt, Tháp Dương Long, khu di tích Rộc Tung - Gò Đá).

Tỉnh sở hữu một nền văn hóa lâu đời cùng với một bề dày lịch sử. Gia Lai là cái nôi của phong trào Tây Sơn gắn liền với tên tuổi lẫy lừng của người anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ, vùng đất kinh đô của nhiều triều đại có bề dày lịch sử truyền thống văn hóa lâu đời với văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Chăm Pa... Tiêu biểu nhất là quần thể di tích lịch sử nhà Tây Sơn, thành Đồ Bàn, 8 cụm Tháp Chăm gồm 14 ngôi Tháp uy nghi cổ kính và khá nguyên vẹn, trong đó tháp Dương Long được cho là cụm tháp gạch còn lại cao, đồ sộ và lớn nhất Đông Nam Á..., 04 tòa thành ở Khu vực duyên hải và tháp Bang Keng ở Khu vực cao nguyên. Những cụm tháp Chăm ở tỉnh đã đạt tới độ chín muồi của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc dung hòa được những phong cách nghệ thuật Chăm Pa và Khome.

Nếu khu vực khu vực duyên hải mang bản sắc văn hóa duyên hải miền Trung thì khu vực phía Tây tỉnh mang đậm bản sắc Tây Nguyên, gắn bó mật thiết với các dân tộc thiểu số trong vùng. Nét đặc trưng riêng của họ được thể hiện qua các hình ảnh: nhà rông, nhà sàn, nhà mồ, lễ hội truyền thống, trang phục và nhạc cụ với 47 dân tộc anh em cùng sinh sống. Tiêu biểu là di sản văn hóa phi vật thể “Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên” được UNESCO công nhận là Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại.

2.5.2.2. Hiện trạng hạ tầng du lịch

a. Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch

Khu vực duyên hải

Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch tại khu vực duyên hải được đầu tư và phát triển tương đối nhanh trong những năm gần đây, đặc biệt tại các đô thị ven biển và các khu du lịch trọng điểm. Hiện nay, khu vực này có hơn 1.036 cơ sở lưu trú với khoảng 19.162 phòng, tạo nền tảng quan trọng cho việc phục vụ lượng khách du lịch ngày càng tăng.

Về chất lượng dịch vụ, toàn khu vực có 557 cơ sở lưu trú được xếp hạng từ 1 đến 5 sao với tổng số khoảng 14.830 phòng, tăng khoảng 62,5% so với năm 2021. Trong giai đoạn từ năm 2021 đến đầu năm 2025, hệ thống lưu trú tiếp tục được mở rộng với 10 khách sạn quy mô lớn được đưa vào khai thác, góp phần nâng cao năng lực phục vụ và từng bước hình thành hệ thống cơ sở lưu trú chất lượng cao phục vụ du lịch nghỉ dưỡng.

Bên cạnh hệ thống khách sạn hiện hữu, khu vực duyên hải đang triển khai một số dự án du lịch và tổ hợp nghỉ dưỡng quy mô lớn, tiêu biểu như Hải Giang Merry Land, Khu vui chơi giải trí Đầm Thị Nai, Khu đô thị du lịch Diêm Vân,... Các dự án này được kỳ vọng sẽ tạo thêm các sản phẩm du lịch mới, nâng cao năng lực đón khách và thúc đẩy phát triển du lịch biển theo hướng hiện đại.

Hệ thống doanh nghiệp dịch vụ du lịch tại khu vực duyên hải cũng phát triển khá mạnh. Hiện có 74 doanh nghiệp lữ hành, trong đó 16 doanh nghiệp lữ hành quốc tế và 58 doanh nghiệp lữ hành nội địa, tăng khoảng 136% so với năm 2021. Sự gia tăng nhanh của các doanh nghiệp lữ hành cho thấy sự mở rộng của thị trường du lịch và khả năng tổ chức các tour, tuyến du lịch trong nước và quốc tế ngày càng đa dạng.

Nhìn chung, khu vực duyên hải đang từng bước hình thành hệ thống cơ sở vật chất du lịch tương đối đồng bộ, đóng vai trò là trung tâm đón khách và phát triển các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch biển và du lịch đô thị của toàn tỉnh.

Khu vực cao nguyên

So với khu vực duyên hải, hệ thống cơ sở vật chất phục vụ du lịch tại khu vực cao nguyên phát triển ở quy mô nhỏ hơn, chủ yếu phục vụ các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và du lịch trải nghiệm thiên nhiên.

Trong giai đoạn 2021–2024, tổng vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng du lịch tại khu vực này đạt khoảng 382 tỷ đồng, tập trung vào việc nâng cấp hệ thống cơ sở lưu trú và cải thiện hạ tầng tại một số điểm du lịch. Một số dự án và cơ sở lưu trú được đầu tư, nâng cấp trong thời gian qua có thể kể đến như Farmstay Sâm Phát Ia Ly, khách sạn Lamia, Luxury, cùng một số mô hình lưu trú gắn với trải nghiệm sinh thái và du lịch cộng đồng.

Hiện nay, khu vực cao nguyên có 216 cơ sở lưu trú với khoảng 3.799 phòng, trong đó gồm 01 khách sạn 4 sao, 04 khách sạn 3 sao, 12 khách sạn 2 sao, 31 khách sạn 1 sao và 168 cơ sở lưu trú còn lại là các khách sạn nhỏ, nhà nghỉ và mô hình homestay. Hệ thống lưu trú này bước đầu đáp ứng nhu cầu lưu trú của khách du lịch nội địa và khách công tác, đồng thời phù hợp với đặc điểm phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng của khu vực.

Về dịch vụ hỗ trợ du lịch, khu vực cao nguyên hiện có 12 doanh nghiệp lữ hành hoạt động trên địa bàn. Bên cạnh đó, hệ thống vận chuyển phục vụ du lịch gồm 17 hãng taxi và 9 đơn vị vận chuyển khách du lịch chuyên dụng, góp phần hỗ trợ hoạt động tham quan, di chuyển của du khách giữa các điểm du lịch.

Tuy nhiên, nhìn chung quy mô và chất lượng cơ sở vật chất du lịch tại khu vực cao nguyên vẫn còn hạn chế, đặc biệt là thiếu các cơ sở lưu trú cao cấp và các khu nghỉ dưỡng quy mô lớn. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục thu hút đầu tư và nâng cấp hạ tầng du lịch trong thời gian tới nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch sinh thái, văn hóa và cảnh quan tự nhiên đặc trưng của khu vực.

b. Hạ tầng dịch vụ du lịch

Hạ tầng dịch vụ bổ trợ — bao gồm vui chơi giải trí, ẩm thực và mua sắm — đã bước đầu hình thành nhưng còn thiếu về số lượng và thấp về chất lượng, chưa đáp ứng được nhu cầu của du khách, đặc biệt là phân khúc khách cao cấp và khách quốc tế.

Vui chơi giải trí: Đã hình thành một số điểm nổi bật như Công viên Đồng Xanh, Diên Hồng (Pleiku), FLC Zoo Safari Park và các khu dã ngoại ven biển Nhơn Lý – Cát Tiến. Tuy nhiên, toàn tỉnh vẫn thiếu các trung tâm giải trí đa năng, trung tâm hội nghị – triển lãm chuyên biệt và hạ tầng phục vụ kinh tế ban đêm — đây là khoảng trống lớn tác động trực tiếp đến thời gian lưu trú và mức chi tiêu của du khách.

Ẩm thực và mua sắm: Các đặc sản địa phương như phở khô Gia Lai, bò một nắng, hải sản Quy Nhơn là thế mạnh thu hút khách, song hạ tầng mua sắm cao cấp và hệ thống thông tin du lịch tại điểm đến còn thiếu, chưa tạo được trải nghiệm mua sắm đặc trưng gắn với thương hiệu điểm đến của tỉnh.

c. Hạ tầng kết nối và các loại hình du lịch đặc thù

Giao thông kết nối là điểm nghẽn lớn nhất của hạ tầng du lịch tỉnh hiện nay. Hệ thống đường tiếp cận các điểm du lịch tại vùng sâu, vùng xa còn thiếu và chất lượng mặt đường thấp. Cảng hàng không Phù Cát và Pleiku dù đã được nâng cấp nhưng khả năng kết nối quốc tế trực tiếp còn rất hạn chế, ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thu hút khách quốc tế và rút ngắn thời gian tiếp cận điểm đến.

Du lịch sinh thái và văn hóa: Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng là tài sản chiến lược cho phát triển du lịch sinh thái chất lượng cao. Du lịch văn hóa công chiêng đã được chú trọng khai thác, song việc liên kết các điểm đến để hình thành chuỗi sản phẩm đặc sắc, có tính cạnh tranh cao vẫn còn chậm và thiếu tính hệ thống.

Du lịch đường thủy: Hoạt động vận tải đường thủy phục vụ du lịch còn manh mún, mang tính tự phát, chủ yếu diễn ra trên các lòng hồ thủy điện như Ia Ly, Ayun Hạ và một số tuyến ven đảo Nhơn Châu; chưa được tổ chức thành sản phẩm du lịch có tính chuyên nghiệp và quy mô thương mại.

2.5.2.3. Đánh giá chung

Hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn gần đây có xu hướng phục hồi và tăng trưởng tích cực sau thời kỳ chịu tác động của dịch COVID-19, tạo động lực thúc đẩy đầu tư và hoàn thiện hệ thống hạ tầng du lịch. Hạ tầng phục vụ du lịch từng bước được cải thiện theo hướng đồng bộ hơn, góp phần nâng cao năng lực tiếp nhận và phục vụ khách du lịch.

Hệ thống giao thông kết nối các khu, điểm du lịch trọng điểm ngày càng được nâng cấp, đặc biệt là các tuyến trục ven biển, kết nối đô thị trung tâm với sân bay, cảng biển và các khu du lịch trọng điểm. Cơ sở lưu trú du lịch phát triển nhanh về số lượng và từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ, hình thành các khu nghỉ dưỡng, khách sạn và dịch vụ du lịch quy mô lớn tại các khu vực có lợi thế tài nguyên.

Sự cải thiện về hạ tầng đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch và doanh thu du lịch trong những năm gần đây. Lượng khách du lịch tăng liên tục qua các năm, doanh thu du lịch duy trì mức tăng trưởng cao, từng bước khẳng định vai trò của du lịch như một ngành kinh tế quan trọng của địa phương và đóng góp ngày càng lớn vào GRDP.

Bên cạnh những kết quả bước đầu đạt được, hệ thống hạ tầng du lịch còn tồn tại một số hạn chế, điểm nghẽn chủ yếu sau:

- Hạ tầng giao thông kết nối đến các điểm du lịch vùng sâu, vùng xa còn thiếu và chất lượng thấp; kết nối hàng không quốc tế trực tiếp hạn chế.
- Cơ sở lưu trú và dịch vụ chất lượng cao còn thiếu, đặc biệt tại khu vực cao nguyên; thời gian lưu trú bình quân của du khách ngắn.
- Sản phẩm du lịch còn đơn điệu, trùng lặp, chưa khai thác hiệu quả lợi thế đặc thù của từng tiểu vùng; thiếu các dịch vụ bổ trợ chất lượng cao và hạ tầng kinh tế ban đêm.
- Liên kết du lịch nội vùng giữa khu vực duyên hải và cao nguyên còn yếu; chưa hình thành tuyến du lịch liên vùng hoàn chỉnh, có chiều sâu.
- Toàn tỉnh chưa có Khu du lịch quốc gia chính thức; chưa thu hút được nhà đầu tư quốc tế quy mô lớn vào phát triển hạ tầng du lịch.
- Công tác quản lý môi trường và bảo tồn tài nguyên tại một số điểm du lịch chưa chặt chẽ, tiềm ẩn nguy cơ suy kiệt thắng cảnh và di tích.

2.6. Hiện trạng hạ tầng các cơ sở xã hội khác

2.6.1. Trung tâm Chăm sóc và Điều dưỡng người có công

Trung tâm Chăm sóc và Điều dưỡng người có công là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai, có chức năng tiếp nhận, quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng và tổ chức điều dưỡng người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật. Trung tâm đặt tại số 7/14 đường Bé Văn Đàn, phường Quy Nhơn Nam, là công trình hạ tầng xã hội đặc thù, đảm nhiệm vai trò chăm sóc, điều dưỡng, phục hồi sức khỏe và tổ chức các hoạt động sinh hoạt văn hóa, tinh thần cho người có công.

Hiện nay, Trung tâm tổ chức điều dưỡng tại Khu nhà điều dưỡng người có công quy mô 8 tầng, 52 phòng, sức chứa trên 100 giường, được đầu tư theo tiêu chuẩn tương đương khách sạn 4 sao, có thang máy, nhà ăn, hội trường, phòng nghỉ đầy đủ tiện nghi. Khuôn viên được quy hoạch sân vườn xanh, sạch, đẹp, thoáng mát, kèm bể bơi vật lý trị liệu rộng trên 120 m², tạo môi trường thuận lợi cho chăm sóc, nghỉ dưỡng và phục hồi sức khỏe.

Bên cạnh hệ thống cơ sở vật chất khang trang, Trung tâm tọa lạc trên khu đất hơn 8.000 m² ngay khu vực trung tâm, các phòng nghỉ có tầm nhìn hướng biển, chỉ cách biển Quy Nhơn khoảng 50 m và liền kề khu du lịch Ghềnh Ráng – Tiên Sa (nơi có bãi tắm Hoàng Hậu và mộ cố thi sĩ Hàn Mặc Tử). Vị trí này vừa thuận lợi về giao thông, vừa mang lại không gian nghỉ dưỡng trong lành, cảnh quan đẹp, rất phù hợp cho hoạt động điều dưỡng, phục hồi sức khỏe người có công.

Hạ tầng kỹ thuật của Trung tâm được duy trì ổn định với hệ thống điện, nước, thu gom và xử lý rác thải, phòng cháy chữa cháy và hệ thống an ninh, giám sát đáp ứng yêu cầu vận hành. Các trang thiết bị phục vụ điều dưỡng, phục hồi chức năng và sinh hoạt hằng ngày được trang bị tương đối đầy đủ, bảo đảm nhu cầu thiết yếu của người có công. Cùng với đó là đội ngũ viên chức, người lao động nhiệt huyết, tận

tâm, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn công tác chăm sóc, điều dưỡng người có công với cách mạng.

Tuy nhiên, do thời gian khai thác đã kéo dài, một số hạng mục công trình có dấu hiệu xuống cấp, không gian sinh hoạt còn hạn chế và thiếu một số khu chức năng chuyên biệt cho phục hồi sức khỏe chuyên sâu. Trong thời gian tới, tỉnh cần tiếp tục quan tâm bố trí nguồn lực để cải tạo, nâng cấp, mở rộng không gian sinh hoạt, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý, chăm sóc và theo dõi sức khỏe, nhằm bảo đảm điều kiện sinh hoạt, chăm sóc ngày càng tốt hơn cho các đối tượng người có công.

2.6.2. Cơ sở trợ giúp xã hội

Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 13 cơ sở trợ giúp xã hội, chăm sóc nuôi dưỡng 1.434 đối tượng bảo trợ xã hội. Trong đó: có 03 cơ sở công lập do Sở Y tế quản lý; 02 Làng trẻ em SOS và 08 cơ sở trợ giúp do các tổ chức cá nhân thành lập, cụ thể:

- Tại 03 cơ sở trợ giúp xã hội công lập do Sở Y tế quản lý, đang thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 801 đối tượng với tổng kinh phí 17.709 triệu đồng, góp phần bảo đảm thực hiện hiệu quả chức năng bảo trợ, chăm sóc và hỗ trợ các đối tượng yếu thế trên địa bàn:

+ Trung tâm Bảo trợ xã hội Tổng hợp Pleiku tọa lạc tại đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Thống Nhất, thực hiện chức năng chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng và người khuyết tật. Trung tâm được đầu tư cơ sở vật chất tương đối đồng bộ với 01 nhà điều hành, 05 khu nhà ở dành cho đối tượng cùng các hạng mục công trình phụ trợ trên tổng diện tích hơn 21.000 m². Quy mô chăm sóc theo thiết kế khoảng 550 người, bảo đảm các điều kiện về sinh hoạt, học tập, chăm sóc sức khỏe và phát triển kỹ năng sống cho các đối tượng bảo trợ xã hội. Hiện nay, trung tâm đang chăm sóc, nuôi dưỡng 140 đối tượng là người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em, góp phần nâng cao chất lượng đời sống và bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

+ Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội An Nhơn, nằm tại phường Bình Định, hiện đang chăm sóc, nuôi dưỡng 116 đối tượng là người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em. Trong thời gian qua, trung tâm đã được quan tâm đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ công tác chăm sóc, bảo trợ. Tuy nhiên, một số hạng mục như khu nhà ở dành cho trẻ khuyết tật, người già neo đơn, khu y tế cùng hệ thống điện, cấp thoát nước ngoài nhà đã xuống cấp, cần tiếp tục được cải tạo, nâng cấp nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc và bảo trợ xã hội trong thời gian tới.

+ Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn có địa chỉ tại đường Phạm Thành, Khu phố Phụng Du 1, phường Hoài Nhơn Tây. Trung tâm cung cấp các dịch vụ chăm sóc, điều trị, phục hồi chức năng và hỗ trợ sinh hoạt hàng ngày cho người tâm thần, góp phần giảm gánh nặng cho gia đình và cộng đồng, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm quyền lợi cho các đối tượng được chăm sóc. Quy mô chăm sóc hiện tại khoảng 500 người, với đội ngũ cán bộ, nhân viên được bố trí đảm bảo vận hành hiệu quả các hoạt động chăm sóc và phục hồi. Hiện trung tâm đang chăm sóc 545 người khuyết tật tâm thần.

- Làng trẻ em SOS Pleiku và Làng trẻ em SOS Quy Nhơn hiện đang chăm sóc, nuôi dưỡng 210 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trong đó Làng trẻ em SOS Pleiku

chăm sóc 98 trẻ và Làng trẻ em SOS Quy Nhơn chăm sóc 112 trẻ. Các cơ sở không chỉ bảo đảm điều kiện ăn, ở, học tập và sinh hoạt cho trẻ em mà còn tạo môi trường sống ổn định, an toàn nhằm hỗ trợ các em phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần. Năm 2023, tỉnh đã hỗ trợ bổ sung kinh phí nuôi dưỡng để bảo đảm mức hỗ trợ tương đương với đối tượng sống tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, đồng thời hỗ trợ cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các trẻ em đang được chăm sóc tại các làng trẻ em SOS.

- Bên cạnh hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội công lập, trên địa bàn tỉnh đã hình thành mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập do tổ chức, cá nhân thành lập và quản lý. Các cơ sở này giúp chia sẻ áp lực với hệ thống công lập trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và trợ giúp các nhóm đối tượng yếu thế, đặc biệt là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi neo đơn và người khuyết tật. Đồng thời, sự tham gia của khu vực ngoài công lập đã góp phần đa dạng hóa các loại hình dịch vụ trợ giúp xã hội, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho các đối tượng bảo trợ xã hội. Qua đó, mạng lưới an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh từng bước được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, linh hoạt và bền vững hơn.

2.6.3. Cơ sở cai nghiện ma túy

Tỉnh Gia Lai hiện có 2 cơ sở cai nghiện ma túy, đảm nhận công tác tư vấn, giáo dục, quản lý và điều trị các đối tượng nghiện, góp phần giảm gánh nặng xã hội và hỗ trợ phục hồi cộng đồng.

(1) Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 có địa chỉ tại thôn 2, xã Biển Hồ. Cơ sở hiện đang tiếp nhận và tổ chức cai nghiện cho 282 học viên, đa số là người cai nghiện bắt buộc. Để nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện, cơ sở đã triển khai đồng bộ nhiều chương trình giáo dục và cảm hóa, bao gồm: tuyên truyền pháp luật thường xuyên, gặp gỡ nắm bắt tâm tư và hoàn cảnh gia đình từng học viên, đặc biệt là những trường hợp cá biệt được tiếp cận bằng các phương pháp phù hợp. Nhờ vậy, học viên từng bước chấp hành nội quy, tham gia các hoạt động cai nghiện và phục hồi nhân cách một cách tích cực.

Nhiều hạng mục công trình xuống cấp, cơ sở vật chất phục vụ công tác cai nghiện còn hạn chế, trong khi một số cán bộ, chiến sĩ chưa được tập huấn đầy đủ về chuyên môn. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo sát sao của Giám đốc Công an tỉnh và lãnh đạo Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, đội ngũ cán bộ, chiến sĩ luôn phát huy tinh thần trách nhiệm, nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ. Khuôn viên cơ sở sạch sẽ, gọn gàng; phòng làm việc ngăn nắp; lễ tiết, tác phong cán bộ nghiêm túc và chỉnh chu. Khu vực tiếp đón người thân được bố trí thuận tiện, tạo môi trường thân thiện, gần gũi.

(2) Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 tỉnh Gia Lai có địa chỉ tại khu 7, phường Quy Nhơn Tây, nằm trong khu công nghiệp Phú Tài. Hiện cơ sở đang tiếp nhận và tổ chức cai nghiện cho 73 người cai nghiện ma túy. Tuy nhiên, đến nay phần lớn các hạng mục công trình, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đã xuống cấp nghiêm trọng, nhiều hạng mục hư hỏng nặng và thuộc diện thanh lý, không còn khả năng sửa chữa, khắc phục.

2.6.4. Cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo

a. Cơ sở tín ngưỡng

Trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện có 2.338 cơ sở tín ngưỡng, trong đó khu vực Gia Lai Tây có 110 cơ sở và khu vực Gia Lai Đông có 2.228 cơ sở. Hệ thống cơ sở tín ngưỡng phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh, gắn liền với đời sống văn hóa, tinh

thần, phong tục tập quán và tín ngưỡng truyền thống của các cộng đồng dân cư. Nhiều cơ sở tín ngưỡng đã hình thành từ lâu đời, là nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng, tổ chức các lễ hội truyền thống và lưu giữ các giá trị lịch sử, văn hóa đặc trưng của địa phương. Nhìn chung, các cơ sở tín ngưỡng hoạt động ổn định, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng chính đáng của Nhân dân, góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, tăng cường sự gắn kết cộng đồng và giữ gìn đời sống văn hóa cơ sở.

b. Cơ sở tôn giáo

Trên địa bàn tỉnh hiện có 755 cơ sở tôn giáo thuộc các tôn giáo đã được Nhà nước công nhận, bao gồm 461 cơ sở Phật giáo, 175 cơ sở Công giáo, 61 cơ sở Cao Đài, 51 cơ sở Tin lành, 01 cơ sở Phật giáo Hòa Hảo và 06 cơ sở Minh Sư đạo. Mạng lưới cơ sở tôn giáo được phân bố tại nhiều địa phương trong tỉnh, cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của chức sắc, chức việc, tín đồ và Nhân dân.

Trong thời gian qua, các cơ sở tôn giáo được quan tâm đầu tư, sửa chữa, nâng cấp theo quy định của pháp luật, từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động tôn giáo. Các cơ sở tôn giáo không chỉ là nơi thực hành tín ngưỡng, tôn giáo mà còn tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội, từ thiện, nhân đạo, góp phần phát huy các giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Nhìn chung, hệ thống cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh hoạt động ổn định, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo của người dân, đồng thời góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa, ổn định xã hội và phát triển cộng đồng.

2.7. Hiện trạng hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ

Hạ tầng mạng lưới cơ sở khoa học và công nghệ của tỉnh Gia Lai được mở rộng đáng kể cả về quy mô và phạm vi hoạt động. Toàn tỉnh hiện có khoảng 5 đơn vị chuyên môn và sự nghiệp KH&CN cấp tỉnh, đồng thời mạng lưới ứng dụng và chuyển giao khoa học – công nghệ đã được triển khai tới khoảng 135 xã, phường, góp phần đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống. Đặc biệt, việc tiếp nhận và khai thác hệ thống hạ tầng khoa học quy mô lớn tại khu vực Quy Hòa đã tạo bước đột phá, hình thành nền tảng kết nối nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và hợp tác quốc tế.

Số lượng phòng thí nghiệm, trạm, trại thực nghiệm hiện có của tỉnh: có 03 Trạm Thực nghiệm và 01 Trạm chuẩn đoán xét nghiệm vật và điều trị bệnh động vật được công nhận ISO/IEC 17025:2017 thuộc đơn vị Chi cục Chăn nuôi và Thú y Gia Lai tại phường Bình Định. Bên cạnh đó Trường Đại học Quy Nhơn có khoảng 56 phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học cho giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên.

Nguồn nhân lực làm công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh chủ yếu là sự tham gia từ nhiều cơ quan, đơn vị và tổ chức nghiên cứu, gồm: Trường đại học Quy Nhơn, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp DHNTB, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn, Trung tâm nghiên cứu phát triển chăn nuôi miền Trung, Bệnh viện Phong - Da liễu Quy Hòa, Viện Nghiên cứu khoa học và giáo dục liên ngành... Số lượng giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ trong tổng số nhân lực nghiên cứu của địa phương chủ yếu là nguồn lực của Trường Đại học Quy Nhơn.

Trên địa bàn tỉnh có tổ chức khoa học và công nghệ (Trung tâm Khám phá khoa học & Đổi mới sáng tạo; Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng; Trung

tâm Chuyển đổi số; Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN) thuộc Sở Khoa học và Công nghệ. Trong thời gian qua, việc đầu tư hạ tầng cho khoa học và công nghệ đã được các cấp, các ngành quan tâm.

Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ đã làm chủ được một số quy trình công nghệ sẵn sàng chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu: Quy trình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho một số loại cây trồng chủ lực của tỉnh như: cà phê, hồ tiêu, điều, lúa, rau hoa... và một số loại cây dược liệu có giá trị kinh tế như: Lan Kim tuyến, Thạch斛 tía, các loại sâm...; Quy trình sản xuất giống và trồng nấm ăn và nấm dược liệu như: nấm Linh chi, Vân chi, Hàu thủ và các loại nấm ăn cao cấp như nấm Hương, nấm Trân Châu, nấm Kim Châm, nấm Đùi gà...; Quy trình nhân giống và sản xuất Đông trùng hạ thảo (*Cordyceps militaris*); Quy trình tưới tiết kiệm nước trên cây cà phê và hồ tiêu; Đã được cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận về việc đăng ký hoạt động chứng nhận VietGAP, nông nghiệp hữu cơ.

VI. HIỆN TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng tài nguyên

1.1. Công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng và khai thác khoáng sản

1.1.1. Các quy hoạch khoáng sản được phê duyệt

- Các khu vực khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép thăm dò gồm 818 điểm mỏ, điểm biểu hiện khoáng sản, trong đó:

+ Nhóm khoáng sản nhiên liệu, gồm than nâu: 04 khu vực.

+ Nhóm khoáng sản kim loại, gồm sắt, chì - kẽm, Molybden, Wolfram, nhôm, vàng,...: 122 khu vực.

+ Nhóm khoáng sản không kim loại, gồm than bùn, fluorit, feldspat, olivin, thạch anh tinh thể, gỗ silic hóa, laterit, sét xi măng, đá vôi xi măng, đá ốp lát, đá xây dựng, đất san lấp, đất sét làm gạch, 1088 khu vực (trong đó có 220 mỏ đá xây dựng; 16 mỏ đá ốp lát; 185 mỏ cát xây dựng; 544 mỏ đất san lấp; 93 mỏ đất sét làm gạch; 28 mỏ than bùn; 01 mỏ quặng feldspat, 01 mỏ Dolomit).

+ Nhóm khoáng sản nước khoáng, nước nóng: 05 điểm biểu hiện.

1.1.2. Công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản

- Các khu vực khoáng sản đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép thăm dò có: 03 Giấy phép thăm dò khoáng sản, bao gồm: 02 mỏ quặng magnesit và 1 mỏ quặng bauxit.

- Các khu vực khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép thăm dò có: 99 Giấy phép bao gồm 01 mỏ đá bazan ốp lát (đã được Bộ TN&MT bàn giao phân tán, nhỏ lẻ); 29 mỏ đá (bazan, granít) làm vật liệu xây dựng thông thường; 50 mỏ cát xây dựng; 07 mỏ đất san lấp; 09 mỏ đất sét làm gạch; 03 mỏ than bùn.

1.1.3. Công tác cấp phép khai thác khoáng sản

- Các mỏ khoáng sản được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép khai thác có: 9 điểm mỏ, bao gồm: đá xây dựng 7 mỏ; Nước khoáng 1 điểm mỏ; Mỏ quặng feldspat 1 điểm mỏ.

- Các mỏ khoáng sản được UBND tỉnh cấp phép khai thác có: 258 điểm mỏ, bao gồm: đá xây dựng 111 mỏ; Cát xây dựng 75 điểm mỏ; cát làm khuôn đúc 2 điểm mỏ; Đất san lấp 47 điểm mỏ; Quặng kim loại (quặng vàng, Quặng Galenit và vàng; Đá ong laterit (sắt) 3 điểm mỏ; mỏ quặng chì - kẽm 1 điểm; mỏ quặng sắt 1 điểm; mỏ quặng fluorit 2 điểm; mỏ đá (bazan, granít) ốp lát 8 điểm; mỏ đất sét làm gạch 6 điểm; mỏ than bùn 2 điểm.

1.2. Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản

- Thời gian qua, công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, từng bước đi vào nề nếp và chặt chẽ hơn. Nhiều chủ trương, chính sách về quản lý, sử dụng tài nguyên khoáng sản được ban hành và tổ chức thực hiện tốt.

- Sở đã tham mưu ban hành quy hoạch thăm dò, khai thác cát lòng sông, ven biển; quy hoạch bến bãi trung chuyển, kinh doanh vật liệu xây dựng ven sông; quy chế phối hợp kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm trong hoạt động khai thác cát trên các tuyến sông giáp ranh giữa các tỉnh; quy chế phối hợp quản lý hành chính và hoạt động khai thác khoáng sản trên các tuyến sông giáp ranh trong thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản tại địa phương.

1.3. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1.3.1. Những tồn tại, hạn chế

- Gia Lai là tỉnh miền núi đồng bào dân tộc chiếm gần 45,8%, trình độ văn hóa, dân trí còn thấp, do đó ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực.

- Vị trí địa lý xa các trung tâm kinh tế lớn của quốc gia, cách xa cảng biển và đường sắt nên ít thuận lợi khi thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ, giáo dục đào tạo,...

- Địa hình chia cắt mạnh nên gây tốn kém và khó khăn cho xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, làm hạn chế phát triển không gian đô thị và kinh tế xã hội của tỉnh.

- Các doanh nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản tại tỉnh có quy mô nhỏ, hạn chế về vốn đầu tư, công nghệ và năng lực quản lý. Các ngành công nghiệp chủ yếu là chế biến đơn giản, tận dụng tài nguyên, lao động, có công nghệ và giá trị gia tăng thấp.

1.3.2. Nguyên nhân

- Đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh như: cát xây dựng chủ yếu tích tụ ở các suối nhỏ theo mùa, trữ lượng ít, không tập trung; đất san lấp có quy mô nhỏ, trữ lượng ít, đá xây dựng thu gom trong nương rẫy của dân,... rất khó đưa vào quy hoạch và kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản để cấp phép theo quy định do việc cấp phép khai thác không mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp. Do đó tại địa bàn một số xã vẫn còn tình trạng khai thác khoáng sản trái phép (chủ yếu là cát xây dựng), đất san lấp phục vụ các công trình san lấp, gây khó khăn trong công tác quản lý đối với khoáng sản chưa khai thác.

- Công tác phối hợp quản lý nhà nước giữa các sở, ban, ngành và địa phương còn chưa tích cực, chủ động, kịp thời. Công tác phối hợp, liên kết phát triển công nghiệp giữa tỉnh và các địa phương trong khu vực còn hạn chế.

2. Phân tích đánh giá hiện trạng bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

2.1. Đánh giá hiện trạng bảo vệ môi trường

Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để thực hiện công tác bảo vệ môi trường trên

địa bàn: Kết quả tự đánh giá các chỉ số, đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh; Kết quả tự đánh giá các chỉ số thành phần nhóm I (bộ chỉ số đánh giá kết quả BVMT của tỉnh Gia Lai); Kết quả triển khai thực hiện xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Kết quả giám sát tình hình xử lý chất thải y tế tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh;

Đồng thời, tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường.

2.1.1. Môi trường nước

a) Môi trường nước mặt

Trên cơ sở tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước mặt lục địa giai đoạn 2021–2025 tại các lưu vực sông và hồ, đầm trên địa bàn tỉnh, cho thấy chất lượng môi trường nước mặt nhìn chung vẫn được duy trì trong giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT. Chưa ghi nhận tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng hoặc ô nhiễm lan rộng trên phạm vi toàn lưu vực; chất lượng nước tại phần lớn các vị trí quan trắc vẫn đáp ứng các mục đích sử dụng phổ biến như cấp nước sinh hoạt sau xử lý, tưới tiêu và các mục đích kinh tế – xã hội khác.

Tuy nhiên, tại một số đoạn sông, suối thuộc khu vực đô thị, khu dân cư tập trung, khu vực hạ lưu các lưu vực sông và các vị trí tiếp nhận nước thải, kết quả quan trắc cho thấy có hiện tượng gia tăng cục bộ một số thông số ô nhiễm hữu cơ và vi sinh, chủ yếu là BOD₅, COD và Coliform.

Nguyên nhân của hiện tượng suy giảm chất lượng nước cục bộ được xác định chủ yếu liên quan đến nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư, đô thị chưa được thu gom và xử lý tập trung đầy đủ. Trong giai đoạn 2021–2025, tốc độ đô thị hóa và mở rộng các khu dân cư diễn ra tương đối nhanh, trong khi hạ tầng kỹ thuật về thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại một số khu vực chưa được đầu tư đồng bộ, dẫn đến việc một phần nước thải sinh hoạt phát sinh vẫn xả vào hệ thống thoát nước chung, kênh mương và các thủy vực tiếp nhận.

Bên cạnh đó, mặc dù các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định, song tại các cụm công nghiệp, tỷ lệ hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung còn hạn chế. Việc mới có 08/51 cụm công nghiệp được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung làm phát sinh nguy cơ tác động đến chất lượng nước mặt tại khu vực tiếp nhận nước thải, chủ yếu ở phạm vi hẹp và mang tính cục bộ, chưa ghi nhận ảnh hưởng lan rộng trên các lưu vực sông.

Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng tạo ra sức ép nhất định đối với môi trường nước mặt, đặc biệt tại các khu vực chăn nuôi nông hộ và một số trang trại tập trung

Các vấn đề môi trường nước mặt lục địa trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021–2025 chủ yếu mang tính cục bộ, mức độ tác động còn hạn chế và chưa hình thành các điểm nóng ô nhiễm nghiêm trọng. Tuy nhiên, các kết quả quan trắc đã cho thấy sự tồn tại của những áp lực môi trường liên quan đến hạ tầng thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải tại các cụm công nghiệp và hoạt động chăn

nuôi. Đây là những nội dung cần tiếp tục được theo dõi, quản lý và từng bước cải thiện trong giai đoạn tiếp theo nhằm bảo đảm chất lượng môi trường nước mặt và sử dụng bền vững tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

b) Môi trường nước dưới đất

Trong giai đoạn 2021–2025, chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh nhìn chung cơ bản ổn định, chưa phát hiện tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng hoặc ô nhiễm trên diện rộng. Kết quả quan trắc tại các giếng theo dõi cho thấy hầu hết các thông số chất lượng nước dưới đất vẫn đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích sinh hoạt sau xử lý thông thường. Tài nguyên nước dưới đất về tổng thể vẫn đáp ứng nhu cầu khai thác phục vụ sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh trong giai đoạn vừa qua.

Tuy nhiên, kết quả quan trắc và các báo cáo chuyên đề giai đoạn 2021–2025 cũng cho thấy đã xuất hiện một số vấn đề môi trường nước dưới đất mang tính cục bộ cần được quan tâm trong công tác quản lý và bảo vệ. Tại một số khu vực đô thị và vùng có hoạt động khai thác tập trung như các phường khu vực Pleiku, An Nhơn, Quy Nhơn và khu vực ven các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, mực nước dưới đất có xu hướng hạ thấp qua các năm. Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu khai thác nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất công nghiệp và tưới tiêu tăng cao, trong khi khả năng bổ cập tự nhiên của các tầng chứa nước bị hạn chế. Trước thực trạng này, các địa phương đã ban hành các quyết định khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất nhằm kiểm soát khai thác và bảo vệ tài nguyên, thể hiện qua việc UBND tỉnh Gia Lai (cũ) ban hành Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 quy định 10 vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và UBND Bình Định ban hành Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 quy định 37 vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

Các vấn đề môi trường nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021–2025 chưa ở mức nghiêm trọng, song đã xuất hiện xu hướng suy giảm và ô nhiễm cục bộ gắn với áp lực khai thác gia tăng và quá trình đô thị hóa. Việc tăng cường quan trắc định kỳ, quản lý khai thác hợp lý, bảo vệ vùng bổ cập và kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải là những giải pháp cần thiết nhằm bảo đảm sử dụng bền vững tài nguyên nước dưới đất trong thời gian tới.

c) Môi trường nước biển ven bờ

Trong giai đoạn 2021–2025, chất lượng môi trường nước biển ven bờ trên địa bàn tỉnh nhìn chung chưa xuất hiện ô nhiễm nghiêm trọng hoặc suy thoái trên diện rộng.

Tuy nhiên, kết quả quan trắc cũng cho thấy một số biểu hiện suy giảm chất lượng nước biển mang tính cục bộ, đặc biệt tại khu vực ven bờ gần cửa sông, khu neo đậu tàu thuyền, cảng cá và các bãi biển du lịch tập trung.

Một vấn đề môi trường nổi cộm được ghi nhận rõ trong báo cáo là tình trạng rác thải sinh hoạt và rác thải nhựa trôi dạt vào khu vực ven bờ và bãi biển, đặc biệt tại các bãi biển du lịch và khu vực ít được quản lý thường xuyên như bãi biển Tân Phụng – Mũi Rồng. Rác thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động du lịch, sinh hoạt ven biển, tàu thuyền và từ đất liền theo dòng chảy ra biển, gây ảnh hưởng đến cảnh quan, hệ sinh thái ven bờ và hình ảnh du lịch của địa phương. Đây là vấn đề môi trường mang tính trực quan, dễ gây bức xúc xã hội, mặc dù chưa làm suy giảm nghiêm trọng

chất lượng nước biển theo các chỉ tiêu quan trắc hóa lý.

Ngoài ra, khu vực ven biển còn chịu tác động tổng hợp từ hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản, cảng cá và giao thông đường thủy, làm gia tăng cục bộ chất hữu cơ, dầu mỡ và chất lơ lửng tại một số vùng nước kín, vùng neo đậu tàu thuyền. Kết quả quan trắc cho thấy các tác động này chưa vượt ngưỡng cho phép, song có xu hướng gia tăng vào mùa mưa và mùa khai thác cao điểm, đặt ra yêu cầu cần tăng cường kiểm soát nguồn thải và quản lý hoạt động kinh tế biển theo hướng bền vững.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2021–2025, môi trường nước biển ven bờ trên địa bàn tỉnh chưa bị ô nhiễm nghiêm trọng và chưa hình thành các điểm nóng ô nhiễm kéo dài. Tuy nhiên, các kết quả quan trắc và đánh giá thực tế cho thấy nguy cơ ô nhiễm cục bộ vẫn hiện hữu, chủ yếu do nước thải từ đất liền, hoạt động du lịch, thủy sản và rác thải nhựa. Đây là những vấn đề cần tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ thông qua tăng cường đầu tư hạ tầng thu gom, xử lý nước thải ven biển, quản lý rác thải du lịch và duy trì quan trắc định kỳ nhằm bảo vệ chất lượng môi trường biển trong giai đoạn tiếp theo.

2.1.2. Môi trường không khí

Trong giai đoạn 2021–2025, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh nhìn chung được duy trì ở mức tương đối tốt và ổn định. Kết quả quan trắc môi trường không khí định kỳ và dữ liệu từ các trạm quan trắc tự động, liên tục cho thấy phần lớn các thông số bụi và khí ô nhiễm đặc trưng (PM_{10} , SO_2 , NO_2 , CO) đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT; chỉ số chất lượng không khí (AQI) chủ yếu dao động trong khoảng “tốt” đến “trung bình”. Chưa ghi nhận tình trạng ô nhiễm không khí nghiêm trọng hoặc kéo dài trên diện rộng.

Tuy nhiên, tại một số khu vực cụ thể, chất lượng không khí có biểu hiện suy giảm cục bộ vào một số thời điểm nhất định, gắn với các hoạt động phát triển kinh tế – xã hội và điều kiện khí tượng đặc thù.

Tại Bình Định, các khu vực đô thị trung tâm như các phường thuộc thành phố Quy Nhơn, khu vực Khu kinh tế Nhơn Hội, cùng một số khu, cụm công nghiệp (như KCN Nhơn Hội, KCN Phú Tài, CCN Gò Đá Trắng) trong giai đoạn 2021–2025 có thời điểm ghi nhận nồng độ bụi và khí ô nhiễm tăng cao hơn so với các khu vực khác. Hiện tượng này chủ yếu xuất hiện vào mùa khô, gắn với hoạt động thi công xây dựng hạ tầng, phát triển khu đô thị, khu công nghiệp và vận chuyển vật liệu xây dựng. Mặc dù các giá trị quan trắc nhìn chung vẫn nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn, song tại một số thời điểm đã tiệm cận ngưỡng, phản ánh áp lực môi trường không khí cục bộ tại các khu vực trên.

Bên cạnh đó, tại một số cơ sở sản xuất, chế biến sử dụng lò đốt, lò sấy và nhiên liệu sinh khối, đặc biệt là các nhà máy sản xuất viên nén nhiên liệu sinh học tại Khu công nghiệp Phú Tài và các cụm công nghiệp lân cận, trong một số thời điểm sản xuất cao điểm đã phát sinh hiện tượng khói, bụi và mùi ảnh hưởng đến khu vực xung quanh. Các hiện tượng này chủ yếu mang tính cục bộ và không liên tục; kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh tại các vị trí liên quan cho thấy các thông số ô nhiễm cơ bản vẫn đạt quy chuẩn, song công tác vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải tại một số cơ sở cần tiếp tục được tăng cường giám sát.

Đối với khu vực Gia Lai (cũ), hoạt động đốt phụ phẩm nông nghiệp sau thu

hoạch, đặc biệt là vỏ cà phê và cành, lá cây trồng tại các địa bàn Chư Sê, Chư Păh, Đak Đoa, Ia Grai và khu vực ven thành phố Pleiku (cũ) nay là phường Pleiku, tiếp tục là nguồn phát sinh khói, bụi trong không khí vào một số thời điểm trong năm. Hoạt động này mang tính thời vụ, phân tán và diễn ra trong thời gian ngắn. Kết quả quan trắc môi trường không khí tại các khu vực dân cư lân cận cho thấy chưa ghi nhận hiện tượng vượt quy chuẩn, tuy nhiên khói từ việc đốt phụ phẩm có thể làm suy giảm chất lượng không khí cục bộ trong thời gian ngắn, ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân.

Hoạt động khai thác khoáng sản và vận chuyển vật liệu xây dựng tại một số khu vực như Chư Păh, Mang Yang, Đak Đoa và phường Quy Nhơn Tây cũng là nguồn phát sinh bụi đáng chú ý. Trong điều kiện thời tiết khô hanh, quá trình khai thác và vận chuyển đất, đá có thể làm gia tăng bụi phát tán dọc theo các tuyến đường vận chuyển. Mặc dù các chủ mỏ đã triển khai các biện pháp giảm thiểu theo quy định, song hiệu quả kiểm soát bụi tại một số thời điểm còn chưa đồng đều.

Tại các đô thị trung tâm như Quy Nhơn và Pleiku, sự gia tăng phương tiện giao thông cơ giới trong giai đoạn 2021–2025 đã làm gia tăng phát sinh khí thải tại các trục giao thông chính và nút giao nội đô vào giờ cao điểm. Tuy nhiên, kết quả quan trắc tại các điểm nút giao thông cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm chủ yếu vẫn nằm trong giới hạn cho phép, chưa hình thành các điểm nóng ô nhiễm không khí đô thị.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2021–2025, môi trường không khí trên địa bàn tỉnh chưa bị ô nhiễm nghiêm trọng và chưa hình thành các khu vực ô nhiễm kéo dài. Các vấn đề môi trường không khí được ghi nhận chủ yếu mang tính cục bộ, theo thời điểm và gắn với các địa bàn cụ thể. Đây là cơ sở quan trọng để các cơ quan quản lý nhà nước tiếp tục tăng cường công tác giám sát, kiểm soát nguồn phát thải và triển khai các biện pháp quản lý phù hợp trong giai đoạn tiếp theo.

2.1.3. Môi trường đất

Trong giai đoạn 2021–2025, môi trường đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai nhìn chung chưa ghi nhận các khu vực ô nhiễm đất hoặc các điểm nóng ô nhiễm trên diện rộng. Kết quả quan trắc môi trường đất tại các khu vực dân cư, đất nông nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu xử lý chất thải và khu vực lân cận bãi chôn lấp chất thải rắn cho thấy các thông số kim loại nặng như chì (Pb), cadimi (Cd), asen (As), crom (Cr) và dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT và QCVN 03:2023/BTNMT. Chất lượng môi trường đất về cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển hạ tầng.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội, tại một số khu vực cụ thể đã và đang phát sinh các yếu tố có khả năng tác động đến môi trường đất nếu không được quản lý chặt chẽ. Hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư và các công trình giao thông làm gia tăng khối lượng đất đào đắp, chất thải xây dựng; trong trường hợp việc thu gom, vận chuyển và quản lý chất thải xây dựng không thực hiện đầy đủ, có thể gây ảnh hưởng cục bộ đến chất lượng đất tại khu vực thi công và vùng lân cận.

Bên cạnh đó, tại một số khu vực tập trung sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi, việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và phát sinh chất thải chăn nuôi tiềm ẩn nguy cơ tác động đến môi trường đất. Tuy nhiên, qua kết quả quan trắc giai đoạn

2021–2025, chưa ghi nhận hiện tượng tích tụ kim loại nặng hoặc dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật vượt quy chuẩn trong đất tại các khu vực này.

Hoạt động khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại các khu vực có nhiều mỏ hoạt động tập trung, có thể làm biến đổi địa hình, gia tăng nguy cơ xói mòn, rửa trôi và suy giảm chất lượng tầng đất mặt. Việc thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác theo quy định đối với các mỏ đã đóng cửa trong thời gian qua đã góp phần hạn chế các tác động bất lợi đến môi trường đất và cảnh quan sinh thái khu vực.

Ngoài ra, tại một số bãi chôn lấp chất thải rắn và khu vực tập kết chất thải tạm thời, nếu công tác thu gom, xử lý nước rỉ rác và quản lý vận hành không được đảm bảo, có thể phát sinh nguy cơ tác động đến môi trường đất xung quanh. Tuy nhiên, kết quả quan trắc môi trường đất tại các khu vực lân cận trong giai đoạn 2021–2025 cho thấy các chỉ tiêu kim loại nặng vẫn nằm trong giới hạn cho phép, chưa ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm đất vượt quy chuẩn.

Tác động của biến đổi khí hậu với xu hướng gia tăng các hiện tượng mưa lớn, mưa cực đoan cũng có thể làm gia tăng nguy cơ xói mòn, sạt lở và rửa trôi tầng đất mặt tại các khu vực đồi núi có độ dốc cao. Đây là những yếu tố cần được tiếp tục theo dõi, đánh giá trong công tác quản lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2021–2025, môi trường đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai vẫn đang được kiểm soát tương đối tốt, chưa hình thành các vấn đề ô nhiễm đất nổi cộm. Tuy nhiên, trước áp lực từ quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, nông nghiệp tập trung và tác động của biến đổi khí hậu, việc tăng cường công tác quản lý sử dụng đất, kiểm soát nguồn thải, giám sát chất lượng môi trường đất và thực hiện các biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường là cần thiết nhằm bảo đảm phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo (Bảng tổng hợp danh sách các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh đính kèm phần phụ lục).

Ngoài ra, để quản lý chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh đầu tư 20 trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nền và yêu cầu các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng quan trắc tự động phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định. Đến nay, đã có 28 cơ sở sản xuất kinh doanh lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục và kết nối, truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, quản lý.

2.2. Đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học

2.2.1. Hệ sinh thái rừng

a. Hiện trạng các hệ sinh thái rừng

Tỉnh Gia Lai có tổng diện tích đất tự nhiên là 2.158.164,93 ha. Trong đó, diện tích đất thuộc quy hoạch lâm nghiệp là 1.032.516,60 ha, chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu sử dụng đất của tỉnh. Diện tích có rừng đạt 986.613,37 ha, bao gồm 692.091,01 ha rừng tự nhiên và 294.522,36 ha rừng trồng. Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt tiêu chí thành rừng là 45.903,23 ha. Hiện trạng tài nguyên rừng của tỉnh được tổng hợp chi tiết tại bảng sau:

**Bảng 59: Hiện trạng tổng quan tài nguyên rừng tỉnh Gia Lai
(tính đến tháng 31/12/2025)**

STT	Chỉ tiêu	Gia Lai
A	Diện tích tự nhiên (ha)	2.158.164,93
I	Diện tích đất thuộc quy hoạch lâm nghiệp (ha)	1.032.516,60
1	Diện tích có rừng (ha)	986.613,37
-	Rừng tự nhiên (ha)	692.091,01
-	Rừng trồng (ha)	294.522,36
2	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng (ha)	45.903,23

(Nguồn: Báo cáo số: 1699/BC-CCKL ngày 28 tháng 11 năm 2025, Báo cáo Đánh giá tình hình quản lý, bảo vệ, phát triển rừng năm 2025 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2026).

Xét về cơ cấu rừng, rừng tự nhiên chiếm 81,24% tổng diện tích có rừng của tỉnh Gia Lai, cho thấy rừng tự nhiên vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng diện tích rừng hiện có. Đây là cơ sở quan trọng để xem xét vai trò của rừng tự nhiên trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

Rừng trồng chiếm 18,76% tổng diện tích có rừng, phản ánh kết quả của các chương trình trồng rừng và phát triển lâm nghiệp trong những năm qua. Diện tích rừng trồng góp phần bổ sung diện tích có rừng, đồng thời tạo nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất lâm nghiệp, qua đó giảm áp lực khai thác lên rừng tự nhiên.

Nhìn chung, tài nguyên rừng của tỉnh Gia Lai có quy mô lớn, trong đó rừng tự nhiên chiếm tỷ lệ cao. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên, đồng thời phát triển rừng trồng theo hướng bền vững nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh trong giai đoạn tới.

b. Diễn biến hệ sinh thái rừng

* Diễn biến diện tích rừng

Theo số liệu thống kê trong giai đoạn 2021–2025, tổng diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai có xu hướng giảm. Cụ thể, tổng diện tích có rừng giảm từ 1.025.442,16 ha năm 2021 xuống còn 986.613,37 ha năm 2025, phản ánh những biến động đáng kể trong cơ cấu và hiện trạng tài nguyên rừng của tỉnh trong thời kỳ báo cáo:

Bảng 60: Diễn biến diện tích rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025

STT	Năm	Tổng diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)
1	2021	1.025.442,16	767.892,40	257.549,76
2	2022	1.030.787,56	768.568,17	262.219,39
3	2023	983.145,34	692.771,41	290.373,60
4	2024	987.828,07	692.722,48	295.105,59
5	2025	986.613,37	692.091,01	294.522,36

(Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo tổng kết của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Gia Lai và Bình Định trong giai đoạn 2021-2024 và Báo cáo số: 1699/BC-CCKL ngày 28 tháng 11 năm 2025, Báo cáo Đánh giá tình hình quản lý, bảo vệ, phát triển rừng năm 2025 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2026).

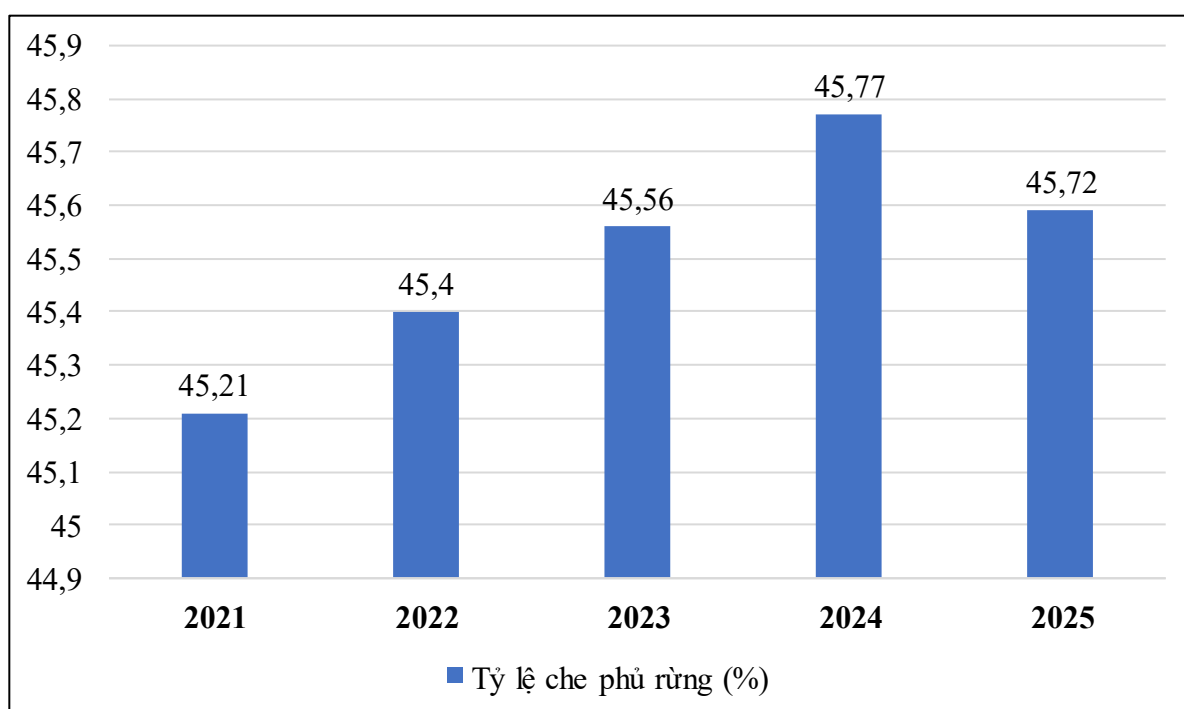
Giai đoạn 2021–2025, tổng diện tích đất có rừng (rừng tự nhiên và rừng trồng) trên địa bàn tỉnh Gia Lai có xu hướng giảm, đặc biệt giảm rõ rệt trong năm 2025, trong đó chủ yếu là diện tích rừng trồng. Tổng diện tích rừng giảm từ 1.025.442,16 ha năm 2021 xuống còn 986.613,37 ha năm 2025, cho thấy sự biến động trong hiện trạng tài nguyên rừng của tỉnh.

Xét theo từng loại rừng, diện tích rừng tự nhiên giảm tương đối liên tục trong giai đoạn 2021–2025, từ 767.892,40 ha xuống còn 692.091,01 ha. Sự thay đổi này cho thấy mối liên hệ giữa biến động diện tích rừng tự nhiên và quá trình phát triển, sử dụng đất, đặt ra yêu cầu cần nghiên cứu, phân tích sâu hơn về các nguyên nhân cụ thể.

Đối với rừng trồng, diện tích có xu hướng tăng trong giai đoạn 2021–2024, đạt mức cao nhất 295.105,59 ha vào năm 2024, sau đó giảm mạnh xuống còn 294.522,36 ha vào năm 2025. Diễn biến này cho thấy diện tích rừng trồng chưa ổn định qua các năm và có ảnh hưởng đáng kể đến tổng diện tích rừng toàn tỉnh

Nhìn chung, diễn biến diện tích rừng trong giai đoạn 2021–2025 cho thấy xu hướng giảm của rừng tự nhiên và sự biến động mạnh của rừng trồng, đặt ra yêu cầu cần tiếp tục tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo hướng bền vững trong thời gian tới.

* Diễn biến tỷ lệ che phủ rừng



Biểu đồ: Diễn biến tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Gia Lai trong giai đoạn 2021-2025.

Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh Gia Lai trong giai đoạn 2021–2025 có xu hướng tăng dần từ năm 2021 đến năm 2024, từ 45,21% lên 45,72%. Đến năm 2025, tỷ lệ che phủ rừng giảm 0,05% so với năm 2024.

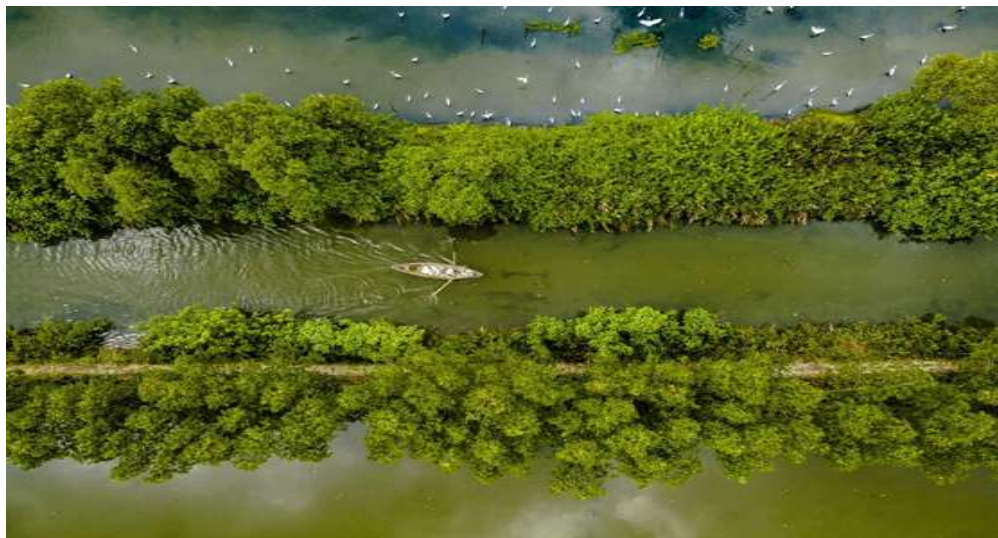
Nhìn chung, trong giai đoạn 2021–2025, tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh dao động trong khoảng 45,21–45,72% và có xu hướng tăng nhẹ, cho thấy những nỗ lực trong công tác trồng rừng, phục hồi rừng và quản lý tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, tỷ lệ che phủ rừng chủ yếu phản ánh quy mô diện tích rừng, chưa phản ánh đầy đủ chất lượng rừng và cơ cấu giữa rừng tự nhiên và rừng trồng. Do đó, bên cạnh việc duy trì tỷ lệ che phủ rừng, cần tiếp tục tăng cường bảo vệ rừng tự nhiên, nâng cao chất lượng rừng và phục hồi các diện tích rừng suy thoái, góp phần bảo đảm vai trò lâu dài của tài nguyên rừng đối với phát triển bền vững của tỉnh.

2.2.2. Hệ sinh thái rừng ngập mặn

Hệ sinh thái rừng ngập mặn (RNM) là một trong những hệ sinh thái đất ngập

nước ven biển đặc trưng của tỉnh, phân bố tập trung chủ yếu tại khu vực Đầm Thị Nại và Đầm Đề Gi. Hệ sinh thái này có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ bờ biển, duy trì môi trường sinh thái vùng cửa sông – ven biển, đồng thời là sinh cảnh của nhiều loài thủy sinh vật có giá trị kinh tế và bảo tồn. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và gia tăng các hoạt động phát triển ven biển, rừng ngập mặn ngày càng được quan tâm trong công tác quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên của tỉnh.



Hình. Hệ sinh thái rừng ngập mặn tại Đầm Thị Nại

a. Hiện trạng các hệ sinh thái rừng ngập mặn

Do còn hạn chế về hệ thống dữ liệu quan trắc định kỳ và số liệu thống kê hằng năm, việc đánh giá hiện trạng hệ sinh thái rừng ngập mặn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021–2025 chủ yếu dựa trên tổng hợp các báo cáo chuyên đề, kết quả điều tra và nghiên cứu khoa học đã được thực hiện trong cùng kỳ. Trên cơ sở đó, hiện trạng phân bố và đặc điểm đa dạng sinh học của hệ sinh thái RNM tại các khu vực trọng điểm được tổng hợp và phân tích như sau:

** Khu vực Đầm Thị Nại*

- Theo Báo cáo dự án thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên Đầm Thị Nại (2023), trong quá khứ khu vực này từng có hệ sinh thái rừng ngập mặn tự nhiên với diện tích ước tính gần 1.000 ha. Tuy nhiên, do tác động của các hoạt động khai thác và chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong thời gian dài, diện tích rừng ngập mặn đã có sự thay đổi lớn so với trạng thái phân bố tự nhiên trước đây.

- Hiện nay, thông qua các chương trình trồng mới và phục hồi, tổng diện tích rừng ngập mặn tại Đầm Thị Nại được ghi nhận đạt khoảng 864,5 ha. Tuy nhiên, cơ cấu diện tích cho thấy sự chênh lệch lớn giữa rừng ngập mặn tự nhiên và rừng trồng, trong đó:

- + Diện tích rừng ngập mặn tự nhiên chỉ còn khoảng 5 ha;
- + Diện tích rừng ngập mặn trồng khoảng 859,51 ha, bao gồm khoảng 59,51 ha rừng trồng tập trung và khoảng 800 ha rừng trồng phân tán.

Cơ cấu này phản ánh hệ sinh thái rừng ngập mặn tại Đầm Thị Nại hiện chủ yếu là rừng phục hồi và rừng trồng, với tỷ lệ rừng tự nhiên còn rất hạn chế.

Đặc điểm đa dạng sinh học:

Về thực vật ngập mặn, thảm rừng hiện nay chủ yếu là rừng trồng và rừng phục

hồi, với thành phần loài tương đối đơn giản. Các loài trồng phổ biến gồm Đắng (*Rhizophora stylosa*) và Bần trắng (*Sonneratia alba*); một số loài ngập mặn tự nhiên như Mắm trắng (*Avicennia marina*) và Đước đôi (*Rhizophora apiculata*) còn tồn tại với số lượng hạn chế.

Về động vật hoang dã, các kết quả khảo sát cho thấy Đầm Thị Nại vẫn là sinh cảnh quan trọng đối với nhiều loài động vật, trong đó đã ghi nhận một số loài có giá trị bảo tồn, được xếp hạng “Sẽ nguy cấp” (VU) theo Danh lục Đỏ IUCN như Cò ốc (*Anastomus oscitans*), Cò trắng Trung Quốc (*Egretta eulophotes*) và Mèo cá (*Prionailurus viverrinus*).

* Khu vực Đầm Đề Gi

Theo kết quả điều tra năm 2022, hệ sinh thái rừng ngập mặn tại Đầm Đề Gi có đặc điểm là phần lớn diện tích có nguồn gốc tự nhiên, kết hợp với một phần diện tích được phục hồi và trồng mới trong những năm gần đây. Thảm thực vật ngập mặn phân bố chủ yếu dọc theo bờ bao các ao, vuông nuôi trồng thủy sản, tập trung tại các xã An Lương và xã Cát Minh (huyện Phù Cát cũ).

Về thực vật ngập mặn, ghi nhận sự hiện diện của các loài phổ biến như Đắng, Bần trắng, Mắm trắng và Đước đôi.

Về động vật hoang dã, khu vực Đầm Đề Gi là sinh cảnh cư trú và kiếm ăn của nhiều loài chim nước, trong đó có một số loài có giá trị bảo tồn như Cò ốc, Cò trắng Trung Quốc và Mèo cá. Đồng thời, khu vực này cũng đóng vai trò là nơi sinh trưởng và ương dưỡng tự nhiên của một số loài thủy sản có giá trị kinh tế như cua xanh, cá Dìa và cá Xì.

Diễn biến

Do chưa có chuỗi số liệu quan trắc định kỳ về diện tích và chất lượng rừng ngập mặn, việc đánh giá diễn biến hệ sinh thái RNM trong giai đoạn 2021–2025 chủ yếu được thực hiện theo hướng định tính, dựa trên tổng hợp các hoạt động quản lý, các áp lực tác động được ghi nhận và kết quả nghiên cứu có liên quan.

Trong giai đoạn 2021–2025, công tác quản lý và bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn trên địa bàn tỉnh có những thay đổi đáng chú ý về mặt định hướng và chính sách. Việc hoàn thành Báo cáo dự án “Thành lập Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại” vào năm 2023 là cơ sở quan trọng cho việc tăng cường quản lý, bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái RNM trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, hệ sinh thái RNM vẫn chịu nhiều áp lực, bao gồm xung đột trong sử dụng đất do mở rộng nuôi trồng thủy sản, đặc biệt tại khu vực Đầm Đề Gi; hoạt động khai thác thủy sản chưa bền vững; và ô nhiễm môi trường từ chất thải sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản và du lịch, có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước và điều kiện duy trì hệ sinh thái RNM.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2021–2025, hệ sinh thái rừng ngập mặn của tỉnh vừa chịu tác động từ các áp lực phát triển kinh tế – xã hội, vừa có những tiền đề về mặt chính sách cho công tác bảo tồn. Tuy nhiên, việc thiếu hệ thống quan trắc định kỳ, đồng bộ về diện tích và chất lượng RNM vẫn là hạn chế lớn, ảnh hưởng đến khả năng đánh giá chính xác diễn biến và đề xuất giải pháp quản lý bền vững trong thời gian tới.

2.2.3. Hệ sinh thái đất ngập nước

Hệ sinh thái đất ngập nước của tỉnh có sự phân hóa rõ rệt theo hai vùng địa lý

chính, bao gồm các vùng đất ngập nước nội địa đặc trưng của khu vực Tây Nguyên, phân bố chủ yếu tại khu vực Gia Lai (cũ), và các hệ thống đầm phá, cửa sông ven biển thuộc Bình Định. Mỗi vùng có đặc điểm sinh thái và điều kiện thủy văn khác nhau, song đều gắn với chức năng điều tiết dòng chảy, duy trì môi trường nước và là sinh cảnh của nhiều loài thủy sinh vật. Các hệ sinh thái này có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội và bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

Hiện trạng các hệ sinh thái đất ngập nước

Hệ sinh thái đất ngập nước trên địa bàn tỉnh có sự phân hóa theo địa hình và điều kiện tự nhiên, được chia thành hai nhóm chính:

* Đất ngập nước nội địa:

Đặc điểm: Phân bố chủ yếu tại khu vực Gia Lai (cũ), bao gồm các hệ thống sông, suối, ao, hồ, đầm lầy, bãi lầy tự nhiên và các vùng đất bán ngập hình thành từ các công trình thủy điện, thủy lợi.

Định hướng quản lý, bảo tồn: Theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021–2030, một số khu đất ngập nước quan trọng đã được xác định trong mạng lưới bảo tồn, bao gồm:

Khu bảo vệ cảnh quan Biển Hồ: Phân bố trên địa bàn các xã Biển Hồ và Chư Đang Ya, với tổng diện tích mặt nước 519,72 ha (trong đó 229,35 ha hồ tự nhiên và 290,37 ha hồ nhân tạo).

Khu dự trữ thiên nhiên Hồ Ia Ly: Quy mô quy hoạch khoảng 6.450 ha.

Khu dự trữ thiên nhiên Hồ Ayun Hạ: Quy mô quy hoạch khoảng 700 ha.

Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Sông Sê San – Hồ Ia Ly: Quy mô quy hoạch khoảng 6.500 ha, tập trung bảo vệ sinh cảnh ven sông và các loài thủy sinh bản địa.

* Đất ngập nước ven biển:

Đặc điểm: Phân bố dọc theo bờ biển Bình Định, tiêu biểu là các đầm phá nước lợ như Đầm Thị Nại, Đầm Đề Gi và hệ thống các cửa sông.

Vai trò sinh thái: Các thủy vực này chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ thủy triều và có mối liên hệ chặt chẽ với hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Trong bối cảnh chưa có hệ thống dữ liệu quan trắc đa dạng sinh học định kỳ hằng năm, việc đánh giá giá trị đa dạng sinh học của các hệ sinh thái đất ngập nước trên địa bàn tỉnh chủ yếu dựa trên kết quả các nhiệm vụ điều tra, khảo sát chuyên sâu đã được thực hiện trong giai đoạn trước và trong thời kỳ báo cáo. Các kết quả này cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc nhận diện đặc điểm đa dạng sinh học của các thủy vực nội địa.

– Tại Biển Hồ (Hồ T’Nưng): Các nghiên cứu đã ghi nhận ít nhất 10 loài tảo, đồng thời cho thấy sự biến động về thành phần thực vật phù du sinh theo mùa, phản ánh trạng thái môi trường nước của hồ.

– Tại Hồ Ayun Hạ: Kết quả khảo sát ghi nhận 29 loài và 01 thứ Tảo lam phù du; trong đó có 07 loài được ghi nhận lần đầu cho danh mục Tảo lam của Việt Nam.

– Trên các lưu vực sông lớn:

+ Lưu vực sông Ba: Xác định được 190 loài cá, 23 loài giáp xác và 27 loài thân mềm; trong đó có 74 loài có giá trị kinh tế, 18 loài thuộc danh mục nguy cấp, quý, hiếm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; 15 loài thuộc Danh lục Đỏ IUCN và

09 loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2007).

+ Lưu vực sông Sêrêpôk (đoạn qua tỉnh): Ghi nhận 187 loài cá, 07 loài giáp xác và 15 loài thân mềm; trong đó có 53 loài có giá trị kinh tế, 14 loài thuộc danh mục bảo vệ theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; 08 loài trong Danh lục Đỏ IUCN và 06 loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2007).

2.2.4. Hệ sinh thái biển ven bờ: Rạn san hô và Thảm cỏ biển

a. Hiện trạng các hệ sinh thái biển

Do thiếu các chương trình quan trắc định kỳ, báo cáo này trình bày hiện trạng dựa trên các kết quả khảo sát, nghiên cứu chuyên sâu gần nhất được thực hiện ngay trước và trong thời kỳ báo cáo.

* Hệ sinh thái rạn san hô

Vùng biển ven bờ tỉnh Gia Lai thuộc khu vực duyên hải miền Trung, có điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi cho sự hình thành và phát triển của rạn san hô, với đặc trưng là nhiệt độ nước biển ổn định và mức độ ảnh hưởng trực tiếp của hệ thống sông ngòi không lớn.

Các rạn san hô phân bố tập trung trong khu vực tam giác Hòn Khô – Hòn Đất – Cù Lao Xanh, với tổng diện tích khoảng 62 ha, chiếm khoảng 54,7% tổng diện tích rạn san hô của vùng biển ven bờ tỉnh. Rạn san hô là sinh cảnh quan trọng đối với nhiều loài sinh vật biển, trong đó có các loài thủy, hải sản có giá trị kinh tế và một số loài sinh vật biển có giá trị bảo tồn.



Hình. Rạn san hô tại Vịnh Quy Nhơn

* Hệ sinh thái rong biển

Theo các kết quả nghiên cứu khu hệ rong tại các vùng biển ven đảo (Cù Lao Xanh, Hòn Đất, Hòn Khô) và khu vực đầm Thị Nại, đã xác định được 71 loài rong biển thuộc các ngành Tảo lục (Chlorophyta) và Tảo đỏ (Rhodophyta). Nhiều loài rong biển có giá trị sử dụng làm thực phẩm và nguyên liệu trong sản xuất thức ăn gia súc, phân bón, đồng thời góp phần vào cấu trúc và chức năng của hệ sinh thái biển ven bờ.

* Hệ sinh thái thảm cỏ biển

Hệ sinh thái thảm cỏ biển là một trong những hệ sinh thái ven bờ quan trọng, có mối liên hệ chặt chẽ với rừng ngập mặn và rạn san hô trong vùng nước nông ven bờ.

Chức năng sinh thái: Thảm cỏ biển là nơi sinh sản, ương dưỡng và cung cấp nguồn thức ăn cho nhiều loài thủy sinh; hệ thống rễ góp phần cố định nền đáy, hạn chế xói mòn và duy trì độ trong của nước. Đồng thời, thảm cỏ biển có vai trò kết nối về mặt sinh thái giữa các hệ sinh thái ven bờ khác.

Phân bố và đa dạng sinh học tại Đầm Thị Nai: Thảm cỏ biển phân bố tập trung tại khu vực Cồn Chim. Đã ghi nhận 07 loài cỏ biển, trong đó Cỏ lươn Nhật (*Zostera japonica*) và Cỏ họ ba răng (*Halodule uninervis*) là các loài chiếm ưu thế.

Giá trị bảo tồn: Khu vực này ghi nhận sự hiện diện của loài thực vật Cỏ nân (*Halophila beccarii*) và một số loài cá được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ IUCN.

b. Diễn biến các hệ sinh thái biển

Trong giai đoạn 2021–2025, các hệ sinh thái biển ven bờ tiếp tục chịu tác động từ nhiều áp lực khác nhau, có xu hướng gia tăng và tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến cấu trúc, chức năng của rạn san hô và thảm cỏ biển.

Các áp lực chính bao gồm khai thác thủy sản chưa bền vững; phát triển du lịch và hạ tầng ven biển; ô nhiễm từ nguồn thải đất liền; và tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là hiện tượng gia tăng nhiệt độ nước biển.

Do thiếu hệ thống quan trắc định kỳ, việc đánh giá mức độ suy giảm về độ phủ san hô, tình trạng tẩy trắng và biến động diện tích thảm cỏ biển còn gặp nhiều hạn chế, gây khó khăn cho công tác đánh giá xu hướng và xây dựng các giải pháp quản lý, bảo tồn kịp thời.

2.2.5. Loài và nguồn gen

Tỉnh có mức độ đa dạng cao về thành phần loài và nguồn gen, thể hiện rõ tại các khu vực bảo tồn và các hệ sinh thái đất ngập nước ven biển. Đây là những khu vực tập trung nhiều loài động, thực vật bản địa, đặc hữu và các loài có giá trị bảo tồn, đóng vai trò quan trọng trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

Hiện trạng đa dạng loài và nguồn gen

* Các khu vực bảo tồn (Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên)

Đây là những khu vực giữ vai trò hạt nhân trong công tác bảo tồn, nơi duy trì các hệ sinh thái đặc trưng và bảo vệ các quần thể loài nguy cấp, quý, hiếm.

Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh có diện tích 41.913,78 ha, là Vườn Di sản ASEAN. Kết quả điều tra đã ghi nhận 1.754 loài thực vật bậc cao (trong đó có 62 loài trong Sách Đỏ Việt Nam) và trên 800 loài động vật, với 70 loài quý hiếm được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam. Khu vực này là sinh cảnh của nhiều loài đặc hữu như Voọc chà vá chân xám, Vượn má hung và Khướu Kon Ka Kinh.

Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng: KBT có diện tích gần 15.530 ha với độ che phủ rừng lên tới 98,5%. Khu vực này có tầm quan trọng quốc tế về ĐDSH, đã ghi nhận 863 loài thực vật (với 22 loài trong Sách đỏ Việt Nam), 380 loài động vật hoang dã có xương sống và 211 loài côn trùng.

Khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn: KBT có độ che phủ rừng đạt 95,53%. Các nghiên cứu đã ghi nhận 547 loài thực vật bậc cao (với 10 loài quý hiếm) và 300 loài

động vật có xương sống trên cạn (83 loài thú, 141 loài chim, 47 loài bò sát, 29 loài lưỡng cư). Tuy nhiên, hiện khu vực này vẫn còn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu về khu hệ cá và côn trùng.

*** Các hệ sinh thái đất ngập nước ven biển (Đầm phá)**

Dữ liệu tại Đầm Thị Nại và Trà Ô được tổng hợp từ “Báo cáo tổng kết điều tra, thống kê định kỳ các hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật đặc hữu, có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại Đầm Thị Nại, Đầm Trà Ô” (2020) và dữ liệu tại Đầm Đề Gi được trích từ báo cáo tổng hợp “Điều tra, thống kê định kỳ các hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật đặc hữu, có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại Đầm Đề Gi (2022).

- Khu hệ thực vật: Kết quả thống kê tại Đầm Thị Nại và Trà Ô đã ghi nhận 236 loài thực vật; riêng tại Đầm Đề Gi ghi nhận 131 loài thực vật bậc cao. Một phát hiện quan trọng là đã ghi nhận lại loài Sù (*Aegiceras floridum*) tại Đầm Đề Gi, một loài từng bị cho là đã biến mất ở hầu hết các sinh cảnh RNM của khu vực.

- Khu hệ động vật:

+ Động vật có xương sống trên cạn: Ghi nhận 122 loài tại khu vực Thị Nại - Trà Ô và 69 loài chim tại Đề Gi. Lớp Chim là nhóm đa dạng nhất với tổng cộng 110 loài ghi nhận tại Thị Nại - Trà Ô, trong đó có các loài quý hiếm như Cò trắng Trung Quốc và Ó cá.

+ Khu hệ cá: Ghi nhận 116 loài tại Thị Nại - Trà Ô. Tại Đầm Đề Gi đã khảo sát được 5 loài cá nằm trong danh mục các loài nguy cấp của Sách đỏ Việt Nam.

+ Động vật không xương sống: Đây là nhóm cực kỳ đa dạng, ghi nhận 211 loài tại Thị Nại - Trà Ô và 56 loài tại Đề Gi. Đầm Thị Nại thể hiện sự đa dạng cao nhất với 187 loài, trong đó có loài Ghẹ chữ thập ("Sắp nguy cấp").

Diễn biến

Trong giai đoạn 2021–2025, tỉnh đã triển khai một số cuộc điều tra, thống kê chuyên sâu về đa dạng sinh học tại các khu vực trọng điểm như Khu BTTN An Toàn, Đầm Đề Gi, Đầm Thị Nại – Trà Ô và Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh. Các kết quả điều tra này đã bổ sung và cập nhật cơ sở dữ liệu về thành phần loài và nguồn gen, phục vụ công tác đánh giá hiện trạng và xây dựng định hướng bảo tồn trong thời gian tới.

Tuy nhiên, các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao vẫn tiếp tục chịu tác động từ các hoạt động săn bắt trái phép, khai thác tài nguyên không bền vững và suy giảm sinh cảnh. Việc thiếu chương trình giám sát, quan trắc định kỳ đối với các loài chỉ thị và loài nguy cấp, quý, hiếm là hạn chế lớn, gây khó khăn cho việc đánh giá xu hướng biến động quần thể và hiệu quả của các biện pháp bảo tồn.

Giai đoạn 2021-2025 tiếp tục ghi nhận các áp lực thường trực, có xu hướng gia tăng, có khả năng tác động đến thành phần loài và nguồn gen:

Tại các VQG, KBT: Các tác động chính vẫn là săn bắt, bẫy bắt động vật hoang dã trái phép; khai thác lâm sản ngoài gỗ không bền vững; và nguy cơ xâm lấn, chuyển đổi đất rừng ở các khu vực vùng đệm.

Tại các đầm phá ven biển: Các áp lực bao gồm khai thác thủy sản không hợp lý, ô nhiễm từ hoạt động nuôi trồng, sinh hoạt và nguy cơ suy giảm sinh cảnh do các hoạt động phát triển kinh tế ven bờ.

Tóm lại, giai đoạn 2021-2025, thông qua các cuộc điều tra chuyên sâu, giá trị

vượt trội về đa dạng thành phần loài và nguồn gen của tỉnh tiếp tục được khẳng định với hàng nghìn loài đã được ghi nhận, trong đó có nhiều loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm mang tầm cỡ toàn cầu. Tuy nhiên, các "điểm nóng" đa dạng sinh học này vẫn đang phải đối mặt với các áp lực không suy giảm từ các hoạt động của con người. Thách thức lớn nhất trong công tác quản lý hiện nay là việc phải đối mặt với một hạn chế cố hữu: các cuộc điều tra diễn ra ở quy mô nhỏ, không thường xuyên. Việc thiếu một chương trình giám sát, quan trắc định kỳ để theo dõi diễn biến quần thể của các loài chỉ thị, loài nguy cấp, quý, hiếm đã gây khó khăn cho việc đánh giá hiệu quả của các biện pháp bảo tồn và đưa ra các cảnh báo sớm về nguy cơ suy giảm quần thể.

3. Phân tích đánh giá hiện trạng phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

3.1 Hiện trạng công trình phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH

3.1.1. Hệ thống đê điều

Hiện nay, tỉnh Gia Lai có 331,9 km đê kè sông, 57,2 km đê kè cửa sông và 12,7 km đê kè biển. Ngoài ra còn có hàng chục các công trình phân lũ để kiểm soát lũ lụt tại các khu vực trọng yếu tập trung đông dân cư và nơi có các cơ sở hạ tầng quan trọng.

a) Đê kè sông

Hệ thống đê kè sông của tỉnh Gia Lai có tổng chiều dài 347 km, tập trung chủ yếu ở các sông lớn như sông Lai Giang, La Tinh, sông Kôn, Hà Thanh. Trên sông Ba và Ayun chỉ có khoảng gần 16 km kè. Do chưa có quy hoạch đê điều và quy hoạch phòng chống lũ nên các đoạn đê khi xây dựng sửa chữa chưa theo một tiêu chuẩn chung, chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn, nên dẫn đến các đoạn đê không thống nhất cùng một tần suất phòng chống lũ, các thông số thiết kế và giải pháp kết cấu không giống nhau, từ đó làm giảm hiệu quả phòng chống lũ của các tuyến đê.

b. Đê kè cửa sông

Đê kè cửa sông là các đoạn đê nối tiếp với các tuyến đê kè sông ra đến cửa biển hoặc đầm, vùng có sự ảnh hưởng của thủy triều nhưng chiều cao sóng nhỏ hơn 0,5m. Do hầu hết các dòng sông trước khi đổ ra biển hoặc đầm đều có các đập ngăn mặn 270 nên đoạn đê kè từ đập ngăn mặn đến cửa sông được xếp vào loại đê kè cửa sông, trong đó bao gồm cả hệ thống đê Đông bao quanh đầm Thị Nại

Toàn tỉnh Gia Lai có 106,3 km đê kè cửa sông. Trong đó, chiều dài các tuyến đê là 44 km, đã kiên cố 44 km, chiều dài các tuyến kè là 62,3 km và đã kiên cố 13,2 km. Các tuyến đê tập trung chủ yếu ở cửa sông Tam Quan, cửa sông Lai Giang, cửa sông La Tinh và cửa sông Kôn - Hà Thanh (đê Đông). Không giống đê kè sông, các tuyến đê kè cửa sông hình thành do nhu cầu của nhân dân mở rộng đất đai vùng bán ngập ven đầm để nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc trồng cói, do đó các tuyến đê kè cửa sông thường có cao trình thấp chỉ làm nhiệm vụ chắn sóng và thủy triều, mùa lũ chấp nhận cho tràn qua đê. Ngoài nhiệm vụ ngăn mặn các tuyến đê này còn kết hợp làm đường giao thông nên dọc theo đê có rất nhiều các khu dân cư đông đúc (như ở Tam Quan Bắc, ven đầm Đê Gi, dọc tuyến đê Đông). Trong thời gian qua tỉnh cũng đã huy động nhiều nguồn lực để sửa chữa kiên cố các tuyến đê kè cửa sông với tổng chiều dài 57,2 km (bằng 53,81% chiều dài đê kè), chủ yếu là tuyến đê Đông (44,0 km/44,0 km bằng 100%), cửa sông Tam Quan (2,1 km/6,0 km bằng 35,0%), cửa sông Hà Thanh (kè quanh các đảo 1 và 1B thuộc Phường Quy Nhơn chiều dài 1,5 km/3,8 km bằng 39,47%), còn lại hầu hết là đê

cũ được đắp bằng đất tại chỗ rất nhỏ và yếu có nguy cơ vỡ khi có triều cường hoặc mưa bão. Đã kiên cố được 32.7 km đê kè cửa sông. Các tuyến đê có chiều rộng mặt đê trung bình 3-5 m và có kết cấu bê tông đối với các đoạn được kiên cố.

c. Đê kè biển

Đê kè biển là đê tiếp giáp trực tiếp với biển. Do đê kè biển cần vốn đầu tư rất lớn, nên hiện nay tỉnh mới xây dựng được 11 km.

Ven biển tỉnh Gia Lai có nhiều đoạn bờ biển hở, đồi cát hoặc nền đất yếu thường xuyên bị sóng biển "ăn mòn" nghiêm trọng vào mùa mưa bão. Hệ thống kè biển bảo vệ dân cư được tập trung tại các điểm nóng:

- Kè biển Nhơn Hải, Nhơn Lý: Đây là những đoạn kè biển trực diện hứng sóng kiên cố nhất. Mái kè thường sử dụng các khối bê tông đúc sẵn phá sóng (như tetrapod, haro, hoặc khối lập phương) để giảm năng lượng sóng biển đánh thẳng vào khu dân cư sát vách biển.
- Kè biển Tam Quan, Hoài Nhơn: Bảo vệ các khu neo đậu tàu thuyền và các phường ven biển của thị xã Hoài Nhơn khỏi tình trạng xói lở triều cường.
- Kè biển Đề Gi: Bảo vệ các dải cồn cát hoang dại và khu vực nuôi tôm công nghệ cao dọc bãi biển.

Trong 11 km tổng tuyến đê kè ven biển, vẫn còn một số đoạn chưa được kiên cố như ở Tam Quan Bắc, kè đảo Nhơn Châu.

3.1.2. Hệ thống hồ chứa

Các công trình hồ chứa thủy lợi, thủy điện ngoài nhiệm vụ cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, phát điện, nước cho sinh hoạt còn tham gia cắt giảm đỉnh lũ, giảm nhẹ thiên tai cho vùng hạ du công trình. Chi tiết về phần hồ chứa đã được phân tích trong Chương V, Mục 1.4. Hiện trạng hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước.

3.1.3. Hệ thống trạm bơm tiêu úng, tránh hạn

Trạm bơm tiêu úng: Được bố trí tại các vùng đồng bằng trũng thấp, hạ lưu các lưu vực sông lớn (như vùng Tuy Phước, An Nhơn cũ) để bơm cưỡng bức nước ra sông, biển khi xảy ra mưa lớn trùng với thời điểm triều cường dâng cao khiến nước không thể tự chảy thoát.

Trạm bơm cấp nước (Chống hạn): Các trạm bơm dọc sông Ba, sông Kôn để phục vụ dập hạn cho các cánh đồng khi mực nước sông xuống thấp.

Hệ thống đập dâng, cống ngăn mặn: Các công trình như đập dâng Thanh Hòa (trên sông Kôn) hay các cống điều tiết vùng cửa sông để ngăn dòng nước mặn xâm nhập sâu vào nội đồng, bảo vệ nguồn nước ngọt.

Phân tích về hệ thống này được trình bày chi tiết trong Chương V, Mục 1.4. Hiện trạng hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước.

3.2. Hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách liên quan đến PCTT

3.2.1. Hiện trạng và kết quả thực hiện

Hệ thống văn bản pháp luật về phòng, chống thiên tai (PCTT) tại Gia Lai đã được kiện toàn đầy đủ trên cơ sở Luật Phòng, chống thiên tai và các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ. Trước đây, tại cấp tỉnh của hai tỉnh Gia Lai và Bình Định cũ đã ban hành nhiều quyết định quan trọng, bao gồm Quyết định thành lập Ban Chỉ huy

Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn (PCTT và TKCN) tỉnh, Quyết định thành lập Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh, các kế hoạch và phương án PCTT và TKCN giai đoạn 2015–2020 có tính đến tình huống ứng phó với bão mạnh, siêu bão, cũng như các kế hoạch triển khai Nghị định của Chính phủ về PCTT và Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện.

Sau khi sáp nhập tỉnh, các đơn vị/quỹ liên quan đến phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu đã được hợp nhất từ các nguồn lực cũ. Hệ thống chỉ huy được cấu trúc lại theo hướng tinh gọn. Các đơn vị/ban về PCTT, Tìm kiếm cứu nạn (TKCN) và Phòng thủ dân sự (PTDS) được hợp nhất thành một đầu mối duy nhất là Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh. Theo mô hình chính quyền hai cấp triển khai từ ngày 01/7/2025, các xã/phường tại Gia Lai cũng đã ban hành quyết định thành lập Ban Chỉ huy cấp cơ sở.

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT luôn được chú trọng và tăng cường. Tỉnh đã triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030 (Đề án 1002). Nội dung PCTT và ứng phó biến đổi khí hậu đã được lồng ghép vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từ cấp xã đến cấp tỉnh.

3.2.2. Tồn tại, hạn chế

Mặc dù hệ thống văn bản pháp luật về PCTT đã được kiện toàn, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần khắc phục. Cụ thể:

- Việc xác định và công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông lớn như sông Ba chưa được thực hiện đồng bộ, ảnh hưởng đến quản lý và điều phối nguồn nước. Mặc dù có quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh, nhưng chưa có các văn bản thỏa thuận chi tiết phối hợp giữa đơn vị quản lý hồ và chính quyền trong việc thông báo xả lũ, gây bị động cho người dân vùng trũng (Tuy Phước, An Nhơn).

- Quy hoạch thủy lợi trước đây của Gia Lai cũ chưa xem xét đến nội dung biến đổi khí hậu.

- Vướng mắc trong văn bản quy định tái định cư: Dù đã ban hành các Quyết định về di dời, ổn định dân cư vùng thiên tai, nhưng các quy định về định mức hỗ trợ và quỹ đất còn thiếu đồng bộ với Luật Đất đai mới, dẫn đến việc áp dụng tại địa phương gặp nhiều khó khăn, kéo dài thời gian di dời dân khỏi vùng sạt lở.

- Các quy định về tiêu chuẩn tiêu thoát nước tại các đô thị và phòng, chống sạt lở đối với cơ sở hạ tầng, công trình công cộng và nhà ở của người dân chưa được rà soát, bổ sung và hoàn thiện kịp thời.

- Hạn chế trong văn bản quản lý tàu thuyền: Các quy định về quản lý, kiểm soát tàu thuyền tại các khu neo đậu trú bão còn chồng chéo giữa lực lượng Biên phòng và ngành Nông nghiệp, dẫn đến khó khăn khi ban hành các lệnh cấm biển hoặc cưỡng chế di dời người khỏi tàu khi bão vào.

Những hạn chế trên cho thấy cần tiếp tục rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống quy hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật để phù hợp hơn với bối cảnh biến đổi khí hậu và các kịch bản thiên tai ngày càng phức tạp trong thời gian tới.

3.3. Hệ thống chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS các cấp và quy chế phối hợp

3.3.1. Hệ thống phân cấp và cơ chế phối hợp chỉ huy

• Ban Chỉ huy cấp tỉnh

- **Trụ sở:** Ban Chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS (gọi tắt là BCH PCTT) cấp tỉnh đặt tại 2 địa điểm là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cơ sở 1 (và cơ sở 2), đảm bảo tính vận hành liên tục.

- **Thành phần:** Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp làm Trưởng ban, lãnh đạo các Sở, Ngành chủ chốt như: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Công thương, cùng các đơn vị Quân đội, Công an.

- **Đặc điểm:** Các thành viên hầu hết hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, được phân công nhiệm vụ cụ thể, trực tiếp phụ trách và đôn đốc từng địa bàn trọng điểm.

• Ban Chỉ huy cấp xã

- **Trụ sở:** Đặt trực tiếp tại UBND các xã, phường.

- **Cơ cấu:** Tổ chức gọn hơn cấp tỉnh, với thành phần gồm: Chủ tịch UBND xã (Trưởng ban), Phó Chủ tịch UBND xã, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã, cùng các cán bộ chuyên môn và đại diện các đoàn thể chính trị - xã hội tại địa phương.

• Cơ chế phối hợp và chỉ huy

- Nguyên tắc điều hành: Thực hiện cơ chế chỉ huy trực tiếp, tập trung và thống nhất. Chủ tịch UBND các cấp là người trực tiếp ra quyết định và điều hành mọi hoạt động ứng phó.

- Phương châm thực hiện: Áp dụng triệt để phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ) để đảm bảo tính chủ động, không phụ thuộc hoàn toàn vào sự chi viện từ cấp trên.

- Phân cấp trách nhiệm: Quy định rõ trách nhiệm chỉ huy ứng phó tương ứng với 5 cấp độ rủi ro thiên tai. Việc phân công cụ thể giúp gắn trách nhiệm cá nhân của lãnh đạo với từng khu vực xung yếu, tăng tính bám sát địa bàn.

- Phương thức chỉ huy: (i) Chỉ đạo dọc: Mệnh lệnh được truyền từ UBND tỉnh/BCH tỉnh xuống cấp xã; cấp xã có trách nhiệm thực thi và báo cáo kết quả kịp thời. (ii) Phối hợp ngang: Xã huy động toàn bộ hệ thống chính trị cơ sở (Công an, Quân sự, Y tế, Đoàn thể). Nguyên tắc cốt lõi: Xã xử lý bước đầu, nếu tình huống vượt quá khả năng thực tế mới báo cáo tỉnh để xin chi viện. Việc phân luồng này giúp duy trì được sự thống nhất trong điều hành, tránh tình trạng "trống đánh xuôi kèn thổi ngược" khi có sự cố.

3.3.2. Hạn chế và tồn tại

- Về nhân sự: Thiếu đội ngũ cán bộ chuyên trách chuyên sâu; phần lớn là kiêm nhiệm nên đôi khi công tác tham mưu và dự báo chưa đạt hiệu quả tối ưu. Sau sáp nhập, nhiều cán bộ thuộc Chi cục Thủy lợi trước đây thuộc tỉnh Gia Lai chuyển công tác về các xã thuộc vùng phía tây, khiến cho nhân lực đã thiếu lại càng thêm thiếu.

- Về thực tiễn: Công tác chỉ đạo, đề xuất tại một số địa phương còn mang tính lý thuyết, chưa sát với diễn biến phức tạp của thiên tai tại hiện trường.

- Về phối hợp: Sự phối hợp hiệp đồng giữa các đơn vị vũ trang và các sở ngành có lúc còn thiếu đồng bộ, nhịp nhàng.

- Về vận hành "4 tại chỗ": Một số đơn vị còn lúng túng khi triển khai thực tế,

việc phân định trách nhiệm đôi khi bị chồng chéo, chưa phát huy được tối đa nguồn lực tại chỗ.

3.4. Công tác dự báo, cảnh báo sớm

3.4.1. Thực trạng công tác dự báo, cảnh báo sớm

• Nguồn thông tin dự báo/cảnh báo sớm:

- Tỉnh khai thác dữ liệu từ Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn (KTTV) Quốc gia và các bản tin chuyên biệt từ Đài KTTV khu vực Tây Nguyên, Đài KTTV khu vực Nam Trung Bộ.

- Tiếp nhận thông tin vận hành từ các đơn vị quản lý hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên lưu vực sông Ba và sông Sê San theo quy trình vận hành liên hồ chứa.

• Mạng lưới quan trắc:

- Trạm Khí tượng: Hiện có 15 trạm quốc gia (tính cả các trạm giáp ranh tại Đăk Lăk, Quảng Ngãi). Mật độ trung bình khoảng 1800 km²/trạm, còn khá thưa so với yêu cầu theo dõi biến đổi thời tiết phức tạp.

- Trạm mưa: Bao gồm hệ thống trạm đo mưa tự động và mạng lưới đo mưa nhân dân. Tuy nhiên, phân bố chưa đồng đều, tập trung nhiều ở các khu vực dân cư.

- Trạm Thủy văn: Hiện tại có Trạm, bố trí dọc theo các trục sông chính (sông Ba, sông Sê San) để theo dõi lưu lượng và mực nước, phục vụ cảnh báo lũ hạ du và vận hành hồ chứa.

• Năng lực dự báo: Đài KTTV khu vực Tây Nguyên đã đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời các loại bản tin KTTV định kỳ và khẩn cấp, đặc biệt là các hình thế nguy hiểm như bão, lũ, giông lốc.

3.4.2. Kết quả đạt được

- Chất lượng bản tin: Các bản tin dự báo từ Trung ương đã được Đài khu vực chi tiết hóa, địa phương hóa giúp người dân và các cấp chính quyền dễ dàng tiếp cận, hiểu rõ mức độ rủi ro.

- Đa dạng hóa kênh truyền tin: Thông tin cảnh báo được lan tỏa mạnh mẽ qua các cơ quan báo chí địa phương, hệ thống loa truyền thanh xã/phường và các mạng xã hội của Ban Chỉ huy các cấp.

- Cảnh báo trực quan: Tại các "điểm đen" về sạt lở, ngập lụt hoặc hạ du hồ chứa, UBND các địa phương đã chủ động lắp đặt biển cảnh báo nguy hiểm và bố trí lực lượng ứng trực để hướng dẫn, phân luồng giao thông khi có thiên tai.

3.4.3. Hạn chế và tồn tại

- Mật độ trạm KTTV và trạm đo mưa nhân dân còn quá thưa, gây khó khăn cho việc nội suy số liệu phục vụ dự báo các thiên tai có phạm vi hẹp và diễn biến nhanh như lũ quét, sạt lở đất, giông lốc, mưa đá. Một số khu vực trọng yếu, vùng sâu vùng xa vẫn là "vùng trắng" về trạm đo.

- Công nghệ dự báo nhìn chung còn lạc hậu, mang tính chấp vá, thiếu sự kết nối và hiệu chỉnh đồng bộ giữa các nguồn dữ liệu khác nhau.

- Hệ thống biển báo, mốc cảnh báo mức độ ngập lụt tại một số khu vực vùng sâu vẫn chưa được đầu tư bài bản hoặc bị hư hỏng sau các mùa lũ nhưng chậm được duy tu.

- Quản lý dòng chảy: Việc xác định và công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối để phục vụ điều phối nguồn nước và quản lý rủi ro thiên tai vẫn chưa thực

hiện được đồng bộ trên toàn tỉnh.

- Dữ liệu tỉnh Gia Lai cũ bị thất lạc nhiều, nguồn dữ liệu từ hai tỉnh chưa được hợp nhất, khiến cho việc dự báo cảnh báo dựa trên số liệu lịch sử bị hạn chế.

3.5. Phương tiện vật tư, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ PCTT

3.5.1. Thực trạng

- Nguồn lực phương tiện: Các loại vật tư, trang thiết bị chuyên dụng phục vụ ứng phó sự cố và Tìm kiếm cứu nạn (TKCN) chủ yếu được Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và TKCN cấp phát và điều động cho tỉnh.

- Hạ tầng tránh trú: Tận dụng hệ thống công trình công cộng sẵn có như trường học, cơ sở y tế, trụ sở UBND tại các khu vực đô thị và nông thôn để làm nơi sơ tán dân cư khi có thiên tai. Đã hình thành và bố trí các khu tái định cư tập trung cho người dân tại các vùng có nguy cơ cao về thiên tai (sạt lở, lũ quét).

- Công tác hậu cần và nhu yếu phẩm: Thực hiện mô hình dự trữ đa tầng: từ hộ gia đình, các hộ kinh doanh buôn bán tại địa phương đến kho dự trữ của Trung tâm Y tế. Các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh đã xây dựng kế hoạch dự trữ hàng hóa thiết yếu, đảm bảo cung ứng kịp thời khi có yêu cầu. Đặc biệt, các hộ dân tại vùng thường xuyên bị chia cắt, cô lập được vận động chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm đảm bảo tự duy trì trong ít nhất 7 ngày.

3.5.2. Kết quả đạt được

- Trang bị cơ bản: Tỉnh đã tiếp nhận và quản lý hiệu quả các danh mục vật tư được cấp như nhà bạt, phao cứu sinh, xuồng và ca nô phục vụ cứu hộ.

- Lực lượng nòng cốt: Lực lượng vũ trang (Bộ đội Thường trực, Dân quân tự vệ, Công an) phát huy vai trò chủ đạo, được tổ chức huấn luyện, diễn tập thường xuyên để nâng cao kỹ năng sử dụng phương tiện và hiệp đồng tác chiến trong các kịch bản TKCN.

- Chủ động hậu cần: Xây dựng được mạng lưới cung ứng nhu yếu phẩm và hóa chất khử trùng, y tế rộng khắp, giảm thiểu rủi ro thiếu hụt nguồn cung khi giao thông bị chia cắt.

3.5.3. Hạn chế và tồn tại

- Năng lực phương tiện cứu hộ: Trang thiết bị TKCN vẫn còn thiếu về số lượng, chưa bao phủ hết các địa bàn xung yếu cùng một lúc. Hệ thống ca nô hiện có phần lớn là loại nhỏ, công suất yếu, không phù hợp với đặc thù sông suối Tây Nguyên vốn có dòng chảy xiết, nhiều xoáy nước, đá ngầm và cây cối cản trở, gây nguy cơ lật cao khi tham gia tác nghiệp.

- Chất lượng trang thiết bị: Loại nhà bạt được cấp (đặc biệt là các lô trước năm 2020) có kết cấu khung yếu, khả năng chịu lực kém, không chống chịu được trong điều kiện gió bão từ cấp 6, cấp 7 trở lên.

- Nguồn lực tài chính: Kinh phí dành cho công tác bảo trì, bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị và đào tạo nghiệp vụ chuyên sâu cho lực lượng cứu hộ chuyên trách còn rất hạn hẹp, chưa tương xứng với yêu cầu thực tế.

- An toàn phòng cháy chữa cháy (PCCC): Việc đầu tư hệ thống PCCC theo Quy chuẩn Việt Nam còn nhiều bất cập. Tỷ lệ các cụm đô thị, khu công nghiệp đảm bảo yêu cầu về hạ tầng cấp nước chữa cháy hiện còn ở *mức thấp, tiềm ẩn rủi ro lớn khi xảy ra hỏa hoạn kết hợp thiên tai*.

3.6. Cơ sở hạ tầng cho công tác cứu hộ, cứu nạn

3.6.1. Hiện trạng cơ sở hạ tầng cho công tác cứu hộ, cứu nạn

• Phân công trách nhiệm chuyên biệt: Cơ chế phối hợp được quy định rõ ràng theo địa bàn và thể mạnh của từng lực lượng:

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Chịu trách nhiệm chủ trì cứu hộ, cứu nạn trên đất liền.
- Bộ đội Biên phòng tỉnh: Phụ trách công tác ứng phó và bảo vệ tại khu vực biên giới.

- Công an tỉnh: Phụ trách chính trong việc cứu hộ, cứu nạn trên các tuyến sông, suối và đảm bảo an ninh trật tự vùng thiên tai.

- Cơ chế hiệp đồng lực lượng: Tỉnh duy trì mối liên kết chặt chẽ với các đơn vị của Bộ Quốc phòng, Quân khu 5, Binh đoàn 15 và các đơn vị thuộc Bộ Công an đóng quân trên địa bàn để sẵn sàng huy động quân số lớn khi tình huống vượt quá khả năng của địa phương.

• Công tác huấn luyện và trực chiến:

- Các lực lượng vũ trang tỉnh được tổ chức huấn luyện thường xuyên theo các kịch bản thực tế, tập trung vào kỹ năng bơi lội, cứu người đuối nước và xử lý tình huống khẩn cấp.

- Duy trì nghiêm chế độ trực ban, trực chiến 24/24h trong suốt mùa mưa lũ để đảm bảo thông tin thông suốt và phản ứng nhanh.

- Hoạt động khắc phục hậu quả: Sau khi thiên tai đi qua, các lực lượng trực tiếp xuống địa bàn giúp dân sửa chữa nhà cửa, dọn dẹp môi trường, hỗ trợ cấp phát lương thực, nước uống và tổ chức phun khử khuẩn, vệ sinh nguồn nước nhằm phòng chống dịch bệnh.

3.6.2. Kết quả đạt được

- Kiện toàn năng lực cốt lõi: Lực lượng vũ trang (Bộ đội thường trực, Dân quân tự vệ, Công an) đã khẳng định vai trò nòng cốt, thực hiện thành thạo các phương án TKCN nhờ quá trình tập luyện bài bản.

- Đảm bảo hậu cần tại chỗ: Xây dựng được kho dự trữ nhu yếu phẩm (gạo, mì tôm, thuốc men) tại các hộ dân và Trung tâm Y tế cấp xã, đảm bảo khả năng tự cung tự cấp hậu cần trong vòng ít nhất 7 ngày.

- Trang bị vật tư: Tiếp nhận và quản lý có hiệu quả các phương tiện như xuồng, ca nô, phao cứu sinh từ nguồn cấp của Trung ương để phục vụ tác nghiệp.

3.6.3. Hạn chế và tồn tại

- Chất lượng huấn luyện: Tại một số nơi, công tác tổ chức tập huấn, diễn tập vẫn còn mang tính hình thức, hiệu quả thực tế chưa cao, dẫn đến sự lúng túng khi đối mặt với các tình huống phức tạp.

- Hạn chế về trang thiết bị và kinh phí: Phương tiện ca nô chuyên dụng có công suất yếu, không đủ sức chống chọi với dòng chảy xiết, xoáy và địa hình nhiều đá ngầm của sông suối Tây Nguyên. Nhà bạt cứu hộ cũ (cấp trước năm 2020) có kết cấu khung yếu, không chịu được sức gió lớn (cấp 6-7 trở lên).

- Kinh phí dành cho bảo trì thiết bị và đào tạo chuyên sâu cho lực lượng chuyên trách còn rất hạn hẹp.

- Năng lực PCCC: Hạ tầng PCCC tại các khu công nghiệp, cụm đô thị còn

yếu; đặc biệt là tỷ lệ đáp ứng yêu cầu về cấp nước chữa cháy theo Quy chuẩn Việt Nam hiện vẫn còn thấp.

3.7. Thông tin, truyền thông và lồng ghép PCTT trong các chương trình, dự án, kế hoạch, quy hoạch của các ngành, phát triển kinh tế xã hội

3.7.1. Thực trạng

- Cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc:

- Hệ thống thông tin, liên lạc, truyền thanh và truyền hình được Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch thông đảm bảo tính thông suốt, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo điều hành từ cấp tỉnh đến cơ sở.

- Hệ thống lưới điện truyền tải (đặc biệt là lưới điện 110kV) có độ tin cậy cao với các mạch vòng liên kết liên tỉnh (Quảng Ngãi, Đắk Lắk), đảm bảo nguồn năng lượng cho các trạm phát sóng và trung tâm chỉ huy.

- Công tác tuyên truyền được đẩy mạnh thông qua Báo Gia Lai, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và Cổng thông tin điện tử, giúp lan tỏa nhanh chóng các bản tin dự báo và mệnh lệnh ứng phó.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng:

- Các đài truyền thanh cơ sở đóng vai trò là "cánh tay nối dài", thực hiện tiếp sóng kịp thời các chỉ đạo khẩn cấp đến tận vùng sâu, vùng xa. Đã phổ biến thông tin qua các hình thức như tờ rơi, băng rôn, áp phích và các trang mạng xã hội.

- Công tác phổ biến pháp luật và kiến thức PCTT được tổ chức thường xuyên nhằm thay đổi nhận thức, chuyển từ ứng phó bị động sang chủ động phòng ngừa trong nhân dân.

3.7.2. Kết quả đạt được

- Phát triển bền vững: Nội dung PCTT đã được lồng ghép chặt chẽ vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) ở tất cả các cấp. Các dự án đầu tư mới bắt buộc phải đánh giá sự phù hợp với đặc điểm thiên tai địa phương và tác động môi trường dài hạn.

- Xây dựng Nông thôn mới: Gắn kết mục tiêu xây dựng hạ tầng cơ sở với năng lực chủ động PCTT, giúp cải thiện đáng kể khả năng chịu tải của hạ tầng nông thôn trước thiên tai.

- Hành lang pháp lý: Tỉnh đã ban hành Kế hoạch lồng ghép theo Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT, tạo cơ sở khoa học để tích hợp các kịch bản biến đổi khí hậu vào quy hoạch ngành và quy hoạch tỉnh.

3.7.3. Hạn chế và tồn tại

- Việc chỉnh trang, hạ ngầm cáp thông tin và dùng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động vẫn chưa đồng bộ, còn tình trạng chắp vá.

- Hạ tầng bảo mật tại cấp xã còn rất yếu, hầu hết chưa có hệ thống bảo mật chuyên dùng. Tỉnh vẫn chưa hình thành được Trung tâm Giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) để ứng phó với các sự cố không gian mạng trong tình huống khẩn cấp.

- Một số quy hoạch chuyên ngành cũ (đặc biệt là thủy lợi vừa và nhỏ) đang trong quá trình rà soát để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch, dẫn đến sự chồng chéo nhất định trong giai đoạn chuyển tiếp.

- Thiếu các bản đồ nguy cơ và phân vùng rủi ro thiên tai chi tiết cho từng khu

vực, gây khó khăn cho việc định hướng quy hoạch KTXH chính xác.

- Tính đồng bộ của hạ tầng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại nhiều nơi vẫn mang tính tạm thời, chưa đáp ứng được yêu cầu về độ bền vững và khả năng thích ứng cao với các kịch bản biến đổi khí hậu cực đoan trong tương lai.

- Công tác tổ chức tập huấn, huấn luyện còn chưa được chú trọng, còn xem nhẹ. Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật và nâng cao nhận thức người dân về bảo tồn đa dạng sinh học và chống BĐKH còn hạn chế.

- Năng lực ứng phó tại chỗ theo phương châm “4 tại chỗ” ở một số địa phương chưa được phát huy hết khả năng.

3.8. Về công tác phục hồi, tái thiết sau thiên tai

3.8.1. Kết quả đạt được:

- Công tác phục hồi và tái thiết được thực hiện theo phương châm "Chủ động phòng, tránh, thích nghi để phát triển" và “4 tại chỗ”.

- Sau thiên tai, các lực lượng chức năng khẩn trương cứu trợ kịp thời (hỗ trợ kinh phí mai táng, chữa trị, cung cấp lương thực, nhu yếu phẩm).

- Lực lượng vũ trang giúp nhân dân sửa chữa, gia cố nhà cửa bị tốc mái, hư hỏng, tổ chức sơ tán, di dời dân trong vùng nguy cơ cao đến nơi an toàn (bao gồm 6 khu tái định cư vùng thiên tai).

- Các sở, ngành liên quan (Y tế, NN&PTNT, GTVT, Xây dựng) đã có kế hoạch khử trùng vệ sinh môi trường, khôi phục sản xuất, và khắc phục hạ tầng thiết yếu (giao thông, thủy lợi, nước sạch).

- Công tác thống kê, đánh giá thiệt hại được thực hiện bởi các sở, ngành liên quan để đề xuất hỗ trợ kinh phí.

3.8.2. Hạn chế và tồn tại:

- Một số đơn vị chưa chú trọng đến công tác tổng kết rút kinh nghiệm, rà soát bổ sung phương án PCTT sau thiên tai.

Việc lập kế hoạch tái thiết trung hạn cần được lồng ghép chặt chẽ hơn vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành (NN&PTNT, GTVT, Xây dựng, Y tế) để đảm bảo tính ổn định bền vững lâu dài, thay vì chỉ là khắc phục khẩn cấp.

4. Phân tích đánh giá hiện trạng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

4.1. Hiện trạng hậu quả tác hại do nước gây ra

4.1.1. Tình hình lũ lụt, ngập úng

Tình hình lũ lụt và ngập úng tại Gia Lai trong những năm gần đây diễn biến ngày càng phức tạp, chịu tác động đồng thời của đặc điểm địa hình, chế độ mưa theo mùa, biến đổi khí hậu và quá trình phát triển kinh tế – xã hội.

Tình hình lũ lụt, ngập úng tại vùng ven biển phía Đông (thuộc tỉnh Bình Định (cũ))

Khu vực ven biển phía Đông có địa hình dốc từ Tây sang Đông, mạng lưới sông suối ngắn, độ dốc lớn và đổ trực tiếp ra biển. Do đó, tỉnh thường xuyên chịu tác động của lũ lụt, ngập úng, sa bồi và thủy phá trong mùa mưa lũ, chủ yếu từ tháng 9 đến tháng 12 hằng năm. Lũ lụt mang tính thường niên, thường xảy ra nhanh, biên độ lớn, gây ngập úng diện rộng tại vùng hạ du.

Các khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề tập trung tại hạ lưu các sông Kôn, Hà Thanh, Lại Giang và La Tinh, nơi có mật độ dân cư cao và tập trung nhiều công trình hạ tầng, đất sản xuất nông nghiệp. Tình trạng đô thị hóa nhanh, san lấp ao hồ, thu hẹp hành lang thoát lũ, cùng với hệ thống thoát nước chưa đồng bộ, đã làm gia tăng mức độ và thời gian ngập úng tại nhiều khu vực.

Trong giai đoạn 2020–2025, vùng ven biển phía Đông ghi nhận nhiều đợt lũ lớn liên tiếp:

Đợt lũ lịch sử tháng 10–11/2020: chịu ảnh hưởng của chuỗi bão và áp thấp nhiệt đới, mưa lớn kéo dài khiến nhiều đoạn sông Kôn, Hà Thanh vượt báo động III, ngập úng diện rộng tại hầu hết các xã đồng bằng; hàng chục nghìn nhà dân bị ngập, nhiều tuyến giao thông bị chia cắt kéo dài nhiều ngày, gây thiệt hại nặng cho sản xuất nông nghiệp và hạ tầng.

Đợt lũ cuối tháng 11/2021: mưa lớn kết hợp xả lũ các hồ chứa đã làm trên 20.000–25.000 nhà dân tại các xã, phường: Tuy Phước, An Nhơn, Phù Cát bị ngập sâu; nhiều tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và đường liên xã bị chia cắt, thiệt hại kinh tế ước tính hàng trăm tỷ đồng.

Giai đoạn 2022–2025: mặc dù không xuất hiện lũ lịch sử như năm 2020, song các đợt mưa lớn ngắn ngày với cường độ cao tiếp tục gây ngập úng cục bộ tại khu vực đô thị Quy Nhơn, Diêu Trì và các vùng trũng thấp ven sông, đặc biệt khi mưa lớn trùng thời điểm triều cường. Thời gian ngập có xu hướng kéo dài hơn so với trước, phản ánh rõ hạn chế của hệ thống thoát nước hiện hữu.

Tình hình lũ lụt, ngập úng tại vùng Tây Nguyên phía Tây (thuộc tỉnh Gia Lai (cũ))

Vùng Tây Nguyên phía Tây của Gia Lai có địa hình cao nguyên, chia cắt mạnh và độ dốc lớn, do đó ngập úng diện rộng ít xảy ra. Tuy nhiên, vùng lại thường xuyên đối mặt với lũ quét, lũ cục bộ và sạt lở đất khi xuất hiện mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn, đặc biệt vào giai đoạn cuối mùa mưa. Lũ tại vùng này thường xảy ra nhanh trên các sông suối nhỏ, vùng thung lũng hẹp và khu vực hạ lưu sông, gây thiệt hại cho nhà ở, đất sản xuất và hạ tầng giao thông.

Các khu vực hạ lưu sông Ayun và ven sông Ba, thuộc Phường Ayun Pa, xã Ia Sao, xã Ia Rbol, Xã Phú Túc, Ia Dreh, Ia Rsai và xã Uar A, là những điểm thường xuyên xảy ra ngập lụt cục bộ khi có mưa lớn kết hợp với lũ sớm. Bên cạnh đó, các xã có địa hình dốc như Kbang, Kông Chro, Chư Prông, Chư Păh cũng ghi nhận các đợt lũ quét và sạt lở đất, đặc biệt tại những nơi rừng đầu nguồn bị suy giảm.

Trong giai đoạn 2020–2025, nhiều sự kiện mưa lũ đã gây thiệt hại đáng kể:

Các năm 2020–2021: mưa lớn trên lưu vực sông Ba – sông Ayun gây ngập lụt cục bộ tại phường Ayun Pa, xã Ia Sao, xã Ia Rbol, Xã Phú Túc, Ia Dreh, Ia Rsai và xã Uar A làm hàng trăm hộ dân phải sơ tán khẩn cấp; nhiều diện tích lúa và hoa màu bị ngập, giao thông trên Quốc lộ 25 và các tuyến đường liên huyện bị chia cắt tạm thời.

Giai đoạn 2022–2023: xuất hiện nhiều đợt mưa lớn cục bộ ở các xã Kbang, Kông Chro, Chư Prông, Chư Păh, gây lũ quét và sạt lở đất tại các khu vực đồi dốc, làm hư hỏng đường giao thông nông thôn, cuốn trôi đất sản xuất và đe dọa an toàn khu dân cư ven suối.

Năm 2024–2025: mặc dù tổng lượng mưa năm không quá cao, song mưa cực đoạn với cường độ lớn trong thời gian ngắn đã làm gia tăng lũ lên nhanh trên các

suối nhỏ, gây ngập cục bộ tại vùng trũng, đặc biệt ở Ayun Pa, Ia Pa và Krông Pa, làm gián đoạn sản xuất nông nghiệp cuối vụ và gia tăng nguy cơ thiệt hại thứ cấp.

Đặc điểm địa hình dốc, khả năng tiêu thoát nước nhanh nhưng không đồng đều, kết hợp với suy giảm rừng đầu nguồn, là những yếu tố chính làm gia tăng rủi ro lũ quét và ngập cục bộ tại khu vực này.

Nhận định chung

Nhìn chung, khu vực ven biển phía Đông là khu vực chịu tác động mạnh bởi lũ lụt và ngập úng diện rộng vùng hạ du, kèm theo các hiện tượng sa bồi và thủy phá xảy ra hằng năm, trong khi vùng Tây Nguyên phía Tây chủ yếu đối mặt với lũ quét, ngập úng cục bộ và sạt lở đất mang tính đột ngột, tập trung ở các lưu vực sông và vùng địa hình dốc. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, gia tăng mưa cực đoan và thay đổi sử dụng đất, nguy cơ lũ lụt và ngập úng tại cả hai địa phương có xu hướng gia tăng về tần suất và mức độ, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải lồng ghép nội dung phòng, chống lũ lụt và ngập úng trong công tác quy hoạch phát triển và quản lý tài nguyên nước trong giai đoạn tới.

4.1.2. Tình hình hạn hán, xâm nhập mặn

Trong giai đoạn 2017–2025, tình trạng hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn tại khu vực nghiên cứu có xu hướng gia tăng cả về tần suất, phạm vi và mức độ ảnh hưởng, chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, hiện tượng El Niño, sự phân hóa sâu sắc của lượng mưa, cùng với áp lực gia tăng từ khai thác, sử dụng nước phục vụ phát triển kinh tế – xã hội. Hạn hán đã trở thành hiện tượng thường xuyên, không còn mang tính bất thường, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh nguồn nước, sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt dân cư.

Tình hình hạn hán, thiếu nước tại vùng Tây Nguyên phía Tây (thuộc Gia Lai (cũ))

Hạn hán là hiện tượng xảy ra thường xuyên và ngày càng trầm trọng trên toàn bộ địa bàn tỉnh Gia Lai, đặc biệt trong khu vực vùng Tây Nguyên phía Tây. Nguyên nhân chủ yếu là do sự phân hóa sâu sắc của lượng mưa theo không gian và thời gian, mùa khô kéo dài, trong khi khả năng trữ và điều tiết nước còn hạn chế.

Theo các đánh giá gần đây, lượng nước thiếu hụt tại vùng Tây Nguyên phía Tây vào mùa khô ước khoảng 1.235 triệu m³, phản ánh mức độ mất cân đối lớn giữa nguồn cung và nhu cầu sử dụng nước. Tính đến giữa năm 2025, tổng lượng nước tại các hồ chứa trên toàn tỉnh chỉ đạt khoảng 600 triệu m³, trong khi nhu cầu sử dụng nước hiện tại ước khoảng 1,92 tỷ m³, hiệu quả tưới thực tế chỉ đạt gần 70% công suất thiết kế.

Hạn hán đã gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất nông nghiệp. Điển hình trong vụ Đông Xuân 2024–2025, tại xã Ia Băng, khoảng 46 ha lúa bị thiệt hại từ 70% đến mất trắng do thiếu nước tưới; nhiều khu vực khác tại Chư Sê, Kbang, Ayun Pa ghi nhận hàng trăm hecta cây trồng thiếu nước nghiêm trọng, trong đó cây cà phê và lúa nước chịu ảnh hưởng nặng nề.

Nhìn chung, hạn hán tại vùng Tây Nguyên phía Tây không chỉ gây thiệt hại trước mắt cho sản xuất mà còn làm suy giảm trữ lượng nước mặt và nước dưới đất, ảnh hưởng lâu dài đến an ninh nguồn nước và sinh kế của người dân.

Tình hình hạn hán, xâm nhập mặn tại vùng ven biển phía Đông (thuộc Bình Định (cũ))

Vùng ven biển phía Đông của Gia Lai thường xuyên chịu tác động của nắng nóng kéo dài và khô hạn, đặc biệt vào các năm chịu ảnh hưởng mạnh của El Niño. Hạn hán đã làm suy giảm nhanh dung tích các hồ chứa thủy lợi, gây thiếu nước cho cả sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Trong thực tế, năm 2017, toàn tỉnh ghi nhận 11.445 ha lúa bị thiếu nước, nhiều diện tích giảm năng suất hoặc phải dừng sản xuất. Đến năm 2020, tình trạng hạn hán tiếp tục diễn biến nghiêm trọng khi 120/165 hồ chứa thủy lợi trên địa bàn rơi vào tình trạng mực nước thấp hoặc cạn nước. Giai đoạn 2023–2025, nắng nóng kéo dài khiến nhiều hồ chứa vừa và nhỏ chỉ còn 20–40% dung tích thiết kế, làm gia tăng nguy cơ thiếu nước cục bộ trong mùa khô.

Hạn hán kéo dài đã làm gia tăng rõ rệt xâm nhập mặn tại các vùng cửa sông và hạ lưu sông Kôn, Lại Giang, Hà Thanh. Trong các mùa khô gần đây, ranh mặn có xu thế xâm nhập sâu hơn vào nội đồng, không chỉ do suy giảm dòng chảy mà còn chịu tác động của hoạt động khai thác cát lòng sông, làm hạ thấp đáy sông và giảm khả năng giữ nước ngọt. Xâm nhập mặn đã ảnh hưởng trực tiếp đến cấp nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp ven sông và làm gia tăng chi phí ứng phó của địa phương.

4.1.3. Tình hình sạt lở

Trong những năm gần đây, tình trạng sạt lở bờ sông, bờ suối và bờ biển tại Gia Lai có xu hướng gia tăng cả về phạm vi và mức độ, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đất đai sản xuất, khu dân cư, công trình hạ tầng và môi trường sinh thái. Sạt lở xảy ra do tác động tổng hợp của mưa lũ lớn, dòng chảy biến đổi bất thường, suy giảm rừng đầu nguồn, cùng với các hoạt động của con người như khai thác cát, san lấp, lấn chiếm hành lang sông suối và ven biển.

Hiện trạng sạt lở tại vùng ven biển phía Đông (thuộc Bình Định (cũ))

Vùng ven biển phía Đông (thuộc Bình Định (cũ)) là vùng chịu ảnh hưởng đồng thời của sạt lở bờ sông, bờ biển và xói lở cửa sông, đặc biệt trong mùa mưa lũ và các đợt bão, áp thấp nhiệt đới. Sạt lở mang tính thường xuyên, gắn chặt với các hiện tượng lũ lớn, sa bồi và thủy phá, gây biến động mạnh hình thái lòng dẫn và đường bờ.

Sạt lở bờ sông xảy ra phổ biến tại hạ lưu các sông lớn như sông Kôn, sông Hà Thanh, sông Lại Giang và sông La Tinh, nhất là các đoạn uốn cong, khu vực dân cư sinh sống ven sông và nơi lòng sông bị thu hẹp do lấn chiếm hoặc khai thác cát. Sạt lở đã làm mất đất sản xuất, đe dọa nhà ở và công trình giao thông ven sông.

Sạt lở bờ biển diễn ra nghiêm trọng tại nhiều đoạn bờ biển của tỉnh. Trong các năm gần đây, xói lở bờ biển kết hợp với nước biển dâng và sóng lớn đã làm mất dải bãi biển tự nhiên, ảnh hưởng đến khu dân cư ven biển, hạ tầng giao thông và các hoạt động du lịch – dịch vụ.

Sạt lở cửa sông và vùng ven cửa sông có xu hướng gia tăng do biến động dòng chảy, xâm nhập mặn và tác động của khai thác cát, làm mất ổn định địa hình khu vực tiếp giáp giữa sông và biển, gây khó khăn cho tiêu thoát lũ và bảo vệ bờ.

Hiện trạng sạt lở tại vùng Tây Nguyên phía Tây (thuộc Gia Lai (cũ))

Vùng Tây Nguyên phía Tây (thuộc Gia Lai (cũ)) là vùng miền núi, có địa hình cao nguyên, chia cắt mạnh, độ dốc lớn, nên sạt lở chủ yếu xảy ra dưới dạng sạt lở bờ sông, suối và sạt lở đất trên sườn dốc, gắn liền với các đợt mưa lớn tập trung và lũ quét.

Sạt lở bờ sông, suối thường xảy ra dọc các lưu vực sông Ba, sông Ayun, sông Sê San và sông Pô Kô, đặc biệt tại các đoạn sông chảy qua vùng đất yếu, khu vực thung lũng hẹp và các điểm dân cư ven sông. Các địa bàn như Ayun Pa, Krông Pa, Ia Pa, Chư Prông, Chư Păh đã ghi nhận nhiều điểm sạt lở gây mất đất sản xuất và ảnh hưởng đến giao thông nông thôn.

Sạt lở đất xảy ra phổ biến tại các khu vực đồi núi dốc, nơi rừng đầu nguồn bị suy giảm hoặc bị chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Mưa lớn kéo dài làm đất bão hòa nước, kết hợp với địa hình dốc, đã gây sạt trượt đất đá, đe dọa nhà ở, công trình hạ tầng và an toàn của người dân tại một số khu vực vùng sâu, vùng xa.

Tại một số hồ chứa và công trình thủy điện lớn, hiện tượng sạt lở bờ hồ và vùng bán ngập cũng đã được ghi nhận, làm suy giảm diện tích đất, ảnh hưởng đến an toàn công trình và môi trường sinh thái xung quanh.

4.1.4. Đánh giá các công trình phòng chống tác hại do nước gây ra

Hệ thống công trình phòng chống tác động do nước gây ra trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm đầu tư, bước đầu phát huy hiệu quả trong cấp nước, giảm nhẹ thiên tai và bảo vệ dân cư. Tuy nhiên, các công trình vẫn còn phân tán, thiếu đồng bộ, nhiều công trình xuống cấp, hiệu quả khai thác chưa cao; khả năng phòng, chống lũ và sạt lở chưa đáp ứng yêu cầu trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Với đặc thù là địa phương có địa hình phức tạp, nhiều đồi núi, hệ thống sông suối chằng chịt, tỉnh Gia Lai thường xuyên chịu tác động của các hiện tượng thiên tai liên quan đến nước như lũ lụt, ngập úng, lũ quét, sạt lở bờ sông – bờ suối và hạn hán. Để chủ động phòng ngừa và giảm thiểu thiệt hại, trong những năm qua tỉnh đã quan tâm đầu tư xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống công trình phòng chống tác động do nước gây ra, bao gồm công trình thủy lợi, thủy điện, kè chống sạt lở, công trình đảm bảo an toàn hồ đập và các công trình phục vụ phòng, chống thiên tai khác.

Toàn tỉnh hiện có gần 800 công trình thủy lợi và thủy điện các loại. Các công trình này ngoài nhiệm vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, phát điện, còn tham gia cắt giảm lũ, điều tiết dòng chảy và giảm nhẹ thiên tai cho vùng hạ du công trình.

Đánh giá hệ thống công trình thủy lợi

Vùng Tây Nguyên phía Tây (thuộc Gia Lai (cũ)) hiện có 352 công trình thủy lợi, chủ yếu là hồ chứa nhỏ, đập dâng và trạm bơm, phục vụ tưới cho sản xuất nông nghiệp và một phần nước sinh hoạt.

Vùng ven biển phía Đông (thuộc Bình Định (cũ)) có 164 hồ chứa thủy lợi và 278 đập dâng, đóng vai trò quan trọng trong cấp nước sản xuất lúa, nuôi trồng thủy sản và phòng, chống hạn hán.

Nhìn chung, hệ thống công trình thủy lợi đã cơ bản đáp ứng nhu cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh và phòng chống thiên tai, đặc biệt là trong việc hạn chế tác động của hạn hán, điều tiết một phần lũ nhỏ và trung bình.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế:

Nhiều công trình thủy lợi nhỏ tại Gia Lai đã xuống cấp, năng lực trữ nước và cấp nước không còn đảm bảo theo thiết kế ban đầu.

Hiệu quả khai thác trung bình chỉ đạt khoảng 70% công suất thiết kế, nhất là tại các vùng xa nguồn nước, cuối kênh mương.

Một số công trình thủy lợi nhỏ có hồ sơ thiết kế, hoàn công bị thất lạc, hư hỏng, gây khó khăn cho công tác quản lý, vận hành, sửa chữa và nâng cấp.

Khả năng tham gia phòng chống lũ của hệ thống thủy lợi còn hạn chế, chủ yếu mới dừng ở điều tiết cục bộ, chưa hình thành được mạng lưới kiểm soát lũ tổng thể.

Đánh giá hệ thống thủy điện

Trên địa bàn Gia Lai hiện có 49 nhà máy thủy điện đang hoạt động, tập trung trên các lưu vực sông như sông Ba, sông Sê San, sông Ayun. Các công trình thủy điện ngoài nhiệm vụ phát điện còn có vai trò điều tiết dòng chảy, cấp bổ sung nước cho hạ du trong một số thời điểm.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy:

Phần lớn các hồ chứa thủy điện ưu tiên nhiệm vụ phát điện, nhiệm vụ phòng lũ chủ yếu mang tính kết hợp.

Công tác vận hành xả nước chưa thực sự hợp lý trong một số thời điểm, nhất là vào cuối mùa kiệt và đầu mùa lũ, có nguy cơ gây cạn kiệt dòng chảy hạ lưu hoặc làm gia tăng lũ nhanh cục bộ.

Việc phối hợp vận hành giữa thủy điện và thủy lợi trên cùng lưu vực còn hạn chế, chưa phát huy hết vai trò phòng, chống thiên tai tổng hợp của hệ thống hồ chứa.

Công trình phòng, chống thiên tai và sạt lở

Đối với các khu vực bờ sông, bờ suối có nguy cơ sạt lở, tỉnh đã triển khai nhiều dự án kè chống sạt lở, đồng thời nâng cấp, sửa chữa các hồ đập xung yếu nhằm đảm bảo an toàn cho nhân dân trong mùa mưa lũ. Các công trình này đã góp phần ổn định bờ sông, bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất tại nhiều điểm xung yếu.

Tuy nhiên, hiện nay:

Hệ thống đê, kè phòng chống lũ quy mô lớn vẫn chưa được đầu tư đồng bộ, chủ yếu mới xử lý cục bộ theo điểm sạt lở.

Một số khu vực xung yếu mới chỉ có giải pháp tạm thời, chưa đáp ứng yêu cầu phòng chống lâu dài trong bối cảnh mưa lũ cực đoan gia tăng.

Các công trình và biện pháp hỗ trợ khác

Hệ thống quan trắc, giám sát và cảnh báo thiên tai từng bước được đầu tư, nâng cấp; tại các khu vực có nguy cơ sạt lở, ngập sâu, hồ chứa thủy lợi – thủy điện đã được lắp đặt biển cảnh báo nguy hiểm, bố trí lực lượng ứng trực và hướng dẫn người dân khi xảy ra thiên tai.

Hệ thống giao thông quốc gia, liên huyện và đường liên xã được đầu tư nâng cấp, nhiều tuyến đã được cứng hóa, góp phần quan trọng trong công tác ứng phó, cứu hộ, cứu nạn, hạn chế thiệt hại về người và tài sản.

Các trụ sở UBND, trường học, cơ sở y tế, công trình công cộng tại đô thị và nông thôn được sử dụng làm điểm tránh trú, sơ tán dân khi xảy ra lũ lụt, thiên tai.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 06 khu tái định cư vùng thiên tai, bố trí tại các xã Ia Rsai, Ayun, Ia Tul, Ia Pa, Ia Rsai, SRó và Đăk Hlơ góp phần ổn định dân cư tại các khu vực nguy hiểm.

Nhận định chung

Nhìn chung, hệ thống công trình phòng chống tác động do nước gây ra trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm đầu tư, bước đầu phát huy hiệu quả trong cấp nước, giảm nhẹ thiên tai và bảo vệ dân cư. Tuy nhiên, các công trình vẫn còn phân tán, thiếu đồng bộ, nhiều công trình xuống cấp, hiệu quả khai thác chưa cao; khả năng phòng, chống lũ và sạt lở chưa đáp ứng yêu cầu trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Do đó, trong giai đoạn tới, cần:

Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thủy lợi – thủy điện theo hướng đa mục tiêu;

Tăng cường đầu tư các công trình kè, đê phòng chống lũ – sạt lở;

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, vận hành liên hồ chứa;

Kết hợp chặt chẽ giữa công trình và giải pháp phi công trình, lấy phòng ngừa là chính, nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại do tác động của nước gây ra.

4.2. Đánh giá kết quả thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh

Công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh đã đạt được một số kết quả tích cực, từng bước hoàn thiện khung pháp lý, tăng cường đầu tư hạ tầng và nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác này vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh sáp nhập địa giới hành chính, yêu cầu quản lý tổng hợp liên vùng và tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu.

4.2.1. Kết quả đạt được

Hoàn thiện khung pháp lý và công cụ quản lý: UBND tỉnh Gia Lai (cũ) và Bình Định đã ban hành nhiều văn bản quan trọng nhằm tăng cường quản lý tài nguyên nước trên địa bàn, làm cơ sở cho công tác bảo vệ, khai thác và sử dụng bền vững nguồn nước. Trong đó, đã phê duyệt Danh mục nguồn nước nội tỉnh, Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp, và kết quả khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040. Công tác cấp phép tài nguyên nước từng bước đi vào nền nếp, với 487 giấy phép tài nguyên nước được cấp trong giai đoạn 2020–2025 (trong đó Bình Định là 183 giấy phép, Gia Lai (cũ) là 304 giấy phép), góp phần kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả thải vào nguồn nước.

Phát triển và nâng cấp hạ tầng tài nguyên nước: Hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện và cấp nước sạch đô thị – nông thôn trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng và nâng cấp ở cả hai khu vực Gia Lai (cũ) và Bình Định (cũ). Các công trình này đã góp phần quan trọng trong việc đảm bảo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt dân cư, phát điện, đồng thời hỗ trợ điều tiết dòng chảy, giảm nhẹ tác động của hạn hán và lũ lụt tại một số khu vực.

Nâng cao nhận thức và năng lực quản lý: Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài nguyên nước từng bước được triển khai, giúp nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ nguồn nước. Năng lực quản lý nhà nước về tài

nguyên nước ở cấp tỉnh và địa phương từng bước được củng cố, tạo tiền đề cho việc triển khai các nội dung quản lý tổng hợp tài nguyên nước trong giai đoạn tiếp theo.

4.2.2. Những tồn tại, hạn chế

Hạn chế trong công tác quy hoạch và quản lý tổng hợp: Các quy hoạch thủy lợi trước đây, điển hình như Quy hoạch thủy lợi tỉnh Gia Lai (cũ) năm 2007, chủ yếu tập trung phục vụ sản xuất nông nghiệp, chưa tích hợp đầy đủ các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu và chưa tiếp cận theo hướng quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Các quy hoạch thủy lợi tổng thể cấp vùng cũng chưa đi sâu vào việc đề xuất giải pháp công trình quy mô vừa và nhỏ, phù hợp với đặc thù từng tiểu lưu vực.

Ô nhiễm nguồn nước và công tác xử lý nước thải còn hạn chế: Việc xác định chức năng nguồn nước và mục tiêu chất lượng nước trên địa bàn tỉnh chưa được thực hiện đầy đủ và đồng bộ. Hầu hết các đô thị và khu dân cư tập trung hiện nay chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sinh hoạt chủ yếu xả trực tiếp ra môi trường. Công tác kiểm soát nước thải công nghiệp tại một số khu, cụm công nghiệp chưa thực sự chặt chẽ, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước dưới đất.

Thiếu đồng bộ trong quản lý dòng chảy và công bố dòng chảy tối thiểu:

Nguồn nước trên nhiều lưu vực sông bị chia cắt bởi hệ thống công trình thủy lợi và thủy điện, làm thay đổi chế độ dòng chảy tự nhiên. Việc xác định và công bố dòng chảy tối thiểu trên sông làm cơ sở cho quản lý, điều phối và bảo vệ hệ sinh thái chưa được triển khai đồng bộ trên toàn tỉnh. Hiện nay, tỉnh đang triển khai dự án xác định dòng chảy tối thiểu, song kết quả chưa được áp dụng rộng rãi trong thực tiễn quản lý.

Quản lý nước dưới đất còn nhiều bất cập: Tình trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất mang tính tự phát vẫn còn phổ biến tại nhiều khu vực, đặc biệt là khu dân cư nông thôn và vùng sản xuất nông nghiệp. Việc kiểm soát số lượng giếng khai thác, lưu lượng khai thác và trám lấp các giếng không còn sử dụng chưa được thực hiện đầy đủ, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến trữ lượng và chất lượng nước dưới đất.

Mâu thuẫn trong phân bổ nguồn nước liên vùng: Mâu thuẫn kéo dài trong việc phân bổ nguồn nước giữa các lưu vực và địa phương vẫn chưa được giải quyết triệt để, điển hình là trường hợp công trình thủy điện An Khê – Ka Nak chuyển nước từ sông Ba (Gia Lai cũ) sang sông Kôn (Bình Định cũ). Việc chuyển nước này đã và đang làm gia tăng áp lực thiếu nước cho hạ lưu sông Ba, đồng thời đặt ra yêu cầu cấp thiết về cơ chế điều phối, chia sẻ nguồn nước công bằng và bền vững giữa các địa phương.

4.2.3 Nhận định chung

Nhìn chung, công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả bước đầu, đặc biệt trong việc hoàn thiện khung pháp lý, đầu tư hạ tầng và nâng cao nhận thức quản lý. Tuy nhiên, trước những thách thức ngày càng gia tăng từ biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế – xã hội và yêu cầu quản lý liên vùng, hệ thống quản lý tài nguyên nước vẫn còn nhiều hạn chế cần được khắc phục. Đây là cơ sở quan trọng để đề xuất các định hướng, giải pháp tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên nước trong giai đoạn quy hoạch tiếp theo.

VII. XÁC ĐỊNH VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA

1. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với quốc gia

Tỉnh Gia Lai có vị trí kết nối quan trọng với vùng và quốc gia, nằm ở trung điểm của trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc - Nam đồng thời là cửa ngõ ra biển gần và thuận lợi nhất của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan thông qua Quốc lộ 19 và cảng biển Quy Nhơn. Trong bối cảnh mạng lưới đường bộ, đường sắt trong khu vực, bao gồm tuyến cao tốc thành phố Quy Nhơn – Plây Cu được xây dựng trong giai đoạn 2026-2030, vị trí địa kinh tế này của Gia Lai càng quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi trong giao thương kinh tế, hội nhập giữa Việt Nam với các nước trong khu vực.

Về du lịch, tỉnh là một trung tâm du lịch biển- cao nguyên- cửa khẩu quan trọng của cả nước. Gia Lai có vị thế đặc biệt trong không gian phát triển du lịch quốc gia nhờ hội tụ đồng thời các lợi thế nổi trội về biển, cao nguyên, văn hóa và cửa khẩu quốc tế; có vai trò là cầu nối quan trọng giữa vùng duyên hải miền Trung và Tây Nguyên với các vùng khác, tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng và các quốc gia trong khu vực. Quy Nhơn được xác định là một trong những trung tâm du lịch của cả nước, có tiềm năng phát triển các sản phẩm du lịch chất lượng cao, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch khoa học, MICE và kinh tế ban đêm, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam trên thị trường quốc tế. Đặc biệt, Khu du lịch Phương Mai và Khu du lịch Biển Hồ – Chư Đăng Ya được định hướng phát triển thành Khu du lịch quốc gia, tạo nền tảng để hình thành các cực tăng trưởng du lịch quan trọng, kết nối không gian du lịch biển với không gian du lịch cao nguyên. Với hệ thống tài nguyên du lịch tự nhiên đa dạng gồm biển, đảo, đầm, vịnh, rừng đặc dụng, cảnh quan núi lửa, hồ tự nhiên cùng kho tàng di sản văn hóa đặc sắc của các dân tộc Tây Nguyên, văn hóa Chăm và văn hóa Tây Sơn, Gia Lai có điều kiện thuận lợi để phát triển các sản phẩm du lịch mang tầm quốc gia và quốc tế; đặc biệt khu vực đầm. Đây là một trong số ít địa phương có khả năng hình thành hệ sinh thái du lịch đa dạng, kết nối liên hoàn giữa biển – cao nguyên – biên giới, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, đồng thời giữ vai trò là trung tâm du lịch và điểm đến đặc sắc của khu vực miền Trung – Tây Nguyên trong mạng lưới du lịch quốc gia.

Về tài nguyên du lịch nhân văn, với bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời, tỉnh Bình Định có nhiều danh nhân nổi tiếng và còn lưu giữ được khá nhiều công trình văn hóa vật thể và phi vật thể quý, rất có giá trị phục vụ phát triển du lịch.

Gia Lai là nơi lưu giữ nhiều tài nguyên văn hóa, lịch sử quan trọng của cả nước. Tỉnh Gia Lai là vùng đất có bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời. Nơi đây từng là kinh đô của Vương quốc Champa; là mảnh đất có nhiều di tích rực rỡ của văn hóa Chăm Pa với các di tích còn lại là Thành Đồ Bàn (Vijaya) và 14 cụm Tháp Chăm với kiến trúc độc đáo gồm cổ Gò Sành. Gia Lai là địa phương thứ 2 sau Đà Nẵng sở hữu nhiều tháp Chăm nhất nước ta. Những cụm tháp Chăm ở Gia Lai đã đạt tới độ chín muồi của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc dung hòa được những phong cách nghệ thuật Chăm Pa và Khome. Gia Lai cũng là mảnh đất thượng võ lưu giữ nhiều di sản văn hóa, lịch sử của anh hùng áo vải Nguyễn Huệ và phong trào Tây Sơn. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, nơi đây là mảnh đất lịch sử ghi dấu nhiều chiến công hiển hách của quân và dân ta. Bên cạnh đó, Gia Lai còn là nơi nuôi dưỡng và phát triển tài năng của nhiều danh nhân văn hóa, nhà thơ lớn của dân tộc như: Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Yến Lan, Quách Tấn; là quê

hương của các loại hình nghệ thuật nổi tiếng như: hát tuồng, dân ca bài chòi các lễ hội truyền thống đặc trưng.

Về văn hoá ẩm thực, Gia Lai cũng có nhiều sản vật ẩm thực nổi tiếng đã trở thành nét văn hoá đặc sắc như rượu cần, măng rừng, cà phê, bánh ít lá gai, nem chua, rượu Bàu Đá,.. Các yếu tố nêu trên giúp Gia Lai có ưu thế cạnh tranh đáng kể so với các địa phương khác trong phát triển du lịch, thương mại, phát huy truyền thống trong xây dựng, phát triển quê hương.

Gia Lai có vị thế quan trọng trong bảo đảm an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế biển. Tỉnh Gia Lai có hơn 80 km đường biên giới đất liền tiếp giáp với Campuchia; có chiều dài bờ biển 134 km vùng lãnh hải 2.500 km², vùng đặc quyền kinh tế 40.000 km² với 3 cửa lạch lớn: Quy Nhơn, Đền Gi, Tam Quan và 2 cửa lạch nhỏ: Hà Ra - Phú Thứ và An Dũ; có đảo Cù Lao Xanh rộng 4 km². Vùng biển của tỉnh có trữ lượng hải sản lớn; có nhiều khu vực thuận lợi nuôi trồng thủy sản, xây dựng các hải cảng, các khu du lịch biển, KCN ven biển, phát triển các dự án điện gió... Tỉnh có vị trí địa lý gần các vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa nên là một khu vực phòng thủ biển có vai trò chiến lược quan trọng. Với vị trí địa lý kết nối quan trọng, một phần lớn diện tích thuộc địa bàn Tây Nguyên, chiều dài bờ biển, diện tích biển và các tiềm năng kinh tế nêu trên, tỉnh Gia Lai có vai trò đặc biệt quan trọng với quốc gia về quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Đồng thời, tỉnh cũng có tiềm năng, lợi thế, cơ hội lớn trở thành một trung tâm kinh tế biển quan trọng của cả nước.

2. Vị thế, vai trò của tỉnh Gia Lai đối với vùng

- *Là điểm trung chuyển kết nối vùng:* Gia Lai thuộc tiểu vùng trung tâm của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; Hành lang kinh tế Đông – Tây quan trọng nhất của vùng (dọc theo Quốc lộ 19, kết nối vùng với Campuchia, Lào). Do vậy, tỉnh có vai trò quan trọng là điểm trung chuyển kết nối các tiểu vùng (tiểu vùng trung tâm, tiểu vùng phía nam, tiểu vùng phía bắc) của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và kết nối vùng với Lào, Campuchia. Vị trí địa kinh tế trung tâm giúp Gia Lai trở thành điểm trung chuyển giữa Tây Nguyên – duyên hải miền Trung – tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia, đồng thời mở rộng không gian phát triển công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và đô thị trong giai đoạn tới.

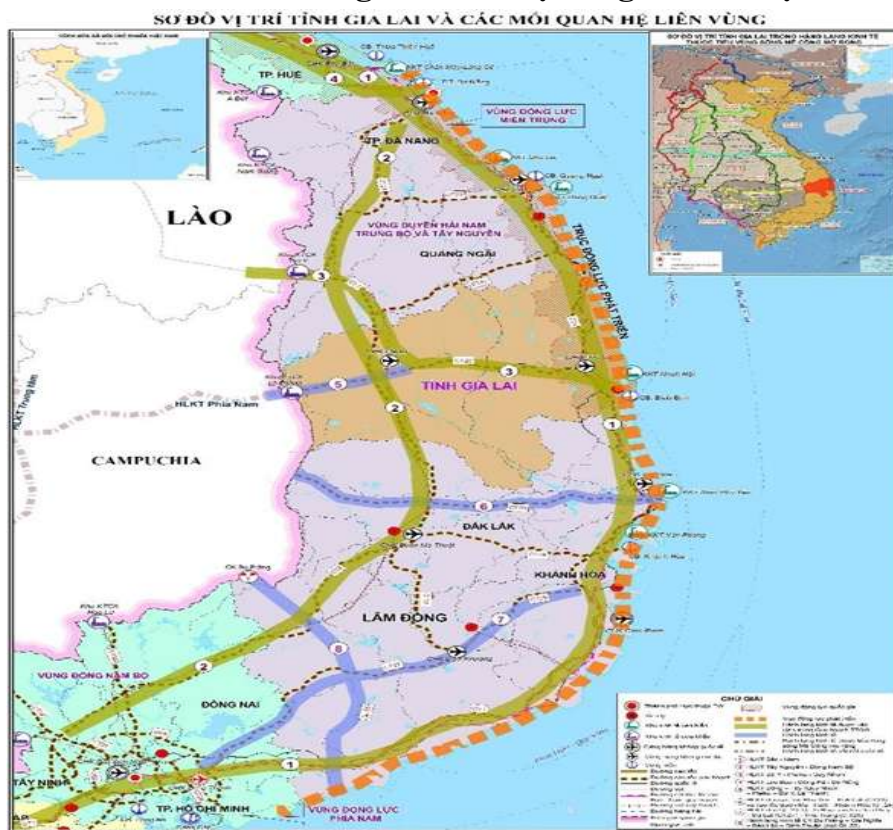
- *Vị trí trung tâm trong chuỗi liên kết phát triển kinh tế vùng:* Gia Lai nằm ở vị trí trung tâm của vùng, đồng thời là mắt xích quan trọng liên kết phát triển toàn vùng trong các lĩnh vực như giao thông, logistics, đô thị, công nghiệp, du lịch... Sự phát triển của Gia Lai còn đóng góp quan trọng vào mục tiêu quốc gia về tăng trưởng xanh, chuyển dịch năng lượng và phát triển kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

- *Đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế vùng:* Tỉnh Gia Lai có đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế vùng trên các mặt về tăng trưởng kinh tế, quy mô kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các ngành kinh tế trụ cột của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Về tăng trưởng, giai đoạn 2021–2025, Gia Lai duy trì tốc độ tăng GRDP bình quân 6,71%/năm, cao hơn mức tăng của cả nước (6,51%) và tương đương với vùng DH NTB&TN (6,47%). So với các địa phương trong vùng, mức tăng này cao hơn Đà Nẵng (5,64%), Đắk Lắk (6,00%) và Lâm Đồng (6,00%). Quy mô kinh tế của Gia Lai tăng đều qua các giai đoạn, và đạt 242 nghìn tỷ đồng năm 2025, thuộc nhóm có quy mô kinh tế khá trong

vùng. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Gia Lai đang tích cực giảm tỷ lệ ngành nông nghiệp, tăng tỷ lệ công nghiệp và xây dựng, dịch vụ trong GRDP. Trong bối cảnh tái cơ cấu chuỗi cung ứng toàn cầu và nhu cầu mở rộng kinh tế xanh, Gia Lai hội tụ điều kiện thuận lợi để trở thành trung tâm năng lượng tái tạo, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, trung tâm du lịch đặc sắc và một cực tăng trưởng mới của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong thập kỷ tới.

- Là địa phương hàng đầu trong phát triển KHCN, xây dựng đô thị khoa học: Trong khoảng 10 năm qua, tỉnh Gia Lai đã khẳng định vị thế dẫn đầu vùng về phát triển KHCN, đào tạo nhân lực KHCN, xây dựng và phát triển đô thị khoa học Quy Hòa. Nếu so sánh với các địa phương trong vùng, vị thế của Gia Lai chỉ sau Đà Nẵng. Trong Điều chỉnh Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Gia lai được xác định cùng với Đà Nẵng là một trong hai trung tâm KHCN của vùng.

Hình 36: Tỉnh Gia Lai trong mối liên hệ vùng và khu vực lân cận.



VIII. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN

1. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế

Những nét đáng chú ý có thể tác động đến sự phát triển của Việt Nam nói chung và tỉnh Gia Lai nói riêng như sau:

- *Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xu hướng dịch chuyển dòng vốn đầu tư và tái sắp xếp chuỗi cung ứng diễn ra mạnh mẽ.* Tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 những năm vừa qua và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, các cuộc chiến thương mại, thueea quan giữa Mỹ với Trung Quốc và các nước đang làm thay đổi sâu sắc, lâu dài các xu hướng đầu tư, thương mại, chuỗi phân công lao động quốc tế. Tái cấu trúc chuỗi cung ứng và dịch chuyển đầu tư diễn ra theo hướng chuyển từ Trung Quốc sang Ấn Độ và các nước Đông Nam Á. Các doanh nghiệp đa quốc gia có xu hướng sắp xếp lại các nhà máy sản xuất theo hướng

gần với thị trường tiêu thụ hơn. Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu dự báo sẽ diễn ra nhanh hơn, mạnh hơn sẽ mang lại các cơ hội lựa chọn và tham gia vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Trong đó, làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến, chế tạo đang diễn ra mạnh mẽ. Trong bối cảnh nêu trên, Việt Nam nói chung, Gia Lai nói riêng có cơ hội thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đẩy mạnh chuyển dịch và tái cơ cấu kinh tế.

- *Kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, thương mại toàn cầu đối mặt nhiều thách thức.* Sau đại dịch Covid-19, sự phục hồi của các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, các nước EU vẫn chậm chạp và được dự báo còn khó khăn trong trung hạn. Trong khi đó, cạnh tranh địa - chính trị, cuộc chiến thuế quan giữa Mỹ với Trung Quốc và các nước; cuộc xung đột Nga – Ukraine, sẽ tiếp tục tác động tiêu cực đến tiến trình phục hồi của nền kinh tế thế giới, nhất là lĩnh vực thương mại. Đáng chú ý, chính sách kinh tế của các nước phát triển ngày càng hướng tới phục vụ các mục tiêu địa - chính trị và đặt ưu tiên an ninh trước các ưu tiên về hợp tác kinh tế. IMF cảnh báo sự phân mảnh trong nền kinh tế thế giới sẽ tạo ra thiệt hại tương đương 7% tổng sản phẩm nội địa (GDP) toàn cầu. Bối cảnh nêu trên tạo ra các diễn biến bất thường, khó dự đoán với thương mại thế giới và gây nên tình trạng thiếu hụt, đứt gãy các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng và tác động đến lạm phát. Điều này gây khó khăn cho kinh tế Việt Nam nói chung và tỉnh Gia Lai nói riêng.

- *Kết nối khu vực diễn ra mạnh mẽ ở châu Á – Thái Bình Dương, Đông Nam Á, trong đó có khu vực tiểu vùng Mê Công, và đạt được những thành tựu quan trọng.* Các sáng kiến kết nối khu vực như kết nối Trong Quốc với ASEAN thông qua các sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI), Hợp tác Mê Công – Lan Thương (MLC), Hợp tác Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS), Cộng đồng ASEAN... đã và đang được đẩy mạnh triển khai nhằm kết nối chính sách, kết nối hạ tầng, kết nối thương mại và kết nối con người giữa các nước trong khu vực. Theo đó, với vị trí chiến lược, kết nối quốc tế thuận lợi và hệ thống giao thông ngày càng hoàn thiện, tỉnh Gia Lai có cơ hội trở thành một điểm kết nối, trung chuyển quan trọng của khu vực, nâng cao vị thế cạnh tranh thu hút đầu tư, phát triển du lịch, dịch vụ logistics so với các địa phương khác.

- *Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp.* Điều này tạo cơ hội phát triển mạnh mẽ cho các địa phương nói chung, tỉnh Gia Lai nói riêng trong việc chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và rút ngắn khoảng cách phát triển so với các địa phương khác; tận dụng công nghệ để tăng cường kết nối với thị trường trong và ngoài nước, khai thác hiệu quả các tiềm năng phát triển, nhất là về thương mại, du lịch, nông nghiệp... Tuy nhiên, Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng sẽ đặt một số thách thức về cạnh tranh phát triển, khiến Gia Lai tụt hậu so với các địa phương khác, nếu không tận dụng cơ hội, thực hiện chuyển đổi số thành công.

- *Biến đổi khí hậu và nước biển dâng ngày càng trở thành thách thức nghiêm trọng trên toàn cầu, nhất là đối với các địa phương ven biển.* Nhiệt độ toàn cầu tăng lên, mực nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng cực đoan. Những điều kiện khí hậu, nắng nóng và các thời tiết khắc nghiệt khác trước đây được coi là rất bất thường hoặc chưa từng có nhưng ngày càng diễn ra phổ biến trên toàn thế giới. Các quốc gia

ven biển đối mặt các nguy cơ lớn về bão lũ, xâm nhập mặn, nước biển dâng nhấn chìm các khu dân cư... Gia Lai là tỉnh có chiều dài bờ biển tương đối dài, vùng động lực kinh tế tập trung ở ven biển, do vậy tỉnh cũng đối mặt các nguy cơ nghiêm trọng từ thiên tai, bão lũ, nước biển dâng. Tình hình nêu trên sẽ đặt ra nhiều thách thức phát triển cho tỉnh trong những năm tới; đòi hỏi các chiến lược, quy hoạch, dự án phát triển của tỉnh phải gắn với nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- *Xu hướng chuyển đổi xanh ngày càng được khẳng định, tác động mạnh tới các lĩnh vực sản xuất, đời sống, nhất là kinh tế xanh, năng lượng tái tạo.* Trong bối cảnh Trái đất ấm lên, biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, chuyển đổi xanh, phát triển bền vững đang trở thành xu thế lớn của các quốc gia trên thế giới. Biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng thể hiện rõ nét và để lại hậu quả nặng nề hơn. Công nghệ cho thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ thúc đẩy làn sóng phát triển xanh và các-bon thấp; quy mô ứng dụng công nghệ sản xuất sạch hơn tiếp tục được mở rộng. Cuộc cách mạng năng lượng mới đang thay đổi nhu cầu về tài nguyên và năng lượng hiện có. Thế giới đang đi theo hướng thay thế dần các nguồn năng lượng hóa thạch (than, dầu mỏ) bằng các nguồn năng lượng xanh và sạch hơn (gió, mặt trời, sinh khối, hydro xanh, methanol...). Bối cảnh nêu trên tạo cơ hội cho tỉnh Gia Lai đẩy mạnh chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, nhất là trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp và thủy sản. Đồng thời, tỉnh có thể phát huy lợi thế để phát triển mạnh các dự án điện mặt trời, điện gió.

2. Các yếu tố, điều kiện bồi cảnh quốc gia

Sau hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 ước đạt 6,8%/năm. Việt Nam đã chuẩn bị gia nhập nhóm nền kinh tế có thu nhập trung bình cao, là một quốc gia xuất khẩu chủ lực và là điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Thu nhập bình quân đầu người và tầng lớp trung lưu ở Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng. Theo Nghị quyết 306/NQ-CP của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thì đến năm 2030, Việt Nam là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đạt trên 8,0%/năm thời kỳ 2021 – 2030, riêng trong đó giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 10%/năm trở lên; năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 8.500 USD.

Bên cạnh đó, sau 40 năm đổi mới, thế và lực của Việt Nam trên trường quốc tế đã ngày càng vững mạnh; các lĩnh vực hạ tầng, nhân lực không ngừng được cải thiện; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam từng bước được hoàn thiện và vận hành có hiệu quả, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Không gian phát triển được tái sắp xếp và mở rộng tạo thêm động lực và cơ hội đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội. Việc Quốc hội thông qua Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 và Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đã đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tổ chức không gian lãnh thổ của các nước, các vùng kinh tế, các địa phương. Đây là chủ trương có tính chiến lược, nhằm

tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và năng lực cạnh tranh của nền hành chính quốc gia. Bên cạnh đó, hệ thống kết cấu hạ tầng không ngừng được mở rộng, hoàn thiện, nâng cấp, mở ra không gian phát triển mới và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động phát triển. Chính phủ đang ưu tiên phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng chiến lược, trong đó có hệ thống cảng biển, sân bay, cao tốc và hành lang kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây. Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia 2021-2030 đã xác định rõ các ưu tiên phát triển hành lang kinh tế kết nối khu vực Tây Nguyên - Đông Nam Bộ, các hành lang Đông - Tây. Bối cảnh nêu trên đang mở ra cơ hội, động lực và không gian phát triển, khả năng kết nối vùng, kết nối quốc tế tốt hơn cho tỉnh Gia Lai.

Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế, tham gia các cơ chế hợp tác, liên kết kinh tế quốc tế và khu vực. Theo đó, nước ta đã ký kết và đang đàm phán 20 FTA và trở thành nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một “đòn bẩy” quan trọng đối với nền kinh tế và là một chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm gồm Moody's, S&P và Fitch đều nâng triển vọng tín nhiệm quốc gia lên mức tích cực. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; Việt Nam có vị thế đi lên đến hàng đầu trong Đông Nam Á về thu hút FDI, xuất khẩu tăng trưởng ổn định, nhu cầu nội địa mạnh mẽ và vị thế đối ngoại vững chắc.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi như trên, Việt Nam vẫn có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường; (ii) Rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam; (iii) Bối cảnh mới bên cạnh tạo ra lợi thế phát triển, cũng đặt ra một số thách thức cạnh tranh đối với Việt Nam trong thời kỳ đến 2030 như: việc mở cửa thị trường làm gia tăng cạnh tranh tại thị trường nội địa; hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ phải đối mặt hàng rào phi thuế quan như hàng rào kỹ thuật (TBT), các biện pháp phòng vệ thương mại như chống bán phá giá, tự vệ...

Như vậy việc Việt Nam đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tích cực tham gia các FTF vừa tạo ra cơ hội phát triển, vừa đặt ra một số nguy cơ, thách thức phát triển đối với tỉnh Gia Lai, nhất là trong lĩnh vực thương mại.

Các chiến lược phát triển quốc gia và các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng sẽ tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai.

Nhằm đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, Bộ Chính trị đã ban hành một số nghị quyết quan trọng, trong đó có “bộ tứ chiến lược” gồm: (i) phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; (ii) hội nhập quốc tế trong tình hình mới; (iii) sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; (iv) phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đổi mới, phát triển kinh tế đất nước. Bên cạnh đó, nhiều chủ trương, định hướng chính sách như Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mười năm 2021-2030; Chiến lược chuyển đổi số quốc gia và các quy hoạch, chiến lược phát triển ngành như du lịch, nông nghiệp, giao thông vận tải... cũng đã được ban hành và triển khai. Theo đó, tỉnh Gia Lai có cơ hội tận dụng được các chính sách

ưu đãi của Chính phủ cho phát triển địa phương để phát triển mạnh những lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế phát triển như du lịch, KHCN, đô thị...

Trong khi đó, những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là: (i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế; (ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm; (iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư; (iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD; (v) Chính phủ chú trọng “nói đi đôi với làm”, siết chặt kỷ cương trong quản lý, điều hành. Việc thay đổi tư duy quản lý như trên sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Gia Lai.

3. Bối cảnh vùng và tác động

- *Phương án phân vùng mới và chủ trương điều chỉnh địa giới hành chính, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp mở rộng quy mô vùng, tạo không gian phát triển mới cho các địa phương trong vùng.* Các Nghị quyết của Trung ương Đảng, Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; và Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đã xác định địa giới hành chính mới của các tỉnh và vùng. Theo đó, Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (DHNTB&TN) là vùng kinh tế - xã hội mới, được hình thành trên cơ sở sắp xếp và hợp nhất một số tỉnh thuộc hai vùng trước đây là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Tây Nguyên. DHNTB&TN là một trong sáu vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam, gồm dải Duyên hải Nam Trung Bộ (Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hòa) gần biển, cảng nước sâu và Tây Nguyên (Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng) - cao nguyên bazan ở sườn tây Trường Sơn, không giáp biển. Sau khi sáp nhập và điều chỉnh bao gồm 6 tỉnh là Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng. Tổng diện tích tự nhiên khoảng 99.153 km², dân số hơn 18,2 triệu người (năm 2025).

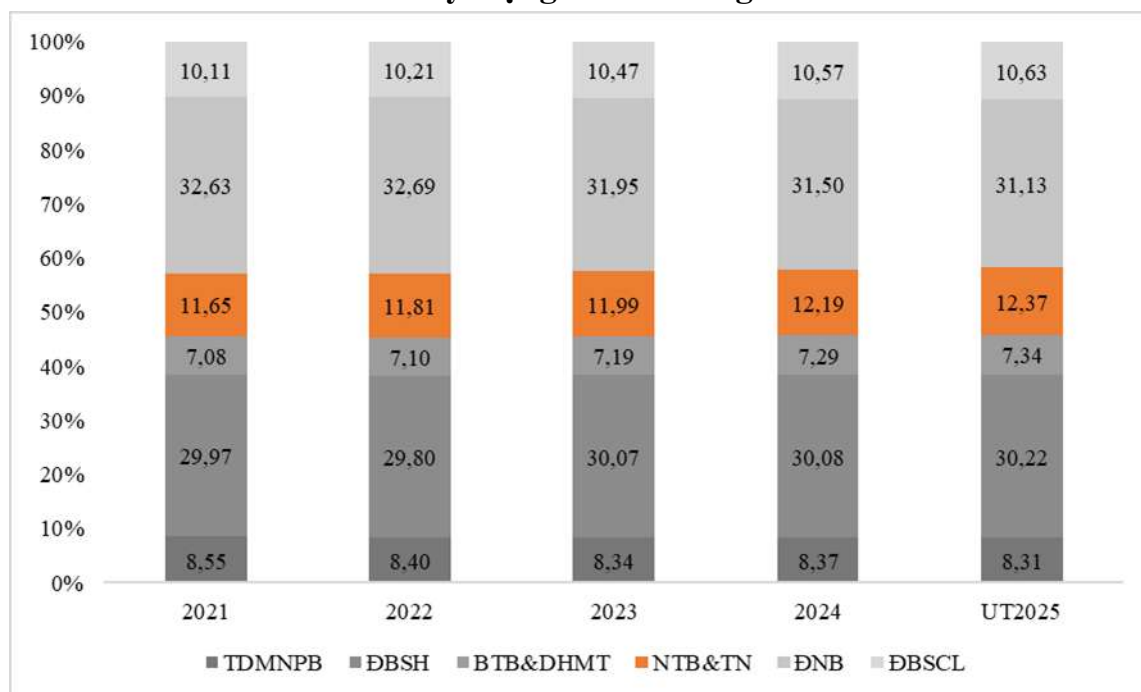
Gia Lai thuộc tiểu vùng trung tâm của vùng DHNTB&TN. Theo đó, phương án phân vùng mới và việc tái tổ chức không gian phát triển vùng giúp tỉnh mở không không gian phát triển, kết nối hiệu quả hơn với các địa phương trong vùng và kết nối quốc tế, nhất là với các nước Campuchia, Lào, Thái Lan.

- *Kinh tế vùng DHNTB&TN ngày càng năng động, tăng trưởng tích cực; kết nối vùng được cải thiện, tạo cơ hội kết nối, phát triển cho các địa phương trong vùng.* Số liệu thống kê cho thấy, vùng duy trì mức tăng trưởng GRDP tương đối ổn định, giai đoạn 2016-2020 tăng 5,74%/năm và giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 6,47%/năm. Trong giai đoạn 2021-2025, quy mô kinh tế của vùng duy trì xu hướng tăng trưởng liên tục qua các năm, ước tính năm 2025 đạt 1.603.270 tỷ đồng, gấp 1,76 lần so với năm 2020 và 2,62 lần so với năm 2015²³. Tỷ trọng GRDP của Vùng so cả

²³ Tính theo tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành,

nước được cải thiện, tăng từ 11,79% năm 2015 lên chiếm 12,37% năm 2025²⁴; đứng thứ 3/6 vùng kinh tế - xã hội²⁵ với đóng góp đáng kể của Đà Nẵng, Lâm Đồng²⁶.

Hình 37: Tỷ trọng GRDP vùng so với cả nước



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK các địa phương

Cùng với tăng trưởng kinh tế, các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông đường bộ đã và đang được triển khai mạnh mẽ, thúc đẩy kết nối vùng theo cả hướng Bắc – Nam và Đông – Tây. Bối cảnh nêu trên tạo điều kiện thuận lợi để Gia Lai phát triển mạnh các lĩnh vực kinh tế như đô thị; công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ logistics và vận tải; du lịch.

- *Định hướng phát triển của các địa phương trong vùng ít có sự khác biệt, tạo thuận lợi liên kết phát triển, nhưng làm gia tăng tính cạnh tranh.* Trong định hướng phát triển thể hiện tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, Quy hoạch tỉnh, các địa phương trong vùng DHNTB&TN và các tỉnh lân cận của Gia Lai đều chú trọng phát triển hạ tầng giao thông; công nghiệp chế biến chế tạo; nông, lâm nghiệp và thủy sản ứng dụng công nghệ cao; cảng biển, du lịch biển. Riêng về du lịch, bên cạnh phát triển các tuyến du lịch nội vùng, các tỉnh trong vùng chú trọng khai thác các tuyến du lịch chuyên đề: tuyến du lịch “Con đường Di sản ASEAN” kết nối với tuyến du lịch “Con đường xanh Tây Nguyên” và “Đường Hồ Chí Minh huyền thoại” và tuyến du lịch tham quan các di tích lịch sử - văn hóa Chăm Pa. Trong giai đoạn 2021-2025, các địa phương trong vùng DHNTB&TN đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận về phát triển trên các lĩnh vực du lịch, cảng biển, các khu kinh tế, KCN ven biển,

²⁴ Ước tính năm 2025: Vùng ĐNB 31,13%; ĐBSH 30,22%; ĐBSCL 10,63%; TDMNPB 8,31%; BTB&DHMT 7,34%.

²⁵ Sau vùng ĐNB và ĐBSH. Ước tính năm 2025, GRDP của Vùng gấp 1,16 lần vùng ĐBSCL, gấp 1,69 lần vùng BTB&DHMT, gấp 1,49 lần vùng TDMNPB. Quy mô kinh tế 2 tỉnh lớn nhất là Lâm Đồng chiếm 22,76%; Đà Nẵng chiếm 19,80% toàn vùng.

²⁶ Năm 2025, GRDP theo giá hiện hành của Lâm Đồng là 364.846 tỷ đồng, chiếm 22,76% GRDP toàn vùng; Đà Nẵng là 317.505 tỷ đồng, chiếm 19,80% GRDP toàn vùng; Gia Lai là 275.179 tỷ đồng, chiếm 17,16%; Đắk Lắk là 231.323 tỷ đồng, chiếm 14,43%; Khánh Hòa là 210.046 tỷ đồng chiếm 13,10%; Quảng Ngãi là 204.368 tỷ đồng, chiếm 12,75%.

nông – lâm nghiệp và thủy sản... Giữa các địa phương đã có sự kết nối phát triển, tuy nhiên mức độ kết nối nội vùng và liên vùng còn không ít hạn chế.

Bối cảnh nêu trên tạo thuận lợi cho tỉnh Gia Lai liên kết phát triển với các địa phương lân cận và trong vùng trong các lĩnh vực trụ cột của kinh tế tỉnh như công nghiệp; nông – lâm nghiệp và thủy sản; du lịch; dịch vụ logistics và vận tải. Tuy nhiên, tỉnh cũng sẽ phải cạnh tranh mạnh mẽ với các địa phương trong vùng và lân cận trong thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch, phát triển dịch vụ cảng biển, xuất khẩu hàng hóa.

4. Dự báo các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Gia Lai

4.1. Diễn biến thiên tai và BĐKH trên địa bàn tỉnh

Dựa trên số liệu quan trắc từ các trạm khí tượng thủy văn trên toàn địa bàn tỉnh (bao gồm khu vực Tây Nguyên và khu vực duyên hải cũ), xu thế biến đổi được ghi nhận như sau:

4.1.1. Nhiệt độ

- Vùng Cao nguyên: Trong 58 năm (1961-2018), nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng từ 0,2 - 0,3°C/thập kỷ. Tốc độ tăng lớn nhất ghi nhận tại trạm Ayun Pa và tăng nhanh rõ rệt trong những năm gần đây.

- Vùng Duyên hải: Trong 40 năm (1980-2020), nhiệt độ trung bình năm dao động mạnh từ 25,7°C - 28,1°C.

- Nhiệt độ tối cao trung bình dao động từ 29,8°C - 32,5°C (cao nhất tại Quy Nhơn năm 1998).

- Nhiệt độ tối thấp trung bình năm dao động từ 22,9°C - 25,7°C.

- Hiện tượng cực đoan: Số ngày nắng nóng ($T_{max} > 35^{\circ}\text{C}$) tại khu vực Tây Nguyên chưa có xu thế tăng giảm rõ ràng về mặt thống kê, nhưng tại vùng duyên hải, các đợt nắng nóng gay gắt ngày càng cực đoan (đặc biệt các năm 2013, 2019).

4.1.2. Lượng mưa

- Vùng Cao nguyên: Thời kỳ 1961-2018, lượng mưa năm không có xu thế tăng giảm đồng nhất. Duy nhất trạm An Khê có xu thế tăng rõ rệt với tốc độ 8,8%/thập kỷ.

- Vùng Duyên hải: Phân bố không đều theo không gian và thời gian.

- Trạm Hoài Nhơn ghi nhận lượng mưa lớn nhất vào năm 1981 và 2016 (trên 3.500 mm), thấp nhất năm 1982 (1.130,7 mm).

- Trạm Quy Nhơn thường có tổng lượng mưa thấp hơn khu vực phía Bắc (Hoài Nhơn).

4.1.3. Mực nước biển dâng

- Theo kết quả phân tích chuỗi số liệu thủy văn tại trạm hải văn Quy Nhơn và các nghiên cứu của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu:

- Tốc độ dâng trung bình: Trong giai đoạn từ năm 1993 đến nay, mực nước biển trung bình tại khu vực ven biển Bình Định có xu thế tăng khoảng 4,7 mm/năm. Tốc độ này cao hơn mức trung bình toàn cầu (khoảng 3,3 mm/năm) và cao hơn một số khu vực ở miền Bắc Trung Bộ.

- Biến động cực trị: Mực nước lớn nhất tại trạm Quy Nhơn có sự dao động mạnh, chịu tác động kết hợp của thủy triều, nước dâng do bão và hiện tượng El Niño/La Niña.

4.2. Kịch bản biến đổi khí hậu trong tương lai

Dự tính theo các kịch bản phát thải trung bình thấp (RCP4.5) và phát thải cao (RCP8.5).

4.2.1. Dự báo về Nhiệt độ và Năng nóng

- **Nhiệt độ trung bình:** Tăng dần trên toàn tỉnh, mức tăng khu vực phía Tây lớn hơn phía Đông.

- Đến giữa thế kỷ 21: Tăng 1,4 - 1,5°C (RCP4.5) hoặc 1,9 - 2,0°C (RCP8.5).

- Đến cuối thế kỷ 21: Tăng 1,9 - 2,0°C (RCP4.5) hoặc lên tới 3,5 - 3,7°C (RCP8.5).

- **Số ngày nắng nóng:** Xu thế tăng nhanh, đặc biệt là khu vực phía Nam tỉnh.

- Khu vực phía Tây: Đến cuối thế kỷ, số ngày nắng nóng có thể tăng thêm 70 - 100 ngày.

- Khu vực phía Đông: Nắng nóng gay gắt kéo dài làm cạn kiệt nguồn nước tại các hồ chứa (dự báo nhu cầu nước tăng lên 1,48 tỷ m³ vào năm 2035).

4.2.2. Dự báo về Lượng mưa và Mưa cực đoan

- **Lượng mưa năm:** Xu thế tăng chiếm ưu thế (từ 0 - 20%).

- Khu vực phía Đông (duyên hải) có sự biến động lớn: Lượng mưa các tháng 2, 3, 4, 5, 6 và 10, 12 có khả năng giảm từ 4,2 - 50,3%; trong khi các tháng còn lại có thể tăng đột biến đến 120%.

- **Mưa cực đoan (1 ngày max, 5 ngày max):** Tăng mạnh trên toàn tỉnh.

- Đến cuối thế kỷ, lượng mưa 1 ngày lớn nhất có thể tăng gần 80% (đặc biệt tại Pleiku, An Khê, Ayun Pa).

- Số ngày mưa lớn (50mm, 100mm) tăng từ 0 - 2 ngày/năm.

4.3.3. Kịch bản Nước biển dâng

- **Theo kịch bản phát thải trung bình (RCP4.5)**

- Đến năm 2050: Mức nước biển dâng khoảng 21 cm (dao động từ 13 cm ÷ 31 cm).

- Đến năm 2100: Mức nước biển dâng khoảng 53 cm (dao động từ 32 cm ÷ 75 cm).

- **Theo kịch bản phát thải cao (RCP8.5)**

- Đến năm 2050: Mức nước biển dâng khoảng 25 cm (dao động từ 17 cm ÷ 35 cm).

- Đến năm 2100: Mức nước biển dâng trung bình là 73 cm, tuy nhiên trong điều kiện cực đoan nhất (kịch bản A1FI hoặc RCP8.5 mức cao), con số này có thể lên tới 83 cm - 87 cm.

- Dự báo nước biển dâng sẽ gây tác động lớn đến tỉnh:

- Diện tích ngập úng: Dự báo tăng từ 5.919 ha (năm 2020) lên 8.643 ha (năm 2100).

- Tác động dân cư: Số dân bị ảnh hưởng trực tiếp tăng từ 41.800 người lên khoảng 65.900 người vào cuối thế kỷ.

- Cơ sở hạ tầng: Khoảng 1.471 - 1.852 km đường nhựa có nguy cơ bị ảnh hưởng do nước biển dâng vào năm 2100.

4.3.4. Kịch bản tổ hợp thiên tai

Hệ thống sông lớn nhất tỉnh Gia Lai là hệ thống sông Ba, nhưng hệ thống sông này không đổ trực tiếp về phần ven biển của tỉnh, mà hướng sang tỉnh Phú Yên.

Mặc dù sông Côn – sông Hà Thanh nhỏ hơn hệ thống sông Ba, nhưng lại nằm hoàn toàn trong ranh giới tỉnh Gia Lai, và có một hệ thống các hồ đa mục tiêu lớn nhất tỉnh (Nhóm hồ Vĩnh Sơn, Trà Xom 1, Định Bình, Văn Phong, Núi Một, Thuận Ninh đóng vai trò rất quan trọng trong việc cắt lũ cho hạ du. Trường hợp cực đoan nhất là khi có bão mạnh gây mưa lớn, đồng thời với thời điểm triều cường và mực nước biển dâng (kết hợp với sự xả lũ của hồ để đảm bảo an toàn công trình). Đây là kịch bản bất lợi nhất đối với lưu vực sông Côn - Hà Thanh, mang tính thảm họa. Hạ lưu sông Côn và sông Hà Thanh đổ ra đầm Thị Nại trước khi thoát ra biển qua cửa Giã (Quy Nhơn). Khi triều cường và nước biển dâng cao, mực nước biển thậm chí sẽ cao hơn mực nước ở các cửa sông, tạo ra một "bức tường nước biên" ngăn không cho nước lũ từ thượng nguồn thoát ra biển. Nước lũ dội từ trên núi xuống gặp nước biển dâng chặn lại sẽ lập tức dâng cao cục bộ, tràn bờ đê và gây ngập lụt sâu toàn bộ vùng hạ du. Tổng thiệt hại kép có thể tăng lên 2-3 lần so với các sự kiện riêng lẻ. Các tác động lớn nhất:

- Ngập sâu và cô lập hoàn toàn: Các vùng trũng thấp ở ven sông Côn từ trạm thủy văn An Hòa trở xuống như các xã Tây Sơn, Phường Bình Định, Tuy Phước, phường Quy Nhơn và các xã phường lân cận, và các khu vực ven đầm Thị Nại sẽ bị ngập sâu có thể lên đến từ 1,5m đến 3m.

- Sạt lở, vỡ đê và thay đổi dòng chảy: Áp lực nước cực lớn từ thượng nguồn đẩy xuống, kết hợp với mực nước ứ đọng dâng cao sẽ gây áp lực khổng lồ lên hệ thống đê sông Côn (đê khu Đông). Nguy cơ vỡ đê, sạt lở bờ sông, bờ biển là khó tránh khỏi.

4.3. Dự báo nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

Dưới tác động của biến đổi khí hậu, theo dự báo của Tổng cục Khí tượng Thủy văn, ở kịch bản RCP4.5 (kịch bản biến đổi khí hậu trung bình - ổn định), nhiệt độ trung bình tăng 0.8–1.7°C vào giữa thế kỷ (2050) và lên đến 1.1–2.4°C vào cuối thế kỷ. Lượng mưa biến động thất thường hơn (tăng cường độ mưa cực đoan nhưng giảm số ngày mưa ở một số khu vực), hạn hán mùa khô kéo dài và gay gắt hơn, bão mạnh hơn, cùng với mực nước biển dâng khoảng 27–37 cm vào năm 2050 và có thể lên 52–97 cm vào năm 2100 ở vùng ven biển tỉnh Gia Lai. Nếu không có biện pháp ứng phó, các ngành sẽ chịu thiệt hại ngày càng nghiêm trọng, ảnh hưởng lan tỏa đến tăng trưởng kinh tế, an ninh lương thực, nước và năng lượng của tỉnh.

4.3.1. Dự báo nguy cơ đối với ngành nông nghiệp

- Vùng núi cao và phía Tây của tỉnh (địa hình cao nguyên, đồi núi):
 - Số ngày nắng nóng ($>25^{\circ}\text{C}$) sẽ tăng đáng kể, từ khoảng 79 ngày/năm hiện nay lên 134 ngày vào năm 2050 và 230 ngày vào năm 2100. Hạn hán mùa khô sẽ gia tăng về tần suất và thời gian kéo dài (có thể 4–6 tháng/năm hoặc hơn vào giữa thế kỷ), làm giảm mạnh nguồn nước tưới cho cây công nghiệp chủ lực như cà phê, hồ tiêu, sắn. Nhiệt độ tăng thu hẹp thời gian sinh trưởng của cây á nhiệt đới, dự báo giảm năng suất cà phê 10–30% hoặc cao hơn nếu hạn hán kết hợp sâu bệnh.

- Mưa cực đoan sẽ gia tăng, gây lũ quét, sạt lở, xói mòn đất dốc, làm thoái hóa đất và mất diện tích canh tác. Xung đột sử dụng nước giữa nông nghiệp và thủy điện sẽ gay gắt hơn, đe dọa an ninh lương thực địa phương.

- Nhiệt độ tăng và độ ẩm thay đổi thất thường thúc đẩy sự phát triển của nấm bệnh, sâu đục thân, rệp, nấm mốc trên cà phê, hồ tiêu và các cây công nghiệp. Dịch bệnh mới nổi xuất hiện nhiều hơn, khó kiểm soát, buộc phải tăng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật làm tăng chi phí sản xuất và rủi ro dư lượng hóa chất, ảnh hưởng đến xuất khẩu và chứng nhận bền vững.

- Vùng đồng bằng và ven biển:

- Kết hợp hạn hán mùa khô (giảm dòng chảy mùa cạn) với lũ lụt mùa mưa mạnh hơn và nước biển dâng gây xâm nhập mặn sâu vào nội đồng. Năng suất lúa và cây ăn quả giảm do ngập úng, mặn hóa đất; diện tích đất canh tác bị thu hẹp. Dịch bệnh trên cây trồng và gia súc gia tăng do ẩm độ thay đổi và ô nhiễm nước sau lũ.

- Xâm nhập mặn sâu vào nội đồng: Nước mặn theo sông ngòi xâm nhập xa hơn, mặn hóa nguồn nước tưới và đất canh tác. Diện tích đất bị nhiễm mặn tăng mạnh, đặc biệt ở vùng thấp ven biển, không thể trồng lúa nước và nhiều cây trồng truyền thống. Một phần đất phải chuyển sang trồng cây chịu mặn (dừa, một số rau) hoặc nuôi trồng thủy sản. Lúa và cây ăn quả nhạy cảm với mặn sẽ giảm năng suất rõ rệt (có thể 20–50% hoặc hơn ở khu vực nặng). Đã có tiền lệ các đợt hạn mặn 2015–2016 khiến nhiều ha lúa phải bỏ hoang. Chi phí sản xuất gia tăng do phải đầu tư hệ thống tưới tiêu chống mặn, cải tạo đất, sử dụng giống chịu mặn.

4.3.2. Dự báo nguy cơ đối với lâm nghiệp

- Nhiệt độ cao và mức độ khô hạn gia tăng làm tăng mạnh nguy cơ cháy rừng, cả về tần suất lẫn diện tích cháy (có thể tăng gấp đôi hoặc hơn vào mùa khô). Đồng thời, dịch sâu bệnh và sâu hại lan rộng nhanh hơn, làm giảm khả năng tái sinh tự nhiên của rừng.

- Địa hình đồi núi dốc đặc trưng của tỉnh Gia Lai, kết hợp với mưa lớn cục bộ có cường độ mạnh hơn, sẽ gây xói mòn đất nghiêm trọng, rửa trôi lớp đất màu mỡ, thoái hóa đất và làm suy giảm sinh khối cũng như chất lượng rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ.

- Việc suy giảm diện tích và chất lượng rừng do phá rừng, mở rộng nông nghiệp và đô thị hóa sẽ làm mất cân bằng hệ sinh thái, giảm khả năng giữ nước và điều hòa lũ của rừng đầu nguồn. Hậu quả là các dịch vụ môi trường quan trọng của rừng (giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, bảo vệ đa dạng sinh học) sẽ bị suy giảm rõ rệt. Điều này gây ảnh hưởng lan tỏa nghiêm trọng đến ngành nông nghiệp (thiếu nước tưới, tăng xói mòn đất canh tác), thủy điện (suy giảm dòng chảy mùa cạn) và an ninh nước của toàn tỉnh.

4.3.3. Dự báo nguy cơ đối với thủy điện, xây dựng và giao thông vận tải

- Năng lượng:

- Hạn hán mùa cạn làm suy giảm mạnh dòng chảy (đặc biệt ở thượng nguồn), giảm khả năng phát điện thủy điện. Ngược lại, lũ lớn bất thường (tăng đỉnh lũ 3–5% hoặc hơn theo một số nghiên cứu lưu vực sông Ba) tăng nguy cơ vỡ đập hoặc quá tải hồ chứa, đe dọa vùng hạ lưu của tỉnh cũng như của tỉnh Đaklak. Hệ thống truyền tải điện dễ bị gián đoạn do bão và mưa lớn.

- Xây dựng và giao thông:

- Vùng núi cao: Biên độ nhiệt độ lớn gây nứt nẻ kết cấu công trình (đập thủy điện, nhà máy, tòa nhà). Mưa lớn cục bộ trên địa hình dốc gây sạt lở nghiêm trọng, làm hư hỏng nền móng công trình. Hạn hán kéo dài làm giảm mực nước hồ chứa,

ảnh hưởng đến vận hành các công trình thủy lợi và thủy điện. Đường bộ thường xuyên bị sạt lở, lở đất, ngập úng cục bộ sau mưa lớn hoặc lũ quét. Nhiều đoạn đường qua đèo, vực dễ bị gián đoạn giao thông dài ngày. Dự báo tần suất sạt lở và hư hỏng đường tăng mạnh, đặc biệt mùa mưa.

- Vùng đồng bằng ven biển: Bão và lũ lụt mạnh hơn phá hủy hạ tầng; nước biển dâng làm ngập và xói lở Đường bộ ven biển (Quốc lộ 1A và các tuyến ven biển, làm tắc nghẽn giao thông, gián tiếp ảnh hưởng đến nền kinh tế chung của cả nước. Dự báo đến năm 2100, hàng nghìn km đường nhựa ven biển có nguy cơ bị ảnh hưởng trực tiếp bởi nước biển dâng (theo kịch bản RCP8.5 có thể lên đến gần 100 cm hoặc hơn). Cầu cống, cảng biển và đường sắt ven biển dễ bị ngập và hư hỏng do bão, triều cường. Tình trạng ngập úng do triều sẽ xảy ra thường xuyên hơn do triều cao kết hợp nước biển dâng, gây gián đoạn giao thông nghiêm trọng. Đến năm 2100, nếu theo kịch bản phát thải RCP8.5 (trầm trọng), nhiều tuyến đường ven biển có nguy cơ bị ngập thường xuyên hoặc phải di dời; chi phí bảo trì và xây dựng mới có thể tăng gấp nhiều lần. Hệ thống giao thông dễ trở thành điểm nghẽn lớn cho phát triển kinh tế.

4.3.4. Dự báo nguy cơ đối với ngành du lịch

- Vùng núi và cao nguyên: Hạn hán mùa khô kéo dài hơn (có thể đến cuối tháng 5 hoặc dài hơn) làm nhiều thác nước nổi tiếng cạn kiệt hoặc dòng chảy yếu, hồ chứa giảm mực nước. Các điểm du lịch sinh thái dựa vào thác, sông, suối (như thác Phú Cường, thác 50, hồ T'Nung, vườn quốc gia...) sẽ mất sức hấp dẫn lớn.

- Mùa mưa kéo dài bất thường (có thể từ tháng 11 đến tháng 4) và gia tăng cường độ mưa gây gián đoạn hoạt động và tăng rủi ro sạt lở đường đến các điểm du lịch.

- Vùng ven biển : Nước biển dâng khoảng 20–35 cm (RCP4.5/RCP8.5), gây ngập úng thường xuyên hơn các khu resort, khách sạn vùng thấp và xói lở bãi tắm, làm giảm chất lượng và thời gian hoạt động du lịch biển. Nhiệt độ tăng làm trải nghiệm du lịch kém hấp dẫn hơn.

- Ngành du lịch dễ mất đà tăng trưởng ổn định, ảnh hưởng đến việc làm và dịch vụ hỗ trợ.

4.3.5. Dự báo nguy cơ đối với ngành Thương mại - Dịch vụ

- Ngành Thương mại - Dịch vụ ở Gia Lai (bao gồm thương mại nội tỉnh, xuất nhập khẩu nông sản, logistics, bán lẻ, dịch vụ hỗ trợ du lịch và vận tải) là một trong những lĩnh vực dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu. Nhiệt độ tăng cùng với thiên tai cực đoan sẽ làm gián đoạn vận chuyển, hư hỏng kho bãi, tăng chi phí bảo hiểm và sửa chữa, từ đó làm giảm lợi nhuận và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp thương mại - dịch vụ.

- Gián đoạn chuỗi cung ứng nông sản: Hạn hán mùa khô kéo dài hơn và mưa lớn cục bộ gây giảm mạnh năng suất cây công nghiệp chủ lực (cà phê, hồ tiêu, sắn). Sản lượng giảm dẫn đến nguồn hàng hóa thương mại biến động mạnh, ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu và thương mại nội địa. Logistics vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ thường xuyên bị gián đoạn do sạt lở, lũ quét và ngập úng cục bộ trên địa hình đồi núi dốc.

- Tăng chi phí logistics và bảo trì: Đường sá hư hỏng do xói mòn và sạt lở làm tăng chi phí vận tải, thời gian giao hàng kéo dài, ảnh hưởng đến thương mại nội tỉnh và kết nối với các vùng khác. Xói lở bờ biển và ngập lụt do bão mạnh hơn làm hư

hông hạ tầng thương mại, gián đoạn xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng Quy Nhơn và các cảng nhỏ.

- Ảnh hưởng đến dịch vụ hỗ trợ và du lịch: Dịch vụ ăn uống, lưu trú và vận tải du lịch giảm do khô hạn làm suy giảm sức hấp dẫn du lịch sinh thái và gián đoạn giao thông. Ngập úng resort, khách sạn và khu thương mại ven biển làm giảm doanh thu dịch vụ du lịch – một bộ phận quan trọng của ngành. Nhu cầu tiêu dùng nội địa cũng biến động do thiệt hại mùa màng và sinh kế người dân.

4.3.6. Dự báo nguy cơ đối với ngành giáo dục

Lũ quét, sạt lở và ngập úng cục bộ tăng tần suất, làm hư hỏng cơ sở vật chất trường học và cản trở đường đến trường (đặc biệt khu vực sông suối nhiều)., lũ lớn và ngập úng ven biển gây thiệt hại trường học; nước biển dâng gián tiếp ảnh hưởng đến các trường vùng thấp. Nắng nóng kéo dài tăng nguy cơ bệnh tật trong môi trường học đường.

4.3.7. Dự báo nguy cơ đối với ngành y tế

- Tác động đến vùng núi cao

- Gia tăng bệnh do nhiệt độ cao: Nắng nóng kéo dài và biên độ nhiệt lớn gây stress nhiệt, tăng nguy cơ đột quỵ, bệnh tim mạch, hô hấp và rối loạn điện giải, đặc biệt ở người cao tuổi và lao động nông nghiệp ngoài trời.

- Bệnh truyền nhiễm và vector truyền bệnh: Nhiệt độ tăng và độ ẩm thay đổi thất thường tạo điều kiện cho muỗi và các vector khác phát triển. Bệnh sốt xuất huyết có nguy cơ bùng phát thường xuyên hơn với chu kỳ ngắn hơn. Một số bệnh nhiệt đới như sốt rét có thể tái xuất hiện hoặc lan rộng ở vùng cao hơn do phạm vi hoạt động của vector mở rộng.

- Ô nhiễm và bệnh đường tiêu hóa: Hạn hán kéo dài làm giảm nguồn nước sạch, kết hợp mưa lớn cục bộ gây ô nhiễm nguồn nước sau lũ quét, dẫn đến tăng nguy cơ tiêu chảy, kiết lỵ và các bệnh đường ruột. Địa hình đồi núi dốc làm gián đoạn tiếp cận dịch vụ y tế trong mùa mưa lũ và sạt lở.

- Tác động đến vùng đồng bằng ven biển

- Bệnh do nhiệt độ cao và nắng nóng: Tương tự vùng núi nhưng cường độ cao hơn do khí hậu ven biển nóng ẩm, tăng nguy cơ đột quỵ, bệnh tim mạch, hô hấp và kiệt sức nhiệt cho người dân và du khách.

- Gia tăng bệnh truyền nhiễm qua nước và vector: Lũ lụt và ngập úng thường xuyên (kết hợp nước biển dâng) cuốn trôi chất thải sinh hoạt, phân bón, thuốc trừ sâu, gây ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng. Điều này dẫn đến bùng phát các bệnh tiêu chảy cấp, kiết lỵ, thương hàn và các bệnh đường ruột. Nước biển dâng và xâm nhập mặn làm thay đổi hệ sinh thái, gián tiếp thúc đẩy sự phát triển của vector truyền bệnh như muỗi Aedes (sốt xuất huyết) và Anopheles (sốt rét).

- Bão, lũ và ngập úng: Gây gián đoạn cung cấp dịch vụ y tế, hư hỏng cơ sở vật chất bệnh viện, trạm y tế vùng thấp và khó khăn trong việc sơ tán, cấp cứu trong thiên tai.

IX. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT

1. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt tại quyết định số: 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 và tình hình định hướng được phê duyệt tại quyết định số: 1619/QĐ-TTg ngày 30/12/2023

1.1. Kết quả thực hiện quy hoạch tỉnh Gia Lai (cũ) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu QH 2021-2030	Mục tiêu QH 2021-2025	Mục tiêu QH 2026-2030	Bình quân 2021-2024
I	VỀ KINH TẾ					
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân	%/năm	9,57	9,20	9,92	5,94
2	Tỷ trọng kinh tế số/GRDP	%	30	-	-	-
3	GRDP bình quân đầu người năm 2030	Triệu đồng/người	133	-	133	80,00
4	GRDP bình quân đầu người năm 2030	USD/người	5500	-	5500	
5	Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản trong GRDP năm 2030	%	26,62	-	26,62	31,05
6	Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GRDP năm 2030	%	28,94	-	28,94	27,16
7	Tỷ trọng dịch vụ trong GRDP năm 2030	%	39,84	-	39,84	37,91
8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2030	%	4,60	-	4,60	3,88
9	Tỷ lệ đô thị hóa	%	≥40	-	≥40	
10	Tổng vốn đầu tư phát triển huy động	Nghìn tỷ đồng	550	-	-	
11	Tổng vốn đầu tư phát triển huy động	Tỷ USD	22,0	-	-	
12	Tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP bình quân	% GRDP	31,5	-	-	
13	Tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản	%/năm	6,25	-	-	
14	Tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng	%/năm	11,50	-	-	
15	Tăng trưởng ngành dịch vụ	%/năm	10,60	-	-	
16	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%/năm	7,72	-	-	
17	Đóng góp của TFP vào tăng trưởng	%	39,2	-	-	
18	Thu ngân sách nội địa năm 2030	Tỷ đồng	>12,800	-	>12,800	
19	Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương năm 2030	Triệu USD	1,4	-	1,4	
20	Khách du lịch năm 2030	Triệu lượt	4,2	-	4,2	
21	Doanh thu du lịch năm 2030	Tỷ đồng	5,5	-	5,5	

Theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Gia Lai đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 9,57%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân 9,20%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt bình quân 9,92%/năm. Tuy nhiên, kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2024 chỉ đạt bình quân khoảng 5,94%/năm, thấp hơn đáng kể so với mục tiêu quy hoạch đề ra. Mức tăng trưởng này mới đạt khoảng 64,6% mục tiêu

của giai đoạn 2021-2025 và khoảng 62,1% mục tiêu của cả thời kỳ 2021-2030. Điều này cho thấy tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn đầu thực hiện quy hoạch chưa đạt kỳ vọng, tạo áp lực lớn đối với việc hoàn thành mục tiêu tăng trưởng trong giai đoạn 2026-2030.

Về quy mô nền kinh tế và thu nhập của người dân, Quy hoạch tỉnh xác định đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 133 triệu đồng/người, tương đương khoảng 5.500 USD/người. Trong giai đoạn 2021-2024, GRDP bình quân đầu người của tỉnh đạt khoảng 80 triệu đồng/người, tương đương khoảng 60,2% mục tiêu đến năm 2030. Mặc dù thu nhập bình quân đầu người có xu hướng tăng qua các năm, phản ánh sự cải thiện nhất định về quy mô và chất lượng tăng trưởng kinh tế, song khoảng cách so với mục tiêu quy hoạch vẫn còn khá lớn. Để đạt được mục tiêu đề ra, tỉnh cần duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn trong những năm còn lại của thời kỳ quy hoạch, đồng thời nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực phát triển.

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Quy hoạch tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2030 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 26,62% GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 28,94%; khu vực dịch vụ chiếm 39,84%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,6%. Kết quả thực hiện bình quân giai đoạn 2021-2024 cho thấy khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 31,05% GRDP, cao hơn 4,43 điểm phần trăm so với mục tiêu năm 2030; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 27,16%, thấp hơn 1,78 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm khoảng 37,91%, thấp hơn 1,93 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 3,88%, thấp hơn 0,72 điểm phần trăm so với mục tiêu quy hoạch.

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ từng bước được nâng lên. Tuy nhiên, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu GRDP, phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa đạt tốc độ như kỳ vọng của quy hoạch. Đây là một trong những thách thức lớn đối với mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng và chuyển đổi mô hình phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới.

Đối với chỉ tiêu kinh tế số, Quy hoạch tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2030 kinh tế số chiếm khoảng 30% GRDP. Tuy nhiên, hiện chưa có số liệu đầy đủ và thống nhất để đánh giá tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của tỉnh trong giai đoạn 2021-2024. Do đó, chưa có cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu này. Trong thời gian tới cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống theo dõi, thống kê và đánh giá các chỉ tiêu liên quan đến chuyển đổi số nhằm phục vụ công tác giám sát thực hiện quy hoạch.

Nhìn tổng thể, các chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế cơ bản đang chuyển dịch theo định hướng quy hoạch, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng GRDP và mức GRDP bình quân đầu người còn cách khá xa mục tiêu đề ra. Điều này cho thấy dư địa phát triển còn lớn nhưng đồng thời cũng đặt ra yêu cầu phải tạo ra các động lực tăng trưởng mới từ công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, dịch vụ chất lượng cao, chuyển đổi số và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ trong giai đoạn 2026-2030.

1.2. Kết quả thực hiện quy hoạch tỉnh Bình Định (cũ) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 30/12/2023

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu QH 2021-2030	Mục tiêu QH 2021-2025	Mục tiêu QH 2026-2030	Bình quân 2021-2024
I	VỀ KINH TẾ					
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân	%/năm	≥8,5	7,0-7,5	9,8-10,8	6,63
2	Tăng trưởng ngành nông nghiệp	%/năm	3,2-3,3	-	-	3,17
3	Tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng	%/năm	12,2-13,2	-	-	9,22
4	Tăng trưởng ngành dịch vụ	%/năm	8,1-8,3	-	-	7,19
5	Tăng trưởng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%/năm	10,4-10,7	-	-	4,66
6	Tỷ trọng nông nghiệp trong GRDP năm 2030	%	16,8-17,5	-	16,8-17,5	25,00
7	Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GRDP năm 2030	%	41,3-43,3	-	41,3-43,3	32,00
8	Tỷ trọng dịch vụ trong GRDP năm 2030	%	34,8-35,9	-	34,8-35,9	38,80
9	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2030	%	5,1-5,3	-	5,1-5,3	4,20
10	GRDP bình quân đầu người năm 2030	Triệu đồng/người	204-213	-	204-213	86,14
11	GRDP bình quân đầu người năm 2030	USD/người	7,500-7,900	-	7,500-7,900	
12	Tăng trưởng năng suất lao động bình quân	%/năm	8,3	-	-	6,45
13	Thu ngân sách trên địa bàn năm 2030	Nghìn tỷ đồng/năm	30-35	-	30-35	36,29
14	Tổng khách du lịch năm 2030	Triệu lượt khách	12,0	-	12,0	
15	Khách du lịch quốc tế năm 2030	Triệu lượt khách	2,5	-	2,5	
16	Khách du lịch nội địa năm 2030	Triệu lượt khách	9,5	-	9,5	
17	Vốn đầu tư huy động	Nghìn tỷ đồng	800-850	-	-	187,69
18	Vốn đầu tư huy động	Tỷ USD	29-30	-	-	
19	Kinh tế số/GRDP	%	30	-	30	

Theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Bình Định đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt từ 8,5% trở lên; trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 7,0-7,5%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 9,8-10,8%/năm. Kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2024 đạt bình quân 6,63%/năm, thấp hơn mục tiêu đề ra cho giai đoạn 2021-2025 khoảng 0,37-0,87 điểm phần trăm và thấp hơn khoảng 1,87 điểm phần trăm so với mục tiêu chung của thời kỳ quy hoạch.

Điều này cho thấy tăng trưởng kinh tế của tỉnh đã duy trì được đà phục hồi sau đại dịch Covid-19 nhưng chưa đạt mức kỳ vọng theo định hướng quy hoạch.

Xét theo khu vực kinh tế, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp đạt bình quân 3,17%/năm, cơ bản tiệm cận mục tiêu quy hoạch (3,2-3,3%/năm). Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 9,22%/năm, thấp hơn khá nhiều so với mục tiêu 12,2-13,2%/năm; khu vực dịch vụ tăng 7,19%/năm, thấp hơn mục tiêu 8,1-8,3%/năm. Đặc biệt, tăng trưởng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chỉ đạt 4,66%/năm, bằng chưa đến một nửa mức mục tiêu 10,4-10,7%/năm. Kết quả này cho thấy động lực tăng trưởng từ công nghiệp chế biến, chế tạo và các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao chưa phát huy đầy đủ như kỳ vọng của quy hoạch.

Về cơ cấu kinh tế, Quy hoạch tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2030 khu vực nông nghiệp chiếm 16,8-17,5% GRDP; công nghiệp - xây dựng chiếm 41,3-43,3%; dịch vụ chiếm 34,8-35,9%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,1-5,3%. Trong giai đoạn 2021-2024, cơ cấu kinh tế của tỉnh vẫn mang đặc trưng của giai đoạn chuyển đổi với khu vực nông nghiệp chiếm khoảng 25,0% GRDP, cao hơn đáng kể so với mục tiêu đến năm 2030; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 32,0%, thấp hơn mục tiêu từ 9-11 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm khoảng 38,8%, cao hơn mục tiêu quy hoạch; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 4,2%, thấp hơn mục tiêu đề ra.

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp và tăng vai trò của khu vực phi nông nghiệp, tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm so với định hướng quy hoạch. Mục tiêu đưa Bình Định trở thành trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ của vùng vẫn đòi hỏi những nỗ lực lớn hơn trong giai đoạn còn lại của kỳ quy hoạch.

Về GRDP bình quân đầu người, Quy hoạch tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2030 đạt khoảng 204-213 triệu đồng/người, tương đương 7.500-7.900 USD/người. Kết quả bình quân giai đoạn 2021-2024 đạt khoảng 86,14 triệu đồng/người, tương đương khoảng 40-42% mục tiêu năm 2030. Điều này phản ánh dư địa tăng trưởng còn lớn, đồng thời đặt ra yêu cầu phải duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định trong giai đoạn 2026-2030.

Năng suất lao động tăng bình quân 6,45%/năm, thấp hơn mục tiêu quy hoạch là 8,3%/năm. Đây là tín hiệu cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo vào sản xuất kinh doanh cần được thúc đẩy mạnh mẽ hơn nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Đối với chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, kết quả bình quân giai đoạn 2021-2024 đạt khoảng 36,29 nghìn tỷ đồng/năm, vượt mục tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 30-35 nghìn tỷ đồng/năm. Đây là một trong những chỉ tiêu đạt kết quả tích cực nhất, phản ánh sự mở rộng quy mô nền kinh tế, hiệu quả quản lý thu ngân sách và đóng góp ngày càng lớn của khu vực sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Về huy động vốn đầu tư phát triển, tổng vốn đầu tư thực hiện bình quân giai đoạn 2021-2024 đạt khoảng 187,69 nghìn tỷ đồng. So với nhu cầu huy động vốn khoảng 800-850 nghìn tỷ đồng trong cả giai đoạn 2021-2030, kết quả đạt được bước đầu tạo nền tảng cho phát triển kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư, tuy nhiên vẫn cần tiếp tục tăng cường huy động các nguồn lực xã hội để bảo đảm hoàn thành các mục tiêu phát triển trong giai đoạn còn lại.

Đối với các chỉ tiêu về phát triển du lịch và kinh tế số, hiện chưa có đủ số liệu thống kê đồng bộ để đánh giá mức độ hoàn thành so với mục tiêu quy hoạch đến năm 2030. Trong thời gian tới cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống theo dõi, giám sát các chỉ tiêu này nhằm phục vụ công tác đánh giá thực hiện quy hoạch.

Nhìn chung, giai đoạn 2021-2024 cho thấy Bình Định đã đạt được những kết quả tích cực về thu ngân sách, duy trì tăng trưởng kinh tế tương đối khá và từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, nhiều chỉ tiêu quan trọng như tăng trưởng GRDP, tăng trưởng công nghiệp - xây dựng, năng suất lao động, GRDP bình quân đầu người và cơ cấu kinh tế vẫn còn khoảng cách đáng kể so với mục tiêu quy hoạch.

2. Đánh giá nguyên nhân dẫn đến những thành công, những tồn tại, hạn chế trong khai thác tiềm năng, lợi thế, tận dụng cơ hội phát triển và bài học kinh nghiệm

2.1. Những thành tựu và nguyên nhân của thành công

Trong giai đoạn 2010–2025, Gia Lai đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển kinh tế – xã hội, thể hiện ở tốc độ tăng trưởng GRDP ổn định, quy mô kinh tế mở rộng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp – dịch vụ và nâng cao năng suất lao động. Các thành tựu này xuất phát từ việc tỉnh chủ động khai thác tiềm năng lớn về quỹ đất, nông nghiệp hàng hóa, năng lượng tái tạo và lợi thế vị trí địa kinh tế trong vùng Bắc Tây Nguyên. Việc đẩy mạnh đầu tư hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, các khu công nghiệp – cụm công nghiệp, cùng với cải thiện môi trường đầu tư – kinh doanh đã thúc đẩy dòng vốn tư nhân và doanh nghiệp mở rộng hoạt động.

Một trong những động lực quan trọng là sự phát triển mạnh mẽ của các ngành nông nghiệp quy mô lớn như cà phê, hồ tiêu, cao su, mía đường và chăn nuôi đại gia súc, giúp Gia Lai trở thành một vùng sản xuất quan trọng của khu vực Tây Nguyên và cả nước. Cùng với đó, lĩnh vực năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) đã tạo ra tăng trưởng giá trị sản xuất, mở rộng đầu tư và tạo việc làm. Các nỗ lực cải cách hành chính, phân cấp, chuyển đổi số và đổi mới phương thức quản lý của chính quyền tỉnh đã góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và thúc đẩy niềm tin của doanh nghiệp.

Trên lĩnh vực xã hội, chất lượng giáo dục – y tế, đời sống người dân và phúc lợi xã hội được cải thiện đáng kể; tỷ lệ nghèo đa chiều giảm mạnh từ trên 15% giai đoạn 2011–2020 xuống còn dưới 9% giai đoạn 2021–2024. Công tác dân tộc, tôn giáo, an sinh vùng sâu – vùng xa được quan tâm đúng mức, góp phần củng cố ổn định xã hội và phát triển bền vững.

Nhìn chung, thành tựu của Gia Lai được hình thành nhờ (i) sự quyết tâm chính trị của lãnh đạo tỉnh; (ii) sự ưu tiên đầu tư của Trung ương cho Tây Nguyên; (iii) nỗ lực cải cách quản lý và nâng cao chất lượng điều hành; (iv) việc phát huy thế mạnh nông nghiệp hàng hóa, năng lượng tái tạo và quỹ đất lớn; và (v) đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển hạ tầng và thị trường.

2.2. Những hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Mặc dù đạt thành tựu quan trọng, Gia Lai vẫn đối mặt với nhiều hạn chế trong khai thác tiềm năng, phát huy lợi thế và tận dụng cơ hội phát triển mới.

Trước hết, tăng trưởng kinh tế chưa thật sự bền vững, phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp và năng lượng tái tạo – các lĩnh vực nhạy cảm với biến động thị trường, thời tiết và chính sách giá điện. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ so với nhiều tỉnh trong khu vực; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; khu vực công nghiệp chế biến – chế tạo chưa phát triển tương xứng với tiềm năng về nguyên liệu nông, lâm nghiệp. Chất lượng tăng trưởng còn hạn chế khi năng suất lao động chưa cao, đóng góp của TFP còn thấp và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nội địa chưa mạnh.

Thu hút đầu tư còn gặp khó khăn, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến sâu, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistics. Doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu quy mô nhỏ; năng lực quản trị, công nghệ và thị trường hạn chế; chưa hình thành các doanh nghiệp đầu tàu. Hệ thống hạ tầng kinh tế – xã hội, đặc biệt là giao thông kết nối liên vùng, logistics, hạ tầng khu công nghiệp, đô thị và hạ tầng số vẫn chưa đồng bộ, làm giảm năng lực hấp dẫn đầu tư và khả năng khai thác lợi thế địa kinh tế.

Nguồn lực đầu tư phát triển còn hạn chế, phân bổ dàn trải, chưa tạo đột phá cho các dự án trọng điểm như hạ tầng giao thông chiến lược, logistics, xử lý nước – rác thải, các khu công nghiệp mới hay hạ tầng số. Công tác quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch nhiều nơi chưa đồng bộ; phối hợp liên ngành còn chậm; một số dự án trọng điểm triển khai kéo dài.

Chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực kỹ thuật, công nghệ và quản lý, còn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển mới; phân bổ lao động giữa các ngành chưa hợp lý, tỷ trọng lao động nông nghiệp vẫn cao. Khoảng cách phát triển giữa đô thị và vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn lớn; đời sống người dân và dịch vụ xã hội ở nhiều huyện vùng sâu còn hạn chế.

Nguyên nhân của những hạn chế trên xuất phát từ cả yếu tố khách quan và chủ quan. Về khách quan, Gia Lai chịu ảnh hưởng lớn từ thiên tai, hạn hán, biến đổi khí hậu và biến động thị trường nông sản; tác động của đại dịch COVID-19 khiến chuỗi cung ứng đứt gãy và doanh nghiệp suy giảm năng lực hoạt động. Về chủ quan, công tác điều hành ở một số lĩnh vực còn thiếu quyết liệt; cải cách thủ tục hành chính chưa đồng đều; năng lực cán bộ ở một số cấp chưa đáp ứng yêu cầu mới; tư duy phát triển kinh tế theo chuỗi giá trị và đổi mới sáng tạo còn chậm lan tỏa; cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành đôi khi thiếu hiệu quả.

2.3. Bài học kinh nghiệm cho giai đoạn 2026–2030

Từ những thành công và hạn chế trên, Gia Lai rút ra một số bài học quan trọng cho giai đoạn phát triển tiếp theo:

Thứ nhất, phát huy tối đa dư địa tăng trưởng dựa trên nâng cao năng suất, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và phát triển chuỗi giá trị, đặc biệt trong nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

Thứ hai, ưu tiên đầu tư có trọng tâm – trọng điểm vào hạ tầng chiến lược: giao thông liên vùng, logistics, khu công nghiệp, hạ tầng đô thị và hạ tầng số; tạo ra các cực tăng trưởng mới có sức lan tỏa lớn.

Thứ ba, đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư – kinh doanh, cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản trị địa phương; tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Thứ tư, tăng cường liên kết vùng với Kon Tum, Đắk Lắk, Phú Yên, Bình Định và Quảng Ngãi để mở rộng thị trường, nâng cao năng lực từng ngành và giảm chi phí logistics.

Thứ năm, bảo đảm phát triển hài hòa giữa kinh tế – xã hội – môi trường, coi trọng an ninh sinh thái, quản lý tài nguyên bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu.

Thứ sáu, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực chất lượng cao, nhân lực kỹ thuật và nhân lực quản trị hiện đại; tăng cường đào tạo nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp.

3. Phân tích đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

3.1. Điểm mạnh

- *Vị trí chiến lược, khả năng kết nối liên vùng, kết nối quốc tế bằng các loại hình giao thông, thuận lợi cho kết nối, giao thương, phát triển dịch vụ logistics và du lịch.* Tỉnh Gia Lai nằm ở trung tâm của vùng DHNTB&TN, có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng đối với cả nước. Vùng nằm trên tuyến HLKT Bắc - Nam, kết nối liên vùng thuận lợi với các vùng lân cận như Bắc Trung Bộ ở phía Bắc, Đông Nam Bộ ở phía Nam. Hành lang kinh tế kết nối Đông – Tây quan trọng nhất của vùng nằm trên địa bàn tỉnh (hành lang Quy Nhơn – Plây Cu – Lệ Thanh, dọc theo Quốc lộ 19). Đồng thời, tỉnh có kết nối liên vùng và kết nối quốc tế thuận lợi thông qua các loại hình giao thông đường bộ, đường sắt, cảng biển, đường không. Với những lợi thế trên, Gia Lai có tiềm năng lớn về phát triển dịch vụ logistics và vận tải để trở thành trung tâm logistics lớn của vùng và cả nước.

- *Tài nguyên tự nhiên phong phú, địa hình đa dạng, thuận lợi cho phát triển kinh tế.* Gia Lai có địa hình đa dạng gồm miền núi, trung du, đồng bằng, đầm phá ven biển, đảo, thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại hình kinh tế khác nhau. Chiều dài bờ biển dài 134km với trữ lượng hải sản lớn cũng là một lợi thế lớn để phát triển kinh tế. Tại khu vực ven biển, tỉnh có lợi thế phát triển các khu đô thị, công nghiệp ven biển; phát triển năng lượng tái tạo; phát triển dịch vụ cảng biển, du lịch, thương mại, đánh bắt - nuôi trồng và chế biến thủy sản. Ở khu vực cao nguyên phía tây, Gia Lai có diện tích đất trồng cây ăn quả màu mỡ, vào loại lớn nhất cả nước, có ưu thế nổi trội về phát triển ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản với các vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi quy mô lớn.

- *Bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời tạo lợi thế phát triển du lịch.* Tỉnh Gia Lai là vùng đất giàu tài nguyên văn hóa, lịch sử bậc nhất của cả nước. Vùng đất Bình Định có nhiều danh nhân, nổi bật là anh Hùng Nguyễn Huệ và các danh tướng khởi nghĩa Tây Sơn. Ở phía tây, khu vực cao nguyên phía tây tỉnh có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, mỗi dân tộc có những nét văn hoá, phong tục, tập quán riêng. Quy mô tổ chức và không khí của lễ hội dân gian, lễ hội văn hoá ở đây lớn và sôi động, phổ biến nhất là lễ ăn trâu, lễ cúng lúa mới, lễ hội cồng chiêng... đã trở thành một sản phẩm du lịch văn hoá đầy sức hấp dẫn. Điều này giúp tỉnh có lợi thế phát triển du lịch độc đáo, giàu bản sắc.

- *Thế mạnh về khoa học, công nghệ so với nhiều địa phương trong vùng và cả nước.* Trong thập kỷ vừa qua, phát triển KHCN của tỉnh đã có bước phát triển vượt bậc, đưa Gia Lai trở thành một trong những địa phương hàng đầu của cả nước về phát triển KHCN, đào tạo nhân lực KHCN. Từ năm 2020, Công viên Sáng tạo TMA Bình Định, tại thung lũng Quy Hòa, chuyên sản xuất phần mềm đã chính thức đi vào

hoạt động. Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE) và Trung tâm Khám phá khoa học đã góp phần rất lớn vào việc đưa Gia Lai đến với thế giới về KHCN. Các hội thảo, hội nghị quốc tế do Trung tâm ICISE tổ chức đã thu hút được sự tham gia của nhiều nhà khoa học lớn trên thế giới, trong đó có các nhà bác học đạt giải Nobel. Tỉnh cũng đã trở thành điểm đến đầu tư trọng điểm, trung tâm đào tạo, sản xuất của Tập đoàn công nghệ FPT. Thế mạnh về KHCN là điểm tựa quan trọng để tỉnh Gia Lai tăng sức cạnh tranh thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng tăng trưởng và thúc đẩy phát triển KTXH trong thời gian tới.

- *Nguồn lao động tương đối dồi dào với dân số trẻ, năng suất lao động có chiều hướng được cải thiện qua các năm.* Tỉnh Gia Lai có dân số đông và khá ổn định, với tỷ lệ dân số nằm trong độ tuổi lao động lớn, chất lượng và năng suất lao động tăng đều qua các năm. Đây là lợi thế quan trọng giúp tỉnh tăng sức cạnh tranh trong thu hút đầu tư với các địa phương khác trong vùng và cả nước.

3.2. Điểm yếu

- *Địa hình tỉnh chia cắt, kết nối đông - tây khó khăn.* Sau khi thực hiện sáp nhập Gia Lai và Bình Định thành tỉnh Gia Lai mới, địa hình tỉnh chia cắt mạnh giữa vùng thấp ở phía đông ven biển và vùng núi cao ở phía tây. Theo đó, kết nối giữa hai khu vực nói trên rất khó khăn; địa hình hiểm trở, trong khi các tuyến đường bộ kết nối đông - tây trong phạm vi tỉnh chất lượng thấp. Kết nối đông - tây là vấn đề lớn của kết nối liên vùng trước đây, nay trở thành vấn đề lớn của kết nối nội vùng nói chung và kết nối nội tỉnh của Gia Lai. Kết nối khó khăn dẫn đến hạn chế khả năng khai thác tiềm năng phát triển của tỉnh, nhất là khu vực cao nguyên phía Tây, đồng thời là nguyên nhân dẫn đến chênh lệch phát triển giữa các tiểu vùng trong tỉnh.

- *Trình độ phát triển kinh tế của thấp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, hệ thống kết cấu hạ tầng nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân.* Mặc dù Gia Lai đã có nhiều kết quả đáng ghi nhận trong đào tạo nhân lực, phát triển KHCN và ĐMST, tuy nhiên chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh còn khá hạn chế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh và cao hơn nhiều so với mức bình quân cả nước. Trong khi đó, kết cấu hạ tầng của vùng còn yếu kém, nhất là ở khu vực cao nguyên, phía tây của tỉnh.

- *Chênh lệch phát triển giữa các vùng trong tỉnh lớn.* Tại Gia Lai, mức chênh lệch phát triển giữa các khu vực trong tỉnh còn lớn, nhất là giữa khu vực ven biển với khu vực cao nguyên phía Tây. Tỷ lệ đô thị hoá của tỉnh cũng thấp và không đồng đều giữa các khu vực, chủ yếu tập trung ở ven biển; cơ sở hạ tầng hiện đại chủ yếu tập trung ở đô thị Quy Nhơn. Trong khi đó, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở các xã vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

- *Trình độ lao động còn thấp, còn diễn ra tình trạng “chảy máu chất xám”.* Dù sở hữu dân số trong độ tuổi lao động cao và chất lượng đào tạo đã được cải thiện đáng kể những năm gần đây, Gia Lai vẫn thiếu lao động có chuyên môn cao, chưa đáp ứng đủ nhu cầu và định hướng phát triển kinh tế tỉnh. Tỉnh cũng gặp khó khăn với tình trạng “chảy máu chất xám” sang các địa phương khác như Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh. Nguyên nhân “chảy máu chất xám” là do còn thiếu các chính sách ưu đãi đặc biệt cho nhân lực chất lượng cao.

3.3. Cơ hội

- *Thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ cao, trở thành trung tâm khoa học, công nghệ của khu vực và quốc gia.* Trong bối cảnh xu hướng dịch chuyển đầu tư, tái cấu trúc chuỗi cung ứng đang diễn ra mạnh mẽ, với vị trí kết nối chiến lược và hạ tầng kết nối giao thông ngày càng hoàn thiện, Gia Lai có cơ hội thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư, nhất là vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao. Theo đó, thời gian tới, tỉnh xác định phát triển AI là một ngành chủ đạo, dựa vào đó thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến ví dụ như phát triển dịch vụ & sản phẩm AI, chế tạo linh kiện máy tính & bán dẫn, sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học (VD: vắc-xin, insulin); từ đó, thu hút nguồn nhân lực có tay nghề cao thông qua các chương trình đào tạo và cơ hội việc làm.

- *Trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trung tâm sản xuất và phân phối nông sản của vùng.* Với lợi thế về tài nguyên đất nông nghiệp, tài nguyên biển và lợi thế là một địa phương đi đầu trong vùng về phát triển KHCN, Gia Lai có cơ hội đẩy mạnh ứng dụng KHCN trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông – lâm – thủy sản hàng hóa giá trị cao. Tỉnh thể tăng nhanh hiệu quả năng suất nông nghiệp, gia tăng giá trị, xây dựng thương hiệu với các sản phẩm như: Cà phê, hồ tiêu, chuối, chanh leo, xoài, tôm và các loại thủy sản khác.

- *Trở thành trung tâm du lịch quan trọng của quốc gia và khu vực.* Với đường bờ biển dài và nền nhiệt cao, có giá trị văn hóa, cảnh sắc thiên nhiên đặc sắc của biển và cao nguyên, Gia Lai có nhiều tiềm, cơ hội năng thu hút lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước, trở thành một trung tâm du lịch biển. Bên cạnh đó, bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời, cùng với vùng núi và trung du có khí hậu mát mẻ, nhiều cảnh quan đẹp như thác nước, sông suối, rừng tự nhiên, là nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, là nền tảng mở ra nhiều hướng phát triển du lịch phong phú, đa dạng cho tỉnh như du lịch lịch sử và văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

- *Trở thành trung tâm logistics và vận tải của vùng và cả nước.* Việc sáp nhập Bình Định và Gia lai thành tỉnh Gia Lai mới đã tạo không gian kết nối, phát triển rộng lớn với hệ thống hạ tầng giao thông đa dạng (có đường bộ, đường sắt, đường không, đường biển). Theo đó, từ vị trí chiến lược ở trung tâm của vùng DHNTB&TN, tỉnh có cơ hội phát triển mạnh mẽ dịch vụ logistics và vận tải, trở thành một trung tâm logistics và vận tải của vùng và cả nước.

3.4. Thách thức

- *Tăng trưởng kinh tế nhanh, thu hẹp khoảng cách phát triển và nâng cao chất lượng tăng trưởng.* Nghị quyết 306/NQ-CP của Chính phủ, ban hành ngày 05/10/2025 về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, mục tiêu tăng trưởng kinh tế của vùng DHNTB&TN là 9-10% trong giai đoạn 2026-2030. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ nhất xác định mục tiêu phấn đấu tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GRDP) giai đoạn 2025 - 2030 10% - 10,5%/năm. Việc đạt tốc độ tăng trưởng như trên là một thách thức lớn trong bối cảnh quy mô, trình độ phát triển, năng suất lao động của tỉnh còn thấp, tốc độ tăng trưởng kinh tế những năm gần đây không cao (năm 2025 ước đạt 6,71%). Bên cạnh đó, việc thu hẹp khoảng cách phát triển nội vùng giữa khu vực ven biển ở phía đông và khu vực cao nguyên ở phía tây tỉnh; thu hẹp khoảng cách phát triển giữa tỉnh với địa phương khác trên cả nước cũng là một thách thức lớn.

- *Cạnh tranh thu hút đầu tư là một thách thức lớn đối với tỉnh trong bối cảnh các điều kiện hấp dẫn đầu tư như hạ tầng kết nối, nhân lực, môi trường đầu tư kinh doanh còn hạn chế.* Mặc dù Gia Lai đã phát triển năng động và thu hút đáng kể các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước những năm gần đây, nhưng áp lực cạnh tranh thu hút đầu tư đang gia tăng, nhất là cạnh tranh với các tỉnh là trung tâm kinh tế lớn của vùng có hạ tầng phát triển hơn như Đà Nẵng, Khánh Hòa. Bên cạnh đó, khu vực phía tây của tỉnh vẫn còn rất thiếu các điều kiện để thu hút đầu tư như: kết nối kém, hạ tầng giao thông chưa phát triển, trình độ nguồn nhân lực còn hạn chế.

- *Rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng đặt ra các thách thức lớn cho phát triển kinh tế, xã hội.* Tỉnh Gia Lai đối mặt với các rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu được dự báo ngày càng nghiêm trọng trong những năm tới. Theo dự báo, biến đổi khí hậu sẽ tác động lớn và có xu thế mạnh hơn đến nhiều ngành, nghề, lĩnh vực của tỉnh. Các hoạt động kinh tế tiếp tục gia tăng sẽ gây áp lực đối với môi trường đất, nước, rừng, biển là những nền tảng quan trọng về tự nhiên của tỉnh. Ở khu vực cao nguyên, rừng bị chặt phá nghiêm trọng, cộng với những yếu tố bất lợi như mùa khô kéo dài, sự biến đổi thất thường của thời tiết làm cho lũ lụt, hạn hán trở nên trầm trọng hơn. Trong khi đó, khu vực ven biển đối diện nguy cơ ô nhiễm môi trường khi đô thị hóa, công nghiệp hóa phát triển mạnh; nguy cơ nước biển dâng do biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt.

PHẦN THỨ HAI

XÂY DỰNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN; QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

1. Đánh giá cấu trúc phát triển kinh tế tỉnh gia lai giai đoạn 2021-2025

1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Tỉnh Gia Lai trong tương quan so sánh

Sau sáp nhập đơn vị hành chính giữa tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Định theo chủ trương sắp xếp không gian phát triển quốc gia, tỉnh Gia Lai mới hình thành một cấu trúc kinh tế liên vùng có quy mô lớn, kết hợp giữa không gian cao nguyên, trung du và kinh tế biển, tạo ra một trong những thực thể kinh tế tổng hợp có tiềm năng phát triển mạnh của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Trong bối cảnh đó, quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Gia Lai được nhìn nhận như một cực tăng trưởng mới trong cấu trúc liên kết “từ đại ngàn đến đại dương”, giữ vai trò kết nối hành lang kinh tế Đông - Tây của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

Quy mô kinh tế của Gia Lai có xu hướng mở rộng và tương đối ổn định trong dài hạn, phản ánh quá trình tích tụ năng lực sản xuất, mở rộng không gian phát triển và gia tăng vai trò của Tỉnh trong cấu trúc kinh tế vùng. Tính theo giá hiện hành, GRDP của Gia Lai tăng từ khoảng 48,6 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên khoảng 155 nghìn tỷ đồng năm 2020 và đạt khoảng 271 nghìn tỷ đồng năm 2025. Trong tương quan vùng, Gia Lai hiện đứng thứ 3 về quy mô kinh tế trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, sau Lâm Đồng và Đà Nẵng, đồng thời vượt Đắk Lắk, Khánh Hòa và Quảng Ngãi. Điều này phản ánh quá trình tích lũy quy mô kinh tế tương đối bền vững của Tỉnh trong bối cảnh cạnh tranh phát triển giữa các địa phương ngày càng mạnh mẽ.

Đáng chú ý, tỷ trọng GRDP của Gia Lai trong nền kinh tế quốc gia có xu hướng gia tăng tương đối rõ nét. Nếu giai đoạn 2011-2020, tỷ trọng GRDP của Tỉnh trong GDP cả nước bình quân khoảng 1,88%, thì giai đoạn 2021-2025 tăng lên khoảng 2,02%; riêng năm 2025 đạt khoảng 2,11%. Trong nội vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, tỷ trọng GRDP của Gia Lai đạt khoảng 17,24%, duy trì trong nhóm 3 địa phương có đóng góp lớn nhất vùng. Bên cạnh đó, ngoài gia tăng về quy mô GRDP tuyệt đối, hiệu quả tạo ra giá trị kinh tế trên diện tích lãnh thổ của Gia Lai cũng cải thiện rõ rệt, từ khoảng 48,54 tỷ đồng/km² năm 2020 lên 84,73 tỷ đồng/km² năm 2025, cao hơn mức bình quân của Vùng trong cùng kỳ. Điều này phản ánh quá trình gia tăng tập trung đầu tư và hoạt động kinh tế tại các hành lang phát triển trọng điểm, đặc biệt là trục Pleiku - An Khê - Quy Nhơn và các khu vực phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến và logistics liên vùng. Tuy nhiên, xét trong tương quan với các trung tâm kinh tế biển và đô thị lớn trong vùng như Đà Nẵng, Khánh Hòa, thì hiệu quả về giá trị kinh tế trên diện tích lãnh thổ của Gia Lai vẫn còn khoảng cách đáng kể, cho thấy quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa chưa thực sự tạo được các cực tăng trưởng tập trung có sức lan tỏa mạnh.

Tốc độ tăng trưởng GRDP của Gia Lai giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân khoảng 6,36%/năm, tương đương mức bình quân của vùng Duyên hải Nam Trung

Bộ và Tây Nguyên. Trong bối cảnh Tỉnh sau sáp nhập phải đồng thời xử lý yêu cầu tích hợp hai không gian phát triển có đặc điểm kinh tế khác biệt giữa cao nguyên và duyên hải, đồng thời chịu tác động kép từ biến đổi khí hậu, hạn hán, biến động giá nông sản và áp lực tái cấu trúc chuỗi cung ứng khu vực, việc duy trì được nhịp tăng trưởng ổn định cho thấy nền kinh tế của Gia Lai có khả năng thích ứng và chống chịu tương đối tốt. Tuy nhiên, xét trong tương quan với quy mô không gian phát triển mới và lợi thế liên kết “cao nguyên - cảng biển” sau sáp nhập, tốc độ tăng trưởng hiện nay vẫn chủ yếu phản ánh xu hướng mở rộng quy mô dựa trên nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp chế biến và năng lượng tái tạo, trong khi các động lực tăng trưởng có hàm lượng công nghệ, logistics và dịch vụ hiện đại chưa tạo được sự bứt phá tương xứng với tiềm năng của một cực tăng trưởng mới trong Vùng.

Hình 1.1: Quy mô GRDP theo giá so sánh của các ngành kinh tế tại Gia Lai



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai

Xét về bản chất, tăng trưởng kinh tế của Gia Lai trong giai đoạn 2021-2025 được thúc đẩy chủ yếu bởi 3 động lực chính: (i) Nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, với các ngành hàng chủ lực như: cà phê, hồ tiêu, cao su, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc đóng vai trò nền tảng đối với tăng trưởng và xuất khẩu; (ii) Công nghiệp chế biến nông - lâm sản và năng lượng tái tạo đang nổi lên như một động lực tăng trưởng mới, đặc biệt thông qua phát triển điện gió, điện mặt trời và mở rộng công nghiệp chế biến sâu; (iii) Quá trình cải thiện kết nối hạ tầng và mở rộng không gian liên kết với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, từng bước tạo điều kiện cho phát triển logistics và dịch vụ liên vùng.

Tuy nhiên, xét trong tương quan với tiềm năng phát triển và vai trò chiến lược sau sáp nhập, thì quy mô và tốc độ tăng trưởng hiện nay của Gia Lai vẫn chưa phản ánh đầy đủ năng lực phát triển dài hạn của Tỉnh trong cấu trúc vùng mới. Tốc độ tăng trưởng GRDP của Gia Lai trong tương quan vùng cho thấy một số đặc điểm đáng chú ý:

Thứ nhất, mô hình tăng trưởng vẫn mang tính mở rộng nhiều hơn chiều sâu. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa trên mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp, khai thác tài nguyên đất đai, phát triển năng lượng và đầu tư hạ tầng, trong khi đóng góp

của đổi mới sáng tạo, công nghệ cao và năng suất tổng hợp còn hạn chế. Công nghiệp chế biến sâu chưa thực sự phát triển tương xứng với quy mô vùng nguyên liệu; khu vực logistics và dịch vụ hiện đại mới ở giai đoạn hình thành.

Thứ hai, lợi thế liên kết “cao nguyên - cảng biển” sau sáp nhập chưa được chuyển hóa đầy đủ thành động lực tăng trưởng mới. Mặc dù Gia Lai đã hình thành không gian phát triển liên hoàn giữa Tây Nguyên và biển Đông thông qua trục Quy Nhơn - Pleiku, song hạ tầng logistics, kết nối chuỗi cung ứng và hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ vẫn chưa phát triển tương xứng. Điều này khiến chi phí logistics còn cao và khả năng lan tỏa của kinh tế duyên hải với kinh tế cao nguyên chưa thực sự rõ nét.

Thứ ba, chất lượng tăng trưởng còn đối mặt với nhiều rủi ro cấu trúc. Kinh tế Gia Lai vẫn phụ thuộc lớn vào biến động giá nông sản và điều kiện tự nhiên; năng suất lao động còn thấp; khu vực doanh nghiệp chủ yếu có quy mô nhỏ và khả năng cạnh tranh hạn chế. Trong khi đó, tốc độ đô thị hóa và phát triển dịch vụ chưa đủ nhanh để hình thành các trung tâm kinh tế đô thị có sức hút mạnh về vốn, lao động chất lượng cao và đổi mới sáng tạo.

Ngoài ra, trong bối cảnh biến đổi khí hậu và cạnh tranh phát triển vùng ngày càng gay gắt, mô hình tăng trưởng hiện tại cũng bộc lộ những giới hạn về tính bền vững. Áp lực suy giảm tài nguyên nước, hạn hán, biến động thị trường xuất khẩu và yêu cầu chuyển đổi xanh đang đặt ra yêu cầu phải tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng thích ứng và giá trị gia tăng cao hơn.

Như vậy, có thể nói mô hình tăng trưởng hiện nay của Gia Lai còn đang trong giai đoạn chuyển tiếp từ “kinh tế tài nguyên - nông nghiệp” sang “kinh tế liên kết vùng - công nghiệp - logistics - dịch vụ”. Nếu không tạo được bước đột phá về công nghiệp chế biến, logistics, kinh tế số và dịch vụ hiện đại, Gia Lai sẽ khó duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn dù sở hữu quy mô không gian phát triển lớn sau sáp nhập. Điều này đòi hỏi Tỉnh trong giai đoạn tới phải đẩy mạnh tái cấu trúc mô hình phát triển theo hướng kinh tế xanh, kinh tế số, công nghiệp chế biến sâu và liên kết không gian biển - cao nguyên nhằm tạo ra động lực tăng trưởng mới có tính bền vững và khả năng dẫn dắt vùng mạnh hơn.

1.2. Những yếu tố chính của tăng trưởng kinh tế tỉnh Gia Lai hiện nay

Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Gia Lai đang hình thành cấu trúc phát triển mới dựa trên sự liên kết giữa duyên hải - cao nguyên - biên giới, do sở hữu đồng thời các điều kiện của một nền kinh tế tổng hợp gồm vùng nguyên liệu lớn, công nghiệp chế biến, hệ thống cảng biển, logistics, du lịch biển và không gian kinh tế cửa khẩu. Theo đó, động lực tăng trưởng của tỉnh Gia Lai sẽ chuyển sang mô hình gắn sản xuất nguyên liệu với công nghiệp chế biến, logistics, cảng biển và dịch vụ liên vùng, trong đó lấy kết nối liên vùng và nâng cao giá trị chuỗi làm trung tâm. Điều này tạo ra thay đổi căn bản đối với chất lượng tăng trưởng của Tỉnh trong dài hạn.

Xét về bản chất, mô hình tăng trưởng của Gia Lai trong giai đoạn hiện nay đang được dẫn dắt bởi quá trình chuyển dịch cơ cấu sang công nghiệp - dịch vụ và mở rộng không gian kinh tế hướng biển, trong khi khu vực nông nghiệp tuy vẫn giữ vai trò nền tảng nhưng đang giảm dần vai trò chi phối. Cấu trúc này phản ánh đặc trưng của một nền kinh tế đang chuyển từ mô hình phát triển dựa trên sản xuất nguyên liệu sang mô hình dựa trên liên kết chuỗi giá trị và tích hợp vùng. Có thể

khái quát các yếu tố chính của tăng trưởng kinh tế tỉnh Gia Lai xét về cấu trúc ngành như sau:

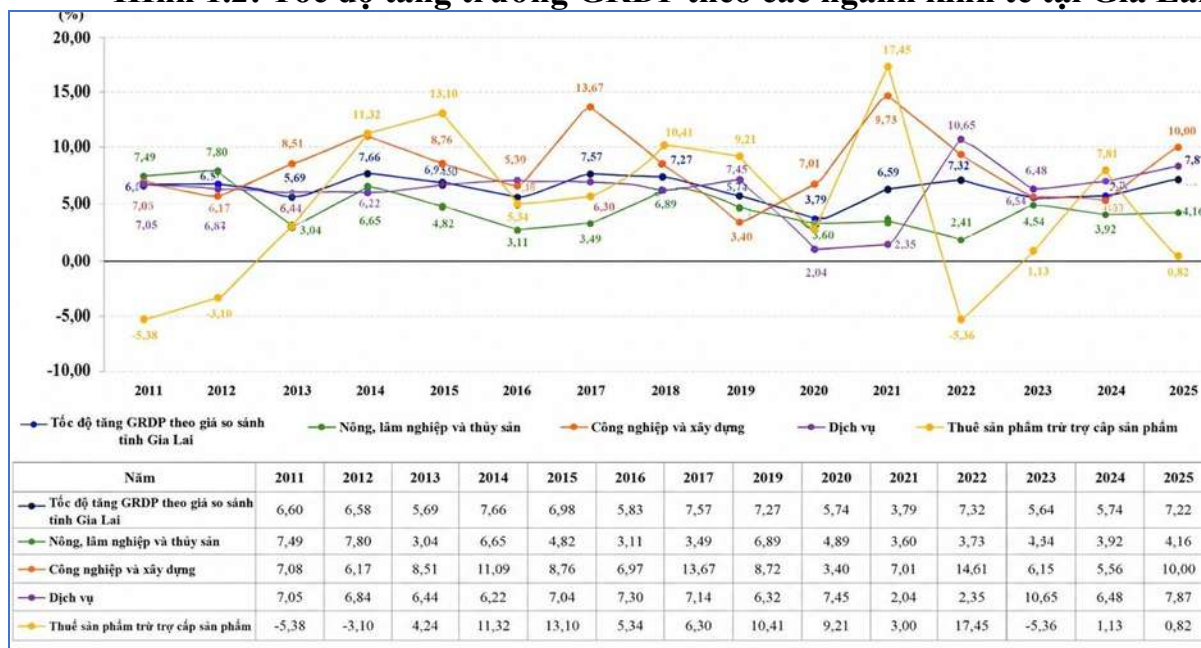
Khu vực công nghiệp - xây dựng đang trở thành động lực tăng trưởng quan trọng nhất của nền kinh tế Tỉnh. Giai đoạn 2021-2025, khu vực này đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 8,94%/năm, cao nhất trong các khu vực kinh tế. Kết quả này cho thấy tăng trưởng của Gia Lai đang dịch chuyển dần khỏi mô hình phụ thuộc vào nông nghiệp truyền thống. Tuy nhiên, khác với nhiều địa phương phát triển công nghiệp theo hướng gia công hoặc lắp ráp, công nghiệp của Gia Lai có xu hướng hình thành trên nền tảng lợi thế tài nguyên và năng lượng. Động lực tăng trưởng công nghiệp chủ yếu đến từ công nghiệp chế biến nông - lâm sản, năng lượng tái tạo, xây dựng hạ tầng và mở rộng các khu công nghiệp ven biển sau hợp nhất. Điều này cho thấy, công nghiệp của Gia Lai phát triển theo mô hình công nghiệp mang tính liên kết không gian rất rõ. Khu vực phía Tây của Tỉnh đóng vai trò vùng nguyên liệu và phát triển năng lượng tái tạo, trong khi khu vực phía Đông giữ vai trò trung tâm công nghiệp chế biến, logistics và xuất khẩu. Chính khả năng liên kết giữa cao nguyên sản xuất nguyên liệu với duyên hải công nghiệp và cảng biển đã tạo nên cấu trúc “hai vùng động lực bổ trợ” có tính quyết định đối với tăng trưởng dài hạn của Tỉnh.

Khu vực dịch vụ giữ vai trò trụ đỡ lớn nhất của nền kinh tế Gia Lai sau hợp nhất. Giai đoạn 2021-2025, khu vực dịch vụ tăng trưởng khoảng 6,60%/năm và đóng góp lớn nhất vào mức tăng GRDP chung của Tỉnh. Khác với giai đoạn trước, khu vực dịch vụ hiện không chỉ dựa vào thương mại nội Tỉnh mà đang mở rộng mạnh theo hướng logistics, vận tải, du lịch và dịch vụ cảng biển. Sau hợp nhất, Gia Lai lần đầu tiên sở hữu hệ thống cảng biển, hạ tầng logistics và mạng lưới giao thương quốc tế, tạo điều kiện để khu vực dịch vụ chuyển từ chức năng hỗ trợ nội địa sang chức năng trung chuyển và kết nối vùng.

Du lịch là lĩnh vực có sự thay đổi rõ nét nhất trong khu vực dịch vụ. Du lịch Gia Lai đã hình thành hệ sinh thái du lịch tổng hợp gồm biển đảo, đô thị ven biển, du lịch sinh thái cao nguyên, văn hóa Tây Nguyên và du lịch biên giới, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Tỉnh trong giai đoạn tới. Điều này phản ánh định hướng chuyển dịch dịch vụ sang các ngành có giá trị gia tăng cao hơn thay vì phụ thuộc chủ yếu vào thương mại truyền thống như trước.

Tuy vậy, cấu trúc nội tại của khu vực dịch vụ vẫn còn những hạn chế đáng kể. Các dịch vụ tài chính, logistics hiện đại, công nghệ số và dịch vụ tri thức chưa thực sự phát triển tương xứng với tiềm năng của Tỉnh. Khu vực dịch vụ hiện vẫn phụ thuộc nhiều vào tiêu dùng nội địa, du lịch theo mùa và thương mại truyền thống, nên khả năng tạo đột phá về năng suất còn hạn chế.

Hình 1.2: Tốc độ tăng trưởng GRDP theo các ngành kinh tế tại Gia Lai



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy giảm dần tỷ trọng nhưng vẫn là nền tảng ổn định của nền kinh tế Tỉnh. Năm 2025, khu vực này còn chiếm khoảng 28,84% GRDP, phản ánh đặc trưng của một tỉnh có không gian nông nghiệp lớn. Tuy nhiên, vai trò của nông nghiệp hiện nay không còn nằm ở đóng góp trực tiếp vào tốc độ tăng trưởng, mà nằm ở việc tạo nền tảng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Điều này đặc biệt quan trọng khi nông nghiệp của Gia Lai hiện đang chuyển sang mô hình nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao và gắn với chế biến sâu, thích ứng biến đổi khí hậu đối với các ngành cà phê, hồ tiêu, cao su, gỗ và nông sản nhiệt đới. Như vậy, lợi thế lớn nhất của khu vực nông nghiệp Gia Lai chính là việc hình thành chuỗi sản xuất - chế biến - logistics - cảng biển được đặt trong cùng một không gian kinh tế, giúp giảm đáng kể chi phí trung gian và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

Đầu tư hạ tầng và mở rộng không gian kinh tế là lực kéo quan trọng đối với tăng trưởng của Gia Lai trong giai đoạn hiện nay. Việc hình thành không gian phát triển mới giúp tỉnh mở rộng mạnh hệ thống giao thông kết nối Đông - Tây, liên kết vùng cao nguyên với duyên hải và cảng biển. Theo đó, phát triển hạ tầng giao thông, logistics, cảng biển, cảng cạn và hạ tầng số là các ưu tiên chiến lược trong giai đoạn tới. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng của Gia Lai hiện vẫn mang đặc điểm tăng trưởng dựa nhiều vào vốn đầu tư và mở rộng không gian phát triển hơn là dựa trên đổi mới sáng tạo và năng suất. Dù quy mô GRDP đã tăng mạnh, nhưng GRDP bình quân đầu người của Tỉnh vẫn thấp hơn đáng kể so với nhiều địa phương ven biển miền Trung. Điều này cho thấy chất lượng tăng trưởng và năng suất lao động vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của Tỉnh.

Kinh tế số và đổi mới sáng tạo đang dần hình thành động lực tăng trưởng mới của Gia Lai. Tỷ trọng kinh tế số của Tỉnh còn ở mức trung bình thấp trong vùng, do chuyển đổi số chủ yếu mới diễn ra trong khu vực hành chính và thương mại, chưa thâm nhập mạnh vào công nghiệp, logistics và nông nghiệp công nghệ cao. Vì vậy,

kinh tế số hiện mới đóng vai trò hỗ trợ, chưa trở thành trụ cột tái cấu trúc mô hình tăng trưởng của tỉnh.

Về trực động lực nhìn từ góc độ lãnh thổ, tăng trưởng của Gia Lai đang hình thành cấu trúc không gian đa trung tâm. Theo đó, khu vực ven biển phía Đông giữ vai trò trung tâm công nghiệp, logistics và dịch vụ biển; khu vực Pleiku - An Khê tập trung thương mại và kết nối vùng; trong khi khu vực phía Tây và biên giới giữ vai trò vùng nguyên liệu lớn, năng lượng tái tạo và kinh tế cửa khẩu. Tuy nhiên, các cực tăng trưởng này hiện vẫn chưa được liên kết đầy đủ bằng hệ thống hạ tầng và chuỗi giá trị thống nhất, làm giảm hiệu quả lan tỏa của không gian kinh tế mới.

Nhìn tổng thể, hệ động lực tăng trưởng của tỉnh Gia Lai hiện mang 4 đặc điểm cốt lõi:

(i) Động lực tăng trưởng đang chuyển mạnh từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ và logistics liên vùng;

(ii) Không gian phát triển mở rộng mạnh nhưng liên kết nội tỉnh và chất lượng hạ tầng chưa đồng đều;

(iii) Công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo và dịch vụ logistics đang nổi lên như các trụ cột tăng trưởng mới;

(iv) Quy mô kinh tế tăng khá nhanh nhưng chất lượng tăng trưởng, năng suất và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực dẫn dắt quá trình tăng trưởng.

Những đặc điểm này cho thấy Gia Lai đang đứng trước yêu cầu phải có bước đột phá trong phát triển mới đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng 2 con số. Nếu tận dụng tốt lợi thế tổng hợp của hệ sinh thái “biển đảo - duyên hải - cao nguyên - biên giới”, đồng thời tổ chức lại không gian kinh tế theo hướng liên kết chuỗi và phát triển các cực tăng trưởng chuyên biệt, Tỉnh có khả năng hình thành một cực tăng trưởng mới của khu vực miền Trung - Tây Nguyên trong giai đoạn tới.

1.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2021-2025: Nhìn từ chất lượng và động năng phát triển

Khác với các giai đoạn trước đây vốn chủ yếu dựa vào mở rộng sản xuất nông nghiệp và khai thác lợi thế tài nguyên sẵn có, chuyển dịch cơ cấu trong giai đoạn này bắt đầu phản ánh rõ hơn xu hướng chuyển sang mô hình kinh tế mở hướng biển, gắn sản xuất nguyên liệu với công nghiệp chế biến, logistics, cảng biển và dịch vụ liên vùng. Tuy nhiên, mức độ chuyển đổi mới chủ yếu diễn ra ở cấp độ mở rộng quy mô và thay đổi tỷ trọng ngành, trong khi chuyển dịch về chất lượng tăng trưởng, năng suất và đổi mới sáng tạo vẫn chưa đủ mạnh để tạo bước ngoặt mang tính cấu trúc. Xem xét chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Gia Lai từ góc độ chất lượng và động năng phát triển cho thấy:

(i) Chuyển dịch theo trục giá trị gia tăng. Điểm đáng chú ý nhất của giai đoạn 2021-2025 không chỉ là sự gia tăng nhanh vai trò của khu vực công nghiệp - xây dựng lên khoảng 28,63% GRDP năm 2025 và sự duy trì tỷ trọng lớn của khu vực dịch vụ khoảng 38,60%, mà là sự thay đổi chức năng bên trong của các khu vực này. Nếu trước đây cấu trúc kinh tế của Gia Lai chủ yếu dựa vào sản xuất nguyên liệu thô và thương mại nội địa, thì giai đoạn hiện nay đã bắt đầu hình thành chuỗi liên kết giữa vùng nguyên liệu Tây Nguyên với công nghiệp chế biến, logistics và xuất khẩu thông qua hệ thống cảng biển.

Động lực tăng trưởng mới thay từ năm chủ yếu ở mở rộng diện tích nông nghiệp, đã chuyển dần sang nâng cao giá trị gia tăng thông qua chế biến sâu, vận tải, logistics và dịch vụ hỗ trợ chuỗi cung ứng. Sự phát triển nhanh của công nghiệp chế biến nông - lâm sản, năng lượng tái tạo, vận tải và dịch vụ du lịch cho thấy cơ cấu kinh tế của Tỉnh đã bắt đầu dịch chuyển khỏi mô hình “kinh tế nguyên liệu” sang mô hình “kinh tế chuỗi giá trị”. Tuy nhiên, mức độ chuyển dịch này mới chủ yếu dừng ở tăng chế biến và lưu chuyển hàng hóa hơn là tăng công nghệ và tri thức. Các lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, dịch vụ logistics thông minh, R&D nông nghiệp hay công nghiệp số còn chiếm tỷ trọng thấp. Điều này cho thấy chuyển dịch cơ cấu của Gia Lai hiện vẫn mang tính “mở rộng chuỗi sản xuất” hơn là “nâng cấp chuỗi công nghệ”.

(ii) Chuyển dịch trong tương quan công nghiệp hóa và kinh tế mở hướng biển. Giai đoạn 2021-2025 chứng kiến sự thay đổi căn bản về không gian công nghiệp hóa của Gia Lai. Nếu trước đây công nghiệp phát triển tương đối khép kín và phụ thuộc lớn vào thị trường nội địa, thì sau sáp nhập, cấu trúc công nghiệp của tỉnh bắt đầu gắn với hệ thống cảng biển, logistics và hành lang kinh tế Đông - Tây. Điều này tạo ra động năng phát triển mới cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa của Gia Lai hiện vẫn mang tính chuyển tiếp. Dù khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng nhanh nhất trong các khu vực kinh tế với tốc độ khoảng 8,94%/năm giai đoạn 2021-2025, nhưng nền tảng công nghiệp của tỉnh vẫn chủ yếu dựa vào chế biến sơ cấp và năng lượng. Các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế tạo quy mô lớn chưa hình thành rõ nét; liên kết giữa công nghiệp với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo còn yếu. Điều này khiến chuyển dịch cơ cấu chưa tạo được “trụ đỡ năng suất” đủ mạnh để kéo theo khu vực dịch vụ tri thức và kinh tế số như mô hình của các trung tâm công nghiệp phát triển ở Đông Á.

Bên cạnh đó, dòng vốn đầu tư có xu hướng dịch chuyển mạnh về khu vực duyên hải và các dự án hạ tầng, đô thị, logistics, trong khi công nghiệp công nghệ cao ở khu vực phía Tây phát triển chậm hơn kỳ vọng. Xu thế này giúp mở rộng không gian tăng trưởng nhưng đồng thời tạo nguy cơ lệch pha giữa mục tiêu công nghiệp hóa hiện đại với thực tế phân bổ nguồn lực thiên về hạ tầng và khai thác lợi thế đất đai.

(iii) Chuyển dịch theo trục lao động - kỹ năng. Một đặc điểm nổi bật của Gia Lai giai đoạn hiện nay là tốc độ phi nông nghiệp hóa lao động diễn ra nhanh hơn tốc độ hiện đại hóa kỹ năng lao động. Lao động đã có sự chuyển dịch mạnh sang các lĩnh vực dịch vụ, xây dựng, logistics và công nghiệp chế biến, đặc biệt tại các khu vực ven biển và đô thị trung tâm. Tuy nhiên, phần lớn lao động dịch chuyển vào các ngành có hàm lượng kỹ năng trung bình và giá trị gia tăng chưa cao. Trong khi đó, khu vực công nghệ cao, công nghiệp số, logistics hiện đại và dịch vụ tri thức hấp thụ lao động còn hạn chế. Điều này phản ánh thực tế rằng chuyển dịch cơ cấu lao động hiện chủ yếu mới giải quyết yêu cầu mở rộng việc làm phi nông nghiệp, chứ chưa tạo được bước chuyển mạnh sang nền kinh tế tri thức. Khoảng cách lớn về chất lượng nguồn nhân lực giữa khu vực duyên hải và khu vực phía Tây của tỉnh tiếp tục là rào cản đối với quá trình hiện đại hóa cơ cấu kinh tế.

(iv) Chuyển dịch dưới góc độ hiệu quả nguồn lực. Một thay đổi đáng chú ý trong giai đoạn 2021-2025 là nền kinh tế Gia Lai bắt đầu vận động theo hướng khai

thác hiệu quả hơn lợi thế liên kết vùng. Việc hình thành không gian phát triển “cao nguyên - duyên hải” giúp giảm chi phí logistics, mở rộng khả năng tiếp cận thị trường quốc tế và gia tăng giá trị chuỗi sản xuất nông - công nghiệp.

Tuy nhiên, xét về bản chất, tăng trưởng của tỉnh hiện vẫn phụ thuộc đáng kể vào vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và mở rộng không gian phát triển hơn là dựa vào đổi mới công nghệ và năng suất tổng hợp. Hiệu quả sử dụng vốn chưa cao; cơ cấu đầu tư còn thiên về hạ tầng, bất động sản và năng lượng hơn là công nghệ lõi và đổi mới sáng tạo. Trong khi đó, kinh tế số của tỉnh tuy có cải thiện nhưng mới đạt khoảng trên 7% GRDP năm 2025 và chủ yếu tập trung ở thương mại, hành chính và dịch vụ trực tuyến. Vì vậy, chuyển dịch cơ cấu hiện mới mang tính “số hóa hoạt động giao dịch” hơn là “số hóa năng lực sản xuất”.

(v) Chuyển dịch theo không gian phát triển. Sau khi hợp nhất, Gia Lai có cấu trúc kinh tế khá đa dạng với ba vùng động lực tương đối rõ: vùng duyên hải phía Đông phát triển công nghiệp, cảng biển, logistics và du lịch biển; vùng Pleiku - An Khê tập trung thương mại và kết nối vùng; trong khi khu vực phía Tây và biên giới giữ vai trò vùng nguyên liệu, năng lượng tái tạo và kinh tế cửa khẩu. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch cơ cấu hiện vẫn thiếu một trục không gian dẫn dắt đủ mạnh để tạo hiệu ứng lan tỏa trên quy mô toàn Tỉnh. Liên kết giữa các cực tăng trưởng còn hạn chế; hạ tầng logistics nội tỉnh và kết nối Đông - Tây chưa đồng bộ; các đô thị trung gian chưa hình thành rõ chức năng công nghiệp - dịch vụ chuyên biệt. Điều này khiến chuyển dịch cơ cấu của Gia Lai dù không gian đã mở rộng nhưng lại mang tính phân mảnh, chưa hình thành được các cụm ngành và chuỗi giá trị có tính tích hợp cao.

Như phân tích trên, về bản chất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Gia Lai giai đoạn 2021-2025 diễn ra khá mạnh về không gian và tỷ trọng nhưng còn chậm về chiều sâu giá trị. Công nghiệp và dịch vụ mở rộng nhanh nhưng chủ yếu dựa trên lợi thế vị trí, hạ tầng và liên kết chuỗi nguyên liệu hơn là đổi mới công nghệ. Sự mở rộng của kinh tế biển và logistics tạo động năng mới cho nền kinh tế tỉnh, song chưa chuyển hóa đầy đủ thành năng suất và công nghiệp công nghệ cao. Phi nông nghiệp hóa diễn ra nhanh hơn quá trình nâng cấp kỹ năng lao động, trong khi kinh tế số mới chủ yếu số hóa giao dịch mà chưa tái cấu trúc được nền tảng sản xuất. Bên cạnh đó, không gian kinh tế tuy mở rộng đáng kể nhưng chưa hình thành được cấu trúc đa cực tích hợp đủ mạnh để tạo hiệu ứng cộng hưởng trên phạm vi toàn Tỉnh.

1.4. Hiệu quả sử dụng vốn của tỉnh Gia Lai

Số liệu thống kê cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 chưa cao. Tỉnh huy động được lượng vốn đầu tư rất lớn, đặc biệt trong các lĩnh vực hạ tầng giao thông, cảng biển, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến và đô thị ven biển. Tuy nhiên, khả năng chuyển hóa vốn thành tăng trưởng chất lượng và năng suất dài hạn vẫn còn khoảng cách đáng kể so với tiềm năng của không gian kinh tế cao nguyên - duyên hải.

Điểm đáng chú ý nhất là trong mấy năm gần đây, Gia Lai là địa bàn được các nhà đầu tư rất quan tâm, đặc biệt là các lĩnh vực công nghiệp chế biến, logistics, hạ tầng cảng biển, năng lượng tái tạo và đô thị dịch vụ ven biển. Điều này phản ánh quá trình tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng mở rộng liên kết vùng và hình thành chuỗi giá trị “nguyên liệu - chế biến - logistics - xuất khẩu”.

Tuy nhiên, xét từ góc độ hiệu quả sử dụng vốn, tăng trưởng của Gia Lai hiện vẫn mang tính thâm dụng vốn khá rõ. Dù quy mô vốn đầu tư tăng nhanh, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh vẫn chủ yếu duy trì quanh mức trung bình khá của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; GRDP bình quân đầu người năm 2025 vẫn thấp hơn đáng kể so với nhiều địa phương duyên hải miền Trung. Điều này cho thấy hiệu quả biên của vốn đầu tư chưa cao và quá trình chuyển hóa vốn thành năng suất còn chậm.

Về bản chất, cơ cấu phân bổ vốn là nguyên nhân quan trọng chi phối hiệu quả sử dụng vốn của tỉnh trong giai đoạn hiện nay. Sau hợp nhất, dòng vốn tập trung rất mạnh vào các dự án hạ tầng giao thông kết nối Đông - Tây, cảng biển, khu công nghiệp, năng lượng tái tạo và đô thị ven biển. Riêng khu vực Gia Lai Đông thu hút tới hơn 96,7 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký chỉ trong 5 tháng sau hợp nhất, chiếm hơn 95% tổng vốn thu hút mới toàn tỉnh trong cùng giai đoạn. Xu hướng này phù hợp với yêu cầu hình thành không gian kinh tế mở hướng biển và tạo nền tảng kết nối vùng. Tuy nhiên, phần lớn các lĩnh vực này có chu kỳ hoàn vốn dài và phụ thuộc nhiều vào khai thác hạ tầng, đất đai và mở rộng đô thị, khiến hiệu quả sử dụng vốn trong ngắn hạn chưa cao. Nói cách khác, Gia Lai hiện đang đầu tư mạnh vào “hạ tầng tạo không gian tăng trưởng” hơn là “hạ tầng tạo năng suất”.

Trong khu vực công nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn có cải thiện nhưng chưa tạo được bước nhảy về chất. Các dự án năng lượng tái tạo, chế biến nông - lâm sản và công nghiệp ven biển giúp gia tăng nhanh quy mô sản xuất và đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, công nghiệp của Gia Lai hiện vẫn chủ yếu dựa vào khai thác lợi thế tài nguyên, năng lượng và sơ chế. Các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế tạo hiện đại mới ở giai đoạn hình thành. Điều này khiến dòng vốn lớn chưa tạo được các cụm ngành có khả năng dẫn dắt năng suất dài hạn. Liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp địa phương còn hạn chế; tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng tạo ra tại chỗ chưa cao. Vì vậy, tăng trưởng công nghiệp hiện vẫn mang tính “mở rộng năng lực sản xuất” nhiều hơn “nâng cấp công nghệ sản xuất”.

Một khía cạnh đáng chú ý khác là hiệu quả sử dụng vốn của Gia Lai đang chịu tác động mạnh từ quá trình tái tổ chức không gian phát triển sau hợp nhất. Việc kết nối vùng nguyên liệu Tây Nguyên với hệ thống cảng biển và logistics duyên hải giúp giảm đáng kể chi phí lưu thông hàng hóa, giải quyết vấn đề vận là điểm nghẽn lớn nhất của Gia Lai trước đây. Đây là yếu tố giúp hiệu quả hấp thụ vốn của nền kinh tế Tỉnh được cải thiện rõ rệt so với mô hình phát triển khép kín trước đây. Tuy nhiên, cấu trúc liên kết này hiện vẫn chưa hoàn thiện. Hạ tầng logistics nội tỉnh, các đô thị trung gian và hành lang công nghiệp Đông - Tây vẫn đang trong quá trình hình thành, khiến hiệu quả lan tỏa của dòng vốn đầu tư giữa các vùng còn hạn chế. Điều này thể hiện khá rõ qua sự chênh lệch lớn về khả năng hấp thụ vốn giữa khu vực Đông Gia Lai và Tây Gia Lai sau hợp nhất.

Từ góc độ hiệu quả tổng hợp, có thể thấy Gia Lai hiện vẫn đối mặt với đặc trưng chung của nền kinh tế thâm dụng vốn. Trong bối cảnh ICOR bình quân của Việt Nam giai đoạn 2021-2025 khoảng 6,3÷6,4, hiệu quả sử dụng vốn của Gia Lai khó có thể ở mức thấp hơn đáng kể do cơ cấu đầu tư của tỉnh hiện tập trung nhiều vào hạ tầng, năng lượng và phát triển không gian kinh tế mới, khi mà các lĩnh vực đòi hỏi vốn lớn nhưng chu kỳ hoàn vốn dài. Điều này cho thấy tăng trưởng của tỉnh

Gia Lai hiện vẫn phụ thuộc đáng kể vào mở rộng đầu tư hơn là tăng trưởng dựa trên TFP và đổi mới công nghệ. Bên cạnh đó, kinh tế số và đổi mới sáng tạo tuy bắt đầu hình thành nhưng chưa đủ mạnh để tạo bước nhảy về hiệu quả sử dụng vốn. Tỷ trọng kinh tế số của tỉnh năm 2025 mới ở mức khoảng trên 7% GRDP và chủ yếu tập trung trong thương mại, hành chính và dịch vụ trực tuyến. Điều này cho thấy “vốn số” hiện chưa chuyển hóa thành “năng suất số” trong các lĩnh vực sản xuất và logistics.

Nhìn tổng thể, giai đoạn 2021-2025 có 3 yếu tố đặc thù ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của Gia Lai:

Thứ nhất, quá trình hình thành không gian kinh tế “cao nguyên - duyên hải” khiến dòng vốn tập trung lớn vào hạ tầng kết nối, cảng biển và đô thị, tạo tăng trưởng ngắn hạn nhưng kéo dài chu kỳ hoàn vốn.

Thứ hai, công nghiệp hóa của tỉnh vẫn dựa nhiều vào năng lượng, khai thác lợi thế tài nguyên và chế biến sơ cấp, làm cho hiệu quả biên của vốn chưa cao.

Thứ ba, kinh tế số và đổi mới sáng tạo mới ở giai đoạn đầu, khiến dòng vốn đầu tư chưa chuyển hóa đầy đủ thành năng suất và công nghệ lõi.

Xét về bản chất, hiệu quả sử dụng vốn của Gia Lai hiện tồn tại 3 vấn đề lớn:

(i) Khoảng cách giữa quy mô vốn và chất lượng vốn: vốn đầu tư tăng rất nhanh nhưng giá trị gia tăng nội địa và năng suất cải thiện chậm.

(ii) Độ trễ của liên kết không gian sau sáp nhập: hệ thống công nghiệp - logistics - cảng biển đang hình thành nhưng chưa đủ mạnh để tạo hiệu ứng lan tỏa toàn tỉnh.

(iii) Thiếu các lĩnh vực dẫn dắt công nghệ: dòng vốn hiện tập trung nhiều vào hạ tầng và khai thác lợi thế vị trí hơn là các ngành có khả năng tạo bước nhảy về TFP và đổi mới sáng tạo.

Như vậy, trong giai đoạn tới, thách thức của Gia Lai không còn nằm ở huy động vốn đầu tư, mà là nâng cao chất lượng hấp thụ và hiệu quả phân bổ vốn trong không gian kinh tế mới sau hợp nhất. Tỉnh cần chuyển từ mô hình “vốn lớn - tăng trưởng mở rộng” sang mô hình “vốn liên kết - tăng trưởng năng suất”, trong đó ICOR và năng suất tổng hợp cần trở thành định hướng cho lựa chọn đầu tư. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Gia Lai đang hướng tới vai trò cực tăng trưởng mới của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên dựa trên cấu trúc phát triển “biên giới - cao nguyên - duyên hải – biển, đảo”.

1.5. Chất lượng tăng trưởng

Giai đoạn 2021-2025 đánh dấu bước chuyển quan trọng trong quỹ đạo phát triển của tỉnh Gia Lai khi nền kinh tế bắt đầu dịch chuyển rõ hơn từ mô hình tăng trưởng dựa trên khai thác tài nguyên và mở rộng quy mô sang mô hình gắn với công nghiệp chế biến, logistics, kinh tế biển và liên kết vùng. Tốc độ tăng trưởng GRDP duy trì ở mức khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp và gia tăng vai trò của công nghiệp - dịch vụ. Quy mô kinh tế tiếp tục mở rộng, năng lực thu hút đầu tư cải thiện mạnh, đặc biệt trong các lĩnh vực hạ tầng, năng lượng, công nghiệp chế biến và dịch vụ logistics. Tuy nhiên, đối với một nền kinh tế đang hướng tới vai trò cực tăng trưởng mới của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, yêu cầu không chỉ dừng ở tốc độ tăng trưởng hay mở rộng quy mô, mà nằm ở chất lượng tăng trưởng - tức khả năng chuyển hóa nguồn lực thành

năng suất, công nghệ và giá trị gia tăng nội địa. Xét ở góc độ này, tăng trưởng của Gia Lai giai đoạn 2021-2025 đã có chuyển biến tích cực nhưng vẫn bộc lộ khá rõ những giới hạn cấu trúc của mô hình phát triển hiện hữu có thể kể đến như:

Thứ nhất, xét từ góc độ năng suất (thước đo cốt lõi của chất lượng tăng trưởng) cho thấy, nền kinh tế Gia Lai đã bắt đầu có sự cải thiện về hiệu quả vận hành. Việc hình thành các hành lang kết nối mới giữa vùng nguyên liệu, công nghiệp chế biến và hệ thống logistics giúp giảm đáng kể chi phí lưu thông hàng hóa, mở rộng thị trường và cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực. Điều này tạo ra bước chuyển quan trọng so với giai đoạn trước khi nền kinh tế chủ yếu vận hành theo cấu trúc phân tán và phụ thuộc vào xuất khẩu nguyên liệu thô. Tuy nhiên, mức cải thiện năng suất hiện vẫn chủ yếu đến từ mở rộng không gian kinh tế và gia tăng đầu tư hơn là từ đổi mới công nghệ. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng có xu hướng tăng nhưng chưa ổn định; liên kết giữa doanh nghiệp - công nghệ - thị trường còn yếu; năng lực hấp thụ công nghệ của khu vực doanh nghiệp địa phương còn hạn chế. Vì vậy, nền tảng đổi mới sáng tạo chưa đủ mạnh để hình thành một quỹ đạo tăng trưởng dựa trên tri thức và công nghệ cao.

Thứ hai, chất lượng tăng trưởng của Gia Lai vẫn chịu chi phối khá lớn bởi cơ cấu ngành chưa thực sự tối ưu. Khu vực dịch vụ chiếm khoảng 38,60% GRDP năm 2025 và tiếp tục là khu vực đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng; công nghiệp - xây dựng tăng lên khoảng 28,63% GRDP và là khu vực tăng trưởng nhanh nhất nền kinh tế. Điều này cho thấy quá trình công nghiệp hóa và dịch vụ hóa đã diễn ra rõ nét hơn. Tuy nhiên, nội hàm tăng trưởng của các khu vực này vẫn chủ yếu dựa trên khai thác lợi thế vị trí, tài nguyên và mở rộng thị trường hơn là dựa trên công nghệ và đổi mới sáng tạo. Dịch vụ tăng nhanh nhưng còn thiên về thương mại, du lịch, vận tải và logistics truyền thống; các dịch vụ có hàm lượng tri thức cao như logistics thông minh, tài chính số, dịch vụ công nghệ hay R&D phát triển chậm. Trong khi đó, công nghiệp vẫn chủ yếu dựa vào chế biến sơ cấp, năng lượng tái tạo và khai thác lợi thế tài nguyên; công nghiệp chế tạo công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ chưa hình thành rõ nét. Điều đó cho thấy cơ cấu kinh tế tuy đã chuyển dịch mạnh về hình thức nhưng chưa tạo được bước chuyển tương ứng về chất lượng giá trị gia tăng. Nói cách khác, nền kinh tế đã mở rộng nhanh về quy mô nhưng chưa hình thành đầy đủ các ngành dẫn dắt năng suất dài hạn.

Thứ ba, chất lượng tăng trưởng vẫn chịu ràng buộc lớn từ hiệu quả sử dụng vốn còn hạn chế. Giai đoạn 2021-2025 chứng kiến sự gia tăng rất mạnh của vốn đầu tư toàn xã hội, đặc biệt trong hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, năng lượng tái tạo và đô thị dịch vụ. Chỉ riêng năm 2025, tổng vốn đầu tư thu hút mới đạt khoảng 157 nghìn tỷ đồng và trên 1,4 tỷ USD vốn FDI. Quy mô vốn lớn tạo động lực quan trọng cho mở rộng không gian tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, phần lớn dòng vốn hiện tập trung vào các lĩnh vực có chu kỳ hoàn vốn dài như hạ tầng, năng lượng và bất động sản công nghiệp - đô thị, trong khi đầu tư vào công nghệ lõi, R&D và đổi mới sáng tạo còn hạn chế. Điều này khiến tăng trưởng của Gia Lai hiện vẫn mang tính thâm dụng vốn khá rõ. Hiệu quả biên của vốn chưa cao; khả năng chuyển hóa vốn thành năng suất và giá trị gia tăng nội địa còn chậm. Vì vậy, tăng trưởng hiện nay vẫn gắn nhiều với mở rộng đầu tư và khai thác lợi thế không gian hơn là nâng cấp nền tảng công nghệ.

Thứ tư, các động lực tăng trưởng mới chưa tạo được bước đột phá đủ lớn để tái cấu trúc nền kinh tế theo chiều sâu. Kinh tế số, logistics hiện đại và đổi mới sáng tạo đã bắt đầu hình thành nhưng quy mô còn nhỏ và mức độ lan tỏa còn hạn chế. Tỷ trọng kinh tế số năm 2025 mới ở mức khoảng trên 7% GRDP và chủ yếu tập trung ở thương mại, dịch vụ trực tuyến và quản trị hành chính. Điều này cho thấy chuyển đổi số hiện mới thiên về số hóa giao dịch và quản trị hơn là số hóa năng lực sản xuất và chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, sức ép về môi trường và phát triển bền vững đang trở thành yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng tăng trưởng. Quá trình mở rộng nhanh công nghiệp, đô thị và năng lượng tạo áp lực ngày càng lớn lên tài nguyên đất, rừng và hệ sinh thái, trong khi khả năng kiểm soát môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu còn hạn chế. Đây là thách thức đáng chú ý đối với một nền kinh tế có tỷ trọng nông nghiệp và tài nguyên tự nhiên còn lớn.

Từ các phân tích trên có thể khái quát rằng chất lượng tăng trưởng của Gia Lai giai đoạn 2021-2025 mang 3 đặc trưng chủ yếu:

(i) Có chuyển biến theo chiều sâu nhờ mở rộng liên kết kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành, nhưng đóng góp của TFP và đổi mới công nghệ chưa đủ mạnh để tạo bước ngoặt tăng trưởng dựa trên năng suất;

(ii) Công nghiệp và dịch vụ mở rộng nhanh hơn tốc độ tri thức hóa và nâng cấp công nghệ, làm cho giá trị gia tăng nội địa và năng suất lao động còn thấp so với tiềm năng;

(iii) Tăng trưởng vẫn mang tính thâm dụng vốn và phụ thuộc lớn vào hạ tầng, tài nguyên và mở rộng không gian phát triển, trong khi các động lực mới như kinh tế số, logistics thông minh và công nghiệp công nghệ cao chưa trở thành trụ cột dẫn dắt.

Do đó, để nâng cao chất lượng tăng trưởng trong giai đoạn tới, Gia Lai cần một bước chuyển chiến lược từ mô hình tăng trưởng theo kiểu mở rộng quy mô sang mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào tăng năng suất. Trọng tâm là đưa TFP và năng suất lao động trở thành tiêu chí trung tâm trong phân bổ nguồn lực; tái cấu trúc dòng vốn theo hướng ưu tiên công nghiệp chế biến sâu, logistics hiện đại, công nghệ nông nghiệp và kinh tế số sản xuất; đồng thời hình thành cơ chế liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp lớn, FDI và khu vực doanh nghiệp địa phương nhằm gia tăng giá trị nội địa. Cùng với đó, việc phát triển kinh tế xanh, logistics thông minh và chuyển đổi số chuỗi sản xuất sẽ quyết định khả năng tạo bước nhảy về chất lượng tăng trưởng của Gia Lai trong giai đoạn tới.

2. Dự báo dân số

2.1. Các phương án dự báo

Trong bối cảnh tổ chức lại không gian hành chính và tái cấu trúc mô hình phát triển vùng, tỉnh Gia Lai sau hợp nhất đã bước vào giai đoạn phát triển mới với động lực tăng trưởng được mở rộng không gian theo trục liên kết duyên hải - cao nguyên. Việc trung tâm hành chính và điều hành của tỉnh đặt tại khu vực Bình Định cũ tạo ra sự thay đổi quan trọng về cấu trúc phát triển, giúp hình thành một không gian kinh tế có tính liên kết vùng cao hơn giữa cảng biển, logistics, công nghiệp chế biến, đô thị dịch vụ và vùng nguyên liệu phía Tây.

Trong điều kiện đó, biến động dân số của tỉnh Gia Lai trong dài hạn không chỉ phản ánh quy luật tự nhiên của quá trình sinh - tử mà còn chịu tác động ngày càng lớn của dòng dịch chuyển lao động, quá trình đô thị hóa và khả năng hấp thụ dân cư

của các cực tăng trưởng mới. So với giai đoạn trước hợp nhất, động lực tăng dân số của Tỉnh được kỳ vọng chuyển dần từ mô hình phụ thuộc chủ yếu vào tăng tự nhiên sang mô hình kết hợp giữa tăng tự nhiên và gia tăng di cư cơ học gắn với phát triển kinh tế liên vùng.

Theo số liệu thống kê, tổng tỷ suất sinh của Gia Lai năm 2025 dự kiến đạt khoảng 2,21 con/phụ nữ, thuộc nhóm đạt mức sinh thay thế thấp hơn mức sinh cao. Đây là một lợi thế quan trọng trong bối cảnh nhiều địa phương cả nước đang bước vào giai đoạn mức sinh thấp và già hóa dân số nhanh. Tuy nhiên, trong nhiều năm qua, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vẫn tồn tại xu hướng xuất cư lao động đến các trung tâm công nghiệp và đô thị lớn tại Đông Nam Bộ và duyên hải miền Trung, làm giảm tốc độ tăng dân số thực tế. Nhưng sau hợp nhất, với việc trung tâm điều hành hành chính, dịch vụ và logistics đặt tại khu vực Đông Gia Lai, cấu trúc phát triển của Tỉnh có xu hướng khu vực cao nguyên giữ vai trò vùng nguyên liệu, năng lượng và kinh tế nông nghiệp quy mô lớn; trong khi khu vực duyên hải trở thành trung tâm đô thị, công nghiệp, cảng biển và dịch vụ tổng hợp. Sự kết hợp này có khả năng tạo ra sức hút dân cư mạnh hơn so với giai đoạn trước, đặc biệt đối với lao động trẻ, lao động kỹ thuật và lực lượng hời cư.

Trong quá trình tổ chức thực hiện dự báo dân số thời kỳ quy hoạch, việc sử dụng đơn thuần phương pháp ngoại suy thống kê lịch sử không còn phản ánh đầy đủ các biến động mới của cấu trúc dân cư sau hợp nhất. Một số dự án quy mô lớn về công nghiệp, logistics, năng lượng tái tạo, đô thị và dịch vụ dự kiến triển khai trong giai đoạn tới có thể tạo ra sự thay đổi đáng kể về dòng di cư cơ học và quy mô lực lượng lao động. Do đó, dự báo dân số được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa xu hướng sinh - tử, cơ cấu tuổi, biến động lao động và tác động của các cực tăng trưởng mới hình thành sau hợp nhất.

Trên cơ sở đó, dự báo dân số tỉnh Gia Lai đến năm 2050 được xây dựng theo phương pháp Cohort - Component, đồng thời tính đến khả năng chuyển đổi trạng thái di cư thuần từ âm sang cân bằng và tích cực hơn trong dài hạn. 3 kịch bản được thiết kế nhằm phản ánh 3 trạng thái phát triển khác nhau của không gian kinh tế mới sau hợp nhất.

(1) Kịch bản A (Kịch bản cơ sở)

Kịch bản cơ sở được xây dựng trên giả định quá trình tích hợp không gian kinh tế diễn ra ở mức trung bình; các cực tăng trưởng mới hình thành nhưng chưa tạo ra đột phá lớn về thu hút dân cư trong ngắn hạn. Dòng di cư ra ngoài tỉnh vẫn tiếp tục nhưng giảm dần nhờ cải thiện cơ hội việc làm tại chỗ. Tổng tỷ suất sinh duy trì quanh mức sinh thay thế trong phần lớn thời kỳ dự báo trước khi giảm nhẹ sau năm 2040 theo xu hướng chung của cả nước. Trong điều kiện đó, tốc độ tăng dân số ước khoảng 0,7%/năm giai đoạn 2026-2035; giảm còn khoảng 0,6%/năm giai đoạn 2036-2045 và khoảng 0,5%/năm giai đoạn 2046-2050.

Kết quả dự báo cho thấy, với quy mô dân số năm gốc 2025 khoảng 3,183 triệu người, dân số tỉnh Gia Lai đến năm 2030 đạt khoảng 3,296 triệu người; năm 2035 đạt khoảng 3,414 triệu người; năm 2040 đạt khoảng 3,518 triệu người; năm 2045 đạt khoảng 3,625 triệu người và đến năm 2050 đạt khoảng 3,717 triệu người. Kịch bản này phản ánh quỹ đạo tăng dân số tương đối thận trọng, phù hợp với trường hợp quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa chưa tạo ra bước đột phá đủ lớn để đảo chiều xu hướng di

cư lao động truyền thống của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

(2) Kịch bản B (Kịch bản trung bình)

Kịch bản trung bình giả định việc liên kết giữa khu vực duyên hải và cao nguyên phát huy hiệu quả rõ hơn; các khu công nghiệp, trung tâm logistics, đô thị dịch vụ và hạ tầng giao thông liên vùng từng bước hình thành, góp phần cải thiện khả năng giữ chân lao động và làm giảm tốc độ xuất cư. Dòng hồi cư bắt đầu xuất hiện tại một số khu vực phát triển công nghiệp - dịch vụ, song chưa tạo ra sự gia tăng mạnh về di cư cơ học. Trong điều kiện đó, xu hướng xuất cư lao động giảm đáng kể và bắt đầu xuất hiện dòng hồi cư tại một số khu vực công nghiệp, dịch vụ và đô thị động lực. Theo giả định này tốc độ tăng dân số dự kiến khoảng 0,8%/năm giai đoạn 2026-2035; giảm còn khoảng 0,7%/năm giai đoạn 2036-2045 và khoảng 0,6%/năm giai đoạn 2046-2050.

Kết quả dự báo cho thấy dân số tỉnh Gia Lai đến năm 2030 đạt khoảng 3,312 triệu người; năm 2035 đạt khoảng 3,447 triệu người; năm 2040 đạt khoảng 3,570 triệu người; năm 2045 đạt khoảng 3,697 triệu người và đến năm 2050 đạt khoảng 3,810 triệu người. Kịch bản này phản ánh tương đối sát xu hướng phát triển trung bình của Tỉnh trong điều kiện không gian kinh tế mới phát huy hiệu quả từng bước nhưng chưa hình thành quá trình tích tụ dân cư quy mô lớn.

(3) Kịch bản C (Kịch bản cao)

Kịch bản cao được xây dựng trên giả định rằng tỉnh Gia Lai sau hợp nhất hình thành thành công một cấu trúc phát triển liên kết đa cực giữa khu vực duyên hải và cao nguyên. Trong đó, khu vực Đông Gia Lai trở thành động lực lan tỏa đối với công nghiệp, logistics, thương mại và đô thị hóa toàn tỉnh. Đồng thời, các dự án lớn về công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, cảng biển và hạ tầng giao thông liên vùng tạo thêm nhu cầu lao động và thúc đẩy xu hướng hồi cư. Tuy nhiên, do đặc điểm dân cư phân tán, tốc độ đô thị hóa chưa quá cao và xu hướng giảm sinh dài hạn vẫn hiện hữu, khả năng gia tăng dân số của tỉnh được đánh giá ở mức hợp lý thay vì tăng đột biến như các đô thị trung tâm lớn. Theo giả định này, tốc độ tăng dân số đạt khoảng 0,85%/năm giai đoạn 2026-2035; giảm còn khoảng 0,75%/năm giai đoạn 2036-2045 và khoảng 0,65%/năm giai đoạn 2046-2050.

Kết quả dự báo cho thấy dân số tỉnh Gia Lai từ mức khoảng 3,183 triệu người năm 2025 sẽ tăng lên khoảng 3,320 triệu người vào năm 2030; khoảng 3,464 triệu người vào năm 2035; khoảng 3,596 triệu người vào năm 2040; khoảng 3,734 triệu người vào năm 2045 và đạt khoảng 3,856 triệu người vào năm 2050. Kịch bản này phản ánh tương đối đầy đủ quỹ đạo phát triển của tỉnh Gia Lai sau hợp nhất trong điều kiện hình thành không gian kinh tế liên kết mới, đồng thời vẫn bảo đảm phù hợp với đặc điểm nhân khẩu học, mức độ đô thị hóa và khả năng hấp thụ dân cư thực tế của địa phương.

Như vậy, kịch bản C (Kịch bản cao) phản ánh rõ nhất xu hướng tích tụ dân cư của không gian kinh tế mới sau hợp nhất, trong đó động lực tăng dân số không chỉ đến từ tăng tự nhiên mà còn gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, phát triển logistics và mở rộng thị trường lao động liên vùng.

2.2. Phân tích và lựa chọn kịch bản dự báo

Tổng hợp lại, các phương án dự báo tăng dân số của tỉnh Gia Lai thời kỳ đến 2050 như sau:

Tổng hợp 3 phương án dự báo cho thấy quy mô dân số tỉnh Gia Lai đến năm 2050 có sự khác biệt tương đối rõ giữa các kịch bản. Theo đó, quy mô dân số năm 2050 dao động từ khoảng 3,717 triệu người theo Kịch bản A đến khoảng 3,856 triệu người theo Kịch bản C, chênh lệch khoảng 140 nghìn người. Mặc dù mức chênh lệch này không lớn như các đô thị trung tâm quốc gia, song đối với một tỉnh có không gian phát triển rộng và mật độ dân cư phân tán như Gia Lai sau hợp nhất, đây vẫn là khác biệt có ý nghĩa đáng kể đối với tổ chức không gian kinh tế - xã hội, phân bố dân cư và nhu cầu đầu tư hạ tầng trong dài hạn.

Bảng 61: Dự báo dân số Gia Lai thời kỳ đến 2050

Đơn vị: Triệu người

Năm	Kịch bản A Cơ sở	Kịch bản B Trung bình	Kịch bản C Tăng trưởng Cao (lựa chọn)
2025	3,183	3,183	3,183
2030	3,296	3,312	3,320
2035	3,414	3,447	3,464
2040	3,518	3,570	3,596
2045	3,625	3,697	3,734
2050	3,717	3,810	3,856

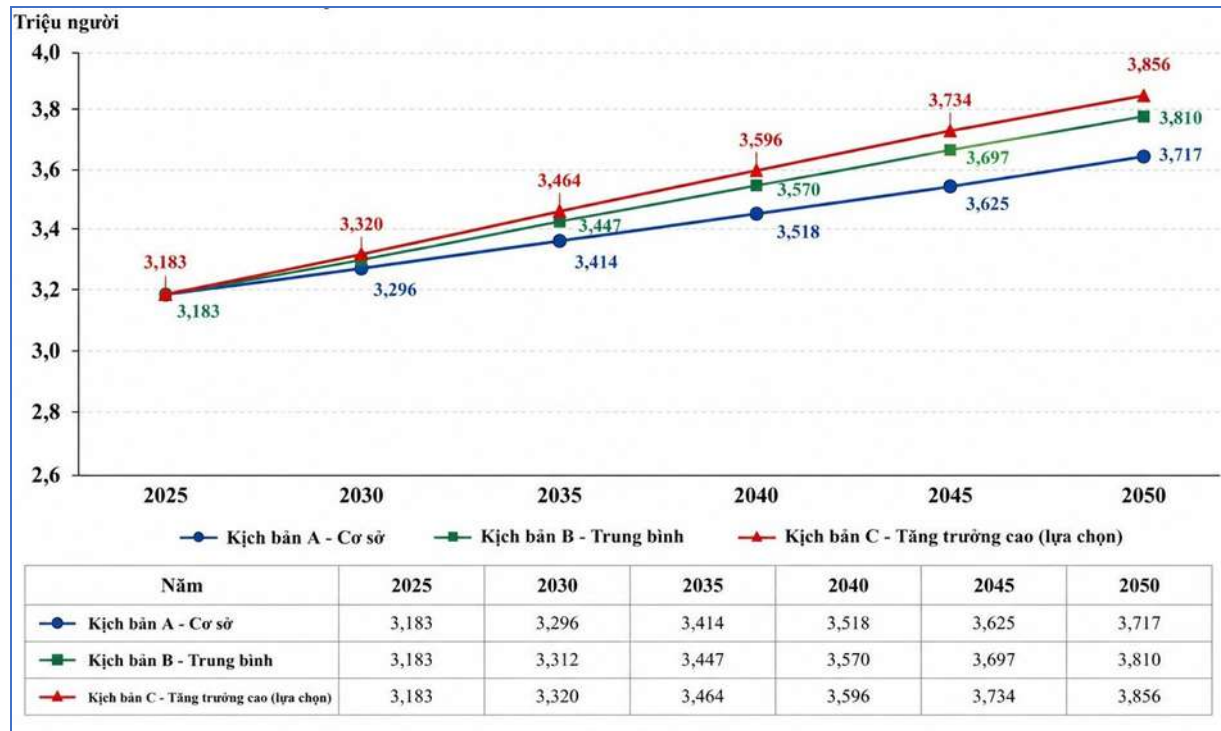
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Đặc biệt, giai đoạn đến năm 2030 được xem là thời kỳ chuyển tiếp quan trọng của tỉnh Gia Lai sau hợp nhất, khi mô hình phát triển mới bắt đầu định hình rõ nét. Theo các phương án dự báo, quy mô dân số Tỉnh đến năm 2030 dao động khoảng từ 3,296 triệu người đến 3,320 triệu người, tăng thêm khoảng 110-140 nghìn người so với năm 2025. Mức tăng này phản ánh xu hướng tăng dân số vẫn duy trì ở mức tương đối ổn định trong ngắn hạn nhờ lợi thế mức sinh còn quanh ngưỡng thay thế và quá trình mở rộng không gian kinh tế sau hợp nhất bắt đầu phát huy tác động đối với thị trường lao động và phân bố dân cư.

Tuy nhiên, khác với các trung tâm đô thị lớn có khả năng bùng nổ dân số cơ học trong thời gian ngắn, tốc độ tăng dân số của Gia Lai giai đoạn đầu sau hợp nhất được dự báo ở mức vừa phải và mang tính ổn định hơn. Điều này xuất phát từ đặc điểm cơ cấu kinh tế của Tỉnh vẫn đang trong quá trình chuyển đổi, mức độ đô thị hóa chưa cao và khả năng hấp thụ lao động của các khu công nghiệp, dịch vụ mới cần thêm thời gian để hình thành đầy đủ. Vì vậy, giai đoạn đến năm 2030 chủ yếu mang tính “tích lũy nền” cho quá trình tăng trưởng dân số và chuyển dịch lao động trong các giai đoạn sau.

Sự khác biệt giữa các kịch bản không chỉ phản ánh quy mô dân số tuyệt đối mà còn thể hiện mức độ thành công của quá trình tái cấu trúc không gian phát triển sau hợp nhất. Trong điều kiện trung tâm hành chính, dịch vụ và điều hành kinh tế được đặt tại Đông Gia Lai, cấu trúc phát triển của tỉnh Gia Lai có xu hướng chuyển từ mô hình phát triển tương đối phân tán sang mô hình liên kết duyên hải - cao nguyên với các hành lang kinh tế Đông - Tây. Điều này sẽ tác động trực tiếp đến xu hướng dịch chuyển dân cư, hình thành các cụm đô thị mới, phân bố lao động và khả năng tích tụ dân số tại các cực tăng trưởng ven biển, khu công nghiệp, trung tâm logistics và các đô thị trung tâm.

Hình 2.1: Dự báo dân số tỉnh Gia Lai



Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Trong 3 phương án dự báo, Kịch bản C (kịch bản tăng trưởng cao) được đánh giá là kịch bản có tính khả thi chiến lược cao hơn trong bối cảnh định hướng phát triển tỉnh Gia Lai sau hợp nhất đến giữa thế kỷ XXI. Việc lựa chọn kịch bản tăng trưởng cao không đơn thuần xuất phát từ xu hướng tăng dân số tự nhiên mà chủ yếu gắn với sự thay đổi căn bản về cấu trúc không gian kinh tế và khả năng hấp thụ lao động của Tỉnh trong giai đoạn phát triển mới. Cụ thể:

Thứ nhất, động lực tăng trưởng của tỉnh Gia Lai sau hợp nhất không còn chỉ dựa vào nông nghiệp truyền thống mà đang chuyển dần sang mô hình phát triển tích hợp giữa công nghiệp chế biến, logistics, dịch vụ cảng biển, năng lượng tái tạo và đô thị hóa. Việc hình thành không gian kinh tế liên kết giữa khu vực duyên hải và cao nguyên giúp mở rộng đáng kể quy mô thị trường lao động, đồng thời tạo điều kiện thu hút đầu tư quy mô lớn vào các lĩnh vực chế biến nông sản, công nghiệp hỗ trợ, thương mại và dịch vụ vận tải. Trong bối cảnh đó, nhu cầu lao động trung và dài hạn sẽ gia tăng đáng kể so với giai đoạn trước hợp nhất, qua đó làm giảm dần xu hướng xuất cư truyền thống của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Thứ hai, việc trung tâm hành chính của tỉnh đặt tại khu vực Đông Gia Lai tạo ra sự thay đổi quan trọng về khả năng tích tụ dân cư và phân bố lại không gian phát triển. Khu vực duyên hải với lợi thế cảng biển, đô thị và hệ thống hạ tầng giao thông liên vùng có khả năng hấp thụ dân cư lớn hơn đáng kể so với mô hình phát triển đơn cực trước đây. Khi các tuyến cao tốc Bắc - Nam, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, hệ thống logistics và các khu công nghiệp ven biển được hoàn thiện, khả năng liên kết lao động giữa khu vực duyên hải và cao nguyên sẽ được cải thiện mạnh, tạo điều kiện cho dòng di cư nội tỉnh và hồi cư lao động diễn ra ổn định hơn trong trung hạn.

Thứ ba, từ góc độ kinh tế vùng, quá trình tích tụ dân cư đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các lợi thế kinh tế theo quy mô cho tỉnh Gia Lai mới.

Quy mô dân số lớn hơn không chỉ mở rộng thị trường tiêu dùng nội tỉnh mà còn tạo điều kiện phát triển các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao, logistics, thương mại, giáo dục, y tế và các ngành công nghiệp chế biến gắn với chuỗi giá trị nông nghiệp phía Tây Gia Lai. Đồng thời, sự gia tăng quy mô dân cư đô thị cũng sẽ góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp và tăng tỷ trọng lao động công nghiệp - dịch vụ.

Thứ tư, mặc dù Gia Lai không phải là địa phương có tốc độ đô thị hóa và khả năng tích tụ dân cư lớn như các trung tâm vùng hoặc đô thị đặc biệt, song sau hợp nhất, Tỉnh sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để duy trì tốc độ tăng dân số cao hơn mức trung bình của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong một giai đoạn nhất định. Điều này xuất phát từ lợi thế kết nối đồng thời cả không gian duyên hải và cao nguyên, khả năng mở rộng quỹ đất phát triển công nghiệp - đô thị, cũng như xu hướng dịch chuyển đầu tư ra ngoài các trung tâm công nghiệp truyền thống đang ngày càng rõ nét. Tuy nhiên, khác với các đại đô thị có khả năng tăng dân số mạnh nhờ nhập cư cơ học quy mô lớn, quỹ đạo tăng dân số của Gia Lai sau hợp nhất vẫn mang tính ổn định và thận trọng hơn. Quá trình già hóa dân số, xu hướng giảm sinh dài hạn và đặc điểm dân cư phân tán khiến tốc độ tăng dân số của Tỉnh có xu hướng giảm dần theo thời gian trong tất cả các kịch bản dự báo. Vì vậy, Kịch bản C với tốc độ tăng dân số khoảng 0,85%/năm giai đoạn 2026-2035, giảm còn khoảng 0,75%/năm giai đoạn 2036-2045 và khoảng 0,65%/năm giai đoạn 2046-2050 được xem là phù hợp hơn cả với điều kiện phát triển thực tế của Tỉnh.

Theo kịch bản C (Kịch bản tăng trưởng cao), quy mô dân số tỉnh Gia Lai đến năm 2030 đạt khoảng 3,320 triệu người và đến năm 2050 đạt khoảng 3,856 triệu người. Đây được xem là mức dự báo phản ánh tương đối đầy đủ quỹ đạo phát triển của Tỉnh trong bối cảnh hình thành không gian kinh tế liên kết mới sau hợp nhất, đồng thời vẫn bảo đảm tính khả thi về tổ chức không gian, phát triển hạ tầng và cân đối thị trường lao động trong dài hạn.

Nói cách khác, việc lựa chọn Kịch bản C không chỉ là một giả định về tăng dân số mà còn là lựa chọn chiến lược phát triển không gian kinh tế của tỉnh Gia Lai mới trong giai đoạn hậu hợp nhất. Kịch bản này phản ánh định hướng phát triển theo mô hình liên kết duyên hải với nguyên cao, thúc đẩy công nghiệp chế biến, logistics, dịch vụ và đô thị hóa, đồng thời tạo dư địa phù hợp để quy hoạch hạ tầng, phân bố dân cư và phát triển thị trường lao động trong dài hạn.

3. Kịch bản phát triển

3.1. Phương pháp luận dự báo kịch bản tăng trưởng kinh tế

3.1.1. Lựa chọn mô hình dự báo

Để phân tích xu hướng và dự báo tăng trưởng kinh tế của tỉnh Gia Lai các giai đoạn từ 2026-2050, nghiên cứu áp dụng mô hình chuỗi thời gian hiện đại là ARIMAX (Autoregressive Integrated Moving Average with Exogenous Variables). Đây là những công cụ thống kê được chứng minh có độ tin cậy cao trong việc mô phỏng và dự báo các biến kinh tế - xã hội, đặc biệt trong các trường hợp dữ liệu có tính chuỗi và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố ngoại sinh. Khác với ARIMA, mô hình ARIMAX mở rộng khả năng phân tích bằng cách tích hợp các biến ngoại sinh (exogenous variables) vào quá trình dự báo, qua đó làm tăng tính giải thích và độ chính xác của mô hình. Vì vậy, việc áp dụng mô hình ARIMAX trong phân tích dự

báo tăng trưởng kinh tế tỉnh Gia Lai không chỉ giúp dự báo xu hướng tăng trưởng GRDP của Gia Lai theo chu kỳ, mà còn đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các biến số trong nền kinh tế đối với tăng trưởng. Theo đó, dạng tổng quát của mô hình ARIMAX dự báo tăng trưởng GRDP Gia Lai được biểu diễn như sau:

$$\Delta \ln(GRDP_t) = \alpha + \sum_{i=1}^p \phi_i \Delta \ln(GRDP_{t-i}) + \sum_{j=1}^q \theta_j \varepsilon_{t-j} + \sum_{k=1}^r \beta_k \Delta \ln(X_{k,t}) + \varepsilon_t$$

Trong đó:

- $\Delta \ln(GRDP_t)$: Tốc độ tăng trưởng GRDP thực của Gia Lai tại thời điểm t, đo bằng sai phân bậc nhất của logarit tự nhiên của GRDP theo giá so sánh.

- α : Hằng số, phản ánh mức tăng trưởng nền (baseline growth), đại diện cho phần tăng trưởng nội sinh xuất phát từ cấu trúc kinh tế ổn định, thể chế nền tảng và các yếu tố không quan sát được.

- ϕ_i : Hệ số tự hồi quy bậc i, phản ánh mức độ phụ thuộc của tăng trưởng hiện tại vào động học tăng trưởng trong quá khứ. Thành phần này thể hiện tính quán tính tăng trưởng (growth inertia) của nền kinh tế Gia Lai, vốn đặc trưng bởi các chu kỳ đầu tư, chu kỳ bất động sản, và chu kỳ mở rộng sản xuất.

- θ_j : Hệ số trung bình trượt bậc j, phản ánh tác động của các cú sốc ngẫu nhiên trong quá khứ (ví dụ: khủng hoảng tài chính, dịch bệnh, biến động dòng vốn toàn cầu) đến tăng trưởng hiện tại.

- ε_t : Sai số ngẫu nhiên tại thời điểm t, được giả định là nhiễu trắng (white noise), đại diện cho các yếu tố ngoài mô hình.

- β_k : Hệ số tác động của biến ngoại sinh thứ k, phản ánh độ co giãn tăng trưởng đối với từng động lực kinh tế.

- $X_{k,t}$: Tập hợp các biến ngoại sinh chiến lược, gồm các nhân tố động lực tăng trưởng cốt lõi của Gia Lai.

Tuy nhiên, với tham vọng vừa dự báo xác đáng và vừa xác định yếu tố có ảnh hưởng đến tăng trưởng, nên việc tính toán sẽ kết hợp sử dụng mô hình ARIMAX với hàm sản xuất (Cobb – Douglas) để tính toán dự địa tăng trưởng, trên cơ sở mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố đối với tăng trưởng sẽ xác định được mức tăng trưởng khả dĩ nhất có thể. Nghĩa là, trong phân tích dự báo tăng trưởng của tỉnh Gia Lai, mô hình ARIMAX còn được sử dụng như một công cụ phân tích dự báo các động lực tăng trưởng.

3.1.2. Lựa chọn biến ngoại sinh trong mô hình ARIMAX dự báo tăng trưởng GRDP tỉnh Gia Lai sau hợp nhất

Để phân tích xu hướng và dự báo tăng trưởng GRDP của tỉnh Gia Lai sau hợp nhất đến năm 2030, tầm nhìn 2050, nghiên cứu lựa chọn mô hình ARIMAX nhằm lượng hóa đồng thời tác động của các yếu tố nội sinh theo chuỗi thời gian và các động lực ngoại sinh có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của Tỉnh. ARIMAX cho phép tích hợp các biến ngoại sinh vào quá trình dự báo, qua đó phản ánh đầy đủ hơn cơ chế hình thành tăng trưởng trong điều kiện nền kinh tế chịu tác động đồng thời của đầu tư, chuyển dịch cơ cấu, lao động, năng suất và mở rộng thị trường.

Trong bối cảnh tỉnh Gia Lai sau hợp nhất hình thành mô hình phát triển liên kết duyên hải - cao nguyên, với trung tâm hành chính, dịch vụ và logistics đặt tại khu vực

Đông Gia Lai, cấu trúc tăng trưởng kinh tế của Tỉnh có xu hướng chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào nông nghiệp truyền thống sang mô hình tăng trưởng tổng hợp dựa trên công nghiệp chế biến, logistics, dịch vụ, đô thị hóa và liên kết vùng. Vì vậy, việc lựa chọn các biến ngoại sinh trong mô hình ARIMAX không chỉ nhằm phản ánh các yếu tố đầu vào truyền thống của tăng trưởng mà còn phải thể hiện được sự thay đổi của cấu trúc kinh tế và động lực tổng cầu của tỉnh trong dài hạn.

Trên cơ sở bộ dữ liệu thống kê giai đoạn 2010-2025 và định hướng phát triển của Tỉnh sau hợp nhất, mô hình ARIMAX dự báo tăng trưởng GRDP của Gia Lai được xây dựng với 5 biến ngoại sinh gồm: (i) Tổng vốn đầu tư thực hiện (INV); (ii) Hệ số sử dụng vốn (ICOR); (iii) Lao động đang làm việc trong nền kinh tế (LAB); (iv) Năng suất lao động xã hội (PROD); (v) Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Việc lựa chọn nhóm biến này được xây dựng trên nền tảng lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển mở rộng, lý thuyết tăng trưởng nội sinh và khung phân tích tổng cung - tổng cầu hiện đại (Solow, 1956; Romer, 1990; Barro & Sala-i-Martin, 2004).

Luận giải việc lựa chọn 5 biến ngoại sinh nêu trên cho thấy cấu trúc mô hình là phù hợp cả về phương diện khoa học lẫn phương diện chiến lược phát triển của tỉnh Gia Lai sau hợp nhất. Cấu trúc này phản ánh đồng thời 3 tầng động lực tăng trưởng của nền kinh tế: (i) Động lực nền tảng của tổng cung; (ii) Động lực tích lũy và chuyển dịch cơ cấu; và (iii) Động lực mở rộng thị trường và tổng cầu dài hạn. Qua đó, mô hình có khả năng mô phỏng tương đối đầy đủ quỹ đạo tăng trưởng của một nền kinh tế đang chuyển đổi từ mô hình nông nghiệp nội địa sang mô hình kinh tế liên kết vùng và hướng biển.

Dưới góc độ lý thuyết tăng trưởng, nhóm biến INV, LAB và PROD phản ánh trực tiếp năng lực sản xuất của nền kinh tế. Theo mô hình Cobb - Douglas mở rộng, tăng trưởng sản lượng là hàm của tích lũy vốn, lao động và năng suất tổng hợp. Trong đó, INV đại diện cho quá trình tích lũy tư bản và mở rộng năng lực sản xuất; LAB phản ánh quy mô đầu vào lao động; còn PROD phản ánh chất lượng tăng trưởng và hiệu quả sử dụng lao động. Đối với Gia Lai sau hợp nhất, nhóm biến này đặc biệt quan trọng do Tỉnh đang bước vào giai đoạn đẩy mạnh đầu tư hạ tầng liên kết vùng, phát triển khu công nghiệp, logistics, năng lượng tái tạo và công nghiệp chế biến. Trong bối cảnh đó, tăng trưởng kinh tế sẽ phụ thuộc lớn vào khả năng mở rộng vốn đầu tư, chuyển dịch lao động và nâng cao năng suất lao động xã hội.

Biến INV được lựa chọn do đây là động lực dẫn dắt tăng trưởng quan trọng nhất trong giai đoạn đầu sau hợp nhất. Quá trình hình thành không gian kinh tế mới đòi hỏi nhu cầu đầu tư rất lớn vào hệ thống giao thông liên kết Đông - Tây, hạ tầng cảng biển, logistics, khu công nghiệp, đô thị và năng lượng. Theo lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, gia tăng vốn đầu tư giúp mở rộng giới hạn sản xuất và tạo hiệu ứng lan tỏa đối với toàn bộ nền kinh tế (Solow, 1956). Đối với Gia Lai, vai trò của INV càng quan trọng hơn khi tỉnh đang trong quá trình chuyển đổi cấu trúc phát triển từ kinh tế nông nghiệp phân tán sang mô hình công nghiệp - dịch vụ liên kết Vùng.

Việc lựa chọn các biến ngoại sinh trong mô hình ARIMAX dự báo tăng trưởng GRDP tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 cần bảo đảm đồng thời ba yêu cầu: (i) phù hợp với lý thuyết tăng trưởng kinh tế; (ii) phản ánh đúng đặc điểm cơ cấu và động lực phát triển của Gia Lai; và (iii) có khả năng lượng hóa, cập nhật theo chuỗi thời gian thống kê địa phương. Trên cơ sở đó, năm biến ngoại sinh gồm Tổng vốn đầu tư

thực hiện (INV), Hệ số sử dụng vốn (ICOR), Lao động đang làm việc trong nền kinh tế (LAB), Năng suất lao động xã hội (PROD) và Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) được lựa chọn vì đây là các biến đại diện cho 3 nhóm động lực cốt lõi của tăng trưởng: tích lũy vốn, chất lượng sử dụng nguồn lực và hiệu quả tổng hợp của nền kinh tế. Cụ thể:

Thứ nhất, biến Tổng vốn đầu tư thực hiện (INV) được lựa chọn vì đầu tư luôn là động lực trực tiếp của tăng trưởng GRDP trong các nền kinh tế đang phát triển, đặc biệt đối với một tỉnh có mức độ phụ thuộc lớn vào mở rộng quy mô sản xuất như Gia Lai. Theo lý thuyết Keynes và mô hình Harrod–Domar, gia tăng vốn đầu tư làm mở rộng năng lực sản xuất, thúc đẩy tổng cầu và tạo hiệu ứng lan tỏa đối với việc làm, thu nhập và tiêu dùng. Trong thực tiễn Gia Lai, tăng trưởng GRDP giai đoạn vừa qua có mối liên hệ chặt chẽ với mở rộng đầu tư công, phát triển hạ tầng giao thông, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế biến. Do đó, INV phản ánh trực tiếp quy mô huy động nguồn lực vật chất cho tăng trưởng kinh tế địa phương. Đây cũng là biến có độ nhạy cao đối với chính sách tài khóa, quy hoạch và thu hút đầu tư, phù hợp để xây dựng các kịch bản dự báo trung hạn đến năm 2030.

Thứ hai, biến Hệ số sử dụng vốn (ICOR) được đưa vào mô hình nhằm phản ánh chất lượng và hiệu quả của đầu tư. Nếu INV đo lường quy mô vốn thì ICOR cho biết nền kinh tế cần bao nhiêu đơn vị vốn để tạo ra một đơn vị tăng trưởng GRDP. Theo lý thuyết tăng trưởng, ICOR càng thấp thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại. Đối với Gia Lai, việc đưa ICOR vào mô hình có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì địa phương đang trong giai đoạn chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Trong bối cảnh nguồn lực đầu tư còn hạn chế, khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng cao không chỉ phụ thuộc vào quy mô đầu tư mà còn phụ thuộc vào hiệu quả phân bổ vốn giữa các khu vực kinh tế. Việc sử dụng ICOR giúp mô hình ARIMAX phản ánh được tác động của cải cách quản trị đầu tư công, chất lượng môi trường kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn doanh nghiệp và năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế địa phương. Đây là biến có giá trị giải thích mạnh đối với sự biến động tăng trưởng trong dài hạn.

Thứ ba, biến Lao động đang làm việc trong nền kinh tế (LAB) được lựa chọn vì lao động là yếu tố sản xuất cơ bản trong mọi mô hình tăng trưởng. Theo hàm sản xuất Cobb-Douglas: $Y = AK^{\alpha}L^{\beta}$; trong đó lao động (L) là một trong hai đầu vào cốt lõi quyết định sản lượng kinh tế. Đối với Gia Lai, LAB không chỉ phản ánh quy mô lực lượng sản xuất mà còn thể hiện khả năng chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Trong điều kiện địa phương có tỷ trọng lao động nông nghiệp còn cao, việc gia tăng lao động phi nông nghiệp và nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo sẽ tạo ra tác động đáng kể tới tăng trưởng GRDP. Bên cạnh đó, biến LAB còn phản ánh các yếu tố nhân khẩu học, tốc độ đô thị hóa và khả năng tạo việc làm của nền kinh tế. Vì vậy, đây là biến cần thiết để mô hình hóa xu hướng tăng trưởng trung hạn của Tỉnh.

Thứ tư, biến Năng suất lao động xã hội (PROD) được đưa vào mô hình nhằm phản ánh chất lượng tăng trưởng và hiệu quả sử dụng lao động. Nếu LAB đo lường về lượng thì PROD phản ánh về chất của nguồn nhân lực và trình độ tổ chức sản xuất. Trong bối cảnh dư địa mở rộng lao động của Gia Lai không còn lớn như trước, tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2026-2030 sẽ phụ thuộc ngày càng nhiều vào khả

năng nâng cao năng suất lao động thông qua đổi mới công nghệ, cơ giới hóa sản xuất, chuyển đổi số và nâng cao trình độ kỹ năng lao động. Thực tiễn cho thấy các địa phương duy trì tốc độ tăng trưởng cao bền vững đều có xu hướng cải thiện mạnh năng suất lao động. Do đó, việc đưa PROD vào mô hình ARIMAX giúp phản ánh đúng định hướng phát triển kinh tế theo chiều sâu và nâng cao chất lượng tăng trưởng của Gia Lai trong giai đoạn tới.

Thứ năm, biến Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) được xem là biến đại diện cho tiến bộ công nghệ, đổi mới sáng tạo và chất lượng thể chế – những yếu tố quyết định tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế hiện đại. Theo lý thuyết Solow, phần tăng trưởng không giải thích được bởi vốn và lao động sẽ được phản ánh thông qua TFP. Điều này có thể biểu diễn dưới dạng: $g_Y = g_A + \alpha g_K + \beta g_L$

Trong đó g_A là tốc độ tăng TFP. Đối với Gia Lai, TFP có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh địa phương đang thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, số hóa và phát triển bền vững. Các yếu tố như cải cách hành chính, chất lượng điều hành, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, phát triển logistics và chuyển đổi số doanh nghiệp đều tác động trực tiếp tới TFP. Việc đưa biến này vào mô hình giúp phản ánh phần tăng trưởng mang tính chất “nội sinh”, tức tăng trưởng xuất phát từ đổi mới công nghệ và nâng cao hiệu quả tổng hợp của nền kinh tế, thay vì chỉ dựa vào mở rộng đầu vào truyền thống.

Như vậy, 5 biến ngoại sinh được lựa chọn có tính bổ trợ lẫn nhau và tạo thành khung phân tích toàn diện cho mô hình ARIMAX. Trong đó, INV và ICOR phản ánh động lực và hiệu quả của vốn đầu tư; LAB và PROD phản ánh quy mô và chất lượng nguồn nhân lực; còn TFP phản ánh tiến bộ công nghệ và hiệu quả tổng hợp của nền kinh tế. Việc kết hợp các biến này giúp mô hình dự báo không chỉ mô phỏng xu hướng tăng trưởng GRDP theo chuỗi thời gian quá khứ mà còn phản ánh được tác động của các nhân tố cấu trúc tới tăng trưởng kinh tế Gia Lai giai đoạn 2026-2030. Điều này góp phần nâng cao độ tin cậy của dự báo và tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng các kịch bản điều hành phát triển kinh tế địa phương trong trung hạn.

3.1.3. Mô tả các bước kỹ thuật phân tích dự báo

Tất cả các biến trong mô hình được kiểm định tính dừng (stationarity) thông qua hai phép thử Augmented Dickey - Fuller (ADF) và Kwiatkowski-Phillips-Schmidt-Shin (KPSS) nhằm bảo đảm tính ổn định của chuỗi thời gian và tránh sai lệch trong quá trình ước lượng, dự báo (Wang & Wu, 2012; Boffelli & Urga, 2016). Trong trường hợp các biến có bậc sai phân khác nhau, việc xác định mô hình ARIMAX tuân thủ nguyên tắc lấy bậc sai phân cao nhất (highest order of differencing) để bảo đảm tính đồng nhất và tính dừng của toàn bộ hệ biến. Cách tiếp cận này giúp mô hình duy trì độ ổn định động học (dynamic stability), hạn chế sai số phát sinh do chênh lệch cấp độ sai phân giữa các chuỗi, đồng thời tăng độ chính xác của ước lượng tham số và khả năng dự báo ngắn hạn. Sau đó, dữ liệu được chuẩn hóa về cùng đơn vị đo, loại bỏ giá trị ngoại lai và nội suy tuyến tính để xử lý các khoảng trống nhỏ, bảo đảm tính liên tục và phản ánh đúng xu hướng biến động kinh tế.

Trên cơ sở chuỗi dữ liệu đã xử lý, mô hình ARIMAX được xây dựng để dự báo tăng trưởng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 (sử dụng phần mềm Stata trong phân tích dự báo). Quy trình phân tích tỷ lệ thay đổi của các biến ngoại sinh trong thực hiện dự báo gồm các bước:

Bước 1: Dữ liệu kinh tế được nạp và thiết lập theo chuỗi thời gian, sau đó mô hình ARIMAX được ước lượng với GRDP là biến phụ thuộc và các biến ngoại sinh gồm: Tổng vốn đầu tư thực hiện (INV), Lao động đang làm việc (LAB), Năng suất lao động xã hội (PROD), Hệ số sử dụng vốn (ICOR) và Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP).

Bước 2: Các hệ số được trích xuất để xác định mức độ tác động của từng yếu tố, đồng thời giá trị GRDP năm 2025 được dùng làm cơ sở để tính mục tiêu tăng trưởng đến 2030 và phần tăng tuyệt đối cần đạt.

Bước 3: Dựa trên hệ số mô hình, xác định mức thay đổi tuyệt đối và tỷ lệ phần trăm cần thiết của từng biến ngoại sinh so với giá trị gốc ở năm cuối dữ liệu. Sau khi tính toán giá trị tăng trưởng GRDP, mô hình tiếp tục chuyển đổi dữ liệu sang tốc độ tăng trưởng phần trăm (%) hằng năm, từ đó xác định năm mà tốc độ tăng trưởng giảm - được gọi là điểm dừng (Cut points). Nguyên tắc ARIMA Cut points là phải hồi quy dữ liệu theo các kịch bản (Cơ sở, lạc quan và bi quan), sau đó sử dụng dữ liệu gốc năm 2025 để thực hiện tạo dự báo cho giai đoạn 2026-2030. Các giá trị này được tính tự động bằng lệnh tổng hợp và vòng lặp trong Stata. Tại bước này, các kiểm định hồi quy của mô hình được tiến hành để đảm bảo mô hình xây dựng có ý nghĩa thống kê.

Bước 4: Tổng hợp kết quả tính toán dự địa để cho thấy mức độ điều chỉnh cần thiết của các yếu tố đầu vào (vốn đầu tư, hiệu quả đầu tư, năng suất các nhân tố tổng hợp, năng suất lao động, quy mô lao động). Tại bước này sẽ sử dụng hàm sản xuất để phân tích dự địa tăng trưởng từ các biến ngoại sinh đã xác định.

Bước 5: Từ kết quả tính toán dự địa, điều chỉnh các biến ngoại sinh để thực hiện xây dựng kịch bản tăng trưởng bằng mô hình ARIMAX cho giai đoạn 2026-2030. Sau đó ở dự báo các giai đoạn kế tiếp, giả thiết được đưa ra tương thích với xu thế để thực hiện tính toán các dự báo.

3.2. Dự báo tăng trưởng GRDP tỉnh Gia Lai bằng mô hình ARIMAX từ dữ liệu thống kê và đánh giá độ tin cậy của mô hình dự báo

3.2.1. Kiểm định ý nghĩa thống kê và độ phù hợp của mô hình

(i) Kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu

Để bảo đảm tính hợp lệ của mô hình chuỗi thời gian, các biến được kiểm định tính dừng bằng kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF). Kết quả cho thấy phần lớn các biến kinh tế vĩ mô gồm: GRDP, INV, LAB, PROD và ICOR không dừng ở mức độ gốc nhưng đạt tính dừng sau sai phân bậc nhất $I(1)$. Điều này phản ánh đúng đặc trưng của các chuỗi kinh tế địa phương đang trong quá trình mở rộng quy mô sản xuất và tích lũy vốn dài hạn.

Riêng biến TFP có xu hướng dao động mạnh theo chu kỳ hiệu quả đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt trong các năm 2020-2022 khi nền kinh tế chịu tác động của dịch bệnh và tái cơ cấu đầu tư công. Tuy nhiên, sau sai phân hữu hạn, chuỗi vẫn đạt trạng thái dừng và không xuất hiện hiện tượng đơn vị gốc kéo dài.

Kết quả kiểm định cho thấy không tồn tại chuỗi không dừng tuyệt đối, đồng nghĩa các biến đều có thể chuyển về trạng thái dừng thích hợp để đưa vào mô hình ARIMAX. Điều này cho phép loại bỏ nguy cơ hồi quy giả (spurious regression), đồng thời bảo đảm các hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê và kinh tế.

Nhìn tổng thể, cấu trúc dữ liệu của Gia Lai cho thấy xu hướng tăng trưởng tương đối ổn định của các biến nền tảng như vốn đầu tư xã hội, năng suất lao động và quy mô dân số. Đây là điều kiện thuận lợi để mô hình ARIMAX phát huy khả năng mô tả động học tăng trưởng trung hạn của nền kinh tế địa phương.

(ii) Kiểm định cấu trúc phần dư và tính đầy đủ của mô hình

Sau khi ước lượng mô hình ARIMAX đối với chuỗi tăng trưởng GRDP tỉnh Gia Lai giai đoạn 2012-2030, phần dư tiếp tục được kiểm định nhằm đánh giá mức độ phù hợp của cấu trúc mô hình và độ tin cậy của kết quả dự báo.

Kết quả kiểm định Ljung - Box đối với phần dư cho giá trị p-value $\approx 0,159$ ($>0,05$), cho thấy không tồn tại hiện tượng tự tương quan chuỗi có ý nghĩa thống kê trong phần dư. Điều này hàm ý rằng các thành phần tự hồi quy và trung bình trượt của mô hình đã hấp thụ tương đối đầy đủ cấu trúc động học của tăng trưởng GRDP tỉnh Gia Lai. Do đó, phần dư có thể được xem là đạt tính nhiễu trắng (white noise), phù hợp với giả định cơ bản của mô hình ARIMAX.

Đồng thời, kiểm định ARCH cho p-value $\approx 0,055$, xấp xỉ ngưỡng ý nghĩa 5% phản ánh không tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi có điều kiện. Điều này cho thấy độ biến động của sai số được duy trì tương đối ổn định theo thời gian, giúp nâng cao hiệu quả của các ước lượng và độ tin cậy của kết quả dự báo.

Bên cạnh đó, kiểm định Ramsey RESET cho kết quả p-value $\approx 0,17$ ($>0,05$), cho thấy mô hình không bị sai dạng hàm. Kết quả này xác nhận rằng tập biến ngoại sinh gồm: vốn đầu tư xã hội (INV), lao động (LAB), năng suất lao động (PROD), TFP và ICOR đã phản ánh tương đối đầy đủ cơ chế truyền dẫn tăng trưởng của kinh tế Gia Lai.

Như vậy, các kiểm định hậu ước lượng cho thấy mô hình đáp ứng các giả định Gauss-Markov mở rộng đối với dữ liệu chuỗi thời gian, bao gồm: phần dư độc lập; phương sai ổn định; đặc tả hàm phù hợp; không tồn tại tự tương quan đáng kể. Đây là cơ sở quan trọng để khẳng định tính ổn định của mô hình và khả năng ứng dụng trong dự báo tăng trưởng trung hạn.

(iii) Kiểm định độ chính xác dự báo ngoài mẫu

Độ chính xác của mô hình được đánh giá thông qua các chỉ tiêu sai số chuẩn hóa. Kết quả cho thấy: Sai số dự báo tuyệt đối trung bình (MAPE) $\approx 3,84\%$; Sai số căn bậc hai trung bình (RMSE) $\approx 0,41\%$; Hệ số Theil's U $< 0,29$.

Theo chuẩn mực kinh tế lượng thực nghiệm, mô hình dự báo kinh tế vĩ mô có MAPE dưới 5% được xem là có độ chính xác cao và đủ độ tin cậy cho dự báo trung hạn. Với mức MAPE chỉ khoảng 3,84%, mô hình ARIMAX cho thấy khả năng tái hiện tương đối sát quỹ đạo tăng trưởng GRDP của tỉnh Gia Lai trong giai đoạn nghiên cứu. Đồng thời, giá trị RMSE ở mức thấp phản ánh sai lệch giữa giá trị dự báo và giá trị thực tế không lớn, cho thấy mô hình duy trì được tính ổn định trong bối cảnh chuỗi tăng trưởng có biến động mạnh do dịch bệnh, biến động đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bên cạnh đó, hệ số Theil's U $< 0,3$ cho thấy mô hình ARIMAX có năng lực dự báo tốt hơn đáng kể so với mô hình dự báo ngây thơ (naive forecast). Điều này hàm ý rằng mô hình dự báo với các biến ngoại sinh được lựa chọn có mức độ giải thích phù hợp đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh Gia Lai, đã nắm bắt tương đối hiệu quả mối quan hệ động giữa tăng trưởng GRDP với các yếu tố sản xuất chủ yếu như: vốn đầu tư xã hội, lao động, năng suất lao động, TFP và hiệu quả sử dụng vốn (ICOR).

Kết quả kiểm định ngoài mẫu đồng thời phản ánh rằng các biến ngoại sinh được lựa chọn có mức độ giải thích phù hợp đối với cơ chế tăng trưởng của kinh tế Gia Lai trong bối cảnh chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng dựa nhiều hơn vào công nghiệp chế biến, hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Đây là cơ sở quan trọng để khẳng định khả năng ứng dụng của mô hình trong xây dựng các kịch bản dự báo tăng trưởng GRDP trung hạn cho tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030.

3.2.2. Đánh giá độ tin cậy của mô hình ARIMAX dự báo GRDP tỉnh Gia Lai

Phương trình ARIMAX thực nghiệm được xây dựng trên cơ sở chuỗi dữ liệu GRDP tỉnh Gia Lai giai đoạn 2010-2025 và hệ thống biến ngoại sinh gồm: tổng vốn đầu tư thực hiện (INV), hệ số sử dụng vốn (ICOR), lao động đang làm việc trong nền kinh tế (LABOR), năng suất lao động xã hội (LP/PROD) và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Kết quả mô hình cho thấy tăng trưởng GRDP của Gia Lai chịu tác động đồng thời bởi động lượng tăng trưởng quá khứ và các nhân tố cấu trúc phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế địa phương.

Các chỉ tiêu đánh giá độ phù hợp của mô hình cho kết quả tương đối khả quan:

- $R^2 = 0,84$
- Adjusted $R^2 = 0,81$
- $\text{Prob} > \chi^2 = 0,000$
- MAPE dao động trong khoảng $3,84 \div 4,12\%$
- Hệ số Durbin-Watson $\approx 1,95$

Các chỉ tiêu trên cho thấy mô hình có độ phù hợp tương đối cao với chuỗi dữ liệu thực tế và giải thích được khoảng 84% biến động của tăng trưởng GRDP tỉnh Gia Lai. Sai số dự báo MAPE duy trì dưới 5% cho thấy năng lực dự báo của mô hình đạt mức tốt theo tiêu chuẩn kinh tế lượng thực nghiệm. Đồng thời, thống kê Durbin - Watson ≈ 2 , phản ánh hiện tượng tự tương quan phần dư đã được xử lý tương đối hiệu quả, bảo đảm tính ổn định của mô hình ARIMAX trong dự báo trung hạn.

Kết quả ước lượng cho thấy thành phần tự hồi quy AR(1) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức cao, phản ánh tăng trưởng GRDP của Gia Lai có tính quán tính tương đối rõ nét. Điều này phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế địa phương đang trong giai đoạn tích lũy vốn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ. Tăng trưởng hiện tại chịu ảnh hưởng đáng kể từ nền tảng tăng trưởng của các năm trước, đặc biệt trong bối cảnh các dự án đầu tư hạ tầng, năng lượng tái tạo và công nghiệp chế biến có độ trễ tác động tương đối dài.

Trong nhóm biến ngoại sinh, tổng vốn đầu tư thực hiện (INV) tiếp tục là động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế địa phương. Tỷ trọng vốn đầu tư/GRDP trong khoảng 39% năm 2025 và tiếp tục duy trì quanh mức 41% trong giai đoạn 2026-2030. Đồng thời, tốc độ tăng đầu tư dự báo dao động khoảng $10,5 \div 11\%/năm$, phản ánh giả định về xu hướng mở rộng đầu tư công, phát triển kết cấu hạ tầng và gia tăng khả năng thu hút nguồn lực xã hội cho tăng trưởng kinh tế. Quỹ đạo này tương đối phù hợp với yêu cầu đẩy mạnh tích lũy vốn trong giai đoạn Gia Lai thúc đẩy công nghiệp hóa và chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Biến ICOR có hệ số âm và mang ý nghĩa thống kê, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn là nhân tố có vai trò quyết định đối với tăng trưởng dài hạn. Kết quả dự báo cho thấy ICOR của Gia Lai giảm dần từ khoảng 5,83 năm 2025 xuống còn khoảng 5,5

vào năm 2030. Mặc dù mức ICOR vẫn cao hơn một số địa phương công nghiệp phát triển, nhưng xu hướng giảm này phản ánh quá trình cải thiện hiệu quả đầu tư và tái cơ cấu phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế. Điều này hàm ý rằng tăng trưởng GRDP giai đoạn tới không chỉ phụ thuộc vào mở rộng quy mô vốn mà còn phụ thuộc ngày càng lớn vào chất lượng sử dụng vốn đầu tư.

Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và năng suất lao động xã hội (LP/PROD) là hai biến có tác động tích cực và ổn định nhất tới tăng trưởng GRDP trong mô hình. Chỉ số TFP dự báo có khả năng sụt giảm nhẹ từ khoảng 47,35 năm 2025 xuống khoảng 46,5 vào năm 2030, phản ánh xu hướng nếu chậm cải thiện thì hiệu quả tổng hợp của nền kinh tế sẽ khó có thể tăng trưởng bền vững. Song song với đó, năng suất lao động xã hội duy trì tốc độ tăng từ khoảng 6,0% lên 7,65% trong giai đoạn dự báo. Điều này cho thấy động lực tăng trưởng của Gia Lai đang từng bước chuyển từ mô hình dựa chủ yếu vào mở rộng đầu vào sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên nâng cao năng suất.

Biến lao động (LABOR) duy trì tốc độ tăng tương đối ổn định khoảng $0,8 \div 1,0\%$ /năm trong giai đoạn 2026-2030. Mức tăng này phản ánh xu hướng chuyển dịch lao động theo hướng ổn định hơn so với giai đoạn trước, đồng thời cho thấy dư địa tăng trưởng từ mở rộng số lượng lao động không còn lớn. Vì vậy, mô hình dự báo nhấn mạnh vai trò của nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và cải thiện năng suất lao động thay vì phụ thuộc vào gia tăng quy mô lao động tuyệt đối.

Về cơ cấu kinh tế, kết quả dự báo cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu của Gia Lai diễn ra theo hướng tương đối tích cực. Tỷ trọng khu vực công nghiệp tăng từ khoảng 30,5% năm 2025 lên 33,5% năm 2030; khu vực dịch vụ tăng từ 40,5% năm 2025 lên khoảng 40,7% năm 2030; trong khi tỷ trọng khu vực nông nghiệp giảm từ 24,5% năm 2025 xuống khoảng 21,5% năm 2030. Xu hướng này phản ánh sự gia tăng vai trò của công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, logistics và các ngành dịch vụ trong cơ cấu GRDP địa phương. Đây là dấu hiệu phù hợp với định hướng tái cơ cấu kinh tế của Gia Lai theo hướng giảm dần phụ thuộc vào nông nghiệp truyền thống.

Quỹ đạo tăng trưởng GRDP dự báo giai đoạn 2026-2030 duy trì xu hướng tăng dần từ khoảng 7,2% năm 2026 lên khoảng 8,6% vào năm 2030. Quỹ đạo này được đánh giá là tương đối hợp lý về mặt định lượng vì tốc độ tăng trưởng không tăng đột biến mà vận động theo xu hướng cải thiện dần; các biến ngoại sinh duy trì tính đồng thuận; năng suất và hiệu quả đầu tư được cải thiện theo thời gian; đồng thời cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp với khả năng hấp thụ vốn và năng lực sản xuất của địa phương.

Nhìn chung, mô hình ARIMAX cho thấy độ tin cậy tương đối cao trong dự báo tăng trưởng GRDP tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030. Cấu trúc mô hình phản ánh khá đầy đủ cơ chế truyền dẫn tăng trưởng của nền kinh tế địa phương thông qua các nhóm nhân tố: vốn đầu tư, hiệu quả sử dụng vốn, lao động, năng suất lao động và TFP. Đồng thời, quỹ đạo dự báo bảo đảm tính hợp lý định lượng giữa các biến động lực và tốc độ tăng trưởng GRDP dự kiến. Đây là cơ sở quan trọng để sử dụng mô hình như một công cụ hỗ trợ hoạch định chính sách phát triển kinh tế trung hạn, đánh giá các kịch bản tăng trưởng và định hướng phân bổ nguồn lực phát triển của tỉnh Gia Lai trong giai đoạn tới.

Bảng 62: Kết quả dự báo tăng trưởng GRDP thuần bằng mô hình ARIMAX giai đoạn 2026-2030

Năm	GRDP giá SS	GRDP giá HH	GRDP (%)	gIndustry (%)	gAgri (%)	gServices (%)	gTax (%)	Industry share (%)	Agri share (%)	Services share (%)	Tax share (%)	INV giá SS	INV giá HH	INV/GRDP (%)	gINV (%)	ICOR Forecast	TFP Forecast	gLABOR	gLP Forecast
2012	55217	75235	6.58	6.17	7.8	6.84	-5.38	21.86	35.33	38.91	3.90	18,950	24,138	34.32		5.56	10.2	1.8	4.78
2013	58360	84083	5.69	8.51	3.04	6.44	-3.1	22.78	33.19	40.20	3.83	20,031	26,058	34.32	5.7	6.37	11.8	1.75	3.94
2014	62830	95332	7.66	11.09	6.65	6.22	4.24	23.60	33.11	39.34	3.95	22,351	30,108	35.57	11.58	5	13.5	1.71	5.95
2015	67214	103609	6.98	8.76	4.82	7.04	11.32	23.32	33.02	39.53	4.13	25,107	34,745	37.35	12.33	5.73	15.4	1.66	5.32
2016	71135	112333	5.83	6.97	3.11	7.3	13.1	23.78	32.12	39.95	4.15	28,279	37,446	39.75	12.63	7.21	16.8	1.62	4.21
2017	76519	123329	7.57	13.67	3.49	7.14	5.34	25.67	29.51	40.72	4.10	31,078	41,419	40.62	9.9	5.77	18.6	1.57	6
2018	82079	133612	7.27	8.72	6.89	6.32	6.3	26.06	28.53	41.18	4.23	36,576	48,635	44.56	17.69	6.58	19.9	1.52	5.75
2019	86786	144018	5.74	3.4	4.89	7.45	10.41	25.55	28.01	42.07	4.37	41,366	55,783	47.66	13.1	8.79	21.3	1.48	4.26
2020	90073	155065	3.79	7.01	3.6	2.04	9.21	25.36	29.80	40.50	4.34	41,970	63,438	46.6	1.46	12.77	22.5	1.43	2.36
2021	96011	171669	6.59	14.61	3.73	2.35	3	27.61	29.28	38.36	4.75	65,027	100,235	67.73	54.94	10.95	23.75	1.38	5.21
2022	103038	193828	7.32	9.75	2.41	10.65	17.45	29.43	27.68	38.68	4.21	44,125	70,268	42.82	-32.14	6.28	30.61	1.34	5.98
2023	108435	210960	5.24	4.53	4.58	6.43	-5.36	28.54	27.84	39.52	4.10	46,921	73,567	43.27	6.34	8.69	34.67	1.29	3.95
2024	114385	238477	5.49	5.05	4.42	6.37	2.75	27.65	29.49	38.79	4.07	46,087	77,845	40.29	-1.78	7.75	40.06	1.25	4.24
2025	122618	270698	7.2	11.12	3.35	7.37	6.56	28.62	28.84	38.61	3.93	47,999	84,000	39.15	4.15	5.83	47.35	1.2	6
2026	131814	301828	7.5	8.7	4.2	8	7.8	31	24	40.3	4.7	50748	87287	38.5	5.73	5.1	43.5	1.15	6.35
2027	141964	337142	7.7	8.9	4.3	8.2	8	31.5	23.5	40.4	4.6	55650	95718	39.2	9.66	5.2	44.2	1.1	6.6
2028	153321	377599	8	9.2	4.5	8.5	8.3	32.1	22.9	40.5	4.5	61328	105485	40	10.2	5.3	45	1.05	6.95
2029	166047	424044	8.3	9.6	4.7	8.8	8.6	32.7	22.3	40.6	4.4	67747	116525	40.8	10.47	5.4	45.8	1	7.3
2030	180327	477473	8.6	10	4.9	9.1	8.9	33.3	21.8	40.7	4.2	74836	128717	41.5	10.46	5.5	46.5	0.95	7.65

Nguồn: Tính toán của tư vấn từ mô hình ARIMAX trên stata

3.2.3. Nhận xét về kết quả dự báo và tính chuẩn xác của mô hình ARIMAX Gia Lai

Phân tích định lượng từ mô hình ARIMAX cho thấy động lực tăng trưởng GRDP của Gia Lai giai đoạn 2026-2030 đang dịch chuyển theo hướng dựa nhiều hơn vào năng suất và hiệu quả sử dụng nguồn lực thay vì phụ thuộc thuần túy vào mở rộng quy mô đầu tư. Kết quả dự báo cho thấy tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh tăng dần từ khoảng 7,5% năm 2026 lên khoảng 8,6% năm 2030, trong khi các biến nền tảng như TFP, năng suất lao động (LP) và hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) đồng thời cải thiện theo xu hướng tích cực. Điều này phản ánh quỹ đạo tăng trưởng có tính logic kinh tế lượng tương đối cao, phù hợp với đặc trưng của một nền kinh tế địa phương đang chuyển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu.

Kết quả mô hình cho thấy động lực tăng trưởng trung hạn của Gia Lai vẫn chủ yếu dựa trên tích lũy vốn đầu tư. Quy mô vốn đầu tư theo giá so sánh tăng từ khoảng 47.999 tỷ đồng năm 2025 lên khoảng 74.836 tỷ đồng vào năm 2030, tương ứng mức tăng bình quân khoảng 9–10%/năm. Đồng thời, tỷ lệ INV/GRDP duy trì ở mức cao và tăng dần từ khoảng 39,15% năm 2025 lên khoảng 41,50% năm 2030. Điều này phản ánh đặc điểm điển hình của một nền kinh tế đang trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa, khi tăng trưởng vẫn cần được hỗ trợ bởi mở rộng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp chế biến, logistics và năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, mô hình không tạo ra hiện tượng “tăng trưởng bùng nổ” tương ứng với mở rộng đầu tư, mà duy trì quỹ đạo tăng trưởng tương đối mềm và ổn định. Đây là điểm cho thấy mô hình đã xử lý tương đối tốt mối quan hệ giữa đầu tư và khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế Gia Lai.

Diễn biến của ICOR phản ánh khá rõ xu hướng cải thiện chất lượng tăng trưởng của Gia Lai. Sau khi tăng mạnh lên mức 12,77 năm 2020 và 10,95 năm 2021 do tác động của đại dịch Covid-19 và suy giảm hiệu quả đầu tư ngắn hạn, ICOR giảm xuống còn khoảng 5,83 năm 2025 và chỉ dao động quanh mức $5,10 \div 5,50$ trong giai đoạn 2026-2030. Việc ICOR duy trì ở mức tương đối cao nhưng ổn định phản ánh 2 hàm ý quan trọng: (i) nền kinh tế Gia Lai vẫn phụ thuộc đáng kể vào vốn đầu tư để duy trì tăng trưởng trung hạn; (ii) hiệu quả sử dụng vốn đã được cải thiện rõ rệt so với giai đoạn khủng hoảng 2020-2021. Điều này phù hợp với dấu âm của hệ số ICOR trong mô hình ARIMAX, cho thấy tăng trưởng GRDP không chỉ phụ thuộc vào mở rộng đầu tư mà còn phụ thuộc ngày càng lớn vào hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực đầu tư.

TFP tiếp tục là biến phản ánh tương đối rõ chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế Gia Lai. Chuỗi dữ liệu cho thấy TFP tăng mạnh từ khoảng 10,2 năm 2012 lên khoảng 47,35 năm 2025, tuy nhiên trong giai đoạn dự báo 2026-2030 chỉ dao động quanh mức $43,5 \div 46,5$ và chưa tạo được bước nhảy đáng kể. Điều này phản ánh thực tế rằng nền kinh tế Gia Lai đã bắt đầu chuyển sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu nhưng mức độ lan tỏa của đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, cải thiện quản trị và nâng cao chất lượng thể chế vẫn còn tương đối hạn chế. Việc TFP tăng chậm trong khi GRDP vẫn duy trì xu hướng tăng từ 7,5% lên 8,6% cho thấy động lực tăng trưởng của Gia Lai hiện nay chưa thực sự dựa mạnh vào năng suất tổng hợp, mà vẫn dựa đáng kể vào tích lũy vốn và mở rộng năng lực sản xuất. Đây đồng thời cũng là “điểm nghẽn” quan trọng đối với tăng trưởng dài hạn của Gia Lai.

Phân tích độ nhạy của mô hình cho thấy nếu TFP không tiếp tục cải thiện sau năm 2025 mà chỉ duy trì ở mặt bằng hiện tại, tốc độ tăng trưởng GRDP vào cuối kỳ dự báo chỉ đạt khoảng $7,7 \div 7,9\%$, thấp hơn khoảng $0,5 \div 0,7$ điểm phần trăm so với kịch bản cơ sở. Kết quả này phản ánh khá rõ vai trò của năng suất tổng hợp trong duy trì tăng trưởng trung hạn. Đồng thời, nó cho thấy cải thiện chất lượng thể chế, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và nâng cao hiệu quả quản trị sẽ là điều kiện then chốt để Gia Lai duy trì tốc độ tăng trưởng trên 8% trong dài hạn.

Vai trò ngày càng lớn của năng suất cũng được phản ánh thông qua diễn biến của năng suất lao động xã hội. Trong giai đoạn 2026-2030, tốc độ tăng năng suất lao động (gLP) tăng từ khoảng $6,35\%$ lên khoảng $7,65\%$, trong khi tốc độ tăng lao động (gLABOR) giảm dần từ khoảng $1,15\%$ xuống còn khoảng $0,95\%$. Chênh lệch lớn giữa gLP và gLABOR cho thấy tăng trưởng kinh tế của Gia Lai đang dần dịch chuyển từ mô hình dựa trên mở rộng lao động giản đơn sang mô hình dựa trên nâng cao chất lượng lao động và hiệu quả sản xuất. Đây là xu hướng phù hợp với quá trình cơ giới hóa nông nghiệp, mở rộng công nghiệp chế biến và gia tăng hàm lượng công nghệ trong sản xuất của Gia Lai.

Về cơ cấu kinh tế, mô hình ARIMAX phản ánh khá phù hợp xu hướng chuyển dịch cơ cấu của Gia Lai theo hướng công nghiệp hóa và mở rộng khu vực dịch vụ. Tỷ trọng công nghiệp tăng từ khoảng $30,5\%$ năm 2025 lên khoảng $33,3\%$ năm 2030; khu vực dịch vụ duy trì quanh mức $40,3 \div 40,7\%$; trong khi tỷ trọng nông nghiệp giảm từ khoảng $24,5\%$ xuống còn khoảng $21,8\%$. Quá trình chuyển dịch này diễn ra với tốc độ tương đối thận trọng nhưng hợp lý, phù hợp với đặc điểm của Gia Lai là tỉnh có nền tảng nông nghiệp lớn và khả năng hấp thụ vốn công nghiệp còn phụ thuộc đáng kể vào phát triển hạ tầng và thị trường liên kết vùng. Đồng thời, sự gia tăng của khu vực công nghiệp phản ánh vai trò ngày càng lớn của công nghiệp chế biến nông sản, năng lượng tái tạo và logistics trong cơ cấu tăng trưởng của tỉnh Gia Lai.

Xét trên phương diện kinh tế lượng, mô hình ARIMAX cho thấy mức độ phù hợp tương đối cao đối với chuỗi dữ liệu thực tế. Hệ số xác định R^2 khoảng $0,84$ và Adjusted R^2 khoảng $0,81$ cho thấy mô hình giải thích được phần lớn biến động tăng trưởng GRDP của tỉnh Gia Lai. Sai số dự báo tuyệt đối trung bình (MAPE) duy trì quanh mức $3,8 \div 4,1\%$, thấp hơn đáng kể ngưỡng 5% thường được xem là có độ chính xác tốt trong dự báo kinh tế vĩ mô. Đồng thời, hệ số Durbin-Watson xấp xỉ $1,95$ phản ánh hiện tượng tự tương quan phần dư không đáng kể. Các kiểm định Ljung-Box, ARCH và Ramsey RESET cũng cho thấy cấu trúc phần dư tương đối ổn định và mô hình không tồn tại sai lệch nghiêm trọng về đặc tả hàm. Đồng thời, dấu và độ lớn của các hệ số ước lượng đều phù hợp với lý thuyết tăng trưởng nội sinh và logic vận động của nền kinh tế tỉnh Gia Lai.

Đáng chú ý, quỹ đạo tăng trưởng dự báo của mô hình có tính “mềm” và mang tính kinh tế học tương đối cao. Tăng trưởng GRDP tăng dần theo quán tính tích lũy vốn và cải thiện năng suất, không xuất hiện các bước nhảy đột biến hoặc suy giảm phi logic. Các biến ngoại sinh như INV, TFP, ICOR và năng suất lao động vận động theo xu hướng đồng thuận với tăng trưởng GRDP, phản ánh tính nhất quán nội tại tương đối cao của hệ thống dự báo. Đây là điểm quan trọng cho thấy mô hình ARIMAX không chỉ đạt độ phù hợp thống kê mà còn bảo đảm tính hợp lý về mặt kinh tế học phát triển đối với trường hợp của tỉnh Gia Lai.

Tổng hợp các bằng chứng định lượng từ mô hình ARIMAX và chuỗi dữ liệu dự báo cho thấy:

(i) Các giả định kinh tế lượng của mô hình cơ bản được thỏa mãn với sai số dự báo thấp và cấu trúc phần dư ổn định;

(ii) Trục động lực $TFP \rightleftharpoons ICOR \rightleftharpoons LP$ giải thích phần lớn biến động tăng trưởng GRDP, phản ánh vai trò trung tâm của năng suất và hiệu quả đầu tư;

(iii) Quỹ đạo tăng trưởng duy trì tính ổn định ngay cả trong các kịch bản nhạy cảm liên quan đến đầu tư và năng suất, cho thấy nền kinh tế địa phương có mức độ chống chịu tương đối tốt trước biến động chu kỳ.

Trên cơ sở đó, kịch bản tăng trưởng GRDP trong khoảng 7,5÷8,2%/năm trong giai đoạn 2026-2030 có thể được xem là ước lượng hợp lý và có độ tin cậy tương đối cao. Quỹ đạo này phản ánh khả năng chuyển dịch của kinh tế Gia Lai sang mô hình tăng trưởng dựa nhiều hơn vào năng suất, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo và nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực, phù hợp với xu hướng phát triển của vùng Duyên hải Nam trung bộ và Tây Nguyên trong trung hạn.

3.2.4. Phân tích tương quan trong mô hình ARIMAX dự báo GRDP Gia Lai

Phân tích tương quan trong mô hình ARIMAX dự báo GRDP tỉnh Gia Lai cho thấy cấu trúc tăng trưởng của nền kinh tế địa phương đang chuyển dần từ mô hình dựa chủ yếu vào mở rộng vốn và lao động sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, trong đó năng suất tổng hợp (TFP), hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) và năng suất lao động (LP) giữ vai trò trung tâm. Kết quả tương quan giữa các biến trong chuỗi dữ liệu giai đoạn 2010-2030 phản ánh tương đối rõ cơ chế truyền dẫn tăng trưởng của kinh tế Gia Lai và phù hợp với logic của lý thuyết tăng trưởng nội sinh.

Kết quả tương quan cho thấy TFP là biến có mức độ liên kết mạnh nhất với tăng trưởng GRDP của Tỉnh. Hệ số tương quan giữa TFP và GRDP đạt khoảng $r = 0,84 \div 0,86$, phản ánh mối quan hệ đồng biến rất mạnh giữa năng suất tổng hợp và tăng trưởng kinh tế. Chuỗi dữ liệu cho thấy TFP tăng từ khoảng 10,2 năm 2012 lên khoảng 47,35 năm 2025 và duy trì quanh mức 43,5÷46,5 trong giai đoạn 2026-2030, trong khi tăng trưởng GRDP tăng dần từ 7,2% năm 2025 lên khoảng 8,6% năm 2030. Điều này cho thấy tăng trưởng kinh tế của Gia Lai ngày càng chịu ảnh hưởng lớn hơn từ cải thiện năng suất tổng hợp, bao gồm đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả quản trị, cơ giới hóa sản xuất và chuyển đổi số trong nền kinh tế địa phương. Tuy nhiên, việc TFP tăng chậm trong giai đoạn cuối dự báo cũng phản ánh rằng động lực tăng trưởng của Gia Lai vẫn chưa hoàn toàn chuyển sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu mà còn phụ thuộc đáng kể vào mở rộng vốn đầu tư.

Biến năng suất lao động xã hội (gLP) cũng cho thấy tương quan dương khá mạnh với GRDP, với hệ số tương quan khoảng $r = 0,72 \div 0,75$. Trong giai đoạn dự báo 2026-2030, tốc độ tăng năng suất lao động tăng từ khoảng 6,35% lên 7,65%, trong khi tăng trưởng GRDP duy trì xu hướng tăng tương ứng từ 7,5% lên 8,6%. Điều này phản ánh khá rõ vai trò ngày càng lớn của năng suất lao động trong cấu trúc tăng trưởng của Gia Lai. Kết quả tương quan cho thấy tăng trưởng của địa phương đang dịch chuyển dần từ mô hình dựa vào mở rộng lao động giản đơn sang mô hình dựa vào nâng cao hiệu quả lao động, chất lượng nguồn nhân lực và ứng dụng công nghệ vào sản xuất. Đây là xu hướng phù hợp với quá trình phát triển công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo và dịch vụ hỗ trợ sản xuất của tỉnh trong trung hạn.

Ngược lại, ICOR có mối tương quan âm tương đối mạnh với tăng trưởng GRDP, với hệ số tương quan khoảng $r \approx -0,76$ đến $-0,79$. Chuỗi dữ liệu thực tế phản ánh khá rõ mối quan hệ này. Trong giai đoạn 2020-2021, khi ICOR tăng mạnh lên mức 12,77 và 10,95 do tác động của đại dịch Covid-19 và suy giảm hiệu quả đầu tư ngắn hạn, tốc độ tăng trưởng GRDP giảm xuống còn 3,79% và 6,59%. Sau đó, khi ICOR giảm xuống khoảng 5,83 năm 2025 và duy trì quanh mức 5,10÷-5,50 trong giai đoạn 2026-2030, tăng trưởng GRDP phục hồi và tăng dần lên khoảng 8,6% vào cuối kỳ dự báo. Điều này phản ánh mối quan hệ nghịch biến khá rõ giữa hiệu quả sử dụng vốn và tăng trưởng kinh tế. Về bản chất kinh tế học, ICOR càng thấp thì nền kinh tế càng sử dụng vốn hiệu quả để tạo ra tăng trưởng. Do đó, dấu âm của hệ số tương quan ICOR hoàn toàn phù hợp với logic kinh tế lượng và phản ánh đúng xu hướng tái cơ cấu đầu tư của Gia Lai trong giai đoạn hậu Covid-19.

Đối với biến vốn đầu tư xã hội (gINV), hệ số tương quan với GRDP đạt mức dương trung bình khá, khoảng $r = 0,58 \div 0,63$. Trong giai đoạn dự báo, tốc độ tăng đầu tư duy trì quanh mức 5,73% năm 2026 và tăng lên khoảng 10,46% năm 2030, trong khi tỷ lệ INV/GRDP tăng từ khoảng 38,5% lên khoảng 41,5%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GRDP chỉ tăng từ 7,5% lên 8,6% thay vì tăng tương ứng với tốc độ mở rộng đầu tư. Điều này cho thấy đóng góp biên của vốn đầu tư có xu hướng giảm dần theo quy luật hiệu suất giảm dần của vốn. Nói cách khác, tăng trưởng của Gia Lai không còn phụ thuộc đơn thuần vào mở rộng quy mô đầu tư mà ngày càng phụ thuộc vào chất lượng phân bổ vốn và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Đây là điểm phản ánh tương đối sát thực tế phát triển của một nền kinh tế địa phương đang bước vào giai đoạn chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu.

Biến lao động (gLABOR) có mức tương quan thấp nhất với GRDP, chỉ khoảng $r = 0,22 \div 0,30$. Trong giai đoạn 2026-2030, tốc độ tăng lao động chỉ duy trì quanh mức 0,8–1,0%/năm, thấp hơn đáng kể so với tốc độ tăng của GRDP và năng suất lao động. Điều này cho thấy mở rộng số lượng lao động không còn là động lực chủ đạo của tăng trưởng kinh tế Gia Lai. Thay vào đó, chất lượng lao động, trình độ công nghệ và năng suất lao động mới là nhân tố quyết định duy trì tăng trưởng dài hạn. Kết quả này phù hợp với xu hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng của các nền kinh tế đang trong quá trình công nghiệp hóa, khi đóng góp của lao động giảm dần theo thời gian.

Phân tích tương quan chéo giữa các biến ngoại sinh cũng cho thấy các mối quan hệ tương đối phù hợp với logic kinh tế vĩ mô. TFP và ICOR có tương quan âm khá mạnh, khoảng $r = -0,72 \div -0,76$, phản ánh rằng khi hiệu quả sử dụng vốn được cải thiện thì năng suất tổng hợp của nền kinh tế có xu hướng gia tăng. Điều này phù hợp với thực tế rằng nâng cao chất lượng đầu tư và hiệu quả phân bổ nguồn lực sẽ thúc đẩy tăng trưởng năng suất dài hạn.

Đồng thời, gLP và TFP có tương quan dương mạnh, khoảng $r = 0,77 \div 0,80$, cho thấy cải thiện năng suất lao động có mối liên hệ chặt chẽ với gia tăng năng suất tổng hợp của nền kinh tế. Đây là đặc điểm điển hình của quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, nơi tăng trưởng kinh tế được dẫn dắt bởi tiến bộ công nghệ và nâng cao hiệu quả sản xuất thay vì mở rộng đầu vào vật chất.

Mối quan hệ giữa gINV và ICOR cho thấy tương quan dương ở mức trung bình, khoảng $r = 0,60 \div 0,66$. Điều này phản ánh rằng mở rộng đầu tư nếu không đi

kèm cải thiện hiệu quả phân bổ vốn có thể làm gia tăng ICOR và giảm hiệu quả tăng trưởng. Thực tế dữ liệu giai đoạn 2020-2021 phản ánh khá rõ điều này khi đầu tư tăng mạnh nhưng ICOR cũng tăng cao, trong khi tốc độ tăng trưởng GRDP suy giảm đáng kể. Đây là dấu hiệu cho thấy Gia Lai cần chuyển trọng tâm từ mở rộng quy mô vốn sang nâng cao hiệu quả đầu tư công, khả năng hấp thụ vốn và liên kết chuỗi giá trị sản xuất nếu muốn duy trì tăng trưởng cao trong dài hạn.

Các kiểm định đa cộng tuyến cho thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến đều nằm dưới ngưỡng 5, hàm ý rằng không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình ARIMAX. Mặc dù TFP, LP và tỷ trọng công nghiệp có mức độ tương quan tương đối cao do cùng phản ánh quá trình hiện đại hóa nền kinh tế, song các biến này vẫn đại diện cho các khía cạnh khác nhau của tăng trưởng:

- + TFP phản ánh hiệu quả tổng hợp và tiến bộ công nghệ;
- + LP phản ánh hiệu quả sử dụng lao động;
- + ICOR phản ánh hiệu quả sử dụng vốn;
- + INV phản ánh quy mô tích lũy vốn;
- + LABOR phản ánh quy mô nguồn nhân lực.

Điều này giúp mô hình duy trì được tính ổn định của các hệ số ước lượng và hạn chế sai lệch trong dự báo.

Như vậy, cấu trúc tương quan của mô hình ARIMAX cho thấy 3 trục động lực quan trọng nhất của tăng trưởng GRDP Gia Lai gồm:

- (i) $TFP \rightleftharpoons GRDP$: tương quan dương rất mạnh;
- (ii) $ICOR \rightleftharpoons GRDP$: tương quan âm tương đối rõ;
- (iii) $LP \rightleftharpoons GRDP$: tương quan dương bền vững trong dài hạn.

Cấu trúc tương quan này hàm ý rằng động lực tăng trưởng trung hạn của Gia Lai sẽ phụ thuộc chủ yếu vào cải thiện năng suất tổng hợp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ. Đồng thời, đầu tư xã hội và lao động tiếp tục đóng vai trò nền tảng nhưng không còn là động lực quyết định tuyệt đối của tăng trưởng. Đây cũng là cơ sở quan trọng giải thích vì sao mô hình ARIMAX dự báo GRDP của Gia Lai giai đoạn 2026-2030 duy trì quỹ đạo tăng trưởng tương đối ổn định và có độ tin cậy định lượng khá cao.

3.3. Phân tích dự địa tăng trưởng của tỉnh Gia Lai tiếp cận từ hàm sản xuất

3.3.1. Cách tiếp cận và cơ sở của phương pháp tính toán

Trên cơ sở các biến ngoại sinh của mô hình ARIMAX dự báo GRDP tỉnh Gia Lai, dự báo tăng trưởng kinh tế được tiếp cận theo khung hàm sản xuất mở rộng, trong đó tăng trưởng đầu ra là kết quả tương tác giữa các nhóm nhân tố gồm: (i) TFP (năng suất các nhân tố tổng hợp); (ii) INV (tổng vốn đầu tư xã hội); (iii) LAB (quy mô lao động); (iv) PROD (năng suất lao động); (v) ICOR (hiệu quả sử dụng vốn); và (vi) cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ phản ánh mức độ chuyển dịch cấu trúc sản xuất của nền kinh tế địa phương.

Trong đó, TFP và PROD đại diện cho chiều sâu công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực và mức độ hiện đại hóa sản xuất; INV và LAB phản ánh động lực tăng trưởng theo chiều rộng; ICOR phản ánh chất lượng phân bổ vốn và hiệu quả chuyển hóa đầu tư thành tăng trưởng GRDP. Đồng thời, sự gia tăng tỷ trọng công nghiệp

(IND) và dịch vụ (SER) phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế - yếu tố có tác động quan trọng đến năng suất tổng hợp trong dài hạn.

Đối với đặc trưng của một nền kinh tế đang trong quá trình công nghiệp hóa dựa trên nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu và năng lượng tái tạo như Gia Lai, bộ trọng số cấu trúc của hàm sản xuất được hiệu chỉnh theo hướng:

$$Y = A \cdot INV^{0,24} \cdot LAB^{0,12} \cdot PROD^{0,34} \cdot TFP^{0,30}$$

Trong đó: 0,30 phản ánh đóng góp của TFP; 0,24 phản ánh đóng góp của vốn đầu tư hiệu dụng; 0,34 phản ánh đóng góp của năng suất lao động và chất lượng nguồn nhân lực; 0,12 phản ánh đóng góp của mở rộng quy mô lao động.

Cấu trúc trọng số này được xác lập trên cơ sở 3 tầng căn cứ định lượng gồm: (i) lý thuyết hàm sản xuất mở rộng Cobb-Douglas; (ii) đặc điểm tăng trưởng của các nền kinh tế chuyển đổi dựa vào nông nghiệp - công nghiệp chế biến; và (iii) kết quả thực nghiệm từ mô hình ARIMAX của Gia Lai.

Thứ nhất, về mặt lý thuyết, trong các nền kinh tế chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu, đóng góp cận biên của năng suất tổng hợp và chất lượng lao động có xu hướng gia tăng theo thời gian, trong khi đóng góp của vốn vật chất và lao động thuần túy giảm dần do quy luật hiệu suất giảm dần của vốn. Điều này phù hợp với Gia Lai trong bối cảnh địa phương đang chuyển mạnh từ mô hình tăng trưởng dựa vào mở rộng sản xuất nông nghiệp sang mô hình nâng cao giá trị gia tăng thông qua công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo và dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

Thứ hai, xét trên phương diện thực nghiệm, chuỗi dữ liệu giai đoạn 2025-2030 cho thấy TFP dao động quanh mức 43,5÷46,5; tốc độ tăng năng suất lao động (gLP) tăng từ khoảng 6,0% lên khoảng 7,65%; trong khi tốc độ tăng lao động chỉ dao động quanh mức 0,95÷1,20%/năm. Đồng thời, ICOR giảm từ khoảng 5,83 xuống còn 5,10 năm 2026 trước khi tăng nhẹ lên khoảng 5,50 vào cuối kỳ dự báo. Các xu hướng này phản ánh rõ đặc điểm tăng trưởng của Gia Lai: nền kinh tế bắt đầu chuyển sang tăng trưởng dựa nhiều hơn vào cải thiện năng suất và hiệu quả phân bổ vốn, song vẫn phụ thuộc tương đối lớn vào đầu tư kết cấu hạ tầng và mở rộng năng lực sản xuất.

Thứ ba, bộ trọng số được hiệu chỉnh trực tiếp từ kết quả phân rã động lực tăng trưởng trong mô hình ARIMAX. Kết quả cho thấy nhóm biến năng suất gồm TFP và LP giải thích phần lớn biến động của tăng trưởng GRDP, trong khi đóng góp của INV phụ thuộc đáng kể vào hiệu quả sử dụng vốn phản ánh qua ICOR. Thực tế dữ liệu cho thấy quy mô vốn đầu tư theo giá so sánh tăng từ khoảng 47.999 tỷ đồng năm 2025 lên khoảng 74.836 tỷ đồng năm 2030; tuy nhiên tốc độ tăng trưởng GRDP chỉ tăng từ 7,2% lên 8,6%. Điều này cho thấy tăng trưởng của Gia Lai không còn phụ thuộc đơn thuần vào mở rộng đầu tư mà ngày càng phụ thuộc vào chất lượng phân bổ vốn và hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư.

Đặc biệt, biến ICOR được xem như tham số điều chỉnh chất lượng vốn hiệu dụng trong hàm sản xuất. Mặc dù tỷ lệ đầu tư trong GRDP tăng từ khoảng 39,15% năm 2025 lên khoảng 41,50% năm 2030, tăng trưởng GRDP chỉ tăng dần từ 7,2% lên khoảng 8,6%. Điều này phản ánh rằng hiệu quả đầu tư, chứ không chỉ quy mô đầu tư, mới là yếu tố quyết định dự địa tăng trưởng dài hạn của Gia Lai. Đồng thời, việc ICOR duy trì quanh mức 5,10÷5,50 cho thấy nền kinh tế địa phương vẫn đang trong giai đoạn công nghiệp hóa dựa nhiều vào vốn đầu tư và chưa thể chuyển hoàn toàn sang mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo.

Theo chuỗi dữ liệu dự báo, quy mô GRDP của Gia Lai tăng từ khoảng 122.618 tỷ đồng năm 2025 lên khoảng 180.327 tỷ đồng vào năm 2030, tương ứng quy mô nền kinh tế tăng khoảng 1,47 lần trong vòng 5 năm. Đồng thời, tốc độ tăng trưởng GRDP tăng dần từ 7,2% lên 8,6%/năm. Quỹ đạo này phản ánh mô hình tăng trưởng có xu hướng tăng trưởng gia tăng dần theo năng suất và hiệu quả phân bổ nguồn lực thay vì tăng nóng dựa vào mở rộng vốn đầu tư. Đây là đặc điểm phù hợp với khả năng hấp thụ vốn, chất lượng lao động và dư địa chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế Gia Lai trong trung hạn.

Phân rã đóng góp theo hàm sản xuất cho thấy:

- Nhóm năng suất (TFP + LP) đóng góp khoảng 52÷55% tăng trưởng GRDP;
- Nhóm vốn đầu tư hiệu dụng (INV sau điều chỉnh ICOR) đóng góp khoảng 33÷36%;
- Lao động thuần túy chỉ đóng góp khoảng 9÷11%.

Cấu trúc này cho thấy dư địa tăng trưởng lớn nhất của Gia Lai trong trung hạn không nằm ở mở rộng lao động hay gia tăng đầu tư đơn thuần, mà nằm ở: (i) nâng cao năng suất tổng hợp; (ii) cải thiện hiệu quả sử dụng vốn; (iii) chuyển dịch cơ cấu kinh tế; và (iv) nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Đáng chú ý, tỷ trọng công nghiệp tăng từ 30,5% năm 2025 lên khoảng 33,3% năm 2030, trong khi khu vực dịch vụ duy trì quanh mức trên 40%. Ngược lại, tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 24,5% xuống khoảng 21,8%. Xu hướng này phản ánh quá trình tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và dịch vụ hóa, qua đó tạo dư địa quan trọng để nâng cao năng suất tổng hợp của nền kinh tế Gia Lai. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu vẫn diễn ra tương đối thận trọng, cho thấy nông nghiệp vẫn tiếp tục giữ vai trò nền tảng đối với tăng trưởng và việc làm của Gia Lai trong trung hạn.

Phân tích mô phỏng phản thực cho thấy nếu TFP tăng nhanh hơn khoảng 1÷1,5 điểm mỗi năm và ICOR giảm xuống dưới ngưỡng khoảng 5,0 trước năm 2030, tăng trưởng GRDP tiềm năng của Gia Lai có thể đạt khoảng 8,8÷9,0%/năm vào cuối kỳ dự báo. Ngược lại, nếu hiệu quả đầu tư không được cải thiện và ICOR duy trì quanh mức trên 6,0, tăng trưởng GRDP trung hạn có thể giảm xuống dưới 8% do hiệu suất vốn suy giảm và dư địa mở rộng đầu tư vật chất dần thu hẹp. Điều này cho thấy cải thiện chất lượng tăng trưởng sẽ là điều kiện quyết định để Gia Lai duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn.

Như vậy, dư địa tăng trưởng của Gia Lai trong giai đoạn 2026-2030 chủ yếu phụ thuộc vào khả năng chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Trong đó, 3 trục động lực có ý nghĩa quyết định gồm: (i) nâng cao TFP thông qua đổi mới công nghệ và chuyển đổi số; (ii) cải thiện hiệu quả sử dụng vốn nhằm giảm ICOR; và (iii) nâng cao năng suất lao động gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Kết quả tiếp cận từ hàm sản xuất cho thấy quỹ đạo tăng trưởng nền khoảng 7,5÷8,6%/năm của mô hình ARIMAX là tương đối hợp lý và vẫn còn dư địa mở rộng nếu Gia Lai cải thiện được chất lượng tăng trưởng, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản, năng lượng tái tạo, logistics và kinh tế số.

3.3.2. Luận giải dư địa của từng nhân tố đối với tăng trưởng GRDP tỉnh Gia Lai

3.3.2.1. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

TFP phản ánh chất lượng thể chế, trình độ công nghệ, hiệu quả phân bổ nguồn lực và mức độ hiện đại hóa nền kinh tế, đồng thời là biến có khả năng dịch chuyển toàn bộ đường giới hạn khả năng sản xuất của tỉnh. Theo bảng dự báo ARIMAX, TFP của Gia Lai tăng từ khoảng 47,35 năm 2025 lên khoảng 46,50 vào năm 2030. Mặc dù tốc độ gia tăng không lớn, xu hướng này phản ánh nền kinh tế địa phương đã bắt đầu chuyển dần sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu thông qua cải thiện hiệu quả quản trị, chuyển đổi số và mở rộng công nghiệp chế biến. Tuy nhiên, xét trong bối cảnh Gia Lai đang thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo và logistics liên vùng, mức TFP tiềm năng có thể đạt khoảng 48,5÷50,0 vào cuối kỳ dự báo, cao hơn khoảng 2÷3 điểm so với quỹ đạo nền.

Dự địa này dựa trên 3 cơ sở chủ yếu:

- (i) Dự địa phát triển nông nghiệp công nghệ cao và chế biến sâu;
- (ii) Khả năng cải thiện hiệu quả logistics và liên kết vùng Tây Nguyên - duyên hải miền Trung;
- (iii) Dự địa chuyển đổi số trong khu vực công và doanh nghiệp địa phương.

Theo tính toán thực nghiệm, nếu tốc độ cải thiện TFP tăng thêm khoảng 1,5÷2 điểm so với kịch bản nền, với trọng số cấu trúc khoảng 0,30, tăng trưởng GRDP có thể được bổ sung khoảng +0,35÷0,50 điểm phần trăm mỗi năm.

3.3.2.2. Quy mô vốn đầu tư xã hội (INV)

INV giữ vai trò tạo năng lực sản xuất mới và mở rộng quy mô nền kinh tế. Theo bảng dự báo, tốc độ tăng đầu tư xã hội của Gia Lai tăng từ khoảng 4,15% năm 2025 lên khoảng 10,46% năm 2030, trong khi tỷ lệ INV/GRDP tăng từ khoảng 39,15% lên khoảng 41,50%. Đồng thời, quy mô vốn đầu tư theo giá so sánh tăng từ khoảng 47.999 tỷ đồng năm 2025 lên khoảng 74.836 tỷ đồng năm 2030. Điều này cho thấy nền kinh tế Gia Lai vẫn duy trì xu hướng mở rộng tích lũy vốn tương đối mạnh trong giai đoạn công nghiệp hóa. Tuy nhiên, với nhu cầu phát triển hạ tầng liên kết vùng, logistics nông sản, năng lượng tái tạo và hạ tầng số, tốc độ tăng đầu tư khả thi có thể đạt khoảng 11÷12%/năm vào cuối kỳ dự báo. Dự địa này xuất phát từ 3 yếu tố chủ yếu:

- (i) Nhu cầu hạ tầng chiến lược còn lớn;
- (ii) Khả năng mở rộng đầu tư tư nhân và PPP;
- (iii) Chuyển dịch cơ cấu đầu tư sang công nghiệp chế biến, kinh tế xanh và hạ tầng số.

Với trọng số vốn khoảng 0,24, nếu tốc độ tăng đầu tư tăng thêm khoảng 1,5 điểm phần trăm so với kịch bản nền, đóng góp bổ sung cho tăng trưởng GRDP có thể đạt khoảng +0,35÷0,50 điểm phần trăm. Tuy nhiên, dự địa này chỉ có thể hiện thực hóa nếu đi kèm với cải thiện hiệu quả hấp thụ vốn và giảm đầu tư dàn trải.

3.3.2.3. Hiệu quả sử dụng vốn (ICOR)

Dự địa lớn nhất của yếu tố vốn không nằm ở mở rộng quy mô thuần túy mà ở cải thiện chất lượng và hiệu quả sử dụng vốn. Theo bảng dự báo, ICOR của Gia Lai giảm từ khoảng 5,83 năm 2025 xuống khoảng 5,10 năm 2026 trước khi tăng nhẹ lên khoảng 5,50 vào năm 2030. Xu hướng này phản ánh hiệu quả đầu tư đã được cải thiện đáng kể so với giai đoạn 2020-2021, khi ICOR tăng lên mức 10,95÷12,77 do tác động của đại dịch Covid-19 và suy giảm hiệu quả đầu tư ngắn hạn.

Mặc dù xu hướng này phản ánh cải thiện đáng kể hiệu quả đầu tư, song xét theo kinh nghiệm của các địa phương công nghiệp chế biến phát triển nhanh, ICOR hiệu quả của Gia Lai có thể giảm xuống khoảng $4,8 \div 5,0$ nếu quá trình tái cơ cấu đầu tư được đẩy mạnh. Khả năng cải thiện này dựa trên 3 cơ chế:

- (i) Tăng tỷ trọng đầu tư vào ngành có suất sinh lợi cao;
- (ii) Nâng cao hiệu quả đầu tư công và giảm đầu tư dàn trải;
- (iii) Gia tăng hiệu suất sử dụng hạ tầng logistics và năng lượng.

Theo ước lượng thực nghiệm, giảm 1 đơn vị ICOR có thể giúp tăng trưởng GRDP tăng khoảng $+0,20 \div 0,35$ điểm phần trăm. Nếu ICOR giảm thêm khoảng 0,5 đơn vị so với kịch bản nền, tăng trưởng GRDP có thể được bổ sung khoảng $+0,18$ điểm phần trăm.

3.3.2.4. Năng suất lao động (LP)

Năng suất lao động là biến lỗi của mô hình tăng trưởng theo chiều sâu. Theo bảng dự báo, tốc độ tăng năng suất lao động của Gia Lai tăng từ khoảng 6,0% năm 2025 lên khoảng 7,65% năm 2030. Trong khi đó, tốc độ tăng lao động chỉ giảm dần từ khoảng 1,20% xuống khoảng 0,95%. Chênh lệch khá lớn giữa gLP và gLABOR cho thấy tăng trưởng của Gia Lai đang chuyển dần sang mô hình dựa vào nâng cao hiệu quả lao động và chất lượng nguồn nhân lực thay vì mở rộng lao động giản đơn. Tuy nhiên, trong điều kiện chuyển dịch mạnh sang công nghiệp chế biến, logistics và kinh tế số nông nghiệp, tốc độ tăng năng suất lao động có thể đạt khoảng $8,0 \div 8,2\%$ /năm. Dự địa này dựa trên 3 yếu tố:

- (i) Chuyển dịch cơ cấu ngành sang lĩnh vực có giá trị gia tăng cao hơn;
- (ii) Ứng dụng công nghệ và tự động hóa trong sản xuất;
- (iii) Nâng cao chất lượng lao động thông qua đào tạo nghề và liên kết doanh nghiệp - cơ sở đào tạo.

Với trọng số năng suất khoảng 0,34, việc tăng năng suất lao động thêm khoảng 1 điểm phần trăm có thể bổ sung khoảng $+0,40 \div 0,60$ điểm phần trăm cho tăng trưởng GRDP.

3.3.2.5. Quy mô lao động (LAB)

Nguồn lao động của Gia Lai vẫn còn dư địa mở rộng nhất định nhờ cơ cấu dân số trẻ và quá trình chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ. Theo bảng dữ liệu, tốc độ tăng lao động giai đoạn 2026-2030 duy trì khoảng $0,95 \div 1,15\%$ /năm. Tuy nhiên, cùng với quá trình đô thị hóa và mở rộng các khu công nghiệp chế biến, tốc độ tăng lao động có thể đạt khoảng $1,4 \div 1,5\%$ /năm. Dự địa này đến từ 3 khía cạnh:

- (i) Mở rộng không gian đô thị;
- (ii) Dịch chuyển lao động nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ;
- (iii) Gia tăng lao động kỹ thuật trong các ngành năng lượng và chế biến.

Tuy nhiên, do đóng góp cận biên của lao động thuần túy không lớn, tác động bổ sung đối với tăng trưởng GRDP chỉ khoảng $+0,10 \div 0,15$ điểm phần trăm.

3.3.2.6. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp - dịch vụ (IND và SER)

Một đặc điểm đáng chú ý của Gia Lai là dư địa chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn tương đối lớn. Theo bảng dự báo, tỷ trọng công nghiệp tăng từ khoảng 30,5% năm

2025 lên khoảng 33,3% năm 2030, trong khi khu vực dịch vụ duy trì quanh mức 40,3–40,7%. Ngược lại, tỷ trọng nông nghiệp giảm từ khoảng 24,5% xuống còn khoảng 21,8%. Tuy nhiên, xét theo tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến, logistics và thương mại dịch vụ vùng Tây Nguyên, tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ của Gia Lai có thể đạt mức cao hơn đáng kể. Dư địa này đến từ:

- (i) Phát triển công nghiệp chế biến nông sản;
- (ii) Mở rộng logistics và thương mại liên vùng;
- (iii) Gia tăng dịch vụ hỗ trợ sản xuất và kinh tế số.

Đồng thời, quá trình chuyển dịch cơ cấu này không chỉ trực tiếp làm tăng GRDP mà còn gián tiếp nâng TFP và năng suất lao động, qua đó tạo hiệu ứng lan tỏa tới toàn bộ nền kinh tế địa phương. Theo mô phỏng định lượng của mô hình ARIMAX, nếu tỷ trọng công nghiệp – dịch vụ tăng nhanh hơn khoảng 3÷4 điểm phần trăm so với kịch bản nền, tăng trưởng GRDP trung hạn của Gia Lai có thể được bổ sung thêm khoảng +0,35÷0,50 điểm phần trăm mỗi năm thông qua hiệu ứng lan tỏa năng suất và hiệu quả sử dụng vốn.

3.3.3. Tổng hợp cơ chế tương tác và dư địa tăng trưởng tối ưu

Các biến ngoại sinh trong mô hình ARIMAX không tác động độc lập mà hình thành cơ chế “vòng xoáy tăng trưởng nội sinh”, trong đó đầu tư xã hội (INV) và FDI tạo động lực mở rộng hạ tầng, công nghiệp chế biến và logistics; TFP thúc đẩy hiệu quả phân bổ nguồn lực; năng suất lao động (PROD) nâng giá trị gia tăng; còn chuyển dịch cơ cấu công nghiệp – dịch vụ (IND–SER) tạo hiệu ứng lan tỏa trở lại đối với TFP và hiệu quả sử dụng vốn (ICOR)

$$TFP \uparrow \Rightarrow ICOR \downarrow \Rightarrow \text{hiệu quả INV} \uparrow$$

$$FDI \uparrow \Rightarrow PROD \uparrow \Rightarrow GRDP \uparrow$$

$$IND, SER \uparrow \Rightarrow TFP \uparrow \Rightarrow \text{năng suất nền kinh tế} \uparrow$$

Nhờ cơ chế tương tác này, dư địa tăng trưởng của Gia Lai có thể được khai thác mà không tạo áp lực quá lớn lên ổn định vĩ mô nếu tận dụng hiệu quả không gian kinh tế mở rộng, liên kết vùng và chuỗi giá trị nông nghiệp - công nghiệp chế biến. Tính toán theo giới hạn khả thi cho thấy:

Bảng 63: Dư địa tăng trưởng GRDP của Gia Lai

Biến ngoại sinh	Dư địa khả thi (điểm %)	Cơ chế tác động chủ đạo
TFP	+0,40÷0,50	Chuyển đổi số, đổi mới công nghệ và nâng hiệu quả phân bổ nguồn lực
PROD	+0,45÷0,60	Nâng năng suất lao động và chuyển dịch sang ngành giá trị gia tăng cao
ICOR	+0,18÷0,25	Nâng hiệu quả sử dụng vốn và sàng lọc đầu tư
INV	+0,40÷0,55	Mở rộng hạ tầng chiến lược và logistics vùng
FDI	+0,20÷0,30	Lan tỏa công nghệ và liên kết chuỗi giá trị
LAB	+0,10÷0,15	Mở rộng lao động kỹ thuật và đô thị hóa

Biến ngoại sinh	Dư địa khả thi (điểm %)	Cơ chế tác động chủ đạo
IND-SER	+0,30÷0,50	Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp - dịch vụ và logistic
Tổng	+1,9 ÷ 2,4%	Khai thác đồng bộ dư địa năng suất và hiệu quả vốn

Nguồn: Tính toán từ mô hình ARIMAX và hàm sản xuất mở rộng

Như vậy, trong điều kiện khai thác tối đa dư địa của các yếu tố sản xuất, tăng trưởng GRDP của Gia Lai có thể đạt khoảng: $8,6\% + (1,9 \div 2,4)\% \approx 10,5 \div 11,0\%$. Đây là đường biên tăng trưởng tiềm năng trong điều kiện tối ưu hóa đồng thời năng suất tổng hợp, hiệu quả sử dụng vốn, chất lượng lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Kết quả này cho thấy Gia Lai sau hợp nhất vẫn còn dư địa tăng trưởng tương đối lớn nếu tận dụng hiệu quả lợi thế liên kết vùng, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, logistics liên vùng, kinh tế biển xanh, kinh tế đầm phá... và khai thác có hiệu quả nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Có thể khẳng định dư địa tăng trưởng của Gia Lai vẫn còn tương đối lớn, song động lực tăng trưởng trong giai đoạn tới sẽ phụ thuộc chủ yếu vào nâng cao chất lượng tăng trưởng và hiệu quả phân bổ nguồn lực hơn là mở rộng đầu tư thuần túy.

3.4. Xây dựng các kịch bản tăng trưởng GRDP tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030

3.4.1. Cơ sở tư duy xây dựng kịch bản

Việc xây dựng kịch bản tăng trưởng của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 được thực hiện trên cơ sở 3 luận điểm trọng tâm, phản ánh đặc trưng chuyển đổi mô hình tăng trưởng của địa phương sau sáp nhập và kết quả mô phỏng từ mô hình ARIMAX hiệu chỉnh theo dư địa phát triển thực tế. Cụ thể:

(i) Tăng trưởng của Gia Lai trong giai đoạn 2026-2030 mang đặc trưng của mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, trong đó động lực chủ yếu đến từ TFP, năng suất lao động (PROD), hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) và khả năng hấp thụ công nghệ thông qua FDI, thay vì phụ thuộc chủ yếu vào mở rộng đầu tư và lao động như giai đoạn trước. Theo kết quả ARIMAX, giai đoạn 2026-2030 TFP tăng từ khoảng 47,35 lên gần 60,0; tốc độ tăng năng suất lao động tăng từ khoảng 5,73% lên trên 6,2%/năm; trong khi ICOR giảm từ khoảng 6,62 xuống khoảng 6,10. Đồng thời, tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ tăng từ khoảng 68,7% lên trên 74% GRDP vào năm 2030. Xu hướng này cho thấy động lực tăng trưởng của Gia Lai đang chuyển dần từ mô hình dựa vào mở rộng vốn sang mô hình dựa vào nâng cao năng suất, công nghiệp chế biến, logistics và chuyển đổi số.

(ii) Các biến ngoại sinh trong mô hình ARIMAX có quan hệ tương tác nội sinh và tạo hiệu ứng lan tỏa lẫn nhau. Trong đó, TFP tăng sẽ kéo theo ICOR giảm và nâng hiệu quả sử dụng vốn; FDI thúc đẩy chuyển giao công nghệ và nâng năng suất lao động; trong khi chuyển dịch cơ cấu công nghiệp - dịch vụ tiếp tục tác động ngược trở lại tới TFP và PROD. Điều này cho thấy tăng trưởng GRDP của Gia Lai không phụ thuộc riêng lẻ vào một yếu tố nào mà phụ thuộc vào mức độ đồng bộ giữa cải thiện năng suất, hiệu quả vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và khả năng hấp thụ công nghệ của nền kinh tế địa phương. Vì vậy, mỗi kịch bản tăng trưởng phản ánh một cấp độ khác nhau về cải cách thể chế, chất lượng đầu tư và hiệu quả khai thác lợi thế không gian kinh tế sau sáp nhập.

(iii) Các kịch bản tăng trưởng được xây dựng trên nguyên tắc bảo đảm cân bằng giữa tốc độ tăng trưởng và tính bền vững của nền kinh tế địa phương. Mặc dù Gia Lai có dư địa phát triển lớn nhờ lợi thế nông nghiệp quy mô lớn, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến và logistics liên vùng, song nền kinh tế vẫn chịu ràng buộc bởi chất lượng nguồn nhân lực, năng lực logistics và hiệu quả đầu tư công. Do đó, các kịch bản tăng trưởng được thiết kế theo hướng tăng trưởng hợp lý, tránh phụ thuộc quá mức vào mở rộng đầu tư thuần túy hoặc gia tăng vốn vượt quá khả năng hấp thụ của nền kinh tế.

Trên cơ sở hiệu chỉnh mô hình ARIMAX theo dư địa tăng trưởng của từng nhân tố, ba kịch bản tăng trưởng GRDP của Gia Lai giai đoạn 2026-2030 được xác lập gồm:

(1) Kịch khả thi trọng khoảng $10,2\div 10,5\%/năm$, phản ánh mức cải thiện vừa phải về TFP, ICOR và năng suất lao động;

(2) Kịch bản phân đầu khoảng $10,6\div 11\%/năm$, gắn với đẩy mạnh công nghiệp chế biến, logistics và chuyển đổi số;

(3) Kịch bản đột phá khoảng $11,2\div 12,0\%/năm$, trong điều kiện Gia Lai khai thác hiệu quả liên kết vùng, nâng mạnh hiệu quả đầu tư và hình thành chuỗi giá trị nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao.

Các mức tăng trưởng này phản ánh 3 cấp độ khác nhau về cải thiện TFP, hiệu quả sử dụng vốn, chuyển dịch cơ cấu công nghiệp - dịch vụ và khả năng khai thác lợi thế liên kết vùng của tỉnh Gia Lai sau sáp nhập, trong giai đoạn 2026-2030.

Bảng 64: Tổng hợp các kịch bản tăng trưởng của Gia Lai giai đoạn 2026-2030

Chỉ tiêu chủ yếu	Kịch bản Thận trọng	Kịch bản khả thi	Kịch bản đột phá
Tăng trưởng GRDP bình quân (%)	$10,2\div 10,5$	$10,6\div 11,0$	$11,2\div 12,0$
gINV (%)	$8,5\div 9,5$	$10,0\div 11,0$	$12,0\div 13,5$
INV/GRDP (%)	$39\div 40$	$40\div 41$	$41\div 43$
ICOR dự kiến	$5,6\div 5,8$	$5,2\div 5,5$	$4,8\div 5,1$
TFP đóng góp (%)	$42\div 44$	$45\div 47$	$48\div 50$
Tăng năng suất lao động gLP (%)	$6,0\div 6,5$	$6,5\div 7,2$	$7,5\div 8,5$
Tăng lao động kỹ thuật gLABOR (%)	$0,9\div 1,0$	$1,0\div 1,2$	$1,2\div 1,4$
Tăng công nghiệp (%)	$10,0\div 10,5$	$11,0\div 12,0$	$12,5\div 14,0$
Tăng dịch vụ (%)	$9,0\div 9,5$	$9,5\div 10,5$	$10,5\div 11,5$
Tăng nông nghiệp (%)	$4,8\div 5,0$	$5,0\div 5,5$	$5,5\div 6,0$
Tỷ trọng CN-XD năm 2030 (%)	$32,5\div 33,0$	$33,0\div 33,5$	$34,0\div 35,0$
Tỷ trọng dịch vụ năm 2030 (%)	$40,5\div 40,8$	$40,8\div 41,2$	$41,5\div 42,0$

Nguồn: Tính toán từ mô hình ARIMAX hiệu chỉnh theo dư địa tăng trưởng tỉnh Gia Lai

3.4.2. Các kịch bản tăng trưởng

Trên cơ sở kết quả mô hình ARIMAX, phương pháp phân rã tăng trưởng theo hàm sản xuất mở rộng, 3 kịch bản tăng trưởng của tỉnh Gia Lai được xây dựng theo hướng gắn với chất lượng tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành và khả năng khai thác dư địa kinh tế sau sáp nhập. Do mô hình tăng trưởng của Gia Lai mang đặc trưng của nền kinh tế chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp chế biến, năng

lượng tái tạo và logistics nông nghiệp liên vùng, nên các kịch bản tăng trưởng được thiết lập trên cơ sở điều chỉnh đồng thời TFP, ICOR, năng suất lao động, FDI và tốc độ chuyển dịch cơ cấu công nghiệp - dịch vụ.

3.4.2.1. Kịch bản thận trọng: Tăng trưởng GRDP 10 %/năm

Kịch bản khả thi phản ánh trường hợp Gia Lai duy trì được xu hướng tăng trưởng tích cực sau hợp nhất, song tốc độ chuyển đổi mô hình tăng trưởng và cải thiện chất lượng tăng trưởng diễn ra ở mức trung bình. Quá trình tái cấu trúc không gian kinh tế, phát triển logistics liên vùng, chuyển đổi số và thu hút FDI chất lượng cao tuy có tiến triển nhưng chưa tạo được bước đột phá rõ nét. Đầu tư xã hội tiếp tục tăng nhưng hiệu quả lan tỏa sang năng suất tổng hợp (TFP), đổi mới công nghệ và nâng cao giá trị gia tăng còn hạn chế.

Trong kịch bản thận trọng, tăng trưởng của Gia Lai vẫn dựa tương đối lớn vào mở rộng đầu tư hạ tầng, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến sơ cấp và khai thác lợi thế nông nghiệp quy mô lớn. Tuy nhiên, quá trình hình thành chuỗi giá trị công nghiệp - logistics - dịch vụ hiện đại còn diễn ra chậm, khiến động lực tăng trưởng chưa chuyển hoàn toàn sang mô hình dựa trên năng suất và đổi mới sáng tạo.

* **Giả định định lượng**

- TFP tăng bình quân khoảng $2,6 \div 2,8\%$ /năm;
- ICOR giảm từ khoảng 5,8 xuống 5,5 vào năm 2030;
- Tổng vốn đầu tư xã hội (INV) tăng khoảng $8,5 \div 9,5\%$ /năm;
- Năng suất lao động (gLP) tăng khoảng $6,3 \div 6,8\%$ /năm;
- Lao động tăng khoảng $0,9 \div 1,0\%$ /năm;
- Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng đạt khoảng $33 \div 34\%$ GRDP vào năm 2030;
- Tỷ trọng dịch vụ duy trì khoảng $40,5 \div 41,0\%$;
- Tỷ trọng nông nghiệp giảm còn khoảng $21,5 \div 22,0\%$.

Bảng 65: Kịch bản thận trọng của Gia Lai giai đoạn 2026-2030

Chỉ tiêu	2026	2027	2028	2029	2030
Tăng trưởng GRDP (%)	10,2	10,2	10,3	10,4	10,5
Công nghiệp - XD (%)	10,0	10,2	10,4	10,6	10,8
Dịch vụ (%)	8,7	8,8	9,0	9,1	9,3
Nông nghiệp (%)	4,2	4,3	4,4	4,5	4,6
ICOR	5,8	5,7	5,7	5,6	5,5
TFP	43,5	44,2	45,0	45,8	46,5
gLP (%)	6,3	6,4	6,5	6,6	6,8
gINV (%)	8,5	8,7	9,0	9,2	9,5

Nguồn: Tính toán từ mô hình ARIMAX hiệu chỉnh theo dự địa tăng trưởng tỉnh Gia Lai

Trong kịch bản thận trọng, tăng trưởng GRDP của Gia Lai chủ yếu được dẫn dắt bởi mở rộng đầu tư công, phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng, năng lượng tái tạo và công nghiệp chế biến nông sản quy mô trung bình. Tuy nhiên, đóng góp của TFP vào tăng trưởng chưa thực sự vượt trội do tốc độ đổi mới công nghệ và chuyển đổi số còn chậm. ICOR tuy được cải thiện nhưng vẫn ở mức tương đối cao, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chưa tạo được bước nhảy mạnh.

Bên cạnh đó, khu vực dịch vụ tăng trưởng chủ yếu dựa vào thương mại nội vùng, vận tải hàng hóa, logistics cơ bản và dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp;

trong khi các dịch vụ có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao chưa phát triển rõ nét. Điều này khiến cấu trúc tăng trưởng của Gia Lai vẫn mang tính “quá độ”, tức nền kinh tế đã bắt đầu dịch chuyển sang công nghiệp - dịch vụ nhưng chưa hình thành đầy đủ hệ sinh thái công nghiệp chế biến - logistics - dịch vụ hiện đại.

Bảng 66: Cơ cấu kinh tế Gia Lai theo kịch bản thận trọng (% GRDP)

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp - XD	Dịch vụ	Thuế SP trừ trợ cấp SP
2025	24,5	30,5	40,5	4,5
2026	24,0	31,2	40,8	4,0
2027	23,4	32,0	40,9	3,7
2028	22,8	32,6	41,0	3,6
2029	22,2	33,0	41,2	3,6
2030	21,5	33,5	41,5	3,5

Nguồn: Tính toán từ mô hình ARIMAX hiệu chỉnh theo dự địa tăng trưởng tỉnh Gia Lai

Kịch bản thận trọng cho thấy Gia Lai vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng tương đối cao so với bình quân cả nước nhờ lợi thế về quy mô không gian kinh tế sau hợp nhất, phát triển nông nghiệp hàng hóa và năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, động lực tăng trưởng vẫn phụ thuộc đáng kể vào mở rộng đầu tư và khai thác tài nguyên đất đai, trong khi đóng góp của đổi mới sáng tạo, công nghệ và logistics hiện đại chưa đủ mạnh để tạo đột phá về chất lượng tăng trưởng.

Trong điều kiện này, công nghiệp - xây dựng tăng từ khoảng 30,5% lên 33,5% GRDP chủ yếu nhờ công nghiệp chế biến nông sản, vật liệu xây dựng và năng lượng tái tạo. Khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vai trò trụ đỡ với tỷ trọng khoảng 40,5÷41,5% GRDP nhờ thương mại nội vùng, vận tải và dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu còn chậm, cho thấy Gia Lai vẫn đang trong giai đoạn chuyển tiếp từ mô hình kinh tế nông nghiệp sang mô hình kinh tế công nghiệp - dịch vụ hiện đại và chưa hình thành rõ các cực tăng trưởng logistics - công nghiệp quy mô lớn mang tính dẫn dắt vùng.

3.4.2.2. Kịch bản tăng trưởng khả thi: Tăng trưởng GRDP 10,5%/năm

Kịch bản tăng trưởng khả thi phản ánh trường hợp Gia Lai tận dụng tương đối hiệu quả dự địa tăng trưởng sau hợp nhất, đồng thời đẩy nhanh quá trình tái cấu trúc không gian kinh tế theo hướng công nghiệp chế biến - logistics - dịch vụ hiện đại và phát triển có hiệu quả kinh tế biển xanh và các loại hình kinh tế dựa trên lợi thế nguồn lực của tỉnh Gia Lai. Trong kịch bản này, cải cách thể chế, chuyển đổi số, liên kết vùng và thu hút đầu tư ngoài ngân sách được cải thiện rõ rệt, tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực tới năng suất tổng hợp (TFP), hiệu quả sử dụng vốn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Động lực tăng trưởng trong kịch bản khả thi không còn phụ thuộc chủ yếu vào mở rộng đầu tư thuần túy mà chuyển mạnh sang mô hình tăng trưởng dựa trên nâng cao năng suất, hiệu quả phân bổ nguồn lực và gia tăng giá trị trong chuỗi sản xuất. Công nghiệp chế biến nông sản, năng lượng tái tạo, logistics liên vùng và dịch vụ hỗ trợ sản xuất trở thành các khu vực tăng trưởng dẫn dắt nền kinh tế Gia Lai. Do đó, kịch bản này được xem là phù hợp nhất với xu hướng phát triển hiện nay của Gia Lai sau hợp nhất, do vừa bảo đảm tốc độ tăng trưởng cao, vừa nằm trong giới hạn hấp thụ vốn và năng lực điều hành thực tế của nền kinh tế Gia Lai.

*** Giả định định lượng**

- TFP tăng bình quân khoảng $3,1 \div 3,4\%/năm$;
- ICOR giảm từ khoảng 5,5 xuống 5,0 vào năm 2030;
- Tổng vốn đầu tư xã hội (INV) tăng khoảng $10,0 \div 11,2\%/năm$;
- Năng suất lao động (gLP) tăng khoảng $6,8 \div 7,8\%/năm$;
- Lao động tăng khoảng $1,0 \div 1,1\%/năm$;
- Đóng góp của TFP vào tăng trưởng đạt khoảng $46 \div 48\%$;
- Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng đạt khoảng 38,6% GRDP vào năm 2030;
- Tỷ trọng dịch vụ duy trì khoảng 39,0%;
- Tỷ trọng nông nghiệp giảm còn khoảng 19,2%.

**Bảng 67: Kịch bản tăng trưởng khả thi của Gia Lai
giai đoạn 2026-2030**

Chỉ tiêu	2026	2027	2028	2029	2030
Tăng trưởng GRDP (%)	10,5	10,6	10,7	10,8	11,0
Công nghiệp - XD (%)	11,5	11,8	12,2	12,6	13,0
Dịch vụ (%)	9,2	9,4	9,6	9,8	10,0
Nông nghiệp (%)	4,8	5,0	5,2	5,3	5,5
ICOR	5,5	5,4	5,3	5,1	5,0
TFP	43,5	44,8	46,2	47,5	49,0
gLP (%)	6,8	7,0	7,2	7,5	7,8
gINV (%)	10,0	10,2	10,5	10,8	11,2

Nguồn: Tính toán từ mô hình ARIMAX hiệu chỉnh theo dự địa tăng trưởng tỉnh Gia Lai

Trong kịch bản tăng trưởng phân đầu, tăng trưởng GRDP của Gia Lai được thúc đẩy bởi sự cải thiện đồng thời của ba nhóm động lực chính gồm: (i) nâng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; (ii) gia tăng đóng góp của TFP và năng suất lao động; và (iii) đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu công nghiệp - dịch vụ. Việc ICOR giảm dần từ khoảng 5,5 xuống 5,1 phản ánh hiệu quả đầu tư được cải thiện đáng kể nhờ quá trình sàng lọc dự án, ưu tiên hạ tầng liên kết vùng và nâng cao khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế.

Đồng thời, TFP tăng nhanh cho thấy động lực tăng trưởng bắt đầu chuyển mạnh sang đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, quản trị sản xuất hiện đại và liên kết chuỗi giá trị. Đây là yếu tố đặc biệt quan trọng đối với Gia Lai trong bối cảnh địa phương bắt đầu hình thành rõ mô hình tăng trưởng dựa vào năng suất và hiệu quả vốn. Công nghiệp chế biến, logistics và năng lượng tái tạo trở thành các động lực tăng trưởng chủ đạo, trong khi khu vực dịch vụ mở rộng theo hướng logistics, thương mại số và dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh tế biển xanh và phát triển các loại hình kinh tế dựa trên lợi thế nguồn lực.

**Bảng 68: Cơ cấu kinh tế Gia Lai
theo kịch bản tăng trưởng khả thi (% GRDP)**

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp - XD	Dịch vụ	Thuế SP trừ trợ cấp SP
2025	24,5	30,5	40,5	4,5
2026	23,7	31,8	40,4	4,1

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp - XD	Dịch vụ	Thuế SP trừ trợ cấp SP
2027	22,8	33,2	40,1	3,9
2028	21,7	34,8	39,8	3,7
2029	20,5	36,5	39,4	3,6
2030	19,2	38,6	39,0	3,2

Nguồn: Tính toán từ mô hình ARIMAX hiệu chỉnh theo dự địa tăng trưởng tỉnh Gia Lai

Kịch bản tăng trưởng khả thi cho thấy cấu trúc kinh tế của Gia Lai bắt đầu chuyển rõ sang mô hình công nghiệp - dịch vụ, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng từ khoảng 30,5% lên gần 36% GRDP vào năm 2030. Động lực chủ yếu đến từ công nghiệp chế biến nông sản quy mô lớn, năng lượng tái tạo, vật liệu xây dựng, công nghiệp phụ trợ và phát triển logistics liên vùng. Trong khi đó, khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vai trò trụ đỡ với tỷ trọng trên 40% GRDP nhờ sự phát triển của thương mại, vận tải, logistics, tài chính, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và du lịch sinh thái - biển - đầm phá. Sự gia tăng nhanh của khu vực dịch vụ phản ánh xu hướng mở rộng không gian thị trường và mức độ liên kết kinh tế ngày càng cao giữa Gia Lai với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, cùng tam giác phát triển Nam Lào - Campuchia - Tây Nguyên.

Đặc biệt, trong kịch bản tăng trưởng khả thi, nông nghiệp tuy giảm tỷ trọng nhưng vẫn duy trì vai trò nền tảng của nền kinh tế địa phương theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nuôi trồng thủy hải sản và cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến sâu. Điều này cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu của Gia Lai không phải là “phi nông nghiệp hóa” đơn thuần mà là tái cấu trúc nền nông nghiệp theo hướng giá trị gia tăng cao và tích hợp sâu hơn vào chuỗi giá trị công nghiệp - dịch vụ hiện đại.

Như vậy, đây là kịch bản có phần đầu đạt được đối với Gia Lai trong giai đoạn 2026-2030 vì vừa tận dụng được dự địa tăng trưởng của địa phương sau hợp nhất, vừa phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, cải thiện TFP và năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế. Đồng thời, kịch bản tăng trưởng khả thi cũng tạo nền tảng quan trọng để Gia Lai từng bước hình thành các cực tăng trưởng mới về công nghiệp chế biến, logistics, kinh tế carbon và kinh tế biển xanh trong dài hạn.

3.4.2.3. Kịch bản đột phá: Tăng trưởng GRDP 11,5%/năm

Kịch bản đột phá phản ánh trường hợp Gia Lai sau hợp nhất tận dụng hiệu quả toàn bộ dự địa tăng trưởng về không gian kinh tế, liên kết vùng, logistics, công nghiệp chế biến sâu và kinh tế biển xanh, kinh tế carbon để hình thành các cực tăng trưởng mới có tính lan tỏa trong vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Trong kịch bản đột phá, nền kinh tế địa phương không chỉ duy trì tốc độ tăng trưởng cao mà còn thực hiện thành công quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng đầu tư sang dựa vào năng suất tổng hợp (TFP), đổi mới công nghệ và hiệu quả phân bổ nguồn lực.

*** Giả định định lượng**

- TFP tăng bình quân khoảng $3,5 \div 3,8\%$ /năm;
- ICOR giảm từ khoảng 5,3 xuống còn khoảng 4,7 vào năm 2030;
- Tổng vốn đầu tư xã hội (INV) tăng khoảng $11,5 \div 13,0\%$ /năm;

- Năng suất lao động (gLP) tăng khoảng $7,5 \div 8,5\%/năm$;
- Lao động tăng khoảng $1,1 \div 1,3\%/năm$;
- Đóng góp của TFP vào tăng trưởng đạt khoảng $48 \div 50\%$;
- Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng đạt khoảng $41 \div 42\%$ GRDP vào năm 2030;
- Tỷ trọng dịch vụ đạt khoảng $37 \div 38\%$;
- Tỷ trọng nông nghiệp giảm còn khoảng $17 \div 18\%$;
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm còn khoảng $3,0\%$.

Bảng 69: Kịch bản đột phá của Gia Lai giai đoạn 2026-2030

Chỉ tiêu	2026	2027	2028	2029	2030
Tăng trưởng GRDP (%)	11,2	11,4	11,6	11,8	12,0
Công nghiệp - XD (%)	12,5	13,0	13,5	14,0	14,5
Dịch vụ (%)	9,5	9,8	10,0	10,2	10,5
Nông nghiệp (%)	5,2	5,4	5,6	5,8	6,0
ICOR	5,3	5,1	5,0	4,8	4,7
TFP	44,0	46,0	48,5	51,0	54,0
gLP (%)	7,5	7,8	8,0	8,2	8,5
gINV (%)	11,5	12,0	12,3	12,7	13,0

Nguồn: Tính toán từ mô hình ARIMAX hiệu chỉnh theo dự địa tăng trưởng tỉnh Gia Lai

Các chỉ tiêu định lượng trong kịch bản đột phá cho thấy nền kinh tế Gia Lai ở trạng thái tăng trưởng tối ưu do khai thác hiệu quả lợi thế không gian kinh tế sau hợp nhất để bước vào giai đoạn tăng tốc công nghiệp hóa với tốc độ chuyển dịch cơ cấu nhanh hơn đáng kể so với hai kịch bản còn lại. Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng duy trì mức tăng trưởng khoảng $12,5 \div 14,5\%/năm$ và trở thành khu vực dẫn dắt tăng trưởng GRDP. Mức tăng này được hình thành trên cơ sở phát triển đồng thời các ngành công nghiệp chế biến sâu nông sản, năng lượng tái tạo, vật liệu xây dựng, logistics và hạ tầng kết nối vùng.

Xu hướng ICOR giảm nhanh từ khoảng 5,3 xuống còn khoảng 4,7 phản ánh hiệu quả đầu tư được cải thiện đáng kể nhờ quá trình sàng lọc dự án, nâng cao chất lượng đầu tư công và gia tăng năng lực quản trị doanh nghiệp. Đồng thời, TFP tăng nhanh hơn rõ rệt cho thấy tăng trưởng bắt đầu được dẫn dắt chủ yếu bởi đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, logistics thông minh và quản trị sản xuất hiện đại. Đây là dấu hiệu điển hình của quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

Bảng 70: Cơ cấu kinh tế Gia Lai theo kịch bản đột phá (% GRDP)

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp - XD	Dịch vụ	Thuế SP trừ trợ cấp SP
2025	24,5	30,5	40,5	4,5
2026	23,4	32,5	40,1	4,0
2027	22,0	34,5	39,8	3,7
2028	20,5	36,8	39,3	3,4
2029	18,9	39,0	38,9	3,2
2030	17,5	41,5	38,0	3,0

Nguồn: Tính toán từ mô hình ARIMAX hiệu chỉnh theo dự địa tăng trưởng tỉnh Gia Lai

Cơ cấu kinh tế trong kịch bản đột phá phản ánh trạng thái phát triển mà trong đó công nghiệp - xây dựng trở thành khu vực chi phối tăng trưởng của nền kinh tế

địa phương. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng từ khoảng 30,5% năm 2025 lên khoảng 41,5% vào năm 2030, phản ánh quá trình hình thành tương đối rõ các cực tăng trưởng mới về chế biến sâu, logistics, năng lượng và hạ tầng liên kết vùng.

Trong khi đó, khu vực dịch vụ tuy vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao nhưng tỷ trọng giảm tương đối xuống khoảng 38% GRDP do khu vực công nghiệp tăng nhanh hơn trong giai đoạn tăng tốc đầu tư và công nghiệp hóa. Đây là xu hướng phù hợp với đặc điểm của các nền kinh tế đang bước vào giai đoạn hình thành nền tảng công nghiệp chế biến và logistics quy mô lớn.

Đối với khu vực nông nghiệp, mặc dù tỷ trọng giảm xuống còn khoảng 17,5% GRDP nhưng vai trò của nông nghiệp không suy giảm về bản chất mà chuyển mạnh sang mô hình nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn và cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến sâu. Điều này cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu của Gia Lai không phải là “phi nông nghiệp hóa”, mà là tái cấu trúc nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và tích hợp sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất - chế biến - logistics.

Tỷ trọng “Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm” giảm xuống khoảng 3,0% phản ánh xu hướng nền kinh tế chuyển mạnh sang các ngành có giá trị tăng thêm cao hơn, trong khi nhiều ngành động lực tiếp tục được hưởng các cơ chế ưu đãi đầu tư nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và hình thành các cụm liên kết ngành quy mô lớn.

Có thể nói, kịch bản bứt phá phản ánh trạng thái phát triển trong đó Gia Lai không chỉ đạt tốc độ tăng trưởng GRDP cao mà còn từng bước hình thành cấu trúc kinh tế mới dựa trên công nghiệp chế biến, logistics liên vùng, kinh tế xanh và đổi mới sáng tạo. Đây là kịch bản có khả năng tạo bước nhảy lớn về quy mô kinh tế, năng lực cạnh tranh và vị thế vùng của Gia Lai trong dài hạn. Tuy nhiên, điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa kịch bản này là phải đồng thời nâng cao chất lượng thể chế, hiệu quả điều hành phát triển, năng lực hấp thụ công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực của nền kinh tế tỉnh Gia Lai.

3.4.3. Phân tích và lựa chọn kịch bản tối ưu

Việc lựa chọn kịch bản tăng trưởng cho tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026–2030 không đơn thuần là xác định một mức tăng GRDP mục tiêu, mà thực chất là lựa chọn trạng thái phát triển phù hợp với điều kiện chuyển đổi của nền kinh tế địa phương sau hợp nhất. Trong bối cảnh quy mô không gian kinh tế được mở rộng đáng kể, cấu trúc ngành đang tái định hình và động lực tăng trưởng chuyển dần từ mở rộng đầu tư sang nâng cao năng suất tổng hợp, bài toán đặt ra đối với Gia Lai không phải là theo đuổi mức tăng trưởng cao nhất bằng mọi giá, mà là lựa chọn được quỹ đạo tăng trưởng tối ưu trên cả 3 phương diện: tốc độ tăng trưởng, chất lượng tăng trưởng và tính bền vững dài hạn.

Kết quả mô hình ARIMAX hiệu chỉnh cho thấy tăng trưởng của Gia Lai trong giai đoạn 2026-2030 chịu tác động đồng thời của nhiều biến nội sinh và ngoại sinh, đặc biệt là TFP, ICOR, năng suất lao động, đầu tư xã hội, FDI và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp - dịch vụ. Điều này cho thấy dự địa tăng trưởng của Gia Lai sau hợp nhất là tương đối lớn, song khả năng hiện thực hóa phụ thuộc quyết định vào mức độ đồng bộ giữa cải cách thể chế, chất lượng hạ tầng logistics, năng lực hấp thụ vốn, khả năng đổi mới công nghệ và hiệu quả tổ chức không gian kinh tế vùng.

**Bảng 71: So sánh nền tảng kinh tế của
3 kịch bản tăng trưởng Gia Lai giai đoạn 2026-2030**

Nội dung	Kịch bản thận trọng	Kịch bản khả thi	Kịch bản đột phá
Bản chất mô hình tăng trưởng	Dựa nhiều vào mở rộng đầu tư	Chuyển sang tăng trưởng theo chiều sâu	Tăng trưởng dựa mạnh vào đổi mới sáng tạo
Động lực chủ đạo	Đầu tư công, hạ tầng	Công nghiệp chế biến, logistics, TFP	Công nghệ cao, chuỗi giá trị quy mô lớn
Vai trò của TFP	Cải thiện hạn chế	Tăng rõ rệt	Tăng mạnh và mang tính dẫn dắt
Mức độ phụ thuộc vào vốn	Cao	Trung bình	Giảm đáng kể
Mức độ yêu cầu cải cách thể chế	Trung bình	Khá cao	Rất cao
Khả năng hấp thụ FDI	Trung bình	Tương đối tốt	Yêu cầu rất cao
Rủi ro tăng trưởng nóng	Thấp	Kiểm soát được	Cao

Nguồn: Đánh giá của nhóm tư vấn

Trên cơ sở đó, 3 kịch bản tăng trưởng được xây dựng không chỉ phản ánh 3 mức tăng GRDP khác nhau mà còn đại diện cho 3 cấp độ chuyển đổi khác nhau của mô hình tăng trưởng kinh tế Gia Lai giai đoạn 2026-2030:

(i) Kịch bản thận trọng phản ánh trạng thái tăng trưởng dựa nhiều vào mở rộng đầu tư;

(ii) Kịch bản tăng trưởng khả thi phản ánh quá trình chuyển đổi tương đối đầy đủ sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu;

(iii) Kịch bản đột phá phản ánh trạng thái tăng trưởng tối ưu dựa trên đổi mới sáng tạo, logistics hiện đại và công nghiệp chế biến công nghiệp cao quy mô lớn.

Từ góc độ phân tích chiến lược, có thể thấy mỗi kịch bản phản ánh một trạng thái phát triển khác nhau của nền kinh tế Gia Lai sau hợp nhất, đồng thời tương ứng với các yêu cầu rất khác nhau về nguồn lực, chất lượng điều hành và năng lực tổ chức phát triển vùng.

(1) Kịch bản thận trọng: an toàn về điều hành nhưng chưa khai thác hết dư địa tăng trưởng. Kịch bản thận trọng với mức tăng trưởng khoảng 10,2÷10,5%/năm có ưu điểm lớn nhất là tính ổn định và áp lực điều hành tương đối thấp. Trong kịch bản này, nhu cầu huy động vốn đầu tư không quá lớn; yêu cầu cải cách thể chế và nâng cao năng lực quản trị phát triển ở mức vừa phải; đồng thời rủi ro mất cân đối đầu tư và áp lực lên hạ tầng kinh tế - xã hội được kiểm soát tương đối tốt. Tuy nhiên, xét trên phương diện chiến lược phát triển dài hạn, kịch bản này bộc lộ 3 hạn chế cơ bản gồm:

Thứ nhất, tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành còn chậm. Đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chỉ đạt khoảng 33,5% GRDP, cho thấy khu vực công nghiệp chưa đủ mạnh để hình thành vai trò dẫn dắt tăng trưởng vùng. Cấu trúc kinh tế vẫn mang tính chuyển đổi nông nghiệp, trong đó nông nghiệp tiếp tục chiếm tỷ trọng tương đối lớn còn logistics và công nghiệp chế biến sâu phát triển chưa tương xứng với lợi thế sau hợp nhất.

Thứ hai, mô hình tăng trưởng vẫn phụ thuộc đáng kể vào mở rộng vốn đầu tư. Mặc dù ICOR có cải thiện nhưng tốc độ giảm còn chậm, phản ánh hiệu quả sử dụng

vốn chưa tạo được bước nhảy rõ rệt. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng mới chỉ ở mức khoảng 42÷44%, thấp hơn đáng kể so với yêu cầu của một nền kinh tế chuyển sang tăng trưởng theo chiều sâu.

Thứ ba, kịch bản này chưa khai thác đầy đủ lợi thế không gian kinh tế mới của Gia Lai sau hợp nhất, cụ thể là các hạn chế khai thác: hành lang logistics Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; công nghiệp chế biến sâu nông sản; kinh tế biển xanh; năng lượng tái tạo và dịch vụ hỗ trợ sản xuất quy mô vùng.

Do đó, Kịch bản thân trọng sẽ phù hợp trong điều kiện môi trường kinh tế bất lợi hoặc tiến trình cải cách diễn ra chậm, song chưa phải phương án tối ưu xét trên yêu cầu tạo đột phá phát triển trong dài hạn.

(2) Kịch bản bứt phá: dư địa tăng trưởng lớn nhưng điều kiện thực thi rất cao. Kịch bản bứt phá đặt mục tiêu tăng trưởng GRDP khoảng 11,2÷12,0%/năm, với TFP tăng tới khoảng 3,5÷3,8%/năm và ICOR giảm xuống khoảng 4,7÷5,0 vào năm 2030. Về mặt lý thuyết, đây là kịch bản phản ánh trạng thái phát triển tối ưu của Gia Lai nếu địa phương hình thành thành công các cực tăng trưởng mới về công nghiệp chế biến sâu, logistics liên vùng, kinh tế biển xanh và năng lượng tái tạo quy mô lớn. Tuy nhiên, xét trên thực trạng phát triển của Gia Lai hiện nay, việc đồng thời đạt được toàn bộ các điều kiện của kịch bản này trong giai đoạn 2026-2030 là thách thức rất lớn.

Các ràng buộc trên cho thấy kịch bản bứt phá mang ý nghĩa định hướng chiến lược dài hạn nhiều hơn là kịch bản điều hành trung hạn. Việc duy trì tốc độ tăng trưởng trên 11,5% trong điều kiện ICOR giảm mạnh và TFP tăng rất cao đòi hỏi Gia Lai phải đồng thời tạo ra đột phá lớn về: cải cách thể chế; chất lượng nguồn nhân lực; kết cấu hạ tầng chiến lược; năng lực đổi mới công nghệ; khả năng hấp thụ FDI chất lượng cao. Trong khi đó, nhiều điều kiện nền tảng của tỉnh Gia Lai hiện vẫn đang ở giai đoạn chuyển tiếp. Vì vậy, mặc dù đây là kịch bản có khả năng tạo bước nhảy lớn về quy mô GRDP và năng lực cạnh tranh vùng, nhưng xác suất hiện thực hóa đầy đủ trong giai đoạn 2026-2030 chưa thực sự cao.

Bảng 72: Tổng hợp những ràng buộc thực tiễn đối với kịch bản đột phá

Yếu tố	Thực trạng Gia Lai	Mức yêu cầu của kịch bản bứt phá
Hạ tầng logistics	Đang cải thiện nhưng chưa đồng bộ	Hình thành mạng logistics liên vùng hoàn chỉnh
Chất lượng lao động	Thiếu lao động kỹ thuật cao	Tăng nhanh lao động chất lượng cao
Công nghiệp hỗ trợ	Quy mô nhỏ	Phát triển mạnh chuỗi cung ứng
Năng lực hấp thụ FDI	Mức trung bình	Hấp thụ công nghệ cao quy mô lớn
Chuyển đổi số doanh nghiệp	Chưa đồng đều	Chuyển đổi sâu trên diện rộng
Hiệu quả đầu tư	ICOR còn tương đối cao	Giảm mạnh xuống dưới 5

Nguồn: Đánh giá của nhóm tư vấn

Như vậy, từ tổng hợp những ràng buộc thực tiễn đối với kịch bản bứt phá cho thấy kịch bản mang ý nghĩa định hướng dài hạn nên phương án điều hành trung hạn có xác suất hiện thực hóa không cao.

(3) Kịch bản tăng trưởng khả thi: trạng thái cân bằng tối ưu giữa tốc độ, chất lượng và khả năng thực thi. Kịch bản tăng trưởng khả thi với mức tăng trưởng khoảng 10,6÷11,0%/năm được xem là phương án phù hợp nhất đối với Gia Lai trong

giai đoạn 2026-2030. Điểm cốt lõi của kịch bản này là tạo được sự cân bằng tương đối tối ưu giữa: tốc độ tăng trưởng; chất lượng tăng trưởng; hiệu quả sử dụng vốn; năng lực thực thi chính sách phát triển.

Khác với kịch bản thận trọng, động lực tăng trưởng trong kịch bản phát triển khả thi đã chuyển khá rõ sang: công nghiệp chế biến; logistics liên vùng; năng lượng tái tạo; kinh tế biển xanh; chuyển đổi số; dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Đồng thời, khác với kịch bản bút phá, các giả định về TFP, ICOR, FDI và năng suất lao động vẫn nằm trong giới hạn có thể đạt được nếu Gia Lai tận dụng tốt lợi thế sau hợp nhất và duy trì tiến trình cải cách hiện nay.

(4) Nhận định lựa chọn kịch bản

Từ góc độ chiến lược phát triển vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, có thể thấy Gia Lai đang ở trạng thái “quá độ tăng trưởng” với hiện thực nền kinh tế đã xuất hiện các động lực mới của tăng trưởng theo chiều sâu, nhưng chưa đủ điều kiện để chuyển hoàn toàn sang mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo và công nghệ cao.

**Bảng 73: Tổng hợp các kịch bản tăng trưởng
và điều kiện đi kèm của Gia Lai giai đoạn 2026-2030**

Kịch bản	GRDP (%)	GDP/người năm 2030 (triệu đồng/người)	GDP/người năm 2030 (USD/người)	INV (%)	ICOR _adj	TFP_adj	gA proxy (%)	gK needed (%)	gK proxy (%)
Thận trọng	10,2÷10,5	128÷132	5.350÷5.580	8,5÷9,5	5,6÷5,8	43÷46	2,6÷2,8	16,8÷17,5	8,5÷9,5
Khả thi	10,6÷11,0	139÷145	5.650÷5.950	10,0÷11,2	5,0÷5,5	46÷49	3,1÷3,4	18,5÷19,4	10,0÷11,2
Bút phá	11,2÷12,0	151÷160	6.000÷6.300	11,5÷13,0	4,7÷5,0	50÷54	3,5÷3,8	20,5÷21,8	11,5÷13,0

Nguồn: Tính toán từ mô hình ARIMAX hiệu chỉnh theo dự địa tăng trưởng tỉnh Gia Lai

Trong đó:

+ GDP/người năm 2030 được quy đổi theo giá hiện hành; dân số năm 2030 khoảng 3,320 triệu người; tỷ giá quy đổi bình quân giả định khoảng 26.000 VND/USD theo xu hướng dự báo trung hạn của Việt Nam (ổn định giá trị tiền tệ có điều chỉnh linh hoạt).

- + ICOR_adj phản ánh hệ số sử dụng vốn hiệu chỉnh theo hiệu quả đầu tư;
- + TFP_adj phản ánh mức cải thiện năng suất nhân tố tổng hợp theo mô hình;
- + gA proxy là mức tăng trưởng năng suất tổng hợp đại diện cho đóng góp công nghệ và hiệu quả quản trị;
- + gK needed phản ánh mức tăng vốn lý thuyết cần thiết để đạt mục tiêu tăng trưởng;
- + gK proxy phản ánh tốc độ tăng vốn đầu tư thực tế theo kịch bản.

Từ bảng tổng hợp các kịch bản tăng trưởng có thể rút ra một số nhận định chiến lược quan trọng:

Thứ nhất, khoảng cách giữa “gK needed” và “gK proxy” trong cả 3 kịch bản cho thấy tăng trưởng của Gia Lai không thể tiếp tục dựa chủ yếu vào mở rộng vốn đầu tư như giai đoạn trước, mà phụ thuộc ngày càng lớn vào khả năng cải thiện TFP và giảm ICOR. Điều này hoàn toàn phù hợp với kết quả mô hình ARIMAX khi TFP và năng suất lao động là các biến có tác động lan tỏa mạnh nhất tới tăng trưởng GRDP.

Thứ hai, kịch bản thận trọng tuy ổn định nhưng chưa khai thác hết dư địa phát triển mới của Gia Lai sau hợp nhất, đặc biệt là lợi thế về logistics, công nghiệp chế biến và kinh tế biển xanh.

Thứ ba, kịch bản bút phá có ý nghĩa định hướng dài hạn nhưng yêu cầu điều kiện thực thi vượt khá xa năng lực hiện tại của địa phương ở nhiều lĩnh vực then chốt như logistics, chất lượng lao động kỹ thuật cao và hấp thụ FDI công nghệ cao.

Ngược lại, kịch bản tăng trưởng khả thi phản ánh đúng nhất trạng thái phát triển và năng lực hấp thụ của nền kinh tế Gia Lai trong giai đoạn 2026-2030. Đây là kịch bản vừa đủ cao để tạo đột phá về quy mô GRDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhưng vẫn nằm trong giới hạn kiểm soát được về: huy động vốn đầu tư; hiệu quả sử dụng vốn; năng lực logistics; chất lượng nguồn nhân lực và ổn định phát triển dài hạn.

Bảng 74: So sánh mức độ phù hợp của 3 kịch bản với điều kiện thực tiễn Gia Lai

Tiêu chí đánh giá	Kịch bản thận trọng	Kịch bản khả thi	Kịch bản đột phá
Khai thác lợi thế sau hợp nhất	Trung bình	Cao	Rất cao
Phù hợp năng lực hạ tầng hiện nay	Cao	Khá cao	Trung bình
Khả năng cải thiện TFP	Hạn chế	Tương đối khả thi	Khó đạt đồng bộ
Áp lực huy động vốn	Thấp	Vừa phải	Rất lớn
Rủi ro mất cân đối đầu tư	Thấp	Kiểm soát được	Cao
Khả năng duy trì ổn định dài hạn	Trung bình	Cao	Tiềm ẩn biến động
Tính khả thi tổng thể	Khá cao	Cao nhất	Thấp hơn

Nguồn: Đánh giá của nhóm tư vấn

Vì vậy, xét trên tổng thể các yếu tố gồm: hiệu quả đầu tư, khả năng cải thiện TFP, chuyển dịch cơ cấu ngành, năng lực logistics, chất lượng nguồn nhân lực, khả năng hấp thụ FDI và yêu cầu ổn định phát triển dài hạn, thì kịch bản tăng trưởng GRDP khoảng 10,6÷11,0%/năm được xem là phương án có cơ sở thực tiễn và tính khả thi cao nhất đối với tỉnh Gia Lai trong giai đoạn 2026-2030. Đây là quỹ đạo tăng trưởng vừa bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh, vừa duy trì được tính ổn định và bền vững của nền kinh tế địa phương trong quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

4. Tính toán nguồn lực thực hiện kịch bản lựa chọn

4.1. Tính toán nguồn lực vốn và lao động của kịch bản tăng trưởng khả thi tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021–2030

Nghiên cứu thực hiện dự báo các chỉ tiêu phát triển kinh tế chủ yếu của tỉnh Gia Lai theo kịch bản tăng trưởng khả thi giai đoạn 2026-2030, bằng logic mối quan hệ Harrod-Domar được áp dụng trong mô hình ARIMAX kinh tế địa phương với công thức

$$I_t = GRDP_t \times \frac{gK\_needed_t}{100}$$

Tính toán dự báo các chỉ tiêu được thực hiện nhất quán từ GRDP nền năm 2025, kết quả tính toán như sau:

Trước hết, quy mô GRDP theo giá so sánh 2010 dự kiến tăng từ khoảng 122,6

nghìn tỷ đồng năm 2025 lên khoảng 204,0 nghìn tỷ đồng vào năm 2030, tương ứng mức tăng gần 1,66 lần sau 5 năm. Theo giá hiện hành, GRDP đạt khoảng 514,91 nghìn tỷ đồng vào năm 2030, phản ánh quá trình mở rộng nhanh quy mô nền kinh tế địa phương sau hợp nhất và sự gia tăng đáng kể của khu vực công nghiệp chế biến, logistics và dịch vụ giá trị gia tăng cao.

Cùng với đó, tổng vốn đầu tư xã hội theo giá so sánh tăng từ khoảng 48 nghìn tỷ đồng năm 2025 lên khoảng 83,7 nghìn tỷ đồng vào năm 2030, tương ứng tốc độ tăng bình quân khoảng 11,7%/năm. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo giá hiện hành toàn giai đoạn 2026-2030 khoảng 610÷650 nghìn tỷ đồng, bình quân khoảng 122÷130 nghìn tỷ đồng/năm. Tuy nhiên, điểm quan trọng là tỷ lệ INV/GRDP chỉ tăng nhẹ từ khoảng 39,15% lên khoảng 41,0%, trong khi ICOR_adj giảm dần từ 5,83 xuống khoảng 5,0. Điều này cho thấy tăng trưởng của Gia Lai trong kịch bản khả thi không còn phụ thuộc chủ yếu vào mở rộng quy mô vốn đầu tư, mà chuyển dần sang nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và chất lượng tăng trưởng. Xu hướng ICOR giảm phản ánh hiệu quả phân bổ đầu tư được cải thiện nhờ quá trình sàng lọc dự án, ưu tiên đầu tư hạ tầng liên kết vùng, logistics, công nghiệp chế biến và chuyển đổi số.

Đồng thời, TFP_adj tăng từ khoảng 47,35 năm 2025 lên khoảng 49,0 vào năm 2030 cho thấy đóng góp của năng suất tổng hợp ngày càng lớn đối với tăng trưởng GRDP. Đây là dấu hiệu quan trọng phản ánh nền kinh tế Gia Lai đang chuyển dần sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, trong đó đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, quản trị sản xuất hiện đại và liên kết chuỗi giá trị bắt đầu đóng vai trò dẫn dắt tăng trưởng thay cho mô hình tăng trưởng dựa vào mở rộng vốn thuần túy.

Đối với yếu tố lao động, năng suất lao động (PROD) tăng khá nhanh từ khoảng 67,9 triệu đồng/lao động năm 2025 lên khoảng 96,3 triệu đồng/lao động vào năm 2030, tương ứng mức tăng gần 42% sau 5 năm. Trong khi đó, lao động có việc làm chỉ tăng từ khoảng 1,805 triệu người lên khoảng 1,898 triệu người, tức tốc độ tăng lao động bình quân chỉ khoảng 1,0%/năm. Điều này cho thấy tăng trưởng GRDP của Gia Lai trong giai đoạn tới chủ yếu được tạo ra từ nâng cao năng suất lao động hơn là mở rộng số lượng lao động.

Như vậy, có thể nói xu hướng tăng trưởng ở kịch bản tăng trưởng khả thi phản ánh đúng đặc trưng chuyển đổi của nền kinh tế Gia Lai sau hợp nhất: từ nền kinh tế dựa nhiều vào nông nghiệp và khai thác nguồn lực sang mô hình tăng trưởng dựa trên công nghiệp chế biến, logistics, năng lượng tái tạo, kinh tế biển xanh và dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Trong bối cảnh đó, lao động kỹ thuật, năng lực đổi mới công nghệ và chất lượng quản trị sẽ trở thành các yếu tố quyết định đối với khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP trên 10,5÷11,0%/năm trong dài hạn.

Bảng 75: Dự toán nguồn lực vốn và lao động của kịch bản tăng trưởng khả thi tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030

Năm	GRDP (%)	GRDP giá SS 2010 (tỷ đồng)	GRDP giá HH (tỷ đồng)	ICOR_adj	TFP_adj	Tỷ lệ INV/GRDP (%)	INV giá SS (tỷ đồng)	INV giá HH (tỷ đồng)	Năng suất lao động (PROD)	Lao động có việc làm (LAP, nghìn người)
2021	6,59	96.011	171.669	10,95	23,75	67,73	65.027	100.235	55,7	1.723,50
2022	7,32	103.038	193.828	6,28	30,61	42,82	44.125	70.268	58,8	1.751,10
2023	5,24	108.435	210.960	8,69	34,67	43,27	46.921	73.567	61	1.777,90
2024	5,49	114.385	238.477	7,75	40,06	40,29	46.087	77.845	63,8	1.791,70
2025	7,2	122.618	270.698	5,83	47,35	39,15	47.999	84.000	67,9	1.805,40
2026	10,5	135.493	307.577	5,5	43,5	40,0	54.197	97.602	72,5	1.823,50
2027	10,6	149.855	356.655	5,4	44,8	40,2	60.241	113.617	77,6	1.841,70
2028	10,7	165.889	402.501	5,3	46,2	40,5	67.185	129.282	83,2	1.860,10
2029	10,8	183.805	449.403	5,1	47,5	40,8	74.993	145.261	89,4	1.878,70
2030	11,0	204.024	514.909	5,0	49,0	41,0	83.650	167.133	96,3	1.897,50

Ghi chú: INV hiện hành = INV giá so sánh $\times (1+\pi)$; $\pi=4\%$

Nguồn: Tính toán của nhóm tư vấn từ mô hình ARIMAX hiệu chỉnh theo dự địa tăng trưởng tỉnh Gia Lai

Phân tích cân đối nguồn lực cho thấy, để hiện thực hóa kịch bản tăng trưởng khả thi với tốc độ GRDP khoảng $10,6 \div 11,0\%$ /năm trong giai đoạn 2026-2030, Gia Lai cần huy động tổng vốn đầu tư toàn xã hội khoảng $610 \div 650$ nghìn tỷ đồng theo giá hiện hành, tương đương bình quân khoảng $122 \div 130$ nghìn tỷ đồng/năm. Xét trong tương quan với quy mô GRDP hiện tại, đây là mức huy động vốn tương đối lớn; tuy nhiên, nếu đặt trong bối cảnh Gia Lai sau hợp nhất và phân tích theo cấu trúc động lực tăng trưởng mới, quy mô nguồn lực này vẫn nằm trong giới hạn có thể hấp thụ và có cơ sở thực tiễn tương đối rõ.

Điểm khác biệt căn bản của Gia Lai sau hợp nhất là nền kinh tế không còn vận hành theo cấu trúc “cao nguyên nông nghiệp khép kín” như trước đây mà đang chuyển sang mô hình không gian kinh tế mở rộng theo trục “cao nguyên - duyên hải - logistics liên vùng”. Điều này làm thay đổi bản chất nhu cầu đầu tư của nền kinh tế địa phương. Nếu giai đoạn trước, đầu tư chủ yếu tập trung cho hạ tầng cơ bản và mở rộng sản xuất nông nghiệp, thì trong giai đoạn 2026-2030 nhu cầu vốn sẽ dịch chuyển sang các lĩnh vực có suất đầu tư lớn hơn nhưng tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh hơn đối với năng suất và chất lượng tăng trưởng.

Trong cấu trúc nguồn lực mới, có thể xác định 5 nhóm động lực đầu tư chiến lược giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng của Gia Lai sau hợp nhất gồm:

- (i) Hạ tầng logistics liên vùng Tây Nguyên – duyên hải Nam Trung Bộ, đặc biệt là các trục kết nối cảng biển, trung tâm logistics, kho lạnh và vận tải đa phương thức;
- (ii) Công nghiệp chế biến sâu gắn với vùng nguyên liệu nông nghiệp quy mô lớn và chuỗi giá trị xuất khẩu;
- (iii) Hệ thống năng lượng tái tạo, công nghiệp năng lượng và hạ tầng số;
- (iv) Kinh tế biển xanh, kinh tế đầm phá và dịch vụ hậu cần biển;
- (v) Hạ tầng đô thị động lực, sân bay và các cực tăng trưởng dịch vụ mới.

Sự xuất hiện đồng thời của biển, đầm phá, sân bay và không gian logistics liên vùng tạo cho Gia Lai lợi thế rất khác so với cấu trúc phát triển trước đây. Đây không chỉ là sự mở rộng địa giới hành chính đơn thuần mà thực chất là quá trình tái cấu trúc lại toàn bộ không gian tích lũy vốn của nền kinh tế địa phương. Trong điều kiện đó, nhu cầu vốn tăng mạnh là xu hướng mang tính tất yếu của giai đoạn “đầu tư nền tảng tăng trưởng mới”.

Tuy nhiên, điểm quan trọng là mặc dù quy mô vốn đầu tư tăng nhanh, song mô hình tính toán cho thấy nền kinh tế Gia Lai không đi theo quỹ đạo “tăng trưởng bằng mọi giá”. Điều này thể hiện khá rõ qua xu hướng ICOR giảm dần từ khoảng 5,83 năm 2025 xuống khoảng 5,0 vào năm 2030, trong khi TFP tiếp tục cải thiện theo hướng ổn định. Đây là tín hiệu có ý nghĩa chiến lược rất quan trọng vì phản ánh nền kinh tế bắt đầu chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa vào tích lũy vốn sang mô hình tăng trưởng dựa vào năng suất và hiệu quả phân bổ nguồn lực.

Về bản chất, điều này cho thấy mỗi đồng vốn đầu tư trong giai đoạn tới sẽ tạo ra lượng GRDP lớn hơn so với giai đoạn trước. Hiệu quả lan tỏa của vốn được cải thiện không chỉ nhờ mở rộng quy mô công nghiệp chế biến, mà còn nhờ khả

năng tích hợp giữa: logistics; cảng biển; sân bay; kinh tế biển xanh; năng lượng tái tạo; chuyển đổi số và các loại hình kinh tế mới (kinh tế đầm phá, kinh tế carbon; kinh tế bạc; du lịch sức khỏe). Đây chính là nền tảng để Gia Lai hình thành cấu trúc tăng trưởng mới mang tính liên kết vùng thay vì mô hình tăng trưởng phân tán theo không gian nông nghiệp truyền thống.

Một yếu tố đặc biệt quan trọng làm tăng tính khả thi của cân đối nguồn lực là cấu trúc huy động vốn của Gia Lai sau hợp nhất có khả năng thay đổi mạnh theo hướng mở rộng hấp thụ vốn ngoài ngân sách. Nếu trước đây nền kinh tế phụ thuộc khá lớn vào đầu tư công và tín dụng nội địa, thì trong giai đoạn tới, khả năng huy động vốn tư nhân, PPP, FDI và tín dụng xanh sẽ gia tăng đáng kể nhờ các lợi thế mới về: không gian phát triển công nghiệp; hành lang logistics liên vùng; vùng nguyên liệu quy mô lớn; kinh tế biển xanh; năng lượng tái tạo; thị trường carbon và kinh tế carbon.

Theo tính toán cân đối nguồn lực, tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 có thể được phân bổ theo cấu trúc:

- Khu vực tư nhân và FDI khoảng 58÷62%;
- Ngân sách nhà nước khoảng 24÷26%;
- Vốn ODA, PPP và tín dụng xanh khoảng 12÷16%.

Trong đó:

+ Khu vực tư nhân và FDI sẽ giữ vai trò chủ đạo đối với các lĩnh vực: công nghiệp chế biến; logistics; năng lượng; hạ tầng đô thị; kinh tế biển; kinh tế carbon; kinh tế đầm phá và các loại hình kinh tế mới.

+ Ngân sách nhà nước chủ yếu đóng vai trò “vốn môi”, tập trung cho: hạ tầng chiến lược; giao thông liên vùng; hạ tầng số; đào tạo nguồn nhân lực và các công trình có tính lan tỏa dài hạn.

Xét theo logic phát triển vùng, nhu cầu vốn lớn của Gia Lai thực chất phản ánh quá trình “đầu tư đi trước một bước” để hình thành năng lực tăng trưởng dài hạn. Điều này đặc biệt quan trọng bởi sau hợp nhất, Tỉnh vẫn tồn tại nhiều điểm nghẽn nền tảng như: hạ tầng logistics chưa đồng bộ; năng lực kết nối cảng biển - sân bay còn hạn chế; công nghiệp hỗ trợ quy mô nhỏ; chất lượng lao động kỹ thuật chưa cao; hạ tầng số và đô thị động lực chưa phát triển tương xứng.

Do đó, giai đoạn 2026-2030 về bản chất là giai đoạn đầu tư tạo nền móng cho chu kỳ tăng trưởng mới của Gia Lai. Trong các nền kinh tế đang chuyển đổi cơ cấu, đây thường là giai đoạn có tỷ lệ đầu tư/GDP tương đối cao trước khi nền kinh tế bước sang pha tăng trưởng ổn định dựa trên năng suất.

Tuy nhiên, mô hình cân đối nguồn lực cũng cho thấy một số ràng buộc chiến lược rất đáng lưu ý như:

Thứ nhất, mặc dù hiệu quả đầu tư được cải thiện nhưng nền kinh tế Gia Lai vẫn còn phụ thuộc tương đối lớn vào mở rộng đầu tư. Điều này đồng nghĩa nếu TFP cải thiện chậm hơn dự kiến hoặc ICOR không giảm đúng lộ trình, áp lực huy

động vốn sẽ gia tăng đáng kể.

Thứ hai, khả năng hấp thụ vốn giữa các khu vực kinh tế còn chưa đồng đều. Những lĩnh vực giữ vai trò dẫn dắt như logistics hiện đại, công nghiệp chế biến sâu, dịch vụ cảng biển, kinh tế số và nhân lực kỹ thuật cao vẫn là các “nút thắt” lớn đối với quá trình chuyển hóa vốn thành tăng trưởng thực chất.

Thứ ba, rủi ro lớn nhất của Gia Lai trong giai đoạn tới không nằm ở thiếu vốn mà nằm ở chất lượng phân bổ vốn. Nếu nguồn lực tiếp tục dàn trải vào các dự án phân tán, hạ tầng hiệu quả thấp hoặc các ngành có giá trị gia tăng thấp, thì rất khó đạt được mục tiêu nâng TFP và giảm ICOR như kịch bản tính toán.

Vì vậy, tính hợp lý của cân đối nguồn lực không chỉ nằm ở khả năng huy động đủ vốn đầu tư, mà quan trọng hơn là ở khả năng chuyển hóa vốn thành năng suất, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh mới của nền kinh tế địa phương. Đây cũng là lý do kịch bản tăng trưởng khả thi được xem là phù hợp nhất đối với Gia Lai sau hợp nhất, vì tạo được trạng thái cân bằng tương đối tối ưu giữa: tốc độ tăng trưởng; hiệu quả sử dụng vốn; năng lực hấp thụ đầu tư; cải thiện TFP; và ổn định phát triển dài hạn trong bối cảnh hình thành không gian kinh tế biên xanh - cao nguyên - logistics liên vùng mới của tỉnh Gia Lai.

4.2. Xác lập khung động lực chiến lược thực hiện tăng trưởng hai con số trong dài hạn và bền vững với tầm nhìn đến năm 2050

Để duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 11%/năm trong giai đoạn 2026-2035 và tiếp tục duy trì động lực tăng trưởng cao đến năm 2050 đặt ra yêu cầu Gia Lai phải vượt ra khỏi mô hình tăng trưởng truyền thống dựa chủ yếu vào mở rộng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và gia tăng các yếu tố đầu vào. Thực tiễn phát triển cho thấy, trong giai đoạn đầu, tăng trưởng có thể được thúc đẩy bởi gia tăng quy mô đầu tư và khai thác các lợi thế sẵn có; tuy nhiên khi nền kinh tế đạt đến một ngưỡng nhất định, hiệu quả sử dụng vốn có xu hướng giảm dần, hệ số ICOR gia tăng và dư địa khai thác tài nguyên ngày càng thu hẹp. Trong bối cảnh đó, việc duy trì tăng trưởng hai con số chỉ có thể đạt được khi nền kinh tế hình thành được các động lực tăng trưởng mới có khả năng tạo ra năng suất cao hơn, giá trị gia tăng lớn hơn và sức lan tỏa mạnh hơn đối với toàn bộ hệ thống sản xuất.

Đối với Gia Lai sau hợp nhất, lợi thế phát triển không chỉ nằm ở việc mở rộng quy mô diện tích, dân số hay nguồn lực tự nhiên, mà quan trọng hơn là sự xuất hiện của một không gian kinh tế mới hội tụ đồng thời ba lợi thế chiến lược gồm cao nguyên, rừng và biên. Sự kết hợp này tạo ra cơ hội đặc biệt để tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng hình thành động lực tăng trưởng mới gắn với lợi thế địa kinh tế, thay vì tiếp tục phụ thuộc vào một số ngành truyền thống có hàm lượng giá trị gia tăng thấp. Đây chính là tiền đề quan trọng để xây dựng một khung kinh tế động lực chiến lược đủ năng lực dẫn dắt tăng trưởng nhanh, bền vững và có khả năng thích ứng trước những biến động của nền kinh tế toàn cầu.

Xét trên phương diện kinh tế phát triển, để đạt được tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 11%/năm, Gia Lai cần tạo lập đồng thời 4 nguồn động

lực nền tảng gồm: (i) Nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), bởi đây là yếu tố quyết định chất lượng tăng trưởng trong dài hạn và là nguồn đóng góp chủ yếu của các nền kinh tế tăng trưởng nhanh trên thế giới; (ii) Thu hút và sử dụng hiệu quả dòng vốn đầu tư chất lượng cao nhằm giảm dần sự phụ thuộc vào tăng trưởng theo chiều rộng và từng bước cải thiện hiệu quả đầu tư xã hội; (iii) Gia tăng hàm lượng công nghệ, đổi mới sáng tạo và chế biến sâu để nâng cao giá trị gia tăng của các ngành kinh tế; (iv) Mở rộng không gian thị trường thông qua kết nối logistics, xuất khẩu và hội nhập sâu hơn vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Từ yêu cầu đó, Gia Lai cần hình thành một khung kinh tế động lực chiến lược dựa trên bốn trụ cột tăng trưởng có tính liên kết, bổ trợ và cộng hưởng cao:

(i) Hình thành Cực tăng trưởng công nghiệp quốc phòng công nghệ cao phía Tây Pleiku - động lực công nghiệp hóa mới của Gia Lai

Định hướng chiến lược

Sau hợp nhất, Gia Lai sở hữu quỹ đất rộng, vị trí trung tâm Tây Nguyên và khoảng cách thuận lợi kết nối với hệ thống cảng biển Quy Nhơn - Đà Nẵng. Đây là điều kiện để phát triển một Khu công nghiệp chuyên biệt quốc phòng - công nghệ cao gắn với các nhà máy quốc phòng hiện hữu (X, Z) và chuỗi doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Như vậy, đồng nghĩa với việc thay vì chỉ là nơi đặt các nhà máy sản xuất quốc phòng, khu vực phía Pleiku cần được định vị là “cụm công nghiệp lưỡng dụng”, vừa phục vụ quốc phòng, vừa tạo năng lực sản xuất dân dụng công nghệ cao.

Nội dung triển khai

- Hình thành trung tâm sản xuất cơ khí chính xác, vật liệu mới, điện tử, thiết bị bay không người lái, công nghệ an ninh.
- Phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp vệ tinh cung ứng linh kiện và dịch vụ kỹ thuật.
- Xây dựng trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ quốc phòng và ứng dụng dân sự.
- Thu hút các doanh nghiệp công nghệ cao trong nước tham gia chuỗi giá trị.
- Khai mở hướng sản xuất chế biến nông sản công nghệ cao cung ứng tiêu dùng trong hệ thống quốc phòng, dân dụng và xuất khẩu.

Tác động tăng trưởng

Đây là khu vực có khả năng tạo giá trị gia tăng rất cao, giúp Gia Lai dịch chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên sang mô hình dựa trên tri thức và công nghệ. Trong dài hạn, cực tăng trưởng này có thể trở thành “thung lũng công nghệ quốc phòng Tây Nguyên”, tạo nguồn thu ngân sách ổn định và việc làm chất lượng cao cho đội ngũ kỹ sư, chuyên gia, giải quyết bài toán đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp, vùng nguyên liệu lớn.

(ii) Hình thành Vùng đô thị đa chức năng “Pleiku - Hà Quang Tây Nguyên” gắn với du lịch sức khỏe và kinh tế bạc

Định hướng chiến lược

Khí hậu Pleiku có những lợi thế đặc biệt về nhiệt độ, độ cao và môi trường sinh thái mà rất ít đô thị Việt Nam có được. Trong bối cảnh già hóa dân số toàn cầu và nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng, Pleiku cần được phát triển thành trung tâm nghỉ dưỡng - chăm sóc sức khỏe - y học tái tạo của khu vực Đông Nam Á.

Thương hiệu chiến lược được định vị là: “Pleiku - Hào Quang Tây Nguyên (Pleiku Highland Aura)”. Đây không chỉ là một đô thị du lịch mà là một không gian sống chất lượng cao, nơi kết hợp giữa sức khỏe, sinh thái, văn hóa bản địa và công nghệ y học hiện đại.

Nội dung triển khai

- Hình thành các khu đô thị nghỉ dưỡng chăm sóc người cao tuổi đạt tiêu chuẩn quốc tế.
- Phát triển bệnh viện chuyên sâu về phục hồi chức năng, điều dưỡng và y học tái tạo.
- Xây dựng trung tâm hội nghị, giáo dục, đào tạo quốc tế gắn với kinh tế tri thức.
- Hình thành các quần thể liên kết giữa hoạt động thể thao, giải trí và nghỉ dưỡng cao cấp dành cho du khách quốc tế - điểm đến của các sự kiện thể thao tầm cỡ quốc tế.
- Phát triển các sản phẩm du lịch chăm sóc sức khỏe, thiền, thể thao cao nguyên, dưỡng sinh.

Tác động tăng trưởng

Đây là ngành có giá trị gia tăng rất lớn vì tạo ra dòng thu nhập từ dịch vụ quốc tế thay vì chỉ dựa vào khai thác tài nguyên. Nếu thành công, Pleiku có thể trở thành một trong những trung tâm kinh tế bậc lớn nhất Việt Nam, tạo nguồn cầu mạnh cho bất động sản, y tế, giáo dục, thương mại và dịch vụ chất lượng cao.

(iii) *Hình thành Hành lang kinh tế carbon thấp và trung tâm giao dịch tín chỉ carbon Tây Nguyên*

Định hướng chiến lược

Sau hợp nhất, Gia Lai trở thành một trong những địa phương có diện tích rừng lớn nhất cả nước. Đây là nguồn tài sản chiến lược chưa được lượng hóa đầy đủ vào GDP. Trong bối cảnh kinh tế thế giới chuyển mạnh sang phát triển xanh, Gia Lai cần chuyển từ tư duy “bảo vệ rừng” sang tư duy “kinh doanh tài sản carbon”.

Nội dung triển khai

- Xây dựng vùng nguyên liệu nông nghiệp carbon thấp.
- Phát triển nông nghiệp tái sinh và nông nghiệp số.
- Xây dựng hệ thống MRV (đo lường - báo cáo - thẩm định carbon) cấp tỉnh.
- Hình thành trung tâm giao dịch tín chỉ carbon của khu vực Tây Nguyên.
- Thu hút nguồn vốn khí hậu quốc tế, quỹ ESG và các chương trình REDD⁺.

Tác động tăng trưởng

Nguồn thu từ tín chỉ carbon, dịch vụ hệ sinh thái rừng và tài chính xanh sẽ tạo ra một dòng vốn mới bổ sung cho nền kinh tế mà không làm gia tăng áp lực khai thác tài nguyên. Đây là một trong những dự địa tăng trưởng lớn nhất của Gia Lai trong giai đoạn 2026-2045, đồng thời tạo lợi thế cạnh tranh cho các sản phẩm xuất khẩu trước các tiêu chuẩn xanh toàn cầu.

(iv) *Hình thành Cực tăng trưởng kinh tế biển Đầm Thị Nại - cửa ngõ xuất nhập khẩu của Tây Nguyên*

Định hướng chiến lược

Sau hợp nhất, lợi thế lớn nhất của Gia Lai là lần đầu tiên kết hợp được không gian cao nguyên với không gian biển. Đầm Thị Nại không nên chỉ được xem là một vùng mặt nước ven biển mà cần được định vị là “*trung tâm kinh tế biển xanh và logistics quốc tế của Tây Nguyên*”. Đây sẽ là cửa ngõ chiến lược đưa hàng hóa Tây Nguyên, Nam Lào và Đông Bắc Campuchia ra biển Đông.

Nội dung triển khai

- Xây dựng trung tâm logistics liên vùng kết nối Pleiku - Quốc lộ 19 - Đầm Thị Nại.
- Phát triển dịch vụ cảng biển, kho bãi, chế biến xuất khẩu và thương mại quốc tế.
- Hình thành khu công nghiệp chế biến sâu gắn với nông sản Tây Nguyên.
- Phát triển nuôi biển công nghệ cao, năng lượng tái tạo ngoài khơi và kinh tế biển xanh.
- Xây dựng đô thị cảng hiện đại gắn với tài chính, thương mại và dịch vụ hậu cần.

Tác động tăng trưởng

Đầm Thị Nại sẽ đóng vai trò “cửa mở” của nền kinh tế Gia Lai mới, giúp giảm chi phí logistics, mở rộng quy mô thị trường và gia tăng năng lực xuất khẩu. Đây là khu vực có khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh nhất đối với toàn bộ nền kinh tế tỉnh khi kết nối trực tiếp các vùng sản xuất của Tây Nguyên với chuỗi cung ứng toàn cầu.

Như vậy, 4 khu vực tăng trưởng như nêu trên không phải là 4 dự án riêng lẻ mà là 4 *cực phát triển bổ trợ lẫn nhau*, hình thành cấu trúc kinh tế mới cho Gia Lai sau hợp nhất. Sự kết hợp giữa *cao nguyên - rừng - công nghệ - đô thị sức khỏe - biển* sẽ tạo nên một mô hình phát triển độc đáo “chưa từng có” ở Việt Nam, giúp Gia Lai không chỉ đạt mục tiêu tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026-2035 mà còn từng bước trở thành cực tăng trưởng mới của miền Trung - Tây Nguyên trong tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 76: Khái quát cấu trúc kinh tế mới của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Cực tăng trưởng	Chức năng chiến lược
Công nghiệp quốc phòng Pleiku	Động lực công nghệ cao và công nghiệp hóa
Pleiku – Hào Quang Tây Nguyên	Trung tâm kinh tế sức khỏe, kinh tế bạc và đô

Cực tăng trưởng	Chức năng chiến lược
	thị chất lượng cao
Hành lang carbon thấp Tây Nguyên	Động lực tăng trưởng xanh và tài chính carbon
Kinh tế biển Đà Nẵng	Cửa ngõ logistics, xuất khẩu và kinh tế biển xanh

Nguồn: Đề xuất của nhóm tư vấn

4.3. Nhóm giải pháp đảm bảo điều kiện thực hiện tăng trưởng

Để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 11%/năm trong giai đoạn 2026-2035, bên cạnh việc hình thành các cực tăng trưởng và động lực phát triển mới, Gia Lai cần đồng thời tạo lập các điều kiện nền tảng về vốn đầu tư, nguồn nhân lực, hạ tầng, thể chế và năng lực đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt về nguồn lực phát triển, việc khai thác hiệu quả các lợi thế mới của tỉnh sau hợp nhất, thúc đẩy các ngành có giá trị gia tăng cao và chủ động đón bắt các xu hướng kinh tế mới sẽ đóng vai trò quyết định đối với khả năng duy trì tăng trưởng nhanh và bền vững. Trên cơ sở đó, cần tập trung triển khai các nhóm giải pháp trọng tâm sau:

- Giải pháp huy động vốn đầu tư thực hiện tăng trưởng kinh tế: Xúc tiến đầu tư, khai thác các nguồn vay quốc tế ưu đãi tăng trưởng xanh và bền vững, tạo dòng tiền từ carbon, dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học

- Giải pháp phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật, công nghệ, y khoa, dịch vụ chất lượng cao

- Phát triển các ngành lĩnh vực có trọng số cao trong nền kinh tế Gia Lai: logistics, công nghiệp hàng hải, dịch vụ cảng biển, kinh tế biển xanh, kinh tế carbon...

- Phát triển những loại hình kinh tế mới như:

- (i) Phát triển “kinh tế bạc” ở góc độ hình thành các khu nghỉ dưỡng chăm sóc y tế cho người cao tuổi mang tầm quốc tế.

- (ii) Phát triển kinh tế đêm thu hút khách du lịch và tăng chi tiêu dùng khách quốc tế.

- (iii) Phát triển sản phẩm công nghiệp du lịch.

- (iv) Phát triển kinh tế công nghệ sáng tạo và mạng lưới đổi mới.

- (v) Phát triển kinh tế tuần hoàn gắn với “Nông nghiệp số” đi kèm với Kinh tế carbon.

- (vi) Phát triển kinh tế biển xanh hướng vào tối đa hóa giá trị gia tăng và hiệu quả tổng hợp.

- (vii) Thúc đẩy loại hình kinh tế đầm phá đa giá trị.

- (viii) Thúc đẩy loại hình kinh tế cửa ngõ (Sự kết hợp giữa logistics cảng biển, thương mại xuyên biên giới, chế biến xuất khẩu và dịch vụ hậu cần).

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

1) Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, phát huy mạnh mẽ, hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để phát triển nhanh và bền vững, trực tiếp phục vụ mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026 – 2030 và những năm tiếp theo.

2) Xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế mới hiện đại, bền vững, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh làm động lực chủ yếu. Tập trung vào thương mại hóa kết quả nghiên cứu và ứng dụng chuyển giao công nghệ để nâng cao năng suất các sản phẩm chủ lực. Lấy việc nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân làm mục tiêu cao nhất và là động lực phát triển; đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa – xã hội; mọi người dân đều được tiếp cận, thụ hưởng thành quả phát triển, không ai bị bỏ lại phía sau.

3) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, ưu tiên phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là hạ tầng số và hạ tầng giao thông liên vùng, cảng biển, sân bay, hạ tầng năng lượng và đô thị thông minh. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và các loại khoáng sản; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

4) Tổ chức hợp lý không gian phát triển nhằm phát huy lợi thế so sánh của từng khu vực, ưu tiên cao cho các vùng động lực (các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị), hỗ trợ và khuyến khích phát triển mạnh mẽ kinh tế khu vực biên giới, khu vực nông nghiệp có giá trị hàng hóa lớn, lâm nghiệp và kinh tế biển. Tăng cường liên kết với các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên để mở rộng không gian phát triển theo hướng kết nối liên vùng: đô thị - công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp; cao nguyên – đồng bằng – biển, đảo.

5) Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường với đảm bảo quốc phòng, an ninh, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền biên giới, biển, đảo quốc gia; đảm bảo an ninh, an toàn cuộc sống và sản xuất của người dân, doanh nghiệp cả trên đất liền và trên biển, đảo; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, tận dụng nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, tỉnh Gia Lai phát triển nhanh, bền vững, giàu bản sắc, trở thành trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch biển – cao nguyên độc đáo và hấp dẫn, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) của vùng và cả nước; phấn đấu đưa Gia Lai trở thành tỉnh phát triển khá và cùng với cả nước vững vàng bước vào kỷ nguyên phát triển mới

với hệ thống kết cấu hạ tầng được cải thiện rõ rệt theo hướng đồng bộ, hiện đại; đời sống kinh tế - văn hóa, xã hội của nhân dân được nâng lên; **quốc phòng, an ninh được đảm bảo vững chắc.**

2.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Các chỉ tiêu kinh tế

1. Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 10,5%/năm, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 5%/năm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 13%/năm; khu vực dịch vụ tăng khoảng 10,5%/năm.

2. Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt khoảng 5.900 – 6.000 USD.

3. Đến năm 2030, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 19,2%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 38,6%, khu vực dịch vụ chiếm khoảng 39% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 3,2%.

4. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2030 đạt trên 41.000 tỷ đồng.

5. Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026-2030 đạt trên 17 tỷ USD.

6. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 khoảng 41% GRDP/năm, chỉ số ICOR trung bình khoảng 5,5.

7. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt từ **55% trở lên.**

8. Kinh tế số đạt khoảng **30% GRDP**, kinh tế biển đạt 20%.

9. Đến năm 2030, phần đầu đón 18,5 triệu lượt khách du lịch; trong đó có 1,1 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2030, có 20 doanh nghiệp/ngày đêm.

(2) Các chỉ tiêu xã hội

1. Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 45%. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2025 - 2030 của tỉnh tối thiểu bằng mức bình quân chung của cả nước theo mục tiêu thực hiện Chương trình giai đoạn 2025 - 2030 của Trung ương.

2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên **75,2%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 30%.** Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia đạt ít nhất 80,5%.

3. Duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ; 100% xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Mỗi người dân được khám kiểm tra sức khỏe định kỳ miễn phí ít nhất 1 lần/năm.

4. Giảm tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn mức bình quân chung cả nước.

5. Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động đạt trên 35,6%. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số đạt trên 98%.

6. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 38,3%, khu vực công nghiệp - xây dựng

chiếm khoảng 30,5%, khu vực dịch vụ chiếm khoảng 31,2%;

7. Tốc độ tăng trưởng dân số duy trì mức bình quân chung cả nước. Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới 16,9%; đến năm 2030, phần đầu đạt 10,5 bác sĩ/vạn dân và 36,4 giường bệnh/vạn dân.

8. Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành trên 11.800 căn.

9. Phần đầu chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh đạt 0,8.

(3) Các chỉ tiêu về môi trường

1. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì trên 46,5%. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt khoảng 99,8%, trong đó tỷ lệ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt tối thiểu 67,5%. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt trên 91,3%.

2. Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%; chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt 80%. Duy trì 100% chất thải công nghiệp, chất thải y tế và khoảng 98% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Nhiệm vụ trọng tâm

(1) Tháo gỡ các điểm nghẽn, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thu hút 2-3 nhà đầu tư chiến lược lớn.

(2) Phát triển mạnh hệ thống hạ tầng kinh tế, nhất là hạ tầng giao thông kết nối nội tỉnh, kết nối vùng, khu vực và quốc tế, đặc biệt là kết nối khu vực ven biển với khu vực cao nguyên; hạ tầng kinh tế số, thủy lợi, sản xuất và truyền tải điện.

(3) Tập trung ưu tiên xây dựng khu công nghiệp, khu công nghệ cao; nâng cấp khu kinh tế hiện đại, sinh thái, gắn với dịch vụ và đô thị để thực sự trở thành những động lực tăng trưởng kinh tế mạnh của tỉnh.

(4) Định hình vùng nguyên liệu nông nghiệp lớn hiệu quả cao, bền vững dựa trên thế mạnh đặc thù của khu vực cao nguyên Tây Gia Lai.

(5) Nâng cấp toàn diện ngành du lịch để thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên lợi thế biển, sinh thái núi rừng, di sản văn hóa Tây Nguyên, võ cổ truyền Bình Định, các di tích lịch sử, cách mạng...

(6) Nghiên cứu xây dựng các mô hình kinh tế mới của tỉnh: kinh tế đầm phá, kinh tế bạc, kinh tế đêm, kinh tế biên giới...

(7) Nâng cao chất lượng nhân lực và phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trở thành động lực tăng trưởng; Xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Gia Lai kết nối chặt chẽ với mạng lưới khởi nghiệp quốc gia và quốc tế, thúc đẩy khởi nghiệp, theo đó ưu tiên các ngành, lĩnh vực thích ứng yêu cầu của cuộc cách mạng lần thứ tư.

(8) Phát triển mạnh công nghiệp văn hóa.

(9) Xây dựng mô hình kết hợp kinh tế - quốc phòng phù hợp với đặc thù của tỉnh.

2. Đột phá phát triển

(1) Đột phá trong xây dựng và hoàn thiện thể chế, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, đổi mới mạnh mẽ tư duy phát triển; đổi mới mô hình quản trị từ quản lý sang chính quyền kiến tạo và phục vụ người dân, doanh nghiệp.

(2) Tạo sự đột phá trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi gắn với vùng nguyên liệu lớn, hạ tầng cảng - logistic, hạ tầng công nghiệp - thương mại - dịch vụ, hạ tầng số, các công trình phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

(3) Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; coi đây là động lực mới quan trọng thúc đẩy sự phát triển của tỉnh. Thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính mạnh, khoa học công nghệ tiên tiến đầu tư vào các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh.

(4) Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số, chuyển đổi xanh..

III. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

- Phương án 1:

Đến năm 2050, Gia Lai là một tỉnh giàu có và đáng sống của **vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**, có các đô thị hiện đại, thông minh, giàu bản sắc; nông thôn sinh thái với vùng nguyên liệu lớn; là một trong những trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước và “Cao nguyên Sinh thái, Thể thao và Sức khỏe”, hiệu quả và năng suất cao; trở thành trung tâm khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nơi ứng dụng trí tuệ nhân tạo quan trọng của Việt Nam; trung tâm du lịch lớn của cả nước, trung tâm kết nối vùng **Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên** với các nước Tiểu vùng sông Mekong trên hành lang kinh tế Đông - Tây. Tỉnh có hệ thống kết cấu hạ tầng và logistics đồng bộ, hiện đại, thông minh. Các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, gìn giữ, phát huy hiệu quả, đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đời sống mọi mặt của nhân dân được nâng cao, người dân được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ, tiện ích xã hội. Quốc phòng, an ninh, bao gồm cả trên biển và vùng biên giới đất liền được đảm bảo vững chắc.

- Phương án 2:

Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm từ 10-11% trong giai đoạn 2026-2045 và 8-9% những năm sau đó; đến năm 2035 Gia lai trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước, là trung tâm kinh tế quan trọng của khu vực Tây nguyên và duyên hải Nam trung bộ. Hệ thống hạ tầng chiến lược được đầu tư đồng bộ, bao gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng logistics, cảng biển, năng lượng và hạ tầng số. Nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến và chuỗi giá trị toàn cầu. Các đô thị động lực từng bước hình thành, chất lượng nguồn nhân lực và đời sống của nhân dân được nâng cao, GRDP bình quân đầu người tiệm cận với trung bình của cả nước.

Đến năm 2045, Gia lai khẳng định vị trí, vai trò là cực tăng trưởng quan trọng nhất của miền Trung- Tây nguyên, là trung tâm logistics chế biến nông sản,

năng lượng tái tạo và du lịch sinh thái đặc sắc của Việt nam. Không gian phát triển được tổ chức theo mô hình “cao nguyên-đồng bằng-ven biển” gắn kết chắc chắn, phát huy hiệu quả lợi thế biển, rừng, đất đai và vị trí địa kinh tế chiến lược. Hệ thống đô thị phát triển hiện đại, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn trở thành động lực tăng trưởng chủ đạo. GRDP bình quân đầu người đạt mức cao hơn bình quân của cả nước, chất lượng sống của người thuộc nhóm khá của cả nước.

Đến năm 2050, Gia lai trở thành tỉnh phát triển toàn diện, giàu bản sắc, có nền kinh tế xanh, hiện đại và hội nhập quốc tế sâu rộng; là trung tâm kinh tế biển gắn với Tây nguyên của Việt Nam, có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực Đông-Nam Á; tỷ lệ đô thị hóa và chất lượng hạ tầng thuộc nhóm khá của cả nước. Chỉ số phát triển con người (HDI), thu nhập và chất lượng sống của người dân đạt mức cao, bảo đảm phát triển hài hòa giữa kinh tế, xã hội, môi trường và văn hóa; quốc phòng an ninh được bảo đảm.

PHẦN THỨ BA

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH LĨNH VỰC

1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Luận cứ phân vùng kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai

Trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, khu vực Bình Định được định hướng phát triển trên cơ sở các trụ cột kinh tế biển, công nghiệp chế biến - chế tạo, du lịch, cảng biển - logistics, nông nghiệp công nghệ cao và đô thị hóa; đồng thời nhấn mạnh vai trò của Quy Nhơn và vùng phụ cận, Hoài Nhơn và Tây Sơn trong cấu trúc cực tăng trưởng. Khu vực Gia Lai được định hướng phát triển theo mô hình kinh tế xanh, nông nghiệp sinh thái, logistics cửa khẩu, năng lượng tái tạo, du lịch văn hóa - sinh thái và các hành lang Bắc - Nam, Đông - Tây, Quốc lộ 25.²⁷

Về số lượng phân vùng kế thừa, khu vực Bình Định trước sáp nhập được tổ chức theo 02 vùng kinh tế - xã hội, gồm phân vùng Bắc và phân vùng Nam, đồng thời gắn với các cực phát triển và hành lang kinh tế chủ đạo. Khu vực Gia Lai trước sáp nhập được tổ chức theo mô hình “1 tâm - 2 cửa ngõ - 3 hành lang - 4 tiểu vùng”, trong đó Pleiku và phụ cận là trọng điểm phát triển kinh tế của tỉnh; các tiểu vùng còn lại gắn với cửa khẩu, nông nghiệp công nghệ cao, rừng, sinh thái và vùng sông Ba.²⁸

Việc xác lập phương án phân vùng mới được thực hiện trên các nhóm tiêu chí chủ yếu sau:

- Sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, địa hình, cảnh quan, sinh thái và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Sự tương đồng về thực trạng và tiềm năng phát triển kinh tế, nhất là kinh tế biển, công nghiệp, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế rừng, du lịch và thương mại cửa khẩu;
- Sự tương đồng về xã hội, lịch sử, văn hóa, phân bố dân cư, bản sắc cộng đồng dân tộc và khả năng tổ chức không gian đô thị - nông thôn;

²⁷Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

²⁸Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Tập 1 - Hiện trạng và Dự báo, nội dung mô hình cấu trúc không gian “1 tâm - 2 cửa ngõ - 3 hành lang - 4 tiểu vùng”; Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

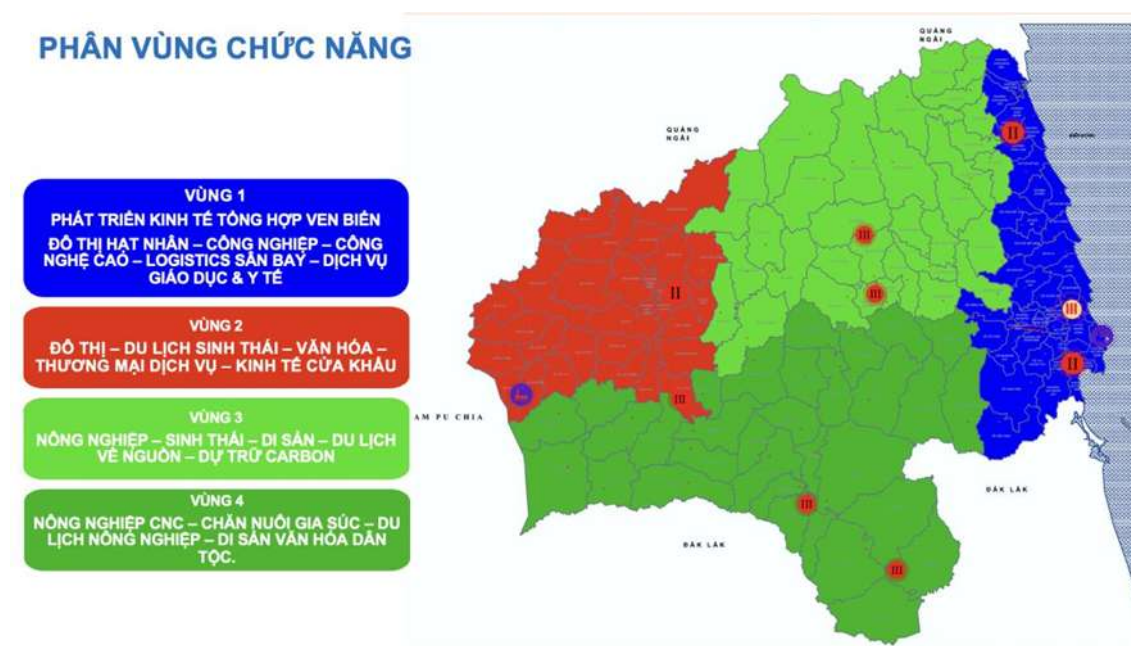
- Khả năng liên kết, hỗ trợ phát triển giữa các khu vực thông qua các hành lang giao thông chiến lược gồm cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1A, đường ven biển ĐT.639, Quốc lộ 19, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh, Quốc lộ 25, Quốc lộ 14 và các tuyến kết nối cảng biển, sân bay, cửa khẩu;

- Yêu cầu quản trị phát triển sau sáp nhập, nhằm giảm phân mảnh không gian, tập trung nguồn lực theo vùng động lực, nâng cao hiệu quả đầu tư hạ tầng và tạo dựng chuỗi giá trị liên kết giữa biển - đô thị - cao nguyên - cửa khẩu.

Trên cơ sở đó, phương án phân vùng phát triển tỉnh Gia Lai được định hướng thành 04 vùng chức năng lớn. Việc phân vùng 04 vùng được xây dựng trên nền tảng tích hợp nội dung 05 vùng không gian phát triển kinh tế, trong đó vùng ven biển phía Đông và vùng đô thị hạt nhân - công nghiệp - sân bay được hợp nhất thành một vùng động lực tổng hợp để bảo đảm tính liên tục không gian giữa đô thị trung tâm, cảng biển, sân bay, khu kinh tế, khu công nghiệp và hành lang ven biển.²⁹

1.2. Phương án phân vùng phát triển tỉnh Gia Lai

Phương án phân vùng gồm 04 vùng chức năng chính, mỗi vùng có một hoặc một số hạt nhân phát triển, chức năng chủ đạo và định hướng liên kết với các vùng còn lại trong tỉnh.



Vùng	Tính chất chủ đạo	Hạt nhân	Vai trò liên kết
Vùng 1	Phát triển kinh tế tổng hợp ven biển - Đô thị hạt nhân - Công nghiệp công nghệ cao - Logistics sân bay -	Đô thị Quy Nhơn mở rộng; Khu kinh tế Nhơn Hội; đô thị Phù	Cửa ngõ biển, cảng biển, sân bay, đô thị - công nghiệp - logistics

²⁹Tài liệu “Năm vùng không gian phát triển kinh tế”, nội dung phân vùng phát triển kinh tế tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Vùng	Tính chất chủ đạo	Hạt nhân	Vai trò liên kết
	Dịch vụ giáo dục và y tế	Mỹ; đô thị Hoài Nhơn; sân bay Phù Cát; An Nhơn - Tuy Phước - Tây Sơn; Vân Canh - Canh Vinh.	phía Đông; tạo đầu ra cho hàng hóa toàn tỉnh và vùng Tây Nguyên.
Vùng 2	Đô thị - Du lịch sinh thái - Văn hóa - Thương mại dịch vụ - Kinh tế cửa khẩu	Đô thị Pleiku; Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh; Chư Păh - Biên Hồ; Chư Sê - Đak Đoa; Đức Cơ - Chư Prông.	Trung tâm cao nguyên, cửa ngõ giao thương phía Tây, kết nối Tây Nguyên - Campuchia - cảng Quy Nhơn.
Vùng 3	Nông nghiệp - Sinh thái - Di sản - Du lịch về nguồn - Dự trữ carbon	An Khê; Kbang; Vườn quốc gia Kon Ka Kinh; Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng; Vĩnh Thạnh - An Lão - Hoài Ân.	Vùng sinh thái - di sản, bảo vệ rừng đầu nguồn, phát triển du lịch về nguồn, dự trữ carbon và kinh tế dưới tán rừng.
Vùng 4	Nông nghiệp công nghệ cao - Chăn nuôi gia súc - Du lịch nông nghiệp - Di sản văn hóa dân tộc	Phú Thiện; Ayun Pa; Phú Túc; Ia Pa; các vùng nông nghiệp và chăn nuôi phía Nam.	Vùng nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc, chế biến nông sản, du lịch nông nghiệp và kết nối Quốc lộ 25.

1.3. Danh mục xã, phường theo từng vùng

Danh mục xã, phường dưới đây được cập nhật theo bảng phân bổ kèm theo, là cơ sở để mô tả phạm vi không gian và tổ chức chức năng của từng vùng trong phương án phân vùng phát triển tỉnh Gia Lai. Tổng số đơn vị được kiểm tra gồm 25 phường và 110 xã, tương ứng 135 đơn vị hành chính.

Vùng chức năng	Số đơn vị hành chính	Danh mục xã, phường
Vùng 1 Phát triển kinh tế tổng hợp ven biển - Đô thị hạt nhân - Công nghiệp công nghệ cao - Logistics sân bay - Dịch vụ giáo dục và y tế	40 (17 phường, 23 xã)	Xã Vân Canh; Xã Canh Vinh; Xã Phù Mỹ Bắc; Xã Phù Mỹ Đông; Xã Phù Mỹ Tây; Xã An Lương; Xã Bình An; Xã Hòa Hội; Xã Xuân An; Xã Ngô Mỹ; Xã Phù Mỹ Nam; Xã Nhơn Châu; Phường Hoài Nhơn Bắc; Phường Tam Quan; Phường Hoài Nhơn Tây; Phường Hoài Nhơn; Phường Hoài Nhơn Nam; Phường Hoài Nhơn Đông; Phường Bồng Sơn; Phường An Nhơn; Phường An Nhơn Bắc; Phường An Nhơn Đông; Phường Bình Định; Phường An Nhơn Nam; Phường Quy Nhơn; Phường Quy Nhơn Đông; Phường Quy Nhơn Bắc; Phường Quy Nhơn Nam; Phường Quy Nhơn Tây; Xã An Nhơn Tây; Xã Phù Cát; Xã Cát Tiến; Xã Đề Gi; Xã Phù Mỹ; Xã Bình Dương; Xã Tuy Phước; Xã Tuy Phước Đông; Xã Tuy Phước Bắc; Xã Tuy Phước Tây; Xã Tây Sơn

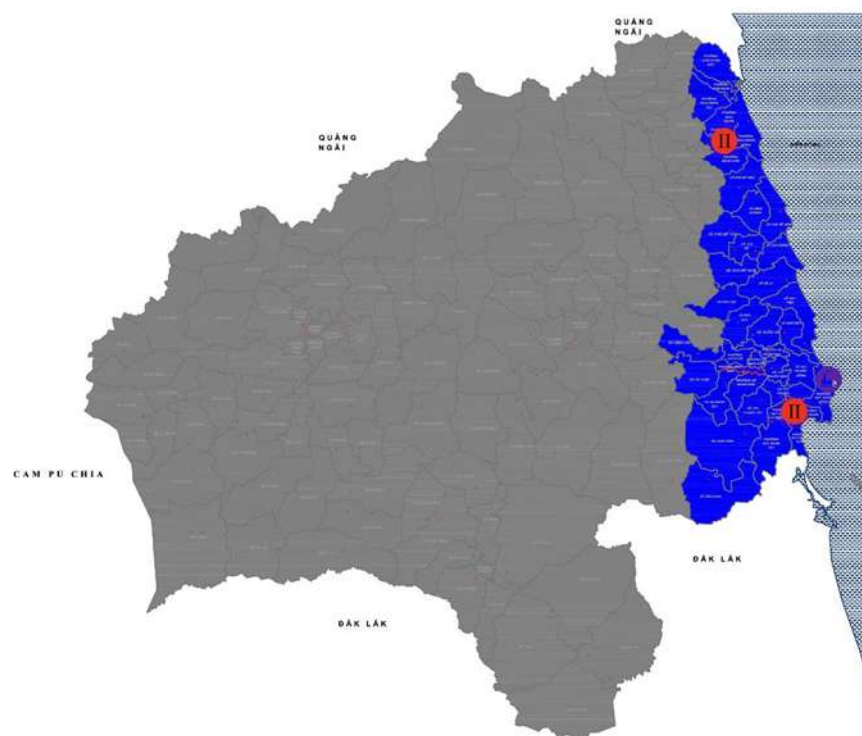
Vùng chức năng	Số đơn vị hành chính	Danh mục xã, phường
Vùng 2 Đô thị - Du lịch sinh thái - Văn hóa - Thương mại dịch vụ - Kinh tế cửa khẩu	30 (5 phường, 25 xã)	Xã Ia Grai; Xã Ia Krái; Xã Ia O; Xã Ia Chia; Xã Ia Dom; Xã Ia Dok; Xã Đức Cơ; Xã Ia Pnôn; Xã Ia Nan; Xã Ia Krêl; Xã Bàu Cạn; Xã Chư Prông; Xã Ia Tôr; Xã Ia Phí; Xã Ia Ly; Xã Chư Păh; Xã Biền Hồ; Xã Kon Gang; Xã Ia Khuol; Xã Ia Hrug; Xã Bờ Ngoong; Xã Gào; Xã Ia Băng; Phường Hội Phú; Phường Diên Hồng; Phường Pleiku; Phường An Phú; Phường Thống Nhất; Xã Chư Sê; Xã Đak Đoa
Vùng 3 Nông nghiệp - Sinh thái - Di sản - Du lịch về nguồn - Dự trữ carbon	32 (2 phường, 30 xã)	Xã Mang Yang; Xã Ayun; Xã Đak Somei; Xã Đak Rong; Xã Krong; Xã Sơn Lang; Xã Kdang; Xã Lơ Pang; Xã Đak Pơ; Xã Hra; Xã Kbang; Xã Kông Bơ La; Xã Tơ Tung; Xã Cửu An; Xã Vĩnh Quang; Xã Vĩnh Thịnh; Xã Vĩnh Thạnh; Xã Kim Sơn; Xã Vĩnh Sơn; Xã An Toàn; Xã An Hòa; Xã An Vinh; Xã An Lão; Xã Ân Hảo; Xã Vạn Đức; Xã Ân Tường; Xã Hoài Ân; Xã Bình Khê; Xã Bình Hiệp; Xã Hội Sơn; Phường An Bình; Phường An Khê
Vùng 4 Nông nghiệp công nghệ cao - Chăn nuôi gia súc - Du lịch nông nghiệp - Di sản văn hóa dân tộc	33 (1 phường, 32 xã)	Xã Ia Boong; Xã Ia Pia; Xã Ia Púch; Xã Ia Ko; Xã Ia Lâu; Xã Ia Mơ; Xã Albá; Xã Kon Chiêng; Xã Ia Hnú; Xã Chư Puh; Xã Ia Le; Xã Phú Thiện; Xã Ia Tul; Xã Ia Rsai; Xã Ia Sao; Xã Ia Rbol; Xã Uar; Xã Ia Hiao; Xã Ia Dreh; Xã Phú Túc; Xã Chư A Thai; Xã Pờ Tó; Xã Chơ Long; Xã Kông Chro; Xã Sró; Xã Ya Ma; Xã Ya Hội; Xã Đăk Song; Xã Canh Liên; Xã Chư Krey; Xã Bình Phú; Phường Ayun Pa; Xã Ia Pa

1.4. Định hướng phát triển từng vùng

I/ Vùng 1: Phát triển kinh tế tổng hợp ven biển - Đô thị hạt nhân - Công nghiệp công nghệ cao - Logistics sân bay - Dịch vụ giáo dục và y tế

a) Phạm vi và đặc trưng không gian

Vùng 1 là không gian động lực phía Đông của tỉnh, hình thành trên cơ sở kết hợp dải ven biển, chuỗi đô thị biển, khu kinh tế, cảng biển, sân bay, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, và hệ thống dịch vụ chất lượng cao. Vùng có lợi thế tổng hợp về cảng Quy Nhơn, cảng Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội, sân bay Phù Cát, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 19B, đường ven biển ĐT.639, cao tốc Bắc - Nam và đường sắt; đồng thời bao gồm các khu vực Vân Canh - Canh Vinh kết nối trực tiếp với hành lang Quy Nhơn – Pleiku và năng lượng tái tạo. Đây là vùng có mật độ đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch và hạ tầng đối ngoại tập trung cao nhất của tỉnh.



Danh mục xã, phường thuộc vùng: Xã Vân Canh; Xã Canh Vinh; Xã Phù Mỹ Bắc; Xã Phù Mỹ Đông; Xã Phù Mỹ Tây; Xã An Lương; Xã Bình An; Xã Hòa Hội; Xã Xuân An; Xã Ngô Mây; Xã Phù Mỹ Nam; Xã Nhơn Châu; Phường Hoài Nhơn Bắc; Phường Tam Quan; Phường Hoài Nhơn Tây; Phường Hoài Nhơn; Phường Hoài Nhơn Nam; Phường Hoài Nhơn Đông; Phường Bồng Sơn; Phường An Nhơn; Phường An Nhơn Bắc; Phường An Nhơn Đông; Phường Bình Định; Phường An Nhơn Nam; Phường Quy Nhơn; Phường Quy Nhơn Đông; Phường Quy Nhơn Bắc; Phường Quy Nhơn Nam; Phường Quy Nhơn Tây; Xã An Nhơn Tây; Xã Phù Cát; Xã Cát Tiến; Xã Đề Gi; Xã Phù Mỹ; Xã Bình Dương; Xã Tuy Phước; Xã Tuy Phước Đông; Xã Tuy Phước Bắc; Xã Tuy Phước Tây; Xã Tây Sơn.

b) Hạt nhân phát triển

Hạt nhân phát triển của vùng gồm đô thị Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn), Khu kinh tế Nhơn Hội, đô thị Phù Mỹ, đô thị Hoài Nhơn, sân bay Phù Cát và cụm đô thị - công nghiệp An Nhơn - Tuy Phước - Tây Sơn. Trong đó, Quy Nhơn mở rộng và Khu kinh tế Nhơn Hội giữ vai trò hạt nhân tổng hợp về hành chính, đô thị, kinh tế biển, dịch vụ, du lịch, năng lượng tái tạo và đổi mới sáng tạo; Phù Mỹ và Hoài Nhơn là các cực hỗ trợ phía Bắc gắn với đô thị biển, cảng Phù Mỹ, cảng Hoài Nhơn, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp ven biển, dịch vụ hậu cần và du lịch biển - đầm phá; Vân Canh - Canh Vinh là không gian cửa ngõ kết nối công nghiệp - đô thị - dịch vụ từ phía Đông lên cao nguyên.

c) Chức năng chính

- Phát triển kinh tế biển, cảng biển, logistics, dịch vụ hậu cần công nghiệp và xuất nhập khẩu gắn với, cảng Phù Mỹ, cảng Hoài Nhơn và các trục giao thông đối ngoại.

- Phát triển chuỗi đô thị biển, đô thị hạt nhân và đô thị vệ tinh, lấy Quy Nhơn - Nhơn Hội làm trung tâm tổng hợp, kết nối với Phù Mỹ, Hoài Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước, Tây Sơn và Phù Cát.

- Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch và các khu công nghiệp gắn với Khu kinh tế Nhơn Hội, sân bay Phù Cát, Quốc lộ 19B và cao tốc Bắc - Nam.

- Phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái đầm phá, nghỉ dưỡng, thể thao biển, du lịch văn hóa - làng nghề và du lịch cộng đồng ven biển.

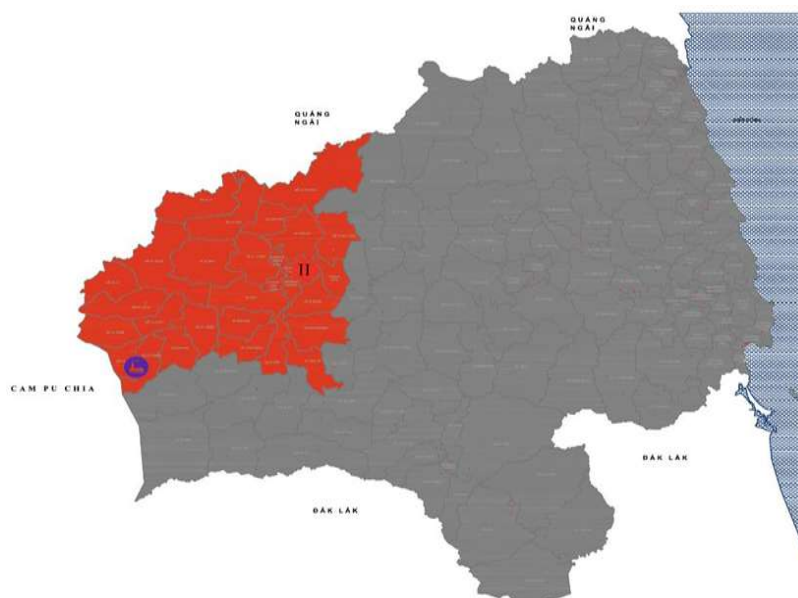
d) Định hướng liên kết và hỗ trợ vùng

Trong liên kết toàn tỉnh, Vùng 1 đóng vai trò là đầu ra biển, đầu mối logistics, cảng biển, sân bay, đô thị dịch vụ cấp cao và thị trường tiêu thụ lớn. Vùng này hỗ trợ Vùng 2 thông qua hành lang Đông - Tây Quy Nhơn - Pleiku - Lê Thanh; hỗ trợ Vùng 3 và Vùng 4 thông qua chế biến, xuất khẩu nông - lâm sản, du lịch liên vùng và dịch vụ logistics.

II/ Vùng 2: Đô thị - Du lịch sinh thái - Văn hóa - Thương mại dịch vụ - Kinh tế cửa khẩu

a) Phạm vi và đặc trưng không gian

Vùng 2 là không gian đô thị cao nguyên và cửa khẩu phía Tây, gắn với Pleiku, Biên Hòa - Chư Păh, Chư Prông - Đức Cơ - Ia Grai, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh và các trục Quốc lộ 19, Quốc lộ 14, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lê Thanh trong tương lai. Vùng có vai trò trung tâm dịch vụ cao nguyên, đầu mối giao thương biên giới, logistics cửa khẩu, du lịch sinh thái - văn hóa và là nơi kết nối các vùng sản xuất phía Tây với cảng biển phía Đông.



Danh mục xã, phường thuộc vùng: Xã Ia Grai; Xã Ia Krái; Xã Ia O; Xã Ia Chia; Xã Ia Dom; Xã Ia Dok; Xã Đức Cơ; Xã Ia Pnôn; Xã Ia Nan; Xã Ia Krêl; Xã Bàu Cạn; Xã Chư Prông; Xã Ia Tôr; Xã Ia Phí; Xã Ia Ly; Xã Chư Păh; Xã Biên Hòa;

Xã Kon Gang; Xã Ia Khuoi; Xã Ia Hrun; Xã Bờ Ngoong; Xã Gào; Xã Ia Bắ; Phường Hội Phú; Phường Diên Hồng; Phường Pleiku; Phường An Phú; Phường Thống Nhất; Xã Chư Sê; Xã Đak Đoa.

b) Hạt nhân phát triển

Hạt nhân phát triển của vùng là đô thị Pleiku và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, đồng thời được hỗ trợ bởi các khu vực đặc trưng Chư Sê, Đak Đoa, Chư Păh - Biển Hồ, Đức Cơ và Chư Prông. Pleiku giữ vai trò trung tâm đô thị, thương mại - dịch vụ, giáo dục, y tế, du lịch và phân phối dịch vụ cho khu vực cao nguyên; Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh giữ vai trò cửa ngõ giao thương với Campuchia và ASEAN, gắn với logistics biên mậu, thương mại cửa khẩu, khu phi thuế quan và trung chuyển hàng hóa về cảng biển.

c) Chức năng chính

- Phát triển kinh tế cửa khẩu, logistics biên giới, kho bãi, khu phi thuế quan, chợ cửa khẩu, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại biên mậu.
- Phát triển đô thị cao nguyên, dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế, du lịch, khoa học - công nghệ và dịch vụ hỗ trợ sản xuất.
- Phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch nông nghiệp cao nguyên gắn với Biển Hồ, Chư Đăng Ya, không gian công chiêng, làng bản Jrai - Bahnar và cảnh quan rừng cao nguyên.
- Phát triển công nghiệp sạch, chế biến nông - lâm sản, dịch vụ hậu cần và các khu/cụm công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu và cửa khẩu.

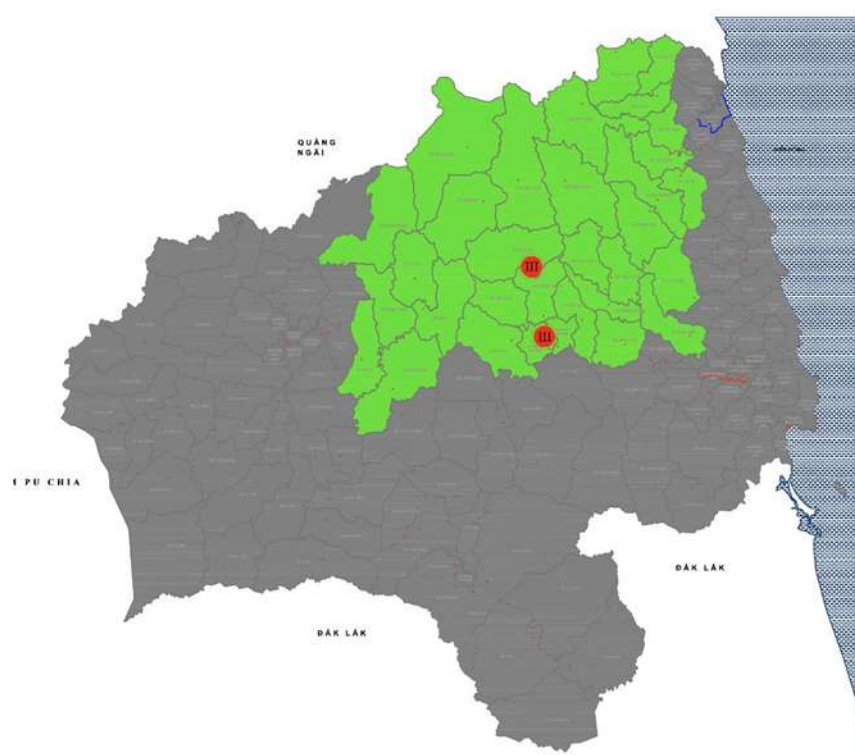
d) Định hướng liên kết và hỗ trợ vùng

Vùng 2 là đầu mối kết nối giữa cao nguyên và biên giới với Vùng 1 thông qua hành lang Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh. Sự phát triển của vùng giúp mở rộng không gian thị trường cho các sản phẩm nông - lâm sản, du lịch cao nguyên và thương mại biên giới, đồng thời bổ sung vai trò dịch vụ, đô thị và logistics cho toàn tỉnh.

III/ Vùng 3: Nông nghiệp - Sinh thái - Di sản - Du lịch về nguồn - Dự trữ carbon

a) Phạm vi và đặc trưng không gian

Vùng 3 là không gian nông nghiệp - sinh thái - di sản và du lịch về nguồn, trải dài theo khu vực Đông Bắc cao nguyên và vùng trung du tiếp giáp Đông Trường Sơn, bao gồm các khu vực Mang Yang, Kbang, Đak Pơ, An Khê, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân và các vùng phụ cận. Vùng có giá trị lớn về rừng đầu nguồn, đa dạng sinh học, cảnh quan núi rừng, di sản văn hóa - lịch sử và các tuyến du lịch về nguồn, giữ vai trò vùng đệm sinh thái, bảo vệ nguồn nước, phòng chống thiên tai và dự trữ carbon của tỉnh.



Danh mục xã, phường thuộc vùng: Xã Mang Yang; Xã Ayun; Xã Đak Somei; Xã Đak Rong; Xã Krong; Xã Sơn Lang; Xã Kdang; Xã Lơ Pang; Xã Đak Pơ; Xã Hra; Xã Kbang; Xã Kông Bơ La; Xã Tơ Tung; Xã Cừu An; Xã Vĩnh Quang; Xã Vĩnh Thịnh; Xã Vĩnh Thạnh; Xã Kim Sơn; Xã Vĩnh Sơn; Xã An Toàn; Xã An Hòa; Xã An Vinh; Xã An Lão; Xã Ân Hảo; Xã Vạn Đức; Xã Ân Tường; Xã Hoài Ân; Xã Bình Khê; Xã Bình Hiệp; Xã Hội Sơn; Phường An Bình; Phường An Khê.

b) Hạt nhân phát triển

Hạt nhân phát triển của vùng gồm An Khê, Kbang, Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng và các không gian rừng Đông Trường Sơn. An Khê giữ vai trò hạt nhân di sản - đô thị cửa ngõ phía Đông của cao nguyên, gắn với Tây Sơn Thượng đạo và các giá trị lịch sử; Kbang - Kon Ka Kinh - Kon Chư Răng là hạt nhân sinh thái rừng, du lịch về nguồn, giáo dục môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; các khu vực Vĩnh Thạnh - An Lão - Hoài Ân bổ sung vai trò sinh thái, nông - lâm nghiệp và kết nối với vùng ven biển.

c) Chức năng chính

- Bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, khu bảo tồn thiên nhiên và các hệ sinh thái có giá trị cao.
- Phát triển kinh tế rừng, dịch vụ môi trường rừng, nông - lâm kết hợp, cây dược liệu, sản phẩm OCOP, sản xuất carbon thấp và dự trữ carbon.
- Phát triển du lịch sinh thái, du lịch về nguồn, du lịch văn hóa - lịch sử, trải nghiệm rừng, thác nước, làng bản và không gian di sản Tây Sơn Thượng đạo - An Khê - Kbang.

- Tổ chức các tuyến sinh thái - di sản kết nối Quy Nhơn - Tây Sơn - An Khê - Kbang - Kon Ka Kinh - Kon Chư Răng và các vùng lân cận.

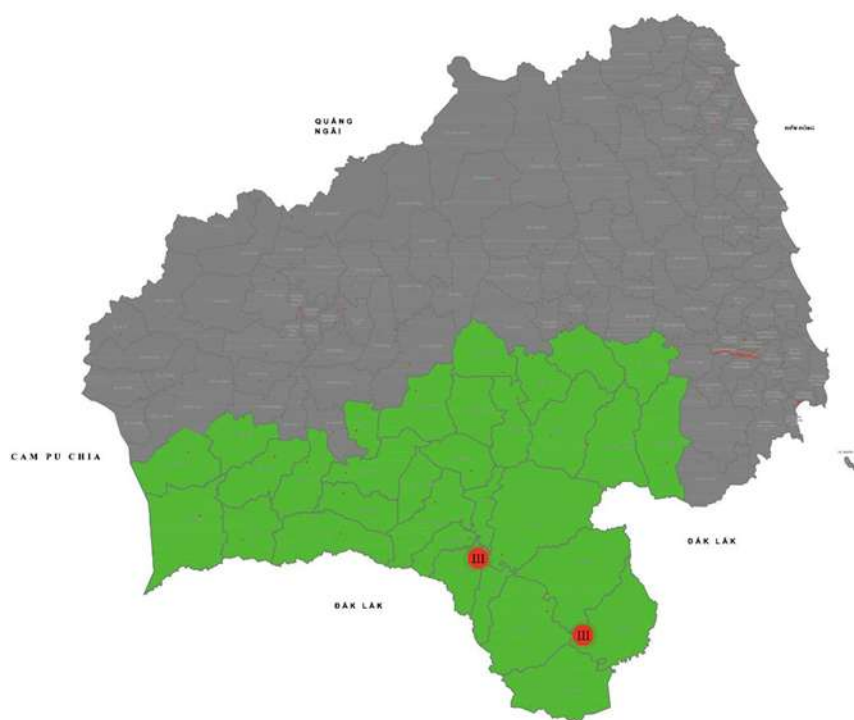
d) Định hướng liên kết và hỗ trợ vùng

Vùng 3 đóng vai trò vùng đệm sinh thái, cung cấp dịch vụ môi trường, cảnh quan và sản phẩm du lịch đặc thù cho Vùng 1 và Vùng 2. Đồng thời, vùng này tạo hành lang xanh liên kết biển - cao nguyên, hỗ trợ cân bằng môi trường, bảo vệ nguồn nước và nâng cao khả năng thích ứng biến đổi khí hậu của toàn tỉnh.

IV/ Vùng 4: Nông nghiệp công nghệ cao - Chăn nuôi gia súc - Du lịch nông nghiệp - Di sản văn hóa dân tộc

a) Phạm vi và đặc trưng không gian

Vùng 4 là không gian nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc, du lịch nông nghiệp và di sản văn hóa dân tộc, tập trung ở khu vực phía Nam, Đông Nam và một phần không gian biên giới - cao nguyên có lợi thế về đất đai, đồng cỏ, vùng nguyên liệu, cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu và văn hóa cộng đồng. Vùng có vai trò sản xuất nông nghiệp hàng hóa, chăn nuôi gia súc, chế biến nông sản, phát triển năng lượng tái tạo quy mô phù hợp và tổ chức các sản phẩm du lịch nông nghiệp - văn hóa đặc trưng.



Danh mục xã, phường thuộc vùng: Xã Ia Boòng; Xã Ia Pia; Xã Ia Púch; Xã Ia Ko; Xã Ia Lâu; Xã Ia Mơ; Xã Albá; Xã Kon Chiêng; Xã Ia Hứ; Xã Chư Puh; Xã Ia Le; Xã Phú Thiện; Xã Ia Tul; Xã Ia Rsai; Xã Ia Sao; Xã Ia Rbol; Xã Uar; Xã Ia Hiao; Xã Ia Dreh; Xã Phú Túc; Xã Chư A Thai; Xã Pờ Tó; Xã Chơ Long; Xã Kông Chơ; Xã Sró; Xã Ya Ma; Xã Ya Hội; Xã Đăk Song; Xã Canh Liên; Xã Chư Krey; Xã Bình Phú; Phường Ayun Pa; Xã Ia Pa.

b) Hạt nhân phát triển

Hạt nhân phát triển của vùng gồm Phú Thiện, Ayun Pa, Phú Túc, Ia Pa và các khu vực sản xuất nông nghiệp - chăn nuôi phía Nam tỉnh. Phú Thiện - Ayun Pa là hạt nhân đô thị - nông nghiệp - dịch vụ của hành lang sông Ba; Phú Túc và Ia Pa là đầu mối sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, năng lượng và kết nối theo Quốc lộ 25; các khu vực Chư Pưh, Chư Prông phía Nam và các xã có điều kiện đất đai phù hợp bổ sung vai trò vùng nguyên liệu, chăn nuôi và chế biến.

c) Chức năng chính

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, rau màu, cây dược liệu và sản phẩm OCOP.

- Phát triển chăn nuôi gia súc tập trung, đặc biệt là bò thịt, bò sữa, trâu bò bản địa cải tiến, gắn với vùng đồng cỏ, sản xuất thức ăn chăn nuôi, thú y, giết mổ tập trung và chế biến sâu.

- Phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản, kho lạnh, logistics nông nghiệp, trung tâm giống cây trồng - vật nuôi, trung tâm giao dịch và phân phối nông sản.

- Phát triển du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng, trải nghiệm làng nghề, cánh đồng, nông trại, văn hóa Jrai - Bahnar và các di sản văn hóa dân tộc.

- **Phát triển năng lượng tái tạo**

d) Định hướng liên kết và hỗ trợ vùng

Vùng 4 kết nối với Vùng 2 qua Pleiku - Chư Sê - Chư Pưh, kết nối với Vùng 1 qua hành lang Quy Nhơn - Pleiku và kết nối ra phía Đông Nam qua Quốc lộ 25 tới Phú Yên, Khánh Hòa. Đây là vùng cung cấp nguyên liệu cho các khu công nghiệp chế biến, hỗ trợ xuất khẩu qua cảng Quy Nhơn và cửa khẩu Lệ Thanh, đồng thời tạo sản phẩm du lịch nông nghiệp - văn hóa bổ sung cho du lịch biển và du lịch cao nguyên.

1.5. Định hướng liên kết giữa các vùng

Phương án 04 vùng không gian không tổ chức theo ranh giới hành chính khép kín mà vận hành theo mạng lưới liên kết chức năng. Vùng 1 là đầu ra biển, đầu mối cảng biển, sân bay, công nghiệp và dịch vụ cấp cao; Vùng 2 là trung tâm đô thị cao nguyên, dịch vụ và cửa khẩu quốc tế; Vùng 3 là vùng sinh thái - di sản, bảo vệ rừng và hỗ trợ cân bằng môi trường; Vùng 4 là vùng sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, chế biến nông sản và du lịch nông nghiệp. Các vùng cần được kết nối bằng các hành lang chiến lược để hình thành chuỗi giá trị tổng hợp của tỉnh.

- Hành lang Đông - Tây Quy Nhơn - An Nhơn - Tây Sơn - An Khê - Pleiku - Đức Cơ - Lệ Thanh: liên kết cảng biển, sân bay, đô thị, công nghiệp, logistics, cửa khẩu và thương mại quốc tế.

- Hành lang Bắc - Nam ven biển: liên kết Hoài Nhơn - Phù Mỹ - Đề Gi - Cát Tiến - Nhơn Hội - Quy Nhơn Đông, phát triển kinh tế biển, đô thị ven biển, du lịch, cảng biển và công nghiệp ven biển.

- Hành lang Quốc lộ 25 và vùng sông Ba: liên kết Pleiku - Chư Sê - Chư Pưh - Phú Thiện - Ayun Pa - Krông Pa với Phú Yên và Khánh Hòa, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc, chế biến nông sản, năng lượng tái tạo và du lịch văn hóa.

- Hành lang sinh thái - di sản Đông Trường Sơn: liên kết An Khê - Kbang - Kon Ka Kinh - Kon Chư Răng - Hoài Ân - An Lão - Vĩnh Thạnh, phát triển kinh tế rừng, du lịch sinh thái, du lịch về nguồn và dự trữ carbon.

1.6. Tổng hợp

Phân vùng phát triển 04 vùng giúp Gia Lai hình thành một cấu trúc không gian rõ chức năng, vừa kế thừa các định hướng của hai tỉnh trước sắp xếp, vừa đáp ứng yêu cầu quản trị và phát triển sau sáp nhập. Cấu trúc này làm rõ vai trò động lực của không gian ven biển - đô thị - công nghiệp phía Đông; vai trò cửa khẩu, đô thị cao nguyên và dịch vụ của không gian Pleiku - Lệ Thanh; vai trò bảo tồn sinh thái, di sản và dự trữ carbon của vùng rừng núi; đồng thời xác lập vùng nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi, chế biến và du lịch nông nghiệp ở phía Nam và Đông Nam tỉnh.

Trong giai đoạn tới, việc tổ chức thực hiện phân vùng cần gắn với ưu tiên đầu tư theo hành lang, không dàn trải theo địa bàn hành chính; đồng thời bảo đảm mỗi vùng có hạt nhân tăng trưởng, có chức năng chủ đạo, có cơ chế liên kết với các vùng khác và có yêu cầu bảo vệ môi trường riêng. Đây là cơ sở quan trọng để tích hợp các phương án phát triển đô thị, nông thôn, công nghiệp, du lịch, giao thông, hạ tầng xã hội và bảo vệ tài nguyên trong điều chỉnh quy hoạch tỉnh Gia Lai.

2. Xác định các khu vực động lực ưu tiên phát triển; các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển

2.1. Xác định các khu vực động lực ưu tiên phát triển

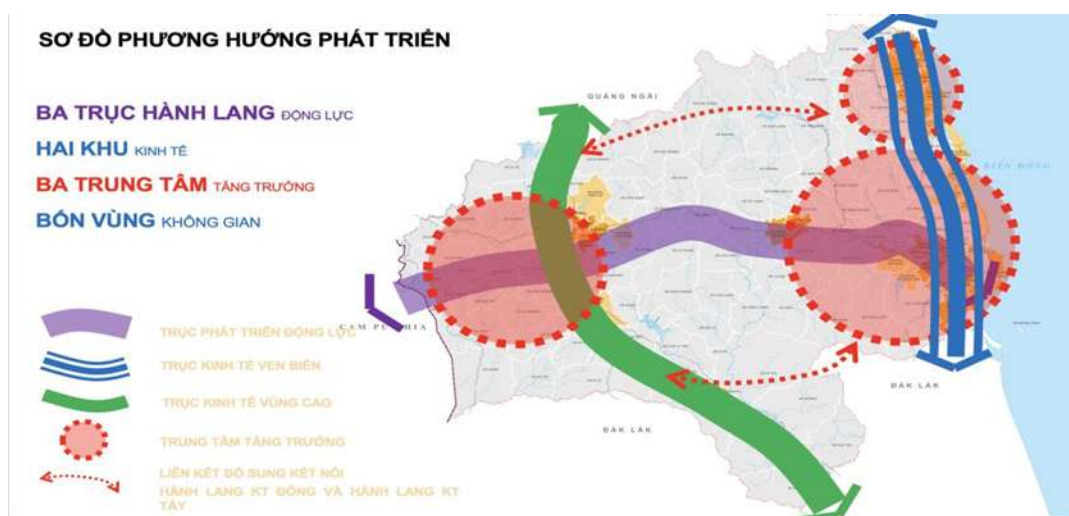
Mô hình: Ba trục hành lang động lực - Hai khu kinh tế - Ba *khu vực động lực*

Cấu trúc không gian tổng thể tỉnh Gia Lai được định hướng theo mô hình ba trục hành lang động lực, hai khu kinh tế và ba trung tâm động lực. Đây là khung tổ chức không gian nhằm liên kết các vùng phát triển của tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính, đồng thời tích hợp lợi thế của không gian biển phía Đông, không gian cao nguyên phía Tây, không gian sinh thái rừng, vùng nông nghiệp công nghệ cao và cửa khẩu quốc tế.

Mô hình này không chỉ xác lập các hướng phát triển theo tuyến giao thông, mà còn tổ chức lại các chuỗi giá trị kinh tế của tỉnh theo hướng liên vùng và liên quốc gia. Trong đó, hạ tầng chiến lược như cao tốc, quốc lộ, đường sắt, sân bay, cảng biển, các ga đường sắt tốc độ cao theo định hướng TOD và các khu kinh tế

được xem là các điểm tựa để hình thành các cực tăng trưởng, khu vực động lực và hành lang giá trị gia tăng.

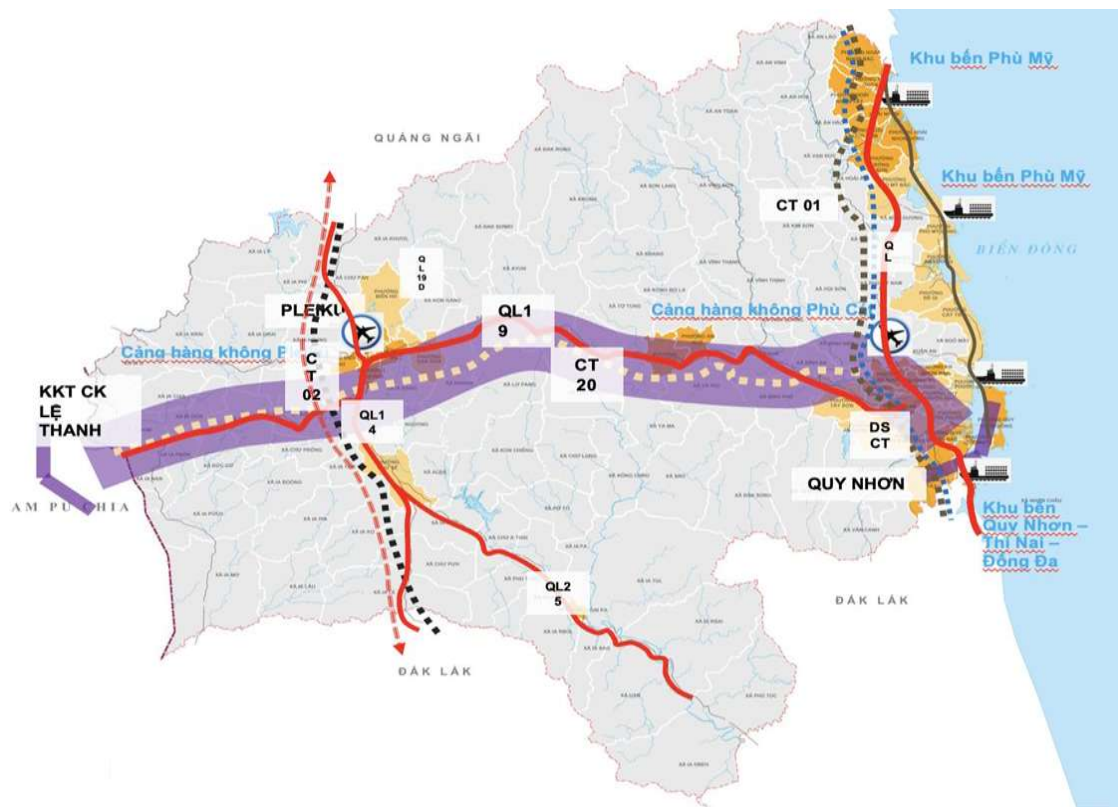
Trên nền tảng phân vùng phát triển, Vùng 1 giữ vai trò đầu ra biển, đầu mối cảng biển, sân bay, đô thị, công nghiệp và dịch vụ cấp cao; Vùng 2 là trung tâm đô thị cao nguyên, thương mại dịch vụ và kinh tế cửa khẩu; Vùng 3 là vùng sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, di sản, bảo vệ rừng và dự trữ carbon; Vùng 4 là vùng phát triển năng lượng tái tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và du lịch nghỉ dưỡng sinh thái vùng nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi, chế biến nông sản và du lịch nông nghiệp. Các vùng này được kết nối bởi ba trục hành lang động lực chủ đạo, tạo nên cấu trúc phát triển thống nhất cho toàn tỉnh.



2.1.1. Ba trục hành lang động lực

2.1.1.1. Trục hành lang động lực Đông – Tây: Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn)– An Khê – Pleiku– Lệ Thanh.

Trục hành lang động lực Đông – Tây là trục xương sống chiến lược của tỉnh Gia Lai, được hình thành trên cơ sở cao tốc Pleiku – Quy Nhơn CT.20, Quốc lộ 19, Quốc lộ 19 mới và trong tương lai là tuyến đường sắt Đông – Tây. Trục này kết nối trực tiếp Đô thị Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn), Khu kinh tế Nhơn Hội, Đô thị An Khê, Đô thị Pleiku và Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh, qua đó hình thành một hành lang phát triển liên tục từ biển đến cao nguyên và cửa khẩu.



Về ý nghĩa không gian, trục Đông – Tây là tuyến liên kết giữa hai đầu mối hội nhập quan trọng của tỉnh: Khu kinh tế Nhơn Hội ở phía Đông và Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh ở phía Tây. Hành lang này tạo điều kiện chuyển hóa lợi thế tài nguyên, nông sản, lâm sản, năng lượng, du lịch sinh thái và văn hóa cao nguyên thành các sản phẩm có giá trị gia tăng cao thông qua chế biến, logistics, thương mại, cảng biển và xuất khẩu.

Trên trục này, Quy nhơn (mở rộng gồm An Nhơn) và Khu kinh tế Nhơn Hội giữ vai trò cửa ngõ biển, trung tâm dịch vụ, cảng biển, logistics, du lịch và công nghiệp công nghệ cao. An Khê là đô thị trung gian, cửa ngõ chuyển tiếp giữa duyên hải và cao nguyên, đồng thời là điểm liên kết di sản, sinh thái và sản xuất. Pleiku mở rộng giữ vai trò trung tâm đô thị cao nguyên, thương mại dịch vụ, giáo dục, y tế, logistics nội tỉnh và công nghiệp chế biến. Khu kinh tế biên mậu Lệ Thanh là đầu mối giao thương quốc tế phía Tây, kết nối với Campuchia, Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và không gian ASEAN lục địa.

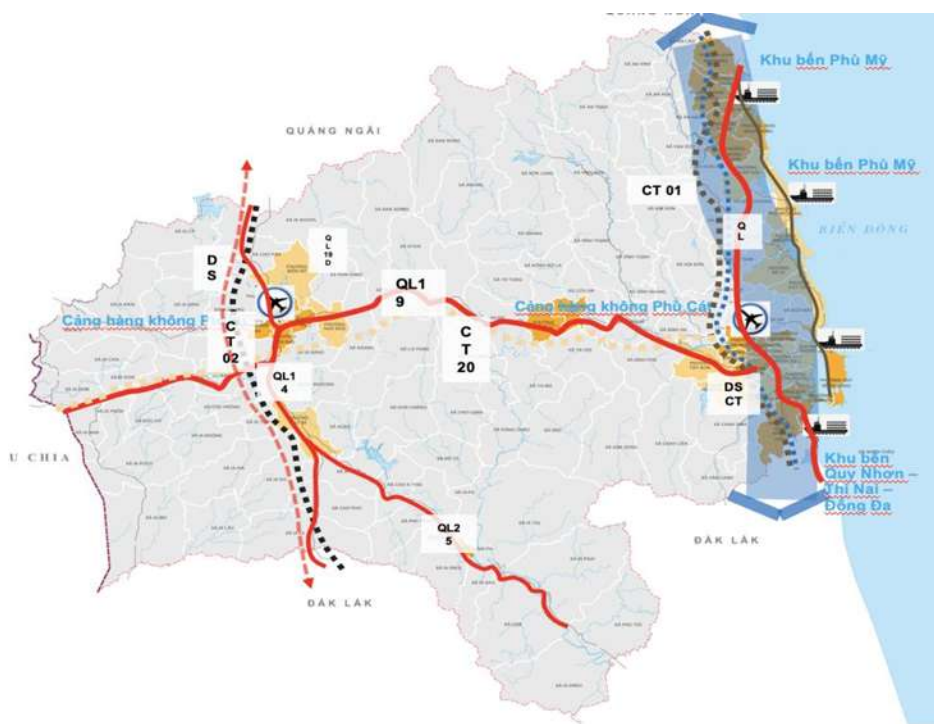
Khi cao tốc CT.20, tuyến đường sắt Đông – Tây và các đầu mối logistics được hình thành đồng bộ, hành lang này sẽ phát triển thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh: vùng nguyên liệu – sơ chế – chế biến sâu – logistics – cảng biển – xuất khẩu. Đồng thời, tuyến hành lang còn tạo điều kiện phát triển các cụm đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch và thương mại dọc tuyến, góp phần cân bằng phát triển giữa khu vực phía Đông và phía Tây của tỉnh.

Vai trò cốt lõi của trục Đông – Tây là tổ chức lại không gian phát triển của Gia Lai theo hướng “từ cửa khẩu ra biển”, bảo đảm kết nối liên thông giữa kinh tế

biên mậu, vùng nguyên liệu cao nguyên, đô thị trung tâm, khu kinh tế ven biển, cảng biển và thị trường quốc tế.

2.1.1.2. Trục hành lang kinh tế biển phía Đông: Hoài Nhơn – Phù Mỹ – Phù Cát – Nhơn Hội – Quy Nhơn

Trục hành lang kinh tế biển phía Đông được tổ chức dọc theo cao tốc Bắc – Nam, đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, Quốc lộ 1, tuyến đường sắt hiện hữu, đường ven biển ĐT.639 và các trục kết nối ngang ra biển, sân bay, cảng biển và khu kinh tế. Đây là trục động lực quan trọng để khai thác toàn diện không gian kinh tế biển của tỉnh, kết nối Đô thị Hoài Nhơn, Đô thị Phù Mỹ, sân bay Phù Cát, Khu kinh tế Nhơn Hội và Đô thị Quy Nhơn mở rộng.



Hành lang này đồng thời gắn với các đầu mối giao thông định hướng phát triển theo mô hình TOD, gồm ga đường sắt tốc độ cao TOD Bồng Sơn tại Hoài Nhơn Nam và TOD Diêu Trì tại Tuy Phước Tây. Các đầu mối TOD này có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức lại không gian đô thị, dịch vụ, thương mại, lưu trú, trung chuyển hành khách và logistics nhẹ, tạo động lực nâng cấp các đô thị dọc tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam.

Không gian phía Bắc của hành lang gồm Hoài Nhơn, Phù Mỹ, và các khu vực ven biển phụ cận, có tiềm năng phát triển công nghiệp ven biển, cảng biển, logistics, năng lượng tái tạo, đô thị biển và du lịch Cảng Phù Mỹ tại khu vực Hoài Nhơn và Phù Mỹ được định hướng là đầu mối quan trọng cho hoạt động công nghiệp, logistics và xuất nhập khẩu, đồng thời hỗ trợ giảm tải và bổ sung chức năng cho cụm cảng Quy Nhơn.

Không gian trung tâm của hành lang gồm, sân bay Phù Cát, Cát Tiến, Đê Gi và Nhơn Hội. Đây là khu vực có khả năng tích hợp giữa hàng không, du lịch biển,

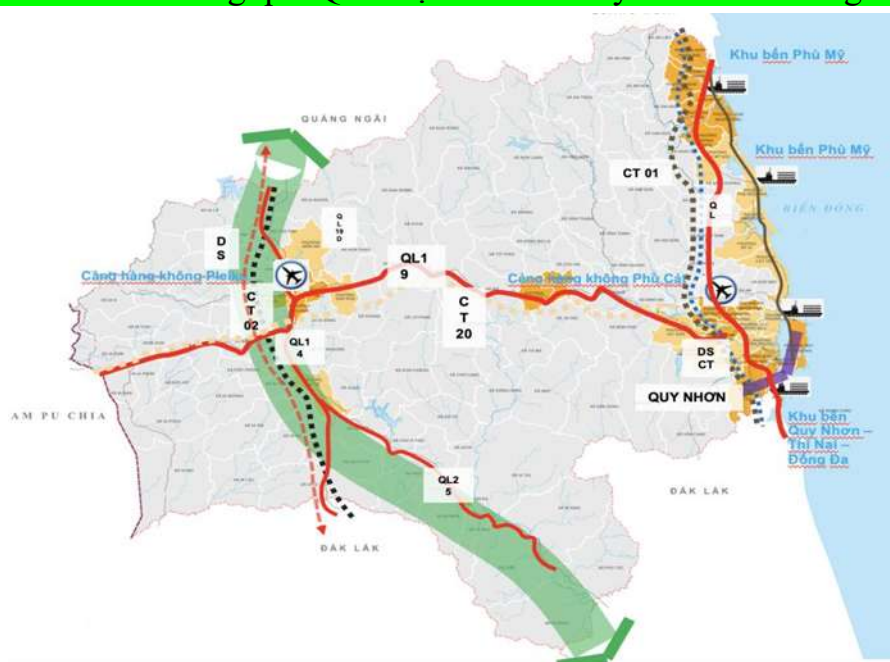
du lịch đậm phá, đô thị sân bay, công nghiệp công nghệ cao, logistics hàng không và Khu kinh tế Nhơn Hội. Sân bay Phù Cát không chỉ là đầu mối vận tải hành khách mà còn là điều kiện để phát triển các hoạt động có giá trị gia tăng cao như MICE, dịch vụ lưu trú, thương mại, logistics, công nghiệp nhẹ và các sản phẩm đô thị sân bay.

Không gian phía Nam của hành lang gồm TOD Diêu Trì tại Tuy Phước Tây, là vùng tích hợp giữa đô thị, dịch vụ, đường sắt, cảng biển và khu kinh tế. TOD Diêu Trì có thể trở thành đầu mối giao thông công cộng cấp vùng, là ga trung tâm đầu mối đường sắt tốc độ cao, đường sắt hiện hữu, Quốc lộ 1, Quốc lộ 19, cao tốc Bắc – Nam và cao tốc Quy Nhơn – Pleiku. Đây là cơ sở để phát triển đô thị nén, trung tâm thương mại – dịch vụ, trung chuyển hành khách, văn phòng, lưu trú và các dịch vụ hỗ trợ cho đô thị Quy Nhơn mở rộng.

Trục hành lang kinh tế biển phía Đông là đầu ra biển của toàn tỉnh Gia Lai và vùng Tây Nguyên, đồng thời là không gian tập trung các chức năng có giá trị gia tăng cao như cảng biển, logistics, công nghiệp, du lịch biển, đô thị dịch vụ, sân bay và TOD. Trục này giữ vai trò mở rộng không gian phát triển của tỉnh ra biển, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế và tạo nền tảng hình thành chuỗi đô thị – công nghiệp – dịch vụ ven biển hiện đại.

2.1.1.3. Trục hành lang phía Tây: Quốc lộ 14 – Quốc lộ 25 – vùng sông Ba – sân bay Pleiku

Trục hành lang phía Tây được tổ chức trên cơ sở Quốc lộ 14, Quốc lộ 25, vùng sông Ba, sân bay Pleiku và trong tương lai là cao tốc phía Tây, tuyến đường sắt phía Tây. Trục này kết nối Đô thị Pleiku với Phú Thiện, Ia Pa, Ayun Pa, Phú Túc và các tỉnh phía Nam như Đắk Lắk, Lâm Đồng; đồng thời liên kết với Phú Yên, Khánh Hòa thông qua Quốc lộ 25 và các tuyến kết nối Đông – Nam.



Nếu trục Đông – Tây giữ vai trò liên kết biển – cao nguyên – cửa khẩu, thì trục phía Tây là hành lang tổ chức nội lực phát triển của cao nguyên. Đây là khu vực tập trung các tài nguyên nền tảng như đất bazan, vùng nguyên liệu nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu, chăn nuôi gia súc, năng lượng tái tạo, không gian văn hóa dân tộc, cảnh quan sông Ba và các đô thị cao nguyên.

Đô thị Pleiku là hạt nhân của trục, giữ vai trò trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế, sân bay và phân phối hàng hóa. Sân bay Pleiku tạo lợi thế quan trọng trong kết nối cao nguyên với các trung tâm lớn trong nước, hỗ trợ phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại và logistics hàng không ở quy mô phù hợp. Khi kết hợp với cao tốc phía Tây và đường sắt phía Tây trong tương lai, Pleiku có điều kiện trở thành đầu mối giao thông – logistics – dịch vụ của khu vực Bắc Tây Nguyên và hành lang Đông Dương.

Đọc trục phía Nam, các khu vực Phú Thiện, Ia Pa, Ayun Pa và Phú Túc có vai trò phát triển nông nghiệp công nghệ cao, vùng nguyên liệu, chăn nuôi gia súc, cây ăn quả, dược liệu, chế biến nông sản và du lịch nông nghiệp. Vùng sông Ba là không gian đặc thù để tổ chức sản xuất nông nghiệp, phát triển đô thị nhỏ, dịch vụ nông thôn, du lịch cộng đồng và các sản phẩm văn hóa bản địa.

Về chuỗi giá trị, trục phía Tây có thể hình thành mô hình vùng nguyên liệu – chế biến sâu – logistics nông nghiệp – thương mại – xuất khẩu. Các sản phẩm nông nghiệp, chăn nuôi, dược liệu và hàng hóa cao nguyên được gom, sơ chế, chế biến, bảo quản và phân phối về Pleiku; sau đó kết nối ra cảng Quy Nhơn thông qua trục Đông – Tây hoặc kết nối xuống các tỉnh phía Nam thông qua Quốc lộ 14, Quốc lộ 25 và cao tốc phía Tây trong tương lai.

Vai trò chiến lược của trục phía Tây là bảo đảm chiều sâu kinh tế nội địa của Gia Lai, khai thác hiệu quả các vùng tài nguyên nông nghiệp, sinh thái, văn hóa và dân cư cao nguyên; đồng thời tạo sự cân bằng giữa phát triển đô thị, công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch và bảo tồn bản sắc.

2.1.2. Hai khu kinh tế

2.1.2.1. Khu kinh tế Nhơn Hội – hạt nhân kinh tế biển, đô thị, công nghiệp và logistics phía Đông

Khu kinh tế Nhơn Hội là khu kinh tế ven biển giữ vai trò hạt nhân động lực của không gian phía Đông tỉnh Gia Lai. Khu kinh tế này gắn với Đô thị Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn), bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, khu bến Nhơn Hội, cảng Quy Nhơn, sân bay Phù Cát, các khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch và hệ thống dịch vụ ven biển.

Định hướng phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội là trở thành trung tâm tổng hợp về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, logistics, đô thị biển, du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ cao cấp và đổi mới sáng tạo. Trong cấu trúc tổng thể, Khu kinh tế Nhơn Hội là “đầu kéo phía Đông”, kết nối trực tiếp với trục ven biển và trục Đông – Tây, tạo đầu ra cho hàng hóa của toàn tỉnh và vùng Tây Nguyên, đồng thời là cửa ngõ hội nhập quốc tế qua cảng biển, sân bay và chuỗi dịch vụ đô thị – logistics.

2.1.2.2. Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh – hạt nhân giao thương biên giới phía Tây

Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh là hạt nhân phát triển của không gian phía Tây, gắn với khu vực Đứơc Cơ – Ia Dom – Ia Dok – Ia Krêl và hành lang Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh. Đây là cửa ngõ giao thương quan trọng giữa Gia Lai với Campuchia, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và không gian ASEAN lục địa.

Định hướng phát triển Khu kinh tế biên mậu Lệ Thanh là hình thành trung tâm thương mại cửa khẩu, logistics biên giới, kho bãi, khu phi thuế quan, dịch vụ xuất nhập khẩu, trung chuyển nông sản – hàng hóa và giao thương quốc tế. Khu kinh tế này là điểm đầu phía Tây của hành lang Đông – Tây, kết nối về Pleiku, Chư Sê, An Khê, Quy Nhơn và cảng biển phía Đông, góp phần mở rộng không gian giao thương xuyên biên giới của tỉnh.

2.1.3. Ba khu vực động lực

Ba khu vực động lực chính của tỉnh được xác định trên cơ sở hội tụ của các yếu tố: hạ tầng chiến lược, khả năng thu hút đầu tư, vai trò đô thị, năng lực logistics, tài nguyên phát triển và khả năng tạo chuỗi giá trị gia tăng. Các khu vực này không phát triển tách rời mà liên kết với nhau thông qua hệ thống cao tốc, quốc lộ, đường sắt, sân bay, cảng biển và cửa khẩu, hình thành tam giác tăng trưởng chiến lược của tỉnh.

2.1.3.1. Khu vực động lực trung tâm phía Đông: Quy Nhơn mở rộng – Khu kinh tế Nhơn Hội – sân bay Phù Cát – TOD Điều Trì

Khu vực Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn) – Khu kinh tế Nhơn Hội – sân bay Phù Cát – TOD Điều Trì là khu vực động lực tổng hợp quan trọng nhất của tỉnh. Đây là nơi hội tụ các hạ tầng cấp vùng và quốc gia gồm cảng Quy Nhơn, khu bến Nhơn Hội, Khu kinh tế Nhơn Hội, sân bay Phù Cát, Quốc lộ 1, Quốc lộ 19, Quốc lộ 19B, cao tốc Bắc – Nam, cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, đường ven biển ĐT.639, đường sắt hiện hữu và định hướng ga đường sắt tốc độ cao TOD Điều Trì tại Tuy Phước Tây.

Sự kết hợp giữa cảng biển, sân bay, khu kinh tế, TOD và đô thị biển tạo điều kiện để khu vực này phát triển thành trung tâm tích hợp cảng – sân bay – logistics – công nghiệp – đô thị – du lịch – dịch vụ cấp vùng. Đây là không gian có khả năng thu hút các ngành có giá trị gia tăng cao như công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, logistics, dịch vụ cảng biển, dịch vụ hàng không, MICE, thương mại, tài chính, du lịch nghỉ dưỡng, kinh tế đêm và các hoạt động đổi mới sáng tạo.

Trong cấu trúc phát triển toàn tỉnh, khu vực này là đầu mối tiếp nhận dòng khách, dòng vốn, công nghệ, lao động chất lượng cao và hàng hóa từ các thị trường bên ngoài. Đồng thời, đây cũng là đầu ra của chuỗi giá trị nông – lâm sản, sản phẩm chế biến, hàng hóa công nghiệp và dịch vụ từ cao nguyên phía Tây. Khi TOD Điều Trì được phát triển gắn với đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, khu vực này có khả năng tái cấu trúc không gian đô thị theo hướng tập trung, hiện đại, tăng khả năng tiếp cận giao thông công cộng và hình thành các trung tâm dịch vụ mới ngoài lõi Quy Nhơn hiện hữu.

Về dài hạn, **Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn)** – Nhơn Hội – Phù Cát – Diêu Trì là khu vực dẫn dắt chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh từ khai thác tài nguyên và sản xuất phân tán sang mô hình phát triển dựa trên logistics, công nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển, dịch vụ đô thị, du lịch chất lượng cao và đổi mới sáng tạo.

2.1.3.2. Khu vực động lực phía Bắc ven biển: Hoài Nhơn – Phù Mỹ – Đề Gi – TOD Bồng Sơn

Khu vực Hoài Nhơn – Phù Mỹ – Đề Gi – TOD Bồng Sơn là cực tăng trưởng mới của không gian phía Bắc tỉnh. Khu vực này gắn với cao tốc Bắc – Nam, Quốc lộ 1, đường sắt hiện hữu, đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, tuyến đường ven biển ĐT.639, định hướng TOD Bồng Sơn tại Hoài Nhơn Nam, cảng Phù Mỹ, cảng Hoài Nhơn, các khu vực ven biển Tam Quan, Mỹ Thành, Đề Gi, Trà Ô và chuỗi đô thị Hoài Nhơn – Phù Mỹ.

Đây là khu vực có điều kiện hình thành một trung tâm công nghiệp ven biển, logistics cảng biển, đô thị biển, năng lượng tái tạo và du lịch đầm phá – nghỉ dưỡng. Cảng Phù Mỹ tại khu vực Hoài Nhơn và Phù Mỹ có vai trò mở thêm cửa ra biển cho công nghiệp, hàng hóa và nông sản của tỉnh, hỗ trợ giảm tải cho cụm cảng Quy Nhơn, đồng thời tạo điều kiện phát triển các khu công nghiệp, khu dịch vụ hậu cần, kho bãi, chế biến và xuất nhập khẩu. Nghiên cứu xây dựng Khu kinh tế tự do, Khu thương mại tự do tại Khu công nghiệp và cảng biển Phù Mỹ.

TOD Bồng Sơn tại Hoài Nhơn Nam là điểm tựa quan trọng để tái cấu trúc không gian đô thị phía Bắc theo hướng đô thị giao thông công cộng, thương mại – dịch vụ, lưu trú, trung chuyển hành khách và logistics nhẹ. Khi kết nối với đường sắt tốc độ cao, cao tốc Bắc – Nam và đường ven biển, khu vực Bồng Sơn – Hoài Nhơn có thể trở thành một trung tâm đô thị mới, hỗ trợ phát triển kinh tế phía Bắc và kết nối nhanh với Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Đà Nẵng và các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ.

Không gian Đề Gi, Trà Ô, Mỹ Thành và các khu vực ven biển phụ cận có tiềm năng phát triển du lịch đầm phá, nghỉ dưỡng biển, đô thị dịch vụ du lịch nội, bên thuyền, du lịch cộng đồng, ẩm thực biển và các sản phẩm sinh thái ven nước. Khu vực này giúp mở rộng không gian du lịch biển ra phía Bắc, giảm áp lực tập trung vào Quy Nhơn – Nhơn Hội, đồng thời bổ sung một cực phát triển mới cho hành lang kinh tế biển.

Vai trò chiến lược của khu vực động lực phía Bắc là hình thành cực công nghiệp – logistics – đô thị – du lịch ven biển mới, chia sẻ chức năng với trung tâm Quy Nhơn – Nhơn Hội, thúc đẩy phát triển cân bằng trong không gian ven biển và tăng năng lực hội nhập của tỉnh thông qua hệ thống cảng biển và hạ tầng giao thông quốc gia.

2.1.3.3. Khu vực động lực phía Tây: **Pleiku– Khu kinh tế cửa khẩu Lê Thanh – Chư Sê – Đak Đoa**

Khu vực Pleiku– Khu kinh tế cửa khẩu Lê Thanh – Chư Sê – Đak Đoa là cực động lực phía Tây của tỉnh, gắn với Quốc lộ 14, Quốc lộ 19, sân bay Pleiku, cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lê Thanh trong tương lai, các tuyến kết nối cửa khẩu và vùng nguyên liệu cao nguyên. Đây là khu vực hội tụ các chức năng đô thị cao nguyên, trung

tâm hành chính – thương mại – dịch vụ, logistics nội tỉnh, kinh tế cửa khẩu, công nghiệp chế biến nông – lâm sản, du lịch sinh thái – văn hóa và dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

Pleiku giữ vai trò trung tâm đô thị cao nguyên, là đầu mối phân phối dịch vụ, lưu trú, thương mại, giáo dục, y tế, du lịch và logistics cho toàn bộ khu vực phía Tây tỉnh. Sân bay Pleiku tạo điều kiện tăng cường kết nối với các trung tâm lớn trong nước, hỗ trợ phát triển du lịch, dịch vụ, hội nghị, thương mại và vận chuyển hàng hóa có giá trị cao. Đây cũng là hạt nhân để nâng cấp chất lượng đô thị, thu hút nhân lực, dịch vụ chất lượng cao và các hoạt động đổi mới sáng tạo phù hợp với đặc thù cao nguyên.

Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh mở ra không gian phát triển thương mại cửa khẩu, kho bãi, logistics biên giới, khu phi thuế quan, trung chuyển hàng hóa và xuất nhập khẩu. Khi được kết nối thuận lợi với Pleiku, Chư Sê, An Khê, Quy Nhơn và cảng biển phía Đông, Lệ Thanh sẽ trở thành một điểm nút trong chuỗi giao thương Campuchia – Tây Nguyên – duyên hải Nam Trung Bộ, góp phần nâng cao vai trò liên vùng và liên quốc gia của tỉnh.

Chư Sê và Đak Đoa là một thành phần hỗ trợ quan trọng cho cực Pleiku – Lệ Thanh, gắn với vùng nguyên liệu nông nghiệp, công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ sản xuất và du lịch sinh thái. Các vùng tài nguyên như cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, dược liệu, rừng, hồ, cảnh quan núi lửa, Biển Hồ – Chư Đăng Ya và không gian văn hóa cồng chiêng là cơ sở để phát triển đồng thời chuỗi giá trị nông nghiệp, du lịch và dịch vụ cao nguyên.

Vai trò chiến lược của khu vực động lực phía Tây là tạo chiều sâu nội địa cho Gia Lai, bảo đảm sự cân bằng với không gian kinh tế biển phía Đông. Đây là nơi tổ chức các chuỗi giá trị dựa trên tài nguyên cao nguyên, đồng thời kết nối vùng nguyên liệu, đô thị dịch vụ, kinh tế cửa khẩu và cảng biển thông qua hành lang Đông – Tây. Sự phát triển của khu vực này sẽ góp phần tăng cường an ninh kinh tế, mở rộng thị trường biên mậu, thúc đẩy chế biến sâu và nâng cao giá trị sản phẩm nông – lâm nghiệp của tỉnh.

2.1.4. Định hướng tổng hợp

Cấu trúc không gian tổng thể tỉnh Gia Lai được định hình bởi ba trục hành lang động lực, hai khu kinh tế và ba khu vực động lực chính. Trục Đông – Tây giữ vai trò liên kết biển – cao nguyên – cửa khẩu; trục kinh tế biển phía Đông giữ vai trò đầu ra biển, đô thị, cảng biển, sân bay, TOD và logistics; trục phía Tây giữ vai trò tổ chức vùng nguyên liệu, nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi, công nghiệp chế biến và kết nối cao nguyên phía Nam.

Hai khu kinh tế gồm Khu kinh tế Nhơn Hội và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh tạo thành hai đầu mối hội nhập của tỉnh: một đầu mối hướng biển, một đầu mối hướng biên giới. Ba khu vực động lực gồm Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn) – Nhơn Hội – Phù Cát – Diêu Trì; Hoài Nhơn – Phù Mỹ – Đề Gi – Bồng Sơn; và Pleiku – Lệ Thanh – Chư Sê – Đak Đoa tạo thành tam giác tăng trưởng

chiến lược, dẫn dắt phát triển đô thị, công nghiệp, logistics, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao và thương mại quốc tế.

Với cấu trúc này, Gia Lai có thể hình thành mô hình phát triển mới: biển là cửa ngõ hội nhập; cao nguyên là nền tảng tài nguyên; cửa khẩu là không gian giao thương; đô thị là trung tâm dịch vụ; logistics là hệ thống kết nối; công nghiệp chế biến là động lực gia tăng giá trị; và du lịch là ngành tạo thương hiệu. Đây là cơ sở để tổ chức phát triển tỉnh theo hướng đa cực, liên kết vùng, phát triển xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh trong dài hạn.

2.1.5. Khái quát cấu trúc không gian

Cấu phần	Thành phần	Hạ tầng động lực	Vai trò
03 trục hành lang động lực	Đông – Tây; kinh tế biển phía Đông; phía Tây – vùng sông Ba	CT.20, QL.19, QL.1, ĐT.639, QL.14, QL.25, cao tốc Bắc – Nam, đường sắt tốc độ cao, sân bay, cảng biển	Tổ chức liên kết biển – cao nguyên – cửa khẩu, tạo chuỗi giá trị liên vùng
02 khu kinh tế	KKT Nhơn Hội; KKT cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Cảng biển, sân bay, cửa khẩu, logistics, khu công nghiệp, khu đô thị – dịch vụ	Hai đầu mối hội nhập: hướng biển và hướng biên giới
03 khu vực động lực	Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn) – Nhơn Hội – Phù Cát – Diêu Trì; Hoài Nhơn – Phù Mỹ – Đền Gi – Bồng Sơn; Pleiku – Lệ Thanh – Chư Sê – Đak Đoa	TOD Diêu Trì, TOD Bồng Sơn, sân bay Phù Cát, sân bay Pleiku, cảng Quy Nhơn, cảng Phù Mỹ, cao tốc, quốc lộ	Tam giác tăng trưởng chiến lược, dẫn dắt phát triển đô thị, công nghiệp, logistics, du lịch và thương mại quốc tế

2.2. Xác định các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển

2.2.1. Cơ sở xác định

Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn và khu vực hạn chế phát triển được nhận diện theo các nhóm: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước, khu bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng ven biển – đầm phá – đảo nhạy cảm môi trường và các khu vực có nguy cơ tai biến thiên nhiên.

Trong bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, các khu vực này cần được xem là khung ràng buộc không gian quan trọng trong tổ chức phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch, hạ tầng và sử dụng đất; đồng thời là cơ sở để xác định cường độ phát triển, mô hình khai thác phù hợp và yêu cầu kiểm soát môi trường đối với từng vùng.

2.2.2. Nguyên tắc phân loại

Khu vực lãnh thổ cần bảo tồn: Là các khu vực có giá trị đặc biệt về đa dạng sinh học, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, nguồn nước, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan sinh thái hoặc khu vực bảo vệ nghiêm ngặt theo phân vùng môi

trường. Các khu vực này cần ưu tiên bảo vệ, phục hồi, kiểm soát sức chứa và hạn chế các hoạt động xây dựng, sản xuất, khai thác có nguy cơ làm suy giảm tài nguyên.

Khu vực hạn chế phát triển: Là các khu vực nhạy cảm về môi trường hoặc có vai trò vùng đệm, hành lang bảo vệ, vùng hạn chế phát thải, vùng đất ngập nước, vùng ven biển – đảo – đầm phá nhạy cảm, khu vực dễ bị tổn thương bởi thiên tai, xói lở, sạt lở, ô nhiễm hoặc chịu áp lực đô thị hóa. Các khu vực này không cấm phát triển tuyệt đối nhưng phải kiểm soát chặt loại hình, quy mô, mật độ, công nghệ, hạ tầng môi trường và tác động tích lũy.

2.2.3. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn

STT	Khu vực lãnh thổ cần bảo tồn	Vị trí	Quy mô	Yêu cầu quản lý chính
1	Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn	Khu vực xã An Toàn, xã An Lão và vùng phụ cận.	Khoảng 22.450-22.682 ha	Khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng; vùng lõi sinh thái cần bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phát triển xây dựng quy mô lớn.
2	Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà	Khu vực Núi Bà thuộc các xã Phù Cát, Cát Tiến, Hòa Hội, Hội Sơn, Ngu Mỹ và vùng phụ cận.	Khoảng 8.288-8.308 ha	Rừng lịch sử - văn hóa – cảnh quan; cần bảo tồn cảnh quan, di tích, hệ sinh thái và kiểm soát hoạt động du lịch, khai thác tài nguyên.
3	Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa – Ghềnh Ráng	Khu vực Quy Hòa – Ghềnh Ráng thuộc phường Quy Nhơn Nam, phường Quy Nhơn và không gian ven biển Quy Nhơn.		Khu rừng cảnh quan đô thị ven biển; cảnh quan, không gian xanh, địa hình và giá trị
4	Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ	Khu vực các xã Vĩnh Thạnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn và vùng phụ cận.	Khoảng 262-263 ha	Khu rừng lịch sử - văn hóa; ưu tiên bảo tồn giá trị lịch sử, cảnh quan và giáo dục truyền thống.
5	Khu rừng đặc dụng Vĩnh Thạnh	Các xã Vĩnh Thạnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim và vùng phụ cận.	Khoảng 23.232,69 ha	Rừng đặc dụng, rừng tự nhiên phòng hộ chuyển sang quy hoạch rừng đặc dụng; cần bảo vệ rừng đầu nguồn, đa dạng sinh học và hạn chế can thiệp xây dựng.
6	Khu dự trữ thiên nhiên / khu bảo tồn đất ngập nước Đầm Thị Nại	Đầm Thị Nại thuộc khu vực phường Quy Nhơn Đông, phường	Khoảng 5.040-5.060 ha	Đất ngập nước, đầm phá ven biển, hệ sinh thái thủy sinh; cần bảo vệ chất lượng nước, sinh cảnh,

STT	Khu vực lãnh thổ cần bảo tồn	Vị trí	Quy mô	Yêu cầu quản lý chính
		Quy Nhơn Bắc, phường Quy Nhơn và các xã Tuy Phước Đông, Tuy Phước Bắc, Tuy Phước Tây.		chim nước, thủy sản và kiểm soát phát triển ven đầm.
7	Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Đầm Trà Ô	Khu vực Đầm Trà Ô thuộc xã Phù Mỹ Đông, xã Bình Dương và vùng phụ cận Phù Mỹ.	Khoảng 1.200 ha	Vùng đất ngập nước quan trọng; cần hạn chế san lấp, kiểm soát ô nhiễm, nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch sinh thái có kiểm soát.
8	Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn và các đảo ven bờ	Vịnh Quy Nhơn, xã Nhơn Châu (Cù Lao Xanh), khu vực Hòn Khô – Nhơn Hải thuộc phường Quy Nhơn Đông, Hải Giang và các đảo ven bờ.	Theo tài liệu: khoảng 36.357 ha; vùng đệm có tổng diện tích khoảng 26.350 ha	Không gian biển – đảo nhạy cảm; cần bảo vệ rạn san hô, nguồn lợi thủy sản, sinh cảnh rùa biển lịch sử và kiểm soát hoạt động du lịch, tàu thuyền, xả thải.
9	Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa	Các di tích được xếp hạng trên địa bàn các xã, phường thuộc không gian Bình Định cũ sau sắp xếp ĐVHC cấp xã.	143 di tích: 02 di tích quốc gia đặc biệt, 34 di tích quốc gia, 117 di tích cấp tỉnh	Khu vực bảo vệ di tích theo pháp luật di sản; hạn chế xây dựng làm biến dạng không gian, cảnh quan, yếu tố gốc của di tích.
10	Vùng lõi các di sản thiên nhiên, danh thắng	Gành Ráng – Quy Hòa (phường Quy Nhơn Nam), Hàm Hồ – Tây Sơn, Núi Bà (Phù Cát – Cát Tiến – Hòa Hội), Thành Tà Kon, An Toàn và các danh thắng liên quan.	Theo phạm vi từng di tích/danh thắng	Không gian danh thắng, di sản thiên nhiên và lịch sử; ưu tiên bảo vệ cảnh quan, địa hình, thủy văn và giá trị nhận diện.
11	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Khu vực xã Mang Yang, xã Kbang, xã Đak Đoa và vùng phụ cận.	Khoảng 41.913,78 ha;	Vườn quốc gia, vùng lõi Khu dự trữ sinh quyển Kon Hà Nừng; bảo vệ rừng thường xanh, rừng hỗn giao, đa dạng sinh học, nguồn nước sông Ba.
12	Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	Xã Kbang, xã Sơn Lang, xã Đak Rong và vùng phụ cận Kon Chư	Khoảng 15.425,43-16.000 ha	Khu bảo tồn thiên nhiên, vùng lõi Khu dự trữ sinh quyển Kon Hà Nừng; bảo vệ rừng nhiệt đới thường

STT	Khu vực lãnh thổ cần bảo tồn	Vị trí	Quy mô	Yêu cầu quản lý chính
		Răng.		xanh, thác nước, sinh cảnh quý hiếm.
13	Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng	Các xã Đak Đoa, Mang Yang, Kbang, Chư Păh, Đak Pơ; phường An Khê và vùng phụ cận.	Khoảng 413.512 ha	Không gian bảo tồn cấp quốc tế gồm vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp; cần ưu tiên mô hình phát triển sinh thái, kinh tế rừng, du lịch có kiểm soát và bảo tồn đa dạng sinh học.
14	Các vùng đất ngập nước và thủy vực quan trọng	Sông Sê San – hồ Ia Ly (xã Ia Ly, xã Chư Păh), Biển Hồ (xã Biển Hồ, phường Pleiku/Hội Phú), sông Ba và các hồ, thủy vực liên quan.	Theo phạm vi từng lưu vực, hồ và vùng đất ngập nước	Không gian thủy văn – sinh thái quan trọng; cần bảo vệ nguồn nước, hành lang hồ - sông, hạn chế xả thải, lấn chiếm, khai thác quá mức.
15	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới và rừng bảo vệ nguồn nước cộng đồng	Các khu vực rừng tại xã Kbang, xã Đak Đoa, xã Mang Yang, xã Chư Păh, xã Đak Pơ, phường An Khê, phường Pleiku và các xã/phường có rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong tỉnh.	Rừng đặc dụng đang quản lý khoảng 59.445,77 ha; rừng phòng hộ khoảng 290.793,71 ha	Không gian bảo vệ nguồn nước, phòng hộ, đa dạng sinh học, biên giới và an ninh sinh thái; hạn chế chuyển đổi rừng và phát triển công trình xâm hại.
16	Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa Gia Lai	Các di tích xếp hạng trên địa bàn Gia Lai cũ sau sắp xếp ĐVHC cấp xã sau sắp xếp, trọng tâm tại phường An Khê, xã Kbang, phường Pleiku và các xã/phường liên quan.	13 điểm/khu di tích cấp quốc gia và 08 di tích cấp tỉnh	Bảo tồn di sản lịch sử, khảo cổ, văn hóa; kiểm soát xây dựng, khai thác du lịch và chỉnh trang không gian liên quan.
17	Nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Các sông, suối, hồ chứa thủy điện, hồ chứa thủy lợi và hồ tự nhiên/nhân tạo thuộc các xã, phường sau sắp xếp.	166 sông suối, 36 hồ chứa thủy điện, 25 hồ chứa thủy lợi; tài liệu khác nêu 114 hồ chứa làm	Khu vực bảo vệ nguồn nước sinh hoạt; cần xác lập hành lang bảo vệ, kiểm soát xả thải, khai thác khoáng sản, nông nghiệp và đô thị hóa ven nguồn nước.

STT	Khu vực lãnh thổ cần bảo tồn	Vị trí	Quy mô	Yêu cầu quản lý chính
			nguồn cấp nước	

2.2.4. Các khu vực hạn chế phát triển / hạn chế phát thải

STT	Khu vực hạn chế phát triển / hạn chế phát thải	Phạm vi nhận diện	Yêu cầu kiểm soát phát triển
1	Vùng đệm của các khu vực bảo vệ nghiêm ngặt	Bao gồm vùng đệm các khu bảo tồn, rừng đặc dụng, di sản thiên nhiên, di tích và đô thị cấp cao	Hạn chế phát triển công nghiệp, đô thị hóa cường độ cao; yêu cầu đánh giá tác động môi trường, kiểm soát nước thải, khí thải và sức chứa.
2	Vùng đệm Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Khu BTTN Kon Chư Răng	Vùng đệm thuộc Khu dự trữ sinh quyển Kon Hà Nừng tại các xã Mang Yang, Kbang, Đak Đoa, Chư Păh, Đak Pơ, phường An Khê và các khu vực rừng lân cận.	Ưu tiên phát triển sinh kế xanh, du lịch sinh thái, nông – lâm kết hợp; không phát triển dự án gây chia cắt sinh cảnh hoặc làm suy giảm chức năng vùng đệm.
3	Vùng đệm của các khu bảo tồn loài, sinh cảnh, đất ngập nước	Sê San – hồ Ia Ly, Biển Hồ, sông Ba; Đầm Trà Ô (xã Phù Mỹ Đông, xã Bình Dương), Đầm Thị Nại (phường Quy Nhơn Đông, các xã Tuy Phước Đông, Tuy Phước Bắc, Tuy Phước Tây).	Hạn chế san lấp, chuyển đổi mặt nước, xả thải, khai thác thủy sản hủy diệt; ưu tiên phục hồi sinh thái, du lịch tự nhiên có kiểm soát.
4	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho sinh hoạt	Các sông suối, hồ chứa thủy điện, hồ chứa thủy lợi và hồ tự nhiên/nhân tạo làm nguồn cấp nước trên địa bàn các xã, phường sau sắp xếp.	Kiểm soát chặt nguồn thải, nông nghiệp hóa chất, chăn nuôi tập trung, khai thác khoáng sản và xây dựng ven nguồn nước.
5	Nội thành, nội thị các đô thị loại IV, loại V	Nội thành, nội thị và khu vực đô thị của phường An Khê, phường Ayun Pa, xã Chư Sê, các đô thị loại V và các phường/xã đô thị thuộc không gian Bình Định cũ.	Không phải khu bảo tồn tuyệt đối nhưng là vùng hạn chế phát thải, cần kiểm soát mật độ, nước thải, chất thải rắn, ô nhiễm không khí và hạ tầng kỹ thuật.
6	Khu vui chơi, giải trí dưới nước và các không gian du lịch mặt nước	Khu vực hồ, đầm, sông, suối, vịnh, đảo có hoạt động du lịch – giải trí tại Quy Nhơn, Nhơn Châu, Đề Gi, Trà Ô, Thị Nại, Biển Hồ, Ia Ly, Sê San và các thủy vực liên	Hạn chế phát triển tràn lan; yêu cầu phương án cứu hộ, xử lý nước thải, kiểm soát phương tiện thủy, tiếng ồn và rác thải du lịch.

STT	Khu vực hạn chế phát triển / hạn chế phát thải	Phạm vi nhận diện	Yêu cầu kiểm soát phát triển
		quan.	
7	Khu vực khai thác khoáng sản có nguy cơ ô nhiễm	Các điểm mỏ, khu khai thác và vùng ảnh hưởng môi trường trên địa bàn các xã, phường sau sắp xếp; đặc biệt các vị trí gần khu bảo tồn, nguồn nước, rừng phòng hộ và khu dân cư.	Hạn chế mở rộng trong vùng nhạy cảm; yêu cầu phục hồi môi trường, kiểm soát bụi, nước thải, sạt lở, bùn thải và giao thông vận tải khoáng sản.
8	Khu vực đất nguy hiểm, đất không ổn định, khu vực tiềm ẩn tai biến thiên nhiên	Khu vực sạt lở, lũ quét, ngập lụt, xói lở bờ biển, bờ sông, sườn dốc tại ven biển Quy Nhơn – Đề Gi – Hoài Nhơn và khu vực miền núi Kbang, Mang Yang, An Lão, Vĩnh Thạnh, An Toàn, Kon Chư Răng.	Hạn chế phát triển dân cư, công trình tập trung; yêu cầu đánh giá địa chất, thủy văn, kịch bản thiên tai và bố trí hành lang an toàn.
9	Hành lang bảo vệ bờ biển	Dải ven biển phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Nam, xã Nhơn Châu, xã Cát Tiến, xã Đề Gi, xã Phù Mỹ Đông và các phường Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Bắc, Tam Quan.	Kiểm soát mật độ xây dựng, chiều cao, thoát nước, xói lở, bảo vệ cồn cát, bãi triều và hành lang tiếp cận công cộng ven biển.
10	Vùng biển có nguy cơ ô nhiễm và sự cố môi trường	Vịnh Quy Nhơn, vịnh Làng Mai, xã Nhơn Châu (Cù Lao Xanh), khu vực Hòn Khô – Nhơn Hải thuộc phường Quy Nhơn Đông và các đảo ven bờ.	Hạn chế các hoạt động gây rủi ro tràn dầu, xả thải, phá hủy rạn san hô; yêu cầu kế hoạch ứng phó sự cố môi trường biển.
11	Vùng lõi di sản, danh thắng và khu vực phụ cận di tích	Ghềnh Ráng – Quy Hòa (phường Quy Nhơn Nam), Hàm Hô – Tây Sơn, Núi Bà, Thành Tà Kon, Tây Sơn Thượng đạo, Rộc Tung – Gò Đá, hệ thống tháp Chăm và các khu vực phụ cận di tích.	Hạn chế công trình cao tầng, công nghiệp, khai thác khoáng sản và hạ tầng gây chia cắt cảnh quan; ưu tiên bảo tồn, chỉnh trang cảnh quan, du lịch văn hóa có kiểm soát.
12	Vùng rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ và hành lang đa dạng sinh học	Hành lang kết nối An Toàn – Kon Chư Răng, các khu rừng phía Tây tỉnh, rừng đầu nguồn tại	Hạn chế chuyển đổi rừng; ưu tiên bảo vệ hành lang sinh thái, phục hồi rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và phát triển

STT	Khu vực hạn chế phát triển / hạn chế phát thải	Phạm vi nhận diện	Yêu cầu kiểm soát phát triển
		xã Kbang, Mang Yang, Đak Đoa, Chư Păh, Đak Pơ, An Lão, Vĩnh Thạnh và vùng phụ cận.	kinh tế dưới tán rừng.

2.2.5. Định hướng lồng ghép trong tổ chức không gian phát triển

Các khu vực bảo tồn và hạn chế phát triển nêu trên cần được xem là lớp không gian khống chế trong quá trình điều chỉnh quy hoạch tỉnh. Đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, định hướng ưu tiên là bảo tồn nguyên trạng, phục hồi hệ sinh thái, kiểm soát sức chứa, hạn chế tối đa các hoạt động làm thay đổi cấu trúc tự nhiên, thủy văn, cảnh quan và yếu tố gốc của di tích.

Đối với vùng hạn chế phát triển, cần áp dụng nguyên tắc phát triển có điều kiện. Các dự án đô thị, công nghiệp, du lịch, hạ tầng kỹ thuật hoặc khai thác tài nguyên chỉ được xem xét khi chứng minh được tính phù hợp về quy hoạch, có giải pháp bảo vệ môi trường, không làm suy giảm chức năng vùng đệm, hành lang bảo vệ nguồn nước, hành lang bờ biển, vùng đất ngập nước và hệ sinh thái rừng.

Trong cấu trúc không gian toàn tỉnh sau sáp nhập, nhóm khu vực bảo tồn tập trung rõ ở ba dải chính: dải rừng – sinh thái phía Tây và Đông Trường Sơn gồm Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng, An Toàn, Vĩnh Thạnh, An Lão (theo địa danh xã, phường sau sáp xếp); dải đầm phá – biển – đảo phía Đông gồm Đầm Thị Nại, Đầm Trà Ô, vịnh Quy Nhơn, xã Nhơn Châu – Cù Lao Xanh, Hòn Khô – Nhơn Hải; và các không gian di sản – văn hóa như Tây Sơn, phường An Khê, hệ thống tháp Chăm, Gành Ráng – Quy Hòa, Hàm Hô và Núi Bà. Các dải này cần được liên kết bằng hành lang xanh, hành lang đa dạng sinh học và tuyến du lịch sinh thái – văn hóa có kiểm soát.

Các khu vực hạn chế phát triển cần được thể hiện rõ trên bản đồ định hướng sử dụng đất và tổ chức không gian, đồng thời lồng ghép với phân vùng môi trường, phân vùng rủi ro thiên tai, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch không gian biển. Đây là cơ sở để tránh xung đột giữa bảo tồn và phát triển, đồng thời nâng cao chất lượng quản trị phát triển bền vững.

2.2.6. Bảng tổng hợp định hướng quản lý

Loại vùng	Đối tượng chính	Định hướng quản lý
Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	Khu bảo tồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trọng yếu, nguồn nước sinh hoạt, khu bảo vệ I di tích, vùng lõi di sản, nội thị đô thị cấp cao	Bảo tồn, phục hồi, kiểm soát nghiêm ngặt; hạn chế phát triển mới, chỉ cho phép hoạt động phù hợp với chức năng bảo vệ.
Vùng hạn chế phát thải / hạn chế phát triển	Vùng đệm, hành lang bảo vệ nguồn nước, đô thị loại IV/V, đất ngập nước quan trọng, khu vui chơi dưới nước, vùng nhạy cảm	Phát triển có điều kiện; kiểm soát mật độ, công nghệ, nước thải, khí thải, chất thải rắn, tác động tích lũy và rủi ro thiên tai.

Loại vùng	Đối tượng chính	Định hướng quản lý
	môi trường, vùng biển có nguy cơ sự cố	
Vùng khác	Phần còn lại ngoài các khu vực bảo vệ nghiêm ngặt và hạn chế phát triển	Được tổ chức phát triển theo định hướng quy hoạch nhưng vẫn phải tuân thủ yêu cầu bảo vệ môi trường, sử dụng đất hiệu quả và thích ứng biến đổi khí hậu.

3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh

3.1. Ngành Công nghiệp – xây dựng

3.1.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Ngành công nghiệp – xây dựng sẽ phát triển theo hướng nhanh, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực địa phương, tạo nền tảng cho phát triển công nghiệp công nghệ cao đến năm 2050. Phát triển gắn với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững. Tập trung chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu ngành công nghiệp- xây dựng theo hướng công nghệ cao, hiện đại và thân thiện với môi trường; tập trung phát triển đưa Gia Lai trở thành trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) của vùng và cả nước.

Gia Lai phấn đấu trở thành cứ điểm nông – công nghiệp của vùng, thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và logistics gắn với các hành lang kinh tế liên vùng, hình thành chuỗi liên kết công nghiệp – dịch vụ – đô thị. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng tái tạo giữ vai trò chủ đạo; đồng thời phát triển các ngành vật liệu, dược phẩm, cơ khí – điện tử nhằm hỗ trợ công nghiệp chế biến, chế tạo và luyện kim; ngành khai khoáng và vật liệu truyền thống từng bước giảm tỷ trọng, ưu tiên phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp tuần hoàn tại các khu, cụm công nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Tốc độ tăng trưởng VA bình quân hàng năm khu vực công nghiệp – xây dựng trong giai đoạn 2026–2030 đạt bình quân 13,0%/năm; đóng góp VA ngành công nghiệp – xây dựng 4 điểm phần trăm vào GRDP. Trong đó, tốc độ tăng trưởng VA bình quân năm của công nghiệp 14,64%/năm, đóng góp vào tăng trưởng GRDP khoảng 3,4 điểm phần trăm; tốc độ tăng trưởng VA bình quân ngành xây dựng đạt 8,3%/năm, đóng góp vào tăng trưởng GRDP khoảng 0,7 điểm phần trăm.

- Về quy mô: quy mô VA của khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 186,1 nghìn tỷ đồng, trong đó ngành công nghiệp 136,93 nghìn tỷ đồng, ngành xây dựng 49,17 nghìn tỷ đồng.

- Cơ cấu khu vực công nghiệp – xây dựng: Tỷ trọng VA công nghiệp chiếm 73,58% và tỷ trọng xây dựng 26,4%.

- Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp có sự thay đổi đáng kể đến năm 2030.
- + Nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí được xác định là lĩnh vực tăng trưởng chủ đạo. Giá trị VA ngành 64,59 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,7% tổng VA của toàn ngành;
- + Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 67,93 nghìn tỷ, chiếm 36,5%;
- + Nhóm ngành khai khoáng đạt 2,16 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2%;
- + Nhóm cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 2,25 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2%.

Bảng 77: Chỉ tiêu phát triển công nghiệp -Xây dựng

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị (tỷ đồng)			Tăng trưởng (%/năm)		Đóng góp điểm % GRDP	
		2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2025	2026-2030
1	Tổng VA (tỷ đồng, giá so sánh)	23.415	35.936	66.220	8,9	13,00	2,4	4,0
	Công nghiệp	15.700	25.866	51.220	10,5	14,64	2,0	3,4
	Xây dựng	7.716	10.070	15.000	5,5	8,30	0,5	0,7
2	Tổng VA (giá hiện hành)	39.325	77.483	161.300				
2.1	Công nghiệp	27.731	59.344	136.930				
	Khai khoáng	657	698	2.160				
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.226	29.908	67.930				
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8.404	28.089	64.590				
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	443	649	2.250				
2.2	Xây dựng	11.593	18.139	49.170				
3	Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0				
3.1	Công nghiệp	70,52	76,59	73,58				
	Khai khoáng	1,7	0,9	1,2				
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	46,3	38,6	36,5				
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	21,4	36,3	34,7				
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,1	0,8	1,2				
3.2	Xây dựng	29,5	23,4	26,4				

- Đến năm 2030, Gia Lai phấn đấu trở thành cứ điểm nông-công nghiệp, gắn với công nghiệp chế biến nông – lâm sản và năng lượng tái tạo của vùng; địa bàn thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistics gắn với các hành lang kinh tế liên vùng; hình thành chuỗi liên kết công nghiệp – dịch vụ – đô thị. Theo đó:

+ Công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng chiếm trên 70% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh; giá trị sản phẩm chế biến sâu đạt trên 60% tổng giá trị sản phẩm công nghiệp chế biến.

+ Hình thành từ 3–5 trung tâm chế biến nông – lâm sản quy mô lớn gắn với các vùng nguyên liệu tập trung; tỷ lệ nông sản qua chế biến đạt trên 70%. Kinh tế số đóng góp khoảng 20–25% GRDP; hình thành trung tâm dữ liệu, hạ tầng số và các khu ứng dụng công nghệ số phục vụ sản xuất, quản trị và dịch vụ.

+ Thu hút ít nhất 3-5 nhà đầu tư chiến lược trong các lĩnh vực điện tử, công nghệ số, thiết bị năng lượng, công nghiệp hỗ trợ hoặc sản xuất linh kiện công nghệ cao. Xây dựng 1–2 khu nông công nghệ cao quy mô lớn, hình thành ít nhất 18 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; giá trị sản xuất nông nghiệp công nghệ cao chiếm trên 40% giá trị sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh.

+ Hình thành trung tâm logistics cấp vùng tại khu vực Pleiku – Lệ Thanh, Quy Nhơn và các đầu mối giao thông quan trọng. Từng bước hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu – ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), tự động hóa và chuyển đổi số phục vụ nông nghiệp, năng lượng và quản lý đô thị.

2) *Tầm nhìn 2050*

Tầm nhìn đến năm 2050, Gia Lai xây dựng nền công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, xanh, thông minh và tuần hoàn, có năng lực cạnh tranh cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, từng bước trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế địa phương. Mô hình phát triển công nghiệp được chuyển dịch mạnh từ khai thác tài nguyên và chế biến sơ cấp sang công nghiệp chế biến sâu, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh và công nghiệp dựa trên đổi mới sáng tạo, hướng tới hình thành hệ sinh thái công nghiệp tuần hoàn hiện đại, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải carbon và thích ứng với yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh chuyển đổi xanh toàn cầu.

Cơ cấu ngành công nghiệp được định hướng tái cơ cấu theo hướng nâng cao hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng và hiệu quả sử dụng tài nguyên, trong đó ngành năng lượng trở thành lĩnh vực chủ lực, đóng vai trò nền tảng bảo đảm an ninh năng lượng và tạo động lực cho phát triển công nghiệp; tiếp đến là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng. Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển nhóm ngành năng lượng, đặc biệt là năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và năng lượng mới, đồng thời thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh gắn với tiềm năng địa phương như chế biến nông – lâm sản, chế biến gỗ, vật liệu xây dựng, dệt may, cơ khí và công nghiệp hỗ trợ. Phát triển các ngành công nghiệp mới gồm công nghiệp môi trường, vật liệu mới, hóa dược, công nghiệp sinh học và các ngành công nghiệp công nghệ cao, từng bước hình thành các động lực tăng trưởng mới cho giai đoạn phát triển dài hạn.

Đến năm 2050, Gia Lai phấn đấu trở thành trung tâm công nghiệp xanh, chế biến sâu, năng lượng tái tạo và logistics công nghiệp của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, giữ vai trò đầu mối kết nối các hành lang kinh tế liên vùng

với chuỗi giá trị khu vực và quốc tế. Hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp được phát triển theo hướng chuyên ngành, sinh thái, thông minh và phát thải thấp, gắn với phát triển đồng bộ hạ tầng năng lượng, logistics, chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn, tạo nền tảng nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư chiến lược.

Về mục tiêu phát triển, đến năm 2050, tỷ trọng VA công nghiệp trong GRDP đạt trên 40-50%. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp xanh chuyển từ giai đoạn hình thành sang phổ biến và trở thành mô hình phát triển chủ đạo; tăng tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo tăng mạnh, giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu năng lượng; tăng tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu; công nghiệp tuần hoàn từng bước trở thành cấu phần quan trọng của nền kinh tế công nghiệp địa phương.

Quá trình chuyển đổi này sẽ tạo động lực thúc đẩy Gia Lai chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào nông nghiệp và khai thác tài nguyên sang nền kinh tế công nghiệp xanh dựa trên chế biến sâu, năng lượng sạch, ứng dụng công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao năng suất lao động, giá trị gia tăng, khả năng chống chịu của nền kinh tế và phát triển bền vững trong dài hạn.

Các trụ cột phát triển công nghiệp đến năm 2050:

(1) Hình thành trung tâm năng lượng tái tạo và công nghiệp năng lượng xanh, ưu tiên vào điện gió, điện mặt trời, năng lượng sinh khối và thủy điện tích năng. Phát triển mở rộng sang các lĩnh vực năng lượng mới như hydro xanh, amoniac xanh, trung tâm lưu trữ năng lượng và trung tâm truyền tải năng lượng của khu vực Tây Nguyên.

(2) Phát triển công nghiệp chế biến nông – lâm sản thành chuỗi giá trị toàn cầu, hình thành hệ sinh thái hoàn chỉnh từ vùng nguyên liệu đến chế biến sâu, bao bì, logistics, xây dựng thương hiệu và xuất khẩu, góp phần đưa Gia Lai tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

(3) Trở thành trung tâm chế biến gỗ, vật liệu sinh học, bột giấy và bao bì xanh của khu vực; phát triển các sản phẩm nội thất xuất khẩu, gỗ kỹ thuật, gỗ công nghiệp, vật liệu sinh học và các ngành kinh tế gắn với tín chỉ carbon từ rừng.

(4) Phát triển công nghiệp vật liệu mới và vật liệu xây dựng xanh, vật liệu carbon thấp, xi măng xanh, gạch tái chế và vật liệu xây dựng thông minh nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, đồng thời giảm thiểu tác động môi trường.

(5) Xây dựng ngành dệt may và công nghiệp hỗ trợ quy mô vùng, trung tâm may mặc vệ tinh có chi phí cạnh tranh của khu vực, đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng dệt may trong nước và xuất khẩu.

(6) Hình thành hệ sinh thái công nghiệp môi trường và kinh tế tuần hoàn với các lĩnh vực trọng tâm gồm tái chế, xử lý chất thải, thu hồi năng lượng, tín chỉ carbon và các mô hình sản xuất tuần hoàn.

(7) Xây dựng mạng lưới khu công nghiệp – cụm công nghiệp thông minh; chuyển đổi mô hình khu công nghiệp từ truyền thống sang chuyên ngành, phát triển thành khu công nghiệp xanh và hướng tới hình thành các khu công nghiệp thông minh, phát thải thấp, vận hành theo mô hình tuần hoàn.

3.1.2. Định hướng phát triển ngành CNXD

Phát triển CNXD theo hướng bền vững, xanh, thông minh và liên kết vùng, gắn với trục logistics chiến lược Cảng Quy Nhơn – Tây Pleiku – Cửa khẩu Lê Thanh, tạo động lực kết nối công nghiệp – thương mại – dịch vụ. Hình thành cụm năng lượng tại Tây Pleiku – Ia Grai – Đức Cơ, kết hợp phát triển năng lượng ven biển và vịnh Quy Nhơn, ưu tiên các dự án điện gió, điện mặt trời, thủy điện nhỏ, đồng thời tích hợp công nghệ số, AI và IoT trong quản lý.

Công nghiệp chế biến nông sản chủ lực như cà phê, cao su, sắn, gỗ rừng trồng, kết hợp công nghiệp phụ trợ và kho bãi logistics. Khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên tại chỗ, đặc biệt tại các cụm VLXD phía Đông Pleiku – Mang Yang. Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề phát triển gắn với du lịch cộng đồng, khai thác giá trị văn hóa địa phương.

Xây dựng khu liên hợp gang thép Long Sơn/Lộ Diêu (Hoài Nhơn), phát triển công nghiệp chế tạo, cơ khí chính xác, điện tử, công nghệ sinh học, năng lượng sạch và vật liệu mới. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành trụ đỡ kinh tế, dựa trên lợi thế lao động, nguồn nguyên liệu nông – lâm sản, và khai thác hiệu quả hành lang kinh tế Đông – Tây. Hình thành trung tâm năng lượng tái tạo vùng Tây Nguyên, hỗ trợ chuyển đổi năng lượng xanh, đồng thời phát triển công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) và hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng

3.1.3. Định hướng phát triển các nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp chế biến nông, lâm sản; công nghiệp gắn với cảng biển, logistics; công nghiệp cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp năng lượng. Ưu tiên thu hút đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là Khu kinh tế Nhơn Hội và các khu công nghiệp dọc hành lang kết nối Tây Nguyên với cảng biển Quy Nhơn; từng bước hình thành chuỗi giá trị công nghiệp – logistics – cảng biển – đô thị - dịch vụ, tạo động lực tăng trưởng mới cho khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm đặc trưng của địa phương như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, trái cây, gỗ và sản phẩm từ gỗ, dược liệu, thủy sản và các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế khác; nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế.

Giai đoạn 2026–2030, tỉnh Gia Lai tiếp tục xác định công nghiệp – xây dựng là khu vực động lực tăng trưởng chủ yếu, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xanh và bền vững, gắn với phát triển các vùng nguyên liệu, khu – cụm công nghiệp, năng lượng tái tạo và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Xu hướng phát triển cho thấy các ngành năng lượng tái tạo và chế biến sâu tăng trưởng mạnh, trong khi các ngành truyền thống như vật liệu xây dựng tăng chậm hơn. Qua đó, tỉnh đang chuyển dịch rõ theo mô hình “công nghiệp chế biến +

năng lượng tái tạo + hỗ trợ nông nghiệp”, trong đó năng lượng và chế biến nông sản đóng vai trò là hai trụ cột tăng trưởng chính đến năm 2030.

Đến năm 2025–2030, cơ cấu sản phẩm công nghiệp – xây dựng của tỉnh Gia Lai được định hướng phát triển theo hướng mở rộng quy mô sản xuất, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng và vật liệu xây dựng, với tốc độ tăng trưởng khá cao ở nhiều nhóm ngành chủ lực. Nâng cao tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh gắn với nguồn nguyên liệu địa phương; đồng thời mở rộng các ngành công nghiệp mới, công nghệ cao, công nghiệp xanh và năng lượng sạch nhằm tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong dài hạn.

- Đối với công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ: Tiếp tục phát huy lợi thế nguồn nguyên liệu lâm nghiệp, đẩy mạnh chế biến sâu và phát triển sản phẩm xuất khẩu. Đến năm 2030:

- + Sản lượng bàn ghế gỗ dự kiến đạt 17,3 triệu sản phẩm, tăng bình quân 8,15%/năm, trong đó sản lượng ghế gỗ đạt 11,1 triệu sản phẩm, tăng 7,84%/năm và bàn gỗ đạt 6,2 triệu sản phẩm, tăng 8,68%/năm;

- + Sản lượng dăm gỗ dự kiến đạt 5,6 triệu tấn, tăng 12,12%/năm;

- + Nhóm sản phẩm bàn ghế nhựa giả mây: sản lượng đạt khoảng 4,93 triệu sản phẩm, tăng 10,52%/năm, trong đó ghế đạt 3,3 triệu sản phẩm, tăng 10,87%/năm và bàn đạt 1,63 triệu sản phẩm, tăng 10,05%/năm;

- + Nhóm ngành bao bì giấy đạt 40,458 triệu sản phẩm, tăng 7,32%/năm; sản lượng viên nén gỗ đen dự kiến tăng mạnh từ 5 nghìn tấn năm 2025 lên 120 nghìn tấn năm 2030, tương ứng tốc độ tăng trưởng 88,82%/năm.

- Đối với công nghiệp chế biến nông – thủy sản, thực phẩm và đồ uống: Phát triển chế biến sâu gắn với vùng nguyên liệu nhằm nâng cao giá trị gia tăng. Đến năm 2030:

- + Sản lượng cá đông lạnh đạt 45,2 nghìn tấn, tăng 15,79%/năm; tôm đông lạnh đạt 4,78 nghìn tấn, tăng 35,23%/năm;

- + Sữa đạt 250 triệu lít, tăng 13,9%/năm;

- + Sản lượng tinh bột sắn đạt khoảng 413,88 nghìn tấn, tăng 10,11%/năm.

- + Thức ăn chăn nuôi: tổng sản lượng dự kiến đạt 6,352 triệu tấn, tăng 22,61%/năm, trong đó thức ăn gia súc tăng 24,36%/năm và thức ăn gia cầm tăng 17,59%/năm.

- + Chế biến đồ uống: bia đạt 76 triệu lít, nước khoáng đạt 24,97 triệu lít, nước có vị hoa quả đạt 24,12 triệu lít; nước ép trái cây đạt 50,07 nghìn tấn; nước yến đạt 69,35 triệu lít.

- + Sản lượng đường đạt 783 nghìn tấn. Các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao như cà phê hòa tan, với mục tiêu đạt 5.000 tấn vào năm 2030.

- Đối với công nghiệp chế tạo máy và cơ khí: Tập trung phát triển các sản phẩm phục vụ xây dựng, công nghiệp chế biến và công nghiệp hỗ trợ.

+ Sản lượng tấm lợp đạt 623,45 nghìn tấn, tăng 11,73%/năm; cấu kiện thép đạt 260,42 nghìn tấn, tăng 13,43%/năm; cấu kiện nhà lắp sẵn đạt 10,67 nghìn tấn, tăng 13,52%/năm.

+ Máy chế biến gỗ 120 chiếc, tăng 10,76%/năm và máy móc thiết bị khác đạt khoảng 1.410 chiếc, tăng 11,95%/năm.

- Đối với công nghiệp may mặc – da giày:

+ Tổng sản lượng quần áo các loại đạt 773,266 triệu sản phẩm, tăng bình quân 30,5%/năm. Trong đó, quần áo lót tăng 34%/năm, đạt 152,405 triệu sản phẩm; áo dệt kim tăng mạnh 45%/năm, đạt 69,526 triệu sản phẩm; quần tất, nịt dệt kim đạt 438,106 triệu sản phẩm, tăng 34%/năm.

+ Ngành giày dép đạt 2,25 triệu đôi, tăng 18,04%/năm; sản phẩm nệm, đệm ghế và gối tăng 13,74%/năm, đạt khoảng 7,308 triệu sản phẩm.

- Đối với công nghiệp hóa chất và dược phẩm: phát triển các sản phẩm phục vụ nông nghiệp, y tế và công nghiệp chế biến.

+ Sản lượng dung dịch truyền dự kiến đạt 74,9 triệu lít, tăng 14,99%/năm; thuốc tiêm đạt 337,6 nghìn lít, tăng 14%/năm; dược phẩm khác đạt 19,5 nghìn kg, tăng 19,02%/năm.

+ Sản lượng phân NPK đạt 181,6 nghìn tấn, tăng 15%/năm; phân vi sinh đạt 78,3 nghìn tấn, tăng 16,01%/năm, phù hợp với xu hướng phát triển nông nghiệp bền vững.

+ Sản phẩm công nghiệp mới như Hydrogen, với mục tiêu đạt 36 nghìn tấn vào năm 2030, mở ra dư địa phát triển ngành năng lượng sạch và công nghiệp tương lai.

- Đối với ngành công nghiệp điện: đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và mở rộng sản xuất công nghiệp, tạo nền tảng bảo đảm an ninh năng lượng cho quá trình công nghiệp hóa: Sản lượng điện sản xuất đạt 32,1 tỷ kWh, tăng 16,23%/năm; trong khi điện thương phẩm đạt khoảng 7,969 tỷ kWh, tăng 9,44%/năm.

Bảng 78: Định hướng phát triển các sản phẩm công nghiệp trên địa bàn tỉnh

STT	Nhóm sản phẩm	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030	Tốc độ tăng (%/năm)
I	CN Chế biến gỗ và các SP từ gỗ				
1	Bàn ghế gỗ	1.000 cái	11.690	17.300	8,15
	<i>Ghế</i>	<i>1.000 cái</i>	7.610	11.100	7,84
	<i>Bàn</i>	<i>1.000 cái</i>	4.090	6.200	8,68
2	Dăm gỗ	1.000 tấn	3.160	5.600	12,12
3	Bàn ghế nhựa giả mây	1.000 cái	2.990	4.930	10,52
	<i>Ghế</i>	<i>1.000 cái</i>	1.970	3.300	10,87
	<i>Bàn</i>	<i>1.000 cái</i>	1.010	1.630	10,05
4	Bao bì giấy	1.000 cái	28.420	40.458	7,32

STT	Nhóm sản phẩm	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030	Tốc độ tăng (%/năm)
5	Viên nén gỗ đen	1.000 tấn	5	120	88,82
II	CN Chế biến Nông – Thủy sản, Thực phẩm và Đồ uống				
1	Cá đông lạnh	Tấn	21.716	45.200	15,79
2	Tôm đông lạnh	Tấn	1.057	4.780	35,23
3	Sữa	Triệu lít	130	250	13,90
4	Tinh bột sắn	Tấn	255.700	413.880	10,11
5	Thức ăn chăn nuôi	1.000 Tấn	2.293	6.352	22,61
	<i>Thức ăn gia súc</i>	<i>1.000 Tấn</i>	1.649	4.904	24,36
	<i>Thức ăn gia cầm</i>	<i>1.000 Tấn</i>	644	1.447	17,59
6	Bia	Triệu lít	55	76	6,53
7	Nước khoáng	1.000 lít	16.606	24.970	8,50
8	Nước có vị hoa quả	1.000 lít	14.976	24.120	10,00
9	Nước ép trái cây	Tấn	26.000	50.070	14,00
10	Nước yến	1.000 lít	30.878	69.350	17,57
11	Đường	Tấn	308.013	783.460	20,53
12	Chè các loại (ko có số TK)	Tấn	2.177	4.380	15,01
13	Cà phê hòa tan	Tấn		5.000	
III	CN Chế tạo máy và cơ khí				
1	Tấm lợp	Tấn	358.067	623.450	11,73
2	Cầu kiện thép	Tấn	138.666	260.420	13,43
3	Cầu kiện nhà lắp sẵn	Tấn	5.661	10.670	13,52
4	Máy chế biến gỗ	Cái	72	120	10,76
5	Máy móc thiết bị khác	Cái	802	1.410	11,95
IV	CN May mặc – da giày				
1	Quần áo các loại	1.000 cái	204.326	773.266	30,50
	<i>Bộ com-lê, quần áo đồng bộ</i>	<i>1.000 cái</i>	56.799	113.228	14,79
	<i>Quần áo lót</i>	<i>1.000 cái</i>	35.276	152.405	34,00
	<i>Áo dệt kim</i>	<i>1.000 cái</i>	10.847	69.526	45,00
	<i>Quần tất, nịt dệt kim</i>	<i>1.000 cái</i>	101.404	438.106	34,00
2	Nệm đệm ghế, gối	1.000 cái	3.840	7.308	13,74
3	Giày dép	1.000 đôi	982	2.250	18,04
V	CN Điện				
1	Điện sản xuất	Triệu kwh	15.136	32.100	16,23
2	Điện thương phẩm	Triệu kwh	5.075	7.969	9,44

STT	Nhóm sản phẩm	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030	Tốc độ tăng (%/năm)
VI	CN Hóa chất và Dược phẩm				
1	Dung dịch truyền	1.000 Lít	37.250	74.900	14,99
2	Thuốc tiêm	Lít	175.332	337.600	14,00
3	Dược phẩm khác	Kg	8.164	19.500	19,02
4	Phân NPK	Tấn	90.304	181.600	15,00
5	Ống nhựa	Tấn	9.640	15.500	9,96
6	Ôxy	Tấn	1.697	2.600	8,91
7	Bao bì nhựa	Tấn	312	600	13,97
8	Decal	1.000 m2	2.250	5.599	20,00
9	Phân Vi sinh	Tấn	37.265	78.300	16,01
10	Hydrogen	Tấn		36.000	

3.1.4. Định hướng phát triển ngành xây dựng

a) Định hướng chung

Tăng cường thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp vật liệu mới như vật liệu xây dựng lắp ghép, vật liệu xây dựng được sản xuất từ vật liệu phế thải như bột đá, phế thải xây dựng... để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao giá trị vật liệu xây dựng; tăng cường thu hút các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu sơn trong xây dựng.

Ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong xây dựng dân dụng và công nghiệp, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị... Ứng dụng công nghệ tiên tiến hiện đại vào sản xuất vật liệu xây dựng để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường trong tỉnh, trong khu vực và xuất khẩu, góp phần vào tăng trưởng kinh tế.

Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu các sản phẩm gạch ốp lát có giá trị kinh tế cao.

2) Mục tiêu phát triển sản phẩm công nghiệp vật liệu xây dựng

Phát triển theo hướng vật liệu xanh, vật liệu mới và giảm phát thải.

+ Sản lượng đá ốp lát đạt 5,36 triệu m², tăng 14,88%/năm; bê tông trộn sẵn đạt 920 nghìn m³, tăng 13,18%/năm; đá xây dựng khác đạt 4,23 triệu m³, tăng 13,74%/năm.

+ Sản lượng gạch xây dựng 134,9 triệu viên, tăng 11,83%/năm.

+ Chuyển đổi sang vật liệu xây dựng thân thiện môi trường: Gạch nung có xu hướng giảm với tốc độ (-) 1,98%/năm, gạch không nung tăng 30,01%/năm, đạt 86,1 triệu viên. Sản lượng gạch AAC, Panel ALC tăng 14,87%/năm và gạch ốp lát tăng 12,65%/năm, đạt 59,7 triệu m².

Bảng 79: Định hướng phát triển các sản phẩm vật liệu xây dựng

Stt	Loại sản phẩm	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030	Tốc độ tăng (%/năm)
1	Đá ốp lát	1.000 M2	2.679	5.360	14,88
2	Bê tông trộn sẵn	1.000 M3	495	920	13,18
3	Đá xây dựng khác	1.000 M3	2.222	4.230	13,74
4	Gạch xây dựng	1.000 viên	77.125	134.900	11,83
	Gạch nung	1.000 viên	53.941	48.800	(-) 1,98
	Gạch không nung	1.000 viên	23.184	86.100	30,01
	Gạch AAC, Panel ALC	m3	3.050	6.100	14,87
5	Gạch ốp lát	1.000 M2	32.908	59.700	12,65

2) *Định hướng phát triển vật liệu xây dựng theo hướng xanh và xây dựng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu*

Định hướng phát triển ngành vật liệu xây dựng theo hướng xanh, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường, phù hợp với xu thế kinh tế tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu. Khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng và mở rộng sản xuất các loại vật liệu không nung, vật liệu tái chế, vật liệu tiết kiệm năng lượng và vật liệu phát thải carbon thấp. Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn công trình xanh, công trình tiết kiệm năng lượng, đô thị sinh thái và hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường quản lý khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo hướng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác cát, đá, đất san lấp và phục hồi môi trường sau khai thác. Hình thành chuỗi sản xuất vật liệu xây dựng hiện đại gắn với nhu cầu phát triển hạ tầng quy mô lớn của tỉnh trong giai đoạn tới.

Tại Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 31/12/2023, tỉnh Gia Lai cũ có 655 điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng, gồm 16 điểm mỏ đá ốp lát, 133 điểm mỏ đá xây dựng, 134 điểm mỏ cát xây dựng, 51 điểm mỏ đất sét làm gạch ngói và 321 điểm mỏ đất san lấp. Theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023, tỉnh Bình Định cũ có 403 điểm mỏ vật liệu xây dựng gồm 87 điểm mỏ đá xây dựng, 51 điểm mỏ cát xây dựng, 223 điểm mỏ đất san lấp và 42 điểm mỏ đất sét làm gạch ngói. Các điểm mỏ hiện cơ bản đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng cho các công trình trọng điểm như đường bộ cao tốc Bắc – Nam và tuyến Cát Tiên – Diêm Vân. Đồng thời, tỉnh đề xuất bổ sung thêm 09 điểm mỏ vật liệu xây dựng phục vụ công tác quản lý và cấp phép khai thác trong thời gian tới.

Tuy nhiên, đến năm 2030, tầm nhìn 2050, bổ sung và quản lý khai thác một số điểm mỏ vật liệu xây dựng mới, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển hạ tầng, giao thông, đô thị, khu công nghiệp và các công trình trọng điểm của tỉnh và quốc gia. Các điểm mỏ được phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn khu vực phía Đông, chủ yếu tập trung tại các khu vực có điều kiện thuận lợi về địa chất, giao thông vận chuyển và khả năng kết nối với các trung tâm xây dựng lớn của tỉnh:

+ Bổ sung mỏ Hòn Quýt Khu vực xã Hòa Hội, với diện tích khoảng 40,0 ha, gồm 7 điểm góc khép kín. Đây là một trong những điểm mỏ đất quy mô tương đối lớn phục vụ nhu cầu san lấp và phát triển hạ tầng khu vực phía Đông tỉnh.

+ Bổ sung mỏ đất Tây Suối Yển tại xã Ngu Mỹ, với diện tích khoảng 15,0 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp cho các dự án hạ tầng giao thông, khu đô thị và công trình công cộng khu vực ven biển phía Bắc của tỉnh.

+ Bổ sung mỏ đất Phước Mỹ, tại phường Quy Nhơn Tây với diện tích khoảng 20,7 ha. Khu vực mỏ có vị trí thuận lợi trong kết nối với trung tâm đô thị Quy Nhơn và Khu kinh tế Nhơn Hội, đóng vai trò quan trọng trong cung cấp vật liệu xây dựng phục vụ phát triển đô thị, khu công nghiệp và hạ tầng logistics ven biển.

+ Tại xã Tây Sơn quy hoạch nhiều điểm mỏ vật liệu xây dựng quan trọng. Trong đó có mỏ đất Bình Nghi với diện tích khoảng 48,3 ha; mỏ sét Tây Xuân với diện tích khoảng 6,59 ha; và mỏ cát, đất Tây Sơn có quy mô lớn khoảng 142 ha, trải rộng trên địa bàn hai xã cũ là Tây Xuân và Bình Nghi. Đây là khu vực có tiềm năng lớn về vật liệu san lấp, đất sét và cát xây dựng, phục vụ trực tiếp cho phát triển hạ tầng giao thông, công nghiệp và đô thị dọc hành lang Quốc lộ 19 và khu vực trung tâm tỉnh.

+ Quy hoạch mỏ đá Vĩnh Sơn tại xã Vĩnh Sơn với diện tích khoảng 4,38 ha, có vai trò cung cấp đá xây dựng cho các công trình hạ tầng khu vực miền núi và trung du phía Tây tỉnh.

+ Quy hoạch mỏ Phú Long tại xã Đề Gi với diện tích khoảng 3,82 ha. Mỏ nằm gần khu vực ven biển và các tuyến giao thông kết nối cảng biển, thuận lợi phục vụ nhu cầu xây dựng hạ tầng thủy sản, logistics và phát triển kinh tế biển.

2) *Đẩy mạnh chuyển đổi số ngành xây dựng*

Ngành xây dựng của tỉnh được định hướng chuyển đổi mạnh sang mô hình quản trị hiện đại dựa trên nền tảng số, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư xây dựng, kiểm soát chất lượng công trình và giảm chi phí xã hội. Ứng dụng đồng bộ công nghệ BIM, Digital Twin, GIS, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong toàn bộ quá trình quy hoạch, thiết kế, thi công, vận hành và quản lý công trình.

Đẩy mạnh số hóa dữ liệu quy hoạch, dữ liệu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở dữ liệu đất đai và cơ sở dữ liệu công trình xây dựng nhằm hình thành hệ thống quản lý không gian phát triển thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh. Từng bước xây dựng nền tảng điều hành thông minh đối với hạ tầng đô thị, giao thông, cấp thoát nước, năng lượng và quản lý môi trường.

Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, lập dự án, thiết kế kỹ thuật, đấu thầu, giám sát thi công và quản lý tiến độ bằng các công cụ số hiện đại; tăng cường minh bạch, kiểm soát chi phí và hạn chế thất thoát, lãng phí trong đầu tư xây dựng.

3.1.5. *Định hướng phát triển các KCN, KKT*

Trong giai đoạn 2026–2030, tỉnh Gia Lai định hướng phát triển công nghiệp trở thành một trong những trụ cột tăng trưởng chính của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao năng suất lao động,

năng lực cạnh tranh và hiệu quả sử dụng đất. Việc hình thành một hệ thống khu công nghiệp – khu kinh tế – cụm công nghiệp – đô thị công nghiệp có quy mô và trình độ hạ tầng đồng bộ sẽ là nền tảng quan trọng để tỉnh hội nhập sâu vào chuỗi giá trị khu vực và quốc tế.

(1) Khu kinh tế:

- Phát huy lợi thế của hai không gian phát triển khác nhau, trong đó Khu kinh tế Nhơn Hội giữ vai trò cực tăng trưởng phía Đông, gắn với phát triển du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp, cảng biển, trung tâm logistics, năng lượng tái tạo và thủy sản; Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh giữ vai trò đầu mối giao thương biên giới, kết nối Tây Nguyên với Campuchia và các nước Tiểu vùng Mekong mở rộng. Đến năm 2030 mới dự kiến thu hút đầu tư và triển khai 03 khu chức năng với tổng diện tích khoảng 578 ha. Hình thành và phát triển các khu chức năng động lực như khu logistics, khu phi thuế quan, khu công nghiệp chế biến nông sản, trung tâm thương mại cửa khẩu; dịch vụ hậu cần xuất nhập khẩu là khả thi nếu được ưu tiên đầu tư tập trung.

- Tập trung thúc đẩy gia tăng đáng kể kim ngạch thương mại và lưu lượng hàng hóa qua cửa khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nông sản, năng lượng và sản phẩm chế biến. Đẩy mạnh hoàn thiện hệ thống kết nối giao thông giữa Lệ Thanh với Pleiku, Khu kinh tế Nhơn Hội với cảng Quy Nhơn, mạng lưới cao tốc Bắc – Nam phía Đông và các hành lang kinh tế quốc tế. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, vùng nguyên liệu ở khu vực phía Tây tỉnh để tạo nguồn hàng ổn định cho hoạt động logistics và thương mại biên giới khu vực phía Đông tỉnh. Xây dựng cơ chế ưu đãi đủ sức cạnh tranh để thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong các lĩnh vực logistics, chế biến nông sản, năng lượng tái tạo và công nghiệp hỗ trợ. Sự phối hợp hiệu quả giữa Việt Nam và Campuchia trong phát triển hạ tầng cửa khẩu, tạo thuận lợi thương mại và thúc đẩy các hoạt động kinh tế xuyên biên giới.

- Ưu tiên cách tiếp cận phân kỳ phát triển, tập trung nguồn lực cho các khu chức năng động lực có khả năng thu hút đầu tư và tạo hiệu quả kinh tế cao. Chiến lược thu hút đầu tư dựa trên phân bổ quỹ đất theo từng giai đoạn 2030, 2040 và 2050 nhằm bảo đảm tính khả thi.

(2) KCN và CCN:

- Giai đoạn 2026–2030:

+ Tập trung xây dựng nền tảng phát triển công nghiệp và hình thành các cực tăng trưởng mới của tỉnh trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nguyên liệu và hệ thống hạ tầng liên vùng. Ưu tiên hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu, cụm công nghiệp hiện có; đồng thời phát triển các khu, cụm công nghiệp đa ngành tại các địa bàn có lợi thế về giao thông, lao động và khả năng kết nối thị trường như Pleiku, An Khê, Ayun Pa, Chư Sê, Tây Sơn, An Nhơn và khu vực phụ cận Khu kinh tế Nhơn Hội.

+ Trọng tâm phát triển công nghiệp trong giai đoạn này là các ngành có lợi thế cạnh tranh và khả năng tạo giá trị gia tăng cao như chế biến nông – lâm sản,

thực phẩm, cơ khí phục vụ nông nghiệp, vật liệu xây dựng, năng lượng tái tạo và công nghiệp hỗ trợ. Gắn phát triển công nghiệp với việc hình thành các vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn đối với mía, sắn, cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, chăn nuôi tập trung và vùng nông nghiệp công nghệ cao Ia Mơ, qua đó tạo nguồn cung ổn định cho công nghiệp chế biến và thúc đẩy liên kết giữa sản xuất nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ.

+ Phát triển các khu, cụm công nghiệp, tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược, đặc biệt là các tuyến giao thông kết nối Tây Nguyên với cảng Quy Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và mạng lưới cao tốc quốc gia; đồng thời bảo đảm hạ tầng điện, nước, viễn thông, hạ tầng số, logistics và dịch vụ hỗ trợ sản xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và sức hấp dẫn đầu tư của các khu, cụm công nghiệp.

+ Đối với mô hình cụm công nghiệp sinh thái và công nghiệp tuần hoàn: Tập trung triển khai thí điểm tại một số cụm công nghiệp có điều kiện thuận lợi, ưu tiên áp dụng các giải pháp sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm tài nguyên, tái sử dụng nước, tái chế chất thải và liên kết tuần hoàn giữa các doanh nghiệp. Tạo cơ sở để từng bước chuyển đổi mô hình phát triển công nghiệp theo hướng xanh, phát thải thấp và bền vững trong các giai đoạn tiếp theo.

+ Xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi đặc thù nhằm thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, năng lượng, logistics, công nghệ cao và đổi mới sáng tạo; tăng cường liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp công nghệ để phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao, từng bước hình thành hệ sinh thái công nghiệp hiện đại, tạo tiền đề cho quá trình chuyển dịch sang các ngành công nghệ cao và kinh tế xanh sau năm 2030.

- Tầm nhìn sau 2030:

+ Tập trung chuyển đổi mô hình phát triển công nghiệp từ mở rộng quy mô sang nâng cao chất lượng, năng suất và hàm lượng công nghệ; từng bước hình thành hệ sinh thái công nghiệp hiện đại, xanh và có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị quốc gia và quốc tế. Trên cơ sở các khu, cụm công nghiệp đã được lấp đầy và vận hành hiệu quả trong giai đoạn trước, từng bước chuyển từ mô hình đa ngành sang chuyên môn hóa theo chuỗi giá trị và lợi thế cạnh tranh của từng khu vực.

+ Phát triển các khu, cụm công nghiệp chuyên ngành gắn với các lĩnh vực có tiềm năng tăng trưởng cao như chế biến sâu nông – lâm sản xuất khẩu, cơ khí chế tạo và thiết bị phục vụ nông nghiệp công nghệ cao, thiết bị năng lượng tái tạo, dược liệu và công nghệ sinh học, điện tử, linh kiện công nghệ cao, công nghệ bán dẫn, AI, trung tâm dữ liệu và các ngành công nghiệp số. Đẩy mạnh thu hút các dự án nghiên cứu, thiết kế, sản xuất linh kiện và ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh và xu thế dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu.

+ Các cứ điểm công – nông nghiệp được mở rộng và nâng cấp thành các tổ hợp kinh tế tích hợp bao gồm sản xuất nguyên liệu, chế biến sâu, logistics, thương mại và dịch vụ hỗ trợ, kết nối trực tiếp với Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu kinh tế cửa

khẩu quốc tế Lệ Thanh, cảng biển, sân bay và các hành lang kinh tế liên vùng. Hình thành các chuỗi giá trị hoàn chỉnh từ vùng nguyên liệu đến chế biến, phân phối và xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh.

+ Đẩy mạnh chuyển đổi các khu, cụm công nghiệp hiện hữu theo mô hình sinh thái, tuần hoàn và phát thải thấp; thúc đẩy liên kết sử dụng chung hạ tầng, năng lượng, nước và nguyên liệu giữa các doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa tài nguyên và giảm chi phí sản xuất. Phân đầu đến năm 2040 có từ 30–50% số khu, cụm công nghiệp đạt tiêu chuẩn công nghiệp xanh; đến năm 2050, mô hình khu công nghiệp sinh thái và kinh tế tuần hoàn trở thành định hướng phát triển chủ đạo của toàn bộ hệ thống công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Đến năm 2050, hình thành hệ sinh thái công nghiệp hiện đại dựa trên nền tảng chuyển đổi số, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo; xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao trong các lĩnh vực AI, công nghệ sinh học, vật liệu mới, năng lượng sạch và công nghiệp phát thải thấp. Các khu, cụm công nghiệp và cứ điểm công – nông nghiệp trở thành những cực tăng trưởng quan trọng, đóng vai trò hạt nhân liên kết giữa sản xuất công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, logistics và dịch vụ hiện đại, góp phần đưa Gia Lai trở thành trung tâm công nghiệp chế biến, năng lượng sạch, nông nghiệp công nghệ cao và đổi mới sáng tạo của vùng Tây Nguyên.

(3) Định hướng phát triển và kết nối giữa khu công nghiệp và cụm công nghiệp tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Đến năm 2030: Hệ thống khu công nghiệp của tỉnh tập trung tại Khu kinh tế Nhơn Hội, khu vực Quy Nhơn, An Nhơn, Tây Sơn, Pleiku, Chư Sê và các đầu mối giao thông chiến lược, đóng vai trò trung tâm chế biến sâu, công nghiệp hỗ trợ, logistics, năng lượng và xuất khẩu. Các khu công nghiệp này sẽ là đầu ra của các chuỗi sản xuất được hình thành từ hệ thống cụm công nghiệp chuyên ngành phân bố tại các vùng nguyên liệu và vùng động lực kinh tế.

Trên cơ sở lợi thế của tỉnh, ưu tiên hình thành các cụm liên kết ngành trọng điểm gồm: Cụm công – nông nghiệp chế biến cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả và dược liệu tại Pleiku, Mang Yang, Đăk Đoa, Chư Sê và Ia Grai; Cụm công – nông nghiệp chăn nuôi và chế biến thực phẩm tại Chư Pưh, Phú Thiện, Ayun Pa và Ia Pa; Cụm chế biến gỗ và sản phẩm lâm nghiệp tại An Khê, Kbang, Vĩnh Thạnh và Tây Sơn; Cụm chế biến thủy sản, hậu cần nghề cá và dịch vụ logistics biển tại Quy Nhơn, Phù Cát và Hoài Nhơn; Cụm năng lượng tái tạo và công nghiệp phụ trợ tại các khu vực có tiềm năng điện gió, điện mặt trời và sinh khối; Cụm kinh tế tuần hoàn gắn với chế biến nông sản, năng lượng sinh khối và tái chế phụ phẩm nông nghiệp.

Cụm công nghiệp thực hiện chức năng tập hợp nguyên liệu, sơ chế, cung ứng sản phẩm trung gian và hình thành mạng lưới doanh nghiệp vệ tinh; trong khi khu công nghiệp đảm nhận các công đoạn chế biến sâu, sản xuất công nghệ cao, logistics, thương mại và xuất khẩu. Hai cấp độ không gian này được kết nối thông qua hệ thống giao thông, logistics, hạ tầng số và các chuỗi cung ứng ngành hàng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: tỉnh Gia Lai hình thành hệ sinh thái công nghiệp tích hợp theo cấu trúc “vùng nguyên liệu – cụm liên kết ngành – khu công nghiệp – trung tâm logistics – thị trường xuất khẩu”. Các khu công nghiệp từng bước phát triển theo hướng công nghệ cao, tự động hóa, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, vật liệu mới và công nghiệp phát thải thấp; trong khi các cụm công nghiệp chuyển đổi thành các cụm liên kết ngành chuyên sâu, đóng vai trò trung tâm đổi mới sáng tạo và lan tỏa công nghệ tới doanh nghiệp địa phương. Xây dựng Gia Lai trở thành trung tâm chế biến nông – lâm – thủy sản, năng lượng tái tạo, logistics và nông nghiệp công nghệ cao của vùng; đồng thời hình thành một số cụm liên kết ngành có năng lực cạnh tranh quốc gia trong các lĩnh vực chế biến nông sản, gỗ, thủy sản, năng lượng sạch và kinh tế tuần hoàn. Phát triển các ngành công nghệ cao, công nghiệp số, AI và bán dẫn trong giai đoạn sau năm 2040, bảo đảm quá trình công nghiệp hóa của tỉnh diễn ra theo hướng thực chất, có chiều sâu và bền vững.

3.2. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

3.2.1. Mục tiêu và tầm nhìn phát triển

3.2.1.1. Mục tiêu chung

Phát triển toàn diện ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng xanh, tuần hoàn, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và công nghệ cao; chuyển từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang kinh tế nông nghiệp hiện đại, ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn, giá trị gia tăng cao và có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Hình thành Khu nông nghiệp công nghệ cao và các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung. Bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, an sinh xã hội, tăng trưởng bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao đời sống Nhân dân.

+ Phát triển nông nghiệp đa giá trị, theo hướng ứng dụng công nghệ cao, trở thành trung tâm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, các cứ điểm nông nghiệp – công nghiệp, gắn sản xuất với chế biến sâu, bảo quản, logistics và xuất khẩu theo chuỗi giá trị khép kín. Phát triển hệ sinh thái nông nghiệp thông minh, xanh, bền vững và hội nhập sâu vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

+ Phát triển lâm nghiệp theo hướng kinh tế rừng đa giá trị, bền vững và tăng trưởng xanh; tăng cường bảo vệ, phục hồi rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ và kinh tế sinh thái rừng gắn với du lịch xanh; từng bước hình thành thị trường tín chỉ carbon, góp phần thực hiện mục tiêu trung hòa carbon, bảo đảm an ninh môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Có lộ trình chuyển đổi rừng kém hiệu quả sang canh tác nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển bền vững.

+ Phát triển thủy sản hiện đại, hiệu quả và có trách nhiệm; đẩy mạnh nuôi trồng, nuôi biển công nghệ cao, khai thác hợp lý gắn với bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản; phát triển chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch và dịch vụ hậu cần nghề

cá hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, đồng thời góp phần bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia trên biển.

3.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Phát triển toàn diện theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và ứng dụng công nghệ cao, giữ vai trò trụ cột trong bảo đảm an ninh lương thực, quốc phòng an ninh, môi trường và nâng cao đời sống người dân. Hình thành trung tâm nông nghiệp xanh, thông minh, có sức cạnh tranh cao và hội nhập sâu vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

Giai đoạn 2026-2030 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân về VA của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 5,0%/năm, đóng góp vào tăng trưởng GRDP khoảng 1,14 điểm %, chiếm 19,2% nền kinh tế tỉnh.

Tăng trưởng VA toàn giai đoạn 2026-2030 của lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) đạt 5,93%/năm, đóng góp vào tăng trưởng GRDP khoảng 1,04 điểm %; lâm nghiệp tăng trưởng bình quân 4,05%/năm, đóng góp khoảng 0,05 điểm %; thủy sản tăng trưởng bình quân 1,25%/năm và đóng góp khoảng 0,05 điểm % vào tăng trưởng GRDP.

Cơ cấu VA ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản trong tổng VA tỉnh năm 2025 chiếm 30%, giảm xuống còn 19,2% năm 2030. Riêng cơ cấu VA trong nội ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, bao gồm lĩnh vực nông nghiệp từ 80,5% năm 2025, tăng lên 83,4% năm 2030; lĩnh vực lâm nghiệp từ mức 3,7% lên 4,7%; thủy sản tăng từ 15,8% năm 2025 xuống còn 11,9% năm 2030.

Đến năm 2030, VA toàn ngành nông – lâm – thủy sản đạt 92,34 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), bao gồm nông nghiệp 77 nghìn tỷ đồng, lâm nghiệp 4,34 nghìn tỷ đồng và thủy sản 11 nghìn tỷ đồng.

Đến năm 2030, tỉ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt trên 70%; trên 60% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 2,5-3 lần so với năm 2020”.

Đóng góp từ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: tỷ trọng GTSX ứng dụng công nghệ cao trồng trọt 30-40%, chăn nuôi 35-40%, thủy sản chiếm 70-80% và lâm nghiệp chiếm trên 15%.

Tổng sản lượng lương thực có hạt đến năm 2030 khoảng 1.337,1 nghìn tấn.

3.2.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến và chuỗi giá trị toàn cầu. Nông nghiệp không chỉ được xác định là ngành sản xuất đơn thuần mà còn trở thành động lực kéo theo sự phát triển của công nghiệp chế biến, xây dựng, dịch vụ, logistics và du lịch trải nghiệm nông nghiệp. Về dài hạn, kinh tế nông nghiệp được định hướng trở thành một trong những trụ cột lớn của nền kinh tế tỉnh, theo tư duy phát triển mới.

Phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trở thành trung tâm nông – công nghiệp của khu vực, gắn với hệ thống vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn,

hiện đại và bền vững; trở thành trung tâm đầu mối sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản chất lượng cao của vùng và cả nước, kết nối với hệ thống logistics hiện đại và chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và nông nghiệp công nghệ cao, hướng tới xây dựng nền nông nghiệp xanh, thông minh, có năng lực cạnh tranh cao và hội nhập sâu vào chuỗi giá trị nông sản quốc tế.

Xây dựng và hình thành hệ thống trung tâm nghề cá vùng, quốc gia theo hướng hiện đại, gồm: trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường Hoàng Sa và Trường Sa; trung tâm hậu cần nghề cá hiện đại tại Tam Quan; trung tâm đầu giá cá ngừ và giao dịch thủy sản quy mô vùng, gắn với chế biến sâu, bảo quản hiện đại và xuất khẩu.

Hình thành trung tâm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tập trung, trang trại quy mô lớn của vùng và cả nước, phát triển theo hướng hiện đại, an toàn sinh học, thân thiện môi trường và kinh tế tuần hoàn. Phát triển các ngành chăn nuôi chủ lực như lợn, bò, ong, yến và các vật nuôi có lợi thế khác theo hướng công nghiệp, công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh. Gắn chăn nuôi với công nghiệp chế biến sâu, bảo quản, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc và tham gia hiệu quả vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị trong nước và quốc tế.

Ngành nông lâm thủy sản tỉnh thuộc nhóm địa phương dẫn đầu cả nước về trình độ và năng lực sản xuất nông nghiệp, thủy sản và chế biến nông sản. Hình thành các chuỗi giá trị chủ lực như cà phê, sầu riêng và cá ngừ đại dương theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn quốc tế và thương mại xuyên biên giới.

Xây dựng lộ trình phát triển và kinh doanh tín chỉ các-bon, gắn với bảo vệ rừng, phát triển nông nghiệp xanh, năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn. Từng bước hình thành hệ sinh thái thị trường các-bon, minh bạch và hội nhập quốc tế; hướng tới trở thành trung tâm giao dịch, phát triển và cung ứng tín chỉ các-bon của vùng và cả nước, trung tâm thị trường các-bon lớn của khu vực.

3.2.1.4. Các đột phá phát triển

(1) Chuyển đổi mô hình phát triển từ nông nghiệp truyền thống sang kinh tế nông nghiệp quy mô lớn, hiện đại: Chuyển mạnh từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp quy mô lớn, lấy hiệu quả, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh toàn cầu làm trung tâm. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn, phát triển theo chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất, chế biến sâu, bảo quản, logistics đến tiêu thụ; gắn với truy xuất nguồn gốc và đáp ứng các tiêu chuẩn cao của các thị trường xuất khẩu trọng điểm như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản và các thị trường phát triển khác. Chuyển đổi từ mô hình sản xuất phân tán, manh mún sang xây dựng các “cứ điểm nông nghiệp – công nghiệp” quy mô vùng và quốc gia, tạo lập các vùng nguyên liệu lớn gắn với công nghiệp chế biến sâu và hệ thống logistics hiện đại. Đồng thời ưu tiên thu hút các dự án nông nghiệp quy mô rất lớn, có vai trò dẫn dắt toàn ngành; khuyến khích đầu tư theo mô hình kinh tế

tuần hoàn, công nghệ cao với quy mô lớn nhằm hình thành các tổ hợp nông nghiệp hiện đại có sức lan tỏa mạnh đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

(2) Tổ chức lại không gian sản xuất, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn, trở thành cứ điểm nông nghiệp-công nghiệp: Tái cấu trúc không gian phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh và phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn nước và lợi thế của từng tiểu vùng. Mở rộng các vùng sản xuất tại những khu vực có điều kiện canh tác hiệu quả, bền vững; phát triển các vùng nguyên liệu lớn trên cơ sở hệ thống thủy lợi đồng bộ và nguồn nước ổn định. Hình thành các vùng sản xuất tập trung đối với cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu và chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.

(3) Chuyển đổi đất canh tác hiệu quả thấp, tạo quỹ đất phát triển các tổ hợp nông nghiệp – công nghiệp quy mô lớn: Đẩy mạnh rà soát, đánh giá toàn bộ diện tích cây trồng hiệu quả thấp, đặc biệt là diện tích cao su già cỗi hoặc hết chu kỳ khai thác, để chuyển đổi sang các mô hình sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn. Từng bước hình thành quỹ đất lớn phục vụ phát triển các tổ hợp nông nghiệp – công nghiệp – chế biến xuất khẩu quy mô lớn gắn với công nghệ cao. Ưu tiên chuyển đổi một phần diện tích sang phát triển nông nghiệp công nghệ cao, xây dựng vùng nguyên liệu tập trung và phát triển năng lượng tái tạo phù hợp; đồng thời duy trì các vùng sản xuất có hiệu quả cao. Kiên quyết bảo vệ quỹ đất nông nghiệp năng suất cao, không chuyển đổi sang mục đích phi nông nghiệp khi chưa thực sự cần thiết. Trong đó, tổ chức lại khoảng 32,06 nghìn ha diện tích canh tác hiệu quả thấp, bao gồm 22,06 nghìn ha đất cao su chết, kém phát triển hiệu quả thấp và 10 nghìn ha đất lâm nghiệp khu vực Ia Mơ, để chuyển sang mô hình canh tác tập trung ứng dụng công nghệ cao, trở thành hạt nhân thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng nông nghiệp của tỉnh.

(4) Phát triển chăn nuôi công nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao: Tổ chức lại ngành chăn nuôi theo hướng tập trung, hiện đại, giảm dần mô hình nhỏ lẻ, phân tán; ưu tiên phát triển các trang trại quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao và hạn chế phát triển các cơ sở chăn nuôi quy mô nhỏ không bảo đảm hiệu quả và yêu cầu môi trường. Hình thành các tổ hợp chăn nuôi lợn, bò và gia cầm quy mô lớn gắn với hệ thống giết mổ tập trung, chế biến thực phẩm, logistics lạnh và tiêu thụ trong nước, xuất khẩu. Hướng tới xây dựng ngành chăn nuôi trở thành lĩnh vực tăng trưởng quan trọng, với mục tiêu phát triển quy mô đàn lợn khoảng 5 triệu con, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

(5) Phát triển hệ sinh thái nông nghiệp – chế biến – logistics – xuất khẩu theo chuỗi giá trị khép kín: Tổ chức sản xuất tập trung, hình thành các vùng nguyên liệu quy mô lớn gắn với chế biến sâu và liên kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến. Xây dựng hệ sinh thái “nông nghiệp – chế biến – logistics – xuất khẩu” theo chuỗi giá trị khép kín nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và giá trị gia tăng của sản phẩm. Tạo cơ chế đột phá để thu hút các tập đoàn lớn tham gia đầu tư, hình thành chuỗi sản xuất từ vùng nguyên liệu đến chế biến và thị trường quốc tế. Đồng thời, thúc đẩy liên kết với các vùng nguyên liệu tại Nam Lào và Đông Bắc Campuchia, mở rộng quy mô phát

triển các trung tâm chế biến nông sản xuyên biên giới và từng bước đưa tỉnh trở thành trung tâm chế biến nông sản của khu vực.

(6) *Phát triển lâm nghiệp xanh, kinh tế rừng và thị trường tín chỉ carbon:* Chuyển đổi mạnh mô hình lâm nghiệp từ rừng sản xuất chu kỳ ngắn sang phát triển rừng gỗ lớn quy mô lớn, giá trị cao; gắn bảo vệ rừng với phát triển kinh tế rừng bền vững. Tổ chức lại không gian lâm nghiệp, rừng phòng hộ và khu bảo tồn theo hướng nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng biến đổi khí hậu. Đẩy nhanh tham gia thị trường tín chỉ carbon, phát triển kinh tế carbon như một động lực tăng trưởng mới, từng bước hình thành các “bể chứa carbon” quy mô lớn, tạo nguồn thu bền vững cho địa phương.

(7) *Phát triển thủy sản hiện đại gắn với kinh tế biển xanh:* Phát triển ngành thủy sản theo hướng thân thiện môi trường, gắn với chiến lược phát triển kinh tế biển xanh. Đầu tư xây dựng hệ thống cảng cá thông minh, dịch vụ hậu cần nghề cá hiện đại và các chương trình phục hồi hệ sinh thái biển. Đồng thời phát triển đồng bộ nuôi biển công nghệ cao, nuôi thủy sản nước ngọt, công nghiệp chế biến thủy sản và hệ thống logistics lạnh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm thủy sản trên thị trường quốc tế.

(8) *Đầu tư đồng bộ hạ tầng nông nghiệp và thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành:* Xác định hạ tầng thủy lợi là nền tảng quan trọng để tái cấu trúc không gian sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên đầu tư hệ thống hồ chứa, công trình điều tiết nước, hệ thống tưới hiện đại và hạ tầng phục vụ sản xuất nhằm mở rộng vùng canh tác mới, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng và phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Đồng thời đầu tư đồng bộ hạ tầng logistics, giao thông nội vùng và hạ tầng số nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sản xuất và tiêu thụ nông sản.

(9) *Hình thành vùng nông nghiệp xanh và phát triển bền vững:* Phát triển nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh theo hướng giảm phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo đảm an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh sản xuất đạt tiêu chuẩn quốc tế, truy xuất nguồn gốc và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nhằm giảm phụ thuộc vào các thị trường truyền thống. Qua đó, xây dựng nền nông nghiệp có khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu, đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu về môi trường, phát triển bền vững và từng bước nâng cao vị thế của nông sản địa phương trên thị trường quốc tế.

3.2.2. Định hướng phát triển theo các lĩnh vực

3.2.2.1. Định hướng chung

Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; tổ chức không gian sản xuất hợp lý gắn với lợi thế từng vùng, từng tiểu vùng sinh thái. Ưu tiên phát triển các vùng trồng lúa tập trung, bảo đảm liên vùng, liên thửa nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần bảo đảm an ninh lương thực và nguồn cung thực phẩm ổn định cho tỉnh.

Phát triển các vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung theo hướng chuyên canh, quy mô lớn, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm và yêu

cầu truy xuất nguồn gốc; trong đó, quy hoạch và phát triển cây cà phê, cao su phải tuân thủ các quy định về chống mất rừng và suy thoái rừng của quốc tế.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, hình thành các vùng sản xuất nông sản an toàn, sản xuất theo hướng hữu cơ, tuần hoàn, bền vững và giảm phát thải khí nhà kính. Tăng cường quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất nông nghiệp, ngăn ngừa suy thoái đất, bảo tồn độ phì nhiêu của đất, làm nền tảng cho phát triển trồng trọt bền vững trong dài hạn.

3.2.2.2. Về trồng trọt

a) Mục tiêu đến năm 2030

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với khoảng 26.710 ha diện tích sản xuất kém hiệu quả nhằm nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả sử dụng đất và thích ứng với biến đổi khí hậu: chuyển đổi khoảng 3.790 ha đất lúa, 7.660 ha đất mía, 7.745 ha đất sắn, 4.020 ha đất điều và 3.495 ha cây trồng khác.

Phát triển nền nông nghiệp an toàn, bền vững; phấn đấu tỷ lệ diện tích sản xuất đạt tiêu chuẩn GAP và tương đương đạt khoảng 10 – 15%. Xây dựng từ 3 – 5 vùng nguyên liệu liên kết với 3 – 5 doanh nghiệp đầu tàu, gồm khoảng 35.500 ha cà phê, 4.500 ha sầu riêng và 500 ha chanh leo.

Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, phấn đấu xây dựng khoảng 300 – 350 chuỗi liên kết, gồm chuỗi hình thành vùng nguyên liệu tập trung, chuỗi sản phẩm OCOP, chuỗi nông sản an toàn và chuỗi ứng dụng khoa học – công nghệ gắn với giảm phát thải và phát triển nông nghiệp xanh.

Đẩy mạnh chế biến nông sản theo hướng hiện đại, nâng cao tỷ lệ chế biến sâu đối với các ngành hàng cà phê, sầu riêng và chanh dây tăng khoảng 10 – 15%/năm. Phấn đấu trên 50% giá trị xuất khẩu các sản phẩm chủ lực như cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, sầu riêng, chanh dây và chuỗi được thực hiện thông qua sơ chế, chế biến và chế biến sâu.

Đưa giá trị sản phẩm bình quân trên 01 ha đất trồng trọt đạt khoảng 160 – 165 triệu đồng.

b) Định hướng phát triển

1. Phát triển trồng trọt theo hướng tuần hoàn, phát thải carbon thấp, thân thiện với môi trường. Sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

2. Tổ chức lại sản xuất theo vùng chuyên canh, gắn với chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và xây dựng mã số vùng trồng. Xây dựng, phát triển các vùng nguyên liệu cây trồng hàng hóa đạt chuẩn gắn với chuỗi giá trị và chế biến sâu, xuất khẩu.

3. Tăng tỷ trọng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế, theo hướng hữu cơ kết hợp ứng dụng công nghệ cao để nâng cao hiệu quả, chất lượng, giá trị gia tăng, thúc đẩy xuất khẩu nông sản hàng hóa của tỉnh.

4. Tiếp tục quản lý chặt chẽ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thực hiện chương trình quản lý

dịch hại tổng hợp (IPM), đẩy mạnh ứng dụng quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) và ứng dụng công nghệ cao trong dự tính, dự báo sinh vật gây hại cây trồng.

5. Áp dụng cơ giới hóa đồng bộ từ khâu sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị trước hết đối với sản phẩm chủ lực tại các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn. Phát triển và áp dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch nhằm giảm tổn thất nông sản cả về số lượng, chất lượng và gia tăng giá trị nông sản.

c) Tầm nhìn đến năm 2050:

Phát triển ngành nông nghiệp trở thành trung tâm nông – công nghiệp của khu vực; đầu mối sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản chất lượng cao gắn với hệ thống logistics hiện đại. Phát triển theo hướng hiện đại, xanh, thông minh và bền vững, phấn đấu thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước.

Các sản phẩm trồng trọt được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế, gắn với nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, an toàn thực phẩm và thân thiện môi trường, từng bước hội nhập sâu vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu. Phát triển các sản phẩm OCOP, hướng tới gia tăng sản phẩm 5 sao; tăng cường quản lý chất lượng, tiêu chuẩn và truy xuất nguồn gốc gắn với phát triển du lịch nông thôn.

Sản xuất nông nghiệp được định hướng theo mô hình tuần hoàn, phát thải carbon thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái và nhu cầu thị trường; tổ chức sản xuất theo các vùng chuyên canh tập trung, gắn với chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, vùng nguyên liệu đạt chuẩn và chuỗi giá trị chế biến sâu – xuất khẩu.

Tiếp tục gia tăng tỷ trọng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế và nông nghiệp hữu cơ. Phát triển các mô hình cánh đồng lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ; đẩy mạnh sử dụng giống chất lượng cao, kỹ thuật canh tác tiên tiến và thâm canh bền vững.

d) Cây hàng năm

Tỉnh có xu hướng giảm nhẹ về diện tích và sản lượng. Diện tích gieo trồng từ 216,3 nghìn ha năm 2025 và xuống còn 211,7 nghìn ha vào năm 2030, với tốc độ giảm bình quân tăng 0,43%/năm. Sản lượng lương thực có hạt năm 2030 khoảng 1.337,1 nghìn tấn.

- **Đối với cây lúa:** diện tích đạt 169,6 nghìn ha năm 2025 và giảm còn 162,5 nghìn ha năm 2030, với tốc độ giảm (-) 0,85%/năm giai đoạn 2026–2030; sản lượng tương ứng đạt 1.070 nghìn tấn và xuống còn 1.046,9 nghìn tấn, giảm (-) 0,44%/năm.

- **Đối với cây ngô:** diện tích đạt 46,8 nghìn ha năm 2025 và tăng lên 49,2 nghìn ha năm 2030, với tốc độ tăng 1,02%/năm; sản lượng tăng từ 267,4 nghìn tấn lên 290,3 nghìn tấn (tăng 1,66%/năm).

- **Cây khoai lang:** diện tích từ 5,49 nghìn ha năm 2025 và duy trì khoảng 5,5 nghìn ha năm 2030, sản lượng từ 87,8 nghìn tấn năm 2025 lên 105,4 nghìn tấn, tốc độ tăng 3,73%/năm. Khu vực phía Tây khoai lang chủ yếu được trồng tại các vùng đất lúa chuyển đổi và vùng bán khô hạn.

- **Đối với cây sắn:** diện tích giảm từ 83,7 nghìn ha xuống 80 nghìn ha, tốc độ giảm (-) 0,89%/năm, sản lượng lại tăng từ 1.719,9 nghìn tấn lên 2.057,3 nghìn tấn, tăng 1,66%/năm. Định hướng phát triển cây sắn theo hướng nâng cao năng suất và chất lượng, đặc biệt là hàm lượng tinh bột, thông qua đẩy mạnh thâm canh và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Đồng thời, triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ nhằm nhân nhanh giống sắn kháng bệnh khảm lá, tập trung tại các vùng trọng điểm, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm rủi ro dịch bệnh. Duy trì và phát triển ổn định vùng nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến tinh bột sắn, đồng thời đáp ứng nhu cầu chăn nuôi và các mục đích sử dụng khác. Các diện tích sắn kém hiệu quả được rà soát, chuyển đổi sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn. Sản xuất sắn được tổ chức theo chuỗi giá trị, tăng cường liên kết chặt chẽ giữa vùng nguyên liệu và doanh nghiệp chế biến nhằm bảo đảm cân đối giữa sản xuất và tiêu thụ. Bên cạnh đó, tinh thúc đẩy đổi mới công nghệ chế biến theo hướng tuần hoàn, đa dạng hóa các sản phẩm chế biến sâu từ sắn phục vụ các ngành công nghiệp, dược phẩm và các lĩnh vực khác, qua đó nâng cao giá trị gia tăng của ngành hàng..

- **Cây mía:** diện tích giảm từ 51,79 nghìn ha năm 2025 xuống còn 44 nghìn ha năm 2030, tốc độ giảm (-) 3,21%/năm; sản lượng tăng từ 3.533,1 nghìn tấn tăng lên 3.620 nghìn tấn, tốc độ tăng 0,49%/năm. Định hướng phát triển ngành mía theo hướng nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng, tập trung thâm canh nhằm tăng năng suất và cải thiện chất lượng, đặc biệt là hàm lượng đường. Sản xuất được tổ chức theo hướng quy mô lớn, đẩy mạnh xây dựng và nhân rộng các mô hình cánh đồng mía lớn, mô hình thâm canh bền vững gắn với liên kết sản xuất – tiêu thụ giữa nông dân và nhà máy chế biến. Phát triển ổn định vùng nguyên liệu mía gắn với các nhà máy chế biến đường trên địa bàn, đồng thời rà soát, chuyển đổi các diện tích mía kém hiệu quả sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn. Bên cạnh đó, tinh chú trọng củng cố và phát triển chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ mía theo hướng bền vững, nâng cao hiệu quả toàn chuỗi ngành hàng, góp phần ổn định đầu ra, tăng thu nhập cho người sản xuất và thúc đẩy phát triển ngành mía đường theo hướng hiện đại.

- **Cây lạc:** diện tích tăng từ 14,1 nghìn ha năm 2025 lên 19,0 nghìn ha năm 2030, tốc độ tăng 6,16%/năm; sản lượng tăng từ 51,8 nghìn tấn lên 71,1 nghìn tấn, tốc độ tăng 6,54%/năm.

- **Rau các loại:** diện tích tăng từ 49,6 nghìn ha năm 2025 lên 58,5 nghìn ha năm 2030, đạt tốc độ tăng 3,36%/năm; sản lượng tăng từ 851,3 nghìn tấn lên 1.034,3 nghìn tấn, đạt tốc độ tăng 3,97%/năm.

- **Đậu đỗ các loại:** diện tích tăng từ 22,8 nghìn ha năm 2025, tăng lên 23 nghìn ha năm 2030; sản lượng tăng từ 20,1 nghìn tấn năm 2025 lên 22,5 nghìn tấn.

Bảng 80: Chỉ tiêu quy hoạch cây trồng hàng năm

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030	Tốc độ (%/năm)	
						2021-2025	2026-2030
1	Diện tích lúa cả năm	1.000 ha	169,9	169,6	162,5	-0,04	-0,85
	Sản lượng lúa cả năm	1.000 tấn	1.002,3	1.069,2	1.046,8	1,32	-0,42
2	Diện tích ngô	1.000 ha	52,2	46,8	49,2	-2,18	1,02
	Sản lượng ngô	1.000 tấn	258,2	267,4	290,3	0,70	1,66
3	Diện tích khoai lang	1.000 ha	4,64	5,49	5,50	3,42	0,03
	Sản lượng khoai lang	1.000 tấn	45,7	87,8	105,4	13,95	3,73
4	Diện tích sắn	1.000 Ha	90,3	83,7	80,0	-1,52	-0,89
	Sản lượng sắn	1.000 tấn	1.902,4	1.719,9	2.057,3	-2,00	3,65
5	Diện tích mía	Ha	30.408	51,79	44,0	11,24	-3,21
	Sản lượng mía	1.000 tấn	1.874,4	3.533,1	3.620,0	13,52	0,49
6	Diện tích lạc	1.000 ha	11,9	14,1	19,0	3,43	6,16
	Sản lượng lạc	1.000 tấn	37,4	51,8	71,1	6,72	6,54
7	Diện tích rau các loại	1.000 ha	49,9	49,6	58,5	-0,12	3,36
	Sản lượng rau các loại	1.000 tấn	776,8	851,7	1.034,3	1,85	3,96
8	Diện tích đậu, đỗ	1.000 ha	25,4	22,8	23,0	-2,15	0,19
	Sản lượng đỗ, đậu	1.000 tấn	22,0	20,1	22,5	0,70	2,31

e) Cây công nghiệp lâu năm

Giai đoạn 2026–2030, cơ cấu cây trồng lâu năm của tỉnh chuyển dịch theo hướng ổn định các cây chủ lực, giảm các cây kém hiệu quả và mở rộng mạnh nhóm cây ăn quả có giá trị cao. Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả cây công nghiệp chủ lực (cà phê), thu hẹp cây kém hiệu quả (cao su), phục hồi một số cây có thị trường (hồ tiêu).

- **Cây cà phê:** Cây cà phê tiếp tục giữ vai trò chủ lực tại tỉnh Gia Lai, phát triển theo hướng ổn định, nâng cao chất lượng và giá trị. Diện tích duy trì ở mức 109 nghìn ha năm 2025 và tăng nhẹ lên 110 nghìn ha vào năm 2030 (tăng bình quân 0,19%/năm); sản lượng tăng từ 340,6 nghìn tấn lên 373,8 nghìn tấn (tăng 1,85%/năm). Định hướng trọng tâm là giảm diện tích cà phê già cỗi, đẩy mạnh tái canh và phát triển cà phê chất lượng cao; tăng cường chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng. Phát triển ổn định diện tích cà phê theo hướng nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng, gắn với ứng dụng công nghệ cao và thực hành sản xuất theo các tiêu chuẩn như GAP, hữu cơ (Organic), 4C, Rainforest Alliance nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Đồng thời, đẩy mạnh tái canh bằng giống mới, áp dụng các giải pháp tưới tiết kiệm nước và phát triển cà phê đặc sản phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng. Khuyến khích phát triển cà phê hữu cơ, cà phê đặc sản theo mô hình trang trại quy mô tập trung, từng bước hình thành các vùng sản xuất giá trị. Tăng cường liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ thông qua hợp đồng, phát triển công nghiệp chế biến và đa dạng hóa sản phẩm, đặc biệt là chế biến sâu nhằm nâng cao chất lượng và giá trị cà phê. Việc phát triển ngành hàng cà phê được gắn với xây dựng chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và phát triển thương hiệu cà phê Gia Lai trên thị trường trong nước và quốc tế.

- **Cây cao su:** Định hướng giảm quy mô, tập trung nâng cao hiệu quả và giá trị. Diện tích giảm từ 86,1 nghìn ha năm 2025 xuống còn 76,7 nghìn ha vào năm 2030, với tốc độ giảm bình quân (-) 2,29%/năm; sản lượng từ 79,2 nghìn tấn năm 2025 lên khoảng 91,7 nghìn tấn, tăng 2,95%/năm. Tổ chức rà soát, chuyển đổi các diện tích cao su không phù hợp hoặc kém hiệu quả cây già cỗi hoặc hết chu kỳ khai thác sang sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến sâu, chuỗi giá trị, thích ứng với biến đổi khí hậu và nhu cầu thị trường; đồng thời dành một phần quỹ đất để phát triển các khu, vùng sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao. Việc tái canh cao su được kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm sử dụng giống đạt tiêu chuẩn, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng vườn cây. Bên cạnh đó, tiếp tục phát triển công nghiệp chế biến sâu, bảo đảm cơ cấu sản phẩm cao su phù hợp với nhu cầu tiêu thụ, qua đó nâng cao giá trị chuỗi ngành cao su và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Định hướng phát triển ngành cao su theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sử dụng đất, gắn với tái cơ cấu cây trồng và phát triển chuỗi sản phẩm. Trong đó, tập trung đổi mới công nghệ tại các cơ sở chế biến hiện có, đẩy mạnh chế biến sâu và điều chỉnh cơ cấu sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

- **Cây hồ tiêu:** định hướng phát triển theo hướng mở rộng quy mô gắn với nâng cao chất lượng. Diện tích tăng từ 8,4 nghìn ha năm 2025 lên 10,6 nghìn ha vào năm 2030 (tăng bình quân 4,72%/năm); sản lượng từ 26,6 nghìn tấn lên 30,2 nghìn tấn (tăng 2,55%/năm). Định hướng phát triển hồ tiêu theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, trọng tâm là ứng dụng công nghệ cao và thực hành sản xuất theo các tiêu chuẩn như GAP, hữu cơ (Organic), Rainforest Alliance nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Từng bước thiết lập và mở rộng mã số vùng trồng, hình thành các vùng sản xuất đạt chuẩn với quy mô phù hợp, gắn với quy hoạch vùng trồng tập trung và tiêu chuẩn hóa quy trình sản xuất. Đẩy mạnh chế biến sâu và đa dạng hóa sản phẩm như tiêu đen, tiêu trắng chất lượng cao, tiêu xay, tiêu đỏ, tiêu xanh khô, tiêu muối và tinh dầu hồ tiêu. Qua đó, nâng cao giá trị gia tăng, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, góp phần phát triển ngành hàng hồ tiêu theo hướng bền vững.

- **Cây điều:** định hướng điều chỉnh theo hướng giảm diện tích, nâng cao hiệu quả. Diện tích giảm từ 40,23 nghìn ha năm 2025 xuống còn 36 nghìn ha vào năm 2030, giảm bình quân (-) 2,2%/năm; sản lượng từ 38,1 nghìn tấn năm 2025 xuống 38,2 nghìn tấn năm 2030. Tập trung chuyển đổi một phần diện tích điều kém hiệu quả sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn, đồng thời đẩy mạnh tái canh, trồng thay thế các vườn điều già cỗi bằng giống mới có năng suất, chất lượng cao, khả năng chống chịu sâu bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Định hướng phát triển cây điều theo hướng nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng; tổ chức lại sản xuất, phát triển các mô hình liên kết giữa nông hộ, tổ hợp tác với doanh nghiệp thu mua và cơ sở chế biến thông qua hợp đồng, góp phần ổn định đầu ra và nâng cao giá trị sản phẩm. Đẩy mạnh chế biến sâu và đa dạng hóa sản phẩm từ điều như nhân điều chất lượng cao, sản phẩm từ quả điều, dầu vỏ hạt điều và các sản phẩm phụ khác, qua đó nâng cao giá trị chuỗi ngành hàng.

- **Cây dừa** tăng diện tích từ 9,2 nghìn ha năm 2025, lên 9,5 nghìn ha năm 2030, đạt tốc độ tăng 0,59%/năm; sản lượng tăng từ 128,1 nghìn tấn năm 2025, lên 136,3 nghìn tấn năm 2030, đạt tốc độ tăng 1,23%/năm.

Bảng 81: Chỉ tiêu quy hoạch cây trồng lâu năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị			Tốc độ (%/năm)	
			2020	2025	2030	GD 2021-2025	GD 2026-2030
1	Diện tích cà phê	1.000 ha	98,5	109,0	110,0	2,04	0,19
	Sản lượng cà phê	1.000 tấn	254,1	341,0	373,8	6,03	1,85
2	Diện tích cao su	1.000 ha	86,0	86,1	76,7	0,01	-2,29
	Sản lượng cao su	1.000 tấn	121,0	79,2	91,7	-8,12	2,95
3	Diện tích hồ tiêu	1.000 ha	14,3	8,4	10,6	-10,04	4,72
	Sản lượng hồ tiêu	1.000 tấn	47,9	26,6	30,2	-11,08	2,55
4	Diện tích điều	1.000 ha	25,1	40,23	36,0	9,89	-2,20
	Sản lượng điều	1.000 tấn	19,0	38,1	38,2	14,95	0,02
5	Diện tích dừa	1.000 ha	9,4	9,2	9,5	-0,38	0,59
	Sản lượng dừa	1.000 tấn	104,4	128,1	136,3	4,18	1,23

f) Cây ăn quả

Định hướng phát triển cây ăn quả theo hướng hình thành vùng sản xuất thâm canh tập trung, quy mô lớn, phát huy lợi thế từng vùng sinh thái, gắn với công nghiệp chế biến, logistics và thị trường tiêu thụ. Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị khép kín, tăng cường liên kết giữa người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp; trong đó doanh nghiệp giữ vai trò dẫn dắt thông qua liên kết sản xuất – tiêu thụ nhằm bảo đảm đầu ra ổn định và nâng cao giá trị sản phẩm. Ưu tiên phát triển các loại cây ăn quả có lợi thế cạnh tranh và nhu cầu thị trường cao như chanh dây, chuối, sầu riêng, từng bước mở rộng vùng nguyên liệu tập trung phục vụ chế biến và xuất khẩu. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển vùng sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, mở rộng diện tích được cấp mã số vùng trồng, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc của thị trường quốc tế, nhất là Mỹ, châu Âu, Nhật Bản. Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong sản xuất, bảo quản, chế biến nhằm nâng cao chất lượng, kéo dài thời gian bảo quản và giảm tổn thất sau thu hoạch. Tập trung phát triển chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm, gia tăng giá trị và nâng cao năng lực cạnh tranh của các loại trái cây chủ lực trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

- **Cây sầu riêng:** Định hướng phát triển cây sầu riêng tại tỉnh Gia Lai tập trung mở rộng quy mô gắn với xuất khẩu và nâng cao chất lượng. Diện tích quy hoạch tăng từ 8,9 nghìn ha năm 2025 lên 10,1 nghìn ha năm 2030, với tốc độ tăng bình quân khoảng 2,49%/năm; sản lượng từ 50,1 nghìn tấn năm 2025 lên 162,0 nghìn tấn năm 2030, tốc độ tăng 26,48%/năm. Định hướng phát triển theo chuỗi giá trị xuất khẩu, đặc biệt hướng tới thị trường Trung Quốc, gắn với áp dụng tiêu chuẩn GAP và hệ thống

truy xuất nguồn gốc. Tiếp tục cấp mã số xuất khẩu và mở rộng, duy trì và phát triển thành các cụm vùng sản xuất xuất khẩu; phát triển hệ thống cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu tại các địa bàn trọng điểm; duy trì và nâng cao hiệu quả các vùng trồng và cơ sở đóng gói đã được cấp mã số, bảo đảm đáp ứng yêu cầu thị trường quốc tế.

- **Cây chuối:** Quy hoạch phát triển mạnh theo hướng hàng hóa và xuất khẩu. Diện tích tăng từ 9,7 nghìn ha năm 2025 lên 12 nghìn ha vào năm 2030 (tăng bình quân 4,26%/năm); sản lượng từ 218 nghìn tấn lên 341,9 nghìn tấn (tăng 9,42%/năm). Triển khai xây dựng và mở rộng mã số vùng trồng tại các địa bàn trọng điểm; mở rộng vùng nguyên liệu chuối xuất khẩu, đồng thời duy trì và nâng cao hiệu quả các vùng trồng và cơ sở đóng gói đã được cấp mã số, bảo đảm đáp ứng yêu cầu thị trường quốc tế và nâng cao giá trị sản phẩm.

- **Canh dứa:** Định hướng phát triển nhanh theo hướng hàng hóa và xuất khẩu. Diện tích tăng từ 4,3 nghìn ha năm 2025 lên khoảng 10 nghìn ha vào năm 2030 (tăng bình quân 19,39%/năm); sản lượng từ 90,6 nghìn tấn lên 389,5 nghìn tấn (tăng 33,88%/năm). Duy trì và mở rộng diện tích canh dứa đã được cấp mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu; đẩy mạnh mở rộng vùng nguyên liệu gắn với tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc và hệ thống chế biến – đóng gói, nhằm nâng cao giá trị và đáp ứng yêu cầu thị trường xuất khẩu.

- **Cây xoài** diện tích tăng từ 2,0 nghìn ha năm 2025, lên 2,5 nghìn ha năm 2030, đạt tốc độ tăng 4,56%/năm; sản lượng từ 10,6 nghìn tấn năm 2025 lên 20,8 nghìn tấn năm 2030, đạt tốc độ tăng 14,43%/năm.

- **Cây bưởi** diện tích từ 1,9 nghìn ha năm 2025, lên 2,1 nghìn ha năm 2030, với tốc độ tăng 13,81%/năm) và sản lượng từ 4,8 nghìn tấn năm 2025 lên 17,6 nghìn tấn năm 2030, tốc độ tăng 29,67%/năm.

- **Cây bơ** diện tích từ 1,9 nghìn ha năm 2025, tăng lên còn 2,1 nghìn ha năm 2025, tăng 4,36%/năm; sản lượng tăng từ 18,8 nghìn tấn năm 2025, lên 62,5 nghìn tấn năm 2030, tốc độ tăng 27,16%/năm.

Bảng 82: Chỉ tiêu quy hoạch cây ăn quả

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị			Tốc độ (%/năm)	
			2020	2025	2030	GD 2021-2025	GD 2026-2030
1	Diện tích chuối	1.000 ha	4,9	9,7	12,0	14,73	4,26
	Sản lượng chuối	1.000 tấn	44,0	218,0	341,9	37,72	9,42
2	Diện tích xoài	1.000 ha	2,8	2,0	2,5	-6,51	4,56
	Sản lượng xoài	1.000 tấn	11,6	10,6	20,8	0,68	14,43
3	Diện tích bưởi	1.000 ha	0,6	1,1	2,1	12,89	13,81
	Sản lượng bưởi	1.000 tấn	1,7	4,8	17,6	23,07	29,67
4	Diện tích sầu riêng	1.000 ha	1,5	8,9	10,1	42,87	2,49
	Sản lượng sầu riêng	1.000 tấn	11,1	50,1	162,0	35,15	26,48
5	Diện tích bơ	1.000 ha	1,9	2,1	2,6	2,02	4,36
	Sản lượng bơ	1.000 tấn	9,4	18,8	62,5	20,21	27,16

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị			Tốc độ (%/năm)	
			2020	2025	2030	GD 2021-2025	GD 2026-2030
6	Diện tích chanh dây	1.000 ha	3,5	4,3	10,0	4,20	18,39
	Sản lượng chanh dây	1.000 tấn	92,3	90,6	389,6	-0,37	33,87

g) Chuyển đổi cơ cấu cây trồng kém hiệu quả

(2) Chuyển đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả sang các đối tượng có giá trị cao

Tập trung chuyển đổi các diện tích đất trồng lúa, sắn, mía, điều và một số cây trồng khác có hiệu quả thấp sang phát triển rau, đậu đỗ, cây ăn quả, cây dược liệu và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp nhu cầu thị trường. Việc chuyển đổi được thực hiện trên cơ sở lựa chọn chân đất phù hợp, đồng thời dành một phần quỹ đất để phát triển các khu, Vùng sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao.

Đến năm 2030, tổng diện tích chuyển đổi dự kiến đạt khoảng 26.710 ha, với cơ cấu chuyển đổi theo từng loại đất như sau: đất trồng sắn chiếm khoảng 7.745 ha (29,0%), đất trồng mía khoảng 7.660 ha (chiếm 28,7% tổng diện tích đất chuyển đổi), đất trồng điều khoảng 4.020 ha (15,1%), đất trồng lúa khoảng 3.790 ha (14,2%) và nhóm cây trồng khác khoảng 3.495 ha (13,1%). Cơ cấu này cho thấy trọng tâm chuyển đổi tập trung vào các loại cây trồng kém hiệu quả, đặc biệt là sắn và mía, nhằm tái cơ cấu sản xuất theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Gia Lai hướng tới nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, gắn sản xuất với phát triển chuỗi liên kết và thị trường tiêu thụ, qua đó cải thiện thu nhập cho người dân, tăng sức cạnh tranh của nông sản và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững.

Bảng 83: Quy hoạch chuyển đổi cây trồng kém hiệu quả giai đoạn 2026-2030

STT	Tổng diện tích	Diện tích chuyển đổi theo đối tượng				
		Đất trồng lúa (ha)	Đất trồng mía (ha)	Đất trồng sắn (ha)	Đất trồng điều (ha)	Cây trồng khác (ha)
Tổng diện tích chuyển đổi 2026-2030 (ha)	26.710	3.790	7.660	7.745	4.020	3.495
Cơ cấu (%)	100,0	14,2	28,7	29,0	15,1	13,1

(2) Chuyển đổi đất trồng cây cao su kém hiệu quả sang lĩnh vực khác:

Chuyển đổi 22.063,6 ha đất trồng cây cao su kém hiệu quả sang các lĩnh vực khác gồm 11 xã, phường thuộc địa bàn phía Tây tỉnh, gồm: Ia Le, Ia Lâu, Ia Púch, Ia Mơ, Ia Boòng, Ia Dom, Ia Chia, Ia O, Pò Tó, Ia Pia, Ia Pnôn. Chuyển đổi 22.063,6 ha đất cây cao su sang phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, theo mô hình tổ hợp sản xuất – chế biến – logistics khép kín, trở thành cứ điểm nông – công nghiệp của tỉnh.

Các tổ hợp gồm:

(1) Mô hình: Rau quả CNC + ngư sinh khối, quy mô 10.000 ha: Tổ chức sản xuất nhiều vụ/năm, gắn với gia tăng giá trị sản xuất thông qua chế biến, thức ăn chăn nuôi, xuất khẩu.

(2) Chuối – dứa – chanh dây, quy mô 5.000 ha: Chuyển đổi hình thức sơ chế, chế biến truyền thống sang chế biến sâu.

(3) Chăn nuôi bò, quy mô 4.564 ha: tổ chức chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, bò sữa, gắn với chế biến sâu.

(4) Chế biến, logistics, quy mô 1.500 ha: Tổ chức chế biến và hoạt động logistics làm gia tăng giá trị gắn với vùng nguyên liệu tại chỗ và các nguồn nguyên liệu từ Lào và Campuchia (300.000 ha). Xây dựng 02-04 nhà máy chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi.

(5) Năng lượng, tuần hoàn: Sử dụng phụ phẩm phát triển điện sinh khối, sản xuất tuần hoàn (xử lý phụ phẩm vào chuỗi sản xuất).

3.2.2.3. Về chăn nuôi

a) Mục tiêu phát triển

Phát triển ngành chăn nuôi đạt trình độ chăn nuôi thuộc nhóm tiên tiến của cả nước, ưu tiên phát triển chăn nuôi lợn, bò và gia cầm theo liên kết chuỗi giá trị. Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng hiện đại, công nghiệp, công nghệ cao và an toàn dịch bệnh, an toàn chuỗi giá trị và phát triển tuần hoàn.

Đến năm 2030:

+ Đàn bò đạt trên 860 nghìn con, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng trên 131,7 nghìn tấn; đàn lợn 5 triệu con, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 900 nghìn tấn; đàn gia cầm trên 22 triệu con, trong đó đàn gà trên 18 triệu con, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng trên 78,5 nghìn tấn và sản lượng trứng gia cầm trên 1,5 tỷ quả.

+ Đạt 100% trang trại quy mô lớn áp dụng công nghệ cao, chuyển đổi số trong quản lý và sản xuất; đạt 35-40% giá trị sản xuất chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; khoảng 10-15% chăn nuôi hữu cơ; khoảng 40-45% sản lượng từ trang trại, khu chăn nuôi tập trung; trên 30% giá trị sản xuất theo hình thức hợp tác, liên kết.

+ Phần đầu có 60-80 doanh nghiệp, trang trại đạt tiêu chuẩn VietGAHP, GlobalGAHP; từ 10-15 doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao; và xây dựng từ 10-15 cơ sở giết mổ động vật tập trung, chế biến, chế biến sâu.

+ Đầu tư sản xuất sản phẩm chăn nuôi cao cấp, đặc sản như lợn, gà thảo mộc, trứng gà Omega-3... Tăng cường kiểm soát dịch bệnh, xây dựng vùng và cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm;

+ Xuất khẩu khoảng 3 triệu con gà giống 1 ngày tuổi/năm; 30.000 con bò giống/năm; sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất khẩu đạt khoảng 75-113 nghìn tấn/năm, tương ứng 10-15% tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng của tỉnh.

+ Đầu tư 2-4 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi; 1-2 nhà máy sản xuất thuốc thú y, vắc xin; 2 dự án sản xuất phân vi sinh và 2 nhà máy chế biến sản phẩm

chăn nuôi; xây dựng tối thiểu 31 cơ sở giết mổ động vật tập trung với quy mô cơ giới, hiện đại.

Tầm nhìn 2050: Ngành chăn nuôi tỉnh Gia Lai được định hướng trở thành ngành kinh tế kỹ thuật hiện đại, công nghiệp hóa đồng bộ từ sản xuất, chế biến, bảo quản đến kết nối thị trường tiêu thụ; trình độ và năng lực sản xuất thuộc nhóm dẫn đầu cả nước.

+ Hình thành các trung tâm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tập trung, trang trại quy mô lớn của vùng và cả nước; phát triển theo hướng hiện đại, an toàn sinh học, thân thiện môi trường và kinh tế tuần hoàn.

+ Phát triển các ngành chăn nuôi chủ lực như lợn, bò, ong, yến và các vật nuôi có lợi thế khác theo hướng công nghiệp, công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh. Gắn chăn nuôi với công nghiệp chế biến sâu, bảo quản, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc và tham gia hiệu quả vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị trong nước và quốc tế.

+ Kiểm soát hiệu quả các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và bệnh lây sang người. 100% sản phẩm thịt gia súc, gia cầm hàng hóa được cung cấp từ các cơ sở giết mổ tập trung, công nghiệp. Trên 70% sản lượng chăn nuôi được sơ chế, chế biến, trong đó khoảng 30% được chế biến sâu. Đẩy mạnh các sản phẩm cao cấp, đặc sản như lợn, gà thảo mộc, trứng gà Omega-3, chiếm khoảng 10–15% tổng sản lượng. Mở rộng xuất khẩu giống vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi sang các thị trường như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hồng Kông, Singapore, Đài Loan và khu vực Đông Nam Á; trong đó thịt lợn xuất khẩu đạt khoảng 30–35% tổng sản lượng xuất chuồng.

b) Định hướng phát triển

Tổ chức sản xuất chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung và hộ chăn nuôi chuyên nghiệp, bảo đảm an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh, thân thiện môi trường; đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm cho chế biến, tiêu dùng trong nước và hướng tới xuất khẩu. Tập trung phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại khu vực trung du, miền núi.

Định hướng phát triển chăn nuôi theo hướng hiện đại, tập trung gắn với công nghiệp chế biến, hệ thống giết mổ tập trung đảm bảo an toàn vệ sinh và tiêu thụ thông qua chuỗi liên kết khép kín nhằm nâng cao năng lực tiêu thụ. Tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP; kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh và sử dụng kháng sinh; xây dựng các vùng, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh. Đẩy mạnh liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ, giảm trung gian, mở rộng thị trường và ổn định đầu ra, qua đó nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi.

Cải tạo giống, nâng cao tỷ lệ giống có năng suất và chất lượng cao; phát triển các sản phẩm chủ lực như bò, lợn, gia cầm gắn với thương hiệu (Lợn Hoài Ân, bò thịt chất lượng cao, gà Minh Dư hướng tới xuất khẩu), đồng thời bảo tồn và phát triển các sản phẩm đặc sản địa phương như lợn đen, gà đồi, bò vàng, ong, yến, các sản phẩm OCOP chăn nuôi tiêu biểu.

Phát triển đàn vật nuôi chủ lực (bò, lợn, gia cầm) theo mô hình trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao và kinh tế tuần hoàn; gắn với hệ thống giết mổ, chế biến và tiêu thụ thông qua chuỗi liên kết khép kín. Đồng thời, quy hoạch quỹ đất và ban hành cơ chế ưu đãi nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào chăn nuôi công nghiệp hiện đại, sản xuất thức ăn chăn nuôi, phân vi sinh, cơ sở giết mổ tập trung và chế biến quy mô lớn, đi đôi với xử lý chất thải và giảm ô nhiễm môi trường.

c) Định hướng phát triển theo đối tượng

(1) Định hướng đàn chăn nuôi:

- Đàn lợn: Đàn lợn giai đoạn 2026–2030 phát triển đột phá theo hướng công nghiệp, quy mô lớn. Quy mô đàn 1.681,1 nghìn con (năm 2025), phần đầu đạt 5.000 nghìn con (năm 2030), sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt khoảng 4 9.000 tấn (tăng 18,93%/năm-Tính lại). Đẩy mạnh chăn nuôi lợn giống cao sản, phát triển trang trại công nghiệp, tuần hoàn. Tăng tỷ lệ chăn nuôi hữu cơ. Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao chiếm khoảng 66% tổng đàn. Phát huy nhãn hiệu “Lợn Hoài Ân”, “Lợn đen An Lão”, “Heo ăn chuối Hoàng Anh Gia Lai”, “BAPI HAGL thực phẩm sạch”, “Heo Broong Đức Co”,... Phát triển hệ thống quản lý đàn, giết mổ công nghiệp hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung quy mô vừa và lớn. Hình thành và nhân rộng chuỗi liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ – truy xuất nguồn gốc, tiếp tục phát huy hiệu quả chuỗi cung ứng thịt lợn cho thị trường Đà Nẵng.

- Đàn bò tiếp tục là ngành chủ lực, đạt 793,8 nghìn con năm 2025 và duy trì đến năm 2030 khoảng 860 nghìn con; sản lượng thịt bò đạt 131,7 nghìn tấn và ổn định, với động lực tăng trưởng chủ yếu từ phía Tây (tăng 4,40%/năm), vùng phía Đông tăng chậm hơn (1,82%/năm). Tỷ lệ bò lại đạt 75%, trong đó bò thịt chất lượng cao chiếm 25% tổng đàn. Xây mới 5-8 trang trại chăn nuôi bò sữa, bò thịt quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường.

- Đàn gia cầm: đạt 18.428 nghìn con năm 2025 và đến năm 2030 đạt 22.000 nghìn con, tăng trưởng khoảng 3,6%/năm; trong khi sản lượng thịt gia cầm tăng từ 54.080 tấn lên 78.500 tấn (tăng 7,04%/năm). Khu vực phía Đông tăng trưởng nhanh hơn (4,46%/năm) so với phía Tây (3,51%/năm). Tập trung vào chăn nuôi gà đẻ trứng, gà giống bố mẹ, gà hậu bị và vịt giống công nghệ cao. Hình thành chuỗi sản xuất giống, trứng thương phẩm và chăn nuôi gia cầm công nghệ cao quy mô công nghiệp.

Bảng 84: Chỉ tiêu quy hoạch chăn nuôi

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị			Tốc độ (%/năm)	
			2020	2025	2030	GD 2021- 2025	GD 2026- 2030
1	Số lượng bò	1.000 con	692,7	793,8	860,0	2,76	1,62
	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	70.936	90.750	131.700	5,05	7,73
2	Số lượng lợn	1.000 con	911,7	1.681,1	5.000,0	13,02	24,36
	Sản lượng thịt	Tấn	174.222	315.603	541.000	12,62	11,38

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị			Tốc độ (%/năm)	
			2020	2025	2030	GD 2021- 2025	GD 2026- 2030
	lợn hơi xuất chuồng						
3	Số lượng gia cầm	1.000 con	12.402,6	18.428,4	22.000,0	8,24	3,61
	Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Tấn	33.934	54.080	78.500	9,77	7,74

(2) Định hướng phát triển giống vật nuôi

- Về phát triển giống vật nuôi chủ lực: Đẩy mạnh xuất khẩu giống vật nuôi (gà, lợn, bò), thịt lợn, thịt và trứng gia cầm đến các quốc gia Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hồng Kong, Singapore, Đài Loan và Khu vực Đông Nam Á; Tỷ lệ thịt lợn xuất khẩu đạt 30-35% tổng sản lượng thịt xuất chuồng. – Hình thành các tổ hợp chăn nuôi quy lợn, gà mô lớn bao gồm giống cụ kỵ, ông bà, bố mẹ, với quy mô nổi bật tập trung tại xã Hội Sơn hơn 13.500 giống sinh sản các loại; Sơn Lang khoảng 4.000 con lợn nái; Ayun khoảng 5.000 con lợn nái; Kông Chro từ 2.500–7.200 con lợn nái; Phú Thiện từ 8.000–38.600 con lợn nái; Pờ Tó từ 9.800–29.400 con lợn nái; Ia Hrú từ 2.500–7.300 con lợn nái; Ia Lâu từ 15.600–26.800 con lợn nái; Kon Chiêng 6.200 con lợn nái; Uar từ 6.000–13.400 con lợn nái; Ia Le từ 1.200–2.500 con lợn nái cụ kỵ; cùng với nhiều cụm chăn nuôi lợn, gà quy mô lớn khác tại Canh Vinh, An Nhơn Tây, Bình Khê, Bình Hiệp, Hoài Ân, Ân Hảo, Phù Cát, Tuy Phước, Ia Ko, Chư Sê, Đak Pơ, Chư A Thai, Ia Sao, Ia Phí, Ia Boong, Lơ Pang, Chư Krey, Ia Rsai.

- Tập trung lai tạo, nâng cao tầm vóc, chất lượng đàn bò, đưa tỷ lệ bò lai đạt 75% tổng đàn (năm 2030); Nhân rộng các mô hình vỗ béo bò; phát triển nhãn hiệu bò thịt chất lượng cao của tỉnh. Ưu tiên phát triển chăn nuôi bò ở khu vực trung du, miền núi và tại các địa phương trọng điểm Phù Mỹ, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Ia Puch, Mang Yang, Lơ Pang, Chư Krey, Tơ Tung, Kông Bờ La, Kông Chro, Kon Gang, Ia Phí, Ia Krêl, Ia Hrú, Phú Túc, Ia Dreh, Ia Rsai, Uar, Ia Pa, Mang Yang.

3.2.2.4. Về lâm nghiệp

a) Mục tiêu phát triển

Trong giai đoạn 2026-2030, lĩnh vực lâm nghiệp phát triển theo hướng mở rộng diện tích, nâng cao độ che phủ, tăng sản lượng gỗ gắn với quản lý bền vững, đồng thời giảm dần tỷ trọng trong GRDP nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng về môi trường, sinh thái và hỗ trợ sinh kế.

Tổng diện tích quy hoạch lâm nghiệp từ 1.086 nghìn ha năm 2025 xuống 1.078 nghìn ha năm 2030, với tốc độ giảm 1,02%/năm giai đoạn 2026–2030; độ che phủ rừng từ 45,72% năm 2025 lên 46,51% vào năm 2030”.

Diện tích rừng trồng gỗ lớn tập trung đạt trên 68.480 ha (chiếm 43,6% so với diện tích rừng trồng hiện có); cung cấp nguyên liệu phục vụ cho các nhà máy chế

biến gỗ tinh chế trên địa bàn tỉnh đạt trên 50%; Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng rừng trồng kinh doanh gỗ lớn.

Sản lượng gỗ tăng từ 2.262 nghìn m³ năm 2025 lên 2.769 nghìn m³ năm 2030, với tốc độ tăng 4,13%/năm, thấp hơn giai đoạn trước nhưng vẫn đảm bảo nguồn cung cho chế biến. Trong đó sản lượng gỗ làm nguyên liệu giấy khoảng 2,5 triệu m³ và gỗ khác 0,27 nghìn m³.

b) Định hướng phát triển

Đề thúc đẩy tăng trưởng trong giai đoạn 2026-2030, lĩnh vực lâm nghiệp cần tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả một số định hướng lớn, đột phá tạo động lực tăng trưởng chung, phát triển bền vững, cụ thể:

- Từng bước, rà soát, đánh giá toàn bộ diện tích cây cao su già cỗi hoặc hết chu kỳ khai thác, để chuyển đổi sang các mô hình sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn; thành quỹ đất lớn phục vụ phát triển các tổ hợp nông nghiệp – công nghiệp – chế biến xuất khẩu quy mô lớn gắn với công nghệ cao. Ưu tiên chuyển đổi một phần diện tích sang phát triển nông nghiệp công nghệ cao, xây dựng vùng nguyên liệu tập trung và phát triển năng lượng tái tạo phù hợp.

- Tổ chức lại khoảng 32,6 nghìn ha diện tích canh tác hiệu quả thấp chuyển sang mô hình canh tác tập trung ứng dụng công nghệ cao, trở thành hạt nhân thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng nông nghiệp của tỉnh. Trong đó:

+ Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện chuyển đổi 22,06 nghìn ha diện tích cao su chết, kém hiệu quả sang thực hiện các dự án trồng trọt, chăn nuôi, năng lượng, dự án khác theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

+ Tăng cường phát triển các mô hình sản xuất nông lâm kết hợp, chăn nuôi trên diện tích đất rừng nghèo, đất quy hoạch lâm nghiệp chưa có rừng xen kẽ trong khu vực rừng nghèo và quỹ đất chưa có rừng do địa phương quản lý, trong đó trước mắt tập trung triển khai rà soát quỹ đất hơn 10.000 ha rừng nghèo khu vực xã Ia Mơr và khu vực lân cận để triển khai trong giai đoạn 2026-2030 và tiếp tục duy trì ổn định giai đoạn 2030 – 2050

+ Tổ chức quản lý, giám sát diện tích 18.276 ha đất quy hoạch lâm nghiệp dự kiến chịu tác động bởi các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, trong đó gồm khoảng 1.027 ha đất rừng đặc dụng, 3.689 ha đất rừng phòng hộ và 13.560 ha đất rừng sản xuất. Cụ thể: (+) Diện tích đất rừng nghèo, đất quy hoạch lâm nghiệp chưa có rừng xen kẽ trong khu vực rừng nghèo và quỹ đất chưa có rừng do địa phương quản lý, trong đó trước mắt tập trung thúc đẩy mô hình xuất nông lâm kết hợp, chăn nuôi do Tập đoàn ThaCo Trường Hải đang triển khai rà soát quỹ đất hơn 10.000 ha khu vực xã Ia Mơr thuộc đất rừng sản xuất. (+) Diện tích sử dụng đất các dự án thuộc quy hoạch điện VIII (điều chỉnh) dự kiến: 500 ha, trong đó đất rừng phòng hộ 300 ha, sản xuất 200 ha. (+) Diện tích thực hiện Dự án phân khu Không gian phát triển đô thị, nghỉ dưỡng, thương mại dịch vụ, du lịch và Bến Siêu du thuyền Đề Gi dự kiến: 1.000 ha, trong đó đất rừng phòng hộ 600 ha, sản xuất 350 ha. (+) Diện tích thực hiện Dự án Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng quốc tế biển dự

kiến: 2.376 ha, trong đó đất rừng đặc dụng 1.027 ha, phòng hộ 1.339 ha, sản xuất 10 ha. (+) Diện tích thực hiện Dự án Đường sắt tốc độ cao Bắc Nam, đoạn qua tỉnh: 400 ha, trong đó đất rừng phòng hộ 200 ha, sản xuất 200 ha. (+) Diện tích thực hiện Dự án đường bộ cao tốc PleiKu – Gia Nghĩa, đoạn qua tỉnh: 400 ha, trong đó đất rừng phòng hộ 200 ha, sản xuất 200 ha. + Diện tích thực hiện Dự án đường bộ cao tốc PleiKu – Cửa Khẩu Lệ Thanh: 200 ha, trong đó đất rừng phòng hộ 100 ha, sản xuất 100 ha. (+) Diện tích thực hiện các khu, cụm công nghiệp dự kiến: 400 ha, trong đó đất rừng phòng hộ 200 ha, sản xuất 200 ha. (+) Diện tích thực hiện các điểm mỏ thuộc quy hoạch khoáng sản dự kiến: 500 ha, đất rừng sản xuất 200 ha. (+) Diện tích thực hiện các dự án, công trình đầu tư công, an ninh, quốc phòng và phát triển kinh tế xã hội khác dự kiến: 2.500 ha, trong đó đất rừng phòng hộ 700 ha, sản xuất 1.800 ha. (+) Giảm diện tích đất lâm nghiệp không có rừng do các đơn vị Ban Quản lý rừng phòng hộ, Công ty Lâm nghiệp sau khi đo đạc, rà soát để bàn giao cho địa phương lập phương án giao đất cho người dân địa phương.

- Đầu tư thâm canh, tăng năng suất, kết hợp phát triển kinh tế dưới tán rừng nâng cao giá trị lâm nghiệp, như: đẩy mạnh triển khai thực hiện kế hoạch phát triển rừng trồng gỗ lớn nhằm đạt mục tiêu đến năm 2030 đạt 68.480 ha (chiếm 43,6% so với diện tích rừng trồng hiện có), đến năm 2050 đạt 150.000 ha. Triển khai thực hiện trồng cây dược liệu dưới tán rừng có hiệu quả và đúng quy định của pháp luật; trước mắt tích cực hỗ trợ Công ty TNHH phát triển khoa học Trường Sinh triển khai dự án “trồng sâm và dược liệu dưới tán rừng khoảng 850 ha” trên diện tích rừng tự nhiên đang thuộc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Roong quản lý; trên cơ sở đó, tích cực hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nhân rộng trồng cây dược liệu dưới tán rừng đến năm 2030 đạt 3.000 ha và tiếp tục duy trì ổn định diện tích hiện có và tăng thêm để giai đoạn 2030 – 2050 đạt khoảng 5.000 ha.

- Phát triển các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng của các chủ rừng để góp phần triển khai Đề án “Phát triển du lịch tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045” của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 09/12/2025. Phê duyệt và thực hiện Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đối với Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, Ban Quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn, Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ. Hoàn thiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đã triển khai xây dựng; đề án tổng thể phát triển du lịch sinh thái Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng.

- Thúc đẩy triển khai các dự án liên quan đến tín chỉ carbon, thực hiện đo đạc, kiểm kê trữ lượng cacbon trên diện tích rừng hiện có. Xây dựng các dự án hấp thụ cacbon theo tiêu chuẩn quốc tế đối với diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng 1.036,68 nghìn ha nhằm tạo nguồn thu tài chính mới tái đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ rừng và nâng cao đời sống nhân dân. Đồng thời, đẩy mạnh các chương trình, dự án trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên,... tham gia giảm phát thải nhà kính để hình thành và phát triển thị trường tín chỉ cacbon, biến lâm nghiệp thành ngành kinh tế xanh mũi nhọn của tỉnh.

- Triển khai thực hiện xác định vùng trồng đáp ứng quy định EUDR, đảm bảo thực hiện truy xuất nguồn gốc theo quy định để nâng cao giá trị hàng hóa, chuỗi giá trị sản xuất lâm nghiệp. Tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động khai thác lâm sản, lâm sản ngoài gỗ và các sản phẩm từ rừng theo đúng quy định, gia tăng nguồn thu, nâng cao giá trị đóng góp của ngành lâm nghiệp.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tăng cường công tác bảo vệ rừng trên diện tích thuộc lưu vực cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhằm duy trì, phát triển diện tích rừng, chất lượng rừng. Tiếp tục triển khai rà soát, xác định đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các lưu vực có đối tượng chi trả trong giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Tầm nhìn năm 2050:

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch lâm nghiệp đến năm 2050, trong đó căn cứ nhu cầu sử dụng đất rừng giai đoạn 2021-2030, đề dự báo nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2030-2050, trong đó tiếp tục tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên, chỉ chuyển đổi rừng tự nhiên sang mục đích khác khi thực sự cần thiết để phục vụ dự án đầu tư công, công trình an ninh quốc phòng và dự án phát triển kinh tế - xã hội theo đúng quy định. Hạn chế chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, để duy trì tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh. Diện tích quy hoạch lâm nghiệp duy trì trong khoảng 1.068.215 ha đến 1.071.215 ha (tương ứng diện tích sử dụng mục đích khác tầm khoảng từ 10.000 ha xuống đến 7.000 ha). Trong đó:

- Quy hoạch rừng đặc dụng: khoảng 179.000 ha (duy trì khoảng 137.000 ha giai đoạn 2026-2030 và chuyển loại rừng sang 42.000 ha, gồm: phòng hộ khoảng 25.000 ha; sản xuất khoảng 17.000 ha, để thực hiện xây dựng Khu Dự trữ thiên nhiên Chư Mố).

- Quy hoạch rừng phòng hộ: khoảng 275.000 ha.

- Quy hoạch rừng sản xuất: khoảng 614.215 ha đến 617.215 ha.

- Sản lượng gỗ lớn sản xuất trong tỉnh cơ bản đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu phục vụ chế biến đồ gỗ tinh chế; Phát triển chuỗi giá trị ngành hàng rừng trồng kinh doanh gỗ lớn.

- Xây dựng lộ trình phát triển và kinh doanh tín chỉ các-bon, gắn với bảo vệ rừng, phát triển nông nghiệp xanh, năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn. Từng bước hình thành hệ sinh thái thị trường các-bon, minh bạch và hội nhập quốc tế; hướng tới trở thành trung tâm giao dịch, phát triển và cung ứng tín chỉ các-bon của vùng và cả nước, trung tâm thị trường các-bon lớn của khu vực.

d) Quy hoạch đất ba loại rừng

Giai đoạn 2026-2030, định hướng ưu tiên phát triển rừng sản xuất gắn với kinh tế lâm nghiệp, đồng thời bảo vệ chặt chẽ rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, tăng cường trồng rừng và phục hồi diện tích chưa có rừng, nhất là tại vùng Tây, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế rừng gắn với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và chức năng phòng hộ.

Theo Theo Quy hoạch được phê duyệt (895/QĐ-TTg, 24/8/2024), đến năm 2030, tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh đạt 1.086,17 nghìn ha (vùng Tây khoảng 714,60 nghìn ha và vùng Đông 371,57 nghìn ha), trong đó: đất, rừng đặc dụng: 118.460 ha, đất, rừng 4 phòng hộ: 323.380 ha; đất, rừng sản xuất: 644.330 ha. Diện tích này sẽ chênh lệch so với quy hoạch tỉnh Gia Lai cũ (1.076.377 ha): tăng 9.793 ha, trong đó: đất, rừng đặc dụng tăng: 20.008 ha; đất, rừng phòng hộ giảm: 19.959 ha; đất, rừng sản xuất tăng: 9.744 ha.

Tổng diện tích quy hoạch lâm nghiệp từ 1.086,17 nghìn ha năm 2025 xuống 1.078,2 nghìn ha năm 2030, với tốc độ giảm 1,02%/năm giai đoạn 2026–2030, giảm 24.022,69 ha so với hiện trạng năm 2025. Trong đó, diện tích đất lâm nghiệp thuộc quy hoạch ba loại rừng giảm từ 138.240,4 ha rừng đặc dụng, 304.840,0 ha rừng phòng hộ và 659.157,6 ha rừng sản xuất năm 2025 xuống còn 137.476,4 ha rừng đặc dụng, 301.151,0 ha rừng phòng hộ và 639.587,9 ha rừng sản xuất năm 2030, tương ứng giảm 764,0 ha, 3.689,0 ha và 19.569,7 ha.

Sự thay đổi sử dụng đất trong giai đoạn 2026-2030, cụ thể:

(1) Chuyển đổi 22.063,60 ha diện tích cao su chết, kém hiệu quả sang thực hiện các dự án trồng trọt, chăn nuôi, năng lượng, dự án khác phù hợp với Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp trong Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ, do đó không làm thay đổi diện tích quy hoạch lâm nghiệp.

(2) Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ chưa cập nhật số liệu diện tích chuyển loại rừng từ phòng hộ sang đặc dụng của Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh (Khu Dự trữ thiên nhiên Vĩnh Thạnh tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 895/QĐ-TTg, diện tích: 23.233 ha), từ đó đã làm chênh lệch diện tích đất, rừng đặc dụng (tăng); đất, rừng phòng hộ (giảm).

(3) Đối với diện tích đất, rừng sản xuất tăng: 9.744 ha (so với quy hoạch tỉnh): Chuyển đổi quỹ đất hơn 10.000 ha rừng nghèo khu vực xã Ia Mor và khu vực lân cận thực hiện mô hình sản xuất nông lâm kết hợp, chăn nuôi đang triển khai rà soát để triển khai trong giai đoạn 2026-2030 và rà soát diện tích đất, rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định trong giai đoạn 2021-2025. Trong đó:

+ Diện tích đất, rừng sản xuất tăng: 9.744 ha nêu trên là chênh lệch ở khu vực phía Đông tỉnh giữa quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và quy hoạch tỉnh;

+ Quỹ đất hơn 10.000 ha rừng nghèo khu vực xã Ia Mor và khu vực lân cận thực hiện mô hình sản xuất nông lâm kết hợp, chăn nuôi đang triển khai rà soát thuộc khu vực phía Tây tỉnh.

- Một số dự án khác (dự án đầu tư công, dự án phát triển kinh tế- xã hội,...) có sử dụng đất, rừng quy hoạch lâm nghiệp.

Bảng 85: Quy hoạch diện tích đất theo ba loại rừng đến năm 2030

Đơn vị: 1.000 ha

STT	Hiện trạng rừng	Tổng (ha)	Quy hoạch theo ba loại rừng (ha)				Đất có rừng ngoài quy hoạch (ha)
			Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Hiện trạng năm 2025	1.102.238,0	1.102.238,0	138.240,4	304.840,0	659.157,6	
1.1	Tổng cộng	1.032.516,6	895.248,5	129.738,4	262.522,6	502.987,5	137.268,1
a	Đất có rừng	986.613,4	855.020,9	129.507,2	257.831,3	467.682,4	131.592,5
	Rừng tự nhiên	692.091,0	685.646,7	127.450,8	221.980,6	336.215,3	6.444,3
	Rừng trồng	294.522,4	169.374,2	2.056,4	35.850,7	131.467,1	125.148,2
b	Diện tích đã trồng cây rừng	45.903,2	40.227,6	231,2	4.691,2	35.305,1	5.675,7
1.2	Đất chưa có rừng các loại (diện tích tái sinh, đất khác)	206.989,5	206.989,5	8.502,0	42.317,5	156.170,1	
2	Quy hoạch năm 2030	1.078.215,3	1.078.215,3	137.476,4	301.151,0	639.587,9	
2.1	Tổng cộng	1.004.848,4	861.833,6	129.491,4	255.787,1	476.555,1	143.014,8
a	Đất có rừng	958.945,2	821.606,1	129.260,2	251.095,9	441.250,0	137.339,2
	Rừng tự nhiên	671.244,8	671.244,8	127.440,8	216.567,2	327.236,9	-
	Rừng trồng	287.700,4	150.361,2	1.819,4	34.528,7	114.013,1	137.339,2
b	Diện tích đã trồng cây rừng	45.903,2	40.227,6	231,2	4.691,2	35.305,1	5.675,7
2.2	Đất chưa có rừng các loại (diện tích tái sinh, đất khác)	216.381,7	216.381,7	7.985,0	45.363,9	163.032,8	-
3	Chênh giữa 2025 với 2030	(24.022,7)	(24.022,7)	(764,0)	(3.689,0)	(19.569,7)	0,0
3.1	Tổng cộng	(27.668,2)	(33.414,9)	(247,0)	(6.735,4)	(26.432,4)	5.746,7
a	Đất có rừng	(27.668,2)	(33.414,9)	(247,0)	(6.735,4)	(26.432,4)	5.746,7
	Rừng tự nhiên	(20.846,2)	(14.401,9)	(10,0)	(5.413,4)	(8.978,4)	(6.444,3)
	Rừng trồng	(6.822,0)	(19.013,0)	(237,0)	(1.322,0)	(17.454,0)	12.191,0
b	Diện tích đã trồng cây rừng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3.2	Đất chưa có rừng các loại (diện tích tái sinh, đất khác)	9.392,2	9.392,2	(517,0)	3.046,4	6.862,8	0,0

Định hướng trồng rừng ngập mặn: Thiết lập hệ thống rừng ngập mặn, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu một

cách ổn định và bền vững trên cơ sở bảo vệ phát triển toàn bộ hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển với kế hoạch dài hạn. Tổng diện tích rừng ngập mặn của toàn tỉnh đến năm 2030 đạt 207,47 ha, trong đó diện tích rừng trồng mới 119,36 ha và diện tích rừng hiện có 88,11 ha.

e) Quy hoạch phát triển rừng trồng cây gỗ lớn

Quy hoạch phát triển rừng gỗ lớn gắn với quản lý bền vững, nâng cao giá trị kinh tế, bảo vệ môi trường và đa dạng hóa sinh kế, trong đó có kết hợp phát triển du lịch sinh thái. Phát triển rừng trồng gỗ lớn theo hướng bền vững, nâng cao giá trị kinh tế và bảo vệ môi trường.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch rừng trồng gỗ lớn đạt trên 30.668,8 ha, trong đó đã thực hiện năm 2025 là 10.497,9 ha, kế hoạch giai đoạn 2026-2030 là 20.170,9 ha. Tầm nhìn đến năm 2050 đạt hơn 45.000 ha.

Trong tổng diện tích trồng rừng gỗ lớn 30.668,8 ha, bao gồm diện tích phân bổ cho: Các xã, phường là 16.294,5 ha; cho 26 đơn vị ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng khoảng 1.668,7 ha; cho Trung tâm khuyến nông tỉnh 150 ha; cho các doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức khác 12.555,7 ha.

Trong diện tích kế hoạch cho giai đoạn 2026–2030: Tổng diện tích trồng rừng gỗ lớn khai thác và trồng mới khoảng 20.170,9 ha, trong đó: trồng lại sau khai thác 18.704,72 ha và trồng mới 1.466,18 ha; tổng diện tích rừng trồng cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh đạt trên 68.480,8 ha, cụ thể:

+ Khu vực phía Đông: Là vùng trọng điểm, với tổng diện tích khoảng 27.352,7 ha (duy trì 10.194,7 ha hiện có, phát triển thêm 17.158 ha), do có điều kiện đất đai phù hợp và kinh nghiệm phát triển rừng gỗ lớn. Thí điểm và nhân rộng diện tích cây Đàn hương tại các xã khu vực phía Đông của tỉnh; không bố trí tại vùng ven biển do chịu ảnh hưởng mạnh của gió, bão.

+ Khu vực phía Tây: Tập trung phát triển rừng phòng hộ bằng các loài cây bản địa có bộ rễ sâu, bám chắc nhằm chống xói mòn, sạt lở, với diện tích khoảng 3.316,1 ha (duy trì 303,2 ha, phát triển thêm 3.012,9 ha).

+ Đối với các diện tích rừng trồng đặc dụng, phòng hộ hiện có: 37.812 ha sẽ thực hiện việc rà soát lại để thực hiện các biện pháp lâm sinh phù hợp.

Ưu tiên triển khai trồng thử nghiệm các loài cây trồng mới, đa mục đích, có giá trị kinh tế cao (cây Đàn hương...) 200ha trong năm đầu tiên của giai đoạn (năm 2026), theo hình thức xen canh với các loài cây phù trợ phù hợp điều kiện khí hậu địa phương; có thể kết hợp với một số cây ăn quả. Việc thực hiện tại các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Sau thí điểm, tiến hành tổng kết, đánh giá hiệu quả để nhân rộng mô hình, từng bước thay thế các loài cây gỗ nhỏ sinh trưởng nhanh, chu kỳ ngắn như keo, bạch đàn. Đồng thời, tiếp tục nhân rộng các mô hình trồng cây lâm nghiệp đa mục tiêu đã có hiệu quả, như mắc ca và các loài cây lấy hạt (dổi, trám...), nhằm nâng cao giá trị kinh tế và tính đa dụng của rừng.

Đối với cây keo lá tràm, sử dụng nguồn giống đã được công nhận; khuyến khích áp dụng các giống mới năng suất, chất lượng cao đã được thử nghiệm hiệu quả trên địa bàn, như các dòng LT70, LT156.

Tại các khu vực trọng yếu như rừng phòng hộ đầu nguồn, khu vực lòng hồ và vùng có nguy cơ sạt lở cao, ưu tiên lựa chọn các loài cây có khả năng phòng hộ tốt, gồm: cây thông (Caribe, thông ba lá...), cây bản địa, cây thường xanh có tán rộng, bộ rễ phát triển và tuổi thọ cao. Việc lựa chọn này nhằm tăng cường khả năng giữ đất, chống xói mòn, hạn chế sạt lở và bảo vệ bền vững hệ sinh thái rừng..

f) Quy hoạch các sản phẩm lâm sản chủ lực

Giai đoạn 2026-2030, tiếp tục tăng sản lượng gỗ gắn với chế biến, đồng thời phát triển mạnh lâm sản ngoài gỗ, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị kinh tế rừng và giảm phụ thuộc vào khai thác truyền thống, góp phần phát triển lâm nghiệp bền vững.

Đến năm 2030, sản lượng lâm sản của tỉnh tăng trưởng theo hướng mở rộng quy mô gỗ và lâm sản ngoài gỗ, đồng thời điều chỉnh cơ cấu khai thác theo hướng bền vững. Tổng sản lượng gỗ đạt 2.262.144 m³ năm 2025 và tăng lên 2.768.859 m³ năm 2030, trong đó vùng Đông chiếm tỷ trọng chủ yếu với 2.248.491 m³, còn vùng Tây đạt 520.368 m³. Ngược lại, sản lượng củi giảm mạnh từ 902.715 ste năm 2020 xuống 686.753 ste năm 2025, sau đó phục hồi lên 833.714 ste năm 2030, phản ánh xu hướng giảm khai thác truyền thống và chuyển sang sử dụng hiệu quả hơn.

Các lâm sản ngoài gỗ có xu hướng tăng rõ rệt. Sản lượng tre tăng từ 2.130 nghìn cây năm 2025 lên 2.586 nghìn cây năm 2030, song mây tăng từ 600 tấn lên 728 tấn, măng tươi tăng mạnh từ 6.420 tấn lên 7.794 tấn, và mộc nhĩ tăng từ 3,5 tấn lên 4 tấn. Một số sản phẩm phục hồi sau suy giảm như nửa hàng (22 lên 27 nghìn cây) và lá dong (900 lên 1.093 nghìn lá). Trong khi đó, một số sản phẩm có xu hướng giảm hoặc không còn khai thác như nhựa thông.

Theo không gian, vùng Đông giữ vai trò chủ lực về gỗ và đa dạng lâm sản ngoài gỗ, đặc biệt ở các sản phẩm như tre, song mây, lá nón và măng. Trong khi vùng Tây nổi bật ở một số sản phẩm đặc thù như luồng, vầu, măng tươi và một phần gỗ rừng trồng.

Bảng 86: Chỉ tiêu quy hoạch sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị		
			2020	2025	2030
1	Gỗ (tổng)	m ³	1.575.692	2.262.144	2.768.859
2	Củi	Ste	902.715	686.753	833.714
3	Tre	1.000 cây	1.955	2.130	2.586
4	Nửa hàng	1.000 cây	429	22	27
5	Song mây	Tấn	528	600	728
6	Nhựa thông	Tấn	45	-	-

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị		
			2020	2025	2030
7	Lá dong	1.000 lá	1.501	900	1.093
8	Lá nón	1.000 lá	1.895	2.020	2.452
9	Măng tươi	Tấn	2.366	6.420	7.794
10	Mộc nhĩ	Tấn	0,7	3,5	4

3.2.2.5. Về thủy sản

a) Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, ngành thủy sản phát triển theo hướng bền vững, từng bước giảm quy mô đội tàu và cường lực khai thác, gắn với bảo vệ, phục hồi và tái tạo nguồn lợi thủy sản; gắn với bảo vệ an ninh, chủ quyền quốc gia trên biển. Tổ chức hiệu quả trong ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến nhằm nâng cao giá trị gia tăng, giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho ngư dân. Phát triển nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, ưu tiên nuôi biển và nuôi tại các hồ chứa theo hướng quy mô, an toàn sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đầu tư hoàn thiện đồng bộ hạ tầng nghề cá, dịch vụ hậu cần và công nghiệp chế biến thủy sản hiện đại theo chuỗi giá trị khép kín, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy ngành thủy sản phát triển hiệu quả, bền vững.

Số lượng tàu khai thác giảm mạnh từ 5.743 chiếc xuống còn 3.800 chiếc, giảm khoảng 33,8% tổng số tàu thuyền, với tốc độ giảm bình quân năm khoảng (-) 7,9%/năm, nhằm đáp ứng chung của ngành thủy sản của cả nước.

Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ 5.302 ha năm 2025 lên 8.400 ha năm 2030, với tốc độ 9,64%/năm, trở thành động lực tăng trưởng chính, trong đó chủ yếu nuôi thủy sản nước ngọt trên các hồ chứa.

Tổng sản lượng thủy sản từ 300.693 tấn năm 2025, giảm xuống còn 296.500 tấn năm 2030, với tốc độ giảm bình quân năm (-) 0,28%/năm, chủ yếu giảm sản lượng khai thác và tăng sản lượng nuôi trồng (nhờ nuôi trồng thủy sản trên hồ chứa).

2) Khai thác thủy sản

Đến năm 2030, đội tàu khai thác thủy sản của tỉnh được cơ cấu lại theo hướng tinh gọn, hiệu quả và bền vững.

(2) Về số lượng tàu đánh bắt hải sản

Thực hiện cắt giảm và tái cơ cấu đội tàu gắn với chuyển đổi nghề và giải bán tàu cá theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 09/12/2026, nhằm giảm áp lực khai thác và phù hợp với trữ lượng nguồn lợi; tiếp tục giảm mạnh về quy mô và chuyển dịch rõ rệt theo hướng tăng tỷ trọng tàu công suất lớn. Định hướng rõ rệt trong việc cắt giảm tàu khai thác ven bờ, hạn chế tàu quy mô nhỏ, đồng thời duy trì và nâng cao vai trò của đội tàu công suất lớn hoạt động xa bờ. Qua đó góp phần giảm áp lực khai thác tại vùng ven bờ, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đồng thời nâng cao hiệu quả và giá trị khai thác theo hướng hiện đại, bền vững.

Đến năm 2030, tổng số tàu cá toàn tỉnh giảm từ 5.743 tàu năm 2025 xuống còn 3.800 tàu năm 2030, tương ứng giảm 1.943 tàu, với tốc độ giảm bình quân - 7,93%/năm.

Xét theo nhóm chiều dài, nhóm tàu từ 6m đến dưới 12m (tương ứng vùng bờ) giảm mạnh nhất, từ 1.793 tàu năm 2025 xuống còn 520 tàu năm 2030, giảm 1.273 tàu, tỷ trọng giảm từ 31,2% xuống còn 13,7%, với tốc độ giảm (-) 21,93%/năm. Nhóm tàu từ 12m đến dưới 15m (tương đương vùng lộng) giảm từ 776 tàu xuống còn 465 tàu, giảm 311 tàu, tỷ trọng giảm nhẹ từ 13,5% xuống 12,2%, tốc độ giảm (-) 9,74%/năm. Trong khi đó, nhóm tàu có chiều dài trên 15m (tương đương vùng khơi) giảm không đáng kể về số lượng, từ 3.174 tàu xuống còn 2.815 tàu, giảm 359 tàu, nhưng tỷ trọng lại tăng mạnh từ 55,3% lên 74,1%, với tốc độ giảm thấp hơn ở mức (-) 2,37%/năm.

Bảng 87: Cơ cấu lại tàu đánh bắt hải sản đến năm 2030

STT	Danh mục	Số lượng tàu cá		cơ cấu (%)		Số tàu cá giảm (chiếc)	Tốc độ giảm (%/năm)
		Năm 2025	Năm 2030	Năm 2025	Năm 2030		
1	Chiều dài từ 6m - <12m	1.793	520	31,2	13,7	1.273	-21,93
2	Chiều dài từ 12m - <15m	776	465	13,5	12,2	311	-9,74
3	Chiều dài từ >15m	3.174	2.815	55,3	74,1	359	-2,37
	Tổng	5.743	3.800	100,0	100,0	1.943	-7,93

(2) Về sản lượng khai thác

Sản lượng khai thác thủy sản đến năm 2030 có xu hướng điều chỉnh theo hướng giảm tổng sản lượng, gắn với mục tiêu khai thác bền vững và giảm áp lực lên nguồn lợi. Tổng sản lượng khai thác từ 281.952 tấn năm 2025, giảm xuống còn 250.000 tấn vào năm 2030, đạt tốc độ tăng trưởng giảm 2,38%/năm trong giai đoạn 2026 – 2030. Trong đó ứng dụng công nghệ cao trong khai thác hải sản đến năm 2030 đạt 60 – 70%. Cơ cấu sản lượng khai thác thủy sản đến năm 2030 thể hiện rõ xu hướng chuyển từ tăng trưởng sản lượng sang quản lý khai thác theo hướng bền vững, giảm dần sản lượng khai thác tự nhiên, ưu tiên nâng cao chất lượng, giá trị và hiệu quả, đồng thời góp phần phục hồi và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Xét theo cơ cấu sản phẩm:

+ Cá vẫn là đối tượng khai thác chủ lực, với sản lượng đạt 250.628 tấn năm 2025 và giảm xuống còn 223.400 tấn vào năm 2030, với tốc độ tăng trưởng giảm 2,27%/năm giai đoạn 2026–2030. Điều này cho thấy định hướng giảm sản lượng khai thác cá nhằm bảo vệ nguồn lợi, đặc biệt là các loài có giá trị sinh thái cao.

+ Đối với tôm, sản lượng tăng từ 1.484 tấn năm 2025 lên 1.600 tấn vào năm 2030, với tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức dương 1,52%/năm trong giai đoạn 2026–2030. Mặc dù quy mô còn nhỏ, nhưng xu hướng tăng phản ánh tiềm năng khai thác có chọn lọc đối với nhóm đối tượng có giá trị kinh tế cao.

+ Nhóm thủy sản khác giảm từ 29.840 tấn năm 2025 xuống còn 25.000 tấn năm 2030, với tốc độ giảm 3,48%/năm. Định hướng hạn chế khai thác các loài tạp, giá trị thấp hoặc có nguy cơ suy giảm nguồn lợi.

Bảng 88: Quy hoạch sản lượng khai thác thủy sản

Stt	Chỉ tiêu	Sản lượng (Tấn)		Tăng trưởng (%/năm)
		2025	2030	2026-2030
	Tổng sản lượng	281.952	250.000	-2,38
1	Cá	250.628	223.400	-2,27
2	Tôm	1.484	1.600	1,52
3	Thủy sản khác	29.840	25.000	-3,48

(3) Tổ chức lại hạ tầng nghề cá:

Hoạt động neo đậu tàu thuyền được tổ chức lại theo hướng tập trung, từng bước di dời tàu từ cảng cá Quy Nhơn và khu vực đầm Đề Gi về cảng cá Tam Quan, qua đó hình thành đầu mối quản lý thống nhất, hiện đại và nâng cao hiệu quả điều hành. Việc cơ cấu lại đội tàu gắn với đầu tư, hoàn thiện hạ tầng nghề cá nhằm phục vụ hiệu quả công tác chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), đáp ứng yêu cầu của Đạo luật bảo vệ động vật có vú ở biển của Hoa Kỳ (MMPA), đồng thời tăng cường quản lý, giám sát và truy xuất nguồn gốc, góp phần gỡ “thẻ vàng” của Ủy ban châu Âu, khắc phục rào cản thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành thủy sản.

Bổ sung quy hoạch mở rộng cảng cá Tam Quan, nâng công suất thông qua từ 40.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm; mở rộng khu neo đậu tránh trú bão từ 1.200 tàu lên 3.600 tàu, bảo đảm đáp ứng nhu cầu phát triển đội tàu và an toàn nghề cá. Bảo đảm 100% tàu cá có chiều dài từ 12 mét trở lên được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (VMS), thực hiện nhật ký khai thác điện tử và được cung cấp thông tin dự báo ngư trường, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác.

Xây dựng 05 mô hình liên kết chuỗi giá trị từ khai thác – thu mua – bảo quản – tiêu thụ hải sản, tăng cường kết nối các khâu và nâng cao giá trị gia tăng; phát triển 04 mô hình gắn khai thác, dịch vụ nghề cá với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch nông thôn tại các khu vực cảng cá, làng chài, làng nghề ven biển, góp phần đa dạng hóa sinh kế. Tỷ lệ tàu cá ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trong khai thác và bảo quản đạt 50%, đồng thời giảm tổn thất sau thu hoạch xuống dưới 10%. Từng bước phát triển đội tàu khai thác viễn dương và khai thác hợp pháp tại vùng biển các quốc gia, vùng lãnh thổ theo các thỏa thuận hợp tác nghề cá, bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định, tiêu chuẩn quốc tế về IUU và MMPA, hướng tới phát triển ngành thủy sản hiện đại, hiệu quả và bền vững.

2) Nuôi trồng thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ 5.302 ha năm 2025, lên 8.400 ha năm 2030, với tốc độ 4,64%/năm, trong khi sản lượng tăng mạnh từ 18.741 tấn

năm 2025, lên 46.500 tấn năm 2030, đạt 19,93%/năm. Phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao (tôm và cá lồng), nâng cao năng suất và giá trị gia tăng. Chuyển dịch mạnh sang các hình thức nuôi có năng suất và giá trị cao, đặc biệt là nuôi biển và nuôi nước ngọt trên hồ chứa.

Về nuôi biển: Nuôi biển được đẩy mạnh theo hướng công nghiệp, ứng dụng lồng HDPE kết hợp hệ thống AI giám sát môi trường, quản lý thức ăn và dịch bệnh, hình thành chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ. Thể tích lồng nuôi tăng mạnh từ 70.762 m³ năm 2025 lên 800.000 m³ năm 2030, với tốc độ tăng trưởng 62,43%/năm; sản lượng tăng từ 339 tấn năm 2025 lên 8.000 tấn năm 2030, đạt tốc độ 88,18%/năm; phát triển nuôi biển ứng dụng công nghệ cao và mở rộng quy mô lồng nuôi ở khu vực Đảo, eo vịnh.

Về nuôi nước lợ: Ứng dụng các công nghệ tiên tiến như biofloc, RAS, IoT, công nghệ sinh học, quản lý vùng nuôi bằng phần mềm và áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP/ASC/BAP. Tổng diện tích nuôi giảm nhẹ từ 2.064 ha năm 2025 xuống 1.900 ha năm 2030, tương ứng tốc độ giảm 1,64%/năm. Trong đó, diện tích nuôi tôm quảng canh, quảng canh cải tiến giảm từ 1.348 ha năm 2025 xuống 1.200 ha năm 2030, tốc độ giảm 2,3%/năm, và tôm thẻ chân trắng (thâm canh, siêu thâm canh) giảm từ 716 ha xuống 700 ha, tốc độ giảm 0,45%/năm. Áp dụng công nghệ nuôi, gia tăng năng suất và sản lượng nuôi, đưa tổng sản lượng nuôi nước lợ tăng từ 12.095 tấn năm 2025 lên 18.500 tấn năm 2030, với tốc độ 8,87%/năm.

Về nuôi nước ngọt: phát triển theo mô hình quy mô lớn, liên kết chuỗi trên các hồ chứa. Diện tích tăng từ 3.238 ha năm 2025 lên 6.500 ha năm 2030, đạt tốc độ 14,95%/năm. Nuôi lồng bè tăng từ 1.268 lồng lên 3.800 lồng, tăng trưởng 24,55%/năm. Sản lượng nuôi nước ngọt tăng mạnh từ 6.307 tấn năm 2025 lên 20.000 tấn, với tốc độ 25,69%/năm. Nuôi cá lồng bằng HDPE phục vụ nuôi cá thương phẩm gắn với phát triển du lịch sinh thái trên các hồ chứa.

Về sản xuất giống thủy sản: Quy mô nuôi trồng tăng mạnh cả về diện tích và sản lượng, đặc biệt ở nuôi nước ngọt và nuôi biển. Đồng thời, tỉnh chú trọng phát triển sản xuất giống chất lượng cao, với năng lực đạt 5 tỷ con tôm thẻ/năm, 70 triệu con cá rô phi, điêu hồng/năm và 3 triệu con giống thủy sản đặc sản/năm, bảo đảm chủ động nguồn giống, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của ngành. Trong giai đoạn tới, tập trung hình thành các vùng sản xuất giống thủy sản tập trung gắn với vùng nuôi hàng hóa; phát triển đồng bộ hệ thống sản xuất, ương dưỡng và cung ứng con giống theo hướng hiện đại, chủ động và bền vững, đáp ứng nhu cầu nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước lợ. Đồng thời, tăng cường kiểm soát chất lượng giống, kiểm dịch và giám sát dịch bệnh ngay từ khâu sản xuất, ương dưỡng nhằm giảm rủi ro và thiệt hại trong nuôi thương phẩm.

+ Đối với giống thủy sản nước lợ, tiếp tục nâng cấp và hình thành các khu sản xuất giống tập trung tại các cơ sở doanh nghiệp, gắn với vùng nuôi tập

trung. Khuyến khích các cơ sở, doanh nghiệp đầu tư nâng cấp hạ tầng, mở rộng công suất sản xuất các đối tượng chủ lực như tôm thẻ chân trắng, tôm sú và một số loài hải sản có giá trị. Đẩy mạnh sử dụng nguồn tôm bố mẹ gia hóa trong nước; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ chọn giống sạch bệnh (SPF/SPR), hệ thống ương tuần hoàn (RAS) và quản lý chất lượng nước tự động nhằm kiểm soát dịch bệnh, nâng cao tỷ lệ sống và chất lượng con giống, bảo đảm đáp ứng 100% nhu cầu giống tôm và hải sản.

+ Đối với giống thủy sản nước ngọt, tăng cường nghiên cứu, lai tạo, chọn lọc và chuyển giao các giống cá có năng suất cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là các loài có giá trị kinh tế như cá rô phi, cá lăng, cá chép lai, cá trắm, cá lóc, cá trê vàng. Từng bước hiện đại hóa công tác ương, ương dưỡng và quản lý giống thông qua ứng dụng cảm biến môi trường, hệ thống theo dõi sinh trưởng và truy xuất nguồn gốc điện tử, bảo đảm cung ứng đủ giống chất lượng cao cho sản xuất trong tỉnh. Đến năm 2030, nhu cầu khoảng 70 triệu con giống (chủ yếu là điêu hồng, rô phi đơn tính), do đó cần đầu tư 1–2 trại giống cấp tỉnh (tại Trại Thực nghiệm nuôi trồng thủy sản thuộc Trung tâm Giống nông nghiệp tỉnh) với công suất mỗi trại 10–15 triệu con/năm, đảm nhiệm sản xuất giống bố mẹ, cá bột, cá giống, đồng thời tích hợp phòng thí nghiệm sinh học, ngân hàng gen và cơ sở chứng nhận chất lượng. Song song, phát triển 8–10 trại giống/ương cộng đồng cấp xã, công suất 4–6 triệu con/năm/cơ sở, nhằm cung ứng nhanh cho vùng nuôi, giảm chi phí vận chuyển và nâng cao tính linh hoạt. Triển khai Dự án phát triển giống thủy sản nước ngọt giai đoạn 2026–2028 với quy mô sản xuất khoảng 4,6 triệu con giống điêu hồng đơn tính và rô phi đơn tính dòng GIFT tại Trại Thực nghiệm nuôi trồng thủy sản thuộc Trung tâm Giống nông nghiệp tỉnh tại xã Phù Mỹ Bắc; đồng thời đầu tư nâng cấp Trại Thực nghiệm nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2026–2030, từng bước hình thành trung tâm giống thủy sản hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành thủy sản bền vững.

Bảng 89: Quy hoạch nuôi trồng thủy sản

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030	Tốc độ (%/năm)
1	Nuôi biển				
	Thể tích lồng	m3	70.762	800.000	62,43
	Sản lượng		339	8.000	88,18
2	Nuôi nước lợ				
2.1	Diện tích	ha	2.064	1.900	-1,64
	Tôm sú và hải sản khác (QC, CCT)		1.348	1.200	-2,30
	Tôm thẻ chân trắng (TC, STC)		716	700	-0,45
2.2	Sản lượng NTTS nước lợ	Tấn	12.095	18.500	8,87
	Tôm sú và hải sản khác		2.845	1.000	-18,87

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030	Tốc độ (%/năm)
	Tôm thẻ chân trắng (TC, STC)		9.250	17.500	13,60
3	Nuôi nước ngọt				
3.1	Diện tích	Ha	3.239	6.500	14,95
3.2	Nuôi lồng bè (lồng)	Lồng	1.268	3.800	24,55
3.3	Sản lượng	Tấn	6.307	20.000	25,96
	Nuôi quảng canh hồ chứa, ao hồ nhỏ		1.275	4.000	25,69
	Nuôi lồng bè		5.032	16.000	26,03
	Tổng Diện tích	Ha	5.303	8.400	9,64
	Tổng sản lượng	Tấn	18.741	46.500	19,93

2) Định hướng bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản

Đến năm 2030, công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được triển khai đồng bộ theo hướng tăng cường bảo tồn, quản lý chặt chẽ và khai thác bền vững. Tỉnh thành lập và vận hành Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn quy mô 6.500 ha, đồng thời thiết lập và quản lý 07 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy hoạch; hiện có 05 tổ chức cộng đồng tham gia quản lý tại vịnh Quy Nhơn và đầm Trà Ổ.

Các khu bảo vệ trọng điểm gồm: 06 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển gồm vùng biển Hoài Mỹ - Mỹ Đức (Hoài Nhơn Đông – Phù Mỹ Bắc), cửa biển An Dũ (Hoài Nhơn Đông), đầm Đề Gi, đầm Thị Nại, Nhơn Lý (Quy Nhơn Đông), Cát Tiến, với tổng diện tích 12.928 ha và 01 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở thủy vực vùng nội địa (đầm Trà Ổ), diện tích 1.140 ha.

Tổ chức triển khai quản lý các khu vực cấm khai thác có thời hạn tại các vùng biển và nội địa bao gồm: 06 khu vực ở vùng biển (vùng ven biển Quy Nhơn (phường Quy Nhơn Đông và xã Cát Tiến), Hòn Cao – Mũi Còng Cọc (phường Quy Nhơn Đông), Hòn Khô lớn – Bờ Đập – Mũi Yến (phường Quy Nhơn Đông), Bắc bãi Xếp (phường Quy Nhơn Nam), Hòn Ngang – Hòn Sâu – Hòn Nhàn – Hòn Đất (phường Quy Nhơn Nam), Bãi Làng, Bãi Lãng Bà (xã Nhơn Châu), với diện tích 8.766 ha; 02 khu vực ở vùng nội địa (Sông Ba (khu vực ven bờ đoạn chảy qua phường Ayun Pa và xã Ia Sao), Sông Ba (xã Koong Chro)), với diện tích 59 ha. Công tác bảo tồn đa dạng sinh học được chú trọng, trong đó có bảo vệ các loài thú biển, đáp ứng yêu cầu của Đạo luật bảo vệ động vật có vú ở biển của Hoa Kỳ (MMPA). Đồng thời, áp dụng cơ chế hạn ngạch sản lượng và thời gian khai thác theo từng nghề, từng vùng (ven bờ, lồng, khơi) nhằm kiểm soát cường lực khai thác, bảo đảm tái tạo nguồn lợi và phát triển thủy sản bền vững.

Tổ chức quản lý, bảo vệ các khu vực thủy sản tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non sinh sống và đường di cư của các giống loài thủy sản. Thực hiện lưu giữ giống gốc, bảo tồn, khai thác hiệu quả nguồn gen; nghiên cứu sinh sản giống, ưu tiên thả bổ sung các giống loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học; loài thủy sản bản địa, đặc hữu vào vùng nước tự nhiên. Tổ chức điều tra, xác định bổ

sung khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của Luật Thủy sản. Nghiên cứu giải pháp tài chính (như thành lập quỹ) để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Nghiên cứu, thành lập mới khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn: Phân hạng khu bảo tồn loài – sinh cảnh. Quy mô cấp tỉnh, tổng diện tích quy hoạch 6.500 ha. Phạm vi khu vực bảo vệ nghiêm ngặt: Ven biển Nhơn Hải; Nhơn Lý; Cù Lao Xanh (Nhơn Châu); Ghềnh Ráng (Phạm vi, diện tích khu bảo tồn không bao gồm cảng cá Cù Lao Xanh).

Bảng 90: Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn

STT	Phân hạng	Phạm vi/Ranh giới	Diện tích vùng biển (ha)	Hiện trạng
1	Khu bảo tồn loài-sinh cảnh	- Vùng biển giới hạn bởi các tọa độ sau đây:+ Khu vực Nhơn Hải, Nhơn Lý A (13° 50' 21'' N, 109° 17' 54'' E) B (13° 50' 20'' N, 109° 19' 02'' E) C (13° 47' 32'' N, 109° 19' 06'' E) D (13° 45' 23'' N, 109° 19' 35'' E) E (13° 45' 15'' N, 109° 17' 18'' E) + Khu vực Cù Lao Xanh; Ghềnh Ráng F (13° 41' 18'' N, 109° 13' 56'' E) G (13° 41' 08'' N, 109° 15' 07'' E) H (13° 39' 05'' N, 109° 20' 19'' E) I (13° 35' 58'' N, 109° 22' 59'' E) K (13° 35' 01'' N, 109° 21' 41'' E) L (13° 39' 33'' N, 109° 17' 46'' E) M (13° 40' 20'' N, 109° 14' 02'' E) - Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt: Ven biển Nhơn Hải; Nhơn Lý; Cù Lao Xanh (Nhơn Châu); Ghềnh Ráng(Phạm vi, diện tích khu bảo tồn không bao gồm cảng cá Cù Lao Xanh	6.500	Thành lập mới

Hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản tại vùng ven biển Phù Cát với diện tích 907 ha. Tiếp tục duy trì và bảo vệ các bãi đẻ tự nhiên của Rùa biển.

Khu bảo vệ nguồn lợi vùng nội địa Đầm Tr à Ổ: Vùng nước có tọa độ trung tâm: V8 (14°18'18.24"N; 109° 7' 8.16"E); quy mô 1.140 ha; đối tượng bảo vệ Cá Chình hoa *Anguilla marmorata*, cá Chình mun *Anguilla bicolor*.

Thiết lập khu cư trú nhân tạo các loài thủy sản ven bờ vùng biển Phù Cát, quy mô 907 ha, thuộc phạm vi tọa độ: Phạm vi đường nối các điểm: R19a (14° 07' 30'' N, 109° 14' 20'' E) R19b (14° 07' 30'' N, 109° 15' 30'' E) R19c (14° 05' 10'' N, 109° 15' 30'' E) R19d (14° 05' 10'' N, 109° 14' 20'' E). – TC1: Độ sâu khoảng 25-30m; dòng chảy trung bình 0,17m/s; nền đáy bằng phẳng;chất cát trung. TC2: 67% số loài kinh tế; loài KT chiếm 67% sản lượng và 64% số lượng cá thể;mật độ nguồn lợi 121.760 cá thể/km2.

Bảng 91: Một số khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản

STT	Khu vực	Tọa độ	Diện tích
1	Cửa biển An Dũ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V43a (14° 28' 45"N, 109° 05' 24"E) V43b (14° 28' 35"N, 109° 05' 30"E) V43c (14° 28' 50"N, 109° 05' 59"E) V43d (14° 29' 10"N, 109° 05' 54"E) V43e (14° 30' 18"N, 109° 05' 17"E) V43f (14° 31' 01"N, 109° 05' 02"E) V43g (14° 31' 00"N, 109° 04' 58"E) V43h (14° 29' 57"N, 109° 05' 17"E) V43i (14° 29' 30"N, 109° 05' 34"E) V43k (14° 29' 13"N, 109° 05' 36"E)	165
2	Vùng biển Hoài Mỹ - Mỹ Đức	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V44a (14° 24' 25"N, 109° 07' 18"E) V44b (14° 24' 53"N, 109° 08' 31"E) V44c (14° 24' 29"N, 109° 09' 52"E) V44d (14° 20' 44"N, 109° 08' 18"E)	2.160
3	Đầm Đề Gi	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V45a (14° 07' 52"N, 109° 12' 08"E) V45b (14° 10' 29"N, 109° 10' 28"E) V45c (14° 09' 32"N, 109° 09' 30"E) V45d (14° 08' 50"N, 109° 10' 19"E) V45e (14° 07' 52"N, 109° 10' 14"E) V45f (14° 07' 29"N, 109° 10' 23"E) V45g (14° 07' 36"N, 109° 11' 49"E)	1.250
4	Vùng biển Phù Cát	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V46a (14° 08' 16"N, 109° 13' 40"E) V46b (14° 07' 30"N, 109° 16' 30"E) V46c (14° 03' 30"N, 109° 16' 50"E) V46d (14° 03' 30"N, 109° 13' 40"E)	5.115
5	Đầm Thị Nại	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V47a (13° 53' 05"N, 109° 13' 47"E) V47b (13° 53' 10"N, 109° 14' 48"E) V47c (13° 49' 11"N, 109° 15' 19"E) V47d (13° 48' 47"N, 109° 14' 53"E) V47e (13° 48' 43"N, 109° 13' 45"E) V47f (13° 49' 45"N, 109° 13' 23"E) V47g (13° 51' 33"N, 109° 13' 40"E)	2.128
6	Vùng biển Nhơn Lý	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V48a (13° 53' 13"N, 108° 17' 15"E) V48b (13° 54' 14"N, 108° 17' 16"E) V48c (13° 54' 14"N, 108° 19' 20"E) V48d (13° 50' 39"N, 108° 19' 20"E) V48e (13° 50' 39"N, 108° 17' 53"E)	2.110

Những địa điểm có tiềm năng hình thành các khu bảo vệ rạn san hô, thảm cỏ biển:

Bảng 92: Một số khu bảo vệ rạn san hô, cỏ biển

TT	Tên khu	Địa điểm	Dự kiến diện tích (ha)
1	Nhơn Lý	Nhơn Lý	24,52
2	Nhơn Hải	Nhơn Hải	39,38
3	Ghềnh rắng	Ghềnh rắng	19,42
4	Nhơn Châu	Nhơn Châu	69,03

Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng biển quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 93: Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển tỉnh Gia Lai

TT	Tên khu vực	Phạm vi, địa danh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Diện tích (ha)	Thời gian cấm
1	Vùng ven biển Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Đông và xã Cát Tiến	Phạm vi đường nối các điểm: C1a (13° 57' 50" N, 109° 15' 35" E) C1b (13° 58' 55" N, 109° 18' 30" E) C1c (13° 52' 20" N, 109° 21' 50" E) C1d (13° 51' 25" N, 109° 19' 21" E) C1e (13° 54' 14" N, 109° 19' 21" E) C1f (13° 54' 14" N, 109° 17' 16" E) C1g (13° 53' 13" N, 109° 17' 15" E)	8.435	01/6 – 30/6
2	Hòn Cao – Mũi Còng Cọc	Phường Quy Nhơn Đông	Phạm vi đường nối các điểm: C2a (13° 53' 30" N, 109° 17' 22" E) C2b (13° 53' 50" N, 109° 17' 35" E) C2c (13° 53' 49" N, 109° 17' 38" E) C2d (13° 53' 29" N, 109° 17' 24" E)	6	01/11 – 29/02; 01/5 – 30/6
3	Hòn Khô lớn – Bờ Đập – Mũi Yến,	Phường Quy Nhơn Đông	Phạm vi đường nối các điểm: C3a (13° 45' 49" N, 109° 17' 23" E) C3b (13° 45' 40" N, 109° 18' 00" E) C3c (13° 45' 13" N, 109° 17' 54" E) C3d (13° 45' 08" N, 109° 17' 14" E) C3e (13° 45' 14" N, 109° 17' 15" E)	124	01/11 – 29/2; 01/5 – 30/6
4	Bãi Xếp	Phường Quy Nhơn Nam	Phạm vi đường nối các điểm: C4a (13° 41' 52" N, 109° 13' 57" E) C4b (13° 41' 53" N, 109° 14' 16" E) C4c (13° 41' 27" N, 109° 14' 21" E)	50	01/4 – 30/8;

TT	Tên khu vực	Phạm vi, địa danh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Diện tích (ha)	Thời gian cấm
			C4d (13° 41' 27" N, 109° 13' 57" E)		
5	Hòn Ngang – Hòn Sâu – Hòn Nhàn – Hòn Đất	Phường Quy Nhơn Nam	Phạm vi đường nối các điểm: C5a (13° 40' 54" N, 109° 14' 17" E) C5b (13° 41' 08" N, 109° 15' 11" E) C5c (13° 40' 40" N, 109° 15' 28" E) C5d (13° 40' 49" N, 109° 14' 15" E)	101	01/3 – 30/6; 01/11 – 29/02
6	Bãi Làng – Mũi Lãng Bà	Xã Nhơn Châu	Phạm vi đường nối các điểm: C6a (13° 36' 37"N, 109° 21' 14"E) C6b (13° 36' 17"N, 109° 21' 40"E) C6c (13° 36' 07"N, 109° 21' 28"E) C6d (13° 36' 15"N, 109° 21' 05"E)	50	01/1 – 30/6; 01/11 – 29/02

Khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng nội địa quy hoạch thời kỳ 2021-2030

Bảng 94: Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng nội địa trên địa bàn tỉnh

TT	Tên khu vực	Phạm vi, địa danh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Diện tích (ha)	Thời gian cấm
1	Sông Ba	Khu vực ven bờ đoạn sông chảy qua Phường Ayun Pa và xã Ia Sao	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: C46a (13°21'48.14"N; 108°29'10.13"E) C46b (13°21'45.47"N; 108°29'09.22"E) C46c (13°23'44.47"N; 108°27'16.03"E) C46d (13°23'45.02"N; 108°27'11.97"E)	53 (dài khoảng 6 km)	01/4-15/8
2	Sông Ba	Xã Kông Chro	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: C47a (13°38'26.34"N; 108°30'35.84"E) C47b (13°38'27.75"N; 108°30'32.74"E) C47c (13°38'43.07"N; 108°30'45.67"E) C47d (13°38'41.22"N; 108°30'46.58"E)	6,0 (dài khoảng 600 m)	01/4-15/8

2)

hệ biển thủy sản

C

Định hướng phát triển chế biến thủy sản của tỉnh theo hướng hiện đại, chế biến sâu, gia tăng giá trị và gắn kết chặt chẽ với chuỗi cung ứng từ khai thác – nuôi trồng – thu mua – chế biến – tiêu thụ. Trọng tâm là nâng cao công suất, hiệu quả hoạt động của các cơ sở hiện có, đồng thời chuyển dịch mạnh cơ cấu sản phẩm sang các mặt hàng chế biến giá trị gia tăng cao như fillet, loin, steak và các sản phẩm đông lạnh chất lượng cao; phát triển chế biến phụ phẩm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên liệu, giảm chất thải và đa dạng hóa sản phẩm phục vụ cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Phần đầu đến năm 2030, phần lớn sản lượng thủy sản chủ lực của tỉnh, đặc biệt là cá ngừ và hải sản khai thác xa bờ, được đưa vào chế biến, hạn chế xuất bán thô.

Về chỉ tiêu cụ thể: sản lượng chế biến tăng từ 14.460 tấn lên 27.000 tấn vào năm 2030; sản phẩm nước mắm tăng từ 32.568 nghìn lít (2024) lên 39.030 nghìn lít (2030). Kim ngạch xuất khẩu thủy sản giai đoạn 2026–2030 đạt trên 220 triệu USD và định hướng đạt 400 triệu USD vào năm 2050. Tỷ lệ sản phẩm đạt chuẩn ASC/MSC phần đầu đạt 80% vào năm 2030; tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu, giá trị gia tăng đạt 30–35% vào năm 2030 và hướng tới 50–60% vào năm 2050. Đồng thời, tỷ lệ cá ngừ đạt tiêu chuẩn xuất khẩu đạt 30–35% vào năm 2030 và 50–60% vào năm 2050.

Tổ chức sản xuất: Về định hướng công nghệ và tổ chức sản xuất, tỉnh tập trung thu hút đầu tư các nhà máy quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực trọng điểm như cảng cá Tam Quan và các vùng gần với hồ lớn (An Khê – Ka Nát, Ia Ly, Sê San, Ayun Hạ, Ia Mơ...). Quá trình chế biến được chuyển đổi mạnh sang các công nghệ tiên tiến như HPP, cấp đông siêu nhanh, tự động hóa, kết hợp tiêu chuẩn quốc tế HACCP, ISO, BRC, IFS và ứng dụng QR/Blockchain. Đồng thời, xây dựng hệ sinh thái số hóa toàn diện, ứng dụng AI, IoT và Blockchain để truy xuất nguồn gốc theo thời gian thực, bảo đảm minh bạch và đáp ứng yêu cầu IUU.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tận dụng các hiệp định thương mại tự do, mở rộng kênh xuất khẩu trực tuyến và tham gia các hội chợ quốc tế, qua đó nâng cao năng lực doanh nghiệp, xây dựng thương hiệu thủy sản địa phương và từng bước khẳng định vị thế trên thị trường trong nước và quốc tế. Về cơ cấu sản phẩm và thị trường, tỉnh định hướng đa dạng hóa và nâng cao giá trị xuất khẩu.

Đối với cá ngừ – mặt hàng chủ lực – mục tiêu đạt 12.000 tấn, tương đương 126 triệu USD vào năm 2030, với cơ cấu 40% sản phẩm giá trị gia tăng (loin cao cấp, steak, đồ hộp, sản phẩm chế biến) và 60% sản phẩm đông lạnh, tiếp tục duy trì thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và mở rộng sang Trung Đông, Nam Mỹ, Anh, Canada, Úc, Israel. Đối với tôm, sản lượng chế biến khoảng 8.000 tấn, đạt 72 triệu USD, trong đó tỷ lệ sản phẩm giá trị gia tăng đạt 45%, mở rộng thị trường sang Trung Quốc, ASEAN và Trung Đông. Nhóm thủy sản nước ngọt đạt khoảng 2.000 tấn, tương đương 8 triệu USD, với 60% là sản phẩm fillet và chế biến sâu, hướng đến thị trường Nhật Bản, EU và ASEAN. Nhóm thủy sản khác đạt 3.000 tấn, khoảng 14 triệu USD, trong đó 25% là sản phẩm chế biến sâu, tập trung vào các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, EU và Trung Quốc.

3.2.2.5. Về diêm nghiệp

Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất muối để nâng cao năng suất, chất lượng muối và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường liên kết sản xuất và tiêu thụ với các cơ sở chế biến muối trong và ngoài tỉnh (đặc biệt là các cơ sở chế biến trong tỉnh). Phát triển các sản phẩm OCOP từ muối. Nâng cao chất lượng muối tinh, muối tinh trộn I- ốt và đa dạng hoá các sản phẩm từ muối, đáp ứng yêu cầu sức khỏe và thị hiếu của người tiêu dùng (chú trọng sản xuất, chế biến muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng NaCl thấp, có lợi cho sức khỏe)

Cải tạo, nâng cấp và hiện đại hóa đồng muối, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng sản lượng muối công nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản xuất muối; nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch; Tăng cường mối liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ trong và ngoài tỉnh các cơ sở chế biến trong tỉnh.

Định hướng phát triển diêm nghiệp đến năm 2030, duy trì ổn định diện tích sản xuất muối là 140 ha; trong đó, diện tích sản xuất muối công nghiệp là 11 ha, sản xuất muối trải bạt ô kết tinh là 70 ha, sản xuất theo truyền thống là 59 ha.

Năng suất muối bình quân đến năm 2030 đạt 175-178 tấn/ha. Sản lượng muối đến năm 2030 đạt 25.000 tấn.

3.2.3. Định hướng không gian phát triển

Phân vùng canh tác trồng trọt của tỉnh Gia Lai được định hướng theo nhóm cây trồng chủ lực, gắn với điều kiện sinh thái từng tiểu vùng và yêu cầu phát triển hàng hóa quy mô lớn, đến năm 2030, tầm nhìn 2050 hướng tới hiện đại, bền vững và phục vụ chế biến – xuất khẩu. Định hướng phát triển ngành trồng trọt theo hướng hình thành các vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn theo đơn vị xã, phường, gắn chặt với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. Đồng thời, đẩy mạnh liên kết chuỗi giá trị giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và nhà máy chế biến; tăng cường ứng dụng công nghệ cao, tiêu chuẩn quốc tế như GAP, hữu cơ và truy xuất nguồn gốc. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến sâu và hệ thống logistics nông sản; thực hiện chuyển đổi các diện tích cây trồng kém hiệu quả sang cây có giá trị cao hơn, qua đó nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích và bảo đảm phát triển bền vững.

a) Vùng sản xuất cây công nghiệp chủ lực

- **Vùng canh tác cây cà phê:** tổng diện tích vùng khoảng 110.000 ha, sản lượng 373.790 tấn, ứng dụng tiêu chuẩn GAP, sản xuất hữu cơ, phát triển cà phê đặc sản, mở rộng chế biến sâu và hình thành vùng nguyên liệu gắn với các nhà máy chế biến: (1) Vùng Đak Đoa khoảng 24.390 ha, sản lượng 63.320 tấn; (2) vùng tại các xã Kdang 6.720 ha, Kon Gang 6.509 ha, Ia Băng 6.138 ha, Đak Đoa 3.269 ha; (3) Vùng Ia Grai khoảng 16.780 ha, sản lượng khoảng 57.620 tấn; (4) vùng tại các xã Ia Hrug 7.548 ha, Ia Grai 4.200 ha, Ia Krái 3.955 ha; (5) Chư Prông khoảng 15.950 ha, sản lượng 57.140 tấn; (6) vùng tại các xã Chư Prông 4.165 ha, Bàu Cạn 3.589 ha, Ia Tôr 3.233 ha; (7) vùng Chư Sê khoảng 12.525 ha, sản lượng khoảng

44.050 tấn; (8) vùng xã Chư Sê 4.261 ha, Bờ Ngoong 3.567 ha, Ia Ko 2.696 ha; (9) Đức Cơ khoảng 9.270 ha, sản lượng khoảng 28.390 tấn; (10) vùng xã Ia Krêl 4.056 ha, Đức Cơ 1.789 ha, Ia Đok 1.408 ha; (11) vùng xã Chư Păh khoảng 7.650 ha, sản lượng khoảng 22.560 tấn; (12) vùng tại các xã Ia Phí 2.844 ha, Chư Păh 2.119 ha, Ya Ly 2.095 ha; (13) vùng Mang Yang khoảng 7.050 ha, sản lượng 22.530 tấn; (14) vùng tại các xã Mang Yang 4.386 ha, Lơ Pang 1.123 ha, Hra 984 ha; (15) vùng Đức Cơ khoảng 800 ha, sản lượng khoảng 2.300 tấn; (16) vùng trồng tập trung tại các xã Đức Cơ 215 ha, Ia Krêl 222 ha, Ia Nan 160 ha.

- **Vùng canh tác cây hồ tiêu:** Áp dụng tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, xây dựng mã số vùng trồng và phát triển chế biến sâu; tổng diện tích 10.610 ha, sản lượng 30.200 tấn, tập trung tại các vùng trồng thuộc các xã khu vực: (1) vùng Chư Prông khoảng 1.340 ha, sản lượng 5.150 tấn; (2) vùng trồng tại các xã Chư Prông 200 ha, Ia Pia 502 ha, Ia Boòng 261 ha, Ia Tôr 230 ha; (3) vùng trồng tại Mang Yang khoảng 1.280 ha, sản lượng khoảng 4.450 tấn; (4) vùng trồng tập trung tại các xã Mang Yang 689 ha, Lơ Pang 353 ha, Hra 159 ha; (5) Vùng trồng tại Đak Đoa khoảng 1.260 ha, sản lượng khoảng 4.760 tấn; (6) Vùng trồng tập trung tại các xã Đak Đoa 135 ha, Kon Gang 650 ha, Kdang 355 ha; (7) Vùng Chư Sê khoảng 1.170 ha, sản lượng khoảng 4.110 tấn; (8) Vùng trồng tập trung tại các xã Chư Sê 300 ha, Bờ Ngoong 270 ha, Ia Ko 535 ha; (9) Vùng Chư Puh khoảng 1.040 ha, sản lượng khoảng 3.250 tấn; (10) Vùng trồng tập trung tại các xã Chư Puh 250 ha, Ia Le 535 ha, Ia Hnú 255 ha.

- **Vùng canh tác cây cao su:** Phát triển vùng thâm canh nâng cao năng suất, chuyển đổi diện tích kém hiệu quả và phát triển chế biến sâu. Diện tích 76.660 ha, sản lượng 91.650 tấn, tập trung tại các vùng trồng thuộc các xã khu vực: (1) Vùng Chư Prông khoảng 30.640 ha, sản lượng khoảng 39.530 tấn; (2) Vùng trồng tập trung tại các xã Chư Prông 2.685 ha, Ia Mơr 9.081 ha, Ia Puch 7.117 ha, Ia Boòng 3.952 ha, Ia Pia 2.720 ha, Ia Lâu 2.381 ha, Ia Tôr 2.239 ha; (3) Vùng Đức Cơ khoảng 16.270 ha, sản lượng khoảng 21.500 tấn; (4) Vùng trồng tập trung tại các xã Đức Cơ 2.112 ha, Ia Đok 3.303 ha, Ia Pnôn 3.241 ha, Ia Krêl 3.218 ha, Ia Nan 3.094 ha, Ia Dom 1.309 ha; (5) Vùng Ia Grai khoảng 11.550 ha, sản lượng khoảng 16.840 tấn; (6) Vùng trồng tập trung tại các xã Ia Krái 3.891 ha, Ia O 3.302 ha, Ia Chía 3.026 ha; (7) Vùng Chư Sê khoảng 6.840 ha, sản lượng 8.270 tấn; (8) Vùng trồng tập trung tại các xã Ia Ko 2.650 ha, Bờ Ngoong 2.348 ha, Chư Sê 1.565 ha; (9) Vùng Đak Đoa khoảng 6.620 ha, sản lượng 9.610 tấn; (10) Vùng trồng tập trung tại các xã Kdang 2.722 ha, Kon Gang 1.512 ha, Đak Đoa 1.194 ha; (11) Vùng Chư Păh khoảng 4.925 ha, sản lượng khoảng 6.560 tấn; (12) Vùng trồng tập trung tại các xã Ia Khuol 2.196 ha, Ia Phí 2.000 ha, Chư Păh 662 ha; (13) Vùng Chư Puh khoảng 4.200 ha, sản lượng khoảng 5.460 tấn; (14) Vùng trồng tập trung tại các xã Ia Le 3.503 ha, Ia Hnú 528 ha, Chư Puh 167 ha.

- **Vùng canh tác cây điều:** Cải tạo thâm canh, tăng cường liên kết sản xuất – tiêu thụ và chuyển đổi diện tích kém hiệu quả. Diện tích 36.000 ha, sản lượng 38.130 tấn, tập trung tại các vùng trồng thuộc các xã khu vực: (1) Đức Cơ khoảng

15.770 ha, sản lượng khoảng 17.930 tấn; (2) vùng trồng tập trung tại các xã Ia Dom 4.600 ha, Đức Cơ 3.180 ha, Ia Krêl 2.809 ha, Ia Pnôn 2.230 ha, Ia Nan 1.500 ha, Ia Dok 1.455 ha; (3) Vùng Chư Prông khoảng 7.020 ha, sản lượng khoảng 7.050 tấn; (4) Vùng trồng tập trung tại các xã Ia Lâu 2.480 ha, Ia Puch 1.300 ha, Ia Pia 1.262 ha; (5) Vùng Ia Grai khoảng 5.350 ha, sản lượng khoảng 6.800 tấn; (6) Vùng trồng tập trung tại các xã Ia Krái 2.286 ha, Ia O 1.200 ha, Ia Chía 1.120 ha; (7) Vùng Krông Pa khoảng 3.740 ha, sản lượng khoảng 2.030 tấn; (8) Vùng trồng tập trung tại các xã Uar 1.870 ha, Ia Rsai 1.259 ha, Phú Túc 360 ha; (9) Vùng Ia Pa khoảng 1.920 ha, sản lượng khoảng 1.625 tấn; (10) Vùng trồng tập trung tại các xã Ia Pa 858 ha, Pờ Tó 556 ha, Ia Tul 510 ha; (11) Vùng Chư Puh khoảng 1.745 ha, sản lượng khoảng 1.180 tấn; (12) Vùng trồng tập trung tại các xã Ia Le 1.435 ha, Chư Puh 300 ha.

b) Vùng canh tác cây nguyên liệu

Vùng canh tác cây mía: Phát triển thâm canh tăng năng suất, nâng hàm lượng đường, phát triển cánh đồng lớn và liên kết với nhà máy chế biến. Diện tích 44.000 ha, sản lượng 3.619.880 tấn, tập trung tại các vùng trồng thuộc các xã khu vực: (1) Vùng Kông Chro khoảng 11.170 ha, sản lượng khoảng 770.480 tấn; (2) Vùng trồng tập trung tại xã Chư Krey 3.750 ha, Chơ Glong 3.000 ha, Sró 2.350 ha, Kông Chro 1.345 ha; (3) Vùng Kbang khoảng 10.570 ha, sản lượng 744.050 tấn; (4) Vùng trồng tập trung tại các xã Kbang 715 ha, Kông Bờ La 5.110 ha, Tơ Tung 4.710 ha; (5) Vùng Krông Pa khoảng 6.870 ha, sản lượng khoảng 549.580 tấn; (6) Vùng trồng tập trung tại xã Phú Túc 4.000 ha, Ia Rsai 1.915 ha, Ia Dreh 800 ha; (7) Vùng Ia Pa khoảng 5.200 ha, sản lượng khoảng 399.500 tấn; (8) Vùng trồng tập trung tại xã Pờ Tó 3.115 ha, Ia Pa 1.240 ha, Ia Tul 845 ha; (9) Vùng Đăk Pơ khoảng 4.860 ha, sản lượng khoảng 342.430 tấn; (10) Vùng trồng tập trung tại xã Đăk Pơ 3.390 ha, Ya Hội 1.370 ha; (11) Vùng Phú Thiện khoảng 2.990 ha, sản lượng khoảng 210.010 tấn; (12) Vùng trồng tập trung tại xã Phú Thiện 1.650 ha, Ia Hiao 840 ha, Chư A Thai 500 ha.

- Vùng canh tác cây sắn: Phát triển giống kháng bệnh, nâng cao hàm lượng tinh bột và chuyển đổi diện tích kém hiệu quả. Diện tích 80.000 ha, sản lượng 2.057.300 tấn, tập trung tại các vùng trồng thuộc các xã khu vực: (1) Krông Pa khoảng 19.290 ha, sản lượng 423.920 tấn; (2) Vùng trồng tập trung tại các xã Phú Túc 4.790 ha, Uar 5.360 ha, Ia Rsai 4.150 ha, xã Ia Dreh 4.990 ha; (3) Vùng Kông Chro khoảng 11.020 ha, sản lượng khoảng 270.980 tấn; (4) Vùng trồng tập trung tại xã Kông Chro 2.650 ha, xã Ya Ma 2.300 ha, xã Sró 1.755 ha; (5) Vùng Ia Pa khoảng 8.780 ha, sản lượng khoảng 198.850 tấn; (6) Vùng trồng tập trung tại xã Pờ Tó 4.374 ha, Ia Pa 2.280 ha, Ia Tul 2.130 ha; (7) Vùng xã Chư Puh khoảng 4.690 ha, sản lượng khoảng 95.710 tấn; (8) Vùng trồng tập trung tại xã Ia Le 2.810 ha, Chư Puh 1.530 ha, Ia Hnú 350 ha; (9) Vùng xã Chư Prông khoảng 4.670 ha, sản lượng khoảng 86.580 tấn; (10) Vùng trồng tập trung tại xã Ia Lâu 2.570 ha, Ia Pia 640 ha, Ia Boòng 460 ha; (11) Vùng xã Phú Thiện khoảng 4.320 ha, sản lượng

khoảng 94.160 tấn; (12) Vùng trồng tập trung tại xã Phú Thiện 2.150 ha, Chư A Thai 1.250 ha, Ia Hiao 925 ha.

c) Vùng canh tác cây ăn quả chủ lực

- **Vùng canh tác cây sầu riêng:** Phát triển mã số vùng trồng, đầu tư cơ sở đóng gói và mở rộng vùng xuất khẩu. Diện tích 10.100 ha, sản lượng 162.000 tấn, tập trung tại các vùng trồng thuộc các xã: (1) Vùng tại xã Chư Prông khoảng 2.120 ha, sản lượng 18.160 tấn; (2) Vùng trồng tập trung tại các xã: Chư Prông 500 ha, Ia Tôr 888 ha, Ia Boong 359 ha, Ia Pia 285 ha; (3) Vùng Chư Sê khoảng 1.674 ha, sản lượng khoảng 19.325 tấn; (4) Vùng trồng tập trung tại: xã Chư Sê 600 ha, Bờ Ngoong 400 ha, Ia Ko 450 ha, Ablá 224 ha; (5) Vùng Ia Grai khoảng 1.125 ha, sản lượng khoảng 10.040 tấn; (6) Vùng trồng tập trung tại: xã Ia Grai 350 ha, Ia Krái 430 ha, Ia Hrun 300 ha; (7) Vùng Đức Cơ khoảng 930 ha, sản lượng khoảng 8.795 tấn; (8) Vùng trồng tập trung tại: xã Đức Cơ 265 ha, Ia Krêl 265 ha, Ia Nan 150 ha, Ia Dom 120 ha; (9) Vùng Mang Yang khoảng 840 ha, sản lượng khoảng 7.650 tấn; (10) Vùng trồng tập trung tại: xã Mang Yang 442 ha, Lơ Pang 170 ha, Hra 125 ha; (11) Vùng Chư Păh khoảng 790 ha, sản lượng khoảng 5.690 tấn; (12) Vùng trồng tập trung tại: xã Chư Păh 170 ha, Ia Phí 300 ha, Ya Ly 225 ha; (13) Vùng Chư Pưh khoảng 605 ha, sản lượng khoảng 5.810 tấn; (14) Vùng trồng tập trung tại: xã Chư Pưh 165 ha, Ia Le 240 ha, Ia Hnú 200 ha; (15) Vùng Đak Đoa khoảng 530 ha, sản lượng khoảng 4.520; (16) Vùng trồng tập trung tại: xã Đak Đoa 80 ha, Kon Gang 170 ha, Kdang 150 ha; (17) Vùng Chư Pưh khoảng 605 ha, sản lượng khoảng 5.810 tấn; (18) Vùng trồng tập trung tại: xã Chư Pưh 165 ha, Ia Le 240 ha, Ia Hnú 200 ha.

- **Vùng canh tác cây chuối:** Mở rộng vùng nguyên liệu xuất khẩu, xây dựng mã số vùng trồng và phát triển hệ thống logistics, đóng gói. Diện tích 12.000 ha, sản lượng 341.900 tấn, tập trung tại các vùng trồng thuộc các xã khu vực Mang Yang, Chư Prông, Chư Sê, Đak Đoa, Pleiku: (1) Vùng Mang Yang 1.476 ha, sản lượng khoảng 66.420 tấn; (2) Vùng trồng tập trung tại các xã: Mang Yang 618 ha, Lơ Pang 783 ha, Hra 75 ha; (3) Vùng Chư Prông 1.060 ha, sản lượng khoảng 47.700 tấn; (4) Vùng trồng tập trung tại: xã Chư Prông 129 ha, Bàu Cạn 349 ha, Ia Tôr 160 ha, Ia Lâu 190 ha, Ia Mờr 2.000 ha, Ia Boong 112 ha; (5) Vùng Chư Sê 992 ha, sản lượng khoảng 44.640 tấn; (6) Vùng trồng tập trung tại: xã Chư Sê 358 ha, Bờ Ngoong 500 ha, Ia Ko 134 ha; (7) Vùng Đak Đoa 867 ha, sản lượng khoảng 39.015 tấn; (8) Vùng trồng tập trung tại: xã Đak Đoa 105 ha, Kon Gang 217 ha, Ia Băng 285 ha, Kdang 260 ha; (9) Vùng Pleiku 262 ha, sản lượng khoảng 11.790 tấn; (10) Vùng trồng tập trung tại: xã Gào 153 ha, Biển Hồ 45 ha và phường Diên Hồng 64 ha.

- **Vùng canh tác cây chanh dây:** Phát triển vùng nguyên liệu phục vụ xuất khẩu, xây dựng mã số vùng trồng và tăng cường liên kết với các cơ sở chế biến. Diện tích 10.000 ha, sản lượng 389.500 tấn, tập trung tại các vùng trồng thuộc các xã khu vực Chư Prông, Ia Grai, Chư Sê, Đak Đoa, Chư Păh: (1) Vùng Chư Prông khoảng 1.135 ha, sản lượng 46.770 tấn; (2) Vùng trồng tập trung tại: xã Chư Prông 150 ha, Bàu Cạn 470 ha, Ia Boong 200 ha, Ia Pia 150 ha, Ia Tôr 150 ha; (2) Vùng

Ia Grai khoảng 1.070 ha, sản lượng khoảng 39.640 tấn; (4) Vùng trồng tập trung tại: xã Ia Grai 274 ha, Ia Krái 270 ha, Ia Hrunng 445 ha; (5) Vùng Chư Sê khoảng 800 ha, sản lượng 31.250 tấn; (6) Vùng trồng tập trung tại các xã: Chư Sê 250 ha, Bờ Ngoong 200 ha, Ia Ko 120 ha, Albá 232 ha; (7) Vùng Đak Đoa khoảng 670 ha, sản lượng 26.930 tấn; (8) Vùng trồng tập trung tại: xã Đak Đoa 93 ha, Kon Gang 195 ha, Ia Băng 154 ha, Kdang 193 ha; (9) Vùng Chư Păh khoảng 650 ha, sản lượng khoảng 25.165 tấn; (10) Vùng trồng tập trung tại: xã Chư Păh 100 ha, Ya Ly 200 ha, Ia Khuol 50 ha, Ia Phí 300 ha; (11) Vùng Mang Yang khoảng 420 ha, sản lượng khoảng 15.310 tấn; (12) Vùng trồng tập trung tại: xã Mang Yang 137 ha, Hra 120 ha, Lơ Pang 95 ha.

d) Phân vùng chăn nuôi tập trung

Trên địa bàn tỉnh hình thành 07 vùng chăn nuôi tập trung trọng điểm, được phân bố theo điều kiện tự nhiên, quỹ đất và định hướng phát triển từng khu vực, với các vật nuôi chủ lực gồm bò thịt, bò sữa, heo và gia cầm. Việc tổ chức không gian chăn nuôi theo vùng góp phần hình thành các vùng nguyên liệu sản phẩm chăn nuôi, an toàn, phục vụ tiêu dùng, chế biến và xuất khẩu; tạo điều kiện phát triển chăn nuôi công nghiệp, kiểm soát dịch bệnh và nâng cao hiệu quả kinh tế. Các vùng chăn nuôi gắn với các dự án đầu tư quy mô lớn, tạo nền tảng phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, hiện đại.

Vùng 1: Vùng chăn nuôi bò thịt cao sản, lợn, gia cầm. Gồm 08 xã: Ia Puch, Ia Lâu, Ia Pia, Ia Boong, Ia Ko, Chư Sê, Albá, Ia Le. Có 144 dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi với tổng diện tích 6.224,70 ha, tổng vốn đầu tư xây dựng dự án là 20.290,7 tỷ đồng (chưa bao gồm vốn đầu tư vào vật nuôi), với quy mô dự án 136.100 con bò, 1.583.380 con heo, trong đó: 61 dự án đã được cấp quyết định chủ trương đầu tư, 83 dự án đang xin chủ trương đầu tư. Hiện có 24 dự án chăn nuôi đã hoạt động với số lượng 56.000 con bò, 342.900 con heo.

Vùng 2: Vùng chăn nuôi bò thịt cao sản, bò sữa, heo, gia cầm. Gồm 10 xã: Phú Thiện, Chư A Thai, Pờ Tó, Ia Pa, Chư Krey, Kông Chro, Chơ Long, Kon Chiêng, Lơ Pang, Mang Yang. Trên địa bàn Vùng 2 có 97 dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi với tổng diện tích 4.388,19 ha, tổng vốn đầu tư xây dựng dự án là 17.328,61 tỷ đồng (chưa bao gồm vốn đầu tư vào vật nuôi), với quy mô dự án 14.000 con bò (4.000 con bò thịt, 10.000 con bò sữa), 2.513.767 con heo, trong đó: 57 dự án đã được cấp quyết định chủ trương đầu tư (19 dự án chăn nuôi đã hoạt động với số lượng 14.000 con bò, 168.013 con heo) và 40 dự án đang xin chủ trương đầu tư.

Vùng 3: Vùng chăn nuôi heo và bò thịt. Gồm 04 xã: Phú Túc, Uar, Ia Rsai, Ia Dreh. Có 33 dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi với tổng diện tích 781,9 ha, tổng vốn đầu tư xây dựng dự án là 4.855,33 tỷ đồng (chưa bao gồm vốn đầu tư vào vật nuôi), với quy mô dự án 1.269 con bò; 589.728 con heo (27.000 con heo nái bố mẹ, 552.000 con heo thịt, 728 con heo đực, 10.000 con heo con), trong đó: 15 dự

án đã được cấp quyết định chủ trương đầu tư (03 dự án chăn nuôi heo đã hoạt động với số lượng 30.160 con heo), 18 dự án đang xin chủ trương đầu tư.

Vùng 4: Vùng chăn nuôi heo và gia cầm. Gồm 04 xã: Sơn Lang, Kbang, Tơ Tung, Đak Pơ. Trên địa bàn Vùng 4 có 12 dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi với tổng diện tích 312,51 ha, tổng vốn đầu tư xây dựng dự án là 2.431,17 tỷ đồng (chưa bao gồm vốn đầu tư vào vật nuôi), với quy mô dự án 4.420 con bò, 301.950 con heo (4.000 con heo nái ông bà, 115.900 con heo nái bố mẹ, 182.000 con heo thịt, 50 con heo đực), 40.000 con gà; trong đó: 10 dự án đã được cấp quyết định chủ trương đầu tư (06 dự án chăn nuôi đã hoạt động với số lượng

Vùng 5: Vùng chăn nuôi bò thịt cao sản, heo, gia cầm Bình Khê, Vĩnh Quang. Gồm 02 xã Bình Khê và xã Vĩnh Quang. Có 07 dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi với tổng diện tích 142,86 ha, vốn đầu tư 915,7 tỷ, quy mô 70.840 con heo, 4.058.000 con gà; trong đó 06 dự án đã được cấp Quyết định chủ trương đầu tư (trong đó 01 dự án chăn nuôi gà đã đi vào hoạt động với số lượng 756.000 con gà) và 01 dự án đang xin chủ trương đầu tư; phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ

Vùng 6: Vùng chăn nuôi bò sữa, heo An Nhơn Tây. Gồm xã An Nhơn Tây, có 06 dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi đã được cấp Quyết định chủ trương đầu tư và đã đi vào hoạt động với quy mô dự án 2.400 con bò sữa, 12.000 con heo, 504.000 con gà. Vùng này có khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân, vùng lân cận có một số doanh nghiệp lớn.

Vùng 7: Vùng chăn nuôi heo Hoà Hội và Hội Sơn. Gồm 02 xã Hội Sơn và xã Hòa Hội. Trên địa bàn có 06 dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, với quy mô dự án 97.500 con heo (xã Hoà Hội 8.400 con heo, xã Hội Sơn 89.100 con heo), trong đó: 04 dự án đã được cấp quyết định chủ trương đầu tư (02 dự án chăn nuôi heo đã hoạt động với số lượng 38.500 con heo), 02 dự án đang nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư”

e) Vùng thủy sản

- Vùng nuôi thủy nước ngọt: Đông Gia Lai (Hồ Định Bình, Hồ Đồng Mít và hồ Hội Sơn); Tây Gia Lai (Hồ Ialy; Hồ Sê San, Hồ An Khê Kanak; Hồ Ia Mơ)

- Vùng nuôi lồng bè ven biển: xã Nhơn Châu, Phường Quy Nhơn Đông và phường Quy Nhơn Nam, Đề Gi.

- Vùng nuôi nước lợ: Các xã, phường ven đầm, ven biển gồm: Quy Nhơn Đông, Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Cát Tiến, Đề Gi, An lương, Phù Mỹ Đông, Hoài Nhơn Đông.

f) Vùng lâm nghiệp

Phân vùng phát triển lâm nghiệp tỉnh Gia Lai được tổ chức theo bốn vùng sinh thái – kinh tế đặc thù, bảo đảm phát huy lợi thế từng khu vực, gắn kết giữa bảo vệ rừng, phát triển kinh tế rừng và thích ứng biến đổi khí hậu, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

- Vùng phía Đông (khu vực ven biển và Đông Trường Sơn, bao gồm các địa bàn An Lão, Vĩnh Thạnh, Kbang – An Khê mở rộng) được định hướng là vùng lâm nghiệp kết hợp kinh tế sinh thái và bảo vệ môi trường ven biển. Trọng tâm là bảo tồn và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng ngập mặn; phục hồi hệ sinh thái rừng ven biển và đầu nguồn, đồng thời phát triển rừng sản xuất gắn với chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Khuyến khích phát triển du lịch dưới tán rừng, du lịch sinh thái và các mô hình kinh tế rừng bền vững, góp phần bảo vệ đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Vùng phía Bắc (chủ yếu thuộc Kbang, Mang Yang, Đăk Đoa và vùng giáp Kon Tum) là vùng lõi bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học của tỉnh. Định hướng phát triển theo mô hình bảo vệ nghiêm ngặt kết hợp phục hồi rừng và phát triển kinh tế carbon. Đây là khu vực hình thành các “bể chứa carbon” quy mô lớn, tham gia thị trường tín chỉ carbon, đồng thời phát triển rừng gỗ lớn đạt chứng chỉ quốc tế (FSC). Hoạt động kinh tế rừng tập trung vào dịch vụ môi trường rừng, được liệu và du lịch sinh thái, bảo đảm duy trì chức năng phòng hộ và điều hòa khí hậu.

- Vùng phía Nam (bao gồm Chư Prông, Chư Sê, Chư Pưh, Ia Pa, Krông Pa, Phú Thiện, Ayun Pa) được định hướng phát triển lâm nghiệp gắn với sản xuất và sinh kế. Trọng tâm là phát triển rừng sản xuất, rừng trồng gỗ lớn, kết hợp mô hình nông – lâm kết hợp và kinh tế dưới tán rừng nhằm nâng cao thu nhập cho người dân. Đồng thời, chú trọng bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, phục hồi rừng suy thoái, gắn với ổn định dân cư và phát triển kinh tế – xã hội khu vực nông thôn, miền núi.

- Vùng phía Tây (bao gồm Ia Grai, Chư Păh và khu vực giáp biên giới Campuchia) là vùng rừng phòng hộ và rừng biên giới có ý nghĩa đặc biệt về quốc phòng – an ninh và bảo vệ tài nguyên. Định hướng phát triển theo hướng bảo vệ nghiêm ngặt kết hợp khai thác bền vững tài nguyên rừng, phát triển kinh tế rừng gắn với bảo vệ biên giới, duy trì hành lang sinh thái và nguồn nước. Đồng thời, khuyến khích phát triển các mô hình trồng rừng sản xuất, cây lâm nghiệp đa mục tiêu và dịch vụ môi trường rừng.

3.2.4. Xây dựng chuỗi liên kết

Trong giai đoạn 2026–2030, tỉnh Gia Lai định hướng xây dựng chuỗi liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu đối với một số sản phẩm cây trồng chủ lực, trong đó tập trung vào bốn loại sản phẩm chính là cà phê, sầu riêng, chanh leo và cá ngừ.

a) Đối với cây cà phê

Đến năm 2030, hình thành mới quy mô liên kết khoảng 35.500 ha. Chuỗi liên kết được triển khai trên cơ sở ưu tiên các doanh nghiệp hiện hữu như Công ty TNHH Vĩnh Hiệp, Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên, Công ty TNHH Nedcoffee Việt Nam, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoa Trang Gia Lai, Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tam Ba, đồng thời thu hút thêm các doanh nghiệp có tiềm năng tham gia. Trong đó, Vĩnh Hiệp dự kiến giữ vai trò chủ lực với khoảng

24.000 ha, Nafoods Tây Nguyên khoảng 10.000 ha, Hoa Trang Gia Lai khoảng 800 ha, Nedcoffee Việt Nam khoảng 500 ha và Tam Ba khoảng 200 ha.

Vùng liên kết được tổ chức tập trung tại các địa bàn trọng điểm như Chư Sê, Bờ Ngoong, Chư Prông, Ia Grai, Ia Krăi, Đức Cơ, Mang Yang, Kbang, Kông Chro, Ia Bang, Đak Đoa, Chư Păh, Ia Ly và các khu vực lân cận. Trên cơ sở đó, tỉnh định hướng phát triển ba nhóm chuỗi cà phê chủ đạo, gồm: (i) chuỗi cà phê xuất khẩu bền vững quy mô lớn tại các vùng nguyên liệu tập trung như Đak Đoa, Ia Grai, Chư Prông, Chư Sê, Đức Cơ, Chư Păh, Mang Yang, Chư Pưh; (ii) chuỗi cà phê đặc sản, hữu cơ, chất lượng cao tại các khu vực có lợi thế thương hiệu như Biển Hồ, Bờ Ngoong, Bàu Cạn, Kon Gang; và (iii) chuỗi cà phê gắn với chế biến sâu và du lịch trải nghiệm tại các khu vực gần đô thị, cơ sở chế biến và vùng cà phê có thương hiệu.

Cùng với đó, việc phát triển vùng nguyên liệu được định hướng theo thế mạnh của từng doanh nghiệp: Vĩnh Hiệp, Nedcoffee và Hoa Trang tập trung vào chuỗi xuất khẩu, tiêu chuẩn quốc tế và truy xuất nguồn gốc; Nafoods Tây Nguyên kết hợp phát triển vùng nguyên liệu với chế biến sâu; Tam Ba và các doanh nghiệp địa phương chú trọng phát triển cà phê đặc sản, hữu cơ và sản phẩm mang thương hiệu Gia Lai. Cách tiếp cận này nhằm nâng cao giá trị gia tăng, đa dạng hóa sản phẩm và củng cố vị thế cà phê Gia Lai trên thị trường trong nước và quốc tế.

b) Đối với cây sầu riêng

Đối với cây sầu riêng, đến năm 2030, diện tích liên kết dự kiến đạt khoảng 4.500 ha trên cơ sở duy trì và phát triển các chuỗi hiện có. Chuỗi liên kết ưu tiên các doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả như Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên, Công ty TNHH MTV Cây ăn trái THAGRICO Cao Nguyên, Công ty Cổ phần 30/4, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Sen Việt, Công ty TNHH MTV Hương Dương Gia Lai, đồng thời thu hút thêm các doanh nghiệp tiềm năng tham gia. Trong đó, Nafoods Tây Nguyên dự kiến khoảng 1.500 ha, THAGRICO Cao Nguyên khoảng 1.000 ha, Sen Việt khoảng 1.000 ha, Công ty Cổ phần 30/4 khoảng 500 ha và Hương Dương Gia Lai khoảng 500 ha.

Vùng liên kết được bố trí tại các địa bàn trọng điểm như Chư Sê, Chư Prông, Ia Grai, Đức Cơ, Mang Yang, Chư Păh, Chư Pưh và các khu vực lân cận, phù hợp với điều kiện sinh thái và hạ tầng sản xuất. Trên cơ sở đó, tỉnh định hướng phát triển ba nhóm chuỗi sầu riêng chủ đạo gồm: (i) chuỗi xuất khẩu quả tươi chính ngạch; (ii) chuỗi sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn phục vụ thị trường nội địa chất lượng cao; và (iii) chuỗi chế biến sâu với các sản phẩm như sầu riêng cấp đông, tách múi, puree, bánh kẹo và các sản phẩm phụ, nhằm nâng cao giá trị gia tăng và mở rộng thị trường tiêu thụ.

c) Đối với cây chanh leo

Đối với cây chanh leo, đến năm 2030, diện tích liên kết dự kiến đạt khoảng 100 ha, đồng thời tiếp tục duy trì 13 chuỗi liên kết hiện có và mở rộng quy mô lên khoảng 500 ha. Chuỗi liên kết ưu tiên các doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả như Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên, Công ty TNHH QUICONAC, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuất khẩu Đồng Giao tại Gia Lai, Công ty

TNHH MTV CBNS Xuất khẩu Huyện Hải, Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Sạch Gia Lai, đồng thời thu hút thêm các doanh nghiệp tiềm năng tham gia. Trong đó, Nafoods Tây Nguyên dự kiến khoảng 200 ha, QUICONAC khoảng 100 ha, Chi nhánh Đồng Giao tại Gia Lai khoảng 100 ha và Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Se San Gia Lai khoảng 100 ha.

Vùng liên kết được bố trí tại các địa bàn như Bầu Cạn, Ia Grai, Chư Sê, Bờ Ngoong, Kông Chro, Chư Păh, Mang Yang và các khu vực lân cận, phù hợp với điều kiện sinh thái và hạ tầng sản xuất. Trên cơ sở đó, tỉnh định hướng phát triển hai nhóm chuỗi chanh leo chủ đạo gồm: (i) chuỗi quả tươi đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; và (ii) chuỗi nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu với các sản phẩm như dịch chanh leo cấp đông, nước ép cô đặc, nước ép chưa cô đặc và các sản phẩm hương chanh leo, nhằm nâng cao giá trị gia tăng và mở rộng thị trường tiêu thụ.

d) Đối với cá ngừ

Mở rộng định hướng xây dựng chuỗi liên kết sang lĩnh vực thủy sản, tỉnh Gia Lai định hướng phát triển chuỗi liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ và xuất khẩu đối với sản phẩm cá ngừ theo mô hình liên kết liên vùng, gắn với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Đến năm 2030, chuỗi liên kết cá ngừ được định hướng hình thành với quy mô phù hợp, tập trung vào khâu thu mua, sơ chế, chế biến và logistics tại Gia Lai, đồng thời gắn với vùng nguyên liệu khai thác chủ yếu tại địa phương. Các đơn vị đầu mối tham gia chuỗi liên kết dự kiến có thể ưu tiên các doanh nghiệp hiện hữu bao gồm các doanh nghiệp khai thác, thu mua và chế biến thủy sản lớn của tỉnh như Công ty TNHH Thực phẩm An Hải; Công ty TNHH Mãi Tín Bình Định; Công ty cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn, cùng với các doanh nghiệp logistics, kho lạnh và chế biến thực phẩm tại Gia Lai; đồng thời mở rộng các đối tượng/doanh nghiệp có tiềm năng khác. Đồng thời, khuyến khích sự tham gia của các hợp tác xã, tổ đội khai thác cá ngừ đại dương tại Bình Định nhằm hình thành chuỗi liên kết chặt chẽ từ khai thác – thu mua – vận chuyển – chế biến – tiêu thụ.

Về không gian liên kết, chuỗi cá ngừ tập trung tại các địa bàn ven biển như vùng ven biển nơi có đội tàu khai thác cá ngừ lớn, gắn với hệ thống kho lạnh, trung tâm logistics và các cơ sở chế biến nông – thủy sản. Mô hình này tạo hành lang liên kết hiệu quả từ ngư trường – cảng cá – nhà máy chế biến – thị trường tiêu thụ và xuất khẩu.

a) Tiếp tục nghiên cứu phát triển chuỗi một số đối tượng khác

Chuỗi giá trị ngành lợn: Phát triển các chuỗi liên kết lợn hiện có, gắn với các vùng chăn nuôi lợn tập trung tại khu vực Chư Sê, Chư Păh, Ia Grai, Mang Yang, Phú Thiện và Chư Prông; ưu tiên phát triển các trang trại quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học và kiểm soát dịch bệnh. Đầu tư các cơ sở giết mổ tập trung, chế biến thịt lợn và sản phẩm từ thịt nhằm nâng cao giá trị gia tăng; từng bước xây dựng thương hiệu thịt lợn an toàn Gia Lai, mở rộng thị trường tiêu thụ tại các đô thị lớn trong vùng và xuất khẩu sang Campuchia, Lào.

Chuỗi giá trị ngành bò: Phát triển Gia Lai trở thành trung tâm chăn nuôi bò thịt chất lượng cao của vùng trên cơ sở lợi thế đồng cỏ, phụ phẩm nông nghiệp và

diện tích đất rộng. Tập trung nâng cao chất lượng đàn bò thông qua lai tạo giống bò thịt cao sản (Brahman, Droughtmaster, Angus, Wagyu...). Hình thành chuỗi liên kết từ sản xuất thức ăn, con giống, chăn nuôi, thu mua, giết mổ, chế biến và phân phối. Khuyến khích thu hút doanh nghiệp đầu tư các cơ sở giết mổ và chế biến thịt bò hiện đại tại khu vực Pleiku, Chư Sê hoặc An Khê; xây dựng thương hiệu “Bò thịt Gia Lai” gắn với truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn VietGAHP và các tiêu chuẩn quốc tế hướng tới thị trường xuất khẩu.

Chuỗi giá trị ngành gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp, an toàn dịch bệnh và thân thiện môi trường; tập trung vào các đối tượng có lợi thế cạnh tranh như gà thịt, gà thả vườn chất lượng cao, vịt và các giống gia cầm đặc sản địa phương. Đẩy mạnh liên kết với các doanh nghiệp cung cấp giống, thức ăn và bao tiêu sản phẩm; hình thành các vùng chăn nuôi tập trung tại Mang Yang, Ia Grai, Chư Pưh, Phú Thiện và khu vực phía Đông tỉnh; đầu tư cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thịt và trứng gia cầm; phát triển sản phẩm OCOP, sản phẩm chế biến sâu và xây dựng thương hiệu gà thả đồi Gia Lai phục vụ thị trường trong nước

3.2.5. Thiết lập cơ chế hợp tác vùng giữa tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk

Hai tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk có tiềm năng trong phát triển vùng nguyên liệu nông sản quy mô lớn, nhiều sản phẩm chủ lực có tính tương đồng cao, như cà phê, cao su, hồ tiêu, sầu riêng, chanh dây, cây ăn quả và gỗ rừng trồng. Còn nhiều dư địa để hình thành cơ chế hợp tác vùng, đảo đảm phát triển công nghiệp chế biến theo hướng bổ trợ lẫn nhau, tránh cạnh tranh không cần thiết trong thu hút đầu tư và sử dụng nguồn nguyên liệu. Hai tỉnh sẽ hình thành cơ chế hợp tác vùng trong phát triển cụm công nghiệp, chế biến nông lâm sản và logistics; xây dựng mạng lưới trung tâm trung chuyển, kho bãi thông minh dọc Quốc lộ 14 và các hành lang kinh tế Đông – Tây; phân công, bổ trợ các phân khúc chế biến sâu đối với cà phê, hồ tiêu, cao su, sầu riêng, trái cây và gỗ rừng trồng nhằm tránh cạnh tranh nguồn nguyên liệu cục bộ, nâng cao hiệu quả sử dụng hạ tầng, giảm chi phí logistics và tăng sức cạnh tranh của chuỗi giá trị nông sản toàn vùng Tây Nguyên:

(1) Hình thành cơ chế điều phối chuỗi cung ứng nông nghiệp – công nghiệp liên tỉnh, đặc biệt tại các khu vực giáp ranh như các xã, phường khu vực Ea H’leo – Chư Prăh, Ea Súp – Ia Grai, Krông Bông – Krông Pa và M’Drăk – Kông Chro;

(2) Phân công, bổ trợ các phân khúc chế biến sâu giữa hai địa phương nhằm khai thác hiệu quả lợi thế so sánh của từng tỉnh và nâng cao giá trị gia tăng của toàn vùng, nâng cao hiệu quả khai thác nguồn nguyên liệu, tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm và thúc đẩy sự phát triển đồng bộ của chuỗi giá trị toàn vùng thay vì cạnh tranh trực tiếp trong cùng một lĩnh vực chế biến. Đối với tỉnh Gia Lai, ưu tiên phát triển các lĩnh vực chế biến sâu cà phê hòa tan, cà phê đặc sản; chế biến cao su kỹ thuật; chế biến gỗ và viên nén sinh khối; chế biến trái cây xuất khẩu gắn với hành lang logistics Quy Nhơn; phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ năng lượng tái tạo. Đối với tỉnh Đắk Lắk, tập trung phát triển chế biến cà phê rang xay quy mô lớn; chế biến hồ tiêu và các sản phẩm gia vị; chế biến sầu riêng, trái cây đông lạnh;

chế biến thực phẩm, đồ uống từ nông sản; phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ nông nghiệp công nghệ cao.

(3) Phát triển mạng lưới logistics và trung chuyển vùng, ưu tiên hình thành hệ thống trạm trung chuyển hàng hóa, kho bãi thông minh và các trung tâm logistics vệ tinh dọc các hành lang kết nối giữa hai tỉnh, đặc biệt trên các tuyến Quốc lộ 14, Quốc lộ 19, Quốc lộ 25, Quốc lộ 29 và các tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông (Buôn Ma Thuột – Nha Trang, Quy Nhơn – Pleiku). Các trung tâm này có chức năng thu gom hàng hóa từ vùng nguyên liệu; thực hiện sơ chế, phân loại và đóng gói sản phẩm; bảo quản lạnh; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc; kết nối vận tải đa phương thức đến các đầu mối xuất khẩu quan trọng như cảng Quy Nhơn, cảng Vũng Rô, với hệ thống sân bay Quy Nhơn, Pleiku và Buôn Ma Thuột.

(4) Xây dựng hành lang logistics nông sản Duyên hải Nam trung bộ và Tây Nguyên theo trục Buôn Ma Thuột – Ea H’leo – Chư Sê – Pleiku – An Khê – Quy Nhơn và trục Krông Bông – Krông Pa – Ayun Pa – Quy Nhơn nhằm kết nối trực tiếp vùng nguyên liệu với các trung tâm chế biến và xuất khẩu.

(5) Hình thành cơ chế xúc tiến đầu tư chung, cùng phối hợp xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư trong các lĩnh vực chế biến nông sản, công nghiệp hỗ trợ và logistics theo hướng không trùng lặp ngành nghề, tận dụng tối đa lợi thế của từng địa phương, ưu tiên các dự án có tính liên kết chuỗi giá trị vùng và khuyến khích doanh nghiệp hình thành mạng lưới thu mua, chế biến và phân phối trên quy mô toàn vùng.

3.3. Các ngành dịch vụ

3.3.1. Thương mại

a. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu chung:

Phát triển ngành thương mại theo hướng hiện đại, số hóa, đổi mới sáng tạo và bền vững, giữ vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, kết nối hiệu quả giữa sản xuất và thị trường, phát triển hệ thống phân phối đồng bộ, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu vào chuỗi giá trị. Mở rộng thị trường gắn với phát triển thương mại nông thôn, miền núi và vùng khó khăn, thúc đẩy tiêu dùng bền vững, góp phần gia tăng đóng góp vào GRDP, tạo việc làm và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

Mục tiêu cụ thể

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng bình quân 11% - 12%/năm giai đoạn 2026-2030.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại (như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng hội viên dạng nhà kho) trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chiếm khoảng 38% - 42% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

- Về thương mại điện tử: đến năm 2030, tốc độ tăng doanh số bán lẻ thương mại điện tử đạt 23–25%/năm, chiếm khoảng 30% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của tỉnh. 100% giao dịch thương mại điện tử có hóa đơn điện tử. 70% doanh nghiệp nhỏ và vừa triển khai kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử. Phần đầu giá trị giao dịch thương mại điện tử B2C của tỉnh đạt 50% so với tổng giá trị giao dịch của toàn tỉnh

Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026 – 2030 đạt trên 17 tỷ USD

b. Định hướng phát triển

(1) Thương mại nội địa

Phát triển thương mại nội địa tỉnh Gia Lai theo hướng hiện đại, đồng bộ, số hóa và bền vững, lấy thị trường trong nước làm nền tảng tăng trưởng, gắn với khai thác hiệu quả không gian kinh tế liên kết giữa khu vực Tây Nguyên và duyên hải miền Trung. Từng bước hình thành hệ thống thị trường thống nhất, thông suốt, có khả năng điều tiết và định hướng sản xuất, bảo đảm lưu thông hàng hóa nhanh chóng, ổn định và hiệu quả. Phần đầu trên 90% người tiêu dùng và doanh nghiệp trong tỉnh biết đến Chương trình Nhận diện hàng Việt Nam với tên gọi “Tự hào hàng Việt Nam”, “Tinh hoa hàng Việt Nam”, qua đó nâng cao niềm tin và ưu tiên sử dụng hàng hóa sản xuất trong nước.

Tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch và bình đẳng để mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh và cạnh tranh lành mạnh theo đúng quy định của pháp luật; bảo đảm hoạt động thương mại vận hành phù hợp với cơ chế thị trường, điều kiện phát triển kinh tế trong nước và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hiện đại, tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường; từng bước phát triển hệ thống phân phối xanh, chuỗi cung ứng xanh và các mô hình thương mại bền vững.

Phát triển cơ cấu thị trường nội địa đa tầng, bao gồm khu vực đô thị, nông thôn, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; chú trọng nâng cao sức mua dân cư, mở rộng tiêu dùng hàng hóa chất lượng cao, an toàn và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Song song với đó, đẩy mạnh phát triển các kênh phân phối hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, chuỗi bán lẻ và dịch vụ logistics nội địa; đồng thời nâng cấp, sắp xếp và chuyển đổi số hệ thống chợ truyền thống phù hợp với điều kiện phát triển của từng địa bàn.

Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp phân phối có quy mô lớn, năng lực quản trị hiện đại và khả năng dẫn dắt thị trường; đồng thời tạo điều kiện để hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia sâu hơn vào mạng lưới cung ứng và phân phối hiện đại, hình thành hệ sinh thái thương mại nội địa năng động, liên kết chặt chẽ và có sức cạnh tranh cao. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản trị, thanh toán, truy xuất nguồn gốc và kết nối giao dịch; phát triển thương mại điện tử trở thành kênh phân phối quan trọng, hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao hiệu quả lưu thông hàng hóa.

Gắn phát triển thương mại nội địa với chuỗi giá trị sản xuất của tỉnh, nhất là nông sản chủ lực, công nghiệp chế biến và các sản phẩm đặc trưng vùng miền; qua đó nâng cao giá trị gia tăng, xây dựng thương hiệu hàng hóa địa phương và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Tăng cường liên kết giữa các tiểu vùng trong tỉnh, kết nối hiệu quả giữa sản xuất – lưu thông – tiêu dùng, bảo đảm định hướng sản xuất bám sát nhu cầu thị trường và xu hướng tiêu dùng mới.

Đổi mới hoạt động xúc tiến thương mại theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, bám sát nhu cầu thị trường; đẩy mạnh kết nối cung – cầu hàng hóa trong và ngoài tỉnh, lồng ghép hiệu quả với các chương trình kích cầu tiêu dùng và hỗ trợ doanh nghiệp khai thác hiệu quả các FTA thế hệ mới để mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu. Tăng cường ứng dụng thương mại điện tử, chuyển đổi số trong hoạt động thương mại; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, cơ sở sản xuất và làng nghề truyền thống trong xây dựng thương hiệu, thiết kế bao bì, nâng cao năng lực tiếp thị, truy xuất nguồn gốc và quảng bá sản phẩm thông qua cả kênh phân phối trực tiếp và nền tảng số. Chú trọng xây dựng, phát triển và quảng bá thương hiệu các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP và các sản phẩm chủ lực của tỉnh như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, trái cây, dược liệu, gỗ và sản phẩm từ gỗ, thủy sản, sản phẩm chế biến từ nông, lâm sản và các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh khác, qua đó mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển thương mại bền vững.

Chú trọng phát triển thương mại gắn với logistics, cảng biển, du lịch, dịch vụ và kinh tế số; phát huy vai trò là đầu mối kết nối giao thương giữa Tây Nguyên với khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và các thị trường quốc tế thông qua hệ thống cảng biển, đặc biệt là cảng Quy Nhơn. Tập trung phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ, logistics hiện đại tại các đô thị lớn và các khu vực động lực kinh tế của tỉnh; từng bước hình thành các trung tâm phân phối, trung chuyển hàng hóa quy mô vùng phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu của khu vực Tây Nguyên..

(2) Thương mại điện tử

Phát triển thương mại điện tử được xác định là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi số, mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển kinh tế số của tỉnh Gia Lai trong giai đoạn tới. Thương mại điện tử của tỉnh tập trung phát triển theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với lợi thế nông nghiệp, logistics, du lịch và liên kết vùng giữa Tây Nguyên với duyên hải Nam Trung Bộ.

Trọng tâm là phát triển thị trường thương mại điện tử cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, đặc sản vùng miền và các ngành hàng có lợi thế cạnh tranh của tỉnh như cà phê, hồ tiêu, trái cây, dược liệu, gỗ, yến sào, nước mắm, sản phẩm thủ công mỹ nghệ... thông qua các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế. Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất tham gia sâu vào các nền tảng số, thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm có thương hiệu, truy xuất được nguồn gốc và có hàm lượng nội địa hóa cao; đồng thời hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại số, hội chợ trực tuyến và kết nối tiêu thụ sản phẩm theo hướng chuyên nghiệp, bền vững.

Ưu tiên hoàn thiện hạ tầng số và hạ tầng logistics phục vụ phát triển thương mại điện tử. Trong đó tập trung mở rộng vùng phủ internet tốc độ cao đến các trung tâm xã, khu công nghiệp, chợ truyền thống, làng nghề và khu vực vùng sâu, vùng xa; bảo đảm hạ tầng viễn thông, dữ liệu và nền tảng số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số. Đồng thời đẩy mạnh đầu tư hệ thống logistics thương mại điện tử gồm kho bãi, trung tâm phân phối, kho lạnh, đóng gói, giao nhận và xử lý đơn hàng tại các đầu mối như Pleiku, Chư Sê, An Khê và khu vực Quy Nhơn; tăng cường kết nối với cảng biển, sân bay và các trục giao thông liên vùng nhằm rút ngắn thời gian giao hàng và giảm chi phí logistics.

Phát triển thương mại điện tử gắn chặt với thúc đẩy thanh toán số và chuyển đổi số trong hoạt động thương mại. Khuyến khích mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt thông qua mã QR, ví điện tử và các giải pháp thanh toán hiện đại tại chợ truyền thống, cửa hàng bán lẻ và khu vực nông thôn; đồng thời tạo điều kiện để doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, truy xuất nguồn gốc và tự động hóa trong kinh doanh, tiếp thị và quản lý chuỗi cung ứng.

Tập trung xây dựng hệ sinh thái thương mại điện tử xanh và bền vững. Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các mô hình kinh doanh tuần hoàn, sử dụng bao bì thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải trong hoạt động logistics, giao hàng và đóng gói sản phẩm. Từng bước hình thành các trung tâm logistics thông minh, trung tâm phân phối ứng dụng năng lượng tái tạo; thúc đẩy kết nối và tái sử dụng nguyên liệu trong sản xuất, hướng tới phát triển kinh tế tuần hoàn trong thương mại điện tử.

Xây dựng và kết nối đồng bộ với các nền tảng số quốc gia về thương mại điện tử; tăng cường ứng dụng cơ sở dữ liệu số, định danh điện tử, truy xuất nguồn gốc và các hệ thống giám sát giao dịch trực tuyến nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế, bảo vệ người tiêu dùng và phòng chống gian lận thương mại trên môi trường số. Đồng thời phát triển các hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, khiếu nại trực tuyến và tăng cường minh bạch thông tin thị trường.

Chú trọng phát triển thương mại điện tử theo hướng liên kết vùng và mở rộng thị trường quốc tế. Tăng cường kết nối với các tỉnh Tây Nguyên, duyên hải miền Trung và các trung tâm logistics lớn để hình thành mạng lưới phân phối và tiêu thụ hàng hóa liên vùng; thúc đẩy thương mại điện tử xuyên biên giới gắn với xuất khẩu nông sản và sản phẩm chế biến. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia các nền tảng thương mại điện tử quốc tế, tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do như EVFTA, CPTPP, RCEP để mở rộng thị trường xuất khẩu.

Phát triển thương mại điện tử gắn với du lịch sinh thái, văn hóa và kinh tế đêm; đẩy mạnh quảng bá, bán các sản phẩm du lịch, đặc sản địa phương trên nền tảng số, hình thành hệ sinh thái tiêu dùng trực tuyến gắn với trải nghiệm văn hóa vùng miền. Ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực logistics số, truy xuất nguồn gốc, thanh toán điện tử và thương mại điện tử nông nghiệp.

(3) Xuất – nhập khẩu

Phát triển xuất nhập khẩu của tỉnh Gia Lai theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu, trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong giai đoạn mới. Trên cơ sở phát huy lợi thế không gian kinh tế liên kết “cao nguyên – duyên hải”, khai thác hiệu quả mối liên kết giữa vùng nguyên liệu rộng lớn của Tây Nguyên với hệ thống cảng biển, logistics, đô thị và công nghiệp chế biến khu vực miền Trung; từng bước hình thành trung tâm trung chuyển, chế biến và xuất khẩu hàng hóa có vai trò quan trọng đối với khu vực.

Phát triển xuất khẩu theo chiều sâu, chuyển mạnh từ tăng trưởng dựa vào sản lượng sang tăng trưởng dựa vào chất lượng, giá trị gia tăng và thương hiệu sản phẩm. Tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh hàng hóa địa phương thông qua rà soát, quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ chế biến và xuất khẩu; tăng cường liên kết giữa vùng sản xuất với cơ sở chế biến, hệ thống logistics và thị trường tiêu thụ, hình thành các chuỗi giá trị khép kín và chuỗi cung ứng bền vững đối với các ngành hàng chủ lực. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất, chế biến sâu; chuẩn hóa chất lượng, truy xuất nguồn gốc, đáp ứng các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường xuất khẩu, đồng thời xây dựng, phát triển nhãn hiệu và thương hiệu hàng hóa. Ưu tiên phát triển các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực như cà phê, hồ tiêu, cao su, trái cây, nông sản chế biến, thủy sản, sản phẩm gỗ, hàng công nghiệp nhẹ, dược liệu và sản phẩm OCOP; từng bước chuyển dịch từ xuất khẩu nguyên liệu thô sang xuất khẩu sản phẩm tinh chế, chế biến sâu có hàm lượng giá trị gia tăng cao. Gắn phát triển xuất khẩu với sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng, đất đai và nguồn nước; thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm phát triển bền vững trên cả khu vực cao nguyên và ven biển của tỉnh.

Đẩy mạnh mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giảm phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống và nâng cao khả năng thích ứng trước biến động kinh tế toàn cầu. Tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA) như EVFTA, CPTPP, RCEP và các cam kết quốc tế khác để mở rộng thị trường sang châu Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á, Trung Đông và khu vực ASEAN. Đồng thời, tăng cường xúc tiến thương mại quốc tế, xây dựng hệ thống thông tin thị trường, cảnh báo sớm rủi ro và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất, phân phối và chuỗi cung ứng toàn cầu.

Khuyến khích phát triển đội ngũ doanh nghiệp xuất nhập khẩu có quy mô lớn, năng lực quản trị hiện đại, đủ sức cạnh tranh quốc tế và đóng vai trò dẫn dắt thị trường. Song song với đó, tạo điều kiện để doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, cơ sở sản xuất địa phương tham gia chuỗi xuất khẩu thông qua liên kết chuỗi giá trị, nâng cao năng lực quản trị, tiếp cận tín dụng, đổi mới công nghệ và ứng dụng thương mại điện tử xuyên biên giới. Hình thành hệ sinh thái xuất khẩu năng động, đa dạng chủ thể và có khả năng thích ứng cao với biến động thị trường.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong toàn bộ hoạt động xuất nhập khẩu, từ quản lý đơn hàng, chứng từ điện tử, truy xuất nguồn gốc, khai báo hải quan, logistics thông minh đến thanh toán quốc tế và kết nối giao dịch trực tuyến. Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và nền tảng số để phân tích thị trường, quản trị chuỗi cung ứng, tối ưu chi phí và nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Đồng thời, phát triển mạnh thương mại điện tử xuyên biên giới như một kênh xuất khẩu mới, đặc biệt đối với nông sản, thực phẩm chế biến, sản phẩm thủ công mỹ nghệ và hàng tiêu dùng địa phương.

Đối với nhập khẩu, phát triển theo hướng có chọn lọc, phục vụ trực tiếp cho sản xuất, chế biến sâu và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh. Ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến, nguyên phụ liệu chất lượng cao, giống cây trồng vật nuôi, vật tư phục vụ nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế biến. Đồng thời, kiểm soát hợp lý nhập khẩu hàng tiêu dùng không thiết yếu, khuyến khích nhập khẩu phục vụ đổi mới công nghệ, chuyển đổi xanh và nâng cao năng suất lao động.

Phát triển xuất nhập khẩu theo hướng xanh, tuần hoàn và bền vững; khuyến khích doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường, lao động, trách nhiệm xã hội, quản trị doanh nghiệp và phát thải carbon thấp. Từng bước xây dựng chuỗi cung ứng thân thiện môi trường, giảm phát thải trong vận tải, kho bãi và sản xuất hàng xuất khẩu; thúc đẩy sử dụng bao bì tái chế, năng lượng tái tạo và các giải pháp logistics xanh nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế.

(4) Định hướng tổ chức không gian thương mại

Không gian thương mại của tỉnh được tổ chức theo mô hình hành lang phát triển, phát huy lợi thế liên kết giữa khu vực cao nguyên và duyên hải, gắn với các trục động lực phát triển kinh tế và mạng lưới đô thị của tỉnh. Định hướng hình thành không gian thương mại thống nhất, có tính kết nối cao, bảo đảm sự liên thông giữa các khu vực sản xuất, tiêu dùng, dịch vụ và các đầu mối giao thương, góp phần mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả lưu thông hàng hóa.

Hành lang thương mại Đông – Tây được xác định là trục phát triển thương mại chủ đạo, đóng vai trò kết nối các không gian kinh tế của tỉnh với các khu vực lân cận và thị trường quốc tế. Trên hành lang này, các hoạt động thương mại được phát triển theo hướng tăng cường liên kết vùng, thúc đẩy giao lưu hàng hóa, dịch vụ và khai thác hiệu quả lợi thế của từng khu vực trong chuỗi giá trị sản xuất – phân phối – tiêu dùng.

Hành lang thương mại Bắc – Nam được phát triển theo hướng tăng cường liên kết nội tỉnh và liên vùng, thúc đẩy kết nối giữa các trung tâm kinh tế, đô thị và các vùng phát triển của tỉnh; đồng thời tạo điều kiện mở rộng không gian thị trường, nâng cao khả năng lưu thông hàng hóa và phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ theo hướng hiện đại.

Trên cơ sở các hành lang phát triển, hình thành mạng lưới không gian thương mại đa trung tâm, phân bố hợp lý giữa khu vực đô thị, nông thôn, miền núi

và ven biển; bảo đảm phát huy lợi thế so sánh của từng tiểu vùng, tăng cường tính liên kết, bổ trợ và lan tỏa giữa các khu vực. Không gian thương mại được định hướng phát triển theo hướng hiện đại, văn minh, ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế và phát triển bền vững trong giai đoạn mới.

- Giải pháp phát triển

- + Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách và cải thiện môi trường kinh doanh

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển thương mại theo hướng đồng bộ, hiện đại và phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới; tăng cường phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về thương mại, bảo đảm khai thác hiệu quả lợi thế liên kết giữa các vùng phát triển của tỉnh. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia các hoạt động thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu và logistics.

Xây dựng các cơ chế khuyến khích phát triển liên kết giữa sản xuất, chế biến, phân phối và tiêu thụ sản phẩm; thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị bền vững đối với các ngành hàng chủ lực, nâng cao hiệu quả kết nối giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất.

- + Nhóm giải pháp phát triển thị trường và xúc tiến thương mại

Đổi mới hoạt động xúc tiến thương mại theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, ứng dụng công nghệ số và bám sát nhu cầu thị trường. Tăng cường kết nối cung – cầu, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực hội nhập, tận dụng hiệu quả các cam kết thương mại quốc tế và các cơ hội từ quá trình hội nhập kinh tế.

Chú trọng xây dựng, phát triển và quảng bá thương hiệu sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng và sản phẩm OCOP của tỉnh; gắn hoạt động thương mại với phát huy các giá trị văn hóa, bản sắc địa phương nhằm nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- + Nhóm giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển thương mại hiện đại

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước, hoạt động kinh doanh thương mại và phát triển thị trường; khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh ứng dụng thương mại điện tử, các nền tảng số và các phương thức kinh doanh hiện đại nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tăng cường ứng dụng các giải pháp số trong quản lý chuỗi cung ứng, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chất lượng sản phẩm; thúc đẩy phát triển các mô hình thương mại hiện đại, thương mại đa kênh và các loại hình dịch vụ mới phù hợp với xu hướng tiêu dùng và yêu cầu phát triển kinh tế số.

- + Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực thương mại

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển thương mại, xuất nhập khẩu, logistics và kinh tế số; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng quản trị,

kinh doanh, marketing, xúc tiến thương mại và hội nhập quốc tế cho đội ngũ cán bộ quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã và người lao động.

Đẩy mạnh đào tạo kỹ năng số, kỹ năng kinh doanh trên môi trường trực tuyến và năng lực ứng dụng công nghệ trong hoạt động thương mại, góp phần nâng cao khả năng thích ứng của doanh nghiệp và người lao động trước yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

3.3.2. Du lịch

a. Mục tiêu phát triển

Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Gia Lai trở thành cực tăng trưởng du lịch mới của vùng **Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên**, điểm đến đẳng cấp, hiện đại, xanh, an toàn, thân thiện.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Phần đầu đón được 18,5 triệu lượt khách, trong đó có 1,1 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 17,4 triệu lượt khách du lịch nội địa.

- Doanh thu du lịch đạt 45.500 tỷ đồng.

Tầm nhìn 2050: Gia lai trở thành điểm đến hàng đầu Việt Nam và khu vực; trung tâm nghỉ dưỡng biển, sinh thái cao cấp, sáng tạo, thông minh.

Vai trò: Quy Nhơn là 1 trong 10 đô thị du lịch cả nước (đại diện phía Nam vùng vào 2045). Gia Lai là cực tăng trưởng trung tâm vùng, kết nối Lào, Campuchia qua cửa khẩu Lệ Thanh và Bờ Y.

b. Định hướng phát triển

(1) Định hướng phát triển thị trường khách du lịch

Phát triển thị trường khách du lịch tỉnh Gia Lai trong giai đoạn tới theo hướng đa dạng hóa thị trường, nâng cao chất lượng và hiệu quả khai thác, phù hợp với đặc điểm không gian du lịch kết hợp giữa biển xanh – cao nguyên – cửa khẩu; từng bước chuyển dịch cơ cấu khách theo hướng tăng tỷ trọng khách có mức chi tiêu cao và thời gian lưu trú dài.

+ Đối với thị trường khách nội địa:

Xác định tiếp tục là thị trường chủ lực, giữ vai trò nền tảng trong phát triển du lịch của tỉnh. Tập trung thu hút các thị trường trọng điểm như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực Đông Nam Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; đồng thời mở rộng khai thác các thị trường tiềm năng tại Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Bắc và Đông Bắc Bộ.

Phát triển các dòng khách nghỉ dưỡng biển, du lịch cuối tuần, du lịch ngắn ngày, du lịch gia đình, du lịch học đường và du lịch trải nghiệm sinh thái – văn hóa – cộng đồng. Chú trọng khai thác xu hướng tiêu dùng của khách nội địa đối với các điểm đến mới, sản phẩm đặc thù, gắn với thiên nhiên, văn hóa và bản sắc địa phương.

Nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển hệ thống sản phẩm mua sắm, ẩm thực và đặc sản địa phương; đồng thời tăng cường kết nối không gian du lịch nội

tỉnh theo trục Đông – Tây, hình thành các tuyến du lịch liên hoàn nhằm kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu của khách.

+ Đối với thị trường khách quốc tế:

Định hướng phát triển theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên thu hút các thị trường có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày và phù hợp với sản phẩm du lịch của tỉnh. Tập trung khai thác các thị trường Đông Bắc Á (Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan), Úc và New Zealand; đồng thời từng bước mở rộng sang các thị trường Bắc Mỹ và châu Âu; Halal, Nga.

Phát triển các dòng khách quốc tế gắn với sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa – lịch sử, du lịch cộng đồng, du lịch MICE và các sản phẩm chuyên đề. Tăng cường khai thác thị trường ASEAN và khách du lịch qua cửa khẩu, phát triển các tuyến du lịch liên quốc gia, du lịch caravan và du lịch quá cảnh gắn với hành lang kinh tế khu vực.

Đẩy mạnh thu hút khách quốc tế thông qua các hình thức vận chuyển đa dạng, đặc biệt là các chuyến bay thuê chuyến (charter), du lịch tàu biển và kết nối giao thông đường bộ, đồng thời tăng cường liên kết vùng để nâng cao sức hấp dẫn và khả năng tiếp cận của điểm đến.

(2) Định hướng hướng liên kết, hợp tác, xúc tiến phát triển du lịch

Định hướng liên kết, hợp tác và xúc tiến phát triển du lịch của tỉnh Gia Lai trong giai đoạn tới tập trung theo hướng tăng cường liên kết đa chiều, mở rộng không gian thị trường, nâng cao hiệu quả xúc tiến và xây dựng hình ảnh điểm đến có bản sắc, gắn với lợi thế kết hợp giữa biển xanh – cao nguyên – cửa khẩu.

+ Định hướng liên kết phát triển du lịch:

Tăng cường liên kết nội tỉnh theo trục Đông – Tây, thúc đẩy kết nối giữa khu vực ven biển và cao nguyên nhằm hình thành các tuyến, hành trình du lịch liên hoàn, đa dạng hóa trải nghiệm và kéo dài thời gian lưu trú của du khách.

Đẩy mạnh liên kết vùng với các địa phương trong khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên như Khánh Hòa, Đắk Lắk, Quảng Ngãi... trên cơ sở khai thác tính bổ trợ về tài nguyên và sản phẩm du lịch, hình thành các tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng gắn với các trục giao thông chính và hành lang kinh tế.

Tăng cường liên kết quốc tế, đặc biệt với khu vực Đông Bắc Campuchia và tiểu vùng sông Mê Kông, phát triển các sản phẩm du lịch xuyên biên giới, du lịch caravan, du lịch quá cảnh và các tuyến du lịch liên quốc gia, khai thác hiệu quả lợi thế cửa khẩu quốc tế và vị trí kết nối khu vực.

+ Định hướng hợp tác phát triển du lịch:

Mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp du lịch, tập đoàn kinh tế lớn, các hãng Mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp du lịch, tập đoàn kinh tế lớn, các hãng lữ hành trong và ngoài nước nhằm phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ và tổ chức khai thác thị trường. Tăng cường hợp tác với các cơ quan quản lý, tổ chức nghiên cứu, cơ sở đào tạo và các đối tác công nghệ trong việc chuyển đổi số

ngành du lịch, ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý điểm đến, quản trị doanh nghiệp du lịch, phát triển sản phẩm và nâng cao trải nghiệm của du khách.

Tăng cường hợp tác công – tư trong đầu tư hạ tầng du lịch, phát triển các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng và dịch vụ du lịch chất lượng cao; đồng thời thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch cộng đồng và du lịch nông thôn. Đẩy mạnh hợp tác trong công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, các giá trị văn hóa truyền thống và bản sắc các dân tộc, gắn bảo tồn với khai thác du lịch bền vững và nâng cao sức hấp dẫn của điểm đến.

Đẩy mạnh hợp tác với các hãng hàng không, doanh nghiệp vận tải, các nền tảng số và các đối tác truyền thông nhằm nâng cao khả năng tiếp cận điểm đến, mở rộng thị trường khách và đa dạng hóa kênh phân phối sản phẩm du lịch; từng bước xây dựng hệ sinh thái du lịch số, cơ sở dữ liệu du lịch đồng bộ, phục vụ công tác quản lý, xúc tiến quảng bá và cung cấp thông tin cho du khách.

+ Định hướng xúc tiến, quảng bá du lịch:

Đổi mới hoạt động xúc tiến, quảng bá theo hướng chuyên nghiệp, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với từng thị trường mục tiêu. Tiếp tục duy trì và phát huy thương hiệu Quy Nhơn là điểm đến an toàn, văn minh, thân thiện và hấp dẫn, gắn với danh hiệu thành phố du lịch sạch ASEAN và việc được vinh danh trong nhóm các điểm đến hàng đầu thế giới, qua đó nâng cao vị thế và sức cạnh tranh trên thị trường du lịch trong nước và quốc tế.

Từng bước xây dựng và định vị thương hiệu du lịch Gia Lai gắn với hình ảnh đặc trưng “biển – rừng”, kết hợp bản sắc Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ; hướng tới hình thành hình ảnh điểm đến “Gia Lai – Hội tụ bản sắc, lan tỏa xanh”, thể hiện sự kết nối giữa thiên nhiên và văn hóa, giữa biển và cao nguyên, giữa địa phương với không gian vùng và quốc tế. Gắn hoạt động xúc tiến, quảng bá với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, các lễ hội truyền thống, không gian văn hóa bản địa và các giá trị đặc sắc của cộng đồng dân cư địa phương, qua đó tạo dựng hình ảnh điểm đến khác biệt và giàu bản sắc.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong xúc tiến, quảng bá và quản lý du lịch; tăng cường truyền thông trên các nền tảng số, mạng xã hội, kênh truyền hình trong nước và quốc tế; khai thác hiệu quả vai trò của KOL, các nền tảng truyền thông hiện đại trong quảng bá điểm đến. Từng bước xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu du lịch của tỉnh, ứng dụng công nghệ số trong quản lý điểm đến, thống kê, dự báo thị trường, cung cấp thông tin và hỗ trợ du khách; phát triển các nền tảng du lịch thông minh, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, năng lực cạnh tranh và chất lượng trải nghiệm du lịch.

Chủ động tham gia các hội chợ, sự kiện xúc tiến du lịch trong nước và quốc tế; tổ chức định kỳ các chương trình famtrip, presstrip, chương trình khảo sát thị trường nhằm thu hút đối tác, doanh nghiệp lữ hành và cơ quan truyền thông, qua đó mở rộng thị trường và nâng cao hình ảnh du lịch của tỉnh.

(3) Định hướng phát triển sản phẩm

Phát triển hệ thống sản phẩm du lịch của tỉnh theo hướng tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, khai thác hiệu quả lợi thế khác biệt của không gian biển, cao nguyên và biên giới; hạn chế phát triển dàn trải, **trùng lặp giữa các địa bàn và loại hình du lịch. Định hướng phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế tổng hợp, tạo sự liên kết và lan tỏa với kinh tế văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế thể thao và các ngành công nghiệp văn hóa; lấy các giá trị văn hóa, di sản, thể thao và sáng tạo làm nền tảng để hình thành các sản phẩm du lịch có giá trị gia tăng cao. Trên cơ sở đó, hình thành các cụm sản phẩm du lịch có vai trò dẫn dắt và hỗ trợ lẫn nhau, bao gồm: cụm sản phẩm du lịch biển chất lượng cao gắn với nghỉ dưỡng, giải trí, thể thao biển, du lịch khoa học và MICE; cụm sản phẩm du lịch văn hóa – lịch sử gắn với di sản Tây Sơn, văn hóa Chăm và Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên; cụm sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi rừng, chăm sóc sức khỏe, cộng đồng và nông nghiệp trải nghiệm. Các cụm sản phẩm được kết nối thành chuỗi trải nghiệm liên hoàn giữa biển – cao nguyên – đô thị - biên giới, tạo sự đa dạng về trải nghiệm, kéo dài thời gian lưu trú, gia tăng mức chi tiêu của du khách và nâng cao sức cạnh tranh của điểm đến Gia Lai trên thị trường trong nước và quốc tế.**

• Nhóm sản phẩm du lịch đặc thù

Đây là nhóm sản phẩm mang tính khác biệt cao, có vai trò định vị thương hiệu du lịch Gia Lai và tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

+ Du lịch nghỉ dưỡng – giải trí – thể thao biển cao cấp (Quy Nhơn – Sông Cầu, Phương Mai, Cát Tiến – Hoài Nhơn Bắc): Hình thành các tổ hợp du lịch quy mô lớn, đồng bộ, tích hợp nghỉ dưỡng cao cấp, thể thao biển, giải trí tổng hợp và chăm sóc sức khỏe. Tập trung khai thác lợi thế cảnh quan biển còn nguyên sơ, bãi tắm đẹp, môi trường trong lành; phát triển hệ thống hạ tầng và dịch vụ đạt tiêu chuẩn quốc tế, hướng tới hình thành trung tâm du lịch biển đẳng cấp khu vực.

+ Du lịch khoa học/MICE: Phát triển sản phẩm du lịch khoa học, hội nghị và hội thảo dựa trên nền tảng Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE) và Tổ hợp Không gian Khoa học Quy Nhơn, kết hợp hệ thống cơ sở lưu trú cao cấp. Đây là sản phẩm mang tính đặc thù, có khả năng thu hút mạnh mẽ khách quốc tế thuộc nhóm học thuật, nghiên cứu, tổ chức sự kiện và hội nghị chuyên ngành.

+ Du lịch văn hóa Tây Sơn; văn hóa Tây Nguyên (Cồng chiêng), văn hóa Chăm: Tập trung khai thác hệ thống di tích tiêu biểu như tháp Chăm Dương Long, Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt, quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo, Rộc Tung – Gò Đá, gắn với các giá trị văn hóa phi vật thể đặc sắc như Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, võ cổ truyền Bình Định, bài chòi, hát bội, trống trận Tây Sơn. Hình thành các sản phẩm du lịch biểu tượng, góp phần định vị sâu sắc thương hiệu văn hóa Gia Lai.

+ Du lịch đô thị và mua sắm: Phát triển hệ thống chợ đêm, phố thương mại, không gian mua sắm và các hoạt động giải trí đô thị, góp phần hình thành không gian du lịch đô thị hiện đại, năng động.

- *Nhóm sản phẩm du lịch chủ lực*

Đây là nhóm sản phẩm khai thác thường xuyên, đóng vai trò động lực chính trong tăng trưởng khách du lịch và doanh thu ngành.

+ Nghỉ dưỡng núi, rừng và chăm sóc sức khỏe: Phát triển hệ thống nghỉ dưỡng biển chất lượng cao tại Quy Nhơn – Sông Cầu, Phù Cát – Hoài Nhơn kết hợp mở rộng các khu nghỉ dưỡng núi, hồ tại Biển Hồ – Chư Đăng Ya, Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng. Đồng thời khai thác nguồn khoáng nóng, dược liệu và cảnh quan tự nhiên để phát triển các sản phẩm trị liệu, thiền, yoga, phục hồi sức khỏe, hình thành dòng sản phẩm du lịch “wellness” đặc trưng gắn với thiên nhiên và khí hậu cao nguyên.

+ Du lịch sinh thái biển đảo: Tập trung phát triển du lịch sinh thái biển đảo, khai thác hiệu quả các khu, điểm du lịch tại đảo Nhơn Châu gắn với các giá trị nổi bật về cảnh quan biển đảo nguyên sơ, hệ sinh thái san hô, tài nguyên sinh học biển, văn hóa làng chài và các hoạt động trải nghiệm như lặn ngắm san hô, khám phá thiên nhiên, du lịch cộng đồng, thể thao biển và nghỉ dưỡng. Đồng thời phát huy hiệu quả các hệ sinh thái biển, đầm, hồ và cảnh quan tự nhiên đặc sắc như đầm Thị Nại, đầm Trà Ôn,... gắn với các sản phẩm du lịch sinh thái, trải nghiệm thiên nhiên, quan sát cảnh quan, du lịch cộng đồng và giáo dục môi trường; kết hợp bảo tồn tài nguyên, đa dạng sinh học và nâng cao chất lượng các sản phẩm nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái ven biển. Qua đó hình thành chuỗi sản phẩm biển đảo, đầm phá và sinh thái tự nhiên đa dạng, đặc sắc, có khả năng cạnh tranh cao trong khu vực.

+ Du lịch thể thao: Phát triển đa dạng các loại hình du lịch thể thao như võ cổ truyền, golf, marathon, đua xe địa hình, thể thao biển và thể thao mạo hiểm; tăng cường tổ chức các sự kiện thể thao quốc tế quy mô lớn như đua thuyền máy, aquabike, giao lưu bóng đá quốc tế nhằm nâng cao hình ảnh điểm đến và thu hút phân khúc khách chuyên biệt.

+ Du lịch văn hóa – lịch sử: Tập trung bảo tồn, tôn tạo và khai thác hiệu quả hệ thống di tích lịch sử – văn hóa tiêu biểu như Ghềnh Ráng, Nhà lao Pleiku, Chiến thắng Plei Me, Đak Pơ, hệ thống tháp Chăm, Thành Hoàng Đế; đồng thời phát huy giá trị các lễ hội truyền thống như Lễ hội Đống Đa – Tây Sơn, Lễ hội Cầu ngư, Festival Cồng chiêng và các di sản văn hóa đặc sắc của địa phương làm nền tảng phát triển các sản phẩm công nghiệp văn hóa gắn với du lịch. Xây dựng và phát triển các thương hiệu công nghiệp văn hóa đặc trưng của tỉnh như võ cổ truyền Bình Định, không gian văn hóa Cồng chiêng Gia Lai, hệ thống di tích văn hóa – lịch sử; đẩy mạnh phát triển các chương trình nghệ thuật thực cảnh, không gian trình diễn cồng chiêng, biểu diễn võ thuật, các sự kiện âm nhạc quy mô lớn và các hoạt động văn hóa sáng tạo trở thành sản phẩm du lịch có giá trị gia tăng cao. Đồng thời phát triển kinh tế ban đêm thông qua các phố đi bộ, không gian

văn hóa – ẩm thực, các sản phẩm trải nghiệm gắn với nguồn gốc chữ Quốc ngữ và các hoạt động văn hóa, nghệ thuật đặc sắc; hình thành chuỗi sản phẩm công nghiệp văn hóa và văn hóa – lễ hội diễn ra quanh năm, góp phần nâng cao sức hấp dẫn, khả năng cạnh tranh và giá trị thương hiệu của điểm đến.

+ Du lịch cộng đồng và nông nghiệp: Phát triển các mô hình du lịch cộng đồng tại các làng đồng bào dân tộc thiểu số, làng chài ven biển và làng nghề truyền thống; kết hợp khai thác du lịch nông nghiệp trải nghiệm gắn với cà phê, cây ăn trái và các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, qua đó tăng cường vai trò của cộng đồng địa phương trong chuỗi giá trị du lịch.

+ Du lịch ẩm thực: Khai thác và phát triển hệ thống ẩm thực đặc trưng như nem, tré, bánh ít lá gai, bánh hòng, bánh tráng nước dừa, hải sản, bò một nắng, cơm lam, cà phê... trở thành sản phẩm trải nghiệm du lịch đặc sắc gắn với thương hiệu địa phương.

+ Du lịch cửa khẩu, biên giới: Phát triển sản phẩm du lịch gắn với khu vực cửa khẩu và tuyến biên giới, kết hợp tham quan cột mốc, tìm hiểu văn hóa – lịch sử, giao lưu cộng đồng và mua sắm, gắn với yêu cầu quốc phòng – an ninh và hợp tác phát triển khu vực biên giới.

- *Nhóm sản phẩm du lịch bổ trợ*

Nhóm sản phẩm này đóng vai trò hoàn thiện hệ sinh thái du lịch, kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng chi tiêu của du khách.

+ Du lịch khảo cổ, nghiên cứu và giáo dục: Tiếp tục nghiên cứu, bảo tồn và khai thác giá trị di tích Rộc Tung – Gò Đá, phát triển thành sản phẩm du lịch nghiên cứu, giáo dục và trải nghiệm mang tính đặc thù cao.

(4) Phương hướng tổ chức không gian du lịch

* Hành lang phát triển du lịch

+ Hành lang du lịch Bắc – Nam (động lực liên kết liên vùng ven biển – quốc gia): Đây là trục không gian du lịch quan trọng theo hướng Bắc – Nam, gắn với hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia như đường sắt Bắc – Nam (tương lai là đường sắt tốc độ cao), Quốc lộ 1A, cao tốc Bắc – Nam và tuyến đường ven biển, tạo kết nối thuận lợi Gia Lai với các tỉnh duyên hải miền Trung và cả nước.

Hướng phát triển chính: Hình thành và phát triển các sản phẩm du lịch biển, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí chất lượng cao; du lịch sinh thái biển – đầm; kết hợp khai thác các giá trị văn hóa – lịch sử đặc sắc như đầm Thị Nại, đầm Trà Ổ, Thành Đồ Bàn, tháp Cánh Tiên, tháp Bánh Ít, chùa Thập Tháp, đền thờ Đào Duy Từ...; phát triển các tuyến tham quan – trải nghiệm văn hóa – lịch sử gắn với không gian ven biển.

+ Hành lang du lịch Đông – Tây (kết nối biển – cao nguyên): Đây là trục không gian kết nối vùng ven biển với khu vực cao nguyên thông qua các tuyến giao thông chính như Quốc lộ 19, Quốc lộ 19D, đường Đông Trường Sơn, Quốc lộ 14C..., tạo sự liên thông giữa các vùng sinh thái và văn hóa đặc trưng.

Hướng phát triển chính: Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái rừng núi, du lịch khám phá thiên nhiên, du lịch nông nghiệp và du lịch cộng đồng; khai thác các giá trị văn hóa Tây Sơn, văn hóa dân tộc thiểu số; phát triển các điểm du lịch hồ, thác, suối và hệ sinh thái rừng; đẩy mạnh du lịch giáo dục, trải nghiệm và nghiên cứu văn hóa – lịch sử. Khi hình thành tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, trục này sẽ trở thành hành lang du lịch chiến lược kết nối biên Quy Nhơn với đại ngàn Tây Nguyên.

- Các không gian phát triển du lịch

- + Không gian du lịch nghỉ dưỡng biển – ven biển (Quy Nhơn – Tam Quan)

Hướng phát triển chính: Phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp, thể thao biển, du lịch sinh thái biển – đầm và du lịch cộng đồng ven biển; kết hợp khai thác ẩm thực biển và trải nghiệm làng chài. Đồng thời phát triển du lịch văn hóa – lịch sử gắn với các tuyến tham quan di tích, giáo dục và du lịch học đường.

- + Không gian du lịch trung tâm (Quy Nhơn – Phù Cát – An Khê)

Hướng phát triển chính: Phát triển du lịch tổng hợp, trong đó Quy Nhơn là trung tâm; khai thác mạnh du lịch biển, nghỉ dưỡng, tham quan danh thắng và du lịch tàu biển; kết hợp du lịch văn hóa – lịch sử (Tây Sơn, Thành Đồ Bàn, tháp Chăm), làng nghề truyền thống và võ cổ truyền; phát triển mạnh du lịch đô thị, mua sắm, giải trí, công vụ và MICE.

- + Không gian du lịch rừng núi – cao nguyên phía Tây (Hoài Ân – Hoài Nhơn – Vĩnh Thạnh – Kbang – Mang Yang)

Hướng phát triển chính: Phát triển du lịch sinh thái rừng, khám phá thiên nhiên tại Kon Hà Nừng, Kon Ka Kinh; du lịch mạo hiểm, trekking và nghiên cứu khoa học; du lịch nông nghiệp và nông thôn; du lịch cộng đồng gắn với văn hóa Bahnar; đồng thời phát triển du lịch “về nguồn” gắn với các di tích kháng chiến và căn cứ cách mạng.

- + Không gian du lịch phía Tây Nam (Pleiku – Đức Cơ – Lệ Thanh)

Hướng phát triển chính: Phát triển du lịch sinh thái gắn với Biển Hồ – Chư Đăng Ya; du lịch văn hóa – lịch sử tại Quảng trường Đại Đoàn Kết, Bảo tàng Pleiku và các làng Jrai; phát triển du lịch cộng đồng, du lịch đô thị, MICE và du lịch thương mại – quá cảnh; đồng thời khai thác tiềm năng du lịch cửa khẩu Lệ Thanh.

- + Không gian du lịch Chư Sê – Ayun Pa – Phú Thiện

Hướng phát triển chính: Phát triển du lịch nông nghiệp gắn với các vùng cây công nghiệp (cà phê, tiêu, cao su) và cây ăn trái; du lịch sinh thái tại thác Phú Cường, hồ Ayun Hạ; kết hợp phát triển du lịch văn hóa – lịch sử với các di tích Plei Oi, Plei Me và không gian văn hóa truyền thống, lễ hội, nhà sàn và lễ nghi của đồng bào dân tộc.

- Các tuyến du lịch chính:

- + Tuyến du lịch quốc tế:

Tuyến “Con đường di sản Đông Dương” kết nối Việt Nam – Lào – Campuchia.

Tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây kết nối Việt Nam – Lào – Thái Lan – Myanmar.

+ Tuyến du lịch liên vùng, liên tỉnh:

Tuyến “Biển Quy Nhơn – Cao nguyên Pleiku – Kon Tum”: kết nối du lịch nghỉ dưỡng biển với du lịch sinh thái, văn hóa và nông nghiệp.

Tuyến “Di sản Cồng chiêng – Du lịch cộng đồng – Thiên nhiên xanh” kết nối Gia Lai với Đắk Lắk, Quảng Ngãi.

Tuyến “Đại ngàn – Biển đảo – Văn hóa Việt”: phát huy liên kết vùng giữa không gian Tây Sơn – Tây Nguyên và duyên hải miền Trung.

Tuyến “Biển Quy Nhơn – biển Đắk Lắk”: kết nối không gian du lịch ven biển giữa Gia Lai và Đắk Lắk.

+ Tuyến du lịch trong tỉnh:

Tuyến Quy Nhơn – An Khê – Kbang: phát triển du lịch biển, văn hóa lịch sử, cộng đồng và nông nghiệp.

Tuyến Quy Nhơn – Tây Sơn – An Khê: phát triển du lịch biển, nghỉ dưỡng, kết hợp văn hóa.

Tuyến Quy Nhơn – Pleiku – Biển Hồ – Chư Đăng Ya: Kết nối nghỉ dưỡng biển với cảnh quan cao nguyên, trải nghiệm núi lửa, hồ sinh thái và nông nghiệp đặc trưng.

Tuyến Pleiku – Kbang – Kông Chro – An Khê: Phát triển du lịch cộng đồng, văn hóa dân tộc Bahnar, Jrai gắn với không gian cồng chiêng và làng truyền thống

Tuyến Pleiku – Kbang – Kon Chư Răng: Khai thác du lịch sinh thái, trekking, nghỉ dưỡng thiên nhiên gắn với rừng đặc dụng, thác và đa dạng sinh học.

Tuyến Quy Nhơn – Pleiku – Đức Cơ – cửa khẩu Lệ Thanh: biển – cửa khẩu – thương mại biên giới...

▪ Giải pháp phát triển

+ Nhóm giải pháp về thể chế, cơ chế chính sách và liên kết vùng

Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển du lịch theo hướng đồng bộ, hiện đại và phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới. Xây dựng cơ chế phối hợp quản lý và phát triển du lịch thống nhất trên toàn tỉnh; tăng cường điều phối liên ngành trong bảo tồn, khai thác và phát huy giá trị các không gian văn hóa, di sản và tài nguyên du lịch đặc trưng của địa phương.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực du lịch. Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các dự án quy mô lớn, có khả năng tạo động lực lan tỏa cho phát triển du lịch chất lượng cao, du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và các dịch vụ du lịch hiện đại.

Tăng cường liên kết giữa du lịch với các ngành kinh tế khác như nông nghiệp, công nghiệp chế biến, làng nghề truyền thống, thương mại và dịch vụ; thúc

đẩy hình thành các chuỗi giá trị du lịch bền vững gắn với sản phẩm OCOP, đặc sản địa phương và sinh kế của cộng đồng dân cư. Đồng thời, tăng cường hợp tác với các địa phương, các nước láng giềng và các cơ quan chức năng liên quan trong phát triển du lịch xuyên biên giới; nghiên cứu, đề xuất các cơ chế tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập cảnh, đi lại, tham quan và du lịch qua biên giới theo quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, góp phần mở rộng thị trường khách quốc tế, phát huy hiệu quả lợi thế cửa khẩu và tăng cường liên kết du lịch khu vực.

+ Nhóm giải pháp phát triển sản phẩm du lịch và định vị thương hiệu

Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế về biển, cao nguyên, sinh thái, văn hóa và di sản. Phát triển các sản phẩm du lịch tích hợp, kết nối trải nghiệm giữa không gian nghỉ dưỡng biển, đô thị dịch vụ với không gian sinh thái, văn hóa bản địa và cảnh quan cao nguyên.

Chú trọng phát triển các loại hình du lịch có giá trị gia tăng cao như du lịch văn hóa – lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch thể thao – mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch MICE và du lịch golf. Tăng cường khai thác các giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc thiểu số, di sản văn hóa Chăm, nghệ thuật Bài chòi, võ cổ truyền và các giá trị lịch sử - văn hóa của địa phương.

Xây dựng và quảng bá thương hiệu du lịch của tỉnh theo hướng thống nhất, có bản sắc riêng, gắn với hình ảnh điểm đến biển – cao nguyên, văn hóa – di sản và sinh thái đặc trưng của miền Trung – Tây Nguyên.

+ Nhóm giải pháp chuyển đổi số và nâng cao năng lực xúc tiến thị trường

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước, kinh doanh và xúc tiến du lịch; từng bước hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh của tỉnh. Số hóa dữ liệu tài nguyên du lịch, điểm đến, sản phẩm và dịch vụ; phát triển các nền tảng thông tin, bản đồ số, thuyết minh điện tử và các tiện ích hỗ trợ du khách.

Đổi mới hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, ứng dụng mạnh mẽ tiếp thị số và phân tích dữ liệu thị trường. Tăng cường liên kết với các trung tâm du lịch lớn trong nước và quốc tế, mở rộng thị trường khách có mức chi tiêu cao và thời gian lưu trú dài; đồng thời khai thác hiệu quả thị trường nội địa và các thị trường quốc tế trọng điểm.

+ Nhóm giải pháp quản lý bền vững tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tăng cường quản lý, bảo vệ và khai thác bền vững tài nguyên du lịch; lồng ghép yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu và gìn giữ bản sắc văn hóa trong quá trình phát triển du lịch. Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn du lịch xanh, du lịch có trách nhiệm, giảm thiểu rác thải nhựa, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên nước và thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn trong hoạt động du lịch.

Chủ động đánh giá, dự báo và giám sát các tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan đối với tài nguyên du lịch, hạ tầng phục vụ du lịch và hoạt động của du khách. Tăng cường các giải pháp bảo vệ,

phục hồi và phát huy giá trị các hệ sinh thái tự nhiên có vai trò quan trọng đối với phát triển du lịch như rừng tự nhiên, hệ sinh thái ven biển và cảnh quan sinh thái đặc thù; góp phần nâng cao khả năng phòng hộ tự nhiên, giảm thiểu rủi ro thiên tai và bảo vệ các tài nguyên du lịch trước tác động của biến đổi khí hậu.

Lồng ghép yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong quy hoạch, đầu tư và quản lý các khu, điểm du lịch; ưu tiên phát triển các mô hình du lịch thân thiện với môi trường, phát thải thấp và có khả năng thích ứng cao với các điều kiện khí hậu thay đổi. Tăng cường năng lực cảnh báo, phòng ngừa và ứng phó với thiên tai, bảo đảm an toàn cho du khách, cộng đồng dân cư và các hoạt động kinh doanh du lịch. Đồng thời, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người lao động và cộng đồng địa phương về sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần xây dựng ngành du lịch phát triển bền vững, có khả năng chống chịu và thích ứng hiệu quả trước các tác động ngày càng gia tăng của biến đổi khí hậu.

Phát triển nguồn nhân lực du lịch toàn diện, chuyên nghiệp và có khả năng thích ứng với xu hướng hội nhập, chuyển đổi số và phát triển bền vững. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề du lịch; chú trọng đào tạo kỹ năng quản trị, ngoại ngữ, công nghệ số, kỹ năng bảo vệ môi trường, ứng phó với rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu cho đội ngũ lao động trong ngành. Tăng cường đào tạo kỹ năng làm du lịch cộng đồng cho người dân địa phương, đặc biệt tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ven biển và các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nhằm nâng cao thu nhập, phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng và thúc đẩy phát triển du lịch bền vững.

+ Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Tăng cường phát triển nguồn nhân lực du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng và thích ứng với xu hướng hội nhập quốc tế, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về du lịch; chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực quản lý, kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, xúc tiến quảng bá, ứng dụng công nghệ số, ngoại ngữ và các kỹ năng cần thiết phục vụ công tác quản lý ngành.

Khuyến khích huy động sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nghiệp và các tổ chức nghề nghiệp trong hoạt động tư vấn, phản biện, đào tạo và chuyển giao kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch. Tăng cường điều tra, đánh giá nhu cầu nhân lực du lịch, làm cơ sở xây dựng kế hoạch đào tạo phù hợp với định hướng phát triển của ngành và nhu cầu của thị trường lao động.

Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ lao động trực tiếp trong các cơ sở kinh doanh du lịch; nâng cao năng lực quản trị cho các doanh nghiệp du lịch, cơ sở lưu trú, đơn vị lữ hành và các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch. Chú trọng đào tạo ngoại ngữ, công nghệ số, kỹ năng nghề, kỹ năng giao

tiếp, ứng xử văn minh du lịch, kỹ năng phục vụ khách du lịch và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phát triển du lịch có trách nhiệm cho người lao động.

Tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp trong xây dựng chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và tổ chức thực hành nghề; gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn của thị trường và yêu cầu phát triển các loại hình du lịch của tỉnh. Khuyến khích mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo, tổ chức trong nước và quốc tế nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tiếp cận các tiêu chuẩn nghề nghiệp tiên tiến và phát triển nguồn nhân lực có khả năng cạnh tranh trong môi trường hội nhập.

Đẩy mạnh đào tạo, tập huấn và nâng cao năng lực cho cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch, đặc biệt tại các khu vực phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ người dân nâng cao kỹ năng phục vụ khách du lịch, quản lý hoạt động kinh doanh, quảng bá sản phẩm và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, qua đó tạo việc làm, nâng cao thu nhập và phát huy vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch bền vững.

3.3.3. Các ngành dịch vụ khác

a. Vận tải

+ Mục tiêu phát triển: Phát triển dịch vụ vận tải của tỉnh Gia Lai theo hướng hiện đại, đồng bộ, thông minh và bền vững, trở thành một trong những ngành dịch vụ hạ tầng quan trọng, bảo đảm lưu thông hàng hóa và hành khách thông suốt, hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

+ Định hướng phát triển:

Phát triển hệ thống vận tải đa phương thức, kết hợp hài hòa giữa đường bộ, đường hàng không và kết nối với hệ thống cảng biển khu vực miền Trung, tạo thành mạng lưới vận tải liên vùng thống nhất. Tăng cường vai trò trung tâm kết nối logistics giữa khu vực Tây Nguyên với duyên hải miền Trung, hình thành các hành lang vận tải chiến lược gắn với các trục kinh tế động lực của tỉnh.

Ưu tiên phát triển vận tải hàng hóa theo hướng chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa đội phương tiện, nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm chi phí logistics. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vận tải có quy mô lớn, ứng dụng công nghệ số trong quản lý, điều hành và tối ưu hóa hoạt động vận tải; từng bước hình thành hệ sinh thái vận tải thông minh, kết nối trực tuyến giữa chủ hàng, doanh nghiệp vận tải và khách hàng.

Đẩy mạnh phát triển vận tải hành khách theo hướng văn minh, an toàn, tiện lợi; nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải công cộng, tăng cường kết nối liên tỉnh và nội tỉnh, đáp ứng nhu cầu đi lại ngày càng tăng của người dân, du khách và lao động. Khuyến khích đầu tư phương tiện sử dụng năng lượng sạch, thân thiện môi trường, giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực vận tải.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong lĩnh vực vận tải, bao gồm hệ thống quản lý vận tải thông minh (ITS), định vị và giám sát

hành trình, nền tảng kết nối vận tải số, tối ưu hóa lộ trình và giảm chi phí vận hành. Khuyến khích phát triển các mô hình vận tải tích hợp với thương mại điện tử, logistics và dịch vụ giao nhận hiện đại.

Phát triển dịch vụ vận tải gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, khuyến khích sử dụng phương tiện tiết kiệm năng lượng, chuyển đổi sang phương tiện điện và nhiên liệu sạch, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý an toàn giao thông và giảm thiểu tai nạn.

Tăng cường liên kết vùng trong phát triển dịch vụ vận tải, đặc biệt kết nối giữa khu vực Tây Nguyên và duyên hải miền Trung, mở rộng hợp tác với các địa phương lân cận để hình thành mạng lưới vận tải liên thông, hiệu quả, hỗ trợ phát triển thương mại, du lịch và công nghiệp của tỉnh.

+ Giải pháp phát triển

- Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách và quản lý hoạt động vận tải:

Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển dịch vụ vận tải theo hướng đồng bộ, hiện đại và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy mạnh phối hợp giữa các ngành, các địa phương trong tổ chức, quản lý và điều hành hoạt động vận tải, bảo đảm phát huy lợi thế kết nối giữa các phương thức vận tải và các không gian phát triển của tỉnh.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ vận tải; khuyến khích hình thành các doanh nghiệp vận tải có quy mô lớn, năng lực quản trị hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng dịch vụ trên thị trường.

Tăng cường công tác quản lý hoạt động vận tải, bảo đảm an toàn giao thông, nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả khai thác vận tải; đẩy mạnh ứng dụng các công cụ quản lý hiện đại trong giám sát, điều hành và quản lý hoạt động vận tải.

- Nhóm giải pháp phát triển thị trường và nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải:

Phát triển dịch vụ vận tải theo hướng đa phương thức, nâng cao khả năng kết nối giữa các loại hình vận tải nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách ngày càng tăng của nền kinh tế. Tăng cường liên kết giữa hoạt động vận tải với các ngành sản xuất, thương mại, du lịch, logistics và xuất nhập khẩu; từng bước hình thành các chuỗi dịch vụ vận tải hiệu quả, góp phần giảm chi phí logistics và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hành khách và vận tải hàng hóa theo hướng an toàn, văn minh, thuận tiện và thân thiện với môi trường; khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ vận tải chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân, doanh nghiệp và khách du lịch.

Mở rộng liên kết và hợp tác vận tải với các địa phương trong vùng và các nước láng giềng; tăng cường khả năng kết nối các hành lang kinh tế, cửa khẩu, cảng biển, sân bay và các trung tâm kinh tế lớn nhằm mở rộng không gian thị trường và nâng cao hiệu quả hoạt động vận tải.

- Nhóm giải pháp chuyển đổi số và đổi mới công nghệ trong lĩnh vực vận tải

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước, điều hành và tổ chức hoạt động vận tải; từng bước xây dựng hệ thống quản lý vận tải thông minh, nâng cao hiệu quả khai thác phương tiện, tối ưu hóa hoạt động vận chuyển và nâng cao chất lượng phục vụ.

Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng các nền tảng số, công nghệ hiện đại trong quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ vận tải; tăng cường kết nối dữ liệu, chia sẻ thông tin và phát triển các mô hình kinh doanh mới phù hợp với xu hướng chuyển đổi số của nền kinh tế.

Thúc đẩy phát triển vận tải xanh, vận tải tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải; khuyến khích đổi mới công nghệ, sử dụng phương tiện thân thiện với môi trường, góp phần thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

- Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực vận tải

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển ngành vận tải; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng quản trị, điều hành vận tải, logistics và ứng dụng công nghệ số cho đội ngũ cán bộ quản lý, doanh nghiệp và người lao động trong ngành.

Chú trọng đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, ý thức chấp hành pháp luật và văn hóa phục vụ cho đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ và người lao động trong lĩnh vực vận tải; từng bước xây dựng lực lượng lao động chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập

2. Tài chính, ngân hàng

Phát triển hệ thống ngân hàng theo hướng hiện đại, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống, góp phần hỗ trợ hiệu quả quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống nhân dân, phát triển bền vững.

Thường xuyên đảm bảo an ninh an ninh an toàn hệ thống, nâng cao năng lực giám sát, phòng ngừa rủi ro, góp phần bảo đảm ổn định thị trường tiền tệ.

Từng bước hoàn thiện và mở rộng mạng lưới tổ chức tín dụng, phát triển đa dạng các kênh cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng (gồm kênh truyền thống và kênh ngân hàng số). Thường xuyên mở rộng, phát triển và củng cố, sắp xếp hợp lý mạng lưới các chi nhánh, phòng giao dịch, các điểm giao dịch và hệ thống thanh toán nhằm tăng độ bao phủ và khả năng tiếp cận sản phẩm, dịch vụ ngân hàng của người dân, đặc biệt là ở vùng nông thôn, vùng khó khăn (vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số), tạo điều kiện để người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận thuận tiện các sản phẩm dịch vụ tài chính, ngân hàng hiện đại.

Nâng cao chất lượng tín dụng, bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng; hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng và phát huy được tiềm năng, thế mạnh của tỉnh như công nghệ chiến lược, các dự án xanh, công nghiệp chế biến, thương mại – dịch vụ, logistics và kinh tế số. Tăng cường tài trợ vốn cho doanh nghiệp (trong đó có doanh nghiệp tự nhân), hộ kinh doanh theo chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, chuyển đổi số và tín dụng xuất khẩu.

Nâng cao hiệu quả của tín dụng chính sách xã hội thông qua các chương trình ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo sinh kế bền vững, giảm nghèo đa chiều và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng trong tỉnh.

Phát triển các dịch vụ ngân hàng theo hướng hiện đại hóa, số hóa toàn diện gắn với đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống thanh toán. Đây mạnh ứng dụng công nghệ tài chính (Fintech), phát triển ngân hàng số và phổ cập thanh toán không dùng tiền mặt trong toàn xã hội, mở rộng hạ tầng thanh toán số tiện lợi với chi phí thấp, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng đến mọi đối tượng dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi và khu vực khó khăn; triển khai các mô hình ngân hàng lưu động, điểm giao dịch số, ví điện tử, thanh toán qua điện thoại di động và các giải pháp tài chính số đơn giản, dễ tiếp cận, phù hợp với điều kiện thực tiễn của người dân, với mục tiêu hướng tới nền tài chính toàn diện.

3.4. Kinh tế biển

3.4.1. Phát triển cảng biển và dịch vụ logistics biển

Gia Lai xác định đến năm 2030, phát triển Quy Nhơn Đông và khu vực lân cận thành trung tâm kinh tế biển quốc gia. Phát triển khu vực cửa ngõ biển Quy Nhơn – Thị Nại – Tuy Phước thành trung tâm logistics cấp vùng, gắn hệ thống cảng biển và các cảng cận Tuy Phước, Thị Nại, Quy Nhơn. Có vai trò là cửa ngõ xuất nhập khẩu của toàn hệ thống; trung tâm container, kho ngoại quan, phân phối liên vùng; đầu cuối logistics của hành lang Đông – Tây. Đây là cực logistics biển, đóng vai trò đầu ra của toàn bộ mạng lưới.

Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng cảng biển đồng bộ với các khu công nghiệp ven biển (Phù Mỹ, Hoài Mỹ, Quy Nhơn Đông – Nhơn Hội) nhằm tăng năng lực bốc dỡ, kho bãi và chuỗi cung ứng dịch vụ hậu cần. Đồng thời, tập trung phát triển các khu công nghiệp ven biển, bao gồm Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Becamex VSIP Gia Lai và các khu công nghiệp khác để tạo nguồn hàng ổn định cung ứng qua cụm cảng Quy Nhơn.

Phát triển hệ thống cảng du lịch ven biển tại Quy Nhơn Đông, Nhơn Hội, Đền Gi, Cát Tiến, phục vụ tàu khách, du thuyền, tuyến du lịch biển – đảo – đầm phá, kết nối các điểm du lịch trọng điểm như Kỳ Co – Eo Gió – Mũi Vi Rồng – Hoài Hải. Tổ chức kết nối hạ tầng giao thông ven biển với cảng biển và cảng du lịch, tạo thành mạng lưới vận tải – dịch vụ biển đồng bộ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế biển và du lịch ven bờ.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả phát triển cảng biển và dịch vụ logistics biển, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, tỉnh Gia Lai tập trung thực hiện một số định hướng, giải pháp khác như:

- Phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ sau cảng trong bối cảnh các cảng biển của tỉnh mới chỉ dừng lại ở các dịch vụ cơ bản như khai thác hàng, bốc xếp, vận chuyển hàng... mà chưa có các dịch vụ giá trị gia tăng cao sau cảng, đặc biệt là các

trung tâm phân phối sau cảng. Theo đó, định hướng phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 là tập trung khai thác hiệu quả cụm cảng Quy Nhơn gắn với phát triển hệ thống cảng cạn và hiện đại hóa dịch vụ cảng, tối đa hóa công suất hiện có.

- Phát triển các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics ở tỉnh đồng thời với nâng cấp hệ thống hạ tầng giao thông, hạ tầng logistics trong bối cảnh hầu hết là các doanh nghiệp logistics của tỉnh vẫn là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, chủ yếu cung cấp các dịch vụ vận tải nội mà địa phần lớn là đường bộ; các khu kho bãi, cảng cạn vẫn đang trong quá trình kêu gọi đầu tư; hạ tầng giao thông vận tải chưa đồng bộ.

- Phát huy vị thế quan trọng của Gia Lai trong kết nối vùng và hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tại vùng miền Trung – Tây Nguyên. Trong đó, các nhà giao nhận, vận tải sử dụng Cảng Quy Nhơn như là cảng cửa ngõ của chuỗi cung ứng dịch vụ logistics vào một số nước ASEAN và khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Trong phát triển hạ tầng giao thông phục vụ kết nối vùng, phát triển dịch vụ logistics, xác định Quốc lộ 19 có chiều dài 240 km với điểm đầu tại cảng biển Quy Nhơn, điểm cuối tại cửa khẩu Lê Thanh là tuyến đường huyết mạch cần ưu tiên triển khai xây dựng trước năm 2030. Tuyến giao thông này không chỉ kết nối nội tỉnh, mà còn nối cảng biển Quy Nhơn với các tỉnh khu vực Tây Nguyên, Nam Lào, Bắc Campuchia.

3.4.2. Du lịch biển, đảo

Đưa Gia Lai trở thành điểm đến du lịch biển đảo đẳng cấp, hiện đại, xanh, an toàn, thân thiện và giàu bản sắc văn hóa; tăng cường kết nối các địa bàn trọng điểm du lịch trong tỉnh, liên kết vùng và liên vùng, nhất là kết nối các điểm du lịch biển đảo với du lịch khu vực Tây Nguyên. Xây dựng khu Phương Mai trở thành khu du lịch quốc gia.

Các giải pháp, định hướng chủ yếu để du lịch biển đảo phát triển mạnh mẽ, thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Gia Lai: tăng cường đa dạng sản phẩm, làm mới các dịch vụ du lịch biển hiện có như lặn ngắm san hô, câu mực đêm, chèo thuyền kayak..., đồng thời đẩy mạnh đầu tư xây dựng mới dịch vụ biển đảo chất lượng cao, cảm giác mạnh như: Dù bay, lướt ván, nhà phao trên biển, tàu lưu trú du lịch biển cao cấp từ 3 – 5 sao... Thực hiện các biện pháp kích cầu và tạo ra những sản phẩm mới lạ, đa dạng cho nhóm du khách tàu biển với những chương trình tour đặc sắc; liên kết với các công ty dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, cũng như các địa phương để giảm giá các dịch vụ, giá phòng, nâng cao chất lượng phục vụ cho du khách... Hướng tới phát triển du lịch theo chiều sâu, khai thác các dịch vụ nghỉ dưỡng, giải trí, khám phá, thể thao trên mặt biển, dưới đáy biển và ngoài đảo xa; đa dạng hóa sản phẩm du lịch biển, nâng cao giá trị gia tăng và khai thác các tiềm năng, lợi thế từ biển.

Đồng thời, chú trọng liên kết phát triển du lịch, đặc biệt là liên kết đông – tây, liên kết vùng và liên kết quốc tế. Theo đó, định hình một không gian phát triển mới dựa trên hành lang du lịch biển – cao nguyên, kết nối hai trung tâm trọng điểm là Quy Nhơn và Pleiku.

3.4.3. Công nghiệp ven biển và năng lượng tái tạo

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống KCN, cụm công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường biển để KCN ven biển trở thành động lực chính tăng trưởng kinh tế, biến Gia Lai thành trung tâm kinh tế biển của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Xác định Khu Kinh tế Nhơn Hội là hạt nhân phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị ven biển, bao gồm các KCN, khu chức năng. Theo đó, xây dựng Nhơn Hội thành khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm là phát triển du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo (AI), trung tâm logistics gắn liền và phát triển cảng biển, cảng hàng không; là động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai. Khu kinh tế này cũng là cực tăng trưởng kinh tế liên kết chặt chẽ và toàn diện với sự phát triển chung và vùng phụ cận về hành chính – chính trị, kinh tế - xã hội và khung hạ tầng kỹ thuật và không gian đô thị. Trong giai đoạn đến năm 2030, tập trung phát triển hạ tầng, thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp ven biển của tỉnh như: KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ, KCN Nhơn Hòa, KCN Hòa Hội.

Tại khu vực ven biển, tập trung thu hút đầu tư, phát triển các lĩnh vực công nghiệp tỉnh có tiềm năng, thế mạnh như công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ. Chú trọng thu hút đầu tư phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch như điện gió ven bờ, điện gió ngoài khơi, điện mặt trời, điện sinh khối và nguồn năng lượng mới (hydrogen/amoniắc xanh...); các dự án sản xuất thép quy mô lớn, đóng tàu, sản xuất thiết bị phụ trợ điện gió có công nghệ tiên tiến để nâng cấp xây dựng hạ tầng kỹ thuật sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch kinh tế. Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV, Trạm biến áp nâng áp 220kV để phục vụ phát triển các dự án điện gió ven biển như điện gió Vân Canh 2, Điện gió Vân Canh 1...

Tập trung đầu tư, hoàn thành các dự án trọng điểm kết nối trực giao thông ven biển tạo điều kiện thuận lợi phát triển các khu công nghiệp, dự án năng lượng ven biển, bao gồm các tuyến đường kết nối cao tốc với các KCN và bến cảng, tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa; tuyến đường ven biển nối Gia Lai – Quảng Ngãi...

3.4.4. Nuôi biển và khai thác hải sản

Nuôi biển và khai thác hải sản tiếp tục là ngành kinh tế quan trọng của tỉnh trong kỳ quy hoạch đến năm 2030. Theo đó, Gia Lai phấn đấu trở thành trung tâm nghề cá khu vực; phát triển nghề nuôi biển và khai thác hải sản theo hướng xanh, thân thiện môi trường, ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Mục tiêu phát triển đến năm 2030, Gia Lai trở thành trung tâm nông – lâm – thủy sản ứng dụng công nghệ cao, gắn với các trung tâm dịch vụ logistics và chế biến xuất khẩu nông sản của tỉnh và khu vực. Khẳng định giá trị và thương hiệu nông sản thông qua sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch và xây dựng chuỗi giá trị nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với thương mại điện tử hàng nông sản; ứng dụng công nghệ block-chain trong truy xuất nguồn gốc nông – thủy – hải sản...

Các giải pháp chủ yếu phát triển ngành nuôi biển và khai thác hải sản:

Tăng cường thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng KHCN trong nuôi trồng, chế biến thủy sản. Đến năm 20230, tỉnh tiếp tục triển khai Đề án nuôi biển bằng lồng HDPE kết hợp AI giai đoạn 2025-2030; đồng thời bố trí kinh phí triển khai Đề án phát triển nuôi thủy sản hồ chứa giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2050.

Nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cảng cá, khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu thuyền. Theo đó, đến năm 2030, tỉnh tiếp tục hoàn thiện hệ thống 09 cảng cá với tổng công suất tiếp nhận 153.000 tấn/năm, cùng 04 khu neo đậu tránh trú bão có sức chứa 5.800 tàu cá, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khai thác và dịch vụ hậu cần nghề cá cho vùng Tây Nguyên và khu vực giáp ranh duyên hải.

Năm 2030, xây dựng Cảng cá Tam Quan thành cảng thông minh, hiện đại, trở thành trung tâm logistics thủy sản của tỉnh, trung tâm đầu giá cá ngừ đại dương. Bổ sung quy hoạch mở rộng quy mô cảng cá Tam Quan với lượng thủy sản qua cảng từ 40.000 tấn/năm thành 130.000 tấn/năm; bổ sung quy hoạch mở rộng quy mô khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Tam Quan từ 1.200 tàu thành 3.600 tàu.

3.4.5. Đô thị ven biển

Phát triển mạnh hệ thống các đô thị ven biển của tỉnh để bảo đảm thực hiện mục tiêu tỷ lệ đô thị hóa của Gia Lai vào năm 2030, bảo đảm tỉnh có hệ thống đô thị thông minh, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Thực thi các chính sách đột phá để Gia Lai đóng vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị quốc tế, hướng tới tiêu chuẩn sống cao, quản trị hiệu quả và kinh tế biển tiên tiến. Các hoạt động kinh tế - xã hội và quản trị của chính quyền đô thị vận hành chủ yếu theo phương thức của nền kinh tế số, xã hội số, tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước. Các ngành sản xuất, dịch vụ phát triển theo phương thức thông minh và các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Đến năm 2030, hình thành trục đô thị biển hiện đại Phù Mỹ – Hoài Nhơn – Quy Nhơn Đông – Nhơn Hội, gắn các tuyến CT Bắc – Nam, QL1A, đường sắt, ĐT.639. Phát triển Quy Nhơn Đông là trung tâm đô thị biển hạt nhân, kết nối các đô thị vệ tinh Đề Gi, Cát Tiến, Bình Dương, Phù Mỹ.

Tập trung phát triển đô thị Quy Nhơn hiện đại về không gian, kiến trúc, khai thác tiềm năng, lợi thế đặc biệt về cảnh quan và khí hậu khu vực ven đầm Thị Nại; quy hoạch xây dựng Trung tâm hành chính mới của tỉnh tại Khu kinh tế Nhơn Hội; phát triển Khu Đô thị Khoa học mang tầm cỡ quốc gia. Phương hướng tới 2050 là xây dựng Quy Nhơn thành đô thị trung tâm vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và tây Nguyên, tập trung vào du lịch, dịch vụ biển, kinh tế tri thức và công nghiệp công nghệ cao, lấy đầm Thị Nại và vịnh Quy Nhơn làm hạt nhân.

3.5. Các lĩnh vực xã hội

3.5.1. Y tế và chăm sóc sức khỏe

3.5.1.1 Đánh giá vị thế và vai trò của ngành Y tế Gia Lai đối với vùng, quốc gia và quốc tế

- Gia Lai đối với vùng *Duyên hải Nam Trung bộ* và Tây nguyên

Gia Lai với vị thế là 1 trong 3 cực y tế của vùng, cùng với Đà Nẵng và Huế. Gia Lai có vai trò là trung tâm kỹ thuật cao, sẵn sàng phục vụ cho Nhân dân các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa và Lâm Đồng có quy mô diện tích toàn vùng là 87.294,45km², dân số toàn vùng là 15.208.854 người.

- Gia Lai đối với cả nước

Là một tỉnh có 134 km đường biển; có rừng, cao nguyên rộng lớn, biên giới, cửa khẩu và có đủ các loại hình giao thông như đường bộ, đường biển, đường hàng không, đường sắt. Đã tạo cho tỉnh Gia Lai có một vị thế quan trọng bậc nhất của vùng, là tỉnh duy nhất trong vùng có khả năng thực hiện mô hình y tế 3 trong 1 (y tế công lập chuyên sâu – y tế tư nhân, nghỉ dưỡng – y tế biên mậu). Có vai trò giảm tải quốc gia về y tế tuyến cuối và đảm bảo an ninh y tế vùng biên.

- Gia Lai đối với Quốc tế

Với vị thế là cửa ngõ của tiểu vùng Mekong phía đông. Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là đường ngắn nhất từ Đông Bắc Campuchia ra biển. Do vậy Gia Lai có vai trò trách nhiệm chính trị thực hiện chủ trương đối ngoại y tế của Đảng, tăng cường hữu nghị Việt Nam – Campuchia. Trong đó y tế Gia Lai đóng góp vào kênh ngoại giao mềm hiệu quả nhất ở biên giới.

3.5.1.2. Quan điểm phát triển

Xác định sức khỏe là vốn quý nhất của con người, là mục tiêu, động lực và nhiệm vụ quan trọng hàng đầu; công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân giữ vị trí ưu tiên trong chiến lược, chính sách phát triển của tỉnh; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, toàn xã hội và mọi người dân.

Lấy người dân làm trung tâm: bảo đảm mọi người dân được tiếp cận đầy đủ, công bằng, bình đẳng các dịch vụ y tế thiết yếu (dịch vụ, thuốc, thiết bị y tế) với chi phí hợp lý; được quản lý sức khỏe toàn diện, liên tục và suốt vòng đời; quan tâm đặc biệt đến trẻ em, người nghèo, đối tượng chính sách và bảo đảm bình đẳng giới; coi trọng giáo dục, ý thức phòng bệnh, lối sống lành mạnh và xây dựng văn hóa sức khỏe trong Nhân dân.

Quy hoạch mạng lưới y tế tỉnh Gia Lai từng bước hiện đại, thông minh, đồng bộ, đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa giữa khám bệnh, chữa bệnh với y tế dự phòng, giữa y học cổ truyền với y học hiện đại, giữa chăm sóc sức khỏe ban đầu và chăm sóc sức khỏe chuyên sâu, đảm bảo nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của Nhân dân. Hiện đại hóa ngành Y tế, xây dựng bệnh viện thông minh, tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ trong khám, điều trị, hội chẩn y khoa từ xa.

Chuyển mạnh từ tư duy tập trung khám bệnh, chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh; ưu tiên “phòng bệnh hơn chữa bệnh”, tăng cường y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu ngay tại cộng đồng; xác định đúng vai trò then chốt của y tế dự phòng, y tế cơ sở, y học cổ truyền; ưu tiên đầu tư đồng bộ nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trạm y tế cấp xã, bảo đảm năng lực phòng bệnh từ sớm, từ xa, từ cơ sở.

Quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế chất lượng, cân đối, đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ và sự hài lòng của người dân; có chính sách ưu đãi, đãi ngộ đặc biệt trong suốt quá trình đào tạo, tuyển dụng, sử dụng, phát huy năng lực, thể mạnh của đội ngũ cán bộ y tế.

Có chính sách, cơ chế đột phá trong huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân; đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong y tế; cải cách mạnh mẽ tài chính y tế, bảo đảm hiệu quả, bền vững của chính sách bảo hiểm y tế; tiếp tục thực hiện chủ trương ngân sách nhà nước, bảo hiểm y tế bảo đảm chi trả cho các dịch vụ y tế ở mức cơ bản, người sử dụng chi trả cho phần vượt mức.

Xây dựng hệ thống y tế tỉnh Gia Lai đảm bảo tính kế thừa và phát triển mạng lưới hiện có, duy trì cân đối, đồng bộ, hiệu quả giữa các tuyến trong tỉnh. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động; bảo đảm liên kết giữa các cấp chuyên môn (Cấp ban đầu – Cấp cơ bản – Cấp chuyên sâu) và huy động đa dạng nguồn lực đầu tư cho phát triển bền vững.

Phát huy vai trò nòng cốt của Nhà nước đồng thời khuyến khích khu vực y tế ngoài công lập phát triển phù hợp định hướng của tỉnh; tăng cường sự tham gia tích cực của toàn xã hội trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3.5.1.3. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu chung

Đến năm 2030, xây dựng hệ thống y tế tỉnh Gia Lai phát triển bền vững, công bằng, chất lượng, hiệu quả, minh bạch và có khả năng chống chịu cao; bảo đảm mọi người dân, đặc biệt là đồng bào vùng sâu, vùng xa, biên giới và vùng dân tộc thiểu số, được tiếp cận đầy đủ, kịp thời và bình đẳng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản, an toàn và chất lượng; được nâng cao thể chất, tinh thần, tuổi thọ và chất lượng dân số; sống trong môi trường lành mạnh; góp phần củng cố nguồn nhân lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

b. Mục tiêu cụ thể

- Tăng cường năng lực phòng, chống dịch bệnh và y tế dự phòng, đặc biệt đối với các bệnh truyền nhiễm mới nổi, tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai; kiểm soát các yếu tố nguy cơ, bảo đảm an toàn thực phẩm, nâng cao sức khỏe cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả mạng lưới cung ứng dịch vụ y tế, chú trọng phát triển y tế cơ sở; rút ngắn khoảng cách tiếp cận dịch vụ y tế giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các khu vực thuận lợi; chú trọng y tế học đường; phát triển y tế chuyên sâu tại các bệnh viện tuyến tỉnh hướng tới đạt chuẩn quốc tế; thúc đẩy xã hội hóa và hợp tác công – tư trong lĩnh vực y tế.

- Duy trì mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về cân bằng tự nhiên, nâng cao chất lượng dân số thông qua chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc bà mẹ - trẻ em và người cao tuổi; nâng cao nhận thức và tỷ lệ sử dụng dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình tại vùng khó khăn.

- Phát triển nhân lực y tế bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, nâng cao chất lượng và phân bố hợp lý theo từng địa bàn; ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực cho tuyến y tế cơ sở, vùng sâu, vùng xa, biên giới; bảo đảm tỷ lệ bác sĩ, điều dưỡng đạt chuẩn theo quy định, phù hợp với nhu cầu thực tiễn và định hướng phát triển của địa phương.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ và chuyên đổi số y tế, đặc biệt trong quản lý, y tế dự phòng và khám bệnh, chữa bệnh từ xa; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động của các cơ sở y tế trên toàn tỉnh.

- Bảo đảm cung ứng đủ thuốc, vắc xin, vật tư và thiết bị y tế thiết yếu, ưu tiên sử dụng thuốc, thiết bị y tế sản xuất trong nước phù hợp với điều kiện địa phương; nâng cao hiệu quả quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường đầu tư ngân sách địa phương cho y tế, đặc biệt cho y tế dự phòng và y tế cơ sở; đa dạng hóa nguồn lực huy động từ các chương trình mục tiêu quốc gia, viện trợ quốc tế và hợp tác công – tư để phát triển y tế tại vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, ven biển.

- Nâng cao năng lực quản trị hệ thống y tế địa phương, đẩy mạnh cải cách hành chính, bảo đảm minh bạch, trách nhiệm giải trình, hiệu lực và hiệu quả trong điều hành, quản lý ngành Y tế; đổi mới cơ chế, chính sách và pháp luật phù hợp với thực tiễn của tỉnh và chủ trương, chính sách của Trung ương.

- Hình thành và phát triển mạng lưới y tế lão khoa đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, chủ động thích ứng già hóa dân số.

c. Chỉ tiêu đến năm 2030

c.1. Chỉ tiêu kinh tế - xã hội lĩnh vực y tế

- Số giường bệnh/vạn dân: 36,4 giường
- Số bác sĩ/vạn dân: 10,5 người.
- Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có bác sĩ làm việc: 100%.
- Số xã, phường đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế: 100%
- Năm 2026 tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 96,1%, đến năm 2030 tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 98%
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi: <16,9%
- Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt 75,5 tuổi
- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ lệ giới tính khi sinh giảm dần về cân bằng tự nhiên, nâng cao chất lượng dân số.

c.2. Chỉ tiêu y tế khác

- Số được sĩ trên 10.000 dân: 3,0 người
- Số điều dưỡng trên 10.000 dân: 24 người
- Tỷ lệ giường bệnh tư nhân trên tổng số giường bệnh: $\geq 16\%$
- Tỷ lệ trạm y tế xã/phường thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm: 100%
- Tỷ lệ người dân được lập sổ sức khỏe điện tử để quản lý sức khỏe: 100%
- Tỷ lệ người dân hài lòng với dịch vụ y tế: $>90\%$
- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ sống): <5
- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ sống): $<7,2$
- Tỷ số tử vong mẹ (trên 100.000 trẻ đẻ sống): <22
- Tổng tỷ suất sinh (số con trung bình một phụ nữ sinh trong đời): 2,0 – 2,2 con
- Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái): 106
- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh bẩm sinh phổ biến: 70%
- Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát: 90%
- Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại: $>70\%$
- Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn: 90%
- Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng: $\geq 95\%$.
- Số ca mắc mới lao trên 100.000 dân: 32 ca.
- Phấn đấu loại trừ sốt rét vào năm 2030
- Mỗi người được dân khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ≥ 1 lần/năm.
- Tỷ lệ chất thải y tế của bệnh viện được xử lý đạt quy chuẩn: 100%
- Tỷ lệ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại Trạm y tế: $\geq 20\%$
- Đến năm 2030 người dân được miễn viện phí ở mức cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo lộ trình.

3.5.1.4. Tầm nhìn đến 2050

Đến năm 2050, Gia Lai có nền y tế Hiện đại – Công bằng – Chất lượng. Trở thành Trung tâm y tế chuyên sâu cấp vùng và quốc tế, có năng lực cung ứng dịch vụ y tế chất lượng cao cho Tây nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và tiểu vùng sông Mekong, phát triển mạnh y tế nghỉ dưỡng, y tế Biển dựa trên lợi thế biển Quy Nhơn, sinh thái nghỉ dưỡng biển Hồ Pleiku, sinh thái An Khê và vùng được liệu Tây Nguyên; hình thành hành lang y tế biên mậu qua cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, phục vụ Nhân dân nước bạn Campuchia. Phấn đấu đến năm 2050, trở thành một trong các trung tâm y tế mạnh nhất cả nước.

- Về con người: Người dân có tuổi thọ trung bình đạt trên 80 tuổi, trong đó số năm sống khoẻ mạnh tăng lên trên 71 tuổi, tầm vóc, thể lực, chiều cao trung bình của thanh niên tương đương các quốc gia có cùng mức phát triển. Các chỉ số sức khoẻ của người dân, chỉ số bao phủ dịch vụ chăm sóc sức khoẻ thiết yếu ngang tầm các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

- Về hệ thống y tế: Hiện đại, thông minh, chăm sóc sức khoẻ chủ động, thích ứng với sự già hóa dân số và sự phát triển của công nghệ sinh học. Phát triển mở rộng quy mô, xây mới các bệnh viện cấp vùng nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ tăng lên của người dân do sự thay đổi về mô hình bệnh tật và gia tăng dân số. Phát triển mạng lưới bệnh viện lão khoa, viện dưỡng lão để đáp ứng nhu cầu chăm sóc của người cao tuổi.

- Về khoa học công nghệ: Đến năm 2050, Gia Lai xác định công nghệ là động lực chính để xóa bỏ khoảng cách địa lý và mang lại dịch vụ y tế đẳng cấp quốc tế cho người dân. Tiên phong tiếp cận và ứng dụng Y học cá thể hóa, dựa trên công nghệ giải trình tự gene và dữ liệu sinh học để xây dựng phác đồ điều trị riêng biệt cho từng người bệnh. Tận dụng sức mạnh của AI trong chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm và phẫu thuật chính xác, giúp người dân tại các vùng sâu, vùng xa vẫn được tiếp cận các dịch vụ kỹ thuật cao thông qua mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh từ xa (Telehealth) hiện đại.

3.5.1.5. Dự báo nhu cầu phát triển

- Dự báo nhu cầu giường bệnh đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Bảng 95: Dự báo nhu cầu giường bệnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai

STT	Phân kỳ	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giai đoạn đến 2030	Giường bệnh/10.000 dân	≥ 36,4
2	Giai đoạn đến 2040		≥ 40
3	Tầm nhìn đến 2050		≥ 50

- Dự báo nhu cầu về nhân lực y tế đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Bảng 96: Dự báo nhu cầu về nhân lực y tế địa bàn tỉnh Gia Lai

STT	Phân kỳ	2030	2040	2050
1	Số lượng bác sĩ/10.000 dân	10,5	14	20
2	Số lượng điều dưỡng/10.000 dân	24	32	40
3	Số dược sĩ/10.000 dân	3	5	8

3.5.1.6. Định hướng phát triển ngành Y tế

a. Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng

- Phát triển hài hòa giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu, giữa y học hiện đại và y học cổ truyền, giữa y tế công lập và ngoài công lập, trong đó y tế công lập giữ vai trò nòng cốt.

- Bảo đảm công bằng tiếp cận dịch vụ, phát triển kỹ thuật cao ngay tại địa phương; quy hoạch, nâng cấp hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế, phát triển chuyên khoa mũi nhọn; xây dựng mạng lưới cấp cứu đồng bộ; khuyến khích bệnh viện tư nhân chất lượng cao; đẩy mạnh hội chẩn từ xa, chuyển giao kỹ thuật; đầu tư bệnh viện tuyến tỉnh và trung tâm phục hồi chức năng đạt chuẩn khu vực.

- Khuyến khích đầu tư phát triển y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của **Nhân** dân; ưu tiên tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các bệnh viện (đặc biệt là các bệnh viện chuyên khoa như mắt, sản nhi, ung bướu, chỉnh hình – phục hồi chức năng; trung tâm chẩn đoán kỹ thuật cao; viện dưỡng lão, nghỉ dưỡng...) bố trí tại các vùng đô thị, khu công nghiệp – dịch vụ, đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh. Tạo điều kiện mở các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và các dịch vụ y tế ngoài công lập, đặc biệt là tại các vùng khó khăn nơi không có điều kiện để xây dựng các bệnh viện hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ y tế quy mô lớn.

- Thực hiện liên thông trong hệ thống y tế, hỗ trợ cho việc thực hiện chuyển tuyến đúng chuyên môn và an toàn người bệnh, giảm chi phí khám **bệnh**, chữa bệnh cho người dân.

- Đầu tư, nâng cấp các trung tâm y tế khu vực và các trung tâm chuyên ngành bảo trợ xã hội. Đầu tư xây dựng, nâng cao năng lực hệ thống y tế cơ sở. Tăng số giường bệnh cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo lộ trình nhằm đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của người dân. Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh. Hoàn thiện hệ thống y tế dự phòng đáp ứng yêu cầu sẵn sàng chống dịch bệnh từ tỉnh đến cơ sở.

- Đến năm 2030, 100% cơ sở khám **bệnh**, chữa bệnh có hệ thống xử lý và xử lý được chất thải y tế.

- Mạng lưới y tế cơ sở triển khai chăm sóc sức khỏe theo nguyên lý y học gia đình. Đến năm 2030, 100% trạm y tế được hoàn thiện theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội

Công tác y tế được tích hợp chặt chẽ với bảo trợ xã hội, 100% đối tượng bảo trợ được cấp thẻ bảo hiểm y tế và khám sức khỏe định kỳ; các dịch vụ phục hồi chức năng và hỗ trợ tâm lý cộng đồng được phát triển mạnh mẽ, gắn với các chương trình trợ giúp người tâm thần và trẻ tự kỷ. Các hoạt động khám **bệnh**, chữa bệnh nhân đạo, phẫu thuật chỉnh hình miễn phí, hỗ trợ phương tiện trợ giúp như xe lăn, chân tay giả tiếp tục được duy trì, thể hiện tính nhân văn sâu sắc trong chính sách an sinh của Nhà nước.

2. Lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng

Sắp xếp hệ thống y tế tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, bảo đảm liên kết, hỗ trợ kịp thời giữa các cấp chuyên môn của hệ thống y tế. Kiện toàn, nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng theo hướng hiện đại, đủ năng lực giám sát, cảnh báo sớm, khống chế kịp thời dịch bệnh và chủ

động tổ chức triển khai các hoạt động phòng, chống dịch bệnh. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị cho các cơ sở dự phòng (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Khoa kiểm soát bệnh tật thuộc trung tâm y tế) để hoàn thành tốt nhiệm vụ về dự phòng, phòng chống dịch.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả y tế cơ sở. Nâng cao năng lực đồng bộ cho trạm y tế về nhân lực, bảo đảm cơ cấu, đủ số lượng bác sĩ theo chức năng nhiệm vụ; tiếp tục duy trì đội ngũ nhân viên y tế thôn, tổ dân phố, cô đỡ thôn bản, cộng tác viên dân số; bảo đảm cơ sở vật chất, thuốc, thiết bị y tế cơ bản nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo. Tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, thành lập cơ sở y tế phù hợp (Trạm y tế, phòng khám, Trung tâm y tế) để chăm lo sức khỏe cho công nhân. Thực hiện quyết liệt, hiệu quả việc luân phiên, luân chuyển, điều động bác sĩ về làm việc có thời hạn tại Trạm y tế, đạt 1.000 bác sĩ/năm về công tác tại Trạm y tế. Bảo đảm số lượng bác sĩ cơ hữu tại Trạm y tế, đến năm 2027 mỗi Trạm y tế có ít nhất 4 – 5 bác sĩ, đến năm 2030 có đủ bác sĩ theo chức năng, nhiệm vụ..

Nâng cao năng lực dự báo dịch bệnh; xây dựng các kịch bản và tổ chức diễn tập phương án ứng phó kịp thời, hiệu quả với các tình huống khẩn cấp về y tế công cộng, bảo đảm không để bị động, bất ngờ. Kiểm soát tốt dịch bệnh truyền nhiễm, xử lý ổ dịch sớm không để dịch bệnh bùng phát. Thiết lập hệ thống giám sát và cảnh báo dịch bệnh truyền nhiễm hiệu quả. Phối hợp chặt chẽ với ngành Thú y để kiểm soát và phòng chống các bệnh lây truyền từ động vật sang người. Tăng cường công tác kiểm dịch y tế tại cửa khẩu và cảng biển. Triển khai thực hiện đạt các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 – 2035.

Tiếp tục sắp xếp và kiện toàn Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, huy động các nguồn lực đầu tư, nâng cấp Trung tâm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng và y tế công cộng có đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống, đủ năng lực, chủ động ứng phó kịp thời với các trường hợp dịch bệnh khẩn cấp.

Đầu tư, nâng cấp các trung tâm y tế khu vực, nâng cao năng lực hệ thống y tế cơ sở. Tăng số giường bệnh cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo lộ trình nhằm đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của người dân. Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh. Hoàn thiện hệ thống y tế dự phòng đáp ứng yêu cầu sẵn sàng chống dịch bệnh từ tỉnh đến cơ sở.

Phòng chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở, đổi mới mạnh mẽ tổ chức, hoạt động Trạm y tế xã theo hướng linh hoạt, phù hợp quy mô dân số và đặc thù địa bàn; ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối liên thông; phát huy mô hình quân – dân y ở vùng sâu, vùng xa, biên giới.

c. Lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế, vắc xin và sinh phẩm y tế

- Phát triển mạng lưới cung ứng thuốc phù hợp với nhu cầu của người dân trên địa bàn tỉnh theo hướng tăng khả năng tiếp cận của người sử dụng. Bảo đảm cung ứng đủ thuốc, vắc xin, vật tư và thiết bị y tế thiết yếu, ưu tiên sử dụng thuốc, thiết bị y tế sản xuất trong nước phù hợp với điều kiện địa phương; nâng cao hiệu quả quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích phát triển và đa dạng hoá các loại hình doanh nghiệp được nhằm huy động nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc phòng bệnh, chữa bệnh. Đầu tư mở rộng các loại hình sản xuất, kinh doanh phân phối thuốc trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng đủ nhu cầu thuốc khám bệnh, chữa bệnh cho các cơ sở y tế trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Phát huy tiềm lực về dược liệu, hình thành các cơ sở sản xuất giống dược liệu để cung cấp cây giống chất lượng cao, đảm bảo cung ứng 100% nhu cầu cây giống cho các tổ chức, cá nhân tham gia trồng, chế biến và sản xuất dược liệu đáp ứng nguồn cung và cầu của dược liệu trong tỉnh.

- Thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực sản xuất dược phẩm nhằm phát triển các ngành công nghiệp dược, các nhà máy sản xuất dược phẩm, dược liệu công nghệ cao. Tận dụng liên kết vùng để nghiên cứu các loại thuốc mới từ sinh vật biển (như Fucoidan từ tảo, Collagen từ cá, Chitosan từ vỏ giáp xác). Đây là hướng đi đột phá, dùng công nghệ sinh học để kết hợp dưỡng chất biển và dược tính thảo dược rừng vào trong cùng một sản phẩm thuốc/TPCN.

- Tập trung thu hút các doanh nghiệp công nghệ y tế (MedTech) và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyển đổi số toàn diện trong sản xuất và cung ứng sản phẩm y tế. Đặc biệt, tăng cường cơ chế liên kết chặt chẽ theo mô hình “Viện – Trường – Bệnh viện – Doanh nghiệp”, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm để thương mại hóa các kết quả nghiên cứu. Đẩy mạnh đầu tư vào nghiên cứu khoa học y sinh và công nghệ sinh học, thiết lập các phòng thí nghiệm dùng chung và trung tâm kiểm định đạt chuẩn để hỗ trợ quá trình thử nghiệm lâm sàng.

d. Lĩnh vực y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần

Phát triển hệ thống giám định y khoa, giám định pháp y của tỉnh Gia Lai trở thành hệ thống chuyên nghiệp, hiện đại, đảm bảo tính khoa học, khách quan và chính xác. Đáp ứng kịp thời nhu cầu của hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, góp phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện tốt công tác giám định y khoa, phối hợp triển khai công tác khám giám định cho các đối tượng chính sách, đảm bảo đúng quy định. Kiện toàn Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh.

Đầu tư đồng bộ trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ chuyên sâu cho các tổ chức pháp y trên địa bàn tỉnh, đáp ứng tiêu chuẩn kiểm định hiện đại và giảm thiểu sai sót. Thu hút, tuyển dụng bác sĩ, cử nhân và kỹ thuật viên chuyên ngành pháp y và pháp y tâm thần.

e. Lĩnh vực dân số - kế hoạch hoá gia đình

Duy trì mức sinh hợp lý, cân bằng giới tính khi sinh; thực hiện các giải pháp để giảm tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại các vùng dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng dân số qua chăm sóc sức khỏe sinh sản, tư vấn tiền hôn nhân, đào tạo nghề cho thanh niên; thích ứng với già hóa dân số bằng mô hình chăm sóc người cao tuổi, câu lạc bộ liên thế hệ, cơ sở dưỡng lão; điều chỉnh phân bố dân cư gắn với nông thôn mới, đô thị hóa. **Dự báo đến năm 2030, dân số toàn tỉnh đạt khoảng 3,5 triệu người.** Trong đó, dân số đô thị chiếm khoảng trên 45% dân số toàn tỉnh.

Dịch vụ dân số được củng cố và mở rộng, bảo đảm cung cấp đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình; tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, sàng lọc trước sinh, sơ sinh và hỗ trợ sinh sản. Mạng lưới cung cấp dịch vụ được tổ chức theo hướng tinh gọn, bảo đảm chất lượng và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các dịch vụ dân số thiết yếu.

f. Lĩnh vực bà mẹ và trẻ em

Tiếp tục xác định chăm sóc, bảo vệ trẻ em là nhiệm vụ lâu dài. Thời gian tới, ngành sẽ triển khai hiệu quả Chương trình hành động vì trẻ em giai đoạn 2021 – 2030 và các chính sách liên quan, hướng tới mục tiêu mọi trẻ em đều được sống trong môi trường an toàn, lành mạnh, phát triển toàn diện. Trẻ có hoàn cảnh đặc biệt sẽ được hỗ trợ kịp thời để vượt qua khó khăn, hòa nhập cộng đồng.

Đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý, kết nối dịch vụ y tế với dịch vụ xã hội để trẻ em yếu thế tiếp cận chính sách hỗ trợ kịp thời. Việc vận động nguồn lực cho Quỹ Bảo trợ trẻ em cũng sẽ được tăng cường.

Đến năm 2030 tập trung vào việc giảm tỷ lệ tử vong mẹ, cải thiện sức khỏe sinh sản, và đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao, công bằng và toàn diện. Phấn đấu giảm tỷ lệ số tử vong mẹ (trên 100.000 trẻ đẻ sống) dưới 22. Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh bẩm sinh phổ biến là 70%.

g. Lĩnh vực bảo trợ xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội, đặc biệt đối với nhóm người cao tuổi, người khuyết tật theo mức hỗ trợ đóng góp kinh phí tỉnh.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo; 100% xã, phường được tuyên truyền phòng, chống tệ nạn mại dâm.

h. Hạ tầng công nghệ thông tin và y tế số

- Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số y tế toàn diện. Hoàn thành việc xây dựng các cơ sở dữ liệu y tế bảo đảm tiêu chuẩn kết nối, chia sẻ và liên thông đồng bộ. Vận hành hiệu quả sổ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, đơn thuốc điện tử; kết nối đồng bộ, quản lý dữ liệu sức khỏe người dân theo vòng đời. Có cơ chế hỗ trợ thu hút hiệu quả nhân lực công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế. Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain và dữ liệu lớn (Big Data), Internet

vật (IoT) trong lĩnh vực y tế nhằm tăng cường tính minh bạch, hiệu quả trong việc cung cấp, sử dụng các dịch vụ y tế.

- Ứng dụng AI trong chẩn đoán hình ảnh: Triển khai phần mềm AI hỗ trợ đọc kết quả X-quang, CT, MRI tại các bệnh viện tuyến tỉnh và khu vực, giúp phát hiện sớm các tổn thương khó và giảm sai sót do yếu tố con người. Ứng dụng hệ thống hỗ trợ ra quyết định lâm sàng (CDSS) – sử dụng AI để phân tích bệnh án, tương tác thuốc và đưa ra các khuyến nghị điều trị cá thể hóa cho bác sĩ.

- Số hóa và tích hợp toàn bộ hồ sơ sức khỏe điện tử (EHR), dữ liệu tiêm chủng và dữ liệu bảo hiểm y tế của người dân Gia Lai vào một nền tảng duy nhất (Kho dữ liệu sức khỏe tập trung). Sử dụng Big Data để nhận diện các xu hướng bệnh tật và phân tích mô hình bệnh tật.

- Phấn đấu đến năm 2030, 100% bệnh viện trên địa bàn tỉnh triển khai bệnh án điện tử thay thế hoàn toàn bệnh án giấy. Đồng bộ hóa các phần mềm quản lý bệnh viện (HIS), hệ thống thông tin chẩn đoán hình ảnh (RIS) và lưu trữ, truyền tải hình ảnh y khoa (PACS) không sử dụng phim nhựa. Triển khai các Kios tự phục vụ, hệ thống đặt lịch khám trực tuyến và thanh toán không dùng tiền mặt tại tất cả các cơ sở y tế.

- Xây dựng hệ thống điều hành tập trung để giám sát và quản lý toàn bộ hoạt động của ngành **Y tế**. Kết nối dữ liệu từ các bệnh viện và trung tâm y tế về trung tâm điều hành để theo dõi chỉ số về công suất giường bệnh, tình hình cấp cứu và sử dụng thuốc/vật tư. Liên thông dữ liệu y tế với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư và VneID để thực hiện khám **bệnh**, chữa bệnh bằng căn cước công dân/định danh điện tử.

- Đẩy mạnh mạng lưới y tế từ xa (Telehealth) trong công tác khám bệnh, tư vấn sức khỏe, đặc biệt quan trọng để đảm bảo người dân tại vùng sâu, vùng xa, biên giới và đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận với các dịch vụ y tế chất lượng.

3.5.1.7. Định hướng sử dụng đất

Đến năm 2030, nhu cầu đất để phát triển hạ tầng ngành **Y tế** cần khoảng **500ha, tăng 238ha** so với hiện trạng năm **2025**.

3.5.1.8. Giải pháp phát triển

a. Giải pháp nâng cao quản lý nhà nước về y tế

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng hệ thống chính sách về y tế phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phát triển cơ chế tự chủ, tăng cường phân cấp, phân quyền tự chủ trong hoạt động đầu tư, mua sắm, tuyển dụng, đào tạo nhân lực y tế gắn với tự chịu trách nhiệm nhằm đảm bảo nguồn lực cho các hoạt động y tế kịp thời, chất lượng.

- Ban hành các chính sách đặc thù nhằm thu hút đầu tư, mở rộng liên doanh, liên kết để phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cấp trang thiết bị cho các cơ sở y tế và những chính sách ưu đãi trong bố trí quỹ đất, đào tạo, đãi ngộ, sử dụng... đối với nhân lực y tế nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương.

b. Giải pháp về đổi mới tài chính và huy động nguồn lực đầu tư

- Bố trí vốn đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định pháp luật.

- Đối với các cơ sở khám **bệnh**, chữa bệnh công lập, tăng cường đầu tư từ nguồn ngân sách và từ nguồn vốn hợp pháp của các đơn vị sự nghiệp để phát triển các chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao, triển khai thêm kỹ thuật mới phục vụ cho nhu cầu cấp thiết chăm sóc sức khỏe **Nhân** dân (xây dựng hạ tầng, mua sắm thiết bị y tế, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực...). Nguồn vốn từ ngân sách chỉ ưu tiên cho các lĩnh vực cấp bách, quan trọng về y tế mà y tế ngoài công lập không tham gia đầu tư.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư của tư nhân, hợp tác công tư trong lĩnh vực y tế theo quy định của pháp luật để đầu tư các viện dưỡng lão, phục hồi chức năng và nghỉ dưỡng, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa để phục vụ cho nhu cầu của người dân.

- Tăng đầu tư cho y tế nhất là tuyến y tế cơ sở; bố trí đủ kinh phí hoạt động cho các đơn vị sự nghiệp y tế tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên theo đúng quy định. Bố trí kinh phí đầu tư cho các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên.

- Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa y tế, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế và nâng cao chất lượng dân số. Đa dạng các hình thức hợp tác công – tư, đảm bảo minh bạch, công khai. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tiềm năng có nhu cầu tham gia đầu tư xây dựng cơ sở y tế (kể cả trong chăm sóc sức khỏe ban đầu), tập trung vào cung cấp các dịch vụ y tế cao cấp, theo yêu cầu.

- Đối với các cơ sở khám **bệnh**, chữa bệnh công lập, tăng cường đầu tư từ nguồn ngân sách và từ nguồn vốn hợp pháp của các đơn vị sự nghiệp để phát triển các chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao, triển khai thêm kỹ thuật mới phục vụ cho nhu cầu cấp thiết chăm sóc sức khỏe **Nhân** dân.

c. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Kiện toàn đội ngũ cán bộ y tế, cân đối nhu cầu nguồn nhân lực y tế phù hợp về số lượng, cơ cấu, chất lượng. Xác định nhu cầu về nhân lực của từng cơ sở y tế, từng lĩnh vực, từng tuyến. Xây dựng đề án phát triển nguồn lực y tế trong đó cần xác định rõ một số giải pháp mang tính đột phá nhằm chủ động tạo nguồn, thu hút và giữ chân cán bộ y tế có trình độ chuyên môn giỏi yên tâm công tác trong các cơ sở khám **bệnh**, chữa bệnh công lập cũng như trong lĩnh vực y tế dự phòng tại địa phương.

- Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên y tế; điều phối các hoạt động nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên y tế các tuyến bao gồm: công tác chỉ đạo tuyến, chuyển giao kỹ thuật, chế độ luân phiên. Thường xuyên cử nhân lực y tế tham gia các khóa tập huấn.

- Rà soát, xây dựng các chính sách ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực ưu tiên và các khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa,

biên giới, biên, đảo; đổi mới chính sách thu hút nhân lực y tế, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, có đủ năng lực thực hiện các kỹ thuật cao cho các bệnh viện cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng.

- Tăng quy mô đào tạo của các trường đào tạo khối ngành sức khỏe để bảo đảm nhu cầu về số lượng nguồn nhân lực là bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng. Rà soát cơ cấu nhân lực theo yêu cầu vị trí việc làm ở từng lĩnh vực trong đó cần chú trọng tăng số lượng các chuyên gia dịch tễ học, y tế công cộng và các chuyên ngành sâu cho phát triển các phòng xét nghiệm cũng như trong lĩnh vực khác liên quan tới kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng tới sức khỏe do biến đổi khí hậu, môi trường và xã hội.

- Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy chế chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, xâm hại đến nhân phẩm và sức khỏe thầy thuốc; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cơ sở y tế.

- Tăng cường liên kết với các bệnh viện tuyến trên, hợp đồng với chuyên gia giỏi để đào tạo, chuyển giao kỹ thuật cho đội ngũ y, bác sĩ của tỉnh.

d. Giải pháp về liên kết, phát triển

Đẩy mạnh hợp tác với các tỉnh, đặc biệt các cơ sở y tế đầu ngành trong mọi lĩnh vực y tế: đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, trao đổi kinh nghiệm.... Chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế. Tranh thủ mọi sự hợp tác, hỗ trợ về kinh phí, kỹ thuật trong các lĩnh vực đào tạo, chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao... Tăng cường hợp tác và chủ động trong quá trình hội nhập, tranh thủ mọi sự hỗ trợ về kỹ thuật, đào tạo và tài chính của các nước, các tổ chức quốc tế trong việc triển khai thực hiện công tác y tế, chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

e. Giải pháp về phát triển khoa học công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học ứng dụng các thành tựu của y học vào công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Triển khai các đề án bệnh viện thông minh, tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ phát triển chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào việc thực hiện nhiệm vụ cấp cứu ngoại viện. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện luân chuyển hai chiều giữa các cơ sở y tế, đẩy mạnh hoạt động y tế từ xa.

3.5.2. Giáo dục và đào tạo

3.5.2.1. Quan điểm

- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng tâm là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chuyển đổi số toàn diện; đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, bảo đảm thực học, thực nghiệp, tạo điều kiện để ai cũng được học, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập.

- Thực hiện đầy đủ các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW.

- Rà soát, sắp xếp, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp, bảo đảm tinh gọn, hiện đại, đạt chuẩn, đa dạng về loại hình, có cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo hợp lý, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động và thị trường lao động.

- Tập trung huy động tổng hợp các nguồn lực cho phát triển giáo dục và đào tạo, tạo chuyển biến toàn diện, vững chắc về quy mô, chất lượng ở tất cả các cấp học. Ưu tiên dành quỹ đất, trụ sở cơ quan nhà nước dôi dư sau sắp xếp cho các cơ sở giáo dục.

- Phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, đồng thời là động lực quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của tỉnh. Phát triển giáo dục và đào tạo gắn với yêu cầu chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học và công nghệ, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các ngành, lĩnh vực trọng điểm và các vùng động lực phát triển của tỉnh. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực khoa học công nghệ, nhân lực số và kỹ năng nghề; tăng cường liên kết giữa cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và các địa phương trong vùng, góp phần thúc đẩy liên kết vùng và phát triển kinh tế - xã hội bền vững

- Hội nhập quốc tế đi vào chiều sâu, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục theo định hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa; tiếp tục nâng cao vị thế giáo dục của tỉnh; phát huy vai trò giáo dục trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội trước yêu cầu hội nhập và phát triển.

3.5.2.2. Mục tiêu phát triển

a) Giáo dục mầm non

- Đến năm 2030:

+ Hoàn thành và duy trì vững chắc chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

- 100% các trường mầm non học 2 buổi/ngày và tổ chức ăn bán trú; 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình; phần đầu giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi, nhẹ cân xuống dưới 2%;

- Bảo đảm 100% cơ sở giáo dục mầm non đủ giáo viên theo quy định; bảo đảm 100% giáo viên đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp; tỷ lệ giáo viên đạt trình độ trên chuẩn từ 30% trở lên.

- Bảo đảm 100% phòng học được kiên cố hóa; Phần đầu có ít nhất 75,74% trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

b) Giáo dục phổ thông

- Đến năm 2030:

+ Tiếp tục duy trì, củng cố chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục THCS; giảm số xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1, từng bước nâng cao chất lượng và tính bền vững của công tác phổ cập giáo dục tại các địa phương;

- Hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở;

- Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông hoặc tương đương đạt từ 90% trở lên. Hạn chế tối đa học sinh bỏ học ở cấp Trung học;

- Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông ít nhất là 50%.

- Bảo đảm 100% phòng học được kiên cố hóa; Phần đầu tỷ lệ trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia đạt từ 82% trở lên.

- Bảo đảm 100% giáo viên đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp; tỷ lệ giáo viên đạt trình độ trên chuẩn từ 30% trở lên.

- 100% số cơ sở giáo dục mầm non tại các vùng thuận lợi đảm bảo điều kiện triển khai thực hiện cho trẻ được làm quen với tiếng Anh.

- Tập trung đầu tư phòng học bộ môn, phòng học giáo dục STEM theo hướng hiện đại, đồng bộ; đáp ứng yêu cầu “học đi đôi với hành”, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp và phát triển năng lực học sinh.

c) Giáo dục thường xuyên

+ Tập trung, xây dựng các nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để mọi công dân được học tập thường xuyên, tận dụng mọi cơ hội học tập để trở thành công dân số; có kế hoạch xây dựng thành phố học tập hướng tới xây dựng năng lực và phẩm chất, đặc biệt gắn với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số, xây dựng quốc gia chuyển đổi số.

- Phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên mở, liên thông, đại chúng, nhân rộng các mô hình học tập suốt đời, làm cơ sở để xây dựng xã hội học tập.

- Duy trì và nâng cao chất lượng chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 ở 100% các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

d) Giáo dục đại học và nghề nghiệp

+ Củng cố, phát triển, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục đào tạo, liên kết đào tạo trình độ đại học, cao đẳng về cả quy mô, số lượng và chất lượng đào tạo theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, đa phương thức, có tính hội nhập cao, đảm bảo thực hiện tự chủ đại học theo quy định của pháp luật.

- Tỷ lệ người lao động có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên ít nhất là 25%.

- Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới theo định hướng giáo dục nghề nghiệp gắn với thực hiện nhiệm

vụ giáo dục quốc phòng, an ninh; phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ học sinh là người dân tộc thiểu số sau tốt nghiệp trung học cơ sở tham gia học nghề đạt ít nhất 30%.

- Phấn đấu 100% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia (đạt chuẩn kiểm định chất lượng); trong đó có ít nhất 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp được đầu tư hiện đại, tương đương với các nước phát triển trong khu vực châu Á.

- Xây dựng các cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ cao, chuyển đổi số.

- Chú trọng đào tạo đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của tỉnh và cả nước. Đến năm 2030 xây dựng các trường đào tạo, liên kết đào tạo trình độ đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh trở thành các cơ sở đào tạo có thương hiệu, uy tín trong cả nước.

e) Giáo dục dân tộc và giáo dục chuyên biệt

- + Đối với giáo dục dân tộc: Tiếp tục triển khai Đề án phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030. Xây dựng mới Trường PTDTNT THCS Biển Hồ.

- Đối với giáo dục chuyên biệt: củng cố và nâng cao chất lượng hạ tầng giáo dục chuyên biệt đối với các cơ sở giáo dục cho người khuyết tật hiện có; với trẻ khuyết tật nhẹ có thể tham gia học hòa nhập tại các trường phổ thông hoặc trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn; khuyến khích, tạo điều kiện cho phép các cơ sở giáo dục hòa nhập tự thực hoạt động. Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án củng cố, phát triển Trường Chuyên biệt hy vọng Quy Nhơn thành giáo dục chuyên biệt Hy vọng Quy Nhơn và xây mới Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trên địa bàn tỉnh (phường Pleiku), nhằm thúc đẩy công tác giáo dục hòa nhập ở địa phương, đảm bảo cho người khuyết tật sớm hoà nhập vào cộng đồng.

** Tầm nhìn đến năm 2050*

- Chú trọng xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao; thu hút, trọng dụng nhân tài, nhất là trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, coi đây là động lực phát triển và lợi thế cạnh tranh cốt lõi của tỉnh. Bảo đảm cơ hội học tập suốt đời cho mọi người dân; nâng cao trình độ, kỹ năng, phát huy tối đa tiềm năng của mỗi cá nhân; xây dựng xã hội học tập toàn diện, bền vững.

- Xây dựng hệ thống giáo dục và đào tạo phát triển hiện đại, toàn diện và bền vững, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Triển khai hiệu quả mô hình giáo dục đặc thù đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bảo đảm công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, tạo điều kiện để học sinh dân tộc thiểu số học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ.

3.5.3. Văn hóa, Thể thao và Thông tin – Truyền thông

3.5.3.1. Quan điểm phát triển

Trong định hướng phát triển bền vững, Gia Lai xác định đặt văn hóa ngang tầm với kinh tế, chính trị, xã hội nhằm xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đồng thời xử lý hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn di sản với phát triển kinh tế để đưa công nghiệp văn hóa và du lịch trở thành các ngành kinh tế mũi nhọn. Song hành với đó, phát triển thể dục, thể thao được xem là nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm và là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị nhằm nâng cao sức khỏe, tầm vóc, bồi dưỡng nhân cách và lối sống lành mạnh cho nhân dân. Để thực hiện mục tiêu này, tỉnh chủ trương phát triển đồng bộ giữa phong trào thể thao quần chúng, giáo dục thể chất học đường với việc tạo đột phá trong thể thao thành tích cao sớm tiệm cận với trình độ châu lục, thế giới; đồng thời đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý, kiến tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế thể thao và huy động tối đa các nguồn lực xã hội đầu tư vào lĩnh vực này.

3.5.3.2. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu tổng quát

**** Về lĩnh vực văn hóa***

Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Gia Lai toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại và yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Lấy con người làm trung tâm, truyền thống lịch sử - văn hóa làm nền tảng; phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng và xã hội trong xây dựng con người và môi trường văn hóa Gia Lai văn minh, hiện đại. Tập trung củng cố, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa các cấp gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa có tiềm năng, lợi thế; đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển văn hóa số trên nền tảng khoa học – công nghệ; phát huy hiệu quả các nguồn lực để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực khơi dậy mạnh mẽ niềm tin và khát vọng phát triển. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về văn hóa, góp phần đưa Gia Lai trở thành trung tâm văn hóa của khu vực Duyên hải Trung bộ và Tây Nguyên, với hệ thống thiết chế, các công trình văn hóa – nghệ thuật hiện đại, thành điểm sáng trong bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch và kinh tế số.

**** Về lĩnh vực thể thao***

Xây dựng Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030, định hướng đến năm 2045 nhằm tạo bước đột phá mạnh mẽ về thể thao thành tích cao tỉnh nhà, xây dựng và phát triển thể thao tỉnh Gia Lai mang tính ổn định, vững chắc. Trong đó củng cố, hiện đại hóa các Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Gia Lai; đầu tư trọng điểm, phấn đấu tăng số môn thể thao đào tạo tập trung tại tỉnh; tăng cường trang bị và ứng dụng khoa học công nghệ, y học thể thao tiên tiến để nâng cao thành tích trong các môn thể thao, nội dung thi đấu các môn thể thao có tiềm năng, thế mạnh các môn mũi nhọn của tỉnh, các môn thể thao cơ bản trong Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao Châu Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á, Đại hội Thể thao toàn quốc, các giải trẻ quốc tế, khu vực và trong nước phù hợp với đặc điểm thể chất con người Gia Lai và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Xây dựng Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030, định hướng đến năm 2045 nhằm tạo bước đột phá mạnh mẽ về thể thao thành tích cao tỉnh nhà, xây dựng và phát triển thể thao tỉnh Gia Lai mang tính ổn định, vững chắc. Trong đó củng cố, hiện đại hóa các Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Gia Lai; đầu tư trọng điểm, phần đầu tăng số môn thể thao đào tạo tập trung tại tỉnh; tăng cường trang bị và ứng dụng khoa học công nghệ, y học thể thao tiên tiến để nâng cao thành tích trong các môn thể thao, nội dung thi đấu các môn thể thao có tiềm năng, thế mạnh các môn mũi nhọn của tỉnh, các môn thể thao cơ bản trong Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao Châu Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á, Đại hội Thể thao toàn quốc, các giải trẻ quốc tế, khu vực và trong nước phù hợp với đặc điểm thể chất con người Gia Lai và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

*** Du lịch**

Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, dựa trên lợi thế biển, sinh thái núi rừng, hệ thống hồ tự nhiên, di sản văn hóa Tây Nguyên, văn hóa Chăm-pa, văn hóa lịch sử - cách mạng và các địa danh đặc sắc; gắn với bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, lịch sử, khảo cổ học. Hình thành các sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng cao, thân thiện với môi trường, có sức cạnh tranh trong nước và quốc tế; đưa Gia Lai trở thành cực tăng trưởng du lịch mới của vùng **Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên**, điểm đến đẳng cấp, hiện đại, xanh, an toàn, thân thiện và giàu bản sắc văn hóa.

*** Về lĩnh vực thông tin – báo chí – xuất bản**

- Tiếp tục tổ chức, sắp xếp hợp lý mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở; chú trọng hiệu quả hoạt động, đổi mới mô hình quản lý, cách thức tổ chức, vận hành, đa dạng hoá phương thức cung cấp nội dung và hoạt động kinh doanh sản xuất.

- Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, phát triển nguồn nhân lực. Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, nhu cầu thông tin của người dân, đồng thời bảo đảm an ninh quốc phòng, theo kịp khả năng và trình độ phát triển thông tin của các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

- Xây dựng và phát triển mô hình cơ quan truyền thông chủ lực đa phương tiện, giữ vững vai trò thông tin chủ đạo, định hướng dư luận. Đưa tin xác thực, thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước.

- Xây dựng nền xuất bản, in và phát hành hàng đầu khu vực cả về trình độ phát triển công nghệ, chất lượng dịch vụ, khả năng thích ứng, cạnh tranh và tham gia sâu vào chuỗi cung ứng hàng hóa khu vực và thế giới. Nâng cao mức thụ hưởng sách, đồng hành cùng xã hội học tập và xây dựng thành công văn hóa đọc.

- Xây dựng và phát triển thông tin điện tử trở thành một trong các kênh truyền tải thông tin tuyên truyền chủ lực trong tuyên truyền chủ trương, chính sách

của Đảng, nhà nước, địa phương tạo sự đồng thuận xã hội, phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Phát triển mạng lưới thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại hiện đại, đồng bộ và thống nhất từ Trung ương, cấp tỉnh đến cấp xã, phường, đa ngành, đa lĩnh vực, tương tác và phản ánh nhanh nhạy trước những tác động của đời sống kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ đất nước.

b. Mục tiêu cụ thể

*** Về lĩnh vực văn hóa**

- Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, bảo đảm 100% chính quyền địa phương 2 cấp, lực lượng vũ trang có thiết chế văn hóa, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sáng tạo, thụ hưởng văn hóa của người dân ở cơ sở và cán bộ, chiến sĩ; 90% thiết chế văn hóa ở cơ sở hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

- Phân đầu hoàn thành việc số hóa 100% các di sản văn hóa đã được xếp hạng quốc gia, quốc gia đặc biệt trong năm 2026; đến năm 2030, 80% di sản văn hóa cấp tỉnh được số hóa.

- Phân đầu 100% di tích quốc gia đặc biệt, 70% di tích quốc gia, 40% di tích cấp tỉnh được xây dựng kế hoạch thực hiện tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị; 100% di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được xây dựng đề án, kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị, xây dựng sản phẩm phát triển du lịch.

- 100% học sinh, học viên, sinh viên trong hệ thống giáo dục quốc dân được tiếp cận, tham gia hiệu quả, thường xuyên các hoạt động nghệ thuật, giáo dục di sản văn hóa.

- Bảo đảm nguồn lực tương xứng cho phát triển văn hoá; bố trí tối thiểu 2% tổng chi ngân sách tỉnh hằng năm cho văn hoá và tăng dần theo yêu cầu thực tiễn.

- 100% xã, phường có hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông hoạt động đến thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư.

- Ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh về văn hóa để ưu tiên thực hiện trong 3 lĩnh vực đột phá: (1) Đào tạo và đãi ngộ nhân tài trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; (2) Ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa; (3) Đặt hàng sáng tạo các công trình văn hóa, tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng, nội dung, nghệ thuật và phù hợp với bản sắc văn hóa của địa phương.

- Xây dựng Nhà hát Tuồng Bình Định gắn với bảo tàng nghệ thuật Tuồng Bình Định.

- Xây dựng 03 thương hiệu của tỉnh Gia Lai về công nghiệp văn hóa: Võ cổ truyền Bình Định, Không gian văn hóa Cồng chiêng Gia Lai, Di tích văn hóa lịch sử.

- Xây dựng các trung tâm dịch vụ, du lịch, giải trí, sinh học: Ghềnh Ráng, Đền Gi, Biển Hồ - Núi lửa Chư Đăng Ya, cao nguyên Kon Hà Nừng.

- Xây dựng 02 chương trình diễn nghệ thuật thực cảnh thành sản phẩm công

ng nghiệp văn hóa để phát triển kinh tế du lịch về đêm.

- Tổ chức Liên hoan quốc tế Võ cổ truyền Việt Nam tại Gia Lai, Liên hoan quốc tế Cồng chiêng tại Gia Lai định kỳ 2 năm/lần.

- Võ cổ truyền Bình Định được UNESCO ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

- Phát triển ngành công nghiệp văn hóa tỉnh Gia Lai trở thành ngành kinh tế sản xuất, dịch vụ và kinh tế xã hội sáng tạo quan trọng, phát triển mạnh về chất và lượng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm thông qua việc sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ tiêu dùng văn hóa, xác lập được các thương hiệu sản phẩm dịch vụ văn hóa của Tỉnh.

- Mục tiêu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp văn hóa phấn đấu đạt bình quân khoảng 10 -10,5%/năm, phần đầu doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp khoảng 4-5% GRDP và góp phần tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội.

**** Định hướng xây dựng thương hiệu công nghiệp văn hóa Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030***

Trên cơ sở tài nguyên văn hóa đặc sắc không địa phương nào có được, định hướng xây dựng 05 thương hiệu văn hóa để Gia Lai cạnh tranh cấp quốc gia và ASEAN. Gồm 5 lĩnh vực cụ thể sau:

(1) “Không gian Cồng chiêng Tây Nguyên” là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại do UNESCO công nhận. Gia Lai nắm giữ cộng đồng Jrai, Bahnar lớn nhất cả nước. Xây dựng thương hiệu Lễ hội & Biểu diễn sống lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn + Du lịch văn hóa. Tổ chức “Liên hoan quốc tế Cồng chiêng Tây Nguyên” 2 năm/lần tại Gia Lai, mời 13 nước tham gia (Indonesia, Philippines, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Malaysia, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng, Nepal, Ấn Độ); Xây dựng show thực cảnh “Đêm Cồng chiêng bên Biển Hồ”. Mục tiêu đưa Gia Lai trở thành điểm đến hàng đầu châu Á về trải nghiệm không gian cồng chiêng nguyên bản; định vị “Liên hoan Quốc tế Cồng chiêng Tây Nguyên” là trung tâm hội tụ di sản sống tầm cỡ quốc tế, tạo sự khác biệt vượt trội và cạnh tranh trực tiếp với các mô hình lễ hội văn hóa lớn của Indonesia, Lào, cũng như các quốc gia trong khu vực.

(2) “Huyền thoại Tây Sơn & Võ cổ truyền Bình Định” – Thương hiệu Võ thuật & Diễn xướng. Gia Lai là cái nôi võ cổ truyền và Tây Sơn tam kiệt. Đây là tài sản độc quyền không tỉnh nào có. Xây dựng thương hiệu Nghệ thuật biểu diễn + Du lịch sự kiện như, xây dựng show thực cảnh “Huyền thoại Tây Sơn” tại khu di tích Tây Sơn, kết hợp võ thuật, tuồng, âm nhạc. Tổ chức đăng cai “Giải Võ cổ truyền thế giới” hoặc “Liên hoan quốc tế Võ cổ truyền Việt Nam” tại Quy Nhơn. Mục tiêu đưa Gia Lai trở thành “Thủ đô Võ cổ truyền Việt Nam”, cạnh tranh với các sự kiện võ thuật của Thái Lan, Malaysia.

(3) “Di sản Champa – Sa Huỳnh” – Thương hiệu Di sản & Thiết kế sáng tạo. Tháp Champa, văn hóa Sa Huỳnh ở Gia Lai là di sản Champa còn nguyên vẹn nhất

miền Trung. Xây dựng thương hiệu Du lịch di sản – Thủ công mỹ nghệ cao cấp như, Phát triển bộ sưu tập Thảm thổ cẩm, gốm, trang sức lấy họa tiết Champa để hợp tác với các nhà thiết kế quốc tế; Xây dựng “Đêm ánh sáng Champa” tại Tháp Đôi, Tháp Bánh. Mục tiêu: Trở thành thương hiệu di sản sáng tạo cạnh tranh với Angkor Wat, Champa của Campuchia, Bali của Indonesia.

(4) “Cà phê Pleiku & Văn hóa đại ngàn” Thương hiệu Ẩm thực & Lối sống. Pleiku là thủ phủ cà phê Arabica chất lượng cao của Việt Nam. Văn hóa cà phê gắn với văn hóa đại ngàn Jrai – Bahnar tạo bản sắc riêng.

Xây dựng thương hiệu Ẩm thực văn hóa – Du lịch nông nghiệp như: Xây dựng “Lễ hội Cà phê Pleiku – Con đường Đại ngàn” thành sự kiện quốc tế 2 năm/lần; Phát triển chuỗi “Pleiku Coffee Experience” – quán cà phê kết hợp không gian văn hóa Jrai, bán cho khách du lịch và xuất khẩu. Mục tiêu Cạnh tranh với “Cà phê Buôn Ma Thuật” và cà phê đặc sản của Indonesia, Ethiopia trong phân khúc du lịch trải nghiệm.

(5) “Bài chòi & Dân ca Bình Định” – Thương hiệu Giải trí dân gian. Bài chòi là Di sản phi vật thể quốc gia, dễ chuyển thành sản phẩm giải trí ban đêm cho khách du lịch. Xây dựng thương hiệu Nghệ thuật biểu diễn + Giải trí du lịch như: Xây dựng phố Bài chòi tại Gia Lai đông, tổ chức show Bài chòi hiện đại hóa mỗi tối; Đưa Bài chòi vào các chương trình truyền hình, sự kiện quốc gia. Mục tiêu Trở thành thương hiệu giải trí dân gian đặc trưng miền Trung, cạnh tranh với Hát Xoan, Đờn ca tài tử.

**** Phát triển Hệ sinh thái Công nghiệp Văn hóa và Kinh tế đêm tại Tổ hợp Đô thị Du lịch Đầm Đê Gi:***

Đề kiến tạo một hệ sinh thái công nghiệp văn hóa và giải trí đêm khép kín, tâm điểm tổ chức các sự kiện đại nhạc hội tầm cỡ quốc tế sẽ được đặt tại dự án Khu đô thị, dịch vụ du lịch nổi thuộc đầm Đê Gi.

Về quy mô và vị trí dự kiến, dự án này có tổng diện tích quy hoạch lên đến 572ha với tổng vốn đầu tư hơn 8.550 tỷ đồng, do Công ty cổ phần ARQUE DEGI làm chủ đầu tư (triển khai trong giai đoạn 2025 – 2032). Dự án trải dài trên địa bàn xã Đê Gi và An Lương, được phân chia không gian chiến lược thành 3 phân khu kết nối liên hoàn:

+ Phân khu Nam đầm Đê Gi (Phân khu 16.1 – xã Đê Gi): Quy mô 225ha, vốn đầu tư hơn 2.277 tỷ đồng.

+ Phân khu Trung tâm đầm Đê Gi (Phân khu 16.2 – xã An Lương): Quy mô 187ha, vốn đầu tư hơn 2.695 tỷ đồng.

+ Phân khu Bắc đầm Đê Gi (Phân khu 16.3 – xã An Lương): Quy mô 160ha, vốn đầu tư hơn 3.580 tỷ đồng.

Khu vực này đã được định hướng xây dựng thành một trung tâm đô thị - du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, kết nối hài hòa giữa không gian sinh thái hồ nước, bến siêu du thuyền và đặc biệt là quy hoạch một sân khấu biểu diễn nghệ thuật mang tầm quốc tế. Không gian trung tâm này sẽ được cộng hưởng cùng dự án Khu văn

hóa, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí tại xã Cát Tiến, nơi dự kiến hình thành một tổ hợp đa chức năng bao gồm trung tâm văn hóa nghệ thuật và các dịch vụ du lịch cao cấp. Sự liên kết hạ tầng này sẽ tạo nên một dải du lịch giải trí đêm sôi động ven biển, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn khắt khe về cảnh quan, sức chứa và dịch vụ để đăng cai các đại nhạc hội thu hút du khách trong nước và quốc tế.

+ Bên cạnh các sự kiện âm nhạc quy mô lớn, hai chương trình nghệ thuật thực cảnh sẽ được đầu tư để mang đến những trải nghiệm di sản sống đa dạng, trở thành sản phẩm cốt lõi của du lịch đêm. Điểm nhấn chiến lược là dự án sân khấu thực cảnh sử thi “Tây Sơn – Bước chân thần tốc” tại Khu kinh tế Nhơn Hội. Đây là show diễn đẳng cấp quốc tế quy tụ số lượng diễn viên, vận động viên và võ sinh lên đến 500 – 700 người, biểu diễn trên khán đài có sức chứa 3.000 chỗ ngồi. Khán giả sẽ được trải nghiệm hành trình lịch sử của nhà Tây Sơn từ khi khởi nghiệp đến khi thống nhất giang sơn thông qua công nghệ ánh sáng 3D mapping đa lớp hiện đại, kết hợp cùng hiệu ứng lửa và nhạc nước hoành tráng.

+ Để chuyển hóa các không gian biểu diễn này thành những sản phẩm công nghiệp văn hóa mang lại hiệu quả kinh tế cao, hệ thống dịch vụ đêm cần được thương mại hóa một cách bài bản. Tại các khu vực như Công viên Võ thuật, việc kêu gọi vốn xã hội hóa để đầu tư khu vực dịch vụ cà phê, giải khát cùng hệ thống màn hình LED tuyên truyền kết hợp quảng cáo ở hai bên khán đài sẽ tạo ra nguồn thu chéo bền vững.

Song song với không gian thực địa, dự án sẽ tăng cường ứng dụng công nghệ số trong ghi hình, lưu trữ, quảng bá và phát hành các chương trình nghệ thuật trên các nền tảng trực tuyến. Việc số hóa và phát sóng trực tiếp (livestream) hoặc phát hành lại các show diễn thực cảnh như “Tây Sơn – Bước chân thần tốc” hay các đêm đại nhạc hội quốc tế qua không gian mạng không chỉ giúp tối ưu hóa doanh thu từ vé điện tử, mà còn mở rộng biên độ công chúng vượt giới hạn địa lý, đưa thương hiệu du lịch Đầm Đề Gi tiếp cận hàng triệu khán giả toàn cầu.

Quan trọng hơn, chuỗi hoạt động nghệ thuật ban đêm này sẽ được liên kết chặt chẽ với hạ tầng lưu trú quy mô lớn, điển hình như dự án Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng quốc tế biển Gia Lai do tập đoàn SUNGROUP dự kiến đầu tư, phục vụ quy mô dân số khoảng 40.000 người. Việc khai thác triệt để tệp khách hàng từ các khu nghỉ dưỡng cao cấp này sẽ biến các show diễn thực cảnh và sân khấu biểu diễn nghệ thuật quốc tế thành trải nghiệm giải trí đêm bắt buộc phải thử, qua đó thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của nền kinh tế du lịch ban đêm.

*** Về lĩnh vực thể thao**

- Tập trung phát triển sâu rộng phong trào thể dục thể thao quần chúng và xây dựng kế hoạch mỗi năm đăng cai tổ chức 03 – 05 giải thể thao quốc tế; 10 -15 giải thể thao quốc gia (tổ chức sự kiện bóng đá trẻ quốc tế và sự kiện giao lưu bóng đá quốc tế hàng năm; tổ chức Liên hoan quốc tế Võ cổ truyền định kỳ 03 năm/1 lần) và tổ chức 16 – 20 giải thể thao cấp tỉnh, tổ chức từ 02 – 03 lớp tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn.

- Số vận động viên tập trung tập luyện thường xuyên đạt 565 – 614 vận động viên trong giai đoạn 2026 – 2030, chú trọng tăng số lượng vận động viên năng khiếu, vận động viên tuyển trẻ để tạo nguồn kế thừa, bổ sung cho các đội tuyển tỉnh ở các môn thể thao trọng điểm, mũi nhọn của tỉnh.

- Tổ chức các Lớp năng khiếu cơ sở tại các xã, phường: huấn luyện viên từ 28 – 32 người, vận động viên từ 140 – 160 người trong giai đoạn 2026 – 2030.

- Số vận động viên kiện tướng hàng năm đạt từ 91 vận động viên.

- Số vận động viên cấp 1 hàng năm đạt từ 117 vận động viên.

- Số vệ tinh thể thao tại các xã phường đạt 115 – 135 vệ tinh.

- Tham gia lập thành tích tại các giải quốc gia, quốc tế, phần đầu đạt từ 350 – 420 huy chương quốc gia; đạt 25 – 30 huy chương quốc tế; tại Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026 phần đầu đạt 45 – 50 huy chương, xếp hạng 18/36 các tỉnh, thành, ngành; và phần đầu đạt 50 – 55 huy chương xếp hạng 16/36 tỉnh, thành, ngành tại Đại hội thể thao toàn quốc lần thứ XI năm 2030.

- Phần đầu Võ cổ truyền Bình Định luôn dẫn đầu toàn quốc.

- Các môn Điền kinh, Kickboxing, Taekwondo, Karate phần đầu đạt huy chương tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á, Giải Vô địch Châu á, Giải Vô địch Trẻ thế giới.

- Câu lạc bộ Bóng đá Hoàng Anh Gia Lai phần đầu nằm trong các đội dẫn đầu giải vô địch chuyên nghiệp quốc gia, Câu lạc bộ Quy Nhơn United đứng vị trí 03 đội dẫn đầu giải hạng nhất quốc gia. Đến năm 2028, tỉnh Gia Lai sẽ có 2 đội bóng tham dự giải bóng đá chuyên nghiệp Quốc gia.

- Trên cơ sở thành tích và khả năng phát triển các môn thể thao của tỉnh, phân nhóm các môn thể thao để ưu tiên đầu tư phát triển. Ngoài ra tiếp tục đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa thể thao thành tích cao các môn thể thao như: Quần vợt, Bóng đá, Cầu lông, Khiêu vũ thể thao, Golf; khuyến khích, kêu gọi các Liên đoàn thể thao, Câu lạc bộ, phòng tập và doanh nghiệp hỗ trợ, tài trợ kinh phí để thành lập các đội thể thao đại diện tỉnh Gia Lai tham gia các giải thể thao khu vực, toàn quốc; từng bước giảm chi từ ngân sách nhà nước.

*** Du lịch**

- Phần đầu đón được 18,5 triệu lượt khách, trong đó có 1,1 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 17,4 triệu lượt khách du lịch nội địa.

- Doanh thu du lịch đạt 45.500 tỷ đồng.

- Phần đầu thu hút đầu tư phòng lưu trú đạt 33.000 phòng.

- Thời gian lưu trú trung bình của khách du lịch là 3 ngày.

- Lao động trực tiếp phục vụ du lịch qua đào tạo, bồi dưỡng đạt trên 25.000 lao động

*** Lĩnh vực Báo chí; phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử**

- Tiếp tục duy trì 100% cơ quan báo chí địa phương đưa nội dung lên các

nền tảng số (ưu tiên các nền tảng số trong nước).

- 100% cơ quan báo chí địa phương sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động.

- 100% cơ quan báo chí địa phương hoạt động, vận hành mô hình tòa soạn hội tụ và các mô hình phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ tiên tiến trên thế giới, sản xuất nội dung theo các xu hướng báo chí số.

**** Lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử***

Duy trì 01 kênh truyền hình và 01 kênh phát thanh. Phát triển hạ tầng truyền dẫn, phát sóng phát thanh – truyền hình và từng bước nâng cao chất lượng, mở rộng phạm vi phủ sóng theo công nghệ số của các hệ chương trình thiết yếu để đảm bảo thực hiện liên tục các nhiệm vụ chính trị.

Phát thanh

- Đối với phát thanh số: Lựa chọn tiêu chuẩn và phát triển hạ tầng phát thanh số theo định hướng chung của Chính phủ phục vụ nhiệm vụ chính trị, thương mại và giải trí.

- Đối với phát thanh tương tự: Duy trì hệ thống phát thanh tương tự đến thời điểm chấm dứt công nghệ này chuyển sang phát thanh số theo lộ trình của Chính phủ.

- Ứng dụng các phương thức truyền dẫn, phát sóng mới trên nền tảng mạng Internet và mạng thông tin di động băng rộng (4G/5G) như: Internet Radio; WebRadio; các ứng dụng OTT cho các thiết bị di động thông minh... nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của đông đảo khán thính giả trong tỉnh, trong nước và quốc tế.

Truyền hình

- Nghiên cứu phát sóng trên các hạ tầng truyền dẫn, phát sóng (Vệ tinh, Truyền hình số mặt đất (DVB-T2), truyền hình Internet (IPTV và OTT), truyền hình cáp số (DVB -C) đảm bảo tất cả người dân sinh sống trên địa bàn tỉnh được thu, xem và xem lại miễn phí các kênh chương trình truyền hình thiết yếu mọi lúc, mọi nơi.

- Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Hội tụ các loại hình truyền thông (hội tụ của các phương tiện truyền thông mới và truyền thống), hội tụ của ba mạng: di động, phát thanh truyền hình và Internet nhằm nâng cao chất lượng nội dung và tạo sự lan tỏa thông tin.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng nội dung chương trình; đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đồng bộ; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong tổ chức sản xuất chương trình, kiểm duyệt thông tin, truyền dẫn phát sóng.

- Hoàn thành chuyển đổi số mô hình tòa soạn hội tụ các loại hình báo chí, ứng dụng 03 công nghệ lõi IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung.

- Tăng thời lượng phát sóng chương trình sản xuất trong nước của kênh phát thanh và kênh truyền hình trong đó thời lượng chương trình tự sản xuất mới đạt tối thiểu 70% thời lượng phát sóng.

**** Lĩnh vực thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại***

Thông tin cơ sở

- Chuyển đổi 100% đài truyền thanh cơ sở truyền thống sang đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông.
- Phát huy cụm thông tin cơ sở đặt tại cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh để thông tin tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về thông tin đối ngoại; về quản lý nhà nước và bảo vệ biên giới lãnh thổ.
- 100% xã, phường thuộc tỉnh có bảng tin điện tử công cộng cỡ lớn (màn hình LED, màn hình LCD) và trên 80% có bảng tin điện tử công cộng cỡ lớn (màn hình LED, màn hình LCD) được kết nối với Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh.
- 100% các sở, ngành, địa phương cung cấp thông tin thiết yếu thuộc lĩnh vực quản lý trên Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh.

Thông tin đối ngoại

- Tích hợp lưu trữ và xử lý dữ liệu thông tin đối ngoại của tỉnh tại Trung tâm Giám sát điều hành đô thị thông minh của tỉnh.
- Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin đối ngoại. Tiến hành hợp tác, đặt hàng các đơn vị truyền thông chủ lực của Trung ương và tỉnh quảng bá, giới thiệu tiềm năng kinh tế, văn hóa, xã hội, du lịch của tỉnh Gia Lai ra toàn quốc.
- Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của tỉnh Gia Lai trên các nền tảng mạng xã hội phục vụ công tác thông tin đối ngoại tỉnh trên các nền tảng mới có sức lan tỏa cao.
- Xây dựng cụm thông tin đối ngoại tại khu vực cảng hàng không quốc tế.

*** Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành**

- 100% nhà sách, điểm phát hành sách trên cơ sở kết hợp lồng ghép trong hoạt động của Bưu điện văn hóa xã, Nhà văn hóa, thư viện địa phương hoặc doanh nghiệp, hộ kinh doanh xuất bản phẩm tại các xã, phường.
- 100% xã, phường có nhà sách, điểm phát hành sách trên cơ sở kết hợp lồng ghép trong hoạt động của Bưu điện văn hóa xã, Nhà văn hóa, thư viện địa phương hoặc doanh nghiệp, hộ kinh doanh xuất bản phẩm.
- Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án nâng cao chất lượng năng lực hoạt động xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm.
- Mở rộng hoạt động xuất bản, các cơ sở in cơ sở phát hành xuất bản phẩm ở trong và ngoài tỉnh dưới nhiều hình thức. Nâng công suất thay đổi công nghệ in phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội.
- Tiến hành thu hút một số doanh nghiệp in đặt tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh, xa khu tập trung dân cư, có công nghệ hiện đại, công suất lớn. Giai đoạn 2026 – 2030, phấn đấu ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh đặc biệt là nhu cầu là sản phẩm của các KCN trên địa bàn tỉnh.

3.5.3.4 Tầm nhìn đến 2050

a. Về văn hóa

Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của địa phương, xây dựng văn hóa và con người Gia Lai phát triển toàn diện; các giá trị văn hóa giữ vai trò nền tảng, chuẩn mực và được thấm thấu trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh, từng bước hình thành các sản phẩm công nghiệp văn hóa đặc trưng, góp phần khẳng định và lan tỏa các giá trị văn hóa Gia Lai ra khu vực và trên trường quốc tế. Gia Lai trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách trong nước và quốc tế, với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

- 100% thiết chế văn hóa cơ sở hoạt động thường xuyên, hiệu quả.
- 100% các di sản văn hóa đã được xếp hạng hoàn thành việc số hóa.
- Phát triển các thương hiệu của tỉnh Gia Lai về công nghiệp văn hóa thành các thương hiệu mạnh trong nước và mang tầm quốc tế.
- Phân đầu có thêm 01 di sản văn hóa được UNESCO ghi danh.
- Phân đầu ngành công nghiệp văn hóa Gia Lai trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phân đầu doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp 8-10% GRDP của tỉnh, trở thành một trong ba trụ cột kinh tế của tỉnh (ba trụ cột là Công nghiệp – năng lượng – logistics; Nông nghiệp công nghệ cao- lâm nghiệp – chế biến nông sản; Dịch vụ chất lượng cao – Du lịch – Công nghiệp văn hóa). Là trung tâm hội nghị, biểu diễn và sự kiện văn hóa của vùng Tây Nguyên – Duyên hải Nam Trung Bộ, có vị thế trong mạng lưới văn hóa sáng tạo ASEAN. Góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, quảng bá hình ảnh, nâng cao vị thế văn hóa, con người Gia Lai ra khu vực và thế giới.
- Hình thành 6 ngành trọng điểm: Du lịch văn hóa và di sản trải nghiệm; Nghệ thuật biểu diễn và MICE văn hóa; Thủ công mỹ nghệ cao cấp và thiết kế; Âm thực văn hóa; Điện ảnh – truyền thông sự kiện; Dịch vụ văn hóa cộng đồng và giáo dục trải nghiệm.

b. Về thể thao

- Phát triển thể thao thành tích cao đồng đều, đa dạng và theo chiều sâu, có chất lượng cao, ưu tiên đầu tư trọng điểm đối với các môn thể thao mũi nhọn, có thế mạnh, chủ lực và có truyền thống của tỉnh nhằm tạo sự đột phá, nhất là các môn thể thao thuộc chương trình thi đấu của Đại hội thể thao toàn quốc, Đại hội Thể thao Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Châu Á, Thế vận hội Olympic.
- Tăng cường cơ sở vật chất, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ làm nền tảng phát triển mạnh mẽ và vững chắc sự nghiệp thể thao. Đầu tư mạng lưới thiết chế thể thao hiện đại, đủ điều kiện đăng cai tổ chức các sự kiện thể thao lớn của khu vực và toàn quốc. 100% các xã, phường có đủ 03 công trình thể thao cơ bản, đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn quy định; 100% thôn, khu phố có công trình thể thao; Thị trường thể thao, kinh tế thể thao phát triển đạt mức tăng trưởng cao hằng năm, từng bước đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế của tỉnh.

c. Du lịch

- Gia Lai trở thành điểm đến hàng đầu Việt Nam và khu vực; trung tâm nghỉ dưỡng biển, sinh thái cao cấp, sáng tạo, thông minh.

- Vai trò: Quy Nhơn là 1 trong 10 đô thị du lịch cả nước (đại diện phía Nam vùng vào 2045). Gia Lai là cực tăng trưởng trung tâm vùng, kết nối Lào, Campuchia qua cửa khẩu Lệ Thanh và Bờ Y.

- Khẩu hiệu định hướng: Đại ngàn-biển xanh-cửa khẩu

d. Về lĩnh vực báo chí; xuất bản; phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

- Đẩy mạnh hiện đại hóa hạ tầng truyền thông và thông tin trên toàn tỉnh, bao gồm hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin đối ngoại và xuất bản, in, phát hành theo phương châm “Đa nền tảng – Đa phương tiện”. Việc triển khai lấy người dân làm trung tâm, tập trung phát triển hệ sinh thái số là nhiệm vụ trọng tâm nhằm đảm bảo dòng chảy thông tin chính xác, minh bạch và kịp thời tới nhân dân. Công tác thông tin tuyên truyền sẽ được chú trọng để làm tốt vai trò định hướng dư luận, củng cố khối đại đoàn kết và niềm tin của người dân vào sự điều hành của tỉnh. Đặc biệt, ưu tiên các nội dung truyền tải mang tính khích lệ, lan tỏa năng lượng tích cực, nhằm khơi dậy khát vọng phát triển trong cộng đồng, góp phần đưa Gia Lai phát triển bền vững, vững mạnh và thịnh vượng trong thời kỳ mới.

- Hoàn thiện việc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật đối với báo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình... Tiến tới thực hiện cơ chế đặt hàng theo quy định của Chính phủ.

3.5.3.3. Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hóa

- Gia Lai cần tiếp tục khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững. Văn hóa phải được coi là mục tiêu, đồng thời là động lực phát triển; gắn kết chặt chẽ với kinh tế, để “phát triển từ văn hóa và làm giàu nhờ văn hóa”.

- Bám sát Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035; Chương trình hành động số 12-CT/TU ngày 21/4/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam.

- Tập trung nguồn lực để trùng tu và phục hồi các di tích đã được công nhận, ưu tiên những công trình có dấu hiệu hư hại nhưng mang giá trị nổi bật về lịch sử, văn hóa và khả năng khai thác du lịch. Đồng thời, thúc đẩy phát triển nhiều sản phẩm du lịch văn hóa đa dạng, trong đó chú trọng loại hình du lịch gắn với di sản, bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển lâu dài. Song song đó, tiếp tục triển khai việc xác định ranh giới bảo vệ di tích, hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lồng ghép nội dung này vào các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Gìn giữ và khai thác hợp lý các giá trị di sản văn hóa của địa phương, qua đó vừa đáp ứng nhu cầu thụ hưởng đời sống tinh thần của người dân, vừa phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế và thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế.

- Chú trọng xây dựng con người Gia Lai phát triển toàn diện, xây dựng môi trường văn hóa nhân văn, văn minh; nâng cao chất lượng Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, trong đó quan tâm đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở; chú trọng xây dựng gia đình văn hóa; làng, thôn, khu phố văn hóa; phường, đạt chuẩn đô thị văn minh; xây dựng xã, phường tiêu biểu; triển khai có hiệu quả “Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình”, xây dựng, thực hiện tiêu chí đánh giá gia đình hạnh phúc, mô hình câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

- Đối với hoạt động văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, tập trung bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ sáng tác kế cận; chú trọng công tác phát triển hội viên của các chi hội. Duy trì số lượng chi hội văn học nghệ thuật đến năm 2030 là 8 chi hội, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động; Số lượng hội viên tham gia chi hội tăng lên 360 hội viên vào năm 2025 và trên 380 hội viên năm 2030.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả cơ chế, chính sách đãi ngộ nghệ nhân các di sản văn hóa phi vật thể theo NQ19/2026/NQ-HĐND của tỉnh. Chính sách áp dụng cho nghệ sĩ nghỉ hưu, nghệ sĩ đang công tác tại đơn vị công lập, các đoàn nghệ thuật ngoài công lập và học viên chuyên ngành thường trú tại Gia Lai. Quá trình hỗ trợ bảo đảm công khai, minh bạch và đối tượng thụ hưởng chỉ được nhận một khoản cao nhất nêu có sự trùng lặp với các chính sách khác. Bên cạnh đó, hỗ trợ một lần kinh phí đào tạo (ngoài chế độ của đơn vị cử đi đào tạo) khi các Nghệ sĩ đang công tác trong đơn vị nghệ thuật sự nghiệp công lập thuộc tỉnh được cơ quan chủ quản cử đi đào tạo trình độ từ đại học trở lên đối với các chuyên ngành phục vụ nghệ thuật Tuồng, Bài chòi, bao gồm: diễn viên nghệ thuật truyền thống, biên kịch, đạo diễn sân khấu, sáng tác – chỉ huy dàn nhạc, biên đạo múa, thiết kế mỹ thuật, kỹ thuật viên âm thanh, ánh sáng.

- Đẩy mạnh hoạt động thu thập, ghi chép và xây dựng hệ thống tư liệu (bao gồm văn bản, hình ảnh, phim tư liệu) đối với các loại hình di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn, đặc biệt chú trọng đến di sản của các cộng đồng dân tộc thiểu số. Đồng thời, xây dựng định hướng khai thác và lan tỏa giá trị của những loại hình di sản đặc sắc này; từng bước khôi phục và tổ chức lại một số lễ hội tiêu biểu gắn với bản sắc địa phương.

- Tỉnh tập trung xây dựng kế hoạch bảo tồn và phát huy đồng bộ các giá trị di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc, tạo nên sự giao thoa độc đáo giữa Không gian văn hóa Cồng chiêng, Sử thi của người Bahnar với nghệ thuật Hát bội, Bài chòi, Võ cổ truyền. Trọng tâm của chiến lược này là việc nâng tầm Liên hoan Cồng chiêng quốc tế tại Gia Lai trở thành sản phẩm văn hóa du lịch đặc trưng mang thương hiệu riêng biệt, gắn kết chặt chẽ với các làng nghề truyền thống để tạo ra chuỗi giá trị kinh tế bền vững. Thông qua việc đầu tư bài bản và hiện đại hóa công tác quảng bá, di sản sẽ trở thành nguồn lực thúc đẩy phát triển then chốt, khơi dậy mạnh mẽ lòng tự hào dân tộc và khát vọng xây dựng một địa phương hợp nhất giàu mạnh, phồn vinh trên nền tảng bản sắc đa dạng.

- Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa gắn với phát triển du lịch. Có cơ chế ưu đãi, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các thương hiệu công nghiệp văn hóa có lợi thế, tiềm năng như: Võ cổ truyền Bình Định, Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, Du lịch văn hóa. Có giải pháp đột phá thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa bảo đảm các yếu tố: Sáng tạo, bản sắc, chuyên nghiệp, lành mạnh. (Xây dựng 03 thương hiệu của tỉnh Gia Lai về công nghiệp văn hóa: Võ cổ truyền Bình Định, Không gian văn hóa Công chiêng Gia Lai, Di tích văn hóa – lịch sử; Xây dựng các trung tâm dịch vụ, du lịch, giải trí, sinh học: Ghềnh Ráng, Đền Gi, Biển Hồ - Núi lửa Chư Đăng Ya, cao nguyên Kon Hà Nừng; Xây dựng 02 chương trình nghệ thuật thực cảnh (01 võ tuồng; 01 công chiêng), 01 đại nhạc hội thành sản phẩm công nghiệp văn hóa để phát triển kinh tế du lịch về đêm).

- Tập trung khai thác, phát huy giá trị di sản tại các di tích lịch sử - văn hóa, các làng nghề, lễ hội để xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng (trong đó tôn vinh, khai thác các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, các lễ hội dân gian truyền thống, các di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại được UNESCO ghi danh như Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, Nghệ thuật bài chòi Trung Bộ Việt Nam; các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia).

- Xây dựng các chính sách đặc thù nhằm khuyến khích cộng đồng tham gia sâu rộng vào hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể. Trọng tâm là các cơ chế hỗ trợ trực tiếp cho nghệ nhân, người nắm giữ di sản và các câu lạc bộ văn hóa dân gian để thúc đẩy việc giới thiệu tinh hoa văn hóa từ núi rừng đến biển đảo tới công chúng. Việc thực hiện đồng bộ các chính sách này không chỉ góp phần gìn giữ bản sắc độc đáo của địa phương hợp nhất mà còn biến di sản thành động lực thúc đẩy quan trọng, khơi dậy khát vọng và niềm tự hào trong nhân dân.

- Xây dựng phương hướng kiểm kê, lập hồ sơ khoa học, bảo vệ và phát huy giá trị truyền thống di tích lịch sử - văn hóa, danh thắng cảnh trên địa bàn tỉnh:

Về công tác kiểm kê và lập hồ sơ khoa học:

+ Rà soát và đánh giá định kỳ: Thường xuyên kiểm tra hiện trạng của hệ thống di tích để có biện pháp can thiệp, chống xuống cấp kịp thời.

+ Đẩy mạnh số hóa di sản: Ứng dụng công nghệ số (số hóa 3D, thực tế ảo) vào việc lập và lưu trữ hồ sơ khoa học, đặc biệt ưu tiên cho 13 bảo vật quốc gia và 04 di tích quốc gia đặc biệt để lưu trữ dữ liệu gốc lâu dài.

+ Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ: Nhận diện, nghiên cứu và lập hồ sơ khoa học đối với các địa điểm có dấu hiệu di tích đủ điều kiện để trình các cấp có thẩm quyền xếp hạng bổ sung vào danh mục bảo vệ.

Về công tác bảo vệ và tu bổ tôn tạo:

+ Quá trình tu bổ, phục hồi di tích phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định của pháp luật, bảo đảm giữ gìn tối đa các yếu tố gốc cấu thành di tích (nhất là đối với các di tích kiến trúc nghệ thuật Champa).

+ Tăng cường tập huấn kiến thức quản lý di sản cho cán bộ cấp xã, phường – nơi đang chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp tới các di tích – nhằm nâng cao hiệu quả giám sát, kịp thời ngăn chặn các hành vi xâm hại hoặc lấn chiếm đất di tích.

*** Định hướng phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn tỉnh Gia Lai bao gồm 06 ngành lĩnh vực trọng điểm sau:**

(1) Nghệ thuật biểu diễn & MICE văn hóa: các sản phẩm gồm: Sân khấu thực cảnh “Tây Sơn – Bước chân thần tốc”; Liên hoan quốc tế Võ cổ truyền; Liên hoan Cồng chiêng Tây Nguyên; Hát bội, Bài chòi chương trình thực cảnh bán vé, tour MICE văn hóa, hợp đồng biểu diễn cho sự kiện.

(2) Du lịch văn hóa & Kinh tế đêm: Khu du lịch Ghềnh Ráng, Đền Gi, Biển Hồ - Chư Đăng Ya, Kon Hà Nừng; phát triển kinh tế đêm Tour đêm Cồng chiêng, tour di sản Champa, tour cộng đồng Jrai-Bahnar. Du lịch văn hóa và di sản trải nghiệm: phát huy giá trị Cồng chiêng Tây Nguyên, di sản Champa- Sa Huỳnh, Tây Sơn thành sản phẩm trải nghiệm, lưu trú, mua sắm.

(3). Thể thao & Võ thuật giải trí: gồm Dự án Công viên Võ thuật; Đề án thể thao thành tích cao 2026-2030; Võ cổ truyền Bình Định Công viên Võ thuật + show biểu diễn, học viện võ ngắn hạn cho khách du lịch.

(4) Thủ công mỹ nghệ & Thiết kế sáng tạo: Không gian văn hóa cồng chiêng; Chương trình không gian văn hóa – sáng tạo gần Tháp Chăm – Sản phẩm nón ngựa Phú Gia phiên bản thiết kế xuất khẩu. Nâng cấp nghề chằm nón ngựa, điêu khắc gỗ thành sản phẩm xuất khẩu, quà tặng cao cấp; hợp tác với nhà thiết kế trong và ngoài nước;

(5) Di sản & Bảo tồn khai thác: Đề án bảo tồn cồng chiêng 2026-2030; Đề án bảo vệ di sản quốc gia và UNESCO: Võ cổ truyền, Hát bội, Bài chòi, Lễ hội Chùa Bà, Lễ cầu mưa Yang Potao Apui, Sử thi Bahnar, Tour trải nghiệm di sản, sản phẩm bản quyền số, tư liệu biểu diễn

(6) Không gian văn hóa – Thể thao – Thương mại tổng hợp: Điện ảnh và truyền thông sự kiện, thu hút sản xuất phim, chương trình biểu diễn, sự kiện văn hóa lấy bối cảnh Gia Lai để khai thác bản quyền và quảng bá du lịch; Khu liên hợp Văn hóa – Thể thao; Khu văn hóa – thể thao – vui chơi giải trí kết hợp thương mại tại Cát Tiến; Trung tâm hội nghị - biểu diễn, khu vui chơi văn hóa, tổ hợp mua sắm - ẩm thực.

3.5.3.4. Phương hướng phát triển lĩnh vực thể thao

Gia Lai tiếp tục phát huy thế mạnh, phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng theo hướng sâu rộng, thiết thực, hướng tới mục tiêu “Thể thao cho mọi người”, góp phần nâng cao sức khỏe, tầm vóc và đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân.

*** Về TDTT quần chúng:**

- Tinh ưu tiên lan tỏa và duy trì bền vững phong trào thể dục thể thao, kết hợp chặt chẽ giữa việc nâng cao chất lượng giáo dục thể chất học đường với việc đưa Võ cổ truyền vào chương trình giảng dạy và sinh hoạt cộng đồng nhằm tôn vinh bản sắc văn hóa đặc trưng. Các hoạt động tuyên truyền được triển khai mạnh mẽ để nâng cao nhận thức xã hội, khích lệ mọi tầng lớp nhân dân tích cực hưởng ứng phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”

- Đề tạo chuyển biến tích cực cho phong trào thể dục thể thao tại khu vực nông thôn, cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp trọng yếu. Về nội dung, địa phương chủ động đa dạng hóa danh mục bộ môn, kết hợp hài hòa giữa các giá trị truyền thống (Vật dân tộc, Võ cổ truyền, Đua thuyền, Kéo co), các môn thi đấu phổ biến (Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Điền kinh, Boi, Đá cầu, Cờ vua, Cờ tướng, Thể dục dưỡng sinh) và các hình thức giải trí mới, hiện đại như Pickleball. Song song đó, công tác xây dựng lực lượng cần được đẩy mạnh bằng cách khuyến khích thành lập các câu lạc bộ thể thao cơ sở; xây dựng các mô hình cộng đồng và đơn vị tiên tiến làm nòng cốt tại cấp xã, phường và khu kinh tế. Đặc biệt, chú trọng phát triển bền vững thông qua việc mở rộng mạng lưới hướng dẫn viên đến tận cấp thôn, bản, kết hợp với việc bồi dưỡng, chuẩn hóa nghiệp vụ định kỳ cho đội ngũ cán bộ thể dục thể thao cấp cơ sở nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động phong trào trên toàn địa bàn.

- Đối với khu vực đô thị, định hướng phát triển thể dục thể thao cần được triển khai theo hướng đa dạng hóa danh mục bộ môn, đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú của cộng đồng. Cụ thể, tập trung ưu tiên phát triển đồng bộ từ các môn thể thao phổ biến, hiện đại (Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Bóng bàn, Quần vợt, Pickleball, Golf, Boi, Marathon, Xe đạp, Điền kinh, Thể dục thể hình, Sport Aerobic, Khiêu vũ thể thao) đến các môn võ thuật, đối kháng và truyền thống (Taekwondo, Karatedo, Judo, Wushu, Quyền anh, Võ cổ truyền, Vật, Cờ vua, Cờ tướng, Lân sư rồng). Đồng thời, đẩy mạnh các loại hình thể thao giải trí chuyên biệt như Billiards & Snooker, thể thao trên biển, Dù lượn và khuyến khích mở rộng các hình thức mới như đua thuyền. Song song với phát triển phong trào, cần đẩy mạnh xã hội hóa công tác thể dục thể thao thông qua việc hình thành mạng lưới các câu lạc bộ, đa dạng hóa các cơ sở dịch vụ tập luyện (bao gồm cả mô hình công lập và tư nhân) cũng như quy hoạch các khu thể thao giải trí tập trung. Đây là yếu tố then chốt để tạo nền tảng hạ tầng vững chắc, thúc đẩy môi trường tập luyện sôi động và bền vững tại các đô thị.”

- Công tác tổ chức các giải thi đấu thể thao quần chúng sẽ được tập trung chuẩn hóa theo lộ trình định kỳ hàng năm, đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa các môn thể thao phong trào và định hướng phát triển thể thao thành tích cao của tỉnh. Bên cạnh việc duy trì hệ thống giải đấu đại trà, địa phương chú trọng thiết kế các sân chơi chuyên biệt, phù hợp với đặc thù tâm sinh lý của các nhóm đối tượng như người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

- Thông qua việc khơi thông nguồn lực xã hội hóa để đầu tư cơ sở vật chất, đồng thời phát triển đa dạng các loại hình thể thao gắn liền với du lịch và văn hóa,

thể dục thể thao sẽ thực sự trở thành nguồn lực thúc đẩy quan trọng, trực tiếp cải thiện sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng trong không gian phát triển mới.

** Về thể dục thể thao trong trường học*

- Địa phương thực hiện chuẩn hóa toàn diện công tác giáo dục thể chất thông qua việc bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ nhân sự sư phạm và hướng dẫn viên thể thao. Song song với việc nâng cấp nguồn nhân lực, hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm sân bãi, nhà tập và trang thiết bị chuyên dụng được đầu tư đồng bộ tại các học đường. Trong đó, chính sách ưu tiên phân bổ nguồn lực được dành riêng cho các địa bàn đặc thù, vùng sâu vùng xa và khu vực tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số. Việc gắn kết giữa củng cố nhân sự và hiện đại hóa cơ sở vật chất không chỉ nhằm đảm bảo quyền thụ hưởng công bằng trong giáo dục mà còn tạo tiền đề vững chắc để cải thiện chỉ số thể trạng, tâm vóc cho thế hệ kế cận trong giai đoạn phát triển mới

- Trên cơ sở đánh giá thực trạng và nhu cầu cấp thiết về giáo dục thể chất, công tác phát triển thể thao học đường sẽ được rà soát, điều chỉnh theo hướng định lượng hóa các chỉ tiêu trọng tâm. Cụ thể, chương trình sẽ bổ sung mục tiêu phổ cập môn bơi và võ cổ truyền vào hoạt động ngoại khóa và thiết lập khung thời gian kiểm tra, đánh giá định kỳ về sức khỏe, thể lực cho học sinh. Bên cạnh đó, địa phương chú trọng hoàn thiện các nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả thực hiện chương trình nội khóa, tỷ lệ trường học đảm bảo hạ tầng vật chất, cũng như duy trì hoạt động của các câu lạc bộ thể thao cơ sở. Việc xây dựng chỉ tiêu phân loại thể lực học sinh theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể sẽ là cơ sở quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục thể chất toàn diện trong các trường phổ thông.

- Việc xây dựng hệ thống thi đấu thể thao trong nhà trường cần được thực hiện một cách bài bản, đồng bộ, đặc biệt chú trọng vào việc đổi mới phương thức và nội dung tổ chức “Hội khỏe Phù Đồng” các cấp theo hướng thiết thực, sáng tạo; đồng thời tăng cường các hoạt động giao lưu văn hóa – thể thao linh hoạt, phù hợp với đặc thù điều kiện của từng đơn vị và địa phương. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh công tác xã hội hóa bằng các chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân cùng tham gia đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, qua đó tạo nền tảng hạ tầng vững chắc cho việc tổ chức các giải thi đấu và phát triển các chương trình ngoại khóa chất lượng cao dành cho học sinh, sinh viên.

- Tập trung các nguồn lực và giải pháp đào tạo trọng điểm nhằm đưa đoàn học sinh tỉnh Gia Lai vươn lên nhóm 15 đoàn có thành tích xuất sắc nhất tại các kỳ Hội khỏe Phù Đồng toàn quốc.

Bảng 97: Tiêu chí về thể thao học đường giai đoạn 2025-2030

TT	Nội dung	ĐVT	Giai đoạn 2020-2025	Quy hoạch đầu tư xây dựng giai đoạn 2025- 2030
1	Số trường học bảo đảm chương trình GDTC		Tổng số	Tổng số
	- Tổng số trường	Trường	991	1025
	- Số trường học bảo đảm	Trường	991	1055
	- Tỷ lệ % tổng số trường	%	100%	100%
1.1	Tổng số trường tiểu học	Trường	494	518
	Số trường bảo đảm	Trường	494	518
1.2	Tổng số trường THCS	Trường	386	412
	Số trường bảo đảm	Trường	386	412
1.3	Tổng số trường THPT	Trường	109	125
	Số trường bảo đảm	Trường	109	125
2	Số trường học có tổ chức hoạt động ngoại khóa	Trường	989	1055
	Chiếm % tổng số trường	%	100%	100%
2.1	Tiểu học	Trường	494	518
2.2	THCS	Trường	386	412
2.3	THPT	Trường	109	125
3	Số học sinh đạt tiêu chuẩn thể lực theo quy định và số CLB TDTT trong trường	Người	3.694.605	
3.1	Chiếm % tổng số HS	%	97,70%	100%
3.2	Số CLB TDTT trong trường	%	736 CLB	1121 CLB
4	Công trình TDTT do nhà trường quản lý			
4.1	Nhà tập TDTT	Nhà	167	231
4.2	Sân vận động (khán đài và đường chạy)	Sân	0	
4.3	Sân bóng đá lớn (đủ kích thước thi đấu)	Sân	51	107
4.4	Sân bóng đá mini	Sân	82	150
4.5	Sân bóng chuyền	Sân	483	623
4.6	Sân cầu lông	Sân	297	412
4.7	Sân quần vợt	Sân	1	3
4.8	Hồ bơi	Hồ	85	121
5	Số giải thể thao tổ chức trong năm			
5.1	Cấp trường	Giải	3780	5431

** Về thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang:*

- Trong lực lượng vũ trang, tiếp tục duy trì phong trào rèn luyện thể lực, tổ chức thi đấu định kỳ, gắn huấn luyện với nhiệm vụ quốc phòng – an ninh, xây dựng lực lượng khỏe mạnh, kỷ luật, chính quy.

- Tăng cường nâng cao chất lượng rèn luyện thể lực trong lực lượng vũ trang theo các tiêu chuẩn quy định; tập trung triển khai các nội dung huấn luyện thể dục, thể thao mang tính đặc thù phù hợp với từng binh chủng, quân chủng, gắn với phát triển các môn và nội dung thể thao quân sự. Đồng thời, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhằm thu hút cán bộ, chiến sĩ tích cực tham gia các hội thao quốc phòng và hoạt động thi đấu thể dục thể thao quần chúng

Công tác rèn luyện thể chất trong lực lượng Công an nhân dân được đẩy mạnh theo hướng chuyên biệt hóa, tập trung vào các nội dung thể thao đặc thù nhằm đáp ứng trực tiếp yêu cầu nhiệm vụ và thực tiễn chiến đấu. Hệ thống kiểm soát và đánh giá tiêu chuẩn rèn luyện thân thể được duy trì nghiêm túc, đảm bảo cán bộ, chiến sĩ luôn sẵn sàng về nền tảng thể lực và kỹ năng nghiệp vụ.

** Về thể thao thành tích cao:*

- Tiếp tục duy trì và phát huy thế mạnh ở các môn thể thao mũi nhọn, có truyền thống như Võ cổ truyền, Điền kinh, Bóng đá. Đặc biệt, tỉnh được đánh giá là một trong những địa phương đi đầu và thành công trong cả nước về xã hội hóa thể thao thành tích cao ở lĩnh vực bóng đá và Golf. Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển các môn thể thao thuộc chương trình thi đấu của Đại hội thể thao toàn quốc và Olympic.

- Tập trung đầu tư cao cho các môn thể thao trọng điểm và môn bút phá. củng cố, lấy lại vị trí, nâng cao thành tích các môn thể thao trọng điểm, thế mạnh, truyền thống. Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải vô địch trẻ, vô địch quốc gia, giải quốc tế. Quy hoạch và đầu tư các lớp năng khiếu thể thao cơ sở, câu lạc bộ thể thao tập trung chủ yếu trong các nhà trường.

- Tiếp tục kêu gọi, huy động các tổ chức, doanh nghiệp, câu lạc bộ đang kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực thể thao đầu tư cho các môn thể thao thành tích cao của tỉnh.

- Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, y học thể thao phục vụ tuyển chọn, đào tạo vận động viên và tập luyện thể dục, thể thao; tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế về thể dục thể thao.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục thể thao, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các liên đoàn, hiệp hội thể thao.

- Xây dựng hệ thống tuyển chọn và phân tuyến đào tạo tài năng thể thao theo hướng chuyên nghiệp

- Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải vô địch trẻ, vô địch quốc gia, giải quốc tế. Quy hoạch và đầu tư các lớp năng khiếu thể thao cơ sở, câu lạc bộ thể thao tập trung chủ yếu trong các nhà trường.

- Đổi mới công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên; coi nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ là yếu tố then chốt để nâng cao thành tích. Tăng cường hợp tác, liên kết đào tạo với các trung tâm thể thao trong và ngoài nước. Phân đấu đến năm 2030, Gia Lai nằm trong nhóm tỉnh có phong trào TDTT mạnh của cả nước; có vận động viên tham gia và đạt thành tích cao tại các giải đấu quốc gia, khu vực và quốc tế. Đẩy mạnh xã hội hóa thể thao, thu hút đầu tư doanh nghiệp vào cơ sở vật chất, dịch vụ và các giải đấu thể thao chuyên nghiệp; phát triển mô hình thể thao gắn với du lịch và giải trí, góp phần thúc đẩy kinh tế địa phương.

Bảng 98: Tiêu chí về Thể thao thành tích cao giai đoạn 2026-2030

TT	Chỉ tiêu		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				
			2026	2027	2028	2029	2030
1	Tham gia các giải thể thao		70	75	80	85	90
2	Tham gia các giải quốc tế		15	17	20	22	25
3	Huy chương	Toàn quốc	366	380	394	406	418
		Huy chương Vàng	110	114	118	122	126
		Huy chương Bạc	122	127	132	136	140
		Huy chương Đồng	134	139	144	148	152
		Quốc tế	17	19	21	23	25
		Huy chương Vàng	4	4	4	5	6
		Huy chương Bạc	5	6	8	8	9
		Huy chương Đồng	8	9	9	10	10
4	Thành tích	Đại hội Thể thao Toàn quốc	50				60
		Seagames		8		9	
5	Huấn luyện viên (người) gồm:		72	72	73	74	76
5.1	Tuyển tỉnh		28	28	29	29	30
5.2	Tuyển trẻ		20	20	21	21	22
5.3	Năng Khiếu		24	24	25	25	26
6	Vận động viên (người) gồm:		570	582	594	606	618
6.1	Tuyển tỉnh		170	173	176	179	182
6.2	Tuyển trẻ		180	184	188	192	196
6.3	Năng Khiếu		220	225	230	235	240
9	Vận động viên Đạt đẳng cấp	Kiên tướng	70	72	74	78	80
		Cấp 1	90	92	94	98	100

TT	Chỉ tiêu		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				
			2026	2027	2028	2029	2030
	HLV, VĐV triệu tập Quốc gia	Dự tuyển Quốc gia	10	12	14	16	18
10	Đăng cai các Giải thể thao Quốc gia, Quốc tế		8	9	10	11	12
11	Tổ chức các Giải TT cấp tỉnh		16	17	18	19	20

Nguồn Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch tỉnh Gia Lai

* Về cơ sở vật chất thể thao:

Tận dụng tối đa lợi thế tự nhiên của tỉnh để phát triển thể thao sinh thái và thể thao mạo hiểm. Đầu tư xây dựng, nâng cấp một số công trình trọng điểm như chuỗi Sân Golf kết hợp nghỉ dưỡng (tại Đak Đoa, Pleiku, Chư Prông...). Nghiên cứu xây dựng các sân golf tiêu chuẩn quốc tế. Khu liên hợp Thể thao tỉnh và Trung tâm Võ thuật cổ truyền (Khu đô thị mới Long Vân, phường Quy Nhơn Tây); Công viên võ thuật Bình Định

Bảng 99: Chỉ tiêu phát triển về cơ sở vật chất, thiết chế thể thao Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh Gia Lai

TT	Cơ sở vật chất	Quy mô
1	Sân vận động	Sân Quy Nhơn 20.000 chỗ ngồi
2	Nhà thi đấu 800m ²	Diện tích 800m ² khoảng 1.000 chỗ ngồi
3	Nhà tập luyện thể thao	02 phòng tập Võ diện tích 250m ² và 120m ²
4	Bể bơi:	Diện tích 1.000m ²
5	Nhà ăn VĐV	Cơ sở 1: 350 m ² ; Cơ sở 2: 300 m ²
6	Nhà ở VĐV	Cơ sở 1: Sân Vận động QN: 30 phòng, Cơ sở 2: 210 Phan Bội Châu: 30 phòng (2.043 m ²) Cơ sở 3: 236 Phan Bội Châu: 19 phòng (2.130m ²)

Nguồn Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch tỉnh Gia Lai

Bảng 100: Chỉ tiêu phát triển về cơ sở vật chất, thiết chế thể thao Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao Pleiku

TT	Cơ sở vật chất	Quy mô
1	Sân vận động	Sân Pleiku (10.000 chỗ ngồi)
2	Nhà thi đấu	Diện tích 1.135,7 m ² , khoảng 2.500 chỗ
3	Nhà tập luyện thể thao	Diện tích 1.884 m ²
4	Bể bơi:	Diện tích 490,3 m ²
5	Nhà ăn VĐV	Diện tích 254 m ²
6	Nhà ở VĐV	Diện tích 200 m ²

Nguồn: Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch tỉnh Gia Lai

Bảng 101: Tiêu chí về cơ sở vật chất, thiết chế thể thao giai đoạn 2025-2030

TT	Nội dung	Chỉ số năm tính đến năm 2024	Chỉ số phần đấu 2025 đến 2030	Ghi chú
I	Số công trình thể thao			
1	Tổng số nhà tập luyện, nhà thi đấu TT	254	362	
2	Tổng số bể bơi	241	417	
3	Tổng số sân vận động có khán đài	40	55	
4	Tổng số sân vận động không khán đài	334	415	
5	Tổng số sân bóng đá mi ni	805	1.251	
6	Tổng số sân bóng chuyên	2.195	3.375	
7	Tổng số sân bóng rổ	24	39	
8	Tổng số sân cầu lông	1.034	1.931	
9	Tổng số sân quần vợt	24	49	
10	Sân Pickleball	240	340	
11	Tổng số các loại sân tập luyện, thi đấu thể thao khác	278	434	
12	Số CLB TDTT của tỉnh	413	682	

Nguồn: Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch tỉnh Gia Lai

3.5.3.5. Phương hướng phát triển lĩnh Thông tin – Báo chí – Xuất bản

- Đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại; nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản, báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở. Đẩy mạnh truyền thông số, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động truyền thông; tổ chức các chiến dịch truyền thông về văn hóa, thể thao, du lịch.

- Tăng cường phát triển lĩnh vực báo chí truyền thông toàn diện trên cơ sở tăng cường ứng dụng chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo (trọng tâm là đưa sản xuất nội dung, phân phối nội dung và mô hình kinh doanh lên môi trường số, đổi mới cách làm nội dung); phối hợp với các cơ quan báo chí của tỉnh đổi mới hình thức, nội dung, nâng cao chất lượng chương trình phát thanh, truyền hình và hoạt động báo in, báo điện tử của tỉnh.

- Ứng dụng AI – trí tuệ nhân tạo trong hoạt động truyền thông của tỉnh.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả hoạt động truyền thông chính sách và quảng bá hình ảnh tỉnh hàng năm. Trong đó, chú trọng tập trung quảng bá trên internet và mạng xã hội. Đồng thời, đề xuất từ bước triển khai việc xây dựng các trailer đặc sắc để thực hiện việc quảng bá quảng bá hình ảnh tỉnh Gia Lai mới ra nước ngoài trên các kênh truyền hình quốc tế.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho phóng viên, biên tập viên và cán bộ hoạt động truyền thanh cơ sở.

3.5.4. Khoa học và công nghệ

3.5.4.1. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu chung:

- Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển vững chắc, thực sự trở thành động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh; trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức trên trung bình của cả nước.

- Trọng tâm cần triển khai các giải pháp đột phá phát triển KHCN: Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh của tỉnh theo hướng bền vững cùng các công nghệ chiến lược, tạo ra sự phát triển đột phá, có giá trị gia tăng cao, có vai trò dẫn dắt, thúc đẩy cho các ngành công nghiệp khác của tỉnh.

- Thúc đẩy đổi mới công nghệ gắn liền doanh nghiệp: Có các cơ chế thúc đẩy đổi mới công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và ứng dụng chuyển giao công nghệ nhằm phát huy năng lực ĐMST của các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị nông sản chủ lực (cà phê, cao su, hồ tiêu, rau, hoa quả) và lâm nghiệp bền vững vùng Tây Nguyên.

- Nâng cao năng lực nội sinh, sức cạnh tranh của kinh tế thông qua đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng trong các ngành, lĩnh vực chủ lực; nâng cao tỷ trọng đóng góp của chỉ số TFP trong tăng trưởng GRDP.

- Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu – phát triển (R&D), kết nối chặt chẽ với viện, trường, doanh nghiệp. Khơi dậy tinh thần sáng tạo và thu hút nguồn lực chất lượng cao từ trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số hiện đại, minh bạch, hiệu quả, đưa hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của tổ chức, cơ quan đảng, nhà nước lên môi trường số, dựa trên dữ liệu; cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tiện ích số thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, tạo đột phá trong cải cách hành chính, quản trị công và phát triển bền vững.

- Tái cấu trúc, xây dựng hạ tầng số thống nhất, ổn định, linh hoạt, ưu tiên áp dụng công nghệ điện toán đám mây, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng từng bước nâng cao chất lượng sống của người dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy tiềm lực sáng tạo của mọi tầng lớp xã hội, thúc đẩy liên kết vùng, hội nhập quốc tế về khoa học – công nghệ, đóng góp tích cực vào mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Mục tiêu cụ thể:

- Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng; trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức cao hơn so với bình quân chung của cả nước; nhóm 15 tỉnh đứng đầu cả nước về năng lực cạnh tranh số và chỉ số phát triển chính quyền số; nhóm 10 tỉnh thành dẫn đầu về nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo, công

nghệ bán dẫn, an ninh mạng; trung tâm phát triển một số ngành, lĩnh vực công nghiệp công nghệ số mà tỉnh có lợi thế.

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức từ 50% trở lên. Quy mô kinh tế số đạt tối thiểu 30% GRDP của tỉnh. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp đạt trên 90%; giao dịch không dùng tiền mặt đạt trên 80%. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 30% trong tổng số doanh nghiệp. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hóa, xã hội, con người Việt Nam, đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh duy trì ở mức trên 0,75.

- Bảo đảm tỷ lệ chi ngân sách cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt mức theo phân bổ ngân sách Trung ương và điều kiện thực tiễn của tỉnh. Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D) đạt 2% GRDP, trong đó kinh phí từ xã hội hoá chiếm hơn 60%; bố trí ít nhất 3% tổng chi ngân sách hàng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và tăng dần theo yêu cầu phát triển. Tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo công lập được sắp xếp lại bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu - ứng dụng - đào tạo. Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo đạt 12 người trên một vạn dân; có ít nhất 04 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng trong nước và quốc tế; số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình 16-18%/năm, tỉ lệ khai thác thương mại đạt 8-10%.

- Xây dựng Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vũ trụ theo chiến lược phát triển khoa học công nghệ vũ trụ Việt Nam đến năm 2030 của Chính phủ. Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia khu vực Nam Trung bộ và Tây 3 Nguyên. Xây dựng phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học. Xây dựng khu công nghệ số tập trung tỉnh.

- Hạ tầng công nghệ số tiên tiến, hiện đại, dung lượng lớn, băng thông siêu rộng ngang tầm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; từng bước ứng dụng có hiệu quả một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano, thông tin di động 5G, 6G, thông tin vệ tinh và một số công nghệ mới nổi. Phủ sóng 5G toàn tỉnh. Triển khai hoàn thành Đề án đô thị thông minh tại 03 đô thị. Thu hút ít nhất 03 tổ chức, doanh nghiệp công nghệ lớn thế giới đặt trụ sở hoặc đầu tư nghiên cứu, sản xuất tại Gia Lai.

- Quản lý nhà nước từ tỉnh đến địa phương trên môi trường số, kết nối và vận hành thông suốt giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị. Hoàn thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu tỉnh, cơ sở dữ liệu các ngành. Hình thành Trung tâm dữ liệu của tỉnh. Đảm bảo an toàn, an ninh không gian mạng, an ninh dữ liệu và bảo vệ dữ liệu.

- Về chuyển đổi số: Trọng tâm cần triển khai các giải pháp đột phá phát triển ĐMST và CDS

* Về đổi mới sáng tạo: Thúc đẩy đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp để tăng năng suất lao động thông qua cơ chế vay ưu đãi, giảm thuế; có chính sách chiết khấu thuế cho các khoản chi phát triển KHCN của doanh nghiệp để khích lệ các doanh nghiệp phát triển đổi mới sáng tạo.

* Về chuyển đổi số: Xác định thúc đẩy chuyển đổi số không phải là vấn đề công nghệ mà chủ yếu là thể chế và các quyết định hành chính. Từ đó tập trung vào việc ban hành thể chế và các quyết định hành chính để đẩy nhanh chuyển đổi số, đưa việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến, tạo lập, thu thập, cập nhật và làm giàu dữ liệu quản lý, điều hành của tỉnh trở thành yêu cầu bắt buộc.

+ Quy mô kinh tế số đạt tối thiểu 30% GRDP của tỉnh.

+ 99% người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến. 100% hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa, tái sử dụng trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

+ 70% dữ liệu mở được công bố có lượt truy cập, sử dụng lại hoặc tích hợp vào nền tảng bên ngoài, trong đó có ít nhất 30 sáng kiến đổi mới sáng tạo hoặc sản phẩm dịch vụ kinh tế sử dụng dữ liệu mở do cơ quan nhà nước công bố.

+ 70% dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.

+ 100% cơ quan, tổ chức sử dụng ít nhất 01 ứng dụng AI để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, cải cách hành chính.

+ 90% phản hồi, góp ý của người dân từ Cổng dịch vụ công quốc gia, mạng xã hội, hệ thống phản ánh hiện trường,... được trợ lý ảo hỗ trợ xử lý.

+ 100% nhiệm vụ của các cơ quan hành chính thực hiện được theo dõi, quản lý trên môi trường số.

+ 100% các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường số.

+ Kho dữ liệu số được hình thành, Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (Trung tâm IOC) được nâng cấp, ứng dụng AI trong phân tích, dự báo và cảnh báo sớm các chỉ tiêu kinh tế - xã hội.

+ Phân đầu bố trí tối thiểu 3% tổng chi ngân sách địa phương hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

+ Kinh phí đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) đạt khoảng 2% GRDP vào năm 2030.

+ Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ số bình quân trên 10%/năm.

+ Hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh kết nối với mạng lưới đổi mới sáng tạo quốc gia; tăng số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu và tài sản trí tuệ được bảo hộ.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng nền tảng số, dữ liệu số và công nghệ AI trong hoạt động sản xuất kinh doanh đạt mức cao hơn bình quân khu vực Tây Nguyên.

3.5.4.2. Định hướng phát triển

- Phát triển hạ tầng số đồng bộ với hạ tầng viễn thông, dữ liệu và khoa học công nghệ; ưu tiên trung tâm dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, nền tảng số dùng chung phục vụ nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Tăng cường liên kết vùng và hợp tác với các trung tâm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước; đẩy mạnh liên kết viện – trường – doanh nghiệp.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghệ sinh học, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu số, tự động hóa và chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với các mô hình kinh doanh mới, sản phẩm và dịch vụ đổi mới sáng tạo theo quy định của Trung ương.

- Ưu tiên ứng dụng các công nghệ chiến lược như AI, IoT, Big Data, công nghệ sinh học vào nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp bền vững, chế biến sâu nông lâm sản, giảm phát thải khí nhà kính và phát triển kinh tế xanh.

- Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và thu hút đầu tư, nhất là FDI vào các lĩnh vực agrotech, công nghệ sinh học, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo và du lịch thông minh nhằm nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh.

a. Về cơ chế, chính sách

Hoàn thiện, ban hành, triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cho các đối tượng là tổ chức, cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực KH&CN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030 với những chính sách cụ thể sau:

- Ưu tiên xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi, chính sách hỗ trợ linh hoạt và cơ chế liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và các tổ chức nghiên cứu.

- Chính sách ưu đãi về thuế như miễn thuế, giảm thuế (Có các lộ trình miễn, giảm cụ thể về thời gian, tỷ lệ % giảm thuế).

- Chính sách hỗ trợ tài chính như: hỗ trợ (%) cho hoạt động (R&D) có hệ thống, sáng tạo để tạo ra kiến thức mới, công nghệ mới, sản phẩm mới hoặc cải tiến các sản phẩm, quy trình, dịch vụ hiện có; Thành lập quỹ Đổi mới sáng tạo; Cơ chế thưởng cho bằng sáng chế quốc tế và bằng sáng chế Việt Nam.

- Triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển nhân lực và khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số; hỗ trợ dự án công nghệ số, công nghiệp bán dẫn, sản xuất thiết bị điện tử và thiết kế chip bán dẫn. Hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ công nghệ gắn với đào tạo, nâng cao kỹ năng số cho chủ doanh nghiệp và người lao động.

- Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa và công nghệ sinh học vào sản xuất, kinh

doanh.

- Hình thành và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp công nghệ số.

- Chính sách thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, hỗ trợ đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

- Đầu tư, nâng cấp hạ tầng KH&CN, trung tâm đổi mới sáng tạo, phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu và các nền tảng dữ liệu số phục vụ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

- Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế về KH&CN, thúc đẩy liên kết vùng giữa Gia Lai với khu vực Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và các trung tâm khoa học lớn trong cả nước.

- Khuyến khích ứng dụng KH&CN trong nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, du lịch thông minh và phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

b. Định vị vai trò kinh tế số trong mô hình tăng trưởng

Gia Lai xác định kinh tế số là động lực tăng trưởng chủ yếu trong giai đoạn phát triển mới, hướng tới mục tiêu đến năm 2030 kinh tế số đóng góp khoảng 30% GRDP của tỉnh. Đây không chỉ là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, mà còn là cơ hội để Gia Lai tạo ra những đột phá về năng suất, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh.

- Tỉnh định hướng phát triển kinh tế dựa trên nền tảng công nghệ số gắn với kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn, nhằm bảo đảm tăng trưởng bền vững và thân thiện với môi trường. Gia Lai chú trọng khai thác hiệu quả các nguồn lực tự nhiên, thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo, giảm phát thải và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

- Triển khai nông nghiệp công nghệ cao: Ứng dụng IoT (Internet vạn vật) vào quy trình canh tác cà phê, hồ tiêu, trái cây. Sử dụng cảm biến để theo dõi độ ẩm, dinh dưỡng và áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc (Blockchain) để nâng cao giá trị xuất khẩu. Triển khai Du lịch thông minh: Xây dựng bản đồ số du lịch, tích hợp các điểm đến đặc trưng vào hệ thống thực tế ảo (VR/AR).: Hỗ trợ các hộ kinh doanh, hợp tác xã đưa các sản phẩm đặc trưng lên các sàn thương mại điện tử (Shopee, Lazada, Tiki) và các nền tảng xuyên biên giới. Phổ cập thanh toán số tại các chợ truyền thống, trung tâm thương mại và dịch vụ công. Tổ chức các chương trình tư vấn, đào tạo về quản trị doanh nghiệp số, giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận các công nghệ tự động hóa và phần mềm kế toán, bán hàng hiện đại.

- Hình thành chính quyền thông minh vận hành trên nền tảng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, hướng tới mô hình quản trị chủ động, dự báo, lấy người dùng làm trung tâm. Các hoạt động cơ bản của cơ quan nhà nước được thực hiện trên các nền tảng số tập trung, thống nhất và liên thông giữa các cấp, các ngành, tạo lập hệ sinh

thái số đồng bộ, hiện đại; đồng thời bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân. AI trở thành công cụ cốt lõi trong quản trị công, cung cấp dịch vụ công và hỗ trợ ra quyết định chính sách, góp phần nâng cao hiệu quả điều hành và trải nghiệm của người dân, doanh nghiệp.

- Nâng cao đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt từ 50% trở lên.

- Tập trung đẩy mạnh tích hợp chuyển đổi số trong tất cả các ngành, lĩnh vực nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, phát triển doanh nghiệp và cải thiện chất lượng dịch vụ cho người dân..

- Định hướng chiến lược dài hạn Gia Lai phấn đấu trở thành trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của khu vực Tây Nguyên.

- Để đạt được mục tiêu: không thể chỉ dừng lại ở việc ứng dụng công nghệ trong một số lĩnh vực riêng lẻ, mà cần thực hiện quá trình chuyển đổi toàn diện trên nền tảng số.

- + Thúc đẩy chuyển đổi nền nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng mạnh mẽ các công nghệ số vào sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh.

- + Doanh nghiệp truyền thống cũng cần được hỗ trợ chuyển đổi thành doanh nghiệp số, từng bước ứng dụng công nghệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản trị.

- + Chính quyền các cấp phải chuyển từ mô hình quản lý hành chính truyền thống sang mô hình chính quyền số, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ, qua đó tạo môi trường thuận lợi để kinh tế số phát triển nhanh và bền vững.

- + Cần có sự lãnh đạo quyết liệt, xuyên suốt và liên tục của các cấp chính quyền trong quá trình triển khai chuyển đổi số. Bên cạnh đó, phải dành nguồn ngân sách đủ lớn để đầu tư phát triển hạ tầng số như mạng viễn thông, trung tâm dữ liệu và các nền tảng công nghệ dùng chung.

- + Xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thu hút doanh nghiệp công nghệ đến đầu tư và phát triển tại địa phương, từ đó tạo động lực thúc đẩy kinh tế số phát triển mạnh mẽ hơn.

- + Người dân phải thực sự tham gia và sử dụng các dịch vụ số trong đời sống hằng ngày như thanh toán không dùng tiền mặt, dịch vụ công trực tuyến hay thương mại điện tử.

- Trong giai đoạn 2025-2030 tỉnh đề xuất 1 khu công nghệ số tập trung 177ha với mục tiêu thu hút đầu tư lĩnh vực công nghiệp công nghệ số, trọng tâm là thiết kế, đóng gói, kiểm thử bán dẫn (Semiconductor); trí tuệ nhân tạo (AI); trung tâm dữ liệu (Data Center) và khu nghiên cứu R&D.

c. Phát triển công nghiệp CNS và không gian công nghệ

Trung tâm Đổi mới sáng tạo tỉnh Gia Lai được định hướng là đầu mối kết

nổi hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC), các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ và các quỹ đầu tư. Trung tâm tập trung hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực số và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, không phát triển theo mô hình nghiên cứu chuyên sâu trùng lặp với các viện nghiên cứu quốc gia.

Kho dữ liệu số, nền tảng dữ liệu lớn (Big Data), Geoportal và các nền tảng AI được xây dựng nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; đồng thời cung cấp dữ liệu mở phục vụ doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và hoạt động đổi mới sáng tạo. Phạm vi đầu tư được thực hiện theo nguyên tắc dùng chung toàn tỉnh, bảo đảm khả năng kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia và các nền tảng số quốc gia, tránh đầu tư phân tán, trùng lặp hoặc vượt quá nhu cầu khai thác thực tế.

Tập trung triển khai các đề án trọng điểm về trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ bán dẫn và an toàn, an ninh mạng nhằm tạo nền tảng cho phát triển kinh tế số và nâng cao năng lực cạnh tranh trong thời đại công nghệ.

Định hướng hình thành các khu công nghệ số hiện đại với sự tham gia của các doanh nghiệp công nghệ lớn như TMA, FPT và Long Vân. Các khu công nghệ này sẽ đóng vai trò là hạt nhân thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số, thu hút đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo động lực lan tỏa cho hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của địa phương. Chú trọng phát triển các trung tâm phần mềm, trung tâm dữ liệu lớn (Big Data) và các cơ sở nghiên cứu – phát triển (R&D) nhằm tạo nền tảng cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và thương mại hóa công nghệ. Phát triển hạ tầng và trung tâm công nghệ, đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp công nghệ cao, từng bước hình thành và hoàn thiện hệ sinh thái số toàn diện.

- Phát huy vai trò của Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE) như một hạt nhân quan trọng trong nghiên cứu khoa học và tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế, góp phần nâng cao vị thế khoa học của địa phương trên bản đồ nghiên cứu toàn cầu. Nâng cấp Viện Nghiên cứu Khoa học và Giáo dục liên ngành (IFIRSE) trở thành viện nghiên cứu trọng điểm quốc gia, đóng vai trò đầu mối trong nghiên cứu cơ bản và ứng dụng các lĩnh vực khoa học công nghệ tiên tiến. Đầu tư, nâng cấp cho Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo thành đơn vị sự nghiệp công lập phát huy năng lực phổ biến khoa học, nghiên cứu ứng dụng công nghệ vũ trụ và hoạt động STEM, đổi mới sáng tạo. Đầu tư các phòng thí nghiệm chuyên sâu về công nghệ sinh học và công nghệ bán dẫn sẽ tạo điều kiện nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và phát triển các ngành công nghệ mũi nhọn.

Tập trung xây dựng chính quyền số hiện đại, lấy dữ liệu làm nền tảng cho công tác quản lý và điều hành. Đẩy mạnh xây dựng kho dữ liệu số dùng chung, kết nối đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia; Hoàn thiện Trung tâm điều hành thông minh (IOC); Phát triển nền tảng dữ liệu mở phục vụ người dân và doanh nghiệp;

Tăng cường cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Ưu tiên ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) trong quản lý, phân tích và dự báo kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị, chất lượng phục vụ và năng lực điều hành thông minh trong thời kỳ chuyển đổi số.

- Phát triển 01 Geoportal tỉnh Gia Lai từ bài toán GIS/UAV để Geoportal Gia Lai thành nền tảng kinh tế dữ liệu, hoạt động như “bản sao số” phục vụ quản lý và kinh doanh (Cung cấp API dữ liệu cho startup, doanh nghiệp công nghệ, logistics, bất động sản, du lịch, nông nghiệp, xây dựng dịch vụ dữ liệu có thu phí hợp pháp đối với dữ liệu chuyên sâu, dữ liệu giá trị gia tăng...).

- Thúc đẩy phát triển kinh tế số: Gia Lai xác định kinh tế số là động lực tăng trưởng chủ yếu trong giai đoạn phát triển mới, hướng tới mục tiêu đến năm 2030 kinh tế số đóng góp khoảng 30% GRDP của tỉnh. Đây không chỉ là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, mà còn là cơ hội để Gia Lai tạo ra những đột phá về năng suất, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh. Phấn đấu nâng cao tỷ trọng của kinh tế số trong GRDP, dự kiến tỷ trọng kinh tế số trong các lĩnh vực như sau:

Cấu phần	Tỷ trọng dự kiến
Công nghiệp công nghệ số, Dữ liệu, AI, dịch vụ số,... (Kinh tế số ICT/lõi)	8% - 10% GRDP
Nông nghiệp số, thương mại điện tử, logistics số, du lịch số,... (Kinh tế số ngành, lĩnh vực)	15% - 17% GRDP
Chính quyền số, tài chính số, nền tảng số, dịch vụ số gián tiếp (Chính quyền số, Xã hội số)	3% - 5% GRDP

*** Đề xuất phát triển mới Doanh nghiệp KHCN, gia đoạn 2026 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

+ Mục tiêu: Tỷ trọng GRDP đến năm 2030, kinh tế số tỉnh Gia Lai chiếm khoảng 30% GRDP của tỉnh, phù hợp với mục tiêu 30% GDP cả nước tại Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của bộ chính trị và Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Cơ sở pháp lý đề xuất chỉ tiêu Doanh nghiệp KHCN, Doanh nghiệp số, ICT và Doanh nghiệp ĐMST.

TT	Căn cứ pháp lý	Chỉ tiêu quy định của văn bản
1	NQ Số: 52-NQ/TW, ngày 27 tháng 9 năm 2019, của Bộ chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	Có 20 DN/ngành dân; Kinh tế số chiếm trên 30% GDP;
2	NQ số 57-NQ/TW, của Bộ chính trị ngày 22/12/2024 về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia	Có 20 DN/ngành dân; Quy mô kinh tế số đạt tối thiểu 30% GDP.
3	QĐ số 411/QĐ-TTg, ngày 31/3/2022 của Thủ tướng	Có 20 DN/ngành dân; Tỷ trọng

	Chính phủ về Phê duyệt chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số	kinh tế số đạt 30%
4	Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Gia Lai Lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2026 -2030	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP từ 25-30%

+ Cơ sở tính toán, Dân số hiện tại tỉnh Gia Lai khoảng 3,1 triệu người, dự báo đến năm 2030, khoảng 3,3 triệu người; GRDP đạt gần 240.000 tỷ đồng; Các Doanh nghiệp trong lĩnh vực khoa học công nghệ, có 35 Doanh nghiệp KHCN, 650 Doanh nghiệp số và Doanh nghiệp ICT.

+ Các lợi thế để thu hút phát triển DN KHCN, Gia Lai sở hữu lớn và đa dạng về tài nguyên như: Biển và bờ biển dài, Cảng biển và Cao nguyên, là một trong số ít tỉnh thành phố trên cả nước có 02 sân bay, Cửa khẩu, hệ thống di sản văn hóa, lịch sử. Là những lợi thế lớn để phát triển các Doanh nghiệp KHCN trong các lĩnh vực như: Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch thể thao, Chế tạo, Trí tuệ nhân tạo (AI), IoT, Doanh nghiệp số, ICT, phần mềm, điện tử, Năng lượng tái tạo, Nông nghiệp CNC, Chế biến sâu, Dược, Y tế chuyên sâu, tài chính, TM Mậu biên, Logistics...

Dự kiến phân vùng trọng điểm phát triển DN KHCN

TT	Vùng trọng điểm	Lĩnh vực ưu tiên	Lý do ưu tiên
1	Khu vực Quy Nhơn	TMĐT, Fintech, AI, IoT, Phần mềm, chip, logistics, CN sinh học, du lịch số, năng lượng tái tạo, y tế chuyên sâu-nghỉ dưỡng, tài chính	Có khu CNTT, FPT, TMA, Cấp biển, Đại học FPT, cảng biển, sân bay, Tài nguyên du lịch,
2	Khu vực Pleiku	Nông nghiệp số, IoT, Sinh phẩm, năng lượng tái tạo, Du lịch nghỉ dưỡng, y tế chuyên sâu, tài chính	Gần vùng nguyên liệu, Viện KHKT tây Nguyên
3	Khu vực An Khê +Kbang	Nông nghiệp CNC, Chế biến sâu	Thung lũng nông nghiệp CNC (2.000ha), Dược liệu
4	Khu vực cửa khẩu Lệ Thanh	Kinh tế mậu biên, logistics	Cửa khẩu Lệ Thanh

+ Gia Lai đang sở hữu dự địa phát triển rõ ràng để kinh tế số đạt tỷ trọng khoảng 30% GRDP vào năm 2030 và để khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đóng góp khoảng một nửa động lực tăng trưởng của nhiệm kỳ 2025–2030. Điều cốt lõi trong giai đoạn tới là tiếp tục kiên định triển khai Nghị quyết 57, tập trung nguồn lực cho 04 Đề án trọng tâm, lấy các dự án của FPT làm đầu tàu phát triển kinh tế số, lấy ICISE làm bộ đỡ khoa học, từ đó tạo chuyển biến thực chất trong mô hình tăng trưởng của tỉnh.

Không gian các ngành, lĩnh vực được tổ chức bước đầu theo lợi thế vùng: khu vực ven biển phát triển dịch vụ, du lịch, cảng biển và công nghiệp chế biến; khu vực Pleiku và phụ cận đẩy mạnh nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông lâm sản và hình thành các trung tâm khoa học công nghệ; các vùng nông thôn, miền núi tập trung phát triển nông nghiệp quy mô lớn gắn với bảo vệ

rừng và sinh thái.

*** Đề xuất chính sách ưu đãi**

Để thực hiện thành công các chỉ tiêu phát triển Doanh nghiệp trong lĩnh vực KH&CN, đồng thời thu hút các nhà đầu tư trong nước và Quốc tế đầu tư phát triển vào các lĩnh vực rất cần Tỉnh có cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cho các đối tượng là Doanh nghiệp KH&CN, DN số, DN ICT, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030 với những chính sách cụ thể sau.

Chính sách ưu đãi về thuế như miễn thuế, giảm thuế (Có các lộ trình miễn, giảm cụ thể về thời gian, tỷ lệ % giảm thuế).

Chính sách hỗ trợ tài chính như: hỗ trợ (%) cho hoạt động (R&D) có hệ thống, sáng tạo để tạo ra kiến thức mới, công nghệ mới, sản phẩm mới hoặc cải tiến các sản phẩm, quy trình, dịch vụ hiện có; Thành lập quỹ Đổi mới sáng tạo; Cơ chế thưởng cho bằng sáng chế quốc tế và bằng sáng chế Việt Nam.

Việt Nam trở thành một trong những trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á; có năng suất lao động cao, có đủ năng lực làm chủ và áp dụng công nghệ hiện đại trong tất cả các lĩnh vực kinh tế-xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh.

d. Ứng dụng mạnh mẽ KH&CN trong các ngành, lĩnh vực

- *Triển khai nông nghiệp công nghệ cao*: Ứng dụng IoT (Internet vạn vật) vào quy trình canh tác cà phê, hồ tiêu, trái cây. Sử dụng cảm biến để theo dõi độ ẩm, dinh dưỡng và áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc (Blockchain) để nâng cao giá trị xuất khẩu. Áp dụng các công nghệ tiên tiến như số hóa 3D, VR 360, AI, ...bao gồm: Hỗ trợ du khách trong và ngoài nước toàn diện 24/7 và cung cấp thông tin theo thời gian thực; hỗ trợ đa ngôn ngữ, đa nền tảng và nội dung đa phương tiện; trải nghiệm du lịch ảo và thực tế tăng cường. Đặt lịch thông minh, tích hợp bản đồ và định vị thông minh; tích hợp dữ liệu và phân tích; tích hợp sản phẩm OCOP và đặc sản địa phương, kết nối cộng đồng và chia sẻ trải nghiệm; tạo trải nghiệm ảo (VR/AR), thuyết minh tự động và cá nhân hóa thông tin, từ đó nâng cao trải nghiệm, giáo dục và bảo tồn di sản.

- *Triển khai du lịch thông minh*: Xây dựng bản đồ số du lịch, tích hợp các điểm đến đặc trưng vào hệ thống thực tế ảo (VR/AR). Ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ số và cơ sở dữ liệu số trong nghiên cứu, bảo tồn, số hóa và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, tri thức bản địa và không gian văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; góp phần lưu giữ, quảng bá và khai thác hiệu quả các giá trị văn hóa phục vụ phát triển du lịch, giáo dục và phát triển bền vững.

- *Phổ cập thanh toán số và chuyển đổi số cộng đồng*: Hỗ trợ các hộ kinh doanh, hợp tác xã đưa các sản phẩm đặc trưng lên các sàn thương mại điện tử (Shopee, Lazada, Tiki) và các nền tảng xuyên biên giới. Phổ cập thanh toán số tại các chợ truyền thống, trung tâm thương mại và dịch vụ công.

- *Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp số*: Tổ chức các chương trình tư

vấn, đào tạo về quản trị doanh nghiệp số, giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận các công nghệ tự động hóa và phần mềm kế toán, bán hàng hiện đại.

- *Ứng dụng khoa học công nghệ trong giáo dục*: Đẩy mạnh mô hình lớp học thông minh, học liệu số và nền tảng học trực tuyến; ứng dụng AI trong hỗ trợ giảng dạy, kiểm tra đánh giá và cá nhân hóa việc học. Tăng cường đào tạo kỹ năng số, lập trình, STEM cho học sinh, sinh viên; xây dựng thư viện số và cơ sở dữ liệu giáo dục dùng chung.

- *Ứng dụng khoa học công nghệ trong y tế*: Triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử, khám chữa bệnh từ xa (Telemedicine), đặt lịch khám trực tuyến và thanh toán viện phí không dùng tiền mặt. Ứng dụng AI trong hỗ trợ chẩn đoán hình ảnh, quản lý bệnh án và dự báo dịch bệnh.

- *Ứng dụng công nghệ trong quản lý đô thị và môi trường*: Xây dựng hệ thống đô thị thông minh, giám sát giao thông bằng camera AI, quản lý chiếu sáng công cộng và cảnh báo ngập lụt, thiên tai. Ứng dụng cảm biến môi trường để theo dõi chất lượng không khí, nguồn nước và quản lý rác thải thông minh.

- *Phát triển chính quyền số*: Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao, số hóa hồ sơ hành chính và liên thông dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước. Ứng dụng chữ ký số, văn phòng điện tử và nền tảng dữ liệu dùng chung nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, minh bạch và phục vụ người dân, doanh nghiệp nhanh chóng, thuận tiện hơn.

- *Phát triển liên kết vùng và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo*: Thúc đẩy mô hình liên kết phát triển “cao nguyên – duyên hải – logistics – công nghệ – sinh thái” nhằm khai thác hiệu quả lợi thế vùng, tăng cường kết nối hạ tầng số, giao thông, thương mại và chuỗi cung ứng. Định hướng khu vực Quy Nhơn ưu tiên phát triển các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), IoT, công nghiệp bán dẫn và thiết kế chip; khu vực Pleiku tập trung phát triển nông nghiệp số, công nghệ sinh học và sinh phẩm; khu vực An Khê – Kbang ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, dược liệu và chế biến sâu. Thúc đẩy hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

e. Phát triển nguồn nhân lực số

Phát triển nguồn nhân lực số là nền tảng cốt lõi để thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế tri thức trong thời kỳ mới. Tập trung đầu tư đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ bán dẫn và an toàn, an ninh mạng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao và xu thế hội nhập quốc tế.

Chú trọng thu hút chuyên gia, kỹ sư và nguồn nhân lực công nghệ cao thông qua các chính sách hỗ trợ phù hợp và môi trường làm việc thuận lợi. Thúc đẩy liên kết giữa viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp, nhằm gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy hệ sinh thái đổi

mới sáng tạo.

Phân đầu trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực số của khu vực Tây Nguyên. Thông qua đầu tư vào giáo dục, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tỉnh kỳ vọng hình thành lực lượng lao động chất lượng cao, có khả năng dẫn dắt quá trình chuyển đổi số và tạo động lực phát triển mới cho kinh tế - xã hội trong tương lai.

Đẩy mạnh phổ cập kỹ năng số cho cán bộ, người dân và doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực tiếp cận, ứng dụng công nghệ trong quản lý, sản xuất và đời sống. Hướng đến xây dựng xã hội số toàn diện, nơi mọi người dân đều có khả năng khai thác hiệu quả các nền tảng số, góp phần thu hẹp khoảng cách số và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Tiếp tục triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn và an ninh mạng tính giai đoạn 2025 – 2030. Đào tạo và phát triển đội ngũ nhân lực công nghiệp công nghệ số; bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa nhân lực nghiên cứu, phát triển, kỹ sư thực hành và công nhân kỹ thuật; hình thành đội ngũ, mạng lưới chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành trong và ngoài nước về công nghệ số, đủ năng lực dẫn dắt, thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm, bài toán lớn của tỉnh.

Duy trì và phát triển lực lượng Tổ công nghệ số cộng đồng làm nòng cốt trong triển khai chuyển đổi số tại cơ sở; phát huy vai trò xung kích của đoàn viên, thanh niên trong việc đưa công nghệ số, kỹ năng số, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo vào đời sống hằng ngày của người dân; hình thành và phát triển mô hình xã hạt nhân khoa công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số làm trung tâm lan tỏa; góp phần thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, phát triển kinh tế số, xã hội số.

f. Nguồn lực tài chính

Nguồn lực tài chính cho lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Gia Lai cần được huy động theo hướng đa dạng hóa, kết hợp hiệu quả giữa nguồn ngân sách nhà nước và nguồn lực xã hội hóa. Trong đó, ngân sách tỉnh tiếp tục ưu tiên bố trí cho các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, phát triển hạ tầng KH&CN, các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu – ứng dụng và các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

+ Khuyến khích doanh nghiệp thành lập và sử dụng hiệu quả Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, sở hữu trí tuệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

+ Nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Gia Lai; tăng cường cơ chế tài trợ, cho vay ưu đãi, hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh.

+ Ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng KHCN, trung tâm đổi mới sáng tạo, phòng thí nghiệm, cơ sở dữ liệu số, nền tảng dùng chung phục vụ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và phát triển kinh tế số.

+ Đổi mới cơ chế phân bổ và quản lý kinh phí KHCN theo hướng công

khai, minh bạch, gắn với kết quả đầu ra và hiệu quả ứng dụng thực tiễn; tăng cường cơ chế đặt hàng nhiệm vụ KH&CN từ nhu cầu của doanh nghiệp và địa phương.

+ Đẩy mạnh thu hút nguồn lực tài chính cho hoạt động KH&CN thông qua chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai và hỗ trợ tiếp cận các quỹ đầu tư, quỹ khởi nghiệp sáng tạo.

+ Bố trí ít nhất 3% tổng chi ngân sách hàng năm cho phát triển KH&CN, ĐMST và CDS; kinh phí R&D đạt 2% GRDP. Thành lập Quỹ Đổi mới sáng tạo.

*** Các dự án trọng điểm về KH&CN**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Khái toán
1	Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng KH&CN Vũ trụ	Phường Quy Nhơn Nam	300
2	Phòng thí nghiệm bán dẫn dùng chung	Trường ĐH Quy Nhơn	100
3	Thành lập phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học	Khu thực nghiệm KH&CN	90
4	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Khám phá KH&ĐMST	Phường Quy Nhơn Nam	56
5	Kho dữ liệu số và nâng cấp Trung tâm IOC	Sở KH&CN	42
6	Trung tâm Đổi mới sáng tạo tỉnh	Phường Quy Nhơn	Vốn ngoài NSNN
7	Thành lập phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học	Khu thực nghiệm KH&CN	90

*** Tầm nhìn đến 2050**

Đến năm 2050, Gia Lai hướng tới trở thành tỉnh phát triển xanh, thông minh và bền vững của khu vực Tây Nguyên; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh và chất lượng cuộc sống người dân.

Phát triển nền kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn dựa trên ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực.

Xây dựng Gia Lai trở thành “Cao nguyên Sinh thái, Thể thao và Sức khỏe”, trong đó KH&CN giữ vai trò nền tảng trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái thông minh, công nghiệp sạch và năng lượng tái tạo.

Hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đồng bộ; phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ, startup đổi mới sáng tạo và các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng công nghệ phục vụ vùng Tây Nguyên.

Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, Internet vạn vật (IoT), công nghệ sinh học và công nghệ bán dẫn trong quản lý nhà nước, sản xuất và đời sống.

Phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực chuyển đổi số, công nghệ thông tin, tự động hóa, công nghệ sinh học và công nghiệp bán dẫn.

Xây dựng chính quyền số, xã hội số và hạ tầng số hiện đại; nâng cao khả năng kết nối vùng và hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ..

3.5.5. An sinh xã hội

3.5.5.1. Quan điểm

Phát triển an sinh xã hội là trụ cột của phát triển con người và ổn định xã hội, được thực hiện theo hướng bao trùm, công bằng, bền vững, gắn với mục tiêu tăng trưởng xanh và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng trong tỉnh Gia Lai.

Xây dựng hệ thống an sinh xã hội theo hướng đa tầng, đa trụ cột, kết hợp hài hòa giữa bảo hiểm, trợ giúp xã hội và các chính sách hỗ trợ có mục tiêu; bảo đảm mọi người dân, đặc biệt là nhóm yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản.

Lấy phát triển hạ tầng an sinh xã hội và dịch vụ công tác xã hội tại cộng đồng làm nền tảng; tổ chức mạng lưới dịch vụ theo không gian liên kết ven biển – đồng bằng – miền núi – cao nguyên, bảo đảm khả năng tiếp cận đồng đều, hiệu quả giữa các khu vực.

Chuyển mạnh từ mô hình trợ giúp thụ động sang hỗ trợ chủ động, tăng cường phòng ngừa rủi ro, nâng cao năng lực tự vươn lên của người dân; gắn an sinh xã hội với giảm nghèo bền vững, phát triển sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Ưu tiên chăm lo người có công, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền con người trong tiếp cận dịch vụ xã hội.

Đẩy mạnh xã hội hóa có kiểm soát, huy động sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức xã hội; Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, điều tiết và giám sát chất lượng dịch vụ.

Tăng cường chuyên đổi số, xây dựng hệ thống dữ liệu an sinh xã hội đồng bộ, liên thông, nâng cao hiệu quả quản lý, minh bạch và khả năng tiếp cận của người dân.

Quan tâm phát triển an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với thực hiện hiệu quả các chính sách dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; bảo đảm người dân được tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản, tạo điều kiện phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giảm nghèo bền vững và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

3.5.5.2. Mục tiêu phát triển

Trong giai đoạn 2026–2030, tỉnh Gia Lai định hướng phát triển an sinh xã hội theo hướng toàn diện, bền vững và nhân văn, bảo đảm mọi người dân – đặc biệt là các nhóm yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo, người sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn – đều được tiếp cận và thụ hưởng đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản. Công tác an sinh xã hội được gắn chặt với phát triển kinh tế

– xã hội của tỉnh, bảo đảm công bằng, thu hẹp chênh lệch vùng miền, giữ vững ổn định chính trị – xã hội và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

(2) Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Tỉnh phân đầu duy trì:

+ 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất (thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro bất khả kháng...) được trợ giúp kịp thời;

+ 100% đối tượng đủ điều kiện được xét duyệt, giải quyết hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên theo quy định.

(2) Chăm lo người có công với cách mạng

Tỉnh Gia Lai xác định chăm lo người có công với cách mạng là trách nhiệm chính trị và đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”.

+ Đảm bảo 100% hồ sơ, chế độ, chính sách đối với người có công được giải quyết kịp thời, đúng quy định, không để tồn đọng hồ sơ đủ điều kiện.

+ Phân đầu 100% hộ gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình nơi cư trú.

+ Tiếp tục phát huy hiệu quả các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Toàn dân chăm sóc người có công với cách mạng”, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người có công và thân nhân người có công.

(3) Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Phân đầu đến năm 2030:

+ Ít nhất 95% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp kịp thời;

+ Giảm thiểu tình trạng trẻ em bị bạo lực, xâm hại, tai nạn thương tích và đuối nước; nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, đặc biệt đối với trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

(4) Hỗ trợ người khuyết tật hòa nhập cộng đồng

- Mục tiêu đến năm 2030:

+ Khoảng 95% người khuyết tật được tiếp cận các dịch vụ y tế dưới nhiều hình thức;

+ Ít nhất 30% người khuyết tật được hỗ trợ tham gia các hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật, sinh hoạt cộng đồng, góp phần nâng cao đời sống tinh thần và tăng cường hòa nhập xã hội.

(5) Phòng, chống tệ nạn xã hội và bảo đảm môi trường sống an toàn

100% xã, phường, thị trấn được tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức về phòng, chống mại dâm, ma túy, mua bán người;

100% xã, phường trên địa bàn tỉnh không có ma túy, không phát sinh điểm phức tạp về ma túy; quản lý chặt chẽ người nghiện, người sử dụng trái phép chất ma túy và người sau cai nghiện theo quy định;

Nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tệ nạn xã hội; góp phần giữ vững an ninh, trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

(6) Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo

Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm còn dưới 1%; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giảm xuống dưới 10%.

Mục tiêu là đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo, hạn chế tối đa tái nghèo, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn trong tỉnh.

(7) Công tác dân tộc, tôn giáo

Phấn đấu 100% cán bộ làm công tác dân tộc, tôn giáo được tập huấn, bồi dưỡng định kỳ; trên 90% cán bộ cấp cơ sở được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn liên quan đến công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

Phấn đấu 100% xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa; tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Nhân dân theo quy định của pháp luật; giải quyết 100% thủ tục hành chính về tín ngưỡng, tôn giáo đúng thời hạn; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức tôn giáo hoạt động ổn định, đúng quy định của pháp luật.

*** Tầm nhìn đến năm 2050**

Đến năm 2050, Gia Lai hướng tới xây dựng hệ thống an sinh xã hội hiện đại, bao trùm, bền vững và thích ứng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; bảo đảm mọi người dân, không phân biệt dân tộc, giới tính, nơi cư trú hay điều kiện kinh tế, đều được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, được hỗ trợ kịp thời trước các rủi ro trong cuộc sống và có cơ hội phát triển toàn diện.

Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa tầng theo hướng kết hợp hài hòa giữa bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản; mở rộng diện bao phủ và nâng cao chất lượng các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm tính công bằng, hiệu quả và bền vững. Đẩy mạnh xã hội hóa, phát huy vai trò của cộng đồng, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức tôn giáo trong cung cấp các dịch vụ an sinh xã hội, chăm sóc và hỗ trợ các nhóm yếu thế.

Từng bước chuyển từ mô hình trợ giúp, chăm sóc tập trung sang phát triển mạng lưới dịch vụ công tác xã hội và chăm sóc tại cộng đồng; phát triển các dịch vụ chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và các đối tượng dễ bị tổn thương, phù hợp với xu hướng già hóa dân số và yêu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý và cung cấp dịch vụ an sinh xã hội; thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng thuận lợi với vùng đồng bào dân

tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và vùng biên giới; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Phấn đấu xây dựng Gia Lai trở thành tỉnh phát triển bền vững, công bằng, thịnh vượng, giàu bản sắc văn hóa, có chất lượng cuộc sống ngày càng cao, trong đó an sinh xã hội là nền tảng quan trọng bảo đảm ổn định xã hội và thúc đẩy phát triển con người toàn diện.

3.5.5.3. Định hướng phát triển

(1) Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng đồng bộ, đa dạng và chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu trợ giúp ngày càng tăng của các nhóm đối tượng yếu thế, đặc biệt là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đồng bào dân tộc thiểu số và người dân sinh sống tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Tập trung hoàn thiện cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị chăm sóc, y tế, phục hồi chức năng, các công trình sinh hoạt văn hóa, thể thao và điều kiện sinh hoạt tại các cơ sở trợ giúp xã hội, bảo đảm môi trường chăm sóc, nuôi dưỡng an toàn, thân thiện và phù hợp với nhu cầu của từng nhóm đối tượng.

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên công tác xã hội và cộng tác viên xã hội tại cộng đồng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đối tượng, tiếp nhận, thẩm định và chi trả trợ giúp xã hội, bảo đảm công khai, minh bạch, chính xác và thuận tiện cho người dân.

Khuyến khích xã hội hóa, huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, tổ chức tôn giáo và doanh nghiệp trong đầu tư, quản lý, cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội ngoài công lập. Ưu tiên phát triển các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi theo hướng kết hợp chăm sóc y tế, phục hồi chức năng và chăm sóc xã hội, đáp ứng nhu cầu chăm sóc dài hạn trong bối cảnh già hóa dân số.

(2) Lĩnh vực người có công

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công theo quy định của pháp luật. Quan tâm hỗ trợ cải thiện nhà ở, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, đào tạo nghề, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người có công; tiếp tục phát huy truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, bảo đảm người có công và gia đình người có công có mức sống từ trung bình khá trở lên so với cộng đồng dân cư nơi cư trú.

(3) Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Tăng cường lồng ghép mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh và thân thiện, bảo đảm mọi trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức. Quan tâm chăm lo trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục về quyền trẻ em; phòng, chống bạo lực, xâm hại, tai nạn thương tích và đuối nước; nâng cao trách nhiệm của gia đình, nhà trường, cộng đồng và các cơ quan, tổ chức trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

(4) Hỗ trợ người khuyết tật hòa nhập cộng đồng

Phát triển hệ thống hỗ trợ người khuyết tật theo hướng toàn diện, bảo đảm quyền bình đẳng, tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật hòa nhập cộng đồng và tham gia đầy đủ vào các hoạt động kinh tế - xã hội:

- Mở rộng tiếp cận dịch vụ y tế, phục hồi chức năng, chỉnh hình, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

- Tạo điều kiện cho người khuyết tật tham gia học nghề, tìm việc làm, tự tạo việc làm, ưu tiên tuyển dụng trong một số ngành, lĩnh vực phù hợp; thúc đẩy việc làm phi nông nghiệp tại khu vực đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức xã hội, các nhóm tự lực, câu lạc bộ người khuyết tật tham gia hoạt động hỗ trợ, tư vấn, dạy nghề, sản xuất – kinh doanh.

(5) Phòng, chống tệ nạn xã hội và bảo đảm môi trường sống an toàn

Tinh tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm, mua bán người, gắn với đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội

- Tăng cường phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các đường dây, tụ điểm tệ nạn xã hội, kết hợp quản lý địa bàn, quản lý cư trú, gắn trách nhiệm người đứng đầu địa phương.

(6) Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo

Đẩy mạnh thực hiện công tác giảm nghèo bền vững gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; ưu tiên hỗ trợ các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn và các nhóm dân cư có nguy cơ tái nghèo cao.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp đa dạng hóa sinh kế, hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, đào tạo nghề phù hợp với điều kiện của từng địa phương; nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng ưu đãi, đất sản xuất, nước sạch, vệ sinh môi trường, giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo, hộ cận nghèo.

Quan tâm hỗ trợ cải thiện điều kiện nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo, đồng thời phát huy vai trò giám sát, tham gia của cộng đồng trong tổ chức thực hiện các chương trình, dự án giảm nghèo nhằm hạn chế tái nghèo và bảo đảm giảm nghèo bền vững.

(7) Công tác dân tộc, tôn giáo

Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, từng bước nâng cao chất lượng

nguồn nhân lực, giáo dục, y tế, văn hóa và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Bảo tồn, khôi phục và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội, nghề thủ công, di sản văn hóa và không gian văn hóa đặc trưng của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; gắn bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân.

Phát huy vai trò của già làng, trưởng thôn, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, chức sắc, chức việc tôn giáo trong công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tham gia giữ gìn an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường và xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư.

Tiếp tục thực hiện tốt chính sách tín ngưỡng, tôn giáo; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo, tạo điều kiện để các tổ chức tôn giáo hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, phát huy các giá trị đạo đức, văn hóa tốt đẹp của tôn giáo trong đời sống xã hội.

Giữ vững ổn định tình hình dân tộc, tôn giáo; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; không để phát sinh các điểm nóng, vụ việc phức tạp liên quan đến dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NÔNG THÔN

1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng

1.1. Cơ sở xác định phương hướng phát triển

Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phương hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Gia Lai cần được xác định trên cơ sở kế thừa các định hướng đã nêu trong Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, đồng thời bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Hai nhóm cơ sở này tạo khung định hướng cấp trên cho việc tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, các hành lang kinh tế - đô thị, các cực tăng trưởng, các đô thị tiêu vùng và các không gian đô thị hóa của tỉnh Gia Lai.

Theo Quyết định số 836/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, nội dung điều chỉnh quy hoạch được xác định trên cơ sở sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg. Trong đó, định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn chuyển từ tiếp cận theo địa giới hành chính sang tiếp cận theo cấu trúc không gian và mạng lưới hạ tầng; tổ chức hệ thống đô thị Việt Nam theo mô hình mạng lưới đa trung tâm, đa cực, gắn với cấu trúc “cực – vùng – hành lang – mạng lưới”. Hệ thống đô thị được xác định theo vai trò, chức năng, quy mô và mối liên kết giữa các đô thị, hình thành các chuỗi, dải, cụm và chùm đô thị phù hợp với đặc

điểm từng vùng, làm cơ sở định hướng phạm vi, ranh giới, cấu trúc không gian phát triển và quản lý đô thị trong các quy hoạch cấp dưới.

Quyết định 614/QĐ-TTg ngày 4/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên xác định phạm vi vùng gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng; trong đó Gia Lai là địa phương có vai trò kết nối giữa không gian duyên hải, đồng bằng ven biển, cao nguyên và biên giới. Đây là căn cứ quan trọng để định hướng hệ thống đô thị Gia Lai theo quan hệ liên kết Đông – Tây, giữa duyên hải và cao nguyên, giữa cảng biển, sân bay, cửa khẩu, vùng sản xuất, công nghiệp chế biến, logistics và dịch vụ.

1.2. Định hướng chung từ quy hoạch cấp quốc gia

Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia định hướng đẩy nhanh quá trình đô thị hóa phù hợp với quy hoạch, hình thành hệ thống đô thị phát triển đồng bộ, trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Quá trình phát triển đô thị phải bảo đảm kết hợp hài hòa giữa cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị với phát triển các khu đô thị mới.

Hệ thống đô thị được định hướng phát triển theo mô hình mạng lưới, phân bố hợp lý trên phạm vi cả nước, bảo đảm cân đối và hài hòa giữa các vùng; tăng cường liên kết giữa các đô thị, giữa đô thị với nông thôn, phù hợp với quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức lại không gian phát triển lãnh thổ.

Định hướng cấp quốc gia đồng thời yêu cầu nâng cao chất lượng phát triển đô thị về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, nhà ở và chất lượng sống của người dân; tăng cường khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế của hệ thống đô thị; phát huy vai trò của các đô thị là cực tăng trưởng, dẫn dắt và lan tỏa động lực phát triển.

Các đô thị được định hướng phát triển theo hướng bền vững, hiện đại, xanh và thông minh; tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và dịch bệnh; phát triển đô thị theo hướng nén, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và tài nguyên, đồng thời mở rộng không gian công cộng, không gian xanh và sinh thái.

Quy hoạch và phát triển đô thị cần gắn với hệ thống giao thông công cộng khối lượng lớn và mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD), đồng thời quản lý, khai thác hiệu quả không gian ngầm đô thị, đặc biệt tại các đô thị lớn.

1.3. Định hướng đối với các tỉnh mới sáp nhập

Đối với các tỉnh, thành phố mới sáp nhập, Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia xác định cần tăng cường đầu tư hạ tầng kết nối giữa đô thị trung tâm tỉnh, tức tỉnh lỵ mới, với các đô thị trung tâm của các tỉnh trước khi sáp nhập. Mục tiêu là hình thành các động lực phát triển bổ trợ, thúc đẩy các cực tăng trưởng cấp tỉnh và mở ra các không gian phát triển mới.

Đối với Gia Lai, định hướng này có ý nghĩa trực tiếp trong bối cảnh tỉnh mới được hình thành trên cơ sở hợp nhất không gian duyên hải Bình Định cũ và không gian cao nguyên Gia Lai cũ. Việc tổ chức hệ thống đô thị cần chú trọng liên kết giữa trung tâm hành chính – chính trị, các đô thị trung tâm trước sắp xếp, các đô thị động lực, đô thị tiểu vùng, các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch và vùng nông thôn phụ cận.

1.4. Chỉ tiêu dự báo dân số, dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030

Theo bảng dự báo trong tài liệu Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, **vùng Duyên hải Nam Trung bộ** và Tây Nguyên được dự báo có dân số khoảng 16.728,1 nghìn người, dân số đô thị khoảng 9.234,3 nghìn người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 55,2% đến năm 2030. Trong vùng này, tỉnh Gia Lai được xác định có dân số khoảng 3.249,0 nghìn người, dân số đô thị khoảng 1.705,6 nghìn người và tỷ lệ đô thị hóa khoảng 52,5% đến năm 2030.

Các chỉ tiêu này là cơ sở quan trọng để tỉnh Gia Lai định hướng quy mô phát triển đô thị, nhu cầu hạ tầng đô thị, nhu cầu đất xây dựng đô thị, nhà ở, dịch vụ xã hội, giao thông công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, cây xanh và không gian công cộng trong giai đoạn đến năm 2030.

Bảng 102: Chỉ tiêu dự báo dân số, dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính cấp tỉnh/vùng	Dân số (1.000 người)	Dân đô thị (1.000 người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
IV	Duyên hải Miền Trung & Tây Nguyên	16.728,1	9.234,3	55,2
23	Gia Lai	3.249,0	1.705,6	52,5

1.5. Đô thị tiểu vùng trong tỉnh theo Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia

Theo Quyết định số 836/QĐ-TTg, trong danh mục các đô thị được định hướng phát triển đến năm 2030 thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, các đô thị thuộc tỉnh Gia Lai gồm: Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn) gồm An Nhơn, Pleiku, Hoài Nhơn và An Khê. Các đô thị này được xác định với vai trò, chức năng khác nhau trong hệ thống đô thị quốc gia và vùng; trong đó Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn) gồm An Nhơn là trung tâm tỉnh, chức năng tổng hợp, đô thị động lực cấp tiểu vùng của vùng, gần với cảng biển; Pleiku là trung tâm phía Tây của tỉnh, đô thị động lực cấp tiểu vùng của vùng; Hoài Nhơn và An Khê là các cực tăng trưởng của tỉnh.

Việc xác định các đô thị nêu trên trong Quyết định số 836/QĐ-TTg là cơ sở để Quy hoạch tỉnh tiếp tục cụ thể hóa phạm vi, quy mô, chức năng, ranh giới phát triển đô thị; đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa đô thị trung tâm tỉnh, các đô thị động lực, cực tăng trưởng, đô thị hỗ trợ, khu vực nông thôn và các khu chức năng trong cấu trúc phát triển chung của tỉnh.

Bảng 103: Các đô thị thuộc tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 836/QĐ-TTg

TT	Tên đô thị	Tỉnh	Vai trò, chức năng
1	Quy nhơn (mở rộng gồm An Nhơn)gồm An Nhơn	Gia Lai	Trung tâm tỉnh, chức năng tổng hợp; đô thị động lực cấp tiểu vùng của vùng; gần cảng biển
2	Pleiku	Gia Lai	Trung tâm phía Tây của tỉnh; đô thị động lực cấp tiểu vùng của vùng
3	Hoài Nhơn	Gia Lai	Cực tăng trưởng của tỉnh
4	An Khê	Gia Lai	Cực tăng trưởng của tỉnh

1.6. Khái niệm và cấu trúc tổ chức đô thị cần vận dụng

Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia sử dụng thuật ngữ “mạng lưới đô thị” để chỉ tập hợp các đô thị được tổ chức theo cấu trúc không gian có liên kết với nhau thông qua các hành lang phát triển, hệ thống hạ tầng và các quan hệ kinh tế - xã hội; trong đó các đô thị giữ các vai trò khác nhau và tương tác theo mô hình đa trung tâm, đa tầng bậc, hình thành hệ thống phát triển thống nhất trên phạm vi lãnh thổ.

“Vùng đô thị” theo mô hình thành phố được dùng để chỉ cách tiếp cận tổ chức không gian đô thị tích hợp, bao gồm đô thị trung tâm, các đô thị thành phần và các khu vực liên kết, được xem xét như một thực thể phát triển thống nhất về kinh tế - xã hội và hạ tầng.

“Chuỗi đô thị” được sử dụng để chỉ tập hợp các đô thị phân bố theo tuyến dọc theo một hành lang phát triển, có mối liên kết chặt chẽ về hạ tầng, kinh tế - xã hội và dòng chảy phát triển; các đô thị được tổ chức theo trật tự không gian tuyến tính, cùng tham gia vào một cấu trúc phát triển liên tục.

“Cụm đô thị” được sử dụng để chỉ tập hợp các đô thị có quy mô nhỏ và trung bình, phân bố gần nhau trong một khu vực nhất định, được liên kết chủ yếu theo chức năng và hạ tầng, thường xoay quanh một đô thị trung tâm, hình thành một không gian phát triển đô thị có tính tập trung và hỗ trợ lẫn nhau.

“Đô thị độc lập” được sử dụng để chỉ các đô thị có phạm vi phát triển tương đối tách biệt về không gian, không thuộc các cấu trúc liên kết đô thị chặt chẽ như vùng đô thị, chùm, cụm hoặc chuỗi đô thị; các đô thị này có khả năng tự tổ chức và vận hành các chức năng kinh tế - xã hội cơ bản, đồng thời giữ vai trò trung tâm phát triển của khu vực xung quanh.

“Đô thị có chức năng chủ đạo” được sử dụng để chỉ các đô thị có định hướng phát triển nổi trội theo một hoặc một số lĩnh vực kinh tế - xã hội đặc thù như đô thị công nghiệp, đô thị logistics, đô thị du lịch, đô thị đại học/khoa học, đô thị cảng/sân bay. Thuật ngữ này được sử dụng thay thế cho khái niệm “đô thị chuyên ngành” trước đây.

1.7. Vai trò của Gia Lai trong quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên xác định Gia Lai là địa phương có vai trò kết nối giữa không gian duyên hải, đồng bằng ven biển, cao nguyên và biên giới. Tỉnh tham gia trực tiếp vào các mối liên kết giữa vùng cửa

ngõ biển với vùng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, logistics và kinh tế cửa khẩu.

Gia Lai thuộc tiểu vùng Trung tâm cùng với Đắk Lắk. Tiểu vùng này được định hướng phát triển trở thành vùng nông sản quan trọng của vùng, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả ôn đới, rau, hoa và dược liệu; đồng thời xây dựng các trung tâm chế biến quy mô lớn tại Buôn Ma Thuột và Pleiku.

Quy hoạch vùng xác định Gia Lai là một cực tăng trưởng ở khu vực trung tâm của vùng, đảm nhận chức năng trung tâm sản xuất, chế biến nông – lâm – thủy sản ứng dụng công nghệ cao; trung tâm khoa học – công nghệ và đào tạo nhân lực; trung tâm dịch vụ du lịch, logistics của toàn vùng; đồng thời là trung tâm kết nối nội vùng, ngoại vùng và kết nối quốc tế thông qua các cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Lệ Thanh.

Đồng thời, vùng động lực miền Trung thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên được xác định gồm khu vực ven biển các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi và Gia Lai. Đối với Gia Lai, khu vực ven biển, Quy Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội, hệ thống cảng biển, khu công nghiệp, khu du lịch và các đô thị ven biển là bộ phận quan trọng trong vùng động lực này.

1.8. Định hướng đô thị trong quy hoạch vùng liên quan đến Gia Lai

Quy hoạch vùng xác định phát triển hệ thống đô thị vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo mô hình đa trung tâm, xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu và giàu bản sắc. Hệ thống đô thị được tổ chức theo các hành lang kinh tế chủ đạo của vùng, hình thành các chuỗi đô thị dọc hành lang, gồm chuỗi đô thị ven biển, chuỗi đô thị cao nguyên và chuỗi đô thị Đông – Tây.

Trong phương hướng phát triển hệ thống đô thị vùng, Pleiku được xác định là một trong các đô thị động lực cấp tiểu vùng, cùng với Nha Trang, Buôn Ma Thuột, Kon Tum, Gia Nghĩa, Bảo Lộc, Phan Thiết, Tam Kỳ, Hội An. Các đô thị này là trung tâm kinh tế, giáo dục, văn hóa, y tế, xã hội của các tiểu vùng.

Đối với tiểu vùng Trung tâm, quy hoạch vùng định hướng hình thành các chuỗi đô thị động lực tại khu vực ven biển và phía Tây của vùng. Trong đó, khu vực Tây Nguyên có chuỗi đô thị Pleiku – Buôn Ma Thuột; Buôn Ma Thuột giữ vai trò trung tâm vùng Tây Nguyên, còn Pleiku là đô thị động lực quan trọng trong cấu trúc đô thị cao nguyên và hành lang Đông – Tây.

1.9. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị - nông thôn Gia Lai trên cơ sở quy hoạch cấp trên

Trên cơ sở các định hướng đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng, phương hướng phát triển hệ thống đô thị Gia Lai cần được tổ chức theo mô hình mạng lưới đa trung tâm, đa tầng bậc, gắn với các cực tăng trưởng, đô thị tiểu vùng, hành lang kinh tế - đô thị, chuỗi đô thị và cụm đô thị.

Hệ thống đô thị Gia Lai cần bảo đảm vai trò kết nối giữa không gian ven biển và cao nguyên, giữa đô thị trung tâm với các đô thị tiểu vùng, giữa đô thị và

nông thôn, giữa khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, các khu công nghiệp, khu du lịch, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung và các khu vực bảo tồn sinh thái.

Các định hướng cấp trên cho thấy Gia Lai cần chú trọng phát triển các chuỗi đô thị gắn với hành lang Đông – Tây, đặc biệt là hành lang Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh và hành lang Bờ Y – Pleiku – Quy Nhơn; phát triển chuỗi đô thị ven biển, chuỗi đô thị cao nguyên và các cụm đô thị tiểu vùng; đồng thời nâng cao chất lượng đô thị theo hướng xanh, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu và giàu bản sắc.

Đối với khu vực nông thôn, quy hoạch vùng định hướng phát triển các vùng cà phê, hồ tiêu, điều, sầu riêng quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến sâu; phát triển nông nghiệp và điểm dân cư theo mô hình liên kết vùng, làng chuyên canh nông nghiệp và các điểm tựa nông thôn; mở rộng vùng rau – hoa công nghệ cao; hình thành chuỗi lạnh và trung tâm logistics phục vụ xuất khẩu. Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, định hướng phát triển theo hướng hài hòa với môi trường tự nhiên, bảo tồn bản sắc văn hóa, phát triển sinh kế bền vững, bố trí dân cư tập trung quy mô phù hợp, tăng cường hạ tầng thiết yếu và bảo đảm tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

Phương hướng phát triển hệ thống đô thị Gia Lai đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng là phát triển theo mô hình mạng lưới, đa trung tâm, đa cực, gắn với các hành lang kinh tế - đô thị, các đô thị tiểu vùng và các không gian phát triển đô thị - nông thôn tích hợp.

Các nội dung định hướng cấp trên đặt ra yêu cầu Gia Lai vừa phát huy vai trò cực tăng trưởng trung tâm của vùng, vừa tổ chức hệ thống đô thị gắn với vùng động lực ven biển, tiểu vùng Trung tâm, các hành lang Đông – Tây, các đô thị động lực và đô thị tiểu vùng. Đây là cơ sở để quy hoạch tiếp tục cụ thể hóa phạm vi, quy mô, chức năng, ranh giới và chương trình phát triển đô thị đối với từng đô thị, từng khu vực đô thị hóa và từng vùng nông thôn liên quan.

2. Dự kiến hệ thống đô thị loại II, III của tỉnh và phương hướng phát triển cho từng đô thị

2.1. Cơ sở xác định hệ thống đô thị loại II, III

Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn cấp quốc gia xác định phát triển hệ thống đô thị theo mô hình mạng lưới đa trung tâm, đa cực, gắn với các vùng đô thị lớn, hành lang kinh tế, chuỗi đô thị, cụm đô thị và mối liên kết đô thị - nông thôn. Đô thị được nhận diện là không gian chức năng, không chỉ là một đơn vị hành chính, mà là không gian phát triển được xác định trên cơ sở vai trò, chức năng, khả năng liên kết và vị trí trong cấu trúc hệ thống.

Đối với các tỉnh mới sáp nhập, định hướng cấp quốc gia yêu cầu tăng cường đầu tư hạ tầng kết nối giữa đô thị trung tâm tỉnh với các đô thị trung tâm trước sáp nhập, nhằm hình thành các động lực phát triển bổ trợ, thúc đẩy các cực tăng trưởng cấp tỉnh và mở ra các không gian phát triển mới. Chỉ tiêu dự báo đến năm 2030 đối với Gia Lai trong tài liệu cấp quốc gia là dân số khoảng 3.249,0 nghìn người, dân số đô thị khoảng 1.705,6 nghìn người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng trên 45%.

Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên xác định Gia Lai là địa phương có vai trò kết nối giữa duyên hải, đồng bằng ven biển, cao nguyên và biên giới; là cực tăng trưởng ở khu vực trung tâm vùng; đồng thời tham gia vùng động lực miền Trung thông qua không gian ven biển, Quy Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội, hệ thống cảng biển, khu công nghiệp, khu du lịch và các đô thị ven biển.

Phát huy lợi thế tổng hợp của kinh tế biển, kinh tế cửa khẩu, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, dịch vụ, du lịch và logistics. Việc hình thành trục động lực Đông – Tây Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh cùng các hành lang kinh tế ven biển, hành lang Quốc lộ 1, Quốc lộ 19 và Quốc lộ 25 sẽ thúc đẩy quá trình tái cấu trúc không gian phát triển, hình thành các cực tăng trưởng và tăng cường liên kết vùng. Việc đầu tư các công trình hạ tầng chiến lược quốc gia và liên vùng như cao tốc Bắc – Nam phía Đông, cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, cảng Quy Nhơn, cảng hàng không Phù Cát, Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh cùng hệ thống các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và trung tâm logistics sẽ tạo động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, gia tăng khả năng tạo việc làm phi nông nghiệp và nâng cao sức hấp dẫn thu hút đầu tư.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, cùng với sự phát triển của các trung tâm giáo dục, y tế, thương mại, du lịch và dịch vụ chất lượng cao sẽ làm gia tăng nhu cầu tập trung dân cư tại các đô thị. Đồng thời, xu hướng dịch chuyển dân số từ khu vực nông thôn vào đô thị, mở rộng không gian phát triển đô thị và quá trình hoàn thiện mạng lưới đô thị theo định hướng quy hoạch là những yếu tố quan trọng thúc đẩy gia tăng cả số lượng đô thị và quy mô dân số đô thị trong giai đoạn tới.

Cơ sở dự báo và phân bổ dân số đô thị tăng thêm:

- Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch đã được rà soát, xây dựng kịch bản tăng trưởng.

- Tốc độ đô thị hóa dự kiến đến năm 2030 dự kiến trên 45%; xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ.

- Định hướng tổ chức hệ thống 04 cụm đô thị động lực (Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn, Pleiku, Hoài Nhơn và An Khê); hình thành và phát triển các hành lang kinh tế ven biển, hành lang kinh tế Đông – Tây; đầu mối giao thông (sân bay, cảng biển, đường sắt, đường bộ cao tốc); động lực từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, trung tâm dịch vụ và các khu vực động lực tăng trưởng.

- Khả năng khai thác quỹ đất phát triển đô thị, yêu cầu về tăng tốc chuyển đổi số trong các hoạt động quản lý, đầu tư phát triển đô thị.

- Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính và mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

(2) Hiện trạng dân số các đô thị.

(3) Lộ trình đầu tư, phân đầu hoàn thiện các tiêu chí của đô thị theo kế hoạch phân loại đô thị đến năm 2030.

Trên cơ sở đó, hệ thống đô thị tỉnh Gia Lai đến năm 2030 được tổ chức theo mô hình đa cực, đa trung tâm, lấy tam giác đô thị loại II Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn)- Pleiku- Hoài Nhơn, An Khê làm khung động lực chính; các đô thị loại III giữ vai trò trung tâm tiểu vùng, đô thị hỗ trợ, đô thị chuyên ngành, đô thị cửa ngõ, đô thị du lịch, đô thị công nghiệp – logistics, đô thị nông nghiệp công nghệ cao hoặc đô thị dịch vụ trong từng khu vực.

2.2. Dự kiến hệ thống đô thị loại II, III của tỉnh đến năm 2030

Đến năm 2030, tỉnh Gia Lai dự kiến hình thành hệ thống đô thị gồm 04 đô thị loại II và hệ thống các đô thị loại III. Trong đó, các đô thị hoặc khu vực đô thị chuyển tiếp nằm trong phạm vi Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn) được tổ chức thành các bộ phận chức năng của đô thị Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn), không tính tách riêng như các đô thị độc lập trong tổng số đô thị của hệ thống. Đồng thời, lộ trình chuyển các xã lên phường cần được xác định trên cơ sở mức độ đáp ứng tiêu chuẩn đơn vị hành chính phường, bảo đảm thống nhất giữa định hướng đô thị loại II, III và hồ sơ sắp xếp đơn vị hành chính đô thị.

2.2.1. Đô thị loại II

Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn): Trung tâm tỉnh, chức năng tổng hợp, đô thị động lực cấp tiểu vùng của vùng, gần cảng biển. Đồng thời là trung tâm chính trị - hành chính và trung tâm tổng hợp của tỉnh; trung tâm AI, khoa học, thương mại, dịch vụ, du lịch, cảng biển, logistics, công nghiệp công nghệ cao; phát triển đô thị xanh, sinh thái, thông minh, đô thị nén và TOD.

Pleiku: Trung tâm phía tây của tỉnh; đô thị động lực cấp tiểu vùng của vùng, đồng thời là trung tâm dịch vụ, thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp, năng lượng tái tạo, nông – lâm nghiệp bền vững; đầu mối kết nối vùng và quốc tế.

Hoài Nhơn: Cực tăng trưởng phía Đông Bắc của tỉnh; đô thị biển hiện đại, thông minh, bền vững; trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, kinh tế biển, công nghiệp, giáo dục – đào tạo; gắn với TOD Bồng Sơn.

An Khê : Cực tăng trưởng trung tâm tiểu vùng trung tâm tỉnh; trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, quốc phòng – an ninh; gắn với hành lang Quy Nhơn – Pleiku, đường Trường Sơn Đông, logistics và chế biến nông – lâm sản.

2.2.2. Đô thị loại III

Các đô thị loại III được tổ chức theo các nhóm chức năng: đô thị trung tâm tiểu vùng và đô thị độc lập tương đối; đô thị thành phần trong chuỗi đô thị tuyến tính phía Đông; đô thị cao nguyên, cửa khẩu, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, dịch vụ và công nghiệp – logistics. Các đô thị này phải có khả năng tự tổ chức, vận hành các chức năng kinh tế - xã hội cơ bản, đồng thời giữ vai trò trung tâm phát triển của khu vực xung quanh.

Tại vùng phía Đông, các đô thị loại III hình thành chuỗi đô thị liên kết Hoài Nhơn – Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn) thông qua các khu vực Phù Mỹ, Phù Cát, Cát Tiến, Đề Gi, An Lương, Tây Sơn, Vân Canh, An Lão, Vĩnh Thạnh và các

đô thị ven biển – trung du. Tại vùng phía Tây và phía Nam cao nguyên, các đô thị An Khê, Ayun Pa, Phú Túc, Phú Thiện, Ia Pa, Kbang, Kông Chro, Đak Đoa, Chư Sê, Đức Cơ, Ia Grai và các đô thị khác hình thành mạng lưới đô thị cao nguyên, trong đó cụm Ia Pa – Phú Túc – Ayun Pa – Phú Thiện có khả năng phát triển thành cụm đô thị phía Tây Nam.

(Chi tiết tại xem Phụ lục 4)

2.3. Phương hướng phát triển cho từng nhóm đô thị

2.3.1. Nhóm đô thị loại II – các cực động lực cấp tỉnh và liên vùng

Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn), Pleiku và Hoài Nhơn là ba đô thị chủ đạo, hình thành tam giác đô thị loại II của tỉnh, An Khê là đô thị gắn với hành lang Quy Nhơn – Pleiku, đường Trường Sơn Đông, logistics và chế biến nông – lâm sản là giao điểm của các hành lang kinh tế. Nhóm đô thị này là các đầu mối tổ chức không gian phát triển của tỉnh, giữ vai trò tiếp nhận, điều tiết và phân bổ dân cư, lao động, đầu tư, dịch vụ, công nghiệp, logistics, du lịch và các chức năng cấp tiểu vùng trên các hành lang phát triển chính. Việc phát triển nhóm đô thị loại II cần gắn với hoàn thiện hạ tầng khung, giao thông công cộng, TOD, đô thị nên có chọn lọc, kiểm soát môi trường và bảo vệ các không gian sinh thái nhạy cảm.

Không gian đô thị Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn), đô thị Pleiku là không gian định hướng phát triển đô thị được đánh giá, lựa chọn trên cơ sở: Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (2021 – 2030, tầm nhìn 2050) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 04/4/2026; Tính chất, chức năng, vai trò của đô thị Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn), đô thị Pleiku; mối liên kết không gian kinh tế - xã hội với giữa vùng đô thị lõi với khu vực lân cận theo mô hình đa cực, có sự chia sẻ chức năng, khai thác các hạ tầng kỹ thuật đầu mối (đặc biệt là giao thông) và hạ tầng xã hội; định hướng phát triển đô thị phù hợp với Quyết định số 836/QĐ-BXD ngày 01/06/2026 của Bộ Xây dựng phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.3.2. Nhóm đô thị tiểu vùng, đô thị độc lập loại III

Ayun Pa, Phú Túc, Phú Thiện, Ia Pa, Kbang, Kông Chro, Đức Cơ, Chư Sê, Đak Đoa, Ia Grai và các đô thị cao nguyên khác được định hướng là các hạt nhân tổ chức dân cư, sản xuất và dịch vụ trong từng khu vực. Nhóm này cần được phát triển theo hướng tự tổ chức và vận hành các chức năng kinh tế - xã hội cơ bản, đồng thời cung cấp dịch vụ hành chính, thương mại, giáo dục, y tế, sản xuất, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo hoặc dịch vụ cửa khẩu cho vùng phụ cận..

2.3.3. Nhóm đô thị thành phần trong chuỗi đô thị phía Đông

Các đô thị và khu vực đô thị hóa như Cát Tiến, Đề Gi, Phù Mỹ, Bình Dương, Hoài Ân, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, An Lương, An Hòa, Tây Giang, Ngụ Mây, Hòa Hội, Phù Mỹ Bắc, Phù Mỹ Đông và các đô thị ven biển – trung du được tổ chức theo cấu trúc chuỗi phía Đông. Chuỗi này liên kết Hoài Nhơn – Quy Nhơn

(mở rộng gồm An Nhơn), gắn với cao tốc Bắc – Nam phía Đông, Quốc lộ 1, đường sắt Bắc – Nam, đường ven biển, cảng biển, sân bay, du lịch biển, công nghiệp, logistics và các khu vực nông thôn ven đô.

2.3.4. Nhóm đô thị cửa khẩu, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái và vùng chuyển tiếp

Đức Cơ giữ vai trò đô thị cửa khẩu gắn với Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh; Kbang, Chư Păh, Ia Ly, Ia Grai, Mang Yang, Đak Pơ, Kông Chro, Bàu Cạn, Ia Sao và các khu vực cao nguyên khác phát triển theo hướng đô thị dịch vụ nông nghiệp, du lịch sinh thái, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, thương mại và dịch vụ hỗ trợ vùng sản xuất. Các đô thị này cần kiểm soát phát triển theo năng lực hạ tầng, bảo vệ rừng, nguồn nước, cảnh quan cao nguyên và bản sắc văn hóa địa phương.

Hệ thống đô thị loại II, III của tỉnh Gia Lai đến năm 2030 đặt trọng tâm vào việc hình thành cấu trúc đa cực, đa trung tâm, lấy tam giác đô thị loại II Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn)- Pleiku- Hoài Nhơn , An Khê làm khung động lực chính. Hệ thống đô thị loại III, chuỗi đô thị tuyến tính phía Đông và các cụm đô thị cao nguyên được tổ chức như các thành phần hỗ trợ, tiếp nhận lan tỏa phát triển, đồng thời bảo đảm khả năng tự vận hành các chức năng kinh tế - xã hội cơ bản. Cấu trúc này giúp Gia Lai phát triển cân bằng giữa biển và cao nguyên, giữa đô thị và nông thôn, giữa kinh tế biển, logistics, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch và quốc phòng - an ninh.

3. Phương hướng phát triển các đô thị và phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng TOD

3.1. Cơ sở và yêu cầu phát triển

Gia Lai sau sắp xếp được hình thành trên cơ sở hợp nhất không gian cao nguyên Gia Lai cũ và duyên hải Bình Định cũ, tạo lập cấu trúc lãnh thổ gồm biển, đồng bằng, trung du, cao nguyên và biên giới. Đây là cơ sở để tổ chức hệ thống đô thị theo hướng đa trung tâm, liên kết giữa các cực đô thị loại II, các đô thị trung tâm tiểu vùng và các đô thị loại III trong một mạng lưới phát triển thống nhất.

Động lực liên vùng quan trọng nhất của tỉnh là hành lang Đông - Tây Quy Nhơn - Nhơn Hội - An Khê - Pleiku - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, gắn với cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, Quốc lộ 19, đường sắt định hướng, hệ thống cảng biển, sân bay, khu kinh tế, khu công nghiệp, logistics, vùng sản xuất nông nghiệp cao nguyên và cửa khẩu quốc tế.

Cơ sở lựa chọn các khu vực TOD: Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn gắn với các hành lang kinh tế, các đầu mối giao thông quốc gia và liên vùng; Định hướng phát triển tuyến đường sắt Bắc – Nam hiện hữu, các ga đường sắt đầu mối, các tuyến quốc lộ, cao tốc, cảng biển, sân bay và hệ thống vận tải công cộng; Khai thác hiệu quả quỹ đất tại các khu vực có lợi thế tiếp cận giao thông, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; Tạo động lực phát triển kinh tế, dịch vụ, logistics, công nghiệp và đô thị dọc các hành lang giao thông chiến lược của vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; Đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị xanh, đô thị thông

minh, giảm nhu cầu sử dụng phương tiện cá nhân và tăng khả năng tiếp cận giao thông công cộng.

Theo định hướng phát triển hệ thống đô thị Gia Lai đến năm 2030, hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, sân bay, các trục cao tốc, quốc lộ, đường sắt, TOD Diêu Trì và TOD Bồng Sơn là các yếu tố hạ tầng chiến lược quyết định chất lượng đô thị hóa. Do đó, phương hướng phát triển các đô thị cần chuyển từ mở rộng đô thị theo diện sang tổ chức đô thị gắn với giao thông công cộng, đầu mối giao thông, logistics, cảng biển, sân bay và các hành lang phát triển.

3.2. Cách tiếp cận TOD, đô thị sân bay và giao thông đa phương thức

3.2.1. Phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD)

Phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (Transit-Oriented Development - TOD) là cách tiếp cận tích hợp giữa quy hoạch giao thông, quy hoạch sử dụng đất và thiết kế đô thị. Trọng tâm của TOD là tổ chức dân cư, việc làm, dịch vụ, không gian công cộng và các chức năng hỗn hợp trong phạm vi tiếp cận thuận tiện đến các ga, trạm hoặc đầu mối giao thông công cộng chất lượng cao.

Các nguyên tắc TOD được vận dụng gồm: ưu tiên đi bộ và xe đạp; kết nối mạng lưới đường phố ngắn, liên thông; tổ chức giao thông công cộng hiệu quả; bố trí sử dụng đất hỗn hợp; tăng mật độ có kiểm soát tại khu vực lõi; phát triển đô thị nén; giảm phụ thuộc vào phương tiện cá nhân; kiểm soát bãi đỗ xe và tăng cường không gian công cộng. Cách tiếp cận này phù hợp với yêu cầu phát triển đô thị xanh, thông minh, tiết kiệm đất, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ và giảm áp lực giao thông cho các đô thị trung tâm.

3.2.2. Đô thị sân bay và không gian phát triển gắn với cảng hàng không

Đô thị sân bay được hiểu là không gian phát triển đô thị - dịch vụ - logistics - thương mại - công nghiệp hỗ trợ gắn với cảng hàng không và mạng lưới kết nối vùng. Đô thị sân bay không chỉ phục vụ hoạt động hàng không, mà còn tổ chức các chức năng có nhu cầu tiếp cận nhanh với sân bay như logistics hàng không, kho vận, dịch vụ thương mại, khách sạn, hội nghị, văn phòng, đào tạo, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ du lịch và các khu dân cư đô thị mới.

Đối với Gia Lai, khái niệm đô thị sân bay có ý nghĩa trực tiếp tại khu vực Phù Cát trong tổng thể Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn) và tại khu vực Pleiku trong vai trò cửa ngõ hàng không phía Tây. Việc phát triển đô thị sân bay cần gắn với kiểm soát hành lang an toàn bay, tiếng ồn, chiều cao xây dựng, bảo vệ quỹ đất hạ tầng, tổ chức giao thông tiếp cận và liên kết với các đầu mối đường bộ, đường sắt, cảng biển, khu công nghiệp và khu du lịch.

3.2.3. Giao thông đa phương thức và đầu mối trung chuyển

Đầu mối giao thông đa phương thức là nơi tích hợp nhiều loại hình vận tải như đường sắt, xe buýt, xe khách, taxi, xe công nghệ, xe đạp, đi bộ, bãi đỗ xe, logistics và các dịch vụ đô thị liên quan. Với Gia Lai, các đầu mối như Diêu Trì, Bồng Sơn, Quy Nhơn, Phù Cát, Pleiku và các nút trên hành lang Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh cần được tổ chức như các điểm chuyển tiếp giữa mạng lưới giao

thông vùng và không gian đô thị.

Phát triển giao thông đa phương thức phải đi kèm với tổ chức không gian đô thị xung quanh đầu mối: bố trí quảng trường ga, bến trung chuyển, đường đi bộ, bãi đón trả khách, kết nối xe buýt, khu thương mại dịch vụ, không gian công cộng, nhà ở mật độ phù hợp và các tiện ích xã hội. Đây là điều kiện để TOD không chỉ là một ga giao thông mà trở thành hạt nhân tái cấu trúc đô thị.

3.3. Quan điểm phát triển các đô thị theo TOD và giao thông đa phương thức

Tổ chức phát triển đô thị theo mạng lưới đa trung tâm, lấy tam giác đô thị loại II Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn)- Pleiku- Hoài Nhơn làm khung động lực chính; các đô thị loại III là các hạt nhân trung tâm tiểu vùng, đô thị hỗ trợ, đô thị chuyên ngành hoặc đô thị cửa ngõ.

Ưu tiên phát triển đô thị nén có chọn lọc tại các lõi trung tâm, khu vực ga đường sắt, ga đường sắt tốc độ cao, bến trung chuyển, đầu mối giao thông công cộng và các khu vực có khả năng đáp ứng hạ tầng.

Hình thành các khu vực TOD trọng điểm tại Diêu Trì - Tuy Phước Tây và Bồng Sơn; đồng thời từng bước phát triển các điểm trung chuyển đô thị tại Quy Nhơn, Pleiku, An Khê, Ayun Pa và các đô thị loại III trên hành lang Đông - Tây, Bắc - Nam và Trường Sơn Đông.

Phát triển đô thị sân bay Phù Cát trong tổng thể Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn), gắn với logistics hàng không, dịch vụ thương mại, công nghiệp phụ trợ, đào tạo, du lịch và khu dân cư đô thị mới; tổ chức Cảng hàng không Pleiku như cửa ngõ hàng không của đô thị cao nguyên.

Gắn phát triển đô thị với bảo vệ cảnh quan biển, đầm Thị Nại, bán đảo Phương Mai, Biển Hồ, vùng cao nguyên, rừng đầu nguồn, sông suối và các không gian văn hóa - lịch sử; hạn chế đô thị hóa tràn trải vào vùng sinh thái nhạy cảm.

3.4. Phương hướng phát triển các đô thị trọng điểm

3.4.1. Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn):

Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn) là cực đô thị tổng hợp, cửa ngõ biển và trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh. Định hướng phát triển tập trung vào kinh tế biển, cảng biển, logistics, thương mại - tài chính, du lịch, khoa học - giáo dục, trí tuệ nhân tạo, đô thị khoa học, đô thị nén và TOD.

Trong tổng thể Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn), khu vực Diêu Trì - Tuy Phước Tây được định hướng là hạt nhân TOD chiến lược, gắn với đường sắt quốc gia, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, mạng lưới giao thông vùng và các tuyến kết nối vào lõi Quy Nhơn, Nhơn Hội, An Nhơn, Phù Cát, Tây Sơn. TOD Diêu Trì - Tuy Phước Tây cần được tổ chức thành trung tâm giao thông công cộng, dịch vụ hỗn hợp, thương mại, văn phòng, nhà ở, không gian công cộng và các tiện ích xã hội mật độ phù hợp.

Khu vực Phù Cát được định hướng là không gian đô thị sân bay trong tổng

thể Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn), gắn với Cảng hàng không Phù Cát, logistics hàng không, dịch vụ thương mại, công nghiệp phụ trợ, đào tạo, du lịch và khu dân cư đô thị mới. Không gian này cần được kết nối trực tiếp với Quy Nhơn, Nhơn Hội, Hoài Nhơn, Phù Mỹ và hành lang Bắc - Nam thông qua cao tốc, quốc lộ, đường ven biển và mạng lưới giao thông công cộng liên đô thị.

Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn) cần phát triển theo mô hình đô thị nén có chọn lọc tại các lõi trung tâm, hành lang giao thông công cộng và khu vực TOD; ưu tiên tái thiết các khu vực hiện hữu, tăng cường sử dụng đất hỗn hợp, phát triển giao thông công cộng, không gian đi bộ, cây xanh, quảng trường, công viên và tiện ích đô thị. Các khu vực Quy Nhơn hiện hữu, An Nhơn, Tây Sơn - Phú Phong, Tuy Phước, Diêu Trì, Phước Lộc, Phước Hòa, Phước Sơn, Phù Cát cần được tổ chức như các bộ phận chức năng bổ trợ trong một đô thị mở rộng, không phát triển tách rời.

3.4.2. Hoài Nhơn: TOD Bồng Sơn và cực đô thị phía Đông Bắc

Hoài Nhơn là cực đô thị loại II phía Đông Bắc, gắn với kinh tế biển, thương mại - dịch vụ, công nghiệp, giáo dục - đào tạo, năng lượng tái tạo và hành lang giao thông Bắc - Nam. TOD Bồng Sơn được xác định là đầu mối tổ chức không gian mới, gắn với đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, Quốc lộ 1, cao tốc Bắc - Nam, đường ven biển và mạng lưới giao thông công cộng liên đô thị.

Khu vực TOD Bồng Sơn cần được định hướng thành trung tâm thương mại - dịch vụ, vận tải hành khách, nhà ở, việc làm và dịch vụ hỗ trợ đô thị mật độ cao; đồng thời liên kết với các khu vực Tam Quan, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Bắc, Hoài Nhơn Nam và các vùng công nghiệp - dịch vụ - du lịch ven biển phía Bắc tỉnh.

Phát triển Hoài Nhơn theo định hướng TOD giúp hình thành cực đô thị đối trọng phía Đông Bắc, hỗ trợ Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn) trong phân bố dân cư, việc làm, dịch vụ, công nghiệp và các chức năng đô thị cấp vùng; đồng thời tăng cường liên kết chuỗi đô thị ven biển phía Đông từ Hoài Nhơn - Phù Mỹ - Phù Cát - Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn).

3.4.3. Pleiku: đô thị cao nguyên, cửa ngõ hàng không và trung tâm đa phương thức phía Tây

Pleiku là cực đô thị cao nguyên và trung tâm phía Tây của tỉnh. Định hướng phát triển tập trung vào dịch vụ vùng cao nguyên, thương mại, giáo dục, y tế, du lịch sinh thái, nông nghiệp xanh, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo và logistics nội vùng.

Trong cấu trúc giao thông đa phương thức, Pleiku cần được tổ chức như đầu mối phía Tây của hành lang Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh, kết nối Cảng hàng không Pleiku, Quốc lộ 19, Quốc lộ 14, Quốc lộ 25, đường Trường Sơn Đông, các vùng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

Không gian phát triển Pleiku cần gắn với Biển Hồ, cảnh quan cao nguyên,

không gian cây xanh và bản sắc văn hóa Tây Nguyên; ưu tiên phát triển các trung tâm giao thông công cộng, bến trung chuyển, logistics nông sản, dịch vụ du lịch, khu thương mại hỗn hợp và các tuyến kết nối xanh trong đô thị.

3.4.4. An Khê và hành lang Quy Nhơn - Pleiku

An Khê là đô thị trung tâm trên hành lang Quy Nhơn - Pleiku, gắn với logistics, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và di sản Tây Sơn Thượng đạo. Phát triển An Khê cần dựa trên vai trò đô thị cửa ngõ trung du giữa vùng duyên hải và cao nguyên, là điểm trung chuyển dịch vụ - hàng hóa - du lịch trên trục Đông - Tây.

Định hướng giao thông công cộng tại An Khê cần ưu tiên các điểm trung chuyển xe buýt liên đô thị, bến xe, tuyến kết nối vào khu công nghiệp, khu dịch vụ, vùng sản xuất và các điểm du lịch - văn hóa. Không gian đô thị cần được tổ chức nén quanh các trục giao thông chính, hạn chế phát triển dàn trải và bảo tồn các giá trị cảnh quan, lịch sử.

3.4.5. Ayun Pa và cụm đô thị cao nguyên phía Nam

Ayun Pa là đô thị động lực trên hành lang Quốc lộ 25, giữ vai trò trung tâm phía Nam cao nguyên, kết nối các khu vực Ia Pa, Phú Thiện, Phú Túc và vùng sông Ba. Định hướng phát triển cần gắn với mạng lưới giao thông công cộng liên xã, bến trung chuyển, dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao, thương mại, giáo dục, y tế, năng lượng tái tạo và du lịch sinh thái.

Cụm Ia Pa - Phú Túc - Ayun Pa - Phú Thiện cần được tổ chức như một không gian đô thị tập trung và hỗ trợ lẫn nhau. Trong đó, Ayun Pa là hạt nhân dịch vụ - thương mại - công nghiệp; Phú Thiện và Ia Pa là các trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và dân cư; Phú Túc là cửa ngõ giao thương trên Quốc lộ 25. Phát triển giao thông công cộng cần ưu tiên các tuyến kết nối nội cụm, bến trung chuyển và mạng lưới đường an toàn cho xe máy, xe đạp, người đi bộ tại các trung tâm dân cư.

3.5. Các khu vực TOD, đô thị sân bay và đầu mối đa phương thức ưu tiên

TT	Khu vực ưu tiên	Vai trò	Phương hướng phát triển
1	TOD Diêu Trì - Tuy Phước Tây	Đầu mối đường sắt quốc gia, đường sắt tốc độ cao, giao thông công cộng và tái cấu trúc không gian Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn).	Trung tâm hỗn hợp thương mại - dịch vụ - văn phòng - nhà ở; quảng trường ga; bến trung chuyển; kết nối xe buýt liên đô thị; phát triển đô thị nén, đi bộ và không gian công cộng.
2	TOD Bồng Sơn- Hoài Nhơn	Đầu mối giao thông công cộng phía Bắc, phục vụ Hoài Nhơn và chuỗi đô thị ven biển.	Trung tâm vận tải hành khách, thương mại - dịch vụ, nhà ở và việc làm mật độ cao; kết nối đường sắt tốc độ cao, Quốc lộ 1, cao tốc Bắc - Nam, đường ven biển.
3	Sân bay Phù Cát	Không gian đô thị sân bay	Phát triển logistics hàng

TT	Khu vực ưu tiên	Vai trò	Phương hướng phát triển
		trong tổng thể Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn).	không, dịch vụ thương mại, công nghiệp phụ trợ, đào tạo, du lịch, khu dân cư đô thị mới; kiểm soát hành lang an toàn bay và kết nối liên vùng.
4	Đầu mối Quy Nhơn - cảng biển - Nhơn Hội	Cửa ngõ biển, cảng biển, logistics và du lịch của tỉnh.	Tích hợp cảng Quy Nhơn, cảng Thị Nại, Khu kinh tế Nhơn Hội, giao thông đô thị, bến xe, tuyến buýt, không gian đi bộ ven biển và dịch vụ logistics.
5	Cảng Phù Mỹ	Cửa ngõ biển, cảng biển, logistics	Phát triển logistics gắn với cảng biển, dịch vụ thương mại, công nghiệp phụ trợ, đào tạo, khu dân cư đô thị mới; kiểm soát hành lang kết nối liên vùng.
6	Cảng hàng không Pleiku và trung tâm Pleiku	Cửa ngõ hàng không và đầu mối phía Tây của hành lang Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh.	Kết nối sân bay, Quốc lộ 19, Quốc lộ 14, trung tâm đô thị, logistics nông sản, du lịch cao nguyên và dịch vụ thương mại.
7	Các đầu mối An Khê, Ayun Pa, Phú Túc, Đức Cơ	Điểm trung chuyển trên các hành lang Đông - Tây, Quốc lộ 25, cửa khẩu và vùng sản xuất.	Tổ chức bến trung chuyển, logistics nông sản, điểm kết nối xe buýt liên đô thị, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và trung tâm dân cư nên quy mô phù hợp.

3.6. Phương hướng tổ chức không gian TOD và đầu mối giao thông

3.6.1. Phạm vi và cấu trúc khu vực TOD

Khu vực TOD cần được xác định theo các vòng ảnh hưởng quanh ga hoặc đầu mối giao thông. Vùng lõi là khu vực có khả năng tiếp cận đi bộ trực tiếp, ưu tiên bố trí quảng trường ga, thương mại dịch vụ, văn phòng, nhà ở mật độ phù hợp, bến trung chuyển, điểm đón trả khách và không gian công cộng. Vùng chuyển tiếp bố trí nhà ở, dịch vụ hỗn hợp, giáo dục, y tế, công viên, bãi đỗ xe tập trung và các tuyến xe buýt kết nối. Vùng liên kết mở rộng tổ chức các tuyến gom, đường trục, giao thông xanh và kết nối với các khu chức năng đô thị.

3.6.2. Tổ chức sử dụng đất hỗn hợp và đô thị nén

Các khu vực TOD và đô thị sân bay cần ưu tiên sử dụng đất hỗn hợp, bao gồm nhà ở, thương mại, dịch vụ, văn phòng, khách sạn, giáo dục, y tế, văn hóa, không gian công cộng và các chức năng việc làm. Mật độ phát triển cần tăng có kiểm soát tại những khu vực có hạ tầng giao thông công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, cây xanh và dịch vụ xã hội đủ năng lực tiếp nhận.

3.6.3. Tổ chức giao thông công cộng và giao thông chậm

Phát triển TOD phải đi kèm mạng lưới giao thông công cộng liên tục, gồm đường sắt, xe buýt liên đô thị, xe buýt nội đô, bến trung chuyển, điểm đón trả khách, bãi đỗ xe tập trung, tuyến đi bộ và xe đạp. Không gian quanh ga cần ưu tiên an toàn cho người đi bộ, khả năng tiếp cận cho mọi đối tượng, giảm xung đột giao thông và hạn chế phụ thuộc vào phương tiện cá nhân.

3.6.4. Tổ chức logistics và vận tải hàng hóa

Đối với các đầu mối gắn với cảng biển, sân bay, khu công nghiệp và vùng sản xuất, cần tách bạch luồng vận tải hàng hóa với luồng hành khách, tổ chức kho bãi, trung tâm logistics, điểm trung chuyển hàng hóa, kiểm soát xe tải nặng vào khu dân cư và phát triển logistics lạnh phục vụ nông sản, thủy sản, du lịch và thương mại điện tử.

3.7. Lộ trình và giải pháp thực hiện

Giai đoạn 2026-2030: ưu tiên lập, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và thiết kế đô thị cho TOD Diêu Trì - Tuy Phước Tây, TOD Bồng Sơn, không gian đô thị sân bay Phù Cát và các đầu mối giao thông chính của Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn).

Rà soát quỹ đất quanh ga, sân bay, cảng biển, bến xe và các nút giao thông lớn; kiểm soát phát triển tự phát, bảo vệ đất hạ tầng giao thông, đất không gian công cộng và hành lang kỹ thuật.

Xây dựng chương trình phát triển giao thông công cộng cấp tỉnh, trong đó xác định mạng lưới tuyến kết nối Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn)- Hoài Nhơn - Phù Mỹ - An Khê - Pleiku - Lệ Thanh và các tuyến kết nối cao nguyên phía Nam.

Tích hợp phát triển TOD với các chương trình chỉnh trang đô thị, phát triển nhà ở, phát triển hạ tầng xã hội, cải tạo không gian công cộng, chuyển đổi số đô thị và phát triển đô thị xanh.

Nghiên cứu cơ chế khai thác giá trị gia tăng từ đất đai và phát triển đô thị quanh nhà ga, bến trung chuyển và sân bay để tạo nguồn lực đầu tư hạ tầng giao thông công cộng, hạ tầng kỹ thuật và không gian công cộng.

Kiểm soát môi trường, an toàn giao thông, thoát nước, ngập úng, tiếng ồn sân bay, hành lang an toàn đường sắt và khả năng thích ứng biến đổi khí hậu trong toàn bộ quá trình phát triển TOD và đô thị sân bay.

Phương hướng phát triển các đô thị và phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng TOD của tỉnh Gia Lai đặt trọng tâm vào tái cấu trúc đô thị theo các đầu mối giao thông chiến lược. TOD Diêu Trì - Tuy Phước Tây, TOD Bồng Sơn, đô thị sân bay Phù Cát, đầu mối Quy Nhơn - Nhơn Hội - cảng biển và đầu mối Pleiku là các cầu phân quan trọng trong mạng lưới đô thị đa trung tâm của tỉnh.

Cách tiếp cận này giúp Gia Lai nâng cao chất lượng đô thị hóa, hạn chế phát triển dàn trải, tăng hiệu quả sử dụng đất, thúc đẩy giao thông công cộng, phát

triển đô thị nén, đô thị xanh và các trung tâm dịch vụ - logistics - thương mại - du lịch mới. Đồng thời, phát triển TOD và giao thông đa phương thức tạo điều kiện liên kết chặt chẽ hơn giữa biển và cao nguyên, giữa đô thị và nông thôn, giữa các khu kinh tế, khu công nghiệp, vùng sản xuất và hệ thống cửa khẩu, góp phần hình thành cấu trúc phát triển bền vững cho tỉnh Gia Lai đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

4. Lộ trình các xã lên phường theo tiêu chuẩn đơn vị hành chính phường

Căn cứ bảng tổng hợp rà soát tiêu chuẩn đơn vị hành chính phường kèm theo hồ sơ của Sở Nội vụ, các xã được phân nhóm theo mức độ đáp ứng tiêu chuẩn phường gồm: nhóm đạt 5/5 tiêu chuẩn, nhóm đạt 4/5 tiêu chuẩn, nhóm đạt 3/5 tiêu chuẩn, nhóm đạt 2/5 tiêu chuẩn và nhóm đạt 1/5 tiêu chuẩn. Kết quả rà soát được đối chiếu với danh mục đô thị loại II, III dự kiến trong tài liệu này để xác định lộ trình ưu tiên chuyển đổi xã lên phường trong giai đoạn 2026-2030, 2031-2035 và sau năm 2035.

Nguyên tắc xác định lộ trình là ưu tiên các xã đã đạt 5/5 tiêu chuẩn hoặc 4/5 tiêu chuẩn, đồng thời đã nằm trong danh mục đô thị hiện có hoặc thuộc phạm vi các đô thị mở rộng như Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn), Pleiku. Các xã đạt 3/5 tiêu chuẩn cần được đưa vào nhóm chuẩn bị, ưu tiên hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thiếu về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, thu nhập và giảm nghèo. Các xã đạt 2/5 hoặc 1/5 tiêu chuẩn tiếp tục được định hướng là đô thị loại III hoặc khu vực đô thị hóa theo quy hoạch, nhưng cần có lộ trình dài hơn và giải pháp đầu tư trọng điểm trước khi xem xét chuyển thành phường.

Bảng 104: Lộ trình xã lên phường theo mức độ đáp ứng tiêu chuẩn phường

Nhóm rà soát	Số lượng	Danh mục xã	Đối chiếu với danh mục đô thị hiện có	Lộ trình định hướng
Đạt 5/5 tiêu chuẩn	03	Phù Mỹ, Tây Sơn, Tuy Phước	Phù Mỹ đã là đô thị loại III trong danh mục; Tây Sơn, Tuy Phước thuộc phạm vi Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn).	Ưu tiên giai đoạn 2026-2030; có thể lập hồ sơ chuyển phường sớm sau khi hoàn thiện quy hoạch, chương trình phát triển đô thị và đề án sắp xếp đơn vị hành chính.
Đạt 4/5 tiêu chuẩn	08	An Lương, An Nhơn Tây, Cát Tiến, Đak Đoa, Phù Cát, Tuy Phước Đông, Đức Cơ, Ia Grai	An Lương, Cát Tiến, Đức Cơ, Ia Grai đã là đô thị loại III; An Nhơn Tây, Phù Cát, Tuy Phước Đông thuộc Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn); Đak Đoa thuộc Pleiku.	Chuẩn bị chuyển phường giai đoạn 2026-2030 hoặc đầu kỳ 2031-2035; ưu tiên bổ sung tiêu chuẩn còn thiếu để đủ điều kiện pháp lý.
Đạt 3/5 tiêu chuẩn	10	Chư Sê, Đê Gi, Bình Khê, Chư Prông, An Hòa, Chư Păh, Hoài	Phần lớn đã có trong danh mục đô thị loại III; Chư Sê nằm trong phạm vi Pleiku;	Giai đoạn 2031-2035; rà soát bổ sung quy hoạch, tiêu chí kinh tế - xã hội, lao động phi

Nhóm rà soát	Số lượng	Danh mục xã	Đối chiếu với danh mục đô thị hiện có	Lộ trình định hướng
		Ấn, Ia Pa, Kbang, Mang Yang	Bình Khê tương ứng định hướng đô thị Tây Giang trong danh mục.	nông nghiệp, thu nhập và giảm nghèo.
Đạt 2/5 tiêu chuẩn	09	An Lão, Bình Dương, Chư Puh, Đak Pơ, Ia Ly, Kông Chro, Phú Thiện, Phú Túc, Văn Canh	Đều đã có trong danh mục đô thị loại III hiện có.	Sau năm 2030, trọng tâm là hoàn thiện điều kiện đô thị hóa; xem xét chuyển phường sau năm 2035 khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn.
Đạt 1/5 tiêu chuẩn	01	Vĩnh Thanh	Đã có trong danh mục đô thị loại III hiện có.	Sau năm 2035; tiếp tục đầu tư hạ tầng, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp.

5. Xác định khu vực nông thôn; phương hướng phát triển khu vực nông thôn

5.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

5.1.1. Quan điểm

Quán triệt các chủ trương, chính sách của Trung ương về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2026 - 2035; vận dụng Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 và các định hướng đến năm 2050 làm cơ sở quản lý, đánh giá và tổ chức thực hiện.

- Tổ chức lãnh thổ nông thôn tỉnh Gia Lai phù hợp với cấu trúc tỉnh sau sắp xếp, gồm không gian ven biển - đồng bằng - trung du - cao nguyên - biên giới; liên kết đồng bộ với hệ thống đô thị, hành lang kinh tế, khu kinh tế, khu công nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung và mạng lưới hạ tầng cấp tỉnh, cấp vùng.

- Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, sinh thái và số hóa; thích ứng với biến đổi khí hậu, an toàn trước thiên tai, bảo vệ tài nguyên, cảnh quan, rừng đầu nguồn, không gian biển - đầm phá, hệ sinh thái cao nguyên và bản sắc văn hóa của các cộng đồng dân cư.

- Phát triển nông thôn gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến, logistics nông sản, kinh tế biển, kinh tế cửa khẩu, du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng và chương trình OCOP; phát triển sản phẩm OCOP có thương hiệu quốc tế, tham gia sâu chuỗi cung ứng cả nước, khu vực và toàn cầu, đẩy mạnh xuất khẩu qua nền tảng số.

- Tăng cường liên kết đô thị - nông thôn, trong đó các đô thị loại II, đô thị loại III, trung tâm xã, trung tâm cụm xã và các điểm dịch vụ nông thôn giữ vai trò cung cấp dịch vụ công, thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa, logistics, vật tư nông nghiệp, thu mua, sơ chế và hỗ trợ sản xuất.

- Tổ chức các khu dân cư nông thôn theo hướng tập trung hợp lý, an toàn thiên tai, bảo tồn văn hóa làng xã, hạn chế phát triển phân tán; từng bước nâng cao

điều kiện sống của người dân nông thôn tiệm cận đô thị nhưng vẫn giữ được cấu trúc sinh thái, cảnh quan và sinh kế nông thôn.

- Quy hoạch và xây dựng các xã, khu dân cư nông thôn theo 03 nhóm xã thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; đồng thời định hướng đến năm 2035 và 2050 theo hướng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu..

5.1.2. Mục tiêu phát triển

- Hình thành hệ thống nông thôn Gia Lai phát triển hiệu quả, bao trùm và bền vững; gắn kết chặt chẽ với hệ thống đô thị, các hành lang động lực Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh, hành lang ven biển phía Đông và mạng lưới đô thị cao nguyên phía Tây.

- Xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững; chuyển trọng tâm từ hoàn thành tiêu chí sang duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí, phát triển nông thôn hiện đại, xanh và bền vững; chú trọng phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thu hẹp chênh lệch giữa các vùng, miền, nhóm dân cư.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo vùng nguyên liệu, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn; hình thành các chuỗi giá trị nông sản, thủy sản, lâm sản và sản phẩm OCOP gắn với công nghiệp chế biến, logistics lạnh, kho bảo quản và thị trường xuất khẩu.

- Phát triển nông thôn ven biển gắn với kinh tế biển, làng nghề cá, hậu cần nghề cá, du lịch sinh thái - cộng đồng; phát triển nông thôn cao nguyên gắn với cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, sầu riêng, rau - hoa, dược liệu, chăn nuôi đại gia súc và du lịch văn hóa - sinh thái; phát triển nông thôn biên giới gắn với kinh tế cửa khẩu, quốc phòng - an ninh và ổn định dân cư.

- Đến năm 2030, phần đầu toàn tỉnh có khoảng 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có khoảng 10% số xã được công nhận đạt nông thôn mới hiện đại; đến năm 2035 có khoảng 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó khoảng 30% số xã đạt nông thôn mới hiện đại; đến năm 2050 có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó khoảng 50% số xã đạt nông thôn mới hiện đại và cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

5.2. Dự báo nhu cầu và chỉ tiêu phát triển

Dự báo nhu cầu phát triển nông thôn Gia Lai giai đoạn 2026 - 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định trên cơ sở định hướng quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, phương hướng phát triển hệ thống đô thị - nông thôn của tỉnh, kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025, định hướng xây dựng nông thôn mới hiện đại và danh sách xã nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Theo định hướng vùng, phát triển nông thôn cần chuyển dịch theo hướng sản xuất, chế biến và dịch vụ hóa; hình thành sản phẩm OCOP theo chuỗi giá trị; bảo đảm thích ứng với biến đổi khí hậu và an toàn trước thiên tai. Đối với Gia Lai, yêu

cầu này đặt ra nhu cầu lớn về nâng cấp hạ tầng giao thông nông thôn, thủy lợi, cấp nước, chuyển đổi số, logistics nông sản, cơ sở chế biến, thiết chế văn hóa - xã hội, năng lực quản trị cấp xã sau sắp xếp, đồng thời phát triển OCOP gắn với lợi thế ngành hàng chủ lực, vùng nguyên liệu, chế biến, bản sắc văn hóa, tri thức bản địa, du lịch nông thôn và thương mại điện tử.

Chỉ tiêu / nội dung	Giá trị / định hướng	Ghi chú
Chỉ tiêu tỉnh về xã đạt chuẩn NTM đến 2030	Khoảng 65% số xã	Theo Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
Chỉ tiêu tỉnh về xã NTM hiện đại đến 2030	Khoảng 10% số xã	Làm căn cứ định hướng cho Gia Lai
Đơn vị thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM tại Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030	111 xã/phường	Theo Quyết định 545/QĐ-UBND và phụ lục kèm theo
Xã/phường nhóm 1	12 xã/phường	Địa bàn có điều kiện thuận lợi, đô thị hóa và hạ tầng tốt hơn
Xã nhóm 2	16 xã	Địa bàn trung gian, tiếp tục hoàn thiện tiêu chí và hạ tầng
Xã nhóm 3	83 xã	Địa bàn cần ưu tiên nguồn lực, vùng cao nguyên, miền núi, biên giới, nông thôn sâu
Tổng số sản phẩm OCOP còn hạn toàn tỉnh đến năm 2025	852 sản phẩm	756 sản phẩm 3 sao, 85 sản phẩm 4 sao, 11 sản phẩm 5 sao
Tổng số chủ thể OCOP	443 chủ thể	79 hợp tác xã; 67 công ty; 295 cơ sở sản xuất; 02 tổ hợp tác/Ban Quản lý
Chỉ tiêu tỉnh về xã đạt chuẩn NTM đến 2035	Khoảng 85% số xã	Trong đó khoảng 30% số xã đạt nông thôn mới hiện đại
Chỉ tiêu tỉnh về xã đạt chuẩn NTM đến 2050	100% số xã	Trong đó khoảng 50% số xã đạt nông thôn mới hiện đại; cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM
Sản phẩm OCOP 5 sao cấp Quốc gia tiêu biểu	11 sản phẩm	Phía Tây: mật ong Phương Di, tiêu hữu cơ Lê Chí, cà phê hữu cơ Lê Chí, cà phê Ba Ka, hạt điều rang củi Hải Bình; phía Đông: bánh tráng nướng mè Dalop

5.3. Định hướng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

5.3.1. Định hướng tổ chức sản xuất lãnh thổ khu vực nông thôn

Tổ chức sản xuất lãnh thổ khu vực nông thôn Gia Lai cần dựa trên sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, sinh thái và lợi thế phát triển giữa vùng ven biển phía Đông, vùng trung du - hành lang Đông - Tây, vùng cao nguyên phía Tây, vùng phía Nam cao nguyên và khu vực biên giới. Phương hướng chung là hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn với công nghiệp chế biến sâu, logistics, kho lạnh, thương mại điện tử, du lịch nông thôn và hệ thống đô thị - trung tâm dịch vụ gắn nhất.

Không gian nông thôn	Định hướng tổ chức sản xuất	Chức năng hỗ trợ cần ưu tiên
Nông thôn ven biển phía Đông	Phát triển theo mô hình hành lang biển - đô thị - làng nghề cá - đầm phá; gắn thủy sản, hậu cần nghề cá, kho lạnh, chợ hải sản, du lịch sinh thái - cộng đồng, sản phẩm đặc sản ven biển và dịch vụ phục vụ khu kinh tế, khu du lịch.	Hạ tầng chống chịu bão, triều cường; bến cá, kho lạnh, xử lý môi trường, giao thông ven biển, trung tâm dịch vụ nghề cá và du lịch cộng đồng.
Nông thôn đồng bằng - trung du và hành lang Đông - Tây	Tổ chức sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề gắn với Quốc lộ 19, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, các đô thị An Khê, Tây Sơn, Vân Canh, Mang Yang và chuỗi kết nối ra cảng biển.	Trung tâm thu mua - sơ chế, cụm công nghiệp chế biến, dịch vụ vật tư nông nghiệp, logistics nông sản và kết nối với đô thị loại III.
Nông thôn cao nguyên phía Tây	Phát triển vùng cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, sầu riêng, cây ăn quả, rau - hoa, dược liệu, chăn nuôi đại gia súc; đẩy mạnh nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế tuần hoàn.	Thủy lợi, cấp nước, mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, chuỗi lạnh, trung tâm logistics, chế biến sâu, thương mại điện tử và chuyển đổi số nông nghiệp.
Nông thôn phía Nam cao nguyên - vùng sông Ba	Hình thành cụm sản xuất - dịch vụ nông nghiệp gắn với Ayun Pa, Ia Pa, Phú Thiện, Phú Túc; phát triển lúa, cây ăn quả, chăn nuôi, năng lượng tái tạo, dịch vụ nông nghiệp và du lịch sinh thái vùng hồ - sông.	Hạ tầng tưới tiêu, kiểm soát hạn, liên kết vùng sản xuất, trung tâm dịch vụ nông nghiệp, chợ nông sản, kho bảo quản và giao thông kết nối Quốc lộ 25 - Trường Sơn Đông.
Nông thôn biên giới phía Tây	Phát triển điểm dân cư ổn định gắn với quốc phòng - an ninh, kinh tế cửa khẩu, thương mại biên mậu, vùng sản xuất nông - lâm nghiệp và bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số.	Hạ tầng thiết yếu, đường biên giới, dịch vụ cửa khẩu, y tế - giáo dục, nước sạch, sinh kế bền vững và quản lý an ninh biên giới.

- Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, có mã số vùng trồng, quy trình sản xuất an toàn, gắn với cơ sở chế biến, đóng gói, kho lạnh và thị trường xuất khẩu.

- Tăng cường vai trò của hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp, chủ thể OCOP, làng nghề, tổ hợp tác và nông hộ liên kết trong tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Phát triển kinh tế nông thôn đa ngành, kết hợp nông nghiệp với du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng, du lịch canh nông, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và kinh tế số.

- Tái cấu trúc các làng nông nghiệp hiện hữu theo hướng làng xanh, làng sinh thái, làng nghề - du lịch, đưa cảnh quan sản xuất, không gian công cộng, hành lang xanh và mặt nước tự nhiên vào cấu trúc điểm dân cư.

- Đối với khu vực đô thị hóa dọc các trục giao thông chính, tổ chức các cụm

dịch vụ thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất, nhà ở nông thôn cải tạo, nhà vườn, phố thương mại quy mô phù hợp, tránh đô thị hóa dần trải làm mất đất nông nghiệp có giá trị..

Nhóm trung tâm /cụm xã	Khu vực ưu tiên	Vai trò định hướng
Trung tâm xã ven biển - kinh tế biển	Nhon Châu, Cát Tiến, Đề Gi, Phù Mỹ, An Lương, Bình Dương, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh và các xã ven biển/phía Đông	Hỗ trợ kinh tế biển, du lịch, thủy sản, làng nghề cá, dịch vụ hậu cần và liên kết với Quy Nhơn mở rộng - Hoài Nhơn.
Trung tâm xã hành lang Đông - Tây	Tây Sơn, An Nhơn Tây, Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây, Bình Khê, Mang Yang, Đak Pơ, An Khê và vùng phụ cận	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, logistics nông sản, chế biến, dịch vụ giao thông, kết nối đô thị - nông thôn dọc Quốc lộ 19 và cao tốc Quy Nhơn - Pleiku.
Trung tâm xã cao nguyên phía Tây	Đak Đoa, Chư Păh, Ia Grai, Chư Prông, Đức Cơ, Chư Sê, Chư Puh, Bàu Cạn, Ia Sao, Ia Ly và các xã vùng sản xuất lớn	Hỗ trợ vùng cà phê, hồ tiêu, cao su, cây ăn quả, chăn nuôi, năng lượng tái tạo, thương mại biên mậu và liên kết Pleiku mở rộng.
Trung tâm xã phía Nam cao nguyên	Ayun Pa, Ia Pa, Phú Thiện, Phú Túc, Chư A Thai, Ia Hiao, Ia Rbol, Ia Tul và vùng sông Ba	Hỗ trợ vùng nông nghiệp, lúa, cây ăn quả, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, du lịch sinh thái và ứng phó hạn hán.
Trung tâm xã miền núi, rừng và bảo tồn	Kbang, Kông Chro, An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Canh Liên, An Toàn và các xã vùng rừng	Hỗ trợ nông - lâm nghiệp, bảo vệ rừng, du lịch sinh thái, dân cư miền núi, phòng chống thiên tai và bảo tồn văn hóa.

5.3.3. Định hướng phát triển các điểm dân cư nông thôn

- Tổ chức hệ thống điểm dân cư nông thôn theo mạng lưới hợp lý, gắn với trung tâm xã, trung tâm cụm xã và các trục giao thông chính; từng bước sắp xếp dân cư tập trung hơn ở các khu vực có điều kiện hạ tầng, hạn chế phát triển phân tán, manh mún.

- Phát triển các điểm dân cư gắn với vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, vùng nguyên liệu, khu vực du lịch cộng đồng, làng nghề và các điểm dịch vụ nông thôn; bảo đảm khoảng cách tiếp cận hợp lý tới trường học, trạm y tế, chợ, trung tâm hành chính, văn hóa và dịch vụ thiết yếu.

- Không bố trí, mở rộng điểm dân cư tại khu vực có nguy cơ lũ quét, sạt lở, ngập sâu, xâm nhập mặn, thiếu nước nghiêm trọng, khu vực bảo tồn nghiêm ngặt, hành lang bảo vệ nguồn nước, khu vực khai thác khoáng sản hoặc khu vực ô nhiễm

môi trường.

- Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và biên giới, tổ chức dân cư phù hợp tập quán, tôn trọng cấu trúc làng truyền thống, gắn với sinh kế bền vững, bảo tồn bản sắc văn hóa, hạ tầng thiết yếu và nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.

- Đối với vùng ven biển, bố trí dân cư tại cao trình an toàn, tăng khả năng chống chịu bão, triều cường và thiên tai cực đoan; gắn điểm dân cư với hậu cần nghề cá, du lịch cộng đồng, bảo vệ cảnh quan đầm phá, rừng phòng hộ ven biển và không gian sinh thái biển.

- Xây dựng các khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới hiện đại, làng sinh thái, làng nghề - du lịch, làng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và mô hình “làng đô thị xanh” tại các địa bàn có điều kiện.

5.4. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn

5.4.1. Hạ tầng thủy lợi, cấp nước và an ninh nguồn nước

- Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, kênh mương, công trình tưới tiêu và công trình phòng chống hạn để bảo đảm nước cho sản xuất nông nghiệp, dân cư nông thôn và các vùng nông nghiệp công nghệ cao.

- Ưu tiên các vùng thường xuyên thiếu nước, vùng cao nguyên, vùng sông Ba, vùng ven biển chịu tác động khô hạn, xâm nhập mặn hoặc thiên tai cực đoan; kết hợp giải pháp tích trữ nước, điều hòa nguồn nước, chuyển nước, tưới tiết kiệm và quản lý nhu cầu nước.

- Phát triển mạng lưới cấp nước sinh hoạt nông thôn an toàn, bền vững; khuyến khích mô hình cấp nước liên xã, cấp nước tập trung cho cụm dân cư, trường học, trạm y tế và cơ sở sản xuất ở nông thôn.

- Tăng cường bảo vệ nguồn nước, lưu vực sông, hồ chứa, hành lang suối, khu vực rừng đầu nguồn; kiểm soát ô nhiễm từ sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, làng nghề và cụm công nghiệp nông thôn.

5.4.2. Hạ tầng giao thông nông thôn và logistics nông sản

- Phát triển giao thông nông thôn đồng bộ với các hành lang Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh, Quốc lộ 19, Quốc lộ 25, Quốc lộ 26, đường Trường Sơn Đông, đường ven biển và mạng lưới đường tỉnh, đường xã.

- Ưu tiên nâng cấp các tuyến kết nối vùng sản xuất tập trung, điểm dân cư nông thôn, trung tâm xã, trung tâm cụm xã, khu chế biến, chợ đầu mối, kho lạnh, cảng cạn ICD, cảng biển, sân bay và cửa khẩu.

- Hình thành các trung tâm logistics nông sản, chuỗi lạnh, kho bảo quản, điểm trung chuyển hàng hóa, trạm thu mua - sơ chế tại các vùng sản xuất lớn, đặc biệt ở Pleiku, Chư Sê, Đức Cơ, Ia Grai, Phú Thiện, Phú Túc, Ayun Pa, Phù Mỹ, Hoài Nhơn và khu vực ven biển.

- Kết hợp phát triển giao thông nông thôn với du lịch nông thôn, du lịch sinh thái, tuyến trải nghiệm nông nghiệp, làng nghề, điểm OCOP và không gian văn hóa cộng đồng.

5.4.3. Hạ tầng giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao và dịch vụ xã hội

- Hoàn thiện mạng lưới trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, sân thể thao, điểm sinh hoạt cộng đồng tại các xã; ưu tiên các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới và khu vực dân cư phân tán.
- Phát triển thiết chế văn hóa gắn với bảo tồn bản sắc địa phương, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, lễ hội truyền thống, làng nghề, di tích lịch sử - văn hóa và các không gian sinh hoạt cộng đồng.
- Từng bước số hóa dịch vụ công nông thôn, nâng cao năng lực chính quyền cấp xã, bảo đảm người dân tiếp cận thuận lợi các dịch vụ hành chính, giáo dục, y tế, thông tin, thương mại điện tử và an sinh xã hội.
- Khuyến khích xã hội hóa các dịch vụ giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe, văn hóa - thể thao, đào tạo nghề, du lịch cộng đồng và dịch vụ hỗ trợ sản xuất tại nông thôn.

5.4.4. Hệ thống thương mại - dịch vụ nông thôn và hạ tầng số

- Nâng cấp chợ nông thôn, điểm bán hàng OCOP, điểm giới thiệu sản phẩm địa phương, trung tâm dịch vụ nông nghiệp, cửa hàng vật tư, cơ sở sơ chế - đóng gói và các điểm giao dịch thương mại điện tử.
- Phát triển hạ tầng số, internet băng rộng, 5G, dữ liệu nông nghiệp, truy xuất nguồn gốc, mã số vùng trồng, bản đồ vùng sản xuất, nền tảng thương mại điện tử, thanh toán số và quảng bá sản phẩm nông thôn.
- Hỗ trợ chủ thể OCOP, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp và hộ sản xuất tham gia sàn thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu, tiêu chuẩn chất lượng và liên kết thị trường xuất khẩu.
- Kết nối thương mại nông thôn với đô thị Quy Nhơn mở rộng, Pleiku mở rộng, Hoài Nhơn, An Khê, Ayun Pa, các đô thị loại III, khu du lịch, khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

5.5. Chương trình xây dựng nông thôn mới quốc gia

Trong giai đoạn 2026 - 2035, Chương trình xây dựng nông thôn mới của Gia Lai cần chuyển trọng tâm từ hoàn thành tiêu chí sang duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí, phát triển nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới hiện đại và tích hợp với chương trình giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tầm nhìn đến năm 2050 là chuyển đổi toàn diện khu vực nông thôn thành không gian sống chất lượng cao, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, giữ gìn văn hóa truyền thống và cảnh quan sinh thái; người dân nông thôn có thu nhập cao, đời sống văn minh và an toàn.

Nhóm xã thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM	Số lượng	Định hướng thực hiện
Nhóm 1	12 xã/phường	Ưu tiên duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí, phát triển xã NTM nâng cao/hiện đại; gắn với đô thị hóa, dịch vụ, du lịch, kinh tế biển và hành lang đô thị.

Nhóm xã thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM	Số lượng	Định hướng thực hiện
Nhóm 2	16 xã	Hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu, nâng cấp hạ tầng, phát triển sản xuất và dịch vụ; chuẩn bị điều kiện chuyển lên nhóm cao hơn trong giai đoạn sau.
Nhóm 3	83 xã	Ưu tiên nguồn lực cho hạ tầng thiết yếu, sinh kế, giảm nghèo, nước sạch, môi trường, tổ chức sản xuất, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và biên giới.

- Rà soát hiện trạng tiêu chí của từng xã sau sắp xếp; xác định rõ tiêu chí đạt, tiêu chí còn thiếu, nhu cầu nguồn lực và lộ trình thực hiện đến năm 2030, 2035 và 2050.

- Duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới tại các xã đã đạt chuẩn; không để suy giảm chất lượng hạ tầng, môi trường, thu nhập, an ninh trật tự và dịch vụ xã hội.

- Tổ chức không gian phát triển sản phẩm OCOP theo vùng Tây Gia Lai, Đông Gia Lai và trực liên kết Đông - Tây; lựa chọn địa bàn, sản phẩm, chủ thể có khả năng dẫn dắt, kết nối với du lịch nông thôn, trải nghiệm cộng đồng, làng nghề và các điểm giới thiệu sản phẩm địa phương.

- Phát triển OCOP theo hướng đa giá trị, gắn với lợi thế ngành hàng chủ lực, vùng nguyên liệu, chế biến, du lịch, văn hóa địa phương, tri thức bản địa và thương mại điện tử; ưu tiên nhóm sản phẩm có khả năng tạo thương hiệu tỉnh và mở rộng thị trường trong nước, quốc tế.

- Tăng cường đào tạo năng lực cho cán bộ làm công tác nông thôn mới cấp xã, chủ thể OCOP, hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và cộng đồng; chuyển đổi tư duy từ xây dựng công trình sang quản trị phát triển nông thôn bền vững.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ việc thực hiện chương trình; công khai kết quả, huy động sự tham gia của cộng đồng, Mặt trận Tổ quốc, hội đoàn thể và doanh nghiệp..

5.6. Phương hướng phát triển nhà ở nông thôn

Phát triển nhà ở nông thôn Gia Lai cần gắn với tổ chức điểm dân cư an toàn, phù hợp điều kiện tự nhiên, tập quán cư trú, bản sắc kiến trúc và khả năng cung cấp hạ tầng. Nhà ở nông thôn không chỉ đáp ứng nhu cầu cư trú, mà còn là một phần của không gian sản xuất, sinh kế, văn hóa cộng đồng và cảnh quan nông thôn.

- Khuyến khích cải tạo, xây dựng nhà ở nông thôn theo hướng bền vững, tiết kiệm năng lượng, thích ứng khí hậu, bảo đảm an toàn trước bão, lũ, sạt lở, hạn hán và các rủi ro thiên tai.

- Đối với vùng cao nguyên và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phát triển nhà ở phù hợp tập quán, cấu trúc làng truyền thống, văn hóa cộng đồng, vật liệu địa phương và cảnh quan tự nhiên.

- Đối với nông thôn ven biển, nhà ở cần gắn với cao trình an toàn, thoát nước, phòng chống bão, không gian sinh kế nghề cá, dịch vụ du lịch cộng đồng và bảo vệ hành lang ven biển, đầm phá.

- Đối với khu vực nông thôn giáp ranh đô thị, kiểm soát phát triển nhà ở theo quy hoạch, hạn chế chia lô tự phát; khuyến khích mô hình nhà vườn, nhà ở thấp tầng, phổ dịch vụ quy mô phù hợp và đồng bộ hạ tầng.

- Ưu tiên hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, vùng thiên tai; gắn hỗ trợ nhà ở với sinh kế, nước sạch, vệ sinh môi trường và hạ tầng thiết yếu.

5.7. Tổ chức thực hiện và quản lý phát triển nông thôn

- Hoàn thiện quy hoạch chung xã, quy hoạch vùng liên xã và các quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp, danh sách nhóm xã NTM và định hướng phát triển đô thị - nông thôn của tỉnh.

- Lồng ghép nguồn lực từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ngân sách tỉnh, vốn xã hội hóa và các chương trình chuyên ngành.

- Ưu tiên nguồn lực cho hạ tầng thiết yếu, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, vùng chịu tác động thiên tai, vùng sản xuất tập trung và các xã nhóm 3.

- Phân công rõ trách nhiệm giữa các sở, ngành, UBND cấp xã, Văn phòng Điều phối NTM, các đoàn thể và cộng đồng dân cư; tăng cường giám sát, đánh giá kết quả theo bộ tiêu chí và theo hiệu quả thực chất về sinh kế, môi trường, văn hóa và chất lượng sống.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu nông thôn mới cấp tỉnh, tích hợp thông tin tiêu chí, hạ tầng, sản xuất, OCOP, môi trường, dân cư, rủi ro thiên tai, nguồn lực đầu tư và kết quả thực hiện để phục vụ quản lý, điều hành và báo cáo.

5.8. Kết luận

Phương hướng phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2035, tầm nhìn đến năm 2050 đặt trọng tâm vào việc tổ chức lại không gian nông thôn theo mô hình hiện đại, sinh thái, số hóa và liên kết chặt chẽ với hệ thống đô thị. Không gian nông thôn của tỉnh cần được nhìn nhận như một hệ thống sản xuất - sinh thái - văn hóa - dịch vụ đa chức năng, trong đó các vùng cao nguyên, ven biển, trung du, biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số có vai trò bổ trợ cho nhau.

Với lợi thế đặc biệt về “rừng - biển”, cảng biển, cửa khẩu, cao nguyên, vùng nguyên liệu, sản phẩm OCOP và bản sắc văn hóa, Gia Lai có điều kiện hình thành mô hình nông thôn mới đa dạng, vừa hiện đại hóa hạ tầng và sản xuất, vừa bảo vệ tài nguyên, môi trường và bản sắc địa phương. Việc triển khai cần bám sát nhóm xã NTM giai đoạn 2026 - 2030, mục tiêu đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050; ưu tiên nâng cao chất lượng tiêu chí, phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp, logistics, du lịch nông thôn, chuyển đổi số, OCOP có thương hiệu quốc tế và liên kết đô thị - nông thôn.

6. Định hướng phát triển nhà ở

6.1. Phương hướng phát triển nhà ở

Phương hướng phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai được xác định trên cơ sở Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2030 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 317/NQ-HĐND ngày 24/4/2026; đồng thời bảo đảm phù hợp với Luật Nhà ở năm 2023, Luật Đất đai năm 2024, Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và định hướng tổ chức không gian đô thị - nông thôn của tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Phát triển nhà ở phải đáp ứng nhu cầu chỗ ở của người dân, bảo đảm mọi đối tượng đều có chỗ ở phù hợp, đặc biệt là người thu nhập thấp, đối tượng chính sách, công nhân, người lao động tại khu công nghiệp, khu kinh tế và các nhóm dân cư chịu tác động bởi giải phóng mặt bằng, thiên tai, biến đổi khí hậu. Nhà ở được phát triển đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đến năm 2030, tính phần đầu diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt khoảng 34 m² sàn/người; trong đó khu vực đô thị đạt khoảng 37 m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt khoảng 32 m² sàn/người. Chất lượng nhà ở tiếp tục được nâng cao, phần đầu tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 100%, phù hợp với hiện trạng chất lượng nhà ở đã đạt mức cao và định hướng phát triển bền vững của tỉnh.

Chỉ tiêu	Giá trị định hướng
Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đến 2030	Khoảng 34 m ² sàn/người
Diện tích nhà ở bình quân khu vực đô thị	Khoảng 37 m ² sàn/người
Diện tích nhà ở bình quân khu vực nông thôn	Khoảng 32 m ² sàn/người
Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đến 2030	Phần đầu đạt 100%
Tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh đến 2030	Khoảng 116.979.908 m ² sàn
Diện tích sàn nhà ở tăng thêm so với năm 2020	Khoảng 45.697.658 m ² sàn

Đối với khu vực đô thị, ưu tiên phát triển nhà ở gắn với các đô thị loại II, các phường thuộc đô thị loại II, III và khu vực đô thị loại III. Các dự án nhà ở cần được tổ chức theo hướng đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh, phù hợp với quy hoạch, có khả năng kết nối hạ tầng và đáp ứng nhu cầu ở thực của dân cư đô thị, lực lượng lao động, chuyên gia và các nhóm dân cư mới phát sinh trong quá trình đô thị hóa.

Đối với các khu dân cư hiện hữu, chú trọng cải tạo, chỉnh trang theo hướng đồng bộ kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; từng bước giảm áp lực mật độ tại khu vực trung tâm đã quá tải, kết hợp tái thiết, nâng cấp hạ tầng khu dân cư hiện hữu, cải thiện điều kiện giao thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, cây xanh, bãi đỗ xe, vệ sinh môi trường và không gian công cộng.

Đối với nhà ở phục vụ an sinh xã hội, tập trung phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp, nhà ở cho công nhân, nhà lưu trú công nhân, nhà ở cho lực lượng vũ trang, nhà ở công vụ và nhà ở tái định cư. Việc bố trí quỹ đất, nguồn vốn và cơ chế thực hiện cần bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng

thụ hưởng, phù hợp khả năng chi trả và góp phần ổn định thị trường bất động sản nhà ở.

Đối với khu vực nông thôn, định hướng phát triển nhà ở gắn với tổ chức lại không gian dân cư theo hướng tập trung hợp lý, an toàn thiên tai, thích ứng điều kiện tự nhiên, bảo tồn bản sắc kiến trúc và văn hóa làng, buôn, làng biển. Nhà ở nông thôn cần gắn với sinh kế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, du lịch cộng đồng, làng nghề, vùng sản xuất tập trung và các điểm dịch vụ nông thôn; hạn chế xây dựng phân tán, tự phát, làm tăng chi phí đầu tư hạ tầng.

Tại các khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các khu vực có nguy cơ thiên tai, phát triển nhà ở cần gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh, ổn định dân cư, giảm nghèo bền vững, nâng cao khả năng tiếp cận nước sạch, điện, giao thông, giáo dục, y tế, văn hóa và các dịch vụ thiết yếu. Các khu vực có nguy cơ sạt lở, ngập lụt, hạn hán, hành lang bảo vệ sông, suối, hồ, đập, hành lang giao thông và khu vực nguy hiểm cần được kiểm soát chặt chẽ, không bố trí mở rộng dân cư nếu không bảo đảm an toàn..

6.2. Chỉ tiêu phát triển nhà ở tăng thêm đến năm 2030

Căn cứ Nghị quyết số 317/NQ-HĐND, tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh Gia Lai khoảng 45.697.658 m² sàn. Cơ cấu tăng thêm bao gồm nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở lực lượng vũ trang, nhà ở công vụ và nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng. Đây là cơ sở để xác định nhu cầu đất ở, nguồn vốn, danh mục dự án và kế hoạch phát triển nhà ở hằng năm, 5 năm trên địa bàn tỉnh.

Loại hình nhà ở	Chỉ tiêu diện tích sàn tăng thêm
Loại hình nhà ở	Chỉ tiêu diện tích sàn tăng thêm
Nhà ở thương mại	Tăng thêm khoảng 10.176.750 m ² sàn
Nhà ở xã hội	Tăng thêm khoảng 783.134 m ² sàn
Nhà ở lực lượng vũ trang	Khoảng 171.600 m ² sàn
Nhà ở công vụ	Tăng thêm khoảng 7.955 m ² sàn
Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	Tăng thêm khoảng 34.558.219 m ² sàn

Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng bao gồm cả nhà ở xây dựng trên đất được chuyển quyền sử dụng đất trong các dự án khu đô thị, khu dân cư; tái định cư bằng hình thức đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển giao quyền sử dụng đất; và nhà ở xây dựng tăng thêm trên diện tích đất của cá nhân, hộ gia đình, các chương trình hỗ trợ về nhà ở.

6.3. Nhu cầu đất đai và nguồn lực phát triển nhà ở

Nhu cầu đất ở hoàn thành xây dựng trong giai đoạn 2021 - 2030 phục vụ triển khai các dự án phát triển nhà ở ước tính khoảng 1.044,56 ha; trong đó nhà ở thương mại khoảng 981,76 ha, nhà ở xã hội khoảng 55,87 ha, nhà ở lực lượng vũ trang khoảng 6,13 ha và nhà ở công vụ khoảng 0,8 ha. Bên cạnh đó, diện tích đất ở do cá nhân tự xây dựng nhà ở ước tính khoảng 3.455,82 ha.

Nhu cầu đất ở	Quy mô

Nhu cầu đất ở	Quy mô
Đất ở phục vụ dự án nhà ở thương mại	Khoảng 981,76 ha
Đất ở phục vụ nhà ở xã hội	Khoảng 55,87 ha
Đất ở phục vụ nhà ở lực lượng vũ trang	Khoảng 6,13 ha
Đất ở phục vụ nhà ở công vụ	Khoảng 0,8 ha
Tổng đất ở phục vụ dự án phát triển nhà ở	Khoảng 1.044,56 ha
Đất ở do cá nhân tự xây dựng nhà ở	Khoảng 3.455,82 ha

Tổng nguồn vốn cần huy động để hoàn thiện xây dựng nhà ở giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 463.573,660 tỷ đồng. Trong đó, nguồn vốn ngân sách khoảng 726,91 tỷ đồng để hỗ trợ thực hiện các chương trình hỗ trợ nhà ở và đầu tư xây dựng nhà ở công vụ; nguồn vốn khác ngoài ngân sách khoảng 462.846,750 tỷ đồng để phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân, nhà ở cho lực lượng vũ trang và vốn của người dân tự xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa nhà ở.

Việc bố trí nguồn vốn ngân sách chỉ là nhu cầu hỗ trợ ban đầu, mang tính định hướng. Trong quá trình triển khai, cần đa dạng hóa nguồn lực thông qua quỹ đền ơn đáp nghĩa, nguồn tài trợ của tổ chức, cá nhân, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng, quỹ đầu tư phát triển địa phương, các chương trình tín dụng ưu đãi và các nguồn hợp pháp khác nhằm giảm áp lực lên ngân sách nhà nước.

6.4. Định hướng phát triển nhà ở theo khu vực

6.4.1. Khu vực đô thị và các vùng đô thị hóa

- Phát triển nhà ở theo dự án tại khu vực đô thị loại II, các phường thuộc đô thị loại II, III và khu vực đô thị loại III; ưu tiên các khu vực đã có quy hoạch, hạ tầng khung, khả năng kết nối giao thông và nhu cầu nhà ở rõ ràng.

- Khuyến khích các mô hình khu đô thị mới, khu nhà ở xanh, thông minh, tiết kiệm năng lượng, có hệ thống hạ tầng xã hội đồng bộ và không gian công cộng chất lượng cao.

- Gắn phát triển nhà ở với quá trình đô thị hóa, phát triển giao thông công cộng, các trục động lực, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch, trung tâm dịch vụ, cảng biển, sân bay và các đô thị trung tâm của tỉnh.

- Kiểm soát cung - cầu, giá nhà ở và khả năng hấp thụ của thị trường; ưu tiên nhà ở có giá phù hợp với khả năng chi trả của hộ gia đình thu nhập trung bình, thu nhập thấp và các đối tượng thụ hưởng chính sách.

6.4.2. Khu dân cư hiện hữu và khu vực cần chỉnh trang

- Cải tạo, chỉnh trang khu dân cư hiện hữu theo hướng giảm mật độ tập trung dân cư tại khu vực quá tải, kết hợp mô hình nhà ở cao tầng hiện đại tại vị trí phù hợp, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

- Tập trung phủ kín quy hoạch chi tiết trên cơ sở quy hoạch chung, quy hoạch phân khu; rà soát các quy hoạch, dự án phát triển nhà ở chậm triển khai, thiếu khả thi để điều chỉnh, xóa bỏ hoặc thu hồi theo quy định.

- Di dời, sắp xếp lại các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư; cải thiện môi trường sống thông qua thoát nước, xử lý nước thải, cây xanh, bãi đỗ xe,

chiếu sáng và không gian sinh hoạt cộng đồng.

6.4.3. Nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở cho lực lượng vũ trang và nhà ở công vụ

- Bố trí quỹ đất phát triển nhà ở xã hội khi lập, phê duyệt quy hoạch các dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án phát triển đô thị và quy hoạch khu công nghiệp.

- Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê, nhà ở giá phù hợp thu nhập tại đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế và các khu vực tập trung lao động.

- Phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang và nhà ở công vụ theo nhu cầu thực tế, phù hợp phân cấp quản lý, khả năng cân đối nguồn lực và yêu cầu bảo đảm quốc phòng - an ninh, phục vụ nhiệm vụ công vụ.

- Thực hiện chính sách ưu đãi về thuế, lãi suất, tín dụng và các cơ chế hỗ trợ theo quy định đối với chủ đầu tư, người mua, thuê mua nhà ở xã hội và các đối tượng đủ điều kiện.

6.4.4. Nhà ở tái định cư và hỗ trợ nhà ở cho đối tượng chính sách

- Bố trí quỹ đất và khu tái định cư phục vụ các dự án trọng điểm, dự án hạ tầng, công nghiệp, năng lượng, đô thị mới và các khu vực cần di dời do thiên tai, biến đổi khí hậu, sạt lở, ngập lụt.

- Bảo đảm nguyên tắc người dân tái định cư có điều kiện sống bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ; tái định cư phải gắn với sinh kế, dịch vụ công, hạ tầng xã hội, giao thông, trường học, y tế và văn hóa.

- Lồng ghép các chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có công, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và các nhóm yếu thế.

6.4.5. Khu vực nông thôn, miền núi, biên giới

- Phát triển nhà ở nông thôn gắn với quy hoạch chung xã, tổ chức điểm dân cư tập trung hợp lý, hạn chế phát triển phân tán; bảo đảm điều kiện tiếp cận hạ tầng thiết yếu và dịch vụ công.

- Tại vùng cao nguyên, miền núi, biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khuyến khích mô hình nhà ở phù hợp tập quán, khí hậu, vật liệu địa phương, cấu trúc làng truyền thống và yêu cầu bảo tồn văn hóa.

- Tại vùng ven biển, ven sông, ven đầm, bố trí nhà ở trên cao trình an toàn, bảo vệ hành lang thoát lũ, hành lang ven biển, rừng phòng hộ, hệ sinh thái đầm phá và không gian sinh kế nghề cá, dịch vụ du lịch cộng đồng.

- Kiểm soát chặt việc xây dựng tại khu vực nguy cơ sạt lở, ngập sâu, thiếu nước, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, hồ đập, sông suối, giao thông và các khu vực nguy hiểm khác.

6.5. Các nhóm giải pháp thực hiện

6.5.1. Hoàn thiện thể chế, chính sách về nhà ở

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành đồng bộ cơ chế, chính sách phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh bảo đảm phù hợp với Luật Nhà ở, Luật Đất đai, Luật Kinh doanh bất động sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Xây dựng, ban hành Kế hoạch phát triển nhà ở để cụ thể hóa chỉ tiêu của Chương trình; đưa chỉ tiêu phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội, vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Hoàn thiện cơ chế lựa chọn chủ đầu tư dự án nhà ở theo hình thức đấu giá, đấu thầu, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư, bảo đảm công khai, minh bạch.

6.5.2. Quy hoạch, quỹ đất và danh mục dự án

- Trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và quy hoạch khu công nghiệp, phải bố trí quỹ đất phát triển nhà ở phù hợp, đáp ứng nhu cầu nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà công vụ, nhà ở tái định cư và các loại hình nhà ở khác.

- Phủ kín quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu tại các khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án; rà soát các dự án chậm triển khai, không còn phù hợp, quá tiến độ để có biện pháp xử lý theo quy định.

- Ưu tiên quỹ đất sạch, vị trí có khả năng kết nối hạ tầng, gần việc làm và dịch vụ công cộng để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở cho thuê và nhà ở giá phù hợp thu nhập.

6.5.3. Nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án

- Lựa chọn chủ đầu tư có đủ năng lực pháp lý, tài chính và kinh nghiệm; ưu tiên các dự án có quy hoạch đồng bộ, hiện đại, phù hợp định hướng phát triển đô thị bền vững.

- Bảo đảm cân đối cung - cầu nhà ở, phù hợp nhu cầu thực tế, khả năng hấp thụ của thị trường và khả năng chi trả của người dân.

- Tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; hoàn thiện cơ chế quản lý, vận hành khu đô thị, nhà chung cư, bảo đảm quyền lợi của người dân và hiệu quả sử dụng công trình.

6.5.4. Nguồn vốn, tài chính và tín dụng

- Bố trí hợp lý nguồn vốn ngân sách để phát triển nhà ở cho các đối tượng chính sách, chương trình mục tiêu về nhà ở và nhà ở công vụ.

- Huy động vốn ngoài ngân sách thông qua doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư phát triển địa phương, quỹ phát triển nhà.

- Thực hiện chính sách ưu đãi về thuế, lãi suất, tín dụng đối với phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở cho thuê và các đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy định pháp luật.

6.5.5. Quản lý thị trường bất động sản và cải cách thủ tục hành chính

- Công khai, minh bạch thông tin quy hoạch, pháp lý dự án, giá giao dịch, tiến độ thực hiện dự án; xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ

liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian đầu tư phát triển nhà ở từ lựa chọn chủ đầu tư, giao đất, đầu tư xây dựng dự án đến cấp giấy chứng nhận sở hữu.

- Chuẩn hóa, chuyển đổi số các thủ tục hành chính trong lĩnh vực nhà ở, xây dựng nhà ở hộ gia đình, nhà ở riêng lẻ; thực hiện phân cấp, phân quyền hợp lý, cơ chế một cửa liên thông và dịch vụ công trực tuyến.

6.5.6. Khoa học công nghệ, môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu

- Ứng dụng thiết kế, kỹ thuật, vật liệu mới và công nghệ xây dựng nhà ở nhằm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành, sử dụng hiệu quả năng lượng và giảm phát thải.

- Lồng ghép yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai trong phát triển nhà ở; khuyến khích mô hình nhà ở an toàn, bền vững, vật liệu thân thiện môi trường.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý nhà ở, hình thành cơ sở dữ liệu đồng bộ, kết nối với hệ thống dữ liệu quốc gia và phục vụ công tác dự báo, điều hành, giám sát..

6.6. Kết luận

Phương hướng phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai đến năm 2030 cần đặt trong tổng thể quá trình đô thị hóa, sắp xếp đơn vị hành chính, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới và bảo đảm an sinh xã hội. Trọng tâm là phát triển nhà ở đồng bộ, bền vững, phù hợp quy hoạch; nâng cao chất lượng nhà ở và điều kiện sống; bảo đảm khả năng tiếp cận nhà ở của người dân; đồng thời ổn định, minh bạch và phát triển lành mạnh thị trường bất động sản nhà ở.

Việc triển khai cần bám sát chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân, diện tích sàn tăng thêm, nhu cầu đất đai và nguồn vốn đã được xác định trong Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2030; trong đó ưu tiên phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở cho thuê, nhà ở tái định cư, hỗ trợ nhà ở cho nhóm yếu thế và cải tạo, chỉnh trang khu dân cư hiện hữu. Đây là nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng sống, bảo đảm an sinh, thu hút lao động, hỗ trợ phát triển đô thị - nông thôn và thúc đẩy phát triển bền vững của tỉnh Gia Lai trong giai đoạn mới.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP, CÁC VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG

1. Phương hướng phát triển các khu chức năng

1.1. Khu kinh tế

Phát triển hệ thống khu kinh tế của tỉnh Gia Lai trên cơ sở phát huy đồng thời lợi thế kinh tế biển phía Đông và lợi thế kinh tế cửa khẩu phía Tây, hình thành hai cực động lực hỗ trợ trong cấu trúc phát triển chung của tỉnh. Khu kinh tế Nhơn Hội giữ vai trò cực tăng trưởng phía Đông, gắn với du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp công nghệ cao, logistics, cảng biển và năng lượng tái tạo. Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh giữ vai trò đầu mối giao thương phía Tây của tỉnh và vùng Tây Nguyên với

Campuchia, Myanmar, Thái Lan, đồng thời là không gian phát triển thương mại biên giới, logistics cửa khẩu, công nghiệp chế biến và dịch vụ xuất nhập khẩu.

Quy mô hệ thống khu kinh tế tiếp tục được tổ chức với 02 khu kinh tế, tổng diện tích khoảng 55.823 ha, gồm Khu kinh tế Nhơn Hội khoảng 14.308 ha và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh khoảng 41.515 ha. Hai khu kinh tế này là cơ sở hình thành trục liên kết Đông - Tây từ cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, Pleiku, An Khê, Tây Sơn, Vân Canh đến Khu kinh tế Nhơn Hội, cảng Quy Nhơn và các không gian kinh tế biển.

Bảng 105: Định hướng hệ thống khu kinh tế tỉnh Gia Lai

STT	Tên khu kinh tế	Phạm vi định hướng	Quy mô	Tính chất, chức năng chủ đạo
1	Khu kinh tế Nhơn Hội	Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Cát Tiến, Ngô Mây, Tuy Phước Đông, Canh Vinh	14.308 ha	Khu kinh tế tổng hợp ven biển; trung tâm du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp công nghệ cao, logistics, cảng biển và năng lượng tái tạo.
2	Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Đức Cơ, Ia Đơk, Ia Dom, Ia Nan, Ia Pnôn	41.515 ha	Khu kinh tế cửa khẩu tổng hợp; thương mại biên giới, logistics cửa khẩu, công nghiệp chế biến, dịch vụ xuất nhập khẩu và kết nối quốc tế.
	Tổng cộng		55.823 ha	Hai cực động lực Đông - Tây, kết nối kinh tế biển với kinh tế cửa khẩu và vùng nguyên liệu phía Tây.

1.1.1. Định hướng điều chỉnh Khu kinh tế Nhơn Hội

Khu kinh tế Nhơn Hội được định hướng phát triển thành khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực; trung tâm du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp công nghệ cao, logistics, cảng biển và năng lượng tái tạo của tỉnh và khu vực. Khu kinh tế giữ vai trò cực tăng trưởng phía Đông, kết nối vùng Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và hành lang kinh tế Đông - Tây; phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và thích ứng biến đổi khí hậu.

Về không gian, phương án điều chỉnh tập trung cập nhật các nội dung đã và đang triển khai trong điều chỉnh Quy hoạch chung KKT Nhơn Hội, đồng thời rà

soát các phân khu chức năng để phù hợp với yêu cầu phát triển mới. Điều chỉnh hệ thống KCN trong KKT theo hướng giảm diện tích đất công nghiệp tại bán đảo Phương Mai theo định hướng và chuyển một phần sang chức năng đô thị, dịch vụ, du lịch.

1.1.2. Định hướng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh

Phát triển hệ thống khu công nghiệp tỉnh Gia Lai theo hướng đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh, có khả năng cạnh tranh cao và gắn kết với các cực tăng trưởng của tỉnh. Các khu công nghiệp không chỉ là không gian sản xuất tập trung mà còn là hạt nhân tổ chức hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhà ở công nhân, dịch vụ logistics, đào tạo nghề và đổi mới công nghệ.

Sau rà soát hiệu quả hoạt động và khả năng thu hút đầu tư, phương án điều chỉnh đề xuất đến năm 2030 phát triển 30 KCN với tổng diện tích khoảng 9.999,12 ha. Tổng diện tích các KCN tăng từ khoảng 9.666,49 ha lên khoảng 9.999,12 ha, tăng khoảng 332,63 ha so với phương án hiện hữu. Trong đó, điều chỉnh đưa KCN Nhơn Hội Khu B ra khỏi phương án phát triển KCN; giữ diện tích KCN Nhơn Hội - Khu A khoảng 394,1 ha; tăng diện tích KCN Becamex Bình Định từ 1.000 ha lên 1.051,05 ha; loại bỏ KCN Nam Pleiku 2 do không bảo đảm hiệu quả đầu tư; điều chỉnh giảm quy mô một số KCN phù hợp điều kiện triển khai, đồng thời bổ sung các KCN mới có điều kiện kết nối thuận lợi.

Bảng 106: Kế hoạch thu hút đầu tư KKT cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh giai đoạn 2026-2030

TT	Nhóm KCN	Diện tích hiện hữu (ha)	Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Tăng/Giảm (ha)
A	KCN đã có trong QH	7.603,53	6.324,47	-1.279,06
A 1	KCN đã có trong quy hoạch tỉnh đã và đang triển khai	4.460,53	4.157,18	-303,35
A2	KCN đã có trong quy hoạch nhưng chưa triển khai	3.143,00	2.167,29	-975,71
B	KCN bổ sung mới		2.012,50	2.012,50
C	Các khu công nghiệp trong KKT	2.062,96	1.662,15	-400,81
	Tổng cộng	9.666,49	9.999,12	332,63

1.2. Khu công nghiệp

- Khu vực phía Đông tỉnh: tập trung hoàn thiện các KCN gắn với KKT Nhơn Hội, cảng Quy Nhơn, sân bay Phù Cát, trục ven biển, các đô thị động lực và hành lang công nghiệp - logistics Nhơn Hội - Phú Tài - Becamex.

- Khu vực phía Tây tỉnh: phát triển các KCN gắn với Pleiku, Chư Sê, Đak Đoa, vùng nguyên liệu nông - lâm sản, năng lượng tái tạo, kinh tế cửa khẩu và logistics nội vùng.

• Hành lang kinh tế Đông - Tây: tổ chức chuỗi kết nối sản xuất - chế biến - logistics từ KKT cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, Pleiku, An Khê, Tây Sơn, Vân Canh đến KKT Nhơn Hội và cảng Quy Nhơn.

• Các KCN mới phải ưu tiên ngành công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến sâu nông - lâm sản, logistics, năng lượng tái tạo và các ngành có khả năng tham gia chuỗi giá trị khu vực.

Bảng 107: Tổng hợp phương án điều chỉnh phát triển KCN đến năm 2030

TT	Danh mục	Địa điểm sau điều chỉnh	Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Tăng/Giảm (ha)	Ghi chú
A	KCN đã có trong QH		6.324,47	-1.279,06	
A 1	KCN đã có trong quy hoạch tỉnh đã và đang triển khai		4.157,18	-303,35	
I	Phía Đông tỉnh Gia Lai		3.537,95	-312,58	
1	KCN Phú Tài	P. Quy Nhơn Tây- P. Quy Nhơn Bắc	339,88	0	
2	KCN Long Mỹ	P. Quy Nhơn Tây	117,67	0	
3	KCN Nhơn Hòa	P. An Nhơn Nam	282,01	0,01	
4	KCN Hòa Hội	Xã Hòa Hội	265,46	-0,72	
5	KCN Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Đông	820,86	-279,14	
6	KCN Bình Nghi	Xã Tây Sơn	207,67	-0,03	
7	KCN Hoài Mỹ	P. Hoài Nhơn Đông	586,26	-13,74	
8	KCN Tây Giang	Xã Bình Khê	300	0	
9	KCN Nam Quốc lộ 19	P. An Nhơn Nam	141,04	-18,96	
10	KCN Long Mỹ (giai đoạn 2)	P. Quy Nhơn Tây	109	0	
11	KCN Cát Trinh	Xã Phù Cát	368,1	0	
II	Phía Tây tỉnh Gia Lai		619,23	9,23	
1	KCN Trà Đa	P. Pleiku	210,17	0,17	
2	KCN Nam Pleiku	Xã Ia Tờ - xã Bờ Ngoong	205,06	5,06	
3	KCN Đak Đoa	xã KĐang	204	4,00	
A2	KCN đã có trong quy hoạch nhưng chưa triển khai		2.167,29	-975,71	
I	Phía Đông tỉnh Gia Lai		1.025,29	-617,71	
1	KCN Canh Vinh	Xã Canh Vinh	901,7	-598,30	Đổi tên từ KCN Vân Canh thành KCN Canh Vinh, Đang lập QHPK
2	KCN Hoà Hội (mở rộng)	Xã Hòa Hội	123,59	-19,41	

TT	Danh mục	Địa điểm sau điều chỉnh	Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Tăng/Giảm (ha)	Ghi chú
II	Phía Tây tỉnh Gia Lai		1.142,00	-358	
1	KCN Nam Pleiku 2	Xã Bờ Ngoong - xã Ia Tôr	0	-300	Đưa ra khỏi quy hoạch KCN
2	KCN Tây Nam Pleiku	Xã Ia Hrug	500	0	
3	KCN Chư Sê	Xã Chư Sê	242	-58	
4	KCN Cửu An	Xã Cửu An	200	0	
5	KCN Ia Sao	Xã Ia Sao	200	0	
B	KCN bổ sung mới		2.012,50	2.012,50	
I	Phía Đông tỉnh Gia Lai		944,7	944,70	
1	KCN Bình Hiệp	Xã Bình Hiệp	270	270	
2	KCN Nước Xanh	Xã Tây Sơn	350	350	
3	KCN Chà Rây	Xã An Nhơn Tây	150	150	
4	KCN Nhơn Tân	Xã An Nhơn Tây	174,7	174,70	
II	Phía Tây tỉnh Gia Lai		1.067,80	1.067,80	
1	KCN Hòa Bình	Xã KDang - xã Đak Đoa	388,8	388,80	
2	KCN Đăk Pơ	Xã Đăk Pơ	550	550	
3	KCN Chư Păh	Xã Chư Păh	129	129	
C	Các khu công nghiệp trong KKT		1.662,15	-400,81	
I	Các KCN trong KKT Nhơn Hội		1.445,15	-400,81	
1	KCN Nhơn Hội (Khu A), Khu kinh tế Nhơn Hội	P. Quy Nhơn Đông	394,1	0,00	
2	KCN Nhơn Hội (Khu B)	P. Quy Nhơn Đông	0	-451,86	Chuyển toàn bộ diện tích KCN sang đất đô thị dịch vụ
3	KCN Becamex Bình Định	Xã Canh Vinh	1.051,05	51,05	Chuyển quỹ đất QH tuyến đường cao tốc (không thực hiện), với quy mô 510.501m ² sang đất CN để đầu tư hệ thống HTKT
II	KCN trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		217	0	
1	KCN Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh	Xã Ia Dom	217	0	
	Tổng cộng		9.999,12	332,63	

2.1. Định hướng tổ chức không gian KCN

• Khu vực phía Đông tỉnh: tập trung hoàn thiện các KCN gắn với KKT Nhơn Hội, cảng Quy Nhơn, sân bay Phù Cát, trục ven biển, các đô thị động lực và hành lang công nghiệp - logistics Nhơn Hội - Phú Tài - Becamex.

- Khu vực phía Tây tỉnh: phát triển các KCN gắn với Pleiku, Chư Sê, Đak Đoa, vùng nguyên liệu nông - lâm sản, năng lượng tái tạo, kinh tế cửa khẩu và logistics nội vùng.

- Hành lang kinh tế Đông - Tây: tổ chức chuỗi kết nối sản xuất - chế biến - logistics từ KKT cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, Pleiku, An Khê, Tây Sơn, Vân Canh đến KKT Nhơn Hội và cảng Quy Nhơn.

- Các KCN mới phải ưu tiên ngành công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến sâu nông - lâm sản, logistics, năng lượng tái tạo và các ngành có khả năng tham gia chuỗi giá trị khu vực.

Bảng 108: Danh mục KCN sau điều chỉnh

TT	Danh mục	Địa điểm sau điều chỉnh	Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Tăng/Giảm (ha)	Ghi chú
A	KCN đã có trong QH		6.329,47	-1.274,06	
A 1	KCN đã có trong quy hoạch tỉnh đã và đang triển khai		4.157,18	-303,35	
I	Phía Đông tỉnh Gia Lai		3.537,95	-312,58	
1	KCN Phú Tài	P. Quy Nhơn Tây	339,88	0	
2	KCN Long Mỹ	P. Quy Nhơn Tây	117,67	0	
3	KCN Nhơn Hòa	P. An Nhơn Nam	282,01	0,01	
4	KCN Hòa Hội	Xã Hòa Hội	265,46	-0,72	
5	KCN Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Đông	820,86	-279,14	
6	KCN Bình Nghi	Xã Tây Sơn	207,67	-0,03	
7	KCN Hoài Mỹ	P. Hoài Nhơn Đông	586,26	-13,74	
8	KCN Tây Giang	Xã Bình Khê	300	0	
9	KCN Nam QL19	P. An Nhơn Nam	141,04	-18,96	
10	KCN Long Mỹ (gđ 2)	P. Quy Nhơn Tây	109	0	
11	KCN Cát Trinh	Xã Phù Cát	368,1	0	
II	Phía Tây tỉnh Gia Lai		619,23	9,23	
1	KCN Trà Đa	P. Pleiku	210,17	0,17	
2	KCN Nam Pleiku	Xã Ia Tôr, Bờ Ngoong	205,06	5,06	
3	KCN Đak Đoa	xã KDang	204	4	
A2	KCN đã có trong		2.172,29	-970,71	

TT	Danh mục	Địa điểm sau điều chỉnh	Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Tăng/Giảm (ha)	Ghi chú
	quy hoạch nhưng chưa triển khai				
I	Phía Đông tỉnh Gia Lai		1.025,29	-617,71	
1	KCN Canh Vinh	Xã Canh Vinh	901,7	-598,3	Đổi tên từ KCN Vân Canh thành KCN Canh Vinh, Đang lập QHPK
2	KCN Hoà Hội (mở rộng)	Xã Hòa Hội	123,59	-19,41	Đang lập QHCT
II	Phía Tây tỉnh Gia Lai		1.147,00	-353,00	
1	KCN Nam Pleiku 2	Xã Bờ Ngoong, Ia Tôr	0	-300	Đưa ra khỏi quy hoạch KCN
2	KCN Tây Nam Pleiku	Xã Ia Hrug	500	0	Đang lập QHPK
3	KCN Chư Sê	Xã Chư Sê	247	-53	Đang lập QHPK
4	KCN Cửu An	Xã Cửu An	200	0	
5	KCN Ia Sao	Xã Ia Sao	200	0	
B	KCN bổ sung mới		2.017,70		
I	Phía Đông tỉnh Gia Lai		944,7		
1	KCN Bình Hiệp	Xã Bình Hiệp	270		
2	KCN Nước Xanh	Xã Tây Sơn	350		
3	KCN Chà Rây	Xã An Nhơn Tây	150		
4	KCN Nhơn Tân	Xã An Nhơn Tây	174,7		
II	Phía Tây tỉnh Gia Lai		1.073,00		
1	KCN Hòa Bình	Xã KDang, Đak Đoa	394		
2	KCN Đăk Pơ	Xã Đăk Pơ	550		
3	KCN Chư Păh	Xã Chư Păh	129		
C	Các khu công nghiệp trong KKT		1.488,65		
I	Các KCN trong KKT Nhơn Hội		1271,65		
1	KCN Nhơn Hội	P. Quy Nhơn	220,6	-173,5	Chuyển phần

TT	Danh mục	Địa điểm sau điều chỉnh	Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Tăng/Giảm (ha)	Ghi chú
	(Khu A), Khu kinh tế Nhơn Hội	Đông			diện tích phía Tây Tuyến đường QL19B sang đất đô thị
2	KCN Nhơn Hội (Khu B)	P. Quy Nhơn Đông	0	-451,86	Chuyển toàn bộ diện tích KCN sang đất đô thị dịch vụ
3	KCN Becamex Bình Định	Xã Canh Vinh	1.051,05	51,05	Chuyển quỹ đất QH tuyến đường cao tốc (không thực hiện), với quy mô 510.501m ² sang đất CN để đầu tư hệ thống HTKT
II	KCN trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		217,00		
	KCN Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh	Xã Ia Dom	217		
	Tổng cộng		9.835,82	386,33	

b. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp tỉnh Gia Lai phát triển theo hướng xanh, hiện đại, thông minh, có hạ tầng đồng bộ và năng lực cạnh tranh cao; trở thành một trong những cực tăng trưởng quan trọng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Trọng tâm là hình thành mạng lưới khu công nghiệp và khu kinh tế có khả năng liên kết trực tiếp với cảng Quy Nhơn, sân bay Phù Cát, cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, các tuyến cao tốc và các hành lang kinh tế Đông - Tây, qua đó nâng cao năng lực thu hút đầu tư, giảm chi phí logistics và hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Tầm nhìn dài hạn là chuyển dần từ phát triển khu công nghiệp theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, ưu tiên khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp gắn với năng lượng tái tạo, logistics và công nghiệp hỗ trợ. Các KCN hiện hữu cần được nâng cấp theo hướng tiết kiệm đất đai, tiết kiệm năng lượng, tuần hoàn nước, kiểm soát phát thải, số hóa quản lý và tăng tỷ lệ cây xanh, mặt nước. Các khu công nghiệp mới phải được chuẩn bị đồng

bộ về giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, nhà ở công nhân, dịch vụ công cộng và an sinh xã hội.

c. Các chương trình, dự án ưu tiên

Hoàn thiện Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2050; rà soát chức năng sử dụng đất các phân khu, đặc biệt là các khu vực chuyển đổi đất công nghiệp sang đô thị, dịch vụ, du lịch, hạ tầng xã hội và không gian dự trữ sinh thái.

- Nghiên cứu rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh để phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, bối cảnh đổi mới, yêu cầu cửa khẩu số, logistics biên mậu, khu phi thuế quan, ICD và trung tâm thương mại cửa khẩu.

- Ưu tiên triển khai KCN Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh khoảng 217 ha trước năm 2030; đồng thời đẩy nhanh các KCN Nam Quốc lộ 19, Hoài Mỹ, Long Mỹ giai đoạn 2, Đak Đoa, Hòa Hội giai đoạn 2, Chư Sê, Tây Nam Pleiku, Cửu An, Ia Sao, Canh Vinh.

- Đẩy nhanh bồi thường, giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, giao thông kết nối và nhà ở công nhân tại các KCN còn dư địa thu hút đầu tư.

- Tăng cường thu hút các nhà đầu tư hạ tầng có năng lực, các tập đoàn lớn trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, logistics, chế biến sâu nông - lâm sản, năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh.

- Tổ chức quản lý môi trường theo hướng KCN xanh, sinh thái, tuần hoàn; yêu cầu 100% KCN có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, tăng tỷ lệ cây xanh, quản lý phát thải và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, năng lượng.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu số về KKT, KCN, tích hợp thông tin quy hoạch, đất đai, hạ tầng, môi trường, tiến độ dự án, lao động, doanh thu, kim ngạch xuất khẩu và nộp ngân sách để phục vụ quản lý, xúc tiến đầu tư và giám sát hiệu quả phát triển.

Phương hướng bảo vệ môi trường, hạ tầng xã hội và quản lý phát triển

Phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp phải gắn với bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, năng lượng và kiểm soát phát thải. Mỗi khu công nghiệp, khu kinh tế phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung với công suất, công nghệ phù hợp; nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường và được quan trắc tự động, liên tục theo quy định. Khuyến khích áp dụng mô hình khu công nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn, tái sử dụng nước, chia sẻ hạ tầng và cộng sinh công nghiệp giữa các doanh nghiệp.

Đồng thời, cần dành quỹ đất phù hợp cho nhà ở công nhân, công trình dịch vụ, thiết chế văn hóa, y tế, giáo dục, không gian xanh và các tiện ích công cộng phục vụ người lao động. Đối với các khu công nghiệp mới, việc chuẩn bị nhà ở và hạ tầng xã hội phải được xem xét song song với đầu tư hạ tầng kỹ thuật, nhằm bảo

đảm khả năng thu hút lao động, ổn định sản xuất và nâng cao chất lượng môi trường sống trong các khu vực công nghiệp.

1.3. Khu du lịch

1.3.1. Định hướng phân cấp hệ thống khu du lịch

Hệ thống khu du lịch tỉnh Gia Lai được phân cấp theo vai trò, phạm vi ảnh hưởng, tính chất tài nguyên và khả năng thu hút đầu tư. Việc phân cấp nhằm tránh phát triển dàn trải, đồng thời xác định các khu vực cần ưu tiên đầu tư hạ tầng, quản lý tài nguyên và xây dựng thương hiệu.

Cấp phân loại	Khu du lịch	Tính chất	Vai trò trong cấu trúc du lịch tỉnh
Cấp quốc gia và tiềm năng quốc gia	Khu du lịch Phương Mai;	Tính chất, vai trò: Thúc đẩy du lịch vùng và du lịch biển đảo cả nước, hướng tới khách du lịch quốc tế. Là hạt nhân quan trọng của hành lang du lịch Bắc - Nam phía Đông, xây dựng thương hiệu du lịch biển đảo cả nước.	Tạo thương hiệu cấp vùng/quốc gia, là hạt nhân quảng bá hình ảnh “Đại ngàn chạm biển xanh”.
Cấp quốc gia và tiềm năng quốc gia	Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya	Tính chất, vai trò: Là hạt nhân thúc đẩy phát triển hành lang du lịch Bắc - Nam phía Tây và du lịch vùng. Phát triển du lịch gắn với xóa đói giảm nghèo, nâng cao năng lực của cộng đồng.	
Cấp vùng, cấp tỉnh và khu/dự án đang triển khai	Các khu trong KKT Nhơn Hội, Hải Giang, Tân Thanh, Eo Gió, đầm Thị Nại, Cồn Chim, Mỹ Thành, Ia Ly, Sê San 4, thác Mơ, Hòn đá Trãi, Bền Tuyết, Rộc Tung - Gò Đá, La Vuông và các khu hồ - sinh thái	Du lịch đô thị, biển, đầm phá, nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa, lịch sử, cộng đồng, hồ và thác nước	Tổ chức các cụm sản phẩm chính, phân phối khách và tạo động lực đầu tư theo tuyến Đông - Tây.

Cấp phân loại	Khu du lịch	Tính chất	Vai trò trong cấu trúc du lịch tỉnh
Nhóm bổ sung hoàn thiện danh mục	03 khu đô thị, dịch vụ du lịch nổi Đền Gi; Điểm du lịch Hàm Hồ Rosa Alba; Hồ Núi Một; đầm Trà Ổ; Cù Lao Xanh; Tây Sơn - Bảo tàng Quang Trung; hệ thống tháp Chăm; làng kháng chiến Stor; hệ thống thác Kbang	Bổ sung sản phẩm biển - đầm phá, sinh thái, văn hóa - lịch sử, giáo dục môi trường và trải nghiệm cộng đồng	Hoàn thiện mạng lưới khu du lịch, phân tán dòng khách, bổ sung sản phẩm và tăng tính liên kết vùng.

1.3.1.1. Danh mục khu du lịch cập nhật, bổ sung

Trên cơ sở bảng KDL cập nhật, danh mục khu du lịch được tổ chức lại theo 03 nhóm tình trạng triển khai: (i) đã triển khai 14 khu; (ii) đang thực hiện triển khai 22 khu; (iii) bổ sung 11 khu. Cách sắp xếp này bảo đảm kế thừa danh mục quy hoạch cũ, đồng thời phản ánh đúng mức độ sẵn sàng đầu tư, hiện trạng triển khai và các khu/điểm cần bổ sung để hoàn thiện mạng lưới du lịch biển - cao nguyên của tỉnh.

STT	Tên khu du lịch	Địa điểm	Tính chất	Ghi chú
A. ĐÃ HÌNH THÀNH/ĐANG KHAI THÁC HOẶC ĐÃ CÓ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH				
	Khu du lịch Phương Mai	Phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, xã Tuy Phước Đông, xã Cát Tiến và khu vực phụ cận trong Khu kinh tế Nhơn Hội	Tính chất, vai trò: Thúc đẩy du lịch vùng và du lịch biển đảo cả nước, hướng tới khách du lịch quốc tế. Là hạt nhân quan trọng của hành lang du lịch Bắc - Nam phía Đông, xây dựng thương hiệu du lịch biển đảo cả nước. Sản phẩm du lịch ưu tiên phát triển: Du lịch nghỉ dưỡng biển kết hợp vui chơi giải trí, thể thao. Chú trọng xây dựng các sản phẩm nghỉ dưỡng chất lượng cao, thu hút các dự án đầu tư lớn. Phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, khai thác bền vững tài nguyên du lịch.	

STT	Tên khu du lịch	Địa điểm	Tính chất	Ghi chú
1	Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya	Phường Hội Phú, phường Pleiku và xã Chư Păh (khu vực Biển Hồ - Chư Đăng Ya)	Tính chất, vai trò: Là hạt nhân thúc đẩy phát triển hành lang du lịch Bắc - Nam phía Tây và du lịch vùng. Phát triển du lịch gắn với xóa đói giảm nghèo, nâng cao năng lực của cộng đồng. Sản phẩm du lịch ưu tiên phát triển: Du lịch sinh thái kết hợp tham quan cảnh quan, hồ núi, trải nghiệm văn hóa bản địa, du lịch thể thao, khám phá và nghiên cứu các giá trị địa chất. Tập trung các giá trị của biển Hồ theo hướng đa dạng hóa gắn với vui chơi giải trí, trải nghiệm và nghiên cứu.	
2	Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Xã Mang Yang	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái rừng, bảo tồn thiên nhiên	
3	Khu du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	Xã Kbang và các xã lân cận trong khu vực Kon Chư Răng	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái, bảo tồn thiên nhiên	
4	Khu du lịch văn hóa Cao Nguyên Đồi thông kết hợp đô thị sinh thái	Xã Ia Grai và khu vực các phường trung tâm Pleiku (phường Pleiku/Hội Phú)	Khu du lịch cấp tỉnh; văn hóa, sinh thái, đô thị sinh thái	
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng đồi thông Đak Pơ	Xã Đak Pơ	Khu du lịch cấp tỉnh; nghỉ dưỡng, sinh thái đồi thông	
6	Khu du lịch suối đá 2 (du lịch tâm linh kết hợp sinh thái)	Phường Ayun Pa	Khu du lịch cấp tỉnh; tâm linh kết hợp sinh thái	
7	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Ia Ly	Xã Chư Păh	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái, nghỉ dưỡng	
8	Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng Chư Don - Ia Nhi - Thơ Ga	Xã Chư Pưh, xã Ia Hnú và xã Ia Le	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái, du lịch cộng đồng	
9	Khu du lịch công viên Đồi thông, thị trấn Đak Đoa	Xã Đak Đoa	Khu du lịch cấp tỉnh; công viên, sinh thái	

STT	Tên khu du lịch	Địa điểm	Tính chất	Ghi chú
			đồi thông	
10	Khu du lịch Hồ Ia Băng - Đak Đoa	Xã Ia Băng và xã Đak Đoa	Khu du lịch cấp tỉnh; cảnh quan hồ, sinh thái	
11	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa, lịch sử	Xã Kbang	Khu du lịch cấp tỉnh; nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa, lịch sử	
12	Khu du lịch thuộc Khu dịch vụ du lịch sinh thái đầm Thị Nại	Khu kinh tế Nhơn Hội; khu vực đầm Thị Nại thuộc các phường/xã Quy Nhơn Đông - Tuy Phước Đông	Du lịch sinh thái đầm Thị Nại	
13	Khu du lịch sinh thái La Vuông	Phường Hoài Nhơn Tây	Du lịch sinh thái	
14	Khu du lịch suối khoáng nóng Hội Vân	Xã Hòa hội	Du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng, chăm sóc sức khỏe, sinh thái và nghỉ dưỡng ngắn ngày	
15	Khu du lịch Điểm du lịch Hầm Hồ Rosa Alba	xã Tây Sơn	Du lịch sinh thái sông suối, cảnh quan, trải nghiệm thiên nhiên và văn hóa Tây Sơn	
B. ĐANG THỰC HIỆN TRIỂN KHAI / CHUẨN BỊ, KÊU GỌI ĐẦU TƯ				
16	Khu du lịch sinh thái Hòn đá Trãi kết hợp du lịch cộng đồng làng truyền thống văn hóa dân tộc	Xã Mang Yang,	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái, cộng đồng, văn hóa dân tộc	Đang thực hiện triển khai
17	Khu du lịch đập Bến Tuyết	Phường An Khê	Khu du lịch cấp tỉnh; cảnh quan hồ/đập, sinh thái	Đang thực hiện triển khai
18	Khu du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Sê San 4	Xã Ia Grai	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái lòng hồ, nghỉ dưỡng	Đang thực hiện triển khai
19	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng thác Mơ	Xã Ia Grai	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái thác nước, nghỉ dưỡng	Đang thực hiện triển khai
20	Khu du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy giá trị “Di tích khảo cổ thời đại Đá cũ Rộc Tung”	Phường An Khê	Khu du lịch cấp tỉnh; sinh thái gắn bảo tồn di tích khảo cổ	Đang thực hiện triển khai

STT	Tên khu du lịch	Địa điểm	Tính chất	Ghi chú
21	Khu du lịch Eo Vọt 1	Khu kinh tế Nhơn Hội; Quy Nhơn Đông	Khu du lịch trong Khu kinh tế Nhơn Hội; du lịch biển, nghỉ dưỡng	Đang thực hiện triển khai
22	Khu du lịch Eo Vọt 2	Khu kinh tế Nhơn Hội; Quy Nhơn Đông	Khu du lịch trong Khu kinh tế Nhơn Hội; du lịch biển, nghỉ dưỡng	Đang thực hiện triển khai
23	Dự án mở rộng về phía Tây Khu du lịch Hải Giang Merry Land	Phường Quy Nhơn Đông, Khu kinh tế Nhơn Hội	Mở rộng khu du lịch; nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, dịch vụ du lịch	Đang thực hiện triển khai
24	Khu du lịch Tân Thanh 1	Khu kinh tế Nhơn Hội; khu vực Tân Thanh - Vĩnh Hội, xã Cát Tiến	Khu du lịch trong Khu kinh tế Nhơn Hội; du lịch biển, nghỉ dưỡng	Đang thực hiện triển khai
25	Khu du lịch Tân Thanh 2	Khu kinh tế Nhơn Hội; khu vực Tân Thanh - Vĩnh Hội, xã Cát Tiến	Khu du lịch trong Khu kinh tế Nhơn Hội; du lịch biển, nghỉ dưỡng	Đang thực hiện triển khai
26	Khu du lịch Eo Gió	Phường Quy Nhơn Đông, Khu kinh tế Nhơn Hội	Khu du lịch biển, cảnh quan, nghỉ dưỡng	Đang thực hiện triển khai
27	Khu du lịch 2-1 tại Điểm số 2	Khu kinh tế Nhơn Hội; Ngô Mỹ	Khu du lịch trong Khu kinh tế Nhơn Hội; dịch vụ du lịch	Đang thực hiện triển khai
28	Khu du lịch 2-2 tại Điểm số 2	Khu kinh tế Nhơn Hội; Ngô Mỹ	Khu du lịch trong Khu kinh tế Nhơn Hội; dịch vụ du lịch	Đang thực hiện triển khai
29	Khu du lịch, công viên sinh thái 01 thuộc Khu dịch vụ du lịch, công viên sinh thái ngập mặn phía Nam Côn Chim	Khu kinh tế Nhơn Hội; khu vực Côn Chim, Tuy Phước Đông - Quy Nhơn Đông	Du lịch sinh thái, công viên sinh thái ngập mặn	Đang thực hiện triển khai
30	Khu biệt thự du lịch và dịch vụ du lịch	Khu A1, khu đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh, phường Quy Nhơn Bắc	Biệt thự du lịch, dịch vụ du lịch	Đang thực hiện triển khai
31	Dự án đầu tư khu du lịch trải nghiệm hồ Hưng Long	Xã An Lão	Du lịch trải nghiệm hồ, sinh thái	Đang thực hiện triển khai
32	Dự án điện gió kết hợp Khu du lịch sinh thái La Vuông	Phường Hoài Nhơn Tây	Điện gió kết hợp du lịch sinh thái	Đang thực hiện triển khai
33	Khu du lịch sinh thái quanh Hồ Cây Khế	Phường Hoài Nhơn Đông	Du lịch sinh thái hồ	Đang thực hiện triển khai
34	Khu du lịch tâm linh kết hợp du lịch sinh thái Chùa	Phường Hoài Nhơn Bắc	Du lịch tâm linh kết hợp sinh thái	Đang thực hiện triển khai

STT	Tên khu du lịch	Địa điểm	Tính chất	Ghi chú
	Tịnh Viên (Mười Liễu)			khai
35	Khu du lịch sinh thái Hồ Cẩn Hậu	Phường Hoài Nhơn Tây	Du lịch sinh thái hồ	Đang thực hiện triển khai
36	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Mỹ Thành	Xã Phù Mỹ Đông	Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp biển	Đang thực hiện triển khai
37	Cụm du lịch biển quốc tế phía Nam xã Mỹ Thành	Xã Phù Mỹ Đông	Cụm du lịch biển quốc tế	Đang thực hiện triển khai
C. BỔ SUNG				
38	Khu đô thị, dịch vụ du lịch nổi Nam đầm Đề Gi (phân khu 16.1)	Xã Đề Gi; khu vực Nam đầm Đề Gi, trước đây thuộc thị trấn Cát Khánh và xã Cát Minh, huyện Phù Cát	Khu đô thị mới đồng bộ, hiện đại, chất lượng cao gắn với dịch vụ, du lịch và nghỉ dưỡng đầm Đề Gi; gồm đất ở, dịch vụ - thương mại, hạ tầng xã hội, công viên cây xanh, hạ tầng kỹ thuật; dịch vụ nổi trên mặt nước, biệt thự nổi siêu du thuyền, biệt thự nghỉ dưỡng và dịch vụ phụ trợ.	Bổ sung
39	Khu đô thị, dịch vụ du lịch nổi Trung tâm đầm Đề Gi (phân khu 16.2)	Xã An Lương; khu vực trung tâm đầm Đề Gi, trước đây thuộc xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Khu đô thị mới đồng bộ, hiện đại, chất lượng cao tại trung tâm đầm Đề Gi; phát triển dịch vụ, du lịch và đô thị; gồm đất ở, dịch vụ - thương mại, hạ tầng xã hội, công viên cây xanh, hạ tầng kỹ thuật; dịch vụ nổi trên mặt nước và công trình dịch vụ hỗn hợp thấp tầng.	Bổ sung
40	Khu đô thị, dịch vụ du lịch nổi Bắc đầm Đề Gi (phân khu 16.3)	Xã An Lương; khu vực Bắc đầm Đề Gi, trước đây thuộc xã Mỹ Thành, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	Khu đô thị mới đồng bộ, hiện đại, chất lượng cao phía Bắc đầm Đề Gi; phát triển dịch vụ, du lịch và đô thị; gồm đất ở, dịch vụ - thương mại, hạ tầng	Bổ sung

STT	Tên khu du lịch	Địa điểm	Tính chất	Ghi chú
			xã hội, công viên cây xanh, hạ tầng kỹ thuật; khu dịch vụ - du lịch nổi trên mặt nước, mặt nước và dịch vụ phụ trợ.	
41	Khu du lịch Hồ Núi Một	Khu vực hồ Núi Một, phường An Nhơn Tây và vùng phụ cận	Du lịch sinh thái hồ, nghỉ dưỡng cuối tuần, cảnh quan mặt nước và trải nghiệm nông thôn	Bổ sung
42	Khu du lịch sinh thái đầm Trà Ổ	Khu vực đầm Trà Ổ, xã Phù Mỹ Đông và các khu vực phụ cận	Du lịch sinh thái đầm phá, cảnh quan, trải nghiệm cộng đồng, ẩm thực và giáo dục môi trường	Bổ sung
43	Khu du lịch Cù Lao Xanh	Xã Nhơn Châu	Du lịch đảo, biển, sinh thái biển, lặn ngắm san hô, nghỉ dưỡng và trải nghiệm cộng đồng	Bổ sung
44	Quần thể di tích Tây Sơn - Bảo tàng Quang Trung	Xã Tây Sơn và vùng phụ cận	Du lịch văn hóa - lịch sử, võ cổ truyền, lễ hội, giáo dục truyền thống	Bổ sung
45	Hệ thống tháp Chăm và di sản văn hóa Chăm	Phường An Nhơn, xã Tuy Phước, xã Tây Sơn và các địa bàn có di tích tháp Chăm	Du lịch văn hóa, di sản kiến trúc Chăm, tham quan, nghiên cứu và giáo dục di sản	Bổ sung
46	Làng kháng chiến Stor	Xã Tơ Tung	Du lịch lịch sử cách mạng, văn hóa cộng đồng, giáo dục truyền thống	Bổ sung
47	Hệ thống thác nước Kbang	Xã Kbang và vùng phụ cận Kon Chư Răng	Du lịch sinh thái thác nước, rừng, trekking có kiểm soát và trải nghiệm thiên nhiên	Bổ sung
48	Hệ thống điểm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng	Làng Óp, làng Stor, làng Mơ Hra, làng Kép, Nhơn Lý, Nhơn Hải, xã An Toàn, làng rau Thuận Nghĩa, làng Hà Ri, làng K3 và các điểm cộng đồng có tiềm năng khác	Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, trải nghiệm văn hóa bản địa, làng nghề, nông nghiệp, cảnh quan và đời sống địa phương	Bổ sung; quy mô, ranh giới và nội dung đầu tư cụ thể sẽ được xác định trong các bước quy hoạch,

STT	Tên khu du lịch	Địa điểm	Tính chất	Ghi chú
				chương trình hoặc dự án cụ thể

Ghi chú: Quy mô, ranh giới, chỉ tiêu sử dụng đất và nội dung đầu tư cụ thể của từng khu sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết hoặc dự án đầu tư. Nhóm “đang thực hiện triển khai” là các khu/dự án đang trong quá trình chuẩn bị, xúc tiến, hoàn thiện thủ tục hoặc triển khai đầu tư

1.3.1.2. Tính chất khu du lịch

Nhóm du lịch biển - đảo - đầm phá gồm các khu trong Khu kinh tế Nhơn Hội, Hải Giang, Tân Thanh, Eo Gió, đầm Thị Nại, Cồn Chim, Mỹ Thành, Cù Lao Xanh, đầm Trà Ổ và cụm đô thị, dịch vụ du lịch nổi Đền Gi. Đây là nhóm tạo hình ảnh chủ đạo cho du lịch phía Đông, cần ưu tiên hạ tầng tiếp cận, bến thủy, bãi đỗ xe, không gian công cộng ven nước, quản lý môi trường biển - đầm phá và phát triển sản phẩm nghỉ dưỡng, du thuyền, thể thao biển, dịch vụ đêm.

Nhóm du lịch sinh thái cao nguyên và văn hóa cộng đồng gồm Biển Hồ - Chư Đăng Ya, Cao nguyên Đồi thông, Đồi thông Đak Đoa, Hồ Ia Băng - Đak Đoa, Ia Ly, lòng hồ Sê San 4, thác Mơ, Hòn đá Trái, Chư Don - Ia Nhi - Thơ Ga và các khu sinh thái cộng đồng tại Chư Puh, Mang Yang, Ia Grai. Nhóm này cần phát triển theo hướng cảnh quan núi lửa, hồ tự nhiên, cà phê, nông nghiệp, công chiêng, homestay và trải nghiệm bản địa, hạn chế xây dựng nặng làm mất đặc trưng cao nguyên.

Nhóm sinh thái rừng, thác nước và bảo tồn thiên nhiên gồm Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng, hệ thống thác nước Kbang, La Vuông, Hồ Hưng Long, Hồ Cây Khế, Hồ Cẩn Hậu, Hồ Núi Một và các khu sinh thái rừng - hồ liên quan. Định hướng phát triển là du lịch sinh thái có kiểm soát, trekking, nghiên cứu đa dạng sinh học, giáo dục môi trường, hạ tầng nhẹ và cơ chế chia sẻ lợi ích với cộng đồng.

Nhóm văn hóa - lịch sử - tâm linh gồm Tây Sơn - Bảo tàng Quang Trung, hệ thống tháp Chăm, Rộc Tung - Gò Đá, làng Kháng chiến Stor, Suối đá 2, Chùa Tịnh Viên và các làng nghề, làng du lịch cộng đồng. Nhóm này có vai trò bổ sung chiều sâu trải nghiệm, tăng tính khác biệt của tuyến Đông - Tây và kéo dài thời gian lưu trú của khách.

Trong thời gian qua, tỉnh Gia Lai đã tích cực khai thác các giá trị văn hóa truyền thống phục vụ phát triển du lịch, góp phần hình thành hệ sinh thái sản phẩm văn hóa sáng tạo gắn với trải nghiệm du khách. Các loại hình văn hóa đặc trưng như không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, lễ hội truyền thống, nghề thủ công, ẩm thực bản địa, nghệ thuật biểu diễn truyền thống được đưa vào hoạt động du lịch, trở thành phương thức hiệu quả để bảo tồn và lan tỏa bản sắc văn hóa các dân tộc. Việc tổ chức trình diễn nghệ thuật dân gian, phục dựng lễ hội, phát triển mô hình du lịch cộng đồng, làng văn hóa du lịch đã góp phần chuyển hóa di sản văn hóa thành sản phẩm văn hóa - du lịch có giá trị kinh tế và xã hội.

Khu du lịch suối khoáng nóng Hội Vân trong bảng KDL được xác định thuộc nhóm đã triển khai, là sản phẩm nghỉ dưỡng sức khỏe quan trọng của phía Đông, có khả năng kết nối với Quy Nhơn, Phù Cát, Đền Gi, Điểm du lịch Hầm Hồ Rosa Alba và Hồ Núi Một để hình thành chuỗi nghỉ dưỡng ngắn ngày, chăm sóc sức khỏe, sinh thái và trải nghiệm nông thôn.

1.3.2. Các khu du lịch chủ yếu

Khu du lịch Phương Mai - Quy Nhơn - đầm Thị Nại: Có tính chất là khu du lịch biển, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao biển, đô thị du lịch, MICE và kinh tế ban đêm; đồng thời được định hướng phát triển thành khu du lịch quốc gia. Đây là khu vực động lực của du lịch tỉnh, kết nối trực tiếp với Nhơn Lý, Nhơn Hải, Kỳ Co, Eo Gió, Hải Giang, Cù Lao Xanh và hệ thống dịch vụ đô thị Quy Nhơn.

Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya - Chư Păh: Có tính chất là khu du lịch sinh thái cao nguyên, cảnh quan núi lửa, hồ tự nhiên, văn hóa bản địa và du lịch nông nghiệp. Đây là không gian tiêu biểu cho hình ảnh đại ngàn, phù hợp phát triển tham quan cảnh quan, mùa hoa dã quỳ, cà phê, công chiêng, ẩm thực cao nguyên, homestay và trải nghiệm cộng đồng.

Khu du lịch Kon Ka Kinh - Kon Chư Răng - Kbang: Có tính chất là khu du lịch sinh thái rừng, bảo tồn thiên nhiên, thác nước, nghiên cứu đa dạng sinh học, giáo dục môi trường và du lịch mạo hiểm có kiểm soát. Khu vực này cần ưu tiên bảo tồn, kiểm soát sức chứa, phát triển hạ tầng nhẹ và chia sẻ lợi ích với cộng đồng.

Khu du lịch ven biển phía Bắc: Đền Gi - Trà Ổ - Hoài Nhơn - Tam Quan - Mũi Rồng: Có tính chất là du lịch biển, đầm phá, làng nghề, ẩm thực biển, cộng đồng và đô thị - dịch vụ du lịch ven biển. Khu vực này giúp mở rộng không gian du lịch biển ra phía Bắc, giảm áp lực tập trung tại Quy Nhơn, đồng thời tạo thêm động lực phát triển cho dải ven biển Phù Mỹ - Phù Cát - Hoài Nhơn. Cụm đô thị, dịch vụ du lịch nổi Đền Gi: Là cụm dự án trọng điểm tại khu vực đầm Đền Gi, gồm 03 phân khu Nam đầm, Trung tâm đầm và Bắc đầm Đền Gi. Cụm này có tính chất là khu đô thị - dịch vụ - du lịch chất lượng cao trên nền cảnh quan đầm phá, kết hợp sản phẩm dịch vụ lưu trú, biệt thự nổi, dịch vụ trên mặt nước, bến siêu du thuyền, công viên cây xanh, hạ tầng kỹ thuật và không gian công cộng ven nước. Đây là một trong các hạt nhân mới của du lịch biển phía Bắc, có khả năng bổ sung sản phẩm nghỉ dưỡng cao cấp, kinh tế du thuyền và dịch vụ giải trí trên mặt nước cho hệ thống du lịch Gia Lai.³⁰

Dự án	Vị trí	Tính chất chính
Khu đô thị, dịch vụ du lịch nổi Nam đầm Đền Gi (phân khu 16.1)	Xã Đền Gi (trước đây thuộc thị trấn Cát Khánh và xã Cát Minh, huyện Phù Cát)	Đô thị dịch vụ - du lịch chất lượng cao, dịch vụ nổi trên mặt nước, biệt thự nổi siêu du thuyền, dịch vụ nghỉ dưỡng và hạ tầng kỹ thuật
Khu đô thị, dịch vụ du	Xã An Lương (trước đây	Đô thị dịch vụ - du lịch trung tâm đầm,

30 Công văn số 7179/UBND-KTTH ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về đề xuất nội dung làm việc với Thủ tướng Chính phủ đối với các dự án tại Đầm Đền Gi, tỉnh Gia Lai.

Dự án	Vị trí	Tính chất chính
lịch nổi Trung tâm đầm Đề Gi (phân khu 16.2)	thuộc xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ)	công trình dịch vụ, khu dịch vụ nổi trên mặt nước, cây xanh và hạ tầng kỹ thuật
Khu đô thị, dịch vụ du lịch nổi Bắc đầm Đề Gi (phân khu 16.3)	Xã An Lương (trước đây thuộc xã Mỹ Thành, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ)	Đô thị dịch vụ - du lịch phía Bắc đầm, biệt thự nổi siêu du thuyền, dịch vụ nổi trên mặt nước, công viên cây xanh và hạ tầng kỹ thuật

Khu du lịch Ayun Hạ - Ayun Pa - Phú Thiện: Có tính chất là du lịch sinh thái hồ, văn hóa cộng đồng, nghỉ dưỡng nông thôn, thể thao mặt nước quy mô phù hợp và trải nghiệm vùng Đông Nam Gia Lai.

1.2.3. Dự báo quy mô phát triển

Quy mô phát triển du lịch của tỉnh được xác định theo hướng tăng trưởng về lượng khách đi đôi với nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng tỷ trọng khách lưu trú, kéo dài thời gian lưu trú và tăng chi tiêu bình quân. Đến năm 2030, tỉnh phấn đấu đón khoảng 18,5 triệu lượt khách, trong đó khoảng 1,1 triệu lượt khách quốc tế; doanh thu du lịch đạt khoảng 45.500 tỷ đồng. Quy mô này đòi hỏi hệ thống khu du lịch phải được tổ chức có phân cấp, có hạ tầng dịch vụ đồng bộ và có sản phẩm đặc trưng theo từng tiểu vùng.³¹

Về phân bố quy mô, khu vực Quy Nhơn - Phương Mai - đầm Thị Nại - ven biển phía Đông tiếp tục là vùng đón khách chính, giữ vai trò cửa ngõ và trung tâm doanh thu. Trong đó, khu vực Đề Gi được bổ sung như một cụm động lực mới của dải ven biển phía Bắc, với 03 dự án đô thị, dịch vụ du lịch nổi quy mô khoảng 572 ha và tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 8.555 tỷ đồng. Khu vực Pleiku - Biển Hồ - Chư Đăng Ya - Chư Păh được dự báo là cực tăng trưởng mới về du lịch sinh thái cao nguyên, du lịch văn hóa và du lịch nông nghiệp. Khu vực Tây Sơn - An Khê - Kbang đóng vai trò kết nối tuyến di sản - sinh thái giữa biển và cao nguyên. Các khu vực Hoài Nhơn - Đề Gi - Trà Ô, Ayun Hạ - Ayun Pa - Phú Thiện và Chư Sê - Chư Prông phát triển theo hướng bổ trợ, mở rộng không gian sản phẩm và phân tán dòng khách.

Nhu cầu cơ sở lưu trú và dịch vụ cần được phát triển theo nhiều tầng bậc: nghỉ dưỡng biển cao cấp tại Quy Nhơn - Phương Mai - Hải Giang - Nhơn Lý - Cát Tiến; khách sạn đô thị, MICE và kinh tế ban đêm tại Quy Nhơn và Pleiku; resort sinh thái, lodge, homestay, farmstay có kiểm soát tại Biển Hồ - Chư Đăng Ya, Chư Păh, Kbang, Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng và Ayun Hạ; cơ sở lưu trú cộng đồng tại các làng bản và khu vực có tài nguyên văn hóa đặc thù.

1.2.4. Các dự án, chương trình ưu tiên

Hoàn thiện quy hoạch, hạ tầng và thu hút đầu tư Khu du lịch Phương Mai theo định hướng khu du lịch quốc gia, gắn với Quy Nhơn, đầm Thị Nại, Nhơn Lý,

31 NQ 98/NQ-HĐND ngày 09/12/2025, HĐND tỉnh Gia Lai; KH 23/KH-UBND ngày 20/01/2026, UBND tỉnh Gia Lai.

Nhon Hải, Kỳ Co, Eo Gió, Cù Lao Xanh; ưu tiên hạ tầng tiếp cận, bãi đỗ xe, bến thủy, không gian công cộng ven biển, sản phẩm du lịch đêm và thể thao biển.

Ưu tiên phát triển cụm đô thị, dịch vụ du lịch nổi Đền Gi gồm Nam đầm, Trung tâm đầm và Bắc đầm Đền Gi; tổ chức đồng bộ hạ tầng kết nối từ đường ven biển ĐT.639, các tuyến kết nối nội vùng, bến thuyền, không gian công cộng ven nước, hệ thống xử lý nước thải, cảnh quan cây xanh và các dịch vụ du lịch trên mặt nước. Cụm Đền Gi cần được định vị là sản phẩm chiến lược của dải du lịch biển phía Bắc, kết nối với Cát Tiến, Trung Lương, Phù Mỹ, Trà Ổ, Hoài Nhơn và Quy Nhơn, đồng thời mở ra hướng phát triển kinh tế du thuyền, nghỉ dưỡng đầm phá và dịch vụ du lịch chất lượng cao.³²

Phát triển Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya thành khu du lịch sinh thái cao nguyên có thương hiệu, gắn với cảnh quan núi lửa, hồ tự nhiên, hoa dã quỳ, cà phê, văn hóa cộng đồng và trải nghiệm bản địa.

Xây dựng tuyến sản phẩm “Đại ngàn chạm biển xanh” Quy Nhơn - Tây Sơn - An Khê - Pleiku - Biển Hồ - Chư Đăng Ya - Kbang - Kon Ka Kinh - Kon Chư Răng, tạo tuyến du lịch khung kết nối biển, di sản và cao nguyên.

Nâng cấp các khu du lịch sinh thái rừng, hồ, thác nước gồm Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng, hệ thống thác Kbang, hồ Ayun Hạ, Điểm du lịch Hàm Hồ Rosa Alba, Hồ Núi Một, suối khoáng nóng Hội Vân, đầm Trà Ổ và đầm Đền Gi; ưu tiên bảo vệ tài nguyên, an toàn du lịch, cứu hộ cứu nạn, vệ sinh môi trường và kiểm soát sức chứa.

Phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa - lịch sử - di sản tại Tây Sơn Tam Kiệt, Bảo tàng Quang Trung, thành Hoàng Đế, hệ thống tháp Chăm, Tây Sơn Thượng đạo, Rộc Tung - Gò Đá, làng kháng chiến Stor và các làng văn hóa dân tộc.

Triển khai chương trình phát triển du lịch đô thị, MICE và kinh tế ban đêm tại Quy Nhơn và Pleiku; trong đó Quy Nhơn là trung tâm biển, sự kiện, kinh tế đêm và dịch vụ cao cấp; Pleiku là trung tâm cao nguyên, phân phối khách đến các vùng sinh thái và văn hóa cộng đồng.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý điểm đến, xúc tiến quảng bá, bán đồ số du lịch, dữ liệu khách du lịch, hệ thống thuyết minh số, quản lý phản ánh du khách và quảng bá các tuyến “biển xanh - đại ngàn - di sản”.

1.2.5. Định hướng quản lý và tổ chức thực hiện

Việc phát triển các khu du lịch cần gắn với quản lý chặt chẽ tài nguyên, đất đai, cảnh quan, môi trường và bản sắc văn hóa. Đối với các khu vực ven biển, bán đảo, đầm phá, đảo và khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu, cần kiểm soát mật độ xây dựng, bảo vệ hành lang bờ biển, bảo đảm thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn và giảm sử dụng nhựa dùng một lần.

32 Công văn số 7179/UBND-KTTH ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về đề xuất nội dung làm việc với Thủ tướng Chính phủ đối với các dự án tại Đầm Đền Gi, tỉnh Gia Lai.

Đối với khu vực Đê Gi, định hướng phát triển phải đặt trong yêu cầu bảo vệ hệ sinh thái đầm phá, kiểm soát mật độ xây dựng, bảo đảm hành lang mặt nước, tổ chức giao thông thủy an toàn, xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường và kiểm soát chặt các hoạt động du lịch trên mặt nước. Các dự án cần được triển khai đồng bộ với quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và quản lý khu vực biển, đầm.

Đối với các khu vực rừng, hồ, thác nước, khu bảo tồn và làng cộng đồng, cần áp dụng nguyên tắc phát triển du lịch sinh thái có kiểm soát, giới hạn sức chứa, ưu tiên hạ tầng nhẹ, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn bản sắc văn hóa và chia sẻ lợi ích với cộng đồng. Các sản phẩm du lịch cộng đồng cần tránh thương mại hóa quá mức, đồng thời nâng cao năng lực quản lý, thuyết minh, vệ sinh môi trường, an toàn và chất lượng dịch vụ.

Nguồn lực đầu tư cần được huy động theo hướng kết hợp ngân sách nhà nước và khu vực tư nhân. Ngân sách ưu tiên cho hạ tầng kết nối, chuyển đổi số, xúc tiến quảng bá, đào tạo nhân lực, bảo vệ tài nguyên và môi trường; khu vực tư nhân giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư cơ sở lưu trú, khu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, dịch vụ du lịch, sản phẩm trải nghiệm và kinh tế ban đêm.³³

1.4. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Toàn tỉnh Gia Lai hiện có khoảng 01 Khu nông nghiệp CNC TRE khu tại Đak Đoa với tổng diện tích khoảng 457 ha.

Khu nông nghiệp công nghệ cao TRE tại khu vực Đak Đoa gồm các xã Đăk Đoa, KĐang, Ia Băng: Quy mô khoảng 457 ha, với tổng vốn đầu tư khoảng 1.675 tỷ đồng. Khu này được định hướng là trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, đồng thời sản xuất nông sản chất lượng cao, với công suất khoảng 28.000 tấn nông sản mỗi năm. Đây hiện là mô hình khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung rõ nét nhất của tỉnh Gia Lai.

1.5. Khu công nghệ số tập trung

Trong thời gian tới, tỉnh Gia Lai cần tập trung phát triển các khu công nghệ số tập trung theo hướng đồng bộ, hiện đại và có tính liên kết cao, nhằm khai thác tối đa lợi thế sau sáp nhập và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Trọng tâm là tiếp tục hoàn thiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các khu công nghệ số đã được xác định như Công viên Sáng tạo TMA, FPT Software Quy Nhơn và khu công nghệ số Long Vân, đảm bảo hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số đồng bộ, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, phát triển, sản xuất và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), phát triển phần mềm và dịch vụ số; hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp công nghệ số gắn với hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Đồng thời, tăng cường liên kết giữa các khu công nghệ số với các trung tâm nghiên cứu, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp

33 QĐ 374/QĐ-BVHTTDL ngày 28/02/2026, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu – phát triển (R&D), đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển giao công nghệ.

Khu công nghệ số tập trung sẽ tạo môi trường thuận lợi để thu hút các chuyên gia, kỹ sư, nhà khoa học, doanh nghiệp công nghệ và các tổ chức nghiên cứu đến đầu tư, làm việc và hợp tác. Đồng thời, đây cũng là nền tảng thúc đẩy sự liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh nhằm xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số, công nghệ thông tin và đổi mới sáng tạo đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Tỉnh cũng cần chú trọng phát triển các dịch vụ hỗ trợ trong khu công nghệ số như vườn ươm doanh nghiệp, không gian làm việc chung, trung tâm đổi mới sáng tạo, dịch vụ tư vấn, đào tạo và xúc tiến đầu tư; đồng thời hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật thiết yếu như điện, nước, viễn thông, xử lý môi trường và phòng cháy chữa cháy.

Về lâu dài, định hướng phát triển các khu công nghệ số tập trung của tỉnh Gia Lai là trở thành hạt nhân thúc đẩy kinh tế số, góp phần đưa tỉnh không chỉ là trung tâm nông nghiệp công nghệ cao mà còn là trung tâm công nghệ số mới của khu vực Tây Nguyên – duyên hải miền Trung, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong kỷ nguyên số.

* Hoàn thiện và đầu tư các khu hạt nhân:

- Công viên Sáng tạo TMA: diện tích 10,26 ha tại phường Quy Nhơn Nam (R&D, phần mềm).

- FPT Software Quy Nhơn: Diện tích 15,99 ha tại phường Quy Nhơn Nam (Sản xuất sản phẩm CNTT, AI, vườn ươm).

- Khu công nghệ số Long Vân: Diện tích 11,13 ha tại Quy Nhơn Bắc và Tây (Dịch vụ công nghệ số).

- Đến năm 2030, hình thành thêm 01 Khu công nghệ số tập trung quy mô khoảng 177ha tại phường Quy Nhơn Bắc và Quy Nhơn Nam. Đối với khu vực này tỉnh đã có đề xuất danh mục dự án, đã xác định rõ quy mô và vị trí của dự án. Vị trí thuận lợi gần trung tâm nhiều trường đại học có yếu tố logistics và kết nối tốt, không chỉ là nơi sản xuất mà còn là trung tâm đổi mới sáng tạo. Có mục tiêu rõ ràng thu hút đầu tư lĩnh vực công nghiệp công nghệ số, trọng tâm là thiết kế, đóng gói, kiểm thử bán dẫn (Semiconductor); trí tuệ nhân tạo (AI); trung tâm dữ liệu (Data Center) và khu nghiên cứu R&D. Tạo cực tăng trưởng mới cho tỉnh Gia Lai và khu vực Tây Nguyên; Thu hút các tập đoàn công nghệ lớn trong và ngoài nước; Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng kinh tế số và công nghệ cao; Tạo việc làm chất lượng cao và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của địa phương.

1.6. Khu nghiên cứu, đào tạo

Phát triển các khu nghiên cứu - đào tạo theo hướng gắn kết chặt chẽ với các ngành, lĩnh vực ưu tiên và chuỗi giá trị kinh tế chủ lực của tỉnh như nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng, logistics, du lịch, chuyển đổi số

và đổi mới sáng tạo. Định hướng hình thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ theo mô hình liên kết giữa Nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp, tạo hệ sinh thái đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo đồng bộ. Ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa và các ngành nghề có nhu cầu lớn của thị trường lao động. Đồng thời, tăng cường cơ chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học với doanh nghiệp và chính quyền địa phương trong xây dựng chương trình đào tạo, nghiên cứu ứng dụng, thực hành nghề nghiệp và phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hạn chế đầu tư phân tán; ưu tiên tập trung nguồn lực phát triển các trung tâm đào tạo - nghiên cứu có quy mô và năng lực dẫn dắt, gắn đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ với nhu cầu phát triển các ngành kinh tế trọng điểm và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh.

Định hướng phát triển khu nghiên cứu – đào tạo của tỉnh tập trung vào việc nâng cao năng lực đào tạo, gắn kết với nhu cầu thực tiễn và đặc thù phát triển của địa phương. Trước hết cần tiếp tục củng cố, phát triển phân hiệu các trường đại học tại phường Pleiku, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân trong khu vực, góp phần thu hút sinh viên từ các địa phương lân cận, tạo tiền đề hình thành môi trường giáo dục năng động, gắn kết với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Bên cạnh đó cần tăng cường đầu tư, nâng cấp các trường đại học hiện có, đặc biệt là các trường đại học tại phường Quy Nhơn, trở thành hạt nhân của khu nghiên cứu – đào tạo vùng, gắn với mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Việc đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, phát triển đội ngũ chuyên gia, mở rộng hợp tác quốc tế và tăng cường liên kết với doanh nghiệp sẽ là nền tảng quan trọng để các trường phát triển thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu có tính liên kết vùng và sức cạnh tranh cao trong thời gian tới.

Đẩy mạnh mô hình đào tạo gắn với thực hành, đặc biệt trong các ngành liên quan đến y dược và dược liệu. Theo đó, bố trí cơ sở giáo dục nghề nghiệp liên quan đến ngành y dược, trồng cây dược liệu về tổ hợp chăm sóc sức khỏe kết hợp với Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai và Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai, hình thành Khu trung tâm đào tạo nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành y dược chất lượng cao, trong tương lai hướng tới trở thành một trung tâm đào tạo nghiên cứu gắn với thực hành, thực nghiệm cấp vùng.

Quy hoạch và bố trí xây dựng Trung tâm nghiên cứu – đào tạo với diện tích khoảng 10-20 ha tại khu vực phía Đông phường Pleiku, gắn với định hướng phát triển không gian đô thị và các vùng sản xuất trọng điểm. Trung tâm sẽ đóng vai trò là đầu mối nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực nông – lâm nghiệp, của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

1.7. Khu thể dục thể thao, khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích

1.7.1 Khu thể thao:

thao mũi nhọn truyền thống của tỉnh như Bóng đá, Điền kinh và Võ cổ truyền Bình Định. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao và kinh tế thể thao theo hướng hiện đại, bền vững.

Phát triển Khu Liên hợp Văn hóa - Thể thao Quốc tế tỉnh

- Định hướng đầu tư xây dựng Khu Liên hợp Văn hóa - Thể thao Quốc tế tỉnh tại Khu đô thị mới Long Vân (phường Quy Nhơn Tây), hình thành tổ hợp thể thao đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, huấn luyện, thi đấu và tổ chức các sự kiện thể thao quy mô lớn.

- Các hạng mục trọng điểm gồm:

+ Sân vận động 30.000 chỗ ngồi phục vụ các môn bóng đá và điền kinh.

+ Nhà thi đấu đa năng 5.000 chỗ ngồi phục vụ các môn thể thao trong nhà và tổ chức sự kiện.

+ Cung thể thao dưới nước 3.000 chỗ ngồi đạt tiêu chuẩn quốc tế, ứng dụng công nghệ vận hành bốn mùa.

+ Khu ký túc xá và lưu trú cho khoảng 500 vận động viên.

+ Hệ thống sân tập ngoài trời đa năng phục vụ bóng đá, bóng chuyền, quần vợt và các hoạt động thể thao cộng đồng.

Việc tập trung các công trình thể thao tại một khu vực nhằm khắc phục tình trạng phân tán cơ sở vật chất, sử dụng hiệu quả quỹ đất, đồng thời tạo điều kiện đăng cai các giải đấu thể thao cấp quốc gia và quốc tế.

Xây dựng Trung tâm Võ thuật cổ truyền Bình Định trở thành hạt nhân bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc của địa phương. Trung tâm gồm các hạng mục đồng bộ như Nhà thờ Tổ, Nhà tập luyện, Nhà biểu diễn, Nhà trưng bày và các không gian trải nghiệm văn hóa võ thuật.

Bên cạnh đó, triển khai Dự án Công viên Võ thuật Bình Định với diện tích khoảng 1,91 ha tại Công viên Thiếu nhi, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai. Công viên được định hướng là không gian tổ chức thi đấu võ thuật đối kháng, biểu diễn Võ – Tuồng, giao lưu văn hóa và các hoạt động dịch vụ phù hợp, không gây ô nhiễm môi trường. Đây sẽ là điểm nhấn văn hóa - du lịch đặc sắc, góp phần quảng bá thương hiệu Võ cổ truyền Bình Định trong nước và quốc tế.

- Tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực xã hội đầu tư vào lĩnh vực thể thao chuyên nghiệp, thể thao giải trí và các dịch vụ thể thao chất lượng cao.

- Ưu tiên bố trí quỹ đất sạch, có vị trí thuận lợi và cảnh quan đẹp để thu hút các nhà đầu tư chiến lược phát triển hệ thống sân golf kết hợp du lịch nghỉ dưỡng quy mô 18-36 lỗ tại các địa phương có tiềm năng như Pleiku, Đak Đoa, Chư Prông, Ia Grai, Chư Păh, Mang Yang, Kbang và các khu vực phía Đông Nam của tỉnh.

- Khai thác hiệu quả lợi thế cảnh quan tự nhiên của tỉnh để phát triển các sản phẩm du lịch thể thao đặc thù. Tập trung thu hút đầu tư hạ tầng phục vụ các môn

thể thao mạo hiểm như trekking, leo núi, dù lượn, đua xe địa hình tại các khu vực có tiềm năng như Chư Nâm, Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh và Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng.

- Đồng thời, phát triển các hoạt động thể thao biển như lặn ngắm san hô, mô tô nước, đua thuyền cùng với việc tổ chức các giải marathon, giải chạy địa hình và các sự kiện thể thao quốc tế. Qua đó hình thành thương hiệu du lịch thể thao liên vùng, góp phần thúc đẩy phát triển ngành dịch vụ, du lịch và nâng cao hình ảnh của tỉnh trên bản đồ du lịch quốc gia và quốc tế.

1.7.2. Khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích:

Công tác bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh vùng được định hướng gắn với phát triển bền vững, coi di sản là nguồn lực quan trọng cho kinh tế - xã hội và du lịch văn hóa - sinh thái. Ưu tiên bảo tồn, tôn tạo và phát huy các di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, danh thắng và hệ sinh thái tiêu biểu; đồng thời thực hiện kiểm kê, khoanh vùng bảo vệ, tu bổ có trọng tâm đối với hệ thống di tích quốc gia và địa phương.

Kết hợp bảo tồn cảnh quan, kiến trúc với phát triển du lịch bền vững; mở rộng hệ thống di sản được công nhận; ứng dụng khoa học - công nghệ và tăng cường xã hội hóa trong quản lý, phục hồi và khai thác di sản.

1.8. Khu vực không gian biển

1.8.1. Phân vùng không gian biển

Không gian biển của tỉnh Gia Lai là bộ phận quan trọng trong cấu trúc phát triển ven biển phía Đông, gắn với vịnh Quy Nhơn, đầm Thị Nại, đầm Đề Gi, đầm Trà Ổ, đảo Nhơn Châu - Cù Lao Xanh, Hòn Khô, bán đảo Phương Mai, hệ thống cảng biển, khu du lịch biển và các vùng nuôi trồng, khai thác thủy sản.

Các khu vực trọng tâm gồm: các phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Quy Nhơn Tây; xã Nhơn Châu; các xã Cát Tiên, Đề Gi, Phù Cát, Phù Mỹ, Phù Mỹ Đông, An Lương; các phường Hoài Nhơn, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Bắc, Hoài Nhơn Nam, Tam Quan và các khu vực ven biển liên quan.

Phân vùng không gian biển nhằm sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên biển; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái, quốc phòng - an ninh, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Không gian biển được định hướng thành các vùng chức năng chủ yếu sau:

- Vùng an ninh, quốc phòng và kiểm soát chủ quyền trên biển, đảo, cửa biển, cảng biển và khu vực ven bờ trọng yếu.
- Vùng cảng biển, giao thông biển, logistics và dịch vụ hậu cần cảng.
- Vùng nuôi trồng, khai thác thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá.
- Vùng bảo tồn thiên nhiên, rạn san hô, đa dạng sinh học biển và nghiên cứu khoa học biển.

- Vùng phát triển du lịch, dịch vụ biển - đảo, nghỉ dưỡng, thể thao biển và đô thị du lịch ven biển.
- Vùng phát triển công nghiệp, khu kinh tế, năng lượng và các hoạt động khai thác tài nguyên biển có kiểm soát.
- Vùng phòng chống thiên tai, bảo vệ bờ biển, thích ứng nước biển dâng, bảo vệ đầm phá, cửa sông và hệ sinh thái ven bờ.

1.8.2. Phương án sử dụng không gian biển

(1) Vùng an ninh - quốc phòng và kiểm soát chủ quyền biển, đảo

Tổ chức không gian biển phải bảo đảm yêu cầu quốc phòng - an ninh, kiểm soát chủ quyền biển, đảo, cửa biển, cảng biển và các khu vực ven bờ trọng yếu. Ưu tiên kiểm soát không gian tại khu vực các phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Nam, khu vực Thị Nại - Đống Đa, Nhơn Hội, xã Nhơn Châu - Cù Lao Xanh, các xã Đề Gi, Phù Mỹ Đông, An Lương và khu vực Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Bắc, Tam Quan.

(2) Vùng cảng biển, giao thông biển và logistics

Phát triển không gian cảng biển là chức năng trọng tâm của khu vực biển. Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa được xác định tại khu vực các phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông và Quy Nhơn Nam, giữ vai trò chiến lược về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

Định hướng phát triển hệ thống cảng biển gồm: củng cố vai trò khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa; phát triển Nhơn Hội trong phường Quy Nhơn Đông gắn với khu kinh tế, du lịch, dịch vụ và cảng khách; phát triển khu bến Phù Mỹ, Phù Mỹ Đông, An Lương và các khu vực phù hợp phục vụ công nghiệp, năng lượng, hàng tổng hợp và logistics. Hệ thống cảng cần kết nối với QL19, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, đường ven biển, đường sắt, sân bay Phù Cát và các trung tâm logistics nội địa.

(3) Vùng nuôi trồng, khai thác thủy sản và hậu cần nghề cá

Không gian nuôi trồng thủy sản tập trung ở các vùng ven biển, đầm phá và một số vùng nước nội địa. Các vùng nuôi tôm, thủy sản ven bờ gắn với đầm Thị Nại, đầm Đề Gi thuộc xã Đề Gi, các khu nuôi trên cát tại Cát Tiến, Cát Thành, Đề Gi, Phù Mỹ Đông, An Lương và khu vực Tam Quan - Hoài Nhơn. Nuôi thủy sản lồng, bè truyền thống tập trung tại khu vực phường Quy Nhơn Đông, xã Nhơn Châu và các vùng nước ven bờ phù hợp.

Phương hướng phát triển là tổ chức lại không gian nuôi trồng, khai thác theo hướng bền vững; kiểm soát mật độ nuôi; ứng dụng công nghệ cao; giảm ô nhiễm môi trường biển, đầm phá; bảo vệ nguồn lợi thủy sản; phát triển cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão và dịch vụ hậu cần nghề cá. Các cảng cá, khu neo đậu được quy chiếu theo địa danh hành chính mới như Cù Lao Xanh tại xã Nhơn Châu, Nhơn Hải - Nhơn Lý tại phường Quy Nhơn Đông, Tam Quan tại phường Hoài Nhơn Bắc, Hoài Hương - An Dũ tại phường Hoài Nhơn Đông.

(4) Vùng bảo tồn thiên nhiên, rạn san hô và nghiên cứu khoa học biển

Ưu tiên bảo tồn các hệ sinh thái biển - ven biển có giá trị cao, bao gồm rạn san hô, thảm cỏ biển, vùng đầm phá, cửa sông, sinh cảnh chim nước, khu vực đảo và các vùng nước ven bờ. Các khu vực Hòn Khô, Hòn Đất, Hòn Nhàn, Hòn Ngang và Cù Lao Xanh - xã Nhơn Châu là các khu vực cần được khoanh vùng bảo vệ.

Định hướng thành lập, quản lý khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn, khu bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn và khu dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại nhằm bảo tồn rạn san hô, nguồn lợi thủy sản, cảnh quan biển đảo và sinh cảnh ven bờ. Hoạt động du lịch, nuôi trồng, khai thác thủy sản trong khu vực bảo tồn phải được kiểm soát theo phân vùng bảo vệ, phục hồi và sử dụng hợp lý.

(5) Vùng phát triển du lịch và dịch vụ biển - đảo

Phát triển du lịch biển gắn với chuỗi Quy Nhơn - Nhơn Hội - Phương Mai - Cát Tiến - Đề Gi - Phù Mỹ - Hoài Nhơn, trong đó các khu vực được cập nhật theo đơn vị hành chính mới gồm phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Nam; xã Nhơn Châu; xã Cát Tiến, Đề Gi, Cát Thành; xã Phù Mỹ Đông, An Lương; phường Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Bắc, Tam Quan.

Hình thành các cụm du lịch biển - đảo, nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao biển, du lịch cộng đồng ven biển, du lịch di sản và du lịch trải nghiệm đầm phá tại vịnh Quy Nhơn, đầm Thị Nại, Cù Lao Xanh, Hòn Khô, Kỳ Co, Eo Gió, Hải Giang, Trung Lương, Cát Hải, Đề Gi và các bãi biển ven bờ. Các hoạt động du lịch phải gắn với bảo vệ cảnh quan, bảo tồn rạn san hô, kiểm soát nước thải, rác thải, hạn chế xây dựng xâm lấn bờ biển và bảo đảm an toàn thiên tai.

(6) Vùng công nghiệp, khu kinh tế, năng lượng và khai thác tài nguyên biển có kiểm soát

Khu vực biển và ven biển được sử dụng có chọn lọc cho phát triển công nghiệp, khu kinh tế, năng lượng, cảng biển và dịch vụ hậu cần. Khu kinh tế Nhơn Hội thuộc khu vực phường Quy Nhơn Đông và các vùng phụ cận; khu vực Phù Mỹ, Phù Mỹ Đông, An Lương, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Bắc là các không gian động lực cần được tổ chức đồng bộ với cảng biển, logistics, giao thông đối ngoại, đô thị dịch vụ và bảo vệ môi trường.

Các hoạt động khai thác tài nguyên biển, vật liệu, sử dụng mặt nước, lấn biển, năng lượng ven biển hoặc ngoài khơi nếu có phải tuân thủ quy hoạch ngành quốc gia, đánh giá tác động môi trường, yêu cầu bảo vệ bờ biển, dòng chảy, bồi xói, hệ sinh thái và sinh kế cộng đồng. Không phát triển các hoạt động công nghiệp gây ô nhiễm tại khu vực nhạy cảm về du lịch, bảo tồn, đầm phá và vùng sinh thái ven bờ.

(7) Vùng phòng chống thiên tai, bảo vệ bờ biển và thích ứng biến đổi khí hậu

Không gian biển và ven biển phải được tổ chức gắn với phòng chống bão, nước biển dâng, xói lở bờ biển, ngập lụt, sạt lở, triều cường và sự cô môi trường biển. Ưu tiên bảo vệ các vùng đầm phá, cửa sông, bãi biển, rừng phòng hộ ven biển, khu dân cư ven biển, công trình cảng, khu du lịch và hạ tầng trọng yếu thuộc các phường, xã ven biển sau sắp xếp.

Các dự án phát triển ven biển phải dành không gian cho hành lang bảo vệ bờ

biển, thoát lũ, neo đậu tránh trú bão, cứu hộ cứu nạn, không gian công cộng ven biển và phục hồi hệ sinh thái. Việc phát triển đô thị, du lịch, cảng biển và công nghiệp ven biển cần được kiểm soát theo cao độ nền, nguy cơ ngập, xói lở và sức chịu tải môi trường.

1.8.3. Tổng hợp định hướng phân vùng sử dụng không gian biển

Vùng chức năng	Phạm vi	Phương hướng chính
An ninh - quốc phòng	Các phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Nam; xã Nhơn Châu; các cửa biển, đảo, luồng tàu và khu vực ven bờ trọng yếu	Bảo đảm chủ quyền, an toàn hàng hải, kiểm soát quốc phòng - an ninh và cứu hộ cứu nạn
Cảng biển - logistics	Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa; Nhơn Hội thuộc phường Quy Nhơn Đông; khu vực Phù Mỹ, Phù Mỹ Đông, An Lương và Hoài Nhơn	Phát triển cảng, logistics, dịch vụ hậu cần cảng, kết nối Tây Nguyên và hành lang biển
Thủy sản	Đầm Thị Nại, xã Đề Gi, Cát Tiến, Cát Thành, Phù Mỹ Đông, An Lương; xã Nhơn Châu; phường Quy Nhơn Đông; phường Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Bắc, Tam Quan	Nuôi trồng, khai thác, hậu cần nghề cá, chế biến thủy sản theo hướng bền vững
Bảo tồn biển	Vịnh Quy Nhơn, xã Nhơn Châu - Cù Lao Xanh, Hòn Khô, đầm Thị Nại, các vùng rạn san hô	Bảo tồn rạn san hô, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản và cảnh quan biển đảo
Du lịch biển - đảo	Các phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Nam; xã Nhơn Châu; xã Cát Tiến, Đề Gi, Cát Thành; xã Phù Mỹ Đông, An Lương; phường Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Bắc	Phát triển nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, thể thao biển, du lịch cộng đồng và tuyến biển đảo
Công nghiệp - năng lượng	Khu kinh tế Nhơn Hội, khu vực Phù Mỹ, Phù Mỹ Đông, An Lương, Hoài Nhơn và các khu vực ven biển phù hợp	Phát triển công nghiệp, năng lượng, dịch vụ cảng có kiểm soát môi trường
Phòng chống thiên tai	Bờ biển, cửa sông, đầm phá, khu dân cư ven biển và hạ tầng trọng yếu	Bảo vệ bờ, chống xói lở, thích ứng nước biển dâng, bảo đảm an toàn dân cư và công trình

1.8.4. Giải pháp thực hiện

- Rà soát, cập nhật hiện trạng sử dụng không gian biển, mặt nước ven biển, đầm phá, đảo, cảng biển, khu du lịch, khu nuôi trồng thủy sản, khu bảo tồn và khu vực quốc phòng - an ninh theo đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp.
- Lập, điều chỉnh các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch cảng, khu du lịch, khu nuôi trồng thủy sản, khu bảo tồn biển và hành lang bảo vệ bờ biển bảo đảm thống nhất giữa phát triển và bảo tồn.
- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý không gian biển giữa

xây dựng, tài nguyên môi trường, nông nghiệp, giao thông, du lịch, công thương, quốc phòng, biên phòng và chính quyền các phường, xã ven biển.

- Tăng cường quan trắc môi trường biển, kiểm soát nước thải, rác thải nhựa, ô nhiễm từ nuôi trồng thủy sản, du lịch, cảng biển và công nghiệp ven biển.

- Ưu tiên đầu tư hạ tầng ven biển chiến lược gồm cảng biển, đường ven biển, logistics, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, hạ tầng du lịch biển, cấp thoát nước và xử lý chất thải.

- Phát triển sinh kế cộng đồng ven biển thông qua du lịch cộng đồng, dịch vụ hậu cần nghề cá, nuôi trồng thủy sản bền vững, phục hồi nguồn lợi và tham gia quản lý bảo tồn biển.

1.8.5. Kết luận

Phương hướng phát triển khu vực không gian biển của tỉnh Gia Lai cần đặt trọng tâm vào sử dụng tổng hợp, hài hòa và bền vững tài nguyên biển. Sau khi cập nhật theo Đề án 393, các địa danh truyền thống được quy chiếu về hệ thống phường, xã mới để phục vụ quản lý, lập quy hoạch và tổ chức đầu tư thống nhất.

Trong giai đoạn đến năm 2030, cần ưu tiên hình thành cấu trúc phát triển biển gồm: cảng biển - logistics; du lịch biển - đảo; thủy sản bền vững; bảo tồn biển và rạn san hô; khu kinh tế - công nghiệp ven biển; hành lang bảo vệ bờ biển và thích ứng biến đổi khí hậu. Đây là cơ sở để phát huy vai trò cửa ngõ biển của tỉnh Gia Lai trong liên kết Duyên hải Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, đồng thời bảo vệ lâu dài tài nguyên và môi trường biển.

1.9. Khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên

Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Gia Lai phải phù hợp, gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với kế hoạch bảo vệ môi trường và kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu; đảm bảo tính ổn định của các khu bảo tồn, vườn Quốc gia, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh.

Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật với việc xóa đói, giảm nghèo, chú trọng khai thác giá trị dịch vụ sinh thái môi trường, cảnh quan đa dạng sinh học, bảo đảm sự tham gia của các thành phần xã hội và cộng đồng địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học;

Giải quyết từng bước sinh kế ổn định cho người dân vùng đệm các khu bảo tồn, vườn Quốc gia, khu vườn thực nghiệm thông qua biện pháp khai thác, nuôi trồng các giống vật nuôi có giá trị đang được bảo tồn, tham gia quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

Mục đích bảo tồn nguyên vẹn diện tích rừng tự nhiên hiện có, khoanh nuôi phục hồi, làm giàu rừng tự nhiên, tăng độ che phủ rừng, nâng cao chất lượng rừng, duy trì phát triển nguồn gen các loại động, thực vật đặc biệt là các loài quý hiếm, loài đặc hữu; bảo tồn, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, bản sắc dân tộc.

2. Phương hướng phát triển các cụm công nghiệp

2.1. Cơ sở và yêu cầu điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp

Phương hướng phát triển cụm công nghiệp của tỉnh Gia Lai được cập nhật trên cơ sở kế thừa phương án phát triển cụm công nghiệp đã được tích hợp trong Quy hoạch tỉnh Bình Định và Quy hoạch tỉnh Gia Lai trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; đồng thời cập nhật các chỉ tiêu, nhóm điều chỉnh, định hướng mô hình phát triển, phân kỳ đầu tư và danh mục cụm công nghiệp theo Dự thảo điều chỉnh Phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phụ lục Excel kèm theo.

Việc điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp nhằm tạo lập quỹ đất sản xuất công nghiệp phù hợp hơn với không gian phát triển mới của tỉnh; bảo đảm đủ mặt bằng để thu hút doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, cơ sở cần di dời khỏi khu dân cư; đồng thời khắc phục tình trạng sản xuất phân tán, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao hiệu quả quản lý đất đai, hạ tầng, môi trường.

Trên cơ sở rà soát quỹ đất và đề xuất của các xã, phường, phương án sau điều chỉnh định hướng hệ thống cụm công nghiệp theo hướng đồng bộ, khả thi và có tính liên kết; ưu tiên các vị trí thuận lợi về giao thông, gần vùng nguyên liệu, gần cao tốc, quốc lộ, sân bay, cảng biển, các trục động lực và các trung tâm dịch vụ - logistics của tỉnh.

Về cơ sở kinh tế, việc bổ sung hệ thống cụm công nghiệp nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển công nghiệp theo hướng phân bố hợp lý trên địa bàn tỉnh, tạo thêm không gian sản xuất tập trung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông - lâm sản, logistics và các ngành kinh tế địa phương có lợi thế. Các cụm công nghiệp được đề xuất trên cơ sở đáp ứng yêu cầu tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm phi nông nghiệp, tăng thu ngân sách và khai thác lợi thế theo vùng, theo hành lang phát triển. Đồng thời, hệ thống cụm công nghiệp đóng vai trò mạng lưới sản xuất vệ tinh, hỗ trợ các khu công nghiệp, khu kinh tế, đô thị động lực và các trung tâm sản xuất lớn của tỉnh. Việc bổ sung các cụm công nghiệp là cần thiết và phù hợp với các tiêu chí về nhu cầu phát triển kinh tế, khả năng thu hút đầu tư, liên kết ngành, tạo việc làm, phù hợp quỹ đất, hạ tầng giao thông - kỹ thuật, điều kiện môi trường và thứ tự ưu tiên đầu tư.

Bên cạnh đó, toàn bộ các cụm công nghiệp bổ sung vào quy hoạch được thực hiện dựa trên các nguyên tắc nhằm đảm bảo tính hiệu quả, khả thi khi thực hiện dự án, cụ thể như sau:

- Không chồng lấn với các quy hoạch khác: đô thị, du lịch, quốc phòng – an ninh, bảo tồn thiên nhiên, khoáng sản và các quy hoạch của Trung ương.

- Ưu tiên quy hoạch tại khu vực có cơ sở nền đất cao, tránh ngập lụt, khu vực đất hiệu quả kinh tế thấp (đất bạc màu, đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả, đất hoang hóa, đất chưa sử dụng, đất bị thoái hóa, đất đã bị chia cắt, manh mún, khó canh tác quy mô lớn...); hạn chế tối đa quy hoạch trên các loại đất có giá trị kinh tế cao (đất trồng lúa năng suất cao; đất nông nghiệp màu mỡ; đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; đất có giá trị sinh thái và cảnh quan lớn...).

- Bố trí CCN tại các khu vực có thuận lợi về hệ thống giao thông đối ngoại (cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ, đường vành đai, cảng biển, sân bay...); điện, nước, viễn thông,

thoát nước, gần các vùng nguyên liệu, vùng sản xuất tập trung, thị trường tiêu thụ và nguồn lao động.

- Tránh bố trí CCN gần các khu vực dân cư đông đúc, nguồn nước sinh hoạt và khu bảo tồn, di tích lịch sử – văn hóa. Bố trí CCN đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường theo quy chuẩn và khuyến khích phát triển các mô hình CCN sinh thái, CCN tuần hoàn, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng.

- Khu vực quy hoạch phải bảo đảm tính khả thi về giải phóng mặt bằng; trong đó, ưu tiên khu đất có ít hộ dân sinh sống, ít công trình hiện hữu và thuận lợi cho bồi thường, tái định cư; đồng thời, hạn chế tối đa việc di dời dân cư, cơ sở tôn giáo, di tích

2.2. Quan điểm phát triển

Phát triển cụm công nghiệp phải gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phục vụ phát triển công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics và các ngành sản xuất quy mô vừa và nhỏ phù hợp với điều kiện của từng khu vực.

Không gian phát triển cụm công nghiệp cần được tổ chức theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; không chồng lấn với các quy hoạch đô thị, du lịch, quốc phòng - an ninh, bảo tồn thiên nhiên, khoáng sản và các quy hoạch cấp quốc gia; hạn chế tối đa bố trí trên đất trồng lúa năng suất cao, đất nông nghiệp màu mỡ, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, khu vực nhạy cảm về sinh thái và khu dân cư đông đúc.

Ưu tiên phát triển các mô hình cụm công nghiệp sinh thái, tuần hoàn, thông minh, cụm công nghiệp gắn với cứ điểm nông - công nghiệp và cụm công nghiệp lưỡng dụng/đa dụng gắn với tự chủ năng lượng. Việc phát triển không chỉ nhằm mở rộng quỹ đất công nghiệp mà còn phải nâng cao chất lượng thu hút đầu tư, kiểm soát môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và tăng khả năng liên kết sản xuất trong toàn tỉnh.

Đối với các cụm công nghiệp thành lập mới, mở rộng hoặc cần đầu tư hạ tầng quy mô lớn, ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp có năng lực làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật. Về lâu dài, từng bước chuyển đổi các cụm công nghiệp do Nhà nước làm chủ đầu tư sang doanh nghiệp để nâng cao tính chuyên nghiệp trong quản lý, vận hành và xúc tiến đầu tư.

2.3. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu của phương án là bố trí đủ quỹ đất cụm công nghiệp phục vụ phát triển sản xuất công nghiệp trong thời kỳ 2021-2030, đáp ứng nhu cầu thu hút khoảng 450 dự án đầu tư vào các cụm công nghiệp; đồng thời tạo dư địa đất công nghiệp cho giai đoạn sau năm 2030, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chất lượng hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường và khả năng thu hút đầu tư.

Giai đoạn 2026-2030, dự kiến thu hút khoảng 400 dự án sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp, với nhu cầu đất công nghiệp khoảng 2.000 ha; phần đầu đến năm 2030 có khoảng 95 cụm công nghiệp đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp đã hoạt động đạt khoảng 80-85%. Đồng thời, thu hút doanh nghiệp làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khoảng 45-50 dự án cụm công nghiệp.

Về mô hình phát triển, phương án định hướng phát triển các mô hình cụm công nghiệp mới phù hợp xu hướng tăng trưởng xanh, chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn. Đến năm 2030, tối thiểu 50% cụm công nghiệp thành lập mới được định hướng theo mô hình cụm công nghiệp sinh thái; hình thành ít nhất 02 cụm công nghiệp thông minh, 05 cụm công nghiệp gắn với cứ điểm nông - công nghiệp và 03 cụm công nghiệp lưỡng dụng/đa dụng gắn với tự chủ năng lượng.

Bảng 109: Tổng hợp quy mô điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Gia Lai

Nội dung	Số CCN	Diện tích (ha)	Ghi chú
Phương án đã được duyệt	99	5.412,4	Cơ sở theo Quy hoạch tỉnh trước điều chỉnh
Giữ nguyên quy mô diện tích	76	4.366,4	Có 02 CCN điều chỉnh vị trí gần cao tốc Quy Nhơn - Pleiku để thuận lợi giao thông và thu hút đầu tư
Đưa ra khỏi phương án	4	224,0	Đối với 4 CCN đưa ra khỏi quy hoạch tỉnh (CCN Qui Hội, CCN Tây Hoàng Giang, CCN Pleiku 2, CCN Kbang) là các CCN chưa thành lập và chưa thực hiện đầu tư; một số CCN chồng lấn quy hoạch đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam hoặc không còn phù hợp với quy hoạch chung xã đến năm 2045.
Điều chỉnh diện tích	19	326,1	Điều chỉnh quy mô/vị trí để bảo đảm quy mô theo quy định và tăng tính khả thi
Bổ sung mới	80	4.853,0	Bổ sung tại vị trí dọc cao tốc, trục giao thông, vùng nguyên liệu và vị trí thuận lợi
Phương án sau điều chỉnh	175	10.367,5	Phân bố trên khoảng 94 xã, phường

2.4. Định hướng phát triển chung

Định hướng chung là phát triển hệ thống cụm công nghiệp theo hướng hình thành mạng lưới sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, có tính hỗ trợ cho các khu công nghiệp, khu kinh tế và các đô thị động lực của tỉnh. Các cụm công nghiệp được tổ chức để tiếp nhận doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cơ sở chế biến nông - lâm - thủy sản, cơ khí phục vụ nông nghiệp, vật liệu xây dựng, thủ công mỹ nghệ, công nghiệp hỗ trợ, logistics nông sản, kho lạnh và các ngành nghề truyền thống.

Phát triển cụm công nghiệp phải gắn với xây dựng nông thôn mới, tái cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn và nâng cao thu nhập của người dân. Các cụm công nghiệp cần trở thành địa điểm tập trung các cơ sở sản xuất có yêu cầu về mặt bằng, hạ tầng, xử lý môi trường và quản lý an toàn lao động, qua đó từng bước di dời các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, có nguy cơ gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư.

Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp cần được đầu tư đồng bộ gồm giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải, viễn thông, cây xanh cách ly, phòng cháy chữa cháy và hạ tầng số phục vụ quản lý vận

hành. Các cụm công nghiệp đang hoạt động và thành lập mới phải từng bước đáp ứng yêu cầu về xử lý nước thải tập trung, quan trắc, kiểm soát phát thải và tiêu chuẩn môi trường theo quy định

2.5. Định hướng tổ chức không gian phát triển cụm công nghiệp

Không gian cụm công nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc phát huy lợi thế của từng khu vực trong tỉnh. Khu vực phía Đông gắn với Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn và Vân Canh có lợi thế về cảng biển, sân bay, đô thị, hạ tầng ven biển và các tuyến giao thông đối ngoại; phù hợp phát triển các cụm công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, vật liệu xây dựng, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ đô thị - du lịch - dịch vụ cảng biển và các ngành có khả năng tham gia chuỗi cung ứng ven biển.

Khu vực trung tâm và hành lang Quy Nhơn - Pleiku - Lê Thanh giữ vai trò trục kết nối Đông - Tây, là không gian ưu tiên bố trí các cụm công nghiệp gần cao tốc, quốc lộ, các nút giao, các vùng nguyên liệu và điểm kết nối logistics. Các cụm công nghiệp trong phạm vi tác động của cao tốc cần được tổ chức như các điểm tập kết sản xuất, chế biến, kho bãi, dịch vụ hậu cần và trung chuyển hàng hóa giữa vùng cao nguyên phía Tây với cảng biển phía Đông.

Khu vực phía Tây gắn với Pleiku, Chư Prông, Chư Sê, Đak Đoa, Mang Yang, An Khê, Kbang, Kông Chro, Ayun Pa, Phú Thiện, Đức Cơ và các vùng nguyên liệu nông nghiệp, lâm nghiệp có thế mạnh về cà phê, hồ tiêu, chanh dây, ngô, cây ăn quả, chăn nuôi, gỗ rừng trồng và năng lượng tái tạo. Các cụm công nghiệp khu vực này cần ưu tiên chế biến nông - lâm sản, bảo quản sau thu hoạch, kho lạnh, logistics nông sản, sản xuất vật tư nông nghiệp, cơ khí nông nghiệp và các ngành công nghiệp sử dụng lao động địa phương.

Bảng 110: Một số định hướng tổ chức không gian cụm công nghiệp theo lợi thế phát triển

Không gian	Quy mô / chỉ tiêu chính	Định hướng phát triển
Toàn tỉnh	175 CCN, khoảng 10.367,5 ha	Hình thành mạng lưới CCN đa ngành, sinh thái, thông minh, gắn vùng nguyên liệu và trục giao thông
Dọc tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lê Thanh	27 CCN, khoảng 1.939,4 ha trong bán kính 5 km	Ưu tiên logistics, kho bãi, chế biến nông - lâm sản, cụm công nghiệp gần nút giao và hành lang Đông - Tây
Dọc các tuyến giao thông thuận lợi	44 CCN, khoảng 2.952,6 ha	Tăng khả năng kết nối với cảng biển, sân bay, quốc lộ, khu công nghiệp và vùng nguyên liệu
Chuỗi CCN liên kết	34 CCN, khoảng 2.407,0 ha	Hình thành 13 chuỗi CCN liên kết để chia sẻ hạ tầng và tạo chuỗi giá trị sản xuất
CCN gắn tự chủ năng lượng	16 CCN, khoảng 1.172,0 ha	Phát triển điện mặt trời áp mái, năng lượng tái tạo, lưới điện thông minh và công nghiệp hỗ trợ năng lượng

2.6. Định hướng phát triển các mô hình cụm công nghiệp

Ngoài các mô hình cụm công nghiệp đa ngành và cụm công nghiệp chuyên ngành, Gia Lai định hướng phát triển một số mô hình mới phù hợp với yêu cầu tăng trưởng xanh, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn và phát triển chuỗi giá trị nông - công nghiệp. Các mô hình này cần được áp dụng linh hoạt theo điều kiện từng địa phương, không phát triển đồng loạt theo hình thức mà phải gắn với khả năng thu hút nhà đầu tư hạ tầng, nhà đầu tư thứ cấp, điều kiện hạ tầng và năng lực quản lý môi trường.

Cụm công nghiệp sinh thái được phát triển theo mô hình tuần hoàn tài nguyên, trong đó chất thải, phụ phẩm hoặc năng lượng dư thừa của doanh nghiệp này có thể trở thành đầu vào cho doanh nghiệp khác. Định hướng này phù hợp với các cụm có khả năng thu hút ngành chế biến nông - lâm sản, tái chế, vật liệu mới, sản phẩm sinh học, năng lượng tái tạo; đồng thời yêu cầu đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống tái sử dụng nước, phân loại chất thải và quan trắc môi trường.

Cụm công nghiệp gắn với cứ điểm nông - công nghiệp được tổ chức gần vùng nguyên liệu tập trung, đóng vai trò trung tâm chế biến, bảo quản, logistics, phân phối sản phẩm nông nghiệp và kết nối doanh nghiệp trong cụm với hợp tác xã, nông dân, vùng sản xuất. Mô hình này đặc biệt phù hợp với khu vực phía Tây và hành lang Quy Nhơn - Pleiku, nơi có lợi thế về cà phê, hồ tiêu, chanh dây, ngô, cây ăn quả, chăn nuôi và gỗ rừng trồng.

Cụm công nghiệp lưỡng dụng/đa dụng gắn với tự chủ năng lượng được định hướng tại các khu vực có tiềm năng năng lượng tái tạo, có khả năng phát triển điện mặt trời áp mái, điện gió, biomass, hệ thống lưu trữ và lưới điện thông minh; góp phần giảm chi phí năng lượng, nâng cao khả năng thích ứng của doanh nghiệp và gắn với mục tiêu giảm phát thải.

Cụm công nghiệp thông minh được tổ chức, quản lý và vận hành trên nền tảng chuyển đổi số, ứng dụng hệ thống quản lý tập trung về điện, nước, môi trường, giao thông nội bộ, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, logistics và thông tin đất đai. Các cụm công nghiệp thông minh cần hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận ERP, MES, thương mại điện tử, dữ liệu dùng chung và các dịch vụ quản lý số.

2.7. Định hướng quy hoạch chuỗi cụm công nghiệp liên kết

Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp cần chuyển từ mô hình phân tán, đơn lẻ sang mô hình chuỗi cụm công nghiệp liên kết, có mối quan hệ hữu cơ về ngành nghề, hạ tầng kỹ thuật, logistics, vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Các cụm công nghiệp trong cùng chuỗi cần được bố trí ở khoảng cách hợp lý, ưu tiên trong cùng hành lang kinh tế, vùng động lực hoặc khu vực có điều kiện kết nối thuận lợi để chia sẻ hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải, chất thải rắn, hạ tầng số và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

Theo phương án điều chỉnh, có 34 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 2.407,0 ha có khả năng hình thành 13 chuỗi cụm công nghiệp liên kết. Đây

là nhóm cần ưu tiên nghiên cứu đầu tư hạ tầng dùng chung, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các địa phương, tổ chức chuỗi sản xuất khép kín và từng bước chuyển đổi theo hướng cụm công nghiệp sinh thái, tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và giảm phát thải.

Đối với các chuỗi gần vùng nguyên liệu, ưu tiên phát triển chế biến nông sản, kho lạnh, logistics nông sản, cơ khí phục vụ sản xuất, bao bì, vật tư nông nghiệp và dịch vụ hậu cần sau thu hoạch. Đối với các chuỗi gần sân bay, cảng biển, đô thị và các trục giao thông lớn, ưu tiên công nghiệp hỗ trợ, chế biến, cơ khí, vật liệu xây dựng, sản phẩm phục vụ du lịch - đô thị và các ngành có khả năng liên kết với khu công nghiệp, khu kinh tế.

Bảng 111: Một số nhóm cụm công nghiệp ưu tiên tổ chức theo liên kết không gian - hạ tầng

Nhóm ưu tiên	Số CCN	Diện tích (ha)	Định hướng chính
Chuỗi CCN liên kết	34	2.407,0	Tổ chức 13 chuỗi CCN theo liên kết ngành nghề, hạ tầng dùng chung và chuỗi giá trị
CCN dọc cao tốc trong bán kính 5 km	27	1.939,4	Kết nối các nút giao cao tốc, logistics, kho bãi, chế biến và trung chuyển hàng hóa
CCN tại vị trí thuận lợi về giao thông	44	2.952,6	Hỗ trợ công nghiệp ven biển, dịch vụ cảng biển, chế biến, cơ khí và chuỗi cung ứng phía Đông
CCN gần cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 19, tuyến tránh QL19 và tỉnh lộ kết nối	30	2.090,0	Kết nối quốc lộ, tỉnh lộ, trung tâm đô thị, vùng nguyên liệu và khu công nghiệp
CCN tự chủ năng lượng	16	1.172,0	Phát triển năng lượng tái tạo, lưới điện thông minh, sản xuất xanh và giảm phát thải

2.8. Định hướng ngành nghề thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp

Ngành nghề thu hút vào cụm công nghiệp cần phù hợp với quy mô vừa và nhỏ, ít gây ô nhiễm môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khai thác lao động địa phương và có khả năng liên kết với vùng nguyên liệu, khu công nghiệp, khu kinh tế và thị trường tiêu thụ. Tỉnh ưu tiên thu hút các ngành chế biến nông - lâm sản, chế biến thực phẩm, bảo quản sau thu hoạch, kho lạnh, logistics nông sản, cơ khí phục vụ nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm làng nghề, công nghiệp hỗ trợ và các ngành phục vụ năng lượng tái tạo.

Đối với khu vực có lợi thế nông nghiệp cao nguyên, định hướng tập trung vào chế biến cà phê, hồ tiêu, chanh dây, ngô, cây ăn quả, sản phẩm chăn nuôi, gỗ rừng trồng và sản phẩm phụ trợ nông nghiệp. Đối với khu vực ven biển và đô thị phía Đông, định hướng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, chế biến thủy sản, vật liệu xây dựng, cơ khí, bao bì, hàng tiêu dùng, sản phẩm phục vụ du lịch - đô thị

và các ngành có khả năng tham gia chuỗi cung ứng cảng biển, sân bay, khu kinh tế Nhơn Hội.

Không thu hút hoặc hạn chế các ngành có nguy cơ ô nhiễm cao, sử dụng nhiều nước, phát sinh chất thải khó xử lý, tiêu hao năng lượng lớn hoặc không phù hợp với điều kiện hạ tầng, nguồn nước, sức chịu tải môi trường của khu vực. Các dự án đầu tư thứ cấp phải đáp ứng yêu cầu về môi trường, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả.

2.9. Định hướng quy hoạch các cụm công nghiệp dọc tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh

Tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh là trục động lực quan trọng, kết nối không gian sản xuất phía Tây với cảng biển, đô thị và dịch vụ phía Đông. Việc bố trí cụm công nghiệp dọc tuyến cần tập trung tại các khu vực có khả năng đầu nối thuận lợi với nút giao cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ và trung tâm logistics; đồng thời kiểm soát chặt chẽ, tránh phát triển tự phát, dân trải dọc hành lang tuyến.

Phạm vi tác động trực tiếp của tuyến cao tốc được xem xét trong bán kính 5 km tính từ trục cao tốc. Đây là khu vực phù hợp để bố trí cụm công nghiệp, kho bãi, logistics, trung tâm dịch vụ, đô thị công nghiệp và khu tái định cư phục vụ phát triển công nghiệp. Theo phương án điều chỉnh, trong bán kính này có 27 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 1.939,4 ha, phân bố trên địa bàn 19/22 xã, phường có cao tốc đi qua.

Các cụm công nghiệp dọc cao tốc cần được tổ chức theo cụm chức năng và chuỗi liên kết, tránh phát triển rời rạc. Ưu tiên các ngành chế biến nông - lâm sản, logistics nông sản, kho lạnh, cơ khí nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, vật liệu xây dựng và dịch vụ hậu cần vận tải; qua đó giảm chi phí logistics, nâng cao hiệu quả trung chuyển hàng hóa và tăng cường liên kết giữa Tây Nguyên với cảng biển Quy Nhơn.

2.10. Định hướng chủ đầu tư, nguồn lực và quản lý phát triển cụm công nghiệp

Về mô hình chủ đầu tư, các cụm công nghiệp hiện do Nhà nước làm chủ đầu tư, đã đầu tư cơ bản hoàn thiện hạ tầng và lấp đầy diện tích, trước mắt tiếp tục duy trì quản lý, vận hành ổn định; đồng thời rà soát khả năng chuyển đổi sang doanh nghiệp làm chủ đầu tư khi đáp ứng điều kiện. Đối với các cụm công nghiệp thành lập mới, mở rộng hoặc cần đầu tư hạ tầng quy mô lớn, ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật.

Về lâu dài, định hướng chuyển dần các cụm công nghiệp do Nhà nước làm chủ đầu tư sang doanh nghiệp để tăng tính chuyên nghiệp trong đầu tư, vận hành, duy tu hạ tầng, xúc tiến đầu tư, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và quản lý môi trường. Các địa phương có cụm công nghiệp do Nhà nước làm chủ đầu tư cần xây dựng kế hoạch chi tiết chuyển đổi, xác định giá trị ngân sách đã đầu tư, giá trị còn lại, phương án bàn giao và cơ chế quản lý sau chuyển đổi.

Nguồn lực đầu tư phát triển cụm công nghiệp cần được huy động chủ yếu từ doanh nghiệp, vốn tín dụng, vốn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác; ngân sách

nhà nước tập trung hỗ trợ hạ tầng kết nối ngoài hàng rào, xử lý môi trường, đào tạo lao động, chuyển đổi số, xúc tiến đầu tư và hoàn thiện hạ tầng tại các cụm do Nhà nước làm chủ đầu tư chưa đủ điều kiện chuyển giao.

2.11. Dự báo quy mô và phân kỳ phát triển

Trên cơ sở dự báo nhu cầu thu hút đầu tư sản xuất công nghiệp, giai đoạn 2026-2030 dự kiến thu hút khoảng 400 dự án sản xuất kinh doanh vào các cụm công nghiệp, với nhu cầu đất công nghiệp khoảng 2.000 ha. Để bảo đảm dư địa phát triển và tăng tính chủ động trong thu hút đầu tư, phương án bố trí quỹ đất cụm công nghiệp cao hơn nhu cầu trực tiếp, tạo điều kiện lựa chọn nhà đầu tư hạ tầng, điều chỉnh dự án và triển khai theo từng giai đoạn.

Theo phương án điều chỉnh, toàn tỉnh Gia Lai định hướng phát triển 175 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 10.367,5 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp khoảng 7.000 ha. Giai đoạn 2026-2030 dự kiến thành lập mới khoảng 45-50 cụm công nghiệp, với tổng diện tích đất công nghiệp khoảng 3.500 ha; ưu tiên các cụm đã có nhà đầu tư quan tâm, khảo sát, đăng ký thực hiện dự án. Các cụm còn lại được triển khai sau năm 2030 theo điều kiện hạ tầng, nhu cầu thị trường và khả năng cân đối quỹ đất.

Tổng vốn đầu tư phát triển hệ thống cụm công nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 dự kiến khoảng 51.000 tỷ đồng. Trong đó, giai đoạn 2026-2030 dự kiến khoảng 40.500 tỷ đồng; giai đoạn sau năm 2030 khoảng 10.500 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện chủ yếu từ khu vực ngoài ngân sách, đồng thời ngân sách nhà nước chỉ tập trung hỗ trợ hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đối với các cụm công nghiệp do Nhà nước làm chủ đầu tư nhưng chưa đủ điều kiện chuyển giao.

Bảng 112: Dự báo thành lập, hoạt động và lấp đầy cụm công nghiệp giai đoạn 2026-2030

Chỉ tiêu	DVT	Đến 2025	Đến 2026	Đến 2027	Đến 2028	Đến 2029	Đến 2030	GD 2026-2030
CCN thành lập	Cụm	72	80	100	110	115	120	48
Diện tích CCN thành lập	ha	3.294,8	3.854,8	5.254,8	6.454,8	7.454,8	8.454,8	5.160
Diện tích đất CN CCN thành lập	ha	2.306,4	2.698,4	3.678,4	4.518,4	5.218,4	5.918,4	3.612
CCN hoạt động	Cụm	46	55	64	75	87	95	49
Diện tích đất CN CCN hoạt động	ha	1.110,7	1.519	2.006	2.552	3.244	3.557	2.446,3
Diện tích đất CN đã cho thuê	ha	916,9	1.116,9	1.466,9	1.916,9	2.416,9	2.916,9	2.000
Tỷ lệ lấp đầy CCN hoạt động	%	82,6	73,5	73,1	75,1	74,5	82,0	
Diện tích đất công nghiệp còn lại	ha	1.389,5	1.581,5	2.211,5	2.601,5	2.801,5	3.001,5	

Bảng 113: Phân kỳ vốn đầu tư phát triển cụm công nghiệp tỉnh Gia Lai

Giai đoạn	Số CCN	Diện tích (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Định hướng thực hiện
Toàn kỳ đến 2050	175	10.367,5	50.911,7	Tổng quy mô phương án điều chỉnh
Giai đoạn 2026-2030	140	8.382,7	40.469,5	Ưu tiên CCN có nhà đầu tư quan tâm, vị trí thuận lợi và nhu cầu cấp bách
Sau năm 2030	35	1.984,8	10.442,2	Triển khai theo nhu cầu thị trường, khả năng hạ tầng và cân đối đất đai

2.12. Các cụm công nghiệp, nhóm khu vực ưu tiên

Trong giai đoạn trước mắt, cần ưu tiên các cụm công nghiệp có khả năng tạo tác động lan tỏa, có vị trí thuận lợi, có nhà đầu tư quan tâm, có thể kết nối hạ tầng nhanh và phục vụ trực tiếp cho các vùng nguyên liệu, trục giao thông động lực, khu kinh tế, khu công nghiệp và các đô thị trung tâm. Các nhóm ưu tiên gồm: cụm công nghiệp dọc cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh; cụm công nghiệp gần sân bay Phù Cát, cảng biển Phù Mỹ và các tuyến quốc lộ; cụm công nghiệp gần vùng nguyên liệu nông - lâm sản; cụm công nghiệp có thể phát triển mô hình sinh thái, thông minh hoặc tự chủ năng lượng.

Các địa phương có quy mô cụm công nghiệp lớn trong phương án cần được rà soát kỹ về tính khả thi đất đai, môi trường và hạ tầng kết nối. Đối với các xã, phường có nhiều cụm công nghiệp hoặc diện tích lớn, cần lập kế hoạch ưu tiên theo thứ tự đầu tư, tránh phát triển dàn trải; đồng thời xác định rõ cụm nào triển khai giai đoạn 2026-2030 và cụm nào để sau năm 2030

Bảng 114: Một số xã, phường có quy mô cụm công nghiệp trong phương án

TT	Xã/phường	Số CCN	Diện tích (ha)	Ghi chú liên kết
1	Tây Sơn	8	506,9	1 nhóm liên kết / 4 CCN trong nhóm
2	Canh Vinh	6	450,0	2 nhóm liên kết / 4 CCN trong nhóm
3	Bình Khê	5	375,0	1 nhóm liên kết / 3 CCN trong nhóm
4	Bình An	5	370,8	Rà soát theo điều kiện hạ tầng và nhu cầu đầu tư
5	Phù Mỹ	6	363,2	1 nhóm liên kết / 2 CCN trong nhóm
6	Quy Nhơn Tây	5	281,3	1 nhóm liên kết / 3 CCN trong nhóm
7	Bình Hiệp	4	241,0	Rà soát theo điều kiện hạ tầng và nhu cầu đầu tư
8	Vân Canh	3	225,0	Rà soát theo điều kiện hạ tầng và nhu cầu đầu tư
9	Cửu An	3	225,0	1 nhóm liên kết / 3 CCN trong nhóm
10	Đak Đoa	3	225,0	1 nhóm liên kết / 3 CCN trong nhóm
11	Đak Pơ	3	222,0	1 nhóm liên kết / 2 CCN trong nhóm
12	Xuân An	3	205,0	1 nhóm liên kết / 2 CCN trong nhóm

2.13. Giải pháp thực hiện

Thứ nhất, rà soát, hoàn thiện hồ sơ quy hoạch, ranh giới và quỹ đất của từng cụm công nghiệp; bảo đảm không chồng lấn với các quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị, du lịch, quốc phòng - an ninh, khoáng sản, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn và các hành lang bảo vệ hạ tầng kỹ thuật.

Thứ hai, tập trung giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kết nối ngoài hàng rào và lựa chọn nhà đầu tư hạ tầng có năng lực. Đối với các cụm công nghiệp ưu tiên giai đoạn 2026-2030, cần xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể về thủ tục đất đai, quy hoạch chi tiết, môi trường, đấu nối giao thông, cấp điện, cấp nước và tiến độ lựa chọn chủ đầu tư.

Thứ ba, tăng cường quản lý môi trường theo hướng bắt buộc các cụm công nghiệp đang hoạt động và thành lập mới đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung phù hợp quy mô, công nghệ và sức chịu tải môi trường; tăng cường quan trắc, kiểm tra, giám sát, phân loại doanh nghiệp theo tiêu chí xanh và xử lý nghiêm các vi phạm môi trường.

Thứ tư, đổi mới xúc tiến đầu tư vào cụm công nghiệp theo hướng có chọn lọc, ưu tiên nhà đầu tư hạ tầng chuyên nghiệp và dự án thứ cấp có công nghệ phù hợp, ít phát thải, sử dụng lao động địa phương, có liên kết với vùng nguyên liệu và chuỗi cung ứng của tỉnh. Các hoạt động xúc tiến cần gắn với danh mục quỹ đất sạch, thông tin hạ tầng, giá thuê, điều kiện môi trường và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

Thứ năm, phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi số và cơ chế phối hợp quản lý. Cần hình thành cơ sở dữ liệu số về cụm công nghiệp, quỹ đất, hạ tầng, môi trường, tiến độ đầu tư, giá thuê và doanh nghiệp thứ cấp; đồng thời tăng cường phối hợp giữa Sở Công Thương, các sở ngành liên quan, UBND cấp xã, chủ đầu tư hạ tầng và cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình triển khai..

3. Phương hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

3.1. Định hướng chung

Định hướng phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo mô hình “đa vùng – đa dự án – quy mô lớn”, phù hợp với điều kiện sinh thái đa dạng và lợi thế liên kết vùng. Hiện toàn tỉnh có khoảng 18 Vùng sản xuất trồng trọt công nghệ cao với tổng diện tích khoảng 3.400 ha, và định hướng đến năm 2030 phát triển khoảng 33 vùng công nghệ cao, đồng thời tiếp tục mở rộng hệ thống các dự án trong cả trồng trọt và chăn nuôi. Các sản phẩm như cà phê, chanh dây, sầu riêng, cùng với chăn nuôi bò và lợn công nghệ cao gắn chặt với công nghiệp chế biến, logistics và thị trường xuất khẩu.

Hình thành mạng lưới các vùng nông nghiệp công nghệ cao quy mô vùng, liên kết chặt chẽ từ cao nguyên đến duyên hải, trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp của khu vực. Các khu này vận hành theo mô hình nông nghiệp thông minh, số hóa toàn diện, ứng dụng sâu rộng các công nghệ như AI, IoT, blockchain, tự động hóa và công nghệ sinh học, hướng tới sản xuất xanh, tuần hoàn và phát thải thấp. Đầu tư hạ tầng đồng bộ cho các khu nông nghiệp công nghệ cao,

bao gồm hệ thống thủy lợi, điện, giao thông nội vùng, trung tâm giống, trung tâm nghiên cứu - chuyển giao công nghệ và hệ thống bảo quản, chế biến sau thu hoạch. Đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI, hình thành các tổ hợp sản xuất – chế biến – logistics khép kín, đồng thời phát triển các mô hình hợp tác xã kiểu mới và liên kết chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp – nông dân.

Định hướng đầu tư các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

- Khu vực phía Tây (Pleiku – Đăk Đoa – Chư Sê) được định hướng phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về cây công nghiệp chủ lực như cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả (sầu riêng, chuối, chanh dây), ứng dụng công nghệ sinh học, tưới thông minh, nông nghiệp chính xác và chuyển đổi số. Khu vực phía Nam (Chư Prông – Chư Pưh – Ia Pa – Phú Thiện) phát triển các khu sản xuất nông nghiệp quy mô lớn gắn với vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, phục vụ chế biến sâu và xuất khẩu.

- Khu vực phía Đông (Hoài Nhơn – Phù Mỹ – Quy Nhơn – An Nhơn) hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ven biển và nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, đồng thời phát triển các trung tâm logistics, chế biến và xuất khẩu nông – lâm – thủy sản. Khu vực phía Bắc và Đông Trường Sơn (Kbang – Mang Yang – An Lão – Vĩnh Thạnh) phát triển các vùng nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, dược liệu và nông – lâm kết hợp, gắn với bảo vệ rừng và đa dạng sinh học.

- Các vùng nông nghiệp công nghệ cao sẽ gắn kết với hệ thống logistics hiện đại, cảng biển, sân bay và các hành lang kinh tế Đông – Tây, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu nông sản vào các thị trường lớn như EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Đông. Qua đó, Gia Lai không chỉ là trung tâm sản xuất mà còn là trung tâm chế biến, phân phối và xuất khẩu nông – lâm – thủy sản có giá trị cao, góp phần nâng cao vị thế của tỉnh trong chuỗi giá trị nông nghiệp toàn cầu.

3.2. Phát triển “mô hình nông nghiệp tích hợp”

Phát triển “mô hình nông nghiệp tích hợp” theo hướng tuần hoàn, công nghệ cao và quy mô lớn, tiến tới hình thành chuỗi giá trị nông nghiệp toàn cầu; gắn kết chặt chẽ giữa trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, logistics và xuất khẩu theo hướng xanh, bền vững và phát thải thấp. Góp phần đưa ngành nông nghiệp Gia Lai trở thành trung tâm nông nghiệp công nghệ cao, trung tâm chăn nuôi và chế biến nông sản quy mô lớn của khu vực Tây Nguyên và cả nước; đồng thời hình thành chuỗi sản xuất – chế biến – logistics – xuất khẩu khép kín, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Các dự án động lực gồm:

(1) Trang trại heo giống – heo thịt công nghệ cao tích hợp tuần hoàn tại xã Hội Sơn, diện tích 157 ha, quy mô 113.500 con lợn cụ kỵ, ông, bà, bố mẹ và 87.000 con lợn thịt/năm.

(2) Dự án trang trại bò kết hợp trồng cây lâu năm, cây ăn trái tại xã Ia Púch, diện tích hơn 2.200 ha, quy mô khoảng 52.000 con, sản lượng khoảng 120.000 con bò thịt/năm.

(3) Dự án trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao kết hợp trồng cây lâm nghiệp khoảng 1.800 ha tại xã Pờ Tó.

(4) Dự án trồng cây lâm nghiệp, cây ăn trái kết hợp chăn nuôi bò sinh sản và bò thịt khoảng 2.200 ha tại xã Ia Le.

(5) Phát triển cụm dự án công nghiệp – logistics – đô thị gồm: nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, nhà máy sản xuất phân hữu cơ khoáng, nhà máy chế biến trái cây, cảng cạn ICD Hội Phú cùng các dự án hạ tầng kỹ thuật và đô thị.

3.3. Trung tâm đổi mới sáng tạo nông nghiệp Gia Lai

Trung tâm đổi mới sáng tạo nông nghiệp, khu vực hạt nhân công nghệ và tri thức khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Cơ sở nghiên cứu, một “bộ não công nghệ” của toàn vùng, có khả năng tích hợp nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao và kết nối hệ sinh thái nông nghiệp hiện đại.

- **Quy mô:** Giai đoạn đầu 10-20 ha, tại khu vực phía Đông Pleiku mở rộng (phường An Phú).

- Về chức năng:

+ Nghiên cứu phát triển các giống nông sản chủ lực, có lợi thế cạnh tranh cao (cà phê, sầu riêng, cây ăn trái và dược liệu); nghiên cứu các giống vật nuôi thích ứng với điều kiện khí hậu đặc thù của tỉnh và khu vực Tây Nguyên thích ứng với biến đổi khí hậu; cải tiến năng suất, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng truy xuất nguồn gốc và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

+ Trung tâm đóng vai trò đầu mối chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất, đặc biệt là các ứng dụng của trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data) trong quản lý canh tác, giám sát môi trường và tối ưu hóa chuỗi sản xuất nông nghiệp.

+ Kết nối, nơi trung tâm trở thành cầu nối giữa các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp, hợp tác xã và người nông dân. Dẫn hướng tới thương mại hóa sản phẩm, hình thành các chuỗi giá trị nông sản có tính liên kết cao, từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ. Điều phối các chương trình hợp tác công – tư, thu hút đầu tư và thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp.

+ Không gian thử nghiệm các mô hình nông nghiệp tiên tiến như nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp carbon thấp và các giải pháp phát triển xanh. Các mô hình này sẽ được triển khai trên quy mô thí điểm, sau đó đánh giá, hoàn thiện và nhân rộng ra toàn vùng, góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng nông nghiệp theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường.

Trung tâm đổi mới sáng tạo nông nghiệp vùng không chỉ phục vụ riêng Gia Lai mà còn đóng vai trò hạt nhân lan tỏa tri thức, công nghệ và phương thức sản

xuất mới cho toàn bộ khu vực, góp phần tái cấu trúc nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và có khả năng cạnh tranh cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Phân khu: Khu nghiên cứu công nghệ sinh học, giống cây trồng – vật nuôi; Trung tâm AI, dữ liệu nông nghiệp số, IoT nông nghiệp; Khu thử nghiệm nông nghiệp công nghệ cao; Khu trình diễn mô hình canh tác thông minh; Vườn ươm startup nông nghiệp; Trung tâm đào tạo nhân lực nông nghiệp số; Trung tâm logistics, kiểm nghiệm, truy xuất nguồn gốc; Không gian hội chợ, triển lãm và kết nối doanh nghiệp; Khu hợp tác quốc tế và chuyển giao công nghệ; Hạ tầng phụ trợ, cây xanh, mặt nước sinh thái.

Hình thức đầu tư: Xã hội hóa.

3.4. Định hướng một số vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Định hướng một số vùng:

(1) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Kon Chiêng: Quy mô diện tích 502,27 ha. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hiện đại nhằm nâng cao năng suất và chất lượng nông sản, đáp ứng các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP; tạo việc làm ổn định cho lao động địa phương và thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị nông sản chất lượng cao, hướng đến xuất khẩu và cung ứng cho các hệ thống siêu thị. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án khoảng 700 tỷ đồng. Hệ thống cơ sở hạ tầng được xây dựng theo hướng hoàn thiện và đồng bộ, trong khi nguồn nhân lực được bảo đảm đáp ứng nhu cầu vận hành và phát triển dự án.

(2) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được triển khai tại xã Ia Blứ: Quy mô diện tích khoảng 250 ha. Dự án tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hiện đại nhằm tạo ra các sản phẩm sạch, chất lượng cao, đáp ứng tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Đồng thời, dự án thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị nông sản chất lượng cao, hướng đến xuất khẩu và cung ứng cho các hệ thống siêu thị, góp phần phát triển kinh tế – xã hội địa phương, nâng cao thu nhập và chất lượng đời sống của người dân xã Ia Blứ. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án khoảng 495 tỷ đồng. Hệ thống cơ sở hạ tầng được xây dựng theo hướng hoàn thiện, đồng bộ; nguồn nhân lực được bảo đảm đáp ứng nhu cầu triển khai và vận hành dự án.

(3) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại thôn 6, xã Gào. Quy mô 55,32 ha, được phân ra làm các khu vực sản xuất cà phê tập trung và các phân khu chức năng như: vùng nguyên liệu, khu nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, khu sơ chế - chế biến, kho bảo quản nông sản cùng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội bộ, cấp thoát nước và các công trình bảo vệ môi trường được đầu tư đồng bộ. Định hướng trở thành vùng sản xuất nông nghiệp hiện đại, ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển bền vững và nâng cao giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp địa phương.

(4) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại làng Ku Tong, xã Gào. Quy mô khoảng 202 ha. Khu vực được điều chỉnh từ mô hình phát triển dịch vụ - thể thao (Khu phức hợp sân Golf) thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ

cao. Tổ chức thành các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển chăn nuôi, trồng trọt, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm góp phần tạo việc làm và thúc đẩy kinh tế địa phương.

(5) Vùng lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Hra: Được triển khai tại các khoảnh 1, 2, 3, 4 tiểu khu 449, xã Ayun; và khoảnh 2, tiểu khu 450, xã Hra, với quy mô diện tích khoảng 285,6 ha. Hướng tới mục tiêu đầu tư xây dựng khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo mô hình quản lý, bảo tồn và phát triển rừng bền vững; phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giống cây lâm nghiệp chất lượng cao, trồng rừng gỗ lớn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, cũng như trong công tác chăm sóc và khai thác. Các công nghệ hiện đại như GIS, IoT và tự động hóa được áp dụng trong giám sát rừng, kết hợp với hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo kỹ thuật cho nguồn nhân lực địa phương, góp phần tạo việc làm và thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực. Hệ thống cơ sở hạ tầng được xây dựng theo hướng hoàn thiện, đồng bộ; nguồn nhân lực được bảo đảm đáp ứng nhu cầu triển khai và vận hành dự án.

(6) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được triển khai tại xã Ia Rsaì và xã Phú Túc: Quy mô diện tích khoảng 1.000 ha. Dự án tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hiện đại nhằm nâng cao năng suất và chất lượng nông sản, đáp ứng các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP; đồng thời giảm chi phí nhân công và tối ưu hóa các yếu tố đầu vào. Hệ thống cơ sở hạ tầng được xây dựng theo hướng hoàn thiện, đồng bộ; nguồn nhân lực được bảo đảm đáp ứng nhu cầu triển khai và vận hành dự án.

(7) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái hồ Plei Thơ Ga tại xã Chư Pưh: Quy mô diện tích khoảng 168 ha. Dự án hướng tới mục tiêu đầu tư phát triển mô hình nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái, bao gồm các trang trại trồng rau, hoa, cây dược liệu và các sản phẩm nông sản đặc sản. Đồng thời, dự án tổ chức các hoạt động du lịch trải nghiệm như tham quan trang trại, tự tay thu hoạch, thưởng thức sản phẩm tươi, trải nghiệm homestay, chèo thuyền, cắm trại quanh hồ; qua đó góp phần bảo vệ nguồn nước, trồng cây phủ xanh và phát triển cảnh quan gắn với bản sắc địa phương. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án khoảng 290 tỷ đồng. Hệ thống cơ sở hạ tầng được xây dựng theo hướng hoàn thiện, đồng bộ; nguồn nhân lực được bảo đảm đáp ứng nhu cầu triển khai và vận hành dự án.

(8) Tổ hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và đổi mới sáng tạo Nafoods An Phú (Nafoods – Pleiku): Tại khu vực phường An Phú, quy mô 25 ha, được quy hoạch thành 4 phân khu chức năng chính, bao gồm: Trung tâm triển lãm nông nghiệp quốc tế, khách sạn quốc tế và dịch vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp có diện tích 3,0 ha; Viện nghiên cứu nông nghiệp công nghệ cao và đổi mới sáng tạo có diện tích 10 ha; Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tuần hoàn có diện tích 6,2 ha; Khu nhà ở xã hội Nafoods – An Phú diện tích 1,82 ha.

(9) Vùng nông nghiệp CNC De Heus – Hùng Nhon: Hệ sinh thái nông nghiệp công nghệ cao của De Heus – Hùng Nhon có quy mô đầu tư khoảng 2.800

tỷ đồng, tập trung vào chăn nuôi công nghệ cao, phát triển vùng nguyên liệu, chế biến và xuất khẩu. Dự án hướng tới xây dựng chuỗi giá trị khép kín theo tiêu chuẩn quốc tế.

(10) Vùng nuôi tôm công nghệ cao Cát Tiến, An Lương: mô hình này sẽ chiếm tỷ trọng lớn trong diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao của tỉnh, đặc biệt tại các vùng nuôi tập trung ven biển như xã An Lương, xã Cát Tiến. Việc áp dụng mô hình hai giai đoạn kết hợp với hệ thống quan trắc tự động, quản lý bằng IoT và truy xuất nguồn gốc điện tử sẽ giúp giảm hệ số chuyển đổi thức ăn, tiết kiệm nước và nâng cao năng suất bình quân lên 35 – 40 tấn/ha/vụ. Mô hình cũng phù hợp với định hướng phát triển nuôi tôm an toàn sinh học, thân thiện môi trường và phục vụ mục tiêu chuyển đổi số ngành thủy sản của Gia Lai.

(11) Vùng nuôi tôm công nghiệp cao, ứng dụng AI và IoT của Công ty Mebipha, quy mô 50 ha, đảm bảo quy hoạch (nằm cách rất xa dự án siêu du thuyền, phù hợp yêu cầu Nhà đầu tư).

(12) Dự án Vùng nuôi tôm thương phẩm ứng dụng công nghệ cao tại xã Phù Mỹ Đông, diện tích 37 ha.

(13) Vùng sản xuất Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Đak Pơ: Quy mô 30,18 ha. Xây dựng một vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với hệ thống quản lý hiện đại, quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến đảm bảo an toàn vệ sinh và đạt các tiêu chuẩn đăng ký chất lượng trong nước và quốc tế. Sản xuất, nghiên cứu tạo ra các sản phẩm cây trồng có chất lượng, giá trị kinh tế cao phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa ở các đô thị lớn theo các nhóm sản phẩm tươi, chế biến đóng hộp.

(14) Các vùng CNC khác (phân tán): tại Krông Pa có dự án khoảng 1.000 ha; Đak Pơ có khu nông – lâm nghiệp công nghệ cao khoảng 65 ha; An Khê có trung tâm nuôi cấy mô giống; các khu vực Mang Yang và Chư Prông phát triển các vùng chanh dây và cà phê công nghệ cao.

(15) Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC tại các địa phương Bình Khê, Nhơn Tân, An Nhơn Tây, xã An Nhơn Tây: Trên địa bàn tỉnh đang hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại nhiều địa phương, tiêu biểu như khu vực Tây Sơn (Bình Khê), Khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân, An Nhơn Tây, xã An Nhơn Tây, nơi phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với công nghiệp. Các vùng này tập trung vào sản xuất rau, hoa, cây ăn quả, đồng thời phát triển theo hướng nông nghiệp hữu cơ và tuần hoàn”.

(16) Khu chế biến gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao Mang Giang, quy mô diện tích khoảng 100 ha.

(17) Khu chế biến gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao Đức cơ chuyển chế biến nông sản, quy mô 75 ha.

(18) **Khu chế chế biến nông sản sau thu hoạch ứng dụng công nghệ cao An Phú (Dự án nhà máy chế biến nông sản sau thu hoạch xã An Phú):** Quy mô 2,19 ha, công suất thiết kế 10.000 tấn/năm. Sản phẩm dịch vụ cung cấp: Các sản phẩm cà

phê nhân và hạt rang đặc sản, Đậu Hà Lan, Đậu Phộng, Đậu Đỏ... đạt tiêu chuẩn chất lượng cao nhằm phục vụ thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

(19) Vùng chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi tại phía Tây Gia Lai (khu chuyển đổi 22.063,6 ha đất trồng cây cao su kém hiệu quả sang các lĩnh vực). Quy mô 60-80 ha. Hình thành 02 nhà máy chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi, quy mô lớn, tích hợp công nghệ cao khoảng 20 – 30 ha/khu: giết mổ tập trung, chế biến thực phẩm, chế biến phụ phẩm, kho lạnh, trung tâm phân phối, xử lý chất thải tuần hoàn, năng lượng sinh khối và khu nghiên cứu – kiểm định chất lượng.

(20) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thôn An Lộc, xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai, quy mô diện tích 231,15 ha.

(21) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp bền vững tại xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai có quy mô khoảng 12.000 ha, định hướng phát triển thành trung tâm sản xuất nông nghiệp hiện đại của khu vực Tây Nguyên. Vùng được tổ chức theo các phân khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi tập trung, lâm nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, logistics, chế biến và bảo vệ sinh thái. Mục tiêu là hình thành vùng sản xuất tập trung ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa và chuyển đổi số, gắn kết sản xuất với chế biến và tiêu thụ, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển khu vực biên giới.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC MIỀN NÚI, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

1. Cơ sở và phạm vi lập phương án

Phương án phát triển khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn của tỉnh Gia Lai được xây dựng trên cơ sở kế thừa các định hướng trong Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời đặt trong bối cảnh tỉnh Gia Lai sau sắp xếp có cấu trúc lãnh thổ gồm vùng duyên hải, trung du - miền núi phía Đông, cao nguyên phía Tây và khu vực biên giới.

Đối tượng của phương án bao gồm: (i) khu vực miền núi phía Đông của tỉnh, cập nhật theo Đề án 393 sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, gồm các xã An Hòa, An Lão, An Vinh, An Toàn; Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn; Vân Canh, Canh Vinh, Canh Liên; Hoài Ân, Ân Tường, Kim Sơn, Vạn Đức, Ân Hảo; một phần các xã Tây Sơn, Bình Khê, Bình Phú, Bình Hiệp, Bình An và các địa bàn đồi núi phía Tây của tỉnh; (ii) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phía Tây, gồm các xã, phường cao nguyên có tỷ lệ đồng bào Jrai, Bahnar và các dân tộc thiểu số khác cao; (iii) khu vực biên giới gắn với Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, trọng tâm là các xã Đức Cơ, Ia Grai, Chư Prông, Ia O và các xã biên giới liên quan; (iv) các xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, khu vực có nguy cơ thiên tai, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt hoặc cần sắp xếp ổn định dân cư.

Theo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Gia Lai, trước sắp xếp, Gia Lai có 44 dân tộc cùng sinh sống, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 46,22% dân số; có 176/220 xã, phường, thị trấn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gồm 104 đơn vị khu vực I, 29 xã khu vực II và 43 xã khu vực III. Báo cáo cũng nêu các vấn đề về thiếu đất sản xuất, thiếu đất ở, nhu cầu chuyển đổi nghề, nhu cầu hỗ trợ nước sinh hoạt và nhà ở thiếu kiên cố của một bộ phận hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Đối với không gian Bình Định cũ, Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Bình Định xác định khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn gồm 30 đơn vị hành chính cấp xã thuộc 05 huyện Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân và An Lão, với diện tích khoảng 262.563 ha, chiếm 43,28% diện tích tỉnh Bình Định cũ, thuộc vùng đồi núi phía Tây.

1.1. Cập nhật phạm vi địa danh hành chính theo Đề án 393

Căn cứ Đề án số 393/ĐA-CP về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025, các địa danh cấp huyện/thị xã cũ trong phương án được cập nhật theo đơn vị hành chính cấp xã mới. Việc sử dụng các tên An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Hoài Ân, Tây Sơn, Kbang, Kông Chro, Chư Prông, Đức Cơ, Ia Grai, Phú Thiện, Ia Pa, Krông Pa... trong tài liệu này được hiểu là không gian phát triển kế thừa; khi xác định phạm vi quản lý, đầu tư và tổ chức thực hiện phải quy chiếu về các xã/phường sau sắp xếp.

Không gian/địa bàn kế thừa	Địa danh hành chính cập nhật theo Đề án 393 để sử dụng trong phương án
Miền núi phía Đông Bình Định cũ	An Lão, An Vinh, An Toàn, An Hòa; Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Quang; Vân Canh, Canh Vinh, Canh Liên; Hoài Ân, Ân Tường, Kim Sơn, Vạn Đức, Ân Hảo; một phần Tây Sơn, Bình Khê, Bình Phú, Bình Hiệp, Bình An.
Cao nguyên phía Tây và vùng DTTS	Kbang, Sơn Lang, Đak Rong, Kông Bơ La, Tơ Tung, Kông Chro, Chư Krey, Ya Ma, SRó, Đăk Song, Chơ Long, Mang Yang, Ayun, Hra, Lơ Pang, Kon Chiêng, Đak Đoa, Chư Păh, Ia Grai, Ia Hrug, Chư Prông, Chư Sê, Phú Thiện, Ia Pa, Phú Túc, Ia Dreh, Uar, Ia Rsai, Chư Puh, Đak Pơ và các xã liên quan.
Biên giới - cửa khẩu	Đức Cơ, Ia Grai, Chư Prông, Ia O, Ia Chia, Ia Dom, Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Krêl, Ia Đok, Ia Tôr và các xã biên giới liên quan đến Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

Ghi chú: các phạm vi nêu trên là nhóm không gian định hướng; danh mục địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cần tiếp tục đối chiếu với quyết định phân định khu vực và bộ tiêu chí áp dụng trong giai đoạn 2026-2030.

2. Nhận diện hiện trạng và vấn đề đặt ra

2.1. Đặc điểm không gian và dân cư

Khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn khó khăn của Gia Lai có đặc điểm phân bố rộng, mật độ dân cư không đồng đều, điều kiện địa hình phức tạp, chịu tác động của chia cắt địa hình, khoảng cách đến trung tâm đô thị, hạn chế về hạ tầng và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội. Đây cũng là không gian có giá trị lớn về rừng, nguồn nước, đa dạng sinh học, bản sắc văn hóa, cảnh quan cao nguyên và miền núi, có vai trò quan trọng đối với quốc phòng - an ninh và ổn định dân cư.

Khu vực phía Tây của tỉnh có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, trong đó Jrai và Bahnar là hai cộng đồng chủ yếu. Các địa bàn trọng điểm cần quan tâm gồm Ia Pa, Phú Thiện, Phú Túc, Ia Dreh, Uar, Ia Rsai, Kbang, Kông Chro, Chư Prông, Đức Cơ, Ia Grai, Chư Puh, Chư Păh, Mang Yang và các xã cao nguyên sau sắp xếp. Khu vực miền núi phía Đông gồm các xã An Lão, An Vinh, An Toàn, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Quang, Vân Canh, Canh Vinh, Canh Liên, Hoài Ân, Ân Tường, Kim Sơn, Vạn Đức, Ân Hảo và một phần các xã Tây Sơn, Bình Khê, Bình Phú, Bình Hiệp, Bình An; đây là vùng đồi núi tiếp giáp chuỗi đô thị ven biển và đồng bằng, có tiềm năng về nông - lâm nghiệp, thủy điện, du lịch sinh thái, văn hóa và liên kết với khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng.

2.2. Các tồn tại, hạn chế chủ yếu

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại nhiều địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa còn thiếu đồng bộ; một số khu vực còn khó khăn về giao thông kết nối, cấp nước sinh hoạt, trường học, cơ sở y tế, hạ tầng số và thiết chế văn hóa.
- Một bộ phận hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu đất sản xuất, đất ở, nhà ở kiên cố, nước sinh hoạt; sinh kế phụ thuộc lớn vào nông - lâm nghiệp truyền thống, năng suất và giá trị gia tăng chưa cao.
- Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, tỷ lệ lao động qua đào tạo, có nghề ổn định ở vùng khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Tình trạng dân cư phân tán, một số khu vực có nguy cơ lũ ống, lũ quét, sạt lở, thiếu nước, hạn hán hoặc chịu tác động của biến đổi khí hậu đặt ra yêu cầu sắp xếp dân cư và tăng cường năng lực phòng chống thiên tai.
- Không gian rừng, vùng đầu nguồn, khu bảo tồn và hành lang sinh thái chịu sức ép từ phát triển sản xuất, khai thác tài nguyên và mở rộng dân cư, đòi hỏi quản lý chặt chẽ để không đánh đổi môi trường sinh thái.

3. Quan điểm phát triển

- Phát triển khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn khó khăn phải gắn với mục tiêu thu hẹp chênh lệch phát triển, nâng cao chất lượng sống, bảo đảm quyền tiếp cận hạ tầng, dịch vụ cơ bản và cơ hội sinh kế cho người dân.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo bền vững, bảo tồn bản sắc văn hóa, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và bảo đảm quốc phòng - an ninh.

- Tổ chức lại không gian phát triển theo hướng kết nối vùng khó khăn với các cực động lực, hành lang kinh tế, đô thị trung tâm, khu kinh tế, khu công nghiệp, vùng nguyên liệu, khu du lịch và cửa khẩu; không phát triển tách biệt hoặc khép kín theo từng địa bàn.

- Phát triển sinh kế dựa trên lợi thế địa phương, gồm nông - lâm nghiệp hàng hóa, cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu, chăn nuôi, kinh tế rừng, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái - cộng đồng và kinh tế cửa khẩu.

- Bảo vệ rừng, nguồn nước, đa dạng sinh học, cảnh quan và không gian văn hóa truyền thống là nguyên tắc nền tảng trong tổ chức phát triển; ưu tiên các mô hình nông - lâm kết hợp, kinh tế tuần hoàn, sản xuất thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển xanh.

4. Mục tiêu phát triển

4.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn của tỉnh Gia Lai phát triển ổn định, bền vững, có hạ tầng thiết yếu từng bước đồng bộ; người dân được tiếp cận tốt hơn với giáo dục, y tế, nước sạch, thông tin, việc làm và dịch vụ xã hội; kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, chế biến, dịch vụ và du lịch; bản sắc văn hóa được bảo tồn, môi trường sinh thái được bảo vệ, quốc phòng - an ninh được giữ vững.

4.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Giảm nhanh và bền vững tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và khu vực khó khăn; hướng tới cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn theo chuẩn phân định mới.

- Phấn đấu 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới; trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống dân cư.

- Tăng tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định; thúc đẩy chuyển dịch lao động sang công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch và dịch vụ.

- Phấn đấu phần lớn hộ nông dân người dân tộc thiểu số tham gia kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa, hợp tác xã, tổ hợp tác, chuỗi giá trị hoặc các mô hình sinh kế bền vững.

- Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố; giải quyết căn bản tình trạng dân cư phân tán, di cư không theo kế hoạch tại các khu vực có nguy cơ thiên tai, vùng sâu, vùng xa, vùng lõi rừng, rừng đặc dụng hoặc khu vực khó bảo đảm hạ tầng.

- Duy trì và nâng cao chất lượng rừng, bảo vệ nguồn nước, kiểm soát suy thoái môi trường sinh thái; phát triển các mô hình sinh kế dựa vào rừng nhưng không làm suy giảm chức năng phòng hộ, bảo tồn và đa dạng sinh học.

5. Phương án tổ chức không gian phát triển

Phương án tổ chức không gian phát triển được xác lập theo hướng chia khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn khó khăn thành các nhóm không gian có chức năng phát triển khác nhau, bảo đảm vừa giải quyết các vấn đề an sinh, vừa tạo động lực phát triển kinh tế và kết nối với các khu vực động lực của tỉnh.

Nhóm không gian	Phạm vi định hướng	Vai trò phát triển	Định hướng chính
Vùng miền núi phía Đông	Các xã An Hòa, An Lão, An Vinh, An Toàn; Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn; Vân Canh, Canh Vinh, Canh Liên; Hoài Ân, Ân Tường, Kim Sơn, Vạn Đức, Ân Hảo; một phần các xã Tây Sơn, Bình Khê, Bình Phú, Bình Hiệp, Bình An và các khu vực đồi núi phía Tây của tỉnh.	Vùng đệm sinh thái - nông lâm nghiệp - du lịch kết nối chuỗi đô thị ven biển với cao nguyên	Phát triển nông - lâm nghiệp bền vững, du lịch sinh thái, văn hóa, cụm công nghiệp chế biến quy mô phù hợp; tăng cường kết nối ĐT.629, ĐT.630, ĐT.637, ĐT.638, QL19C và các tuyến liên kết với Quy Nhơn, Hoài Nhơn, An Khê, Pleiku.
Vùng cao nguyên phía Tây	Các xã, phường cao nguyên phía Tây sau sắp xếp, trọng tâm gồm Pleiku, An Phú, Diên Hồng, Thống Nhất, Hội Phú; Đak Đoa, Chư Păh, Biển Hồ, Gào, Ia Hrug, Ia Băng, Kbang, Mang Yang, Kông Chro, Đak Pơ, Chư Sê, Phú Thiện, Ia Pa, Phú Túc, Ia Dreh, Uar, Ia Rсай, Chư Prông, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Pưh và các xã DTTS liên quan.	Không gian sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, dịch vụ cao nguyên và bảo tồn văn hóa Tây Nguyên	Hình thành vùng nguyên liệu tập trung, phát triển cà phê, hồ tiêu, cao su, cây ăn quả, dược liệu, chăn nuôi, nông nghiệp công nghệ cao, logistics nông sản, du lịch cộng đồng và dịch vụ hỗ trợ sản xuất.
Vùng biên giới và cửa khẩu	Khu vực Đức Cơ, Ia Grai, Chư Prông, Ia O, Ia Chia, Ia Dom, Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Krêl, Ia Đok, Ia Tôr	Vùng ổn định dân cư, bảo đảm quốc phòng - an ninh, phát triển kinh tế cửa khẩu và giao thương quốc tế	Tổ chức điểm dân cư biên giới ổn định, gắn với đồn biên phòng, hạ tầng thiết yếu, thương mại biên mậu,

Nhóm không gian	Phạm vi định hướng	Vai trò phát triển	Định hướng chính
	và các địa bàn liên quan đến Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, theo phạm vi quản lý sau sắp xếp.		logistics, dịch vụ cửa khẩu, vùng sản xuất nông nghiệp chủ lực và bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số.
Vùng lõi sinh thái, rừng đầu nguồn và khu bảo tồn	Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, vùng đệm bảo tồn, vùng lõi sinh thái và các xã có nguy cơ thiên tai, sạt lở, thiếu nước hoặc cần hạn chế phát triển, gồm các địa bàn miền núi phía Đông và cao nguyên phía Tây theo đơn vị hành chính mới.	Không gian bảo vệ rừng, nguồn nước, đa dạng sinh học và phòng chống thiên tai	Hạn chế phát triển dân cư phân tán trong vùng lõi rừng; ưu tiên sắp xếp, di dời dân cư khỏi vùng nguy cơ cao; phát triển sinh kế dưới tán rừng, dược liệu, du lịch sinh thái có kiểm soát, nông - lâm kết hợp và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

6. Phương án phát triển kinh tế và sinh kế

6.1. Phát triển nông - lâm nghiệp hàng hóa và kinh tế rừng

Tổ chức phát triển nông - lâm nghiệp theo hướng hàng hóa, gắn với vùng nguyên liệu tập trung, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp chế biến và hệ thống logistics. Đối với cao nguyên phía Tây, ưu tiên phát triển các cây trồng chủ lực như cà phê, hồ tiêu, cao su, cây ăn quả, dược liệu, rau, hoa và chăn nuôi đại gia súc; đối với miền núi phía Đông, phát triển cây lâm nghiệp, cây ăn quả, dược liệu, chăn nuôi, nông nghiệp sinh thái, kết hợp bảo vệ rừng và phát triển du lịch.

Khuyến khích mô hình nông - lâm kết hợp, trồng cây dược liệu dưới tán rừng, phát triển rừng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ, chi trả dịch vụ môi trường rừng và các mô hình sinh kế cộng đồng gắn với bảo vệ rừng. Các vùng sản xuất phải gắn với yêu cầu truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng, giảm phát thải và thích ứng biến đổi khí hậu.

6.2. Phát triển công nghiệp chế biến và cụm dịch vụ nông thôn

Hình thành các điểm/cụm chế biến nông - lâm sản quy mô phù hợp tại những khu vực gần vùng nguyên liệu, thuận lợi về giao thông và có khả năng kết nối với đô thị, khu công nghiệp, cảng biển và cửa khẩu. Tập trung vào sơ chế, bảo quản, chế biến sâu nông sản, lâm sản, dược liệu, sản phẩm chăn nuôi, nâng cao giá trị gia tăng và tạo việc làm tại chỗ cho lao động vùng khó khăn.

Các trung tâm xã, trung tâm cụm xã tại vùng khó khăn cần được tổ chức như các điểm dịch vụ tổng hợp, gồm cung ứng vật tư nông nghiệp, thu mua - sơ chế sản phẩm, dịch vụ tín dụng, khuyến nông, đào tạo nghề, thương mại điện tử, logistics nhỏ, chợ nông sản và dịch vụ xã hội cơ bản.

6.3. Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa và cộng đồng

Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa và du lịch trải nghiệm nông nghiệp tại các khu vực có cảnh quan rừng, hồ, thác, văn hóa làng, không gian công cộng Tây Nguyên, di tích lịch sử và làng nghề. Đối với miền núi phía Đông, tăng cường liên kết các xã An Lão, An Vinh, An Toàn, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Quang, Vân Canh, Canh Vinh, Canh Liên, Hoài Ân, Ân Tường, Kim Sơn, Vạn Đức, Ân Hảo với Quy Nhơn, Hoài Nhơn, An Khê và khu bảo tồn Kon Chư Răng; đối với phía Tây, phát triển các tuyến du lịch cao nguyên, biên giới, nông nghiệp và văn hóa cộng đồng.

Du lịch cộng đồng phải được triển khai theo nguyên tắc người dân là chủ thể, bảo tồn phong tục tập quán, kiến trúc làng, lễ hội, nghề truyền thống và cảnh quan tự nhiên; hạn chế thương mại hóa quá mức làm biến dạng bản sắc.

6.4. Phát triển kinh tế cửa khẩu và dịch vụ biên giới

Khu vực biên giới và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh được định hướng là không gian phát triển thương mại biên mậu, logistics, dịch vụ cửa khẩu, chế biến nông - lâm sản và kết nối quốc tế. Phát triển kinh tế cửa khẩu phải gắn với ổn định dân cư, nâng cao thu nhập, bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống tội phạm xuyên biên giới và củng cố thể trận quốc phòng toàn dân.

7. Phương án phát triển hạ tầng và dịch vụ xã hội

7.1. Giao thông và kết nối vùng khó khăn với vùng động lực

Ưu tiên hoàn thiện các tuyến giao thông kết nối vùng khó khăn với đô thị trung tâm, khu kinh tế, khu công nghiệp, cửa khẩu và vùng sản xuất. Đối với phía Đông, nâng cấp các tuyến ĐT.629, ĐT.630, ĐT.637, ĐT.638, QL19C và các tuyến kết nối các xã An Lão, An Vinh, An Toàn, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Quang, Vân Canh, Canh Vinh, Canh Liên, Hoài Ân, Ân Tường, Kim Sơn, Vạn Đức, Ân Hảo với Hoài Nhơn, Quy Nhơn mở rộng, An Khê và hành lang Quy Nhơn - Pleiku. Đối với phía Tây, ưu tiên các tuyến QL19, QL25, đường Trường Sơn Đông, các tuyến kết nối Đức Cơ - Lệ Thanh, Chư Prông, Ia Grai, Kbang, Kông Chro, Ia Pa, Phú Thiện, Phú Túc, Ia Dreh, Uar, Ia Rсай và các vùng sản xuất trọng điểm.

7.2. Cấp nước, điện, hạ tầng số và phòng chống thiên tai

Tập trung giải quyết nước sinh hoạt cho các khu vực thiếu nước, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực có nguy cơ hạn hán; kết hợp công trình cấp nước tập trung với mô hình cấp nước phân tán phù hợp điều kiện địa hình. Hoàn thiện điện lưới, năng lượng tái tạo quy mô nhỏ, hạ tầng viễn thông, internet băng rộng, dịch vụ công trực tuyến, điểm giao dịch số và hạ tầng thanh toán không dùng tiền mặt tại khu vực nông thôn miền núi.

Tăng cường hệ thống cảnh báo sớm, công trình phòng chống lũ, sạt lở, hạn hán; rà soát khu vực có nguy cơ thiên tai để bố trí, sắp xếp dân cư an toàn. Các công trình hạ tầng mới phải lồng ghép tiêu chí thích ứng biến đổi khí hậu, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ sinh thái.

7.3. Giáo dục, y tế, văn hóa và an sinh xã hội

Nâng cấp mạng lưới trường học, cơ sở y tế, thiết chế văn hóa - thể thao, trung tâm học tập cộng đồng và các điểm phục vụ hành chính công ở vùng khó khăn. Ưu tiên đào tạo nghề gắn với nhu cầu thực tế của địa phương như nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông - lâm sản, du lịch cộng đồng, logistics, kỹ năng số, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Tăng cường chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, tín dụng ưu đãi, bảo hiểm y tế, giáo dục, nước sinh hoạt và sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ và thanh niên vùng khó khăn.

8. Phương án sắp xếp, ổn định dân cư

Rà soát toàn diện các điểm dân cư phân tán, du canh du cư, di cư tự do, khu vực dân cư trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, vùng xa xôi hẻo lánh, khu vực có nguy cơ lũ ống, lũ quét, sạt lở, thiếu nước hoặc khó bảo đảm hạ tầng. Trên cơ sở đó, xây dựng danh mục các điểm cần sắp xếp, ổn định dân cư theo thứ tự ưu tiên.

Việc bố trí dân cư phải bảo đảm nguyên tắc gần sinh kế, gần đất sản xuất hoặc có phương án chuyển đổi nghề rõ ràng; có hạ tầng tối thiểu gồm giao thông, điện, nước, trường học, y tế, viễn thông, điểm sinh hoạt văn hóa; tôn trọng cấu trúc làng, phong tục truyền thống và quan hệ cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số.

Đối với khu vực biên giới, tổ chức các điểm dân cư ổn định gắn với đồn biên phòng, hạ tầng thiết yếu, vùng sản xuất, dịch vụ cửa khẩu và yêu cầu bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Đối với khu vực vùng đệm bảo tồn, ưu tiên mô hình làng sinh thái, du lịch cộng đồng, nông - lâm kết hợp và sinh kế dưới tán rừng.

9. Phương án bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh

9.1. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa

Bảo tồn không gian văn hóa của đồng bào Jrai, Bahnar, H'rê, Chăm và các dân tộc khác trên địa bàn tỉnh; gìn giữ cấu trúc làng truyền thống, nhà rông, lễ hội, công chiêng, nghề thủ công, tri thức bản địa và các thiết chế văn hóa cộng đồng. Gắn bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch cộng đồng, giáo dục truyền thống và nâng cao năng lực tự quản cộng đồng.

9.2. Bảo vệ môi trường, rừng và đa dạng sinh học

Kiểm soát chặt chẽ chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, khai thác khoáng sản, phát triển công nghiệp, du lịch và dân cư trong các khu vực nhạy cảm sinh thái. Tăng cường phục hồi rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, hành lang sinh thái và nguồn nước; khuyến khích người dân tham gia bảo vệ rừng thông qua cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng, giao khoán bảo vệ rừng và mô hình sinh kế xanh.

9.3. Quốc phòng - an ninh và trật tự xã hội

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, nhất là tại khu vực biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tăng cường kết nối hạ

tăng, ổn định dân cư, phát triển kinh tế cửa khẩu, nâng cao hiệu quả quản lý địa bàn, phòng chống tội phạm, ma túy, buôn lậu và các nguy cơ mất an ninh trật tự.

10. Danh mục nhóm nhiệm vụ, dự án ưu tiên

Nhóm nhiệm vụ ưu tiên	Nội dung thực hiện	Khu vực ưu tiên
Hạ tầng kết nối	Nâng cấp đường liên xã, đường đến trung tâm xã, đường kết nối vùng sản xuất, khu du lịch, khu bảo tồn, khu kinh tế cửa khẩu và các đô thị động lực.	Các xã miền núi phía Đông sau sắp xếp; các xã cao nguyên phía Tây; khu vực biên giới Lệ Thanh gồm Đức Cơ, Ia Grai, Chư Prông, Ia O và các xã liên quan; các xã đặc biệt khó khăn.
Nước sinh hoạt và hạ tầng thiết yếu	Đầu tư công trình cấp nước tập trung, cấp nước phân tán, điện, viễn thông, hạ tầng số, trạm y tế, trường học, thiết chế văn hóa.	Các xã thiếu nước, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS, khu vực tái định cư và sắp xếp dân cư.
Sắp xếp ổn định dân cư	Rà soát, di dời, bố trí ổn định các hộ ở vùng thiên tai, vùng lõi rừng, dân cư phân tán, di cư tự do; bảo đảm hạ tầng và sinh kế sau sắp xếp.	Khu vực nguy cơ lũ ống, lũ quét, sạt lở, hạn hán; vùng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; xã biên giới.
Phát triển sinh kế và giảm nghèo	Hỗ trợ sản xuất, chuyển đổi nghề, đào tạo nghề, tín dụng chính sách, hợp tác xã, OCOP, nông nghiệp công nghệ cao, nông - lâm kết hợp.	Vùng đồng bào DTTS, hộ nghèo, hộ cận nghèo, xã khó khăn, vùng nguyên liệu nông - lâm sản.
Chế biến và logistics nông sản	Hình thành điểm sơ chế, kho lạnh, bảo quản, trung tâm thu mua, logistics nông sản và thương mại điện tử.	Pleiku, An Khê, Chư Sê, Kbang, Kông Chro, Đức Cơ, Phú Thiện, Ia Pa, Krông Pa, An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh.
Du lịch sinh thái - cộng đồng	Phát triển tuyến, điểm du lịch cộng đồng, bảo tồn văn hóa, đào tạo kỹ năng du lịch, cải thiện hạ tầng đón khách.	Không gian văn hóa Tây Nguyên; vùng đệm bảo tồn; các xã An Lão, An Vinh, An Toàn, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Quang, Kbang, Sơn Lang, Đak Rong, Kon Chư Răng và khu vực hồ, thác, làng truyền thống.
Bảo vệ rừng và môi trường	Phục hồi rừng, giao khoán bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng, kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải, bảo vệ nguồn nước.	Rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, vùng đệm bảo tồn, lưu vực sông, hồ chứa.

Nhóm nhiệm vụ ưu tiên	Nội dung thực hiện	Khu vực ưu tiên
Quốc phòng - an ninh	Phát triển dân cư biên giới, hạ tầng gắn với đồn biên phòng, kinh tế cửa khẩu, quản lý an ninh trật tự và phòng chống tội phạm.	Khu vực biên giới Campuchia, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, các xã Đức Cơ, Ia Grai, Chư Prông, Ia O và các xã biên giới liên quan.

11. Tổ chức thực hiện

- Rà soát, cập nhật danh mục địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo đơn vị hành chính mới; phân loại mức độ ưu tiên đầu tư theo tiêu chí hạ tầng, nghèo đa chiều, nguy cơ thiên tai, an ninh biên giới và khả năng tạo sinh kế.

- Lồng ghép nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách địa phương, vốn ODA, vốn xã hội hóa, tín dụng chính sách, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, lâm nghiệp, chế biến, du lịch và kinh tế cửa khẩu.

- Giao trách nhiệm cho các sở, ngành, địa phương theo nhóm nhiệm vụ: hạ tầng, sinh kế, giáo dục - đào tạo nghề, y tế, văn hóa, bảo vệ rừng, sắp xếp dân cư, quốc phòng - an ninh; bảo đảm cơ chế phối hợp liên ngành và liên vùng.

- Thiết lập hệ thống theo dõi, đánh giá định kỳ về giảm nghèo, thu nhập, hạ tầng, đào tạo nghề, nước sinh hoạt, nhà ở, bảo vệ rừng, chuyển dịch lao động và mức độ hài lòng của người dân.

Phương án phát triển khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn của tỉnh Gia Lai cần được triển khai theo hướng tích hợp giữa phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng - an ninh. Trọng tâm không chỉ là hỗ trợ giảm nghèo, mà là tạo lập năng lực phát triển dài hạn cho các cộng đồng địa phương thông qua hạ tầng kết nối, sinh kế bền vững, đào tạo nghề, dịch vụ cơ bản, bảo vệ rừng, kinh tế cửa khẩu và liên kết với các cực động lực của tỉnh.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

1.1. Nhận diện vai trò của Gia Lai trong định hướng quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Gia Lai thuộc Tiểu vùng Trung tâm gồm tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk trong đó định hướng:

- Phát triển tiểu vùng trung tâm thành vựa nông sản của vùng, hình thành vùng nguyên liệu tập trung cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả ôn đới, rau, hoa và dược liệu. Xây dựng các trung tâm chế biến quy mô lớn tại Buôn Ma Thuột và Pleiku, đẩy mạnh chế biến sâu gắn với nông nghiệp công nghệ cao và chuỗi logistics xuất khẩu qua hành lang Đông - Tây.

- Xây dựng Đắk Lắk trở thành trung tâm cơ khí nông nghiệp của vùng. Đồng

thời, phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) bảo đảm cung ứng điện ổn định cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp.

- Hình thành hệ thống thương mại, logistics hiện đại. Ưu tiên hoàn thiện hành lang Đông - Tây (QL.19, QL.25, QL.26), kết nối cao nguyên ra các cảng biển miền Trung, giảm 15-20% chi phí logistics. Phát triển hệ thống cảng cạn (ICD), trung tâm logistics lạnh và kho bảo quản phục vụ xuất khẩu.

- Đẩy mạnh du lịch sinh thái rừng, du lịch văn hóa, du lịch mạo hiểm và du lịch cộng đồng, hình thành sản phẩm du lịch đặc trưng gắn kết cao nguyên với vùng biển.

- Thúc đẩy nông nghiệp hữu cơ và hướng đến kinh tế tuần hoàn để bảo vệ rừng và đa dạng sinh học. Tăng cường kết nối liên vùng “biển - cao nguyên - biên giới” qua hành lang ra cảng Quy Nhơn, Đà Nẵng và cửa khẩu quốc tế (Bờ Y, Bu Prăng) để mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản. Áp dụng cơ chế khuyến khích sản xuất xanh nhằm bảo đảm sinh kế bền vững cho cộng đồng dân tộc thiểu số.

Gia Lai nằm trong 03 hành lang kinh tế quan trọng của vùng với các định hướng tác động lớn tới động lực và phương hướng phát triển:

** Hành lang kinh tế Bắc - Nam ven biển (Đà Nẵng - Quy Nhơn - Phan Thiết)*

Phát triển Hành lang kinh tế Bắc - Nam ven biển từ Đà Nẵng đến Phan Thiết trên cơ sở trục giao thông Bắc - Nam phía Đông kết nối các trung tâm đô thị, trung tâm sản xuất, trung tâm du lịch, trung tâm logistics lớn ven biển của vùng, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của khu vực phía Tây của vùng; đồng thời kết nối trục kinh tế động lực ven biển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với vùng Bắc Trung Bộ ở phía Bắc và vùng Đông Nam Bộ ở phía Nam. Đến năm 2030, tập trung đầu tư, hoàn thiện tuyến đường bộ ven biển từ Đà Nẵng đến Phan Thiết để phát triển du lịch, logistics và kết nối các cảng biển trên tuyến hành lang kinh tế Đà Nẵng - Quy Nhơn - Phan Thiết; phát triển đô thị theo hướng xanh, thông minh, hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp theo hướng ưu tiên các dự án công nghiệp công nghệ cao; khai thác hiệu quả nguồn năng lượng tái tạo; chú trọng xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng du lịch biển; hình thành các trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao và phát triển các loại hình dịch vụ hiện đại như dịch vụ tài chính, dịch vụ khoa học công nghệ tại Đà Nẵng và một số đô thị lớn của vùng.

** Hành lang kinh tế Bắc - Nam Tây Nguyên (Kon Tum - Pleiku - Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa)*

Phát triển Hành lang kinh tế Bắc - Nam Tây Nguyên từ Kon Tum đến Gia Nghĩa trên cơ sở đường Hồ Chí Minh, cao tốc Bắc - Nam phía Tây và tuyến đường sắt dọc Tây Nguyên trong tương lai, kết nối các trung tâm sản xuất, đô thị của khu vực Tây Nguyên và kết nối Tây Nguyên với Đà Nẵng, vùng Bắc Trung Bộ ở phía Bắc và vùng Đông Nam Bộ ở phía Nam. Mở rộng phát triển đô thị động lực dọc hành lang kinh tế này, đặc biệt tại Buôn Ma Thuột, Pleiku và Kon Tum gắn với hình thành các khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ - logistics, chợ đầu mối và tuyến du lịch “Con đường xanh Tây Nguyên”.

*** Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn**

Phát triển Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn trên cơ sở trục Quốc lộ 19, đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 40 và các tuyến kết nối tới cảng Quy Nhơn, Thị Nại, Phù Mỹ, cùng cao tốc Lệ Thanh - Pleiku - Quy Nhơn trong tương lai. Hành lang kinh tế này kết nối phía Bắc khu vực Tây Nguyên với khu vực ven biển Nam Trung Bộ và cảng biển, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đồng thời là tuyến cửa ngõ ra biển của khu vực “Tam giác phát triển” Campuchia - Lào - Việt Nam. Phát triển các đô thị động lực dọc tuyến, kết nối du lịch sinh thái - văn hóa - nông nghiệp Tây Nguyên với du lịch biển Quy Nhơn, hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ gắn với tuyến cao tốc và các đầu mối giao thông quốc gia.

Từ định hướng phát triển tiểu vùng trung tâm và vị trí của tỉnh Gia Lai trong ba hành lang kinh tế chiến lược của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có thể thấy, vai trò của tỉnh đang được xác lập không chỉ là không gian kết nối giữa cao nguyên và duyên hải, mà là một cực liên kết quan trọng trong cấu trúc phát triển vùng, hội tụ đồng thời chức năng vùng nguyên liệu, cửa ngõ ra biển, trung chuyển logistics và kết nối tiểu vùng mở rộng. Bối cảnh này đặt ra yêu cầu phát triển giao thông không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải, mà phải chuyển sang vai trò tạo lập cấu trúc kết nối, dẫn dắt tổ chức không gian phát triển, mở rộng năng lực liên kết vùng và nâng cao hiệu quả khai thác các động lực tăng trưởng mới.

Theo đó, phương án phát triển hạ tầng giao thông trong giai đoạn tới cần được định hướng trên cơ sở nhận diện rõ các trục kết nối chiến lược, các hành lang vận tải động lực, hệ thống đầu mối đa phương thức và các liên kết có tính đột phá, làm nền tảng đề xuất định hướng phát triển giao thông phù hợp với vai trò mới của tỉnh Gia Lai trong cấu trúc vùng và yêu cầu phát triển dài hạn.

1.2 Động lực phát triển

Gia Lai đang chuyển từ mô hình tăng trưởng phân tán sang mô hình tăng trưởng theo hành lang và các cực động lực, thể hiện qua ba xu hướng chính.

(1) Động lực từ cấu trúc hạ tầng giao thông liên vùng – quốc gia

Gia Lai sau sáp nhập nằm trên hệ thống các trục giao thông có ý nghĩa chiến lược trong kết nối liên vùng, bao gồm hành lang Bắc – Nam phía Đông (cao tốc Bắc – Nam, đường sắt quốc gia, hệ thống cảng biển) và các hành lang Đông – Tây kết nối duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên và mở rộng sang không gian xuyên biên giới.

Việc từng bước hoàn thiện các đoạn tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông qua khu vực ven biển đã hình thành một trục giao thông năng lực cao, liên tục, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các trung tâm công nghiệp, logistics và đô thị ven biển. Đây là nền tảng để Gia Lai mới tiếp cận trực tiếp với mạng lưới giao thông quốc gia và quốc tế thông qua hệ thống cảng biển.

Song song với đó, việc triển khai tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku và định hướng kéo dài kết nối về phía cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đã mở ra một hành lang Đông – Tây có tính chất chiến lược. Hành lang này không chỉ đóng vai trò kết nối

nội tỉnh mà còn từng bước hình thành trục logistics xuyên vùng, liên kết trực tiếp khu vực Tây Nguyên với cảng biển và thị trường quốc tế.

Trong tổng thể, cấu trúc hạ tầng giao thông liên vùng đang tạo ra một khung phát triển mới, trong đó Gia Lai chuyển từ vị thế nội địa sang vị thế kết nối giữa duyên hải – cao nguyên – biên giới, làm cơ sở hình thành các hành lang kinh tế có quy mô và tính liên kết cao.

(2) Động lực từ hệ thống cảng biển và kinh tế ven biển

Khu vực ven biển phía Đông của tỉnh, với hạt nhân là hệ thống cảng biển Quy Nhơn và Khu kinh tế Nhơn Hội, giữ vai trò cửa ngõ xuất nhập khẩu và trung tâm logistics của toàn bộ không gian tỉnh sau sáp nhập.

Với lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí gần các tuyến hàng hải quốc tế và khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn, hệ thống cảng biển này có điều kiện phát triển thành đầu mối logistics quan trọng của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ – Tây Nguyên. Đây là nền tảng để hình thành chuỗi liên kết giữa cảng biển – khu công nghiệp – trung tâm logistics – đô thị dịch vụ.

Không gian ven biển không chỉ đảm nhận chức năng vận tải hàng hóa mà còn là khu vực tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị, tạo động lực tăng trưởng chính của tỉnh. Khi được kết nối hiệu quả với hành lang Đông – Tây, khu vực này sẽ đóng vai trò là cửa ra biển trực tiếp của toàn bộ không gian cao nguyên và khu vực biên giới.

(3) Động lực từ hệ thống cảng hàng không và kết nối vùng – quốc tế

Gia Lai sau sáp nhập sở hữu cấu trúc hàng không gồm CHK Phù Cát tại khu vực ven biển và CHK Pleiku tại khu vực cao nguyên, tạo điều kiện hình thành mạng lưới hàng không hai đầu mối có tính bổ trợ chức năng.

CHK Phù Cát giữ vai trò cửa ngõ hàng không chính, được định hướng nâng cấp phục vụ phát triển du lịch quốc tế, thương mại và kết nối quốc tế thông qua hệ thống cảng biển và khu kinh tế ven biển. Việc mở rộng và nâng cấp CHK Phù Cát lên CHK quốc tế góp phần nâng cao năng lực tiếp nhận hành khách quốc tế và hàng hóa, thúc đẩy các ngành dịch vụ và thu hút đầu tư.

CHK Pleiku đóng vai trò trung tâm kết nối nội vùng Tây Nguyên, hỗ trợ vận chuyển hành khách, hàng hóa và tăng cường khả năng tiếp cận của khu vực cao nguyên với các trung tâm kinh tế lớn trong nước.

Sự kết hợp giữa hai sân bay tạo ra cấu trúc hàng không đa điểm, góp phần nâng cao khả năng kết nối vùng, rút ngắn thời gian di chuyển và hỗ trợ hình thành các chuỗi cung ứng có giá trị gia tăng cao.

(4) Động lực từ cấu trúc không gian “một hành lang – hai cực – một cửa ngõ biên giới”

Sau sáp nhập, Gia Lai hình thành rõ nét cấu trúc không gian gồm một hành lang phát triển Đông – Tây, hai cực tăng trưởng chính và một cửa ngõ kết nối xuyên biên giới.

Cực Đông – cửa ngõ kinh tế biển, công nghiệp và logistics Cực phía Đông, với hạt nhân là khu vực Quy Nhơn – Nhơn Hội, giữ vai trò trung tâm phát triển công nghiệp, dịch vụ logistics và đô thị ven biển. Đây là khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để tiếp cận thị trường quốc tế, thu hút đầu tư và phát triển các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao.

Trung tâm cao nguyên – đầu mối điều phối và phân phối nội vùng Khu vực Pleiku và vùng phụ cận đóng vai trò trung tâm điều phối không gian phát triển, nơi tập trung các hoạt động sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, chế biến và phân phối hàng hóa. Đây là khu vực trung chuyển giữa ven biển và biên giới, có ý nghĩa quan trọng trong tổ chức chuỗi cung ứng nội tỉnh và liên vùng.

Cửa ngõ biên giới – không gian mở rộng phát triển Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh giữ vai trò điểm kết nối thương mại với Campuchia và mở rộng không gian phát triển sang khu vực Tiểu vùng sông Mekong mở rộng. Khi được đầu tư đồng bộ về hạ tầng và logistics, khu vực này sẽ trở thành một cực tăng trưởng bổ sung, hỗ trợ cho hành lang Đông – Tây.

Toàn bộ cấu trúc này được liên kết bởi hành lang giao thông Đông – Tây, tạo thành một chỉnh thể phát triển thống nhất, trong đó các chức năng sản xuất, logistics và thương mại được tổ chức theo chuỗi liên hoàn.

(5) Động lực tái cấu trúc không gian phát triển và tích hợp vùng

Việc sáp nhập đã tạo ra một không gian phát triển mới với quy mô lớn, cho phép Gia Lai tái cấu trúc mô hình tăng trưởng theo hướng tích hợp giữa các khu vực có tính chất khác biệt.

Sự kết hợp giữa không gian ven biển, cao nguyên và biên giới tạo điều kiện hình thành các chuỗi giá trị liên vùng, trong đó sản xuất – chế biến – logistics – xuất khẩu được tổ chức theo một hệ thống thống nhất. Đây là cơ sở để nâng cao hiệu quả sử dụng hạ tầng, tối ưu hóa chi phí vận tải và tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu và xu hướng dịch chuyển đầu tư, Gia Lai có điều kiện để trở thành một điểm trung chuyển và tổ chức dòng hàng giữa nội địa Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ và thị trường quốc tế.

1.3. Quan điểm phát triển

Trên cơ sở phân tích bức tranh hiện trạng, các động lực phát triển và nhận diện những điểm nghẽn của hệ thống giao thông trong bối cảnh tỉnh Gia Lai sau sáp nhập, yêu cầu đặt ra là phải lựa chọn cách tiếp cận phát triển phù hợp nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế không gian, đồng thời khắc phục các hạn chế về kết nối và tổ chức hệ thống. Theo đó, quan điểm phát triển giao thông của tỉnh được xác lập theo hướng ưu tiên có trọng tâm, theo giai đoạn, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển hạ tầng với tổ chức không gian và hình thành các hành lang kinh tế liên vùng.

(1) Phát triển hạ tầng giao thông đi trước một bước, giữ vai trò dẫn dắt tổ chức không gian và hình thành cấu trúc phát triển tích hợp biển – cao nguyên – biên giới. Xác định hạ tầng giao thông là lĩnh vực ưu tiên đầu tư, có vai trò quyết định trong việc tái cấu trúc không gian tỉnh sau sáp nhập. Phát triển giao thông phải gắn chặt

với tổ chức các hành lang kinh tế, phân bố đô thị, công nghiệp, dịch vụ và logistics, tạo điều kiện chuyển dịch từ mô hình phát triển phân tán sang mô hình phát triển theo hành lang và chuỗi giá trị liên vùng.

(2) Phát triển hệ thống giao thông đồng bộ, hiện đại, đa phương thức, lấy hành lang Đông – Tây làm trục xương sống, tăng cường kết nối liên vùng – quốc gia – quốc tế. Ưu tiên hoàn thiện các trục giao thông chiến lược gồm hành lang Bắc – Nam phía Đông gắn với hệ thống cảng biển và các hành lang Đông – Tây kết nối khu vực ven biển với cao nguyên và cửa khẩu quốc tế. Bảo đảm liên thông chặt chẽ giữa các loại hình vận tải đường bộ, cảng biển và hàng không; từng bước hình thành hệ thống logistics đa phương thức có khả năng tổ chức và điều tiết dòng vận tải ở quy mô vùng.

(3) Tổ chức phát triển giao thông phù hợp với cấu trúc không gian “một hành lang – hai cực – một cửa ngõ biên giới”. Hệ thống giao thông phải phục vụ rõ nét cho phân vai chức năng không gian của tỉnh:

Cực Đông (ven biển), với hạt nhân là khu vực Quy Nhơn – Nhơn Hội, phát triển kết nối đồng bộ nhằm phát huy vai trò cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm công nghiệp, dịch vụ logistics và đô thị ven biển.

Trung tâm cao nguyên, với hạt nhân là Pleiku, giữ vai trò trung tâm điều phối, trung chuyển và phân phối nội vùng; ưu tiên nâng cao khả năng kết nối nhanh với khu vực ven biển và cửa khẩu.

Cửa ngõ biên giới, với hạt nhân là khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, phát triển giao thông nhằm từng bước hình thành hành lang thương mại xuyên biên giới, gắn với hệ thống logistics và khu vực sản xuất – dịch vụ hỗ trợ.

(4) Kết hợp khai thác hiệu quả hạ tầng hiện có với đầu tư phát triển mới có trọng tâm, trọng điểm theo thứ tự ưu tiên giai đoạn. Tập trung nâng cấp, khai thác hiệu quả các tuyến giao thông hiện hữu, đặc biệt là các trục kết nối Đông – Tây. Ưu tiên đầu tư các công trình có tính chất đột phá, gồm tuyến cao tốc kết nối ven biển với Pleiku, các nút kết nối giữa cao tốc – đô thị – cảng biển – sân bay, và các trung tâm logistics tại các điểm trung chuyển chiến lược. Việc đầu tư phát triển phải gắn với khả năng hình thành dòng vận tải và hiệu quả khai thác thực tế, tránh dàn trải.

(5) Phát triển giao thông gắn với tổ chức không gian kinh tế và hình thành chuỗi giá trị liên vùng. Hạ tầng giao thông phải được quy hoạch và đầu tư đồng bộ với các khu công nghiệp, khu kinh tế, trung tâm logistics và đô thị, bảo đảm kết nối hiệu quả giữa khu vực sản xuất, chế biến, phân phối và xuất khẩu. Tăng cường vai trò của giao thông trong việc hình thành các hành lang kinh tế, giảm chi phí logistics, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế.

(6) Phát triển giao thông gắn với bảo đảm quốc phòng – an ninh, tăng cường kết nối biên giới và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tổ chức phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ với thể trận quốc phòng – an ninh, đặc biệt tại khu vực ven biển, khu kinh tế, sân bay và khu vực cửa khẩu quốc tế. Đồng thời, chú trọng các giải pháp kỹ thuật nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống giao thông trước tác động của địa hình phức tạp, thiên tai và biến đổi khí hậu.

(7) Đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội và ứng dụng công nghệ trong quản lý, khai thác hạ tầng giao thông. Khuyến khích đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, đẩy mạnh hình thức hợp tác công – tư (PPP) đối với các dự án hạ tầng trọng điểm. Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý, điều hành và khai thác hệ thống giao thông, từng bước hình thành hệ thống giao thông thông minh, nâng cao hiệu quả vận hành và bảo đảm an toàn.

Các quan điểm phát triển nêu trên được xác lập nhằm định hình hệ thống giao thông của Gia Lai không chỉ là hạ tầng phục vụ kết nối, mà là công cụ tổ chức và điều phối không gian phát triển ở quy mô liên vùng. Trên cơ sở đó, hệ thống giao thông được định hướng để dẫn dắt hình thành hành lang kinh tế Đông – Tây, tích hợp chặt chẽ các cực phát triển ven biển, cao nguyên và khu vực biên giới, qua đó nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực, giảm chi phí logistics và tăng cường năng lực cạnh tranh tổng thể của tỉnh. Đây là nền tảng mang tính cấu trúc để chuyển hóa các lợi thế vị trí thành động lực tăng trưởng thực chất, đồng thời làm cơ sở xác lập mục tiêu phát triển theo từng giai đoạn, bảo đảm tính liên tục, khả thi và hiệu quả trong tổ chức thực hiện quy hoạch.

Tuy nhiên trong giai đoạn đầu (trước năm 2030) cần có quan điểm phát triển cho phù hợp, trong đó tập trung vào các chiến lược phát triển với trọng tâm Gia Lai chủ động tổ chức lại dòng chảy logistics trên nền hạ tầng hiện hữu, tạo lập hành lang vận tải thực tế để dẫn dắt đầu tư hạ tầng trong tương lai; qua đó rút ngắn độ trễ phát triển và nhanh chóng chuyển hóa lợi thế “cao nguyên – cảng biển” thành năng lực cạnh tranh thực chất của toàn vùng, cụ thể:

(1). Chiến lược “tận dụng hạ tầng hiện hữu – nâng cấp theo hành lang” Không chờ cao tốc hoàn thành, cần nâng cấp có trọng điểm QL.19, QL.25 thành “tiền cao tốc” (ưu tiên đoạn đèo, nút thắt hình học, làn xe hàng nặng, tuyến tránh đô thị). Mục tiêu là giảm ngay chi phí logistics 10–15% trước khi cao tốc hình thành.

(2). Chiến lược “gom hàng – tạo dòng trước, hạ tầng theo sau” Hình thành các cực logistics nội vùng phía Tây và cực cửa ngõ cảng (Quy Nhơn): ICD, logistics lạnh, trung tâm phân phối nông sản Tổ chức vận tải container hóa theo tuyến cố định Lệ Thanh - Pleiku – Quy Nhơn với mục đích tạo dòng hàng ổn định, đủ quy mô để “nuôi” hạ tầng lớn trong tương lai (cao tốc, đường sắt).

(3). Chiến lược “kích hoạt đa phương thức từng phần” Dù chưa có đường sắt mới, vẫn phải: Gắn vận tải đường bộ với cảng biển theo mô hình logistics tích hợp Chuẩn bị quỹ đất, hành lang, ga logistics cho đường sắt tương lai, tránh tình trạng khi có đường sắt thì không có hàng hoặc không có điểm trung chuyển.

(4). Chiến lược “điều phối vùng – kiểm soát hành lang” Thiết lập cơ chế điều phối liên kết trục Động lực Đông – Tây khu vực cửa khẩu và cảng biển: Phân vai rõ: vùng nguyên liệu – trung tâm chế biến – cửa khẩu xuất khẩu Đồng bộ chính sách logistics, phí, hạ tầng, tránh cạnh tranh nội vùng, đảm bảo dòng hàng đi đúng hành lang chiến lược (ra Quy Nhơn).

(5). Chiến lược “đi tắt bằng tổ chức logistics thay vì chỉ chờ hạ tầng”: kiểm

soát hành lang logistics trước, hạ tầng hoàn thiện sau: Hình thành tuyến vận tải chuyên dụng, hợp tác hãng tàu, doanh nghiệp logistics để “định tuyến dòng hàng”. Khi dòng hàng đã hình thành, hạ tầng lớn sẽ có tính khả thi cao hơn.

1.4. Mục tiêu

Trên cơ sở các quan điểm phát triển đã xác lập, việc định hình mục tiêu phát triển hệ thống giao thông của tỉnh Gia Lai cần bám sát yêu cầu tái cấu trúc không gian phát triển trong bối cảnh mới, đồng thời cụ thể hóa vai trò của hạ tầng giao thông trong việc dẫn dắt hình thành các hành lang kinh tế, tổ chức các cực phát triển và nâng cao năng lực kết nối liên vùng – quốc gia – quốc tế. Các mục tiêu được xây dựng theo hướng vừa bảo đảm tính tổng thể, dài hạn, vừa có khả năng triển khai theo từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện thực tiễn và năng lực huy động nguồn lực của tỉnh.

*** Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Gia Lai đồng bộ, hiện đại, có tính tích hợp cao và phát triển theo hướng đa phương thức, bảo đảm kết nối hiệu quả giữa không gian ven biển – cao nguyên – biên giới; qua đó hình thành cấu trúc giao thông có khả năng tổ chức và điều phối các dòng vận tải ở quy mô liên vùng, phục vụ phát triển kinh tế – xã hội nhanh và bền vững.

Phát huy vai trò của Gia Lai trở thành đầu mối kết nối giữa duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên và mở rộng sang không gian xuyên biên giới; từng bước hình thành hành lang kinh tế Đông – Tây gắn với hệ thống cảng biển, khu kinh tế, đô thị và trung tâm logistics, nâng cao vị thế của tỉnh trong mạng lưới kinh tế vùng và quốc gia.

Từng bước xây dựng hệ thống quản lý và khai thác giao thông theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số trong điều hành, giám sát và tối ưu hóa vận hành hệ thống hạ tầng giao thông; nâng cao hiệu quả khai thác, bảo đảm an toàn, giảm chi phí logistics và đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới.

*** Mục tiêu cụ thể**

Hoàn thiện hành lang giao thông chiến lược Đông – Tây: Tập trung đầu tư, nâng cấp và từng bước hoàn thiện trục kết nối từ khu vực ven biển qua Pleiku đến cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, bảo đảm năng lực vận tải lớn, tốc độ khai thác cao và tính ổn định; hình thành trục phát triển liên tục, đóng vai trò xương sống trong tổ chức không gian kinh tế của toàn tỉnh.

Khai thác hiệu quả hành lang Bắc – Nam và hệ thống cảng biển: Bảo đảm kết nối thuận lợi giữa các tuyến giao thông nội tỉnh với hành lang Bắc – Nam phía Đông; phát huy vai trò của hệ thống cảng biển và khu kinh tế ven biển trong xuất nhập khẩu hàng hóa, từng bước hình thành đầu mối logistics quan trọng của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ – Tây Nguyên.

Phát triển hệ thống giao thông đa phương thức gắn với logistics và chuỗi cung ứng: Tăng cường liên kết giữa đường bộ, cảng biển và hàng không; hình thành các trung tâm logistics, điểm trung chuyển và phân phối hàng hóa tại các vị trí chiến lược, đặc biệt tại khu vực ven biển, Pleiku và hành lang Đông – Tây; nâng cao khả

năng tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế.

Tổ chức mạng lưới giao thông phục vụ cấu trúc không gian tỉnh: Bảo đảm hệ thống giao thông đáp ứng yêu cầu phát triển của các khu vực chức năng: ven biển là trung tâm công nghiệp – dịch vụ – logistics; Pleiku là trung tâm điều phối và trung chuyển; khu vực biên giới là không gian mở rộng phát triển thương mại và kết nối quốc tế; tăng cường liên kết giữa các khu vực, bảo đảm vận hành đồng bộ toàn hệ thống.

Phát triển kết nối nội tỉnh và nâng cao khả năng tiếp cận: Nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới giao thông kết nối giữa các khu vực trong tỉnh sau sáp nhập; bảo đảm kết nối thông suốt giữa đô thị – nông thôn – khu sản xuất – khu kinh tế; nâng cao khả năng tiếp cận của người dân và doanh nghiệp, góp phần phát triển cân bằng không gian.

Nâng cao chất lượng hạ tầng giao thông đô thị và nông thôn: Phát triển hệ thống giao thông đô thị theo hướng hiện đại, tổ chức hợp lý, giảm ùn tắc và nâng cao hiệu quả khai thác; đồng thời nâng cấp giao thông nông thôn, bảo đảm kết nối thuận lợi với các trung tâm kinh tế, góp phần thúc đẩy phát triển toàn diện và bao trùm.

Bảo đảm an toàn, bền vững và thích ứng dài hạn: Nâng cao mức độ an toàn giao thông, giảm tai nạn và chi phí xã hội; đồng thời phát triển hệ thống giao thông có khả năng thích ứng với điều kiện địa hình phức tạp, biến đổi khí hậu và thiên tai, bảo đảm phục vụ lâu dài cho phát triển kinh tế – xã hội và quốc phòng – an ninh.

1.5. Dự báo nhu cầu vận tải

Sau sáp nhập, tỉnh Gia Lai hình thành không gian phát triển mở rộng từ khu vực ven biển phía Đông, qua trung tâm cao nguyên đến khu vực biên giới phía Tây. Trong bối cảnh đó, nhu cầu vận tải không chỉ gia tăng về quy mô mà còn chuyển dịch rõ rệt về cơ cấu theo hướng tăng mạnh vận tải hàng hóa, logistics liên vùng, vận tải xuất nhập khẩu, đồng thời gia tăng nhu cầu vận tải hành khách liên vùng và nội vùng gắn với quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế.

(1) Nhu cầu giao thông vận tải đối ngoại gắn với các hành lang kinh tế chiến lược

Nhu cầu vận tải đối ngoại của tỉnh Gia Lai gắn chặt với các hành lang kinh tế liên vùng và quốc gia, bao gồm:

Hành lang Bắc – Nam phía Đông: Là trục kết nối chính của khu vực ven biển với mạng lưới giao thông quốc gia, bảo đảm vận chuyển khối lượng lớn hàng hóa và hành khách giữa các trung tâm kinh tế lớn, đồng thời kết nối Gia Lai với hệ thống cảng biển và chuỗi đô thị ven biển. Nhu cầu vận tải trên hành lang này tập trung vào hàng hóa xuất nhập khẩu, công nghiệp, vật liệu xây dựng và vận tải hành khách liên vùng.

Hành lang ven biển duyên hải Nam Trung Bộ: Kết nối hệ thống cảng biển, khu kinh tế và các đô thị ven biển của Gia Lai với các tỉnh lân cận, tạo nhu cầu vận tải tổng hợp bao gồm logistics, du lịch, dịch vụ và vận tải hàng hóa ngắn và trung bình cự ly.

Hành lang Đông – Tây kết nối cao nguyên và biên giới: Đây là hành lang có ý nghĩa chiến lược, phát sinh nhu cầu vận tải lớn về nông sản, lâm sản, hàng hóa công nghiệp, vật liệu và hàng xuất khẩu từ khu vực cao nguyên ra cảng biển, đồng thời

phục vụ giao thương với khu vực Campuchia thông qua cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

(2) Cấu trúc các trục động lực vận tải Đông – Tây

Trên cơ sở tổ chức lại không gian tỉnh sau sáp nhập, nhu cầu vận tải Đông – Tây gia tăng mạnh và trở thành trục động lực chính của toàn hệ thống:

Trục Đông – Tây 1: Kết nối khu vực ven biển – Pleiku – cửa khẩu Lệ Thanh, đây là trục vận tải chủ đạo, đảm nhận chức năng kết nối toàn bộ không gian tỉnh, đưa hàng hóa từ cao nguyên và khu vực biên giới ra hệ thống cảng biển, đồng thời vận chuyển hàng hóa nhập khẩu và vật tư sản xuất theo chiều ngược lại. Nhu cầu vận tải trên trục này có tỷ trọng lớn về hàng hóa, đặc biệt là hàng nặng và hàng xuất khẩu.

Trục Đông – Tây 2: Kết nối các khu vực trung gian và vùng sản xuất các tuyến kết nối từ Pleiku đến các khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và công nghiệp phụ trợ tạo ra nhu cầu vận tải nội vùng và liên vùng, phục vụ thu gom, chế biến và phân phối hàng hóa.

Trục Đông – Tây 3: Kết nối khu vực biên giới với hệ thống giao thông chính, các tuyến kết nối từ cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đến trục chính Đông – Tây và các trung tâm kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành hành lang thương mại xuyên biên giới, với nhu cầu vận tải có xu hướng tăng nhanh trong dài hạn.

(3) Cấu trúc các trục động lực vận tải Bắc – Nam

Nhu cầu vận tải Bắc – Nam của tỉnh Gia Lai tập trung chủ yếu tại khu vực ven biển và được phân bố trên các trục sau:

Trục Bắc – Nam 1: Cao tốc Bắc – Nam phía Đông và hệ thống quốc lộ ven biển Là trục vận tải đường bộ năng lực cao, phục vụ vận tải nhanh, liên tỉnh và liên vùng, đóng vai trò chủ đạo trong vận chuyển hàng hóa công nghiệp, logistics đường dài và hành khách.

Trục Bắc – Nam 2: Đường sắt quốc gia (định hướng kết nối) đảm nhận vận tải khối lượng lớn với chi phí thấp, đặc biệt đối với hàng hóa và hành khách đường dài; trong dài hạn có vai trò quan trọng trong giảm tải cho đường bộ và phát triển vận tải bền vững.

Trục Bắc – Nam 3: Trục đường bộ ven biển Phục vụ kết nối trực tiếp các khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị và cảng biển ven biển, đáp ứng nhu cầu vận tải tổng hợp gồm hàng hóa, dịch vụ và du lịch; đồng thời chia sẻ lưu lượng với cao tốc và quốc lộ.

(4) Nhu cầu giao thông vận tải nội vùng

Nhu cầu vận tải nội vùng của tỉnh Gia Lai có xu hướng tăng nhanh, gắn với quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp và tổ chức lại không gian sau sáp nhập, tập trung tại:

Khu vực đô thị trung tâm Pleiku và các đô thị ven biển;

Các khu kinh tế, khu công nghiệp và khu vực logistics;

Các vùng sản xuất nông nghiệp và khu vực chế biến.

Khung giao thông nội vùng tiếp tục dựa trên các tuyến hiện hữu được nâng

cấp, kết hợp với phát triển các tuyến kết nối mới giữa các trung tâm kinh tế, khu sản xuất và đầu mối giao thông. Nguy cơ quá tải có thể xuất hiện tại các nút giao quan trọng, đặc biệt tại khu vực kết nối giữa cao tốc – quốc lộ – đường vào cảng – sân bay và các trung tâm đô thị.

(5) Dự báo nguy cơ và yêu cầu điều tiết

Trong bối cảnh nhu cầu vận tải gia tăng nhanh, nếu không có giải pháp đồng bộ, hệ thống giao thông có thể đối mặt với các nguy cơ:

Quá tải cục bộ trên các trục Đông – Tây, đặc biệt là tuyến kết nối ven biển – Pleiku;

Áp lực lớn tại các đầu mối giao thông như cảng biển, sân bay và các nút giao quan trọng;

Gia tăng chi phí logistics do thiếu kết nối hiệu quả giữa các loại hình vận tải;

Mất cân đối dòng vận tải giữa khu vực ven biển và nội địa.

Do đó, yêu cầu đặt ra là phải tổ chức điều tiết luồng vận tải hợp lý, phân bổ chức năng giữa các trục và các loại hình vận tải, đồng thời nâng cao năng lực quản lý và điều hành hệ thống.

(6) Định hướng đáp ứng nhu cầu vận tải

Trên cơ sở dự báo nhu cầu, định hướng đáp ứng tập trung vào các nhóm giải pháp:

Hoàn thiện hành lang Đông – Tây, bảo đảm vai trò trục xương sống trong tổ chức không gian và vận tải của toàn tỉnh;

Tăng cường kết nối với hành lang Bắc – Nam và hệ thống cảng biển, nâng cao năng lực vận tải liên vùng;

Phát triển hệ thống logistics và các đầu mối trung chuyển, bảo đảm liên kết hiệu quả giữa các loại hình vận tải;

Nâng cấp mạng lưới giao thông nội vùng, tăng cường khả năng kết nối giữa các khu vực chức năng;

Ứng dụng công nghệ số trong quản lý, giám sát và điều hành giao thông, nâng cao hiệu quả khai thác và giảm chi phí vận tải.

* Dự báo nhu cầu vận tải tỉnh Gia Lai được xây dựng trên các cơ sở chính:

Trên cơ sở cấu trúc mạng lưới giao thông của tỉnh Gia Lai sau sáp nhập, nhu cầu vận tải được phân bố theo các hành lang chính gồm: hành lang Bắc – Nam ven biển, hành lang Đông – Tây trung tâm, hành lang Đông – Tây phía Nam và các trục kết nối biên giới. Mỗi hành lang có đặc điểm dòng vận tải và tốc độ tăng trưởng khác nhau.

(i) Hành lang Bắc – Nam ven biển (cao tốc + QL1 + đường ven biển)

- Chức năng: Trục vận tải quốc gia; Gắn với cảng biển, đô thị, công nghiệp ven biển; Trung chuyển hàng hóa liên vùng Bắc – Nam

Nhận xét: Giai đoạn đầu vẫn là hành lang chủ đạo. Sau 2030, tỷ trọng giảm do chia sẻ sang trục Đông – Tây. Áp lực lớn tại khu vực cảng biển và nút giao cao tốc

(ii) Hành lang Đông – Tây trung tâm (Quy Nhơn – Pleiku – Lê Thanh)

Chức năng: Trục xương sống của tỉnh; Kết nối biển – cao nguyên – biên giới; Hành lang logistics chính.

Nhận xét: Là hành lang tăng trưởng nhanh nhất. Đến 2050 trở thành hành lang chi phối, chủ yếu là hàng hóa: nông sản, công nghiệp, xuất khẩu quyết định vai trò logistics của tỉnh.

(iii) Hành lang Đông – Tây phía Nam (kết nối vùng sản xuất – cửa khẩu phụ)

Chức năng: Hỗ trợ cho hành lang trung tâm, kết nối vùng nguyên liệu, công nghiệp, năng lượng

Phân tải cho trục chính

Nhận xét: Tăng trưởng phụ thuộc vào phát triển công nghiệp – năng lượng, đóng vai trò phân tải, không phải trục chính quan trọng trong cân bằng không gian.

(iiii) Hành lang kết nối biên giới (Pleiku – Lê Thanh và các nhánh)

Chức năng: Giao thương Campuchia, trung chuyển hàng hóa xuyên biên giới, mở rộng không gian thị trường.

Nhận xét: Tăng trưởng rất nhanh về hàng hóa, phụ thuộc vào chính sách thương mại biên giới. Là hành lang có độ “bật” lớn nhất sau 2030

(iiiii) Nhận diện chiến lược từ dự báo

Kết quả dự báo nhu cầu vận tải cho thấy khối lượng hành khách và hàng hóa của tỉnh sẽ tiếp tục tăng nhanh trong giai đoạn 2030–2050, đặc biệt trên các hành lang kết nối Đông – Tây, hành lang ven biển, hành lang Bắc – Nam và các tuyến kết nối giữa vùng nguyên liệu Tây Nguyên với hệ thống cảng biển, cảng hàng không, khu kinh tế, khu công nghiệp. Sự gia tăng này không chỉ đặt ra yêu cầu mở rộng năng lực từng tuyến giao thông riêng lẻ, mà quan trọng hơn là phải tổ chức lại toàn bộ hệ thống hạ tầng vận tải, đầu mối trung chuyển và logistics theo cấu trúc hành lang.

Theo đó, phát triển giao thông phải tổ chức gắn liền với hành lang. Mỗi hành lang phải được cấu trúc đồng bộ gồm tuyến trục chính có năng lực lớn, các tuyến gom kết nối vùng sản xuất và đô thị, các đầu mối trung chuyển hàng hóa – hành khách, trung tâm logistics, cảng cạn, kho bãi và các điểm kết nối với cảng biển, sân bay, ga đường sắt, giúp phân bổ hợp lý dòng vận tải, giảm áp lực cho các tuyến quốc lộ hiện hữu, rút ngắn thời gian lưu thông, giảm chi phí logistics và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong chuỗi cung ứng vùng.

Đặc biệt, đối với hành lang Quy Nhơn – Pleiku – Lê Thanh và các hành lang kết nối Tây Nguyên ra biển, dự báo tăng trưởng vận tải cho thấy cần sớm hình thành hệ thống logistics hậu phương cho cảng biển, bao gồm các trung tâm gom hàng, kho lạnh, kho ngoại quan, cảng cạn và các đầu mối phân phối gắn với vùng nguyên liệu, khu công nghiệp và cửa khẩu, giúp toàn bộ hệ thống vận tải được khai thác hiệu quả, ổn định và bền vững.

(7) Tính toán dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách

* Kịch bản dự báo

Để làm cơ sở dự báo nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa, tiến hành xây dựng kịch bản phát triển kinh tế và thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Gia Lai trên cơ sở bám sát định hướng phát triển, xu hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và khả năng hình thành các động lực tăng trưởng mới trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Kịch bản dự báo được xây dựng theo phương pháp phân kỳ tăng trưởng, trong đó giai đoạn đến năm 2030 là giai đoạn tăng trưởng nhanh gắn với quá trình mở rộng không gian phát triển, hoàn thiện kết cấu hạ tầng chiến lược, hình thành các hành lang kinh tế mới và khai thác hiệu quả lợi thế liên kết giữa không gian cao nguyên - đồng bằng - ven biển sau sáp nhập tỉnh. Giai đoạn sau năm 2030 chuyển dần sang tăng trưởng theo chiều sâu, ổn định hơn khi quy mô nền kinh tế đã mở rộng đáng kể và hệ thống hạ tầng cơ bản hoàn thiện. Cách tiếp cận này nhằm bảo đảm tính hợp lý của mô hình dự báo dài hạn, tránh tình trạng tăng trưởng kéo dài ở mức quá cao dẫn đến sai lệch quy mô kinh tế và nhu cầu vận tải trong tương lai.

(i) Giai đoạn đến năm 2030

Giai đoạn đến năm 2030 được xác định là thời kỳ tăng trưởng tích cực của tỉnh Gia Lai trên cơ sở phát huy lợi thế quy mô không gian mới sau sáp nhập, phát triển mạnh các hành lang kết nối Đông – Tây, liên kết cảng biển – cửa khẩu – cao nguyên, đồng thời thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, logistics, thương mại, dịch vụ và đô thị.

Bên cạnh đó, việc đầu tư và hình thành hệ thống hạ tầng chiến lược như cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh, nâng cấp Cảng hàng không Pleiku, hệ thống cảng biển, khu kinh tế, khu công nghiệp và các trung tâm logistics được xác định sẽ tạo động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn tới.

Trên cơ sở các định hướng phát triển và mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 10%/năm theo yêu cầu tại Chỉ thị số 31/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026–2030, giả định tốc độ tăng trưởng GRDP và thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2030 đạt khoảng 8,5%/năm theo giá so sánh.

Theo kịch bản này, quy mô GRDP của tỉnh Gia Lai (giá so sánh) dự báo tăng từ khoảng 115.098,59 tỷ đồng năm 2024 lên khoảng 187.779,61 tỷ đồng vào năm 2030; thu nhập bình quân đầu người tăng từ khoảng 68,05 triệu đồng/người lên khoảng 111,04 triệu đồng/người

(ii). Giai đoạn 2031–2050

Sau năm 2030, khi hệ thống hạ tầng giao thông đối ngoại, logistics, đô thị và công nghiệp cơ bản được hình thành đồng bộ, cấu trúc không gian kinh tế của tỉnh Gia Lai dự kiến sẽ chuyển dần sang giai đoạn phát triển ổn định và theo chiều sâu. Trong bối cảnh đó, tốc độ tăng trưởng được điều chỉnh về mức hợp lý hơn nhằm phản ánh xu hướng ổn định của nền kinh tế khi quy mô GRDP đã tăng lên đáng kể.

Theo kịch bản dự báo, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 2031–2050 được xác định khoảng 5,5%/năm. Trên cơ sở đó, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Gia Lai đến năm 2050 dự báo đạt khoảng 323,99 triệu đồng/người.

Bảng 115: Bảng tổng hợp kịch bản phát triển kinh tế tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2030	Năm 2050
Quy mô GRDP (giá so sánh)	Tỷ đồng	115.098,59	187.779,61	547.895,36
Thu nhập BQ đầu người	Triệu đồng/người	68,05	111,02	323,93
Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn	%/năm		8,5%	5,5%

Kịch bản phát triển kinh tế và thu nhập nêu trên là cơ sở đầu vào quan trọng để tính toán nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa trong các giai đoạn dự báo. Việc gia tăng quy mô kinh tế, mở rộng không gian phát triển và nâng cao thu nhập bình quân đầu người dự kiến sẽ kéo theo nhu cầu đi lại, giao thương, lưu chuyển hàng hóa và sử dụng dịch vụ vận tải tăng lên tương ứng. Đồng thời, việc điều chỉnh tốc độ tăng trưởng về mức ổn định hơn trong giai đoạn dài hạn cũng giúp bảo đảm tính hợp lý của các kết quả dự báo nhu cầu vận tải và khả năng đáp ứng của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trong tương lai.

* Tính toán dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách

a) Phương trình hồi quy nhu cầu vận tải hàng hóa

Căn cứ vào số liệu từ nguồn Niên giám Thống kê về số liệu vận tải và thu nhập bình quân của Gia Lai từ năm 2010 đến 2024 dự báo nhu cầu vận tải của Gia Lai đến năm 2030 thông qua dự báo mức độ tăng trưởng của GDP đến năm 2030 và mối tương quan với nhu cầu vận tải.

Bảng 116: Khối lượng vận tải hàng hóa và GDP giai đoạn 2010-2024 và dự báo 2030, 2050

Năm	GDP (tỷ đồng, giá SS 2010)	Khối lượng HH (ngàn tấn)
2010	48.385,50	16.868,2
2011	52.842,10	18.530,3
2012	56.969,20	18.376,2
2013	61.247,60	22.898,0
2014	66.261,60	24.226,6
2015	70.667,60	28.717,6
2016	74.891,69	34.058,1
2017	80.820,90	38.636,6
2018	86.688,73	45.604,1
2019	91.689,12	47.196,2
2020	90.073,22	47.590,4
2021	96.011,25	41.540,7

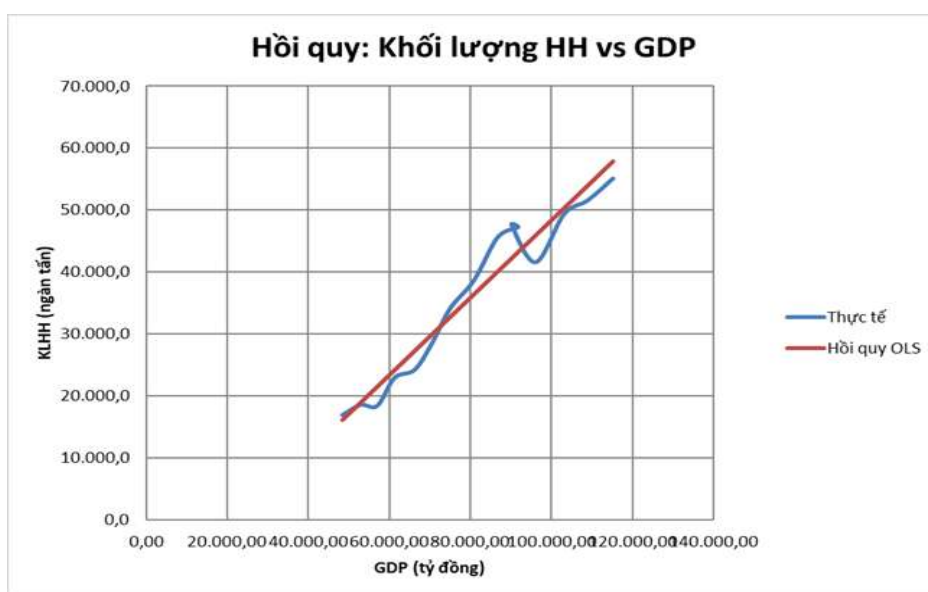
Năm	GDP (tỷ đồng, giá SS 2010)	Khối lượng HH (ngàn tấn)
2022	103.037,70	49.335,5
2023	108.847,97	51.532,5
2024	115.098,59	55.061,0
2030	187.779,61	103.460,7
2050	547.895,36	329.317,1

Phương trình hồi quy tương quan giữa sản lượng vận chuyển hàng hóa và GDP thể hiện như sau:

$$KLHH_n = (0,6272 \times GDP_n) - 14310,43$$

KLHH_n : Khối lượng hàng hóa năm dự báo (đơn vị tính: ngàn tấn).

GDP_n : Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) năm dự báo (đơn vị tính: tỷ đồng, tính theo giá so sánh năm 2010).



b) Phương trình hồi quy nhu cầu vận tải hành khách

Căn cứ vào số liệu từ nguồn Niên giám Thống kê về số liệu vận tải và thu nhập bình quân của Gia Lai từ năm 2010 đến 2024 dự báo nhu cầu vận tải của Gia Lai đến năm 2030 thông qua dự báo mức độ tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 và mối tương quan với nhu cầu vận tải.

Bảng 117: Khối lượng vận tải hành khách và GRDP/người giai đoạn 2010-2024 và dự báo 2030, 2050

Năm	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Khối lượng (triệu HK)
2010	17,4	29,2
2011	25,6	33,3
2012	28,4	35,7
2013	31,1	36,9
2014	34,1	38,9

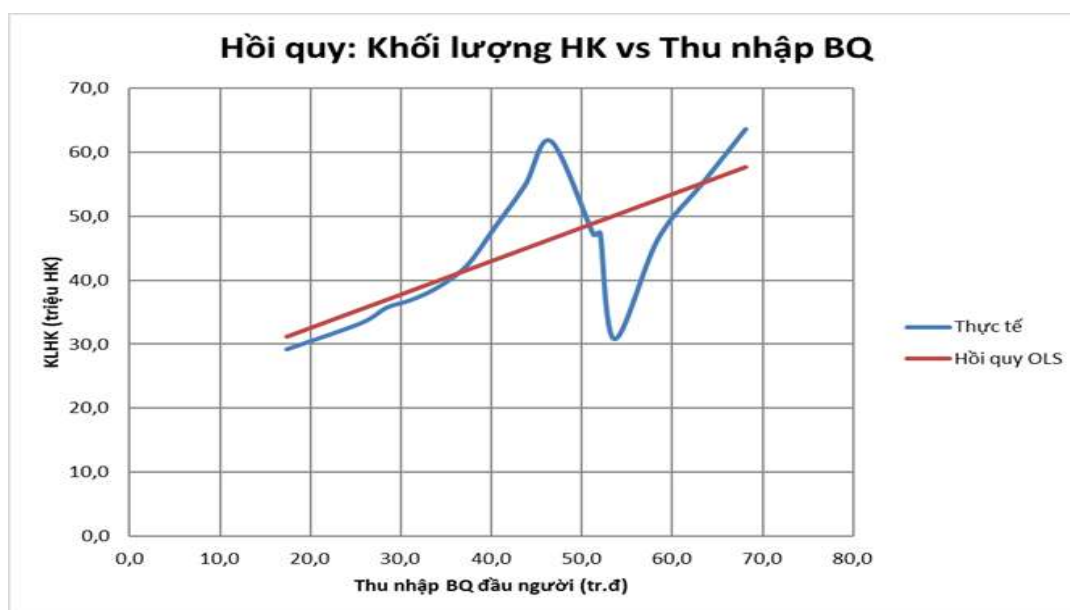
Năm	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Khối lượng (triệu HK)
2015	37,3	42,3
2016	40,4	48,3
2017	43,7	54,8
2018	46,6	61,7
2019	51,3	47,1
2020	52,0	47,4
2021	53,6	30,8
2022	58,4	46,4
2023	63,3	55,1
2024	68,1	63,6
2030	111,0	77,04
2050	324,0	231,23

Phương trình hồi quy tương quan giữa sản lượng vận chuyển hàng hóa và GDP theo giá so sánh thể hiện như sau:

$$KLHK_n = (0,7242 \times GRDP/\text{người}) - 3,3658$$

KLHK_n Khối lượng vận tải hành khách năm dự báo.

GRDP/người GRDP bình quân đầu người.



c) Kết quả dự báo

Cơ cấu mặt hàng vận chuyển trên địa bàn tỉnh Gia Lai phản ánh lợi thế tích hợp không gian kinh tế giữa vùng Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Nguồn hàng trọng điểm lưu thông trên địa bàn bao gồm: nhóm nông, lâm, thủy sản chủ lực (cà phê, cao su, hồ tiêu, sản phẩm chế biến từ gỗ, sản lát và hải sản); nhóm nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, hạ tầng (phân bón, xăng dầu, sắt thép, xi măng, vật liệu khai thác) và nhóm hàng hóa tiêu dùng thiết yếu.

Trong đó, luồng hàng vật tư, thiết bị và thành phẩm (được vận chuyển dưới

hình thức hàng rời và hàng đóng kiện) luân chuyển trực tiếp tại các khu, cụm công nghiệp đóng vai trò cốt lõi. Đây là nhóm hàng mang tính quyết định đối với quy mô và phương thức tổ chức mạng lưới vận tải, trung chuyển hàng hóa trên toàn địa bàn trong giai đoạn tới.

Bảng 118: Khối lượng vận chuyển, luân chuyển hàng hóa và hành khách

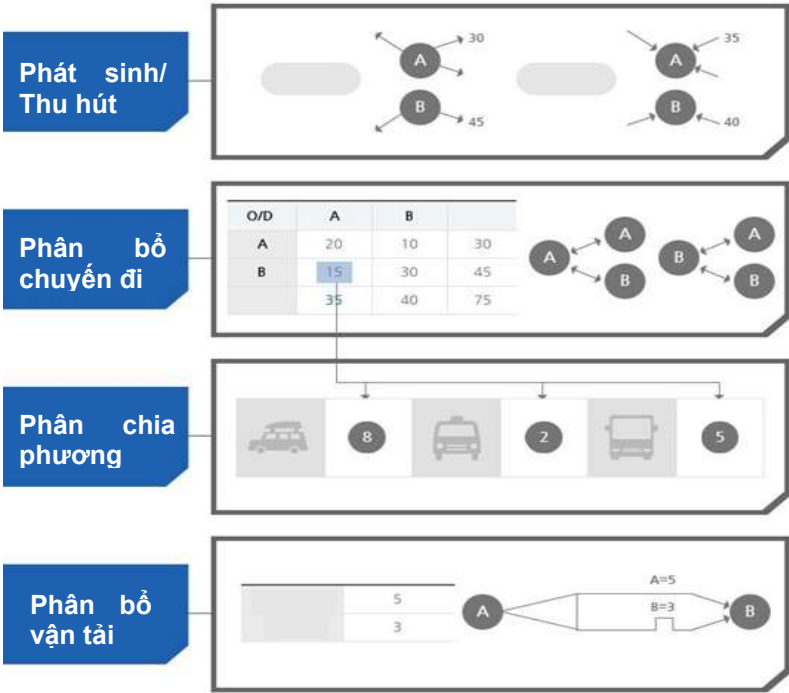
Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2030	Năm 2050	Tỷ lệ tăng BQ 2024-2030	Tỷ lệ tăng BQ 2030-2050
Hàng hóa - Vận chuyển	ngàn tấn	55.061,00	103.460,68	329.317,12	11,08%	5,96%
Hàng hóa - Luân chuyển	triệu T.km	5.497,60	8.102,04	25.712,17	6,68%	5,94%
Hành khách - Vận chuyển	triệu HK	63,6	77,04	231,23	3,25%	5,65%
Hành khách - Luân chuyển	triệu HK.km	6532	8480,05	20860,35	4,45%	4,60%

1.6. Dự báo lưu lượng giao thông trên các tuyến đường chính yếu

Dự báo nhu cầu vận tải mạng lưới giao thông tỉnh Gia Lai sử dụng phần mềm mô phỏng dự báo giao thông Visum bằng mô hình dự báo giao thông 4 bước kết hợp với cả việc tham khảo kết quả dự báo của các dự án có liên quan đã và đang thực hiện; Sử dụng phương pháp ngoại suy với mô hình hồi quy tuyến tính; Phương pháp so sánh kết quả giữa các phương pháp dự báo để đề xuất kết quả cuối cùng.

1.6.1. Mô hình xác định và dự báo giao thông 4 bước

Đây là mô hình đang được nhiều nước tiên tiến áp dụng, đã trải qua nhiều thử nghiệm và thành công. Đây là mô hình dự báo giao thông gián tiếp, mỗi bước được thực hiện riêng biệt, đầu ra của bước trước sẽ là đầu vào của bước tiếp theo.



Hình: Sơ đồ tổng quát mô hình dự báo giao thông 4 bước

+ Bước 1: Mô hình phát sinh, thu hút chuyển đi

Xác định tổng số chuyển đi xuất phát từ vùng i đi các vùng khác, và tổng số chuyển đi của các vùng khác đến vùng j .

$$\sum_{i=1}^n G_i \quad \sum_{j=1}^n A_j$$

Trong đó: G_i : là tổng số chuyển đi bắt đầu từ vùng i

A_j : là tổng số chuyển đi kết thúc ở vùng j

n : là tổng số vùng nghiên cứu

Kết quả xây dựng mô hình phát sinh thu hút thường là một hàm hồi quy tuyến tính phụ thuộc vào biến độc lập và các yếu tố kinh tế xã hội.

+ Bước 2: Mô hình phân bổ chuyển đi

Quy trình phân bổ chuyển đi gồm hai bước được áp dụng. Trong bước đầu tiên, các chuyển đi nội vùng được ước tính dựa trên tỷ lệ Phát sinh và thu hút chuyển đi. Trong bước thứ hai, các chuyển đi liên vùng được máy tính xử lý có dùng đến mô hình hấp dẫn thông thường. Bước thứ hai của mô hình phân bổ chuyển đi được phát triển cho giai đoạn thứ ba được tách riêng ra theo mục đích chuyển đi và loại hộ gia đình.

- Mô hình ước tính chuyển đi nội vùng:

+ Các chuyển đi nội vùng là một hàm gồm tổng Phát sinh và thu hút chuyển đi đến một vùng. Những chuyển đi này được dự báo từ Phát sinh và thu hút chuyển đi tổng hợp bằng cách sử dụng tỷ lệ chuyển đi nội vùng quan sát được trong khu vực nội thành của vùng nghiên cứu. Tuy nhiên, đối với các vùng ngoài Khu vực Nghiên cứu nơi mà cách thức thực hiện chuyển đi có thể sẽ thay đổi trong tương lai, tỷ lệ trong năm mốc được điều chỉnh có cân nhắc đến việc tự hạn chế của khu vực và tăng chiều dài chuyển đi khi mà mức thu nhập và tính sẵn có của phương tiện tăng. Trong các năm tới, tỷ lệ các chuyển đi nội vùng được điều chỉnh và có dạng thức như sau:

$$T_{ii} = I_{ii} * \min(G_i \text{ or } A_j)$$

Trong đó:

- ◆ T_{ii} : số chuyển đi nội vùng trong vùng i
- ◆ I_{ii} : Tỷ lệ chuyển đi nội vùng trong vùng i .
- ◆ G_i : Phát sinh chuyển đi tương lai của vùng i .
- ◆ A_j : Thu hút chuyển đi tương lai của vùng j .

➤ **Mô hình phân bổ chuyển đi liên vùng**

Xác định có bao nhiêu chuyển đi xuất phát từ vùng i đi đến vùng j .

$$T_{ij} = \frac{G_i \times A_j}{D_{ij}}$$

Trong đó: T_{ij} là tổng số chuyến đi từ vùng i đến vùng j

D_{ij} là trở kháng từ vùng i đến vùng j

Kết quả xây dựng mô hình phân bổ chuyến đi được mô hình hóa với các biến độc lập nằm ở kết quả của bước 1 (tổng số chuyến đi phát sinh và thu hút của từng vùng), và phụ thuộc vào trở kháng giữa các vùng.

+ Bước 3: Phân chia phương thức sử dụng

Bước thứ ba của quy trình dự báo nhu cầu đi lại, sẽ sử dụng mô hình “phân chia phương thức” ước tính vì phương thức đi lại và lưu lượng OD được ước tính bởi mô hình phân bổ chuyến đi. Ở một số mô hình, bước phân chia phương thức được thực hiện trước giai đoạn phân bổ chuyến đi. Trong trường hợp này, phân chia phương thức được quyết định chỉ phản ánh chức năng của phương thức tại điểm đầu cuối của nơi xuất phát hoặc nơi đến. Vì thế, phân chia phương thức nếu trình bày sau phân bổ chuyến đi sẽ có một số ưu điểm, và phương pháp này đã được sử dụng cho mô hình. Xác định số chuyến đi của loại phương thức đảm nhận so với tổng số chuyến đi từ vùng i đến vùng j . Hay nói cách khác là người ta sẽ sử dụng loại phương thức nào.

$$P_k = \frac{e^{V_k}}{\sum_{i=1}^k e^{V_i}}$$

Trong đó: P_k là xác suất thị phần phương thức k

V_i : là độ thỏa dụng khi lựa chọn phương thức k

Kết quả xây dựng mô hình phân bổ chuyến đi được mô hình hóa với các biến từ thị phần đảm nhận của từng loại phương thức và các chi phí (chi phí đi lại, chi phí thời gian,...) khi sử dụng loại phương thức đó để thực hiện chuyến đi từ vùng i đến vùng j .

+ Bước 4: Phân bổ vận tải trên mạng lưới giao thông

Đây là quá trình nhằm xác định tuyến đường được phương tiện sử dụng cho chuyến đi từ vùng i đến vùng j . Cơ sở cho việc lựa chọn tuyến đường phụ thuộc vào nhiều yếu tố như vận tốc tối đa, năng lực tối đa, và mối tương quan giữa năng lực đường và trở kháng chất tải trong quá trình phân bổ. Đây là kết quả để xác định được tổng lưu lượng (khối lượng) trên tuyến đường (cơ sở hạ tầng) cụ thể là bao nhiêu.

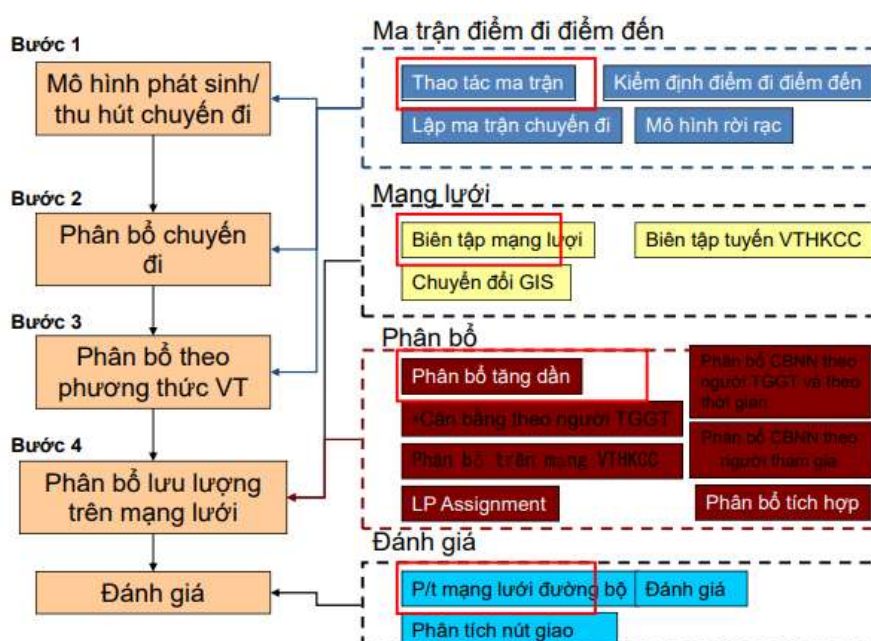
* Quy trình dự báo bằng phần mềm

Tiến hành dự báo và phân tích nhu cầu giao thông bằng phần mềm Visum bằng mô hình 4 bước.

Lưu lượng giao thông là kết quả của sự tương tác giữa sử dụng đất và mạng lưới giao thông. Trong mô hình giao thông, vùng giao thông, đường nối và nút được sử dụng để mô phỏng mạng lưới đường giao thông.

Vùng giao thông (Zone): được phân chia theo không gian và theo đặc tính sử dụng đất như khu đất ở, thương mại, y tế, giáo dục, vui chơi giải trí... Mức độ phát sinh và thu hút hành trình. Các trung tâm của vùng trong mô hình được xem như là một khu vực tiêu điểm của các hoạt động sử dụng đất trong một vùng.

Mạng lưới đường nối (link) và các nút (node): Được mô hình hóa thể hiện cho các tuyến đường và các nút giao thông. Cả đường nối và nút bao gồm các thuộc tính không gian và phi không gian. Thuộc tính không gian được sử dụng để mô tả vị trí của các nút và các đường nối. Thuộc tính phi không gian được sử dụng chủ yếu đại diện cho năng lực giao thông của các nút và các liên kết.



Hình: Các bước xây dựng mô hình 4 bước trong Visum

Khai báo các yếu tố đầu vào như mạng lưới đường, chiều dài các tuyến, khả năng thông hành tối đa, vận tốc thiết kế, loại phương tiện cho phép, hệ thống nút giao, xây dựng các zone.

Mạng lưới đường bao gồm đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh nhằm kết nối nhu cầu giao thông giữa các khu vực. Mạng lưới đường giao thông tập trung chủ yếu trong khu vực nghiên cứu, bao gồm cả mạng lưới đường hiện trạng và các đường quy hoạch trong tương lai.

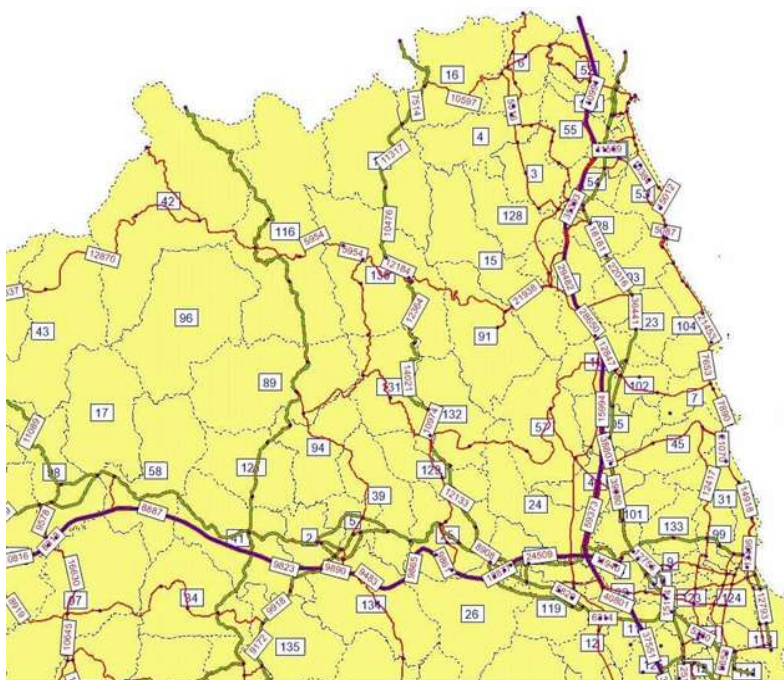
* Kết quả dự báo lưu lượng giao thông

Nhu cầu giao thông tương lai trên các tuyến đường được dự báo theo mô phỏng phân bổ giao thông, căn cứ vào các bảng OD tương lai ước tính trong các bước trên và sau đó phân bổ cho mạng đường tương lai trong khu vực nghiên cứu. Bốn loại xe là xe con, xe khách, xe tải và xe máy được xem xét để phân bổ.

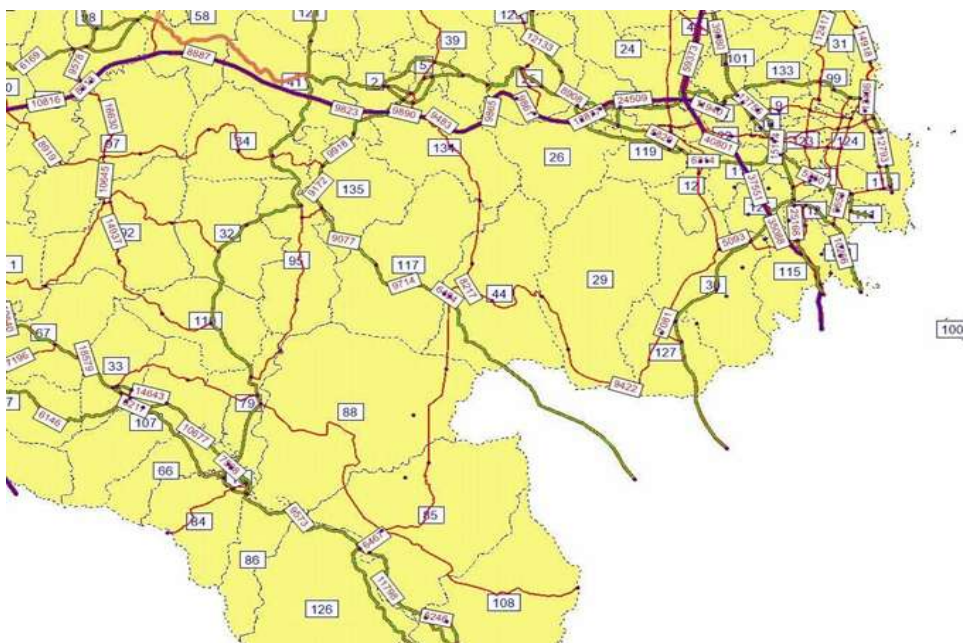
Lưu lượng giao thông được dự báo cho các năm tương lai 2030 được phân bổ trên mạng lưới đường trong khu vực nghiên cứu. Theo kết quả dự báo lưu lượng vận tải trên các tuyến giao thông đối nội và đối ngoại chính trên địa bàn tỉnh Gia Lai cho thấy các tuyến về cơ bản đáp ứng được lưu lượng phương tiện lưu thông trong giai đoạn đến năm 2030.

Kết quả dự báo lưu lượng được thể hiện tại mục dưới.

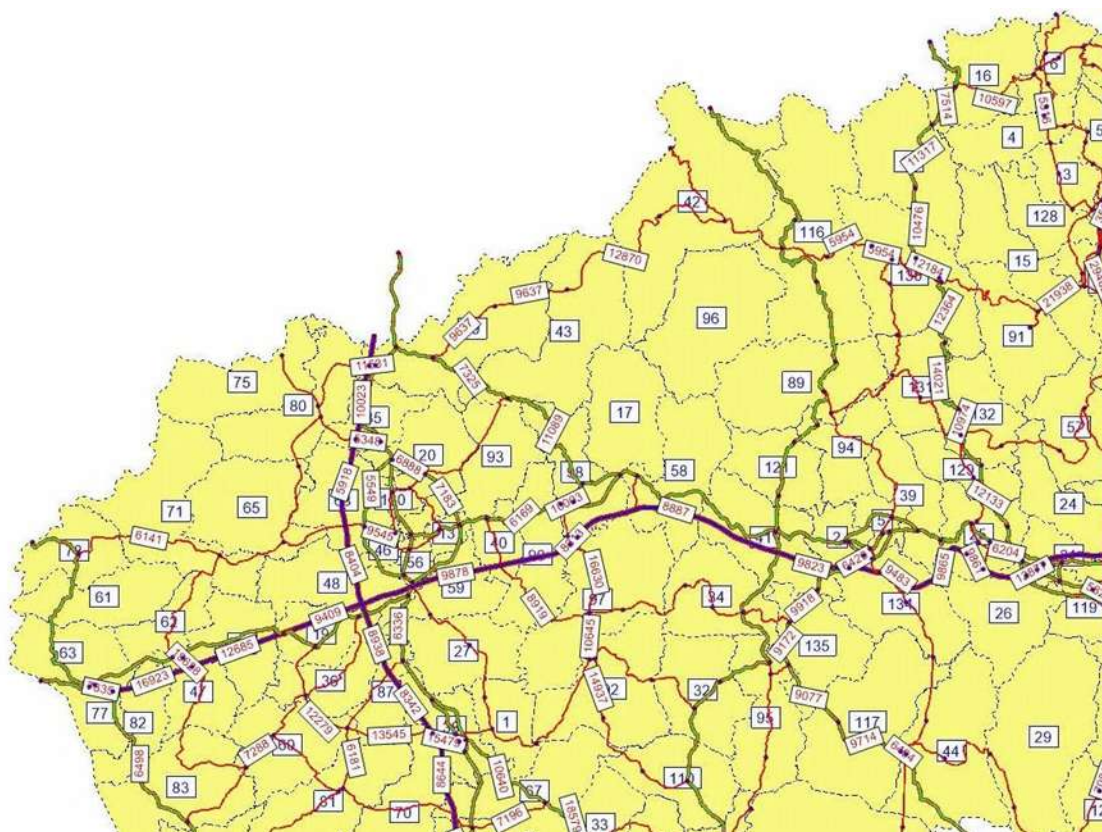
Hình. Kết quả dự báo khu vực phía bắc tỉnh Gia Lai



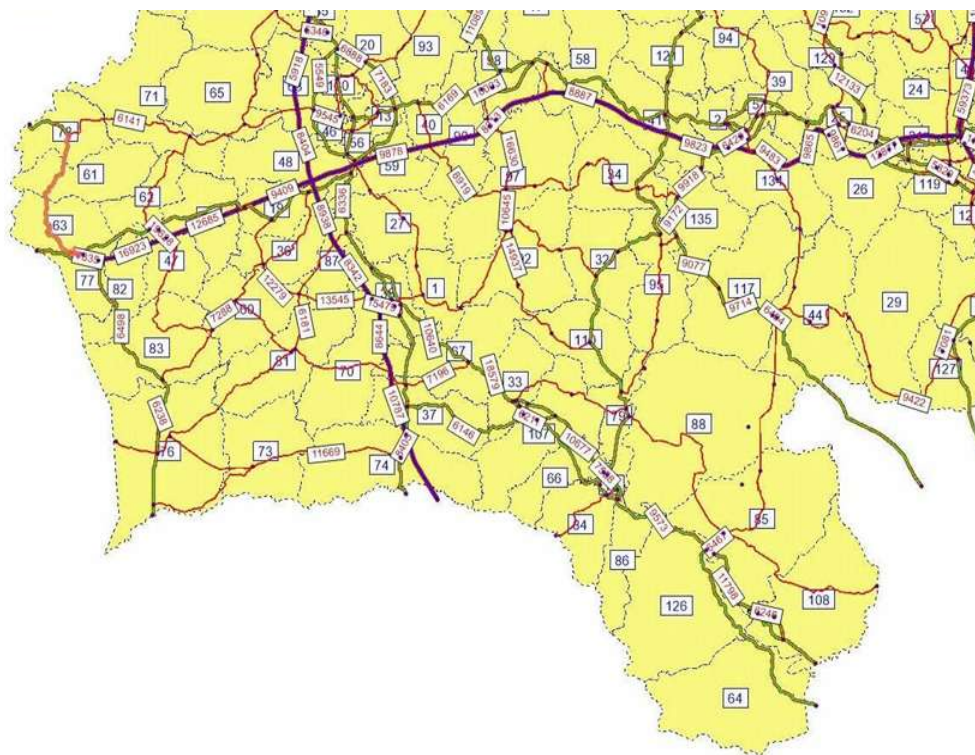
Hình. Kết quả dự báo khu vực trung tâm phía đông tỉnh Gia Lai



Hình. Kết quả dự báo khu vực trung tâm phía tây tỉnh Gia Lai



Hình. Kết quả dự báo khu vực phía nam tỉnh Gia Lai



Bảng 119: Kết quả dự báo khu vực tỉnh Gia Lai

STT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Gia Lai)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Gia Lai)	Chiều dài tuyến dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)	Lưu lượng (PCU/nd)	
						2030	2050
A	CAO TỐC						
I	Các tuyến hiện có						
1	Bắc Nam phía Đông -CT.01						
1.1	Hoài Nhơn – Quy Nhơn	P. Hoài Nhơn Bắc			4-6 làn xe	36.556	49.224
1.2	Quy Nhơn – Chí Thạnh		P. Quy Nhơn Tây		4-6 làn xe	36.190	48.731
II	Các tuyến cao tốc quy hoạch mới						
1	Cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02)	Xã Ia Khur	Xã Ia Le		4-6 làn xe	10.380	52.157
2	Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh (CT.20)	QL19B, phường An Nhơn Bắc	Xã Ia Dom	179	4làn xe	10.550	36.775
B	QUỐC LỘ						
I	Các tuyến hiện có, tuyến nối dài						
1	Quốc lộ 1	P. Hoài Nhơn Bắc	P. Quy Nhơn Tây	118	III, Đô thị; 4 làn xe	30.000	44.578
2	Đường Hồ Chí Minh	Xã Ia Khur	Xã Ia Le	105	III, 4 làn xe	15.700	23.300
3	Quốc lộ 14C	Xã Ia O	Xã Ia Mơ	91	IV-III miền núi	6.800	14.886
4	Quốc lộ 19	Cảng Quy Nhơn, P. Quy Nhơn	Km241+000 xã Ia Dom	241	IV-III, Đô thị; 2-6 làn xe	10.033	21.900
5	Quốc lộ 19B	Cảng Nhơn Hội	Ranh giới tỉnh Quảng Ngãi, Xã An Vinh	169	III-IV, Đô thị; 4 làn xe	5.850	18.695
6	Quốc lộ 19C	Giao QL1 tại xã Tuy Phước	Ranh tỉnh Đắk Lắk,Xã Vân Canh	39	III, Đô thị; 2-4 làn xe	4.500	9.851
7	Quốc lộ 19D	QL19, xã Mang Yang	Đường HCM, Xã Ia Khur	44	IV-III, 2 làn xe	11.000	18.020
8	Quốc lộ 25	Giao QL14 tại xã Chư Sê	Xã Phú Túc	111	III, 2-4 làn xe	5.300	16.937
9	Trường Sơn Đông	Xã Đắk Rong	Xã Ia Dreh	212	IV miền núi, 2 làn xe	3.960	12.655

STT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Gia Lai)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Gia Lai)	Chiều dài tuyến dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)	Lưu lượng (PCU/nd)	
						2030	2050
10	Quốc lộ 1D	QL1, phường Quy Nhơn Bắc	Ranh tỉnh Đăk Lăk, phường Quy Nhơn Nam	20,6	III, Đô thị; 2-4 làn xe	14.738	24.144
II	Các tuyến đường tránh quốc lộ						
1	Tuyến tránh phía Bắc QL19 xã Tây Sơn	Xã Tây Sơn	Xã Bình Phú		III, 2-4 làn xe	10.460	18.980
2	Tuyến tránh phía Nam QL19 xã An Khê	P. An Bình	Xã Cửu An	17,9	III, 2-4 làn xe	11.590	19.780
3	Đường Hồ Chí Minh Tuyến tránh xã Chư Sê	Xã Chư Sê	Xã Chư Sê	10,8	III, 2-4 làn xe	11.125	19.520
4	Đường tránh QL14 phía Đông	P. Hội Phú	Xã Biển Hồ	27,9	III, 2-4 làn xe	8.274	17.190
III	Các tuyến quốc lộ, tuyến tránh quốc lộ xây dựng mới						
1	QL19, P. An Khê	Ranh giới Đăk Lăk, xã Đăk Song	QL19, P. An Khê	65	IV, 2 làn xe	9.470	10.450
2	Đường tránh QL14 phía Tây	P. Hội Phú	Xã Biển Hồ	23	III, 2-4 làn xe	9.370	25.470
3	Đường tránh QL.25 xã Phú Túc	Xã Phú Túc	Xã Phú Túc	7,3	III, 4 làn xe	4.900	18.280
4	Đường tránh QL.25 từ P.Ayun Pa đến xã Chư A Thai	P. Ayun Pa	Xã Chư A Thai	22,8	III, 4 làn xe	6.530	19.560
C	ĐƯỜNG TỈNH						
I	Các tuyến hiện có, nâng cấp kéo dài tuyến						
1	ĐT.629	P. Bồng Sơn	Xã An Lão	50,4	IV- III, 2-4 làn xe	7.580	20.070
2	ĐT.630	P. Bồng Sơn	Xã Vĩnh Sơn	134	IV- III, 2-4 làn xe	9.100	24.840
3	ĐT.631	P. An Nhơn	Xã Tuy Phước Đông	15,7	IV- III, 2-4 làn xe	9.470	25.770
4	ĐT.634	Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	17,6	IV- III, 2-4 làn xe	8.640	23.660
5	ĐT.636	Xã Tây Sơn	Xã Tuy Phước Đông	28,1	III; 4 làn xe	17.850	27.720
6	ĐT.637	Xã Bình Phú	Xã Sơn Lang	93,3	IV-III; 2-4 làn xe	9.190	26.050

STT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Gia Lai)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Gia Lai)	Chiều dài tuyến dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)	Lưu lượng (PCU/nd)	
						2030	2050
7	ĐT.638	Xã Hoài Nhơn Bắc	Xã Vân Canh	178	IV-III, 4 làn xe	20.160	22.470
8	ĐT.639	P. Hoài Nhơn Bắc	P. Quý Nhơn Bắc	109,2	III, 4-6 làn xe	22.130	36.340
9	ĐT.640	Xã Tuy Phước	Xã Cát Tiến	19,3	IV-III,; 2-4 làn xe	9.230	25.160
10	ĐT.661	Giao QL14, xã Chư Păh	Xã Ia Ly	23	III, 2 - 4 làn xe	4.110	17.810
11	ĐT.662B	Giao QL.25, xã Chư A Thái	Xã Phú Túc	70,3	IV - III 2-4 làn xe	2.180	16.490
12	ĐT.663	Giao QL.14C xã Ia Púch	Giao QL.19 xã Bàu Cạn	48	IV - III 2-4 làn xe	8.940	23.450
13	ĐT.664	P. Diên Hong	Xã Ia O	57,4	IV - III, 2-4 làn xe	7.920	21.160
14	ĐT.665	Giao QL.14 xã Ia Tôr	Xã Ia Mơ	66	IV- III, 2-4 làn xe	3.950	17.120
15	ĐT.666	Giao QL.19 xã Mang Yang	Giao TSD xã Pờ Tó	72	IV - III 2-4 làn xe	7.550	21.450
16	ĐT.667	Xã Krong Chro	Xã Krong Chro	3,5	IV - III 2-4 làn xe	3.390	16.890
17	ĐT.668	P. Ayun Pa	Xã Ia Rbol	30	IV - III 2-4 làn xe	3.540	16.580
18	ĐT.669	Giao QL.19 phường An Khê	Giao TSD xã KBang	30	IV - III 2-4 làn xe	3.520	16.440
19	ĐT.670B	Xã Biền Hồ	Xã Đak Somei		IV - III 2-4 làn xe	6.130	19.020
II	Đường tỉnh quy hoạch mới						
1	ĐT.629B	P. Bồng Sơn	Xã An Hòa	24	IV - III; Khu vực; 2-4 làn xe	9.100	24.500
2	ĐT.638B	P. Hoài Nhơn Bắc	Giao QL.19B, Xã An Vinh	40	IV-III; 2 -4 làn xe	10.670	27.540
3	ĐT.640B	Xã Tuy Phước	Xã Đề Gi	34,6	IV-III; 4 làn xe	19.440	26.410
4	ĐT.632 xây mới	Xã Phù Mỹ Tây	Xã An Lương	19,2	III; 2-4 làn xe	11.600	28.620
5	ĐT.633 xây mới	Xã Hòa Hội	Xã Đề Gi	21,9	III, 2- 4 làn xe	10.550	28.100
6	ĐT.635	P. Bình Định	Xã Tuy Phước Đông	9,4	III; 4 làn xe	19.020	20.400

STT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Gia Lai)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Gia Lai)	Chiều dài tuyến dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)	Lưu lượng (PCU/nd)	
						2030	2050
7	Đường Tây tỉnh nghiên cứu quy hoạch tuyến mới				IV-III; 4 làn xe	22.200	23.280
8	ĐT.T1 (Đổi tên thành ĐT.663B)	Giao QL.19 xã Bàu Cạn	Xã Kon Chiêng	68,2	IV - III 2-4 làn xe	5.380	18.740
9	ĐT.T2 (Đổi tên thành ĐT. 661B)	Xã Ia Khưol	Xã Đúc Cơ	58,1	IV - III 2-4 làn xe	3.820	16.600
10	ĐT.T3 (Đổi tên thành ĐT.665B)	Xã Ia Boóng	Xã Ia Hnú	49,2	IV - III 2-4 làn xe	4.040	17.590
11	ĐT.T5 (Đổi tên thành ĐT.637B)	Giao QL.19D xã Ia Khưol	Xã Đăk Rong	93,3	IV - III 2-4 làn xe	3.860	17.230
12	ĐT.T6 (Đổi tên thành ĐT.666B)	Giao QL.19 xã Đăk Đoa	Xã Ya Ma	72	IV - III 2-4 làn xe	3.510	16.870
13	ĐT.T8 (Đổi tên thành ĐT.665C)	Xã Ia Mơ	Xã Ia Le	43,8	IV - III 2-4 làn xe	3.430	16.520
14	ĐT.T9 (Đổi tên thành ĐT.667B)	Xã Ia Pa	Xã Kông Chro	31,8	IV - III 2-4 làn xe	3.500	16.770
15	ĐT.T10 (Đổi tên thành ĐT.669B)	P. An Khê	Xã Ia Rsai	88,6	IV - III 2-4 làn xe	7.900	22.050
16	Đường Pleiku – Đăk Đoa – Chư Sê	P. Hội Phú	Xã Alba	29	IV - III 2-4 làn xe	5.530	18.920
V	Đường liên kết vùng, đường kết nối						
1	Đường liên xã Kon Gang - Mang Yang – Ayun	Xã Đăk Đoa	Xã Ayun	31,3	IV - III 2-4 làn xe	3.860	16.900
2	Đường Kon Chiêng đi Chợ Long	Xã Kon Chiêng	Giao TSD, xã Chợ Long	24,2	IV - III 2-4 làn xe	3.360	16.870
3	Đường nối Quốc lộ 25 với Đường Hồ Chí Minh	Giao QL.25 xã Phú Thiện	Giao QL.19 xã Chư Puh	28	IV - III 2-4 làn xe	7.060	21.110
4	Đường kết nối Đông – Tây qua xã Hoài Ân, Phù Mỹ Bắc	Giáp đường ven biển, xã Phù Mỹ Bắc	Xã Sơn Lang	47,5	IV - III 2-4 làn xe	10.880	26.990
5	Đường kết nối Đông – Tây (Phù Mỹ Tây – Vĩnh Thạnh)	Xã Phù Mỹ Tây	Xã Vĩnh Thạnh	47,5	IV - III 2-4 làn xe	9.630	26.850
6	Đường kết nối Đông – Tây (Vĩnh Thạnh – Kbang)	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Kbang	18,3	IV - III 2-4 làn xe	6.510	21.620

STT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Gia Lai)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Gia Lai)	Chiều dài tuyến dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)	Lưu lượng (PCU/nd)	
						2030	2050
7	Đường liên kết vùng kết nối từ tuyến đường tỉnh T5 đi Quốc lộ 24, xã Măng Đen (tỉnh Quảng Ngãi)	Xã Đak Rong	Xã Đak R'Ve (tỉnh Quảng Ngãi)		IV - III 2-4 làn xe	3.890	16.880
8	Đường kết nối Đông – Tây (Vân Canh – Kong Chro)	Xã Vân Canh	Xã Kong Chro	55	IV - III 2-4 làn xe	7.600	22.710
9	Đường kết nối từ QL.1 qua cầu Thị Nại 4 đến giáp tuyến QL.19B	Xã Ngô Mây	P. An Nhơn Đông	5,5	III 2-4 làn xe	8.970	25.950
10	Đường kết nối từ Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa đến Khu đô thị Long Vân	P. Quy Nhơn Nam	P. Quy Nhơn Tây		IV - III 2-4 làn xe	11.250	27.460

1.7. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

a) Phương án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống hành lang vùng, đặc biệt là hệ thống đường bộ cao tốc, quốc lộ đi qua tỉnh Gia Lai phù hợp với Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 về việc Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/1/2025 về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt, đảm bảo quy mô không nhỏ hơn quy hoạch này.

a.1. Hệ thống đường cao tốc

*** Cao tốc Bắc - Nam (CT.01):**

- Cao tốc Bắc - Nam (CT.01): Hoàn thiện quy mô quy hoạch 06 làn xe.

- Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh (CT.20): Toàn tuyến dài khoảng 179km, hướng tuyến cơ bản đi song song QL.19, quy mô 4 làn xe, tốc độ thiết kế 80 – 120km/h (Theo QĐ số 2470/QĐ-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng), điểm đầu giao cắt với QL.19B thuộc địa phận phường An Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai, điểm cuối giao cắt với QL.19 thuộc địa phận xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai.

- Tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02): Quy hoạch 4-6 làn xe. Điểm đầu giao với điểm cuối của đoạn tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku tại phường Hội Phú, Gia Lai; điểm cuối giao với QL.19 tại xã Ia Dom, Gia Lai; với chiều dài dự kiến khoảng 57,5Km, cụ thể:

+ Đoạn tuyến từ Km0-Km6 hướng tuyến cơ bản đi theo Quyết định số 2470/QĐ-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng để tránh ảnh hưởng đến quy hoạch

khu dân cư làng Thông Ngó và làng Thông Yố đã được địa phương phê duyệt.

+ Đoạn tuyến từ Km6-Km30 điều chỉnh hướng tuyến đi về phía Nam so với hướng tuyến quy hoạch theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021, vị trí lệch lớn nhất cách tuyến quy hoạch khoảng 4,7km nhằm không ảnh hưởng đến đất quốc phòng.

+ Đoạn tuyến từ Km30-Km45 hướng tuyến cơ bản đi theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ, chỉ điều chỉnh cục bộ một số vị trí nhằm không ảnh hưởng đến đất quốc phòng, các khu dân cư hiện hữu và quy hoạch của các địa phương.

+ Đoạn tuyến từ Km45-Km57,5 (cuối tuyến) hướng tuyến cơ bản đi theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

* Tuyến Cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT02): Đề nghị điều chỉnh tiến trình đầu tư thành trước năm 2030 theo Thông báo kết luận số 147/TB-BXD ngày 28/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

a.2. Hệ thống quốc lộ

- Quốc lộ 1: Nâng cấp toàn tuyến tối thiểu quy mô 4 làn xe cấp III. Đoạn qua đô thị tuân thủ theo quy hoạch chung đô thị.

- Quốc lộ 1D: Nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-4 làn xe, đường đô thị theo quy hoạch đô thị quy mô bề rộng nền đường từ 40m.

- Quốc lộ 14C: Vai trò kết nối biên giới, tăng cường an ninh quốc phòng; quy hoạch nâng cấp đạt tối thiểu cấp IV miền núi.

- Đường Hồ Chí Minh(QL.14): Nâng cấp toàn tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-4 làn xe. Đoạn tuyến đường đèo đầu tư nâng cấp, mở rộng đạt quy mô cấp III, cấp IV.

- Quốc lộ 19: Nâng cấp toàn tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-4 làn xe. Đoạn tuyến đường đèo đầu tư nâng cấp, mở rộng đạt quy mô cấp III, cấp IV.

- Quốc lộ 19B; 19C; 19D: Nâng cấp toàn tuyến đạt tối thiểu cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 19E: Tuyến nối QL.19 tại thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai với QL.19C tại xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk, toàn tuyến dài 135km, đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 73,8 km (đoạn giáp ranh giới huyện Đồng Xuân cũ cần mở mới hoàn toàn 11,8 km đi dọc theo sông La Hiêng). Quy mô cấp IV-III, 2- 4 làn xe.

- Quốc lộ 25: định hướng nâng cấp đạt tối thiểu đường cấp III toàn tuyến.

- Đường Đông Trường Sơn: Định hướng nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống cầu trên toàn tuyến đạt cấp III-IV.

- Tuyến tránh QL19 tránh An Khê và khu vực phía Đông Pleiku nâng cấp toàn tuyến đạt cấp III.

(Định hướng quy hoạch đường quốc lộ chi tiết xem phụ lục)

a.3. Đường bộ ven biển

Tuyến đường bộ ven biển là trục phát triển kinh tế biển chủ đạo, chạy dọc theo bờ biển tỉnh Gia Lai mới, kết nối khu kinh tế biển phía Nam với các khu vực cảng biển phía Bắc của tỉnh.

- Chức năng: Kết nối chuỗi đô thị ven biển, khu du lịch, khu kinh tế biển; Phục vụ hậu cần cảng, logistics ven biển; Chia sẻ lưu lượng cho quốc lộ 1 và cao tốc Bắc - Nam.

- Quy mô: tối thiểu cấp III, 4 làn xe; các đoạn trùng quốc lộ hoặc đi qua đô thị được nghiên cứu mở rộng phù hợp.

a.4. Hệ thống đường tỉnh

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường tỉnh hiện có, hình thành mạng lưới kết nối hiệu quả giữa: Trung tâm tỉnh với các phường, xã; Các khu kinh tế, khu công nghiệp, trung tâm logistics; Các trục quốc lộ, cao tốc và đường ven biển.

- Quy hoạch 15 tuyến đường tỉnh mới với tổng chiều dài 969km (Gia Lai Đông: 06 tuyến gồm ĐT629B, 638B, 640B, 632, 635 và đường Tây tỉnh, tổng chiều dài 378km; Gia Lai Tây: 09 tuyến gồm T1, T2, T3, T5, T6, T8, T9, T10 dự kiến đặt tên lại đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường liên vùng Pleiku-Đak Đoa-Chư Sê, tổng chiều dài 591km).

- Quy mô: tối thiểu đường cấp IV; các đoạn qua đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị được duyệt.

- Hình thành trục giao thông kết nối nội tỉnh về phía Bắc kết nối QL19D đi qua các xã Ia Khuol, Đak Sơ Mei, Đak Rong, Sơn Lang, Vĩnh Sơn, sau đó theo các đường tỉnh 630, 638, 632 kết nối đường ven biển. Đồng thời trên trục này tại xã Đak Rong sẽ tạo kết nối liên tỉnh mới với QL24 đi xã Măng Đen (tỉnh Quảng Ngãi).

- Định hướng phát triển giao thông kết nối tỉnh Đăk Lăk (từ QL25 kết nối Đường HCM) thông qua ĐT668 (Gia Lai cũ) và ĐT.695 (Đak Lăk cũ).

- Định hướng phát triển giao thông kết nối liên tỉnh Đăk Lăk thông qua QL19E (từ QL19 kết nối QL19C), đồng thời trên trục này sẽ nghiên cứu định hướng tuyến giao thông kết nối nội tỉnh từ Quốc lộ Trường Sơn Đông (xã Kông Chro) đến Quốc lộ 19C (xã Vân Canh).

- Tuyến ĐT.638: Điều chỉnh quy hoạch điểm đầu từ Chương Hòa (giáp QL.1) về giáp tuyến đường ven biển đoạn Thiện Chánh đi Quảng Ngãi, thuộc địa phận phường Hoài Nhơn Bắc.

- Tuyến ĐT.638B: Điều chỉnh quy hoạch hướng tuyến đối với đoạn đầu tuyến theo hướng đi trùng với tuyến đường liên xã An Hưng đến Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn (nay thuộc phường Hoài Nhơn Bắc) thuộc Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) – Dự án thành phần tỉnh Bình Định.

- Tuyến ĐT.637: Điều chỉnh điểm đầu từ QL.19 thành giáp với tuyến cao tốc

Quy Nhơn - Pleiku tại nút giao liên thông lý trình Km28+700, thuộc địa phận xã Bình Khê; đoạn tuyến bổ sung mới dài khoảng 9,2km. Điều chỉnh điểm cuối tuyến, kéo dài về phía Tây đến giáp với Quốc lộ Trường Sơn Đông thuộc địa phận xã Sơn Lang, đoạn tuyến bổ sung mới dài khoảng 20km. Tổng chiều dài tuyến ĐT.637 khoảng 83km; quy mô đường cấp III-VI.

a.5. Đường vành đai, đường tránh quốc lộ và trục chính đô thị, đường nối cao tốc, quốc lộ và đường tỉnh

(1) Đường vành đai đô thị

Hoàn thiện hệ thống vành đai tại các đô thị lớn như Quy Nhơn, Pleiku...: Giảm tải giao thông xuyên tâm; Tách luồng giao thông đối ngoại và nội đô; Tạo quỹ đất phát triển đô thị và logistics.

(2) Đường tránh quốc lộ

Xây dựng các tuyến tránh quốc lộ 1, 14, 14C, 19... qua khu vực đô thị; Sau khi hoàn thành, xem xét điều chỉnh chức năng đoạn quốc lộ cũ thành đường đô thị hoặc đường địa phương.

(3) Các trục chính đô thị

Hoàn thiện các trục Bắc - Nam, Đông - Tây trong các đô thị trung tâm;

Ưu tiên các tuyến kết nối: Đô thị - cảng biển - sân bay; Đô thị - cao tốc - đường sắt; Các khu đô thị mới, khu chức năng trọng điểm.

(4) Các đường trục kết nối

Xây dựng các trục kết nối với Đường bộ cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh nhằm đảm bảo tính kết nối đồng bộ trong hệ thống giao thông, phát huy khác thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cụ thể:

- 03 đoạn tuyến kết nối CT.20: ĐT.667; tuyến nối nút giao Mang Yang với QL.19; tuyến từ trung tâm xã Đăk Đoa đi đường tỉnh ĐT.666;

- 04 đoạn kết nối CT.01: ĐT.629,634,638; QL.19B;

- Đường kết nối Vĩnh Thạnh – Phù Cát, chiều dài khoảng 47,8km;

- Đường kết nối Vân Canh – Kông Chro, chiều dài khoảng 81km;

- Đường kết nối từ ga đường sắt tốc độ cao Diêu Trì (TOD) theo tuyến đề xuất đầu tư mới về nút giao liên thông Cao tốc Bắc Nam với QL.19C, kết nối QL.1D (ngã ba Phú Tài), chiều dài khoảng 8km.

- Đường kết nối từ Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa đến Khu đô thị Long Vân, chiều dài khoảng 14km.

- Đường kết nối Đông - Tây trên địa bàn các xã Hoài Ân, Phù Mỹ Bắc; điểm đầu giáp tuyến đường ven biển, đi qua địa phận xã Phù Mỹ Bắc và xã Hoài Ân, đi theo tuyến ĐT.630, ĐT.637 để kết nối với xã Sơn Lang; tổng chiều dài tuyến khoảng 20km, quy mô đường cấp III-IV.

- Đường kết nối từ QL.1 qua cầu Thị Nại 4 đến giáp tuyến QL.19B; tổng chiều dài tuyến khoảng 15km, quy mô đường cấp III-IV.

Các tuyến đường kết nối khác sẽ được đánh giá và định hướng đầu tư khi điều kiện cho phép.

a.6. Giao thông liên xã, xã

Hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn các xã, đảm bảo định hướng mục tiêu xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu, xã nông thôn mới kiểu mẫu theo các chỉ tiêu xây dựng đối với khu vực nông thôn.

Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh định hướng phát triển các tuyến kết nối liên xã quan trọng theo hướng nâng cao khả năng tiếp cận của người dân, vùng sản xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu vực biên giới và các đầu mối giao thông chính. Các tuyến kết nối liên xã được nghiên cứu theo chức năng kết nối, không xác lập thành một cấp đường riêng, mà được tích hợp trong mạng lưới đường tỉnh, đường đô thị, đường xã và các tuyến giao thông địa phương có vai trò liên kết không gian.

Ưu tiên nâng cấp, cải tạo các tuyến kết nối liên xã có vai trò kết nối vùng sản xuất nông nghiệp tập trung với quốc lộ, đường tỉnh và trung tâm logistics; các tuyến kết nối khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa với trung tâm xã và các trục giao thông chính; các tuyến phục vụ quốc phòng – an ninh, phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn; các tuyến có chức năng liên kết giữa các xã trong cùng một vùng phát triển hoặc giữa các xã với đô thị trung tâm, khu kinh tế, khu công nghiệp, cửa khẩu, cảng biển, sân bay và ga đường sắt trong tương lai.

Quy hoạch các tuyến đường kết nối vùng xã:

- Đường liên xã Kon Gang - Mang Yang - Ayun: Chiều dài tuyến khoảng 32km, nối QL19 tại xã Kon Gang kết nối QL19D tại xã Mang Yang và kết nối với trung tâm xã Ayun tại đường vào Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh.

- Đường Kon Chiêng đi Chợ Long: Chiều dài tuyến khoảng 24km kết nối Quốc lộ Trường Sơn Đông tại xã Chợ Long với đường tỉnh 666 tại xã Kon Chiêng.

- Đường nối Quốc lộ 25 với Đường Hồ Chí Minh: Chiều dài tuyến khoảng 28km từ Quốc lộ 25 tại xã Phú Thiện, đi qua xã Chư A Thai và kết nối với Đường Hồ Chí Minh tại xã Chư Pưh;

- Đường từ xã Vĩnh Thạnh đi xã Kbang, chiều dài khoảng 16km

- Đường từ xã Vĩnh Thạnh đi xã Kim Sơn, chiều dài khoảng 24km.

Việc lựa chọn danh mục tuyến kết nối liên xã quan trọng được thực hiện trên cơ sở các tiêu chí: vai trò kết nối liên xã, liên vùng; khả năng tạo động lực phát triển sản xuất; khả năng kết nối với các hành lang giao thông chính; yêu cầu phục vụ dân sinh, an sinh xã hội; yêu cầu bảo đảm quốc phòng – an ninh và phòng chống thiên tai. Các tuyến cụ thể sẽ được rà soát, cập nhật trong quá trình triển khai quy hoạch, phù hợp với nguồn lực đầu tư và nhu cầu phát triển của từng khu vực.

b) Phương án phát triển mạng lưới đường sắt

b.1. Đường sắt quốc gia

Định hướng quy hoạch mạng lưới đường sắt đảm bảo tuân thủ theo Quy

hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021; Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2404/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2025;

* Tuyến đường sắt:

- Đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Tuyến đường sắt Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh hiện hữu đạt tốc độ chạy tàu bình quân từ 80-90km/h đối với tàu khách và 50-60km/h đối với tàu hàng. Giai đoạn thực hiện: 2021-2030.

+ Tuyến đường sắt tốc độ cao: Xây dựng mới đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam, đoạn Nha Trang - Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2030 và đoạn Nha Trang - Đà Nẵng trong giai đoạn sau năm 2030. Tuyến cơ bản đi trong hành lang giữa QL.1, đường sắt bắc Nam hiện hữu và đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông. Đường sắt tốc độ cao tuân thủ theo hướng tuyến trong giai đoạn triển khai dự án đầu tư xây dựng, đoạn tuyến đi qua quy hoạch ga hành khách Bồng Sơn và Diêu Trì. Định hướng phát triển TOD gắn liền với ga đường sắt.

- Đề xuất xây dựng mới tuyến đường sắt loại thường, khổ tiêu chuẩn 1435mm kết nối khu vực phát triển phía Đông với khu vực phát triển phía Tây của tỉnh (gọi là đường sắt Quy Nhơn – Pleiku), tuyến có điểm đầu tại ga Vân Sơn, điểm cuối tại ga dự kiến tại cửa khẩu Lệ Thanh. Tầm nhìn và vị trí các ga trên tuyến sẽ được nghiên cứu trong giai đoạn triển khai dự án đầu tư xây dựng đảm bảo tính khả thi.

- Đường sắt đô thị

+ Đến năm 2030: Nghiên cứu bổ sung các tuyến đường sắt đô thị kết nối với ga Quy Nhơn và phát triển đô thị gắn kết với ga Quy Nhơn theo mô hình TOD. Quy hoạch phát triển mạng lưới đường sắt đô thị kết nối thành phố Quy Nhơn đến Cát Tiến, An Nhơn, Cảng hàng không Phù Cát, Canh Vinh... trong đó lấy đô thị Quy Nhơn làm trung tâm., đề xuất đường sắt đô thị sử dụng loại tàu điện 1 ray (Monorail).

+ Tầm nhìn đến năm 2050: Nghiên cứu bổ sung tuyến đường sắt đô thị kết nối về phía Tây kết nối khu vực trung tâm đô thị phía Đông Gia Lai với trung tâm đô thị Pleiku – trung tâm đô thị phía Tây Gia Lai, bổ sung tuyến đường sắt đô thị kết nối đi cảng Phù Mỹ tại Phù Mỹ khi có đủ điều kiện.

c) Phương án phát triển hệ thống cảng biển

Khu vực Cảng biển thuộc tỉnh Gia Lai sau sáp nhập toàn bộ vẫn thuộc khu vực cảng biển Bình Định cũ thuộc nhóm cảng biển số 3 cùng với các cảng biển trong khu vực gồm 08 cảng biển là cảng biển Đà Nẵng (bao gồm cả huyện đảo Hoàng Sa), cảng biển Quảng Nam, cảng biển Quảng Ngãi, cảng biển Bình Định (trước đây), cảng biển Phú Yên (trước đây), cảng biển Khánh Hòa (bao gồm cả huyện đảo Trường Sa), cảng biển Ninh Thuận (trước đây) và cảng biển Bình Thuận

(trước đây).

Vị trí, phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ.

* Chi tiết vùng đất, vùng nước cảng biển và luồng hàng hải cảng biển:

Đối với cảng biển Bình Định tuân thủ theo Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 969/QĐ-BXD ngày 30/6/2025; Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1229/QĐ-BXD ngày 06/8/2025.

Cảng biển Bình Định (trước đây) gồm các khu bến: Quy Nhơn – Thị Nại – Đống Đa; Nhơn Hội; Bến cảng Phù Mỹ (gồm các bến cảng tại huyện Phù Mỹ và thị xã Hoài Nhơn trước đây); các bến phao, khu truyền tải và khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

(i) Dự báo hàng hóa và hành khách thông qua quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa

+ Về hàng hóa thông qua: từ 13,85 triệu tấn đến 14,35 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 04 bến cảng gồm 08 cầu cảng với tổng chiều dài từ 1.624 m, cụ thể như sau:

(1) Bến cảng Quy Nhơn: 04 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 998 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 8,35 triệu tấn đến 8,65 triệu; Định hướng chức năng bến cảng du lịch tại bến cảng Quy Nhơn.

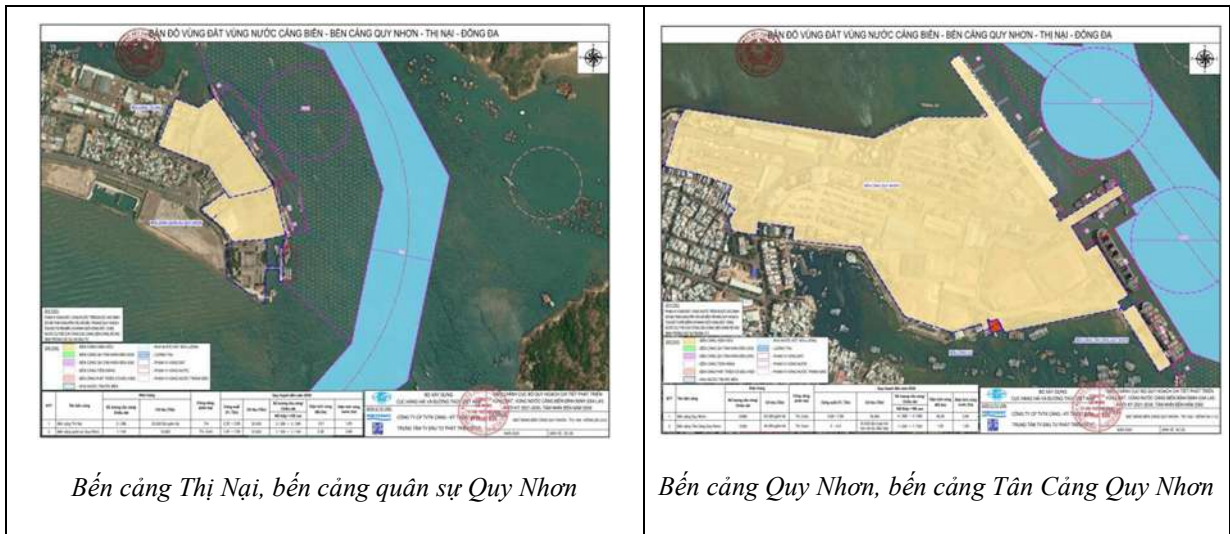
(2) Bến cảng Tân cảng Quy Nhơn: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 200 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,6 triệu tấn đến 1,8 triệu tấn.

(3) Bến cảng Thị Nại: 02 cầu cảng tổng hợp với tổng chiều dài 286 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 2,0 triệu tấn.

(4) Bến cảng quân sự Quy Nhơn: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 140 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,3 triệu tấn.

Định hướng mặt bằng quy hoạch khu bến Quy Nhơn – Thị Nại – Đống Đa

như sau:



- Khu bến Nhơn Hội

- + Về hành khách thông qua: từ 150 nghìn lượt khách đến 200 nghìn lượt khách.
- + Quy mô các bến cảng: có tổng số 02 bến cảng gồm 03 cầu cảng với tổng chiều dài 860 m, cụ thể như sau:

Bến cảng Hải Giang: 01 cầu cảng dài 460 m, tiếp nhận tàu khách trọng tải đến 225.000 GT, đáp ứng nhu cầu thông qua từ 80 nghìn lượt khách đến 120 nghìn lượt khách.

Bến cảng khách Nhơn Hội: 02 cầu cảng với tổng chiều dài 400 m, tiếp nhận tàu khách trọng tải đến 5.000 GT hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua từ 70 nghìn lượt khách đến 80 nghìn lượt khách.

Định hướng mặt bằng quy hoạch bến cảng khách Nhơn Hội như sau:



Định hướng mặt bằng quy hoạch bến Hải Giang – khu bến Nhơn Hội như sau:

*** Luồng tuyến đường thủy nội địa:**

- Quy hoạch các luồng tuyến thủy nội địa phục vụ du lịch gần bờ và trên cơ sở hành lang vận tải vận tải thủy ven biển qua địa bàn tỉnh, kết nối các cảng, bến, cụm bến cảng được quy hoạch trên địa bàn tỉnh, có khả năng kết nối với luồng của các địa phương lân cận.

- Đối với địa bàn tỉnh Gia Lai (cũ): Quy hoạch 07 bến thủy nội địa và xây dựng cấp phép các bến thủy nội địa trên các lòng hồ thủy điện, thủy lợi phục vụ cho hoạt động du lịch.

- Đối với địa bàn tỉnh Bình Định: Quy hoạch 17 tuyến và 12 cụm bến thủy nội địa phục vụ neo đậu, xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác. Bổ sung Bến cảng Hải đội Cảnh sát biển tại xã Nhơn Châu; bổ sung quy hoạch bến thủy nội địa tại Khu đô thị Quy Hòa.

- Điều chỉnh quy hoạch bến và luồng tuyến thủy nội địa Nhơn Tân - Canh Tiến từ phục vụ dân sinh thành phục vụ du lịch theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

e) Phương án phát triển cảng hàng không, sân bay

*** Cảng hàng không Phù Cát:**

- Đầu tư mới nhà ga, mở rộng sân đỗ, xây dựng thêm đường cất hạ cánh thứ 2 và các đường lăn; điều chỉnh quy hoạch nhà ga hành khách T3 về phía Bắc so với khu HKDD hiện hữu, bổ sung quy hoạch các khu chức năng tại phía Tây đường cất hạ cánh số 2; giai đoạn đến năm 2030 là Cảng hàng không cấp 4E, công suất 5,0 triệu hành khách/năm, 12.000 tấn hàng hóa/năm; giai đoạn đến năm 2050 là Cảng hàng không cấp 4E công suất 7,0 triệu hành khách/năm, 27.000 tấn hàng hóa/năm.

- Cảng hàng không Phù Cát đến năm 2030 chuyển thành cảng hàng không quốc tế khi đủ điều kiện.

- Quy mô Dự án Đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát đảm bảo tiếp nhận các loại tàu bay Code C như A320, A321 và tương đương (có thể tiếp nhận các loại tàu bay Code E khi có nhu cầu).

- Hiện nay, Dự án đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng). Dự án dự kiến khởi công trong tháng 8/2025, hoàn thành trong năm 2028.

*** Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Pleiku:**

Tổng mức đầu tư giai đoạn trước năm 2030 dự kiến: 12.660 tỷ đồng. Diện tích 383,68 ha. Cấp sân bay 4C và sân bay quân sự cấp II. Công suất khoảng 4,0 triệu hành khách/năm và 4.500 tấn hàng hóa/năm. Hệ thống đường cất, hạ cánh: Kéo dài đường cất hạ cánh hiện hữu thêm khoảng 600 m lên thành 3.000 m x 45 m. Sân đỗ tàu bay: Quy hoạch sân đỗ tàu bay phía Bắc đường cất hạ cánh, đồng bộ với khu hàng không dân dụng mới đáp ứng khoảng 14 vị trí đỗ.

Quy hoạch đường trục vào cảng kết nối về phía Tây thông qua tuyến đường Phạm Ngọc Thạch được dự kiến quy hoạch kéo dài và về phía Bắc thông qua tuyến đường dự kiến được bổ sung trong quy hoạch của địa phương.

f) Phương án phát triển cảng cạn

Cùng với tiến độ hình thành và phát triển các KKT, khu chức năng trên địa bàn tỉnh, xây dựng hệ thống cảng cạn nhằm nâng cao năng lực logistics và gia tăng sức cạnh tranh của các khu kinh tế. Việc phát triển cảng cạn giúp giảm tải cho các cảng biển và hệ thống giao thông kết nối, đồng thời rút ngắn thời gian và chi phí vận chuyển cho doanh nghiệp nhờ thực hiện tập trung các dịch vụ hải quan, kiểm dịch và xử lý hàng hóa ngay trong nội khu. Cảng cạn còn góp phần tối ưu chuỗi cung ứng, tạo điều kiện để doanh nghiệp chủ động hơn trong sản xuất và xuất nhập khẩu, hạn chế rủi ro tắc nghẽn cũng như tăng tốc độ quay vòng hàng hóa.

Khu vực Bình Định (trước đây) và Gia Lai (trước đây) hệ thống cảng cạn tuân thủ theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, định hướng gồm 04 cảng cạn:

(1) Cảng cạn Lê Thanh: Quy mô (2050) 10ha;

(2) Cảng cạn Nam Pleiku: Quy mô (2030) 5ha, quy mô (2050) 10ha. công suất 50.000 TEUS/ năm (2030);

(3) Cụm Cảng cạn Tuy Phước: gồm cảng cạn Thị Nại và cảng cạn Quy Nhơn

- Cảng cạn Thị Nại: Quy mô 10-18ha (2030), 25ha (sau 2030), công suất 100.000-180.000 TEUS/ năm (2030);

- Cảng cạn Quy Nhơn: Quy mô 5-10ha (2030), 20ha (sau 2030), công suất 50.000-100.000 TEUS/ năm (2030).

Các cảng cạn khác sẽ được đánh giá đảm bảo các chỉ tiêu, đầu tư xây dựng theo điều kiện và tiềm năng phát triển của hành lang vận tải.

g) Phương án phát triển giao thông công cộng

Định hướng phát triển vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn gồm đường sắt đô thị và xe buýt nhanh BRT.

- Đường sắt đô thị: Nghiên cứu quy hoạch tuyến đường sắt đô thị sau năm 2030.

- Xe buýt nhanh BRT: Tổ chức hệ thống xe buýt nhanh (BRT) kết nối các khu trung tâm đô thị

- Vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và các loại hình vận tải hành khách khác: Tăng cường phát triển kết nối hệ thống VTHKCC khối lượng lớn là đường sắt, BRT, các đầu mối giao thông vận tải, khu du lịch, khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

1.8. Phương án phát triển vận tải

Quy hoạch các hành lang vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Trên cơ sở cấu trúc không gian phát triển và dự báo nhu cầu vận tải, quy hoạch vận tải hàng hóa của tỉnh Gia Lai được tổ chức theo mô hình hành lang vận tải đa phương thức, bảo đảm kết nối hiệu quả giữa các chức năng sau sáp nhập, đồng thời tăng cường liên kết vùng và hội nhập quốc tế.

Theo đó, quy hoạch 03 hành lang chính vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh, với phân công chức năng rõ ràng như sau:

(1) Hành lang vận tải Bắc - Nam phía Đông (trục xương sống quốc gia)

- Phạm vi - hướng tuyến:

- Phương thức vận tải:

- Chức năng chính:

(2) Hành lang vận tải Đông - Tây kết nối Tây Nguyên - cảng biển

- Phạm vi - hướng tuyến chính:

- Phương thức vận tải:

- Chức năng chính:

(3) Hành lang vận tải ven biển Bắc - Nam (trục kinh tế biển - hậu cần cảng)

- Phạm vi - hướng tuyến:

- Phương thức vận tải:

- Chức năng chính:

Phân công chức năng vận tải theo phương thức

- Vận tải đường bộ: giữ vai trò chủ đạo trong vận tải linh hoạt, trung chuyển ngắn - trung bình cự ly, kết nối trực tiếp các khu công nghiệp, khu kinh tế, cảng biển, sân bay và đô thị.

- Vận tải đường sắt: ưu tiên vận chuyển hàng hóa khối lượng lớn, chi phí thấp, đặc biệt là container, hàng rời và hàng tổng hợp trên trục Bắc - Nam; trong dài hạn, gắn với các trung tâm logistics và mô hình TOD.

- Vận tải đường biển và ven biển: đảm nhiệm vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu, trung chuyển ven bờ, giảm áp lực cho đường bộ, phát huy lợi thế kinh tế biển.

- Vận tải đa phương thức: tổ chức tại các nút cảng biển - đường sắt - đường bộ - Cảng hàng không, đặc biệt tại Khu kinh tế Nhơn Hội, khu vực phường Quy Nhơn, khu vực xã Tuy Phước và khu vực phường Pleiku..

Phát triển vận tải hàng không gắn với logistics

Định hướng tổ chức và quản lý vận tải

Tổ chức luồng vận tải hàng hóa hợp lý, tách luồng hàng hóa - hành khách - du lịch tại các khu vực đô thị trung tâm.

Ưu tiên phát triển vận tải khối lượng lớn, vận tải xanh và vận tải đa phương thức, giảm chi phí logistics.

Ứng dụng chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý, điều hành vận tải, giám sát luồng hàng và tối ưu hóa khai thác hạ tầng trên toàn địa bàn tỉnh.

1.9. Phương án phát triển logistics và trung tâm logistics

a. Cơ sở từ cấu trúc hành lang vận tải

Từ định hướng vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên cũng như vị thế vai trò của tỉnh Gia Lai sau sáp nhập trong hành lang logistic của cả vùng. Dòng hàng của tỉnh hiện nay và tương lai hình thành trên ba hành lang chủ đạo:

Hành lang Đông – Tây Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh là trục logistics chiến lược, kết nối vùng nguyên liệu Tây Nguyên với cảng biển và không gian Campuchia – Lào, đồng thời là hành lang xuất khẩu chủ lực của tỉnh. Nền tảng hạ tầng gồm QL.19, định hướng cao tốc Quy Nhơn – Pleiku và trục Pleiku – Lệ Thanh.

Hành lang Bắc – Nam phía Tây giữ vai trò tích hợp dòng hàng nội vùng Tây Nguyên, hỗ trợ gom nguồn cho Pleiku và phân bổ hàng hóa theo trục dọc.

Hành lang ven biển Bắc – Nam phía Đông giữ vai trò cửa ngõ cảng biển, kết nối hệ thống logistics của tỉnh với mạng vận tải quốc gia.

Ba hành lang này không vận hành độc lập mà hình thành một cấu trúc logistics liên kết, trong đó các trung tâm logistics phải được đặt tại điểm giao cắt của các dòng hàng lớn.

Từ bối cảnh trên, hệ thống logistics của tỉnh cần đáp ứng ba yêu cầu trọng tâm:

- Thứ nhất, giảm chi phí logistics cho vùng nguyên liệu Tây Nguyên thông qua tổ chức lại chuỗi vận tải và hình thành dòng hàng quy mô lớn.

- Thứ hai, nâng năng lực kết nối của hành lang Đông – Tây, chuyển từ hành lang giao thông thành hành lang logistics thực sự.

- Thứ ba, hình thành năng lực logistics cửa ngõ, để Gia Lai không chỉ là nơi phát sinh hàng hóa mà trở thành không gian điều phối chuỗi cung ứng liên vùng.

b. Quan điểm phát triển

Phát triển hệ thống trung tâm logistics và cảng cạn của tỉnh theo quan điểm logistics là hạ tầng động lực, không chỉ là hạ tầng dịch vụ hỗ trợ vận tải. Hệ thống logistics phải được tổ chức như một cấu phần của cấu trúc không gian kinh tế tỉnh, gắn với hành lang kinh tế, vùng nguyên liệu, cửa khẩu và cảng biển.

Phát triển theo mô hình mạng lưới đa tầng, có trung tâm đầu mối, các vệ tinh gom hàng và các cửa ngõ logistics, bảo đảm vận hành theo chuỗi, tránh đầu tư dàn trải, phân tán và trùng lặp chức năng.

Lấy hành lang Đông – Tây Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh làm trục xương sống tổ chức không gian logistics; lấy ICD và trung tâm logistics làm công cụ tổ chức lại dòng hàng; lấy kết nối đa phương thức và container hóa làm hướng phát triển chủ đạo.

Phát triển logistics đi trước một bước để đón đầu hạ tầng lớn, tạo dòng hàng trước, hình thành thị trường logistics trước, từ đó dẫn dắt đầu tư cao tốc, đường sắt, cảng cạn và các tổ hợp logistics quy mô lớn.

Phát triển hệ thống logistics gắn với không gian liên kết vùng, không giới hạn trong nhu cầu nội tỉnh, mà hướng tới phục vụ Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tam giác phát triển Việt Nam – Campuchia – Lào.

c. Định hướng tổ chức không gian hệ thống trung tâm logistics

(1). Cực logistics của ngõ biển Quy Nhơn – Thị Nại – Tuy Phước

Phát triển khu vực này thành trung tâm logistics cấp vùng, gắn hệ thống cảng biển và các cảng cạn Tuy Phước, Thị Nại, Quy Nhơn.

Vai trò: cửa ngõ xuất nhập khẩu của toàn hệ thống; trung tâm container, kho ngoại quan, phân phối liên vùng; đầu cuối logistics của hành lang Đông – Tây. Đây là cực logistics biển, đóng vai trò đầu ra của toàn bộ mạng lưới.

(2). Trung tâm ICD Nam Pleiku

Phát triển Nam Pleiku thành cảng cạn nội địa trung tâm của tỉnh, tại điểm giao cắt giữa hành lang Đông – Tây và trục Bắc – Nam Tây Nguyên. Quy mô định hướng 5–10 ha giai đoạn đầu, công suất 50.000–100.000 tấn, bố trí quỹ đất mở rộng cho giai đoạn dài hạn.

Chức năng: gom hàng vùng nguyên liệu; depot container, kho lạnh; trung chuyển cố định ra cảng biển; dự trữ quỹ đất cho kết nối đường sắt tương lai. Đây là hạt nhân điều phối dòng hàng cao nguyên.

(3). Trung tâm logistics cửa khẩu Lệ Thanh

Phát triển Lệ Thanh thành trung tâm logistics biên mậu gắn ICD cửa khẩu, quy mô khoảng 10 ha, công suất 50.000–100.000 tấn, bố trí quỹ đất mở rộng cho giai đoạn dài hạn khi Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh được định hướng là vai trò quan trọng của cả vùng.

Chức năng: logistics xuyên biên giới; kho ngoại quan, kiểm hóa; trung chuyển hàng quá cảnh; cửa ngõ quốc tế phía Tây.

(4). Các trung tâm logistics vệ tinh

An Khê, Chư Sê, Ayun Pa phát triển thành mạng gom hàng vệ tinh.

Chức năng: gom nguồn; sơ chế, bảo quản cho Pleiku và Lệ Thanh, tạo cấu trúc logistics đa tầng.

d. Chiến lược phát triển logistics

(1). Chiến lược “Một hành lang – Hai cửa ngõ – Đa tầng logistics”

Tổ chức hệ thống logistics trên một trục Đông – Tây, hai cửa ngõ chiến lược là Quy Nhơn và Lệ Thanh, cùng mạng logistics đa tầng.

Đây là cấu trúc chiến lược chủ đạo của phương án.

(2). Chiến lược chuyển từ vận tải phân tán sang chuỗi logistics tích hợp

Tổ chức dòng vận tải theo chuỗi:

Vùng nguyên liệu → Trung tâm gom hàng → ICD Pleiku/Lệ Thanh → Tuyến container cố định → Cụm logistics cửa biển.

Đây là giải pháp cốt lõi để giảm chi phí logistics.

(3). Chiến lược phát triển logistics đi trước hạ tầng lớn

Giai đoạn trước 2030: tổ chức dòng hàng trên QL.19 hiện hữu; hình thành tuyến container cố định Pleiku – Quy Nhơn; đầu tư sớm ICD và các trung tâm logistic vệ tinh và logistic đầu mối kết nối.

Giai đoạn sau 2030: tích hợp cao tốc Quy Nhơn – Pleiku và hạ tầng đường sắt tương lai. Đây là chiến lược tạo dòng hàng để nuôi hạ tầng.

(4). Chiến lược phát triển logistics gắn không gian kinh tế vùng

Hệ thống logistics Gia Lai được định vị phục vụ: vùng nguyên liệu Tây Nguyên; hành lang Duyên hải Nam Trung Bộ – Tây Nguyên; Tam giác phát triển Việt Nam – Campuchia – Lào.

Từ đó nâng logistics từ hạ tầng dịch vụ thành hạ tầng động lực phát triển.

e. Kết luận

Phương án phát triển hệ thống trung tâm logistics và cảng cạn của tỉnh thực chất là phương án tổ chức lại cấu trúc dòng hàng trên toàn không gian phát triển của tỉnh. Trọng tâm không nằm ở số lượng trung tâm logistics, mà ở hình thành mạng logistics có tầng nấc, có hạt nhân điều phối và có khả năng vận hành theo hành lang kinh tế.

Mô hình “Một hành lang – Hai cửa ngõ – Đa tầng logistics” là cấu trúc phù hợp để giảm chi phí logistics, nâng năng lực xuất khẩu qua cảng biển, phát huy vai trò cửa ngõ của Lệ Thanh và tạo nền tảng để Gia Lai trở thành trung tâm tổ chức chuỗi cung ứng liên vùng trong dài hạn.

2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng

2.1. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện

2.1.1 Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới điện Gia Lai phải phù hợp với quan điểm phát triển ngành điện lực quốc gia, có tầm nhìn dài hạn, hiệu quả, bền vững và đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết, trước hết.

- Phát triển điện lực theo nguyên tắc tối ưu tổng thể các yếu tố về nguồn điện, truyền tải điện, phân phối điện, sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả, có lộ trình phù hợp đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường và chuyển đổi mô hình kinh tế, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia với chi phí thấp nhất.

- Bám sát xu thế phát triển của khoa học – công nghệ trên thế giới, nhất là về năng lượng tái tạo, năng lượng mới, gắn với quá trình chuyển đổi nền kinh tế Tỉnh theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các – bon thấp, có xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và giải pháp để phát triển bền vững lưới điện Tỉnh.

- Tiếp tục phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý, đặc biệt là các nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, điện mặt trời mái nhà, nhằm giảm áp lực cho lưới điện quốc gia và là hình mẫu chuyển đổi xanh của vùng Tây Nguyên - Duyên hải Nam Trung bộ.

2.1.2. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu chung

- Đảm bảo cung ứng điện ổn định, liên tục, an toàn với chất lượng ngày càng cao, đáp ứng đầy đủ nguồn điện cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng –

an ninh và dân sinh của Tỉnh và có độ dự phòng hợp lý.

- Đột phá trong đầu tư hiện đại hóa lưới điện; đẩy nhanh thực hiện lộ trình xây dựng lưới điện thông minh giai đoạn 2026-2035.

- Tiếp tục phấn đấu nâng cao mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp, không ngừng hoàn thiện nâng cao chất lượng. Triệt để thực hành tiết kiệm, tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn để phát triển lưới điện.

- Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới hệ thống truyền tải điện, các trạm biến áp, đường dây 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng. Giảm dần, tiến tới xóa bỏ các trạm trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc bằng các xuất tuyến trung áp mới; huy động nguồn lực từng bước ngầm hóa lưới điện trung và hạ áp hiện có.

- Triệt để thực hành tiết kiệm, tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn để phát triển lưới điện.

Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn 2026-2030: điện năng thương phẩm đạt khoảng 8,5-9,0%/năm, trong đó điện năng cấp cho ngành công nghiệp đạt tốc độ khoảng 9-11,4%/năm, ngành thương mại-dịch vụ đạt 15-18,5%/năm.

- Giai đoạn 2031-2035: điện năng thương phẩm đạt khoảng 9,4-11,6%/năm, trong đó điện năng cấp cho ngành công nghiệp đạt tốc độ khoảng 10,5-12%/năm, ngành thương mại-dịch vụ đạt 17,5-20%/năm.

2.1.3. Định hướng phát triển

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng; đẩy mạnh trải nghiệm khách hàng, cung cấp tất cả các dịch vụ khách hàng bằng hình thức trực tuyến, rút ngắn thời gian giải quyết các dịch vụ về điện; đa dạng hóa các hình thức thanh toán tiền điện trực tuyến, không dùng tiền mặt...

- Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cấp điện trước mắt có dự phòng và không bị phá vỡ trong tương lai; Có khả năng hỗ trợ tốt cho lưới điện khu vực và đảm bảo huy động đủ công suất cấp điện cho phụ tải trong trường hợp sự cố.

- Từng bước nâng cao độ tin cậy an toàn cung cấp điện, đảm bảo chất lượng điện năng lưới điện toàn Tỉnh, luôn đảm bảo cấp điện cho lưới điện của Tỉnh từ ít nhất 2 nguồn khác nhau trở lên và đảm bảo tiêu chí N-1, phụ tải quan trọng đảm bảo tiêu chí N-2;

- Từng bước thực hiện ngầm hóa các đường dây đã vận hành lâu năm để tăng cường khả năng tải, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện, ưu tiên ngầm hóa lưới điện ở các vùng lõi đô thị, khu dân cư, đồng bộ hạ tầng đô thị.

- Khuyến khích trạm biến áp sử dụng công nghệ GIS-110/22kV

2.1.4. Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện

2.1.4.1 Các thông số đầu vào

- Hiện trạng và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội bao gồm các số liệu

sau: (i) Dân số, phân bố dân cư cho các giai đoạn quy hoạch; (ii) Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội bao gồm: Tốc độ tăng trưởng, cơ cấu các ngành trong thành phần GRDP, GRDP bình quân trên người... (iii) Hiện trạng và phương hướng phát triển cụ thể các ngành kinh tế trong Tỉnh, đặc biệt tập trung vào các ngành kinh tế chính nằm trong cơ cấu GRDP, giao thông, đô thị...; (iv) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng của Tỉnh.

- Các thông số kỹ thuật của lưới điện bao gồm: (i) Đặc điểm hiện trạng và thông số hiện trạng lưới điện Tỉnh; (ii) Thông số các nguồn 220kV và các nguồn phát điện; (iii) Thông số, đặc điểm và phương thức vận hành lưới điện cao áp 110kV, khả năng liên kết với lưới điện khu vực; (iv) Thông số và phương thức vận hành lưới điện trung áp; (v) Tổng hợp điện năng tiêu thụ toàn Tỉnh theo 5 thành phần từ 2020-2024 và ước thực hiện năm 2025; (vi) Kế hoạch đầu tư xây dựng mới và cải tạo các công trình điện trên địa bàn Tỉnh đến năm 2030; (vii) Thống kê tình hình sự cố lưới điện toàn Tỉnh 5 năm gần đây.

2.1.4.2. Kết quả dự báo nhu cầu điện

Bảng 120: Tổng hợp kết quả dự báo nhu cầu điện đến năm 2035

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2030		Năm 2035
			Chưa có phụ tải TT	Có phụ tải tập trung *	Có phụ tải tập trung *
1	Công nghiệp - xây dựng	10 ⁶ kWh	2.740	6.046	11350
2	Nông - lâm - thủy sản	10 ⁶ kWh	750	760	1200
3	Thương mại - Dịch vụ	10 ⁶ kWh	390	510	1000
4	Quản lý & Tiêu dùng dân cư	10 ⁶ kWh	2.440	2.590	3250
5	Các hoạt động khác	10 ⁶ kWh	490	650	1300
6	Điện thương phẩm	10 ⁶ kWh	6.810	10.556	18.100
+	<i>Tổn thất</i>	%	3,8	3,8	3.5
7	Điện nhận	10 ⁶ kWh	7.070	10.596	18.163
8	Pmax (MW)	MW	1.280	1.820	3.100

Nguồn: Tính toán của Nhóm tư vấn

Ghi chú: Dự báo nhu cầu điện không tính / có tính phụ tải tập trung () (Nhà máy Hydrrogen xanh, Data Center...)*

2.1.4.3. phân vùng phụ tải điện

- Dự kiến toàn Tỉnh Gia Lai chia thành 2 vùng phụ tải:

+ Vùng phụ tải 1 (vùng Duyên Hải): Bao gồm toàn bộ các phụ tải các phường: Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Bình Định, An Nhơn, An Nhơn Đông, An Nhơn Tây, An Nhơn Nam, An Nhơn Bắc, Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Tam Quang, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam,

Hoài Nhơn Bắc và các xã: Nhơn Châu, An Lão, An Vinh, An Toàn, An Hòa, Hoài Ân, Ân Hòa, Vạn Đức, Ân Tường, Kim Sơn, Phù Mỹ, Bình Dương, Phù Mỹ Bắc, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Tây, An Lương, Phù Mỹ Nam, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Tây Sơn, Bình Hiệp, Bình Khê, Bình An, Bình Phú, Phù Cát, Đề Gi, Hội Sơn, Hòa Hội, Cát Tiến, Xuân An, Ngô Mây, An Nhơn Tây, Tuy Phước, Tuy Phước Bắc, Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây, Vân Canh, Canh Liên, Canh Vinh.

+ Vùng phụ tải 2 (vùng Cao nguyên): Bao gồm toàn bộ các phụ tải các phường: Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú, An Khê, An Bình và các xã: Biên Hồ, Gào, Cửu An, Kbsng, Đăk Rông, Sơn lang, Krông, Tơ Tung, Kông Bơ La, Đăk Đoa, Đăk Somei, Kon Gang, Ia Băng, K Dang, Chư Păh, Ia Khươi, Ia Ly, Ia Mơ, Ia Phi, Ia Grai, Ia Hrug, Ia Krái, Ia O, Ia Chia, Mang Yan, Ayun, Hra, Lơ Pang, Kon Chiêng, Kông Chro, Chư Krey, Ya Ma, SRó, Đăk Song, Chơ Long, Đức Cơ, Ia Krei, Ia Dok, Ia Dom, Ia Pnôn, Ia Nan, Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Tôr, Ia Bông, Ia Búch, Ia Pia, Ia Lâu, Chư Sê, Chư Pưh, Bờ Ngoong, Al Bá, Ia Hnú, Ia Ko, Ia Le, Đăk Bơ, Ya Hội, Pờ Tó, Ia Pa, Ia Tul, Phú Thiện, Chư An Thai, Ia Hiao, Ia Rbol, Ia Sao, Phú Túc, Ia Dreh, Uar, Ia Rsai

Bảng 121: Kết quả phân vùng phụ tải điện

TT	Vùng phụ tải	P max 2025	Pmax 2030	Pmax 2030 (*)	Pmax 2035 (*)	Tốc độ tăng trưởng b/q (%)			
						2026-2030		2026-2030 (*)	2031-2035 (*)
1	Vùng 1	493	750	1.290*	2.230*	8,8		21,2*	11,6*
2	Vùng 2	357	530	530	870	8,2		8,2	10,4
	Tổng	850	1.280	1.820*	3.160*	8,5		16,4*	11,2*

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Ghi chú: Dự báo nhu cầu điện không tính / có tính phụ tải tập trung () (Nhà máy Hydrrogen xanh, Data Center...)*

Nhận xét:

- Tốc độ tăng trưởng Pmax giai đoạn 2026-2030 của vùng 1 rất cao do thêm mới các phụ tải lớn, tập trung như Nhà máy Hydrrogen xanh, Data Center

- Tốc độ tăng trưởng Pmax giai đoạn 2031-2035 của vùng phụ tải 1 vẫn cao hơn vùng phụ tải 2 là do xu thế tập trung phát triển khu kinh tế biển.

2.1.5. Phương án phát triển lưới điện 2026-2030

Chương trình phát triển nguồn và lưới điện của Gia Lai tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chương trình phát triển nguồn điện và lưới điện 500-220kV từ nay đến năm 2035 tuân thủ theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quyết định 500); Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh

Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quyết định 768); Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Dự án nguồn điện dự kiến giai đoạn 2025-2030 tại Quyết định 1619/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch Tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định 1750/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch Tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Công văn số 124/BC-SCT ngày 25/4/2026 của Sở Công Thương Gia Lai (gọi tắt là công văn số 124) báo cáo về tình hình thực hiện các dự án phát triển điện lực, năng lượng trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII*).

- Công văn 2180/ SCT-QLNL ngày 11/5/2026 của Sở Công Thương Gia Lai (gọi tắt là công văn số 2180) v/v Rà soát, đề xuất các dự án nguồn điện, lưới điện để cập nhật điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050.

- Lưới 110kV trở xuống sẽ cân đối và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của Tỉnh và kết quả dự báo nhu cầu phụ tải của các vùng.

- Xem xét nguồn NLTT trong bảng cân đối công suất trường hợp phụ tải trên địa bàn Tỉnh nhỏ nhất, nhằm xem xét khả năng giải tỏa công suất của các nguồn NLTT trên địa bàn Tỉnh.

- Có xem xét đến dự phòng 5 năm và tầm nhìn xa hơn sau 5 năm.

Theo đó chương trình phát triển nguồn và lưới điện của Tỉnh như sau:

2.1.5.1. Nguồn điện

a) Hạn mức tổng công suất các loại nguồn điện dự kiến tăng thêm

Theo Quyết định 768 phê duyệt quy hoạch điện quốc gia, tổng công suất các loại nguồn điện dự kiến tăng thêm của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025-2035 như sau:

Bảng 122: Hạn mức nguồn điện dự kiến tăng thêm giai đoạn 2025 -2035

TT	Hạng mục	Tổng công suất đã phân bổ trong QH điện VIII (*) (MW)	Tổng công suất tăng thêm trong QH điện VIII Điều chỉnh (**) (MW)	
		Giai đoạn 2023-2030	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035
1	Nhà máy thủy điện	504	216	808
2	Điện mặt trời tập trung		1.530	
3	Điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu ĐMTMN	46	100	77
4	Nguồn điện gió trên bờ, gần bờ	1.454	2.157	2.129

TT	Hạng mục	Tổng công suất đã phân bổ trong QH điện VIII (*) (MW)	Tổng công suất tăng thêm trong QH điện VIII Điều chỉnh (**) (MW)	
		Giai đoạn 2023-2030	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035
5	Điện rác	30	45	
6	Điện sinh khối		221	106

Ghi chú:

(*) Theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050; Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(**) Theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050; Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Các dự án nguồn điện dự kiến theo phê duyệt quy hoạch điện quốc gia³⁴

Theo Quyết định 768/QĐ-TTg, danh mục các dự án nhà máy điện được xác định theo công nghệ phát điện thủy điện (NMTĐ), điện mặt trời tập trung (NMĐMT), điện gió trên bờ/gần bờ (NMĐG), điện sinh khối (NMĐSK) dự kiến cho giai đoạn 2025 đến 2035 như sau:

Giai đoạn 2025-2030:

Không kể 5³⁵ nhà máy với tổng công suất 810,5 MW đã vào vận hành, trong giai đoạn này *dự kiến xây mới tổng số 64 dự án nhà máy điện với tổng công suất khoảng 4.645,2 MW* và được phân loại theo công nghệ phát điện và đầu nối lưới điện như sau:

1. Nhà máy thủy điện (NMTĐ) lớn: Không kể NMTĐ Ya Ly Mở rộng 360 MW đã vào vận hành, trong giai đoạn này *dự kiến có 3 dự án NMTĐ với tổng công suất 279 MW* như sau: Sê San 3 mở rộng 130 MW; Sê San 4 mở rộng 120 MW; Sê San 4A mở rộng 29MW và các nhà máy mở rộng này đều đầu nối vào lưới điện 220kV của các nhà máy hiện có.

Về thực hiện quy hoạch, cập nhật tại công văn số 124/BC-SCT, dự án NMTĐ Sê San 4A mở rộng 29 MW đang đề nghị UBND tỉnh phê duyệt chủ trương

³⁴ Theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050; Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

³⁵ Có 03 trong 04 nhà máy hiện đã vận hành gồm: 1. NMTĐ Ya Ly mở rộng 360 MW; 2. NMĐG Hưng Hải Gia Lai 100 MW; 3. NMĐG Ia Le 1- 100 MW. Riêng nhà máy NMĐG Yang Trung 145 MW đã xây dựng xong năm 2025 và đang làm thủ tục để vận hành thương mại.

đầu tư. Dự án NMTĐ Sê San 3 mở rộng 130 MW và dự án NMTĐ Sê San 4 mở rộng 120 MW đang lấy ý kiến thẩm định hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Nhà máy điện gió (NMDG): Không kể 4³⁶ NMDG với tổng công suất 450,5 MW đã vận hành/đang làm thủ tục vận hành thương mại, trong giai đoạn này dự kiến có 36 dự án NMDG với tổng công suất khoảng 2.837 MW và được đấu nối lưới điện 220kV.

Về thực hiện quy hoạch, cập nhật tại công văn số 124/BC-SCT, tới nay có 4 NMDG với tổng công suất 450,5 MW đã hoàn thành xây dựng, tình hình triển khai các dự án NMDG như sau: i) có 11 dự án NMDG với tổng công suất 1.634 MW đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và nhà đầu tư đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng gồm: NMDG Vân Canh Bình Định, NMDG Ia Boong - Chư Prông, NMDG Vĩnh Thuận, NMDG Hòn Trâu - Giai đoạn 1, NMDG Vân Canh 1, NMDG Vân Canh 2, NMDG Ia Ko 1, NMDG Ia Ko 2, NMDG Nhơn Hòa 3, NMDG Nhơn Hòa 3, NMDG An Thành Gia Lai; ii) có 06 dự án NMDG với tổng công suất 424 MW đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đang lựa chọn nhà đầu tư, gồm: NMDG Ia Blư 1, NMDG Ia Blư 1 (GD2), NMDG Ia Hla, NMDG Bờ Ngoong, NMDG Xã Trang; iii) có 19 dự án NMDG với tổng công suất 779 MW đang trình để xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư; iv) dự án NMDG Vân Canh 1 công suất 160 MW đang đề nghị cấp thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch về phương án đấu nối.

3. Nhà máy điện mặt trời (ĐMT): Dự kiến có 21 dự án nhà máy ĐMT với tổng công suất khoảng 1.425,2 MW. Cụ thể như sau:

- Nhà máy ĐMT nổi KN Ia Ly 400MW phát lên lưới điện 500kV;
- Các nhà máy ĐMT phát lên lưới điện 220kV gồm: ĐMT nổi Plei Thơ Ga 1 và ĐMT nổi Plei Thơ Ga 2 (kết hợp hệ thống pin lưu trữ); ĐMT Ia Blư 4, ĐMT Ia Blư 3 và ĐMT Ia Blư A; ĐMT Nhơn Hòa 1, ĐMT Nhơn Hòa 2 và nhà máy ĐMT Nhơn Hòa 1A (kết hợp hệ thống Pin lưu trữ);
- Các nhà máy ĐMT khác phát lên lưới điện phân phối 110kV và trung áp sau các trạm 110kV trong khu vực.

Về thực hiện quy hoạch, cập nhật tại công văn số 124/BC-SCT, tới nay có 19/21 dự án ĐMT, với tổng công suất 1.105,24/1.425,2 MW đang triển khai như sau: i) có 09 dự án ĐMT với tổng công suất 730,4 MW đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và nhà đầu tư đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng gồm: ĐMT nổi KN Ia Ly, ĐMT Nhơn Hoà 1, ĐMT Nhơn Hoà 2, ĐMT Ia Rsum - Bitexco - TôNa, ĐMT Nhơn Hoà 1A kết hợp hệ thống pin lưu trữ, ĐMT Krông Pa 2 (đã vận hành 19MW), ĐMT Phú Thiện, ĐMT Chư Ngọc - EVNLICOGI 16 (GD2), ĐMT Trang Đức; ii) có 02 dự án ĐMT với tổng công suất 110 MW đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đang lựa chọn nhà đầu tư, gồm: ĐMT Hoài Đức; ĐMT Hoài Thanh; iii) có 08 dự án ĐMT với tổng công suất 265 MW đang trình để xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư.

³⁶ 03 NMDG gồm: 1. NMDG Hưng Hải Gia Lai 100MW và NMDG Ia Le 1 100MW đã vận hành; riêng NMDG Yang Trung 145MW đã xây dựng xong năm 2025 và đang làm thủ tục vận hành thương mại.

4. Nhà máy điện sinh khối (NMĐSK): *Dự kiến có 2 dự án NMĐSK với tổng công suất 90 MW*, trong đó NMĐSK Bình Định 50MW có phương án đầu nối lưới điện 110kV; NMĐSK An Khê mở rộng 40MW có phương án đầu nối lưới điện 220kV của nhà máy hiện có.

Về cập nhật tình hình thực hiện quy hoạch, NMĐSK An Khê mở rộng hiện đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và nhà đầu tư đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng.

4. Nhà máy Pin lưu trữ BESS: *Dự kiến có 2 dự án Pin lưu trữ BESS với tổng công suất 14 MW*.

Giai đoạn 2031-2035

Dự kiến trong giai đoạn này có tổng số 32 dự án nhà máy điện với tổng công suất khoảng 2.735,5 MW và được phân loại theo công nghệ phát điện và đầu nối lưới điện như sau:

1. NMTĐ: *Dự kiến có 02 dự án NMTĐ với tổng công suất 630 MW*, gồm dự án NMTĐ Sê San 5 mở rộng 30 MW và NMTĐ tích năng Vĩnh Thạnh với quy mô công suất 600 MW.

2. NMĐG: *Dự kiến có 29 dự án NMĐG với tổng công suất khoảng 2.039,5 MW*, trong đó, cụm dự án NMĐG Mang Yang 3.1, Mang Yang 3.2, Mang Yang 3.3 với tổng công suất của cụm lên tới 300 MW có phương án đầu nối lưới điện 500kVNMTĐG; các dự án nhà máy ĐG khác đều có phương án đầu nối lưới điện 220kV trừ NMĐG Ia Tô công suất 50 MW có phương án đầu nối lưới điện 110kV.

3. NMĐSK: *Dự kiến có cụm dự án NMĐSK Xã Gào (3 nhà máy) với tổng công suất khoảng 66MW* có phương án đầu nối lưới điện 110kV.

Danh mục các dự án nhà máy điện theo phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia dự kiến vào giai đoạn 2026-2030 và 2031- 2035 xem trong phụ lục 4a.

c) Các dự án nguồn điện dự kiến theo phê duyệt quy hoạch điện tỉnh

Cập nhật tại công văn số 124/BC-SCT, danh mục các dự án nhà máy điện được xác định theo công nghệ phát điện thủy điện (NMTĐ), điện mặt trời tập trung (NMĐMT), điện gió trên bờ/gần bờ (NMĐG), điện sinh khối (NMĐSK) dự kiến cho giai đoạn 2025 - 2030 như sau:

Không kể 3³⁷ nhà máy điện gió với tổng công suất 148,5 MW đã vào vận hành, trong giai đoạn này dự kiến xây mới tổng số 41 dự án nhà máy điện với tổng công suất khoảng 457,4 MW phân loại theo công nghệ phát điện và đầu nối lưới điện như sau:

1. Nhà máy thủy điện nhỏ (NMTĐ): *Dự kiến có 31 dự án NMTĐ với tổng công suất 178,4 MW*, trong đó: dự án NMTĐ nhỏ quy mô công suất dưới 10 MW

³⁷ Có 03 nhà máy điện gió đã vận hành thương mại gồm: 1. NMĐG Phát triển Miền Núi 49,5 MW; 2. NMĐG Chế biến Tây Nguyên 49,5 MW; 3. NMĐG Ia Pech 49,5 MW đều đầu nối lưới điện 110kV.

có 20 dự án với tổng công suất 60,1 MW, dự án NMTĐ nhỏ quy mô công suất từ 10 MW đến dưới 20 MW có 9 dự án với tổng công suất 118,3 MW, các dự án NMTĐ nhỏ có phương án đấu nối vào lưới điện 110kV và trung áp.

Cập nhật tình hình thực hiện quy hoạch 22/31 dự án NMTĐ như sau: có 2 dự án NMTĐ với tổng công suất 30 MW đang xây dựng; 01 dự án NMTĐ công suất 9 MW đã được phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư; có 18 dự án NMTĐ với tổng công suất 110 MW đang lấy ý kiến thẩm định hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư, dự án Nhà máy thủy điện Định Bình 2 công suất 10,5 MW đang đề xuất điều chỉnh quy hoạch về phương án đấu nối.

2. Nhà máy điện gió (NMĐG): Không kê 3 nhà máy điện gió với tổng công suất 148,5 MW đã vào vận hành (gồm: NMĐG Phát triển Miền Núi 49,5 MW; NMĐG Chế biến Tây Nguyên 49,5 MW; NMĐG Ia Pech 49,5 MW), trong giai đoạn này *dự kiến có 3 dự án NMĐG với tổng công suất khoảng 117 MW* gồm: NMĐG Chư Pong 42 MW, NMĐG Chư Puh 35 MW, NMĐG Nhơn Hội mở rộng 40 MW. Các dự án NMĐG dự kiến đấu nối lưới điện 110kV.

Cập nhật tình hình thực hiện quy hoạch các NMĐG: dự án NMĐG Chư Pong đã được phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư và đang lựa chọn nhà đầu tư; dự án NMĐG Chư Puh đang trình UBND tỉnh phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Nhà máy điện mặt trời (ĐMT): *Dự kiến có 3 dự án nhà máy ĐMT với tổng công suất khoảng 105 MW* có phương án đấu nối lưới điện 110kV, gồm: ĐMT nổi Kanak 40 MW, ĐMT nổi Ea Dreh 40 MW và ĐMT nổi thủy điện Hà Tây 25 MW. Các nhà máy ĐMT có phương án đấu nối vào lưới điện phân phối 110kV và trung áp trong khu vực.

Cập nhật tình hình thực hiện quy hoạch: cả 3 dự án ĐMT trên đều đang trình UBND tỉnh phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư

4. Nhà máy điện rác, sinh khối, đồng phát điện: *Dự kiến có 1 dự án NMĐ với tổng công suất 12MW*- NMĐ đồng phát Ethanol An Khê 12 MW có phương án đấu nối vào máy biến áp nâng của Nhà máy điện sinh khối An Khê hiện có.

Cập nhật tình hình thực hiện quy hoạch: NMĐ đồng phát Ethanol An Khê 12 MW đang lấy ý kiến thẩm định hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.

5. Nhà máy điện địa nhiệt: *Dự kiến có 1 dự án NMĐ với tổng công suất 15MW*- NMĐ Điện địa nhiệt Hội Vân 15 MW có phương án đấu nối vào lưới trung áp 22kV Trạm 110kV Phù Cát.

6. Nhà máy điện rác: *Dự kiến có 4 dự án NMĐ với tổng công suất 60MW*, gồm: Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực phía Bắc tỉnh, công nghệ đốt rác phát điện 15 MW; Nhà máy điện rác khu vực Nam Pleiku GĐ 1 15 MW; i) các dự án điều chỉnh tên, quy mô công suất: Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Long Mỹ sử dụng Công nghệ đốt rác phát điện (Nhà máy điện rác Long Mỹ giai đoạn 1) công suất 15 MW; Nhà máy điện rác khu vực Nam Pleiku GĐ 2 công suất 15 MW. Các dự án có phương án đấu nối lưới điện phân phối.

Danh mục các dự án nhà máy điện theo phê duyệt quy hoạch Tỉnh vào giai đoạn 2026-2030 xem trong phụ lục 4b.

d) Các dự án nguồn điện đề xuất điều chỉnh thêm quy hoạch điện tỉnh

So với hạn mức công suất tăng thêm giai đoạn 2023-2030 của tỉnh Gia Lai (gồm 2 tỉnh Bình Định và Gia Lai tại Quyết định 768/QĐ-TTg³⁸), để tăng cường khai thác lợi thế tiềm năng to lớn về nguồn NLTT và đóng góp tăng trưởng GRDP của Tỉnh, Sở Công Thương kiến nghị Tỉnh (tại văn bản) về xem xét điều chỉnh quy hoạch tỉnh giai đoạn 2026-2030 như sau:

- Thủy điện nhỏ: i) 13 dự án thủy điện nhỏ với tổng công suất 124,5 MW; ii) Tổng công suất thủy điện còn lại để phân bổ tiếp cho các dự án: 331 MW.

- Điện gió: Tổng công suất điện gió còn lại để phân bổ tiếp cho các dự án: 46 MW.

- Điện mặt trời: Tổng công suất điện mặt trời tập trung còn lại để phân bổ tiếp cho các dự án: 0 MW.

- Điện sinh khối: Tổng công suất điện sinh khối còn lại để phân bổ tiếp cho các dự án: 119 MW.

- Điện rác: Tổng công suất điện rác còn lại để phân bổ tiếp cho các dự án: 0 MW.

Danh mục các dự án nhà máy điện điều chỉnh vào quy hoạch Tỉnh giai đoạn 2026-2030 xem trong **Phụ lục 4b**.

đ) Đánh giá so với hạn mức công suất theo Quyết định 768

Tổng hợp phát triển các dự án nguồn điện giai đoạn 2025-2035 theo Quyết định 768 (Điều chỉnh QHĐVIII), QH tỉnh và đề xuất điều chỉnh tăng thêm ở trên (mục 1d) tổng kết tại bảng dưới đây:

Bảng 123: Tổng hợp công suất của các dự án nguồn NLTT tăng thêm giai đoạn 2025-2035

TT	Dự án nguồn	Hiện có		Giai đoạn 2026-2030 (QH*)		Giai đoạn 2025-2030 (Đề xuất điều chỉnh thêm **)		Giai đoạn 2031-2035	
		Số DÁ	CS, MW	Số DÁ	CS, MW	Số DÁ	CS, MW	Số DÁ	CS, MW
A	<u>QĐ 768</u>	89	4.404	64	4.645			32	2.736
1	Thủy điện	59	2516	3	279			2	630
2	NMĐG	20	1248.8	36	2.837			29	2040
3	NMĐMT	8	637.5MW p/510MW	21	1.435			0	0
4	NM	2	129.6	2	90			1	66

³⁸ Quyết định 768, Phụ lục II Phân bổ công suất các nguồn điện năng lượng tái tạo theo địa phương cho tỉnh Bình Định và Gia Lai ở Bảng 1 đến Bảng 4.

TT	Dự án nguồn	Hiện có		Giai đoạn 2026-2030 (QH*)		Giai đoạn 2025-2030 (Đề xuất điều chỉnh thêm **)		Giai đoạn 2031-2035	
		Số DÁ	CS, MW	Số DÁ	CS, MW	Số DÁ	CS, MW	Số DÁ	CS, MW
	ĐSK								
5	NM Rác								
6	Pin lưu trữ BESS			2	14			0	0
B	QH Tỉnh			44	502.4	13	124.5		
1	TĐ			31	178.4	13	124.5		
2	ĐG			3	117				
3	ĐMT			3	105				
4	ĐSK			1	12				
5	Điện Rác			5	75				
6	Địa nhiệt			1	15				
Tổng A+B		89	4.404			121	5.272	32	2.736
Tổng nguồn lũy kế đến 2030 và 2035 (ko ĐMTMN)						210	9.676	229	12.412
Tổng nguồn lũy kế đến 2030 và 2035 (có kể ĐMTMN)			658				10.334		13.070

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Ghi chú:

(*) Tổng hợp từ các dự án nguồn điện trong quy hoạch đã phê duyệt

(**) Tổng hợp từ các dự án nguồn điện đề xuất điều chỉnh thêm vào quy hoạch tỉnh

Như vậy, trong giai đoạn 2026-2030 dự kiến có 121 dự án với tổng công suất nguồn tăng thêm là 5.272 MW. Theo đó, đến năm 2030 tổng công suất nguồn của Tỉnh đạt khoảng **9.676 MW** (lũy kế của công suất nguồn điện hiện có ~ 4.404MW) và đạt khoảng **10.334 MW** (có tính cả ĐMTMN) và tỉnh đạt mục tiêu đề ra để thực hiện Nghị quyết số 70 –NQ/TW của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Giai đoạn 2026-2035 dự kiến có 32 dự án với tổng công suất nguồn tăng thêm là 2.736 MW. Theo đó, đến năm 2035 tổng công suất nguồn của Tỉnh dự kiến đạt khoảng là **12.412 MW** và đạt xấp xỉ **13.070 MW** (có tính cả ĐMTMN).

➤ Nhận xét so với hạn mức công suất theo Quyết định 768

Tổng hợp tổng công suất các dự án nguồn điện phân theo loại nguồn điện (thủy điện, điện gió, điện mặt trời tập trung, điện rác và sinh khối) so với hạn mức tổng công suất nguồn tăng lên của tỉnh xem bảng dưới:

Bảng 124: So sánh với hạn mức tổng công suất nguồn tăng lên của tỉnh

Loại nguồn điện	Giai đoạn 2025-2030				Giai đoạn 2031-2035			
	Hạn mức công suất MW		Tổng công suất dự án nguồn MW	Chênh so hạn mức MW (thừa-/thiếu +)	Hạn mức công suất MW		Tổng công suất dự án nguồn MW	Chênh so hạn mức MW (thừa-/thiếu +)
Thủy điện nhỏ	970	>	582	331	808	>	630	178
Điện gió	3611	>	2954	46	2129	~	2039	89,5
Điện mặt trời (ĐMT)	1530	~	1530	0				
Điện sinh khối	221		102	119				
NM điện Rác	75	~	75.0	0	106	>	66	40

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Đánh giá:

- Giai đoạn 2025-2030, tổng công suất các dự án nguồn điện phân theo loại nguồn điện dự kiến cũng đạt xấp xỉ với hạn mức cho phép (điện gió, điện mặt trời tập trung, điện rác), riêng nguồn thủy điện nhỏ còn tổng công suất khoảng 331 MW và nguồn điện sinh khối còn khoảng 119 MW để phân bổ tiếp cho các dự án cho giai đoạn 2025-2030.

- Giai đoạn và 2031-2035, tổng công suất các dự án nguồn điện phân theo loại nguồn điện dự kiến cũng đạt xấp xỉ với hạn mức cho phép (theo loại nguồn thủy điện, điện gió, điện mặt trời tập trung, điện rác và sinh khối) theo Quyết định 768.

2.1.5.2. Lưới điện truyền tải 500- 220kV

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg, lưới điện 500- 220kV trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2025-2035 như sau:

(1). Trạm biến áp 500, 220kV

a. Trạm 500kV:

Giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn Tỉnh sẽ xây mới 01 trạm 500kV với tổng công suất 1.800MVA và nâng công suất 2 trạm 500kV thêm 1.800MVA gồm:

- Xây mới trạm 500kV Bình Định công suất 1.800 MVA, trạm có vai trò chủ yếu để đầu nối giải tỏa NLTT điện gió và điện mặt trời của Tỉnh và khu vực lân cận, tăng độ tin cậy cấp điện lưới 220kV cấp điện cho phụ tải.

- Nâng công suất trạm 500kV Nhơn Hòa hiện có từ 900MVA lên 1.800 MVA, trạm có vai trò chủ yếu để đầu nối giải tỏa NLTT điện gió và điện mặt trời của Tỉnh và khu vực lân cận, tăng độ tin cậy cấp điện lưới 220kV cấp điện cho phụ tải.

- Nâng công suất trạm 500kV Pleiku 3 hiện có từ 900MVA lên 1.800 MVA nhằm tăng khả năng giải tỏa công suất các nhà máy điện trên địa bàn khu vực.

Giai đoạn 2031-2035 trên địa bàn Tỉnh sẽ xây mới 02 trạm 500kV với tổng công suất 2.700MVA và nâng công suất 1 trạm 500kV thêm 2.700MVA gồm:

- Xây mới trạm 500kV Mang Yang công suất 1.800 MVA
- Xây mới trạm 500kV Ia Blư 500 kV công suất 900 MVA
- Nâng công suất trạm 500kV Pleiku hiện có từ 1.350MVA lên 2.700 MVA nhằm tăng khả năng giải tỏa công suất các nhà máy điện trên địa bàn khu vực

b. Trạm 220kV:

Giai đoạn 2025-2030: Xây mới 9 trạm 220kV với tổng công suất 4.000MVA, nâng công suất 5 trạm với tổng công suất 1.250MVA gồm:

- Xây mới trạm 220kV Nhơn Hội công suất 500 MVA;
- Xây mới trạm 500kV Phù Mỹ 2 công suất 250 MVA;
- Xây mới trạm 220kV Hoài Mỹ công suất 500 MVA;
- Xây mới trạm 220kV Bình Định 1 công suất 500 MVA;
- Xây mới trạm 220kV Pleiku 2 500kV Nổi cấp công suất 250 MVA;
- Xây mới trạm 220kV Krông Pa công suất 250 MVA;
- Xây mới trạm 220kV Gia Lai 1 công suất 500 MVA;
- Xây mới trạm 220kV Gia Lai 2 công suất 500 MVA;
- Xây mới trạm 220kV Mang Yang công suất 500 MVA;
- Nâng công suất trạm 220kV Pleiku hiện có từ 375MVA lên 2x250 MVA.
- Nâng công suất trạm 220kV Chư Sê hiện có từ 250MVA lên 2x250 MVA.
- Nâng công suất trạm 220kV An Khê hiện có từ 250MVA lên 2x250 MVA.
- Nâng công suất trạm 220kV Phước An hiện có từ 375MVA lên 2x250 MVA.
- Nâng công suất trạm 220kV Phù Mỹ hiện có từ 250MVA lên 2x250 MVA.
- Điều chỉnh bổ sung: xây mới trạm biến áp 220/22kV Hydrrogen xanh 4x250 MVA - 220/22kV, trạm biến áp 220/22kV Data Center 2x125 MVA- 220/22kV và xây mới 5km đường dây 220kV đấu nối trạm. *Việc đề xuất điều chỉnh các trạm và đường dây 220kV vào quy hoạch điện quốc gia, quy hoạch tỉnh phải tuân thủ quy định pháp luật hiện hành.*

b. Giai đoạn 2031-2035: Xây mới 2 trạm 220kV với tổng công suất 1.000 MVA, nâng công suất 4 trạm với công suất tăng thêm 1.000MVA gồm:

- Xây mới trạm 220kV NLTT Gia Lai 3 công suất 500 MVA;
- Xây mới trạm 220kV NLTT Gia Lai 4 công suất 500 MVA;
- Nâng công suất trạm 220kV Phù Mỹ từ 375MVA lên 500MVA;
- Nâng công suất trạm 220kV Gia Lai 1 từ 500MVA lên 750MVA;
- Nâng công suất trạm 220kV Gia Lai 2 từ 500MVA lên 750MVA;

- Nâng công suất trạm 220kV Mang Yang từ 500MVA lên 750MVA;

(2). *Đường dây 500, 220kV*

Giai đoạn 2026-2030³⁹: Xây mới đường dây 500kV tổng chiều dài 661 km, trong đó chiều dài đi trên địa bàn tỉnh ~290km.

- Xây mới đường dây 500kV 2 mạch TBKHH Dung Quất - Bình Định với chiều dài khoảng 207 km, trong đó chiều dài đi trên địa bàn tỉnh ~90km.

- Xây mới đường dây 500kV 2 mạch Vân Phong - Bình Định với chiều dài khoảng 238 km để tăng độ tin cậy liên kết lưới điện khu vực, trong đó chiều dài đi trên địa bàn tỉnh ~75km.

- Xây mới đường dây 500kV 2 mạch Bình Định - Krông Buk với chiều dài khoảng 216 km để đấu nối TBA 500kV Bình Định và tăng độ tin cậy liên kết lưới điện khu vực, trong đó chiều dài đi trên địa bàn tỉnh ~125km..

Giai đoạn 2031-2035: Xây mới đường dây 500kV tổng chiều dài 238 km, trong đó chiều dài đi trên địa bàn tỉnh ~114km.

- Xây mới đường dây 500kV 2 mạch Đầu nối thủy điện tích năng Trung Trung Bộ 4 (*) với chiều dài khoảng 30km.

- Xây mới đường dây 500kV 4 mạch Mang Yang - Rẽ TBK Dung Quất - Krông Buk (*) với chiều dài khoảng 5 km để đấu nối TBA 500kV Mang Yang.

- Xây mới đường dây 500kV 2 mạch Ia Blứ - Rẽ Pleiku 2 – Krông Buk (*) với chiều dài khoảng 4 km để đấu nối TBA 500kV Ia Blứ.

- Cải tạo đường dây 500kV một mạch Thạnh Mỹ - Pleiku 2 thành 2 mạch với chiều dài khoảng 199 km để tăng khả năng tải của lưới điện 500kV, trong đó chiều dài đi trên địa bàn tỉnh ~75km.

➤ *Đường dây 220kV*

Giai đoạn 2025-2030: Xây mới 17 dự án đường dây 220kV với tổng chiều dài 447 km, trong đó chiều dài đi trên địa bàn tỉnh ~320,7km; nâng khả năng tải 7 dự án đường dây 220kV với tổng chiều dài 466 km, trong đó chiều dài đi trên địa bàn tỉnh ~330,5km, cụ thể như sau:

- Xây mới đường dây 220kV mạch kép Chư Sê - Rẽ Pleiku 2 - Krông Buk (mạch 2), chiều dài khoảng 2 km.

- Xây mới đường dây 220kV mạch kép Krông Pa - Chư Sê, chiều dài khoảng 63 km.

- Xây mới đường dây 220kV mạch kép ĐG Ia Le 1- Rẽ Krông Buk - Pleiku 2 (mạch 2), chiều dài khoảng 6 km.

³⁹ Đã vận hành 2 dự án: (i) Xây mới đường dây 500kV 1 mạch TĐ Ialy MR - TĐ Ialy với chiều dài khoảng 2 km và (ii) Xây mới đường dây 500kV 2 mạch Nhơn Hòa - Rẽ Pleiku - Đắc Nông với chiều dài khoảng 4 km để đấu nối TBA 500kV Nhơn Hòa.

- Xây mới đường dây 220kV một mạch ĐG Ia Boòng - Chư Prông -ĐG Nhơn Hòa 1, chiều dài khoảng 8 km.
- Xây mới đường dây 220kV mạch kép Mang Yang - Rẽ TĐ An Khê - Pleiku(*), chiều dài khoảng 5 km.
- Xây mới đường dây 220kV mạch kép Gia Lai 1 - Pleiku 3 (*), chiều dài khoảng 20 km.
- Xây mới đường dây 220kV mạch kép Gia Lai 2 - Nhơn Hòa (*), chiều dài khoảng 20 km.
- Xây mới đường dây 220kV mạch kép Phước An - Nhơn Hội, chiều dài khoảng 22 km.
- Xây mới đường dây 220kV bốn mạch Bình Định 500 kV - Rẽ Phước An - Phù Mỹ, chiều dài khoảng 5 km để đấu nối 220kV Bình Định 500 kV.
- Xây mới đường dây 220kV bốn mạch Bình Định 500 kV - Rẽ An Khê - Quy Nhơn và Pleiku 2 - Phước An, chiều dài khoảng 35 km để đấu nối 220kV Bình Định 500 kV.
- Xây mới đường dây 220kV mạch kép Phù Mỹ 2 - Phù Mỹ, chiều dài khoảng 20 km.
- Xây mới đường dây 220kV bốn mạch Hoài Mỹ - rẽ Phù Mỹ -Quảng Ngãi, chiều dài khoảng 5 km để đấu nối trạm 220kV Hoài Mỹ.
- Xây mới đường dây 220kV mạch kép Bình Định 1 - Bình Định 500kV (*), chiều dài khoảng 20 km.
- Xây mới đường dây 220kV mạch kép Tuy Hòa - Phước An, chiều dài khoảng 93 km, trong đó chiều dài đi trên địa bàn tỉnh ~22km.
- Xây mới nâng khả năng tải đường dây 220kV mạch đơn Pleiku 2 - Krông Buk Mạch 2, chiều dài khoảng 120 km, trong đó chiều dài đi trên địa bàn tỉnh ~64,7km.
- Xây mới đường dây 220kV mạch kép TĐ Sê San 3 MR - rẽ Sê San 3A – Sê San 3, chiều dài khoảng 2 km để đấu nối TĐ Sê San 3 MR theo đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đấu nối cụ thể sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.
- Xây mới đường dây 220kV mạch kép TĐ Sê San 4 MR - rẽ Pleiku - Sê San 4, chiều dài khoảng 1 km để đấu nối TĐ Sê San 4 MR theo đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đấu nối cụ thể sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.
- Cải tạo nâng khả năng tải thay dây phân pha mạch 1 đường dây 220kV Quảng Ngãi - Quy Nhơn (Phước An), chiều dài khoảng 140 km, trong đó chiều dài đi trên địa bàn tỉnh ~110,8km.
- Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 220kV mạch kép Phước An - Rẽ TĐ An Khê - Quy Nhơn (mạch 1), chiều dài khoảng 2 km.

- Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 220kV mạch kép Kon Tum - Pleiku, chiều dài khoảng 36 km, trong đó chiều dài đi trên địa bàn tỉnh ~16,4km.
- Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 220kV mạch đơn Pleiku -ĐSK An Khê - TĐ An Khê, chiều dài khoảng 98 km.
- Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 220kV mạch đơn Pleiku 2 - Phước An, chiều dài khoảng 98 km.
- Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 220kV mạch kép Phù Mỹ - Rẽ Phước An - Quảng Ngãi (mạch 2), chiều dài khoảng 2 km.
- Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 220kV mạch đơn Tuy Hòa – Quy Nhơn, chiều dài khoảng 90 km, trong đó chiều dài đi trên địa bàn tỉnh ~13,3km.
- Điều chỉnh bổ sung: xây mới ~5km đường dây 220kV đầu nối trạm 220/22kV Hydrogen xanh và trạm 220/22kV Data Center. *Việc đề xuất điều chỉnh các trạm và đường dây 220kV vào quy hoạch điện quốc gia, quy hoạch tỉnh phải tuân thủ quy định pháp luật hiện hành.*

Giai đoạn 2031-2035: Xây mới 6 dự án đường dây 220kV xây mới với tổng chiều dài 82 km, gồm:

- Xây mới đường dây 220kV mạch kép Mang Yang 500 kV - rẽ An Khê - Pleiku 2 (*), chiều dài khoảng 10 km.
- Xây mới đường dây 220kV mạch kép Mang Yang 500 kV - rẽ TĐ An Khê - Pleiku (*), chiều dài khoảng 10 km.
- Xây mới đường dây 220kV mạch kép Ia Blư 500 kV - rẽ Chư Sê -Krông Buk (*), chiều dài khoảng 20 km.
- Xây mới đường dây 220kV mạch kép Gia Lai 3 - Mang Yang 500 kV (*), chiều dài khoảng 20 km.
- Xây mới đường dây 220kV mạch kép Gia Lai 4 - Mang Yang 500kV (*), chiều dài khoảng 20 km.
- Xây mới đường dây 220kV mạch kép TĐ Sê San 3A MR - rẽ TĐ Sê San 3 - TĐ Sê San 3A, chiều dài khoảng 2 km.

2.1.5.3. Cân bằng cung cung hệ thống điện

1) Cân đối nguồn trạm 500kV

Theo quy hoạch điện quốc gia, trên địa bàn tỉnh Gia Lai sẽ có nhiều nguồn điện NLTT có công suất lớn được xây mới, do đó vấn đề giải tỏa hết công suất nguồn điện lên hệ thống điện quốc gia sẽ là thách thức lớn. Tính toán cân đối năm 2030, 2035 để kiểm tra khả năng đáp ứng của lưới điện 500kV cho phương án giải tỏa nguồn điện NLTT trong điều kiện khắt khe nhất: phụ tải điện của tỉnh vào giờ thấp điểm trong khi các nguồn thủy điện và nguồn điện NLTT phát cao. Tính toán cân đối xét cho 2 vùng của tỉnh do đặc điểm khác nhau của nguồn lưới điện và phụ tải từng vùng; xét tới liên kết trao đổi qua lưới điện liên kết 220kV, 110kV với các tỉnh lân cận (nhận vào/cấp đi); công suất các trạm 500kV xây mới/cải tạo nâng

công suất căn cứ theo tiến độ của Quyết định 768/QĐ-TTg; nguồn điện ĐMTMN sẽ không đưa vào cân đối; có xem xét dự phòng phát triển lưới điện.

Bảng 125: Cân đối nguồn trạm biến áp 500kV phát cao thủy điện, NLTT

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035
I	Vùng 1			
1	Phụ tải vùng (thấp điểm)	MW	774	1.450
2	Trao đổi với tỉnh lân cận (-nhận/+cấp đi)	MW	520	480
3	Nguồn trên địa bàn (phát vào lưới 220kV trở xuống)	MW	2252	2331
	<i>Thủy điện vừa và lớn</i>	<i>MW</i>	<i>63</i>	<i>63</i>
	<i>Thủy điện nhỏ</i>	<i>MW</i>	<i>113</i>	<i>145</i>
	<i>NLTT (ĐMT và ĐG)</i>	<i>MW</i>	<i>1976</i>	<i>1976</i>
	<i>Điện SK</i>	<i>MW</i>	<i>100</i>	<i>147</i>
	<i>Nguồn của vùng (sau khi cấp cho tỉnh và lân cận)</i>	<i>MW</i>	<i>958</i>	<i>402</i>
4	Nhu cầu nguồn trạm 500kV	MVA	1494	626
5	Trạm 500kV theo quy hoạch (*)	MVA	3600	3600
	<i>Bình Định</i>	<i>MVA</i>	<i>1800</i>	<i>1800</i>
	<i>Nhơn Hòa</i>	<i>MVA</i>	<i>1800</i>	<i>1800</i>
6	Thừa (+) thiếu (-) công suất giải tỏa NLTT	MVA	2106	2974
II	Vùng 2			
1	Phụ tải vùng (thấp điểm)	MW	318	566
2	Trao đổi với tỉnh lân cận (-nhận/+cấp đi)	MW	860	860
3	Nguồn của vùng (phát lưới 220kV trở xuống)	MW	4381	6751
	<i>Thủy điện vừa và lớn (cả NK Lào)</i>	<i>MW</i>	<i>1692</i>	<i>2546</i>
	<i>Thủy điện nhỏ</i>	<i>MW</i>	<i>204</i>	<i>277</i>
	<i>NLTT (ĐMT và ĐG)</i>	<i>MW</i>	<i>2174</i>	<i>3517</i>
	<i>Điện SK</i>	<i>MW</i>	<i>311</i>	<i>410</i>
	<i>Nguồn của vùng (sau khi cấp cho tỉnh và lân cận)</i>	<i>MW</i>	<i>3203</i>	<i>5325</i>
4	Nhu cầu nguồn trạm 500kV	MVA	4995	8305
5	Trạm 500kV theo quy hoạch (*)	MVA	4950	9000
	<i>Pleiku</i>	<i>MVA</i>	<i>1350</i>	<i>2700</i>
	<i>Pleiku 2</i>	<i>MVA</i>	<i>1800</i>	<i>1800</i>
	<i>Pleiku 3</i>	<i>MVA</i>	<i>1800</i>	<i>1800</i>
	<i>Mang Yang</i>	<i>MVA</i>		<i>1800</i>
	<i>Ia Blứ 500 kV</i>	<i>MVA</i>		<i>900</i>
6	Thừa (+) thiếu (-) công suất giải tỏa NLTT	MVA	-45	695

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Ghi chú: () Trạm biến áp 500kV theo Quyết định 768/QĐ-TTg.*

Nhận xét:

- Kết quả tính toán cân đối nguồn trạm biến áp 500kV đến năm 2030 và 2035 trong điều kiện khắt khe nguồn điện NLTT phát cao và phụ tải vào thấp điểm

cho thấy nguồn trạm 500kV đảm bảo giải tỏa công suất nguồn điện trên địa bàn Tỉnh. Tuy nhiên, xét vùng 2, cân đối cho thấy cần xem xét tăng cường công suất nguồn trạm 500kV và các nguồn NLTT xây mới công suất lớn nên đấu nối vào lưới 500kV thay vì đấu nối lưới 220kV nhằm giảm tổn thất truyền tải điện đi xa.

- Nguồn điện trên địa bàn hoàn toàn đáp ứng phụ tải cực đại của tỉnh do đặc điểm phụ tải điện của tỉnh nhỏ hơn nhiều so với tổng công suất phát các loại nguồn điện trên địa bàn, bên cạnh đó, cơ cấu nguồn điện đa dạng góp phần đảm bảo ổn định cung cấp điện cho phụ tải tỉnh và hỗ trợ các tỉnh lân cận.

2) Cân đối nguồn trạm 220kV

Theo quy hoạch điện quốc gia, trên địa bàn tỉnh Gia Lai sẽ có nhiều nguồn điện NLTT có công suất lớn được xây mới, do đó vấn đề giải tỏa hết công suất nguồn điện lên hệ thống điện quốc gia sẽ là thách thức lớn. Tính toán cân đối năm 2030, 2035 để kiểm tra khả năng đáp ứng của lưới điện 220kV cho phương án giải tỏa nguồn điện NLTT trong điều kiện khắt khe nhất: phụ tải điện của tỉnh vào giờ thấp điểm trong khi các nguồn thủy điện và nguồn điện NLTT phát cao. Tính toán cân đối xét cho 2 vùng của tỉnh do đặc điểm khác nhau của nguồn lưới điện và phụ tải từng vùng; xét tới liên kết trao đổi qua lưới điện liên kết 110kV, trung thế với các tỉnh lân cận (nhận vào/cấp đi); công suất các trạm 220kV xây mới/cải tạo nâng công suất căn cứ theo tiến độ của Quyết định 768/QĐ-TTg; nguồn điện ĐMTMN sẽ không đưa vào cân đối; có xem xét dự phòng phát triển lưới điện.

Bảng 126: Cân đối nguồn trạm biến áp 220kV phát cao thủy điện, NLTT

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035
	Vùng 1			
1	Phụ tải vùng 1 (thấp điểm)	MW	774	1,450
2	Trao đổi tỉnh lân cận (-nhận/+cấp đi)	MW	120	120
3	Nguồn trong vùng (phát lưới 110kV trở xuống)	MW	2252	2331
	Thủy điện vừa và lớn	MW	63	63
	Thủy điện nhỏ	MW	113	145
	NLTT (ĐMT và ĐG)	MW	1976	1976
	Điện SK	MW	100	147
	<i>Nguồn của vùng (sau khi cấp cho tỉnh và lân cận)</i>	MW	<i>1358</i>	<i>762</i>
4	Nhu cầu nguồn trạm 220kV	MVA	2161	1212
5	Trạm 220kV theo quy hoạch (*)	MVA	3375	3500
	Trạm 220kV hiện có			
	Quy Nhơn	MVA	500	500
	Phước An	MVA	500	500
	Phù Mỹ	MVA	375	500
	Trạm 220kV xây mới			
	Nhơn Hội	MVA	500	500
	Phù Mỹ 2	MVA	500	500
	Hoài Mỹ	MVA	500	500
	Bình Định 1 (*)	MVA	500	500
6	Thừa (+) thiếu (-) công suất giải tỏa NLTT	MVA	1214	2288

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035
	Vùng 2			
1	Phụ tải vùng 2 (thấp điểm)	MW	318	566
2	Trao đổi tỉnh lân cận (-nhận/+cấp đi)		160	160
3	Nguồn trong vùng (phát lưới 110kV trở xuống)	MW	929	1204
	Thủy điện nhỏ	MW		
	NLTT (ĐMT và ĐG)	MW	204	277
	Điện SK	MW	692	833
	<i>Nguồn của vùng (sau khi cấp cho tỉnh và lân cận)</i>	<i>MW</i>	<i>33</i>	<i>95</i>
4	Nhu cầu nguồn trạm 220kV	MVA	<i>451</i>	<i>479</i>
5	Trạm 220kV	MVA	3500	5250
	Trạm 220kV hiện có			
	Pleiku	MVA	500	500
	Chư Sê	MVA	500	500
	An Khê	MVA	500	500
	Trạm 220kV dự kiến			
	Pleiku 2 500kV Nối cấp	MVA	250	250
	Krông Pa	MVA	250	250
	Gia Lai 1 (*)	MVA	500	750
	Gia Lai 2 (*)	MVA	500	750
	Mang Yang (*)	MVA	500	750
	Gia Lai 3 (*)	MVA		500
	Gia Lai 4 (*)	MVA		500
6	Thừa (+) thiếu (-) công suất giải tỏa NLTT	MVA	2783	4488

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Ghi chú: Trạm biến áp 220kV theo Quyết định 768/QĐ-TTg.

Nhận xét:

- Kết quả tính toán cân đối nguồn trạm biến áp 220kV đến năm 2030 và 2035 trong điều kiện khắt khe nguồn điện NLTT phát cao và phụ tải vào thấp điểm cho thấy nguồn trạm 220kV đảm bảo giải tỏa công suất nguồn điện trên địa bàn Tỉnh.

- Nguồn điện trên địa bàn hoàn toàn đáp ứng phụ tải cực đại của tỉnh có hỗ trợ trao đổi điện với các tỉnh lân cận do đặc điểm phụ tải điện của tỉnh nhỏ hơn nhiều so tổng công suất phát các loại nguồn điện trên địa bàn.

3) Cân đối nguồn trạm 110kV

Cân đối nhu cầu phụ tải với công suất các trạm 110kV hiện có để xem xét phương án bổ sung nguồn trạm 110kV thời kỳ 2025-2030 và tầm nhìn đến 2035. Tính toán cân đối có tính đến các nguồn điện trên địa bàn phát vào lưới trung áp, có kể công suất trao đổi với các tỉnh lân cận qua lưới điện liên kết lưới trung áp. Tính toán cân đối nguồn trạm 110kV cho phương án phụ tải cao với điều kiện nguồn điện trên địa bàn phát thấp (thủy điện mùa kiệt, nguồn điện NLTT gió và ĐMT phát thấp); không cần thiết tính giải tỏa nguồn điện NLTT do tỷ trọng nguồn thủy điện và nguồn điện NLTT

đầu nối vào trung áp nhỏ so với phụ tải tính đến năm 2030 và 2035; ĐMTMN không đưa vào cân đối; có xem xét dự phòng phát triển lưới điện.

Bảng 127: Cân đối nguồn trạm biến áp 110kV

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035
	Vùng 1			
1	Pmax	MW	1.290	2.230
2	Trao đổi tỉnh lân cận qua lưới trung áp	MW	40	50
3	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	2138	3666
4	TBA 110kV hiện có	MVA	1030	1030
	Tam Quan	MVA	25+40	25+40
	Hoài Nhơn	MVA	2x25	2x25
	Phù Mỹ	MVA	25+40	25+40
	Phù Cát	MVA	2x25	2x25
	An Nhơn	MVA	25+63	25+63
	Mỹ Thành	MVA	40	40
	Đồn Phó	MVA	25	25
	Phước Sơn	MVA	25	25
	Tây Sơn	MVA	40	40
	Đống Đa	MVA	63	63
	Vân Canh	MVA	40	40
	Quy Nhơn 2	MVA	2x40	2x40
	Quy Nhơn nối cấp	MVA	2x40	2x40
	Long Mỹ	MVA	25+40	25+40
	Nhơn Hội	MVA	40+63	40+63
	Cảng Quy Nhơn	MVA	63	63
	Nhơn Tân	MVA	25+63	25+63
5	Thừa (+) thiếu (-) so với nhu cầu phụ tải	MVA	-1108	-2636
	Vùng 2			
1	Phụ tải Pmax Vùng 2	MW	530	870
2	Nguồn trong vùng/ trao đổi lưới trung áp	MW	30	40
3	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	900	1463
4	TBA 110kV hiện có	MVA	714	714
	Kbang	MVA	25	25
	Chư Sê	MVA	50	50
	Chư Pưh	MVA	40	40
	Krông Pa	MVA	25	25
	Ia Grai	MVA	25	25
	Đak Đoa	MVA	40	40
	Trà Đa	MVA	40	40
	Pleiku (Biển Hồ)	MVA	80	80
	Diên Hồng	MVA	103	103
	An Khê	MVA	65	65

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035
	Chư Prông	MVA	41	41
	Ayun Pa	MVA	50	50
	Mang Yang	MVA	65	65
	Đức Cơ	MVA	65	65
5	Thừa (+) thiếu (-) công suất so với nhu cầu phụ tải	MVA	-186	-749

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Ghi chú: trạm 110kV không kể trạm nâng công suất

Nhận xét: Cân đối với tổng công suất các trạm biến áp 110kV hiện có sẽ không đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải của toàn Tỉnh đến năm 2030 và 2035. Do vậy, cần thiết lập chương trình bổ sung nguồn trạm 110kV cho toàn Tỉnh.

2.1.5.4. Chương trình phát triển lưới điện 110kV

1) Tiêu chí thiết kế lưới 110kV

- Cấu trúc lưới điện: Lưới điện 220-110 kV được thiết kế đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện năng trong chế độ làm việc bình thường và sự cố đơn lẻ theo các quy định hiện hành. Lưới điện 220-110 kV phải đảm bảo dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

- Đường dây: Ưu tiên sử dụng ĐDK loại cột nhiều mạch để giảm hành lang tuyến các đường dây tải điện. Trường hợp ở một số vị trí đặc biệt không thể xây dựng được ĐDK thì cho phép sử dụng cáp ngầm". Dây dẫn sử dụng dây dẫn AC tiết diện tối thiểu 240 mm² hoặc các chủng loại dây dẫn khác có thông số kỹ thuật tương đương về khả năng mang tải tùy theo điều kiện thực tế.

- Trạm biến áp: Được thiết kế với cấu hình quy mô hai máy biến áp trở lên, phù hợp với định hướng lưới điện trung áp và được chuẩn xác trong giai đoạn đầu tư.

- Hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110 kV được thực hiện bằng các đường dây mạch vòng trung thế 22 kV và 35kV.

2) Chương trình phát triển lưới điện 110kV thời kỳ 2026-2030

Chương trình phát triển lưới 110kV trên địa bàn Tỉnh được nhóm tư vấn xem xét theo các tài liệu sau:

- Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cập nhật bổ sung các phụ tải mới vào quy hoạch theo đề nghị của các sở ngành.

- Phương án phát triển lưới điện 110kV được tính toán thống nhất với phân vùng phụ tải điện cho Tỉnh Gia Lai cũng như cân đối nguồn (NMĐ, trạm nguồn 500kV-220kV).

a) Trạm biến áp 110kV

Chương trình phát triển trạm biến áp 110kV giai đoạn 2025-2030 như sau:

- Xây dựng mới 55 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 3.840 MVA cấp cho phụ tải gồm: (i) 30 trạm/1.530 MVA trong phê duyệt quy hoạch theo QĐ 1750 và QĐ 1619; (ii) 25 trạm/2.310 MVA của Điều chỉnh quy hoạch tỉnh sau sáp nhập.

- Cải tạo, nâng công suất 25 trạm biến áp 110kV hiện có với tổng công suất 1.609 MVA.

- Xây dựng mới 14 trạm biến áp nâng 110kV đầu nối giải tỏa công suất nguồn điện đầu lưới 110kV với tổng dung lượng 1.089 MVA

Cụ thể như ở bảng sau

Bảng 128: Trạm biến áp 110kV hiện có, xây mới và cải tạo giai đoạn 2026-2030

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Công suất đến 2030 (MVA)	Công suất đến 2035 (MVA)	Khối lượng GD 2026-2030 (MVA)	
					NCS	XDM
		31			25	
I	Hiện có	1.744			1.625	
1	Tam Quan	25+40	40+63	2x63	63	
2	Hoài Nhơn	2x25	25+63	2x63	63	
3	Phù Mỹ	25+40	25+40	40+63		
4	Phù Cát	2x25	2x63	2x63	2x63	
5	An Nhơn	25+63	2x63	2x63	63	
6	Mỹ Thành	40	40+63	2x63	63	
7	Đồn Phó	25	25+40	40+63	40	
8	Phước Sơn	25	25+63	2x63	63	
9	Tây Sơn	40	40+63	2x63	63	
10	Đồng Đa	63	2x63	2x63	63	
11	Vân Canh	40	40+63	2x63	63	
12	Quy Nhơn 2	2x40	2x63	2x63	2x63	
13	Quy Nhơn nối cấp	2x40	2x40	2x63		
14	Long Mỹ	25+40	40+63	2x63	63	
15	Nhơn Hội	40+63	40+63	2x63		
16	Cảng Quy Nhơn	63	1x63	2x63	63	
17	Nhơn Tân	25+63	25+63	2x63		
18	Kbang	25	25+40	2x40	40	
19	Chư Sê	2x25	25+40	2x40	40	
20	Chư Puh	40	40+63	2x63	40	
21	Krông Pa	25	25+40	40+63	40	
22	Ia Grai	25	25+40	2x40	40	
23	Đak Đoa	40	40	40+63		
24	Trà Đa	40	40	2x63		
25	Pleiku (Biển Hồ)	2x40	2x63	2x63	2x63	

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Công suất đến 2030 (MVA)	Công suất đến 2035 (MVA)	Khối lượng GD 2026-2030 (MVA)	
					NCS	XDM
26	Diên Hồng	40+63	2x63	2x63	63	
27	An Khê	25+40	40+63	2x63	63	
28	Chư Prông	25+16	25+40	2x40	40	
29	Ayun Pa	2x25	25+63	2x63	63	
30	Mang Yang	25+40	40+63	2x63	63	
31	Đức Cơ	25+40	40+63	2x63	63	
II	Xây dựng mới					
a	Quy hoạch đã duyệt					30/1.580
1	Nhơn Phú		63	2x63		63
2	Quy Nhơn 3		63	2x63		63
3	Diêu Trì		63	2x63		63
4	Long Mỹ 2		63	2x63		63
5	Bình Nghi		63	2x63		63
6	Nhơn Hòa		40	40+63		40
7	An Nhơn 2		63	2x63		63
8	Hoài Ân		40	40+63		40
9	Phù Mỹ 2		63	2x63		63
10	Bình Dương		63	2x63		63
11	Cát Nhơn		40	40+63		40
12	Cát Khánh		40	40+63		40
13	Tam Quan 2		63	63		63
14	Phù Cát 2		63	2x63		63
15	KCN Hòa Hội		63	2x63		63
16	Cát Tiến		40	40+63		40
17	Nhơn Hội 2		63	63		63
18	Nhơn Hội Nối cấp		63	63		63
19	KCN Becamex		63	2x63		63
20	Tây Pleiku		63	2x63		63
21	Đak Pơ		40	2x63		40
22	Phú Thiện		40	2x63		40
23	Bờ Ngoong		40	2x63		40
24	Krông Chro		25	2x40		25
25	Phú An		40	2x40		40
26	Ia Pa		40	2x40		40
27	Lệ Thanh		40	2x63		40
28	Pleime		40	2x63		40
29	Đak Trôi		40	2x40		40

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Công suất đến 2030 (MVA)	Công suất đến 2035 (MVA)	Khối lượng GD 2026-2030 (MVA)	
					NCS	XDM
30	Thăng Hưng		40	2x40		40
b	Điều chỉnh sau sáp nhập tỉnh					23/2.2035
31	KCN Tây Giang		63	2x63		63
32	KCN Phù Mỹ		63	63		63
33	KCN Hoài Mỹ		63	63		63
34	KCN Becamex 2		3x63	3x63		3x63
35	Hoa Sen Nhơn Hội		63	63		63
36	KCN Cát Trinh		63	63		63
37	Vân Canh 2		25+40	25+40		25+40
38	Chư Păh		40	2x63		40
39	KCN Canh Vinh		2x63	2x63		2x63
40	KCN Long Mỹ		63	2x63		40
41	KCN Cầu Nước Xanh		2x63	2x63		2x63
42	KCN Bình Hiệp		63	2x63		63
43	KCN Nhơn Tân		63	63		63
44	KCN Chà Rây		40	40		40
45	KCN Nam Pleiku		2x63	2x63		2x63
46	KCN Chư Sê		2x63	2x63		2x63
47	KCN Tây Nam Pleiku		2x63	2x63		2x63
48	KCN Cửu An		63	63		63
49	KCN Ia Sao		63	63		63
50	KCN Chư Păh		63	63		40
51	KCN Đắk Pơ		2x63	2x63		2x63
52	KCN Hòa Bình		2x63	2x63		2x63
53	Tổ hợp tái chế vải polyester của Syre		2x63	2x63		2x63
54	Ia Kha			2x40		
55	Phước Hòa			63		
56	Vĩnh Thạnh			25		
57	An Lão			40		
58	Nhơn Hải			63		
III	Trạm nâng nguồn NLTT					14/1.089
1	ĐMT Hoài Đức		63			63
2	ĐMT Hoài Thanh		63			63

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Công suất đến 2030 (MVA)	Công suất đến 2035 (MVA)	Khối lượng GD 2026-2030 (MVA)	
					NCS	XDM
3	ĐMT hồ Núi Một		2x63			2x63
4	ĐMT Krông Pa 2		2x25			2x25
5	ĐMT Phú Thiện		40			40
6	Chư Ngọc - EVNLICOGI 16, giai đoạn 2		25			25
7	Trang Đức		2x25			2x25
8	Ayun Pa		25			25
9	Nhà máy điện gió Vân Canh Bình Định		3x63			3x63
10	Nhà máy điện gió Vĩnh Thuận		3x63			3x63
11	Nhà máy điện gió Ia Tôr		63			63
12	Nhà máy điện gió Tây Hồ - Chư Prông		63			63
13	NMĐ sinh khối Bình Định		63			63
14	Cụm NMĐ sinh khối Xã Gào, Gia Lai (3NM)		2x40			2x40

b) Đường dây 110kV:

- Xây dựng mới đường dây 110kV: 772,7 km

- Cải tạo, nâng khả năng tải đường dây 110kV: 506,9km

Chi tiết các đường dây 110kV xây dựng mới và cải tạo nâng khả năng tải xem Bảng dưới.

Bảng 129: Danh mục các đường dây 110kV xây dựng mới và cải tạo giai đoạn 2026-2030

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
A	Xây dựng mới	772.747	
1	Đầu nối 110kV sau 220kV Phước An	- 2/0,189 (dây dẫn AC400mm ² và AC300mm ²) - 2/0,149 (dây dẫn AC240mm ²) - 2/10,45 (dây dẫn AC300mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quy Nhơn 220-Nhơn Tân

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
2	Nhánh rẽ đi TBA 110kV Phỳ Mỹ và Mỹ Thành hiện có đến nhánh rẽ TBA 110kV Mỹ Thành	2/6,4(dây dẫn AC300mm ²)	Hoàn thiện đường dây 110kV Phỳ Mỹ 220-Mỹ Thành-Phụ Mỹ-Phụ Mỹ 220 đang thực hiện
3	Đầu nối Long Mỹ 2	2/2 (dây dẫn AC300mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Sông Cầu.
4	Đầu nối Nhơn Phú	2/1(dây dẫn AC400mm ² hoặc và cáp ngầm đơn pha CU/XLPE 1200mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Quy Nhơn 2.
5	Đầu nối Quy Nhơn 3	2/6 (dây dẫn AC400mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Quy Nhơn 2
6	Sông Cầu 220-Quy Nhơn 3	2/30 (dây dẫn AC300mm ²)	
7	Đầu nối Điều Trì	2/1,5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 – Nhơn Hội
8	Đầu nối 110kV sau trạm 220kV Nhơn Hội	6/7 (dây dẫn AC300mm ²)	- 02 ĐZ đầu nối về ĐG Phương Mai 1, Phương Mai 3, Mỹ Thành - 02 đường dây đầu nối về Đồng Đa, Phước Sơn, Quy Nhơn 220 - 02 đường dây đầu nối về Nhơn Hội
9	Mỹ Thành – ĐG Phương Mai 3	2/40(dây dẫn AC240mm ²)	Hình thành đường dây mạch kép Nhơn Hội 220 – Mỹ Thành
10	Đầu nối Cát Nhơn	2/13(dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên Đồng Đa – Phương Mai 3
11	Đầu nối Cát Tiến	2/1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 – Mỹ Thành
12	Đầu nối Cát Khánh	2/2,5(dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 – Mỹ Thành
13	Đầu nối Nhơn Hội 2	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 - Nhơn Hội.
14	Đầu nối Hoài Ân	2/1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn
15	Đầu nối Bình Nghi	2/1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
16	Đầu nối Nhơn Hòa	2/1,5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
17	Đầu nối Phù Mỹ 2	2/0,5(dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
18	Đầu nối KCN Hòa Hội	2/5 (dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
19	Đầu nối Phù Cát 2	2/2 (dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
20	Đầu nối An Nhơn 2	2/5 (dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
21	Đầu nối Bình Dương	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 – Tam Quan
22	Đầu nối Tam Quan 2	2/12 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - Tam Quan. Giai đoạn đầu đầu nối về Tam Quan
23	Đầu nối Becamex	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên Phước An 220 - Vân Canh
24	Đầu nối KCN Becamex 2	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên Phước An 220 - Vân Canh
25	Quy Nhơn 2 - Cảng Quy Nhơn	1/5 (dây dẫn AC240mm ² +Cáp ngầm đơn pha CU/XLPE 1200mm ²)	Tạo liên kết vòng trạm Quy Nhơn 2 và trạm Cảng Quy Nhơn
26	Mỹ Thành - Tam Quan 2	2/ 35 (dây dẫn AC240mm ²)	Tạo liên kết vòng, đầu nối các TBA khu vực
27	Đầu nối KCN Phù Mỹ	2/6 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Mỹ Thành - Tam Quan 2
28	Đầu nối KCN Hoài Mỹ	2/14 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Mỹ Thành - Tam Quan 2
29	Đầu nối Hoa Sen	2/ 5 (dây dẫn AC240mm ²);	Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ Phước Sơn - Nhơn Hội. Sau khi trạm biến áp 220kV Nhơn Hội đưa vào vận hành chuyển đầu nối vào thanh cái 110kV sau trạm biến áp 220kV Nhơn Hội
30	Đầu nối Vân Canh 2	2/ 15 (dây dẫn AC240mm ²);	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Vân Canh
31	Đầu nối KCN Tây Giang	2/1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
32	Đầu nối KCN Cát Trinh	2/2 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
33	Đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 110kV Trà Đa - TBA 110kV Pleiku	1/8 (dây dẫn AC240mm ²)	Đi nối hoặc đi ngầm
34	Trạm biến áp 220kV Pleiku - trạm biến áp 110kV Ia Grai	1/35 (dây dẫn AC240mm ²)	
35	Đầu nối trạm biến áp 110kV Chư Păh	2/2 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm biến áp 500kV

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
			Pleiku - Kon Tum
36	An Khê - Đak Pơ	1/20 (dây dẫn AC300mm ²)	
37	Mang Yang - Đak Pơ	1/42 (dây dẫn AC300mm ²)	
38	Krông Pa - Sơn Hòa	2/34 (dây dẫn AC300mm ²)	Kết nối với tỉnh Đắk Lắk
39	Đầu nối trạm biến áp 110kV Phú Thiện	2/4 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Puh - Nhiệt Điện Bă Mía (phân pha đồng bộ dây dẫn đồng trục)
40	Đầu nối trạm biến áp 110kV Tây Pleiku	2/2 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Hồng - Chư Sê (phân pha đồng bộ trục chính)
41	Đầu nối trạm biến áp 110kV Bờ Ngoong	2/3 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thủy điện H'Mun - Chư Sê
42	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Chư Sê	2/17 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Sê - Chư Prông
43	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Chư Sê	2/3 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Sê - Chư Puh
44	Trạm 220kV Chư Sê - trạm biến áp 110kV Chư Sê	1/18 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối trên đường dây 110kV Chư Sê - Diên Hồng
45	Mạch 2 Ayun Pa - Đắk Srông 3B	1/26 (dây dẫn AC240mm ²)	
46	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV An Khê.	1/8 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối thanh cái trạm biến áp 110kV An Khê
47	Đầu nối trạm biến áp 110kV Kông Chro	2/0,5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đắk Srông - An Khê
48	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV An Khê	2/8 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây An Khê - Đak Pơ
49	Trạm biến áp 220kV An Khê - Kông Chro.	1/5 (dây dẫn AC240mm ²)	
50	Lệ Thanh - Đức Cơ.	1/20 (dây dẫn AC240mm ²)	
51	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 500kV Pleiku 2.	2/4,5	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Hồng - Chư Sê.
52	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 500kV Pleiku 2.	2/28 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ia Grai - Đức Cơ
53	Phú An - Trạm biến áp 220kV An Khê	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	
54	Đầu nối trạm biến áp 110kV Đắk Trôi	2/10 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Chư Sê - Phú Thiện
55	Đầu nối trạm biến áp 110kV	2/12 (dây dẫn	Chuyển tiếp trên đường dây

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
	Thăng Hưng	AC240mm ²)	110kV Chư Prông - Đức Cơ
56	Pleime - Chư Prông	2/16 (dây dẫn AC240mm ²)	Giai đoạn 1 treo trước 01 mạch
57	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Krông Pa đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV nhà máy thủy điện Đăk Srông 3B - nhà máy điện mặt trời Krông Pa	2/3,5 (dây dẫn AC300mm ²)	
58	Mang Yang - Ayun Thượng 1A	1/9 (dây dẫn AC240mm ²)	
59	Phú Thiện - Ia Pa	2/16 (dây dẫn AC240mm ²)	
60	Trạm biến áp 220kV Krông Pa - Trạm biến 110kV Krông Pa	1/23 (dây dẫn AC300mm ²)	
61	Nhà máy điện gió Cửu An - trạm biến áp 220kV An Khê	1/9 (dây dẫn AC240mm ²)	
62	Đường dây 110kV đầu nối thuộc dự án: Nhà máy điện mặt trời nổi KN Ialy Kon Tum (đoạn đi qua địa bàn tỉnh Gia Lai)	2/6,05 (dây dẫn AC240mm ²)	
63	Xây dựng đường dây 110kV đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đăk Srông 3B - Krông Pa đến ngăn lộ mở rộng trạm biến áp 110kV Ayun Pa	2/19 (dây dẫn AC240mm ²)	
64	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Đăk Đoa	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm biến áp 110kV Đăk Đoa - Mang Yang
65	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Canh Vinh	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phước An 220 - Văn Canh
66	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Long Mỹ	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Quy Nhơn 220 - Sông Cầu
67	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Cầu Nước Xanh	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
68	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Bình Hiệp	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phù Mỹ - An Nhơn hoặc đường dây 110kV Cát Hiệp - Phù Cát

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
69	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Nhơn Tân	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
70	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Chà Rây	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phước An 220 - Đồn Phó
71	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Nam Pleiku	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	chuyển tiếp trên đường dây 110kV NMĐG Phát Triển Miền Núi- NMĐG HBRE Chư Prông
72	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Chư Sê	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV NMĐG HBRE Chư Prông - 220kV Chư Sê
73	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Tây Nam Pleiku	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ Trạm biến áp 500kV Pleiku - Diên Hồng
74	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Cửu An	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV sau trạm biến áp 220kV An Khê
75	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Ia Sao	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ayun Pa - NMTĐ Đăk Srông 3A
76	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Chư Păh	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm biến áp 500kV Pleiku - Kon Tum
77	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Đăk Pơ	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đăk Pơ - 220kV An Khê
78	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Hòa Bình	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đăk Đoa - Mang Yang
79	Đầu nối trạm 110kV Tổ hợp tái chế vải polyester của Syre	2/1(dây dẫn AC240mm ²)	
80	Dự phòng (Xây dựng mới các ĐZ 110kV đầu nối các TBA 110kV cấp điện cho phụ tải, đầu nối các nguồn điện)	2/50(dây dẫn AC240mm ²)	Theo nhu cầu
B	Cải tạo	506.89	
1	Quy Nhơn 220 – Quy Nhơn 2	2/9,9 (dây dẫn AC400mm ²)	
2	Phù Mỹ 220 - An Nhơn và các nhánh rẽ	1/44 (dây dẫn AC300mm ²)	
3	Phù Mỹ 220 - Tam Quan và các nhánh rẽ	1/40 (dây dẫn AC300mm ²)	

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
4	Hoài Nhơn - Vĩnh Sơn	1/55,8 (dây dẫn AC300mm ²)	
5	Vĩnh Sơn – Vĩnh Sơn 5	1/11,9 (dây dẫn AC300mm ²)	
6	Vĩnh Sơn 5 – TĐ Trà Xom –	1/42,6 (dây dẫn AC300mm ²)	
7	Đồn Phó - An Khê	1/14 (dây dẫn AC400mm ²)	
8	Phước An 220 – Đồn Phó (treo mạch 2)	2/37,2 (dây dẫn AC300mm ²)	
9	Phước An 220 – Vân Canh (mạch 2)	2/13 (dây dẫn AC240mm ²)	
10	Vĩnh Sơn 5 – Phù Mỹ 220	1/ 43,49 (dây dẫn AC400mm ²)	
11	Trạm biến áp 500kV Pleiku - Kon Tum	2/32 (dây dẫn AC240mm ²)	
12	Trạm biến áp 110kV Chư Păh - Nhà máy thủy điện Đắk Đoa	1/5	
13	Trạm biến áp 220kV Chư Sê - Chư Pưh - Nhiệt điện bã mía Gia Lai - Ayun Pa	1/67 (dây dẫn AC240mm ²)	
14	Từ trạm biến áp 500kV Pleiku - trạm biến áp 110kV Pleiku	1/8	
15	Trạm biến áp 220kV Chư Sê - Diên Hồng và các nhánh rẽ	1/40 (dây dẫn AC240mm ²)	
16	Treo dây mạch 2 đường dây 110kV Ayun Pa - Ea Hleo	1/38 (dây dẫn AC240mm ²)	
17	Đầu nối nhà máy thủy điện Đắk Srông	2/5	

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Ghi chú: Quy mô chiều dài và tiết diện dây dẫn được chuẩn xác vào giai đoạn chuẩn bị đầu tư; các xuất tuyến từ các trạm 220kV chọn tiết diện dây cáp ngầm 1200mm², tiết diện dây dẫn AC300 hoặc tương đương; tiết diện đoạn đường dây đầu nối chuyển tiếp (transit) phải cùng tiết diện đường dây đầu nối vào.

2.1.5.5. Khối lượng xây dựng lưới điện trung áp

Sau khi thiết kế lưới điện trung áp sau các trạm biến áp 110kV Tỉnh đến năm 2030, kết quả khối lượng xây dựng mới, cải tạo trạm biến áp phân phối, đường dây trung áp, đường dây hạ áp và công tơ giai đoạn 2025-2030 như sau:

- Đến năm 2030 Tỉnh Gia Lai cần xây dựng thêm 3520 TBA trung thế với tổng công suất 1504 MVA và khoảng 2600km đường dây trung thế

a. Trạm biến áp phân phối

- Xây dựng mới khoảng 6.189 trạm biến áp trung thế với tổng công suất 2.195MVA

- Cải tạo khoảng 693 trạm biến áp trung thế với tổng công suất 430MVA

b. Đường dây trung áp

- Xây dựng mới 3.944 km đường dây trung thế đấu nối các TBA mới xây dựng

- Cải tạo, nâng tiết diện: 1.162 km đường dây trung thế.

c. Đường dây hạ áp và công tơ

- Xây mới: 5.749 km đường dây hạ thế,

- Cải tạo: 673 km đường dây hạ thế đường trục và 276km đường nhánh

- Lắp thêm 300.000 chiếc công tơ 1 pha và 3 pha.

Tầm nhìn đến 2050

- Xóa bỏ hoàn toàn lưới 35 kV, phát triển lưới điện 22kV

- Các khu đô thị và các khu dịch vụ - du lịch ưu tiên sử dụng cáp ngầm.

Khối lượng lưới trung hạ thế ở giai đoạn này sẽ được chuẩn xác trong quy hoạch Gia Lai ở giai đoạn tiếp theo.

2.2. Tiềm năng nguồn năng lượng tái tạo

Tỉnh Gia Lai có nhiều tiềm năng về nguồn năng lượng tái tạo bao gồm nguồn thủy điện lớn, vừa và nhỏ, điện mặt trời, điện gió, điện sinh khối. Theo Kế hoạch số 28-KH/TU ngày 28/12/2025 của của Tỉnh ủy Gia Lai về Thực hiện Nghị quyết số 70 –NQ/TW của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, các mục tiêu phát triển nguồn điện NLTT được đặt ra như sau:

- Theo Kế hoạch số 28-KH/TU, mục tiêu tổng công suất các nguồn điện năm 2030 đạt khoảng 9.522 MW (kế hoạch năm 2025 tổng công suất các nguồn điện là 4.045,96 MW). Tổng hợp phát triển nguồn điện theo Quyết định 768 (Điều chỉnh QHĐVIII), QH tỉnh và đề xuất điều chỉnh tăng thêm ở trên, trong giai đoạn 2026-2030 dự kiến có 134 dự án với tổng công suất nguồn tăng thêm là 5.770,7 MW. Theo đó, tổng công suất nguồn của Tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 10.175 MW (lũy kế nguồn điện hiện có với tổng công suất là 4.405MW) và đạt khoảng 10.933 MW (nếu tính cả ĐMTMN) và vượt mục tiêu đặt ra trong Kế hoạch số 28-KH/TU. Giai đoạn 2026-2035 dự kiến có 32 dự án với tổng công suất nguồn tăng thêm là 2.735 MW, theo đó đến năm 2035 tổng công suất nguồn của Tỉnh dự kiến đạt khoảng là 12.991 MW và đạt khoảng 13.000 MW (nếu tính cả ĐMTMN).

- Theo Kế hoạch số 28-KH/TU, tiếp tục đề xuất cấp có thẩm quyền phân bổ thêm vào Điều chỉnh quy hoạch điện quốc gia với mục tiêu quy mô công suất phân bổ cho tỉnh Gia Lai thêm khoảng 10 GW cho các dự án nguồn điện năng lượng tái tạo. Để có cơ sở thực hiện đề xuất trên, công suất từ danh mục dự án nguồn điện năng lượng tái tạo tiềm năng cho phát triển giai đoạn 2026-2035 được tổng hợp như sau: (i) Điện gió: 64 dự án/tổng công suất khoảng 18.000 MW; (ii) Điện mặt

trời tập trung: 63 dự án/ tổng công suất khoảng 11.500 MW; (iii) Thủy điện: 9 dự án/tổng công suất khoảng 590 MW; (iv) Lưu trữ điện độc lập: 4 dự án/tổng công suất khoảng 400 MW. Tổng công suất nguồn điện năng lượng tái tạo tiềm năng phát triển là 30,5 GW. Các dự án dự án nguồn điện NLTT tiềm năng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên đầu tư theo các tiêu chí: tiềm năng NLTT cao; sử dụng diện tích mặt đất/mặt hồ hiệu quả; ít tác động tới môi trường (gây ô nhiễm đất/nước từ các tấm pin MT, cánh quạt tua bin gió gây tiếng ồn và nguy cơ gây va chạm các loài chim, gây nhiễu tín hiệu thông tin di động, TV, xử lý rác thải từ các tấm pin hết hạn,...)

(Chi tiết xem phụ lục 5 đến phụ lục 7)

2.2. Phương án phát triển hạ tầng năng lượng

2.2.1 Quan điểm, mục tiêu

2.2.1.1 Quan điểm phát triển

- Xây dựng hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt Gia Lai phải tuân thủ theo hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Khai thác tối đa cơ sở hạ tầng dự trữ hiện có, xây dựng mới các hạ tầng dự trữ, cung ứng trọng điểm đảm bảo an ninh năng lượng, đảm bảo hài hòa lợi ích của quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và người dân, trong đó lợi ích quốc gia là trên hết;

- Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt Gia Lai hiện đại, bền vững, hợp lý về kinh tế - xã hội - môi trường - văn hóa - quốc phòng, an ninh; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước;

- Đảm bảo tính đàn hồi, năng lực dự trữ và tăng cường khả năng chống chịu và phòng ngừa thảm họa của lãnh thổ. Đảm bảo yêu cầu hoạch định và phát triển trên toàn bộ không gian hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phát huy lợi thế về vị trí địa lý, sử dụng nguồn năng lượng tái tạo từ điện mặt trời, điện gió trên bờ, điện gió trên biển để sản xuất năng lượng mới, tham gia vào chuỗi sản xuất năng lượng mới của quốc gia, đồng thời giải tỏa công suất của các nguồn năng lượng tái tạo trên địa bàn Tỉnh.

- Khai thác mọi nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân thông qua việc xây dựng thị trường năng lượng đồng bộ, cạnh tranh, minh bạch, đa dạng hóa hình thức sở hữu và phương thức kinh doanh, khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân tham gia phát triển ngành xăng dầu, khí đốt của tỉnh.

2.2.1.2 Mục tiêu phát triển

a). Mục tiêu chung

- Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt của Gia Lai đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, môi trường và có tính khả thi cao, đảm bảo dự trữ, cung ứng đầy đủ, an toàn, liên tục trong mọi tình huống cho phát triển kinh

tế xã hội, an ninh quốc phòng.

- Tăng năng lực cung ứng xăng dầu khí đốt đến tất cả các địa bàn trong Tỉnh một cách chủ động, đầy đủ, kịp thời, an toàn về cháy nổ và vệ sinh môi trường với hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng được yêu cầu tiêu thụ xăng dầu khí đốt để phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Đổi mới thiết bị, công nghệ và nâng cao mỹ quan kiến trúc của các cửa hàng kinh doanh xăng dầu khí đốt, bảo đảm an toàn về cháy nổ, vệ sinh môi trường, đáp ứng việc cung ứng các loại nhiên liệu mới cho phương tiện giao thông như xăng sinh học, CNG..., khuyến khích các doanh nghiệp có chức năng vận tải hành khách công cộng đầu tư xây dựng các trạm cung cấp khí LPG, CNG, từng bước ứng dụng công nghệ tin học vào việc quản lý và bán hàng, tiến tới xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu, khí đốt thông minh.

- Phát triển đồng bộ hệ thống kho dự trữ, trung tâm phân phối, mạng lưới vận chuyển và phân phối xăng dầu - khí đốt, nâng cao khả năng kết nối giữa khu vực ven biển và khu vực Tây Nguyên; Nghiên cứu phát triển hệ thống kho dự trữ và trung chuyển xăng dầu tại khu vực ven biển và khu vực Tây Nguyên nhằm nâng cao năng lực dự trữ thương mại và khả năng điều tiết nguồn cung.

b). Mục tiêu cụ thể

- Hạ tầng dự trữ xăng dầu thương mại: Đảm bảo hạ tầng dự trữ thương mại ổn định nhu cầu thị trường của Gia Lai đáp ứng mục tiêu tăng trưởng tiêu thụ các loại xăng dầu khoảng 4,25%/năm - 5,1%/năm, khí đốt khoảng 10,9%/năm - 13,5%/năm thời kỳ 2026-2030, đáp ứng cho 5 năm tiếp theo sau thời kỳ quy hoạch.

- Phân đầu đến năm 2030 có 40% số cơ sở công nghiệp chuyển sang sử dụng nhiên liệu khí sạch (LPG, CNG, LNG hoặc biogas) thay cho các nhiên liệu hóa thạch truyền thống (than, dầu FO).

- Phân đầu xây dựng Trung tâm phân phối LPG với năng lực dự trữ tối thiểu 15.000 - 20.000 tấn LPG, tạo nguồn cung LPG ổn định cho toàn tỉnh.

- Hình thành 02 - 03 trạm nạp CNG/LNG phục vụ các khu công nghiệp và trung tâm logistics lớn trên địa bàn.

- Sản lượng khí sinh học (biogas/biomethane) tăng gấp đôi so với hiện tại, đạt khoảng 25 - 27 triệu m³/năm thông qua các chương trình thu hồi và nâng cấp biogas.

2.2.2 Định hướng phát triển ngành xăng dầu, khí đốt

2.2.2.1. Đối với hệ thống dự trữ xăng dầu

a) Đối với kho có dung tích từ 5000m³ trở lên

Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (sau đây gọi tắt là Quyết định 861/TTG), cụ thể như sau:

- Tiếp tục hoạt động, khai thác kho xăng dầu tuyến sau Bắc Tây Nguyên, quy mô 5.400m³;

- Mở rộng, nâng công suất cụm kho xăng dầu đầu mối Phú Hòa (Quy Nhơn): nâng công suất từ 48.800m³ hiện hữu lên 58.800m³, quy mô cầu cảng 10.000 DWT;

- Xây dựng kho xăng dầu Phù Mỹ với sức chứa 250.000m³ (cụ thể hóa Quyết định 861/TTg, thay thế 02 địa điểm kho xăng dầu Bình An và Thị Nại).

b) Đối với kho có dung tích dưới 5000m³

Tuân thủ theo các Quyết định sau:

- Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 và Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai.

- Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Phê duyệt phương án phát triển hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quy mô cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Cụ thể như sau:

+ Xây dựng mới đầu tư 01 kho xăng dầu ở xã Ia Băng với quy mô 1.400 m³, đang triển khai xây dựng, dự kiến đi vào hoạt động năm 2026.

+ Xây dựng mới 01 kho xăng dầu ở phường Hoài Nhơn Bắc, với quy mô 4.700 m³.

+ Thu hút đầu tư mới khoảng 10 - 12 kho xăng dầu tuyến sau có quy mô cấp dưới 5.000 m³. tại các khu vực khi đáp ứng được các yêu cầu cơ bản: Bố trí được quỹ đất phát triển; phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất...; vị trí có tính kết nối thuận tiện (giao thông đường bộ, giao thông đường thủy/biển, bến/cảng thủy nội địa) để tối ưu hóa logistics.

2.2.2.2. Đối với hệ thống vận chuyển xăng dầu

- Tiếp tục vận chuyển bằng hệ thống xe bồn.

- Xây mới hệ thống đường ống dẫn xăng dầu từ bến/cảng thủy nội địa khu vực cửa Tam Quan đến kho chứa xăng dầu trong khu vực (*vị trí, diện tích, công suất, chiều dài cụ thể sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư*).

- Nghiên cứu chuẩn bị các điều kiện khi triển khai tuyến đường ống vận chuyển xăng dầu từ kho Phú Hòa đến kho Bắc Tây Nguyên.

- Xây dựng mới tuyến đường ống dẫn xăng dầu từ cảng Phù Mỹ đến Kho xăng dầu Phù Mỹ với chiều dài khoảng 3-15km (*Quy mô, chiều dài tuyến ống sẽ được chuẩn xác trong dự án đầu tư*).

2.2.2.3. Đối với hệ thống dự trữ khí đốt

a) Đối với kho có dung tích từ 2.500T trở lên

Theo các Quyết định: (i) Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; (ii) Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; (iii) Quyết định số 363/QĐ-BCT ngày 28/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt

Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Hiện tại Gia Lai chưa có kho khí đốt với sức chứa trên 2.500T. Tuy nhiên, với xu thế phát triển các KCN như hiện nay, Tỉnh cũng cần chỉ đạo nghiên cứu xây dựng kho khí đốt đồng bộ với các đường ống khí đốt trên địa bàn Tỉnh, đồng thời báo cáo Bộ Công Thương bổ sung vào Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

b) Đối với kho có dung tích dưới 2.500T

- Xây dựng mới từ 1-2 kho tại các KCN lớn như: KCN Nhơn Hòa (300 ha), KCN Trà Đa (134 ha), KCN Nam Pleiku (250 ha)....,

- Phát triển trung tâm chiết nạp LPG: xây dựng Trung tâm LPG Gia Lai (công suất 60 tấn/ngày) phục vụ khu vực Quy Nhơn, Pleiku. Trung tâm này tiếp nhận LPG bằng xe bồn từ Quy Nhơn, sau đó chiết ra bình 12kg, 45kg cung cấp cho hàng trăm đại lý trong tỉnh, giảm chi phí vận chuyển xa. Tương tự, cải tạo Trạm LPG Bình Định mở rộng sức chứa lên 300 tấn, để đảm bảo cung cấp LPG miền tây tỉnh và các xã miền núi.

2.2.2.4. Đối với hệ thống vận chuyển khí đốt

- Nghiên cứu phát triển hành lang năng lượng ven biển - Tây Nguyên: Tăng cường kết nối hệ thống cung ứng xăng dầu và khí đốt giữa khu vực ven biển và khu vực Tây Nguyên thông qua hệ thống kho trung chuyển, logistics năng lượng và mạng lưới vận chuyển nhiên liệu, nhằm đảm bảo cung ứng ổn định cho các khu công nghiệp và đô thị trong tỉnh.

- Tối ưu vận tải đường bộ: Dù đường ống phát triển, vận tải bộ vẫn cần. Phương án quy hoạch điểm tập kết và vận tải xe xăng dầu: xây một trạm dừng kỹ thuật cho xe bồn, để kiểm tra an toàn trước khi vào khu vực đô thị; quy định lộ trình xe bồn tránh giờ cao điểm đô thị nhằm giảm rủi ro tai nạn. Đồng thời yêu cầu doanh nghiệp đổi mới phương tiện: phần đầu 100% xe bồn chở xăng dầu đạt tiêu chuẩn Euro IV trở lên vào 2030 (hiện đa phần Euro II-III), và trang bị thiết bị định vị GPS để Sở giám sát hành trình (phòng ngừa đi sai tuyến hoặc dừng đỗ trái phép gây nguy hiểm).

- Phương tiện cấp phát nhỏ, linh hoạt: Thử nghiệm mô hình xe bồn mini và trạm xăng dầu di động phục vụ vùng sâu vùng xa (nhất là vùng ven biển hoặc một số xã đảo ven sông). Các xe bồn nhỏ (<5 m³) hoặc tàu dầu sông sẽ đến phục vụ tận nơi sản xuất nông nghiệp (cấp dầu cho máy gặt, máy bơm) theo mùa vụ, giảm nhu cầu người dân phải vận chuyển xăng dầu thô sơ gây nguy hiểm.

- Đầu tư tuyến đường ống vận chuyển khí đốt từ Cảng Phù Mỹ đến Kho Khí đốt Phù Mỹ tại Khu CN Phù Mỹ.

2.2.2.5. Đối với lĩnh vực sản xuất hydrogen

Trên thế giới, ngành công nghiệp hydro xanh đang phát triển nhanh chóng. Với tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, Gia Lai hoàn toàn có khả năng phát

triển ngành công nghiệp hydro xanh. Hydrogen xanh (green hydrogen) là loại hydro được sản xuất bằng cách sử dụng năng lượng tái tạo như gió, mặt trời hoặc thủy điện để điện phân nước (H_2O) thành hydro (H_2) và oxy (O_2). Quá trình này không phát thải khí nhà kính, nên được coi là thân thiện với môi trường. Hydrogen xanh được xem là một nguồn năng lượng sạch và bền vững.

Hiện nay, hydrogen xanh được ứng dụng rộng rãi trong nhiều ngành, bao gồm: sản xuất thép, tổng hợp amoniac sản xuất phân bón, vận tải đường bộ cho xe tải hạng nặng, và cả trong vận tải biển và hàng không để sản xuất nhiên liệu tổng hợp.

Theo Quyết định số 363/QĐ-BCT ngày 28/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đến năm 2030, ngành công nghiệp hydrogen xanh đến 2030 trên địa bàn Gia Lai như sau:

- Xây dựng nhà máy sản xuất hydrogen xanh Gia Lai, với quy mô công suất 20.000 tấn/năm, sử dụng nguồn năng lượng tái tạo từ điện mặt trời, điện gió trên bờ, điện gió trên biển.

- Xây dựng tổ hợp sản xuất amoniac xanh và hydrogen lỏng, với quy mô công suất 15.000 - 30.000 tấn/năm, sử dụng nguồn năng lượng tái tạo từ điện mặt trời, điện gió trên bờ, điện gió trên biển.

2.2.3 Giải pháp về cơ chế, chính sách và quản lý thực hiện quy hoạch (bỏ toàn bộ phần này để tương thích với các ngành khác)

1) Giải pháp huy động vốn và nguồn lực

Quy hoạch này bao gồm nhiều dự án hạ tầng quy mô lớn (kho LNG, tuyến ống, kho xăng dầu mới...). Tổng nhu cầu vốn đầu tư ước tính hàng chục nghìn tỷ đồng. Do đó chủ yếu phải dựa vào nguồn lực xã hội hóa và doanh nghiệp, với vai trò dẫn dắt của Nhà nước ở khâu hỗ trợ, cụ thể:

- Thu hút đầu tư PPP và FDI: Đối với các dự án như kho cảng LNG, kho xăng dầu mới, tuyến ống khí, tỉnh sẽ xây dựng hồ sơ kêu gọi đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) hoặc liên doanh có vốn FDI.

- Ưu đãi về đất đai, thuế cho dự án hạ tầng năng lượng: Tỉnh cam kết miễn/giảm tiền thuê đất cho diện tích sử dụng làm kho xăng dầu, kho LNG trong 10-15 năm đầu (đây là hạ tầng thiết yếu, thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư). Đối với thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị cho dự án kho cảng, nếu thuộc thẩm quyền địa phương kiến nghị miễn thuế (trình Chính phủ xem xét ưu đãi đặc biệt như đối với dự án năng lượng trọng điểm).

- Huy động vốn tín dụng và hỗ trợ lãi suất: Phối hợp với các ngân hàng thương mại để ưu tiên tín dụng cho doanh nghiệp xăng dầu trong tỉnh nâng cấp cửa hàng, mua xe bồn mới, xây kho mới. Tỉnh có thể sử dụng Quỹ phát triển đất hoặc Quỹ đầu tư phát triển tỉnh (nếu có) để cho vay với lãi suất ưu đãi một phần, giúp các doanh nghiệp nhỏ có kinh phí cải tạo an toàn cửa hàng xăng dầu theo chuẩn mới.

- Lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia: Tận dụng nguồn vốn từ các chương trình của Chính phủ: Chương trình mục tiêu về ứng phó biến đổi khí hậu có

thể hỗ trợ xây kè chắn sóng bảo vệ khu kho cảng Bình Định; chương trình phát triển kinh tế biển hỗ trợ đầu tư phao neo tại cảng xăng dầu; chương trình năng lượng bền vững hỗ trợ lắp đặt thiết bị thu hồi hơi xăng... Việc lồng ghép giúp giảm gánh nặng ngân sách tỉnh.

- Phát huy vai trò doanh nghiệp nhà nước chủ lực: Yêu cầu các doanh nghiệp như Petrolimex, PV Oil, PV Gas... tăng cường đầu tư tại địa bàn. Sự vào cuộc của các “ông lớn” sẽ mang lại nguồn lực tài chính và kinh nghiệm quản lý, bảo đảm các dự án lớn vận hành hiệu quả.

2) Giải pháp về cơ chế chính sách quản lý nhà nước

- Hoàn thiện quy hoạch và cơ chế phối hợp: Sau khi quy hoạch này được phê duyệt, tỉnh sẽ ban hành quyết định phân công trách nhiệm các sở, ngành triển khai. Sở Công Thương làm đầu mối theo dõi, tham mưu; Lập Ban chỉ đạo năng lượng tỉnh do một Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban, thành viên gồm các sở Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp & Môi trường, Xây dựng, Công an PCCC, Bộ Chỉ huy quân sự... Ban này họp định kỳ kiểm điểm tiến độ các dự án hạ tầng, kịp thời tháo gỡ vướng mắc liên ngành.

- UBND Tỉnh ban hành Quy chế quản lý hoạt động kinh doanh xăng dầu, khí đốt trên địa bàn. Theo đó, nêu rõ tiêu chuẩn cơ sở kinh doanh, điều kiện về an toàn, môi trường, quy định thời gian bán hàng (theo hướng tối thiểu 12h/ngày, khuyến khích 24/24 với cửa hàng đủ điều kiện), xử lý vi phạm. Ngoài ra, xây dựng cơ chế thưởng - phạt: khen thưởng cửa hàng, doanh nghiệp thực hiện tốt (đúng giá, không gián đoạn cung ứng, đầu tư lớn); xử phạt nặng hành vi găm hàng chờ tăng giá, tự ý ngừng bán không lý do. Những chính sách này nhằm tạo kỷ cương thị trường và khuyến khích đầu tư chính đáng.

- Giám sát thực hiện quy hoạch: Lồng ghép chỉ tiêu quy hoạch ngành vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm của tỉnh. Giao Sở Công Thương hàng năm báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương về tiến độ thực hiện Quy hoạch xăng dầu, khí đốt (theo yêu cầu tại Quyết định 861/QĐ-TTg, các địa phương cần định kỳ báo cáo việc triển khai quy hoạch hạ tầng xăng dầu, khí đốt quốc gia trên địa bàn). Thường xuyên cập nhật, nếu có thay đổi lớn kịp thời đề xuất điều chỉnh cục bộ quy hoạch cho phù hợp thực tế.

- Liên kết vùng và quốc gia: Chủ động phối hợp với các tỉnh lân cận trong phát triển hạ tầng liên thông.

- Cải cách thủ tục hành chính: Tạo mọi thuận lợi cho nhà đầu tư hạ tầng năng lượng: thủ tục cấp phép xây dựng kho xăng dầu, kho LNG sẽ được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông, rút ngắn thời gian thẩm định. Các thủ tục môi trường, PCCC cũng tiến hành song song, tránh kéo dài. Tỉnh chỉ đạo các sở ngành “đồng hành” với doanh nghiệp từ khâu chuẩn bị dự án đến vận hành, nhất là với dự án trọng điểm như Trung tâm LNG. Mục tiêu giảm 30% thời gian thủ tục so với quy định chung.

3) Giải pháp khoa học công nghệ và nhân lực

- Ứng dụng khoa học công nghệ: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới trong lọc - hóa dầu, lưu trữ, phân phối. Ví dụ: khuyến khích xây dựng bồn chứa nổi (Floating Roof Tanks) để giảm bay hơi; lắp đặt thiết bị VRU (Vapour Recovery Unit) tại các trạm xuất xăng dầu để thu hồi hơi xăng, vừa tiết kiệm vừa bảo vệ môi trường. Xây dựng hệ thống SCADA giám sát đường ống khí, cảnh báo sớm sự cố. Trong kinh doanh, ứng dụng phần mềm quản lý bán lẻ kết nối từ cửa hàng tới công ty, theo dõi được lượng tồn và doanh thu tức thì, ngăn chặn gian lận. Tỉnh có thể hỗ trợ một phần kinh phí thông qua chương trình khoa học công nghệ địa phương để doanh nghiệp áp dụng các giải pháp này (ví dụ hỗ trợ 30% chi phí lắp VRU cho kho xăng dầu).

- Phát triển nguồn nhân lực: Ngành xăng dầu, khí đốt đòi hỏi nhân lực chuyên môn cao (vận hành kho LNG, quản lý an toàn...). Tỉnh phối hợp với các trường và doanh nghiệp tổ chức đào tạo nghề chuyên ngành: mở lớp chứng chỉ về vận hành kho cảng xăng dầu, lớp đào tạo an toàn PCCC cho quản lý cửa hàng, thậm chí cử cán bộ đi học các khóa chuyên sâu về LNG (ở PV Gas hoặc nước ngoài) rồi về phục vụ dự án. Tạo cơ chế thu hút chuyên gia: ví dụ, mời các kỹ sư giàu kinh nghiệm từ PVN, Petrolimex về làm cố vấn cho Ban quản lý dự án kho LNG, trả thù lao xứng đáng. Bên cạnh đó, nâng cao nhận thức, kỹ năng cho lực lượng tại chỗ: tập huấn định kỳ PCCC cho nhân viên cửa hàng (phối hợp cảnh sát PCCC), diễn tập ứng phó sự cố hóa chất tràn dầu... Đến 2030, phấn đấu 100% cán bộ quản lý kho xăng dầu, LPG có chứng chỉ chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền cấp; 100% nhân viên bán lẻ được huấn luyện an toàn và nghiệp vụ bán hàng văn minh.

4). Giải pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa rủi ro

- Mỗi dự án cụ thể (kho LNG, tuyến ống, kho xăng dầu) đều phải lập ĐTM chi tiết, trình duyệt theo luật định trước khi triển khai. Tỉnh yêu cầu các ĐTM này phải có phương án rõ ràng về: xử lý nước nhiễm dầu, công nghệ chống bay hơi, hệ thống PCCC, bảo tồn hệ sinh thái vùng rừng núi và ven biển, chỉ dự án nào đạt yêu cầu môi trường mới cho triển khai.

- Giám sát và xử lý sự cố môi trường: Thiết lập hệ thống quan trắc khí độc, rò rỉ tại kho xăng dầu, LNG (đo nồng độ hydrocarbon, methane tự động). Kết nối dữ liệu về Sở NTMT và PCCC để giám sát từ xa. Đồng thời, thành lập đội ứng phó nhanh sự cố tràn dầu đặt tại một số xã, phường ven biển với trang thiết bị như phao vây dầu, tàu ứng phó, hóa chất phân tán dầu... sẵn sàng huy động nếu xảy ra tràn dầu trên sông, biển. Mỗi doanh nghiệp xăng dầu lớn bắt buộc dự trữ sẵn vật tư ứng phó sự cố theo quy định (quây phao, cát hút dầu...).

- Chương trình bảo vệ môi trường định kỳ: Yêu cầu các kho xăng dầu lớn định kỳ 2 năm/lần kiểm tra tình trạng bồn bể (dùng thiết bị phát hiện ăn mòn, siêu âm độ dày thành bồn), kiểm tra kín khít các van. Xe bồn chở xăng dầu cũng kiểm định khí thải và độ kín van xả định kỳ. Ngay cả các cửa hàng xăng dầu cũng phải có hệ thống thu gom nước mặt chảy tràn qua khu bơm, qua bể tách dầu trước khi xả ra môi trường. Sở NTMT sẽ phối hợp Sở Công Thương kiểm tra việc này, nếu vi

phạm sẽ phạt và yêu cầu khắc phục ngay. Mục tiêu không để xăng dầu rò rỉ gây ô nhiễm đất, nước ngầm.

- Thích ứng biến đổi khí hậu: Khu vực ven biển chịu rủi ro bão, nước biển dâng. Các công trình kho cảng mới được thiết kế cao trình nền cao hơn mực nước biển dâng dự báo đến 2050 (cao hơn ít nhất 2,0 m so với mực nước cao trung bình hiện tại). Đê bao, kè bảo vệ kho LNG và kho xăng dầu ven biển được gia cố chịu được bão cấp 12, triệu cường. Tỉnh cũng xây dựng kịch bản ứng phó: nếu bão lớn, từ sớm cho ngừng nhập tàu dầu, di chuyển tàu đến nơi trú ẩn an toàn, cố định các bồn chứa. Sau bão kiểm tra kỹ trước khi khôi phục hoạt động.

5). Giải pháp thông tin tuyên truyền và cộng đồng

- Tuyên truyền tiết kiệm năng lượng: Phối hợp các đoàn thể phát động phong trào “Tiết kiệm xăng dầu - vì tương lai xanh” kêu gọi người dân tắt máy xe khi dừng >30 giây, lái xe tiết kiệm, dùng phương tiện công cộng. Khuyến khích các cơ quan công sở hạn chế xe công, sử dụng tối đa hình thức làm việc trực tuyến để giảm tiêu hao xăng xe.

- Phổ biến kiến thức an toàn gas: Tổ chức các buổi hướng dẫn tại khu dân cư về sử dụng gas an toàn (cách kiểm tra rò rỉ, xử lý khi ngửi thấy mùi gas, khóa van bình đúng cách). Đưa nội dung này lên hệ thống truyền thanh xã phường định kỳ để nâng cao nhận thức người dân, giảm tai nạn nổ gas trong hộ gia đình.

- Tham vấn cộng đồng trong các dự án lớn: Khi triển khai kho LNG hay tuyến ống đi qua địa phương, tỉnh yêu cầu chủ đầu tư phải công khai thông tin dự án, tổ chức họp dân để người dân góp ý, bày tỏ lo ngại (nếu có) về môi trường, an toàn. Trên cơ sở đó có biện pháp xử lý thỏa đáng (ví dụ đền bù tái định cư nếu tuyến ống tránh được khu dân cư, hoặc hỗ trợ sinh kế cho ngư dân bị ảnh hưởng luồng tàu LNG). Đồng thuận xã hội là yếu tố then chốt để dự án diễn ra thuận lợi.

- Vinh danh điển hình và phê phán vi phạm: Sử dụng phương tiện truyền thông địa phương để đưa tin các gương sáng trong kinh doanh; Ngược lại, cũng công khai tên tuổi những đơn vị vi phạm bị xử phạt để răn đe. Điều này tạo áp lực dư luận tích cực thúc đẩy các doanh nghiệp kinh doanh có trách nhiệm hơn với cộng đồng.

Với hệ thống giải pháp đồng bộ từ cứng đến mềm nêu trên, tỉnh Gia Lai kỳ vọng sẽ triển khai thắng lợi Quy hoạch ngành xăng dầu, khí đốt giai đoạn 2025-2030, tạo nền tảng vững chắc cho những bước phát triển cao hơn đến 2050. Việc thực hiện các phương án sẽ được giám sát, điều chỉnh linh hoạt tùy theo tình hình thực tế, nhưng luôn bám sát mục tiêu bảo đảm an ninh năng lượng địa phương và phát triển bền vững, đóng góp tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

3. Phương hướng phát triển hạ tầng viễn thông

3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

3.1.1. Quan điểm

Hạ tầng viễn thông và Internet được xác định là nền tảng cốt lõi của hạ tầng số

quốc gia, đóng vai trò hạ tầng thiết yếu phục vụ mọi hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng đời sống người dân. Đồng thời, đây cũng là không gian phát triển mới cho kinh tế số, chính quyền số và xã hội số, tạo điều kiện thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số toàn diện và nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương trong bối cảnh phát triển kinh tế số toàn cầu.

b) Mục tiêu chung

Phát triển hạ tầng viễn thông cần được ưu tiên thực hiện theo quan điểm “đi trước một bước”, bảo đảm năng lực hạ tầng có tính dự phòng cao, dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng, độ trễ thấp, kết nối an toàn, ổn định và phổ cập đến mọi người dân, doanh nghiệp.

Hạ tầng viễn thông phải được đầu tư theo hướng hiện đại, xanh và bền vững, đáp ứng yêu cầu triển khai các công nghệ mới như 5G/6G, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật và các nền tảng số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong dài hạn.

Xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông phải được quy hoạch và triển khai đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác như giao thông, điện lực, cấp thoát nước, chiếu sáng đô thị và hạ tầng ngầm kỹ thuật nhằm tối ưu hóa nguồn lực đầu tư, hạn chế đầu tư chồng chéo và bảo đảm mỹ quan đô thị. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông tăng cường phối hợp, sử dụng chung cơ sở hạ tầng thụ động, chia sẻ tài nguyên kỹ thuật và hạ tầng dùng chung để nâng cao hiệu quả khai thác, giảm chi phí đầu tư xã hội và thúc đẩy phát triển hạ tầng số bền vững.

c) Mục tiêu cụ thể

- Tỷ lệ 100% hộ gia đình có khả năng tiếp cận cáp quang băng rộng; 100% người sử dụng có khả năng truy nhập cáp quang với tốc độ 1Gb/s trở lên. Mở rộng và phổ cập mạng cáp quang băng rộng tốc độ cao đến toàn bộ các khu vực, ưu tiên xóa các vùng lõm sóng, trắng sóng tại các thôn, bản, vùng sâu, vùng xa, khu vực khó khăn của Tỉnh.

- Mạng băng rộng di động 5G phủ sóng đạt 99% dân số của tỉnh, đảm bảo chất lượng dịch vụ cao tại các khu vực hành chính, khu công nghiệp, khu du lịch, bệnh viện, trường học và đầu mối giao thông. Xây dựng, bảo đảm năng lực, sẵn sàng triển khai thử nghiệm mạng di động 6G.

- Hoàn thành lộ trình tắt sóng các công nghệ viễn thông di động cũ (như 2G, 3G) trên địa bàn để tối ưu hóa hạ tầng và tài nguyên tần số cho các công nghệ mới.

- Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 95%.

- Trung bình mỗi người dân có 01 kết nối Internet vạn vật (IoT).

- Chuyển đổi toàn bộ mạng lưới Internet, hệ thống thông tin, nền tảng số của các cơ quan nhà nước, tổ chức và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh sang sử dụng giao thức địa chỉ Internet thế hệ mới (IPv6).

- Thúc đẩy tỷ lệ dùng chung hạ tầng viễn thông thụ động (cột ăng ten, nhà trạm, tuyến cáp) giữa các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn nhằm tiết kiệm

nguồn lực đầu tư và bảo đảm an toàn, mỹ quan. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động đạt khoảng 20 - 30%.

- Triển khai mạnh mẽ việc chỉnh trang, ngầm hóa hạ tầng cáp viễn thông đồng bộ với các công trình giao thông, chiếu sáng, cấp thoát nước tại các khu vực đô thị, trung xã, phường. Bảo đảm 100% khu đô thị mới, khu dân cư mới, khu công nghiệp, khu chế xuất và các tuyến đường xây dựng mới được đầu tư đồng bộ hạ tầng ngầm cáp viễn thông, điện lực. Từng bước ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tại các khu vực đô thị, trung tâm hành chính, thương mại, du lịch và các đô thị động lực của tỉnh; phần đầu tỷ lệ ngầm hóa đạt trên 50% tại các khu vực trung tâm và từ 20%–30% tại trung tâm các xã, phường còn lại. Đối với khu vực nông thôn, thực hiện chỉnh trang, bó gọn cáp treo và từng bước hạ ngầm phù hợp với điều kiện phát triển hạ tầng kỹ thuật.

3.2 Bưu Chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và đảm bảo tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số. Xây dựng mạng lưới bưu chính công cộng cấp tỉnh bao gồm một Trung tâm bưu chính tỉnh (đặt tại phường Quy Nhơn) liên kết với Trung tâm bưu chính vùng và tuyến xã, phường. Phát triển bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, thương mại điện tử, chuyển dịch từ doanh nghiệp bưu chính truyền thống sang doanh nghiệp hạ tầng, tích hợp đa dạng các dịch vụ, phát triển dữ liệu lớn về khách hàng, hợp tác với các doanh nghiệp khác như ngân hàng, doanh nghiệp sản xuất, logistics, vận tải, kho bãi...

- Phát triển dịch vụ bưu chính cơ bản, thiết yếu:

+ Mở rộng mạng lưới dịch vụ bưu chính công ích, bảo đảm cung cấp dịch vụ bưu chính phổ cập tới mọi vùng miền, đặc biệt là khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo.

+ Nâng cao năng lực vận hành và chất lượng dịch vụ, tăng cường ứng dụng công nghệ số trong các khâu thu gom, chia chọn, vận chuyển và phát phát hàng hóa nhằm rút ngắn thời gian xử lý, giảm chi phí và bảo đảm độ tin cậy.

+ Chuẩn hóa hạ tầng và quy trình nghiệp vụ, gắn với yêu cầu kết nối vùng và liên vùng, phục vụ các trung tâm đô thị lớn, khu công nghiệp, khu kinh tế và vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

- Phát triển nhóm dịch vụ bưu chính ứng dụng công nghệ số và bưu chính số:

+ Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực bưu chính, triển khai các nền tảng tích hợp cung cấp dịch vụ đa dạng (bưu chính, vận chuyển, logistics, thương mại điện tử, thanh toán điện tử...) trên môi trường số, tạo hệ sinh thái dịch vụ bưu chính số thống nhất. Tăng cường tự động hóa và trí tuệ nhân tạo trong các khâu chia chọn, vận hành, quản lý đơn hàng, nhằm tối ưu hóa năng suất, nâng cao độ chính xác và minh bạch trong chuỗi cung ứng.

+ Ứng dụng mạnh mẽ các công nghệ mới như điện toán đám mây, dữ liệu

lớn, Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối trong quản lý, truy xuất, giám sát và cung ứng dịch vụ bưu chính số, phục vụ hiệu quả các ngành kinh tế, nhất là thương mại điện tử, du lịch, tài chính và nông nghiệp công nghệ cao.

+ Phát triển dịch vụ bưu chính số liên thông với chính quyền điện tử và kinh tế số, phục vụ chuyển phát hồ sơ, tài liệu, văn bản, giấy tờ công dân và dịch vụ hành chính công trực tuyến

- Phát triển nhóm dịch vụ mở rộng hệ sinh thái dịch vụ bưu chính:

+ Khai thác hạ tầng bưu chính để phát triển dịch vụ mới, đặc biệt là dịch vụ logistics, chuỗi cung ứng, giao hàng chặng cuối, phân phối, bán lẻ, thương mại điện tử, thanh toán điện tử và tài chính số, nhằm hình thành mạng lưới dịch vụ bưu chính gắn với sản xuất - tiêu dùng - xuất nhập khẩu hàng hóa.

+ Phát triển dịch vụ bưu chính hỗ trợ các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ lực của tỉnh, như bưu chính nông nghiệp (phục vụ tiêu thụ nông sản, truy xuất nguồn gốc), bưu chính y tế (phân phối thuốc, vật tư y tế), bưu chính an sinh (chi trả trợ cấp, bảo hiểm xã hội), bưu chính tư pháp (trao đổi hồ sơ, tài liệu tư pháp).

+ Khuyến khích hợp tác, chia sẻ hạ tầng bưu chính giữa doanh nghiệp bưu chính với các doanh nghiệp logistics, thương mại điện tử, viễn thông và tài chính, nhằm hình thành chuỗi giá trị dịch vụ tích hợp, mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả khai thác.

3.3 Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

a) Phương án phát triển công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Hình thành trung tâm dữ liệu (Big Data) của tỉnh theo hướng hiện đại, xanh, tích hợp nền tảng phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI), kết nối đồng bộ với hệ thống cảm biến và camera đô thị phục vụ công tác quản lý, điều hành thông minh, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Nâng cấp năng lực hạ tầng truyền dẫn viễn thông, bảo đảm kết nối băng thông rộng, tốc độ cao từ mạng viễn thông của tỉnh đến mạng truyền số liệu chuyên dùng và các nút mạng Trung ương; xây dựng các tuyến truyền dẫn dự phòng, tuyến cáp quang kết nối vòng Ring liên thông giữa các xã, phường nhằm tăng cường an toàn, an ninh thông tin, bảo đảm duy trì thông tin liên lạc thông suốt trong tình huống thiên tai, sự cố.

Khai thác hiệu quả các tuyến cáp quang biển và trạm cập bờ hiện có tại Quy Nhơn; ưu tiên thu hút, khuyến khích đầu tư phát triển thêm các tuyến cáp quang biển, trạm cập bờ cáp quang biển và hạ tầng kết nối quốc tế phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia. Từng bước hình thành trung tâm kết nối số khu vực có dung lượng lớn, tốc độ cao, an toàn và ổn định, góp phần nâng cao năng lực kết nối quốc tế, khả năng dự phòng mạng lưới và thu hút đầu tư phát triển trung tâm dữ liệu, dịch vụ số, công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh.

c) Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

c1) Hạ tầng số

- Hạ tầng số đóng vai trò là hệ điều hành của đô thị:

+ Hạ tầng dữ liệu dùng chung: Xây dựng các Trung tâm dữ liệu (Data Center) quy mô lớn (Hyperscale) để lưu trữ và xử lý dữ liệu đô thị theo thời gian thực.

- Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 5G đạt 100%, khu trung tâm hành chính, các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, liên xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Các khu vực đô thị Quy Nhơn, Pleiku, An Khê, Hoài Mỹ, KKT Nhơn Hội,... cần được bảo đảm năng lực kỹ thuật và phổ tần, sẵn sàng cho thử nghiệm mạng 6G giai đoạn 2030-2035.

- Xây dựng hạ tầng IoT và triển khai tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như: môi trường, giao thông, an ninh trật tự, năng lượng, nước, quản lý đô thị... để chuyển thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số. Các nội dung phát triển hạ tầng IoT phải đảm bảo hiệu quả, phát triển các hạ tầng dùng chung, tránh đầu tư trùng lắp. Hạ tầng IoT hướng tới hợp nhất với hạ tầng viễn thông, tích hợp vào các hạ tầng kinh tế - xã hội. Tỷ lệ hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị có khả năng tích hợp cảm biến, IoT để trở thành hạ tầng số;

- Hạ tầng số cho Khu công nghiệp (Smart IZ)

+ Chuyển đổi các khu công nghiệp truyền thống thành khu công nghiệp thông minh, sinh thái. (chuỗi các KCN công nghệ cao bám dọc trục phía Đông Tỉnh (các KCN sạch, công nghiệp gắn liền với KKT Nhơn Hội,...).

+ Mạng di động dùng riêng (5G Private Network): Cho phép các nhà máy trong KCN thiết lập mạng 5G riêng để vận hành robot tự hành (AGV), cánh tay máy và dây chuyền sản xuất tự động với độ trễ cực thấp.

+ Nền tảng Cloud cho doanh nghiệp: Cung cấp hạ tầng điện toán đám mây tại chỗ để các doanh nghiệp KCN thực hiện chuyển đổi số mà không cần đầu tư server riêng.

- Đề xuất các khu công nghiệp công nghệ số tập trung; khu đổi mới sáng tạo; tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành; Với các tiêu chí sau:

+ Tùy vào loại hình hoạt động, quy mô diện tích tối thiểu được quy định như sau: Khu đa năng/phần cứng: Diện tích tối thiểu từ 05 ha trở lên; Khu chuyên biệt (phần mềm, nội dung số, dịch vụ): Diện tích đất tối thiểu từ 01 ha trở lên.

+ Kết nối viễn thông: Phải có băng thông rộng, hạ tầng 5G hoặc các chuẩn kết nối cao cấp tương đương. Nguồn điện: Đảm bảo tính ổn định cao và có phương án dự phòng cho các trung tâm dữ liệu/nhà máy chip. Mật độ xây dựng thuần của lô đất tối đa 60%; tỷ lệ cây xanh, giao thông và khu kỹ thuật tối thiểu chiếm 21% diện tích toàn khu.

- Logistics thông minh: Tích hợp hạ tầng số vào các cảng cạn, kho bãi trong KCN để tối ưu hóa chuỗi cung ứng.

c2) Phương án phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, cột treo cáp theo khu vực; theo hướng, tuyến (cống, bể, ống cáp; hào, tuy nèn kỹ thuật);

- Khu vực, tuyến, hướng xây dựng hạ tầng hệ thống cột treo cáp
- + Khu vực, tuyến, hướng tại vùng nông thôn, khu vực vùng sâu, vùng xa.
- + Khu vực các tuyến đường liên thôn, liên xã: Xây dựng mới, mở rộng, kéo dài tại khu vực nông thôn.

- + Khu vực hệ thống cột điện lực không đủ điều kiện để các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung hạ tầng hoặc khu vực không có hệ thống cột điện lực.

- + Khu vực, tuyến, hướng có địa hình khó khăn, không thể triển khai xây dựng công trình ngầm.

- Giai đoạn đến 2030:

- + Không phát triển mới tuyến cột treo cáp viễn thông riêng biệt tại khu vực đô thị.

- + Xây dựng, phát triển tuyến cột mới tại khu vực các xã miền núi, vùng cao; đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

- + Đối với các tuyến đường, khu vực đã có hệ thống cột điện lực, cột điện chiếu sáng sẽ thực hiện sử dụng chung hạ tầng cột đã có.

- + Xây dựng tuyến cột mới tại các tuyến đường liên thôn, liên xã xây dựng mới tại khu vực nông thôn; khu vực chưa có hạ tầng cột điện lực.

- Phương án thực hiện:

- + Các doanh nghiệp thực hiện đàm phán, thỏa thuận để sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật cột treo cáp, không cho phép xây dựng nhiều hơn 2 công trình trên cùng 1 tuyến.

- + Xây dựng mới các tuyến cột treo cáp viễn thông phải đảm bảo không ảnh hưởng đến mỹ quan các tuyến đường trục, đường chính.

- + Mạng cáp viễn thông xây dựng tuân thủ theo “Thông tư 20/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông;

- Quy hoạch khu vực, tuyến, hướng xây dựng hạ tầng hệ thống công trình ngầm

- + Nguyên tắc xây dựng cáp ngầm

Quy hoạch xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (tuy nèn, hào, cống bể, ống cáp...) tại các khu đô thị mới, tại các tuyến đường nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới và khu công nghiệp để đi cáp viễn thông.

Đối với đô thị mới, khu đô thị mới, chủ đầu tư có trách nhiệm đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị đầu tư xây dựng chung trong phạm vi toàn tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp xã, phường có trách nhiệm trực tiếp triển khai quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị, đầu tư xây dựng công trình ngầm đô thị trong phạm vi đô thị do mình quản lý theo phân cấp quản lý.

Đối với các khu vực đô thị hiện hữu, Ủy ban nhân dân cấp xã, phường quản lý các đô thị theo phân cấp quản lý phải có kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Chủ đầu tư khu đô thị, chủ đầu tư các công trình mở rộng quốc lộ trong quá trình xây dựng hạ tầng cần phối hợp Sở KHCN. Sở KHCN chủ trì phối hợp giữa chủ đầu tư với các doanh nghiệp viễn thông, xây dựng hạ tầng viễn thông đồng bộ với hạ tầng đô thị.

Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia Lai có trách nhiệm trực tiếp triển khai quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm trong khu công nghiệp, đầu tư xây dựng công trình ngầm trong khu công nghiệp do mình quản lý.

Phối hợp với các ngành, địa phương trên cơ sở quy hoạch chuyên ngành và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ...(điện, cấp thoát nước...) cùng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm và sử dụng chung.

Trong trường hợp, tuyến, hướng xây dựng cống bể cáp của các doanh nghiệp giống nhau, hoặc trên tuyến đường đã có hạ tầng cống bể bắt buộc các doanh nghiệp sử dụng chung hoặc phối hợp cùng đầu tư và sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

Trên cơ sở sử dụng hạ tầng cống bể cũ, thay thế cáp đồng bằng cáp quang, tiết kiệm số lượng cáp, ống cáp, tiết kiệm chi phí đầu tư.

Độ sâu lắp đặt cống cáp tính từ đỉnh của lớp cống cáp trên cùng đến mặt đất phải đảm bảo: xây dựng dưới lòng đường phải cách mặt đường tối thiểu 0,7m, xây dựng dưới vỉa hè hoặc giải đất phân cách đường một chiều cách mặt đường tối thiểu là 0,5m.

- Quy hoạch các khu vực hoặc tuyến đường, phố xây dựng hạ tầng kỹ thuật cáp ngầm

+ Đối với khu vực trong các phường

Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm lắp đặt cáp viễn thông đồng bộ với quy hoạch đô thị và nông thôn; quy hoạch khu chức năng

Ngầm hóa mạng cáp viễn thông theo tuyến đường cáp đô thị và cáp khu vực

+ Đối với khu vực trung tâm các xã loại I, II: Ngầm hóa các khu vực trung tâm để đảm bảo mỹ quan đô thị và các tuyến đường xây dựng mới.

+ Đối với khu vực các xã loại III sau khi đạt được tiêu chí đô thị loại II: Triển khai cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp viễn thông, cáp truyền hình tại khu vực trung tâm xã và các khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan: Loại bỏ các sợi cáp, cáp không còn sử dụng; Sắp xếp, gia cố, neo giữ, buộc gọn hệ thống dây cáp. Quá trình cải tạo, di chuyển, sắp xếp các đường dây, cáp nội (cáp viễn thông, cáp truyền hình) trên đường phố phải đáp ứng các yêu cầu: Phải đảm bảo sự kết nối với hệ thống đường dây, đường cáp chung của đô thị; đảm bảo yêu cầu về an toàn kỹ

thuật, quản lý vận hành và mỹ quan đô thị; Khi cải tạo, sắp xếp các đường dây, đường cáp nổi đánh dấu để thuận tiện cho việc quản lý, vận hành.

c3) Phương án phát triển cột ăng ten:

- Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động theo hướng sử dụng chung: các doanh nghiệp phối hợp cùng đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng (nhà trạm, cột ăng ten...) và sử dụng chung, phân chia theo tỷ lệ nguồn vốn đóng góp hoặc theo thỏa thuận giữa các doanh nghiệp.

- Khuyến khích các công ty hạ tầng: Thay vì mỗi nhà mạng tự xây cột riêng, các công ty hạ tầng chuyên nghiệp sẽ xây dựng và quản lý cột ăng ten, sau đó cho nhiều nhà mạng thuê lại. Điều này giúp tỷ lệ dùng chung tại các cột mới có thể đạt mức 100%.

- Phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang: Cột ăng ten có kích thước và quy mô nhỏ gọn, thân thiện môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan xung quanh, đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Cột ăng ten không công kênh: Các khu vực đô thị, du lịch, yêu cầu cao về mỹ quan bao gồm: Các phường, khu trung tâm các xã loại I, loại II, các khu du lịch, khu di tích và các khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan khác.

Quy hoạch trong giai đoạn tới ưu tiên, khuyến khích doanh nghiệp xây dựng, phát triển loại cột ăng ten không công kênh; hạn chế, khống chế số lượng cột ăng ten công kênh xây dựng, phát triển mới tại khu vực này. Từng bước chuyển đổi hệ thống hạ tầng cột ăng ten công kênh hiện trạng sang cột ăng ten không công kênh, đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Cột ăng ten công kênh:

Phát triển cột ăng ten dưới 50m khu vực: Khu vực các xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trừ các trung tâm loại I, loại II); Phát triển thêm cột ăng ten nhằm mở rộng vùng phủ, tăng lưu lượng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân tại khu vực. Quy hoạch xây dựng phát triển loại cột ăng ten công kênh tại khu vực này, bao gồm:

+ Cột ăng ten được lắp đặt trên các công trình đã xây dựng.

+ Cột ăng ten được lắp đặt trên mặt đất.

Đặc điểm địa hình tỉnh Gia Lai có dạng đồi núi; với đặc điểm địa hình này cột ăng ten lắp trên mặt đất đảm bảo được các yếu tố về chiều cao công trình để đảm bảo vùng phủ sóng và đảm bảo an toàn công trình khi xảy ra thiên do đó quy hoạch chủ yếu loại cột ăng ten lắp đặt trên mặt đất tại khu vực này.

Quy hoạch xây dựng, lắp đặt cột ăng ten lắp đặt trên mặt đất tuân theo một số nguyên tắc sau:

+ Doanh nghiệp tự chủ động trong vấn đề thuê đất để xây dựng hạ tầng: đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.

+ Đối với các vị trí cột ăng ten thuê đất nông, lâm nghiệp để xây dựng: doanh nghiệp tạo điều kiện cho người dân canh tác, sản xuất trên diện tích đất trong điều kiện cho phép.

+ Cột ăng ten xây dựng gần khu vực các sân bay Pleiku, Phù Cát phải đảm bảo độ cao vùng tĩnh không.

+ Sử dụng chung cơ sở hạ tầng: các doanh nghiệp cùng phối hợp đầu tư xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

- Cột ăng ten khu vực biên giới

+ Phát triển cột ăng ten đảm bảo phủ sóng khu vực biên giới nhằm đảm bảo an ninh quốc phòng.

+ Đối với các xã biên giới xây dựng cột ăng ten lắp đặt trên mặt đất dưới 100m có chiều cao nhằm mở rộng vùng phủ: Ia O; Ia Chia; Ia Dom; Ia Nan; Ia Pnôn; Ia Púch; Ia Mơ;

- Cải tạo, sắp xếp hệ thống cột ăng ten

Phạm vi:

+ Cột ăng ten trạm thu phát sóng thuộc khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư (khu vực các phường và khu vực trung tâm các xã loại I, II).

+ Khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan: khu du lịch, khu di tích...

+ Các trạm nằm trong vùng cấm của di tích, không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành của tỉnh.

+ Cột ăng ten trạm thu phát sóng có vị trí gần mặt đường, độ cao không hợp lý: ảnh hưởng tới mỹ quan.

+ Cột ăng ten trạm thu phát sóng xây dựng quá gần nhau.

+ Cột ăng ten công kênh xây dựng trong khu vực tĩnh không của các sân bay Pleiku, Phù Cát.

Phương hướng thực hiện cải tạo:

+ Cải tạo cột ăng ten trạm thu phát sóng loại công kênh, các cột ăng ten có vị trí chưa hợp lý, chưa đảm bảo mỹ quan thành cột ăng ten loại không công kênh, đảm bảo mỹ quan khu vực đô thị (Ngoại trừ các cột ăng ten tại các trung tâm viễn thông các xã, phường, trung tâm viễn thông tỉnh, các cột sử dụng chung với cột ăng ten truyền hình).

+ Cải tạo cột ăng ten trạm thu phát sóng loại công kênh tại khu vực đô thị, khu vực các tuyến đường, tuyến phố trung tâm, khu vực yêu cầu cao về mỹ quan trên địa bàn tỉnh. Cải tạo theo phương thức hạ độ cao cột ăng ten thành cột ăng ten không công kênh hoặc chuyển đổi sang cột ăng ten ngụy trang, thân thiện môi trường.

+ Rà soát cụ thể từng vị trí cột ăng ten công kênh trong khu vực tĩnh công của các sân bay Pleiku, Phù Cát, thực hiện cải tạo hạ độ cao hoặc di dời đối với các cột có chiều cao vượt mức cho phép.

+ Sử dụng chung cơ sở hạ tầng chuyển các cột ăng ten trạm thu phát sóng không đảm bảo mỹ quan, các cột ăng ten có khoảng cách quá gần nhau về vị trí mới phù hợp hơn. Vị trí phù hợp là vị trí có đủ điều kiện về cơ sở hạ tầng cho các doanh nghiệp dùng chung và đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật và mỹ quan; đảm bảo

vùng phủ sóng cho thuê bao. Trong trường hợp không có vị trí phù hợp, giữ nguyên hiện trạng; cải tạo hạ độ cao cột ăng ten xuống mức cho phép, đảm bảo mỹ quan.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng mạng thông tin di động.

- + Cột ăng ten thu phát sóng loại trên công trình đã xây dựng không có nhu cầu sử dụng đất vì được lắp đặt trên các công trình xây dựng. Riêng đối với mỗi vị trí cột ăng ten thu phát sóng loại lắp đặt mới trên mặt đất có nhu cầu sử dụng đất khoảng 500 m²/vị trí.

- + Trên cơ sở kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất của tỉnh và nhu cầu sử dụng đất xây dựng hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng mạng thông tin di động, doanh nghiệp chủ động thuê đất để xây dựng, phát triển hạ tầng cột ăng ten theo đúng quy định của pháp luật.

- Định hướng phát triển cột ăng ten

- + Hiện đại hóa hạ tầng các cột ăng ten, áp dụng các công nghệ mới, vật liệu thân thiện môi trường kết hợp với ngụy trang.

- + Phủ sóng "vùng lõm": Tập trung xóa bỏ các "vùng lõm" sóng di động, đảm bảo 100% dân số, thôn, khu dân cư được tiếp cận mạng băng rộng di động ổn định.

- + Phát triển cột ăng ten kết hợp (trạm BTS đa chức năng) không chỉ phục vụ thông tin di động mà còn tích hợp các thiết bị IoT, cảm biến thông minh, Wi-Fi công cộng.

- + Từng bước kiên cố hóa trạm BTS, ưu tiên mỗi xã, phường có ít nhất một trạm kiên cố, có khả năng chịu rủi ro thiên tai cấp độ 4. Hoạt động liên tục, an toàn trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt, thiên tai lớn; ưu tiên bố trí tại trụ sở UBND mỗi xã, phường, vị trí chiến lược phục vụ thông tin chỉ huy, điều hành, ứng phó khẩn cấp. Khu vực khó khăn về địa hình đảm bảo tối thiểu mỗi xã phường có tối thiểu 5 trạm BTS khoảng cách. (khoảng cách từ 1,5km-3km một trạm. Đảm bảo mỗi xã, phường đến năm 2030 tăng trưởng tối thiểu 02 trạm, cột BTS;

- + Khuyến khích áp dụng các giải pháp phủ sóng (small cell, IBS: InBuilding Solution, repeater, anten thông minh, phủ sóng trên phương tiện di chuyển, giải pháp hybrid quang - vô tuyến) để nâng cao chất lượng dịch vụ tại khu vực đông người hoặc khu vực khó triển khai hạ tầng.

- + Hỗ trợ các doanh nghiệp giải quyết các vướng mắc, thúc đẩy triển khai hạ tầng viễn thông tại các khu vực đất công, đất đa mục đích,...

c4) Phát triển dịch vụ băng rộng

- Phát triển mở rộng quy mô, nâng cao tốc độ và tối ưu chất lượng kết nối Internet (bao gồm cả cố định và di động) nhằm đáp ứng nhu cầu truyền tải dữ liệu lớn, liên tục của người dân, doanh nghiệp và chính phủ trong tỉnh.

- Triển khai, đưa vào khai thác thêm từ 2-4 tuyến cáp quang viễn thông quốc tế; đảm bảo tốc độ tối thiểu 350 Tbps. Đồng thời xây dựng các trạm cáp bờ cáp

quang biển nhằm nâng cao tính dự phòng, an toàn kết nối liên vùng, liên tỉnh và quốc tế.

- Đầu tư xây dựng các trạm thu phát sóng thế hệ mới, mở rộng vùng phủ sóng và tối ưu hóa băng thông để phục vụ các dịch vụ yêu cầu độ trễ thấp.

Phổ cập điện thoại thông minh: Phổ cập điện thoại thông minh tới hầu hết người dân trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh.

- Định hướng phát triển dịch vụ Internet băng rộng cố định: Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao (FTTx: FTTH, FTTB...) trên địa bàn toàn tỉnh. Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ Internet băng rộng tới trường học, hỗ trợ phát triển giáo dục, y tế, giao thông, các khu công nghiệp, các khu du lịch, đáp ứng nhu cầu người dân, khách hàng.

d) Phương án phát triển công trình viễn thông của tỉnh

- Xây dựng trung tâm điều hành đô thị thông minh cấp tỉnh, kết nối đến cơ sở (phát triển hạ tầng dữ liệu tập trung Data Center) Khu vực KKT Nhơn Hội tạo nền tảng phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo (AI), chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp, logistics, dịch vụ và quản lý, điều hành thông minh.

- Xây dựng hạ tầng IoT phục vụ xây dựng đô thị thông minh các khu vực đô thị Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Pleiku,...; Xây dựng các khu đô thị thông minh các khu vực đô thị Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Pleiku,...

4. Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước

4.1. Phương hướng phát triển thủy lợi

4.1.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

4.1.1.1. Quan điểm phát triển: Quản trị thông minh, Liên kết lưu vực và Thích ứng bền vững

Quan điểm phát triển hệ thống thủy lợi tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn 2050 được xây dựng dựa trên nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Thủy lợi được xác định là hạ tầng kỹ thuật trọng yếu, không chỉ phục vụ sản xuất nông nghiệp mà còn bảo đảm an ninh nguồn nước, làm cơ sở kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội hai vùng Đông - Tây:

a). Chuyển dịch công năng theo hướng tổng hợp, đa mục tiêu

Phát triển hệ thống thủy lợi phải từ duy "phục vụ nông nghiệp đơn thuần" để chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình Hạ tầng an ninh nguồn nước đa mục tiêu. Hệ thống công trình phải bảo đảm phục vụ đồng thời các nhiệm vụ: Sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, phát điện, bảo vệ môi trường và phòng, chống thiên tai. Mọi phương án đầu tư và vận hành phải tuân thủ tuyệt đối nguyên tắc quản trị tích hợp theo lưu vực sông, gắn chặt với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

b). Cân bằng nước "Nội tỉnh hóa" gắn với trách nhiệm an ninh nguồn nước

liên tỉnh

Giải quyết bài toán mâu thuẫn Thượng - Hạ lưu bằng cơ chế "Nội tỉnh hóa", đảm bảo sự chia sẻ tài nguyên nước công bằng, hợp lý giữa Tây và Đông. Tránh phát triển cục bộ vùng thượng lưu gây ảnh hưởng đến an ninh nguồn nước vùng hạ du. Quy trình vận hành các hồ chứa lớn phải được thiết lập dựa trên sự ưu tiên cao nhất cho mục tiêu cấp nước dân sinh và duy trì dòng chảy môi trường trong mùa kiệt và đảm bảo vận hành xả lũ an toàn trong mùa lũ, được kiểm soát minh bạch bằng công nghệ giám sát hiện đại (SCADA, quan trắc tự động) tại vùng ranh giới.

c). Đầu tư trọng tâm, tránh dàn trải và ưu tiên chiều sâu

Lấy hiệu quả sử dụng nguồn nước làm trung tâm; ưu tiên khai thác, phát huy tối đa công suất các công trình hiện có; tránh đầu tư dàn trải, bảo đảm đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Tập trung hoàn thiện đồng bộ hệ thống kênh mương nội đồng, sửa chữa nâng cấp để bảo đảm an toàn đập, hồ chứa và vùng hạ du, phù hợp với khả năng nguồn nước và hiệu quả kinh tế - xã hội.

d). Thích ứng "thuận thiên" và phát triển theo phân vùng nguồn nước

Quy hoạch thủy lợi gắn chặt với việc phân vùng nguồn nước và cơ cấu sản xuất đặc thù từng địa bàn. Quan điểm "thuận thiên" yêu cầu sự bảo đảm hài hòa giữa đầu tư công trình và giải pháp phi công trình (như chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng tưới tiên tiến). Trong đó, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn và các hành lang đa dạng sinh học để tăng khả năng sinh thủy, điều tiết tự nhiên và giảm thiểu rủi ro lũ lụt cho khu vực hạ lưu.

e). Từng bước giảm phụ thuộc vào nước ngầm, chuyển dịch sang tích trữ nước mặt

Đây là yêu cầu cấp thiết để đối phó với suy thoái địa chất. Từng bước giảm phụ thuộc vào khai thác nước ngầm; tăng cường tích trữ, điều tiết và sử dụng hiệu quả nguồn nước mặt. Đặc biệt tại khu vực phía Tây tỉnh, phải hạn chế cấp nước tại chỗ bằng giếng khoan, chuyển sang xây dựng các hồ chứa quy mô lớn và mạng lưới cấp nước tập trung, liên xã để bảo đảm an ninh nguồn nước trong trung và dài hạn.

f). Gắn kết đồng bộ với định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng

Ưu tiên phân bổ nguồn lực theo nhóm cây trồng và khả năng nguồn nước: Vùng hiệu quả cao, có nước ưu tiên đầu tư hạ tầng đồng bộ; vùng thiếu nước thì chuyển đổi sang cơ cấu cây trồng chịu hạn, kết hợp ứng dụng tưới tiết kiệm và giải pháp điều hòa, chuyển nước. Hạn chế tối đa khai thác nước ngầm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ khai thác trong ngưỡng an toàn khi thực sự cần thiết để dự trữ phục vụ sinh hoạt.

g). Kiểm soát nghiêm ngặt và khoanh vùng khai thác nước ngầm

Tuân thủ tuyệt đối quy hoạch tài nguyên nước và kết quả điều tra chuyên ngành. Đối với các vùng cảnh báo đỏ (vùng hạn chế khai thác): dừng hoạt động đối với các công trình không phép, không cấp phép mới và không cho phép tăng lưu lượng khai thác so với hiện trạng.

4.1.1.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

a. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi tỉnh Gia Lai theo hướng hiện đại, thông minh và linh hoạt, đảm bảo thực hiện hiệu quả nhiệm vụ quản trị quốc gia về an ninh nguồn nước. Hệ thống phải đảm bảo năng lực tích trữ, điều tiết đa mục tiêu, chuyển và phân phối nguồn nước phục vụ tối ưu cho dân sinh, các hành lang kinh tế và đảm bảo tính thống nhất trong quản lý lưu vực sông liên tỉnh/khai thác tài nguyên nước nội tỉnh.

Nâng cao năng lực chủ động thích ứng, giảm thiểu rủi ro thiên tai và ứng phó kịp thời với các kịch bản biến đổi khí hậu cực đoan nhất. Định hướng phát triển hạ tầng phải bám sát đặc thù hai vùng: tập trung chống hạn, từng bước giảm phụ thuộc vào khai thác nước ngầm để giữ nước tại vùng cao nguyên phía Tây; đồng thời tối ưu hóa năng lực tiêu thoát lũ, ngăn mặn và bảo vệ vùng đồng bằng duyên hải phía Đông. Tập trung giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt, nâng tỷ lệ tiếp cận nước sạch đạt quy chuẩn cho người dân, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tạo tiền đề vững chắc cho một xã hội an toàn và phát triển thịnh vượng.

b. Mục tiêu cụ thể (Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật)

Căn cứ định hướng Chiến lược Thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 (Quyết định 33/QĐ-TTg) và các Báo cáo rà soát của Sở Nông nghiệp và PTNT, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cốt lõi cho tỉnh Gia Lai mới được xác lập cụ thể như sau:

Về năng lực cấp nước phục vụ nông nghiệp và an ninh nguồn nước

Mục tiêu tổng quát: Phần đầu tổng diện tích canh tác được tưới chủ động đạt 173.318 ha (tương đương khoảng 22,55% diện tích canh tác toàn tỉnh).

- Đối với cây lúa: Đảm bảo cấp nước chủ động cho 100% diện tích lúa 02 vụ. Tần suất thiết kế cấp nước tưới xác định theo QCVN 04-05:2022/BNNT, đạt mức $P \geq 85\%$. Đồng thời, bắt buộc chuyển đổi phương thức canh tác lúa tiên tiến đạt 30% diện tích vào năm 2030 và 60% diện tích vào năm 2050.

- Đối với cây trồng cạn (Cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, dược liệu): Tuân thủ tiêu chuẩn TCVN 9168:2012. Nâng tỷ lệ diện tích cây trồng cạn được cấp nước đạt 70% vào năm 2030 và vươn tới 100% vào năm 2050. Trong đó, bắt buộc áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt tỷ lệ 30% (năm 2030) và 60% (năm 2050) nhằm tối ưu hóa hệ số sử dụng nước.

- Đối với nuôi trồng thủy sản: Hệ thống thủy lợi phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng nước thô theo QCVN 08:2023/BTNMT. Đến năm 2030, đảm bảo hạ tầng cấp thoát nước chủ động cho 95% diện tích vùng nuôi tập trung, đặc biệt là các khu vực ứng dụng công nghệ cao ven biển phía Đông.

Về nước sạch sinh hoạt nông thôn: Phần đầu đến năm 2030, đưa tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn lên mức tối thiểu 67,5% (trong đó phía Tây đạt 55%, và phía Đông đạt 80%), từng bước thu hẹp khoảng cách Đông – Tây, tiến tới mục tiêu chung của quốc gia trong các giai đoạn tiếp theo.

Về kiên cố hóa hạ tầng và nâng cao hiệu suất dẫn nước

- Tập trung thực hiện mục tiêu tại Quyết định số 847/QĐ-TTg. Ưu tiên nguồn lực quy hoạch xây dựng mới các công trình tạo nguồn ở phía Tây; đồng thời hiện đại hóa, nâng cấp an toàn đập ở phía Đông, đưa tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương các loại trên địa bàn toàn tỉnh đạt 90%.

- Định hướng chuyển đổi các hệ thống kênh hở sang đường ống kín hoặc kênh có nắp đập tại vùng cao nguyên để nâng Hệ số lợi dụng công trình (h) từ mức 0,5 - 0,6 hiện nay lên $h \geq 0,8$ theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện đại, giảm thiểu tối đa tổn thất do thấm và bốc hơi.

Về tiêu thoát nước, phòng chống lũ và xâm nhập mặn

- Tiêu thoát nước: Thiết kế hệ thống tiêu thoát cho các vùng trũng thấp duyên hải phía Đông và đô thị sáp nhập (Quy Nhơn, Pleiku, An Khê) bám sát TCVN 8645:2011 với tần suất thiết kế tiêu đạt từ 5% đến 10% (tương ứng chu kỳ xuất hiện 10-20 năm/lần).

- Phòng chống lũ: củng cố hệ thống đê sông Lại Giang, sông Côn, sông Ba. Đảm bảo năng lực cắt lũ của các hồ chứa đầu nguồn (Định Bình, Đồng Mít, Ayun Hạ) và hệ thống đê điều phải bảo vệ an toàn tuyệt đối cho hạ du với tần suất lũ thiết kế từ 5% đến 10%.

- Ngăn mặn: Vận hành các đập ngăn mặn (An Mỹ, Lại Giang...) đảm bảo kiểm soát ranh mặn 4‰ không xâm nhập sâu vào các điểm lấy nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp theo đúng chỉ số an toàn tại QCVN 01-1:2024/BYT.

4.1.1.3. Kịch bản, tiền đề và dự báo nhu cầu sử dụng nước

a. Các tiền đề và kịch bản dự báo chiến lược

Để đảm bảo tính khoa học và thực tiễn trong công tác phân bổ tài nguyên nước, dự báo nhu cầu nước tỉnh Gia Lai được xác lập trên các kịch bản sau:

- Kịch bản Biến đổi khí hậu (BĐKH): Căn cứ vào định hướng chuyên đề Tài nguyên nước của hai địa phương trước sáp nhập và cập nhật theo thông điệp BĐKH mới nhất. Bài toán cân bằng nước tỉnh Gia Lai được tính toán trên 02 kịch bản trọng tâm:

- Kịch bản RCP 4.5 (Phát thải trung bình): Là cơ sở thiết kế cho các phương án cấp nước thường xuyên và duy trì dòng chảy môi trường tối thiểu trên các lưu vực sông.

- Kịch bản RCP 8.5 (Phát thải cao): Là căn cứ pháp lý để xác định ngưỡng thiếu hụt nước cực đoan vào mùa khô và tính toán dung tích phòng lũ, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho hệ thống hồ đập liên hoàn (Định Bình, Đồng Mít, Ayun Hạ).

- Kịch bản phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu sử dụng nước: Dự báo được lập dựa trên kịch bản tăng trưởng xanh và bền vững. Trọng tâm là sự chuyển dịch mạnh mẽ từ mô hình "thủy lợi thuần nông" sang "Hạ tầng tài nguyên nước đa mục tiêu". Trong đó, ưu tiên cấp nước cho:

- Đảm bảo ưu tiên phân bổ 100% lưu lượng nước cho nhu cầu sinh hoạt trong mọi kịch bản mô phỏng (kể cả khi xảy ra hạn hán khốc liệt). Lượng nước thô này là tiền đề để triển khai Kế hoạch phủ kín mạng lưới cấp nước sạch nông thôn của ngành Nông nghiệp.

- Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (ưu tiên cấp nước khi có áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đối với cây trồng cạn nhằm giảm áp lực khai thác nước ngầm).

- Sản xuất công nghiệp tại các khu kinh tế động lực (Nhơn Hội, Becamex Bình Định, Nam Pleiku).

- Hệ thống đô thị mở rộng và du lịch sinh thái dọc hành lang Đông - Tây.

b. Tổng hợp dự báo nhu cầu dùng nước toàn tỉnh

- Dự báo tổng nhu cầu theo lĩnh vực Nông nghiệp và Nước sạch nông thôn

- Nông nghiệp: Tiếp tục là lĩnh vực tiêu thụ nước lớn nhất. Theo Kế hoạch, dự báo đến năm 2030, riêng nhu cầu nước cho nông nghiệp của khu vực phía Tây sẽ tăng mạnh lên khoảng 1.894,38 triệu m³ (trong đó vùng Nam Bắc An Khê cần 431,33 triệu m³, Đông Tây Pleiku cần 346,11 triệu m³...). Trong khi đó, khu vực phía Đông (vùng duyên hải) dự báo nhu cầu tưới nông nghiệp duy trì ở mức khoảng 1.068,27 triệu m³ (theo kịch bản phát thải cao), tập trung lớn nhất tại hạ lưu sông Côn và lưu vực sông La Tinh. Tuy nhiên, định mức dùng nước trên mỗi đơn vị diện tích sẽ được kiểm soát giảm dần nhờ lộ trình bắt buộc áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Nước sạch sinh hoạt nông thôn: Nhu cầu dự báo tăng nhanh nhằm đạt mục tiêu thu hẹp khoảng cách tiếp cận nước sạch, phấn đấu nâng tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt Quy chuẩn lên mức trung bình 67,5% vào năm 2030 (cụ thể: phía Đông có lợi thế nguồn nước mặt hướng tới 80%, trong khi phía Tây có địa hình chia cắt phấn đấu đạt 55%).

- Đánh giá cân bằng nước và nhận diện các vùng thiếu hụt Dưới tác động của kịch bản biến đổi khí hậu RCP 8.5 kết hợp với nhu cầu phát triển, dự báo đến năm 2030, tỉnh GLM sẽ đối mặt với tình trạng mất cân đối nguồn nước cục bộ cực kỳ gay gắt:

- Tại khu vực phía Tây (Vùng Cao nguyên): Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tưới từ hệ thống hiện trạng ở mức rất thấp (bình quân toàn vùng chỉ đạt 12,5%). Các tiểu lưu vực đối mặt với tình trạng thâm hụt nước khốc liệt nhất (ròn hạn) bao gồm: vùng Nam Bắc An Khê (dự báo thiếu hụt khoảng 817,66 triệu m³) và vùng Krông Pa (dự báo thiếu hụt khoảng 257 - 265,7 triệu m³). Điều này đe dọa trực tiếp đến sự ổn định của vùng chuyên canh cây công nghiệp và sinh kế người dân và làm trầm trọng thêm tình trạng cạn kiệt nước ngầm do khai thác vượt ngưỡng.

- Tại khu vực phía Đông (Vùng Duyên hải): Các lưu vực hạ sông Côn, sông Lại Giang, sông La Tinh đối mặt với "thách thức kép": dòng chảy kiệt suy giảm mạnh kết hợp với xâm nhập mặn lấn sâu vào nội đồng từ 3 - 6km. Kết quả mô phỏng cân bằng nước cho thấy "ròn hạn" phía Đông tập trung khốc liệt nhất tại lưu

vực sông La Tinh (dự báo thiếu hụt lên tới 121,2 triệu m³); tiếp đến là lưu vực sông Thiện Chánh (thiếu 33,62 triệu m³) và sông Hà Thanh (thiếu 30,73 triệu m³). Điều này làm suy giảm nghiêm trọng nguồn sinh thủy cho sản xuất nông nghiệp ven biển và các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung.

4.1.2. Phương hướng phát triển thủy lợi

4.1.2.1. Định hướng tổ chức không gian thủy lợi theo phân vùng sinh thái - kinh tế

Từ đặc thù địa hình và điều kiện nguồn nước của từng khu vực, định hướng phát triển dựa trên chức năng thủy lợi của 02 vùng không gian chính nhằm tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và tránh tình trạng dàn trải.

Phía Đông (Khu vực Duyên hải) – Không gian trị thủy, ngăn mặn và hiện đại hóa hệ thống

Với hệ thống hạ tầng thủy lợi hiện hữu tương đối dày đặc (164 hồ chứa, 293 đập dâng, 232 trạm bơm), phương hướng chiến lược cho vùng này không tập trung vào đầu tư tạo nguồn mới mà dồn toàn lực vào hiện đại hóa, nâng cao an toàn và khai thác tối đa hiệu quả công trình sẵn có.

Nâng cấp công trình đầu mối: Tập trung huy động vốn để nâng cấp công năng cắt lũ chủ động cho các hồ chứa lớn. Trọng tâm là Dự án nâng cấp hồ chứa nước Định Bình (tăng dung tích lên 342,61 triệu m³) và hoàn thiện Hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá. Đồng thời, ưu tiên sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa xuống cấp, nguy cơ cao gồm: Suối Lớn - Suối Chiếp, Hóc Quăn, Hóc Mít, Hòn Lập, Tân Thắng, Thạch Khê.

Trị thủy và ngăn mặn: Bảo vệ nghiêm ngặt hành lang thoát lũ lưu vực sông Côn - Hà Thanh, sông Lại Giang. Triển khai chuỗi "van điều tiết" ngăn mặn tại các cửa sông để giữ ngọt như: Đập dâng Cây Dừa (80 tỷ đồng), Đập dâng Hà Thanh 2 (247 tỷ đồng) và dự án Kiên cố hoàn chỉnh Kênh tiêu liên vùng (An Nhơn - Phù Cát – Tuy Phước) (146 tỷ đồng).

Tối ưu hóa nguồn lực: Đưa ra khỏi quy hoạch 10 hồ chứa nhỏ, phân tán, kém hiệu quả (như Ông Vị, Bàu Làng, Truong Ôi...) để tránh đầu tư dàn trải, tập trung vốn NSNN cho các cụm công trình trọng điểm.

Phía Tây (Khu vực Cao nguyên) – Không gian tạo nguồn và phát triển 06 tiểu vùng trọng điểm

Trái ngược với phía Đông, khu vực phía Tây là vùng thiếu hụt nguồn nước mặt trầm trọng (hiện mới đáp ứng được khoảng 12,5% nhu cầu tưới). Định hướng chiến lược là tập trung nguồn lực xây mới 206 công trình và nâng cấp 92 công trình, bám sát cấu trúc 06 tiểu vùng sinh thái nông nghiệp với các giải pháp đặc thù như sau:

Vùng Nam Bắc An Khê (Rốn hạn lớn nhất): Đây là "điểm nóng" với mức thiếu hụt nước lên tới 817,66 triệu m³/năm. Giải pháp đề xuất là đầu tư xây mới 61 công trình và nâng cấp 21 công trình hiện trạng. Trong đó tập trung khai thác hiệu quả nguồn nước xả từ hồ thủy điện Ka Nak; đồng thời đầu tư tạo nguồn bằng cụm

Hệ thống thủy lợi Kbang - An Khê (1.270 tỷ đồng) và Hồ chứa nước Djang (230 tỷ đồng). Những diện tích vùng đồi dốc không thể vươn tới bằng công trình thủy lợi sẽ định hướng canh tác 1 vụ mùa mưa.

Vùng Thượng Ayun (Vùng chuyên canh công nghiệp): Để giảm sự phụ thuộc vào nước mưa và nước ngầm, tiểu vùng này sẽ được rót vốn xây mới 26 công trình và nâng cấp 07 công trình. Trong đó tập trung đầu tư các hồ chứa tạo nguồn chiến lược mới, tiêu biểu là: Hồ Ia Ke (750 tỷ đồng), hồ Suối Lơ (380 tỷ đồng) và hồ Đăk Trau Dle (300 tỷ đồng). Đồng thời chuyển đổi cây trồng chịu hạn và hoàn thiện hệ thống kênh dẫn nội đồng.

Vùng Ayun Pa (Rốn lũ kiêm khô hạn): Nơi đây đối mặt "bài toán kép" hạn mùa khô và ngập mùa mưa. Phương hướng ưu tiên là tối ưu hóa hệ thống Ayun Hạ thông qua việc đầu tư bổ sung trạm bơm Ea Sol (mở rộng thêm 12.700 ha tưới). Đồng thời triển khai các dự án đa mục tiêu: Hồ Ia Thul (4.024 tỷ đồng), hồ Đăk Pờ Tó (gộp 2 dự án với quy mô 50 triệu m³, vốn 1.600 tỷ đồng) và hồ Đăk Pi Hao (1.300 tỷ đồng).

Vùng Krông Pa (Vùng đặc biệt khô hạn): Nơi có lượng mưa thấp nhất và đất xám bạc màu. Để cứu vãn tình trạng sụt giảm địa chất, định hướng là xây mới 13 công trình gồm các hồ chứa tích trữ quy mô lớn như: Thượng Ea Ur, Ea Drê, Krông Năng, kết hợp nâng cấp hoàn thiện hệ thống Hồ Ia M'lah. Bắt buộc chuyển đổi canh tác 1 vụ mùa mưa tại vùng chưa hạ tầng và đẩy mạnh tưới tiên tiến.

Vùng Đông - Tây Pleiku (Trọng điểm cà phê): Nơi đây tập trung áp lực sử dụng nước rất lớn. Giải pháp trọng tâm là bảo vệ chất lượng nguồn sinh thủy, xây dựng mới 37 hồ chứa và nâng cấp toàn diện 42 công trình hiện trạng để củng cố vững chắc nguồn nước tưới bổ sung cho vùng cây công nghiệp. Chú trọng kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ chất lượng nguồn sinh thủy.

Vùng Ia Mơr - Ia Lốp (Vùng phát triển nông nghiệp quy mô lớn): Dư địa đất đai còn nhiều nhưng đang khai thác nước ngầm quá mức. Định hướng là hoàn thiện đồng bộ 10 tuyến kênh nhánh hồ Ia Mơr (chiều dài 30,1km, vốn 205,19 tỷ đồng) để phát huy dứt điểm năng lực đầu mối; đồng thời quy hoạch xây mới 39 hồ chứa (như hồ Ia Lốp thượng, Xuân Me...) để vừa cấp nước tưới, vừa tạo nguồn bổ cập nước ngầm, gắn chặt với quy hoạch bảo vệ rừng.

Song song với thủy lợi, ưu tiên nguồn lực (khoảng 586,45 tỷ đồng cho 88 danh mục công trình) để phát triển hạ tầng cấp nước sạch tập trung, đặc biệt hướng tới vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và các vùng thiếu hụt nguồn nước mặt.

4.1.2.2. Phương hướng điều hòa, chia sẻ tài nguyên nước nội tỉnh và an ninh nguồn nước liên tỉnh

Phương hướng điều phối nguồn nước được xây dựng trên 3 trụ cột nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho hạ du trong cả mùa kiệt và mùa lũ:

h). Quản trị nội tỉnh gắn liền với trách nhiệm chia sẻ liên vùng

Chủ động kiểm soát nguồn nước thượng lưu: Chuyển đổi từ mô hình điều phối bị động sang chủ động kiểm soát, tích trữ và điều tiết tài nguyên nước ngay từ

đầu nguồn các lưu vực sông lớn thuộc địa giới hành chính của tỉnh. Việc "Nội tỉnh hóa" năng lực vận hành giúp Gia Lai linh hoạt trong việc cấp nước dân sinh và nông nghiệp công nghệ cao, thay thế cho cơ chế phối hợp rời rạc trước đây.

Tối ưu hóa điều tiết liên lưu vực (Trọng tâm là hệ thống An Khê – Ka Nak): Kiểm soát chặt chẽ quy trình chuyển nước từ hồ An Khê (lưu vực sông Ba) sang lưu vực sông Kôn thông qua lưu lượng xả phát điện. Bắt buộc ưu tiên xả nước duy trì dòng chảy môi trường để cấp nước cho vùng hạ du sông Ba khi xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng, đảm bảo sự chia sẻ công bằng tài nguyên nước giữa hai vùng Đông và Tây.

Tuân thủ nguyên tắc đồng thuận, phối hợp liên tỉnh: Quyền chủ động quản lý của tỉnh được đặt trong khuôn khổ trách nhiệm chung của toàn lưu vực. Các phương án phân bổ tài nguyên nước hoặc quy hoạch công trình điều tiết mới phải tuân thủ nguyên tắc minh bạch, phối hợp và thống nhất với các địa phương liên quan. Cơ chế này nhằm thiết lập ranh giới vận hành an toàn: vừa bảo đảm an ninh nước nội tỉnh, vừa duy trì liên tục dòng chảy sinh thái và xả lũ an toàn cho vùng hạ du.

i). Vận hành đa mục tiêu và hiện đại hóa giám sát

Vận hành đa mục tiêu: Yêu cầu toàn bộ các công trình thủy điện, thủy lợi lớn trên địa bàn phải điều phối liên hồ linh hoạt. Trong các tháng cao điểm mùa khô, quy trình vận hành phải tuân thủ tuyệt đối nguyên tắc: Nhu cầu cấp nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao phải được ưu tiên đặt lên trên mục tiêu phát điện.

Hiện đại hóa giám sát: Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và SCADA tại các đập dâng, hồ chứa lớn và vùng ranh giới lưu vực liên tỉnh để giám sát lưu lượng xả và kiểm soát chất lượng nước (đư lượng phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật) đổ về hạ lưu. Dữ liệu được truyền theo thời gian thực về Trung tâm điều hành tỉnh để cơ quan chuyên môn (Sở Nông nghiệp và Môi trường) chủ động điều tiết nguồn nước, kiểm soát chất lượng nước cũng như cảnh báo sớm thiên tai và ô nhiễm hạ du.

j). Xây dựng các trục chuyển nước và liên kết hạ tầng "Nội vùng"

Tập trung nguồn lực xây dựng các trục truyền tải nước lớn để giải quyết bài toán mất cân đối trong nội bộ từng khu vực:

Tại khu vực phía Tây: Chuyển dịch từ tư duy khoanh vùng cấp nước tại chỗ sang việc xây dựng các tuyến kênh dẫn, trạm bơm quy mô lớn đưa nước từ vùng thừa sang các vùng "rốn hạn" (như Krông Pa, Đak Pơ). Đồng thời, nghiên cứu xây dựng các tuyến kênh tiếp nước giữa các hồ chứa nhỏ và vừa tại vùng cao nguyên (Chư Sê, Chư Puh) để hình thành mạng lưới hỗ trợ nguồn nước mặt liên hoàn.

Tại khu vực phía Đông: Tập trung hoàn thiện đồng bộ hệ thống kênh mương nội đồng để đưa nước từ các hồ chứa hiện hữu (đặc biệt là phát huy tối đa công năng của hệ thống Kênh Văn Phong đã hoàn thành) đến tận khu tưới. Phấn đấu đưa tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương các loại trên địa bàn toàn tỉnh đạt 90%, đảm bảo mạng lưới dẫn nước khép kín, giảm thiểu tối đa thất thoát và phục vụ cấp nước chủ động cho các vùng sản xuất ven biển.

4.1.2.3. Tích hợp giải pháp phi công trình: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng và tưới tiết kiệm

Trong điều kiện nguồn lực đầu tư có hạn và địa hình chia cắt, giải pháp phi công trình không phải là giải pháp thay thế mà là giải pháp song hành bắt buộc đối với các vùng khó khăn về nguồn nước. Phương hướng chiến lược được cụ thể hóa như sau:

a). Lộ trình và quy mô chuyển đổi cơ cấu cây trồng

Căn cứ năng lực đáp ứng của hạ tầng và thực trạng cạn kiệt nước ngầm, tỉnh cần thực hiện lộ trình chuyển đổi đất canh tác bắp bênh sang các mô hình sản xuất ít tiêu tốn nước.

- Phía Tây (vùng cao nguyên): Thực hiện lộ trình chuyển đổi nghiêm ngặt khoảng 26.710 ha theo từng năm: Năm 2026 chuyển đổi 8.150 ha; Năm 2027 là 6.710 ha; Năm 2028 là 4.260 ha; Năm 2029 là 3.405 ha; và hoàn tất 4.185 ha vào năm 2030.

- Phía Đông (vùng duyên hải): Tiếp tục thực hiện chuyển đổi 4.954 ha đất sản xuất 3 vụ lúa sang 2 vụ với giống lúa ngắn ngày nhằm thích ứng với hạn hán và lũ lụt. Đồng thời, chuyển đổi mạnh mẽ các diện tích lúa thiếu nước vụ Hè Thu sang trồng lạc, ngô, rau màu.

b). Khoanh vùng các đối tượng cây trồng bắp bênh bắt buộc chuyển đổi

Việc chuyển đổi phải bám sát đặc thù từng tiểu vùng, từ các loại cây trồng khát nước tại vùng đồi dốc để chuyển sang cây chịu hạn:

Đối với đất trồng lúa (3.790 ha): Tập trung xóa bỏ các diện tích lúa bắp bênh để chuyển sang cây trồng cạn. Điểm nóng lớn nhất nằm ở Phú Thiện (chuyển đổi 2.500 ha); tiếp đến là các xã Ia Hiao (180 ha), Ia Pa (150 ha), Chư A Thai (135 ha), Ia Rbol (103 ha) và Ia Mơr (91 ha). Tại phía Đông, mở rộng mô hình chuyển đổi đất lúa thiếu nước sang trồng lạc khu vực ven biển, định hướng đưa diện tích trồng lạc lên 16.000 ha và năm 2030.

Đối với đất trồng mía (7.660 ha) và sắn (7.745 ha): Đây là nhóm cây phụ thuộc hoàn toàn vào nước trời và nước ngầm đang cạn kiệt, định hướng chuyển sang cây có giá trị kinh tế cao và cây ít tiêu hao nước. Trọng điểm chuyển đổi nằm tại các "rốn hạn" như Ia Hrú, Sró, Kông Chro, Kông Bờ La, Tơ Tung, Pờ Tó, Ia Rsai, Phú Túc, Kbang, Đăk Pơ....

Đối với đất trồng điều già cỗi (4.020 ha): Tập trung loại bỏ các vườn điều năng suất kém tại Gào, Ia Pia, Ia Mơr, Chư Prông, Đúc Cơ (Ia Krêl, Ia Dom), Ia Lâu để nhường quỹ đất cho cây trồng giá trị cao.

Đối với đất cao su trên đất nông nghiệp (3.495 ha): Chuyển đổi sang phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Vùng chuyển đổi chính tập trung mạnh tại khu vực Ia Mơr (tiềm năng chuyển đổi lên tới 5.190 ha), Ia Púch, Ia Pia, Chư Prông, Pờ Tó.

c). Mô hình thay thế và sử dụng nước thông minh

Lựa chọn cây trồng thay thế: Tại các vùng đồi dốc (Đông Bắc và Đông Nam), ưu tiên phát triển mô hình Nông - Lâm kết hợp và các loại cây chịu hạn có giá trị kinh tế cao như dừa, dứa, xoài, na, cây ăn quả có múi, dược liệu và đậu đỗ các loại nhằm né tránh rủi ro hạn hán cực đoan.

Bắt buộc ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm: Tỉnh đặt mục tiêu cứng đến năm 2030, có ít nhất 30.000 ha cà phê và hồ tiêu phải ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt hoặc phun mưa. Đây là giải pháp để giảm áp lực lên tầng chứa nước ngầm tại các vùng báo động đỏ như Krông Pa và Chư Prông. Đối với vùng lúa có kênh mương kiên cố, bắt buộc áp dụng tưới luân phiên, tưới nông - lộ - phơi.

Tái sử dụng nước: Bắt buộc các cơ sở chế biến nông sản (đặc biệt là chế biến cà phê) phải thiết lập tuần hoàn, tái sử dụng ít nhất 70% nước thải nhằm giảm lượng nước khai thác mới và triệt tiêu nguồn gây ô nhiễm cho hạ du.

4.1.2.4. Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai và an toàn đập, hồ chứa

Dưới tác động của biến đổi khí hậu làm gia tăng tần suất mưa lớn cực đoan, việc bảo đảm an toàn đập, hồ chứa được tỉnh xác định là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách và ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng, tài sản của Nhân dân vùng hạ du. Phương hướng tái thiết năng lực phòng, chống thiên tai được triển khai theo 03 giải pháp sau:

a). Xử lý danh mục "Báo động đỏ" và nâng cấp khẩn cấp an toàn hồ đập

Tỉnh kiên quyết ưu tiên nguồn vốn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2026 - 2030 để xử lý dứt điểm các hồ chứa hư hỏng, xuống cấp, tiềm ẩn nguy cơ vỡ đập.

Tại khu vực phía Tây: Tập trung triển khai nâng cấp khẩn cấp 06 hồ chứa nguy cơ cao trước mùa mưa lũ, bao gồm việc sửa chữa hồ Ia Ring (với kinh phí 27 tỷ đồng) và cụm 05 hồ: Tân Sơn, Ia Dreh, Biển Hồ B, Ia Năng, Ia Mlah (với tổng kinh phí 115 tỷ đồng).

Tại khu vực phía Đông: Dành nguồn lực 285 tỷ đồng để nâng cấp, chống thấm và mở rộng tràn xả lũ cho 14 hồ chứa đang xuống cấp nghiêm trọng. Trong đó, tập trung xử lý chống thấm cho cụm 03 hồ xung yếu (Tân Thắng, Thạch Khê, Hòn Lập) và triển khai đồng bộ dự án sửa chữa, nâng cấp 11 hồ chứa phân tán (gồm: Hóc Quăn, Hóc Mít, Cây Sung, Vạn Định, Đập Ký, Thuận An, Suối Tre, Hóc Xeo, Tam Sơn, Hóc Cửa, Hóc Kỷ).

b). Nâng cao năng lực tiêu thoát nước và điều tiết cắt lũ từ xa

Chủ động thiết kế và cải tạo hệ thống tiêu, thoát nước cho các vùng trũng thấp phục vụ dân sinh và sản xuất nông nghiệp, bảo đảm năng lực tiêu thoát với tần suất thiết kế đạt 5% – 10%.

Nâng cao năng lực điều tiết, cắt lũ từ xa trên các lưu vực sông lớn. Khai thác tối đa dung tích phòng lũ của các hồ chứa lớn thượng nguồn (như Định Bình, Đồng Mít, Ayun Hạ) để giảm thiểu áp lực ngập lụt dồn dập dâng cao tại cửa sông và

vùng đồng bằng duyên hải phía Đông, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho sản xuất vụ Hè Thu và Đông Xuân.

c). Chuẩn hóa công tác quản trị rủi ro và "phần mềm" ứng phó khẩn cấp

Bên cạnh giải pháp công trình cứng, tỉnh thiết lập kỷ cương trong công tác quản lý an toàn đập bằng các chế tài bắt buộc:

Yêu cầu khẩn trương hoàn thiện 100% Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp và thiết lập Bản đồ ngập lụt vùng hạ du cho toàn bộ các hồ chứa trên địa bàn tỉnh (đặc biệt là các hồ do cấp xã, cộng đồng và doanh nghiệp nông nghiệp quản lý).

Rà soát, điều chỉnh và cập nhật lại toàn bộ quy trình vận hành hồ chứa để phù hợp với ranh giới hành chính và không gian lưu vực mới sau khi sáp nhập 2 tỉnh.

Bắt buộc lắp đặt bổ sung các thiết bị quan trắc, giám sát tự động và hệ thống cảnh báo sớm (SCADA) tại các công trình trọng điểm, bảo đảm truyền dữ liệu thời gian thực về Trung tâm điều hành để hỗ trợ ra quyết định ứng phó khẩn cấp.

4.1.2.5. Hiện đại hóa, số hóa và nâng cao năng lực quản trị vận hành

Nhằm giải quyết triệt để các rủi ro về thất thoát tài nguyên nước và thiên tai cực đoan, tỉnh định hướng chuyển đổi mạnh mẽ từ phương thức quản lý truyền thống sang quản trị thủy lợi thông minh. Việc ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 được xác định là chìa khóa để vận hành hệ thống đa mục tiêu một cách an toàn và tối ưu, tập trung vào 03 trụ cột:

a. Thiết lập hệ thống điều hành SCADA và mạng lưới quan trắc tự động

Chuyển đổi việc vận hành đóng/mở cửa van thủ công. Ưu tiên nguồn vốn để lắp đặt bổ sung các thiết bị đo mưa, đo mực nước tự động và hệ thống điều khiển từ xa (SCADA) tại các đập dâng, trạm bơm và hồ chứa lớn.

Trọng tâm triển khai tại các công trình đầu mối quan trọng trên lưu vực sông Kôn, sông Ba và sông Sê San, đảm bảo giám sát lưu lượng xả, kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguồn nước cấp sinh hoạt và an toàn đập theo thời gian thực, cho phép Trung tâm điều hành tỉnh phản ứng tức thời trước các kịch bản lũ quét hoặc hạn hán.

b. Số hóa quy trình vận hành liên lưu vực và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)

Quy hoạch ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS) và Trí tuệ nhân tạo (AI) để số hóa toàn bộ quy trình vận hành liên hồ chứa trên 03 lưu vực cốt lõi: sông Ba, sông Sê San và sông Kôn.

Hệ thống AI sẽ được sử dụng để phân tích dữ liệu lớn, dự báo định lượng mưa và cảnh báo rủi ro thiên tai (lũ quét, sạt lở, xâm nhập mặn) trước từ 15 - 30 ngày, làm cơ sở ra quyết định xả lũ an toàn hoặc tích nước đảm bảo nguồn nước cho vùng hạ du và hỗ trợ đẩy mạnh hiệu quả cho các tỉnh lân cận.

Xây dựng nền tảng Dữ liệu lớn (Big Data): Khẩn trương chuẩn hóa dữ liệu toàn hệ thống sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh để tích hợp vào nền tảng WebGIS của tỉnh, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia.

c. Đổi mới mô hình quản trị và xã hội hóa đầu tư (PPP)

Xã hội hóa và chuyên nghiệp hóa cấp nước nông thôn: Để khắc phục tình trạng gần 30% công trình cấp nước tập trung hoạt động kém hiệu quả do cộng đồng tự quản, đổi mới mô hình quản lý, khuyến khích xã hội hóa (PPP) trong cấp nước nông thôn. Từng bước chuyển giao các trạm cấp nước cho doanh nghiệp hoặc tổ chức thủy lợi chuyên trách vận hành nhằm đảm bảo duy tu, bảo dưỡng định kỳ.

Hợp tác công - tư (PPP) trong số hóa: Tỉnh khuyến khích cơ chế đồng quản lý, kêu gọi các doanh nghiệp nông nghiệp và khu công nghiệp (tiêu biểu như Tập đoàn Becamex) tham gia đầu tư, quản lý hệ thống đo mưa tự động và trạm quan trắc để chia sẻ gánh nặng với ngân sách nhà nước.

Nâng cao năng lực cộng đồng: Củng cố và phát huy vai trò của các Hợp tác xã dùng nước, gắn quyền lợi của người dân với việc bảo vệ công trình và văn hóa sử dụng nước tiết kiệm trong thời kỳ mới. Đồng thời, tổ chức đào tạo kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ thủy lợi cơ sở để làm chủ các phần mềm tự động hóa.

4.1.2.6. Danh mục định hướng dự án ưu tiên đầu tư theo lộ trình đến 2030, tầm nhìn 2050

Dựa trên sự tổng hợp không gian Đông - Tây, Đồ án thiết lập lộ trình đầu tư các dự án thủy lợi của tỉnh như sau:

Bảng 130. Danh mục định hướng các Chương trình, Cụm dự án thủy lợi và nước sạch nông thôn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2050

(Danh mục chi tiết các dự án thành phần xem Phụ lục 23)

TT	CỤM DỰ ÁN / DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
I	GIAI ĐOẠN 2026 - 2030: XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TẠO NGUỒN VÀ XỬ LÝ CẤP BÁCH	
1	Các công trình hồ chứa tạo nguồn quy mô lớn và liên vùng	
1.1	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Định Bình	Xã Vĩnh Thạnh
1.2	Xây dựng mới Hồ chứa nước Ia Thul (Ea Thul)	Xã Ia Thul
1.3	Cụm hồ chứa nước Suối Lớn - Suối Chiếp	Xã Vân Canh
1.4	Hồ chứa nước Đăk Pờ Tó (gộp Đăk Pờ Tó 1 & 2) và Hệ thống kết nối điều hòa nguồn nước Thượng Ayun - Đăk Pờ Tó	Xã Kon Chiêng, Pờ Tó, Đô thị Mang Yang, Ia Pa
1.5	Các dự án hồ chứa tạo nguồn quy mô lớn khác phát sinh theo nhu cầu	Toàn tỉnh
2	Các các dự án thủy lợi, hồ chứa, đập dâng xây dựng mới	
	Phía Tây – Định hướng xây mới hồ chứa tạo nguồn	
2.1	Hệ thống thủy lợi Djang và Hệ thống thủy lợi Kbang - An Khê	Tiểu vùng Nam - Bắc An Khê (Xã Kbang, Kông Bơ La, Cửu An, An Khê)
2.2	Hồ chứa nước Ka Tung	Xã Tơ Tung
2.3	Các hồ chứa: Đăk Trau Dle, Suối Lơ	Xã Kon Chiêng, xã Tơ Tung, xã Kông Bơ La
2.4	Các hồ chứa: Đông Xuân, Ia Ke	Xã Ia Le, xã Ia Hnú, xã Chư A Thai

TT	CỤM DỰ ÁN / DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
2.5	Hồ chứa nước Đăk Pơ Pho	Xã Chơ Long, Kông Chro
2.6	Hồ Đăk Pi Hao và đập dâng nước Đăk Pi Hao	Xã Kông Chro
2.7	Đập dâng trên sông Ba (đoạn qua An Khê)	Phường An Khê
2.8	Hồ chứa nước Ia Prat	Xã Ia Khuol
2.9	Các công trình hồ chứa, đập dâng vừa và nhỏ khác (gồm: Ia Pôm, Ia Neul, Thủy lợi Kon Trang 2, cụm Ia Kut, Plei Hồ Lâm...) - <i>Tích hợp với các Kế hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>	Xã Đăk Rong, xã Ia Ko, xã Ia Pia, Đô thị Đak Đoa và các khu vực khác
	Phía Đông - Định hướng xây mới đập dâng, hồ nhỏ	
2.10	Cụm Đập dâng Hà Thanh 2 và Cây Dừa	Xã Canh Hiệp, xã Canh Vinh, xã Tuy Phước Tây, phường Quy Nhơn Tây, xã Tuy Phước
2.11	Các công trình hồ chứa, đập dâng quy mô vừa và nhỏ khác (gồm: hồ Lộ Diêu, Kà Nâu, và hệ thống các đập dâng, trạm bơm phân tán thuộc khu vực phía Đông...) - <i>Tích hợp với các Kế hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>	Xã Hoài Mỹ, Đô thị Hoài Nhơn; xã Canh Liên, Vân Canh, Phù Cát, Phù Mỹ và các khu vực khác
3	Chương trình xử lý an toàn đập, hồ chứa xung yếu cấp bách	
3.1	Sửa chữa, nâng cấp khẩn cấp các hồ chứa xung yếu: Tân Sơn, Ia Dreh, Biển Hồ B, Ia Năng, Ia Mlah	Xã Biển Hồ, xã Ia Dreh, xã Ia Grai, xã Phú Túc
3.2	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Ia Glai và hồ Ia Ring	Xã Chư Sê, xã Bờ Ngoong
3.3	Sửa chữa, xử lý chống thấm hồ chứa nước Tân Thắng, Thạch Khê và Hòn Lập	Xã Cát Tiến, xã Hoài Ân, xã Vĩnh Thịnh
3.4	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống hồ chứa phía Đông (Hóc Quăn, Hóc Mít, Cây Sung, Vạn Định, Đập Ký...)	Các xã phía Đông
3.5	Sửa chữa hệ thống các hồ chứa xuống cấp, an toàn đập quy mô nhỏ khác (Bao gồm hệ thống đường cứu hộ, mặt đập và các công trình phụ trợ được tích hợp theo các Kế hoạch đã được phê duyệt)	Toàn tỉnh
4	Các dự án kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương và trạm bơm tưới	
4.1	Hệ thống 10 tuyến kênh nhánh hồ chứa nước Ia Mor (chiều dài 30,1km)	Xã Ia Mor, Đô thị Chư Prông
4.2	Sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm tưới đầu mối: Ia Rtô, Mnei Mơ Nai Trang, Plei Toan	Đô thị Ayun Pa, Đô thị Phú Thiện, xã Ia Pa
4.3	Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới hồ Cẩn Hậu	Phường Hoài Nhơn Bắc, Đô thị Hoài Nhơn
4.4	Chương trình kiên cố hóa, nâng cấp hệ thống kênh tưới và công trình trên kênh thuộc danh mục công trình thủy lợi do cấp Tỉnh phân cấp quản lý.	Các hệ thống thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh
4.5	Các công trình trạm bơm nhỏ, kênh mương nội đồng khác (<i>Tích hợp theo các Kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>)	Toàn tỉnh
5	Các dự án hạ tầng cấp nước sạch sinh hoạt tập trung nông thôn	
5.1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Krông Pa	Xã Phú Túc, Phú Cản, Ia Mlah, Ia Rsai
5.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực Tây Bắc Phù Cát và	Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát

TT	CỤM DỰ ÁN / DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
	Tây Nam Phù Mỹ	Hiệp, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Trinh
5.3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Phú Thiện và Ia Pa	Xã Chư A Thai, Pờ Tó; Đô thị Phú Thiện, Ia Pa
5.4	Xây mới nhà máy nước sạch xã Ia Le (Dự án cấp bách)	Thôn Kênh Săn, Phú Hoà, Ia Bia, thôn 6, xã Ia Le
5.5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực ven biển Phù Mỹ	Xã Mỹ Thắng, Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Thành
5.6	Cụm công trình cấp nước sạch tập trung vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng núi (Bao gồm các hệ thống: Xã Sơn Lang, xã Kim Sơn, xã Vĩnh Sơn và xã Ia Rsaí...)	Xã Sơn Lang, Kim Sơn, Vĩnh Sơn, Ia Rsaí và các khu vực khác trên phạm vi toàn tỉnh
5.7	Mở rộng mạng lưới cấp nước Nhơn Tân và Hệ thống cấp nước các xã phía Bắc Tây Sơn	Xã Nhơn Tân, Nhơn Lộc, Nhơn Hòa; Tây Bình, Tây An, Tây Vinh, Bình Hòa...
5.8	Hệ thống các công trình cấp nước sinh hoạt quy mô nhỏ khác (Bao gồm các danh mục công trình phân tán được tích hợp theo các Kế hoạch đã được phê duyệt)	Toàn tỉnh
6	Chương trình mở rộng không gian thoát lũ và tiêu úng	
6.1	Mở rộng không gian thoát lũ lưu vực sông Ba (Bao gồm dự án nạo vét, mở rộng khẩu độ đèo Tô Na và các trục tiêu lưu vực sông Ba)	Các phường xã thuộc lưu vực sông Ba
6.2	Mở rộng không gian thoát lũ lưu vực sông Côn – Hà Thanh (Bao gồm dự án tiêu thoát lũ suối Trầu - Long Vân; Kiên cố trục tiêu liên vùng (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước) và các trục tiêu nội vùng)	Các phường xã thuộc lưu vực sông Côn – Hà Thanh
6.3	Mở rộng không gian thoát lũ lưu vực sông La Tinh (Bao gồm tiêu thoát ngập úng vùng hạ lưu La Tinh và ven đầm Đề Gi)	Các phường xã thuộc lưu vực sông La Tinh
6.4	Mở rộng không gian thoát lũ lưu vực sông Lại Giang và lưu vực đầm Trà Ổ (Bao gồm dự án mở rộng các trục thoát lũ hạ lưu Lại Giang; mở rộng các trục tiêu từ các suối đổ về đầm Trà Ổ, cửa Hà Ra và phụ cận)	Các phường xã thuộc lưu vực sông Lại Giang và lưu vực đầm Trà Ổ
II	GIẢI ĐOẠN SAU 2030, TẦM NHÌN 2050: KHÉP KÍN MẠNG LƯỚI, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ TỐI ƯU HÓA HẠ TẦNG	
7	Nhóm hồ chứa và công trình thủy lợi củng cố nguồn nước theo các tiểu vùng sinh thái phía Tây	
7.1	Các dự án hồ chứa, đập dâng thuộc Tiểu vùng Đông - Tây Pleiku (Bao gồm các hồ: Làng Canh, Ia Rơ Dung, Ia Bang thượng, Ia Kle... và các công trình phân tán khác được tích hợp theo Danh mục Kế hoạch phát triển thủy lợi tiểu vùng Đông - Tây Pleiku)	Xã Chư Păh, Phường Hội Phú, Xã Gào, xã Ia O và các khu vực khác thuộc tiểu vùng
7.2	Các dự án hồ chứa, đập dâng thuộc Tiểu vùng Ia Mơr - Ia Lốp (Bao gồm các hồ: Ia Boòng, Làng Vel, Kreng Net, Ia Gren, Làng Siêu... và các công trình phân tán khác được tích hợp theo Danh mục Kế hoạch phát triển thủy lợi tiểu	Xã Ia Boòng, Xã Ia Ko, Xã Ia Pnôn, Xã Đức Cơ, Xã Ia Pia và các khu vực khác thuộc tiểu vùng

TT	CỤM DỰ ÁN / DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
	vùng Ia Mơr - Ia Lốp)	
7.3	Các dự án thuộc Tiểu vùng Ayun Pa (Bao gồm các dự án trọng điểm như: Hồ Ea Toan, Hồ Ea Hiao, Hệ thống các trạm bơm động lực Ia Sol, Chư Mố 4...; và các công trình khác được tích hợp theo Danh mục Kế hoạch phát triển thủy lợi tiểu vùng Ayun Pa)	Ayun Pa, Iapa và các khu vực khác thuộc tiểu vùng
7.4	Các dự án thuộc Tiểu vùng Thượng Ayun (bao gồm các dự án trọng điểm như: Hồ Hà Lòng, Hồ Ia Braou, Hồ De Bring...; và các công trình khác được tích hợp theo Danh mục Kế hoạch phát triển thủy lợi tiểu vùng Thượng Ayun)	Đak Đoa, Mang Yang, Chư Sê, Chư Pưh và các khu vực khác thuộc tiểu vùng
7.5	Các dự án thuộc Tiểu vùng Nam - Bắc An Khê (Bao gồm Tuyến ống cấp nước Ka Nak - An Khê; các hồ chứa trọng điểm như: Hồ Làng Ghép, Hồ Làng Rơn, Hồ Suối Đá...; chi tiết các công trình khác được tích hợp theo Danh mục Kế hoạch phát triển thủy lợi tiểu vùng Nam - Bắc An Khê)	Đô thị An Khê, Đak Pơ, Kbang, Kông Chro và các khu vực khác thuộc tiểu vùng
7.6	Các dự án thuộc Tiểu vùng Krông Pa (Đầu tư các dự án trọng điểm như: Hồ Krông Năng, Hồ Ea Milane, Hồ Buôn Drét...; và các công trình khác được tích hợp theo Danh mục Kế hoạch phát triển thủy lợi tiểu vùng Krông Pa)	Các phường, xã thuộc tiểu vùng
8	Hệ thống liên kết hạ tầng phân phối nước, hồ chứa vùng đồi núi dốc và đập dâng vùng cửa sông	
8.1	Hệ thống liên kết hạ tầng phân phối nước và đập dâng vùng cửa sông (Đầu tư khép kín mạng lưới kênh nhánh và chuỗi đập dâng hạ lưu để cấp nước chủ động vùng ven biển.) - <i>Tích hợp Kế hoạch phát triển thủy lợi và nước sạch nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>	Vùng hạ lưu các sông: Kôn, Hà Thanh, Lại Giang, La Tinh
8.2	Xây dựng các hồ chứa nước tạo nguồn vùng đồi dốc phía Đông (Đầu tư các dự án trọng điểm như: Hồ Châu Sơn, Hồ Văn Trung, Hồ Suối Bụt, Hồ Suối Chình...; và các công trình khác được tích hợp theo Kế hoạch phát triển thủy lợi và nước sạch nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Xã Ân Hảo Tây, Canh Hiên, Canh Hòa và các vùng đồi dốc phụ cận
9	Chương trình hiện đại hóa, quản trị thông minh và tối ưu hóa hạ tầng	
9.1	Chương trình hiện đại hóa, số hóa mạng lưới quan trắc và điều hành (Đầu tư thiết bị quan trắc tự động, lắp đặt hệ thống SCADA, tự động hóa đóng mở cửa van các công trình đầu mối và mạng lưới thủy lợi)	Toàn tỉnh
9.2	Xây dựng cụm các hồ chứa nhỏ sinh thái, điều hòa vi khí hậu vùng đồi núi (Đầu tư các hồ chứa phân tán phục vụ tưới tại chỗ như: Hồ Châu Sơn, Hồ Suối Chình...)	Khu vực đồi núi
9.3	Xây dựng hạ tầng thủy lợi phục hồi hệ sinh thái ven biển (Đập ngăn mặn Hòa Tân – hạ lưu đầm Trà Ổ,...)	Khu vực ven biển
9.4	Tối ưu hóa đầu tư: Đưa ra khỏi quy hoạch các hồ chứa dung tích nhỏ, kém hiệu quả (Bao gồm 10 hồ: Ông Vị, Bàu Làng, Bàu Trung, Bờ Tích Xuân Sơn, Rộc Đàng, Hóc Bông, Truong Ôi, Bàu Sen, Bàu Năng, Hóc Rộng) và các	Toàn tỉnh

TT	CỤM DỰ ÁN / DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
	công trình khác theo rà soát thực tế.	

Ghi chú:

1. Về thông số dự án: Tên gọi, vị trí và quy mô của các dự án nêu trên chỉ mang tính định hướng; sẽ được nghiên cứu, tính toán và xác định trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định của pháp luật và đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Về tính định hướng và tích hợp: Việc đầu tư các công trình phải bảo đảm phù hợp với các Quy hoạch quốc gia, Quy hoạch vùng có liên quan. Đối với các công trình quy mô nhỏ, phân tán, việc triển khai mang tính định hướng và linh hoạt, được xác định trong quá trình xây dựng và thực hiện lộ trình đầu tư, chương trình mục tiêu, kế hoạch phát triển ngành và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực đầu tư.

3. Về phân kỳ đầu tư: Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trong trường hợp phát sinh nhu cầu cấp bách và có khả năng huy động nguồn lực, các dự án có thể được xem xét điều chỉnh thời điểm đầu tư sớm hơn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và quy định pháp luật có liên quan.

4.2. Phương hướng phát triển cấp nước

4.2.1. Quan điểm, mục tiêu và dự báo nhu cầu cấp nước

4.2.1.1. Quan điểm phát triển hệ thống cấp nước

Với tư duy kiến tạo một không gian kinh tế thống nhất từ đỉnh Tây Nguyên xuống dải Duyên hải Nam Trung Bộ, quan điểm phát triển hệ thống cấp nước của tỉnh Gia Lai được xác lập dựa trên 04 trụ cột chiến lược sau:

- Thứ nhất, phát triển đồng bộ, đi trước một bước và phục vụ đa mục tiêu: Phương án phát triển hệ thống cấp nước phải tuân thủ tuyệt đối và đồng bộ với quy hoạch phát triển không gian lãnh thổ, hệ thống đô thị và các khu, cụm công nghiệp. Hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng cấp nước từ đầu mối đến mạng lưới phân phối cho cả đô thị và khu vực nông thôn. Hạ tầng cấp nước phải đóng vai trò "đòn bẩy" để thu hút đầu tư, đặc biệt là tại các vùng động lực công nghiệp và chuỗi đô thị du lịch ven biển.

- Thứ hai, tư duy "Liên vùng" trong quản lý và chia sẻ an ninh nguồn nước: Để bảo đảm tính bền vững và hiệu quả, việc khai thác tài nguyên nước phải được quản lý tổng hợp theo lưu vực. Kiên quyết phá bỏ sự chia cắt cục bộ trước đây bằng việc thiết lập cơ chế chính sách chia sẻ nguồn nước và lợi ích từ nguồn nước liên vùng giữa thượng nguồn (Tây Nguyên) và hạ du (Duyên hải). Chuyển đổi mạnh mẽ chiến lược khai thác từ việc lạm dụng nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt quy mô lớn từ các hồ chứa thủy lợi đầu nguồn, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn.

- Thứ ba, đa dạng hóa nguồn lực và đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư: Lấy nội lực là nền tảng, ngoại lực là đột phá trong việc huy động vốn đầu tư hạ tầng cấp nước. Đẩy mạnh các hình thức hợp tác công tư (PPP), tạo môi trường minh bạch, hấp dẫn để thu hút mạnh mẽ khu vực tư nhân, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng, quản lý mạng lưới cấp nước tại các đô thị và khu kinh tế. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước mang tính "vốn môi", ưu tiên tập trung giải quyết bài toán nước sạch cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nhằm đảm bảo công bằng xã hội.

• Thứ tư, hiện đại hóa và chuyển đổi số mạng lưới cấp nước: Lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực trung tâm để quản lý mạng lưới. Ứng dụng triệt để công nghệ 4.0, hệ thống thông tin địa lý (GIS) và số hóa trong công tác quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, tiến tới tự động hóa nhằm kiểm soát chất lượng nước theo thời gian thực và giảm thiểu tối đa tỷ lệ thất thoát, thất thu. Việc phát triển hệ thống cấp nước phải được lồng ghép hữu cơ vào đề án xây dựng các đô thị xanh, đô thị thông minh của tỉnh.

4.2.1.2. Mục tiêu cấp nước

Trên cơ sở đối chiếu rào cản thực tiễn và hợp nhất định hướng của hai tiểu vùng không gian Đông - Tây, mục tiêu phát triển hệ thống cấp nước của tỉnh Gia Lai được xác lập nhằm thu hẹp khoảng cách tiếp cận nước sạch, cụ thể như sau:

• Về cấp nước khu vực đô thị:

◦ Đến năm 2030: Nâng cấp và mở rộng mạng lưới đường ống để đảm bảo tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung. đạt trên 91,3% trên địa bàn toàn tỉnh.

◦ Tầm nhìn đến năm 2050: Hiện đại hóa toàn diện hệ thống, phân đầu 100% dân cư đô thị trên toàn tỉnh được cấp nước sạch an toàn, liên tục với chất lượng uống trực tiếp tại vòi.

• Về cấp nước khu vực nông thôn:

◦ Đến năm 2030: Phân đầu tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt từ 98% đến 100%. Trong đó, đặc biệt chú trọng tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được tiếp cận và sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) của Bộ Y tế đạt mức tối thiểu 80%.

◦ Tầm nhìn đến năm 2050: Phủ kín mạng lưới cấp nước liên xã, đảm bảo 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt Quy chuẩn với định mức tiêu thụ ổn định từ 80 – 100 lít/người/ngày.đêm.

• Về cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp và du lịch:

◦ Xây dựng hạ tầng cấp nước đi trước một bước, bảo đảm tạo nguồn và cấp nước chủ động 100% nhu cầu vận hành cho các Khu kinh tế (KKT Nhơn Hội, KKT Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh), các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung và các chuỗi đô thị - du lịch nghỉ dưỡng ven biển, sinh thái cao nguyên.

4.2.1.3. Dự báo nhu cầu cấp nước

Áp dụng thống nhất các kịch bản và chỉ tiêu, định mức kỹ thuật cho phương hướng phát triển thủy lợi, nhu cầu cấp nước sạch tỉnh Gia Lai được dự báo như sau:

TT	Đối tượng cấp nước	Phía Tây (m3/ngày.đêm)	Phía Đông (m3/ngày.đêm)	Tổng tải trọng (m3/ngày.đêm)
1	Sinh hoạt đô thị và du lịch	193.054	251.510	444.564
2	Công nghiệp (KCN, CCN)	44.476	241.800	286.276
3	Sinh hoạt nông thôn	87.498	84.730	172.228
	TỔNG CỘNG	325.028	578.040	903.068

Dự báo đến năm 2030, toàn tỉnh Gia Lai đối mặt với tổng tải trọng cấp nước khổng lồ đạt hơn 900.000 m³/ngày.đêm. Bức tranh nhu cầu có sự phân hóa không gian rất đặc thù: Vành đai phía Tây chịu áp lực chính từ nước sinh hoạt đô thị do mạng lưới đô thị cao nguyên phát triển nhanh, trong khi vành đai phía Đông là "cổ máy" tiêu thụ nước công nghiệp (gấp 5 lần phía Tây) do tập trung các Khu kinh tế, KCN quy mô lớn. Điều này đặt ra yêu cầu bắt buộc đối với phương hướng cấp nước sắp tới là phải thiết lập các "siêu" nhà máy nước mặt quy mô liên vùng.

4.2.2. Phương hướng phát triển hệ thống cấp nước

4.2.2.1. Chiến lược an ninh nguồn nước thô (Sự chuyển dịch cốt lõi)

Chiến lược xuyên suốt của tỉnh là từng bước hạn chế tối đa việc sử dụng nước ngầm để sản xuất và sinh hoạt, chuyển đổi sang khai thác nguồn nước mặt quy mô lớn mang tính liên vùng. Nguồn nước ngầm hiện tại sẽ được đóng cửa, niêm phong để chuyển thành nguồn dự phòng chiến lược ứng phó trong các tình huống khẩn cấp, sự cố môi trường.

Cụ thể theo hai vành đai không gian:

- Tại Vành đai phía Tây (Cao nguyên): Thực hiện lộ trình khoanh vùng, tiến tới cấm cấp phép khai thác nước dưới đất tại các khu vực đô thị, vùng lõm đang có dấu hiệu suy kiệt và sụt lún như Pleiku, An Khê, địa bàn Xã Chư Sê mới và Xã Phú Túc và Xã Krông Pa. Chuyển đổi hoàn toàn sang sử dụng nguồn nước mặt từ các hồ chứa khổng lồ đầu nguồn như Biển Hồ, hồ thủy điện Ia Ly, hồ An Khê - Ka Nak và hồ Ayun Hạ.

- Tại Vành đai phía Đông (Duyên hải): Đối phó với nguy cơ xâm nhập mặn lấn sâu vào các cửa sông, kiên quyết sử dụng nguồn nước mặt từ các hồ, đập lớn trên thượng nguồn như hồ Định Bình (xã Vĩnh Thạch), hồ Núi Một, hồ Đồng Mít và hệ thống sông Lại Giang, sông Hà Thanh,. Các nguồn này đảm bảo trữ lượng và chất lượng an toàn, không bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm công nghiệp hay xâm nhập mặn vùng triều, đủ sức cấp nước liên vùng cho toàn bộ chuỗi đô thị - công nghiệp ven biển.

4.2.2.2. Phân bổ mạng lưới Nhà máy cấp nước Đô thị và Công nghiệp (theo 2 vành đai Đông - Tây)

Bám sát định hướng của hai quy hoạch cũ nhưng được tái tổ chức trên nền tảng không gian hành chính mới, mạng lưới nhà máy nước (NMN) được phân bổ nhằm giải quyết dứt điểm tình trạng khát nước đô thị và phục vụ các siêu KCN:

- Tại Vành đai phía Đông (Khu vực Duyên hải): Phát triển tổ hợp siêu nhà máy liên vùng

- Tiểu vùng trung tâm (Đô thị Quy Nhơn mở rộng): Tập trung phát triển tổ hợp cấp nước khổng lồ phục vụ toàn bộ chuỗi đô thị sáp nhập (bao gồm lõi thành phố Quy Nhơn trước đây, xã An Nhơn, Tuy Phước và một phần xã Vân Canh). Cụ thể: Tiếp tục vận hành NMN Phú Tài (31.000 m³/ngđ) và NMN Hà Thanh (29.300 m³/ngđ). Ưu tiên xây dựng mới NMN Quy Nhơn (giai đoạn hoàn thiện 60.000 m³/ngđ) và NMN Nhơn Hội (50.000 m³/ngđ). Xây dựng mới NMN Hồ Núi Một

với công suất 40.000 m³/ngđ để cấp nước liên vùng cho khu vực An Nhơn và các KCN lân cận. Xây dựng mới NMN cấp cho KCN Becamex tại Canh Vinh với công suất lên đến 40.000 m³/ngđ. Bổ sung NMN Nhơn Tân để cấp nước liên vùng cho khu vực An Nhơn.[RT1.1]

- Tiểu vùng phía Bắc (Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát): Trọng điểm là dự án NMN cấp nước sạch thị xã Hoài Nhơn công suất 16.500 m³/ngđ và siêu NMN Khu liên hợp gang thép công suất 100.000 m³/ngđ, đều sử dụng nguồn nước mặt sông Lại Giang. việc nghiên cứu bổ sung nguồn nước cấp cho khu vực và đầu tư xây dựng NMN cấp cho KCN Hoài Mỹ với công suất đến năm 2030 khoảng 62.000 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước mặt sông Lại Giang.[RT2.1] Nâng cấp NMN khu Đông Nam lên 11.200 m³/ngđ để cấp riêng cho địa bàn Phường Hoài Nhơn Đông (sáp nhập từ Hoài Mỹ, Hoài Hải, Hoài Hương); nâng cấp NMN Tam Quan Bắc (5.000 m³/ngđ) cấp cho Phường Hoài Nhơn Bắc. Tại Phù Mỹ và Phù Cát, nâng cấp NMN Phù Mỹ lên 4.200 m³/ngđ và NMN Cát Tiến lên 10.000 m³/ngđ.[RT3.1][RT4.1]

- Tiểu vùng phía Tây (Tây Sơn, Vĩnh Thạnh): Nâng cấp NMN Phú Phong (10.000 m³/ngđ) tại Tây Sơn. Tại địa bàn Xã Vĩnh Thạnh mới (sáp nhập từ Vĩnh Hảo và TT Vĩnh Thạnh), nâng công suất NMN Vĩnh Thạnh lên 5.000 m³/ngđ sử dụng nguồn nước mặt.

- Tại Vành đai phía Tây (Khu vực Cao nguyên): Xóa "vùng trắng" và kiến tạo mạng cấp nước từ hồ thủy điện

- Tiểu vùng trung tâm (Phường Pleiku, Xã Chư Păh, Đak Đoa): Nâng cấp NMN Sài Gòn - Pleiku lên 50.000 m³/ngđ và NMN Biển Hồ lên 40.000 m³/ngđ. Dự án mang tính đột phá là nghiên cứu xây dựng NMN Pleiku lấy nguồn trực tiếp từ hồ thủy điện Ia Ly đưa về thành phố với công suất lên đến 90.000 m³/ngđ, giải quyết triệt để sự phụ thuộc vào Biển Hồ. Bổ sung trạm bơm tăng áp đưa nước từ Biển Hồ về cấp cho Đak Đoa với công suất 5.000 m³/ngđ.[RT5.1]

- Tiểu vùng phía Đông và Đông Nam (An Khê, Ayun Pa, Phú Thiện, Krông Pa): Tại địa bàn Phường An Khê, nâng công suất NMN Sài Gòn - An Khê lên 15.000 m³/ngđ lấy nước từ hồ An Khê - Ka Nak. Tại Phường Ayun Pa, nâng cấp NMN Ayun Pa lên 10.000 m³/ngđ lấy nước từ suối Ia Rbol. Nâng cấp NMN Phú Thiện - Ia Pa lên 7.000 m³/ngđ (lấy từ hồ Ayun Hạ). Đối với khu vực "rón hạn" Phú Túc (Xã Krông Pa), duy trì và nâng cấp trạm cấp nước lên 4.000 m³/ngđ từ hồ Ia Mlah.

- Tiểu vùng phía Tây và Tây Nam (Chư Sê, Chư Prông, Đức Cơ, Chư Puh): Tại địa bàn Xã Chư Sê mới, tiếp tục nâng cấp NMN Chư Sê (từ hồ Ia Rìng) lên 9.000 m³/ngđ và kêu gọi đầu tư NMN Nam thị trấn (6.500 m³/ngđ). [RT6.1] Xây mới NMN xã Chư Prông (4.000 m³/ngđ). Đặc biệt, xây mới NMN Đô thị cửa khẩu Lệ Thanh (4.000 m³/ngđ lấy từ sông Sê San) để phục vụ cho Khu kinh tế cửa khẩu. Tại xã Chư Puh, xây dựng NMN Plei Thờ Ga (3.500 m³/ngđ).

4.2.2.3. Định hướng cấp nước sinh hoạt nông thôn (Xóa bỏ manh mún, mở rộng bao phủ)

- Nguyên tắc chuyển đổi mô hình: Kiên quyết bãi bỏ các công trình giếng khoan, trạm cấp nước quy mô thôn/bản nhỏ lẻ, hoạt động kém hiệu quả và hạn chế lạm dụng nước ngầm. Chuyển hướng sang xây dựng các trạm cấp nước sinh hoạt tập trung quy mô liên xã, liên vùng lấy nước mặt từ các sông, suối, hồ chứa có trữ lượng ổn định. Đối với các khu vực nông thôn nằm ven đô thị hoặc khu công nghiệp, ưu tiên đầu nối trực tiếp vào mạng lưới cấp nước đô thị tập trung để dùng chung nguồn nước sạch.

- Tại Vành đai phía Đông (Khu vực Duyên hải):

- Vùng đồng bằng, ven biển: Tập trung nguồn lực triển khai các dự án mạng lưới cấp nước liên xã quy mô lớn nhằm ứng phó với tình trạng xâm nhập mặn. Trọng điểm là các dự án: Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tây Bắc xã Phù Cát và Tây Nam xã Phù Mỹ; hệ thống cấp nước các xã phía Bắc xã Tây Sơn; hệ thống cấp nước ven biển xã Phù Mỹ.

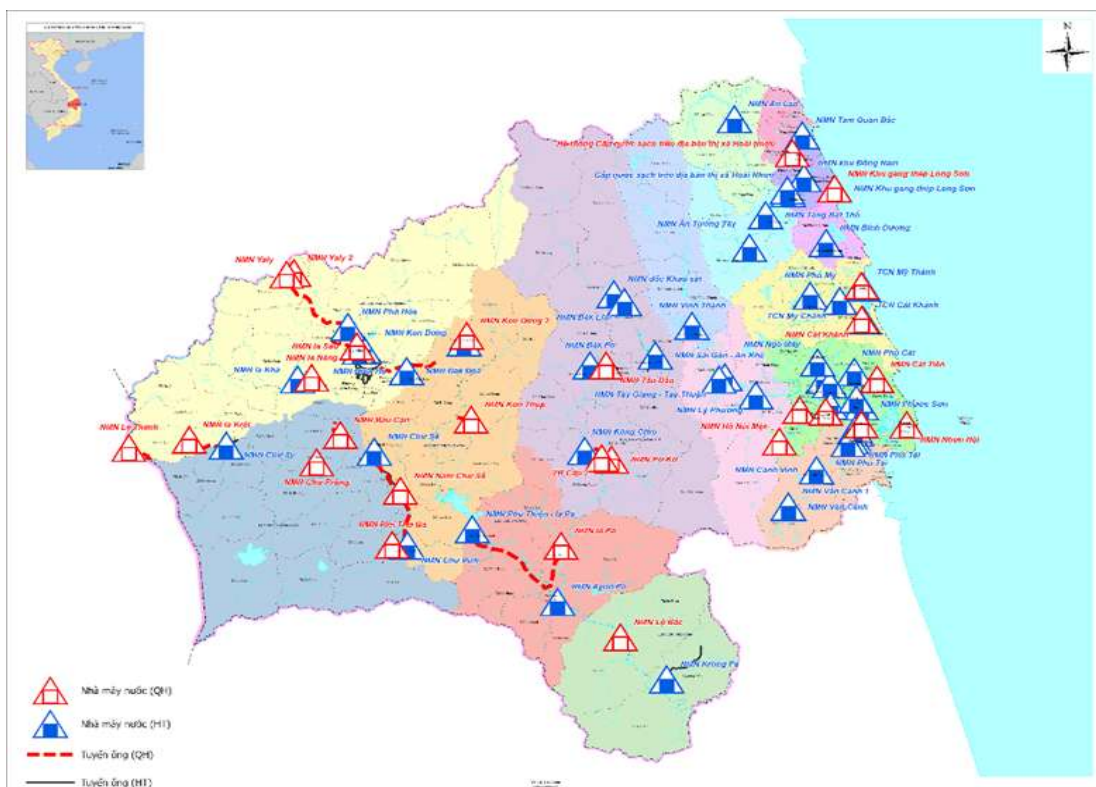
- Vùng miền núi: Ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số, điển hình như dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt sông Vô và cấp nước sinh hoạt xã An Lão.

- Tại Vành đai phía Tây (Khu vực Cao nguyên):

- Vùng trung tâm xã, cụm dân cư tập trung: Lồng ghép nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia (Nông thôn mới, Chương trình 135) và nguồn vốn viện trợ, ODA. Theo kịch bản đến năm 2030, tiến hành xây dựng mới 13 công trình cấp nước tập trung và nâng cấp, mở rộng 16 công trình hiện có để tăng độ phủ.

- Vùng dân cư phân tán, vùng sâu vùng xa: Do đặc thù địa hình đồi dốc và dân cư đồng bào dân tộc thiểu số sống rải rác, không thể kéo mạng lưới ống liên xã, định hướng áp dụng các mô hình cấp nước cục bộ như: hệ thống nước tự chảy khai thác độ dốc địa hình tự nhiên, giếng khoan, bơm tay kết hợp bể lọc cục bộ tại chỗ.

4.2.2.4. Cân đối năng lực và nhu cầu



Sơ đồ phương hướng cấp nước tỉnh Gia Lai

(Danh mục công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xem Phụ lục 28)

4.2.2.5. Định hướng cấp nước Phòng cháy chữa cháy (PCCC) và Cứu nạn cứu hộ

Hạ tầng cấp nước PCCC của tỉnh GLM được quy hoạch đồng bộ, đa tầng, tuân thủ nghiêm ngặt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2022/BXD và QCVN 01:2021/BXD, cụ thể:

- Tích hợp trên mạng lưới cấp nước tập trung: Bắt buộc thiết kế lồng ghép hệ thống cấp nước PCCC tại tất cả các khu đô thị, khu kinh tế và khu, cụm công nghiệp. Trên các tuyến ống cấp nước phân phối có đường kính từ D100mm trở lên, dọc theo các đường phố phải bố trí các trụ, họng lấy nước chữa cháy đảm bảo khoảng cách tối đa giữa các họng là 150m, cách tường nhà tối thiểu 5m và ưu tiên đặt tại các ngã ba, ngã tư.

- Khai thác nguồn nước tự nhiên: Quy hoạch và xây dựng các bến, bãi, dốc tiếp cận thuận tiện cho xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy tại các nguồn nước mặt tự nhiên hoặc nhân tạo dồi dào. Cụ thể: Khai thác hệ thống đầm, vịnh ở Vành đai phía Đông (đầm Thị Nại, đầm Đề Gi, vịnh Quy Nhơn); và hệ thống hồ chứa lớn ở Vành đai phía Tây (Biển Hồ, Ia Ly, Ayun Hạ, sông Ba, sông Côn).

- Xây dựng bể chứa dự phòng ngầm: Tại các khu vực đô thị cũ có đường, ngõ hẹp xe chữa cháy khó tiếp cận, hoặc các khu vực thường xuyên thiếu nước mùa khô, bắt buộc phải quy hoạch xây dựng các bể nước ngầm dự trữ PCCC dùng chung theo cụm dân cư, kết hợp với các hồ điều hòa công viên cây xanh.

4.2.2.6. Định hướng cấu trúc mạng lưới và Kiểm soát thất thoát nước (NRW)

Nhằm tối ưu hóa chi phí vận hành và bảo vệ tài nguyên nước, hệ thống truyền tải và phân phối nước sạch toàn tỉnh được định hướng hiện đại hóa toàn diện:

- Cấu trúc mạng lưới an toàn: Các tuyến ống truyền tải chính (Cấp 1) và mạng lưới phân phối (Cấp 2) tại các đô thị, KCN phải được thiết kế theo sơ đồ mạch vòng (Ring network) kết hợp mạch cụt. Sơ đồ này đảm bảo luân chuyển áp lực linh hoạt, không bị gián đoạn cấp nước trên diện rộng khi xảy ra sự cố vỡ ống hoặc bảo dưỡng.

- Ứng dụng công nghệ 4.0: Triển khai đồng bộ hệ thống điều khiển tự động SCADA và hệ thống thông tin địa lý (GIS) nhằm giám sát lưu lượng, áp lực và chất lượng nước (Clo dư, độ đục) theo thời gian thực từ trạm bơm đầu mối đến mạng lưới phân phối.

- Phân vùng tách mạng và giảm thất thoát: Bắt buộc áp dụng giải pháp thiết lập các khu vực đo lường và quản lý độc lập (DMA - District Metered Area) tại các đô thị lớn (Quy Nhơn, Pleiku, Hoài Nhơn, An Khê). Lắp đặt đồng hồ thông minh để dò tìm rò rỉ chủ động, không chế tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch (NRW) bình quân toàn tỉnh xuống dưới mức 20% vào năm 2030.

4.2.3. Tiêu chí lựa chọn và nguyên tắc phân bổ nguồn vốn

Việc xác định danh mục và lộ trình đầu tư hạ tầng cấp nước cho tỉnh Gia Lai tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc "Lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư" và bám sát định hướng tăng trưởng xanh, cụ thể:

- Về tiêu chí ưu tiên: Ưu tiên số một cho các dự án tạo hạ tầng khung, có sức lan tỏa lớn phục vụ các trung tâm kinh tế động lực, khu công nghiệp và chuỗi đô thị (như Quy Nhơn mở rộng, Pleiku, Hoài Nhơn, Nhơn Hội). Song song đó, bắt buộc ưu tiên nguồn lực để giải quyết dứt điểm tình trạng khát nước tại các "vùng lõm", vùng đồng bào dân tộc thiểu số, và các khu vực ven biển thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn.

Về cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn Ngân sách Nhà nước (NSNN) và vốn vay ưu đãi (ODA) chỉ đóng vai trò "vốn mồi", tập trung đầu tư cho mạng lưới cấp nước nông thôn liên xã, vùng đặc biệt khó khăn và hệ thống đường ống truyền tải chính. Đối với các dự án nhà máy nước quy mô lớn phục vụ đô thị và sản xuất công nghiệp, kiên quyết kêu gọi tối đa nguồn lực xã hội hóa (XHH), áp dụng hình thức đối tác công tư (PPP) và thu hút vốn FDI.

4.2.4. Đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống cấp nước đối với các khu vực phát triển

Trên cơ sở hiện trạng, dự báo nhu cầu và phương hướng phát triển nêu trên, nội dung này làm rõ khả năng đáp ứng của hệ thống cấp nước đối với các khu vực

phát triển, đồng thời phân tích cụ thể theo các tiêu chí: công nghệ xử lý, phạm vi phục vụ, quỹ đất, khoảng cách an toàn về môi trường (vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt), khả năng đầu tư và phân kỳ thực hiện theo từng giai đoạn.

4.2.4.1. Khả năng đáp ứng đối với các khu vực phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch và khu vực đô thị hóa nhanh

Theo dự báo, tổng nhu cầu cấp nước toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 900.000 m³/ngày.đêm, trong khi tổng năng lực thiết kế hiện hữu mới đạt trên 256.000 m³/ngày.đêm. Khoảng cách này được bù đắp bằng hệ thống các nhà máy nước mặt quy mô liên vùng và lộ trình chuyển đổi nguồn nước trong phương án phát triển. Khả năng đáp ứng đối với từng nhóm khu vực phát triển cụ thể như sau:

- **Khu vực phát triển đô thị và đô thị hóa nhanh:** Tại Vành đai phía Đông, chuỗi đô thị Quy Nhơn mở rộng được cấp từ tổ hợp NMN Phú Tài, Hà Thanh, Quy Nhơn (60.000 m³/ngđ), Nhơn Hội (50.000 m³/ngđ) và Nhơn Tân; khu vực phía Bắc (Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát) và phía Tây (Tây Sơn, Vĩnh Thạnh) được bổ sung, nâng cấp nhiều nhà máy. Tại Vành đai phía Tây, đô thị Pleiku được cấp từ NMN Sài Gòn - Pleiku (50.000 m³/ngđ), Biên Hồ (40.000 m³/ngđ) và NMN Pleiku lấy nước từ hồ thủy điện Ia Ly (đến 90.000 m³/ngđ); các đô thị An Khê, Ayun Pa, Chư Sê được nâng công suất tương ứng. Với các dự án này, mục tiêu tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước sạch tập trung đạt trên 91,3% vào năm 2030 và 100% vào năm 2050 là khả thi, đồng thời xóa được các vùng trắng tại Chư Prông và Ia Ly.

- **Khu kinh tế:** Khu kinh tế Nhơn Hội được bảo đảm nguồn cấp từ NMN Nhơn Hội và tổ hợp cấp nước Quy Nhơn mở rộng, đáp ứng nhu cầu công nghiệp lớn (riêng KCN Nhơn Hội tới 98.000 m³/ngđ). Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh được cấp từ NMN Lệ Thanh mới (4.000 m³/ngđ, nguồn nước mặt sông Sê San), thay thế trạm hiện hữu 1.200 m³/ngđ vốn không đáp ứng đủ nhu cầu. Mục tiêu là tạo nguồn và cấp nước chủ động 100% nhu cầu vận hành của các khu kinh tế.

- **Khu công nghiệp, cụm công nghiệp:** Các khu công nghiệp được bố trí nguồn cấp riêng hoặc đầu nối từ đô thị, tiêu biểu: KCN Becamex - Vân Canh (đến 45.000 – 47.000 m³/ngđ), KCN Phù Mỹ (33.000 m³/ngđ), KCN Hoài Mỹ, KCN Trà Đa và Nam Pleiku (đầu nối từ NMN Sài Gòn - Pleiku và Chư Sê), Khu Bến cảng Phù Mỹ. Do Vành đai phía Đông tiêu thụ nước công nghiệp gấp khoảng 5 lần phía Tây, yêu cầu bắt buộc là chuyển từ khai thác nước ngầm tại chỗ sang nguồn nước mặt tập trung và trám lấp giếng khoan khi mạng truyền tải hoàn thiện.

- **Khu du lịch:** Các chuỗi đô thị - du lịch nghỉ dưỡng ven biển (Quy Nhơn - Phương Mai - Đề Gi) và du lịch sinh thái cao nguyên (Biên Hồ - Pleiku) được ưu tiên cấp nước đi trước một bước, bảo đảm chất lượng và lưu lượng ổn định trong mùa cao điểm, gắn với các nguồn nước mặt chất lượng cao.

- **Khu vực đô thị hóa nhanh:** Tại các trục đô thị hóa nhanh (Quy Nhơn - An Nhơn - Tuy Phước; Pleiku - Đak Đoa - Chư Păh), mạng lưới được thiết kế theo sơ đồ mạch vòng kết hợp phân vùng quản lý độc lập (DMA) để bảo đảm áp lực và độ phủ khi dân số tăng nhanh.

Nhìn chung, hệ thống cấp nước theo quy hoạch về cơ bản đáp ứng được nhu cầu của các khu vực phát triển, với điều kiện then chốt là đầu tư đồng bộ, đúng tiến độ các nhà máy nước mặt quy mô lớn và các trục truyền tải liên vùng; nếu chậm trễ, nguy cơ thiếu nước cục bộ tại các cực tăng trưởng phía Đông và các đô thị cao nguyên là hiện hữu.

4.2.4.2. Công nghệ xử lý

Công nghệ xử lý được lựa chọn phù hợp với từng loại nguồn nước thô và yêu cầu chất lượng đầu ra theo QCVN 01-1:2018/BYT:

- **Nguồn nước mặt (hồ chứa, sông):** áp dụng dây chuyền xử lý keo tụ - tạo bông - lắng - lọc - khử trùng; đối với nguồn có độ đục cao theo mùa hoặc nguy cơ ô nhiễm, bổ sung công đoạn lắng lamén, lọc tiếp xúc, than hoạt tính hoặc công nghệ lọc màng (UF/NF) nhằm bảo đảm ổn định chất lượng.

- **Nguồn nước dưới đất:** áp dụng công nghệ làm thoáng (giàn mưa), lắng tiếp xúc, lọc khử sắt - mangan và khử trùng; đối với nước ngầm ven biển bị nhiễm phèn, mặn, hạn chế khai thác và chỉ sử dụng khi bổ sung công nghệ xử lý phù hợp (khử mặn).

- **Khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa:** áp dụng công nghệ phù hợp quy mô nhỏ như hệ tự chảy, bể lọc cục bộ, bảo đảm đơn giản trong vận hành và bảo dưỡng.

- **Tự động hóa và kiểm soát chất lượng:** toàn bộ hệ thống được tích hợp điều khiển tự động SCADA và hệ thống thông tin địa lý (GIS) để giám sát các chỉ tiêu (Clo dư, độ đục, lưu lượng, áp lực) theo thời gian thực.

4.2.4.3. Phạm vi phục vụ

Hệ thống cấp nước được tổ chức theo nhiều cấp phạm vi phục vụ:

- **Cấp liên vùng:** các nhà máy nước mặt quy mô lớn khai thác từ các hồ chứa (Định Bình, Đồng Mít, Ayun Hạ, Núi Một, hồ thủy điện Ia Ly, An Khê - Ka Nak) cấp cho toàn bộ chuỗi đô thị - công nghiệp - du lịch.

- **Cấp đô thị, khu kinh tế và khu công nghiệp:** mạng lưới tập trung thiết kế theo sơ đồ mạch vòng kết hợp mạch cụt, áp dụng phân vùng quản lý độc lập (DMA) tại các đô thị lớn (Quy Nhơn, Pleiku, Hoài Nhơn, An Khê).

- **Cấp nông thôn:** các trạm cấp nước tập trung quy mô liên xã lấy nước mặt ổn định; khu vực nông thôn ven đô, ven khu công nghiệp ưu tiên đầu nối trực tiếp vào mạng đô thị.

- **Vùng dân cư phân tán, địa hình đồi dốc:** áp dụng mô hình cấp nước cục bộ (tự chảy, giếng khoan kết hợp bể lọc tại chỗ).

4.2.4.4. Quỹ đất

Quỹ đất cho hệ thống cấp nước bao gồm đất xây dựng nhà máy nước, trạm bơm, bể chứa, trạm tăng áp và hành lang tuyến ống truyền tải, được bố trí phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tuân thủ TCXDVN 33:2006.

Nhu cầu đất xây dựng nhà máy nước phụ thuộc công suất: sơ bộ khoảng 0,5 - 1,0 ha đối với nhà máy công suất dưới 5.000 m³/ngày.đêm; khoảng 1,5 - 3,0 ha

đối với công suất 10.000 - 30.000 m³/ngày.đêm; và khoảng 3,0 - 6,0 ha đối với các nhà máy lớn 50.000 – 90.000 m³/ngày.đêm. Đối với các tuyến ống truyền tải nước thô và nước sạch liên vùng, cần dành hành lang an toàn theo quy định. Vị trí và diện tích cụ thể của từng công trình sẽ được chuẩn xác ở bước lập, phê duyệt dự án đầu tư.

4.2.4.5. Khoảng cách an toàn về môi trường (vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)

Việc bố trí công trình khai thác và xử lý nước phải tuân thủ quy định về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo pháp luật về tài nguyên nước (Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT và các quy định hiện hành). Do phần lớn địa bàn tỉnh thuộc khu vực miền núi, phạm vi vùng bảo hộ được áp dụng như sau:

• **Khai thác nước mặt trên sông, suối:** không nhỏ hơn 1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu (công trình công suất trên 100 đến dưới 50.000 m³/ngày.đêm); không nhỏ hơn 1.500 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu (công trình từ 50.000 m³/ngày.đêm trở lên).

• **Khai thác nước mặt từ hồ chứa:** không nhỏ hơn 1.500 m tính từ vị trí khai thác và không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ.

• **Khai thác nước dưới đất:** không nhỏ hơn 20 m (công suất dưới 3.000 m³/ngày.đêm) và 30 m (công suất từ 3.000 m³/ngày.đêm trở lên) tính từ miệng giếng.

Trong phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh, nghiêm cấm các hoạt động xả nước thải, chôn lấp chất thải hoặc gây ô nhiễm nguồn nước. Đối với hệ thống cấp nước phòng cháy, chữa cháy, việc bố trí tuân thủ QCVN 06:2022/BXD và QCVN 01:2021/BXD.

4.2.5 Khả năng đầu tư và phân kỳ thực hiện theo từng giai đoạn

Nguồn lực đầu tư được huy động theo nguyên tắc lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư: ngân sách nhà nước và vốn vay ưu đãi (ODA) đóng vai trò vốn mồi, tập trung cho mạng cấp nước nông thôn liên xã, vùng đặc biệt khó khăn và các tuyến truyền tải chính; các nhà máy nước quy mô lớn phục vụ đô thị và công nghiệp ưu tiên kêu gọi xã hội hóa, đối tác công - tư (PPP) và vốn FDI. Việc thực hiện được phân kỳ theo các giai đoạn được tổng hợp tại bảng dưới đây.

Bảng 131. Phân kỳ thực hiện và định hướng nguồn vốn đầu tư hệ thống cấp nước theo từng giai đoạn

Giai đoạn	Nhiệm vụ trọng tâm	Mục tiêu chính	Nguồn vốn / khả năng đầu tư
Đến năm 2030	Ưu tiên hạ tầng khung và các nhà máy nước mặt liên vùng (Quy Nhơn, Nhơn Hội, Becamex - Vân Canh, Hoài Mỹ, Pleiku từ hồ Ia Ly, Sài Gòn - Pleiku, Biển Hồ); xóa các vùng trắng Chư Prông, Ia Ly; khởi động chuyển đổi nước ngầm sang	Đô thị đạt trên 91,3%; nông thôn hợp vệ sinh 98 – 100%, nước sạch đạt chuẩn tối thiểu 80%; tỷ lệ thất thoát (NRW) dưới 20%.	NSNN/ODA làm vốn mồi cho nông thôn, vùng khó khăn và tuyến truyền tải chính; PPP/XXH/FDI cho nhà máy

Giai đoạn	Nhiệm vụ trọng tâm	Mục tiêu chính	Nguồn vốn / khả năng đầu tư
	nước mặt; lắp đặt SCADA/GIS và DMA tại đô thị lớn.		nước đô thị, công nghiệp.
2031 – 2040	Hoàn thiện các trục truyền tải nước thô liên vùng từ các hồ chứa lớn (Định Bình, Đồng Mít, Ayun Hạ, Núi Mọt); chuyển đổi dứt điểm từ nước ngầm sang nước mặt; mở rộng mạng cấp nước liên xã và đầu nối nông thôn ven đô vào mạng đô thị.	Phủ kín mạng đô thị; nâng tỷ lệ nước sạch đạt chuẩn ở khu vực nông thôn.	Đẩy mạnh XHH/PPP; NSNN tập trung cho vùng đặc biệt khó khăn.
2041 – 2050	Hiện đại hóa, chuyển đổi số toàn diện mạng lưới; vận hành hệ thống cấp nước an toàn, liên tục; hoàn thiện cấp nước cho toàn bộ chuỗi đô thị - công nghiệp - du lịch.	100% dân cư đô thị dùng nước sạch chất lượng uống tại vòi; 100% dân cư nông thôn dùng nước sạch đạt chuẩn (80 – 100 lít/người/ngày.đêm).	Kết hợp dịch vụ công và XHH; vận hành theo cơ chế thị trường, giá nước tính đúng, tính đủ.

Với lộ trình phân kỳ nêu trên, giai đoạn đến năm 2030 mang tính quyết định khi tập trung hình thành các nhà máy nước mặt liên vùng và tuyến truyền tải khung; các giai đoạn sau hoàn thiện độ phủ và hiện đại hóa, bảo đảm an ninh nguồn nước bền vững và tính khả thi của quy hoạch

4.3. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước và cao độ nền

4.3.1. Quan điểm và mục tiêu

4.3.1.1. Quan điểm phát triển

- Phương án phát triển hệ thống thoát nước và cao độ nền phải phù hợp với định hướng phát triển không gian đô thị - nông thôn của tỉnh mới; hướng tới phát triển ổn định, bền vững, đồng bộ cho các đô thị, khu công nghiệp và nông thôn.

- Quy hoạch cao độ nền và thoát nước gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững, trong đó chú trọng bảo vệ các lưu vực sông, cảnh quan sông suối tự nhiên, ao hồ trong vùng và khu vực trên cơ sở quản lý toàn diện lưu vực sông, phù hợp với hệ thống sông Ba, sông Sê San, sông Ayun...

- Quy hoạch thoát nước phải lồng ghép các yếu tố thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và lũ ống, lũ quét.

4.3.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Cao độ nền và thoát nước mặt:

- Giai đoạn đến năm 2030: Đảm bảo nền xây dựng các đô thị và khu chức năng (khu, cụm công nghiệp, khu du lịch...) tuân thủ theo đúng quy hoạch được duyệt, ổn định nền đất, tránh các tai biến địa chất.

- Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước mặt đạt 80-100% tuyến đường chính trong đô thị và 70% các tuyến đường chính ngoại thị, đảm bảo tính hiệu quả và bền vững của hệ thống.

- Các công trình thu nước mặt, các tuyến cống, mương đi qua khu dân cư tập trung đảm bảo yêu cầu không gây ô nhiễm môi trường. Toàn bộ hệ thống công thoát nước được quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng thường xuyên và theo định kỳ.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Các đô thị hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt giải quyết triệt để tình trạng ngập úng cục bộ. Xây dựng hệ thống thoát nước bền vững. Xây dựng các công trình xử lý nước mặt đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

b) Thoát nước thải

- Giai đoạn đến năm 2030: Các đô thị và khu công nghiệp có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt >50% đối với đô thị loại II trở lên; 20% đối với các đô thị còn lại, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường.

- 100% nước thải tại các KCN, CCN, và cơ sở y tế được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

4.3.2. Dự báo nhu cầu phát triển

a) Nguyên tắc chung:

- Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, suối, kênh mương.

- Xây dựng hệ thống thoát nước tại các đô thị chưa có hệ thống thoát nước, tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước tại các đô thị có hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh.

- Đối với các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung sẽ xây hệ thống thoát nước riêng. Các đô thị hiện hữu đang có hệ thống thoát chung, trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống nửa riêng. Nước thải sẽ đưa về khu xử lý trước khi xả ra môi trường bằng cách xây dựng hệ thống cống bao.

- Đối với các đô thị, khu, cụm công nghiệp sẽ xây dựng các khu/trạm xử lý nước thải. Việc xác định số lượng, vị trí các khu/trạm xử lý tùy thuộc vào quy hoạch sau này của đô thị và công nghiệp đó.

- Các cơ sở sản xuất, điểm dân cư nông thôn thu gom và xử lý theo các hình thức phù hợp, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và thuận lợi để đầu tư, xây dựng và quản lý.

- Các loại nước thải phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

b) Tiêu chí xác định cho cao độ nền và mạng lưới thoát nước mặt:

- Chỉ tiêu đến năm 2030:

- + Đô thị loại I, II: chỉ tiêu 100% tuyến đường chính trong đô thị có công thoát nước mặt; Ngoại thị chỉ tiêu $\geq 70\%$ tuyến đường chính có hệ thống thoát nước mặt.

+ Đô thị loại III: Chỉ tiêu $\geq 80\%$ tuyến đường chính trong đô thị có công thoát nước.

+ Ngoại thị: Chỉ tiêu $\geq 50\%$ tuyến đường chính có công thoát nước.

- Cao độ nền xây dựng:

+ Phải được tính toán với các trận mưa có tần suất theo quy định để có cơ sở nâng cao cốt nền.

+ Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ can thiệp san tạo mặt bằng khi thật sự cần thiết, tổ chức nền xây dựng theo dạng giạt cấp, mạng lưới đường thiết kế bám theo địa hình trong khu vực.

c) Tiêu chuẩn, chỉ tiêu cho thu gom và xử lý nước thải:

Từ số liệu dự báo về dân số, áp dụng Quy chuẩn Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD. Lưu lượng nước thải sinh hoạt lấy theo tiêu chuẩn cấp nước với tỉ lệ khoảng 80% nhu cầu nước cấp sinh hoạt. Tỉ lệ thu gom nước thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xác định bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp (do trừ đi lượng nước tưới cây, rửa đường và thất thoát).

- Nước thải sinh hoạt: Chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung. QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Nước thải công nghiệp: Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt QCVN 40:2025, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Nước thải y tế: Nước thải các bệnh viện phải xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT, trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

4.3.3. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước

4.3.3.1. Định hướng phát triển chung

a) Cao độ nền

- Cao độ nền được tính toán dựa trên mực nước lớn nhất theo tần suất của các tuyến sông chính ($P=5\%$ đến 10% tùy cấp đô thị) và tính đến kịch bản nước biển dâng đối với dải đô thị ven biển. Cao độ thiết kế phù hợp với cao độ tự nhiên, chủ yếu san gạt cục bộ tạo mặt bằng trong ô đất, hạn chế khối lượng đào đắp.

- Khu vực đồi núi, cao nguyên (Phía Tây): Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, tổ chức nền xây dựng theo dạng giạt cấp, mạng lưới đường bám theo địa hình. Chỉ san gạt cục bộ tạo mặt bằng, đảm bảo hướng dốc về phía trục tiêu chính, tuyệt đối không làm thay đổi lớn dòng chảy tự nhiên gây sạt lở.

- Khu vực đồng bằng, duyên hải (Phía Đông): Tuân thủ cao độ thiết kế phòng chống lũ sông và triều cường. Tôn nền tại các khu vực xây dựng mới đạt cao độ an toàn cao hơn mực nước lớn nhất của sông suối phù hợp với cấp loại đô thị, tuân thủ QCVN 01:2021/BXD. Đối với các khu dân cư hiện trạng có nền thấp, cải tạo hệ thống thoát nước kết hợp đê bao cục bộ hoặc hướng dẫn người dân xây nhà vượt lũ,..

b) Mạng lưới thoát nước mặt

- Khu vực đô thị
 - + Khu vực nội thị cũ: Cải tạo thành hệ thống thoát nước nửa riêng, sử dụng giếng tách dòng để đưa nước thải về trạm xử lý.
 - + Khu vực đô thị mới, KCN: Xây dựng hệ thống cống thoát riêng hoàn toàn ngay từ đầu.
 - + Phân chia lưu vực thoát nước theo dạng phân tán để giảm độ sâu chôn cống và thoát nhanh ra các nguồn tiếp nhận (sông, suối, đầm phá). Tích trữ nước mưa tại chân công trình, tăng cường mặt thấm tự nhiên (hạ tầng xanh).
 - Khu vực nông thôn: Chủ yếu tiêu thoát tự chảy theo địa hình tự nhiên ra mạng lưới kênh mương, sông suối nội đồng. Nạo vét, kiên cố hóa các trục tiêu chính để tránh ngập úng cục bộ.
- c) Mạng lưới thoát nước thải
- Đối với khu vực đô thị dân cư hiện có, tận dụng hệ thống cống chung, xây dựng hệ thống nửa riêng, thu gom nước thải sẽ là cống chung kết hợp cống bao.
 - Đối với khu vực quy hoạch đô thị mới, khu, cụm công nghiệp phát triển hệ thống cống riêng.
 - Các khu chức năng khác, cơ sở sản xuất, điểm tập trung dân cư... tùy theo thực tế sẽ áp dụng mạng lưới riêng hoặc nửa riêng và mô hình xử lý tập trung hoặc phân tán.

4.3.3.2. Giải pháp quy hoạch

- a) Giải pháp cao độ nền
- Việc xác định chi tiết cao độ không chế cho từng khu vực đô thị sẽ được thực hiện cụ thể tại các đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết cấp dưới.
 - Giải pháp đối với các khu vực xây dựng mới:
 - + Đối với các khu vực quy hoạch xây dựng mới (khu đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp), giải pháp bắt buộc là phải tôn nền, đắp nền đạt đến cao độ an toàn. Cao độ thiết kế mới phải đảm bảo mức thấp nhất luôn lớn hơn cao độ ngập lụt của các tuyến sông, suối lân cận.
 - + Đối với một số khu vực tương lai chuyển đổi mục đích sử dụng (ví dụ từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị), cao độ san nền sẽ được yêu cầu nâng lên đồng bộ để không còn phụ thuộc vào hệ thống tiêu úng nông nghiệp.
 - Giải pháp đối với khu vực đồi núi, có độ dốc lớn
 - + Tại các khu vực có địa hình cao, độ dốc lớn (phổ biến ở vùng Tây Nguyên và vùng núi phía Tây duyên hải), giải pháp là tổ chức nền xây dựng theo dạng giạt cấp.
 - + Khi xây dựng, chỉ tiến hành san gạt cục bộ tạo mặt phẳng cho từng công trình sao cho phù hợp với cao độ tự nhiên xung quanh và cao độ đường giao thông quy hoạch. Các mặt bằng giạt cấp này phải được thiết kế đảm bảo hướng dốc thoát nước chảy về phía các trục tiêu tự nhiên hoặc cống thoát nước chính, tuyệt đối không làm thay đổi lớn dòng chảy.

- Giải pháp đối với khu vực hiện trạng (đô thị, dân cư cũ)
- + Đối với các khu dân cư, đô thị và dự án đã xây dựng từ trước, quan điểm chung là giữ nguyên cao độ nền hiện có, chủ yếu tập trung cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước kết hợp san nền cục bộ để tránh tình trạng ngập úng.
- + Đối với các khu dân cư cũ nằm ở vùng lõi có nền thấp trũng, giải pháp đặt ra là lập kế hoạch dần dần cải tạo, tôn nền để đồng bộ với hạ tầng xung quanh
- Giải pháp đối với khu vực ngập lụt và hành lang thoát lũ
- + Đối với các khu vực nằm trong vùng thường xuyên bị ngập lụt, quy hoạch hạn chế tối đa việc xây dựng mới; thay vào đó, hướng dẫn các hộ dân hiện hữu khi cải tạo, xây dựng nhà ở cần áp dụng giải pháp thiết kế tầng cao vượt mực nước lũ lịch sử 1% (khả năng lặp lại 100 năm).
- + Các khu dân cư hiện có nền thấp nằm trong vùng ngập cần dần dần cải tạo nền lên mức tối thiểu cao hơn từ 0,3m đến 0,5m so với mực nước lũ cấp III của các tuyến sông chính hoặc mực nước cao nhất của sông nhánh theo tần suất thiết kế.
- + Đặc biệt, đối với các khu vực nằm ngay trong hành lang thoát lũ, yêu cầu bắt buộc là phải duy trì cao độ nền hiện trạng, nghiêm cấm việc san lấp, tôn nền làm cản trở dòng chảy thoát lũ, tuân thủ tuyệt đối các quy định của Luật Đê điều và phòng chống thiên tai.

b) Giải pháp thoát nước mặt

Do sự kết hợp giữa địa hình cao nguyên (phía Tây) và đồng bằng ven biển (phía Đông), giải pháp tiêu thoát nước được phân chia theo 2 lưu vực đại diện với các đặc thù thủy văn khác nhau:

- Vùng lưu vực phía Tây (Khu vực đồi núi, cao nguyên - Gia Lai cũ):
- + Đặc điểm: Địa hình dốc, bị chia cắt mạnh, tạo thành các lưu vực sông chính như sông Ba, sông Sê San, sông Ayun và hệ thống sông Ia Đrăng, Ia Lốp,... Mưa tập trung, lũ lên nhanh nhưng rút nhanh.
- + Giải pháp: Lấy tiêu tự chảy làm nguyên tắc chủ đạo. Đối với các khu vực có nền đất cao hơn mực nước thiết kế của các sông, hệ thống thoát nước mặt bám theo địa hình tự nhiên để xả thẳng ra nguồn tiếp nhận. Tại các vùng thung lũng trũng thấp có nguy cơ ngập cục bộ (như thung lũng Ayun Pa, Krông Pa), giải pháp là nạo vét, khơi thông dòng chảy, mở rộng các đoạn nút thắt (ví dụ: mở rộng lòng sông Ba đoạn qua đèo Tô Na) để tăng khả năng thoát lũ.
- Vùng lưu vực phía Đông (Khu vực ven biển - Bình Định cũ):
- + Đặc điểm: Địa hình thấp dần ra biển, chia thành 6 lưu vực thoát nước chính gồm: sông Lại Giang, sông La Tinh, sông Kôn, sông Hà Thanh, Bắc Lại Giang và khu vực đầm Trà Ổ. Khu vực này chịu tác động kép từ lũ thượng nguồn đổ về và triều cường, nước biển dâng.
- + Giải pháp: Kết hợp giữa tiêu tự chảy và tiêu động lực (bơm cưỡng bức). Đối với các vùng có cao độ nền > 0,5m nằm kề sông lớn, nước mưa được tổ chức tiêu tự chảy. Đối với các vùng trũng thấp (dưới +0,5m), vùng ven biển khó thoát

nước tự nhiên hoặc khi mực nước sông/triều cường dâng cao hơn mực nước cống xả, bắt buộc phải sử dụng giải pháp khoanh vùng đê bao kết hợp xây dựng các trạm bơm tiêu úng. Duy trì và bảo vệ không gian các đầm phá (Thị Nại, Đê Gi, Trà Ổ) làm túi chứa và điều hòa nước tự nhiên cho toàn vùng phía Đông.

- Các giải pháp kỹ thuật hạ tầng theo từng khu vực chức năng

+ Tại các đô thị hiện hữu: Cải tạo hệ thống cống chung hiện nay thành hệ thống "nửa riêng". Nước mưa sẽ được tách ra khỏi nước thải thông qua các giếng tách dòng (giếng tràn) đặt tại các miệng xả, sau đó nước mưa sạch được dẫn vào trực thoát chính hoặc trạm bơm tiêu xả ra tự nhiên,.

+ Tại các khu đô thị mới, khu chức năng mở rộng: Các khu vực đô thị mở rộng hay phát triển mới (khu vực Quy Nhơn mở rộng, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Nhơn Hội, Pleiku và các khu vực TOD) bắt buộc áp dụng hệ thống thoát nước "riêng hoàn toàn" (nước mưa riêng, nước thải riêng) ngay từ khâu đầu tư xây dựng hạ tầng. Tiến tới mục tiêu 80-100% đường giao thông chính trong đô thị và trên 70% đường giao thông chính ngoại thị có cống thoát nước mưa. Về kiểm soát triều và lũ tại các khu vực này cần duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt không gian các đầm phá (Thị Nại, Đê Gi, Trà Ổ) để làm "túi chứa" điều hòa nước tự nhiên cho toàn vùng duyên hải. Các trục thoát lũ như sông Hà Thanh, sông Kôn, sông Tân An được nâng cấp và nạo vét để đảm bảo khả năng tiêu thoát nhanh.

Như vậy khả năng đáp ứng của hệ thống thoát nước được nâng cao thông qua việc phân chia lưu vực thoát nước theo dạng phân tán để giảm độ sâu chôn cống và thoát nhanh ra các nguồn tiếp nhận tự nhiên.

+ Bảo vệ hành lang thoát lũ, hành lang sông suối và không gian ven biển:

- Hành lang thoát lũ: Nghiêm cấm mọi hình thức san lấp, xây dựng làm cản trở dòng chảy lũ tự nhiên tại các lưu vực sông chính. Các khu dân cư hiện có trong vùng ngập cần cải tạo nền cao hơn mức lũ cấp III từ 0,3m đến 0,5m hoặc xây dựng nhà có tầng cao vượt lũ 1%.

- Không gian ven biển: Kiểm soát mật độ xây dựng và bảo vệ hành lang bờ biển để ứng phó với nước biển dâng. Các công trình kho cảng, năng lượng tại khu vực này được thiết kế cao trình nền cao hơn ít nhất 2,0m so với mực nước cao trung bình hiện tại để thích ứng biến đổi khí hậu đến năm 2050.

- Phòng chống xói lở: Gia cố, nâng cấp các tuyến đê biển và kè chống xói lở (như tuyến đê biển đầm Trà Ổ, kè biển Nhơn Lý, Nhơn Hải). Ưu tiên các giải pháp hạ tầng xanh như phục hồi và mở rộng rừng ngập mặn để hấp thụ sóng và lọc nước mặn.

+ Các khu vực nhạy cảm về môi trường: Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên và rừng phòng hộ đầu nguồn tại lưu vực sông Ba, sông Kôn để giữ đất, giữ nước và điều hòa khí hậu. Nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT trước khi xả ra môi trường và kiểm soát chặt chẽ rác thải nhựa để bảo vệ rạn san hô, hệ sinh thái đầm phá tại các khu du lịch ven biển.

+ Tại các Khu, Cụm công nghiệp (KCN, CCN): Thiết kế độc lập hoàn toàn mạng lưới thoát nước mưa với nước thải. Nước mặt tại các KCN được gom, lắng

lọc sơ bộ qua các bể xử lý sinh học trước khi xả ra nương, kênh tiêu tự nhiên xung quanh để phòng ngừa rủi ro rò rỉ hóa chất. Khả năng đáp ứng của hệ thống thoát nước tốt nhất do được thiết kế hệ thống thoát nước mưa và nước thải độc lập hoàn toàn. Các KCN lớn (Nhơn Hội, Trà Đa, Nam Pleiku) đã có hoặc đang hoàn thiện các modul xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn.

+ Tại Khu du lịch và nghỉ dưỡng:

- Khu vực du lịch biển và đầm phá (Quy Nhơn, Phương Mai, Đền Gi, Trà Ổ): Bắt buộc tôn nền các khu vực xây dựng mới đạt cao độ an toàn, tính toán đến nước biển dâng và triều cường (cao hơn ít nhất 2,0m so với mực nước cao trung bình hiện tại). Hạn chế tối đa việc bê tông hóa dần trải; bảo vệ nghiêm ngặt hành lang bờ biển và không gian đầm phá để làm túi chứa điều hòa nước tự nhiên. Xây dựng các công trình thu nước mặt bám theo địa hình, dẫn thoát nhanh ra sông, biển nhưng phải đảm bảo không gây xói lở bờ biển.

- Khu vực du lịch sinh thái núi, rừng và hồ (Biển Hồ, Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng): Áp dụng mô hình thoát nước phân tán, tận dụng tối đa độ dốc tự nhiên để tiêu tự chảy. Sử dụng giải pháp hạ tầng nhẹ, hạn chế san gạt lớn làm thay đổi dòng chảy tự nhiên nhằm phòng tránh lũ quét và sạt lở đất. Tích hợp các hồ điều hòa, kênh rạch lưu trữ nước mưa ngay trong khuôn viên KDL để giảm tải cho hệ thống hạ tầng chung.

+ Tại khu vực dân cư nông thôn: Dựa vào địa hình và mật độ dân cư thưa thớt, nước mưa chủ yếu thoát theo các lưu vực nhỏ tự nhiên, chảy tràn trên bề mặt hoặc dẫn vào các kênh, nương tưới tiêu nội đồng, sông suối tự nhiên. Nâng cấp, nạo vét và kiên cố hóa các kênh nương nội đồng để vừa phục vụ tưới tiêu, vừa đóng vai trò là các trục thoát nước mặt hữu hiệu trong mùa mưa lũ.

c) Giải pháp thoát nước thải

c1. Dự báo lượng nước thải

Dựa trên các chỉ tiêu cấp nước, tốc độ đô thị hóa, và định hướng phát triển công nghiệp - du lịch, lượng nước thải phát sinh trên địa bàn tỉnh Gia Lai mới được dự báo đến năm 2030 như sau:

- Vùng phía Tây (Gia Lai cũ – khu vực Cao nguyên): Vùng này tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông lâm sản và các đô thị sinh thái:

+ Nước thải sinh hoạt đô thị và nông thôn: Dự báo phát sinh khoảng 83.700 m³/ngày.đêm (tổng hợp từ nhu cầu cấp nước sinh hoạt và định hướng thu gom của các đô thị trọng điểm như Pleiku, An Khê, Ayun Pa, Chư Sê...).

+ Nước thải công nghiệp: Dự báo phát sinh khoảng hơn 80.000 m³/ngày.đêm. Trong đó, lượng nước thải từ 06 KCN trọng điểm (Nam Pleiku 2, Tây Nam Pleiku, Chư Sê, An Khê, Ayun Pa, Đak Đoa) chiếm khoảng 56.000 m³/ngày.đêm; phần còn lại phát sinh từ 31 Cụm công nghiệp (CCN) phân bố đều trên toàn vùng (trung bình 450 - 800 m³/ngày.đêm/CCN).

- Vùng phía Đông (Bình Định cũ – khu vực ven biển): Đây là vùng trọng điểm về công nghiệp, dịch vụ cảng biển và du lịch nghỉ dưỡng, do đó lưu lượng nước thải chiếm tỷ trọng rất lớn:

+ Nước thải sinh hoạt đô thị và du lịch: Dự báo đến năm 2030 đạt khoảng 107.800 m³/ngày.đêm. Sự gia tăng này chủ yếu đến từ chuỗi đô thị ven biển (Quy Nhơn, Hoài Nhơn) và lượng lớn khách du lịch.

+ Nước thải sinh hoạt nông thôn: Dự báo khoảng 67.500 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải công nghiệp: Dự báo đạt khoảng 224.600 m³/ngày.đêm. Nguồn phát sinh chính từ Khu kinh tế Nhơn Hội, và các KCN lớn như Phú Tài, Nhơn Hòa, Hòa Hội, Becamex.

c2. Phương án phát triển hạ tầng xử lý nước thải

- Giải pháp thoát nước và xử lý nước thải khu vực Đô thị

+ Đối với các khu đô thị hiện hữu: Việc đào xới toàn bộ để làm lại cống là bất khả thi. Do đó, giải pháp bắt buộc là chuyển đổi từ hệ thống cống chung hiện nay sang hệ thống thoát nước "nửa riêng". Về mặt kỹ thuật, tiến hành xây dựng các giếng tách dòng (giếng ngăn tràn) tại các miệng xả của cống thoát nước chung hiện hữu. Khi trời không mưa hoặc mưa nhỏ, nước thải sinh hoạt sẽ được giếng tách giữ lại và chảy vào hệ thống cống bao (tuyến cống cấp 1), sau đó được dẫn về các trạm/nhà máy XLNT tập trung. Khi mưa lớn, nước mưa pha loãng sẽ tràn qua ngưỡng tràn xả ra nguồn tiếp nhận tự nhiên để chống ngập.

+ Đối với các khu đô thị mới, khu chức năng mở rộng: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng ngay từ giai đoạn đầu. Nước thải sẽ được thu gom và đưa về các trạm xử lý nước thải đô thị. Hiện tại, khả năng đáp ứng rất thấp do hạ tầng chưa được đầu tư đồng bộ. Lộ trình đến 2030 dự kiến đầu tư 43 trạm/nhà máy XLNT tập trung, hướng tới đáp ứng >50% lưu lượng nước thải tại các đô thị loại I và >20% tại các đô thị còn lại.

+ Tiêu chuẩn xử lý và Tái sử dụng:

o Toàn bộ nước thải sinh hoạt đô thị trước khi xả ra môi trường phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia (QCVN 14:2025/BTNMT).

o Tầm nhìn đến năm 2050, hướng tới áp dụng công nghệ XLNT tiên tiến, nghiên cứu và triển khai thí điểm các mô hình tái sử dụng nước thải đô thị sau xử lý cho các mục đích ít đòi hỏi vệ sinh nghiêm ngặt như tưới cây, rửa đường, làm mát hoặc phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhằm giảm áp lực khai thác nước sạch. Bố trí các hồ sinh thái chứa nước sau xử lý để kiểm soát chất lượng trước khi tái sử dụng.

- Giải pháp thoát nước và xử lý nước thải Khu công nghiệp, CCN

Đây là nguồn phát sinh nước thải có tải lượng ô nhiễm và nguy cơ độc hại cao nhất, cần được kiểm soát bằng kỹ thuật và thể chế nghiêm ngặt:

+ 100% KCN, CCN phải thiết kế và thi công hệ thống thoát nước thải độc lập hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

+ Quy trình xử lý:

◦ *Bước 1 (Xử lý cục bộ):* Các cơ sở sản xuất, nhà máy hoạt động trong KCN/CCN phải xây dựng trạm xử lý cục bộ, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn giới hạn (QCVN 40:2025/BTNMT hoặc tiêu chuẩn đầu nổi của KCN) trước khi xả vào hệ thống thu gom chung của KCN.

◦ *Bước 2 (Xử lý tập trung):* Nước thải sau đó được đưa về Nhà máy XLNT tập trung của KCN/CCN để xử lý triệt để đạt chuẩn (QCVN 40:2025/BNMT) trước khi xả ra môi trường.

+ **Kiểm soát và Giám sát:** Các KCN, CCN có lưu lượng xả nước thải từ 1.000 m³/ngày.đêm trở lên bắt buộc phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường để giám sát 24/7. Kiên quyết không cho phép các KCN, CCN đi vào hoạt động nếu chưa hoàn thiện hạ tầng XLNT tập trung. Như vậy khả năng đáp ứng được cam kết ở mức 100% nước thải từ KCN phải được thu gom và xử lý đạt chuẩn (thường là Cột A QCVN 40:2025/BTNMT) trước khi xả ra môi trường.

- **Giải pháp thoát nước và xử lý nước thải khu du lịch và nghỉ dưỡng**

+ **Tiêu chuẩn kỹ thuật:** Bắt buộc xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn (tách biệt nước mưa và nước thải) cho 100% các KDL xây mới hoặc mở rộng. Nước thải sau xử lý phải đạt Quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT.

+ **Mô hình xử lý:**

◦ *Xử lý tập trung:* Đối với các cụm du lịch gần đô thị (như Phương Mai, Ghềnh Ráng), ưu tiên đầu nối nước thải vào hệ thống cống bao đô thị để dẫn về các nhà máy XLNT tập trung (như NM Nhơn Bình, 2A).

◦ *Xử lý cục bộ tại chỗ:* Đối với các KDL quy mô lớn hoặc nằm tách biệt (như Hải Giang Merry Land, các resort tại Biển Hồ, hồ Ayun Hạ), bắt buộc chủ đầu tư tự xây dựng trạm XLNT riêng biệt với công nghệ hiện đại.

◦ *Giải pháp sinh thái:* Tại các điểm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái rừng có mật độ khách thấp, khuyến khích sử dụng các mô hình xử lý phân tán chi phí thấp nhưng hiệu quả cao như: hồ sinh học, bãi lọc ngầm trồng cây (wetland) và bể tự hoại cải tiến BASTAF.

+ **Tái sử dụng nước thải:** Hướng tới tầm nhìn 2050, khuyến khích các KDL cao cấp và wellness resort ứng dụng công nghệ xử lý bậc cao để tái sử dụng nước thải sau xử lý cho mục đích tưới cây, rửa đường và làm mát cảnh quan, nhằm giảm áp lực khai thác nước sạch.

Như vậy khả năng đáp ứng của hệ thống thoát nước tại các điểm du lịch sinh thái ưu tiên các giải pháp hạ tầng nhẹ, tận dụng các túi chứa điều hòa tự nhiên như hệ thống hồ và đầm phá phía Đông (Thị Nại, Đê Gi, Trà Ổ).

- **Giải pháp thoát nước và xử lý nước thải khu vực Nông thôn và Làng nghề**

Đặc thù khu vực nông thôn là mật độ dân số thấp, địa hình phân tán. Nếu áp dụng mô hình thu gom tập trung như đô thị sẽ gây lãng phí nguồn lực. Các giải pháp sinh thái và phân tán là tối ưu nhất:

+ Đối với các cụm dân cư sống tập trung: Do lượng nước thải không quá lớn, ưu tiên xây dựng các mô hình xử lý sinh học chi phí thấp, dễ vận hành như: Hồ sinh học (cung cấp oxy tự nhiên), bãi lọc ngầm trồng cây (wetland), giếng thấm...

+ Đối với dân cư phân tán, tuyến dọc đường: Xử lý nước thải tại chỗ (quy mô hộ hoặc nhóm hộ gia đình).

o Sử dụng bể tự hoại 3 ngăn đúng quy chuẩn, hoặc ứng dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và vách ngăn mỏng (BASTAF) để tăng hiệu suất xử lý nước đen trước khi xả ra mương thoát tự nhiên.

o Nước thải từ chăn nuôi bắt buộc phải thu gom qua hầm Biogas để vừa xử lý ô nhiễm, vừa thu hồi khí gas làm năng lượng, chất thải sau Biogas có thể ủ làm phân bón.

+ Đối với Làng nghề: Đây là các điểm nóng ô nhiễm môi trường nông thôn. Nước thải làng nghề mang tính chất nước thải công nghiệp loại nhỏ, bắt buộc phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn (QCVN 40:2025/BTNMT) bằng các trạm xử lý cục bộ trước khi đầu nối vào hệ thống mương thoát nước chung. Về dài hạn, cần có cơ chế di dời các cơ sở sản xuất làng nghề gây ô nhiễm vào các CCN tập trung để kiểm soát.

- Giải pháp thoát nước và xử lý nước thải đối với nước thải y tế (Bệnh viện, Trạm y tế).

Nước thải y tế chứa nhiều mầm bệnh và hóa chất đặc thù, tuyệt đối không được xả trực tiếp ra môi trường.

+ 100% các bệnh viện, trung tâm y tế phải xây dựng trạm xử lý nước thải riêng biệt.

+ Nước thải phải được xử lý sinh - hóa kết hợp và khử trùng nghiêm ngặt đạt Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT trước khi đầu nối xả vào hệ thống cống thoát nước chung của đô thị.

Tóm lại, để hiện thực hóa các giải pháp trên, tỉnh Gia Lai mới cần có một cơ chế tài chính linh hoạt (kết hợp vốn NSNN, ODA, PPP và xã hội hóa) để đầu tư mạng lưới cống và các nhà máy xử lý lớn tại Quy Nhơn, Pleiku, An Khê, An Nhơn, Hoài Nhơn... Sự đồng bộ giữa quy hoạch xây dựng (tách mạng lưới hạ tầng thoát nước ngay từ giai đoạn quy hoạch) và quản lý môi trường (giám sát xả thải tự động) sẽ là yếu tố quyết định để bảo vệ tài nguyên nước và sự phát triển bền vững cho tỉnh Gia Lai trong bối cảnh mới.

- Lựa chọn các công trình xử lý nước thải cần đảm bảo các quy định sau:

+ Công nghệ xử lý: Ưu tiên các công nghệ hiện đại, tiết kiệm diện tích (MBR, SBR, AO-MBBR) và khử trùng bằng tia UV đảm bảo nước đầu ra đạt QCVN 14:2025/BTNMT. Việc lựa chọn công nghệ xử lý sẽ được thực hiện cụ thể, chi tiết tại bước lập dự án đầu tư theo quy định.

+ Tỷ lệ xử lý: Tối ưu hóa tỉ lệ thu gom nước thải và xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định. Mục tiêu từng bước tăng tỷ lệ xử lý nước thải đạt chuẩn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao chất lượng sống đô thị.

+ Phạm vi phục vụ: Mỗi nhà máy xử lý nước thải phải đảm bảo phạm vi phục vụ mang tính liên phường/xã tại các khu vực đô thị. Phạm vi phục vụ của các nhà máy xử lý nước thải cần được xác định hợp lý nhằm đảm bảo hiệu quả thu gom và tối ưu chi phí đầu tư, vận hành. Mỗi nhà máy nên phục vụ theo lưu vực thoát nước tự nhiên, tránh chong lán hoặc kéo dài tuyến ống, từ đó giảm chi phí xây dựng và năng lượng bơm. Ưu tiên mô hình xử lý tập trung cho các khu đô thị lớn, khu công nghiệp và dân cư đông đúc, đồng thời kết hợp các hệ thống xử lý phân tán ở khu vực xa trung tâm hoặc mật độ thấp. Việc xác định phạm vi phục vụ phù hợp không chỉ nâng cao hiệu quả xử lý mà còn góp phần sử dụng hợp lý quỹ đất và phát triển hạ tầng bền vững.

+ Quỹ đất: Việc lựa chọn vị trí nhà máy xử lý nước thải cần đảm bảo vừa có quỹ đất phù hợp vừa tối ưu hiệu quả sử dụng đất thông qua việc bố trí tại các khu vực ven đô, rìa khu dân cư, nơi có giá đất thấp và ít xung đột chức năng. Nhà máy nên đặt ở vùng địa hình thấp, cuối lưu vực thoát nước để tận dụng dòng chảy tự nhiên, giảm chi phí vận hành, đồng thời gần nguồn tiếp nhận như sông, kênh hoặc biển để thuận lợi xả thải sau xử lý. Ngoài ra, cần ưu tiên các khu đất khó phát triển hoặc khu hạ tầng kỹ thuật, tránh khu trung tâm đông đúc hoặc đất có giá trị cao, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giảm tác động môi trường – xã hội.

+ Khoảng cách an toàn môi trường: vị trí đặt các nhà máy XLNT cần tuân thủ QCXDVN 01:2021/BXD và QCVN 01:2025/BTNMT (Khoảng cách an toàn môi trường đối với khu dân cư).

+ Phân kỳ đầu tư: Phân kỳ đầu tư trong hệ thống xử lý nước thải cần được thực hiện theo từng giai đoạn phù hợp với tốc độ đô thị hóa và khả năng nguồn lực, nhằm tránh lãng phí và đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn. Giai đoạn đầu ưu tiên xây dựng các hạng mục cốt lõi tại khu vực đô thị đông dân cư như Quy Nhơn mở rộng, An Nhơn, Hoài Nhơn, Pleiku mở rộng, An Khê... hoặc nhu cầu cấp thiết, sau đó từng bước mở rộng công suất và phạm vi phục vụ theo sự phát triển dân số và hạ tầng. Việc này giúp tối ưu chi phí đầu tư, linh hoạt điều chỉnh quy mô, đồng thời đảm bảo hệ thống luôn vận hành hiệu quả và bền vững.

(Danh mục các công trình xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh xem Phụ lục 7)



Hình: Dự kiến đề xuất các khu/trạm XLNT trên địa bàn tỉnh Gia Lai

5. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

5.1. Phương án sắp xếp, phân bổ không gian các khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Gia Lai

5.1.1. Quan điểm, mục tiêu, tiêu chí

a) Quan điểm

Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn phải phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch quản lý chất thải rắn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Khu xử lý chất thải rắn phải đảm bảo xử lý 90 - 100% lượng chất thải rắn phát sinh trong phạm vi phục vụ của mỗi cơ sở.

Khu xử lý chất thải rắn phải đảm bảo xử lý tập trung, liên đô thị, liên vùng, hạn chế xử lý phân tán, gây ô nhiễm môi trường.

Khu xử lý chất thải rắn phải đảm bảo thuận tiện giao thông, không gây cản trở các hoạt động giao thông chung, không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và cảnh quan xung quanh.

Khu xử lý chất thải rắn phải đặt nơi có khoảng cách an toàn về mặt môi trường đối với khu dân cư, nơi làm việc theo tiêu chuẩn quy định.

Có phương án dự báo tổng lượng chất thải rắn phát sinh, nhu cầu xử lý chất thải rắn, xác định các hình thức thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn. Xác định vị trí quy mô các trạm trung chuyển, khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và phát triển đô thị bền vững.

Xây dựng hệ thống quản lý chất thải rắn hiện đại, ứng dụng các công nghệ tiên tiến.

b) Mục tiêu

Nhằm từng bước hình thành hệ thống đồng bộ quản lý CTR trên địa bàn tỉnh và các khu cụm công nghiệp, khu kinh tế. Trong quy hoạch xử lý CTR lần này phải ưu tiên nghiên cứu các bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh, xây dựng một số cơ sở xử lý, tái chế CTR như: chế biến CTR thành phân vi sinh, vật liệu xây dựng, khí đốt, điện....:

*** Về quản lý CTR sinh hoạt, theo kế hoạch 106/KH-UBND ngày 28/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai:**

+ Đến năm 2030: trên 95% CTR sinh hoạt đô thị và trên 80% CTR sinh hoạt nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo theo quy định; sử dụng phương pháp chôn lấp trực tiếp cho tối đa 5% CTR sinh hoạt đô thị và 35% CTR sinh hoạt nông thôn được thu gom.

+ Đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTRSH phải đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 10%.

+ 100% các bãi chôn lấp thuộc đối tượng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Các bãi chôn lấp CTRSH tự phát, không hợp vệ sinh được cải tạo, phục hồi môi trường và đóng cửa theo lộ trình phân vùng thu gom.

+ Triển khai phân loại CTRSH tại nguồn trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: 100% CTR sinh hoạt đô thị và trên 90% CTR sinh hoạt khu vực nông thôn phát sinh được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng những công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, hạn chế khối lượng CTR phải chôn lấp đến mức thấp nhất.

Về quản lý CTR công nghiệp và CTR y tế thông thường:

+ Đến năm 2030: 90% tổng lượng CTR công nghiệp không nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý; 100% lượng CTR y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

+ Đến năm 2050: 100% tổng lượng CTR công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý.

Về quản lý CTR nguy hại:

+ Đến năm 2030: 100% tổng lượng CTR nguy hại phát sinh từ hoạt động

sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề; 85% CTR nguy hại phát sinh tại các hộ gia đình, cá nhân phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về BVMT; 100% các nhà sản xuất thiết bị điện tử phải thiết lập và công bố các điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ theo quy định của pháp luật; 100% lượng CTR y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT.

+ Đến năm 2050: trên 95% CTR nguy hại phát sinh tại các hộ gia đình, cá nhân phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về BVMT.

Quản lý CTR đặc thù khác:

+ Đến năm 2030: 90% tổng lượng CTR xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT, trong đó 60% được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp; 100% bùn bể tự hoại thu gom của các đô thị; 80% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân compost, biogas được xử lý đảm bảo môi trường; 80% các phụ phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường; 100% các bao bì đựng hóa chất, thuốc BVTV dùng trong nông nghiệp phải được thu gom, lưu giữ và được xử lý theo quy định của pháp luật;

+ Đến năm 2050: 100% tổng lượng CTR xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom xử lý đảm bảo môi trường. 90% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân compost, biogas được xử lý đảm bảo môi trường; 90% các phụ phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường;

Về quản lý rác thải nhựa:

+ Đến năm 2030: 80% các khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; bảo đảm tối thiểu một năm hai lần phát động tổ chức chiến dịch thu gom, làm sạch các bãi tắm biển.

+ Đến năm 2050: 100% các khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy.

Tiến hành phân định phạm vi phục vụ cho từng điểm quy hoạch; lựa chọn quy mô sử dụng đất cho phù hợp với công nghệ sử dụng; gắn quy hoạch quản lý và xử lý chất thải với quy hoạch tổng thể về kinh tế- xã hội của tỉnh.

Thu gom và quản lý tối đa lượng chất thải sinh hoạt phát sinh trong thành phố và tại các ngành công nghiệp và làng nghề đúng tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

Cải thiện điều kiện vệ sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí) do CTR gây ra, nâng cao sức khỏe cho người dân.

Tạo môi trường thành phố xanh, sạch, đẹp góp phần thu hút đầu tư trong nước và ngoài nước cho tỉnh. Góp phần hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng, tạo cảnh quan các khu vực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển chung của tỉnh đến năm 2050.

** Công nghệ xử lý chất thải rắn.*

Tùy theo nguồn ngân sách được bố trí và huy động, có thể sử dụng các công nghệ sau:

Bảng 132: Các công nghệ xử lý chất thải rắn

STT	Các công nghệ	Tổng quan về các công nghệ	Đánh giá tính khả thi
1	Công nghệ hỗn hợp	Đây là công nghệ dựa trên việc phân loại rác thải đầu vào thành 3 dòng chính : - Dòng chất thải giàu Xenluloza (Gỗ, vải vụn, giấy vụn, bã mía...): Được đưa vào lò cacbon hóa cấp tốc để sản xuất Than sinh học (Biochar) hoặc than kỹ thuật. - Dòng chất thải hữu cơ dễ phân hủy, giàu dinh dưỡng được sử dụng để nuôi ấu trùng Ruồi lính đen Ấu trùng rùa lính đen sau đó được thu hoạch làm thức ăn chăn nuôi giàu protein (thay thế bột cá) - Dòng chất thải hữu cơ thô, bùn thải: Được đưa vào hệ thống ủ nhanh hoặc phân hủy sinh học để sản xuất Phân bón hữu cơ vi sinh.	Việt Nam đang có nhiều doanh nghiệp và dự án khởi nghiệp áp dụng rất thành công mô hình ruồi lính đen kết hợp làm phân bón tại các tỉnh phía Nam, Indonesia, Malaysia ứng dụng tại các trang trại lớn để xử lý rác thải dầu cọ và rác chợ dân sinh Các quốc gia như Kenya, Nam Phi đang chuộng mô hình này vì vốn đầu tư công nghệ thấp hơn lò đốt phát điện Các nước Thụy Sĩ, Hà Lan áp dụng ở phân khúc module công nghệ cao
2	Đốt	Công nghệ phân hủy chất hữu cơ thành khí oxy hóa, bay hơi và tro thông qua đốt chất thải ở 800-1000°C trong môi trường giàu oxy. Nhiệt thải từ quá trình đốt có thể được sử dụng để phát điện hoặc tận dụng nhiệt. Tro thải ra từ quá trình đốt sơ cấp và quá trình xử lý khí thải. Đây là công nghệ phổ biến nhất trên thế giới.	Việt Nam (Hà Nội và Thừa Thiên Huế đã sử dụng tốt)
3	Các-bon hóa	Công nghệ sản xuất các – bua cùng với khí hóa các vật chất hữu cơ thành khí có thể đốt được và bay hơi thông qua làm nóng chất thải ở 400-600°C trong môi trường không có oxy. Phần rắn còn lại (các-bua) sau khi qua quá trình khí hóa rất giàu các-bon và có thể được sử dụng tại các nhà máy có nồi hơi có thể tiếp nhận nhiên liệu rắn.	Lo ngại vấn đề đầu ra các-bua được sử dụng ở đâu

STT	Các công nghệ	Tổng quan về các công nghệ	Đánh giá tính khả thi
4	Khí hóa Plasma	Công nghệ khí hóa và nung chảy chất thải ở nhiệt độ cao (hơn 1300°C) trong trạng thái plasma mà ở đó có thể nung chảy tro. Xi và kim loại sẽ được thải ra từ quá trình khí hóa và nung chảy. Trong nhiều trường hợp, khí hóa Plasma được ứng dụng để nung chảy tro từ các lò đốt hoặc chất thải nguy hại như CTR y tế.	Nhật Bản (chi phí đầu tư và vận hành quá lớn)
5	RDF (Refuse Derived Fuel) (viên nhiên liệu)	Công nghệ sản xuất ra nhiên liệu rắn thông qua làm nóng chất thải ở 500-600°C và làm giảm độ ẩm xuống dưới 20%. RDF sau quá trình đóng khuôn sẽ được sử dụng tại các nhà máy có nồi hơi, có khả năng tiếp nhận nhiều liệu rắn. Trong trường hợp chất lại mục tiêu là giấy và nhựa, viên nhiên liệu sẽ là RDF (nhiên liệu từ giấy và nhựa).	Vấn đề sử dụng RDF ở đâu
6	Sản xuất phân hữu cơ/sấy khô sinh học	Đây là công nghệ hiếu khí để làm phân hủy các vật hữu cơ thành phân hữu cơ bằng cách kích hoạt các vi sinh vật hiếu khí ở 60°C (nhiệt độ trong quá trình ủ sơ). Phân hữu cơ được sản xuất thông qua các quá trình ủ và có thể được sử dụng để cải tạo đất. Công nghệ này rất phổ biến ở Việt Nam. Sự khác nhau giữa sản xuất phân hữu cơ và sấy khô sinh học là chất thải được ủ sơ sau khi phân loại đối với sản xuất phân hữu cơ, còn công nghệ sấy khô sinh học thì chất thải sẽ được ủ sơ trước khi phân loại.	Việt Nam (sử dụng khá phổ biến)
7	Mê-tan hóa	Đây là công nghệ kỵ khí để làm phân hủy các chất hữu cơ thành khí mê tan bằng cách kích hoạt các vi sinh vật kỵ khí ở 35-55°C.	Lo ngại vấn đề bã thải sau khi mê-tan hóa

Qua quá trình phân tích công nghệ xử lý trung gian của các nước trên thế giới và tính khả thi cho tỉnh Gia Lai thì công nghệ xử lý trung gian được ưu tiên là đốt thu hồi năng lượng và công nghệ sản xuất phân hữu cơ. Trong đó, ưu tiên công nghệ xử lý có thu hồi tối đa năng lượng, tài nguyên có giá trị; tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải và giảm thiểu tối đa tỷ lệ chất thải phải chôn lấp, cụ thể: (1) Công nghệ hỗn hợp; (2) Công nghệ đốt rác phát điện đối với các cơ sở xử lý có công suất từ 400 tấn/ngày; (3) Công nghệ chế biến phân hữu cơ.

Hiện tại, ở Việt Nam đã có nhiều nhà máy điện sinh khối đã đi vào hoạt động như NMĐR Sóc Sơn (Hà Nội) là nhà máy điện rác lớn thứ 2 thế giới với công suất xử lý khoảng 5000 tấn/ngày.đêm và công suất phát điện 90MW, NMĐR Seraphin (Hà Nội) xử lý khoảng 2000 tấn/ngày.đêm có công suất phát điện khoảng 37MW, NMĐR

Ngôi Sao Xanh (Bắc Ninh) xử lý khoảng 200-500 tấn/ngày.đêm có công suất phát điện khoảng 11,7MW, NMĐR Thừa Thiên Huế (TP Huế) xử lý khoảng 600 tấn/ngày.đêm có công suất phát điện khoảng 12MW, NMĐR Cần Thơ (TP Cần Thơ) với lò đốt xử lý khoảng 400 - 500 tấn/ngày.đêm có công suất phát điện khoảng 7,5MW và NMĐR Quảng Ninh (Quảng Ninh) xử lý khoảng 300 tấn/ngày.đêm có công suất phát điện khoảng 6MW. Ngoài ra còn nhiều NMĐR khác chuẩn bị đi vào hoạt động tại các địa phương khác. Công nghệ chôn lấp sẽ chỉ được áp dụng cho các trường hợp bất khả kháng.

5.1.2. Phương pháp dự báo khối lượng chất thải phát sinh

a) Dự báo chất thải rắn sinh hoạt

• Phương pháp tính

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phụ thuộc vào quy mô dân số, mức độ phát triển của các khu vực đô thị và điểm dân cư nông thôn, chỉ tiêu phát sinh và tỉ lệ thu gom chất thải rắn. Theo phương pháp hệ số ô nhiễm, khối lượng chất thải rắn của các khu vực đô thị và nông thôn được dự báo theo công thức:

$$W_{sh} = (P_n \times W_t \times k) / 1000$$

Trong đó:

W_{sh} là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (tấn/ngày)

P_n là quy mô dân số thời điểm dự báo (người)

W_t là chỉ tiêu phát sinh chất thải. Dựa vào QCVN 01:2021/BXD, đối với đô thị loại I, đặc biệt (1,3 kg/người.ngày), các đô thị khác (0,8 - 1 kg/ng.ngày), đối với nông thôn không quy định, tuy nhiên theo khảo sát có thể tạm tính nông thôn 0,55kg/ ng.ngày cho giai đoạn 2025-2030 và khoảng 0,8kg/ng.ngày cho giai đoạn 2030-2050. Khu vực đô thị tạm tính theo khảo sát trên toàn địa bàn khoảng 0,92kg/ng.ngày năm 2025. Lựa chọn chỉ tiêu phát thải khu vực đô thị khoảng 0,9kg/ng.ngày cho giai đoạn 2025-2030 và khoảng 1,2kg/ng.ngày cho giai đoạn 2030-2050.

k là tỉ lệ thu gom chất thải rắn (%), chọn $k = 100\%$

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2016, tỉ lệ CTNH bị lẫn vào chất thải sinh hoạt mang đến bãi chôn lấp là 0,02-0,82%. Nên lựa chọn tỉ lệ này trên địa bàn tỉnh là 0,8%, tới năm 2030 và dự đoán có thể giảm xuống mức 0,4% tới năm 2050.

• Nguồn phát sinh chất thải sinh hoạt

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Gia Lai có 135 đơn vị hành chính gồm 110 xã và 25 phường sau khi sáp nhập với tỉnh Bình Định theo quyết định 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/06/2025.

CTRSH (rác thải sinh hoạt) sinh ra từ hoạt động hàng ngày của con người. Rác thải sinh hoạt thải ra ở mọi lúc mọi nơi trong phạm vi thành phố hoặc khu dân cư, từ các hộ gia đình, khu thương mại, chợ và các tụ điểm buôn bán, nhà hàng, khách sạn, công viên, khu vui chơi giải trí, các viện nghiên cứu, trường học, các cơ quan nhà nước...

Nguồn phát sinh chất thải sinh hoạt là căn cứ quan trọng trong việc quản lý CTRSH. Trong đó có công việc thu gom rác. Đối với mỗi nguồn phát sinh khác nhau sẽ có các biện pháp thu gom khác nhau trước khi vận chuyển đến khu xử lý tập chung.

Cũng tương tự như các tỉnh/thành phố và các huyện trên toàn quốc, nguồn phát sinh rác thải ở Bình Định chủ yếu từ các nguồn sau:

- + Rác sinh hoạt từ khu dân cư đô thị và nông thôn Rác sinh hoạt từ các trung tâm thương mại.

- + Rác từ các viện nghiên cứu, cơ quan, trường học, các công trình công cộng Rác từ các dịch vụ đô thị.

- + Rác từ các trạm xử lý nước thải và từ các ống thoát nước của thành phố Rác từ các KCN, nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất TTCN ngoài KCN, các làng nghề.

Mỗi nguồn thải khác nhau có các loại chất thải đặc trưng khác nhau cho từng nguồn thải. Thành phần CTR sinh hoạt phát sinh từ các nguồn thải được trình bày:

Khu dân cư và thương mại: Chất thải thực phẩm, giấy, carton, nhựa, chất dẻo (PP, PE), vải, cao su, rác vườn, gỗ, nhôm, kim loại chứa sắt, chất thải bị nhiễm dầu mỡ, vi sinh, chất thải có thể tích lớn (bàn, tủ, tivi hư hỏng), chất thải xây dựng (gạch, ngói, bê tông hư hỏng, cát sỏi,...).

Chất thải từ viện nghiên cứu, công sở: Giống như trình bày trong mục chất thải khu dân cư và khu thương mại, ngoài ra còn có thể có CTR chứa dầu mỡ, phóng xạ, vi sinh, hóa chất có độc tính cao từ các Viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm.

Chất thải từ dịch vụ khác: Vệ sinh đường và hẻm phố: rác, đất, cát, sỏi, xác động vật, thiết bị hỏng. Cỏ, cây, các ống kim loại và nhựa. Chất thải thực phẩm, giấy báo, carton, giấy loại hỗn hợp, chai nước giải khát...

- *Thành Phần CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai*

Lượng CTRSH nguy hại có chiều hướng gia tăng hơn so với những năm trước từ 5 – 12%/năm. CTRSH có thành phần nguy hại chủ yếu là chất dẻo PVC, keo diệt chuột, pin, ắc quy, nhiệt kế thủy ngân, bóng đèn hỏng có chứa thủy ngân, CTR nhiều dầu mỡ. CTR nguy hại và các thành phần chất dẻo khó phân hủy có chiều hướng gia tăng đang là vấn đề nan giải cho hoạt động chôn lấp rác.

Tỷ lệ phần trăm các chất có trong CTR sinh hoạt không ổn định, rất biến động theo mỗi địa điểm thu gom rác, khu vực sinh sống và phát triển sản xuất, nhất là ở các khu dân cư có hoạt động sản xuất TTCN và thương mại.

Thành phần rác thải sinh hoạt của một địa bàn là yếu tố hết sức quan trọng trong chiến lược quản lý và xử lý CTR giúp cơ quan chức năng đưa ra quyết định phương thức thu gom, lưu chứa và biện pháp xử lý thích hợp nhằm tăng tối đa năng suất thu gom, xử lý và hạn chế tối thiểu chi phí cho hoạt động này.

- *Dự báo khối lượng rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030*

Sau khi sáp nhập với tỉnh Bình Định, Tổng dân số trên địa bàn là 3.182.652 người. trong đó dân cư thành thị chiếm khoảng 1.022.957 người và dân cư nông thôn chiếm khoảng 2.159.695 người, ước tính khối lượng rác thải dự báo tới năm

2030 khoảng 2196,3 tấn/ ngày, trong đó chất thải nguy hại lẫn trong rác sinh hoạt chiếm khoảng 13,2 tấn/ngày. Dự báo tới năm 2050, với tỉ lệ gia tăng dân số khoảng 0,9%, dân số dự kiến đạt 4 triệu người, lượng rác thải có thể đạt tới khoảng 3963,1 tấn/ngày trong đó lượng chất thải nguy hại ước chừng khoảng 23,8 tấn/ngày. (Chi tiết tính toán cho từng đơn vị hành chính theo phụ lục đính kèm)

b) Dự báo chất thải rắn công nghiệp

Theo các chuyên gia, nếu CTR công nghiệp (CTRCN) không được thu gom và xử lý triệt để sẽ phát tán ra môi trường và gây hậu quả không thể lường hết; đồng thời, việc xử lý cũng vô cùng khó khăn, tốn kém. Vì vậy, cần có biện pháp tính toán và phương án thu gom và xử lý hiệu quả, theo hướng cục bộ và tổng hợp trên toàn tỉnh.

• *Phương pháp tính*

Khối lượng CTR CN phát sinh được dự báo theo công thức:

$$WKCN = S \times Wcn \times h \times (1-k)$$

Trong đó:

WKCN là khối lượng chất thải phát sinh từ công nghiệp (tấn/ngày)

S là diện tích quy hoạch của KCN, CCN (ha)

Wcn là chỉ tiêu phát sinh chất thải rắn công nghiệp (tấn/ha.ngày)

h là tỉ lệ lấp đầy đến năm dự báo (%)

k là tỉ lệ CTR giảm do áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn (SXSH).

▪ Đối với hệ số k:

- Theo chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, tới năm 2020, 50% cơ sở công nghiệp áp dụng SXSH, tiết kiệm được 8-13% mức tiêu thụ năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu. Tương ứng chọn tỉ lệ giảm CTR là 8-13% cho giai đoạn đến 2030. Chọn tỉ lệ sản xuất sạch hơn 10% cho giai đoạn từ nay đến năm 2030.

- Theo Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, mục tiêu đến năm 2050, giảm phát thải khí nhà kính từ 1,5% -2% mỗi năm, một trong số các giải pháp là xanh hóa sản xuất. Vì vậy, chọn tỉ lệ giảm CTR từ cho giai đoạn 2030-2050 mỗi năm giảm thêm 1,5% tương ứng giai đoạn này là 30%.

▪ Đối với hệ số h:

- Dự kiến đến năm 2030 tỉ lệ các KCN, CCN, KKT, ĐCN lấp đầy 50%.

- Dự kiến đến năm 2050 tỉ lệ các KCN, CCN, KKT, ĐCN lấp đầy 70%.

▪ Đối với hệ số Wcn:

- Chỉ tiêu phát sinh CTR công nghiệp nằm trong KCN/CCN: theo QCVN 01: 2021 - Quy chuẩn Việt Nam về Quy hoạch Xây dựng, chỉ tiêu phát sinh CTR công nghiệp phải được xác định dựa trên dây chuyền công nghệ của từng loại hình công nghiệp nhưng phải đảm bảo tối thiểu là 0,3 tấn/ha đất theo quy mô đất khu công nghiệp. Theo Báo cáo tổng hợp Chiến lược quốc gia về quản lý CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, hệ số phát thải CTR công nghiệp là 0,25 tấn/ha/ngày đêm và CTR nguy hại là 0,057 tấn/ha/ngày đêm.

- *Nguồn phát sinh chất thải*

Nguồn phát sinh chất thải rắn công nghiệp từ các khu chế xuất, KKT, KCN, CCN, các nhà máy nằm riêng lẻ, từ các làng nghề, các cơ sở sản xuất TTCN.

Các loại chất thải rắn công nghiệp ở tại Gia Lai phát sinh chủ yếu là các phế liệu kim loại bìa các-tông, xốp, plastic, gỗ, vải vụn, giẻ lau nhiễm dầu, phế liệu trong sản xuất giày, dép, dệt may, phế liệu trong xây dựng: gạch, bê tông, sỏi, đá,... bo mạch hỏng, linh kiện hỏng, chân linh kiện, bùn thải chứa kim loại nặng từ các nhà máy, các trạm xử lý nước thải... Các loại chất thải này hiện do các công ty tự thu gom xử lý theo các phương pháp khác nhau.

Chất thải rắn công nghiệp là chất thải rắn sinh ra trong quá trình sản xuất ở các nhà máy, xí nghiệp... và được chia thành hai loại chính: chất thải rắn không nguy hại và chất thải rắn nguy hại. Trong đó, chất thải nguy hại là các chất có thể dễ cháy nổ, các chất có độc tính cao hoặc các chất dễ ăn mòn nhiều vật liệu khác.

Các nhóm chất được liệt vào loại có độc tính cao là kim loại nặng và chất hữu cơ bền vững (POP). Các chất này có khả năng tích lũy sinh học trong nông sản, thực phẩm cũng như trong mô tế bào động vật, nguồn nước và tồn tại bền vững trong môi trường gây ra hàng loạt bệnh nguy hiểm đối với con người như vô sinh, quái thai, dị tật ở trẻ sơ sinh; tác động lên hệ miễn dịch gây ra các bệnh tim mạch, thần kinh, một số chất có thể gây đột biến dẫn đến gây ung thư và ảnh hưởng đến di truyền.

- *Thành phần các loại CTR CN xác định như sau:*

Thành phần chất thải là một yếu tố rất quan trọng trong việc xây dựng một hệ thống, một dây chuyền phân loại chế biến và tái sử dụng chất thải. Các số liệu về thành phần cho các thông tin phục vụ cho công tác quản lý và xử lý chất thải rắn. Thông qua thành phần chất thải, có thể định hướng phát triển hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý hoàn chỉnh.

+ Theo kết quả nghiên cứu của Viện Kỹ thuật Nhiệt đới và Bảo vệ môi trường (VITTEP) ở các KCN vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thì thành phần CTR CN có thể thu hồi, tái sử dụng chiếm khoảng 70-75%; CTR CN nguy hại chiếm 10-20%; CTR CN cần thải bỏ ra ngoài còn khoảng 5-20%.

+ Theo báo cáo môi trường quốc gia năm 2017, tỉ lệ CTR CN nguy hại chiếm 15-20% tổng lượng CTR CN phát sinh.

+ Theo báo cáo môi trường quốc gia năm 2009 - Môi trường các KCN Việt Nam: tỉ lệ CTR CN nguy hại trung bình chiếm dưới 20% tổng lượng CTR CN phát sinh.

+ Theo định hướng quy hoạch công nghiệp tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Gia Lai tập trung phát triển công nghiệp tổng hợp đa ngành bao gồm: Chế biến nông, lâm sản; công nghiệp sản xuất và phân phối điện; chế biến sử dụng công nghệ vi sinh; phụ trợ cho nông nghiệp, vật liệu xây dựng...

Vậy thành phần các CTR CN xác định như sau:

+ Tỉ lệ CTR CN có thể thu hồi, tái sử dụng: chiếm 70%.

+ Tỉ lệ CTR CN nguy hại: chiếm 20%.

+ Tỷ lệ CTR CN cần thải bỏ: chiếm 10%.

• *Dự báo khối lượng CTR công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai*

- Giai đoạn năm 2030: khoảng 2815 tấn/ngày (Tính toán dựa trên quy mô các KCN CCN hiện có và dự kiến của tỉnh Gia Lai)

(Theo báo cáo DMC của tỉnh Gia Lai cũ là dự báo tổng lượng CTR phát sinh từ các CCN KCN năm 2030 778 tấn/ngày và DMC của tỉnh Bình Định cũ khoảng 2037 tấn/ngày)

c) Dự báo chất thải rắn y tế

• *Phương pháp tính toán*

Khối lượng CTR y tế được dự báo dựa trên quy mô giường bệnh, chỉ tiêu phát sinh CTR y tế. Với các yếu tố khác nhau, khối lượng CTR phát sinh cũng thay đổi. Khối lượng chất thải rắn y tế phát sinh được dự báo theo công thức sau:

$$WKYT = WCTY \times N$$

Trong đó:

WKYT là khối lượng CTR y tế phát sinh (kg/ngày)

N là quy mô số giường bệnh thời điểm dự báo (giường)

WCTY là chỉ tiêu phát sinh CTR y tế (kg/giường/ngày)

▪ Đối với hệ số WCTY:

Theo báo cáo môi trường quốc gia năm 2017, CTR y tế bao gồm hai loại là CTR sinh hoạt trong bệnh viện (chiếm 80%) và CTR nguy hại y tế (chiếm 20%).

Theo báo cáo hiện trạng môi trường Gia Lai cũ năm 2020, ước tính chỉ tiêu phát sinh CTR y tế trung bình trên toàn tỉnh là 0,9 kg/giường bệnh/ngày. Đối với các khu vực đô thị lượng rác thải y tế tính toán khoảng 1,2 – 1,8kg/giường bệnh. Để dự báo lượng CTR y tế phát sinh trong thời kỳ quy hoạch, chọn hệ số chỉ tiêu phát sinh CTR y tế là 1,2 kg/giường bệnh/ngày.

Bảng 133: Khối lượng chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Gia Lai cũ đến năm 2030

Năm	Số giường bệnh	Hệ số phát sinh CTR TT (kg/giường.ngày)	Tổng lượng CTR Y tế (tấn/ngày)	Lượng CTR Y tế NH (20% tổng) (tấn/ngày)
2020	4225	0,9	3,8	0,8
2025	4770	1,2	5,7	1,1
2030	5597	1,2	6,7	1,3

Nguồn: Trung tâm Công nghệ môi trường (ENTEC) tính toán, năm 2022.

Bảng 134: Dự báo lượng chất thải y tế của Bình Định cũ đến năm 2030

Năm	Số giường bệnh ⁸⁴	Lượng CTR y tế (kg/giường bệnh/ngày đêm)	Tổng lượng CTR y tế (tấn/ngày.đêm)	Tổng lượng CTR y tế nguy hại (tấn/ngày.đêm)
2030	6975	1,2	8,4	1,7

Như vậy, tổng số lượng CTR y tế phát sinh dự kiến năm 2030 trên toàn tỉnh Gia Lai sau sáp nhập bằng 14,5 tấn/ ngày trong đó rác thải nguy hại chiếm khoảng 2,9 tấn / ngày. Tương đương lượng rác thải y tế phát sinh khoảng 5304,2 tấn vào năm 2030. Dự báo tới năm 2050, khối lượng CTR y tế, có thể đạt tới 29,7 tấn/ngày, trong đó phần CTR y tế nguy hại khoảng 5,3 tấn. Chi tiết xem bảng tính đính kèm.

Bảng 135: Khối lượng chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Năm	Số giường bệnh	Hệ số phát sinh CTR TT (kg/giường.ngày)	Tổng lượng CTR Y tế (tấn/ngày)	Lượng CTR Y tế NH (20% tổng) (tấn/ngày)
2025	10 503	0,9	9,5	1,9
2030	12 110	1,2	14,5	2,9
2040	14 522	1,3	18,9	3,8
2050	19 809	1,5	29,7	5,9

- **Nguồn phát sinh**

Nguồn phát thải CTR y tế từ các bệnh viện, trung tâm y tế và các phòng khám của các cơ quan xí nghiệp, nhà máy và phòng khám tư nhân.

Lưu giữ chất thải y tế: hầu hết các điểm tập trung chất thải đều nằm trong khu đất của bệnh viện và các trung tâm y tế, điều kiện vệ sinh không đảm bảo, nhiều nguy cơ gây rủi ro. Một số điểm tập trung chất thải không có mái che, gần đường qua lại gây mất vệ sinh công cộng. Tình trạng thu nhặt phế thải để tái sử dụng như kim tiêm, ống truyền, chai lọ và các vật dụng đang là nguy cơ làm lây nhiễm và truyền bệnh hết sức nguy hiểm...

- **Thành phần CTR y tế trên địa bàn**

Hầu hết các CTR y tế là các chất thải sinh học độc hại và mang tính chất đặc thù so với các loại CTR khác. Các loại chất thải này nếu không được phân loại cẩn thận trước khi xả chung với các chất thải sinh hoạt sẽ gây ra những nguy hại đáng kể.

Xét về các thành phần chất thải dựa trên đặc tính lý hóa thì tỷ lệ các thành phần có thể tái chế là khá cao, chiếm trên 25% tổng lượng CTR y tế, chưa kể 52% CTR y tế là các chất hữu cơ.

Trong thành phần CTR y tế có lượng lớn chất hữu cơ và thường có độ ẩm tương đối cao, ngoài ra còn có thành phần chất nhựa chiếm khoảng 10%, vì vậy khi lựa chọn công nghệ thiêu đốt cần lưu ý đốt triệt để và không phát sinh khí độc hại.

d) Dự báo chất thải rắn phát sinh từ nông nghiệp

CTR nông nghiệp nếu được tính toán đầy đủ sẽ có khối lượng rất lớn, tuy nhiên hiện nay loại CTR này trên địa bàn tỉnh Gia Lai cũng như nhiều tỉnh, thành khác hầu hết đều được tái chế, tái sử dụng phục vụ cho một số mục đích nhất định.

Thành phần CTR nông nghiệp đáng quan tâm hiện nay chính là CTR nguy hại phát sinh như bao bì, chai lọ thuốc BVTV. Đây là loại CTR cần được thu gom và xử lý nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường và sức khỏe con người. Do đó cần được tính toán khối lượng để có những định hướng thu gom và xử lý thích hợp. Tính toán dự báo lượng CTR nguy hại phát sinh do sử dụng thuốc BVTV trong sản xuất nông nghiệp dựa vào diện tích các loại cây trồng; lượng thuốc BVTV sử dụng.

Dự báo khối lượng CTR nguy hại nông nghiệp được xác định như sau:

$$WKNN = SNN \times Wn$$

Trong đó:

WKNN là khối lượng CTR nguy hại nông nghiệp (tấn/năm)

SNN là diện tích đất nông nghiệp thời điểm dự báo (ha)

Wn là chỉ tiêu phát sinh CTR nguy hại nông nghiệp (kg/năm/ha)

* Đối với hệ số Wn:

Theo báo cáo hiện trạng môi trường Gia Lai năm 2020, lượng phát sinh CTR nguy hại nông nghiệp khoảng 1,83 kg/năm/ha. Để dự báo lượng CTR nguy hại nông nghiệp phát sinh trong thời kỳ quy hoạch, chọn hệ số chỉ tiêu phát sinh CTR nguy hại nông nghiệp là 2,0 kg/năm/ha.

Bảng 136: Dự báo lượng CTR nguy hại nông nghiệp của Gia Lai

Năm	Diện tích nông nghiệp (ha)	Chỉ tiêu phát sinh CTR nguy hại nông nghiệp (kg/năm/ha)	Lượng CTR nguy hại nông nghiệp (tấn/ngày)
2025	984 100	1,83	4,93
2030	934 895	2	5,12
2050	794 661	2	4,35

e) Dự báo chất thải rắn xây dựng

Theo báo cáo môi trường quốc gia năm 2017, CTR sinh hoạt chiếm khoảng 60-70% CTR đô thị, trong đó CTR xây dựng chiếm tỉ lệ khoảng 10-15% CTR đô thị.

Bảng 137: Dự báo lượng CTR xây dựng

Năm	Lượng CTR sinh hoạt (tấn/ngày)	Lượng CTR xây dựng (tấn/ngày)
2030	2 316,9	343,8
2050	3 549,4	526,5

5.1.3. Phương thức phân loại, thu gom, vận chuyển CTR

a) Phân loại chất thải rắn

* Chất thải rắn sinh hoạt:

Để giảm bớt khối lượng CTR phải chôn lấp, kéo dài tuổi thọ của KXL, tăng cường tỉ lệ tái chế và sản xuất phân hữu cơ. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, các nhân thực hiện phân loại theo nguyên tắc sau: Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt khác.

Phân loại chất thải rắn tại nguồn trước khi thu gom là bước quan trọng trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt của khu dân cư. Mục tiêu của việc phân loại chất thải rắn tại nguồn phát sinh là: Giảm khối lượng chất thải, tiết kiệm quỹ đất dùng để xây dựng khu xử lý chất thải rắn. Tách biệt các loại chất thải nguy hại ra khỏi chất thải không nguy hại (chất thải y tế và công nghiệp) để xử lý đặc biệt, hữu hiệu không gây ảnh hưởng đến môi trường và môi sinh. Thu hồi chất thải, tách thành phần các chất thải có thể tái sử dụng được để chế biến phân vi sinh hoặc chế biến thành các vật liệu thương phẩm dùng trong sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp.

+ Công tác thu gom chất thải

Hiện nay công tác thu gom chất thải ở khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh được thực hiện bằng các quy trình như thu gom rác thải sinh hoạt như thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận và thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận. Rác thải sinh hoạt thu gom được vận chuyển về khu xử lý bằng xe ép rác chuyên dụng.

+ Trạm trung chuyển

Mục đích sử dụng để tăng hiệu quả và do đó giảm chi phí vận chuyển CTR thu gom đến bãi chôn lấp hoặc cơ sở xử lý bằng xe ép rác chuyên dùng có công suất lớn và giảm chi phí vận chuyển so với các phương tiện nhỏ hơn được sử dụng để thu gom chất thải ở cấp xã, phường hoặc liên xã, phường và đồng thời giảm thiểu tác động lên môi trường do vận chuyển.

Các trạm trung chuyển có thể được thiết lập và vận hành chỉ để phục vụ việc vận chuyển chất thải đến bãi CTR hoặc cơ sở xử lý, nhưng chúng cũng có thể được tích hợp trong các cơ sở xử lý. Tất cả các phương tiện thu gom đều có giới hạn bán kính hoạt động đảm bảo hiệu quả chi phí và trạm trung chuyển có thể hỗ trợ duy trì hiệu quả tổng thể của hệ thống thu gom chất thải. Khi tính đến lượng mưa hàng năm cao ở Việt Nam, chỉ nên xây dựng các trạm trung chuyển có mái che.

Đối với các khu vực nông thôn, khuyến khích các hộ dân tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu, làm thức ăn chăn nuôi.

Phân loại CTRSH: Từ nay đến ngày 31/12/2030, CTRSH được phân loại thành 02 loại chính là (1) Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế và (2) Chất thải rắn sinh hoạt khác. Trong đó, tại những nơi có điều kiện thì khuyến khích phân loại chất thải thực phẩm riêng làm mùn hữu cơ để bón cho cây trồng hoặc có thị trường tiêu thụ mùn hữu cơ (chuyển giao cho cơ sở sản xuất phân hữu cơ, cơ sở có nhu cầu sử dụng vào mục đích khác). Từ ngày 01/01/2031, CTRSH được phân làm 03 nhóm chất thải chính: (1) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; (2) Chất thải thực phẩm; (3) Chất thải rắn sinh hoạt khác.

- Đối với Nhóm chất thải sinh hoạt nguy hại: pin đã qua sử dụng, bóng đèn huỳnh quang, vỏ chai lọ đựng hóa chất nguy hại, chất thải điện tử...Hộ gia đình đem đến điểm

tiếp nhận hoặc điểm thu hồi chất thải nguy hại được Ủy ban nhân dân các cấp bố trí tại các văn phòng, khu phố.

CTRSH tại nguồn sau phân loại phải được lưu chứa trong bao bì (túi) hoặc thiết bị lưu giữ (thùng) riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết loại chất thải hoặc theo các quy định hiện hành của pháp luật. Bao bì (túi), thiết bị lưu giữ (thùng) CTRSH sau phân loại phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- + Bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải, có khả năng chống thấm, không làm rò rỉ nước rỉ rác và có kích thước phù hợp với lượng chất thải, thời gian lưu giữ.

- + Bao bì (túi) phải được buộc kín, thiết bị lưu giữ (thùng) phải có nắp đậy kín để đảm bảo không phát tán mùi và có dán biển cảnh báo thông tin trên thân thùng.

- * Chất thải rắn công nghiệp: thực hiện phân loại tại cơ sở sản xuất và phân loại tại khu xử lý tập trung.

- * Chất thải rắn xây dựng: thực hiện phân loại tại nguồn

- * Chất thải rắn y tế: phân loại tại nguồn theo Quy chế quản lý chất thải rắn y tế.

b) Thu gom, vận chuyển chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt và xây dựng, đề xuất các mô hình thu gom, vận chuyển CTR với quy trình thủ công kết hợp cơ giới như sau:

- (1) Phương thức phân vùng xử lý: Thu gom, vận chuyển CTR của các đô thị tập trung tại KXL tập trung riêng của từng khu vực;

- (2) Phương thức thu gom tập trung liên phường xã: CTR được thu gom tới điểm tập kết tại các xã, phường, sau đó được vận chuyển đến các KXL tập trung của tỉnh;

- (3) Thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt theo khu kinh tế và KCN

- Chất thải rắn công nghiệp thu gom của KKT, KCN trước khi vận chuyển về các KXL của địa phương

- Chất thải rắn y tế thu gom và xử lý tập trung theo cụm bệnh viện hoặc tập trung cấp huyện.

- * *Thu gom và vận chuyển CTR sinh hoạt*

- ***Giai đoạn 2026 - 2030:*** tỉnh Gia Lai hình thành 13 vùng⁴⁰ cơ bản trong thu gom, xử lý CTRSH, gồm 07 vùng cho khu vực Gia Lai Đông và 06 vùng cho khu vực Gia Lai Tây và một số ô chôn lấp rác trơ; như sau:

- + Vùng 1: Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ tại phường Quy Nhơn Tây.

- + Vùng 2: Nhà máy xử lý CTRSH tại xã Tây Sơn

- + Vùng 3: Khu xử lý CTRSH tại xã Vĩnh Quang

- + Vùng 4: Nhà máy xử lý CTRSH tại phường Bồng Sơn

- + Vùng 5: Bãi chôn lấp hợp vệ sinh tại xã Canh Vinh

- + Vùng 6: Bãi chôn lấp hợp vệ sinh tại xã Hòa Hội

- + Vùng 7: Lò đốt rác tại xã An Hòa.

⁴⁰ Vùng được xác định theo nguyên tắc cự ly thu gom khoảng 30 km và lượng CTRSH thu gom tối thiểu 20 tấn/ngày.

- + Vùng 8: Nhà máy xử lý CTRSH tại xã Gào.
- + Vùng 9: Nhà máy xử lý CTRSH An Khê tại xã Cửu An
- + Vùng 10: Khu xử lý CTRSH tại xã Chư Sê.
- + Vùng 11: Khu xử lý CTRSH tại xã Mang Yang
- + Vùng 12: Khu xử lý CTRSH tại xã Ia Sao
- + Vùng 13: Khu xử lý CTRSH tại xã Phú Túc

Đồng thời, thực hiện thu gom và xử lý tại chỗ bằng ô chôn lấp rác tro đối với các xã vùng sâu, vùng xa, việc thu gom, vận chuyển CTRSH về vùng xử lý không hiệu quả, cụ thể:

+ Toàn địa bàn đối với các xã: An Toàn, Canh Liên, Ia Mơ, Ia O, Ia Púch, Ia Pia, Ia Boòng, Ia Lâu, Ia Chia, Ia Krái, Đak Somei, Chư Krey, SRó, Đak Song, Chư Long, Đak Rong, Sơn Lang, Krong, Kon Chiêng, Ia Nan, Ia Dom, Ia Pnôn.

+ Một phần xã của các xã mới, là các xã cũ: xã Đăk Tơ Pang và xã Kông Yang (thuộc xã Ya Ma mới), xã Yang Trung và Yang Nam (thuộc xã Kông Chro mới), xã An Vinh (thuộc xã An Vinh mới).

Bảng 104: Phân vùng thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt

STT	Vùng thu gom	Vị trí đặt khu xử lý	Quy mô, diện tích	Công suất ⁴¹	Ghi chú
1	Các phường: Quy Nhơn, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây; An Nhơn, Bình Định, An Nhơn Đông, An Nhơn Bắc, An Nhơn Nam. Các xã: An Nhơn Tây, Tuy Phước, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc, Tuy Phước Đông, 1 phần xã Canh Vinh (khu vực xã Canh Vinh cũ)...	Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, phường Quy Nhơn Tây.	Diện tích 10,04 ha	500 - 800 tấn/ngày	Đã có Nhà đầu tư
2	Xã Vân Canh và 1 phần của xã Canh Vinh (không bao gồm khu vực xã Canh Vinh cũ),...	Xã Canh Vinh	Diện tích 3,25 ha	10 tấn/ngày	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Sau năm 2030, đưa về Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ
3	Các xã: Tây Sơn, Bình Khê, Bình Phú, Bình Hiệp và Bình An,...	Xã Tây Sơn	Diện tích 1,56 ha	60 tấn/ngày	Đang xây dựng (Đầu tư công)
4	Các xã: Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang,	Xã Vĩnh Quang	Diện tích 5 ha	25 tấn/ngày	Sau năm 2030, đưa về Khu xử lý

⁴¹ Về lâu dài sẽ gia tăng khối lượng CTRSH dựa vào nhu cầu thực tế

STT	Vùng thu gom	Vị trí đặt khu xử lý	Quy mô, diện tích	Công suất ⁴¹	Ghi chú
	Vĩnh Sơn,...				tại xã Tây Sơn
5	Các xã: Phù Cát, Xuân An, Ngô Mỹ, Cát Tiến, Đề Gi, Hòa Hội, Hội Sơn,...	Xã Hòa Hội	Diện tích 6,11 ha	80 tấn/ngày	Sau năm 2030, đưa về Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ hoặc Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực phía Bắc tỉnh Gia Lai (phường Bồng Sơn)
6	Các phường: Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc và Tam Quan; các xã: Phù Mỹ, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Bắc, An Lương, Bình Dương, Hoài Ân, Ân Tường, Kim Sơn, Vạn Đức, Ân Hảo,...	Phường Bồng Sơn	Diện tích 4,4 ha	250 tấn/ngày	Đang kêu gọi đầu tư
7	Các xã: An Hòa, An Lão, 1 phần của xã An Vinh (trừ xã An Vinh cũ).	Xã An Hòa	Diện tích 1,3 ha	10 tấn/ngày	Đã có Lò đốt, công suất 1.000 kg/giờ. Sau năm 2030, đưa về Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực phía Bắc tỉnh Gia Lai (phường Bồng Sơn)
8	Các phường: Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú. Các xã: Gào, Biển Hồ, Ia Grai, Ia Hrug; Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Tôr; Bờ Ngoong; Đức Cơ, Ia Dơk, Ia Krêl; Đak Đoa, Ia Băng, Kon Gang,...	Xã Gào	Diện tích 6,08 ha	300 tấn/ngày	Đang kêu gọi đầu tư
	Các xã: Chư Păh, Ia Khuol, Ia Ly, Ia Phí.	Xã Chư Păh	Diện tích 03 ha, trong đó: - Đầu tư ô chôn lấp mới		Đầu tư công

STT	Vùng thu gom	Vị trí đặt khu xử lý	Quy mô, diện tích	Công suất ⁴¹	Ghi chú
			có diện tích 02 ha; - Đến năm 2030 chuyển công năng của bãi chôn lấp (BCL) thành trạm trung chuyển có diện tích 01 ha để đưa CTRSH về Nhà máy xử lý tại xã Gào (20 tấn/ngày)		
9	Các phường: An Khê, An Bình Các xã: Cửu An, Đăk Pơ, Kbang, Kông Bơ La, Tơ Tung, Ya Hội... Và 1 phần các xã: Kông Chro, Ya Ma,...	Xã Cửu An	Diện tích 10,1 ha	90 tấn/ngày	- Hiện trạng có Lò đốt (đã xuống cấp), công suất khoảng 10 tấn/ngày và BCL không hợp vệ sinh. - Đang kêu gọi đầu tư
10	Các xã: Chư Sê, Ia Ko, Albá.	Xã Chư Sê	Diện tích 5 ha	60 tấn/ngày	Kêu gọi đầu tư/Cải tạo Nhà máy hiện hữu.
	Các xã: Chư Puh, Ia Hrú, Ia Le.	Xã Chư Puh	Diện tích 03 ha, trong đó: - Đầu tư ô chôn lấp mới có diện tích 02 ha; - Đến năm 2030 chuyển công năng của BCL thành trạm trung chuyển có diện tích 01 ha để đưa CTRSH về Nhà máy xử lý tại Chư Sê (20		Đầu tư công

STT	Vùng thu gom	Vị trí đặt khu xử lý	Quy mô, diện tích	Công suất ⁴¹	Ghi chú
			tấn/ngày)		
11	Các xã: Mang Yang, Lor Pang, Hra, Ayun, KDang,...	Xã Mang Yang	6,7 ha	30 tấn/ngày	Đầu tư BCL HVS. Sau năm 2030, đưa về Nhà máy xử lý CTRSH An Khê tại xã Cửu An
12	Phường: Ayun Pa; Các xã Ia Rbol, Ia Sao, Ia Hiao, Phú Thiện, Chư A Thai, Ia Pa, Pờ Tó và Ia Tul,...	Xã Ia Sao	10 ha	60 tấn/ngày	Đầu tư BCL HVS
13	Các xã: Phú Túc, Ia Rsai, Uar, Ia Dreh,...	Xã Phú Túc	5 ha	25 tấn/ngày	Đầu tư BCL HVS

Ghi chú : Về lâu dài sẽ gia tăng khối lượng CTRSH dựa vào nhu cầu thực tế.

- **Giai đoạn 2031-2050:** tỉnh Gia Lai dự kiến điều chỉnh thành 08 vùng⁴² thu gom, xử lý CTRSH, điều chỉnh khu vực Gia Lai Đông còn 3 vùng tập trung quanh 3 khu xử lý (Nhà máy xử lý CTR Long Mỹ, Nhà máy xử lý CTRSH khu vực phía bắc tỉnh tại phường Bồng Sơn, Nhà máy xử lý CTRSH tại xã Tây Sơn) và khu vực Gia Lai Tây còn 05 vùng thu gom và xử lý CTR (bỏ khu xử lý CTRSH tại xã Mang Yang): (Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Gào, Nhà máy xử lý CTRSH An Khê tại xã Cửu An, Khu xử lý CTRSH Chư Sê, Khu xử lý CTRSH Ia Sao, Khu xử lý CTR xã Xuân An).

* *Chất thải rắn công nghiệp thông thường và nguy hại*

- Tỉnh Gia Lai hình thành 02 vùng xử lý chất thải công nghiệp thông thường và nguy hại tại xã Xuân An và xã Ia Grai.

- Xử lý chất thải công nghiệp thông thường tại các Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt nếu nhà đầu tư có nhu cầu tại phường Quy Nhơn Tây, phường Bồng Sơn, xã Tây Sơn, xã Vĩnh Quang, xã Cửu An, xã Gào, xã Chư Sê và xã Ia Sao.

Bảng 1385: Vùng xử lý chất thải rắn công nghiệp

Vùng	Tên Dự án	Vị trí đặt khu xử lý	Ghi chú
1	Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại	xã Xuân An	Đang hoạt động
	Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp Gia Lai	xã Xuân An	Đang thực hiện thủ tục đầu tư
	Khu xử lý chất thải rắn phục vụ	xã Xuân An	Đang hoạt động

⁴² Vùng được xác định theo nguyên tắc cự ly thu gom khoảng 50 km và lượng CTRSH thu gom tối thiểu 20 tấn/ngày.

	Khu kinh tế Nhơn Hội		
2	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Ia Grai	xã Ia Grai	Đang kêu gọi đầu tư

5.1.4. Quy hoạch các cơ sở xử lý

a) Quy hoạch các cơ sở xử lý CTR

** Phương pháp tính toán quy mô KXL, BCL*

Việc xác định quy mô của BCL CTR cho các địa phương và khu vực được tính toán dựa trên các thông số sau:

- Lượng CTR có thể chôn lấp được. Thông số này được tính toán dựa trên dự báo về dân số, định mức phát sinh CTR trên đầu người và định hướng phát triển công nghiệp, du lịch và một số ngành kinh tế khác.

- Tỷ lệ thu gom CTR.

Quy mô, diện tích của BCL được tính toán theo công thức:

$$S = S1 + S2$$

$$S1 = M \cdot (1 + 0,2) / \rho H$$

$$S2 = 0,2 \cdot S1$$

Trong đó:

S - Diện tích BCL (m²)

S1 - Diện tích cần để chôn lấp rác (m²)

S2 - Diện tích phụ trợ dùng để xây dựng đường giao thông, công trình xử lý nước thải, khí thải, bờ bao, ...

M - Lượng chất thải đem chôn lấp (tấn)

H - Chiều cao cột rác tùy theo đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn,... (m)

ρ - Tỷ trọng của CTR sau khi đầm nén tại BCL, chọn $\rho = 0,75$ tấn/m³.

0,2 - Tỷ lệ lớp đất phủ trung gian

** Định hướng xử lý:*

+ Đầu tư các nhà máy xử lý chất thải rắn theo hướng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, hạn chế chôn lấp; hạn chế xây dựng cơ sở xử lý chất thải phân tán, quy mô nhỏ.

+ Chất thải rắn thông thường có thể tái chế được tập kết tại các khu xử lý, bãi chôn lấp tập trung của đô thị, BCL liên xã, cấp xã. Quỹ đất cho các bãi chôn lấp, khu xử lý được tính toán đủ cho việc lưu giữ lượng chất thải này với chu kỳ khoảng 30 ngày thu gom, vận chuyển tới điểm thu mua phế liệu hoặc đến nhà máy tái chế. Lượng chất thải có thể tái chế này được định kỳ chuyển tới xử lý tại nhà máy tái chế tại đô thị Pleiku.

+ Chất thải hữu cơ: áp dụng sản xuất phân hữu cơ tập trung tại KXL đô thị Pleiku áp dụng ủ phân hữu cơ quy mô hộ gia đình tại các khu vực nông thôn.

+ CTR nguy hại cần xử lý tiêu hủy: xử lý bằng các công nghệ đốt hiện đại.

+ Chất thải rắn xây dựng được phân loại, thu gom và tận dụng để đắp, san nền cho các công trình xây dựng. Tái chế thành vật liệu xây dựng, bố trí các cơ sở tập kết tại các chân công trình, xử lý tại công trình. Đối với các chất thải rắn không tận dụng được thì đưa về các cơ sở, KXL chất thải rắn sinh hoạt nhằm đảm bảo yêu cầu về môi trường. Tập kết và lưu chứa tạm các chất thải rắn xây dựng để sử dụng cho các công trình xây dựng.

* Quy hoạch xử lý CTR thông thường:

- Chất thải thông thường có thể tái chế: xử lý tập trung tại nhà máy tái chế hoặc bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Chất thải hữu cơ:

+ Đối với khu vực đô thị: với lộ trình triển khai rộng rãi việc thực hiện phân loại CTR tại nguồn cho các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh, vì vậy, cần đồng thời đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất phân hữu cơ tập trung. Phân hữu cơ sẽ được sử dụng cho rừng trồng, rừng sản xuất cây công nghiệp.

+ Đối với khu vực nông thôn: do giao thông không thuận lợi, khoảng cách vận chuyển xa nên không phù hợp xử lý tập trung chất hữu cơ. Vì vậy, khuyến khích các hộ gia đình khu vực nông thôn thực hiện phân loại CTR và ủ phân hữu cơ tại nhà. Phân hữu cơ sẽ được sử dụng cho cây trồng quy mô hộ gia đình, mang lại giá trị kinh tế nhất định cho hộ gia đình.

- CTR tro cần xử lý tiêu hủy: thông thường sau khi tách bỏ thành phần hữu cơ, thành phần có thể tái chế còn lại chất tro cần xử lý tiêu hủy có thể áp dụng phương thức xử lý bằng cách đốt hoặc chôn lấp.

* Quy hoạch xử lý CTR CN nguy hại:

Với dự báo lượng CTR CN nguy hại trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 13,9 tấn/ngày.đêm và đến năm 2050 khoảng gần 21,3 tấn/ngày.đêm, tập trung nhiều nhất ở khu vực đô thị Pleiku (phường Pleiku, phường Hội Phú, phường Thống Nhất,...) đô thị An Khê, xã Chư Sê, xã Đak Đoa, đô thị Quy Nhơn. Trên cơ sở đó, định hướng xử lý tập trung CTR CN nguy hại trên địa bàn tỉnh tại KXL CTR xã Ia Grai và nhà máy xử lý rác thải tại xã Xuân An.

* Quy hoạch xử lý CTR y tế nguy hại:

Trên cơ sở đánh giá ưu nhược điểm của các công nghệ xử lý CTR y tế nguy hại, đánh giá về sự thuận tiện trong quá trình thu gom, vận chuyển CTR, thời gian lưu chứa tối đa đối với chất thải y tế nguy hại theo quy định của Bộ Y tế, cho thấy:

+ Hầu hết khu vực đô thị có điều kiện giao thông tương đối thuận lợi, phù hợp để xử lý tập trung.

+ Tại các đô thị CTR y tế nguy hại phát sinh chủ yếu ở các bệnh viện đa khoa huyện hoặc bệnh viện đa khoa khu vực, lượng CTR y tế nguy hại phát sinh từ các trạm y tế xã rất ít.

Trên các cơ sở đó, trong giai đoạn dài hạn, đề xuất xử lý CTR y tế nguy hại tập trung theo cụm bệnh viện hoặc tập trung theo đô thị hoặc cụm đô thị bằng công

nghe đốt hoặc công nghệ nghiền - hấp ướt. Căn cứ khối lượng CTR y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn tỉnh, căn cứ hiện trạng hạ tầng xử lý CTR y tế nguy hại tại các khu vực đô thị đề xuất:

- Giai đoạn từ nay tới năm 2030 tiếp tục xử lý chất thải nguy hại y tế trên địa bàn tỉnh bằng các hệ thống công nghệ đốt và nghiền - hấp ướt hiện hữu.

- Giai đoạn sau 2030: thông thường, thời gian hoạt động hiệu quả của các hệ thống xử lý chất thải là khoảng 15 năm, vì vậy trong giai đoạn sau 2030, đề xuất đầu tư mới hệ thống xử lý CTR y tế nguy hại, thay thế cho các hệ thống cũ đã xuống cấp.

CTR y tế nguy hại sau khi xử lý thì được thu gom và xử lý chung với rác thải sinh hoạt tại các KXL/BCL tập trung.

Hiện nay, đối với khu vực Gia Lai Tây, nhà máy xử lý rác thải tại phường An Khê với công suất 11,5 tấn/ngày và nhà máy xử lý rác thải của xã Chư Sê thuộc (Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển môi trường Viwaseen - Phương Hướng) công suất 24 tấn/ngày đã đi vào hoạt động. Trong giai đoạn tới 2 nhà máy vẫn tiếp tục duy trì hoạt động theo công suất hiện tại. Định hướng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 sẽ quy hoạch thêm các khu xử lý, bãi chôn lấp trên địa bàn tỉnh. Chi tiết xem phụ lục.

** Đối với các bãi chôn lấp hiện nay*

Đầu tư nâng cấp, cải tạo và tiếp tục sử dụng các bãi chôn lấp hiện nay đến khi các cơ sở xử lý trong phạm vi xử lý được đầu tư. Sau khi các cơ sở xử lý được đầu tư, thực hiện xử lý ô nhiễm, cải tạo và đóng cửa theo đúng quy định của pháp luật. Đối với 06 bãi chôn lấp hợp vệ sinh có lót đáy, và các quy trình xử lý nước rỉ rác sẽ tiếp tục cho hoạt động và mở rộng tại khu vực xã Tây Sơn, xã Hòa Hội, xã Bình Dương, xã Canh Hiệp, phường Bồng Sơn, phường Quy Nhơn Tây trong giai đoạn xây dựng các dự án xử lý rác thải mới theo hướng hỗn hợp, đốt và các phương án khác hiện đại hơn. Đối với các bãi rác không hợp vệ sinh sẽ dự kiến lần lượt đóng cửa hoặc chuyển đổi sang các mô hình hợp vệ sinh hơn. Đặc biệt là 9 bãi chôn lấp thuộc cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Sau khi đóng cửa các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh phải tiến hành cải tạo cảnh quan khu vực như trồng cây xanh tạo cảnh quan và xây dựng hàng rào chung quanh khu đất; đào bốc khối lượng chất thải rắn còn tồn đọng tại bãi chôn lấp để vận chuyển về khu xử lý chất thải tập trung. Đồng thời có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường; các biện pháp cần kiểm soát sau khi xử lý như thông báo công khai và tiến hành lắp biển cảnh báo, ngăn chặn người dân xâm nhập vào khu vực; theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường chung quanh và công bố thông tin theo quy định. Đặc biệt, cần bố trí nguồn lực, kinh phí đảm bảo cho việc xử lý, cải tạo phục hồi môi trường các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh, các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã đóng cửa..

** Xử lý nguồn nước rỉ rác:*

Sau năm 2030 các bãi rác từ đô thị loại IV trở lên đều có phương án nâng cấp, bổ sung nương thu gom nước rỉ rác.

- Đối với các bãi rác ở các xã: đề xuất sử dụng phương pháp Wetlands kết hợp với các chế phẩm sinh học để xử lý nước rỉ rác. Bên cạnh đó, trồng các loại cây có khả năng lọc và làm sạch nước như họ thông, trầm xung quanh khu vực xử lý nước rỉ rác để tạo vùng đệm sinh học và dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường.

- Đối với các bãi rác ở các đô thị loại III trở lên: đề xuất sử dụng công nghệ tích hợp hóa lý - vi sinh - sinh thái để xử lý nguồn nước rỉ rác (công nghệ AAOA-MBBR) với công suất mỗi trạm 20 m³/ngày.

Danh mục dự án các khu xử lý dự kiến trên toàn địa bàn tỉnh Gia Lai theo định hướng tới năm 2030 bao gồm:

(Danh mục các khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh xem Phụ lục 8).

5.1.5. Kiến nghị danh mục dự án ưu tiên đầu tư

** Cơ sở khái toán kinh phí:*

- Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2017 về Công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Quyết định 425/QĐ-BXD ngày 30 tháng 3 năm 2026 về công bố suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2025 (Trong đó bao gồm suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt)

- Phương pháp luận đánh giá phí cho quản lý CTR của Ngân hàng thế giới (WB), Bộ Tài nguyên Môi trường.

- Suất đầu tư xây dựng công trình xử lý CTR tại một số dự án đã và đang triển khai xây dựng tại Việt Nam.

- Kết quả nghiên cứu các đề tài, dự án sự nghiệp kinh tế trong lĩnh vực chất thải rắn của Bộ TNMT, Bộ Xây dựng.

- Các dự án về xử lý rác thải, nước thải.

5.1.6. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

Tập trung nguồn lực đầu tư để hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng xử lý CTRSH phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật bảo vệ môi trường.

** Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý CTRSH*

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách, quy định về quản lý CTRSH theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Ban hành quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại hoặc hình thức khác theo quy định của UBND tỉnh.

** Huy động các nguồn đầu tư vào quản lý CTR*

- Ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích các lực lượng xã hội tham gia vào lĩnh vực xử lý rác thải.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, tăng tỉ lệ đầu tư trong nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, áp dụng công nghệ sản xuất sạch, ít chất thải.

- Xây dựng kế hoạch và ưu tiên phân bổ hợp lý nguồn vốn ngân sách, vốn ODA hoặc các nguồn vay dài hạn với lãi suất ưu đãi để đầu tư trang thiết bị và xây dựng các khu xử lý, bãi chôn lấp CTR.

Đến năm 2030, đầu tư công/ kêu gọi đầu tư các khu xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh theo định hướng phân vùng thu gom và xử lý CTRSH. Công suất các khu xử lý CTRSH đạt tối thiểu 1.390 tấn/ngày. Theo đó, đầu tư 01 nhà máy xử lý CTRSH tại xã Tây Sơn bằng công nghệ đốt tiêu hủy; kêu gọi đầu tư 04 nhà máy bằng công nghệ phù hợp; đầu tư 07 bãi chôn lấp hợp vệ sinh hoặc đốt tiêu hủy cho các cụm xã, 03 ô chôn lấp tạm trong khi chờ các nhà máy xử lý và 02 trạm trung chuyển. Ngoài ra, 25 xã (toàn địa bàn hoặc một phần các xã mới) không tổ chức thu gom về vùng xử lý sẽ đầu tư xây dựng các ô chôn lấp rác tro.

** Thúc đẩy phân loại CTR tại nguồn*

- Từng đô thị, KCN, CCN cần xây dựng chương trình và xác định lộ trình thực hiện đối với việc phân loại CTR tại nguồn.

- Đưa chủ trương phân loại rác tại nguồn vào các quyết định hoạt động trong các ngành khác có liên quan.

- Kích cầu về sử dụng các loại chất thải đã được phân loại, thông qua các chính sách khuyến khích tái chế, tái sử dụng chất thải.

** Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi và hỗ trợ tài chính áp dụng đối với cơ sở thu gom, vận chuyển CTR*

- Ưu đãi về thuế

- Chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

** Tuyên truyền nâng cao năng lực cán bộ, nhận thức cộng đồng và huy động sự tham gia của cộng đồng trong quản lý CTR*

- Giáo dục, nâng cao nhận thức cán bộ và nhân dân về lợi ích của xử lý CTR nhằm tạo sự đồng thuận của nhân dân và chính quyền địa phương đối với quan điểm xử lý CTR không khép giới trong địa giới hành chính.

- Tăng cường đào tạo chuyên môn nghiệp vụ về quản lý CTR cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý chất thải tại các bộ ngành, địa phương và các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, lưu trữ và xử lý chất thải.

- Đưa nội dung quản lý CTR vào nội dung đào tạo, tập huấn quản lý doanh nghiệp.

- Đưa giáo dục môi trường vào trường học; tuyên truyền, nâng cao nhận thức qua các phương tiện truyền thông, các tổ chức đoàn thể.

** Tăng cường công tác thanh tra, giám sát việc quản lý và xử lý CTR*

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế quản lý CTR
- Kiên quyết xử lý các vi phạm Luật bảo vệ môi trường, quy chế, quy tắc vệ sinh đô thị.

** Xã hội hóa công tác quản lý CTR*

- Chuyển hình thức tính phí vệ sinh sang giá dịch vụ vệ sinh
- Đấu thầu công khai đối với việc thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn theo quy mô vùng hoặc phường xã, đô thị...
- Ưu đãi đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực môi trường

** Xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất*

Thực hiện tổng hợp các biện pháp từ công tác quản lý nhà nước, sử dụng và ứng dụng công nghệ mới, tuyên truyền giáo dục, khuyến khích sản xuất xanh, sản xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn, xây dựng hệ thống quan trắc tối ưu, thực hiện kiểm tra kiểm soát và các phương án, pháp pháp ứng phó trong công tác bảo vệ môi trường.

- Môi trường đất: thực hiện các giải pháp tổng hợp để bảo vệ môi trường đất, đối với các khu vực nhà máy, khu công nghiệp cần khuyến khích sản xuất xanh, sản xuất sạch, sản xuất sạch hơn, đổi mới máy móc trang thiết bị hiện đại thân thiện với môi trường đồng thời áp dụng các biện pháp kiểm soát nguồn xả thải, đưa chất thải đi xử lý theo quy định tránh rò rỉ, thực hiện đánh giá môi trường hàng năm. Đối với các khu đất nông nghiệp áp dụng biện pháp canh tác bền vững, khuyến khích sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh, phòng trừ sâu bệnh sinh học để giảm thiểu sử dụng các loại hóa chất đối với cây trồng và gây ô nhiễm đất. Trong chăn nuôi xây dựng mô hình chuồng trại, cây trồng theo hướng sản xuất xanh, bền vững, xử lý chất thải, nước thải sử dụng công nghệ vi sinh, xây dựng mô hình theo hướng kinh tế trang trại xanh - tuần hoàn. Môi trường đất có các chỉ tiêu ở mức tiêu chuẩn an toàn, cho phép đối với con người theo QCVN 03:2023/BTNMT.

- Môi trường nước mặt: xây dựng phương án bảo vệ nguồn nước tổng thể. Thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát, đảm bảo công tác xử lý nước thải, chất thải tại các khu công nghiệp, khu sản xuất, các làng nghề, các khu thương mại dịch vụ đảm bảo không để nước thải chưa qua xử lý thải ra sông hồ. Thực hiện quan trắc thường xuyên tại các khu vực mặt nước trên địa bàn để đảm bảo chất lượng nước theo tiêu chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT, nước đạt tiêu chuẩn sử dụng cho sinh hoạt theo chỉ số Chỉ số WQI và xây dựng các phương án bảo vệ và cải thiện môi trường nước.

- Môi trường nước ngầm: chịu tác động trực tiếp từ môi trường đất, môi trường nước mặt chính vì vậy việc thực hiện tổng hợp các biện pháp bảo vệ và cải thiện môi trường đất, môi trường nước mặt là bảo vệ nguồn nước ngầm. Chất lượng môi trường nước trong lòng đất đạt các tiêu chí giới hạn cho phép và sử dụng được cho con người theo tiêu chuẩn QCVN 09:2023/BTNMT.

- Môi trường không khí: đối với các khu sản xuất vật liệu xây dựng thực hiện các biện pháp sử dụng công nghệ mới trong sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản và sản xuất xi măng, áp dụng các biện pháp tổng hợp trong công tác

bảo vệ môi trường như sử dụng lưới che, trồng cây xanh, xây dựng công xưởng khép kín phù hợp...để hạn chế bụi, giảm thiểu bụi phát tán ra không khí và môi trường xung quanh.

Các khu vực đường giao thông cần được nâng cấp, kiểm soát nguồn gây bụi, kiểm soát phương tiện chở vật liệu xây dựng, trồng thêm cây xanh và băng cây xanh phù hợp. Các chỉ số của môi trường không khí xung quanh đạt các tiêu chuẩn theo quy định QCVN 05:2023/BTNMT.

5.2. Phương án sắp xếp, phân bố không gian nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

5.2.1. Quan điểm và mục tiêu

Về quan điểm, việc quy hoạch hệ thống nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Gia Lai cần phù hợp với định hướng tổ chức không gian theo mô hình không còn cấp huyện, đồng thời được tổ chức theo các cụm xã, phường có liên kết chặt chẽ. Việc bố trí phải bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường, sử dụng tiết kiệm quỹ đất và phù hợp với tập quán, văn hóa của người dân địa phương.

Về mục tiêu, hướng tới hình thành một hệ thống đồng bộ bao gồm các nghĩa trang tập trung, cơ sở hỏa táng hiện đại và nhà tang lễ được đầu tư hoàn chỉnh. Đồng thời, từng bước giảm thiểu các nghĩa trang nhỏ lẻ và tình trạng mai táng tự phát, qua đó nâng cao tỷ lệ hỏa táng và các hình thức an táng văn minh, phù hợp với xu hướng phát triển bền vững.

Đến năm 2030, Phấn đấu đạt tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh tại các đô thị loại 2 đạt tỷ lệ 15% - 30%; các đô thị loại 3 là 5% - 15%.

5.2.2. Phương án tổ chức không gian

a. Nghĩa trang

Về mô hình tổ chức, hệ thống nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Gia Lai được định hướng chuyển đổi từ các nghĩa trang nhỏ lẻ tại từng xã sang mô hình nghĩa trang tập trung phục vụ liên xã, phường. Theo đó, mỗi cụm từ 2–5 xã/phường sẽ bố trí một nghĩa trang tập trung, đồng thời đối với các khu vực có đặc thù về dân tộc, tôn giáo sẽ tổ chức các phân khu riêng phù hợp với phong tục, tập quán.

Về cấu trúc không gian, mỗi nghĩa trang được quy hoạch đầy đủ các phân khu chức năng, bao gồm khu hungr táng, khu cát táng, khu lưu tro cốt và khu cây xanh cách ly chiếm khoảng 25–50% diện tích. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được đầu tư đồng bộ với các hạng mục như thoát nước, xử lý nước rỉ và giao thông nội bộ nhằm đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường và vận hành hiệu quả.

Đối với các nghĩa trang hiện hữu, định hướng xử lý được phân thành ba nhóm: giữ lại đối với các nghĩa trang phù hợp quy hoạch; cải tạo, nâng cấp bằng việc bổ sung hạ tầng kỹ thuật và cây xanh; và đóng cửa, di dời đối với các nghĩa trang gây ô nhiễm môi trường, không còn quỹ đất mở rộng hoặc nằm trong khu vực phát triển đô thị.

Về đóng cửa, di dời nghĩa trang và phân mộ riêng lẻ:

(i) Các nghĩa trang hiện trạng, không phù hợp với quy hoạch cải tạo, mở rộng nghĩa trang: Tiến hành khoanh vùng ranh giới, cải tạo môi trường, chôn cất lấp đầy tiến tới đóng cửa song song với việc sử dụng nghĩa trang tập trung cấp xã và các nghĩa trang đã được quy hoạch tại địa phương.

(ii) Đóng cửa tất cả các nghĩa trang không còn diện tích sử dụng, không còn phù hợp với quy hoạch mở rộng nghĩa trang, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn các xã theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ.

b. Cơ sở hỏa táng

Về cơ sở hỏa táng, trên địa bàn tỉnh Gia Lai, trong giai đoạn đến năm 2030 dự kiến xây dựng thêm một cơ sở hỏa táng phía Tây của tỉnh, đặt tại khu vực trung tâm, gần với cụm xã/phường đô thị Pleiku (trước đây).

Về định hướng dài hạn, sẽ nghiên cứu bổ sung thêm các cơ sở hỏa táng tại khu vực phía Bắc của tỉnh (thuộc khu vực Hoài Nhơn cũ) nhằm mở rộng phạm vi phục vụ. Các cơ sở này phải được đầu tư với công nghệ hiện đại, đồng thời đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường tối thiểu 500 m so với khu dân cư.

c. Nhà tang lễ

Về hệ thống nhà tang lễ, trên địa bàn tỉnh Gia Lai định hướng đến năm 2050 sẽ hình thành khoảng 03 cơ sở nhà tang lễ cấp tỉnh hoặc cấp cụm vùng, nhằm đáp ứng nhu cầu tổ chức tang lễ ngày càng tăng và đảm bảo tính văn minh, hiện đại.

Trong đó, một cơ sở trung tâm sẽ được nâng cấp từ nhà tang lễ hiện trạng, đóng vai trò hạt nhân phục vụ khu vực đô thị trung tâm và các xã, phường lân cận.

Đồng thời, hai cơ sở mới sẽ được đầu tư xây dựng tại khu vực đô thị phía Đông và khu vực mở rộng phía Tây của tỉnh, nhằm phân bổ hợp lý phạm vi phục vụ, giảm áp lực cho khu trung tâm và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân trên toàn địa bàn.

d. Nhu cầu đất nghĩa trang

Về nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, việc xác định quy mô được căn cứ theo chỉ tiêu khoảng 0,06 ha trên 1.000 dân.

Theo đó, tổng nhu cầu đất nghĩa trang toàn tỉnh dự kiến vào khoảng 8.045 ha vào năm 2030, phù hợp với tốc độ gia tăng dân số và xu hướng chuyển đổi phương thức mai táng.

5.2.3. Lộ trình thực hiện

Về lộ trình thực hiện, trong giai đoạn 2025–2030, tỉnh sẽ tiến hành rà soát toàn bộ hệ thống nghĩa trang theo đơn vị xã, phường mới sau sáp nhập; đồng thời dừng việc mở rộng các nghĩa trang nhỏ lẻ, không phù hợp quy hoạch và ưu tiên khởi công xây dựng các nghĩa trang tập trung cũng như cơ sở hỏa táng cấp tỉnh.

Sang giai đoạn 2030–2040, trọng tâm sẽ là tổ chức di dời các nghĩa trang phân tán, từng bước hoàn thiện hệ thống nghĩa trang theo mô hình liên xã/phường, đồng thời nâng cao tỷ lệ hỏa táng.

Đến giai đoạn 2040-2050, mục tiêu là hoàn chỉnh mạng lưới đồng bộ bao gồm nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ, vận hành theo mô hình kết hợp giữa dịch vụ công và xã hội hóa nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng phục vụ.

5.2.4. Định hướng phân bố không gian của nghĩa trang - hỏa táng - nhà tang lễ

Về định hướng tổ chức theo đơn vị hành chính mới, toàn bộ các phương án quy hoạch trước đây theo cấp huyện, thành phố, thị xã sẽ được chuyển đổi sang mô hình cụm xã, phường trên cơ sở kế thừa không gian hiện trạng.

Cụ thể, khu vực Quy Nhơn, Pleiku trước đây sẽ được tổ chức thành cụm các phường trung tâm; khu vực Ayun Pa, An Khê và Hoài Nhơn, Phù Cát định hướng trở thành các cụm xã/phường đô thị vệ tinh; trong khi các khu vực nông thôn sẽ được tổ chức theo cụm liên xã với bán kính phục vụ khoảng 3–5 km, đảm bảo tính hợp lý về khoảng cách và hiệu quả sử dụng đất.

Bảng 139: Định hướng danh mục dự án nghĩa trang - hỏa táng - nhà tang lễ

STT	Tên dự án/khu vực	Vị trí	Quy mô (ha)
I	Nghĩa trang mở rộng, xây mới		
1	Nghĩa trang Bình Định An Viên	Phường Quy Nhơn Tây	50
2	Nghĩa trang nhân dân Bắc khu vực đô thị An Nhơn (giai đoạn 2)	Phường An Nhơn	14
3	Nghĩa trang Đồi Pháo	phường Hoài Nhơn Tây	15
4	Nghĩa trang nhân dân phía Bắc khu vực đô thị Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Bắc	15
5	Nghĩa trang nhân dân phía Nam khu vực đô thị Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Nam	20
6	Nghĩa trang nhân dân	phường Tam Quan	9
7	Nghĩa trang nhân dân Lại Khánh	phường Bồng Sơn	12
8	Nghĩa trang Phước Mỹ	phường Quy Nhơn Tây	30
9	Mở rộng nghĩa trang nhân dân khu vực Ayun Pa	Phường Ayun Pa hoặc khu vực lân cận	30,0
10	Xây mới Công viên văn hóa Vĩnh Hằng	Xã Ia Hrunng hoặc khu vực lân cận	42,5
11	Xây mới nghĩa trang nhân dân khu vực Kông Chro	Xã Kông Chro hoặc khu vực lân cận	12,0
12	Mở rộng nghĩa trang Pleiku	Phường Pleiku hoặc khu vực lân cận	56,0
13	Xây mới công viên nghĩa trang khu vực An Khê	Phường An Khê hoặc khu vực lân cận	10,0
14	Mở rộng nghĩa trang nhân dân khu vực Đức Cơ	Xã Đức Cơ hoặc khu vực lân cận	10,0
15	Xây mới nghĩa trang nhân dân khu vực Chư Puh	Xã Chư Puh hoặc khu vực lân cận	10,0
16	Mở rộng nghĩa trang nhân dân khu vực Krông Pa	Xã Phú Túc hoặc khu vực lân cận	11,0
17	Xây mới nghĩa trang nhân dân khu vực Đak Pơ	Xã Đak Pơ hoặc khu vực lân cận	11,0

STT	Tên dự án/khu vực	Vị trí	Quy mô (ha)
18	Xây mới nghĩa trang nhân dân khu vực Chư Sê	Xã Chư Sê hoặc khu vực lân cận	10,0
19	Mở rộng nghĩa trang nhân dân khu vực Kbang	Xã Kbang hoặc khu vực lân cận	10,0
20	Công viên nghĩa trang ven biển	Khu vực ven biển	40
21	Xây mới các nghĩa trang nhân dân tại địa bàn các xã/ phường theo quy hoạch đô thị và nông thôn	Các xã/ phường	
II	Cơ sở hỏa táng		
1	Hỏa táng Bình Định An Viên	phường Quy Nhơn Tây	
2	Hỏa táng khu vực Pleiku	Phường Pleiku hoặc khu vực lân cận	
3	Hỏa táng phía Bắc của tỉnh	phường Hoài Nhơn Tây	
III	Nhà tang lễ		
1	Nhà tang lễ khu vực Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn hoặc khu vực lân cận	
2	Nhà tang lễ Bình Định An Viên	Phường Quy Nhơn Tây	
3	Nhà tang lễ khu vực Pleiku	Phường Pleiku hoặc khu vực lân cận	
4	Nhà tang lễ khu vực An Khê	Phường An Khê hoặc khu vực lân cận	

Ghi chú: Tên, vị trí, diện tích, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

5.2.5. Đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ đối với các khu vực phát triển

Nhằm làm rõ khả năng đáp ứng của hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ đối với các khu vực có nhu cầu sử dụng đất và dịch vụ tang lễ cao, nội dung dưới đây đánh giá cụ thể theo các tiêu chí: tỷ lệ chôn lấp (địa táng) và hỏa táng, phạm vi phục vụ, quỹ đất, khoảng cách an toàn về môi trường, khả năng đầu tư và phân kỳ thực hiện theo từng giai đoạn.

a. Khả năng đáp ứng đối với các khu vực phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch và khu vực đô thị hóa nhanh

Sau khi hợp nhất, tỉnh Gia Lai phát triển theo mô hình hai trung tâm động lực gồm Quy Nhơn (đô thị biển – logistics – du lịch) và Pleiku (trung tâm cao nguyên), kết nối qua hành lang kinh tế Đông – Tây dọc Quốc lộ 19 và tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku. Đây là các khu vực tập trung dân cư, có tốc độ đô thị hóa nhanh và phát sinh nhu cầu lớn về dịch vụ tang lễ, đòi hỏi hệ thống nghĩa trang – hỏa táng – nhà tang lễ phải được bố trí tương ứng về quy mô và phạm vi phục vụ.

Đối với các khu vực phát triển đô thị và đô thị hóa nhanh – tiêu biểu là trục Pleiku – Trà Đa – Ia Kênh ở phía Tây và trục Quy Nhơn – Phù Cát – Hoài Nhơn ở

phía Đông – định hướng hạn chế tối đa hình thức địa táng phân tán, ưu tiên hỏa táng và mô hình nghĩa trang công viên tập trung bố trí ngoài vành đai phát triển đô thị. Các nghĩa trang nhỏ lẻ nằm trong khu vực nội thị hoặc khu vực dự kiến mở rộng đô thị sẽ được khoanh vùng, đóng cửa và từng bước di dời để dành quỹ đất cho phát triển.

Đối với các khu kinh tế – gồm Khu kinh tế Nhơn Hội (khu vực ven biển phía Đông) và Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh (khu vực phía Tây, giáp Campuchia) – nhu cầu dịch vụ tang lễ chủ yếu được đáp ứng thông qua các nghĩa trang tập trung và cơ sở hỏa táng cấp vùng lân cận, bảo đảm không bố trí nghĩa trang trong ranh giới khu chức năng và tuân thủ khoảng cách an toàn về môi trường so với khu vực sản xuất, đô thị.

Đối với các khu, cụm công nghiệp tập trung đông lao động (như Khu công nghiệp Phú Tài, Long Mỹ ở khu vực Quy Nhơn; Khu công nghiệp Trà Đa, Nam Pleiku ở khu vực Pleiku và các cụm công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh), nhu cầu dịch vụ tang lễ của người lao động được đáp ứng thông qua hệ thống nghĩa trang tập trung liên xã, phường và các nhà tang lễ cấp vùng. Việc ưu tiên hỏa táng giúp giảm áp lực quỹ đất tại các khu vực có mật độ xây dựng cao.

Đối với các khu du lịch trọng điểm – như khu vực ven biển Quy Nhơn – Phương Mai, khu du lịch Biển Hồ (Pleiku) và các điểm du lịch sinh thái, văn hóa – yêu cầu đặt ra là không bố trí nghĩa trang ảnh hưởng đến cảnh quan và không gian du lịch. Các nghĩa trang hiện hữu gần khu du lịch cần được cải tạo theo hướng nghĩa trang công viên, tăng tỷ lệ cây xanh cách ly, hoặc đóng cửa, di dời nếu không phù hợp.

Nhìn chung, với định hướng hình thành các nghĩa trang tập trung liên xã/phường, bổ sung 02 cơ sở hỏa táng mới (phía Tây tại Pleiku và phía Bắc tại Hoài Nhơn) bên cạnh cơ sở hiện hữu Bình Định An Viên, cùng 03 nhà tang lễ cấp tỉnh/cụm vùng, hệ thống về cơ bản đáp ứng được nhu cầu của các khu vực phát triển trong kỳ quy hoạch. Tuy nhiên, điểm nghẽn lớn nhất là số lượng cơ sở hỏa táng còn ít so với quy mô dân số trên 3,5 triệu người và phạm vi địa lý rộng của tỉnh; do đó cần ưu tiên đầu tư sớm cơ sở hỏa táng phía Tây nhằm bảo đảm khả năng phục vụ cho khu vực cao nguyên đang đô thị hóa nhanh.

b. Tỷ lệ chôn lấp (địa táng) và lộ trình chuyển dịch sang hỏa táng

Hiện trạng, hình thức mai táng trên địa bàn tỉnh vẫn chủ yếu là địa táng (hung táng và cải táng), với tỷ lệ chôn lấp ước tính trên 95%; tỷ lệ hỏa táng còn rất thấp (dưới 5%) do tỉnh chưa có cơ sở hỏa táng tại khu vực phía Tây và do ảnh hưởng của tập quán văn hóa. Đây là nguyên nhân chính gây áp lực lên quỹ đất nghĩa trang.

Theo định hướng, tỷ lệ hỏa táng sẽ được nâng dần và tỷ lệ chôn lấp giảm tương ứng theo từng loại đô thị và giai đoạn. Đến năm 2030, các đô thị loại II phấn đấu đạt tỷ lệ hỏa táng 15–30% (tương ứng tỷ lệ chôn lấp còn 70–85%); các đô thị

loại III đạt 5–15% (tỷ lệ chôn lấp 85–95%). Các giai đoạn sau tiếp tục nâng cao tỷ lệ hỏa táng theo bảng dưới đây.

Bảng 140: Định hướng tỷ lệ hỏa táng và tỷ lệ chôn lấp đến năm 2030

Khu vực / loại đô thị	Tỷ lệ hỏa táng đến 2030	Tỷ lệ chôn lấp (địa táng) đến 2030	Định hướng các giai đoạn sau
Đô thị loại II (Quy Nhơn, Pleiku)	15 – 30%	70 – 85%	Nâng dần tỷ lệ hỏa táng, giảm tỷ lệ chôn lấp qua các giai đoạn 2030–2040 và 2040–2050
Đô thị loại III và khu vực đô thị hóa nhanh	5 – 15%	85 – 95%	Từng bước nâng tỷ lệ hỏa táng theo tiến độ đầu tư cơ sở hỏa táng
Khu vực nông thôn, miền núi	< 5%	> 95%	Khuyến khích hỏa táng; ưu tiên nghĩa trang tập trung liên xã, giảm địa táng phân tán
<i>Toàn tỉnh (hiện trạng 2024)</i>	< 5%	> 95%	<i>Cơ sở để xác định mục tiêu chuyển dịch</i>

Việc nâng tỷ lệ hỏa táng gắn liền với điều kiện tiên quyết là đầu tư đưa vào vận hành các cơ sở hỏa táng mới và đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thay đổi tập quán; nếu không, mục tiêu giảm tỷ lệ chôn lấp khó đạt được, đặc biệt tại khu vực phía Tây và khu vực nông thôn, miền núi.

c. Phạm vi phục vụ

Hệ thống được tổ chức theo các cấp phạm vi phục vụ khác nhau. Nghĩa trang tập trung được bố trí theo cụm 2–5 xã/phường; tại khu vực nông thôn, miền núi, bán kính phục vụ khoảng 3–5 km nhằm bảo đảm thuận tiện và hiệu quả sử dụng đất.

Đối với cơ sở hỏa táng, ba cơ sở được phân bố theo ba khu vực để tối ưu phạm vi phục vụ: cơ sở Bình Định An Viên phục vụ khu vực phía Đông (Quy Nhơn và phụ cận); cơ sở hỏa táng Pleiku phục vụ khu vực phía Tây (cao nguyên); và cơ sở phía Bắc (Hoài Nhơn) phục vụ khu vực Bắc của tỉnh. Cách bố trí này giúp rút ngắn cự ly tiếp cận dịch vụ, song với diện tích tự nhiên rộng (trên 21.500 km²), về lâu dài cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung cơ sở tại các khu vực còn thiếu.

Hệ thống nhà tang lễ gồm 03 cơ sở cấp tỉnh/cụm vùng, trong đó một cơ sở trung tâm nâng cấp từ hiện trạng và hai cơ sở mới tại khu vực phía Đông và phía Tây, bảo đảm phân bổ hợp lý và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân.

d. Quỹ đất

Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang được xác định theo chỉ tiêu khoảng 0,06 ha/1.000 dân. Theo đó, tổng nhu cầu đất nghĩa trang toàn tỉnh dự kiến khoảng 8.045 ha vào năm 2030, trong khi hiện trạng năm 2024 là khoảng 6.769 ha. Như

vậy, nhu cầu bổ sung quỹ đất là đáng kể và được đáp ứng thông qua danh mục các dự án nghĩa trang xây mới, mở rộng tại Bảng 101.

Việc nâng tỷ lệ hỏa táng có ý nghĩa quan trọng trong tiết kiệm quỹ đất, do hình thức hỏa táng và lưu tro cốt sử dụng diện tích thấp hơn nhiều so với địa táng. Đồng thời, mô hình nghĩa trang công viên tập trung, với khu cây xanh cách ly chiếm 25–50% diện tích, vừa bảo đảm yêu cầu môi trường, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất so với các nghĩa trang nhỏ lẻ, tự phát hiện nay.

e. Khoảng cách an toàn về môi trường

Việc bố trí nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ phải tuân thủ khoảng cách an toàn về môi trường theo QCVN 01:2021/BXD, QCVN 07-10:2023/BXD và Nghị định số 23/2016/NĐ-CP. Do Gia Lai thuộc khu vực trung du, miền núi, khoảng cách an toàn tối thiểu từ nghĩa trang hung táng đến khu dân cư, trường học, bệnh viện, công sở là 2.000 m khi chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải và 500 m khi đã có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; đối với nghĩa trang cát táng là 100 m.

Đối với cơ sở hỏa táng xây dựng ngoài nghĩa trang, khoảng cách an toàn môi trường tới khu dân cư, công trình công cộng tối thiểu là 500 m. Vì vậy, tại các khu vực phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp và khu du lịch, các nghĩa trang tập trung bắt buộc phải đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ và nước thải để rút ngắn khoảng cách an toàn về mức 500 m, đồng thời bố trí dải cây xanh cách ly; trường hợp không đáp ứng được khoảng cách an toàn thì phải di dời ra ngoài khu vực phát triển..

5.2.6. Khả năng đầu tư và phân kỳ thực hiện theo từng giai đoạn

Nguồn lực đầu tư hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ được huy động từ hai nguồn chính: ngân sách nhà nước (ưu tiên cho công tác quy hoạch, giải phóng mặt bằng, hạ tầng khung và các nghĩa trang nhân dân) và nguồn xã hội hóa theo hình thức đối tác công – tư (PPP) hoặc giao doanh nghiệp đầu tư đối với nghĩa trang công viên, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ có khả năng thu hồi vốn.

Việc thực hiện được phân kỳ theo ba giai đoạn, gắn với thứ tự ưu tiên và khả năng cân đối nguồn vốn. Định hướng nhiệm vụ và nguồn vốn của từng giai đoạn được tổng hợp tại bảng dưới đây; khái toán nhu cầu vốn cụ thể mang tính sơ bộ, định hướng và sẽ được chuẩn xác ở bước lập dự án đầu tư.

Bảng 141: Phân kỳ thực hiện và định hướng nguồn vốn đầu tư theo từng giai đoạn

Giai đoạn	Nhiệm vụ trọng tâm	Định hướng quỹ đất	Nguồn vốn và khả năng đầu tư
2025 – 2030	Rà soát toàn hệ thống theo đơn vị xã/phường mới; dừng mở rộng nghĩa trang nhỏ lẻ; khởi công các nghĩa trang tập trung; đầu tư cơ sở hỏa táng phía Tây (Pleiku); nâng cấp nhà tang lễ trung tâm; bổ sung cơ sở hỏa táng phía Bắc (Hoài)	Đáp ứng tổng nhu cầu khoảng 8.045 ha vào năm 2030.	Chủ yếu ngân sách nhà nước; bước đầu thu hút xã hội hóa cho cơ sở hỏa táng và nghĩa trang công viên.

Giai đoạn	Nhiệm vụ trọng tâm	Định hướng quỹ đất	Nguồn vốn và khả năng đầu tư
	Nhon Tây).		
2030 – 2040	Di dời, đóng cửa các nghĩa trang phân tán; hoàn thiện mô hình nghĩa trang liên xã/phường; nâng tỷ lệ hỏa táng.	Tối ưu hóa quỹ đất nhờ tăng tỷ lệ hỏa táng và mô hình tập trung.	Xã hội hóa (PPP) giữ vai trò chủ đạo; ngân sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng và hạ tầng khung.
2040 – 2050	Hoàn chỉnh mạng lưới đồng bộ nghĩa trang – hỏa táng – nhà tang lễ; vận hành mô hình công viên nghĩa trang tích hợp, hiện đại, thân thiện môi trường.	Sử dụng đất hiệu quả, bền vững.	Kết hợp dịch vụ công và xã hội hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ.

Với phương án phân kỳ nêu trên, giai đoạn đầu ưu tiên bố trí ngân sách cho các hạng mục có tính dẫn dắt (cơ sở hỏa táng phía Tây, các nghĩa trang tập trung và nâng cấp nhà tang lễ trung tâm); các giai đoạn sau đẩy mạnh xã hội hóa nhằm giảm áp lực ngân sách và bảo đảm tính khả thi của quy hoạch.

Tóm lại, trên địa bàn tỉnh Gia Lai hướng tới một mô hình phát triển hệ thống nghĩa trang và hạ tầng tang lễ theo hướng tập trung, hiện đại và bền vững. Trọng tâm là từng bước khắc phục tình trạng phân tán hiện nay bằng việc giảm số lượng nghĩa trang nhỏ lẻ, đồng thời hình thành các nghĩa trang tập trung quy mô liên xã, phường nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và thuận lợi cho công tác quản lý. Song song đó, định hướng chuyển dịch từ hình thức địa táng truyền thống sang hỏa táng và các hình thức an táng văn minh sẽ được đẩy mạnh, góp phần giảm áp lực lên quỹ đất và hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường.

Việc chuẩn hóa quy hoạch, đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tăng cường các giải pháp bảo vệ môi trường là yêu cầu xuyên suốt, đảm bảo hệ thống nghĩa trang phù hợp với định hướng phát triển đô thị – nông thôn trong giai đoạn mới. Đồng thời, phương án này cũng hoàn toàn phù hợp với mô hình tổ chức hành chính sau sáp nhập theo cấu trúc hai cấp (tỉnh – xã/phường), không còn cấp huyện, qua đó giúp đơn giản hóa quản lý và nâng cao hiệu lực điều hành.

Xu hướng phát triển được xác định rõ ràng là giảm dần các nghĩa trang nhỏ lẻ, phân tán và tăng cường các nghĩa trang tập trung liên xã. Trong đó, hai khu vực trung tâm với trục Trà Đa – Ia Kênh – Pleiku; Hoài Nhơn - Phù Cát- Quy Nhơn giữ vai trò là lõi chính, đóng vai trò dẫn dắt và lan tỏa cho toàn tỉnh. Tuy nhiên, một trong những điểm nghẽn lớn hiện nay là việc toàn tỉnh mới chỉ có định hướng xây dựng một cơ sở hỏa táng, do đó cần sớm đầu tư bổ sung để đáp ứng nhu cầu thực tế trong tương lai.

Về dài hạn, mô hình phát triển hướng tới là hệ thống tích hợp giữa nghĩa trang công viên, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ, được quy hoạch đồng bộ, hiện đại, thân thiện môi trường và phù hợp với xu hướng văn minh đô thị. Đây sẽ là nền tảng

quan trọng giúp Gia Lai từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ tang lễ, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất và đảm bảo phát triển bền vững.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

6.1. Quan điểm và mục tiêu

a. Quan điểm

Cụ thể hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phát triển PCCC; phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về PCCC và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Phát triển hệ thống hạ tầng PCCC phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và liên kết với các quy hoạch ngành, lĩnh vực và địa phương liên quan; phù hợp với nguyên tắc PCCC theo quy định pháp luật.

Xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an tỉnh thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại theo Đề án của Bộ Công an, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh trính trị, trật tự an toàn xã hội; kiểm chế về số vụ cháy, nổ và giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do cháy, nổ gây ra.

Ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại trong quá trình thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và tiến tới đạt tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế

b. Mục tiêu

Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia trong lĩnh vực hạ tầng phòng cháy và chữa cháy trên cơ sở kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng, gắn với khai thác có hiệu quả các nguồn lực và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế- xã hội của vùng, các ngành, lĩnh vực và các địa phương.

Xây dựng phương án quy hoạch phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy theo từng thời kỳ, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội, kiểm chế sự gia tăng về số vụ cháy và thiệt hại do cháy gây ra; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Là công cụ quản lý của nhà nước trong việc điều hành phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy; là cơ sở để xây dựng, triển khai các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy cấp vùng, ngành, lĩnh vực và địa phương theo từng giai đoạn

Xây dựng hệ thống cơ sở của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH trong toàn tỉnh về tổ chức, biên chế và trang bị phương tiện, điều kiện hoạt động, đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ, vừa thực hiện đúng quy định của pháp luật, vừa đảm bảo tiết kiệm, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy, trong đó ưu tiên bố trí trụ sở các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH tại các khu

vực đô thị, các khu vực trọng điểm về phòng cháy và chữa cháy bảo đảm bán kính phục vụ phần đầu tối đa là 3km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5km đối với khu vực khác theo đúng quy định tại QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và hướng dẫn của Bộ Công an; đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học công nghệ PCCC và CNCH... đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Bảo đảm các điều kiện làm việc và hoạt động của các đội phòng cháy, chữa cháy cơ sở và chuyên ngành, đội dân phòng phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương theo quy định của pháp luật.

Quy hoạch để phát triển mạng lưới hệ thống cấp nước để phục vụ sản xuất công, nông, lâm nghiệp, đời sống sinh hoạt; bên cạnh đó phải có phương án khai thác các nguồn nước và xây dựng bể chứa, bến bãi, tận dụng tăng cường năng lực của các nguồn nước hiện có để phục vụ cho mục đích chữa cháy. Trên địa bàn cả tỉnh được xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy công cộng (mạng lưới trụ cấp nước chữa cháy) đảm bảo theo quy định; 100% các cơ sở có nguy hiểm cháy, nổ phải có nước chữa cháy riêng.

Phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm yêu cầu về lưu lượng, áp lực cần thiết theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; khai thác triệt để và sử dụng hiệu quả các nguồn nước tự nhiên, nhân tạo để phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy.

Phát triển đồng bộ các loại hình giao thông đáp ứng yêu cầu phòng cháy và chữa cháy; từng bước mở rộng, nâng cấp các tuyến đường, phố, ngõ trong các khu dân cư để xe chữa cháy có thể hoạt động khi xảy ra cháy, nổ, tai nạn, sự cố.

Đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và CNCH; hiện đại hóa hạ tầng thông tin, hệ thống trung tâm thông tin chỉ huy; hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy và truyền tin báo sự cố; đảm bảo đồng bộ, thống nhất với hệ thống thông tin chỉ huy ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh, hệ thống thông tin chỉ huy về giao thông, an ninh, trật tự của Công an tỉnh; hoàn thành chuyển đổi số và cung cấp dịch vụ công mức độ cao nhất trong lĩnh vực phòng cháy và chữa cháy

6.2. Định hướng phát triển hạ tầng PCCC

6.2.1. Mạng lưới trụ sở, doanh trại công trình phục vụ PCCC và CNCH

a. Mạng lưới trụ sở, doanh trại công trình phục vụ PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh

Trụ sở và doanh trại của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH phải đặt tại trung tâm xã, phường, gần nơi trọng điểm về kinh tế, chính trị của địa phương, khu vực tập trung các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp... Vị trí trụ sở, doanh trại có đường giao thông thuận lợi cho phương tiện chữa cháy ra vào và tiếp cận đám cháy, các nơi xảy ra tai nạn, sự cố một cách nhanh nhất; đảm bảo các điều

kiện về tiếp cận nguồn nước, thông tin liên lạc hiệu quả và khả năng chi việc cho các địa bàn hành chính lân cận.

* Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030:

- Giữ nguyên và khai thác sử dụng các Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực hiện có.

- Mở rộng quy mô, xây thêm khu nhà làm việc đối với các Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH chưa đảm bảo về quy mô và các phòng chức năng, hoặc bố trí địa điểm xây dựng tại vị trí mới để đảm bảo quy mô theo quy định.

- Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai có tổng số 30 trụ sở, doanh trại của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, trong đó bổ sung quy hoạch 28 vị trí xây dựng mới Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH nằm trên địa bàn các xã, phường.

* Quy hoạch tầm nhìn đến năm 2050:

Giữ nguyên và khai thác sử dụng 30 trụ sở thuộc phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đã được quy hoạch và xây dựng trong thời kỳ 2021-2030.

Quy hoạch phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế tình hình phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh và đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy hoạch hạ tầng phòng cháy, chữa cháy cả nước.

b. Mạng lưới trụ sở, doanh trại công trình phục vụ PCCC và CNCH của lực lượng PCCC chuyên ngành, cơ sở và dân phòng

Đầu tư hạ tầng PCCC, bố trí lực lượng phương tiện PCCC chuyên ngành, PCCC cơ sở các đơn vị doanh nghiệp đầu tư phát triển, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và sản xuất kinh doanh dịch vụ theo đúng quy định tại Nghị định 105/2025/NĐ-CP.

Thành lập và bố trí nhân lực, kinh phí, phương tiện của lực lượng dân phòng cấp xã theo đúng quy định của Pháp luật tại Nghị định 105/2025/NĐ-CP và thông tư 36/2025/TT-BCA. Trong quy hoạch và theo tiến độ xây dựng của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cơ sở, các đội PCCC và CNCH cơ sở, chuyên ngành được thành lập phù hợp với tiến độ thành lập và xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cơ sở.

*Quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030:

Lực lượng dân phòng: Thành lập 100% tại các thôn, tổ dân phố; mô hình tổ chức là đội dân phòng; biên chế thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về PCCC hiện hành; trang bị phương tiện theo quy định của Bộ Công an trích từ nguồn ngân sách của các địa phương.

Lực lượng PCCC và CNCH cơ sở, chuyên ngành: Thành lập 100% đội PCCC cơ sở và chuyên ngành tại tất cả các cơ quan, đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu công nghiệp, khu công nghiệp cao, cụm công nghiệp.

*Tầm nhìn đến năm 2050:

Tập trung kiện toàn và hoàn thiện năng lực cho các lực lượng dân phòng, cơ sở, chuyên ngành theo quy định.

Xây dựng và triển khai thường xuyên các kế hoạch kiểm tra, đào tạo và hướng dẫn các lực lượng định kỳ.

Đảm bảo đủ nhân lực, phương tiện và các trang thiết bị cho các đơn vị.

Thiết lập các hệ thống thông tin trực tiếp và trực tuyến từ các lực lượng này Trung tâm thông tin chỉ huy PCCC và CNCH.

6.2.2. Giao thông phục vụ công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ

Hệ thống giao thông phục vụ PCCC phải đảm bảo các yêu cầu trong các quy định hiện hành. Trường hợp có những thay đổi quy định của pháp luật, của tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật quốc gia về PCCC thì quy hoạch về giao thông phải điều chỉnh, đáp ứng những quy định đó. Hiện nay, thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30/11/2022 ban hành 06:2022/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình và sửa đổi 01-2023 đã quy định cụ thể giao thông phục vụ PCCC đối với nhà, công trình. Các yêu cầu về chiều cao, chiều rộng, tải trọng của đường giao thông phục vụ PCCC được định hướng áp dụng trong quy hoạch

Đường giao thông đảm bảo đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc xe cứu nạn, cứu hộ dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất (thường là xe thang) của lực lượng chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được trang bị tiếp cận được

Trước lối ra vào kết nối đường giao thông của tất cả các Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực phải có lối sang đường, có đèn tín hiệu giao thông để đảm bảo triển khai xe chữa cháy và xe cứu nạn, cứu hộ ra khỏi đơn vị được an toàn theo tất cả các hướng.

Trên các tuyến đường cao tốc chạy qua địa bàn tỉnh, phải có lối ra vào ở các đầu mỗi giao thông chính và có làn khẩn cấp, có chiều nghỉ đủ lớn cho các xe chữa cháy, xe cứu nạn, cứu hộ và các xe chuyên dụng khác hoạt động khi có sự cố xảy ra.

* Quy hoạch thời kỳ 2021-2030: Bảo đảm các tuyến đường giao thông đường bộ đến trung tâm cấp xã đáp ứng yêu cầu phục vụ phòng cháy, chữa cháy. Từng bước mở rộng, nâng cấp tối thiểu 50% các tuyến đường, phố, ngõ trong các khu dân cư cũ để xe chữa cháy có thể hoạt động; giải quyết dứt điểm 100% tình trạng các đường, phố, ngõ vào khu dân cư bị chắn bởi đường dây viễn thông, điện lực các loại cọc, cổng, rào, mái che, mái vẩy làm cản trở khả năng di chuyển của xe chữa cháy và các loại xe chuyên dụng phục vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Khai thác và sử dụng hiệu quả mạng lưới giao thông đường thủy nội địa, đường biển, mạng lưới đường sắt phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy.

* Quy hoạch tầm nhìn đến năm 2050: Quy hoạch bảo đảm các tuyến đường giao thông đường bộ đến trung tâm cấp xã đáp ứng yêu cầu phục vụ phòng cháy, chữa cháy. Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường, phố, ngõ, không bảo đảm các yêu cầu phục vụ phòng cháy, chữa cháy chưa thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

6.2.3. Hệ thống thông tin liên lạc

Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và CNCH bao gồm: hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành viễn thông để báo, nhắn tin cháy, tai nạn, sự cố; hệ thống thông tin vô tuyến (bộ đàm) riêng của lực lượng Cảnh sát PCCC và các lực lượng khác dùng để điều hành các hoạt động chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH; hệ thống cơ sở dữ liệu dựa trên nền tảng Internet dùng để lưu trữ dữ liệu điều tra cơ bản của cơ sở và lực lượng PCCC và CNCH để phục vụ công tác phòng cháy và khai thác phục vụ công tác chữa cháy, CNCH khi cần thiết.

Quy hoạch thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy, chữa cháy là khai thác, sử dụng các mạng thông tin liên lạc để phục vụ cho thông tin liên lạc PCCC; cải tạo hoặc xây dựng mới Trung tâm thông tin liên lạc phục vụ PCCC cấp tỉnh, cấp khu vực; đồng thời định hướng quy hoạch các Trung tâm thông tin liên lạc như sau:

Trung tâm thông tin chỉ huy PCCC và CNCH tỉnh: Kết nối tiếp nhận và xử lý các thông tin, chỉ huy điều hành trên phạm vi cả tỉnh và thiết lập trung tâm này.

Trạm thông tin liên lạc về PCCC và CNCH tại các đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực, Đội cảnh sát PCCC và CNCH trên sông: kết nối tiếp nhận và xử lý các thông tin, chỉ huy điều hành trên phạm vi địa bàn được phân công quản lý và thiết lập trạm này.

Trạm thông tin liên lạc của đội PCCC và CNCH cơ sở, chuyên ngành kết nối để nhận và xử lý các thông tin về chỉ huy điều hành PCCC và thiết lập trạm này.

Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC và CNCH phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

Đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc đồng bộ, thống nhất, có khả năng kết nối, chia sẻ, tích hợp với hệ thống thông tin chỉ huy ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn từ trung ương đến địa phương, chia sẻ cơ sở dữ liệu nghiệp vụ của ngành Công an và các ngành, cơ quan liên quan khác; hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số và cung cấp dịch vụ công mức độ cao nhất trong lĩnh vực phòng cháy và chữa cháy.

Thiết lập hệ thống Trung tâm thông tin chỉ huy PCCC và CNCH tỉnh gắn với triển khai ‘ Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy và truyền tin báo sự cố’

Đảm bảo 100% đơn vị cảnh sát PCCC và CNCH được trang bị hệ thống bộ đàm công nghệ số theo tiêu chuẩn định mức; 100% địa bàn trung tâm của tỉnh và một số cấp xã gần địa bàn trung tâm được phủ sóng hệ thống bộ đàm công nghệ số; đảm bảo hệ thống hội nghị truyền hình kết nối đồng bộ từ Cục cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đến Công an tỉnh, Phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông.

Xây dựng hệ thống quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy và truyền tin báo sự cố trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo tiến độ chung của cả nước

Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và CNCH giữa lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH với các lực lượng phòng cháy, chữa cháy chuyên ngành, cơ sở, dân phòng và tình nguyện theo quy định pháp luật.

6.2.4. Hệ thống cung cấp nước chữa cháy

Phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đảm bảo tổng lưu lượng nước chữa cháy và phù hợp với định hướng phát triển cấp nước đô thị, công nghiệp và các ngành, lĩnh vực có liên quan; các đường ống, hòng, trụ lấy nước chữa cháy đảm bảo các yêu cầu về lưu lượng, áp lực cần thiết theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy, chữa cháy và được lắp đặt thống nhất trên toàn bộ hệ thống cấp nước đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các địa bàn trọng điểm, khu chức năng thuộc phạm vi lập quy hoạch. Đến năm 2030, đầu tư hệ thống cấp nước phòng cháy chữa cháy tại khu vực đô thị, cụm công nghiệp hoạt động theo hiện trạng chưa có, bổ sung các trụ nước chữa cháy tại các khu đô thị, khu công nghiệp không đảm bảo khoảng cách theo quy định.

Khai thác triệt để và sử dụng hiệu quả các nguồn nước phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy; phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành xây dựng các điểm lấy nước thuận tiện cho xe chữa cháy lấy nước tại các ao, hồ, sông, suối...được quy hoạch làm nguồn nước trong xã hội của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân.

Xây dựng các bể nước phòng cháy, chữa cháy cho từng khu vực tại khu dân cư có đường hẹp, không thể lắp đặt hòng, trụ nước chữa cháy hoặc không có hệ thống cấp nước tập trung và nguồn nước tự nhiên; phấn đấu đến 2030 hầu hết các khu dân cư trên đều được xây dựng bể nước phòng cháy, chữa cháy.

6.3. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

6.3.1. Giải pháp quy hoạch:

- Về nguồn nhân lực

+ Tăng cường thông tin, tuyên truyền, định hướng nghề nghiệp thu hút học sinh THPT, các đối tượng khác đăng ký dự tuyển vào Đại học PCCC, Trung cấp PCCC để tạo nguồn cán bộ Cảnh sát PCCC và CNCH;

+ Tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ, chiến sỹ lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH hiện có để đáp ứng, yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra.

+ Đề xuất Bộ Công an tăng chỉ tiêu biên chế đối với lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH (bao gồm cả chỉ tiêu về chiến sỹ nghĩa vụ).

- Về đất đai và giải pháp quy hoạch hạ tầng giao thông

- Về nguồn nước chữa cháy

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng theo định kỳ hệ thống cấp nước chữa cháy, các trụ nước, tình trạng hoạt động của hệ thống máy bơm tại trạm cấp nước.

Kịp thời phát hiện và có biện pháp khắc phục, sửa chữa các hư hỏng để đảm bảo cho việc khai thác sử dụng có hiệu quả.

- + Có giải pháp nhằm bảo vệ, sửa chữa, khắc phục các thiếu sót, hư hỏng của hệ thống cấp nước chữa cháy trên địa bàn tỉnh.

- + Khi lập quy hoạch xây dựng các khu trung tâm hành chính, khu dân cư, khu thương mại, khu công nghiệp. Phải có nội dung quy hoạch hệ thống cấp nước chữa cháy. Thiết kế, lắp đặt bổ sung hệ thống cấp nước chữa cháy tại trung tâm các huyện, khu đô thị và các khu, cụm công nghiệp, đảm bảo theo các quy định và tiêu chuẩn hiện hành.

- + Quy hoạch xây dựng các bến, bãi tại các nguồn nước tự nhiên đảm bảo cho xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy tiếp cận lấy nước được thuận lợi.

** Đối với hệ thống giao thông, nguồn nước, các địa phương, ngành bố trí kinh phí xây dựng trong phạm vi quản lý đảm bảo theo yêu cầu đặt ra.*

- Tổ chức thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu các dự án về PCCC

Tổ chức thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC theo thẩm quyền đối với Đồ án quy hoạch xây dựng mới, cải tạo đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các khu chức năng khác theo Luật Quy hoạch, công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến PCCC của đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các khu chức năng khác theo Luật Quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của cấp huyện trở lên (Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP).

- Giải pháp về nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ:

- + Trang bị phương tiện, hệ thống thông tin liên lạc hiện đại, ứng dụng hệ thống cảnh báo cháy nhanh, sử dụng đường truyền internet kết nối với các cơ sở trọng điểm có nguy hiểm cháy, nổ cao;

- + Ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học kỹ thuật trong và ngoài nước được các trung tâm nghiên cứu, Cục Cảnh sát PCCC và CNCH – Bộ Công an chuyên giao;

- + Nghiên cứu xây dựng Trung tâm Chỉ huy, điều hành PCCC và CNCH; trang bị máy bộ đàm cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, đảm bảo đủ số lượng, phục vụ công tác chỉ huy, chỉ đạo giải quyết cháy, nổ, tai nạn, sự cố.

- + Tăng cường đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng vào thực tiễn công tác; khuyến khích những sáng kiến, cải tiến mang tính khoa học, có giá trị ứng dụng thực tiễn cao.

6.3.2. Nguồn lực thực hiện:

- Công an tỉnh:

- + Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp tham mưu cho UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về công tác PCCC và CNCH; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về PCCC và CNCH theo quy định của pháp luật;

+ Báo cáo đề xuất Bộ Công an quyết định việc thành lập và xây dựng doanh trại các đơn vị Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ theo lộ trình quy hoạch;

+ Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả đề án, các dự án được duyệt: Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND các xã quy hoạch địa điểm các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH; phối hợp với Sở, ngành và UBND các phường đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy đô thị để phục vụ có hiệu quả công tác PCCC.

UBND các xã, phường khi xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển của địa phương có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện phục vụ công tác PCCC và CNCH. Bố trí địa điểm để xây dựng doanh trại cho các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH mới thành lập tại địa phương mình theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Sở Xây dựng, Sở Giao thông và Vận tải và UBND các xã, phường đảm bảo hệ thống giao thông, cấp nước chữa cháy đô thị và bến lấy nước cho xe chữa cháy đáp ứng nhu cầu và các điều kiện phục vụ công tác PCCC và CNCH

- Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh đôn đốc các chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng tại các Khu, cụm công nghiệp, duy trì việc đầu tư kinh phí hoạt động cho lực lượng PCCC cơ sở, xây dựng hệ thống giao thông, cấp nước chữa cháy trong Khu, cụm công nghiệp; thường xuyên quản lý, kiểm tra, bảo trì hệ thống cấp nước chữa cháy, các trụ nước chữa cháy đảm bảo cho việc cung cấp nước chữa cháy kịp thời khi có cháy xảy ra.

Hàng năm, căn cứ Đề án được duyệt, Sở Tài chính bố trí trong kế hoạch vốn trung hạn để chủ động ngân sách trong việc giao dự toán thực hiện.

6.4. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hạ tầng PCCC

Nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đảm bảo phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo đáp ứng nhu cầu hạ tầng phòng cháy và chữa cháy. Đến năm 2030, bổ sung mới 14 ha đất để xây dựng 28 trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH.

Nhu cầu sử dụng đất dành cho hạ tầng phòng cháy và chữa cháy đối với hệ thống cấp nước, giao thông, thông tin liên lạc, trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành, cơ sở, dân phòng và tình nguyện trong bố trí theo quỹ đất quy hoạch của các ngành và lĩnh vực liên quan, không thuộc quy hoạch sử dụng đất an ninh.

7. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

7.1. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

a) Phát triển hệ thống cảng cá, bến cá

Quy hoạch khu vực Tam Quan (*gồm các phường Hoài Nhơn Bắc, Hoài Nhơn và Hoài Nhơn Đông*) là trung tâm nghề cá lớn nhất của tỉnh. Trong đó tập trung nâng cấp hạ tầng cảng cá Tam Quan hiện có đạt chuẩn cảng cá loại 1, xây dựng kè, nạo vét khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Tam Quan hiện có nhằm sắp xếp neo đậu ổn định cho hơn 2100 tàu hiện có tại khu vực cảng cá Tam Quan. Mở rộng cảng cá Tam Quan (*xây dựng cảng cá Thông minh kết hợp khu neo đậu tránh trú bão tại cảng cá Tam Quan*) ra hướng biển với quy mô từ 90ha đến 150ha hiện đại bậc nhất Đông Nam Á có quy mô, công suất đủ lớn để tiếp nhận việc di dời hơn 1500 tàu thuyền từ khu vực cảng cá Quy Nhơn và đầm Đề Gi về neo đậu tại Tam Quan, nâng tổng công suất neo đậu tại cảng cá Tam Quan lên gần 3600 tàu.

Định hướng phát triển hệ thống cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá theo hướng hiện đại, số hóa và liên kết chuỗi giá trị bền vững; đáp ứng yêu cầu chuyển đổi ngành thủy sản, tuân thủ quy định chống khai thác IUU, nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu và hình thành trung tâm hậu cần nghề cá cấp vùng tại Tam Quan.

Phát triển đồng bộ dịch vụ hậu cần nghề cá tại Hoài Nhơn Bắc và Hoài Nhơn Đông, bao gồm: đóng mới, sửa chữa tàu cá; cung ứng nhiên liệu, nước đá, thực phẩm và vật tư phục vụ khai thác.

Thực hiện tái cơ cấu hệ thống neo đậu theo hướng di dời tàu cá từ cảng Quy Nhơn và khu vực Đề Gi về cảng cá Tam Quan (*kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng*), các cảng cá khác và khu neo đậu An Dũ. Việc điều chỉnh nhằm giảm quá tải hạ tầng, hạn chế xung đột luồng lạch, tối ưu vận hành logistics và phù hợp định hướng phát triển kinh tế – đô thị.

Điều chỉnh quy hoạch chủ yếu tập trung vào nâng cấp và tổ chức lại hệ thống cảng cá, khu neo đậu theo hướng hiện đại, đồng bộ:

+ Tam Quan: + Tam Quan: Mở rộng cảng cá thông minh kết hợp khu neo đậu tránh trú bão tại cảng cá Tam Quan ra hướng biển với quy mô khoảng 90ha đến 150ha; xây dựng các công trình chắn sóng, chống sa bồi; nâng công suất thủy sản qua cảng từ 40.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm; đồng thời mở rộng khu neo đậu tránh trú bão từ 1.200 tàu lên 3.600 tàu. Định hướng phát triển thành cảng cá loại I (cấp vùng), cảng cá nghề chuyên dụng và cảng cá thông minh, giữ vai trò trung tâm trọng điểm của toàn hệ thống; điều chỉnh lại quy hoạch cục bộ, chỉnh trang lại hạ tầng, dân cư khu vực lân cận tại phường Hoài Nhơn Bắc, Hoài Nhơn phù hợp với hạ tầng phát triển của nghề cá và cảng cá hiện đại, thông minh, xanh.

+ Hoài Nhơn Bắc – Hoài Nhơn Đông: Phát triển thành trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, bao gồm bốc dỡ hải sản, neo đậu tránh trú bão, đóng mới – sửa chữa tàu cá, logistics lạnh và cung ứng vật tư kỹ thuật phục vụ khai thác biển.

+ Các khu neo đậu tại đầm Thị Nại và đầm Đề Gi: Điều chỉnh chức năng từ khu neo đậu tránh trú bão đơn thuần sang mô hình kết hợp bến thuyền phục vụ du lịch, góp phần phát triển kinh tế đa mục tiêu.

+ Hệ thống cảng cá vệ tinh gồm Cù Lao Xanh – Nhơn Hải – Hoài Hương – Nhơn Lý: Đóng vai trò hỗ trợ, phục vụ tàu cá có chiều dài ≤ 24 m, đồng thời thực hiện chức năng trung chuyển nguyên liệu, góp phần giảm tải cho cảng trung tâm.

Về năng lực hệ thống cảng cá đến 2030, tỉnh có 5 cảng cá gồm có 01 cảng cá loại I (cấp vùng), 01 cảng cá loại II và 03 cảng cá loại III, trong đó:

+ + Cảng cá loại I (Tam Quan)– nâng cấp mở rộng cảng cá thông minh ra hướng biển kết hợp với cảng cá hiện có, quy mô tiếp nhận bốc dỡ hải sản đến 130.000 tấn/năm, tiếp nhận tàu cá có chiều dài tàu ≤ 40 m; là trung tâm hậu cần nghề cá cấp vùng. Xây dựng cảng cá Tam Quan là cảng cá thông minh kết hợp khu neo đậu tránh trú bão tại cảng cá Tam Quan trên địa bàn tỉnh, sử dụng công nghệ số, công nghệ tự động hóa thông minh (AI) để quản lý, trở thành cảng cá đầu giá cá ngừ đại dương đầu tiên của Đông Nam Á.

+ Cảng cá loại II (Cù Lao Xanh) – tiếp nhận tàu cá có chiều dài tàu ≤ 35 m, quy mô bốc dỡ hải sản đến 10.000 tấn/năm, phục vụ trung chuyển nguyên liệu và hỗ trợ nghề cá xa bờ.

+ Cảng cá loại III (Nhơn Hải – Hoài Hương – Nhơn Lý): nâng cấp phục vụ tàu nhỏ, tăng cường điều kiện vệ sinh, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc điện tử. Quy mô bốc dỡ hải sản từ 3000 – 5000 tấn/năm.

Bảng 142: Phương án phát triển cảng cá đến năm 2030

TT	Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Số lượt tàu cập cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cập cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	Ghi chú
1	Tam Quan	Phường Hoài Nhơn Bắc	I	750	40	130.000	Cảng cá mở rộng thêm ra hướng biển, cảng cá ngữ chuyên dụng, kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
2	Cù Lao Xanh	Xã Nhơn Châu	II	50	35	10.000	
3	Nhơn Hải	Phường Quy Nhơn Đông	III	50	24	5.000	
4	Hoài Hương	Phường Hoài Nhơn Đông	III	50	24	5.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
5	Nhơn Lý	Phường Quy Nhơn Đông	III	30	24	3.000	

b) Khu neo đậu tàu thuyền nghề cá

Phát triển mạng lưới khu neo đậu tránh trú bão tỉnh Gia Lai theo hướng tập trung – hiện đại – gắn kết với hệ thống cảng cá, đảm bảo an toàn cho đội tàu gần 3.600 chiếc, đặc biệt trong mùa mưa bão. Giai đoạn 2026–2030 ưu tiên đầu tư trọng điểm cho cảng cá Tam Quan (*nâng cấp hạ tầng cảng cá Tam Quan hiện có đạt chuẩn cảng cá loại I, xây dựng kè và nạo vét khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Tam Quan nhằm sắp xếp neo đậu; xây dựng cảng cá thông minh kết hợp khu neo đậu tránh trú bão tại cảng cá Tam Quan mở rộng ra hướng biển*) và xây dựng cảng cá An Dũ nhằm hình thành bộ khung 2 khu neo đậu chủ lực làm hạt nhân phục vụ neo đậu, tiếp vận và dịch vụ kỹ thuật tàu cá.

- Hệ thống khu neo đậu được tổ chức theo hai cấp độ chính:

+ Khu neo đậu cấp vùng: Tam Quan là trung tâm tiếp nhận tàu công suất lớn, kết nối trực tiếp với cảng cá Tam Quan (loại I, cảng cá ngữ chuyên dụng, cảng cá thông minh).

+ Khu neo đậu cấp tỉnh: An Dũ là vệ tinh hỗ trợ, chia tải neo đậu theo mùa, phục vụ tàu vừa và nhỏ, kết nối với dịch vụ hậu cần địa phương.

- Quy mô, công suất của các khu neo đậu đến năm 2030: Đến năm 2030, hoàn thiện 02 khu neo đậu đạt yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo an toàn tránh trú bão và dịch vụ hậu cần, đảm bảo đáp ứng tổng công suất neo đậu đạt khoảng 4.200 tàu, được phân bổ theo từng khu neo đậu. Đảm bảo nhu cầu neo đậu an toàn cho đội tàu khai thác của tỉnh và dự phòng tiếp nhận tàu vãng lai khu vực lân cận trong điều kiện thời tiết cực đoan.như sau:

+ Khu neo đậu Tam Quan (cấp vùng): sức chứa khoảng 3.600 tàu, tiếp nhận tàu có chiều dài đến 40m, gắn với Cảng cá Tam Quan (loại I) và đóng vai trò trung tâm neo đậu – điều phối – hậu cần kỹ thuật cấp vùng.

+ Khu neo đậu An Dũ (cấp tỉnh): sức chứa khoảng 600 tàu, tiếp nhận tàu có chiều dài đến 24m, là khu neo đậu vệ tinh hỗ trợ, chia tải cho Tam Quan trong mùa áp thấp và bão lớn.

- Hoàn thành di dời 100% cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá và tàu cá đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và Đề Gi về cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão Tam Quan.

- Thực hiện số hóa 100% sản lượng thủy sản qua cảng bằng hệ thống eCDT, tích hợp giám sát hành trình (VMS); kiểm tra, kiểm soát 100% tàu cá ra vào cảng và truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác.

Bảng 143: Phương án phát triển các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến 2030

TT	Tỉnh, thành phố/Tên khu neo đậu	Địa điểm xây dựng	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
1	Tam Quan	Phường Hoài Nhơn	Cấp vùng	3.600	40	Kết hợp cảng cá Tam Quan

TT	Tỉnh, thành phố/Tên khu neo đậu	Địa điểm xây dựng	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
		Bắc				hiện có và mở rộng cảng cá thông minh kết hợp khu neo đậu tránh trú bão tại cảng cá Tam Quan ra hướng biển
2	An Dũ	Phường Hoài Nhơn Đông	Cấp tỉnh	600	24	Kết hợp cảng cá Hoài Hương

c) Cơ khí đóng sửa tàu thuyền nghề cá

Duy trì và phát triển hệ thống cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thuyền nghề cá có giấy phép, có triển địa của các địa phương để phục vụ đội tàu thuyền nghề cá, với năng lực đóng mới thay thế hàng năm khoảng 200 - 300 chiếc các loại và lên đà sửa chữa khoảng 4.000–4.500 lượt tàu/năm (trong đó 60% là sửa chữa định kỳ, 40% là cải hoán, thay thế phụ kiện) để đảm bảo đáp ứng nhu cầu đóng mới, sửa chữa, cải hoán cho đội tàu cá của các địa phương.

- Quy hoạch nâng cấp 3 cụm cơ khí đóng, sửa tàu thuyền trọng điểm, gồm:

+ Hoàn thiện hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá tại Hoài Nhơn Bắc và Hoài Nhơn Đông, tập trung phát triển các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá, cung ứng nhiên liệu, nước đá, thực phẩm và vật tư nghề cá, phục vụ đội tàu xa bờ, có khả năng đóng mới tàu công suất >800 CV, tàu cá vỏ thép.

+ Cụm sửa chữa Quy Nhơn Đông: kết hợp sửa chữa tàu dịch vụ hậu cần nghề cá, tàu kiểm ngư, tàu du lịch.

+ Cơ sở phụ trợ Đề Gi: phục vụ tàu vỏ gỗ, composite, hệ thống bảo quản lạnh.

Cơ sở cung cấp lưới sợi, nước đá: Nâng cấp và phát triển hệ thống cơ sở sản xuất nước đá khoảng 25-30 nhà máy sản xuất nước đá, với khả năng cung cấp nước đá khoảng 1.000 – 1.200 tấn/ngày tại các cụm cảng, công suất dự kiến khoảng 1.000–1.200 tấn/ngày (trong đó, cảng cá Tam Quan chiếm 50%) để đảm bảo đủ nhu cầu nước đá của các đội tàu đánh bắt và nhà máy chế biến thủy sản. Khuyến khích chuyển sang công nghệ làm đá tiên tiến để tăng chất lượng bảo quản thủy sản.

7.2. Phương hướng phát triển hạ tầng nông nghiệp

▪ Quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung

Đến năm 2030, sẽ quy hoạch 31 cơ sở giết mổ động vật tập trung với tổng diện tích 421.426 m²; thay thế dần các điểm giết mổ nhỏ lẻ, bảo đảm kiểm soát an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường. Hệ thống này đồng thời tạo nền tảng phát triển chuỗi liên kết chăn nuôi – giết mổ – chế biến theo hướng hiện đại, tập trung và bền vững. Việc bố trí mạng lưới này nhằm thay

thể dân các điểm giết mổ nhỏ lẻ, nâng cao năng lực kiểm soát giết mổ tập trung, bảo đảm an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, đồng thời gắn với phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi – giết mổ – chế biến theo hướng hiện đại, bền vững. Các cơ sở được bố trí đồng bộ theo không gian hành chính mới, gắn với nhu cầu tiêu thụ, vùng chăn nuôi tập trung và yêu cầu kiểm soát an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y. Các cơ sở chủ yếu đầu tư xây dựng mới, phân bố tại các xã, phường trung tâm, thuận lợi kết nối giao thông và vùng nguyên liệu.

- Khu vực phía Đông và ven biển bố trí các cơ sở tại phường Hoài Nhơn Nam (26.496 m², phục vụ phường Hoài Tân, Hoài Xuân, đầu tư năm 2026); xã Hòa Hội (162.700 m², phục vụ Cát Hanh, Cát Hiệp, năm 2026); xã Hoài Ân (7.000 m², phục vụ thị trấn Tăng Bạt Hổ, Ân Phong, Ân Đức, năm 2027); xã Phù Mỹ Tây (7.000 m², phục vụ Mỹ Trinh, Mỹ Hòa, năm 2027); xã Tây Sơn (7.000 m², phục vụ Phú Phong, Tây Xuân, Bình Nghi, năm 2028); xã Vân Canh (3.000 m², phục vụ thị trấn Vân Canh, Canh Hòa và một phần Canh Hiệp, năm 2028); xã Vĩnh Thạnh (3.000 m², phục vụ thị trấn Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hảo, năm 2028); xã An Hòa (3.000 m², phục vụ An Hòa, An Quang, An Nghĩa, năm 2026).

- Khu vực đô thị trung tâm bố trí các cơ sở tại phường An Phú (10.000 m², phục vụ An Phú, Thắng Lợi, Chư Á, năm 2027); phường Diên Hồng (8.537 m², phục vụ Yên Đỗ, Ia Kring, Diên Hồng, năm 2027); phường Pleiku (10.000 m², phục vụ Hội Thương, Tây Sơn, Phù Đồng, Hoa Lư và Trà Đa, năm 2026); phường An Bình (10.000 m², phục vụ An Bình, Cư An, Tân An, năm 2027); xã Ia Sao (15.000 m², phục vụ Ia Sao, Ia Rô, năm 2027).

- Khu vực trung du và miền núi phía Bắc – Đông Bắc bố trí các cơ sở tại xã Chư Păh (10.000 m², phục vụ Nghĩa Hòa, Hòa Phú, Phú Hòa, năm 2028); xã Biền Hồ (10.000 m², phục vụ Nghĩa Hưng, Chư Đang Ya, Hà Bầu, Biền Hồ, năm 2030); xã Ia Grai (20.000 m², phục vụ Ia Kha, Ia Bă, Ia Grăng, năm 2027); xã Chư Prông (8.700 m², phục vụ Chư Prông, Ia Phìn, Ia Kly, Ia Drang, năm 2027); xã Chư Sê (30.000 m², phục vụ Chư Sê, Dun, Ia Blang, Ia Pal, Ia Glai, năm 2028).

- Khu vực phía Nam và Đông Nam bố trí các cơ sở tại xã Phú Thiện (5.000 m², phục vụ Phú Thiện, Ia Sol, Ia Piar, Ia Yeng, năm 2028); xã Phú Túc (10.000 m², phục vụ Phú Túc, Phú Cần, Chư Ngọc, Ia Mlah, Đất Bằng, năm 2028); xã Ia Pa (15.000 m², phục vụ Ia Mơn, Kim Tân, Ia Trôk, năm 2027); xã Kông Chro (12.000 m², phục vụ Kông Chro, Yang Trung, Yang Nam, năm 2028); xã Kông Bơ La (2.000 m², phục vụ Đông, Nghĩa An, Kông Bơ La, năm 2027); xã Mang Yang (2.200 m², phục vụ Kon Dong, Đăk Yă, Đăk Djrăng, Hải Yang, năm 2028).

- Khu vực phía Tây và Tây Nam bố trí các cơ sở tại xã Chư Puh (3.236 m², phục vụ Nhơn Hòa, Chư Don, Ia Phang, năm 2030); xã Ia Le (2.000 m², phục vụ Ia Blứ, Ia Le, năm 2030); xã Ia Hnú (1.500 m², phục vụ Ia Dreng, Ia Rong, HBông, Ia Hnú, năm 2029); xã Ia Ko (2.000 m², phục vụ Ia Hlóp, Ia Hla, Ia Ko, năm 2029); xã Ia Dok (5.000 m², phục vụ Ia Kla, Ia Dok, năm 2029); xã Ia Dom (5.000 m², phục vụ Ia Dom, năm 2029); xã Đăk Đoa (5.057 m², phục vụ Đăk Đoa, Tân Bình, Glar, năm 2028).

▪ **Quy hoạch hạ tầng chế biến thức ăn chăn nuôi**

Quy hoạch xây dựng các nhà máy chế biến, sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp và sản xuất phân vi sinh từ chất thải chăn nuôi được định hướng triển khai tại các khu, cụm công nghiệp, ưu tiên khu vực Tây Gia Lai, nhằm hình thành hệ thống công nghiệp hỗ trợ chăn nuôi hiện đại, đồng bộ và bền vững.

Đối với lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp, dự kiến đầu tư 02 dự án tại các khu, cụm công nghiệp, với quy mô diện tích khoảng 05–10 ha/dự án. Các nhà máy sẽ tập trung sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp phục vụ nhu cầu trong tỉnh và khu vực, với mức đầu tư dự kiến khoảng 50 tỷ đồng/dự án, tổng vốn đầu tư khoảng 100 tỷ đồng.

Đối với lĩnh vực chế biến và chế biến sâu sản phẩm chăn nuôi: Đầu tư từ 01 đến 02 dự án chế biến và chế biến sâu sản phẩm chăn nuôi tại các khu, cụm công nghiệp (ưu tiên khu vực Tây Gia Lai), với quy mô diện tích khoảng 05–10 ha/dự án. Các dự án hướng tới chế biến các sản phẩm thịt, sản phẩm sau giết mổ theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng, với mức đầu tư dự kiến khoảng 250 tỷ đồng/dự án.

Đối với sản xuất phân vi sinh từ chất thải chăn nuôi, dự kiến triển khai 04 dự án tại các khu, cụm công nghiệp, với tổng diện tích khoảng 20 ha, tương đương khoảng 10 ha/dự án. Các nhà máy sẽ ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi thành phân vi sinh, góp phần phát triển kinh tế tuần hoàn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Mức đầu tư dự kiến khoảng 200 tỷ đồng/dự án, tổng vốn đầu tư khoảng 800 tỷ đồng.

▪ **Đầu tư hạ tầng nông nghiệp**

Triển khai thực hiện Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026–2030 theo Quyết định số 177/QĐ-TTg ngày 10/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

8. Phương hướng phát triển không gian ngầm

8.1. Cơ sở xác định phương hướng

Phát triển không gian ngầm là yêu cầu cần thiết để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, cải thiện mỹ quan đô thị, bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ quá trình hiện đại hóa hệ thống đô thị tỉnh Gia Lai. Nội dung này được xác định trên cơ sở định hướng quản lý đất không gian ngầm trong quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, đồng thời kế thừa các nội dung về hạ tầng kỹ thuật, cáp ngầm, bãi đỗ xe và bảo vệ tài nguyên nước trong các tài liệu quy hoạch tỉnh đã cung cấp.

Các tài liệu quy hoạch đã nêu yêu cầu quản lý đất không gian ngầm, bao gồm giao thông ngầm, bãi đỗ xe và hạ tầng kỹ thuật; đồng thời khuyến khích hạn chế phát triển đô thị theo chiều ngang, ưu tiên phát triển theo chiều sâu và tái thiết

đô thị. Đối với hạ tầng thông tin, tài liệu xác định cần xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm như tuy nèn, hào kỹ thuật, cống bể, ống cáp tại khu đô thị mới, tuyến đường xây dựng mới, tuyến đường cải tạo và khu, cụm công nghiệp.

8.2. Quan điểm phát triển

Phát triển không gian ngầm theo hướng đồng bộ, an toàn, tiết kiệm đất và phù hợp với điều kiện từng đô thị; ưu tiên phục vụ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, giao thông tỉnh và các tiện ích công cộng thiết yếu.

Ưu tiên các khu vực có mật độ xây dựng cao, trung tâm hành chính - chính trị, quảng trường, công viên, tuyến phố chính, khu du lịch, khu đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các đầu mối giao thông.

Không ngầm hóa dân trải tại khu vực nông thôn, dân cư thưa, địa hình khó khăn hoặc nơi chưa đủ điều kiện đầu tư; áp dụng lộ trình linh hoạt, phù hợp nhu cầu sử dụng và khả năng huy động nguồn lực.

Phát triển không gian ngầm phải gắn với bảo vệ nước ngầm, phòng chống ngập úng, an toàn công trình, phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ và quản lý vận hành lâu dài.

8.3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

Đến năm 2030, từng bước hình thành khung quản lý không gian ngầm tại các đô thị trọng điểm, trước hết là Quy Nhơn mở rộng, Pleiku mở rộng, Hoài Nhơn, An Khê và các đô thị trung tâm tiểu vùng. Trọng tâm là ngầm hóa hạ tầng kỹ thuật tại khu vực trung tâm, tuyến đường chính, khu đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch và khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan đô thị.

Tỉnh cần xây dựng cơ sở dữ liệu không gian ngầm đô thị, gồm vị trí, cao độ, quy mô, loại công trình và đơn vị quản lý của cáp ngầm, đường ống, cống bể, hào kỹ thuật, tuyến thoát nước, tầng hầm và bãi đỗ xe ngầm. Cơ sở dữ liệu này cần tích hợp với GIS, quy hoạch xây dựng, cấp phép đào đường và quản lý hạ tầng kỹ thuật.

8.4. Phương hướng tổ chức không gian ngầm theo khu vực

8.4.1. Đô thị trung tâm và đô thị động lực

Tại Quy Nhơn mở rộng và Pleiku mở rộng, ưu tiên ngầm hóa cáp viễn thông, cáp điện, chiếu sáng, hạ tầng số, cấp nước và thoát nước trên các tuyến phố chính, khu vực trung tâm, quảng trường, công viên, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch và các khu đô thị mới. Các khu vực gắn với TOD, ga, bến xe, sân bay, trung tâm logistics và khu vực thiếu quỹ đất giao thông tỉnh cần nghiên cứu bãi đỗ xe ngầm hoặc bán ngầm khi đủ điều kiện kỹ thuật.

8.4.2. Đô thị loại III, khu đô thị mới và khu dân cư mới

Tại Hoài Nhơn, An Khê và các đô thị loại III, việc phát triển không gian ngầm cần triển khai chọn lọc tại khu vực trung tâm, tuyến phố chính, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chỉnh trang và các tuyến giao thông qua đô thị. Đối với khu đô thị mới, khu dân cư mới, yêu cầu đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật ngầm dùng chung ngay từ giai đoạn quy hoạch và xây dựng.

8.4.3. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế và khu du lịch

Tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế và khu du lịch trọng điểm, ưu tiên bố trí hành lang kỹ thuật ngầm, cống bể, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, viễn thông, hạ tầng số và hệ thống phòng cháy chữa cháy. Khu vực cảnh quan, di tích và du lịch ven biển cần hạn chế công trình kỹ thuật nổi, ưu tiên giải pháp ngầm hóa để bảo đảm mỹ quan và an toàn môi trường.

8.5. Phương hướng phát triển các loại hình không gian ngầm

Hạ tầng kỹ thuật ngầm dùng chung: phát triển tuy nen, hào kỹ thuật, cống bể, ống cáp và hành lang kỹ thuật ngầm tại khu đô thị mới, tuyến đường xây mới, tuyến đường nâng cấp và khu, cụm công nghiệp.

Cấp ngầm và hạ tầng số: ngầm hóa cáp viễn thông, từng bước hạ ngầm cáp điện và tích hợp hạ tầng camera, 5G, dữ liệu đô thị, đô thị thông minh trong hệ thống kỹ thuật dùng chung.

Bãi đỗ xe ngầm và bán ngầm: nghiên cứu tại khu vực trung tâm đô thị, công viên, quảng trường, trung tâm thương mại, bệnh viện, trường học, ga, bến xe và các khu vực TOD có nhu cầu giao thông tĩnh cao.

Công trình thoát nước và bảo vệ môi trường: nghiên cứu công hợp, tuyến thoát nước chính, trạm bơm, hồ điều hòa ngầm hoặc bán ngầm tại các khu vực có nguy cơ ngập, đồng thời kiểm soát tác động đến nước ngầm và môi trường.

8.6. Nguyên tắc quản lý và kiểm soát phát triển

Không gian ngầm phải được quản lý như một lớp không gian đô thị, gắn với quy hoạch mặt đất, cao độ nền, giao thông, hạ tầng kỹ thuật và công trình xây dựng.

Ưu tiên hạ tầng ngầm dùng chung, hạn chế đầu tư riêng lẻ theo từng ngành hoặc từng doanh nghiệp; kiểm soát cao độ, hành lang kỹ thuật và khoảng cách an toàn giữa các tuyến công trình ngầm.

Mọi dự án cải tạo đường, xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải xem xét tích hợp hạ tầng kỹ thuật ngầm trong hồ sơ thiết kế.

Cấp phép xây dựng, đào đường và đấu nối hạ tầng phải dựa trên dữ liệu không gian ngầm cập nhật; tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý đô thị, giao thông, xây dựng, thông tin truyền thông, điện lực, cấp thoát nước và các đơn vị vận hành.

8.7. Khu vực ưu tiên nghiên cứu

Nhóm khu vực	Phạm vi ưu tiên	Hướng phát triển chính
Đô thị trung tâm	Quy Nhơn mở rộng, Pleiku mở rộng	Hạ tầng kỹ thuật ngầm, cáp ngầm, bãi đỗ xe ngầm/bán ngầm tại khu trung tâm
Đô thị loại III	Hoài Nhơn, An Khê và các trung tâm tiểu vùng	Ngầm hóa cáp, hạ tầng kỹ thuật dùng chung tại tuyến chính và khu trung tâm
Khu TOD, đầu mối giao thông	Ga, bến xe, sân bay, khu vực Diêu Trì, Bồng Sơn	Bãi đỗ xe ngầm/bán ngầm, kết nối đi bộ, dịch vụ phụ trợ

		giao thông
Khu đô thị mới, KCN, CCN	Các khu phát triển mới, khu sản xuất tập trung	Bắt buộc bố trí hạ tầng kỹ thuật ngầm dùng chung theo quy hoạch
Khu du lịch, di tích, cảnh quan	Khu ven biển, công viên, quảng trường, di tích	Ngầm hóa cáp và hạ tầng kỹ thuật để bảo đảm mỹ quan

8.8. Giải pháp thực hiện

Rà soát, cập nhật hiện trạng công trình ngầm hiện có; lập bản đồ không gian ngầm cho các đô thị trọng điểm; ban hành quy định quản lý, khai thác và sử dụng không gian ngầm đô thị cấp tỉnh. Đồng thời, lồng ghép yêu cầu phát triển không gian ngầm vào quy hoạch đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, chương trình phát triển đô thị và các dự án hạ tầng.

Nguồn lực thực hiện cần kết hợp đầu tư công, xã hội hóa, PPP và vốn của doanh nghiệp hạ tầng. Nhà nước ưu tiên đầu tư khung hạ tầng kỹ thuật chính, cơ sở dữ liệu, quy định quản lý và các công trình công cộng thiết yếu; doanh nghiệp tham gia đầu tư công bề, hạ tầng số, ngầm hóa cáp và bãi đỗ xe theo cơ chế phù hợp.

8.9. Kết luận

Phát triển không gian ngầm của Gia Lai cần triển khai từng bước, có trọng tâm, bắt đầu từ hạ tầng kỹ thuật, cáp ngầm, hạ tầng số, cấp thoát nước và giao thông tĩnh tại các đô thị trung tâm. Định hướng này góp phần tiết kiệm quỹ đất, nâng cao mỹ quan đô thị, tăng an toàn hạ tầng, hỗ trợ đô thị thông minh và tạo nền tảng cho phát triển đô thị hiện đại, xanh, bền vững.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại

Phương án phát triển hạ tầng thương mại tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các định hướng lớn đã được phê duyệt trong Quyết định số 1619/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là QĐ 1619/QĐ-TTg) và Quyết định số 1750/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 – 2030 (sau đây gọi là QĐ 1750/QĐ-TTg), tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời được rà soát, điều chỉnh và tích hợp phù hợp với bối cảnh phát triển mới của tỉnh sau hợp nhất.

Phương án được xác định theo nguyên tắc kế thừa các quy hoạch đã phê duyệt làm mức tối thiểu, đồng thời phấn đấu đạt mức cao hơn nhờ hiệu ứng cộng hưởng và lợi thế bổ trợ giữa khu vực duyên hải và khu vực cao nguyên - theo tinh thần "Một tỉnh - Hai vùng động lực bổ trợ".

Bảng 144: Tổng hợp các mục tiêu cụ thể về hạ tầng thương mại đến năm 2030

STT	Cấu phần hạ tầng	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ sở xác định
1	Tổng số chợ trong quy hoạch toàn tỉnh	Không thấp hơn 310 chợ	QĐ 1619/QĐ-TTg, QĐ 1750/QĐ-TTg

STT	Cấu phần hạ tầng	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ sở xác định
2	Trung tâm thương mại	Không thấp hơn 16 trung tâm	Kế thừa và phát triển
3	Siêu thị	Không thấp hơn 35 siêu thị	Kế thừa và phát triển
4	Hệ thống dự trữ xăng dầu, khí đốt cấp tỉnh	Đảm bảo nhập ròng 30 ngày tiêu thụ	QĐ 2120/QĐ-UBND
5	Trung tâm logistics quy mô vùng	Hình thành ít nhất 1 trung tâm	QĐ 1012/QĐ-TTg
6	Cảng cạn (ICD) trên địa bàn tỉnh	Hình thành 2 cảng cạn	QĐ 979/QĐ-TTg
7	Sản lượng hàng hóa qua cụm Cảng Quy Nhơn	Không thấp hơn 20 triệu tấn/năm	Phù hợp QĐ 1619
8	Trung tâm hội chợ - triển lãm	Định hướng đầu tư Trung tâm hội chợ - triển lãm phục vụ tổ chức các sự kiện thương mại - du lịch quốc tế	QĐ 1619/QĐ-TTg

Nguồn: Sở Công thương, nhóm tư vấn.

a) Phương án phát triển hệ thống chợ, siêu thị và trung tâm thương mại

Định hướng phát triển mạng lưới chợ theo phân cấp phù hợp với chức năng phục vụ từng khu vực; trong đó các chợ hạng I, chợ đầu mối và chợ trung tâm huyện được định hướng gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng nguyên liệu cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, mía đường và chăn nuôi nhằm hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, kết nối lưu thông hàng hóa giữa khu vực sản xuất với các trung tâm đô thị, khu công nghiệp, cửa khẩu và hệ thống logistics của tỉnh. Ưu tiên nâng cấp, cải tạo các chợ hiện có nhằm hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bảo đảm yêu cầu về môi trường, an toàn, mỹ quan và nâng cao văn minh thương mại. Việc đầu tư xây dựng chợ mới được xem xét trên cơ sở nhu cầu phát triển và khả năng khai thác hiệu quả, bảo đảm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị – nông thôn và các quy hoạch hạ tầng kỹ thuật có liên quan. Đối với các khu vực chưa có chợ hoặc chợ hiện hữu không còn phù hợp, chợ tạm các địa phương chủ động rà soát, quy hoạch vị trí và quỹ đất để đầu tư xây dựng khi đủ điều kiện.

Định hướng đến 2030 tổng số chợ trên địa bàn tỉnh khoảng 310 chợ, trong đó chợ hạng 1 là 13 chợ, hạng 2 là 30 chợ, hạng 3 là 268 chợ. Ngoài ra, các địa phương căn cứ nhu cầu, định hướng phát triển kinh tế – xã hội có thể chủ động đề xuất, tổ chức đầu tư xây dựng chợ mới nhưng phải bảo đảm tính khả thi, hiệu quả đầu tư.

Phát triển hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị theo hướng phù hợp với quy mô dân cư, mức độ đô thị hóa và nhu cầu tiêu dùng của từng khu vực, đáp ứng yêu cầu mua sắm văn minh, hiện đại gắn với các hoạt động dịch vụ, vui chơi giải

trí. Đối với các địa bàn lân cận có tổng quy mô dân số khoảng 150.000 người trở lên, định hướng đầu tư trung tâm thương mại trong đó có siêu thị nhằm phục vụ nhu cầu mua sắm và sinh hoạt văn hóa, giải trí của nhân dân.

Định hướng đến 2030 tổng số trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn tỉnh khoảng 50, trong đó trung tâm thương mại 16, siêu thị 34 (kể cả siêu thị chuyên doanh). Ngoài ra, các địa phương căn cứ nhu cầu, định hướng phát triển kinh tế – xã hội có thể chủ động đề xuất, tổ chức thu hút đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị mới nhưng phải bảo đảm tính khả thi, hiệu quả đầu tư.

b) Phương án phát triển hạ tầng xăng dầu, khí đốt cấp tỉnh

- Cửa hàng xăng dầu: Phát triển mạng lưới cửa hàng xăng dầu theo nhu cầu thực tế của từng địa phương, bảo đảm đáp ứng yêu cầu cung ứng nhiên liệu phục vụ phát triển kinh tế – xã hội và nhu cầu sinh hoạt của người dân. Việc đầu tư xây dựng mới và sắp xếp, nâng cấp các cửa hàng xăng dầu được thực hiện phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch giao thông và các quy hoạch có liên quan, bảo đảm an toàn, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường.

- Về kho dự trữ xăng dầu và đường ống dẫn

Đến năm 2030 đưa vào hoạt động kho xăng dầu HP Oil tại phường Hoài Nhơn Bắc và kho xăng dầu Dương Đông tại xã Ia Băng; Kho trung chuyển – cấp phát và cửa hàng bán lẻ xăng dầu Bẫy Cường; Đồng thời thu hút đầu tư khoảng 10 kho xăng dầu cấp tỉnh quy mô dưới 5.000 m³ và đường ống dẫn (nếu cần thiết) ở các địa phương có điều kiện thuận lợi về hạ tầng logistics, giao thông và quỹ đất, bảo đảm phù hợp với quy hoạch phát triển.

c) Phương án phát triển hạ tầng logistics

Phát triển hạ tầng logistics theo định hướng đưa tỉnh trở thành đầu mối logistics chiến lược của khu vực Duyên hải miền Trung - Tây Nguyên, gắn kết Cảng Quy Nhơn ở phía Đông và Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh ở phía Tây thông qua Hành lang kinh tế Đông - Tây dọc Quốc lộ 19.

Đối với hệ thống cảng biển: tiếp tục khai thác và phát triển Cảng Quy Nhơn theo định hướng cảng biển trọng điểm; hoàn thành dự án nâng cấp luồng hàng hải Quy Nhơn cho tàu 50.000 DWT trong năm 2026; phát triển bến/cảng thủy nội địa khu vực cửa Tam Quan tiếp nhận tàu 500-3.000 DWT gắn với Kho xăng dầu Hoài Nhơn Bắc; đầu tư cảng du lịch Quy Nhơn phục vụ phát triển du lịch tàu biển. Đối với hệ thống cảng cạn: hình thành 2 cảng cạn quan trọng theo Quyết định số 979/QĐ-TTg là cảng cạn khu vực Pleiku và cảng cạn khu vực Cửa khẩu Lệ Thanh - giải quyết khoảng trống hạ tầng cảng cạn của cả vùng miền Trung - Tây Nguyên.

Đối với hệ thống trung tâm và cụm logistics, đến năm 2030 hình thành 9 trung tâm/cụm logistics theo phương án đã được Sở Công Thương đề xuất tích hợp vào điều chỉnh Quy hoạch tỉnh.

Bảng 145: Phương án phát triển hệ thống trung tâm và cụm logistics đến năm 2030

STT	Tên trung tâm / cụm logistics	Xã/Phường	Quy mô	Tình trạng
1	Trung tâm logistics Cát Tân	Xã Phù Cát	Tối thiểu 30 ha	Đã quy hoạch
2	Cụm logistics số 1 - cầu Gành	Xã Tuy Phước	Khoảng 156 ha	Đã quy hoạch
3	Trung tâm logistics hạng II	Xã Tây Sơn	Tối thiểu 30 ha	Đã quy hoạch
4	Khu kho bãi, logistics khu vực TOD ga đường sắt cao tốc Bắc - Nam	Phường Hoài Nhơn	—	Bổ sung quy hoạch
5	Cụm logistics số 2	Xã Canh Vinh	Khoảng 150 ha	Đã quy hoạch
6	Trung tâm Logistics quốc tế Tây Nguyên	Xã Hra, Xã Ayun	Khoảng 511 ha	Đã quy hoạch
7	Trung tâm logistics gần KCN, cảng biển	Xã Phù Mỹ Tây	Khoảng 132 ha	Bổ sung quy hoạch
8	Trung tâm logistics	Phường An Khê	142 ha	Bổ sung quy hoạch
9	Cụm Logistics khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Xã Ia Dom	150 ha	Bổ sung quy hoạch

Nguồn: Sở Công thương, nhóm tư vấn

Đến năm 2030, hoàn thiện quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm, cụm logistics đã được xác định trong các quy hoạch tỉnh trước đây (05 Trung tâm, cụm) và phát triển mới Khu kho bãi, Logistics khu vực TOD xung quang ga đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam ở phường Hoài Nhơn Nam, Trung tâm logistics gắn với Khu công nghiệp, cảng biển Phù Mỹ; Trung tâm Logistics quy Mô 142 ha, tại tổ 01 An Phước, phường An Khê; Cụm Logistics khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, quy mô khoảng 150 ha.

d) Phương án phát triển hạ tầng thương mại điện tử

Thực hiện theo Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 đã được phê duyệt, đồng bộ với Quyết định số 1568/QĐ-BCT ngày 03/6/2025 của Bộ Công Thương về Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia.

Đầu tư mở rộng vùng phủ sóng internet tốc độ cao đến 100% trung tâm các xã, phường, các cụm công nghiệp, các chợ truyền thống và làng nghề - đặc biệt ưu tiên các xã vùng sâu, vùng xa thuộc khu vực cao nguyên. Phát triển hệ thống trung tâm phân phối, kho trung chuyển, trung tâm xử lý đơn hàng (fulfillment center) và kho vận phục vụ thương mại điện tử tại các điểm nút quan trọng (Pleiku, Quy Nhơn, An Nhơn, Chư Sê, Hoài Nhơn); mở rộng phạm vi giao hàng chặng cuối đến

các xã vùng sâu thông qua phối hợp với mạng lưới bưu cục cấp xã của Vietnam Post. Phát huy thế mạnh của hệ thống các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh (Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Đại học FPT Quy Nhơn, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn) trong đào tạo nguồn nhân lực thương mại điện tử và công nghệ thông tin chất lượng cao. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng thương mại số, hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, cơ sở dữ liệu thị trường, nền tảng kết nối cung cầu và thanh toán không dùng tiền mặt; từng bước hình thành hệ sinh thái thương mại số phục vụ tiêu thụ nông sản và phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ dân số trưởng thành mua sắm trực tuyến đạt tối thiểu 70% và tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử đạt tối thiểu 75%.

2. Phương hướng phát triển hạ tầng y tế

Xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật y tế từ tỉnh đến cơ sở đồng bộ, hiện đại, chất lượng, hiệu quả, bền vững, phù hợp với chính quyền 2 cấp. Tiếp tục thực hiện việc xây mới, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế hiện hữu. Khuyến khích đầu tư phát triển y tế ngoài công lập; ưu tiên tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các bệnh viện. Tạo điều kiện mở các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và các dịch vụ y tế ngoài công lập, đặc biệt là tại các vùng khó khăn nơi không có điều kiện để xây dựng các bệnh viện hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ y tế quy mô lớn.

Tập trung phát triển kinh tế y tế, theo đó thu hút các nguồn vốn xã hội hoá để phát triển các trung tâm dưỡng lão (kinh tế bạc), nghỉ dưỡng cao cấp, các trung tâm phục hồi chức năng, xây dựng các bệnh viện kết hợp nghỉ dưỡng trong các khu đô thị.

Tập trung xây dựng cơ chế liên kết đa tầng với các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, hình thành các trung tâm y tế chuyên sâu, trung tâm cấp cứu vùng và hệ thống khám **bệnh**, chữa bệnh vệ tinh theo trục động lực Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh để tối ưu hóa nguồn lực khám **bệnh**, chữa bệnh. Trong đó, ưu tiên thiết lập mạng lưới y tế dự phòng hợp tác sâu rộng; chủ động phối hợp nghiên cứu khoa học và chuẩn hóa hệ thống chia sẻ dữ liệu dịch tễ thời gian thực. Đặc biệt, tăng cường năng lực giám sát và phản ứng nhanh tại các vùng giáp ranh, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, không để dịch bệnh bùng phát và lây lan trên diện rộng.

2.1. Lĩnh vực khám **bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng**

2.1.1. Mạng lưới y tế công lập

2.1.1.1. Mạng lưới bệnh viện, y tế tuyến Trung ương

- Bệnh viện Phong Da liễu Quy Hòa định hướng sáp nhập với Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn trở thành Bệnh viện đa khoa - Chuyên sâu lão khoa - Phục hồi chức năng - Dưỡng lão và Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Bệnh viện xây dựng mới được đặt tại xã Tuy Phước, đảm bảo kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông chính; thuận lợi tiếp cận dịch vụ y tế của người dân tỉnh Gia Lai cũng như vùng Nam Trung Bộ - Tây Nguyên. Đến năm 2030 định hướng

trở thành Bệnh viện tuyến cuối Khu vực Nam Trung Bộ với quy mô là 400 giường, giai đoạn tiếp theo nâng quy mô lên 1000 giường.

- Duy trì và đầu tư phát triển 03 bệnh viện gồm: Bệnh viện Quân y 13; Bệnh viện Quân y 211; Bệnh viện Quân Y 15.

Bảng 146: Phương án phát triển mạng lưới y tế tuyến trung ương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên cơ sở y tế	Quy mô giường	Địa điểm	Quy hoạch
1	Bệnh viện Quân y 13	250	Phường Quy Nhơn Nam	Nâng cấp, cải tạo
2	Bệnh viện đa khoa - Chuyên sâu lão khoa - Phục hồi chức năng - Dưỡng lão và Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	400	Xã Tuy Phước	Xây mới
3	Bệnh viện Quân y 211	200	Phường Pleiku	Nâng cấp, cải tạo
4	Bệnh viện Quân Y 15	250	Phường Thống Nhất	Nâng cấp, cải tạo

2.1.1.2. Mạng lưới bệnh viện, y tế tuyến tỉnh

a. Giai đoạn 2026-2030:

- **Thành lập mới:** Tập trung đầu tư xây mới các bệnh viện như: Bệnh viện Chính hình - Phục hồi chức năng Quy Nhơn; Bệnh viện Nhơn Hội (hoặc Bệnh viện Lão Khoa); Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh Gia Lai; Bệnh viện chuyên khoa (Lão/Ung bướu/Tim mạch...).

- **Nâng cấp, mở rộng, phát triển chuyên sâu các cơ sở y tế, cụ thể:**

+ Đến năm 2035, tiếp tục mở rộng phát triển một số bệnh viện chuyên sâu nhằm đảm bảo cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cấp chuyên sâu và hỗ trợ kỹ thuật cho các bệnh viện thuộc cấp cơ bản cho khu vực Tây Nguyên.

+ Đầu tư nâng cấp Bệnh viện đa khoa **Trung** tâm tỉnh Gia Lai trở thành Bệnh viện đa khoa tỉnh hoàn chỉnh quy mô 2.000 giường vào năm 2030, đảm nhận chức năng bệnh viện cấp vùng. Sau khi hoàn thiện, bệnh viện sẽ trở thành hạt nhân chuyên môn của tỉnh và có vai trò trung tâm vùng, phát triển chuyên khoa sâu, chỉ đạo tuyến, đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, hội chẩn từ xa, cấp cứu chuyên sâu và giảm chuyển tuyến lên Trung ương.

+ Bệnh viện đa khoa Gia Lai là cơ sở đa khoa tuyến tỉnh chủ lực tại khu vực phía Tây, cần được đầu tư nâng cấp hạ tầng, thiết bị, nhân lực để phát triển chuyên khoa sâu, cấp cứu, hồi sức, chẩn đoán hình ảnh, tim mạch, đột quỵ, ung bướu, ngoại khoa. Đến năm 2030 đầu tư phát triển quy mô bệnh viện trở thành bệnh viện hạng I quy mô 1200 giường vào năm 2030 trên nền tảng cơ sở hạ tầng hiện có, từng bước đạt tiêu chuẩn là một bệnh viện chuyên sâu ngang tầm quốc tế đáp ứng nhu cầu điều trị cho người dân trong tỉnh, khách du lịch, một số tỉnh lân cận và nước bạn Campuchia.

+ Thực hiện liên doanh, liên kết giữa Bệnh viện đa khoa Gia Lai với Bệnh viện Bình An bằng việc cung cấp cơ sở hạ tầng là tòa nhà đã hình thành, phối hợp tổ chức bộ máy nhân sự ngoài chuyên môn y khoa để nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh, gia tăng sức cạnh tranh với các bệnh viện tư nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai với tên gọi là Đơn vị điều trị dịch vụ – Bệnh viện Đa khoa Gia Lai quy mô 200 giường nội trú gồm 100 giường nội dịch vụ, 100 giường ngoại dịch vụ.

+ Đầu tư phát triển Bệnh viện đa khoa Bồng Sơn trở thành bệnh viện đạt tiêu chuẩn hạng I, quy mô 600 giường, giữ vai trò cung cấp dịch vụ y tế chất lượng cao cho khu vực phía Bắc, giảm tải cho khu vực Quy Nhơn và tăng khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân vùng Hoài Nhơn, Phù Mỹ, An Lão, Hoài Ân và khu vực lân cận.

+ Bệnh viện Mắt Gia Lai đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I. Định hướng trở thành trung tâm nhãn khoa hàng đầu khu vực, tiên phong trong các kỹ thuật điều trị chuyên sâu như phẫu thuật khúc xạ, võng mạc và các bệnh lý về mắt phức tạp.

+ Thành lập Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Gia Lai trên cơ sở tiếp nhận và chuyển đổi 145 giường bệnh từ Khoa Sản - Bệnh viện Đa khoa Gia Lai sang Bệnh viện Nhi. Mục tiêu đến năm 2030 là xây dựng cơ sở y tế đạt chuẩn hạng I với quy mô 670 giường, tập trung phát triển các đơn vị chuyên sâu về sơ sinh, hỗ trợ sinh sản (IVF), phẫu thuật nhi khoa và điều trị bệnh lý hiếm, nhằm đảm bảo an toàn sức khỏe bà mẹ và trẻ em một cách toàn diện.

+ Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quy Nhơn phát triển trở thành bệnh viện chuyên khoa hạng II theo chuẩn Bộ Y tế vào năm 2030, cấp chuyên môn kỹ thuật cơ bản đủ năng lực đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân trong tỉnh và khu vực.

+ Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Pleiku định hướng phát triển trở thành Bệnh viện chuyên khoa hạng II, trung tâm chuyên khoa đầu tuyến của tỉnh, tập trung nâng cao năng lực chẩn đoán và điều trị bệnh phổi.

+ Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn định hướng phát triển đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng II, trở thành trung tâm chuyên khoa tâm thần hiện đại, nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh và quản lý cộng đồng.

+ Bệnh viện Tâm thần kinh Pleiku phát triển đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng II, tập trung vào việc nâng cao năng lực chuyên môn, hiện đại hóa cơ sở vật chất và tăng cường hợp tác để trở thành trung tâm điều trị uy tín tại Gia Lai và khu vực Tây Nguyên.

+ Phát triển các khoa phục hồi chức năng, y học cổ truyền, chăm sóc dài hạn trong các Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng.

- Từng bước kiện toàn, nâng cấp tổ chức các khoa, phòng, nhân lực và nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị y tế của các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa đảm bảo đủ điều kiện đảm nhận chức năng chuyên môn, chức năng bệnh viện vùng.

- Phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện đảm bảo có 01 trung tâm điều phối cấp cứu và tổ chức các điểm vệ tinh thực hiện cấp cứu ngoại viện tại các bệnh viện đa khoa cấp chuyên sâu trong vùng. Mở rộng quy mô giường bệnh tại các bệnh viện thuộc cấp cơ bản bảo đảm cung cấp các dịch vụ thuộc cấp cơ bản có chất lượng và toàn diện.

b. Định hướng sau năm 2030

Đầu tư xây mới Bệnh viện Đa khoa Cửa khẩu Lệ Thanh, 2 giai đoạn tại xã Ia Dom, nằm trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh:

+ Giai đoạn 1 (2026-2030) thành lập Khu Cấp cứu Cửa khẩu Lệ Thanh quy mô 30 giường nội trú ngắn ngày. Mục tiêu cấp cứu tại chỗ, xử lý tai nạn giao thông QL19, tai nạn lao động tại KKT cửa khẩu Lệ Thanh, đảm bảo “giờ vàng” cho công nhân, thương nhân, tài xế; Khám bệnh, chữa bệnh đối ngoại, khám sàng lọc, cấp cứu ban đầu miễn phí cho công dân Campuchia tỉnh Ratanakiri qua lại cửa khẩu theo Hiệp định hợp tác y tế Việt Nam - Campuchia. Tham gia cơ chế phối hợp y tế biên giới: chia sẻ thông tin dịch tễ, phối hợp phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm qua biên giới với phía Campuchia.

+ Giai đoạn 2 (2030-2050): Nâng cấp thành Bệnh viện Đa khoa Cửa khẩu Lệ Thanh hạng II, quy mô 200 giường, gồm các khoa: Nội, Ngoại, Sản, Nhi, Hồi sức cấp cứu, Chẩn đoán hình ảnh, Xét nghiệm, Dược, Kiểm soát nhiễm khuẩn. Mục tiêu phục vụ dân vùng biên, phục vụ KKT cửa khẩu, trung tâm y tế đối ngoại Việt Nam – Campuchia, thực hiện hợp tác khám chữa bệnh xuyên biên giới.

Bảng 147: Phương án phát triển mạng lưới bệnh viện tuyến tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên cơ sở y tế	Quy mô giường	Địa điểm	Quy hoạch
I	BỆNH VIỆN ĐA KHOA			
1	Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh Gia Lai	2.000	Phường Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
2	Bệnh viện đa khoa Gia Lai (bao gồm cả xây mới Khoa Ung bướu, khoa Tim mạch, Khoa Nội tiết và Khoa Huyết học truyền máu)	1.200	Phường Pleiku	Nâng cấp, cải tạo
3	Bệnh viện 331	200	Phường Thống Nhất	Nâng cấp, cải tạo
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	600	Phường Bồng Sơn	Nâng cấp, cải tạo
5	Bệnh viện đa khoa Cửa Khẩu Lệ Thanh	200 giường (sau năm 2030)	Xã Ia Dom	Xây mới
II	BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA			
1	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Quy Nhơn	160	Phường Quy Nhơn Bắc	Nâng cấp, cải tạo
2	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Pleiku	100	Phường Pleiku	Nâng cấp, cải tạo
3	Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn	180	Phường Quy Nhơn Bắc	Nâng cấp, cải tạo

STT	Tên cơ sở y tế	Quy mô giường	Địa điểm	Quy hoạch
I	BỆNH VIỆN ĐA KHOA			
4	Bệnh viện Tâm thần kinh Pleiku	80	Phường Pleiku	Nâng cấp, cải tạo
5	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn	400	Phường Quy Nhơn Bắc	Xây mới, nâng cấp, cải tạo
6	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Pleiku	170	Phường Pleiku	Nâng cấp, cải tạo
7	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Gia Lai (Phát triển từ Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai)	670	Phường Pleiku	Nâng cấp, cải tạo
8	Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai	120	Phường Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
9	Bệnh viện đa khoa Quốc tế khu vực	1000 giường (sau năm 2030)	Gia Lai Tây	Xây mới
10	Bệnh viện Chính hình - Phục hồi chức năng Quy Nhơn		Gia Lai Đông	Xây mới
11	Bệnh viện Nhơn Hội (hoặc Bệnh viện Lão khoa)		Gia Lai Đông	Xây mới
12	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh Gia Lai		Gia Lai Đông	Xây mới
13	Bệnh viện chuyên khoa (Lão/Ung bướu/Tim mạch...)		Gia Lai Đông	Xây mới

2.1.1.3. Mạng lưới y tế khu vực

- Phát triển mạng lưới y tế cơ sở theo hướng đa chức năng, bảo đảm thực hiện đồng bộ nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng, dân số, an toàn thực phẩm, phục hồi chức năng và quản lý sức khỏe cộng đồng.

- Phát triển hệ thống cấp cứu, hồi sức tích cực, y tế dự phòng, phòng chống dịch và năng lực ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu phù hợp đặc thù tỉnh Gia Lai mới.

- Định hướng phát triển Trung tâm y tế An Khê, Ayun Pa và Đức Cơ thành các bệnh viện đa khoa khu vực để phục vụ khám **bệnh**, chữa bệnh cho người dân, giảm tải cho tuyến tỉnh.

- Đến năm 2030 đầu tư mua sắm trang thiết bị, xây dựng mới, mở rộng và nâng cấp cho các trạm y tế xã. Đảm bảo 100% **Trạm** y tế xã, phường trong tỉnh có đủ điều kiện năng lực, nhiệm vụ của **Trạm** y tế xã theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp đáp ứng vai trò là cửa ngõ chăm sóc sức khỏe ban đầu.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng số và nguồn nhân lực cho các **Trạm** y tế tại khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa và hải đảo nhằm thu hẹp chênh lệch trong tiếp cận dịch vụ y tế giữa các vùng.

- Phát triển hệ thống cấp cứu, hồi sức tích cực, y tế dự phòng, phòng chống dịch và năng lực ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu phù hợp đặc thù tỉnh Gia Lai mới.

Bảng 148: Phương án phát triển mạng lưới y tế khu vực trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên cơ sở y tế	Quy mô giường 2030	Địa điểm	Quy hoạch
1	Bệnh viện đa khoa An Khê	300	Phường An Khê	Phát triển từ trung tâm y tế An Khê
2	Bệnh viện đa khoa Ayun Pa	250	Phường Ayun Pa	Phát triển từ trung tâm y tế Ayun Pa
3	Bệnh viện đa khoa Đức Cơ	150	Xã Đức Cơ	Phát triển từ trung tâm y tế Đức cơ
4	Trung tâm y tế Quy Nhơn	450	Phường Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
5	Trung tâm y tế Tuy Phước	250	Xã Tuy Phước	Nâng cấp, cải tạo
6	Trung tâm y tế An Nhơn	350	Phường An Nhơn Đông	Nâng cấp, cải tạo
7	Trung tâm y tế Phù Cát	240	Xã Phù Cát	Nâng cấp, cải tạo
8	Trung tâm y tế Phù Mỹ	220	Xã Phù Mỹ	Nâng cấp, cải tạo
9	Trung tâm y tế Hoài Ân	170	Xã Vạn Đức	Nâng cấp, cải tạo
10	Trung tâm y tế Hoài Nhơn	300	Phường Tam Quan	Nâng cấp, cải tạo
11	Trung tâm y tế Tây Sơn	300	Xã Tây Sơn	Nâng cấp, cải tạo
12	Trung tâm y tế Vĩnh Thạnh	150	Xã Vĩnh Thạnh	Nâng cấp, cải tạo
13	Trung tâm y tế Vân Canh	60	Xã Vân Canh	Nâng cấp, cải tạo
14	Trung tâm y tế An Lão	80	Xã An Lão	Nâng cấp, cải tạo
15	Trung tâm y tế Chư Sê	150	Xã Chư Sê	Nâng cấp, cải tạo
16	Trung tâm y tế Phú Thiện	110	Xã Phú Thiện	Nâng cấp, cải tạo
17	Trung tâm y tế Ia Pa	100	Xã Ia Pa	Nâng cấp, cải tạo
18	Trung tâm y tế Krông Pa	130	Xã Phú Túc	Nâng cấp, cải tạo
19	Trung tâm y tế Kông Chro	100	Xã Kông Chro	Nâng cấp, cải tạo
20	Trung tâm y tế Kbang	150	Xã Kbang	Nâng cấp, cải tạo
21	Trung tâm y tế Mang Yang	80	Xã Mang Yang	Nâng cấp, cải tạo
22	Trung tâm y tế Đăk Đoa	120	Xã Đăk Đoa	Nâng cấp, cải tạo
23	Trung tâm y tế Chư Păh	125	Xã Chư Păh	Nâng cấp, cải tạo
24	Trung tâm y tế Chư Prông	100	Xã Chư Prông	Nâng cấp, cải tạo
25	Trung tâm y tế Ia Grai	80	Xã Ia Grai	Nâng cấp, cải tạo
26	Trung tâm y tế Chư Puh	70	Xã Chư Puh	Nâng cấp, cải tạo

STT	Tên cơ sở y tế	Quy mô giường 2030	Địa điểm	Quy hoạch
27	Trung tâm y tế Đăk Pơ	80	Xã Đăk Pơ	Nâng cấp, cải tạo
28	Trung tâm y tế Pleiku	300	Phường Pleiku	Xây mới
29	135 trạm y tế xã, phường và các điểm trạm		Toàn tỉnh	Nâng cấp, cải tạo
30	Trạm kiểm dịch biên giới tỉnh Gia lai		Xã Đức cơ	Nâng cấp, cải tạo

2.1.2. Mạng lưới y tế ngoài công lập

*Giai đoạn 2026-2030:

- Khuyến khích đầu tư phát triển y tế ngoài công lập; ưu tiên tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở y tế (đặc biệt là các bệnh viện chuyên khoa; trung tâm chẩn đoán kỹ thuật cao); các cơ sở viện dưỡng lão, nghỉ dưỡng. Bố trí tại các vùng đô thị, khu công nghiệp - dịch vụ, đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh. Tạo điều kiện mở các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và các dịch vụ y tế ngoài công lập, đặc biệt là tại các vùng khó khăn nơi không có điều kiện để xây dựng các bệnh viện hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ y tế quy mô lớn.

- Thu hút đầu tư, phát triển hệ thống khám **bệnh**, chữa bệnh tư nhân đến năm 2030 số giường bệnh tư nhân trong tỉnh chiếm 15%-35% giường bệnh.

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo các bệnh viện ngoài công lập hiện hữu.

- Đầu tư xây mới các bệnh viện như: Bệnh viện đa khoa quốc tế Long Vân quy mô 200 giường; **Bệnh** viện đa khoa quốc tế Nhơn Bình quy mô 350 giường; **Bệnh** viện đa khoa quốc tế TTH quy mô 650 giường; **Bệnh** viện Sản Nhi (tại Gia Lai Đông).

- Kêu gọi đầu tư xã hội hóa, phát triển kinh tế y tế liên kết với hoạt động trợ giúp xã hội:

+ Thành lập mới Bệnh viện Quốc tế Quy Nhơn, vị trí tại khu đô thị Nhơn Hội, quy mô 200 giường, chức năng chính phục vụ chuyên gia, khách du lịch, Việt kiều và có thể liên kết Mayo Clinic, Singapore Health. Cho phép 100% vốn FDI, với cơ chế “Hospital in park” kết hợp với nghỉ dưỡng.

+ Thành lập Trung tâm y tế dịch vụ biên mậu Lê Thanh, vị trí trong Khu kinh tế cửa khẩu Lê Thanh, với mô hình liên kết công tư, theo hướng Nhà nước giữ vai trò chủ đạo về đối ngoại và an ninh y tế, thu hút ngoài công lập tham gia cung ứng dịch vụ y tế. Quy mô 25 giường nội trú ngắn ngày với chức năng khám **bệnh**, chữa bệnh ngoại trú kỹ thuật cao, chẩn đoán nhanh, không bố trí nội trú dài ngày. Cung ứng dịch vụ thu phí cho thương nhân, tài xế, khách du lịch và người dân Campuchia có khả năng chi trả: khám sức khỏe xuất khẩu lao động, xét nghiệm nhanh phục vụ xuất nhập cảnh, nha khoa, nội soi, chẩn đoán hình ảnh.

+ Thành lập Trung tâm dưỡng lão, nghỉ dưỡng cao cấp Biển Hồ Pleiku tại Bờ Đông Biển Hồ T'Nung, xã Biển Hồ, quy mô 600 giường bao gồm 400 giường dưỡng lão cao cấp cho người cao tuổi trong nước và quốc tế; 200 giường resort y tế ngắn hạn 7-21 ngày với chức năng là khu nội trú, trung tâm vật lý trị liệu - phục hồi chức năng, khu thiền - yoga, nhà hàng hữu cơ, hồ bơi nước khoáng, trung tâm hội nghị 300 chỗ. Chăm sóc dài hạn nghỉ dưỡng y tế cho người già Việt Nam và thị trường khách quốc tế như Nhật Bản, Hàn Quốc,...

+ Thành lập Trung tâm Phục hồi chức năng Onsen Hội Vân tại xã Hòa Hội, quy mô 300 giường, bao gồm 200 giường tắm khoáng, trị liệu bằng nước khoáng nóng, 100 giường nội trú phục hồi chức năng sau điều trị với chức năng là nghỉ dưỡng kết hợp tắm Onsen kiểu Nhật, khoa phục hồi chức năng xương khớp - da liễu, khu nghỉ dưỡng ngắn hạn.

* Giai đoạn sau 2030: Hình thành các trung tâm y tế ngoài công lập chất lượng cao của vùng **Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên và tiểu vùng sông Mekong**. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Gia Lai hệ thống y tế ngoài công lập chủ yếu là bệnh viện tư nhỏ, phòng khám, thiếu các phân khúc cao cấp.

Bảng 149: Phương án phát triển mạng lưới y tế ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên dự án	Quy mô giường 2030	Địa điểm	Quy hoạch
1	Bệnh viện Bình Định	500	Phường Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
2	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	100	Phường Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
3	Bệnh viện đa khoa Thu Phúc	55	Phường Quy Nhơn Nam	Nâng cấp, cải tạo
4	Bệnh viện Mắt Sài Gòn Quy Nhơn	21	Phường Quy Nhơn Bắc	Nâng cấp, cải tạo
5	Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	548	Phường Hội Phú	Nâng cấp, cải tạo
6	Bệnh viện Đại học Y Dược – Hoàng Anh Gia Lai	600	Phường Hội Phú	Nâng cấp, cải tạo
7	Bệnh viện Mắt Quốc tế Sài Gòn - Gia Lai	35	Phường Diên Hồng	Nâng cấp, cải tạo
8	Bệnh viện Mắt Cao Nguyên	10	Phường Hội Phú	Nâng cấp, cải tạo
9	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Long Vân	200	Phường Quy Nhơn Bắc	Xây mới
10	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Nhơn Bình	350	Phường Quy Nhơn Bắc	Xây mới
11	Bệnh viện đa khoa Quốc tế TTH	650	Xã Tuy Phước	Xây mới
12	Bệnh viện Quốc tế Quy Nhơn	200	Khu đô thị Nhơn Hội	Xây mới
13	Trung tâm y tế dịch vụ biên mậu Lệ Thanh	25	Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh	Xây mới

STT	Tên dự án	Quy mô giường 2030	Địa điểm	Quy hoạch
14	Trung tâm dưỡng lão, nghỉ dưỡng cao cấp Biển Hồ Pleiku	600	Xã Biển Hồ	Xây mới
15	Trung tâm Phục hồi chức năng Onsen Hội Vân	300	Xã Hòa Hội	Xây mới
16	Bệnh viện Sản Nhi		Gia Lai Đông	Xây mới
17	Trung tâm y tế cao su Chư Prông	70	Xã Chư Prông	Nâng cấp, cải tạo
18	Trung tâm y tế cao su Chư Sê	50	Xã Chư Sê	Nâng cấp, cải tạo
19	Các Bệnh viện ngoài công lập khác trong tỉnh		Toàn tỉnh	Xây mới

2.2. Lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng

Xây dựng mô hình "Hệ thống cấp cứu đa trung tâm". Thành lập Trung tâm cấp cứu 115 của tỉnh làm hạt nhân điều phối, đồng thời thiết lập các Trạm cấp cứu vệ tinh tại các Trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa khu vực (An Khê, Ayun Pa,...) để rút ngắn bán kính phục vụ. Triển khai bản đồ số điều hành cấp cứu, tích hợp định vị GPS trên tất cả các xe cứu thương (kể cả khối tư nhân) để điều phối xe gần nhất đến hiện trường tham gia vào hệ thống cấp cứu ngoại viện toàn quốc.

Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, hoàn thiện hệ thống y tế dự phòng, đảm bảo năng lực phòng, chống dịch từ tỉnh đến cơ sở. Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ công tác kiểm soát bệnh tật và kiểm dịch biên giới. Củng cố, đầu tư thành lập các phòng xét nghiệm đạt an toàn sinh học cấp 2 và tiến tới đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 3 vào năm 2030 và cấp 4 vào năm 2050.

Về xét nghiệm y tế dự phòng, kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm, kiểm chuẩn chất lượng và cảnh báo sớm dịch bệnh. Giai đoạn 2026-2030 cần chuẩn hóa hệ thống kiểm chuẩn xét nghiệm lâm sàng liên thông toàn tỉnh và triển khai nền tảng số cảnh báo sớm dịch bệnh (EWARS), cho phép dự báo chính xác và phản ứng nhanh với các nguy cơ y tế công cộng, đặc biệt tại các khu vực trọng điểm và cửa khẩu biên giới.

Đầu tư nâng cấp, cải tạo, bổ sung trang thiết bị hạ tầng y tế cho các trung tâm y tế đa chức năng, trạm y tế xã và kiện toàn bộ máy tổ chức. Nâng cấp và nâng cao năng lực kiểm soát và phòng chống dịch bệnh cho các trung tâm y tế tuyến khu vực, mở rộng và phát huy nội lực sẵn có, thực hiện các dịch vụ dự phòng, **dân số và phát triển** theo hướng tư vấn, kiểm soát và quản lý các bệnh mạn tính cho người dân trên địa bàn.

Đầu tư xây dựng Trung tâm y học Biển Quy Nhơn cấp vùng tại phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai giai đoạn đến 2030, cụ thể:

- Quy mô 150 giường nội trú, bao gồm 50 giường Cấp cứu, hồi sức tích cực; 70 giường Phục hồi chức năng, vật lý trị liệu, hoạt động trị liệu cho bệnh nhân sau

tai nạn biển, đột quỵ; 30 giường Nội trú chuyên khoa, Tai mũi họng, ngoại khoa, nội khoa liên quan bệnh nghề nghiệp biển.

- Chức năng:
 - + Cấp cứu tai nạn biển 24/7: Đuối nước, giảm áp, chấn thương do va đập tàu, bỏng hóa chất trên biển; Điều trị bệnh nghề nghiệp biển: Bệnh thợ lặn, bệnh nghề cá, nhiễm độc thủy sản; Phục hồi chức năng: Là chức năng trọng tâm. Tận dụng khí hậu biển, nước khoáng, bùn biển để phục hồi chức năng;
 - + Hỗ trợ y tế biển đảo: Vệ tinh cho y tế **xã** đảo Cù Lao Xanh, Trường Sa.

Bảng 150: Danh sách các Trung tâm y tế tuyến tỉnh đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch
1	Trung tâm cấp cứu 115	Tỉnh Gia Lai	Xây mới
2	Trung tâm Pháp Y	Phường Quy Nhơn	Xây mới
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	Phường Quy Nhơn Đông	Nâng cấp, cải tạo
4	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
5	Trung tâm y học Biển Quy Nhơn cấp vùng	Phường Quy Nhơn Nam	Xây mới

2.3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của công an

Đầu tư các cơ sở khám **bệnh**, chữa bệnh của công an trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng được nhu cầu khám **bệnh**, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho lực lượng vũ trang và góp phần chăm sóc sức khỏe cho người dân địa phương. Đến năm 2030 tỉnh Gia Lai đầu tư xây dựng hạ tầng y tế công an như sau:

- + Bệnh viện số 1 Công an tỉnh Gia Lai.
- + Bệnh viện số 2 Công an tỉnh Gia Lai.
- + Bệnh xá Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh Gia Lai.
- + Bệnh xá Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh Gia Lai.
- + Bệnh xá Trại giam Kim Sơn.
- + Bệnh xá Trại giam Gia Trung.

2.4. Danh sách dự án ưu tiên đầu tư

Bảng 151: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Tên dự án	Địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian dự kiến thực hiện
1	Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh Gia	Phường Quy	NSNN	2026-2030

TT	Tên dự án	Địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian dự kiến thực hiện
	Lai; hạng mục: xây dựng mới đơn nguyên (tên gọi cũ là Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định)	Nhơn		
2	Bệnh viện đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai - Khu điều trị 250 giường	Phường Quy Nhơn	NSNN	2026-2030
3	Bệnh viện đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn	NSNN	2026-2030
4	Bệnh viện đa khoa Gia Lai (bao gồm cả hạng mục xây mới Khoa Ung bướu, khoa Tim mạch, Khoa Nội tiết và Khoa Huyết học truyền máu)	Phường Pleiku	NSNN	2026-2030
5	Mở rộng Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai (giai đoạn 2) (tên gọi cũ là Mở rộng Bệnh viện Mắt tỉnh Bình Định)	Phường Quy Nhơn	NSNN	2026-2030
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)	Phường Bồng Sơn	NSNN	2026-2030
7	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Bắc	NSNN	2026-2030
8	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Pleiku	Phường Pleiku	NSNN	2026-2030
9	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Pleiku	Phường Pleiku	NSNN	2026-2030
10	Bệnh viện Tâm thần kinh Pleiku	Phường Pleiku	NSNN	2026-2030
11	Bệnh viện 331	Phường Thống Nhất	NSNN	2026-2030
12	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Gia Lai	Phường Pleiku	NSNN	2026-2030
13	Bệnh viện chuyên khoa (Lão/Ung bướu/tim mạch...)	Gia Lai Đông	NSNN	2026-2030
14	Bệnh viện đa khoa Quốc tế khu vực	Gia Lai Tây	NSNN + XHH	Sau năm 2030
15	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, dược phẩm, thực phẩm tỉnh	Phường Quy Nhơn	NSNN	2026-2030
16	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần (cơ sở 2)	Phường Hoài Thanh Tây	NSNN	2026-2030
17	Trung tâm cấp cứu 115	Gia Lai Tây	NSNN	2026-2030
18	Trung tâm Y tế Pleiku	Phường Pleiku	NSNN	2026-2030
19	Trung tâm Y tế Phú Thiện	Xã Phú Thiện	NSNN	2026-2030
20	Trung tâm Y tế Kbang	Xã Kbang	NSNN	2026-2030
21	Trung tâm Y tế Tuy Phước	Xã Tuy Phước	NSNN	2026-2030
22	Trung tâm Y tế An Nhơn	Phường An Nhơn Đông	NSNN	2026-2030
23	Trung tâm Y tế Tây Sơn	Xã Tây Sơn	NSNN	2026-2030
24	Trung tâm Y tế Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ	NSNN	2026-2030
25	Trung tâm Y tế Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thạnh	NSNN	2026-2030
26	Trung tâm Y tế An Lão	Xã An Lão	NSNN	2026-2030

TT	Tên dự án	Địa điểm	Nguồn vốn	Thời gian dự kiến thực hiện
27	Đề án phát triển hệ thống y tế tỉnh Gia Lai đến năm 2030	Toàn tỉnh	NSNN	2026-2030
28	Đầu tư nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở y tế tuyến tỉnh	Toàn tỉnh	NSNN	2026-2030
29	Đầu tư nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho các Trung tâm Y tế	Toàn tỉnh	NSNN	2026-2030
30	Xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho các Trạm Y tế xã, phường	Toàn tỉnh	NSNN	2026-2030
31	Bệnh viện đa khoa An Khê	Phường An Khê	NSNN	2026-2030
32	Bệnh viện đa khoa Ayun Pa	Phường Ayun Pa	NSNN	2026-2030
33	Bệnh viện đa khoa Đức Cơ	Xã Đức Cơ	NSNN	2026-2030

* Ghi chú: Chi tiết các hạng mục đầu tư và tổng mức đầu tư của các dự án thực hiện theo Nghị Quyết số 94/NQ-HĐND của Hội đồng **Nhân** dân tỉnh Gia Lai ngày 09/12/2025 Thông qua Đề án phát triển hệ thống y tế tỉnh Gia Lai đến năm 2030 **triển** khai Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 282/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ và Kế hoạch số 06-KH/TU ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Tỉnh ủy Gia Lai về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

3. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

3.1. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục

Cải tạo, nâng cấp mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp từ mầm non đến đại học theo hướng hiện đại, phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương. Tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp theo hướng tinh gọn, hiệu quả nhưng không làm giảm khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục cơ bản của người dân; phù hợp với phân bố dân cư, tổ chức không gian phát triển với 135 đơn vị hành chính cấp xã mới. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở vật chất trường, lớp trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là ở các xã vùng sâu, vùng xa đảm bảo đủ điều kiện phục vụ công tác dạy và học và phấn đấu xây dựng một số trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình. Tập trung thu hút các nguồn lực để xây dựng các trường đạt chuẩn quốc tế khi đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu hội nhập và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo. Khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

3.1.1. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

*** Về mạng lưới trường, lớp**

Tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mỗi địa phương, địa bàn cụ thể, bảo đảm đủ trường, lớp học và trang thiết bị dạy học, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, thực hiện giáo dục bắt buộc đối với tiểu học và trung học cơ sở.

Khuyến khích mở các trường mẫu giáo, mầm non tư thục ở vùng sâu vùng xa. Xây dựng mới trường trung học phổ thông có nhiều cấp học và thu hút đầu tư

các trường liên cấp, nhiều cấp học tại các địa phương trên địa bàn tỉnh: Trường THPT khu vực Diêm Vân (Tuy Phước), xây dựng trường THPT chất lượng cao (ngoài công lập), xây dựng trường THPT khu vực An Khê (ngoài công lập), xây dựng trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Thực hành Sư phạm – Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh tại Phân hiệu Gia Lai.

*** Về cơ sở vật chất**

Phấn đấu chuẩn hóa đồng bộ cơ sở vật chất trường học theo hướng hiện đại, an toàn, thông minh, xanh và thích ứng biến đổi khí hậu. Tập trung đầu tư đủ phòng học, phòng học bộ môn, thư viện, phòng thí nghiệm, thiết bị dạy học, hạ tầng công nghệ thông tin, khu thể chất, công trình vệ sinh, nước sạch, bếp ăn bán trú, ký túc xá khi cần thiết. Việc phát triển cơ sở vật chất cần gắn với mục tiêu tăng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, phát triển giáo dục thông minh và chuyển đổi số. Cùng với đầu tư ngân sách nhà nước, cần mở rộng xã hội hóa, hợp tác công tư trong những khu vực có nhu cầu tăng nhanh.

a. Giáo dục mầm non

- Kiên cố hóa trường, lớp học: Đầu tư xây dựng mới 500 phòng học thay thế phòng học bán kiên cố, phòng học mượn, phòng học hết niên hạn sử dụng đã xuống cấp.

- Đầu tư xây dựng bổ sung: Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em: xây dựng mới 1.048 phòng học (đáp ứng số trẻ tăng thêm do huy động phổ cập giáo dục cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi); 97 phòng đa năng (kết hợp Giáo dục thể chất và Giáo dục nghệ thuật); 55 nhà bếp, nhà ăn và kho bếp; 90 thư viện; 29 phòng làm quen Tin học - Ngoại ngữ. Khối hành chính quản trị: xây dựng mới 116 phòng làm việc văn phòng; 201 phòng nhân viên, 139 nhà bảo vệ; 35 nhà vệ sinh giáo viên, 78 nhà xe giáo viên. Khối phụ trợ: xây dựng mới 186 phòng họp, 103 phòng y tế, 178 nhà kho; các hạng mục phụ trợ, nâng cấp các công trình hiện trạng.

b. Giáo dục tiểu học

- Kiên cố hóa trường, lớp học: Đầu tư xây dựng mới 868 phòng học thay thế phòng học bán kiên cố, phòng học mượn, phòng học hết niên hạn sử dụng đã xuống cấp.

- Đầu tư xây dựng bổ sung: Khối phòng học tập: xây dựng mới 620 phòng học; 1.207 phòng học bộ môn (các môn: Âm nhạc, Mĩ thuật, Tin học, Ngoại ngữ, Công nghệ), 380 phòng STEM. Khối phòng hỗ trợ học tập: xây dựng mới 129 phòng thiết bị giáo dục, 230 phòng truyền thông (kết hợp phòng Đội TNTP Hồ Chí Minh và phòng tư vấn tâm lý, hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập); 40 thư viện. Khối hành chính quản trị: xây dựng mới 95 phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; 90 phòng làm việc văn phòng; 142 nhà bảo vệ; 52 nhà vệ sinh giáo viên; 44 nhà xe giáo viên. Khối phụ trợ: xây dựng mới 93 phòng họp; 112 phòng y tế; 190 nhà kho; 76 nhà xe học sinh; 48 nhà vệ sinh học sinh. Khối phục vụ sinh hoạt: xây dựng mới 15 nhà bếp, nhà ăn, kho bếp; 171 phòng nhà ở công vụ; các hạng mục phụ trợ, nâng cấp các công trình hiện trạng.

c. Giáo dục trung học (THCS, THPT) và giáo dục thường xuyên

- Kiên cố hóa trường, lớp học: xây dựng mới 268 phòng học thay thế phòng học

bán kiên cố, phòng học học mượn, phòng học hết niên hạn sử dụng đã xuống cấp.

- Đầu tư xây dựng bổ sung: Khối phòng học tập: xây dựng mới 1.930 phòng học (8) ; 886 phòng học bộ môn (các môn: Âm nhạc, Mĩ thuật, Tin học, Ngoại ngữ, Công nghệ), 253 phòng STEM. Khối phòng hỗ trợ học tập: xây dựng mới 136 phòng thiết bị giáo dục, 284 phòng truyền thống (kết hợp phòng Đoàn TNCS, Đội TNTP Hồ Chí Minh và phòng tư vấn tâm lý, hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập); 95 thư viện. Khối hành chính quản trị: xây dựng mới 160 phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; 95 phòng làm việc văn phòng; 127 nhà bảo vệ; 95 nhà vệ sinh giáo viên; 110 nhà xe giáo viên. Khối phụ trợ: xây dựng mới 101 phòng họp; 205 phòng các tổ chuyên môn; 151 phòng y tế; 186 nhà kho; 115 nhà đa năng; 76 nhà xe học sinh; 276 nhà vệ sinh học sinh. Khối phục vụ sinh hoạt: xây dựng mới 19 nhà bếp, nhà ăn, kho bếp; 168 phòng nhà ở công vụ; 04 nhà văn hóa, 04 nhà sinh hoạt chung; các hạng mục phụ trợ, nâng cấp các công trình hiện trạng.

3.1.2. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục thường xuyên

Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở, linh hoạt, hiệu quả bảo đảm đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người dân, xây dựng xã hội học tập. Chuyển một số Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thành trường Trung học nghề khi đủ điều kiện.

3.1.3. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Duy trì 22 trường PTDTNT hiện có và thành lập mới 14 trường, nâng tổng số trường PTDTNT lên 36 trường, nhằm duy trì kết quả phổ cập giáo dục và tạo nguồn đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Triển khai mô hình trường nội trú, bán trú liên cấp vùng biên giới đất liền, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị; hoàn thành đưa vào sử dụng 07 trường phổ thông dân tộc Nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn 07 xã biên giới của tỉnh trong năm học 2026-2027.

Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số trong các lĩnh vực khoa học công nghệ, công nghệ thông tin, chuyển đổi số, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế số và đổi mới sáng tạo. Ưu tiên đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng số và thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bảo đảm kết nối internet băng rộng, triển khai các nền tảng học tập số, thư viện số và học liệu số dùng chung. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn và các công nghệ số mới trong công tác quản lý giáo dục, giảng dạy và học tập phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; ưu tiên phát triển đội ngũ giáo viên, đặc biệt là giáo viên các môn

khoa học tự nhiên, công nghệ, tin học và ngoại ngữ. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng năng lực số cho cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên; từng bước hình thành đội ngũ giáo viên nòng cốt về STEM, giáo dục số và đổi mới sáng tạo tại các địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

3.1.4. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục chuyên biệt

Hoàn thiện mạng lưới giáo dục chuyên biệt theo hướng bảo đảm người khuyết tật được tiếp cận dịch vụ phù hợp, liên tục trong quá trình học tập. Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển Trường Chuyên biệt Hy vọng Quy Nhơn và thành lập mới 01 Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập tại phường Pleiku.

3.1.5. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục nghề nghiệp

Giai đoạn 2026 - 2030, thực hiện sắp xếp, tổ chức lại một số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thành trường Trung học nghề sau khi đủ điều kiện. Hình thành các trung tâm liên kết đào tạo nghề theo mô hình trung tâm - vệ tinh, ưu tiên tại các khu nông nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch, trung tâm logistics; thúc đẩy “trường nghề xanh” và đào tạo nghề lưu động cho vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số.

Quan tâm bố trí, ưu tiên nguồn lực cho phát triển giáo dục nghề nghiệp trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030. Xây dựng trường cao đẳng chất lượng cao gắn với một số ngành, nghề trọng điểm tiếp cận trình độ ASEAN; trong đó đầu tư phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Quy Nhơn theo hướng trở thành trung tâm vùng về đào tạo và thực hành chất lượng cao, có tính chất dẫn dắt trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp; và đầu tư phát triển Trường Cao đẳng Gia Lai thành trường cao đẳng chất lượng cao. Hỗ trợ, tạo điều kiện để nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các ngành, nghề đặc thù. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục trên địa bàn tỉnh. Tạo điều kiện và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài mở cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao tại tỉnh.

3.1.6. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục đại học

Chú trọng đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất phù hợp, hiện đại, phục vụ quá trình đào tạo và mở rộng đào tạo nhân lực trong các ngành mũi nhọn trong lĩnh vực STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán) và AI; thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục đại học nhằm tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, trọng tâm tại các cơ sở giáo dục đại học lớn; tăng cường liên kết đại học - viện - doanh nghiệp - chính quyền địa phương, gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực mũi nhọn, lợi thế của vùng; từng bước hình thành giáo dục đại học số, hệ sinh thái học liệu số và các trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm, chuyển giao công nghệ.

Đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đại học, trung tâm đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo như một cấu phần quan trọng của hạ tầng kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghệ cao, chuyển đổi số, công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ và các ngành kinh tế trọng điểm. Khuyến khích phát triển mô hình liên kết giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm đẩy mạnh đào tạo gắn với thực hành, nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và nhu cầu của thị trường lao động. Đẩy mạnh hợp tác giữa Trường Đại học Quy Nhơn và các cơ sở đào tạo đại học, các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp để thực hiện mô hình liên kết 3 nhà, tăng cường năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đưa Trường Đại học Quy Nhơn trở thành trung tâm đào tạo nghiên cứu trọng điểm khu vực.

3.2. Giải pháp thực hiện

3.2.1. Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ để đột phá phát triển giáo dục và đào tạo

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến sâu rộng các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 281/NQ-CP của Chính phủ và Chương trình hành động số 04-Ctr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của các cấp, các ngành và toàn xã hội đối với sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo.

- Xây dựng, ban hành và triển khai Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 281/NQ-CP của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị và Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 28/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

3.2.2. Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách cho phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng đặc thù, vượt trội

- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý giáo dục theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; tăng cường vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trong việc quyết định về biên chế, tổ chức bộ máy, chính sách đối với nhà giáo và phân bổ ngân sách nhà nước cho ngành giáo dục.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các chính sách hỗ trợ cho người học là đối tượng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ giáo viên và cán bộ quản lý công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn,...

3.2.3. Tăng cường giáo dục toàn diện đức, trí, thể, mỹ; xây dựng văn hóa trường học; hình thành hệ giá trị con người Việt Nam thời đại mới

- Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức, bảo đảm thời lượng phù hợp để tổ chức các hoạt động giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, phổ biến kiến thức pháp luật, kỹ năng sống cho học sinh; tăng cường công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, nâng cao dinh dưỡng học đường, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe trẻ em toàn diện cả về thể chất và tinh thần.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp xây dựng trường học an toàn (phòng chống bạo lực học đường, ma túy học đường, phòng ngừa tội phạm và tệ nạn xã hội trong học sinh, sinh viên) theo các tiêu chí quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/11/2021 của Bộ Công an.

3.2.4. Chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, AI trong giáo dục và đào tạo

- Đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản trị, quản lý giáo dục; hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý và cơ sở dữ liệu của ngành, bảo đảm đồng bộ, kết nối dữ liệu từ các cơ sở giáo dục đến các cấp quản lý giáo dục và cơ sở dữ liệu Quốc gia.

- Nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục; xây dựng và phát triển mô hình trường học số, trường học thông minh; tăng cường đào tạo từ xa, đào tạo trên nền tảng số.

3.2.5. Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất trường, lớp đạt chuẩn, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông

a) Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên ngành giáo dục đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng và đồng bộ về cơ cấu

- Bố trí đủ biên chế và tuyển dụng đủ số lượng giáo viên, nhân viên trường học theo tiêu chuẩn quy định; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tại địa phương.

- Có chính sách khuyến khích, ưu đãi đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành giáo dục công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo; nhất là nhà giáo, cán bộ quản lý là nữ, người dân tộc thiểu số, nhà giáo đang công tác trong các cơ sở giáo dục chuyên biệt.

b) Bảo đảm nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục

- Bố trí ngân sách nhà nước chi cho giáo dục, đào tạo bảo đảm đạt tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước và quản lý sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục và đào tạo.

- Nghiên cứu cơ chế phân bổ nguồn lực theo hướng chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ giáo dục theo kết quả đầu ra.

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kiên cố hóa, hiện đại hóa trường, lớp học; bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn, đặc biệt chú trọng đầu tư các phòng học thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM, không gian vui chơi, môi

trường rèn luyện thể chất. Tổ chức xây dựng nhà công vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên ở xa tới công tác.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích cộng đồng, xã hội tham gia phát triển giáo dục, nhất là đầu tư phát triển các loại hình cơ sở giáo dục tư thục, nhất là loại hình tư thục chất lượng cao và không vì lợi nhuận.

d) Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục

- Chuẩn bị đủ các điều kiện đội ngũ, cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học để triển khai thực hiện Chương trình giáo dục mầm non mới và Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 - 5 tuổi; tăng cường quản lý hoạt động của các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, quan tâm hỗ trợ chuyên môn đối với nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập.

- Quan tâm thu hẹp khoảng cách chất lượng giáo dục giữa các vùng miền; ưu tiên nguồn lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; nâng cao hiệu quả công tác phổ cập giáo dục, duy trì sĩ số và giảm tỷ lệ học sinh bỏ học.

- Tiếp tục tổ chức dạy học 2 buổi/ngày phù hợp với tình hình thực tiễn, bảo đảm rõ lộ trình triển khai thực hiện, rõ nguồn lực được huy động; phối hợp chặt chẽ chính quyền địa phương, các lực lượng xã hội trên địa bàn trong quá trình triển khai để đạt hiệu quả cao nhất.

- Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo; từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học; khuyến khích dạy học một số môn học bằng ngoại ngữ trong giáo dục phổ thông; đảm bảo đội ngũ giáo viên ngoại ngữ đủ về số lượng và chất lượng.

3.2.6. Giải pháp đột phá kết nối đào tạo và giải quyết việc làm

- Phát triển chương trình hướng nghiệp chuyên sâu, triển khai sớm, lồng ghép giáo dục STEM/STEAM và các mô-đun dạy nghề sơ cấp; đặc biệt tập trung vào các ngành phục vụ phát triển kinh tế bền vững của địa phương (như chế biến nông sản, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng...) ngay trong quá trình học tập tại trường phổ thông.

- Đẩy mạnh liên kết đào tạo nghề với giải quyết việc làm; triển khai hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia. Tổ chức đào tạo nghề cho học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông và lao động nông thôn, gắn kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp; cam kết đầu ra, bảo đảm việc làm và thu nhập ổn định cho người học.

- Nghiên cứu xây dựng và nhân rộng mô hình dạy nghề thích ứng, hỗ trợ việc làm tại cộng đồng cho người khuyết tật; ban hành các chính sách khuyến khích, ưu đãi cụ thể đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật.

- Tăng cường phối hợp giữa nhà trường với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, trung tâm dịch vụ việc làm và cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhằm xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ giáo dục hướng nghiệp toàn diện, thiết thực, hiệu quả.

3.2.7. *Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo*

- Tăng cường hợp tác nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên, sinh viên với các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước.

- Tiếp tục huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực quốc tế cho phát triển giáo dục (viện trợ, hỗ trợ kỹ thuật, vốn ODA, vốn vay ưu đãi...); ưu tiên cho các dự án về chuyển đổi số, chip bán dẫn, AI, đào tạo nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và hỗ trợ giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong giảng dạy tiếng Việt, lan tỏa giá trị văn hóa và truyền thống Việt Nam và Gia Lai tại các nước, nhất là trong cộng đồng người Việt Nam và Gia Lai ở nước ngoài. Mở rộng hợp tác giáo dục và đào tạo với các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia.

4. Phương hướng phát triển hạ tầng Văn hóa, Thể thao và Thông tin – Truyền thông

4.1 Văn Hóa

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tại các di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, nhất là các di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh. Gắn các giá trị văn hóa với du lịch; triển khai các giải pháp, thu hút nguồn lực để phát triển ngành công nghiệp văn hoá.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, thông tin và thể dục thể thao; đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến mọi tầng lớp nhân dân, nhằm tạo sự đồng thuận và chủ động tham gia của cộng đồng trong việc xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

- Đổi mới phương thức quản lý văn hóa theo hướng kiến tạo, phục vụ; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tạo động lực bứt phá cho phát triển văn hóa và Phát triển công nghiệp văn hóa, định vị sản phẩm, thương hiệu văn hóa của tỉnh Gia Lai gắn với phát triển du lịch văn hóa. Tăng cường tổ chức các chương trình giao lưu, hợp tác phát triển văn hóa, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá văn hóa đặc trưng của Gia Lai đến các địa phương trong nước và quốc tế. Đăng cai tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch quy mô quốc gia, quốc tế trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đi vào chiều sâu và thực chất. Nhiệm vụ trọng tâm là tiếp tục củng cố, hiện đại hóa hệ thống thiết chế văn hóa - thông tin cơ sở; tập trung xây dựng các xã, phường, thôn, bản văn hóa kiểu mới gắn với việc ưu tiên quỹ đất và nguồn lực để phát triển các điểm vui chơi dành cho trẻ em cũng như các không gian sinh hoạt văn hóa cộng đồng, nhằm tạo môi trường sống văn minh, gắn kết tại khu dân cư.

- Tập trung xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa cơ bản theo hướng đa năng, hiện đại từ cấp tỉnh đến cấp xã. Quá trình triển khai được tính toán kỹ lưỡng nhằm đảm bảo sự phù hợp với đặc thù và điều kiện thực tế của địa phương; từ đó từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng kịp thời và hiệu quả nhu cầu thụ hưởng văn hóa, tinh thần ngày càng đa dạng của quần chúng nhân dân trên toàn địa bàn.

- Đầu tư nâng cấp Thư viện tỉnh theo hướng hiện đại, kiến tạo không gian đọc thông minh, đa năng nhằm thu hút độc giả và nâng cao toàn diện hiệu quả phục vụ. Với vai trò hạt nhân, Thư viện tỉnh chú trọng tăng cường nguồn lực và hỗ trợ chuyên môn cho hệ thống tủ sách cơ sở, phòng đọc tại các xã, phường; đặc biệt dành ưu tiên tích hợp không gian đọc sách trong các Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã và Nhà văn hóa thôn tại các vùng sâu, vùng xa. Đồng thời với việc mở rộng các loại hình dịch vụ, tỉnh đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong toàn hệ thống thư viện từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo tối ưu hóa khả năng tra cứu, kết nối dữ liệu và đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập, nghiên cứu của nhân dân trong thời đại mới.

- Công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc được tỉnh Gia Lai chủ động triển khai thông qua việc nâng tầm quy mô các hoạt động giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch liên vùng. Điển hình là các chương trình trọng điểm như: Ngày hội Văn hóa các dân tộc tỉnh Gia Lai; Ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng biên giới Việt Nam - Campuchia; cùng các sự kiện mang tính liên kết vùng Tây Nguyên và Duyên hải. Những hoạt động này không chỉ nhằm thắt chặt khối đại đoàn kết giữa các dân tộc trong bối cảnh không gian hành chính mới, mà còn tạo ra nguồn lực tổng hợp để phát triển nền văn hóa giàu bản sắc. Qua đó, góp phần xây dựng các cộng đồng dân cư văn minh, hình thành chuẩn mực con người Gia Lai hiện đại, đáp ứng toàn diện yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập của đất nước.

- Trên cơ sở quy hoạch phát triển dài hạn, tỉnh chủ trương xây dựng và triển khai định kỳ các triển lãm ảnh, mỹ thuật quy mô cấp tỉnh với tần suất tối thiểu mỗi năm một lần, đồng thời duy trì và nâng cao chất lượng nghệ thuật của Hội diễn nghệ thuật quần chúng và Ngày hội Văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Gia Lai. Công tác điều hành được thực hiện khoa học thông qua việc phân kỳ hợp lý các hội thi, hội diễn giữa khối cơ sở và Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San, nhằm tối ưu hóa nguồn lực và tránh chồng chéo các hoạt động tại địa phương. Song song với đó, tỉnh chú trọng bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan thông qua các chương trình tập huấn chuyên sâu, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các tổ chức và cá nhân theo quy định pháp luật. Nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn tới là đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý, xây dựng hệ thống thông tin lưu trữ số hóa hiện đại, đi đôi với việc đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức, viên chức hoạt động trong lĩnh vực văn hóa trên toàn địa bàn.

- Phương án xây dựng cơ sở dữ liệu số nghệ thuật và không gian văn hóa:

+ Nhằm thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển công nghiệp văn hóa, tỉnh chủ trương xây dựng hệ thống Cơ sở dữ liệu (CSDL) số đồng bộ. Hệ thống này một mặt nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về giám sát, cấp phép; mặt khác là nguồn tài nguyên số cốt lõi để quảng bá, kết nối hạ tầng và thương mại hóa các sản phẩm du lịch, giải trí đem ra thị trường quốc tế.

+ Về dữ liệu nghệ thuật biểu diễn, tập trung số hóa các di sản phi vật thể, kịch bản, âm nhạc và võ thuật cổ truyền. Đồng thời, lập hồ sơ điện tử quản lý đội ngũ nghệ sĩ, nghệ nhân, diễn viên trên địa bàn. Các chương trình lớn như đại nhạc sẽ được ghi hình chất lượng cao (4K/8K), lưu trữ làm tư liệu và phục vụ phát hành trực tuyến.

+ Về dữ liệu không gian văn hóa, triển khai Bản đồ số văn hóa (GIS) tích hợp tọa độ, quy mô của các di tích lịch sử và điểm du lịch trọng điểm. Hệ thống sẽ cập nhật chi tiết thông số kỹ thuật, sức chứa, năng lực công nghệ (âm thanh, ánh sáng, 3D mapping) của các thiết chế như Công viên Võ thuật, sân khấu nổi Đàm Đề Gi, giúp các nhà tổ chức sự kiện quốc tế dễ dàng khảo sát và liên kết hạ tầng.

- Nhằm phát huy giá trị các công trình mỹ thuật công cộng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của nhân dân, đồng thời tạo động lực thúc đẩy hoạt động sáng tạo nghệ thuật gắn với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tỉnh Gia Lai định hướng phát triển hệ thống tượng đài, phù điêu và tranh hoành tráng theo các nội dung sau:

+ Thực hiện rà soát, đánh giá hiện trạng toàn bộ các tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch bảo trì, tu bổ định kỳ đối với các công trình đã xuống cấp. Đồng thời chỉnh trang cảnh quan, cây xanh, hệ thống chiếu sáng, biển giới thiệu, thuyết minh nhằm nâng cao giá trị thẩm mỹ và hiệu quả khai thác phục vụ cộng đồng, giáo dục truyền thống lịch sử và phát triển du lịch văn hóa.

+ Ưu tiên nghiên cứu đầu tư các tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng tại các trung tâm đô thị, quảng trường, công viên, khu du lịch và các không gian công cộng mới. Nội dung sáng tác tập trung vào các chủ đề về Chủ tịch Hồ Chí Minh, các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, phong trào Tây Sơn, không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, lịch sử đấu tranh cách mạng, tinh thần đại đoàn kết dân tộc, hình ảnh con người Gia Lai trong thời kỳ đổi mới và phát triển.

+ Từng bước hình thành các tuyến đường nghệ thuật, công viên điêu khắc, vườn tượng tại các đô thị lớn như Pleiku, Quy Nhơn và các khu du lịch trọng điểm. Khuyến khích bố trí các tác phẩm điêu khắc ngoài trời, tượng nghệ thuật đương đại, tranh tường nghệ thuật tại các quảng trường, công viên, khu vực ven biển, hồ sinh thái và các tuyến phố đi bộ nhằm tạo điểm nhấn cảnh quan, nâng cao chất lượng không gian sống cho người dân.

+ Định kỳ tổ chức các cuộc thi sáng tác mẫu tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng; các trại sáng tác mỹ thuật cấp tỉnh và khu vực nhằm thu hút đội ngũ văn nghệ sĩ, nhà điêu khắc, họa sĩ trong và ngoài tỉnh tham gia sáng tạo. Đẩy mạnh

xã hội hóa, huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư xây dựng các công trình mỹ thuật công cộng có giá trị nghệ thuật cao.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu số về các tượng đài, phù điêu và tranh hoành tráng trên địa bàn tỉnh; ứng dụng mã QR, công nghệ số và thuyết minh tự động để phục vụ khách tham quan. Tăng cường quảng bá các công trình mỹ thuật công cộng trên các nền tảng số, góp phần giới thiệu hình ảnh, lịch sử và bản sắc văn hóa Gia Lai đến du khách trong nước và quốc tế.

+ Kết nối các tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng với các tuyến du lịch văn hóa, lịch sử và trải nghiệm cộng đồng; đưa các địa điểm có giá trị nghệ thuật vào chương trình tham quan, học tập ngoại khóa của học sinh, sinh viên. Qua đó góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, nâng cao nhận thức về bảo tồn di sản văn hóa và tạo điều kiện để nhân dân được tiếp cận, hưởng thụ các giá trị văn hóa, nghệ thuật một cách thường xuyên, rộng khắp.

** Quảng cáo:*

- Quản lý chặt chẽ nội dung các quảng cáo sản phẩm văn hoá, sản phẩm kinh doanh dịch vụ, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng, quảng cáo tấm lớn, quảng cáo bảng điện tử... theo quy định của pháp luật, đúng quy hoạch, đảm bảo cảnh quan đô thị, trật tự an toàn giao thông và giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương.

- Phát triển các công trình quảng cáo ngoài trời: Định hướng các đô thị thuộc tỉnh phát triển, đi đầu trong việc áp dụng công nghệ vào tất cả các loại hình quảng cáo từ ngoài trời đến quảng cáo trên các phương tiện công cộng và thông tin đại chúng.

- Hiện đại hóa hình thức quảng cáo: Khuyến khích sử dụng công nghệ chân trụ cho bảng quảng cáo độc lập; từng bước chuyển đổi, xây dựng màn hình điện tử LED, LED dạng lưới, LED 3D... hoặc các vật liệu mới, công nghệ mới có chất lượng tốt, nhằm hạn chế tối đa tác động ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan đô thị.

- Xây dựng tuyến đường thí điểm: Chọn thí điểm các tuyến đường trung tâm tại thành phố Pleiku và các thị xã, hình thành khu vực quảng cáo công cộng lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại mang tính thẩm mỹ và giá trị văn hóa cao. Hình thành hệ thống chuẩn mực quảng cáo đặc thù của tỉnh Gia Lai với định hướng quảng bá hình ảnh, thương hiệu, du lịch và bản sắc văn hóa Tây Nguyên của riêng Gia Lai trong tổng thể quốc gia; thúc đẩy phát triển mạnh mẽ công nghệ quảng cáo số theo xu hướng hiện đại.

4.2. Thể thao

4.2.1 Thể thao quần chúng

Tập trung xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao theo hướng đa năng, hiện đại.

- Tỉnh chú trọng mở rộng quy mô đầu tư hạ tầng thể dục thể thao cơ sở thông qua việc xây dựng và nâng cấp các sân tập phổ thông, nhà tập luyện đa năng và hệ thống bể bơi đơn giản, đảm bảo đáp ứng nhu cầu tập luyện thiết thực của nhân dân. Bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước, địa phương tích cực vận động các cơ quan, đoàn thể và các tổ chức kinh tế trên địa bàn chủ động tham gia đầu tư, duy trì các

cơ sở vật chất TDTT theo cơ chế xã hội hóa. Việc đa dạng hóa các hình thức đầu tư này không chỉ góp phần hoàn thiện mạng lưới sân bãi tập luyện mà còn tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phong trào thể thao quần chúng phát triển bền vững và rộng rãi.

- Đối với các khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa, tỉnh yêu cầu các địa phương chủ động rà soát, tích hợp quy hoạch và phát triển quỹ đất chuyên dụng cho hoạt động thể dục thể thao vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm. Trong đó, mục tiêu cụ thể là đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp xã dành từ 1,0 - 1,5 ha quỹ đất sạch để tập trung xây dựng hệ thống các công trình thể thao thiết yếu. Việc ưu tiên nguồn lực đất đai này nhằm tạo nền tảng hạ tầng vững chắc để phục vụ nhu cầu tập luyện, nâng cao sức khỏe và cải thiện chất lượng cuộc sống cho nhân dân tại địa phương.

- Tập trung đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật nhằm thúc đẩy công tác giáo dục thể chất và phong trào thể thao trong hệ thống học đường. Mục tiêu cốt lõi của chiến lược này là nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động thể dục thể thao trong nhà trường, tạo môi trường thuận lợi để học sinh, sinh viên phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất và thẩm mỹ. Thông qua việc rèn luyện các kỹ năng vận động cơ bản và hình thành thói quen tập luyện thường xuyên, tính hướng đến việc xây dựng thể hệ trẻ năng động, có sức khỏe dồi dào và kỹ năng sống vững vàng, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong tương lai.

- Ưu tiên hoàn thiện hạ tầng thể thao trong lực lượng vũ trang nhằm phục vụ mục tiêu xây dựng quân đội, công an chính quy, tinh nhuệ và sẵn sàng chiến đấu. Đồng thời, phát huy vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang trong việc dẫn dắt phong trào thể thao quần chúng, nhất là tại các vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa. Đây là yếu tố then chốt để thắt chặt tình đoàn kết quân dân và củng cố thể trận quốc phòng toàn dân vững chắc ngay từ cơ sở.

4.2.2 Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp

- Xây dựng Gia Lai trở thành trung tâm thể thao sinh thái trọng điểm, kết hợp hài hòa giữa hoạt động thể chất và không gian thiên nhiên đặc thù. Tỉnh tập trung bứt phá thể thao thành tích cao bằng cách ưu tiên nguồn lực đào tạo, huấn luyện các bộ môn thể mạnh, nhằm khẳng định vị thế trên các đấu trường chuyên nghiệp và tạo dấu ấn riêng trong bản đồ thể thao quốc gia.

- Tập trung quy hoạch và ưu tiên kêu gọi đầu tư dự án Khu Liên hợp Văn hóa - Thể thao Quốc tế tỉnh Gia Lai với tầm nhìn trở thành trung tâm kết nối văn hóa - thể thao trọng điểm của khu vực và quốc tế. Dự án được định hướng xây dựng trên nền tảng hạ tầng hiện đại, tích hợp đa năng bao gồm hệ thống sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm hội nghị và nhà hát đạt chuẩn quốc tế, có khả năng đáp ứng linh hoạt các sự kiện quy mô lớn, các giải đấu xuyên quốc gia và chương trình giao lưu văn hóa tâm cỡ.

- Tập trung đầu tư hệ thống thiết chế thể dục thể thao đồng bộ, đủ năng lực đăng cai các sự kiện tầm cỡ quốc gia và khu vực, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho công tác đào tạo lực lượng vận động viên chuyên nghiệp. Đồng thời với việc nâng cấp hạ tầng phục vụ nhu cầu rèn luyện sức khỏe của nhân dân, tỉnh chú trọng công tác khai thác, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian, nhằm gìn giữ bản sắc và làm phong phú đời sống văn hóa - tinh thần của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn.

- Giai đoạn 2030-2045, tập trung xây dựng một số công trình thể thao trọng điểm như: Khu Liên hợp Văn hóa – Thể thao tỉnh (Khu đô thị mới Long Vân, phường Quy Nhơn Tây), Trung tâm Võ thuật cổ truyền tỉnh và Sân golf Đak Đoa, Công viên võ thuật Bình Định (phường Quy Nhơn).

+ Xem xét, thống nhất vị trí quỹ đất tại Khu đô thị mới Long Vân, phường Quy Nhơn Tây để làm cơ sở lập quy hoạch và đầu tư 02 thiết chế thể thao cấp tỉnh quy mô lớn, hiện đại, phục vụ thi đấu quốc gia và quốc tế: Khu Liên hợp Văn hóa – Thể thao tỉnh và Trung tâm Võ thuật cổ truyền tỉnh.

+ Bố trí tạo điều kiện thuận lợi xây dựng, định hướng phát triển quần thể hệ thống sân golf kết hợp du lịch nghỉ dưỡng tại các địa phương có tiềm năng, gồm: Phường Pleiku (3 vị trí), Đak Đoa (02 vị trí), Chư Prông, Ia Grai, Chư Păh, Mang Yang, Kbang và các khu vực phía Đông Nam của tỉnh.

- Đầu tư, nâng cấp khu tập luyện, mua sắm trang thiết bị phục vụ một số môn thể thao trọng điểm, là thế mạnh của tỉnh gồm: Bóng đá, võ cổ truyền, bóng chuyền, điền kinh, vovinam, karate, taekwondo, wushu, kickboxing...

- Đầu tư hạ tầng phát triển các môn thể thao mạo hiểm và thể thao biển theo nguyên tắc xây dựng một hệ sinh thái "Cao nguyên xanh - Duyên hải bền vững". Tại khu vực miền núi, tỉnh chú trọng khai thác các cung đường chinh phục đỉnh Chư Nâm để săn mây (xã Ia Khuol) ; leo núi thưởng ngoạn phong cảnh tại đỉnh Chư Đang Ya (xã Biển Hồ) ; trekking xuyên rừng di sản tại Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh thuộc xã Mang Yang hay khám phá thác 50 hùng vĩ tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng (xã Sơn Lang). Song song với đó, hạ tầng thể thao biển được đẩy mạnh tại các khu vực như lặn biển ngắm san hô, chèo SUP tại rạn biển phường Quy Nhơn Đông ; lướt ván điều và mô tô nước tại các bãi tắm (phường Quy Nhơn); Với thế mạnh từ Khu dự trữ sinh quyển Cao nguyên Kon Hà Nừng cùng hệ thống đầm phá, vịnh biển đặc sắc, vùng định hướng mở ra cơ hội bứt phá cho các bộ môn leo núi, trekking và thể thao dưới nước chuyên nghiệp, khẳng định vị thế thương hiệu du lịch thể thao liên vùng.

- Tăng cường đầu tư phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ cho cơ sở làm vệ tinh thực hiện công tác tuyển chọn và đào tạo VĐV năng khiếu ban đầu, làm tiền đề cho công tác đào tạo, huấn luyện tài năng thể thao của tỉnh.

- Mở rộng và phát triển một số môn thể thao như marathon, leo núi, dù lượn, đua ô tô địa hình... khi tận dụng các tiềm năng về địa chất của tỉnh.

- Đăng cai tổ chức các giải thể thao từ thể thao quần chúng đến thể thao chuyên nghiệp quy mô quốc tế, quốc gia nhằm thu hút các VĐV, du khách đến Gia Lai trải nghiệm.

- Tổ chức các khóa tập huấn, sinh hoạt hè cho đối tượng thanh thiếu niên được trải nghiệm, sinh hoạt theo hình thức thể thao chuyên nghiệp.

4.3. Phương hướng phát triển các khu bảo tồn khu vực cần được bảo quản, tu bổ phục hồi di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh và các đối tượng đã được kiểm kê di tích

- Thực thi nghiêm túc các quy định về quản lý và bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh; đồng thời quyết liệt đôn đốc các đơn vị cấp xã nâng cao hiệu lực tổ chức và bảo vệ di tích tại cơ sở. Căn cứ theo danh mục kiểm kê và lộ trình lập hồ sơ xếp hạng di tích, tỉnh chủ động tham mưu UBND bổ sung, cập nhật dữ liệu di sản phù hợp với không gian phát triển mới; đồng thời đề xuất các chỉ thị chuyên sâu về bảo tồn di sản gắn với chiến lược phát triển du lịch bền vững. Công tác theo dõi, giám sát tình hình di sản văn hóa vật thể và phi vật thể sẽ được thực hiện thường xuyên, đảm bảo tham mưu kịp thời cho Tỉnh ủy và UBND tỉnh các phương án gìn giữ, phát huy tối đa giá trị văn hóa truyền thống trong tình hình mới.

- Để nâng cao công tác bảo tồn và phát huy di sản, địa phương cần đẩy mạnh việc sưu tầm và tư liệu hóa thông qua ứng dụng công nghệ số hóa, xây dựng kho lưu trữ đa phương tiện (phim, ảnh, âm thanh) nhằm bảo tồn bền vững nguồn tài nguyên tri thức dân gian, đặc biệt là đối với các nhóm dân tộc thiểu số vốn đang đối mặt với nguy cơ mai một. Cùng với đó, việc phục dựng các lễ hội tiêu biểu phải được thực hiện dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học kỹ lưỡng, đảm bảo tính nguyên bản và lấy cộng đồng làm chủ thể, từ đó không chỉ gìn giữ "phần hồn" của văn hóa truyền thống mà còn biến di sản thành nguồn lực nội sinh quan trọng để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Trước hết, cần xây dựng các đề án bảo tồn bền vững, trọng tâm là Không gian văn hóa cồng chiêng và Sử thi của người Bahnar thông qua việc hỗ trợ nghệ nhân truyền dạy cho thế hệ trẻ và đưa di sản vào giáo dục học đường. Đối với các làng nghề truyền thống, cần đầu tư hạ tầng, cải tiến mẫu mã sản phẩm gắn với chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" để vừa giữ nghề, vừa tạo sinh kế cho người dân. Đặc biệt, việc nâng tầm Liên hoan Cồng chiêng quốc tế tại Gia Lai, Liên hoan quốc tế Võ Cổ truyền Việt Nam thành sản phẩm văn hóa đặc trưng cần được thực hiện theo hướng chuyên nghiệp hóa, tổ chức định kỳ với quy mô lớn và đa dạng các hoạt động trải nghiệm. Các hoạt động không chỉ là không gian diễn xướng thuần túy mà phải trở thành một "thương hiệu du lịch" mạnh, kết nối các giá trị di sản với mạng lưới lưu hành để thu hút du khách, từ đó khẳng định vị thế văn hóa riêng biệt và thúc đẩy kinh tế di sản của tỉnh phát triển.

- Tiếp tục điều tra, sưu tầm các di sản văn hóa phi vật thể. Lựa chọn những giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu để trình UNESCO xem xét đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

- Xây dựng chính sách khuyến khích hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng.

- Đề cử các di tích có giá trị về địa chất, lịch sử, văn hóa nhưng chưa được công nhận, đặc biệt là các điểm đến có giá trị về địa chất, hướng đến thành lập Công viên địa chất toàn cầu UNESCO tỉnh Gia Lai.

4.4. Thông tin – báo chí – truyền thông

- Trọng tâm đầu tiên trong phương hướng phát triển hạ tầng là việc hiện đại hóa hệ thống báo chí, truyền thông theo xu hướng tòa soạn hội tụ và đa phương tiện. Theo đó, ngành sẽ tập trung đầu tư xây dựng Trung tâm sản xuất chương trình, Tòa soạn hội tụ và trụ sở làm việc mới tại khu vực phường Quy Nhơn. Việc hình thành mô hình tòa soạn hội tụ này đóng vai trò quyết định trong việc cải tổ quy trình sản xuất nội dung, tích hợp sâu công nghệ số vào hoạt động quản lý và phân phối thông tin. Qua đó, năng lực truyền thông của các cơ quan báo chí sẽ được nâng cao rõ rệt cả về tốc độ lẫn chất lượng, đáp ứng kịp thời xu thế tiếp cận thông tin đa nền tảng của công chúng.

- Bên cạnh việc phát triển nội lực báo chí, hạ tầng thông tin đối ngoại cũng được đặc biệt chú trọng thông qua các công trình mang tính chiến lược tại các cửa ngõ giao thương quốc tế. Cụ thể, kế hoạch sẽ ưu tiên xây dựng Cụm thông tin đối ngoại tại Cảng hàng không quốc tế Phù Cát. Đây là bước đi quan trọng nhằm tối ưu hóa công tác quảng bá hình ảnh đất nước, con người, cũng như các tiềm năng văn hóa, kinh tế và du lịch của địa phương đến với bạn bè quốc tế. Việc thiết lập một cụm thông tin quy chuẩn tại tuyến đầu đón khách không chỉ nâng cao hiệu quả tuyên truyền đối ngoại mà còn trực tiếp hỗ trợ thúc đẩy môi trường đầu tư, du lịch cho khu vực.

- Cuối cùng, một mục tiêu mang tính toàn diện và sâu sát nhất chính là chiến lược chuyển đổi số đồng bộ đối với hệ thống thông tin cơ sở tại 100% số xã, phường trên địa bàn. Trong giai đoạn 2026–2030, toàn bộ mạng lưới đài truyền thanh và hệ thống bảng tin điện tử công cộng sẽ được số hóa và nâng cấp toàn diện. Sự chuyển dịch từ công nghệ truyền thống sang các giải pháp truyền thanh thông minh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) sẽ giúp xóa bỏ các vùng lõm thông tin. Đồng thời, việc số hóa các bảng tin công cộng giúp dòng thông tin chính thống từ chính quyền đến với người dân luôn được cập nhật theo thời gian thực một cách sinh động, chính xác, củng cố vững chắc hệ thống thông tin an sinh xã hội ở cấp cơ sở.

4.5. Danh mục các dự án ưu tiên

(Xem phụ lục 17 – 19 kèm theo)

5. Phương hướng phát triển hạ tầng du lịch

Phương án phát triển hạ tầng du lịch của tỉnh Gia Lai tập trung hình thành hệ thống hạ tầng du lịch đồng bộ giữa khu vực duyên hải và cao nguyên; phát triển các trung tâm du lịch quy mô lớn gắn với các sản phẩm đặc thù (du lịch biển, du lịch

sinh thái – nghỉ dưỡng cao nguyên, du lịch văn hóa); đồng thời tăng cường kết nối hạ tầng giao thông và ứng dụng công nghệ số trong quản lý, khai thác du lịch.

5.1 Phương án phát triển hạ tầng du lịch khu vực duyên hải

5.1.1. Hạ tầng giao thông kết nối du lịch

Đường hàng không: Nâng cấp Cảng hàng không Phù Cát trở thành cảng hàng không quốc tế nhằm nâng cao năng lực tiếp nhận khách quốc tế trực tiếp, phục vụ phát triển du lịch khu vực duyên hải. Nghiên cứu quy hoạch khu bãi thủy phi cơ phục vụ bay thương mại tại Khu kinh tế Nhơn Hội, góp phần đa dạng hóa phương thức tiếp cận và tăng cường kết nối các điểm du lịch ven biển, đảo.

Đường biển và đường thủy nội địa: Đầu tư xây dựng Cảng du lịch biển Quy Nhơn chuyên dụng phục vụ tàu du lịch quốc tế. Quy hoạch phát triển khoảng 17–19 tuyến du lịch đường thủy nội địa, đồng thời đầu tư hệ thống bến thuyền tại khu vực Quy Nhơn, đầm Thị Nại và bán đảo Phương Mai nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch biển, đảo và đầm phá.

Đường bộ: Hoàn thiện tuyến đường bộ ven biển (ĐT.639) nhằm hình thành trục phát triển đô thị – du lịch ven biển, kết nối các bãi tắm và khu du lịch trọng điểm của khu vực duyên hải. Đồng thời triển khai tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku nhằm tăng cường liên kết không gian du lịch biển – cao nguyên, mở rộng thị trường khách và nâng cao khả năng tiếp cận các điểm đến du lịch.

5.1.2. Hạ tầng cơ sở lưu trú

Nâng cao chất lượng: Chuyển dịch cơ cấu cơ sở lưu trú theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, phấn đấu khoảng 70% số buồng đạt tiêu chuẩn từ 3–5 sao, từng bước hình thành các khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp đạt chuẩn quốc tế.

Đa dạng hóa loại hình: Ưu tiên phát triển các khu nghỉ dưỡng biển quy mô lớn tại bán đảo Phương Mai, vịnh Quy Nhơn và tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu. Đồng thời khuyến khích phát triển các mô hình lưu trú sinh thái như ecolodge, homestay tại các khu vực du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái rừng núi như Vĩnh Thạnh, An Lão.

5.1.3. Phát triển các khu, cụm du lịch trọng điểm

5.1.3.1. Phân bố các cụm du lịch trọng điểm

Không gian du lịch của tỉnh được tổ chức thành 04 cụm du lịch chính với các đặc trưng sản phẩm riêng biệt,:

Cụm du lịch Quy Nhơn và vùng phụ cận: Là trung tâm du lịch của tỉnh và khu vực. Thế mạnh là tài nguyên biển đảo cao cấp, hệ sinh thái bán đảo Phương Mai - Núi Bà, đầm Thị Nại, suối nước khoáng Long Mỹ và các di tích kiến trúc tôn giáo, lịch sử như Tháp Đôi, tháp Bánh Ít, chùa Long Khánh. Sản phẩm tiêu biểu gồm du lịch tắm biển, thể thao nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, du lịch MICE (hội nghị, hội thảo) và du lịch khoa học gắn với tổ hợp Ghềnh Ráng (Thung lũng sáng tạo).

Cụm du lịch Tây Sơn – An Nhơn và phụ cận: Trọng tâm là du lịch văn hóa – lịch sử và tâm linh. Hạt nhân là Bảo tàng Quang Trung và các di tích gắn với phong

trào khởi nghĩa Tây Sơn, cùng hệ thống tháp Chăm (thành Đồ Bàn, tháp Dương Long, tháp Cánh Tiên). Sản phẩm tiêu biểu là trải nghiệm võ cổ truyền Bình Định, du lịch làng nghề và du lịch sinh thái thắng cảnh Hàm Hồ, hồ Núi Một.

Cụm du lịch Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát và phụ cận: Tập trung khai thác các bãi biển đẹp như Tam Quan, Hà Ra, Phú Thứ, Mũi Rồng, Tân Phụng và các làng nghề truyền thống. Sản phẩm chủ yếu là du lịch nghỉ dưỡng biển, ẩm thực biển và tham quan di tích lịch sử chiến trường xưa.

Cụm du lịch Định Bình – Vĩnh Sơn và Đông Trường Sơn: Khai thác cảnh quan núi rừng phía Tây gồm hồ Định Bình, hồ thủy điện Vĩnh Sơn, suối nước nóng Vĩnh Quang và các di tích cách mạng. Sản phẩm hướng tới du lịch thể thao dưới nước, mạo hiểm, leo núi và nghỉ dưỡng núi.

5.1.3.2. Phát triển các khu du lịch trọng điểm và quy mô đầu tư

Tinh ưu tiên đầu tư vào các khu du lịch có tính chiến lược để tạo sự bứt phá:

Khu du lịch quốc gia Phương Mai – Núi Bà: Quy mô khoảng 2.500 ha, được định hướng trở thành hạt nhân du lịch quốc gia với các sản phẩm nghỉ dưỡng biển và sinh thái biển đảo đẳng cấp quốc tế.

Khu du lịch Ghềnh Ráng: Quy mô khoảng 500 ha, kết nối với tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu, tập trung du lịch nghỉ dưỡng, tham quan biển đảo và khám phá khoa học.

Khu du lịch Đàm Thị Nại: Quy mô 800 ha, phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, thể thao dưới nước và nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Khu du lịch sinh thái Đàm Trà Ô: Quy mô lớn nhất với 2.600 ha, tập trung vào du lịch sinh thái và ẩm thực đặc sản.

Khu du lịch sinh thái Đàm Đề Gi: Quy mô 500 ha, kết nối với các điểm du lịch ven biển Phù Cát.

Các khu du lịch vùng núi: Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng La Vuông (Hoài Nhơn) quy mô 250-300 ha; Khu du lịch sinh thái hồ Đồng Mít (An Lão) quy mô 2.500 ha.

5.1.3.3. Phương án phát triển tuyến du lịch

Tinh xây dựng 03 tuyến du lịch xương sống để kết nối các trọng điểm:

- Tuyến du lịch nghỉ dưỡng cao cấp dọc ven biển: Phát triển dựa trên tuyến đường bộ ven biển (ĐT.639) kết nối các bãi tắm và resort cao cấp.

- Tuyến du lịch sinh thái, mạo hiểm, cộng đồng: Phát triển về phía Tây và Tây Bắc dựa trên tuyến QL.19B dự kiến.

- Tuyến du lịch văn hóa – lịch sử: Phát triển dựa trên trục QL.19, kết nối Quy Nhơn với Tây Sơn và các di tích văn hóa Chăm, Tây Sơn.

5.1.3.4. Dự án ưu tiên và giải pháp bứt phá

- Dự án động lực: Hoàn thiện tổ hợp Merryland Quy Nhơn với công nghệ trình diễn hiện đại (hologram, 3D mapping). Phát triển khu nghỉ dưỡng y tế tại suối khoáng nóng Hội Vân.

- Hạ tầng du lịch: Xây dựng Cảng du lịch biển Quy Nhơn chuyên dụng cho tàu quốc tế và quy hoạch bãi thủy phi cơ tại Nhơn Hội. Nâng cấp sân bay Phù Cát thành cảng hàng không quốc tế.

- Chuyển đổi số: Xây dựng hệ thống Cổng thông tin và ứng dụng du lịch thông minh, triển khai số hóa 3D các di tích lịch sử trọng điểm như Bảo tàng Quang Trung, tháp Chăm.

- Môi trường du lịch: Thực hiện mục tiêu du lịch "3 tốt" (an ninh, môi trường, quan hệ cộng đồng) và "3 không" (không chặt chém, không giành giật khách, không người ăn xin).

5.1.4. Hạ tầng hỗ trợ và phát triển du lịch thông minh

Du lịch y tế và thể thao: Phát triển các khu nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khỏe, làm đẹp tại suối khoáng nóng Hội Vân; đồng thời hình thành các trung tâm thể thao mạo hiểm tại khu vực miền núi và phát triển hệ thống sân golf tại các khu vực có tiềm năng.

Chuyển đổi số trong du lịch: Xây dựng hệ sinh thái dữ liệu du lịch liên thông; phát triển cổng thông tin và ứng dụng du lịch thông minh trên thiết bị di động nhằm nâng cao hiệu quả quản lý điểm đến và trải nghiệm của du khách.

Số hóa di sản: Triển khai số hóa 3D/4D đối với các di tích lịch sử, văn hóa tiêu biểu nhằm phục vụ công tác giới thiệu, thuyết minh tự động và quảng bá du lịch.

Tiện ích công cộng: Đầu tư hệ thống WiFi miễn phí tại các điểm du lịch trọng điểm; lắp đặt hệ thống biển chỉ dẫn du lịch đồng bộ tại các nút giao thông, trạm dừng nghỉ và các khu, điểm du lịch.

5.2 Phương án phát triển hạ tầng du lịch khu vực cao nguyên

5.2.1. Phát triển hạ tầng cơ sở lưu trú và dịch vụ

Khu vực cao nguyên tập trung thu hút đầu tư nhằm nâng cấp và đa dạng hóa hệ thống cơ sở lưu trú, từng bước chuyển dịch cơ cấu theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ và gia tăng tỷ trọng cơ sở lưu trú cao cấp.

Chỉ tiêu đến năm 2030: Tiếp tục mở rộng quy mô hệ thống lưu trú với ít nhất 04 dự án khách sạn/khu nghỉ dưỡng tiêu chuẩn 5 sao, khoảng 12 khách sạn 4 sao và 45 khách sạn 3 sao, góp phần nâng cao năng lực phục vụ du lịch của khu vực cao nguyên.

Đa dạng hóa loại hình lưu trú: Phát triển các quần thể nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp sân golf, trung tâm thương mại và dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại khu vực thành phố Pleiku, huyện Đak Đoa và Chư Păh. Đồng thời khuyến khích phát triển mô hình du lịch cộng đồng (homestay) tại các làng dân tộc thiểu số như làng Plei Ốp (Pleiku), làng kháng chiến Stơr (Kbang), gắn với khai thác không gian văn hóa Cồng chiêng và bảo tồn bản sắc văn hóa địa phương.

5.2.2. Hạ tầng giao thông kết nối du lịch

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông được xác định là điều kiện quan trọng nhằm tăng cường khả năng tiếp cận và kết nối các khu, điểm du lịch trong khu vực cao nguyên với khu vực duyên hải và các vùng lân cận.

Đường hàng không: Đầu tư nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Pleiku đạt cấp sân bay 4C theo tiêu chuẩn ICAO, nâng công suất phục vụ lên khoảng 4 triệu hành khách/năm vào năm 2030; đồng thời nghiên cứu mở các đường bay mới, từng bước hình thành các đường bay quốc tế trực tiếp đến Pleiku.

Đường bộ: Ưu tiên đầu tư tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lê Thanh, tạo trục kết nối trực tiếp giữa khu vực cao nguyên với khu vực duyên hải và các cửa khẩu quốc tế. Đồng thời nâng cấp, hoàn thiện các tuyến đường nhánh kết nối đến các khu, điểm du lịch trọng điểm như tuyến từ Quốc lộ 19 vào Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và tuyến từ Quốc lộ 25 vào hồ Ayun Hạ.

Đường thủy nội địa: Khai thác tiềm năng du lịch trên các hồ thủy điện, thủy lợi lớn như Sê San 4, Ia Ly và Ayun Hạ thông qua việc đầu tư các bến thủy nội địa phục vụ vận tải khách du lịch và hoạt động tham quan trên lòng hồ.

5.2.3. Đầu tư hạ tầng tại các khu, cụm du lịch trọng điểm

Hệ thống hạ tầng du lịch khu vực cao nguyên được định hướng phát triển theo 05 cụm du lịch chính và 02 cụm phụ trợ, tập trung đầu tư các dự án có tính lan tỏa và tạo động lực phát triển.

Khu du lịch quốc gia: Tập trung nguồn lực đầu tư để Khu du lịch Biển Hồ – Chư Đăng Ya từng bước đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trở thành Khu du lịch quốc gia, đóng vai trò trung tâm du lịch của khu vực cao nguyên.

Du lịch sinh thái và bảo tồn: Đầu tư hạ tầng thiết yếu tại Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng và các điểm thác nổi bật như thác Phú Cường, thác Mơ, phục vụ phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học.

Du lịch biên giới: Phát triển khu dịch vụ du lịch và hệ thống khách sạn chất lượng cao tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh, hình thành các điểm dừng chân du lịch ven đường quy mô phù hợp nhằm thúc đẩy du lịch khu vực Tam giác phát triển Campuchia – Lào – Việt Nam (CLV).

Du lịch thể thao và chăm sóc sức khỏe: Phát triển các tổ hợp nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khỏe, điều trị bằng dược liệu dưới tán rừng tại khu vực phía Bắc Pleiku; đồng thời hình thành hệ thống sân golf tại huyện Đak Đoa.

5.2.4. Thúc đẩy du lịch thông minh và hạ tầng số

Khu vực cao nguyên định hướng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý và phát triển du lịch.

- Hệ thống công thông tin: Hoàn thiện công thông tin du lịch thông minh nhằm kết nối doanh nghiệp và du khách, cung cấp thông tin điểm đến, dịch vụ du lịch và hỗ trợ đặt dịch vụ trực tuyến.

- Số hóa tài nguyên du lịch: Xây dựng cơ sở dữ liệu số tập trung về tài nguyên du lịch, di tích lịch sử và văn hóa; đồng thời đầu tư các kiosk thông tin du lịch tại các khu vực công cộng và điểm du lịch trọng điểm.

- Tiện ích số: Khuyến khích các khu, điểm du lịch triển khai WiFi miễn phí, đẩy mạnh thanh toán điện tử và các dịch vụ số nhằm nâng cao trải nghiệm của du khách.

5.2.5. Hạ tầng hỗ trợ và môi trường du lịch

Đầu tư đồng bộ hệ thống điện, nước sạch, thông tin liên lạc phục vụ các khu, điểm du lịch trên địa bàn khu vực cao nguyên.

Xây dựng các điểm dừng nghỉ đạt chuẩn trên các tuyến quốc lộ và trục giao thông chính nhằm phục vụ khách du lịch di chuyển đường bộ.

Trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử – văn hóa tiêu biểu như Tây Sơn Thượng Đạo, Nhà lao Pleiku, Bến đò A Sanh, gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và làng nghề địa phương.

5.3 Phương án phát triển hạ tầng liên kết không gian du lịch giữa khu vực cao nguyên và duyên hải

Phát triển du lịch của tỉnh Gia Lai được định hướng theo mô hình liên kết không gian giữa khu vực duyên hải và khu vực cao nguyên, hình thành chuỗi sản phẩm du lịch tổng hợp từ biển – đồng bằng – cao nguyên, qua đó nâng cao khả năng khai thác tài nguyên du lịch đa dạng của tỉnh và kéo dài thời gian lưu trú của du khách. Trong đó, khu vực duyên hải đóng vai trò trung tâm đón khách, cửa ngõ giao thương quốc tế thông qua hệ thống cảng biển và cảng hàng không; khu vực cao nguyên phát huy lợi thế về cảnh quan sinh thái rừng, khí hậu cao nguyên và bản sắc văn hóa các dân tộc để phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và trải nghiệm văn hóa.

5.3.1. Hình thành các trục kết nối du lịch cao nguyên – duyên hải

Định hướng phát triển không gian du lịch của tỉnh Gia Lai dựa trên việc hình thành các trục kết nối giữa khu vực duyên hải và khu vực cao nguyên, tạo hành lang du lịch liên thông từ biển lên cao nguyên. Trong đó, trục Quy Nhơn – Tây Sơn – An Khê – Pleiku giữ vai trò là hành lang kết nối chủ đạo, gắn với Quốc lộ 19 và định hướng đầu tư tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh. Trục này kết nối trực tiếp trung tâm du lịch biển của tỉnh với khu vực trung tâm cao nguyên, đồng thời liên thông với các cụm du lịch văn hóa – lịch sử tại Tây Sơn và các khu du lịch sinh thái tại Pleiku và vùng phụ cận.

Bên cạnh đó, các tuyến kết nối ngang từ khu vực ven biển về phía Tây như các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ hiện hữu tiếp tục được nâng cấp, hoàn thiện nhằm tăng khả năng tiếp cận các điểm du lịch sinh thái, hồ thủy điện, khu bảo tồn thiên nhiên và các làng văn hóa truyền thống tại khu vực cao nguyên. Việc hình thành hệ thống trục kết nối này góp phần tạo nên mạng lưới giao thông du lịch liên hoàn, rút ngắn thời gian di chuyển giữa các khu vực và mở rộng khả năng khai thác các sản phẩm du lịch liên vùng.

5.3.2. Phát triển các tuyến du lịch liên vùng và chuỗi sản phẩm đặc trưng

Trên cơ sở các trục kết nối giao thông, tỉnh định hướng phát triển các tuyến du lịch liên vùng và chuỗi sản phẩm du lịch đặc trưng kết hợp giữa tài nguyên biển, văn hóa lịch sử và hệ sinh thái cao nguyên. Các tuyến du lịch này góp phần khai thác hiệu quả sự đa dạng về tài nguyên du lịch của tỉnh, đồng thời nâng cao khả năng liên kết giữa các cụm, điểm du lịch trọng điểm.

Một số tuyến và chuỗi sản phẩm du lịch tiêu biểu được định hướng phát triển gồm: tuyến du lịch biển – văn hóa Tây Sơn – cao nguyên, kết nối cụm du lịch Quy Nhơn và vùng phụ cận với cụm du lịch Tây Sơn – An Nhơn và khu vực Pleiku; tuyến du lịch sinh thái biển – rừng, kết nối các khu du lịch ven biển, đầm phá với hệ thống rừng đặc dụng, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên tại khu vực cao nguyên; tuyến du lịch văn hóa – lịch sử, kết nối các di tích phong trào Tây Sơn với các di tích lịch sử tại khu vực Tây Sơn Thượng Đạo và các không gian văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số.

Bên cạnh đó, nghiên cứu phát triển các chương trình du lịch trải nghiệm theo hành trình “từ biển lên cao nguyên”, kết hợp nghỉ dưỡng biển, tham quan di sản văn hóa, trải nghiệm sinh thái rừng và du lịch cộng đồng. Các chương trình du lịch này hướng tới việc kéo dài thời gian lưu trú của du khách, gia tăng giá trị chi tiêu và tạo ra các sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng của tỉnh.

Đề xuất nghiên cứu phát triển các tổ hợp nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (wellness resort) định vị phân khúc cao cấp, gắn với cảnh quan tự nhiên, môi trường sinh thái và điều kiện khí hậu đặc trưng của địa phương; tích hợp các chức năng nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe, chăm sóc thể chất – tinh thần và lưu trú chất lượng cao. Định hướng hạ tầng được nghiên cứu theo hướng thân thiện với người cao tuổi và khách lưu trú dài ngày, từng bước bổ sung các tiện ích hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, hạ tầng y tế nhẹ, không gian trị liệu, vận động ngoài trời và dịch vụ chăm sóc chuyên biệt, phù hợp xu hướng du lịch nghỉ dưỡng sức khỏe đang phát triển trên thế giới. Đồng thời, nghiên cứu tham khảo kinh nghiệm từ các mô hình wellness resort quốc tế thành công như Chiva-Som tại Hua Hin, Thái Lan và các mô hình nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe tích hợp nổi tiếng trên thế giới nhằm từng bước hình thành dòng sản phẩm du lịch giá trị gia tăng cao, có khả năng cạnh tranh quốc tế.

Nghiên cứu từng bước hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển du lịch thể thao và kinh tế sự kiện tại khu vực Quy Nhơn, ưu tiên các không gian có khả năng tổ chức hoạt động thể thao ngoài trời, thể thao sức bền và các sự kiện thể thao kết hợp theo xu hướng quốc tế. Định hướng hạ tầng tập trung vào nâng cao chất lượng các tuyến giao thông ven biển, không gian đi bộ và đạp xe cảnh quan, điểm tiếp cận mặt nước, hạ tầng cứu hộ – y tế hỗ trợ, bãi đỗ xe, khu dịch vụ phụ trợ và các điều kiện kỹ thuật phục vụ tổ chức sự kiện quy mô lớn, qua đó từng bước nâng cao năng lực đăng cai các hoạt động thể thao biển, chạy bộ, đạp xe, bơi lội và các giải đấu thể thao kết hợp gắn với du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao.

5.3.3. Liên kết hạ tầng và dịch vụ du lịch giữa hai khu vực

Việc liên kết hạ tầng và dịch vụ du lịch giữa khu vực duyên hải và khu vực cao nguyên được xác định là yếu tố quan trọng nhằm hình thành chuỗi cung ứng

dịch vụ du lịch đồng bộ trong phạm vi toàn tỉnh. Trong đó, khu vực duyên hải đóng vai trò là cửa ngõ đón khách và trung tâm dịch vụ du lịch quy mô lớn thông qua hệ thống hạ tầng giao thông quan trọng như cảng hàng không Phù Cát, cảng du lịch biển Quy Nhơn và mạng lưới giao thông ven biển.

Trong khi đó, khu vực cao nguyên phát huy lợi thế về khí hậu, cảnh quan tự nhiên và bản sắc văn hóa để phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao nguyên, du lịch cộng đồng và trải nghiệm văn hóa bản địa. Việc kết nối giữa hai khu vực được thực hiện thông qua hệ thống giao thông liên vùng, đặc biệt là trục Quốc lộ 19 và tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lê Thanh trong tương lai, tạo điều kiện thuận lợi cho việc luân chuyển dòng khách giữa các trung tâm du lịch.

Đồng thời, nghiên cứu phát triển hệ thống các điểm dừng chân, trung tâm dịch vụ du lịch và trạm thông tin du lịch trên các tuyến giao thông kết nối giữa khu vực duyên hải và khu vực cao nguyên, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ du khách và tăng khả năng khai thác các sản phẩm du lịch dọc theo các trục giao thông chính.

5.3.4. Tăng cường liên kết xúc tiến và quản lý phát triển du lịch

Song song với phát triển hạ tầng và sản phẩm du lịch, tỉnh định hướng tăng cường liên kết trong hoạt động xúc tiến, quảng bá và quản lý phát triển du lịch giữa khu vực duyên hải và khu vực cao nguyên. Việc xây dựng chiến lược quảng bá du lịch chung cho toàn tỉnh nhằm hình thành hình ảnh điểm đến tổng hợp với các sản phẩm đặc trưng kết hợp giữa du lịch biển, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa.

Trong đó, hệ thống cổng thông tin du lịch thông minh và cơ sở dữ liệu số về tài nguyên du lịch được phát triển theo hướng liên thông giữa các khu vực, hỗ trợ công tác quản lý điểm đến và cung cấp thông tin đầy đủ cho du khách. Đồng thời, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp lữ hành, cơ sở lưu trú và các khu, điểm du lịch trong tỉnh để hình thành các chương trình du lịch trọn gói kết nối giữa khu vực duyên hải và cao nguyên.

Bên cạnh đó, nghiên cứu phát triển cơ chế phối hợp trong quản lý và khai thác các tuyến du lịch liên vùng, thúc đẩy hợp tác giữa các địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng trong việc phát triển sản phẩm du lịch bền vững. Việc tăng cường liên kết trong quản lý và xúc tiến du lịch sẽ góp phần hình thành không gian du lịch thống nhất giữa khu vực duyên hải và khu vực cao nguyên, nâng cao sức cạnh tranh và vị thế của du lịch tỉnh Gia Lai trong khu vực.

5.4 Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, hệ thống hạ tầng du lịch của tỉnh Gia Lai được định hướng phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ và có tính liên kết vùng cao, hình thành không gian du lịch tổng hợp kết nối biển – đồng bằng – cao nguyên, qua đó phát huy tối đa lợi thế về tài nguyên tự nhiên, văn hóa và vị trí địa lý của tỉnh trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Khu vực duyên hải được phát triển trở thành trung tâm du lịch biển và cửa ngõ đón khách quốc tế của toàn tỉnh, gắn với hệ thống hạ tầng giao thông hiện đại

bao gồm cảng hàng không quốc tế, cảng du lịch biển và các tuyến giao thông ven biển. Các khu du lịch trọng điểm như Phương Mai – Núi Bà, Ghềnh Ráng, đầm Thị Nại và hệ thống các bãi biển ven tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu được phát triển theo hướng trung tâm nghỉ dưỡng biển, du lịch giải trí và du lịch hội nghị, hội thảo (MICE) đạt tiêu chuẩn quốc tế. Hệ thống cơ sở lưu trú tại khu vực duyên hải được mở rộng về quy mô và nâng cao về chất lượng, hình thành các tổ hợp nghỉ dưỡng, giải trí và thương mại dịch vụ quy mô lớn, góp phần đưa khu vực này trở thành một trong những trung tâm du lịch biển quan trọng của miền Trung.

Trong khi đó, khu vực cao nguyên được định hướng trở thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao nguyên và trải nghiệm văn hóa bản địa đặc sắc. Các khu, điểm du lịch trọng điểm như Biển Hồ – Chư Đăng Ya, Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, hồ Ayun Hạ và các làng văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư phát triển theo hướng gắn kết giữa bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch bền vững. Hệ thống cơ sở lưu trú cao cấp, các khu nghỉ dưỡng sinh thái, khu du lịch chăm sóc sức khỏe và các sản phẩm du lịch cộng đồng sẽ tiếp tục được mở rộng, từng bước hình thành các quần thể du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng cao nguyên quy mô lớn.

Không gian du lịch toàn tỉnh được tổ chức theo mô hình liên kết động giữa khu vực duyên hải và khu vực cao nguyên, trong đó các trục giao thông chiến lược như cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh, Quốc lộ 19 và hệ thống giao thông kết nối ngang đóng vai trò là hành lang du lịch chủ đạo. Các tuyến du lịch liên vùng được phát triển theo các chủ đề đặc trưng như du lịch biển – văn hóa Tây Sơn – cao nguyên, du lịch sinh thái biển – rừng, và du lịch trải nghiệm văn hóa – lịch sử, tạo nên các hành trình du lịch đa dạng từ biển lên cao nguyên. Mô hình liên kết này góp phần kéo dài thời gian lưu trú của du khách, gia tăng giá trị chi tiêu và nâng cao sức hấp dẫn của điểm đến.

Song song với phát triển hạ tầng vật chất, tỉnh định hướng xây dựng hệ sinh thái du lịch thông minh và nền tảng quản lý du lịch số hóa toàn diện. Các cơ sở dữ liệu số về tài nguyên du lịch, hệ thống công thông tin du lịch thông minh, ứng dụng di động phục vụ du khách, cùng với các giải pháp công nghệ như thực tế ảo (VR/AR), số hóa di sản và quản lý điểm đến bằng dữ liệu lớn sẽ được triển khai rộng rãi. Hệ thống hạ tầng số này góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường trải nghiệm của du khách và thúc đẩy hoạt động quảng bá du lịch trên nền tảng số.

Đồng thời, hạ tầng du lịch được phát triển gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, thông qua việc kiểm soát quy hoạch không gian du lịch, bảo tồn hệ sinh thái biển, rừng và đầm phá, cũng như phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các cộng đồng địa phương. Các khu, điểm du lịch được khuyến khích áp dụng các mô hình du lịch xanh, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải.

Nhìn chung, đến năm 2050, tỉnh Gia Lai hướng tới hình thành một hệ thống hạ tầng du lịch hiện đại, có khả năng cạnh tranh cao, trong đó khu vực duyên hải giữ vai trò trung tâm du lịch biển và cửa ngõ quốc tế, khu vực cao nguyên là không

gian du lịch sinh thái – văn hóa đặc sắc, hai khu vực được kết nối chặt chẽ thông qua hệ thống hạ tầng giao thông và chuỗi sản phẩm du lịch liên hoàn. Điều này góp phần đưa du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, đồng thời nâng cao vị thế của Gia Lai trên bản đồ du lịch quốc gia và khu vực.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng các cơ sở bảo trợ xã hội

Phát triển hạ tầng các cơ sở bảo trợ xã hội của tỉnh Gia Lai theo hướng đồng bộ, hiệu quả và thích ứng với đặc thù không gian liên vùng ven biển – đồng bằng – miền núi – cao nguyên, trong đó lấy nâng cao chất lượng dịch vụ làm trọng tâm, duy trì ổn định hệ thống công lập, đẩy mạnh xã hội hóa có kiểm soát, bảo đảm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho các nhóm đối tượng yếu thế; hướng tới xây dựng hệ thống an sinh xã hội hiện đại, bao trùm và bền vững đến năm 2050.

6.1. Cơ sở BTXH công lập

Đối với các cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Duy trì ổn định số lượng cơ sở hiện có, tập trung nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, khu sinh hoạt và phục hồi chức năng; mở rộng năng lực tiếp nhận, chăm sóc người cao tuổi, người có công với cách mạng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và nhóm yếu thế vùng núi, đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đến năm 2030, thành lập thêm 2 cơ sở BTXH công lập: Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn (cơ sở 2) tại Phường Hoài Thanh Tây và trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Pleiku tại Gia Lai Tây.

- Bổ sung chức năng phù hợp cho từng cơ sở, phát triển dịch vụ chăm sóc tự nguyện, phòng ngừa, phát hiện và can thiệp sớm tại cộng đồng; đồng thời cung cấp các dịch vụ phục hồi chức năng, hỗ trợ tâm lý, kết nối gia đình và xã hội.

6.2. Cơ sở BTXH ngoài công lập

Đối với các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: tỉnh khuyến khích phát triển mới các cơ sở chăm sóc, hỗ trợ cho các nhóm đối tượng yếu thế trong giai đoạn 2026–2030, định hướng đến năm 2050.

- Ưu tiên mở rộng các cơ sở dành cho người cao tuổi, người khuyết tật và người rối nhiễu tâm thần theo hình thức tự nguyện, với sự đóng góp kinh phí từ người được chăm sóc hoặc gia đình. Khuyến khích phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi theo mô hình kết hợp giữa chăm sóc y tế, phục hồi chức năng và chăm sóc xã hội, đáp ứng nhu cầu chăm sóc dài hạn trong bối cảnh già hóa dân số.

- Thu hút đầu tư phát triển từ 03 đến 05 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đến năm 2030, trong đó ưu tiên các cơ sở chăm sóc người cao tuổi tại các đô thị trọng điểm của tỉnh; từng bước hình thành mạng lưới dịch vụ chăm sóc dài hạn đa dạng, chất lượng và phù hợp với nhu cầu của người dân.

- Tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở ngoài công lập thực hiện đúng quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động, bảo đảm công khai, minh bạch và nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Việc quy hoạch, bố trí các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập được thực hiện tại các khu vực thuận lợi về giao thông, có điều kiện kết nối với cơ sở y tế, giáo dục và các dịch vụ xã hội khác; bảo đảm môi trường sống phù hợp, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đáp ứng yêu cầu chăm sóc, phục hồi chức năng và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho các đối tượng thụ hưởng.

6.3. Cơ sở cai nghiện ma túy

+ Đối với các cơ sở cai nghiện ma túy công lập: Duy trì ổn định, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở hiện có; đồng thời xây dựng mới 01 cơ sở nhằm đáp ứng nhu cầu cai nghiện và phục hồi trên địa bàn trong giai đoạn tới; định hướng tổ chức và vận hành theo hướng đa chức năng, kết hợp thực hiện các nhiệm vụ cai nghiện, điều trị, tư vấn tâm lý – xã hội, giáo dục phục hồi hành vi, dạy nghề và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho người nghiện ma túy.

Đầu tư xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 với quy mô diện tích 15ha tại xã Canh Vinh, với công suất tiếp nhận đáp ứng được nhu cầu cai nghiện cho khoảng 500 người.

+ Đối với các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện: Tiếp tục duy trì hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện hiện có; đồng thời khuyến khích thành lập mới các cơ sở cai nghiện tự nguyện đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Ưu tiên phát triển các mô hình cai nghiện tự nguyện gắn với dịch vụ hỗ trợ toàn diện, chú trọng mở rộng các hình thức hỗ trợ người nghiện cai nghiện tại cộng đồng và tại gia đình.

+ Đối với các mô hình hỗ trợ cai nghiện tại cộng đồng: Tiếp tục duy trì và nhân rộng các mô hình đã và đang triển khai hiệu quả tại các địa phương, như “Mô hình Điểm tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện tại cộng đồng” và “Mô hình thí điểm hỗ trợ tư vấn pháp lý và xã hội, chuyển gửi đối với người tham gia cai nghiện ma túy”, góp phần tăng khả năng tiếp cận dịch vụ và giảm áp lực cho các cơ sở cai nghiện tập trung

+ Về cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật: Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị chuyên môn phục vụ công tác quản lý, điều trị, giáo dục và phục hồi cho người cai nghiện ma túy; từng bước hiện đại hóa hệ thống cơ sở, bảo đảm đáp ứng đầy đủ yêu cầu về quản lý, chữa trị phục hồi, giáo dục và lao động trị liệu toàn diện tại các cơ sở cai nghiện.

6.4. Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Trong giai đoạn tới, tỉnh Gia Lai định hướng không phát triển mới các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, phù hợp với xu hướng giảm dần về số lượng đối tượng và đặc điểm chủ yếu là người cao tuổi, sức khỏe suy giảm. Trọng tâm là nâng cao hiệu quả khai thác hệ thống cơ sở hiện có, bảo đảm đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc, điều dưỡng và phục hồi sức khỏe của người có công trên địa bàn toàn tỉnh.

Từng bước cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và hiện đại hóa trang thiết bị tại các cơ sở hiện hữu theo hướng đồng bộ, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện

hành; chú trọng đầu tư các hạng mục phục vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng, điều dưỡng dài ngày. Đồng thời, ưu tiên nâng cấp các cơ sở tại khu vực có điều kiện thuận lợi về giao thông, khí hậu và môi trường sinh thái (kết hợp lợi thế vùng ven biển và cao nguyên) nhằm nâng cao chất lượng điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi sức khỏe cho người có công.

Cùng với đầu tư hạ tầng, tỉnh tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; rà soát, sắp xếp lại mạng lưới theo hướng tinh gọn, hiệu quả; chủ động điều chỉnh mô hình tổ chức và phương thức hoạt động phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh sau sáp nhập và nhu cầu ngày càng đa dạng của đối tượng thụ hưởng.

Định hướng phát triển các cơ sở theo hướng chuyên biệt hóa chức năng, bao gồm: cơ sở nuôi dưỡng dài hạn và cơ sở điều dưỡng phục hồi sức khỏe định kỳ. Việc phân bố, tổ chức các cơ sở được xem xét trên cơ sở phù hợp với quy mô dân số, điều kiện tự nhiên, khả năng tiếp cận của người có công tại cả khu vực ven biển, đồng bằng và vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hoạt động của các cơ sở hướng tới chăm sóc toàn diện, kết hợp giữa điều trị y tế, phục hồi chức năng, chăm sóc tinh thần, tổ chức các hoạt động văn hóa – xã hội, giao lưu cộng đồng, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và thể hiện đạo lý “đền ơn đáp nghĩa”.

6.5. Cơ sở chăm sóc trẻ em

Phát triển hạ tầng bảo vệ và chăm sóc trẻ em theo hướng đồng bộ, bao phủ và dễ tiếp cận, phù hợp với đặc điểm địa bàn rộng, dân cư phân tán của tỉnh. Tập trung nâng cấp, khai thác hiệu quả các cơ sở hiện có như trung tâm công tác xã hội, cơ sở trợ giúp trẻ em, trường học, trạm y tế và thiết chế văn hóa – xã hội, kết hợp thực hiện chức năng hỗ trợ, tư vấn và chăm sóc trẻ em.

Hình thành mạng lưới điểm hỗ trợ trẻ em tại cộng đồng, gắn với hệ thống giáo dục và y tế cơ sở, bảo đảm phục vụ tại chỗ cho khu vực nông thôn, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng thời, đầu tư phát triển không gian vui chơi, sinh hoạt an toàn cho trẻ em và ứng dụng công nghệ số trong quản lý, theo dõi và hỗ trợ bảo vệ trẻ em trên địa bàn.

6.6. Cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo

Phát triển hệ thống cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh theo hướng ổn định, phù hợp với nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo chính đáng của Nhân dân, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và thúc đẩy phát triển bền vững.

Đối với các cơ sở tín ngưỡng, tiếp tục bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các công trình tín ngưỡng truyền thống gắn với đời sống văn hóa cộng đồng, phong tục tập quán và bản sắc văn hóa của các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên bảo tồn các công trình, địa điểm tín ngưỡng có giá trị lịch sử, văn hóa, kiến trúc tiêu biểu; gắn bảo tồn không gian tín ngưỡng truyền thống với phát triển du lịch văn hóa, du lịch

cộng đồng và giáo dục truyền thống, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc và phát huy các giá trị đặc trưng của không gian văn hóa Tây Nguyên.

Đối với các cơ sở tôn giáo, tạo điều kiện để các tổ chức tôn giáo thực hiện việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng cơ sở tôn giáo theo nhu cầu thực tế, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy định của pháp luật. Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ và Nhân dân; bảo đảm hài hòa giữa nhu cầu hoạt động tôn giáo với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cảnh quan, môi trường và giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương.

Tiếp tục rà soát, quản lý và sử dụng hiệu quả quỹ đất dành cho các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo; bảo đảm việc bố trí đất, đầu tư xây dựng, cải tạo và mở rộng các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và định hướng phát triển không gian của tỉnh. Tăng cường quản lý nhà nước đối với đất đai, xây dựng và hoạt động của các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo, bảo đảm đúng mục đích sử dụng, đúng quy định của pháp luật.

Khuyến khích và phát huy vai trò của các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, giáo dục đạo đức, lối sống, tham gia các hoạt động từ thiện, nhân đạo, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, hỗ trợ người nghèo, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh. Đồng thời, huy động và phát huy hiệu quả các nguồn lực xã hội từ các tổ chức tôn giáo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân và tăng cường sự gắn kết cộng đồng.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; thực hiện rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu về cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo; nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính và hiệu quả quản lý, giám sát hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

Phát triển hệ thống cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo gắn với thực hiện hiệu quả các chính sách dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Nhân dân theo quy định của pháp luật; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức tôn giáo hoạt động ổn định, phát huy các giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững quốc phòng, an ninh và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh Gia Lai theo định hướng Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.

7. Phương hướng phát triển hạ tầng phục vụ phát triển khoa học công nghệ

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, tỉnh Gia Lai định hướng rà soát, sắp xếp và kiện toàn mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả hoạt động, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và mô hình tổ chức chính quyền địa phương trong giai đoạn mới. Việc tổ chức lại các đơn vị khoa học và công nghệ bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ với nhu cầu thực tiễn

của các ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trong giai đoạn tới, tỉnh tập trung nâng cao năng lực các tổ chức khoa học và công nghệ hiện có, ưu tiên các lĩnh vực có tiềm năng và lợi thế như nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ chế biến nông sản, năng lượng tái tạo, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ số trong quản lý, sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, khuyến khích phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm, gắn kết chặt chẽ giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và tổ chức nghiên cứu.

Tỉnh Gia Lai cũng định hướng tăng cường liên kết với các viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp công nghệ trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, tiếp nhận và làm chủ công nghệ mới. Cùng với đó, đẩy mạnh đầu tư hạ tầng số, cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ, các nền tảng số dùng chung để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu phát triển nhanh, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong thời kỳ mới.

Hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh được phát triển theo hướng tập trung, tránh đầu tư dàn trải, gắn với lợi thế so sánh của tỉnh Gia Lai sau sáp nhập, đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu số, logistics thông minh, kinh tế biển và chuyển đổi số.

Giai đoạn đến năm 2030 ưu tiên đầu tư các công trình có tính nền tảng gồm: Kho dữ liệu số và Trung tâm điều hành thông minh (IOC), Trung tâm Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, phòng thí nghiệm công nghệ sinh học, các hạ tầng nghiên cứu ứng dụng phục vụ nông nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số. Các dự án có quy mô lớn, yêu cầu công nghệ cao như Trung tâm nghiên cứu công nghệ vũ trụ hoặc phòng thí nghiệm bán dẫn được triển khai theo lộ trình phù hợp, trên cơ sở đánh giá nhu cầu thực tế, khả năng huy động nguồn lực và liên kết với các cơ sở nghiên cứu quốc gia.

Nguồn vốn thực hiện được huy động từ ngân sách nhà nước, vốn xã hội hóa, hợp tác công tư (PPP), nguồn vốn doanh nghiệp và các chương trình hỗ trợ của Trung ương, bảo đảm tính khả thi và hiệu quả đầu tư.

Điều chỉnh, bổ sung Phương án phát triển hạ tầng Khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo (KH-CN&ĐMST), trong đó ưu tiên phát triển hạ tầng KH-CN cấp tỉnh, cấp vùng, bao gồm việc hình thành Trung tâm Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh; tiếp tục triển khai Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa; xây dựng Trung tâm nghiên cứu và Ứng dụng KH-CN vũ trụ.

Điều chỉnh Quy hoạch: “Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên” thành “Trung tâm Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh” để phù hợp với Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ trong quy định tiêu chí công nhận Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh và cấp quốc gia.

Bổ sung nội dung quy hoạch các khu Công nghệ số tập trung vào quy hoạch tỉnh như sau: Khu Công nghệ số tập trung Công viên Sáng tạo TMA (diện tích:

102.582,08 m² (khoảng 10,26 ha), vị trí: Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai). Chức năng: nghiên cứu và phát triển (R&D), sản xuất phần mềm, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ số, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số phục vụ vận hành tập trung). Khu Công nghệ số tập trung FPT Software Quy Nhơn (diện tích: 15,99 ha; vị trí: Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai. Chức năng: sản xuất, kinh doanh sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin; nghiên cứu - phát triển, tư vấn, đào tạo; vườn ươm công nghệ số; văn phòng, trụ sở làm việc phục vụ công tác quản lý, điều hành khu công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối như điện, nước, viễn thông, xử lý môi trường, phòng cháy, chữa cháy trung bày, giới thiệu sản phẩm và truyền thông; dịch vụ lưu trú) . Khu Công nghệ số tập trung Long Vân (diện tích: Khoảng 11,13 ha; vị trí: Phường Quy Nhơn Bắc và Phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai. Chức năng: sản xuất, kinh doanh sản phẩm và dịch vụ công nghệ số; nghiên cứu - phát triển, tư vấn, đào tạo, vườn ươm công nghệ số; văn phòng, trụ sở làm việc phục vụ công tác quản lý, điều hành khu công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối như điện, nước, viễn thông, xử lý môi trường, phòng cháy, chữa cháy; trung bày, giới thiệu sản phẩm và truyền thông và cung cấp dịch vụ khác cho khu công nghệ số tập trung).

7.1. Đối với các tổ chức nghiên cứu, đổi mới sáng tạo

1.1.1 Quy hoạch hình thành và phát triển trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển.

- Phát triển hệ thống các trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, các phòng thí nghiệm trọng điểm; tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng để hình thành “Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vũ trụ” theo chiến lược phát triển khoa học công nghệ vũ trụ Việt Nam đến năm 2030 của Chính phủ; hình thành “Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh”; xây dựng phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học.

- Xây dựng hoặc nâng cấp các cơ sở nghiên cứu, vườn ươm khởi nghiệp, không gian sáng tạo; thu hút đầu tư từ doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu.

- Tạo điều kiện kết nối viện - trường - doanh nghiệp, thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống.

- Phát triển mạng lưới kết nối các trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trong nước và quốc tế.

1.1.2 Khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo

- Xây dựng chính sách đột phá nhằm khuyến khích và thúc đẩy mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ cao.

- Hỗ trợ thủ tục pháp lý, văn phòng làm việc, đào tạo kỹ năng quản trị, marketing, gọi vốn...

- Kết nối quỹ đầu tư, nhà đầu tư thiên thần, cộng đồng cố vấn cho các dự án khởi nghiệp tại tỉnh.

1.1.3 Nâng cao năng lực nghiên cứu

- Ưu tiên các nhiệm vụ khoa học, công nghệ giải quyết vấn đề bức thiết của

tỉnh (nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái đa lợi ích; chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực; công nghệ sinh học; công nghiệp chế biến; mô hình, phương thức quản trị hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát huy giá trị thiên nhiên và đa dạng sinh học; mô hình kinh tế chia sẻ, kinh tế đêm, kinh tế xanh; phát triển du lịch bền vững; công nghiệp văn hóa; phát triển kinh tế số; phát triển y tế chuyên sâu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các ngành, lĩnh vực; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ kết nối liên vùng, liên ngành và phát triển hành lang kinh tế).

- Tăng cường phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu Trung ương, quốc tế; thúc đẩy công bố khoa học, đăng ký sở hữu trí tuệ.

1.1.4 Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Tỉnh tập trung xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao. Đồng thời xác định rõ nhu cầu nhân lực từng lĩnh vực, xây dựng chương trình đào tạo chuyên sâu và có chính sách ưu đãi để thu hút, giữ chân nhân tài.

Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số và kiến thức chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, người dân và doanh nghiệp. Triển khai các chương trình nâng cao năng lực số, xây dựng nền tảng đào tạo trực tuyến và tổ chức tập huấn định kỳ cho các cấp lãnh đạo.

Đổi mới chương trình và phương pháp đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề gắn với nhu cầu thị trường. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, an toàn thông tin, đồng thời tăng cường đào tạo kỹ năng số và ứng dụng công nghệ mới.

Tăng cường đầu tư và định hướng đào tạo dài hạn, bao gồm việc gửi học sinh, sinh viên xuất sắc đi đào tạo ở nước ngoài, khuyến khích nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp.

Mở rộng hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế; tạo điều kiện cho sinh viên, giảng viên thực tập, nghiên cứu tại doanh nghiệp; mời chuyên gia, doanh nhân tham gia giảng dạy và xây dựng chương trình đào tạo hiện đại.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về nhân lực khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, kết nối với hệ thống dữ liệu quốc gia. Đồng thời, ban hành chính sách đãi ngộ, tạo môi trường làm việc thuận lợi để thu hút chuyên gia, nhà khoa học và hình thành mạng lưới trí thức phục vụ phát triển địa phương.

7.2. Đối với các đơn vị nghiên cứu về KH&CN đang hoạt động

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị cho Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH & CN để nâng cao năng lực nghiên cứu triển khai, đáp ứng yêu cầu làm chủ, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH & CN phục vụ phát triển KT - XH của tỉnh.

Đầu tư phát triển tiềm lực cơ sở vật chất kỹ thuật, nâng cao năng lực về kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo; thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng

hóa lưu thông trên thị trường, hàng hóa xuất nhập khẩu nhằm kiểm định, thử nghiệm, đáp ứng nhiệm vụ và yêu cầu quản lý Nhà nước, bảo vệ quyền lợi và sức khỏe người tiêu dùng, hỗ trợ cho các nhân, tổ chức và doanh nghiệp phát triển sản xuất và kinh doanh; góp phần đảm bảo việc cạnh tranh công bằng trong sản xuất.

Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo để từng bước nâng cao năng lực, áp dụng các công nghệ mới, tiên tiến phục vụ cho công tác nghiên cứu trong lĩnh vực thiên văn học, công nghệ vũ trụ; nâng cao chất lượng dịch vụ phổ biến khoa học cho công chúng; xây dựng phát triển các sản phẩm, chương trình STEM cho đối tượng khác nhau.

Tăng cường năng lực về KH&CN cho Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng xứng tầm các đơn vị sự nghiệp KH&CN trực thuộc Tỉnh.

Tăng cường năng lực về KH&CN trong việc phát triển Trung tâm Giống vật nuôi, nghiên cứu giống cây trồng đủ sức giải quyết cung cấp và hướng dẫn kịp thời các nhu cầu cung ứng giống vật nuôi và cây trồng tại Gia Lai.

Nâng cao năng lực về KH&CN của các Trung tâm, đơn vị sự nghiệp thuộc các sở, ngành của tỉnh.

7.3. Xây dựng cơ sở vật chất để phục vụ phát triển khoa học công nghệ tỉnh Gia Lai đến năm 2030

- Quy hoạch tổng thể 10 năm đầu tư phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an toàn, an ninh, có tính dự phòng.

- Lồng ghép quy hoạch tổng thể phát triển hạ tầng số vào quy hoạch tổng thể của tỉnh.

- Ưu tiên phát triển hạ tầng số cho các khu vực trọng điểm (khu công nghiệp, khu công nghệ cao, đô thị thông minh...), có tính kết nối, liên thông; thúc đẩy kết nối, chia sẻ hạ tầng số giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn; lồng ghép các nội dung phát triển hạ tầng số vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Mở rộng phủ sóng băng thông rộng (4G, 5G, cáp quang) đến các vùng sâu, vùng xa; nâng cấp đường truyền cho cơ quan đảng, nhà nước, trường học, bệnh viện.

- Công bố danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu trong danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung đã ban hành. Cung cấp 100% dữ liệu mở theo kế hoạch đã ban hành.

- Nâng cấp Trung tâm giám sát, điều hành thông minh. Xây dựng kho dữ liệu số, kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành...

- Ứng dụng công nghệ giải quyết vấn đề môi trường, xã hội: Áp dụng giải pháp công nghệ (IoT, AI, GIS...) trong giám sát môi trường, quản lý tài nguyên, cảnh báo thiên tai. Thúc đẩy nông nghiệp thông minh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, hướng đến phát triển xanh, bền vững.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp các thiết chế KH&CN đã và đang hoạt động hiệu quả của tỉnh như: nâng cấp Trung tâm Khám phá khoa học và đổi mới sáng tạo,

nâng cấp Trung tâm phân tích và đo lường chất lượng, Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH & CN, Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trung tâm Quan trắc và Môi trường,...

Tăng cường triển khai để hoàn thành đề án phát triển Khu Đô thị Khoa học Quy Hoà. Hình thành các vườn ươm, không gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo tại Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo và các cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp đủ điều kiện. Thành lập 10 doanh nghiệp khoa học công nghệ thuộc các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh.

Xây dựng Trung tâm, trại thực nghiệm ứng dụng CNC trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Phường Pleiku và các tiểu vùng kinh tế, có nhiệm vụ chuyển giao công nghệ, mô hình ứng dụng, phục vụ phát triển cơ khí hóa trong sản xuất nông nghiệp, bảo quản và chế biến nông, lâm sản trên địa bàn tỉnh; khai thác bảo tồn quỹ gen một số giống bản địa, bảo tồn và khai thác một số giống cây trồng có giá trị trên địa bàn tỉnh.

VII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Định hướng sử dụng đất

Cấu trúc không gian lãnh thổ của Tỉnh được định hình dựa trên mô hình phát triển đột phá: ***"Ba trục hành lang động lực - Hai khu kinh tế - Ba trung tâm tăng trưởng - Bốn phân vùng chức năng"***. Mô hình này phá vỡ sự chia cắt địa lý truyền thống, kiến tạo một hệ sinh thái không gian liên hoàn từ khu vực biên giới cận phía Tây vươn thẳng ra không gian kinh tế biển phía Đông, tạo động lực lan tỏa cho toàn vùng.

1.1. Định hướng phát triển theo ba trục hành lang động lực.

Việc sử dụng đất sẽ được ưu tiên bám sát và mở rộng dọc theo ba trục hành lang huyết mạch, đóng vai trò là "bộ khung xương" định hình toàn bộ cấu trúc kinh tế - không gian của tỉnh.

a. Trục Hành lang Đông - Tây (Trục Động lực chủ đạo)

Đây là tuyến không gian chiến lược mang tính chất xuyên suốt, bắt đầu từ khu vực cửa khẩu quốc tế biên giới (Lệ Thanh) kéo dài qua vùng trung tâm và vươn thẳng ra các khu bến cảng biển (Quy Nhơn - Thị Nại).

* *Không gian hạ tầng cốt lõi:* Quỹ đất được ưu tiên bố trí dọc theo Quốc lộ 19 hiện hữu và tuyến Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku trong tương lai.

* *Định hướng sử dụng đất:* Trục không gian này giữ vai trò là hành lang phát triển công nghiệp - dịch vụ hậu cần và trung tâm logistics nội vùng. Quỹ đất sẽ được phân bổ tập trung để hình thành các trung tâm logistics, các điểm tập kết hàng hóa, bãi container nhằm thúc đẩy chuỗi giao thương, đổi mới sáng tạo, tạo sự kết nối chặt chẽ giữa hai cực tăng trưởng Đông - Tây.

b. Trục Hành lang Kinh tế ven biển (Không gian mở ra Biển Đông)

Hành lang kinh tế phía Đông được xác định là không gian phát triển mới, hình thành trên cơ sở đột phá vươn ra biển, nhằm khai thác tối đa các tiềm năng về đô thị biển, công nghiệp ven bờ, cảng, logistics và thương mại tự do.

** Định hướng sử dụng đất:*

- Ưu tiên quỹ đất lớn để phát triển hệ thống đô thị biển đa chức năng, bao gồm các trung tâm dịch vụ du lịch - nghỉ dưỡng và khu đô thị ven biển hiện đại, gắn kết hài hòa với không gian bảo tồn sinh thái và văn hóa biển.

- Bố trí quỹ đất dọc các khu bến cảng (Đề Gi, Phù Mỹ, Hoài Mỹ...) để hình thành các tổ hợp công nghiệp - dịch vụ cảng biển - logistics. Đặc biệt, ưu tiên quỹ đất chiến lược cho khu thương mại tự do và khu chế xuất biển.

- Quy hoạch các dải không gian ven biển và thềm lục địa cho các dự án năng lượng tái tạo quy mô lớn (điện gió ngoài khơi, điện mặt trời, hydrogen xanh), kết nối với hành lang năng lượng phía Nam.

- Quỹ đất phát triển tuyến giao thông ven biển sẽ được bảo đảm để kết nối liên hoàn toàn tuyến từ Bắc xuống Nam (từ dải không gian Hoài Nhơn đến Quy Nhơn), tạo trục di chuyển liên kết các khu kinh tế biển.

** Vai trò:* Trở thành cực tăng trưởng phía Đông, là đầu mối kết nối hệ thống Cảng - Sân bay - Khu kinh tế, đóng vai trò trục logistics liên vùng Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

c. Trục Hành lang Kinh tế phía Tây (Trục Không gian Cao nguyên)

Đây là hành lang phát triển động lực xuyên suốt theo trục Bắc - Nam của tỉnh, đi qua các dải cao nguyên trung tâm, bám theo Quốc lộ 14 và Quốc lộ 25.

** Định hướng sử dụng đất:* Quỹ đất dọc hành lang này được ưu tiên cho phát triển công nghiệp chế biến, mở rộng không gian đô thị trung tâm và đặc biệt là phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn.

** Vai trò:* Là trục "sống lưng" kinh tế - đô thị - công nghiệp của khu vực phía Tây, kết nối vùng lõi trung tâm với các trục giao thương xuyên Á; giữ vai trò logistics, sản xuất, lưu thông nội vùng và liên kết trực tiếp với toàn vùng Tây Nguyên, miền Trung, Nam Lào và Đông Bắc Campuchia.

1.2. Phân vùng chức năng sử dụng đất

Để đảm bảo phát triển bền vững và khai thác đúng lợi thế so sánh, toàn bộ không gian lãnh thổ được chia thành các vùng chức năng chuyên biệt. Việc quản lý và giao đất tại mỗi vùng phải tuân thủ nghiêm ngặt các định hướng sinh thái và kinh tế sau đây.

Vùng 1: Phát triển kinh tế tổng hợp ven biển

Vùng này bao trọn dải không gian phía Đông của tỉnh, tiếp giáp Biển Đông.

** Định hướng không gian:* Phát triển dựa trên nền tảng Đô thị hạt nhân - Công nghiệp - Công nghệ cao - Logistics sân bay - Dịch vụ giáo dục và y tế.

** Tổ chức sử dụng đất:*

- Hình thành trục đô thị biển bám sát đường bờ biển, gắn với tuyến cao tốc Bắc Nam, Quốc lộ 1A và trục giao thông ven biển.

- Khu vực phía Nam của vùng (bao quanh đầm Thị Nại) được quy hoạch thành trung tâm hành chính, thương mại - dịch vụ ven biển, đóng vai trò là đô thị hạt nhân kết nối các đô thị vệ tinh.

- Quỹ đất công nghiệp, logistics và cảng biển được đẩy mạnh tại các dải không gian trung tâm ven biển, hình thành các Hub logistics quy mô lớn.

- Không gian sân bay (Phù Cát) được quy hoạch phát triển thành đô thị sân bay, gắn liền với chuỗi logistics, công nghiệp công nghệ cao và các dịch vụ phụ trợ hàng không.

- Bố trí quỹ đất phát triển du lịch biển, sinh thái, đầm phá và văn hóa, hình thành các tuyến du lịch trải dài qua các danh thắng ven biển và bán đảo.

Vùng 2: Đô thị - Du lịch sinh thái - Văn hóa - Thương mại dịch vụ & Kinh tế cửa khẩu

Vùng này chiếm lĩnh không gian trung tâm phía Tây và dải biên giới.

** Định hướng không gian:*

- Phát triển kinh tế cửa khẩu:

Ưu tiên quỹ đất củng cố và nâng cấp Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế tại vành đai biên giới cận; hình thành các trung tâm logistics, chợ biên giới và khu hợp tác kinh tế biên mậu để thúc đẩy giao thương quốc tế.

- Không gian đô thị trung tâm:

Khu vực lõi đô thị Pleiku được phân bổ quỹ đất để hình thành trung tâm hành chính, thương mại - dịch vụ tổng hợp tầm cỡ khu vực.

- Du lịch sinh thái văn hóa:

Quỹ đất xung quanh các hồ sinh thái tự nhiên (Biển Hồ, hồ tự nhiên trên cao nguyên), các dải rừng cảnh quan được bảo vệ nghiêm ngặt để phát triển các tổ hợp nghỉ dưỡng sinh thái, kết hợp nông nghiệp sạch. Không gian kiến trúc truyền thống (nhà rông, không gian công cộng) được cấp đất bảo tồn, tạo thành cụm du lịch sinh thái - nông nghiệp - văn hóa liên hoàn.

Vùng 3: Nông nghiệp sinh thái - Di sản - Du lịch về nguồn & Dự trữ Carbon

Vùng này bao trọn không gian đồi núi, rừng nguyên sinh ở khu vực phía Bắc và Tây Bắc của tỉnh.

** Định hướng không gian:* Lấy bảo vệ tự nhiên và tôn tạo di sản làm cốt lõi. Khuyến khích mô hình kinh tế tuần hoàn, carbon thấp.

** Tổ chức sử dụng đất:*

- Bảo tồn và dự trữ Carbon:

Tuyệt đối bảo vệ quỹ đất rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng và khu vực đệm của các Vườn quốc gia (Kon Ka Kinh) và Khu bảo tồn (Kon Chư Răng). Quỹ đất

này sẽ được hợp tác với các chương trình quốc tế (như REDD+) để biến vùng này thành "ngân hàng" dự trữ carbon lớn của quốc gia.

- Nông - Lâm kết hợp:

Tại các khu vực đất rừng sản xuất và đất nông nghiệp đồi núi, khuyến khích mô hình lâm nghiệp bền vững, phát triển cây bản địa, cây dược liệu dưới tán rừng và các sản phẩm OCOP mang tính đặc trưng.

- Không gian du lịch về nguồn:

Cấp quỹ đất để bảo tồn các di sản phi vật thể, các làng nghề truyền thống gắn với cộng đồng dân tộc bản địa (Bahnar, Jrai). Khai thác các tuyến du lịch trải nghiệm khám phá rừng nguyên sinh, học làm nông nghiệp và du lịch văn hóa làng cổ.

Vùng 4: Nông nghiệp công nghệ cao - Chăn nuôi gia súc - Du lịch nông nghiệp

Vùng này nằm ở dải không gian phía Nam và Đông Nam của mảng cao nguyên.

* *Định hướng không gian:* Trở thành vựa nông sản, thực phẩm công nghệ cao của toàn vùng.

* *Tổ chức sử dụng đất:*

- Nông nghiệp công nghệ cao:

Quy hoạch các vùng đất đỏ và đất xám thành vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và rau màu hữu cơ quy mô lớn. Áp dụng nghiêm ngặt quỹ đất cho mô hình canh tác tuần hoàn, tiêu chuẩn GlobalGAP.

- Chăn nuôi tập trung:

Bố trí các quỹ đất cách ly an toàn để phát triển các trung tâm giống, trang trại chăn nuôi gia súc quy mô công nghiệp (trâu, bò, dê), kết hợp quy hoạch các đồng cỏ tự nhiên và đồng cỏ nhân tạo.

- Không gian hỗ trợ:

Đầu tư quỹ đất cho hạ tầng logistics nông nghiệp vùng sâu, các trạm giống và trung tâm thu mua, chế biến nông sản. Đồng thời, kết hợp không gian sản xuất với du lịch nông nghiệp, lưu trú tại không gian văn hóa cộng chiêng, kiến trúc nhà rông của đồng bào bản địa.

1.3. Định hướng không gian đô thị

Đến năm 2050, cấu trúc không gian đô thị của tỉnh sẽ trải qua một cuộc "tái cấu trúc" mạnh mẽ, hình thành một mạng lưới liên kết gồm tổng cộng 34 đô thị các cấp. Việc phân bổ quỹ đất đô thị tuân thủ nguyên tắc giữ vững cấu trúc hệ thống, đồng thời nâng cấp quy mô nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và dịch vụ hóa.

* Hai Cực Đô thị Trung tâm (Dự kiến Đô thị loại II):

- Khu vực Đô thị biển phía Đông (Quy Nhơn mở rộng):

Quỹ đất đô thị được mở rộng mạnh mẽ theo nhiều hướng (Đông, Tây, Nam, Bắc) và bao trùm cả không gian các xã đảo, ven đầm phá. Chức năng sử dụng đất

tập trung cho hành chính, y tế, giáo dục cấp vùng, khoa học công nghệ, thương mại - dịch vụ và an ninh quốc phòng biển.

- Khu vực Đô thị cao nguyên phía Tây (Pleiku mở rộng):

Không gian đô thị được tái thiết và mở rộng ranh giới ra các vùng phụ cận sinh thái. Quỹ đất được ưu tiên để phát triển các dải đô thị xanh, trung tâm thương mại nội vùng, gắn chặt với việc chỉnh trang các mảng xanh tự nhiên (hồ nước, đồi chè).

- Các Đô thị Động lực vệ tinh (Đô thị loại III):

Hệ thống 30 đô thị loại III sẽ được phân bổ đều khắp không gian tỉnh (bao gồm các cực động lực phía Bắc, phía Đông Bắc, và khu vực trung du). Quỹ đất tại các đô thị này tập trung phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ hậu cần nghề cá (nếu giáp biển) hoặc hậu cần nông nghiệp (nếu ở vùng trung du, cao nguyên).

1.4. Tái cấu trúc không gian hạ tầng và logistics chủ động

Chiến lược sử dụng đất hạ tầng của tỉnh tuân theo triết lý ***"Logistics chủ động: Tập trung hàng hóa - Tạo luồng trước, hạ tầng theo sau"***. Tỉnh sẽ không thụ động chờ đợi các tuyến cao tốc hoàn chỉnh, mà chủ động dành quỹ đất để thiết lập ngay các trung tâm logistics, kích hoạt các phương thức vận tải từng phần.

* Không gian Cảng cạn (ICD) và Trung tâm Logistics:

- Quỹ đất chiến lược được cấp phép để hình thành chuỗi Cảng cạn/Hub Logistics trải dài từ Tây sang Đông, bao gồm: Cụm cảng cạn khu vực cửa khẩu biên giới, Cụm cảng cạn trung tâm cao nguyên, cụm cảng cạn nội địa và cụm cảng cạn sát biển.

- Đặc biệt, quỹ đất dành cho các trung tâm logistics sẽ dự trữ dư địa mở rộng cực lớn trong tương lai (từ quy mô hàng chục hecta lên đến hàng trăm hecta sau năm 2030) để xử lý lượng container khổng lồ.

* Không gian Cảng hàng không:

Giữ vững và bảo vệ quỹ đất của 2 cảng hàng không chiến lược: Cảng hàng không đóng vai trò Cửa ngõ quan trọng của toàn Vùng duyên hải (cấp 4E) và Cảng hàng không đóng vai trò Sân bay khu vực Tây Nguyên (cấp 4C), đảm bảo năng lực đón hàng triệu lượt khách và đóng vai trò trung chuyển hàng hóa giá trị cao.

* Không gian Cảng biển:

Phân bổ quỹ đất bờ biển và mặt nước biển để phát triển chuỗi khu bến cảng kéo dài dọc dài bờ biển phía Đông (Khu bến phía Bắc, Khu bến trung tâm, Khu bến phía Nam đầm phá...), phục vụ tối đa nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa đa phương thức của toàn dải miền Trung và Tây Nguyên.

* Không gian Mạng lưới Đường sắt:

Bảo vệ nghiêm ngặt hành lang đất đai (quỹ đất dự trữ) cho tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đi qua địa bàn phía Đông của tỉnh. Đồng thời, quy hoạch trước quỹ đất hành lang tuyến đường sắt Đông - Tây (kết nối trực tiếp từ khu vực cửa khẩu biên giới xuống cụm cảng biển phía Đông). Tuyến đường sắt hàng hóa

này khi hình thành sẽ là "cú hích" hạ chi phí logistics xuống mức thấp, vận chuyển khối lượng hàng hóa nông sản thô cực lớn.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ

- Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất cấp tỉnh giải quyết và chú trọng phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn nhân lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở cấp tỉnh. Việc khoanh vùng theo các chỉ tiêu sử dụng đất thể hiện định hướng phát triển và dự kiến sắp xếp không gian; chưa xác định vị trí và ranh giới chính xác và sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác, hoặc trong giai đoạn lập, thẩm định, chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư.

- Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025), tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của tỉnh; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các ngành và UBND các phường, xã; phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo từng loại đất đến năm 2030 của tỉnh như sau:

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ

Chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của tỉnh Gia Lai được xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có xét đến các chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ tại Phụ lục số 35 và 41 kèm theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 gồm:

(1) Đất nông nghiệp đến năm 2030 có 1.935.746 ha cao hơn 8.816 ha so với hiện trạng năm 2024, xác định thấp hơn 68.894 ha so với chỉ tiêu được phân bổ.

(2) Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có 210.844 ha cao hơn 22.479 ha so với hiện trạng năm 2024, xác định cao hơn 54.283 ha so với chỉ tiêu được phân bổ.

(3) Đất chưa sử dụng đến năm 2030 có 11.063 ha giảm 31.749 ha so với hiện trạng năm 2024, xác định cao hơn 15.066 ha so với chỉ tiêu được phân bổ.

Bảng 152: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg		Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh		
				Đến năm 2030	So với năm 2024	Diện tích	So với năm 2024	So với phân bổ
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.926.930	1.935.746	8.816	1.866.852	-60.078	-68.894
1.1	Đất trồng lúa	LUA	121.353	114.126	-7.227	110.728	-10.625	-3.398
	<i>Trong đó</i>							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	83.148	86.807	3.659	74.708	-8.440	-12.099

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg		Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh		
				Đến năm 2030	So với năm 2024	Diện tích	So với năm 2024	So với phân bổ
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	38.205	27.319	-10.886	36.020	-2.185	8.701
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	372.746		-372.746	262.074	110.672	262.074
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	496.196		-496.196	392.830	103.366	392.830
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	112.204	118.449	6.245	137.476	25.272	19.027
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	291.178	323.373	32.195	301.151	9.973	-22.222
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	522.216	644.337	122.121	639.588	117.372	-4.749
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	322.491	402.571	80.080	327.237	4.746	-75.334
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.809		-4.809	4.556	-254	4.556
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2.593		-2.593	7.945	5.352	7.945
1.9	Đất làm muối	LMU	181		-181	181		181
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.453		-3.453	10.322	6.870	10.322
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	188.365	210.844	22.479	265.127	76.762	54.283
	Trong đó							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.971		-20.971	29.435	8.464	29.435
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.277		-9.277	14.988	5.711	14.988
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	525		-525	1.035	510	1.035
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13.250	16.616	3.366	16.616	3.366	0
2.5	Đất an ninh	CAN	4.856	5.018	162	6.005	1.150	987
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.538	4.800	1.262	7.286	3.748	2.486
	Trong đó							
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	225	720	495	965	740	245
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	21		-21	315	294	315
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	262	362	100	500	238	138
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.974	2.509	535	2.578	604	69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	893	1.193	300	2.275	1.382	1.082
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	29		-29	206	177	206
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	1		-1	136	136	136
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2		-2	136	134	136
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-			-		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	131	16	-115	175	44	159
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11.602		-11.602	40.312	28.710	40.312
	Trong đó							
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp		5.112	3.706	-1.406	20.429	15.317	16.723
	Trong đó							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.371	3.706	335	9.999	6.628	6.293
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.741		-1.741	10.430	8.689	10.430
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-			65	65	65
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.511		-2.511	10.361	7.851	10.361

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg		Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh		
				Đến năm 2030	So với năm 2024	Diện tích	So với năm 2024	So với phân bổ
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.305		-2.305	3.471	1.166	3.471
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.675		-1.675	5.986	4.311	5.986
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	66.445	31.991	-34.454	91.819	25.374	59.828
	Trong đó							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	35.993	37.669	1.676	45.251	9.258	7.582
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.204		-13.204	14.944	1.741	14.944
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	37		-37	350	313	350
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	15		-15	254	239	254
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	262	340	78	866	604	526
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	267	518	251	867	600	349
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15.470	24.450	8.980	25.597	10.127	1.147
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	25	46	21	94	69	48
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	174		-174	416	242	416
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	999		-999	3.181	2.183	3.181
2.9	Đất tôn giáo	TON	429		-429	493	64	493
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	95		-95	97	2	97
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6.967		-6.967	8.139	1.172	8.139
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	50.240		-50.240	48.729	-1.510	48.729
	Trong đó							
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15.607		-15.607	14.842	-765	14.842
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34.633		-34.633	33.887	-746	33.887
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	171		-171	171		171
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	42.812	11.063	-31.749	26.129	-16.683	15.066
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.208		-1.208	3	-1.205	3
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.430		-5.430	3.851	-1.579	3.851
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	35.632		-35.632	21.733	-13.900	21.733
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	524		-524	524		524
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	18		-18	18		18
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC	-			-		

- Trong quá trình lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và phân bổ chỉ tiêu cho các địa phương, Trung ương phải ưu tiên bảo vệ quỹ đất lúa, đất rừng, đất sinh thái quan trọng, bảo đảm an ninh lương thực, an ninh môi trường và tỷ lệ che phủ

rừng toàn quốc. Vì vậy, chỉ tiêu chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp của các tỉnh trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong đó có Gia Lai được phân bổ theo hướng khá chặt chẽ, mang tính “trần” tối đa, để còn dư địa điều tiết cho các địa phương khác trong vùng và bảo đảm các cân đối lớn của cả nước. Do đó, khả năng chuyển đất nông nghiệp sang đất công nghiệp, đô thị, hạ tầng của Gia Lai theo hạn mức quốc gia thấp hơn nhu cầu thực tế mà tỉnh xác định trên cơ sở tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa những năm gần đây.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia được tính toán chủ yếu dựa trên số liệu và kịch bản phát triển của hai tỉnh Gia Lai cũ và Bình Định cũ ở giai đoạn trước khi sáp nhập, khi quy mô, không gian và vai trò vùng của từng tỉnh còn tương đối hạn chế. Tuy nhiên, sau khi thực hiện Nghị quyết sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Gia Lai (mới) có:

+ Không gian lãnh thổ rộng hơn, bao gồm cả vùng cao nguyên, đồng bằng nội địa, vùng ven sông và dải ven biển với nhiều tiềm năng phát triển khu kinh tế ven biển, logistics, năng lượng tái tạo;

+ Vị trí trung tâm kết nối quan trọng trên các hành lang kinh tế của vùng cũng như từ cửa khẩu biên giới xuống ven biển, các tuyến cao tốc và vành đai mới, được xác định là cực tăng trưởng và trung tâm công nghiệp – dịch vụ – logistics trong các quy hoạch cấp vùng và quy hoạch tỉnh.

- Những thay đổi này làm cho nhu cầu đất dành cho khu công nghiệp, đô thị, hạ tầng kỹ thuật – xã hội, du lịch, kinh tế biển... tăng nhanh hơn rất nhiều so với kịch bản ban đầu, trong khi chỉ tiêu quốc gia phân bổ vẫn được kế thừa từ thời điểm trước sáp nhập, nên hiện nay chưa theo kịp nhu cầu thực tế.

- Giai đoạn sau đại dịch Covid-19, Việt Nam nói chung và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên nói riêng đang thu hút mạnh dòng vốn FDI và dịch chuyển sản xuất, đặc biệt trong các ngành điện tử, cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ, logistics, năng lượng... Nhờ lợi thế gần cảng biển, sân bay, cửa khẩu quốc tế, Gia Lai trở thành điểm đến ưu tiên của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, kéo theo nhu cầu tăng nhanh về quỹ đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, kho bãi, logistics và các khu đô thị – dịch vụ đi kèm.

- Song song với đó, hàng loạt dự án hạ tầng chiến lược (các tuyến cao tốc, vành đai, cầu qua sông, hạ tầng ven biển, các tuyến giao thông trục dọc – ngang mới...) được triển khai hoặc chuẩn bị đầu tư, đòi hỏi một lượng lớn đất giao thông, đất công trình công cộng, đất tái định cư. Nhu cầu phát triển các khu đô thị mới, chỉnh trang đô thị hiện hữu, mở rộng không gian dịch vụ – thương mại để đáp ứng tốc độ đô thị hóa và tăng dân số cơ học cũng làm nhu cầu quỹ đất phi nông nghiệp của tỉnh cao hơn đáng kể so với hạn mức được phân bổ.

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu của tỉnh

Căn cứ theo chỉ tiêu phân bổ trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Công

điện 360/CD-TTg ngày 02/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ, để đảm bảo quỹ đất cho thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát huy nguồn lực từ đất đai; Định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ 2025-2030. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Gia Lai được xác định như sau:

Bảng 153: Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng giảm so với năm 2024 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.926.930	89,29	1.935.746	-68.894	1.866.852	86,50	-60.078
1.1	Đất trồng lúa	LUA	121.353	6,30	114.126	-3.398	110.728	5,93	-10.625
	<i>Trong đó</i>			-				-	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	83.148	4,32	86.807	-12.099	74.708	4,00	-8.440
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	38.205	1,98	27.319	8.701	36.020	1,93	-2.185
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	372.746	19,34		262.074	262.074	14,04	-110.672
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	496.196	25,75		392.830	392.830	21,04	-103.366
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	112.204	5,82	118.449	19.027	137.476	7,36	25.272
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	291.178	15,11	323.373	-22.222	301.151	16,13	9.973
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	522.216	27,10	644.337	-4.749	639.588	34,26	117.372
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>322.491</i>	<i>16,74</i>	<i>402.571</i>	<i>-75.334</i>	<i>327.237</i>	<i>17,53</i>	<i>4.746</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.809	0,25		4.556	4.556	0,24	-254
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2.593	0,13		7.945	7.945	0,43	5.352
1.9	Đất làm muối	LMU	181	0,01		181	181	0,01	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.453	0,18		10.322	10.322	0,55	6.870
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	188.365	8,73	210.844	54.283	265.127	12,29	76.762
	<i>Trong đó</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.971	11,13		29.435	29.435	11,10	8.464
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.277	4,92		14.988	14.988	5,65	5.711
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	525	0,28		1.035	1.035	0,39	510
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13.250	7,03	16.616	0	16.616	6,27	3.366
2.5	Đất an ninh	CAN	4.856	2,58	5.018	987	6.005	2,26	1.150
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.538	1,88	4.800	2.486	7.286	2,75	3.748
	<i>Trong đó</i>								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	225	6,35	720	245	965	13,24	740
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	21	0,60		315	315	4,33	294
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	262	7,42	362	138	500	6,87	238
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.974	55,80	2.509	69	2.578	35,38	604
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	893	25,25	1.193	1.082	2.275	31,23	1.382
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa	DKH	29	0,81		206	206	2,82	177

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng giảm so với năm 2024 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	học và công nghệ								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	1	0,02		136	136	1,87	136
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2	0,06		136	136	1,87	134
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	131	3,70	16	159	175	2,40	44
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11.602	6,16		40.312	40.312	15,20	28.710
	Trong đó								
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp		5.112	44,06	3.706	16.723	20.429	50,68	15.317
	Trong đó								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.371	29,06	3.706	6.293	9.999	24,80	6.628
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.741	15,00		10.430	10.430	25,87	8.689
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-		65	65	0,16	65
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.511	21,64		10.361	10.361	25,70	7.851
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.305	19,86		3.471	3.471	8,61	1.166
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.675	14,43		5.986	5.986	14,85	4.311
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	66.445	35,27	31.991	59.828	91.819	34,63	25.374
	Trong đó								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	35.993	54,17	37.669	7.582	45.251	49,28	9.258
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.204	19,87		14.944	14.944	16,28	1.741
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	37	0,06		350	350	0,38	313
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	15	0,02		254	254	0,28	239
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	262	0,39	340	526	866	0,94	604
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	267	0,40	518	349	867	0,94	600
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15.470	23,28	24.450	1.147	25.597	27,88	10.127
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	25	0,04	46	48	94	0,10	69
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	174	0,26		416	416	0,45	242
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	999	1,50		3.181	3.181	3,46	2.183
2.9	Đất tôn giáo	TON	429	0,23		493	493	0,19	64
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	95	0,05		97	97	0,04	2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng giảm so với năm 2024 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6.967	3,70		8.139	8.139	3,07	1.172
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	50.240	26,67		48.729	48.729	18,38	-1.510
	Trong đó			-				-	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15.607	8,29		14.842	14.842	5,60	-765
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34.633	18,39		33.887	33.887	12,78	-746
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	171	0,09		171	171	0,06	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	42.812	1,98	11.063	15.066	26.129	1,21	-16.683
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	BCS	1.208	2,82		3	3	0,01	-1.205
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	DCS	5.430	12,68		3.851	3.851	14,74	-1.579
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	NCS	35.632	83,23		21.733	21.733	83,18	-13.900
3.4	Núi đá không có rừng cây	MCS	524	1,22		524	524	2,00	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	CNC	18	0,04		18	18	0,07	

2.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh có 1.866.852 ha, chiếm 86,50 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 60.078 ha so với năm 2024, trong đó:

- Đất trồng lúa của tỉnh có 110.728 ha, chiếm 5,93 % diện tích đất nông nghiệp, giảm 10.625 ha so với năm 2024.

- Đất trồng cây lâu năm của tỉnh có 392.830 ha, chiếm 21,04% diện tích đất nông nghiệp, giảm 103.366 ha so với năm 2024.

- Đất rừng đặc dụng của tỉnh có 137.476 ha, chiếm 7,36 % diện tích đất nông nghiệp, tăng 25.272 ha so với năm 2024.

- Đất rừng phòng hộ của tỉnh có 301.151 ha, chiếm 16,13 % diện tích đất nông nghiệp, tăng 9.973 ha so với năm 2024.

- Đất rừng sản xuất của tỉnh có 639.588 ha, chiếm 34,26 % diện tích đất nông nghiệp, tăng 117.372 ha so với năm 2024.

- Đất nuôi trồng thủy sản của tỉnh có 4.556 ha, chiếm 0,24 % diện tích đất nông nghiệp, giảm 254 so với năm 2024.

- Đất chăn nuôi tập trung của tỉnh có 7.945 ha, chiếm 0,43 % diện tích đất nông nghiệp, tăng 5.352 ha so với năm 2024.

- Đất làm muối của tỉnh có 181 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất nông nghiệp, giữ nguyên so với năm 2024.

- Đất nông nghiệp khác của tỉnh có 10.322 ha, chiếm 0,56 % diện tích đất nông nghiệp, tăng 6.870 ha so với năm 2024.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh có 265.127 ha, chiếm 12,29 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 76.762 ha so với năm 2024, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn của tỉnh có 29.435 ha, chiếm 11,11 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 8.464 ha so với năm 2024.

- Đất ở tại đô thị của tỉnh có 14.988 ha, chiếm 5,65 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 5.711 ha so với năm 2024.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan của tỉnh có 1.035 ha, chiếm 0,39 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 510 ha so với năm 2024.

- Đất quốc phòng của tỉnh có 16.616 ha, chiếm 6,26 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 3.366 ha so với năm 2024 chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện các dự án: căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, các công trình phòng thủ... trên địa bàn tỉnh.

- Đất an ninh của tỉnh có 6.005 ha, chiếm 2,27 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1.150 ha so với năm 2024 chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện các dự án, công trình an ninh trên địa bàn tỉnh.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp của tỉnh có 7.286 ha, chiếm 2,75 % diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa của tỉnh có 965 ha, chiếm 13,24 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 740 ha so với năm 2024, diện tích tăng chủ yếu từ đất nông nghiệp và một phần nhỏ các loại đất khác để thực hiện các dự án xây dựng, mở rộng các thiết chế văn hóa trên địa bàn tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội của tỉnh có 315 ha, chiếm 4,33 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 294 ha so với năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế của tỉnh có 500 ha, chiếm 6,87 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 238 ha so với năm 2024, diện tích tăng chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện mở rộng các bệnh viện, trung tâm y tế và các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh có 2.578 ha, chiếm 37,65 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 638 ha so với năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của tỉnh có 2.275 ha, chiếm 31,23 % diện tích xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 1.382 ha so với năm 2024, diện tích tăng chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện xây dựng các sân golf, khu liên hiệp thể thao, các cơ sở thể dục thể thao tại các khu dân cư trên địa bàn tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ của tỉnh có 206 ha, chiếm 2,82% diện tích xây dựng công trình sự nghiệp, tăng thêm 177 ha so với năm 2024.

+ Đất xây dựng công trình cơ sở môi trường của tỉnh có 136 ha, chiếm 1,87% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 136 ha so với năm 2024.

+ Đất xây dựng công trình khí tượng thủy văn của tỉnh có 136 ha, chiếm 1,87% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 135 ha so với năm 2024.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác của tỉnh có 175 ha, chiếm 2,40% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 44 ha so với năm 2024.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của tỉnh có 40.312 ha, chiếm 15,20% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất khu công nghiệp của tỉnh có 9.999 ha, chiếm 24,8 % diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tăng 6.628 ha so với năm 2024 chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện các KCN.

+ Đất cụm công nghiệp của tỉnh có 10.430 ha, chiếm 25,79 % diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tăng 8.689 ha so với năm 2024 chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện các CCN trên đã được xác định trong phương án phân bố hệ thống khu, cụm công nghiệp.

+ Đất khu công nghệ thông tin tập trung của tỉnh có 65 ha, chiếm 0,16 % diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tăng 65 ha so với năm 2024.

+ Đất thương mại, dịch vụ của tỉnh có 10.361 ha, chiếm 25,70% diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tăng 7.851 ha so với năm 2024 chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện giao đất cho thuê đất các khu thương mại, dịch vụ, trung tâm logistics và hạng mục đất thương mại, dịch vụ tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của tỉnh có 3.471 ha, chiếm 8,58 % diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tăng 1.166 ha so với năm 2024 chủ yếu từ đất nông nghiệp để thực hiện giao đất cho thuê đất các cơ sở sản xuất tiêu thủ công nghiệp ngoài các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Đất cho hoạt động khoáng sản của tỉnh có 5.986 ha, chiếm 14,80 % diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Tăng 4.311 ha so với năm 2024, một phần là do từ đất sản xuất vật liệu xây dựng chuyển sang do thay đổi phương thức thống kê, kiểm kê đất đai.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng của tỉnh có 91.819 ha, chiếm 34,62% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất giao thông của tỉnh có 45.251 ha, chiếm 49,28 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 9.258 ha so với năm 2024.

+ Đất thủy lợi của tỉnh có 14.944 ha, chiếm 16,28 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 1.741 ha so với năm 2024.

+ Đất cấp thoát nước của tỉnh có 350 ha, chiếm 0,38 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 313 ha so với năm 2024 chủ yếu là diện tích từ các công trình như nhà máy nước sạch, trạm bơm nước, công trình xử lý nước thải do phương thức thống kê, kiểm kê thay đổi lại và quy hoạch mới các công trình trên.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên của tỉnh có 866 ha, chiếm 0,94 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 604 ha so với năm 2024.

+ Đất công trình xử lý chất thải của tỉnh có 867 ha, chiếm 0,94% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 604 ha so với năm 2024.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng của tỉnh có 25.597 ha, chiếm 27,89 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 10.127 ha so với năm 2024.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin của tỉnh có 94 ha, chiếm 0,10 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 69 ha so với năm 2025.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối của tỉnh có 416 ha, chiếm 0,45 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 242 ha so với năm 2024.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng của tỉnh có 3.181 ha, chiếm 3,47 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 2.183 ha so với năm 2024.

- Đất tôn giáo của tỉnh có 493 ha, chiếm 0,19 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 64 ha so với năm 2024.

- Đất tín ngưỡng của tỉnh có 97 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 2 ha so với năm 2024.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt của tỉnh có 8.139 ha, chiếm 3,07 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1.172 ha so với năm 2024.

- Đất có mặt nước chuyên dùng của tỉnh có 48.729 ha, chiếm 18,37 % diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 1.510 ha so với năm 2024.

- Đất phi nông nghiệp khác của tỉnh có 171 ha, chiếm 0,06 % diện tích đất phi nông nghiệp, giữ nguyên so với năm 2024.

2.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh còn 26.129 ha, chiếm 1,21 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 16.683 ha. Phần còn lại chủ yếu là núi đá không có rừng cây và đồi núi chưa sử dụng.

3. Diện tích các loại đất cần thu hồi đất

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi: 74.093 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất lúa cần thu hồi: 9.240 ha;

+ Diện tích đất cây hàng năm: 20.135 ha;

+ Diện tích đất cây lâu năm: 33.401 ha;

+ Diện tích đất rừng phòng hộ: 725 ha;

+ Diện tích đất rừng sản xuất: 10.279 ha

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản 292 ha;

+ Diện tích đất nông nghiệp khác: 21 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 4.531 ha, trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: 164 ha;

- + Đất ở tại đô thị: 50 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 47 ha
- + Đất quốc phòng: 12 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 956 ha;
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 811 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 232 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2.259 ha;

(Chi tiết trong phụ lục PL02 đính kèm)

4. Diện tích chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 221.143 ha. Trong đó:
 - + Diện tích đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 8.303 ha;
 - + Diện tích đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 77.961 ha;
 - + Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 96.119 ha;
 - + Diện tích đất rừng phòng hộ: 10.561 ha;
 - + Diện tích đất rừng sản xuất: 27.908 ha
 - + Diện tích đất nuôi trồng thủy sản: 271 ha;
 - + Diện tích đất nông nghiệp khác: 21 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 30.869 ha, trong đó:
 - + Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 1.466 ha.
 - + Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 10.166 ha.
 - + Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 19.237 ha.
- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 4.157 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 4.502 ha, trong đó:
 - + Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai : 2.522 ha;
 - + Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1.542 ha;
 - + Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 438 ha

(Chi tiết tại phụ lục PL03 đính kèm)

5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Trong phương án phân bổ đất đến năm 2030, dự kiến đưa 16.683 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, trong đó chuyển sang đất nông nghiệp là 13.819 ha. Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.864 ha.

(Chi tiết tại phụ lục PL04 đính kèm)

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Phương hướng phân vùng môi trường đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường

1.1. Quan điểm bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề cơ bản, sống còn của nhân loại; là yếu tố bảo đảm sức khỏe, chất lượng cuộc sống của nhân dân, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế. Phát triển kinh tế phải gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh.

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường; khuyến khích áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, tái chế, tái sử dụng chất thải; kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm, đặc biệt là từ các khu, cụm công nghiệp, làng nghề và hoạt động nông nghiệp.

Bảo vệ và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là hệ thống rừng ngập mặn, đất ngập nước ven biển, khu bảo tồn thiên nhiên; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo và phòng, chống thiên tai, nhất là nước biển dâng, xâm nhập mặn, bão, lũ.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng về bảo vệ môi trường; xã hội hóa nguồn lực bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đến năm 2030, môi trường tỉnh được cải thiện rõ rệt; Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,8%; trong đó, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt tối thiểu 67,5%; Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý đạt 80%; Duy trì 100% tỷ lệ chất thải công nghiệp, chất thải y tế và 98% chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường; Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt >50% đối với đô thị loại II trở lên; 20% đối với các đô thị còn lại, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường. Tỷ lệ che phủ rừng trên 46,5%; Đến năm 2030, thực hiện giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh theo lộ trình cam kết của quốc gia.

Tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Gia Lai trở thành tỉnh phát triển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; có nền kinh tế phát triển thịnh vượng, xã hội tiên bộ và môi trường sinh thái được bảo đảm bền vững. Tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và các ngành kinh tế trụ cột có sức cạnh tranh cao; hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn, phát triển; khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và thiên tai đạt mức cao, góp phần vào an ninh môi

trường quốc gia. Đến năm 2050, Gia Lai trở thành tỉnh có nền kinh tế xanh, tuần hoàn, đạt mức phát thải ròng bằng '0' (Net Zero) phù hợp với cam kết của quốc gia, đóng góp tích cực vào công tác ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

1.2. Mục tiêu bảo vệ môi trường

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường. Tập trung giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường, kiểm soát phát thải khí nhà kính trong các khu, cụm công nghiệp, cơ sở y tế, làng nghề, chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện môi trường đô thị, khu vực nông thôn, ô nhiễm các sông trên địa bàn tỉnh.

1.3. Phương án phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường là việc xác định khu vực địa lý tự nhiên theo yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường để kiểm soát các nguồn thải, quản lý chất lượng môi trường phù hợp với mục tiêu bảo vệ các yếu tố nhạy cảm môi trường. Các khu vực địa lý tự nhiên trong phạm vi tỉnh Gia Lai được phân thành các vùng môi trường theo yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng hạn chế phát thải; vùng khác.

Theo các quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT số 72/2020; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT, các vùng BVMT tỉnh Gia Lai đề được xuất phân ba vùng như sau:

1.3.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Theo quy định, định hướng vùng bảo vệ nghiêm ngặt sẽ bao gồm:

- Khu dân cư tập trung tại các đô thị hiện trạng và dự kiến;
- Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;
- Khu bảo tồn thiên nhiên: các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.
- Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá.
- Vùng lõi của các di sản thiên nhiên.

a. Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: Nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị (Tiểu vùng I.1)

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025, hiện tại, Gia Lai có 25 phường và 110 xã. 25 phường là các khu vực đô thị cần áp dụng các giải pháp kiểm soát không gian đô thị và các yếu tố, đối tượng nhạy cảm là khu dân cư tập trung ở nội thành cần bảo vệ nghiêm ngặt để phát triển dài hạn.

Đến năm 2030, tỉnh Gia Lai dự kiến hình thành hệ thống đô thị gồm 04 đô thị loại II và hệ thống các đô thị loại III. Trong đó, các đô thị hoặc khu vực đô thị chuyên tiếp nằm trong phạm vi Quy Nhơn mở rộng được tổ chức thành các bộ phận chức năng của đô thị Quy Nhơn mở rộng, không tính tách riêng như các đô thị độc lập trong tổng số đô thị của hệ thống.

Bảng 154: Dự kiến hệ thống đô thị loại II, III tỉnh Gia Lai đến năm 2030

STT	Đô thị đến 2030	Loại	Phạm vi định hướng	Diện tích (km ²)	Ghi chú
1	Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn)	II	Phường Quy Nhơn; Quy Nhơn Đông; Quy Nhơn Tây; Quy Nhơn Nam; Quy Nhơn Bắc; Bình Định; An Nhơn; An Nhơn Đông; An Nhơn Nam; An Nhơn Bắc; các xã Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc, An Nhơn Tây, Phù Cát, Tây Sơn, Canh Vinh, Nhơn Châu	1.193	Đô thị mở rộng
2	Pleiku mở rộng	II	Phường Pleiku, Hội Phú, An Phú, Thống Nhất, Diên Hồng; các xã Đak Đoa, Chư Sê, Biển Hồ, Ia Hrug, Ia Băng, Gào, Bờ Ngoong, Ia Tôr	1.261	Đô thị mở rộng
3	Hoài Nhơn	II	Các phường Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc, Bồng Sơn	420	Đã hình thành
4	An Khê	II	Phường An Khê, phường An Bình	130	Đã hình thành
5	Ayun Pa	III	Phường Ayun Pa	18	Đã hình thành
6	Cát Tiến	III	Xã Cát Tiến	103	Đã hình thành
7	Đề Gi	III	Xã Đề Gi	95	
8	Phù Mỹ	III	Xã Phù Mỹ	54	Đã hình thành
9	Bình Dương	III	Xã Bình Dương	66	Đã hình thành
10	Hoài Ân	III	Xã Hoài Ân	116	Dự kiến hình thành
11	Vân Canh	III	Xã Vân Canh	209	Đã hình thành

STT	Đô thị đến 2030	Loại	Phạm vi định hướng	Diện tích (km ²)	Ghi chú
12	Vĩnh Thạnh	III	Xã Vĩnh Thạnh	165	Đã hình thành
13	An Lão	III	Xã An Lão	104	Đã hình thành
14	Ia Ly	III	Xã Ia Ly	211	Đã hình thành
15	Chư Păh	III	Xã Chư Păh	104	Dự kiến hình thành
16	Chư Prông	III	Xã Chư Prông	125	Đã hình thành
17	Chư Puh	III	Xã Chư Puh	184	Dự kiến hình thành
18	Đak Pơ	III	Xã Đak Pơ	223	Đã hình thành
19	Kbang	III	Xã Kbang	289	Đã hình thành
20	Kông Chro	III	Xã Kông Chro	201	Đã hình thành
21	Phú Thiện	III	Xã Phú Thiện	263	Đã hình thành
22	Phú Túc	III	Xã Phú Túc	358	Đã hình thành
23	Mang Yang	III	Xã Mang Yang	174	Dự kiến hình thành
24	Ia Grai	III	Xã Ia Grai	240	Dự kiến hình thành
25	Đức Cơ	III	Xã Đức Cơ	125	Dự kiến hình thành
26	An Lương	III	Xã An Lương	67	Dự kiến hình thành
27	An Hòa	III	Xã An Hòa	101	Đã hình thành
28	Ia Pa	III	Xã Ia Pa	103	Đã hình thành
29	Tây Giang	III	Xã Bình Khê	152	Đã hình thành
30	Ngô Mây	III	Xã Ngô Mây	61	Đã hình thành
31	Hòa Hội	III	Xã Hòa Hội	87	Dự kiến hình thành
32	Phù Mỹ Bắc	III	Xã Phù Mỹ Bắc	101	Dự kiến hình thành
33	Phù Mỹ Đông	III	Xã Phù Mỹ Đông	86	Dự kiến hình thành
34	Bàu Cạn	III	Xã Bàu Cạn	114	Dự kiến

STT	Đô thị đến 2030	Loại	Phạm vi định hướng	Diện tích (km ²)	Ghi chú
					hình thành
35	Ia Sao	III	Xã Ia Sao	115	Dự kiến hình thành

Các khu vực nêu trên được định hướng sẽ là vùng bảo vệ nghiêm ngặt (Sơ đồ hệ thống đô thị tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn 2050). Đối với các vùng này, sẽ áp dụng các biện pháp:

- Thực hiện đô thị hóa bền vững, phát triển đô thị gắn với phát triển hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường; chú trọng phát triển đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Thực hiện có hiệu quả kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí, môi trường nước trên địa bàn phường; phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường nước lưu vực sông của phường bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của khu dân cư nội thành.

- Tổ chức phân loại rác chất thải sinh hoạt tại nguồn, thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng chất thải.

- Điều chỉnh quy hoạch cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị tại các khu đô thị hiện hữu – kết nối với các hạng mục hạ tầng đô thị theo quy định mới.

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải đô thị cần được xử lý đạt khoảng 70%; xây dựng hệ thống thoát nước hỗn hợp: Riêng và chung một nửa. Tại trung tâm các đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, xây dựng hệ thống cống bao. Tại các khu đô thị mới, khu vực dự kiến mở rộng xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng với nước mưa.

- Trên mỗi tuyến phố chính của đô thị, hệ thống công trình cấp thoát nước, vỉa hè. Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100%, hệ thống cây xanh cảnh quan được đầu tư, nâng cấp, chỉnh trang, đáp ứng yêu cầu tiến trình đô thị hóa, tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường.

- Công tác vệ sinh môi trường luôn được chú trọng, đảm bảo, tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải hàng năm đạt trên 95%. Tất cả các tuyến phố chính có hệ thống chiếu sáng công cộng.

b. Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (Tiểu vùng I.2)

** Các khu vực sông phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt cần bảo vệ*

Gồm nguồn nước mặt có chức năng cấp nước sinh hoạt hoặc có khu vực lấy nước sinh hoạt đã được xác định, công bố theo pháp luật về tài nguyên nước trên các lưu vực: Thượng sông Ba (Sông Ba đoạn thượng nguồn đến thủy điện An Khê), Thượng sông Ayun (Thượng nguồn đến hồ Ayun Hạ), Trung sông Ba, Hạ sông Ba (Krông Pa), Sông Sê San, Sông Ia Đrăng, Sông Ia Lốp, Thượng Sông Kôn, Trung Sông Kôn, Hạ Sông Kôn, Sông Hà Thanh, Thượng Lại Giang, Sông Kim Sơn, Hạ Lại Giang, Sông Thiện Chánh, Đầm Trà Ô và phụ cận. Sông La Tinh.

(Chi tiết tại Bảng 119. Phân vùng quy hoạch TNN trên địa bàn tỉnh Gia Lai)
c. Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản (Tiểu vùng I.3)

** Khu vực bảo vệ gồm:*

Vùng lõi Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng; Vườn quốc gia Kon Ka Kinh; Khu BTTN Kon Chư Răng, Khu DTTN Chư Mố; Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn; Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà; Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa- Ghềnh Ráng; Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ; Khu dự trữ thiên nhiên Vĩnh Thạnh; Đàm Thị Nại; Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn; Đàm Trà Ổ; Hồ Ialy; Khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm của Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây Nguyên (Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam); Khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm Trường Đại học Lâm nghiệp; Khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm Trường Cao đẳng cơ điện - xây dựng và Nông Lâm trung bộ; Khu di tích Vườn Mít - Cảnh đồng cô Hầu

** Phương hướng bảo vệ:*

- Thực thi các biện pháp đảm bảo cho việc bảo tồn và phát triển các HST tự nhiên quan trọng trong ba khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo tính đại diện cho vùng sinh thái có giá trị; Thực hiện các biện pháp phòng, ngừa ô nhiễm, dịch bệnh; lập kế hoạch ngăn chặn các hành vi xâm hại đến khu DTSQ và các khu bảo tồn.

- Thiết lập các vành đai bảo vệ và khoanh vùng, cấm mốc khu bảo tồn theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng phương hướng huy động cộng đồng tham gia bảo vệ, quản lý và phát triển khu bảo tồn;

- Lập phương hướng khai thác tiềm năng phát triển du lịch tại khu dự trữ sinh quyển thế giới và các khu bảo tồn, trong đó xây dựng các khu bảo tồn theo hướng phát triển trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, văn hóa và du lịch sinh thái.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch định kỳ hàng năm, 5 năm, 10 năm cho phát triển khu DTSQ và các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh.

- Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, thực hiện các hoạt động sau đây:

+ Bảo vệ, kết hợp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng;

+ Trồng rừng ở nơi đất trống, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng; trồng hỗn giao nhiều loài cây bản địa, loài cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ.

- Đối với rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, thực hiện các hoạt động sau đây:

+ Thiết lập đai rừng phù hợp với điều kiện tự nhiên ở từng vùng;

+ Áp dụng biện pháp trồng rừng bằng loài cây có bộ rễ sâu bám chắc, ưu tiên

cây bản địa, sinh trưởng được trong điều kiện khắc nghiệt và có khả năng chống chịu tốt; được trồng bổ sung tại những nơi chưa đủ tiêu chí thành rừng.

d. Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá (Tiểu vùng I.4).

Bảng 155: Tổng hợp phân loại di tích tỉnh Gia Lai

TT	Nội dung	Đơn vị	
1	Tổng số di tích	Di tích	200
2	Phân theo xếp hạng		
2.1	Di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt	Di tích	04
2.2	Di tích được xếp hạng cấp quốc gia	Di tích	44
2.3	Di tích được xếp hạng cấp tỉnh	Di tích	152

** Phương hướng bảo vệ:*

Về nguồn lực di sản, tỉnh Gia Lai hiện có 200 di tích được xếp hạng, trong đó, có 04 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 44 di tích cấp quốc gia và 152 di tích cấp tỉnh; 13 bảo vật quốc gia với tổng số 40 hiện vật.

Phương án bảo vệ môi trường đối với khu di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh do Sở VH-TT-DL chịu trách nhiệm lập kế hoạch, tổ chức thực hiện có sự tham gia của chi cục BVMT, các địa phương và cộng đồng có liên quan:

- Xây dựng quy chế phân cấp quản lý các di tích lịch sử - văn hóa đã được cấp được cấp quốc gia xếp hạng.
- Thiết lập, công khai và thực thi các quy định quản lý, bảo vệ phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh.
- Lập danh mục các hiện vật, tài liệu, đánh giá hiện trạng các hiện vật trong khu bảo tàng và xây dựng các biện pháp bảo vệ.
- Lập kế hoạch tu bổ, phục hồi các hiện vật có nguy cơ xuống cấp.
- Đảm bảo các điều kiện môi trường tự nhiên và văn hóa cho công tác bảo tồn và phát triển các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh.
- Xây dựng phương án phối hợp cộng đồng đồng quản lý, bảo vệ bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị các di tích văn hóa – lịch sử địa phương.

e) Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

- Vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng được UB MAB UNESCO công nhận ngày 15/9/2021;
- Khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn, Chủ quản lý: Ban Quản lý Rừng đặc dụng An Toàn.
- Thắng cảnh Gành Ráng, Chủ quản lý: Công ty CP DL Sài Gòn - Quy Nhơn, UBND Phường Quy Nhơn Nam.
- Di tích lịch sử và thắng cảnh Khu căn cứ Núi Bà, Chủ quản lý: Bảo tàng

tỉnh Gia Lai.

- Di tích danh thắng Hàm Hô, Chủ quản lý: Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hô Rosa Alba, UBND xã Bình Phú.

- Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Thành Tà Kôn, Chủ quản lý: UBND xã Vĩnh Sơn.

- Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Chủ quản lý: Ban quản lý Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh.

- Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Chủ quản lý: Ban quản lý Khu bảo tồn Kon Chư Răng.

- Biển Hồ, Chủ quản lý: UBND xã Biển Hồ.

- Quảng trường Đại Đoàn Kết, Chủ quản lý: Bảo tàng Pleiku.

* Phương hướng bảo vệ

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng lõi của di sản thiên nhiên được kiểm soát như đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định về phân vùng môi trường của pháp luật về bảo vệ môi trường; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng đệm được kiểm soát như đối với vùng hạn chế phát thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Các hệ sinh thái tự nhiên phải được ưu tiên bảo tồn và phục hồi nguyên trạng tự nhiên; môi trường đất, môi trường nước trong di sản thiên nhiên bị ô nhiễm, suy thoái phải được cải tạo, phục hồi.

- Các giá trị cốt lõi của thiên nhiên và ĐDSH phải được bảo vệ, bảo tồn nguyên vẹn; dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phải được duy trì, phát triển và sử dụng bền vững.

- Các chỉ số đặc trưng về địa chất, cảnh quan, sinh thái, ĐDSH được điều tra, đánh giá, theo dõi, giám sát, kiểm kê, báo cáo theo quy định.

- Tuân thủ các yêu cầu khác về BVMT, ngăn ngừa, kiểm soát các tác động tới môi trường theo quy định và các điều ước quốc tế về môi trường và ĐDSH mà Việt Nam đã ký kết.

1.1.3.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải ở tỉnh Gia Lai được xác định sẽ bao gồm: Vùng đệm phát triển không gian xanh của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên và một số vùng nhạy cảm, được trình bày chi tiết ở dưới đây.

a) Tiểu vùng phát triển không gian xanh đô thị (tiểu vùng xanh đô thị) (Tiểu vùng II.1)

- Phạm vi: Hình thành một số khu vực vùng đệm (vùng xanh) của các đô thị hiện tại và định hướng tại 35 khu đô thị (4 đô thị loại II và 31 đô thị loại III) như đã đề cập ở trên. (xem bản đồ Định hướng phân vùng môi trường tỉnh Gia Lai)

- Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

Vùng đệm hoạt động như "lá chắn" xung quanh khu vực dân cư tập trung đông đúc, nơi ô nhiễm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người (bụi mịn PM2.5, khí thải giao thông, công nghiệp...). Bằng cách hạn chế phát thải ở vùng đệm (như kiểm soát hoạt động công nghiệp, giao thông nặng, xây dựng...), giảm nguy cơ ô nhiễm lan tỏa vào trung tâm đô thị. Vùng đệm giúp kiểm soát nguồn phát thải từ ngoại vi (khu công nghiệp, giao thông ngoại ô, làng nghề...) trước khi chúng ảnh hưởng đến vùng nhạy cảm cao hơn.

- Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Trong vùng hạn chế phát thải, các dự án mới/phát triển phải tuân thủ quy chuẩn khí thải nghiêm hơn, có lộ trình di dời hoặc kiểm soát cơ sở ô nhiễm hiện hữu, nhằm ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm lan rộng.

- Hạn chế tối đa các hoạt động khai thác tài nguyên (cát sông), các hoạt động chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp và đất khác sang đất xây dựng.

- b) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt:*

- Vùng đệm của các khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên: Vùng lõi khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng; Vườn quốc gia Kon Ka Kinh; Khu BTTN Kon Chư Răng, Khu DTTN Chư Mô; Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn; Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà; Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa - Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn; Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ, Khu dự trữ thiên nhiên Vĩnh Thạnh, Đàm Thị Nai, Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn, Đàm Trà Ô; Hồ Ialy; Khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm của Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây Nguyên (Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam); Khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm Trường Đại học Lâm nghiệp; Khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm Trường Cao đẳng cơ điện - xây dựng và Nông Lâm trung bộ; Khu di tích Vườn Mít - Cánh đồng cô Hầu.

- Vùng đệm của khu vực bảo vệ của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá (được nêu tại mục d của vùng bảo vệ nghiêm ngặt).

- Vùng đệm của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng; Khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn; Thắng cảnh Ghềnh Ráng; Di tích lịch sử và thắng cảnh Khu căn cứ Núi Bà; Di tích danh thắng Hàm Hồ; Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Thành Tà Kon; Vườn quốc gia Kon Ka Kinh; Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng; Biển Hồ; Quảng trường Đại Đoàn Kết.

- Vùng đất ngập nước quan trọng: Đàm Đề Gi, Biển Hồ, Hồ Ayun Hạ, Sông Se San – hồ Ialy.

- * Phương hướng bảo vệ*

- Bảo vệ vùng đệm, đầu tư xây dựng khu vực vùng đệm phụ cận căn cứ vào Quy hoạch phát triển vùng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng những công trình phục vụ cho việc phát huy giá trị di sản nhưng không làm ảnh hưởng giá trị di sản, kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của khu bảo

tồn. Xác định và khoanh định, cấm mốc phạm vi vùng đệm của các khu bảo tồn.

- Xác định các nguy cơ đe dọa đến đa dạng sinh học các khu bảo tồn thiên nhiên, xây dựng các phương hướng chủ động phòng, tránh và ứng phó với các nguy cơ tiềm ẩn đã được xác định;

- Phối hợp với cộng đồng địa phương xây dựng và thực thi các phương hướng phòng, chống các tác động làm suy giảm chất lượng và chức năng hệ sinh thái, làm suy giảm tiềm năng ĐDSH của các khu bảo tồn; giảm thiểu nguy cơ xâm hại, làm suy giảm tính toàn vẹn của khu bảo tồn.

Sở Nông nghiệp và Môi trường khoanh định phạm vi ranh giới, xây dựng phương hướng có sự phối hợp của đơn vị có liên quan và các cộng đồng địa phương tham gia thực hiện.

c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt là các khu vực được quy định tại Quyết định số 338/QĐ-UBND tỉnh Gia Lai cũ ngày 03/5/2017 gồm 114 hồ chứa, trong đó: hồ chứa thủy lợi: 15 hồ; hồ chứa thủy điện: 21 hồ; hồ chứa tự nhiên, nhân tạo: 78 hồ. Danh mục các hệ thống sông: 40 công trình. Danh mục các hệ thống suối: 106 công trình; tại quyết định số 5194/QĐ-UBND tỉnh Bình Định cũ ngày 21/12/2020 gồm 47 đoạn sông, suối; 5 hồ chứa thủy điện; 165 hồ chứa thủy lợi; 03 đầm; 12 hồ trong đô thị, khu dân cư tập trung.

- Các biện pháp cần thực hiện:

- Tiến hành khoanh định và cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Lập kế hoạch bảo vệ sự ổn định của đường bờ trong hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Xây dựng các biện pháp phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước;
- Cấm xây dựng mới hoặc mở rộng: Bệnh viện/bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, cơ sở chế biến có chất thải nguy hại.

- Xây dựng các biện pháp phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước

- Hạn chế xả nước thải chưa xử lý hoặc không đạt quy chuẩn: Nước thải sinh hoạt, sản xuất phải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi xả (ưu tiên cao vì trực tiếp ảnh hưởng chất lượng nước mặt).

- Hạn chế khí thải và bụi: Các hoạt động công nghiệp, giao thông, đốt rác... phát sinh khí ô nhiễm (NO_x, SO₂, bụi PM) phải áp dụng quy chuẩn khí thải nghiêm ngặt hơn so với vùng thông thường.

- Hạn chế chất thải rắn và nguy hại: Không chôn lấp, đổ thải trực tiếp; phải thu gom, xử lý đúng quy định để tránh ngấm vào nguồn nước.

- Hạn chế hoạt động gây nguy cơ ô nhiễm cao: Theo Luật Tài nguyên nước 2023 (Điều 23), trong hành lang bảo vệ nguồn nước: Cấm các hành vi: Gây sạt lở bờ, lấn chiếm đất hành lang, xả chất thải trực tiếp, chăn thả gia súc gần bờ, sử dụng phân tươi hoặc thuốc bảo vệ thực vật quá mức gây ô nhiễm.

- Đối với cơ sở hiện hữu gây ô nhiễm: Phải có lộ trình khắc phục, di dời hoặc áp dụng biện pháp xử lý nghiêm ngặt.

- Thiết lập các biện pháp bảo vệ, bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;

- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa – tín ngưỡng, thể thao, vui chơi giải trí lành mạnh, bảo tồn liên quan đến nguồn nước;

- Tôn trọng và tạo không gian, điều kiện phát triển, phát huy các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước mà không có tác động tiêu cực, suy giảm chất lượng nguồn nước.

d) Khu vui chơi giải trí dưới nước

- Khu vui chơi giải trí dưới nước theo tỉnh Gia Lai Quyết định 466/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Gia Lai gồm: (*) Dự án khu du lịch sinh thái hồ Hòn Cỏ; (*) Dự án khu du lịch sinh thái Hồ Ayun và (*) Dự án Homestay hồ Ku Tong.

- Khu FLC Zoo Safari Park khánh thành vào 25/03/2017 có tổng diện tích 129,1 ha, tại ven biển xã Nhơn Lý được thiết kế theo mô hình Safari chuẩn thế giới, nơi đây bảo tồn gần 1000 cá thể động vật quý hiếm: Hổ Đông Dương, Sư tử trắng, Cá sấu, Gấu, Voi, Công Đông Dương, Thiên nga, Uyên ương, Khỉ mặt đỏ, ...

- Khu Seagate Park nằm ở phía Bắc Cầu Thị Nại - Khu Kinh Tế Nhơn Hội là sự kết hợp công viên xanh, với cảnh quan núi rừng hoang dã, hòa hợp với thiên nhiên tạo sự gần gũi, tươi mát với một khu công viên phao nổi lớn nhất Quy Nhơn với diện tích gần 800m².

- Đồi cát Phương Mai nằm cạnh bãi biển Nhơn Lý, thuộc bán đảo Phương Mai với hình dạng cát thay đổi mỗi ngày phụ thuộc vào gió biển Nhơn Lý.

- Khu biển Hàm Hô tại xã Tây Phú, huyện Tây Sơn với các di tích lịch sử: hang Bảy Cũ, dinh Tiên Hiền,... và những hoạt động trên nước hồ Hàm Hô.

- Khu bãi biển Trung Lương nằm ở thôn Trung Lương, xã Cát Tiến, với khung cảnh “Đảo Jeju” của Việt Nam đặc sắc với các hoạt động ặn ngắm san hô, tắm biển, đón bình minh và đặc biệt là cắm trại.

- Bãi biển Gành Ráng Tiên Sa dưới chân núi Xuân Vân, phường Gành Ráng với quần thể danh thắng thiên nhiên tuyệt mỹ Bãi Đá Trứng, Bãi Tiên Sa – bãi cát trắng chạy dài hòa vào làn nước xanh trong vắt và mộ thi sĩ Hàn Mặc Tử.

- Khu Eo Gió – FLC Quy Nhơn, nơi được coi là có cảnh hoàng hôn đẹp nhất Việt Nam cùng với những dịch vụ tiện ích đẳng cấp 5 sao của FLC Quy Nhơn tại Nhơn Lý, Cát Tiến, thành phố Quy Nhơn.

- Bãi Bàng Quy Nhơn – một bãi biển hiền hòa và xanh mát được bao bọc bởi những dãy núi chạy dài uốn hình cánh cung vươn ra biển và những hòn đảo ngoài khơi.

- Các khu vui chơi giải trí dưới nước khác được Ủy ban nhân dân thành phố công bố theo quy định.

** Phương hướng bảo vệ:*

Đăng ký, xây dựng phương hướng và thực hiện các Quy định về quản lý hoạt động của cảng, bến, nhà hàng nổi, phương tiện thủy nội địa hoạt động phục vụ tham quan du lịch, vui chơi giải trí trên các sông, hồ, công viên dưới nước do thành phố Hải Phòng ban hành.

1.1.3.3. Vùng khác

- Là khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
- Thực hiện các phương hướng bảo vệ môi trường về quy định về bảo vệ môi trường trong các hoạt động phát triển dân sinh, kinh tế theo luật định.

2. Xác định khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh;

2.1. Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học

2.1.1. Mục tiêu tổng quát

- Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh.

- Hoàn thiện được bộ cơ sở dữ liệu về hiện trạng và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Gia Lai. Đến năm 2030, thành lập và đưa vào hoạt động 04 khu bảo tồn thiên nhiên ((1) Sáp nhập Vườn quốc gia Kon Ka Kinh với Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, khu vực rừng đặc dụng Trạm Lập, khu vực rừng đặc dụng Đăk Roong; hình thành Khu Dự trữ thiên nhiên Vĩnh Thạnh và sáp nhập vào khu vực trên; (2) Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn; (3) Khu bảo tồn Đầm Thị Nại; (4) Khu Dự trữ thiên nhiên Chư Mố); mở rộng vùng lõi Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng sang Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn và hình thành 01 vùng lõi liên kết (gồm Kon Ka Kinh – Đăk Rong, Trạm Lập - Kon Chư Răng – An Toàn). Đến năm 2050, tiếp tục thành lập, nâng cấp các khu bảo tồn, vùng đất ngập nước quan trọng còn lại trong quy hoạch (Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà; Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa-Ghềnh Ráng; Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam - Nguyễn Huệ; Khu di tích Vườn Mít, cánh đồng cô Hầu; khu dự trữ thiên nhiên Đầm Trà Ô; Khu bảo tồn Hồ Ialy; Biển Hồ; hồ Ayun Hạ; sông Sê San -Hồ Ialy; Đầm Đê Gi,...); hoàn thiện hồ sơ mở rộng vùng lõi Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng trình UNESCO xem xét, công nhận”.

- Phấn đấu độ che phủ của rừng đạt khoảng 46,5% vào năm 2030.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách bảo tồn đa dạng sinh học ở Gia Lai phù hợp với kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học và các chiến lược quốc gia.

- Giải quyết từng bước sinh kế ổn định cho người dân vùng đệm các khu bảo tồn thông qua các mô hình, giải pháp quản lý, bảo tồn ĐDSH và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Quản lý và kiểm soát chặt chẽ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, xây dựng và thực hiện chiến lược phòng ngừa và xử lý các sự cố do chúng gây ra.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Chỉ tiêu 1: Hầu hết các loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý hiếm, loài có giá trị về mặt khoa học và kinh tế của địa phương được đưa vào quy hoạch bảo tồn một cách hiệu quả.

- Chỉ tiêu 2: Phần lớn diện tích các khu rừng tự nhiên sẽ được xem xét đưa vào chiến lược khai thác và bảo tồn ở các cấp độ khác nhau.

- Chỉ tiêu 3: Lập cơ sở dữ liệu và danh mục các loài địa phương cần được ưu tiên bảo tồn (theo danh mục mới cập nhật Sách Đỏ Việt Nam và Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).

- Chỉ tiêu 4: Bảo tồn được hầu hết các hệ sinh thái quan trọng tại các VQG, Khu bảo tồn và các hệ sinh thái đặc thù khác.

2.2. Phương hướng bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

2.2.1. Quy hoạch khu bảo tồn

a) Bảo tồn và phát triển VQG Kon Ka Kinh mở rộng giai đoạn 2026-2030

- Diện tích: 105.810 ha (Sáp nhập Vườn quốc gia Kon Ka Kinh với Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, khu vực rừng đặc dụng Trạm Lập, khu vực rừng đặc dụng Đăk Roong (Giai đoạn đến năm 2030). Trong đó:

*** Vườn quốc gia Kon Ka Kinh**

+ Mục tiêu: không để xảy ra tình trạng mất rừng, lấn chiếm rừng làm nương rẫy. Hạn chế tối đa suy thoái rừng. Bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác bảo vệ, bảo tồn, phục hồi. Phát triển kinh tế xã hội cho người dân ở vùng đệm. Xây dựng cơ sở hạ tầng bảo tồn hoàn chỉnh.

+ Vị trí: Từ 14°09' đến 14°30' vĩ độ Bắc và từ 108°16' đến 108°28' kinh độ Đông. Phía Bắc giáp xã Đăk Rong; phía Nam giáp xã Hra, xã Ayun; phía Đông giáp các xã Đăk Rong và KBang; phía Tây giáp xã Đak Somei.

+ Biện pháp tổ chức quản lý: củng cố, kiện toàn Ban quản lý VQG; Nâng cao năng lực và kỹ năng cho lực lượng quản lý, bảo vệ các loài sinh vật, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm để thực hiện công tác bảo tồn; Xây dựng các mô hình bảo vệ và quản lý đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng; Tăng cường vai trò của người dân và cộng đồng trong việc quy hoạch khu bảo tồn; Chia sẻ lợi ích, tham gia xây dựng các chính sách quản lý khu bảo tồn.

*** Quy hoạch khu BTTN Kon Chư Răng**

+ Mục tiêu: Hạn chế tối đa suy thoái rừng. Bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có

trong khu bảo tồn. Tăng chất lượng cũng như độ che phủ của rừng. Phát triển du lịch kết hợp với bảo tồn đa dạng sinh học. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác bảo vệ, bảo tồn, phục hồi. Phát triển kinh tế xã hội cho người dân ở vùng đệm. Xây dựng cơ sở hạ tầng bảo tồn hoàn chỉnh.

+ Vị trí: Từ $14^{\circ}26'$ đến $14^{\circ}35'$ vĩ độ Bắc và từ $108^{\circ}30'$ đến $108^{\circ}39'$ kinh độ Đông. Khu Bảo tồn thuộc địa bàn xã Sơn Lang, phía bắc tỉnh Gia Lai. Địa điểm này nằm trên hai vùng Đông và Tây của dãy Trường Sơn.

+ Biện pháp tổ chức quản lý: sáp nhập vào Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh; Nâng cao năng lực và kỹ năng cho lực lượng quản lý, bảo vệ các loài sinh vật, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm để thực hiện công tác bảo tồn; Xây dựng các mô hình bảo vệ và quản lý đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng; Tăng cường vai trò của người dân và cộng đồng trong việc quy hoạch khu bảo tồn; Chia sẻ lợi ích, tham gia xây dựng các chính sách quản lý khu bảo tồn.

*** Khu bảo tồn An Toàn**

+ Mục đích bảo tồn: Bảo vệ các mẫu rừng nhiệt đới và á nhiệt đới với tính ĐDSH cao; bảo vệ và phục hồi môi trường. Bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu của khu vực Trung Bộ; các loài đặc hữu Việt Nam, khu vực Đông Dương và các nguồn gen thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng. Cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng...

+ Vị trí địa lý: phạm vi khu bảo tồn trong khung tọa độ địa lý: Bắc: (X: 537.721; Y: 1.599.191); Đông: (X: 546.771; Y: 1.592.245); Tây: (X: 538.974; Y: 1.593.985); Nam: (X: 541.224; Y: 1.589.529); Thuộc xã An Toàn.

b) Khu bảo tồn Vĩnh Thạnh

- Mục đích bảo tồn: Bảo vệ hệ sinh thái rừng nguyên sinh quý hiếm, Gìn giữ môi trường sống tự nhiên bền vững cho các loài thực vật quý hiếm như trắc mật, trầm hương, du mộc...; Bảo tồn đa dạng sinh học và các loài động vật nguy cấp; Là khu rừng phòng hộ đầu nguồn cho sông Kôn - con sông lớn nhất tỉnh Bình Định; Phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển du lịch sinh thái bền vững.

- Vị trí: từ $14^{\circ}13'$ đến $14^{\circ}3'$ vĩ độ Bắc và từ $109^{\circ}1'$ đến $109^{\circ}6'$ kinh Đông, thuộc xã Vĩnh Thịnh, tỉnh Gia Lai.

- Diện tích: 23.233 ha.

c) Quy hoạch đề xuất khu DTTN Chư Mố

+ Mục tiêu: Khu DTTN Chư Mố được quy hoạch trước năm 2030, Khu DTTN Chư Mố có chức năng bảo vệ diện tích rừng tự nhiên lá rộng rụng lá, rừng lá rộng nửa rụng lá và rừng thường xanh đặc trưng cho vùng sinh thái rừng ẩm Tây nguyên, các loài động thực vật quý hiếm, đặc hữu đang bị đe dọa toàn cầu. Khu DTTN Chư Mố được đề xuất thành lập trên cơ sở chuyển đổi loại rừng của 02 Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) từ rừng sản xuất, phòng hộ sang rừng đặc dụng, thuộc địa giới hành chính xã Ia Tul và xã Kông Chro.

+ Vị trí: từ 13°24' đến 13°38' vĩ độ Bắc và từ 108°30' đến 108°45' kinh Đông. Khu bảo tồn thuộc địa bàn xã: Ia Tul và xã Kông Chro.

+ Diện tích: 42.000 ha rừng và đất rừng đặc dụng.

+ Biện pháp tổ chức quản lý: Xây dựng chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý, lồng ghép quản lý tham quan du lịch với bảo vệ cảnh quan; Xây dựng các quy định và thể chế loại trừ và ngăn chặn các phương thức sử dụng đất và các hoạt động phát triển không phù hợp với mục tiêu bảo tồn; Chia sẻ công bằng lợi ích và đóng góp vào phúc lợi cộng đồng của cộng đồng địa phương thông qua việc khai thác bền vững các sản phẩm thiên nhiên.

d) Khu bảo tồn Đầm Thị Nại

- Mục đích bảo tồn: Bảo vệ HST tự nhiên đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ của quốc gia. Bảo vệ sinh cảnh sống quan trọng của nhiều loài, đặc biệt là các loài chim nước và chim di cư và một số loài đặc hữu. Bảo vệ và phát triển một số loài cá quý, hiếm, có nguy cơ bị đe dọa như: Cá Mòi cò hoa, cá Mòi 406 chấm, cá Mòi mõm tròn, cá Măng sữa. Bảo tồn vùng văn hoá đặc sắc của địa danh Đồ Bàn và Kinh thành cổ vương quốc Chăm Pa, gắn liền với đầm và cảng biển...

- Vị trí: Vị trí địa lý: Khu Dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại trong khung tọa độ địa lý:

STT	X	Y
1	960047	1533540
2	959461	1536600
3	959249	1537120
4	959361	1537660
5	959226	1538240
6	959112	1538210
7	958921	1538560
8	958622	1538580
9	958285	1538770
10	957166	1538430
11	956867	1536980
12	955794	1535000
13	956544	1536210
14	955913	1534100
15	956294	1534210
16	956989	1533900
17	959417	1533540

- Diện tích: 649,9 ha.

+ Ranh giới: Thuộc địa bàn thuộc địa bàn phường Quy Nhơn Đông, xã Tuy Phước, xã Tuy Phước Đông.

e) Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn

- Mục đích bảo tồn: Bảo tồn và phát triển được các rạn san hô, các loài đặc hữu và quý hiếm tại các hòn và đảo Cù Lao Xanh xung quanh biển Quy Nhơn; bảo tồn và phát triển cảnh quan của khu vực xung quanh các hòn và đảo phục vụ cho du lịch và đánh bắt, nuôi trồng hải sản; tạo tuyến du lịch, tham quan giữa các vùng.

- Vị trí địa lý:

+ Khu vực Nhơn Hải, Nhơn Lý có tọa độ: điểm A ($13^{\circ} 50' 21''$ N, $109^{\circ} 17' 54''$ E); điểm B ($13^{\circ} 50' 20''$ N, $109^{\circ} 19' 02''$ E); điểm C ($13^{\circ} 47' 32''$ N, $109^{\circ} 19' 06''$ E); điểm D ($13^{\circ} 45' 23''$ N, $109^{\circ} 19' 35''$ E); điểm E ($13^{\circ} 45' 15''$ N, $109^{\circ} 17' 18''$ E);

+ Khu vực Cù Lao Xanh, Ghềnh Ráng có tọa độ: F ($13^{\circ} 41' 18''$ N, $109^{\circ} 13' 56''$ E); G ($13^{\circ} 41' 08''$ N, $109^{\circ} 15' 07''$ E); H ($13^{\circ} 39' 05''$ N, $109^{\circ} 20' 19''$ E); I ($13^{\circ} 35' 58''$ N, $109^{\circ} 22' 59''$ E); K ($13^{\circ} 35' 01''$ N, $109^{\circ} 21' 41''$ E); L ($13^{\circ} 39' 33''$ N, $109^{\circ} 17' 46''$ E); M ($13^{\circ} 40' 20''$ N, $109^{\circ} 14' 02''$ E);

- Diện tích tổng thể vùng nước bảo tồn ven biển: 6.500 ha; thuộc Các phường: Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn; xã Nhơn Châu;

- Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt: Ven biển Nhơn Hải; Nhơn Lý; Cù Lao Xanh (Nhơn Châu); Ghềnh Ráng (Phạm vi, diện tích khu bảo tồn không bao gồm cảng cá Cù Lao Xanh.

f) Khu bảo tồn Hồ Yaly

- Mục tiêu: Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn và hồ nước. Bảo vệ nét đẹp cảnh quan hồ Ia Ly. Bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

- Vị trí: tọa độ địa lý: $14^{\circ}13' - 14^{\circ}17'$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}50' - 107^{\circ}52'$ kinh độ Đông. Nằm trên địa bàn xã Ia Ly và xã Ia Phí.

- Diện tích: 7.318,5 ha.

g) Khu bảo tồn Đầm Trà Ô

- Mục đích bảo tồn: Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái đầm, cảnh quan; bảo tồn và phát triển loài cá Chình, đặc biệt là cá Chình mun, loài đặc hữu và có nguy cơ tuyệt chủng cao.

- Vị trí địa lý: nằm ở tọa độ: Cực Bắc: (X: 593.619,40; Y: 1.586.147,93); Cực Nam: (X: 594.134,59; Y: 1.580.285,78); Cực Đông: (X: 595.909,10; Y: 1.581.605,61); Cực Tây: (X: 591.277,89; Y: 1.585.138,74);

- Diện tích: 1.200 ha;

- Ranh giới: Thuộc địa bàn xã Bình Dương, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Bắc.

h) Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Bà

+ Mục đích bảo tồn: Bảo vệ cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; bảo vệ cảnh quan của 22 khu di tích lịch sử, di sản văn hóa có giá trị cao khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái...

+ Vị trí địa lý: Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà có khung tọa độ: Bắc (X: 596.280,53; Y: 1.558.638,95); Đông (X: 597.719,01; Y: 1.556.073,87); Tây (X: 590.624,91; Y: 1.554.780,08); Nam (X: 594.180,07; Y: 1.551.130,97);

+ Diện tích: 8.308.39 ha;

+ Ranh giới: Nằm trên địa bàn các xã Xuân An, Phù Cát, Hòa Hội, Đề Gi, Cát Tiến, Ngô Mỹ.

k) Khu Bảo vệ cảnh quan Vườn cam Nguyễn Huệ

+ Mục đích bảo tồn: Bảo vệ được diện tích 752 ha trong khu Vườn Cam Nguyễn Huệ; bảo vệ và phát triển di tích lịch sử thời Quang Trung Nguyễn Huệ;

+ Vị trí: Khu bảo vệ cảnh quan Vườn Cam Nguyễn Huệ trong khung tọa độ địa lý: Cực Bắc (X: 544.984,97; Y: 1.589.414,77); Cực Nam (X: 544.982,98; Y: 1.585.325,38); Cực Đông (X: 546.683,84; Y: 1.587.417,80); Cực Tây (X: 543.630,47; Y: 1.588.548,05);

+ Diện tích: 262,5 ha; Ranh giới: Nằm trên địa bàn xã Vĩnh Sơn.

n) Khu Bảo vệ cảnh quan Quy Hòa Ghềnh Ráng

+ Mục đích bảo tồn: Bảo vệ rừng phòng hộ môi trường; bảo vệ Khu rừng lịch sử, cảnh quan với tổ hợp thắng cảnh du lịch, sinh hoạt văn hoá và nghỉ dưỡng, khu du lịch sinh thái văn hoá của thành phố Quy Nhơn.

+ Vị trí: Khu bảo vệ cảnh quan Quy Hoà Ghềnh Ráng trong khung tọa độ địa lý: Cực Bắc: X (603.090,57; Y: 1.521.145,76); Cực Nam (X: 604.456,56; Y: 1.514.081,34); Cực Đông (X: 605.474,01; Y: 1.514.281,45); Cực Tây (X: 600.783,04; Y: 1.519.070,88);

+ Diện tích: 612,35 ha;

+ Ranh giới: nằm trên địa bàn phường Quy Nhơn Nam.

o) Khu di tích Vườn Mít, cánh đồng cô Hầu

- Mục đích bảo tồn: giúp các nhà khoa học, nhà lịch sử tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về phong trào Tây Sơn, cấu trúc căn cứ quân sự vùng Thượng đạo và văn hóa tộc người thế kỷ XVIII.

- Vị trí: tọa độ địa lý: 14°8' - 14°7' vĩ độ Bắc, 107°54' - 107°54' kinh độ Đông, thuộc xã Kông Bơ La, tỉnh Gia Lai.

- Diện tích: 20,68ha.

p) Các khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm

- Khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm của Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: 1.785,96 ha; vị trí: phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai;

- Khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm Trường Đại Học Lâm nghiệp: 518,48 ha; Vị trí: xã Ayun, tỉnh Gia Lai;

- Khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm Trường Cao đẳng cơ điện – xây dựng và Nông Lâm trung bộ: 263 ha; Vị trí: xã Kông Bơ La, xã Kbang, tỉnh Gia Lai.

2.2.2. Quy hoạch cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Bảo tồn nguồn gen thực vật quý hiếm tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, diện tích 100 ha. Mục tiêu: lưu giữ, phát triển các nguồn gen quý hiếm, đồng thời tham gia phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

- Quy hoạch mở rộng trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại VQG Kon Ka Kinh, diện tích 50 ha. Mục đích: chăm sóc kịp thời cho loài động vật hoang dã bắt giữ từ các vụ săn bắn, buôn bán trái phép. Đồng thời phát triển các loài nguy cấp, quý hiếm.

- Xây dựng vườn Thực vật Tại tiểu khu 36, Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn.

+ Diện tích: 20 ha.

+ Mục đích: Lưu giữ, phát triển các nguồn gen quý hiếm, đồng thời tham gia phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

- Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại phân khu dịch vụ - hành chính của Khu dự trữ thiên nhiên An Toàn

- Cơ sở bảo tồn Rùa trung bộ ICISE Quy Nhơn

- Công viên động vật hoang dã FLC (đã thành lập).

+ Diện tích: 416 ha;

+ Vị trí: Vị trí: tọa độ địa lý: 13°53' - 13°52' vĩ độ Bắc, 107°31' - 107°31' kinh độ Đông, thuộc phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.

- Vườn sưu tầm cây thuốc nam tại các trung tâm y tế xã, diện tích 0,2 ha. Mục tiêu: lưu giữ, phát triển các nguồn gen cây thuốc quý hiếm, đồng thời tham gia phục vụ nghiên cứu khoa học, khám chữa bệnh cho người dân.

2.2.3. Quy hoạch các khu vực đa dạng sinh học cao

*** Bảo tồn và phát triển khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng**

+ Mục tiêu: bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái rừng đặc trưng, bảo vệ rừng đầu nguồn các con sông. Bảo tồn tính đa dạng của hệ động thực vật. Thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, giáo dục trong khu bảo tồn. Phát triển kinh tế xã hội cho người dân ở vùng đệm.

Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng là khu dự trữ sinh quyển đặc trưng cao nguyên, bao gồm toàn bộ diện tích VQG Kon Ka Kinh, khu BTTN Kon Chư Răng; Được khoanh thành 3 vùng: vùng lõi gồm VQG Kon Ka Kinh và khu BTTN Kon Chư Răng, vùng đệm và vùng chuyển tiếp. Có hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi trung bình còn tương đối nguyên vẹn, có tính đa dạng sinh học cao đặc trưng cho hệ sinh thái rừng, hệ thực vật rừng và hệ động vật rừng của khu vực Tây Nguyên. Khu dự trữ sinh quyển này cũng có vai trò

quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội và duy trì sự cân bằng sinh thái của không chỉ của khu vực Tây Nguyên và mà cả khu vực Trung Trung Bộ và Đông Nam Bộ của Việt Nam.

+ Vị trí địa lý: từ 13°50' đến 14°35' vĩ độ Bắc và từ 108°01' đến 108°48' kinh độ Đông, nằm ở phía Bắc tỉnh.

+ Quy mô diện tích: 413.511,67 ha.

+ Biện pháp tổ chức quản lý: Xây dựng chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý, lồng ghép quản lý tham quan du lịch với bảo vệ cảnh quan; Xây dựng các quy định và thể chế loại trừ và ngăn chặn các phương thức sử dụng đất và các hoạt động phát triển không phù hợp với mục tiêu bảo tồn; Chia sẻ công bằng lợi ích và đóng góp vào phúc lợi cộng đồng của cộng đồng địa phương thông qua việc khai thác bền vững các sản phẩm thiên nhiên. Tăng cường cán bộ thanh tra, cảnh sát môi trường theo dõi, giám sát thực thi pháp luật của người dân về hoạt động khai thác, đánh bắt các động thực vật trong thiên nhiên.

*** Khu vực đa dạng sinh học cao rừng kín thường xanh nhiệt đới Bình Định - Gia Lai - Phú Yên**

- Diện tích khoảng 100.000ha, theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

*** Quy hoạch các khu vực đa dạng sinh học cao Tam Quan (Khoảng 10.000 ha), Phù Mỹ (Khoảng 6.000 ha), Quy Nhơn (Khoảng 7.000 ha)** theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 về phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.2.4. Quy hoạch vùng ngập nước quan trọng

a) Quy hoạch đề xuất vùng đất ngập nước quan trọng hồ Biển Hồ

+ Mục tiêu: Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn và hồ nước. Bảo vệ nét đẹp cảnh quan hồ Biển Hồ. Bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

+ Vị trí: tọa độ địa lý: 14°05' - 14°23' vĩ độ Bắc, 107°58' - 108°05' kinh độ Đông. Thuộc địa bàn các xã: Biển Hồ.

+ Diện tích: 602,46 ha.

+ Phân cấp quản lý: Cấp tỉnh.

+ Biện pháp tổ chức quản lý: Củng cố, kiện toàn Ban quản lý Khu bảo tồn để Quản lý và phát triển rừng bền vững nhằm đạt các mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài nguy cấp, quý, hiếm và các loài sinh vật có giá trị kinh tế cao và phòng hộ đầu nguồn xung yếu; Phục hồi các vùng, hệ sinh thái bị suy thoái, nâng cao lợi ích mà đa dạng sinh học đem lại; Tuyên truyền, giáo dục cho người dân và cộng đồng về ý nghĩa của đa dạng sinh học đối với bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xã hội.

b) Quy hoạch đề xuất vùng đất ngập nước quan trọng hồ Ayun Hạ

+ Mục tiêu: Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn và hồ nước. Bảo vệ nét đẹp cảnh quan hồ Ayun Hạ. Bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

+ Vị trí: tọa độ địa lý: $13^{\circ}34' - 13^{\circ}46'$ vĩ độ Bắc, $108^{\circ}10' - 108^{\circ}15'$ kinh độ Đông. Thuộc các xã: Chư A Thai, Ia Hrú, Ia Bá.

+ Diện tích: 3.949,6 ha.

+ Phân cấp quản lý: Cấp tỉnh.

+ Biện pháp tổ chức quản lý: Xây dựng chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý; Xây dựng quy chế phối hợp quản lý; Phát triển nguồn nhân lực về quản lý vùng đất ngập nước; Khuyến khích đầu tư cho bảo tồn và sử dụng bền vững vùng đất ngập nước; Thực hiện mô hình sinh kế bền vững về môi trường, mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững vùng đất ngập nước; Nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách, tổ chức và triển khai chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước.

c) Quy hoạch đề xuất vùng đất ngập nước quan trọng sông Sê San - hồ Ia Ly

+ Mục tiêu: Bảo vệ các hệ sinh thái rừng tự nhiên và sông cùng với các nguồn gen động thực vật quý hiếm có giá trị bảo tồn cao. Tăng cường vai trò của rừng phòng hộ đầu nguồn đối với sông chính và sông nhánh thuộc hệ thống sông Sê San. Tổ chức nghiên cứu khoa học và dịch vụ khoa học về đa dạng loài, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

+ Vị trí: tọa độ địa lý: $14^{\circ}13' - 13^{\circ}57'$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}49' - 107^{\circ}30'$ kinh độ Đông. Thuộc các xã: Ia Krái, Ia Ly.

+ Diện tích: 4.968,04 ha.

+ Phân cấp quản lý: Cấp tỉnh.

+ Biện pháp tổ chức quản lý: Xây dựng chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý; Tăng cường công tác thực thi pháp luật quản lý; Thiết lập và hoàn thiện các cơ chế quản lý liên tỉnh; Nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách, tổ chức và triển khai chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước; Đảm bảo cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng, hợp lý về quyền và nghĩa vụ giữa các bên có liên quan; Xây dựng các chính sách ưu đãi đầu tư cho các hoạt động phục hồi các cảnh quan, môi trường sống của các loài;

d) Đầm Đê Gi

Đầm Đê Gi là một vùng đầm nước mặn tự nhiên rộng lớn và tuyệt đẹp, với diện tích mặt nước khoảng 1.570 ha (thuộc khu vực ven biển, hiện đang được tỉnh Gia Lai chú trọng phát triển thành tổ hợp đô thị - du lịch biển chiến lược). Đầm được bao bọc bởi núi non, rừng phi lao chắn cát và tiếp giáp với những bãi biển hoang sơ như Vũng Bồi. Nơi đây từ lâu đã nổi tiếng với cảnh quan thiên nhiên nguyên sơ, hệ sinh thái phong phú và mặt nước trong xanh, tạo nên một hệ sinh thái vô cùng độc đáo.

+ Mục tiêu: Bảo vệ các hệ sinh thái đầm, cảnh quan, bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm có giá trị bảo tồn cao.

+ Vị trí: tọa độ địa lý: 14°10' - 14°07' vĩ độ Bắc 109°10' - 109°10' kinh độ Đông. Thuộc các xã: Đề Gi và An Lương.

+ Diện tích: 1.600 ha.

+ Phân cấp quản lý: Cấp tỉnh.

2.2.5. Biện pháp bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm thời kỳ 2021-2030

Tăng cường biện pháp bảo vệ các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý hiếm, ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Bảo tồn các nguồn gen: Triển khai thực hiện một số đề tài nghiên cứu khoa học gắn với nhiệm vụ của ngành để thực hiện mục tiêu bảo tồn, phát triển và khai thác hiệu quả nguồn gen phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, có giá trị khoa học, kinh tế, an ninh, quốc phòng, ưu tiên nguồn gen có nguy cơ tuyệt chủng.

Kiểm soát và giảm thiểu các mối đe dọa đến đa dạng sinh học:

Ban hành các văn bản về đẩy mạnh công tác thực thi pháp luật và tuyên truyền không buôn bán, tiêu thụ, sử dụng các loài động vật hoang dã nguy cấp; kiểm soát việc buôn bán, tiêu thụ các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

Kiểm soát loài ngoại lai xâm hại: Tăng cường tuyên truyền và thực thi pháp luật để ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến bảo tồn các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm và vận chuyển, buôn bán, phóng sinh các loài ngoại lai xâm hại.

Tăng cường nghiên cứu và bảo tồn đa dạng sinh học theo phương châm “bảo tồn để phát triển và phát triển để bảo tồn”; giải quyết tốt vấn đề môi trường, xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học; đẩy mạnh công tác quản lý bảo tồn các loài quý hiếm, nguy cấp tại Khu Dự trữ sinh quyển.

Tăng cường thực hiện các thỏa thuận hợp tác quốc tế.

Đề xuất các cơ quan chức năng cho phép triển khai dự án khảo sát, điều tra, đánh giá tổng thể về đa dạng sinh học của Khu Dự trữ sinh quyển phục vụ công tác quản lý; triển khai hoạt động điều tra, thống kê, đánh giá mức độ phân bố và xâm hại của các sinh vật ngoại lai xâm hại và các biện pháp ngăn ngừa.

Thực hiện các đề án, dự án Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích về quản lý tiếp cận nguồn gen trong bảo tồn đa dạng sinh học dựa vào sử dụng bền vững nguồn gen và phát triển sinh kế cho cộng đồng.

3. Phương hướng về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường đã được xác định trong quy hoạch bảo vệ môi trường;

3.1. Quan điểm, mục tiêu

a) Quan điểm

- Tận dụng và phát huy tối đa cơ sở vật chất hiện có, xây dựng mới các trạm, điểm phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội.

- Mạng lưới quan trắc phải đồng bộ, tiên tiến và có đội ngũ nhân lực đủ năng lực để theo dõi và vận hành.

- Là một hệ thống mở, liên tục được bổ sung, nâng cấp và hoàn thiện, kết nối và chia sẻ thông tin dữ liệu quan trắc môi trường bảo đảm hiệu quả thông suốt.

b) Mục tiêu

- Rà soát hoàn thiện mạng lưới điểm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai phù hợp với mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia, các điểm quan trắc, thành phần, thông số, tần suất quan trắc môi trường phù hợp với hiện trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Các thông tin, số liệu quan trắc môi trường được cập nhật thường xuyên, chính xác, có độ tin cậy cao, theo dõi diễn biến chất lượng các thành phần môi trường có hệ thống, dự báo các xu thế của chất lượng môi trường theo không gian và thời gian, phục vụ xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường, phục vụ có hiệu quả cho công tác phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường.

- Định hướng đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nhân lực phục vụ công tác quan trắc môi trường có trọng tâm, trọng điểm.

- Nâng cao năng lực đội ngũ quan trắc viên, kỹ thuật viên và cán bộ quản lý.

- Giai đoạn 2025 - 2030 thực hiện 190 điểm quan trắc môi trường: 29 điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh (bao gồm 20 điểm quan trắc định kỳ và 09 trạm quan trắc tự động, liên tục), 49 điểm quan trắc môi trường nước mặt (bao gồm 40 điểm quan trắc định kỳ và 09 trạm quan trắc tự động, liên tục), 21 điểm quan trắc chất lượng nước dưới đất (20 điểm quan trắc chất lượng đất, 01 trạm quan trắc tự động, liên tục); 19 điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ (bao gồm 18 điểm quan trắc định kỳ và 1 trạm quan trắc tự động, liên tục), 24 điểm quan trắc mẫu đất, 18 điểm mẫu môi trường trầm tích và 30 điểm quan trắc đa dạng sinh học.

- Giai đoạn đến năm 2050: Tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ và quan trắc tự động liên tục tại các vị trí trong giai đoạn 2025-2030. Đến năm 2030, tỉ lệ khu công nghiệp/cụm công nghiệp hoạt động lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp đạt 100%.

3.2. Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

a) Quan trắc môi trường không khí

- * Giai đoạn 2025 - 2030

- Duy trì 09 trạm quan trắc tự động, liên tục.

- Tổng số điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh Gia Lai là 20 điểm.

- Các thông số quan trắc: Khí tượng, SO_2 , CO , NO_2 , tổng bụi lơ lửng (TSP), bụi PM_{10} ,... Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, sẽ lựa chọn thêm các thông số khác để đưa vào chương trình quan trắc phù hợp theo các quy định hiện hành.

- Tần suất quan trắc: 06 đợt/năm (02 tháng/đợt). Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, sẽ lựa chọn tần suất quan trắc phù hợp theo các quy định hiện hành.

* Giai đoạn đến năm 2050: Tiếp tục duy trì 09 trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục và các điểm quan trắc định kỳ.

b) Quan trắc chất lượng nước mặt

* Giai đoạn 2025 - 2030

- Duy trì 09 trạm quan trắc tự động, liên tục.

- Tổng số điểm quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai là 40 điểm.

- Các thông số quan trắc: pH, TSS, COD, DO, BOD_5 , NH_4^+ , NO_3^- , PO_4^{3-} , tổng Coliform, ... Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, sẽ lựa chọn thêm các thông số khác để đưa vào chương trình quan trắc phù hợp theo các quy định hiện hành.

- Tần suất quan trắc: 06 đợt/năm (02 tháng/đợt). Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, sẽ lựa chọn tần suất quan trắc phù hợp theo các quy định hiện hành.

* Giai đoạn đến năm 2050: Tiếp tục duy trì 09 trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục và các điểm quan trắc định kỳ.

c) Quan trắc chất lượng nước dưới đất

* Giai đoạn 2025 - 2030

- Duy trì 01 trạm quan trắc tự động, liên tục

- Tổng số điểm quan trắc môi trường nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai là 20 điểm.

- Các thông số quan trắc: pH, chỉ số pecmanganat, TDS, NH_4^+ , NO_3^- , Fe, As,... Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, sẽ lựa chọn thêm các thông số khác để đưa vào chương trình quan trắc phù hợp theo các quy định hiện hành.

- Tần suất quan trắc: 04 đợt/năm (03 tháng/đợt). Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, sẽ lựa chọn tần suất quan trắc phù hợp theo các quy định hiện hành.

* Giai đoạn đến năm 2050: Tiếp tục duy trì 01 trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục và các điểm quan trắc định kỳ.

d) Quan trắc chất lượng đất

* Giai đoạn 2025 - 2030

- Tổng số điểm quan trắc chất lượng đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai là 24 điểm.

- Các thông số quan trắc: Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Đồng (Cu), Kẽm (Zn),... Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, sẽ lựa chọn thêm các thông số khác để đưa vào chương trình quan trắc phù hợp theo các quy định hiện hành.

- Tần suất quan trắc: 02 đợt/năm (06 tháng/đợt). Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, sẽ lựa chọn tần suất quan trắc phù hợp theo các quy định hiện hành.

* Giai đoạn đến năm 2050: Tiếp tục duy trì các điểm quan trắc định kỳ.

e) Quan trắc chất lượng môi trường nước biển ven bờ

- Duy trì 01 trạm quan trắc tự động, liên tục

* Giai đoạn 2025 - 2030

- Tổng số điểm quan trắc chất lượng môi trường nước biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Gia Lai là 18 điểm.

- Tần suất quan trắc: 6 đợt/năm (2 tháng/đợt). Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, sẽ lựa chọn tần suất quan trắc phù hợp theo các quy định hiện hành.

* Giai đoạn đến năm 2050: Tiếp tục duy trì 01 trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục và các điểm quan trắc định kỳ.

f) Quan trắc môi trường trầm tích

* Giai đoạn 2025 - 2030

- Tổng số điểm quan trắc môi trường trầm tích trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong giai đoạn là 18 điểm.

- Căn cứ vào mục tiêu và yêu cầu của chương trình quan trắc, đề xuất quan trắc các thông số theo Thông tư số 10/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016, Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021, Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15/12/2023, Thông tư số 52/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024

- Tần suất quan trắc: 02 đợt/năm (06 tháng/đợt). Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc phù hợp theo các quy định hiện hành.

* Giai đoạn đến năm 2050: Tiếp tục duy trì các điểm quan trắc định kỳ.

g) Quan trắc đa dạng sinh học

* Giai đoạn 2025 - 2030

Thành lập 36 điểm quan trắc gồm: VQG Kon Ka Kinh, khu BTTN Kon Chư Răng, khu DTTN Chư Mồ, vùng đất ngập nước hồ Biển Hồ, vùng đất ngập nước hồ Ia Ly, vùng đất ngập nước hồ Ayun Hạ và vùng đất ngập nước sông Sê San – hồ Ia Ly,... Nội dung quan trắc theo các quy định khi được ban hành.

* Giai đoạn đến năm 2050: Tiếp tục duy trì các điểm quan trắc định kỳ.

IX. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a) Quan điểm

Xác định công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, tăng cường sinh kế là trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, địa phương. Các cấp ủy, chính quyền, mặt trận tổ quốc, tổ chức chính trị-xã hội cần coi đây là nhiệm vụ chính trị thường xuyên.

- Phát triển lâm nghiệp bền vững là phát triển toàn diện, đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Tạo sinh kế bằng việc tăng cường tiếp cận rừng, đất rừng thông qua giao đất, giao rừng, tín dụng để phát triển rừng, đào tạo nâng cao trình độ sản xuất, các hoạt động tạo lập thu nhập từ quản lý, bảo vệ rừng cho người dân sống ở vùng có rừng trên cơ sở huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư, bảo vệ và phát triển rừng, khai thác, hưởng lợi từ rừng, góp phần tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, giảm nghèo và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Rừng phải được quản lý, bảo vệ và phát triển cả về diện tích và chất lượng, đảm bảo hài hòa các mục tiêu kinh tế-xã hội, môi trường, quốc phòng an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỉ lệ che phủ rừng, dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường sự giám sát của người dân, cộng đồng dân cư và các cơ quan thông tin đại chúng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

b) Mục tiêu

*** Mục tiêu chung**

- Tạo được những chuyển biến văn bản trong nhận thức, tư duy và hành động của các cấp ủy, chính quyền, hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân về vai trò và ý nghĩa quan trọng của các loại rừng, quản lý, bảo vệ rừng, đất lâm nghiệp, phát triển rừng và đưa lâm nghiệp phát triển theo hướng bền vững.

- Phát triển lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế quan trọng, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản; quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng và diện tích đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp; phát huy tiềm năng, vai trò tác dụng của rừng để góp phần tạo việc làm, thu nhập cho người dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh.

- Quản lý, bảo vệ, phục hồi hiệu quả diện tích rừng tự nhiên hiện có; phát triển và nâng cao được chất lượng hệ thống rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; trồng rừng gỗ lớn, khai thác, sử dụng hợp lý rừng sản xuất bảo đảm chức năng phòng hộ của rừng; góp phần giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển bền vững du lịch sinh thái.

Mục tiêu cụ thể

- Tổ chức quản lý, giám sát diện tích 18.276 ha đất quy hoạch lâm nghiệp dự kiến chịu tác động bởi các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, trong đó gồm khoảng 1.027 ha đất rừng đặc dụng, 3.689 ha đất rừng phòng hộ và 13.560 ha đất rừng sản xuất.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện chuyển đổi 22.063,60 ha diện tích cao su chết, kém hiệu quả sang thực hiện các dự án trồng trọt, chăn nuôi, năng lượng, dự án khác theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Tăng cường phát triển các mô hình sản xuất nông lâm kết hợp, chăn nuôi trên diện tích đất rừng nghèo, đất quy hoạch lâm nghiệp chưa có rừng xen kẽ trong khu vực rừng nghèo và quỹ đất chưa có rừng do địa phương quản lý, trong đó trước mắt tập trung thúc đẩy mô hình do Tập đoàn ThaCo Trường Hải đang triển khai rà soát quỹ đất hơn 10.000 ha rừng nghèo khu vực xã Ia Mơr và khu vực lân cận để triển khai trong giai đoạn 2026-2030 và tiếp tục duy trì ổn định giai đoạn 2030 – 2050.

- Đầu tư thâm canh, tăng năng suất, kết hợp phát triển kinh tế dưới tán rừng nâng cao giá trị lâm nghiệp, như: đẩy mạnh triển khai thực hiện kế hoạch phát triển rừng trồng gỗ lớn nhằm đạt mục tiêu đến năm 2030 đạt 68.480 ha (chiếm 43,6% so với diện tích rừng trồng hiện có), đến năm 2050 đạt 150.000 ha. Triển khai thực hiện trồng cây dược liệu dưới tán rừng có hiệu quả và đúng quy định của pháp luật; trước mắt tích cực hỗ trợ Công ty TNHH phát triển khoa học Trường Sinh triển khai dự án “trồng sâm và dược liệu dưới tán rừng khoảng 850 ha” trên diện tích 3 rừng tự nhiên đang thuộc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Roong quản lý; trên cơ sở đó, tích cực hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nhân rộng trồng cây dược liệu dưới tán rừng đến năm 2030 đạt 5.000 ha và tiếp tục duy trì ổn định diện tích hiện có và tăng thêm để giai đoạn 2030 - 2050 đạt khoảng 10.000 ha.

- Phát triển các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng của các chủ rừng để góp phần triển khai Đề án “Phát triển du lịch tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045” của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 09/12/2025. Phê duyệt và thực hiện Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đối với Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, Ban Quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn, Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ. Hoàn thiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đã triển khai xây dựng; đề án tổng thể phát triển du lịch sinh thái Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng.

- Thúc đẩy triển khai các dự án liên quan đến tín chỉ carbon, thực hiện đo đạc, kiểm kê trữ lượng cacbon trên diện tích rừng hiện có. Xây dựng các dự án hấp thụ cacbon theo tiêu chuẩn quốc tế đối với diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng: 1.032.516,60 ha nhằm tạo nguồn thu tài chính mới tái đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ rừng và nâng cao đời sống nhân dân. Đồng thời, đẩy mạnh các chương trình, dự án trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên,... tham gia giảm phát thải nhà kính để hình thành và phát triển thị trường tín chỉ cacbon, biến lâm nghiệp thành ngành kinh tế xanh mũi nhọn của tỉnh.

- Triển khai thực hiện xác định vùng trồng đáp ứng quy định EUDR, đảm bảo thực hiện truy xuất nguồn gốc theo quy định để nâng cao giá trị hàng hóa, chuỗi giá trị sản xuất lâm nghiệp. Tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động khai thác lâm sản, lâm sản ngoài gỗ và các sản phẩm từ rừng theo đúng quy định, gia tăng nguồn thu, nâng cao giá trị đóng góp của ngành lâm nghiệp.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tăng cường công tác bảo vệ rừng trên diện tích thuộc lưu vực cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhằm duy trì, phát triển diện tích rừng, chất lượng rừng. Tiếp tục triển khai rà soát, xác định đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các lưu vực có đối tượng chi trả trong giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

a) Định hướng diện tích rừng và đất lâm nghiệp

▪ Định hướng diện tích rừng và đất lâm nghiệp

Tổng diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch cho giai đoạn 2021 - 2030 là 1.078.215 ha, trong đó:

- Diện tích quy hoạch đất, rừng đặc dụng là 137.476 ha;

- Diện tích quy hoạch đất, rừng phòng hộ là 301.151 ha;

- Diện tích đất quy hoạch, rừng sản xuất là 639.588 ha (Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 327.237 ha);

▪ Định hướng tỉ lệ che phủ rừng năm 2030

Đến năm 2030, tỉ lệ che phủ rừng phấn đấu đạt 46,5%⁴³ trở lên.

b) Định hướng bảo vệ rừng

- Bảo vệ và phát triển bền vững 1.078.215 ha rừng và đất rừng đã được quy hoạch.

- Xác lập lâm phận quốc gia ổn định. Phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia, chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học. Quản lý rừng bền vững. Khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế của rừng và giá trị văn hóa, lịch sử. Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân. Rừng tự nhiên phải được đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất. Có sự tham gia của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Công khai, minh bạch và bình đẳng giới.

- Đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: rà soát, điều chỉnh quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ quốc gia để thiết lập lâm phận quốc gia ổn định theo hướng: tăng cường tính kết nối các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn, phòng hộ môi trường cao ở cấp độ cảnh quan bằng cách thiết lập các hành lang kết nối theo hướng nâng cao giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn quốc gia

⁴³ Bao gồm cả cây công nghiệp thân gỗ và cây trồng đa mục đích

và quốc tế. Đảm bảo yêu cầu phòng hộ đầu nguồn, chống sạt lở, bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, vùng nông thôn trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Xem xét việc chuyển một số diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, điều chỉnh phân loại rừng theo chức năng, mục đích sử dụng nhằm tối ưu hóa hiệu quả tổng hợp về kinh tế - xã hội và môi trường và phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Đối với rừng sản xuất: rà soát, điều chỉnh diện tích rừng sản xuất theo hướng phát huy lợi thế so sánh các vùng, miền về điều kiện đất đai, khí hậu, tài nguyên rừng. Xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển hệ thống rừng trồng gỗ lớn có năng suất và chất lượng cao với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Nâng cao hiệu quả kinh tế tổng hợp trên đơn vị diện tích bằng hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị tối ưu, chú trọng phát triển lâm nghiệp đa mục đích (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ), nông lâm kết hợp.

- Thực hiện nghiêm các chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước về quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường quốc doanh, phát huy tiềm năng phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng.

- Thực hiện đồng bộ các biện pháp bảo vệ rừng, yêu cầu các đơn vị trực thuộc tăng cường lực lượng, bám sát địa bàn, nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện, xử lý các đối tượng vi phạm luật Lâm nghiệp. Tập trung rà soát, xác định điểm nóng về phá rừng, khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật để chủ động tham mưu cho chính quyền địa phương lập kế hoạch kiểm tra ngăn chặn kịp thời, không để tình trạng rừng bị phá, khai thác trái pháp luật trong thời gian dài mà không biết, không có biện pháp ngăn chặn. Kiên quyết xử lý nghiêm các vụ chặt phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật trên địa bàn quản lý, đảm bảo hoạt động có hiệu quả gắn với trách nhiệm quản lý của Kiểm lâm địa bàn.

- Duy trì thường xuyên các đoàn Kiểm tra liên ngành để kiểm tra các khu rừng trọng điểm có nguy cơ bị lấn chiếm, bị phá, khai thác lâm sản trái pháp luật, tập trung thống kê, triệt phá xử lý các đối tượng đầu nậu, cầm đầu, bảo kê cho khai thác, vận chuyển lâm sản, phá rừng rừng trái pháp luật; đồng thời tập trung rà soát xử lý dứt điểm các vụ vi phạm còn tồn đọng gắn với tuyên truyền, công khai kết quả xử lý trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương để toàn xã hội tham gia, giám sát.

- Kiểm tra định kỳ và đột xuất các cơ sở chế biến, mua bán lâm sản. Quản lý chặt chẽ các cơ sở chế biến gỗ, xử lý nghiêm và kiên quyết đình chỉ hoạt động đối với các xưởng chế biến gỗ, sử dụng gỗ bất hợp pháp hoặc cố tình không chấp hành quy định về quản lý. Đồng thời kiểm soát chặt chẽ khâu lưu thông, xóa bỏ những tụ điểm kinh doanh, buôn bán gỗ, lâm sản trái pháp luật.

- Rà soát, trang thiết bị, công cụ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR). Triển khai các biện pháp PCCCR vào mùa khô, tăng cường lực lượng tuần tra, kiểm tra các khu vực trọng điểm cháy rừng có thể xảy ra (đặc biệt là diện tích rừng trồng, rừng khộp...), sẵn sàng ứng phó kịp thời nếu có cháy rừng xảy ra, nhằm đảm bảo PCCCR theo phương châm 4 tại chỗ.

c) Định hướng phát triển rừng

Theo mục tiêu đề ra, để đạt tỉ lệ độ che phủ rừng lên 46,5% vào năm 2030, diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai sẽ phải đáp ứng là: 1.078.215 ha. Cụ thể sẽ thực hiện các giải pháp:

- + Trồng rừng mới rừng tập trung: 62.000 ha, bình quân 8.000 ha/năm.
- + Chăm sóc rừng trồng: 33.263,60 ha, bình quân 6.652 ha/năm.
- + Khoanh nuôi tái sinh rừng giai đoạn giai đoạn 2026 - 2030 đạt 15.000 lượt ha (khoanh nuôi mới 2.000ha, chuyên tiếp 13.000 lượt ha).
- + Trồng mới cây phân tán: 10.000 ha, bình quân 2.000 ha/năm;

Trên cơ sở rà soát quy hoạch sử dụng đất, giải quyết triệt để việc tranh chấp đất đai, quy hoạch các vùng nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn, bảo đảm phát triển rừng ổn định 3 loại rừng; bảo vệ và phát triển bền vững diện tích đất rừng đã được quy hoạch; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng thông qua hệ thống chính sách khuyến khích về đất đai, tín dụng, thuế, thị trường,...đối với các chủ rừng và các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng sản xuất theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng KHCN. Cơ giới hóa trồng rừng tập trung các khâu đạt trên 30%. Đầu tư phát triển RPH, 417 RĐD và đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp để thu hút và hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng.

d) Định hướng phát triển chế biến, thương mại gỗ và lâm sản

- Phát triển công nghiệp chế biến gỗ của tỉnh phải phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển vùng: tổ chức, cơ cấu lại ngành công nghiệp chế biến gỗ nhằm cân đối giữa nguồn lực sản xuất và nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định. Từ nay đến năm 2025, tập trung rà soát, củng cố và nâng cấp hệ thống nhà máy chế biến lâm sản quy mô vừa và nhỏ và phát triển công nghiệp chế biến lâm sản quy mô lớn trong giai đoạn từ 2025 đến 2030 và ở những năm tiếp theo.

- Xây dựng và mở rộng các cụm công nghiệp chế biến lâm sản ở các vùng có khả năng cung cấp đủ nguyên liệu, ổn định, thuận lợi về cơ sở hạ tầng, giao thông, đảm bảo có lợi nhuận và cạnh tranh được trên thị trường khu vực và quốc tế. Khuyến khích xây dựng các cơ sở sản xuất, chế biến tổng hợp gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ. Đẩy mạnh chế biến ván nhân tạo và các sản phẩm từ gỗ, từ ván MDF, giảm dần chế biến và xuất khẩu dăm giấy.

- Phát triển công nghiệp chế biến gỗ phải gắn với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, tập trung đầu tư vào những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh cao. Đẩy mạnh xây dựng chuỗi cung ứng, trong đó tăng cường hợp tác giữa nhà sản xuất với nhà cung cấp, nhà sản xuất với nhà phân phối. Ưu tiên đầu tư phát triển nhóm sản phẩm có giá trị gia tăng cao đối với hoạt động xuất khẩu.

- Phát triển công nghiệp chế biến gỗ trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, kết hợp với nhập khẩu máy móc thiết bị, công nghệ cao, khuyến khích các

doanh nghiệp đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới kết hợp với đầu tư máy móc thiết bị công nghệ cao, xuất xứ từ các nước phát triển.

- Phát triển công nghiệp chế biến gỗ theo hướng đầu tư chiều sâu. Từng bước đổi mới, ứng dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến trong việc trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và trong chế biến nhằm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ, giảm thiểu tối đa khối lượng gỗ phế phẩm trên cơ sở chế biến tổng hợp, bao gồm sản xuất ván nhân tạo, viên nén, phụ phẩm trong quá trình chế biến.

Trên cơ sở xác định cơ cấu sản phẩm, nhất là với nhóm sản phẩm chủ lực, các doanh nghiệp cần đầu tư, đổi mới thiết bị và công nghệ theo hướng đồng bộ và hiện đại hóa. Tăng tự động hóa ở những khâu sử dụng nhiều lao động phổ thông như gia công nguyên liệu, đánh bóng, phun sơn... vừa làm tăng năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm. Dần thay thế các dây chuyền thiết bị cũ, lạc hậu bằng các dây chuyền mới, hiện đại đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và môi trường, nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

3. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Kết cấu hạ tầng Lâm nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình sản xuất, thu hút đầu tư, năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

- Định hướng phát triển hệ thống đường lâm nghiệp

- Tiếp tục duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp theo quy định của ngành giao thông, đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng của hệ thống đường lâm nghiệp.

- Tập trung xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung. Phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng.

- Tập trung thu hút nguồn đầu tư nhà nước, đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư xây dựng hệ thống đường lâm nghiệp.

- Tổng nhu cầu mở mới đường lâm nghiệp trong giai đoạn 2021 - 2030 là:

- + Xây dựng đường lâm nghiệp, đường công vụ: 100 km;

- + Xây dựng đường băng cản lửa: 2.000 km.

- Định hướng phát triển các công trình hạ tầng lâm sinh (trạm bảo vệ rừng, chòi canh lửa rừng, ban quản lý rừng)

Nhà nước đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư duy trì và xây dựng mới các công trình hạ tầng lâm sinh phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng tại các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ. Theo đó, dự kiến nhu cầu phát triển các công trình lâm sinh giai đoạn 2021 - 2030 gồm:

- Xây dựng vườn thực vật: 1 vườn.

- Xây dựng và nâng cấp vườn ươm: 5 vườn.

- Xây dựng biển báo: 3.000 biển.

- Xây dựng bể nước phục vụ chữa cháy rừng: 5 bể.

- Xây dựng và nâng cấp Trạm bảo vệ rừng và trạm Kiểm lâm: 70 trạm.
- Xây dựng chòi canh lửa rừng, trạm quan sát: 100 chòi.

X. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TÀI NGUYÊN

1. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

1.1. Trách nhiệm chung về bảo vệ khoáng sản

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản, thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định của pháp luật và theo phương án này.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn quản lý.

1.2. Các biện pháp bảo vệ khoáng sản, ngăn chặn, xử lý hoạt động khoáng sản trái phép

- Các cơ quan có thẩm quyền tổ chức, thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; phát hiện, huy động và chỉ đạo phối hợp các lực lượng trên địa bàn để giải tỏa, ngăn chặn hoạt động khoáng sản trái phép; phối hợp với các cơ quan chức năng bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

- Chỉ đạo, tổ chức lực lượng chức năng thường xuyên kiểm tra, tuần tra, kiểm soát, ngay sau khi phát hiện hoặc được báo tin xảy ra hoạt động thăm dò, khai thác, thu mua, tàng trữ, kinh doanh, vận chuyển khoáng sản trái phép trên địa bàn theo dõi, quản lý.

- Hình thức xử lý đối với tập thể, cá nhân là người đứng đầu cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã để xảy ra khai thác khoáng sản trái phép, mua bán, vận chuyển khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không giải tỏa dứt điểm, để tái diễn, kéo dài.

- Trường hợp phát hiện cán bộ, công chức bao che, tiếp tay cho hoạt động khoáng sản trái phép; thỏa thuận, cho phép các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trái pháp luật phải xử lý, kỷ luật theo quy định của pháp luật.

- Lãnh đạo, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền sau khi phát hiện hoặc được báo tin về hoạt động thăm dò, khai thác, thu mua, tàng trữ, kinh doanh, vận chuyển khoáng sản trái phép mà không thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, ngăn chặn, xử lý hoạt động thăm dò, khai thác, thu mua, tàng trữ, kinh doanh, vận chuyển khoáng sản trái phép phải nghiêm túc kiểm điểm, xử lý, kỷ luật theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân cấp xã khi để xảy ra tình trạng thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không phát hiện, không xử lý hoặc để tái diễn, kéo dài, tập trung đông người, ảnh hưởng xấu đến môi trường, mất an ninh trật tự xã hội, gây bức xúc cho nhân dân phải nghiêm túc kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm đối với cán bộ, người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

1.3. Quản lý đối với các trường hợp được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản

1.3.1. Trường hợp được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản

- Chỉ cho phép tổ chức, cá nhân (được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực) thăm dò khoáng sản khi đã thực hiện các thủ tục sau:

+ Thực hiện việc cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép thăm dò khoáng sản và được Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức bàn giao mốc tại thực địa.

+ Thông báo bằng văn bản kế hoạch thăm dò cho Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường trước khi thực hiện.

+ Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

1.3.2. Trường hợp được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

- Chỉ cho phép tổ chức, cá nhân (được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực) khai thác khoáng sản khi đã thực hiện các thủ tục sau:

+ Hoàn thành các thủ tục để được thuê đất, ký hợp đồng thuê đất đối với diện tích cần phải thuê theo quy định của pháp luật về đất đai (trừ trường hợp không sử dụng lớp đất mặt hoặc hoạt động khoáng sản không ảnh hưởng đến việc sử dụng mặt đất của tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất hợp pháp).

+ Thực hiện việc cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản và được Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức bàn giao mốc tại thực địa.

+ Đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép; thông báo bằng văn bản ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có khoáng sản được khai thác trước khi thực hiện.

+ Bổ nhiệm và thông báo bằng văn bản về trình độ chuyên môn, năng lực của Giám đốc điều hành mỏ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản gửi cho Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh, gửi Cục Khoáng sản Việt Nam đối với Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

+ Lập, thẩm định, phê duyệt và nộp thiết kế mỏ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản (ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản).

+ Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường và thực hiện các biện pháp, xây dựng các công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

+ Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật,...

1.4. Sử dụng khoáng sản trong một số trường hợp đặc biệt

- Việc quy hoạch các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản trong phương án này được lập xét theo điều kiện phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Trong một số trường hợp đặc biệt cần khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ các công trình phòng, chống thiên tai, bão lũ, đảm bảo an toàn đê điều, hồ chứa, an ninh, quốc phòng, công trình sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước, hoặc các dự án phục vụ mục đích quốc gia, công cộng, phát triển kinh tế, xã hội... phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý tài nguyên khoáng sản, phải phù hợp với

quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường. Đảm bảo việc khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản bền vững, mang lại hiệu quả kinh tế cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò

2.1. Quan điểm và mục tiêu

2.1.1. Quan điểm

- Việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai phải được quản lý, tổ chức thực hiện đảm bảo yêu cầu phát triển hiệu quả, bền vững, tiết kiệm phù hợp với tiềm năng khoáng sản hiện có, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch khoáng sản chung của cả nước; bảo vệ môi trường sinh thái, đúng quy định của pháp luật liên quan.

- Tăng cường công tác khảo sát, đánh giá chất lượng, trữ lượng khoáng sản, quy mô tài nguyên khoáng sản bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu tin cậy về địa chất, khoáng sản, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

- Các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng có chất lượng đáp ứng yêu cầu sử dụng của thị trường, dự báo có tiềm năng về trữ lượng, có cơ sở hạ tầng thuận lợi, gần nơi tiêu thụ. Khuyến khích thăm dò xuống sâu các khu vực khoáng sản theo tọa độ, diện tích được quy hoạch để đánh giá đầy đủ tài nguyên, trữ lượng và thu hồi tối đa khoáng sản, gắn với bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên.

- Phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030 là quy hoạch mang tính định hướng, là quy hoạch mang tính mở, linh động; do vậy trong quá trình thực hiện cần cập nhật bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với diễn tiến của tình hình thực tế kết quả điều tra, tìm kiếm đánh giá, thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản; của các biến động về thị trường tiêu thụ khoáng sản; của tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Gia Lai nói riêng và của cả nước nói chung.

- Phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản phải gắn liền với các chính sách, giải pháp khuyến khích đầu tư vốn, khoa học công nghệ cho việc phát triển chế biến sâu tại tỉnh.

2.1.2. Mục tiêu

- Rà soát tổng thể, khoanh định chi tiết khu vực mỏ và tài nguyên khoáng sản cần đầu tư; xây dựng phương án bố trí thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ hợp lý tài nguyên khoáng sản nhằm phục vụ phát triển KT-XH bền vững.

- Đến năm 2030, hoàn thành cơ bản việc quy hoạch khoáng sản và khoanh định các điểm khoáng sản có triển vọng gắn với quy hoạch để tổ chức đấu giá, cấp phép thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản đáp ứng nhu cầu nguyên vật liệu trong tỉnh, các địa phương khác trên cả nước và phục vụ xuất khẩu.

- Phương án nhằm định hướng công tác thăm dò đánh giá trữ lượng; chất lượng các loại khoáng sản, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản làm vật liệu xi măng than bùn và các loại khoáng sản khác.

- Đáp ứng tối đa nhu cầu vật liệu xây dựng thông thường hiện tại và lâu dài cho địa phương và toàn tỉnh.

- Khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Đến năm 2050, chấm dứt các cơ sở chế biến khoáng sản manh mún, công nghệ lạc hậu, hiệu quả kinh tế thấp, gây ô nhiễm môi trường; hình thành các khu công nghiệp chế biến khoáng sản tập trung với công nghệ tiên tiến, có quy mô tương xứng với tiềm năng của từng loại khoáng sản.

2.2. Định hướng thăm dò, khoáng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Các loại khoáng sản là nguồn tài nguyên quan trọng của tỉnh cần được thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, không gây cạn kiệt tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội tại các địa bàn có hoạt động khoáng sản.

- Phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản là cơ sở để duy trì trật tự trong hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật bảo đảm lợi ích của nhà nước, của doanh nghiệp và của nhân dân ở những vùng có hoạt động khoáng sản.

- Khai thác các loại khoáng sản phải được tổ chức đấu giá rộng rãi, công khai theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật. Tiếp tục thăm dò, nâng cấp các khu vực khoáng sản có triển vọng để tiến tới cấp phép khai thác để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản phải đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; đảm bảo hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác. Khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, sử dụng, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư để phát triển ngành khai thác và chế biến khoáng sản bền vững, theo hướng hiện đại gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Xây dựng và phát triển công nghiệp khai thác, chế biến sâu các loại khoáng sản với công nghệ thiết bị hiện đại để nâng cao hệ số thu hồi và giá trị của khoáng sản phù hợp quy hoạch phát triển, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của tỉnh, nếu trình độ công nghệ chưa giải quyết một cách hiệu quả thì để lại không khai thác.

- Chỉ cho phép các đơn vị được cấp mỏ hoặc chủ động được nguồn nguyên liệu ngoài tỉnh được đầu tư xây dựng mới các cơ sở chế biến sâu các loại khoáng

sản, với công nghệ thiết bị hiện đại sản xuất ra sản phẩm chất lượng cao đáp ứng yêu cầu nguyên nhiên liệu cho các ngành công nghiệp của tỉnh và chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về hoạt động khoáng sản, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước, không cấp chủ trương đầu tư cho các dự án khai thác, chế biến không có hiệu quả.

2.3. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản cần bảo vệ, cần đầu tư thăm dò, khai thác đến năm 2030

2.3.1. Các khu vực mỏ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản; khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

** Các khu vực mỏ đã được quy hoạch thăm dò, khai thác theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*

+ Khoáng sản Bôxít: xây dựng đề án thăm dò, khai thác tại xã Chợ Long, mỏ quặng Bauxit Kon Hà Nừng với trữ lượng dự báo 15.536,5 triệu tấn, đến năm 2050 trữ lượng khoáng 165.512 triệu tấn.

+ Quặng Bôxít, gồm 02 khu vực: Mỏ quặng Bauxit Kon Hà Nừng với tổng diện tích là 6.805,2 ha và mỏ quặng Bauxit Đắk Rong có tổng diện tích là 17.313,0 ha (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 1.776,5 ha).

+ Quặng Magnezit, gồm 03 khu vực: Mỏ quặng Magnezit Kon Queng xã SRó có diện tích 52,7 ha; mỏ quặng Magnezit Tây Kon Queng xã SRó có diện tích 168,7 ha và mỏ quặng Magnezit Tây xã SRó có diện tích 519,8 ha.

+ Quặng sắt laterit: Trong hồ sơ quy hoạch chưa xác định tọa độ các vị trí, ranh giới trong quy hoạch thăm dò, khai thác quặng sắt laterit giai đoạn 2031- 2050 tại tỉnh Gia Lai.

+ Thạch anh (3 mỏ): Khu vực Ân Hữu, Khu vực Ân Phong, Khu vực Ân Đức.

+ Nước khoáng (4 mỏ): nguồn Hội Vân tại xã Hòa Hội và xã Phù Cát; nguồn Chánh Thắng tại xã Cát Tiến; Lỗ khoan LM2 tại xã phường Quy Nhơn Tây; Lỗ khoan CT1 tại xã Cát Tiến.

** Các khu vực mỏ đã được quy hoạch thăm dò, khai thác theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*

- Đá vôi làm xi măng, gồm 02 khu vực mỏ: Mỏ đá vôi Chư Tsê B xã Ia Hrú, có diện tích 21,4 ha và mỏ đá vôi Chư Tsê A xã Ia Hrú có diện tích 7,8 ha; tổng diện tích dự kiến sử dụng để xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản khoảng 08 ha.

- Đá làm ốp lát mỹ nghệ, tổng số 07 khu vực, trong đó:

+ Mỏ đá granodiorit Làng Chiêng 1 xã Kbang, có diện tích là 30 ha; tổng diện tích dự kiến sử dụng để xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản khoảng 04 ha.

+ Mỏ đá granít Chư Kênh 1 xã Chư Pưh và xã Chư A Thai có diện tích là 180 ha; tổng diện tích dự kiến sử dụng để xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản khoảng 04 ha.

+ Mỏ đá granít Chư Kênh 2 xã Chư Pưh có diện tích là 150 ha; tổng diện tích dự kiến sử dụng để xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản khoảng 04 ha.

+ Mỏ đá granít Chư Băh xã Ia Rbol có diện tích 17,0 ha; tổng diện tích dự kiến sử dụng để xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản khoảng 04 ha.

+ Mỏ đá granít Chư Rcăm xã Ia Rsaï gồm 03 khu vực có tổng diện tích là 16,52 ha; tổng diện tích dự kiến sử dụng để xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản khoảng 04 ha.

+ Mỏ đá granít Ia Le xã Ia Le gồm 02 khu vực có tổng diện tích 69,5 ha; tổng diện tích dự kiến sử dụng để xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản khoảng 04 ha.

+ Đá granodiorit Ia Rsaï xã Ia Rsaï có diện tích 16,41 ha; tổng diện tích dự kiến sử dụng để xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản khoảng 04 ha.

- Quặng feldspat, gồm 01 khu vực: Mỏ Felphat Chư Mkia thuộc Xã Ia Dreh có diện tích 35,1 ha; tổng diện tích dự kiến sử dụng để xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản khoảng 04 ha.

- Về đá granit làm ốp lát: có 10 quy hoạch, với diện tích 4.319 ha, trữ lượng dự báo khoảng 614 triệu m³. Trên diện tích này Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã cấp các Giấy phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng, đến nay còn 03 Giấy phép khai thác đá.

- Về cát trắng: có điểm cát trắng Thuận Hiệp với quy mô khoảng 68,3 ha, trữ lượng dự báo 5,46 triệu m³.

- Về thạch anh: có 3 cụm điểm quy hoạch gồm Vĩnh Thạnh, Phước Mỹ và Hoài Ân với tổng diện tích 101,98 ha, trữ lượng dự báo 1,6 triệu m³, trong đó khu vực Hoài Ân (Ân Hữu, Ân Phong 1, Ân Phong 2 và Ân Đức) đã được cấp Giấy phép thăm dò số 2483/GP-BTNMT ngày 27/10/2016.

2.3.2. Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản

2.3.2.1. Khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản

Khoáng sản nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản cần được bảo vệ theo quy định. UBND tỉnh đã phê duyệt kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời

cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 và Quyết định số 266/QĐ- UBND ngày 28/01/2015, cụ thể:

* Khu vực cấm hoạt động khoáng sản: Tổng số khu vực cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt gồm 4.490 vị trí, tuyến với tổng diện tích 356.886,42 ha, cụ thể như sau:

- Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ: gồm 17 khu vực với tổng diện tích 645,1 ha.

- Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: gồm 78 khu vực với tổng diện tích là 240.188,57 ha; trong đó đất rừng đặc dụng 04 khu vực với diện tích 58.276 ha và 74 khu vực đất rừng phòng hộ với diện tích 181.913 ha.

- Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến đất an ninh, quốc phòng gồm:

- + Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến đất quốc phòng gồm 529 vị trí với diện tích là 7.141 ha.

- + Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến đất an ninh gồm 75 vị trí với diện tích là 3.883,2 ha.

- Đất dành riêng cho tôn giáo: Gồm 202 vị trí với diện tích 83,86 ha.

- Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến đất hành lang an toàn các công trình giao thông, thủy lợi, đê điều, hệ thống cấp, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc, gồm:

- + Khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan hành lang bảo vệ các công trình giao thông: gồm 17 tuyến đường với tổng diện tích 4.634,9 ha.

- + Khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến hành lang, phạm vi các công trình hồ, đập thủy lợi, trạm bơm gồm 345 khu vực với diện tích 4.898,2 ha.

- + Khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến hành lang an toàn các công trình truyền tải điện, thủy điện, trạm biến áp, gồm 97 vị trí, tuyến, khu vực, trong đó: Có 7 hướng tuyến đường truyền tải 500 kV, 9 hướng tuyến đường dây 220 kV, 16 hướng tuyến đường dây 110 kV, 16 trạm biến áp. Tổng diện tích đối với các công trình điện là 2.355,7 ha; 43 công trình thủy điện đang hoạt động và 06 công trình đang thi công.

- + Khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến hệ thống dẫn xăng dầu, khí: gồm 293 kho xăng dầu, diện tích sẽ được xác định trong quá trình quản lý.

- + Khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến hành lang an toàn các trạm thông tin truyền thông, gồm 2.815 công trình, trong đó: trên địa bàn toàn tỉnh có 1343 trạm thu phát sóng di động (BTS), tổng diện tích cấm hoạt động khoáng sản là 12,06 ha. Mạng cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh có 1215 tuyến cáp treo với tổng chiều dài trên 5042 km và 257 tuyến cáp ngầm với tổng chiều dài trên 561 km.

+ Khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến hành lang, phạm vi các hệ thống cấp, thoát nước: gồm 22 khu vực, diện tích được xác định cụ thể trong quá trình quản lý.

+ Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: Các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến Di tích lịch sử - văn hóa, điểm khảo cổ đã khảo sát sơ bộ, chưa lập hồ sơ đề nghị công nhận: gồm 87 vị trí, diện tích sẽ được xác định trong quá trình quản lý.

- Các khu vực không đấu giá: 55 Khu vực không đấu giá khoáng sản đá xây dựng các loại với tổng diện tích 1446,24ha; 45 khu vực không đấu giá khoáng sản cát (xây dựng và khuôn đúc) với tổng diện tích 857,25ha; 69 khu vực đất san lấp với tổng diện tích 310ha; 20 khu vực không đấu giá khoáng sản laterit với tổng diện tích 78,76ha; 01 khu vực không đấu giá khoáng sản vàng với tổng diện tích 14ha.

2.3.2.2. Khu vực dự trữ khoáng sản

- Quặng bauxit: gồm 01 khu vực mỏ xã Vĩnh Sơn và xã Sơn Lang với tổng diện tích là 355,05 km² (trong đó xã Sơn Lang có tổng diện tích khoảng 127 km²), tài nguyên cấp 333+334a là 228.000 ngàn tấn quặng tinh, ngoài ra còn một số khu vực có tài nguyên khoáng sản quặng bauxit đã được điều tra, không được khoanh định vào khu vực dự trữ quốc gia nằm rải rác tại xã Sơn Lang.

- Quặng sắt laterit: 08 khu vực mỏ tại tỉnh với tổng diện tích 244,56 km², tài nguyên cấp 333+334a là 269 triệu tấn quặng tinh, ngoài ra còn nhiều khu vực có tài nguyên khoáng sản laterit đã được điều tra nhưng chưa được khoanh định vào khu vực dự trữ quốc gia nằm rải rác tại các xã thuộc tỉnh.

(Theo Quyết định số 1277/QĐ-TTG ngày 1/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia)

2.3.3. Khoanh định các khu vực khoáng sản đưa vào thăm dò, khai thác và sử dụng

* Đến năm 2030, tỉnh có 1192 điểm mỏ đã và đang làm thủ tục cấp phép thăm dò, khai thác tiếp tục thực hiện. Cụ thể:

- Quặng sắt, gồm: 03 khu vực mỏ (các mỏ này cấp phép trước khi Luật Khoáng sản năm 2010 có hiệu lực, hiện đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường bàn giao là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ), với tổng diện tích 87,6 ha, trong đó có 02 khu vực mỏ chưa thăm dò, đánh giá trữ lượng, 01 mỏ đã thăm dò đánh giá trữ lượng là 184.342 tấn quặng nguyên khai; tổng diện tích dự kiến sử dụng để xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản khoảng 09 ha.

- Quặng chì - kẽm, gồm: 02 khu vực mỏ, với tổng diện tích 51 ha, trong đó mỏ tại xã Ia Tul đã được điều tra, đánh giá cấp tài nguyên 333 là 3.956 tấn (Pb+Zn), cấp 334a+334b là 35.438 tấn (Pb+Zn); tổng diện tích dự kiến sử dụng để xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản khoảng 05 ha và xã Bình Khê (đang thăm dò, đánh giá trữ lượng).

- Quặng fluorit, gồm: 03 khu vực mỏ, với tổng diện tích 114,6 ha, đã thăm dò đánh giá trữ lượng cấp 121+122 là 15.391 tấn quặng nguyên khai.

- Đá (granít, bazan) ốp lát, gồm: 37 khu vực mỏ, với tổng diện tích 5.362,44 ha. Đánh giá trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 3,77 triệu m³.

- Đá Lateirt xây dựng, gồm: 09 khu vực mỏ, với tổng diện tích 1428 ha, đã thăm dò đánh giá trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 2,37 ngàn m³.

- Đá (bazan, granít) làm vật liệu xây dựng thông thường, gồm: 244 khu vực mỏ, với tổng diện tích 16.603,02 ha. Đánh giá trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 142,37 triệu m³.

- Cát xây dựng, gồm: 191 khu vực mỏ, với tổng diện tích 8.293,69 ha. Đánh giá trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 33,9 triệu m³.

- Đất san lấp, gồm: 569 khu vực mỏ, với tổng diện tích 10.753,89 ha. Đánh giá trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 190,89 triệu m³.

- Đất sét làm gạch, gồm: 61 khu vực mỏ, với tổng diện tích 1.548,17 ha. Đánh giá trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 24,51 triệu m³.

- Đất sét, gồm: 33 khu vực mỏ, với tổng diện tích 202,59 ha, đã thăm dò đánh giá trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 4,15 ngàn m³.

- Than bùn, gồm 07 khu vực mỏ, với tổng diện tích là 175,07 ha, đã thăm dò, đánh giá trữ lượng cấp 121+122 là 0,771 triệu m³.

- Các mỏ khác gồm: 33 mỏ, với tổng diện tích là 30.592 ha.

- Quy hoạch các điểm mỏ khoáng sản nhóm IV phục vụ cho các dự án công trình trọng điểm của tỉnh, các công trình sử dụng ngân sách của địa phương, cụ thể với số lượng: đất hơn 13 triệu m³, đá 5 triệu m³, cát 2,5 triệu m³.

3. Các giải pháp về phương án bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên

3.1. Giải pháp về việc tăng cường và thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản từ trung ương tới địa phương

- Nâng cao vai trò trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát của cấp ủy và chính quyền từ tỉnh đến xã; tăng cường sự phối hợp của các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị xã hội trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên khoáng sản.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiên quyết xử lý thu hồi giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật; phát huy tối đa hoạt động giám sát cộng đồng tại nơi có hoạt động khai thác.

- Nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào các hoạt động bảo vệ các khu vực khoáng sản chưa khai thác, đặc biệt với các

mỏ có quy mô nhỏ, phân tán và các loại khoáng sản có độ nhạy cảm về kinh tế, dễ gây ô nhiễm môi trường.

- Rà soát, đánh giá tình hình hoạt động khoáng sản của các tổ chức, cá nhân để xử lý các hành vi vi phạm (nếu có) theo quy định. Những dự án chậm tiến độ thăm dò, khai thác khoáng sản không có hiệu quả, làm ảnh hưởng đến môi trường, trật tự an toàn xã hội thì không cấp gia hạn giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản hoặc thu hồi giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy định.

3.2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Vốn dùng cho công tác thăm dò: Hiện nay, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản thực hiện việc thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản bằng nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Áp dụng việc đa dạng hóa nguồn vốn, xã hội hóa trong việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Chủ động tìm kiếm, tham gia các chương trình hợp tác quốc tế về tài nguyên khoáng sản nhằm tăng cường năng lực quản lý tài nguyên khoáng sản.

- Triển khai các chính sách thu thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, nhằm tạo nguồn vốn phục vụ công tác quản lý tài nguyên khoáng sản.

3.3. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ trong khai thác, chế biến khoáng sản, đầu tư các cơ sở chế biến quặng với quy mô lớn. Khuyến khích chế biến sâu để sản xuất các sản phẩm mới, sản phẩm có thương hiệu, giá trị kinh tế cao. Ưu tiên nhà đầu tư có năng lực tài chính, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường; sản phẩm khai thác gắn với các cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh.

- Tiến hành rà soát các quy định của pháp luật, các văn bản của tỉnh có liên quan đến công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh để đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các quy định còn chồng chéo, vướng mắc, bất cập trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản (như quy định về quản lý, sử dụng nguồn thu từ hoạt động khoáng sản).

- Khuyến khích các doanh nghiệp nghiên cứu đổi mới đồng bộ công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường cho hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

3.4. Giải pháp về khoa học công nghệ, môi trường

- Đổi mới công nghệ khai thác, sàng tuyển và chế biến để tận thu tài nguyên và bảo vệ môi trường. Áp dụng các công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng các loại quặng có hàm lượng thấp, góp phần giảm thiểu tối đa khối lượng đất đá thải, thu hẹp diện tích bãi thải, thu hồi các chất hữu ích từ các bãi thải quặng vừa làm sạch môi trường lại vừa tránh được lãng phí tài nguyên.

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sạch, thân thiện với môi trường trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản, phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải. Cần xây dựng chương trình triển khai và nhân rộng mô hình sản xuất sạch hơn cho cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực chế biến khoáng sản và phục hồi môi trường.

- Áp dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến để nâng cao tối đa hệ số thu hồi khoáng sản và giá trị của sản phẩm sau chế biến, nâng cao hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm khoáng sản.

- Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản cần phải cam kết phục hồi môi trường, các chỉ tiêu chất lượng môi trường, hệ sinh thái trong và sau quá trình khai thác.

3.5. Giải pháp về phát huy trách nhiệm của nhà đầu tư khai thác khoáng sản đối với việc xây dựng cơ sở hạ tầng của địa phương

- Tăng cường trách nhiệm của nhà đầu tư khai thác khoáng sản đối với nghĩa vụ đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, có trách nhiệm trong việc cải thiện đời sống, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư vùng khoáng sản. Ưu tiên sử dụng lao động người địa phương. Tích cực tham gia cải thiện môi trường xã hội.

XI. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỉ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

1.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước

Nguyên tắc phân vùng

Việc phân vùng chức năng nguồn nước tại tỉnh Gia Lai mới dựa trên các nguyên tắc cơ bản sau:

- Đặc điểm Tự nhiên và Địa hình: Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên, sự phân cắt của địa hình tạo nên các tiểu vùng có tính độc lập tương đối, được bao bọc bởi các dòng sông hoặc các đường phân thủy.

- Quản lý Hành chính và Thủy lợi: Căn cứ theo ranh giới hành chính để thuận tiện cho công tác quản lý Nhà nước và quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi.

- Tính Hệ thống của Nguồn nước: Dựa theo tính hệ thống của nguồn nước để thuận tiện cho việc quản lý các công trình khai thác, sử dụng nước.

- Cân bằng Cung cầu: Căn cứ theo nguồn nước cung cấp để cân bằng giữa khả năng nguồn nước tự nhiên với yêu cầu về nước hiện tại cũng như trong tương lai.

- Mục đích Sử dụng và Chất lượng: Phân vùng chất lượng nước phải phù hợp với đặc điểm tự nhiên sẵn có của từng nguồn nước và định hướng nhu cầu sử dụng nước.

- Kế thừa: Kế thừa kết quả từ các dự án, đề tài điều tra, đánh giá tài nguyên nước và các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông (Sê San, Srêpôk, Ba...) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

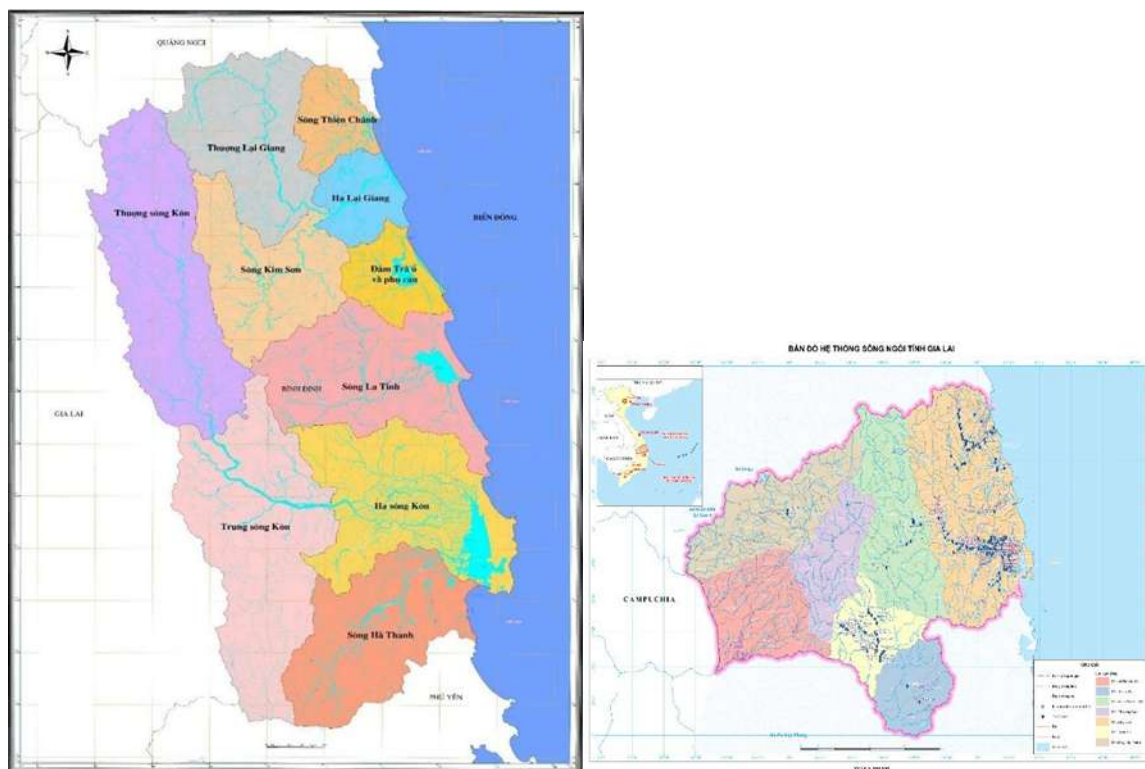
Phân vùng chức năng nguồn nước mặt

Nguồn nước mặt của tỉnh Gia Lai mới được chia thành các tiểu vùng chức năng chính, phục vụ cho các mục đích sử dụng khác nhau như cấp nước sinh hoạt (SH), nông nghiệp (NN), công nghiệp (CN), thủy điện, và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh.

Dựa trên các nguyên tắc phân vùng ở trên, Gia Lai được chia thành 17 vùng quy hoạch tài nguyên nước theo bảng và hình dưới đây. Chi tiết phân định chức năng nguồn nước đối với các sông theo các vùng quy hoạch tài nguyên nước xem tại phụ lục 1. Tuy vậy, căn cứ vào điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế xã hội tại từng khu vực, đoạn sông cụ thể, cần rà soát, bổ sung chức năng cơ bản của nguồn nước trên các đoạn sông phù hợp với thực tế và nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

Bảng 156: Phân vùng quy hoạch TNN trên địa bàn tỉnh Gia Lai

TT	Tên vùng	Diện tích (km ²)	Chức năng chính	Ghi chú
1	Thượng sông Ba (Sông Ba đoạn thượng nguồn đến thủy điện An Khê)	3.476	SH, NN, Nuôi trồng thủy sản (NTTS), Thủy điện, CN.	Thuộc tỉnh Gia Lai cũ
2	Thượng sông Ayun (Thượng nguồn đến hồ Ayun Hạ)	1.806	SH, NN, NTTS, Thủy điện, CN, Bảo vệ hệ sinh thái.	
3	Trung sông Ba	2.113	SH, NN, NTTS, Thủy điện, CN.	
4	Hạ sông Ba (Krông Pa)	1.625	SH, NN, NTTS, CN.	
5	Sông Sê San	3.413	SH, NN, NTTS, Thủy điện, CN, Bảo vệ hệ sinh thái.	
6	Sông Ia Đrăng	1.177	SH, NN, Bảo vệ hệ sinh thái.	
7	Sông Ia Lốp	1.698	SH, NN.	
8	Thượng sông Kôn	983	Cấp nước cho SH, NN, CN, Du lịch (DL), Dịch vụ (DV) và tiêu úng chống lũ	Thuộc tỉnh Bình Định cũ
9	Trung Sông Kôn	1.021	Cấp nước cho SH, NN, CN, Du lịch (DL), Dịch vụ (DV) và tiêu úng chống lũ	
10	Hạ Sông Kôn	812	Cấp nước cho SH, NN, CN, Du lịch (DL), Dịch vụ (DV) và tiêu úng chống lũ	
11	Sông Hà Thanh	680	Phục vụ SH, NN, NTTS, CN, DL/DV và môi trường	
12	Thượng Lại Giang	624	Cấp nước cho SH, NN, NTTS	
13	Sông Kim Sơn	565	Cấp nước cho SH, NN, NTTS	
14	Hạ Lại Giang	213	Cấp nước cho SH, NN, NTTS	
15	Sông Thiện Chánh	206	Cấp nước cho SH, NN, NTTS	
16	Đầm Trà Ô và phụ cận	218	Phục vụ SH, NN, NTTS, CN, DL/DV và môi trường	
17	Sông La Tinh	748	Phục vụ SH, NN, NTTS, CN, DL/DV và môi trường	



Hình 1. Bản đồ phân vùng quy hoạch tài nguyên nước

1.2. Dự báo nhu cầu sử dụng nước

Dự báo nhu cầu sử dụng nước được tính toán dựa trên Tiêu chuẩn cấp nước của Quy chuẩn Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, các kịch bản phát triển kinh tế xã hội và kịch bản Biến đổi khí hậu (BĐKH). Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước cho các ngành theo bảng 116. Nhu cầu nước cho từng từng đối tượng sử dụng nước chính như sau.

Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt

- Tiêu chuẩn cấp nước: Đô thị loại I là 150 lít/người/ng.đ(nội thị); Nông thôn là 100 lít/người/ng.đ (đạt 80% dân số).

- Dự báo nhu cầu nước sinh hoạt:

+ Năm 2030: 177,12 triệu m³.

+ Năm 2050: 215,30 triệu m³.

Nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp

Nhu cầu nước công nghiệp được tính toán dựa trên tiêu chuẩn: Khu công nghiệp 40 m³/ha/ngđ (tỷ lệ lấp đầy 65% năm 2030 và 100% năm 2050) và Cụm công nghiệp 22 m³/ha/ngđ (tỷ lệ lấp đầy 60% năm 2030 và 100% năm 2050).

- Dự báo nhu cầu nước cho công nghiệp:

+ Năm 2030: 267,94 triệu m³.

+ Năm 2050: 363,54 triệu m³.

Nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp

Ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) là ngành sử dụng nước lớn nhất, chiếm khoảng 86% năm 2030 và 85% vào năm 2050.

- Dự báo nhu cầu nước cho nông nghiệp:

+ Nhu cầu nước cho trồng trọt năm 2030 là 3.099,59 triệu m³, năm 2050 là 3.610,63 triệu m³.

+ Nhu cầu nước cho chăn nuôi năm 2030 là 49,33 triệu m³, năm 2050 là 79,39 triệu m³.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của các ngành

Tổng nhu cầu sử dụng nước các ngành dùng nước chính của Tỉnh dự báo như sau:

- Năm 2030: Khoảng 3.593,98 triệu m³.

- Năm 2050: Khoảng 4.268,86 triệu m³.

Bảng 157: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước cho các ngành trong thời kỳ quy hoạch

TT	Vùng	Nhu cầu nước (triệu m³/năm)				
		Sinh hoạt	Công nghiệp	Trồng trọt	Chăn nuôi	Tổng
Năm 2030		177,12	267,94	3.099,59	49,33	3.593,98
1	Thượng sông Ba	14,1	34,67	426,87	6,15	481,79
2	Thượng sông Ayun	11,93	16,31	235,7	4,6	268,54
3	Trung sông Ba	13,17	21,16	348,03	5,09	387,45
4	Hạ sông Ba	4,99	7,49	209,56	3,93	225,97
5	Sông Sê San	40,66	62,59	340,13	11,52	454,9
6	Sông Ia Đrăng	6,68	22,47	117,42	3,06	149,63
7	Sông Ia Lốp	6,96	21,91	191,98	6,26	227,11
8	Thượng Sông Kôn	1,78	0,42	47,23	0,57	50
9	Trung Sông Kôn	5,11	8,18	121,19	1,16	135,64
10	Hạ Sông Kôn	25,28	17,31	341,34	1,98	385,91
11	Sông Hà Thanh	17,58	16,09	80,61	0,45	114,73
12	Thượng Lại Giang	1,56	0,74	44,77	0,51	47,58
13	Sông Kim Sơn	2,49	0,48	89,83	0,89	93,69
14	Hạ Lại Giang	7,21	29,08	81,87	0,48	118,64
15	Sông Thiện Chánh	6,95	2,48	78,96	0,46	88,85
16	Đầm Trà Ô và phụ cận	2,52	0,78	95,15	0,52	98,97
17	Sông La Tinh	8,15	5,78	248,95	1,7	264,58
Năm 2050		215,30	363,54	3.610,63	79,39	4.268,86
1	Thượng sông Ba	17,14	39,71	505,41	10,39	572,65
2	Thượng sông Ayun	14,5	18,07	282,84	7,74	323,15
3	Trung sông Ba	16,01	25,56	375,87	8,75	426,19
4	Hạ sông Ba	6,07	9,26	253,57	5,86	274,76
5	Sông Sê San	49,42	97,03	401,35	18,55	566,35
6	Sông Ia Đrăng	8,12	32,68	136,21	4,62	181,63

TT	Vùng	Nhu cầu nước (triệu m ³ /năm)				
		Sinh hoạt	Công nghiệp	Trồng trọt	Chăn nuôi	Tổng
7	Sông Ia Lốp	8,46	30,87	222,7	9,45	271,48
8	Thượng Sông Kôn	2,16	0,57	55,02	0,92	58,67
9	Trung Sông Kôn	6,21	11,10	141,17	1,87	160,35
10	Hạ Sông Kôn	30,73	23,49	397,62	3,19	455,02
11	Sông Hà Thanh	21,37	21,83	93,90	0,72	137,83
12	Thượng Lại Giang	1,90	1,00	52,15	0,82	55,87
13	Sông Kim Sơn	3,03	0,65	104,64	1,43	109,75
14	Hạ Lại Giang	8,76	39,46	95,37	0,77	144,36
15	Sông Thiện Chánh	8,45	3,36	91,98	0,74	104,53
16	Đầm Trà Ô và phụ cận	3,06	1,06	110,84	0,84	115,80
17	Sông La Tinh	9,91	7,84	289,99	2,74	310,48

1.3. Đánh giá xu thế biến động nguồn nước trong kỳ quy hoạch

1.3.1. Dự báo xu thế biến động nguồn nước mặt

Trong điều kiện xem xét đến biến đổi khí hậu trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, năm 2050, tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh được kế thừa từ kết quả tính toán trong Quy hoạch tỉnh Gia Lai và Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.

Biến động tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn từ năm 2030 đến năm 2050, có xu thế gia tăng rõ rệt, với tổng lượng nước tăng từ 17.500,9 lên 21.568,16 (tăng khoảng 23%). Hầu hết các lưu vực lớn như sông Ba, sông Sê San, sông Kôn và Hà Thanh có mức tăng ổn định. Đặc biệt, một số lưu vực như sông Ia Lốp và sông Ia Đrăng có mức tăng mạnh. Nhìn chung, kết quả tính toán phản ánh xu thế gia tăng đồng bộ trên toàn vùng, là cơ sở quan trọng phục vụ định hướng quy hoạch, khai thác và sử dụng tài nguyên một cách hợp lý và bền vững.

Bảng 158: Xu thế biến động tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh (triệu m³)

TT	Lưu vực	Năm 2030	Năm 2050
1	Thượng sông Ba	2.031,0	2.046,00
2	Thượng sông Ayun	1.160,0	1.191,00
3	Trung sông Ba	940,0	969,00
4	Hạ sông Ba	752,0	768,00
5	Sông Sê San	3.054,0	3.122,00
6	Sông Ia Đrăng	1.488,0	2.454,00
7	Sông Ia Lốp	2.430,0	3.945,00
8	Thượng sông Kôn	1.069,0	1.339,18
9	Trung Sông Kôn	668,4	837,38
10	Hạ Sông Kôn	724,9	908,12
11	Sông Hà Thanh	618,1	774,38
12	Thượng Lại Giang	842,2	1.055,11
13	Sông Kim Sơn	495,2	620,34
14	Hạ Lại Giang	197,2	247,09
15	Sông Thiện Chánh	190,7	238,86

TT	Lưu vực	Năm 2030	Năm 2050
16	Đầm Trà Ô và phụ cận	201,6	252,54
17	Sông La Tinh	638,7	800,17
	Tổng cộng	17.500,9	21.568,16

1.3.2. Dự báo xu thế biến động nguồn nước dưới đất

Sự thay đổi và xu hướng phát triển tài nguyên nước dưới đất cũng được kế thừa từ các tính toán trong Quy hoạch tỉnh Gia Lai và Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Các đánh giá dựa trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Bộ TNMT đã công bố năm 2020, đối với quy hoạch dài hạn nên xem xét tính toán với kịch bản nồng độ phát thải khí nhà kính (RCP) 8.5. Kết quả đánh giá sự thay đổi và xu hướng phát triển tài nguyên nước dưới đất được thể hiện ở Bảng 119.

Đối với các lưu vực thuộc tỉnh Bình Định cũ được dựa theo kết quả điều tra đánh giá của Liên đoàn Địa chất thủy văn - Địa chất công trình miền Trung thực hiện năm 2004 (nay là Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Trung) do vậy không có sự thay đổi trong các thời kỳ quy hoạch.

Bảng 159: Xu thế biến động tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh (m3/ngđ)

TT	Lưu vực	Năm 2030	Năm 2050
1	Thượng sông Ba	306.514	310.733
2	Thượng sông Ayun	1.233.965	1.259.356
3	Trung sông Ba	587.581	598.745
4	Hạ sông Ba	307.237	313.075
5	Sông Sê San	2.043.695	2.082.525
6	Sông Ia Đrăng	583.495	594.581
7	Sông Ia Lốp	893.319	910.292
8	Thượng sông Kôn	59.241	59.241
9	Trung Sông Kôn	42.284	42.284
10	Hạ Sông Kôn	164.040	164.040
11	Sông Hà Thanh	52.532	52.532
12	Thượng Lại Giang	20.834	20.834
13	Sông Kim Sơn	25.903	25.903
14	Hạ Lại Giang	24.270	24.270
15	Sông Thiện Chánh	21.222	21.222
16	Đầm Trà Ô và phụ cận	34.127	34.127
17	Sông La Tinh	88.861	88.861
	Tổng cộng	6.489.119	6.602.621

Xu thế biến động tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn từ năm 2030 đến năm 2050 có xu thế tăng nhẹ và tương đối ổn định, với tổng trữ lượng khai thác tiềm năng tăng từ 6.489.119 m³/ngđ lên 6.602.621 m³/ngđ (tăng khoảng 1,75%). Sự gia tăng chủ yếu tập trung tại các lưu vực lớn như sông Sê San, thượng sông Ayun, thượng sông Ba và sông Ia Lốp, phản ánh vai trò quan trọng của các tầng chứa nước tại những khu vực này trong việc đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội.

1.4. Xác định lượng nước có thể sử dụng

Lượng nước có thể sử dụng được xác định là tổng lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng và trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác ổn định, sau đó trừ đi lượng nước dự phòng cho sự cố ô nhiễm và lượng nước duy trì dòng chảy tối thiểu.

1.4.1. Tổng lượng nước mặt có thể khai thác sử dụng

Đối với các lưu vực phía Tây của tỉnh, lượng nước mặt có thể sử dụng được xác định trên cơ sở tổng lượng tài nguyên nước mặt trừ đi lượng nước chuyển ra khỏi lưu vực và lượng nước lũ không thể kiểm soát. Kế thừa kết quả tính toán từ Quy hoạch tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 lượng nước mặt có thể sử dụng trên các lưu vực phía Tây tỉnh như sau.

Bảng 160: Lượng nước mặt có thể sử dụng trên các vùng phía Tây của tỉnh (triệu m³)

TT	Lưu vực	Năm 2030			Năm 2050		
		50%	85%	95%	50%	85%	95%
1	Thượng sông Ba	1.382	1.188	956	1.356	1.177	909
2	Thượng sông Ayun	955	898	841	931	874	809
3	Trung sông Ba	620	497	393	599	481	367
4	Hạ sông Ba	556	454	325	525	441	296
5	Sông Sê San	3.041	2.213	1.712	3.102	2.563	1.950
6	Sông Ia Đrăng	1.325	1.179	678	1.391	1.129	707
7	Sông Ia Lốp	2.175	1.703	1.053	2.282	1.630	1.097
	Tổng	10.054	8.132	5.958	10.186	8.295	6.135

Đối với các lưu vực ven biển của tỉnh, tổng lượng nước mặt có thể phân bổ bao gồm lượng nước mặt sinh ra do mưa trên từng vùng, dung tích hữu ích của các hồ chứa trên từng vùng, lượng nước mặt còn thừa từ các vùng phía thượng nguồn chảy xuống (sau khi đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước của các vùng phía thượng nguồn) và lượng nước mặt được chuyển sang từ các vùng khác (bao gồm các lưu vực phía Tây của tỉnh). Kế thừa kết quả tính toán từ Quy hoạch tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, tổng lượng nước mặt có thể phân bổ theo từng vùng cho năm 2030 theo các kịch bản BĐKH như sau.

Bảng 161: Tổng lượng nước có thể phân bổ theo các vùng ven biển của tỉnh (triệu m³)

TT	Vùng	Năm 2030, kịch bản RCP 4.5	Năm 2030, kịch bản RCP 8.5
1	Thượng sông Côn	1.170	1.303

TT	Vùng	Năm 2030, kịch bản RCP 4.5	Năm 2030, kịch bản RCP 8.5
2	Trung Sông Kôn	1.809	2.014
3	Hạ Sông Kôn	3.323	3.552
4	Sông Hà Thanh	643	653
5	Thượng Lại Giang	823	928
6	Sông Kim Sơn	471	501
7	Hạ Lại Giang	1.492	1.638
8	Sông Thiện Chánh	191	202
9	Đầm Trà Ô và phụ cận	234	246
10	Sông La Tinh	702	751
	Tổng cộng	10.859	11.786

1.4.2. Lượng nước dưới đất có thể khai thác ổn định

Hiện chưa có tài liệu hướng dẫn xác định giá trị này, tuy nhiên theo kinh nghiệm thì trữ lượng này có thể xác định bằng lượng bổ cập tự nhiên của lưu vực. Trong đó lượng nước dưới đất có thể khai thác ổn định được xác định bằng $0,3 \div 0,5$ lượng bổ cập tự nhiên của lưu vực cho nước dưới đất.

Dựa trên kết quả tính toán lượng bổ cập tại vùng quy hoạch trong " Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra đánh giá, khoanh định, công bố vùng hạn chế khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến 2040", xác định lượng nước dưới đất có thể khai thác ổn định.

Bảng 162: Trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác ổn định đối với vùng phía Tây tỉnh Gia Lai (triệu m³)

TT	Lưu vực	Năm 2030	Năm 2050
1	Thượng sông Ba	20,70	20,88
2	Thượng sông Ayun	61,31	68,12
3	Trung sông Ba	38,16	38,63
4	Hạ sông Ba	29,78	30,61
5	Sông Sê San	112,44	114,15
6	Sông Ia Đrăng	32,21	35,39
7	Sông Ia Lốp	45,21	49,66
	Tổng	339,81	357,45

1.4.3. Lượng nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước

Lượng nước dự phòng được cấp sẽ bằng nhu cầu tối thiểu cho sinh hoạt của người dân được cấp. Hiện nay chưa có quy định cụ thể nào đối với việc xác định các nhu cầu tối thiểu cho sinh hoạt, tuy nhiên, theo nghiên cứu của tổ chức WHO/UNICEF, mức đảm bảo nhu cầu tối thiểu cho sinh hoạt được lựa chọn là 20 l/người/ngày.đêm.

Theo thông tư số 04/2020/TT-BTNMT ngày 03/6/2020 quy định thời gian cấp nước dự phòng tối thiểu 90 ngày để khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

Nguồn dự phòng chủ yếu là nước dưới đất từ các tầng chứa nước quan trọng như tầng Bazan và tầng trầm tích Đệ Tứ.

Lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra ô nhiễm nguồn nước của tỉnh Gia Lai khoảng 5,08 triệu m³ vào năm 2030 và khoảng 6,35 triệu m³ vào năm 2050 như bảng dưới đây.

Bảng 163: Lượng nước dự phòng để cấp nước cho ăn uống sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước

TT	Vùng	Tổng lượng nước dự phòng (triệu.m ³)	
		2030	2050
1	Tây nguyên phía Tây (Gia Lai cũ)	2,25	2,82
2	Ven biển phía Đông (Bình Định cũ)	2,83	3,53
Tổng cộng		5,08	6,35

1.4.4. Nhu cầu nước duy trì dòng chảy tối thiểu

Nhu cầu nước duy trì dòng chảy tối thiểu được xác định tại các vị trí quan trọng nhằm đảm bảo duy trì dòng chảy và chất lượng nguồn nước trong sông. Trong quy hoạch này, lượng nước duy trì dòng chảy tối thiểu được lấy bằng lượng dòng chảy nhỏ nhất ứng với tần suất 95% tại các vị trí tính toán.

Với các lưu vực phía Tây, trong tính toán nhu cầu dòng chảy tối thiểu phải xét đến lượng dòng chảy trả lại cho sông trong các tháng mùa khô tại các vị trí An Khê, nhập lưu sông Ayun vào sông Ba, nhập lưu của sông Ia Lốp vào sông Ea H'leo, hạ lưu thủy điện Sê San 4.

Với các lưu vực phía Đông (thuộc Bình Định cũ), lựa chọn vị trí các điểm kiểm soát dòng chảy tối thiểu trên các tiểu vùng quy hoạch như sau:

Các tiểu vùng Thượng sông Kôn, thượng Lại Giang, sông Kim Sơn lựa chọn điểm kiểm soát là cửa ra của tiểu vùng quy hoạch;

Tiểu vùng Trung sông Kôn do cửa ra khá gần với trạm thủy văn Bình Nghi nên lựa chọn điểm kiểm soát dòng chảy tối thiểu là vị trí trạm thủy văn Bình Nghi;

Tiểu vùng sông Hà Thanh và sông La Tinh do hạ du chịu ảnh hưởng của triều, do đó chuyển điểm kiểm soát dòng chảy tối thiểu tại vị trí không chịu ảnh hưởng của triều;

Không đề xuất điểm kiểm soát đối với các tiểu vùng Hạ sông Kôn, Đàm Trà Ổ và sông Thiện Chánh.

Kế thừa kết quả tính toán từ các Quy hoạch tỉnh Bình Định và Gia Lai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Tổng hợp nhu cầu nước cho dòng chảy tối thiểu cho các lưu vực như sau.

Bảng 164: Nhu cầu nước cho dòng chảy tối thiểu (triệu m³)

TT	Lưu vực	Lưu lượng Q _{k95%} (m ³ /s)	Tổng lượng W (triệu m ³)
1	Thượng sông Ba	7,2	228,0

TT	Lưu vực	Lưu lượng Qk95% (m ³ /s)	Tổng lượng W (triệu m ³)
2	Thượng sông Ayun	6,3	199,9
3	Trung sông Ba	1,9	61,2
4	Hạ sông Ba	1,3	40,1
5	Sông Sê San	30,0	946,1
6	Sông Ia Đrăng	0,5	14,8
7	Sông Ia Lốp	4,5	140,7
8	Thượng sông Kôn	4,7	148,2
9	Trung Sông Kôn	0,7	22,1
10	Sông Hà Thanh	0,2	6,0
11	Thượng Lại Giang	2,8	89,6
12	Sông Kim Sơn	1,3	41,6
13	Hạ Lại Giang	0,3	7,9
14	Sông La Tinh	0,6	19,9
	Tổng cộng		1.966,0

1.4.5. Lượng nước có thể sử dụng

Lượng nước có thể sử dụng được xác định là tổng lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng và trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác ổn định, sau đó trừ đi lượng nước dự phòng cho sự cố ô nhiễm và lượng nước duy trì dòng chảy tối thiểu.

Tổng lượng nước có thể sử dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến 2030 theo vùng Tây nguyên phía Tây và ven biển phía Đông lần lượt là 8,76 tỷ m³ và 10,17 tỷ m³. Cụ thể theo bảng sau.

Bảng 165: Tổng lượng nước có thể sử dụng đến 2030 (triệu m³)

TT	Vùng	Nước mặt có thể sử dụng	Nước ngầm có thể khai thác ổn định	Dự phòng cấp cho sinh hoạt	Dòng chảy tối thiểu	Tổng
1	Tây nguyên phía Tây	10.054,2	339,8	2,3	1.630,8	8.761,0
2	Ven biển phía Đông	11.788,0	353,6	2,8	1.966,0	10.172,8

1.5. Điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1.5.1. Nguyên tắc điều hòa, phân phối tài nguyên nước

Việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước tuân thủ theo Điều 35 của Luật tài nguyên nước 2023 và Điều 40 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP. Theo đó nguyên tắc điều hòa, phân phối tài nguyên nước tỉnh Gia Lai cần:

- Gắn liền với định hướng phát triển kinh tế xã hội và xét đến quy hoạch khai thác, sử dụng nước của các ngành, cũng như yêu cầu chuyển nước giữa thượng lưu và hạ lưu.

- Phải đảm bảo tính bền vững, dựa trên kết quả đánh giá giữa nhu cầu khai thác, sử dụng nước với khả năng đáp ứng của nguồn nước, và đảm bảo sự đồng thuận giữa các ngành sử dụng nước.

- Phải có phương án phân bổ cụ thể, phù hợp với sự biến động nguồn nước hàng năm và theo mùa.

- Phải có phương án chia sẻ lượng nước đã được phân bổ hàng năm theo vùng đến các địa phương và đối tượng sử dụng nước.

- Trong điều kiện xảy ra hạn hán, thiếu nước: đảm bảo đủ 100% nhu cầu nước cho sinh hoạt, đáp ứng tối đa khả năng của nguồn nước cho các mục đích khác.

1.5.2. Căn cứ xác định thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước

Việc xác định thứ tự ưu tiên phân bổ, điều hòa tài nguyên nước trên các lưu vực sông, suối thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai được thực hiện trên cơ sở:

Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023;

Điều 40 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ;

Thông tư số 04/2020/TT-BTNMT ngày 03/6/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (hướng dẫn kỹ thuật lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông)

1.5.3. Thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước

Theo quy định tại Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023, thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước được xác định thống nhất, áp dụng cho mọi lưu vực và mọi trạng thái nguồn nước, bao gồm:

Nước cho sinh hoạt;

Đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt trong mọi trường hợp;

Nước phục vụ quốc phòng, an ninh; phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai;

Nước phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

Các mục đích sử dụng nước khác.

Thứ tự ưu tiên này là cơ sở pháp lý bắt buộc; việc áp dụng cụ thể được thực hiện linh hoạt theo từng trạng thái nguồn nước theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP. Chi tiết như sau:

Thứ tự ưu tiên trong trạng thái nguồn nước bình thường

Trong điều kiện nguồn nước ở trạng thái bình thường, thực hiện phân phối đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các ngành theo nhu cầu đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước, ngoài ra việc phân bổ tài nguyên nước trên các lưu vực sông, suối của tỉnh Gia Lai được thực hiện theo quy hoạch tài nguyên nước, giấy phép khai thác và quy trình vận hành hồ chứa (nếu có).

Thứ tự ưu tiên theo Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 được áp dụng mang tính nguyên tắc định hướng;

Các mục đích sử dụng nước cơ bản được đáp ứng theo nhu cầu đã xác định trong quy hoạch (như Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội,...) ;

Việc phân bổ nước theo từng lưu vực, tiểu lưu vực và theo mục đích sử dụng nước được cụ thể hóa trên cơ sở hướng dẫn kỹ thuật tại Thông tư số 04/2020/TT-BTNMT, bảo đảm phù hợp điều kiện nguồn nước và đặc điểm khai thác của từng khu vực.

Thứ tự ưu tiên trong trạng thái nguồn nước có xu thế thiếu nước

Trong trường hợp nguồn nước có xu thế chuyển sang trạng thái thiếu nước, thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước bắt đầu được áp dụng ở mức độ cao hơn, cụ thể:

Ưu tiên cao nhất bảo đảm nguồn nước cho sinh hoạt;

Ưu tiên tiếp theo cho nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai;

Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được điều chỉnh giảm dần tùy theo mức độ thiếu nước;

Các mục đích sử dụng nước không thiết yếu được xem xét hạn chế trước.

Việc điều hòa, phân phối nước trong giai đoạn này được kết hợp thực hiện thông qua điều chỉnh vận hành hồ chứa, điều chỉnh hạn ngạch khai thác và phân bổ khác nhau giữa các lưu vực, tiểu lưu vực theo mức độ khan hiếm nước, trên cơ sở hướng dẫn kỹ thuật tại Thông tư số 04/2020/TT-BTNMT.

Thứ tự ưu tiên trong trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng

Khi nguồn nước ở trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng, thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước theo Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 được áp dụng nghiêm ngặt, mang tính bắt buộc, cụ thể:

Bảo đảm tuyệt đối nước cho sinh hoạt;

Bảo đảm nhu cầu nước phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai;

Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị cắt giảm, hạn chế hoặc tạm dừng theo mức độ thiếu nước;

Các mục đích sử dụng nước khác là đối tượng ưu tiên cắt giảm trước.

Trong giai đoạn này, các biện pháp điều hòa, phân phối nước được thực hiện đồng bộ như: giảm hoặc cắt hạn ngạch khai thác, khai thác luân phiên giữa các tiểu lưu vực, tạm dừng các hoạt động khai thác không thiết yếu; việc áp dụng chi tiết theo không gian lưu vực được thực hiện trên cơ sở hướng dẫn kỹ thuật của Thông tư số 04/2020/TT-BTNMT nhưng không làm thay đổi thứ tự ưu tiên pháp lý nêu trên.

1.5.4. Phân bổ tài nguyên nước

Dựa vào các nguyên tắc và căn cứ xác định thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước ở trên. Tổng lượng nước phân bổ trong điều kiện bình thường và trường hợp hạn hán, thiếu nước cho các thời kỳ quy hoạch như sau.

Phân bổ trong điều kiện bình thường (đáp ứng 100% nhu cầu):

- Năm 2030: Phân bổ 3.663,2 triệu m³, trong đó nước mặt là 3.398,1 triệu m³ và nước dưới đất là 265,1 triệu m³.

- Năm 2050: Phân bổ 4.338,1 triệu m³, trong đó nước mặt là 4.053,3 triệu m³ và nước dưới đất là 284,8 triệu m³.

(Lưu ý: Chỉ sử dụng nguồn NĐĐ trong trường hợp thiếu nước hoặc tại các vùng khó khăn trong khai thác nước mặt, đồng thời giảm khai thác NĐĐ tại các vùng đang khai thác quá mức trữ lượng)

Bảng 166: Phân bổ tài nguyên nước trong điều kiện bình thường

TT	Vùng	Nhu cầu sử dụng nước (triệu m³)	Tổng lượng nước được phân bổ (triệu m³)	Nước mặt		Nước ngầm		Khả năng đáp ứng (%)
				Giá trị (triệu m³)	Tỉ lệ (%)	Giá trị (triệu m³)	Tỉ lệ (%)	
Năm 2030								
1	Thượng sông Ba	481,8	481,8	461,1	95,7	20,7	4,3	100
2	Thượng sông Ayun	268,5	268,5	238,2	88,7	30,3	11,3	100
3	Trung sông Ba	387,4	387,4	349,3	90,2	38,2	9,8	100
4	Hạ sông Ba	226	226	196,2	86,8	29,8	13,2	100
5	Sông Sê San	454,9	454,9	394,5	86,7	60,4	13,3	100
6	Sông Ia Đrăng	149,6	149,6	134,9	90,2	14,7	9,8	100
7	Sông Ia Lốp	227,1	227,1	206,4	90,9	20,7	9,1	100
8	Thượng Sông Kôn	51,9	51,9	47,3	91,2	4,6	8,8	100
9	Trung Sông Kôn	138,4	138,4	134,3	97,0	4,1	3,0	100
10	Hạ Sông Kôn	410,2	410,2	394,4	96,1	15,8	3,9	100
11	Sông Hà Thanh	124,7	124,7	119,6	95,9	5,1	4,1	100
12	Thượng Lại Giang	49,1	49,1	47,1	95,9	2,0	4,1	100
13	Sông Kim Sơn	96,8	96,8	94,3	97,4	2,5	2,6	100
14	Hạ Lại Giang	123,4	123,4	121,0	98,1	2,3	1,9	100
15	Sông Thiện Chánh	93,4	93,4	91,3	97,8	2,0	2,2	100
16	Đầm Trà Ô và phụ cận	103,3	103,3	100,0	96,8	3,3	3,2	100

TT	Vùng	Nhu cầu sử dụng nước (triệu m ³)	Tổng lượng nước được phân bổ (triệu m ³)	Nước mặt		Nước ngầm		Khả năng đáp ứng (%)
				Giá trị (triệu m ³)	Tỉ lệ (%)	Giá trị (triệu m ³)	Tỉ lệ (%)	
17	Sông La Tinh	276,7	276,7	268,2	96,9	8,6	3,1	100
	Tổng	3.663,2	3.663,2	3.398,1		265,1		
Năm 2050								
1	Thượng sông Ba	572,7	572,7	551,8	96,4	20,9	3,6	100
2	Thượng sông Ayun	323,2	323,2	283,1	87,6	40,1	12,4	100
3	Trung sông Ba	426,2	426,2	387,6	90,9	38,6	9,1	100
4	Hạ sông Ba	274,7	274,7	244,1	88,9	30,6	11,1	100
5	Sông Sê San	566,4	566,4	506,3	89,4	60,1	10,6	100
6	Sông Ia Đrăng	181,6	181,6	164,8	90,8	16,8	9,2	100
7	Sông Ia Lốp	271,5	271,5	247,9	91,3	23,6	8,7	100
8	Thượng Sông Kôn	60,5	60,5	55,6	91,9	4,9	8,1	100
9	Trung Sông Kôn	163,1	163,1	158,7	97,3	4,4	2,7	100
10	Hạ Sông Kôn	479,3	479,3	462,3	96,4	17,0	3,6	100
11	Sông Hà Thanh	147,8	147,8	142,3	96,3	5,5	3,7	100
12	Thượng Lại Giang	57,4	57,4	55,3	96,2	2,2	3,8	100
13	Sông Kim Sơn	112,8	112,8	110,2	97,6	2,7	2,4	100
14	Hạ Lại Giang	149,1	149,1	146,6	98,3	2,5	1,7	100
15	Sông Thiện Chánh	109,1	109,1	106,9	98,0	2,2	2,0	100
16	Đầm Trà Ô và phụ cận	120,1	120,1	116,5	97,1	3,5	2,9	100
17	Sông La Tinh	322,6	322,6	313,4	97,1	9,2	2,9	100
	Tổng	4.338,1	4.338,1	4.053,3		284,8		

Phân bổ trong trường hợp hạn hán, thiếu nước:

- Năm 2030: Phân bổ 3.181,7 triệu m³, trong đó nước mặt là 2.969,5 triệu m³ và nước dưới đất là 212,2 triệu m³.

- Năm 2050: Phân bổ 3.768,2 triệu m³, trong đó nước mặt là 3.540,2 triệu m³ và nước dưới đất là 228,0 triệu m³.

(Lưu ý: Việc phân bổ trong điều kiện thiếu nước đòi hỏi phải điều chỉnh tăng lượng khai thác nước dưới đất tại các vùng có nguồn nước mặt hạn chế để đảm bảo các mức cấp nước ưu tiên cho các ngành (SH, DL, Chăn nuôi 100%; CN 90%; NN 85%).

Bảng 167: Phân bổ tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

TT	Vùng	Nhu cầu sử dụng nước (triệu m³)	Tổng lượng nước được phân bổ (triệu m³)	Nước mặt		Nước ngầm		Khả năng đáp ứng (%)
				Giá trị (triệu m³)	Tỉ lệ (%)	Giá trị (triệu m³)	Tỉ lệ (%)	
Năm 2030								
1	Thượng sông Ba	481,8	414,3	397,7	96,0	16,6	4,0	86,0
2	Thượng sông Ayun	268,5	231,6	207,3	89,5	24,2	10,5	86,2
3	Trung sông Ba	387,4	333,1	302,6	90,8	30,5	9,2	86,0
4	Hạ sông Ba	226,0	193,8	170,0	87,7	23,8	12,3	85,8
5	Sông Sê San	454,9	397,6	349,3	87,8	48,3	12,2	87,4
6	Sông Ia Đrăng	149,6	129,8	118,0	90,9	11,8	9,1	86,7
7	Sông Ia Lốp	227,1	196,1	179,6	91,6	16,6	8,4	86,4
8	Thượng Sông Kôn	51,9	45,2	41,5	91,9	3,7	7,1	87,1
9	Trung Sông Kôn	138,4	120,9	117,6	97,3	3,3	2,4	87,4
10	Hạ Sông Kôn	410,2	361,4	348,7	96,5	12,7	3,1	88,1
11	Sông Hà Thanh	124,7	110,1	106,0	96,3	4,1	3,3	88,3
12	Thượng Lại Giang	49,1	43,4	41,8	96,3	1,6	3,3	88,3
13	Sông Kim Sơn	96,8	84,3	82,3	97,6	2,0	2,1	87,1
14	Hạ Lại Giang	123,4	106,7	104,8	98,2	1,9	1,5	86,5
15	Sông	93,4	81,0	79,4	98,0	1,6	1,8	86,8

TT	Vùng	Nhu cầu sử dụng nước (triệu m ³)	Tổng lượng nước được phân bổ (triệu m ³)	Nước mặt		Nước ngầm		Khả năng đáp ứng (%)
				Giá trị (triệu m ³)	Tỉ lệ (%)	Giá trị (triệu m ³)	Tỉ lệ (%)	
	Thiện Chánh							
16	Đầm Trà Ổ và phụ cận	103,3	90,4	87,8	97,1	2,6	2,6	87,6
17	Sông La Tinh	276,7	242,1	235,2	97,2	6,9	2,5	87,5
	Tổng	3.663,21	3.181,7	2.969,5		212,2		
Năm 2050								
1	Thượng sông Ba	572,7	492,9	476,2	96,6	16,7	3,4	86,1
2	Thượng sông Ayun	323,2	278,9	246,8	88,5	32,1	11,5	86,3
3	Trung sông Ba	426,2	367,3	336,4	91,6	30,9	8,4	86,2
4	Hạ sông Ba	274,7	235,8	211,3	89,6	24,5	10,4	85,8
5	Sông Sê San	566,4	496,4	448,4	90,3	48,1	9,7	87,7
6	Sông Ia Đrăng	181,6	157,9	144,5	91,5	13,4	8,5	87,0
7	Sông Ia Lốp	271,5	235,0	216,1	92,0	18,9	8,0	86,6
8	Thượng Sông Kôn	60,5	52,4	48,4	92,5	3,9	6,5	86,5
9	Trung Sông Kôn	163,1	142,2	138,6	97,5	3,5	2,2	87,2
10	Hạ Sông Kôn	479,3	421,1	407,4	96,8	13,7	2,8	87,8
11	Sông Hà Thanh	147,8	130,0	125,6	96,6	4,4	3,0	88,0
12	Thượng Lại Giang	57,4	50,5	48,8	96,6	1,7	3,0	88,0
13	Sông Kim Sơn	112,8	98,1	95,9	97,8	2,2	1,9	86,9
14	Hạ Lại Giang	149,1	128,7	126,7	98,4	2,0	1,4	86,4
15	Sông Thiện Chánh	109,1	94,5	92,7	98,1	1,8	1,6	86,6
16	Đầm Trà Ổ và phụ	120,1	104,9	102,1	97,3	2,8	2,4	87,4

TT	Vùng	Nhu cầu sử dụng nước (triệu m ³)	Tổng lượng nước được phân bổ (triệu m ³)	Nước mặt		Nước ngầm		Khả năng đáp ứng (%)
				Giá trị (triệu m ³)	Tỉ lệ (%)	Giá trị (triệu m ³)	Tỉ lệ (%)	
	cận							
17	Sông La Tinh	322,6	281,6	274,2	97,4	7,4	2,3	87,3
	Tổng	4.338,08	3.768,2	3.540,2		228,0		

1.6. Hệ thống giám sát tài nguyên nước

Theo Quyết định 90/2016/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch mạng quan trắc quốc gia, Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Mạng lưới hệ thống giám sát tài nguyên nước Quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

Trạm quan trắc thủy văn: 07 trạm.

Trạm quan trắc tài nguyên nước mặt: 18 trạm.

Mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất: 03 trạm (với 69 điểm quan trắc).

Cơ sở và nguyên tắc đề xuất mạng giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước như sau.

1.6.1. Cơ sở xác định:

Điểm phân lưu, nhập lưu của các sông;

Đặc điểm tầng chứa nước;

Trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước;

Ranh giới hành chính;

Công trình khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước;

Nguồn nước dự phòng cho các ngành ưu tiên phát triển;

Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/50.000.

1.6.2. Nguyên tắc đề xuất mạng giám sát:

Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải bảo đảm khả năng giám sát toàn diện đối tượng sử dụng nước;

Vị trí giám sát phải khống chế được số lượng và chất lượng nước ra, vào giữa hai tỉnh, làm cơ sở cho việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp tài nguyên nước giữa 2 tỉnh;

Vị trí giám sát phải thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng trạm/vị trí và công việc giám sát;

Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải kết hợp với các mạng giám sát tài nguyên nước khác;

Các vị trí giám sát có thể thực hiện kết hợp các nhiệm vụ giám sát tài nguyên nước khác như: Số lượng nước, chất lượng nước, khai thác sử dụng.

1.6.3. Vị trí đề xuất đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh

Trên cơ sở và nguyên tắc trên, đề xuất vị trí xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến 2050 như sau.

Trạm quan trắc tài nguyên nước mặt

Theo quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 1 năm 2016 của Chính phủ), đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai sẽ được bổ sung 10 trạm thủy văn, tài nguyên nước, nâng tổng số thành **25 trạm** trên toàn tỉnh. Trong 10 trạm quy hoạch có 02 trạm cấp I (Chư Drăm và Ia Pio), 04 trạm cấp II (Ia Bông, Ia Mơ, Hồ Vĩnh Sơn A-Vĩnh Sơn B, Hồ Thuận Ninh), 03 trạm cấp III (Hồ Hội Sơn, Yang Nam, Canh Vinh) và 01 trạm hồ chứa là Hồ Ialy.

Bảng 168: Tổng hợp danh sách trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước mặt tỉnh Gia Lai

TT	Tên trạm	Địa danh	Sông	Tọa độ		Loại và hạng trạm				Tài nguyên nước	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2030		
				X	Y	I	II	III	Hồ chứa		2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030
1	Chư Drăm	Xã Ia Rсай	Chư Drăng	1466434,61	892852,32	x							x
2	Ia Pio	Xã Ia Pior	Ia Lóp	1485042,04	804223,65	x							x
3	Ia Bông	Xã Ia Bông	Ia Drăng	1505362,65	792182,22		x						x
4	Ia Mơ	Xã Ia Ly	Ia Lóp	1489802,99	796223,63		x						x
5	Hồ Vĩnh Sơn A, Vĩnh Sơn B	Xã Vĩnh Sơn	Trà Sơn	1586808,73	898274,74		x			x			x
6	Hồ Thuận Ninh	Xã Bình Hiệp	Suối Quéo	1547240,05	927119,94		x			x			x
7	Hồ Hội Sơn	Xã Hội Sơn	La Tinh	1565339,11	927380,37			x					x
8	Yang Nam	Xã Kông Chro	Ba	1503111,46	880602,92			x					x
9	Canh Vinh	Xã Canh Vinh	Hà Thanh	1520639,46	938153,19			x					x
10	Hồ Ialy	Xã Ia Ly	Sê San	1573240,04	802278,81				x	x			x
11	TP. Pleiku	Xã Bàu Cạn	Ia Drăng	1530406,17	819108,86		x			x		x	
12	Vĩnh Kim	Xã Vĩnh Sơn	Trà Sơn	1582154,60	902169,26			x				x	
13	Ân Nghĩa	Xã Kim Sơn	Kim Sơn	1583352,55	920412,91			x				x	

TT	Tên trạm	Địa danh	Sông	Tọa độ		Loại và hạng trạm				Tài nguyên nước	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2030		
				X	Y	I	II	III	Hồ chứa		2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030
14	Côn	Xã An Nhơn Tây	Côn (Tân An)	1537189,69	942144,66		x			x		x	
15	Hồ Núi Một	Xã An Nhơn Tây	An Tượng	1531196,96	933805,85		x			x		x	
16	Ia Mron	Xã Ia Pa	Ia Dun	1491325,04	870044,54		x				x		
17	Hồ Yaly	Xã Ia Ly	Sê San	1574273,25	808958,54				x		x		
18	Hồ Krông Hnăng	Xã Ia Rsai	Krong Hnang	1443693,83	901320,34				x	x	x		
19	Hồ Ayun Hạ	Xã Phú Thiện	Ayun	1502178,03	852917,44				x	x	x		
20	Hồ Sê San 4	Xã Ia O	Sê San	1550708,12	772516,87		x			x	x		
21	Cầu An Lão	Xã An Hòa	An Lão	1621946,92	918741,66			x			x		
22	Cầu Kiên Mỹ	Xã Tây Sơn	Côn	1540720,99	923373,00			x			x		
23	Cầu Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Thạnh	Côn	1559245,80	910240,32			x			x		
24	Hồ Trà Xom 1	Xã Vĩnh Sơn	Đăk Trúc	1584119,25	898803,00		x			x	x		
25	Hồ Định Bình	Xã Vĩnh Thạnh	Côn	1567097,00	909034,90		x			x	x		

Trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất

Theo Quy hoạch hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước Quốc gia đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh sẽ được bổ sung 27 điểm quan trắc với 32 công trình quan trắc, giám sát số lượng và chất lượng tài nguyên nước dưới đất. Cụ thể như bảng sau.

Bảng 169: Vị trí quan trắc, giám sát tài nguyên nước dưới đất đề xuất

TT	Số hiệu điểm	Số hiệu công trình	Địa điểm	Đối tượng quan trắc/tầng chứa nước
1	QT1	QT1-BĐ	Xã Cát Tiến	qp
2	QT2a	QT2a-BĐ	Xã Hòa Hội	qh
3	QT2b	QT2b-BĐ	Xã Hòa Hội	qp
4	QT3-	QT3-BĐ	phường Quy Nhơn Đông	qp
5	QT4a	QT4a-BĐ	Xã Tuy	qh

TT	Số hiệu điểm	Số hiệu công trình	Địa điểm	Đối tượng quan trắc/tầng chứa nước
			Phước Đông	
6	QT4b	QT4b-BĐ	Xã Tuy Phước Đông	qp
7	QT5a	QT5a-BĐ	Xã Nhơn An Đông	qh
8	QT5b	QT5b-BĐ	Xã Nhơn An Đông	qp
9	QT6a	QT6a-BĐ	phường An Nhơn	qh
10	QT6b	QT6b-BĐ	phường An Nhơn	qp
11	QT7a	QT7a-BĐ	Xã Bình An	qh
12	QT7b	QT7b-BĐ	Xã Bình An	qp
13	QT8-	QT8-BĐ	Phường Quy Nhơn Đông	qp
14	QT9-	QT9-BĐ	Phường Quy Nhơn Nam	qp
15	QT10	QT10-BĐ	Xã Tuy Phước Đông	qp
16	LK229	LK229T	Xã Ia Tôr	B/N2-Q1
17	LK171	LK171T	Mang Yang	B/N2-Q1
18	LK172	LK172T	Mang Yang	B/N2-Q1
19	LK173	LK173T	Xã Đak Pơ	Q
20	LK174	LK174T	Xã Đak Pơ	Q
21	LK224	LK224T	Xã Sơn Lang	B/N2-Q1
22	LK225	LK225T	Xã Sơn Lang	B/N2-Q1
23	LK226	LK226T	Xã Sơn Lang	B/N2-Q1
24	LK227	LK227T	Kông Bơ La	B/N2-Q1
25	LK228	LK228T	Xã Kbang	qp
26	LK181	LK181T	Xã Ia Sao	N
27	LK182	LK182T	Xã Ia Sao	N
28	LK183	LK183T	Xã Ia R'bol	N
29	LK184	LK184T	Xã Ia R'bol	N
30	LK230	LK230T	Xã Ia Rsai	N
31	LK231	LK231T	Xã Phú Túc	Qh
32	LK232	LK232T	Xã Phú Túc	qp

Với tình hình Tỉnh mới hình thành sau sáp nhập, đặc điểm địa hình bao gồm cao nguyên và ven biển, có các lưu vực sông liên tỉnh cùng hệ thống tầng chứa nước phức tạp. Do đó, cần lưu ý xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước theo hướng hiện đại, trong đó ưu tiên phát triển mạng lưới quan trắc tự động, trực tuyến; kết hợp xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước trên nền tảng GIS; đồng thời tích hợp, liên thông dữ liệu về thủy văn, khai thác sử dụng nước, xả thải và vận hành hồ chứa nhằm phục vụ hiệu quả công tác quản lý, điều hành tài nguyên nước tổng hợp.

2. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Việc phát triển công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước được định hướng theo nguyên tắc sử dụng tổng hợp và tuân thủ quy hoạch chung của toàn lưu vực để đảm bảo công bằng và hiệu quả trong sử dụng nước.

Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước ngoài việc xây mới, sửa chữa, nâng cấp cho các hồ chứa, đập dâng cần phải xác định nhu cầu chuyển nước từ các lưu vực sông có tiềm năng nguồn nước dồi dào (thừa nước) sang các khu vực ít nước (thiếu nước). Danh mục các công trình hồ chứa, đập dâng xây mới, sửa chữa, nâng cấp cho đề nghị xem trong mục “Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp, thoát nước”. Chi tiết các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước và công trình chuyển nước giữa các lưu vực sông trên địa bàn Tỉnh như sau.

2.1. Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Với lưu vực thượng sông Ba

Để đảm bảo cấp nước cho các nhu cầu trong đó ưu tiên cho ăn uống, sinh hoạt trong điều kiện nước mặt thiếu do hồ thủy điện An Khê xả với lưu lượng nhỏ hơn rất nhiều so với dòng chảy tối thiểu (về mùa khô) nên ảnh hưởng đến nhà máy nước An Khê, cũng như các nhu cầu nước khác. Trong quy hoạch đề xuất phương án khai thác nước dưới đất với 125 lỗ khoan cho 10 khu khai thác phục vụ cho ăn uống, sinh hoạt và các ngành trên tiểu vùng thượng sông Ba, giai đoạn 2030 khoảng 20.000 m³/ng và giai đoạn 2050 khoảng 35.000 m³/ng.

Để cân đối đủ nhu cầu nước cho ngành nông nghiệp, công nghiệp và các nhu cầu khác theo trữ lượng tính toán thì tiếp tục khai thác từ 90 công trình thủy lợi kiên cố đã xây dựng và cần đầu tư 60 công trình (gồm 45 hồ chứa, 07 đập dâng, 08 trạm bơm) để đảm bảo tưới cho các diện tích còn lại.

Với lưu vực thượng sông Ayun

Để đảm bảo cấp nước cho các nhu cầu trong đó ưu tiên cho ăn uống, sinh hoạt và một phần cho công nghiệp, trong quy hoạch đề xuất các phương án khai thác nước dưới đất tại 4 khu khai thác với 95 lỗ khoan phục vụ cho ăn uống, sinh hoạt và các ngành trên tiểu vùng thượng sông Ayun, giai đoạn 2030 khoảng 15.750 m³/ng và giai đoạn 2050 khoảng 23.000 m³/ng.

Để cân đối đủ nhu cầu nước cho ngành nông nghiệp, công nghiệp và các nhu cầu khác theo trữ lượng tính toán thì tiếp tục khai thác từ 48 công trình thủy lợi kiên cố đã xây dựng và giai đoạn 2021 - 2030 vùng thượng sông Ayun cần đầu tư 31 công trình các loại (gồm 25 hồ chứa, 02 đập dâng, 03 trạm bơm và 01 thủy điện), nhằm giải quyết tưới đủ cho 5.673 ha đất nông nghiệp trong đó có khoảng 3558 ha cà phê và khai thác thủy năng trên sông.

Với lưu vực trung sông Ba

Để đảm bảo cấp nước cho các nhu cầu trong đó ưu tiên cho ăn uống, sinh hoạt và một phần cho công nghiệp, trong quy hoạch đề xuất các phương án khai thác nước dưới đất tại 3 khu khai thác với 50 lỗ khoan phục vụ cho ăn uống, sinh

hoạt và các ngành trên tiểu vùng trung sông Ba, giai đoạn 2030 khoảng 6.700 m³/ng; giai đoạn 2050 khoảng 11.000 m³/ng.

Để cân đối đủ nhu cầu nước cho ngành nông nghiệp, công nghiệp và các nhu cầu khác theo trữ lượng tính toán thì tiếp tục khai thác từ 30 công trình thủy lợi kiên cố đã xây dựng, giai đoạn 2021 - 2030 lưu vực trung sông Ba cần đầu tư 28 công trình các loại (gồm 21 hồ chứa, 01 đập dâng, 05 trạm bơm và 01 thủy điện), nhằm giải quyết tưới đủ cho 4.955 ha đất nông nghiệp trong đó có khoảng 2.810 ha cây công nghiệp và khai thác thủy năng trên sông.

Với lưu vực hạ sông Ba

Đề xuất các phương án khai thác nước dưới đất tại 3 khu khai thác với 41 lỗ khoan phục vụ cho ăn uống, sinh hoạt và các ngành trên tiểu vùng hạ sông Ba, giai đoạn 2030 khoảng 5.900 m³/ng, giai đoạn 2050 khoảng 9.000 m³/ng.

Tiếp tục khai thác từ 09 công trình thủy lợi kiên cố đã xây dựng, giai đoạn 2021 - 2030 lưu vực hạ sông Ba cần đầu tư 13 công trình (gồm 10 hồ chứa và 3 trạm bơm), nhằm giải quyết tưới đủ cho 2.740 ha đất nông nghiệp.

Với lưu vực sông Sê San

Đề xuất các phương án khai thác nước dưới đất tại 4 khu khai thác với 109 lỗ khoan phục vụ cho ăn uống, sinh hoạt và các ngành trên lưu vực sông Sê San, giai đoạn 2030 khoảng 19.000 m³/ng, giai đoạn 2050 khoảng 20.000 m³/ng.

Tiếp tục khai thác từ 150 công trình thủy lợi kiên cố đã xây dựng, giai đoạn 2021 - 2030 trên lưu vực sông Sê San cần đầu tư 58 công trình các loại (gồm 41 hồ chứa, 10 đập dâng và 07 công trình thủy điện), nhằm giải quyết tưới đủ cho 3.859 ha đất nông nghiệp trong đó có khoảng 1.890 ha cà phê và khai thác thủy năng trên sông.

Với lưu vực sông Ia Drăng

Đề xuất các phương án khai thác nước dưới đất tại 2 khu khai thác với 46 lỗ khoan phục vụ cho ăn uống, sinh hoạt và các ngành trên lưu vực sông Ia Drăng, giai đoạn 2030 khoảng 4.700 m³/ng, giai đoạn 2050 khoảng 5.600 m³/ng.

Tiếp tục khai thác từ 34 công trình thủy lợi kiên cố đã xây dựng. Giai đoạn 2021 - 2030 trên lưu vực sông Ia Drăng cần đầu tư 19 công trình (gồm 18 hồ chứa và 01 đập dâng), nhằm giải quyết nhu cầu tưới cho đất nông nghiệp.

Với lưu vực sông Ia Lốp

Đề xuất các phương án khai thác nước dưới đất tại 2 khu khai thác với 40 lỗ khoan phục vụ cho ăn uống, sinh hoạt và các ngành trên lưu vực sông Ia Drăng, giai đoạn 2030 khoảng 4.000 m³/ng, giai đoạn 2050 khoảng 4.600 m³/ng.

Tiếp tục khai thác từ 27 công trình thủy lợi kiên cố đã xây dựng. Giai đoạn 2021 - 2030 trên lưu vực sông Ia Drăng cần đầu tư 26 công trình các loại (gồm 22 hồ chứa, 01 đập dâng, 01 trạm bơm, 01 tuyến kênh và 01 thủy điện), nhằm giải quyết nhu cầu tưới cho đất nông nghiệp và khai thác thủy năng trên sông.

Với vùng lưu vực sông Lại Giang

Vùng lưu vực sông Lại Giang bao gồm 04 vùng lưu vực: lưu vực sông Thiện Chánh, lưu vực sông Kim Sơn, Thượng Lại Giang và Hạ Lại Giang. Lưu vực sông Lại Giang là một trong những hệ thống sông lớn của tỉnh, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp. Nguồn nước mặt của lưu vực này khá dồi dào nhưng khả năng điều tiết còn hạn chế, phụ thuộc nhiều vào dòng chảy tự nhiên. Hệ thống kênh mương hiện có chưa được kiên cố hóa hoàn toàn, dẫn đến thất thoát nước và hiệu quả tưới tiêu chưa cao. Trong bối cảnh nhu cầu nước cho nông nghiệp và dân sinh ngày càng tăng, đặc biệt vào mùa khô, việc quản lý và khai thác hợp lý tài nguyên nước ở lưu vực sông Lại Giang trở thành yêu cầu cấp thiết.

Để nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng nguồn nước, đề xuất đầu tư xây dựng trạm bơm Bàu Bá nhằm tăng khả năng cấp nước, đồng thời kiên cố hóa kênh chính Lại Giang để giảm thất thoát và nâng cao hiệu quả tưới tiêu. Về lâu dài, đến năm 2050, xem xét đầu tư hồ Cây Sơn để tăng khả năng trữ nước, điều tiết dòng chảy và phòng chống hạn hán. Tại vùng Hạ Lại Giang, định hướng đến năm 2050 sẽ đầu tư hồ Cây nhằm bổ sung nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Các công trình này không chỉ góp phần đảm bảo an ninh nguồn nước mà còn tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho khu vực.

Với vùng đầm Trà Ổ và phụ cận

Vùng đầm Trà Ổ là vùng có hồ nước tự nhiên lớn nhất tỉnh, có vai trò quan trọng trong việc điều hòa dòng chảy, cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt của người dân khu vực phụ cận. Tuy nhiên, hiện trạng khai thác còn mang tính tự phát, hệ thống công trình thủy lợi chưa đồng bộ, dẫn đến hiệu quả sử dụng nguồn nước chưa cao. Vào mùa khô, tình trạng thiếu nước cục bộ vẫn xảy ra, trong khi mùa mưa lại tiềm ẩn nguy cơ ngập úng. Bên cạnh đó, hoạt động nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt dân cư quanh đầm cũng gây áp lực lên chất lượng nguồn nước, đòi hỏi phải có giải pháp quản lý và khai thác hợp lý.

Theo định hướng quy hoạch, vùng đầm Trà Ổ và phụ cận sẽ được đầu tư các công trình thủy lợi nhằm nâng cao khả năng điều tiết và khai thác nguồn nước. Trọng tâm là đầu tư xây dựng hệ thống chuyển nước Lại Giang-Bắc Phù Mỹ, đầu tư xây dựng các công trình để nâng cao mực nước đầm Trà Ổ nhằm tăng khả năng trữ nước, xây dựng các đập dâng nhỏ để tăng khả năng cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời kết hợp với kiên cố hóa hệ thống nhằm giảm thất thoát nước.

Với vùng Hạ sông Kôn, sông La Tinh, Thượng sông Kôn, Trung sông Kôn, sông Hà Thanh

Các vùng Hạ sông Kôn, sông La Tinh, Thượng sông Kôn, Trung sông Kôn, và sông Hà Thanh là khu vực có hệ thống sông ngắn, dốc, chế độ dòng chảy phụ thuộc nhiều vào mưa theo mùa. Nguồn nước mặt nhìn chung khá dồi dào vào mùa mưa nhưng khan hiếm vào mùa khô, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, sinh

hoạt và công nghiệp. Các công trình thủy lợi hiện có như hồ chứa, đập dâng và kênh mương đã góp phần điều tiết nguồn nước, song dung tích trữ còn hạn chế, nhiều công trình xuống cấp cần được nâng cấp. Nhu cầu nước ngày càng tăng do phát triển kinh tế – xã hội, đô thị hóa và biến đổi khí hậu, đặt ra yêu cầu cấp thiết về quản lý và khai thác hợp lý tài nguyên nước.

Để đảm bảo an ninh nguồn nước và phục vụ phát triển bền vững, đề xuất xây dựng 39 công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước. Trong đó 32 công trình (bao gồm nâng cấp hồ, đập dâng, trạm bơm, kiên cố hệ thống kênh) cho giai đoạn trước năm 2030, giai đoạn đến năm 2050 bổ sung 07 công trình chủ yếu là hồ để tạo nguồn cấp nước cho nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp.

(Danh mục các công trình quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước- Xem phụ lục xx)

2.2. Nhu cầu chuyển nước giữa các tiểu lưu vực trong lưu vực sông, nhu cầu chuyển nước với lưu vực sông khác

Chuyển nước lưu vực sông Lại Giang sang tiểu vùng sông Thiện Chánh, Sông La Tinh và đầm Trà Ổ và phụ cận

Dựa theo các phân tích trước đó về phân bổ nguồn nước, nguồn nước trên lưu vực sông Lại Giang khá dồi dào, đặc biệt là sau khi có sự tham gia điều tiết của hồ Đồng Mít. Lượng nước sau khi phân bổ cho các nhu cầu khai thác sử dụng nước trên các tiểu vùng (tiểu vùng thượng Lại Giang và hạ Lại Giang) còn thừa năm 2025 khoảng 1,82 tỷ m³/năm, năm 2030 khoảng 1,49 tỷ m³/năm (trung bình theo hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5) có thể đảm bảo cấp đủ lượng nước còn thiếu cho các nhu cầu sử dụng nước trên các vùng Sông Thiện Chánh, Sông La Tinh và Đầm Trà Ổ và phụ cận.

Do vậy, có thể đề xuất phương án chuyển nước từ lưu vực sông Lại Giang sang các vùng Sông Thiện Chánh, Sông La Tinh và Đầm Trà Ổ và phụ cận. Sau khi chuyển nước thì các vùng Sông Thiện Chánh, Sông La Tinh và Đầm Trà Ổ và phụ cận đảm bảo đủ nước phân bổ cho các ngành.

Chuyển nước từ tiểu vùng Hạ sông Kôn sang tiểu vùng sông Hà Thanh

Tương tự, nguồn nước trên lưu vực sông Kôn khá dồi dào do có sự điều tiết của các hồ chứa lớn như hồ Định Bình, Núi Một, Thuận Ninh, ngoài ra lưu vực sông còn nhận được một lượng nước tương đối lớn từ công trình thủy điện An Khê - Kanak chuyển từ lưu vực sông Ba sang. Lượng nước sau khi phân bổ cho các nhu cầu khai thác, sử dụng nước trên các vùng (Thượng sông Kôn, Trung sông Kôn và Hạ sông Kôn) còn thừa trong các năm 2025, 2030 đều trên 3 tỷ m³ (trung bình theo hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5) có thể đảm bảo cấp đủ lượng nước còn thiếu cho các nhu cầu sử dụng nước trên vùng Sông Hà Thanh (lượng nước thiếu được lấy lớn nhất giữa hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5).

Căn cứ lượng nước thừa trên vùng Hạ Sông Kôn và lượng nước thiếu trên vùng Sông Hà Thanh, đề xuất phương án chuyển nước từ vùng Hạ Sông Kôn sang vùng Sông Hà Thanh với lượng nước chuyển năm 2025 là 27,14 triệu m³, năm

2030 là 30,73 triệu m³. Sau khi chuyển nước thì vùng Sông Hà Thanh đảm bảo đủ nước phân bổ cho các ngành.

Danh mục các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước được trình bày trong các bảng thuộc Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi.

3. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt; hệ thống giám sát chất lượng nước

3.1. Nguyên tắc bảo vệ tài nguyên nước

Các nguyên tắc bảo vệ tài nguyên nước cho tỉnh Gia Lai bao gồm:

- Phòng ngừa là chính: Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính; phải bảo vệ được nguồn sinh thủy, chất lượng nước, hệ sinh thái thủy sinh, góp phần bảo tồn giá trị văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.

- Gắn kết và Thống nhất: Bảo vệ tài nguyên nước phải gắn kết với phân bổ nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra. Quản lý tài nguyên nước phải được thực hiện theo phương thức tổng hợp và thống nhất trên cơ sở lưu vực sông.

- Ưu tiên Bảo vệ Chất lượng Nước: Bảo vệ chất lượng nước phải gắn với các mục đích sử dụng nước, ưu tiên cho nguồn nước có tầm quan trọng để ổn định an sinh xã hội.

- Linh hoạt và Chủ động Ứng phó: Các giải pháp phòng ngừa suy thoái, cạn kiệt nguồn nước phải có tính linh hoạt để chủ động ứng phó các sự cố ô nhiễm nguồn nước không lường trước do phát triển kinh tế - xã hội.

- Khai thác hợp lý: Lập quy hoạch, kế hoạch khai thác nước mặt và NĐĐ phù hợp, đáp ứng nhu cầu dân sinh, phát triển kinh tế xã hội. Khai thác hợp lý giữa nước mặt và NĐĐ, tuân thủ quy định về vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt.

3.2. Giải pháp bảo vệ nguồn nước

3.2.1. Bảo vệ nguồn sinh thủy

Bảo vệ nguồn sinh thủy là giải pháp ưu tiên, đặc biệt là tại khu vực vốn là đầu nguồn của các lưu vực sông lớn. Bảo vệ nguồn sinh thủy bao gồm: bảo vệ và phát triển rừng; bảo vệ sông suối, ao hồ, đầm phá, vùng đất ngập nước.

Bảo vệ và Phát triển Rừng

Diện tích rừng giảm trong đó đặc biệt là rừng tự nhiên giảm sẽ tác động rất lớn đến đa dạng sinh học. Để bảo vệ và phát triển bền vững nguồn nước cần thiết phải bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt là các khu rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh. Các giải pháp bao gồm:

- Triển khai thực hiện quản lý rừng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là hệ thống rừng đặc dụng.

- Xây dựng kế hoạch trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ nhằm bảo vệ nguồn nước mặt và NĐĐ.

- Quản lý chặt chẽ, duy trì ổn định tỉ lệ che phủ rừng là nguồn sinh thủy trên các lưu vực sông.

- Cần xây dựng các cơ chế, chính sách ưu tiên, khuyến khích trồng các loại rừng có khả năng giữ nước ở khu vực đầu nguồn, đặc biệt là thượng nguồn các hồ chứa thủy lợi, thủy điện hiện có như Ayun Hạ, An Khê - Ka Nak, Đăk Srông.

- Không chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang rừng sản xuất để phòng tránh các tác động gây mất rừng và suy thoái tài nguyên nước.

Bảo vệ Hồ, Ao, Đầm và Vùng đất ngập nước

- Thực hiện cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước: dựa theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 03/05/2017 của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định số 5194/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định, bao gồm:

- Hồ chứa thủy lợi: 180 hồ (15 hồ thuộc Gia Lai cũ và 165 hồ thuộc Bình Định);
- Hồ chứa thủy điện: 26 hồ (21 hồ thuộc Gia Lai cũ và 5 hồ thuộc Bình Định);
- Hồ chứa tự nhiên, nhân tạo: 90 hồ (78 hồ thuộc Gia Lai cũ và 12 hồ thuộc Bình Định);
- Các sông, suối : 193 đoạn.

- Xây dựng, quản lý và bảo vệ Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 18/9/2021 của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh Bình Định, với tổng cộng 580 hồ, ao đầm. Trong đó 319 hồ, ao đầm thuộc Gia Lai cũ và 261 hồ, ao đầm thuộc Bình Định.

- Giám sát các hành vi xả nước thải, chất thải vào hồ chứa.

- Đối với khu vực Bình Định cũ, cần nghiên cứu, đề xuất kế hoạch phục hồi các hệ sinh thái đất ngập nước ở các vùng dễ bị tổn thương.

Bảo vệ nguồn nước cấp cho sinh hoạt:

- Xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

- Đôn đốc, hướng dẫn, giám sát các tổ chức, cá nhân thực hiện việc xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa sau khi được phê duyệt và công bố theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT, ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt và Thông tư 06/2026/TT-BNNMT, ngày 17/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Giải pháp duy trì Dòng chảy Tối thiểu (DCTT):

- Triển khai thực hiện nhiệm vụ "Xác định và công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối và hạ lưu các hồ chứa trên địa bàn tỉnh Gia Lai" theo Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 14/06/2021.

- Giám sát chặt chẽ để duy trì DCTT.

3.2.2. Bảo vệ chất lượng nước mặt

Trong bối cảnh các lưu vực sông đang chịu áp lực gia tăng từ phát triển đô thị, công nghiệp và biến đổi khí hậu, việc bảo vệ chất lượng nước mặt trở thành nhiệm vụ trọng tâm nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước, duy trì chức năng sinh thái và đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững. Do đó, các giải pháp bảo vệ chất lượng nước mặt tập trung vào kiểm soát nguồn thải, quản lý sức chịu tải của nguồn nước và gìn giữ hệ sinh thái thủy sinh.

Kiểm soát và Xử lý Nước thải tập trung

Để đảm bảo chất lượng nước mặt được duy trì ổn định và phù hợp với mục đích sử dụng quốc gia, việc tăng cường kiểm soát và xử lý nước thải tập trung là yêu cầu trọng tâm trong giai đoạn quy hoạch. Cụ thể như sau:

- Các khu đô thị, khu kinh tế, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung, phải đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung.
- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải.
- Phân đầu đến năm 2030 phải đảm bảo 100% các KCN tập trung, CCN phải hoàn tất việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.
- Các KCN, CCN có lưu lượng xả nước thải từ 1.000 m³/ngày trở lên phải thực hiện giám sát, quan trắc tự động nước thải đầu ra theo quy định.
- Công tác xử lý nước thải sinh hoạt phải phù hợp với các tiêu chí môi trường trong Chương trình Nông thôn mới, bảo đảm vệ sinh môi trường và giảm thiểu ô nhiễm tại các khu vực dân cư.

Quản lý Xả thải và Sức chịu tải

Bên cạnh kiểm soát nước thải tại nguồn, việc đánh giá khả năng tiếp nhận và sức chịu tải của các lưu vực sông cũng đóng vai trò quan trọng trong quản lý tổng hợp tài nguyên nước, bao gồm:

- Tiến hành điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải lưu vực sông Ba, sông Sê San, sông Srêpôk (dựa theo Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Gia Lai).
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.
- Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại lưu vực các hệ thống sông chính; hạn chế xả nước thải lưu lượng lớn, các nguồn thải phải được xử lý đạt các quy định trong QCVN 08:2023/BTNMT.

Bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh

Bảo vệ chất lượng nước mặt không chỉ dừng lại ở kiểm soát ô nhiễm mà còn gắn liền với gìn giữ hệ sinh thái, bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học đặc hữu của lưu vực.

- Tiến hành các biện pháp bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các HST tự nhiên trên phạm vi sông Srêpôk, sông Ba, sông Kon...

- Thực hiện mục tiêu bảo vệ nơi cư trú của nhiều loài cá quý hiếm trong HST ngập nước sông Sêrêpôk, sông Ba, sông Kon...

3.2.3. Bảo vệ chất lượng nước dưới đất

Chất lượng NĐĐ trên địa bàn tỉnh Gia Lai nhìn chung chưa thể hiện sự ô nhiễm đáng kể. Tuy nhiên, cần có biện pháp khắc phục và duy trì kiểm soát, quản lý chặt chẽ để đảm bảo chất lượng nguồn nước ngầm phục vụ sinh hoạt. Trong quá trình quản lý, căn cứ kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc khoanh định, công bố, điều chỉnh danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất khi nguồn nước dưới đất đã phục hồi” theo quy định tại khoản 4, Điều 31, Luật Tài nguyên nước.

Kiểm soát Khai thác NĐĐ:

- Thực hiện theo Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Gia Lai (cũ) phê duyệt kết quả khoanh định, công bố vùng hạn chế khai thác sử dụng nước dưới đất và Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Gia Lai (cũ) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả Đề án điều tra, đánh giá, khoanh định, công bố vùng hạn chế khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 và Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt danh mục phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Khoanh định và quản lý vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, đặc biệt tại khu vực có nguy cơ suy thoái, sụt lún, xâm nhập mặn.

- Kiểm soát quy mô, lưu lượng và mục đích khai thác, bảo đảm khai thác không vượt quá ngưỡng cho phép của tầng chứa nước.

- Rà soát, quản lý hệ thống giếng khai thác, trám lấp giếng không sử dụng, giếng hư hỏng hoặc khai thác trái phép.

- Tăng cường quan trắc, giám sát mực nước và chất lượng nước dưới đất, làm căn cứ điều chỉnh hoạt động khai thác.

- Giảm dần phụ thuộc vào nước dưới đất thông qua mở rộng sử dụng nước mặt, sử dụng nước tiết kiệm, tuần hoàn và tái sử dụng nước.

Bảo vệ Miền cấp nước dưới đất:

- Duy trì thảm phủ thực vật, trồng rừng giảm tỷ lệ đất trống đồi trọc, chống xói mòn các khu vực sườn dốc.

- Thay thế phân bón hóa học bằng các loại phân bón hữu cơ trong hoạt động nông nghiệp.

- Hạn chế mức độ bê tông hóa bề mặt, tăng cường hệ thống thu gom nước mưa để bổ cập cho NĐĐ.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ miền cấp nước dưới đất.

Quản lý Chất thải:

Xây dựng phương án phòng, tránh tác động tiêu cực đến nguồn nước như xử lý chất thải đúng cách từ đầu nguồn; sử dụng sản phẩm hữu cơ vùng lưu vực cấp nước.

3.3. Giải pháp phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt

3.3.1. Nhóm giải pháp tổng hợp

Nhóm giải pháp này nhằm tăng cường năng lực quản lý và quy hoạch dài hạn.

Tăng cường Năng lực Quản lý:

- Củng cố bộ máy quản lý: Hoàn thiện tổ chức quản lý tài nguyên nước từ cấp tỉnh đến cấp xã; tăng cường nhân lực, trang thiết bị và công nghệ phục vụ công tác giám sát, điều hành.

- Phối hợp liên ngành: Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành (Nông nghiệp – Môi trường, Công thương, Xây dựng...) để xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm trong khai thác, sử dụng và xả thải vào nguồn nước.

- Xây dựng cơ chế giám sát thường xuyên, liên tục đối với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, áp dụng công nghệ số, cơ sở dữ liệu tập trung để quản lý hiệu quả.

Hoàn thiện Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng tài nguyên nước:

- Triển khai quy hoạch tổng hợp lưu vực sông: Cần thực hiện các quy hoạch tổng hợp đối với các lưu vực lớn có liên quan như sông Ba, Sê San, Srêpôk, đảm bảo sự đồng bộ với quy hoạch quốc gia và vùng.

- Xây dựng quy hoạch chi tiết: Lập quy hoạch chi tiết cho từng lưu vực sông và vùng trọng điểm trong tỉnh, nhằm sử dụng tổng hợp và cân bằng giữa các nhu cầu (nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, môi trường).

- Nguyên tắc sử dụng tổng hợp: Việc xây dựng, nâng cấp các công trình khai thác và sử dụng nước phải tuân thủ quy hoạch chung của toàn lưu vực và từng tiểu lưu vực, bảo đảm công bằng trong phân bổ nguồn nước, đồng thời nâng cao hiệu quả khai thác.

- Kế hoạch dài hạn: Lồng ghép quy hoạch tài nguyên nước với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội, quy hoạch đô thị và quy hoạch ngành, nhằm đảm bảo tính bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.3.2. Nhóm giải pháp tiết kiệm

Nhóm giải pháp này nhằm giảm áp lực thiếu hụt nước, đặc biệt ở các vùng khó khăn về tài nguyên nước như Nam - Bắc An Khê, Krông Pa và các vùng Sông Hà Thanh, Sông Thiện Chánh, Đàm Trà Ổ, Sông La Tinh. Nhóm giải pháp bao gồm phi công trình và giải pháp công trình như sau:

Giải pháp phi công trình (Quản lý):

- Xây dựng mục tiêu sử dụng nước tiết kiệm trong tất cả các đối tượng sử dụng nước (nông nghiệp, công nghiệp, đô thị, dịch vụ).

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy trình vận hành liên hồ chứa/ hồ chứa trên các lưu vực sông nhằm tận dụng các nguồn nước hồi quy sau tưới, nước sau nhà máy thủy điện.

- Rà soát giảm diện tích sản xuất vùng thường xuyên ngập úng, kém hiệu quả.

- Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu sản xuất, mùa vụ phù hợp với khả năng nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Giải pháp công trình (Kỹ thuật):

- Giảm tổn thất trong tưới phục vụ nông nghiệp bằng việc cứng hóa kênh mương, nâng cấp công trình đầu mối, tăng cường quản lý và vận hành công trình.

- Sử dụng các thiết bị tiết kiệm nước trong sinh hoạt của các hộ gia đình.

- Áp dụng các tiến bộ khoa học mới về công nghệ tưới tiết kiệm nước (tưới nhỏ giọt) cho rau màu, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao.

3.3.3. Nhóm giải pháp tăng cường nguồn nước đến

Nhóm giải pháp này nhằm tăng cường nguồn nước tổng thể và giảm thiểu tình trạng cạn kiệt cục bộ.

Giải pháp công trình:

- Xây dựng các công trình tích trữ, điều hoà phân phối hợp lý các nguồn nước sử dụng đa mục tiêu.

- Xây dựng các kho nước để điều tiết nguồn nước tại khu vực có điều kiện địa hình thuận lợi (ví dụ: hồ Đak Tô Kông, hồ Đak Xa Wong, hồ Ea Milane...).

- Bổ cập nguồn nước ngầm nhằm cung cấp thêm trữ lượng nước dưới đất.

- Xây dựng các công trình xử lý rác thải, nước thải, đảm bảo các nguồn thải ra các thủy vực đủ tiêu chuẩn.

- Đối với sông nội đô, khu công nghiệp cần tăng cường nạo vét, làm cống hộp lớn để chuyển tải và dẫn thêm nguồn nước sạch ở sông hồ vào nhằm pha loãng và đẩy nguồn nước bẩn này đến những trạm xử lý.

Giải pháp phi công trình:

- Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

- Khuyến khích nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ theo hướng phát triển, phục hồi các nguồn nước có nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt.

3.4. Hệ thống giám sát chất lượng nước

3.4.1. Mạng lưới giám sát

Thời kỳ 2026-2030:

- Duy trì, quản lý 03 trạm thủy văn đo lưu lượng, 04 trạm quan trắc tài nguyên nước mặt, 03 trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất (với 53 điểm quan trắc) của Quốc gia; kết hợp với 23 điểm quan trắc nước mặt và 20 điểm quan trắc nước ngầm của tỉnh.

- Bổ sung thêm 18 trạm thủy văn tài nguyên nước và 17 điểm quan trắc nước dưới đất của Quốc gia.

- Bổ sung thêm 10 điểm quan trắc môi trường nước mặt (trong đó trạm quan trắc tác động tại hồ Đồng Mít), 03 điểm quan trắc chất lượng nước dưới đất và 06 điểm quan trắc chất lượng trầm tích của tỉnh.

- Bổ sung 38 vị trí quan trắc chất lượng nước mặt (quan trắc tác động của các nhà máy, khu cụm công nghiệp đến nguồn nước mặt).

Tổng số điểm quan trắc, giám sát đến 2030 gồm: 03 trạm đo thủy văn, 45 trạm đo tài nguyên nước mặt, 43 trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất, 06 điểm quan trắc trầm tích và 182 điểm quan trắc chất lượng nước.

Thời kỳ 2031-2050:

- Duy trì, quản lý số lượng trạm đã thiết lập ở thời kỳ 2021-2030.

- Bổ sung thêm 04 điểm quan trắc môi trường nước mặt, 03 điểm quan trắc chất lượng nước dưới đất, 02 điểm quan trắc chất lượng trầm tích và 21 điểm quan trắc giám sát xả nước thải vào nguồn nước của các K-CCN nhằm đánh giá đặc tính của các nguồn thải này.

Như vậy tổng số điểm quan trắc, giám sát tài nguyên nước đến 2050 gồm: 03 trạm đo thủy văn, 49 trạm đo tài nguyên nước mặt, 46 trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất, 08 điểm quan trắc trầm tích và 203 điểm quan trắc chất lượng nước.

3.4.2. Thông số quan trắc, tần suất quan trắc

Quan trắc chất lượng nước mặt:

- Các thông số quan trắc: pH, TSS, COD, DO, BOD5, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻, tổng Coliform, ... Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, sẽ lựa chọn thêm các thông số khác để đưa vào chương trình quan trắc với tần suất phù hợp.

- Tần suất quan trắc: 06 đợt/năm (02 tháng/đợt).

Quan trắc chất lượng nước dưới đất:

- Các thông số quan trắc: pH, chỉ số pecmanganat, TDS, NH₄⁺, NO₃⁻, Fe, As. Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, sẽ lựa chọn thêm các thông số khác để đưa vào chương trình quan trắc với tần suất phù hợp.

- Tần suất quan trắc: 04 đợt/năm (03 tháng/đợt).

Quan trắc chất lượng trầm tích:

- Các thông số quan trắc: Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Kẽm (Zn), Thủy ngân (Hg), Tổng Crom (Cr), Đồng (Cu), tổng Hydrocacbon, tổng polyclobiphenyl (PCB),...Các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

- Tần suất quan trắc: 02 đợt/năm (06 tháng/đợt).

4. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

4.1. Hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có

4.1.1. Hiệu quả và tác động

Với đặc thù có hệ thống sông suối chằng chịt, nhiều đồi núi và sự phân bố không đều theo không gian và thời gian của tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh gây ra những tác hại trực tiếp và gián tiếp đối cuộc sống của người dân cũng như sự phát triển kinh tế xã hội. Tỉnh Gia Lai thường xuyên chịu tác động của tình trạng sạt lở bờ sông, bờ suối, lũ lụt và hạn hán xâm nhập mặn. Để chủ động ứng phó, tỉnh đã thực hiện nhiều công trình gia cố bờ sông, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện để phát huy hiệu quả tác hại do nước gây ra.

- Công trình Thủy lợi/Thủy điện: Toàn tỉnh Gia Lai có gần 500 công trình thủy lợi, thủy điện các loại. Các công trình này ngoài nhiệm vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, phát điện và cấp nước sinh hoạt, còn tham gia cắt giảm lũ, giảm nhẹ thiên tai cho vùng hạ du công trình.

- Phòng chống sạt lở: Tỉnh đã tích cực khắc phục và tổ chức xây dựng các công trình kè để đảm bảo an toàn cho nhân dân trong mùa mưa bão tại các khu vực bờ sông, bờ biển bị sạt lở. Ngoài ra cũng cập nhật các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển.

- Cứu hộ và Di dời: Tỉnh đã và đang chỉ đạo các đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ các công trình thủy lợi, nạo vét hệ thống kênh, cống, các công trình cấp bách về phòng chống thiên tai. Đặc biệt là các dự án xây dựng hạ tầng, bố trí ổn định dân cư, di dời dân khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở.

- Cảnh báo và Ứng phó phi công trình: Tỉnh chỉ đạo ngành chức năng nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo đến người dân về tình hình hạn hán để có giải pháp ứng phó. Các hộ dân sản xuất được yêu cầu thực hiện theo khuyến cáo và kế hoạch thời vụ của ngành nông nghiệp, nhất là những khu vực có nguy cơ cao bị thiếu nước.

4.1.2. Hạn chế và Tác động tiêu cực

Mâu thuẫn trong sử dụng nước và phân bố không đều theo không gian – thời gian: Nguồn nước tại nhiều lưu vực đang bị chia cắt bởi hệ thống công trình thủy điện, thủy lợi, khiến việc phân bổ cho các mục tiêu phát điện, cấp nước và phòng lũ thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Đồng thời dòng chảy phân bố không đều theo mùa: mùa lũ tập trung gây ngập lụt ở hạ du, còn mùa cạn lại thiếu nước nghiêm trọng, dẫn đến khan hiếm nước sinh hoạt, sản xuất và xâm nhập mặn sâu vào nội địa. Sự mất cân đối này làm phát triển kinh tế – xã hội giữa các vùng không đồng đều và gia tăng áp lực trong quản lý nguồn nước.

Cạn kiệt dòng chảy hạ du: Việc vận hành chưa được kiểm soát chặt chẽ của các hồ chứa thủy điện lớn như An Khê – Ka Nak, Ayun Hạ, Sê San 4 đã làm suy giảm nghiêm trọng dòng chảy hạ du. Hậu quả là thiếu nước cho sản xuất, sinh hoạt, đồng thời làm tăng nguy cơ xâm nhập mặn và suy giảm chất lượng nguồn nước. Đây là vấn đề nổi bật tại Gia Lai, nhưng cũng có tác động lan tỏa đến các tỉnh hạ lưu như Bình Định.

Sạt lở bờ sông: Hoạt động khai thác khoáng sản (cát, sỏi) lòng sông là nguyên nhân chính gây sạt lở bờ sông, làm mất đất sản xuất và đe dọa an toàn dân

cư ven sông. Tình trạng này không chỉ phá vỡ cân bằng tự nhiên của dòng chảy mà còn gây thiệt hại lâu dài cho môi trường và hạ tầng ven sông.

Ngập lụt và tác động gián tiếp đến môi trường – sức khỏe: Ngập lụt thường xuyên tại vùng hạ lưu gây ô nhiễm môi trường đô thị, phát sinh dịch bệnh về tiêu hóa, da liễu, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Đây là những tác động gián tiếp nhưng lâu dài, làm suy giảm chất lượng sống và gia tăng chi phí khắc phục hậu quả.

Tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm nguồn nước: Biến đổi khí hậu đang làm gia tăng hạn hán, lũ lụt cả về quy mô và mức độ, khiến nguồn nước ngày càng khan hiếm và khó dự báo. Cùng với đó, hoạt động xả thải công nghiệp, đô thị và nông nghiệp làm suy giảm chất lượng nước mặt và nước ngầm. Ngập lụt còn gây ô nhiễm thứ cấp, đặc biệt tại đô thị, làm phát sinh dịch bệnh và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

4.2. Phòng, chống giảm thiểu tác hại của lũ, lụt, ngập úng

Mục tiêu chung là nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng dân cư sinh sống ở khu vực ven sông, giảm thiểu tổn thất, bảo vệ an toàn cho dân cư.

4.2.1. Giải pháp Công trình:

- Kiểm soát và Điều tiết lũ:
 - + Xây dựng mới các hồ chứa nước ở thượng nguồn để khai thác có hiệu quả nguồn nước và tham gia cắt, giảm lũ.
 - + Xây dựng một số hồ chứa khác trên lưu vực sông Ba để nâng cao khả năng tích nước, cắt lũ vào mùa mưa và tích nước phục vụ sản xuất sinh hoạt vào mùa khô.
 - + Gia cố, nâng cấp các hồ chứa nước đã xuống cấp.
 - + Xây dựng, nâng cấp hệ thống kè sông, suối và hệ thống tiêu thoát lũ.
- Thoát lũ và Chinh trị sông:
 - + Xác định hành lang thoát lũ cho khu vực thường xuyên bị ngập lũ.
 - + Nạo vét, mở rộng dòng chảy sông Ba đoạn chảy qua đèo Tô Na để giảm ngập cho vùng rốn lũ Ayun Pa.
 - + Nâng cấp hoàn chỉnh các tuyến thoát lũ sông Đập Đá, sông Tân An, sông Hà Thanh.
- Cơ sở hạ tầng chống chịu:
 - + Kiên cố và cao tầng hóa các công trình công cộng (trường học, trạm y tế, trụ sở cơ quan) làm nơi tránh lũ, lụt cho nhân dân.
 - + Xây dựng các tuyến đường vượt lũ và tiếp tục đầu tư chương trình mở rộng khẩu độ cầu, cống trên hệ thống đường bộ để đảm bảo thoát lũ.
 - + Xây dựng các hệ thống cung cấp nước sạch sinh hoạt bền vững, giảm giếng đào và tăng cường giếng khoan ở các thôn, bản.

4.2.2. Giải pháp Phi công trình:

- Quy hoạch và Quản lý:

+ Quy hoạch bố trí, sắp xếp dân cư, kiên quyết di dời các hộ dân trong vùng có nguy cơ cao về lũ quét đến nơi an toàn.

+ Trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn, đảm bảo đến năm 2030 tỉ lệ che phủ đạt trên 50%.

+ Không sản xuất vụ III (từ 15/9 đến 15/12) vì dễ thất thu do mưa bão và năng suất thấp.

+ Định kỳ công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

- Dự báo và Cảnh báo:

+ Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có, nâng cao khả năng phòng tránh lũ quét.

+ Xây dựng, nâng cấp hệ thống cảnh báo lũ cho khu vực hạ du sông Ba.

+ Tăng cường các điểm đo mưa tự động, các trạm thủy văn ở miền núi và thượng nguồn các sông.

+ Xây dựng và chuẩn bị bản đồ lũ làm công cụ hữu ích cho cộng đồng.

4.3. Giải pháp phòng chống giảm thiểu của hạn hán

4.3.1. Giải pháp Công trình:

- Tăng cường tích trữ và điều tiết:

+ Nâng cấp, sửa chữa những hồ chứa lớn có dung tích trên 1 triệu m³ để đảm bảo dung tích tối đa và an toàn hồ chứa.

+ Xây dựng các kho nước để điều tiết nguồn nước tại khu vực có điều kiện địa hình thuận lợi, như hồ Đak Tô Kông, hồ Đak Xa Wong (Đak Pơ), hồ Ea Milane (Krông Pa).

+ Xây dựng các hệ thống tưới tự động, tưới tiết kiệm nước.

+ Xây dựng công trình nâng cao dung tích tại hồ Định Bình và hồ Núi Một.

- Bổ sung hạ tầng:

+ củng cố hệ thống kênh mương nội đồng, các trạm bơm tưới; Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới các công trình thủy lợi nhỏ, bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống đường ống nước sinh hoạt.

+ Xây dựng các biện pháp dự trữ nước ngọt như xây dựng bể trữ, bồn trữ nước.

4.3.2. Giải pháp Phi công trình:

- Quản lý Nguồn nước:

+ Quản lý chặt chẽ nguồn nước, áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm.

+ Ưu tiên đảm bảo cấp đủ nước sinh hoạt cho người và gia súc.

+ Xây dựng quy trình điều tiết, điều tiết liên hồ tại các hồ lớn đảm bảo tích đủ nguồn nước phục vụ sản xuất trong mùa khô hạn.

+ Rà soát chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả, thường xuyên xảy ra hạn hán sang các loại cây trồng cạn, cây công nghiệp và chăn nuôi có giá trị kinh tế cao.

- Ứng phó và Phối hợp:

+ Chủ động điều tiết nguồn nước hồ Ia Ring xả về suối Ia Hlốp bổ sung nguồn nước tưới, cấp nước cho chăn nuôi gia súc trên địa bàn huyện Chư Pưh khi xảy ra hạn.

+ Phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Tây Nguyên nhằm tăng cường năng lực dự báo dài hạn (theo mùa, năm, El-Nino, La-Nina) để đưa ra các giải pháp ứng phó thích hợp.

4.4. Giải pháp phòng, chống giảm thiểu tác hại của xâm nhập mặn

4.4.1. Giải pháp Công trình:

Xây dựng mới:

+ Hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước mặt tại các khu vực trọng điểm chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn (sông Kôn, Hà Thanh, La Tinh, đầm Thị Nại, Trà Ổ...).

+ Các hồ chứa mới để tăng khả năng trữ nước ngọt, đặc biệt tại những vùng khan hiếm nước.

+ Hệ thống cống, đập, đê, bờ bao kiểm soát xâm nhập mặn và cách ly mặn quanh khu nuôi trồng thủy sản.

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung cho đô thị, khu công nghiệp và cơ sở y tế.

Nâng cấp, cải tạo:

+ Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa xuống cấp, hệ thống cống, đập, đê bao hiện có.

+ Cải tạo các công trình ngăn mặn tại cửa sông, đầm phá (Tam Quan, Lại Giang, Trà Ổ, Đê Gi, Thị Nại...).

+ Nạo vét hồ chứa, gia cố đê bao, cải tạo kênh tiêu cách ly mặn.

+ Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải chưa đạt chuẩn, đặc biệt tại các cơ sở sản xuất lớn.

4.4.2. Giải pháp Phi công trình:

Quản lý nhà nước:

+ Rà soát, ban hành văn bản pháp luật, cơ chế chính sách và quy chế phối hợp.

+ Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc khai thác, sử dụng nước và xả thải.

+ Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu vực không có hệ thống xử lý nước thải.

+ Kiểm kê định kỳ tài nguyên nước và ban hành danh mục vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

Ứng dụng khoa học – công nghệ:

- + Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm nước, giữ ẩm trong trồng trọt.
- + Chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sử dụng giống chịu hạn, ít nước.
- + Ứng dụng công nghệ quan trắc tự động, truyền số liệu và xử lý nước thải tiên tiến.

- + Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong xử lý nước thải, chất thải.

Dự báo, cảnh báo và bảo vệ môi trường tự nhiên:

- + Nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước.
- + Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn và nước biển dâng.
- + Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt tại các lưu vực sông Kôn, Hà Thanh, Lại Giang.
- + Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, kết nối với Trung ương để giám sát trực tuyến.

4.5. Phòng, chống và khắc phục sụt, lún đất

4.5.1. Các khu vực sụt, lún đất hoặc có nguy cơ sụt, lún đất

Các khu vực có nguy cơ sụt, lún đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai chủ yếu liên quan đến hoạt động khai thác nước dưới đất quá mức, đặc biệt ở các vùng đất nền yếu, đất bazan có cấu trúc thủy văn phức tạp.

Theo kết quả nghiên cứu của Viện Địa chất - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (năm 2013) thì trên địa bàn tỉnh xuất hiện 24 điểm nứt sụt đất. Các khe nứt có chiều dài trung bình từ 150-170 m, kiểu sụt bậc, chiều cao mỗi bậc từ 3-5 m. Một số khe nứt có chiều cao mỗi bậc từ 0,5-1 m với chiều dài khoảng từ 100-120 m.

4.5.2. Phòng chống, khắc phục sụt, lún đất

- Lập và thực hiện Đề án điều tra, đánh giá, dự báo, khoanh vùng các khu vực nền đất yếu, các khu vực có nguy cơ sụt lún đất do khai thác nước dưới đất.

- Giảm lưu lượng hoặc ngừng khai thác nước tại các giếng khoan ngay khi phát hiện hình thành các phễu hạ thấp mức nước dưới mức cho phép.

- Từng bước hướng tới sử dụng tài nguyên nước mặt thay thế tài nguyên nước dưới đất cho các khu vực trọng điểm.

- Hạn chế cấp phép khai thác nước dưới đất, tiến tới cấm khai thác nước dưới đất tại các khu vực nền đất yếu, khu vực đã phát hiện hiện tượng hạ thấp mức nước dưới đất quá mức cho phép.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ miền cấp nước dưới đất.

- Bổ cập tự nhiên và nhân tạo cho các tầng ngậm nước.

- Xây dựng mạng giám sát sụt lún kết hợp quan trắc nước dưới đất.

4.6. Phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông

Thực trạng: sạt lở bờ sông, bờ suối là tình trạng thường xuyên xảy ra ở Gia Lai. Có 241 điểm đã xảy ra sạt lở đất trên địa bàn Gia Lai cũ, chủ yếu ở các đường giao thông, sông suối (209 điểm). Tỉnh Bình Định cũ có 15 điểm sạt lở bờ sông đặc biệt nguy hiểm với tổng chiều dài khoảng 4,1 km.

Mục tiêu: Đến năm 2030, tỉnh phải hoàn thành 100% việc di dời các hộ dân ra khỏi khu vực có nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông. Xây dựng, củng cố, nâng cấp công trình phòng chống sạt lở bờ sông, tập trung xử lý hoàn thành về cơ bản tại các trọng điểm xung yếu.

- Giải pháp Công trình và Kỹ thuật:

+ Gia cố, nâng cấp và xây dựng mới các công trình chống sạt lở bờ sông như: Kè lát mái bảo vệ tuyến bờ hiện tại, kè tường đứng, mỏ hàn.

+ Trồng cỏ, cây thích hợp bảo vệ bờ sông.

+ Đầu tư xây dựng các khu dân cư phục vụ di dời dân ra khỏi những khu vực sạt lở, khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở bờ sông.

+ Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong phòng chống sạt lở bờ sông phù hợp với điều kiện từng khu vực, thân thiện môi trường, giảm chi phí đầu tư.

- Giải pháp Quản lý và Pháp lý:

+ Thực hiện điều tra, công bố và cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước làm cơ sở phòng chống sạt lở.

+ Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông vì đây là hoạt động làm gia tăng xói lở.

+ Nghiên cứu vật liệu mới thay thế cát nước ngọt sử dụng trong xây dựng, đề xuất các giải pháp thay thế cát san lấp.

+ Tăng cường hợp tác quốc tế để quản lý bền vững việc sử dụng nguồn nước, hạn chế quá trình suy giảm bùn cát.

+ Xây dựng cấp độ rủi ro thiên tai về sạt lở bờ sông; phân vùng rủi ro, lập bản đồ cảnh báo sạt lở bờ sông theo quy định tại Luật Phòng chống thiên tai.

4.7. Định hướng quản lý, điều hoà, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống tác hại do nước gây ra

Định hướng quản lý tài nguyên nước (TNN) và PCTT cho tỉnh Gia Lai phải được thực hiện theo nguyên tắc quản lý tổng hợp lưu vực sông (LVS).

- Kiểm soát Vận hành và Điều tiết liên hồ chứa:

+ Kiểm soát chặt chẽ việc điều tiết cấp nước cho hạ du của các hồ chứa như An Khê – Ka Nak, Ayun Hạ, Sê San 4.

+ Nghiên cứu bổ sung nhiệm vụ tham gia điều tiết giảm lũ, cấp nước cho hạ du.

+ Xem xét sử dụng một phần dung tích chết của một số hồ chứa trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, đặc biệt là các hồ thủy lợi vừa và nhỏ trên các sông nhánh.

+ Điều chỉnh, số hóa Quy trình vận hành liên hồ chứa theo Quyết định số 878/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phù hợp với điều kiện thực tế; cung cấp tài khoản cho các địa phương theo dõi, chỉ đạo, công khai minh bạch trách nhiệm để chủ động vận hành.

- Ưu tiên Phân bổ Nguồn nước:

+ Ưu tiên bảo đảm nguồn nước cho cấp nước sinh hoạt, các đô thị lớn, các KCN, khu kinh tế tập trung và các ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao.

+ Phân phối nguồn nước phải đảm bảo tính bền vững, hiệu quả.

- Phòng chống và Ứng phó BĐKH:

+ TNN phải được quản lý theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Nội dung PCTT phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành.

+ Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, đảm bảo cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, bảo đảm an ninh nguồn nước.

- Bảo vệ và Phục hồi Nguồn nước:

+ Quản lý chặt chẽ, duy trì ổn định tỉ lệ che phủ rừng là nguồn sinh thủy trên các lưu vực sông.

+ Thực hiện khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định.

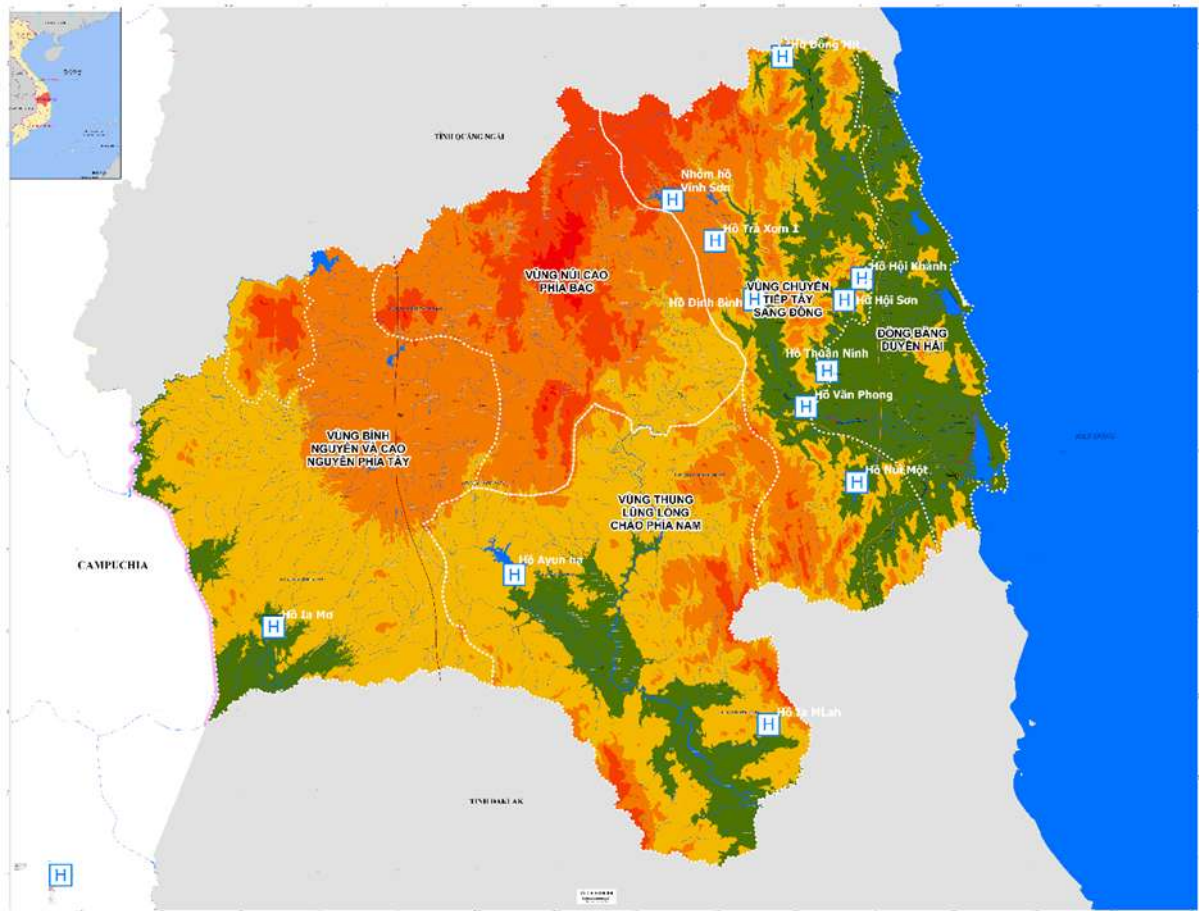
+ Bảo đảm cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng, hợp lý về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các bên liên quan trong việc sử dụng dịch vụ Hệ sinh thái Đất ngập nước (ĐNN) sông Sêrêpôk và sông Ba.

XII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Với địa hình phân bậc đa dạng và cực kỳ phức tạp từ Tây sang Đông, rủi ro thiên tai của tỉnh Gia Lai được phân hóa rõ rệt, và có thể chia thành 05 vùng địa hình - sinh thái tự nhiên, với các mạch thủy văn cốt lõi là hệ thống sông Côn, sông Ba và hệ thống sông Sesan.

Xem bản đồ phân vùng ở Hình 38



Hình 38: Phân vùng rủi ro thiên tai tại tỉnh Gia Lai

Vùng 1: Bình nguyên Cao nguyên phía Tây

Vùng này gồm toàn bộ khu vực cao nguyên và bình nguyên phía tây, giáp biên giới Campuchia, bao gồm hầu hết thượng nguồn lưu vực sông Sesan và một phần nhỏ lưu vực sông Ba nhờ tính đồng nhất về độ dốc, thổ nhưỡng, cao độ và khí hậu.

- **Đặc điểm tự nhiên:** Bề mặt cao nguyên bazan tương đối bằng phẳng, lượn sóng nhẹ, độ dốc phổ biến dưới 10%. Mùa mưa chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam (tháng 5 - 10) với lượng mưa lớn (2.200 - 2.500 mm/năm). Trên nền đất đỏ bazan tầng dày, khi đạt trạng thái bão hòa nước thì dòng chảy bề mặt tăng nhanh, vẫn có thể gây ra lũ quét cục bộ. Ngược lại, mùa khô kéo dài (tháng 11 - 4 năm sau), gió Đông Bắc khô hanh vượt núi làm bốc hơi nước mạnh, độ ẩm không khí giảm sâu (dưới 60%), làm cạn kiệt nước ngầm và tăng tính dễ cháy của lớp thảm phủ.

- **Phân cấp rủi ro:**

- **Hạn hán & Cháy rừng:** Cao. Vùng này tập trung diện tích cây công nghiệp rất lớn (cà phê, hồ tiêu, cao su), đồng thời có nhiều rừng khộp, rừng sản xuất, và các dải rừng biên giới, cũng như thảm thực vật quanh khu vực vườn quốc gia, rừng phòng hộ. Do đặc điểm mùa khô kéo dài, nhiệt độ cao và gió hanh ráo, nguy cơ cháy rừng ở mức cao đến cực kỳ nguy hiểm.

• Lũ quét: Trung bình. Phần lớn khu vực là thượng nguồn của sông Sesan, Srepok. Mặc dù độ dốc khu vực này không quá cao, chủ yếu dưới 10%, nhưng hệ thống thủy văn ở đây bị chia cắt rất mạnh bởi các thung lũng, sông suối nhỏ (như hệ thống suối Hội Phú ở Pleiku, các nhánh thượng nguồn sông Ia Drăng, hay sông Ia Glae) và có xen kẽ một số khối núi có độ dốc lớn (25%) của rừng Chư Păh. Khu vực này có đặc trưng là đất đỏ bazan tầng dày, khi gặp các đợt mưa lớn kéo dài nhiều ngày, đất sẽ đạt trạng thái bão hòa độ ẩm và lượng mưa đổ xuống sau đó sẽ ngay lập tức biến thành dòng chảy bề mặt. Do đây cũng là các vùng sản xuất nông nghiệp lớn (cà phê, cao su), ít có các lớp thực vật bụi bao phủ nên đất đá rất dễ bị cuốn trôi theo dòng chảy bề mặt, gây lũ quét ngay cả ở vùng có địa hình không quá dốc này. Riêng khu vực giáp biên giới phía tây, nơi tiếp giáp với Lào, lũ quét ở đây thường bất ngờ và có sức tàn phá lớn đối với các công trình hạ tầng giao thông (cầu cống, ngầm tràn).

- Ngập (trung bình): chỉ mang tính chất cục bộ và ngắn hạn dọc theo các dải trũng ven suối, hoặc vùng lòng chảo nông nghiệp khi có mưa cường suất lớn, - tốc độ tiêu thoát nước ở địa hình này nhìn chung khá nhanh, ít bị ngập lụt kéo dài diện rộng như vùng hạ du ven sông Ba).

- Sạt lở: Thấp nhờ địa hình không quá dốc.

Vùng 2: Vùng đồi núi cao phía Bắc

Vùng này bao gồm vùng đồi núi cao phía bắc của tỉnh, nơi có độ cao cao nhất, từ 500 đến hơn 2000 mét., với độ dốc trung bình từ 10-25%.

• Đặc điểm tự nhiên: Địa hình núi cao trung bình đến núi dốc, độ dốc lớn (15-25%), cấu trúc địa chất bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông thượng nguồn sông Ba. Vùng này nằm ở sườn Đông đón gió mùa Đông Bắc ẩm từ biển vào, lượng mưa năm từ 1.200 - 1.750 mm nhưng thường tập trung theo các đợt áp thấp hoặc hoàn lưu bão, khiến tầng đất mặt mỏng trên các sườn dốc dễ bị ngập nước, mất liên kết và trượt sạt. Chủ yếu là đất feralit đỏ vàng trên đá biến chất, đá sét và đất feralit vàng đỏ trên đá magma axit (granite). Tầng đất từ trung bình đến mỏng, hàm lượng mùn cao ở các khu vực còn rừng phòng hộ, nhưng dễ bị xói mòn, rửa trôi mạnh khi mất lớp phủ thực vật.

• Định hướng phân cấp rủi ro chủ đạo:

◦ Lũ quét & Sạt lở đất: Cao, đặc biệt nơi giáp ranh tỉnh Quảng Ngãi do địa hình dốc lớn, thời gian tập trung nước cực nhanh kết hợp mưa bão dồn dập gây sạt lở núi và lũ bùn đá. Dòng lũ thường cuốn theo cây gỗ, bùn đất và đá hộc. Việc thay đổi mục đích sử dụng đất rừng sang cây công nghiệp ở một số sườn dốc làm giảm khả năng giữ nước, khiến dòng chảy tràn bề mặt tăng mạnh. Bên cạnh đó, nhiều khu vực có nền đá biến chất bị phong hóa mạnh, tầng đất mặt dễ bị trượt khi ngập nước lâu ngày

◦ Ngập: Ít bị ngập diện rộng như vùng thung lũng phía Nam (Ayun Pa), nhưng lại thường xuyên bị ngập cục bộ và chia cắt. Các ngầm tràn trên các tuyến tỉnh lộ qua Kbang và Đak Pơ thường xuyên bị ngập sâu từ 0.5 - 1.5m mỗi khi có mưa lớn, gây cô lập giao thông hoàn toàn.

◦Hạn hán: Trung bình đến cao (đặc biệt là tại Đak Pơ và An Khê) dù không khô liệt như vùng "chảo lửa" Krông Pa. Vào các tháng cuối mùa khô (tháng 3 - 4), các dòng suối nhỏ thường bị cạn, khó giữ lại cho sản xuất nếu không có hệ thống thủy lợi kiên cố.. Tình trạng thiếu nước tưới cho rau màu (thế mạnh của Đak Pơ) và cây ăn quả thường xuyên xảy ra, gây thiệt hại kinh tế đáng kể

Vùng 3: Thung lũng lòng chảo phía Nam

•Đặc điểm tự nhiên: Địa hình thung lũng lòng chảo thấp trũng bồi tụ phù sa, bao quanh bởi các dãy núi dốc, có cao độ thấp hơn hẳn vùng cao nguyên Vùng này chịu hiệu ứng khuất gió (hiệu ứng Föhn) sâu sắc nên khí hậu có nhiệt độ trung bình năm cao nhất tỉnh, mùa khô nắng nóng gay gắt, bốc hơi mạnh. Tuy nhiên, đây lại là vùng hạ lưu tiếp nhận toàn bộ mạng lưới dòng chảy và lượng nước lũ từ lưu vực sông Ba và sông Ayun phía Bắc đổ về.

•Định hướng phân cấp rủi ro chủ đạo:

◦Hạn hán & Nắng nóng: Cao. Là "chảo lửa" có nguy cơ thiếu hụt nước mặt và nước sinh hoạt nghiêm trọng trong mùa khô). Do nhiệt độ cao liên tục và số giờ nắng trong năm rất lớn, tốc độ bốc hơi nước mặt nhanh hơn rất nhiều so với lượng mưa bù lại trong mùa khô. Vào mùa khô (tháng 1 - 4), nhiệt độ tại đây thường xuyên duy trì ở mức 38-40°C. Sông Ba đoạn qua Krông Pa nhiều khúc bị trơ đáy, phơi cát. Tình trạng thiếu nước sinh hoạt trầm trọng, đất đai nứt nẻ, cây trồng chết khô diễn ra diện rộng

◦Ngập lụt diện rộng: Cao, là rốn hứng nước của toàn bộ hệ thống sông Ba và sông Ayun, nên đây là vùng có **nguy cơ và diện tích ngập lụt lớn nhất, kéo dài nhất trong tỉnh Gia Lai khi** thượng nguồn sông Ba có mưa lớn hoặc các thủy điện phía trên xả lũ. Vào mùa lũ (tháng 10 - 12), dọc theo dòng sông Ba qua Ia Pa, Krông Pa và thung lũng sông Ayun qua Ayun Pa, Phú Thiện thường xuyên bị ngập sâu trên diện rộng. Khu vực chân đèo Tô Na (sông Ba) là "nút thắt cổ chai" về địa hình. Khi phía trên đổ nước về, đoạn sông này bị nghẽn khẩu độ thoát lũ, gây ngập lụt nghiêm trọng cho vùng hạ du phường Ayun Pa và xung quanh, nhấn chìm hàng trăm hecta nông nghiệp và chia cắt các buôn làng. Các vùng đất nông nghiệp bãi bồi và nhiều khu dân cư sát sông bị nhấn chìm từ vài ngày đến cả tuần, gây cô lập hoàn toàn

◦Lũ quét/Sạt lở đất: Thấp, chủ yếu chỉ có rủi ro sạt lở bờ sông cục bộ. Bản thân vùng lòng chảo bằng phẳng nên không tự sinh ra lũ quét mạnh. Tuy nhiên, lũ quét đôi khi xảy ra ở ranh giới tiếp giáp—tức là các dải đất dốc của các xã vùng ven (vùng sườn núi bao quanh lòng chảo) thuộc Kông Chro hay Ia Pa, nơi các con suối nhỏ đổ vào sông chính.

Vùng 4: Vùng trung du và đồi núi chuyển tiếp Tây Đông

•Đặc điểm tự nhiên: Địa hình chuyển tiếp đột ngột từ núi cao sườn Đông Trường Sơn xuống trung du. Đặc trưng là các dãy núi dốc đứng, hiểm trở bọc lấy các thung lũng hẹp và sâu dọc theo hệ thống thượng lưu sông Côn, sông Lại Giang, sông Hà Thanh. Độ dốc địa hình lớn, thoải dần về phía biên, cấu trúc địa chất gồm

đá granite và trầm tích bị chia cắt bởi các thung lũng sông hẹp. Vùng này là "vách chắn" khí hậu đầu tiên đón bão và gió mùa Đông Bắc ẩm từ Biển Đông vào nên có lượng mưa rất lớn (2.000 - 2.400 mm/năm), tập trung cao điểm từ tháng 9 đến tháng 12, dễ kích hoạt các dòng chảy xiết trên sườn dốc che phủ kém.

- Định hướng phân cấp rủi ro chủ đạo:

- Lũ quét & Sạt lở đất: Cao, bão lớn đổ xuống địa hình đồi núi dốc đứng làm nước tập trung cực nhanh dọc theo thung lũng sông Côn, sông An Lão và sông Lại Giang. Lũ quét ở đây thường đi kèm dòng xiết mạnh và lũ bùn đá nguy hiểm. Nền địa chất đá granite và trầm tích bị phong hóa mạnh, khi gặp mưa dầm bão lũ kéo dài (tháng 9 - 12) đất sẽ rã liên kết. Sạt lở xảy ra nghiêm trọng ở các sườn núi dốc và dọc theo tuyến giao thông huyết mạch (như Quốc lộ 19 qua Tây Sơn, các đường liên xã).

- Sự cố hồ đập: Cao (Nơi tập trung các hồ chứa nước lớn như Định Bình, Núi Một; áp lực điều tiết lũ để bảo vệ vùng đồng bằng hạ du rất lớn).

- Ngập: thấp, Do địa hình dốc và lòng sông hẹp, nước thường thoát rất nhanh xuống vùng đồng bằng phía Đông. Tình trạng ngập lụt chủ yếu mang tính cục bộ, ngập sâu ở các vùng trũng thấp ven sông, các thung lũng hẹp hoặc các ngàm tràn giao thông gây chia cắt, cô lập dân cư ngắn ngày.

- Hạn hán/cháy rừng: thấp đến trung bình, nhờ lượng mưa trung bình năm rất lớn (2.000 - 2.400 mm/năm) và hệ thống sông suối dồi dào, vùng này ít bị hạn hán khốc liệt như vùng lòng chảo phía Nam. Thiếu nước chủ yếu chỉ xảy ra cục bộ ở các vùng cao chưa có kênh mương thủy lợi vào cuối mùa khô.

Vùng 5: Đồng bằng duyên hải

- Đặc điểm tự nhiên: Địa hình đồng bằng bồi tích ven biển tương đối bằng phẳng, độ dốc rất nhỏ, nền địa chất chủ yếu là cát và phù sa bờ rời. Khí hậu mang tính chất đại dương, chịu ảnh hưởng trực tiếp của Biển Đông và là tâm điểm đổ bộ của bão nhiệt đới, áp thấp nhiệt đới (tháng 9 - 11). Mưa bão lớn kết hợp với hiện tượng triều cường dâng cao làm chậm quá trình thoát nước của các cửa sông ra biển, đồng thời đẩy mặn vào sâu trong nội đồng.

- Định hướng phân cấp rủi ro chủ đạo:

- Ngập lụt diện rộng: Cao. Lũ từ vùng núi chuyển tiếp đổ về gặp triều cường dâng chặn dòng thoát gây ra hiện tượng ngập lụt diện rộng và ngập sâu kéo dài. Nước dâng ngập toàn bộ các vùng đồng bằng trồng lúa, các trục giao thông quốc lộ và khu dân cư trũng thấp. Vào mùa bão (tháng 10 - 12), triều cường biển Đông dâng chặn không cho nước sông thoát ra các cửa biển (như cửa Giã, cửa Quy Nhơn). Nước sông bị dội ngược trở lại và tràn bờ gây ngập úng nghiêm trọng, khiến toàn bộ vùng đất bãi bồi, khu neo đậu tàu thuyền bị ngập sâu, sóng lớn đánh thẳng vào các công trình hạ tầng cảng. Đặc biệt, tại các khu đô thị như Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Ngập xảy ra rất nhanh ngay trong hoặc sau các trận mưa có cường suất lớn gây tê liệt hệ thống giao thông đô thị do tốc độ bê tông hóa làm mất đi các vùng thấm tự nhiên (ao, hồ, đất nông nghiệp). Hệ thống thoát nước mưa

nhân tạo bị quá tải hoặc bị ảnh hưởng bởi mực nước triều của vịnh/đầm lên cao, không thể tiêu thoát nước tự chảy.

○Bão, Gió lốc: Trung bình. Nguy cơ bão: Giai đoạn hiện nay trung bình có từ 01 - 02 cơn bão/năm ảnh hưởng hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đến tỉnh Gia Lai. Nếu tính cả các cơn bão không đổ bộ trực tiếp nhưng có hoàn lưu gây mưa lớn và gió mạnh, con số này có thể lên tới 3 - 4 cơn/năm. Bão thường tập trung vào tháng 09, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10, chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2009, 2012, 2016, 2021), bão mạnh có xu thế gia tăng trong những năm gần đây; dự báo cho thế kỷ 21 cho thấy, số lượng cơn bão không thay đổi, nhưng bão mạnh có xu thế xuất hiện nhiều hơn.

Phần lớn các cơn bão đổ bộ vào Gia Lai có sức gió cấp 8 đến cấp 10. Tuy nhiên, lịch sử đã ghi nhận những cơn bão cực mạnh (như bão số 5 năm 2019) gây thiệt hại rất nặng nề về tàu thuyền và nhà cửa.

Trong khoảng 10 năm trở lại đây (trước thời điểm sáp nhập 2025), quy luật bão có dấu hiệu thay đổi do biến đổi khí hậu:

Bão dị thường: Xuất hiện nhiều cơn bão có quỹ đạo phức tạp, khó dự báo hoặc bão tăng cấp rất nhanh ngay sát bờ.

Bão muộn: Tần suất bão xuất hiện vào cuối tháng 11 và tháng 12 có xu hướng tăng lên.

Mưa sau bão: Hoàn lưu bão kết hợp với không khí lạnh thường gây ra các đợt mưa lịch sử dẫn đến lũ lụt trên diện rộng.

○Triều cường/Xâm nhập mặn: Cao (Loại hình rủi ro đặc trưng vùng ven biển, gây sạt lở bờ biển và suy giảm chất lượng nước vùng cửa sông). Vùng ven biển tỉnh Gia Lai có chế độ nhật triều không đều đến nhật triều đều, với biên độ triều thay đổi không đáng kể. Xâm nhập mặn chủ yếu xảy ra vào mùa khô (tháng 3 đến tháng 8), khi mực nước sông hạ thấp, tạo điều kiện cho nước biển lấn sâu vào đất liền qua các cửa sông lớn: cửa Giã (sông Kôn), cửa Đê Gi (sông La Tinh) và cửa Tam Quan (sông Lại Giang). Mặc dù các hồ chứa thủy lợi lớn (như hồ Định Bình) đã được điều tiết để đẩy mặn, nhưng các khu vực cuối kênh và vùng ven biển chưa có hệ thống thủy lợi khép kín vẫn thường xuyên đối mặt với nguy cơ thiếu nước ngọt nghiêm trọng.

Vùng nước dưới đất bị nhiễm mặn:

Hiện tượng nhiễm mặn trong nước ngầm chủ yếu tập trung ở các vùng cửa sông. Có 4 vùng chính

- Vùng Tam Quan - Hoài Nhơn: Diện tích nhiễm mặn 37,98 km², tập trung tại cửa sông Nôm, sông Đập Ông Khúc, sông Tam Quan và sông Lại Giang. Khoảng cách xâm nhập mặn dao động từ 2,6 km đến 4,6 km tính từ bờ biển vào.

- Vùng đầm Trà Ổ: Diện tích 19,41 km², khoảng cách xâm nhập mặn từ 1,1 km (bờ Đông) đến 1,5 km (bờ Tây) của đầm.

- Vùng lân cận vịnh Nước Ngọt (đầm Đề Gi): Diện tích 25,51 km², nước mặn xâm nhập sâu khoảng 3,8 km tính từ mép nước đầm phía bờ Tây.

- Vùng An Nhơn - Quy Nhơn: Diện tích lớn nhất với 151,61 km². Khoảng cách xâm nhập mặn lớn nhất nằm ở cửa sông Gò Bồi và cửa sông Hà Thanh, đạt từ 7,25 km đến 7,29 km.

Ngoài ra, dọc dải cát ven biển từ đầm Trà Ổ đến cực Nam bán đảo Phương Mai tồn tại vùng mặn với bề rộng khoảng 250 - 300m.

Vùng nước mặt bị nhiễm mặn

- Sông Hà Thanh: Mùa mưa hầu như không bị mặn, mùa khô ranh giới mặn cách cửa biển khoảng 4,15 km.

- Sông Kôn (Đập Đá): Mùa mưa hầu như không bị mặn, mùa khô biên mặn dịch chuyển vào sâu khoảng 6,7 km từ biển.

- Sông Lại Giang: Mùa mưa vẫn tồn tại biên mặn cách cửa biển 2,0 km; mùa khô biên mặn lấn sâu vào 3,8 km.

Các xã ven đê sông gần biển như Tuy Phước Đông, Tuy Phước, Cát Tiến, Đề Gi, Ngô Mỹ, Xuân An và các xã, phường hạ lưu sông Lại Giang (Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn, Bồng Sơn...). Nước mặn có thể xâm nhập vào nội đồng từ 10 - 20 km, tùy thuộc vào thủy triều và lưu lượng nước chảy từ thượng nguồn (hồ Định Bình, hồ Đồng Mít). Trên lưu vực sông Côn, do lượng nước từ thượng nguồn không đủ lớn để đẩy mặn, ranh giới mặn thường xuyên biến động mạnh theo chu kỳ thủy triều.

○Hạn hán & Cháy rừng: Trung bình đến thấp. Hạn hán thiếu nước tập trung ở các dải cát ven biển thuộc Phù Cát, Phù Mỹ. Vào mùa khô, gió Tây Nam khô nóng khiến các cồn cát bị hoang mạc hóa, thiếu nước sinh hoạt nghiêm trọng.

Xói lở bờ biển: Cao. Khi bão tan, triều rút, toàn bộ lượng nước lũ khổng lồ tích tụ từ nội địa (Tiểu vùng 3) phóng ra cửa biển với vận tốc cực lớn, cuốn trôi các dải cát, gây sạt lở, ngấm sâu vào các làng chài ven biển. dọc các tuyến sông có dòng chảy lũ lớn, địa chất bờ sông mềm yếu, các tuyến đê, bờ ngự thủy không được gia cố của sông Hà Thanh, sông Côn, La Tinh, Lại Giang và dọc theo bờ biển dài hơn 135 km cũng dễ bị sạt lở. Trong các nơi đó, có nhiều vùng đáng lo ngại vì tập trung dân cư với mật độ lớn ngay sát mép biển.

2. Xây dựng phương hướng phòng chống lũ của các tuyến sông có đê

2.1. Xác định mực nước lũ thiết kế

Bảng 170: phân tích các đặc điểm lũ trên các sông/khu vực thuộc tỉnh Gia Lai.

Đặc trưng	Vùng hạ lưu ven biển	Vùng núi cao phía tây
Nguyên nhân gây mưa lũ	Gió mùa mùa Hạ hướng Tây Nam kết hợp với giải hội tụ nhiệt đới và bão từ biển Đông đổ bộ vào đất liền gặp dải Trường Sơn ngăn cản tạo thành vùng áp thấp nhiệt đới - Thời kỳ xuất hiện	Mưa lớn cực đoan diễn ra dồn dập do không khí lạnh tăng cường kết hợp với nhiễu động đới gió Đông; Vận hành hồ chứa thủy điện trên sông Ba, sông Sê San buộc phải xả lũ khi nước về hạ du

Đặc trưng	Vùng hạ lưu ven biển	Vùng núi cao phía tây
	lũ:	lớn; và Suy giảm độ che phủ rừng làm tăng dòng chảy mặt, gây lũ quét và ngập lụt nhanh.
Thời gian lũ		
Lũ chính vụ	Tháng 10 – 11	Tháng 9-11
Lũ muộn	Tháng 12	Tháng 12
Lũ Sớm	Tháng 9	Tháng 7 - 8
Lũ tiểu mãn	15/5-15/6	Tháng 5-6
Đặc trưng lũ	Dạng lũ nhọn và lên nhanh, rút nhanh. Thời gian lũ diễn ra trong vòng 3-5 ngày	

Khu vực núi cao phía tây và phía bắc tỉnh (bao gồm cả các con sông đổ sang phía đông và phía tây), dọc các tuyến sông không có đê, chỉ xây dựng các tuyến đê bao ngăn hoặc kè bảo vệ để bảo vệ các khu dân cư tập trung, diện tích cây công nghiệp hoặc các cánh đồng lúa trọng điểm khỏi các đợt nước dâng nhanh từ thủy điện hoặc lũ nguồn.

Đối với vùng núi cao tiếp giáp với vùng đồng bằng ven biển, sử dụng các tính toán đặc trưng lũ thiết kế tại các trạm An Hòa và Cây Muồng trên sông An Lão và sông Kon, có chuỗi thời gian 59 năm từ 1960 – 2019, do từ năm 2019 – 2025, chỉ có 1 trận lũ lớn năm 2021 gây ngập diện rộng, tuy nhiên vẫn còn thấp hơn đỉnh lũ năm 1987, 2013, 2016 khoảng 1 mét. Ngoài trận lũ năm 2021, cũng còn có một số trận lũ khác nhưng mực nước đỉnh lũ còn thấp hơn mực nước năm 2021 khá nhiều.

Đối với lưu vực sông Kôn - Hà Thanh, việc xây dựng tiêu chí phòng chống là không khả thi với lũ tự nhiên ở đây. . Địa hình lưu vực này khá dốc, thung lũng hẹp, mưa lớn tập trung nên có rủi xảy ra lũ quét và lũ ống cao (nguy cơ rất cao ở Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh). Bên cạnh đó, mưa lũ thường kết hợp với bão hoặc không khí lạnh, gây ngập diện rộng hạ lưu (Tuy Phước, Phù Cát, An Nhơn, Quy Nhơn), như các trận lũ năm 1996, 2009, 2021, 2025. Chính vì vậy, lũ tự nhiên rất biến động, khó kiểm soát triệt để bằng công trình cứng mà không gây tổn kém rất lớn.

Ngoài việc yếu tố mưa lũ kết hợp với điều kiện địa hình đã luôn gây tác động rủi ro lớn về lũ lụt cho các đối tượng trên lưu vực, để lựa chọn tần suất lũ thiết kế (mực nước hay lưu lượng thiết kế), về lý thuyết cần căn cứ vào việc cân nhắc giữa chi phí đầu tư và giá trị thiệt hại có thể tránh được nhờ đầu tư này. Tuy nhiên, trong thực tế, rất khó có thể tính toán được một cách cụ thể những lợi ích do đầu tư công trình đem lại.

Đề xuất tần suất lũ thiết kế cho các công trình:

- Mức lũ thiết kế đối với các khu đô thị được lựa chọn theo Quy chuẩn Quy hoạch xây dựng QCVN 01-2019.

- Mức nước lũ thiết kế đối với đê, kè sông chống lũ: Căn cứ tiêu chuẩn thiết kế đê sông (TCVN 9902:2025) và lưu lượng lũ thì đê sông Kôn - Hà Thanh thuộc cấp III, như vậy kè bảo vệ sẽ là cấp IV. Hầu hết diện tích khu vực chịu tác động lũ đều lựa chọn giải pháp chấp nhận ngập nước trong điều kiện an toàn. Việc chọn tần suất lũ lớn để thiết kế dẫn đến yêu cầu đầu tư rất lớn, đồng thời sẽ tạo ra các vật cản lũ. Kế hoạch đề xuất sử dụng mực nước lũ tần suất 10% (khả năng lặp lại 10 năm) làm cơ sở thiết kế và xây dựng các kết cấu bảo vệ bờ sông, chống sạt lở do lũ. Trong trường hợp kè/đê kết hợp giao thông lựa chọn tần suất mực nước 5% (khả năng lặp lại 20 năm) để thiết kế. Bề mặt cho nước tràn qua không làm hư hỏng kết cấu mặt đường.

- Xây dựng nhà cao hơn mực nước lũ lịch sử: Đây là giải pháp khả thi và hiệu quả đối với vùng sông Kôn - Hà Thanh. Căn cứ vào mức nước lũ thiết kế 1%, bố trí các khu dân cư mới ở các khu vực không ngập lụt; tại các khu vực bị ngập lụt hạn chế xây dựng mới, hướng dẫn các hộ dân cải tạo, xây nhà có tầng cao vượt lũ 1%.

Mực nước lũ thiết kế:

Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp đã đề xuất nghiên cứu trận lũ điển hình ứng với cấp lũ thiết kế cho bảo vệ vùng trọng điểm và lũ thiết kế đề xuất cho các giải pháp công trình. Căn cứ vào số dân được bảo vệ; Tầm quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội; Đặc điểm lũ, bão của từng vùng. Từ thực tế điều kiện hạ tầng phòng chống lũ và đặc điểm tự nhiên của vùng nghiên cứu.

Lựa chọn tần suất tính toán như sau:

- Với lũ tiểu mãn, lũ sớm, lũ muộn tính toán lũ với tần suất lũ $P = 10\%$, kiểm tra lũ với tần suất $P = 5\%$;

- Lũ chính vụ: các khu đô thị, cụm dân cư và khu công nghiệp đảm bảo thích nghi với lũ chính vụ ở tần suất $P = 10\%$. Khuyến nghị với cao trình nền đô thị, hạ tầng giao thông với lũ $P = 10\%, 5\%, 2\%$ và 1% (nguồn: Báo cáo Quy hoạch tỉnh Bình Định 2020-2030, tầm nhìn đến 2050).

Bảng 171: Đặc trưng lũ thiết kế tại các trạm

Trạm	Sông	$Q_{\max-th}$ (m^3/s)	C_v	C_s	$Q_{\max-p}$ (m^3/s)				
					1%	1,5%	2%	5%	10%
An Hòa	An Lão	1832	0.76	1.49	6459	5984	5645	4546	3688
Cây Muồng	Kôn	2540	0.65	0.65	7155	6760	6480	5520	4730

Bảng 172: Đặc trưng lũ tiểu mãn, lũ sớm, lũ muộn thiết kế

Đặc trưng	$Q_{\max-th}$ (m^3/s)	C_v	C_s	$Q_{\max-p}$ (m^3/s)				
				1%	1,5%	2%	5%	10%
Lũ tiểu mãn	152	1.5	3	1070	945	860	597	414
Lũ sớm	274	1.2	2.4	1525	1370	1260	925	680

Lũ muộn	693	1.6	2.4	4910	4380	4020	2880	2060

Bảng 173: Đặc trưng mực nước lũ thiết kế các trạm

Đặc trưng	$H_{\max-th}$ (cm)	C_v	C_s	$H_{\max-p}$ (cm)				
				1%	1,5%	2%	5%	10%
Cây Muồng	Kôn	2385	0.4	-0.8	2619	2602	2572	2542
Thanh Hòa	Kôn	813	0.38	-0.76	922	914	900	885
Điều Trì	Hà Thanh	497	0.5	-0.5	789	762	719	679

Bảng 174: Đặc trưng mực nước lũ thiết kế các trạm

Trạm	Sông	H (m) theo cấp báo động			Lũ lịch sử	
		I	II	III	H (cm)	Thời gian xuất hiện
An Hòa	An Lão	22,0	23,0	24,0		
Bồng Sơn	Lại Giang	6,0	7,0	8,0		
Bình Tường	Kôn	21.5	23	24.5	2570	19/XI/1987
Thanh Hòa	Kôn	6.0	7.0	8.0	944	19/XI/1987
Bình Nghi	Kôn	15,5	16,5	17,5		
Vĩnh Sơn	Kôn	71,0	72,5	74,0		
Pơ Mơ Rê	Ayun	676,0	677,5	679,0		
An Khê	Ba	404,5	405,0	406,5		
AyunPa	Ba	153,0	154,5	156,0		

Ghi chú: Mực nước lũ báo động tuân thủ Quyết định số 05/2020/QĐ-Ttg ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước.

2.2. Xác định phạm vi không gian thoát lũ và vùng chứa lũ

Không gian thoát lũ là giới hạn không gian dành cho nước lũ chảy, được xác định bao gồm toàn bộ khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa hai tuyến đê (đối với sông có đê) hoặc vùng biên ngập lụt tính theo tần suất lũ thiết kế (đối với sông không có đê).

Cho tới nay, tỉnh Gia Lai đã xây dựng 3 Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp các lưu vực sông:

- 1) Sông Lai Giang – Tam Quan (số 2402/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của UBND tỉnh Gia Lai
- 2) Sông Côn – Hà Thanh (số 2620/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định cũ.
- 3) Sông La Tinh (số 4393/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định cũ.

Bên cạnh đó, Bộ Nông Nghiệp và Môi trường cũng đã thực hiện Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Ba thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

Trong các Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp nói trên và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Ba, có xác định phạm vi hành lang thoát lũ và vùng chứa lũ của vùng sông Ba. Tỉnh Gia Lai sẽ cần phải tuân thủ các quy định trong Bản quy hoạch này.

Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông:

1. Quản lý Quy hoạch và Ranh giới Không gian (GIS)

- Khoanh định ranh giới vùng thoát lũ: thiết lập bản đồ số ranh giới không gian bắt buộc phải dành riêng cho việc thoát lũ. Biên ranh giới này phải được cập nhật trực tiếp vào Quy hoạch sử dụng đất và Quy hoạch xây dựng địa phương.
- Cắm mốc thực địa và thiết lập khoảng lùi xây dựng: Tiến hành cắm mốc ranh giới hành lang bảo vệ nguồn nước và hành lang thoát lũ trên thực địa. Quy định một khoảng lùi bắt buộc đối với tất cả các công trình xây dựng tính từ mép bờ sông tự nhiên trở vào.
- Nghiêm cấm hoạt động làm giảm dung tích chứa lũ: Cấm tuyệt đối các dự án đô thị, công nghiệp hoặc dân sinh tự phát đổ đất đá, rác thải để tôn nền cao lên trên vùng bãi bồi tự nhiên, vì hành vi này trực tiếp chiếm dụng không gian và làm mất đi dung tích chứa lũ của lưu vực.

2. Quản lý Hạ tầng Kỹ thuật và Giao thông cắt ngang sông

- Đối với các tuyến đường giao thông chạy dọc hoặc cắt ngang qua vùng bãi lũ mở rộng, nghiêm cấm việc đắp nền đất đá cao kiên cố như những bức tường thành ngăn lũ. Bắt buộc phải thiết kế kết cấu cầu cạn nhiều nhịp để giữ nguyên khoảng không bên dưới cho nước lũ tràn qua tự do. Tuân thủ chặt chẽ TCVN 4054:2005 (Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế),

QCVN 07-4:2016/BXD (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình giao thông), TCVN 11823:2017 (Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ) nhằm đảm bảo không vi phạm không gian thoát lũ khi xây dựng các công trình cầu đường song song hoặc cắt ngang.

3. Kiểm soát hình thái lòng sông và khơi thông dòng chảy

- Quản lý nghiêm ngặt hoạt động khai thác khoáng sản: Kiểm soát hoặc cấm hoàn toàn việc khai thác cát, sỏi tại các đoạn sông xung yếu. Khai thác cát bừa bãi làm sập đổ các không gian bãi bồi, biến dạng hình thái hình học vốn có của lòng sông và gây sạt lở đường bờ.
- Giải tỏa vật cản hành lang bờ: Định kỳ rà soát, cưỡng chế di dời các công trình xây dựng trái phép, nhà xưởng, tường rào, các bờ bao nuôi trồng thủy sản tự phát lấn chiếm lòng sông và bãi sông.

Đặc biệt cần chú trọng các vị trí sau đây:

1. Lưu vực Sông Côn - Hà Thanh (trung tâm Đô thị hóa)

- Vị trí cần đặc biệt chú ý: Khu vực các phường An Nhơn Bắc, An Nhơn Đông, An Nhơn (hạ lưu sông Côn) và khu vực ven đầm Thị Nại (phường Quy Nhơn Đông, Phường Quy Nhơn (hạ lưu sông Hà Thanh) bởi đây là nơi không gian thoát lũ bị đe dọa nặng nề nhất bởi các dự án xây dựng và hạ tầng giao thông.
- Giải pháp: ưu tiên xây dựng cầu cạn thay cho đường đắp và việc tôn nền bãi bồi cần được nghiên cứu kỹ lưỡng và hạn chế thực hiện.

2. Sông Lại Giang và Sông An Lão: Biến động địa hình và lòng sông dốc

- Vị trí cần tập trung: Khu vực cửa biển An Dũ (sông Lại Giang) và đoạn sông chuyển tiếp từ vùng núi về đồng bằng, do lũ ở đây có đặc trưng là lũ miền núi, cường suất cực kỳ lớn, dốc và rút nhanh ra biển nhưng sức tàn phá hình thái lòng sông rất mạnh.
- Giải pháp: Đặc biệt chú trọng quản lý khai thác cát và cấm móc thực địa chống lấn chiếm đường bờ dọc sông để tránh sạt lở làm mất không gian bãi sông tự nhiên. Đặc biệt, phải giữ thông thoáng tuyệt đối không gian cửa biển An Dũ, cấm xây dựng các công trình dịch vụ/du lịch kiên cố làm nghẽn lối ra biển của dòng lũ.

4. Sông Ba:

- Vị trí cần chú ý: Đoạn thắt hẹp ở phường An Khê do đây là hệ thống sông lớn nhất, lòng sông rất rộng và có tính chất liên tỉnh (Gia Lai - Phú Yên). Đặc biệt, lòng sông Ba ở hạ lưu chứa rất nhiều cù lao, bãi bồi lớn giữa dòng.
- Giải pháp: Phải bảo vệ nguyên trạng cấu trúc hình học của các cù lao giữa sông, cấm tuyệt đối việc biến các cù lao này thành khu đô thị hoặc khu du lịch kiên cố vì chúng làm chia tách, thay đổi hoàn toàn hướng đi của dòng chủ lưu thoát lũ. **Ngoài các giải pháp phòng chống sạt lở, cần nghiên cứu phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất dọc hai bên đoạn thắt hẹp thành các dải công viên cây xanh, hành lang đi bộ hoặc đất canh tác nông nghiệp ngắn ngày (không trồng cây thân gỗ lớn ven bờ).** Các không gian này vừa đóng vai trò là thảm đệm sinh thái hấp thụ lũ, vừa tạo cảnh quan đô thị mà không sợ thiệt hại lớn khi nước dâng.

2.3. Giải pháp phòng chống lũ

2.3.1. Giải pháp phi công trình

Căn cứ trên lịch thời vụ hiện tại và thời gian xuất hiện lũ trong năm, cần thực hiện một số giải pháp phi công trình như sau:

1) Thay đổi lịch thời vụ

Thực hiện triệt để việc xóa bỏ hoàn toàn vụ III (Vụ Thu Đông). Thời vụ canh tác chỉ thực hiện từ 10-25/12 đến 15-30/9 do thời gian còn lại để thất thu vì mưa bão và năng suất thấp. Thời gian canh tác cho khu vực duyên hải cần khắt khe hơn bởi tháng 9 đã bắt đầu có nguy cơ mưa lớn do hoàn lưu áp thấp nhiệt đới và bão đổ bộ trực tiếp từ biển, gây ngập lụt nhanh hơn trên cao nguyên.

Đối với một số diện tích đặc thù hoặc vùng thâm canh rau màu, có thể **Sử dụng giống ngắn ngày như** chuyển sang các loại giống lúa dưới 90 ngày để rút ngắn thời gian đứng trên đồng, hoặc **chuyển đổi sang cây trồng cận ở vụ 3** (sang trồng ngô, lạc hoặc rau màu có giá trị cao và thời gian sinh trưởng ngắn để kịp thu hoạch trước khi lũ về).

2) Trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn:

Rừng Gia Lai có tiềm năng lớn (hấp thụ khoảng **hơn 5 triệu tấn CO₂/năm**). Việc tiếp tục thực hiện phục hồi rừng là hướng chuyển đổi “tài sản xanh” thành giá trị kinh tế, đồng thời là phương pháp chống chống lũ hữu hiệu.

Tuy nhiên, do mùa khô kéo dài, hạn hán thường xuyên xảy ra, nên tỷ lệ sống của cây thấp. Do vậy, phải chọn giống cây chịu hạn, chịu khô nóng tốt hơn (keo lai chịu hạn, cây bản địa đa tầng, rừng gỗ lớn thay vì chu kỳ ngắn), áp dụng kỹ thuật trồng và chăm sóc tốt hơn. Tăng cường ứng dụng công nghệ như lắp đặt Hệ thống giám sát rừng qua ảnh vệ tinh, drone, GIS để phát hiện sớm và xử lý kịp thời.

3) Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo sớm và xây dựng bản đồ lũ

- Cần cải thiện các mô hình dự báo nhằm có thể dự báo tốt hơn về đường đi của bão, dự báo tốt hơn các khu vực xảy ra lũ. Phát triển các phương pháp hợp tác trong quan trắc và dự báo lũ với trong và ngoài khu vực.

- Cải thiện hệ thống quan trắc mực nước lũ, lượng mưa ... ứng dụng các kỹ thuật mới và gia tăng các trạm quan trắc dọc theo ven sông và các khu vực có nguy cơ cao về lũ. Tiếp tục đầu tư các trạm khí tượng, thủy văn theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đồng thời nâng cấp trang thiết bị quan trắc, hệ thống thông tin, truyền tin của mạng lưới trạm.

- Phát triển và cải thiện hệ thống dự báo dựa vào cộng đồng, đào tạo cán bộ, nâng cấp các trang thiết bị lỗi thời...

- Xây dựng bản đồ lũ chi tiết ở cấp xã để hỗ trợ công tác quản lý và lập kế hoạch xây dựng các khu tạm trú an toàn, hàng rào ngăn lũ... và sử dụng cho mục đích phát triển lâu dài.

4) Công tác truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân về bão lũ. Thường xuyên tổ chức tập huấn, diễn tập phương án phòng chống thiên tai cho cán bộ và nhân dân. Từng bước đưa kiến thức phòng tránh bão lũ vào chương trình giáo dục nhà trường. Biên soạn và phát rộng rãi sổ tay, áp phích, bản đồ ngập lụt để nhân dân dễ tiếp cận.

- Cần giúp cộng đồng sống trong vùng thường xuyên chịu thiên tai hiểu rõ rủi ro, biết cách đọc thông tin cảnh báo và ứng phó phù hợp nhằm bảo vệ tính mạng, giảm thiểu thiệt hại tài sản. Nâng cao ý thức trách nhiệm của từng cá nhân và hộ gia đình trong việc chủ động phòng ngừa.

- Thường xuyên thông báo mực nước lũ qua ti vi, đài phát thanh để người dân kịp thời chuẩn bị. Đặc biệt, thực hiện tốt phương châm “Bốn tại chỗ”: Chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện vật tư tại chỗ và hậu cần tại chỗ trong tất cả các giai đoạn trước, trong và sau thiên tai.

5) Kiện toàn tổ chức, bộ máy và tăng cường năng lực quản lý thiên tai

- Quản lý hành lang thoát lũ, giải tỏa, thông thoáng hành lang thoát lũ:

- + Hành lang thoát lũ trên các tuyến sông Côn (đập Văn Phong đến thượng lưu đập Bảy Yển), sông Đập Đá, Gò Chàm, Tân An và sông Tranh có bề rộng bảo đảm thoát lưu lượng lũ với tần suất 10%.

- + Tổ chức điều tiết hồ chứa theo quy trình vận hành hồ đập, theo quy trình vận hành liên hồ lưu vực sông Kôn - Hà Thanh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018.

- Quy hoạch xây dựng và quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng về:

- + Mực nước lũ và cao trình san nền cho các khu đô thị. Tuân thủ (i) Quyết định 2240/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh Bình Định cũ về cao

trình san nền cho các phân khu đô thị, cụm dân cư thuộc lưu vực sông Côn, sông Hà Thanh. (ii) QĐ số 4393/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 về cao trình san nền cho các phân khu đô thị, cụm dân cư thuộc lưu vực sông La Tinh (iii) không quy hoạch xây dựng trong các vùng điều hòa lũ tự nhiên, vùng phân lũ, trong phạm vi hành lang thoát lũ.

2.3.2. Giải pháp công trình

1) Xây dựng chế độ vận hành hệ thống công trình chống lũ

- Ở phía thượng nguồn sông Ba chỉ có hồ chứa Ka Năk và Ayun Hạ là hồ có dung tích vừa và lớn có khả năng trữ được một phần dung tích lũ nhằm giảm bớt lượng lũ về hạ lưu, các hồ được vận hành theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Ba theo Quyết định số 878-QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/7/2018.

- Trên lưu vực sông Côn – Hà Thanh, quy trình vận hành liên hồ được xây dựng cách đây gần 10 năm cho hệ thống hồ Vĩnh Sơn, Trà Xom 1, Định Bình, Văn Phong, Núi Một, Thuận Ninh theo Quyết định số 1462/QĐ-TTg năm 2014 .

Thực tế cho thấy dung tích phòng lũ còn hạn chế, cao trình mực nước đón lũ hiện nay khá cao, dẫn đến nguy cơ phải xả lũ nhanh khi có mưa lớn bất thường. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, gây nhiều sự kiện cực đoan, ví dụ như trận lũ năm 2025 gây tê liệt gần như hầu khắp khu vực đồng bằng ven tỉnh, cần thực hiện các nghiên cứu:

- Điều chỉnh mực nước đón lũ để tăng dung tích phòng lũ, giảm áp lực cho hạ du.

- Việc điều hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Ba (bao gồm Ayun Hạ – Ka Năk – An Khê) được thực hiện theo Quyết định 878/QĐ-TTg năm 2018, do Bộ Tài nguyên & Môi trường, Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương và UBND các tỉnh phối hợp chỉ đạo. Tuy nhiên, Thực tế phối hợp còn hạn chế, chủ yếu mang tính hình thức. Cần nghiên cứu thiết lập một trung tâm điều hành chung nhằm kiểm soát sự xả lũ tránh ngập cho hạ du.

2) Nạo vét khơi thông dòng chảy:

- Nạo vét, mở rộng dòng chảy sông Ba đoạn chảy qua đèo Tô Na (nơi thường xuyên gặp vấn đề ngập lũ, sạt lở và bồi lắng): Mở rộng mặt cắt trên sông Ba chảy qua khu vực chân đèo Tô Na dài 5,5 km, với cao trình đáy nạo vét từ 143 ÷ 148m. Bề rộng lòng sông sau khi nạo vét dự kiến đạt khoảng 180 ÷ 250 m. Với giải pháp đề xuất, mực nước lũ chính vụ tần suất 5% khu vực thung lũng Ayunpa giảm từ 22 ÷ 38 cm, đồng thời diện tích ngập cũng giảm đáng kể khoảng 929 ha. Kết hợp nạo vét khơi thông với việc quy hoạch các bãi chứa bùn cát nạo vét cố định, tránh tình trạng sạt lở tái bồi lắng ngay sau mùa lũ; đồng thời nghiêm cấm việc khai thác cát lậu làm biến dạng dòng chảy quanh chân đèo.

- Nạo vét, khơi thông, hoàn chỉnh các cống tiêu của hệ thống kênh mương, đường giao thông ở khu vực có cao trình thấp (ven biển) nhằm đảm bảo khả năng tiêu thoát nước đối với các vùng thường xuyên ngập úng tại hạ sông Côn - La Tinh.

- Nâng cấp hoàn chỉnh các tuyến thoát lũ sông Đập Đá, sông Tân An, sông Hà Thanh,... củng cố, hoàn thiện các tuyến đê biển đảm bảo chống được bão cấp 10 ÷ 12 với mức triều tần suất $P = 5,0\%$. Áp dụng giải pháp đê biển kết hợp tường đứng bê tông giảm sóng (như mô hình kè biển Nhơn Hải) đối với các đoạn đê xung yếu ven đầm Thị Nại và cửa biển để tiết kiệm diện tích chiếm dụng.

- Vùng Đầm Trà Ô: Đầu tư mở rộng kênh tiêu kết hợp trạm bơm tiêu úng các khu vực ngập cục bộ khu vực Bàu Sen, Thanh Thủy. Đầu tư nạo vét mở rộng các trục thoát lũ từ các lưu vực suối về đầm Trà Ô, cải tạo mở cửa Hà Ra để tăng khả năng thoát lũ và kết hợp nơi neo đậu tàu thuyền tránh trú bão.

3) Xây dựng các đê bao bảo vệ khu dân cư và canh tác tập trung

- Chú ý tập trung khu đông dân cư có địa hình thuận lợi cho việc xây dựng công trình: các phường Ayun Pa, các khu tập trung dân cư của các xã Ia Rсай, Uar, Phú Túc... ở vùng hạ lưu sông Ba, các khu vực ven sông Ba thuộc xã Iatul, Pờ Tó, và các khu vực đông dân cư ở hạ lưu sông Côn, thuộc các phường Tuy Phước, An Nhơn, Quy Nhơn....

- Vùng hạ lưu lưu vực sông Côn: Mở rộng kênh tiêu các khu vực úng cục bộ thuộc các xã Phù Mỹ (Bắc Nam Đông Tây), Tây Sơn, An Nhơn, Tuy Phước, thành phố Quy Nhơn. Tiếp tục hoàn chỉnh, kiên cố và xây dựng các công trình phòng chống và kiểm soát lũ trên sông La Tinh, sông Kôn, sông Hà Thanh, ưu tiên cho các công trình tiêu thoát lũ bảo vệ khu vực thành phố Quy Nhơn và các khu dân cư tập chung, các khu cụm công nghiệp

4) Xây dựng công trình chống xói lở bờ và xây mới, củng cố nâng cấp đê sông

- Xây dựng một số đoạn kè trên khu vực bờ sông Pô cô, Iagrai, sông Ba để hạn chế xói lở chân, sạt lở bờ đe dọa trực tiếp đến an toàn tính mạng và tài sản của người dân sống ven sông. Giải pháp bảo vệ đê/kè sông phải đi đôi với quy hoạch cầu cạn thay thế đường đắp tại các tuyến đường giao thông cắt ngang sông suối nhỏ, nhằm bảo vệ tối đa không gian thoát lũ tự nhiên, tránh hiện tượng đường giao thông biến thành đê quai chắn nước gây sạt lở ngược vào khu dân cư

- Lưu vực sông La Tinh: Đối với sông La Tinh kè mái nghiêng những vị trí xung yếu bảo vệ dân cư và cơ sở hạ tầng, nâng cấp đê đảm bảo chống lũ 10% và kiên cố những đoạn đê sông thường bị lũ chính vụ tràn qua. Đối với các sông, suối nhỏ khác nằm trong lưu vực đổ vào sông La Tinh gia cố cục bộ những đoạn xung yếu bảo vệ dân cư và công trình hạ tầng, cải tạo chỉnh trị dòng chảy để tăng khả năng thoát lũ và giảm ngập lụt.

5) Xây dựng nâng cấp các công trình cắt giảm lũ

- Nâng dung tích phòng lũ hồ Định Bình lên 150 triệu m^3 và hồ Núi Một lên 40 triệu m^3 .

- Xây dựng đập mới Gò Chàm tại Hòa Phong để kiểm soát lưu lượng lũ qua nhánh Gò Chàm, giảm ngập lụt qua vùng lõi đô thị An Nhơn - Đập Đá; đầu tư, nâng cấp các đập dâng trên sông hiện có, tăng khả năng thoát lũ, cải thiện điều kiện vận hành, giảm thời gian ngập.

3. Xây dựng phương hướng phát triển hệ thống đê điều

Vùng lưu vực ở hạ lưu các sông Lại Giang, La Tinh, Côn - Hà Thanh của tỉnh Gia Lai là lưu vực hỏ, ngập lũ với diện ngập toàn bộ vùng đồng bằng khoảng 67.000 ha đất canh tác nông nghiệp cùng với khoảng 1.300.000 người dân đang sinh sống trong vùng hạ lưu sông, độ sâu ngập có khi lên đến 2 -3 m, do đó việc lên đê toàn tuyến của hệ thống sông trong vùng không thể thực hiện được mà chỉ xây dựng đê bao bảo vệ theo từng khu vực như lâu nay là hiệu quả và thiết thực.

Dựa vào: Tiêu chuẩn phân cấp đê theo CV 4116/BNN-TCTL thì vùng hạ lưu sông Lại Giang, La Tinh, Côn - Hà Thanh thuộc loại đê cấp V, do đó tiêu chuẩn phòng lũ hạ du sẽ tính với tần suất chống lũ > 10%, đảm bảo thông thoát dòng chảy lũ nhằm giảm ngập lụt và thiệt hại về tài sản, tính mạng cho người dân, đồng thời đảm bảo sản xuất ổn định 2 vụ đất đai canh tác đất lúa không bị úng ngập do lũ tiểu mãn vào tháng 5 tháng 6, lũ sớm vào trung tuần tháng 9 và lũ muộn vào trung tuần tháng 12 đến trung tuần tháng 1 với tần suất thiết kế 10% và tần suất kiểm tra 5%.

- Định hướng các tuyến sông cần chỉnh trị: sông Côn – Hà Thanh: Định hướng về phương án phát triển hệ thống đê sông hiện có và xây dựng mới đối với từng khu vực: phát triển hệ thống đê đối với các lưu vực sông Côn, cải tạo các tuyến thoát lũ đảm bảo chống lũ 5% cho các phường trung tâm hành chính tỉnh và An Nhơn, chống lũ 10% cho các khu vực khác.

- Lưu vực sông Lại Giang: Nâng cấp đê đảm bảo chống lũ 10%, kiên cố những đoạn đê sông thường bị lũ >10% tràn qua và gia cố kè những đoạn đê sông bị xói lở nghiêm trọng trên các trục sông chính An Lão, Kim Sơn, Lại Giang. Gia cố các đoạn xung yếu bảo vệ dân cư và công trình hạ tầng trên các sông nhánh.

Định hướng chỉnh trị các tuyến sông chính:

1. Sông Côn – Hà Thanh và sông Ba: Phát triển hệ thống đê hiện có và xây dựng mới phù hợp từng khu vực. Cụ thể, tập trung cải tạo các tuyến thoát lũ để đảm bảo:

Chống lũ 5% cho các phường trung tâm hành chính tỉnh và khu vực An Nhơn (Theo Quy hoạch 847/QĐ-TTg)

Chống lũ 10% cho các khu vực còn lại.

2. Lưu vực sông Lại Giang: Nâng cấp toàn bộ hệ thống đê để đảm bảo chống lũ 10%. Các công việc ưu tiên bao gồm:

- Kiên cố các đoạn đê thường bị lũ >10% tràn qua.

- Gia cố kè bảo vệ các đoạn bị xói lở nghiêm trọng trên các trục sông chính An Lão, Kim Sơn, Lại Giang.

- Gia cố kè bảo vệ các đoạn bị xói lở nghiêm trọng trên các trục sông chính An Lão, Kim Sơn, Lại Giang.

- Gia cố các đoạn xung yếu trên các sông nhánh để bảo vệ dân cư và công trình hạ tầng quan trọng

4. Xây dựng phương hướng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

4.1. Quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ

4.1.1. Quan điểm.

- Phòng ngừa là chính: Công tác PCTT là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo. PCTT gồm 3 giai đoạn (phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả), trong đó lấy chủ động phòng ngừa là chính.

- Phương châm “Bốn tại chỗ”: Thực hiện triệt để phương châm "bốn tại chỗ" (chỉ huy, lực lượng, vật tư, hậu cần), đề cao vai trò chủ động tại cơ sở và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

- Quản lý Tổng hợp và Liên vùng: PCTT phải thực hiện theo hướng quản lý rủi ro theo lưu vực sông, liên vùng, liên ngành, và phải tính toán đầy đủ các tác động của thiên tai, hạn chế làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- Phát triển Bền vững và Thích ứng: Hoạt động thủy lợi và phát triển kinh tế - xã hội phải có tầm nhìn dài hạn, bảo đảm an ninh nguồn nước, góp phần bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH), và phát triển bền vững trên cả ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường.

- Ứng dụng Công nghệ và Xã hội hóa: PCTT trên cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến, kế thừa kinh nghiệm truyền thống và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Cần huy động mọi nguồn lực tài chính, bao gồm nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước, cũng như khuyến khích doanh nghiệp tham gia.

4.1.2. Mục tiêu.

- Mục tiêu chung: Chủ động PCTT, thích ứng với BĐKH, giảm thiểu tổn thất về người và tài sản. Từng bước xây dựng xã hội có khả năng quản lý rủi ro thiên tai, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Giảm thiểu Thiệt hại: Giảm 50% thiệt hại về người do lũ, sạt lở đất so với giai đoạn 2011–2020. Thiệt hại về kinh tế do thiên tai không vượt quá 1,2% GDP.

- Năng lực Hạ tầng: Nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình PCTT, nhất là đê điều, hồ, đập, đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế.

- Thông tin và Nhận thức: 100% chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên toàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng (Đề án 1002).

- Sinh thái: Phân đầu độ che phủ của rừng đạt 49,2% vào năm 2030, phục hồi hệ sinh thái.

4.1.3. Nhiệm vụ trọng tâm.

- Hoàn thiện Cơ chế, Chính sách: Rà soát, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, nhất là tiêu chuẩn tiêu thoát nước ở các đô thị và phòng, chống sạt lở đối với cơ sở hạ tầng, công trình công cộng, nhà ở của người dân. Kiện toàn và xây dựng các quy chế, quy định về Quỹ PCTT.

- Nâng cao Năng lực Dự báo: Tăng cường đầu tư cho công tác nghiên cứu cơ bản về thiên tai; nâng cấp, hiện đại hóa mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, hệ thống quan trắc chuyên dùng, nhất là đối với bão, mưa, lũ, lũ quét, ngập úng, sạt lở đất, sạt lở bờ sông. Đẩy mạnh xã hội hóa các trạm đo mưa tự động.

- Lồng ghép PCTT vào Quy hoạch: Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai và hoàn thiện các quy hoạch, kế hoạch PCTT và phương án ứng phó thiên tai, lồng ghép nội dung PCTT vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội.

- Phát triển Hạ tầng PCTT: Đầu tư củng cố, nâng cấp công trình PCTT, trong đó tập trung: củng cố, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hồ đập, công trình kiểm soát nguồn nước phòng chống hạn hán và xâm nhập mặn.

- Nâng cao Nguồn nhân lực: Tổ chức đào tạo, tập huấn, diễn tập nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng cho đội ngũ làm công tác PCTT & TKCN đến cơ sở, chú trọng tập huấn cho lực lượng xung kích PCTT ở cơ sở.

4.2. Phương án ứng phó với Biến đổi khí hậu (BĐKH) theo ngành và lĩnh vực

4.2.1. Quy hoạch đô thị và hạ tầng tiêu thoát nước.

• Định hướng:

Lồng ghép các yếu tố BĐKH vào quy hoạch phát triển đô thị, chú trọng vấn đề tăng diện tích mặt nước và mảng xanh đô thị. Phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh, bền vững, thích ứng với BĐKH.

Chuyển từ quan điểm chống ngập triệt để sang điều tiết nước, thích nghi tích cực nhằm giảm thiểu rủi ro ngập.

• Giải pháp ứng phó:

Phương án ứng phó chung cho toàn tỉnh:

- Xây dựng độ cao nền phù hợp với khả năng tiêu thoát nước tốt, chống ngập úng cục bộ.

- Xây dựng nhà ở với kết cấu nền cao đối với các xã có triền ven sông.

- Chuyển từ “ngăn chặn” sang giảm nhẹ + thích ứng.

- Ưu tiên giải pháp dựa trên hệ sinh thái kết hợp hạ tầng cứng, ví dụ như đề kế kết hợp cây xanh, hệ thống thoát nước xanh (hồ điều hòa, kênh rạch lưu trữ nước mưa).

- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tách riêng nước mưa để đưa về xử lý.

Đối với các khu đô thị ở vùng núi, đặc biệt chú trọng:

- Cần lập bản đồ phân vùng nguy cơ (sạt lở, lũ quét, lũ ống). Các khu vực dân cư và hạ tầng trọng yếu tuyệt đối không được nằm trong vùng có nguy cơ cao.

- Quản lý nguồn nước và lưu vực: Vùng núi thường là đầu nguồn nước. Quy hoạch phải đảm bảo không làm ô nhiễm nguồn nước và duy trì khả năng thoát nước tự nhiên của các thung lũng.

- Bảo tồn bản sắc văn hóa và cảnh quan: Kiến trúc đô thị cần hòa quyện với cảnh quan núi rừng và văn hóa bản địa, tránh tình trạng "bê tông hóa" rập khuôn như các đô thị đồng bằng.

- Năng lượng: Khai thác năng lượng tái tạo tại chỗ như thủy điện nhỏ, năng lượng gió hoặc năng lượng mặt trời áp mái để giảm chi phí truyền tải qua địa hình khó khăn.

- Thay vì tập trung một khối đô thị lớn, nên tổ chức các cụm đô thị nhỏ (cluster) kết nối với nhau.

Đối với các khu đô thị ở vùng ven biển, đặc biệt chú trọng:

- Hạn chế tối đa giao đất ven biển cho dự án không phục vụ cộng đồng, ưu tiên không gian công cộng mở ra biển.

- Hạn chế phát triển mới ở vùng trũng thấp ven biển, bảo tồn đầm phá.

- Phục hồi & mở rộng rừng ngập mặn hấp thụ sóng, chống sạt lở, lọc nước mặn, đa dạng sinh học.

- Thực hiện các dự án thủy lợi giảm lũ vùng hạ du, bao gồm các hạng mục nạo vét, mở rộng sông, xây đê kè, cải tạo hệ thống tiêu thoát, và các dự án khác như hệ thống tiêu thoát lũ Suối Trầu, Bầu Lạc, hồ chứa nước Suối Lớn Suối Chiếp....

- Các khu vực phát triển ven biển du lịch cần phải xem xét đến BĐKH và nghiên cứu đề xuất mô hình phát triển phù hợp để ứng phó.

4.2.2. Nông nghiệp và an ninh nguồn nước.

• ***Định hướng:***

Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và bền vững; chú trọng nông nghiệp thông minh, xây dựng các hệ thống dữ liệu lớn, sử dụng các ứng dụng dự báo thời tiết nông vụ và hệ thống cảnh báo sớm thiên tai (như cảnh báo độ mặn hoặc cảnh báo cháy rừng) và ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên: Sử dụng bản đồ số để phân vùng thích nghi cây trồng, giúp người dân và nhà quản lý đưa ra quyết định canh tác chính xác theo từng kịch bản biến đổi khí hậu. Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại hóa, linh hoạt, đảm bảo cấp, thoát nước cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với BĐKH. Xây dựng chính sách chuyển dịch chăn nuôi phân tán, nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, được đầu tư đồng bộ về hệ thống chuồng nuôi và môi trường, áp dụng công nghệ chăn nuôi tiên tiến để nâng cao khả năng

thích ứng và giá trị gia tăng (xem thêm mục: 3.2.2.2. Về chăn nuôi trong mục 3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh).

- ***Giải pháp ứng phó:***

- Đối với vùng núi cao phía tây:***

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng kém hiệu quả (lúa, cao su, hồ tiêu, mía) ở những nơi chịu ảnh hưởng mạnh của BĐKH (khô hạn, thiếu nước tưới) sang cây ăn quả (sầu riêng, bơ, mắc ca) có giá trị kinh tế cao nhưng quy trình tưới tiêu kiểm soát được, rau củ quả, trồng cỏ chăn nuôi, trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn.

- Nghiên cứu tuyển chọn giống cây trồng (lúa, ngô lai, cây ăn quả) có khả năng chịu hạn, chống chịu sâu bệnh, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng thích ứng với BĐKH tại Gia Lai.

- Xây dựng quy trình canh tác cho các cây trồng chủ lực có khả năng thích nghi với các điều kiện bất lợi của BĐKH (hạn hán, ngập úng).

- Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm: Áp dụng hệ thống tưới nhỏ giọt hoặc tưới phun mưa cục bộ kết hợp bón phân qua nước. Giải pháp này giúp giảm tới 30-50% lượng nước so với phương pháp tưới truyền thống.

- Sử dụng phân bón hữu cơ và vi sinh: Tăng cường độ mùn cho đất để nâng cao khả năng giữ nước và cải thiện hệ vi sinh vật, giảm lệ thuộc vào phân bón hóa học vốn dễ bị rửa trôi.

- Khuyến khích xây dựng các trang trại, nông trại theo chuỗi sản xuất tuần hoàn, khép kín kết hợp chăn nuôi và trồng trọt để xử lý chất thải thành phân vi sinh, giảm thiểu ô nhiễm và thích ứng BĐKH. Trồng xen cây lâm nghiệp, cây che bóng (như muồng đen, keo) trong các vườn cà phê, hồ tiêu. Việc này giúp giữ độ ẩm cho đất, chắn gió và hạn chế xói mòn khi có mưa lớn.

- Điều tiết hiệu quả các hồ thủy điện để cấp nước cho vùng hạ du; vận hành hợp lý hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông đảm bảo an toàn công trình và hạ du, phục vụ sinh hoạt, sản xuất, phòng chống thiên tai.

- Đối với vùng ven biển:***

- Do đặc điểm thủy văn và độ mặn ở các đầm (như đầm Thị Nại, đầm Đê Gi) thường cao và biến động mạnh, ở vùng này thường chỉ có mô hình lúa cá và mô hình nuôi tôm an toàn sinh học hoặc nuôi đa con (tôm, cua, cá kình/cá dià). Đây là mô hình có thể nhân rộng nhờ thích hợp với môi trường nước lợ.

- Nông lâm kết hợp vùng cát: Tại các vùng cát ven biển, giải pháp trồng rừng phòng hộ (phi lao) kết hợp với canh tác nông nghiệp công nghệ cao trong nhà màng là cực kỳ phù hợp để tránh gió cát và mặn xâm nhập.

- Chuyển đổi sang canh tác trong nhà màng: Tại những vùng ven biển miền Trung, việc canh tác rau màu, dưa lưới trong nhà màng giúp tránh tác động trực tiếp của nước biển dâng, gió bão và kiểm soát tốt môi trường nuôi trồng.

- Chuyển đổi vùng lúa kém hiệu quả: Những diện tích lúa bị xâm nhập mặn thường xuyên ven đầm nên được chuyển hẳn sang các mô hình nuôi thủy sản nước lợ bền vững hoặc trồng các loại cây chịu mặn như dừa, thay vì cố gắng canh tác lúa.

Việc sát nhập hai tỉnh có thể tạo mô hình kết nối giữa "Vùng nguyên liệu miền núi" (tỉnh Gia Lai cũ) và "Hạ tầng chế biến, xuất khẩu ven biển" (khu vực Bình Định cũ) để tạo ra một hành lang kinh tế Đông - Tây cực kỳ mạnh mẽ. Sự kết hợp này giải quyết được bài toán lớn nhất của nông sản Việt Nam: Miền núi có đất đai nhưng thiếu cảng biển, ven biển có cảng nhưng thiếu quỹ đất sản xuất quy mô lớn.

Ở miền núi, có chuỗi giá trị cây công nghiệp như cà phê, hồ tiêu, cao su, và khai thác gỗ/lâm sản, trong khi ở vùng ven biển có các khu công nghiệp như Nhơn Hòa, Phú Tài, tập trung các nhà máy rang xay, đóng gói bao bì, và các nhà máy chế biến gỗ tại Quy Nhơn, An Nhơn sau đó đưa ra cảng Quy Nhơn để đưa đi các nước và trong nước. Bên cạnh đó, quỹ đất rộng lớn ở phía tây của tỉnh cực kỳ phù hợp cho các trang trại chăn nuôi bò thịt, heo quy mô công nghiệp và trồng các loại cây làm nguyên liệu thức ăn gia súc (ngô, sắn/khoai mì), các loại cây ăn quả như sầu riêng, chanh dây, bơ, chuối và đưa về các nhà máy chế biến và xuất khẩu ở ven biển.

4.2.3. Giao thông vận tải và Năng lượng.

- **Năng lượng:**

- Tiếp tục phát triển các dự án điện gió, điện mặt trời. Định hướng đưa tỉnh Gia Lai trở thành hình mẫu về mô hình phát triển năng lượng tái tạo và là một trong những tỉnh đầu tiên có nền kinh tế trung hòa carbon.

- **Giao thông vận tải:**

- Lồng ghép các yếu tố BDKH vào công tác quản lý giao thông; chú trọng biện pháp tiêu thoát nước nhất là vào mùa mưa lũ khi quy hoạch hoặc xây dựng đường giao thông, đặc biệt là giao thông nông thôn.

- Nâng cấp, mở rộng các công trình giao thông bảo đảm nhu cầu phát triển kết hợp tiêu thoát lũ.

4.2.4. Y tế và an sinh xã hội.

- **Định hướng:**

Nâng cao năng lực (nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị) ứng phó với các tác động trực tiếp và gián tiếp của BDKH như dịch bệnh liên quan đến nhiệt độ cao và nguồn nước, các tình huống khẩn cấp do thiên tai, hay tai nạn.

- **Giải pháp ứng phó:**

- Đầu tư và mở rộng xây dựng cơ sở vật chất các bệnh viện nhằm tăng cường mạng lưới y tế cơ sở, đặc biệt ở các vùng có tác động bởi nắng nóng, ngập lụt.

- Sở Y tế cần có kế hoạch dự trữ vật tư thiết bị y tế, thuốc phòng bệnh, xử lý môi trường ô nhiễm trong phòng chống thiên tai.

- Thành lập trung tâm cấp cứu liên vùng nằm dọc quốc lộ 19 vì đây là huyết mạch quan trọng của tỉnh, giúp vận chuyển hành khách và hàng hóa từ vùng núi về đồng bằng.

- Luân chuyển cán bộ: Thực hiện chính sách luân chuyển bác sĩ từ vùng biển lên vùng núi (và ngược lại) theo đợt ngắn hạn để trao đổi kinh nghiệm xử lý các ca bệnh đặc thù của từng vùng địa lý, đồng thời Nhân viên y tế cần được huấn luyện kỹ năng cứu hộ trong cả hai môi trường: cứu nạn trên biển/vùng ngập lụt và cứu nạn trong điều kiện sạt lở núi/rừng.

4.2.5. Giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (Net Zero).

Mục tiêu của tỉnh Gia Lai là trở thành nền kinh tế trung hòa carbon. Các giải pháp tập trung vào:

- Phát triển Năng lượng Tái tạo: Tập trung phát triển các nguồn điện gió, điện mặt trời... Huy động nguồn lực quốc tế để đánh giá tiềm năng.

- Kiểm soát Phát thải Công nghiệp: Giảm phát thải KNK ở khu vực công nghiệp. Các KCN, CCN phải hoàn tất việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn trước năm 2030.

- Nông nghiệp Xanh: Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải carbon thấp. Khuyến khích sử dụng rác thải hữu cơ từ nông nghiệp làm phân bón.

- Giảm Phát thải Metan: Xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan, hướng đến giảm ít nhất 30% so với mức phát thải năm 2025 vào năm 2030.

- Xử lý chất thải: Thu gom và xử lý chất thải chăn nuôi, chất thải rắn sinh hoạt. Xây dựng điện rác cho các khu xử lý rác thải công nghiệp và sinh hoạt.

4.3. Hệ thống giải pháp phòng chống thiên tai

4.3.1. Giải pháp phi công trình (Quản lý, dự báo, cảnh báo sớm).

4.3.1.1. Nguyên tắc quản lý rủi ro thiên tai

- Chủ động và Linh hoạt: Quản lý rủi ro thiên tai phải được thực hiện chủ động theo phương châm "Phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả".

- Ưu tiên Bảo vệ Con người: Đảm bảo an toàn về người và tài sản của nhân dân là ưu tiên hàng đầu, chủ động sơ tán dân ra khỏi vùng nguy hiểm, hạn chế thấp nhất mọi rủi ro.

- Thích ứng BĐKH: Quản lý rủi ro phải xem xét các yếu tố BĐKH trong quá trình xây dựng, điều chỉnh và cập nhật quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn.

- Sử dụng Tổng hợp: Lồng ghép các hoạt động PCTT vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ các dự án khác để thực hiện hoạt động PCTT.

4.3.1.2. Cơ chế phối hợp thực hiện

Chỉ huy, Chỉ đạo (Tập trung, Thống nhất):

- Thực hiện cơ chế chỉ huy tập trung, thống nhất của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, với Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo.

- Phân cấp trách nhiệm rõ ràng: Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban Chỉ huy phụ trách từng khu vực, địa bàn cụ thể và chịu trách nhiệm trước cấp trên.

Phối hợp Liên ngành và Liên vùng:

- Quản lý Lưu vực Sông: Phối hợp chặt chẽ với các tỉnh lân cận (Quảng Ngãi, Đắk Lắk) trong việc điều chỉnh, số hóa Quy trình vận hành liên hồ chứa (theo Quyết định số 878/QĐ-TTg) trên lưu vực sông Ba và sông Sê San, nhằm đảm bảo minh bạch, cung cấp tài khoản cho các địa phương theo dõi, chỉ đạo, và công khai minh bạch trách nhiệm vận hành.

- Mạng lưới Cảnh báo: Lồng ghép phối hợp xây dựng một tổ chức mạng lưới quản lý đồng bộ ứng phó với thiên tai bao gồm Sở Y tế, Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Sở Giáo dục.

- Dự báo và Truyền tin: Đài Khí tượng Thủy văn Khu vực Tây Nguyên và Đài Khí tượng thủy văn Khu vực Nam Trung bộ cung cấp kịp thời các bản tin dự báo, cảnh báo. Hệ thống thông tin, truyền thông (Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Gia Lai) phải tăng cường truyền tin, phổ biến thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai, đảm bảo thông tin thông suốt phục vụ chỉ đạo và cảnh báo cho nhân dân.

Cơ chế Huy động và Phục hồi:

- Huy động Tài chính: Sử dụng hiệu quả Quỹ PCTT và huy động các nguồn lực ngoài ngân sách (xã hội hóa).

- Phục hồi Tái thiết: Lập kế hoạch trung hạn khôi phục, phát triển sản xuất; nâng cấp công trình, cơ sở hạ tầng kết hợp mục tiêu PCTT (kiên cố hóa kênh mương, tái định cư, nâng cấp cầu cống bảo đảm thoát lũ).

- Hỗ trợ Cộng đồng: Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng chống thiên tai, và hỗ trợ cộng đồng khôi phục sản xuất tại các vùng bị thiệt hại. Tăng cường quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng (Đề án 1002).

4.3.2. Giải pháp công trình

4.3.2.1. Nhóm giải pháp quan trắc, dự báo và Cảnh báo sớm

Đối với mạng lưới trạm thủy văn chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các công trình thủy lợi, thủy điện. Các trạm bị ảnh hưởng nghiêm trọng, phải di chuyển đến vị trí mới theo đề nghị của bộ, ngành, địa phương và được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận. Còn đối với các trạm thủy văn hiện có và quy hoạch chưa được đầu tư thì rà soát, đánh giá tác động ảnh hưởng để điều chỉnh vị trí đặt trạm, số lượng yếu tố quan trắc cho phù hợp; bổ sung vị trí quy hoạch trạm mới để thay thế trạm hiện có hoặc bổ sung mới trạm nhằm tăng cường việc giám sát, theo dõi các yếu tố thủy văn đáp ứng nhu cầu thông tin, dữ liệu cho công tác dự báo, cảnh báo thủy văn, hỗ trợ công tác quản lý, giám sát tài nguyên nước.

Theo dự thảo quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030:

- Nâng cấp các trạm khí tượng bề mặt: 3 trạm Hoài Nhơn, Quy Nhơn và An Nhơn.

- Xây mới trạm khí tượng bề mặt: An Hòa (xã An Hòa), Cát Tiên (Phường Cát Tiên), Mỹ Thành (vị trí phù hợp tại các xã ven biển thuộc Huyện Phù Mỹ của tỉnh Bình Định cũ, Vĩnh Thạnh).

- Nâng cấp 15 trạm đo mưa đến 2030 và 26 trạm đến năm 2050.

- Nâng cấp 1 trạm Thủy văn, xây mới 2 trạm giai đoạn 2021- 2030 và tầm nhìn đến 2050 tiếp tục xây mới thêm 1 trạm.

- Đối với trạm Hải Văn dự kiến nâng cấp trạm Quy Nhơn và xây mới trạm Đề Gi

4.3.2.2. Nhóm giải pháp trực tiếp kiểm soát và phòng chống rủi ro

Ứng phó với hạn hán

- Vận hành và Sử dụng nguồn nước:
 - Vận hành hợp lý công trình cấp nước; ưu tiên nước sinh hoạt.
 - Sử dụng tiết kiệm nước tránh lãng phí, thất thoát; ưu tiên cung cấp điện, vật tư và nhiên liệu cần thiết cho các trạm bơm.
- Đầu tư hạ tầng thủy lợi và Tăng dung tích tích trữ:
 - Tiếp tục hoàn thiện kiên cố hóa kênh mương phục vụ tưới tiêu.
 - Xây dựng các hồ chứa lớn, tạo nguồn và tích trữ nước tại hồ Suối Lớn.
 - Xây dựng công trình nâng cao dung tích tại hồ Định Bình và Núi Một.
- Kết nối và Điều tiết nguồn nước liên vùng:
 - Xây dựng các tuyến đường ống dẫn nước kết nối liên hồ: Định Bình – Hội Sơn và Hội Sơn – Hội Khánh.

Ứng phó với nắng nóng

- Áp dụng biện pháp điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ phù hợp với dự báo nắng nóng.
- Xây dựng thiết kế nhà ở xanh, tạo không gian thông thoáng, mát mẻ.

Ứng phó với lũ quét và sạt lở đất, sạt lở bờ kè, bờ sông

- Dự báo và Cảnh báo sớm:
 - Lập bản đồ chi tiết cấp xã, thôn về khu vực có nguy cơ lũ quét (sông suối nhỏ, lòng hẹp, dốc cao) và sạt lở/sụt lún đất (sườn đồi, chân núi, taluy đường, ven sông...).
 - Nâng cao chất lượng bản tin dự báo về mưa lớn, bão, áp thấp nhiệt đới và cảnh báo nhanh, kịp thời.
 - Tiếp tục mở rộng hệ thống cảnh báo trượt lở đất đá thời gian thực từ tỉnh Bình Định cũ (binhdinh2.truotlo.com) sang khu vực phía Tây là tỉnh Gia Lai cũ.
- Quản lý vận hành và Hạ tầng thoát nước:
 - Điều chỉnh, số hóa Quy trình vận hành liên hồ chứa và công khai minh bạch trách nhiệm vận hành.

- Tiến hành nạo vét các trục tiêu thoát nước chính, mở rộng đảm bảo tiêu thoát nước nhanh.
- Xây dựng các công trình vượt lũ và tiếp tục đầu tư chương trình mở rộng khẩu độ cầu, cống trên hệ thống đường bộ.
 - Công trình chống sạt lở bờ sông, bờ biển:
 - Gia cố, nâng cấp và xây dựng mới các công trình chống sạt lở (bao gồm 19 tuyến kè bờ): Sử dụng giải pháp kè lát mái bảo vệ tuyến bờ hiện tại, kè tường đứng, mố hàn, trồng cỏ hoặc cây xanh thích hợp.
 - Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới và vật liệu thân thiện môi trường trong phòng chống sạt lở để giảm chi phí; nghiên cứu vật liệu thay thế cát nước ngọt và cát san lấp trong xây dựng.
 - Tích cực thực hiện các hoạt động trồng mới, bảo vệ và chăm sóc rừng ngập mặn tại Bình Định nằm trong danh mục ưu tiên của *Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh*.
 - Quy hoạch dân cư và Tái định cư:
 - Quy hoạch, xây dựng khu dân cư phù hợp, tuyệt đối không bố trí tại những nơi có khả năng mất ổn định địa hình, địa chất, thủy văn.
 - Bảo vệ hệ sinh thái và Quản lý tài nguyên:
 - Tăng cường nhân lực quản lý khai thác khoáng sản, tình trạng phá rừng và hệ sinh thái rừng, và kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông.
 - Tập trung thực hiện Đề án trồng rừng gỗ lớn nhằm mục tiêu kinh tế bền vững và giảm thiểu lũ quét, sạt lở.

Ứng phó với sụt lún đất

Các khu vực có nguy cơ sụt, lún đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai chủ yếu liên quan đến hoạt động khai thác nước dưới đất quá mức ở vùng đất đỏ bazan có cấu trúc thủy văn phức tạp, và một số điểm cục bộ vùng đồng bằng ven biển. Theo kết quả nghiên cứu của Viện Địa chất - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (năm 2013) thì trên địa bàn tỉnh xuất hiện 24 điểm nứt sụt đất, chủ yếu ở vùng núi cao và cao nguyên. Các khe nứt có chiều dài trung bình từ 150-170 m, kiểu sụt bậc, chiều cao mỗi bậc từ 3-5 m. Một số khe nứt có chiều cao mỗi bậc từ 0,5-1 m với chiều dài khoảng từ 100-120 m.

Nguyên nhân chính là do mưa lớn kéo dài gây bão hòa nước: Đây là yếu tố “kích hoạt” trực tiếp phổ biến nhất. Mưa nhiều làm đất đá (đặc biệt đất đỏ bazan) bị ngấm nước, tăng trọng lượng, giảm sức bền và dẫn đến sụt trượt, nứt đất, sụt lún. Đồng thời, Gia Lai có vùng phía tây nằm trên vùng địa hình núi cao, cao nguyên, taluy dốc, nên dễ hình thành khe nứt và sụt bậc. Bên cạnh đó, còn có một số yếu tố khác tác động đến tình hình sụt lún nhưng không lớn như thi công không đúng kỹ thuật, khai thác khoáng sản....

Các biện pháp ứng phó sụt lún:

- Lập và thực hiện Đề án điều tra địa chất, đánh giá, dự báo, khoanh vùng các khu vực nền đất yếu.

- Giảm lưu lượng hoặc ngừng khai thác nước tại các giếng khoan ngay khi phát hiện hình thành các phễu hạ thấp mức nước dưới mức cho phép.

- Xây dựng mạng giám sát sụt lún kết hợp quan trắc nước dưới đất.

- Tăng cường trồng rừng và giám sát chặt chẽ các hoạt động xây dựng.

Ứng phó với xâm nhập mặn

- Ngoài các giải pháp phi công trình như đề cập ở mục 4.2.2. Nông nghiệp và an ninh nguồn nước, cần phục hồi rừng ngập mặn ven biển Gia Lai. Tiếp tục thực hiện các dự án phục hồi rừng ngập mặn như Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu”, “ Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn tại các địa phương ven biển”.

- Nâng cấp các công trình ngăn mặn sông Kôn – Hà Thanh

- Vùng lưu vực sông Lại Giang: Nâng cấp các tuyến đê ngăn mặn và đê biển Tam Quan – Chương Hòa, tuyến đê Hoài Hương – Hoài Mỹ, đê biển Hoài Hải và các tuyến đê cửa sông hạ lưu đập Ông Khéo.

- Vùng Đầm Trà Ô: Xây dựng các tuyến đê biển Phú Hà (Mỹ Đức), Xuân Thanh (Mỹ An), Tân Phụng (Mỹ Thọ) chống xói lở bờ biển và bảo vệ dân cư.

- Vùng hạ lưu lưu vực sông Hà Thanh: (i) Hoàn chỉnh hệ thống đê Đông và nâng cấp các đập ngăn mặn để đảm bảo tiêu thoát lũ và chống xâm nhập mặn; (ii) Nâng cấp các tuyến đê bao ngăn mặn và các đập cửa sông vùng hạ lưu sông La Tinh, ven đầm Đề Gi để chống xâm nhập mặn và tăng khả năng thoát lũ; (iii) Xây dựng các tuyến đê kè biển Vĩnh Lợi (Mỹ Thành), Dốc Gành – Cầu Ngòi (Cát Khánh), Trung Lương (Cát Tiến), kè biển Nhơn Lý, Nhơn Hải, Hải Giang, hải Minh, Quy Hòa (KV1,KV2 phường Gành Ráng), kè bảo vệ đảo Nhơn Châu.

Ứng phó với bão

- Xây dựng hạ tầng neo đậu, tránh trú bão:

- Xây dựng khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Tam Quan. Giai đoạn 2026–2030 ưu tiên đầu tư trọng điểm cho Tam Quan và An Dũ, hình thành bộ khung 2 khu neo đậu chủ lực làm hạt nhân phục vụ neo đậu, tiếp vận và dịch vụ kỹ thuật tàu cá.

- Hoàn thiện Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đầm Đề Gi kết hợp cảng cá Đề Gi (huyện Phù Cát và huyện Phù Mỹ); quy mô 65 ha, công suất không quá 2.000 tàu (công suất dưới 300 CV).

- Xây dựng mới các khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu cá tại các khu vực ven biển khác.

-(xem chi tiết hơn ở mục 7.3. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão (thuộc Chương V. Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật). .

- Kiên cố hóa nhà ở và công trình công cộng:

- Đầu tư nâng cấp các công trình xây dựng dân sinh theo chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở của Chính phủ.

- Kiên cố hóa nhà ở của nhân dân đảm bảo an toàn trong bão, chống gió lớn, gió giật.

- Tầng hóa, kiên cố hóa các công trình công cộng (trường học, trạm y tế) làm nơi tránh bão tập trung.

- Quy hoạch dân cư và công trình thủy lợi:

- Rà soát, bổ sung quy hoạch bố trí dân cư và xây dựng các khu tái định cư cho các vùng có nguy cơ thiên tai.

- Xây dựng mới và hoàn thiện các dự án hồ chứa nước, hệ thống kênh mương.

- Công tác chuẩn bị, kỹ năng ứng phó và truyền thông:

- Tổ chức diễn tập định kỳ sơ tán dân, chằng chống nhà cửa theo cấp bão; giáo dục kỹ năng ứng phó bão từ trường học đến cộng đồng (chuẩn bị lương thực, thuốc men, đèn pin, sạc dự phòng...).

- Sử dụng truyền thông đa kênh, ngôn ngữ gần gũi để người dân chủ động chuẩn bị trước 48-72 giờ.

- Cơ chế hỗ trợ kinh tế:

- Nghiên cứu triển khai bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm tài sản dựa trên chỉ số thời tiết (weather index insurance) để hỗ trợ nhanh người dân và doanh nghiệp sau bão.

4.4. Cơ chế quản lý rủi ro và Tổ chức thực hiện

4.4.1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp.

Áp dụng nguyên tắc và cơ chế phối hợp ở mục 4.3.2.

4.4.2. Trách nhiệm chỉ huy theo cấp độ rủi ro thiên tai.

Rủi ro thiên tai được phân thành 04 cấp độ tăng dần. Việc chỉ huy ứng phó được thực hiện theo cơ chế tập trung, thống nhất.

Bảng 175: Trách nhiệm chỉ huy theo cấp độ rủi ro thiên tai

Cấp độ Rủi ro Thiên tai	Cơ quan Chỉ huy Trực tiếp	Trách nhiệm và Lực lượng Ứng phó
Cấp độ 1	Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng Ban Chỉ huy PCTT cấp xã).	Trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn y tế, môi trường, thú y để triển khai các biện pháp dập dịch, đảm bảo vệ sinh môi trường sau thiên tai.
Cấp độ 2	Chủ tịch UBND tỉnh (Trưởng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh).	Chỉ đạo các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó. Huy động nguồn lực theo thẩm quyền. Lực lượng ứng cứu: Quân đội, công an, dân quân tự vệ và các lực lượng khác của tỉnh.
Cấp độ 3	Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo và Ban Chỉ huy PCTT tỉnh.	Triển khai thực hiện như cấp độ 2, đồng thời báo cáo và đề nghị Ban chỉ đạo Trung ương về PCTT chỉ đạo, điều động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị hỗ trợ khi vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh.

Vượt Cấp độ 4 (Tình trạng khẩn cấp)	Theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.	Phân cấp trách nhiệm và phối hợp theo quy định về tình trạng khẩn cấp.

4.4.3. Phương án huy động nguồn lực (Nhân lực, vật tư, tài chính).

Nguồn lực Vật chất và Nhân lực

- Huy động tại chỗ: Huy động nguồn nhân lực, vật tư, phương tiện, nhu yếu phẩm cần thiết theo phương châm "bốn tại chỗ".

- Dự trữ: Chuẩn bị đầy đủ các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, nước uống, đồ dùng thiết yếu. Có phương án dự trữ thuốc phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm ở những địa bàn xung yếu.

- Đầu tư Thiết bị: Đầu tư, mua sắm các phương tiện, trang thiết bị PCTT & TKCN theo phương châm “bốn tại chỗ”.

Nguồn lực Tài chính

- Ngân sách Nhà nước: Ưu tiên bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước. Sở Tài chính cân đối ngân sách, ưu tiên bố trí vốn sự nghiệp cho các hoạt động PCTT và TKCN.

- Huy động Vốn: Huy động các nguồn lực tài chính bao gồm cả nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước, vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, và huy động nguồn lực từ xã hội hóa.

- Quỹ PCTT: Sử dụng hiệu quả Quỹ PCTT của tỉnh.

- Lồng ghép: Lồng ghép nguồn kinh phí từ các dự án khác thực hiện hoạt động phòng chống giảm nhẹ thiên tai ứng phó biến đổi khí hậu.

4.4.4. Chế độ thông tin, báo cáo và giám sát.

Cảnh báo và Truyền tin: Các phương tiện thông tin, truyền thông (Báo Gia Lai, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử) tăng cường đưa tin về thiên tai cho chính quyền các cấp và nhân dân biết để chủ động phòng tránh, ứng phó.

Đài KTTV: Kịp thời cung cấp các bản tin dự báo, cảnh báo về diễn biến của các tình huống phức tạp về thời tiết. Phối hợp với công ty thủy điện Ia Ly, An Khê - Ka Nak thông báo, dự báo kịp thời lũ trên khu vực hạ lưu theo quy trình vận hành liên hồ chứa.

Chế độ Báo cáo: Các sở, ngành, đơn vị, địa phương thực hiện lập báo cáo PCTT&TKCN gửi về Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh để tổng hợp, báo cáo Trung ương theo quy định.

Trực ban: Tổ chức trực ban 24/24 giờ để nắm chắc diễn biến tình hình mưa lớn, lũ, ngập lụt và triển khai các phương án ứng phó.

4.5. Công tác khắc phục hậu quả và Tái thiết sau thiên tai

4.5.1. Triển khai tìm kiếm cứu nạn và cứu trợ khẩn cấp.

Tìm kiếm cứu nạn (TKCN):

Ngay sau khi thiên tai xảy ra, các cơ quan, ban ngành và lực lượng chức năng cần có mặt kịp thời để xử lý ứng cứu. Lực lượng vũ trang (Quân đội, Công an) được huy động để tổ chức cứu nạn, cứu hộ, cứu sập, và cứu trợ khẩn cấp.

Hỗ trợ sinh hoạt:

UBND các cấp tổ chức thăm hỏi, động viên và hỗ trợ đối với gia đình bị nạn.

Hỗ trợ kinh phí để mai táng cho những gia đình có người bị chết, và chữa trị cho người bị thương theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Chính quyền địa phương khẩn trương tổ chức sơ tán, di dời dân trong vùng ngập lụt, sạt lở và có nguy cơ sạt lở đến nơi ở an toàn.

Bố trí các nhà bạt, dựng nhà tạm để cho nhân dân ở tạm, đồng thời hỗ trợ lương thực, nước uống đảm bảo người dân không bị đói, bị khát trong thời gian xảy ra thiên tai.

Bố trí các đội y tế lưu động tại các địa phương để chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhanh chóng dập tắt các ổ dịch bệnh ngay từ khi mới phát sinh.

Khắc phục bước đầu:

Sau khi thiên tai kết thúc, cần tổ chức khử trùng vệ sinh môi trường.

Các đơn vị quản lý công trình cần khắc phục thiệt hại về công trình cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, trường học, điện sinh hoạt...) đảm bảo thông tuyến nhằm phục vụ nhu cầu đi lại, đảm bảo nguồn nước kịp thời phục vụ sản xuất, sinh hoạt.

Hướng dẫn các hộ dân khôi phục lại các diện tích lúa, hoa màu bị ảnh hưởng, tuyên truyền vận động nạo vét, be bờ, cải tạo diện tích cây trồng bị bồi lấp.

4.5.2. Thống kê, đánh giá thiệt hại và nhu cầu hỗ trợ

Đánh giá thiệt hại: Các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra đánh giá hiện trạng và mức độ thiệt hại để làm cơ sở trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ kinh phí.

Tổng hợp thiệt hại: Chủ tịch UBND cấp xã/huyện chỉ đạo công tác tổng hợp thiệt hại sau thiên tai, báo cáo về Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT để phục vụ công tác chỉ đạo.

Đề xuất hỗ trợ:

Sở Tài chính tham mưu những vấn đề về tài chính, cân đối ngân sách, ưu tiên bố trí vốn sự nghiệp cho các hoạt động PCTT & TKCN.

Kêu gọi sự hỗ trợ của Trung ương, các tổ chức xã hội và sử dụng Quỹ PCTT của tỉnh.

4.5.3. Kế hoạch tái thiết và phục hồi dựa trên cộng đồng

Để đáp ứng yêu cầu lồng ghép nội dung PCTT vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội, các sở, ngành, đơn vị, UBND các cấp lập kế hoạch trung hạn khôi phục, phát triển sản xuất; nâng cấp công trình, cơ sở hạ tầng kết hợp mục tiêu phòng chống thiên tai.

Bảng 176: Nội dung chính trong kế hoạch tái thiết

Cơ quan	Nội dung chính trong Kế hoạch Tái thiết Trung hạn
Sở Nông nghiệp và Môi trường	Lập kế hoạch sửa chữa, nâng cấp, tu bổ hệ thống đê điều bảo vệ an toàn dân cư. Kiên cố hóa kênh mương nhằm tưới tiêu chủ động và tiết kiệm nước. Tái định cư và di dời người dân ra khỏi vùng nguy hiểm.
Sở Xây dựng	Lập kế hoạch xây dựng nhà ở an toàn, hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh lũ, bão. Nâng cấp công trình cấp, thoát nước đô thị. Tổ chức thực hiện “Hướng dẫn nhà an toàn” để nhân dân chủ động phòng, tránh bão. Lập kế hoạch nâng cấp hệ thống đường tỉnh, xây dựng mới hệ thống cầu, cống trên đường tỉnh bảo đảm kết nối giao thông và tiêu thoát lũ.
Sở Công thương	Chỉ đạo các công ty điện lực có kế hoạch nâng cấp hệ thống điện, thiết bị bảo đảm cung cấp điện an toàn. Hướng dẫn các doanh nghiệp có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng, kho tàng.
Sở Y tế	Có kế hoạch bảo trì bệnh viện, trung tâm y tế và dự trữ vật tư thiết bị y tế, thuốc phòng bệnh, xử lý môi trường ô nhiễm trong PCTT.
Đài KTTV	Có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp, mở rộng mạng lưới khí tượng thủy văn và sử dụng thiết bị, công nghệ mới đáp ứng yêu cầu dự báo, cảnh báo chính xác.
UBND cấp tỉnh/xã	Lập kế hoạch sửa chữa, nâng cấp công trình PCTT trên địa bàn (thủy lợi, giao thông, trạm y tế, trường học) kết hợp nơi trú tránh bão, lũ.

4.6. Lồng ghép nội dung PCTT vào quy hoạch và kế hoạch phát triển

4.6.1. Nguyên tắc lồng ghép.

Việc lồng ghép nội dung PCTT phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

Tính Tích hợp và Phân vùng: Nội dung PCTT phải được lồng ghép vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội. Căn cứ vào kết quả đánh giá, loại hình rủi ro thiên tai, phân vùng rủi ro thiên tai ứng với mỗi loại hình và cấp độ rủi ro thiên tai của ngành hoặc địa phương để lồng ghép nội dung PCTT.

Đa mục tiêu và Bền vững: Ưu tiên các công trình đa mục tiêu (kết hợp thủy lợi, PCTT và phát triển kinh tế), kết hợp giải pháp công trình và phi công trình, hướng tới phát triển bền vững.

Ưu tiên đối tượng dễ bị tổn thương: Đặc biệt quan tâm đến đối tượng dễ bị tổn thương trong lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai.

Cân đối Nguồn vốn: Nguồn vốn cho công tác PCTT được lồng ghép, cân đối trong quá trình lập đề cương, nhiệm vụ quy hoạch, xây dựng dự toán ngân sách kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

4.6.2. Nội dung và quy trình lồng ghép vào quy hoạch ngành/địa phương

a) Lồng ghép trong các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến con người và sinh kế.

Di dời dân cư và Tái định cư: Căn cứ vào các chương trình của Chính phủ (như Quyết định số 590/QĐ-TTg về “Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn...”), tiến hành khảo sát thực tế và xây dựng kế hoạch, phương án di dời dân ra khỏi vùng nguy cơ nguy hiểm của thiên tai, và thực hiện các dự án tái định cư để ổn định đời sống nhân dân.

Nâng cao Tiêu chuẩn An toàn Cơ sở Hạ tầng: Trong các dự án quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, khi khảo sát và tính toán kết cấu cần phân tích thêm tác động của thiên tai để nâng cao tiêu chuẩn an toàn của công trình.

Nâng cấp các công trình phòng chống thiên tai (đập, kè, công trình thủy lợi), ưu tiên những đoạn đê kè xung yếu và các đoạn đê sông có nguy cơ sạt lở cao.

Nâng cấp, cải tạo, xây mới hệ thống các công trình thủy lợi, trạm bơm nhất là cho những vùng đất canh tác bị thiếu nước, vùng thường xuyên ngập úng.

Nâng cao Nhận thức Cộng đồng và Sinh kế: Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030". Lồng ghép nội dung PCTT vào các chương trình khác như: nông thôn mới, khuyến nông, huấn luyện cứu hộ cứu nạn (CHCN). Khơi thông dòng chảy đảm bảo thoát lũ, ngập lụt, đặc biệt tại các khu vực thường xuyên ngập lụt cục bộ.

b. Lồng ghép trong các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến các ngành kinh tế, xã hội.

Bảng 177: Nội dung lồng ghép PCTT & BDKH vào các ngành

Ngành	Nội dung Lồng ghép PCTT & BDKH
Nông nghiệp, Thủy sản	Phát triển nông nghiệp xanh, sạch gắn với khả năng PCTT, thích ứng với BDKH. Vận động sử dụng rác thải hữu cơ từ nông nghiệp làm phân bón. Thực hiện “Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng” và “Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp” để ứng dụng công nghệ cao, sử dụng giống cây trồng ngắn ngày, chịu hạn, chịu úng, chống chịu sâu bệnh. Điều chỉnh lịch hoạt lịch thời vụ gieo trồng nhằm hạn chế tác động của thiên tai. Quy hoạch tập trung đàn gia súc gia cầm để chủ động phòng chống thiên tai.
Công thương	Đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục (nhất là khu vực đặt các trạm bơm nước) và có phương án huy động máy phát điện dự phòng. Chuẩn bị đầy đủ các mặt hàng thiết yếu (lương thực, thực phẩm, nước uống, đồ dùng) sẵn sàng phục vụ cho TKCN và nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới để tăng độ bền cho công trình. Tăng cường quản lý và xử lý rác thải công nghiệp để giảm thiểu ô nhiễm môi trường khi có ngập lụt.
Tài nguyên Môi trường	Quản lý, kiểm soát nguồn nước đảm bảo nước sinh hoạt, sản xuất trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, đề phòng thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai.
Giáo dục và Đào tạo	Nâng cấp các trường học đảm bảo an toàn PCTT và kết hợp làm nơi tránh trú an toàn. Thường xuyên theo dõi tình hình KTTV và thông báo kịp thời. Tổ chức dạy bơi cho học sinh, đặc biệt ở các địa bàn xung yếu, có nguy cơ xảy ra ngập lụt.
Phát triển Đô thị	Quy hoạch đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh, bền vững, thích ứng với BDKH. Tăng diện tích mặt nước và mảng xanh đô thị, xanh hóa cảnh quan.

Văn hóa, Du lịch	Bảo tồn các giá trị công trình văn hóa di tích lịch sử, đảm bảo sự tôn vinh văn hóa dân tộc và bản sắc riêng. Phục hồi các di sản văn hoá xuống cấp, có nguy cơ bị mai một; củng cố và bảo vệ các di sản địa chất có dấu hiệu bị tàn phá (như cấu trúc địa chất núi lửa Tây Nguyên).

4.7. Danh mục dự án ưu tiên và kinh phí thực hiện

4.7.1. Danh mục các dự án ưu tiên ứng phó BĐKH & PCTT.

Các dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH và PCTT trong giai đoạn 2025–2030, tầm nhìn đến 2050 bao gồm:

Bảng 178: Các dự án ưu tiên PCTT và Ứng phó với BĐKH

TT	Tên Dự án / Cụm công trình trọng điểm	Địa bàn	Nhiệm vụ / Quy mô chính	Dự kiến Nguồn vốn	Đã tích hợp trong các hợp phần
I	GIAI ĐOẠN 2026 - 2030: Đảm bảo an toàn và giảm rủi ro				
1	Nâng cấp Hồ Định Bình		Nâng dung tích lên 342,61 triệu m ³ .	NSTW + ODA	V.4.1 (Thủy lợi)
2	Cảng cá Tam Quan		Kết hợp khu neo đậu cấp vùng 3600 tàu		V.4.7 (Hệ thống cảng cá, khu neo đậu)
3	Cảng An Dũ		Khu neo đậu cấp tỉnh 600 tàu		V.4.7 (Hệ thống cảng cá, khu neo đậu)
4	Nâng cấp, củng cố các tuyến đê biển vùng đầm Trà Ổ, kè chống xói lở				
5	Mở rộng và nâng cấp trang web cảnh báo		Tích hợp thêm yếu tố cháy rừng, hạn hán, lũ quét,		
6	Tăng cường quản lý rừng dựa vào công nghệ (ảnh vệ tinh viễn thám và camera chuyên dụng)				
7	Tính toán lại quy trình vận hành liên hồ của hai hệ thống hồ (trên sông Ba và trên sông Côn)				
8	Phục hồi, hợp nhất và số hóa đồng bộ cơ sở dữ liệu (hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên				

TT	Tên Dự án / Cụm công trình trọng điểm	Địa bàn	Nhiệm vụ / Quy mô chính	Dự kiến Nguồn vốn	Đã tích hợp trong các hợp phần
	tai, khí tượng thủy văn)				
9	Thành lập trung tâm cấp cứu liên vùng dọc theo quốc lộ 19.				
10	Tăng cường bổ sung các thiết bị cứu nạn cứu hộ phù hợp cho vùng núi phía tây phù hợp với dòng chảy xiết, đá ngầm, xoáy nước.				
II	GIAI ĐOẠN 2031 - 2040: Chuyển nước liên lưu vực và cắt giảm rủi ro thiên tai				
6	Hệ thống chuyển nước liên lưu vực phía Đông	Phía Đông	- Kênh chuyển nước Lại Giang - Bắc Phù Mỹ. - Hệ thống Kôn - La Tinh (mở rộng kênh Văn Phong).	NSTW + ODA	V.4.1 (Thủy lợi)
2	Nâng cấp Hồ Núi Một		Nâng DTPL lên thêm 40 triệu m ³ .		V.4.1 (Thủy lợi)
3	Mở rộng khẩu độ thoát lũ sông Ba (đèo Tô Na)	Phía Tây	Nạo vét, mở rộng đoạn sông Ba khu vực chân đèo Tô Na để giảm ngập úng rón lũ Ayun Pa.	NSTW + ODA	V.4.1 (Thủy lợi)
4	Nghiên cứu lắp đặt các trạm đo cảm biến dịch chuyển đất dọc các tuyến quốc lộ huyết mạch phục vụ công tác cảnh báo sớm lũ quét và sạt lở đất				
III	GIAI ĐOẠN 2041 - 2050: Hiện đại hóa, tự động hóa và ứng phó biến đổi khí hậu				
10	Các hồ chứa nhỏ điều hòa vi khí hậu vùng núi	Phía Đông	Xây dựng các hồ nhỏ phân tán như Châu Sơn, Suối Chinh... phục vụ tưới tại chỗ vùng đồi dốc.	NSDP	V.4.1 (Thủy lợi)

4.7.2. Phân kỳ đầu tư và nguồn vốn thực hiện.

Kinh phí thực hiện sẽ được huy động từ nhiều nguồn lực: ngân sách nhà nước (cân đối ngân sách, ưu tiên bố trí vốn sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển hàng năm), vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, và huy động nguồn lực từ xã hội hóa.

Tỉnh sẽ tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ từ trung ương và sự đóng góp của các chương trình hợp tác quốc tế liên quan đến BĐKH.

Lồng ghép nguồn kinh phí từ các dự án khác thực hiện hoạt động phòng chống giảm nhẹ thiên tai ứng phó biến đổi khí hậu.

Sử dụng hiệu quả Quỹ PCTT.

Kế hoạch trung hạn tái thiết sau thiên tai (2025–2030) sẽ được các sở, ngành lập đề sửa chữa, nâng cấp công trình PCTT, đảm bảo kinh phí cho các hạng mục ưu tiên.

PHẦN THỨ TƯ

GIẢI PHÁP VÀ DỰ KIẾN NGUỒN NHÂN LỰC THỰC HIỆN

1. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về huy động vốn đầu tư

1.1. Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư đối với Gia Lai giai đoạn 2026-2030

Để đạt tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026-2030 bình quân khoảng 10,5%/năm, tỉnh cần huy động khoảng từ 610 đến 650 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư cho toàn giai đoạn, bình quân khoảng từ 122 đến 130 nghìn tỷ đồng/năm; trong đó dự kiến từ Ngân sách nhà nước khoảng 25%, khu vực tư nhân và FDI khoảng 62%, còn lại là các nguồn vốn khác (ODA, PPP và tín dụng xanh...) khoảng 13%.

Nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước chủ yếu được bố trí cho các công trình kết cấu hạ tầng chiến lược, các dự án giao thông liên vùng, các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu, các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án có tính chất dẫn dắt, mở rộng không gian phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong dài hạn.

Khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục là động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2026-2030, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, logistics và cảng biển, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch và phát triển đô thị.

Đối với nguồn vốn FDI, thu hút các đối tác có tiềm lực tài chính, công nghệ và kinh nghiệm quản trị hiện đại, trọng tâm cần hướng vào các ngành công nghiệp chế biến sâu, năng lượng tái tạo, công nghệ số, logistics, dịch vụ cảng biển và du lịch chất lượng cao; thu hút đầu tư có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, trình độ công nghệ, giá trị gia tăng và khả năng lan tỏa làm tiêu chí đánh giá chủ yếu thay cho mục tiêu thu hút vốn đơn thuần.

Tỉnh cần tập trung xây dựng danh mục các dự án có khả năng thu hút đầu tư theo phương thức PPP trong các lĩnh vực giao thông, logistics, cấp nước, xử lý chất thải, hạ tầng số và phát triển đô thị... lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư, trong đó nguồn vốn nhà nước tập trung đầu tư các hạng mục hạ tầng khung và các công trình kết nối, tạo điều kiện để khu vực tư nhân tham gia đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và dịch vụ có khả năng hoàn vốn.

1.2. Các giải pháp chủ yếu thu hút đầu tư

1.2.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm bảo đảm vốn cho đầu tư phát triển.

Phối hợp với các địa phương trong vùng đề xuất quy hoạch và thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng liên tỉnh, liên vùng.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; tránh đầu tư dàn trải, phân tán; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như giao thông, hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi, hạ tầng xã hội.

Khai thác nguồn lực tài chính từ thu tiền thuê đất, thu tiền sử dụng đất, sử dụng quỹ nhà, đất dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng trên cơ sở thực hiện rà soát việc sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, có hiệu quả để phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, xây dựng khu, cụm công nghiệp.

1.2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh:

Tạo điều kiện thuận lợi tối đa hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư hoàn thiện các thủ tục hành chính và triển khai dự án đầu tư; xử lý nghiêm minh các hành vi tiêu cực, cản trở hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; rà soát, tối ưu hóa các quy trình xử lý giao dịch hành chính. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hướng tới xây dựng chính quyền số, chính quyền điện tử. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp có năng lực, trình độ và phẩm chất, đạo đức tốt.

Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp tiếp cận kịp thời, đầy đủ, thuận lợi các thông tin về quy hoạch, cơ hội đầu tư, đất đai, mặt bằng sản xuất. Xây dựng và công khai danh mục các dự án đầu tư, các ngành, nghề, lĩnh vực, địa bàn ưu tiên, ưu đãi đầu tư. Có cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư, nhất là đối với nhà đầu tư lớn, ứng dụng công nghệ cao, phù hợp với quy hoạch, định hướng, chiến lược phát triển và thu hút đầu tư.

Đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng; quy hoạch quỹ đất để kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các tiện ích xã hội đi kèm cho các KCN, CNN.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư:

Hàng năm, tổ chức các cuộc xúc tiến đầu tư cấp tỉnh, cấp quốc gia; tổ chức đối thoại, gặp gỡ, tiếp xúc doanh nghiệp; tiếp nhận, tập trung giải quyết nhanh, dứt điểm những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phù hợp với từng đối tượng thu hút đầu tư, đặc biệt là các tập đoàn xuyên quốc gia, tập đoàn lớn trong nước.

Đa dạng hóa các kênh tuyên truyền về đầu tư; liên kết với các kênh truyền thông quốc tế lớn; tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư tại các thị trường trọng điểm.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

2. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

2.1. Đột phá trong cơ chế thu hút và trọng dụng nhân tài

Thay vì chỉ dừng lại ở việc tuyên dụng truyền thống, tỉnh cần áp dụng mô hình "trái thăm đỏ" kết hợp với các cam kết hiệu quả thực tế:

Chính sách đãi ngộ đa tầng: Không chỉ dừng lại ở lương, tỉnh cần cung cấp các gói dịch vụ xã hội cao cấp bao gồm nhà ở, bảo hiểm, du lịch, và đặc biệt là dịch vụ y tế, giáo dục cho gia đình của chuyên gia.

Thu hút nhân tài quốc tế và Việt kiều: Tập trung vào các lĩnh vực mới như trí tuệ nhân tạo (AI) và chuyển đổi số bằng cách ưu tiên cấp thị thực, giấy phép lao động và ưu đãi thuế thu nhập cá nhân.

Cơ chế "Hoàn trả và Cam kết": Đối với sinh viên được tỉnh hỗ trợ tài chính, cần có ràng buộc về thời gian làm việc tại địa phương sau tốt nghiệp để tránh hiện tượng "chảy máu chất xám".

2.2. Mô hình đào tạo "Gắn kết ba bên": Nhà nước – Nhà trường – Doanh nghiệp

Đây là giải pháp cốt lõi để nâng cao chất lượng lao động thực chất:

Pháp lý hóa kinh nghiệm thực tiễn: Xây dựng quy định bắt buộc sinh viên phải có thời gian thực tập tại doanh nghiệp được hưởng lương. Điều này giúp xóa bỏ rào cản "thiếu kinh nghiệm" khi sinh viên ra trường.

Mô hình KOSEN và liên kết quốc tế: Áp dụng mô hình đào tạo kỹ thuật thực hành kiểu Nhật Bản và liên kết với các đại học lớn (như ĐH Sư phạm TP.HCM, ĐH Nông Lâm) để mở các phân hiệu chất lượng cao tại địa phương.

Đào tạo theo nhu cầu thị trường: Chuyển dịch chương trình học từ lý thuyết sang các ngành "khát" nhân lực như nông nghiệp thông minh, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo và du lịch cao cấp.

2.3. Phát triển nhân lực vùng dân tộc thiểu số và vùng xa

Gia Lai mới vẫn có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, do đó cần các giải pháp mang tính đặc thù:

Mở rộng hệ thống nội trú/bán trú: Tăng cường quy mô các trường PTDTNT và PTDTBT để xóa bỏ rào cản về khoảng cách địa lý khiến học sinh bỏ học.

Đào tạo tại chỗ: Ưu tiên đào tạo giáo viên và cán bộ quản lý là người dân tộc thiểu số vì họ am hiểu văn hóa và có xu hướng gắn bó lâu dài với quê hương.

Chính sách tín dụng đào tạo: Cho học viên vay học phí và trả dần sau khi có việc làm, kết hợp với các ngân hàng chính sách để giảm rủi ro tài chính cho người nghèo.

2.4. Hiện đại hóa hạ tầng và thị trường lao động

Để giữ chân lao động chất lượng cao từ Bình Định và các nơi khác chuyển đến, Gia Lai mới cần:

Phát triển "Nơi đáng sống": Xây dựng các khu đô thị công nghiệp - dịch vụ (như mô hình Becamex) với đầy đủ tiện ích: bệnh viện, khu thể thao, nhà văn hóa.

Hệ thống dự báo số: Xây dựng sàn giao dịch việc làm hiện đại, kết nối thông tin lao động trực tuyến để người lao động và doanh nghiệp tìm thấy nhau dễ dàng hơn.

Tăng cường thể lực và tầm vóc: Đầu tư vào y tế dự phòng và dinh dưỡng cho trẻ em, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa để tạo ra thế hệ lao động tương lai khỏe mạnh.

2.5. Thành lập bộ phận chuyên trách quản lý nguồn nhân lực

Tỉnh cần một đơn vị điều phối đủ thẩm quyền để tránh sự rời rạc giữa các sở, ngành:

Trung tâm phát triển nhân lực chất lượng cao: Đơn vị này sẽ trực thuộc UBND tỉnh, có nhiệm vụ dự báo nhu cầu lao động, quản lý kinh phí đào tạo và trực tiếp thực hiện các hoạt động đối ngoại, tìm kiếm học bổng quốc tế.

Cải cách hành chính trong giáo dục: Trao quyền tự chủ mạnh mẽ hơn cho các cơ sở đào tạo để họ chủ động liên kết doanh nghiệp và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý.

3. Giải pháp về môi trường

3.1. Phân vùng quản lý và kiểm soát môi trường:

Thiết lập ranh giới và thực hiện nghiêm ngặt quy định bảo vệ đối với Vùng bảo vệ nghiêm ngặt (vườn quốc gia, khu bảo tồn, khu vực bảo vệ nguồn nước sinh hoạt).

Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động phát triển tại Vùng hạn chế phát thải để đảm bảo không làm suy giảm chất lượng môi trường tại các hành lang đa dạng sinh học và vùng đệm.

3.2. Quản lý chất thải và xử lý ô nhiễm:

Chất thải rắn: Tập trung nguồn lực đầu tư khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại Pleiku, An Khê, Ayun Pa, Chư Sê. Ưu tiên công nghệ đốt phát điện, tái chế, hạn chế tối đa việc chôn lấp.

Nước thải: Xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung tại các đô thị loại II, III. Yêu cầu 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn trước khi đi vào vận hành.

Cải thiện môi trường: Triển khai đề án phục hồi môi trường lưu vực sông Ba và các suối nội thị (suối Hội Phú); đảm bảo an ninh nguồn nước và cảnh quan đô thị; ưu tiên xử lý ô nhiễm tại các khu vực khai thác, chế biến khoáng sản; xử lý chất thải nhựa tại các khu vực ven biển; xử lý nước thải đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phục hồi các khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái.

3.3. Bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển lâm nghiệp:

Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có, thực hiện các chương trình làm giàu rừng và kết nối các hành lang xanh giữa các khu bảo tồn thiên nhiên Kon Ka Kinh và Kon Chư Răng.

Đẩy mạnh mô hình sinh kế bền vững dưới tán rừng, kết hợp du lịch sinh thái để giảm áp lực lên tài nguyên rừng.

3.4. Nhóm giải pháp Ứng phó Biến đổi khí hậu

Thực hiện các giải pháp kiểm soát và thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu trong mọi hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng.

Khi lập kế hoạch phát triển các ngành năng lượng, vật liệu xây dựng và công nghiệp, cần tính toán kỹ lưỡng để giảm thiểu tối đa tác hại đến môi trường và hệ sinh thái xung quanh.

3.5. Nhóm giải pháp về Quản lý và Hoàn thiện Cơ chế Chính sách

Tiếp tục kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (BVMT) từ cấp tỉnh đến địa phương để đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới.

Triển khai hướng dẫn, tuyên truyền và thực thi có hiệu quả Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 trên toàn địa bàn tỉnh.

Xây dựng các cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đổi mới, hiện đại hóa công nghệ sản xuất nhằm giảm thiểu hao phí nhiên liệu và tài nguyên.

Mở rộng hợp tác quốc tế và tăng cường các nguồn lực tài chính, đầu tư cho các dự án BVMT và xã hội hóa công tác bảo tồn thiên nhiên.

4. Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Xây dựng, phát triển, thu hút nguồn nhân lực khoa học công nghệ tỉnh Gia Lai theo hướng phải đi trước một bước và đáp ứng, ngang tầm với từng thời kỳ, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Giai đoạn 2025 – 2030, dựa vào các chủ trương, chính sách hiện có, cần tích hợp để rà soát, đánh giá một cách toàn diện về nguồn nhân lực nói chung và đặc biệt là nhân lực về khoa học công nghệ nói riêng. Từ đó, đề ra các chính sách, chiến lược đào tạo đi cùng với chính sách thu hút và đãi ngộ cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu một cách hiệu quả.

Gia Lai là địa phương nằm trong vùng Tây Nguyên, do đó, trong ngắn hạn, tỉnh cần thực hiện các chính sách mang tính linh hoạt và hấp dẫn nhằm thu hút cán

bộ, chuyên gia đầu ngành về KH&CN, ĐMST từ các tỉnh, thành khác về địa phương. Cần phát huy vai trò của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh trong việc thu hút, tập hợp, đoàn kết nguồn lực trí thức, chuyên gia trong, ngoài tỉnh và nước ngoài để đóng góp cho phát triển KT – XH của địa phương.

Ưu tiên bồi dưỡng nhân tài, kỹ thuật viên và công nhân lành nghề cho các lĩnh vực KH&CN và các ngành thuộc ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hỗ trợ, hướng dẫn chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa (gọi tắt là doanh nghiệp SMES) thông qua việc sử dụng các nền tảng số. Cung cấp dữ liệu, thông tin chia sẻ, dữ liệu mở, hệ sinh thái nội dung số cho xã hội, nền kinh tế, các doanh nghiệp công nghệ nhằm tạo ra dòng chảy dữ liệu, động lực phát triển dữ liệu, tăng giá trị dữ liệu, là cơ sở để đổi mới sáng tạo, phát triển các dịch vụ nội dung số, phát triển nền kinh tế số, truyền thông - quảng cáo số; dịch vụ sáng tạo thông minh; thương mại điện tử... Xây dựng, ban hành và triển khai kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi sang cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh, từng bước tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp. Thúc đẩy thanh toán trực tuyến trong thực hiện dịch vụ công; thanh toán không dùng tiền mặt; các cơ sở y tế, giáo dục thanh toán không dùng tiền mặt.

Đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng theo hướng lấy KH&CN, ĐMST và CDS làm động lực chủ yếu; chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu. Trọng tâm là phát triển kinh tế số, doanh nghiệp công nghệ số, AI, bán dẫn, hạ tầng dữ liệu và nâng cao năng lực tự chủ công nghệ. Hướng tới hình thành mô hình phát triển đặc thù “cao nguyên – duyên hải – logistics – công nghệ – sinh thái” gắn với phát triển bền vững.

Phát triển hệ sinh thái ĐMST và doanh nghiệp công nghệ, Hỗ trợ hình thành doanh nghiệp công nghệ số, thúc đẩy khởi nghiệp ĐMST, phát triển trung tâm ĐMST và liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với viện, trường. Tập trung vào các lĩnh vực: AI, bán dẫn, an toàn an ninh mạng, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường, nông nghiệp thông minh và chế biến sâu.

Tập trung phát triển nhân lực AI, bán dẫn, dữ liệu; mở rộng đào tạo STEM và kỹ năng số. Tiếp tục đẩy mạnh các phong trào “Bình dân học vụ số”, “Bình dân AI học vụ” và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo.

Đẩy mạnh số hóa dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, phát triển trung tâm dữ liệu và liên thông dữ liệu. Ưu tiên phát triển hạ tầng số tại miền núi, vùng sâu, vùng xa nhằm thu hẹp khoảng cách số và nâng cao khả năng tiếp cận công nghệ của người dân.

Phát huy lợi thế không gian phát triển mới sau sáp nhập để thúc đẩy liên kết cao nguyên – duyên hải, logistics, cảng biển, công nghiệp chế biến, du lịch và kinh tế số. Mở rộng hợp tác quốc tế về AI, bán dẫn, công nghệ chiến lược; phát triển đối ngoại KH&CN và nâng cao năng lực bảo vệ chủ quyền số, an ninh mạng.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

5.1. Về ban hành các cơ chế, chính sách

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định, cụ thể:

Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ.

Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước... đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

Hoàn thiện khung pháp lý để phát triển các dự án năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) nhằm tận dụng lợi thế địa hình và khí hậu của tỉnh.

Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh.

Xây dựng các cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh;

Xây dựng cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

Cơ chế, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số.

Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích thành lập các Hợp tác xã, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm: Lúa, cây ăn quả, gà, lợn, rau với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra ...

Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...

Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học, công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn...

Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới, ưu tiên hỗ trợ các xã có điều kiện đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp, khuyến khích xã hội hóa, hỗ trợ giáo viên mầm non...

Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân tại khu Kinh tế, khu công nghiệp.

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về bảo trợ tư pháp, hành chính tư pháp; trọng tâm là công tác đấu giá tài sản, công chứng, hộ tịch, chứng thực ở cơ sở.

Phát huy vai trò của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các cấp. Tiếp tục đổi mới nội dung, nghiên cứu triển khai các hình thức mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng công tác phổ biến giáo dục pháp luật về cơ sở nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân.

5.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.

Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong việc thực

hiện các thủ tục hành chính và coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu hằng năm.

Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

5.3. Các giải pháp về chính sách liên kết phát triển

Thúc đẩy liên kết giữa Gia Lai với các địa phương trong vùng tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Liên kết phát triển mạng lưới giao thông, vận tải với các tỉnh lân cận.
- Liên kết trong phát triển công nghiệp, logistics, phát triển bất động sản.
- Hợp tác trong lĩnh vực quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường
- Hợp tác với các địa phương trong lĩnh vực du lịch.
- Hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp.
- Hợp tác trong lĩnh vực y tế.
- Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo.

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, ASEAN; đồng thời, hướng tới những thị trường mới như Mỹ, Nam Mỹ, Châu Phi.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Nhật Bản và Hàn Quốc.

Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ,

ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi đất nông nghiệp hiện có sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội.

Triển khai mạnh mẽ các giải pháp, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống của người dân khu vực ven đô thị.

Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu vực nông thôn giáp ranh với đô thị.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Quản lý chặt chẽ quy hoạch, cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị phù hợp với khả năng đáp ứng của hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch

Sau khi Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tổ chức triển khai các nhiệm vụ sau:

a) Công bố quy hoạch và thu hút, vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

- Đăng tải Quy hoạch tỉnh thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh Gia Lai và Sở Tài chính tỉnh Gia Lai.

- Thông báo trên kênh, chương trình thời sự của Đài phát thanh, truyền hình tỉnh Gia Lai về tóm tắt nội dung quyết định phê duyệt quy hoạch.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến nội dung quy hoạch và thu hút, vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch.

- Công bố Quy hoạch tỉnh thông qua hình thức trưng bày mô hình, hệ thống sơ đồ, bản đồ, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch; phát hành ấn phẩm.

b) Xây dựng kế hoạch, chính sách thực hiện quy hoạch

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các dự án đầu tư công; dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công; kế hoạch sử dụng đất; xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

- Xây dựng các chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm: Thu hút đầu tư phát triển theo quy hoạch đã được phê duyệt; phát triển nguồn nhân lực; phát triển khoa học và công nghệ; bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ môi trường; bảo đảm nguồn lực tài chính; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

c) Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương Tập trung xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực, địa phương để cụ thể hóa mục tiêu Quy hoạch tỉnh, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng ngành, từng địa phương.